

PHẠM-HOÀNG HỘ

CÂY CỎ VIỆT NAM

An Illustrated Flora of Vietnam

Quyển I

Từ Khuyết thực vật, Lốt tử, Hoa-cánh-rời đến họ Đậu



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

CÂY CỎ VIỆT NAM là một công trình khoa học mang tầm cỡ quốc gia và mang chứa nhiều tâm huyết của giáo sư Ts. Phạm Hoàng Hộ.

Thời kỳ đất nước còn chia cắt, giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã từng nổi tiếng với công trình biên khảo lấy tên là *Cây Cỏ Miền Nam*. Sau ngày đất nước thống nhất, giáo sư Phạm Hoàng Hộ vẫn miệt mài làm việc trong những điều kiện khó khăn hạn chế. Ông đã bổ sung vào quyển *Cây Cỏ Miền Nam* một bộ phận thảo mộc quan trọng ở địa bàn các tỉnh phía Bắc. Với phần bổ sung này, tập sách *Cây Cỏ Miền Nam* được giáo sư Phạm Hoàng Hộ đổi tên thành *Cây Cỏ Việt Nam*.

Theo giáo sư Ts. Phạm Hoàng Hộ, Việt Nam là đất nước, có một thực vật chúng phong phú hàng đầu thế giới với khoảng 12.000 loài khác nhau. Trong tập sách này chúng ta có thể tìm thấy hàng ngàn giống loài tiêu biểu nhất. Mỗi giống loại được trình bày theo những tiêu chí khoa học và với độ chính xác cao. Cũng theo những tiêu chí đó, giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã có một cách trình bày văn bản hơi khác thường. Ông đặc biệt chú ý đến những từ kép và viết chúng thành một từ dính liền ví dụ: hiênhoa, bàotử, thứdiệp, bàotửngang... Cũng có những từ được ông thêm vào những dấu gạch nối. Ví dụ: giá-baomô, gân-phụ, hoa-cánh-rời... Những cách viết đó, tuy không phổ biến nhưng chắc chắn không phải là không có ý nghĩa trong những văn bản khoa học.

Nên biết hiện nay trên thế giới chưa hề đã có mấy quốc gia - kể cả những quốc gia có nền khoa học tiên tiến - có được một công trình sưu tầm biên khảo hoàn chỉnh về thảm thực vật trên đất nước mình. Để có được một công trình khoa học như *Cây Cỏ Việt Nam*, không biết phải tốn bao nhiêu chất xám, thời gian và tiền bạc? Điều may mắn là giáo sư Phạm Hoàng Hộ đã âm thầm dành hầu hết cuộc đời mình để đầu tư cho công trình này.

Lần đầu tiên *Cây Cỏ Việt Nam* được Nhà xuất bản Trẻ hân hạnh giới thiệu với bạn đọc. Chúng tôi hy vọng quyển sách này sẽ giúp ích không ít cho những người yêu khoa học, yêu thiên nhiên và yêu đất nước Việt Nam.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

1999

THAY LỜI TỰA

Thựcvậthúng Việtnamb có lẽ gồm vào khoảng 12.000 loài. Đó là chỉ kể các cây có mạch, chứ không kể các Rong, Rêu, Nấm.

Nước ta có một trong những thựcvậthúng phongphú nhất thếgiới. Pháp chỉ có khoảng 4.800 loài, ÂuChâu 11.000 loài, Ấnđộ, theo Hooker, có khoảng 12-14.000 loài. Với một diệntích to hơn nước ta đến ba mươi lần, Canada chỉ có khoảng 4.500 loài, kể cả loài dunhập. Cả Bắc-Mỹ, rộng hơn nước ta gần 65 lần, chỉ có hơn 14.000 loài một ít mà thôi. Áchâu, một lụcđịa 23 lần rộng hơn ta, chứa khoảng 14.500 loài. Gần ta, chỉ có Malaysia và Indonesia nhập lại, rộng bằng 6 lần nước ta, mới có số loài cao hơn: số loài phỏngđịnh vào 25.000 (nhưng hiện biết chỉ vào 5.000).

Nguyênnhân của sự phongphú ấy phứctạp. Trước hết, Việtnamb nằm trong vùng nhiệtđới, thuậnghợp cho sự sinhsôi nảy nở của cáycỏ. Việtnamb không có samạc. Lại nữa, Việtnamb nằm trên khối Indosinias của vỏ Tráiđất bền vững từ mấy triệu năm nay, không chìm ngập dưới biển bao giờ. Rồi vào Nguyêndại đệtứ, Việtnamb không bị giábăng phủ xua đuổi các loài, có khi không trở lại được như ở nhiều nơi. Sau rớt, Việtnamb lại đã là đường giaolưu hai chiều giữa thựcvậthúng phongphú của miền Nam Trungquốc, của Malaysia, Indonesja, và trong quákhứ gần đây, Philippines còn được nối liền với ta. Nên, nếu ở rừng Amazon, trungbình ta gặp được vào 90 loài/ha, ở Đông-nam-Á, ta đếm đến được 160 loài!

Sự phongphú ấy là một điểmphúc cho dân tộc Việtnamb. Vì, như tôi đã viết (1968) "...Hiểnhoa là ân nhân vô giá của loài Người: Hiểnhoa cho ta nguồn thức ăn căn bản hàng ngày; Hiểnhoa cung cấp cho ta, nhất là người Việtnamb, nơi sinhsống ankhang. Biếtbao cuộc tìnhduyên êmđẹp khởi đầu bằng một miếng Trầu, một miếng Cau. Hồi xưa, mấy ai trong chúngta đã không chào đời bằng một mảnh tre để cắt rún, rời nhau? Lúc đây nguồn sống, lúc nhàn rỗi, chính Hiểnhoa cung cấp cho loài người thức uống ngon lành để saysữa cùng vũ trụ. Lúc ốmđau, cũng chính Câycỏ giúp cho ta đượcthảo hiệulinh..."

Các điều ấy rất đúng hơn với chúngta, người Việtnamb, mà ở rất nhiều nơi dân còn sống với một nền Vănminh dựa trên thựcvật.

Những ân nhân của chúng ta ấy đang bị hiềm họa biến mất, tuyệt chủng, vì rừng nước ta đã bị đẩy lùi đến dưới mức độ an toàn, đất màu mỡ đã bị xói mòn mất ở một diện tích lớn, và cảnh samac đang bành trướng mau lẹ. Đã đến lúc, theo tiếng nhạc của một bài ca, ta có thể hát: "Thần dân nghe chẳng? Sơn-hà nguy biến. Rừng dày nào còn, Xói mòn đang tiến... Đâu còn muôn cây làm êm mát núi sông..." Khotàng thực vậy ấy chúng ta có phận sự phải bảo tồn. Sự bảo tồn và phục hồi Thiên nhiên ở nước ta rất là cấp bách. Chúng ta có thể tự thực hiện, vì mỗi người của chúng ta, dù lớn dù nhỏ đều có thể góp phần vào sự bảo tồn ấy. Yêu nước không phải chỉ cầm súng chiến đấu, hiến thân vì tổ quốc mà thôi. Thời bình, người kinh doanh, tạo ra nhiều công ăn việc làm mới cho nhân dân, cũng đáng phục, đáng catụng? Và chúng ta? Bằng những cử chỉ nhỏ hằng ngày, sự đóng góp của chúng ta quan trọng không kém: Không quăng bậy một tia lửa, một tàn thuốc, là ta đã góp phần tránh nạn cháy rừng. Không đốn bậy một cây, là ta đã bảo vệ thiên nhiên của ta. Trồng cây không những là phận sự của Nhà nước, hay của các công ty lâm nghiệp. Chung quanh nhà chúng ta, chúng ta có thể tìm trồng một cây lạ, đặc biệt, hiếm của vùng hay chỉ có ở Việt nam. Nhân dân ta yêu cây cảnh, hoa kiểng, nhưng những ai nhà rỗi cũng có thể trồng cây lạ hoặc một cây nào đó vào khoảng đất trống, là một nghĩa cử, mà cũng là một thú tiêu khiển không kém hay, đẹp. Các thôn, làng, thị xã nên có một công viên, hay vườn Bách thảo, không lớn thì nhỏ, để khoe các cây lạ, cây quý của vùng mình, không bắt buộc là cây hữu ích hay đẹp. Cây Dó đâu có gì lạ? Nhưng nó là niềm tự hào cho dân tộc vì từ thời Hồng Bàng, dân ta đã biết lấy trầm từ nó. Bạn có biết rằng, cả ngàn cây khác chỉ có ở Việt nam mà thôi! Các cây này còn có thể trồng như là cây che bóng mát dựa lộ, quanh nhà... Các làng, các quận huyện, các tỉnh nên tạo phong trào trồng nhiều loài cây lý thú như vậy. Ta không cần đợi đến các phong trào trồng cây gây rừng, không đợi các lâm viên, lâm trường, khu dự trữ để bảo vệ tài nguyên quí báu cho các thế hệ mai sau, mà ta cũng có thể chính mình, trong mọi lúc góp phần vào sự bảo vệ thiên nhiên ấy. Trồng các cây lạ, đặc biệt ấy còn là một yếu tố quyến rũ du khách quan trọng: Lan Thủy tiên hương (*Dendrobium amabile*) của ta, chỉ có một vườn Bách thảo ngoại quốc trồng được và họ tự hào đến nỗi đã ghi trong "Sách Guinness thế giới" (1988)!

Hằng năm, ta có thể tuyên dương nhà nào, nơi nào đã trồng cây hay, lạ. Tất nhiên là công lao ấy tuy không bằng những ai đã đem vi khuẩn nốt sần *Rhizobium* vào để tăng năng suất đậu-nành, đã trồng được cây Dó tạo trầm, đã dunhập lúa Thần nông, hay Nho... Nhưng nếu cả ngàn người, cả triệu người đóng góp cho non nước những "kế hoạch nhỏ" ấy, cả triệu cái nhỏ chắc chắn trở nên một khối đồ sộ.

Thực vật chúng của ta với cả vạn cây cỏ như vậy nhưng mỗi loài đều có tên tuổi và nhiều đặc tính riêng của nó vô cùng lý thú. Dù bạn ở nông thôn hay thành thị, mỗi ngày, một khi bước ra khỏi nhà, bạn đều sẽ gặp, không cây này thì cỏ nọ, có khi nào bạn nghĩ rằng

mình cần phải biết tên của chúng không? Rất cần đồ bạn ạ, nếu ta biết mặt, biết tên của một cây, một cỏ, và rồi khi chúngta đi đâu đó, chúngta sẽ gặp lại nó, như gặp một người bạn thân quen, có phải sẽ đỡ lẻoi và chuyển đi ấy sẽ có ýnghĩa hơn không?.Cây cỏ, như trên đã nói, không phải là “cỏcây vôloại” mà là những ân nhân nuôi dưỡng chúng ta, che chở, bảo vệ cho chúngta, thậm chí còn chữa bệnh cho chúngta nữa... Hy vọng rằng tập sách nhỏ này sẽ giúp cho các bạn trẻ nhận biết và làm quen nhiều hơn với những người bạn thiên nhiên hữu ích này.

PHẠM-HOÀNG HỘ

10-01-1999

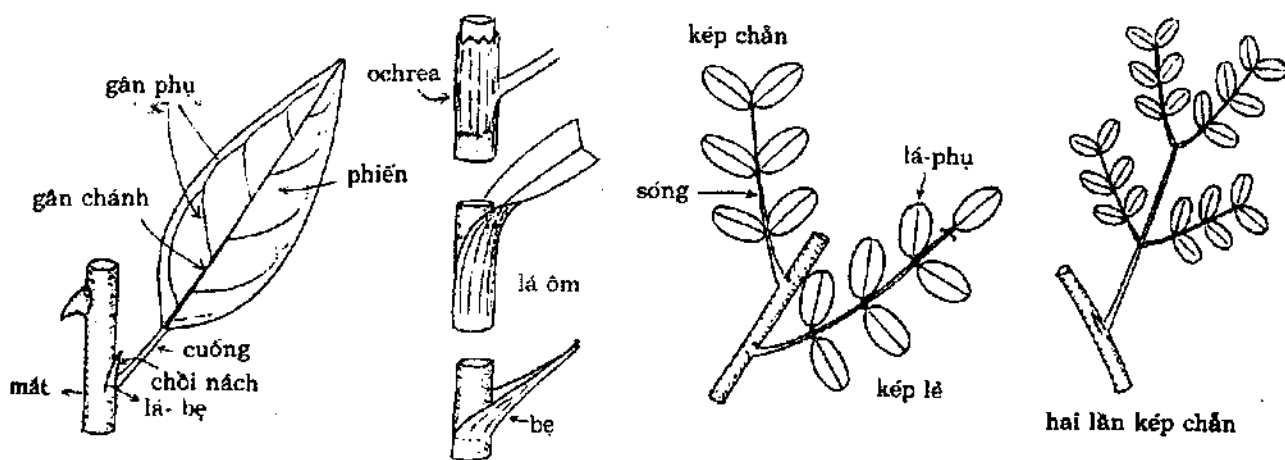
VÀI DANHTỪ THỰC VẬT

CỦ

Bộ phận dinh dưỡng nào ở dưới đất và phũ ra. Ví dụ: củ Hành (do bẹ lá), củ gừng, Khoai-ngọt (do thân), củ Sắn (do rễ). Khi củ chứa nhiều bột ta có một khoai: khoai Mì, khoai Lang. Khi ở trong không khí, một phần của đáy thân phũ to ra ta có một giả hành (họ Lan, pseudobulb).

THÂN

Bộ phận mang lá. Cây có thân mềm không có cơ cấu hậu lập liên tục gọi là cỏ : Móng tay, Bạc-hà, Đu đủ. Cây cứng có nhánh, không cao lắm (dưới 7m) gọi là tiểu mộc (shrub, treelet): Cánh, Nguyệt quế, Đinh lăng. Những cây như Dầu, Sao, Xoài là đại mộc. Cây hay cỏ có thể là dây: bò như Rau-muống, leo quán như Bìm bìm, leo nhờ vòi như Nho, Khố qua, hay trườn như Bồng giầy, Giun. Thân ở dưới đất gọi là củ hành (rhizome), ví dụ: cỏ Cựa-gà *Panicum repens*, Ngải hoa *Canna*, Bồ bồng... Khi cây sống một năm hay ít hơn, ta có cây nhất niên (annual); khi sống 2 năm ta có cây lưỡng niên (biennial), sống lâu hơn ta có cây daniên (perennial).



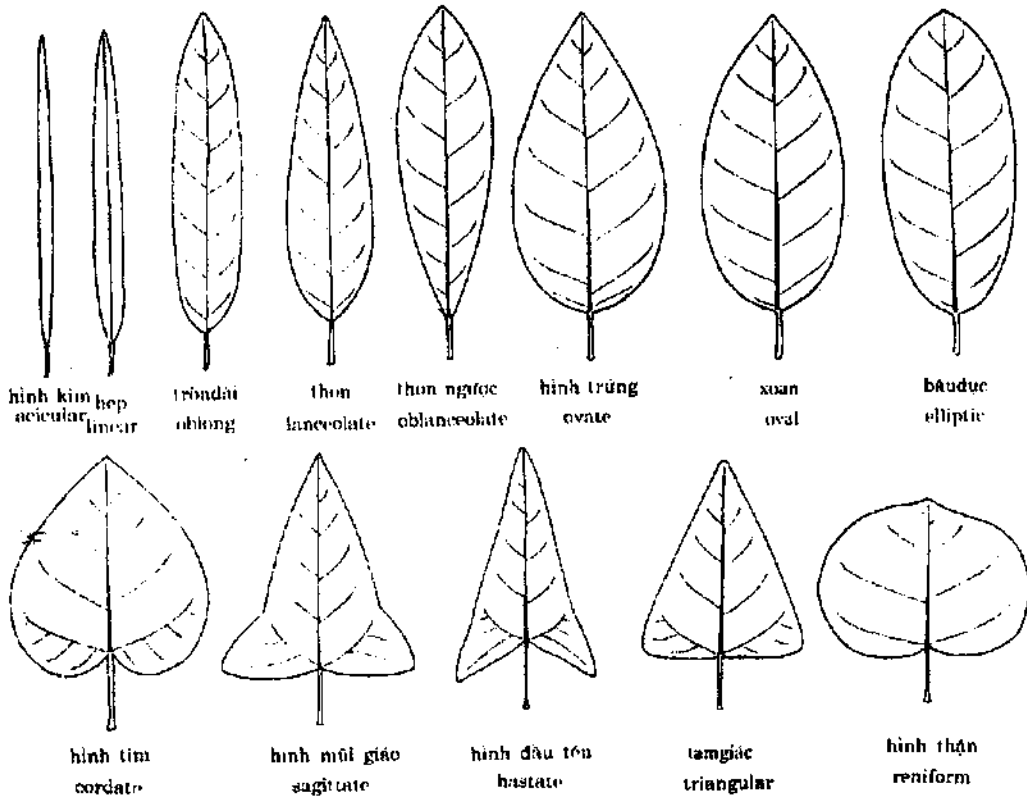
Hình 1 : Hình thể và cơ cấu của lá.

LÁ

Do một cuống (petiole) mang lấy một phiến (limbe).

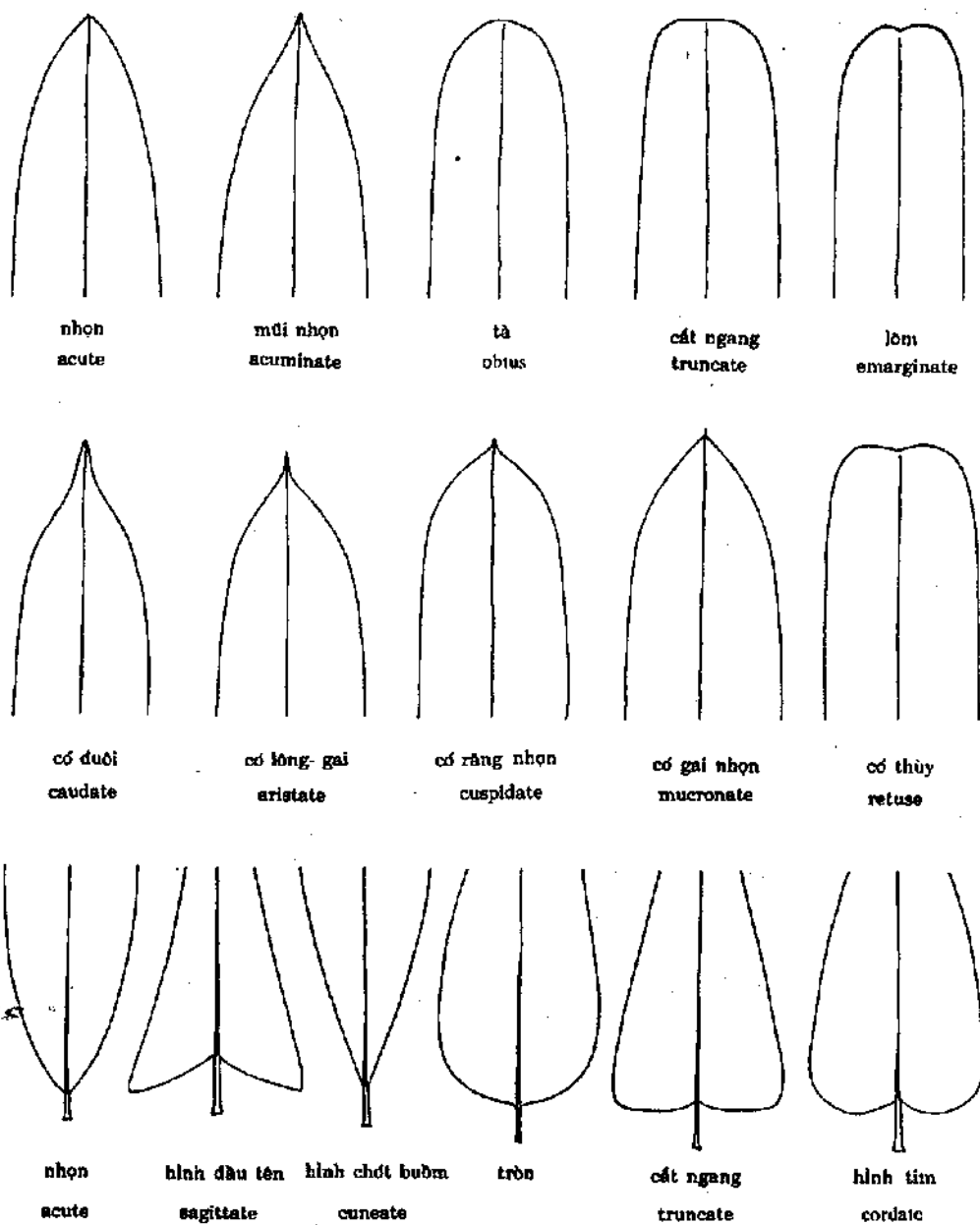
a - **Hìnhthế:** đơn khi nào chỉ có một phiến duy nhất, ví dụ như lá Xoài, Dừa; kép là khi nào phiến do lá nhỏ gọi là lá-phụ (leaflet) làm thành (hình 1), ví dụ như Đậu. Lá phụ có thể kép và có tên là thúdiệp (lá-phụ bậc nhất) và mang tamdiệp. Ví dụ lá Mắc cở có 2-4 thúdiệp mang nhiều tamdiệp (lá-phụ bậc nhì). Tamdiệp có thể kép và mang tứdiệp (vài Bignoniaceae). Lá đơn có thể nguyên khi bia thẳng, đều (Xoài, Mận) hay có răng như Húng..., có khía hay thùy (lobate) như Xakê; lá-phụ cũng thế.

Về hìnhthế, xem hình 2 và 3.



Hình 2 : Hìnhthế của lá.

b - **Gân:** gân là bộ xương của lá. Có hình lông chim (pinnate) khi nào gân phụ đi từ một gân chánh, và gân songhàng với nhau, ví dụ: đơn: Xoài, Oi, Ot; kép: Mắc cở, hay theo hình chân vịt (palmate) khi đi từ một điểm như các ngón chân của Vịt; ví dụ: đơn, Bìm bìm; kép, lá Gòn... hay hình lọng (peltate) khi cuống gắn ở trong phiến: Sen, Đạliên, dây Mối *Stephania*

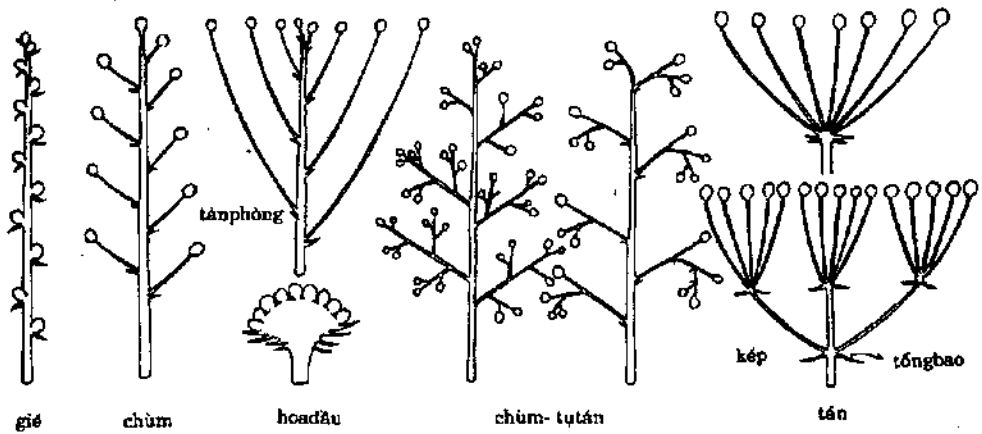


Hình 3 : Hìnhthể của lá.

LÁ-BÈ

Bẹ (sheath) là phần đáy của cuống dệp ra và ôm lấy thân (hình 1). Ví dụ: bẹ Dừa, bẹ Bạc - hà, rau Cần. Lá-bẹ là phần nhỏ mọc hai bên nách lá (hình 1). Ở Hòa bản, chỗ bẹ tra vào phần thường có một miếng mỏng ôm lấy thân, gọi là mép (ligule). Ở họ Râm Polygonaceae, có một ống ôm lấy thân (ocrea, hình 1). Ở nhiều loài, lá-bẹ biến thành gai; lúc ấy mỗi lá có 2 gai ở nơi gắn, ví dụ như ở Mắc cồ.

Ở nhiều loài họ Đậu, lá-phụ có lá-bẹ phụ (stipelle).



Hình 4 : Các thứ phát hoa.

PHÁT- HOA

Hoa có khi có độc như Sen, Sứ, mọc ở chót nhánh như Sứ hay ở nách lá như Bông-dừa. Thường nhiều hoa ghép nhau thành một phát hoa (hoạt, inflorescence):

a - Chùm (raceme) khi nào có một trục mang nhiều hoa có cọng dài hay ngắn. Ví dụ: vài Cômngôi, Sôđua (hình 4).

b - Gié (spike) khi nào có một trục mang hoa không cọng. Ví dụ : Huệ, Mã đề.

c - Tán (ombel) khi nào hoa đơm ở một điểm và có cọng đưa các hoa lên ngang nhau. Ví dụ: Ngò, Đinh lăng.

d - Tánphòng (corymb) giống tán, song hoa gắn dài trên một trục thay vì một điểm.

đ - Hoadầu (đầutràng, hìnhđầu, capitule) khi các hoa không cọng, gắn quanh một trục phù ra gọi là đế phát hoa; ví dụ: Cúc

e - Tụ tán (cyme) là một phát hoa phân nhánh đều. O tụ tán nhị phân (dichasium), từ mắt đỉ ra hai hoa khác, hay hai trục mang hoa gắn như thế. Ví dụ: *Statice*.

Ở tụ tán đơn phân (monochasium), ở mỗi mắt chỉ có một hoa hay nhánh; tụ tán hình đuôi bò cạp, hay đuôi mèo, khi từ mắt chỉ có một hoa hay một trục và hoa luôn luôn gắn một bên. Ví dụ: Vòi voi.

ê - Chùm tụ tán (panicle), dùng theo nghĩa rộng, phát hoa kép, là một chùm mang tụ tán hay phát hoa khác. Ví dụ: Cách, Xoài, Ngọc nữ...

Tụ tán có thể ngắn và gắn chung lại thành một trục gọi là chụm (glomerule). Ví dụ như phát hoa của Húng, của *Callicarpa*.

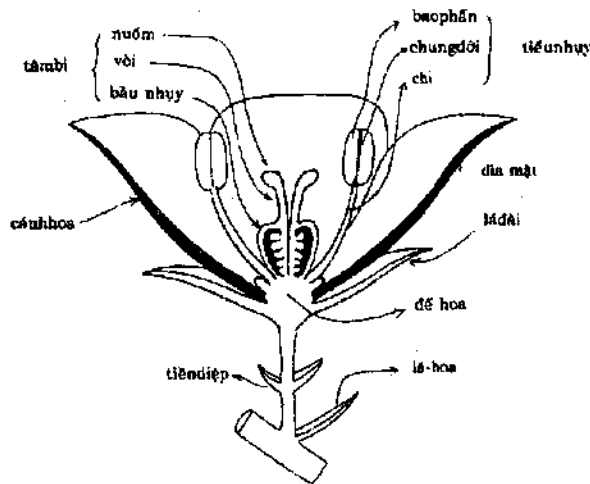
HOA

Hoa mọc ở nách một lá; lá ấy gọi là lá hoa (bract, hình 5).

Hoa có thể không cọng (peduncle) hay có cọng. Cọng mang 2 hay 1 phiến gọi là tiêndiệp hay lá-hoa phụ (prophylls hay bracteole).

Phần của hoa :

1 - Đài (calyx) là các phiến ngoài nhất của hoa. Thường xanh, do các lá đài (sepal)



Hình 5 : Các phần của hoa.

làm ra

2 - Vành (corolla) là các phiến ở trong đài. Do các cánhhoa (petal) thường có màu.

Các láđài hay cánhhoa có thể dính nhau hay rời nhau. Khi dính, phần rời là tai (lobes), phần dính là ống.

3 - Nhụy đực là bộ phận sinh dục đực của hoa. Nó do tiểunhụy (stamen) làm ra. Mỗi tiểunhụy do một chỉ (filament), mang baophấn (anther) chứa phấn hoa; phần chịu hai baophấn là chủngđối (connective).

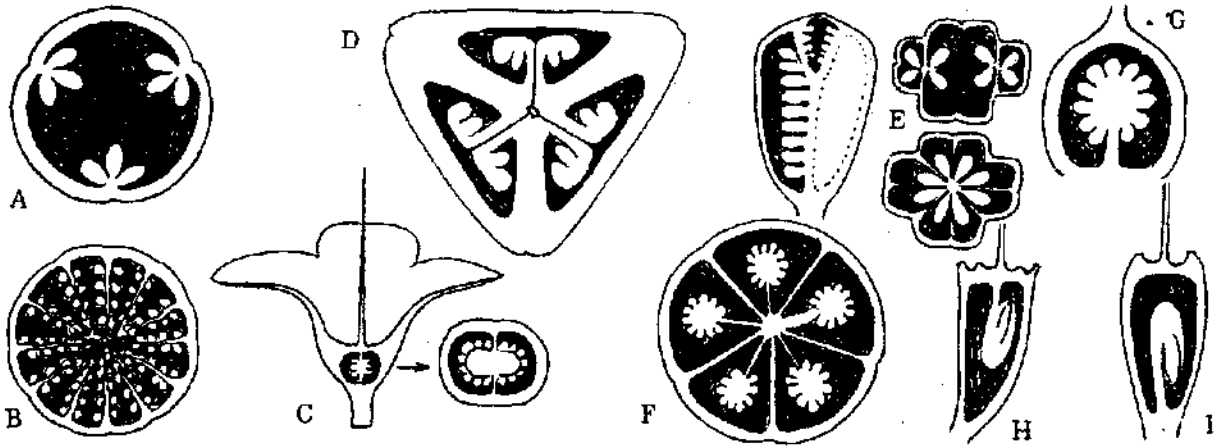
4 - Nhụy cái là bộ phận sinh dục cái. Ở vài hoa, để thấy nó do nhiều đơn vị gọi là tâm bì (carpel) làm thành. Như ở *Sagittaria*, *Hường*, *Sứ*, nó do nhiều tâm bì.

Hoa vừa có bộ phận đực và bộ phận cái là hoa lưỡngphái (bisexual); khi chỉ có nhụy đực hoặc nhụy cái mà thôi, ta có hoa đơnphái (unisexual). Cây đồngchu (monocious) là khi nào có hoa đơnphái, hoa đực và hoa cái ở cùng một cây (ví dụ: Khốqua, Dừa, Bắp. Cây biệtchu (dioecious) khi hoa cái ở một cây còn hoa đực ở một cây khác (ví dụ: dây Mối, Thốt lốt, *Vallisneria*...). Hoa tạpphái (polygamous) khi nào có hoa đực, hoa cái và hoa lưỡngphái.

5 - Đínhphôi (placentation) là cách gắn của noãn vào thaitòa. Đínhphôi có thể trụcmô (parietal) khi các thaitòa ở phía ngoài thành của bầu nhụy; trungtrục (axile) khi chúng ở phía trục của bầu noãn; trungtâm (central) giống trungtrục mà ngăn không có; tánlạc (diffus) khi noãn gắn khắp cùng trong tâm bì. Ở Húng, Cúc, noãn gắn từ đáy (basilar). Ở họ Nho, Chanh, noãn, trái lại gắn ở nóc buồng noãn và ta có noãn treo (pendent ovule).

TRÁI

Trái mập (fleshy) khi nào phần ngoài hạt mềm đi (Chuối, Dừa). Đó là một quả (berry) khi tất cả phần ngoài mềm đi; khi phần trong cứng và bao lấy hạt, ta có một quả hạch (drupe); phần cứng bao lấy hạt hay nhiều hạt là nhân (stone, pyrena): Càna, Dừa, Xoài, Cóc...



Hình 6 : Các thứ thaitòa.

O Thom, Mãng cầu, thì quả họp lại làm như một trái: đó là một trái kép. O Đào-lộn-hột, cái mà ta gọi là trái thật ra là cuống hoa phỉ ra (giả quả). O Mít, múi mà ta ăn là do đài hoa phỉ mập ra.

Quả khô khi phần ngoài mỏng và khô. Đó có thể là:

1 - Béquả (achene) khi nào nó không nở (tự khai) ra. Dựcquả (samara) khi nào béquả có cánh: Chumbầu, Sao...

2 - Nang (capsule) khi nở ra. Manhnang (follicle) khi nó nở bằng một lần: trái Sứ, Đạihồi, Bôngdừa...

Quảđậu (pod) khi nào nó nở bằng hai lần, cho ra hai mảnh mang nhiều hột: họ Đậu. Hạpquả (pyxis) khi nó nở như một cái ô bằng một nắp tròn: Mã đề, Sam.

Silic như trái Cải, là một nang nở dọc ra từ đáy thành hai mảnh, chứa lại ngăn giữa với hai đínhphôi mang hột ở hai bên.

HỘT

Vị trí và đặc tính của hột giúp ta suy ra đặc tính của noãn thực sinh, đầosinh, treo, đứng v.v....

Từ-y (aril) là mô chứa trủ liệu phát triển từ tế, vùng quanh nơi gắn cán phôi; ví dụ: Nhân, Chùm bao... Màng (caruncle) là một mô phát triển ở noãnkhẩu, ví dụ ở Euphorbiaceae; khi to, ta gọi nó là giả-từ-y (arillode) ví dụ ở *Polygala*, *Evonymus*.

BẢN PHÂNLOẠI TỔNGQUÁT

- 1a - cây không hoa (không tiểuhụy)
- 2a - không có thân đứng mang lá
- 3a - không có diệplục **Nấm**
- 3b - có diệplục
- 4a - do Rong và Nấm hợp lại **Địa-y**
- 4b - bộphận sinh bào tử rất nhỏ; thực vật sống trong nước, ít khi ở đất ướt, vô cây **Rong**
- 4c - bộphận sinh bào tử rờ rệt (bàotùnang) tròn; có nhỏ ở đất ẩm, vô cây, trên lá **Đài thực vật**
- 2b - có thân mang lá
- 3a - không rễ thiếtthọ
- 4a - thực vật xanh
- 5a - thực vật nhỏ (có thể thông dài) **Đài thực vật**
- 5b - thực vật cứng, cao (Psilotales) **Khuyết thực vật**
- 4b - thực vật nâu, ở biển **Rong**
- 3b - có rễ **Khuyết thực vật**
- 1b - cây có hoa (hay có tiểuhụy, coi chừng hoa cái)
- 2a - tiểunoãn trần; hạt không ở trong trái kín **Lóatử**
- 2b - tiểunoãn trong tâmbì, tâmbì có nuốm; hạt trong trái **Bítử**
- 3a - gân lá thường songhành; hoa thường tamphân, mầm một tửdiệp **Đontửdiệp**
- 3b - gân lá thường lông chim hay chân vịt; hoa thường 4-5-phân; mầm 2 tửdiệp **Songtửdiệp**
- 4a - hoa có đài xanh và vành thường có màu
- 5b - vành do cánhhoa rời **Hoa-cánh-rời**
- 5b - vành do cánhhoa dính nhau (xem thêm Cucurbitaceae) **Hoa-cánh-dính**
- 4b - hoa không có vành, hay hoa trần **Hoa-vôcánh**

K H U Y Ê T T H U C V Ậ T

- 1a - cỏ không rễ, không lá hay lá như vảy Psilotaceae
- 1b - cỏ có rễ có lá
 - 2a - thân có đốt dễ gãy; lá teo, và nhánh theo luânsinh; gié ở chót nhánh Equisetaceae
 - 2b - thân không như trên
 - 3a - có nổi; bào tử nang tròn
 - 4a - cỏ không rễ (lá chìm, tua dạng như rễ) Salviniaceae
 - 4b - cỏ có rễ Azollaceae
 - 3b - cỏ hay cây phụ sinh hay ở đất
 - 4a - thân bò ở đất; lá do 4 lá phụ gấn ở một điểm Marsiliaceae
 - 4b - cây có thân to hoặc dạng như Dừa
 - 5a - baomô 2 mảnh Dicksoniaceae
 - 5b - baomô không như trên hay vắng
 - 6a - nangquần tròn, nhỏ Cyatheaceae
 - 6b - nangquần dài theo 2 bên gân chánh Blechnaceae
 - 4c - thân không như trên
 - 5a - bào tử nang to mọc ở nách lá đầu thân
 - 6a - thân ngắn lá dài hẹp, đất ẩm, bùn Isoetaceae
 - 6b - thân dài, lá ngắn
 - 7a - một thứ bào tử nang Lycopodiaceae
 - 7b - tiểu bào tử nang ở trên, đại ở dưới Selaginellaceae
 - 5b - bào tử nang nhỏ mọc thành nangquần ở mặt dưới lá hay bìa lá
 - 6a - lá kép, leo quấn, dạng như thân dài Schizeaceae
 - 6b - lá không leo quấn
 - 7a - lá non không uốn cong như đuôi mèo Ophioglossaceae
 - 7b - lá non uốn như đuôi mèo
 - 8a - bào tử nang không cọng
 - 9a - bào tử nang không vòng Angiopteridaceae
 - 9b

9b - bào tử nang có vòng sô sinh, do một nhóm tế bào

Marattiaceae

8b - bào tử nang có cộng

9a - vòng sô sinh

10a - gân phụ tụ do

Osmundaceae

10b - gân phụ thành mạng không gân tụ

Parkeriaceae

9b - vòng dày đủ

10a - vòng ngang; bào tử nang chín cùng một lúc trong nang quần

11a - vòng ở đỉnh; bì uốn vào thành ba omô

Schizeaceae

11b - bào tử nang ít, không ba omô

Gleicheniaceae

10b - nang quần xéo hay theo kinh tuyến; bào tử nang chín rời rạc hay từ đáy

11a - vòng xéo, liên tục

12a - phiến lá mỏng, thường do 1 lớp tế bào

Hymenophyllaceae

12b - phiến lá không như trên

13a - lá kép, ráng không vảy, không lông

Plagiogyraceae

13b - lá đơn

14a - lá lưỡng hình

Cheilopleuraceae

14b - lá không lưỡng hình

Dipteraceae

11b - vòng theo kinh tuyến:

11b

11b - vòng theo kinh tuyến

12a - nang quần phủ trọn mặt dưới lá

13a - lá có lông hình sao ở 2 mặt

14a - căn hành bờ; lá xa nhau (*Pyrosia*)

Polypodiaceae

14b - căn hành ngắn, lá gần nhau (*Elaphoglossum*)

Aspleniaceae

- 13b - lá không có lông hình sao, lưỡng hình
- 14a - lá bấtthụ không gân giữa, có 3-5 gân dọc **Cheilopleuraceae**
- 14b - lá bấtthụ có gân giữa
- 15a - cănhánh có vảy dạng lưới; lá đơn, cách nhau (*Leptochilus*) **Polypodiaceae**
- 15b - vảy không dạng lưới
- 16a - gân phụ rời hay tạo mạng không gân tù (Lomariopsidoideae) **Aspleniaceae**
- 16b - ổ có gân tù (*Hemigramma, Quercifilix*) **Aspleniaceae**
- 12b - nangquần dọc theo gân phụ hay thành cọngnangquần
- 13a - phụngh; lá đơn, dài; trácty với bào tử nang (*Vittarioidae*) **Adiantaceae**
- 13b - ở đất; lá kép
- 14a - mặt dưới lá có lông ở gân; ổ không gân tù (*Dictyocline*) **Thelypteridaceae**
- 14b - mặt dưới lá không lông, có bột, hay có lông nâu dày, hay có vảy rải rác **Adiantaceae**
- 12c - nangquần hay cọngnangquần
- 13a - không baomô, không bìa phủ vào thành giábaomô
- 14a - lá phụ hình quạt; nangquần nhiều nhỏ **Dipteraceae**
- 14b - không như trên
- 15a - lá đơn một lần xẻ hay kép
- 16a - lá phụ nhỏ; lá có lông phún **Grammitidaceae**
- 16b - phụngh hay ở đất, không lông phún ở lá **Polypodiaceae**
- 15b - lá 2 lần xẻ hay kép, có lông đơn bào; nangquần tròn **Thelypteridaceae**
- 13b - có baomô hay giábaomô (bìa uốn vào)
- 14a - nangquần ở bìa hay gần bìa
- 15a - cănhánh, lá có lông đơn hay đabào **Dennstaedtiaceae**
- 15b - cănhánh có vảy, vảy có khi rất hẹp như lông
- 16a - lá hẹp dài; cọngnangquần dọc theo bìa (*Vittarioidae*) **Adiantaceae**
- 16b - lá không hẹp dài

- 17a - baomô miệng hướng về bìa
- 18a - cuống không đốt; thúdiệp không đốt; baomô dài, vảy rất hẹp (Lindseoidae) **Dennstaedtiaceae**
- 18b - cuống hay thúdiệp có đốt **Davalliaceae**
- 17b - miệng baomô không hướng về bìa
- 18a - nangquần gắn trên một thùy xếp vào của bìa **Adiantaceae**
- 18b - nangquần được bìa xếp vào bảo vệ (Pteridoidae)

Adiantaceae

- 14b - nangquần không ở bìa, hay vừa ở bìa và trong lá: 14b

14b - nangquần không ở bìa, hay vừa ở bìa và trong lá

15a - nangquần dài, ngay hay cong

- 16a - vảy ở đáy cuống hình lưới; mạch gỗ ở đáy cuống hình chữ X; baomô dài, ngay **Aspleniaceae**
- 16b - vảy ở đáy cuống không hình lưới; mạch gỗ ở đáy cuống hình chữ U; baomô cong, cắt ngang gân phụ **Athyriaceae**

15b - nangquần tròn

- 16a - lá đơn, cuống có đốt; baomô hình thận **Osmundaceae**
- 16b - lá không như trên
- 17a - sóng không rãnh ở lưng **Aspleniaceae**
- 17b - sóng có rãnh ở lưng

- 18a - lá không lông, gân hình mạng; baomô hình lọng (*Cyrtomium*, *Cyrtogonellum*) **Dryopteridaceae**

18b - lá có lông

- 19a - lông đơn bào, ít nhất cũng ở gân chánh; baomô tròn hay hình thận

20a - đáy cuống phù, có vảy nâu đỏ (*Hypodematium*)

Aspidiaceae

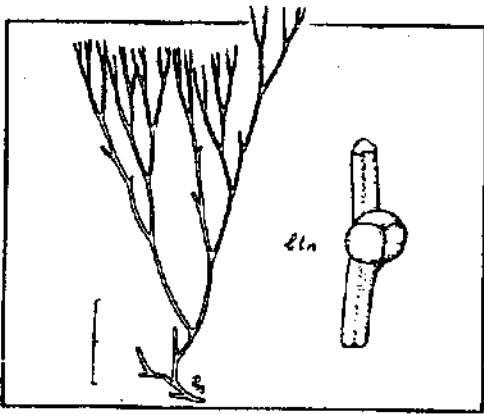
20b - đáy cuống không phù, không vảy nâu đỏ

Thelypteridaceae

19b - có lông đa bào (*Ctenitis*)

Aspidiaceae

PSILOTACEAE : họ Lôatùng

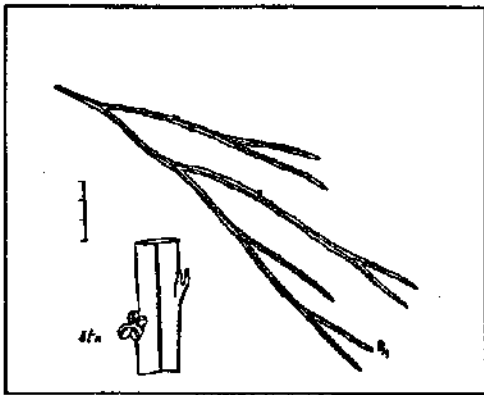


1 - Psilotum nudum (L.) Beauv.. Lôatùng trần.

Bụi nhỏ, thường ở đất, không lông, *không rễ*, có cân trọng thay thế. Thân *xanh*, chia nhánh lưỡng phân nhiều lần, cao 20-80 cm; phần non có 3 cạnh tròn. Lá rất nhỏ, như vảy xoan. Bào tử nang ở cạnh thân, tròn tròn, có cọng rất ngắn, màu vàng; buồng 3, nở dọc; bào tử một thứ. $2n=200$.

Đất ẩm, trên cát: Cao Lạng, Hà Nội, Đà Nẵng... đến Poulo-panjang. Chứa psilotin (= glucosid -phenol); ngâm rượu trị đập; dùng như trà: xổ; chống vi khuẩn.

- Terrestrial or epiphytic; stem rootless, dichotomous, triquetre; leaves reduced to scales.



2 - Psilotum complanatum Sw.. Lôatùng dẹp.

Cỏ phụ sinh, dài đến 1 m; cân hành *không rễ*; thân *dẹp*, rộng đến 3 mm, dày 0.3 mm, không lông, *không lá*, xanh, lưỡng phân nhiều lần; lông có gân giữa. Bào tử nang ở cạnh thân, tròn tròn; buồng 3, nở dọc; bào tử một thứ.

Phụ sinh treo trên vỏ cây ở vùng nóng; tìm lại ở Việt Nam.

- Epiphytic; stem rootless, flattened, dichotomous, aphyllous.

LYCOPODIACEAE : họ Thạch tùng.

Giống *Lycopodium* nay có thể tách ra làm 3 giống như sau:

1a - thân chia nhánh bằng *lưỡng phân* đều, chỗ không có thân chính trội và nhánh; lá thụ và lá thường như nhau, lá thụ không rộng, không hình lông

Huperzia Bernh.

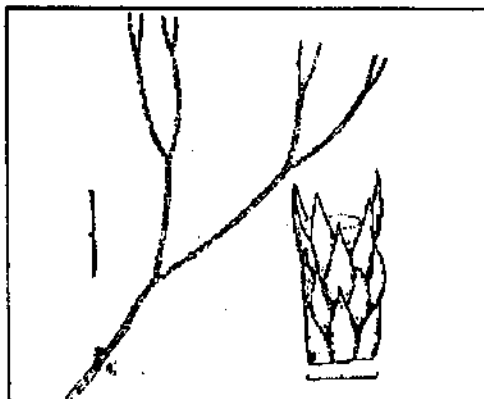
1b - thân *mang nhánh* rờ rệt, có chồi bò, thân chính trội hơn nhánh ít nhiều; lá thụ khác lá thường, dóm thành chùy dài

2a - chùy đứng, có cọng hay không, ở lưng của thân hay thòng

Lycopodium L.

2b - chùy thòng và có cọng hay đứng và cô độc

Lycopodiella Holub.



3 - Huperzia cancellata (Spring) Trevis. Thạch tùng bới.

Cỏ phụ sinh thòng, dài đến 40 cm, 2-4 lần *lưỡng phân* đều; thân to 2 mm, được lá năm phủ lấy. Lá mập, dai, nhọn, dài 3-4mm, rộng 0,75mm. Chùy ở chót nhánh, hẹp hơn phần không thụ. với bào tử dài vào 1,5 mm. Bào tử nang tròn tròn, hai mảnh như nhau.

Núi cao: Sapa.

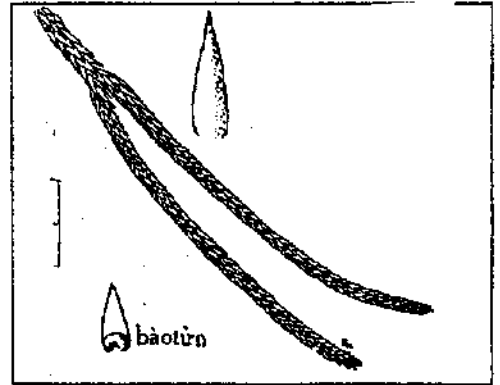
- Epiphytic, stem dichotomous; leaves 3-4mm long; strobile narrow (*Lycopodium cancellatum* Spring).

4 - *Huperzia carinata* (Poir.) Trevis. Thạch tùng sống.

Có phụ sinh; thân thông, 1-4 lần lưỡng phân, dài 20-80 cm, rộng cỡ 2 mm; lá dài 1 cm, tamgiác hẹp, sắp áp ào thân. Chùy ở ngọn; bào tử diệp như lá thường, song ngắn hơn; bào tử nang hình thận, nở bằng hai mảnh bằng nhau.

Trung nguyên: BTN.

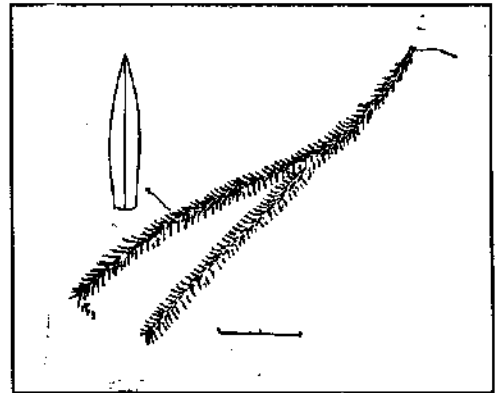
-Epiphytic, stem forked; leaves 1cm long, appressed and narrow, merging into sporophylls (*Lycopodium carinatum* Desv).

**5 - *Huperzia chinense* (Christ) Ching.** Thạch tùng Trung quốc.

Cỏ ở đất; bụi nhỏ, cao 10-15 cm, 1-2 lần lưỡng phân; thân to 1-1,5mm, hình trụ. Lá nhiều, mọc vòng, hẹp dài 4-7mm, rộng 1 mm, nhọn, bìa uốn xuống, gắn dính vào thân. Bào tử nang ở nách lá gần ngọn, hình thận, nở bằng hai mảnh bằng nhau.

Thác Angkroet, Đà Lạt.

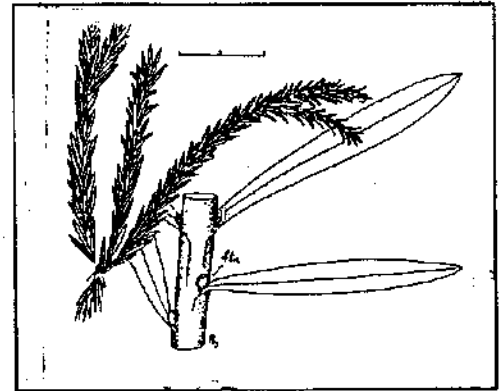
-Terrestrial, leaves appressed; sporangium on stem upper part (*Lycopodium chinense* Christ).

**6 - *Huperzia hamiltonii* (Spring) Trevis.** Thạch tùng Hamilton.

Có phụ sinh, thân đứng hay thông, dài đến 50 cm, chia nhánh lưỡng phân, to vào 1,5 mm. Lá bày ra, hẹp dài, đo 6-15 x 3-5 mm, láng. Phần thụ ở 1/2 trên của thân, với bào tử diệp y như lá thường nhưng hơi nhỏ hơn; bào tử nang hình thận, với 2 mảnh bằng nhau.

Trên thân cây có rêu, trên đá, núi cao: BT.

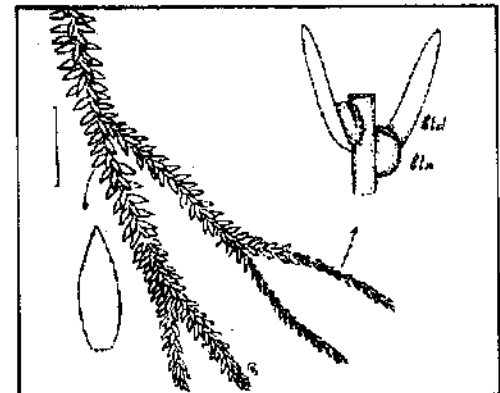
-Epiphytic or epilithic; leaves narrow; sporangium at the upper part of stem (*Lycopodium hamiltonii* Spring).

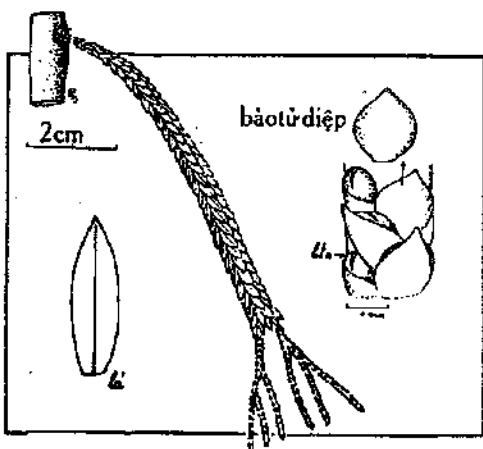
**7 - *Huperzia subdisticha* Mak.** Thạch tùng song đỉnh

Có phụ sinh có thân dài 30-40 cm, lưỡng phân, rộng 2-3 mm. Lá dài 7-10 mm, rộng đến 4mm, bìa uốn xuống, gắn thẳng góc vào thân. Chùy ở đầu nhánh, hẹp, dài; bào tử nang rộng 1,7 mm cao 1,2 mm.

Tam Đảo. Có khi xem như là *H. hamiltonii*.

-Epiphytic; sporophylls a little more narrow than vegetative leaves.



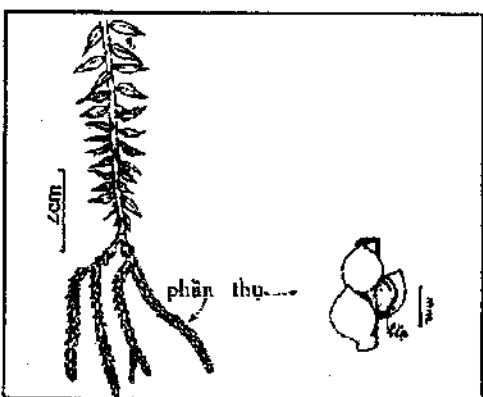


8 - Huperzia obovalifolia (Bon.) Thạch tùng xoắn ngược.

Cỏ phusinh có thân thông dài 20- 30 cm, 2- 3 lần lưỡngphân. Lá xoắn-óc, xoắn, dài 1 cm, thường nằm vào thân, gân giữa rõ. Chuỳ dài 15 cm, 1- 2 lần lưỡngphân; bào tử diệp nhỏ, xoắn tròn, nở bằng 2 mảnh y nhau.

Núi cao: Quảng trị, Nha trang, Đà lạt.

—Epiphytic; leaves appressed; strobiles very narrow, forked (*Lycopodium obovalifolium* Bon.).

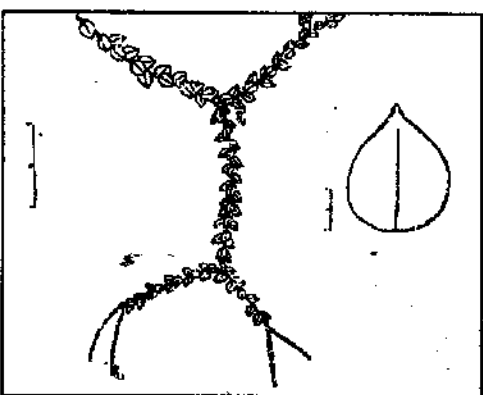


9 - Huperzia phlegmaria (L.) Roth. Râu cây.

Cỏ phusinh có thân thông, dài 30-100 cm, 1-4 lần lưỡngphân to 3 mm. Lá xoắn tamgiác, rộng nhất ở đáy, dài 6-13 mm, gắn thẳng góc vào thân. Chuỳ ở ngọn nhánh, dài có khi đến 16 cm; bào tử diệp nhỏ, dài cỡ 1 mm, cỡ với bào tử nang; bào tử nang nở làm 2 mảnh như nhau.

Rừng vùng núi cao: Langbian: I.

— Epiphytic pendent 20-25cm long; strobile narrow, 2-3-forked (*Lycopodium phlegmaria* L.).

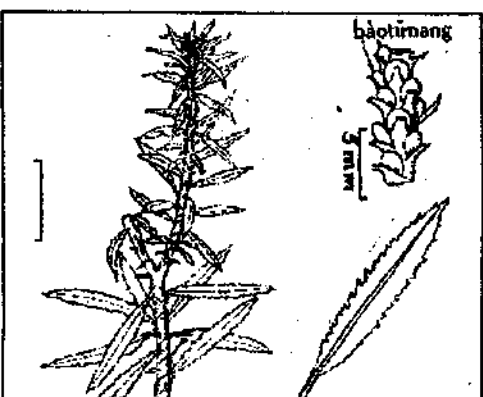


10 - Huperzia salvinoides (Herter) Alston. Thạch tùng bèo.

Cỏ phusinh có thân lưỡngphân đều, to vào 1 mm. Lá nhỏ, gắn theo 4 hàng, xoắn rộng, vào 1 mm, dày, cứng, gần như không cuống. Chuỳ 2 ở ngọn nhánh, hẹp với bào tử diệp nhỏ; bào tử nang tròntròn, tự khai bằng 2 mảnh bằng nhau.

Rừng, BT. Nhiều loài *Huperzia* dùng trị bệnh lẩn sớm Alzheimer; chúng có alcaloid.

— Epiphytic pendent; leaves broadly ovate, 5-10mm (*Urostachys salvinoides* Herter).



11 - Huperzia serrata (Thunb.) Trevis. Thạch tùng răng

Cỏ ở đất. Thân đứng, cao 8-20 cm, đơn hay lưỡngphân 1-2 lần. Lá thon hẹp, vào 2-3 x 0,4 cm, tương đối mỏng, gân giữa rõ, *bìa có răng không đều*. Bào tử nang ở nách lá không khác lá thường, hình thận, màu vàng tươi.

Núi từ 1.000 m trở lên: Sapa, Đà lạt. Có var. dùng trị triệu chứng của Alzheimer, và gây cơ mặt.

— Terrestrial; leaves narrowly lanceolate, irregularly serrate; sporangium at upper part of stem (*Lycopodium serratum* Thunb.).

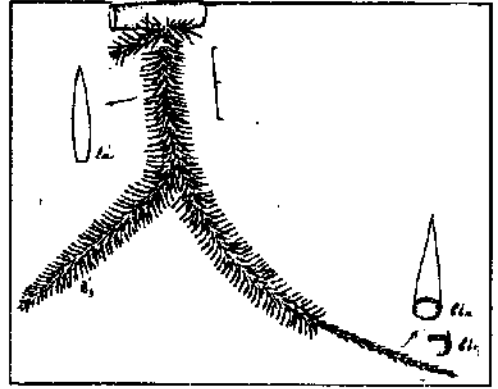
serrate; sporangium at upper

12 - *Huperzia squarrosa* (Forst.) Trevis. Thạch tùng vảy.

Cỏ phusin: thân thông, dài 30-70 cm, 1-2 lần lưỡng phân, to 4-5 mm. Lá hẹp, nhọn, thường đứng ra, bìa nguyên. Chuỳ dài ở chót nhánh; bào tử diệp không khác lá thường, chỉ hơi nhỏ hơn; bào tử nang hình thận, nở thành 2 mảnh không bằng nhau.

Thân cây, đá ẩm, vùng núi: Phú Khánh, Đà Lạt.

- Epiphytic; stem 1-2-forked; leaves narrow, acute, 10-15 cm long; strobile narrow (*Lycopodium squarrosus* Forst.).

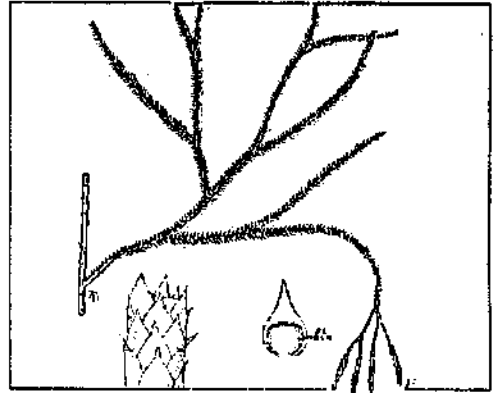


13 - *Lycopodium casuarinoides* Spring. Thạch tùng dương.

Cỏ ở đất: thân hơi trườn, dài, cứng, rộng cỡ 2 mm, lưỡng phân đều. Lá thưa, hình kim ở trên thân, song đỉnh ở nhánh. Chuỳ ở nhánh cạnh, dài 2 cm; bào tử diệp khác lá thường, nhỏ rộng hơn.

Vùng núi cao : Sapa, Đà Lạt.

- Terrestrial; strobile stalked, narrow; sporophylls very different from vegetative leaves.

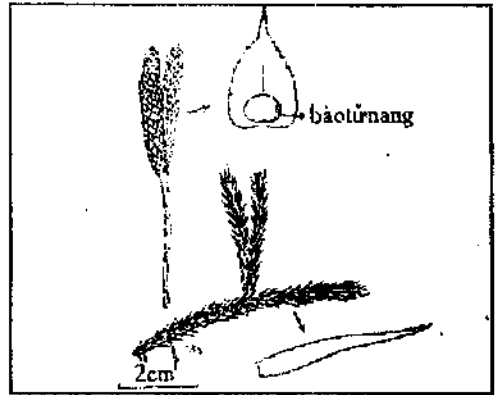


14 - *Lycopodium clavatum* L. Thạch tùng dùi.

Cỏ ở đất: thân bò, mang nhánh đứng cao 10-250 cm, rộng cỡ 2 mm, lưỡng phân. Lá hẹp, hơi ộp vào thân, có mũi dài. Chuỳ có cọng dài, hẹp; bào tử diệp khác lá thường; bào tử nang hình thận, nở bằng 2 mảnh. $2n=50, 68$.

Nơi ẩm, trảng, vùng núi: Sapa, Đà Lạt. Bào tử lồi tiểu, trị kết.

- Terrestrial; strobile long stalked, sporophylls yellow, very different from vegetative leaves.

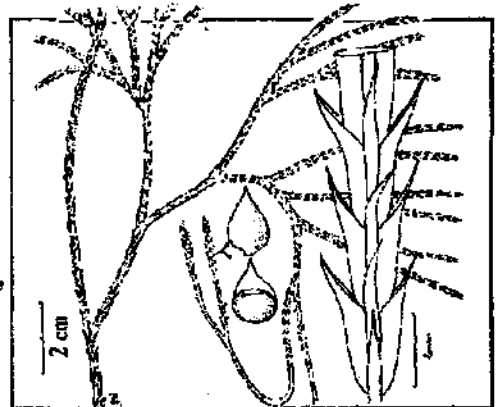


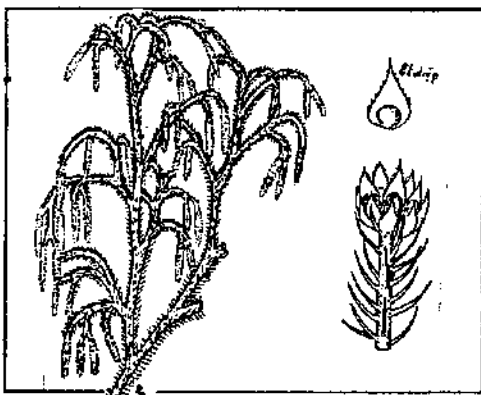
15 - *Lycopodium complanatum* L. Thạch tùng dẹp; American Club.

Cỏ ở đất ẩm: thân bò, có rễ bất định; nhánh lưỡng phân theo hình quạt. Lá sắp theo 4 hàng, hình vảy-gai, áp vào thân, dài 3-4 mm; ở nhánh ngang, lá hơi diệp. Chuỳ ở chót nhánh, có cọng rõ, dài 2,5-3 cm; bào tử diệp xoan, có răng, có mũi; bào tử nang hình thận, nở thành 2 mảnh bằng nhau.

Lồi tiểu, bố gan. Núi cao: Cao Lạng, Hoàng Liên Sơn, Đà Lạt.

- Terrestrial; leaves in 4 rows; strobile with sporophylls different from vegetative leaves.





16 - Lycopodiella cernua (L.) Franco & Vasc.
Thạch tùng nghiêng.

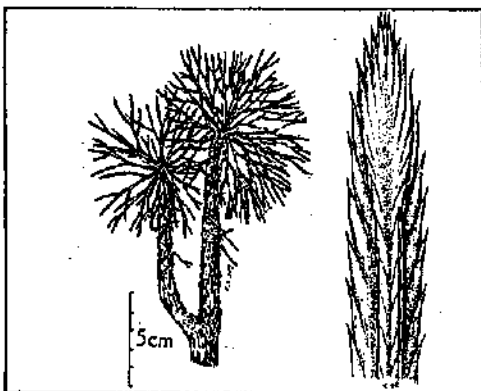
Cỏ ở đất, thân bò rồi đứng cao 20-60 cm, rộng đến 5 mm. Lá như vảy hẹp. Chùy ở ngọn nhánh, thông, màu vàng, dài đến 1 cm; bào tử diệp khác lá thường, xoan tam giác, có rìa lõng; bào tử nang xoan ngang, nở bằng 2 mảnh.

Khắp cao độ, nơi ẩm: BTN. Dùng trang trí.

Cành phơi khô dùng như trà, đắng, trị sốt.

- Terrestrial; strobile pendulous with sporophylls pale yellow, ciliate at margin (*Lycopodium cernuum* L.).

SELAGINELLACEAE : họ Quyển bá.

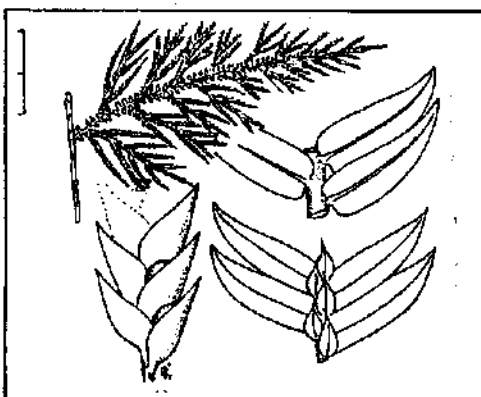


17 - Selaginella tamariscina (Beauv.) Spring.
Quyển bá trường sinh

Cỏ có thân đẹp đẹp; nhánh thành bó như một thân giả to, phần chót lưỡng phân nở bày ra trên mặt đất lúc ẩm, và xếp cuộn lại lúc khô. Lá như vảy nhọn, dẹt ở mặt dưới. Bào tử diệp hình tam giác; đại bào tử to 400 μ , tiểu bào tử to 50 μ .

Trên đá, đất khô dựa biển đến 500 (2.000) m; BT. Trị viêm gan, vàng da, cầm máu; trị phỏng.

- Tufted reviviscent herb with caudex formed by aggregated leafy branches (*Stachygynandrum tamariscinum* Beauv.).

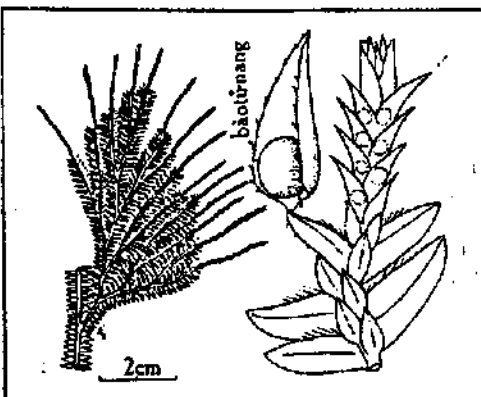


18 - Selaginella biformis A.Br. ex Kuhn. Quyển bá hai dạng

Cỏ có thân bò rồi đứng, mang nhiều nhánh lông chim, có lông mịn. Lá cạnh gần như đối xứng, dài 3mm, bìa trên có rìa lông hay không, đáy cắt ngang, có tai, hình phẳng; lá bụng nhỏ hơn, xoan, có mũi. Chùy dài 7-8mm, có 4 cạnh; bào tử diệp xoan; đại bào tử nang mang 4 đại bào tử to 500 μ ; tiểu bào tử to 50 μ .

Rừng dày trung nguyên. B đến Phú Khánh.

- Stem prostrate then erect. strobile 7-8mm long; sporophylls monomorphic



19 - Selaginella doderleinii Hieron. Quyển bá Doderlein

Cỏ có thân đứng trên đáy nằm, cao đến 35 cm, có cành dài ở đáy thân; nhánh lưỡng phân, mang lá giữa nhọn, nhỏ hơn lá cạnh. Lá cạnh có rìa lông ở bìa trên. Chùy hẹp, dài; bào tử diệp một thứ; đại bào tử to 380 μ , tiểu bào tử 30 μ .

Núi cao: Mạuson, Sapa, Phú Khánh, Lâm Đồng.

Trị sốt; chống ung thư.

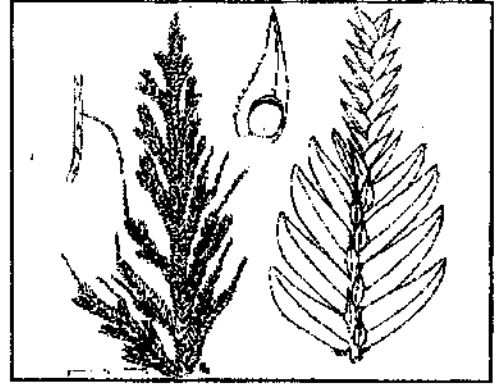
- Stem decumbent at base; branch 8 cm wide; sporophylls monomorphic, aristate, ciliate.

20 - Selaginella flabellata Spring. Quyển bá quạt.

Cỏ có thân cao 20-30 cm, rộng 2-3 mm, màu rơm, dạng tamgiác; nhánh dài 20-40 cm, mang lá thon, nhánh phụ dài 6-8 cm, lưỡngphân. Lá mặt trên xanh, mặt dưới trắng; lá cạnh thon, bấtxúng, bìa nguyên, đáy có rìa lông ở phía dưới, lá trên thon hẹp có mũi dài. Chuỳ ở chót nhánh, dài 1-1,5 cm; lá thụ bìa có răng; bào tử nang...

Núi cao, ẩm: Bạch mã.

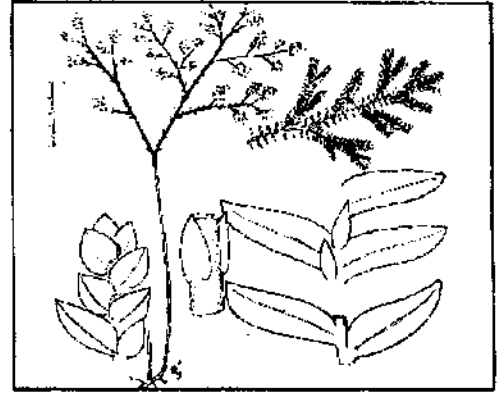
Erect herb; leaves glaucous underneath; sporophylls monomorphic, denticulate.

**21 - Selaginella pubescens** (Wall.) Spring. Quyển bá lông.

Cỏ có cànhhình có vảy (lá) hình khiên, mang cầndài ở đáy; thân đứng không nhánh đến 2/3 trên, rồi lưỡngphân, mang nhánh lông chim, có lông. Lá cạnh bấtxúng, dài 2 mm, bìa không rìa lông, lá bụng xoan thon hơi hình phăng. Chuỳ ở ngọn, 4 cạnh, dài 2-3 mm; bào tử diệp xoan rộng; đại bào tử 450 μ , màu nâu dợt; tiểu bào tử 35 μ .

Ở đất, rừng bán thay-lá hay hỗn hợp bìnhnguyên.

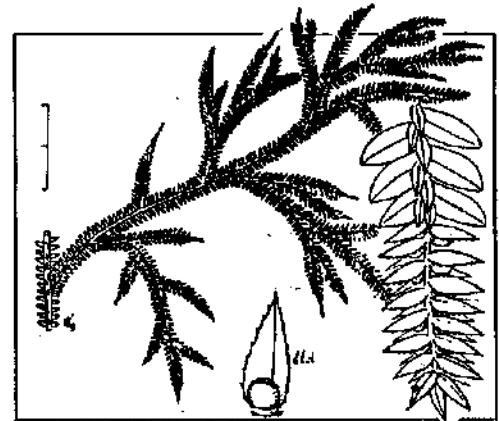
Rhizome short; erect stem pubescent, ramified on upper 2/3 (*Lycopodium pubescens* Wall.).

**22 - Selaginella petelotii** Alston. Quyển bá Petelot

Cỏ đứng cao 25 cm, thân to 1,5 mm, màu rơm hay sậm, mang nhiều nhánh; cầndài ở đáy thân; nhánh cách nhau vào 1,5 cm. Lá cạnh dài 2,5 mm, bấtxúng, phân nửa trên hình tim và có răng ở đáy; lá bụng nhỏ, đáy có tai. Chuỳ có 4 cạnh; bào tử diệp có răng và mũi; đại bào tử to 380 μ , trắng, tiểu bào tử 20 μ , trong.

Rừng, 1.200-1.500 m: Bìnhtrị thiên, Quảngnam-Dân ăng.

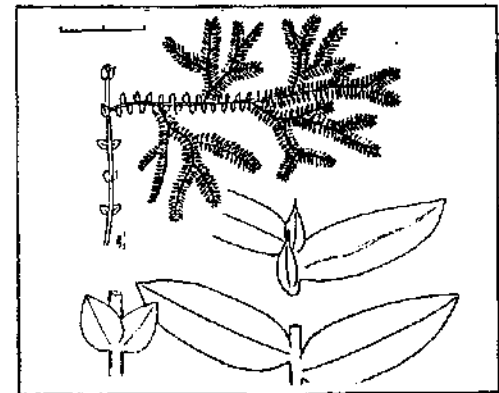
Erect herb; lateral leaves asymmetric, upper half cordate and denticulate; sporophylls monomorphic.

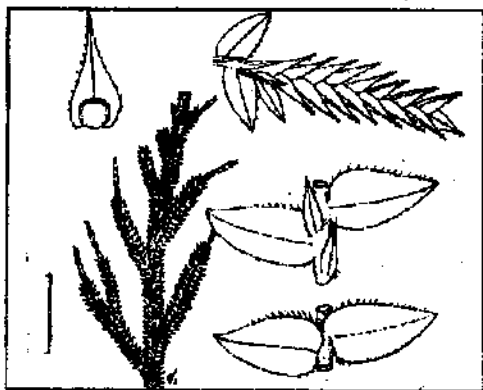
**23 - Selaginella uncinata** (Desv.) Spring. Quyển bá

Thân bò, dài đến 50 cm, có cànhhình dài và to; nhánh ngắn, 2 lần kép lông chim. Lá ở thân cách nhau, cao đến 5 mm, bấtxúng, ở nhánh lá dưới đáy tròn ở trên, hình tim ở phía dưới, bìa không lông; lá trên trồndài xoan bấtxúng. Chuỳ dài đến 2 cm; bào tử diệp như nhau, bìa nguyên; đại bào tử vào 375 μ , tiểu bào tử 32 μ .

Caolạng.

Creeping herb; strobile up to 2 cm long with sporophylls homomorphic (*Lycopodium uncinatum* Desv.).



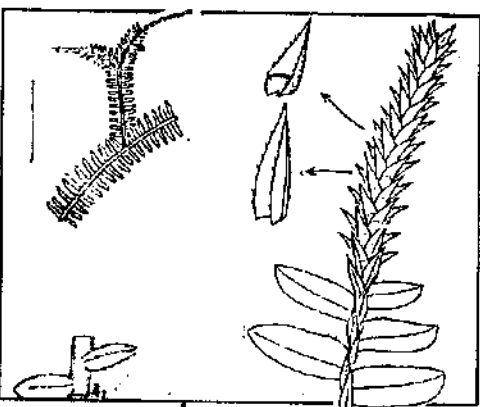


24 - *Selaginella repanda* (Desv.) Spring Quyển bá trăn.

Cỏ nhỏ, cao 10-15 cm; thân nằm hay đứng, to 1 mm, vàng vàng, mang cẩđai ở đáy thân; nhánh xoan trònđai, mang lá cạnh xoan bấtxung, dài 2,5 mm, bìacó rìa lông, nhất là phía trên; lá bụng hẹp nhọn. Chùy ở chót, có 4 cạnh; bào tửđiệp có răng nhọn; đạibào tử to 250 μ , tiểubào tử 27 μ .

Phổbiến ở rừng bìnhnguyên, 100-1.000m: Bìnhtrịhiên

Creeping or erect herb; lateral leaves ciliate; sporophylls monomorphic, lanceolate, keeled (*Lycopodium repandum* Desv.).

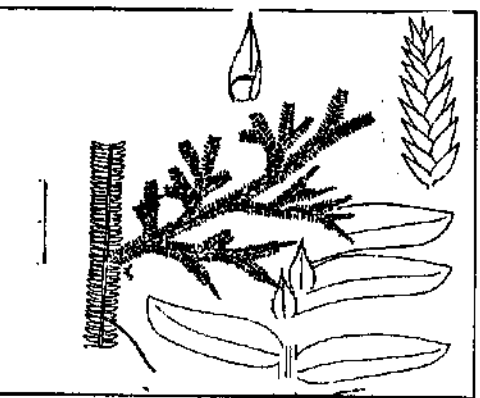


25 - *Selaginella roxburghii* (Hook. & Grev.) Spring. Quyển bá Roxburgh.

Cỏ có thân đứng cao đến 35 cm, mang nhiều nhánh và cẩđai lưỡngphân ở phần dưới; nhánh cách nhau vào 2 cm, mang lá cạnh trái đứng ra, cao 5 mm, có rìa lông ở phía trên, và lá trên xoan thon nhọn, nhỏ hơn. Chùy ở chót, có 4 cạnh, bào tửđiệp có răng; đạibào tử nang mang 4 đạibào tử to vào 375 μ .

Rừng trungnguyên: Phúkhánh.

Erect herb; lateral leaves ciliate at the upper half; sporophylls monomorphic, denticulate (*Lycopodium roxburghii* Hook. & Grev.).

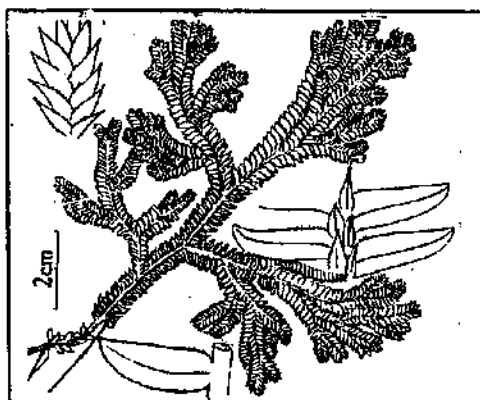


26 - *Selaginella intermedia* (Bl.) Spring. Quyển bá trunggian.

Cỏ có thể bò dài mang nhánh đứng cao đến 50 cm; thân màu vàng nâu, to 2-2,5 mm, mang ở 2/3 dưới nhiều cẩđai cứng và lá dưới to, gần thẳng góc, lá trên nhỏ, xoan; nhánh lưỡngphân 1-3 lần, mang cũng hai thứ lá, lá trên nhỏ, có rìa lông. Chùy dài đến 2 cm; bào tửđiệp như nhau, thon nhọn, bìacó răng nhỏ.

Kíchthuộc lá thayđổi; màu lục ten đồng đến đỏđỏ; vùng Đàlạt.

Erect herb; leaves often metallic green to reddish; sporophylls monomorphic (*Lycopodium intermedium* Bl.).



27 - *Selaginella rolandi-principis* Alston. Cỏ Hoa-đá.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, cao đến 40 cm, đắythân có cẩđai, mang lá cạnh dài 5-6 mm bìatrên có rìa lông, chót tà, khác lá giữa nhỏ, chót có mũi. Chùy với bào tửđiệp một thứ, bìanguyên; đạibào tử to 375 μ , tiểubào tử 20 μ .

Rừng vùng núi, caođộ vào 1.500 m.

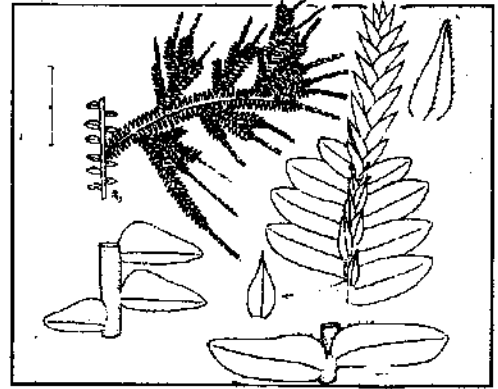
Stem prostrate then erect; strobile with monomorphic ciliate sporophylls.

28 - Selaginella trachyphylla A.Br. ex Hieron. Quyển bá nhám.

Cỏ có thân *nằm rời đứng*, cao đến 30 cm, to 1,5 mm, màu nâu, mang cành dài ở gần đáy; nhánh cách nhau vào 2 cm. Lá cạnh bất xứng, dài 5 mm, mặt trên nhám, bìa trên có ria lông và răng ở trên, lá bụng hẹp thon nhọn, có mũi có lông. Chùy 4 cạnh, dài 1-1,5 cm; bào tử diệp có ria lông ở bìa và sóng; đại bào tử to vào 380 μ ; tiểu bào tử 30 μ .

Rừng dày vùng núi trên 1.000 m; B đến Quảng Nam-Dã Nẵng.

Stem prostrate then erect; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic, ciliate.

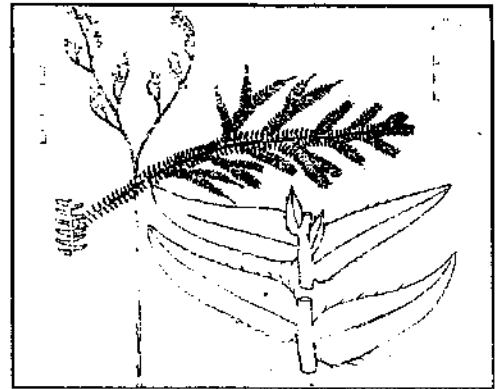


29 - Selaginella ostenfieldii Hieron.. Quyển bá Ostenfield.

Cỏ có thân đứng từ một thân nằm ở đất, cao 5-10 cm, không nhánh đến 1/3 trên rồi lưỡng phân; cành dài ở trên đất, to 2 mm. Lá cạnh bất xứng dài 2,5 mm, bìa ria lông ít. Chùy có 4 cạnh, dài đến 2 cm; bào tử diệp y nhau, tam giác bìa có lông thưa; đại bào tử to 500 μ ; tiểu bào tử 30 μ .

Rừng bán thay-lá: núi Chúa chan.

Stem erect from creeping part; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic, ciliate.

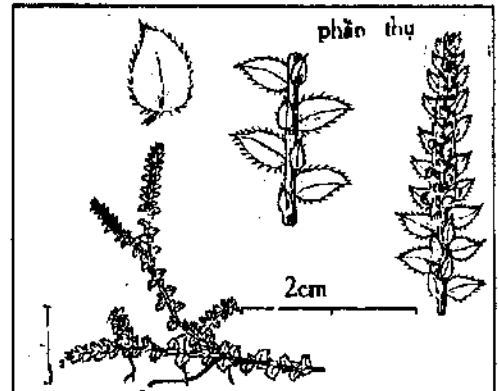


30 - Selaginella nipponica Franch. & Sav.. Quyển bá Nhật.

Cỏ bò có cành dài. Lá ở thân chính thưa, lưỡng hình, gân giữa yếu hay vắng, bìa có lông; lá ở nhánh cũng lưỡng hình, lá giữa xoan. Chùy ở ngọn; bào tử diệp một thú, xoan, bìa có ria lông; tiểu bào tử to 40 μ , màu cam; đại bào tử to 200 μ , màu vàng tái.

Dựa lộ ở Ninh Hòa (hình theo de Vol).

Main stem creeping, forming dense mats; sporophylls monomorphic, broadly ovate, ciliate.



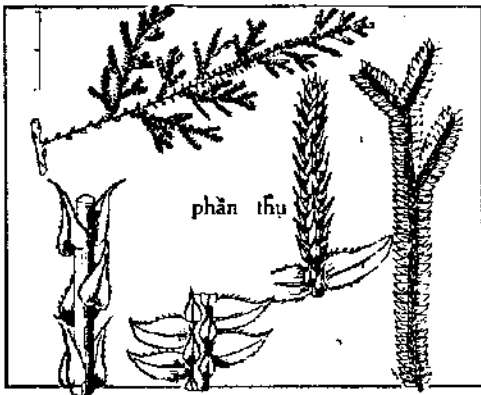
31 - Selaginella mairei H. Lev.. Quyển bá Maire.

Cỏ có *cành chẵn chẵn* ở đất và đáy thân, đứng, không nhánh đến 1/2 hay 1/3 đáy thân, màu rơm, to 1-2 mm. Nhánh dài, mang lá cạnh có đáy bất xứng, dài 2 mm, *nhấn ngang lúc khô*; lá bụng nhỏ, hẹp, có tai nhọn ở đáy. Chùy dài 6-8 mm, 4 cạnh; bào tử diệp có răng ở bìa, đại bào tử to 350 μ , tiểu bào tử to 37,5 μ .

Trên núi với ở Vinh phủ.

Leaves on stem monomorphic; sporophylls monomorphic, denticulate.





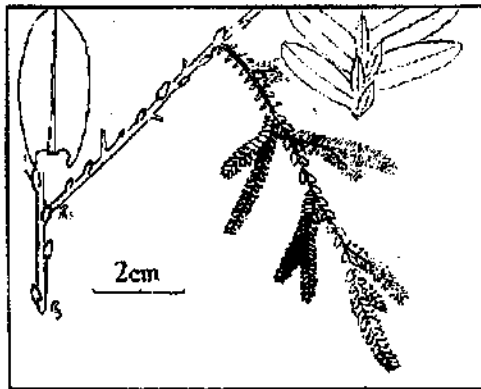
32 - Selaginella moellendorffii Hiéron.. Quyển bá Moellendorf.

Cỏ đứng, cao đến 50 cm, không lông, không nhánh ở phần dưới của thân; thân chính vàng rơm, mang lá y nhau, thưa; lá ở nhánh lưỡng hình, lá bia hơi hình tim, tamgiác, có rìa lông, lá giữa có mũi nhọn. Chùy ở ngọn nhánh; bào tử diệp y nhau, nhọn, có rìa lông.

Loại gần *S. involvens*, khác ở lá giữa ở nhánh có mũi; trên đá, nơi rập (hình theo de Vol).

Cầm máu, trị trĩ, vàng da, kinh phong trẻ-em.

Main stem erect; strobile 5-15 mm long; sporophylls monomorphic, ciliate at margin.

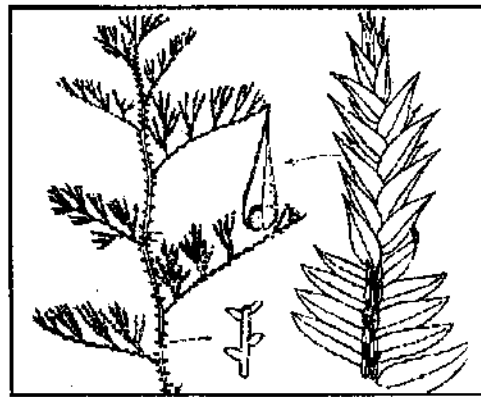


33 - Selaginella willdenowii (Desv.) Baker. Quyển bá Willdenow.

Cỏ có thân trườn, dài đến 3-4 m, mang cành dài và lá thưa, một thứ. Nhánh tamgiác, dài đến 60 cm. Lá lục tươi màu lam kim khí (cutin có hạt nhỏ) ở mặt trên, không lông. Chùy dài đến 3 cm; bào tử diệp một thứ, rộng; đại bào tử to 360 μ , tiểu bào tử to 30 μ .

Rừng 10-800 m: từ Cao Lạng đến Côn Sơn. Trị sốt; chống ung thư

Sarmentous stem to 3-4 m long; leaves metallic green; sporophylls monomorphic (*Lycopodium willdenowii* Desv.)

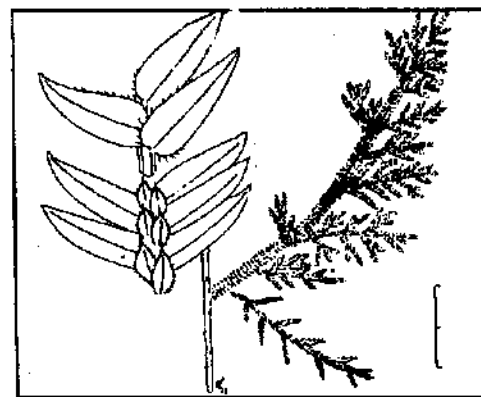


34 - Selaginella helferi Warb.. Quyển bá Helfer.

Cỏ có thân leo dài đến 2 m, mang nhánh dài đến 20 cm. Lá cạnh bất xứng, dài 3 mm, bia không rìa lông; lá bụng thon hẹp, đáy có tai nhỏ. Chùy dài đến 2 cm; bào tử diệp một thứ, thon, bia trắng trắng; đại bào tử to 250 μ , tiểu bào tử to 32 μ .

Núi ở B và núi Dinh; người Lào dùng để gội đầu.

Climbing stem to 2 m long, bearing monomorphic leaves and sporophylls.



35 - Selaginella argentea (Hook. & Grév.) Spring. Quyển bá bạc.

Cỏ đứng, cứng; thân đứng cách nhau, có lá cạnh như lá giữa, đáy có tai, có lông. Lá dưới xoan thon hay tròn dài hình phẳng, có lông ở bia; lá trên xoan, đáy hơi hình tim hay có tai, bia lá lục bạc đẹp. Chùy ở chót nhánh, thiết diện vuông, có bào tử diệp như nhau.

Bắc và Trung bộ.

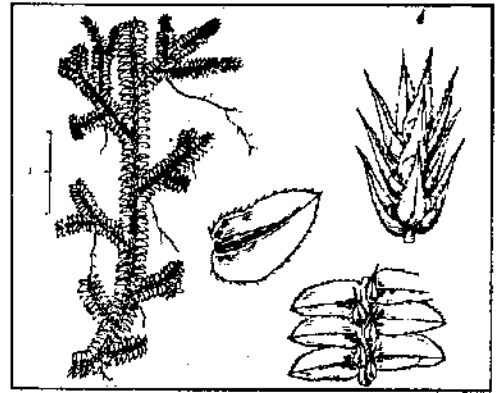
Erect herb; stem with monomorphic leaves and sporophylls (*Lycopodium argenteum* Wall. & Hook. & Grév.).

36 - Selaginella boninensis Bak.. Quyển bá đảo Bonin.

Cỏ có thân chánh bò, có cẩndài, mang nhánh dài 2-3 cm. Lá cạnh trổndài, có rĩa lông, chổt nhọn, lá giữa có mũi dài, bìa có lông. Chũy ngắn; bào tử điệp hơi lưỡng hình; đạibào tử to 300 μ , tiểubào tử 35 μ .

Dànăng (hình theo de Vol).

Stem creeping; branches 2-3 cm long; sporophylls slightly dimorphic, strongly keeled.

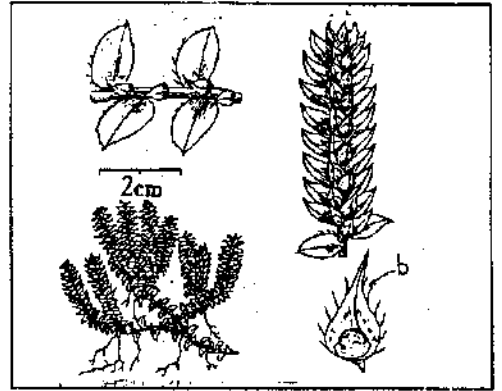


37 - Selaginella ciliaris (Retz.) Spring. Quyển bá rĩa-lông.

Cỏ có thân chánh bò dài 3-10 cm, vàng rơm, mang cẩndài. Lá lưỡng hình, lá cạnh bất xứng, bìa có rĩa lông rõ, lá giữa chổt có mũi. Chũy dài 5-10 mm; bào tử điệp lưỡng hình, bìa có lông dài; đạibào tử to 250 μ , màu vàng lợt, tiểubào tử to 25 μ .

Rũng ẩm, Nam (hình theo de Vol).

Creeping small herb; leaves dimorphic; sporophylls dimorphic, ciliate (*Lycopodium ciliatum* Retz.).

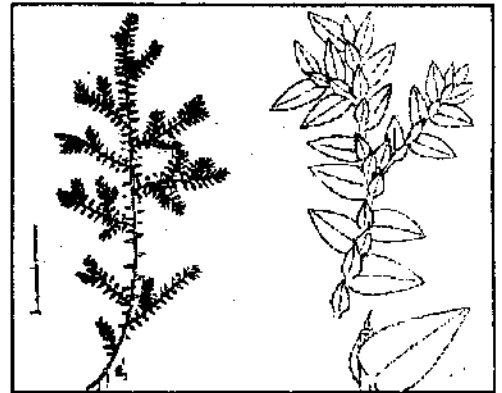


38 - Selaginella chrysocaulos (Hook. & Grév.) Spring. Quyển bá thân-vàng.

Cỏ mảnh; cẩnhành bò có củ nhỏ, đơ 2-3 mm; thán đứng mảnh, cao 25 mm, to 1 mm. Nhánh không lông. Lá nhỏ, lá cạnh dài 2 mm, hơi bất xứng; lá bụng xoan, bìa có răng mịn, chổt nhọn. Chũy dài 5 mm; bào tử điệp dưới xanh, bìa trên có răng mịn; bào tử điệp bụng nhọn, bìa có rĩa lông hay răng; đạibào tử to 275 μ , tiểubào tử to 40 μ , màu cam hay đỏ.

Vũng núi cao: Hoằngliẻnson.

Fine herb; rhizome with tubercles; strobile 5 mm long, sporophylls dimorphic (*Lycopodium chrysocaulos* Hook. & Grév.).

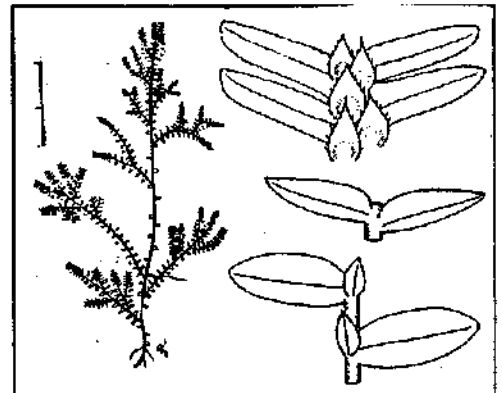


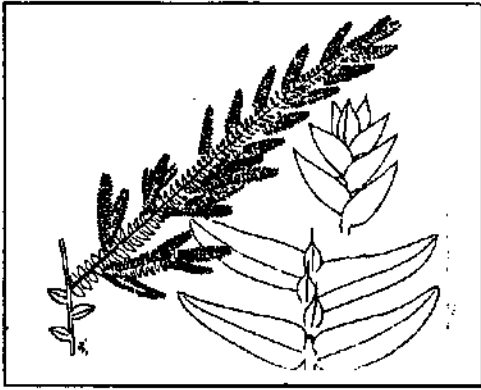
39 - Selaginella chrysorrhizos Spring. Quyển bá rĩa-vàng.

Cỏ nhỏ yếu, cao vào 15 cm; cẩndài ở 1/4 thân; thân màu vàng sẩm; nhánh không lông. Lá cạnh dài 2mm, bất xứng, bìa trên có răng mịn ở ngọn; lá trên xoan bầu dục có mũi nhọn. Chũy từng cặp ở chổt nhánh, dài 6 mm; bào tử điệp trên xoan tamgiác, bìa có rĩa lông dài; đạibào tử to 250 μ , nâu.

Ổ đất ẩm, đá có bủn, trung guyẻn: Vinh.

Fine herb 15 cm high; leaves and sporophylls dimorphic, upper sporophylls ciliate at margin.



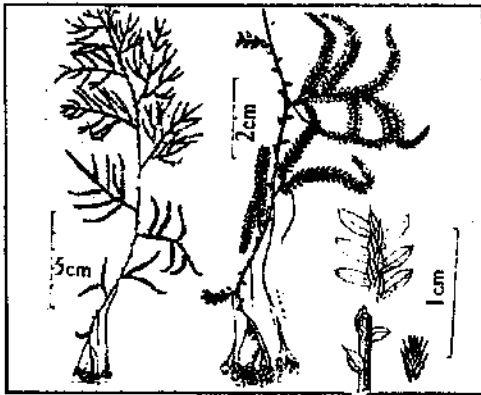


40 - *Selaginella decipiens* Warb.. Quyển bá áo.

Cỏ có thân đứng; không nhánh ở 1/3 dưới (30 cm), to 1,5 mm; nhánh không lông. Lá cạnh bất xứng, dài đến 4 mm, bìa nguyên hay có răng ở đáy, lá bụng xoan có mũi dài. Chùy dài 5 mm; bào tử diệp 2 thứ, bào tử diệp trên (bụng) trong, xoan tam giác, bào tử diệp dưới (lưng) xanh, xoan tròn dài; đại bào tử trắng, to 300 μ , tiểu bào tử 20 μ , vàng rơm.

Dựa suối : Bavi.

Herb ramified on upper 2/3, glabre; sporophylls dimorphic.

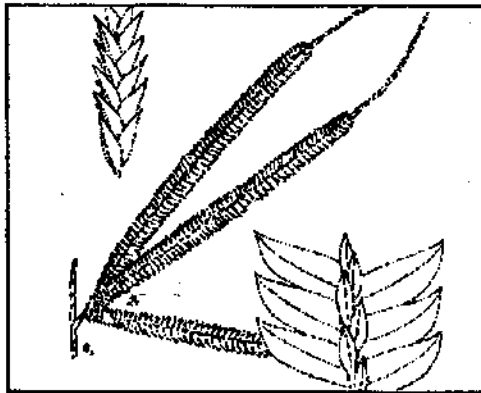


41 - *Selaginella delicatula* (Desv.) Alst.. Quyển bá yếu.

Cỏ nhỏ, đứng, cao 10-50 cm, không lưỡng phân, có cành dài. Thân vàng, mang lá một thứ, thưa; ở nhánh, lá bên cao 2,2 mm, lá giữa nhỏ. Chùy hẹp dài 5-35 mm; bào tử diệp một thứ; đại bào tử to 350 μ , tiểu bào tử 27 μ .

Khắp cùng, 5-1.000 m: BTN.

Main stem erect, to 50 cm high; sporophylls monomorphic, entire at margin (*Lycopodium delicatulum* Desv.).

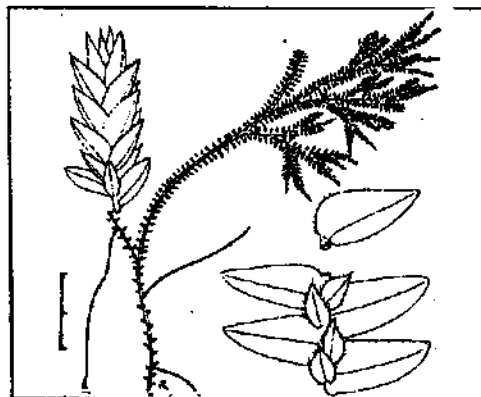


42 - *Selaginella dolichoclada* Alst.. Quyển bá nhánh dài

Cỏ có thân cao 30-80 cm, nâu hay đỏ đỏ, mang một thứ lá, nhỏ, thưa; nhánh dài nhiều lần hơn ngang; lá cạnh cao cỡ 3,5 mm. Chùy hẹp, dài đến 1,5 cm; bào tử diệp một thứ; đại bào tử to 375 μ , tiểu bào tử 35 μ .

Rừng : Bavi, Hà Sơn Bình, đến T.

Main stem 30-80 cm long with monomorphic leaves; strobile long, sporophylls monomorphic.



43 - *Selaginella effusa* Alst.. Quyển bá rải.

Cỏ cao đến 20 cm; thân to 1 mm, màu rơm hay vàng; cành dài ở đáy thân; nhánh xoan. Lá cạnh cao 2 mm, bất xứng, đáy hình tim; lá trên xoan nhọn, bìa có răng. Chùy 1-2 ở ngọn, dài vào 5 mm; bào tử diệp dưới có bìa trên có răng, bào tử diệp trên mỏng trong, xoan tam giác; đại bào tử trắng, to 375 μ , tiểu bào tử 45 μ , vàng.

Vùng núi cao: Hoàng Liên Sơn.

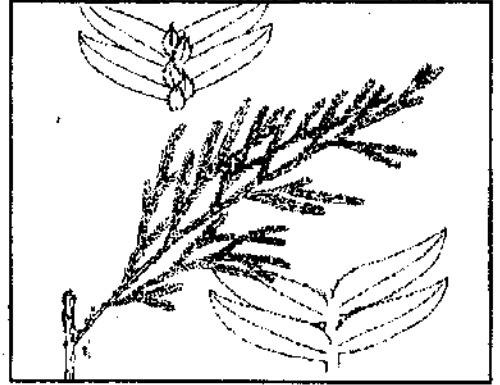
Small herb 20 cm high; leaves ciliate, lateral leaves asymmetrical; sporophylls dimorphic.

44 - Selaginella frondosa Warb.. Quyển bá dầy-lá.

Cỏ có thân đứng cao đến 60 cm, chia nhánh ở 1/2 trên, mang một thứ lá; nhánh lưỡng phân đều, mang 2 thứ lá, lá giữa nhỏ, xoan, lá bìa cao 4 mm, mặt dưới như bạc. Chùy ở ngọn nhánh, dài 4-30 mm; bào tử diệp một thứ; đại bào tử to 300 μ .

Rừng ở cao độ thấp đến 1.000 m.

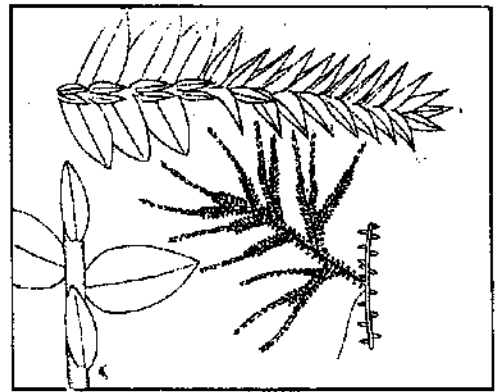
Herb to 60 cm high, main stem with monomorphic leaves; strobile to 3 cm long, sporophylls monomorphic.

**45 - Selaginella griffithii** Spring. Quyển bá Griffith.

Cỏ có căn hành và dây thân bò, phần đứng không nhánh ở 1/2 dưới (4-6 cm); nhánh tam giác xoan. Lá cạnh dài đến 5 mm, bất xứng; lá bụng thon nhọn, có mũi. Chùy ở ngọn nhánh, có 4 cạnh, hẹp, dài đến 1,5 cm; bào tử diệp một thứ, dài 2 mm, xoan nhọn, có sóng; tiểu bào tử màu cam, to 20 μ .

Rừng, nơi đất ẩm, dựa suối, bình nguyên.

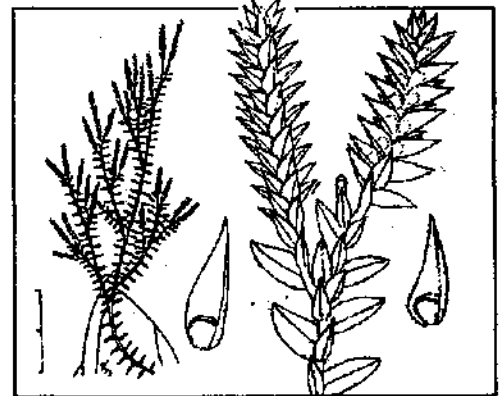
Stem prostrate at base, branchless to upper half; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic.

**46 - Selaginella heterostachys** Bak.. Quyển bá dị chùy.

Thân cao 20 cm, to 0,75 mm; căn dài ở 1/3 dưới; nhánh không lông. Lá cạnh gần đứng, cao 2,5 mm, bất xứng, bìa trên có răng mịn, lá bụng xoan thon, bìa có răng nhỏ. Chùy 1-2 ở ngọn nhánh, dài 1-1,5 cm; bào tử diệp dưới xanh, có răng ở phía trên, bào tử diệp trên trong, bìa có răng; đại bào tử to 275 μ , tiểu bào tử 45 μ , vàng.

Rừng tre, rừng luôn luôn xanh: Hoàng Liên Sơn.

Main stem creeping to semi-erect; strobile 1-1,5 cm long; sporophylls dimorphic, minutely ciliate.

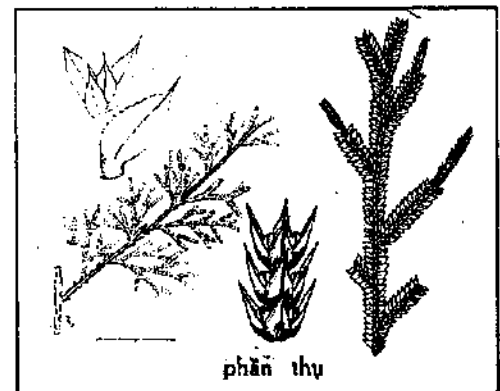
**47 - Selaginella involvens** (Sw.) Spring. Quyển bá quấn.

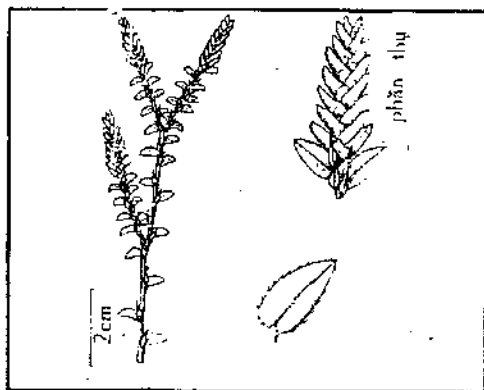
Cỏ có thân không nhánh ở 1/2 dưới, cao 40 cm; căn hành bò dài; nhánh mảnh. Lá ở thân chính một dạng, dày có tai, bìa có lông; lá ở nhánh lưỡng hình, dày, lá cạnh mặt dưới trắng, bìa trên mỏng, có răng, bìa dưới dày, lá giữa nhỏ. Chùy ở ngọn nhánh; bào tử diệp một thứ, có răng nhỏ; đại bào tử to 320 μ , tiểu bào tử 25 μ .

Rừng từ 10 đến 2.100 m (hình theo de Vol).

Toàn cây uống lợi kinh, cầm máu nội tạng, trị sạn; giúp sống lâu.

Main stem erect; strobile 4-angled; sporophylls monomorphic (*Lycopodium involvens* Sw.).





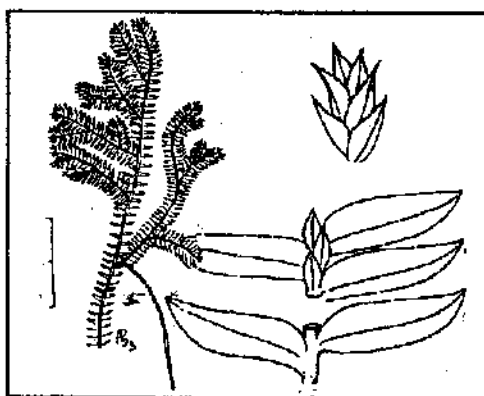
48 - Selaginella leptophylla Bak.. Quyển bá lá-mỏng.
Cỏ nhỏ, đứng cao 5-10 cm, thân vàng rơm, không lông, mang lá thưa, lưỡng hình, bìa có lông; nhánh mang lá giống ở thân. Chùy ở ngọn nhánh, dài 3-10 mm; bào tử diệp lưỡng hình, lá trên có hai 1/2 không bằng nhau; tiểu bào tử màu cam, to 33 μ , đại bào tử vàng, to 200 μ .
Nơi rập (hình theo de Vol).

Small herb; main stem with dimorphic leaves; strobile with dimorphic sporophylls.



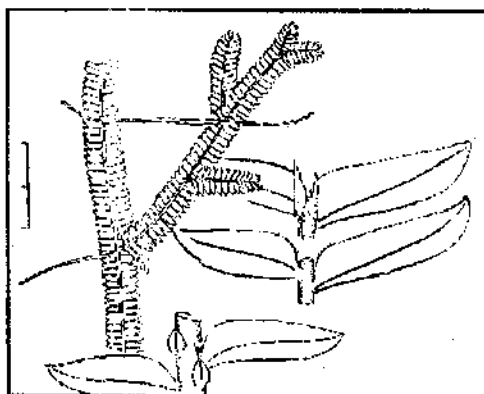
49 - Selaginella minutifolia Spreng.. Quyển bá vidiệp.
Cỏ nhỏ, thân mảnh, cao 5-10 cm; cựa dài ở 1/3 dưới của thân; thân màu rơm. Lá thưa ở thân chính, xéo, xoan, không lông, xoan, bìa không răng. Chùy ở ngọn, dài 4mm; bào tử diệp lưỡng hình, bào tử diệp trên có mũi nhọn, bìa có lông; bào tử nang xoan.

Ở đất, rừng hỗn hợp.
Small herb; main stem with dimorphic leaves far apart; sporophylls dimorphic.



50 - Selaginella monospora Spring. Quyển bá đơn bào tử.
Cỏ nhỏ nhưng thân có thể dài đến 45 cm, nằm, có rễ bất định, rồi đứng, vàng vàng, to đến 2mm, mang lá cạnh khít nhau, gần thẳng góc, cựa dài dài, to đến 1mm. Lá dưới dài 4,5 mm, bìa trên có răng nhỏ, đáy bất xứng, lá trên xoan, có răng nhỏ, hay nguyên, có mũi. Chùy dài 6mm; bào tử diệp lưỡng hình, có răng, lá dưới xoan tam giác; đại bào tử to 300 μ , tiểu bào tử 25 μ .

Vùng núi: từ Tam Đảo đến Đà Lạt.
Stem long creeping, then erected; leaves almost entire on margin; sporophylls monomorphic.



51 - Selaginella ornata (Hook. & Grev.) Spring. Quyển bá diện.

Thân dài đến 25 cm, mang ở 2/3 dưới nhiều cựa dài dài; nhánh xoan. Lá dưới khít nhau hay hơi chồng lên nhau; lá trên xoan tròn dài, có mũi, đáy có răng nhỏ. Chùy 1-2 ở ngọn nhánh; bào tử diệp lưỡng hình, bào tử diệp dưới xoan, bào tử diệp trên tròn dài thon; đại bào tử to 300 μ , tiểu bào tử 30 μ .

Sông Đà, Bavi.
Stem to 25cm; leaves almost imbricate; strobile at branch apex, sporophylls dimorphic (*Lycopodium ornatum* Hook. & Grev.)

52 - Selaginella pennata (D. Don) Spring. Quyển bá lông-chim.

Cỏ nhỏ, *dứng* cao đến 30 cm; thân có sọng, to 1,5-2 mm, mang lá gần thẳng góc, thưa; cẩndài ở 1/2 dưới. Lá cách nhau; lá dưới có bìa trên có răng, đáy bấtxúng, lá trên bầuduc có mũi dài, có răng. Chùy ở ngọn nhánh; bào tử điệp 2 thú, bào tử điệp dưới to hơn; đạibào tử to 500 μ , tiểubào tử 160 μ .

Trên đất, rừng dày, nhất là *dựa suối*, trung nguyên.

Herb to 30 cm high; leaves far apart on stem; sporophylls dimorphic (*Lycopodium pennatum* D. Don).

53 - Selaginella picta A. Br. ex Baker. Quyển bá dóm.

Cỏ *dứng* cao 30 cm, có cẩnhành; thân to 3 mm, màu róm hay sậm; nhánh thon nhọn. Lá cẩnh trổndài, dài 4 mm; lá trên xoan cong, mặt trên trắngtrắng hay xanh (f. *viridis*). Chùy ở ngọn nhánh, dài đến 1 cm, 4-cẩnh; bào tử điệp một thú, xoan hình tim; đạibào tử to 250 μ , nẩnẩn, tiểubào tử 30 μ .

Rừng vùng núi: B đến Đầlat.

Herb to 30 cm high; brach lanceolate; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic.

54 - Selaginella pseudopaleifera Hand.-Mazz.. Quyển bá đạng-cỏ.

Cỏ có thân không nhánh ở 30 cm đắy, mang cẩndài lưỡngphần; nhánh có lông mịn. Lá cẩnh trổndài tamgiác, cao 3,5 mm, đắy trên có tai, hình lưỡi phẩng; lá trên xoan bầuduc, nhỏ. Chùy ở ngọn nhánh, dài đến 2 cm, 4-cẩnh; bào tử điệp một thú, xoan tamgiác; đạibào tử , tiểubào tử 30 μ .

B đến Thanhhoá.

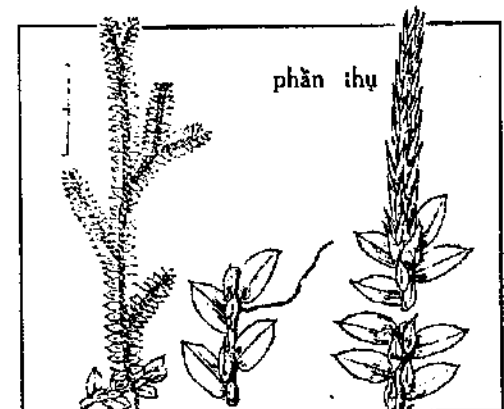
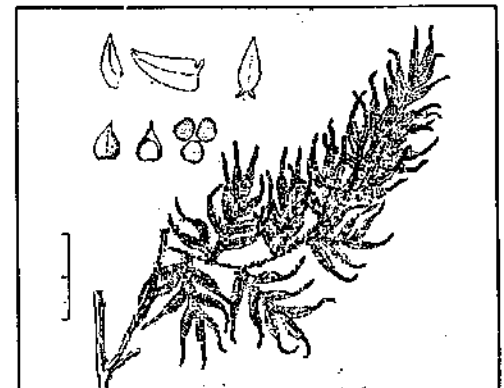
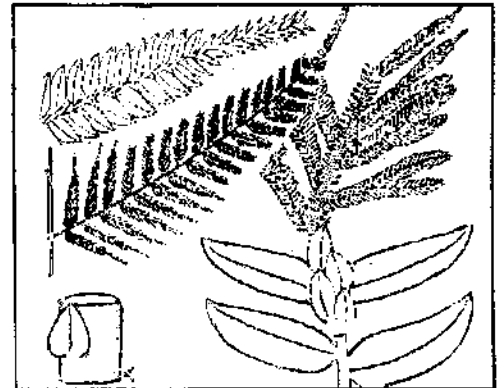
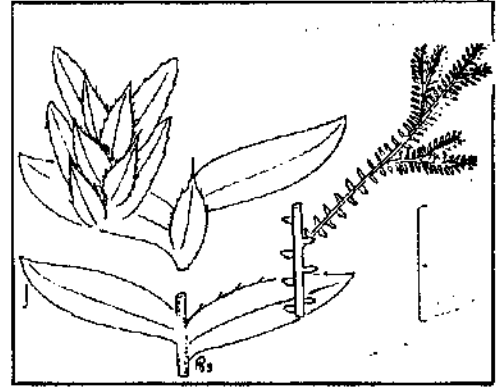
Stem without branches to 30 cm from base; branches hairy; strobile 4-angled; sporophylls monomorphic.

55 - Selaginella remotifolia Spring. Quyển bá lá-thưa.

Cỏ có thân cẩnh bở, màu vàng róm, dài 5-30 cm, mang cẩndài ở đắy. Lá ở thân và nhánh lưỡnghình, có răng ở 1/2 trên. Chùy ở ngọn nhánh; bào tử điệp một thú, hẹp nhọn, bìa có lông; đạibào tử to 540-700 μ , tiểubào tử 45 μ .

Miền Trung (hình theo de Vol).

Creeping herb; strobile 5-10 mm long, sporophylls monomorphic narrowly ovate, ciliate (*S. japonica* Miq.).



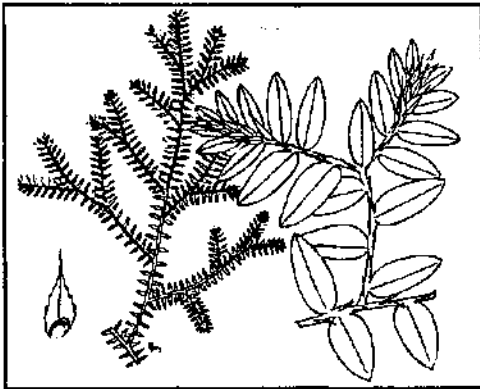


56 - *Selaginella siamensis* Hieron. Quyển bá Xiêm.

Cỏ có căn hành cứng; thân nằm, mau mất lá; nhánh cạnh dài. Lá cạnh dài 2 mm, có mũi dài, phân nửa trên có đáy hình tim, lá trên xoan có mũi dài. Chùy có 4 cạnh; bào tử diệp một thứ, xoan tam giác, có mũi; đại bào tử to 375 μ , trắng, tiểu bào tử to 35 μ .

Phủ quốc.

- Creeping; main stem bearing monomorphic leaves; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic.

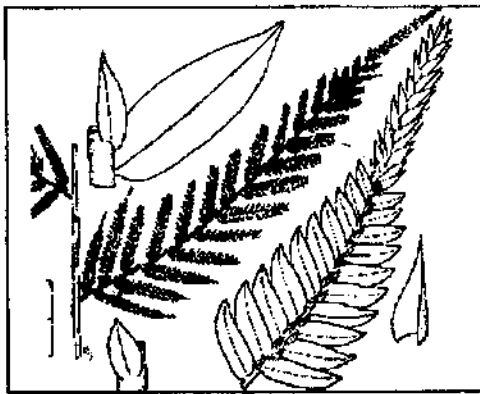


57 - *Selaginella tenuifolia* Spring. Quyển bá lá-nhỏ.

Cỏ nhỏ, cao vào 15 cm, thân to 1 mm, màu rơm, có căn dài ở đáy. Lá cạnh dài 2,5 mm, bầu dục, bìa nguyên; lá bụng nhỏ, có răng mịn, có mũi. Chùy dài đến 5 mm; bào tử diệp dưới bất xứng, tròn dài, bìa có răng nhỏ, bào tử diệp trên đối xứng, xoan tam giác, có mũi; đại bào tử to 250 μ , trắng; tiểu bào tử to 28 μ , màu cam.

Miền Trung.

- Small herb; leaves glabrous; strobile 5 mm long, sporophylls dimorphic.



58 - *Selaginella wallichii* (Hook. & Grev.) Spring. Quyển bá Wallich.

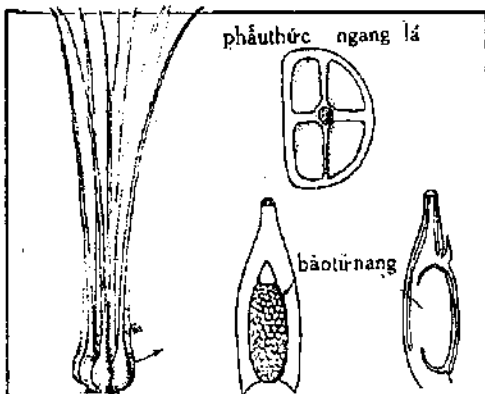
Cỏ có thân bò; thân đứng cao đến 50 cm, to 3 mm, có căn dài ở đáy; nhánh tròn dài. Lá cạnh thon nhọn dài 3 mm, gấn xéo, bất xứng; lá bụng nhỏ, đáy ngoài có tai nhỏ. Chùy ở ngọn, dài 6-15 mm, 4-cạnh; bào tử diệp như nhau, tam giác; đại bào tử to 250 μ , nâu.

Gần suối, rừng, cao độ trung: B đến Bà nà.

- Stem erect, to 50 cm high; branches lanceolate; strobile 4-angled, sporophylls monomorphic (*Lycopodium Wallichii* Hook. & Grev.).

59 - *Selaginella hookerii* Bak. Cành dài 4 cm; thân không leo, cao đến 35 cm. Lá ở thân có đáy nguyên. Bào tử diệp một thứ; đại bào tử to 300 μ .

ISOETACEAE : họ Thủy phi



60 - *Isoetes coromandeliana* L.f. Thủy phi.

Cỏ nhỏ dạng như Kiệu; thân ngắn, đen, dẹt. Lá cao 10-20 cm, như kim dài, có một mặt phẳng, một mặt tròn, có 4 bông dài, rộng ở đáy, nơi có lõm mang bào tử nang. Đại bào tử trắng; tiểu bào tử rất nhỏ, có gai nhỏ.

Nơi trũng ngập, trắng; Đan Nẵng, Quinhon.

- Perennial herb; stem corm-like; leaves acicular bearing sporangium at enlarged base

EQUISETACEAE: họ Mọtặt

61 - *Equisetum ramosissimum* Desv.ssp. *debile* (Vauch.) Hauke. Mọtặt yếu.

Có có cành dài; thân cao đến 1 m, rộng 5-10 mm, màu lục, có 6-3 rãnh, dễ gãy ở mắt. Lá thành luân sinh ôm thân có 6-30 răng thấp, màu sẫm. Chùy xoan tròn dài ở ngọn nhánh, chót có mũi nhỏ ngắn; vây mang bào tử nang hình khiêng; bào tử có 4 dảnh.

Nơi ẩm, từ 900 m trở lên: Đà Lạt. Ở Mã laiá, dân dùng đắp trị tê thấp; ở Ân, dùng làm trụy thai, và trị lậu.

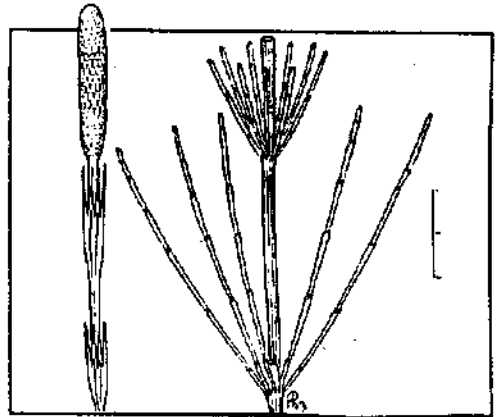
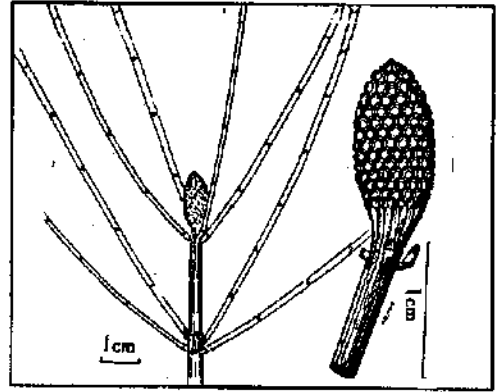
- Stem articulated; sheath green, teeth 6-30; strobile terminal ovoid-oblong (*E. debile* Roxb. ex Vauch.).

62 - *Equisetum diffusum* D. Don. Mọtặt trái.

Có có cành dài; thân màu lục, bông trừ ở mắt, có 6-12 cạnh, dễ gãy ở mắt; nhánh nhiều ở mỗi mắt. Lá thành bao nhỏ, mỏng, có răng cao nhọn hay thon, xanh hay nâu. Chùy hình trụ dài ở chót nhánh, không mũi; bào tử tròn, có 4 dảnh.

Đất ẩm, vùng núi cao, B: Lào cai, Sapa. Ở Ân, dùng trị kiết và giúp ăn ngon.

- Stem articulated; sheath green with teeth 4-10; strobile terminal cylindrical.



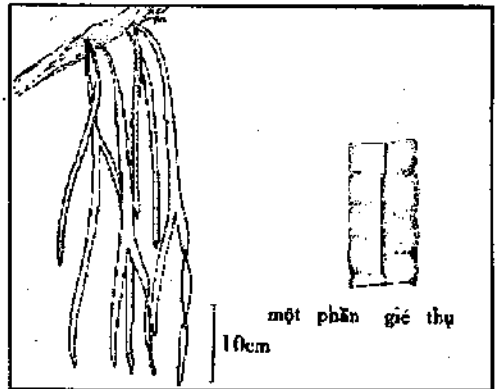
OPHIOGLOSSACEAE : họ Ráng Xàthiệt.

63 - *Ophioderma pendula* (L.) Presl. Xàthiệt thông.

Có phusin; cành dài có vây. Phiến không cứng, hình đai dài đến 150 cm, rộng 1-5 cm, dày, không gân giữa. Gié dài hơn cuống, 5-15 cm, mang rất nhiều bào tử nang (đến 200 cặp) màu vàng lợt.

B đến Nhatrang, Đà Lạt.

- Vegetative frond pendulous, bifurcated; spike 5-15 cm long; sporangium immersed (*Ophioglossum pendulum* L.).

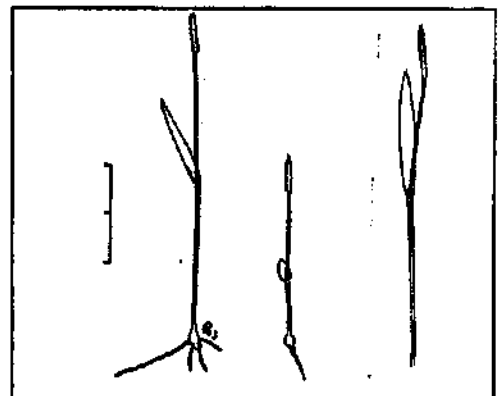


64 - *Ophioglossum gramineum* Willd.. Xàthiệt hoả bản.

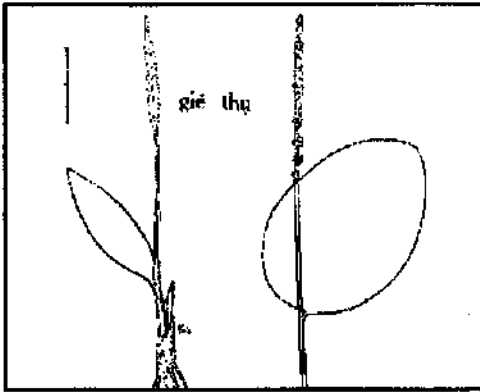
Có ở đất, nhỏ, có củ nhỏ, thân 1-2, đứng, cao 6-8 cm. Lá hẹp thon, không cứng, dài 1-3 cm; gân mịn làm thành ổ dài. Gié (phần thụ) đứng dài 1-1,2 cm trên một cọng dài 2-3,5 cm.

Đá ẩm, rừng thay lá: Huế.

- Frondes narrowly lanceolate, sessile; spike erected, sporangium immersed.

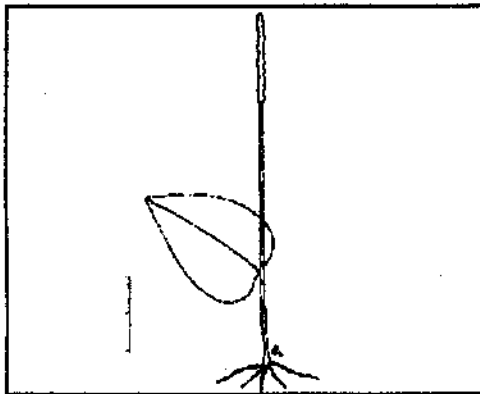


65 - *Ophioglossum parvifolium* Grev. ex Hook. f. Cỏ cao 5-10 cm. Lá thụ xoan, cao 1-4 cm; gié cao 1 cm. Kampuchia.



66 - *Ophioglossum petiolatum* Hook.. Xàthiệt có cuống.
Cỏ cao 10-25 cm; cãnhình trụ, rễ thường có cãnhình. Cuống cao bằng nửa cây; phiến xoan hay thon, đáy tròn hay tà, dài 2-7 cm, mập, thắt lại ở đáy thành cuống. Gié dài 2-4 cm, trên cọng dài 5-12 cm, mang 15-30 cặp bào tử nang.

Trên đất: Lào cai, Sapa, Đồng bằng B đến Huế, Đà Nẵng.
- Frond shortly stalked, ovate-elliptic; spike erected.

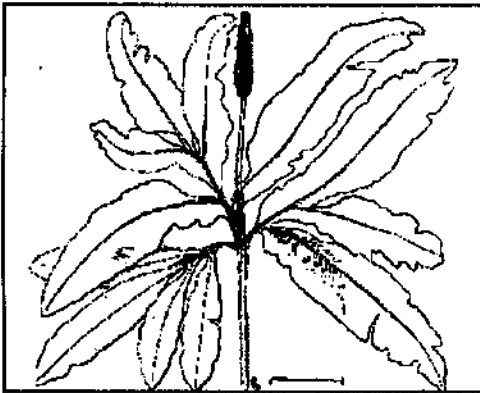


67 - *Ophioglossum reticulatum* L.. Xàthiệt mạng.

Cỏ có cãnhình mang vảy đen. Cuống dài 3-7 cm; phiến tròn hay hình tim, dài 1-6 cm, rộng 1,5-2,5 cm, dày, mập, gân không rõ. Gié dài 1-3 cm, cọng dài hơn phiến, mang 15-30 cặp bào tử nang.

Trên đất nơi ẩm rập: núi Hòn-hèo (Nhatrang). Lá ăn luộc ở Nepal.

- Frond orbicular to cordiform; spike erected, sporangium immersed.

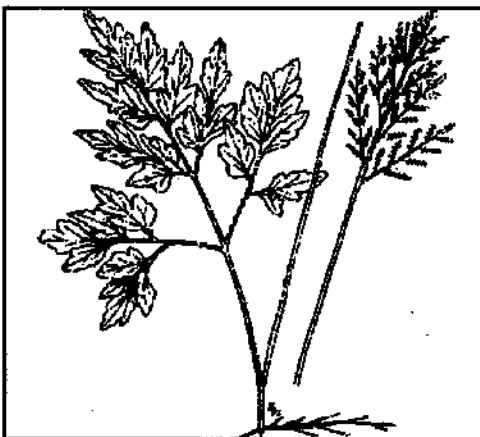


68 - *Helminthostachys zeylanica* (L.) Hook.. Ráng Trùng-gié.

Cỏ có cãnhình ngắn mang rễ to. Cuống đứng, cao độ 20-30 cm, phiến có thùydiệp bầu dục dài, mỏng, gân khít nhau, đơn hay chẻ hai. Phần thụ hình gié đứng, dài 10-15 cm; bào tử nang từng nhóm, trên một cọng ngắn.

Ở đất, bìnhnguyên; lá non ăn được; Yênbáy, Đàlat. Trị đau thầnkinh tọa; lởisữa.

- Frond 3-partite, veins free, forking; fertile segments long stipitate (*Osmunda zeylanica* L.).



69 - *Botrychium daucifolium* Wall. ex Hook. & Grev. Âmđĩa lá-carốt.

Ráng ở đất, cao 40-60 cm. Cuống dài 10-30 cm mang lông trắng ở đáy; phiến bấtthụ tamgiác dài đến 20 cm, rộng đến 25 cm, 3 lần xẻ; các đoạn xoan, đầu tà, mỏng, không lông. Phần thụ cùng cỡ với phiến bấtthụ, dạng chùm-tụ tán thưa, gắn ở cuống lá, dài.

Núi cao: Sapa.

- Sterile segments compound, membranous, glabrous; fertile segments panicule-like, inserted on stipe.

70 - *Botrychium lanuginosum* Wall. ex Hook. & Grev.. Âm địa nhung.

Ráng ở đất, cao 60-70 cm, có cành ngắn. Cuống dày, dây có lông trắng; phiến không thụ cao đến 30 cm, 3 lần xẻ, thùy 5-7 cặp, đoạn có đầu nhọn, mập, không lông. Phần thụ như gấn trên phiến không thụ, dạng chùy-tụ tán dài 6 cm; bào tử nang không cộng; bào tử màu vàng lợt.

Núi cao: Sapa (hình theo FRPC).

- Leaflets glabrous, a little thick; panicle shorter than frond.

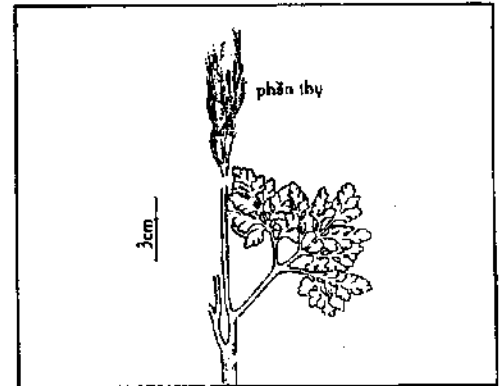


71 - *Botrychium ternateum* (Thunb.) Sw. Âm địa chề-ba.

Ráng nhỏ, cao 15-20 cm; cành ngắn, đứng. Lá có phiến tam giác, 2-3 lần xẻ, dày, mập, không lông, cuống dài 4-6 cm. Phần thụ gấn trên cuống, hình chùy-tụ tán dài hơn phiến; bào tử nang không cộng; bào tử không màu.

Ở đất, vùng núi cao: Sapa, Đà Lạt (hình theo T.-Bl. & Chr.). Trị kiết, làm lành vết-thương.

- Frond coriaceous, glabrous; panicle inserted on stipe, longer than the frond (*Osmunda ternatea* Thunb.)



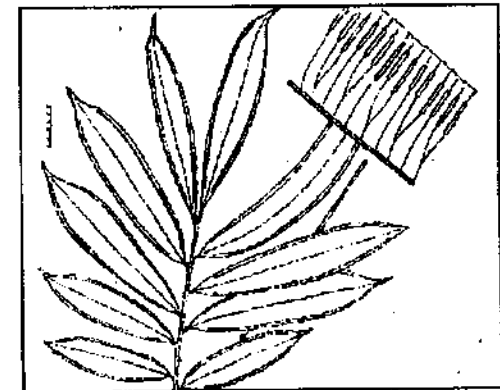
Angiopteridaceae

72 - *Archangiopteris cadieri* Tard. & Christ. Cồ hiên Cadiere.

Ráng to; cuống cao nâu nâu, trần; phiến một lần kép, dài vào 40 cm; thùy thon, to vào 20-25 x 5 cm, dây như đũa xúng, chót có mũi dài đến 3 cm, gân phụ đơn và chẻ hai 1 lần, cách nhau cỡ 2 mm. Nangquần dài, có vảy như chi, hung; bào tử tròn, màu vàng lợt, có gai nhỏ.

Bình trị thiên.

- Frond simply pinnate, pinna caudate; sorus near margin, on the veinlets.

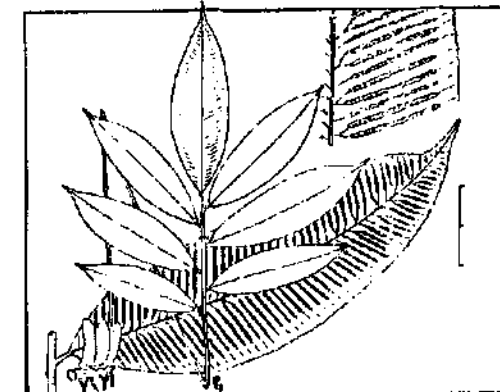


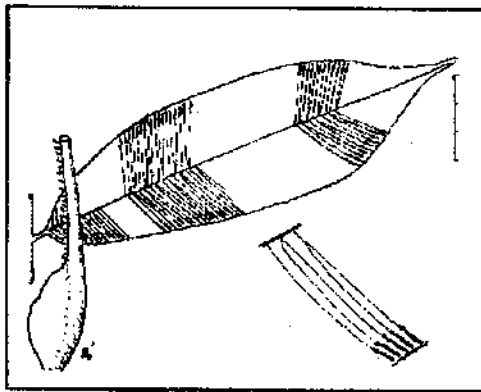
73 - *Archangiopteris subintegra* Hay.. Cồ hiên nguyên.

Ráng to; cành ngắn bờ ngắn (9 cm), to vào 4 cm. Cuống đến 70 cm, có vảy thon, dây có tai như lá bẹ; phiến một lần kép, thùy tròn dài, 20-25 x 3-5 cm, có cuống dài đến 7 mm; gân phụ đơn và chẻ hai, bìa nguyên hay có răng nhỏ. Nangquần dài theo gân phụ, dài vào 1 cm, giữa gân giữa và bìa; bào tử tròn, màu vàng lợt, có gai nhỏ.

Rừng ẩm, núi cao: Sapa.

- Frond simply pinnate; pinna oblong; sorus long, on the veinlets.



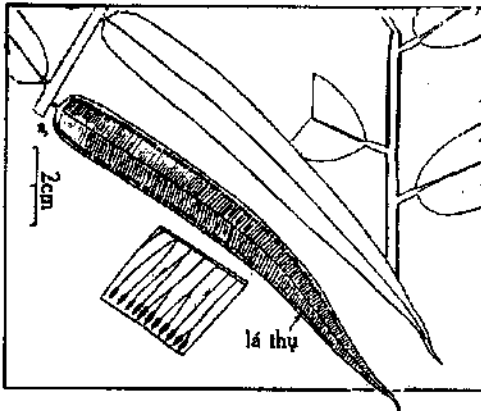


74 - Archangiopteris tonkinensis (Hay.) Ching. Cổhiến Bắcbộ.

Răng to; cãnhành bờ xéo; vảy thon nâu. Cuống dài 40-45 cm, có lông, đáy có tai dạng lá-bẹ có thùy; phiến *một lần kép*; thúiệp mọc xen, cuống 4-5 mm, phiến tròn dài, bìa có răng nhỏ, gân phụ chẻ hai, cách nhau cỡ 1,5 mm. Nangquần dài 7-8 mm, ở *phía gần bìa*, 2-3 mm; bào tử tròn, màu vàng lợt, hay không màu, có gai nhỏ.

Tam Đảo.

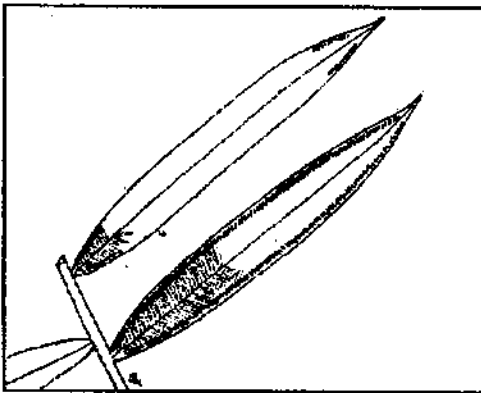
Fronde unipinnate, stipe auriculate at base; sorus short, near margin (*Protomarattia tonkinensis* Hay., *Angiopteris tamdaoensis* Hay.).



75 - Angiopteris polytheca Tard. & Chr. Hiêndục nhiều-bao.

Răng to. Sóng của lá vuông, màu vàng rơm; thúiệp mọc xen, sóng có cánh, mang tamdiệp tròn dài thon, đến 20 x 2-2,5 cm, bìa có răng nhỏ, dai, cứng, màu lục đậm, trăn, gân phụ chẻ hai 1-2 lần. Nangquần dài 3 mm, mang 25-30 bào tử nang; bào tử tròn, không màu.

Lào: Tránninh; VN ? (*A. caudatiformis* non Hier., Phamhoang 1970).

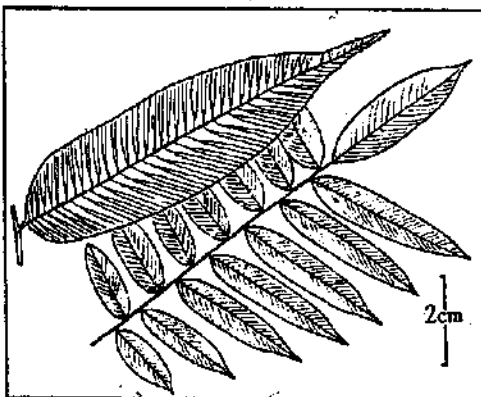


76 - Angiopteris evecta (Forst.) Hoffm. Hiêndục chỏ.

Phiến *2 lần kép*; sóng thường có cánh; thúiệp có cuống dài đến 3 cm; tamdiệp nhiều, tròn dài, không cuống phụ, đến 11 x 1,5 cm, daidai, gân phụ nhiều mịn, chẻ hai và đơn; bìa nguyên. Nangquần *đến bìa hay cách bìa vào 1 mm*; bào tử tròn, trong, không màu.

Sapa, Bavi đến Bìnhtrịhiên.

Fronde 2-pinnate; pinna sessile on often winged rachis, entire at margin (*Polypodium evectum* Forst.).



77 - Angiopteris annamensis C. Chr. & Tard. Hiêndục Trungbộ.

Cỏ có cãnhành ngắn, mang cuống lá còn lại. Lá cao đến 70-80 cm; phiến 1-2 lần kép; thúiệp bầudục, có thể dài đến 15 cm, bìa có răng mịn. Nangquần cách bìa cỡ 0,5 mm, gồm 8-12 bào tử nang.

Ở đất: Quảngtri, Đànẵng.

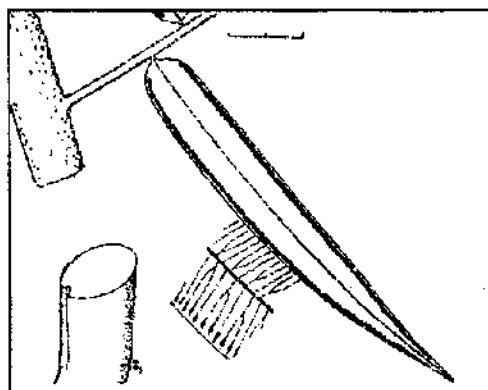
Fronde 1-2-pinnate, pinnae caudate, dentate at margin.

78 - *Angiopteris caudatiformis* Hieron. Hiểndực có đuôi.

Cỏ có cănhàng ngắn. Lá 2 lần kép; sóng vàngvàng; thúdiệp vào 30 cặp, thon, có cuống có vảy; tamdiệp hẹp, to vào 10 x 1,5 cm, mọc xen hay đối, cách nhau vào 3 cm, bìa có răng, đầu thành mũi dài. Nangquần dài 1,5 mm, *gân bìa*, 7-10 bào tử nang trong nangquần

Vùng núi cao, N.

Frond 2-pinnate, pinnae shortly stalked, acuminate, 1,5 cm wide..

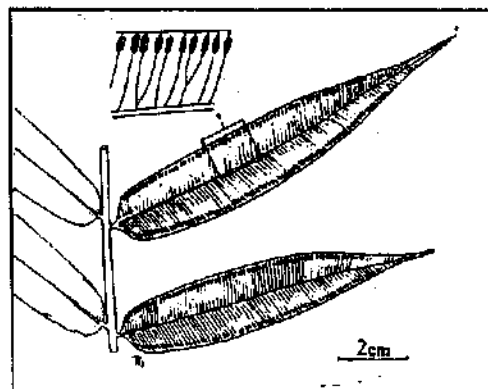


79 - *Angiopteris cochinchinensis* de Vriese. Hiểndực Nambô.

Cỏ có cănhàng ngắn. Lá hai lần kép, sóng nâu nâu; thúdiệp dài 50 cm, mang vào 20 cặp tamdiệp dài, trôn dài thon, dài 6-10 cm, rộng 2 cm, đầu nhọn. Nangquần *gân bìa*, chú 10-12 bào tử nang.

Quảngtri, Thủathiên, Đàlạt

Frond 2-pinnate, pinnae shortly stalked, acuminate, 2 cm wide.

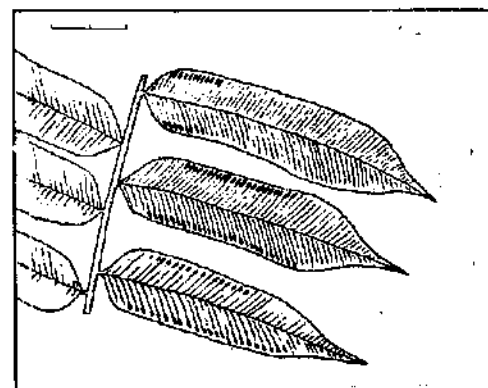


80 - *Angiopteris confertinervia* Ching & Tard. Hiểndực có-hàng

Cỏ có cănhàng ngắn. Phiến hai lần kép; thúdiệp dài đến 60 cm; tamdiệp chót to cá, trôn dài, đáy tả bấtxung, đến 9 x 2 cm, hai bìa *gân như songhàng*, có răng nhỏ, chót nhọn, mỏng, hơi daidai; *gân phụ mịn*. Nangquần dài đến 8 mm, thành hàng *nhỏ ngắn*, cách bìa 0,5-1 mm; bào tử tròn, màu dodô.

Tháinguyên.

Frond 2-pinnate; pinnae 9 x 2 cm, oblongate acuminate caudate; synangium to 8 mm long.

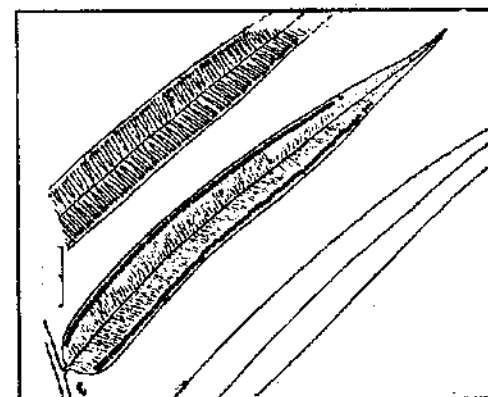


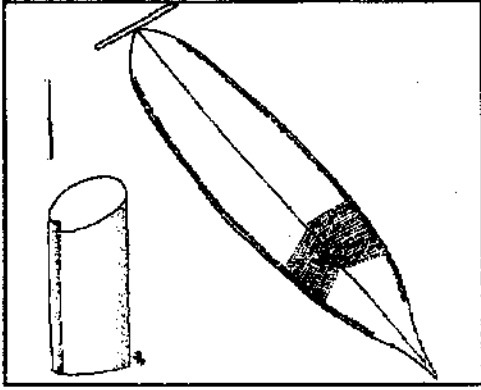
81 - *Angiopteris hookeriana* de Vriese. Hiểndực Hooker.

Cỏ có cănhàng ngắn. Phiến hai lần kép; thúdiệp dài đến 60 cm; tamdiệp có cuống dài đến 2-4 mm, thon, to đến 14 x 1,7 cm, đáy tròn, rộng, chót có răng; *gân phụ đơn và chẻ hai*. Nangquần khít nhau, *gân bìa*, mang 15-17 bào tử nang; bào tử tròn, màu vàng tái.

Hàsonbình.

Frond 2-pinnate; pinnae 14 x 1,7 cm, stalked to 7 mm; synangium with 15-17 sporangium.





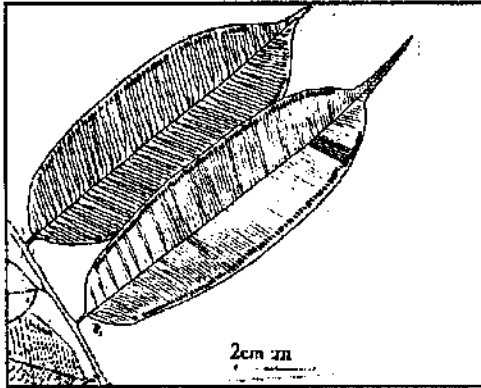
82 - *Angiopteris magna* Ching ex Tard. & Chr. Hiêndục đại.

Ráng to. Lá cao đến 3 m; cuống to bằng cườm tay; phiến 2 lần kép, thúiệp dài đến 75 cm; sóng thúiệp tròn, không cánh; tamdiệp không cuống phụ, tròn dài thon, tamdiệp chót to hơn cả, đến 15 x 4 cm, mũi dài, chót có răng, màu lục tái, gân phụ đơn và chẻ hai. Nangquần khít bia, dài 1 mm, do 15-20 bào tử nang; bào tử tròn, không màu hay vàng lợt.

Nhatrang, núi Chúachan.

- Frond 2-pinnate; pinnae to 15 x 4 cm, acuminate; synangium 1 mm, sporangium 15-20.

83 - *Angiopteris mekongensis* Ching. Thúiệp có đáy chót-bướm, to 11 x 2 cm. Lào.

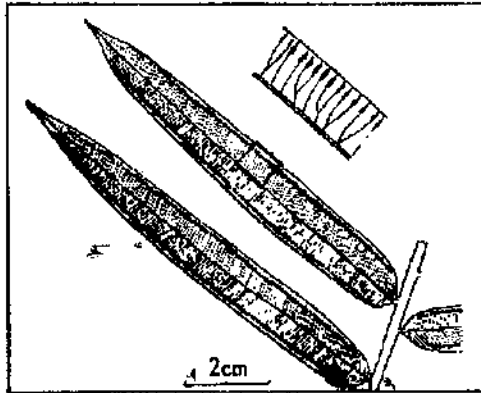


84 - *Angiopteris palmaeformis* (Cav.) Chr. Hiêndục cọ.

Lá dài 40-50 cm; cuống đứng, màu vàng đậm; thúiệp mang 6-7 cặp tamdiệp hình tròn dài chót có đuôi dài, bia có răng mịn, gân phụ cách nhau cỡ 1 mm, một đơn, một chẻ hai. Nangquần cách bia 1 mm, dài vào 1 mm.

Bồ suối, rừng : Quảng trị.

- Frond 2-pinnate; pinnae oblong caudate; synangium 1mm long (*A. angustifolia* Presl.).

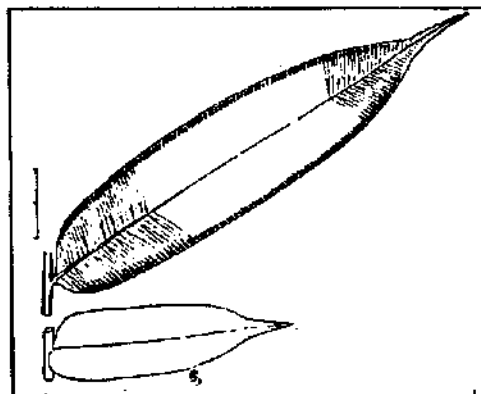


85 - *Angiopteris repandula* de Vriese. Ráng ma.

Ráng to. Lá hai lần kép; tamdiệp tròn dài, rộng 1,5-2,5 cm, dài 8 cm, chót nhọn, bia dợn hay có răng tà, đầu nhọn. Nangquần dài vào 1 mm, chứa 10-12 bào tử nang.

Quảng trị.

- Frond 2-pinnate; pinnae 8 x 1,5-2,5 cm, acuminate; synangium 1 mm long.



86 - *Angiopteris yunnanensis* Hiern. Hiêndục Vânnam.

Ráng to. Cuống có rãnh, nâu nâu, láng; phiến hai lần kép; tamdiệp dưới nhỏ hơn, không cuống, đáy bất xứng, hình tim một bên, thúiệp trên có cuống, tròn dài thon, đáy tà, chót có đuôi có răng, đến 13 x 3 cm, nâu mặt trên, mặt dưới nâu denden. Nangquần dài 1-1,2 mm, khít nhau, sát bia; bào tử tròn không màu.

Dựa suối: Lào cai, Caolạng, Sapa, Bavi.

- Frond 2-pinnate; pinnae sessile or subsessile, oblong; synangium near margin.

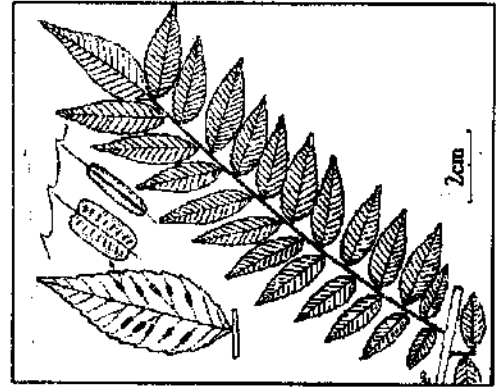
MARATTIACEAE : họ Mái liệt.

87 - *Marattia pellucida* Presl. Ráng Mái liệt.

Ráng đẹp, cao đến 1,5 m; cành hình gần hình cầu. Cuống có mụn; sống có cánh thấp; thú diệp mọc xen hay đối, bìa có răng nhọn, gân đơn, đều. Nang quần cách bìa, độ 10-40; bào tử nang dính nhau, xanh xanh.

Rừng luôn luôn xanh: Đà Lạt, Nha Trang; lá non ăn được.

Stem globose; frond tripinnate, stipe winged; sporangium fused into synangium.



OSMUNDACEAE : họ Ráng Át minh.

88 - *Osmunda cinnamomea* L. Ráng Át minh quế.

Bụi mang hai thứ lá. Lá thường cao 40-100 cm, hai lần kép, thú diệp dài 9-10 cm, không lông, tam diệp có bìa nguyên. Lá mang bào tử khác hẳn, dài 20-50 cm, mang nhiều lông hoe và đen, dài, và bào tử nang dính nhau.

Núi cao nơi ẩm-ướt: Đà Lạt; III; rễ dùng trồng Lan.

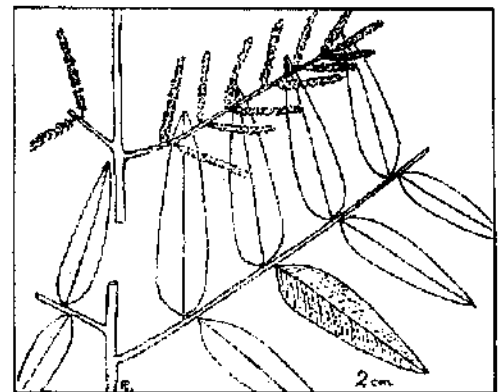
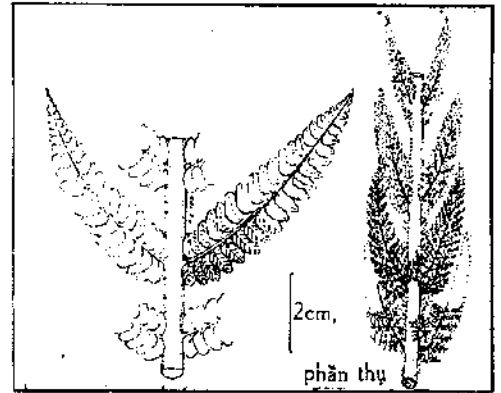
Frond dimorphic, the fertile separate from the sterile, 2-pinnate, 40-100 cm high.

89 - *Osmunda japonica* Thunb.. Ráng Át minh Nhật.

Bụi. Cuống dài đến 50 cm, màu rơm, trần; phiến dài đến 70 cm, hai lần kép; thú diệp mọc xen ở phía dưới; tam diệp xoắn thon dài, đến vào 5 x 2 cm, đáy rộng, không lông, dai; gân phụ chẻ hai nhiều lần. Lá thụ cũng kép 2 lần, thú diệp rất hẹp.

Mãison, Sapa.

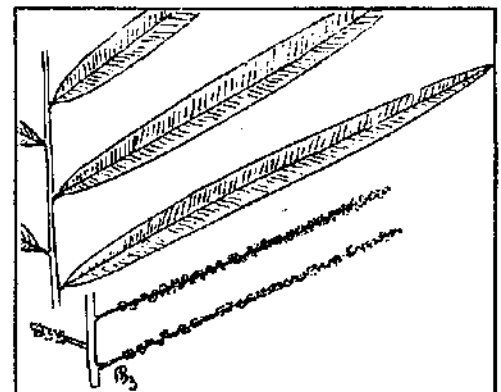
Frond 2-pinnate, fertile frond separate from sterile; pinnule articulate to rachis.

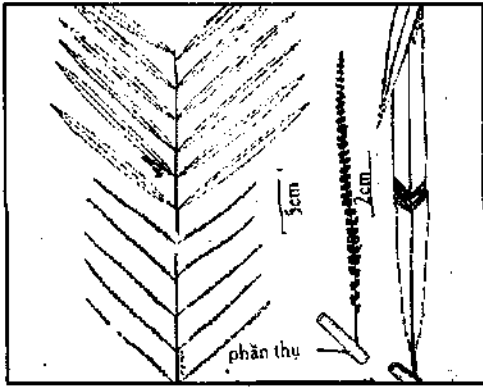
90 - *Osmunda javanica* Bl. Ráng Át minh Java.

Ráng ở đất. Cành hình to, đứng, cao 30-50 cm. Lá dài đến 3 m, một lần kép; thú diệp thon hẹp, to đến 30 x 3-4 cm, chót thon, đáy chót buồm, gân lưỡng phân, ngay; cuống dài 15-30 cm, nâu hay màu rơm. Thú diệp thụ ở phần giữa của lá, như là gié dài; nang quần nhiều ở bìa. n = 22

Nơi ẩm, vùng núi: B.

Frond unipinnate, with the pinnae dimorphic, the fertile one in the middle part





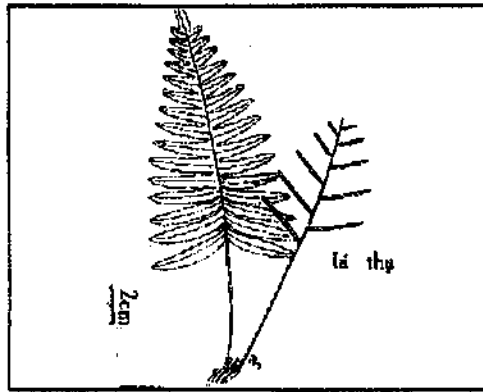
91 - *Osmunda vachellii* Hook. Ráng Ấtminh Vachell.

Ráng to có cănhàng ngắn, thân cao 20-40 cm, màu rom. Lá một lần kép, cao 40-90 cm; lá-phụ hẹp, to 10-15 x 1-1,5 cm, có cuống, bìa nguyên; lá phụ thụ ở đáy lá, màng bào tử nang, có thùy tròn; bào tử nang dính nhau.

Nơi ẩm dựa suối, vùng núi cao: Uônbi, Nhatrang, Đà Lạt.

Frond unipinnate; pinnae dimorphic, the fertile one in the lower part of frond.

PLAGIOGYRACEAE : họ Bìnhchu.

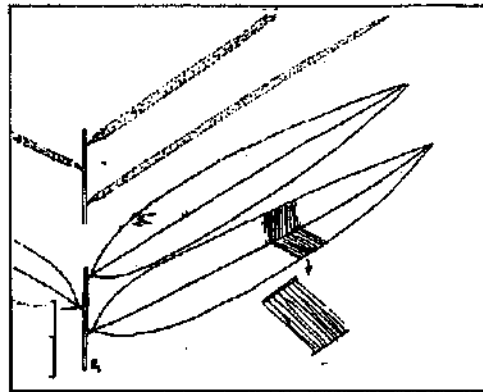


92 - *Plagiogyra adnata* (Bl.) Bedd.. Ráng bìnhchu.

Ráng ở đất, thường gặp trên cát; thân đứng, ngắn. Cuống dài cỡ 25 cm, màu vàng; phiến dài đến 35 cm, không lông; phiến thụ có lá-phụ rất hẹp hơn phiến không thụ, dài 5-10 cm. Nangquần thành hàng, được bìա xếp vào thành giả-bao mô che.

Rừng vùng núi cao: Caolạng, Bạch mã, Bànà, Hòn-bà.

Frond glabrous, dimorphic, the fertile pinnae narrow, 5-10 cm long (*Lomaria adnata* Bl.)

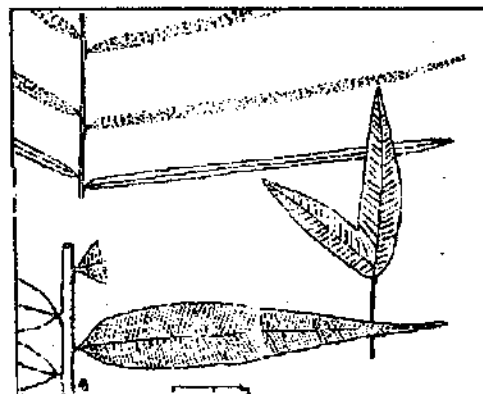


93 - *Plagiogyra euphlebía* (Ktze) Mett.. Bìnhchu gân-rõ.

Ráng ở đất; cănhàng dày, đứng, không vảy. Lá không thụ có cuống dài đến 35 cm, phiến đến 60 cm; thúdiệp mọc xen, 10-15 cặp, ngang, to 9-14 x 2-2,5 cm, gân phụ lưỡngphân, bìa có răng mịn; thúdiệp chót rời. Lá thụ mang thúdiệp hẹp, dài 10-12 cm, chót nhọn.

Vùng Đà Lạt.

Terrestrial; frond dimorphic; pinnae oblong lanceolate, the fertile one very narrow, 10-12 cm long (*Lomaria euphlebía* Ktze).



94 - *Plagiogyra gigantea* Ching. Bìnhchu khổng lồ.

Ráng ở đất; cănhàng không vảy. Cuống đến 40 cm, phiến đến 80 cm, một lần kép; thúdiệp thon, đến 15 x 2 cm, bìa có răng nhỏ, gân phụ đơn và chẻ hai; thúdiệp ở đáy không teo nhỏ. Lá thụ mang nhiều thúdiệp hẹp, dài đến 10 cm; bào tử túdiện, màu vàng lợt.

Núi cao: Caolạng, Fansipan.

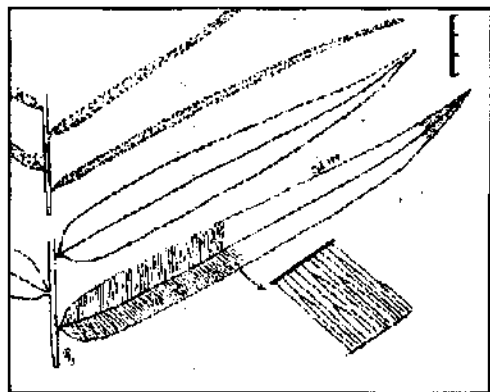
Terrestrial; frond dimorphic, pinnae lanceolate, fertile pinnae one very narrow, to 10 cm long.

95 - *Plagiogyra maxima* C. Chr. Bìnhchu đại.

Ráng ở đất; cànhhình không vảy. Lá không thụ dài đến 1,5 m, cuống vào 50 cm, có 3-4 cặp củ ở đáy; thúdiệp mọc xen, vào 20-22 cặp, to 25-28 x 2 cm, hình phẳng, bìa có răng mịn, gân phụ lưỡngphân, lá phụ chót tước. Lá thụ mang thúdiệp dài đến 30 cm; nangquần không có baomô.

Núi cao: Sapa.

Terrestrial; frond dimorphic, pinnae to 28 x 2 cm little falciform. fertile pinnae very narrow.

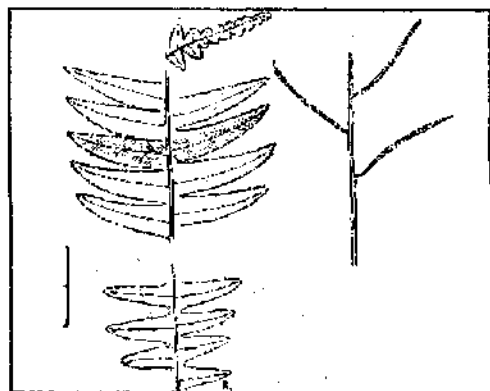


96 - *Plagiogyra petelotii* Copel.. Bìnhchu Petelt.

Bụi cao vào 40 cm; cànhhình nhỏ, đứng, cao vào 2 cm, không vảy, có nhiều rễ bao. Lá có cuống dài 4-10 cm; phiến thon, không lông, thúdiệp dưới nhỏ, từtử dài thành thúdiệp thon nhọn, hơi quót dài 2,5-3 cm, bìa có răng, gân phụ mịn, lưỡngphân. Lá thụ riêng, với thúdiệp dài 2-4 cm, rộng 1-2 mm.

Sapa; VII.

Terrestrial; frond lanceolate, progressively shortened on the lower part; fertile pinnae very narrow.

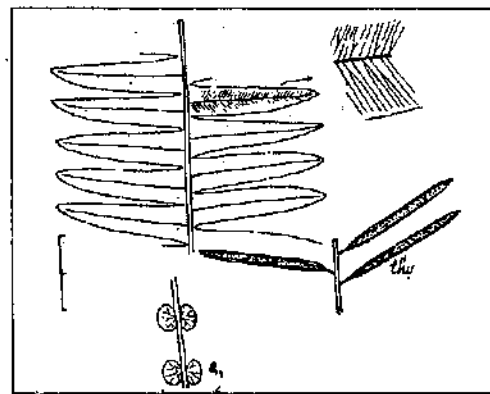


97 - *Plagiogyra stenoptera* (Hance) Diels.. Bìnhchu cánh-hẹp.

Bụi đứng; cànhhình ngắn, không vảy. Lá to, dài 50-70 cm (cuống 18-25 cm); phiến trònđài thon, thúdiệp dưới hình tai tròn, thúdiệp trên hình phẳng tây, bìa có răng nhỏ, gân phụ khít, lưỡngphân. Lá thụ riêng; thúdiệp thụ dài 3-4 cm, rộng 2-3 mm; bào tử túdiện, vàng.

Vùng núi cao; Sapa, Đàlạt.

Terrestrial; lower pinnae orbicular, fertile pinnae narrow (*Blechnum stenopterum* Hance).

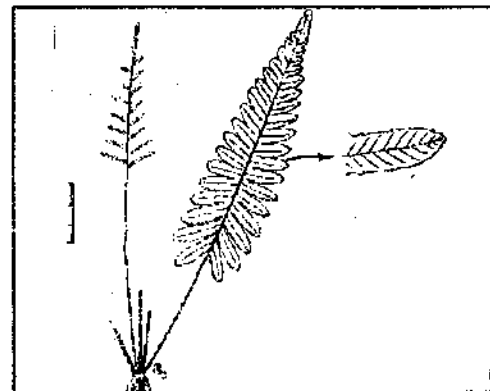


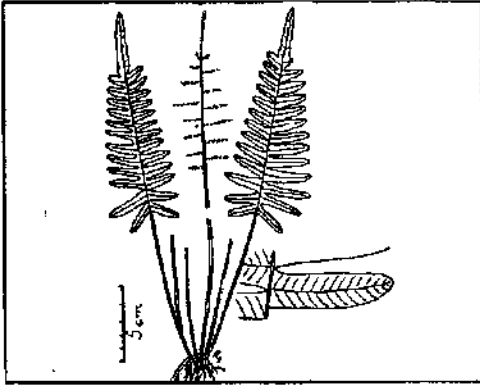
98 - *Plagiogyra parva* Copel.. Bìnhchu nhỏ.

Bụi nhỏ; cànhhình ngắn, dài vào 3 cm, không vảy, được rễ denden bao lại. Lá dài đến 20cm; cuống 3-5 cm; phiến xoan thon, không lông, thúdiệp dưới xụ, từtử hướng lên, chót có thùy; gân phụ chẻ hai, bìa có răng năm. Lá thụ riêng, thúdiệp thụ dài 2 cm, rộng 1-2 mm.

Vùng núi cao: Sapa, ; VII.

Terrestrial; frond dimorphic, pinnate on the lower part, fertile pinnae very narrow.





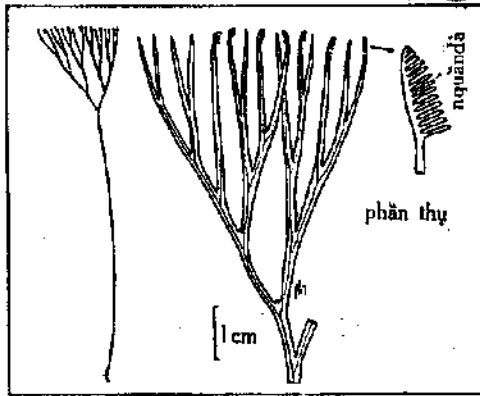
99 - *Plagiogyra yunnanensis* Ching. Bìnhchú Vânnam.

Ráng ở đất; cãnhành ngắn, không vảy; bụi dày. O lá không thụ, cuống dài 5-10 cm; phiến thon dài 7-17 cm, xẻ gần đến sống thành 20-25 cặp đoạn hẹp, 1,5-2,5 x 0,5 cm, dày, dai, bìa có răng nằm thấp, gân-phụ đơn. Lá thụ to hơn, cuống dài 10-20 cm, thúdiệp dài 2-3 cm, rộng 1-1,5 mm.

Sapa.

Terrestrial; frond almost pinnatisected, fertile frond with narrow pinnae.

SCHIZEACEAE : họ Bồngbồng.

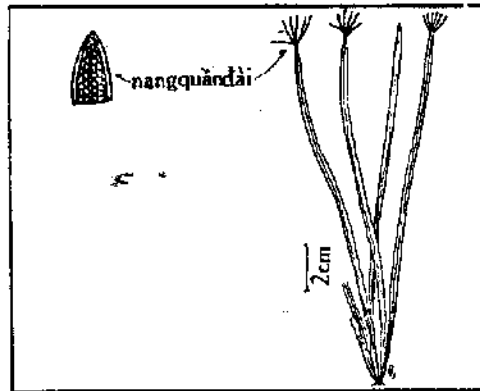


100 - *Schizea dichotoma* (L.) J.E. Sm.. Ráng A-diệp chẻ.

Ráng ở đất, nhỏ, có cãnhành bờ ngắn, mảnh. Lá cao 10-40 cm, *lưỡnphân trong một phẳng*; đoạn dày, cứng, chót mang, ở một bên, 5-10 cặp quầndài dài với 2 hàng bào tử nang.

Cát ẩm duyên hải : BTN.

Terrestrial; frond fan shaped dichotomous, coriaceous; sorophore at the end of segments (*Acrostichum dichotomum* L.).

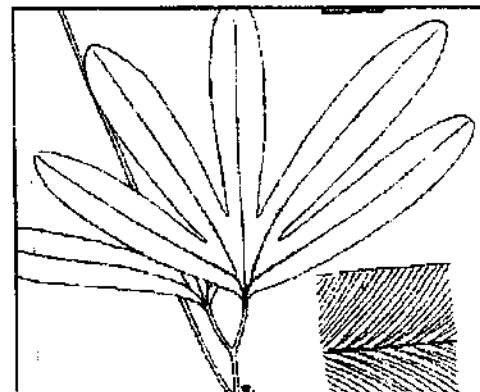


101 - *Schizea digitata* (L.) Sw.. Ráng A-diệp đơn.

Ráng ở đất, có thân ngắn. Lá đơn, đẹp, có cạnh, dài đến 45 cm, rộng 3 mm, không lông, dai, cứng. Nangquândài hình bàn tay, chum ở chót phiến, dài đến 2-3 cm, mang 2 hàng bào tử nang.

Cát ẩm, nơi trảng, 1-1.000 m, miền Nam đến Phú quốc.

Terrestrial; frond erect, to 45 cm long, sorophore 3-6 at the end (*Acrostichum digitatum* L.).



102 - *Lygodium digitatum* Presl. Bồngbồng ngón.

Ráng leo dài. Lá có cuống dạng thân dài đến 50 cm, mang thúdiệp gồm 2 tamdiệp có phiến hình bàn tay, đáy tà, dài đến 12 cm, thùy rộng vào 2 cm, bìa nguyên, gân phụ chẻ hai từ đáy. Lá thụ mang nangquândài ở 2 bên.

Tri-an.

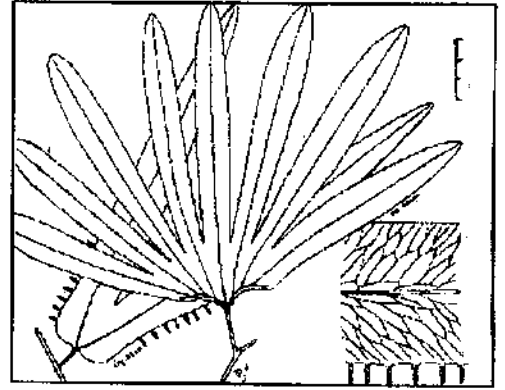
Climbing rachis; pinnae palmate, veins bifurcate.

103 - *Lygodium subareolatum* Christ. Bôngbông ổ.

Ráng leo. Lá có 2 thứ phiến; phiến trẻ *hình quạt*, dài 25-35 cm, xẻ hình bàn tay thành thùy rộng 2-3 cm. Phiến thụ mang thúdiệp có cuống (1 cm) chẻ hai hay ba thành đoạn dài, màu ôliu lúc khô, gân phụ làm thành 2-3 hàng ổ mỗi bên; nangquầndài dài 3 mm, ở phần đáy của thùy.

Caolăng.

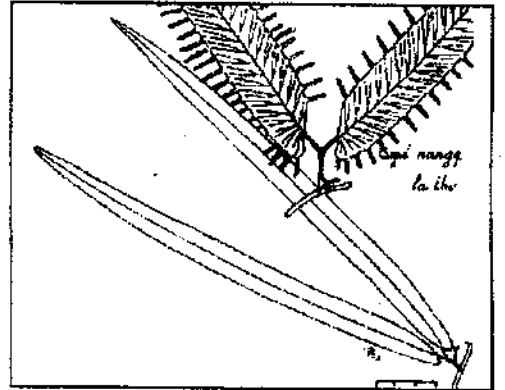
Climbing; rachis, pinnae pedate-palmate, veins forming 2-3 rows of areola.

**104 - *Lygodium auriculatum* (Willd.) Alst.** Bôngbông tai.

Ráng leo. Lá không lông; cuống chung của thúdiệp dài 1cm; đáy tamdiệp bấtxung, *hình tim sâu ở một bên*, nhọn ở bên kia, gân phụ mịn, lưỡngphân; tamdiệp thu hẹp hơn, dài 11-15 cm, rộng 1,2-1,6 cm, mang, ở hai bên, nhiều nangquầndài dài 5-7 mm, màu nâu sậm.

Vùng Huế, Trì-an.

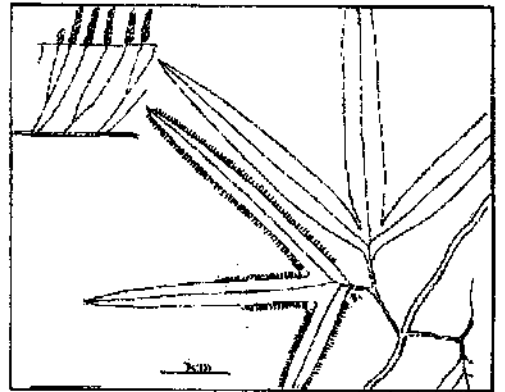
Climbing rachis; segments narrow asymmetrical at base (*Ophioglossum auriculatum* Willd.).

**105 - *Lygodium conforme* C. Chr.** Bôngbông hợp.

Ráng leo. Lá có thể dài đến 10 m; cuống thúdiệp 2-4 cm; tamdiệp gân chânvịt, dài đến 25 cm, thùy rộng đến 2-3 cm, không lông; gân-phụ chẻ hai, không tiếpgiao vào nhau. Lá thụ dạng như lá thường; nangquầndài dài 1-3 mm.

Khắp cùng BTN, vườn, bụi, khắp caođộ.

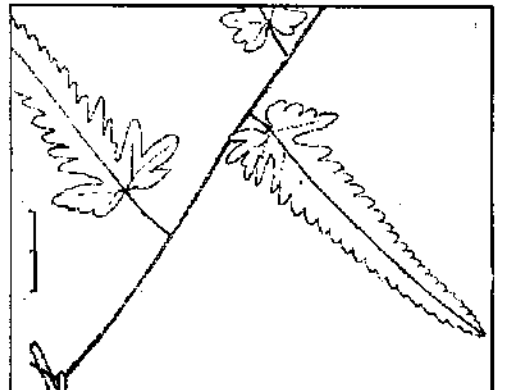
Climbing rachis; segments trilobate; sporangiophores 1-3 mm long.

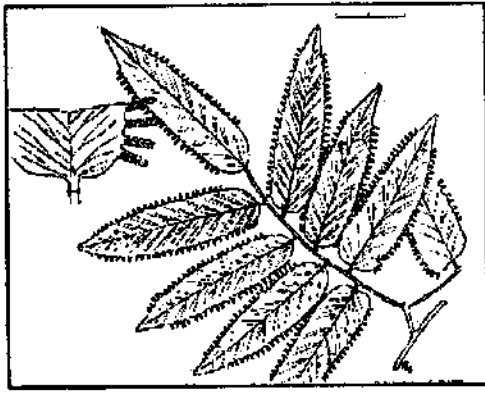
**106 - *Lygodium colaniae* C. Chr. & Tard.** Bôngbông Colani.

Ráng có lá leo. Lá dài đến 40 cm; sóng to 2 mm có lông mịn; tamdiệp cách nhau, 6-12 cặp, có cuống *không có đối*, đáy hình tim, có tai, dài 8-10 cm, mỏng, không lông, xanh đậm, gân-phụ chẻ hai, tẻo, thúdiệp chót từ từ hẹp trên sóng.

Hàsonbinh: Chợbờ.

Climbing rachis; pinnae 6-12 pairs, stalk not articulated.



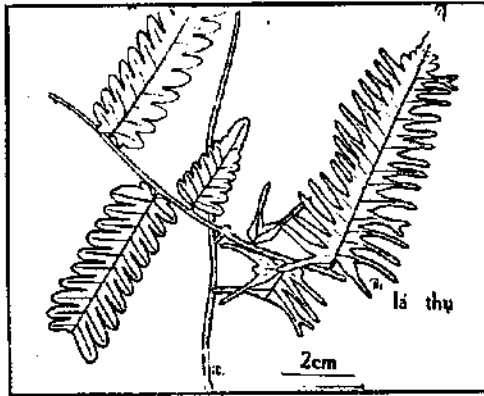


107 - *Lygodium salicifolium* Presl. Bôngbông lá-liều.

Ráng leo, có cãnhành bò, ngắn. Lá leo có thúdiệp mang 3-6 cặp tamdiệp dài vào 5 cm, rộng vào 1 cm, đầu nhọn, mặt trên láng, gân-phụ mịn, 1-2 lần chẻ hai; cuống có đốt; tamdiệp thụ không khác, mang nangquầndài dài 4 mm.

Bụi, ven rừng, khắp caođộ, T N; IV-IX.

- Climbing rachis; pinnules with articulated stalk.

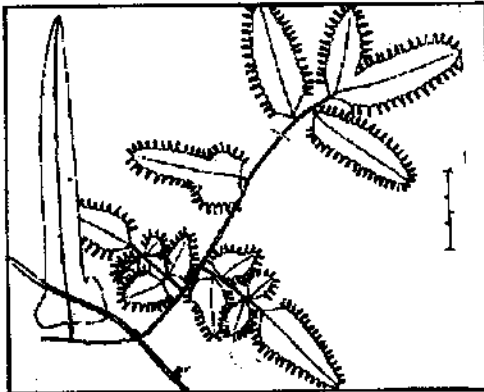


108 - *Lygodium polystachyum* Wall. ex Moore. Bôngbông nhiều-khía.

Ráng leo. Lá leo quán, dài nhiều mét; thúdiệp mang 8-12 cặp tamdiệp gần nhau; tamdiệp có cuống không đốt, bìa có thùy đều tròn, mặt có lông nâu denden. Tamdiệp thụ hơi hẹp hơn; nangquầndài dài.

Ven rừng bình và trungnguyên: Bắc đến Nhatrang.

- Climbing rachis; pinnules with stalk not articulated.



109 - *Lygodium flexuosum* (L.) Sw.. Bôngbông dẻo.

Ráng leo. Lá dài; thúdiệp mang 3-4 cặp tamdiệp cạnh rộng 1-2 cm, cuống không có đốt, dài; tamdiệp đáy thường kép, bìa có răng tà; sóng thường có lông. Tamdiệp thụ khác tamdiệp thường, hơi ngắn hơn; nangquầndài dài đến 1 cm.

Khắp cùng, khắp caođộ. Var. *alta* Cl.: tamdiệp rộng, bìa nguyên, đáy hình tim; var. *setulosa* T.Bl. & Chr.: gân lá có lông dài, xám.

Trị tiểu khó, đau đầu, lởisữa, đắp trị ghè loét, têthấp. Tricctinh trong rượu cho thấy có tính antifertile; nó chứa driocrasol (và chuyển hóachất), tectoquinon, kaempferol, stigmasterol (PM, 1986)

- Climbing rachis; fertile pinnae a little narrower than sterile pinnae (*Ophioglossum flexuosum* L.).

110 - *Lygodium japonicum* (Thunb.) Sw.. Bôngbông Nhật.

Ráng có lá leo. Thúdiệp cách nhau 5-10 cm, dạng tamgiác, mang tamdiệp có cuống không có đốt, tamdiệp chót đơn, tamdiệp cạnh xẻ hay kép, có lông ngắn; sóng có cánh ở chót. Tamdiệp thụ hẹp; nangquầndài dài 3-5 mm.

Vườn, lùm bụi, 0-700 m, BTN. Lợitiểu, trị sạn thận, khángsinh.

- Climbing rachis; fertile pinnules much narrower than sterile pinnules (*Ophioglossum japonicum* Thunb.).

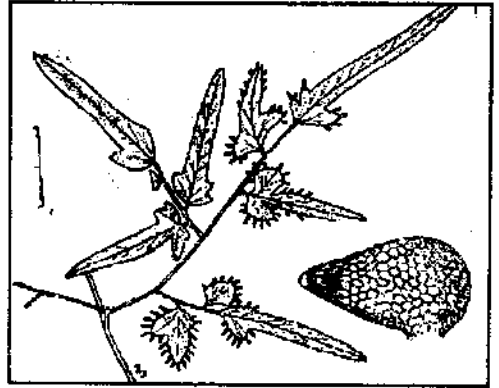


111 - *Lygodium microstachyum* Desv.. Bôngbông giẻ nhỏ.

Ráng có lá leo, dài. Thúiệp từng cặp, có tamdiệp hẹp hơn ở *L. japonicum* và tamdiệp chót dài, bìa nguyên hay có răng nhỏ, mịn. Các tamdiệp thụ ít teo như ở *L. japonicum*; nangquầnđài có thể khá dài.

BTN: 0-200 m. Trĩ ho, cãm máu.

- Climbing rachis; terminal pinnule elongated, fertile pinnules slightly narrower than sterile pinnules.

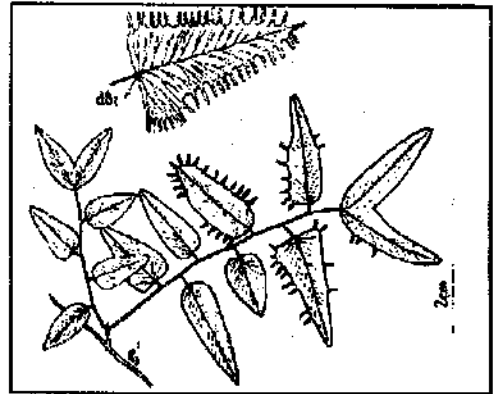


112 - *Lygodium scandens* (L.) Sw.. Bôngbông leo.

Ráng có lá leo dài nhiều mét. Thúiệp mang 2-6 cặp tamdiệp cạnh, và tamdiệp chót thường chẻ hai; tamdiệp mỏng, cứng, không lông, cuống có đốt. Tamdiệp thụ ngắn, tamgiác; nangquầnđài dài 3-4 mm.

Bụi, ven rừng, khắp caodộ: BTN.

- Climbing rachis; pinnules articulated on stalk (*Ophioglossum scandens* L.).



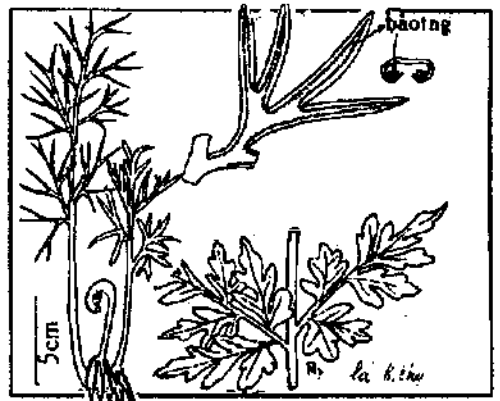
PARKERIAACEAE: họ Gạtnai.

113 - *Ceratopteris siliquosa* (L.) Copel.. Ráng Gạtnai; Water fern.

Bụi nhấtniên ở đất; cãm hành ngắn, đứng. Lá cao 20-60 cm, lá không thụ (hình dưới) có lá-phụ rộng, không lông, lá thụ có lá-phụ thành đoạn hẹp, chẻ hai. Bào tử nang không cọng, ở hai bên bìa lá và được bìa lá xếp vào thành giả-baomô bảo vệ.

Trên bùn, ruộng, khắp cùng; Tr ở Nhật để làm rau. Dùng đắp cho tốt da.

- Halophytic; fertile frond with segments narrow, margin folded on sorus (*C. thalictroides* (L.) Brogn., *Acrostichum siliquosum* L., *A. thalictroides* L.).

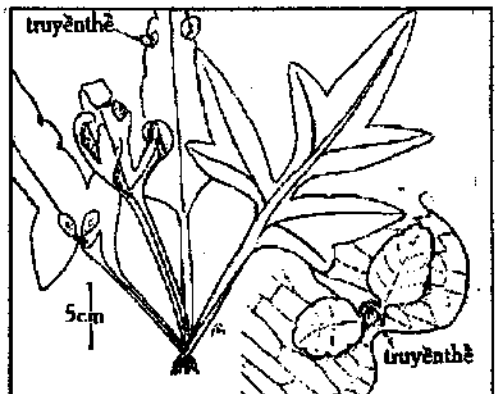


114 - *Ceratopteris pteridioides* (Hook.) Hiern.. Ráng Gạtnai nổi; Floating Fern.

Ráng thủysinh nổi, cao 10-40 cm. Lá kép, màu lục tươi, không lông, cuống hình máng-xối. Bìa mang nhiều truyềnthê có lá, mọc cho ra cây mới. Lá thụ hẹp; bào tử nang với vòng rất nhỏ.

Trồng để trangtrĩ hồ cá.

- Floating fern, cultivated for aquarium.

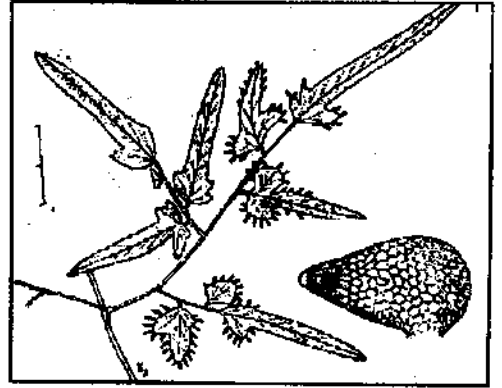


111 - *Lygodium microstachyum* Desv.. Bôngbông gié-nhỏ.

Ráng có lá leo, dài. Thúdiệp từng cặp, có tamdiệp hẹp hơn ở *L. japonicum* và tamdiệp chót dài, bia nguyên hay có răng nhỏ, mịn. Các tamdiệp thu ít teo như ở *L. japonicum*; nangquầndài có thể khá dài.

BTN: 0-200 m. Trĩ ho, cãm máu.

- Climbing rachis; terminal pinnule elongated, fertile pinnules slightly narrower than sterile pinnules.

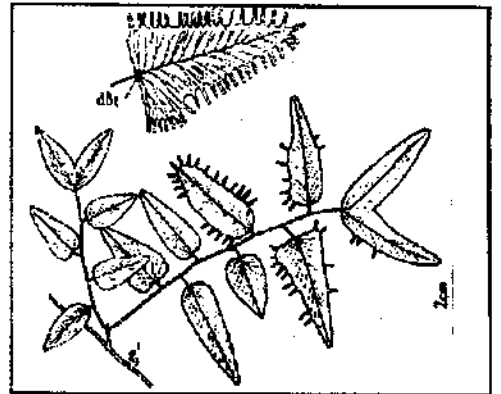


112 - *Lygodium scandens* (L.) Sw.. Bôngbông leo.

Ráng có lá leo dài nhiều mét. Thúdiệp mang 2-6 cặp tamdiệp cạnh, và tamdiệp chót thường chẻ hai; tamdiệp mỏng, cứng, không lông, cuống có đốt. Tamdiệp thụ ngắn, tamgiác; nangquầndài dài 3-4 mm.

Bụi, ven rừng, khắp cao độ: BTN.

- Climbing rachis; pinnules articulated on stalk (*Ophioglossum scandens* L.).



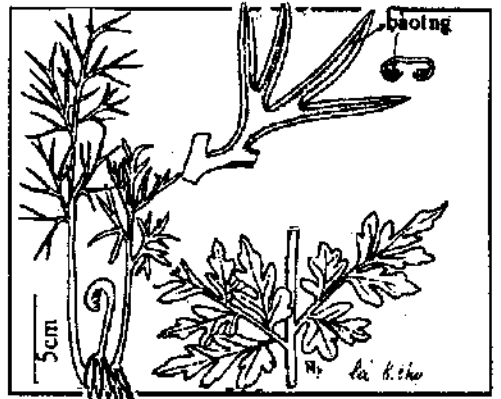
PARKERIACEAE: họ Gạtnai.

113 - *Ceratopteris siliquosa* (L.) Copel.. Ráng Gạtnai; Water fern.

Bụi nhấtniên ở đất; cãnhàng ngắn, đứng. Lá cao 20-60 cm, lá không thụ (hình dưới) có lá-phụ rộng, không lông, lá thụ có lá-phụ thành đoạn hẹp, chẻ hai. Bào tử nang không cộng, ở hai bên bia lá và được bia lá xếp vào thành giả-bao mô bảo vệ.

Trên bùn, ruộng, khắp cùng; Tr ở Nhật để làm rau. Dùng đắp cho tốt da.

- Halophytic; fertile frond with segments narrow, margin folded on sorus (*C. thalictroides* (L.) Brogn., *Acrostichum siliquosum* L., *A. thalictroides* L.).

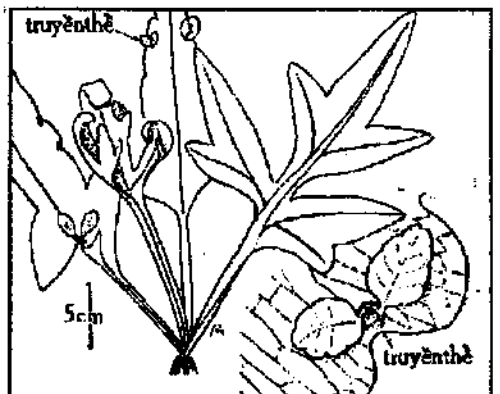


114 - *Ceratopteris pteridioides* (Hook.) Hiern.. Ráng Gạtnai nổi; Floating Fern.

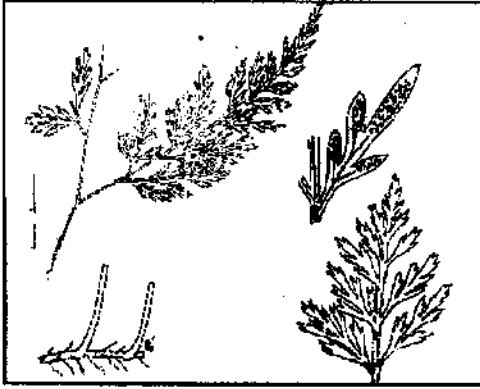
Ráng thủy sinh nổi, cao 10-40 cm. Lá kép, màu lục tươi, không lông, cuống hình máng-xối. Bia mang nhiều truyềnthê có lá, mọc cho ra cây mới. Lá thụ hẹp; bào tử nang với vòng rất nhỏ.

Trồng để trang trí hồ cá.

- Floating fern, cultivated for aquarium.



ADIANTACEAE : họ Nguyệt xỉ.



115 - *Onychium lucidum* Spr.. Đèxi suốt.

Cành ngắn. Phiến tamgiác thon, dài 20-40 cm, 3-4 lần xẻ; thùy dài đến 20 cm, mỏng, mềm, không lông; sống có cánh; cuống dài 20-40 cm, vàng vàng, trần, không có đốt trên cành. Phần thụ không phủ rộng; nangquần nâu ở mặt dưới các đoạn, không baomô.

Caolạng, Sapa.

Fronde 20-40 cm; rachis winged; fertile parts brown, sori exindusiate.

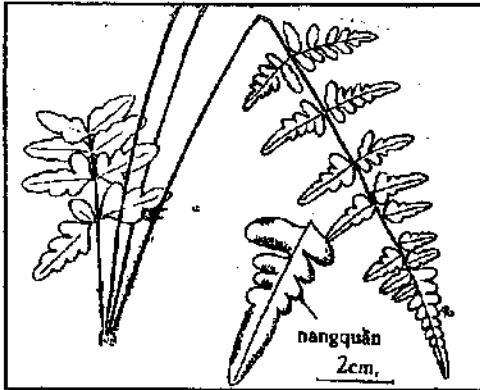


116 - *Onychium siliculosum* (Desv.) C. Chr.. Đèxi giác.

Bụi cao 40-80 cm. Lá dị dạng; cuống dài 20-30 cm; phiến tamgiác thon, 3-4 lần kép, phiến không thụ do những túdiệp rất hẹp (rộng vào 0,5 mm) lưỡng phân, không lông, mỏng, cứng. Lá thụ do những túdiệp rộng vào 2 mm; nangquần vàng tái, 2 hàng hai bên, có bìa lá che lại. Laichâu, Đàlat, Biênhoà. Var. *chrysocarpum* (C. Chr.) T.-Bl. & Chr.: nangquần vàng nghệ. Quảngtrị, Biênhoà.

Chứa *onitín*, giáng cơ mạnh nhất. Các chất onitosid và onitosin cũng giáng cơ song yếu hơn

Fronde 20-30 cm high; rachis not winged; fertile parts light yellow, sori exindusiate (*Pteris siliculosum* Desv.).

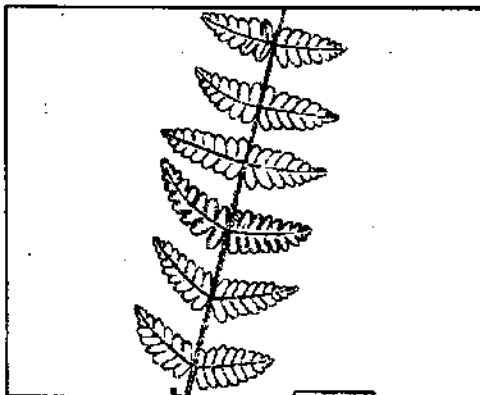


117 - *Cheilanthes belangeri* (Bory) C. Chr.. Ráng Thầnmô Belanger.

Bụi ở đất; cành ngắn. Lá mọc chụm, cao 20-50 cm; cuống đen, có vảy dài 2-3 mm nâu, ở đáy; thùy mọc đối, không lông, tương đối mỏng. Nangquần dài theo bìa uốn vào.

Đất nghèo, nơi trảng: Nha Trang, Thủ Đức, Biênhoà

Rachis black with brown scales; pinnae opposed, submembranous; sporangium on margin (*Pteris belangeri* Bory).



118 - *Cheilanthes chusana* Hook.. Thầnmô Chusan

Bụi; cành ngắn, vảy thon, nâu. Cuống 2-4 cm, nâu tím, có vảy; phiến 15-30 cm, thùy mọc đối, thùy dưới có cuống và chẻ sâu, thùy trên không cuống và chẻ cạn. Thùy thụ hơi hẹp; baomô dọc theo bìa và được bìa uốn vào che chở; nangquần dài.

B: Caolạng, Hàsonbình.

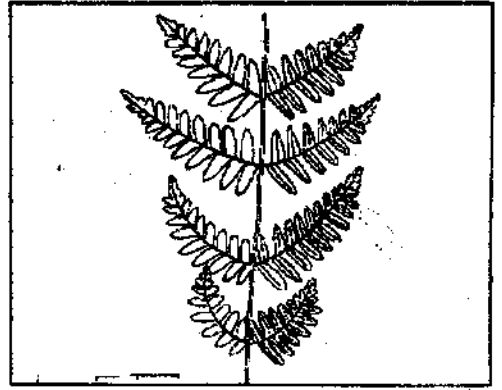
Scales brown; pinnae opposed; sporangium on margin.

119 - Cheilanthes mysurensis Wall.. Thần mô Mysur.

Cành ngắn. Lá chụm, cao 10-20 cm; cuống dài 2-3 cm mà thôi, đenden, có vảy ở dưới; phiến tròn dài, hai lần kép; thúdiệp cách nhau cỡ 1 cm, dài vào 1 cm, bìa có răng tã. Nangquần dọc theo bìa, dính nhau khi trưởng thành; *baomô-giã* do bìa uốn vào.

B.

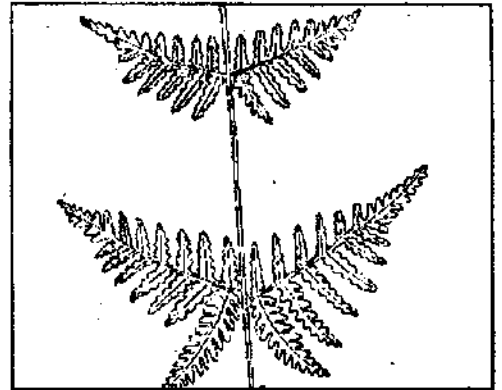
- Inferior pinnae shorter than middle pinnae; sporangium on margin.

**120 - Cheilanthes farinosa** (Forssk.) Kaulf.. Thần mô bột.

Bụi; cành ngắn. Cuống dài 10-30 cm, tím, láng, đáy có vảy mau rưng. Phiến 5-30 cm; thúdiệp mọc đối, thúdiệp dưới hai lần kép, *một tamdiệp dưới chẻ lông chim*; sóng và gân chánh tím, không vảy, hai mặt như có bột phủ. Nangquần tròn, baomô nâu, do bìa lá xếp vào, liênkề nhau; bào tử màu vàng lợt.

Trên đá, rừng hỗn hợp.

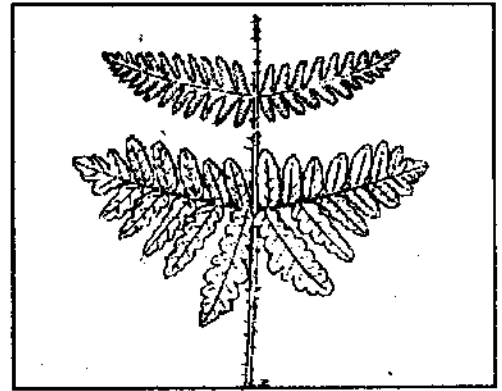
- Scales caducous; frond farinous; inferior pinnae with segments pinnatifid (*Pteris farinosa* Forssk.).

**121 - Cheilanthes subrufa** Bak.. Thần mô hung.

Bụi cao 25-30 cm; cành ngắn; vảy 2 thứ, một có gân đen, một có rìa hình tay; cuống nâu đậm, có vảy; phiến 5-12 cm; *thúdiệp dưới 2 lần kép*, thùy tròn tròn, mặt dưới như do bột phủ, có vảy. Nangquần dọc theo bìa, màu hoe nâu hay vàng; baomô hình thận hay liên tục do bìa xếp vào, màu xám lợt.

Kê đá vôi, núi cao: Sapa.

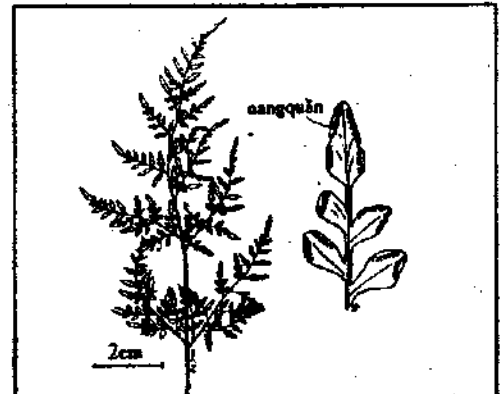
- Inferior pinnae bigger, with basicopic segment longer than the upper segments.

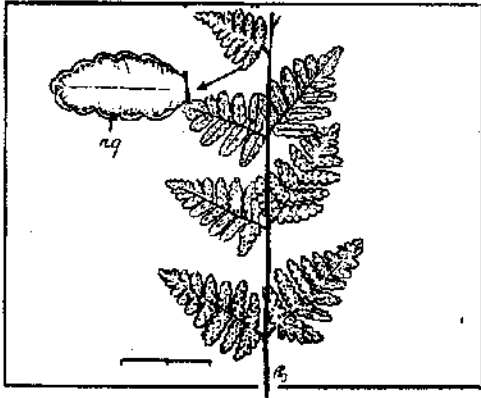
**122 - Cheilanthes tenuifolia** (Burm. f.) Sw.. Thần mô lá-mảnh.

Bụi ở đất; cành có vảy hoe, mang vài lá. Cuống cao 15-20 cm, mịn, láng, đen, to 1 mm; phiến tamgiác cao 15-20 cm, 3 lần kép; thúdiệp dưới mọc đối; thúdiệp có thùy. Nangquần liên tục theo bìa, được bìa uốn vào thành giả-baomô.

Rừng còi, cao độ thấp: BTN.

- Frond 3-pinnate; segments narrow; sporangium with false-indusium (*Trichomanes tenuifolia* Burm. f.).



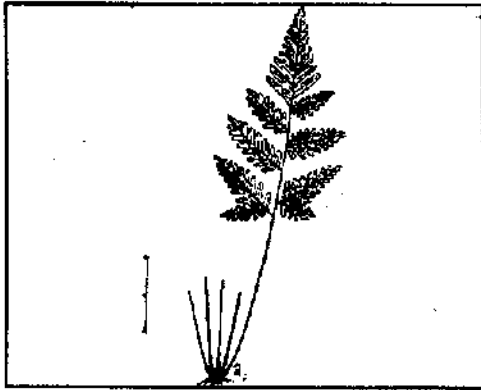


123 - *Notholaena velutina* Tard. & C. Chr.. Ráng Sômô.

Bụi nhỏ, cao 10-30 cm. Cứng mịn, nâu đen, láng, có lông ở đáy; phiến hai lần kép, rộng 3-4 cm; thúdiệp mọc đối, tamgiác, mặt trên có lông sát như nhung xám, mặt dưới có lông dày vàng. Nangquần trần ở bìa.

Dựa trên đá: Nhatrang đến Biênhòa. Chịu khô giỏi; khi trời sắp mưa, tươi trở lại.

Stipe black brown; frond 2-pinnate; appressed hairs at upper surface, yellow dense hairy underneath.

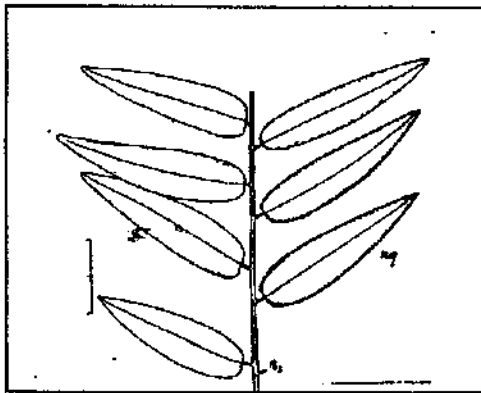


124 - *Pellea nitidula* (Hook.) Bak.. Daxi.

Bụi; cànhàng ngắn; vảy thon, vàng dodô, có một gân giữa đenden. Lá cao đến 27 cm; cuống 7-12 cm đenden; phiến 2 lần kép hay xẻ; thúdiệp dưới mọc đối hay gần như đối, thùy dài, nguyên ở bìa. Nangquần dài theo bìa; baomô tái, dọc theo bìa.

Duyênhải B: Quảngyên, Halong.

Stalk blackish; frond 2-pinnate; indusium pale on margin (*Pteris nitidula* Wall. ex Hook., *Mildella nitidula* (Hook.) Hall. ex Lell.).

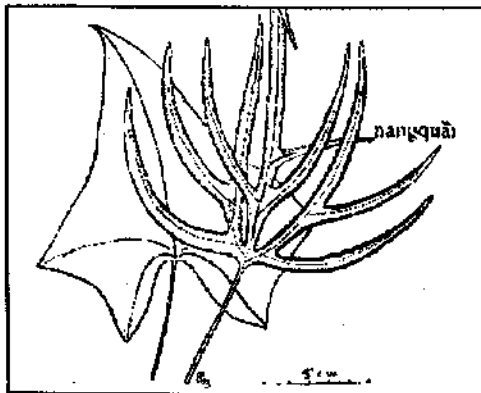


125 - *Pellea timorensis* v.A.v.R.. Daxi Timor.

Bụi; cànhàng ngắn mang lá gần nhau; vảy hẹp, dài, bìa có răng, gân giả màu cam. Cứng đen láng, dài 12-20 cm; phiến một lần kép, dài 12-30 cm; thúdiệp có cuống, 10-15 cặp, bìa uốn xuống hay có răng thấp, đáy tròn hay hình tim. Nangquần dọc theo bìa; bào tử vàng lợt, láng.

Ở đất: núi Điện-bà, Tâyninh.

Stalk black; frond 1-pinnate, pinnae roundish or cordate at base; sorus elongate on margin.



126 - *Doryopteris ludens* (Hook.) J. Sm.. Ráng Dinhba.

Cỏ có cànhàng bò ở đất, to 1,5-2 mm, có vảy dài 2 mm. Cứng đen, dài 20-70 cm; phiến dài cỡ 15 cm; sóng có cánh giữa 2 thúdiệp; lá-phụ rộng 1 cm, gân phụ rất nhỏ, thông vào nhau thành hình mạng; lá thụ xẻ thành thùy hẹp.

Trên đất, rừng dày, bình và trungnguyên: Lạngson, Dilinh, núi Dinh (hình theo T.-Blot).

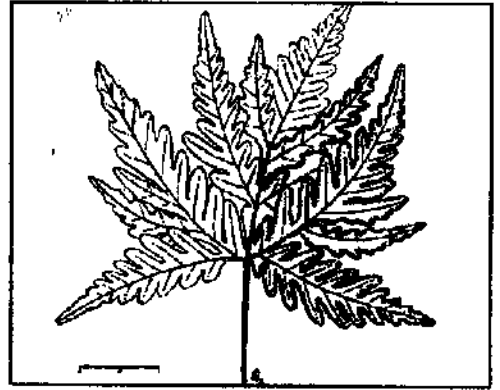
Stalk black; frond pentagonal, fertile frond narrowly lobate; sorus on margin (*Pteris ludens* Wall. ex Hook.).

127 - *Doryopteris concolor* (Langsd. & Fisch.) Kuhn. Ráng Đinhba cùng-màu.

Bụi; cànhhình bờ; vảy thon, vàng lợt, có gân già. Lá có cuống dài 5-20 cm, tím tím; phiến hơi tamgiác hay ngũgiác rộng, 2 lần xẻ; thúiệp 3-5 cặp, thúiệp dưới to, xw sâu thành thuy trònđài, nâu, gân chánh tím, gân phụ nhỏ, tỵdo. Nangquần dọc theo bìa.

Phúkhánh: Trại-cá.

Stipe purple; frond triangulate or pentagonal; sorus on margin (*Pteris concolor* Langsd. & Fisch.).

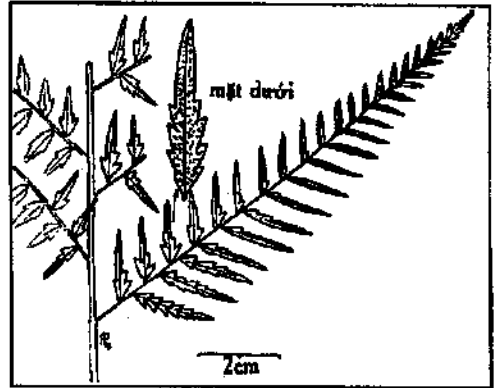


128 - *Pityrogramma calomelanos* (L.) Link. Ráng Chòchanh.

Ráng ở đất; cànhhình ngắn, có vảy nâu, nhọn. Cuống dài 20-30 cm; phiến dài 30-50 cm, 3 lần kép; lá-phụ mặt dưới như có bột trắng. Nangquần dọc theo gân, trần, phủ gần như trọn mặt dưới.

Trồng và hoang gần bờ nước, 0- 500 m, gốc Trung-Mỹ: Quảngtrị, Bảolộc, Sàigòn, Đòngtháp...

Frond farinous at the under surface; sporangium covering all the under surface (*Acrostichum calomelanos* L.).



129. - *Hemionotis arifolia* (Burm. f.) Moore. Ráng Hoanxi.

Ráng ở đất; cànhhình ngắn, có vảy nâu. Cuống nâu-đen; phiến tamgiác mũi-giáo, đáy hình tim, dài 4-8 cm, gân phụ hình mạng. Nangquần dọc theo gân phụ, trần; lá thụ thường hơi nhỏ hơn lá không thụ.

Ở đất, trên đá có bùn, rừng háo-ám, bìnhnguyên: Địnhquán, Châuđốc, Cônson.

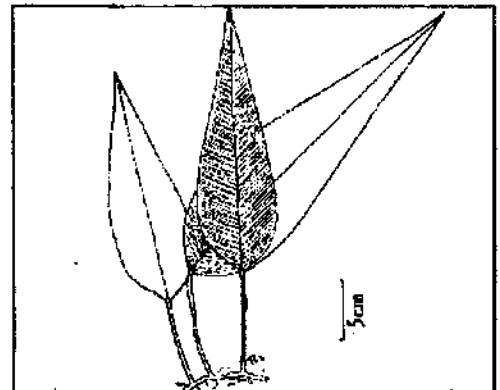
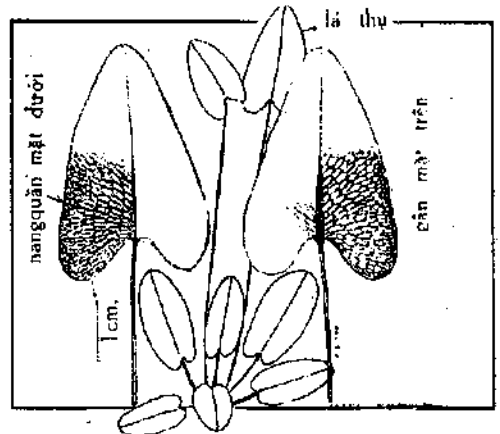
Fertile frond a little smaller than sterile frond; sorus naked on the reticulated veins (*Asplenium arifolium* Burm. f.).

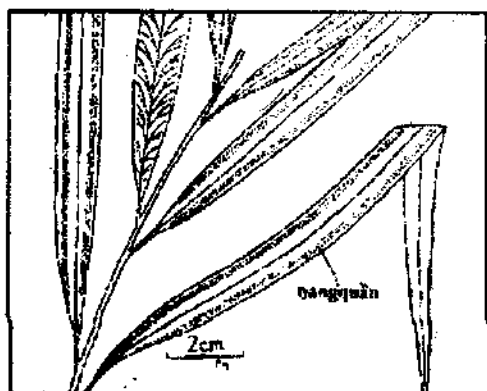
130' - *Syngamma alismifolia* (Presl) J. Sm.. Ráng Liêntu.

Ráng ở đất, có cànhhình nằm, có vảy đen. Cuống dài 20-50 cm, sóng 20-50 cm; phiến rộng 6-11 cm, thon, đầu nhọn, đáy tròn, gân phụ songhình, 7-9 mỗi cm, chẻ hai và thông nhau ở gân bìa. Nangquần không baomô, dài theo gân phụ.

Dựa sông, vùng gần biển: Phúquốc.

Frond lanceolate; veins furcate; sorus naked on the veins (*Diplazium alismifolium* Presl).



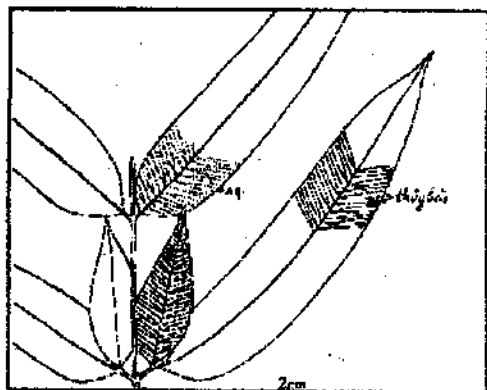


131 - Taenitis blechnoides (Willd.) Sw.. Ráng Daidục.

Ráng ở đất, có cănhàng bò, có vảy. Cứng dài 30-50 cm, nâu; sóng mang 3-5 thúiệp thon hẹp, dài đến 30 cm, rộng 2 cm, dày, hẹp ở thúiệp thu; nangquần có vị trí và độ rộng thay đổi, song song theo bìa và cách bìa.

Ở đất ráo, bình và trung nguyên.

Terrestrial; frond 1-pinnate; sorus forming 2 rows parallel to margin (*Pteris blechnoides* Willd.).

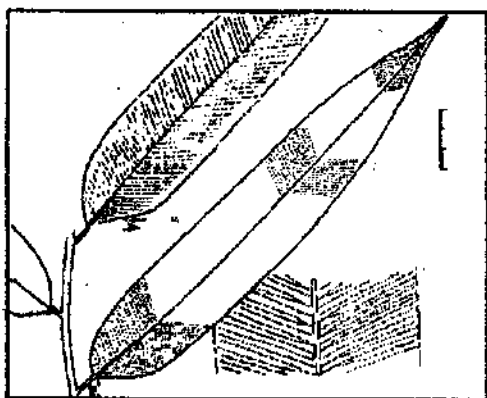


132 - Coniogramme fraxinea (D. Don) Diels. Ráng Trầntự.

Ráng có cănhàng mang lá cách khoảng. Cứng vuông, 40-60 cm, láng, nâu đậm; phiến dài 30-50cm, mang 3-7 cặp thúiệp mọc đối, dày, xanh dợt; thúiệp dưới kép do 3 tamdiệp, bìa có răng tà; gân cách nhau cỡ 1,5 mm, đơn hay chẻ hai, đầu có thúiệp bào gần bìa; nangquần tròn dọc theo gân phụ.

Rừng dày, núi cao: Lâmđồng.

Frond far apart; pinnae opposed, hydathodes near margin; sorus on veins (*Diplazium fraxineum* D.Don)

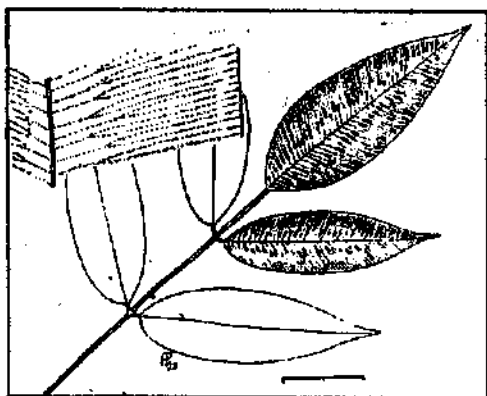


133 - Coniogramme macrophylla Hieron.. Trầntự lá-to.

Lá to; phiến xoan dài 55 cm; thúiệp dưới có cứng dài, thúiệp trên không cứng; phiến tròn dài, dài đến 30 cm, dày bấtxúng, chót có đuôi, bìa đơn, uốn xuống; mặt dưới có gân chẻ hai từ đáy. Nangquần dọc theo gân phụ, gần tron (5/6) gân, nâu; bìa lá có thúiệp bào; bào tử túdiện, màu vàng lợt.

Bavi.

Pinnae with hydatodes near margin, sorus reaching almost margin.



134 - Coniogramme petelotii Tard.-Bl.. Trầntự Petelot.

Ráng to; cănhàng to 8 mm; vảy nâu. Cứng dài 25-40 cm, màu xám vàng, có vảy nhỏ. Phiến dài 30-45 cm, xoan tròn dài, mang 2-3 cặp thúiệp dài đến 25 cm, có cứng-phụ dài đến 0,5 cm, mỏng, dai, gân phụ đơn và chẻ hai. Thúiệp bào cách bìa vào 7 mm Nangquần ở 2/3 trên gân phụ.

Trên cát, suối : Sapa.

Pinnae with hydatodes near margin; sorus on 2/3 of vein.

135 - *Adiantum capillus-veneris* L. Tóc Vện, Ráng Trắc, Thiếttuyên; Venus hair Fern; Chevelure de Vénus.

Bụi cao 30-50 cm; cành hành bò. Lá 3-4 lần kép; sóng mạnh, đen, láng chói; phiến dài 15-35 cm; thúdiệp bậc chót có cuống, mỏng, không lông, đáy tamgiác, gân hình quạt, bìa ngoài có thùy. Nangquần hình thận ở bìa lá. $2n = 24, 30$.

Trên đá, kẽ đá; Quảng Bình; thường trồng làm kiếng. Lá khô dùng như trà; long đờm cho trẻ em, lợi tiểu; chống vài siêu khuẩn.

- Delicate fern; rachis black; segments glabrous, membranous; veins dichotomous; sorus near margin.

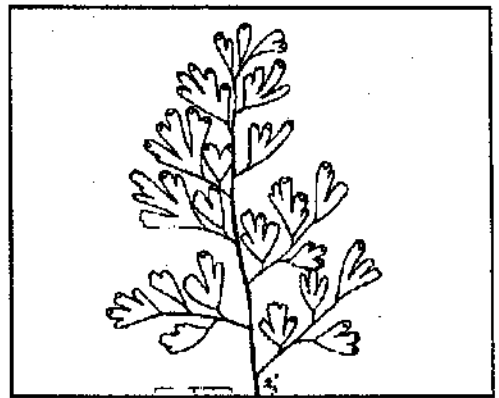


136 - *Adiantum capillus-veneris* var. *laciniata* Chr.

Thứ này khác thứ trên ở chỗ thúdiệp bậc chót hẹp và chẻ sâu thành thùy hẹp.

Trồng làm kiếng.

- Cultivar with segments more deeply lobate.

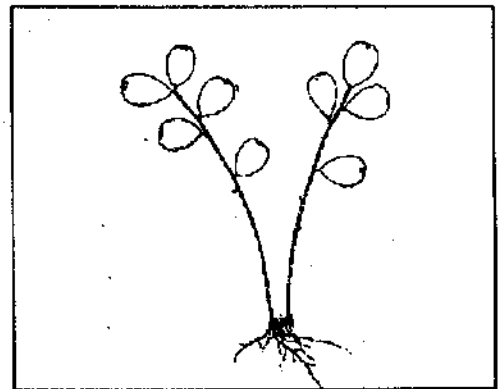


137 - *Adiantum gravesii* Hance. Nguyệtxi Graves.

Ráng nhỏ; cành hành đứng ngắn. Lá nhiều, cao 5-7 cm; cuống mạnh, đen, láng, đáy có vảy. Thúdiệp 2-3 cặp, mọc xen, xoan tròntròn, nhỏ, đo vào 5-7 mm, nâu nâu, gân 8-9 cặp, chẻ hai. Nangquần một mỗi thúdiệp, hình thận, ba mô nâu.

Caolạng.

- Small fern; frond 5-7 cm long; pinnae ovate with 1 sorus at apex.

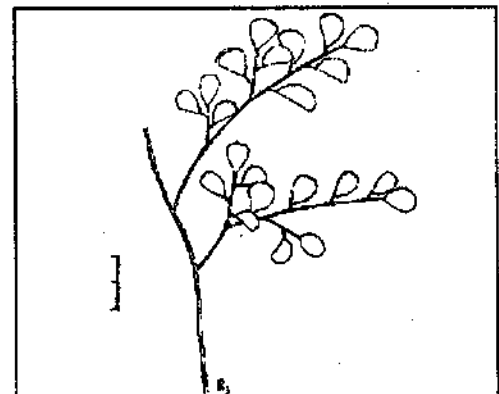


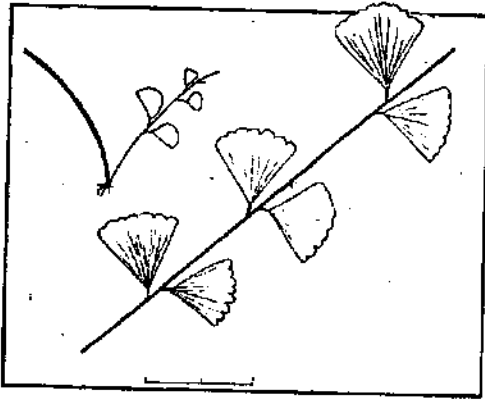
138 - *Adiantum klossii* Gepp. Nguyệtxi Kloss.

Cỏ đứng; phiến tamgiác xoan, to 12-15 x 10-12 cm, 3 lần kép; thúdiệp mọc xen, hơi tròn và bán nguyệt, rộng 8-10 mm, bìa trên có răng, không lông, mặt dưới màu hơi mốc; gân phụ mịn, lưỡngphân; nangquần 3-5, nhỏ, khít nhau hay dính nhau; cuống có lông mịn, đen, láng, dài 20 cm.

Vào 200 m, Phú Khánh.

- Frond 3-pinnate; segments dimidiate,

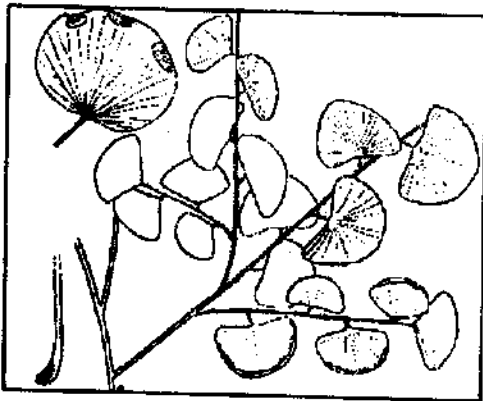




139 - Adiantum erylliae Hance. Nguyệt xỉ Erylli.
Cành cứng; vảy nâu đỏ. Lá nhiều; cuống đến 2-5 cm; thùy kép 3-5 cặp, mọc xen ở trên, có cuống phụ dài đến 5 mm, hình quạt tamgiác, to 1-2 x 1,5-1,8 cm, cắt ngang ở đầu, dày, gân phụ 8-9, chẻ hai; nangquần gần nhau, hình thận dài; baomô nâu; sọng thường mọc thành *cành* ở chót.

B.

Frond pinnate, proliferous; pinnae fan-shaped; sorus kidney-shaped.

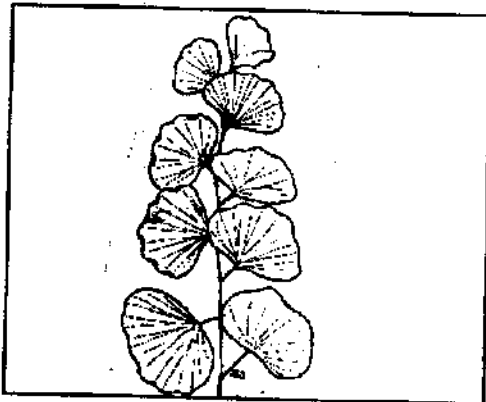


140 - Adiantum induratum Chr. Ráng nguyệt xỉ cứng.

Cành bò. Lá cao 25-55 cm; cuống tím, láng, có vảy ở đáy; cuống phụ và sọng có lông thưa; phiến tamgiác, 3 lần kép; thùy kép dày cứng, lục dợt, hình quạt, gân phụ mịn, lưới phân; nangquần 6-8 ở bìa.

Rừng thưa, trung và cao nguyên, BTN.

Frond 3-pinnate; segments fan-shaped; sorus on upper margin.

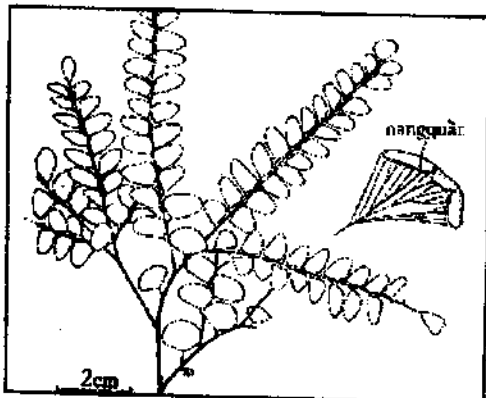


141 - Adiantum semiorbiculatum Bonap. Nguyệt xỉ bán nguyệt.

Bụi nhỏ. Cuống chung mảnh, dài 4-10 cm, màu đen láng, to vào 1 mm; phiến cao 10-15 cm, thường mọc thành cây ở chót; cuống thường rất mảnh, dài 1 cm; thùy kép mỏng, đáy tròn, có thùy tròn to, sâu hay cạn. Nangquần tròn hay tròn dài.

Nhatrang đến Phanrang.

Small fern; frond pinnate with pinnae membranous, semi-orbicular.



142 - Adiantum flabellatum L. Cây Vót, Rón đen.

Cuống đen, láng, dài 20-30 cm, to 1-2 mm, có vảy nâu ở đáy; phiến hình quạt và như lưỡng phân 4-5 lần; thùy kép dài 3-12 cm, mang tamdiệp dày, cứng, tamdiệp ở đáy có đáy đối xứng, các tamdiệp ở trên có đáy bất xứng, đầu tròn, dài 5-15 mm. Nangquần tròn dài ở bìa trên.

Quảng Nam Đà Nẵng. Rẻ trị cúm; cây đắp dập, nhọt.

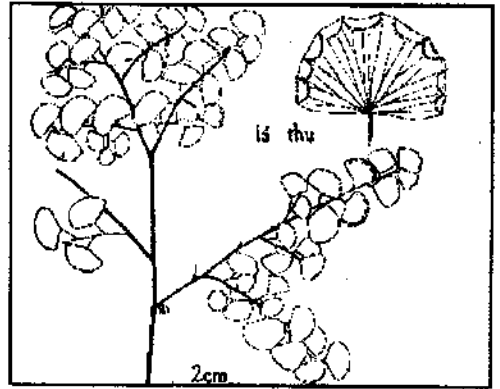
Frond with stipe blackish, subdichotomous; segments dimidiate.

143 - *Adiantum stenochlamys* Bak. Ráng Nguyệtxi bao-ngân.

Bụi dày. Cuống chung cao 10-20 cm, rộng 1 mm, đen, láng; phiến to 10-15 x 13 cm, mang 3-5 thùy mỏng, cứng, đáy đối xứng, đầu tròn, có răng tã; cuống mảnh, không lông; nangquần 3-8 ở bìa, tròn dãi.

Đồ sơn, Huế, Nha Trang, Langbian.

Fronde 3-4-pinnate; stipe blackish; segments fan-shaped, submembranous.

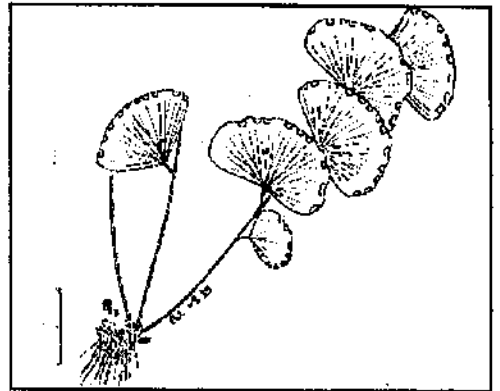


144 - *Adiantum ginkoides* C. Chr. Nguyệtxi dạng bạch quả.

Bụi nhỏ; cành ngắn, dài 1-2 cm, dày vảy và mang rễ nhiều dài 4-5 cm; thân cao 5-20 cm, đen, láng. Lá hình bán nguyệt, thường đối xứng, rộng 1,5-3,5 cm, gân mịn, lưỡng phân; cuống 3 mm. Nangquần xoắn hay tròn dãi ở bìa trên của phiến.

Cammon, Lào: trong động vôi.

Stipe black; pinnae symmetrical.

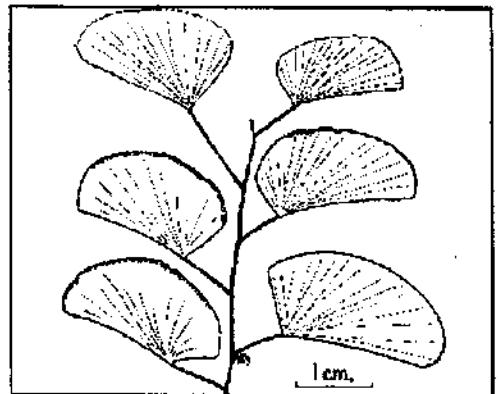


145 - *Adiantum philippense* L. Ráng Nguyệtxi Philuật tân.

Bụi nhỏ, thưa. Cuống chung đen, láng, dài 5-10 cm, rộng vào 1 mm; phiến 10-20 cm; thùy mỏng, rộng thường vào 1,5 cm, dạng bán nguyệt, đáy rất bất xứng bìa trên tròn, nguyên hay có khía thưa. Nangquần tròn dãi ở bìa.

Khắp vùng, thường ở kẽ đá, 1-2.000 m, Tri sốt.

Stipe black; pinnae dimidiate, up to 2 cm long.

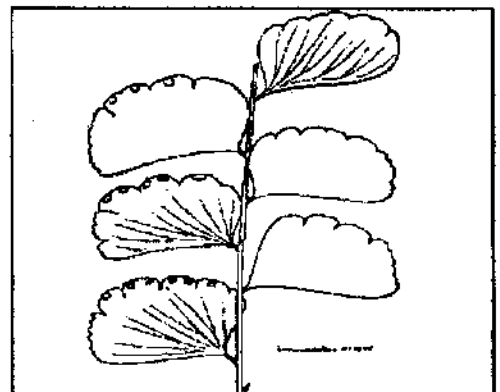


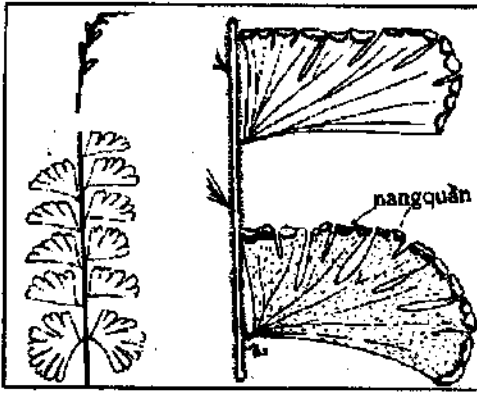
146 - *Adiantum soboliferum* Wall. ex Hook. Ráng Nguyệtxi tạo-chồi.

Bụi cao đến 40 cm; cành đứng, ngắn. Cuống chung dài đến 25 cm, nâu đen, không lông, sóng có cạnh, chót thường có rễ; thùy có cuống, dài 3-4 cm, rất bất xứng, một bên nguyên, một bên có thùy cạn (sâu ở lá thụ), thùy có răng nhỏ, dài, trần. Nangquần tròn dãi, vào 2 mỗi thùy, bao mô nâu; bào tử tứ diện, láng, màu vàng lợt.

Ở đất, rừng, vào 200 m: Cao Lạng, Hà Sơn Bình, Hà Tuyên.

Stipe blackish; pinnae dimidiate, to 3-4 cm long.





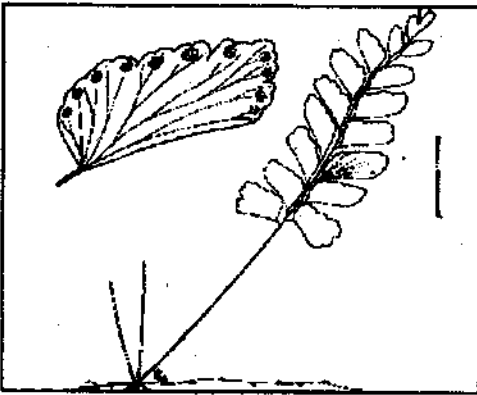
147* - *Adiantum caudatum* L.. Ráng Nguyệtxi có đuôi; Tailing Maiden-hair.

Bụi thấp, *thường thông*. Lá dài 20-40 cm, chót thường thông đứng đất và mọc ra cây khác; cuống và sống nâu sậm, có lông mịn; túdiệp có lông, dày, bìa nguyên, bìa trên chế nhiều rãnh sâu, có khi rất rìa. Nangquần tròn dài ở đầu khía. n=60.

Caolạng, Biênhòa, Phúquốc. Ở Ấn, dùng trị suyễn, đau cuống-phối.

-Fronde frequently proliferous; pinnae dimidiate, finely hairy, subcoriaceous, incised.

- *Adiantum malesianum* Ghesak cf. *A. caudatum*

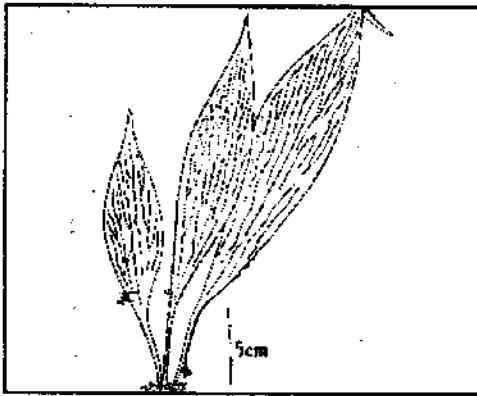


149 - *Adiantum diaphanum* Bl.. Nguyệtxi suốt.

Cỏ có chổi bờ mảnh; rễ có củ nhỏ; vảy thon, nhỏ. Lá chụm; cuống dài 4-15 cm, mảnh, đen, láng; phiến dài 6-20 cm; thúdiệp *bất xứng*, một bên nguyên, một bên có thùy tròn, thúdiệp dưới hơi rộng hơn, dài đến 1,5 cm, mỏng, mặt dưới có ít tơ tím; gân-phụ hình quạt, chế hai nhiều lần. Nangquần tròn, ở gần bìa; bào tử túdiệp, màu vàng lợt.

Bìnhtrịhiên.

Colony forming; rhizomes filiform; rachis blackish; pinnae membranous; setae underneath.

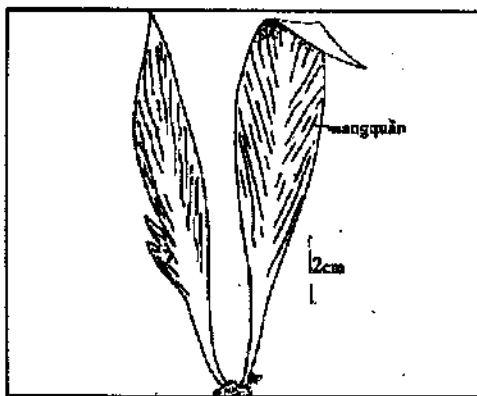


150. - *Antrophyum annamensis* Chr. & Tard.. Ráng Luồi-beo Trungbộ.

Ráng có cãnhàng ngắn; cuống lá đẹp, dài 3-19 cm; phiến *thon, nhọn hai đầu*, dày, *không lông*, rộng 3-9 cm, dài đến 30 cm, gân hình mạng, không có gân chánh. Nangquần *hình mạng* ở mặt dưới lá, trácty hình sợi giữa bào tử nang.

Vùng núi: Quảngtrị, Bàna

Fronde glabrous, subcoriaceous, to 30 cm long; sori elongate, reticulated.



151 - *Antrophyum callifolium* Bl.. Ráng Luồi-beo lá đẹp.

Ráng có cãnhàng ngắn, dày vảy. Lá có phiến dài đến 50 cm, dày cứng, đáy từ hẹp thành cuống đẹp, có cánh. Nangquần ở mặt dưới của lá, dài, ngoảngọe, *ít khi thông vào nhau*; trácty hình sợi.

Trên thân cây, trên đá: Bavi, Đà Nẵng, Langbian.

Fronde subcoriaceous, to 50 cm long; sori elongate on veins, not anastomosed.

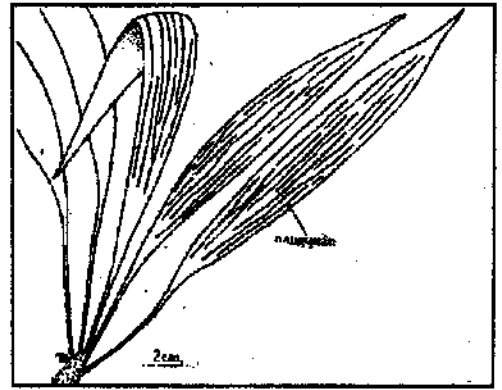
* Vì lý do kỹ thuật, một số ghi chú trong bản thảo gốc của tác giả bị nhẩy số nên không đúng thứ tự ban đầu. Tuy nhiên điều này không ảnh hưởng đến nội dung khoa học của quyển sách. Rất mong được bạn đọc thông cảm. (NXB Trẻ)

152 - *Antrophyum coriaceum* (D. Don) Wall.. Ráng Lưỡi-beo dai.

Ráng có cành ngắn, vảy hẹp, nâu đen. Lá hẹp, rộng 2 cm, dài 10-40 cm, *rất dày*, nhọn hai đầu, không có gân giữa; gân rõ ở mặt trên; cuống đẹp. Nangquần là lần dài rất mịn, lưỡng phân, thông vào nhau; trác ty hình sợi.

Núi: Bìnhtrị thiên, Langbian, Phú quốc.

- Frond 10-40 cm long, thick; sorus elongate on veins, bifurcate (*Hemionitis coriaceum* D. Don).

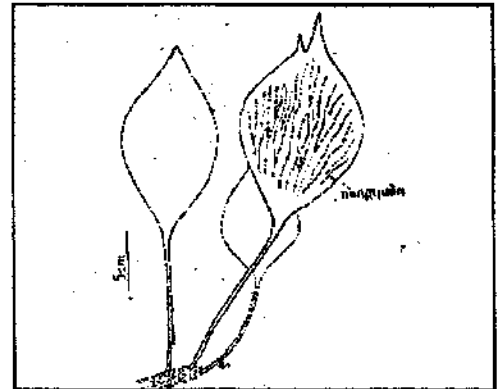


153 - *Antrophyum obovatum* Bak.. Ráng Lưỡi-beo xoan.

Ráng có cành ngắn, vảy thon. Cuống dài 6-12 cm, đẹp; phiến xoan hay hình xoan bánh bò, dày, có mũi, bìa trên hơi dứng. Nangquần lưỡng phân, thường tiếp hợp nhau; trác ty hình đầu ngắn.

Trên thân cây có rêu: Sapa, Nhatrang.

- Frond ovate acuminate, coriaceous; sorus elongate, anastomosed.

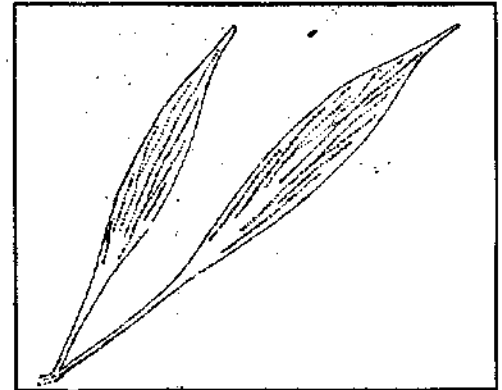


154 - *Antrophyum superficiale* Christ.. Ráng Lưỡi-beo mặt.

Bụi nhỏ; cành ngắn mang vảy thon nâu. Lá dài 6-10 cm, rộng thường không quá 1 cm, *thon hẹp*, nhọn hai đầu, dày, gân giữa thấy ở 1/2 dưới của lá; cuống dài 2-5 cm. Nangquần không chôn, dài, chia nhánh ít; trác ty đầu phủ.

B, Langbian.

- Frond to 10 cm long; elongate sorus remotely bifurcate.

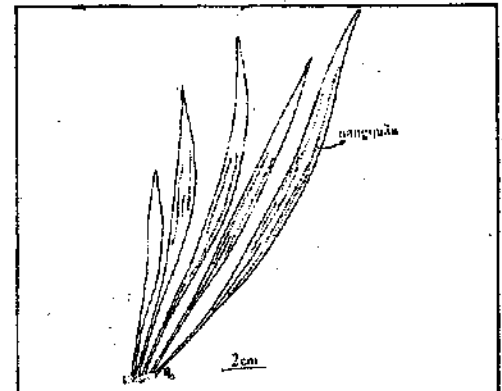


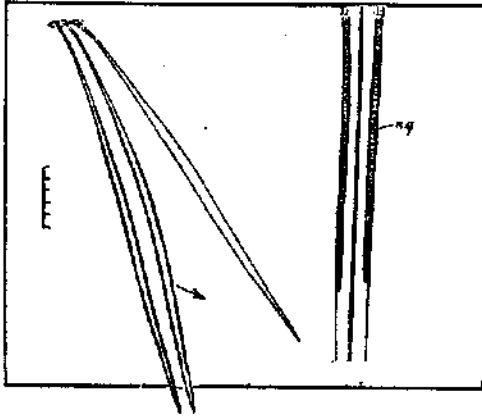
155 - *Antrophyum vittaroides* Bak.. Ráng Lưỡi-beo hẹp.

Ráng có cành ngắn, mang dây vảy ngắn. Lá thon hẹp, *hẹp hơn 1 cm*, dài 10-25 cm, nhọn 2 đầu, gân tạo thành ổ dài. Nangquần ở mặt dưới lá, làm thành 2 hàng dọc dài hai bên gân chính, ít thông vào nhau.

Bình và trung nguyên, BTN.

- Frond lanceolate; veins forming long areoles; 1-2 long sorus each side of middle.



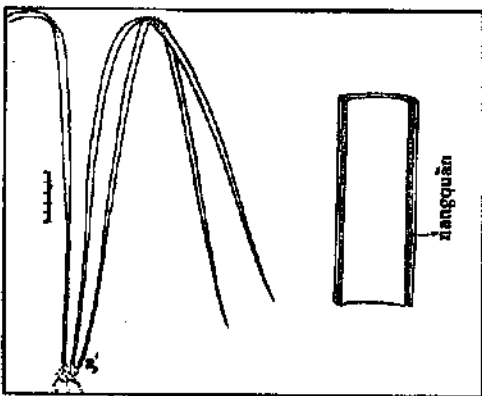


156 - *Vittaria amboinensis* Fee. Ráng Tótàn Amboin.

Ráng có cành ngắn, có nhiều vảy hẹp. Lá thường thông, hẹp, dài 20-30 cm, rộng 7-9 mm, dày, gân phụ ít rõ rệt; cuống dài 4-6 cm. Nangquần ở mặt dưới của lá, dài, dọc theo dựa bì.

B đến Bàna, Nhatrang, Đàlạt.

Epiphytic fern; sorus immersed in underside margin.



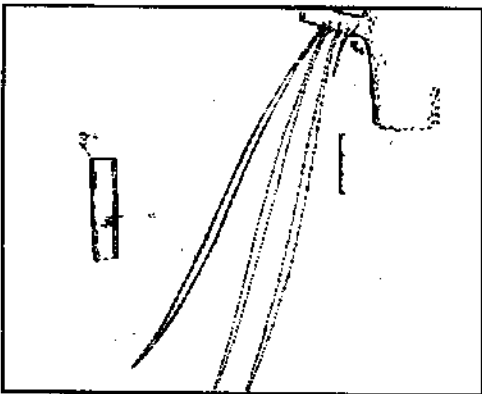
157 - *Vittaria elongata* Sw. Ráng Tótàn dài.

Ráng phusin hình với cành ngắn hay dài, có vảy nâu. Lá hẹp, dài 40-100 cm, rộng 5-15 mm, gân phụ xéo, khó nhận. Nangquần dọc theo bì, từ đáy đến ngọn lá, có 2 môi hướng ngang ra ngoài. Bào tử láng, màu vàng lợt.

Var. *merrillii* C. Chr. & Tard.: phiến rộng đến 12 mm, gân phụ 3-5; var. *zosterifolia* C. Chr. & Tard.: phiến dài đến 1m, gân không rõ.

Phusin hình thông ở thân cây: BTN.

Epiphytic fern; frond up to 1m long; sorus in a 2-lipped groove.

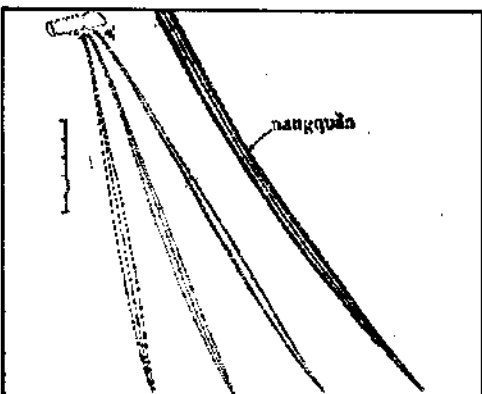


158 - *Vittaria ensiformis* Sw.. Ráng Tótàn dài.

Ráng phusin hình; cành ngắn, ngắn, có vảy thon, bì nguyên hay có răng. Lá có phiến hẹp, ngay hay cong, dài 6-35 cm, rộng 1,5-8 mm, gân giữa không thấy rõ, từ từ hẹp thành cuống không dài. Nangquần nhỏ ở dựa bì, trong một rãnh sâu

B đến Lâmđồng.

Epiphytic fern; frond 6-35 cm long, midrib not apparent; sorus in a deep marginal groove (*V. hainanensis* C. Chr. ex Ching).



159 - *Vittaria flexuosa* var. *filipes* C. Chr. & Tard.. Ráng Tótàn dẻo.

Ráng phusin hình có cành ngắn, mang nhiều rễ sợi. Lá có cuống hẹp, dài 10-40(80) cm, rộng 4-10 mm, gân giữa dễ thấy, chót nhọn, đáy từ từ hẹp trên cuống. Nangquần trong một rãnh sâu gần bì, bì cong xuống.

Vùng núi cao: Sapa, Langbian.

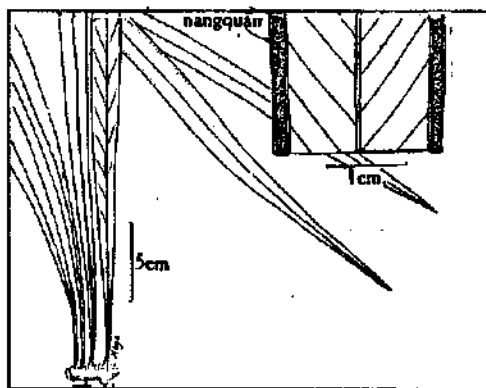
Frond with midrib apparent, to 40(80) cm long; sore in a groove.

160 - Vittaria forrestiana Ching. Ráng Tôtân Forrest.

Ráng phusin có cành ngắn, mang vảy thon, nâu và lá gần nhau. Lá có phiến mỏng, dài 30-40 cm, rộng đến 2-3 cm, chót nhọn, đáy tù hẹp thành cuống dài 5-7 cm, gân phụ rõ, xéo. Nangquần dọc theo hai bên bia, ở mặt dưới của phiến, không chôn sâu.

Vùng núi cao, vào 900 m: Tam Đảo, Bà Nà.

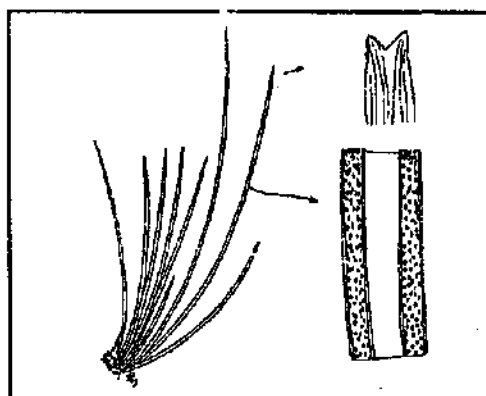
- Epiphytic fern; frond 2-3 cm wide; sorous in a superficial groove.

**161 - Vittaria sikkimensis** Kuhn. Ráng Tôtân Sikim.

Ráng làm thành bụi nhỏ; cành ngắn, có vảy thon nhỏ. Lá dài 5-7 cm, rộng 1,5-2 mm, dày, đầu nhọn, đơn hay chẻ hai; đáy không phân biệt với cuống. Nangquần dọc theo bia, ở mặt dưới trong một rãnh, có 2 baomô dài; bào tử hình thận, vàng lợt, láng.

Dựa thác, vùng núi, vào 900 m: Sapa.

- Epiphytic fern; sorus in a marginal 2-lipped groove.

**PTERIS L.**

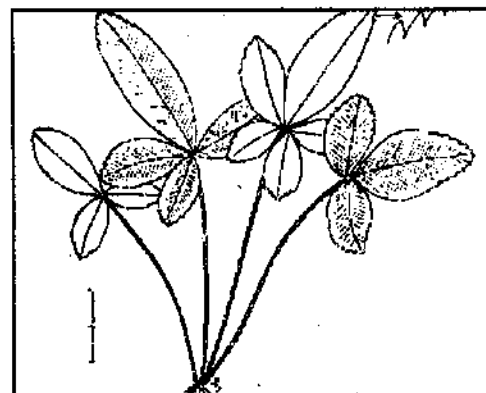
1a - lá một lần kép:	157-161
1b - lá-phụ dưới kép hay xẻ sâu:	162-163
1c - lá 2-3 lần kép:	
2a - sớng có cánh:	169
2b - sớng có vảy dạng như lông phún:	170
2c - không như trên:	
3a - cuống mang 3 thúdiệp to:	<i>tripartita</i>
3b - thúdiệp với thùy dài, ít:	165-168
3c - thúdiệp với thùy đều, nhiều;	174-184

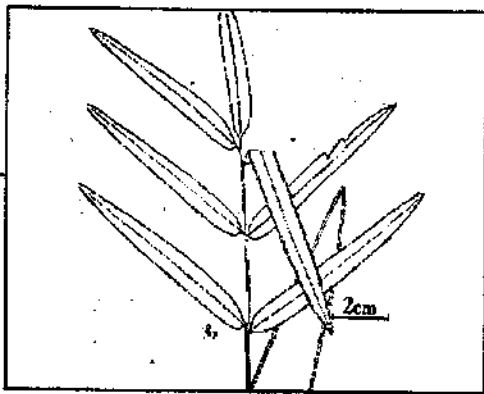
162- Pteris deltodon Bak.. Chânxi răng-tamgiác.

Bụi nhỏ có cành ngắn đứng. Cuống mảnh, láng vàng hay đỏđỏ, cao 20-30 cm; phiến do 3-5 lá-phụ gần gần như ở một nơi, xoan trònđài, dài 3-10 cm, lá-phụ chót to hơn, bia có răng nhọn, gân thưa, đơn và chẻ hai. Nangquần theo bia, gần đến chót lá-phụ.

Caolăng, Hoàngliênsơn.

- Small fern; frond with 3-5 pinnae; sorus marginal, reaching almost the apex.

**163 - Pteris pellucidifolia** Hayata

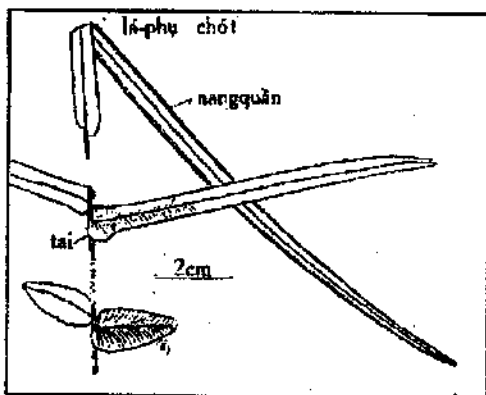


164 - Pteris insignis Mett. Ráng Chânxi đặcbiệt.

Bụi nhỏ. Cuống màu nâu vàng, có ít vảy ở phần dưới; phiến cao đến 60 cm; thùy tiếp không cuống-phụ, dài 6-10 cm, rộng 1 cm, đáy tròn tù, hơi bất xứng, chót thon, không lông. Nangquần liên tục ở bìa, chứa chót thùy tiếp.

Rừng vùng núi: Tam Đảo, Bavi, Phú Quốc.

Frond to 60 cm long; pinnae 6-10 x 2 cm; sorus to near apex.

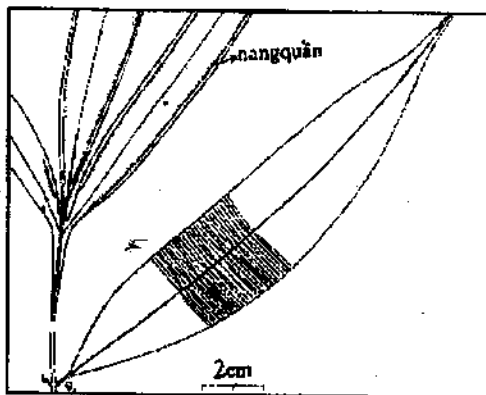


165 - Pteris vittata L. Ráng Chânxi có-sọc.

Cành ngắn, có vảy dài 5 mm, màu nâu sét. Cuống dài 5-30 cm, có vảy ở phần dưới do thùy tiếp *đáy có tai và răng*, dài đến 15 cm, rộng 8-12 mm, thùy tiếp dưới nhỏ và hơi rộng hơn. Nangquần ở hai bên bìa, không đi đến mũi.

Đất tường, dựa rạch, 0-2.000 m: BTN. Dùng trị thấp khớp.

Pinnae auriculated, sterile one denticulated; sorus to near apex.

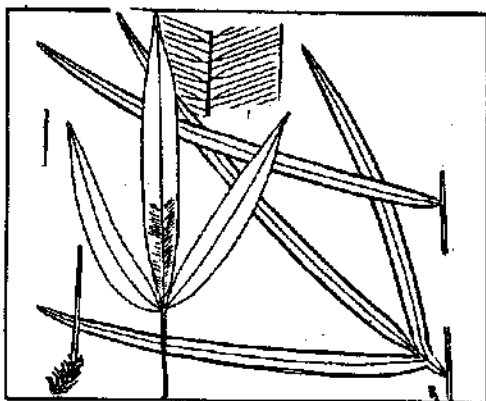


166 - Pteris venusta Ktze. Ráng Chânxi đẹp.

Bụi; cành to 1 cm, ngắn. Lá thụ và không thụ khác nhau, thùy tiếp thụ hẹp hơn; cuống dài 30-50 cm, vàng hay đỏ đỏ, láng; phiến thon, một lần kép; thùy tiếp dày, rộng đến 3,5 cm, bìa nguyên, gân-phụ dày, đơn hay chẻ hai, thùy tiếp trên từ từ hẹp thành cánh, thùy tiếp không thụ rộng vào 2 cm. Nangquần dày, rộng 1,7 mm.

Núi Mầu Sơn, Nam.

Sterile pinnae to 3.5 cm large; fertile pinnae narrower.



167 - Pteris esquirolii Christ. Ráng Chânxi Esquirol.

Cành ngắn mang lá thụ và không thụ khác nhau. Cuống vàng hay nâu đỏ đỏ, dài 15-25 cm. Thùy tiếp y nhau, thùy tiếp không thụ rộng 1-3 cm, thùy tiếp thụ hẹp, rộng 12 mm, dài 20-25 cm, gân nâu đỏ, gân-phụ đơn và chẻ hai, chót có răng. Nangquần rộng 1 mm.

Rừng dày từ Cao Lạng, Sapa đến Đồng Nai.

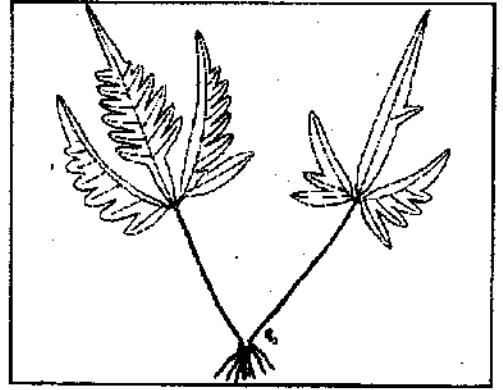
Sterile pinnae 1-3 cm large, fertile pinnae 12 mm.

168 - *Pteris cadieri* Christ. Ráng Chânxi Cadière.

Bụi ở đất, nhỏ; cànhhàng đứng, ngắn. Cuống dài 4-8 cm (17 cm ở lá thụ) có cánh ở trên, vàng hay nâu lợt, trần; phiến do 3 (5) *thúdiệp*, thúdiệp dưới bấtxung, một bên có thùy sâu, một bên chỉ có răng; thúdiệp giữa có thùy sâu, gân có gai nhỏ ở mặt dưới. Lá thụ hìnhdạng hơi khác; nangquần không đến chót thùy; baomô xám; bào tử túdiện, vàng lợt.

Tháinguyên, T; kiếng.

Stipe winged in upper part; inferior pinnae asymmetrically lobated.

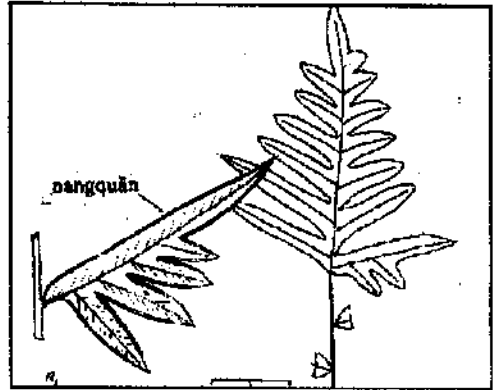


169 - *Pteris semipinnata* L.. Ráng Chânxi lược.

Cànhhàng bờ ngắn, dày vảy nhọn, dài. Cuống dài 20-30 cm, nâu; phiến dài đến 50 cm, mang 1-6 cặp thúdiệp; thúdiệp dưới cả có *phần nửa dưới kép*; phần trên của phiến một lần kép. Nangquần dài theo bia, không đến chót.

Núi từ 800 m, BTN. Đắp trị nơi bị làm mù.

Stipe not winged; inferior pinnae asymmetrically lobate.

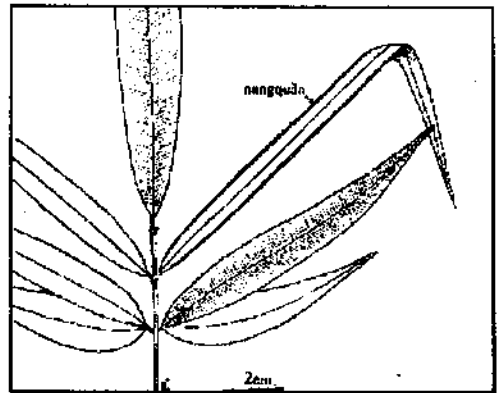


170 - *Pteris plumbea* Chr.. Ráng Chânxi xám-chì.

Cànhhàng xéo, ngắn, màu đenđen. Lá lưỡnghình, lá thụ hẹp. Cuống dài 40 cm; thúdiệp không thụ rộng 2-3 cm, dày, xanh đậm, gân khít. Lá thụ hẹp, mang nangquần dài theo bia, không đến chót thúdiệp.

Rừng bình và trungnguyên từ Caolạng đến Châuđốc.

Stipe to 40 cm long; sterile pinnae narrower than fertile one.

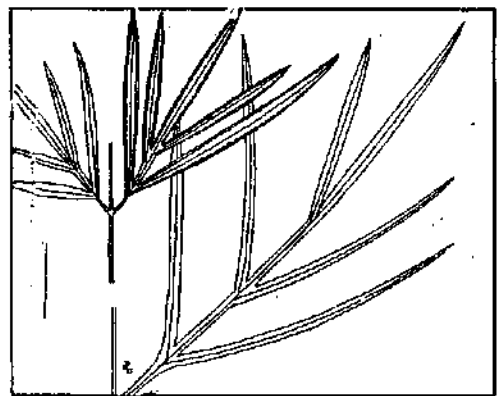


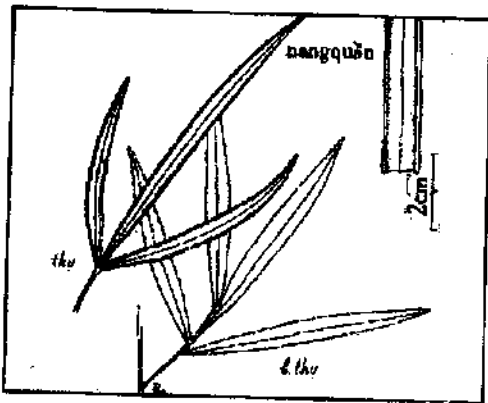
171 - *Pteris multifida* Poir.. Sẹo gà, Chânxi nhiều-khía; Spider Brake.

Cànhhàng ngắn, vảy đenđen. Lá cao 40-50 cm; cuống 15-30 cm, vàng ở phần trên; thúdiệp hay tamdiệp hẹp, rộng 5-6 mm, đầu nhọn, bia có răng mịn, không lông; thúdiệp chót hìnhthể không khác. Nangquần dài theo bia, baomô mỏng, hẹp.

Kiếng và rừng, đến 1.000 m., Caolạng đến Phanrang. Rể, lá trị ỉa chảy, ỉa máu.

-Frond 2-pinnate; segments narrow, glabrous.



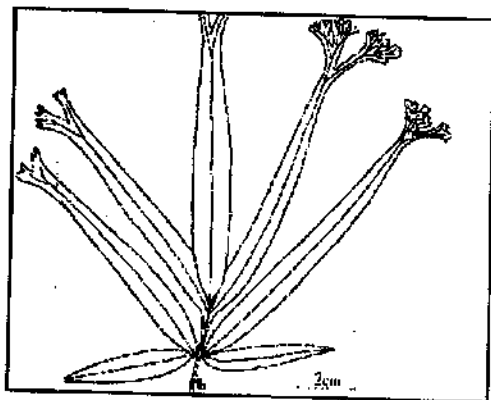


172 - *Pteris cretica* L.. Ráng Chânxi Hylạp; Cretan Brake.

Bụi 50-70 cm. Cuống vàng hay nâu, tròn, to 2-3 mm, cứng, dài 30-40 cm, thúdiệp dưới 2-4 tamdiệp, thúdiệp chót rất dài (10-20 cm) giống các thúdiệp cạnh, 2-6 cặp thúdiệp cạnh rộng 1-2 cm (đơn có khi chẻ hai) bìa có răng khi không thụ, có mũi dài 1-2 cm có răng, không lông, gân đơn hay chẻ hai.

Núi cao: Caolang. Sapa đến Đồnnai. Trĩ nhỏ, sừng hạc, bình ngoài da; trĩ, kiết, lậu, rét.

Frond 2-pinnate; sterile pinnae denticulated, a little dimorphic, the fertile pinnae with thinner segments.

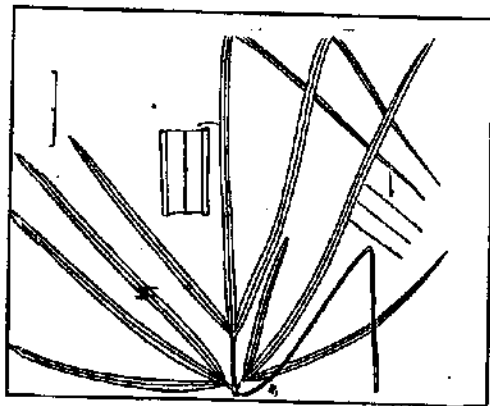


173 - *Pteris cretica* var. *wilsonii* Hort.. Chânxi Wilson; Cretan Brake.

Bụi. Cuống dài 20-40 cm, sóng ngắn; thúdiệp không thụ bìa có răng mịn, rộng đến 1,5 cm, đầu thường chẻ hai nhiều lần trong một phẳng; lá-phụ chót từ từ hẹp vào sóng. Lá thụ không khác lá thường.

Thường trồng làm kiếng.

Ornamental; pinnae with heavily crested tip.

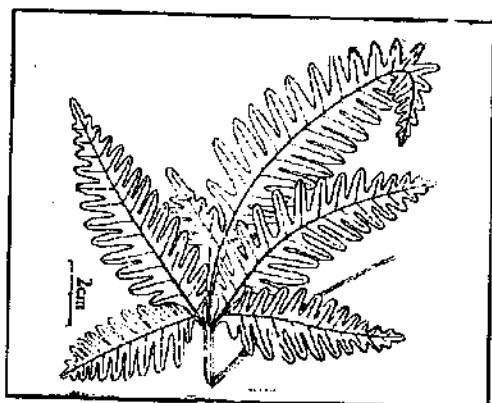


174 - *Pteris henryi* Christ. Ráng Chânxi Henry.

Ráng hơi dịdạng; cãnhành ngắn. Cuống trần, vàng đỏ hay denden, dài 16-25 cm; phiến thụ to hơn phiến không thụ, mang 2-4 cặp thúdiệp và thúdiệp chót chẻ 2-3, đoạn hẹp dài, dài đến 10 cm, bìa có răng. Nangquần có baomô trongtrong, không đi đến chót đoạn; bào tử vàng lợt.

Sapa.

Frond a little dimorphic, fertile frond more developed.



175 - *Pteris grevilleana* Wall. ex Ag.. Ráng Chânxi Greville.

Bụi cao 40-70 cm; cãnhành ngắn, đứng. Cuống cao 30-40 cm, dài ở lá thụ, lằng, màu nâu ở dưới, vàng ở trên, có cánh ở phần trên, mang 1-2 cặp thúdiệp, thúdiệp dưới có một tamdiệp dưới pháttriển, to; thùy rộng 4-6 mm, cái không thụ rộng hơn cái thụ và có răng, gân phụ ít rõ.

Rừng cao độ trung: Quảng bình, Đồnnăng.

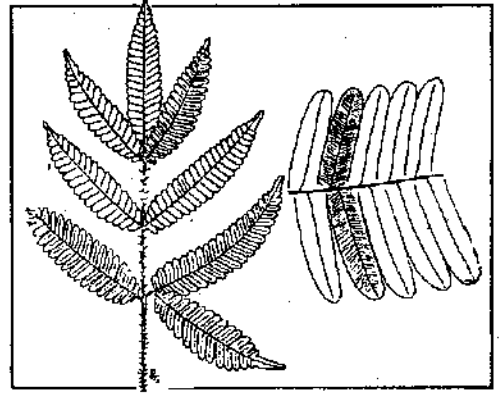
Stipe winged at upper part; lateral pinnae with a basicopic segment developed.

176 - *Pteris squamastipes* C. Chr. & Tard.-Bl. Chânxi có-vảy.

Bụi có cành ngắn, có vảy. Phiến xoan tròn dài, mang 3-4 cặp thúdiệp dài đến 18 cm, thúdiệp chót xẻ thành đoạn ngay, tròn dài, mỏng, nguyên, gân chẻ hai từ đáy, thúdiệp dưới thường mang một tai dạng tamdiệp dài; cuống dài đến 45 cm, có vảy thon hẹp dài, cũng như sóng. Nangquần dọc theo bìa của thùy.

Sapa.

Stipe scaled; inferior pinnae with basispicop segment developed.

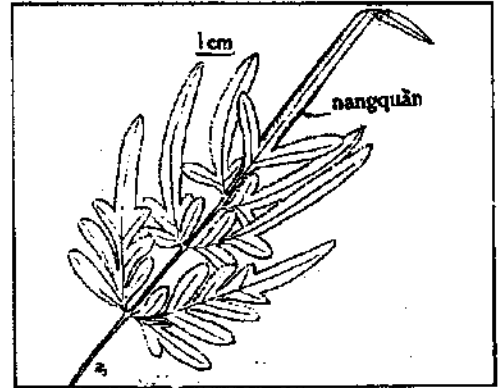


177 - *Pteris ensiformis* Burm.f. Ráng Chânxi hình-guom, có Luong.

Bụi có cành ngắn, có vảy nâu dài cỡ 2 mm. Cuống vàng hay nâu, trắng, dài 6-25 cm; phiến 2 lần kép, mỏng, không lông; lá thụ rộng cỡ 7-10 mm; bìa lá không thụ có răng; lá thụ hơi khác lá không thụ.

Khắp Việt Nam, từ bình đến trung nguyên.

Fronde a little dimorphic, fertile segments slightly narrower.

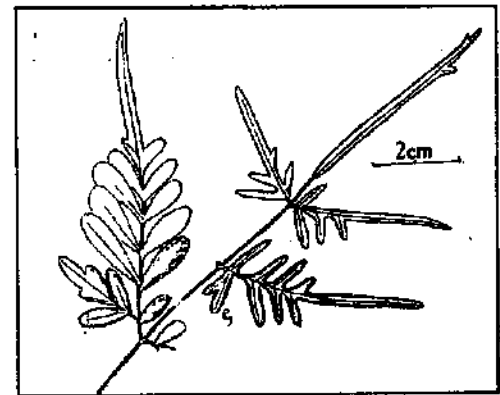


178 - *Pteris ensiformis* var. *victoriae* Bak.

Bụi; cành ngắn, có vảy nâu, dài cỡ 2 mm. Cuống vàng hay nâu, dài như trên; phiến 2 lần kép, mỏng, không lông, trở với sọc trắng; lá thụ hẹp hơn lá không thụ, hình thế như trên.

Trồng làm kiếng.

Ornamental; frond variegated with white bands.

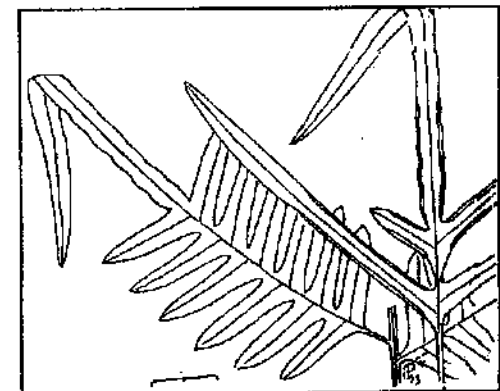


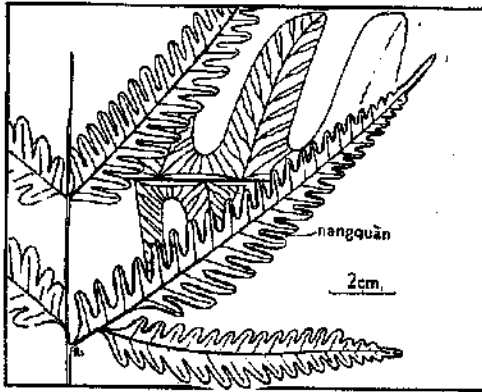
179 - *Pteris heteromorpha* Fée. Ráng Chânxi dị-hình.

Cành ngắn đứng. Cuống có rãnh, dài 20-40 cm, vàng, trần. Phiến dài 40-60 cm, mang thúdiệp có 4-6 tamdiệp, 4-6 cặp thúdiệp cạnh thường chẻ hai, thúdiệp thường y như các thúdiệp kia, dài 15-20 cm, rộng 1 cm, dày cứng. Nangquần rất hẹp, dọc theo bìa thúdiệp.

Rừng ở cao độ thấp: Bà Rịa.

Lateral pinnae often pedate-bifurcate, coriaceous.



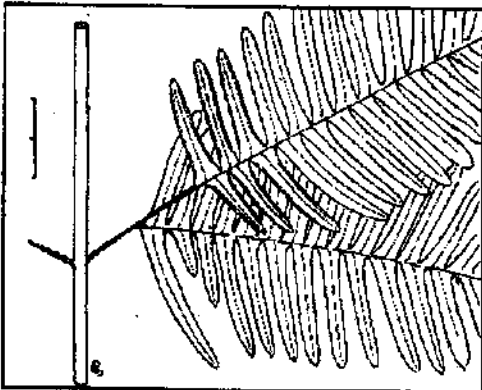


180 - *Pteris baurita* L.. Ráng Chânxi hai-tai.

Ráng ở đất; cànhhình xéo, bụi to. Cuống cao 20-80 cm, màu rom; phiến thon, 2-3 lần kép, thúdiệp đáy có một tamdiệp hướng về góc pháttriển, gân của các thùy thông vào nhau ở phần đáy, cuống phụ có gai nhỏ; thúdiệp có khía rộng bằng phân nửa thùy, mỏng song hơi cứng

Rừng dưới 1.500 m: Tuyênquang, Mậuson đến núi Dinh.

Inferior pinnae with a long basiscopic segment; veins forming areoles along the costa.

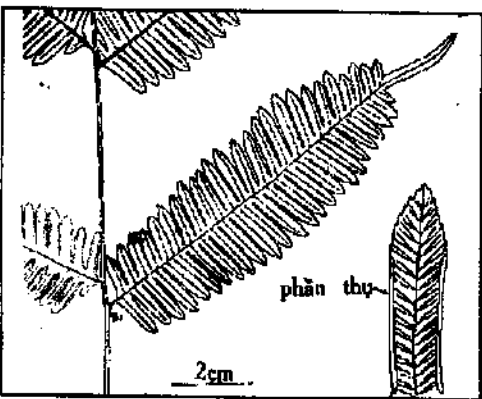


181 - *Pteris blumeana* Ag.. Chânxi Blume.

Ráng ở đất. Lá dài đến 1 m; cuống tròn, có rãnh, có mực nhỏ, trần, vàng hay tím tím; phiến 2-3 lần kép; thúdiệp dài cỡ 20 cm, thúdiệp dưới cả có 1 tai hướng xuống pháttriển, kép; thúdiệp hẹp dài 3-4 cm, rộng vào 4 mm, không lông, lục đậm. Nangquần 2 bên bia; baomô nâu nâu; bào tử thúdiệp hơi tròn, nâu nâu.

Giárai, Đờngnai.

Inferior pinnae with a developed basiscopic segment (*P. quadriaurita* Auct., non Retz.)

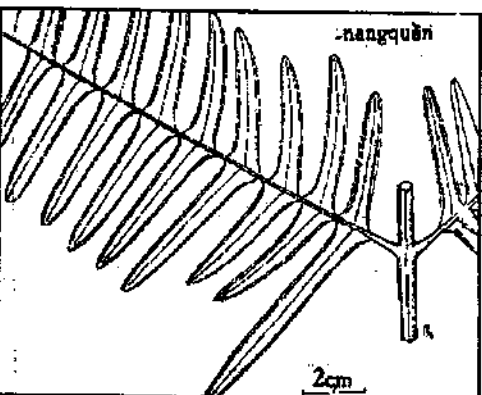


182 - *Pteris decrescens* Chr.. Ráng Chânxi eo.

Ráng ở đất; cànhhình đứng, ngắn, mang chum lá. Lá cao 40-60 cm; cuống vàng hay nâu, có mực nhỏ; thúdiệp gần như mọc đối, dài 15-17 cm, chót bỗng nhiên hẹp. Nangquần không chạy đến chót thúdiệp.

Từ Caolạng đến Biênhòa.

Pinnae subopposed, suddenly narrowed at apex.



183 - *Pteris excelsa* Gaud.. Ráng Chânxi cao.

Bụi to cao đến 3 m; cànhhình có vảy nâu, cuống trần, xanh, hơi đỏ hay tím, dài đến 1,5 m; phiến tamgiác, hai lần kép đều, dài đến 1,5 m, thúdiệp dài đến 40-45 cm, thúdiệp dưới có 1-2 tamdiệp to 6-7 x 1 cm, chót nhọn. Nangquần rộng 1,5 mm.

Rừng vùng núi cao: Caolạng, Đàlạt.

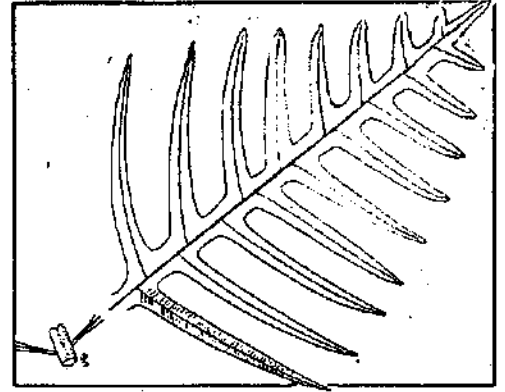
Big fern; frond 2-pinnate, inferior pinnae with 1-2 basiscopic segments developed.

184 - Pteris finotii Christ. Ráng Châxi Finot.

Lá rất to, có thể cao đến 3 m; cuống nâu ở dưới, vàng ở trên, trần, mang 3 thúiệp hình tamgiác. Thúiệp 2 lần kép, dài đến 20 cm, túdiệp rộng 5 mm, dài đến 6 cm, chót nhọn, mỏng, gân phụ ít lộ. Nangquần rộng cỡ 1 mm.

B đến Quảngngái.

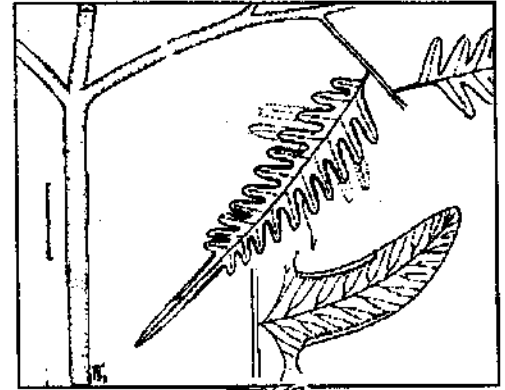
- Big fern up to 3 m high; pinnae 3 pairs, to 20 cm long, membranous, acute.

**185 - Pteris tripartita** Sw.. Chânxỉ chẻ-ba.

Bụi to; cãnhành đứng. Cuống cao 30-150 cm, vàng đodỏ hay nâu, láng; phiến như do 3 thúiệp bằng nhau, dài 50-150 cm; tamdiệp chẻ sâu; gân phụ chẻ hai. Nangquần dọc theo bìa, không đến chót; bào tử túdiệp, láng, vàng đodỏ.

Dàlat.

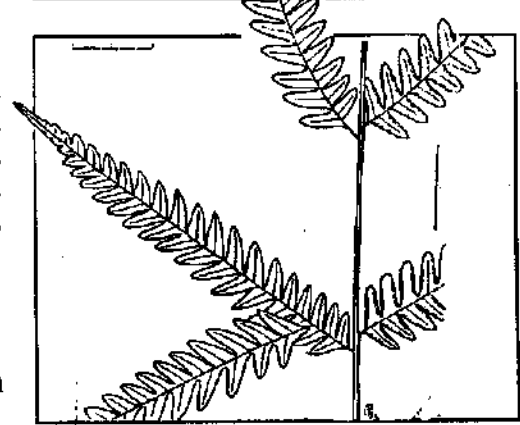
- Big fern; pinnae 3, 50-150 cm long, segments deeply lobated.

**186 - Pteris khasyana** Hieron.. Chânxỉ núi-Khasya.

Bụi; cãnhành ngắn. Phiến tamgiác thon, dài đến 25 cm; thúiệp dưới có tai dài; thúiệp 2-5 cặp, gần như mọc đối, chẻ thành đoạn khít nhau, ngay, đầu tà, bìa nguyên, daidai; cuống 20-30 cm, tím đodỏ, có vảy ở đáy. Nangquần ngắn dọc theo bìa, chừa chót thuy.

Caolạng, Sapa.

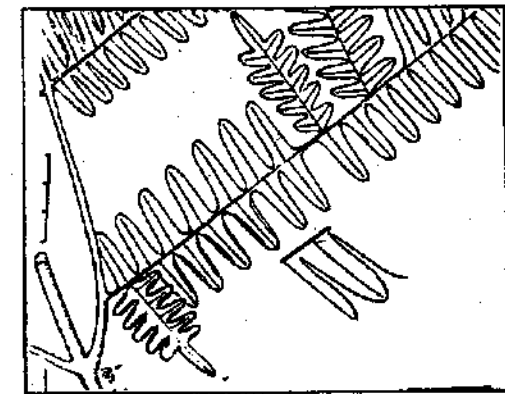
- Frond triangular; inferior pinnae with developed basispic segment.

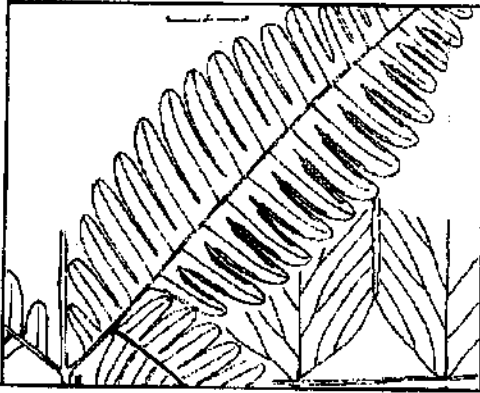
**187 - Pteris longipes** D. Don. Ráng Chânxỉ cuống-dài.

Ráng to; cãnhành đứng to. Cuống dài đến 1 m, to, xám, trần; phiến tamgiác; thúiệp cách nhau 15-20 cm, hình phẳng; thùy cao đến 1 cm, cuống không lông, thúiệp chót xẻ sâu. Nangquần ngắn, theo bìa; baomô mỏng, nâu lợt; bào tử đodỏ.

Núi, 600-1.600 m: Caolạng.

- Big fern; stipe to 1 m high, frond triangular; lobes to 1 cm high



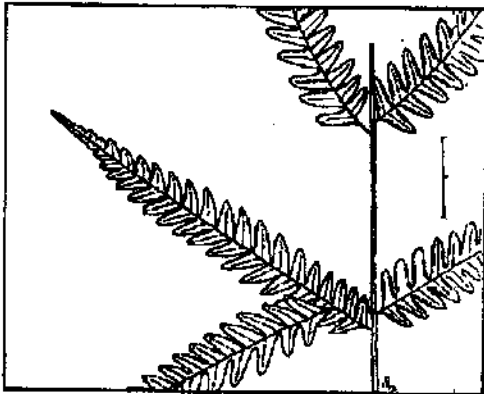


188 - *Pteris linearis* Poir.. Ráng Chânxi hẹp.

Ráng to; cành hành xéo. Lá khít nhau, cao 50-150 cm; cuống vàng xám; thúdiệp chót như thúdiệp cạnh, thùy gần nhau, bìa có răng mịn, mỏng hay dày. Nangquần liên tục ở bìa, không đi đến chót thùy.

Rừng vùng núi, 0-2.000 m, khắp Việt Nam.

- Big fern; inferior pinnae with long basisopic segment, membranous or subcoriaceous.

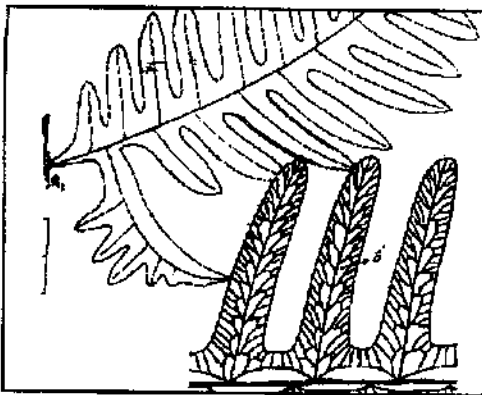


189 - *Pteris oshimensis* Hieron.. Ráng Chânxi Oshima.

Bụi; cành hành đứng, có vảy nhỏ, nâu. Cuống dài; phiến tròn dài, dài đến cả mét, thúdiệp chót như thúdiệp cạnh dài vào 10 cm, chế thành phiến hơi cách nhau, hẹp, mỏng, rộng 3 mm, hơi cong cong; thúdiệp dưới có thùy có tai, gần như chế hai. Nangquần dài theo bìa, chừa chót thùy.

B

- Frond oblong, to 1m high; inferior pinnae with basisopic segment developed.



190 - *Pteris porphyroplebia* C. Chr. & Ching. Chânxi gân-đỏ.

Cuống và sớng tím tím, láng, không lông; cuống dài đến 35 cm; phiến dài 45 cm, 2 lần kép; thúdiệp 5 cặp, dài đến 40 cm, thúdiệp dưới mang tamdiệp hướng xuống ngắn; gân có gai ở mặt dưới; thùy cách nhau, chót tròn, lục đậm, bìa có răng, gân-phụ tạo thành 1 hàng ở dài, dọc theo gân. Nangquần không đến chót thùy; bào tử tái.

Vùng núi: Tam Đảo, Bạch Mã, Dilling (h. một phần theo T.-Bl. & Chr.)

- Frond to 45 cm long; veins forming areoles along the costa.

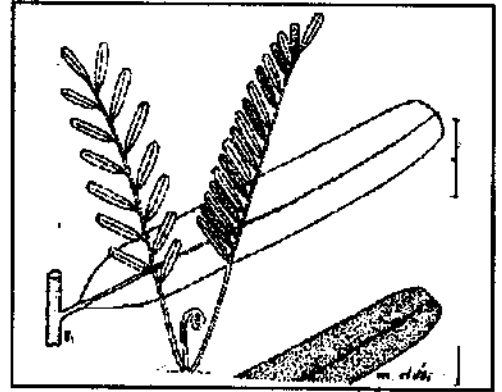
191 - *Pteris wallichiana* Ag. (Ogata Ic. Fil. Jap. t 130)

193 - *Acrostichum aureum* L. Ráng dạt; Swamp fern; Fougère des marais.

Ráng thành bụi có thể cao 2 m. Thân ngắn, đứng, to, cho ra nhiều chồi. Lá một lần kép, thúdiệp dày, không lông, gân-phụ hình mạng. Nangquần phủ trọn mặt dưới của thúdiệp, nâu đỏ, có trácxy xen.

Nơi ẩm lầy vùng nước lợ hay còn triều; sông của lá dùng làm chổi; dọt non ăn được.

Big terrestrial fern; trunk short; pinnae coriaceous; veins reticulated; sporangium on all under surface.

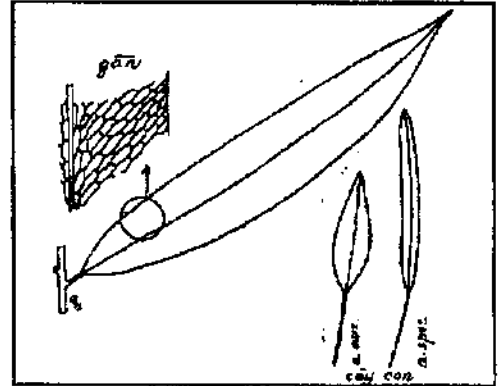


194 - *Acrostichum speciosum* Willd.. Ráng-dạt thanh.

Bụi ở đất, cao đến 1,5 m; cành hành có vảy dài 8 mm. Thân ngắn, đứng. Lá không thụ có thúdiệp dài đến 30 cm, rộng 4 cm, chót nhọn; cuống-phụ đến 1 cm. Lá thụ có thúdiệp to vào 18 x 2-3 cm, nangquần phủ trọn mặt dưới.

Đất ẩm lầy, vùng nước lợ, ít gặp ở VN; cây trẻ có lá đơn, vào 8 x 2,5 cm, còn ở *A. aureum*, lá áunhi bầu dục hơn, to 22 x 1,7 cm.

Terrestrial fern; pinnae acute; first frond oblong.

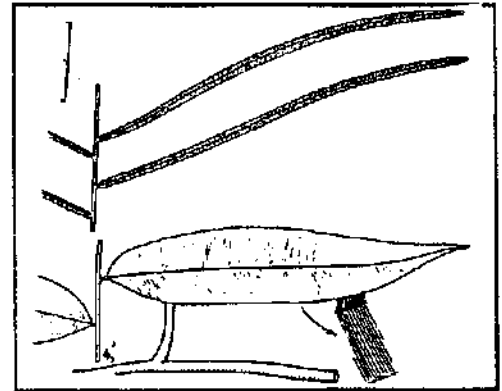


195 - *Stenochlaena palustris* (Burm. f.) Bedd.. Chại, Choại.

Ráng có thân leo rất dài, đến 20 m, có vảy đen, thưa. Lá lưỡng hình, dài đến 1 m; thúdiệp bầu dục thon, to 12-15 x 2-3 cm, đáy không tròn, bia có răng nhọn. Lá thụ có lá-phụ rất hẹp, dài đến 20 cm, rộng 3-4 mm, mang nangquần phủ dày mặt dưới, nâu vàng. n = 70,80.

Nơi lầy, ẩm, dựa rạch, suối, 0-400 m; ngó rất dài, dùng làm dây bện đăng; XII.

Long climbing fern; frond dimorphic, to 1 m long (*Polypodium palustris* Burm. f.).



HYMENOPHYLLACEAE

Các giống:

1a - đế không lờ; baomô 2 mảnh; cành hành mảnh, như không lông

2b - bia đoạn nguyên

2b - bia đoạn có răng

1b - đế lờ; baomô hình ống cắt ngang hay có 2 môi

2a - có gân bia

3a - lông ở bia

3b - không lông ở bia

4a - lá đơn hay có thùy

4b - lá kép lông chim

2b - không có gân bia

3a - cành hành mảnh, lá cách nhau

4a - baomô chẻ đến 1/2

4b - baomô không chẻ sâu

5a - mặt dưới có lông dài

5b - mặt dưới không lông

6a - cành hành rất mảnh; lá hình quạt hay lông chim, trục thường mọc thành cây khác

Mecodium
Hymenophyllum

Didymoglossum

Microgonium
Crepidomanes

Meringium

Pleuromanes

Gonocormus

6b - cành hành không mảnh; lá trung, hình lông chim; trục không mọc thành cây khác

7a - để thò nhưng không dài

7b - để thò ra rất dài

Trichomanes
Vandenboschia

3b - cành hành mảnh, mang lá khít nhau

4a - lá hình lông chim

5a - cành hành bờ dài, lá cách nhau

5b - cành hành đứng hay ngắn, lá chụm

Trichomanes
Cephalomanes

4b - lá 2-n lần kép

5a - đoạn mềm và rộng

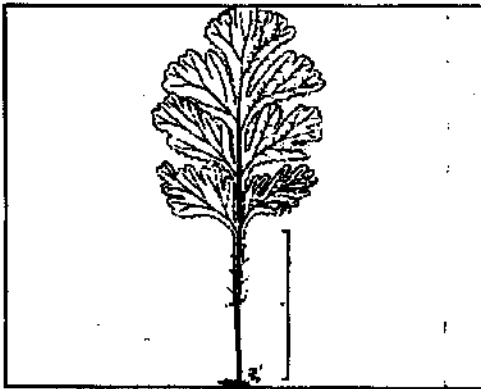
6a - cành hành bờ

6b - cành hành ngắn hay đứng, lá làm thành bụi

5b - đoạn cứng

Trichomanes
Callistopteris
Solenodesmum

196 - *Hymenophyllum australe* Willd.

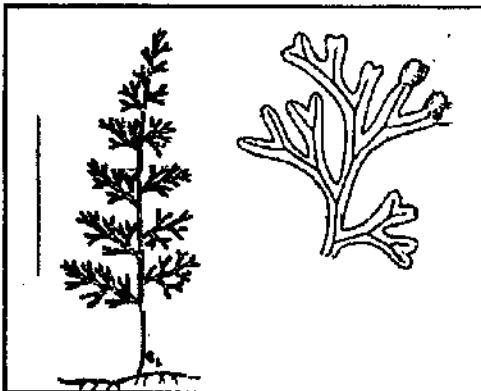


197 - *Hymenophyllum barbatum* (v.d.B.) Bak.. Mạcđiệp râu.

Cành hành mịn như chỉ, có lông nâu, mang lá cách nhau. Lá có cuống dài 1-2,5 cm, phần trên có lông và có cánh; phiến cao 3-8 cm; thúdiệp chẻ hình quạt, đoạn có răng nhọn ở bìa, gân có lông dài, nâu ở mặt dưới. Nangquần ở chót đoạn ngắn; baomô 2 môi tròn hay nhọn.

Với rêu, trên vỏ cây hay đá; dạng có khi giống *H. exsertum*.

Rhizome filiform; margin denticulated; indusium 2-valved (*Leptocionium barbatum* v.d.B.).



198 - *Hymenophyllum fimbriatum* J. Sm.. Mạcđiệp ria.

Răng nhỏ có cành hành như chỉ, trần. Lá cách nhau xaxa, cao 5-8 cm; phiến tamgiác thon, dài 5-6 cm; thúdiệp lưỡngphân thành đoạn mỏng, không lông, bìa nguyên hay hơi dợn mà thôi. Baomô có răng nhỏ; bào tử đẹpđẹp, không màu.

Đànăng, Phúkhánh.

Rhizome filiform; margin undulated; indusium 2-valved.



199 - *Hymenophyllum khasianum* Bak.. Mạcđiệp núi Khasya.

Răng nhỏ, có cành hành bờ như chỉ, có lá cách nhau vào 1,5 cm, dài 3-10 cm, 2 lần xẻ thành đoạn hẹp, mỏng, bìa có răng nhọn, gần nhau; gân có lông vàng. Baomô chẻ đến 1/2 thành 2 môi có ria răng.

Sapa.

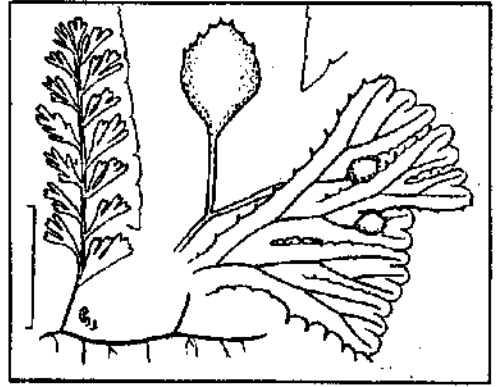
Rhizome filiform; frond with segments denticulated at margin; indusium 2-valved.

200 - *Hymenophyllum oxyodon* Bak. Mạcdiệp răng-nhọn.

Cànhành bờ nhu chi, mang lá cách nhau 1,5-2 cm, cao 2-3 cm; phiến trònđài, cao vào 2 cm, thường xẻ thành đoạn lưỡngphân mỏng, *bìa có răng nhọn*, gân chánh có lông thưa. Baomô có môi xoan, *có răng nhỏ, rõ*; bào tử túdiện, không màu hay màu vàng lợt.

Caolạng, Sapa, Bavi.

Rhizome filiform; frond with segments denticulated at margin; indusium 2-valved.

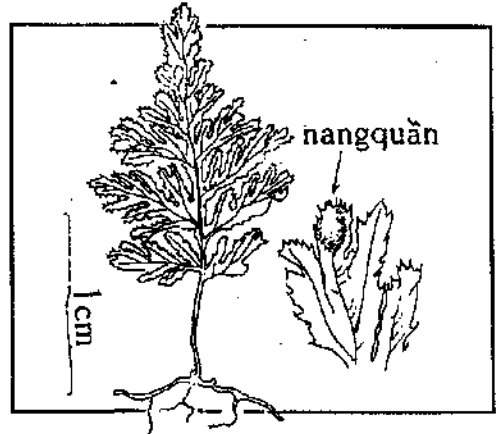


201 - *Hymenophyllum poilanei* Tard. & C. Chr. Mạcdiệp Poilane.

Răng nhỏ; cànhành mảnh. Cứng có cánh; *phiến cao vào 1 cm*; thúdiệp chót bìa có răng nhọn, dúng; sóng có cánh, mặt dưới có lông *đodô* ở gân. Baomô 2 mảnh, *bìa rách*.

Hònbà, Nhatrang (h. theo Tard. & Chr.).

Rhizome filiform; segments with denticulated margin; indusium 2-valved.

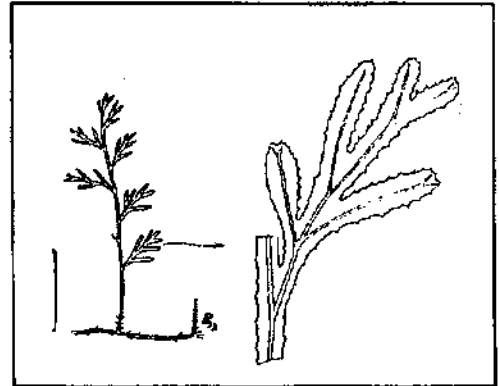


202 - *Meringium denticulatum* (Sw.) Copel. Mạcdiệp có răng.

Cànhành mảnh, có lông mềm nâu; thân đứng, 1-3 cm, có *cánh hẹp* đến gần đáy. Phiến 2-3 lần kép, dài 3-10 cm, xẻ thành đoạn hẹp hay trònđài, có cánh có răng, rộng 1-3 mm. Nangquần ở chót đoạn ngắn, gắn ở sóng; baomô hình chuy lật ngược, 2 môi tròn hay hơi nhọn.

Trên thân cây có rêu, rừng dày.

Stipe and rachis winged; margin denticulated; indusium obconic, cleaf nearly to base; receptacle exserted (*Hymenophyllum denticulatum* Sw.).

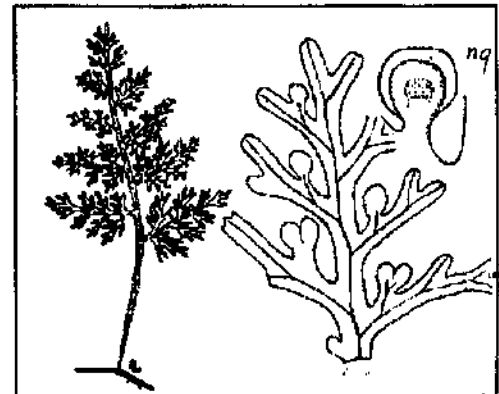


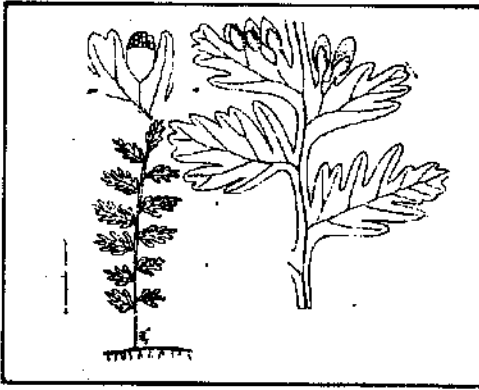
203 - *Mecodium badium* (Hook. & Grev.) Copel. Mạcdiệp

Cànhành nhỏ, có lông dày; thân đứng, trần, to 1 mm, có cánh trừ ở đáy, cánh nguyên. Phiến xoan tamgiác, không lông, xẻ thành đoạn hẹp, vào 1 mm, *bìa nguyên*, dợn hay không. Nangquần có tổngbao tròn hay hình thận, dài 1,5- 2,5 mm, môi tròn; đế hình đầu, không thò.

Trên thân cây có rêu, rừng dày.

Rhizome filamentous; margin entir; indusium 2-valvate, receptacle included (*Hymenophyllum badium* Hook. & Grev.).



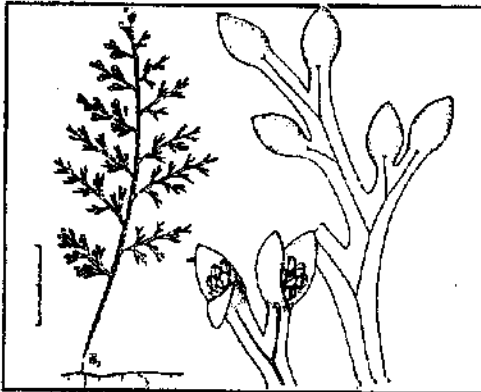


204 - *Mecodium exsertum* (Hook.) Copel.. Mạcdiệp thò.

Cành như chỉ, có lông, chia nhánh thưa; thân cao 1,5-5 cm, phần trên có khi có cánh. Phiến 7-10 cm, sóng có cánh; thúdiệp xẻ lông chim, nâu, có lông ở mặt trên của sóng. Nangquần ở cạnh trên của thúdiệp; baomô 2 môi, dẹp, tamgiác xoan, dài 2mm; đế hình dùi.

Trên thân cây có rêu, trung và cao độ.

Rhizome filamentous; segments entire at margin; indusium 2-valved (*Hymenophyllum exsertum* Wall. ex Hook.).

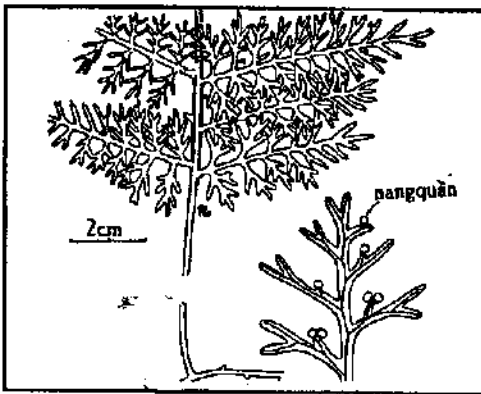


205 - *Mecodium javanicum* (Spr.) Copel.. Mạcdiệp Java.

Cành bò, mảnh. Cứng dài 3-5 cm, có cánh đến đáy; phiến xoan, to 7-15 x 4-6 cm, sóng có cánh dứng, 3 lần chẻ thành đoạn hẹp, không lông, bìa dứng. Nangquần nhiều ở chót đoạn, có baomô chẻ đến đáy thành 2 mảnh; bào tử đagiac, không màu. $2n = 78$.

Vùng núi Langbian.

Rhizome filamentous; segments entire at margin; indusium 2-valvate (*Hymenophyllum javanicum* Spr.).

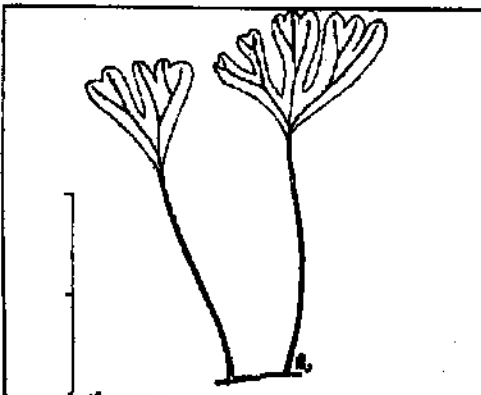


206 - *Mecodium polyanthos* (Sw.) Copel.. Mạcdiệp nhiều-hoa.

Cỏ cao 10-20 cm, rộng 5-6 cm, cành và đáy thân không cánh, rộng 1 mm; phiến ôliu dợt vàng và cứng lúc khô, tamgiác, 3-4 lần kép, sóng có cánh hẹp có răng, kể cả cánh rộng 1,5 mm; thúdiệp rộng 0,8-1 mm, không lông, mũi tròn. Nangquần có cọng gần như tròn, rộng 1 mm. $2n = 56$.

Trên thân cây, đá có rêu, núi cao: Fansipan, Khánhhòa, Đàlat.

Base of stipe not winged; segments entire at margin; indusium 2-valved (*Hymenophyllum polyanthos* Sw.).



207 - *Sphaerocionium nitidulum* (Prantl) Iwats..

Phụsinh; cành như chỉ, có lông thưa. Cứng như chỉ, dài 2-3 cm, có lông thưa; phiến tamgiác ngược, nhỏ, cao 1-2 cm, xẻ 2-3 lần thành đoạn rất mỏng, trong, đầu chẻ hai hay nguyên, rộng vào 2 mm. Baomô ở chót, hình ống, trần.

Sapa.

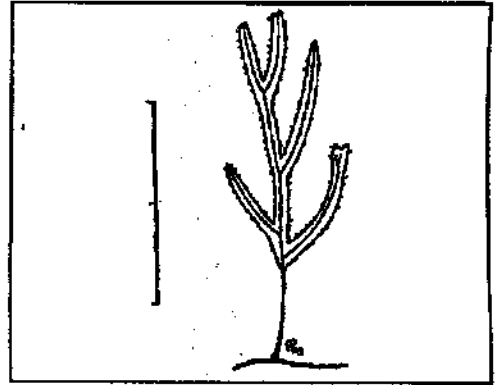
Rhizome filamentous; segments hairy at margin; indusium valvate, receptacle not exerted (*Gonocormus nitidulum* Prantl)

208 - *Trichomanes digitatum* Swartz. Maodiệp tay.

Cành như chì, bò, có lông hoe. Lá nhỏ; cuống 5- 20mm, trần; phiến xoan thon hay hình quạt tamgiác, xẻ 1-2 lần thành đoạn mỏng, trong, hẹp (1- 2 mm), *bìa có rìa lông*. Baomô ở chót, hình ống có 2 môi cựa.

Bàna, Phúkhánh.

Rhizome hairy; segments ciliate at margin; indusium tubular.

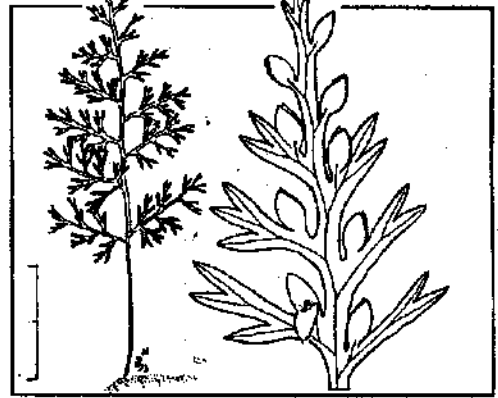


209 - *Trichomanes acutilobum* Ching. Maodiệp thùy-nhọn.

Ráng *phụ sinh* có cành như đen, có lông mịn dày, mang nhiều rễ ngắn. Lá cao đến 10 cm, cuống có cánh, sóng có cánh đứng, thúdiệp xẻ thành đoạn nâu lợt, rộng 1,5 mm, không lông, cánh đứng, chót nhọn. Baomô ở nách thùy, cao 2,5 mm, chẻ đến 1/2 thành 2 môi nhọn.

Sapa, Bavi.

Rhizome densely hairy; frond to 10 cm; indusium ovate obconic.

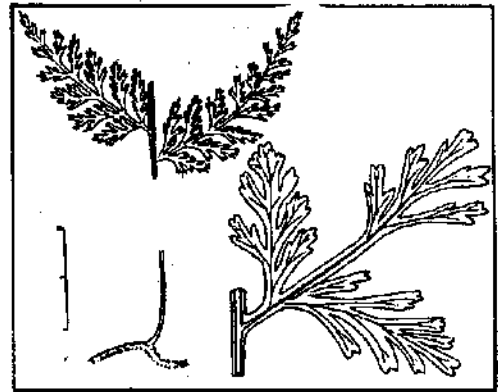


210 - *Trichomanes cystoseiroides* Christ. Maodiệp rộng.

Cành như bò, dày 1,5 mm, mang nhiều lông đen, láng. Lá cao 12-35 cm; cuống đến 5 cm; phiến thon, 3 lần xẻ; thúdiệp dưới nhỏ, thúdiệp trung to, dài đến 4-5 cm, đoạn hẹp, daidai, đen lúc khô. Baomô có cựa, hình ống, mỏng, rộng, không có 2 môi.

B đến Bìnhtrithiên, trên đá các thác.

Rhizome black hairy; indusium pedunculate, tubular.

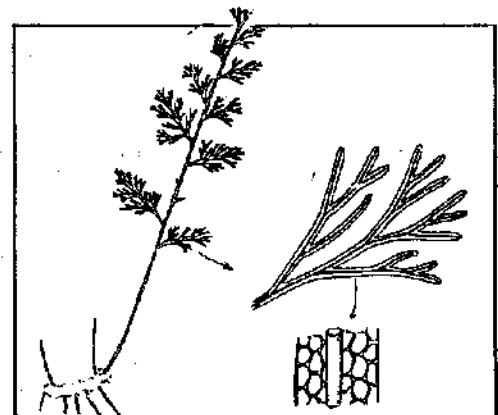


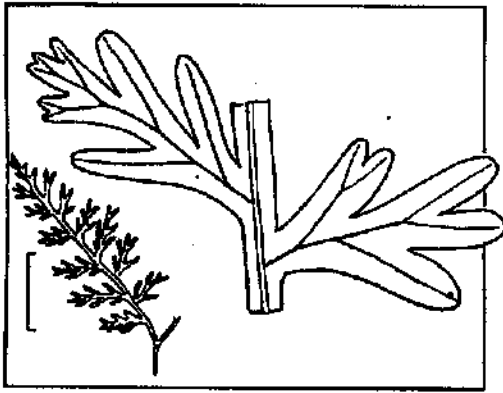
211 - *Trichomanes gemmatum* J. Sm. Maodiệp cặp.

Cành như to vào 2 mm, có nhiều lông hung. Lá gần nhau, dài 10-17 cm, phiến tamgiác thon đến tròn dài, 3-4 lần xẻ, lúc khô hung nâu; thúdiệp xoan tamgiác, dài 1,5-2 cm, lưỡngphân thành đoạn hẹp, cứng cứng, gồm gân và 3-4 hàng ổ mỗi bên, chót tù. Baomô rất nhỏ, ở nách, miệng cắt ngang.

Trên đá, vào 200 m: Phúkhánh.

Rhizome hairy; indusium small, mouth truncate, entir.

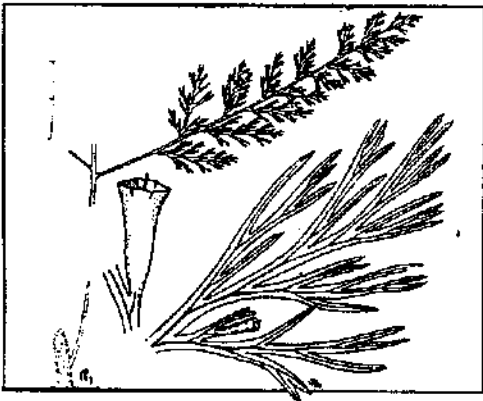




212 - Trichomanes insigne V.d. B.. Maodiệp đặc biệt.
Ráng nhỏ; cành hành bò denden, mảnh như chỉ. Lá cách nhau, nhỏ, cao 3-4 cm; cuống dài 5-10 mm, có cánh; thúdiệp chẻ sâu thành đoạn có bìa nguyên, không dợn, chót tà. Baomô rộng, chẻ cạn thành 2 môi tà.

Sapa, Bànà.

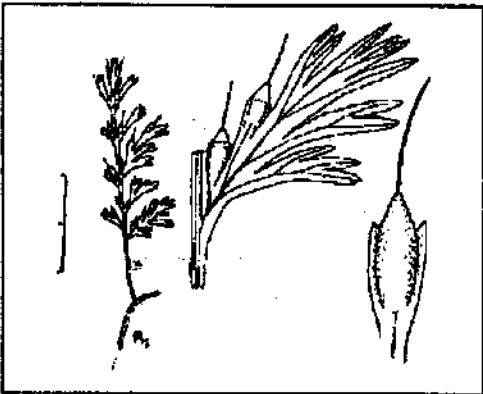
- Rhizome filiforme, blackish; indusium with 2 obtusate lips.



213 - Trichomanes naseanum Christ. Maodiệp môi
Cành hành bò, dàydày, to đến 4-5 mm, mang lông nâu dàydày. Lá cách nhau xa, cao đến 40 cm, cuống có cánh hẹp; phiến 3 lần xẻ, thúdiệp xoan thon, dài đến 8-10 cm, đáy bấtxúng, xẻ thành đoạn daidai, hẹp, chót tà. Baomô ở nách, nâu nâu, hình ly, miệng cắt ngang; đế thò.

Sapa đến Phúkhánh.

- Rhizome brown hairy; frond dissected; indusium truncate, receptacle extruded.

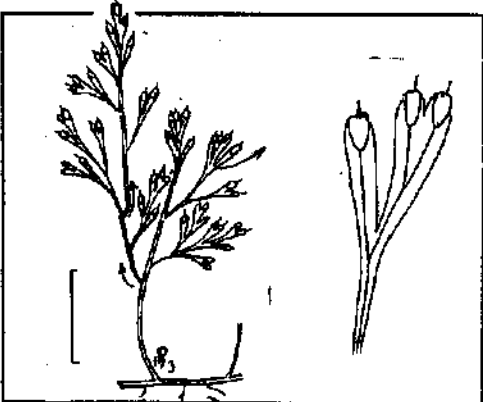


214 - Trichomanes plicatum (V.d.B.) Bedd.. Maodiệp xếp.

Cỏ nhỏ cao 4-5 cm; cành hành bò, như chỉ, có lông mịn, có nhiều rế. Lá cao 3-10 cm, cuống 1-1,5 cm, có cánh hẹp, sóng có cánh; phiến 3 cm, thúdiệp xẻ thành đoạn hẹp, nhọn. Baomô hình ống, có 2 cánh hẹp; môi nhọn, đế lồi dài.

Trên vỏ cây, đá, suối: Bavi, Bạchmã, 1.200 m.

- Rhizome filiforme, winged; indusium tubular, receptacle exserted.



215 - Trichomanes proliferum Bl. (*Gonocormus palmatus* v.d.B.)

Ráng nhỏ; cành hành bò dài, vảy thưa, nhỏ. Thân đứng cao 3-6 cm, mảnh, mọc dây dỏ thành thân phụ khác, xẻ lông chim thành thùy lưỡng phân hẹp dài. Nangquần ở chót thùy; baomô hình móng-tay; đế lồi dài.

Phụsinh trên thân cây có rêu.

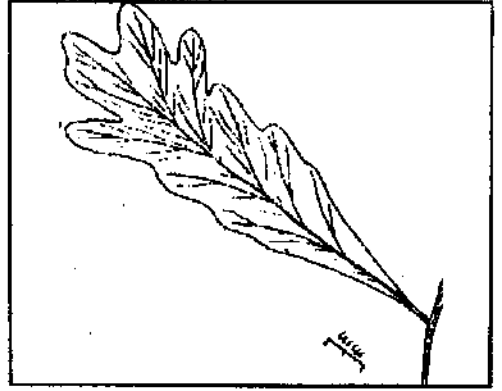
- Epiphytic; frond proliferous

216 - *Trichomanes sublimbatum* K. Muell. Maodiệp thùy.

Ráng nhỏ; cànhhình mảnh, bò dài. Lá mọc cách nhau vào 1 cm; cuống dài vài mm; phiến mỏng, dài 15-35 mm, rộng 3 cm, có thùy cạn không đều, có gân và gân-giữa songhàng, đáy từtư hẹp dài trên cuống. Nangquần ở chót thùy, đế không thò.

Nơi ẩm, trên đá, thân cây có rêu.

- Frond to 3 cm large; receptacle not extruded.

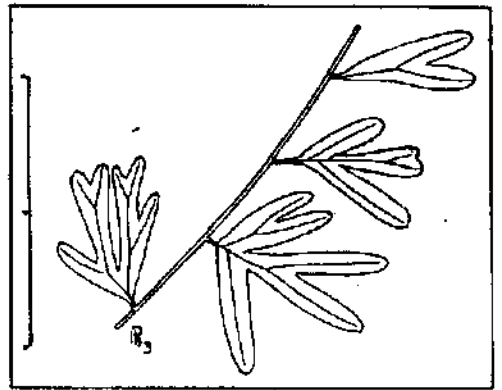


217 - *Crepidomanes kurzii* (Bedd.) Tag. & Iwats. Ráng Songđiểm Kurz.

Ráng nhỏ; cànhhình bò, mảnh như chỉ, có lông nâu. Lá có cuống rất ngắn; phiến 5-10 mm, xoan hay hình quạt tamgiác, lưỡngphân ít lần thành đoạn hẹp, chót tròn, mỏng, trong, gân giữa rõ, ở bìa có 1 gân bìa. Baomô 2 môi tròn.

Trên đá ẩm dựa suối, rạch, caođộ thấp: Hasonbình.

- Rhizome filiforme; 1 marginal false veinlet; indusium with 2 rounded lips (*Trichomanes kurzii* Bedd.).

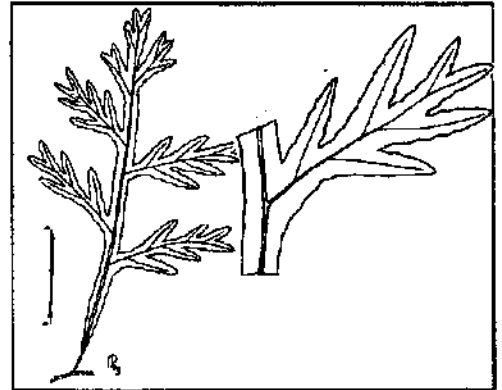


218 - *Crepidomanes latealatum* (V.d.B.) Copel. Ráng Songđiểm cánh-rộng.

Cànhhình như chỉ, bò, nâu. Lá cách nhau, nhỏ, cao 2-3 cm; phiến thon hay xoan thon, cao 2-3 cm, hai lần chẻ thành đoạn hẹp (2 mm), bìa dứng, chót nhọn; cuống có cánh ở phần trên. Baomô chẻ cạn thành 2 môi-tà.

Sapa, Bìnhtrịthiên.

- Rhizome filiforme; segments undulated at margin; indusium with 2 obtused lips; receptacle exserted (*Didymoglossum latealatum* V.d.B.).

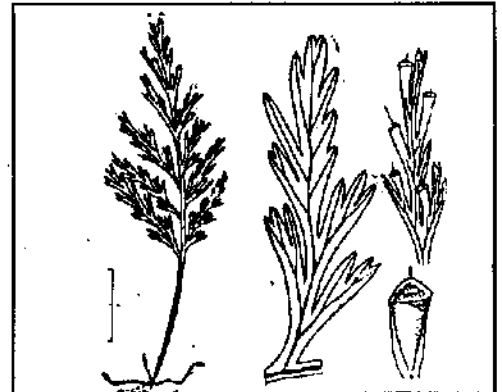


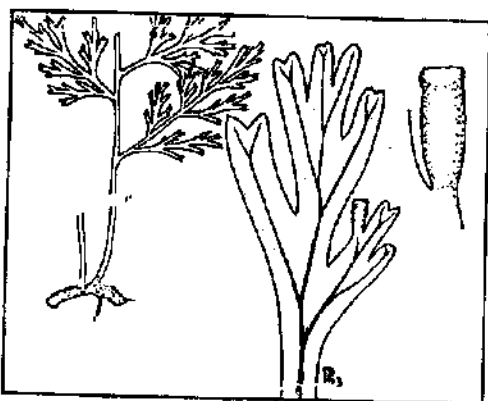
219 - *Crepidomanes bipunctatum* (Poir.) Copel.. Ráng Songđiểm.

Phụsinh hay trên đá ẩm; cànhhình có nhánh có lông nâu đậm; thân có cánh đến đáy. Lá có phiến dài đến 10 cm, 2-3 lần chẻ, lá-phụ rộng đến 0,5-0,8 mm, không lông. Baomô hình chùy hay kèn, miệng hai môi, môi nhọn; đế lồi. n = c.36.

Dựa suối, rừng khắp caođộ, từ BTT vào.

- Rhizome rootless; margin entire; indusium obconic, mouth bifid (*Trichomanes bipunctatum* Poir.).



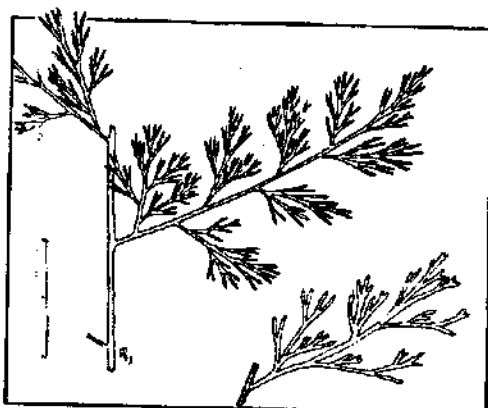


220 - *Crepidomanes birmanicum* (Bedd.) Iwats. Songdiêm Miëndiễn.

Cành bò, to 2-2,5 mm, có lông đenden. Lá cách nhau, cao 15-30 cm; phiến tamgiác thon, 2-3 lần xẻ; thúdiệp tamgiác thon dài 2-3 cm, đoạn daidai, hẹp, bìa nguyên, chót tầ. Baomô ở nách, hình ống ngắn, miệng cắt ngang, đế lồi.

Đất cát ẩm, đá có bùn: Sapa, Bànà.

- Rhizome stout, black hairy; indusium tubular (*Trichomanes birmanicum* Bedd.).

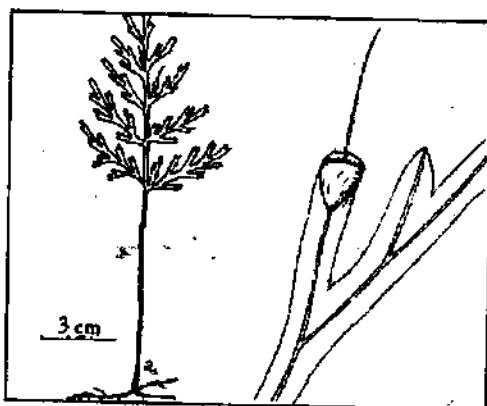


221 - *Crepidomanes maximum* (Bl.) Iwats. Ráng Songdiêm to.

Cành bò, to 1-2 mm, có vảy nâu đậm, dợn. Lá cách nhau, to; cuống 10-25 cm, láng, trần; phiến tamgiác, 15-25 x 10-15 cm, sóng có cánh hẹp; thúdiệp xẻ thành đoạn hẹp (0,6 mm), đầu tròn, bìa nguyên, lúc khô nâu khối đen. Nangquần ở nách các đoạn; baomô hình ống, dài 2 mm, cọng ngắn, miệng rộng, không 2 môi, đế dài 6-8 mm.

Đá ẩm có bùn, cát dựa rạch : Hòn Bà, Đà Lạt.

- Rhizome dark brown, scaled; frond dissected; indusium tubular, truncate (*Trichomanes maximum* Bl.).

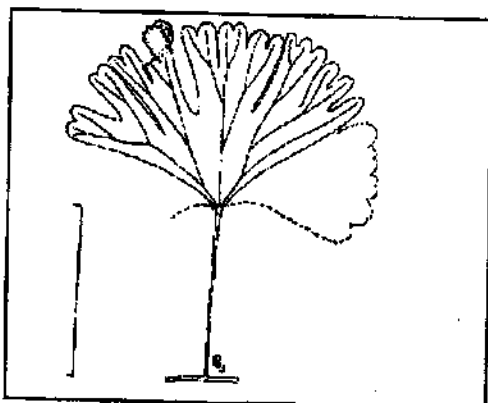


222 - *Crepidomanes pallidum* (Bl.) Iwats. Ráng Trác mạc.

Cành bò dài, có vảy vàng. Lá thưa xoan, phiến có đến 15 cm, có vảy dây đỏ; sóng có cánh, cuống không cánh. Nangquần ở phía trên của thúdiệp, miệng cắt ngang, đế lồi dài.

Phụsinh, thường treo, hay trên đá ẩm : Nhatrang.

- Rhizome filiforme, yellow scaled; indusium urceolate; receptacle exserted (*Trichomanes pallidum* Bl., *Pleuromanes pallidum* (Bl.) Presl).



223 - *Gonocormus minutus* (Bl.) Bosch. Ráng Thụmạc nhỏ.

Ráng phụsinh nhỏ. Thân và sóng dậm nhiều chồi nên hình dạng rất đổi. Lá cách nhau; cuống 2-10 mm, trần, không cánh; phiến hình quạt, to từ 1 đến 5 cm, chế đến 1/2 thành đoạn mỏng trong. Nangquần dài, miệng rộng, môi có răng; đế lồi.

Trên vỏ cây, vôi rêu: Bavi, Cônson.

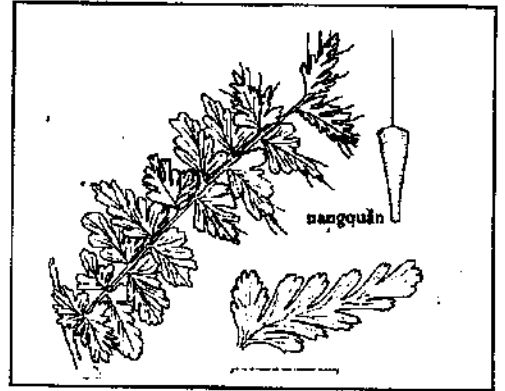
- Frond small, flabellate, 1-5 cm high; indusium 2-valvate; receptacle exserted (*Trichomanes minutus* Bl.).

224 - *Vandenboschia auriculata* (Bl.) Copel. Ráng Đán-biết tai.

Cànhàngh bò, to 1-3 mm, có lông nâu, mang lá cách nhau. Lá có cuống ngắn; phiến một lần kép, dài 10-30 cm; thúdiệp ngang, dài vào 2 cm, đáy bấtxung, có răng tròn sâu, thúdiệp thụ gần như có khía. Baomô dài; đế lõi thành sợi dài; bào tử dagiác, trong, không màu.

Rừng vùng núi cao: Caolạng, Sapa, Bạchmã, Bànà, Nhatrang.

- Rhizome elongate; frond pinnately compound; indusium cup-shaped; receptacle long extruded (*Trichomanes auriculata* Bl.).

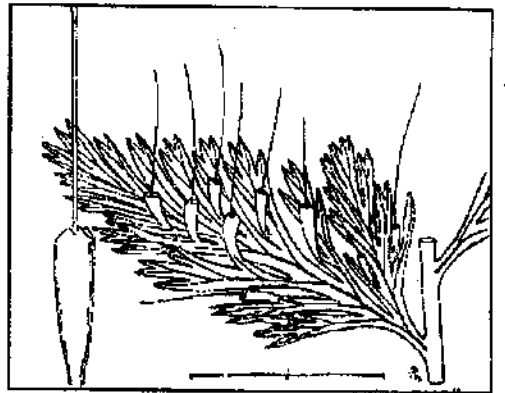


225 - *Vandenboschia radicans* (Sw.) Copel. Đánbiết rế

Cànhàngh dài, mang nhiều rế. Lá to, cao hơn 20 cm, sóng có cánh hẹp; thúdiệp 3-4 cm, xẻ thành đoạn hẹp, nhọn, lúc khô đenden; cuống đến 10 cm, có cánh ở phần trên. Baomô hình ống, miệng không rộng; đế thô rất dài ra.

Rừng: T.

- Elongate rhizome; frond 3-4-pinnatipartite; indusium cylindrical, mouth 4-toothed; receptacle long exserted (*Trichomanes radicans* Sw.).

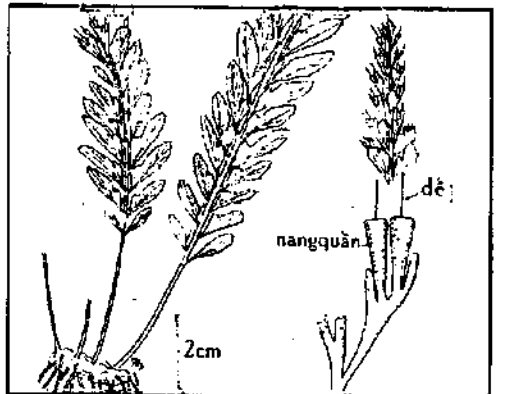


226 - *Cephalomanes javanicum* (Bl.) Van den Bosch. Ráng Đầumạc Java.

Bụi cao 10-20 cm. Cuống dài 3-5 cm, to 1mm, trần; phiến mang thúdiệp có răng, dày, không lông, gắn xéo cỡ 60 vào sóng, đáy nhọn, bấtxung, bia trên có tai. Nangquần gắn ở chót các thúdiệp trên, hình ly, miệng hở, cao 2-4 mm, rộng 1 mm; đế thô dài.

Trong lòng sông: Phúquốc, Nhatrang.

- Rhizome stout; pinna asymmetrical; indusium cup-shaped; receptacle exserted (*Trichomanes javanicum* Bl.).



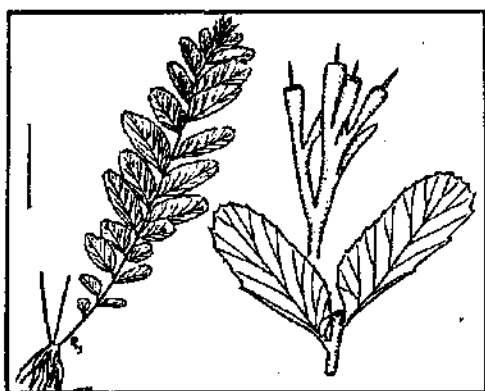
227 - *Cephalomanes obscurum* (Bl.) Copel. Ráng Đầumạc tối.

Cànhàngh ngắn. Lá có cuống dài 10-20 cm, xám nâu, có lông hoe; phiến 10-20 cm, 2-3 lần kép, xẻ thành đoạn hẹp, có răng nhọn. Baomô hình chùy lật ngược; đế lõi dài ra như chỉ.

Trên đất: Bìnhtrịhiên, Đàlạt, Phúquốc.

- Terrestrial; stipe elongate reddish-brown hairy; indusium tubular, truncate; receptacle exserted (*Trichomanes obscurum* Bl.).



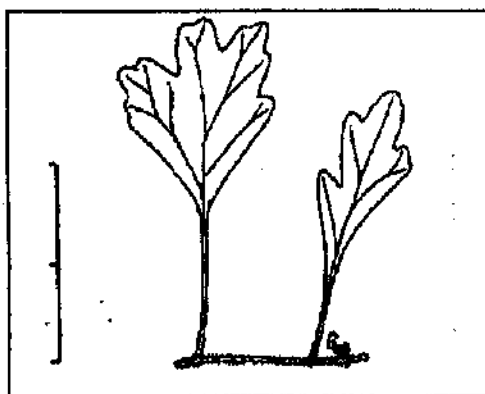


238* - Cephalomanes sumatranum (V.d.B.) Copel.
Ráng Dầumạc Sumatra.

Cành đứng, cao 1-2 cm, dây rễ đen và mang nhiều lá, thành bụi nhỏ, cao 10-20 cm. Cuống 4-8 cm, có lông dài, hung; thúdiệp gần như không cuống, tròn dài, đáy bất xứng, đầu tròn, gân chẻ hai và tậncùng trong một răng. Baomô ở chót lá, hình ống dài, miệng không răng; đế lồi dài.

Từ BTT đến Phúkhánh, trên suối.

- Frond 10-20 cm high; pinnae sessile; indusium tubular (*Trichomanes sumatranum* V.d.B.).

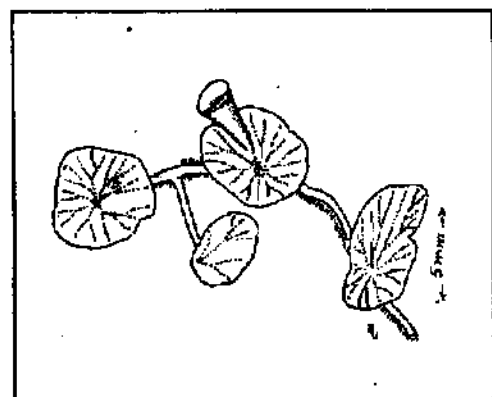


239 - Microgonium henzaianum (Hook.) Copel. Vixi Henzai.

Ráng nhỏ; cành bò dài, mảnh, to 0,2 mm, nâu, có lông đứng, dày, dài 0,2-0,4 mm. Lá cách nhau vào 1 cm, có lông ở phần đáy; phiến có thùy tròn, dài 7-12 mm, đáy chót buồm, mỏng, không lông, gân phụ 1-3 cặp. Nangquần ở chót, có baomô dài 1,3-2 mm.

Núi Chútachan.

- Frond minute, membranous, glabrous; indusium 2 mm long (*Trichomanes henzaianum* Par. ex Hook.).

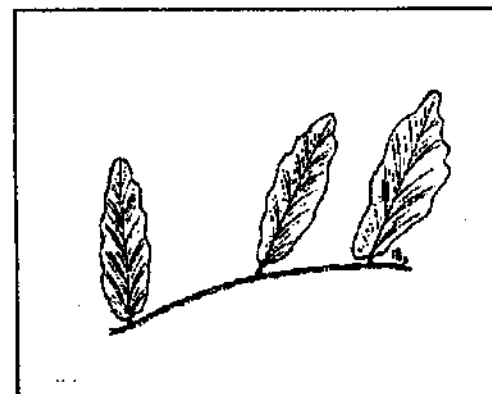


240 - Microgonium motleyi V.d.B. Vixi Motley.

Ráng rất nhỏ; cành bò như chỉ trên vỏ cây hay đá ẩm. Lá gần như không cuống, phiến gần hình lòng, rất nhỏ, tròn hay tamgiác, đầu lồi, lưỡngphân, to 5-10 mm, bìa dợn hay có thùy, đáy bất xứng, mỏng, gân rõ, lưỡngphân. Baomô cao 5-6 mm, có môi lồi.

Trên gốc cây: Hànaminh, Cônđảo.

- Frond minute, peltate; indusium elongate, mouth entire.



241 - Microgonium sublimbatum (K. Mull.) V.d.B. Vixi phiến.

Cỏ nhỏ; cành như chỉ, có vảy đen. Lá nhỏ, dợn, dài 3-15 mm, bìa dợn hay có thùy cạn, gân mịn, lưỡngphân. Nangquần ở chót, 7-8; baomô miệng rộng; bào tử không màu.

Sapa, Nhatrang, Sài Gòn.

- Frond 3-15 mm; margin undulate; indusium terminal, mouth entire (*Trichomanes sublimbatum* K. Mull.).

* (Xem chú thích ở trang 58)

GLEICHENIACEAE : họ Ráng Tâyson.

Các giống

1a - lông hình sao hay lông đơn, ngắn; vảy hình lõng; nangquần 2-4 bào tử nang và trắcty;
gân-phụ đơn hay một lần chẻ hai
Gleichenia

1b - không có vảy; lông do một chuỗi tế bào và có nhánh ở đáy; nangquần 8-15
bào tử nang, không có trắcty; gân-phụ chẻ

2a - gân-phụ chẻ 1 lần

Diplpterygium

2b - gân-phụ chẻ 2-3 lần

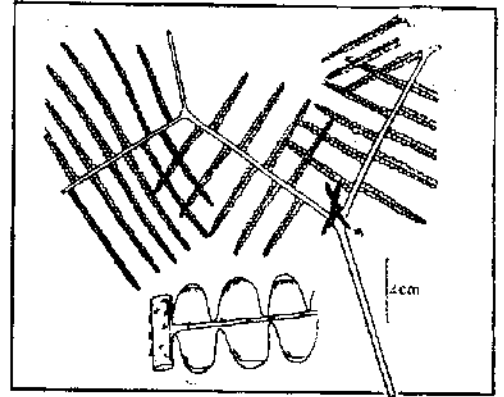
Dicranopteris

242 - *Gleichenia macrophylla* R. Br. Ráng Tâyson
lá-nhỏ.

Ráng có cănhàng bò. Cuống nâu, cao đến 80
cm; sóng dài đến 1 m, nhiều lần chẻ hai; thúdiệp
bạc kể chót dài hẹp, mang đoạn tròntròn, bìa uốn
xuống. Nangquần 3-4 ở mỗi đoạn.

Trên đất, nơi trắng, vào 1.000 m: Nhatrang.

- Rhizome creeping; rachis
pseudodichotomous; segments small, roundish (*G.*
semivestita Labill.).

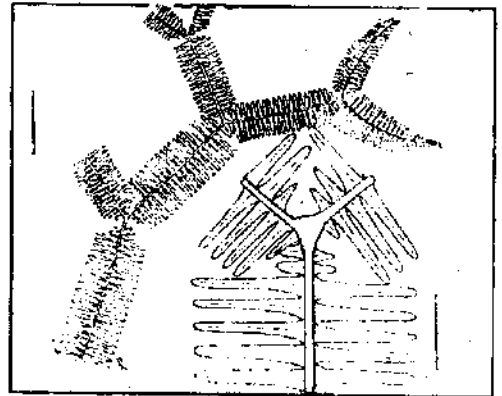


243 - *Gleichenia truncata* (Willd.) Spr. Ráng Tâyson
đoạn.

Cànhhàng có vảy. Lá dài 1-1,5 m, có cỡ 5 cặp
thúdiệp có nan chẻ hai ở chót; thúdiệp 4-5 lần
luồngphân; lá-phụ không lông, gắn thẳng góc vào
sóng, dài 2 cm, rộng 2 mm, mặt dưới hơi mốc.
Nangquần 3-5 bào tử nang, có lông hình sao quanh.

Dựa suối: Bànà, Hònà, Bảolộc.

- Rachis 4-5 time pseudodichotomous;
segments 20 x 2 mm, glaucous underneath (*Mertensia*
truncata Willd.).

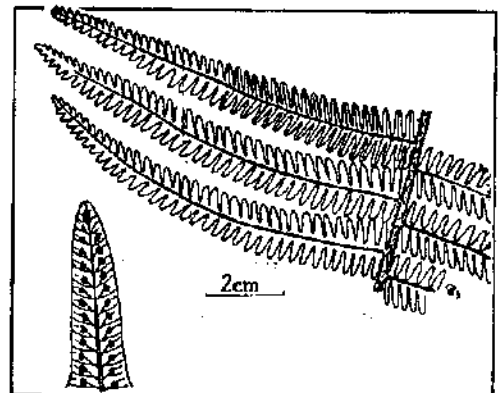


244 - *Diplpterygium blotiana* (C. Chr.) Nakai. Ráng
Tâyson Blot.

Lá dài 5-6 m; cuống mang thúdiệp 2 bên,
thúdiệp luồngphân nhiều lần; sóng vàng, có lông
hình sao đen, mặt dưới của phiến có lông hình sao
ráirác. Nangquần 4-5 bào tử nang.

Dựa suối, rừng dày: Sapa, Tamđào, Đalat,
Biênhòa, Bàrià.

- Creeping rhizome; frond pseudodichotomous;
veins 1-forked; sporangiums 4-5 in sorus (*Gleichenia*
blotiana C. Chr.).

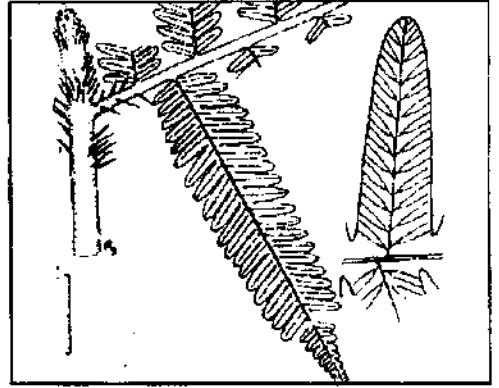


245 - *Diplazium chinensis* (Rosenst.) de Vol. Ráng Tâyson Tàu.

Lá to, dài đến 7-8 m; cuống và sống có vảy to, thon, hung, chẻ hai một lần, cho ra thúdiệp dài 1-2 m, mang tamdiệp dài 20-25 cm, không lông, thùy dài 1-1,3 cm, rộng 3-3,5 mm, gân có vảy nhỏ ở mặt dưới, gân phụ chẻ hai, mỏng, màu ôliu. Nangquần 3-4 bào tử nang; bào tử tứ diện, không màu.

Sapa.

- Frond 1-2-pseudodichotomous; pinnae 20-25 cm long; segments membranous; sorus with 3-4 sporangiums (*Gleichenia chinensis* Rosenst.).

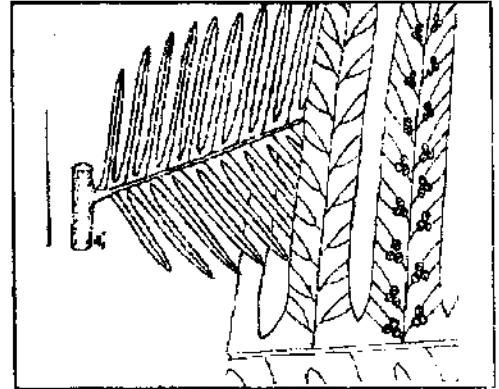


246 - *Diplazium laevissimum* (Christ) Nak. Ráng Tâyson tái.

Ráng to. Phiến dài đến 1 m, chẻ hai đều, nơi chẻ có hai lá nhỏ dạng lábe; tamdiệp xoan thon dài đến 25 cm, mang vào 35 cặp thúdiệp dài 1-1,5 cm, rộng 5 mm, trần, cứng cứng, mặt dưới hơi xanh, gân phụ nhiều, chẻ hai. Nangquần vào 3-4 bào tử nang.

Núi cao: Laichâu.

- Frond pseudodichotomous; segments oblique on rachis; vein 1-forked; sorus with 3-4 sporangiums (*Gleichenia laevissima* Christ).

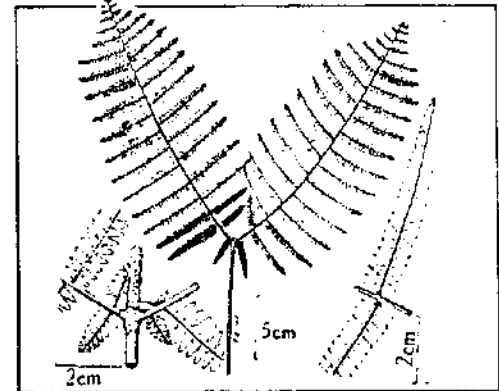


247 - *Diplazium volubilis* (Jung.) Nakai. Ráng Tâyson leo.

Cuống nâu, có vảy ở đáy; sống nâu mang thúdiệp gần hai bên sống chính; thúdiệp chẻ hai; thùy màu mốcmốc mặt dưới, xẻ gần đến sống, mang vảy nhỏ và nangquần 2-3 bào tử nang.

Banã, Nhatrang, Đàlạt.

- Segments with forked veins; sorus with 2-3 sporangiums (*Gleichenia volubilis* Jung.).

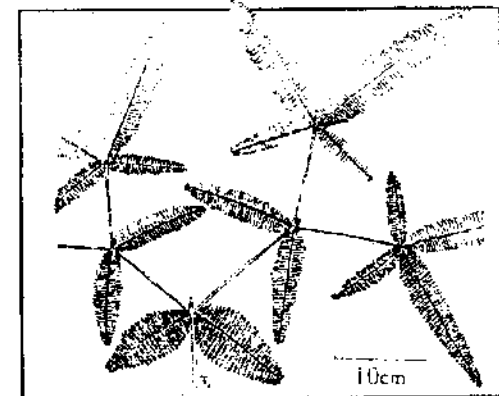


248 - *Dicranopteris linearis* (Burm.) Underw. Ráng Tâyson ngay, Tế, Vọt.

Ráng ở đất, có cànhhình có lông. Lá to, cao đến 1 m, lưỡngphân, thúdiệp chót như chum 4 ("var. *tetraphylla* (Rose) Nakai") dài cỡ 30 cm; láphụ rộng 5 mm, dài 3-5 cm, cứng, mặt dưới màu mốcmốc. Bào tử nang vào 8 mỗi nhóm.

Thông thường dựa suối, 5-2.000 m: BTN.

- Frond to 1 m high, pseudodichotomous; segments to 5 cm long, glaucous underneath (*Gleichenia linearis* Burm.).

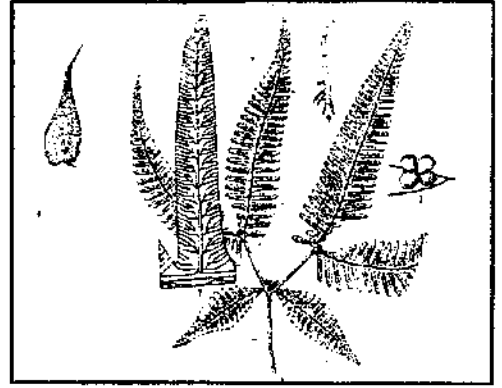


249 - *Dicranopteris dichotoma* (Thunb.) Bernh. Ráng Tâyson lưỡngphân.

Cànhàngh bò dài ở đất. Lá đứng, sóng lưỡngphân đến 2(3) lần; nan dưới cả có 2 tai thúiệp chót thon dài; đoạn hẹp dài 2 cm, rộng 3-4mm, không lông, mặt dưới màu hơi mốc, gân-phụ thường chẻ hai từ đáy. Nangquần do 7-8 bào tử nang; bào tử tứ diện, không màu.

Vùng núi, B T.(hình theo FPRC).

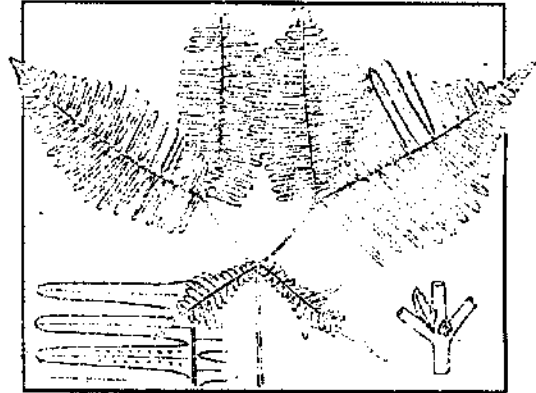
- Rhizome creeping; lobes to 2 cm long, glaucous underneath; veins 3-forked (*Gleichenia dichotoma* Thunb.).

**250 - *Dicranopteris splendida* (Hand.-Mazz.) Tagawa.** Ráng Tâyson lưỡnglấy.

Ráng đẹp; cànhàngh bò ở đất. Lá đứng từ đất, cách nhau, sóng lưỡngphân đều 2-3 lần, nan dưới có hai tai hẹp dài; thúiệp kể chót thon hay xoắn thon, chót thon, có thùy rộng 7-9 mm, cứng, dai, mặt dưới mốc.

Ven rừng, triển: Cao Lạng, Đà Lạt, Bà Rịa.

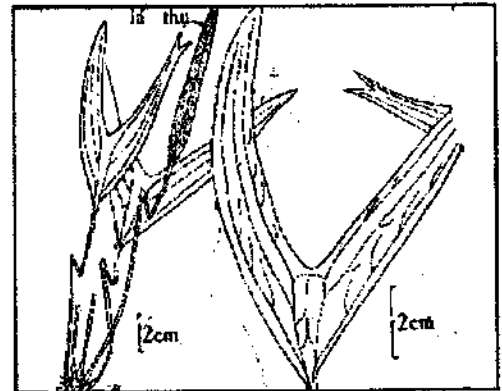
- Frond pseudodichotomous; segments 4-5 cm long, glaucous underneath, veins 3-forked (*Gleichenia splendida* Hand.-Mazz.).

**251 - *Hicriopteris tamdaoensis* Ching & Chiu****CHEILOPLEURACEAE : Họ Ráng Thân trác.****252 - *Cheilopleuria bicuspis* (Bl.) Presl.** Ráng Thân trác.

Cànhàngh bò, có lông mịn màu sét. Lá đứng, cuống không có đốt trên cànhàngh; phiến lưỡng hình, phiến không thụ rộng, có thùy, hình chia hai, dày, không lông, gân phụ lưỡngphân. Lá thụ đơn, nguyên, mang nangquần dày mặt dưới.

Ở đất vùng núi cao: Sapa, Bà Nà, Langbian.

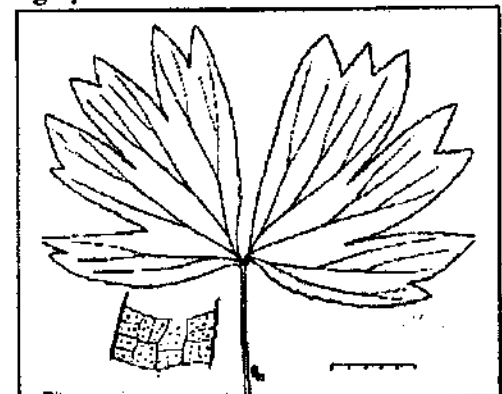
- Frond dimorphic; fertile frond narrowly lanceolate (*Polypodium bicuspis* Bl.).

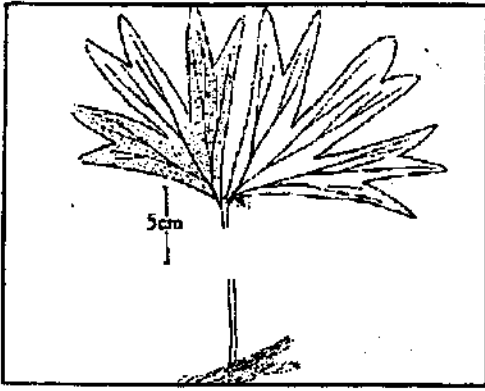
**DIPTERIDACEAE : họ Song dục.****253 - *Dipteris chinensis* Christ.** Song dục Trung quốc.

Cànhàngh to, bò, mang lá cách nhau. Cuống dài đến 60 cm, có cánh, có vảy ở đáy; phiến do 2 phiến-phụ to, dài đến 25 cm, xẻ cạn, hình quạt, thùy có bìa có răng thưa, dai, gân phụ làm thành ổ nhỏ có gân tù. Nangquần nhỏ, không baomô; bào tử hình thận nâu.

Vùng núi cao: Sapa.

- Frond didymous, fan-shaped, lobes denticulated; sorus small, naked.





254 - *Dipteris conjugata* (Kaulf.) Reinw. Song đực đôi
Ráng có căn hành bò, có vảy đen chói, hẹp. Lá cao 1-2,6 m; cuống nâu chói; phiến hình quạt, do 2 phiến-phụ to 30-60 cm, dày, cứng, mặt dưới thường mốc, gân lưỡngphân. Nangquần rất nhỏ và nhiều, không baomô.

Rừng Thông đến 2.000 m: Phúkhánh, Đàlat.

- Frond didymous, fan-shaped, to 30-60 cm long; sorus small, naked (*Polypodium conjugatum* Kaulf.).

POLYPODIACEAE : họ Ráng Đất.

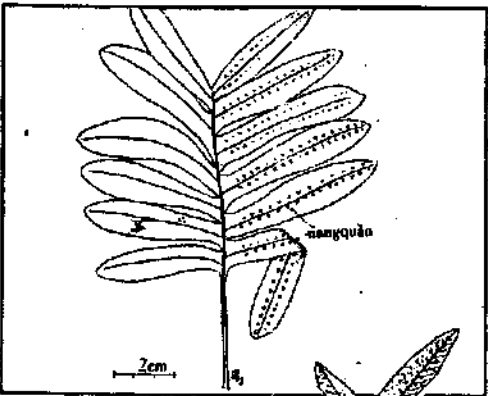


255 - *Drynaria delavayi* Christ. Ráng Đuôi-phụng Delavay.

Ráng có căn hành bò, to 6-10 mm, dày vảy hoe. Cuống dài đến 10 cm, có cánh cho đến gốc, rộng hay hẹp; phiến dài 8-20 cm, tròn dài; thúdiệp thon, đến 6-7 x 1,5 cm, dai, không lông. Nangquần hai hàng hai bên gân của thúdiệp.

Đặcđiểm là không có lá hứng mùn; trên đá.

- Epilithic; rhizome with rufous scales, cymbiform leaves absent; naked sorus.



256 - *Drynaria parishii* Chr. Ráng Đuôi-phụng Parish.

Phụsinh có căn hành có vảy hoe. Lá thưa; cuống có đốt ở đáy, dài 7-10 cm; phiến do 5-7 cặp thùy rộng 1-1,5 cm, tròn. Không có lá hứng mùn. Nangquần một hàng hai bên gân, không baomô.

Phanrang, Đàlat.

- Epiphytic; rhizome with rufous scales; cymbiform leaves absent; naked sorus.



257 - *Drynaria bonii* Christ. Ráng Đuôi-phụng Bon.

Phụsinh có căn hành có vảy hoe. Lá hứng mùn gần như nguyên, xoan, rộng 10 cm. Lá thường có phiến dài 25-45 cm, chẻ sâu thành 3-7 cặp khía, sóng có cánh, cuống 10-20 cm. Nangquần nhỏ, rải rác không đều khắp mặt dưới lá.

Caolạng, Quảngtrị, Chúiachan.

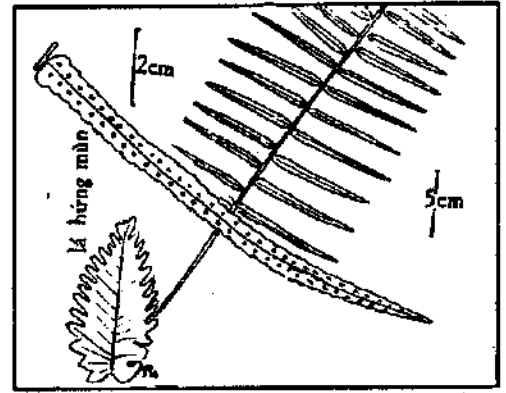
- Epiphytic; rufous scales; cymbiform detritus collecting leaves; naked sorus.

258 - *Drynaria rigidula* (Sw.) Bedd.. Ráng Duôi-phụng cứng.

Phụ sinh có căn hành bò, có vảy nâu hoe, hẹp. Lá húng mùn có thùy cạn, nhỏ, nhiều, tròn dài. Lá thường cao 80-120 cm; thúdiệp rộng thon hẹp 0,8-1,5 cm, bìa có răng thưa. Nangquần không baomô.

Núi cao: Phúkhánh, Đàlat, Bảolộc. Ở Málaiá, dùng trị bệnh phongtinh.

- Epiphytic; rufous scales; cymbiform detritus collecting leaves; naked sorus (*Polypodium rigidulum* Sw.).



259 - *Drynaria fortunei* (Mett.) J. Sm.. Cốttoái, ráng Duôi-phụng Fortune.

Căn hành bò có vảy thon nâu sét. Lá húng mùn xoan, đáy hình tim, bìa có răng nhọn, dài 3-5 cm. Lá thường có cuống ngắn, 4-7 cm, mảnh; phiến dài 10-30 cm; thúdiệp 7-13 cặp, dày, dai, không lông. Nangquần không baomô, hai hàng giữa gân-phụ; bào tử vàng lợt, xoan.

Căn hành gỗ, gỗ thận, trị gãy xương, ù tay, đau cơ; cầm máu. Núi: Cao lạng, Hànội, Sơnla, Chợbò.

- Epiphytic; ferruginous brown scales; cymbiform leaves; sorus naked (*Polypodium fortunei* Ktze ex Mett.).

260 - *Drynaria quercifolia* (L.) J. Smith. Ráng Duôi-phụng lá-sồi; Oak-leaved Fern.

Phụ sinh có căn hành bò, to, có vảy vàng-đỏ. Lá húng mùn dài đến 30 cm, có thùy cạn, thưa. Lá thường chẻ sâu, cao đến 1,4 m; phiến không lông. Nangquần trần, tròn. Rụi vào mùa khô. n=37

Thông thường trên cây to, bìnhnguyên: từ Phúkhánh trở vào, Sài Gòn, Cánhò... Trị cảm, ho, giúp ăn ngon; đắp cho ung thư vú.

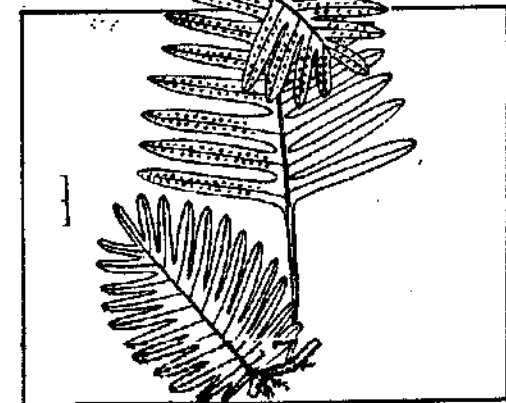
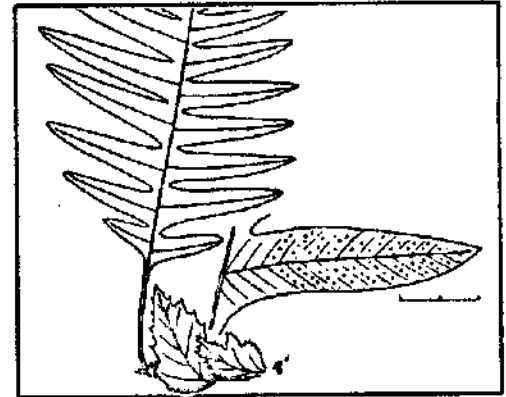
- Epiphytic; reddish yellow scales; cymbiform leaves; naked sorus (*Polypodium quercifolium* L.).

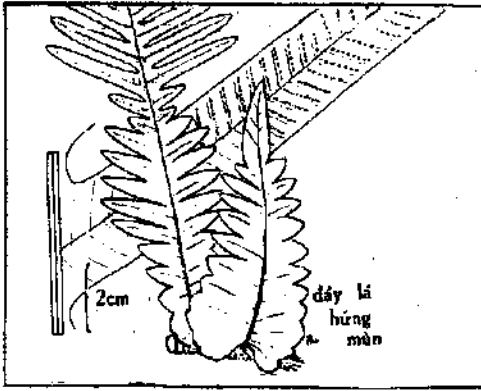
261 - *Drynaria propinqua* (Mett.) J. Sm.. Ráng Duôi-phụng gân.

Phụ sinh có căn hành to, bò dài, có vảy thon, đáy hình lòng. Lá cách nhau; lá húng mùn không cuống, hình lòng chim, dài 10-20 cm, lá thường có cuống dài 6-20 cm, có cánh hẹp ở 1/2 trên; phiến đến 50 cm, thon, thúdiệp dưới dài nhất, 7-15 x 1-2 cm. Nangquần hai hàng dọc theo gân giữa của thúdiệp, không baomô. Bào tử xoan, vàng lợt.

T.

- Epiphytic; scaled rhizome; cymbiform leaves deeply lobate; sorus naked (*Polypodium propinquum* Wall. ex Mett.).



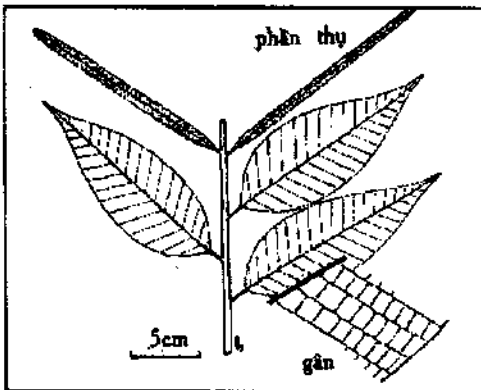


262 - *Aglaomorpha coronans* (Mett.) Copel.. Ráng Longcước.

Phụsinh có cănhàng rất to, mang đầy vảy. Lá cao hơn 1 m, xẻ gần đến sống ở phần trên, có thùy cạn ở phần dưới hình mìn, không lông. Nangquần giữa gân phụ, tròn hay tròndài, nhỏ, thành hàng.

Khắp cùng ở núi cao BTN, trên 600 m.

- Epiphytic; thick rhizome; frond with base cymbiforme humus collecting; sorus naked (*Polypodium coronans* Wall. ex Mett.).

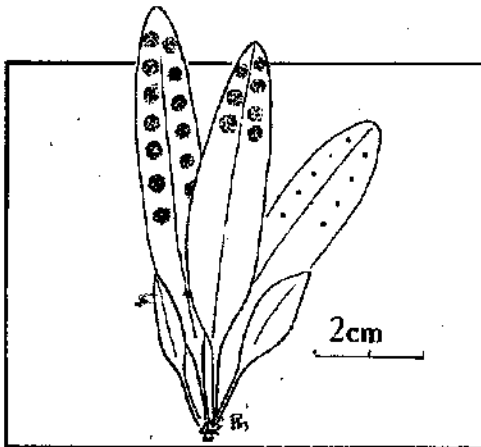


263 - *Photinopteris acuminata* (Willd.) Mort. Ráng Quangdục rộng.

Ráng có cănhàng bò, có vảy thon và nhiều rế. Lá to; cuống láng, có 2 hàng tuyến, đáy có đốt; phiến dài đến 90 cm, mang nhiều thúdiệp dày, không lông, chót có mũi, có đốt ở đáy, gân rõ; thúdiệp thụ ở phần trên của lá, hẹp dài, rộng 3-5 mm.

Bàolộc, Tâyninh.

- Stipe with 2 rows of glands; pinnae articulate to rachis; fertile pinnae on upper part (*Acrostichum acuminatum* Willd., *Leptochilus speciosa* Bl., *Ph. speciosa* (Bl.) Presl.)

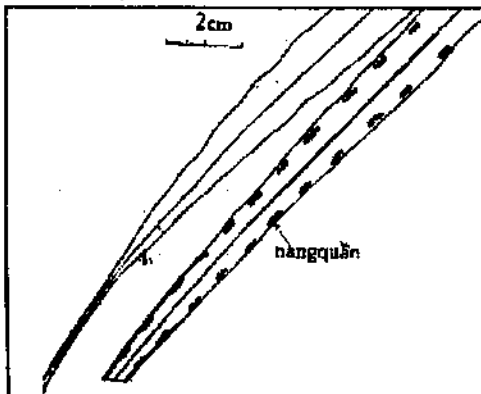


264 - *Paragramme banaense* (C. Chr.) Ching. Ráng Thuhàng Bana.

Ráng phụsinh, có cănhàng bò, to, ngắn, có vảy hoe. Lá có phiến xoan hay hẹp, dài 7-14 cm, rộng 1,5 cm, tròndài, đầu tà tròn, dài, gân-phụ khó nhận. Nangquần tròn, to, một hàng ở mỗi bên của gân chánh; trắcty như sợi.

Bàna, Phúkhánh, Đalạt.

- Red brown scaled rhizome; frond 7-14 cm long; sorus orbicular; filiform paraphyses (*Phymatodes banaensis* C. Chr.).



265 - *Paragramma longifolia* (Bl.) Moore. Ráng Thuhàng lá-dài.

Ráng phụsinh có cănhàng to, ngắn, có vảy nâu đỏ. Cuống dài 3-4 cm, vàng nâu; phiến thon hẹp, dài 30-60 cm, dày, dài, gân-phụ khó nhận. Nangquần hình thân dài, một hàng ở mỗi bên, gần bìa phiến.

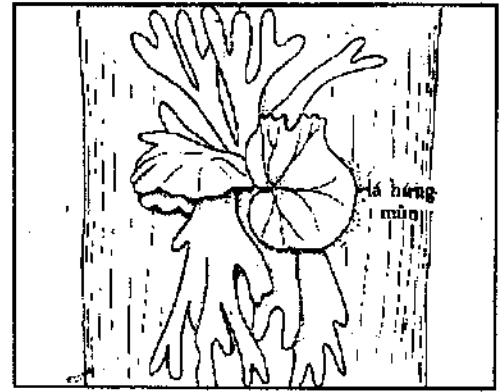
Phúkhánh, Bàolộc, Chúchan.

-Red brown scaled rhizome; sorus long kidney-shaped, near margin (*Phymatodes revoluta* Moore).

266 - *Platycerium grande* A. Cunn. ex J. Sm.. Ông.
Phụ sinh to, có lá húng mền to, có thùy sâu hay cạn. Lá thường hình đai lưỡng phân, rộng 2-4 cm, dài đến 1-2 m. Nangquần ở mặt dưới phiến, thường ở nơi chẻ hai, thành bột nâu.

Khắp cùng, khắp cao độ, từ Đà Nẵng trở vào; thường trồng làm kiếng. *Pl. holatumii* Jonch. & Hennipm. là *Pl. grande* auct. non A. Cunn. ex J.Sm.)

- Epiphytic with cymbiform humus collecting fronds; sporangium in patches.

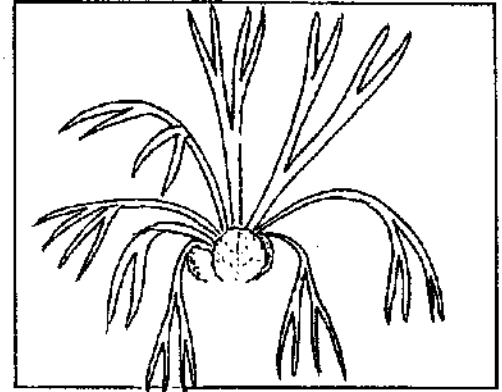


267 - *Platycerium bifurcatum* Bl. Ông chẻ-hai;
Common Staghorn Fern.

Ráng phụ sinh to. Lá húng mền hình đĩa, bìa nguyên. Lá thường dài, đứng rồi thông, chẻ hai 2 lần, màu lục xám, mang vùng nangquần nhu nhung nâu ở mặt dưới.

Tr làm kiếng.

- Cultivated epiphytic fern; nest-leaves platelike; fertile fronds forked.

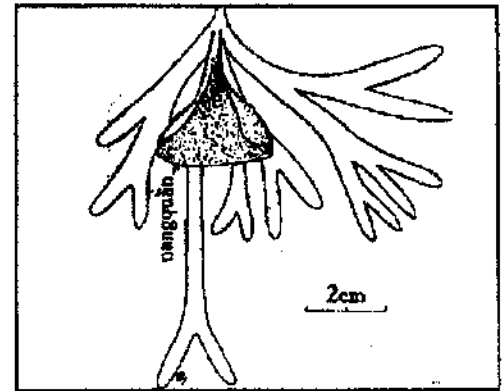


268 - *Platycerium coronarium* (Koen.) Desv. Ông trảng.

Phụ sinh có lá húng mền có thùy. Lá thường hình đai lưỡng phân nhiều lần, dài đến 1-3 m, rộng 2-3 cm, có lông hình sao. Nangquần trên một phiến riêng, hình mũm dứa tròn tròn.

Đèo Hải Vân, Định Quán.

- Like the precedent; fertile part in solitary cup-shaped lobe (*Osmunda coronaria* Koen.).

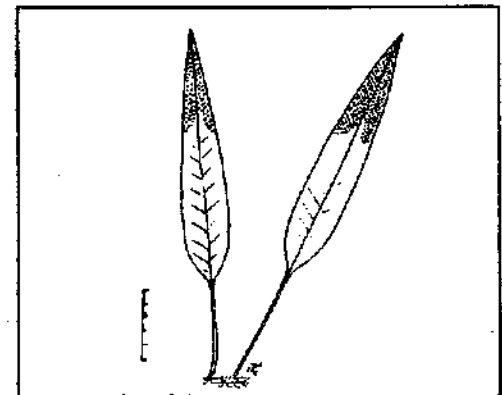


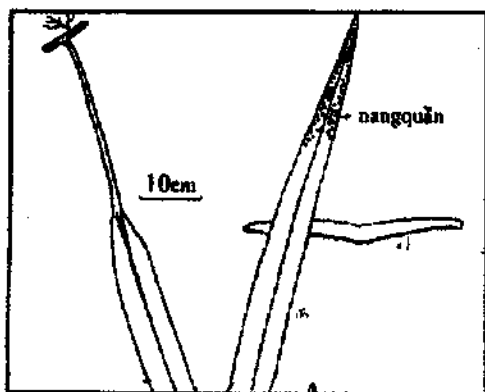
269 - *Pyrrosia bonii* (Christ) Ching. Ráng Hóamạc Bon.

Cành bò, mảnh, ngắn, mang vảy thon. Lá cách nhau, cuống dài 10-17 cm, có đốt ở đáy; phiến đến 24 x 4 cm, bìa nguyên, uốn xuống, dày, dai, mặt trên trần, mặt dưới mang 2 thứ lông dày trắng. Nangquần ở 1/3 trên của phiến, thành hàng xéo; bào tử láng, vàng lợt.

Caolang, Mầu Sơn, Võ Xá.

- Frond with 2 kinds of hairs; sori in superior 1/3 underleave (*Niphelobus bonii* Christ).



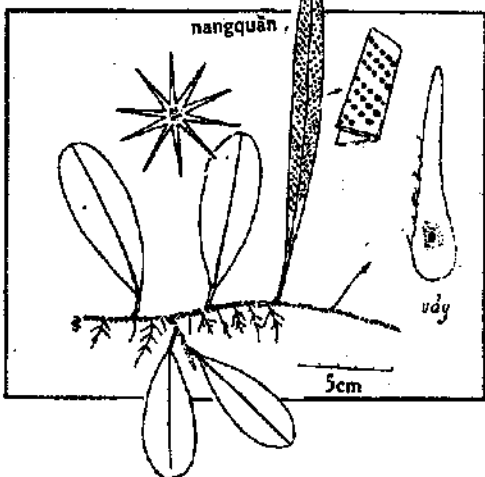


*
271 - *Pyrrosia flocculosa* (D. Don) Ching. Ráng Hòamac cợn.

Ráng phusinh có cãnhành ngắn, mang vảy vàng. Lá to; cuống 8-15 cm, hơi vuông, có lông dày, có đốt ở đáy; phiến hẹp dài, 15-30 x 2-4 cm, dày, dai, mặt dưới có lông dày trộn với lông nâu, gân-phụ không rõ. Nangquần choán 1/2 hay 2/3 trên; bào tử xoan vàng lợt.

Núi cao: Lào cai, Huế, Đà Lạt.

- Frond with 2 kinds of hairs; sorus in 1/2-2/3 superior of underleaf (*Polypodium flocculosum* D. Don).

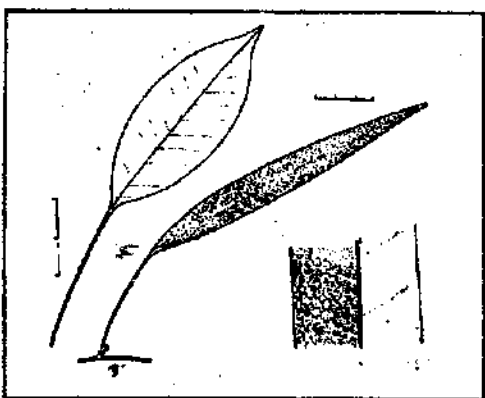


272 - *Pyrrosia lanceolata* (L.) Farw. Ráng Hòamac thon.

Phusinh; cãnhành nhỏ, mang vảy thon, màu nâu dợt hay hoe. Lá cách nhau, cuống ngắn (1-4 cm), có đốt ở đáy; phiến không thụ bầu dục, thụ hẹp hay thon, rộng 0,5-1 cm, quân, dày, dai, mặt dưới có lông hình sao. Nangquần 4-6 từ gân đến bìa.

BTN: Cao lạng, Sài gòn, Côn sơn.

- Dimorphic frond with stellate hairs; sorus 4-6 by line on underleaf (*P. adnescens* Ching).

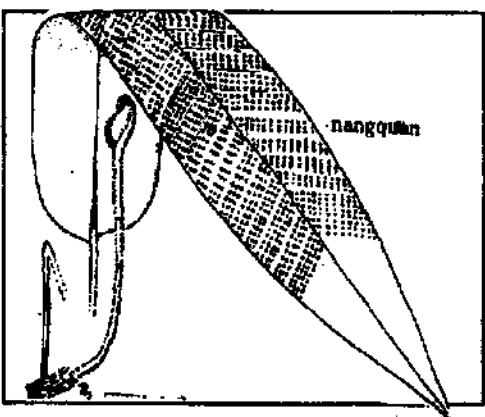


273 - *Pyrrosia lingua* (Thunb.) Farw.. Ráng Hòamac lưỡi; Tongue Fern.

Cãnhành bờ dài mang vảy thon, bìa dợn. Cuống 2-10 cm, mảnh, có đốt ở đáy; phiến hơi dẹt, tròn dài, nhỏ hay hẹp thon dài, 8-20 cm, dai, gân phụ rõ, mặt trên gần như không lông, mặt dưới có lông hình sao vàng hoe. Nangquần phủ trọn mặt dưới, nâu đỏ đậm; bào tử xoan, nâu lợt.

Núi: Cao lạng, Sapa đến BTT. Trị giun *Fasciolopsis* (sán thuliếm (trị đại máu..), lợi tiểu..

- Frond dimorphic, fertile frond more smaller; many cultivars (*Acrostichum linguum* Thunb.).



274 - *Pyrrosia lingua* var. *heteracta* (Kuhn) Hovenk. Hòamac lưỡi.

Phusinh có cãnhành có vảy nâu, thon. Cuống lá dài 20-25 cm, có đốt ở đáy; phiến dày, đến 25 cm rộng đến 5,5 cm, mặt dưới đầy lông xám trắng, đầu tròn hay nhọn. Nangquần dày, cách nhau bởi gân-phụ.

Từ Hòn Bà, Cà ná đến Đà Lạt, Bà lộc.

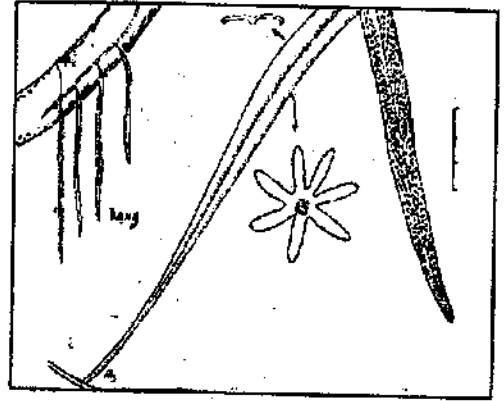
- Rhizome with lanceolate brown scales; underleaf with withish hairs (*Polypodium heteractum* Mett. ex Kuhn, (*P. eberhardtii* (Chr.) Ching).

275 - *Pyrrosia longifolia* (Burm.) Morton. Ráng Hòamạc lá-dài.

Cànhhình bò, có vảy tròn, nằm, trung tâm đen, bìa nâu, mau rụng. Cuống dài 3-5 cm, có đốt ở đáy; phiến không lưỡng hình, dài đến 60-100 cm, rộng 1-2 cm, dày, không lông trừ ở nangquần. Nangquần nhỏ, ở 1/2 hay 1/3 trên của mặt dưới lá, 6-8 mỗi hàng dọc.

Bìnhnguyên đến 900 m, BTN.

- Epiphytic pendulous fern; frond shiny, to 1 m long; sorus small (*Acrostichum longifolium* Burm.).



276 - *Pyrrosia mollis* (O.K.) Ching (*Nipholobus mollis* O.K.)

Cànhhình bò, ngắn. Lá như không cuống, dài 15-35 cm, rộng 8-15 mm chót chẻ 2-3; nangquần nhỏ, tròn hay xoan, rải rác theo nhiều hàng, lúc non có lông hình sao baophủ.

Himálapson, Trungquốc, Philippin.

277 - *Pyrrosia oblonga* Ching

Cànhhình bò, mảnh; vảy hoe, thon, nguyên. Lá cách nhau; cuống dài 0,5-2 cm, lá thụ có cuống hơi dài hơn; phiến xoan tròn dài, to 2-3 x 1-1,5 cm, chót tà, đáy chót bướm; dày, mặt dưới đầy lông xám hình sao 6 tia; gân-phụ rõ. Nangquần dày, thành hàng xéo giữa gân-phụ.

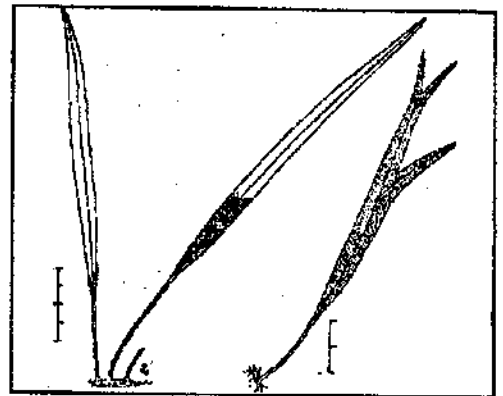
Braian, Đàlat.

278 - *Pyrrosia porosa* (Presl) Hovenk. Ráng Hòamạc có-lỗ.

Cànhhình bò, to vào 4 mm, có vảy thon. Lá có cuống có đốt ở đáy, dài 5-6 cm, có cánh hẹp ở phần trên; phiến thon hẹp, đến 35 x 2,5-3 cm (có thể hẹp 5-6 mm), gân phụ xéo. Nangquần thành hàng xéo, 5-8 mỗi hàng, phủ đầy mặt dưới của phiến; bào tử xoan, vàng lợt.

Sapa.

- Rhizome with light brown scales; frond to 35 cm long; sorus 6-8 by row (*Nipholobus porosus* Pr.).

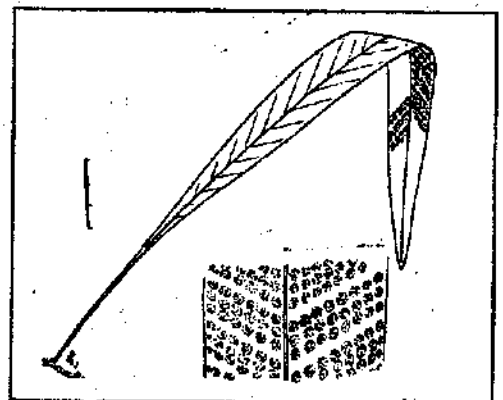


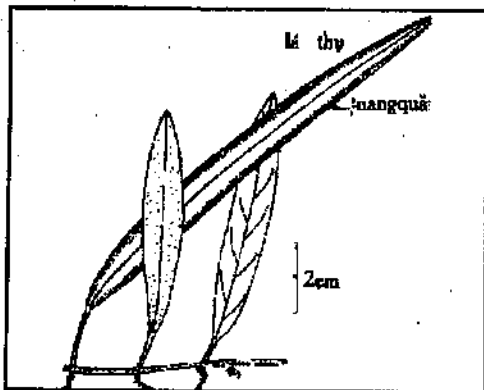
279 - *Pyrrosia porosa* var. *tonkinensis* (Gris.) Hovenk..

Cànhhình bò to 2-3 mm, có vảy nâu lợt, thon. Lá gần nhau, dài đến 30 cm; cuống có đốt, có cánh đến đáy; phiến uốn, rộng 7-10 mm, dày, dai, mặt trên có vài lông hình sao, có thủy bào, mặt dưới có lông dày, hoe. Nangquần 2-3 hàng mỗi bên; bào tử xoan vàng lợt.

Núi cao: Laichâu, Caolang, Bavi.

- Rhizome with light brown scales; stipe winged to base (*Nipholobus tonkinensis* Gris.).



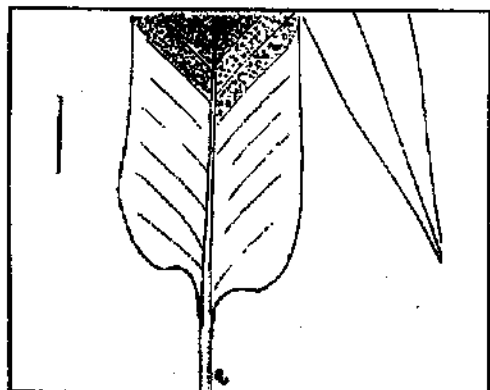


280 - *Pyrrosia piloselloides* (L.) Price. Ráng Hỏamạc đựcxi.

Phụsinh có cǎnhành bờ dài, to cỡ 1 mm, có vảy nâu. Lá hơi cách nhau, dịdạng; lá không thụ bầuđục hay trònđài, dày, cuống có đốt ở đáy; lá thụ hẹp, mang nangquần thành hai dải dài, có trắcty hình sao.

Bìnhnguyên, BTN.

- Frond dimorphic, fleshy; sorus elongate to near margin, with stellate paraphyses (*Pteris piloselloides* L.).

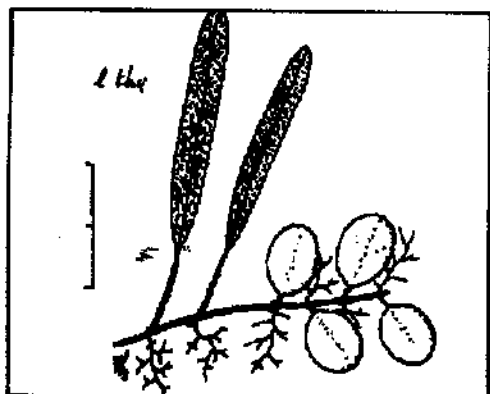


281 - *Pyrrosia shaereri* (Bak.) Ching. Ráng Hỏamạc Shearer.

Cǎnhành bờ, ngắn, mang nhiều rễ và vảy thon. Lá gắn gần nhau; cuống dài đến 20 cm, trần, láng, có đốt ở đáy; phiến 15-30 x 3-7 cm, dày lõm một bên, mặt trên có thủybào và vài lông hình sao, mặt dưới dày lông hình sao màu gạch. Nangquần khít nhau, sau hòa vào nhau. Laichâu, Sapa, Hỏamnh.

Lợiitiểu; khángsinh; trị suyến, ho, lợiđàm.

- Rhizome short; scales lanceolate; frond to 30 cm long, stellate hairy.

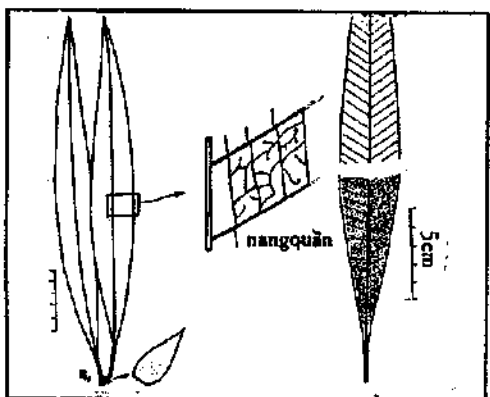


282 - *Pyrrosia nummularia* (Sw.) Ching. Ráng Hỏamạc tiền.

Ráng phụsinh, có cǎnhành bờ dài, mảnh, to 1mm, mang nhiều rễ đenden; vảy nhỏ. Lá không thụ xoan, dài 12-15 mm, nâuđỏ. Lá thụ trònđài, dài 3-4cm, rộng 4-6 mm, mặt dưới do nangquần phủ dày, nâu; cuống dài 1-1,5 cm, có đốt ở đáy.

TN.

- Frond dimorphic, sterile frond ovate-orbicular, to 3-4 cm long (*Acrostichum nummularium* Sw.).



283 - *Pyrrosia stigmosa* (Sw.) Ching. Ráng Hỏamạc hỏ.

Phụsinh hay trên đá, có cǎnhành bờ ngắn, to 5-7 mm, mang lá mọc khít nhau; vảy nâu, thon hẹp. Lá cao 60-80 cm; cuống có rãnh dài 3-10 cm, có nhiều lông hoe, có đốt ở đáy; phiến thon hẹp, 20-80 x 2,2-8,5 cm, đầu nhọn, dày, quắn lúc khô, mặt dưới có lông hình sao dày hoe. Nangquần khít, không thành hàng rỏrệt. n=37.

Sỏnla, Cỏnỏ, Pongour, Phỏquỏc.

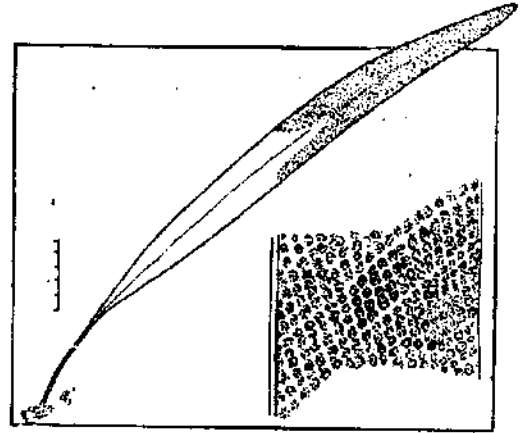
- Frond 60-80 cm long; stipe short; rufous dense stellate hairy underneath (*Polypodium stigmatosum* Sw.).

284 - *Pyrrosia subfurfuracea* (Hook.) Ching. Ráng Hóamac cám.

Ráng có cánhàng ngắn, có vảy hoe, hẹp. Lá to; cuống dài đến 25 cm, có ít lông hình sao, có đốt ở đáy; phiến to, đến 60-80 x 7-10 cm, mặt dưới xanh hay trắng (lúc non); gân phụ gần xéo, mảnh. Nangquần thành hàng dọc, 4-6 hàng giữa hai gân phụ hay phủ trọn mặt dưới; bào tử xoan, láng.

Trên đá, vùng núi, B: Caolạng, Mấuson, Sapa.

- Rhizome with rufous scales; frond to 80 cm long; sorus covering all underside (*Polypodium subfurfuraceum* Hook.).



285 - *Pyrrosia subtruncata* Ching

Cánhàng bò, ngắn; vảy có đáy rộng, đột nhiên hẹp thành chót hẹp. Lá mọc gần nhau; cuống dài 8-15 cm, hơi vuông, có lông hình sao hoe; phiến thon, to 10-15 x 3-5 cm, chót nhọn, đáy cắt ngang hay hơi hình tim; mặt trên có hydatodes, mặt dưới đầy lông tơ và lông hình sao dày, xám. Nangquần nhỏ, ở 2/3 trên của mặt dưới lá.

Hàtinh, Quảngtrị.

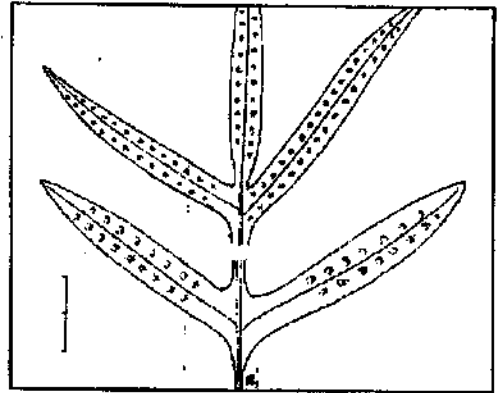
286 - *Phymatosorus cuspidatus* (D.Don) Tag. (*Polypodium cuspidatum* D.Don).

287 - *Phymatosorus longissimus* (Bl.) Pic.-Ser.. Ráng Thu hàng rất-dài.

Cánhàng bò, ngắn, to 5-6 mm; vảy thon, hình lòng. Lá có cuống dài 30-100 cm, láng; phiến 30-100 cm, với vào 15 cặp thúdiệp to 7-12 x 1-2 cm, thon, mang 2 hàng nangquần tròn hay xoan-thon, chôn sâu ở mặt dưới, lồi cao ở mặt trên, gần gân giữa; gân phụ làm thành ổ to cạnh gân và nhiều ổ nhỏ. Bào tử xoan, láng, không màu.

Vùng núi: Tamđảo, Đà Nẵng.

- Peltate scales; frond 30-100 cm long; sorus prominent on upper surface (*Polypodium longissimum* Bl., *Phymatodes longissima* J.Sm.).

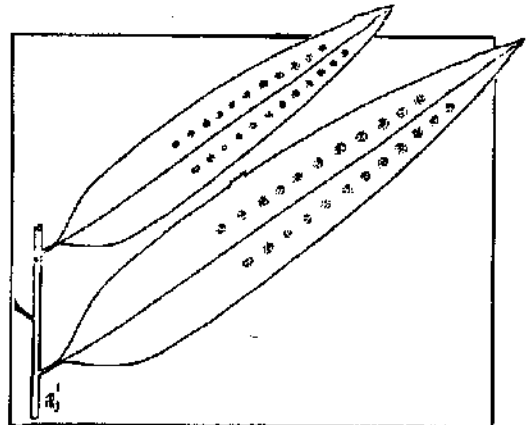


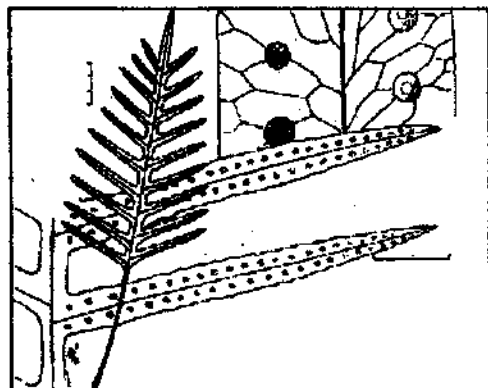
288 - *Phymatosorus lucidus* (Roxb.) Pic.-Ser.. Ráng Thu hàng sáng.

Cánhàng bò dài có vảy. Cuống đến 40 cm, trần, màu rơm; phiến dài đến 45 cm, thúdiệp dưới mọc đối, có cuống, thúdiệp trên mọc xen, không cuống, đến 20 x 2-2,5 cm dày, dai, nâu denden mặt trên. Nangquần 2 hàng ở phần trên của thúdiệp, tròn, gần gân. Thúdiệp chót dạng nhu thúdiệp cạnh.

Núi cao: Caolạng, Sapa.

- Frond 45 cm long; pinnae coriaceous, stalked; sorus on upper half (*Phymatodes lucidus* Roxb.).



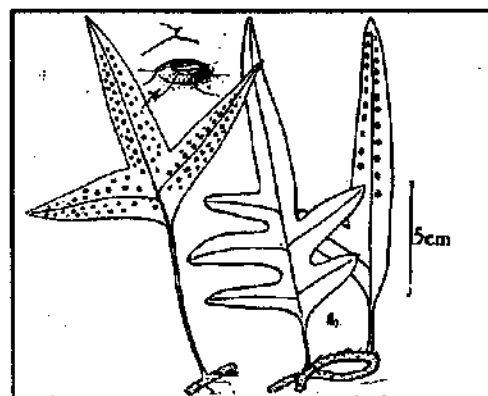


289 - Phymatosorus nigrescens (Bl.) Pic.-Ser. Ráng Thường đen.

Ráng to; cànhành bò, có vảy thon nâu. Cuống dài 20-80 cm, màu rơm, dây có vảy; phiến to, 30-80 x 20-40 cm, xẻ thành 7-15 cặp thùy thon hẹp, dài 20-30 cm, bìa dứng, mỏng, không lông, gân phụ tạo thành ổ có gân tù. Nangquần lõm sâu ở mặt dưới, lõi ở mặt trên, giữa gân chánh và bìa; bào tử xoan, không màu.

Bìnhtrịhiên, Phúkhánh, Đờngnai.

- Scales lanceolate, brown; frond to 80 x 40 cm, lobes 20-30 cm long (*Phymatodes nigrescens* Bl.).



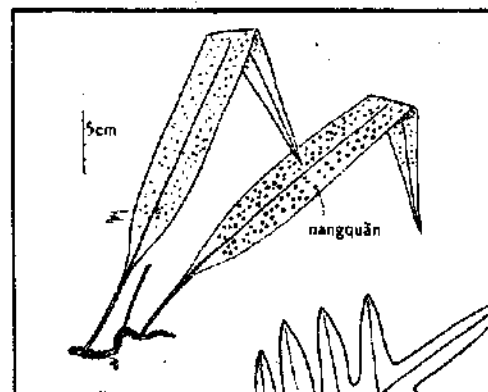
290 - Phymatosorus scolopendria (Burm.) Pic.-Ser. Ráng Thuhàng rít.

Phụsinh hay trên đá. Cànhành dày, đen, ít vảy. Cuống dài đến 40 cm, láng; phiến thon hay có 3 thùy hay xẻ lông chim, dài đến 20-80 cm, dày, hơi dai, không lông, gân phụ khó thấy rõ. Nangquần tròn hay tròn dài, một hàng gắn gân chánh ở thế non, 2-3 hàng ở thế già.

B đến Đàlat, Dilinh, Cờnson, Uminh.

- Frond lanceolate to pinnatifid, glabrous; sorus round or oblong (*Phymatodes scolopendria* Burm.).

291 - Phymatosorus triphylla (Phymatodes triphylla (Jacq.) C.Chr.)

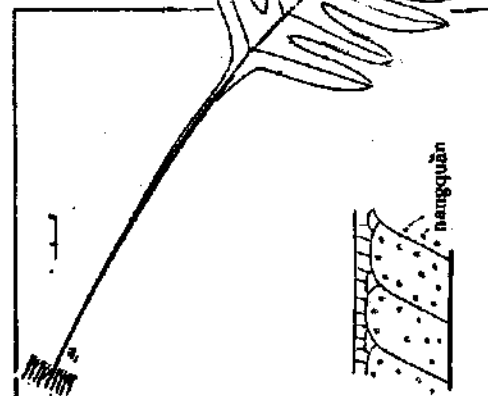


292 - Microsorium brachylepis (Bak.) Nak. Ráng Viquần vảy-ngắn.

Cànhành dài có vảy hoe, khít nhau, thon. Cuống dài 5-6 cm, có cánh ở 1/2 trên, có đốt ở đáy; phiến hẹp, dài đến 30 cm, rộng 2-3 cm, dày, gân phụ khó nhận. Nangquần rải rác, nhỏ, nhiều ở mặt dưới lá.

Bạchmã, Phúkhánh, Đàlat, Langbian.

- Stipe winged on upper part; frond coriaceous, veins not apparent; sorus small, irregularly scattered (*Polypodium brachylepis* Bak.; *M. buergianum* (Miq.) Ching).



293 - Microsorium hancockii (Bak.) Ching. Viquần Hancock.

Cànhành bò mang nhiều rễ; vảy tamgiác. Lá khít nhau, có cuống cao 10-20 cm, có cánh rộng, đáy có đốt; phiến cao đến 40 cm, mỏng, xẻ thành 3-nhiều thùy, bìa hơi dứng, gân phụ rờrết. Nangquần nhỏ, không đều, rải rác ở mặt dưới lá.

Vùng núi cao: Tamđảo, Sapa.. đến Phúkhánh, Đàlat. Đấp nơi đập, bị thương, lõi coquan.

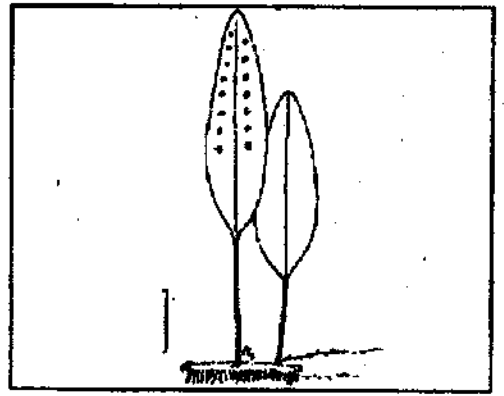
- Triangular scales; winged stipe; frond membranous, deeply 3-n-lobate; sorus small

295* - *Microsorium henryi* (Chr.) Kuo. Viquần Henry.

Ráng *phụsinh*; cãnhành bờ như chì, to 2-3 mm, denden, rễ mọc khít nhau, dạng như bàn chải. Lá cách nhau cỡ 1 cm; cuống màu rơm, dài 3-7 cm, có đốt ở đáy; *phiến bầu dục dài*, dài 6-10 cm, rộng 1,5-2,5 cm. Nangquần không baomô ở mặt dưới lá, giữa gân giữa và bìa, ở 1/2 trên của phiến; bào tử xoan, không màu.

Rừng vùng núi cao: Caolạng, Sapa, Bana.

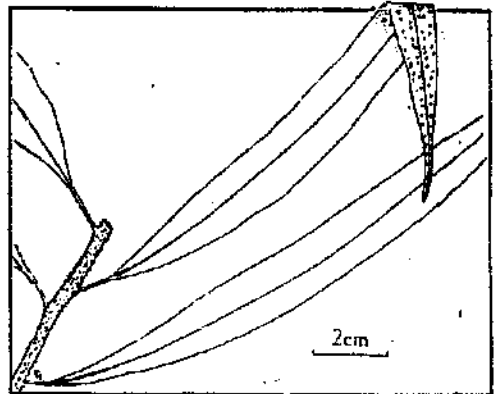
Fronde elliptic 6-10 cm long; sorus naked in 2 rows

296 - *Microsorium hymenodes* (Ktze) Ching. Ráng Viquần mỏng.

Cãnhành *leo cao* 3-4 m, có vảy thon. Lá mọc cách nhau đều, 1-2 cm; cuống 1(3) cm, có đốt ở đáy; *phiến mỏng*, dài 20-30 cm, rộng 1,5-2 cm, xanh lợt lúc khô, bìa dúng, gân phụ khó thấy. Nangquần nhỏ, không đều, *rải rác*.

Laichâu, Bana.

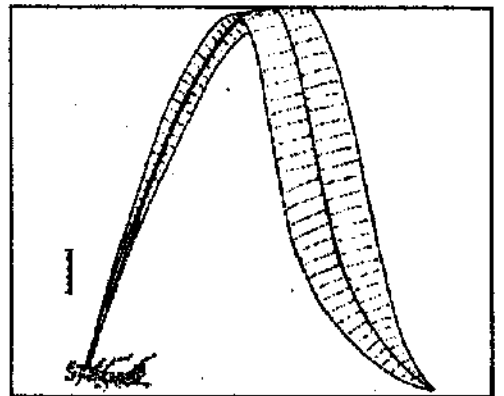
Fronde narrowly lanceolate; veins not apparent; sorus small, depressed (*Polypodium hymenodes* Kuntze).

297 - *Microsorium membranaceum* (D. Don) Ching. Ráng Viquần mạc.

Cãnhành bờ dài, dày vảy nhỏ, nâu; ráng *không lông*. Lá to, dài đến 90 cm, rộng đến 10 cm, có đốt ở đáy; *phiến từ từ hẹp trên cuống*, phần trên có cánh, dài đến 25 cm, rất mỏng, lúc khô oliu đậm, gân phụ nhiều, như thẳng góc với gân chánh, đi đến bìa. Nangquần nhỏ, *nhiều, giữa gân phụ*; bào tử xoan, không màu.

Trên đá vôi ẩm, núi cao: Santavan.

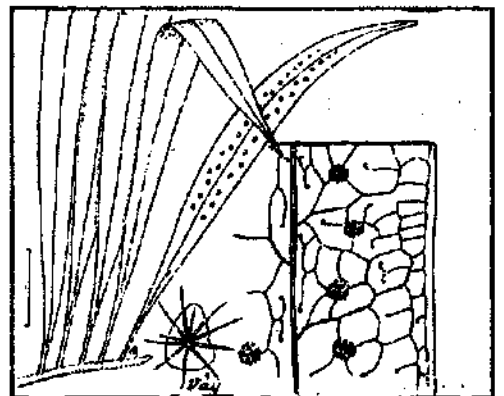
Fronde to 90 cm long; veins perpendicular to costa; sorus numerous, small (*Polypodium membranaceum* D. Don).

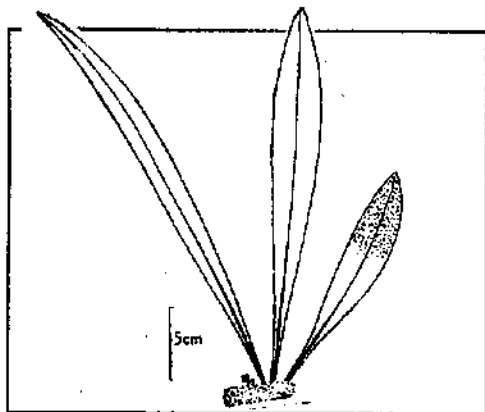
298 - *Microsorium normale* (D. Don) Ching. Ráng Viquần thẳng-góc.

Cãnhành bờ dài, to 3-4 mm, mang lá cách nhau cỡ 1 cm; vảy xoan, có một túm lông nâu ở mặt đối diện với nơi gắn. Lá cao 25-30 cm, rộng 2,5 cm, thon nhọn, đáy từ từ hẹp trên cuống dài 1-1,5 cm, vàng rơm; *phiến mỏng*, gân phụ rất mịn, tạo thành ổ không đều. Nangquần *to* so với các loài khác, đến 2 mm (có khi 3 mm) thành một hàng hay 2 hàng ở mỗi bên, ở nơi chụm của 3-4 gân.

Gialai-Côngtum; III.

Fronde 25-30 cm long, membranous; sorus in 1(2) row along the costa (*Polypodium normale* D. Don).



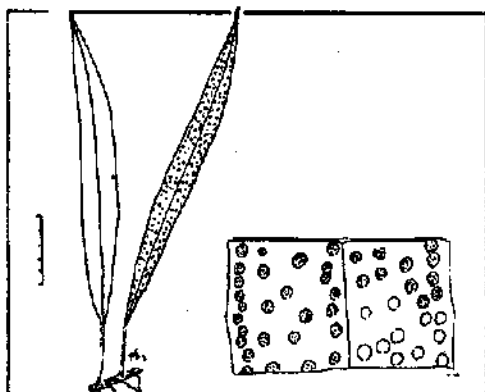


299 - *Microsorium punctatum* (L.) Copel. Ráng Viquần đóm.

Cànhhình bờ to, dày rễ bao quanh; vảy hình long. Lá dài 20-120 cm, có cuống có cánh, có đốt ở đáy; phiến thon ngược, chót thon tà, đáy tù từ hẹp trên cuống, rộng 2-5 cm. Nangquần rất nhỏ, nhiều, không thành hàng rờ rệt, ở phần trên của lá.

Vùng núi, từ Caolạng, Bảolộc đến Địnhquán.

Stipe winged; frond 20-120 cm; sorus small in distal underleaf (*Acrostichum punctatum* L.).

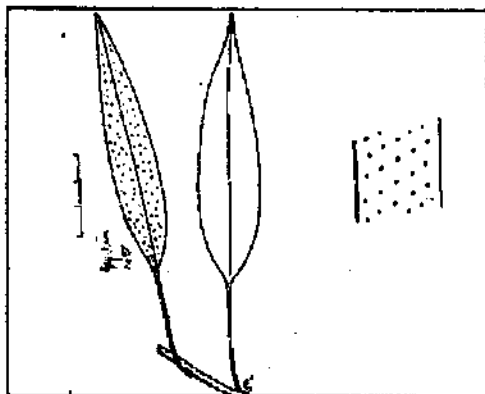


300 - *Microsorium steerei* (Harr.) Ching. Ráng Viquần Steere.

Cànhhình bờ dài, to vào 5 mm, có vảy hình long denden. Lá cách nhau 1-2 cm; cuống dài 2,5- 4 cm, có đốt ở đáy; phiến thon hẹp, dài 20-40 cm, rộng 3,2-3,7 cm, mũi nhọn, đáy tù từ hẹp trên cuống, bìa dợn sóng, dày mập, mặt dưới đầy nangquần tròn to 1-2 mm; bào tử xoan, không màu.

Vùng núi: từ Caolạng đến Bạchmá.

Frond to 25 cm long, decurrent at base; sorus small, scattering on underleaf (*Polypodium steerei* Harr.).

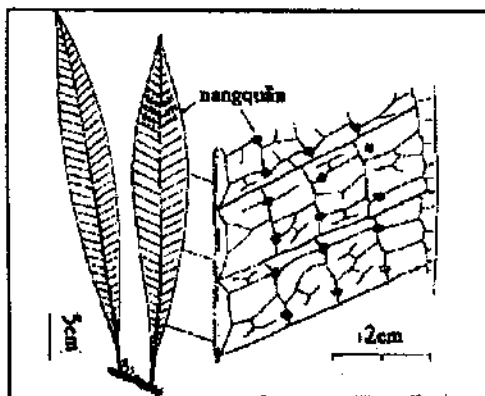


301 - *Microsorium superficiale* (Bl.) Ching. Ráng Viquần mặt.

Cànhhình bờ, to vào 3 mm, mang lá cách nhau; vảy nâu, thon rộng. Cuống 5-14 cm, mảnh, tròn, có đốt ở đáy; phiến thon, rộng đến 4 cm, có khi có đuôi rõ, dài 2 cm, dày, mập, denden lúc khô, mặt dưới mang nangquần tròn, thành hàng không đều. Bào tử xoan, không màu.

Sapa, Pia-ouac (Caolạng).

Frond thick, acuminate to caudate; sorus small on irregular rows (*Polypodium superficiale* Bl.).



302 - *Microsorium zippelii* (Bl.) Ching. Ráng Viquần Zippel.

Cànhhình bờ; vảy nâu, thon, đáy hình long. Cuống ngắn, denden, có đốt ở đáy; phiến thon, cao 40-60 cm, nhọn hai đầu, dày, daidai hay mập, bìa dúng; gân phụ nhiều, gân tam cấp tạo ổ có gân từ. Nangquần nhỏ, 2 hàng đều giữa gân-phụ.

Vùng Langbian.

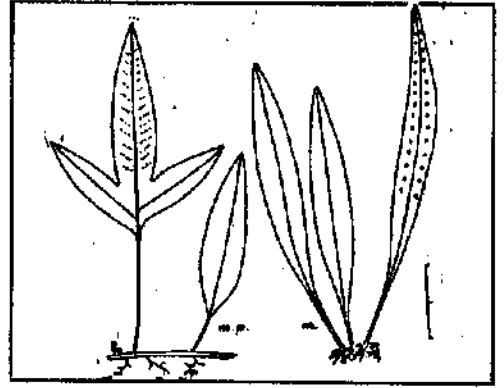
Frond 40-60 cm long, subcoriaceous; sorus in 2 rows between veins (*Polypodium zippelii* Bl.).

303 - *Microsorium pteropus* (Bl.) Copel. Ráng Viquần chân-có-cánh.

Cànhành to, bò, có vảy thon, nâu. Lá gần nhau; phiến nguyên hay có 3 thùy, thon hẹp, nhọn 2 đầu, dài 10-25 cm, rộng 2,5 cm, đáy từ hẹp thành cuống dài 2-6 cm, mỏng, rộng, denden lúc khô; gân giữa gân phụ có ở rõ. Nangquần nhỏ, thành hàng 2 bên gân-phụ; bào tử xoan, không màu.

Trên đá dựa thác, có thể bị chìm một thời gian, vào 500 m: từ Cao Lạng đến Quảng Nam Đà Nẵng.

Fronde trilobate or not (var. *minor* (Bedd.) Ching); sorus small, in 1 row parallel to costa (*Polypodium pteropus* Bl.).

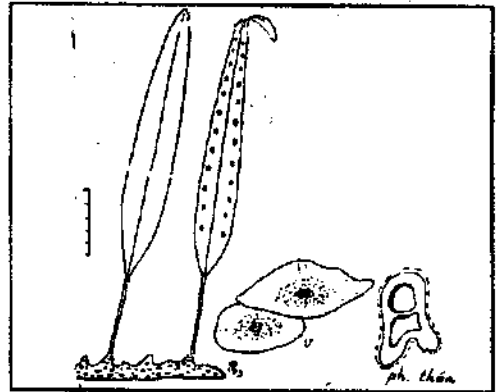


304 - *Myrmecopteris sinuosa* (Hook.) J. Smith. Ráng Nghì.

Cànhành to, có bông chứa kiến, mang vảy tròn, hình lòng, đen ở giữa. Lá lưỡng hình; lá không thụ ngắn và rộng, lá thụ dài đến 40 cm, rộng 2-3 cm, dày, bìa dứng, gân phụ rõ; cuống 1-6 cm, nâu. Nangquần xoan, chôn sâu trong phiến, gần bìa hơn gân chính.

Phú Khánh, Dilinh, Sông Bé, Phú Quốc.

Rhizome with ant gallery; peltate scales; frond slightly dimorphic; sorus ovate (*Phymatodes sinuosa* Wall. ex Hook.).

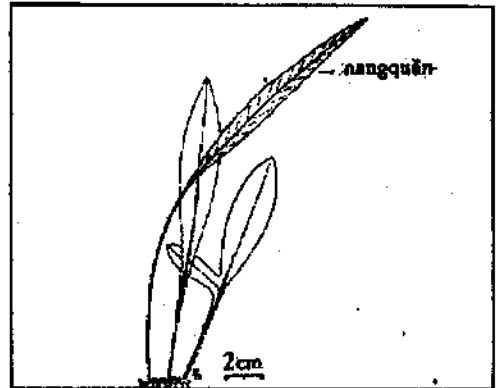


305 - *Colysis bonii* Chr. ex Ching. Ráng Cối lý Bon.

Cànhành có nhiều rễ; vảy thon. Lá thưa; cuống dài 5-13 cm, có cánh ở phần trên; phiến thon, nguyên hay có tai, dài 7-15 cm, dày, cứng, gân phụ làm thành bướm dễ nhận. Lá thụ hẹp, có khi chẻ ba; nangquần đi đến bìa.

Dựa suối, đường Nhatrang đi Ninh Hòa; I

Fronde dimorphic, entire or lobate; sorus reaching margin.

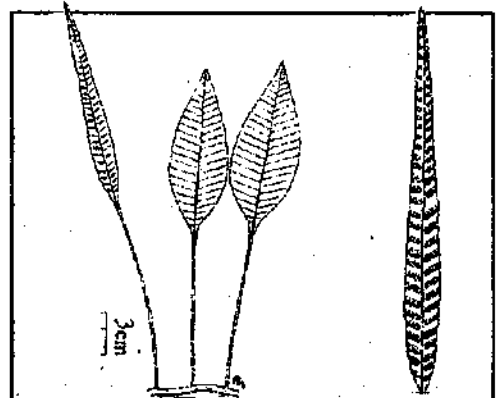


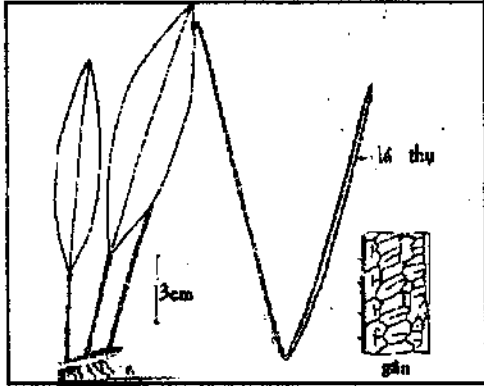
306 - *Colysis pedunculata* (Hook. & Grev.) Ching. Ráng Cối lý có-cọng.

Cànhành có vảy thưa, thon. Lá không thụ to, cuống 2-20 cm, có cánh ở 1/2 trên; phiến dài 10-30 cm, rộng 3-7 cm, mỏng. Lá thụ rất hẹp, cuống dài hơn, đến 40 cm, phiến cũng dài hơn, đến 20 cm, bìa dứng; nangquần thành dải xéo.

Cà Ná, Đà Lạt.

Fronde dimorphic; stipe angular on upper part; sorus oblique (*Ceterach pedunculata* Hook. & Grev.).



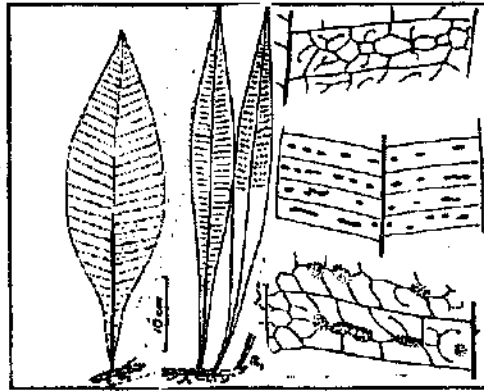


307 - *Colysis poilanei* C. Chr. & Tard.. Ráng Cốiý Poilane.

Cànhhình bờ dài; vảy đen. Lá lưỡng hình; lá không thụ nhiều dạng, đơn hay do 3 lá-phụ mỏng, trần, gân phụ rất mịn, tạo ổ có gân tù. Lá thụ hẹp, phiến dài 12-15 cm, đơn hay do 3 lá-phụ; nangquần dài, xéo.

Phúkhánh.

Frond dimorphic, sterile frond simple or with 3 leaflets, fertile frond linear.

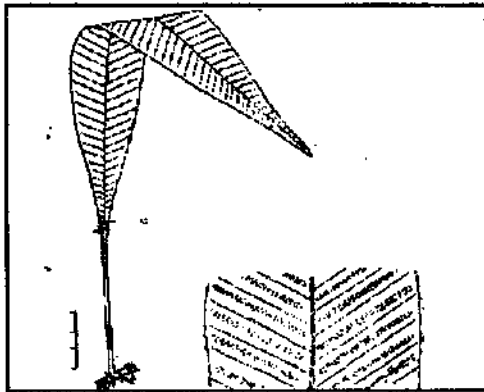


308 - *Colysis hemionitidea* (Wall.) Presl. Ráng Cốiý phai.

Cànhhình bờ dài, to 2 mm, có vảy thưa. Lá thon hay xoan thon, cao 40-50 cm, rộng 5-8 cm, cách nhau 2-3,5 cm; cuống ngắn, 2-6 cm; phiến mỏng, chót nhọn, đáy tù hẹp trên cuống thành một cánh rộng, gân phụ cách nhau cỡ 6 mm, tạo thành ổ có gân tù. Nangquần tròn dài, dính nhau khi rụng nhau.

Núi cao: Caolạng, Sapa, Đàlat...

Frond decurrent-winged at base; sorus oblong, often confluent (*Polypodium hemionitideum* Wall.).

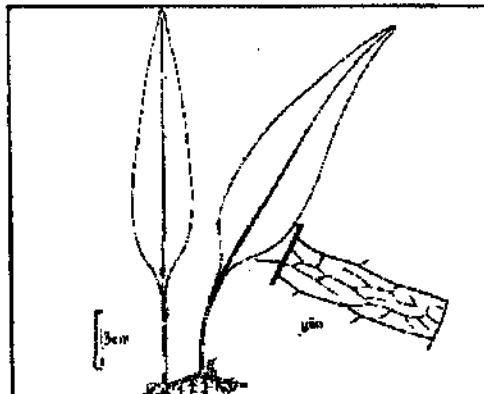


309 - *Colysis wrightii* (Hook.) Ching. Ráng Cốiý Wright.

Cànhhình bờ, mang rế ngắn; vảy sậm màu. Lá cách nhau; cuống 3-6 cm; phiến dài đến 20 cm, rộng 4 cm, lúc khô nâu đen, không lông, gân phụ nhiều, cách nhau cỡ 6 mm, ổ 2 hàng có gân tù chẻ hai. Nangquần nhiều, thành dải giữa gân phụ, đi từ gân giữa đến bia.

Caolạng, Bắcgiang, Tamđảo, Chợgành, QuảngnamĐà Nẵng.

Frond 20 x 4 cm; sorus continous between lateral veins (*Gymnogramme wrightii* Hook.).



310 - *Colysis wui* (C. Chr.) Ching. Ráng Cốiý Wu.

Cànhhình bờ, có vảy thon nâu nâu. Cuống nâu đen, có cánh; phiến thon rộng, bia đứng, không lông, hơi dài, dẹt lúc khô, gân phụ tạo ổ dài, có gân tù. Nangquần đi từ gân giữa đến bia, liên tục.

Bắcgiang, Quảngtrị, Vọngphủ, Đà Nẵng.

Stipe winged on upper part; sorus in continous rows reaching margin (*Polypodium wui* C. Chr.).

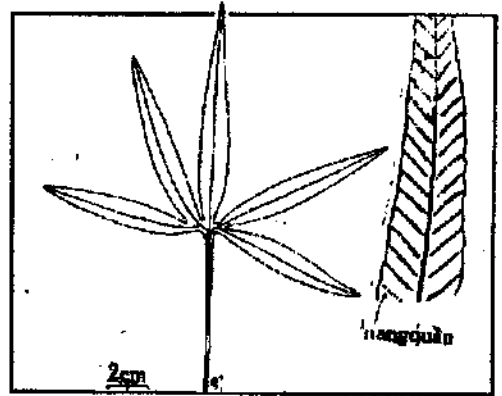
311 - Colysis digitata (Bak.) Ching. Ráng Cối ngón.

Cànhàn bì, to 2-3 mm, vảy ít, hình tamgiác. Lá có cuống dài 20-35 cm, có cánh ở phần trên; phiến thường chẻ chân-vết làm 5 phần, ít khi làm 3, dày, bìa dứng, gân phụ không rõ. Nangquần xéo, đi đến bìa.

Var. *annamensis* Tard.: cuống có cánh dài, thúdiệp hẹp (1-2,5 cm).

Bạchmã, Đảnảng, Phúkhánh, Bàna.

Stipe winged on upper part; frond palmatipartite; sorus reaching margin (*Gymnogramme digitata* Bak.).

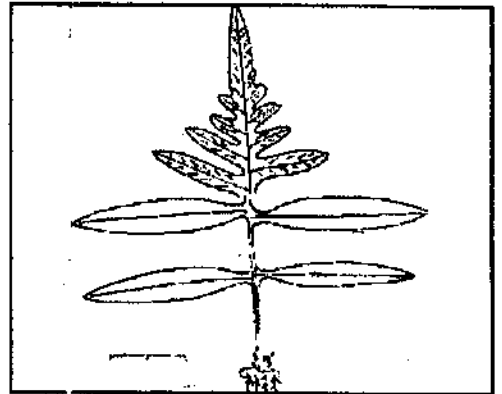


312 - Colysis dissimialata (R. Bon.). Ráng Cối cánh-ấn.

Cànhàn to 2-3 mm, mang ít vảy, vảy tamgiác. Cuống mảnh, dài đến 15 cm, màu rơm, có cánh nhỏ đến đáy; phiến dài đến 20 cm, thúdiệp vào 10, đáy hẹp, daidai, lúc khô đenđen. Nangquần dài, không đến bìa; bào tử hình thận, không màu.

Vùng núi: Caolạng, Sapa.

Stipe winged to base; sorus not reaching margin (*Polypodium dissimialata* R.Bon.).

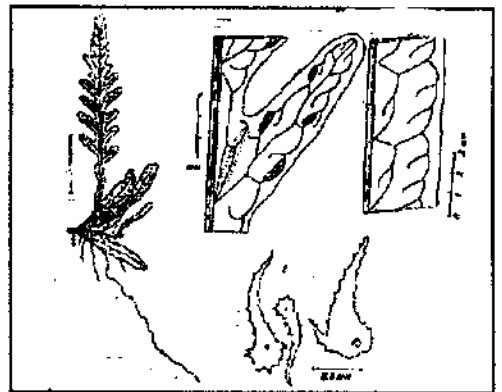


313 - Colysis chilangensis Tụ. Ráng Cối Chilảng.

Cànhàn bì; vảy thon nhọn, dài đến 2 mm. Lá lưỡnghình; lá không thụ xẻ lông chim, dài 10-12 cm, rộng 2-2,5 cm, gân tạo thành ổ có gân tù. Nangquần trỏndài, ở giữa đoạn gân; bào tử hình thận, không màu.

Rừng vùng núi: Caolạng (hình theo Tụ).

Stipe winged to base; frond pinnatifid; sorus oblong.

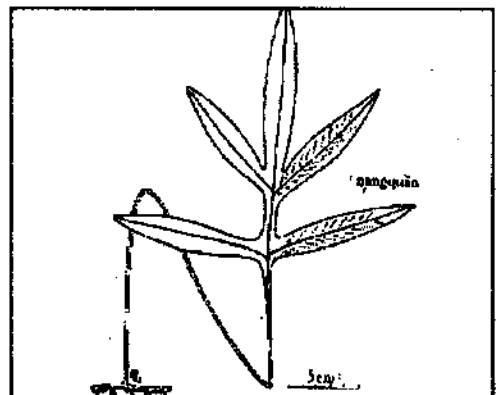


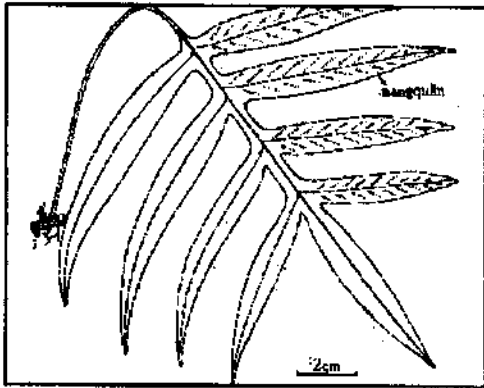
314 - Colysis longipes Ching. Ráng Cối cuống-dài.

Cànhàn bì, to 4-6 mm, đen; vảy thon, nâu. Lá có cuống nâu, dài bằng 1,5-2 lần phiến, dài 20-30 cm, phần trên có cánh; phiến gồm thường 5(7) thùy thon, dày, bìa nguyên, gân phụ khó nhận. Nangquần ngắn, tậncùng cách xa bìa.

Hònbà, Phúkhánh.

Stipe winged on upper part; sorus reaching margin.



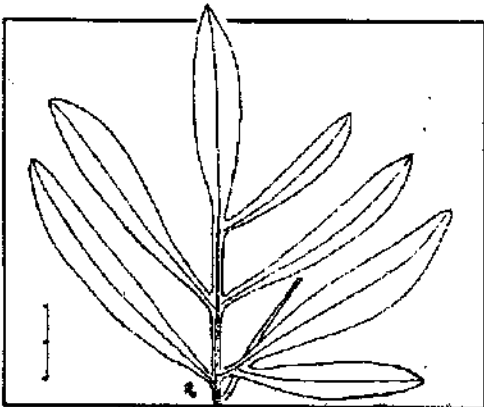


315 - *Colysis pothifolia* (D. Don) Presl. Ráng Cối bầu dục.

Cành hành đen, ngoằn ngoèo, mang lá thưa; vảy thon, đen. Cuống lá dài 15-30 cm, sóng có cánh ở đáy, rộng 5 mm, phiến do có thể đến 21 thùy, dày, bìa nguyên; gân phụ tạo ổ rõ. Nang quần chạy đến gân bìa.

Núi cao từ B đến Lâm Đồng.

Frond shortly decurrent; sorus to near margin (*Hemionotis pothifolia* D. Don).

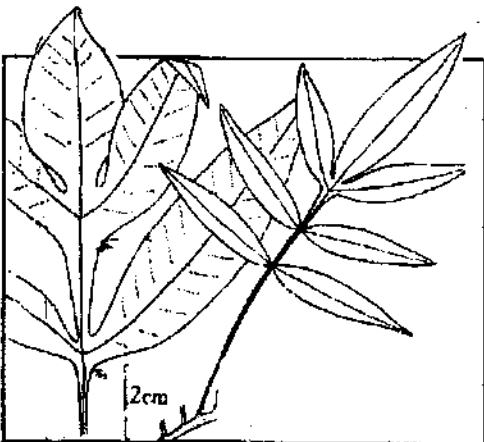


316 - *Colysis pothifolia* var. *boisii* (Chr.) C. Chr. & Tard.. Ráng Cối bầu dục.

Cành hành dài mang nhiều rễ dài. Lá cách nhau; vảy thon, đen. Cuống dài vào 20 cm; phiến như trên, với thùy đập xoan ngược, đầu tù đáy hẹp, thùy đập dưới đặc biệt là có một thùy hướng xuống; màu lục dợt lúc khô.

Quảng Trị.

Like the precedent, but with lower pinnae bifide (*Polypodium boisii* Chr.).

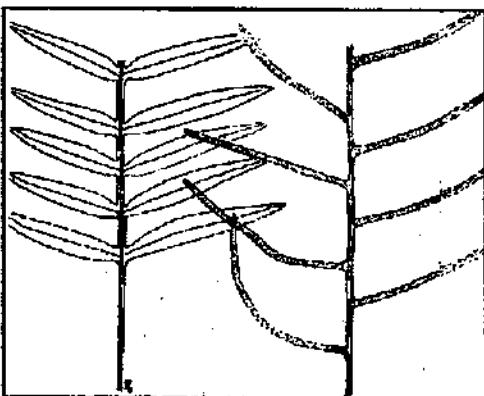


317 - *Colysis longisora* Ching. Ráng Cối nang quần dài.

Ráng có cành hành bò, to, có vảy nâu đỏ. Cuống dài 15-30 cm, trần; phiến xoan, mang 3-4 cặp thùy đập thon dài 10-15 cm, mỏng, sóng có cánh hẹp. Nang quần xéo, mảnh, dài, đi đến bìa.

Bắc Giang, Hà Nam Ninh, Đà Lạt, Bảo Lộc.

Stipe winged; pinnae membranous elliptic lanceolate.



318 - *Colysis semialata* (R. Bon.) Ching. Ráng Cối cánh hẹp.

Cành hành bò, có vảy. Lá có cuống dài 5-7 cm, có cánh hẹp; sóng có cánh hẹp; phiến dài 10-15 cm, thùy đập cặp, thon hẹp, dài 4-5 cm, rộng đến 1 cm, hẹp ở đáy nhưng không có cuống. Lá thụ với thùy đập rất hẹp, dài 4-5 cm, đây nang quần ở mặt dưới.

Bắc Giang.

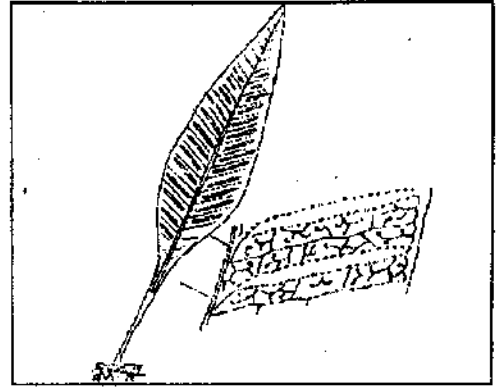
Stipe & rachis winged; fertile frond with pinnae very narrow (*Gymnogramme semialata* R. Bon.).

319 - *Colysis henryi* (Baker) Ching (*Gymnogramme henryi* Baker)

Ráng có cành hành bò, có vảy bao; vảy nâu, mỏng. Lá cách nhau; cuống có cánh ở trên, dài 10-15 cm, trần; phiến to 24-30 x 5-7 cm, mỏng, trần; gân-phụ xéo, gân tam cấp rõ. Nangquần dài, có khi đứt đoạn, đi đến gần bìa.

HSB

- Stipe winged; frond membranous, 24-30 cm long.

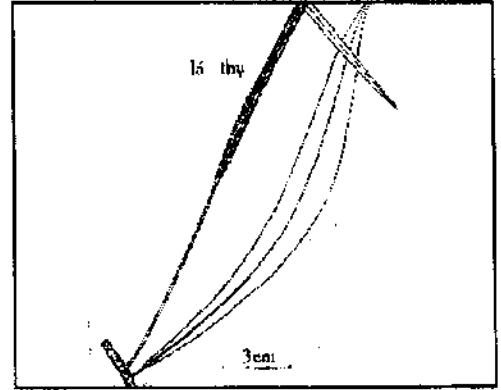


320 - *Leptochilus axillaris* (Cav.) Kaulf. Ráng Bạch thiết nách.

Cành hành leo, vảy ít. Lá không thụ có cuống ngắn, có đốt ở đáy; phiến thon, dài đến 30 cm, rộng 2,5-3 cm, bìa ngay, mỏng, gân phụ mảnh. Lá thụ rất hẹp và dài, vào 30-40 cm, cuống dài 15 cm; nangquần phủ trọn hai bên gân chính.

Caolăng, Quảng trị.

- Frond dimorphic, sterile frond shortly petiolated, fertile frond narrow, stipe long; (*Acrostichum axillaris* Cav.).

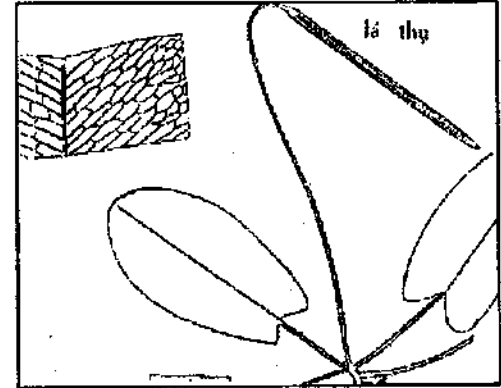


321 - *Leptochilus cordatus* (Christ) Ching. Ráng Bạch thiết tim.

Phụ sinh, cành hành bò có vảy thon, nâu. Lá lưỡng hình, lá bất thụ xanh đậm, đầu tròn, đáy lõm, mỏng, trần; gân phụ rất mảnh, tạo thành ổ nhỏ. Lá thụ hẹp, cuống dài đến 20 cm, mang nangquần phủ trọn hai bên gân chính.

Huế.

- Frond dimorphic, sterile frond ovate, cordate at base and more shortly stiped (*Drymoglossum cordatum* Christ).



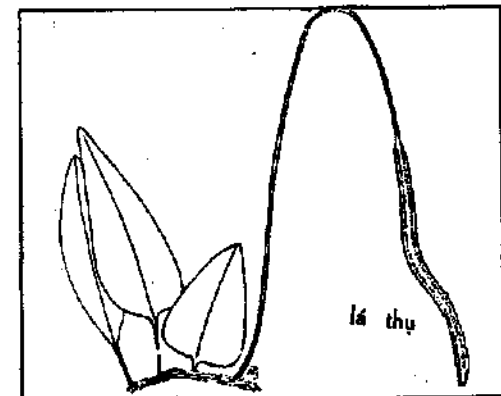
322 - *Leptochilus laciniatus* var. *simplex* Ching.

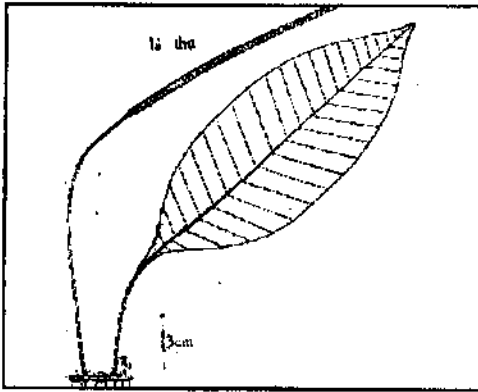
323 - *Leptochilus minor* Fée. Ráng Bạch thiết nhỏ.

Ráng ở đất; cành hành mang nhiều rễ. Lá không thụ có cuống dài 1-2,5 cm, có cánh, đáy có đốt; phiến tam giác dài đến thon, dài đến 10 cm, rộng 2 cm, gân phụ tạo mạng. Lá thụ có phiến hẹp, dài đến 20 cm, rộng 1-3 mm; nangquần phủ trọn mặt dưới.

Hànamninh, Phúkhánh.

- Terrestrial; frond dimorphic, sterile frond ovate lanceolate, shortly stiped; sterile frond linear (*Dendroglossa minor* (Fée) Copel.).



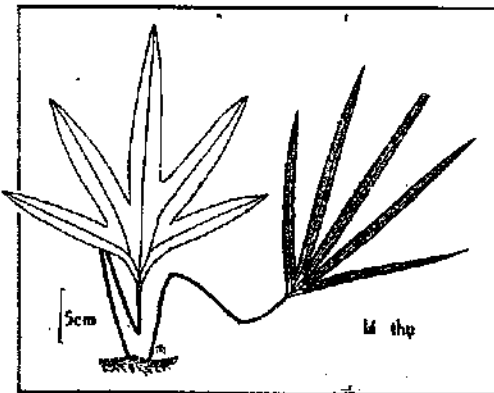


324 - Paraleptochilus decurrens (Presl) Copel. Ráng Songbachtiet.

Cành bò, vảy thon. Lá thưa, lá không thụ xoắn tròn dài hay hình muỗng, hơi dày, dài đến 25 cm, rộng đến 7,5 cm, gân phụ cách nhau cỡ 1 cm, đi đến bìa; cuống dài đến 10 cm, có cánh ở trên. Lá thụ rất hẹp, dài đến 30 cm, rộng 2-4 mm ở phần mang nangquần.

Từ Hànammình đến Langbian

- Frond dimorphic, sterile frond oblong or lanceolate with veins reaching margin (*Anapausia decurrens Presl*).

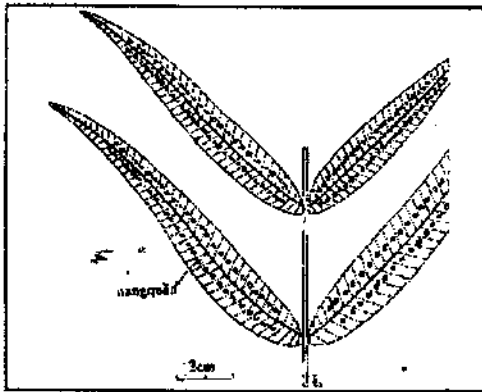


325 - Christiopteris tricuspis (Hook.) Christ. Ráng Kiết dục.

Cành bò, dây vảy nâu hoe, thon. Cuống 15-40 cm; phiến không thụ hình tamgiác, hay hình chân vịt, cao 20-35 cm, thù nhọn, dày, dai. Phiến thụ với thù hẹp, rộng 5-10 mm, mặt dưới được nangquần phủ trơn.

Bàna, Đalat.

- Frond dimorphic, fertile frond narrow-lobate; scales lanceolate, red-brown (*Acrostichum tricuspis Hook.*)

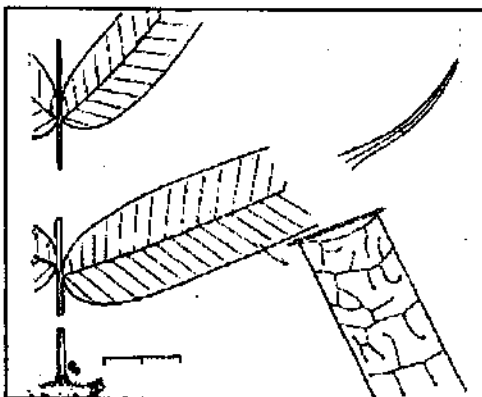


326 - Arthromeris amplexifolia (Christ) Ching. Ráng Tiétdiệp lá-ôm.

Cành dày, bò dài; vảy thon. Lá cao 60 cm; cuống nâu đậm, có đốt ở đáy, cao cỡ 25-30 cm, kép lẻ; 3-7 cặp thúdiệp cạnh mọc đối, không cuống, đáy hình tim không đều, bìa dày, gân phụ dễ thấy, đều. Nangquần to, tròn, một hàng dọc theo gân chánh.

Vùng Đalat.

- Stipe articulated on base; pinnae asymmetrical at base; sorus rounded, 1 row near costa (*Polypodium amplexifolium Christ*).



327 - Arthromeris lehmannii (Mett.) Ching. Tiétdiệp Lehman.

Phusinh; cành bò dài, to 4-7 mm, dây vảy hoe, nhỏ. Cuống có đốt ở nơi gắn vào thân, mảnh, dài đến 10 cm; phiến dài đến 30 cm, mang 6 cặp thúdiệp không cuống, chót thon dài, đáy hình tim bất xứng, vào 15-18 x 2,5 cm, mỏng, không lông, gân phụ tạo ở thành tầng và có nhiều gân tù. Nangquần tròn, 3-4 hàng mỗi bên gân giữa.

Núi cao, B: Fansipan, 2.600 m.

- Stipe articulated; sorus in 3-4 rows between the veins (*A. lungtauensis Ching*).

328 - *Arthromeris wallichiana* (Spreng.) Ching. Ráng Tiếtdiệp Wallich.

Phụsinh; cànhhình bò, to, có vảy nâu hoe. Cuống 3-10 cm, xám, trần, có đốt nơi gắn vào thân; phiến 30-40 cm, mang vào 6 cặp thúdiệp bầuđục thon, vào 20 x 4 cm, chót nhọn, đáy có răng, không lông, mỏng, dai, bìa nguyên hay có răng, không lông, mỏng, dai, nâu lúc khô, gân phụ khó nhận. Nangquần giữa 2 gân phụ, một mỗi bên dọc theo gân giữa của thúdiệp, không baomô.

Pia-ouac.

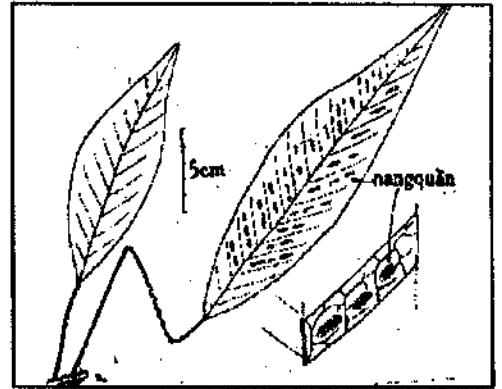
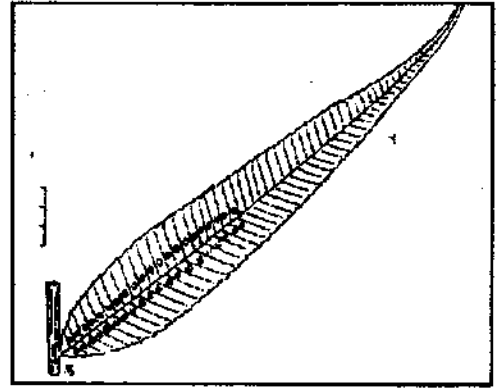
Stipe articulated; pinnae slightly asymmetrical, entire or dentate on margin (*Polypodium wallichianum* Spreng.).

329 - *Selliguea heterocarpa* var. *lateritium* (Bak.) Tag. Ráng Saliên.

Phụsinh; cànhhình bò dài; vảy đáy rộng, chót hẹp. Lá thưa, cao 10-30 cm; cuống trần, dài ở lá thụ, có đốt ở gần đáy; phiến dai, cứng, không lông, nâu-đỏ lúc khô; gân phụ rõ rệt. Nangquần dầidài, thành một hàng ở giữa gân phụ.

Bàna, Phúkhánh, Châuđốc, Phúquốc.

Fronde elliptic lanceolate; sori elongate in areole, 1 row between veins (*Polypodium latericum* Bak.).

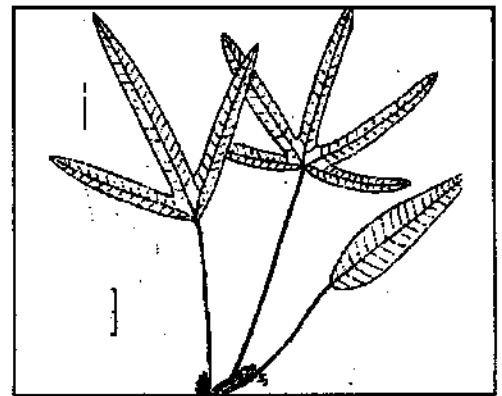


330 - *Crypsinus cruciformis* (Ching) Tag. Ráng Anthùy chữ-thập.

Phụsinh, không lông; cànhhình bò, to 3-4 mm, đầy vảy nâu hoe, mau rụng. Cuống không vảy, mảnh, dài đến 10 cm, màu rom, có đốt ở đáy; phiến ơn hay có 3-5 thùy, dài 8-12 cm; thúdiệp có gân phụ nhiều, mỏng, song dầidài. Nangquần 1 hàng gân gân giữa, tròn, hơi chôn trong phiến; bào tử hình thận, có gai.

Núi cao: Santavan, Sapa, Pia-ouac.

Fronde simple or 3-5-palmatilobate; sori rounded, 1 row each side of costa (*Polypodium cruciformis* Ching).

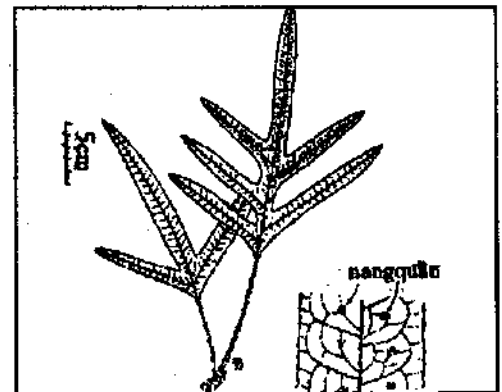


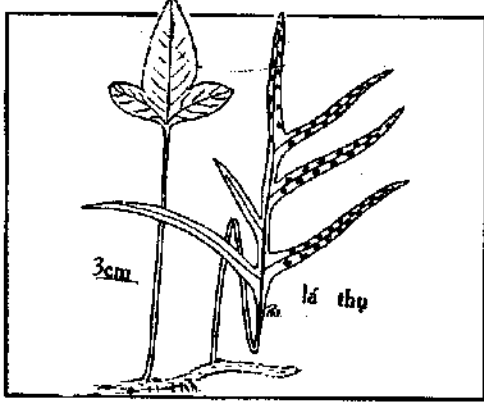
331 - *Crypsinus nigrovenius* (Ching) Tagawa. Ráng Anthùy gân-đen.

Ráng có cànhhình ngắn, bò, đầy vảy xoan thon, nâu sậm. Cuống mảnh, dài 3-6 cm, trần, có đốt ở đáy; phiến 3-7 thùy hẹp dài, chót thon, bìa có răng nhỏ, dày, mặt trên có tuyến, nhất là ở gân chánh. Nangquần nhỏ, ở giữa một gân phụ.

Sapa.

Fronde 3-7-lobate; sori in 1 row each side of costa (*Phymatodes nigrovenia* Ching).



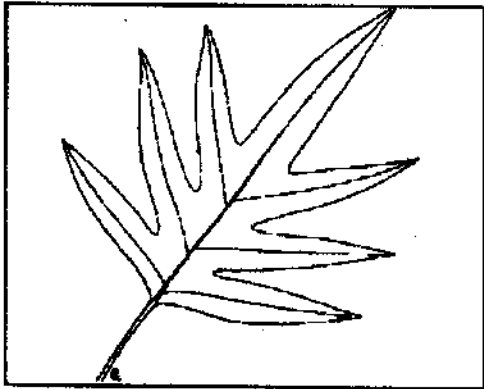


332 - Crypsinus trilobus (Houtt.) Copel.. Ráng Anthùy ba-thùy.

Phụsinh; cãnhành bờ, có vảy tròn. Lá có cuống dài; *phiến lưỡng hình*; phiến bấtthụ có 3 thùy, rất dày, dai; phiến thụ chế thành 5-7 thùy hẹp, mặt dưới mang nangquần tròn hay tròndài, chôn sâu trong phiến.

Bàna, Phúkhánh, Đàlạt, Dilinh.

– Frond dimorphic, fertile frond with narrow lobes; sorus rounded or oblong (*Polypodium trilobum* Houtt.; *Phymatodes triphylla* (Jacq.) Chr. & Tard.).

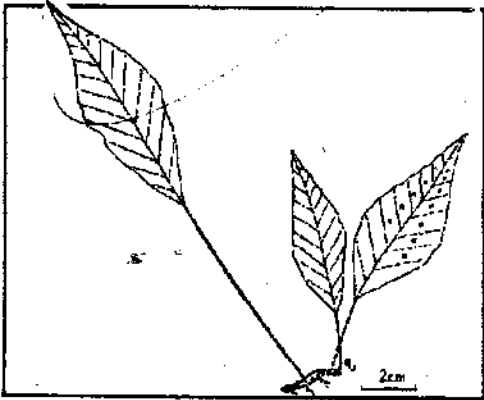


333 - Crypsinus oxylobus (Wall.) Copel.. Ráng Anthùy thùy-nhọn.

Cãnhành to 5-6 mm, vảy hoe, thon. Cuống vàng đỏ hay đen, dài 15-20 cm, láng; phiến tamgiác, cao 15-30 cm, xẻ thành 3 hay nhiều thùy nhọn, *dày*, gân-phụ nhỏ, nhiều; bìa nguyên. Hai hàng nangquần tròn, gần phía gân chánh.

Sapa, Phúkhánh, Langbian, Đàlạt.

– Frond with 3-n acute lobes; sorus in row near costa (*Polypodium oxylobum* Wall.).

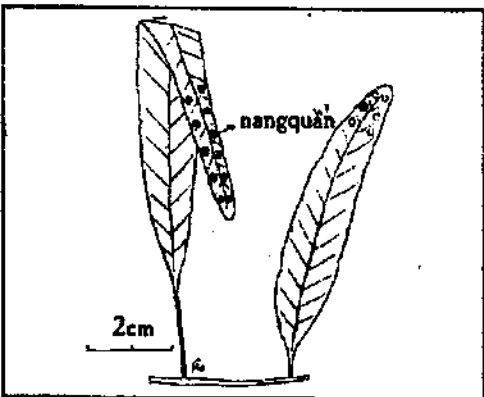


334 - Crypsinus griffithianus (Hook.) Copel.. Ráng Anthùy Griffith.

Phụsinh; cãnhành bờ, có vảy nhỏ, thon, hoe. Lá có cuống mảnh, dài 4-10 cm; phiến tròndài thon, *nhọn hai đầu*, dai, không lông; gân phụ rõ, gần như ngay, songhàng nhau Nangquần tròn, ở gần gân giữa hơn bìa.

Núi cao: Caolạng, Sapa, Phúkhánh.

– Frond elliptic lanceolate, coriaceous, glabrous; sorus round, nearer costa than margin (*Polypodium griffithianum* Hook.).



335 - Crypsinus rynchophyllus (Hook.) Copel.. Ráng Anthùy có-mũi.

Phụsinh hay trên đá; cãnhành bờ, mang vảy màu sét, thon. Cuống nâuđỏ, dài đến 10 cm; phiến lưỡng hình; phiến bấtthụ xoan, đầu tròn, không lông, mang gân-phụ rõ. *Phiến thụ hẹp*, dài hơn, mang nangquần tròn, ở 1/3 trên.

Sapa, Đàlạt.

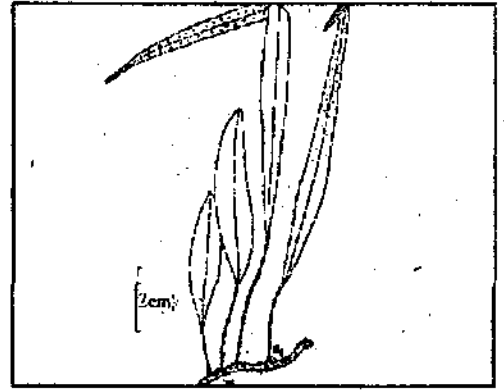
– Frond with more or less long stipe; fertile part slightly narrower (*Polypodium rynchophyllum* Hook.).

336 - *Crypsinus subtriquetrum* (Chr.) Copel. Ráng Anthùy ba-cạnh.

Cànhành rộng 1-2 mm; vảy thon, nâu. Lá lưỡng hình; lá không thụ rộng và nhỏ, phiến dài 3-10 cm, rộng 1,5-2,5 cm; lá thụ hẹp, cuống dài hơn (đến 15 cm), phiến hẹp (1,5 cm), dài đến 30 cm. Nangquần nhỏ, gắn thành 1 vài hàng không ngay.

Hà Nội, Phú Khánh, Đông Nai thượng.

- Frond slightly dimorphic, fertile frond more elongated, to 30 cm long; sorus in 1-n rows (*Microsorium subtriquetrum* (Chr.) Chr. & Tard.)

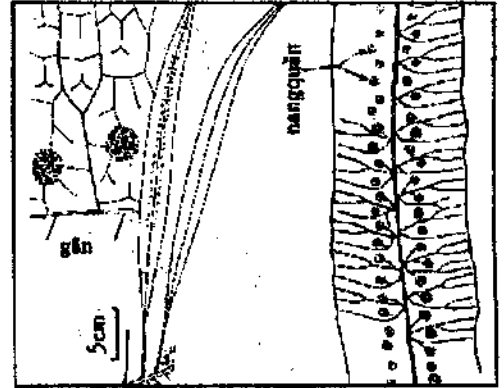


337 - *Lepisorus chapaensis* C. Chr. & Tard. Ráng Quần Lân Sapa.

Dưa sồi hay phùng sinh; cànhành bò, hơi dẹp, rộng 6-7 mm. Lá cách nhau khoảng 2-4 cm, dài 50-70 cm, rộng 3,5 cm, mỏng, gân-phụ tạo ổ có gân tù, bìa đúng. Nangquần tròn, rộng đến 3 mm, gắn đến 10-13 cm cách đáy phiến.

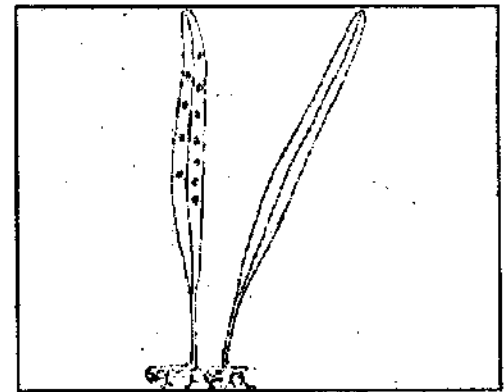
Caolạng, Sapa, Langbian.

- Frond 50-70 cm, membranous; sorus orbicular, 1 row near costa.



338 - *Lepisorus clathratus* (Clarke) Ching (*Polypodium clathratum* Clarke).

Ráng có cànhành to, bò, hypogeous, dày vảy; vảy xoan nhọn, nâu hung. Phiến mỏng, lục tươi, to 10-15 x 1-1,3 cm, chót tà tròn; cuống dài. Nangquần tròn, ở giữa.

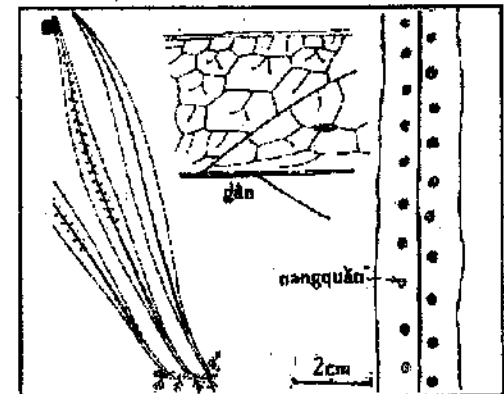


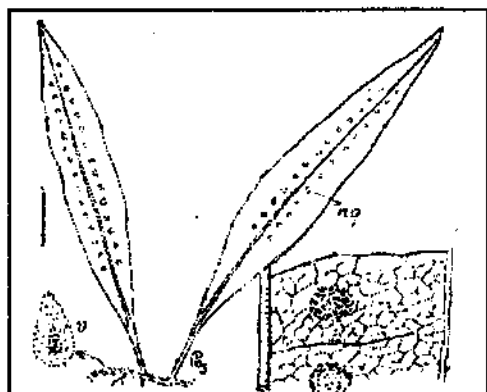
339 - *Lepisorus excavatus* Ching. Ráng Quần Lân lốm.

Cànhành to 6-7 mm, có vảy khít, láng. Lá nhấtniên, cao 30-50 cm, rộng 3-3,5 cm, dày, gân phụ rất mịn, tạo ổ có gân tù. Nangquần ở 1/2 trên, thưa (cách khoảng nhau cỡ 12 mm), tròn, tạo những lốm thấy ở mặt trên của phiến.

Đà Lạt.

- Frond 30-50 cm; veins forming areoles; sorus in 1 row near costa.

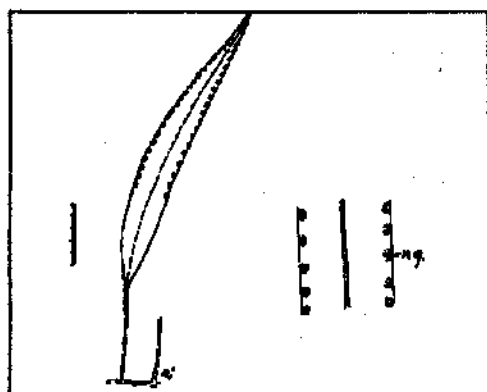




340 - *Lepisorus kuchenensis* (Wu) Ching (*Polypodium kuchenensis* Wu).

Ráng có cănhàng dài, bờ trên đá; vảy nhiều, xoan thon, màu nâu lợt. Lá thon nhọn, to đến vào 30 x 4-5 cm, chót nhọn, mỏng, lục tái; gân-phụ mịn. Nangquần to, tròntròn, gần gần giữa.

Rừng vào 200 m.

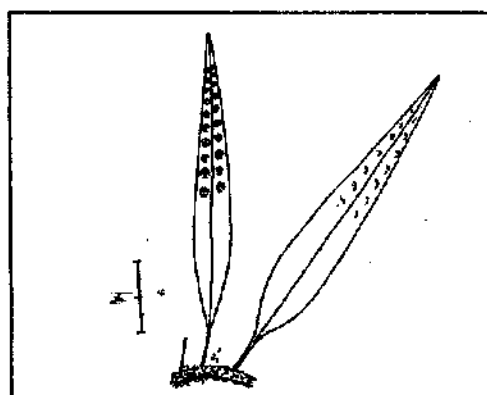


341 - *Lepisorus macrosphaerus* (Bak.) Ching. Ráng Quầnlân cầu-nhỏ.

Cànhhàng mảnh (4 mm), mang lá cách nhau; vảy tròntròn, nâu. Cuống mảnh, dài 6-15 cm; phiến đến 25-50 x 2,5-4 cm, dài, đầu nhọn, gân phụ mịn. Nangquần dày, tròn hay xoan, gần gần sát bìa, làm thành điểm ở mặt trên.

Lào cai, Sapa...

- Frond lanceolate, 25-50 cm long; sorus near margin (*Polypodium macrosphaerum* Bak.).

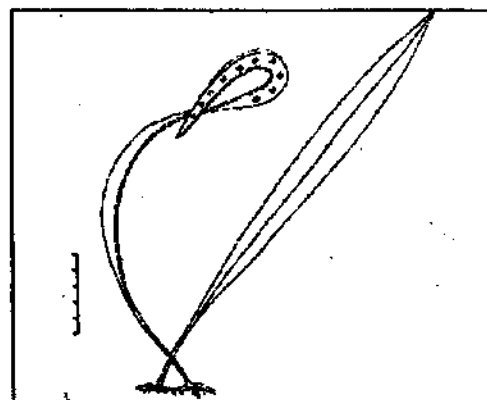


342 - *Lepisorus megasorus* (C. Chr.) Ching. Ráng Quầnlân dóm-to.

Ráng phusin, có cănhàng bờ dài, to 4-6 mm, có vảy xoan, mang lá cách nhau 1-2 cm. Cuống dài 2-5 cm; phiến to 15-20 x 2,5-3,5 cm dài, lục dợt lúc khô, gân-phụ không rõ. Nangquần to tròn; bào tử hình thận, không màu.

Sapa, Caolạng (Pia-ouac).

- Frond 15-20 cm long; venation obscure; sorus developed, rounded (*Polypodium megasorum* C. Chr.).



343 - *Lepisorus nudus* (Hook.) Ching. Ráng Quầnlân trần.

Ráng có cănhàng bờ, dài, to vào 1,5 mm, có rễ ngắn, và vảy. Lá không thụ dài 30-35 cm, cuống tròn, dài 4-5 cm; phiến rộng 2 cm, đáy từ từ hẹp trên cuống, dày, gân phụ không rõ. Lá thụ xếp dọc; nangquần tròn, nhỏ, 1 hàng mỗi bên gân chánh, cách nhau cỡ 10 mm.

Rừng, cao độ 100-1.200 m, Boloven; VN?.

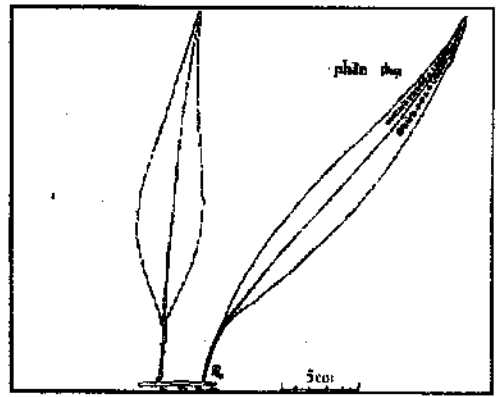
- Frond 30-35 cm long; fertile frond folded; sorus round, 1 cm far apart (*Pleopeltis nudus* Hook.).

344 - *Lepisorus obscurovenulosus* (Hay.) Ching. Ráng Quầnlân gân-mồ.

Cànhhình có vảy thưa, vảy hai màu. Lá dày, không rụng, dài đến 50 cm, rộng đến 4-5 cm, đầu nhọn, gân khó nhận; cuống dài 3-5 cm. Nangquần ở 1/3 chót, tròn, rộng 3 mm, không ở gần bìa; bào tử tròn hay xoan, vàng tái.

Caolạng, Sapa, Phúkhánh, Đàlạt.

- Frond thick, to 50 cm long; venation obscure; sorus on upper 1/3, nearer costa than margin; (*Polypodium obscurovenulosum* Hay.).

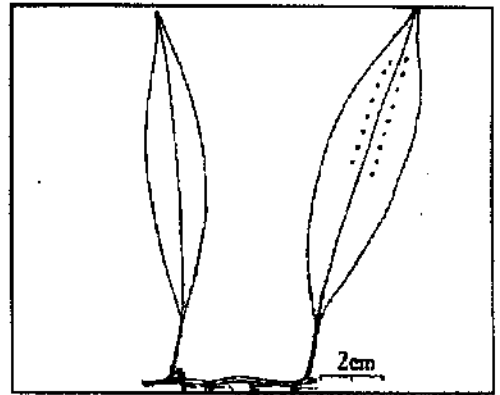


345 - *Lepisorus subrostratus* (Hook.) C.Chr. & Tard. Ráng Quầnlân có-mũi.

Phụsinh; cànhhình mảnh, to 0,8-1 mm, màng lá rất thưa, cách nhau 4-5 cm; phiến bầudục, hơi dày, mập, dài 6-10 cm, gân phụ rất mịn, khó thấy; cuống 1-2 cm. Nangquần tròn, ở phân-nửa trên của phiến.

Caolạng, Sapa, Đòngtrị, Bạchmã, Bànà.

- Fronds far apart, thick, venation obscure; sorus on upper half (*Polypodium subrostratus* Hook.).

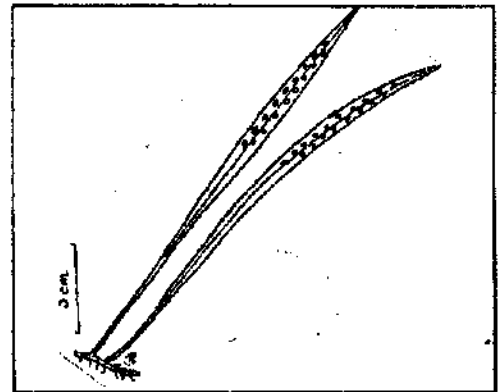


346 - *Lepisorus sublinearis* (Tak.) Ching. Ráng Quầnlân hẹp.

Cànhhình bờ dài, to vào 2 mm, vảy nâu tươi. Lá cách nhau vào 1cm; cuống dài 1-2 cm; phiến hẹp dài 30-40 cm, rộng 1-1,5 cm, đáy phiến từ từ hẹp trên cuống, gân phụ không rõ. Nangquần xoan dày, giữa gân giữa và bìa, ở 1/2 trên của phiến; bào tử xoan hay hình thận, không màu.

Đèo Lô-quí-Hồ, Sapa.

- Frond 40 cm long, decurrent on stipe, venation obscure; sorus on upper half; (*Polypodium sublinearis* Bak. ex Tak.).

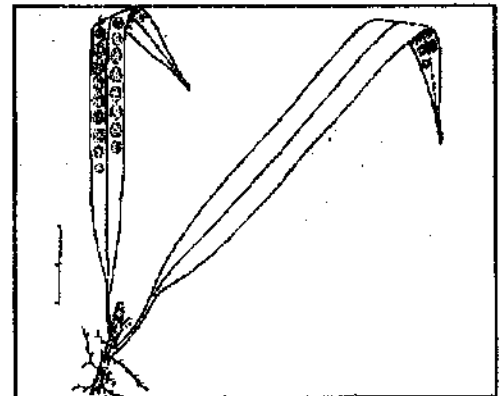


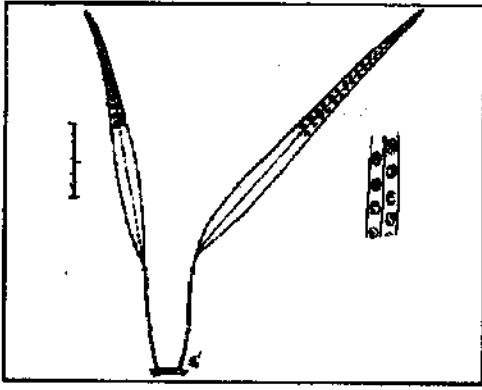
347 - *Lepisorus thunbergianus* (Kaulf.) Ching. Ráng Quầnlân Thunberg.

Cànhhình bờ dài, to vào 2 mm, vảy khít nhau, hẹp dài, trung tâm nâu-đỏ, bìa đodỏ. Cuống dài vào 2 cm; phiến dài 10-20 cm, rộng 1-2 cm, dày, dai, uốn, lúc khô lục đậm. Nangquần tròn, to, hai bên gân giữa, gần nhau; bào tử tròn hay hình thận, màu vàng lợt. Núi cao: Sapa, 1.200 m.

Trị viêm (cuống-phối, đường tiểu), kiết, têthấp.

- Frond 10-20 cm long, thick, venation obscure; sorus developed, orbicular or ovate (*Pleopeltis thunbergianus* Kaulf.).



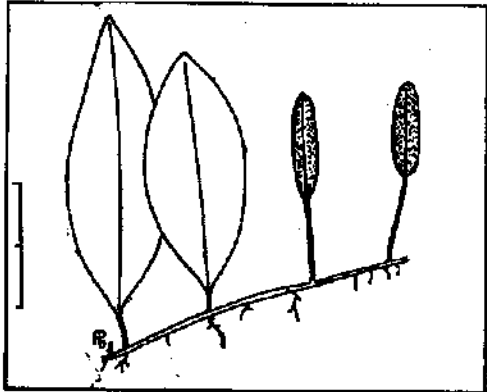


348 - *Lepisorus ussuriensis* (Reg. & Maak) Ching. Ráng Quầnlân Ussuri.

Cànhhình bò, to 2-3 mm, vảy xoan thon. Lá gần nhau, thường nhỏ, dài không hơn 10 cm, có khi to (phiến 20-30 x 1,5-2 cm), rộng ở phần dưới, chót nhọn, dày, gân không rõ; cuống dài 1-3 cm. Nangquần tròn hay xoan, ở phần 1/2 trên của lá; bào tử hình thận hay xoan.

Sapa.

- Frond narrowly lanceolate, 10-30 cm long, thick; venation obscure; sorus orbicular or ovate (*Pleopeltis ussurensis* Reg. & Maak).

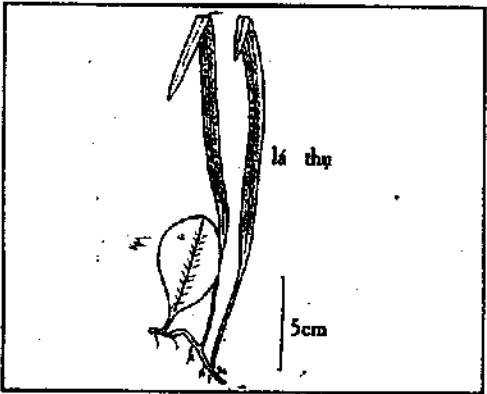


349 - *Lemmaphyllum carnosum* (Hook.) Presl. Ráng Mảnhdiệp dày.

Phụsinh có cànhhình mảnh bò dài; vảy thưa, nhỏ, đáy hình lõng. Lá lưỡng hình; lá bất thụ to, cuống 4-8 mm, phiến xoan bầu dục xoan thon, to 3,5-5 x 1,5 cm; gân phụ tạo ổ không đều, mặt dưới có vảy hình sao rải rác. Lá thụ nhỏ hơn, cuống dài đến 1,5 cm, phiến tròn dài, vào 15 x 4 mm, mặt dưới dày nangquần; bào tử xoan hình thận, không màu.

Vùng Đalat.

- Frond small, dimorphic, sterile frond bigger, shortly stiped (*Drymoglossum carnosum* J. Sm. ex Hook.).

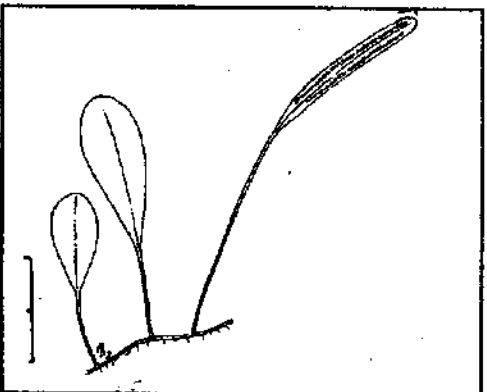


350 - *Lemmaphyllum microphyllum* Presl. var. *microphyllum* Presl. Ráng Mảnhdiệp lá-nhỏ.

Phụsinh; cànhhình bò dài, mảnh, có vảy nâu đỏ. Lá lưỡng hình; lá bất thụ xoan ngược, phiến chỉ dài vào 1-2 cm; lá thụ có phiến hẹp, dài 5-10 cm, mang nangquần dọc theo hai bên gân giữa.

Vùng núi cao: B, Thùathiên.

- Epiphytic fern; fronds dimorphic, sterile frond obovate.



351 - *Lemmaphyllum microphyllum* var. *obovatum* C. Chr. Ráng Mảnhdiệp xoan.

Phụsinh; cànhhình mảnh, bò dài; vảy thưa. Lá lưỡng hình; lá bất thụ có cuống dài 1,5-2 cm; phiến hình muỗng, to 2-3,5 x 1-1,2 cm. Lá thụ có cuống dài hơn, 4-5 cm; phiến hẹp, 35 x 4 mm; nangquần thành 2 dải dài dọc theo gân chính.

Quảngtrị.

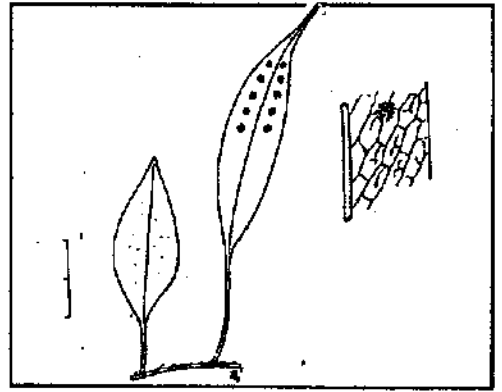
- Var. with sterile frond obovate, on longer petiole; coenosorus not confluent around apex.

352 - Lemmaphyllum rostratum (Bedd.) Tegaw. Ráng Mảnhdiệp mũi.

Cành bò, dài, mảnh, có vảy thưa, thon hẹp, nhỏ. Lá lưỡng hình; lá bất thụ xoắn thon, to vào 4 x 1,6 cm, gân phụ thành 6 nhỏ dọc, xéo, có gân tù, như da, không lông. Lá thụ có cuống dài hơn; phiến tròn dài thon, có mũi dài, đến 7 x 1,7 cm. Nang quần 2 hàng dọc theo gân giữa, ở 1/2 trên của lá.

T.

- Fertile frond oblong, caudate (*Polypodium rostratum* Bedd.).

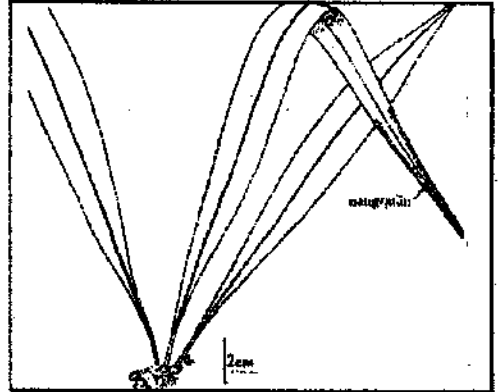


353 - Belvisia annamensis (C. Chr.) Teg. Ráng Maclán Trung.

Phusinh; cành to 4-6 mm, bìa vảy có ria lông; rễ nhiều. Lá cao 30 cm, rộng đến 2,5-3 cm, tù thu hẹp ở đầu thành phần thụ, đáy có thể rộng đến 6-8 mm, cao đến 10-20 cm, dày, dai như da, gân phụ không thấy rõ; cuống có đốt.

Sapa, Quảngtri, đèo Hảivân; IX.

- Frond coriaceous, venation obscure, progressively attenuated into fertile part (*Hymenolepis annamensis* C. Chr.).

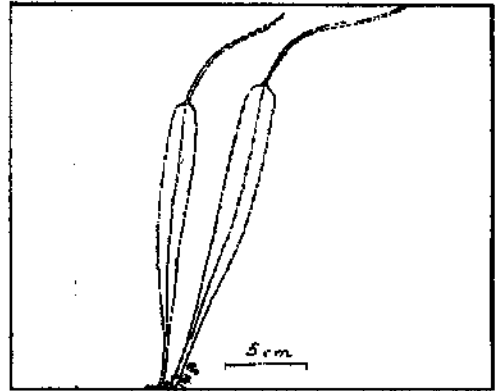


354 - Belvisia henryi (C. Chr.) Raym. Ráng Maclán Henry.

Cành ngắn, có nhiều rễ; vảy đen, chót thon. Lá cách nhau cỡ 1 cm; cuống dài 2-4 cm, có đốt ở đáy; phiến thon ngược, đáy tù thu hẹp thành phần thụ rất hẹp như đuôi, dài 5-20 cm, rộng 1-5 mm; bào tử vàng tái.

Ta-yang-ping, 1.200 m, Sapa.

- Frond oblanceolate abruptly narrowed into linear fertile part (*Hymenolepis henryi* C. Chr.).



355 - Belvisia hymenophylloides (Chr.) Ching (*Polypodium hymenophylloides* Christ 1905; *Hemenophyllum hymenophylloides* Ching)

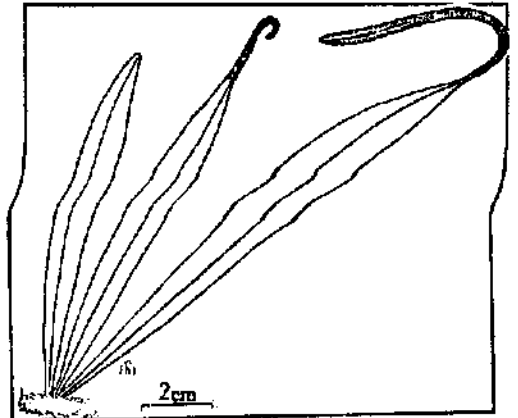
Lá mọc cách nhau, phiến hơi lưỡng hình. Lá không thụ gần như không cuống; phiến bầu dục, dài 8-10 cm. Lá thụ nhỏ, đo, 1 x 0,1-3 cm

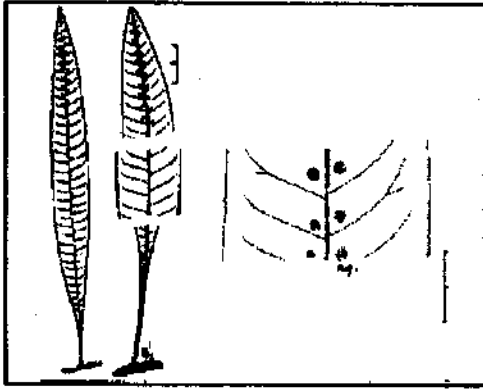
356 - Belvisia spicata (L.f.) Mirb. ex Copel. Ráng Maclán gié.

Cành ngắn, có vảy nhiều. Lá dài 15-30 cm; cuống có vảy nâu đỏ, bìa nguyên, dợn; phiến rộng 1-2 cm, màu lục dợt, bìa quần xuống, mang ở đầu phần thụ dài đến 10-15 cm, hơi rộng hơn chót không thụ của phiến.

Vùng núi cao: Phúkhánh, Đàlạt, Langhanh.

- Frond with fertile part narrow, long to 10-15 cm (*Acrostichum spicatum* L. f., *Hymenolepis revoluta* Bl.).



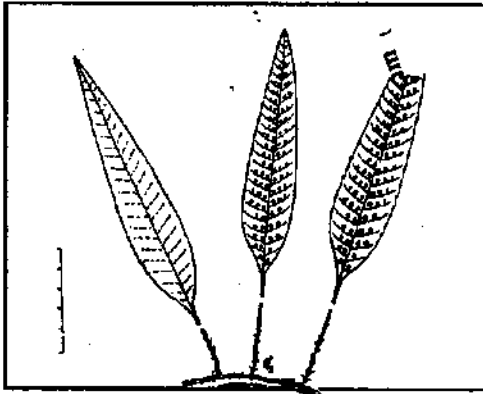


357 - *Neochheiropteris normalis* (D. Don) Tag. Ráng Tânbứcdục.

Cànhàn bì, tồ 3-4 mm, cồ vảy mồng, dài 4-6 mm. Cường dài 10-30 cm; phiến mồng, cường, thon, tồ 25-40 x 4-7 cm, rộng dườ giữa, tồ từ hẹp trờn cường, gờn phự 20-30 cặp, mặ dườ cồ vảy nhỏ. Nangquần 1 hàng dọc theo gờn giữa, lúc non cồ trắcty hình lợng.

Nơi rặp, vùng núi.

- Frond membranous, with small scales at under surface; sorus near costa (*Polypodium normale* D. Don).

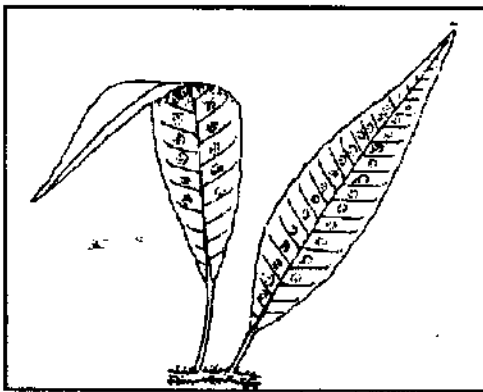


358 - *Neochheiropteris phyllomanes* (Christ) Ching. Ráng Tânbứcdục.

Cànhàn bì; vảy nầnu. Lá cách nhau; phiến xoan trờndài hay tamgiác, tồ 13-25 x 5-12 cm, dài, mặ dườ cồ vảy, gờn phự đi đén bìa, giữa gờn phự ó khỏng rờ lỏm, cồ gờn từ. Nangquần trờndài, cồ khi thon, 2-3 hàng dọc theo gờn chỏnh; bầotừ hình thậ, vừng tắi.

Caolàng, Sapa, Bavi, Thanhhoá.

- Frond coriaceous, with small scales beneath; sorus 1-3 near vein (*Polypodium phyllomanes* Chr.).



359 - *Neochheiropteris ensata* (Thunb.) Ching (*Polypodium ensatum* Thunb.).

Cànhàn bì dài, tồ 3-4 mm; vảy mắnh, tamgiác thon, dài 4-6 mm, bìa rìa lỏng. Lá cồ cường dài 10-30 cm; phiến dài 25-40 cm, rộng 4-7 cm, dầ từ từ hẹp trờn cường, bìa đợn, gờn-phự 20-30 cặp, xỏo. Nangquần 1 hàng mỗi bờn, trờn, tồ 3-5 mm, lúc trẻ cồ lỏng hình lợng.

Trờn đá nơi ỏm-rặp,

360 - *Neochheiropteris sapaensis* Tự. Ráng Tânbứcdục Sapa.

Cànhàn bì dài, vảy hẹp, nhỏn, rìa, nầu đén. Phiến hẹp dài, nhỏn, tồ 10-35 x 0,4-1,6 cm, dầ dầ, mặ trờn khỏng lỏng, mặ dườ cồ lỏng, gờn hình mắng, khỏ nhậ. Nangquần trờn hay bầudục, 2 hàng gờn gờn giữa; trắcty hình lợng; bầotừ hình thậ, vừng.

Núi cao: Sapa.

- Frond narrowly lanceolate, hairy beneath; sorus in 2 rows near costa.

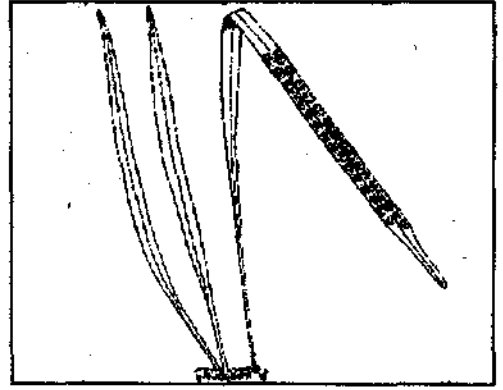


361 - *Polypodium fasciatum* (Bl.) Presl. Ráng Đátúc bó.

Phụ sinh hay trên đá dựa suối, rạch; cành hành bò dài, to 2,5 mm, có rễ dày bao quanh; vảy dài. Lá đơn, cách nhau 6-20 mm, cao 15-25 cm, rộng 7-10 mm, đáy phiến từ hẹp trên cuống; cuống có đốt trên cành hành. Nang quả phủ 4/10 trên của mặt dưới lá, trừ chót, xoan, không bao mố.

Thái Nguyên.

- Frond long to 25 cm, stipe articulated; sorus in upper half, except top (*Grammitis fasciatum* Bl.).

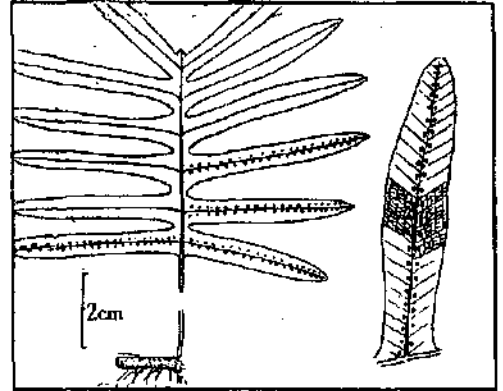


362 - *Polypodium amoenum* (Hook. & Grev.) Mett. Ráng Đátúc vui.

Cành hành có vảy, mang lá thưa. Lá cao đến 30-70 cm; cuống 10-30 cm; phiến có khía sâu gần tới cuống, chia thành thùy hẹp 1-1,5 cm, dài 10-15 cm, dày; gân phụ làm thành ổ bên gân chính. Nang quả thưa, gần gân chính. $2n = 36, 37$.

Núi cao: B đến Phú Khánh, Phú Quốc.

- Frond with pinnae 10-15 cm long; sorus near costa (*Gonophlebium amoenum* Hook. & Grev.).



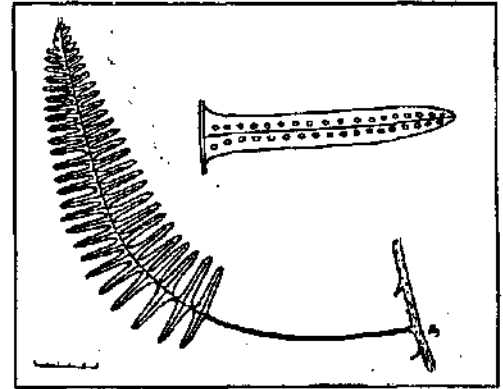
363 - *Polypodium bourretii* C. Chr. & Tard. Ráng Đátúc Bourret.

Ráng ở đất, trên đá; cành hành to 4 mm, bò dài; vảy mau rưng. Lá có cuống dài 15-20 cm, không lông, màu rơm; phiến 20-40 cm, một lần kép, thứ cấp 20-25 cặp, dài vào 5 cm, gần thẳng góc vào sống, mỏng, có lông daté bào thưa, sống có lông mịn, gân phụ tạo 1(2) hàng ổ. Nang quả 2 hàng dọc theo gân của thứ cấp.

Trên nóc động đá vôi: Sơn La, Chồ Bò.

Cành hành ngâm rượu uống trị đập.

Frond with lobes to 5 cm long, membranous, with multicellular hairs; sorus near costa.

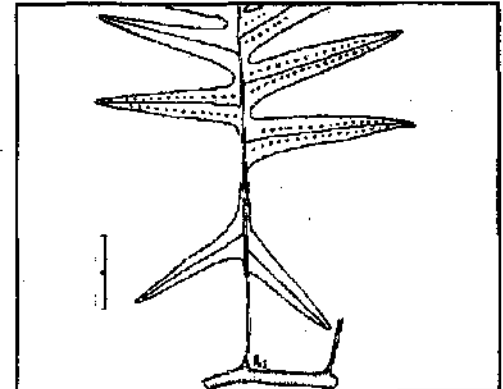


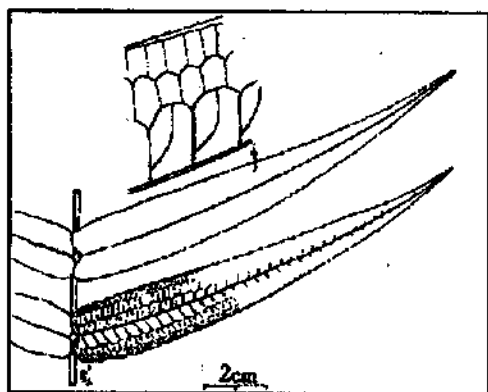
364 - *Polypodium nipponicum* Mett. var. *wattii* Bedd. Ráng Đátúc Watt.

Cành hành bò, to 3-4 mm, trần. Lá cách nhau 2-3 cm; cuống mảnh, màu rơm, dài đến 25 cm; phiến dài 20-35 cm, thứ cấp đến 30 cặp, đáy từ hẹp trên sống thành cánh mỏng, mặt dưới có lông trắng, bìa có răng nhỏ, gân phụ tạo thành ổ dài theo gân. Nang quả tròn, gần gân giữa.

Laichâu.

- Frond pinnate with lobes acute, white hairy underneath.





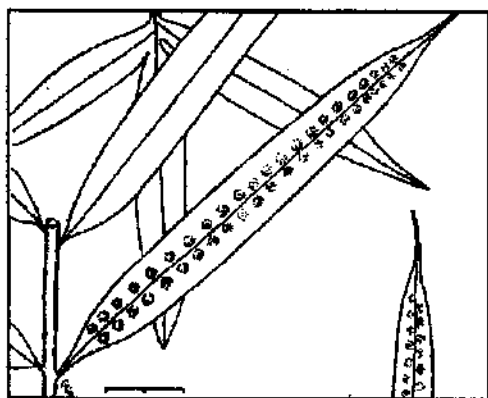
365 - Polypodium argutum (Hook. & Grev.) Mett.
Ráng Dátúc mịn.

Cànhàn dài, bò, vảy nâu. Cuống nâu, dài 10-15 cm; phiến dài đến 60 cm; thúdiệp mọc đối, mỏng, nhọn, bìa có răng tà, đáy có tai, đen lúc khô trừ gân chánh không lông, thúdiệp dưới không nhỏ hơn. Nangquần hai bên gân chánh.

Núi cao: Sapa, Phúkhánh, Đàlat.

- Frond with pinnae cordate at base, denticulated on margin; sorus near costa (*Goniophlebium argutum* Hook. & Grev.).

366 - Polypodium maumiense Chr.

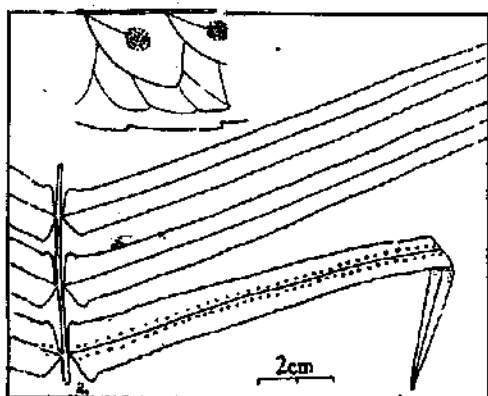


367 - Polypodium leiorhizum Wall. ex Mett.. Ráng Dátúc rễ-láng.

Cànhàn bò. Lá dài đến 60 cm; cuống và sóng không lông; phiến 1 lần kép, thúdiệp dài đến 18 cm, chót có đuôi nhọn, dài 1-2 cm, rộng 1,5 cm, mặt trên nâu xoan, mặt dưới nâu. Nangquần to 3-4 mm, lõi, gắn gần gân giữa.

Vào cao độ 500 m: Hoàngliênsơn.

- Frond 1-pinnate; pinnae caudate; sorus near costa.

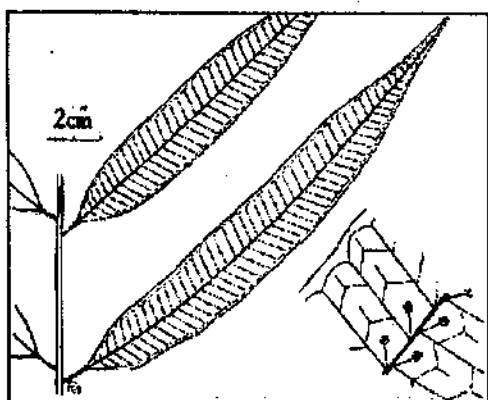


368 - Gonophlebium subauriculatum (Bl.) Presl.
Ráng Dátúc tai-nhỏ.

Cànhàn bò, màu mốc trắng, vảy hoe, quẩn. Lá thưa; cuống vàng, dài 20-30 cm; phiến dài 20-60 cm, thúdiệp mọc ngang, cách nhau cỡ 2 cm, dài 10-15 cm, rộng 16-20 mm, mỏng, đáy có tai, bìa có răng, đầu thon dài, có đốt ở cuống ngắn. n = 37.

Phụsinh hay ở đất. Rừng thông, Phúkhánh, Langbian.

- Frond with pinnae 10-15 cm long, articulate at base (*Polypodium subauriculatum* Bl.).



369 - Gonophlebium persicifolium (Desv.) Bedd..
Ráng Dátúc rậm.

Cànhàn to, mang vảy màu hoe. Cuống vàng sậm, dài 15-40 cm, có rãnh; phiến 50 x 20-40 cm, thúdiệp rất nhiều, cách nhau 4-5 cm, có cuống-phụ 1-1,5 cm, bìa có răng tà, gân phụ làm thành nhiều buồng hai bên gân. Nangquần gần gân chánh. n = 17.

Phụsinh hay ở đất. Đànẵng, Phúkhánh, Langbian, Bảolộc.

- Frond to 50 cm long; pinnae light green, stalked (1-1,5 cm) (*Polypodium persicifolium* Desv.).

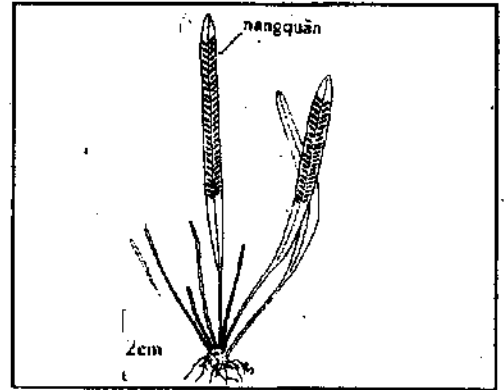
GRAMMITIDACEAE : họ ráng Lâmbài.

370 - Grammitis adspersa Bl. Ráng Lâmbài rải rác.

Bụi cao 5-10 cm, cành ngắn, vảy thon rộng, nâu. Lá có cuống ngắn (1-1,5 cm) từ rỗng thành phiến dày, đầu tù, gân phụ khó nhận, mặt không lông trừ gân chính có lông phún. Nangquần tròn dài, gắn chéo hai bên gân chính. Bào tử hình thận, vàng tái.

Núi: Bạch Mã, Bà Nà, Phú Khánh.

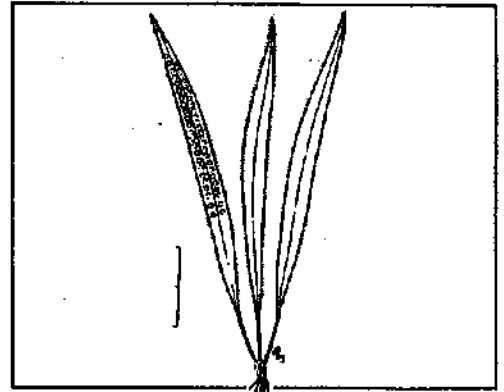
- Frond thick, venation obscure, glabrous except costa long hairy; sorus oblong, oblique (*Grammitis subvenosa* (Bak.) Chr. & Tard.).

**371 - Grammitis congener Bl.** Ráng Lâmbài đồng loại.

Cành dài; vảy thon nâu. Lá gần nhau; cuống 1-3 cm, mảnh; phiến nhỏ, dài cỡ 10 cm, rộng 6-8 mm, nhọn 2 đầu, có lông hung ở gần bìa và bìa rìa, gân phụ không rõ. Nangquần 2 hàng dọc theo gân chính, mặt dưới lá, gần gân; bào tử tròn, vàng tái.

Hanoi, Langbian.

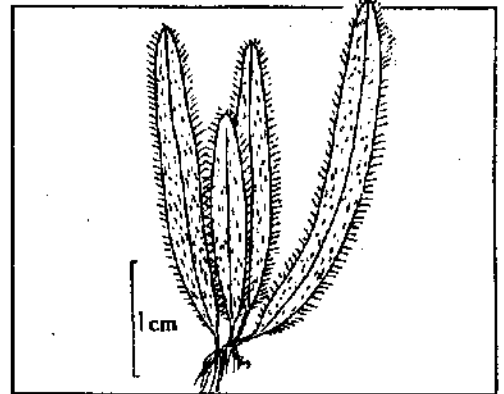
- Frond acute in 2 ends, rufous-brown hairy, venation obscure.

**372 - Grammitis cuneifolia Copel.** Ráng Lâmbài chót-buồm.

Bụi nhỏ, cao 2-4 cm; cành ngắn, có vảy, mang nhiều rễ. Lá tròn dài, đầu tù tròn, đáy chót buồm, mỏng, dày lông hoe dài, gân-phụ không rõ; cuống ngắn. Nangquần tròn, một hàng ở mặt dưới lá.

Núi cao: Phú Khánh.

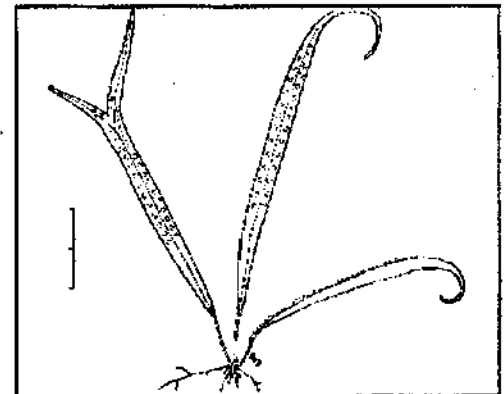
- Frond membranous, rufous hairy, venation obscure.

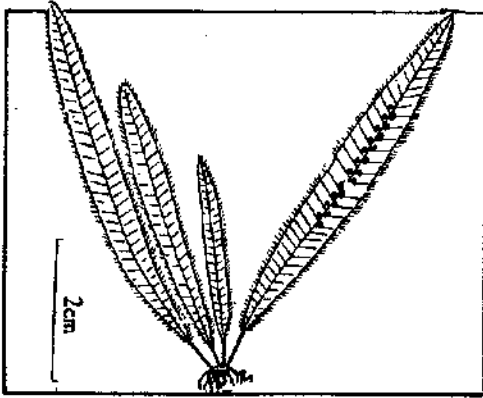
**373 - Grammitis dorsipila (Chr.) C. Chr. & Tard.** Ráng Lâmbài lưng-có-lông.

Thân đứng, ngắn; vảy thon, màu sét. Cuống 1-1,5 cm, mảnh, đáy có vảy; phiến hẹp thon, dài 2-6 cm, chót nguyên hay chẻ hai, nhọn 2 đầu; dày, dai, gân và bìa có lông cứng denden, mặt dưới có lông dài. Nangquần 2 hàng dọc theo gân chính mặt dưới, cách nhau 2-4 mm, có lông dài; bào tử tròn, không đều, có diệp lục.

Binhtrị thiên, Bà Nà.

Frond acute or bifid, blackish hairy; sorus long hairy (*Polypodium dorsipilum* Chr.).



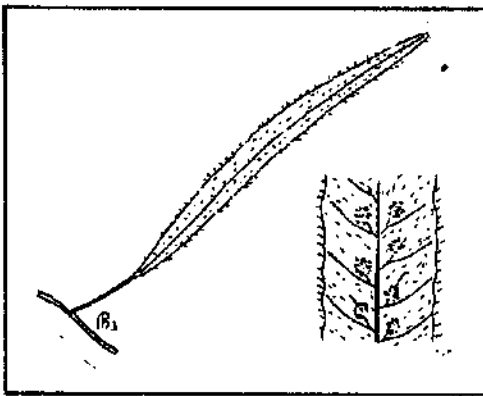


374 - Grammitis lasiosora (Bl.) Ching. Ráng Lambài nangquần-có-lông.

Phụsinh; bụi cao 5-10 cm, cành ngắn, vảy thon. Cuống 1-4 cm, nhỏ; phiến mỏng, bìa hơi dứng, dài đến 10 cm, rộng 0,4-1 cm, có lông dài hoe; gân phụ rõ, xéo, gân song hành nhau. Nangquần tròn, hai hàng sát theo hai bên gân chính.

Caolang, Bànà, Phúkhánh.

- Frond membranous, rufous long hairy; sorus near costa (*G. pusilla* var. *lasiosora* Bl.).

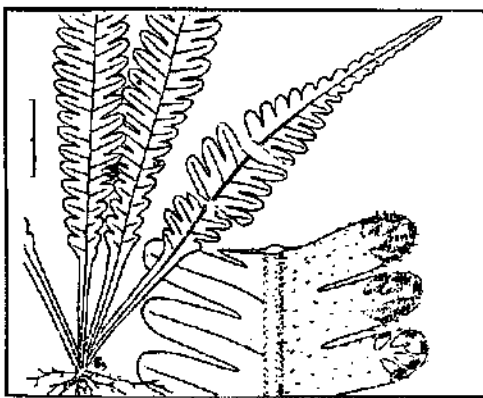


375 - Grammitis reinwardtii Bl. Ráng Lambài Reinwardt.

Ráng nhỏ; cành ngắn có vảy hẹp, nâu lợt, to 2-3 mm. Cuống dài 0,5-2 cm, có lông; phiến to 6-15 x 0,4-0,8 cm, bìa dứng, chót tà, mỏng, hơi thấu quang, có lông dài, mềm, đỏ; gân-phụ chẻ hai gần đáy, một nhánh đi đến bìa. Nangquần bầu dục.

Nơi ẩm, trên gốc cây có rêu, vào 1.500 m.

- Frond membranous, with red long hairs, on to 2 cm long stipe.

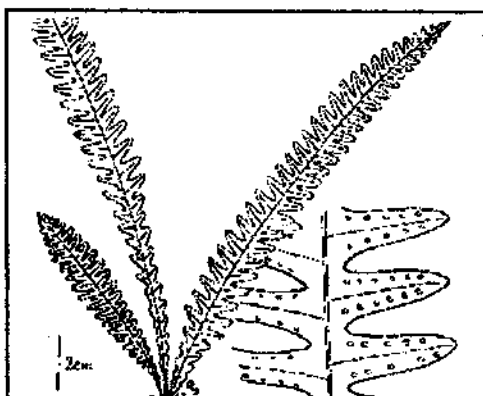


376 - Ctenopteris alata (Bl.) Holtt. Ráng Trăm dục cánh.

Cành ngắn; vảy hẹp, dài 5 mm, nâu. Lá dài 20-30 cm, rộng 2-3,5 cm, đáy nguyên, phần giữa có thùy rộng 3 mm, tròn, rãnh sâu, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nâu đỏ, chót thon nhọn dài, gân phụ khó nhận. Nangquần vào 3-5 ở đầu thùy, cách bìa, chôn, miệng không danh. Lúc khô dodò.

Núi miền Nam.

- Frond decurrent into winged stipe; sorus 3-5 at apex of lobes (*Davallia alata* Bl.).



377 - Ctenopteris barathrophylla (Bak.) Parris. Ráng Trăm dục lá-thấm.

Bụi nhỏ, cao 15-20 cm, cành bò, nhiều rễ, vảy thon, bìa có gai nhỏ. Lá có cuống ngắn, có đốt ở đáy, từ từ có cánh và rộng thành phiến; thùy đầu tròn, mỏng, mặt dưới có ít lông ngắn, mang hai hàng nangquần chôn hơi sâu trong phiến.

Phúkhánh, Cánhơ.

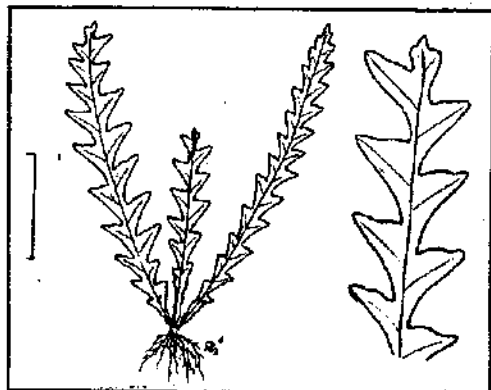
- Frond pinnatifid, decurrent; sorus round, deeply immersed (*Polypodium barathrophyllum* Bak., *Prosaptia khasyana* (Hook.) Chr. & Tard.).

378 - *Ctenopteris denticulata* (Presl) C. Chr. & Tard. Ráng Trămduc có-răng.

Bụi nhỏ có căn hành đứng, ngắn, rễ mảnh, dài. Lá cao 3-6 cm, mang thùy tamgiác, đáy tù hẹp trên sóng, bìa trên có 1 răng, chót tròn, daidai, không lông, gân phụ không rõ. Nangquần trònđài, 1-3 mỗi thùy.

Vọngphu, Nhatrang.

- Small epiphytic fern; lobes glabrous with a big teeth on upper half; sorus 1-3 (*Polypodium denticulatum* Presl).

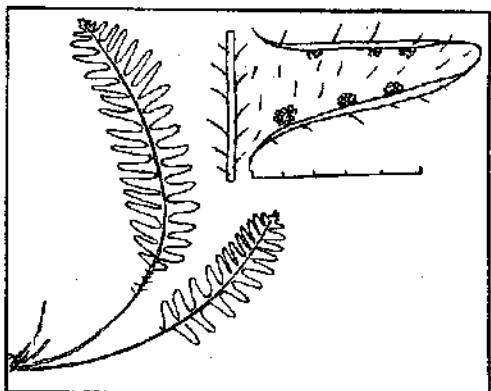


379 - *Ctenopteris mollicoma* (Bl.) O. Ktze. Ráng Trămduc lông-mềm.

Bụi nhỏ trên vỏ cây; thân ngắn. Lá có cuống dài 2-5 cm, mảnh, nâu, có lông cứng dodò; phiến 6-10 cm, thùy tamgiác thon, cao 1,5 cm, đáy lồi trên sóng thành cánh, bìa uốn xuống, dai, gân không rõ, sóng và thùy có lông thưa, mềm. Nangquần trần, tròn, ở gần bìa, 6-7 cặp; bào tử tròn, vàng.

Núi cao: Phúkhánh.

- Frond with reddish hairs; sorus 6-7 by lobe (*Polypodium mollicomum* Nees & Bl.)

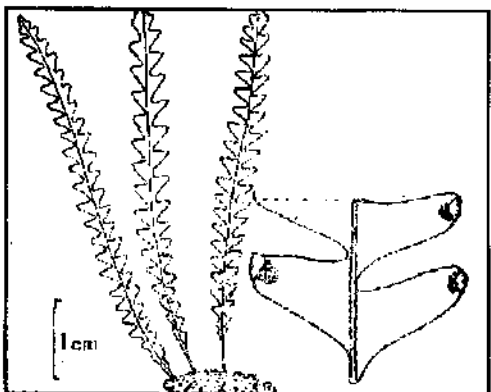


380 - *Ctenopteris nhatrangensis* C. Chr. & Tard. Ráng Trămduc Nhatrang.

Bụi cao 4-10 cm; căn hành bò, ngắn, nhiều; vây trònđài thon. Lá rộng 5-6 mm, do nhiều thùy tamgiác, không lông, dày, đầu tròn, bìa hơi uốn xuống, xé đến sóng, sóng đen. Nangquần 1(3) ở mỗi thùy.

Nhatrang, trên đá giữa suối, vào 700 m.

- Frond glabrous, almost pinnatifid; sorus 1(3) by lobe.

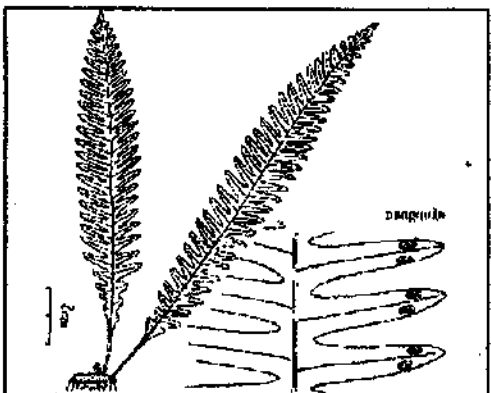


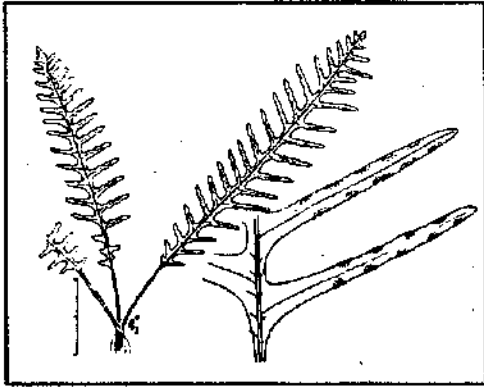
381 - *Ctenopteris obliquata* (Bl.) Copel. Ráng Trămduc xéo.

Căn hành bò, mang lá gần nhau; vây thon, bìa có gai từng cặp. Lá cao 10-50 cm, rộng 2-2,5 cm, cuống 1-2 cm; thùy hình tamgiác, dày, các thùy dưới lẫn lộn nhỏ, gân chính có lông, bìa có lông ít, mỏng. Nangquần 2-3, gắn trong một lỗ sâu, miệng không lông.

Nhatrang, Đàlạt, trên đá.

- Frond membranous, hairy on margin; sorus 2-3, immersed (*Polypodium obliquatum* Bl.).



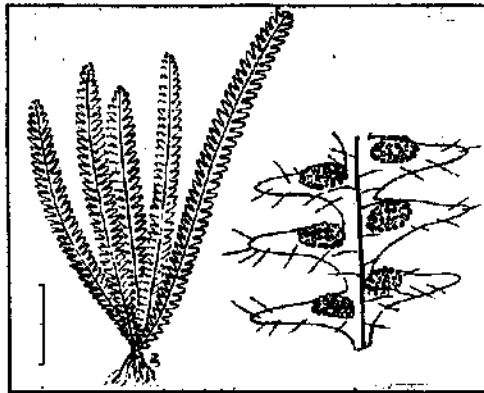


382 - Ctenopteris repandula (O. Ktze) O. Ktze. Ráng Trâm dục nõ.

Bụi cao 5-12 cm; thân ngắn. Cuống rất ngắn, cỡ 1 cm, có cánh; phiến có thúdiệp hẹp, dài vào 1 cm, bìa hơi dúng giữa các nangquần 5-7 mỗi thùy, có bìa uốn vào che, *sóng có lông nâu tươi, rairác, gân không rõ*. Bàotừ tròn, vàng lợt.

Rừng, trên đá: Hòn Vọngphu, 1.300 m.

- Frond decurrent into winged stipe; lobes narrow; sorus on margin (*Polypodium repandulum* O. Ktze).

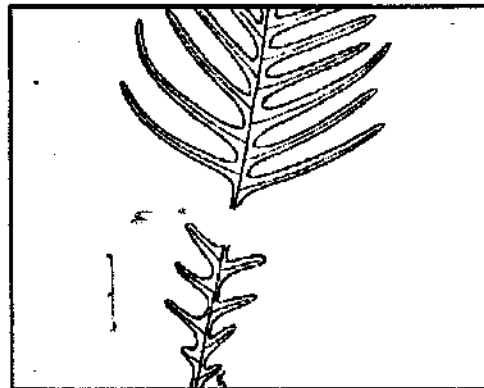


383 - Xiphopteris sikkimensis (Hieron.) Copel..

Bụi phusin; thân đứng, ngắn, rễ nhiều, chụm ở đáy. Lá 7-10 cm, rộng 1 cm, không cuống rõ rệt; phiến xẻ thành thùy sâu tamgiác, mỏng, 2 mặt có *lông dài denden, to cứng; sóng đen, gân không rõ*. Nangquần bầu dục trònđai ở phía đáy thùy, một ở mỗi thùy.

Núi cao: Caolạng, Fansipan.

- Epiphytic; frond thin, blackish hairy; sorus elliptic oblong on acropetal part of lobe (*Polypodium sikkimensis* Hieron.).

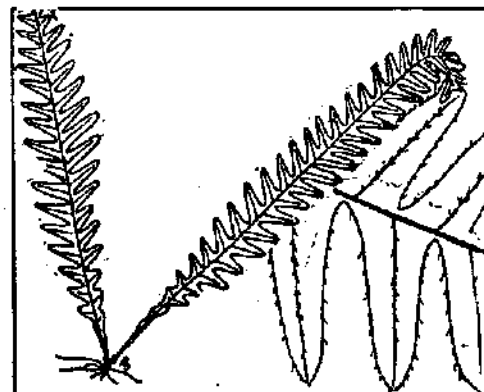


384 - Prosaptia stenobasis Bak.. Ráng Tiêntrâm đáy-hẹp.

Bụi; cãnhành ngắn; lá gần nhau; vảy thon, Lá có cuống ngắn có cánh; phiến không lông, dài đến 40 cm, mang thúdiệp dưới teo, *thúdiệp trung dài đến 4 cm, rộng 7-8 mm, cứng, xanh, mỏng*. Nangquần ở gần bìa, chôn trong phiến, miệng có lông.

Hònbà.

- Stipe winged, short; lobes to 4 cm long, membranous; sorus near margin.



385 - Prosaptia urceolare (Hay.) Copel..Ráng Tiêntrâm bình.

Cãnhành đứng, ngắn mang bụi cao 10-20 cm, vảy thon, có gai; cuống 1-2 cm, có cánh, phiến mỏng, rộng 2 cm, thùy đầu tròn, *bìa có ít lông*. Nangquần thường ở đầu thùy, trong một rãnh mà bìa cao và có lông

Núi cao: Sapa, Bạchmã, Bànà, Hònbà.

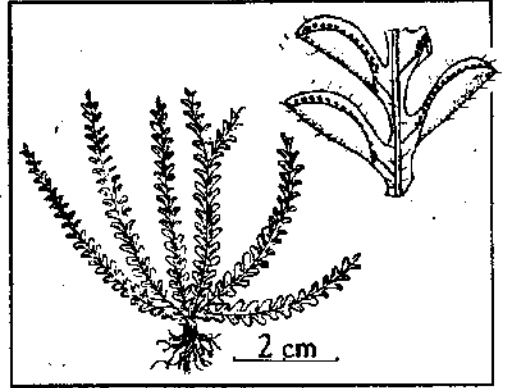
- Stipe winged; lobes triangular, membranous; sorus near top (*Polypodium urceolare* Hay.).

386 - *Calymnodon gracilis* (Fée) Copel. Ráng Mạchha thanh.

Phụ sinh nhỏ, thành bụi; cành hành ngắn mang vảy thon. Lá cao 2-4 cm, có lông dài, hoe, chẻ sâu, sóng có cánh. Nangquần được *thùy của lá xếp hai* bảo vệ.

Nhatrang; ở *C. asiaticus* Copel. khía to hơn thùy lá (hình theo T.-Blot & Chr.).

- Small epiphytic fern; frond rufous hairy, pinnatisected; sorus protected by the folded half segment (*Plectopeltis gracilis* Fée).

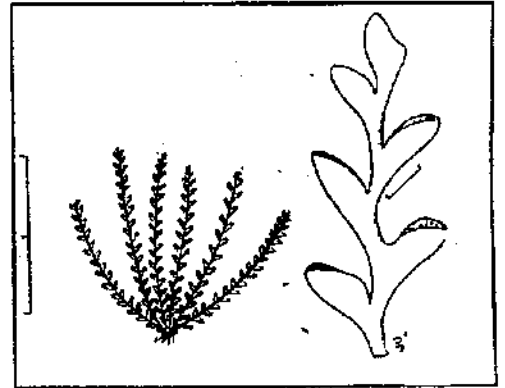


387 - *Calymnodon asiaticus* Copel. Ráng Mạchha Achâu.

Bụi nhỏ, cao 2-4 cm; cành hành ngắn, nhỏ. Cuống có cánh, không có đốt ở đáy; phiến mang thùy nhỏ, mọc xen, đáy hơi hẹp, lá thụ có *thùy xếp hai ôm lấy một nangquần* tròn dài ở chót. Bào tử tròn, nâu, có một sóng ở xích đạo.

Phụ sinh ở vùng núi: Bạch mã, Bà nà.

- Small epiphytic fern; sorus protected by the folded half segment.

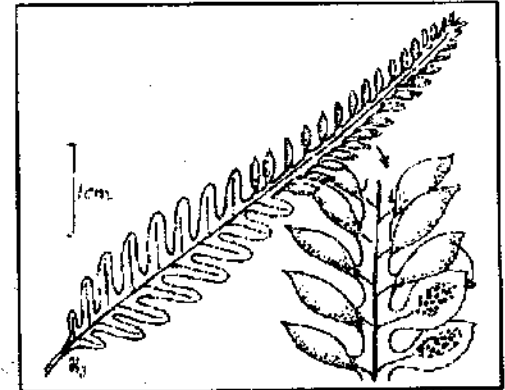


388 - *Calymnodon cucullatus* (Nees & Bl.) Presl (*Polypodium cuculatum* Nees & Bl.), Ráng Mạchha chóp.

Cành hành dài 3-8 cm, to 3-6 mm. Cuống có cánh; phiến rộng 6-10 mm, 1/3-1/2 dưới bắt thụ, có thùy sâu, rộng 0,75-1,5 mm, có một gân; phần trên thụ có thùy lúc non *xếp hai bao lấy nangquần*.

Nơi ẩm, trên đá dựa suối, gốc cây có rêu, cao độ 1.000-1.500 m

- Rhizome 3-8 cm long, on rock; frond to 1 cm wide; sorus protected by folded segments.

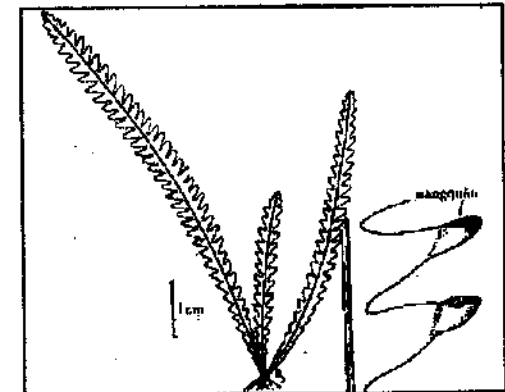


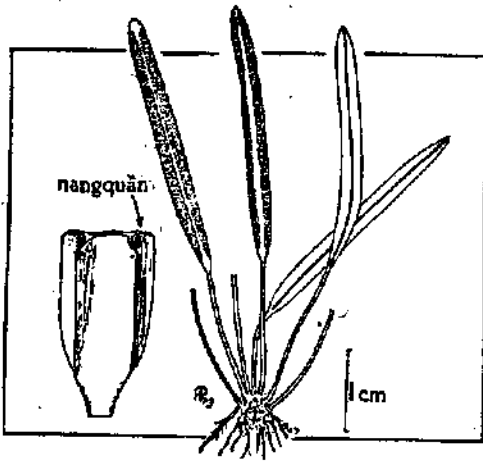
389 - *Acrosorus streptophyllus* (Bak.) C. Chr. & Tard. Ráng Dinhquần.

Phụ sinh; cành hành đứng, ngắn; vảy thon, nâu. Lá cao vào 7-50 cm, rộng 6-8 mm, từ từ hẹp ở đáy, dày, gân-phụ không thấy rõ, do những thùy tamgiác, hơi nhọn. Nangquần tròn, có *bìa thùy uốn vào bao lấy*.

Rừng còi, Nhatrang.

- Frond 7-50 cm long, coriaceous; lobes triangular; sorus protected by fused sides of fertile tip (*Polypodium streptophyllum* Bak.).



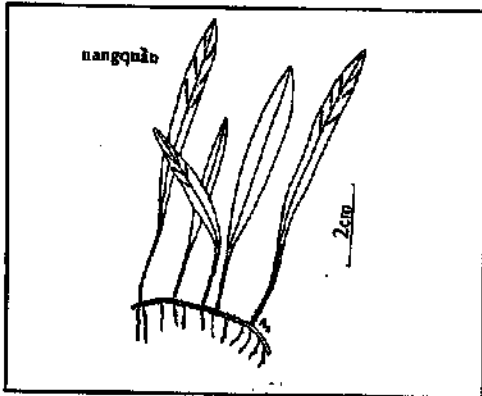


390 - Scleroglossum pusillum (Bl.) v.A.v.R.. Ráng Cuongthiết.

Phụ sinh. Bụi cao 5- 13 cm; cành ngắn; vảy thon. Lá có cuống dài 2-3 cm; phiến dày, đầu tròn, không lông, chỉ trụ ở gân chính. Nangquần dọc theo bìu trong một rãnh sâu; bào tử có diệp lục.

Núi cao: Bànà, Phúkhánh, Đàlat.

- Frond coriaceous, glabrous except costa; coenosorus intramarginal in a deep groove; spores green (*Vittaria pusilla* Bl.).

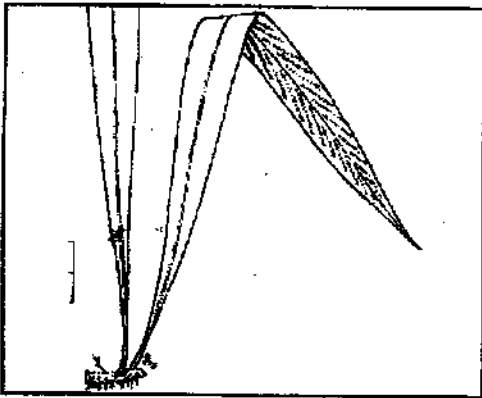


391 - Loxogramme acroscopa (Chr.) C. Chr.. Ráng Songtụ đỉnh-rộng.

Cành mảnh, to 1 mm, bò, có vảy hình lông, nâu. Lá cách nhau 1-2 cm, cao 6-9 cm, dày, nhọn hai đầu; gân không rõ rệt; cuống dài 1-2 cm. Nangquần 3-6, dài, xéo ở phần trên của lá, không bao mô.

Trên đá có rêu: B đến Quảngbinh, Nhatrang.

- Frond coriaceous, acuminate; sorus 3-6, elongate, oblique, without indusium (*Polypodium acroscopum* Chr.).

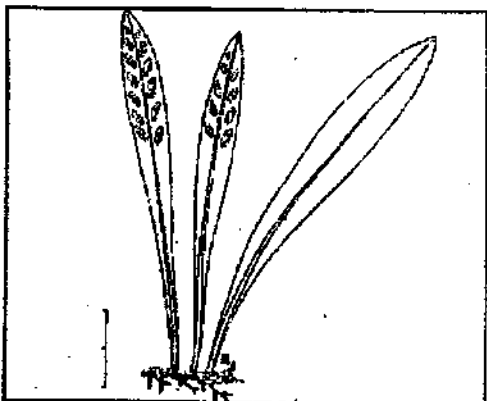


392 - Loxogramme avenia (Bl.) Presl. Ráng Songtụ núi-Aven.

Cành bò, ngắn; vảy thon, nâu. Lá gần nhau, có cuống 1-2 cm, nâu, không cánh; phiến hẹp thon, nhọn hai đầu, đáy tù hẹp trên cuống, dày, trần, gân không rõ. Nangquần dài, xéo hai bên gân chính, phủ 1/2 trên của lá.

Sapa, Nhatrang.

- Frond narrow lanceolate, stipe not winged; oblique, elongate sorus in upper half (*Grammitis avenia* Bl.).



393 - Loxogramme chinensis Ching. Ráng Songtụ Trungquốc.

Cành bò dài, to 2-3 mm, dày vảy thon, nâu. Lá cách nhau vào 1 cm, cao đến 10 cm, thon ngược, đáy tù hẹp thành cuống ngắn hay vắng, đầu tù, dài, gân giữa mảnh, gân-phụ không rõ. Nangquần tròn dài, hai bên gân chính, ở 1/2 trên của mặt dưới lá; bào tử tròn, láng, màu vàng lợt.

Núi cao vào 1.500 m: Sapa, Langbian.

- Frond lanceolate; stipe short or absent; sorus oblong, oblique.

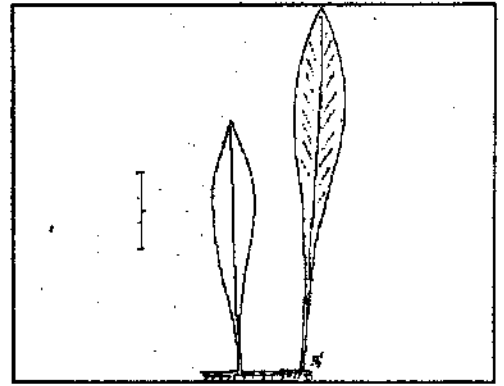
394 - *Loxogramme salicifolia* (Mak.) Mak.. Ráng Songtỵ lá-liều.

Ráng phusin; cãnhành ngắn hay dài, có vảy. Lá thưa hay khít nhau; cuống ngắn hay dài 4-6 cm; phiến hình dằm, thon, nhọn 2 đầu. Nangquần dài xéo ở mặt dưới của lá.

Thường xem như là hai loài: ở *L. involuta* (D. Don) Presl, cãnhành ngắn, cuống ngắn, lá thụ lộn ngược.

Sapa.

- Frond spatulate lanceolate; sorus about 1 cm long, oblique (*Gymnogramme salicifolia* Mak.).

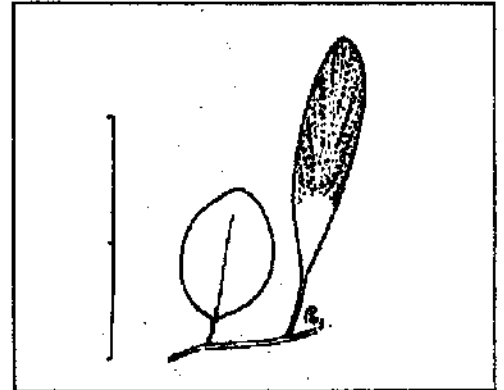


395 - *Loxogramme lankokiensis* (Rosenst.) C. Chr.. Ráng Songtỵ Langkok.

Cãnhành mảnh, bờ dài; vảy nhỏ, thon, đáy hình long. Lá cách nhau; cuống ngắn, 2-4 mm, lá bấtthụ tròn xoan, đáy có khi hình tim, bìa dợn; gân không rõ. Lá thụ có cuống dài, phiến trònđai hẹp, 2-3 x 0,5 cm; nangquần xéo, dài, 3-4 mỗi bên, phủ gần trọn phần trên của mặt dưới của lá.

Núi cao: Langkok, Bavi.

- Frond dimorphic, fertile frond oblong with sorus oblique (*Polypodium lankokiensis* Rosenst.).

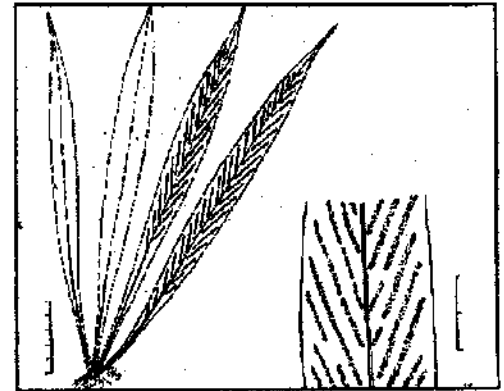


396 - *Loxogramme scolopendria* (Bory) Presl. Ráng Songtỵ rit.

Ráng có cãnhành ngắn; vảy thon, khít nhau. Lá dài đến 30 cm, rộng 2,5 cm, cuống rất ngắn, có cánh; phiến lá dày, nhọn hai đầu, bìa hơi uốn xuống, thường quán xuống; gân lồi ở mặt dưới, gân phụ không rõ rệt. Nangquần dài, xéo.

Cà ná, Dankia.

- Frond coriaceous, acuminate, involute; sorus elongate, oblique (*Grammitis scolopendria* Bory; *L. involuta* Presl).



CYATHEACEAE : họ Ráng Tiéntọa.

396a - *Cyathea borneensis* Copel.

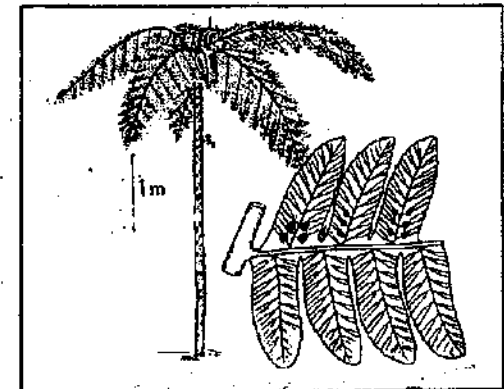
396b - *Cyathea brunoniana* Hook. Lá 3 lần kép; cuống dài 40 cm, có gai. Bàotũnang có baomó thớở Bavi, Langbian.

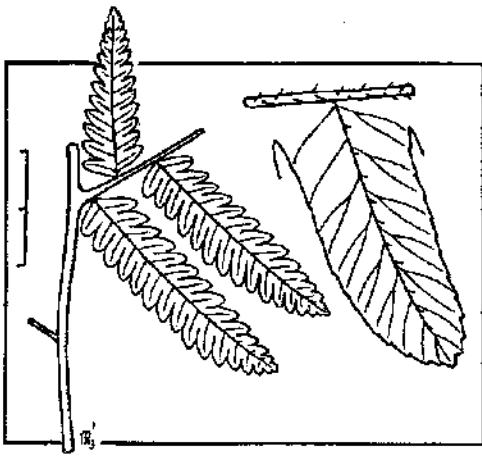
397 - *Cyathea contaminans* (Hook.) Copel.. Ráng Tiéntọa bán.

Thân cao đến 6 m. Lá to; cuống dài đến 1 m, có gai nhỏ, nâu ở dưới, dợt hay vàng ở trên; phiến dài đến 3-4 m, 3 lần kép; sóng của thú hay tamdiệp màu rơm, láng hay có ít lông; tamdiệp xé gần đến gân chánh; mặt dưới lá hơi mốcmốc, vàng nâu lúc khô. Nangquần gần gân chánh.

Thân dùng trồng Lan; rừng ẩm: Quảngtrị, Đà Nẵng, Phúkhánh.

- Trunk to 6 m high; frond 3-pinnate; segments glabrous or with few hairs; sorus near costa (*Alsophila contaminans* Wall. ex Hook.).





- Trunk 5 m high; frond 3-pinnate; segments scaled on veins; sorus near costa.

398 - *Cyathea chinensis* Copel. Ráng Tiêntọa Trungquốc.

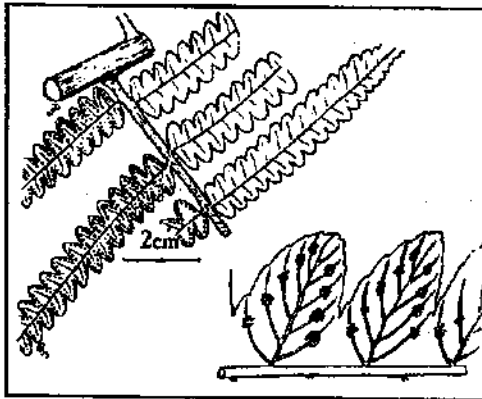
Ráng có thân đứng cao đến 5 m; vảy dài đến 3,5 cm, nâu đậm, láng. Lá 3 lần kép; thúdiệp dài đến 50 cm, sóng có rãnh, màu hung, tamdiệp dài vào 5 cm, rộng 13, mm, xẻ sâu thành thùy tròn dài thon, đầu tà, bia có răng, mặt trên lục nâu, mặt dưới xám, sóng và gân chính có vảy nhỏ dài. Nangquần gần gân giữa.

Ven rừng, vùng núi, vào 100-1.500 m. Thân dùng trồng Lan.

399 - *Cyathea gigantea* (Hook.) Holtt. Ráng Tiêntọa khổng lồ.

Thân cao đến 5 m. Cuống đen, láng, nhám, có vảy thon; phiến to, dài đến 2-3 m, 3 lần kép; sóng của thúdiệp có lông dày, kích cỡ, nâu; tamdiệp dài 7-12 cm, có thùy sâu đến 1/2 hay 2/3. Nangquần gần theo chữ V.

Rừng ẩm: Caolăng, Bavi, Quảngtri, Đàlạt. Thân dùng trồng Lan.



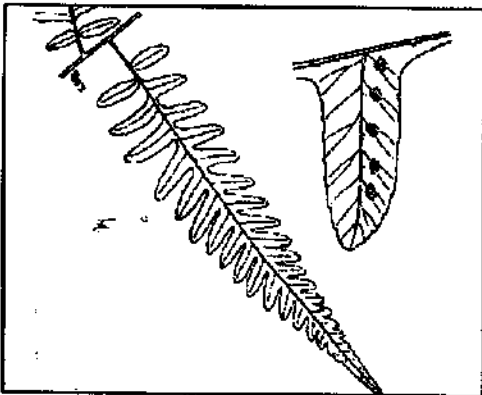
- Trunk 2-5 m high; stipe black; frond 3-pinnate, rachis hairy; sorus on middle of vein (*Alsophila gi-gantea* Wall. ex Hook.).

400 - *Cyathea metteniana* (Hance) C. Chr. Ráng Tiêntọa Mettenius.

Ráng to song có thân ngắn hay vắng; vảy thon, nâu. Cuống nâu đen, láng, không có vảy ở đáy; phiến tamgiác, tamdiệp vào 10 x 3 cm, thon nhọn, cuống 1 cm, thùy sâu, có răng nằm, gânphụ chẻ 2(3) và đơn, mặt trên có lông ở gân, đẹnđen, mặt dưới không lông, nâu, cứng. Nangquần tròn, nơi chẻ của gân phụ; bào tử nang giữa trácty.

Núi cao vào 1.300 m: Pia-ouac (Caolăng).

- Trunk short or absent; stipe blackish brown; pinnules stalked; sorus near costa (*Alsophila metteniana* Hance).

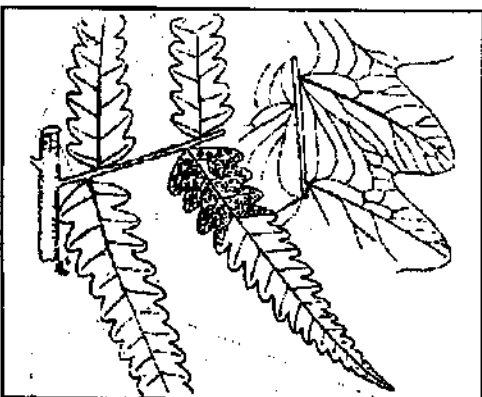


401 - *Cyathea podophylla* (Hook.) Copel. Ráng Tiêntọa có-cuống.

Thân cao 1-2 m. Cuống có vảy dài ở đáy; phiến 1-2 lần kép, sóng thúdiệp nâu, có lông ở trên mà thôi; tamdiệp có thùy xoan tamgiác, không lông; gânphụ hòa vào nhau và tạo ổ. Nangquần ở gần gân phụ giữa, trên gân phụ.

Vùng núi: Đànăng, Đàlạt.

- Trunk 1-2 m high; stipe hairy above; segments glabrous; veins forming areoles (*Alsophila podophylla* Hook.).

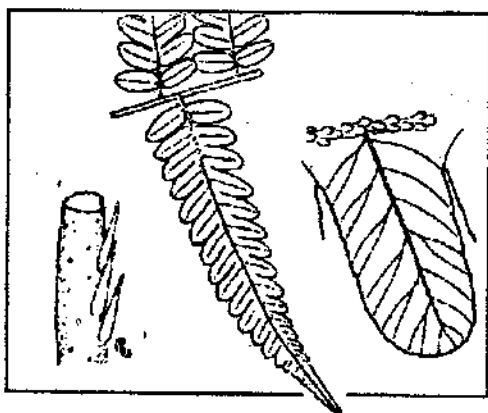


402 - *Cyathea salletti* Tard. & Chr. Ráng Tiêntọa Sallett.

Ráng to có thân cao 3-4 m. Cuống dài 80 cm, đen ủng đòđò, có vảy mỏng, to, dài đến 2 cm; phiến dài 2-3 m, sóng gần như không lông, 3 lần kép; thúdiệp dài 30 cm, gân có vảy ở mặt dưới; tamdiệp nâu mặt trên, óliu vàng mặt dưới, gân có vảy to tròn, gân phụ 7-8 mỗi bên, đơn và chẻ hai, dai, dòn. Nangquần 3-4 cặp mỗi thùy, trần.

Hònbà.

- Trunk 3-4 m high; frond 3-pinnate, stalk with long scales; sorus 3-4 by lobe.

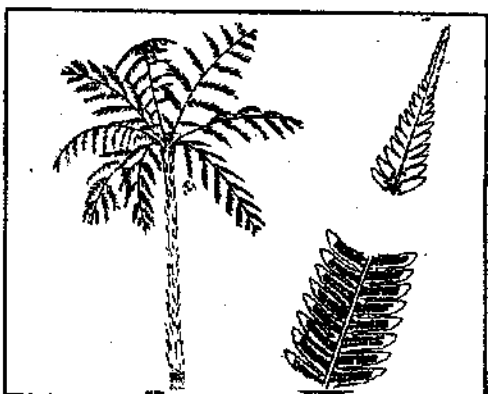


403 - *Cyathea latebrosa* (Hook.) Copel. Ráng Tiêntọa rộng.

Thân cao nhiều mét, to 10-15 cm. Cuống nâu đậm, láng, có gai; phiến 3 lần kép; thúdiệp dài 60-80 cm, tamdiệp mọc đối, không cuống, xẻ còn cỡ 1 mm đến gân chánh, mặt dưới nâu, mang hai hàng nangquần hai bên gân chánh. n = 69.

Rừng ẩm, vùng núi.

-Trunk several m high; stipe brown spinous; frond 3-pinnate; segment narrow (*Alsophila latebrosa* Wall. ex Hook.).

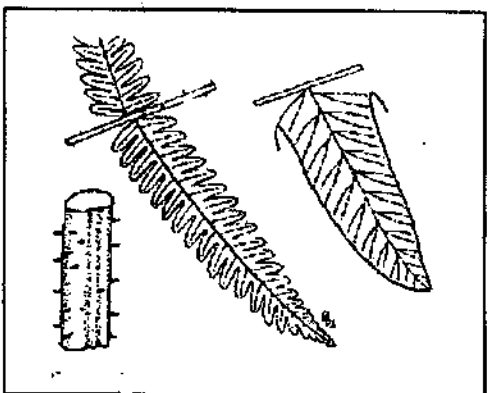


404 - *Cyathea spinulosa* Wall. ex Hook. Ráng Tiêntọa gai-nhỏ.

Ráng to; thân cao 1-3 m, to 15 cm. Cuống nâu, có gai cao 2-3 mm, và vảy nâu láng; sóng dài 2-3 m, có gai nhỏ, nâu; tamdiệp vào 7 x 2 cm, gắn xen nhau, gân có lông thưa ngắn, costula không lông, có ít vảy, gânphụ của thùy chẻ hai đều. Nangquần có baomô tròn, phủ cả nangquần lúc non, mau rụng.

T.

-Spinescent stipe and costula with few scales; indusium caduc.



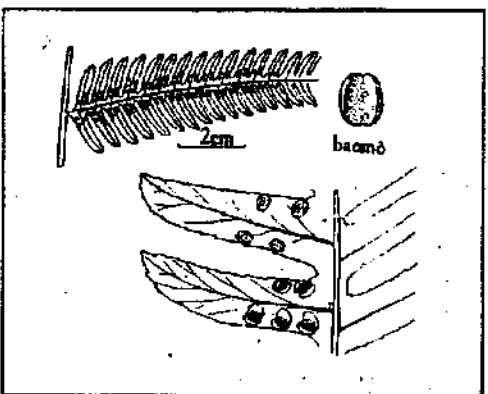
THYRSOPTERIDACEAE : họ Cắtu.

405 - *Cibotium barometz* (L.) J. E. Sm. Ráng Cắtu, Kimmao, Cẩtích.

Thân đứng to, mang một lớp lông hoe dày. Lá cao 2-4 m; cuống nâu, to 1-2 cm; phiến rộng 60-80 cm, ba lần kép, thùy có răng thưa, mặt dưới mốc. Nangquần có baomô hai mảnh, màu nâu.

Núi cao độ trên 900 m, BTN. Lông dùng cầm máu; thân bổ thận, tăng hùngtính, cho người già..

-Stem stout, erect, densely brown softy hairy; frond 3-pinnate; indusium 2-valved (*Polypodium barometz* L.).



DENNSTAEDTIACEAE : họ Đàngtiết.

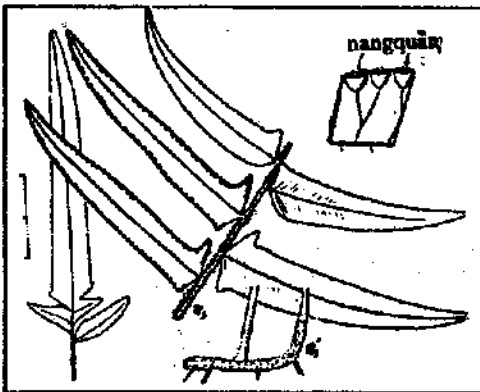


406 - *Dennstaedtia scabra* (Hook.) Moore. Ráng Đàngtiết nhám.

Ráng ở đất; cànhành bò, dày 2-3 mm, có lông. Cứng lá dài 25-45 cm, có lông ở đáy, màu đỏđỏ; phiến tamgiác dài 25-45 cm, thường mỏng, có ít lông; gân phụ tủa. Nangquần ở chót thùy lá-phụ, trong kẽ răng, to 0,8 mm.

Vùng núi cao, nơi ẩm, BTN. Var. *glabrescens*, cao 1,2 m, cứng lá không lông, nâu.

-Terrestrial; rhizome creeping; indusium cup-shaped (*Dicksonia scabra* Wall. ex Hook.).

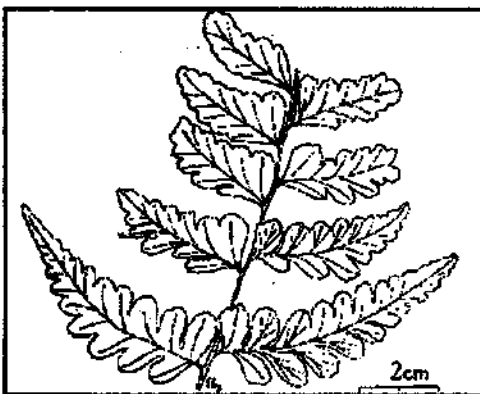


407 - *Microlepia hookeriana* (Hook.) Presl. Ráng Vilân Hooker.

Cànhành bò, có lông vàng. Lá cao đến 80 cm, cứng dài đến 30 cm, có lông; thúiệp hình phăng nhọn, đáy có tai ở phía trên; chót thon dài, bia nguyên. Nangquần ở bia, nhiều; baomô hình túi.

Núi cao : B đến Phúkhánh.

-Terrestrial; rhizome creeping; pinnae falciforme, veins free; indusium half cup-shaped (*Davallia hookeriana* Wall. ex Hook.).



408 - *Microlepia marginata* (Houtt.) C. Chr.. Ráng Vilân bia.

Ráng ở đất. Lá cao đến 1 m; cứng dài 30-60 cm, vàng; phiến một lần kép, thúiệp không lông, có thùy sâu, dày. Nangquần ở gần bia; baomô to, có lông.

Caolạng, Bavi, Quảngtrị, Bạchmã.

-Terrestrial; rhizome creeping; veins free; indusium half cup-shaped (*Polypodium marginatum* Houtt.).



409 - *Microlepia calvescens* (Hook.) Presl. Ráng Vilân sỏi.

Ráng có cànhành bò, có vảy. Lá cao đến hơn m, 1 lần kép; thúiệp dài 10-13 cm, có cứng ngắn, đáy bấtxung, thùy ở đáy trên to hơn và dưới hơn thùy ở phía dưới, có răng; gân và gân phụ có lông, gân phụ 3-4 cặp, đơn. Nangquần trên gân phụ, gần bia; baomô bánnguyệt, không lông, 2 mỗi, mỗi trong nhỏ.

Đànâng, Đạlat.

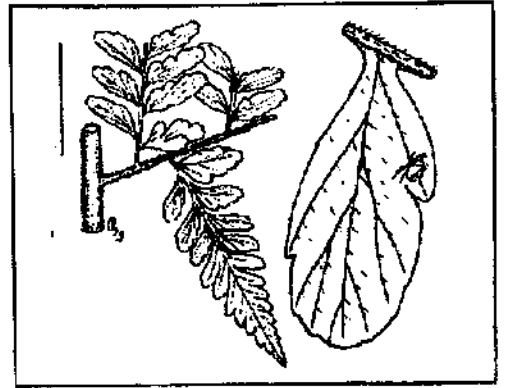
-Terrestrial; rhizome creeping; indusium half cup-shaped (*Davallia calvescens* Wall. ex Hook.).

410 - *Microlepia hancei* Prantl.

Ráng có cãnhành bò. Lá có cuống dài, cuống và cuống-phụ có lông dày; phiến to, 3 lần kép; tamdiệp hình muống, chót *tà hay tròn*, bìa có răng tròn, có lông rairát. Nangquần nhỏ ở trên một gân-phụ, có ít lông dài dưới baomô.

Lào.

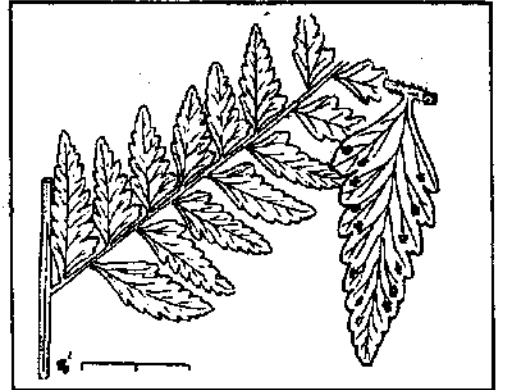
- Terrestrial; frond with sparse hairs; indusium with long hairs.

**411 - *Microlepia herbacea* Ching ex Tard.. Ráng Vilân cò.**

Cãnhành bò, to 3 mm, có lông nâu. Cuống đến 60 cm, màu rơm xám, sóng có rãnh cạn; phiến đến 80 cm, xoan, 2 lần kép, thúdiệp đến 25 cm; tamdiệp tamgiác, đáy bấtxung, chót nhọn, xẻ thành thùy cạnh có răng hay không, gânphụ chẻ hai. Nangquần ở chót gân, nhỏ; baomô bánnguyệt, có lông; bào tử túdiện, vàng lợt.

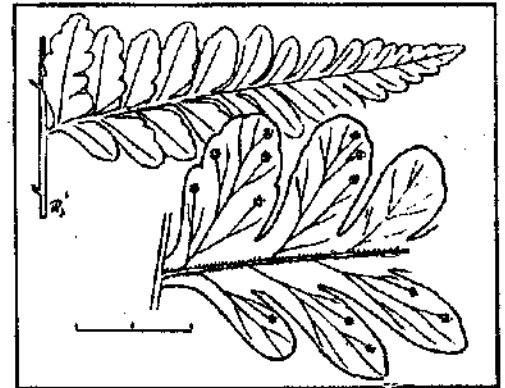
Nơi có mùn: Huế, Đà Nẵng.

- Terrestrial; rhizome creeping, hairy; indusium half cup-shaped.

**412 - *Microlepia hispida* C. Chr. (*M. pseudostrigosa* Tard.-Bl. non Mak.**

413 - *Microlepia trapeziformis* (Roxb.) Kuhn. Ráng Vilân. Cãnhành bò, nâu, có lông nâu đen, cứng. Lá cách nhau, to; cuống đến 1 m, vàng xám, trơn; phiến to, 3-4 lần kép; thúdiệp dài đến 30 cm, tamdiệp 6-7 cm, bấtxung, tamdiệp trên đều hơn; túdiệp có thùy sâu, tròntròn, gânphụ chẻ hai 2 lần, mỏng, cứng, gân có lông dày, nằm, nâu ở đáy. Nangquần nhỏ, ở chót một gân phụ, hình thận; baomô không phủ trơn; bào tử túdiện, không màu. Núi từ 800 m: Sapa, Bavi đến Đàlat, Dìlinh.

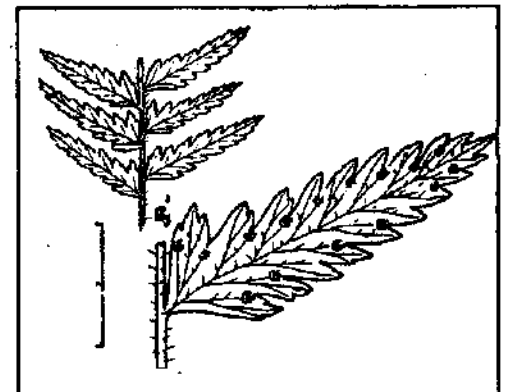
- Terrestrial; rhizome black, brown hairy; indusium small half-cup-shaped (*Davallia trapeziformis* Roxb.).

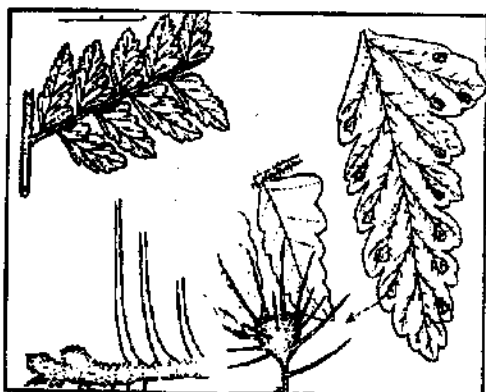
**414 - *Microlepia pilosula* Wall. ex Presl. Ráng Vilân lông-mịn.**

Ráng ở đất; cãnhành bò, nâu nâu. Lá gần nhau; cuống 40-80 cm; phiến đến 90 cm, tròn dài thon, 3-4 lần kép; thúdiệp dài 20-30 cm, mọc xen, sóng có lông phún; tamdiệp dài 2 cm, có thùy nhọn có răng, gân-phụ chẻ 1-2 lần, mỏng, gân các cấp có lông trắng dài. Nangquần 1-2 mỗi thùy, ở chót 1 gân-phụ, tròn, nhỏ; baomô rộng hơn dài, mỏng, có nhiều lông trắng; bào tử túdiện không màu.

Caolạng, Sapa, Nhatrang.

- Terrestrial; frond white hairy; indusium hairy (*Davallia pilosula* Wall.).

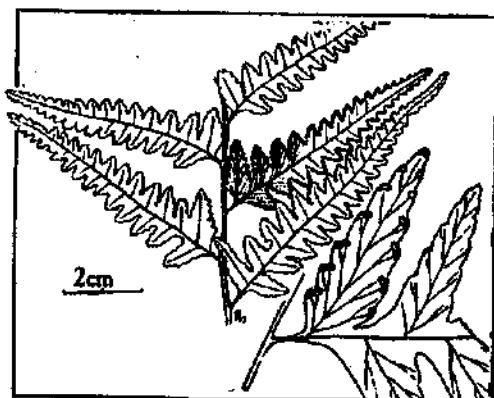




415 - *Microlepidia obtusifolia* Hay.. Ráng Vilân lá-tà.
 Ở đất; cành hành bò, có vảy khít, hung. Lá có cuống dài 30-50 cm; phiến 2 lần kép; tamdiệp bất xứng, mỏng song cứng, có thùy sâu, gân-phụ chẻ hai, có lông dài ở gân. Nangquần ở chót 1 gân-phụ, có lông dài; baomô hình chén, dày lông dài; bào tử có 4 mặt lõm, màu vàng lợt.

Vùng núi: Sapa, Phú Khánh.

- Terrestrial; rhizome creeping; frond 2-pinnate; indusium long hairy (*M. pseudostrigosa* var. *tripinnatifida* Tard. & Chr.).



416 - *Microlepidia platyphylla* (D. Don) J. Smith. Ráng Vilân lá-dep.

Ráng ở đất; cành hành có lông. Lá có cuống vàng, không vảy; phiến to, hình tamgiác tròn, 2 lần kép, không lông, dày; thùy dài đến 50 cm, tamdiệp dài đến 12 cm. Nangquần ở bia tamdiệp; baomô rộng 1,5 mm.

Caolăng, Sapa, Đà Lạt.

- Terrestrial; rhizome creeping; frond 2-pinnate; sori near margin (*Davallia platyphylla* D. Don).



417 - *Microlepidia strigosa* (Thunb.) Presl. Ráng Vilân nhám.

Cành hành bò, to 5 mm. Cuống dài 15-60 cm, màu rơm nâu nâu, có lông; phiến dài đến 90 cm, thùy dài đến 20 cm; tamdiệp có hình bánbò bất xứng, bia trên xẻ thành thùy có răng, dẹt, gân phụ có lông cứng, trắng. Baomô hình chén, có lông hay có vôi to.

Rừng dày, trung và cao nguyên, BTN.

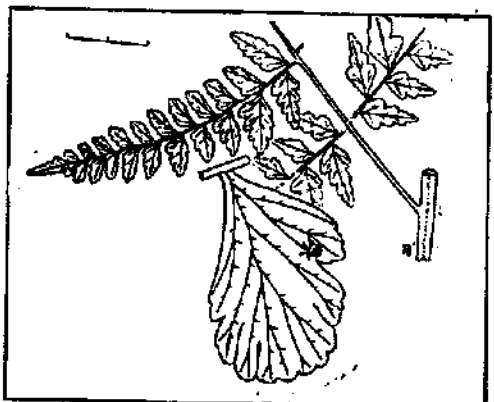
- Terrestrial; rhizome creeping; frond 2-pinnate; indusium half cup-shaped (*Trichomanes strigosa* Thunb.).

418 - *Microlepidia speluncae* (L.) Moore. Ráng Vilân to.

Cành hành bò, to 7 mm. Lá có thể dài đến 3 m; cuống dài đến 1 m, vàng hay nâu, có lông trắng, dài; phiến có lông mịn, nằm. Nangquần ở kẽ răng, baomô nhỏ, thô sơ. n = 84-7.

Dựa suối, vùng núi: Lào cai, núi Dinh, Chàng đóc, Côn Sơn.

- Terrestrial; rhizome creeping; frond large, 3-pinnate, hairy; indusium rudimentary (*Polypodium speluncae* L.).

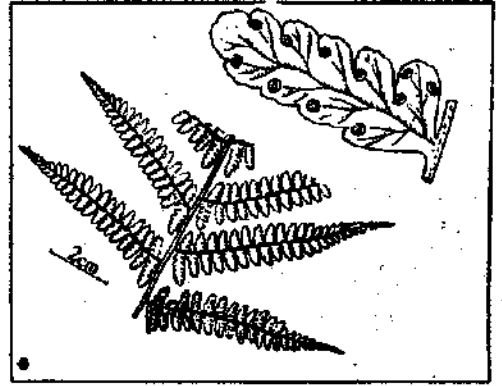


419 - *Hypolepis punctata* (Thunb.) Mett. ex Kuhn. Ráng Halân có-dóm.

Cànhàngh bò. Lá thưa, dài 1-3 m; phiến 4 lần kép, bìa thúdiệp gần như nguyên, có lông trắng ở gân mà thôi. Nangquần ở gần bìa, trong nách kẽ của thùy; baomô nhỏ, không phủ trọn nangquần.

Nơi ẩm lầy, trắng: Sapa, Bavi, Cônson.

- Terrestrial; rhizome creeping; frond herbaceous; sorus marginal, with small indusium (*Polypodium punctatum* Thunb.).

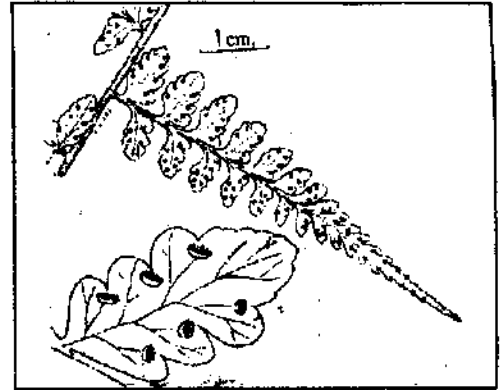


420 - *Hypolepis tenuifolia* (Forst.) Bernhard. Ráng Halân lá-nhỏ.

Cànhàngh ở đất, có lông dodò, mang lá cách xa nhau. Cuống dài đến 100 cm; phiến dài đến 150 cm, hình tamgiác, 4-5 lần kép, có lông thưa và tuyến nhỏ, bìa có răng. Nangquần đơn; baomô không rụng ở bên trong.

Vùng núi cao: Bànà, Langbian.

- Terrestrial; rhizome creeping; frond herbaceous; sorus marginal, indusium half cup-shaped (*Lonchitis tenuifolia* Forster).



420a - *Hypolepis polypodioides* (Bl.) Hook.

421 - *Pteridium aquilinum* (L.) Kuhn. subsp. *aquilinum* var. *wightianum* (Ag.) Tryon. Ráng Đạidục; Brackin; Brake. Ráng to; cànhàngh ngầm ở trong đất, không vảy, không lông. Lá to, cao đến 2 m; cuống vuôngvuông, cao đến 1 m; phiến 2 lần kép, tamdiệp mọc đối, túdiệp cao 1-2 cm, rộng hơn khoảng giữa chúng. Nangquần dọc theo bìa, có bìa uốn vào bảovê (giá-baomô). n = 52. Thôngthường vùng núi, BTN. Có 2 thể: f. *glabra* T.-Bl. & Chr., lá không lông; f. *lanuginosum* Hook., lá có lông dàydày. Cànhàngh ăn được (như Mãng-tây) thuliêm, trị lã, bit ruột, nhưng chứa plaquinosid & ptelatosid gây ungthư.

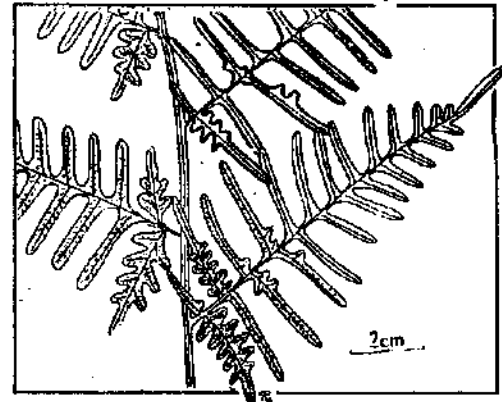
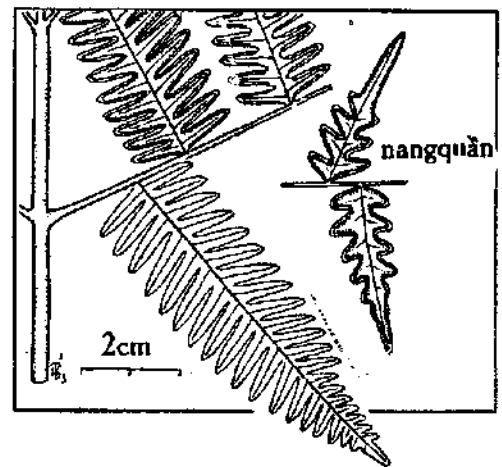
- Terrestrial big fern; frond coriaceous; sorus marginal with double indusium (*Pteris aquilinum* L.).

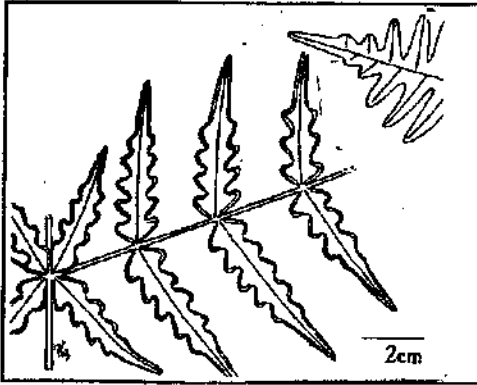
422 - *Pteridium aquilinum* subsp. *caudatum*. var. *yarrabensis* Domin.. Ráng Đạidục rau.

Cànhàngh ngầm như trên. Cuống nâu đậm ở đáy; phiến cao đến 2 m, hình tamgiác, 3 lần kép, thúdiệp hẹp, rộng bằng nửa khoảng giữa chúng, mặt dưới lá có lông nâu dợt. Nangquần dọc theo bìa như trên.

Cônson. Cànhàngh ăn được như trên.

- Lobes more far apart, and shorter (*Pteris esculentum* Forst.).



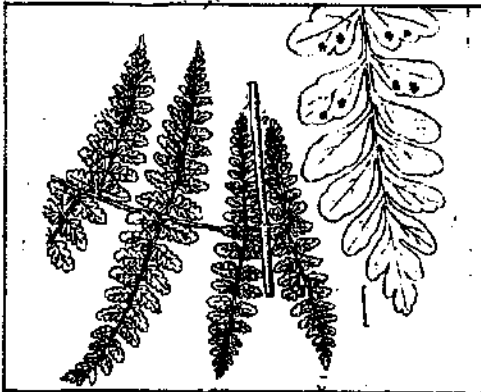


423 - Hysteropteris incisa (Thunb.) J. Sm. Ráng Ngủ.

Cành bò-có vảy. Lá cao hơn 2 m; cuống 0,5-1,5 m, láng nâu; phiến dài vô định, hơn 2 m, 3 lần kép, thúdiệp chẵn mọc đối, dài đến 50 cm, có tamdiệp ở đáy trông giống như một lá-bẹ, dài đến 50 cm; tamdiệp mọc đối, dài 15-20 cm, có khi đầu chẻ hai như đuôi cá; thúdiệp mỏng, rộng bằng khoảng giữa chúng. Nangquần dài theo bia, được bia uốn vào bảo vệ.

Núi, đến 2.000 m, nơi ẩm từ Caolăng, Sapa, đến Đalat.

- Terrestrial; rhizome long creeping; sorus marginal, with only reflected false-indusium (*Pteris incisa* Thunb.).



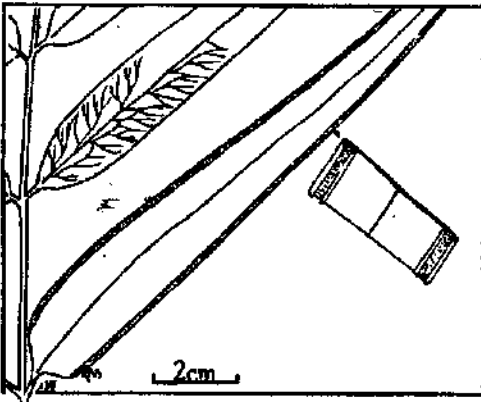
424 - Monachosorium henryi Christ. Ráng Tuquàn.

Bụi to; cành bò, có lông đỏ cứng. Lá mọc gần nhau, cao 80-150 cm; cuống nâu; phiến tamgiác 3-4 lần kép; thúdiệp chót có đầu tròn, đáy nhọn. Nangquần trần, ở chót 1 gân-phụ.

Sapa, Bavi, Langbian, Đalat; (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Terrestrial; rhizome ascending, brown hairy; frond 3-4-pinnate; sorus exindusiate (*Polypodium subdigitatum* Bl. sens. Clarke).

LINSAEOIDEAE : họ-phụ Liênson.

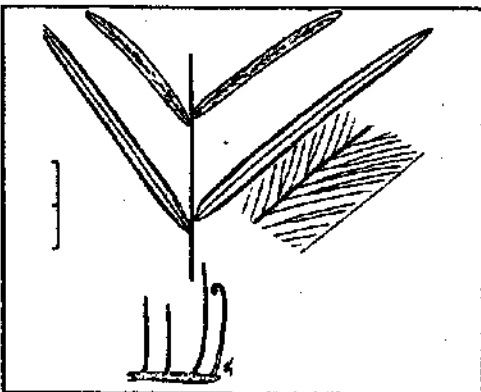


425 - Lindsaea ensifolia Sw. Ráng Liênson gươm.

Cành bò. Lá mọc gần nhau; cuống dài 15-30 cm, vàng rơm; phiến một lần kép; thúdiệp thon nhọn, dày, mọc đối, dài 7-12 cm. Nangquần dọc theo 2 bia, có baomô và giả-baomô.

Bìnhnguyên đến 1.400 m, BTN. Kíchthước có thể rất nhỏ ở điều kiện xấu.

- Creeping rhizome; pinnae symmetrical; sorus with marginal double indusium.



426 - Lindsaea walkerae Hook. Ráng Liênson Walker.

Cành bò, to 3-4 mm, có vảy nhỏ, đen. Lá cao 40-50 cm; cuống đen, láng, dài 10-20 cm; phiến 1 lần kép, dài 20-30 cm; thúdiệp mọc xen, có cuống ngắn, trònđai hẹp, dài 6-10 cm, rộng 6-10 mm, dàydày, gân phụ xéo, chẻ hai. Nangquần dọc theo sát bia; baomô mỏng; bào tử nâu.

Hàiphòng, Thủđức.

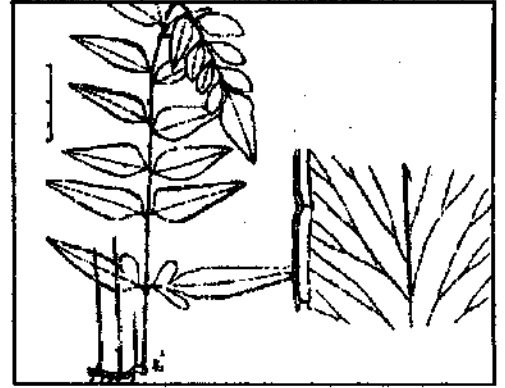
- Pinnae symmetrical; sorus on margin; indusium membranous.

427 - *Lindsaea heterophylla* Dryand.. Ráng Liênsơn dịdiệp.

Bụi cao đến 35 cm; cãnhành to 2-3 mm, ngoànngoạo. Lá cách nhau vào 7-10 mm; cuống mảnh, dài 5-15 cm, màu rơm, láng; phiến dài đến 15 cm; *thúdiệp dưới có thể kép*, thúdiệp mọc đối ở dưới, xen ở trên, vào 3 x 1 cm, óliu xám, gân-phụ chẻ hai 2-3 lần. Nangquần dài theo bìa; baomó mỏng, trắngtrắng.

Rừng dày: Đábạc (Phúquốc).

Pinnae symmetrical; sorus on margin; indusium whitish.

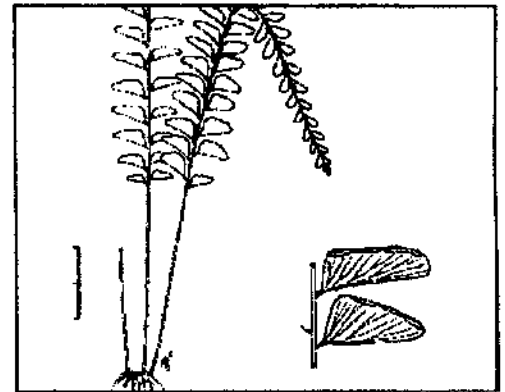


428 - *Lindsaea lucida* Bl. Ráng Liênsơn sáng.

Bụi đến 30 cm; cãnhành ngắn, to 1,5 mm; vảy rất hẹp, dài 3 mm. Lá khít nhau; cuống mảnh, dài 3-10 cm, màu rơm, láng; phiến to 15-20 x 1,5 cm; thúdiệp mỏng, dài 7-17 mm, rất bấtxúng, bìa dưới gần như ngay. Nangquần hẹp, sát theo bìa trên.

Đất có đá, đất ráo, gần suối, rạch: Tháinguyên.

Pinnae dimidiate; sorus elongate, on upper margin.

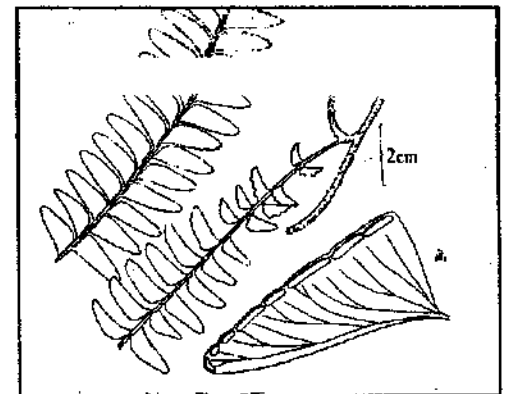


429 - *Lindsaea oblanceolata* v.A.v.R.. Ráng Liênsơn thon-nguộc.

Cãnhành leo dài, mang vảy to 3 x 0,5 mm, nâu. Phiến dài đến 40-50 cm; thúdiệp đến 50 cặp, thúdiệp dưới nhỏ, thúdiệp trên *bấtxúng*, hình gươm dài 2 cm, bìa trên đứng. Nangquần liên tục, dài ở bìa trên, không đựng bìa.

Ở đất hay leo thân cây, vùng núi 100-1.500 m: Hònba, Đalat.

Rhizome long creeping; pinnae dimidiate; sorus elongated on upper margin.

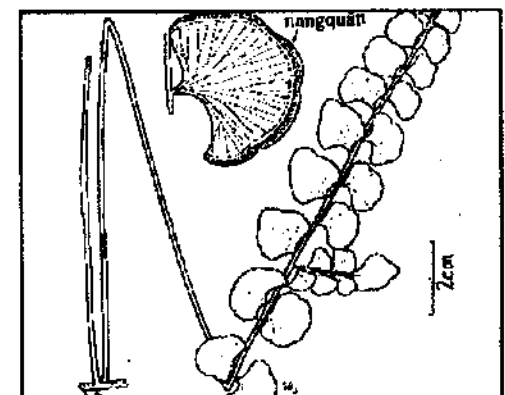


430 - *Lindsaea orbiculata* (Lamk.) Mett. ex Kuhn. Ráng Liênsơn tròn.

Cãnhành ngắn, to 1,5 mm, mang vảy nhỏ, thon hẹp, vàng. Cuống dài 5-20(50) cm; phiến dài 20-45 cm; thúdiệp *hình quạt*, dài 1-2 cm, rộng 7 mm, gân lưỡngphân. Nangquần ở bìa, trong kẽ lá, thường liên tục.

Rừng cao độ thấp đến trung, BTN.

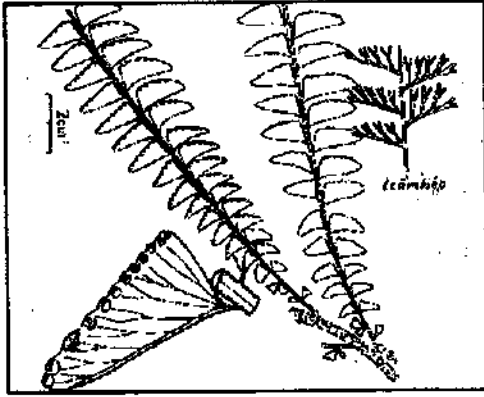
Pinnae fan-shaped; sorus elongate on upper margin (*Adiantum orbiculatum* Lamk.).



431 - *Lindsaea parasitica* (Griff.) Hieron. (*Vittaria parasitica* Griff.)

Cành hành bò; vảy thon, nhỏ. Lá gắn gần nhau; cuống dài 15-30 cm, phần trên màu rơm; phiến dài bằng cuống, thú diệp gắn gần nhau, to 2 x 0,8 cm, bìa nguyên, gân phụ chẻ 2 lần; nang quả liên tục.

Holttum không nhận thấy lá khác *L. scandens* hay *L. lancea* Hook. theo FGI; Copeland sắp riêng.

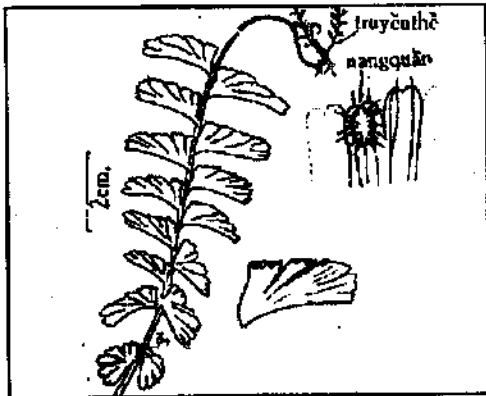


432 - *Lindsaea repens* (Bory) Thw.. Ráng Liênsơn bò.

Cành hành bò trên cây, to 2-3 mm, mang vảy nâu 2-3 mm. Lá dài 50 cm, rộng 3-4 cm; thú diệp mỏng, xanh đậm, hình buồm, bìa dưới nguyên, bìa trên có răng tròn, gân rờ rết. Nang quả tròn, ở mỗi răng, to 1 mm, nâu. Trâm diệp 15 cm, với thú diệp rìa, khía chẻ hai.

Trung và cao nguyên, 900-1.500 m: Hòn Bà, Dilinh...; XII.

- Creeping rhizome; bathyphylls dissected; pinnae dimidiate; sori ovate, near upper margin (*Dicksonia repens* Bory).



433 - *Lindsaea odorata* Roxb. Ráng Liênsơn thơm.

Cành hành bò, có vảy nâu. Lá cao 20-45 cm; cuống có rãnh; phiến 1 lần kép; thú diệp mỏng cứng, bìa dưới nguyên, bìa trên có 3-4 thùy. Nang quả dài, một trong mỗi thùy. Đầu lá thường mọc ra cây khác (truyền thể).

Ở đất, vùng núi: Cao Lãng, Sapa, Phú Khánh, Đà Lạt.

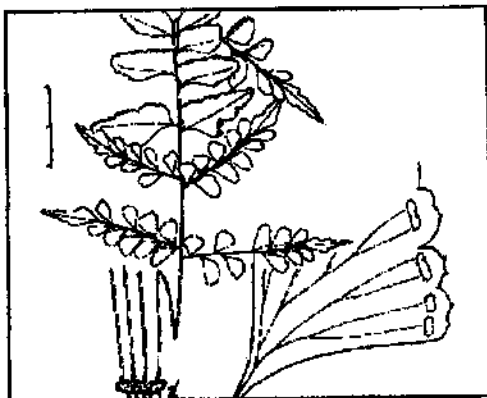
- Frond proliferous; pinnae membranous, firm; sori elliptic; indusium hairy (*L. cultrata* auct. non (Willd.) Sw.).

434 - *Lindsaea chienii* Ching. Ráng Liênsơn Chien.

Bụi cao 20-30 cm; cành hành to 3-4 mm, vảy dài 2 mm. Dãy cuống mảnh, nâu đậm, láng, cuống dài 8-18 cm; phiến to 10 x 6-7 cm, tam giác; thú diệp mỏng, ôliu; gân phụ chẻ hai 2-3 lần, thùy có 1-2 răng. Nang quả dài, cách bìa 1-1,5 mm; ba mô mỏng, cách bìa 1 mm.

Trên đất ráo, rừng dày, cao độ: Bà Nà, Phú Khánh, Đà Lạt.

- Frond 2-pinnate; segments dimidiate; sori elongate, 1-1,5 mm to margin.



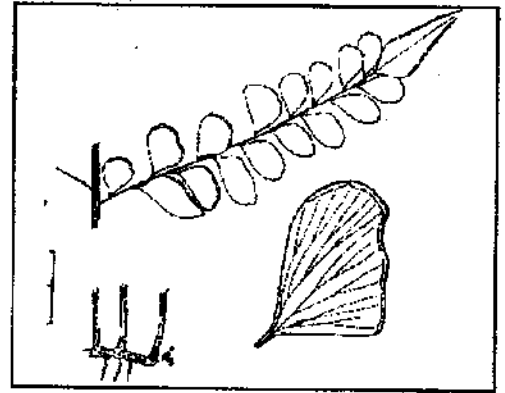
435 - *Lindsaea chingii* C. Christ.

436 - *Lindsaea austrosinica* Ching. Ráng Liênsơn Nam-Trungquốc.

Bụi cao 60-70 cm; cãnhành to 3-4 mm, dày vảy nhỏ, nâu đậm. Cuống dài đến 40 cm, nâu láng ở trên, có vảy ở dưới; phiến 20-30 cm; thúdiệp dài 10-13 cm; tamdiệp ôliu đậm, vào 1,6 x 1 cm, gân phụ mảnh, chẻ 3-4 lần. Nangquần sát bìa, có baomô mỏng, sát bìa.

Rừng, vào 700 m: Phúkhánh.

- Frond 2-pinnate; pinnule dimidiate; sorus near upper margin.

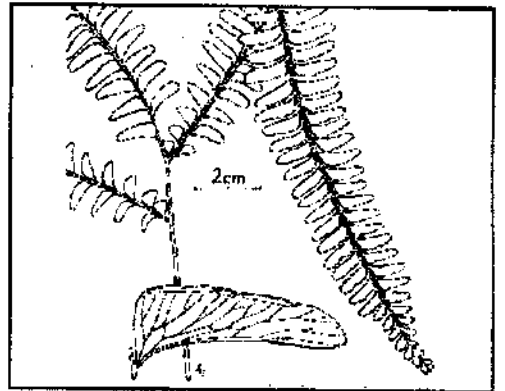


437 - *Lindsaea lobata* Poir. in Lam.. Ráng Liênsơn thùy.

Ráng có cãnhành bờ ngắn. Lá gần nhau; cuống nâu, dài 15-20 cm; phiến 2 lần kép, mang 1-5 thúdiệp; tamdiệp hình phân tây, dài 1-1,5 cm gân phụ tiếpgiao vào nhau. Nangquần dài theo bìa trên.

Vùng núi: Đà Nẵng, Côngtum, Nhatrang.

- Frond with 1-5 pinnae; segments dimidiate; sorus elongate near upper margin (*L. davalloides* Bl.).

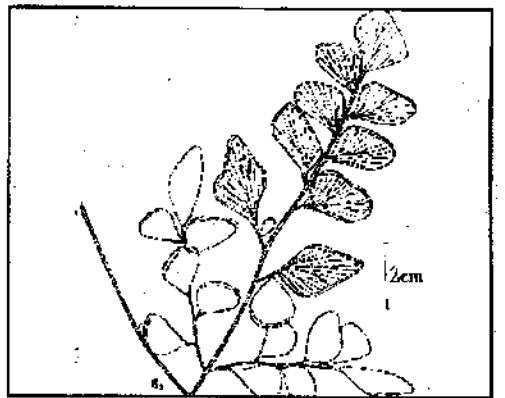


438 - *Lindsaea javanensis* Bl.. Ráng Liênsơn Java.

Ráng có cãnhành bờ, mang lá cách nhau. Lá có cuống dài 15-30 cm, tím; thúdiệp dưới kép; tamdiệp hình bánbờ, bìa có răng. Nangquần dài, dính nhau ở bìa trên; baomô nguyên.

Ở đất, trung và cao nguyên, từ Cao Lạng đến Phúquốc.

- Frond with inferior pinnae bearing dimidiate pinnules; sorus almost contiguous on upper margin.

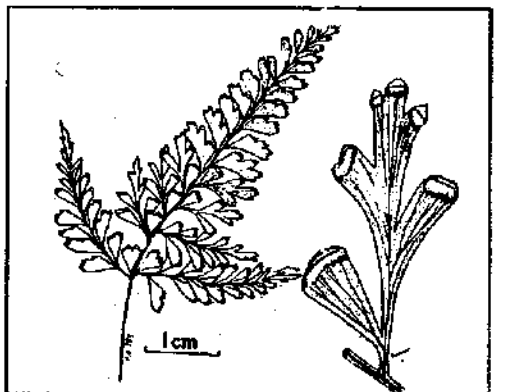


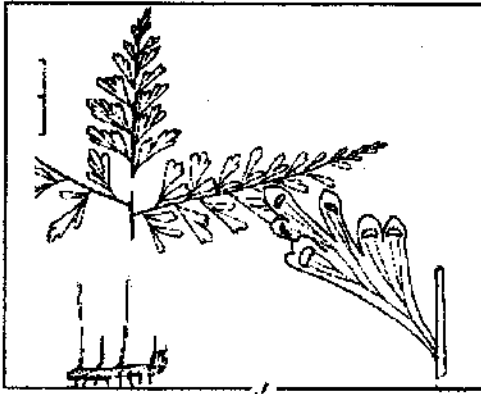
439 - *Lindsaea bouillodii* Christ. Ráng Liênsơn Bouillod.

Cãnhành to 2-3 mm, vảy như kim. Cuống dài 10-15 cm, có 4 khía, tím hay màu rơm; phiến 1-2 lần kép; thúdiệp mỏng, có bìa trên có răng nhọn khi bắtthụ, tà khi có nangquần. Nangquần trônđài, baomô hơi có răng.

- Phúkhánh, Đà Lạt, Nam.

- Pinnule cuneiform; sorus oblong on upper end, near margin.





440 - *Lindsaea annamensis* Krammer. Ráng Liênsơn Trungbộ.

Cànhhình ngoànngoeọ, ngắn, to 3-4 mm, có vảy mảnh, nâu. Cuống dài 10-22 cm, mảnh, nâu lợt ở trên, có vảy ở dưới; phiến to 10-15 x 6-10 cm, 2-3 lần kép; thúdiệp xê thành đoạn hẹp, mỏng, daidai, ôliu đậm hay dợt. Nangquần ngang, cách bia 1-2 mm; baomô mỏng, cách bia; bào tử nâu.

Trên cát, 1.800 m: Phúkhánh.

- Pinnule cuneiform; sorus oblong, 1-2 mm to margin.

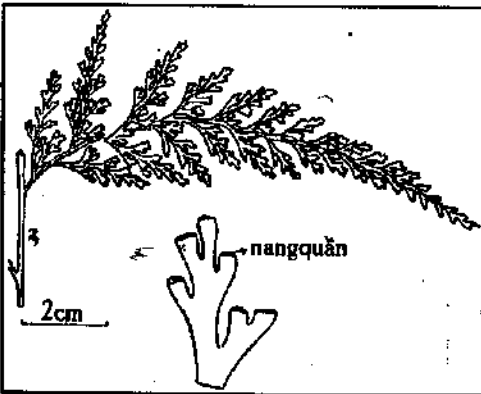


441 - *Lindsaea dissectiformis* Ching. Ráng Liênsơn xê.

Cànhhình bờ,vảy nâu. Là cao 40-50 cm, 3-4 lần kép; cuống nâu ở dưới, vàng ở trên, có rãnh; phiến cao 20 cm; thúdiệp dưới mọc đối, cọng có cánh; túdiệp hình muỗng dài, hẹp 0,3-0,5 mm, đầu nhọn. Nangquần ở ngọn túdiệp, baomô mỏng; bào tử vàng đậm.

Dựa lộ, bờ: Nhatrang, Đàlat, Bàolộc.

- Frond 3-4-pinnate; segments narrow, cuneiform; sorus oblong, indusium membranous.

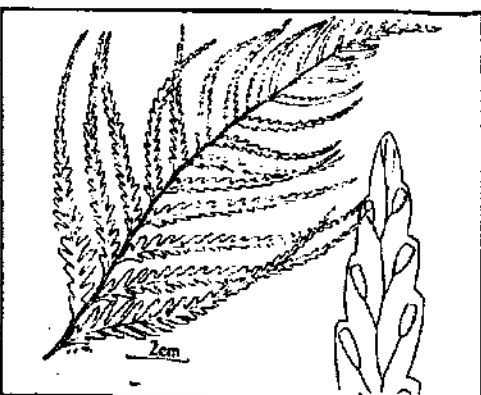


442 - *Sphenomeris chinensis* (L.) Max.. Ráng Ôphi.

Cànhhình bờ, có vảy nâu. Lá cao 30-80 cm; cuống màu nâu dợt; phiến 3-4 lần kép; thúdiệp dài 3-10 cm, túdiệp dày, hình muỗng, cắt ngang ở chót. Nangquần 1-2 ở chót, hình đĩa; bào tử màu nâu sậm. n = c.147 Thôngthường dựa lộ, muống, vùng núi: Thùathiên, Dànăng, Đàlat.

Sắc trị sỏi, bệnh ngoài da; trị đau ruột, cúm..

- Terrestrial; pinnules cuneiform; indusium fixed by base and side (*Trichomanes chinensis* L.).



443 - *Taipeididium gracilis* (Bl.) v.A.v.R.. Ráng Tâybiên.

Cànhhình có vảy nhỏ, nâu đen. Lá cao 50-60 cm; cuống nâu đen, có bốn cạnh, láng ở phần trên; phiến 2 lần kép, thúdiệp dưới mọc đối, tamdiệp hẹp, dày, láng, bia có răng thưa. Nangquần có hai môi, ở đáy răng.

Nhatrang.

- Terrestrial; rhizome creeping; scales blackish brown; indusium half cup-shaped, firm (*Davallia gracilis* Bl.).

THELYPTERIDACEAE : họ Ráng Thudục.

- 1a - sớng lá có cầuhành *Ampelopteris*
- 1b- sớng lá không có cầuhành
- 2a - gân chấnh của thúdiệp không lờỉ ở mặt trên; gân-phụ chẻ hai, chớtt không đến bĩa
- 3a - vảy ở thân có lông ở bĩa, không có trên mặt; thúdiệp dính nhau bằng phần cánh của sớng *Phegopteris*
- 3b - vảy có lông ở mặt; sớng có cánh hẹp hay không cánh
- 4a - vảy ở sớng ráirác, không tận cùng bằng một lông
- 5a - lá thường hai lần kép *Pseudophegopteris*
- 5b - lá thường 1 lần kép *Metathelypteris*
- 4b - vảy ở sớng tậncùng bằng một lônggai *Macrothelypteris*
- 2b - gân chấnh của thúdiệp lờỉ ở mặt trên, gân thường đờỉ, chớtt đến bĩa
- 3a - thúdiệp dưới hơi nhỏ hơn, hay bằng thúdiệp trên
- 4a - cấnhành bờ dài; mặt dưới gân có vảy đẹp, không lông
- 5a - gân-phụ thông nhau; cọng bầotửdiệp có lông đầu phù *Cyclosorus*
- 5b - gân-phụ tặo không lông đầu phù ở cọng bầotửnang *Thelypteris*
- 4b - cấnhành ngắn hay đứng, nếu bờ dài thì không vảy đẹp, không lông như trên
- 5a - gân-phụ tặo
- 6a - mặt dưới lá có lông mấu *Cyclogramma*
- 6b - mặt dưới lá không lông mấu
- 7a - nangquần dọc theo gân, không baomồ bầotửnang có to nhỏ *Stegnogramma*
- 7b - nangquần không dọc theo gân, có baomồ
- 8a - cồ nhỏ; bầotử có cánh *Coryphopteris*
- 8b - cồ to; bầotử không có cánh *Amphineuron*
- 5b - gân-phụ không thông vào nhau
- 6a - nangquần dọc theo gân; bầotửnang có to; bầotử có gai *Stegnogramma*
- 6b - nangquần không bờ dọc theo gân; bầotử thường không gai
- 7a - thúdiệp có thuy sầu; bầotử sầm *Amphineuron*
- 7b - thúdiệp có thuy không đến 1/2; bầotử tái
- 8a - bầotử trilete *Trigonospora*
- 8b - bầotử monolete *Pronephrium*
- 3b - thúdiệp dưới nhỏ rờrệt, hay cọng bầotửnang có lông đờttếbầo
- 4a - cọng bầotửnang có lông hình trụ, có tuyến tròn có cọng; bầotửnang không có to *Christella*
- 4b - cọng bầotửnang không lông hình trụ, không tuyến tròn không cọng; thúdiệp dưới rất nhỏ
- 5a - gân-phụ tặo

- 4a - cọng bào tử nang có lông hình trụ, có tuyến tròn có cọng; bào tử nang không có tơ *Christella*
- 4b - cọng bào tử nang không lông hình trụ, không tuyến tròn không cọng; thú diệp dưới rất nhỏ
- 5a - gân-phụ tụ do
- 6a - mặt dưới có lông nhọn *Cyclogramma*
- 6b - mặt dưới không lông nhọn
- 7a - bào tử nang cọng ngắn; căn hành đứng *Coryphopteris*
- 7b - bào tử nang có cọng nhỏ có tuyến hay to gần vòng; bào tử tái *Sphaerostephanos*
- 7b - gân-phụ tiếp giao
- 6a - ít thú diệp teo; ít nhất một cặp gân-phụ dưới tiếp giao; bào tử sậm màu *Amphineuron*
- 6b - nhiều thú diệp teo; nhiều cặp gân-phụ tiếp giao; bào tử nâu lợt *Sphaerostephanos*

444 - *Ampelopteris prolifera* (Retz.) Copel. Ráng Thụ thực đầm-chồi.

Căn hành bò dài, to 4 mm, mang lá nhóm thành bụi, và thường mọc thành cây con ở nách lá phụ chót; vảy tamgiác, vàng. Cuống dài 5-20 cm, có vảy ở đáy; phiến dài đến 1 m, 1 lần kép; thú diệp không cuống, bìa có thùy cạn, mỏng nhưng daidai, gân phụ nhiều, các gân tam cấp, thông vào nhau thành một gân giữa gân phụ. Nangquần ở chót gân phụ, không baomô; bào tử xoan, vàng lợt.

Dựa suối, vùng núi, BTN.

Fronde proliferous, to 1 m long; pinnae membranous; veinules anastomosed; sorus exindusiate (*Hemionotis prolifera* Retz.).

445 - *Pseudophegopteris aurita* (Hook.) Ching. Ráng Thụ thực có-tai.

Căn hành bò có vảy nâu hung. Cuống dài 20-35 cm. nâu lợt, có vảy ở phần dưới; phiến dài đến 70 cm, 2 lần kép; thú diệp đối hay như đối, dài đến 20 cm, mang ở đáy 1 cặp tamdiệp to, congcong, phần còn lại có thùy sâu, dàydày, gân chánh có lông ở mặt trên, bìa uốn xuống. Nangquần nhỏ, không baomô; bào tử hình thận, vàng tái. Sapa.

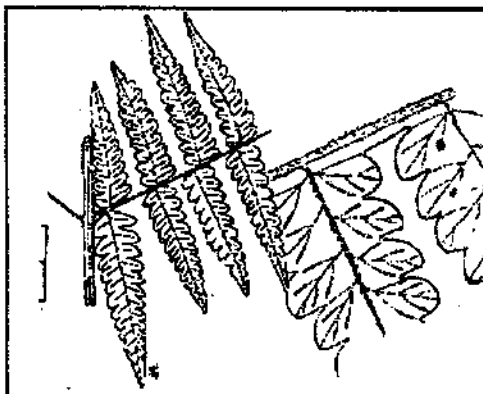
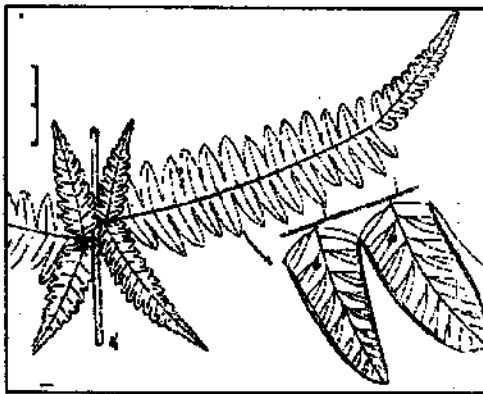
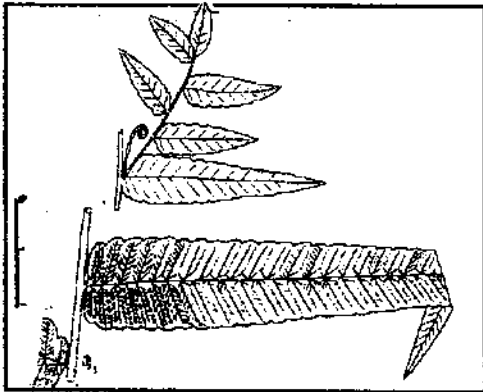
Fronde with sub-opposed pinnae, inferior pinnae with a pair of developed pinnules; sorus exindusiate (*Gymnogramme aurita* Hook.).

446 - *Pseudophegopteris pyrhorachis* (O. Ktze) Ching. Ráng Thụ thực sóng-lửa.

Ráng to; căn hành bò. Lá gần nhau; cuống nâu đậm, dày lông ở đáy; phiến dài đến 45 cm, 2 lần kép; tamdiệp có lông, sóng có cánh, gân phụ dày ở mặt trên, không đi đến bìa, ôliu nâu đậm lúc khô. Nangquần nhỏ, ở chót gân phụ, không baomô; bào tử xoan hay hình thận, không màu.

Sapa.

Fronde with sub-opposed pinnae; stalk winged, hairy; sorus exindusiate (*Polypodium pyrhorachis* O. Ktze).



Cành hành bò, ngắn hay dài; cuống không lông. Phiến to 40-50 x 12-20 cm, mang 10-12 thùy diệp rời nhau, gần như mọc đối, cặp dưới nhỏ và cách xa hơn; cặp giữa rộng 2-3 cm, thùy rộng 3-6 mm, mang vào 6 cặp gân; nang quần không baomô.

450 - *Pseudophegopteris yunkweiensis* (Ching) Ching

448* - *Phegopteris decursivo-pinnata* Fée.

Bụi cao vào 60 cm; cuống có vảy rải rác, vảy không lông ở lưng. Phôi thon nhọn; thùy diệp hình phẳng, dài 4-5 cm, bìa có răng nhỏ và ria lông; gân lưỡng phân, không đi đến bìa; sóng có cánh rộng.

BT.

- Frond about 60 cm high; rachis winged; scales not pubescent.

Thiếu số 449, 450, nhưng không thiếu cây.

451 - *Cyclogramma omoiensis* (Bak.) C. Chr. Ráng Thục Omôi.

Ráng to; cành hành nằm, to đến 8-10 mm. Lá cách nhau 1-2 cm; cuống cao 60-80 cm, dẹt, có vảy; phiến dài 60-80 cm; thùy diệp thon dài, đến 16 x 3 cm, có đuôi dài, mặt trên thùy không lông trừ ở bìa, nâu đen, mặt dưới nâu, có lông nâu ở gân và bìa. Nang quần gân gân giữa, không baomô; bào tử nâu đậm.

Ráng to hơn *C. flexilis*; Sapa, 1600 m.

- Frond 1-pinnate; pinnae lanceolate, caudate, brown hairy; sorus on veins, exindusiate (*Polypodium omoiensis* Bak.; *Thelypteris flexilis* auct. non Ching).

452 - *Metathelypteris singalanense* (Bak.) Ching. Ráng Thục Singalan.

Bụi; cành hành đứng ngắn, vảy thon, có lông ở mặt, do tế bào có vách đen, nội dung vàng. Cuống 30-60 cm, mảnh; phiến dài 30-45 cm, 2 lần xé; thùy diệp không cuống, mọc đối ở phía dưới, thùy nguyên, không lông, gân-phụ chẻ hai. Nang quần nhỏ, ở giữa gân chính và bìa; baomô nhỏ, không lông; bào tử vàng lợt.

Rừng ở cao độ trung: Bànà.

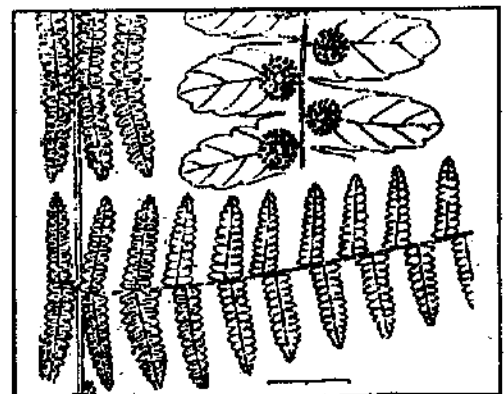
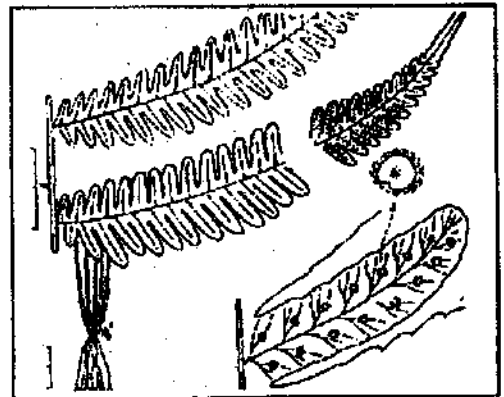
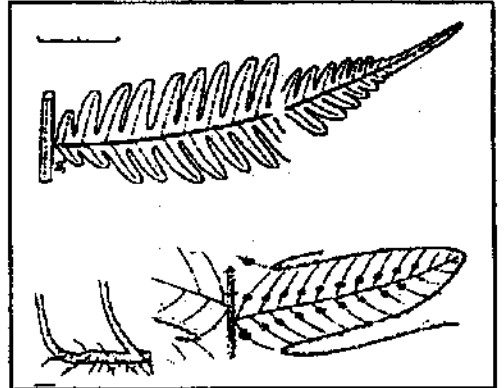
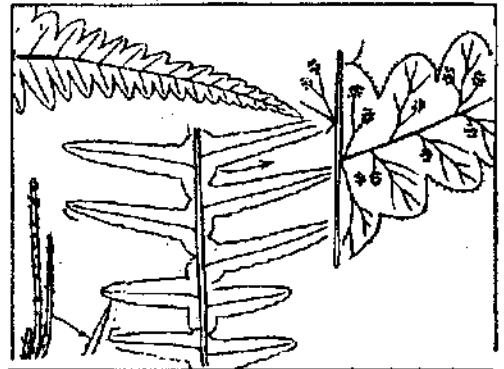
- Frond 1-pinnate; pinnae lanceolate, glabrous; indusium small, glabrous (*Nephrodium singalanense* Bak.).

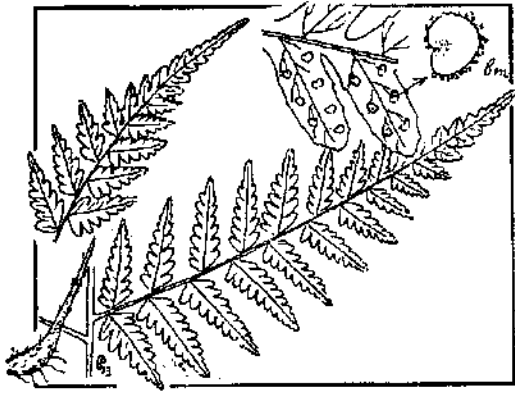
453 - *Metathelypteris flaccida* (Bl.) Ching. Ráng Thục mềm.

Cành hành ngắn, đứng. Lá chụm; cuống dài 10-30 cm; phiến dài 30-40 cm, 2 lần kép; thùy diệp 10-15 cặp, dài 6-10 cm, cuống ngắn; tam diệp dài 2-3 cm, có thùy sâu, mỏng, có lông trắng ở 2 mặt, có răng nằm thưa, gân-phụ 3-4 cặp, chẻ hai. Nang quần tròn ở gân gân của tam diệp, có baomô mau rưng, có ria lông; bào tử xoan, nâu.

Núi vào 1.200 m: Sapa, Bànà.

- Frond 2-pinnate; segments white hairy; indusium caducous (*Aspidium flaccidum* Bl.).

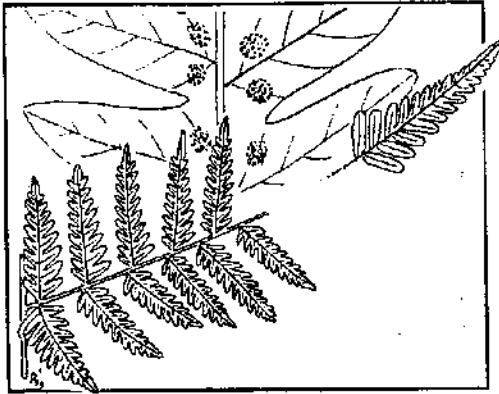




454 - *Macrothelypteris oligophlebia* (Baker) Ching. (*Dryopteris oligophlebia* C. Chr.); *Nephrodium oligophlebia* (C. Chr.) Baker.)

Ráng có cãnhành.. Lá cao 0,8-1,5 m; cuống dài; phiến 3 lần xẻ; thúdiệp dài 20-25 cm. Nangquần tròn, 2-4 hai bên gân-phụ; baomô hình thận tròn; bàotử xoan.

Hàsonbinh.

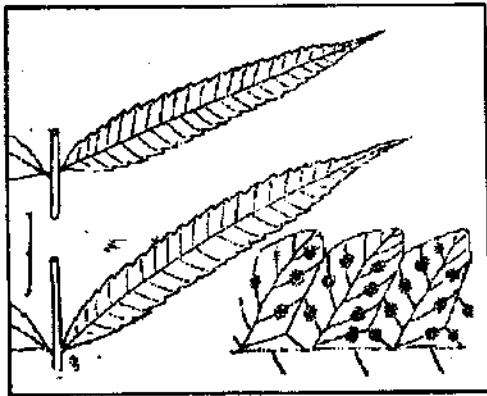


455 - *Macrothelypteris torresiana* (Gaud.) Ching. Ráng Thudục lông.

Cãnhành ngắn, xéo, mang lá gần nhau, to; vảy tậncùng nhọn. Cuống dài 50 cm, phần trên láng màu rôm, có vảy ở đáy; phiến tamgiác thon, dài 30-90 cm, 3 lần xẻ; thúdiệp xen, sóng có cánh ở phần chót, thùy thon, mỏng, mặt trên có lông trắng. Nangquần tròn, nhỏ, không baomô hay có baomô nhỏ; bàotử xoan hay hình thận.

Ven rừng dựa lộ, bình và trungnguyên, BTN.

- Frond tripinnate; segments membranous, white hairy; indusium small or absent (*Polystichum torresianum* Gaud.; *Thelypteris uliginosa* (C. Chr.) Ching).

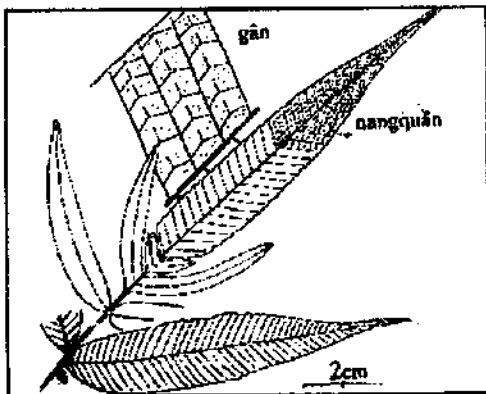


456 - *Cyclosorus angustipinnata* C. Chr. & Tard.. Ráng Chuquần thúdiệp-hẹp.

Lá một lần kép; thúdiệp như mọc đối, thon nhọn ở chót, thon ở đáy, có cuống phụ ngắn, thùy hơi nhọn, có lông thưa; gân phụ 4-5 cặp mà 3 thông với 3 dổidiện để làm ra một gân ngang. Nangquần ở giữa gân-phụ; baomô nhỏ; bàotử nang có lông đầu tiết.

T.

- Pinnae lanceolate acuminate; sori on costule; small indusium.



457 - *Cyclosorus cuspidatus* (Bedd.).. Ráng Chuquần có-mũi.

Cãnhành bờ, mang lá cách nhau cỡ 1-2 cm; vảy mau rưng. Lá có cuống dài 20-50 cm, màu vàng xám; phiến tamgiác, kép lẻ, thúdiệp chót giống các thúdiệp cạnh, dày, có mũi dài 1-2 cm, bìa có răng tà, mặt trên có hạt nhỏ (carbonat calcium); gân-phụ thông vào nhau. Nangquần dính nhau từng cặp.

Trungnguyên: Nhatrang, Bàolộc.

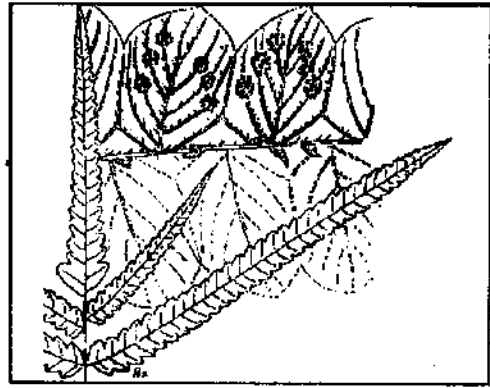
- Pinnae acuminate caudate; sori fused to the opposed (*Meringium cuspidatum* Bedd.).

458 - *Cyclosorus gongylodes* (Schkur) Link. Ráng Chumô có-phù.

Ráng ở đất; cànhhình to 4 mm, bò dài. Cứng dài 40-75 cm, trần; phiến dài đến 50 cm, không lông ở mặt trên; thúdiệp ở đáy không nhỏ, các thúdiệp khác không cứng, dài cổ 10-12 cm; một cặp gân phụ thông vào nhau. Nangquần gắn vào giữa gân-phụ; baomô mau rụng.

Đất cầmthủy trắng, dựa rạch...

- Pinnae 10-12 cm long, glabrous in upper surface; sorus with caducous indusium (*Aspidium gongylodes* Schkur).

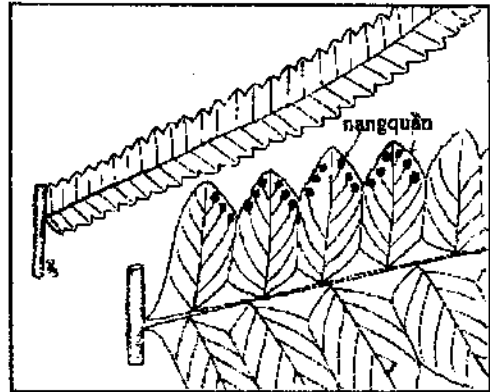


459 - *Cyclosorus interruptus* (Willd.) Ito. Ráng Chuquần giángđạn.

Ráng có cànhhình bò. Cứng dài 40-60 cm, nâuâu, có vảy ở đáy; phiến cao đến 1 m; thúdiệp dài 20 cm, rộng 18 mm, có khía sâu đến 1/3 phiến, mỏng; gân có lông ở mặt trên, 2-3 cặp gân thông vào nhau. Nangquần ở trong thùy mà thôi.

Phúkhánh, Hònbà, Càná, Chứachan, Cônson.

- Frond to 1 m long; pinnae not deeply lobate; sorus in the lobes (*Pteris interruptus* Willd.).

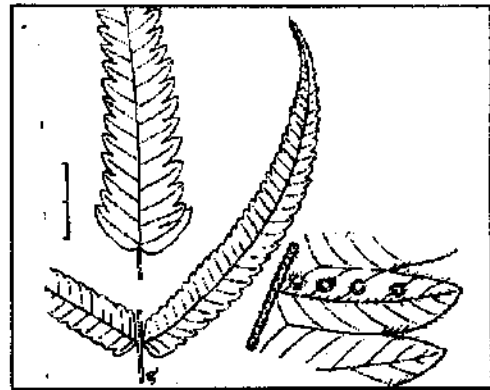


460 - *Cyclosorus latipinna* (Hook.) Tard.-Blot... Ráng Chuquần thúdiệp-rộng.

Bụi; cànhhình xéo hay đứng. Cứng ngắn, 10-20 cm; phiến 5-20 cm; thúdiệp dưới nhỏ, thúdiệp trên to đến 10 x 1,5 cm, thúdiệp chót to cả (đến 13 x 2,5 cm), mặt trên có lông ở gân chánh, mặt dưới có lông ở các gân và bìa, gân phụ 5-7 cặp mang nangquần ở giữa, baomô dày, còn lại.

Ở đến Phanrang.

- Pinnae to 10 cm long, inferior pinnae reduced, terminal pinna largest; indusium persistent (*Nephrodium latipinnum* Hook.).



461 - *Cyclosorus latifolius* (Presl) Copel. (*Nephrodium latifolium* Presl)

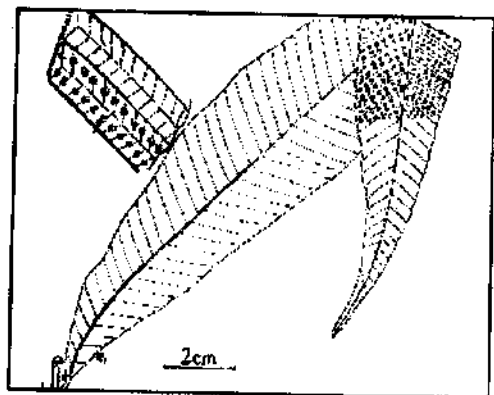
Cànhhình bò. Cứng gần như không lông, cao ..45 cm; phiến 1 lần kép, cao đến 20 cm; thúdiệp chót to hơn thúdiệp cạnh, to 15 x 4 cm; lá bắtthụ có phiến cao 20-30 cm; lá thụ có 4 cặp thúdiệp.

462 - *Cyclosorus papyraceus* (Bedd.) T.-Bl. ex T.-Bl. & Chr. Ráng Chuquần giấy.

Cànhhình bò. Cứng 40-50 cm, nâuâu, có vảy ở đáy; phiến cao đến 80 cm; thúdiệp dưới nhỏ thành tai, thúdiệp giữa to 11-17 x 1,1- 1,4 cm, mỏng, thùy có mũi nhọn, 2-3 cặp gân-phụ thông vào nhau; tuyến ở gân phụ, sóng có lông mịn. Nangquần nhỏ.

Langbian, Dran.

- Inferior pinnae reduced to auricles; costulae glandulous; indusium small (*Nephrodium papyraceum* Bedd.).



463 - *Cyclosorus philippinarum* (Fée) Copel.. Ráng Chuquán Philuất-tán.

Cành hành ngắn, nằm, to 1 cm; vảy nâu đậm denden. Cuống dài đến 80 cm, vàng sậm; phiến dài đến 1 m, mang 3-7 cặp thùy dẹt mỏng, mọc đối ở dưới, bầu dục có mũi, bìa nguyên hay có răng tròn, sóng và gân có nhiều lông; gân phụ 8-14 cặp, thông vào nhau. Nang quần tròn; bào tử nang có lông.

Rừng luôn luôn xanh: Caolăng, Sapa, Đà Nẵng.

- Pinnae 3-7 pairs, membranous, elliptic, acuminate; sorus on middle of costulae (*Abacopteris philippinarum* Fée).

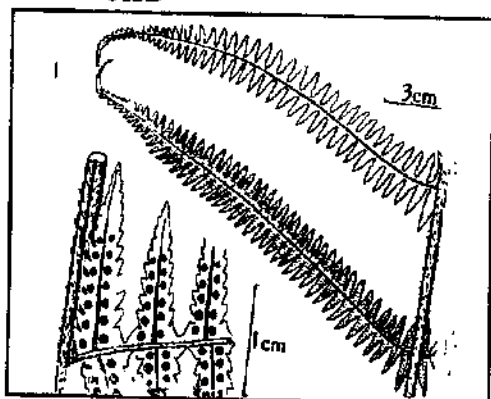
464 - *Cyclosorus rubra* T.-Bl.

Cành hành bò. Lá gần nhau; cuống dài 50 cm, màu rơm, vuông, không lông; phiến to 40-80 x 25-40 cm, kép lẻ; thùy dẹt 8-10 cặp, to 20-30 x 4-6 cm, cách nhau 5-8 cm, thùy dẹt dưới có cuống ngắn, gân-phụ 12-17 cặp. Nang quần không ba mô, tròn, gần nhau có khi hòa vào nhau.

Sapa, Nha Trang, Đà Lạt.

465 - *Abacopteris aspera* (C. Presl.) Ching.

HSB

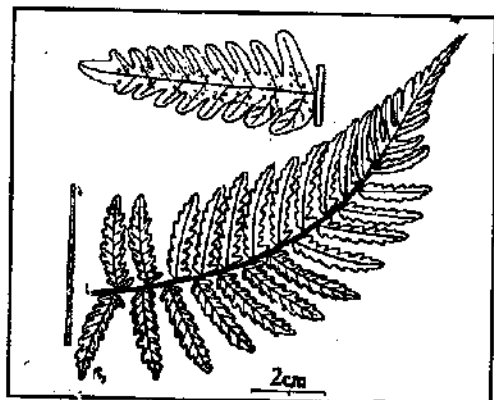


466 - *Thelypteris banaensis* C. Chr. & T.-Blot. Ráng Thục Bàn.

Ráng ở đất, có cành hành bò dài. Cuống có mặt nâu, có vảy nhỏ, hẹp; phiến cao 75 cm, thon; thùy dẹt thưa nhau, mọc đối, sóng màu nâu, dai, gân có lông, gân-phụ bậc chót tụt. Nang quần tròn, không ba mô.

Bà Nà (hình theo T.-Blot & Chr.).

- Pinnae opposed, coriaceous, veins free; sorus exindusiate.



467 - *Thelypteris ciliata* (Benth.) Ching. Ráng Thục rìa-lông.

Bụi dày; cành hành ngắn, đứng. Cuống vàng, dài 5-25 cm, có lông mịn trắng và vảy hình lõng. Phiến 10-60 cm; thùy dẹt dưới dài bằng thùy dẹt trên, mỏng, có khía sâu, thùy dưới to, nguyên, gân-phụ tụt, cuống, gân đều có lông trắng. Nang quần tròn, ba mô hình lõng có lông.

Sapa, Bavi, Cùbi, Nha Trang.

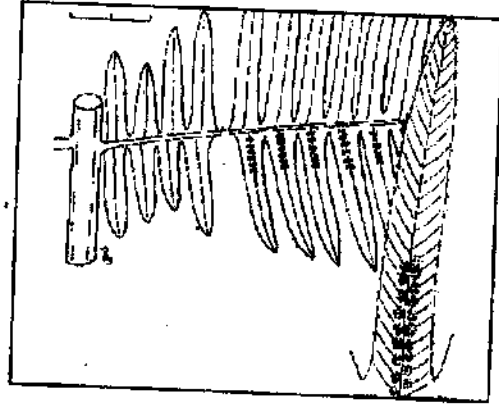
- Peltate scales; pinnae membranous with white hairs; veins free; indusium peltate, hairy (*Aspidium ciliatum* Wall. ex Benth.).

468 - *Thelypteris erubescens* (Hook.) Ching. Ráng Thudục đỏ.

Ráng to; cànhhàng bờ, to. Lá gần nhau, to cuống dài đến 1-2 m, không lông, tím tím; phiến dài 1-2 m, rộng 20-50cm; thúdiệp nhiều, mọc đối, dài đến 40 cm, thùy thon nhọn, gân không lông trừ ở bìa và mặt trên, gân-phụ nhiều, đơn, không thông vào nhau. Nangquần gắn ở gần gân chánh, không baomô; bào tử tròn, vàng đậm.

Núi cao: Laichâu, Sapa.

Big fern; stipe 1-2 m long; pinnae opposed; sorus near costa, exindusiate (*Polypodium erubescens* Wall. ex Hook.).



469 - *Thelypteris esquirlii* (*Dryopteris esquirlii* Christ, *Pseudocyclosorus esquirlii* (Chr.) Ching).
Cànhhàng bờ dài; ráng cao đến 2 m. Thúdiệp dưới teo thành bướm, sóng có lông như kim, dày; thúdiệp rộng 2 cm, daidai, mặt dưới không lông.

470 - *Thelypteris cylindrothrix* (Rosenst.) Iwats. (*Dryopteris cylindrothrix* Rosenst., *Christella cylindrica* (Rosenst.) Holt.).

Cànhhàng ngắn hay dài, to 3-4 mm; cuống cánh nhau, ít khi thành bụi, cao 20-40 cm; vảy dưới dài 6 mm, hẹp. Phiến 30-40 cm; thúdiệp 12-20 cặp, cặp dưới hơi teo hay không teo, từ từ hẹp đến sóng, thúdiệp to đo 9-15 x 1,5-2,5 cm, thùy sâu 1,5 cm cách costa, gân-phụ 12 cặp, cặp dưới thông nhau, mặt dưới có lông mịn và lông tiết; nangquần ở giữa.

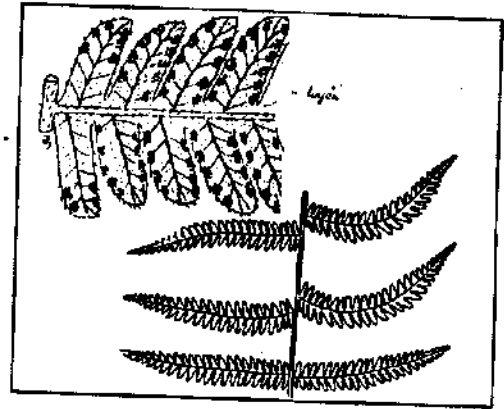
Từ Sikkim đến Tháilan.

471 - *Thelypteris glanduligera* (Ktze) Ching. Ráng Thudục có-tuyến.

Ráng có cànhhàng bờ. Lá có cuống vàng; phiến dài 20-25 x 8-10 cm; thúdiệp cách nhau 2-5 cm, rộng 0,5-1,2 cm, cao 7-10 cm, mỏng, có nhiều tuyến nhỏ màu cam ráirác; thùy nguyên, gân chánh có lông trắng, gân-phụ không thông vào nhau. Nangquần gần bìa; baomô nhỏ.

Vùng núi cao : Caolạng, Đalat.

- Frond 20-25 cm long; pinnae membranous, orange glandulate; sorus near margin; indusium small (*Aspidium glanduligerum* O. Kuntze).

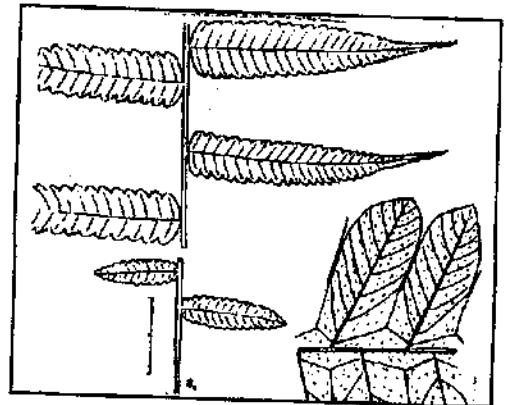


472 - *Thelypteris interrupta* (Willd.) K. Iwats.

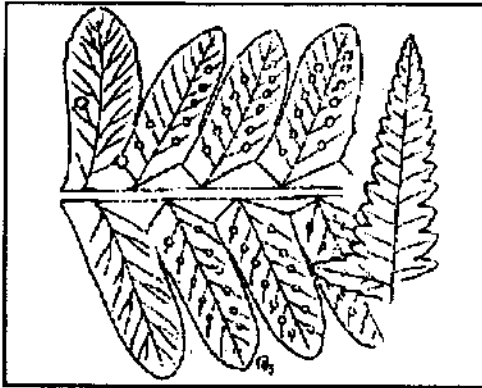
473 - *Thelypteris lebeufii* (Bak.) Panigrahi. Ráng Thudục Lebeuf.

Cànhhàng bờ dài, to 2 mm. Cuống đến 45 cm, có lông thưa, màu rơm nâu nâu; phiến 40-50 cm; thúdiệp gần thẳng góc, đáy hơi nhỏ, thúdiệp chót tamgiác, gân-phụ 9-12 cặp, một cái thông với gân đoidiện. Nangquần cạnh gân chánh; baomô nhỏ, mau rụng, có lông phún; bào tử nang có lông đầu phũ; bào tử xoan hay hình thận.

Dựa rạch bìnhnguyên.



- Inferior pinnae smaller; sorus near costa; indusium small, caducous (*Polypodium lebeufii* Bak.).



474 - *Thelypteris subpubescens* (Bl.) K. Iwats. (*Aspidium subpubescens* Bl.)

Ráng có căn hành đứng, tạo thành bụi. Lá có cuống cao 50 cm, trần hay có ít lông; phiến to 90 x 25 cm, ngang 25-25 cặp thúiệp, 2-4 cặp thúiệp dưới nhỏ, thúiệp trên cách nhau vào 3 cm, to 15 x 2,5 cm, thúiệp chẻ sâu đến 1/2, mang 8-9 cặp gân-phụ mỗi thùy; nangquần vào giữa gân-phụ, baomô nâu.

B.

- Rhizome erect; stipe 50 cm long; lamina 90

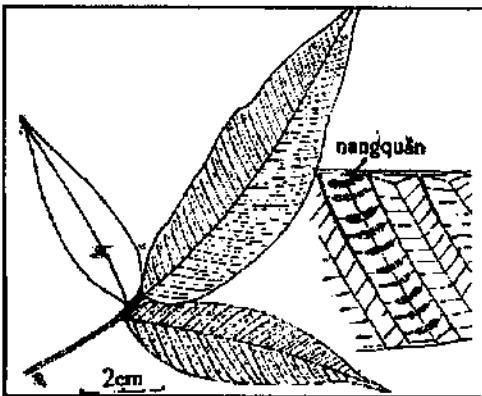
x 25 cm; indusium brown.

475 - *Thelypteris ochtodes* (O. Ktze) Ching (*Aspidium ochtodes* O. Ktze)

Dạng giống *Th. xyloides*, song thúiệp dưới teo lại; thúiệp patent, gân sau chạy đến bìa của thùy một ít; baomô có lông tơ.

476 - *Thelypteris falciloba* (Hook.) Ching (*Lastrea falciloba* Hook.).

Căn hành đứng. Thúiệp rộng 2 cm, thúiệp dưới teo thành bướm hay đoạn hẹp, gân sau chạy trong thùy nhiều.

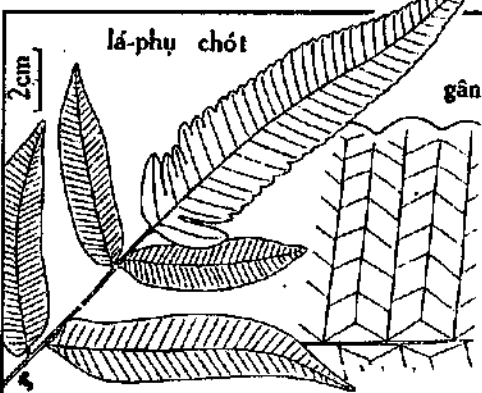


477 - *Thelypteris triphylla* (Sw.) Iwats.. Ráng Thụ dục ba-lá.

Ráng có căn hành bò dài, to 3mm, có lông dày; vảy thon hẹp. Cuống màu xám vàng, mảnh, dài 10-20 cm; phiến do 3 thúiệp dài, bìa đứng, gân-phụ 8-12 cặp, thông vào nhau cả. Nangquần tròn dài dài theo gân phụ, thường thông với nangquần đối diện.

Dựa rạch: B đến Thủ thiên, Đà Nẵng, Bả Lộc.

- Frond with 3 pinnae; sorus fused to the opposed (*Meniscum triphyllum* Sw.).



478 - *Thelypteris triphylla* var. *parishii* (Bedd.) Iwats.. Ráng Thụ dục Parish.

Ráng có căn hành bò. Cuống màu vàng, dài 20-24 cm; phiến hình tam giác; thúiệp chót rất to, thúiệp cạnh 3 cặp, có mũi, dày, tất cả gân-phụ bậc chót (5-7 cặp) thông vào nhau; nangquần thông vào nhau.

Rừng: Quảng trị, Giárai, Chưáchan.

- Pinnae 3 pairs, terminal pinna developed; sorus fused (*Meniscum parishii* Bedd.).

479 - Thelypteris flexilis (Christ) Ching (*Aspidium flexilis* Christ)

Cànhành bờ. Cuống cách nhau 2,3 cm, dài 13-20 cm, đầy lông trắngtrắng; thúdiệp dài 5 cm, cặp dưới không ngắn hơn.

480 - Thelypteris repens (Hope) Clem. (*Nephrodium repens* Hope).

Cànhành bờ rộng. Phiến mang thúdiệp dài 10-15 cm, rộng 2 cm, tamdiệp đến 15 cặp, hẹp, chót tà, mỏng, mặt dưới có lông ngắn strigose.

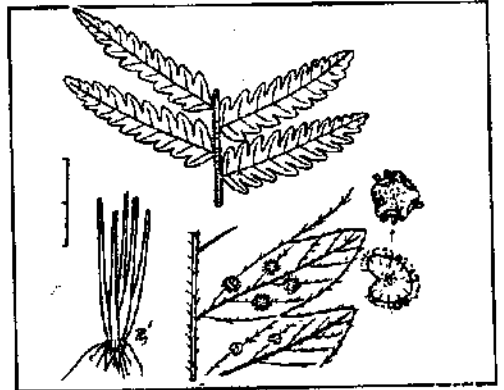
Sapa.

481 - Trigonospora calcarata (Bl.) Holtt. Ráng Tamgiáctử vôi.

Bụi nhỏ; cànhành rất ngắn. Lá có cuống dài 20 cm, có lông mịn dày trắng; phiến xoan, to vào 15 x 6 cm, một lần kép; thúdiệp không cuống, dài 3-5 cm, mặt trên có lông ở các gân và bìa. Baomô ở giữa gân-phụ, hình thận tròn, có lông, không rụng; bào tử có 3 cạnh.

Quảngbình.

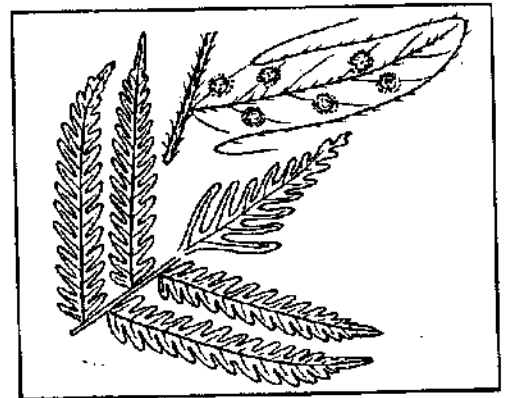
- Frond 15 x 6 cm; indusium kidney-shaped, hairy; spores trilete (*Aspidium calcaratum* Bl.).

**482 - Trigonospora ciliata** (Benth.) Holtt.. Ráng Tamgiáctử có-lông.

Bụi cao 30- 40 cm. Lá có cuống mảnh, dài - cm, không lông, có vảy ở đáy; phiến dài 10-60 cm; thúdiệp dài 4-6 cm, thùy sâu, có lông trắng nhiều; gân phụ mang nangquần ở giữa, có baomô có lông dài, không rụng; bào tử màu vàng lợt, có 3 cạnh.

Vùng ẩm, nơi thường bị ngập, vùng núi: Sapa đến Phúkhánh.

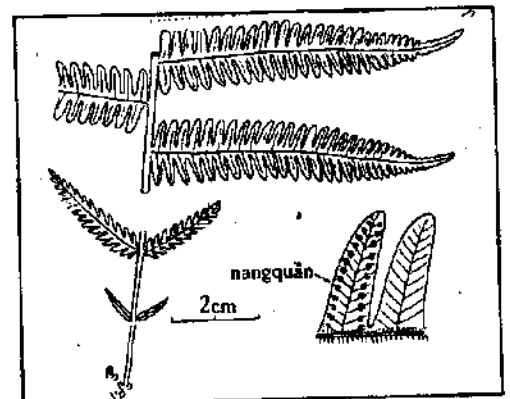
- Frond 10-60 cm long; indusium kidney-shaped, hairy; spores trilete (*Aspidium ciliatum* Benth.).

**483 - Pseudocyclosorus esquirolii** (Christ) Ching**484 - Pseudocyclosorus xylodes** (Ktze) Ching. Ráng Giáchuquần cây.

Ráng có cànhành dày, đứng. Lá mọc chụm, cao 80-130 cm; cuống vàng xám; thúdiệp dài 10-15 cm, thúdiệp dưới bóng nhỏ thành u, các sóng và gân có lông trắng. Nangquần tròn trên gân phụ, hơi gần bìa; baomô không lông.

Đàlạt, Bàrịa.

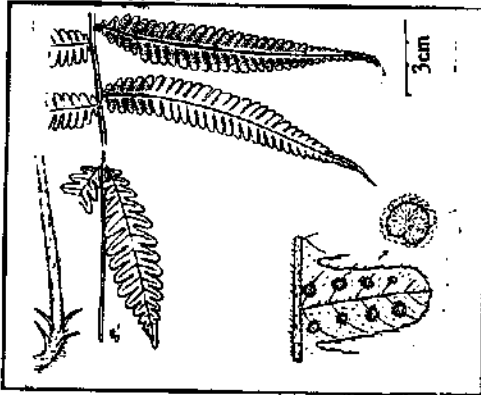
- Pinnae 10-15 cm long, inferior pinnae very contracted; sorus orbicular, indusium glabrous (*Aspidium xylodes* O.Kuntze).



485 - *Coryphopteris angulariloba* (Ching) (*Thelypteris angulariloba* Ching)

Cành hành bò xéo, ngắn; lá gần nhau; cuống màu rơm sậm, cao 7-16 cm, vuông vồng, đáy có vài vảy thon, nâu đỏ, có lông trắng dài; phiến thon, to 7-25 x 5-10 cm, chót có mũi, hai lần chẻ lông chim; thú diệp cách nhau 2-4 cm; thùy xé đến 1/3. Nang quần to, giữa gân giữa và bia; ba mô hình thận, có lông dài.

Bà nà.



486 - *Coryphopteris hirsutipes* (Cl.) Holtt.. Ráng Dinh dục chân-lông.

Ráng có lá cao đến 60 cm; cuống dẹt, có lông và nhiều vảy trắng ở đáy; phiến dài 20-35 cm, thú diệp dưới có đáy hẹp lại và xụ; mặt trên lá có lông trắng và tiết, gân-phụ không thông vào nhau. Nang quần tròn, ba mô nhỏ, hình thận, đầy lông.

Tam đảo, Bà nà.

- Frond to 60 cm high; inferior pinnae a little shorter, refracted; indusium hairy (*Nephrodium gracilescens* var. *hirsutipes* Cl.).

487 - *Coryphopteris petelotii* (Ching) Holtt.. Ráng Dinh dục Pételot.

Cành hành đứng. Lá cao đến 70 cm; cuống dài 30 cm, có lông trắng ở đáy; phiến 2 lần chẻ ở đáy, mỏng, sóng và gân có lông trắng cứng; thú diệp dưới ngắn hơn, gân-phụ không thông vào nhau. Nang quần hình thận; ba mô có lông.

Vùng núi ở Phú Khánh (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Frond to 70 cm high; inferior pinnae shorter; indusium hairy (*Thelypteris petelotii* Ching).

488 - *Coryphopteris falciloba* (Hook.) Ching. Ráng Dinh dục thùy-hình-phẳng.

Cành hành ngắn, mang lá chụm nhau. Lá có cuống cao 4-20 cm, mảnh, màu rơm, đáy có vảy thon; phiến to 30-50 x 15-25 cm, 1 lần kép, thú diệp cách nhau 1,5-2 cm, thùy không cuống, vào 10 cặp, đo 6 x 1 cm, mặt trên có lông trắng ở gân, mặt dưới có lông thưa, dẹt, chẻ sâu, gân-phụ đơn, không thông vào nhau. Nang quần nhỏ, gân bia; ba mô màu rưng; bào tử xoan, vàng lợt.

Caolăng, Sapa, Cùbi.

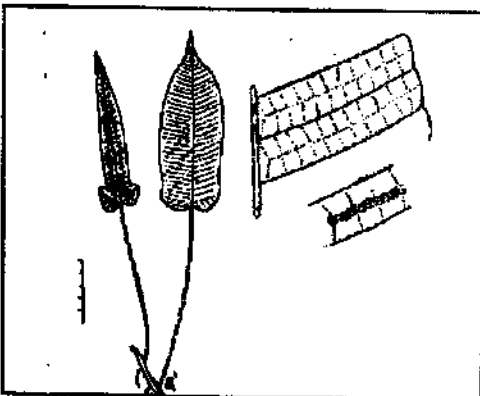
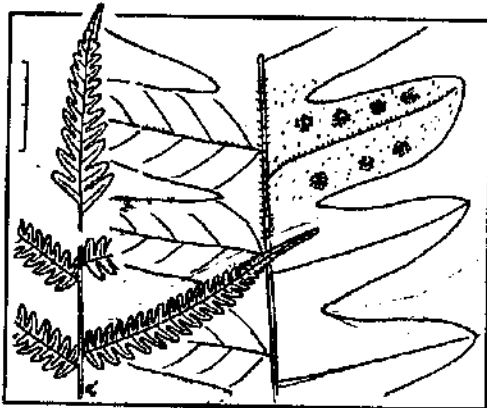
- Frond 30-50 cm long; veins simple, 10 pairs; indusium caducous (*Lastrea falciloba* Hook.).

489 - *Pronephrium simplex* (Hook.) Holtt.. Ráng Tiên thận đơn.

Cành hành bò, mảnh, to 3-4 mm. Lá cách nhau 1-2 cm; cuống dài hơn phiến; phiến tròn dài, đến 15 x 4 cm, đáy hình tim, thường có thùy lớn, bia có răng to, chót nhọn, gân-phụ cách nhau vào 5 mm, gân thúc cấp thông vào nhau làm ra một gân trung gian, các gân có lông mịn. Lá thụ hơi hẹp hơn.

Dànăng.

- Frond often lobate at base, stalk long; sorus fused (*Meniscium simplex* Hook.).

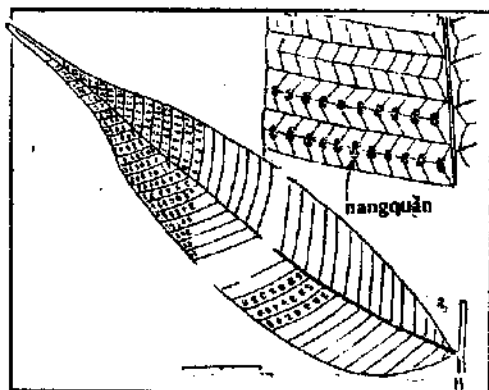


490 - *Pronephrium lakhimpurens* (Rosenst.) Holtt. Ráng Tiềnthận Lakhimpur.

Cành hành bò; vảy mau rụng. Lá cách nhau; cuống đến 50 cm, màu rơm xám, đáy có vảy; phiến dài 20-60 cm; thúdiệp gần như mọc đối, cách nhau vào 3 cm, dài 13-20 cm, chót có mũi dài 2-3 cm, dai, mặt dưới có hạt vôi; gân-phụ nhiều. Nangquần tròn tròn hay tròn dài, dính nhau từng cặp.

B đến Phúkhánh.

- Frond 20-60 cm long; pinnae caudate, asymmetrical at base; sorus fused by pair (*Dryopteris lakhimpurens* Rosenst.; *Cyclosorus cuspidata* (Bedd.) Tard.).

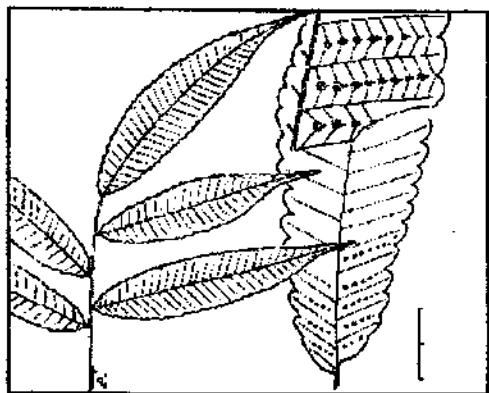


491 - *Pronephrium megacuspis* (Bak.) Holtt. Ráng Tiềnthận mũi-to.

Bụi có lá hơi cách nhau; vảy thon, vàng. Cuống dài 50-70 cm; phiến do tương đối ít lá-phụ, tròn dài thon, đến 15 x 3,5 cm, mỏng, đáy bất xứng, chót có mũi dài 3 cm; gân-phụ thông vào nhau ở nơi gắn nangquần và cho ra một mũi. Nangquần có lông trắng; bào tử hình thận, màu vàng lợt.

Vùng núi cao, B đến Bàna.

- Frond with few pinnae; pinnae caudate, asymmetrical at base; sorus fused by pair (*Polypodium megacuspis* Bak., *Cyclosorus megacuspis* (Bak.) T.-Bl.).

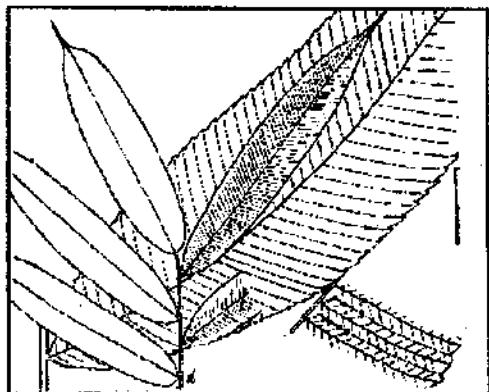


492 - *Pronephrium repandum* (Fée) Holtt. Ráng Tiềnthận ưỡn.

Ráng to. Cuống màu rơm, dài 30-40 cm; phiến dài 40-60 cm; thúdiệp to 25 x 5 cm, mỏng, lông nhỏ lục xám; gân-phụ nhiều, cách nhau 3,5-4 mm, gân-phụ bậc chót nhiều thông vào nhau tạo thành một gân-phụ giữa dài, đi đến bìa. Nangquần ở nơi giáp của gân-phụ, nhỏ, có baomô.

Giống *Cyclosorus urophyllus*, loài này không baomô, và nangquần có lông nhiều.

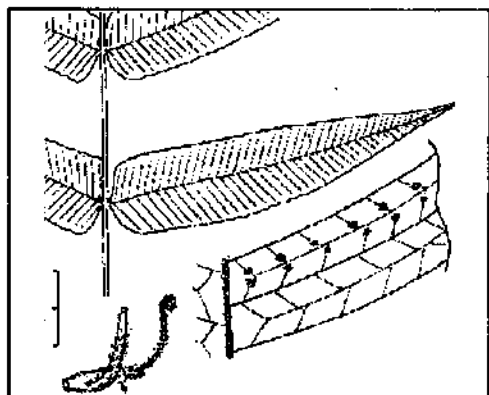
- Frond to 60 cm long; pinnae membranous; sorus on end of veins (*Goniopteris repandum* Fée).

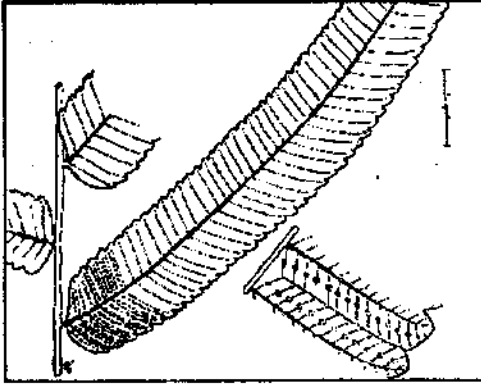


493 - *Pronephrium crenulatum* Holtt. Ráng Tiềnthận có-răng.

Cành hành bò dài, to 6-7 mm, có vảy nâu. Cuống mảnh, dài 20-40 cm, đáy có vảy màu rơm láng, có rãnh; phiến dài 23-30, một lần kép, thúdiệp 6-8 cặp, đối hay xen, thúdiệp chót hơi to hơn thúdiệp cạnh; thúdiệp cạnh đáy bất xứng, phân nửa dưới to hơn, mỏng, xanh đậm, không lông trừ ở gân giữa, gân-phụ nhiều, gân-phụ bậc chót thông vào nhau. Nangquần gắn gần phần giữa. Langbian.

- Frond 20-30 cm long; pinnae membranous; sorus on distal part of vein (*Cyclosorus lineatus* var. *uniformis* Ros.).



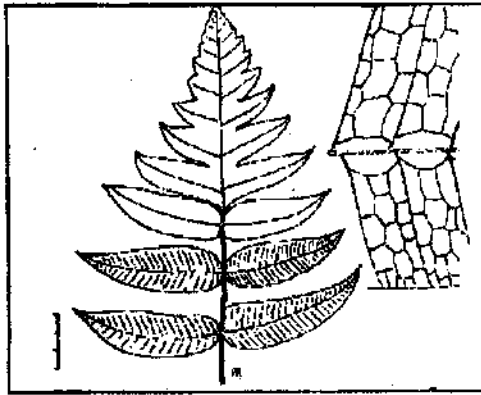


494 - Pronephrium nudatum (Roxb.) Holtt. Ráng Tiênthận trần.

Cành ngắn, to 5 mm; vảy nâu đậm. Cuống dài 0,5-1 m; phiến dài bằng, một lần kép lẻ; thúdiệp mọc xen, dài đến 50 cm, rộng đến 3-5 cm, đáy bấtxung, chót thon, mỏng; gân bậc chót 15-20 cặp, thông vào nhau thành một gân giữa. Nangquần giữa gân phụ; baomô mau rưng; bào tử vàng nâu.

Vùng núi cao, BTN.

- Frond to 1 m high; pinnae to 50 cm long; sorus on middle of vein (*Polypodium nudatum* Roxb.).

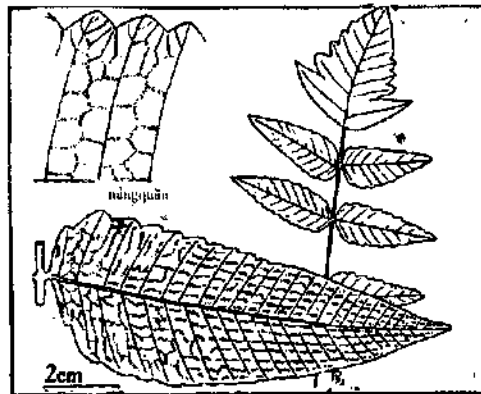


495 - Stegnogramma griffithii (Moore) Iwats. Ráng Bạtụ Griffith.

Ráng có cành ngắn, dây vảy nâu thon, bìa có gai. Cuống dài 10-30 cm, màu rơm, có vảy ở đáy; phiến tamgiác; thúdiệp chót tamgiác, có thùy, nhọn, thúdiệp cạnh không cuống, dài 8-10 cm, bìa nguyên hay dợn, 2 mặt có lông, gân phụ làm thành 2-3 hàng ở mỗi bên. Nangquần hình mạng, không baomô.

Hoàngliênsơn.

- Frond pinnate; veins forming 2-3 rows of areoles; sorus reticulated (*Dictyocline griffithii* Moore.).

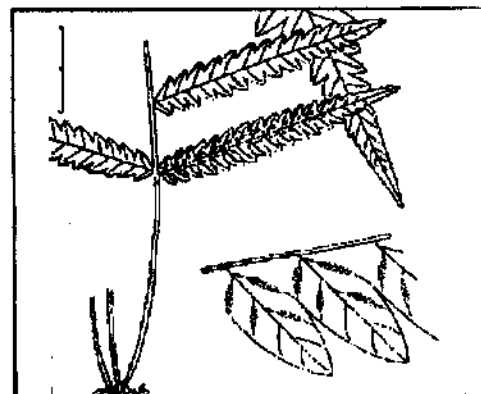


496 - Stegnogramma dictyoclinoides Ching. Ráng Bạtụ nhại.

Ráng có cành ngắn. Lá cao 25-55 cm, dây lông trắng, dài; thúdiệp thon, bìa có răng tà; gân phụ bậc chót thông vào nhau 3-5 cặp. Nangquần ngoằnngoèo dọc trên gân phụ, màu nâu; bào tử nang có tơ; bào tử có gai nhỏ.

Nhatrang, Đàlạt.

- Frond pinnate 25-55 cm high; veins forming areoles.



497 - Stegnogramma sclallani (Chr.) Ching Ráng Bạtụ.

Cỏ có cành ngắn. Lá chum; cuống 10-18 cm, màu rơm xámxám, có lông, có vảy ở đáy; phiến 15-20 cm; thúdiệp 8-10 cặp, không cuống, chẻ cỡ 1/3 thành thùy thonthon, hơi cong; gân chánh, phụ và bìa có lông trắngtrắng; gân phụ 4 cặp, rời nhau. Nangquần ở trên gân-phụ, dài, không baomô; bào tử xoan, nâu đậm.

Fron 15-20 cm; veins whitish hairy; sorus elongate, exindusiate (*Leptogramma sclallani* Chr.).

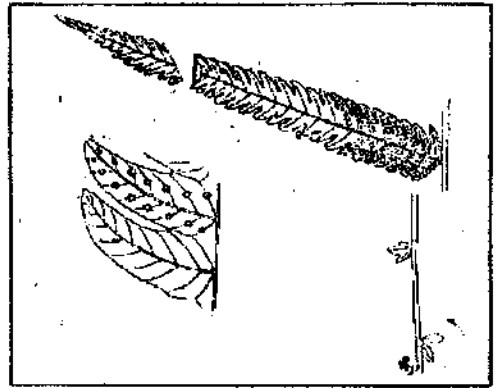
498 - *Sphaerostephanos gaudichaudii* Holtt.

499 - *Sphaerostephanos heterocarpus* (Bl.) Holtt.
Ráng Cầutràng dị quả.

Ráng có cầnhành đứng. Cuống dài 30-60 cm, màu nâu; phiến dài 30-60 cm; *thúdiệp dưới teo thành tai*, *thúdiệp giữa dài 8-12 cm, rộng 1,6 cm, đáy trên hơi to, thùy có đầu nhọn*; một cặp gân thông nhau. Nangquần 6-10 cặp; baomô không lông.

Đànăng, Dilinh.

- Pinnae inferior very reduced; one pair of veins fused (*Aspidium heterocarpum* Bl.).

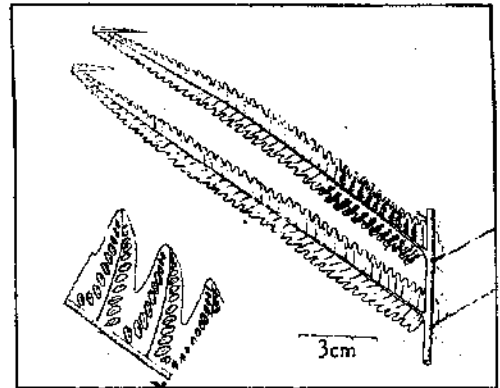


500 - *Sphaerostephanos polycarpus* (Bedd.) Copel.
Ráng Cầutràng đa quả.

Ráng có cầnhành đứng. Cuống màu vàng rơm, đáy có lông dày; phiến cao 0,6-1,5 m; *thúdiệp dài 5-26 cm, chẻ đến 1/3, gân có lông trắng, gân-phụ thông vào nhau 2-5 cặp, mặt dưới lá có tuyến nhỏ, vàng*. Nangquần dài, baomô có lông và tuyến.

Nhatrang (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Pinnae 5-26 cm long; lobes with 2-6 veins fused to opposed (*Mesochlaena polycarpa* Bedd.).

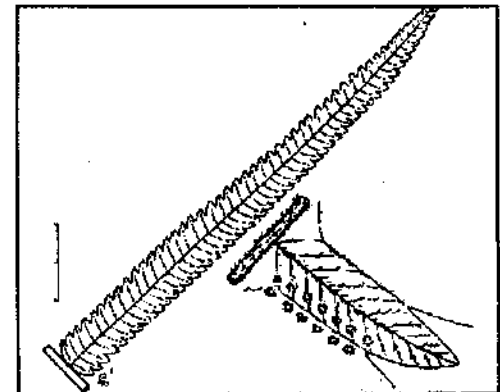


501 - *Sphaerostephanos unitus* (L.) Holtt. Ráng Cầutràng đơn.

Ráng có cầnhành bò dài, mang lá cách nhau. Cuống dài 15-30 cm, có vảy ở đáy; phiến dài đến 70 cm; *thúdiệp chót có hìnhthể khác thúdiệp cạnh*, *thúdiệp cạnh dài 12-15 cm, rộng 1,3-2 cm, dài, thùy nhọn, sóng có lông mịn, mặt dưới có lông dài ở các gân; gân-phụ 7-10 cặp, mang nangquần gần bìa*. Baomô nhỏ, còn lại.

Vùng núi: B, Langbian.

- Pinnae 12-15 cm long, lobes with 7-10 veins fused to the opposed (*Polypodium unitum* L.).

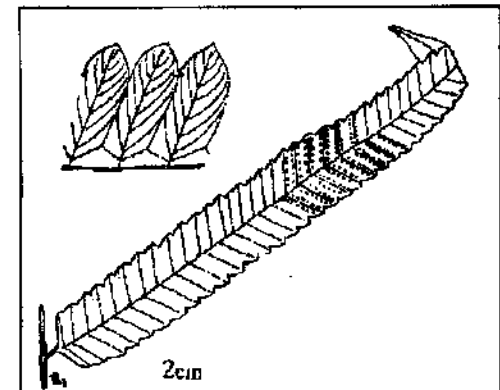


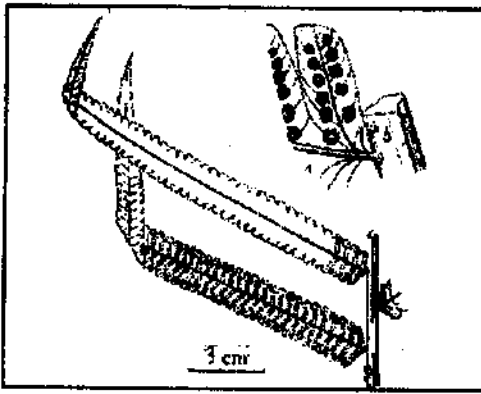
502 - *Sphaerostephanos validus* (Tard.-Blot) Holtt.
Ráng Cầutràng mạnh.

Ráng có cầnhành bò. Cuống dài đến 80 cm, có vảy ở đáy, vàng và có lông ở trên; phiến dài đến 90 cm; *thúdiệp dưới có cuống, dài, khía sâu cỡ 1/3 phiến, thùy nguyên hay có răng, 3 gân-phụ thông vào nhau; thúdiệp chót hơi khác; nangquần giữa gân-phụ*.

Tamđảo, Càná, Đàlat.

- Pinnae stalked; lobes with 3 veins fused to the opposed (*Dryopteris validus* Tard.-Blot).



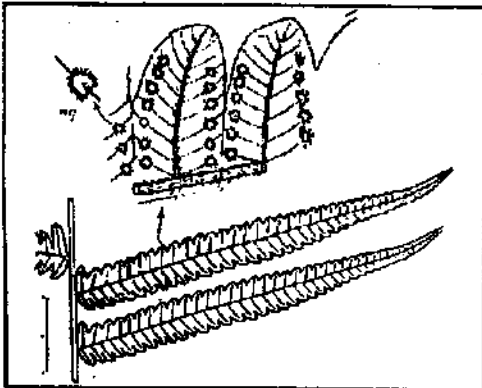


503 - *Pneumatopteris truncatus* (Poir.) Holtt. Ráng Khỉ cắt-ngang.

Ráng to. Lá có cuống dài đến 1 m, vuông, mang vảy nâu; phiến dài 60 cm; 30-40 cặp thúdiệp, thúdiệp dưới bóng nhỏ lại, không lông, 2 cặp gân-phụ dưới tiếp giao nhau. Nangquần tròn, giữa gân-phụ.

Bắccan, Hoà bình, Bavi, vùng Đàlat; (hình theo Tard.-Blot & Chr.).

- Pinnae 30-40 pairs, inferior pinnae very reduced, lobes with 2 veins fused to the opposed (*Polypodium truncatum* Poir.; *Cyclosorus lepidopoda* Chr. & Tard.).

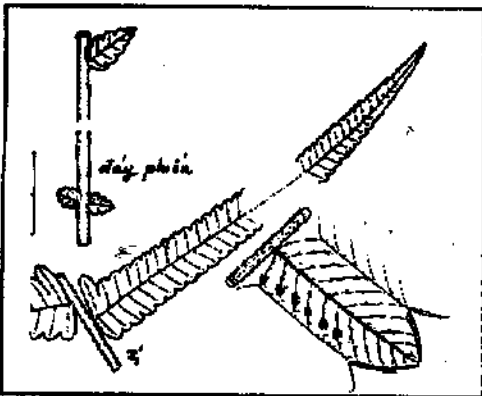


504 - *Christella acuminata* (Houtt.) Lev. Ráng Cùlân nhọn.

Cánhành bờ dài; lá cách nhau. Cuống dài đến 40 cm, vuôngvuông, màu rơm, có lông thưa; phiến thon, dài đến 45 cm; thúdiệp cách nhau 3-4 cm, dài 12-15 cm, thúdiệp dưới không teo; thùy nhọn, gân và phiến có lông, 2 cặp gân-phụ thông vào nhau; nangquần gần bia hơn gân giữa, baomô không rụng.

Vùng núi từ B đến Bàna.

- Frond to 45 cm long; inferior pinnae not reduced; sorus near margin; indusium persistent (*Polypodium acuminatum* Houtt., *C. sophoroides* (Thunb.) T.-Bl. & Chr.).

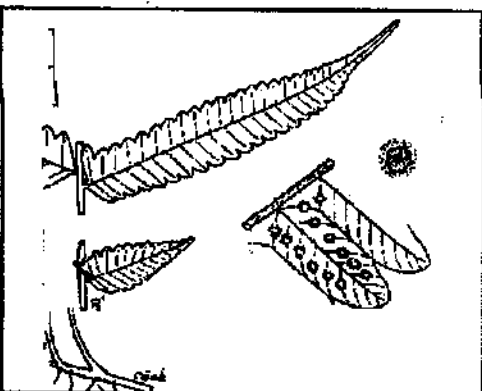


505 - *Christella arida* (D. Don) Holtt. Ráng Cùlân khô.

Ráng có cánhành bờ mang lá cách nhau. Lá cao đến 1 m; cuống dài 30 cm, có lông mịn; phiến dài đến 50 cm hay hơn, có nhiều thúdiệp dài 6-10 cm (thúdiệp dưới rất nhỏ) rộng 1-2 cm, daidai, sóng có lông; mặt dưới có lông ở gân; nangquần ở giữa gân-phụ; baomô không rụng.

Vùng núi, B.

- Inferior pinnae very reduced; veins anastomosed to the opposed; indusium glabrous, persistent (*Aspidium aridum* D. Don).



506 - *Christella balansae* (C. Chr.) Holtt. Ráng Cùlân Balansa.

Cánhành bờ dài, có lông mịn. Lá cách nhau 1-2 cm, cao 50-70 cm; cuống 10 cm; phiến tròn dài thon, thúdiệp cạnh to đến 10 x 2 cm, có tai hướng lên, thùy tà, có lông mịn vàng ở các gân, gân-phụ mang nangquần ở giữa; baomô nâu, còn lại, có lông; bào tử nâu.

Bavi.

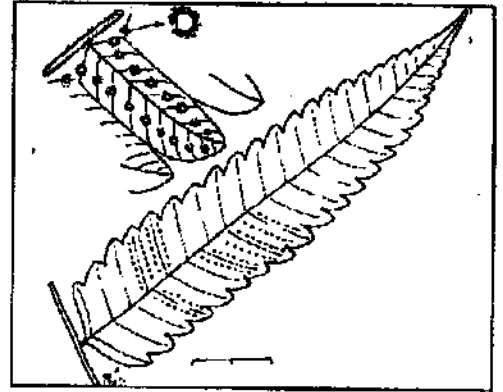
- Pinnae long to 10 cm, inferior pinnae reduced; veins with yellow hairs; indusium hairy (*Cyclosorus balansae* C. Chr.).

507* - *Christella calvescens* (C.Chr. & Tard.) Holtt. Ráng Cùlàn sói.

Ráng có cănhàng bò, to 5-6 mm, có vảy thưa. Lá gần nhau, cao đến 90 cm; cuống đến 50 cm, không lông hay có ít lông; phiến xoan, thúdiệp 3-8 cặp, đến 13 x 3 cm, cuống ngắn, không lông, trừ ở gân chánh có lông mịn, gân-phụ mang nangquần ở giữa, baomô không rụng.

Caolạng, Bavi.

- Pinnae shortly stalked, large to 3 cm; indusium persistent (*Cyclosorus calvescens* Ching ex Chr. & Tard.).

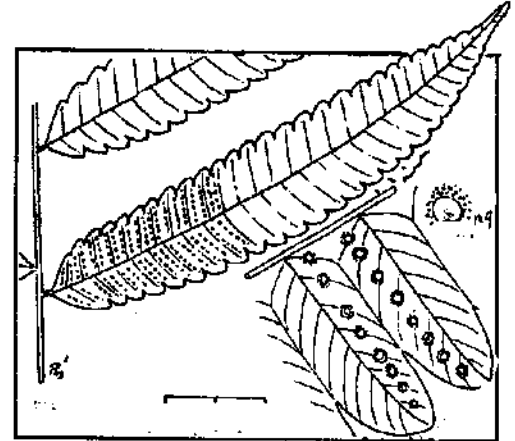


558 - *Christella euphlebia* (Ching) Holtt. Ráng Cùlàn gân-rô.

Ráng có cănhàng bò, mang lá cách nhau, cao đến 1 m; cuống dài đến 50 cm, không lông; phiến tamgiác; thúdiệp có cuống ngắn, to 10-15 x 2-2,5 cm, chót có mũi dài, dai, không lông trừ ở gân chánh, gân-phụ mang nangquần ở giữa; baomô hình thận, không lông. Lá-phụ chót có một cặp tai to.

Lạngson.

- Pinnae shortly stalked; indusium persistent, glabrous (*Cyclosorus euphlebius* Ching).



559 - *Christella hispidula* (DC.) Holtt. (*Aspidium hispidulum* Dcne; *Cyclosorus quadrangularis* (Fée) Tard.).

Cànhàng đứng hay bò, ngắn; bụi mang cuống 20 cm, có vảy hẹp, dài 7-10 mm, đỏ tái. Phiến to 30-50 cm; thúdiệp 20-25 cặp, thúdiệp dưới dài 3 cm, thúdiệp dài to 8-12 x 1,2-1,4 cm; mặt dưới có lông ngắn hơn 0,2 mm, và lông hình đầu; gân-phụ không chia nhánh, gân dưới thông vào nhau; nangquần ở giữa, baomô nhỏ, có lông,

560 - *Christella dentata* (Forssk.) Brownsey & Jermy (*Polypodium dentatum* Forssk., *Doryopteris oblancifolia* Tagawa)

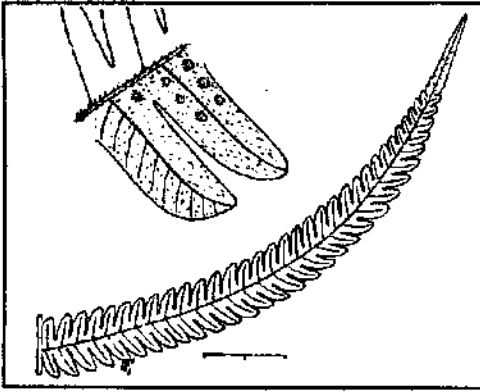
Cànhàng ngắn, thân đứng thành bụi; vảy hẹp, dài 7 mm. Cuống dài 20-40 cm; phiến thon-nguộc, to 25-52 x 9-19 cm, thúdiệp 15-25 cặp, 2-4 cặp thúdiệp dưới teo (dài 4-5 cm), phía dưới có tai; thúdiệp to đo 8-10 x 1,5-1,8 cm, thùy sâu đến 1/2; mặt dưới có lông dài hơn 0,2 mm, không có lông hình đầu; nangquần ở giữa.

Vùng nóng thếgiới.

561 - *Christella lebeufii* (Bak.) Holtt. (*Polypodium lebeufii* Bak.)

Cànhàng to 2 mm, bò dài. Cuống cao 17 cm, gần như không vảy; phiến cao 28 cm; thúdiệp 10-12 cặp, mọc đối, thúdiệp dưới thưa ra, và cặp dưới cả teo (dài 2 cm); thúdiệp to đo 7 x 1,5 cm, thùy sâu đến 2/3, gân-phụ đến 10 cặp, cặp dưới thông vào nhau; lông dài 0,5 mm; nangquần ở giữa; baomô có lông nhọn và hình đầu.

* (Xem chú thích ở trang 58)

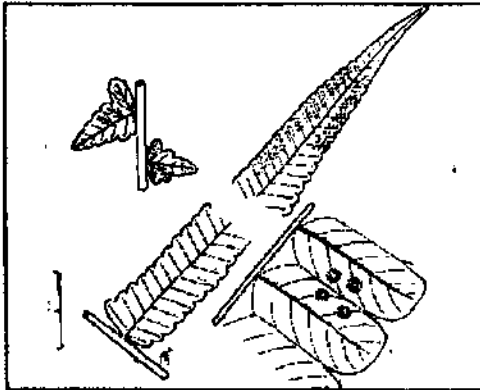


562 - *Christella molliuscula* (Kuhn) Iwats.. Ráng Cùlân mềm.

Ráng có cành nhánh xéo, mang lá khít nhau. Lá to; cuống dài 20-40 cm, có lông ngắn, dày; phiến dài 30-60 cm; sóng có lông trắng; thùy tiếp nhiều, cong cong, dài đến 15 cm, rộng 1,5- 2 cm, mỏng, có lông trắng, mỗi thùy có 7-9 cặp gân; nangquần giữa gân-phụ, baomô có lông.

BTN.

- Frond 30-60 cm long; pinnae to 15 cm long, white hairy; indusium hairy (*Aspidium molliuscula* Kuhn).

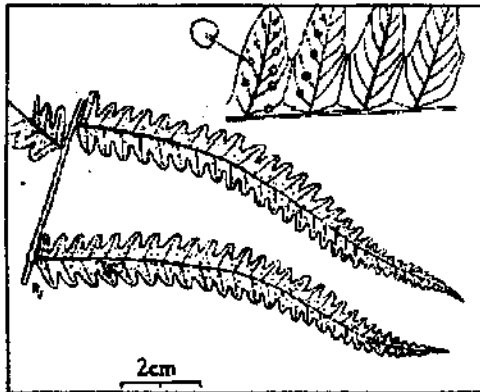


563 - *Christella papilio* (Hope) Holtt.. Ráng Cùlân bướm.

Ráng có cành nhánh xéo, mang lá gần gần nhau. Cuống dài 10-15 cm, trần; phiến tròn dài thon, to 40-60 x 15-20 cm; thùy tiếp dưới nhỏ, thùy tiếp lớn to vào 10-15 x 1,5 cm, chót nhọn dài, mỏng, không lông; gân có lông mịn ở mặt dưới. Nangquần giữa gân phụ; baomô không rụng; bào tử hình thận.

Caolạng, Bắcçan...

- Frond to 60 cm long; pinnae membranous, inferior pinnae reduced; indusium persistent (*Nephrodium papilio* Hope).



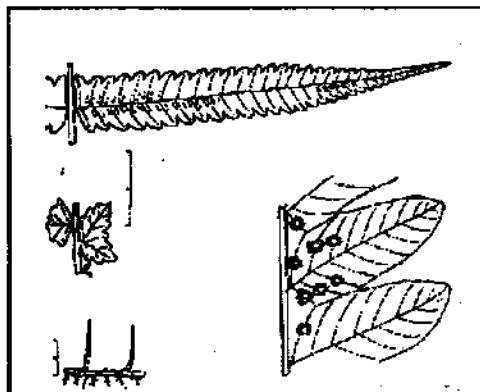
564 - *Christella parasitica* (L.) Lev.. Ráng Cùlân.

Ráng có cành nhánh bờ, ngắn. Lá gần nhau; cuống dài 20-40 cm, màu rơm, có lông trắng; phiến thon dài 30-60 cm; thùy tiếp không cuống, gần thẳng góc vào sóng, thùy tiếp dưới không nhỏ, dài 10-15 cm, thùy có 1 gân-phụ thông với gân đối diện. Nangquần ở giữa gân phụ; baomô có lông mịn; bào tử xoan, vàng.

BTN.

- Pinnae 10-15 cm long, inferior pinnae not reduced; veins anastomosed 1 pair; indusium hairy (*Polypodium parasiticum* L., *Cyclosorus dentatus* (L.)

Ito).



565 - *Christella subpubescens* (Bl.) Holtt.. Ráng Cùlân có-lông.

Ráng có cành nhánh bờ, dài. Lá cách nhau; cuống dài 20 cm; phiến dài 60 cm; thùy tiếp không cuống, gần thẳng góc vào sóng, thùy tiếp dưới teo, dạng như tai, thùy tiếp trên dài 10-13 cm, thùy cạn, 6-8 cặp gân-phụ mỗi thùy, 2 cái dưới thông với đối diện. Nangquần giữa gân-phụ; baomô không rụng; bào tử màu vàng lợt.

B đến Phanrang.

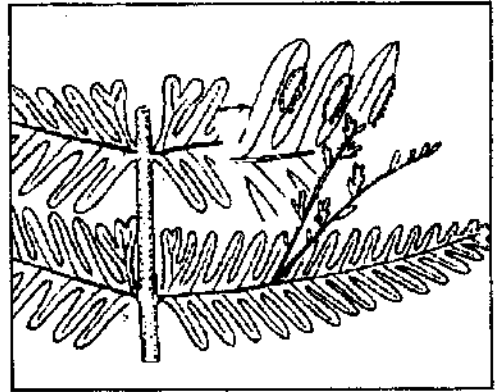
- Pinnae 10-13 cm long inferior pinnae reduced; indusium persistent (*Thelypteris subpubescens* Bl.).

ASPLENIACEAE : họ Canxi.

567* - *Asplenium belangeri* (Bory) O.Ktze. (*Darea belangeri* Bory). Ráng Canxi Belanger.

Ráng có cănhàng ngắn, đứng, mang vảy đậm dài 2-3 mm. Lá chụm ở chót cănhàng; sóng có vảy nâu, nhỏ; phiến to 15-30 x 4-8 cm; thúdiệp 18-30 cặp, mang thùy ở đáy chẻ hai, các thùy khác rộng 1-1,5 mm, một gân; thường mọc thành cây ráng nhỏ. Nangquần trònđài, sát bìa thùy; bào tử nâu lợt.

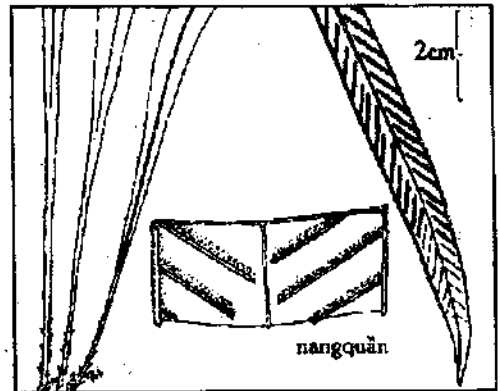
B: trên gốc cây, đá, dựa suối.



568 - *Asplenium ensiforme* Wall. ex Hook. f. Ráng Canxi hình-guom.

Ráng *phụsinh*. Cănhàng mang nhiều rễ; vảy nhọn, đenden. Lá dài đến 35 cm; cuống từ từ rộng thành phiến, có vảy ở đáy; phiến *dày, dài*, rộng 2 cm, gân-phụ không rõ, bìa uốn xuống, chót nhọn, mặt dưới có lông. Nangquần rộng 1 mm, màu sôcôla.

Rừng, 100-2.000 m, từ Sapa đến Đàlạt, Địnhquán.



- Frond narrowly lanceolate, margin involute, hairy underneath; sorus elongate, oblique.

569 - *Asplenium delavayi* (Fr.) Copel.

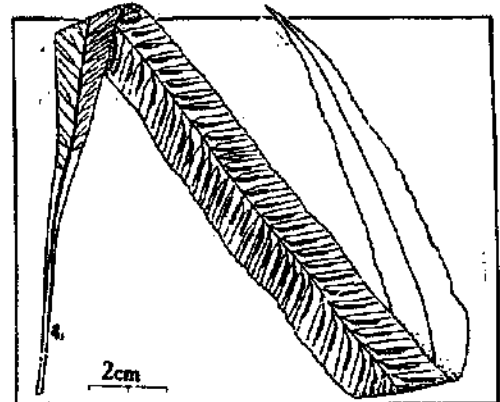
Nam Trungquốc, Birmania, B

570 - *Asplenium griffithianum* Hook.. Ráng Canxi Griffith.

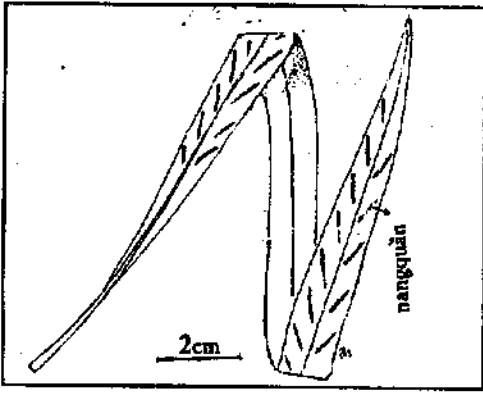
Ráng *phụsinh*. Cănhàng ngắn. Lá dài 15-35 cm; cuống ngắn, từ từ rộng thành phiến rộng đến 2,2 cm, dày song mềm, bìa có răng tròn hay nguyên, gân phụ lưỡngphân, nhánh trên của gân mang một nangquần dài, cách bìa.

Caolạng, Bavi, Đàlạt, Braian.

- Frond narrowly lanceolate, margin not involute; sorus remote to margin.



* (Xem chú thích ở trang 58)

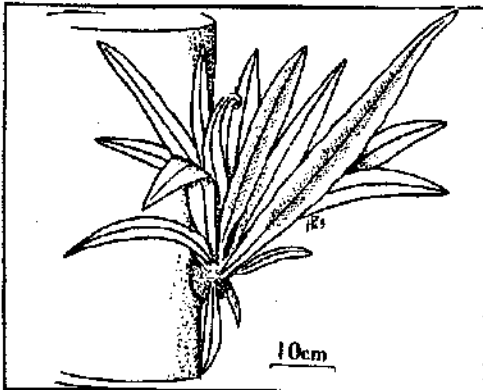


571 - *Asplenium scortechinii* Bedd.. Ráng Canxi Scortechin.

Ráng làm thành bụi phusinh. Lá thon hẹp, dài 30-40 cm, rộng 2 cm, hơi dày, gân phụ lưỡngphân, không thông vào nhau; cuống mang vảy to. Nangquần dài, xéo, không đi đến bia; baomô màu vàngvàng. $n = c.72$

Rừng luôn luôn xanh: Tamđào, Nhatrang, Đàlat, Phướctuy.

- Frond narrowly lanceolate, subcoriaceous; sorus remote to margin.

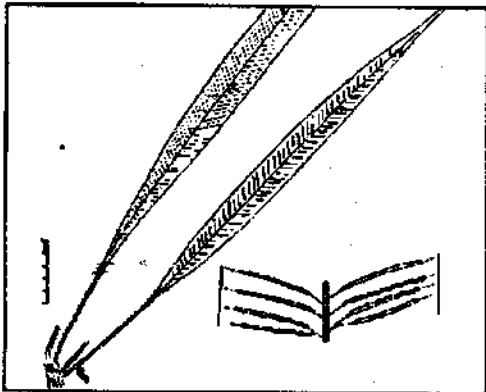


572 - *Asplenium nidus* L.. Ráng Ổ-phụng.

Ráng phusinh to, đẹp; cãnhành ngắn. Lá mọc thành bụi, có *phiến to*, dày, thường màu lục tươi, không lông, láng, thon dài, hai chót nhọn, rộng đến 20 cm (30 cm ở var. *musifolium* (Mett.) C. Chr.), dài đến 1,5 m; cuống ngắn, có nhiều vảy. Nangquần dài, khít nhau, đi từ sóng đến gần bia.

Rừng luôn luôn xanh, 5-2.000 m, BTN. Cãnhành chống siêukhuẩn trái-rạ và RD.

- Epiphytic common big fern; frond to 1,5 m high; sorus remote to margin.

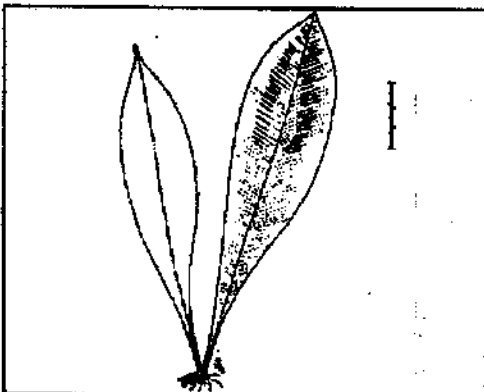


573 - *Asplenium colaniae* Tard.-Blot. Ráng Canxi Colani.

Ráng có cãnhành ngắn, mang vảy nâu đỏ, hình khiên. Lá có cuống dài 20-30 cm, có vảy ở đáy; *phiến thon dài*, dài 20-30 cm, rộng 3-4 cm, dai, bia uốn xuống, đáy từ từ hẹp thành cánh dọc trên cuống; gân-phụ chẻ hai và đơn. Nangquần dài, đến gần bia; bào tử nâu vàng.

Từ B đến Bìnhtrịhiên.

- Lamina involute on margin, decurrent on the winged stipe.



574 - *Asplenium antrophyoides* Chr. Ráng Canxi bầudục.

Ráng có cãnhành to vào 7 mm, dài đến 40 cm, vảy nâu, hình muồn, đo vào 4 x 4 mm. Là hình muồn, rộng 2,5 cm, từ từ hẹp thành cuống có cánh; gân-phụ gắn 60 độ vào gân chánh, cách nhau 1,5 mm, lưỡngphân ở giữa, và tạo một gân bia cách bia 0,5 mm. Nangquần cách gân chánh 3-5 mm.

Rừng dày, vùng núi cao, trên vôi.

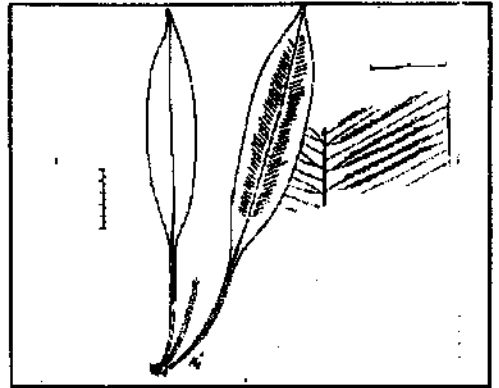
- Lamina spatulate, decurrent to winged stipe; sorus remote to rachis and margin.

575 - *Asplenium grevillei* Wall. ex Hook. & Grev. Ráng Canxi Greville.

Cànhhình rất ngắn, đứng; vảy thon, nâu, dài đến 5 mm, bìa có lông. Lá dài đến 45 cm; cuống nâu đậm, có cánh dài đến đáy; phiến mỏng hay dàydày, mặt dưới màu nâu lợt, gân-phụ gần 60 độ vào gân chính, cách nhau vào 1 mm, lưỡngphân từ gần gân giữa, tạo một gân bìa cách bìa 1,5 mm. Nangquần đi đến gần gân chính.

Rừng, bình đến caonguyên.

- Frond to 45 cm long, with long winged stipe.

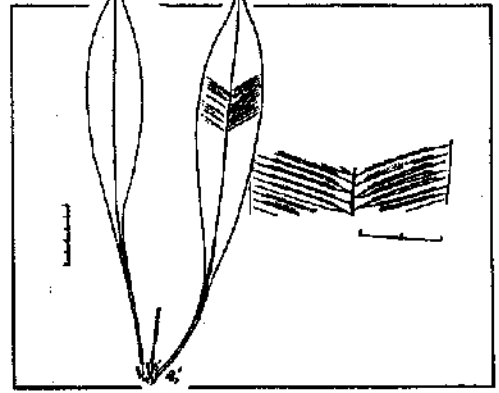


576 - *Asplenium humbertii* Tard.- Bl. Ráng Canxi Humbert.

Ráng rất giống hai loài trên; bụi có cànhhình ngắn. Cuống có cánh rộng 3 mm từ ở 1/2 trên, từ từ rộng thành phiến; phiến dài 15-20 cm, rộng 2,3-4,8 cm, chót đônghẹp hẹp thành mũi; gân-phụ lưỡngphân từ đáy, tạo một gân bìa cách bìa 0,5 mm.

Rừng dày, vào 500 m.

- Frond look like *A. grevillei* but with stipe winged from superior half.

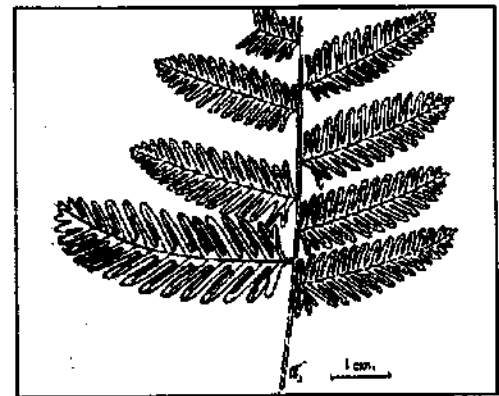


577 - *Asplenium thunbergii* Kuntze. Ráng Canxi Thunberg.

Bụi cao 40-50 cm. Lá có cuống dài 10-15 cm; phiến thon, thường mọc thành cây con ở chót (cànhhình); thúdiệp xẻ sâu đều, như một lần kép, thùy ở đáy chẻ hai hay ba, dày, láng, mang một nangquần dài.

Song-ca. Thủy có thể rất thưa.

- Frond often proliferous; pinnae with basal lobes 2-3-lobate (*A. belangeri* non Bory, O. Ktze).

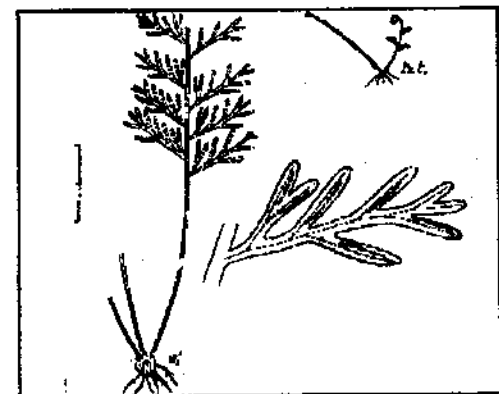


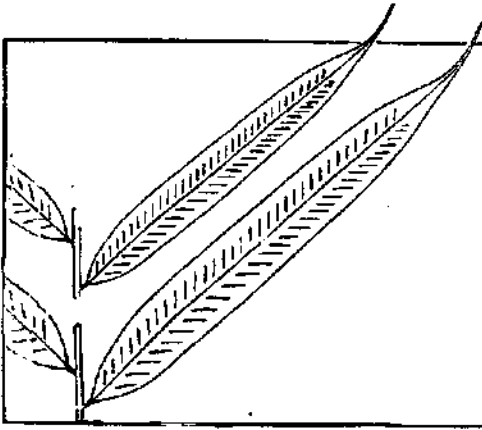
578 - *Asplenium prolongatum* Hook. Ráng Canxi nối-dài.

Bụi; cànhhình ngắn, có vảy màu lợt. Lá thường mọc thành cànhhình ở chót sống; cuống dài 10 cm; phiến hẹp, to 10-20 x 2,5- 3 cm; thúdiệp daidai, xẻ thành đoạn hẹp (1-1,5 mm); nangquần dài, một trong mỗi thùy. Baomô xám; bào tử xoan hay hình thận, màu vàng lợt.

Vùng núi cao: B, Đàlat.

- Lamina often proliferous; pinnae pinnatisected.



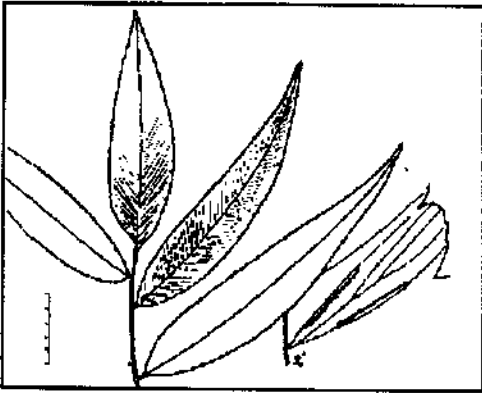


579 - *Asplenium loriceum* Chr.. Ráng Canxi giáp.

Ráng có căn hành ngắn, có vảy đen. Lá một lần kép; cuống dài 20-40 cm, có vảy nâu đen ở đáy; thùy tiếp cạnh 3-7 cặp, dài 15-20 cm, chót thon nhọn, có cuống, mỏng, gân-phụ đơn và chẻ hai. Nangquần không đến bìa; bào tử xoan hay hình thận.

Từ Bìnhtrị thiên đến Phúkhánh.

- Lamina 1-pinnate; pinnae stalked, caudate.

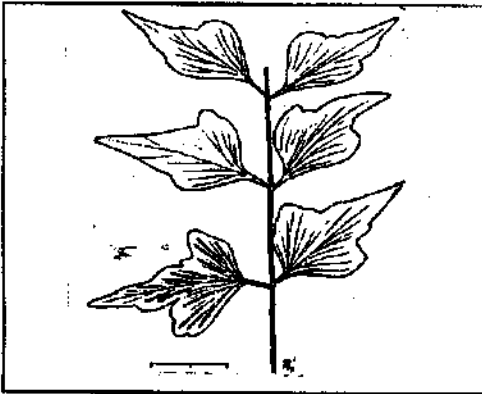


580 - *Asplenium fraxinifolium* Presl. Ráng Canxi lá-Trần.

Ráng có căn hành đứng. Lá có cuống xám nâu, dài 15-25 cm, có vảy ở đáy; phiến kép lẻ; thùy tiếp xoan thon, dài 15-30 cm, có cuống, bìa có răng nhọn, xéo, dài; gân-phụ nhiều, lưỡng phân. Nangquần dài, hẹp; ba mô mỏng,

Vùng núi, B.

- Lamina 1-pinnate; pinnae ovate-lanceolate, 15-30 cm long.

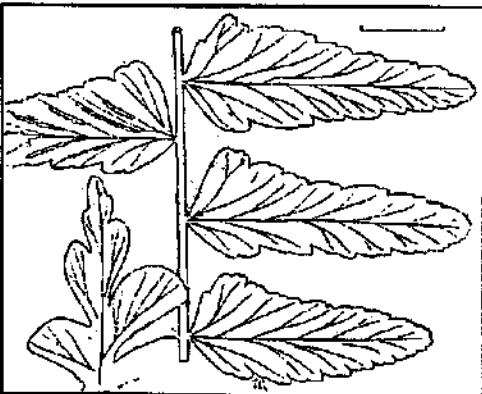


581 - *Asplenium saxicola* Rosenst.. Ráng Canxi ở-đá.

Ráng có căn hành ngắn, có vảy đen, thon. Lá 1 lần kép; cuống cứng, dài 10-20 cm, đen, có vảy ở đáy; phiến dài 10-18 cm; thùy tiếp cạnh 3-6 cặp, hình thoi, có thùy, dài đến 5 cm, gân hình quạt. Nangquần dài; bào tử xoan hay hình thận, màu sậm.

Từ Cao lạng đến Phúkhánh.

- Stipe blackish; pinnae 3-6 pairs, to 5 cm long, coriaceous.



582 - *Asplenium crinicaule* Hance. Ráng Canxi thân-có-lông.

Căn hành ngắn, đầy vảy nâu hay đen, tamgiác, có mũi dài. Cuống dài 8-12 cm, to 0,5-2 mm, đen, có vảy; phiến 1 lần kép, dài đến 50 cm; thùy tiếp không cuống, bất xứng, dài 1-5 cm, đáy trên có tai, bìa có răng tròn, nghiêng, cứng. Nangquần dài gần đến bìa.

Trên vỏ cây, đá có rêu, rừng bình nguyên đến 100 m; Cao lạng, Quảngtrị, Phúquốc.

- Pinnae sessile, 1-5 cm long, asymmetrical, coriaceous.

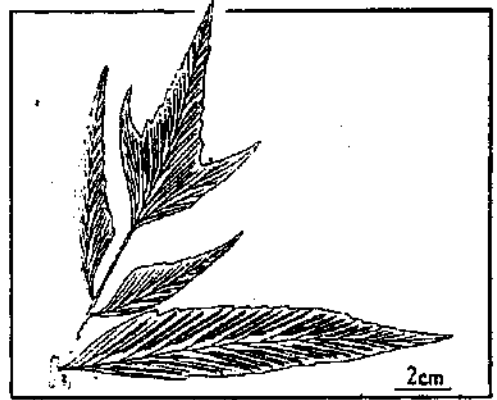
583 - *Asplenium falcatum* Lamk. Ráng Canxi hình-phăng.

Ráng có cãnhàng đứng, vảy nâu, láng. Lá cao 25-55 cm; cuống cao 10-40 cm, đen, láng, dòn; phiến mang 2-7 cặp thúdiệp dày, đáy hơi bấtxúng, mũi rất nhọn, có gân giữa, bìa có răng to. Nangquần rất hẹp (0,4 mm).

Trên thân cây: Đảnăng, Nhatrang, Cônson.

Trị sạn, vàng-da, lá-lách to.

- Stipe black, shining; pinnae 2-7 pairs, coriaceous, acuminate.

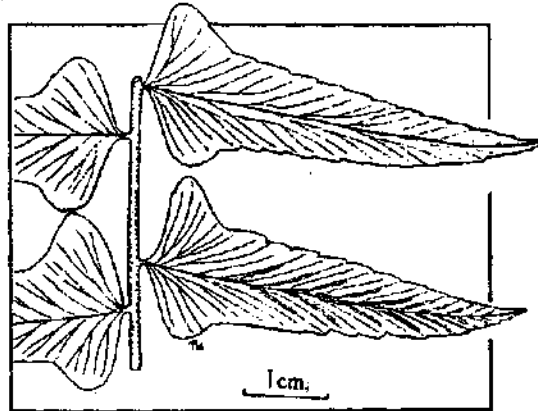


584 - *Asplenium longissimum* Bl. Ráng Canxi rất dài, Dón lông.

Ráng có cãnhàng bò, ngắn. to 5 mm; vảy nâu đen, tamgiác. Lá rất dài, đến 2 m, rộng vào 8-11 cm, chót thường có cãnhàng; cuống dài 40-60 cm, có vảy ở đáy; thúdiệp dày, nhọn, đáy có 2 tai, tai trên to, bìa có răng tròn to, gân phụ rất xéo. Nangquần xéo, hai hàng hai bên gân chánh. $n = 72$.

Bảo lộc, Uminh.

- Lamina often proliferous, to 2 m long; pinnae auriculate, acuminate.

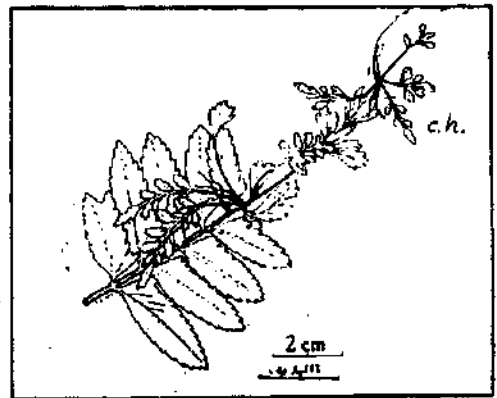


585 - *Asplenium tenerum* Forster. Ráng Canxi nhỏ.

Ráng có cãnhàng ngắn, mang vảy to cỡ 3 mm. Chùm là dài 20-50 cm; phiến 1 lần kép; thúdiệp xanh, mỏng hay dày, không lông, đáy tamgiác, bấtxúng, bìa có răng. Nangquần dài. Thường mang cãnhàng (truyềnthể) ở chót lá.

Trên vỏ cây hay đá, 900-2.000 m: Sapa, Biênhòa.

- Frond often proliferous; pinnae membranous, glabrous.



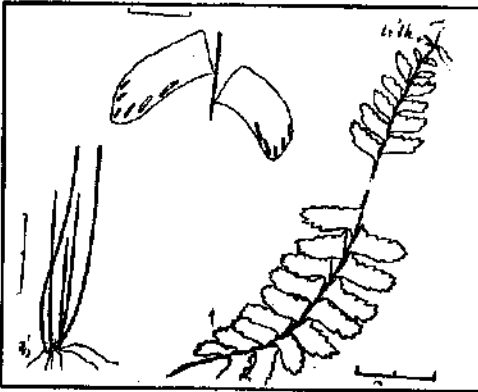
586 - *Asplenium wrightii* Eaton in Hook. Ráng Canxi Wright.

Ráng có cãnhàng nằm hay đứng; vảy nâu, thon. Cuống xám xanh, dài 15-20 cm; phiến một lần kép, cao 20-30 cm; thúdiệp dày, hình phăng tây, đáy có tai ở trên, bìa có răng; gân đều, gân phụ chia làm 3-4 nhánh, một nhánh mang nangquần. Thúdiệp chót hẹp, chẻ sâu.

Caolạng, Sapa, Bavi, Nhatrang.

- Rhizome horizontal or erected; pinnae falciforme, acute at apex.



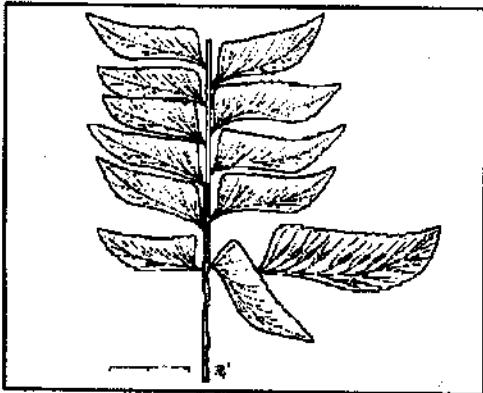


587 - *Asplenium normale* D. Don. Ráng Canxi thường.

Ráng có căn hành ngắn, đứng; vảy dài vào 4 mm, đen, bìa nâu. Lá mọc chum, dài 25-45 cm; cuống đen, láng; thúiệp hình phăng tây, bất xứng, dài 1,5- 3 cm, bìa có răng đầu tròn. Nangquần thành 2 hàng songhàng, không giáp với bìa.
n = c.36.

Ở đất, vùng núi, từ B đến Đàlat.

- Rhizome short; pinnae falciforme, obtus at apex.



588 - *Asplenium obscurum* Bl. Ráng Canxi mờ.

Ráng có căn hành mập, xanh, dài, mang lá cách nhau. Cuống xám hay nâu, không láng; phiến dài đến 10 cm; thúiệp gần thẳng góc vào sống, hình phăng tây, rất bất xứng, gân phụ lưỡngphân, một chi mang nangquần tròn dài, dài cỡ 3 mm, giữa gân giữa và bìa.

Rừng dày, trên đá ẩm, cát ẩm, 900-1600 m.

- Fronds far apart on rhizome; pinnae dimidiate; indusium 3 mm long.

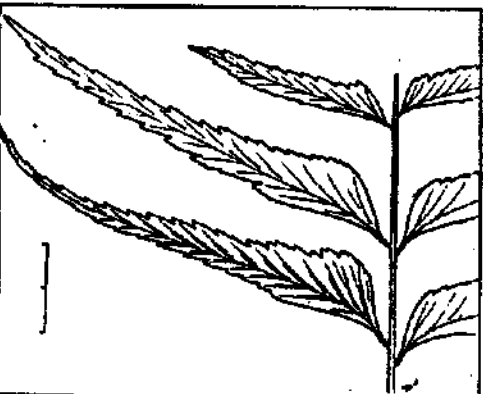


589 - *Asplenium cheilosorum* O. Kuntze ex Mett. Ráng Canxi có-môi.

Ráng có căn hành bò, mang lá mọc gần nhau; vảy nâu. Cuống nâu đen, láng, dài đến 40 cm, rộng 1,5 mm; phiến 1 lần kép; 20-50 cặp thúiệp mỏng, bìa dưới nguyên, bìa trên có thùy có răng, đầu phiến thường có cườhàng. Nangquần 1-2 trong mỗi thùy.

Dựa hay trên suối: Sapa, Cao Lạng, Sơn La, Quảng Trị, Đà Nẵng.

- Rhizome creeping; stipe black brown; lamina often proliferous; pinnae dimidiate, membranous; sorus on margin.



590 - *Asplenium lepturus* J. Sm.. Ráng Canxi đuôi-mòng.

Ráng phusin. Lá cao 40 cm; cuống 15-40 cm, mảnh, nâu, láng; phiến với cỡ 30 cặp thúiệp hình phăng tây dài, dai, dày, bìa có răng, bất xứng, chót rất nhọn. Nangquần to (rộng 1,3 mm) mọc xéo hai bên gân chính.

Hòn Bà, Vọng Phu.

- Lamina with about 30 pairs of falciforme pinnae; sorus developed.

591 - *Asplenium unilaterale* Lamk.. Ráng Canxi một-bên

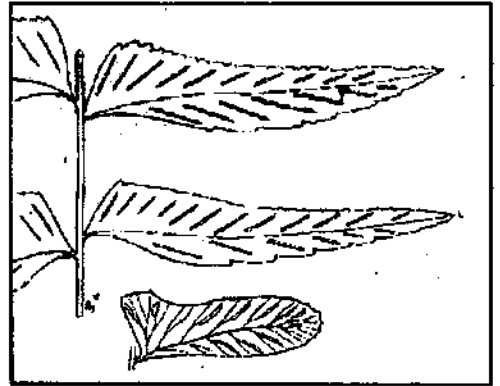
Cànhàngh bò dài, to 3-4 mm, nhiều rế, vảy denden hay nâu, dài 4 mm. Lá cách nhau vào 1 cm; cuống 10-25 cm, màu rơm hay đỏđỏ; thúdiệp hình phăng tây, bìacó răng thưa, mỏng, lục tươi:

- thúdiệp gắn thẳng góc; do hơn 2 lớp tế bào, có bikhấu; dựa suối, nơi rập var. *unilaterale*

- thúdiệp gắn xéo; phiến rất mỏng, trong, do 2 lớp tế bào, bikhấu ít hay vắng, *thùysinh chìm*

var. *udum* Atk.

- Soft fern; rhizome creeping; pinnae membranous, very thin (var. *udum*).

**592 - *Asplenium eberhardtii* Tard.-Bl.** Ráng Canxi Eberhardt.

Ráng có cànhàngh ngắn, có vảy láng, denden. Lá có cuống dài 10 cm, nâu nâu, đáy có vảy; phiến 1 lần kép trừ thúdiệp đáy kép, dài 15-20 cm; thúdiệp đối hay xen, cỡ 13 cặp, bấtxúng, phía dưới nguyên, phía trên xế, mỏng, dai; gân hình quạt hay chẻ 2-3. Nangquần dài.

Langbian.

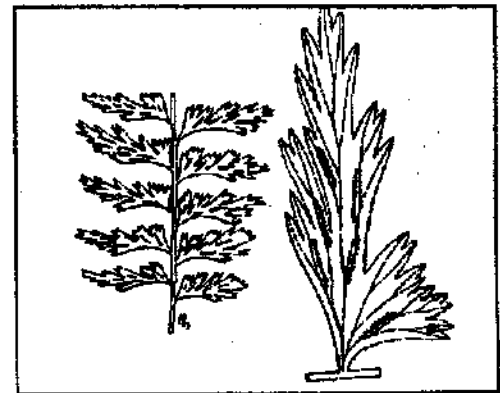
- Rhizome short; lamina with under pinnae pinnate; sorus elongate.

**593 - *Asplenium laciniatum* D. Don.** Ráng Canxi te.

Ráng có cànhàngh ngắn. Lá thành bụi cao 20-35 cm; cuống dài; phiến rộng 4-5 cm, thúdiệp dưới hơi ngắn một chút; thúdiệp trung dài 2-2,5 cm, bấtxúng, phía trên nẩy nở, thù sâu có răng nhọn. Nangquần dài.

Vùng núi cao: Sapa.

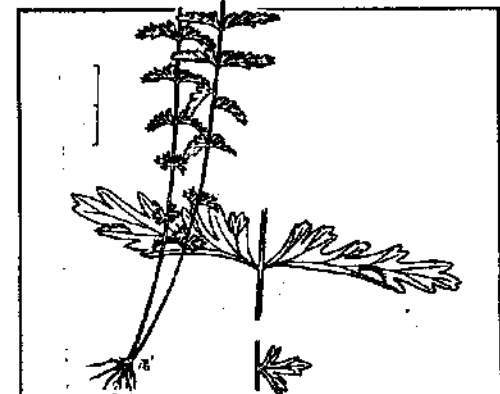
- Lamina with pinnae 2-2,5 cm long, dimidiate.

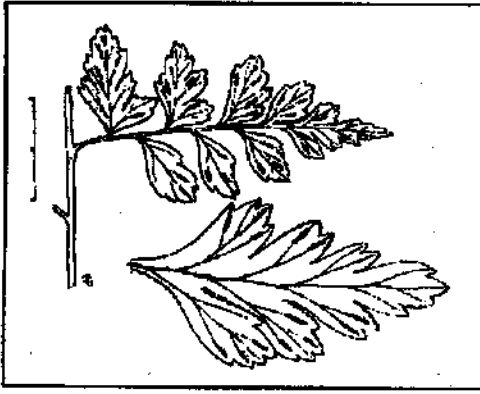
**594 - *Asplenium formosum* Wilson.** Ráng Canxi đẹp.

Ráng có cànhàngh ngắn. Lá thành bụi nhỏ, cao; cuống dài 4-8 cm, mảnh; thúdiệp ở đáy nhỏ, thúdiệp giữa vào 1-1,5 cm, thon dài, bấtxúng, phía trên pháttriển, thù 2-3 răng, không lông. Nangquần ngắn; baomô bầuđục.

T.

- Pinnae dimidiate, inferior pinnae a little smaller, glabrous; sorus elliptic.



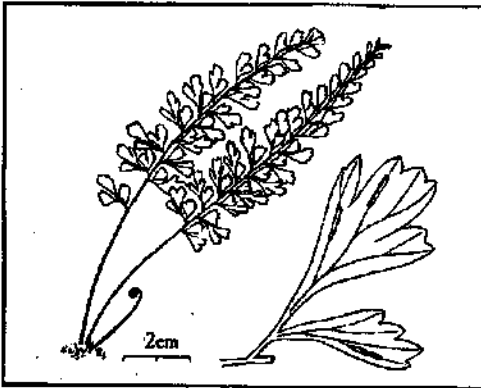


595 - *Asplenium affine* Sw.. Ráng Canxi gân.

Ráng cao 50 cm. Cành ngắn, bộ, vảy hẹp dài đến 15 mm, nâu đậm. Cuống nâu rơm, sậm, dài 25-30 cm; phiến dài 25 cm, xoan tamgiác, 20-25 thùy tiếp cận cao cận đồnggiản, thùy tiếp dưới dài 10 cm, chót nhọn, hẹp, cách nhau 2-2,5 cm; tamdiệp cao 1,5-2 cm, có răng, đáy bấtxung, phía ngọn to, không lông. Nangquần 7-8, dài 5 mm.

Sapa, đến Uminh, trên mùn hay cây có rêu, 100-1.300 m.

- Lamina 25 cm long, 2-pinnate; segments asymmetrical, glabrous; sorus 5 mm long (*A. spathulinum* J. Sm. ex Hook., non Kuntze).

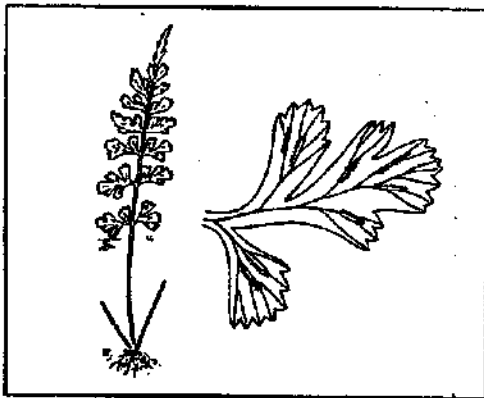


596 - *Asplenium varians* Wall. ex Hook. & Grev.. Ráng Canxi thay-đổi.

Ráng có cành ngắn; vảy hẹp, dài, nâu. Cuống dài 3-10 cm; phiến tròn dài hẹp, 2 lần kép; thùy tiếp tamgiác, đầu có thùy; tamdiệp cao 5-10 mm, mỏng, tamgiác, đầu có răng, có khi chẻ làm 3 thùy. Nangquần rộng.

Vùng núi cao: Sapa, Quảng trị, Đà Nẵng.

- Lamina 2-pinnate; segments glabrous, membranous, 5-10 mm long.



597 - *Asplenium sarelii* Hook.. Ráng Canxi Sarel.

Ráng có cành đứng, ngắn, có vảy tamgiác. Lá có cuống xanhxanh, cứng, dài 3-7 cm, đáy có vảy to; phiến dài 4-8 cm; thùy tiếp 6-8 mỗi bên, mọc đối, dài vào 1 cm, dai, mặt trên láng, gân phụ lồi. Nangquần dài; bào tử xoan, nâu đậm.

Vùng núi cao B: Sapa.

- Small fern; frond 2-partite, segments 1 cm long, coriaceous.



598 - *Asplenium praemorsum* Sw.. Ráng Canxi cụt.

Ráng có cành ngắn, có vảy thon, láng, denden. Lá có cuống dài vào 10 cm, nâu nâu; phiến 10-30 cm; thùy tiếp mọc đối ở phía dưới, dài 1-1,5 cm, bấtxung, dai, gân rất lôm vào lá. Nangquần dài; baomô nâu tươi; bào tử hình thận, vàng nâu.

Phú Khánh, Đà Lạt.

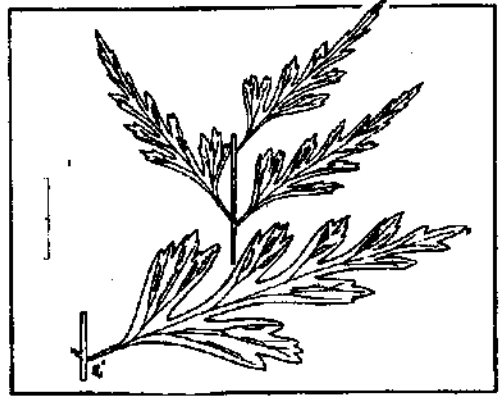
- Frond 10-30 cm high; pinnae 1,5 cm long, asymmetrical, coriaceous.

599 - *Asplenium oldhami* Hance. Ráng Canxi Oldham.

Ráng có cành ngắn; vảy thon. Cuống dài 10-18 cm, lúc non đáy có vảy thon, mau rưng; phiến dài 15-20 cm; thùy đối mọc đối hay xen, dài 3-5 cm, bất xứng, dai, xẻ sâu, gân mịn, sóng đen. Nangquần dài; baomô nâu vàng; bào tử nâu sậm.

Vùng Đalat.

- Rhizome short; frond 15-20 cm long; sorus elliptic; indusium yellow brown.

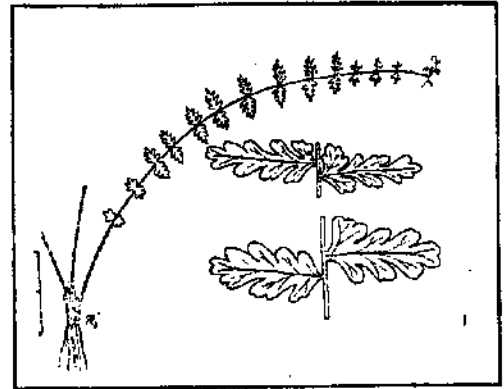


600 - *Asplenium exiguum* Bedd. Ráng Canxi bé.

Ráng có cành bờ, ngắn, mang lá khít nhau; vảy thon hẹp, dài đến 7 mm, nâu đậm hay đen. Cuống màu vàng hay đỏ, láng, dài 5 cm; thùy đối mọc đối, dưới cả hình tai tròn, thùy trên ngắn, dài 6-7 mm, đầu tròn, mỏng, không lông. Nangquần dài 1-2 mm, thường dính nhau; baomô tái.

Trên đá vôi ẩm, vùng núi cao.

- Small fern; inferior pinnae reduce, superior pinnae 6-7 mm long.

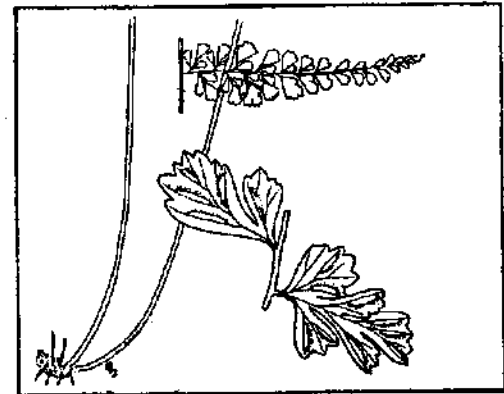


601 - *Asplenium coenobiale* Hance. Ráng Canxi cộng bào.

Ráng có cành ngắn, mang vảy nâu, hẹp nhọn. Lá có cuống dài 6-15 cm, cứng, đen, láng; phiến 2 lần kép, dài 7-12 cm; tamdiệp hình quạt, cao vào 10 mm, dai, gân chẻ làm 3-5 nhánh. Nangquần dài; bào tử hình thận, nâu đậm.

Núi cao: Caolạng, Sapa, Quảngnam-Đà Nẵng.

- Rhizome short; inferior pinnae longest; segments coriaceous; sorus often confluent.

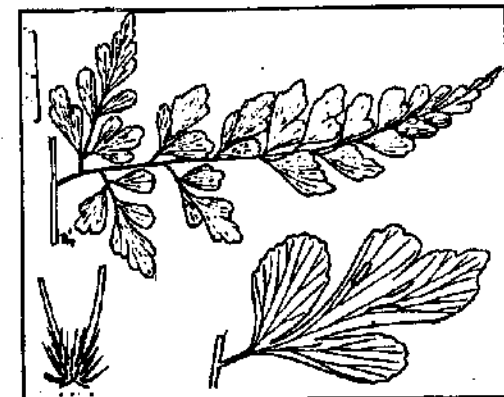


602 - *Asplenium sublaserpitiifolium* Ching ex T.- Bl. & Ching. Canxi lá-Thì là.

Ráng có cành ngắn, có vảy thon nhọn, nâu đen, láng. Cuống dài 20-30 cm, láng, xám nâu; phiến to, cao 40-70 cm; thùy dài đến 13 cm, 2 lần kép, thùy hình thoi, rất mỏng, lúc khô màu lục, gân phụ hình quạt, lõm. Nangquần dài; baomô mỏng; bào tử xoan, vàng tái.

Đồngđăng, Caolạng.

- Erect rhizome; frond 30-80 cm high, segments membranous; sorus narrow



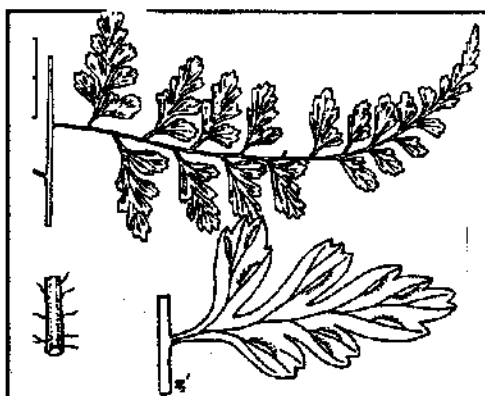


603 - *Asplenium hainanense* Ching. Ráng Canxi Hainàm.

Ráng có căn hành ngắn, có vảy nâu, tamgiác thon. Lá có cuống nâu hay đen, có rãnh, đáy có vảy; phiến thon dài 8-12 cm; thúdiệp dưới 1 lần kép, tamdiệp hình thoi dài cỡ 10-13 mm, daidai, gân hình quạt. Baomô dài; bào tử hình thận, vàng nâu.

Bìnhtrịthiên, Quảngnam-Dànăng.

- Small fern; segments subcoriaceous, venation flabellate.

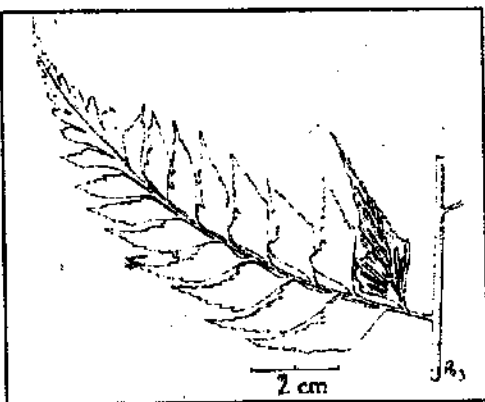


604 - *Asplenium bullatum* Wall. Ráng Canxi bọt.

Ráng có căn hành đứng, mang vảy thon. Lá có cuống dài 20-30 cm, cứng, xanhxanh, đáy có vảy to; phiến cao 35-50 cm, 2 lần kép; thúdiệp dưới dài đến 15 cm, hình tamgiác thon; tamdiệp tamgiác, mỏng, sóng có vảy nhỏ, gân-phụ hình quạt. Nangquần dài; bào tử xoan, vàng.

Sapa.

- Erect rhizome; segments herbaceous, membranous; sorus elliptic.

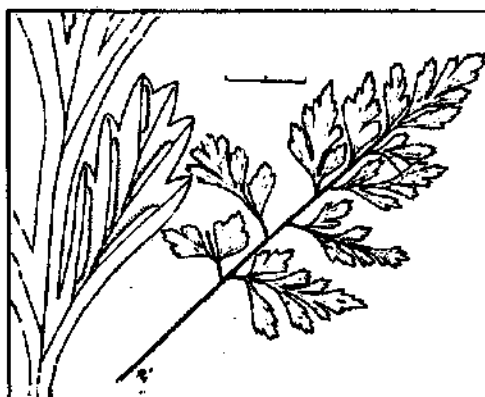


605 - *Asplenium nitidum* Sw. Ráng Canxi láng.

Ráng ở đất, có căn hành ngắn. Lá cao 50-70 cm, không vảy, màu xám nâu; phiến 2 lần kép, tamgiác thon; thúdiệp cách nhau 3-4 cm, tamdiệp daidai, có cuống, xẻ cạn hay sâu, chót thon. Nangquần dài, hẹp; bào tử vàng.

Nam (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Frond deltoid-lanceolate, 2-pinnate; segments subcoriaceous; sorus elongate, narrow.



606 - *Asplenium interjectum* Christ. Ráng Canxi chen.

Ráng có căn hành đứng, đầy vảy nâu. Lá mọc chum; cuống dài 5-10 cm, nâu, trần; phiến 1-2 lần kép; thúdiệp chót như thúdiệp cạnh, thúdiệp dưới pháttriển nhất, kép với tamdiệp hình bánhình, xẻ và có răng, thúdiệp trung dài 2-3 cm, mỏng. Nangquần dài, xéo, một trong mỗi gân-phụ; baomô mỏng; bào tử xoan, nâu đậm.

Caolăng.

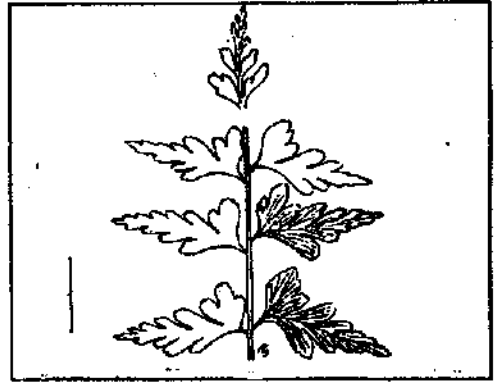
- Rhizome erect; frond 1-2-pinnate, 5-8 cm long; segments 2-3 cm long.

607 - *Asplenium protractum* Tard.- & C. Chr. Ráng Canxi tho.

Cànhhàng có vảy thon. Lá có cuống dài 10-17 cm, xám hay nâuâu, không hay có vảy thưa; phiến dài 15-20 cm; thúdiệp xen, vào 20 mỗi bên, hình budm, bấtxung, thùy tròn, daidai, gân hình quạt. Nangquần 1-2 trong mỗi thùy; baomô nâuâu; bào tử vàng sậm.

Langbian, Đàlạt.

- Rhizome naked or with few scales; frond 15-20 cm long, 1-pinnate; indusium brownish.

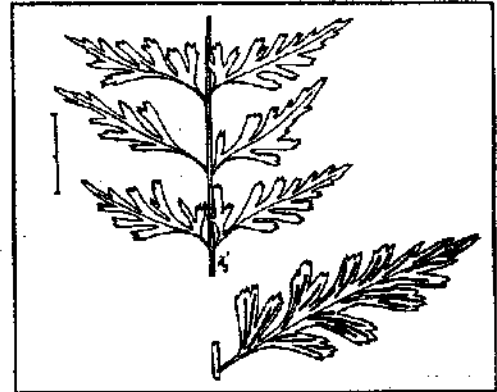


608 - *Asplenium yoshinagae* Mak. Ráng Canxi Yoshinaga.

Bụi; cànhhàng ngắn, đứng; vảy hẹp, nhọn, dài 5 mm, nâu, bia ngoài nâu đậm denden. Cuống đến 15 cm, nâuâu, không láng; phiến thon, dài đến 20 cm; thúdiệp hẹp dài 2-4 cm, xẻ sâu thành đoạn chót nhọn, lúc khô nâuâu, quăn. Nangquần dài, nhiều ở mỗi đoạn; baomô mỏng; bào tử hình thận, nâu vàng.

Trên thân cây, núi cao: Hoàngliênsơn, Langbian.

- Cluster frond 20 cm high; segments with acute lobes; sorus elongate (*A. planicaule* Wall. ex Mett., non Lowe).

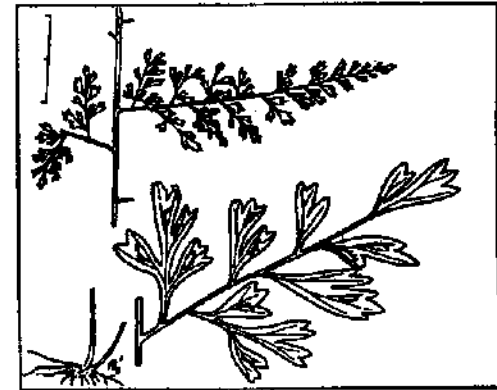


609 - *Asplenium tenuifolium* D. Don. Ráng Canxi lá-nhỏ

Rángcó cànhhàng ngắn, đứng, vảy nhiều, thon hẹp, dài đến 4 mm, nâu đậm. Lá có cuống xám hay đỏ tím, có vảy ở đáy; thúdiệp mọc xen, dài đến 10 cm, xẻ 2 lần thành đoạn nhỏ, tamgiác ngược, xẻ thành thùy 1-gân. Nangquần 1 trong mỗi đoạn; baomô dài, trắng hay lục dợt.

Dựa suối, nơi ẩm: Sapa, Nhatrang, Braian.

- Rhizome short; frond 10 cm high, 3-pinnate; sorus elongate; indusium white.



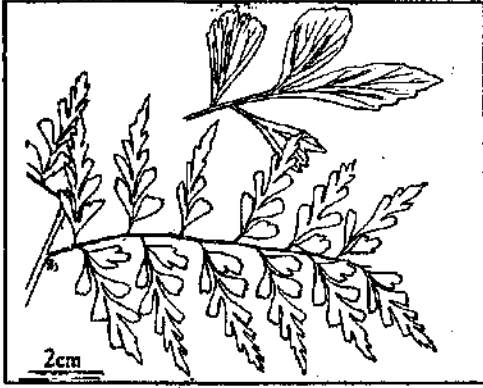
610 - *Asplenium pseudolaserpitifolium* Ching. Ráng Canxi giả-Thilà.

Ráng ở đất; cànhhàng ngắn, vảy nâu đen, đứng. Cuống lá dài 15-30 cm, xám xanh hay nâu; phiến to 30-60 x 12-18 cm; thúdiệp tamgiác thon, mũi nhọn; tamdiệp đầu tròn hay ít nhọn; tứ hay ngũdiệp đầu tròn, có răng, dày, nâu khi khô. Nangquần dài.

Đànăng, Giárai, Biênhòa. Khác *A. confusum* ở lá không cuộn lại, tamdiệp có cuống dài và đầu không nhọn.

- Rhizome short; frond to 60 cm long; segments coriaceous, veins sunken.



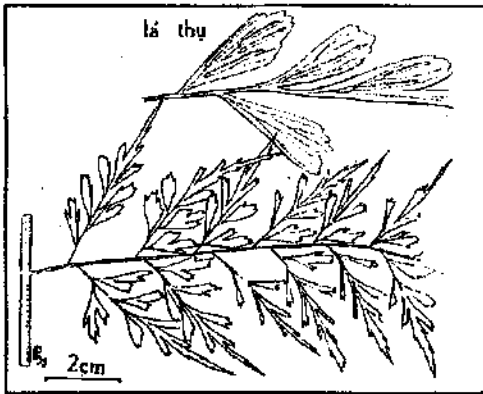


611 - *Asplenium neolaserpitiifolium* Tard. & Ching. Ráng Canxi Tân-Thịla.

Ráng *phusinh*; cuống dài đến 25 cm, xám; phiến to 50 x 25 cm, tamgiác; thúdiệp hình phẳng tây; tamdiệp hình thoi, đầu tròn có răng, túdiệp ở đáy thường chẻ ba, lúc khô màu xám xanh. Nangquần dài.

Dănăng. Đặcsắc là phusinh, lá không cuống lại, túdiệp đầu tròn.

- Epiphytic; frond 50 x 25 cm; segments not enroled; veins projecting underneath.



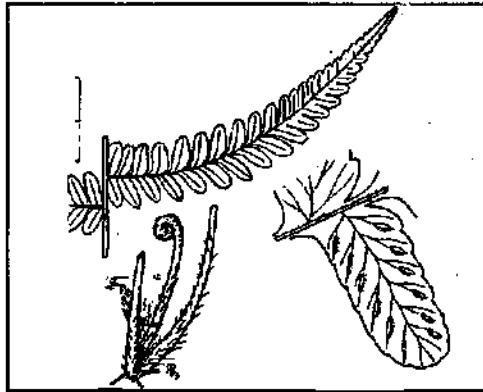
612 - *Asplenium confusum* Tard. & Ching. Ráng Canxi lộn.

Ráng có cãnhành đứng to 3 mm, mang nhiều vảy đen, láng, có rãnh; phiến dài 40-60 cm, xoan thon, 3-4 lần kép; thúdiệp dưới mọc đối; túdiệp hẹp, thường cuống lại, bia trên và rìa dày hay mỏng, mang nhiều nangquần ngay.

Trên thân cây: Nhatrang, Bảolộc, Cónson, Phúquốc.

- Frond 30-80 cm high; segments narrow, enroled; veins sunken, ± waffled.

613 - *Asplenium anisopterum* Christ.

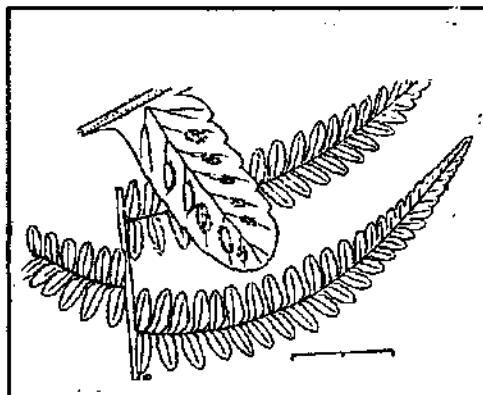


614 - *Athyrium cavalerianum* Christ. Ráng Hùngđục Cavalerie.

Ráng ở đất. Lá hai lần kép; cuống dài 25-50 cm, nâu đen, đáy có vảy nâu; phiến dài 40-50 cm; thúdiệp vào 15 cặp, dài 20 cm; tamdiệp 5-8 cm, xẻ sâu thành đoạn không lông; baomô hình móng ngựa hay tròn, nâu; bào tử màu lợt.

Sapa.

- Frond 2-pinnate; segments glabrous; sorus short or elongate.



615 - *Athyrium christensenii* Tard.-Bl. Ráng Hùngđục Christensen.

Ráng có cãnhành đứng; vảy dài, nâu. Lá có cuống dài 15-20 cm, vàng, đáy denden; phiến dài 30 cm; thúdiệp mọc xen, không cuống, 15-18 cặp, dài 7-9 cm, gần ngang, thúdiệp dưới cong xuống, thù mỏng, gân có vảy nhỏ. Nangquần ngắn; baomô nâu lợt; bào tử nâu.

Hoànglienson.

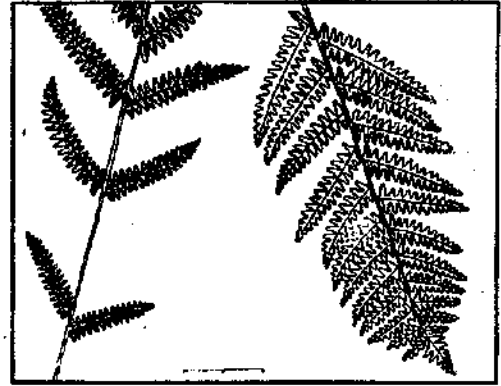
- Rhizome erect; frond to 30 cm long; sorus short, indusium light brown.

616 - *Athyrium cyclolepis* C. Chr. & T.-Bl. Ráng Hùngduc vảy-tròn.

Ráng có cănhàng bò, to 1,5-2 cm, mang vảy nâu. Lá có cuống dài đến 60 cm, vàng hay xám-xám; phiến dài đến 40 cm, mang cỡ 18 cặp thúiệp không cọng, 6 x 1 cm, mang tamdiệp rộng 2 mm, bìa có răng, hơi cứng. Nangquần hình thận, hòa vào nhau khi trưởng thành; baomô nhỏ.

Đàlat.

- Rhizome to 2 cm large; pinnae coriaceous, 6 x 1 cm; sorus kidney-shaped.

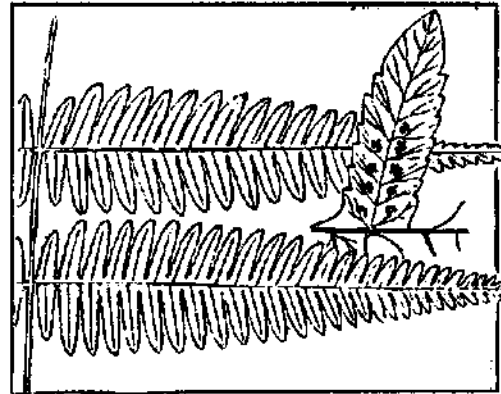


617 - *Athyrium drepanopterum* (O.Ktze) A.Br. Ráng Hùngduc

Lá có cuống dài đến 30 cm, vàngvàng, không vảy; phiến dài 30-35 cm; thúiệp vào 10 cặp, mọc đối, dài đến 8-10 cm, thùy dài đến 1,5 cm, daidai, không lông, bìa có răng, nâu-nâu, gân phụ hình lông chim. Nangquần tròn, ở giữa gân-phụ.

Phúkhánh, Đàlat.

- Stipe 30-35 cm long; segments subcoriaceous; sorus rounded (*Polypodium drepanopterum* O.Kuntze).

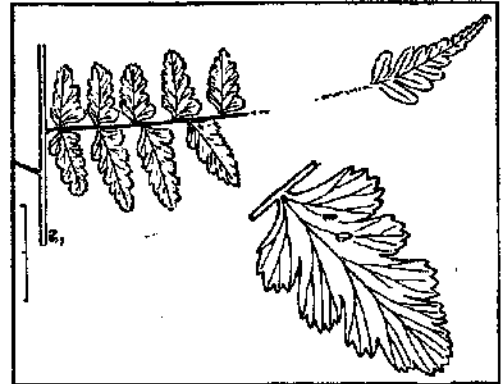


618 - *Athyrium flabellulatum* Tard.-Bl. Ráng Hùngduc quạt.

Ráng có cănhàng đứng. Lá 2 lần kép; cuống 20-50 cm, vàngvàng, dáy có ít vảy; phiến thon dài 20-50 cm; thúiệp 12-17 cặp, dài 12-15 cm; tamdiệp trònđầu; đầu tà, mỏng. Nangquần nhỏ, hình thận; bào tử màu vàng lợt.

Sapa.

- Rhizome erect; pinnae 12-17 pairs, membranous; sorus small, spores light yellow

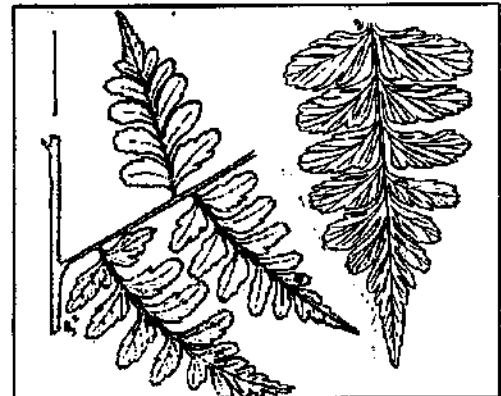


619 - *Athyrium fragile* Tard.-Bl. Ráng Hùngduc dòn.

Lá có cuống dài đến 40 cm, vàng rơm, dáy có vảy to, vàng; phiến 2 lần kép, dài đến 50 cm; thúiệp vào 15 cặp, mọc xen, dài đến 20 cm, thùy mỏng, bấtxúng. Nangquần dài hơi cong; baomô vàng nâu; bào tử nâu lợt.

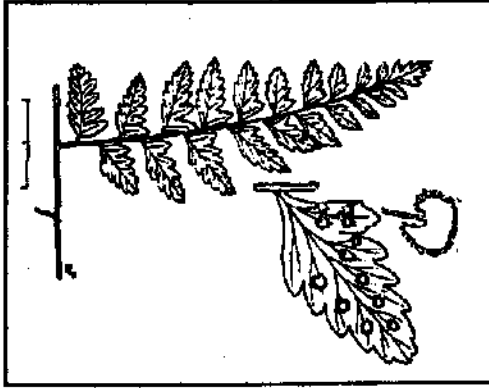
Vùng núi: Caolạng, Hoàngliênson.

- Stipe with yellow scales; pinnae 15 pairs, membranous; spores light brown



620 - *Athyrium mackinsonii* (Hope) C. Chr. (*Asplenium mackinsonii* Hope)

Cuống dài 15-60 cm; phiến 20-60 cm, 2 lần kép, daidai; thúdiệp có răng; nangquần dài.

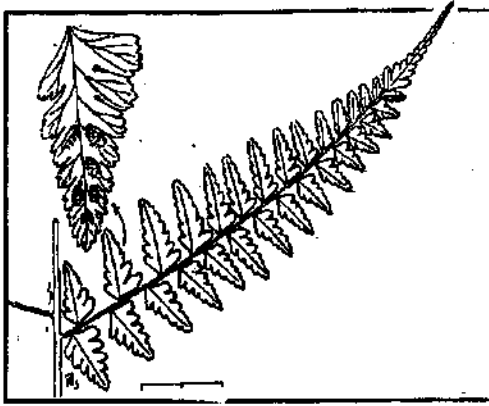


621 - *Athyrium macrocarpum* (Bl.) Bedd.. Ráng Hùngdục trái-to

Cànhhàng đứng, có vảy nâu. Lá có cuống dài 15-20 cm, vàngvàng; phiến 25 x 15 cm, 2 lần kép; thúdiệp vào 20 cặp; tamdiệp tamgiác, dài 1,5- 2 cm, bấtxung, mỏng, không lông. Nangquần hình thận; bào tử màu vàng lợt.

B. Var. *atkinsonii* Cl.: lá nhỏ hơn, và 1 lần kép, thúdiệp dài vào 2,5-3 cm; Sapa.

- Rhizome erect; pinnules 1-5-2 cm long, glabrous; sorus kidney-shaped (*Aspidium macrocarpum* Bl.).

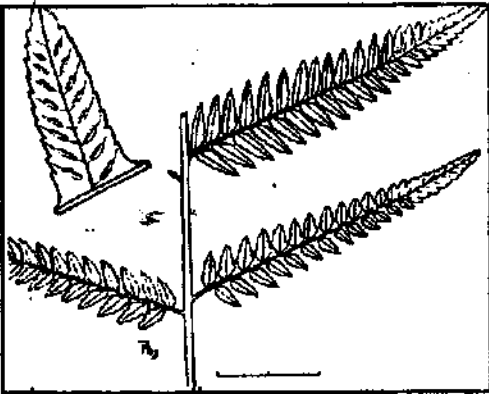


622 - *Athyrium nigripes* (Bl.) Moore. Ráng hùngdục chân-den.

Ráng có cànhhàng đứng, có vảy nâu. Lá có cuống dài 10-25 cm, đáy có vảy denden; phiến cao 20-40 cm, 2 lần kép; thúdiệp mọc xen, sóng có cánh và có gai nhỏ; tamdiệp cao 1,5-2 cm, bấtxung, đầu tà, xẻ thành thùy cắt ngang, mỏng, màu lục dợt. Nangquần tròn-dài.

Sapa, 1.700 m; IX.

- Rhizome erect; pinnules 1,5-2 cm long, glabrous; sorus oblong (*Aspidium nigripes* Bl.).

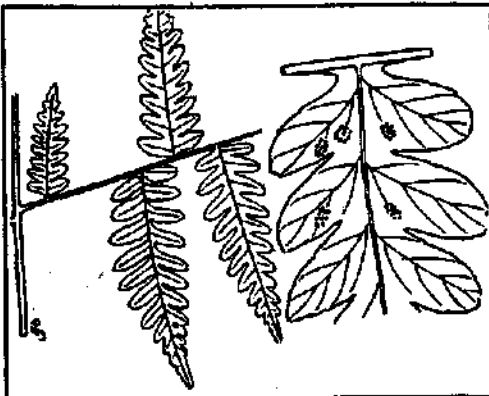


623 - *Athyrium nipponicum* (Mett.) Hance. Ráng Hùngdục Nhật.

Ráng có cànhhàng bò. Lá 2 lần kép; cuống dài vào 15 cm; phiến dài vào 25 cm; thúdiệp cách nhau xa, dài 5-6 cm, có cuống-phụ; tamdiệp cao 1 cm, dài, không lông. Nangquần tròn-dài, hơi cong.

Biênhòa.

- Rhizome creeping; pinnae far apart; pinnule 1 cm long; sorus elongate (*Asplenium nipponicum* Mett.).



624 - *Athyrium perrotii* T.-Blot. Ráng Hùngdục Perrot.

Ráng có lá 2 lần kép; cuống dài; phiến cao 20 cm; thúdiệp gần như mọc đối, cách nhau xaxa; tamdiệp dài 4-5 cm, không cuống, thẳng góc với thúdiệp, chẻ sâu thành đoạn có răng. Baomô bầuduc; bào tử vàng lợt.

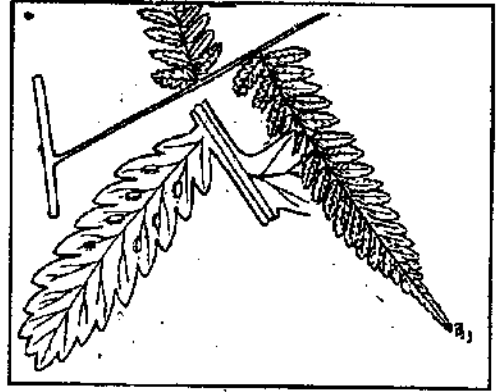
Hànaminh.

- Frond 20 cm; pinnule sessile, segments dentate; sorus elliptic.

625 - *Athyrium pseudosetigerum* Christ. Ráng Hùngđục như-có-tơ.

Ráng có cànhhành bò, có vảy đen; cuống dài 30-70 cm, nâu; phiến tamgiác, 2 lần kép; thúdiệp cách nhau khá xa (10 cm), dài 20-25 cm; tamdiệp có cuống ngắn, dài 10-12 cm, túdiệp chẻ sâu, mặt trên xám ôliu. Nangquần xoan; bào tử xoan.

B đến Quảngbinh.



- Rhizome creeping; frond 2-3-pinnate; sorus ovate.

626 - *Athyrium vidalii* (Fr. & Sav.) Nak. (*Asplenium vidalii* Fr. & Sav.)

Cànhhành đứng, đấycó cuống còn lại bao; vảy thon hẹp, 8-25 mm, nâu. Cuống dài 8-25 cm; phiến tamgiác to 18-25 x 14-25 cm, 2 lần xẻ lông-chim, thúdiệp dài 7-15 cm, tamdiệp không cuống. Nangquần trondài, ở giữa, to 1-2 mm.

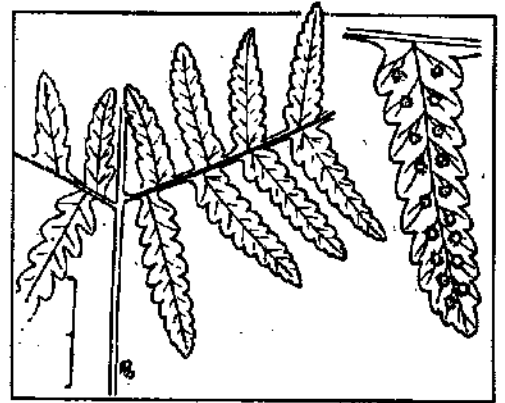
Đạihàn, Nhật, Đailoan

627 - *Athyrium viridifrons* Mak.. Ráng Hùngđục xanh.

Ráng có lá 2 lần kép; cuống dài 25-35 cm, nâu, đấycó vảy to nâu hoe; phiến xoan thon, dài đến 40 cm, rộng 20-25 cm; thúdiệp vào 10 cặp; tamdiệp dài 2-4 cm, thùy tròntròn, xéo. Nangquần tròn hay hình móng ngựa; bào tử xoan, có màng cao, màu vàng.

Sapa.

- Frond 2-pinnate, 40 cm long; sorus rounded or kidney-shaped.

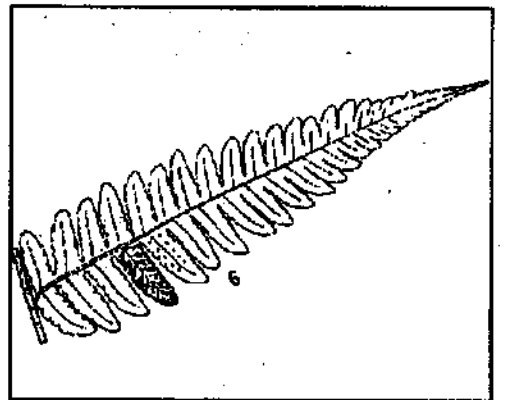


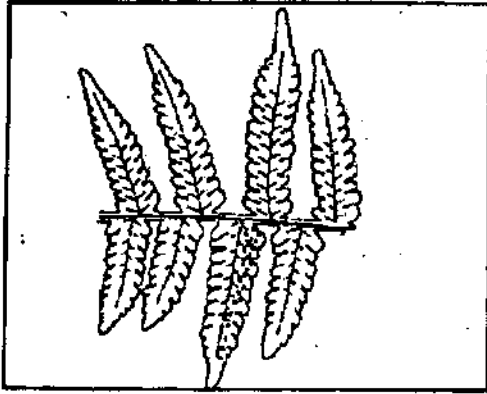
628 - *Deparia unifurcata* (Bak.) Kato.

Ráng có cànhhành bò dài; lá có cuống cao 20-50 cm, có vảy nâu đậm, ở phần dưới thon, to 10 x 1 mm; phiến trung 2 lần xẻ, hình tamgiác hay xoan thon, to 25-65 x 15-30 cm; sóng có vảy nâu, nhỏ; nangquần to 0,2-1 mm, tròn hay hình thận; baomô rĩa. n=120

Bắc Đôngduong.

- Rhizome long creeping; frond bipinnatifid; sorus small (*Nephrodium unifurcatum* Bak.)



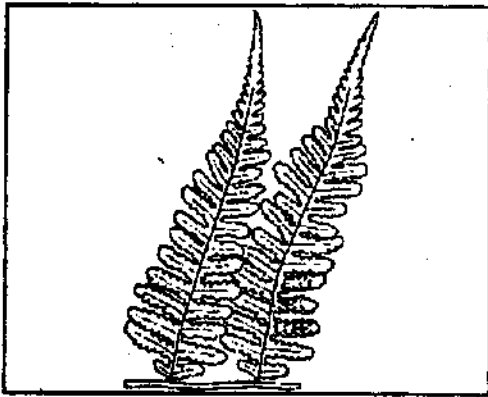


629 - Deparia okuboana (Mak.) Kato.

Ráng có cành hành bò, ngắn. Lá có cuống màu rơm, đáy có vảy nâu, to 10 x 2 mm; phiến to, hình tam giác, to 40-80 x 25-50 cm, 3 lần xẻ; thùy dài 16-37 cm, thùy của thùy bìa nguyên hay có răng tà, chứa gân phụ bậc chót đơn; nang quần tròn hay tròn dài, ba mô rìa. $N=120$.

Bắc Đông dương.

- Rhizome short creeping; frond tripinnatifid; sorus round or oblong (*Athyrium okuboana* Mak.).

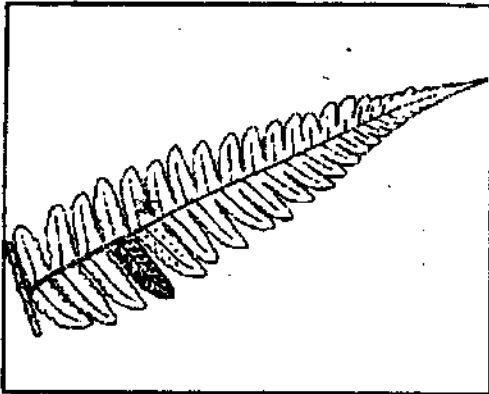


630 - Deparia boryana (Willd.) Kato

Ráng có cành hành bò ngắn, có lông nâu lợt. Lá to; cuống cao 35-80 cm, có vảy hẹp, nâu; phiến tròn dài, có lông, to 70-85 x 65-75 cm, 3 lần xẻ; nang quần tròn hay hình thận; ba mô hình ly, nhỏ, mau rưng. $2n=80$.

Đông dương.

- Creeping rhizome short; frond tripinnatifid, hairy; sorus round or reniforme (*Aspidium boryanum* Willd.)

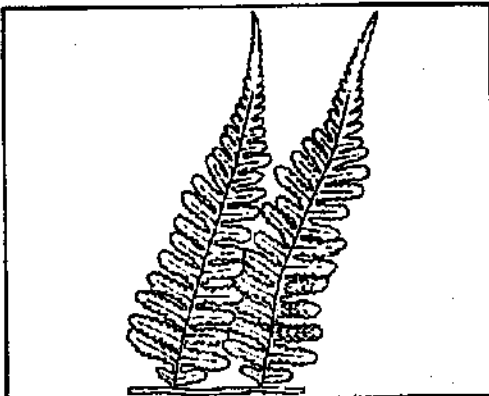


631 - Deparia unifurcata (Bak.) Kato.

Ráng có cành hành bò dài; lá có cuống cao 20-50 cm, có vảy ở phần dưới thon, to 10 x 1 mm; phiến trung 2 lần xẻ, hình tam giác hay xoan thon, to 25-65 x 15-30 cm; sống có vảy; nang quần to 0,2-1 mm, tròn hay hình thận; ba mô rìa. $n=120$

Bắc Đông dương.

- Rhizome long creeping; frond bipinnatifid; sorus small (*Nephrodium unifurcatum* Bak.)



632 - Deparia boryana (Willd.) Kato

Ráng có cành hành bò ngắn, có lông nâu lợt. Lá to; cuống cao 35-80 cm, có vảy hẹp, nâu; phiến có lông, tròn dài, to 70-85 x 65-75 cm, 3 lần xẻ; nang quần tròn hay hình thận; ba mô hình ly, nhỏ, mau rưng. $2n=80$.

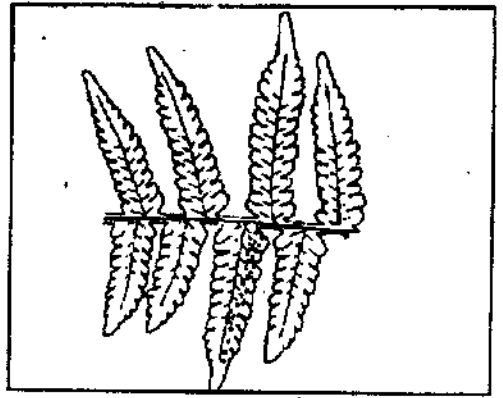
- Creeping rhizome short; frond tripinnatifid; sorus round or reniforme (*Aspidium boryanum* Willd.).

633 - *Deparia okuboana* (Mak.) Kato.

Ráng có cănhàng bò ngắn. Lá có cuống màu rom, đáy có vảy nâu, to 10 x 2 mm; phiến to, hình tamgiác, to 40-80 x 25-50 cm, 3 lần xẻ; thúiệp dài 16-37 cm, thùy của thúiệp bìa nguyên hay có răng tã, chứa gân-phụ bậc chót đơn; nangquần tròn hay trônđài, baomô rìa. N=120.

Bắc Đôngduong.

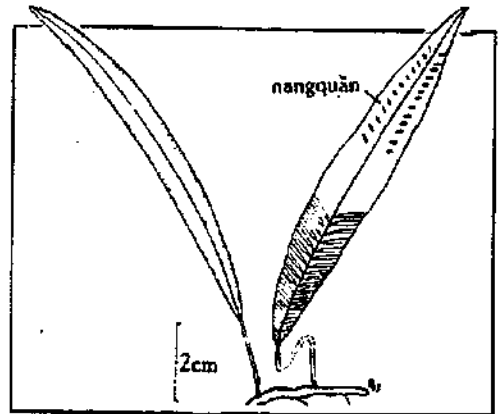
- Rhizome short creeping; frond tripinnatifid; sorus round or oblong (*Athyrium okuboana* Mak.).

**634 - *Diplazium subsinuatum* (Hook. & Grev.) Tag.**

Ráng Songquần ngoảngoạo. Ráng có cănhàng bò, mang vảy nâu. Lá có cuống dài 5-15 cm, to 2-3 mm, nâu; phiến nguyên, bìa hơi uốn xuống, gân-phụ mịn, thường chẻ làm hai. Nangquần dài, cách bìa và gân chánh xa.

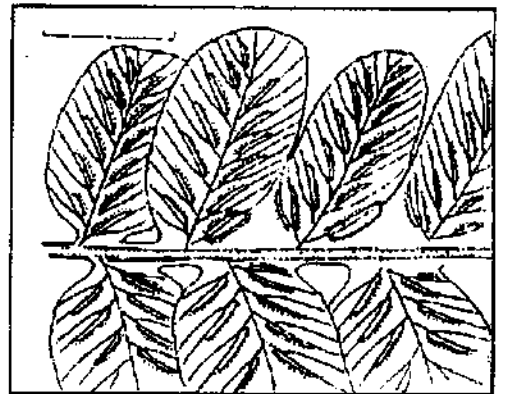
Vùng núi cao: Caolạng, Bavi, Phúkhánh, Đàlạt.

- Rhizome creeping; veins 1-2-furcate; sorus elongate, remote to costa and margin (*Asplenium subsinuatum* Wall. ex Hook. & Grev.; *D. lanceum* (Thunb.) Presl).

**635 - *Diplazium dilatatum* Bl. (*Athyrium dilatatum* (Bl.) Milde).**

Ráng to. Cuống to hơn 8 mm, đáy có vảy dài 1,5 cm, nâu, rìa đen; phiến 2-3-lần kép, dài 75 cm, rộng 27 cm, thúiệp mang vào 12 cặp tamdiệp to đến 18 x 4 cm, sóng có vảy cách nhau, xẻ đến 1/2 hay hơn thành đoạn cao 8-10 mm, chót trôntròn, gân-phụ 5-8 cặp, lưỡngphân. Nangquần choán 1/2-2/3 gân-phụ, nangquần dưới cả thường đôi.

T.

**636 - *Diplazium donianum* (Mett.) T.-Bl. (*Hemionotis donianum* Retz.)**

Phiến dài 20-100 cm, một lần kép; thúiệp dài hơn 30 cm.

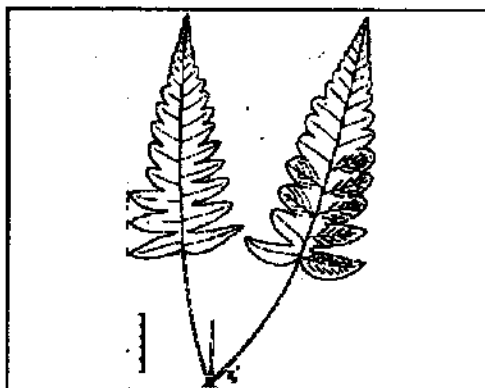
Aspl. Tonk., t. 5

BT, Đàlạt

637 - *Diplazium fraxinifolium* Presl.

Cànhàng đứng. Cuống nâu xám, cao 15-25 cm, đáy có vảy. Thúiệp mọc xen, dài, dài 15-30 cm, thúiệp dưới có cuống dài, đáy trôn hay chót buồm, bìa có răng nhỏ, nhỏ, gân-phụ 4-6/thùy. Nangquần có baomô mỏng.

Đôngduong.

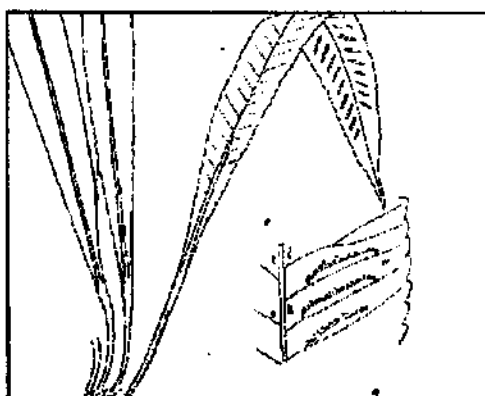


638 - Diplazium formosanum Rosenst.. Ráng Songquần Đailoan.

Bụi cao 20-35 cm; căn hành có vảy. Lá có cuống dài 10-12 cm; phiến dài bằng hai cuống, hình tamgiác thon, xẻ thành thùy sâu ở đáy, từ từ cạn đến chót, bìa thùy có răng nằm nhỏ. Nangquần dài, xéo 2 bên gân của thùy.

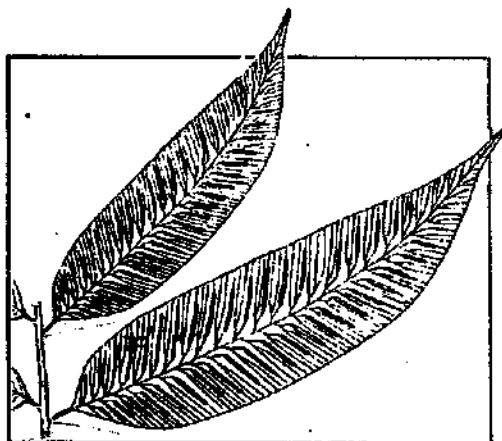
B.

- Cluster to 35 cm high; frond triangular lanceolate; sorus elongate.



639 - Diplazium griffithianum (Bak.) Moore (*Asplenium griffithianum* Bak.). Hook.

Bụi, vảy nhỏ, mau rụng, nhiều ở căn hành. Phiến thon hẹp, bìa có răng, chót có đuôi, bìa có răng, gân-phụ mảnh, tậncùng trong chót răng, không có gân bìa. Nangquần dài.

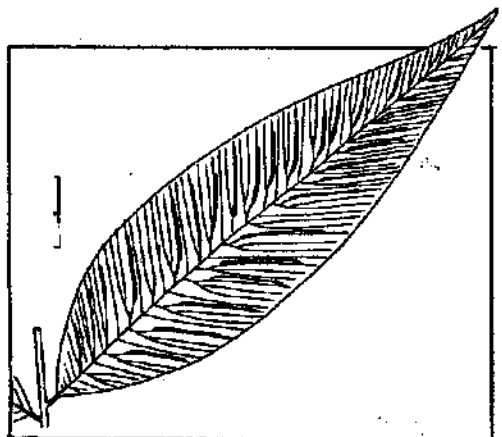


640 - Diplazium hainanense Ching . Ráng Songquần Hainam.

Căn hành có vảy thon, có gai cong. Lá có cuống dài đến 60 cm; xám, trần; phiến 1 lần kép, dài đến 90 cm; 5-6 cặp thúdiệp rất dày như da, gân ít thấy ở mặt trên, đầu có mũi dài 2-3 cm; cuống-phụ rõ. Nangquần đôi, dài, cách bìa cỡ 2-5 mm.

Tamđảo, Hònbà.

- Frond to 90 cm long; pinnae 5-6 pairs, coriaceous, stalked.



641 - Diplazium bantamensis Bl.. Ráng Songquần Bantam.

Ráng có căn hành đứng. Lá có phiến 1 lần kép, mang thúdiệp có cuống ngắn, bầuduc thon, bìa nguyên, gân-phụ xen nhau đơn và lưỡngphân 1-2 lần. Nangquần dài, cách bìa cũng như cách gân chánh.

Chợò, Hasonbình..

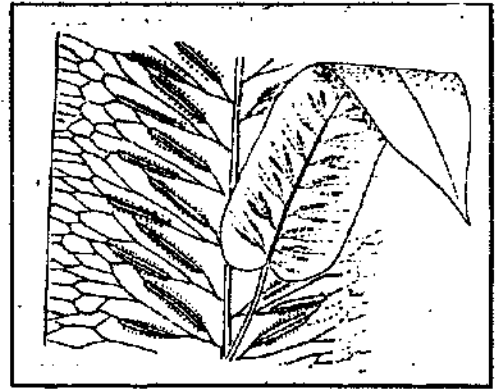
- Frond 1-pinnate; pinnae shortly stalked, entire; sorus elongate.

642 - *Diplazium cordifolium* (Mett.) Songquàn lá-hìnhtim.

Ráng có lá *một lần kép*; cănhàng mang vảy không răng. Thúdiệp dài đến 35 cm, có đáy *hình tim*, bìa nguyên hay có thùy (1-8 cặp); gân-phụ chia nhánh và tiếpgiao nhau ở 1/3 ngoài. Nangquần dài, dọc theo gân-phụ, phía gần gân giữa.

B.

- Frond unipinnate; pinnae cordate to 35 cm long. (*D. fraxinifolium* Pr.)

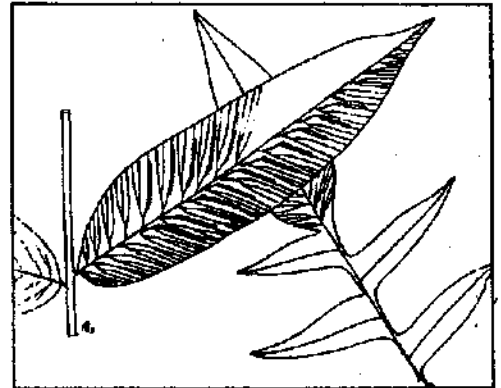


843 - *Diplazium lobbianum* (Hook.) Moore. Ráng Songquàn Lobb.

Ráng có cănhàng đứng, có nhiều rễ to. Lá có cuống dài 30-40 cm, nâu, trần; phiến dài đến 60 cm, mang thúdiệp nguyên, có cuống ngắn ở dưới, không cuống ở trên, rời dính thành sóng có cánh, đáy bấtxung, dày, gân chẻ thành 3-4 nhánh. Nangquần đi gần gân chánh đến 2/3 cách bìa.

Hòn Bà, Phú Khánh.

- Frond 60 cm high; pinnae entire, asymmetrical at base; superior pinnae adnate to rachis (*Asplenium lobbianum* Hook.).

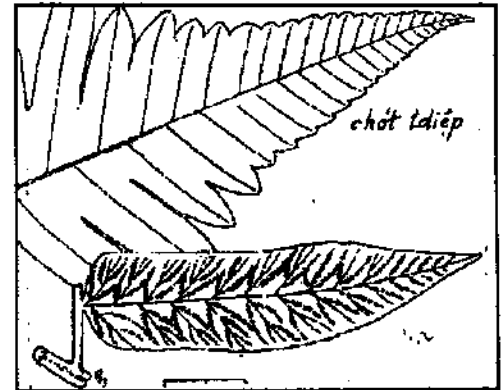


644 - *Diplazium stenochlamys* C. Chr.. Ráng Songquàn bao-hẹp.

Ráng có cănhàng ngắn, đứng. Lá có cuống trần, dài đến 50 cm; phiến 1-2 lần kép; thúdiệp dài đến 30 cm, thúdiệp tamgiác thon, dài 5 cm, có thùy, mỏng hay dai, không lông. Nangquần dài, có khi thông vào nhau; bào tử tròn dài hay ngắn, hình thận.

Vùng núi: Hoàngliênsơn, Bavi.

- Erect rhizome; sori elongate, often fused near margin.

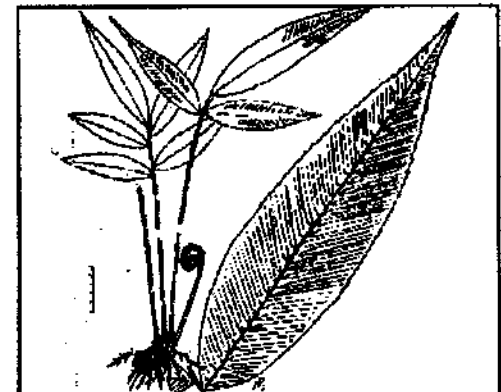


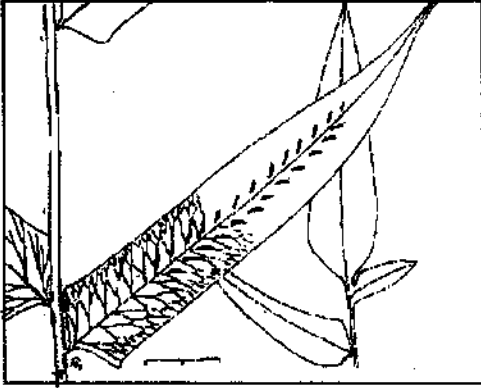
645 - *Diplazium crassiusculum* Ching. Ráng Songquàn thô.

Ráng có cănhàng đứng. Lá có cuống dài 15-20 cm, nâu đen, có rãnh; phiến do 3-5 thúdiệp, bìa nguyên hay có răng rất tà, dày; gân-phụ lưỡngphân 1-2 lần. Nangquần ngắn, cách bìa và gân chánh xa.

Vùng núi: Mảuson, Đàlạt.

- Rhizome erect; pinnae 3-5, entire or dentate at margin; sori relatively short.



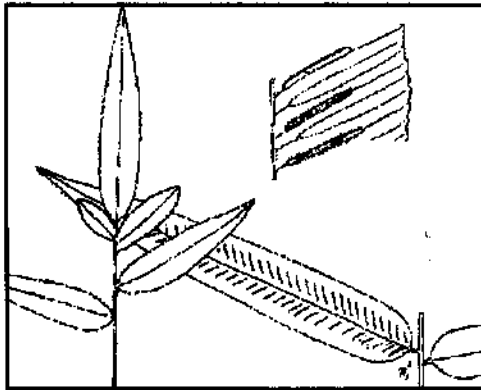


646 - Diplazium javanicum (Bl.) Mak. Ráng Songquần Java.

Ráng có căn hành ngắn, đứng; vảy nâu, dài. Lá có cuống dài 15-20 cm, vàng rơm, đáy có vảy; phiến dài đến 80 cm, mang vào 10 cặp thúdiệp mọc xen, dài đến 15 cm, rất mỏng, không lông, gân-phụ tạo thành 2 hàng ở lụcgiác hai bên gân chính. Nangquần dài, gần gần gân chính; bào tử xoan, vàng đậm.

Núi cao, B: Sapa.

Rhizome erect; pinnae membranous; veins forming 2 rows of areoles.

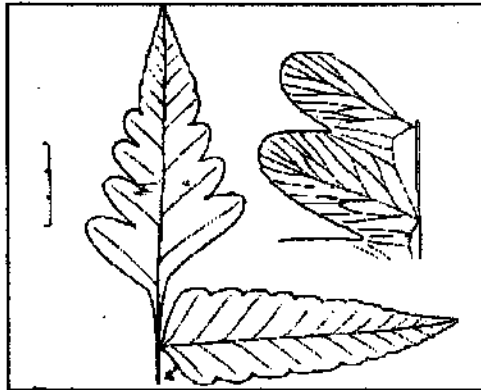


647 - Diplazium platyklamys C. Chr. Ráng Songquần mảnh-dẹp.

Lá có cuống dài 40 cm, màu vàng rơm, không lông; phiến 1 lần kép, dài đến 35 cm; thúdiệp 11-12 cặp, dài 10 cm, đáy bấtxung, daidai, gân-phụ đơn và lưỡngphân. Nangquần dài bằng 1/2 gân-phụ; baomô nâu; bào tử xoan hay hình thận, không màu.

Đànông.

Terminal pinnae entire; sorus elongated; indusium dark brown.

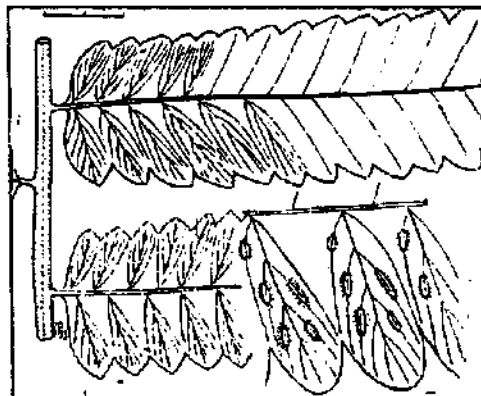


648 - Diplazium heterophlebium (Bak.) Diels. Ráng Songquần dị-mạch.

Cành hành hơi bò có vảy rộng, tà. Lá có cuống dài 15-30 cm, nâu sậm, có vảy; phiến dài 15-50 cm, mang 6-8 cặp thúdiệp dài 8-15 cm, đáy bấtxung hay hơi thon, hay có tai, mỏng, sóng có vảy; thúdiệp dưới hơi nhỏ hơn. Nangquần dài, có khi thông vào nhau; bào tử vàng đỏđỏ.

Mường-sen, Lào cai, Hoàngliênsơn

Creeping rhizome; stipe with dense scales; veins anastomosed; sorus elongate (*Asplenium heterophlebium* Mett. ex Bak. in Hook.).



649 - Diplazium megaphyllum (Bak.) Christ. Ráng Songquần lá-to.

Lá to cao đến 1,5 m; cuống dài đến 60 cm, to, có vảy to, nâu nâu, quăn, láng; phiến thon; thúdiệp vào 15 mỗi bên, dài đến 20 cm, thúdiệp dưới có cuống, đáy bấtxung, bìa có răng to, dai hay daidai, gân-phụ 4-6 cặp trong thùy. Nang-quần ngắn; bào tử to, hình thận, màu vàng lợt.

Caolạng, Hoàngliênsơn, Bavi, Hòn Bà.

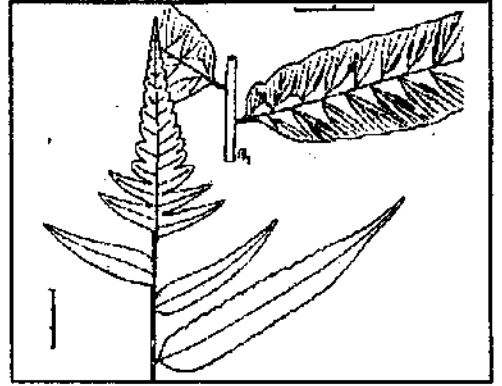
- Frond to 1,5 m high; pinnae to 20 cm long, coriaceous to subcoriaceous; indusium short (*Asplenium megaphyllum* Bak.).

650 - *Diplazium pinnatifido-pinnatum* (Hook.) Moore. Ráng Songquần xè.

Cànhàng ngắn; vảy mỏng, nâu nâu. Lá 1 lần kép; cuống dài 25 cm, vàng rơm. có vảy ở đáy; phiến dài 25 cm, mang 3-6 cặp thúdiệp mọc xen, thúdiệp dưới có cuống, dài 7-12 cm, bìa có răng tà, thúdiệp chót có thùy nhọn, dài, gân-phụ bậc chót ở đáy thường tiếp giao nhau.

B đến Bìnhtrịhiên.

- Rhizome short; frond 25 cm long; pinnae stalked; sorus elongate (*Asplenium pinnatifido-pinnatum* Hook.).

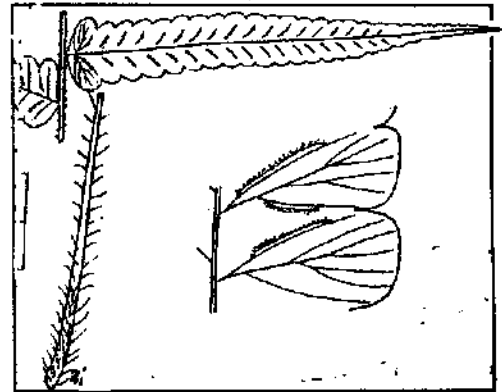


651 - *Diplazium hirtipes* Christ. Ráng Songquần chân-có-lông.

Bụi cao 60 cm; cànhàng ngắn, có vảy denden, thon. Lá có cuống dài 25 cm, có rãnh, màu vàng rơm ở trên, denden ở dưới, và có vảy đen, quăn; phiến 1 lần kép, dài 30 cm; thúdiệp vào 10 cặp, đáy bấtxung, 8-11 cm, bìa có thùy cạn, mỏng, sóng và mặt dưới có vảy. Nangquần dài bằng 1/2 gân-phụ.

Dựa đường-mòn, Hasonbình.

- Stipe with lanceolate blackish scales; frond 30 x 20 cm, membranous.

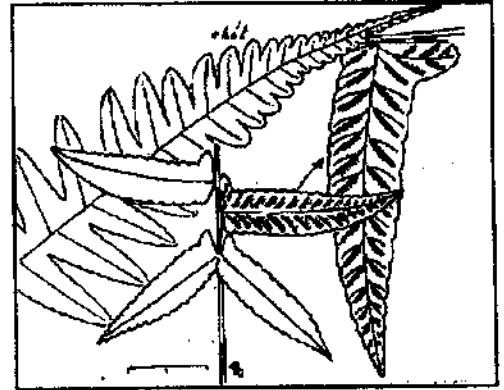


652 - *Diplazium pullingeri* J. Sm. Ráng Songquần Pullinger.

Cànhàng đứng, mang lá chum, một lần kép; cuống cao 10-20 cm, có vảy nâu nâu; phiến dài 20-30 cm; thúdiệp 15-20 cặp, đáy bấtxung, bìa nguyên hay có răng tròn, mặt trên đen lúc khô; gân-phụ chẻ hai. Nangquần dài bằng 2/3 gân; bào tử nang một hàng, gần như không cộng.

Rừng còi: Sapa, Bavi.

- Rhizome ascending; frond 20-30 cm; pinnae asymmetrical, rachis and costa bearing scales.

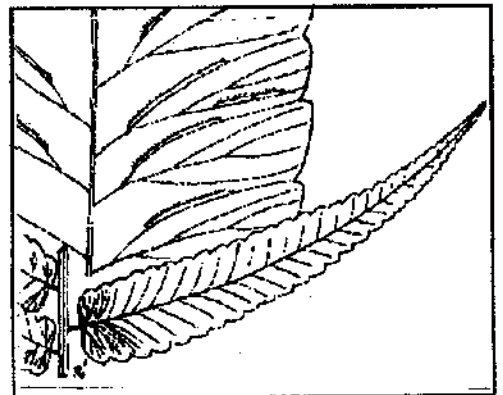


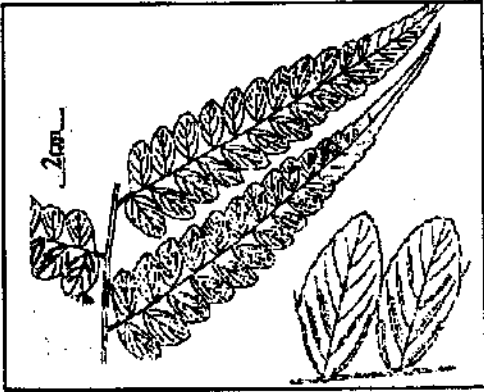
653 - *Diplazium mettenianum* (Miq.) C. Chr. Ráng Songquần Mettenius.

Cànhàng bò, vẩy nhỏ, đen, láng. Lá gần nhau; cuống dài 35 cm, cứng, nâu đậm; phiến 1 lần kép, dài đến 40 cm, mang vào 12 cặp thúdiệp mọc đối ở dưới, xen ở trên, dài đến 10 cm, đáy bấtxung, bìa có thùy cạn, daidai; thúdiệp chót có thùy sâu. Nangquần dài, có cái dài bằng gân-phụ; bào tử lọt màu.

Hoànglienson, Tam đảo.

- Creeping rhizome; pinnae scaled, subcoriaceous; sorus elongate (*Asplenium mettenianum* Miq.).



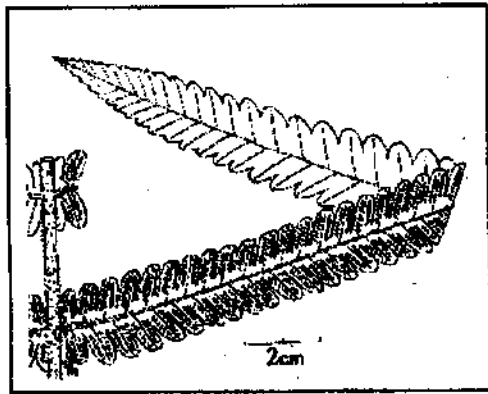


654 - *Diplazium maximum* C. Chr. Ráng Songquần cuc-to.

Ráng to; cành hành đứng thành thân, vảy rất nhỏ. Cuống to, cao 0,5-1 m; phiến cao đến 2 m; thùy dài đến 40 cm, mang tamdiệp thưa, mọc xen, dày hay mỏng, có khía sâu 1/3; gân-phụ không thông vào nhau (như ở *D. esculentum*). Nangquần rộng, không đựng bia.

Hơi đa dạng. Vùng núi cao: từ Caolăng, Sapa, đến Đà Lạt.

- Erect rhizome; frond to 2 m high; pinnae to 40 cm long, sorus elongate.

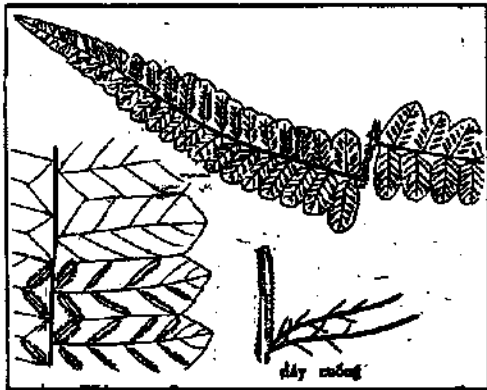


655 - *Diplazium sorzogonense* (Presl) Presl. Ráng Songquần Sorzogon.

Ráng to. Lá cao đến 1,5 m; cuống cao 60-80 cm, có vảy vàngvàng; phiến một lần kép; thùy dài 20-25 cm, rộng 3-4 cm, dài, xẻ thành thùy sâu, đều; sóng có vảy. Nangquần dài, 7-8 ở mỗi bên của gân chánh của thùy.

Caolăng, Hòn Bà.

- Frond large, to 1.5 m high; stipe with yellow scales; pinnae to 25 cm long; sorus to near margin (*Asplenium sorzogonense* Presl).

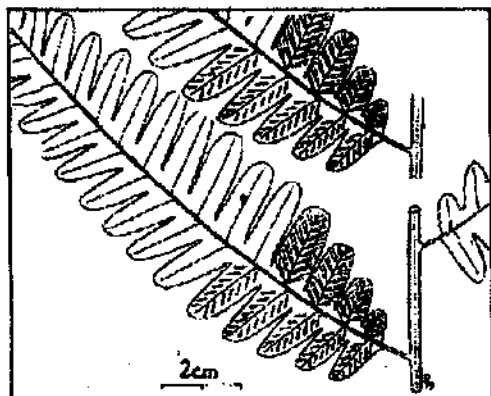


656 - *Diplazium esculentum* (Retz.) Sw. Ráng Songquần rau; Edible Fern.

Ráng to, có cành hành đứng, cao đến 30 cm, có vảy dài đến 1 cm, có chồi. Lá dài 1-1,3 m; cuống đen, có vảy; phiến 2 lần kép; tamdiệp rộng cỡ 1,5 m; 4 cặp gân phụ thông vào nhau.

0-2.000 m, nơi ẩm-ướt, trảng, BTN; đa dạng. Lá non ăn được, như măng tây.

- Ascending rhizome with rufous scales; frond to 1,3 m long, 2-pinnate; pinnae 8-10 x 2 cm (*Hemionitis esculenta* Retz.).



657 - *Diplazium tomentosum* Bl. Ráng Songquần lông.

Ráng có cành hành ngắn, có rễ to. Lá mọc chụm nhau; cuống dài 10-25 cm, nâu nâu, có vảy; thùy dưới có cuống-phụ ngắn, bất xứng ở đáy, thùy sâu đến 1/3-1/4 cách đáy, dài, gân-phụ trong thùy không tiếp giao cùng nhau. Nangquần dài.

Huế, Nhatrang, Sài Gòn.

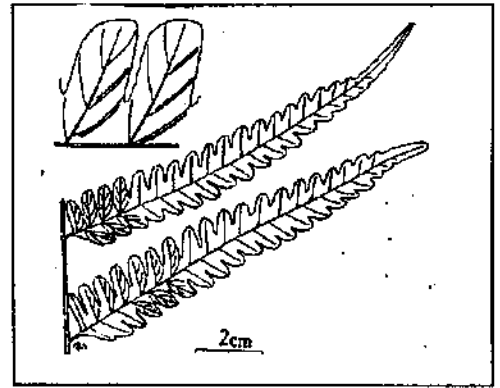
- Rhizome short; pinnae asymmetrical at base; sorus elongate.

658 - *Diplazium malaccense* Presl. Ráng Songquần Malaca.

Cuống cao 30 cm; phiến dài 30-50 cm, một lần kép; thúdiệp vào 10 cặp, mỏng, cứng, có cuống dài 3-7 mm, đáy bất xứng, thùy sâu, bìa nguyên hay có răng nhỏ; thúdiệp chót hìnhthể khác, có thùy sâu. Nangquần dài đựng gân giữa và bìa.

Đồng-bàng B, đến Đà Nẵng, Nhatrang.

- Frond 30-50 cm; pinnae stalked, asymmetrical at base; sorus reaching margin.

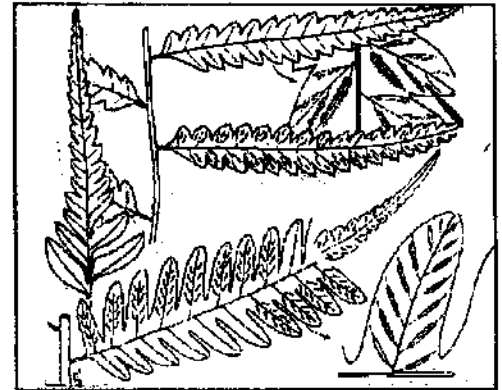


659 - *Diplazium christii* C. Chr. Ráng Songquần Christ.

Ráng có cãnhành ngắn, đáy mang rể to, đen. Lá có cuống dài 20-30 cm; phiến dài 30-50 cm, một lần kép; thúdiệp nâu lợt đến denden mặt trên, nâu mặt dưới, xẻ cạn hay sâu. Nangquần dài, 2-8 mỗi bên gân của thùy.

Rừng dày: núi Bànà, 1.500 m.

- Rhizome with black roots; pinnae asymmetrical at base; sorus elongate.

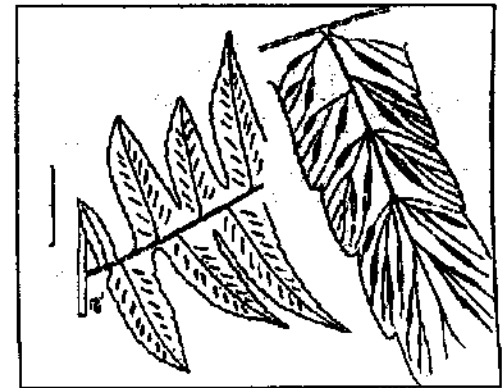


660 - *Diplazium petelotii* Tard.-Bl. Ráng Songquần Petelot.

Cuống dài 20-30 cm, to, cứng, denden, phần dưới có vẩy nâu lợt, láng; phiến dài 60 cm, mang 10-12 cặp thúdiệp dài đến 25 cm, xẻ gần đến gân giữa thành thùy thon nhọn, bìa có răng, daidai; thúdiệp ngọn có thùy nhọn. Nangquần dài; bào tử vàng lợt.

Caolạng.

- Frond 2-pinnate, 60 x 30 cm; pinnae stalked, 25 cm long.

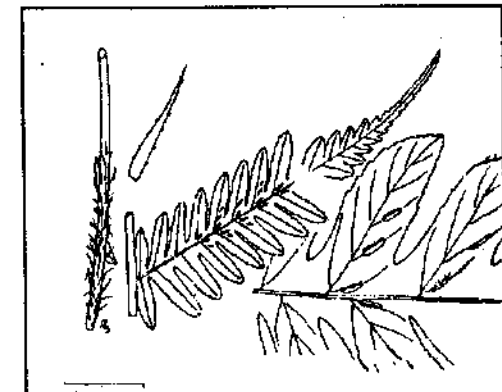


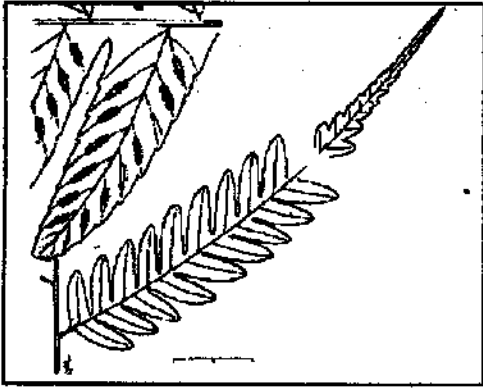
661 - *Diplazium stoliczkae* Bedd. var. *hirsutipes* Bedd. Songquần Tôlich.

Cuống dài 30 cm, nâu nâu, đáy sậm, có nhiều vẩy dài, nâu hoe, quắn; phiến dài 75 cm; thúdiệp xẻ sâu gần đến sống, thùy thon bìa có răng, daidai, gân chánh có vẩy nhỏ. Nangquần tròn dài, ngắn.

Vùng Langbian.

- Stipe with long rufous scales; pinnae sessile; sorus short.



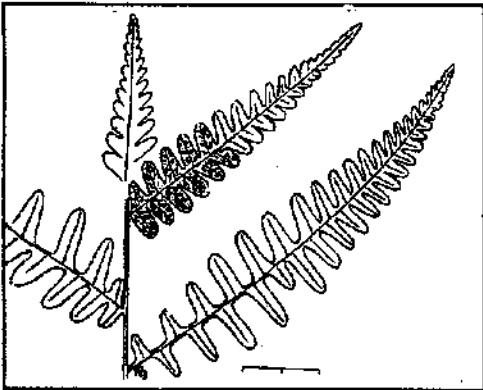


662 - Diplazium latifrons v.A.v.R.. Ráng Songquần lá-rộng.

Cànhành bò, có vảy to, đen, láng. Lá cách nhau, có cuống dài đến 45 cm, màu vàng rơm; phiến to 20-40 x 12-25 cm; thúdiệp 8-12 cặp, thúdiệp dưới kép, dài đến 15 cm, rộng 4-6 cm, chót nhọn, thùy dài 1,5-2 cm, dai, không lông, bìa có răng nhỏ. Nangquần dài, trên gân-phụ, đơn ít khi chẻ hai; bào tử vàng lợt.

Vùng núi: Cao Lạng, Sapa, Bavi, Bănà, Đà Lạt.

- Rhizome creeping; pinnae to 15 cm long, glabrous; veins simple.

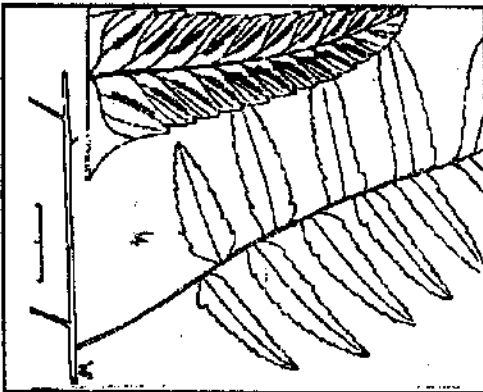


663 - Diplazium decurrenti-alatum (Hook.) C. Chr.. Ráng Songquần cánh.

Lá có cuống dài 20-30 cm; phiến dài đến 50 cm, rộng 25 cm, 2 lần kép; thúdiệp mọc đối hay xen, dài đến 15 cm, cong cong, mang tamdiệp cao vào 1 cm, dính nhau bởi một cánh thấp, mỏng, lục dợt lúc khô. Nangquần dài theo gân-phụ, và phủ đầy mặt dưới của thùy.

Rừng còi: Sapa, Nam; VII.

- Pinnules membranous, far apart, connected by the wing of rachis (*Gymnogramme decurrenti-alata* Hook.).

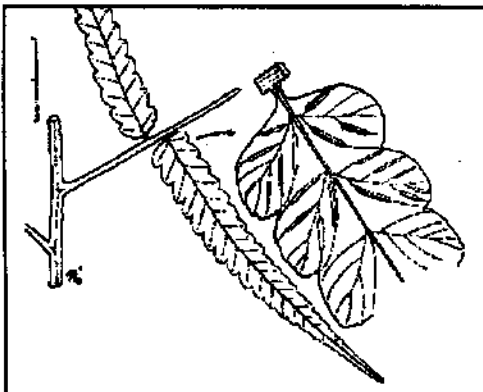


664 - Diplazium nudicaule C. Chr.. Ráng Songquần dây-trần.

Cànhành bò, dày; vảy vàngvàng. Lá cách nhau, to; cuống đến 40 cm, nâu, đáy có vảy to; phiến 2 lần kép, dài đến 80 cm, mang thúdiệp có cuống dài, mọc xen, dài đến 35 cm; tamdiệp đáy bấtxung, bìa có răng to, nằm, mỏng hay daidai. Nangquần dài; baomô vàngvàng; bào tử hình thận, vàng lợt.

Hoàngliênsơn, Tamđảo.

- Stipe with scales at base; frond 80 x 45 cm; pinnae long stalked.



665 - Diplazium urainense Rosenst.. Ráng Songquần Urain.

Ráng khá to. Lá có phiến 2 lần kép, dài 60-80 cm, chót tamgiác có thùy sâu; thúdiệp đến 30-35 cm; tamdiệp mọc xen, có cuống dài 1-2 cm, thon nhọn, dài 5-8 cm, rộng 10-13 mm, có thùy cạn, có răng nhỏ, gân-phụ bậc chót 2-3 cặp mang nangquần dài.

Rừng BT.

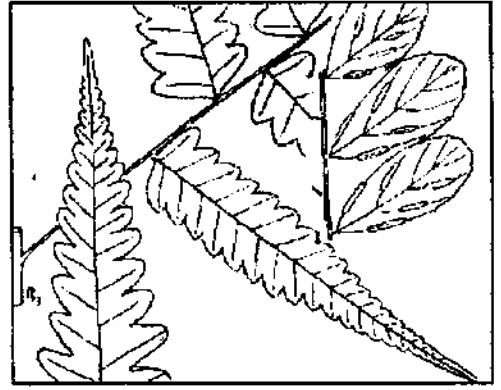
- Frond 60-80 cm high, 2-pinnate, glabrous; sorus elongate.

666 - *Diplazium calogramma* Christ. Ráng Songquần tự.

Lá 2 lần kép; cuống to; phiến to; thúdiệp mọc xen, dài đến 50 cm, mang vào 15 tamdiệp dài đến 8-9 cm, có thùy cạn, dai, sóng có lông tiết; gân-phụ 4-5 cặp. Nangquần dài bằng 1/2-1/3 gân-phụ; bào tử hình thận, vàng lợt.

Hàsonbình: Chợbò.

- Pinnae coriaceous, to 50 cm long; sorus elongate, very narrow.

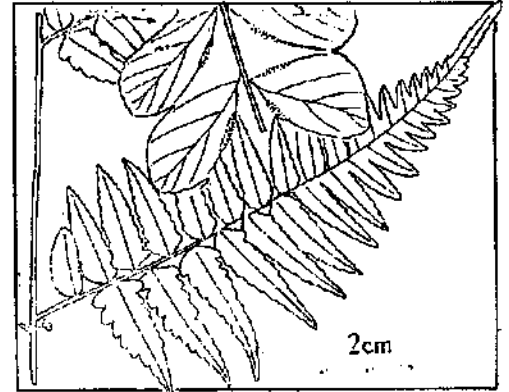


667 - *Diplazium opacum* (D. Don) Christ.. Ráng Songquần mịt.

Cành đứng. Lá có cuống nâu, dài 30 cm, có vảy vàng lợt, sóng đen; phiến 2 lần kép, to vào 50 x 25 cm, mang vào 10 cặp thúdiệp gần như mọc đối, dài 10-12 cm, thúdiệp chót tamgiác có thùy, mềm, mỏng, hay daidai. Nangquần dài, ở gần gân chánh; bào tử hình thận, vàng.

Vùng núi cao: Sapa, Đalat.

- Erect rhizome; rachis black; pinnae about 10 pairs, subcoriaceous; sorus short (*Hemionotis opacum* D. Don).

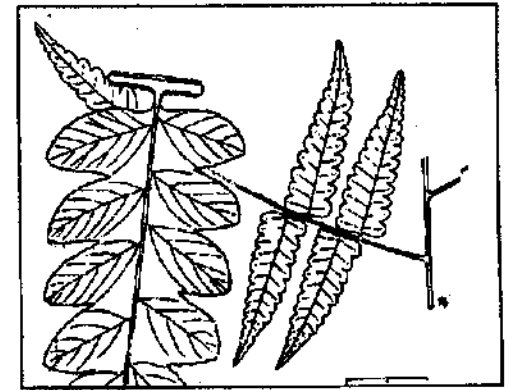


668 - *Diplazium virescens* O. Kuntze. Ráng Songquần trở-xanh.

Ráng có phiến lá 2 lần kép; thúdiệp có cuống dài đến 1-2,5 cm; tamdiệp có cuống 1-2 mm, dài 4-5 cm, rộng 1-3 cm, xẻ đến vào 1/2 thành thùy tròn, có răng thấp; gân phụ bậc chót 4-6 cặp, đơn và chẻ hai. Nangquần dài.

Sapa.

- Frond 2-pinnate; rachis winged; sorus elongate.

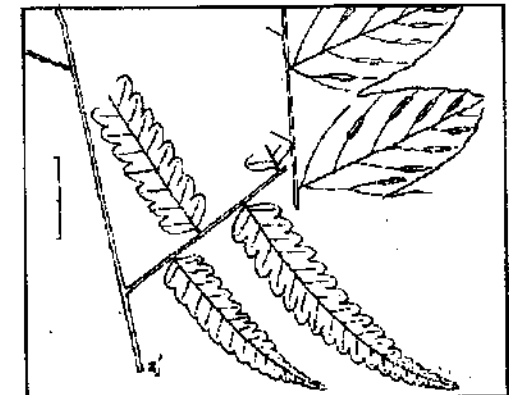


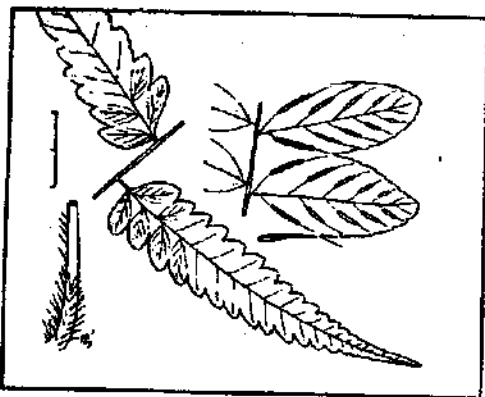
669 - *Diplazium conterminum* Christ. Ráng Songquần nơi-gần.

Lá có cuống nâu lợt hay vàng, có rãnh; phiến dài đến 80 cm, mang 4-5 cặp thúdiệp dài đến 20 cm, thúdiệp dưới cả 1 lần kép, mang tamdiệp dài vào 10 cm, có thùy mỏng. Nangquần rất ngắn, gần như xoan, ở giữa gân-phụ; bào tử xoan, vàng nâu.

Binhtrịhiên.

- Frond 2-pinnate at base; pinnae to 20 x 7 cm; sorus short.



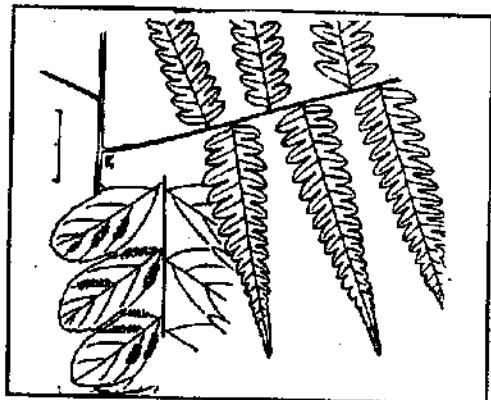


670 - Diplazium crinipes Ching. Ráng Songquần chân-đầy-tóc.

Cuống dài 40-50 cm, đáy mang nhiều vảy dài, nâu, quăn, mỏng; phiến to 2 lần kép; thúdiệp mọc xen, dài đến 40 cm, mang tamdiệp có cuống, thon hẹp, dài đến 10 cm, dai, gân-phụ 6-7 trong mỗi thùy. Nangquần dài, cái dưới cả dài bằng 1/2- 1/3 gân-phụ; bào tử không màu.

B,T.

- Frond 2-pinnate; pinnae to 40 cm long; sorus elongate.



671 - Diplazium torrentium (Cl.) Tard.-Bl. Ráng Songquần thác.

Cành đứng, to; vảy đen, lu. Lá có cuống to, đen ở đáy, vàng ở trên; phiến dài đến 45 cm, rộng 25 cm; thúdiệp vào 10 cặp, thúdiệp dưới kép dài đến 25 cm; tamdiệp có cuống, có thùy sâu, bìa có răng, mỏng, dai, không lông. Nangquần dài; baomô mau rung; bào tử xoan, vàng lợt.

Núi cao: Sapa.

- Erect rhizome; stipe black on lower part, yellow in upper; frond 45 x 25 cm; sorus oblong (*Asplenium torrentium* Clarke).

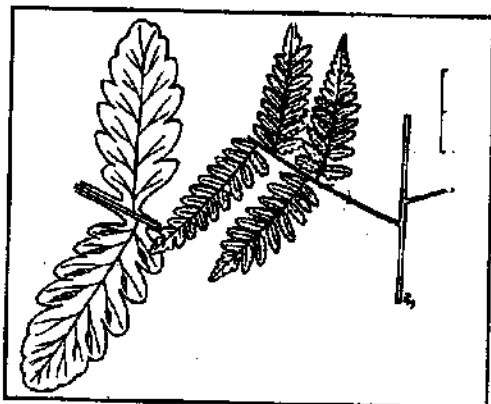


672 - Diplazium sikkimense C. Chr.. Ráng Songquần Sikkim.

Ráng có cành đứng, to, có vảy gần như đen. Lá có cuống to, dài đến 1 m, cứng, có rãnh; phiến 2 lần kép, dài đến 120 cm; thúdiệp có gai nhỏ mặt dưới, dài đến 80 cm, mang 10-18 tamdiệp thon nhọn, xé sâu thành thùy có răng, dai, gân-phụ 5 cặp, chẻ Nangquần dài, bằng 1/2 gân phụ; bào tử hình thận, vàng đậm.

Caolang (Pia-ouac), Hoànglienson.

Rhizome erect; frond 90-120 cm high, with small spines underneath; sorus short, narrow.



673 - Diplazium chinense (Bak.) C. Chr.. Ráng Songquần Trungquốc.

Lá có cuống dài vào 30 cm, màu vàng rơm, trần, không đốt; phiến tamgiác, dài vào 35 cm, mang vào 10 cặp thúdiệp mọc xen, dài 10-12 cm; tamdiệp khít, gân đứng nhau, mỏng, không lông; gân-phụ chẻ hai. Nangquần dài; baomô vàngvàng, không rung.

Langson.

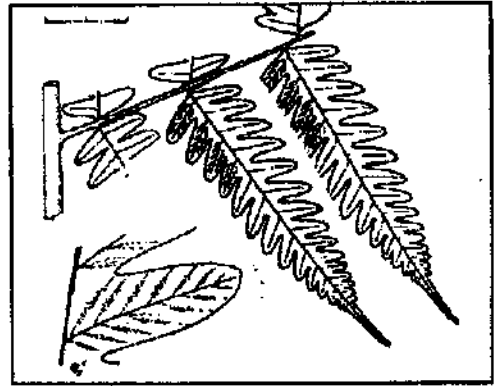
Frond 2-pinnate, deltoide, 35 x 25 cm; pinnae herbaceous; sorus narrow.

674 - Diplazium polypodioides Bl. Ráng Songquần đa-túc.

Lá to; cuống láng, nâu ở phía dưới, vàng ở phần trên, dài đến 2 m, có gai nhỏ, các cuống phụ cũng vậy; phiến dài đến 1,5 m, 2 lần kép; tamdiệp chẻ gần đến gân thành thùy rộng 3,5 mm, cao 8 mm, mang nangquần hai bên, nangquần dưới to hơn cả; bào tử xoan, vàng lợt.

Quảng trị, Đà Nẵng, Langbian.

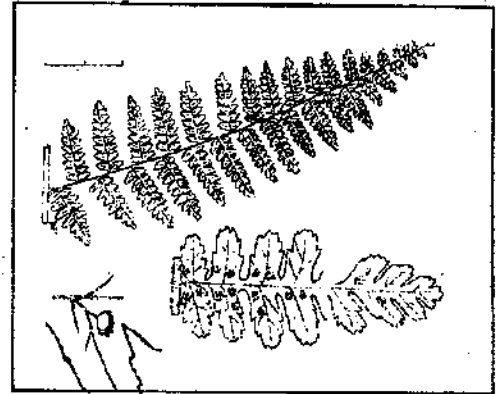
Stipe with spines; frond to 1,5 m high, 2-pinnate (*D. asperum* Bl.).

**675 - Cystopteris tenuisecta (Bl.) Mett.** Ráng Phêxi xé-mảnh.

Căn hành ngắn, mang vảy to, màu sét. Cuống vàngvàng, dài đến 50 cm, có vảy và lông có đốt; phiến dài đến 50 cm; thúdiệp dài 15 cm, một lần kép, các sóng và gân có lông có đốt, thùy mỏng. Nangquần tròn, nhỏ, baomô tròn hay trònđài; bào tử vàng lợt, xoan.

Hoànglienson.

- Rhizome short; frond 20-50 cm; pinnae with articulated hairs; indusium rounded or ovate (*Aspidium tenuisecta* Bl.).

**676 - Hypodematium crenatum (Forsk.) Kuhn.** Ráng Hạ có răng.

Bụi; căn hành xéo, to cỡ 1 cm, vảy nhiều, thon dài, hung, láng. Lá có cuống dài 35 cm, nâu nâu, có rãnh; phiến dài đến 40 cm; thúdiệp 13-17 cặp, như đối ở dưới, xen ở trên, dài đến 20 cm; thùy chót trònđài thon, vào 1-1,5 cm, mặt trên có ít lông, mặt dưới có nhiều lông trắng. Nangquần 3-4 cặp; baomô dày lông trắng.

Lạc-mat, Hànamninh.

- Cluster; rhizome with long rufous scales; pinnae 13-17 pairs, hairy underneath; indusium white hairy (*Polypodium crenatum* Forsk.).

**DRYOPTERIDACEAE : Họ Mỗxi.**

- 1a - lá thường hai lần kép (ít khi 1 lần); gân chánh trong rãnh (trừ *Didymochlaena*);
gân phụ tước; lá thường có vảy, ít khi có lông Dryopteridoideae:
- 2a - lá có lông có đốt ở mặt trên của gân và sóng
- 3a - baomô hình chén cạn Acrophorus
- 3b - baomô hình cầu, cứng, dính trọn vào đế, bị nangquần phủ cả Diacalpe
- 2b - không có lông có đốt
- 3a - nangquần dài, thúdiệp có đốt vào trục, gân như bánnguyệt Didymochlaena
- 3b - nangquần tròn, thúdiệp không có đốt
- 4a - baomô tròn
- 5a - lá một lần kép, thúdiệp hay có răng nhỏ, không răng nhọn

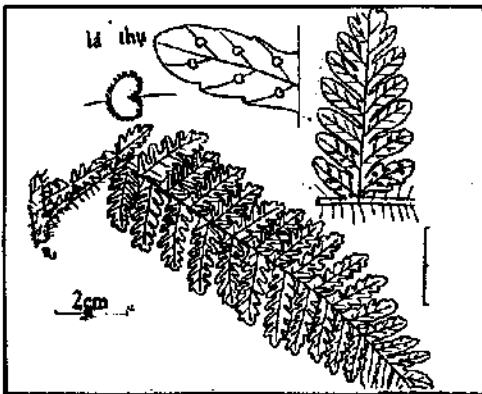
- 6a - gân-phụ tiếp giao vào nhau *Cyrtomium*
- 6b - không tiếp giao vào nhau *Cyrtogonella*
- 5b - lá 1-2 lần kép, bìa lá thường có răng rất nhọn *Polystichum*

- 4b - baomô ở đáy thùy, tròn hay hình thận
 - 5a - trục không tù từ hẹp; anadromous nghĩa là tamdiệp to là cái hướng lên trên *Arachniodes*
 - 5b - trục tù từ hẹp vào trục to hơn, catadromous hay có tamdiệp đáy hướng xuống to hơn *Dryopteris*

- 1b - lá (1) 2 (3) lần kép, gân chánh nổi ở mặt trên và thường có lông; gân-phụ tудо hay tiếp giao vào nhau; thường có lông đất bào **Tectarioideae:**
 - 2a - lá lưỡng hình; nangquần tròn mặt dưới
 - 3a - lá do 3 lá-phụ *Quercifilix*
 - 3b - lá do 5-n lá-phụ *Hemigramma*

- 2b - lá không lưỡng hình
 - 3a - gân-phụ tудо
 - 4a - thúdiệp không đốt vào sóng; nangquần tròn hay hình thận
 - 5a - không có răng ở đáy thùy *Ctenitis*

- 5b - có răng ở đáy thùy *Ctenitopsis*
- 4b - thúdiệp có đốt; baomô hình lõng *Pteridrys*
- 3b - gân-phụ hay tam cấp thông vào nhau *Cyclopeltis*
 - 4a - có răng trong thùy *Pleonema*
 - 4b - không răng trong thùy
 - 5a - thúdiệp dưới có thùy
 - 5b - thúdiệp dưới không thùy, hoặc nếu có thì thùy đáy hướng xuống dài nhất *Tectaria*

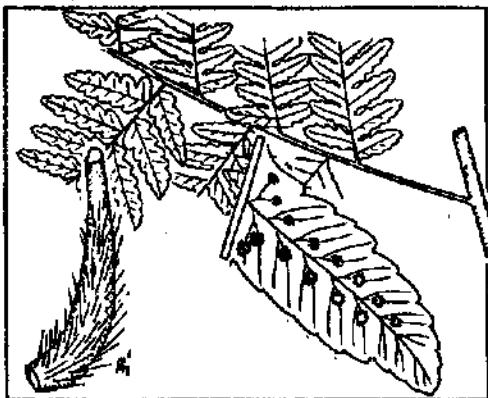


679* - *Ctenitis decurrenti-pinnata* (Ching) C. Chr. & Tard.. Ráng Trâmxi sóng

Cànhành xéo. Lá có cuống chánh và phụ mang nhiều vảy đen, hẹp, dạng như lông, dài 5-7 mm; phiến dài đến 70 cm, 3 lần kép ở đáy; thúdiệp mỏng, đôn, có khía sâu, đáy tù từ hẹp ở một bên, gân có vảy như cuống. Nangquần hai hàng trong mỗi thùy, tròn; baomô hình thận.

Hòn Bà.

Scales like black hairs; frond 3-pinnate; rachis, costa rufous hairy (*Dryopteris decurrenti-pinnata* Ching).



680 - *Ctenitis membranifolia* Ching & Wang. Ráng Trâmxi mỏng.

Cànhành đứng; vảy thon. Lá nhỏ; cuống màu rom, dài 20 cm, có vảy hung; phiến dài đến 25 cm, 2 lần kép; thúdiệp 7-12 cặp, dài; sóng và gân có vảy và lông, mỏng; tamdiệp chẻ sâu thành thùy có răng, gân-phụ 8-10 cặp, chẻ ha. Nangquần nhỏ, gắn gần giữa; baomô tròn, mau rụng.

Rừng ở B.

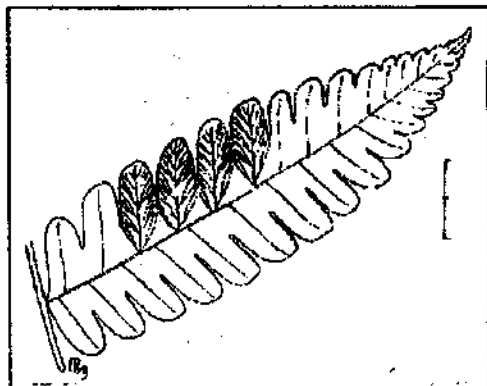
- Stipe with long rufous scales; sorus round; indusium caducous.

* (Xem chú thích ở trang 58)

681 - *Ctenitopsis austrosinensis* (Chr.) C. Chr. & Tard.

Lá có cuống to, dài đến 40 cm, nâu đậm, có vảy to; phiến dài đến 70 cm; thúdiệp mọc xen, không cuống, tròn dài thon, dài đến 13-17 cm, rộng 4-5 cm, xẻ đến 1/2 thành thùy đầu tù, gân-phụ chẻ 1-2 lần, mỏng, lúc khô màu lục đenden, sống và gân có lông hung. Nangquần không baomô; bào tử xoan, vàng tái. Caolang, Chợbò, Vớ xá.

- Stipe with big brown scales; rachis with pluricellular rufous hairs; sorus oblong, exindusiate (*Tectaria austrosinensis* C. Chr.).

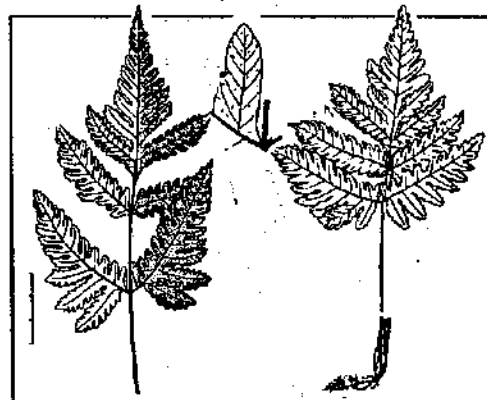


682 - *Ctenitopsis colaniae* C. Chr. & Tard.. Ráng Songtrâm xi Colani.

Bụi có cănhình đứng; vảy thon, đen đỏ tế bào vách dày đen. Lá hơi lưỡng hình; cuống đenden, láng, dài 10-18, có vảy ở đáy; phiến tamgiác, cao 10-15 cm, 2 lần kép; thúdiệp 2-5 cặp, mặt trên có lông thưa, có đốt, nâu đỏ, bia có ria lông. Lá thụ có các thùy hơi hẹp hơn; baomô mau rụng; bào tử tròn hay xoan, màu vàng lợt.

Hồabình (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Tuft; scales blackish; frond deltoid, 10-15 cm long; articulate hairs upperside; indusium caducous.



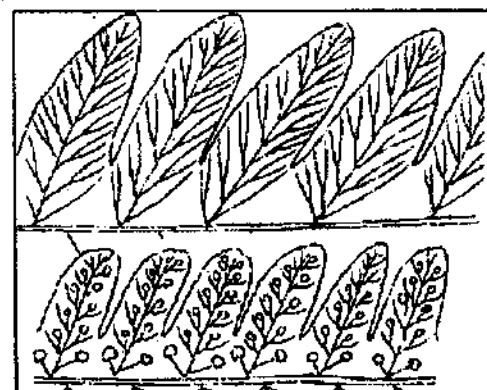
683 - *Ctenitopsis devexa* (O. Ktze) Ching & C.H. Wang
HSB

684 - *Ctenitopsis sagenoides* (Mett.) Ching

Ráng có cănhình đứng, cho ra bụi; đáy cănhình có vảy màu nâu đậm, phần trên của cănhình trần. Lá có phiến to 50 x 25 cm; thúdiệp dài 15-20 cm, xẻ sâu đến 2/3, dai, có lông nâu; nangquần nhỏ, một mỗi gân-phụ; baomô mỏng, không lông.

B.

- Rhizome short, bearing at base scales dark brown; pinnae 15-20 cm long; indusium glabrous, membranous (*Heterogonium sagenoides* (Mett.) Holtt.



685 - *Ctenitopsis subsageniae* (Chr.) Ching (*Asplenium subsageniae* Chr.)

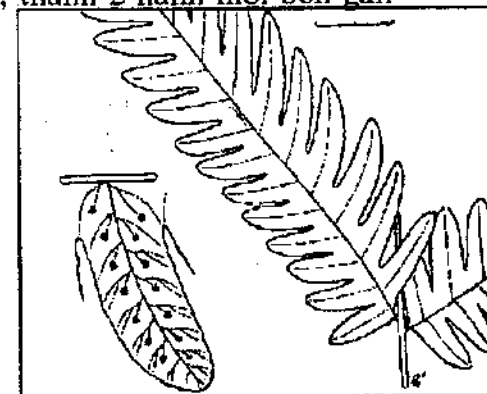
4-5 fe ; cuống to bằng ngón tay, màu rơm; vảy dài 1,5 cm; phiến mang 20 cặp thúdiệp dài 20 cm, cặp dưới giống các cặp trên, rộng 3-4 cm, mỏngmỏng; gân-phụ 2-3 cặp, chẻ; basiscope enlarged; nangquần không baomô, thành 2 hàng mỗi bên gân

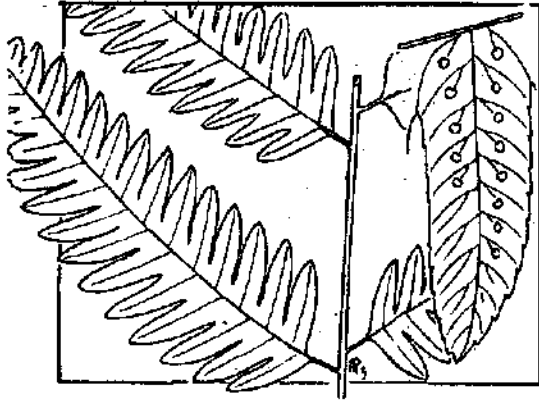
686 - *Pteridrys australis* Ching. Ráng Mộcdục nam.

Căn hình xéo, mang lá gắn khít nhau; vảy nâu. Cuống dài 30-80 cm, màu rơm xám xám; phiến dài 40-80 cm, 2 lần kép; thúdiệp 14-16 cặp, không cuống, dài đến 30 cm, rộng 3-4 cm; thùy xám đậm; gân có lông. Nangquần có baomô mỏng, có lông hay không.

Núi từ B đến Quảng trị.

- Inferior pinnae asymmetrical at base; rachis, costae hirsute; sorus round.



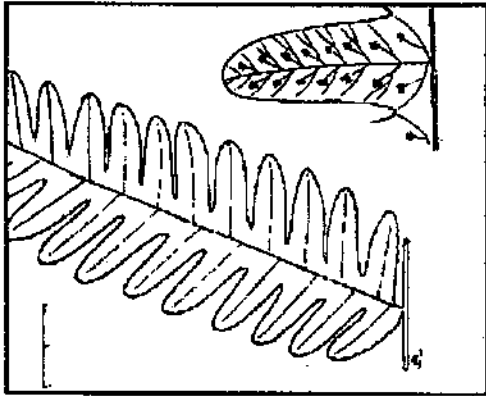


687 - Pteridrys cnemidaria (Chr.) C. Chr. & Ching. Ráng Mộc đực bao-chân.

Bụi; cành hành xéo. Lá có cuống trần, màu rơm; phiến to, dài đến 1,5 m; thùy rộng dài đến 30 cm, rộng 5-6 cm, cuống dài 1 cm, gân như móc đối, thùy có 10-15 cặp gân-phụ chẻ hai, bia có răng. Baomô hình thận tròn, mỏng; bào tử tròn, màu vàng tái.

Chaoxan, Đờngnai.

- Frond to 1,5 m long; upper surface with reddish hairs; kidney-shaped rounded indusium (*Dryopteris cnemidaria* Chr.).

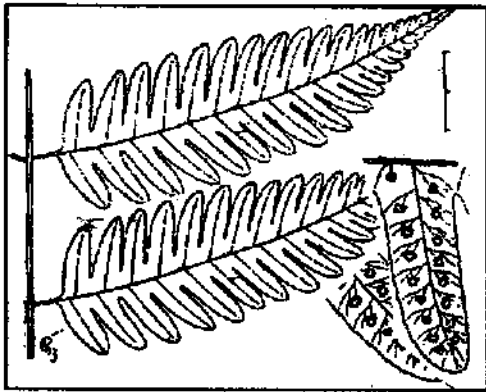


688 - Pteridrys microthecia C. Chr. & Ching. Ráng Mộc đực vi-bao.

Ráng không lông. Lá có cuống dài đến 70 cm, nâu nâu; phiến dài đến 1 m; thùy vào 10 cặp, dài đến 28 cm, rộng 3-4, cuống dài 1-2 cm, đáy bất xứng, thùy dày, denden, gân phụ 7-9, chẻ hai. Nangquần nhỏ; baomô nhỏ hình thận; bào tử tròn, vàng tái.

Bavi.

- Frond glabrous; sorus naked or with small kidney-shaped indusium.

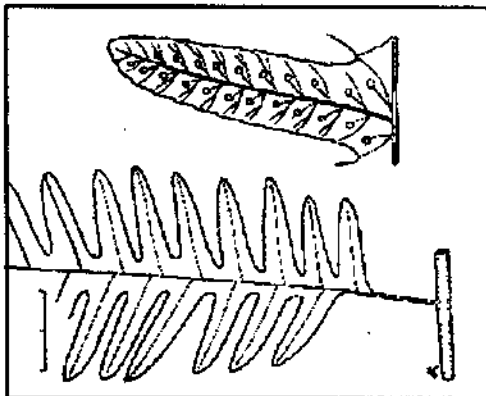


689 - Pteridrys symatica C. Chr. & Ching. Ráng Mộc đực lè.

Bụi; cành hành xéo hay đứng; vảy thon, nâu. Lá có cuống dài 30 cm, trần, màu rơm; phiến dài 35 cm; thùy 6-10 cặp, có cuống dài đến hơn 1-1,5 cm, xẻ sâu thành thùy bia có răng; gân 5-6 cặp mỗi thùy, chẻ hai hay 3. Nangquần nhỏ; baomô hình thận tròn, mỏng.

Đờngnai; Chaoxan.

- Cluster; frond 35 x 25 cm; pinnae stalked; indusium kidney-shaped.



690 - Pteridrys zeylanica Ching. Ráng Mộc đực Tichlan.

Bụi to; cành hành xéo, có vảy. Lá có cuống dài đến 70 cm, vàng xám, có vảy ở đáy; phiến to, cao đến 1,5 m, 2 lần kép; thùy dài đến 25 cm, có cuống dài 1-1,5 cm; thùy mỏng, gân-phụ 10-15, chẻ hai. Baomô mỏng, hình thận.

B,T.

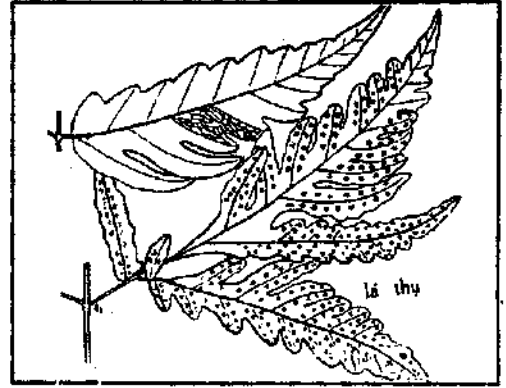
- Stipe 50-70 cm; frond to 1,5 m; pinnae stout; indusium kidney-shaped.

691 - *Tectaria brachiata* (Z. & M.) Morton. Ráng Yémdục có-nhánh.

Bụi; cǎnhành ít khi bò. Cuống dài 30-60 cm, vàng nâu, láng; phiến tamgiác, cao đến 35 cm, mang 2-4 cặp thúdiệp cạnh, thúdiệp dưới hình bướm, thúdiệp chót hình bánhình, có khía sâu. Thúdiệp thụ nhỏ và xẻ hơn, mang nangquần to thành hàng; baomô không rụng.

Rừng vùng núi: B đến Nhatrang, Càná.

- Frond 50 cm high; costa hairy; fertile frond a little smaller; sorus numerous, indusium brown (*Aspidium brachiatum* Zoll. & Moore).

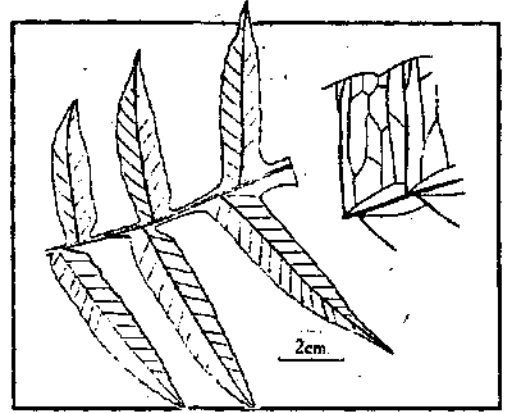


692 - *Tectaria cumingiana* (J.Sm.) C.Chr. & Tard. Ráng Yémdục Cuming.

Ráng to. Lá có cuống dài 30 cm, nâu, có vảy ở đáy; phiến dài đến 1 m, 2 lần kép, đầu xẻ sâu; sóng thúdiệp có cánh, tamdiệp không dày, không lông, bìa có răng thấp, gân-phụ tạo ổ. Nangquần ở đầu gân-phụ, không baomô.

Nhatrang.

- Frond to 1 m long, 2-pinnate; sorus in rows, without indusium (*Dictyopteris cumingiana* J.Sm.).

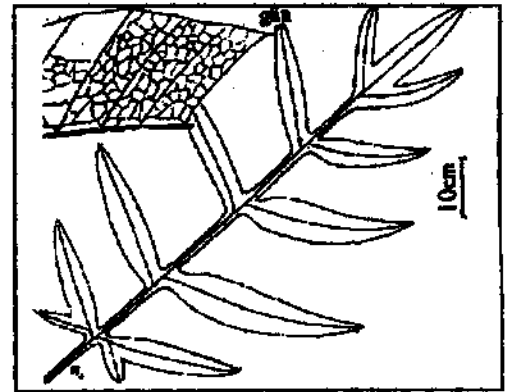


693 - *Tectaria decurrens* (Presl) Copel.. Ráng Yémdục cánh.

Cǎnhành đứng. Lá có cuống dài 20-30 cm, có cánh tới đáy; phiến dài đến 1 m, xẻ sâu gần đến sóng; 3-8 cặp thùy mỏng, bìa nguyên hay dứng; gân phụ mịn như tóc, làm thành ổ nhỏ. Nangquần thành 2 hàng đều bên gân phụ; baomô nâu, không rụng.

Caolạng, Tamđảo, Cùbi, Cônson.

- Big fern with stipe winged to base; frond 1 m long (*Aspidium decurrens* Presl).

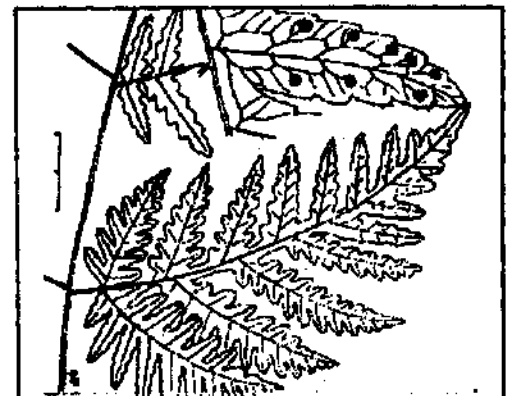


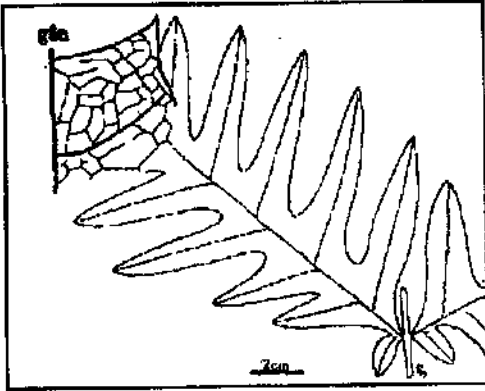
694 - *Tectaria devexa* (Mett.) Copel.. Ráng Yémdục dốc.

Cǎnhành đứng. Lá có cuống màu rơm, dài 20-30 cm; phiến dài 60 cm, 2 lần kép; thúdiệp mọc gần như đối, congcong, thúdiệp dưới cả to, to đến 11 x 7 cm, phân nửa dưới to hơn phân nửa trên; tamdiệp xẻ sâu thành thùy có răng tròn; gân-phụ tạo thành một hàng ổ dọc theo gân giữa. Nangquần tròn, ở gần bìa; baomô không rụng; bào tử xoan.

B đến Bìnhtrịthiên.

- Rhizome erect; pinnae to 11 x 7 cm; veins forming a row of areoles; indusium persistent (*Aspidium devexum* Mett.).



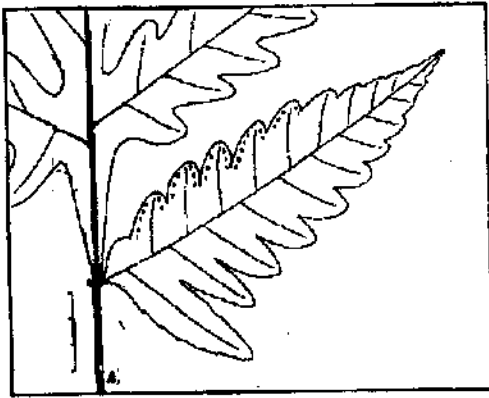


695 - *Tectaria dubia* (Bedd.) Ching. Ráng Yếmdục hồ-nghi.

Lá có cuống dài đến 80 cm, nâu đỏ; phiến dài đến 90 cm, hai lần kép ở đáy; thùy tiếp 5-7 cặp, cứng, không lông, thùy tiếp dưới dài nhất, đến 30 cm mang một thùy dưới to; thùy tiếp chót tamgiác, có khía sâu. Nangquần thành 2 hàng bên gân-phụ.

Caolạng, Bavi, Nhatrang, Đờngnai.

- Frond to 90 cm long, glabrous; veins forming areoles (*Aspidium dubium* Bedd.).



696 - *Tectaria ebenina* (Chr.) Ching. Ráng Yếmdục mun.

Cành đứng. Lá có cuống dài 60 cm; cuống và sống có cánh, đen mun, láng; phiến dài 70 cm, 2 lần kép; thùy tiếp dưới dài đến 30 cm, có cuống, thùy tiếp trên không cuống, bất xứng, 1/2 dưới to hơn, hùi tròn tròn, mỏng, các thùy tiếp trên dính nhau bằng một cánh rộng, mỏng; gân-phụ nhiều hàng ở ngũgiác. Nangquần nhỏ ở gần bìa thùy; baomô nâu; bào tử vàng lợt.

Vùng núi: Caolạng.

- Stipe (60 cm long) black, winged; sorus small; indusium brown (*Aspidium ebeninum* Chr.).

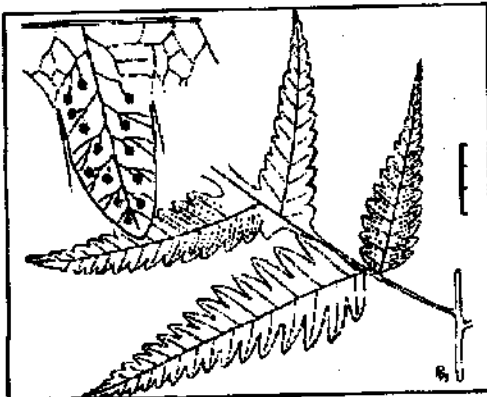


697 - *Tectaria fuscipes* (Bedd.) C. Chr. Ráng Yếmdục chân-hoe.

Lá có cuống dài mang nhiều vảy thon nhọn; phiến 2 lần kép; thùy tiếp hình buồm, bất xứng, kép ở đáy với một cặp thùy tiếp, thùy thon, có răng năm, gân-phụ 5-8 cặp chẻ hai hai 1-2 lần. Nangquần tròn, ở giữa gân giữa và bìa; baomô tròn.

Hànamnhinh.

- Stipe long, with lanceolate scales; frond 2-pinnate; indusium round (*Aspidium fuscipes* Bedd.).



698 - *Tectaria griffithii* (Bak.) C. Chr. Ráng Yếmdục Griffith.

Lá to; cuống to bằng chiếc đũa, dài đến 90 cm, có vảy nâu; phiến 2 lần kép, dài đến 120 cm; thùy tiếp mọc xen, có cuống dài đến 35 cm; tamdiệp có phía dưới phát triển hơn tamdiệp ở trên, hình buồm cao, dài 10-12 cm, có thùy thon; gân-phụ dưới thông vào nhau, gân-phụ trên chẻ 1-2 lần. Nangquần tròn, to, tản cùng 1 gân-phụ; baomô lâu rụng.

Rừng ở Cônson.

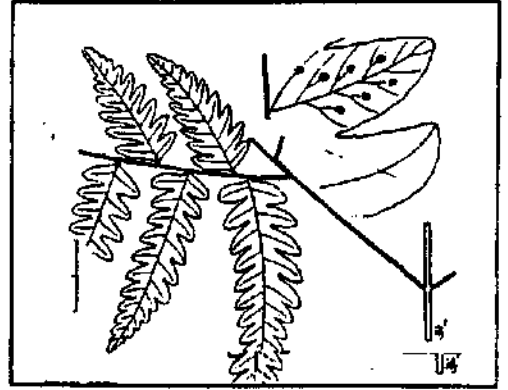
- Frond to 120 cm long; pinnules glabrous, membranous; indusium persistent (*Nephrodium griffithii* Bak.).

699 - *Tectaria ingens* (Alk.) Holtt.. Ráng Yémdục không lồ.

Ráng ở đất, to. Lá có phiến 3 lần kép; cuống của thúdiệp, tamdiệp mảnh, dài; thúdiệp dài, xếp thành thùy sâu, bìa có răng nhỏ, cạn, mỏng, mặt trên denden, gân-phụ chẻ hai 1 lần. Nangquần tập cùng một nhánh của một gân-phụ, tròn, nhỏ.

B.

- Terrestrial; frond 3-pinnate; segments membranous; sorus small (*Ctenitopsis ingens* Alk.).

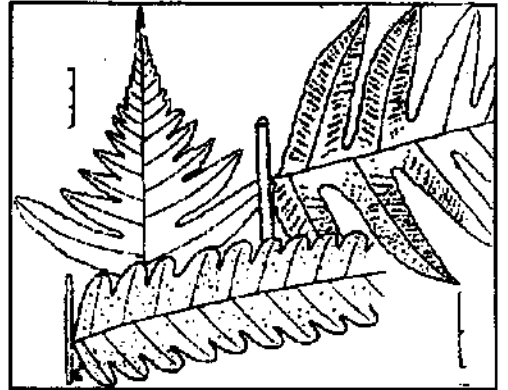


700 - *Tectaria irregularis* (Presl) Copel.. Ráng Yémdục không-đều.

Ráng ở đất thành bụi to. Lá có phiến 2 lần kép; thúdiệp có cuống dài; tamdiệp to đến 20 x 3 cm, mỏng, bìa có thùy sâu, gân ở đáy thông vào nhau, mỏng, bìa có ria lông. Lá thụ có thùy sâu hơn, bìa có răng; nangquần hình thận ở chót gân tù, sắp thành hàng không đều.

B.T.

- Terrestrial big fern; frond 2-pinnate; sorus small in irregular rows (*Polypodium irregularis* Presl).

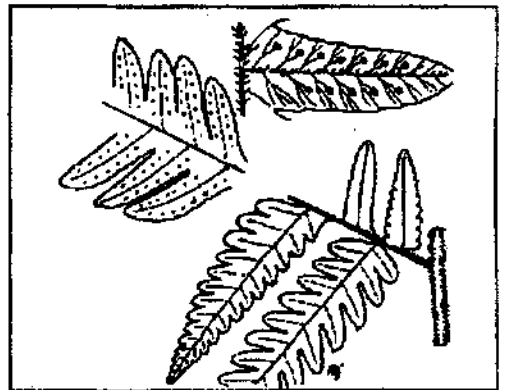


701 - *Tectaria kusukusensis* (Hay.) Kuo. Ráng Yémdục Nhật.

Ráng ở đất. Lá có cuống có lông mịn; phiến 2 lần kép; thúdiệp dài, kép ở phần dưới, có thùy sâu ở ngọn; tamdiệp có thùy sâu, xoan, bìa có răng, sóng và gân có lông, gân-phụ chẻ 1-3 lần. Nangquần nhỏ, tròn, tập cùng một nhánh của gân-phụ.

Quảngninh.

- Terrestrial big fern; frond 2-pinnate; rachis and costa hairy; sorus small (*Dryopteris kusukusensis* Hay.).

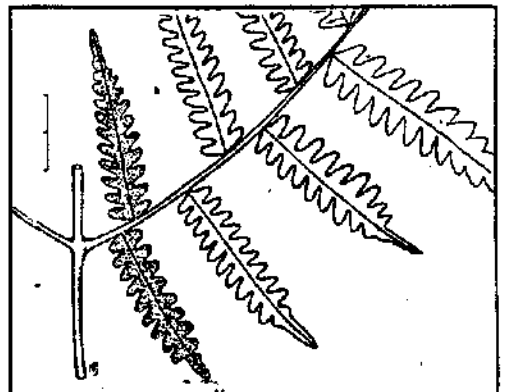


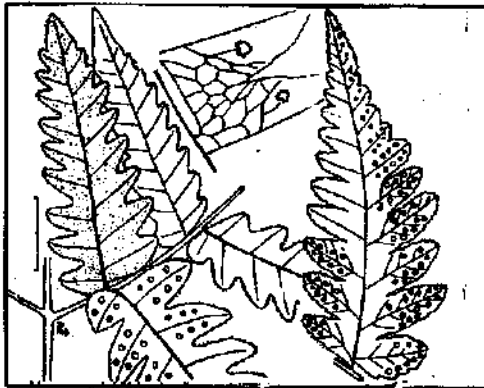
702 - *Tectaria leuzeana* (Gaud.) Copel.. Ráng Yémdục Leuze.

Ráng to; cãnhành đứng, to. Lá có cuống dài đến 1 m, dày có vảy; phiến dài đến 2 m, 3 lần kép; thúdiệp mọc đối, mang tamdiệp cách nhau, dài 7-13 cm, gần như đối xứng, có thùy tròntròn, mặt dưới có tuyến tròntròn màu cam, gân-phụ tạo thành 1 hàng ở. Nangquần ở gần bìa; baomô mau mát; bào tử xoan, vàng lợt.

B và B Trungbộ.

- Costa and costulae with orange glands; sorus near margin; indusium fugace



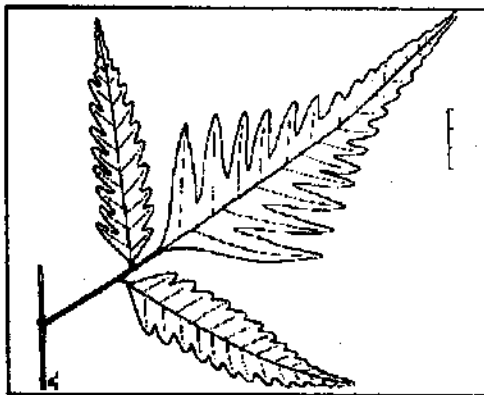


703 - Tectaria coadunata (J. Sm.) C. Chr. Ráng Yếm dục chung-lại.

Lá có cuống vàng hay nâu đỏ, láng, có vảy ở đáy, nâu đỏ, dài; phiến dài đến 1 m, mang thú diệp dài 20-40 cm, mỏng, có lông trắng, đáy dưới to; gân-phụ tạo 1 hàng ở dài. Nangquần to, baomô hình thận hay tròn, ở chót một gân tù; bào tử vàng lợt.

Rừng dày 350-1.500 m: Sapa, Quảng trị.

- Stipe yellowish; frond to 1 m high, white villous; indusium kidney-shaped (*Saganea coadunata* J. Sm.; *T. macrodonta* (Fée) C. Chr.).

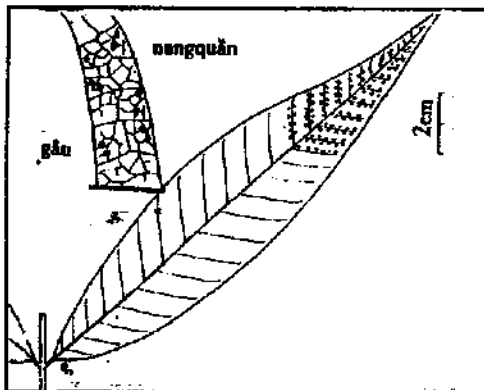


704 - Tectaria phaeocaulis (Rosenst.) C. Chr. Ráng Yếm dục thân-nâu.

Cánh hành ngắn, xéo hay bờ; vảy nâu đậm, dài 7 mm; lá có cuống nâu, láng; phiến to; thú diệp mọc đối, 45 x 30 cm, tam giác rộng, thú diệp dưới to nhất, dài đến 15-18 cm, kép với 1 cặp tam diệp có thùy cạn, và tam diệp chót có thùy sâu, mỏng. Nangquần 2 hàng theo gân, tròn, to 1,5 mm; baomô nhỏ, có lông.

Vùng núi: Hải Ninh.

- Stipe brown; frond 40 x 30 cm; pinnae to 18 cm long, membranous; sorus round, 1,5 mm (*Aspidium phaeocaulis* Rosenst.).

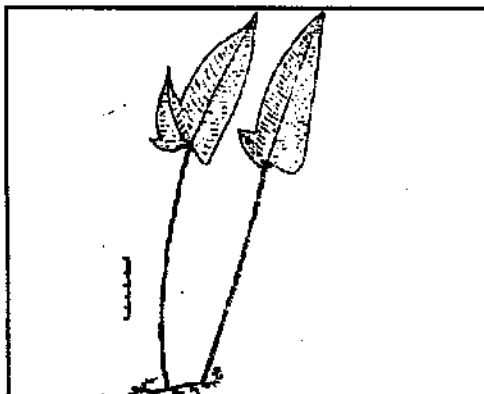


705 - Tectaria polymorpha (Hook.) Copel. Ráng Yếm dục đa-dạng.

Cánh hành bờ, ngắn, mang vảy nâu dợt, dài 5-7 mm. Cuống dài 40-60 cm, nâu; phiến dài 30-40 cm, mang lá-phụ chót rộng đến 30 x 7 cm, lá-phụ cạnh 2-5 cặp, dài 23 cm ở đáy. Nangquần nhỏ; baomô mau rưng.

Trung nguyên, BTN đến núi Cẩm.

- Pinnae 2-3 pairs; sorus small; indusium caducous (*Aspidium polymorphum* Hook.; *T. trifolia* (Wall.) C. Chr.).



706 - Tectaria quinquefida (Bak.) Ching. Ráng Yếm dục xê-năm.

Cánh hành xéo; vảy thon, nâu. Lá gần nhau; cuống dài 50-60 cm, nâu, có cánh, đáy có vảy; phiến tam giác thon, có 1-2 thùy ở đáy mỗi bên, bìa nguyên hay dợn, dai, không lông; gân-phụ tạo thành ổ trong đó có gân tù. Nangquần nhiều, nhỏ, ở nơi giáp của 2 gân-phụ; bào tử vàng lợt.

Bắc Kạn, Hoà Bình, Thủ pháp đến BTT.

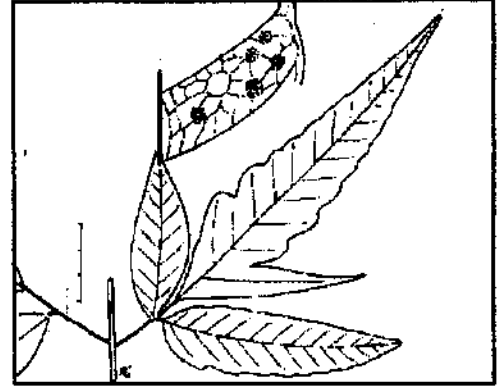
- Frond 20-25 cm high, glabrous, subcoriaceous; sorus numerous, small (*Nephrodium quinquefidum* Bak.).

707 - *Tectaria simonsii* (Bak.) Ching. Ráng Yếmdục Simons.

Cànhhình đứng; vảy thon, nâu đen. Lá có cuống tím đen, dài đến 50 cm, đáy có vảy; phiến tamgiác cao 30 cm; 1-2 cặp thúdiệp dài đến 20 cm, thúdiệp dưới kép với tamdiệp dưới dài đến 10 cm, mỏng; gân-phụ tạo thành nhiều ổ có gân tù. Nangquần rất nhiều, nhỏ, ở nơi giáp của gân-phụ; baomô mau rụng; bào tử xoan, vàng.

Vùng núi cao: Caolăng, Tuyênquang, Sapa.

- Stipe and rachis black, shining, thin; sorus numerous; indusium ephemeral (*Nephrodium simonsii* Bak.).

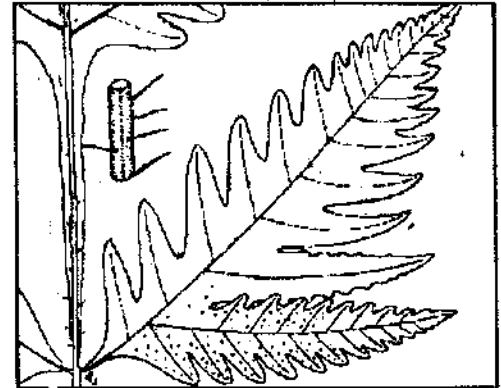


708 - *Tectaria stenoptera* (Bak.) Ching. Ráng Yếmdục cánh-hẹp.

Cànhhình đứng, mang lá gần nhau, to. Cuống đen, dài 25-30 cm, có vảy hẹp dài; phiến dài đến 35 cm; thúdiệp dưới có cuống, thúdiệp trên không cuống, mỏng, gân thông vào nhau thành nhiều ổ; sóng có cánh to cho đến thúdiệp dưới. Nangquần nhỏ, nhiều; baomô mau rụng.

Lào cai, Bavi, Bìnhtrịthiên.

- Stipe black, with scales; pinnae decurrent as wing on stipe; indusium ephemeral (*Nephrodium stenopterum* Bak.).

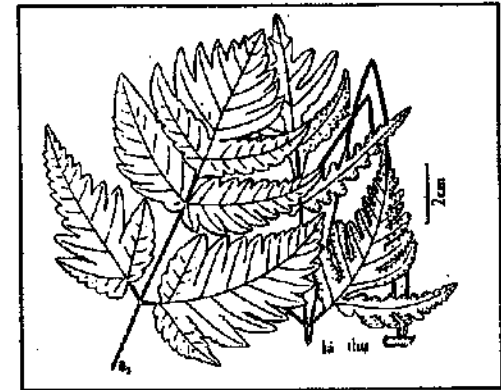


709 - *Tectaria stenosemioides* C.Chr. & Tard. Ráng Yếmdục hạt-nhỏ.

Cànhhình bò, to vào 2-3 mm; vảy nâu. Lá cách nhau cỡ 1 cm, lá thụ có các thùy hẹp hơn; cuống dài 10-20 cm, vàng; phiến tamgiác; thúdiệp dưới hình bướm, đáy dưới to, mỏng; thúdiệp trên không cuống, sóng có lông. Nangquần nhỏ, nhiều.

Quảngtri, Dànăng.

- Fertile frond a little smaller than the sterile one; rachis and costa hairy.

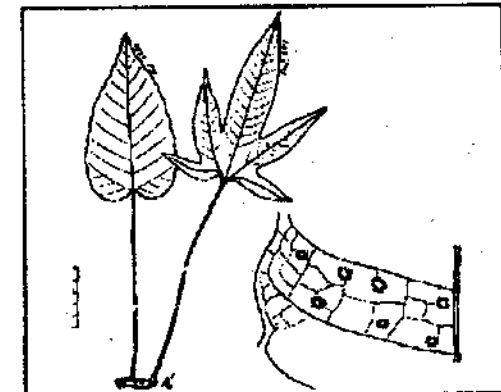


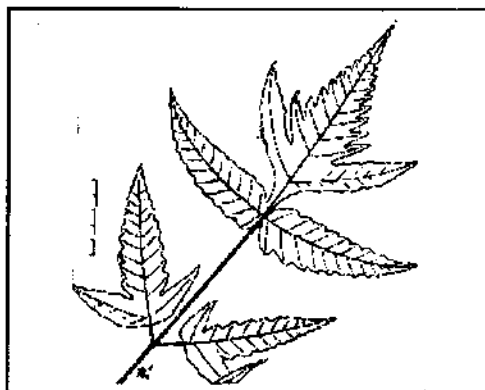
710 - *Tectaria subpedata* (Harr.) Ching. Ráng Yếmdục có-chân.

Cànhhình ngắn; vảy thon, nâu. Lá gần nhau; cuống 20-25 cm, màu rơm nâu nâu, đáy có vảy; phiến dài đến 20 cm, hình tim ở đáy, không hay có thùy sâu, mỏng, gân có lông phún, gân-phụ thành ổ có gân tù. Nangquần 2 hàng, tản cùng gân-phụ trong ổ; baomô không rụng; bào tử nâu vàng.

Vùng núi: Caolăng, Tuyênquang.

- Stipe 20-25 cm long; costa, costulae hirsute; indusium persistent (*Nephrodium subpedatum* Harr.).



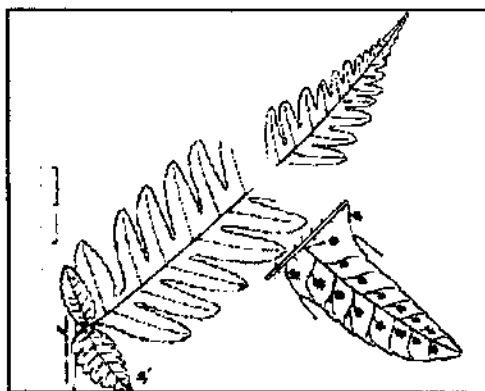


711 - *Tectaria subtriphylla* (Hook. & Arn.) Copel.. Ráng Yếmdục 3-lá.

Cànhành bờ; vảy thon, nâu đậm. Lá cách nhau; phiến dài đến 40 cm, một lần kép với 1-2 cặp thúdiệp mọc đối, thúdiệp dưới dài, daidai, bìa có rìa lông, gân-phụ tạo thành ổ không đều, có gân tù. Nangquần nhỏ, ở nơi giáp của 2 gân-phụ; baomô nhỏ; bào tử nâu.

Caolạng, Bắcgiang, Hà Nội, Bìnhtrịthiên.

- Frond not dimorphic; stipe yellowish; sorus small; indusium small (*Polypodium subtriphylum* Hook. & Arn.).

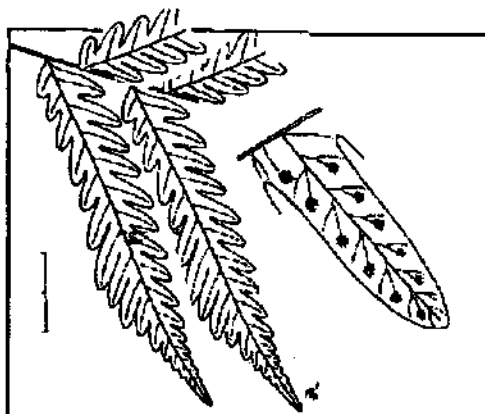


712 - *Tectaria tamdaoensis* (Ching) Holtt.. Ráng Yếmdục Tamđảo.

Lá có phiến 1-2 lần kép, to 30-40 x 20 cm; sóng denden, có lông phún; thúdiệp 8 cặp, mọc đối, dài 15, rộng 4 cm, thúdiệp dưới to hơn cả, sóng có ít lông, thùy sâu, có răng nằm, mỏng, ôliu nâu, gân-phụ chẻ 1-2 lần. Nangquần 7-8 mỗi bên; baomô vằng.

Tamđảo.

- Frond to 40 x 20 cm; inferior pinnae with separate basal pinnule (*Dryopteris tamdaoensis* Ching).

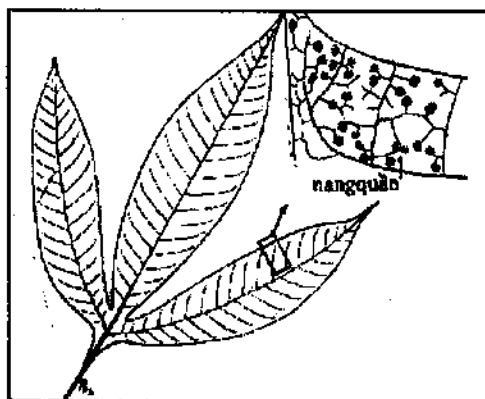


713 - *Tectaria trichotoma* (Fée) Ching. Ráng Yếmdục chẻ-ba.

Cànhành bờ. Lá có cuống dài; phiến 3 lần kép; lá-phụ gần như không cuống, mỏng, khônglông, xẻ hơn 2/3 thành thùy trônđài, bìa nguyên; gân-phụ chẻ hai, cho một nhánh mang nangquần ở chót. Nangquần tròn, baomô nhỏ.

Dànăng.

- Rachis and pinnules glabrous; veins forked; indusium small (*Aspidium trichotomum* Fée).



714 - *Tectaria triglossa* C. Chr. & Tard.. Ráng Yếmdục ba-luối.

Cànhành bờ, có vảy. Lá cao 70-85 cm; cuống có cánh rộng 3-5 mm; phiến nguyên hay chẻ ba, gân-phụ bậc chót tạo thành ổ có nhiều gân tù. Nangquần nhỏ, rất nhiều; baomô hình thận.

Quảngtrị, Huế.

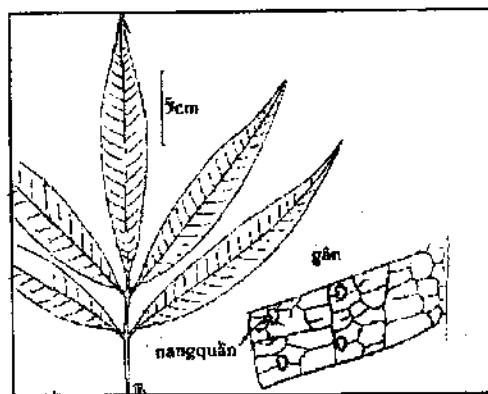
- Stipe blackish, winged; frond simple or 3-partite, herbaceous; indusium persistent.

715 - *Tectaria variabilis* Tard. & Ching. Ráng Yếmđục thay-đổi.

Cànhhàng bò; vảy thưa, thon vàng. Lá có phiến nguyên hay do 1-3 cặp thúiệp, *thúiệp dưới có thể kép*, bìa nguyên, dày, không lông, màu xám lục lúc khô. Nangquần nhỏ, ráirác; baomô đodê, tròn.

Nhatrang Bana, Đảnằg.

- Frond simple or 1-2-pinnate, coriaceous; indusium reddish, caducous.



716 - *Tectaria vasta* (Bl.) Copel.. Ráng Yếmđục

Cànhhàng bò hay đứng; vảy nâu đậm dài đến 16 mm. Lá gần nhau; cuống dài 20-60 cm, có cánh rộng 1-2 cm; phiến dài đế 1 m, có 3-6 cặp thùy nhọn, dài đến 25 cm, mỏng, gân-phụ tạo thành ổ có nhiều gân tù. Nangquần nhỏ nhiều, thường dính nhau; baomô nâu, không rụng; bào tử xoan, vàng lợt.

Rừng, cao độ trung: QuảngnamĐảnằg, Phúkhánh, Đòngnai...

- Stipe 30-60 cm long, winged; frond to 1 m high; sorus small; indusium brown, persistent (*Aspidium vasta* Bl.).

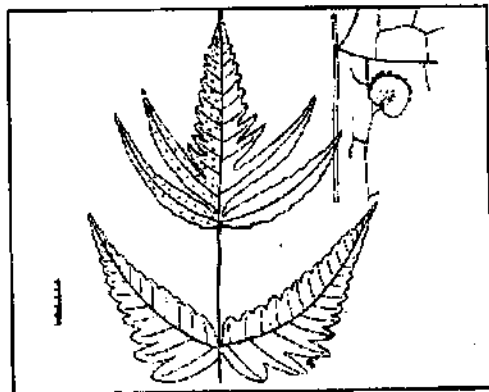


717 - *Tectaria yunnanensis* (Bak.) Ching. Ráng Yếmđục Vannam.

Ráng to, có cànhhàng bò. Lá có cuống dài đến 1 m, râu đỏ, có vảy cứng; phiến to, đến 150 x 100 cm; thúiệp dưới congcong, bấtxúng, phân nửa dưới to hơn, có thùy sâu hơn, mỏng; gân-phụ tạo ổ. Nangquần ở chót 1 gân tù, có baomô hình thận, to, không rụng.

B.

- Creeping rhizome; stipe to 1 m; frond to 1,5 x 1 m, glabrous (*Nephrodium yunnanensis* Bak.).

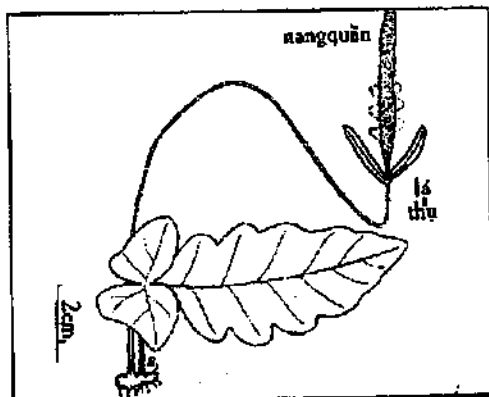


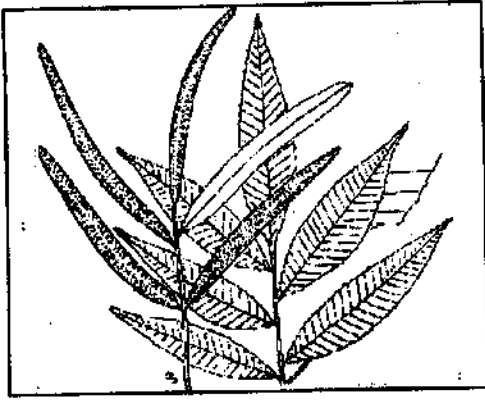
718 - *Tectaria zeylanica* (Houtt.) Sledge. Ráng Cốtụ Tichlan.

Ráng nhỏ; cànhhàng ngắn, bò hay đứng; vảy nâu đậm. Lá lưỡnghình, lá không thụ rộng, có lông, mang ở đáy một cặp thúiệp hình tai, bấtxúng. Lá thụ có phiến hẹp, mang nangquần phủ trọn cả mặt dưới.

Caolang, Hàsonbình, Thủathiên, ở kê đá hay trong rừng dày.

- Frond hairy, dimorphic; sporangium covering all under surface (*Ophioglossum zeylanicum* Houtt., *Quercifilix zeylanica* (Houtt.) Copel.).



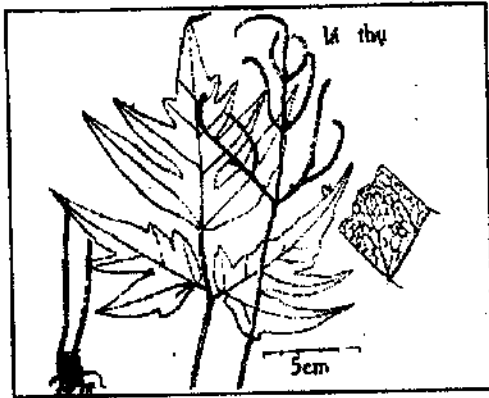


719 - *Hemigramma decurrens* (Hook.) Copel.. Ráng Bántự.

Cànhhàng ngắn, có vảy thon. Lá có cuống tròn, nâu đen; phiến 1 lần kép; thúdiệp mọc xen, có cuống ngắn, trônđài thon, thúdiệp dưới cả to, dài 6-7cm, bìa có răng nhỏ; gân-phụ nhiều ngay, tậncùng đến bìa. Thúdiệp thú hẹp dài; nangquần phủ trọn mặt dưới.

Rừng thưa: Sontây, Bavi, Bìnhrịthiên.

- Pinnae subcoriaceous, shortly stalked; sorus covering all under surface (*Gymnopteris decurrens* Hook.).



720 - *Hemigramma pentagonalis* (R. Bon.) C. Chr.. Ráng Bántự ngũgiác.

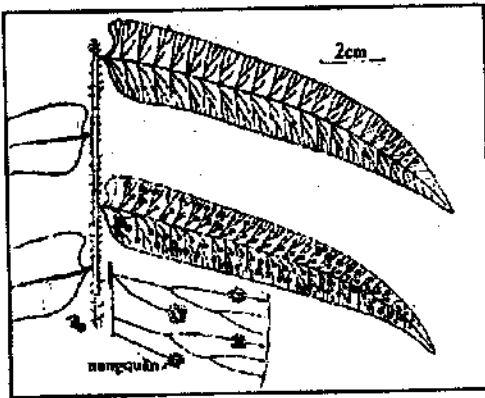
Ráng có cànhhàng ngắn, đứng. Lá không thụ có phiến ngũgiác, một lần kép, mỏng; cuống có vảy ở đáy và lông dày, nâuđau. Lá thụ 1-2 lần kép, với thúdiệp rất hẹp (2 mm) mang nangquần phủ trọn mặt dưới.

Binhđịnh (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Stipe, rachis with blackish hairs; frond dimorphic (*Leptochilus pentagonalis* R. Bon.).

721 - *Pleocnemia submembranca* (Hay.) Tag. & Iwats.

722 - *Pleocnemia winitii*



723 - *Cyclopeltis crenata* (Fée) C. Chr.. Ráng Longmô.

Cànhhàng xéo; vảy nhiều, vàng lợt. Lá có cuống dài 30-40 cm, vàng, có rãnh, mang vảy hẹp, dài, khắp cùng; phiến kép lẻ; thúdiệp 10-15 cặp, cứng, bìa có răng tà, có đốt ở cuống-phụ, đáy có một tai; gân-phụ chia làm 4-5 nhánh, mấy nhánh dưới không đi đến bìa. Nangquần tròn, baomô hình lõng có trungtâm đen.

B đến Sài Gòn.

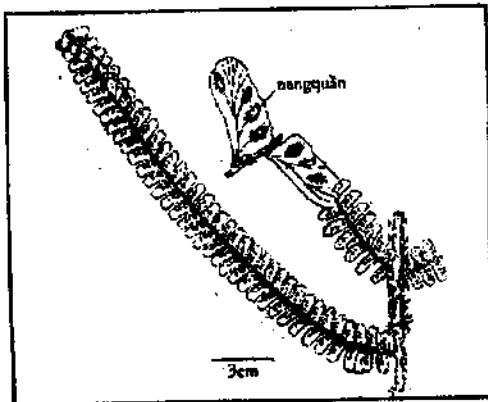
- Rhizome short; pinnae articulate, glabrous; sorus in 2 rows; indusium brown (*Hemicardium crenatum* Fée).

724* - *Didymochlaena truncatula* (Sw.) J. Sm.. Ráng Song-y.

Ráng ở đất; thân ngắn, đứng, mang nhiều lá. Lá có sóng chung dài 60-150 cm, nâu lợt, mang hai thú vảy; phiến xoan, 2 lần kép; lá-phụ có đốt vào sóng, phiến bấtxúng, một bên bìa như ngay, đầu tròn, dài cỡ 2 cm. Nangquần dài 2-3 mm; baomô bầuđục.

Rừng âm, 600-1.200 (hình theo T.-Blot & Chr.).

- Rhizome erect; 2 kind of scales; frond 2-pinnate, 60-150 cm long; sorus oblong, sunken (*Aspidium truncatulum* Sw.).



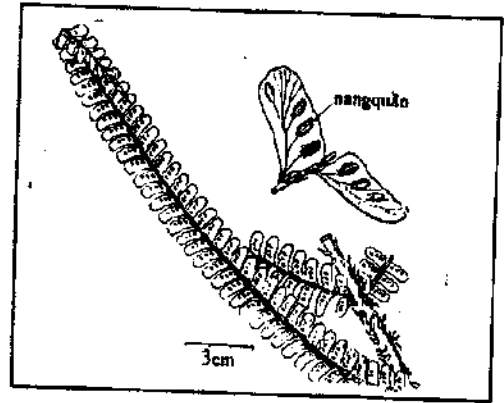
* (Xem chú thích ở trang 58)

724 - *Didymochlaena truncatula* (Sw.) J. Sm. Ráng Song-y.

Ráng ở đất; thân ngắn, đứng, mang nhiều lá. Lá có sống chung dài 60-150 cm, nâu lợt, mang hai thứ vảy; phiến xoan, 2 lần kép; lá-phụ có đốt vào sống, phiến bất xứng, một bên bìa như ngay, đầu tròn, dài cỡ 2 cm. Nangquần dài 2-3 mm; baomô bầu dục.

Rừng ẩm, 600-1.200 (hình theo T.-Blot & Chr.).

- Rhizome erect; 2 kind of scales; frond 2-pinnate, 60-150 cm long; sorus oblong, sunken (*Aspidium truncatulum* Sw.).

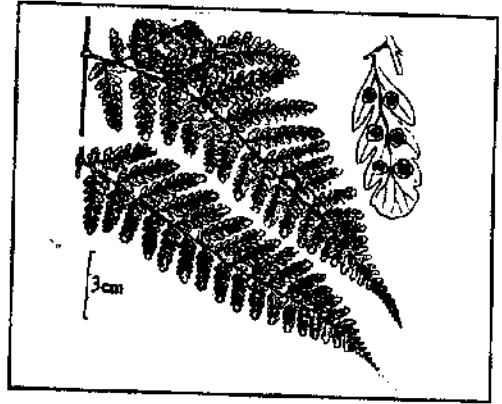


725 - *Diacalpe aspidioides* Blume. Ráng Xuyênquần.

Ráng ở đất; cănhàng ngắn, đứng. Lá cao cỡ 50 cm; cuống màu vàng hay đỏ, có vảy dài 4-8 mm; phiến 4 lần kép, xanh đậm, có lông mịn; thúdiệp bậc chót có đầu tà, có thùy sâu. Nangquần trên giữa gân-phụ, baomô hình cầu, dính trọn vào đế.

Núi cao: Caolang, Sapa, Vinhphú, Langbian (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Terrestrial fern; frond 4-pinnate, sorus round, indusium globulous, thick..

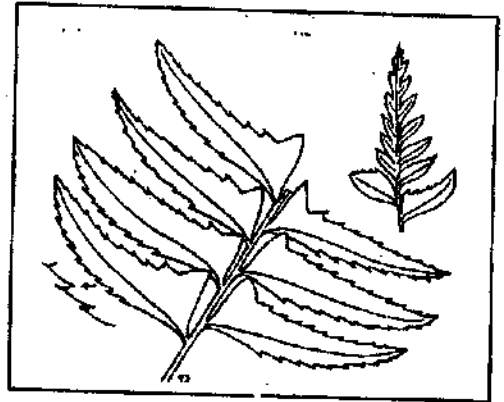


726 - *Polystichum acutidens* Christ. Ráng Đahàng rãng-nhọn.

Bụi có cănhàng đứng; vảy thon. Cuống dài 15-17 cm, màu rơm, có vảy to; phiến dài đến 25 cm; thúdiệp 30-40 cặp, gắn ngang, hình phẳng tây, dài 2 cm, thúdiệp dưới không nhỏ, bất xứng, đáy trên có tai nhọn, bìa có răng có mũi nhọn; gân-phụ chẻ hai, ở tai hình lông chim. Nangquần tròn, phía bìa; baomô mau rụng.

Sapa, Mường-xen

- Pinnae falciforme, acute, 3 cm long, inferior pinnae not smaller.

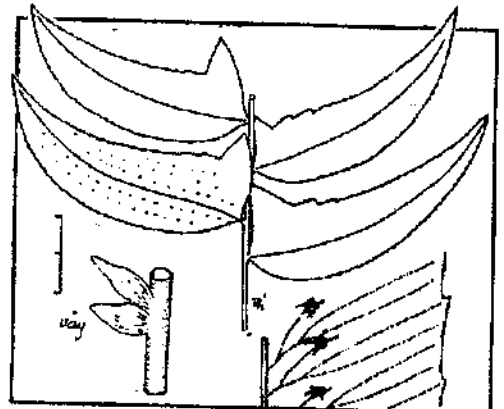


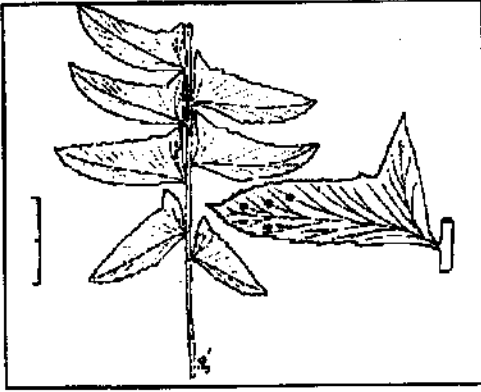
727 - *Polystichum chingae* Ching. Ráng Đahàng Ching.

Bụi; cănhàng ngắn có vảy nâu, thon rộng. Lá có cuống dài 15-30 cm, vàng rơm, đáy có vảy; phiến dài 25-35 cm; thúdiệp gắn thẳng góc, hình phẳng tây, cong, dài 6-8 cm, bất xứng, 1/2 trên to, có tai; thúdiệp dưới teo, thúdiệp chót tamgiác, dài, sống và mặt dưới có vảy năm ria; gân-phụ xẻ 2-3. Nangquần nhỏ, 2 hàng mỗi bên gân; baomô tròn, mau rụng.

B.

- Pinnae falciforme, incurved, acute, 6-8 cm long; inferior pinnae reduced.



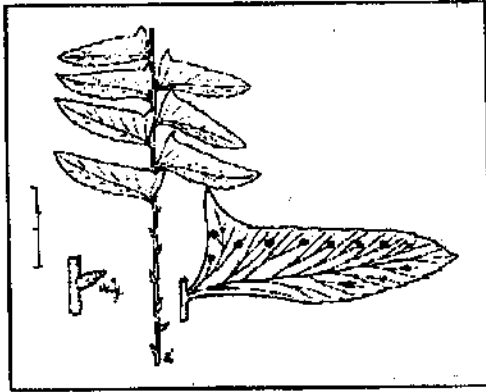


728 - *Polystichum deltodon* (Bak.) Ching. Ráng Dahàng răng-tamgiác.

Bụi có cành đứng, vảy thon, màu lợt. Lá có cuống màu rơm, dài 4-6 cm, có vảy; phiến dài 20 cm; thùy dẹt hình phẳng tây, đầu nhọn, gần thẳng, dài 2,5-3 cm, đáy trên có tai to, tamgiác, bìa có răng; thùy dẹt dưới nhỏ hơn và xụ. Nangquần nhỏ, gần bìa; baomô hình lõng.

Binhtrịthiên.

- Pinnae 2,5 cm long, inferior pinnae a little smaller, refracted; sorus small (*Aspidium deltodon* Bak.).

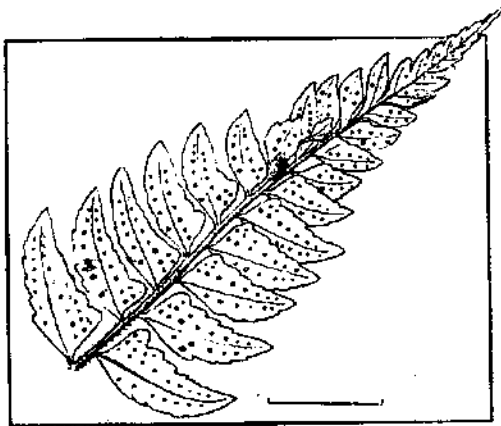


729 - *Polystichum dielsii* Christ. Ráng Dahàng Diels.

Bụi có cành đứng; vảy thon, ngắn, nâu đỏ, bìa lợt. Lá có cuống dài 2-4 cm, nâu rơm, có vảy; phiến 12-18 cm; thùy dẹt gần thẳng, hình phẳng tây, dài 1-1,5 cm, mỏng, có tai nhọn ở phía trên, bìa có răng thấp; gân-phụ chẻ hai, gân ở tai lõng chìm. Nangquần nhỏ, gần bìa; baomô mau rụng.

Laichâu, Sapa.

- Frond small, stipe with red-brown scales; inferior pinnae not smaller.

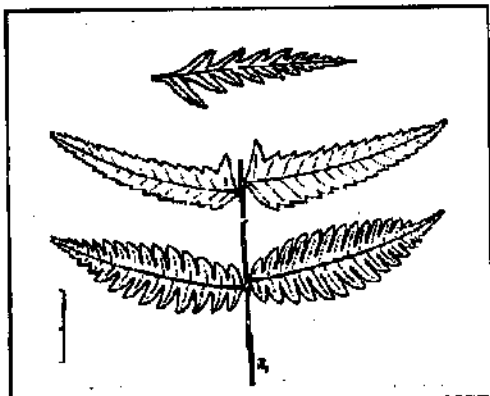


730 - *Polystichum indochinense* Tard. & C. Chr.. Ráng Dahàng Đôngduong.

Ráng có cành đứng, to. Lá có cuống dài 35 cm, có vảy khít, hai thứ, một thứ rộng, 2 màu, một thứ hẹp; phiến dài 45 cm, ở đáy thùy dẹt dài và kép, bìa có vảy; thùy dẹt hình phẳng. Nangquần có baomô hình khiên.

Núi cao từ Caolang đến Lâmđồng (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Fern to 80 cm high, scales dimorphic; inferior pinnae pinnate.



731 - *Polystichum tussimense* (Hook.) J. Sm.. Ráng Dahàng Tussim.

Bụi có cành ngắn; vảy thon, gần như đen. Lá có cuống dài 15-30 cm, có 2 thứ vảy, nâu đen; phiến dài 35 cm, thùy dẹt dưới có thùy sâu, thùy dẹt trung có răng nhọn, dài đến 8 cm, đáy có tai nhỏ, dài, sóng và đáy gân giữa có vảy nhỏ, đen. Nangquần nhỏ, 2-6 bên gân giữa; baomô hình lõng; bào tử xoắn, nâu tươi.

Sapa.

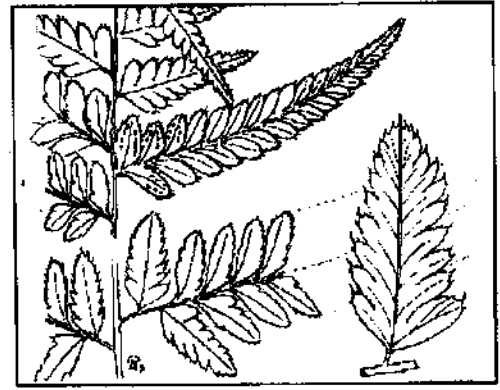
- Stipe with blackish brown scales; inferior pinnae pinnatilobate (*Aspidium tussimense* Hook.).

732 - *Polystichum amabile* (Bl.) J. Sm. Ráng Dahàng để-thương.

Lá có cuống dài đến 35 cm; phiến dài 35 cm, rộng 25 cm ở đáy, đột nhiên hẹp ở phần giữa thành phần thon; thúdiệp đáy dài 15 cm, cặp tamdiệp đáy hơi to, mặt trên không lông, nâu lợt, mặt dưới nâu xám, sóng vàng nâu, có vảy nâu đậm dài, bia có răng nhọn như gai. Nangquần tròn, baomô hình lông.

Đàlat.

- Fern to 70 cm high; rachis with brown long scales; lobes acute toothed (*Aspidium amabile* Bl.).

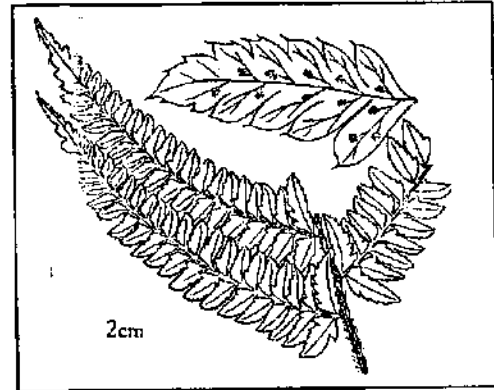


733 - *Polystichum biaristatum* (Bl.) Moore. Ráng Dahàng hai-lông-gai.

Bụi cao 0,8-1 m. Lá có cuống dài 40-50 cm, nâu lợt, mang rất nhiều vảy nâu đen; phiến 2 ln kép, dài 40-60 cm; thúdiệp cách nhau cỡ 2 cm, dài đến 17 cm; tamdiệp cao, nâu lúc khô, đầu thùy có một hay hai mũi như lônggai. Nangquần tròn.

Langbian. Chống siêukhuan RD.

- Frond to 1 m high; lobes acute aristed (*Aspidium biaristatum* Bl.).

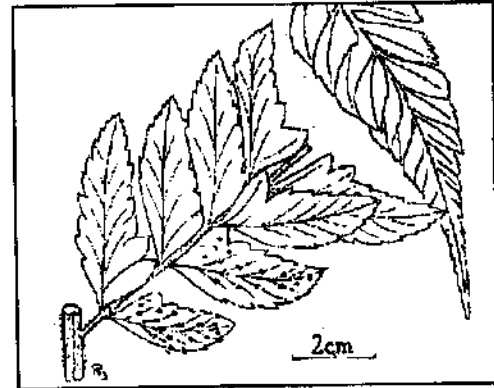


734 - *Polystichum grande* Ching. Ráng Dahàng to.

Bụi có cãnhành đứng. Lá có cuống dài 40-50 cm, mang vảy nâu, dài 1-1,5 cm, nhiều ở đáy, thưa ở phần trên; phiến 2 lần kép, thúdiệp hình phẳng tây, tamdiệp dày, dài 2-2,5 cm, có răng rất nhọn, có tai ở đáy trên, mặt dưới có vảy hẹp. Nangquần nhỏ.

Núi Bànà.

- Frond to 90 cm high, 2-pinnate; pinnae to 20 cm long.

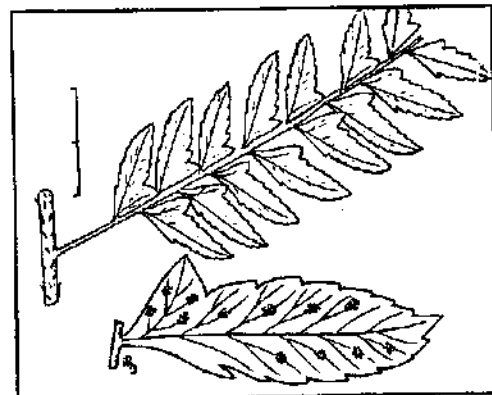


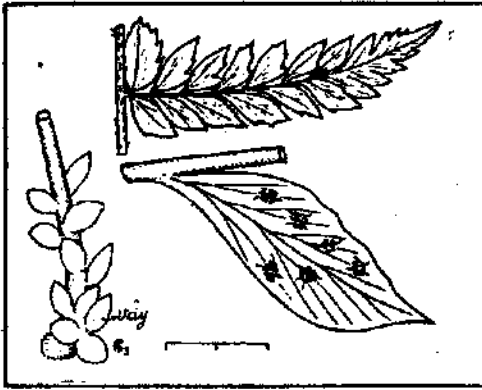
735 - *Polystichum semifertile* (Clarke) Ching. Ráng Dahàng bán-thụ.

Bụi có cãnhành đứng; vảy nâu hay hung. Lá có cuống dài 30 cm, mang 2 thú vảy; phiến dài 45 cm, 2 lần kép; thúdiệp dưới mọc xen, và hơi ngắn hơn thúdiệp trung (25 cm); tamdiệp dài, hình phẳng tây bấtxung, có răng, có tai nhỏ; thúdiệp thụ hơi nhỏ đi; nangquần nhỏ, tròn, có baomô; bào tử xoan, vàng lợt.

Vùng núi cao: Sapa, Đàlat.

- Frond to 45 cm long; fertile pinnae a little smaller; sorus round, with indusium (*Aspidium acutidens* var. *semifertile* Clarke).



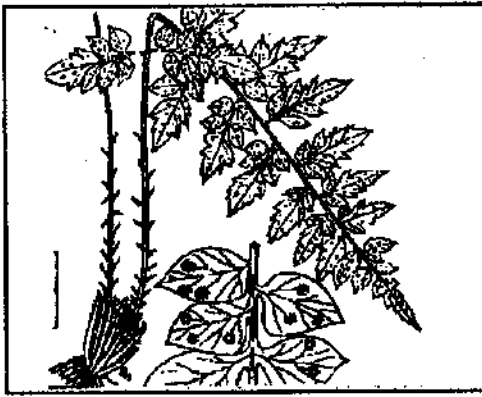


736 - *Polystichum squarrosum* (D. Don) Fée. Ráng Dahàng vảy.

Bụi có căn hành đứng; vảy hung. Lá có cuống dài 20-25 cm, màu rơm, *đáy có vảy rộng to và hẹp*; phiến dài 40-60 cm, 2 lần kép; thùy tiếp dài vào 10 cm, thùy tiếp dưới hơi teo, tamdiệp hình bánhình nhọn, dài, bìa dợn; gân-phụ 3-4 cặp. Nangquần tròn, thường khít nhau; baomô mau rụng; bào tử xoan, vàng lợt.

Tam Đảo, N.

- Fern to 80 cm high; stipe with big ovate and small scales (*Aspidium squarrosum* D. Don).

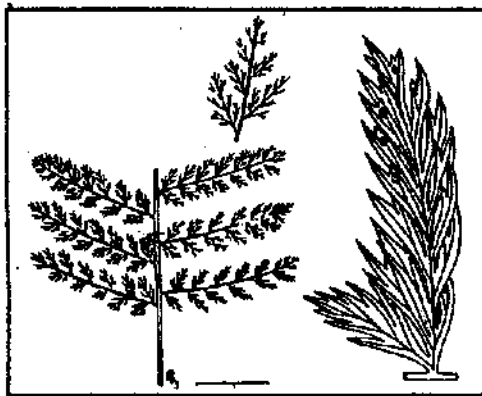


737 - *Polystichum chungii* Ching. Ráng Dahàng Chun.

Bụi có căn hành ngắn, vảy nâu lợt. Lá có cuống dài 8-12 cm, mang *hai thứ vảy*; phiến 2 lần xẻ, dài đến 30 cm; thùy tiếp 30-35 cặp, thùy tiếp dưới kép; thùy xoan nhọn, dài, gân-phụ 2-3 cặp. Nangquần nhỏ chót một gân-phụ; baomô nhỏ, dài; bào tử xoan, vàng lợt.

Máuson, Pia-ouac, Sapa.

- Stipe with two kinds of scales; frond often proliferous; indusium small.

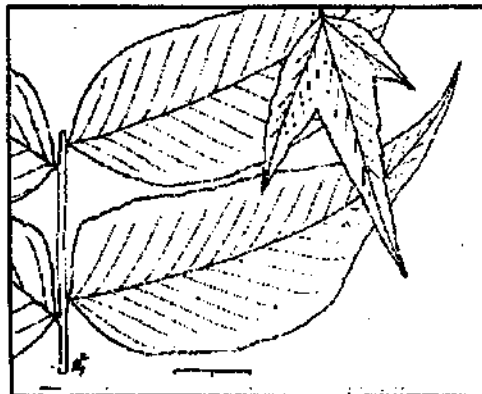


738 - *Polystichum wattii* (Bedd.) C. Chr. Ráng Dahàng Watt.

Bụi có căn hành ngắn. Lá có cuống màu rơm, dài đến 10 cm, có vảy thưa; phiến dài 20 cm, 3 lần kép; thùy tiếp dài 2-3 cm, mang *tamdiệp xẻ sâu thành thùy hẹp nhọn*, có khi chẻ hai ở chót, trên. Nangquần tròn, nhỏ, ở thùy nhỏ của đoạn; bào tử xoan, vàng lợt.

Sapa.

- Small fern to 20 cm high; frond tripinnatifid; segments narrow, aristate (*Aspidium wattii* Bedd.).



739 - *Cyrtomium caryotideum* (Wall.) Presl. Cungxi đùngđinh; Holly Fern.

Bụi có căn hành ngắn, đứng; vảy màu sậm, với tế bào thành đen, nội dung nâu đỏ. Lá có cuống dài 10-30 cm, màu rơm nâu, mang vảy ở đáy; phiến dài 20-50 cm; thùy tiếp 3-6 cặp, dài 10-15 cm, hơi cong, dài, *bìa có răng mịn*; gân-phụ tạo thành nhiều hàng ô; thùy tiếp chót có tai to. Nangquần 4-5 hàng 2 bên gân chính, bào tử tròn hay xoan, nâu đậm.

Sapa.

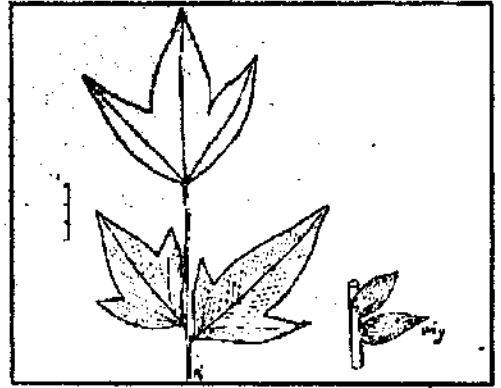
- Terminal pinnae trilobate, lateral pinnae 3-5 pairs (*Aspidium caryotideum* Wall. in Hook. & Grev.).

740 - *Cyrtomium devexiscapulum* (Koidz.) Ching.
Cungxi lung-nằm.

Bụi có cành hành đứng, đứng; vảy nâu. Lá có cuống dài 15-30 cm, màu rơm nâu nâu, có vảy to nâu; phiến dài 30 cm; thùy dài 10 cm, mọc xen, bìa nguyên, dày; thùy chia 3 thùy, dài, gân-phụ nhiều. Nangquần nhiều hàng hai bên gân; baomô hình lõng; bào tử xoan, vàng.

B.

- Stipe with brown big scales; pinnae almost entire at margin.

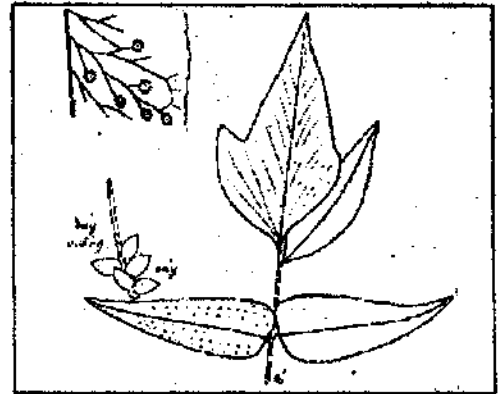


741 - *Cyrtomium fortunei* J. Sm. Quánchúng, Cungxi giàu.

Bụi có cành hành đứng. Lá có cuống dài 9-20 cm, dày vảy hung; phiến dài 15-30 cm, mang nhiều cặp thùy dài 5-8 cm, đáy tròn hay cắt ngang bất xứng, bìa nguyên hay có răng nhỏ ở phần trên, dài, lục đậm lúc khô, gân-phụ nhiều, tạo thành nhiều hàng ô; thùy chia 3 thùy. Nangquần tản cùng một gân-phụ bậc chót; baomô hình lõng; bào tử xoan, vàng nâu.

Caolang, Yên xá. Cành hành bổ thận, giải độc, bổ gan; làm tê; tẩy sán.

- Stipe with rufous ovate big scales; pinnae numerous; indusium peltate.

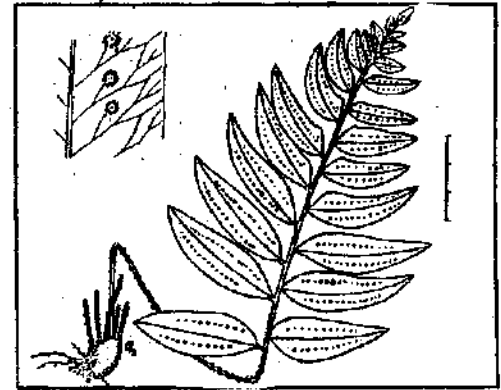


742 - *Cyrtomium fraxinellum* (Chr.) Chr. Cungxi trần.

Bụi có cành hành đứng; vảy thon, nâu đỏ. Lá có cuống dài 25-40 cm, có rãnh, xám vàng, có vảy; phiến dài 20-30 cm; thùy 10-14 cặp, dài 8-13 cm, bìa nguyên, dày, gân-phụ khó nhận, chẻ 2-3, thông vào nhau gần bìa. Nangquần nhỏ, tròn, 2 hàng 2 bên gân; baomô hình lõng mau rụng; bào tử xoan, nâu đậm.

Sapa.

- Stipe with reddish brown scales; pinnae coriaceous, sori in 2 rows, indusium peltate, ephemeral (*Aspidium fraxinellum* Chr.).

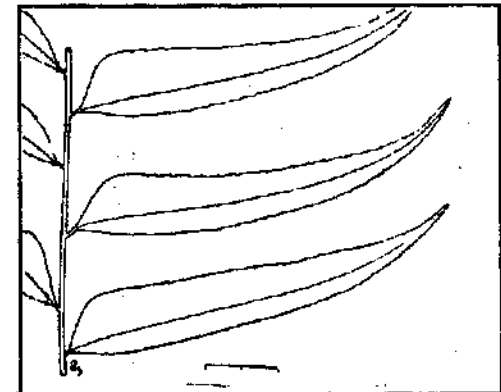


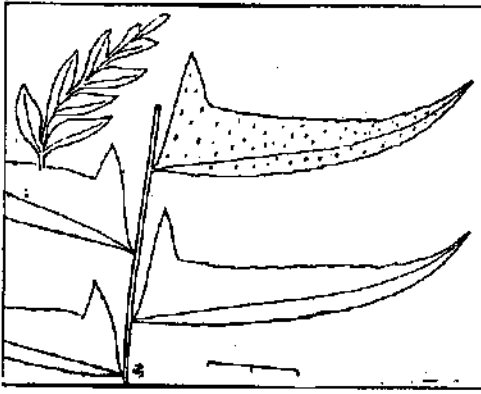
743 - *Cyrtomium hookerianum* (Presl) C. Chr.
Cungxi Hooker.

Bụi có cành hành đứng. Lá có cuống dài 30 cm, màu rơm xám, có ít vảy vàng lợt; phiến dài 30 cm; thùy hình phăng, cong cong, dài đến 12 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ mịn, tạo thành 1 hàng ô 2 bên gân, trong ô có 1 gân tù. Nangquần nhỏ, 2 hàng 2 bên gân; bào tử xoan.

Sapa.

- Pinnae stalked, long falciform, 12 x 2 cm; sori small (*Lastrea hookeriana* Presl).



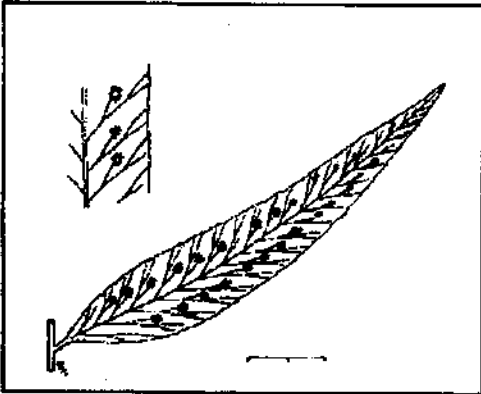


744 - *Cyrtomium vittatum* C. Christ.. Cungxi đại.

Bụi có cành đứng, vẩy tái, thon. Lá có cuống dài 30 cm, có rãnh, màu rom, có vẩy; phiến dài 30 cm; thúdiệp gần thẳng, dài vào 7 cm, hình phẳng tây, 1/2 trên có tai tamgiác nhọn, dày, gân-phụ làm thành 2-3 hàng ổ. Nangquần nhỏ, tròn, tậncùng 1 gân-phụ; baomô mau rụng.

BT.

- Tuft to 60 cm high; pinnae with triangular, auricle at acroscopic base.

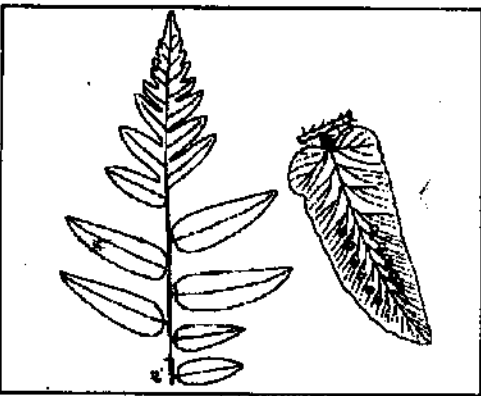


745 - *Cyrtogonellum tenuium* Ching. Songcungxi.

Bụi có cành ngắn, đứng. Lá có cuống dài 15-20 cm, có vẩy tròntròn, nâu bia rìa; sóng cũng có vẩy; phiến dài 20-3 cm rộng 13-15 cm; thúdiệp 16-25 cặp, thúdiệp dưới dài 7-8 cm, thúdiệp chót xẻ lông chim, *dây ú bấtxứng*, hình chót buồm; gân-phụ lưỡngphân, không thông vào nhau. Nangquần hai hàng dọc theo gân chánh, tậncùng một gân-phụ.

Trên vùng vôi, nơi ẩm, 700 m: Pia-ouac.

- Tuft to 50 cm high; pinnae 7-8 cm long, veins not anastomosed; indusium greyish brown.

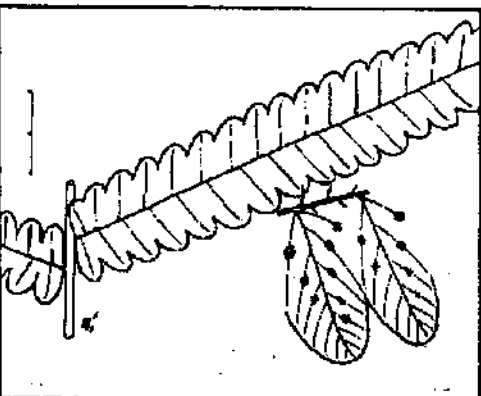


746 - *Dryopteris cyclopeltidiformis* C. Chr.. Ráng Mỗxi mái-tròn.

Bụi có cành đứng; vẩy thon hẹp, đỏ đậm. Lá có cuống và sóng có vẩy denden; phiến thon, dài 8-12 cm; thúdiệp có cuống ngắn, thon đáy cắt ngang hay hơi hình tim, bia có răng tà, gân-phụ lưỡngphân 1-2 lần. Nangquần 1 hàng dọc theo gân giữa trên giữa một nhánh gân-phụ; baomô mau rụng.

Bàna.

- Frond unipinnate; scales blackish; pinnae almost entire; indusium ephemeral.



747* - *Dryopteris scottii* (Bedd.) Ching. Ráng Mỗxi Scott.

Bụi có cành đứng; vẩy hẹp, denden. Lá có cuống dài 20-35 cm; phiến dài 25-35 cm, 1 lần kép; thúdiệp mỏng, dài đến 10-15 cm, rộng đến 2 cm, bia có thùy cạn; gân có lông thưa; gân-phụ đơn. Nangquần tròn, không baomô; bào tử xoan, có mụt.

Núi cao: Sapa, Langbian.

- Frond 1-pinnate; scales lanceolate, blackish; pinnae 10-15 x 1,5-2 cm, membranous; sorus exindusiate (*Polypodium scottii* Bedd.).

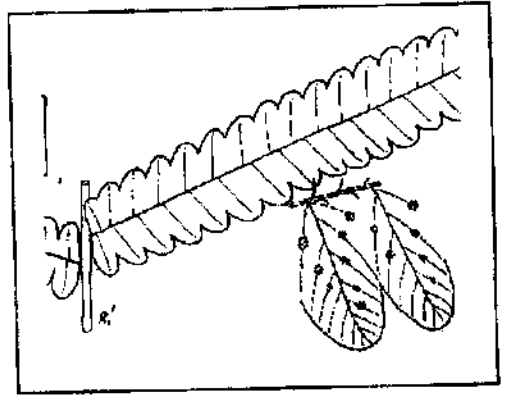
* (Xem chú thích ở trang 58)

747 - *Dryopteris scottii* (Bedd.) Ching. Ráng Mỗxi Scott.

Bụi có cãnhành đứng; vảy hẹp, đenđen. Lá có cuống dài 20-35 cm; phiến dài 25-35 cm, 1 lần kép; thúdiệp mỏng, dài đến 10-15 cm, rộng đến 2 cm, bìa có thùy cạn; gân có lông thưa; gân-phụ đơn. Nangquần tròn, không baomô; bào tử xoan, có mụt.

Núi cao: Sapa, Langbian.

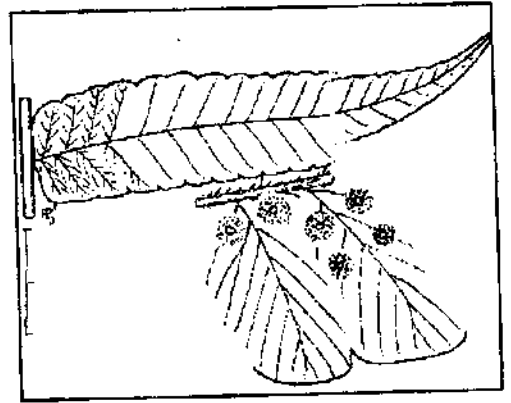
- Frond 1-pinnate; scales lanceolate, blackish; pinnae 10-15 x 1,5-2 cm, membranous; sorus exindusiate (*Polypodium scottii* Bedd.).



748 - *Dryopteris submarginata* Rosenst.

749 - *Dryopteris hirtipes* (Bl.) O. Ktze (*Aspidium hirtipes* Bl., *Nephrodium*-- Hook. ?)

Ráng khá to. Cãnhành ngắn, đứng. Cuống dài 30-40 cm, màu rơm nâu, mang nhiều vảy ở đáy, vảy hẹp, nâu đậm hay đen; thúdiệp to 14-20 x 2,5 cm, đáy cắt ngang, đối xứng, bìa lôm cạn; sóng có vảy nâu; cuống-phụ như vẩy. Nangquần ở 2-3 gân-phụ dưới, to 2 mm, baomô nhỏ, không rụng.



Prenn, Đàlạt (Evrard 2088).

750 - *Dryopteris integriloba* C. Chr. (*D. cochinchinensis* Ching in Herbarium Kew)

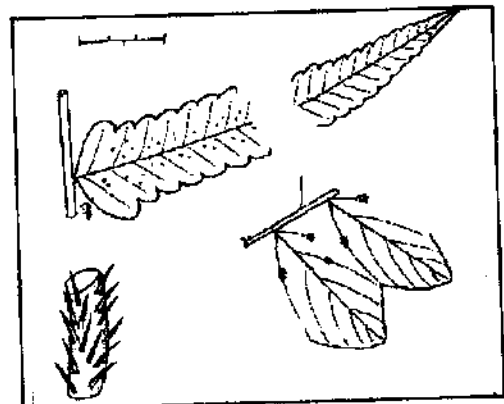
Ráng đẹp. Lá 2-3 lần chẻ, lục tươi, mỏng song cứngcứng; vảy dày, đen hay nâu đậm, hẹp, chót nhọn ở cuống, sóng; thúdiệp bìa nguyên, hay segments nguyên, cặp dưới không to hơn các cặp kia, có cuống-phụ, đáy hình tim, 2 bên bằng nhau; nangquần nhỏ, gần bìa hay gần giữa.

Đồngdăng, Tamđảo.

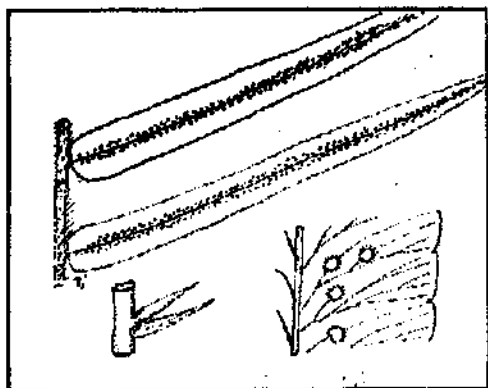
751 - *Dryopteris liankwangensis* Ching. Ráng Mỗxi Langkwang.

Bụi to, có cãnhành đứng; vảy thon, vàng. Lá có cuống to đến 1,5 cm, mang nhiều vảy nâu đỏ; phiến dài đến 1 m; thúdiệp dài đến 20 cm, rộng đến 2-3 cm, mỏng, sóng có ít vảy. Nangquần không baomô; bào tử vàng.

B, Đàlạt.



- Big fern; scales dimorphic, brown; frond to 1 m long; pinnae to 20 cm; sorus exindusiate.

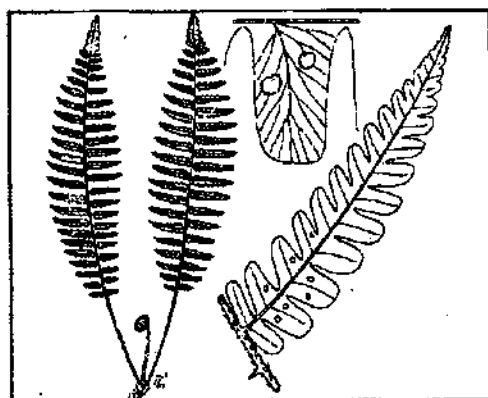


752 - *Dryopteris stenolepis* (Bak.) C. Chr.. Ráng Mọcxi vầy-hẹp.

Ráng có *cànhành đứng*, có vầy thon nhọn, to, nâu đậm. Lá có cuống và sóng có vầy thon dài đen dặc sặc; phiến dài 40-50 cm; thúdiệp có cuống ngắn, thon hẹp, dài 9-14 cm rộng đến 1,5 cm, gân-phụ lưỡngphân 2-3 lần, bìa có thùy tà rất nhỏ. Baomô tròn, không rụng.

Núi cao: Sapa.

- Tuft; scales narrow brown or black; stipe straw yellow; pinnae 12 x 2 cm; indusium round, persistent (*Polypodium stenolepis* Bak.).

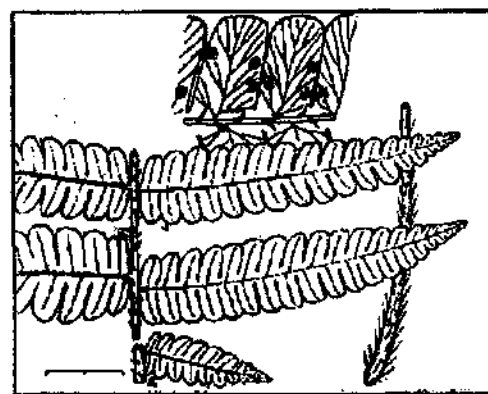


753 - *Dryopteris chrysocoma* (Christ) C. Chr.. Ráng Mọcxi lông-hoe.

Bụi có *cànhành bò*, ngắn; vầy hoe. Lá có cuống dài 20-30 cm, có vầy; phiến *bàudục dài*; thúdiệp không cuống-phụ, thon, vào 9 x 4,5 cm, xẻ sâu thành thùy xoan đầu hơi tà ngang, cọng có lông, gân-phụ lưỡngphân, mặt trên nâu dợt, mặt dưới nâu tươi. Nangquần 1-2 mỗi bên gân chánh của thùy; baomô hình thận.

Núi cao : Lào cai.

- Frond 1-pinnate; scales rufous; pinnae deeply pinnatifid.

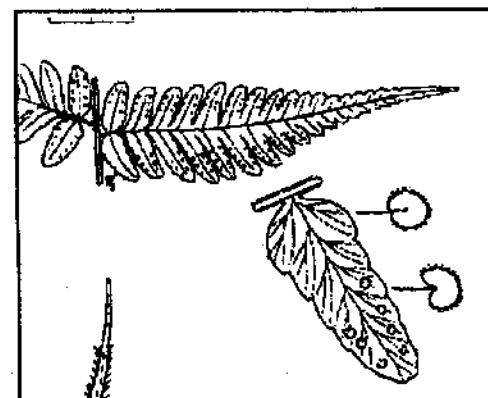


754 - *Dryopteris palacea* (Sw.) C. Chr.. Ráng Mọcxi sạn.

Lá có cuống dài 10-20 cm, 2 cm ở trên nâu, ở phần gần đáy có nhiều vầy hẹp, denden; phiến dài 20-30 cm, gần như 2 lần kép; thúdiệp dài vào 20 cm, thúdiệp dưới nhỏ; thùy sâu gần đến gân, mỏng, dài, sóng và gân có vầy hẹp denden, gân-phụ 1 lần chẻ. Nangquần tròn; baomô nâu, tròn hay hình thận; hàotử xoan, vàng lợt

B.

- Frond 2-pinnate; stipe with dense blackish brown scales; indusium brown, persistent.



755 - *Dryopteris assamensis* (Hope) C. Chr. & Ching. Ráng Mọcxi Assam.

Ráng mọc thành bụi, có *cànhành đứng*; vầy thon do tế bào hẹp. Lá có cuống có vầy ở đáy; phiến thon, dài 15-25 cm; thúdiệp 10-14 cặp, dài 5-7 cm, tamdiệp có răng, có vầy dây phù ở gân mặt dưới. Baomô và nangquần dày.

Sapa, Nhatrang

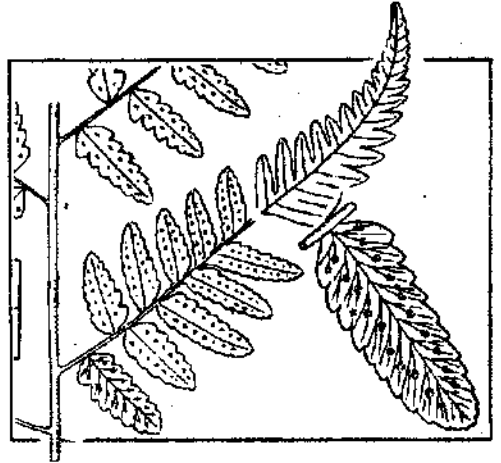
- Frond 15-25 cm high; costa with scales; pinnules decurrent (*Nephrodium assamensis* Hope).

756 - *Dryopteris polita* Rosenst.. Ráng Mọcxi thanh.

Bụi có cành hành đứng; vảy thon. Lá có cuống dài 30-40 cm, đáy có vảy; phiến tròn dài thon, dài 30-40 cm; thùy dài 6-20 cm, tamdiệp dưới dài đến 3 cm, dài, bì có răng, xám ôliu lúc khô. Nangquần nhỏ, không bao mô.

Sapa, Bắcgiang, Lâmđồng.

- Frond 3-pinnate; scales lanceolate; stipe 30-40 cm long; segments glabrous; sorus exindusiate.

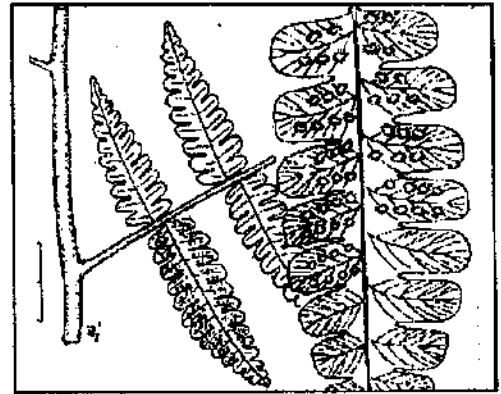


757 - *Dryopteris boryana* (Willd.) C. Chr.. Ráng Mọcxi Bory.

Ráng to. Lá có cuống dài vào 50 cm, có rãnh, có vảy nhỏ; phiến dài đến 80 cm, 3 lần kép; thùy mọc xen, mang vào 20 cặp tamdiệp; tamdiệp dài cỡ 4 cm, thùy đầu tròn, mỏng, gân có vảy nhỏ, gân-phụ chẻ hai. Nangquần tròn; bao mô lâu rụng; bào tử nâu sậm.

Vùng núi cao : Sapa.

- Big fern; frond 80 cm high, 3-pinnate; pinnules herbaceous, brownish; sorus persistent (*Aspidium boryanum* Willd.).

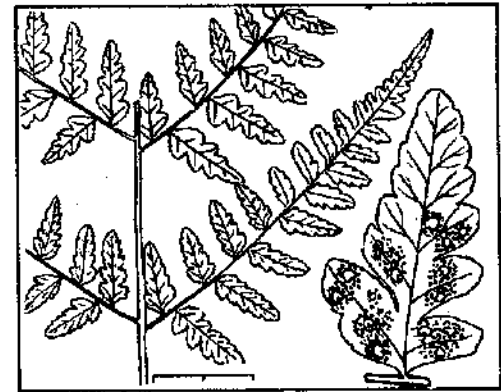


758 - *Dryopteris cochleata* (D. Don) C. Chr.. Ráng Mọcxi xoắn.

Bụi trên cành hành xéo; vảy thon, vàng. Lá có cuống dài 15-20 cm; phiến xoắn thon, dài đến 20-40 cm; thùy dài 6-10 cm, đoạn dài đến 2 cm, mỏng, không lông. Nangquần to, phủ gần cả mặt dưới; bao mô hình thận.

Sapa.

- Frond 20-40 cm high, 2-pinnate; pinnules glabrous; sorus confluent (*Nephrodium cochleatum* D. Don).

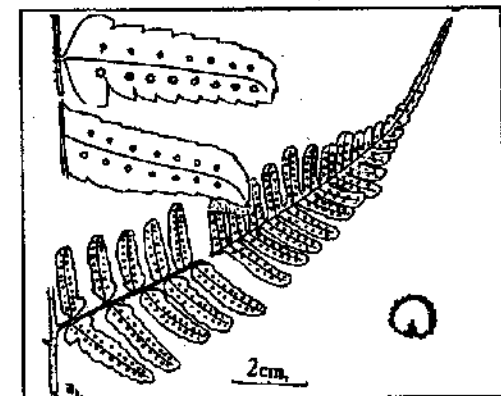


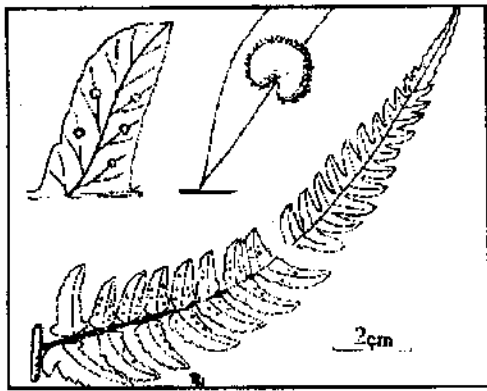
759 - *Dryopteris fuscipes* C. Chr.. Ráng Mọcxi cuống-nâu.

Bụi có cành hành đứng. Lá có cuống dài đến 35 cm, có nhiều vảy nâu; phiến tamgiác thon, dài đến 45 cm, 2 lần kép ở đáy; thùy dưới to 15 x 3-4 cm mang tamdiệp 2 x 0,5 cm, đầu cắt ngang, đáy có 2 tai, các tamdiệp dưới có cuống, ở trên không cuống, sớng có vảy nâu đen. Nangquần tròn.

Vùng núi: Đòngđăng, Bavi, Nhatrang.

- Frond 45 cm high, 3-pinnate; costa with brown scales; indusium brown.



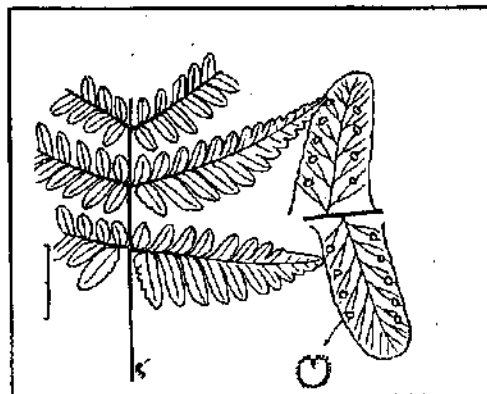


760 - *Dryopteris yabei* Hay.. Ráng Mộcxi Yabe.

Bụi cao cỡ 70 cm. Lá có cuống vàng, dài 30-40 cm, có vảy ở đáy; phiến thon, dài đến 30 cm, 2 lần kép; thúdiệp cách nhau cỡ 3-5 cm, cuống ngắn, đầu nhọn; tamdiệp có đáy dưới to, tamdiệp khác bìa có răng, đầu có mũi nhọn. Nangquần tròn; baomô hình thận, không rụng.

Mậuson, Phúkhánh, Dran.

- Frond to 70 cm high; inferior pinnae asymmetrical at base; indusium brown, persistent.

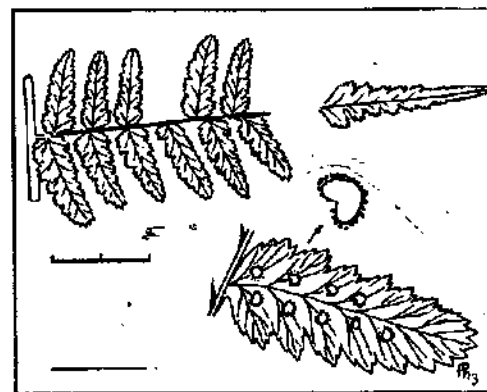


761 - *Dryopteris subtriangularis* (Hope) C. Chr.. Ráng Mộcxi tamgiác.

Bụi có cànhhàng đứng, vảy thon hẹp, bìa có răng. Lá có phiến tamgiác, dài vào 15 cm, thúdiệp gần như mọc đối; tamdiệp hướng xuống dài hơn tamdiệp hướng lên, có vảy đáy phù ở mặt dưới cạnh gần chánh. Nangquần nhỏ; baomô hình thận, nâu.

Núi ở miền Bắc.

- Stipe straw colored, with narrow lanceolate black scales; frond widely deltoid (*Nephrodium subtriangularis* Hope).

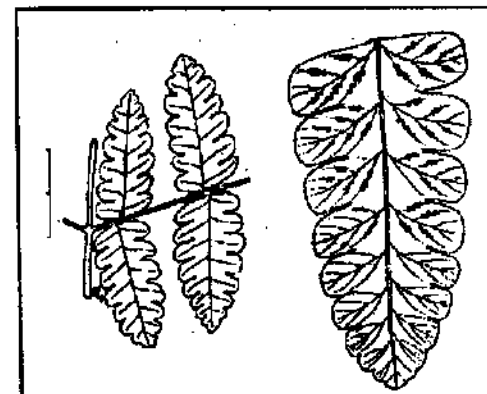


762 - *Dryopteris odontoloma* (Moore) C. Chr.. Ráng Mộcxi miệng-răng.

Bụi có cànhhàng đứng; vảy đáy rộng, chót nhọn. Lá có cuống dài 15-25 cm; phiến trònđài, dài 25-45 cm; thúdiệp dài 7-12 cm; tamdiệp dài 1,5-2,5 cm, bìa có thùy và răng rõ, daidai, sóng thường có vảy. Nangquần nhỏ; baomô hình thận.

Sapa.

- Erect rhizome; pinnae with denticulate glabrous lobes; indusium kidney-shaped (*Lastrea odontoloma* Moore).



763 - *Dryopteris yaoshanensis* (Vu) Ching. Mộcxi Yaoshan.

Ráng to. Lá cao đến 1 m; phiến dài đến 50 cm, 2 lần kép; thúdiệp có cuống ngắn; tamdiệp gần như đốidiện, cách nhau 3-4 cm, có thùy sâu đến 1/2, đầu tà, cắt ngang, mỏng, gân-phụ 3-4 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu tươi. Nangquần dài, dài theo 1-3 gân-phụ dưới.

Núi cao 1.500 m: Sapa.

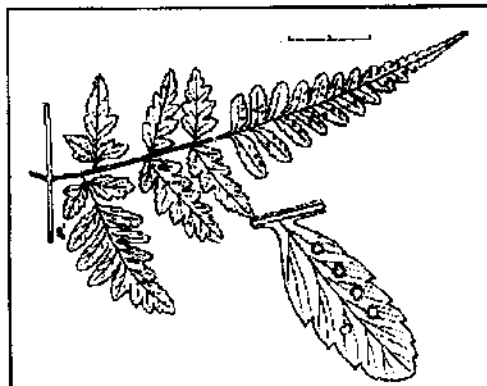
- Fern to 1 m high; frond 2-pinnate, membranous; sorus elongate.

764 - *Dryopteris sparsa* (D. Don) O. Ktze. Ráng Mộcxi rairác.

Bụi có cãnhành xéo; vảy thon. Lá có phiến dài 30-60 cm; thúdiệp có cuống, dài 10-15 cm; tamdiệp mỏng, dai, nâuâu, bìa có răng. Nangquần tròn; baomô hình thận, không rụng; bào tử vàng.

B đến Hòn Bà, Langbian: nơi ẩm lầy vùng núi.

- Basiscopic basal segments bigger; segments with acute lobes; indusium persistent (*Nephrodium sparsa* D. Don).

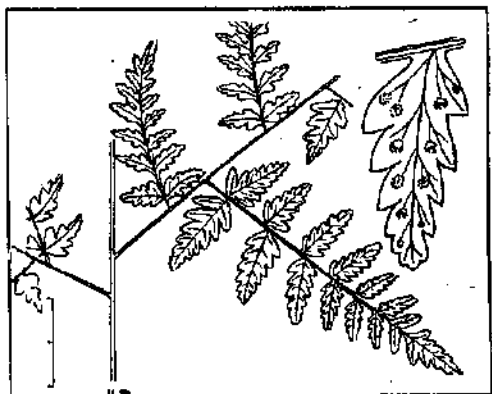


765 - *Dryopteris chinensis* (Bak.) Koidz. Ráng Mộcxi Trungquốc.

Cãnhành đứng; vảy vàng, hẹp dài. Lá có cuống dài 40 cm, vàng rơm, có vảy ở phần đáy; phiến tamgiác, dài đến 25 cm, 3-4 lần kép; tamdiệp đáy hướng xuống to hơn, rộng có cánh nhỏ, thúdiệp chót mỏng, không lông; gân-phụ chẻ 1-2 lần. Nangquần tròn; baomô tròntròn, không rụng.

Vùng núi: Đà Lạt.

- Frond 3-4-pinnatipartite, to 25 cm high; rachis narrow winged; segments glabrous; indusium persistent (*Nephrodium chinensis* Bak.).

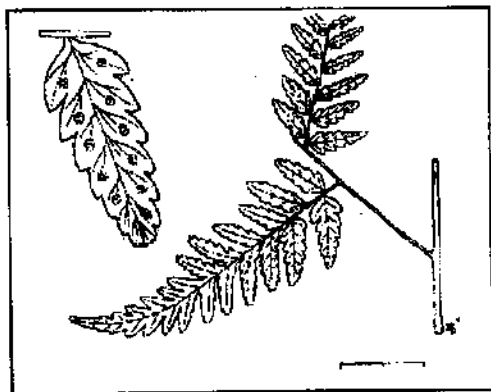


766 - *Dryopteris chapaense* C. Chr. & Ching. Ráng Mộcxi Sapa.

Ráng có cãnhành bò. Lá có cuống dài, màu rơm, không có đốt ở đáy; phiến 3 lần kép; tamdiệp sóng không có cánh; thúdiệp lúc khô màu ôliu xám, có thùy sâu, gân-phụ chẻ hai 1-2 lần. Nangquần gần như tròn, rất cứng một gân-phụ; baomô mau rụng.

Vùng núi cao, 1.800 m : Sapa.

- Frond 3-pinnate; rachis not winged; indusium ephemeral.

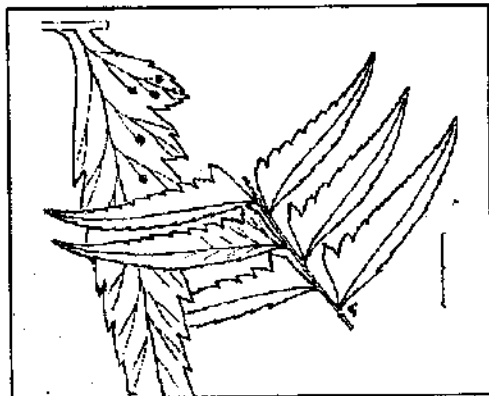


767 - *Arachniodes assamica* (Kuhn) Ohwi. Ráng Thùxi Assam.

Cãnhành bò, ngắn. Lá có cuống dài 30-60 cm, nâu lợt, phần dưới có vảy; phiến 2-3 lần kép; thúdiệp dưới dài đến 25 cm; tamdiệp hình bướm, đáy bất xứng, nhọn, dài 4-6 cm, dai, răng to sâu. Nangquần tròn, 1 hàng trừ trong tai ở đáy; baomô tròn hay hình thận; bào tử nâu sẫm.

Caolang.

- Frond 2-pinnate; pinnules glabrous, subcoriaceous; indusium round (*Aspidium assamicum* Kuhn).



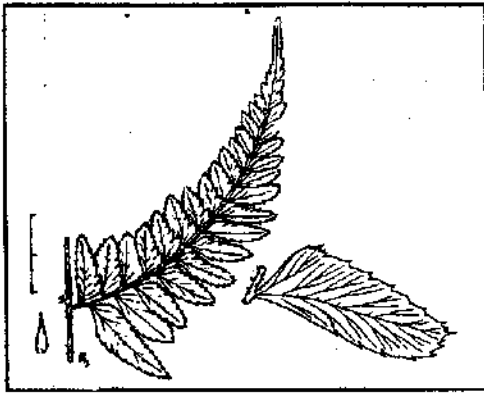


768 - Arachniodes cavaleriei (Christ) Ohwi. Ráng Thùixi Cavalerie.

Cànhhình xéo hay đứng. Lá có cuống màu rơm xám, dài đến 60 cm, phần đáy có vảy; to, nâu, khi rụng để lại *thẹo lồi*; phiến tamgiác dài 50 cm, 2 lần kép; thúidiệp dưới dài 20-25 cm; túidiệp *dày*, đáy bấtxúng, không lông, bia có răng tròn, nâunâu lúc khô. Nangquần tròn, 2 hàng; baomô mau rưng.

Núi cao: Sapa.

- Stipe straw-yellow; frond 2-pinnate, segments coriaceous; indusium caducous (*Aspidium cavaleriei* Christ).

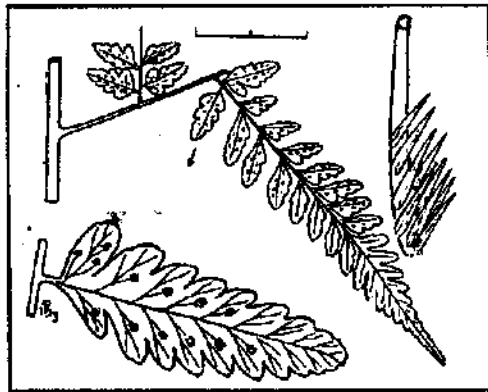


769 - Arachniodes chinensis (Rosenst.) Ching. Ráng Thùixi Trungquốc.

Cànhhình bò, mang lá cách nhau. Cuống mang vảy hẹp, khít ở phần dưới, thưa ở phần trên, màu nâu; phiến tamgiác, to vào 25 x 20 cm, 2 lần kép; thúidiệp dưới thường mang cặp tamdiệp dưới kép; tamdiệp đáy bấtxúng, bia có *răng nhọn*; cuống các cấp mang *vảy hẹp, nâu đen*. Nangquần tròn, cứng; baomô hình thận.

Caolạng, Phúkhánh.

- Frond 25 x 20 cm, 2-pinnate, subcoriaceous, glabrous, acute denticulate (*Polystichum amabile* var. *chinensis* Rosenst., *Rumohra chinensis* (Ros.) Ching).

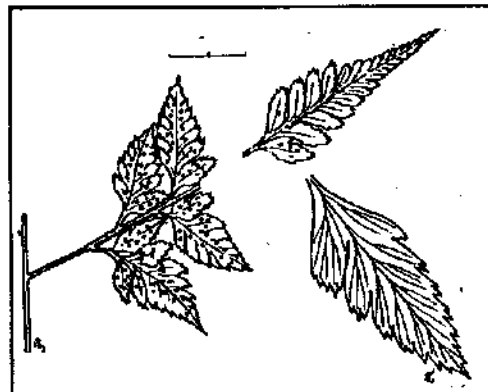


770 - Arachniodes hasseltii (Bl.) Ching. Ráng Thùixi Hasselt.

Lá có cuống dài đến 65 cm, phần trên màu rơm xám, trần, phần dưới nâu, có vảy to, thon; phiến tamgiác, dài 35 cm, 3 lần kép; thúidiệp dài đến 35 cm; túidiệp có cuống, đáy bấtxúng, thùy tròn, lúc khô xám lam. Nangquần tậncùng 1 gân-phụ, *không baomô*; bàotử xoan, vàng lợt.

Caolạng, Sapa... đến Hòn Bà.

- Fern to 1 m high; stipe with lanceolate scales; pinnules herbaceous, glabrous; sorus exindusiate (*Polypodium hasseltii* Bl.).



771 - Arachniodes henryi (Chr.) Ching. Ráng Thùixi Henry.

Ráng thành bụi; cànhhình đứng. Lá cao 60-95 cm có cuống dài 30-45 cm, màu nâu, mang ở đáy những vảy nâu; phiến 4 lần kép; thúidiệp, *dày*, dai, thúidiệp dưới đáy bấtxúng. Nangquần nhỏ.

Rừng caođộ: Đảnắng, Nhatrang, Đàlạt.

- Fern to 95 cm high; frond 3-4-pinnate subcoriaceous, segment acutely toothed (*Polystichum henryi* Chr.; *Rumohra simulans* Ching).

772 - *Arachniodes speciosa* (D. Don) Ching. Ráng Thúi đẹp.

Ráng thành bụi có cành đứng. Lá có cuống dài; phiến dài đến 60 cm, tamgiác; thúiđiệp dài đến 20 cm; tamdiệp xoan, mặt trên xám xám, mặt dưới nâu, bìa có răng nhọn. Nangquần 2 hàng; baomô hình thận tròn, lâu rụng.

Dựa suối, Đà Lạt.

- Erect rhizome; frond to 60 cm high, 3-pinnate, thick, coriaceous; indusium persistent (*Aspidium speciosum* D. Don, *Rumohra speciosa* D. Don.) Ching).

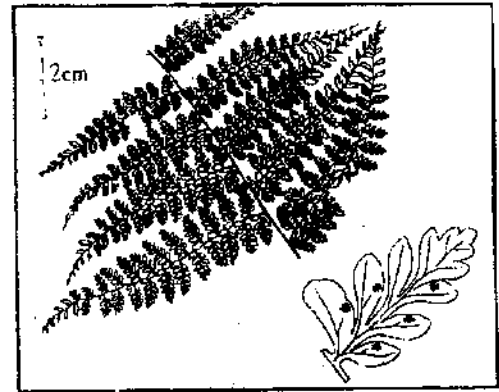


773 - *Acrophorus stipellatus* (Wall.) Moore. Ráng Dinhđài.

Ráng có cành ngắn, đứng, có vảy. Lá to, thành chum; cuống dài đến 1 m; pinh lần kép; thúiđiệp 3-4 cặp, dài đến 50 cm, thúiđiệp chót mỏng. Có ít lông, gân trong thùy chẻ hai và đơn. Nangquần tròn, trên gân-phụ.

Rừng vùng núi cao: Sapa, Phúkhánh.

- Tuft; stipe to 1 m high; frond 3-pinnate; pinnae to 50 cm long; sorus round (*Davallia stipellata* Wall.).



LOMARIOPSIDACEAE : họ Suối

1a - lá đơn; cuống có đốt vào cành; phụn sinh hay ở kẽ đá

Elaphoglossum

1b - lá kép (đơn ở *B. sinuata*); cuống thường không có đốt vào cành

2a - ráng ở đất; cành thường ngắn, lá gần nhau

3a - gân-phụ tạo ổ

Bolbitis

3b - gân-phụ không tạo ổ

Egenolfia

* 2b - cành leo hay ráng phụn sinh

3a - gân-phụ rời nhau

Teratophyllum

4a - thúiđiệp có đốt vào sống; có trầmdiệp

Lomariopsis

4b - thúiđiệp chót không có đốt; không có trầmdiệp

Lomagamma

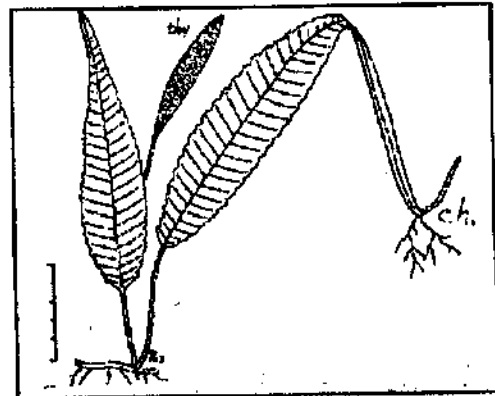
3b - gân-phụ tiếp giao vào nhau

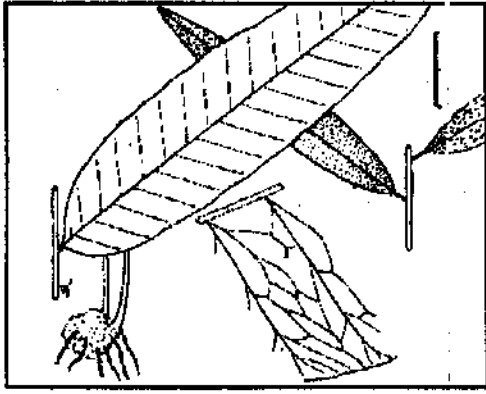
774 - *Bolbitis annamensis* C. Chr. & Tard.. Bichxi Trungbộ.

Ráng không lông, có cành bò, có vảy. Lá có cuống dài 2-7 cm, mảnh; phiến đơn, thon, ít khi kép, dài đến 25 cm, bìa nguyên hay có răng to tà, đáy từ từ hẹp trên cuống, mỏng, đen lúc khô. Lá thụ có cuống dài đến 30 cm, phiến nhỏ, mặt dưới đầy nangquần; bào tử xoan, vàng.

Thường có cành ở chót lá. Thùaluu (Btt), Đà Lạt.

Glabrous fern; frond dimorphic; sporangium covering all under surface.



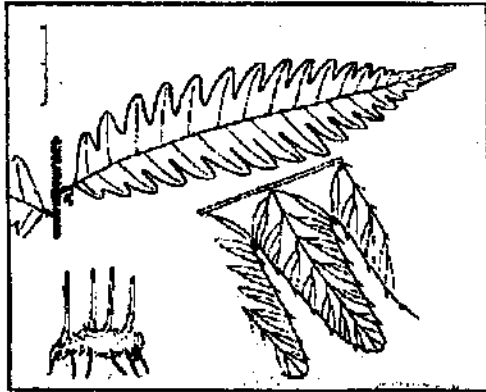


775 - *Bolbitis cadieri* (C. Chr.) Ching. Ráng Bíchxi Cadière.

Cành ngắn, to, có vảy. Lá có cuống dài 15-25 cm, nâu nâu, đáy có vảy, dai, bìa nguyên, giữa gân-phụ là ổ có gân tù, lúc khô dẹt. Lá-phụ thu nhỏ hơn, mặt dưới đầy nangquần; bào tử tròn; xoan.

Từ Cao Lạng đến Quảng Nam Đà Nẵng.

- Creeping rhizome; pinnae to 20 x 5 cm, fertile pinnae smaller (*Gymnopteris cadieri* C. Chr.).

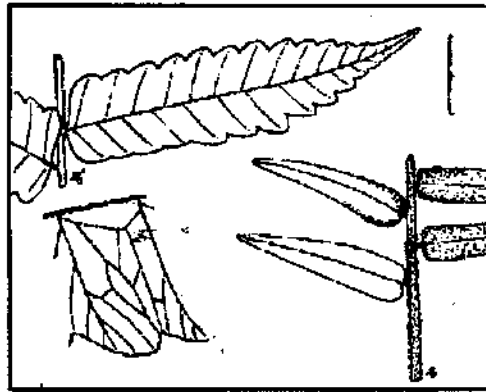


776 - *Bolbitis tonkinensis* (Chr. & Ching) Iwats.. Ráng Bíchxi Bắc bộ.

Cành nằm có nhiều vảy phủ. Cuống và sống cũng có vảy nhiều, nhỏ, màu vàng đỏ. Lá 1 lần kép; thúdiệp có cuống rõ, phiến tròn dài thon, dài vào 10 cm, rộng 2-3 cm, mỏng, mặt trên đen, mặt dưới nâu, có thùy sâu đến 1/2, có răng nhỏ, nhọn; gân-phụ lưỡng phân 2 lần, không tạo ổ.

Rừng: Cao Lạng.

- Rhizome creeping, covered by yellow scales; pinnae stalked; veins bifurcate, not anastomosed (*Egenolfia tonkinensis* Chr. & Ching).

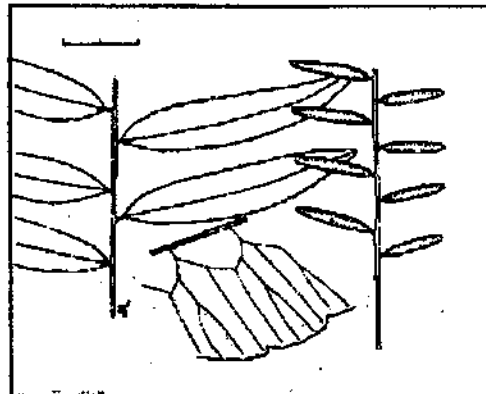


777 - *Bolbitis christensenii* (Ching) Ching. Ráng Bíchxi Christensen.

Bụi có cành đứng to. Lá có cuống dài 30-40 cm, nâu xám, đáy có nhiều vảy nâu; phiến dài đến 60 cm mang 7-10 cặp thúdiệp có cuống ngắn, tròn dài thon, dài đến 18 cm, bìa có thùy; gân-phụ có 3-4 hàng ổ không có gân tù. Lá-phụ thu nhỏ, dài 4-7 cm, mặt dưới đầy nangquần; bào tử xoan, vàng lợt.

Caolăng, Hà Sơn Bình.

- Tuft to 1 m high; scales brown; pinnae stalked; areoles without free veinlets (*Campium christensenii* Ching).



778 - *Bolbitis crispatula* (Cl.) Ching. Ráng Bíchxi quân.

Lá một lần kép; cuống dài; phiến có thúdiệp mọc xen, có cuống dài 2-3 mm, phiến tròn dài thon, mỏng song dai, đáy bất xứng, bìa có thùy cạn; gân-phụ tạo thành thành ổ to bên gân giữa, và ổ dài phía ngoài. Lá thụ 1 lần kép; thúdiệp nhỏ, hẹp, bìa nguyên, mặt dưới đầy nangquần.

Đồng Nai.

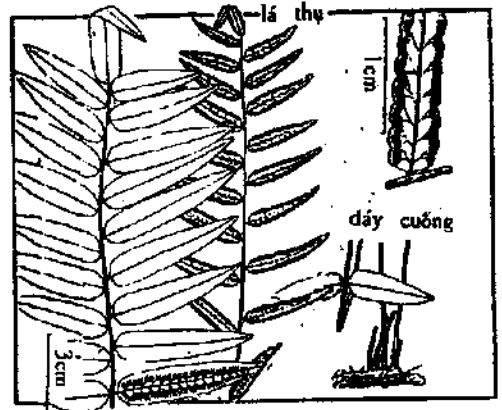
- Frond unipinnate; pinnae oblong lanceolate; fertile pinnae smaller.

779 - *Bolbitis crispatula* (Cl.) Ching var. *copelandii* (Ching) Hennispan. Ráng Bichxi Copeland.

Cành hành bò. Lá cao 60 cm; cuống có vảy ở đáy; phiến mang thúdiệp mỏng, dài 10-12 cm, bìa có răng, gân phụ làm thành ổ hai bên. Lá thu có cuống dài hơn, thúdiệp hẹp; nangquần dọc theo bìa và cách bìa.

Núi Chúachan, Điệnbà (hình theo T.-Bl. & Chr.).

- Frond to 60 cm high; pinnae subsessile; sorus in undulate row near margin (*B. copelandii* Ching).

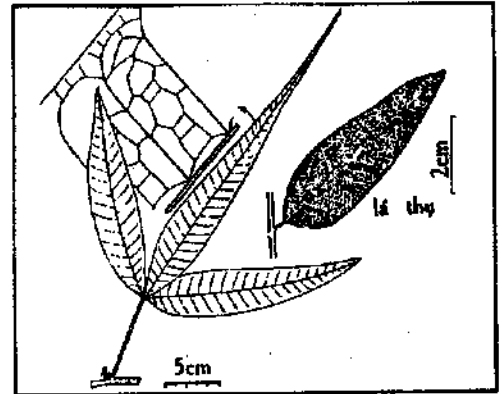


780 - *Bolbitis heteroclita* (Presl) Ching. Ráng Bichxi dạng-lạ.

Cành hành bò; vảy thon. Lá có cuống dài 15-30 cm, vàng, có vảy thưa; phiến hình thay-đổi, do 1-3 cặp thúdiệp có cuống, mỏng, bầu dục, bìa có răng hay dứng, gân-phụ làm thành 3 hàng ổ; thúdiệp chót có mũi rất dài, đặc sắc. Thúdiệp thụ nhỏ; nangquần đầy mặt dưới.

Khá phổ biến từ Cao lạng đến Đà lạt, Trian...

- Frond with 3-7 pinnae, terminal pinnae lengthly caudate; fertile pinnae ovate lanceolate (*Acrostichum heteroclitum* Presl).

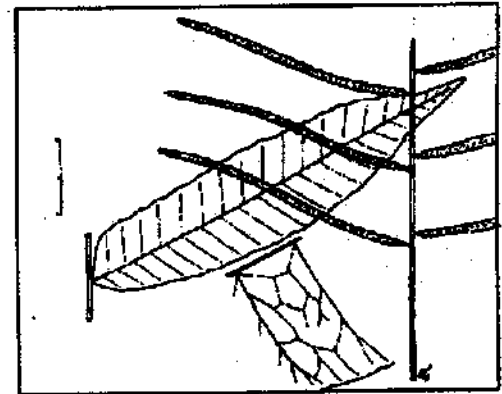


781 - *Bolbitis prolifera* (Fée) C. Chr. & Tard.. Ráng Bichxi sinh-sôi.

Cành hành bò, ngắn. Cỏ không lông; cuống dài 15-25 cm, màu rơm, có vảy; phiến thon dài đến 30 cm; thúdiệp vào 7-10 cặp, mọc xen, gân như không cuống, dài vào 10 cm, dài dai, màu lục lúc khô; gân-phụ tạo 4-6 hàng ổ, ở dưới tamgiác, ổ có gân tù. Thúdiệp thụ rất hẹp, mặt dưới đầy nangquần; bào tử xoan, nâu.

Biên hòa.

- Frond to 30 cm high, glabrous; pinnae 7-10 pairs; terminal part often proliferous (*Heteroneuron proliferum* Fée).

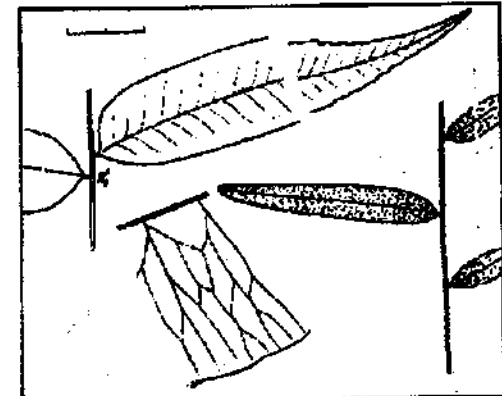


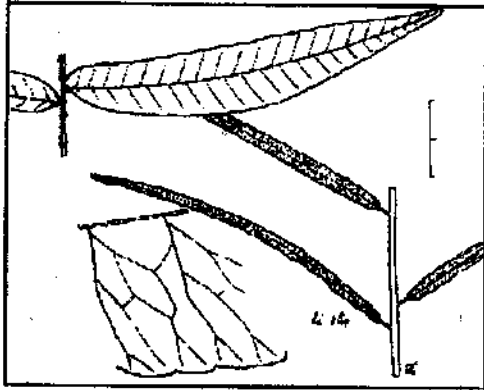
782 - *Bolbitis scalpturata* (Fée) Ching. Ráng Bichxi chạm.

Cành hành bò, có vảy. Lá có cuống tròn, dài; phiến thon, mang thúdiệp có cuống ngắn (2-3 mm), tròn dài thon, chót nhọn, bìa có răng thấp hay dợn, đáy tròn tà, bất xứng; gân-phụ tạo thành ổ dài. Lá thụ có thúdiệp nhỏ, hẹp hơn, mặt dưới đầy nangquần.

B.

- Rhizome creeping; pinnae shortly stalked, fertile pinnae smaller and narrower (*Heteroneuron scalpturata* Fée).

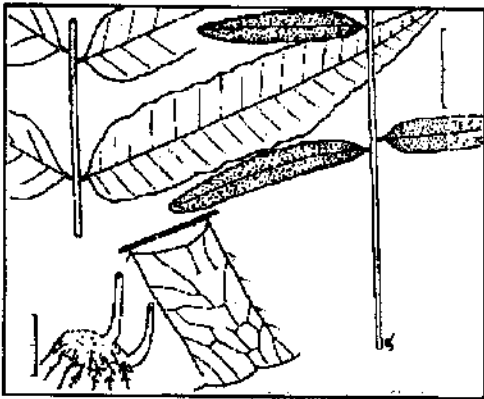




783 - *Bolbitis semicordata* (Bak.) Ching. Ráng Bichxi bántâm.

Cànhàngh bò, có vảy. Lá có cuống không có đốt ở đáy, cuống và sóng có vảy nhỏ, thon; phiến mang thúdiệp thon to 10 x 1,7 cm, thon, bìa đứng, *dây rất bấtxúng*, hình tim ở 1/2 trên, tà ở 1/2 dưới; gân tamcấp *tạo ổ* không gân tù. Thúdiệp thụ hẹp, dài 8-9 cm, rộng 3-4 mm, mặt dưới được baomô phủ tròn. Vùng núi, BTN.

- Pinnae sessile, 5-6 cm long, base asymmetrical, upper half cordate (*Acrostichum semicordatum* Bak.).

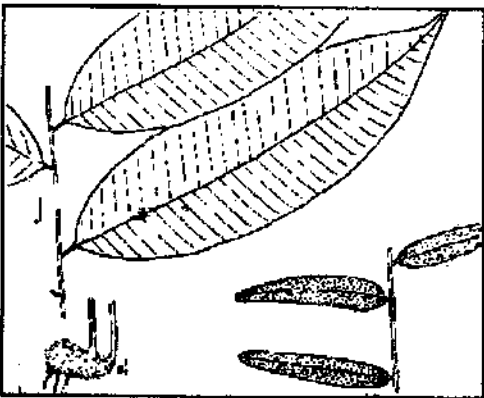


784 - *Bolbitis subcordata* (Copel.) Ching. Ráng Bichxi hơi-tim.

Cànhàngh ngắn, có vảy thon, denden. Cuống có rãnh, nâu, dài đến 60 cm, có vảy nhỏ ở đáy; phiến dài đến 45 cm; thúdiệp 5-7 cặp, dài đến 20 cm, bìa có thùy cạn, mỏng; gân-phụ *tạo ổ có gân tù*. Lá thụ có thúdiệp hẹp hơn, to 10 x 1 cm, mặt dưới nangquần phủ dày; bào tử xoan hay tròn, vàng.

Tamđảo, Binhtrithiên, QnĐanăng, Đàlat.

- Scales blackish, lanceolate; pinnae stalked, margin undulated; fertile pinnae 10 x 1 cm (*Campium subcordatum* Copel.).

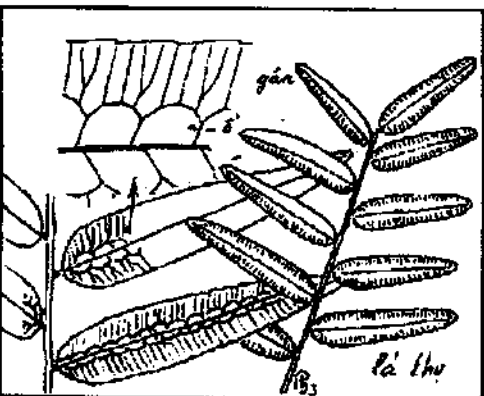


785 - *Bolbitis virens* (Hook. & Grev.) Schott var. *compacta* Henip. Ráng Bichxi dày.

Ráng cao đến 60 cm; cànhàngh to, ngắn, dày vảy. Lá khít nhau; cuống có rãnh, dài đến 25 cm, đáy có vảy; phiến mang 10-14 cặp lá-phụ có cuống-phụ, trònđai xoan, đến 12 x 3 cm, *dây bấtxúng, không lông*, bìa có răng nhỏ, lúc khô nâu lợt. Lá thụ hẹp nhỏ, dài vào 4 cm, mặt dưới dày nangquần.

Giáray, Đờngnai.

- Fern to 60 cm high; pinnae 10-11 pairs, to 12 x 3 cm; fertile pinnae to 4 cm long (*Acrostichum virens* Hook. & Grev.).



786 - *Bolbitis hookeriana* (Hook.) Iwats. Ráng Bichxi Hooker.

Ráng có cànhàngh ngắn, mang vảy thon, nâu. Lá cao 30-65 cm, có cuống xám, có vảy; phiến dễ mọc cho ra cây khác (*cànhàngh*); thúdiệp dài 4-6 cm, dài. Phần thụ hơi hẹp; nangquần tròn, gắn rất gần nhau thành hình chuỗi.

Biênhòa, Cônson.

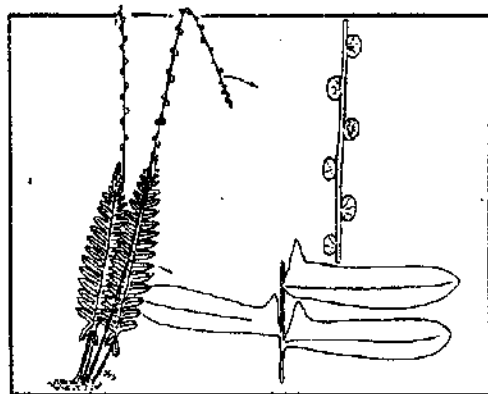
- Fern to 65 cm high; scales brown, lanceolate; frond often proliferous (*Polybotrya hookeriana* Hamilt. ex Hook.).

787 - *Bolbitis appendiculata* (Willd.) Iwats. Ráng Bichxi có-phụ bộ.

Cành năm. Lá lưỡng hình. Lá bất thụ cao 20-25 cm, rộng 4,5 cm; thúdiệp to vào 2 x 0,7 cm, đáy có tai tamgiác ở phần trên, thúdiệp đáy thường xu xuống. Lá thụ cao hơn lá bất thụ, dạng khác, với thúdiệp rất nhỏ, tròn; to 2 mm.

Côngtum, Dilinh, Cônson.

- Frond dimorphic; fertile frond with pinnae reduced to entire or crenulate auricles (*Acrostichum appendiculatum* Willd.).

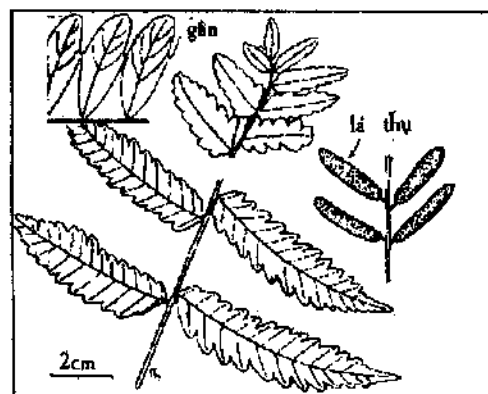


788 - *Egenolfia asplenifolia* Fée. Ráng Ô-nông.

Bụi, có cành ngắn. Lá có cuống dài 10-15 cm, xám, có vài vảy nâu ở đáy; phiến dài 30-35 cm; thường có cầuhình ở chót; thúdiệp vào 30 cặp, dài 3-5 cm, có bìa có răng hay thùy tròn, đáy bất xứng. Thúdiệp thụ tròn dài, hẹp, nhỏ hơn.

Vùng núi, từ Phúkhánh đến Phúquốc.

- Frond to 35 cm long, often proliferous; pinnae pinnatilobate, asymmetrical at base.

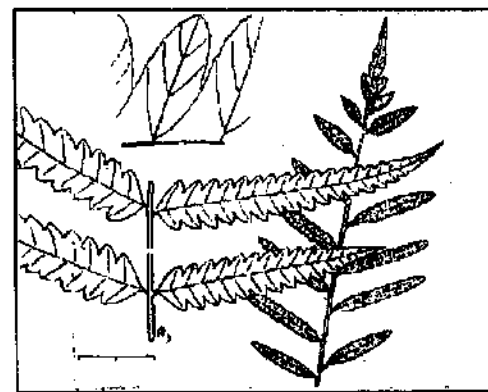


789 - *Egenolfia sinensis* (Bak.) Maxon. Ráng Ô-nông Trungquốc.

Cành bò, có vảy nâu lợt, thon, bìa có răng. Lá cao đến 1 m; đáy cuống có vảy; thúdiệp mọc xen, có cuống ngắn, phiến vào 10-13 x 1,5-2,5 cm, dày, dai, có thùy cạn, tận cùng bằng một răng to; gân-phụ không chẻ. Lá-phụ thụ hẹp, đến 25 x 4 mm, mặt dưới do nangquần phủ đầy; bào tử tròn, vàng lợt.

Sapa.

- Fern to 1 m high; pinnae acute, to 10-13 x 1,5-2,5 cm; fertile pinnae to 25 x 4 mm (*Acrostichum sinensis* Bak.).

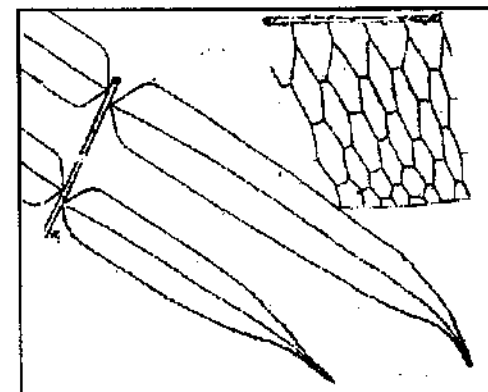


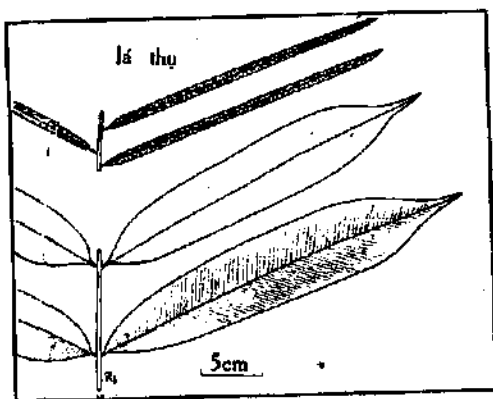
790 - *Lomagramma matthewii* (Ching) Holtt. Ráng Gióitụ.

Cành bò, trần, màu rơm xám. Lá mọc cách nhau, lưỡng hình và có trâmđiệp dạng khác. Lá thường dài 35-40 cm; thúdiệp 24-25 cặp, thúdiệp dưới ngắn hơn, thúdiệp giữa to 11-12 x 1,6 cm, chót nhọn, bìa có răng nhỏ, đáy tù, ít bất xứng, gân-phụ tạo thành nhiều hàng ở lụcgiác, lục đậm, mỏng; sóng và gân có vảy nhỏ dạng bọt. Lá thụ có thúdiệp dài đến 20 cm, mặt dưới đầy nangquần.

Caolạng (Pia-ouac), Hòa bình.

- Rhizome creeping, naked; pinnae 24-25 pairs; veinlets forming areoles (*Campium matthewii* Ching).



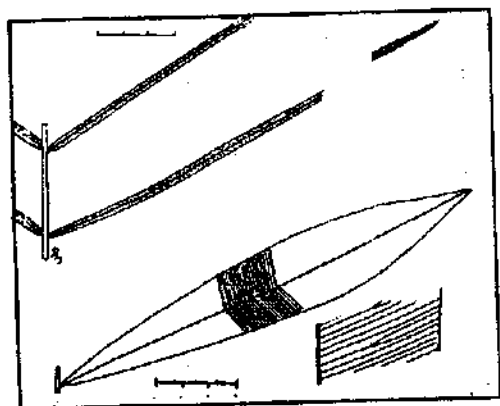


791 - *Lomariopsis lineata* (Presl) Holtt.. Ráng Songgiới.

Ráng có căn hành bò, có nhiều vảy hình lông, thon, nâu. Lá có cuống có vảy ở đáy; thúdiệp dài đến 30 cm, bìa nguyên, gân-phụ tủa, chót thúdiệp có mũi, rộng đến 5 cm; cuống-phụ có đốt. Nangquần phủ trơn mặt dưới lá-phụ thụ hẹp.

Quảngtri, Quảngnam, Cônson.

- Rhizome with numerous scales; pinnae 5 cm large, articulate at base (*Offersia lineata* Presl; *L. cochinchinensis* Fée).

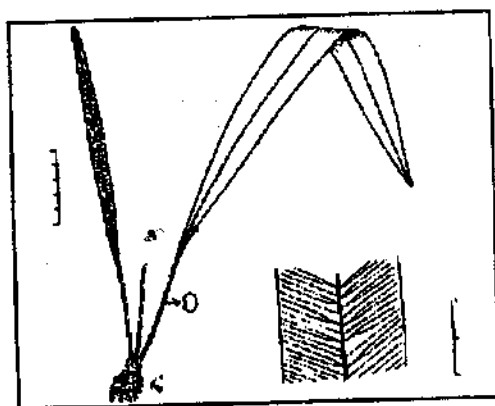


792 - *Lomariopsis spectabilis* (Ktze) Mett.. Ráng Songgiới rõ.

Căn hành bò, có nhiều vảy đáy hình lông. Lá dài đến 50 cm; lá-phụ vào 12 cặp, gắn nhu đối, thon ngược, đến 20-25 x 3 cm, đáy bấtxung, cuống-phụ có đốt, dài đến 1 mm, gân-phụ đơn và chẻ hai, cách nhau vào 1 mm, mặt trên lục đen, bìa có răng mịn; lá-phụ chót rộng 2,5 cm, tùtù hẹp đến chót. Lá thụ có thúdiệp hẹp, rộng 4-6 mm.

Sông Gianh, Phúkhánh.

- Creeping rhizome with dense scales; pinnae 1,5- 2 cm large, articulate at base (*Lomaria spectabilis* (O. Kuntze)).

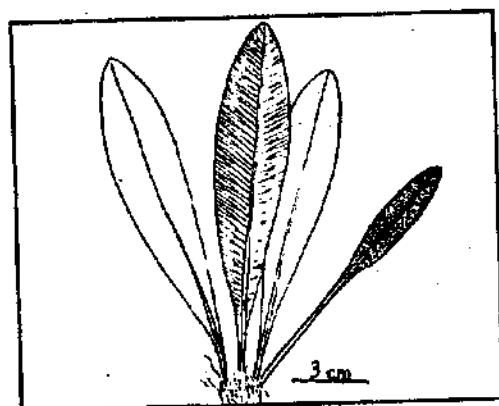


793 - *Elaphoglossum angulatum* (Bl.) Moore. Ráng Măngthiệt cạnh.

Căn hành to, dày rễ và vảy thon, nâu. Lá có cuống dài 10 cm, có rãnh, có vảy mỏng, to, vàngvàng; phiến thon dài, đầu nhọn, đến 10-30 x 3-6 cm, bìa uốn xuống, trần; gân-phụ cách nhau cỡ 1 mm, đơn và chẻ hai. Lá thụ nhỏ hơn, có cuống dài hơn, mặt dưới dày nangquần.

Fan-si-pan.

- Rhizome bearing roots and lanceolate brown scales; frond 10-30 cm long; fertile frond smaller (*Acrostichum angulatum* Bl.).



794 - *Elaphoglossum annamense* Tard. & Chr.. Ráng Măngthiệt Trungbộ.

Ráng phusin, có căn hành bò ngắn; vảy to, hoe, mềm. Lá có cuống có đốt ở đáy, có vảy; phiến thon, dài 25-40 cm, đáy tùtù hẹp trên cuống, chót tà tròn. Phiến thụ nhỏ, có cuống dài hơn, mặt dưới dày bào tử nang.

Hòn Bà, Nhatrang, Báo lộc (hình theo Tard. & Chr.).

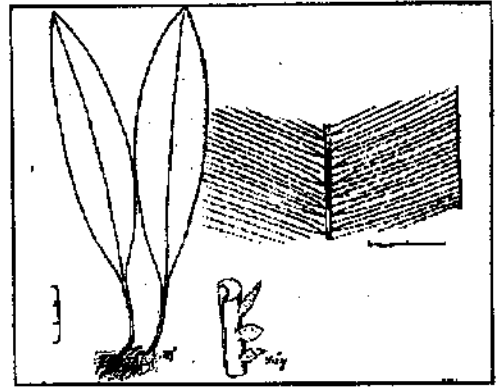
- Rhizome creeping, with roots & red brown scales; frond to 25-40 cm long, decurrent at base; fertile frond smaller.

795 - *Elaphoglossum austrosinicum* Matthew & Christ. Ráng Mángthiệt Nam-Trungquốc.

Cànhànht to, dày vảy hung. Lá có cuống dài 7-10 cm, có nhiều vảy to; phiến xoan bầu dục, to, đến 20-30 x 4-7 cm, đáy tùtù hẹp trên cuống, dày, bìa uốn xuống, gân-phụ cách nhau vào 1 mm, mặt dưới có vảy hình sao thưa, đều.

Núi, Saravane, Lào; VN?

- Rhizome with red brown scales; frond 20-30 cm long, shortly decurrent at base; stellate scales underneath.

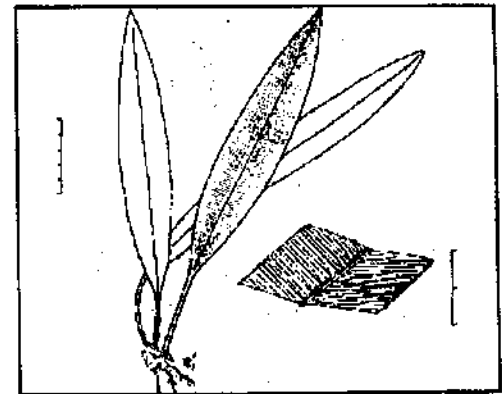


796 - *Elaphoglossum malayense* Holtt. Ráng Mángthiệt Mãlai.

Cànhànht to 6-8 mm, dày vảy nâu, thon. Lá có cuống dài 5-16 cm, có rãnh, có vảy ở đáy; phiến thon, dài 10-50 cm, rộng 4(8) cm, dày, bìa uốn xuống, đáy tùtù hẹp trên cuống, gân-phụ đơn và chẻ hai. Lá thụ hơi hẹp hơn, mặt dưới dày nangquần; bào tử tròn, nâu.

Bàna.

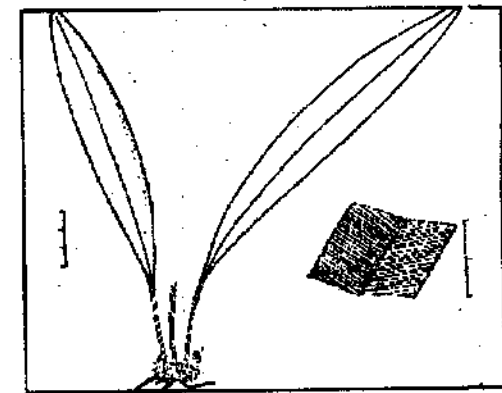
- Rhizome with brown scales; frond 10-50 cm long shortly decurrent at base; fertile frond a little narrower (*E. callifolium* Auct. non (Bl.) Moore).



797 - *Elaphoglossum marginatum* (Fée) Moore. Ráng Mángthiệt bìa.

Cànhànht bờ ngắn, dày vảy nâu. Lá có cuống dài 5-8 cm, có rãnh, màu rơm nâu, đáy có vảy; phiến trônđài hẹp, to 20 x 3 cm, đầu tròn, đáy nhọn, bìa uốn xuống, dày, dai, gân-phụ ít rõ, cách nhau vào 1 -1,5 mm, mặt dưới có vài vảy đáy phù. Lá thụ có cuống dài hơn, mặt dưới dày nangquần; bào tử xoan, vàng lợt. Trên thân cây, đá, rừng, cao độ 1.500-2.000 m: Pia-ouac (Caol.), Vongphu.

- Rhizome creeping with brown scales; frond 20 x 3 cm involute; fertile frond a little narrower (*Acrostichum marginatum* Wall. ex Fée; *E. conforme* (Sw.) Schott sens. Bedd.).

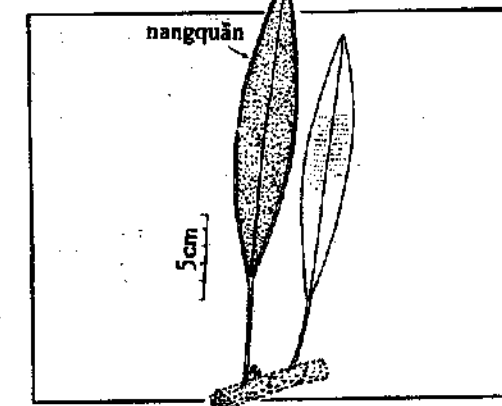


798 - *Elaphoglossum stelligerum* (Bak.) Moore ex Alst. & Binn. Ráng Mángthiệt sao.

Phụsinh có cànhànht bờ, vảy hẹp, hoehoe. Lá có cuống có vảy ở đáy; phiến to, vào 20 x 5 cm, thon, bìa nguyên, hơi mỏng, daidai, có nhiều lông hình sao hoe. Lá thụ hơi hẹp hơn, mặt dưới dày bào tử nang.

Vùng núi cao: Phúkhánh, Đàlạt.

- Rhizome creeping covered by brown scales; frond 20 x 5 cm, stellate hairy (*Acrostichum stelligerum* Bak.; *E. yunnanense* (Bak.) Chr.).



DAVALLIACEAE: họ Ráng Đâhoa.

1a - cuống có đốt rõ; cành hành đối xứng búcxạ

2a - có baomô

3a - lá thụ đơn

3b - lá thụ kép

4a - kép 1 lần

4b - kép 2 lần

2b - nangquần trần

1b - cuống không có đốt

2a - cuống phụ có đốt; cành hành bò, ráng leo

2b - cuống-phụ không có đốt

3a - baomô dính ở đáy và hai bên thành ống

3b - baomô gắn ở đáy

4a - lá có lông tiết

4b - lá không lông tiết, 2-5 lần xé

5a - phiến mỏng

5b - phiến dày, dai; cành hành có đối xứng bụng-lung

Oleandra

Arthropteris

Humata

Gymnogrammitis

Nephrolepis

Davallia

Davallodes

Leucostegia

Rumohra

799 - *Davallia heterophylla* J.Sm.. Ráng Thối didiệp.

Cành hành to 2 mm, bò dài, dây vảy nâu, nâu hung đậm. Lá didiệp, cách nhau 1-4 cm. Lá bất thụ không lông, nâu lợt, trần, dày, dai, to 15 x 3 cm, chót thon, đáy tròn; gân-phụ mịn, đơn và chẻ hai nhiều lần. Lá thụ chẻ lông chim thành thùy có răng, mang nangquần ở rãnh, tròn dài, nằm ngang; bào tử tròn hay xoan, vàng lợt hay không màu. n = 40

Trên nhánh đặm rừng dày: Phú quốc, Côn Sơn.

- Sterile lamina broadly oblong; fertile lamina deeply pennatilobate (*Humata heterophylla* (Sm.) Desv.).

800 - *Davallia angustata* Wall.

Cành hành mảnh, bò dài mang vảy nâu. Lá cách nhau 1-2 cm; cuống dài 0,5-6 cm; phiến đơn, to 10-20 x 2 cm, đáy cuneate, chót thon nhọn, gân một lần chẻ, dai, nâu lúc khô. Baomô rộng 0,6 mm, tròn hay hình quạt.

Phụ sinh, từ rừng sác đến rừng bình nguyên.

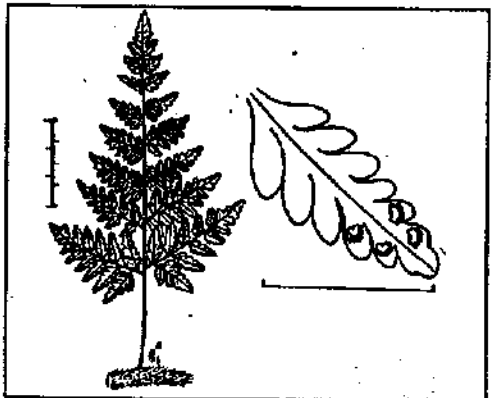
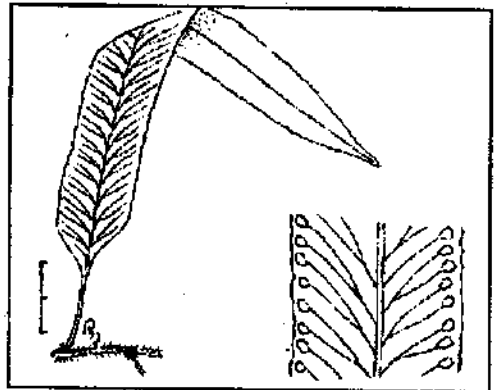
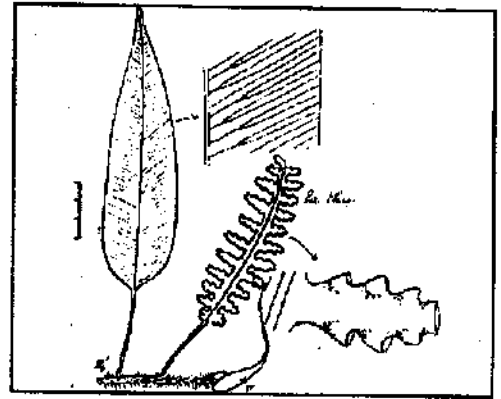
- Lamina cuneate at base; sored round or fan-shaped (*Humata angustata* (Wall.) J. Sm.).

801 - *Davallia griffithiana* Hook. Ráng Thối Griffith; Silver Hare's-foot.

Cành hành bò dài, bị vảy vàngvàng phủ, vảy có đáy hình lông. Lá có cuống dài 7-20 cm, nâu đỏ; phiến tamgiác, dài đến 9-16 cm, 3-4 lần kép, dày, dai, không lông. Nangquần 1 ở mỗi thùy; baomô rộng hơn cao; bào tử không màu, có điểm mịn.

Sapa: 500-1530 m.

- Frond 3-4-pinnate, coriaceous, glabrous; scales dense, yellowish (*Humata tyermanni* Moore, *H. platylepis* Ching, *H. henryana* Ching).



802 - Davallia pectinata J. Sm. Ráng Thối lông-chim.

Cànhành bò, mảnh, mang nhiều vảy nâu, nằm. Lá cách nhau 1-1,5 cm, nhỏ; cuống dài 2-8 cm; phiến vào 6-15 x 2,5-5 cm, dày, dai, trần, xé sâu thành thùy cao vào 1 cm, thùy dưới có 1 tai nhỏ hướng xuống, gân-phụ chẻ 1-2 lần. Nangquần ở chót gân-phụ.

Nambộ đến Phúquốc.

- Erect leathery frond 6-15 cm long, thick, coriaceous, inferior pinna auriculated (*Pachypleuria pectinata* (J. Sm.) Presl., *Humata pectinata* (J. Sm.) Desv.).

803 - Davallia repens (L.f.) Kuhn. Ráng Thối bò.

Phụsinh có cànhành to 1,5 mm, bò, có vảy hình long, nâu, dài đến 8 mm. Lá có cuống dài 6-9 cm, có vảy; phiến tamgiác, 2 lần kép, dày, dai, không lông; gân-phụ tước. Nangquần gần bia; baomô bán nguyệt, dày, rộng cỡ 1 mm.

Trên thân cây, đá ráo, vùng núi 100-1.500 m, BTN.

- Frond thick, coriaceous, glabrous; inferior pinnae deeply pinnate (*Adiantum repens* L. f., *Humata repens* (L. f.) Diels, *Pachypleuria repens* (L.f.) Kato).

804 - Davallia denticulata (Burm.f.) Mett. ex Kuhn. Ráng Đàhoa có răng.

Phụsinh có cànhành to 5 mm, có vảy hình long thon, nâu. Lá có cuống dài đến 15 cm; phiến dài hơn, hình tamgiác, 4 lần kép, không lông. Nangquần nhỏ, giữa hai răng; baomô hình chén, dài 1 mm.

n = 40

Trên thân cây, đá, cát, rừng 0-2.200 m; từ Nhatrang đến Phúquốc.

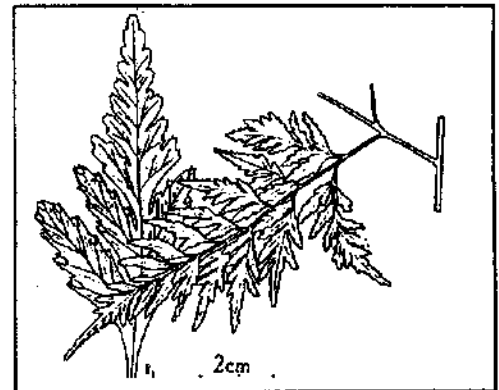
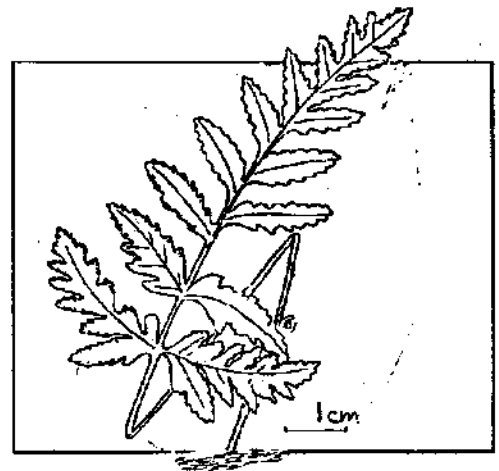
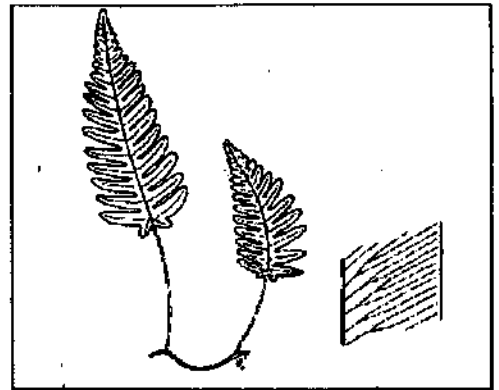
- Fern to 1 m high; brown peltate scales; lamina 3-4-pinnate (*Adiantum denticulatum* Burm. f.).

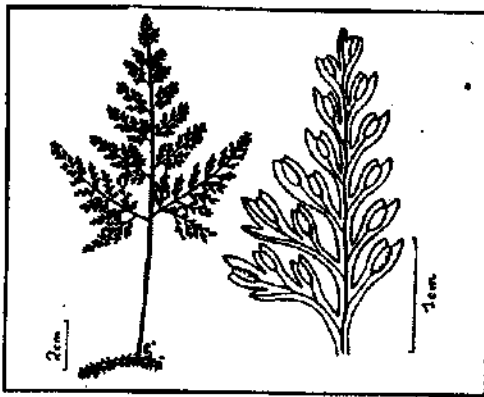
805 - Davallia divaricata var. *orientalis* (C. Chr. ex Wu) Tard. & C. Chr. Ráng Đàhoa chẻ.

Phụsinh hay trên đá, có cànhành to 1 mm, có vảy hình long, dài 6-12 mm, nâu. Lá có cuống dài đến 60 cm; phiến dài hơn cuống, xanh đậm, cứng, không lông, 3 lần kép. Nangquần nhỏ, tậncùng một gân-phụ; baomô hình chén, dài 0,6 mm, dính ở đáy và hai bên vào lá.

Rừng đến 1.850 m, BTN.

- Fern to 1,2 m high; rhizome with dark colored, coarse pelted scales; lamina 3-pinnate.



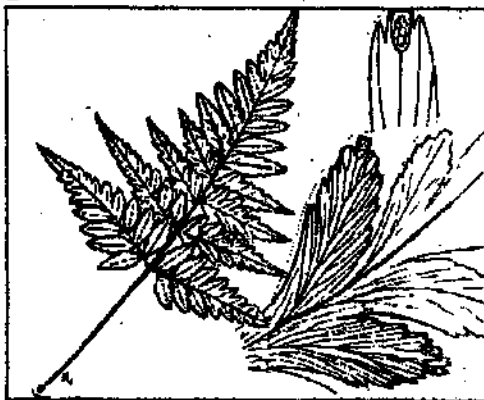


806 - Davallia lorrainii Hance. Ráng Đò-út, ráng Đàhoa Lorrain.

Ráng có cành hành bò dài, to vào 2 mm, mang vảy denden, bìa có lông. Lá có cuống dài 6-15 cm, phiến tam giác, dài 10-20 cm, thùy tiếp dưới to hơn cả, có tamdiệp dưới hướng xuống dài, mỏng, dẹt, trần, xẻ thành đoạn hẹp, sóng có cánh. Nangquần tròn dài, ở chót thùy; ba mô hình trụ, dài 3 lần hơn ngang; bào tử hình thận, không màu.

Phụ sinh hay trên đá: Nhatrang, Langbian, Bả Lộc.

- Frond 10-20 cm high, membranous, glabrous; rachis winged; indusium cylindric.

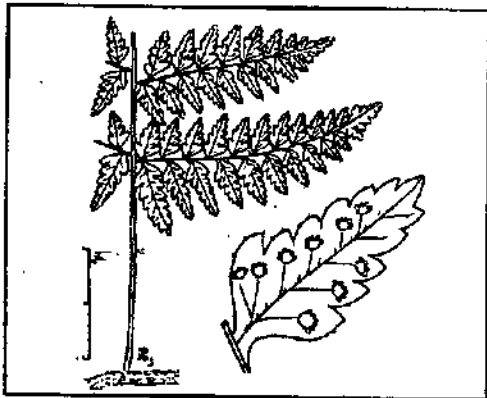


807 - Davallia solida (Forst.) Sw. Ráng Đàhoa cứng.

Cành hành bò dài, có vảy nâu đen dính sát. Lá có cuống dài 15-20 cm, đáy có vảy; phiến tam giác, dài 20-35 cm, 2 lần kép; tamdiệp cứng, không lông, có răng nằm, gân-phụ lưỡng phân. Nangquần ở chót 1 gân-phụ; ba mô hình trụ, dài bằng hai ngang, giữa 2 mũi của thùy lá.

Rừng dày, trên thân cây, đá ẩm: Sapa, Đồng Nai, Côn Sơn.

- Frond 20-35 cm, coriaceous; scales black brown; indusium cylindric (*Davallia sinensis* Ching).

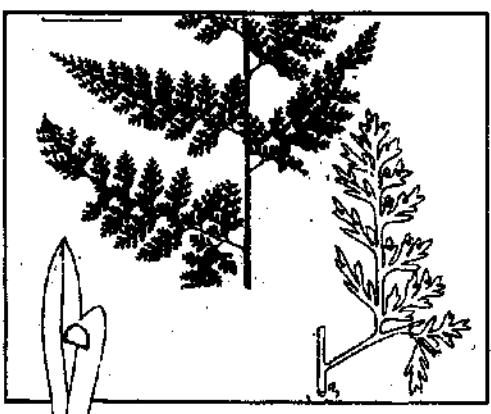


808 - Davallia membranulosa Hook. Ráng Đàhoa mỏng.

Cành hành bò dài, to 3 mm, có vảy nâu, đáy hình lõng. Lá cách nhau, cao hơn 10 cm; cuống dài 3-5 cm; phiến tam giác, dài đến 15 cm, 3 lần chẻ; thùy tiếp 3-5 cm; tamdiệp tam giác thon, có răng; gân có ít lông. Nangquần tản cùng 1 gân-phụ; ba mô mỏng, tròn hay xoan, gắn ở đáy.

Phụ sinh hay trên đá, vùng núi, 600-2.000 m; Sapa.

- Creeping rhizome, sparsely scaled; fronds far apart, hairy underneath on veins (*Davallodes membranulosum* (Wall. ex Hook.) Copel.).



809 - Davallia pulchra D. Don. Ráng Đàhoa đẹp.

Ráng có cành hành bò, to 5 mm, có vảy màu hoe. Lá cao đến 70 cm; cuống đến 35 cm, màu rơm, không vảy; phiến 3-4 lần kép; thùy tiếp có đoạn hẹp, nhọn, mỏng, không lông, màu nâu lúc khô. Nangquần ở chót một nhánh gân phụ; ba mô bán nguyệt.

Rừng dày, phụ sinh hay trên đá, 450-3.500 m; Đà Lạt.

- Fern to 70 cm high; frond 3-4-pinnate; indusium semi-orbicular (*Leucostegia pulchra* D. Don, *D. yunnanensis* Christ.).

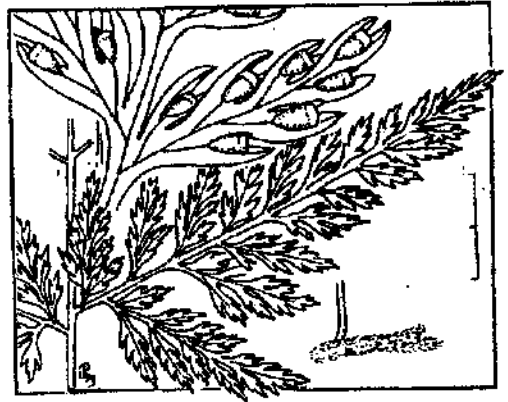
810 - *Davallia submarginata* Rosenst.

811 - *Davallia trichomanoides* Bl. var. *trichomanoides*.

Ráng có cànhhình bò dài, mang nhiều vảy màu sắt nâu đậm. Lá có phiến tamgiác nhọn, 3 lần kép, mongmỏng, mặt trên nhu có phồng; tamdiệp mang baomô trônđài hay hình móng-tay.

T.

- Limb tripinnatifid; soreds oblong or cupshapped (*D. bullata* Hook. f., *D. stenolepis* Hay., *D. petelotii* T. -Bl. & Chr.).



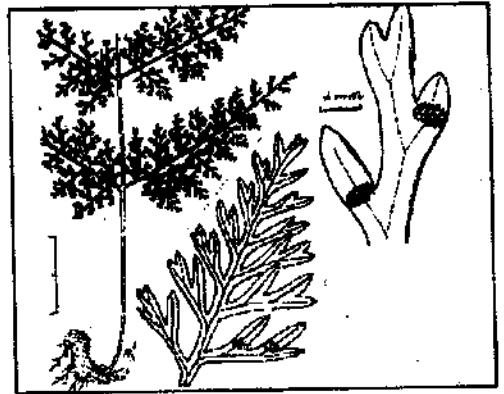
812 - *Gymnogrammitis dareiformis* (Hook.) Ching. Ráng Lóatự

Ráng có cànhhình bò, to 3-5 mm, dày vảy hung. Lá có cuống có đốt trên cànhhình, dài 6-12 cm, màu rơm; phiến thon, dài 10-20 cm, 3 lần xẻ; thúdiệp dưới nhu đối, mang tamdiệp xẻ thành đoạn hẹp, không lông, bìa cuốn, mỏng. Nangquần trôn, không baomô; bào tử hình thận, dodỏ.

Phụsinh hay trên đá có rêu, vùng núi cao : Sapa.

- Creeping rhizome; brown scales; frond bright green, 3-pinnatifide; sorus exindusiate (*Polypodium dareiformis* Hook.; *Araiostegia dareiformis* (Hook.) Copel.).

813 - *Araiostegia yunnanensis* Christ. Cop.

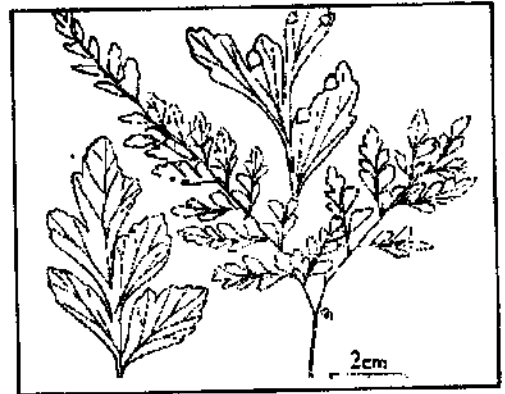


814 - *Leucostegia immersa* (Hook.) Presl. Ráng Bạchxi chim.

Ráng có cànhhình bò dài, thường ở đất hay trên thân cây, to đến 1 cm, có vảy thon, dài đến 4 mm. Lá dài đến 80 cm; cuống láng; phiến tamgiác, 3-4 lần kép, không lông, xanh lợt; thúdiệp bấtxúng. Nangquần ở đoạn chót của gân-phụ; baomô hình thận, nâu lợt, gắn ở đáy vào lá.

Rừng ẩm, 1.000-1.800 m: Sapa, Langbian.

- Fern to 1 m high; frond 3-4-pinnate; segments glabrous; indusium semi-orbicular (*Davallia immersa* Wall. ex Hook.).

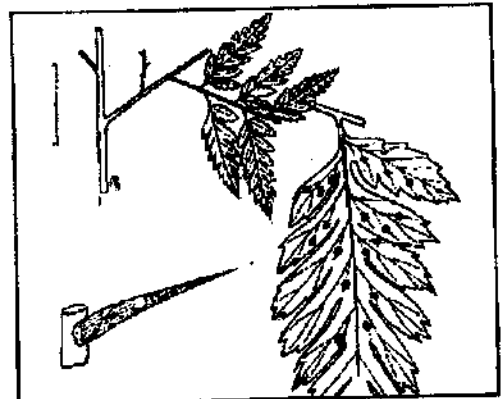


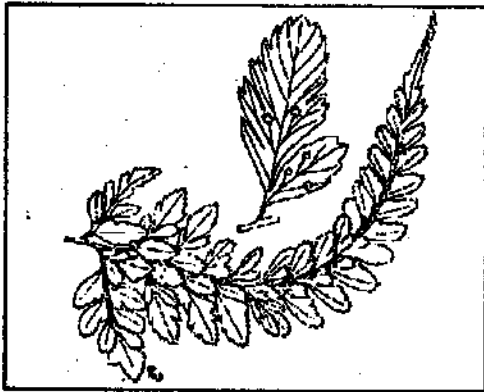
815 - *Rumohra aristata* (Forst.) Ching. Ráng Kiềudực râu.

Ráng có cànhhình bò; vảy thon, đenđen. Lá có cuống dài đến 40 cm, màu rơm xámxám; phiến dài 30 cm, tamgiác, 3-4 lần kép; thúdiệp dài đến 20 cm; tamdiệp kép dài 10 cm; thủy bạc chót dày, dai, láng, có răng nhọn. Nangquần nhỏ; baomô mau rụng; bào tử xoan hay trôn, màu vàng lợt.

Hàivân.

- Blackish lanceolate scales; frond to 30 cm long, 3-4-pinnate; segments with aristate teeth (*Polypodium aristatum* Forst.).



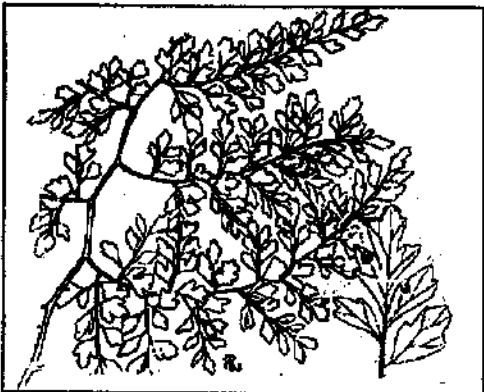


817* - Rumohra callipteris (Chr.) C. Chr. Ráng Kiềudực đẹp.

Cànhành mọc xéo. Lá có cuống dài đến 45 cm, nâu láng, mang vảy ở đáy; phiến không lông, tamgiác, to 30-50 x 25-30 cm, cặp thúdiệp dưới 3 lần kép; tứ hay ngũdiệp cứng, bia có răng nhọn, đáy ít bấtxung, gân lông chim hay lưỡngphân. Nangquần tròn; baomô hình thận.

Vùng núi cao, từ Caolạng qua Bàná, đến Đàlạt.

- Frond 3-4-partite subcoriaceous glabrous (*Dryopteris callipteris* Chr.).

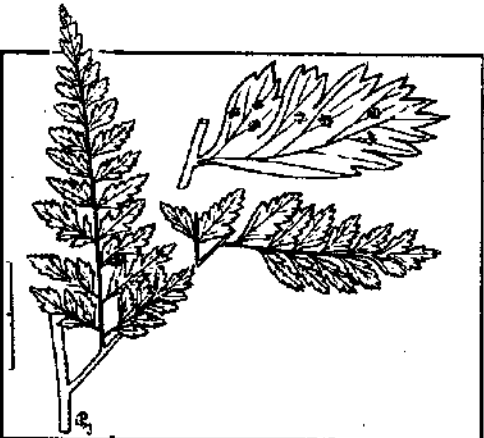


818 - Rumohra diffracta (Bak.) Ching. Ráng Kiềudực xụ.

Bụi cao 80-100 cm. Cuống lá dài 40-60 cm, vàng, láng chói, có vảy ở đáy; phiến hình tamgiác, 4 lần kép, cuống thúdiệp xụ xuống; ngũdiệp mỏng, quăn lại khi khô, không lông, xanh mang 1-2 nangquần nâu, có baomô hình thận không rung.

Vùng núi cao: Caolạng, Sapa, Dankia, đường Đàlạt đi Buônmethuột.

- Frond 3-4-pinnate, rachis sinuate, stalk refracted, segments herbaceous (*Nephrodium diffractum* Bak.).



819 - Rumohra festina (Hance) Ching. Ráng Kiềudực vội.

Cànhành có vảy thon, nâu đen. Lá có cuống dài đến 60 cm, trần trừ ở đáy có vảy denden; phiến tamgiác thon, dài đến 50 cm, 3 lần kép; thúdiệp dài đến 20 cm; tamdiệp tamgiác dài 4, -6 cm; thùy dài, có răng không mũi; cuống, sóng và gân có vảy nâu lợt. Nangquần nhỏ, tròn; baomô nhỏ.

- Rhizome with lanceolate blackish scales; frond to 50 cm long, 3-4-pinnate, coriaceous (*Aspidium festinum* Hance).



820 - Rumohra grossa Tard.-Bl. & Ching. Ráng Kiềudực rộng.

Ráng có cànhành to 3-4 cm, có vảy dodò, dứng. Lá có cuống dài 40-50 cm, vuôngvuông, mang nhiều vảy ở đáy; phiến tamgiác dài đến 50 cm, 2 lần kép; thúdiệp ở đáy có cuống, dài 25 cm, chót nhọn; thúdiệp dày, cứng, bia có răng nhọn, xanh dợt, khi khô nâu. Nangquần tròn; baomô mau rụng.

Quảngnam-Đà Nẵng, Nhatrang.

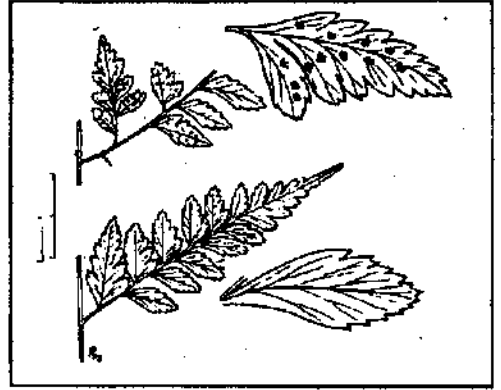
- Reddish scales; frond to 50 cm high, thick, coriaceous; indusium ephemeral.

821 - *Rumohra hainanensis* Ching. Ráng Kiêudực Hainâm.

Ráng có cành hành mọc xéo, mang vảy thon hẹp. Lá hơi dẹt; cuống nâu nâu, có rãnh, có vảy nâu nâu; phiến 2 lần kép, dài 20-30 cm; thùy dẹt dài đến 10 cm, thùy chót có răng nhọn. Thủy ở lá thụ hơi hẹp hơn; nang quần tròn nhỏ; baomô hình thận, màu rưng; bào tử xoan, vàng lợt.

Sapa, Phú Khánh.

- Frond 20-30 cm long, 2-pinnate, fertile segments narrower; indusium caducous, kidney-shaped.

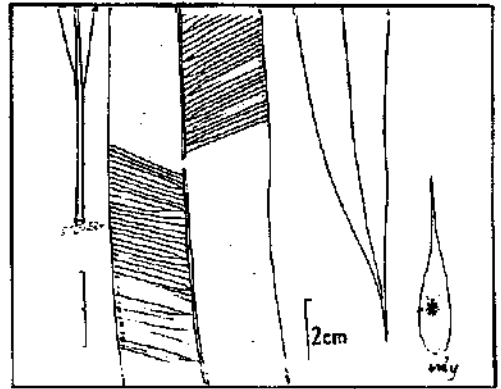


822 - *Oleandra musifolia* (Bl.) Presl. Ráng Trúcxì lá-chuối.

Ráng có cành hành bò, to 5-6 mm, có vảy nâu, thon nhọn, dài 8-10 mm. Lá có cuống có đốt ở đáy, dài 3 cm; phiến to 30-50 x 2-5 cm, bìa không đúng, gân-phụ đơn và chẻ hai, gắn thẳng góc vào gân chính. Nang quần tròn, gắn thành một hàng cạnh gân chính; baomô 2 mm.

Trên thân cây, kể đá, 800-1.500 m: Côngtum, Phú Khánh, Đà Lạt, Điện Bàn.

- Stipe articulate at base; frond 20-50 x 2-5 cm; sorus round (*Aspidium musifolium* Bl.).

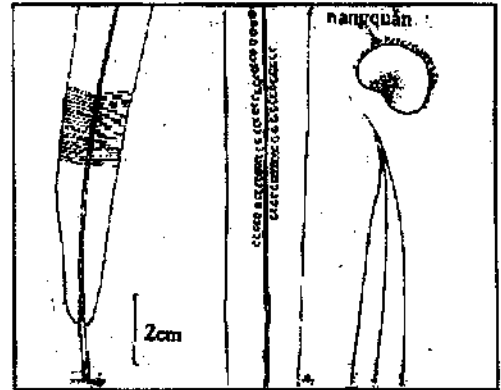


823 - *Oleandra pistillaris* (Sw.) C. Chr. Ráng Trúcxì Trước đèo.

Ráng có cành hành leo, to 1 cm, có vảy đen, dài 5 mm. Lá có cuống ngắn, dài 1-3 cm, có đốt ở đáy; phiến to 10-50 x 1-4 cm, nhọn 2 đầu, bìa nguyên; gân-phụ đơn và chẻ hai, gắn thẳng góc vào gân chính. Nang quần thành hàng, gắn gần gân chính; baomô hình thận, to 2 mm.

Trên thân cây, rừng, cao độ 700-1.500 m: Phú Khánh, Đà Lạt, Bảo Lộc.

- Stipe articulate at base, scales black; frond 10-30 x 1-4 cm, sorus kidney-shaped (*Aspidium pistillaris* Sw., *Oleandra neriiformis* Auct. non Cav.).

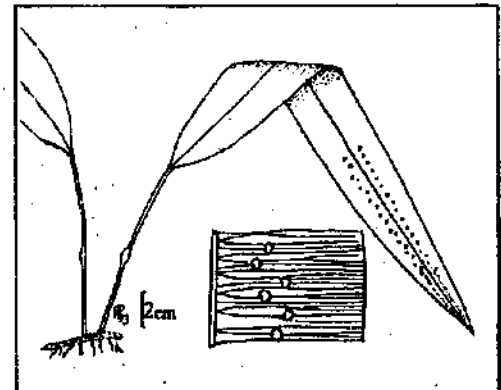


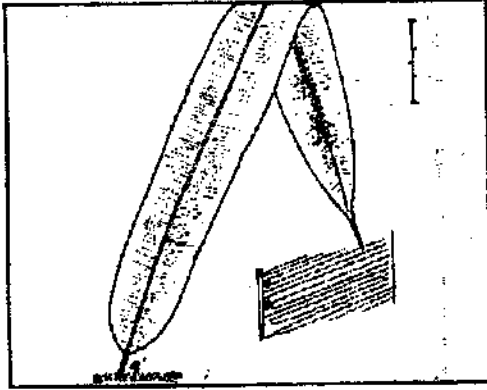
824 - *Oleandra undulata* (Willd.) Ching. Ráng Trúcxì đúng.

Ráng có cành hành bò to 3-5 mm, có lông cứng, dẹt nằm, và vảy thon, dài đến 7 mm. Lá có cuống dài, có đốt ở cách đáy 4-7 cm; phiến đến 30 x 4,5 cm, có lông ở gân. Nang quần thành một hàng sát gân chính; baomô hình thận, to 2 mm, có lông hay không.

Phụ sinh hay ở đất: Uônbi, Đồng Nai, Phú Quốc.

- Stipe articulate at 4-7 cm from base; indusium in 2 rows, kidney-shaped (*Polypodium undulatum* Willd.).



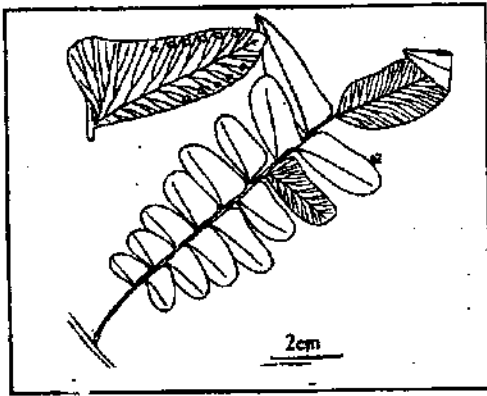


825 - *Oleandra wallichii* (Hook.) Presl. Ráng Trúcxì Wallich.

Ráng có cãnhành bờ, dài, có vảy xám đậm, hình lòng. Lá chụm 1-3, có cuống dài 1-6 mm, có rãnh, có đốt ở đáy; phiến dài đến 25 cm, đáy tròn, chót tã, có đuôi, có lông nâu lợt; gân mịn, đơn và lưỡngphân. Nangquần hai bên gân chánh, hình thận, to 1,5 mm; bào tử xoan, nâu vàng.

Trên thân cây, núi cao: Sapa.

- Stipe short, articulate at base; frond to 25 cm long, caudate, indusium kidney-shaped (*Aspidium wallichii* Hook.).

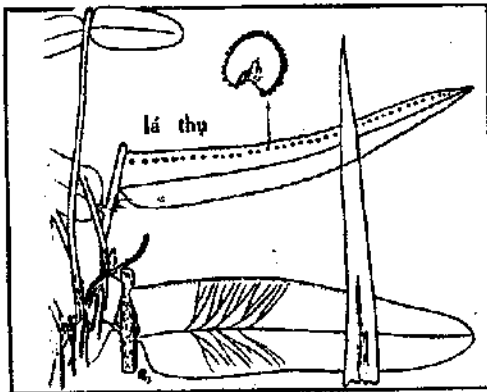


826 - *Arthropteris palisotii* (Desv.) Alston. Ráng Tiếtxì Palisot.

Ráng có cãnhành bờ, dài, to 1,5 mm, mang lá cách nhau. Cuống dài 2-3 mm, có 2 đốt ở đáy; phiến dài 8-10 40 cm; thúdiệp gần như không cuống, thẳng góc vào sóng, bìa nguyên hay có răng tròn. Nangquần tròn, hay hình thận, trên gân-phụ, gần bìa.

Caolạng, Binhtrithiên, Càná.

- Rhizome long creeping; stipe articulate; pinna subcoriaceous; sorus kidney-shaped, near margin (*Aspidium palisotii* Desv., *Arthropteris oblitera* Auct. non (R.Br.) J.Sm.).

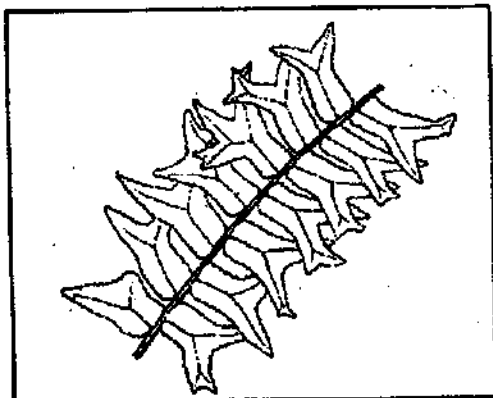


827 - *Nephrolepis biserrata* (Sw.) Schott. Ráng Thậnlân hai-thứ-răng; Coarse Sword Fern.

Ráng ở đất hay thường phưsinh trên Elaeis, Arenga. Lá có cãnhành đứng, có vảy, cho nhiều chồi. Lá rất dài, có cuống ít lông; lá-phụ gần như không cuống, rộng 1,5-2,2 cm, có tai ở phần trên của đáy. Lá thụ hẹp hơn lá-phụ thường, rộng 1-1,5 cm; nangquần nâu, không gần bìa.

Rừng ẩm hay lầy, dựa suối, đồng bằng.

- Frond 30-100 cm long; scales narrow lanceolate; fertile pinnae a little narrower (*Aspidium biserratum* Sw.; *N. acuta* Presl.).



828 - *Nephrolepis biserrata* var. *furcans* Bail.. Ráng Duôi-cá, Thậnlân chẻ, Fish-tail Fern.

Bụi dày, cao 40-60 cm, có chồi dài. Lá có thúdiệp màu lục tươi hay lục dợt, dai, cứng, không lông, đáy tròn hay hình tim, dầu chẻ 1-2 lần.

Thường trồng làm kiếng.

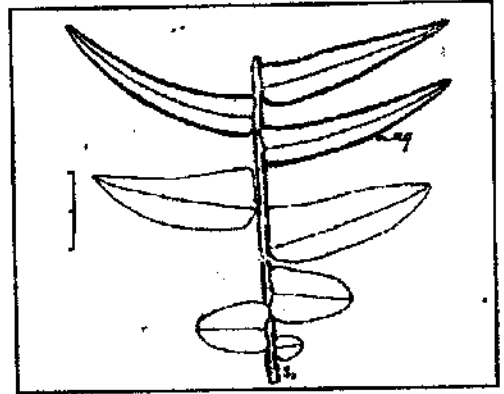
- Cultivar. with pinnae 1-2-furcate.

829 - *Nephrolepis acutifolia* (Desv.) Christ. Ráng Thânlân lá-nhọn.

Ráng có cãnhàng ngắn. Lá có cuống dài đến 10 cm, có vảy có thể dài đến 2 cm, lẫnlân ngắn, nhỏ đến chót lá, nâu đậm; phiến dài đến 75 cm; thúdiệp đến 50 cặp, nhỏ, xoan ở dưới, hình phẳng ở giữa, đến 8 x 1,3 cm, bìa nguyên, gân-phụ mảnh, tудо. Nangquần liên tục ở bìa; baomô rộng 1 mm, nâu, không lông.

Tim lại ở Việt-nam, nơi trắng, bìnhnguyên.

- Inferior pinnae reduced; sorus contiguous on margin (*Lindsaea acutifolia* Desv.).

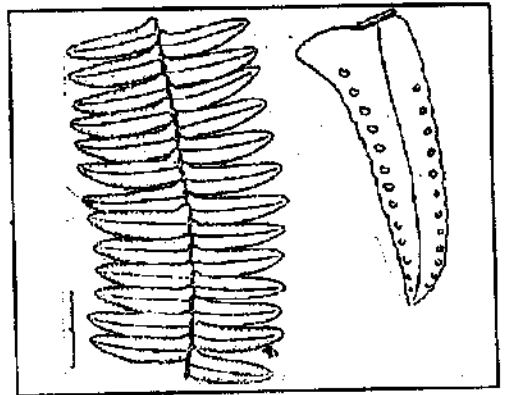


830 - *Nephrolepis cordifolia* (L.) Presl. Ráng Cốt-căn, Thânlân lá-tim; Fishbone Fern.

Bụi dày có củ tròn, nhiều; vảy hẹp màu dợt. Lá có cuống dài 4-20 cm, vàng, đến; phiến dài đến 1 m, mang nhiều thúdiệp dày, mọc khít nhau, thường chồng lên nhau, đáy hình tim, có tai ở trên. Nangquần hình thận; baomô nâu.

Ở đất, đá hay trên thân cây, 1-2.000 m: Cùbi, Đànăng, Nhatrang, Đàlạt. Kiếng; lá cầm máu, trị lao, giúp ăn ngon.

- Small tuber on root; frond to 1 m long; pinnae auriculate (*Polypodium cordifolium* L.).

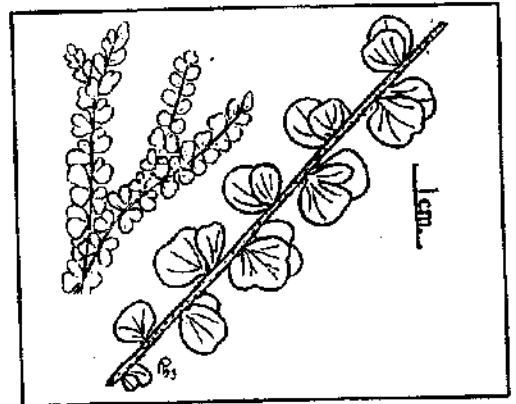


831 - *Nephrolepis cordifolia* var. *duffii* Moore. Ráng Thânlân Duff.

Bụi dày, có củ tròn nhỏ. Lá dài 40-50 cm, hẹp, chót sóng thường luôngphân, mang thúdiệp nhỏ, hình quạt, gân chân vịt, màu xám đậm. Không gập lá thụ.

Trồng làm kiếng, đến Đàlạt.

- Frond with small button-shaped pinnae and crested frond tips.

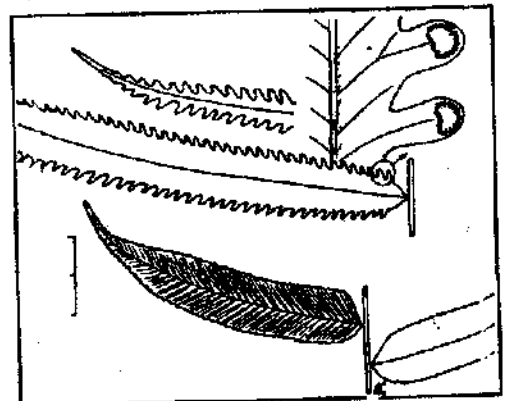


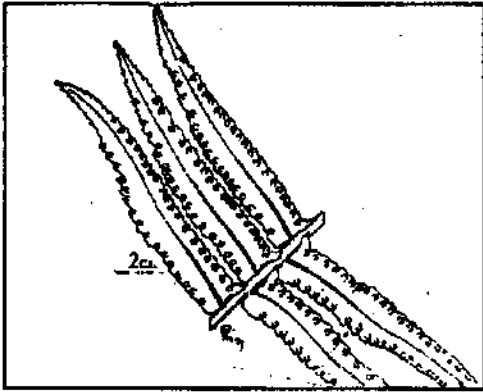
832 - *Nephrolepis davallioides* (Sw.) Kuntze. Ráng Thânlân nhọn.

Ráng có cãnhàng ngắn, to 1 cm; vảy nhiều, nâu sẫm, dài đến 2,5 mm. Lá mọc gần nhau; cuống màu rơm, dài đến 30 cm; phiến dài đến 1 m, rộng 30 cm; thúdiệp đến 15 x 2 cm, bìa nguyên; thúdiệp trên thụ, bìa có thùy, chót mỗi thùy là nangquần tròn; baomô tròn, to 1,5 mm.

Má-lai-á, Nam Tháilan; có lẽ có ở N.

- Frond to 1 m long; fertile pinnae with sorus in small lobes; indusium kidney-shaped (*Aspidium davallioides* Sw.; *N. acuminata* (Houtt.) Kuhn).



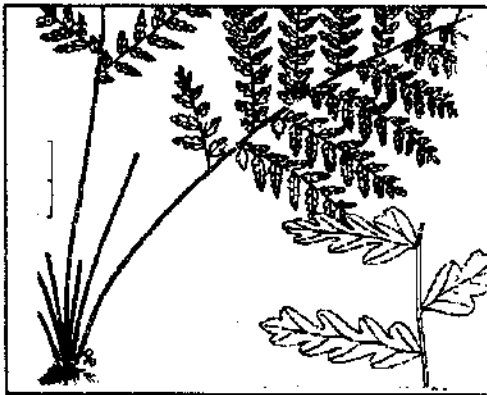


833 - *Nephrolepis exaltata* (L.) Schott. Ráng Thậnlân đứng-cao; Sword fern.

Ráng thường phusin, có cãnhành đứng, mang nhiều lá một lần kép, dài cả mét; thúdiệp dài 11 cm rộng 1-1,5 cm, đáy có tai nhỏ, nhọn, thúdiệp thụ có răng rờ rệt hơn cái không thụ; baomô hình thận nhỏ.

Hoang và có nhiều thú trồng.

- Epiphytic; erect rhizome; pinnae with acute acroscopic auricle (*Polypodium exaltatum* L.).

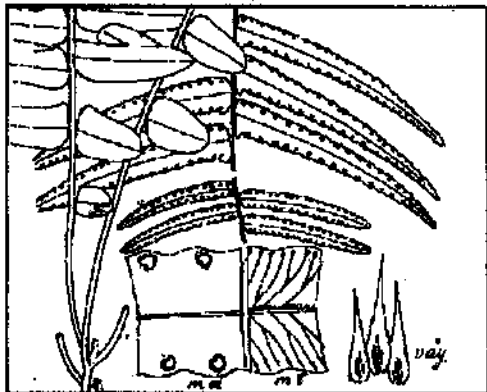


834 - *Nephrolepis exaltata* var. *whitmanii* Hort. Ráng Thậnlân Whitman.

Bụi dày, màu lục tươi hay dợt màu. Lá dài 20-30 cm, mảnh, yếu, thường cong, 3 lần kép; cuống dài 5-7 cm; thúdiệp đến 20-25, dài 4-6 cm; tamdiệp nhỏ, mảnh, không lông, dài lăm là 1 cm, rộng 2-2,5 mm, tạo ra một lá với nhiều phiến nhỏ, xinh.

Trồng làm kiếng.

-Var. with 3-pinnate frond.

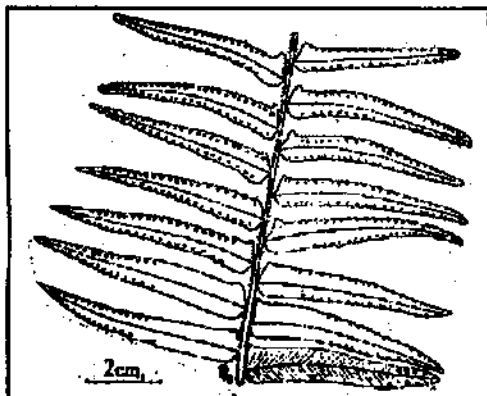


835 - *Nephrolepis falcata* (Cav.) C. Chr. Ráng Thậnlân phăng; Weeping Sword Fern.

Bụi có cãnhành có vảy tròn, đen. Lá có cuống dài 10-15 cm, màu vàng xanh; phiến dài 60-200 cm, mang thúdiệp hình phăng tây, mỏng, xanh dợt lúc khô, không cuống, chót nhọn. Nangquần tròn, gân bìa.

Trên đá, bìnhnguyên: Nhatrang, núi Chúachan.

-Cluster; pinnae numerous, falcate, 6 x 1,5 cm, membranous (*Tectaria falcata* Cav.).



836 - *Nephrolepis hirsutula* (Forst.) Presl. Ráng Thậnlân có-lông.

Bụi có cãnhành có chồi, và vảy thon. Lá có cuống dài 10-50 cm, lằng, nâu lợt; phiến dài đến 1m, sóng và gân chánh của thúdiệp có nhiều vảy nhỏ như lông đứng dày, màu vàng hoe; thúdiệp hình phăng tây, dày, bìa có răng. Nangquần tròn.

Caolạng đến Cùbi, Đà Nẵng, Nhatrang. Dợt non ăn như rau.

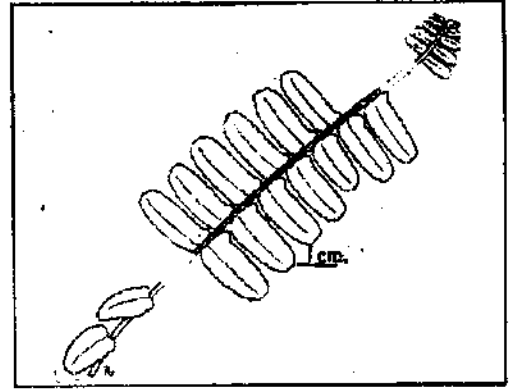
- Frond to 1 m long; rachis and pinnae bearing numerous small scales (*Polypodium hirsutulum* Forst.).

837 - *Nephrolepis radicans* (Burm. f.) Kuhn. Ráng Thânlân đằm-rẻ.

Ráng có cãnh bò, leo rất dài, to 1,5-2,5 mm, mang vảy đen, bia nâu. Lá có cuống dài 5-15 cm; phiến dài đến 80 cm; thúdiệp không cuống, tròn hai đầu to đến 4 x 1 cm, không lông. Baomô hình thận, nhỏ, denden.

Ở đất hay leo ở cây, nơi ẩm, bờ nước, N.

- Long climbing fern; pinnae round at apex, small acroscopic auricle at base (*Polypodium radicans* Burm. f.).



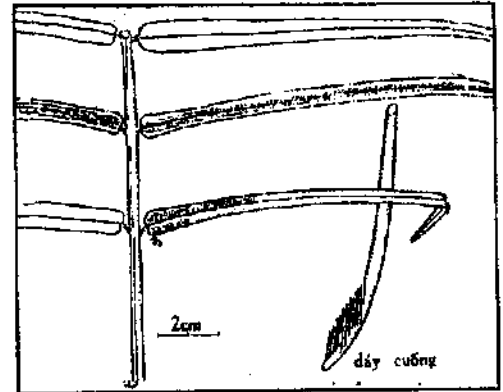
BLECHNACEAE: họ Ráng-dừa

838 - *Blechnum indicum* Burm. f. Ráng Dừa Ấn.

Thân đứng, to. Lá cao 80 cm; cuống dài 20 cm, có nhiều vảy cứng, dài nâu đậm ở đáy; phiến 1 lần kép; thúdiệp mọc đối, có cuống dài 2-3 mm, rộng 5-6 mm, bia có răng nhỏ, dày, gân-phụ songhàng, khít nhau. Nangquần sôcôla dài theo hai bên gân chánh, dày, thường phủ cả mặt dưới của lá.

Bìnhnguyên (vùng phên, Rạchgiá), đến caođộ trung (rừng Thông), TN.

- Erect trunk; frond 1-pinnate; pinnae stalked, denticulate; coenosorus along midrib (*B. serrulatum* auct., non Bedd.).

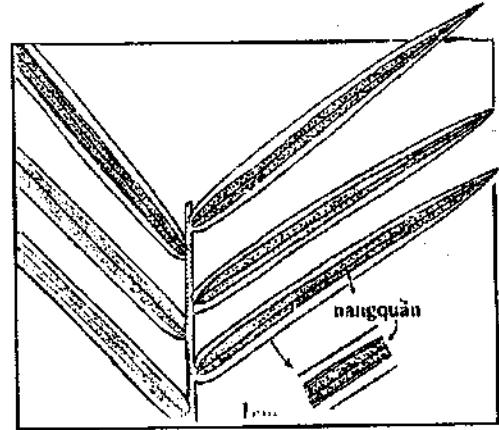


839 - *Blechnum orientale* L. Ráng Dừa đông.

Ráng có thân to, đứng cao đến 1,2 m, có vảy to, nâu. Lá to, cao đến 1-2,5 m; phiến một lần kép; thúdiệp dài đến 25 cm, không cuống, dày, cứng, không lông, chót nhọn. Cọngnangquần dài theo 2 bên gân chánh.

Thành đám, dựa suối, bụi, bình và trungnguyên, BTN. Cãnh chống siêukhuẩn cứng; phánkhích tứcung.

- Trunk to 1,5 m; frond 1-pinnate; pinnae entire at margin; coenosorus along midrib.

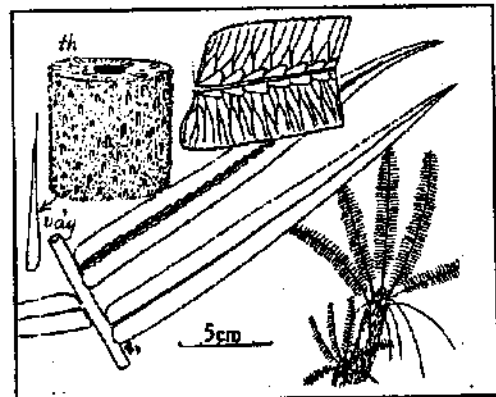


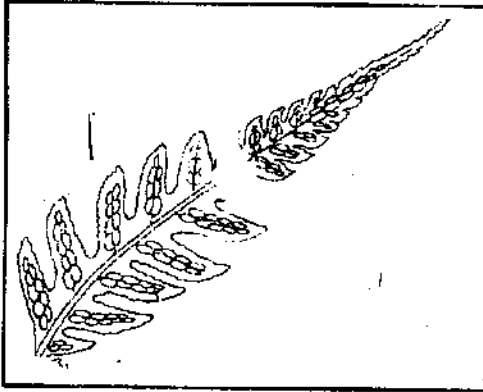
840 - *Brainea insignis* (Hook.) J. Smith. Ráng Biệtxi.

Ráng có thân đứng to 10 cm, cao 0,3-1 m, có vảy hẹp. Lá có phiến thon, dài, một lần kép; thúdiệp lưỡnghình; thúdiệp bấtthụ rộng, gân-phụ tạo thành một hàng ở hai bên gân chánh. Thúdiệp thụ hơi hẹp hơn; nangquần không baomô, ở vị trí của các ổ của gân-phụ.

Rừng Thông, rừng thưa; chịu đựng sự cháy rừng; bìnhnguyên B, Đàlạt, Phúquốc.

- Tree fern to 1 m high; pinnae 10 cm long; veins forming a row of areoles along costa (*Bowringia insignis* Hook.).



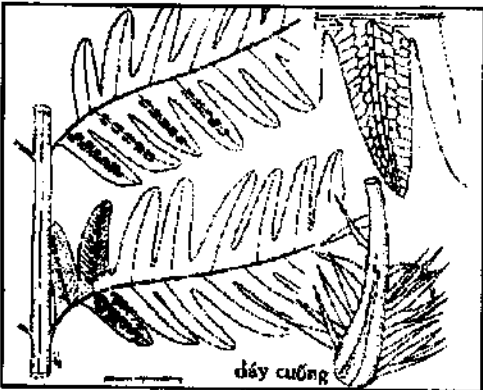


841 - Woodwardia cochinchinensis Ching. Ráng Bíchhoa Nambộ, Cẩtích nam.

Bụi. Lá cao đến 1,2 m; cuống dài 20-40 cm, màu dợt, mang vảy dài; phiến 1 lần kép, mang thúdiệp dài 15-20 cm, có vảy ở gân chánh; gân-phụ làm thành những ổ dọc theo gân. Nangquần bầudục, dài dọc theo gân chánh và phụ; baomô nâu.

Vùng núi cao: Caolạng, Hònbà, vùng Đàlat. Trị tềhấp, đau-lung.

- Rhizome erect; frond to 1,2 m high; sorus contiguous, in chain-like arrangement.

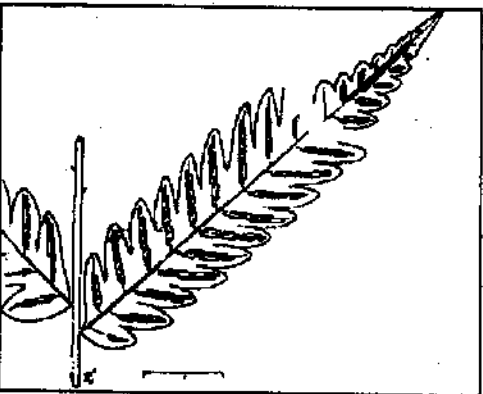


842 - Woodwardia unigemmata (Mak.) Nak.. Ráng Bíchhoa một-chồi, Quầrchúng.

Ráng có cầnhành đứng. Lá to cao đến 1 m; cuống dài 20-25 cm, dầycó nhiều vảy thon, to, dẹp, mỏng; phiến trồndài; thúdiệp mọc đốil, dài 20-25 cm, mang nhiều thùy xéo, bìa có rắng nhọn, gân-phụ làm thành hai hàng ổ dài theo gân chánh. Nangquần trồndài, dọc theo gân chánh.

Sapa. *In vitro*, chống siêukhuẩn HIV.

- Rhizome creeping; stipe 25-50 cm; frond thickly textured, 2-pinnatifid; sorus elongated, separated (*W. radicans* var *unigemmata* Mak.).

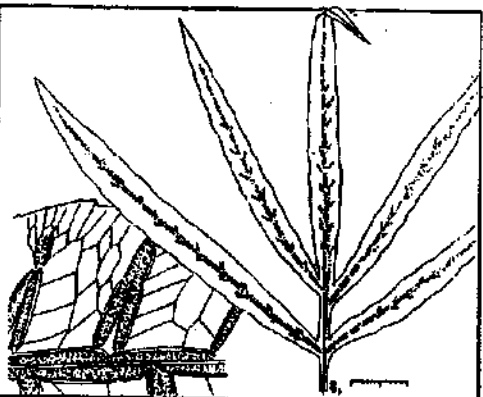


843 - Woodwardia japonica (L. f.) J. Sm.. Ráng Bíchhoa Nhật.

Ráng có cầnhành đứng. Lá to; cuống không có dốt; thúdiệp mọc xen, trồndài, chót thon, dầybấtxúng, dài 15-20 cm, rộng vào 3 cm, xé chỉ đến 1/2 thành thùy thon, bìa nguyên, gân-phụ tạo thành ổ. Nangquần trồndài nằm sát hai bên gân chánh, chôn trong phiến.

Vùng núi cao: Lạngsơn, Đàlat. Thân bỗ.

- Erect rhizome; pinnae altern lobate to 1/2; sorus in chain-like arrangement (*Blechnum japonicum* L.f.).



844 - Woodwardia harlandii Hook.. Ráng Bíchhoa Harland.

Cầnhành bò, mang lá cách nhau. Cuống dài 30-50 cm, màu rơm ở phía trên, dầymang vảy nâu, quầnl; phiến lưỡnghình, phiến bấthụ hơi nhỏ, đon hay có ít thùy; lá thụ có thúdiệp thon hẹp, to vào 20 x 2,5 cm chót thon nhọn, dầytừtù hẹp trên sóng có cầnh, dầyl, dai; gân-phụ thông vào nhau và tạo ổ. Nangquần chôn trong phiến, dài và thông vào nhau.

Núi Bànà.

- Rhizome creeping; frond dimorphic; fertile frond with pennaes 20 x 2,5 cm; sorus contiguous.

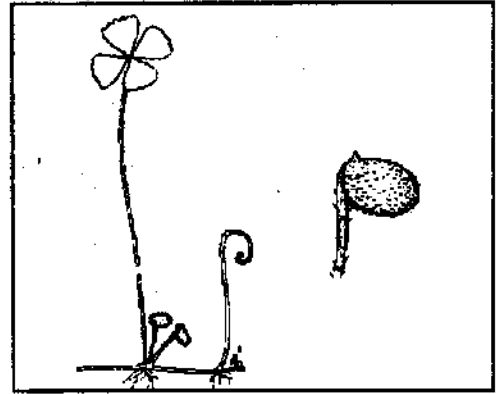
MARSILEACEAE : Họ Rau-dêu

845 - *Marsilea crenata* Presl. Rau Dêu răng.

Cỏ bò nhỏ; cănhình mảnh, dài, chia nhánh, có lông nâu mịn. Lá cách nhau; cuống cao 2-8 cm, đến 30 cm ở nơi chìm, mảnh, màu rơm, đáy nâu, có lông thưa hay không; lá-phụ 4, bìa ngoài có răng và hay không răng, dài 5-20 mm, không lông. Bào tử quả 1-2, trên con ngắn, dài 2-5 mm, có lông datế bào mau rụng.

Thông thường ở ruộng, đất ẩm lầy, cao độ dưới 1.000 m.

Creeping; leaves cruciform. leaflets dentate at the end; pedicel of sporocarp inserted near stipe.

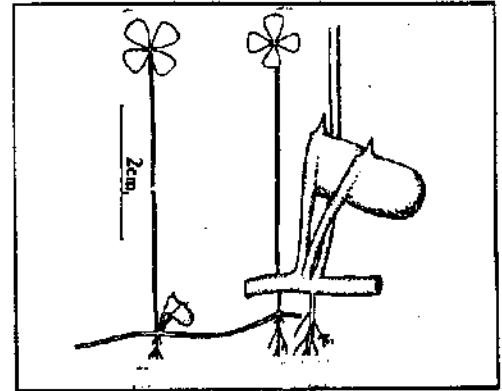
846 - *Marsilea minuta* L. Rau Dêu nhỏ.

Cỏ nhỏ hơn loài trên. Cuống cao lắm là 3cm; phiến cao 4-5 mm, bìa ngoài nguyên hay có răng nhỏ. Bào tử quả thường gắn thành cặp (có khi đến 6), con không dính vào đáy cuống. $2n = 40$.

Thông thường ở ruộng, khắp cùng.

Tránh thối, trị mất ngủ.

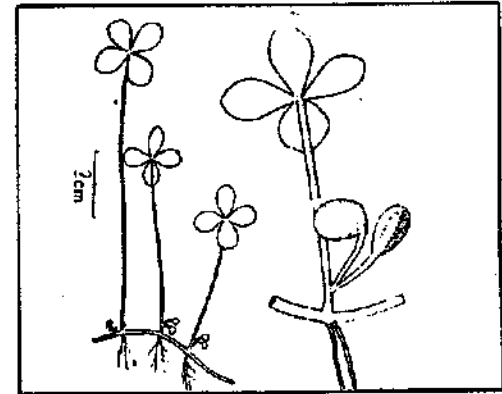
Creeping rhizome; leaves cruciform; pedicels of sporocarps not inserted on the stipe.

847 - *Marsilea quadrifolia* L. Rau Dêu bốn-lá.

Cỏ có cănhình bờ dài. Lá có cuống dài đến 17 cm; phiến lá-phụ dài đến 2 cm, không lông, không răng. Bào tử quả mọc trên đáy cuống lá, thường chụm 2-4, không lông nhám. $2n = 32$.

Nơi ẩm lầy, ruộng, khắp cùng; I-III. Lợi tiểu, trị bạch đái, mất ngủ.

Creeping; leaves cruciform; pedicels of sporocarps adnate to base of stipe.



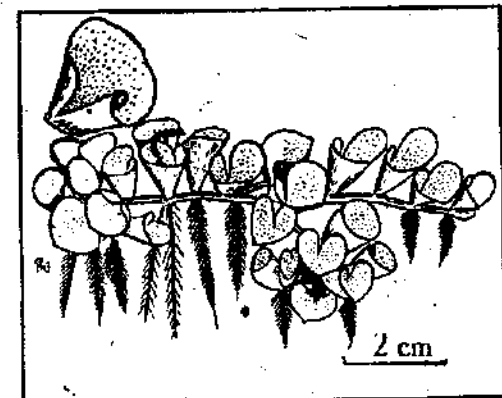
SALVINIACEAE : họ Bèo Tai-chuột

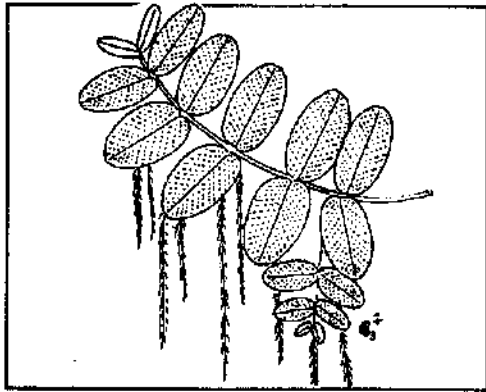
848 - *Salvinia cucullata* Roxb. Bèo-tai-chuột; Floating Water Fern.

Thùysin nổi, không rễ nhưng có 2 thùi của lá chìm rìa thành đoạn hẹp, dài, mảnh, dạng như rế. Thân có lông, mang ở mỗi mắt một lá mà 2 thùi chìm nổi trên, và hai thùi khisinh hình quạt, dánh, đứng, mặt trên có mụn nhỏ. Bào tử quả ở nách lá, mang đạibào tử nang và tiểubào tử nang.

Thông thường ở ao hồ, rạch nơi nước ít chảy, BTN.

Floating fern; fronds with 2 laciniate roots-like, lobes and 2 erect fan-shaped.





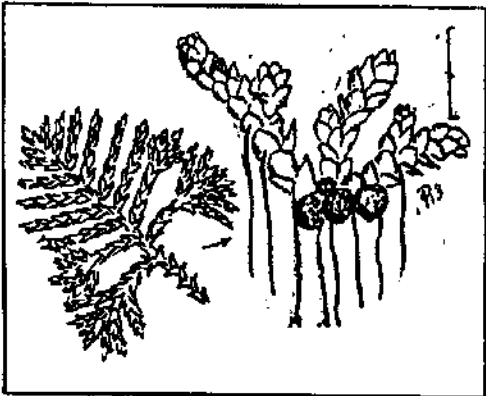
849 - *Salvinia natans* (L.) All. Bèo ong.

Thùysinh nổi cũng không rễ nhưng có 2 thùy của lá chìm rìa thành đoạn hẹp mảnh dạng như rễ. Thân bò, mảnh, có lông. Lá có 2 thùy chìm nổi trên, và hai thùy nằm trải ra, xoan tròn dài, dài đến 12 mm, đáy tròn, gân nhiều mạng ở mặt trên nhiều chụm lông mịn, mặt dưới đầy lông nâu đốm, chói. Bào tử quả nhóm 4-8, mang đại bào tử và tiểu bào tử nang.

Ao, hồ, B: Hà Nội.

Leaves with lobes oblong, to 10-15 mm long, papillate on upper surface; sporocarps globose (*Marsilea natans* L.).

AZOLLACEAE : họ Bèo-dầu

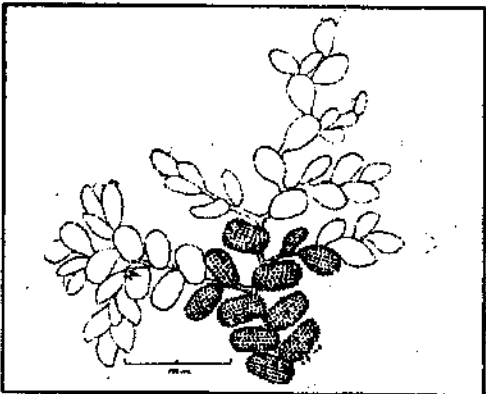


850 - *Azolla pinnata* Br. Bèo Dầu; Water Velvet.

Tân nổi, mây lục hay đốm. to hơn loài trên. Nhánh đều hai bên (theo lông chim); thân mang rễ không có rễ phụ. Lá gần nhau, gần theo 2 hàng kết lợp, có 2 thùy, thùy dưới chìm, thụ. Bào tử quả mang đại bào tử nang và tiểu bào tử nang.

Khắp cùng ở ao, ruộng.

- Floating small fern; ramifications pinnate; leaves imbricate; sporocarps globulous (*A. imbricata* Nak.).



851 - *Azolla caroliniana* Willd. Bèo-dầu mực; Mosquito fern, Water fern.

Tân nổi hơi nhỏ hơn loài trên, lục hay tia lúc già; nhánh không đều, Lá xoan rộng, trải trên mặt nước, mặt trên có mụn nhỏ; rễ dài đến 5 cm.

Khắp cùng ở ao-ruộng như loài trên.

- Floating fern; leaves spreading, ovate oblong, papillate on upper surface; sporocarps globulous.

GYMNOSPERMAE : L ó a t ử.

- 1a - cây với lá kép lông chim, dạng cây dừa nhỏ; lá tiên khai đuôi mèo
- 1b - lá hình quạt, rụng theo mùa; chỉ có hạt bán ở nước ta (Bạch quả, *Ginkgo biloba*)
- 1c - lá gân lông chim như của Song tử diệp
- 1c - không như trên
- 2a - hạt nhiều, không có tú-y; chùy khô; mầm 2-n-tử diệp
- 3a - lá và vảy gần xoắn ốc
- 4a - vảy ở chùy rời nhau
- 5a - hạt 2 ở mỗi vảy, có cánh
- 6a - chồi ngắn mang lá; chùy đực nhiều; vảy dài hơn hạt
- 6b - ít khi có chồi ngắn; chùy đực thường cô độc
- 7a - chùy đứng, vảy từ từ rụng từ phía dưới

Cycadales

Ginkgoales

Gnetales

Coniferales

Pinaceae

Pinus

Abies

- 7b - chùy không như trên
 8a - chùy đực nhóm, chùy cái to
 8b - chùy đực có độc; cánh bao tròn hạt
- 5b - hạt 1 mỗi vảy; chùy to; nhánh ngang; Tr
 4b - vảy ở chùy và lá hoa dính nhau; vảy 2-5 hạt
 5a - lá thon rộng; noãn khấu phía dưới
 5b - lá như vảy hay kim; noãn khấu hướng lên
 6a - vảy có u ở bia
- 6b - vảy không u
- 3b - lá và vảy mọc đối hay vòng; túidiệp 2
 4a - vảy mềm, 1-2 noãn
 4b - vảy cứng chồng lên nhau
 5a - hạt không cánh; tiểuhụy 6-12
 5b - hạt có 2 cánh không bằng nhau
 6a - vảy đẹp, mỗi mang 2 tâm bì
 6b - vảy dày, liền mảnh, mỗi mang nhiều tâm bì
- 4c - vảy cứng không chồng lên nhau
 5a - noãn nhiều mỗi vảy; hạt có cánh; baophấn 3-5 buồng; chùy
 2 năm mới chín
 5b - noãn 2-4; chùy chín cùng năm; cánh hạt rộng; baophấn 2-3
 buồng
- 2b - hạt 1-2 trong tử-y mập, hay trở thành như quả, quả cứng; túidiệp
 3a - baophấn 2-túi
 3b - baophấn 3-9-túi
 4a - nhánh xen hay như đối; vảy 1-noãn; hạt xoan
 4b - nhánh mọc đối
 5a - lá có 2 dải mốc trắng có lông hai bên gân giữa rộng; chùy cái
 1 noãn
 5b - lá có dải mốc trắng rộng hơn dải xanh; chùy cái có nhiều vảy,
 mỗi vảy 2 noãn, nhưng hạt 1-2; hạt tròn

Keteleeria

Tsuga

Araucaria

Taxodiaceae

Cunninghamia

Glyptostrobus

Taxodium

Cupressaceae

Juniperus

Thuja

Calocedrus

Fokienia

Cupressus

Chamaecyparis

Podocarpaceae

Taxaceae

Amentotaxaceae

Cephalotaxaceae

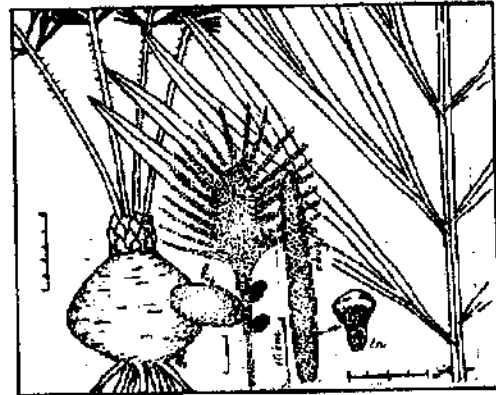
CYCADACEAE : Họ Thiến tuế

852 - *Cycas micholitzii* Dyer. Thiến tuế lá-chè.

Thân cao 0,5-6,5 m, *dây phù* như củ. Lá dài 0,6-3 m; *lá-phụ đặc sắc, một lần chẻ hai*, cứng, rộng 2 cm, dài đến 20 cm; *dây cuống có gai*. Biệtchủ; chùy đực dài 15-30 cm, tiểuhụy nhiều, có mũi ngắn, baophấn có mũi ngắn và 2 mũi cạnh. Vảy cái hình bánbò xoan, có khía sâu; noãn 4; hạt xoan.

Hànninh, Buônmethuôt, GialaiCổngum, Lâmđồng.

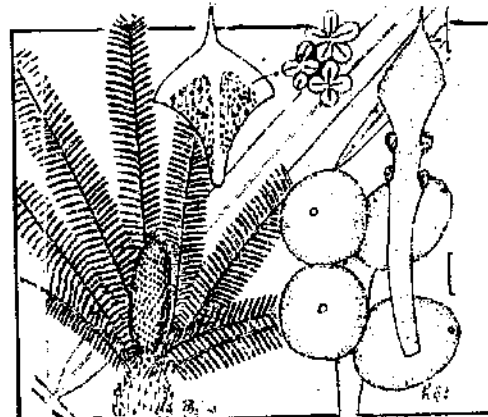
- Stem 0,5-6,5 m high, base swollen; leaflet bifurcate; carphyll deeply partite.

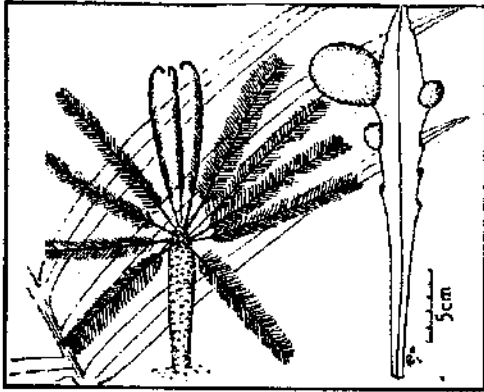
853 - *Cycas circinalis* L.. Thiến tuế tròn; Sago Palm, Fern Palm.

Daimộc cao đến 12 m, thân to 40-50 cm. Lá dài đến 2,5 m; *thúidiệp đến 100 cặp, to, dài đến 35 cm, rộng 1,5 cm; thúidiệp dưới là gai*. Chùy đực đứng, bầuđục, to, ở ngọn; tiểuhụy nhiều, có mũi dài đến 1 cm. Vảy cái có răng không sâu, có mũi dài đến 5 cm; noãn 4. Hạt xoan, to 3 x 2,5 cm, *đỏ* khi chín.

Phúquốc. Thân, hạt *đắp trị sưng đau; chứa cicasin độc (vào gan, máu, gây bại, gây độtbiến, ungthư...); phầnhoa làm ngũ.*

- Stem to 12 m high, not swollen at base; leaflets 35 x 1,5 cm; carphyll shortly dentate.



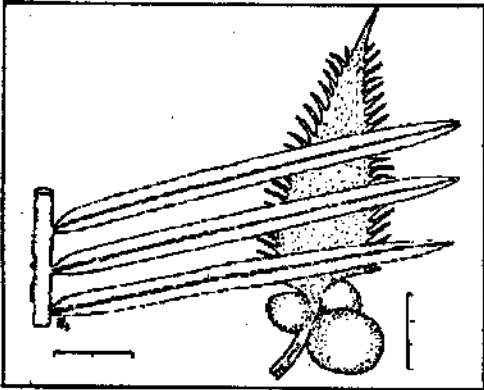


854 - Cycas rumphii Miq.. Thiêntuế Rumphius; Fern Palm.

Cây có thân cao 1-6 m, tằn dày. Lá-phụ dài 20-30 cm, rộng 1-1,5 cm, chót không gai. Chùy đực chứa rất nhiều tiểuhụy. Hoa cái do vảy màu vàng, dài 25-40 cm, vảy cái thon hẹp hay bầu dục, có mũi dài; noãn không lông, cho ra hạt nâu, to 3-5 cm. $2n=22$

Sinh cảnh hồ, dựa biển miền Trung đến Đônghai; I-XII. Hạt độc (cicasin) song có thể làm bột, phải xử cho thật kỹ; resin trị ung ác tinh.

- Stem 1-6 m high, not swollen at base; leaflets 20-30 x 1-1,5 cm; carpophylls oblanceolate shortly toothed.

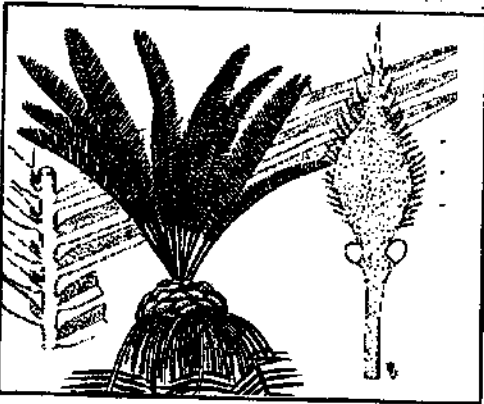


855 - Cycas revoluta Thunb.. Thiêntuế uốn, Vậntuế; Sago Palm, Japanese Fern-palm.

Cây có thân cao 0,3-1,5 m, chia nhánh. Lá to, dài 60-80 cm, lá-phụ dài 12-16 cm, rộng 4-7 mm, bìa uốn xuống, đầu nhọn như gai. Ít khi có hoa; vảy cái dài hơn 20 cm, có phiến xoan thon, có thùy sâu và dây lông vàng; noãn có lông, cho ra hạt màu cam.

Thường trồng làm kiếng, gốc Nhậtbôn; thân có thể cho bột. Lá chứa cicasin; chống siêu khuẩn Herpes simplex. $2n=22$.

- Cultivated; stem 0,3-1,5 m, ramified; leaflets 12-16 x 0,4 - 0,7 cm, carpophylls ovate lanceolate.

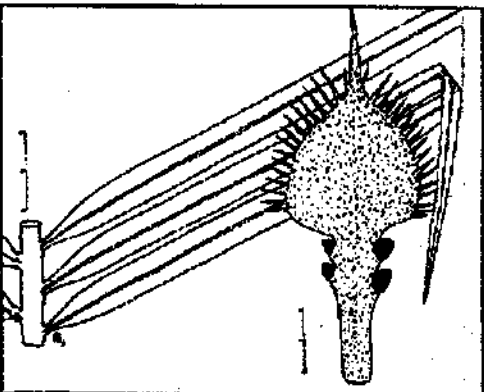


855 - Cycas immersa Craib. Thiêntuế gân-chìm.

Cây có thân cao đến 90 cm. Lá dài cỡ 70 cm; lá-phụ dài 15 cm, rộng cỡ 7 mm, chót có gai, mặt trên lõm ở gân chánh. Chùy đực to, bầu dục, cao đến 21 cm, rộng 8 cm, tiểuhụy nhiều. Hoa cái do vảy dây lông, có phiến rìa, dài 6 cm, trên cộng dài 4 cm, mang 2 noãn mà thôi.

Miền Trung; Cheoreo.

- Stem to 90 cm high; pinnae 15 x 0,7 cm; carpophylls bearing 2 ovules.



857 - Cycas inermis Lour.. Thiêntuế không-gai.

Tiểumộc cao 1,5 m, không nhánh. Lá dài 1,5 m, không gai; thúdiệp dạng Kimgiáo, to 15 x 1 cm, phẳng, không lông. Chùy đực đứng, rộng 10 cm; tiểuhụy nhiều, mang đến 100 túi-phần. Vảy cái xoan hẹp, có rìa dài; noãn 4, cho ra hạt to đến 4 cm, hung.

Rừng, Đônghai.

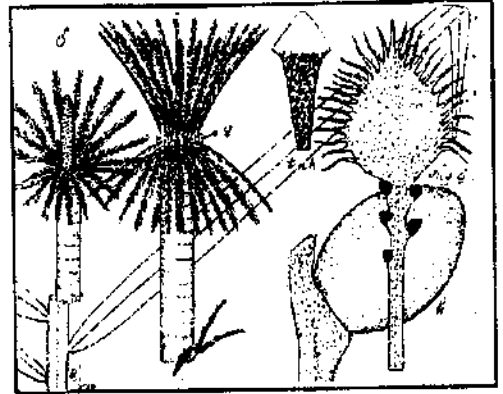
- Stem 1,5 m high; pinnae 15 x 1 cm; carpophylls ovate; ovules 4; seeds 4 cm long.

858 - *Cycas pectinata* Griff.. Thiêntuế lược.

Thân cao 1-3 m, 1-2 lần chia nhánh; gốc phũ rộng đến 50 cm; lá khi rụng để lại theo hình bánhồ. Lá dài đến 2 m, có gai ở cuống; thũdiệp to 20 x 1,5 cm. Chũy đũc cao 20-30 cm, đũng; tiêunhũy nhiêu. Vây cái có cọng dài, xoan; hột vãng, to 3-4 cm.

Rũng bán-thay-lá, rũng còi: Phũkhánh, Thuậnhải, Hàtiên.

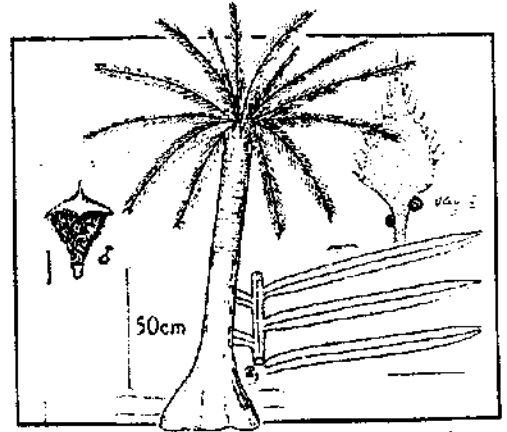
- Stem 2 m high, ramified: pinnae 20 x 1,5 cm; carpophylls on long stalk; seeds 3-4 cm long.

**859 - *Cycas siamensis* Miq..** Thiêntuế Xiêm.

Thân cao 1-4,5 m, phũ to như củ ở gốc; tàn thưa. Lá dài 50- 90 cm, mang vào 50-70 cặp lá-phũ thon hẹp, dài 20 cm, rộng 7-9 mm, chót có mũi; sòng tròn, có lông. Chũy đũc mang rất nhiêu tiêunhũy có mũi nhọn. Vây cái dài 5-7 cm, phiến xoan-thon, có 10 khía sâu, có lông dày, cam: noãn 2.

Nam.

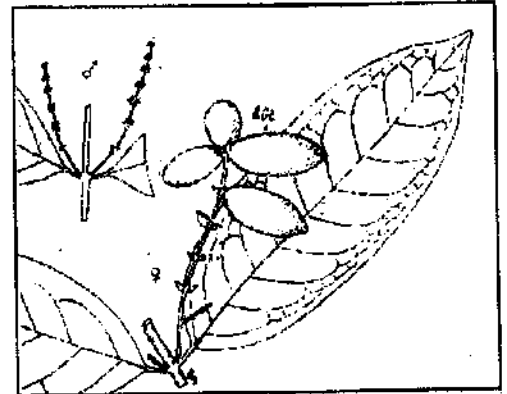
- Stem abruptly swollen at base; leaves to 90 cm long, leaflets to 20 cm; carpophylls obovate, with long process, ovules 2.

**GNETACEAE : họ Gấm.****860 - *Gnetum gnemon* L. var. *domesticum* (Rumph.) Margf.** Gấm, Bét.

Đaimộc khá to, sòng có khi trườn; nhánh không lông. Lá mọc đối, trũndài, đến 16 x 8,5 cm, không lông, lúc khô nâu tươi; cuống vào 1 cm. Pháthoa đũngchũ; pháthoa đũc là giế mang luầnsinh hoa đũc cách nhau không che tất cả trũc. Giế cái cho ra hột xoan bầudũc, to 18-25 x 11-15 mm, vãng hay đũđỏ, có lông trũn như nhung.

Lá nấu canh rất ngọt. Vongphũ, Cỗnsơn.

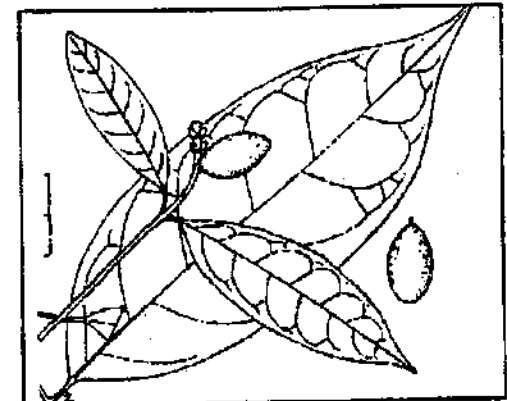
- Small tree or climbing shrub; leaf elliptic, opposed; monoecious; seeds elliptic, reddish (*G. domesticum* Rumph.).

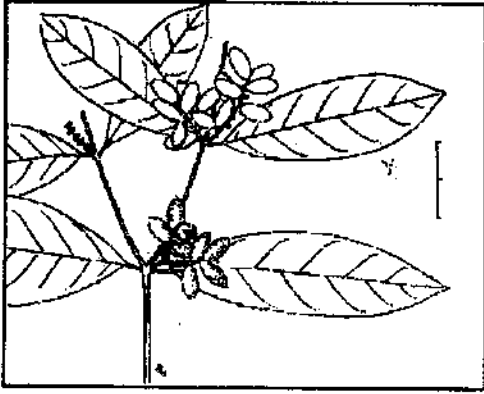
**861 - *Gnetum gnemon* L. var. *griffithii* Margf..** Bét, Phácnang.

Bũi 1,5 m hay đũy trườn, to, dài đến 25 m. Lá không lông, lúc khô nâu vãng, to, dài 15-20 cm, trũndài có mũi nhọn, gãn-phũ 5-7 cặp; cuống 8-10 mm. Pháthoa đũc...Pháthoa cái chia nhánh một lần, dài 5 cm (10 cm khi hột chín); hoa 6-8 ở mỗi mắt. Hột đỏ lúc chín, trũndài hay hình thoi, cao đến 2,5 cm.

Lá nấu canh rất ngọt; có lẽ là rau Sảng Chũa Hũong(?). Hàsỗnbình, Đấclắc.

- Long climbing shrub; female spike 5-10 cm long; seeds 2,5 cm long, red.

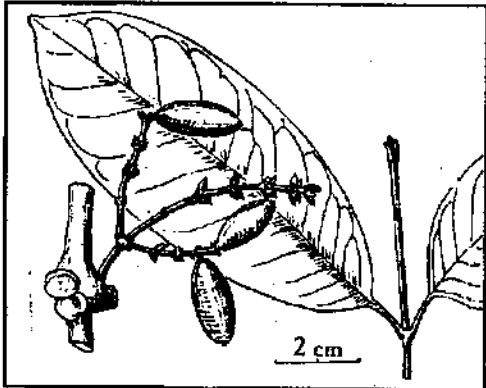




862 - *Gnetum gnemon* var. *tenerum* Margf. Bét, Gấm.
Tiểu mộc đứng, cao 3 m; nhánh mảnh, không lông, đầu tà ít khi tròn, hơi mỏng, dai, hai mặt một màu, nâu lợt lúc khô, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 7 mm. Gié đơn; cong dài 1-1,5 cm, phần thu dài 8-12 mm, to 2 mm; ở gié cái *luân sinh thưa* (cho thấy trực). Hạt dài 1,5 cm, có lông như nhung.

Thường dựa suối: Côngtum; IV, 2-4.

- Erect shrub 3 m high; spike short; seeds 1,5 cm long, velvety.

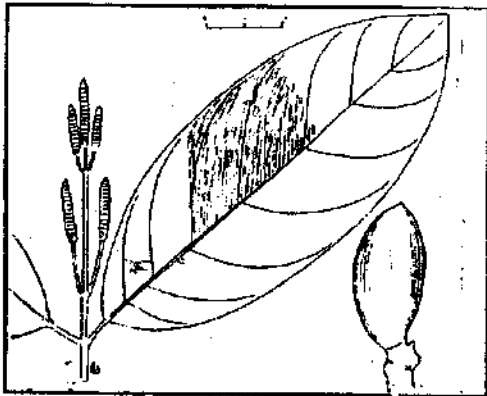


863 - *Gnetum formosum* Margf. Gấm đẹp.

Tiểu mộc trườn; nhánh không lông. Lá mọc đối có cuống dài vào 1 cm; phiến tròn dài, to đến 12 x 5 cm, chót có mũi ngắn. Pháthoả cái là *gié chia nhánh*, dài 5 cm, cho ra hạt không cong, xoan dài, nhọn hai đầu, vào 2,5 x 1 cm, đỏ, láng lúc chín.

Hàsonbinh, Thanhhoá, miền Trung (hình theo FGI).

- Climbing shrub; spike ramified; seeds 2,5 x 1 cm, red, smooth.

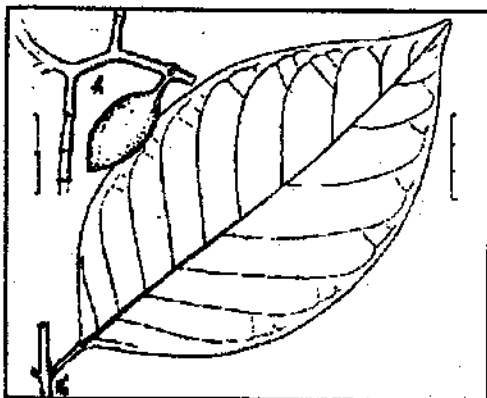


864 - *Gnetum gnemonoides* Brongn. Gấm bét.

Tiểu mộc; nhánh không lông. Lá mọc đối, to , dài đến 20 cm, xám ửng đỏ mặt dưới, mặt trên như có sợi song song, mịn giữa gân-phụ (8 cặp); cuống dài 1,2 cm. Pháthoả ở ngọn; gié đực dài 1-2 cm, rộng 4 mm, hoa đực 1 tiểuhụy. Hạt to 5-6 x 2 cm; tử điệp 2.

Rừng dày thường trên vôi, đến 500 m.

- Erect shrub; leaves large, coriaceous; panicle of spikes; seeds ovoid, 5-6 x 2 cm.



865 - *Gnetum leptostachyum* Bl. var. *latifolium* Margf. Dây Sốt.

Tiểu mộc trườn, to, dài đến 30-40 m, không lông. Lá mọc đối, có phiến bầu dục, to dài đến 20 cm, láng, nâu đen lúc khô, gân-phụ vào 10 cặp. Pháthoả đực chia nhánh, dài 2-4 cm. Pháthoả cái *chia nhánh*; hoa giữa lông dày. Hạt dài 2-3 cm, xoan bầu dục, hơi cong.

Vò cho sợi chắc. Núi cao: Lâm đồng : IV.

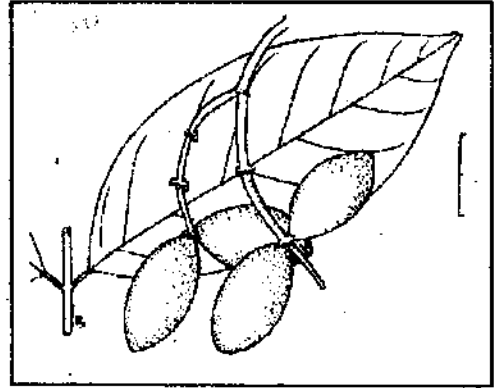
- Woody climber, glabrous; female inflorescence ramified, densely hairy; seed stalked.

866 - *Gnetum leptostachyum* Bl. var. *elongatum* Margf.
Sốt, Gấm.

Tiểu mộc leo cao; thân to đến 25 cm. Lá mọc đối, có phiến to, chót có mũi ngắn, không lông, denden, hay nâu lúc khô, gân phụ 8-9 cặp; cuống dài vấp 1 cm. Biệt chu; gié đực chia nhánh, dài đến 30 cm, thường ở thân già. Pháth hoa cái to, chia nhánh, dài đến 25 cm; hoa vào 6 mỗi mắt, giữa lông dày. Hạt to, không cọng, dài đến 3 cm, đỏ lúc chín, trên lông dài 1,5-2 cm.

Núi cao : Hà Sơn bình, Hải Vân, Bình Thuận; IX.

- Woody climber; female inflorescence 25 cm long, densely hairy; seeds to 3 cm long, red.

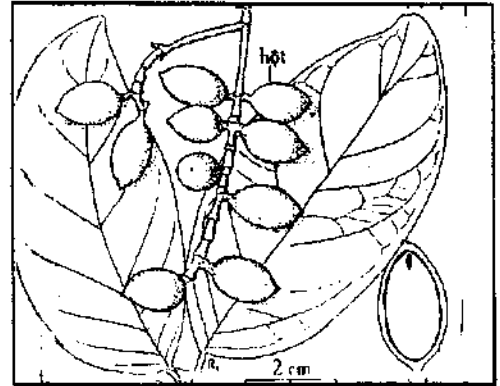


867 - *Gnetum latifolium* var. *funiculare* (Bl.) Margf.
Gấm cọng.

Tiểu mộc trườn, to, dài đến 15 m, không lông. Lá có phiến bầu dục, to đến vào 12 x 5-6 cm, đầu tù, dày, láng, nâu lúc khô, gân phụ 7-8 cặp; cuống 1 cm. Biệt chu; pháth hoa đực dài đến 12 cm, chia nhánh, phần đáy bất thụ dài; hoa vào 50 mỗi luân sinh. Gié cái có lông thưa. Hạt xoan, dài 1,5-2,5 cm, có cọng dài 5-7 mm, đỏ lúc chín.

Vỏ cho sợi; hạt ăn được; thân cắt ngang cho nhựa dùng như nước uống. Rừng, 0-300 m: Tây Ninh; V.

- Woody climber; inflorescence ramified, hairy; seeds stalked (*G. funiculare* Bl.)

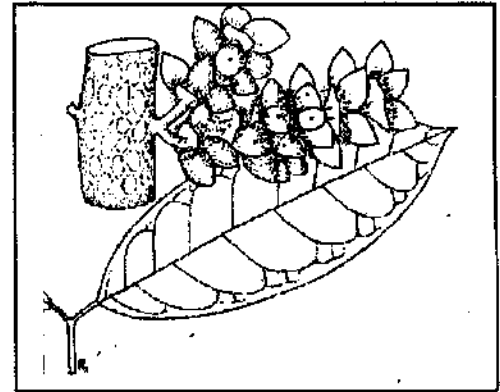


868 - *Gnetum macrostachyum* Hook. f. Gấm chùm to.

Tiểu mộc leo. Lá có phiến dài 15-20 cm, láng, dai, dày, nâu lúc khô, gân phụ 8-9 cặp; cuống 1 cm. Pháth hoa đực không nhánh, dài 5 cm; hoa đực giữa lông dày. Pháth hoa cái ở thân già, không nhánh, dài 7-9 cm, mỗi mắt chứa 8-9 hoa giữa lông dày. Hạt bầu dục, nhỏ, dài 2 cm, không cọng, có lông nâu.

Từ Bình Trị Thiên vào đến Đông Nai; XII-II, 12-3.

- Woody climber; leaves stiff coriaceous; spikes woolly; seeds sessile, 2 cm long.

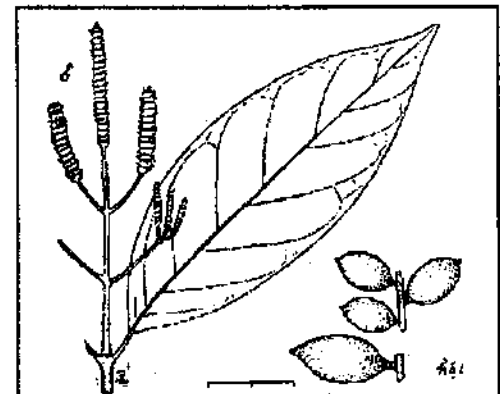


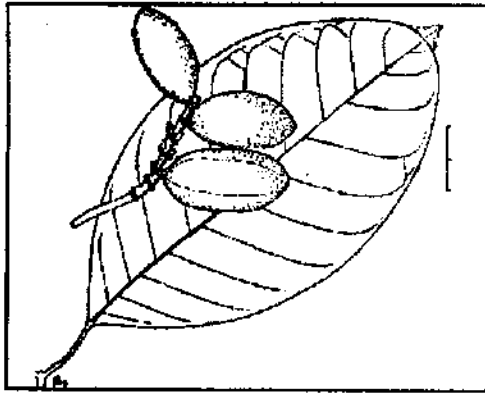
869 - *Gnetum montanum* Margf. Gấm núi, Sốt núi.

Tiểu mộc leo; nhánh không lông. Lá mọc đối; phiến bầu dục thon, trung, vào 11 x 4 cm, gân phụ 6-7 cặp, lúc khô đen láng hay nâu đậm; cuống vào 1 cm. Biệt chu; pháth hoa đực ở nách lá và ngọn, dài 6-8 cm; gié dài 2-3 cm, rộng 4 mm; hoa vào 20 mỗi luân sinh. Pháth hoa cái ở ngọn; hạt xoan, dài 1,2-2,6 cm, rộng 9-12 mm, có cọng ngắn.

Vùng núi, BTN, như Bảo Lộc; II-IV, 3-6. Thân trị sốt.

- Woody climber; dioecious; seeds shortly stalked, to 2,6 cm long (*G. indicum* (L.) Merr.





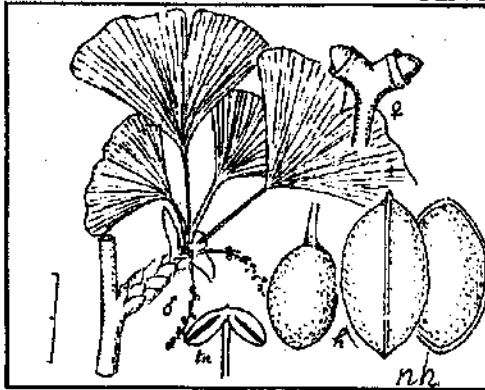
870 - *Gnetum montanum* Margf. var. *macrocarpum* Margf.. Gắm hạt-to.

Dây leo to, dài đến 20 m; mắt phù, không lông. Lá trong giống lá Gáo, đầu tù, lúc khô mặt trên ứng đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 10-10 cặp. Biệtchu. Gié đực ở nách, hai lần chia nhánh, dài 8 cm; hoa vào 20 mỗi mắt. Gié cái chia nhánh 2-3 lần; hạt xoan tròn dài, dài 3 cm, cọng rất ngắn.

Núi cao: Sapa, Bana.

- Woody climber; leaves obtuse; inflorescence ramified; seeds sessile, to 3 cm long.

GINGKOACEAE : Họ Bạch quả



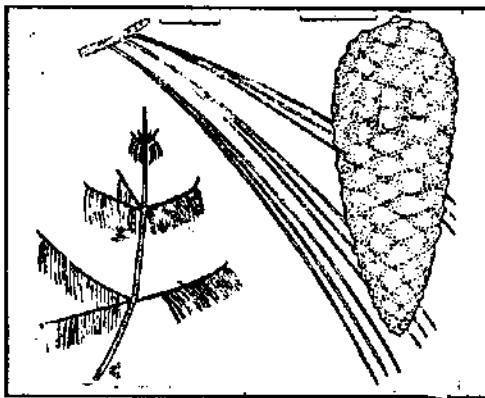
871 - *Ginkgo biloba* L. Bạch quả; Maiden-hair Tree

Đại mộc trung. Lá có phiến hình quạt đặc sắc, không lông với gân mịn, lưỡng phân đều; cuống ngắn hơn phiến. Hoa đơn phái biệt chu; hoa đực đơn thành gié ngắn. Hạt xanh, có bì trong cứng, vàng ngà; khi rụng, chua có mầm, nghĩa là còn nguyên tàn cái (mà ta ăn) nhiều bột. Còn động thục tinh; có cây già 3.000 năm.

Tr song hiếm ở B. Hạt ăn chè. Trị ho; lá làm chắc vi huyết quản, tránh sáo trộn mạch máu, tốt cho người lớn tuổi.

- Cultivated.

PINACEAE : họ Thông

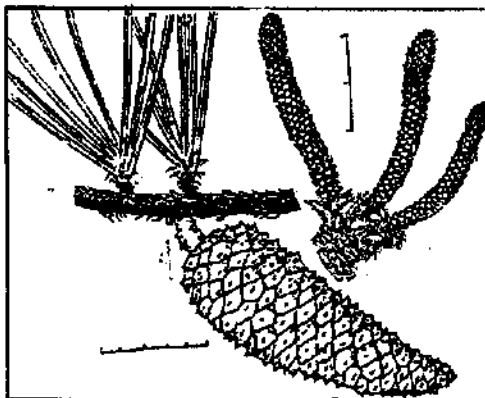


872 - *Pinus patula* Schiede & Deppe. Thông rừ.

Đại mộc trung. Lá như kim, nhóm 3, dài 10-13 (20) cm, rộng 1 mm, xu; bề ngắn, nâu. Chùy đực chụm, dài 1-2 cm. Chùy cái, cần 3 năm mới trưởng thành, dài 8 cm, rộng 3,5 cm ở đáy; hạt có cánh mỏng.

Trồng nhưng không thông thường, ở Dilinh, Đà Lạt, vì dạng lạ; I-II.

- Cultivated as ornamental; leaves by 3, dropping.



873 - *Pinus caribaea* Morelet. Thông nước, Thông Cuba; Slash Pine, Swamp Pine.

Đại mộc cao đến 30-35 m; nhánh ngang, tầng dày; vỏ nâu cam. Lá lục đậm, chụm 2, hình kim dài 20-25 cm. Chùy đực dài 3-4 cm; chùy cái có cọng ngắn, nâu đậm, dài 7,5-15 cm; vảy có rốn nhỏ; hạt có cánh, dài 2-6 mm.

Tr tốt ở Đồng Tháp (hình theo Bailey). Góc T.-Mỹ.

- Cultivated.

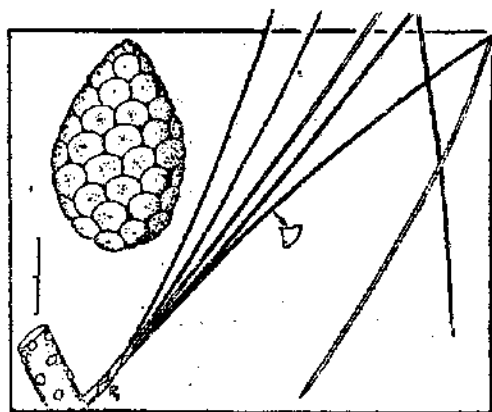
874 - *Pinus oocarpa* Schiede in Linnea. Thông trái-hình-trứng

Đại mộc nhỏ. Lá *chùm* 3-5, màu lục ứng lam; phiến dài đến 30 cm, thiết diện có 2 mặt lõm, một lồi. Chùy hình trứng, to 6 x 3 cm; vảy có chót gần như phẳng, xoắn tròn; hạt có cánh.

Tr, gốc Guatamala.

- Cultivated.

Hoang:

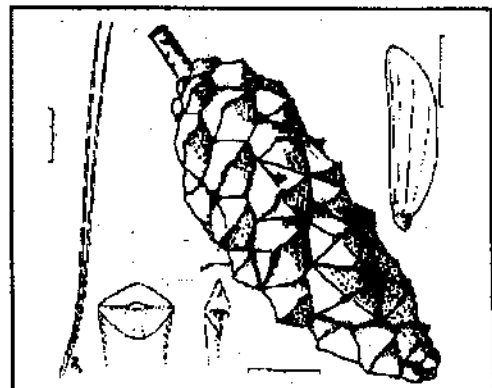


875 - *Pinus merkusiana* Cool. & Gauss. Thông 2-lá.

Đại mộc cao đến 50 m. Lá *gắn từng nhóm* 2, dài 18-25 cm. Chùy dục dài 1-2 cm. Chùy cái lúc trưởng thành *mau rụng*, dài đến 10 cm, rộng 2,5-3,5 cm, vảy hơi dẹp; hạt dài 5-7 mm, cánh mỏng, dài 2-3 cm.

Nhựa thường được khai thác. Cao độ thấp đến trung: B đến Dilinh, Bảo lộc.

- Tree to 50 m high; leaves by 2, 14-24 cm long; cones to 10 cm long; seeds with 2-3 cm long wing (*P. merkusii* Jungh. & de Vriese).

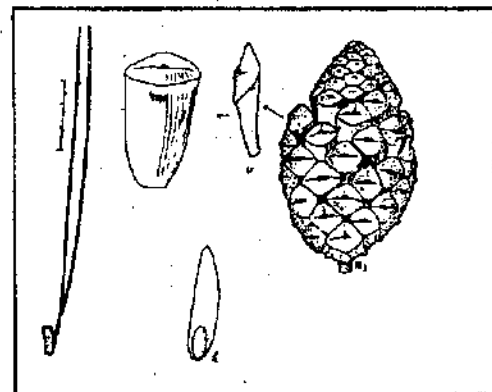


876 - *Pinus massoniana* D. Don. Thông đuôi-ngựa; Red Pine.

Đại mộc 15-20 m, thân có đường kính đến 80 cm, vỏ xám đỏ, tróc thành mây. Lá như kim, *từng cặp* 2, dài 12-20 cm, thiết diện bán cầu với 5-9 ống tiết, bề cao 7-8 mm. Chùy dục dài 5-8 mm, tiểu hụy nhiều. Chùy cái non *đỏ đỏ*, vảy 2 noãn; chùy chín nâu sậm, dài 5-7 cm, vảy có mặt hình thoi, phía trên tròn, *móm*; hạt nâu lợt, có cánh dài 1,5 cm.

B: Hà Tuyên, Quảng Ninh, Thanh Hoá; IV, 11-12. Resin trị tễ thấp.

- Tree 15-20 m high; leaves 2 in a fascicle, 12-20 cm long; seeds with 2 cm long wing.

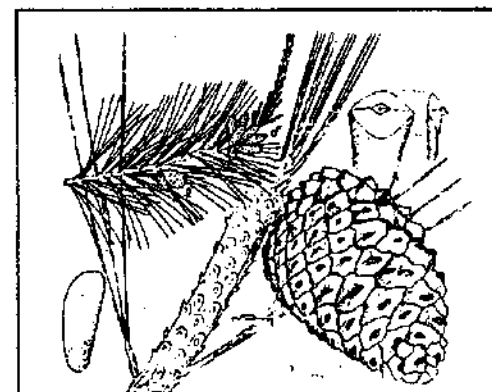


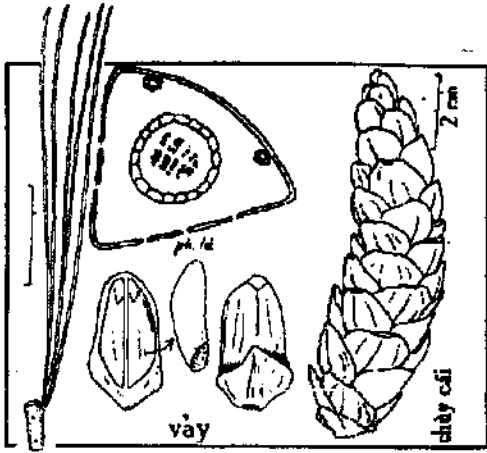
877 - *Pinus kesiya* Royle ex Gordon. Thông 3-lá.

Đại mộc cao đến 30 m. Lá như kim, *gắn từng chùm* 3, dài 15-20 cm. Chùy dục dài 1-2 cm; tiểu hụy nhiều. Chùy cái lúc trưởng thành, *còn lại ở cành*, dài đến 8,5 cm, rộng 4-5 cm; hạt dài 5 mm, cánh mỏng, dài 1,5-2 cm.

Rừng Thông, rừng hỗn hợp vùng núi: Cao Lạng, Quảng Ninh, Đà Lạt...; I-IV.

- Tree to 30 m high; leaves by 3, 15-20 cm long; cones 2,5 x 5 cm; seeds winged (*P. khasya* Royle).



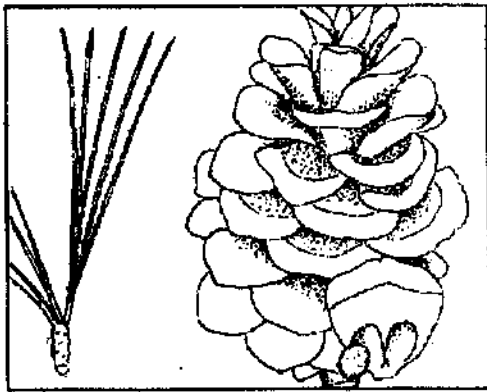


878 - Pinus dalatensis Ferré. Thông Đà Lạt, Thông 5-lá.

Đại mộc cao đến 40 m, gốc to đến 1,5 cm. Lá như kim, *chùm* 5, dài 4-10 cm, có 3 cạnh, có rãnh rất mịn. Chùy cái trưởng thành dài 5,5 x 10,5 cm, rộng 2,5- 3,5 cm; vảy rất mau rụng, dài 2,5 cm; hạt có cánh dài 2,5 cm.

Rừng đỉnh núi, 1.500- 2.400 m : Đà Lạt, Ngọc Linh (hình theo Ferré).

- Tree to 40 m high; leaves by 5, long to 10 cm; cones 5,5-10,5 cm; seed winged 2,5 cm long.

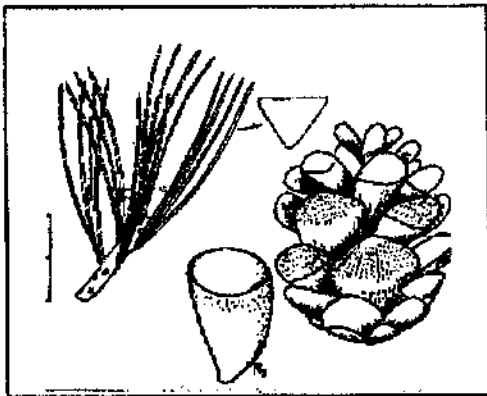


879 - Pinus armandii Franchet. Thông Armand.

Đại mộc cao đến 20 m. Lá *chùm* 5, hình kim dài 8-15 cm, thiết diện tam giác, có 3 ống tiết. Chùy to đến 10-20 x 8 cm; vảy hình bánbò dài 3 cm; hạt xoan, cao 8-12 mm, *không cánh* song có một sừng nhọn chạy vòng.

Champsoloix cho là có ở Chu-yang-Sing, song cần phải được công nhận; loài ở vùng núi cao Trung và Tây Trung quốc, Nhật và Đài loan.

- Presence to be confirmed in Vietnam.

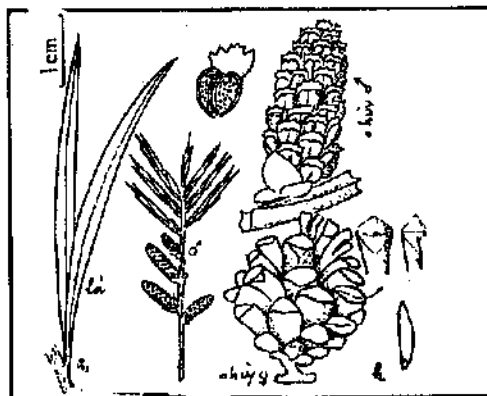


880 - Pinus kwangtungensis Chie ex Tsiang. Thông Quảng Đông.

Đại mộc cao đến 20 m; thân nhỏ, đường kính đến 50 cm. Lá như kim, *chùm* 3-5, dài 3,5-7 cm, thiết diện tam giác, rộng 1,5 mm, cho thấy 2-3 ống tiết. Chùy cái trưởng thành xoan, to 5-15 x 3-6 cm, nâu đỏ; vảy to 1,5 x 3 cm, phần rún vàng láng; hạt có cánh, 0,8-1,2 x 1-2 cm.

Rừng với cây lá rộng, trên vôi: Hòa bình, Hà Sơn bình.

- Tree 10-20 m high; leaves by 3-5, 3,5-7 cm long; cone 5-14 x 3-6 cm; seeds winged. 1-2 cm long.



881 - Pinus krempfii H. Lec.. Thông Sri.

Đại mộc rất to, tàn không giống Thông mà giống Song tử diệp, cao hơn các cây quanh. Lá từng cặp, dẹp, thon hẹp, rộng 2-4 mm, dài 6-7 cm. Chùy đực dài 1-2 cm; tiểu thụ 2 ba phần. Chùy cái xoan, dài 4-6 cm, nâu đỏ; hạt có cánh dài 7 mm.

Rừng luôn luôn xanh núi cao: Đà Lạt, Hòn Vọng Phu. Đặc biệt là lá dẹp rộng.

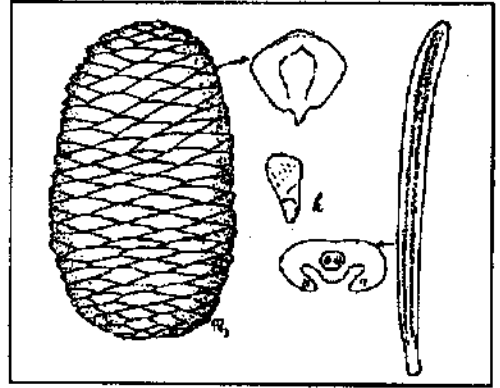
- Large tree; leaves flat, 2-4 mm wide; cones 4-6 cm long; seeds winged, 7 mm long.

882 - *Abies nukiangensis* Chen & L.K. Fu. Thông-biết.

Đại mộc. Là gỗ xoắn-ốc, đẹp, dài có 2 rãnh dọc màu mốc mốc mặt dưới. Chùy đực cõ độc. Chùy cái trưởng thành to, đứng, bầu dục; vảy xoắn rộng, mỏng, từ từ rụng từ phía dưới; hạt 2 mỗi vảy, có cánh rộng ở chót.

Núi cao, B.

- Tree; leaves spirally inserted, glaucous underneath; female cone erect; seeds 2 by scale, winged.

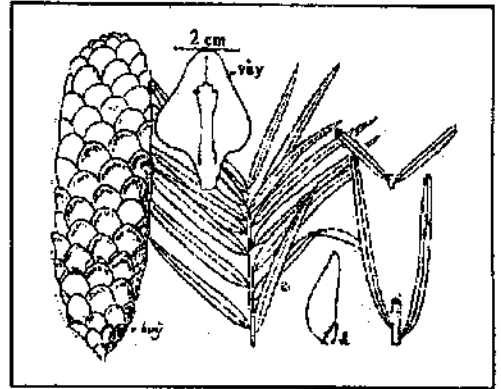


883 - *Keteleeria evelyniana* Masters.. Dusam.

Đại mộc cao đến 40 m. Lá đẹp, hẹp, đầu nhọn ở nhánh dài, tù tròn ở nhánh ngắn, mặt dưới có 2 dải trắng (bikhấu). Chùy cái dài 15-20 cm; vảy mỏng, cứng, không rụng, đầu tù hay tròn, đỏ nâu; hạt lóng đen, có cánh dài 15 mm.

Rừng trên 600 m, dựa suối: B, vùng Đà Lạt. Gỗ tốt; resin có vị thuốc; chống siêu khuẩn trái-ra.

- Tree to 40 m high; mature cone erect; scales persistent, seeds 2, winged (*K. davidiana* auct. non Beissn., *K. dopiana* Flous.).

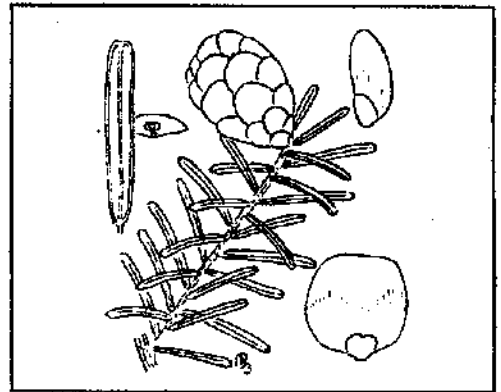


884 - *Tsuga sinensis* (Fr.) Pritz.

Đại mộc to, có thể cao đến 40-50 m; vỏ xám; nhánh vàng vàng, lúc non có lông. Lá dài 1,5-2,5 cm rộng 2-3 mm. Chùy cao 1,5-2,5 cm; vảy xoắn rộng, vàng nâu; hạt luôn cánh dài 7 mm.

Núi cao 2.000-3.500 m: B

- Big tree; leaves 1.5-2.5 cm long; cones 1.5-2.5 cm high; winged seeds 7 mm long.

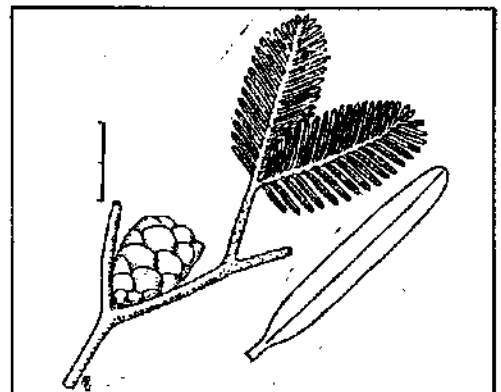


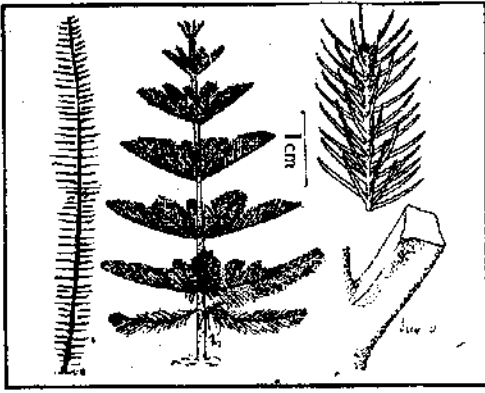
885 - *Tsuga yunnanensis* (Franch.) Mast.. Thiết sam.

Đại mộc. Lá đẹp, dài 10-14 mm, rộng 1,5 mm, mặt trên xanh đậm, mặt dưới mốc mốc. Chùy đực cõ độc, dài. Chùy cái nhỏ, cao 2-2,5 cm, rộng 1-1,2 cm; vảy mỏng, rộng, đầu tròn, mang 2 hạt mỗi vảy; hạt có cánh bao vòng.

Núi cao 2.000-2.500 m: Fan-si-pan; IX.

- Tree; leaves linear, 1.2 cm long; males catking solitary; mature cone 2.5 cm high; winged seeds, 2 by scale (*Abies yunnanensis* Franch.).



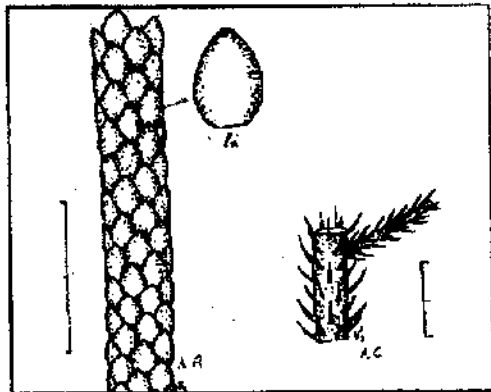


886 - *Araucaria columnaris* (G. Forst.) Hook..
Vuongtung; New Caledonia Pine.

Đại mộc 4-25 m, mang nhiều luânsinh 6 nhánh mọc ngang (*tàng chữ Vương*), rất đẹp, nhánh bậc chót đứng xéo hay thông. Lá hẹp như kim, dài cỡ 1 cm, có 4 cạnh tẻ. Chuỳ cái to, chưa gặp ở Việt Nam.

Kiếng, gốc Tân-Caledonia, nơi đây nó cao đến 60 m; ta phải nhập cảng hạt, hoặc chiết mà trồng, mọc tốt ở Bàolộc.

Beautiful cultivated tree with verticillate diageotropic branches (*Cupressus columnaris* G. Forst., *A. cookii* R. Br.).



887-889 - Vài loài *Araucaria* trồng:

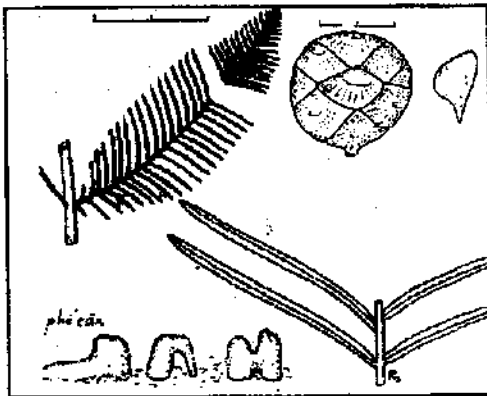
Araucaria cunninghamii D. Don (Hoop Pine): nhánh ngang, lá xanh đậm, hình kim congcong, có 3 cạnh, nhọn, dài 7-15 mm, rộng 1 mm, gân theo 8 hàng; chùy to bằng trứng gà; ở Uechâu, cao đến 60 m (hình A.C.).

Araucaria rulei F. Muell. ex Lindl.: nhánh ngang, phủ do lá đẹp, xoan thon, dài 7-8 mm, rộng 4 mm (hình A.R.).

Araucaria klinkii Laubentf.: nhánh có lá còn lại như gai; lá cứng, lóng, dài 3-4 cm, rộng 1 cm, đầu có gai nhọn.

A. araucana C. Koch, *A. heterophylla*..

TAXODIACEAE : họ Bụt mớc.

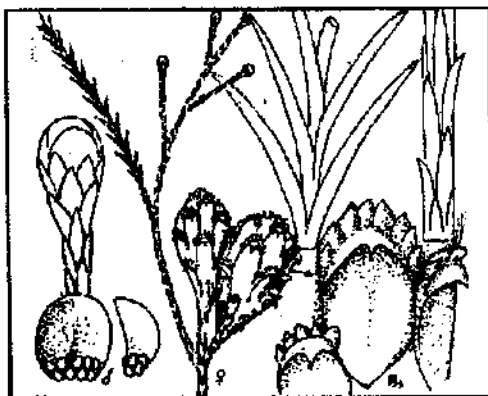


890 - *Taxodium distichum* (L.) Rich.. Bụt mớc; Bald Cypress; Cypres-chauve.

Đại mớc sống nơi ẩm lầy, có rễ thành phécăn hình đầu gối; nhánh mảnh. Lá như kim, đẹp, hai mặt một màu, dài 15, rộng 1 mm; các lá từ từ ngắn đến ngọn nhánh. Chuỳ cái hình đầu tròn, to 2 cm; vảy dính nhau, mỗi vảy mang 2-5 hạt có cánh nhỏ.

Trồng ở Hanoi, Thảo cãm viên Sài Gòn. Gốc miền Nam nước Mỹ. Resin chống bứu.

- Cultivated tree; geniculated pneumatophores; female cone globulous; seeds winged (*Cupressus distichum* L.).



891 - *Glyptostrobus pensilis* (Staunt.) Koch.. Thông nước, Hraal.

Đại mớc to; vỏ xốp; phécăn hình đầu gối. Nhánh hai dạng, một với lá hình vảy ôm nhánh, một với lá hình kim dài 5-7 mm. Chuỳ đực nhỏ ở ngọn nhánh; vảy với 6-9 túi phần ở dưới. Chuỳ cái chín cao 2,2 cm, rộng 1,6 cm; vảy có gai tròn ở đầu và một gai ở giữa; hạt có cánh.

Dựa suối : Buôn-hồ, Buônmethuột. Trị sốt, bệnh gan, đau da.

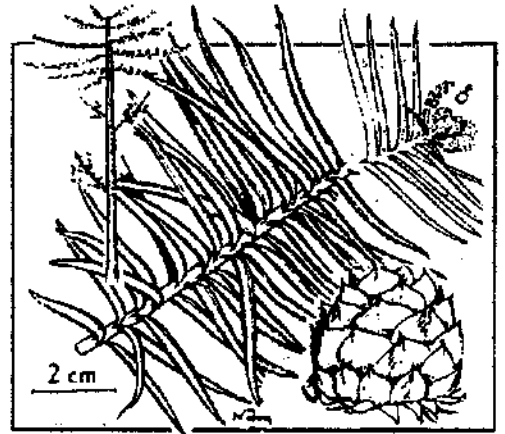
- Big tree with pneumatophores; cones with spinous scales; seeds winged (*Thuja pensilis* Staunt.).

892 - *Cunninghamia lanceolata* (Lamb.) Hook. f. Xa-mu, Thông mu.

Đại mộc trung; nhánh ngang hay thông. Lá nhọn, đến 3-7 cm, có 3 gân, mặt dưới mốcmốc hai bên gân chính. Chùy đực chụm ở chót nhánh. Chùy cái to 3,5-4 cm; vảy mỏng; hạt 3 ở mỗi vảy, dài 2,5 cm, có cánh hẹp.

Núi cao, B: Tr ở Đà Lạt. Gỗ nhẹ nhưng bền tốt; resin thoa nơi sơn mài làm ngứa; chùy trị ho.

- Tree; leaves glaucous beneath; mature cones ovoid; scales aristate, seeds 3, winged (*Pinus lanceolata* Lamb.; *C. sinensis* R. Br.).

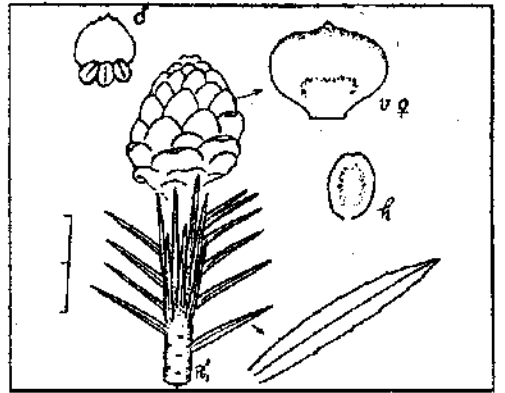


893 - *Cunninghamia konishii* Hay. Thông-mu Nhật.

Đại mộc to; thân có đường kính đến 2,5 m, vỏ nâu, tróc thành mây. Lá hẹp, dài vào 2 cm, rộng 2,5 mm, nhọn. Chùy đực ở chót nhánh, dài 1,5-2 cm, vảy 3 tiểuhụy. Chùy cái dài vào 2,5 cm; vảy chứa 3 hạt đẹp, có cánh hẹp, dài 3,5 mm.

B.

- Tree; leaves 2 cm long; mature cones globose ovoid, 2,5 cm long; seeds 3-2 by scale, narrowly winged.

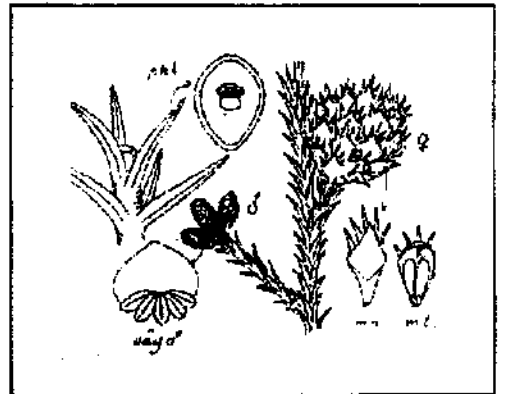


894 - *Cryptomeria japonica* (L. f.) D. Don. Ẩn-tiết.

Đại mộc cao đến 60 m, thân to đến gần 2 m; vỏ nâu đỏ, nứt dọc, dầy cóchang. Lá nhọn, congcong, một thứ, gắn xoắn-ốc theo 5 hàng, dài 6-20 mm. Chùy đực ở ngọn nhánh, 1-3. Chùy cái hình cầu, to 1-3 cm, chín trong năm, song lâu rụng; hạt 2-5/ vảy, có cánh, to 4-8 x 2-3 mm; tửdiệp 3(4).

Tâynguyên. Chống siêu khuẩn trái-ra

- Big tree; leaves spirally inserted in 5 rows; seeds 2-5 by scale; cotyledons 3 (*Cupressus japonicus* L. f.).



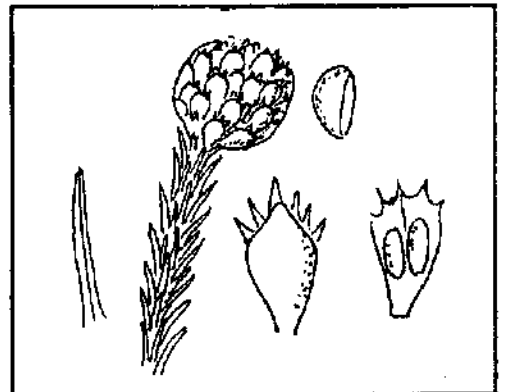
895 - *Cryptomeria sinensis* (Fr.) Pritz (*Abies sinense* Franchet)

Đại mộc; nhánh mảnh thông. Lá hẹp tà hơn.

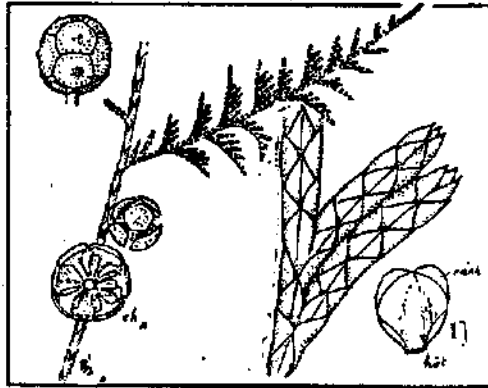
Chùy với vảy ít hơn trên (không đến 20) mang cũng

2 hạt; hạt có cánh.

B. Rất gần *C. japonica* mà có tác giả nhập chung lại.



CUPRESSACEAE : Họ Tùng.

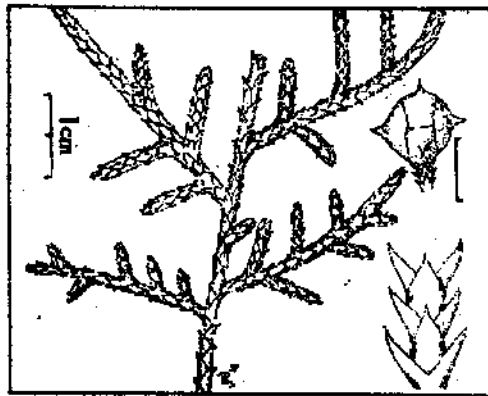


funebris Endl.).

896 - *Chamaecyparis funebris* (Endl.) Franco. Hoàng đàn rũ, Ngọc-am; Weeping Thuja.

Đại mộc cao 20 m; vỏ láng, đỏ đỏ; tầng rậm, hình thoi; nhánh mảnh, hơi thông, các nhánh-phụ trong một phẳng. Lá hình vảy có 1 túi tiết, gắn theo 4 hàng, không lông, cao 2-3 mm, lục dợt. Chùy đực tròn dài; tiểu hụy với 2-6 túi-phần. Chùy cái tròn, 2 năm mới chín, to 1-2 cm; vảy thường mốc trắng, đen lúc khô, mỗi vảy mang 3-8 hạt nâu đỏ, có cánh, dài 4 mm. Vùng khô núi cao, trên 1.000 m, B. Lá cảm máu (kinh nguyệt quá nhiều, đái máu làm mất kinh.) trị ho, lợi tiểu.

- Tree to 20 m high; leaves scale-like; mature cones globose; scales pelted; seeds winged (*Cupressus*

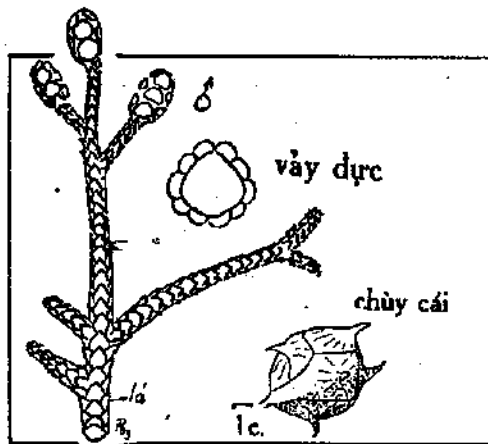


897 - *Cupressus lusitanica* Mill. Tùng mốc; Portuguese Cypress.

Đại mộc đến 15 m; vỏ nâu đỏ. Lá xanh mốc mốc tươi, cao 2 mm, gắn thành 4 hàng đối diện, đầu nhọn, không ốp vào nhánh; nhánh hơi dẹp. Chùy cái hình đầu tròn, to 12 mm, vảy có mũi nhọn.

Tr ở núi. So với *C. torulosa*, lá xanh mốc, đầu nhọn và dảnh, nhánh dẹp hơn.

- Cultivated tree to 15 m high; pelted scales pointed in the top.

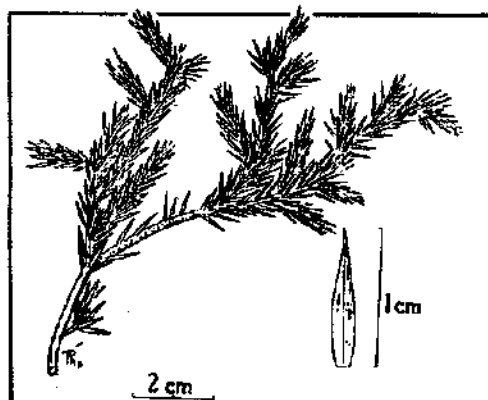


898 - *Cupressus torulosa* D. Don. Tùng có ngấn; Cypress; Cypres.

Đại mộc trung, tầng hình kim tự tháp; nhánh hình trụ, không dẹp, có 4 cạnh. Lá như vảy, mọc theo 4 hàng đối diện. Chùy đực vàng vàng, dài 5-6 mm; vảy hình khiên mang túi phần quanh. Chùy cái xanh, hình cầu, to 13 mm, cần 2 năm mới chín; vảy 6-8, chót có mũi nhọn.

Tr ở núi cao, thông thường ở Đà Lạt. Gốc Himalaya. Chống vài siêu khuẩn.

- Cultivated tree; branchlet 4-angled; scales pelted, pointed in the top.



899 - *Sabina chinensis* (L.) Ant. Tùng sà; Chinese Juniper.

Đại mộc cao đến 20 m; vỏ nhánh đỏ đỏ. Lá như kim, xanh mốc mốc, dài 1 cm, rộng 1,5-2,5 mm, chót nhọn; lá ở nhánh già hình vảy có một tuyến to ở giữa. Chùy chín xanh đen lúc chín, to 5-10 mm; hạt 1. $2n = 22$.

Kiếng, có nhiều thứ như bò ngang. Cảm máu, trị ho.

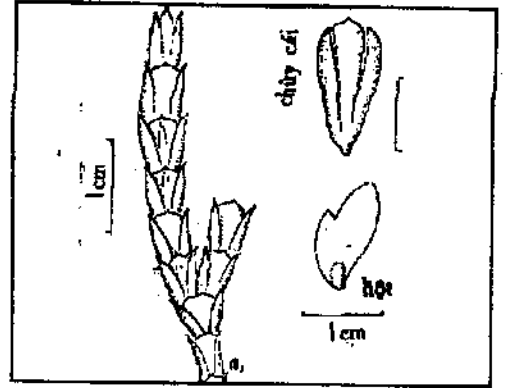
- Cultivated small tree; leaves dimorphic; mature cone fleshy (*Juniperus chinensis* L.).

900 - *Calocedrus macrolepis* Kurz. Tôhạp bách.

Đại mộc to; nhánh trong một phẳng, dẹp, mang lá như vảy gắn 4 mỗi luânsinh; nhánh trẻ hơi khác nhánh già. Chùy đực tròn dài. Chùy cái chín dài 16-18 mm, do 5 vảy dài, dày, mọc đối; hạt từng cặp, có cánh dài 15 mm; tử điệp 2.

Rừng vùng Đalat. Gỗ dùng làm nhan thơm, lâu mục, dùng làm hòm.

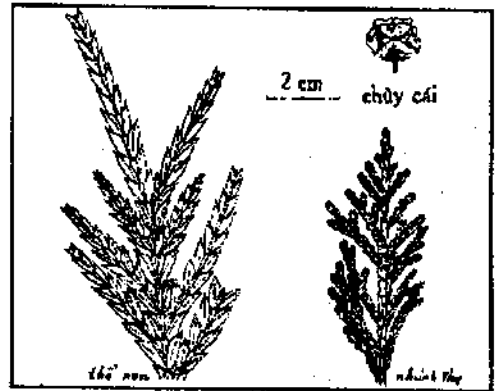
Tree; leaves scale-like; mature cone oblong, 4-valved; seeds winged (*Libocedrus macrolepis* (Kurz) Benth. & Hook.).

**901 - *Fokienia hodginsii* Henry & Thom..** Pêmu.

Đại mộc cao 20 m; nhánh dẹp. Lá ở nhánh trẻ (h. bên trái) là vảy dẹp, mỏng, đầu nhọn, lá ở nhánh già (h. bên phải) nhỏ hơn, cong vào thân. Chùy tròn, to 1,5-2,2 cm, vảy hình khiên; hạt 2, vàng rơm sậm, cao 6 mm, hai cánh một to, một nhỏ.

Chùy cái cần 2 năm mới chín. Rừng cao độ 900-1.700 m: B đến Phú Khánh. Gỗ làm hòm, đồ mỹ nghệ (hình theo FGI).

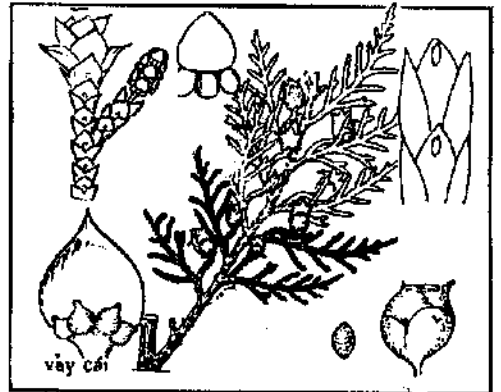
Tree 20 m high; cones globulous 2,2 cm large; seeds 2 by scale, 6 mm long.

**902 - *Thuja orientalis* L.** Trắc-bá, Trắc bá điệp; Chinese Arbor-vitae.

Đại mộc nhỏ, mang nhánh từ gốc; nhánh dẹp trong một phẳng. Lá như vảy, sắp theo 4 hàng, có một tuyến to ở đáy. Chùy đực có vảy mang 6-12 tiểu thụ. Chùy cái ngắn, do 3-4 cặp vảy xoan rộng, có mũi; hạt nâu, dài 5 mm, không cánh.

Trồng làm kiếng; ít có hoa ở khí hậu ta. Dùng làm thuốc cầm-máu (ho ra máu) tốt; tiêu đàm, trị mất ngủ, hồi hộp, hay quên, bón... Chống vi khuẩn lao.

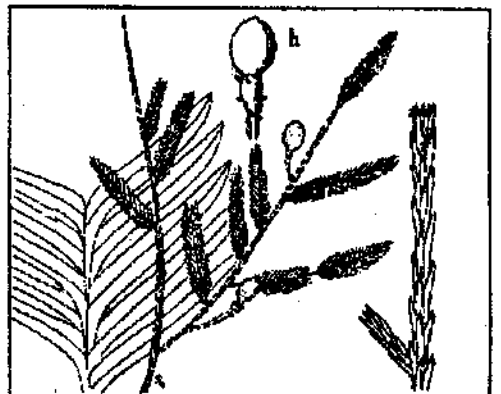
Estimate cultivated small tree (*Biota orientalis* (L.) Endl., *Platyclusus orientalis* (L.) Franco).

**PODOCARPACEAE : họ Kingiao.****903 - *Podocarpus imbricatus* (Bl.) de Laubentf.** Thông-nang, Kingiao kết-lốp.

Đại mộc to, thân thẳng, cao đến 30 m. Lá ở cây nhỏ (h. bên trái) trong một phẳng, dài 10-12 mm; lá ở cây lớn rất ngắn. Chùy đực 1-2, dài 1 cm. Chùy cái ở ngọn nhánh; hạt tròn, đỏ khi chín, to 5-6 mm, dạng trái tiêu.

Rừng ẩm, vùng núi, 300-2.400 m: Sapa, Quảng trị, Phú Khánh, Đalat; I-IV, 3-9.

Tree; leaves dimorphic; male spikes 1-2; seeds red, 5-6 mm long (*Podocarpus imbricatus* Bl.).

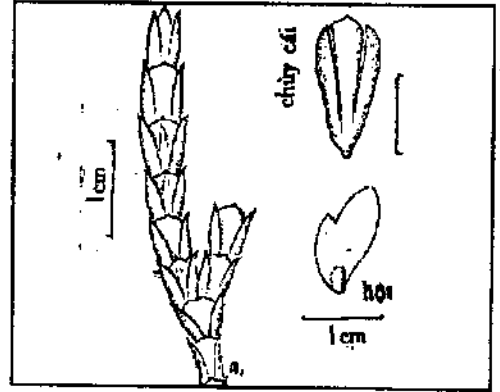


900 - Calocedrus macrolepis Kurz. Tôhạp bách.

Đại mộc to; nhánh trong một phẳng, đẹp, mang lá như vảy gắn 4 mỗi luân sinh; nhánh trẻ hơi khác nhánh già. Chùy đực tròn dài. Chùy cái chín dài 16-18 mm, do 5 vảy dài, dày, mọc đối; hạt từng cặp, có cánh dài 15 mm; tử diệp 2.

Rừng vùng Đalat. Gỗ dùng làm nhang thơm, lâu mục, dùng làm hòm.

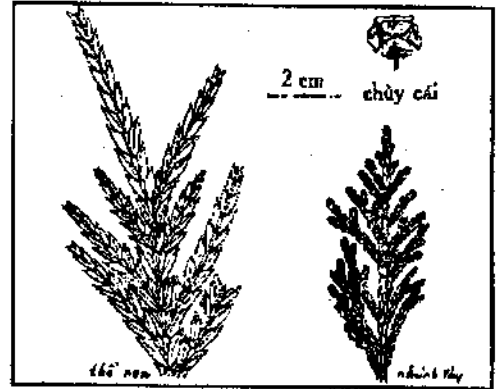
Tree; leaves scale-like; mature cone oblong, 4-valved; seeds winged (*Libocedrus macrolepis* (Kurz) Benth. & Hook.).

**901 - Fokienia hodginsii** Henry & Thom.. Pêmu.

Đại mộc cao 20 m; nhánh đẹp. Lá ở nhánh trẻ (h. bên trái) là vảy đẹp, mỏng, đầu nhọn, lá ở nhánh già (h. bên mặt) nhỏ hơn, cong vào thân. Chùy tròn, to 1,5-2,2 cm, vảy hình khiên; hạt 2, vàng rơm sậm, cao 6 mm, hai cánh một to, một nhỏ.

Chùy cái cần 2 năm mới chín. Rừng cao độ 900-1.700 m: B đến Phú Khánh. Gỗ làm hòm, đồ mỹ nghệ (hình theo FGI).

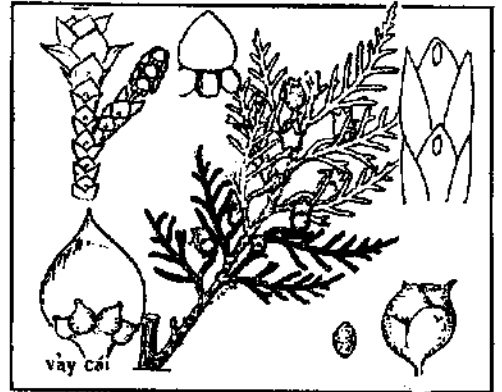
Tree 20 m high; cones globulous 2,2 cm large; seeds 2 by scale, 6 mm long.

**902 - Thuja orientalis** L.. Trắc-bá, Trắc bá diệp; Chinese Arbor-vitae.

Đại mộc nhỏ, mang nhánh từ gốc; nhánh đẹp trong một phẳng. Lá như vảy, sắp theo 4 hàng, có một tuyến to ở đáy. Chùy đực có vảy mang 6-12 tiểu thụ. Chùy cái ngắn, do 3-4 cặp vảy xoan rộng, có mũi; hạt nâu, dài 5 mm, không cánh.

Trồng làm kiếng; ít có hoa ở khí hậu ta. Dùng làm thuốc cầm máu (ho ra máu) tốt; tiêu đàm, trị mất ngủ, hồi hộp, hay quên, bón... Chống vi khuẩn lao.

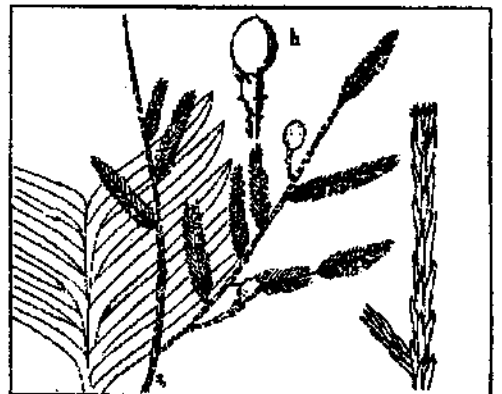
Estimate cultivated small tree (*Biota orientalis* (L.) Endl., *Platyclusus orientalis* (L.) Franco).

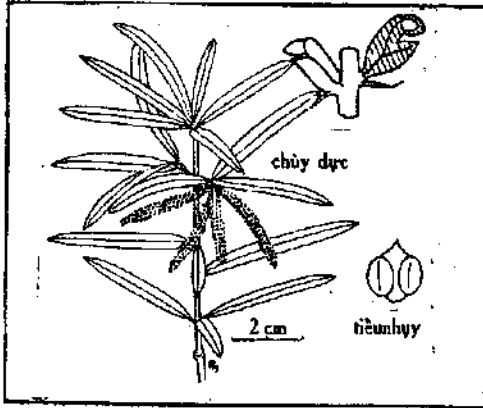
**PODOCARPACEAE : họ Kingiao.****903 - Podocarpus imbricatus** (Bl.) de Laubenf.. Thông-nang, Kingiao kết-lốp.

Đại mộc to, thân thẳng, cao đến 30 m. Lá ở cây nhỏ (h. bên trái) trong một phẳng, dài 10-12 mm; lá ở cây lớn rất ngắn. Chùy đực 1-2, dài 1 cm. Chùy cái ở ngọn nhánh; hạt tròn, đỏ khi chín, to 5-6 mm, dạng trái tiêu.

Rừng ẩm, vùng núi, 300-2.400 m: Sapa, Quảng trị, Phú Khánh, Đalat; I-IV, 3-9.

Tree; leaves dimorphic; male spikes 1-2; seeds red, 5-6 mm long (*Podocarpus imbricatus* Bl.).



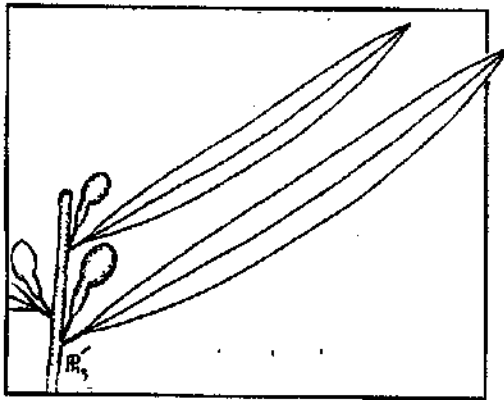


904 - Podocarpus brevifolius (Thunb.) D. Don. Lán-tùng, Thông-tre lá-ngắn.

Đại mộc nhỏ, vỏ nứt dọc; nhánh non xanh. Lá mọc xen, dài 2-7 cm, rộng 1 cm, xanh dợt ở mặt dưới, không lông. Chùy đực hình gié dài bằng lá, màu vàng rồi trắng; tiểu hụy có mũi nhọn. Noãn cô độc trên một đế phù mập, xanh.

Rừng 1.000-1.500 m: Quảng Ninh, Hà Sơn Bình; Tr. Gỗ khá đẹp.

- Small tree; leaves narrow lanceolate 6-7 x 1 cm (*P. macrophyllus* non (Thunb.) D. Don, Phạm Hoàng).

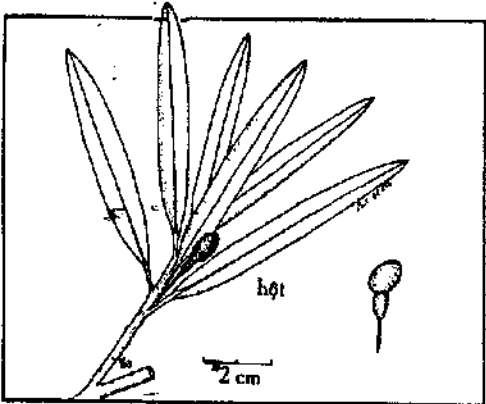


905 - Podocarpus neriifolius D. Don. Thông-tre, Kingiao Trước-đào; Faux Pemou.

Đại mộc to, cao đến 30 m. Lá mọc xen, thon hẹp ở nhánh ngắn, dài 6-10 cm, rộng 8-10 mm, ở nhánh dài, dài và rộng hơn. Hoa đực dài 2,5-5 cm, vàng-vàng. Hoa cái cô độc, trên một cọng dài; hạt xoan, dài 8-13 mm, màu lam.

Rừng ẩm lầy, 600-1.500 m: Yên Bái, Hà Nam Ninh, Vĩnh Phú, Đà Lạt, Bảo Lộc. Sắc trị tê thấp, đau khớp.

- Tree to 25 m high; leaves 6-10 x 0,8-1 cm; seeds 8-10 mm long, blue.

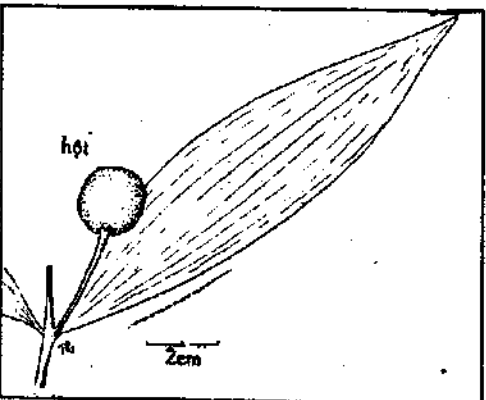


906 - Podocarpus annamensis Gray. Kingiao Trung-bộ.

Đại mộc; nhánh non có cạnh, vỏ nhánh già màu xám hoe. Lá dày, cứng, hơi cong, đầu nhọn, dài 8-15 cm, rộng 8-12 mm, lúc khô nâu ở mặt trên, đốm ở mặt dưới. Hoa cái có cọng 1 cm; hạt dài 8-10 mm, phần phù dài bằng.

Đèo Braian, 1.800 m, núi Dinh.

- Tree; leaves 8-15 x 0,8- 1,2 cm; seeds to 10 mm long.



907 - Decussocarpus fleuryi (Hick.) de Laubenf. Kingiao Fleury.

Đại mộc. Lá mọc đối, thon, to, dài 15-18 cm, rộng 4-5 cm; cuống đẹp, ngắn. Hoa cái ở nách lá, trên một cọng dài 2 cm, cho ra hạt tròn, to 15-18 mm, màu lam đậm.

Vĩnh Phú, Bần, Càn.

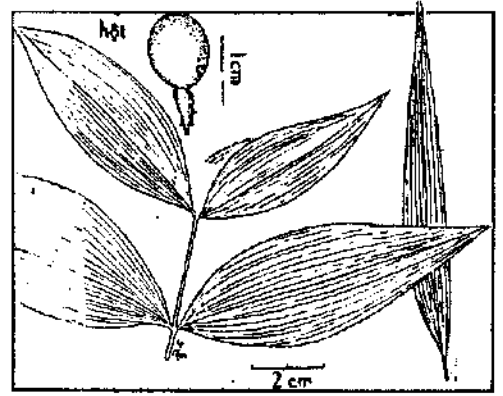
- Tree; leaves 15-18 x 4-5 cm; seeds globulous, to 18 mm diameter (*Podocarpus fleuryi* Hick.).

908 - *Nageia wallichiana* (Presl) O. Ktze. (*Podocarpus wallichianus* Presl, *Decussocarpus wallichianus* (Presl) de Laubenf.). Thông-mụ, Kimgiáo Wallich.

Đại mộc đến 35 m. Lá mọc đối, thưa, xoan đến thon, dài 7-8 cm ở nhánh ngắn, 10-12 cm ở nhánh dài, đáy tròn đến nhọn, gân-phụ khít nhau. Hạt tròn, đỏ tím, to đến 18 mm, trên đế mập dài 1 cm.

Rừng: B trên đá vôi, Phú quốc; V, 11-12. Gỗ quý.

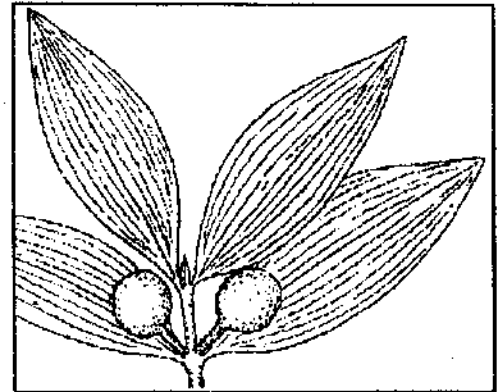
- Tree to 35 m high; leaves 7-8 x 3-4 cm; seeds globulous to 18 mm diameter, bluish purple (*Podocarpus wallichianus* Presl).



909 - *Nageia nagi* (Thunb.) O. Ktze. (*Myrica nagi* Thunb., *Podocarpus nagi* (Thunb.) Z. & M., *Nageia japonica* Gaertn.). Trảng đĩnh; Nagi.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá mọc đối hay gần như đối, thon đến xoan, to 4-6 x 1-2,5 cm, dày, láng mặt trên, tái tái mặt dưới; gân-phụ khít nhau; cuống ngắn. Tiểu nhụy chụm ở hoa đực đơn thành chùm; hoa cái ở nách lá. Hạt tròn, to 10-15 mm, lục lam đến tím tím khi chín.

Lang Sơn. Gỗ nâu vàng lợt, khá tốt (hình theo CGRVN). Rất gần *N. wallichianus*. Kháng sinh, chống bướu, chống ấu trùng.

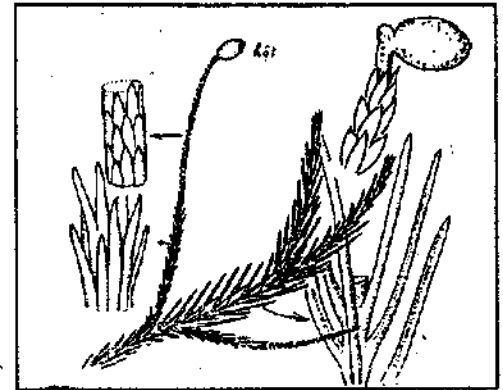


910 - *Dacrydium elatum* Wall. ex Hook. Bạch đàn, Hoàng đàn già.

Đại mộc to, thân thẳng. Lá ở thân non hình kim có 3 cạnh, dài 2-2,5 cm, càng ngày càng ngắn ở thân già để có hình vẩy dài cỡ 1 mm. Biệt chu. Chùy đực dài 7-8 mm. Hoa cái cho ra một hạt hơi dẹp, to 4 x 3 mm.

Rừng vùng núi cao từ B đến Hòa Bả, Đà Lạt, bình nguyên ở Phú quốc; III, 10-3.

- Tree; leaves needle-like, shorter in old branch; seed 4 x 3 mm (*D. pierrei* Hick.).



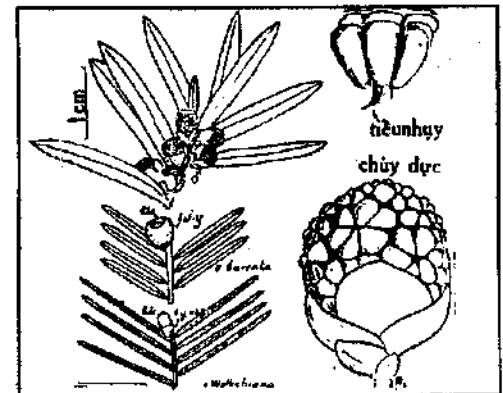
TAXACEAE : họ Thanh tùng

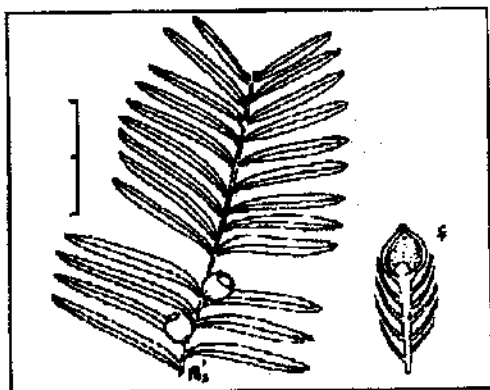
911 - *Taxus baccata* L. var. *wallichiana* (Zucc.) Hook. Thanh tùng; Wallich Yew; If.

Đại mộc đến 20 m; nhánh hơi thông, vỏ non hơi nứt dọc, vàng vàng. Lá hẹp, dài 3,5 cm (ở var. *baccata*, là ngắn hơn), rộng 2-3 mm, đầu hẹp, nhọn, đáy bất xứng, mặt dưới màu vàng nâu lúc khô. Biệt chu. Chùy đực trắng; tiểu nhụy mang 5-6 bao phấn. Hạt có tử-y đỏ ôm lấy phần dưới.

Núi từ 1.500 m: Phú Khánh, Đà Lạt. Ở Ấn, lá cho là phương dược, lợi kinh, trị phong thấp, trị viêm phế quản, suyễn. Vỏ chứa taxol, trị ung thư vú, phổi.

- Tree; leaves in 2 ranks, 2 greyish bands beneath; seed enclosed by scarlet cup-like aril (*Taxus wallichianus* Zucc.).



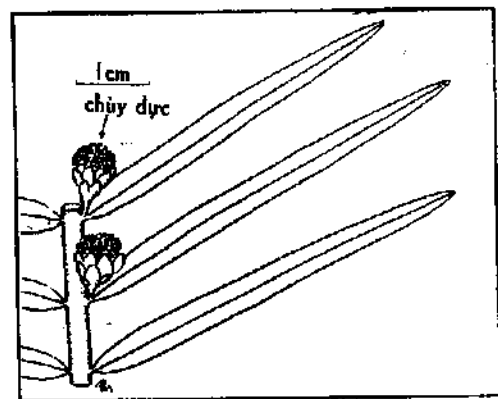


912 - Taxus celebica (Warb.) H.S. Li. Thanh tùng dấm.

Đại mộc đến 15 m, thân to đến 1m, vỏ đỏ đỏ, nhánh sà. Lá hẹp, hơi cong hình phẳng tây, đo 15-27 x 2-2,5 mm, lúc tươi, mặt dưới có 2 sọc vàng vàng, lúc khô màu sét mặt dưới, nâu lóng mặt trên, gân chánh lõm. Hạt to 6-7 x 3-4 mm, có tử-y đỏ đỏ bao cao.

B.

- Tree; leaves 15-27 mm long, 2-2,5 mm large (*Cephalotaxus celebica* Warb.).



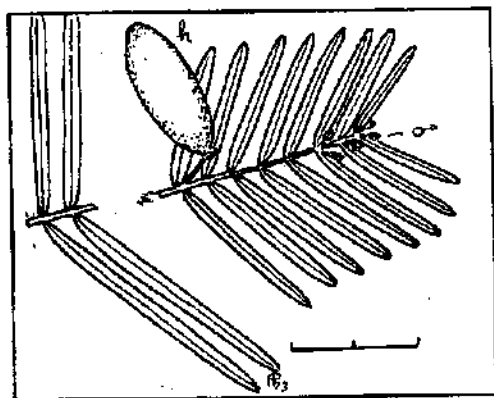
913 - Taxus fortunei (Hook. f.) Ravens. Thanh tùng Fortune.

Đại mộc; nhánh non màu nâu vàng chói lúc khô, nhánh già màu nâu. Lá như gươm, chót thon, dài 7-8 cm, rộng 4-5 mm, mặt dưới có 2 dải trắng. Chùy đực to cỡ 1 cm; tiểu thụ 3(5). Chùy cái có vảy 2 noãn.

Núi cao, BT.

- Tree; leaves 7-8 x 0,4- 0,5 cm; male cone 1 cm large (*Cephalotaxus fortunei* Hook.f.).

CEPHALOTAXACEAE : Họ Đinh tùng.

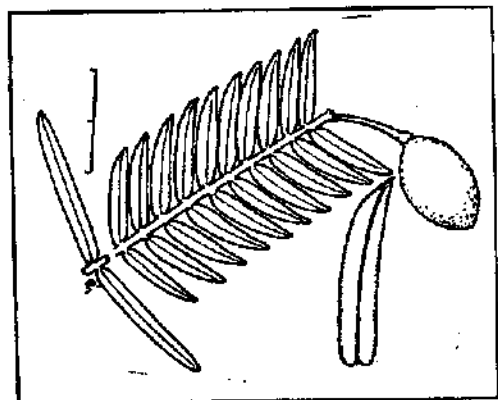


914- Cephalotaxus mannii Hook.f. Đinh tùng Mann.

Đại mộc 20-30 m; nhánh có vỏ màu đỏ. Lá dài 3,5-4, 5 cm, rộng 3 mm, mặt dưới có 2 dải trắng, lúc khô màu nâu đậm. Chùy đực ở nách lá, rộng 3-4 mm, trên một cọng dài 7 mm. Chùy cái có vảy 2 noãn. Hạt to , trong tử-y mập, dạng quả nhũn cứng dài đến 4 cm.

Dạng giống *T. baccata*, song lúc khô mặt dưới lá vẫn trắng. Bavi. Quảngtri. 800-1.000 m. Alcoloids chống bướu, ungthư, siêukhuẩn, vikhuẩn.

- Tree; leaves in 2 ranks, with glaucous stomatic bands underneath.



915 - Cephalotaxus oliveri Masters. Đinh tùng Oliver, Phi lược bé.

Tiểu mộc; nhánh nâu đỏ. Lá ở trong một phẳng; lá ở nhánh non dài đến 5 cm, rộng 6-7 mm, ở nhánh già, dài 2,5-3cm, rộng 3-4 mm, mặt dưới có 2 sọc trắng, lúc khô xám nâu ở mặt trên. Chùy cái chứa 2 noãn; hạt trong tử-y, xoan, dài 4 cm, trên cọng dài 1,2-1,5 cm.

Núi cao, 1000-1500 m: Ngọc-Pan, Langbian; IV-V, 9-10 năm sau.

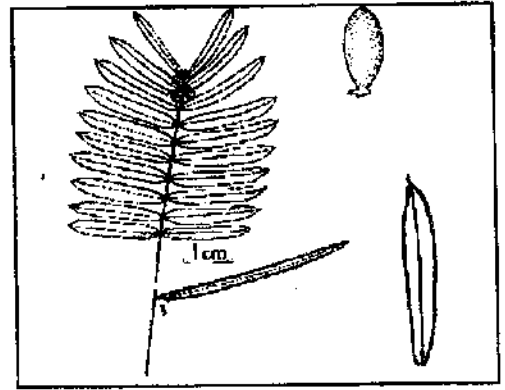
- Small shrub; leave in 2 ranks, 5 x 0,7 cm; drupe-like seeds, to 4 cm long.

916 - *Cephalotaxus drupacea* Sieb. & Zucc. Dingtùng nhân-cứng.

Đại mộc; nhánh có vỏ đen, dây lông mịn, có sọc dọc hoe. Lá dài 2-2,5 cm, rộng 3-4 mm, chót có mũi nhọn, dài 1-2 mm, mặt dưới có 2 dải trắng. Chùy đực mang tiểunhụy 3(5) baophần. Chùy cái có vảy 1-2 noãn; *hột trong tử-y*, dài 2,5 cm.

Hòn rao, T.

- Tree; leaves 25 x 4 mm; stamen 2-5 anthers; drupe-like seeds 2,5 cm long.



AMENTOTAXACEAE : họ Dếtùng.

917 - *Amentotaxus argotaenia* (Hance) Pilge. Dếtùng sọc-trắng.

Đại mộc nhỏ; thân rộng đến 30 cm. Lá thon hẹp hơi cong, dài 5-7 cm, chót nhọn, mặt trên xanh đậm, mặt dưới có 2 dải màu xám bạc, bìa uốn xuống. Biệt chu. Chùy đực có tiểunhụy 3-6 túi phần. Chùy cái mang 1 noãn cho ra *hột cứng trong tử-y màu đỏ cam rồi đỏ đậm*.

Vùng núi cao: Sapa, Braian, 1.000-1.500 m (hình một phần theo Kanehira).

- Small tree; leaves with 2 broad stomatic bands underneath; drupe-like seed red (*Podocarpus argotaenia* Hance).

918 - *Amentotaxus poilanei* (de Ferré & Rouane) Fergus. Dếtùng Poilane.

Đại mộc đến 20 m, thân to đến 1 m; nhánh mọc đối, không lông, tròn, có lần nổi liền các cuống; chồi búp xoan, vảy tamgiác có mũi. Lá mọc đối, cuống ngắn (1-5 mm), cách nhau 5-12 mm, to 50-80 x 5,5-8,4 mm (dài 7-12 lần hơn ngang) mặt dưới có 2 dải dợt. Phấn hoa đực dài 25-45 mm; tiểunhụy hình lông, 4-8 túi phần.

Cao hơn tre, ở rừng tre: Ngọc-Pan.

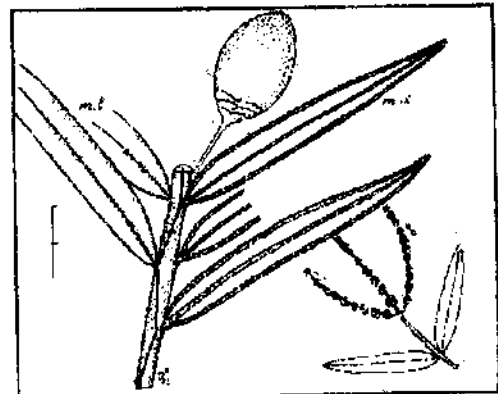
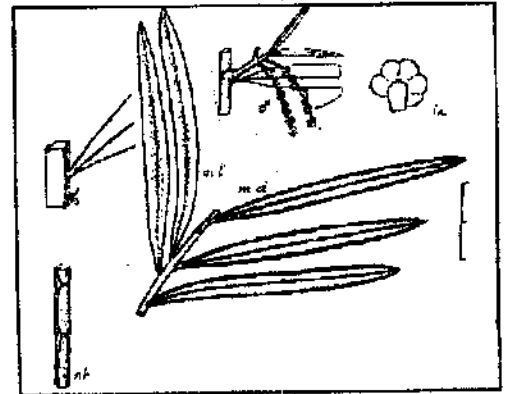
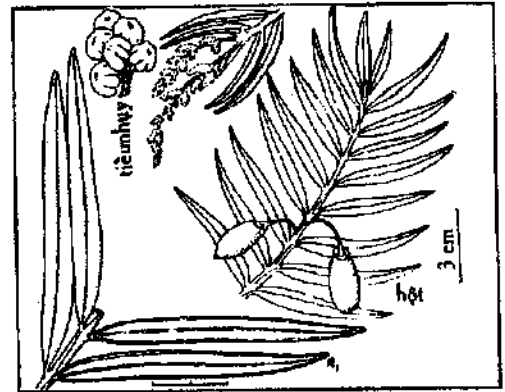
- Tree 20 m high; leaves 50-80 x 5,5-8 mm; male spike to 45 mm long, anthers 4-8 (*A. yunnanensis* var. *poilanei* de Ferré & Rouane).

919 - *Amentotaxus yunnanensis* Li. Dingtùng Vânnam.

Đại mộc cao 15-20 m, đường kính vào 25 cm; nhánh tròn, kịch còm, nâu vàng, có lần nâu chạy từ đáy cuống đến cuống dưới. Phiến đến 4-10 x 1-1,5 cm (dài 3-9,3 lần ngang), hơi hình phẳng tây, bìa uốn xuống, gân giữa lõm, mặt dưới có sọc sậm ở bìa rộng 2 mm. Nhụy đực 5-8 baophần. Chùy cái chứa 1 noãn cho ra *hột trong tử-y đỏ tím*, dài 2,2-2,8 cm.

Rừng 700-1.500 m: Sapa, Quảng ninh.

- Tree 20 m high; ramified male inflorescence to 15 cm long; drupe-like seeds purple, 2,8 cm long.



MAGNOLIACEAE : họ Dại hợp.

1a - lá có đầu nhu cát lõm ngang; hoa 3 lá đài; đực quả

Liriodendron

1b - lá không như trên

2a - hoa ở chót một nhánh ngắn

3a - thuđài dài ra ở trái, trái cách nhau

Michelia

3b - trái mập dính nhau

4a - tâmbì nhiều hơn 10

4b - tâmbì 9

Paramichelia
Tsoongiodendron

2b - hoa ở ngọn nhánh, to

3a - tâmbì 2-3, dính nhau, manhngang dày

4a - hoa lưỡngphái

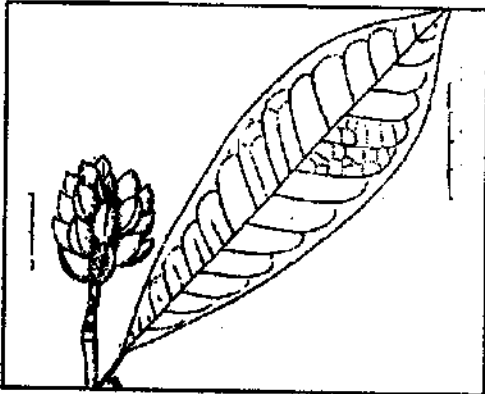
4b - hoa đơnpái

Pachylarnax
Kmeria

3b - tâmbì nhiều hơn 3

4a - noãn 2 mỗi tâmbì

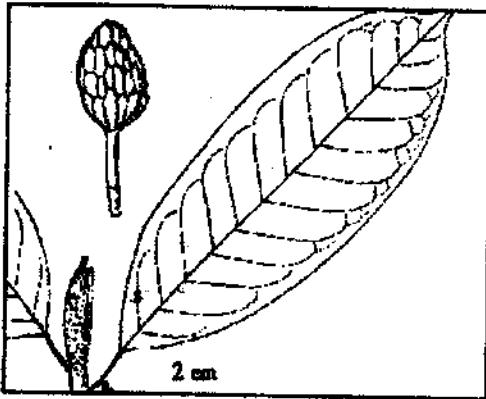
4b - noãn hơn 4

Magnolia
Manglietia920 - *Manglietia chevalierii* Dandy. Giới Chevalier.

Đạimộc cao vào 20 m; thân to 30-35 cm; nhánh không lông. Lá có cuống dài 2 cm; phiến thon ngược, to 17 x 6 cm, dài, không lông, lúc khô màu xám nâu, gân chính lõm, gân-phụ lồi mịn ở mặt dưới nâu vàng. Hoa ở chót nhánh; tâmbì nhiều, n-noãn. Manhngang cao 1,3 cm, đơm thành chùy to 3 x 3 cm.

Rừng vùng Bảo lộc, Dran, Đà Lạt.

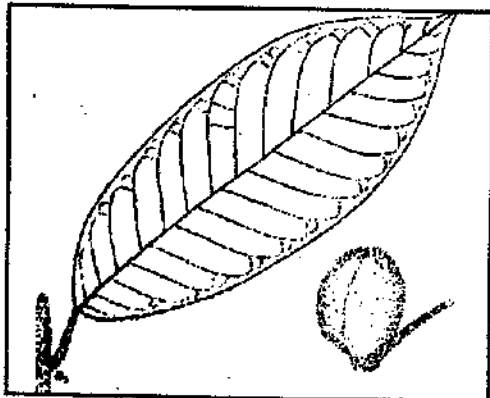
- Tree to 20 m high; branches and leaves glabrous; carpels numerous; follicles 1,3 cm high.

921 - *Manglietia conifera* Dandy. Vàng tâm.

Đạimộc đến 15 m; nhánh non có ít lông hoe. Lá có cuống dài đến 2,5 cm, không lông; lá-bẹ dày lông vàng, mịn; phiến dài đến 20 cm, dài, láng, không lông, gân-phụ 15-18 cặp. Hoa ở ngọn nhánh, trắng; láđài và cánhhoa 11, cao 2,5 cm; tiểunhụy nhiều; tâmbì làm thành khối bầuđục. Manhngang thành khối xoan, cao 4-5 cm.

Rừng vùng núi: Bavi, Hà Sơn bình, Quỳnhon, Bảo lộc; 9.

- Tree 15 m high; branches and stipules hairy; tepals 11, white; follicles.

922 - *Manglietia dandyi* (Gagn.) Dand.. Dại hợp Dandy.

Đạimộc cao đến 15 m; thân to đến 20-25 cm. Lá có phiến to, có dạng lá Tai-nghé, dài 20-25 cm, dày, cứng, gân-phụ 13-16 cặp, gân tam cấp tạo thành mạng dày; cuống dài 3 cm, lá bẹ mau rụng; chồi cao 3 cm, dây lông hoe đỏ. Nụ xoan, dây lông hoe đỏ, cao 3-4 cm; phiến-hoa 8-9; tiểunhụy 5-6 hàng, có lông hoe; thuđài vàng, tâmbì nhiều, đáy có lông hoe, noãn 2.

Đèo Lô-qui-Hồ, 1.800 m, Sapa.

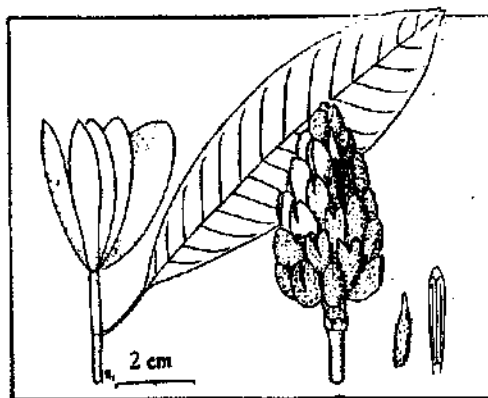
- Tree 15 m high; branch rufous hairy; leaves waffled; petals 8-9; carpels rufous hairy (*Magnolia dandyi* Gagn.).

923 - *Manglietia duclouxii* Fin. & Gagn. Giới Ducloux.

Dạimộc nhỏ, không lông. Lá có cuống dài 2 cm, khi rụng để lại theo lá tròn; phiến bầu dục hẹp, to vào 10-13 x 3-4 cm, gân-hạ 13 cặp. Hoa ở chót nhánh, trắng, to, cao 4-5 cm; cánhhoa cao 2-3 cm, bầu dục, hương; tiểuhụy nhiều, chungđôi thành mũi tamgiác; tâmbì nhiều, có lông, noãn hai hàng. Manhnang đơm thành chùy.

Vùng Đalat; III.

- Small glabrous tree; flowers white; carpels hairy; follicles.

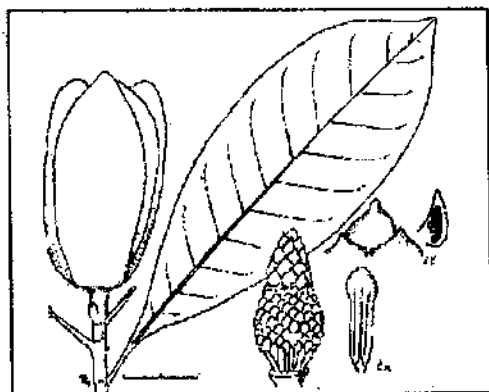


924 - *Manglietia fordiana* (Hemsl.) Oliv. Giới Ford.

Dạimộc. Lá có cuống dài 1,5 cm; phiến xoan ngược bầu dục, to vào 12 x 4,5 cm, chót tù, đáy từ từ hẹp trên cuống, dày, dai, gân phụ 11-13 cặp. Hoa ở chót nhánh, to, cao 5-7 cm; cánhhoa bầu dục; tiểuhụy nhiều, chungđôi có đầu hình chùy; tâmbì nhiều noãn.

Rừng vùng núi (hình theo Hooker).

- Tree; leaves coriaceous; flowers 5-7 cm high; carpels numerous.

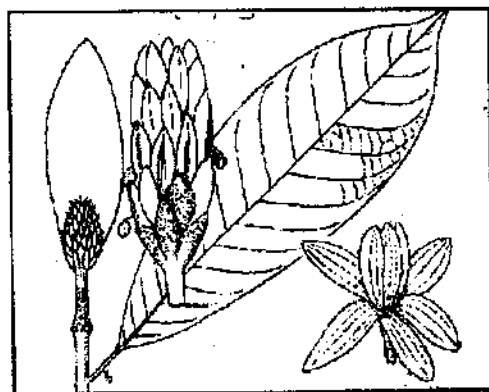


925 - *Manglietia insignis* (Wall.) Bl. Giới đá.

Dạimộc. Lá có cuống dài 1,7 cm; phiến xoan thon ngược, to 7-14 x 3,5- 5 cm, chót tù, đáy nhọn, không lông, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu vàng, gân phụ và tam cấp hơi lồi. Hoa to ở chót nhánh, nụ không lông; cánhhoa dài 5-6 cm; tiểuhụy nhiều, trên hữngđài dài 1,2 cm; tâmbì nhiều, trên trục mang dài 1,7 cm. Manhnang dày, có mặt như đá; hột 5-6 mm.

Sapa.

- Tree; leaves glabrous; bud glabrous; petals 5-6 cm long; follicles (*Manglietia insignis* Wall.).

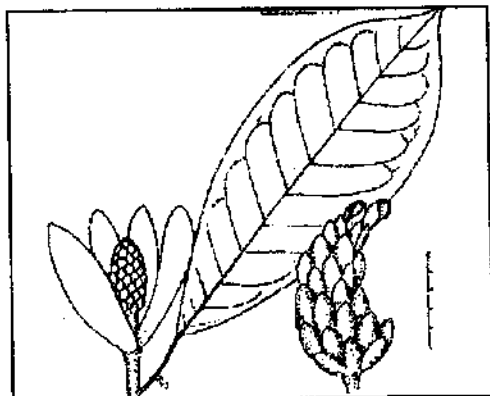


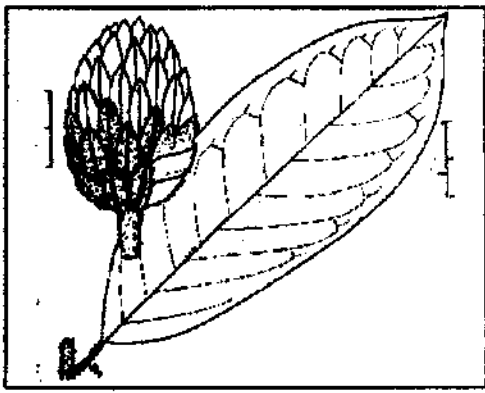
926 - *Manglietia phuthoensis* Dandy. Mồ Phúthọ.

Dạimộc; nhánh không lông, nâu xám. Lá có cuống dài 2 cm; phiến xoan thon ngược, to 17 x 6 cm, đầu tù, đáy nhọn, không lông, nâu, hai mặt gần như một màu, hay mặt trên nâu đen, gân phụ 13-15 cặp, mịn. Hoa to ở chót nhánh; cánhhoa cao 4,5 cm; tiểuhụy nhiều; nhụy cái cao 2 cm. Manhnang xoan, cao 2 cm, đơm thành khối cao 10 cm, cứng.

Vinhphú.

- Tree; branches and leaves glabrous; petals 4,5 cm long; follicles 2 cm high.



927 - *Manglietia rufibarbata* Dandy. Giới xanh.

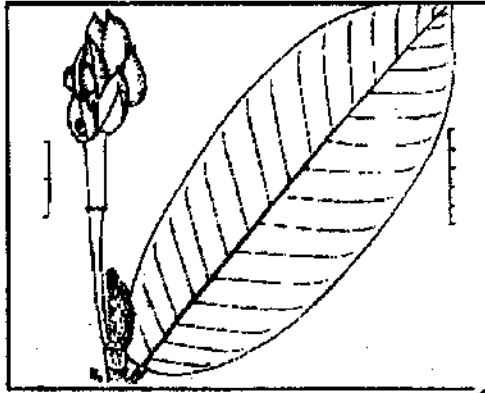
Đại mộc; nhánh có lông hoe dày. Lá có cuống dài 2-3 cm, *dây lông hoe*; phiến thon rộng, đến 24 x 8 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hoe, gân phụ 13-15 cặp. Hoa to ở chót nhánh, cao 3-3,5 cm; phiến hoa 11-12, cao 3-4 cm; tiểuhụy nhiều, cao 11-12 mm; nhụy cái xoan, do nhiều tãmbi rời. Manh nang cao 1 cm.

Núi Ngọcdung, Quảng yên; 11, 2.

- Tree; branches, leaves underside, carpels rufous hairy; flowers 3-3,5 cm high; tepals 11-12.

928 - *Manglietia thamnoides* (Dandy) Gagn. (*Magnolia thamnoides* Dandy)

Tiểu mộc cao đến 1 m; thân to 1-2 cm; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục-tròn dài, dây chót bướm, chót tà, to 11-20 x 3,5-6,5 cm, dài, láng 2 mặt, gân phụ 9-15 cặp; cuống 12-20 mm. Hoa ở chót nhánh, rộng 2 cm; hoa cao 2 cm; lá đài bầu dục, màu lục; cánh hoa trắng, tròn dài đến rất hẹp; tiểuhụy nhiều; tãmbi 6-7, không lông, hẹp, cao 1 cm. Trái xoan ngược, nhỏ hơn 4 cm. Campuchia: Bokor

929 - *Magnolia annamensis* Dandy. Cây Đưa.

Đại mộc; nhánh non có lông vàng lợt. Lá có cuống ngắn; lá bé có lông dày ở mặt ngoài; phiến bầu dục, tròn ở đáy, to, dài đến 28 cm, gân phụ 13-21 cặp. Lá hoa gắn liền dưới hoa và bao lấy nụ; tãmbi 13, có lông vàng, 2-noãn. Manh nang cao 12-15 mm.

Hòn Bà, Bảo lộc. Var. *affinis* Gagn.: cây cao 25 m; lá to, có lông dày ở mặt trên; hoa màu ngà, thơm rất dịu; trái chín 4-7, không lông, làm thành khóm tròn; Bắc Bảo lộc.

- Tree; branches yellowish hairy; leaves to 28 cm long; carpels 13, yellowish hairy.

930 - *Magnolia albosericea* Chun & Tsoon. Dại hợp to-trắng, Mộc lan lông.

Đại mộc trung, cao 8-12 m; thân to 20 cm; cành có lông tơ trắng; vỏ xám. Lá có phiến bầu dục thon, to 8-40 x 6-15 cm, chót nhọn hay có mũi, mặt trên láng, mặt dưới có lông mềm trắng; cuống dài 1-3,5 cm, lá bé dài bằng cuống. Hoa to ở ngọn; rộng dài 1,5-2 cm, lá hoa 3; phiến hoa 9, trắng, cao 4,5 cm; tiểuhụy nhiều. Trái có mũi, thành khối xoan, to 4,5 cm. Rừng dày, 300-1.500 m, BT; V-VI, 10-11. Gỗ dùng xây cất tốt.

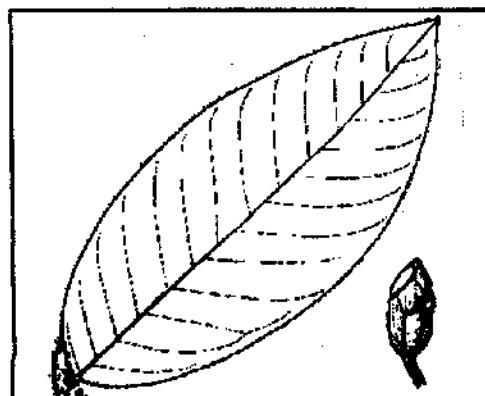
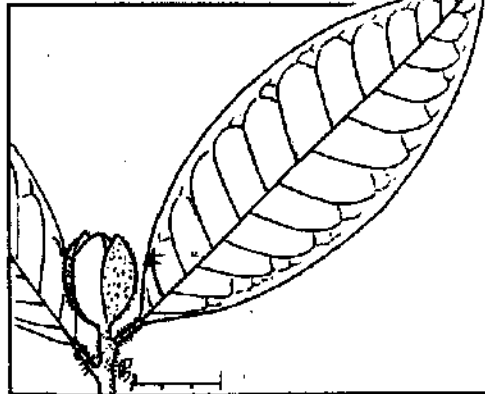
- Tree 8-12 m high; dense white pubescence; petals white, 4,5 cm long.

931 - *Manglietia blaoensis* (Gagn.) Dandy. Dại hợp Bảo lộc.

Đại mộc cao đến 20 m; nhánh non đầy lông vàng. Lá có cuống dài vào 1 cm; phiến bầu dục, to 13 x 6 cm, không lông ở mặt trên, có lông trắng ở mặt dưới. Cọng hoa dài 2 cm; phiến hoa 9; tiểuhụy nhiều; tãmbi 12, n-noãn. Manh nang thành đầu xoan.

Rừng vùng Bảo lộc (hình trái theo Dandy).

- Tree to 20 m high; young branches rufous hairy; petals 9; carpels 12; follicles (*Manglietia blaoensis* Gagn.).

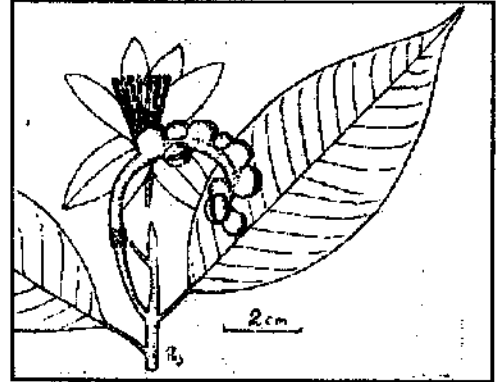


932 - *Magnolia cachcartii* (Hook.f. & Th.) Noot. Dại hợp Cachcart.

Dại mộc cao vào 10 m, đường kính vào 20 cm. Lá có cuống dài 1-1,3 cm; phiến bầu dục thon, đến 10 x 4 cm, có mũi, không lông, láng, gân phụ rất mịn, 14-17 cặp, cách nhau 4-5 mm. Hoa đối diện với lá; cong dài 3 cm; phiến-hoa cao 3-3,5 cm; tiểu hụy nhiều. Manh nang tròn tròn, rộng 5-8 mm, cứng, đơm trên một đế dài, cong cong.

Đèo Lô-qui-Hồ, Sapa, 2.000 m; 7.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; follicles globulous, on a long receptacle.

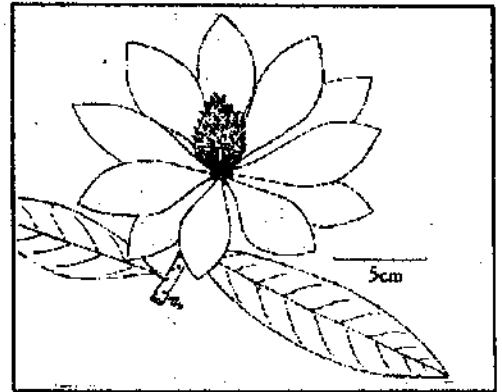


933 - *Magnolia grandiflora* Hook. & Thoms. Dại hợp hoa-to; Southern Magnolia, Dull Bay.

Dại mộc nhỏ. Lá có cuống dài đến 3 cm; lá bé dài, có lông mặt ngoài; phiến dày, xanh đậm, mặt dưới có lông dày màu sét lúc non. Hoa ở ngọn nhánh, to; cánh hoa trắng, cao 6-8 cm; tiểu hụy rất nhiều; tâm bì có lông dày, chứa 2-noãn. Manh nang đơm thành chùy; hạt có tú-y đỏ.

Trồng ở Đà Lạt vì hoa to, đẹp, gốc B.-Mỹ; I-XII. Vỏ đáng hạn hiệt; cánh hoa ăn gỏi ở An.

- Cultivated tree; big flowers white; carpels numerous, hairy.

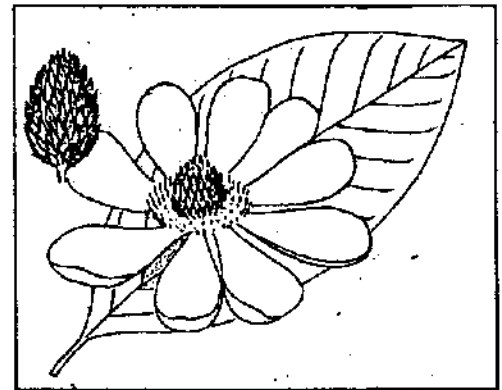


934 - *Magnolia hypoleuca* Sieb. & Zucc. Dại hợp dưới trắng.

Dại mộc giống loài trên song lá có mặt dưới có lông dày màu bạc; cuống thường tia. Hoa cũng trắng, to ở chót nhánh, thơm, rộng 20 cm; tiểu hụy cam. $2n = 38$.

Có thể có trồng ở vùng núi nước ta.

- To be cultivated in Vietnam (*Magnolia obovata* Thunb.).

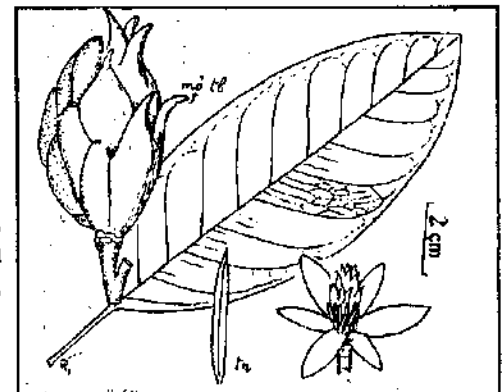


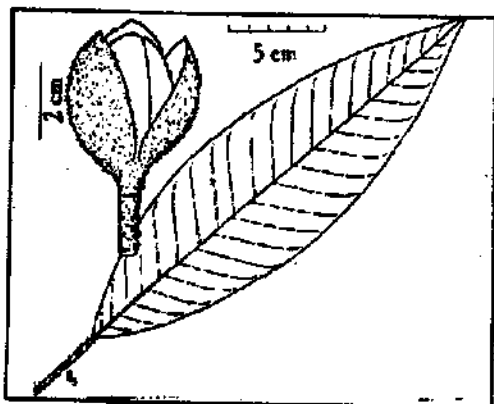
935 - *Magnolia candollei* (Bl.) Keng var. *candollei*. Dại hợp Nhatrang.

Dại mộc cao đến 15 m, thân to 45 cm; nhánh non có lông màu rưng. Lá có cuống dài 4-5 cm, đáy phù, lá bé có lông dày mặt ngoài; phiến bầu dục, đến 20 x 10 cm, láng, không lông, gân-phụ 9-10 cặp. Hoa ở ngọn, rất thơm; cọng có lông dày; phiến-hoa 6-9; tiểu hụy 8-13; tâm bì 12-13, không lông. Trái dính nhau, cứng, có mỏ 5 mm, cong cong, thường màu rưng.

Rừng vùng Nhatrang vào 400-600 m; 10.

- Tree 15 m high; branches hairy; leaves glabrous; petals 9; carpels 12-13, glabrous (*Talauma candollei* Bl.; *T. nhatrangensis* Dandy).



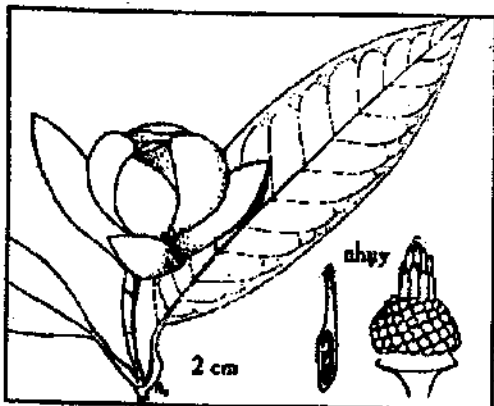


936 - *Magnolia champacifolia* Dandy ex Gagn. Dahọt lá-sù.

Đại mộc cao vào 8 m, thân to 15 cm ở gốc; nhánh to, dày lông như tơ xám vàng. Lá to trông giống như lá Sú, dài đến 30 cm, mặt dưới dày lông trắng, nằm; gân-phụ cách nhau vào 1 cm; cuống dài 3-4 cm, dày lông. Hoa ở ngọn nhánh; nụ dày lông láng chổi; phiến-hoa 9-10, cao 4 cm; tiểunhụy nhiều thành 6 hàng, dài 1 cm; tâm bì thành 3 hàng, dày lông, noãn 2 cặp.

Vongphu, 1.300 m.

- Tree 8 m high; branches greyish silky hairy; petals 9-10, 4 cm high; carpels hairy.



938 - *Magnolia coco* (Lour.) DC.. Cây Trứng-gà, Dahọt nhỏ; Coco Magnolia.

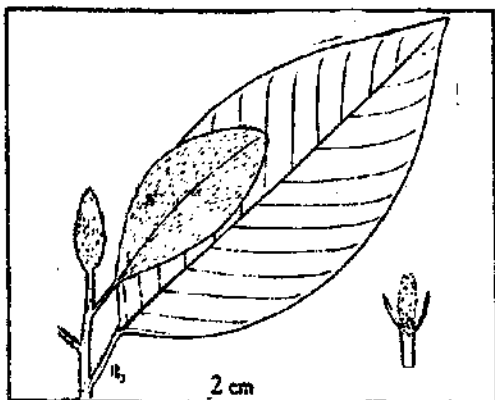
Cây nhỏ, cao 1-4 m, không lông. Lá có phiến bầu dục dài, nhọn hai đầu, dài 15-17 cm, dày, dòn; cuống 8-15 mm. Hoa cồngộc, to; đài xanh rồi trắng, không lông; cánh hoa 6, trắng, tiểunhụy nhiều, tâm bì nhiều, 2-noãn, gần theo đường xoắn ốc, không lông.

Tr gốc Tân-Guinea; hoang ở Cúcphương ? ; I-XII. Hoa dùng ướp trà.

- Shrub 1-4 m high, glabrous; flowers white; carpels glabrous, 2-ovulated (*Liriodendron coco* Lour.).

939 - *Magnolia clemensorum* Dandy

Đại mộc không lông. Lá không rụng theo mùa, bầu dục hẹp, tròn dài đến tròn dài hẹp, dày chót bướm, to 23 x 5,5 cm, dài, có mang 2 mặt lúc khô; gân-phụ 14-18 cặp; lá bẹ dính vào cuống, Hoa ở chót một nhánh ngắn ở nách lá; cọng 20-26 mm; lá đài dạng cánh hoa 9 tất cả, cao 15-20 mm; tiểunhụy cao 8-9 mm; tâm bì 12, không lông. Dânăng.



940 - *Magnolia eriosepta* Dandy ex Gagn. Dahọt ngắn-lông. Đại mộc cao 5 m, to 13 cm ở gốc; nhánh to 6-7 mm, dày lông vàng. Lá có phiến bầu dục, dài 12-20 cm, dạng lá Dầu, lúc non dày lông vàng, dày, lúc trưởng thành láng móm móm; cuống dài 2-3 cm, lá bẹ dày lông. Hoa ở chót nhánh, cọng 1-2 cm; nụ cao 3 cm, dày lông; hoa cao 3 cm; tâm bì 3 hàng, có lông nằm ngược, dày; noãn 2.

Bàna, 1.200 m; VII. Var. *poilanei* (Dand.)

Gagn.: lá nhỏ hơn, lông ngắn hơn và mau rụng, tâm bì không lông nằm ngược; Càná.

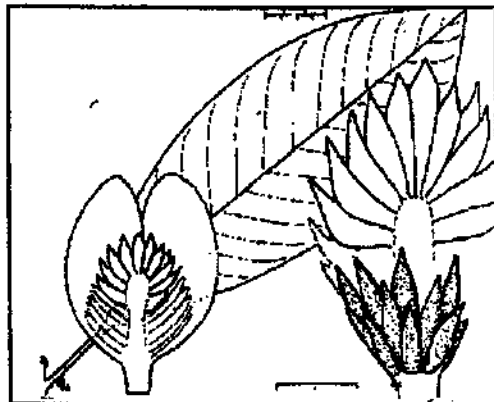
- Tree 15 m high; branches yellow hairy; flowers 3 cm high; carpels densely hairy, 2-ovulated.

941 - *Magnolia hodgsonii* (Hook.f. & Thoms.) Keng.

Dahọt Hodgson. Đại mộc to; nhánh không lông, móm móm. Lá có phiến rất to, xoan ngược, dài đến 20-25 cm, rộng 10-12 cm, dài, không lông, lúc khô màu lục dợt, gân-phụ 13-16 cặp; cuống dài 3 cm. Hoa ở chót nhánh; lá hoa mau rụng; lá đài 3, dài 7 cm; cánh hoa 6, trắng; tiểunhụy nhiều, đẹp; tâm bì không lông. Manhnang hình thoi, cao 3 cm, đơm thành chùy cao 7 cm; hạt 2 mỗi manhnang, vàng cam, láng, dài 12 mm, đẹp, mỏ cứng dài 1,5 cm.

Đàlat; 12-1. Nootebom xem như là var. *obovata* (Korth.) Noot. của *M. candollei* trên.

- Big tree, glabrous; sepals 7 cm, petals white; follicles 3 cm high, 2-seeded (*Talauma hodgsonii* Hook. & Th.).

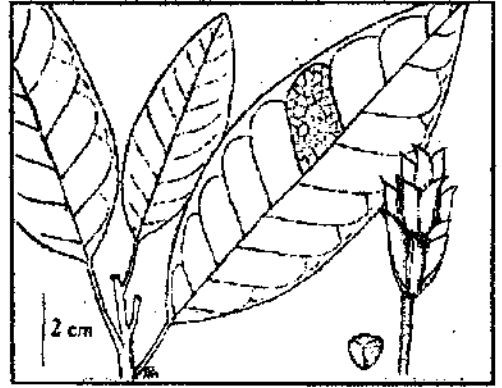


942 - Magnolia nana Dandy. Dại hợp lùn.

Tiểu mộc cao 1 m, không lông. Lá có phiến dày, dai, dài đến 15 cm, đến 15 cm, mặt trên láng, mang gân lồi rõ lúc khô; cuống dài 2,5 cm, dày phù. Hoa ở chót nhánh; nụ trong 2 lá-hoa; cong 2,5 cm ở trái; phiến hoa 9; tâm bì 15, noãn 2. Trái cao 4 cm; tâm bì chín có mở cong trên trái to.

Vọng phu 1.300 m; 11.

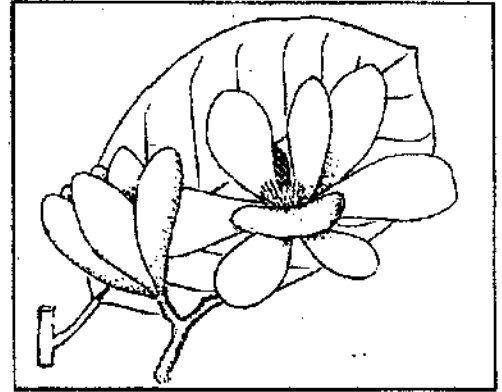
- Shrub 1 m high, glabrous; petals 9; carpels 15, 2-ovulated; follicles.

**943 - Magnolia heptapeta** (Buch'oz) Dandy. Vu-lan; Yulan Tree, Lily Tree.

Đại mộc cao đến 15 m. Lá rụng theo mùa; phiến xoan ngược đến tròn dài, chót nhọn, đáy chót bướm, dài 10-15 cm. có lông thưa mặt trên, có lông mặt dưới ở các gân; cuống 2,5 cm. Hoa hiện trước khi lá mọc lại, to, rộng 10-15 cm; lá dài như cánh hoa, 9 tất cả, trắng; tiểu hụy nhiều; tâm bì nhiều. Khối trái hình thoi, cao 12 cm.

Gốc Trung quốc, Tr từ 1300 năm nay ở các chùa. Chống nấm, hạ huyết áp, phấn kích tử cung.

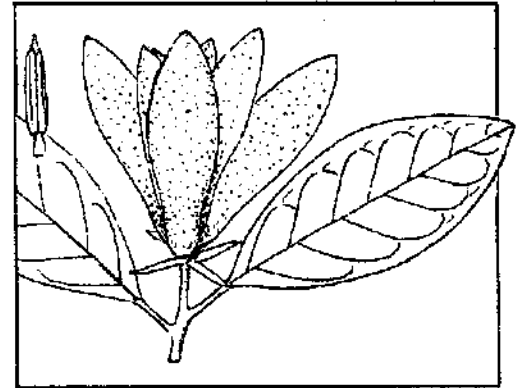
- Cultivated (*M. denudata* Desrousseux).

**944 - Magnolia quinquepeta** (Buch'oz) Dandy

Đại mộc có lá rụng vào mùa đông; tàn rậm, cao 3-5 m. Lá màu lục đậm mặt trên, xoan bầu dục, gân-phụ 6-9 cặp; cuống dài 1-2 cm, lác to, mau rụng. Hoa có độc ở chót nhánh, to, đẹp, màu hương tím tím, phía trong lợt hơn hay màu trắng; tiểu hụy nhiều; tâm bì nhiều trên đế lồi. Man hăng.

Tr vì hoa đẹp. Dược dụng như loài trên; hoa trị dị ứng, nhức-đầu, sốt, xổ trộn ở mũi.

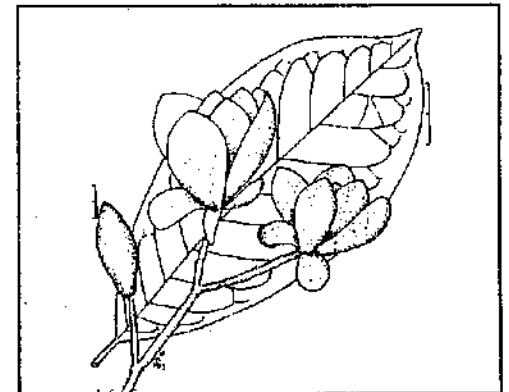
- Ornamental cultivated tree (*M. liliiflora* Desr.)

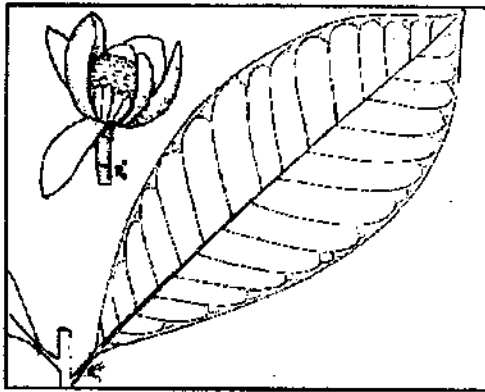
**945 - Magnolia x soulangeana** Hort.. Dại hợp hương; Saucer Magnolia.

Đại mộc nhỏ, có lá rụng vào mùa đông và hoa hiện ra trước lá. Lá có phiến thon ngược, dài 7,5-15 cm, mặt dưới có lông mịn, thưa ở gân, chót có mũi. Hoa to, rộng đến 15 cm, có các phiến hoa hương hay hương đậm mặt ngoài, trắng ứng hương mặt trong; tiểu hụy và tâm bì nhiều.

Rất đẹp lúc trở bông (IV-VI). Do sự lai giữa *M. heptapeta* x *M. quinquepeta*, gốc Trung quốc; có nhiều cultivar.

- Cultivated deciduous small tree; flowers pink or dark pink.

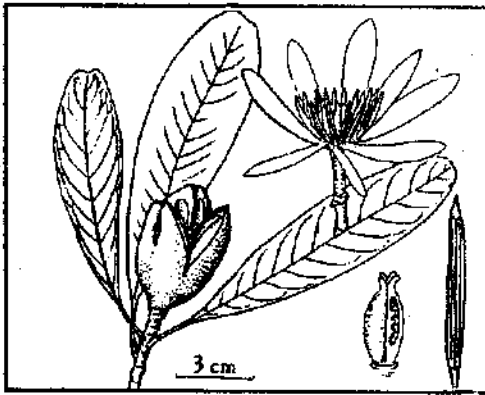




946 - Magnolia talaumoides Dandy. Dạ hợp bông.

Tiểu mộc cao 2-3 m, hay đại mộc nhỏ; thân không hay ít nhánh. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, dài đến 25 cm, dai, không lông, gân-phụ 12-17 cặp; cuống 1 cm. Hoa to ở chót nhánh, trắng, rộng 3-5 cm; cánh hoa hơi nhỏ hơn lá đài; tiểu nhụy nhiều; tâm bì nhiều, có lông lúc non, noãn 2. Hải vân, Vong phu.

- Small tree; leaves glabrous; flowers white, petals smaller than sepals; young carpels hairy. (*Talauma fistulosa* (Dand.) Fin. & Gagn.).

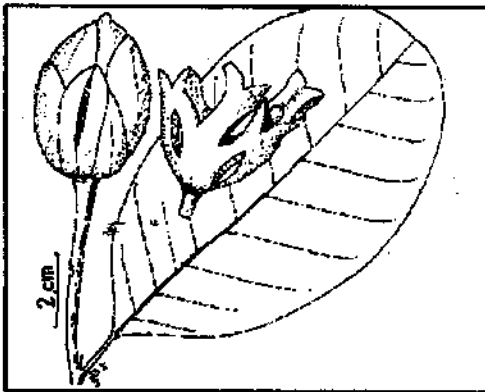


947 - Pachylarnax precalva Dandy. Sói-gỗ.

Đại mộc cao 25 m. Lá có phiến thon ngược, đầu tròn, tã hay lõm, to 24 x 4 cm, nâu lúc khô, láng, gân-phụ 12-14 cặp; cuống mảnh dài 2 cm. Hoa trên cọng dài 1 cm, ở chót nhánh; phiến hoa 9, không lông, cao 3-3,5 cm; tiểu nhụy nhiều; tâm bì 2-3, dính nhau. Trái cao 5-6 cm, nở làm 2-3 mảnh dày, cứng như gỗ.

Rừng vào 400-1.800 m: Bà na (hình một phần theo Gagnepain).

- Tree 25 m high; leaves glabrous; tepals 9; carpels 2-3, adherent.

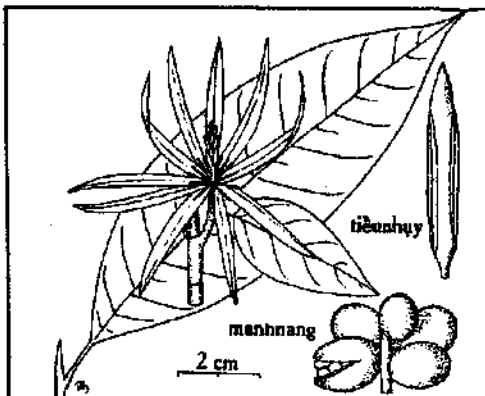


948 - Kmeria duperreana (Pierre) Dandy. Miềnmộc.

Đại mộc cao đến 30 m. Lá có phiến bầu dục, không lông, láng, dai, dài đến 15-20 cm; gân phụ 10-18 cặp; cuống 12-15 mm, theo lá tròn. Hoa cô độc ở ngọn nhánh, đơn phái; phiến-hoa 6, phiến trong màu trắng; tiểu nhụy nhiều, bao-phấn có mùi; tâm bì 2-noãn, khi chín dính nhau, nở thành 2 mảnh; hạt 1-2, có tú-y.

Cambốt; N ?

- Tree to 30 m high, leaves glabrous, thin-coriaceous; flowers white, unisexual; carpels adherent (*Magnolia duperreana* Pierre).



949 - Michelia alba DC. Ngọc lan trắng, Sứ ; Champaca.

Đại mộc cao 10-15 m; nhánh non có lông. Lá có phiến bầu dục thon, to 15-25 x 4-9 cm, xanh tươi; lá bé có lông trắng. Hoa trắng, ở chót một nhánh ngắn dạng cọng ở nách lá, rất thơm, cao 3 cm, cánh hoa 8-12, tiểu nhụy nhiều. Manh nang trên để dài ra nhiều, chín chứa 1-8 hạt xám. Ít khi có trái.

Trông *phổ biến* ở đồng bằng miền Nam; IV-IX. Rễ lợi kinh, vỏ xem như hạn hiệt, hoa trắng kinh...

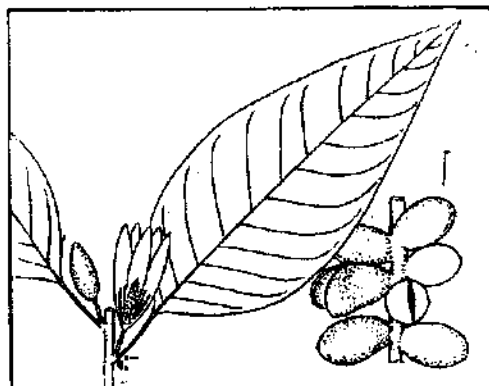
- Cultivated tree, 15 m high; flowers white, fragrant.

950 - *Michelia champaca* L. Ngọc lan ngà, Sứ vàng; Champaca.

Đại mộc cao đến 35 m. Lá có phiến xoan hay xoan thối, to 10-20 x 4-9 cm, chót nhọn hay có mũi, có lông thưa 2 mặt, gân-phụ 10-13 cặp; cuống 2-4 cm, thẹo của lá bé dài hơn 1/2 cuống. Nụ hình thoi, cao 3-4 cm; rộng 1-2 cm; cánh hoa vàng camcam, dài 4-4,5 cm; tiểu nhụy dài 1,5-2 cm. Manh nang xoan, cao 1-2 cm trên thu đài dài 6-9 cm.

Trồng ở B, Đalat. Hoa rất thơm như trên.

Được dùng ở Ấn Độ để trị ung thư ở bụng. Nhiều loài khác cũng được dùng trị ung thư như *M. grandiflora* (Phytochemistry, 1978); *M. hypoleuca*, trị sores carcinomatous. *M. compressa* chứa michelenolid, micheliolid là những sesquiterpenlacton, có tính đột tế bào.



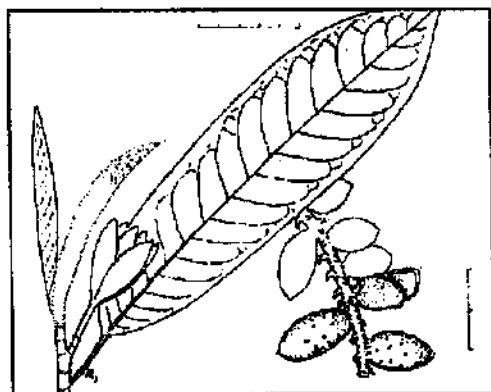
- Tree to 35 m high; flowers like precedent species but light orange colored.

951 - *Michelia aenea* Dandy. Sứ đồng.

Đại mộc. Lá có phiến bầu dục dài, to vào 26 x 8 cm, dày, cứng, không lông, mặt trên nâu hay xám, mặt dưới hoe đỏ và có mạng gân tam cấp rõ; cuống dài 3 cm, lá bé to, dài đến 12 cm, dày lông tơ hoe. Nụ đầy lông tơ hoe đỏ; hoa cao 3,5-4 cm. Manh nang cao 2 cm, rộng 1,2 cm, có bikhấu rõ, trên thu đài dài ra nhiều.

B T.

- Tree; leaves glabrous, coriaceous; stipules and bud rufous hairy; flowers 3,5 4 cm high; follicles 2 cm long.

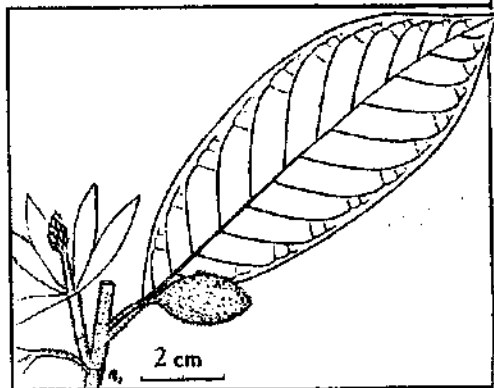


952 - *Michelia balansae* (A. DC.) Dandy. Giới Balansa.

Đại mộc; nhánh non, nụ, gân mặt dưới lá như nhung hoe đỏ. Lá có phiến bầu dục, to vào 10 x 4 cm, gân-phụ 10-12 cặp, dày, mặt dưới nâu đỏ. Hoa có dài xanh, có lông; cánh hoa thon, dài 3 cm, tiểu nhụy nhiều, thu đài có lông, tâm bì nhiều. Trục mang trái dài 7-9 cm; manh nang cao 2 cm; hột 2.

Rừng thưa: Bavi, Tuyên quang, Thanh hoá.

- Tree; branches, bud, underleave rufous red velvety; petals 3 cm long; follicles 2 cm long (*Magnolia balansae* A. DC.; *Michelia baviensis* F. & G.).

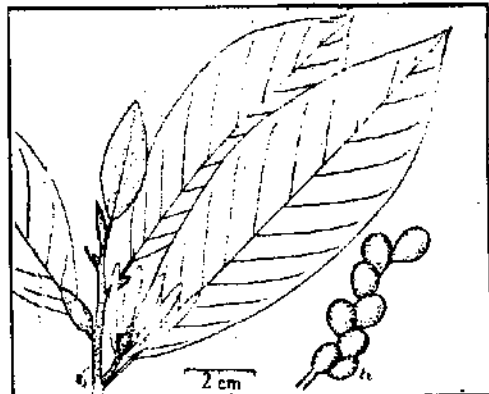


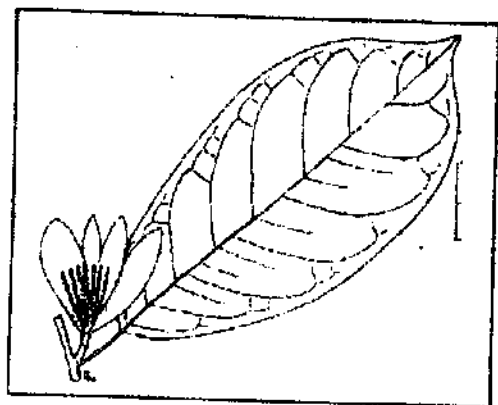
953 - *Michelia braianensis* Gagn.. Sứ Braian.

Đại mộc cao 25 m; nhánh non, cuống, mặt dưới lá, nụ đầy lông vàng nâu. Lá có phiến bầu dục thon, mặt trên không hay có lông mịn, mặt dưới có lông sát nâu, gân-phụ 6-11 cặp; lá bé cao 3,5 cm. Hoa trên một cọng cao 1 cm ở nách lá, cao đến 5 cm, phiến hoa cỡ 20, tiểu nhụy cao 1 cm, ba phần có mũi; thu đài và tâm bì (20) có lông tái.

Dilinh; II.

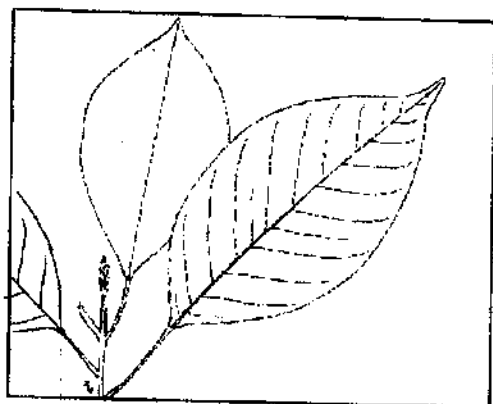
Tree 25 m high; branches, buds brownish yellow hairy; flowers 5 cm high; carpels hairy.





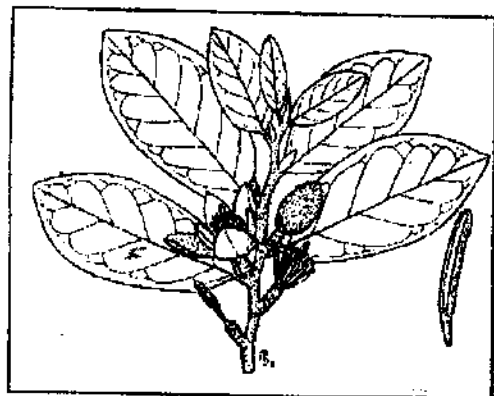
954 - *Michelia chapaensis* Dandy. Bông sứ Sapa.
 Daimộc; nhánh kịchcòm, không lông, denden hay xám đen. Lá có phiến dày cứng, xoan hay xoan thon ngược, vào 11 x 5 cm, mặt trên nâu đen, gân mịn 8-9 cặp; cuống dài 1,7-2 cm. Hoa ở chót nhánh ngắn từ nách lá; cánhhoa cao 2,5-3 cm, tiểnhụy nhiều, cao 1,7 cm; phần cái cao 1,2 cm, mang nhiều tâmbì.
 Sapa.

- Tree; branch glabrous; leaves coriaceous; flowers 2,5-3 cm long; stamens 1,7 cm long.



955 - *Michelia constricta* Dandy. Bông Sứ đèo.
 Daimộc; nhánh mảnh, denden, không lông. Lá có phiến xoan, to 8-11 x 4-5 cm, đáy hơi tùtù hẹp trên cuống, gân-phụ 10-12 cặp, gân tamcấp lồi ở 2 mặt, tạo ổ mịn, mặt trên nâu hơi ửng đen, mặt dưới nâu đỏ; cuống 2,5-3 cm; lábe có lông mịn, dày. Hoa ở ngọn nhánh; tâmbì gắn theo đường xoắn ốc, không lông.
 Đèo Mangiang (Nghĩabình); XI.

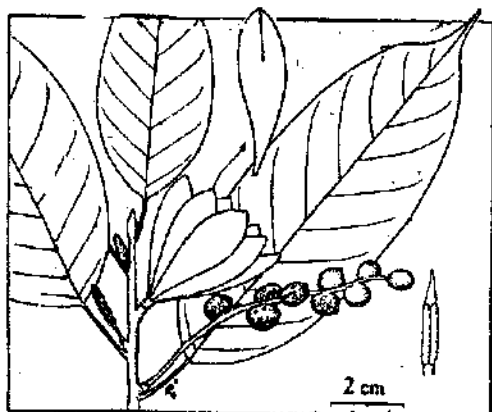
- Tree; branches blackish, glabrous; venation prominent on upper and lower surfaces; carpels glabrous.



956 - *Michelia figo* (Lour.) Spreng. Tùtiêu; Banana shrub.

Tiểumộc cao 1-2 m; nhánh non có lông hoe, vỏ xám tro. Lá có phiến dài, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hoe lúc non; cuống ngắn, có lông. Hoa côđộc ở chót một nhánh rất ngắn; dài dày lông; cánhhoa vàngvàng, dài 1,5 cm; tiểnhụy nhiều; thuđài mang tâmbì không lông. $2n=38$.
 Trồng vì hoa; I-XII.

- Cultivated shrub, 1-2 m high; underleaf rufous hairy; flowers ivory-colored, strongly fragrant; carpels glabrous (*Liriodendron figo* Lour.).



957 - *Michelia floribunda* Fin. & Gagn. Sứ nhiều-hoa.

Daimộc 7-20 m, gốc to 8-10 cm. Lá có phiến không lông, to 14 x 3 cm, chót có mũi nhọn; cuống dài 2 cm. Hoa côđộc ở chót nhánh ngắn ở nách lá; láhoa có lông dày; hoa to, cánhhoa vàng tái, to 3-4 x 1-1,3 cm; tiểnhụy nhiều, chungđôi nhọn. Tâmbì chín to bằng đầu đũa, gắn thành gié, 1-2 hạt.
 Đến 2.200 m; Bảolộc; I, 7.

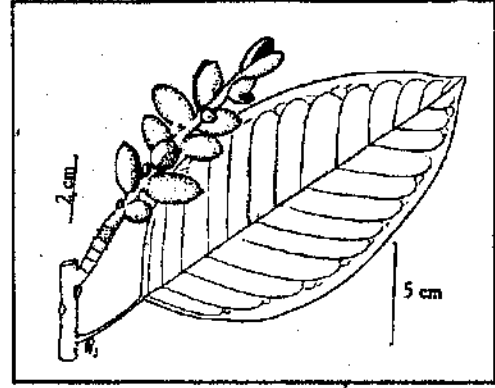
- Tree 7-20 m; leaves glabrous; petals 3-4 x 1-1,3 cm; stamens acute; follicles globulous.

958 - *Michelia foveolata* Merr. ex Dandy. Giổi lá-láng.

Đại mộc cao 25 m, gốc rộng 30 cm; nhánh non có lông màu đồng đỏ. Lá có phiến xoan hay bầu dục, to 20 x 9 cm; cuống dài 3,5 cm. Nụ trong 3-5 lá hoa đầy lông; 9-12 lá đài và cánh hoa; tiểu nhụy dài 2 cm; tâm bì nhiều, dày lông. Trái dài 2 cm; gắn thành gié dài 10 cm.

Vùng núi, 400-1.400 m: Hà Tĩnh, Nghệ Tĩnh, Bà Nà, Tây nguyên; III-V, 7-8.

- Tree 25 m high; bud red hairy; tepals 9-12; follicles to 2 cm long (*M. fulgens* Dand.).

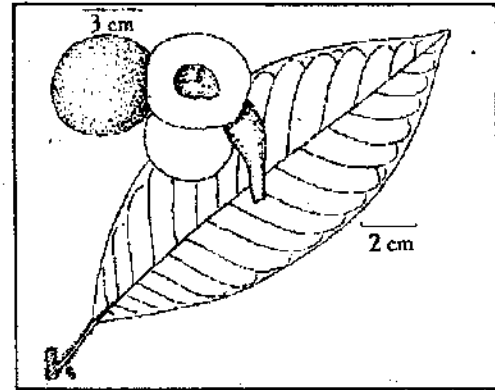


959 - *Michelia gravis* Dandy. Sứ gỗ.

Đại mộc cao 20 m; nhánh non, lá bé, cuống như nhung nâu hay hoe. Lá có phiến xoan, to 13 x 4 cm, như da, mặt trên không lông, mặt dưới như nhung nâu đỏ, gân-phụ mịn, 14-17 cặp; cuống dài 3-3,5 cm, đáy hơi phù, có lông hoe vàng. Gié mang trái to bằng trứng gà, quả bì rất dày, có bikhẩu, cứng như gỗ; hạt 7, to 1 cm, dày 6 mm.

T.

- Tree 20 m high; branches, stipules, petiole velvety; fruits globulous to 5-6 cm diameter.

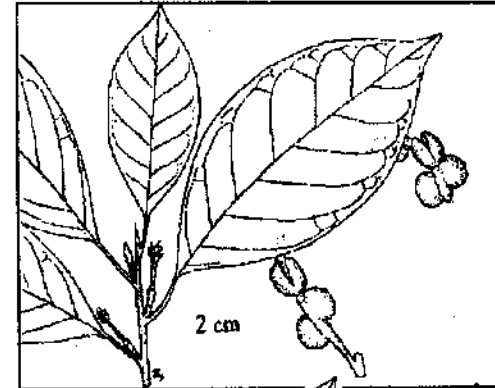


960 - *Michelia hypolampra* Dandy. Rờ vành.

Đại mộc cao đến 30 m, vỏ không nứt, xám; nhánh không lông, lúc khô đen. Lá có phiến trung, không lông, dày dầy, láng; cuống dài 1,5 cm, lá bé dày lông xám trắng. Hoa có 3 lá hoa; cọng dài 0,5 cm; phiến-hoa 9, tâm bì 9-10, dày lông xám chói, noãn hơn 10. Trái bằng đầu dừa, trên để dài.

Sapa, Thanh hóa, Nghệ Tĩnh, Lang Vây (Quảng Trị): 4.

- Tree to 30 m high; leaves subcoriaceous; carpels 9-10, hairy.

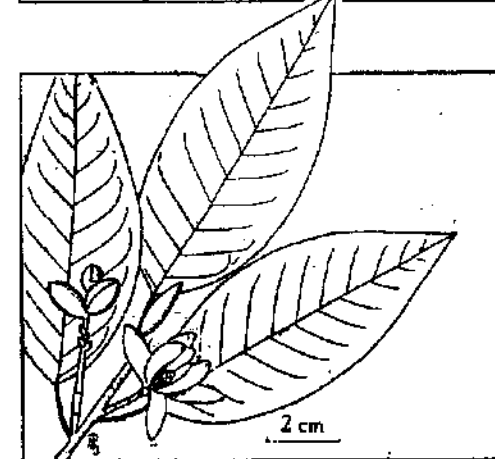


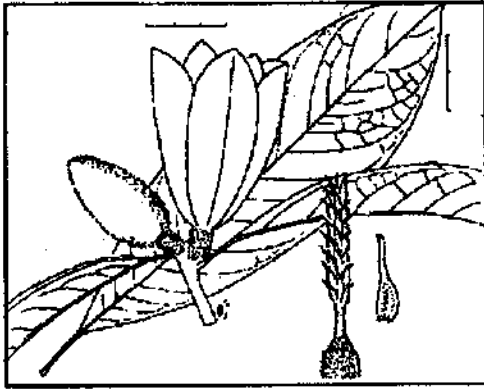
961 - *Michelia kisopa* Buch.-Ham. ex DC. Sứ Công tùm.

Đại mộc; nhánh không lông, vỏ xám. Lá có phiến bầu dục, trung, không lông, hơi cứng, đầu nhọn, mặt dưới màu dợt, gân-hụ 10-12 cặp, rất mịn; cuống dài 1,5-2 cm. Hoa vàng, có cánh hoa cao 3,5 cm, hẹp ở phần dưới; tiểu nhụy dài 1,3 cm. Trái cao 1,3 cm, hạt 1, nâu, hơi hình thận, cao 7 mm.

Công tùm; 9. Loài rất gần *M. mediocris*.

- Tree; branches glabrous; petals 3,5 cm high; follicles 1,3 cm long, 1-seeded.



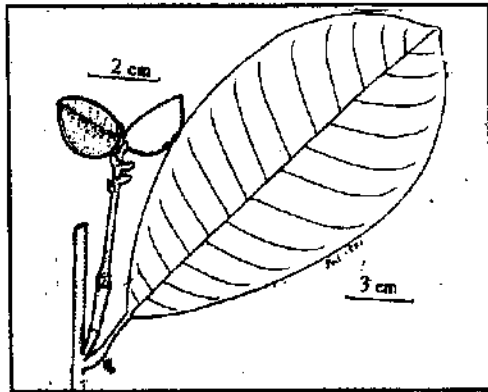


962 - *Michelia martinii* (Levl.) Dandy. Sứ Martin.

Đại mộc; nhánh kịch còm, đen. Lá có phiến to, xoan ngược, to 15 x 4,5 cm, dày, dai, mặt trên nâu, gân-phụ và gân tam cấp lồi; cuống dài 2 cm. Nụ đầy lông dày hoe; cánh hoa to, 7,5 x 3 cm, màu ngà; tiểu nhụy nhiều, dài 2-3 cm; tâm bì nhiều, không lông.

B: San-Ta-Van.

- Tree; leaves to 15 x 4,5 cm; bud dense rufous hairy; petals to 7,5 x 3 cm carpels glabrous.

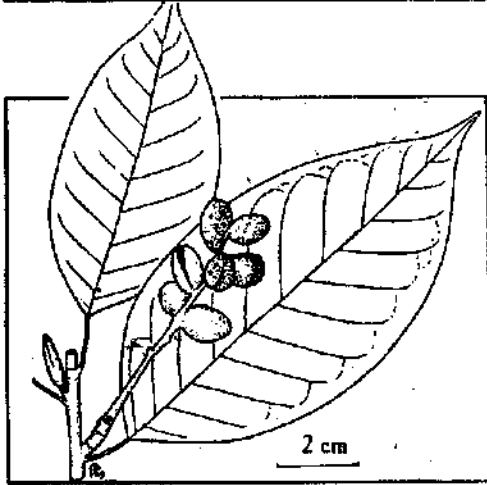


963 - *Michelia masticata* Dandy. Dui.

Đại mộc cao 10-18 m, nhánh không lông. Lá có phiến to, dài 20 cm, không lông, dày, láng, đầu tròn, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 2 cm. Nụ trong 3-4 lá hoa, có cọng; 6 lá đài và cánh hoa giống nhau; 12-18 tâm bì. Trái dày, cao 2-3 cm, trên đế dài ra.

Quảng trị; vỏ dùng ăn trà.

- Tree to 18 m high; branches, leaves glabrous; tepals 6; carpels 12-18, follicles 3 cm long.

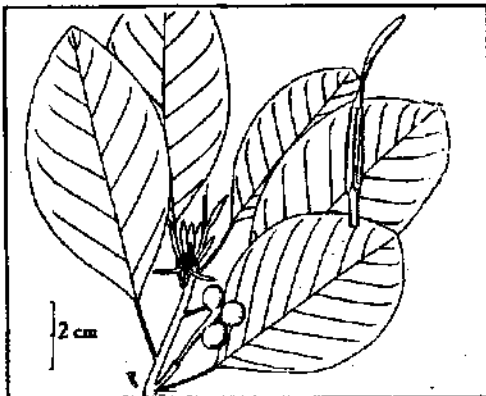


964 - *Michelia mediocris* Dandy Sứ trung.

Đại mộc 12-15 m, gỗ trắng, lõi vàng, nhánh non có lông vàng. Lá có phiến bầu dục, to 10 x 4,5 cm, chót có mũi, không lông, gân phụ mịn; cuống dài 1-1,5 cm, lá bé có lông vàng. Hoa nhỏ, trên một nhánh rất ngắn; 9-10 lá đài và cánh hoa. Trái dài 2 cm.

Quinhon, Côngtum, Bảolộc; 8-9.

- Tree to 25 m; branches yellow hairy; leaves glabrous; tepals 9-10; follicles 2 cm long.



965 - *Michelia subulifera* Dandy. Sứ mũi.

Đại mộc cao hơn 8 m; thân to 13 cm ở gốc; nhánh non có lông ngắn. Lá có phiến dai cứng, không lông, dài 6-13 cm, gân-phụ 9-10 cặp, mịn, mạng gân rõ ở mặt trên; cuống 2,5 cm. Hoa rất thơm, trên nhánh cao 1-3cm; lá hoa 3, nụ đầy lông, lúc khô nâu; phiến hoa 8-9, trắng, cao 2 cm; tiểu nhụy dài 5 mm, có mũi dài. Manh nang tròn, to 7mm.

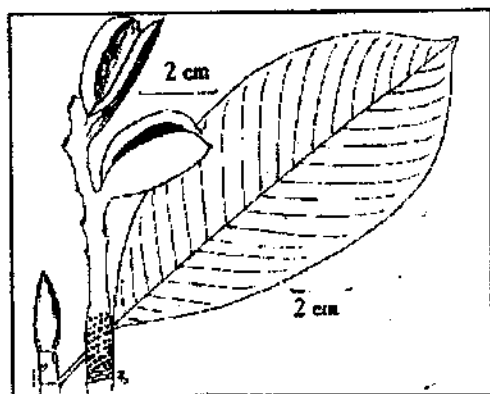
Vọngphủ, 1.600 m; V, 5.

- Tree 8 m high; leaves glabrous; flower odoriferous, white; follicles 7 mm.

966 - *Michelia tignifera* Dandy. Quán hoa.

Đại mộc cao 10 m; đường kính 20-30 cm; nhánh kịch còm, không lông. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, to đến 15 x 6 cm, dày như da, cứng, láng, gân vào 20 cặp, mảnh, mặt trên nâu vàng lúc khô; cuống to, dài 3-4 cm, không lông, lá bẹ có lông dày. Hoa ở chót nhánh; nụ có 3-4 lá hoa; phiến hoa 9; tâm bì 15-16, có lông. Đế mang trái to, dài đến 10 cm; manh nang dày, cứng như gỗ, cao 3 cm, có cọng. Sapa; 8. Gỗ mềm, làm văng.

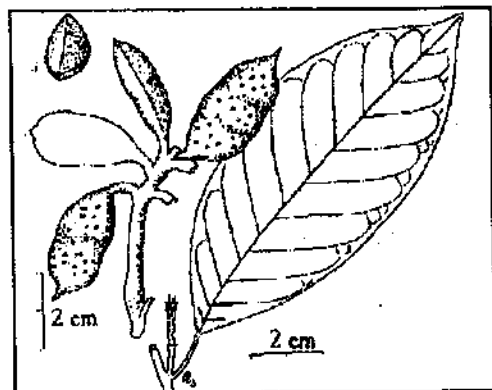
- Tree 10 m high; leaves glabrous; tepals 9, carpels 15-16; follicles thick walled.

**967 - *Michelia tonkinensis* Chev.. Giỏi ngọt, Giỏi lúa.**

Đại mộc; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục, trung dài vào 10 cm, đáy nhọn, láng, gân-phụ 11 cặp, hai mặt nâu vàng lúc khô; cuống 1-1,5 cm. Manh nang to, thắt lại ở đáy thành như có cọng ngắn, cao 3-4 cm, có bích hầu to, quả bì dày; hạt 2-3, to 1 cm.

Yên Bái; 3.

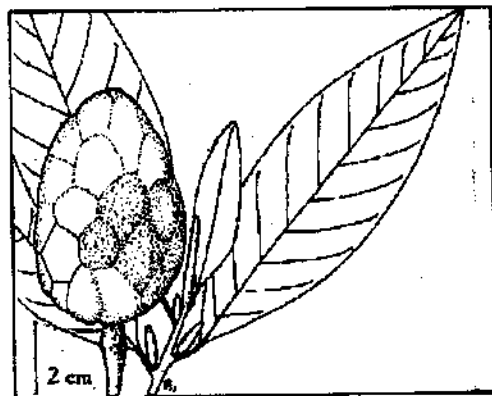
- Tree, glabrous; follicles thick walled, pedunculate, 2-3-seeded.

**968 - *Paramichelia baillonii* (Pierre) Hu. Kúi-dui.**

Đại mộc cao 20-30 m, gốc to 80 cm; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến thon hơi hẹp, không lông, đầu nhọn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nằm; theo lá tròn, lá bẹ cao 2-3 cm; lá bẹ cao 2-3 cm. Trái mập, dính nhau thành khối cứng như chùy, quả bì sù sì.

Vũng núi, dựa suối, 600-1.200 m: Quảng trị; VI, 6. Vỏ đắng, hàn nhiệt.

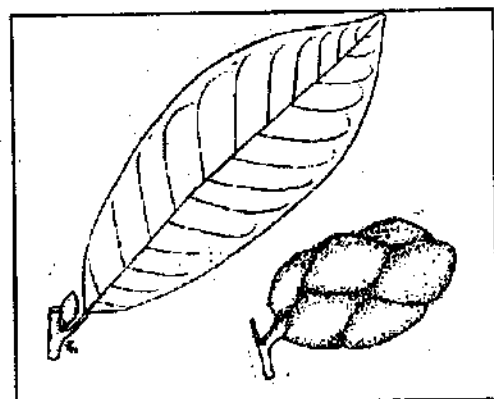
- Tree, 20-30 m high; leaves glabrous; follicles forming hard ovoid mass (*Magnolia baillonii* Pierre).

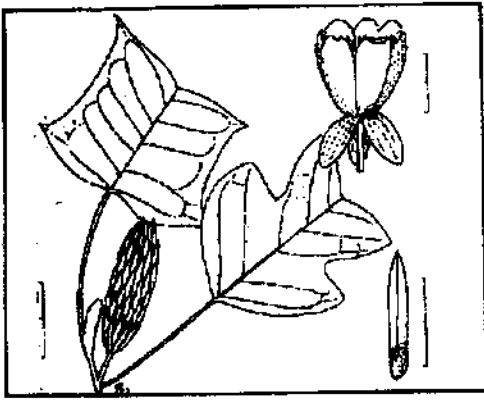
**969 - *Tsoongiodendron odorum* Chun. Giỏi thơm.**

Đại mộc nhỏ; nhánh non, chồi, cuống có lông trắng. Lá có phiến bầu dục, to đến 12 x 4 cm, đầu tù, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1 cm. Hoa to, thơm; phiến hoa 9, tiểu hụy nhiều, tâm bì 9, trên một thụ đài. Trái to, dài 12 cm, do nhiều tâm bì dính, mỗi tâm bì chứa 3-11 hạt đỏ, tròn.

Caolăng, Quảng Ninh, Nghệ Tĩnh, Hà Nam Ninh; IV, 9-10.

- Small tree; branches, petioles silky white hairy; tepals 9; carpels 9 giving ovoid fruit; seeds red.





970 - *Liriodendron chinense* (Hemsl.) Sargent. Cây Tulip; Chinese Tulip-tree; Tulipier.

Đại mộc đến 25 m; thân to 90 cm; vỏ nâu xám; nhánh không lông, dẹt. Phiến nhu cát ngang ở đầu, mỏng, không lông, dài 10-18 x 12-20 cm, mặt dưới mốc mốc; cuống dài 7-14 cm, lá bé 3,5 x 1 cm. Hoa to 5 cm; lá đài 3, cánh hoa 6, vàng vàng, đáy tía, cao 4 cm; tiểu nhụy nhiều; tâm bì gắn theo xoắn ốc. Trái là manh nang cao 2,5-3 cm, thành khối cao 7-8 cm; hạt có cánh.

Lào cai.

- Tree to 25 m high; leaves glabrous; flowers yellowish, perianth 3-merous; follicles (*L. tulipifera* var.

chinense Hemsl.).

ANNONACEAE : họ Mãng cầu.

1a - tâm bì dính nhau; hợp quả to (Annonineae) *Annona*

1b - tâm bì rời nhau

2a - lá đài kết lợp hay liên mảnh; cánh hoa 1-2 luân sinh, kết lợp ít nhất 1; cây đứng *Uvarieae:*

3a - lá đài kết lợp; đại hay tiểu mộc

4a - noãn 6 hay nhiều hơn

5a - đế hoa phẳng; gân chánh lõm ở mặt trên *Sageraea*

5b - đế hoa lõm; gân chánh lõm ở mặt trên; hoa ở trên thân già

Stelechocarpus

4b - noãn 1; hoa lưỡng phái *Encisanthellum*

3b - lá đài liên mảnh; dây trườn

4a - hoa gắn ngoài nách lá hay ở thân già; cánh hoa gần bằng nhau

5a - cánh hoa trong có cọng hẹp *Rauwenhoffia*

5b - cánh hoa trong đáy rộng *Uvaria*

6a - cánh hoa thường to, dài 1-4 cm, hoa nở trái ra

6b - cánh hoa thường nhỏ, dưới 8 mm, ít khi nở trái ra

Cyathostemma

4b - chùm-tútán ở ngọn; cánh hoa trong nhỏ hơn cánh hoa ngoài; tâm bì một noãn *Ellipeia*

2b - lá đài liên mảnh; cánh hoa (6-4-3) liên mảnh

3a - cánh hoa như nhau; tiểu nhụy nhiều *Unoneae:*

4a - cánh hoa trái ra ở phần trên hẹp, phần dưới áp vào nhụy; 3 cánh hoa trong rời chung như dính nhau

5a - dây trườn; hoa gắn trên mấu cong, tâm bì tương đối ít; noãn 2 *Artabotrys*

Cyathocalyx

5b - đại mộc; tâm bì 1-n noãn gắn theo 2 hàng

4b - cánh hoa trái từ đáy

5a - trái như xâu chuối

6a - 2 luân sinh cánh hoa *Desmos*

6b - luân sinh cánh hoa trong vắng *Dasymaschalon*

5b - trái không như xâu chuối

6a - trái có bì cứng, dày 6-7 mm *Meiogyne*

6b - trái có bì mỏng (1 mm), có cọng

7a - chung đôi có đầu phẳng hay mô; hạt 1-5 *Polyalthia*

7b - chung đôi có mũi đứng; hoa rất thơm; hạt 2-12 theo 2

Cananga

hàng

3b - thường cánh hoa trong nhỏ hơn và vẫn khít nhau (như dính nhau) *Xylopieae:*

4a - manh nang *Anaxagorea*

4b - không là manhnang

5a - đaimộc; baophần có ngăn ngang

5b - dây leo

6a - tután hay chùm-tután ở chót nhánh; gân tamcấp hình thanh thang gắn thẳng góc vào gân-phụ

6b - hoa ở nách; gân tamcấp không như trên

7a - hạt đen, rỗ

7b - hạt láng chói

3c - thường cánhhoa ngoài nhỏ và dạng ládài; cánhhoa trong rời hay dính nhau ở phần trên thành như cái mũi

4a - cánhhoa trong dính nhau thành mũi

4b - cánhhoa trong không như trên

5a - ládài và cánhhoa ngoài giống nhau; vòi nhụy dài

5b - ládài không giống cánhhoa ngoài; 2 luânsinh cánhhoa giống nhau; vòi nhụy vắng

3d - cánhhoa trong dài hay ngắn hơn cánhhoa ngoài, và dính thành mũi, có cọng hẹp, dài; tiểunhụy có chungđôi phù đầu baophần

4a - cánhhoa trong ngắn hơn ngoài

5a - tiểumộc leo

5b - đaimộc

6a - hoa ở nách lá; hạt 1-2; baophần có ngăn ngang

6b - hoa ngoài nách lá; hạt 4-8

4b - cánhhoa trong dài hơn cánhhoa ngoài

5a - hoa lưỡngphái; cánhhoa trong có cọng ngắn

5b - hoa đơnphái; cánhhoa trong có cọng dài

Xylopia

Fissistigma

Mitrella

Melodorum

Miliuseae:

Orophea

Miliusa

Alphonsea

Mitrephoreae:

Oxymitra

Goniothalamus

Mitrephora

Popowia

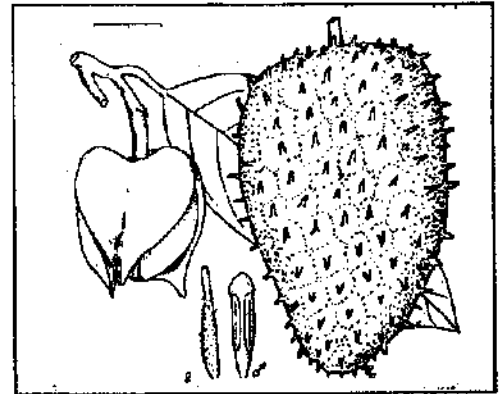
Pseuduvaria

971 - *Annona muricata* L.. Mãng cầu xiêm; Soursop; Corossol.

Tiểumộc hay đaimộc đến 8 m; vỏ có nhiều bikhẩu nhỏ, nâu, chồi hoe. Phiến láng, thơm, xanh đm, gân phụ 7-8 cặp. Hoa ở thân hay nhánh già, to; ládài xanh, nhỏ; cánhhoa ngoài vàngvàng, 3 x 2,5 cm, cánhhoa trong hơi nhỏ hơn, vàngvàng; nhụy đực và cái làm thành khối tròn rộng cỡ 1,5 cm. Quả kép, to đến 20-30 cm, xanh, có nhiều gai nạt; hạt nâu đen, láng.

Trồng để lấy trái ngon, 1-1.000 m; lá làm giavì, có tính trấn-an nhẹ; hạt độctế bào; 1-XII, 1-12. Gốc Antille.

- Cultivated for its big green, acidulate syncarps.

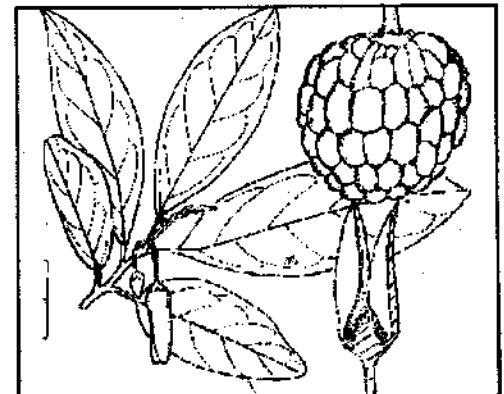


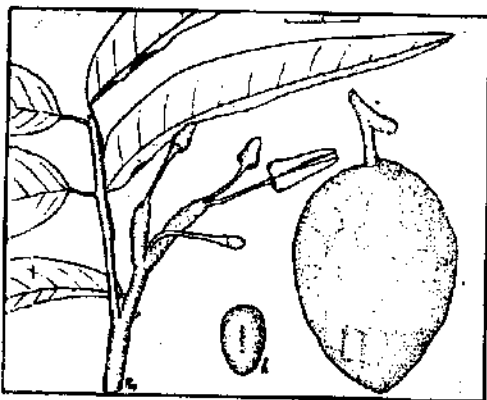
972 - *Annona squamosa* L.. Mãng cầu ta, Mãng cầu dai, Na; Sugar-apple, Sweet-sop; Pomme-cannelle.

Tiểumộc nhỏ; vỏ có bì-khẩu nhỏ, tròn, trắng. Lá xanh tươi, mặt dưới mốcmốc, gân phụ 6-7 cặp; Hoa hẹp, đối diện với lá; cọng 2-3 cm; ládài xanh cao 1-2 mm; 3 cánhhoa dài 2 cm, rộng 3-4 mm; tiểunhụy nhiều, cao 1 mm. Quả kép, xanh-mốc, quâbi để tróc, to 5-9 cm (nặng đến 350 g), nạt trắng, hạt đen.

Trồng vì trái ngon. lá chứa nhiều alcaloid: xilopin, (+)-o-metilarmepavin, lanuginosin, michelabin, anonain..(Ph.,1982); trợ-tim (P.M. 1980), chống ungthu da, cứng-hong; hạt hơi độc, kích thích tưngung, sát côntrùng; II, 7-9. Gốc Antille

- Cultivated for its globulous estimate greenish sweet syncarps.



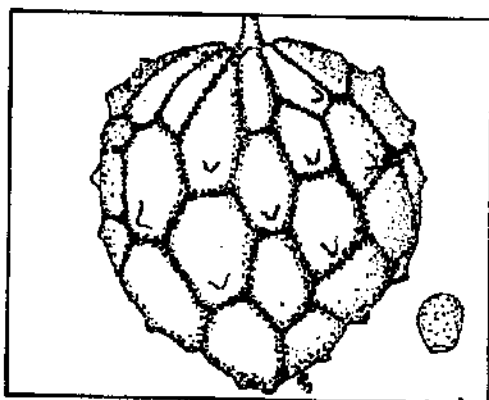


973 - *Annona reticulata* L. Bình bát; Coeur-de-boeuf.

Tiểu mộc to, cao đến 7 m, nhánh có lông mềm. Lá có phiến tròn dài đến thon, dài đến 20 cm, không lông; cuống vào 1 cm. Hoa 2-10, trên một trục ngắn, vàng, cánh hoa hẹp; tiểu nhụy và tâm bì nhiều. Quả kép, to 5-12 cm, muối có mặt hơi lõm, nâu hay đỏ; hạt nâu đen.

Hợp quả ngon; gốc Perou, có trồng ở Sài Gòn song hiếm; hạt trị kiết, và sát côn trùng, độc có lẽ do acetogenin.

-Cultivated but unfrequently at Saigon, for its edible syncarps.



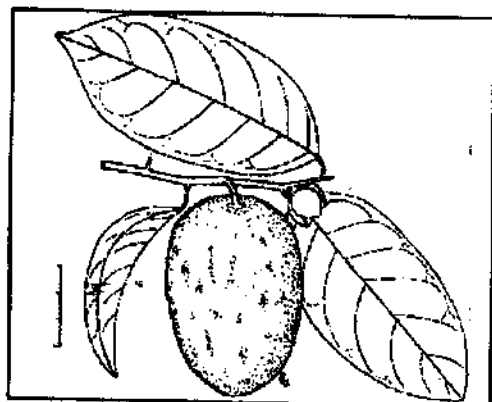
974 - *Annona cherimolia* Mill. Na Mỹ.

Tiểu mộc. Lá có phiến không lông.

Trái kép tròn tròn; muối có vôi còn lại mập, rõ; nạc chua ngọt; hạt 15 x 13 mm, dày 5-6 mm, nâu đậm lúc tươi, nâu đậm lúc khô, láng

Tr. Có ở Việt Nam ?

Cultivated ?

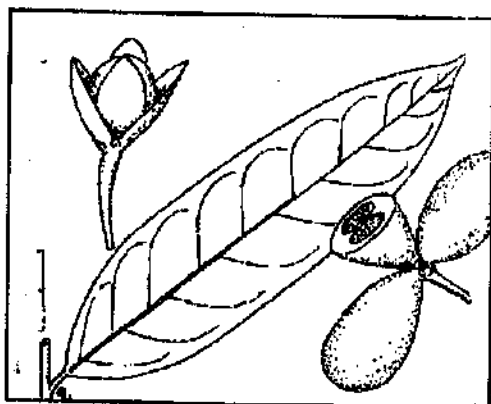


975 - *Annona glabra* L. Nê, Bình bát nước; Mangrove-Annona, Alligator-Apple, Monkey-Apple.

Tiểu mộc 2-5 m. Lá không lông, xoan hay tròn dài, không lông; gân-phụ 8-9 cặp. Hoa vàng, rộng 2 cm; cánh hoa dài 2-3 cm, có bớt đỏ ở mặt trong; tiểu nhụy nhiều. Trái dài 7-10 cm, vàng xanh, không gai nạt, nạt trắng; hạt nâu đen.

Trái ăn được song lạt. Dưa bờ rạch nơi có nước lợ; I-XII.

-Helophyte 2-5 m high; leaves glabrous; flowers yellow, 2 cm across; syncarps greenish, 7-10 cm long.



976 - *Stelechocarpus cauliflorus* (Scheff.) J. Sincl.

Daimộc nhỏ. Lá có phiến tròn dài, to 10-15 x 2,5-3,5 cm, gân-phụ 9-10 cặp, gân chánh to 1-2 mm, lồi ở mặt trên; cuống dài 8-10 mm. Hoa đơn phái, hoa cái thành phách hoa ở thân, to; lá dài kết lợp; luân-sinh cánh hoa 2, kết lợp; hoa đực có đế hoa lồi mang nhiều tiểu nhụy, hoa cái có tâm bì rời, noãn hơn 6 mỗi tâm bì. Trái bầu dục.

Rừng dày bình nguyên; (hình theo Ic. Bog.).

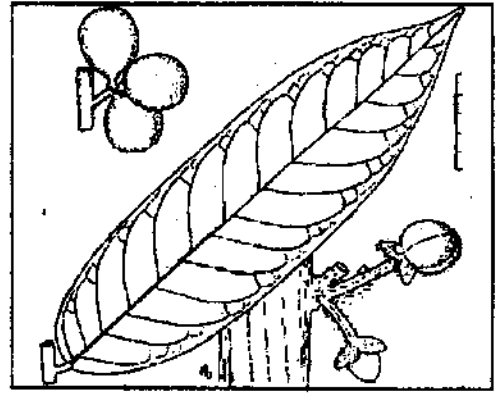
-Small tree; leaves oblong; flowers unsexual, female flowers cauliflorous; carpels 6-n-ovulated (*Sageraea cauliflora* Scheff.)

977 - *Sageraea elliptica* (A. DC.) Hook. & Thoms.
Săng-mây.

Đại mộc cao 20 m. Lá có phiến to, dài, không lông, xanh đậm, láng ở mặt trên. Cọng ở thân già; hoa đơn phái; cánh hoa ngoài to, bia có lông; 12-15 tiểu nhụy; vào 9 tâm bì. Quả bầu dục, dài đến 2,5 cm; hạt 8-10, theo 2 hàng.

Rừng dày bình nguyên; Biên Hoà, Châu Đốc, Phú Quốc; V. Vỏ tróc thành phiến mỏng như giấy (hoa theo Pierre).

-Tree 20m; leaves glabrous; cauliflorous; flowers unisexual; carpels ca 9 (*Uvaria elliptica* A. DC.).

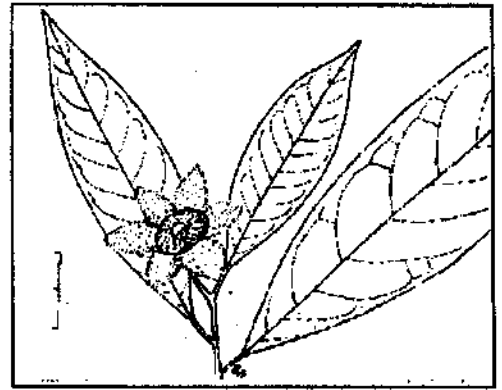


978 - *Enicosanthea petelotii* (Merr.) Bân.

Tiểu mộc; nhánh tròn, lúc non có lông hoe nằm, nhánh già nứt theo lần mịn. Lá có phiến tròn dài thon hai đầu, dài 10-15 cm, dày như da, mặt trên không lông, láng, mặt dưới nâu nâu, có ít lông, gân-phụ mịn, 10-12 cặp; cuống 6-10 mm, có lông sát. Hoa cô độc ở ngọn nhánh, có lông mịn dày; cánh hoa dài 2-2,5 cm; tiểu nhụy nhiều; tâm bì nhiều, có lông, 1-noãn.

Núi trên 900 m: Sapa, Quảng Nam; III-IV.

-Small tree; branches and leaves underneath hairy; carpels 1-ovulated (*Polyalthia petelotii* Merr.).

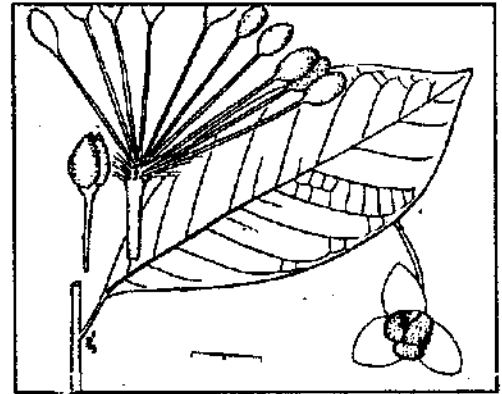


979 - *Enicosanthea plagioneura* (Diels.) Bân.

Đại mộc, nhánh non có lông, mau không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, đầu tà hay nhọn, mặt trên sậm, không lông, gân lồi 2 mặt, 8-10 cặp, bia uốn xuống; cuống 0,6-1 cm. Hoa ở ngọn hánh, cô độc, cong 1-4 cm; cánh hoa xoan, cao 3 cm, rộng 2 cm, có lông mịn mặt ngoài; tiểu nhụy nhiều; tâm bì có lông, noãn 1, gắn ở đáy. Trái xoan, dài 12-15 mm.

Quảng Nam.

-Tree, young branches pubescent; flowers solitary; carpels hairy; fruits 1-seeded (*Polyalthia plagioneura* Diels.).

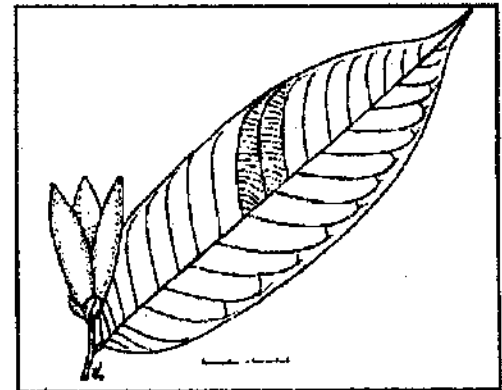


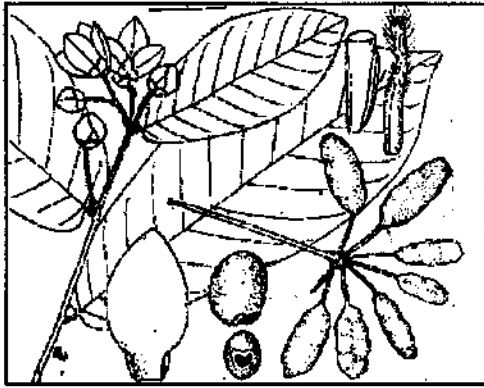
980 - *Friesodielsa fornicata* (Roxb.) D. Don. Cườm-chài.

Đây leo cao 3-4 m; nhánh non có lông nằm. Lá có phiến to, dài 20-25 cm, mỏng, mặt dưới mốc mốc, mặt trên nâu đen lúc khô, gân-phụ 17-19 cặp; cuống 5-10 mm. Hoa to, như đối diện với lá; lá dài to, cao 1 cm, có lông; cánh hoa ngoài cao 3-3,5 cm, cánh hoa trong 6-7 mm; tiểu nhụy nhiều; tâm bì có lông. Trái xoan, có lông nằm hoe; hạt 1.

Đà Nẵng; IV.

-Climbing; young branches hairy; external petals 3,5 cm long; fruit ovoid, rufous hairy (*Oxymitra fornicata* Hook. & Thoms.).





981 - Anomianthus dulcis (Dun.) Sinclair. Vôdanhoa.

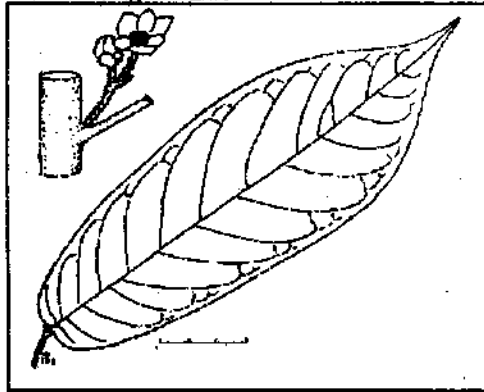
Cây leo cao 4-5 m; nhánh non mảnh, có lông vàng. Lá có phiến có lông hình sao ở mặt dưới, tù hay lõm ở đầu. Hoa rộng 2 cm, vàng, gắn ở nách hay ở ngọn; cánhhoa 3-5 lần dài hơn lá đài, cánhhoa trong có 2 tuyến ở bia đáy; n. tâmbì, nuốm có lông. Trái không lông, có eo giữa hạt; hạt 1-6, đỏ chói.

Bìnhnguyên gần biển; V-VI.

- Climbing; branches yellow pubescent; leaves stellate hairy underneath; internal petals with 2 glands; seeds red (*Uvaria dulcis* Dunal).

982 - Cyathostemma longipes Craib.

Daimộc. Hoa gắn ngoài nách lá, thơm; cánhhoa 6, bằng nhau; tiểuhụy nhiều; noãn nhiều, gắn theo 2 hàng. Lào.

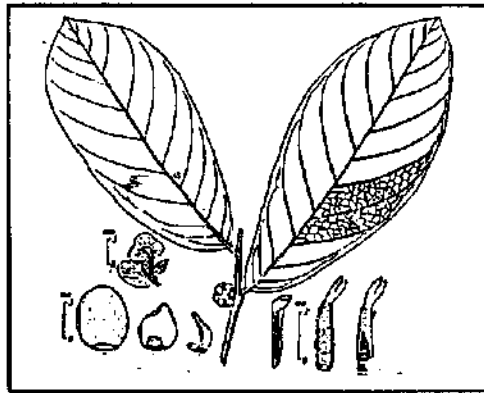


983 - Cyathostemma wrayi King. Huyệthùng Wray.

Dây dài 5-10 m; chồi non có lông mịn hình sao. Lá có phiến thon, to 15-30 x 6-10 cm, chót nhọn, đáy hình tim, mỏng như giấy, không lông, gânphụ 11-14 cặp; cuống ngắn (5 mm) có lông. Pháthhoa 2-3 hoa, ở ngoài nách lá rụng hay đốidiện với lá; cọng hoa không tiêndiệp ở giữa; láđài 3 mm, cánhhoa vàng, dài vào 1 cm; tiểuhụy cao 1,5 mm. Trái xoan, dài 1,5 cm, đỏ; hạt 2 hàng, 2-3.

Bàolộc.

- Climbing; branches stellate hairy; petals yellow; fruits red; seeds in 2 rows.

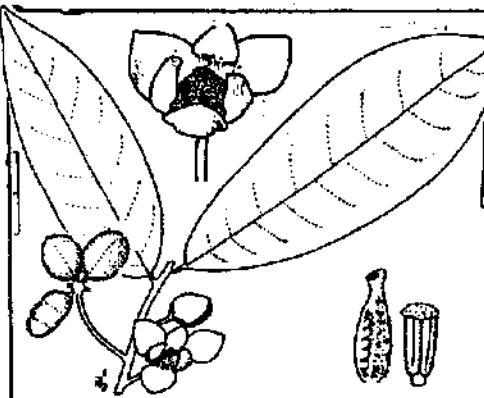


984 - Cyathostemma vietnamense Bân. Huyệthùng Việt Nam.

Tiểumộc trườn; nhánh non có lông nâu. Lá có phiến xoan ngược đến trònđài, to 13-17 x 5-7 cm, lục tái lúc khô, mặt dưới có ít lông hình sao, gân phụ 10-13 cặp, cuống 4-5 mm. Hoa ngoài nách lá; cọng 2-3 mm, tiêndiệp nhỏ; cánhhoa 6, to 6 x 4 mm, vàng xanh, cánhhoa trong nhỏ hơn; tiểuhụy nhiều; tâmbì 13-15, noãn 4-6.

Hoàngliênsơn; (hình theo N.t. Bân).

- Climbing; branches brown hairy; flowers green yellow; internal petals smaller.



985 - Rauwenhoffia siamensis Scheff. Dùdê

Tiểumộc đứng hay leo; nhánh mang lông hình sao. Phiến lá dài, mặt dưới có lông nâu. Hoa vàng, còđộc hay từng cặp, đốidiện với lá; láđài xanh hơi dính nhau, 6 cánhhoa rời, vàng; tiểuhụy lép như tiểuhụy thụ. Quả ngắn; hạt 5-7, dài 7mm.

Trái ăn được. Rừng còi dựa biển.

- Erect or climbing shrub; leaves underneath brown with stellate hairs; flower yellow.

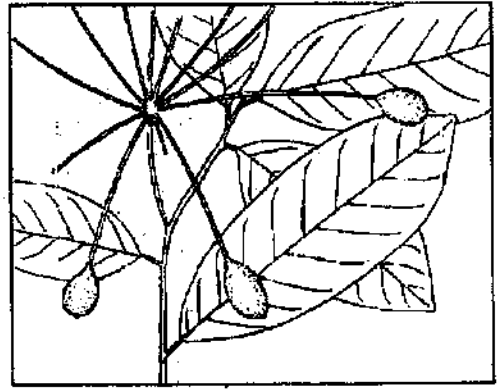
986 - Uvaria boniana Fin. & Gagn.. Bồ quả Bon.

Tiểu mộc leo; nhánh không lông. Lá dài 8-12 cm, nâu lúc khô, mặt trên có lông ở gân chính, mặt dưới có lông ở gân phụ; cuống 8-10 mm. Hoa ngoài nách lá; cong 2,5-3 cm, có tiêndiệp ở giữa; lá đài tròn, cánh hoa 6, cánh hoa trong hơi nhỏ, chót có lông; tiênhụy nhiều; tâm bì có lông. Trái xoan, dài 1,5-2 cm, trên con dài 4-5 cm; hạt 5-8.

Hàng rào: Vinhphú, Hànamninh, Quảng yên;

X.

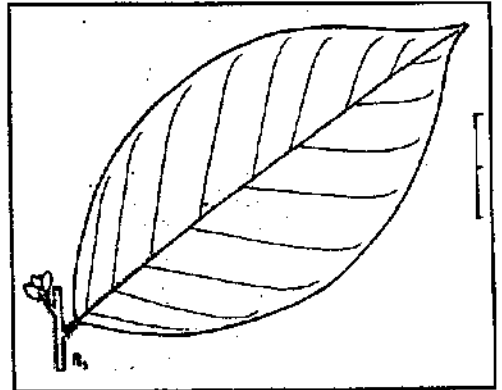
- Climbing; branches glabrous; leaves stellate hairy underneath; pedicels 3 cm; berries velvety up to 2 cm long.

**987 - Uvaria calamistrata** Hance. Bồ quả quân, Bồ quả men.

Tiểu mộc; nhánh non có lông dày hoe vàng, nhánh già xám đen. Lá có phiến xoan, dài 9-10 cm, mặt trên có lông vàng ở gân chính, gân chính và phụ (8 cặp) lõm, mặt dưới nâu hồng đẹp; cuống 4-5 mm, có lông. Hoa ngoài nách lá; con hoa 6-8 mm; hoa nhỏ; 3 lá đài nhỏ, liềnmảnh; cánh hoa 6, như nhau.

B. Lá ("lá-men") dùng trong men rượu

- Shrub; branches dense rufous pubescent; leaves pink brown underneath; flowers small.

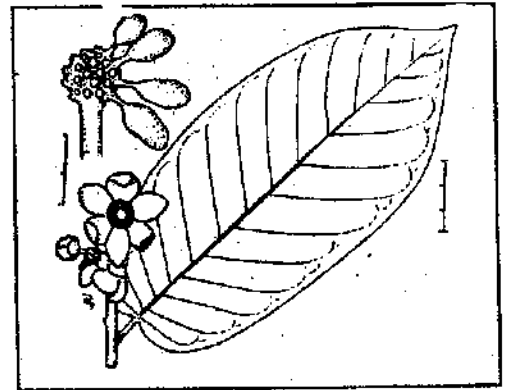
**988 - Uvaria cordata** (Dun.) Wall. ex Alston. Bồ quả lá-to.

Dây leo to; nhánh non có lông hoe. Lá hình tim ở đáy, mặt dưới có lông hình sao hoe, dày. Hoa 2-4 ở ngọn hay đối diện với lá; lá đài liềnmảnh, 6 cánh hoa đỏ bầm, như nhau; tiênhụy ngoài lép; tâm bì nhiều. Quả xoan, không lông, hơi có eo; hạt 8-10.

Bìnhnguyên: Quảng trị, Biênhòa, Châu đốc...;

VII-VIII.

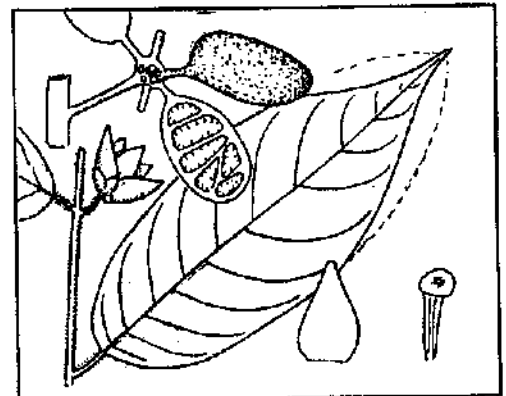
- Big climbing; branches rufous pubescent; leaves rufous hairy underneath; flowers dark red; berries glabrous (*Guatteria cordata* Dun., *U. macrophylla* Roxb.).

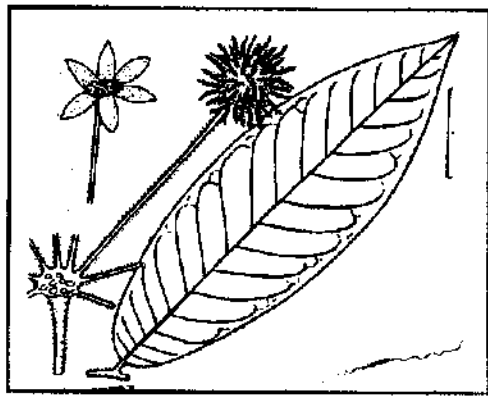
**989 - Uvaria dac** Pierre ex Fin. & Gagn.. Bồ quả Đac.

Tiểu mộc trườn; nhánh ngay, có lông hình sao nâu hoe. Lá dài 12-15 cm, có lông cứng vàng hoe, lúc già mặt trên láng; cuống 4-6 mm. Hoa đối diện với lá, to 3-4 cm, có lông, con có 1 tiêndiệp; lá đài liềnmảnh, cánh hoa như nhau; tiênhụy nhiều; tâm bì nhiều, 2 hàng 10-12 noãn. Quả to 4 x 2,7 cm, có lông mịn, chứa 5-6 hạt.

Trái ăn được. Côngtum: Đactô; IV-V.

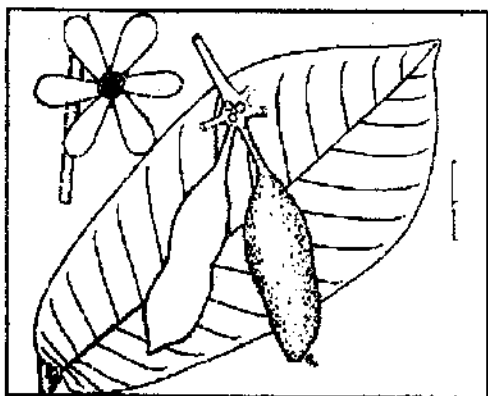
- Climbing; branches rufous stellate hairy; flowers 4 cm across; berries pubescent.





- 990 - Uvaria fauveliana** Pierre ex Ast. Bòquả Ast.
Tiểu mộc trườn; nhánh già nâu đen, có bích hầu trắng, nhánh non có lông dày nâu đỏ cũng như cuống và mặt dưới lá. Hoa có 3 lá đài liên mảnh, 6 cánh hoa, nhiều tiểu nhị, nhiều tâm bì. Chùm to 15 cm, mang trái có râu như Chômchôm, có lông hoe đỏ, to 1,3 cm, không kể râu, rộng dài đến 5,5 cm; hạt 8-10, 2 hàng xen kẽ, láng.
 Bàna, Vọngphủ, Phú quốc.

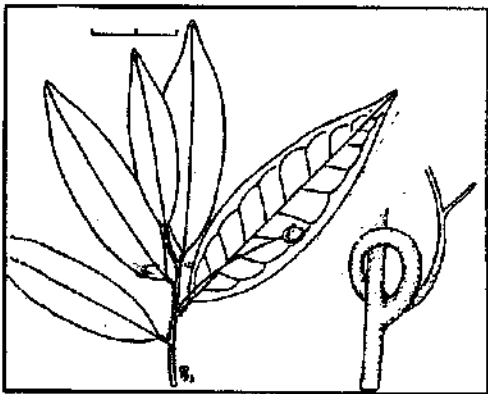
- Climbing; branches, leaves underneath..red brown pubescent; berries red, bearded.



- 991 - Uvaria grandiflora** Roxb.. Chuối-con-chồng.
Tiểu mộc trườn; nhánh non có lông hoe. Lá to dài 15-20 cm, lúc non dày lông vàng, lúc già nâu, màu ôliu lúc khô, gân 16-18 cặp, có lông ở mặt trên, mặt dưới như nhung vàng. Hoa có độc, to, có 2 tiền diệp to; lá đài liên mảnh, tam giác nhọn; cánh hoa 6, đỏ tươi, thơm ngào ngạt, cánh hoa trong to hơn, cao 3,5 cm; tiểu nhị nhiều; tâm bì nhiều, noãn vào 30. Trái dài 4-6 cm, có eo cạn; hạt nhiều, theo 2 hàng, xen kẽ.

Thanh hóa, Đà Nẵng, Bảo lộc, Đồng nai.

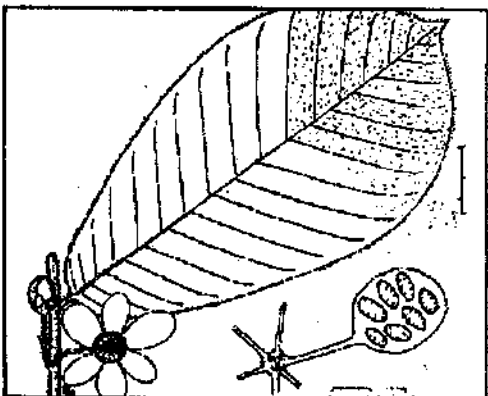
- Climber; branches rufous pubescent; internal petals 3,5 cm long; fruits 4-6 cm long.



- 992 - Uvaria flexuosa** Ast. Bòquả cong queo.
Tiểu mộc leo cao 5-6 m; nhánh mảnh, có lông mịn hình sao hoe. Lá nhỏ, dài 6-10 cm, mỏng, gân phụ 8-9 cặp rất mịn, mặt dưới nâu, láng; cuống 2-3 mm. có lông hình sao. Rộng như chỉ dài 3 cm; nụ cao 6 mm, có lông mịn; lá đài liên mảnh, tròn, có lông hoe; cánh hoa ngoài tròn, to 4 mm, có lông, cánh hoa trong hơi nhỏ hơn; tâm bì nhiều, noãn 6, thành 2 hàng.

Rừng, 1.500-1.700 m, Vọngphủ; V.

- Hooked climbing shrub; branches finely stellate hairy; pedicels filiform; petals 4 mm long.



- 993 - Uvaria hamiltonii** Hook.f. & Thoms.. Bòquả Hamilton.

Tiểu mộc trườn; nhánh non và cuống dày lông hoe. Lá có phiến xoắn ngược, rộng, to, dài đến 20 cm, dày tròn hay hơi lõm, gân phụ 14-16 cặp, có lông nằm mịn; cuống 5 mm. Hoa ở nách lá rụng, 1-2; rộng dài 2,5 cm, có 1 tiền diệp nhỏ; lá đài liên mảnh, dài 4-5 mm, cánh hoa ngoài cao 13 mm, có lông mịn; tiểu nhị nhiều. Trái tròn to 2 cm, có rộng dài bằng.

Rừng ẩm Hason bình; V.

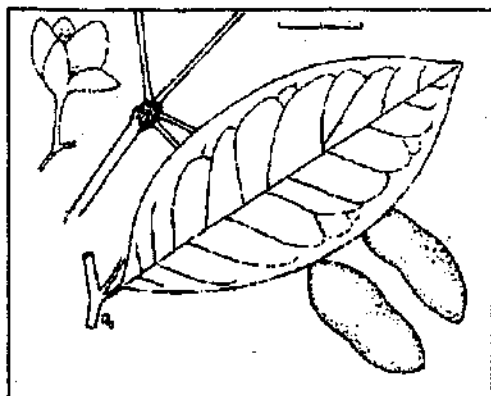
- Climber; branches, petioles rufous hairy; external petals 13 mm long; fruits ca 2cm long.

994 - *Uvaria lurida* Hook. f. & Thoms.. Bòquả tái.

Cây trườn; nhánh mảnh, lúc non có lông hình sao hoe. Lá có phiến trung, vào 10 x 4 cm, dài, láng, gân như 2 mặt một màu, gân-phụ 7-10 cặp; cuống 8-10 mm. Hoa 1-2, đối diện với lá, nhỏ; rộng 8 mm; lá đài liềnmảnh, có mút nhỏ; cánhhoa 6, xoan tròn, có lông dày; tiểnhụy nhiều; tâm bì nhiều có lông. Trái chín có eo cạn, trên rộng dài; hạt 6-7, theo 1 hàng.

Rừng vào 800 m: Hải Vân, Đờngnai; IX.

- Climber; branches stellate red hairy; flowers small, petals hairy; fruits 6-7 seeded.

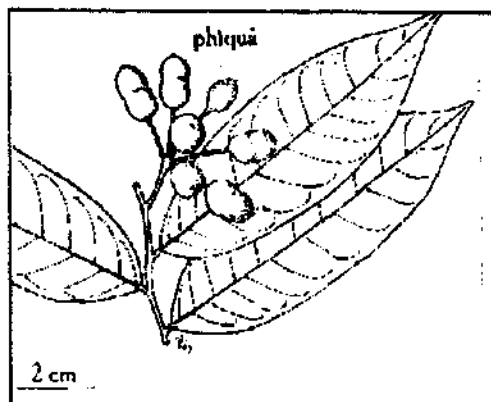
995 - *Uvaria micrantha* Hook. f. & Thoms.. Bòquả bông-nhỏ.

Dây trườn; nhánh mảnh, có lông dày hoe. Lá xanh đậm ở trên, hoe ở dưới, không lông trừ ở gân chánh, gân-phụ mịn. Hoa 1-3, đối diện với lá, nhỏ; cánhhoa 6, nhỏ, cánhhoa trong thon nhọn; n tâm bì cho ra quả xoan, không lông, cao 1-1,3 cm, chứa 1-6 hạt đỏ.

Huế, Cà ná đến Tâyninh, Phuổctuy, Phúquốc;

VII.

- Climber; branches finely stellate hairy; leaves glabrous; berries ovoid; seeds red (*U. tonkinensis* Fin. & Gagn.).

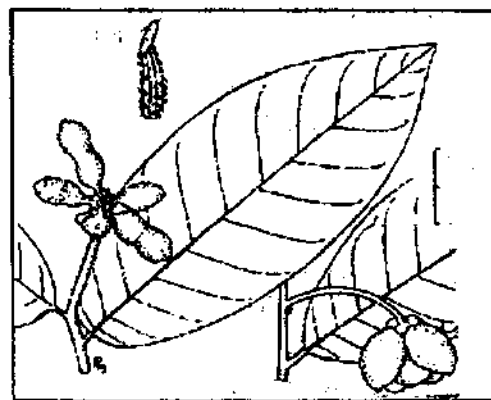
996 - *Uvaria microcarpa* Champ. ex Benth. & Hook. f.. Bòquả trái-nhỏ.

Tiểumộc trườn, cao 4-5 m; nhánh già đen, nhánh non dày lông vàng. Lá có phiến dài 10-15 cm, láng, mặt trên óliu đậm, gân-phụ 12-13 cặp, mảnh; cuống có lông mịn, dài 10-15 mm. Hoa 1-2 ngoài nách, rộng vào 1 cm; lá đài có lông hình sao, dính nhau ở đáy, cánhhoa 6, bằng nhau, to bằng 3 lá đài; tiểnhụy lép ở lớp ngoài; tâm bì có lông hình sao. Trái có rộng ngắn, dài 2,5 cm; hạt đến 17.

Quảngtrị, Huế, Sôngbé, Cờnsơn; VI-VII.

Vỏ trị đáivàng; chống ungthư.

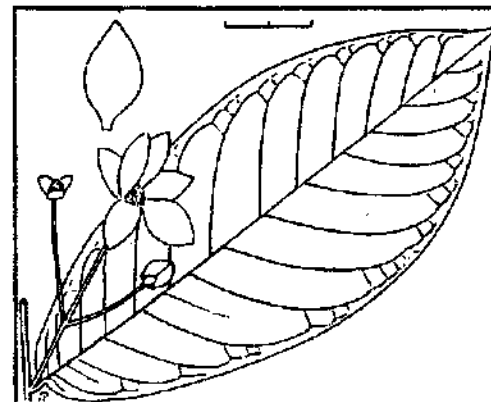
- Climber; branches, ovary.. yellow hairy; berries to 2,5 cm long.

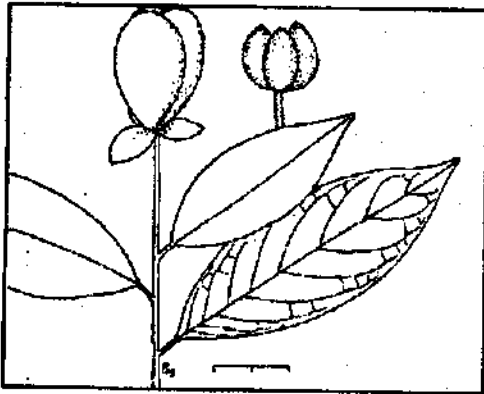
997 - *Uvaria pachychila* Merr.. Bòquả phiến-dày.

Bụi cao đến 2 m; nhánh mảnh, có lông vàng. Lá có phiến to, xoan thon ngược, đến 14 x 6 cm, mặt trên nâu, gân chánh có lông, mặt dưới có lông màu vàng, gân phụ 13-15 cặp; cuống 6-8 mm, có lông vàng. Pháthhoa ở ngọn và nách; rộng dài, tiểnhụy ở giữa; hoa thơm, to, cao 2,5-3 cm; lá đài tamgiác, cao 5 mm, cánhhoa ngoài tamgiác, cánhhoa trong to hơn, hình bánhò, cao hơn 2 cm.

Đàlat.

- Shrub; branches, leaves underneath yellow hairy; pedicels long; internal petals to 2 cm long.

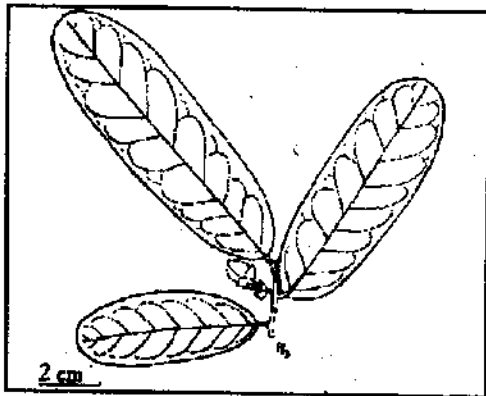




998 - Uvaria plagioneuron Diels. Bòquá Petelot.
Tiểu mộc; nhánh mảnh, không lông, denden. Lá có phiến bầu dục hẹp, đến 9 x 3,5 cm, không lông, mặt trên láng, nâu denden, mặt dưới nâu xám, gân-phụ mịn 8-9 cặp; cuống đến 1-1,5 cm. Hoa ở chót nhánh, to; ládài 3, liênmảnh, đến 1,5 cm, cánhhoa 6, cánhhoa ngoài hơi to hơn, dài đến 3-4 cm; tiểuhụy và tâmbì nhiều. Trái xoan dài 1,6-2 cm.

B.

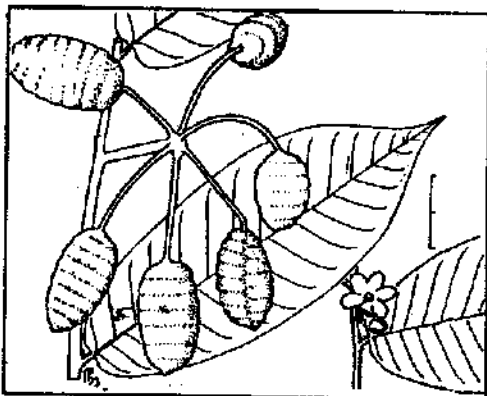
- Shrub; branches and leaves glabrous; internal petals to 4 cm long; berries ca 2 cm long (*U. petelotii* Exell)



999 - Uvaria pierrei Fin. & Gagn.. Bòquá Pierre
Tiểu mộc trườn; nhánh có lông hình sao. Lá có phiến tròn 2 đầu, mặt trên ôliu lúc khô, mặt dưới có lông hình sao, gân-phụ mịn, 8-9 cặp; cuống 3-5 mm. Hoa 1-2 đốidiện với lá hay ở chót nhánh, to cỡ 1 cm; ládài liênmảnh, cánhhoa 6, tiểuhụy nhiều. Trái..

Phuổctuy.

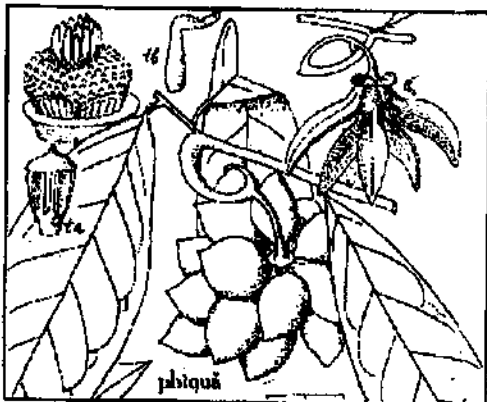
- Climber; branches, leaves underneath stellate hairy; limb oblong obtuse; flowers 1 cm across.



1000 - Uvaria rufa Bl.. Bòquá hoe.
Tiểu mộc trườn; chồi non có lông nâu-hoe dày, dài. Lá có phiến có mũi, dày, mặt trên xám bạc, nhámnhám, mặt dưới có lông hình sao nâu vàng; cuống 3-4 mm, có lông nâu dày. Pháthoa 1-3 hoa, ngoài nách lá hay đốidiện với lá; ládài liênmảnh, dính nhau đến 1/2; cánhhoa đỏ đậm; đế có lông. Phi quả trên một cong dài 1-4 cm, có lông hình sao nâu; hạt 10-20, theo 2 hàng.

Rừng còi, rừng thưa, đến 700 m: Côngtum, Biênhòa; V, 5. Trái ăn được.

- Climber; branches densely brown hairy; flowers dark red; fruits stellate brown pubescent.



1001 - Artabotrys hexapetalus (L.f.) Bhandare. Dây Côngchúa, Móng-rồng; Climbing Ylang-ylang; Ylang-ylang de Chine.

Dây leo to. Lá có phiến thon, không lông. Pháthoa gần như đốidiện với lá, mang 2 hoa, sau cong trở thành *mẫu đặc sắc*; ládài 3, có lông; cánhhoa 6, hẹp, vàng, đáy hình muỗng, 3 cánhhoa trong hơi dính nhau ở đáy; tiểuhụy nhiều. Tâmbì chín vàng, tròntròn, nhiều hạt.

Trồng vì hoa rất thơm mùi dậu; XII, 6. Lá làm giảm sự thụ thai vì tác động vào giai đoạn oestrus, và làm giảm nồng độ glicogen ở tử cung.

- Cultivated climber for its fragrant yellow flowers (*Annona hexapetala* L.f.; *A. odoratissimus* R. Br.; *A. uncinatus* (Lam.) Merr.).

1002 - *Artabotrys aeneus* Ast. Côngchúa đồng.

Dây leo to, dài đến 30 m; nhánh không lông, nâu khổi đen. Lá có phiến trônđài, dài 14-20 cm, dai, không lông, nâu, gân-phụ 10-14 cặp; cuống dài 6-8 mm. Pháthoa đóidện với lá, có lông hay không; hoa khá nhiều; cọng 6-10 mm; *cánhhoa màu đồng*, xoan thon, cánhhoa ngoài 15 x 6 mm, có lông mặt ngoài, cánhhoa trong nhỏ hơn; tiểuhụy nhiều; tâmbì 10.

Thùathiên.

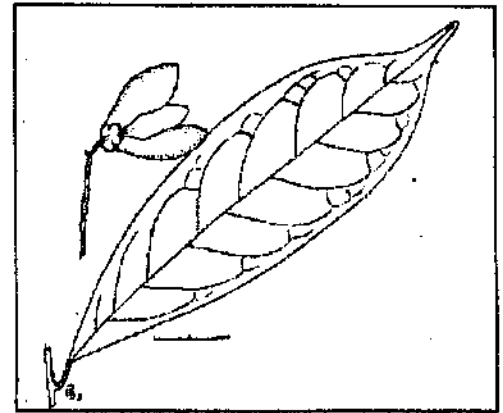
- Hooked big climbing; branches, leaves glabrous; petals copper colored, pubescent outside.

**1003 - *Artabotrys brevipes* Craib. Côngchúa chân ngắn.**

Dây trườn, dài đến 15 m; nhánh non mảnh, có lông mịn nằm. Lá có phiến không lông, láng, nâu lúc khô, chót có đuôi, đáy tùtù hẹp, gân phụ 8-9 cặp; cuống 1 cm. Chùm đóidện với lá, 2-3 hoa cao 2-3 cm; láđài tròn, cao 1cm; cánhhoa ngoài trônđài, có lông như nhung, dài 3,5 cm, rộng 1,1 cm, cánhhoa trong ngắn hơn; tiểuhụy nhiều; tâmbì 11-13, không lông, noãn 2.

Savannakhet, Lào; VN ? ; 1.

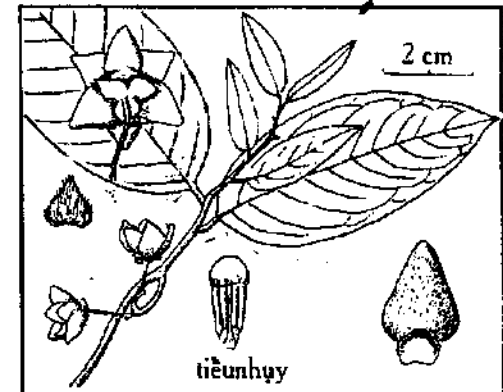
- Climber; branches appressed hairy; leaves glabrous; raceme oppositifoliate; internal petals a little smaller.

**1004 - *Artabotrys fragrans* Ast. Côngchúa thơm.**

Dây leo cao 20 m; nhánh không lông. Lá có phiến trônđài hay thon, láng mặt trên, có lông dài ở mặt dưới, gân chánh có lông nhiều. Hoa có lông vàng; cánhhoa dài 14 mm, rộng 9 mm; tiểuhụy nhiều; tâmbì 4-7. Trái dài 4 cm, không lông, 1 hột.

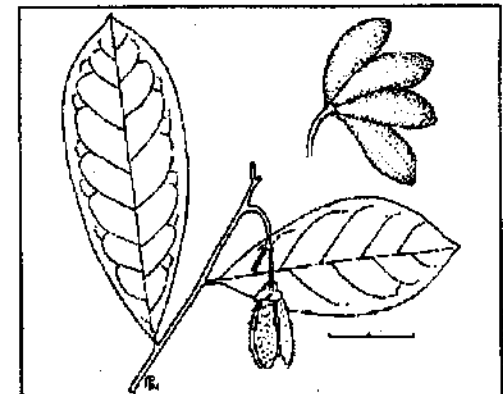
Braian (Lâmđồng) (hình theo Ast).

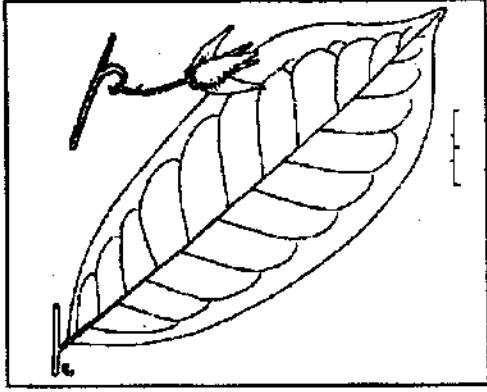
- Hooked woody climber; leaves hairy underneath; flowers yellow hairy, fragrant; berries 4 cm long.

**1005 - *Artabotrys harmandii* Fin. & Gagn.. Côngchúa Harmand.**

Dây trườn, cao 3-4 m; nhánh đen, nhẵn mịn. Lá có phiến không lông, xoan ngược, đầu tà hay tròn, đáy tùtù hẹp, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới vàngvàng lúc khô, gân phụ 8-9 cặp; cuống 3-5 cm. Pháthoa 1-2 hoa, trên nhánh ngay lúc đầu, sau cong; hoa vàngvàng; láđài tamgiác, dính nhau ở đáy, cánhhoa 6, cao 2,5 cm, có lông ở ngoài; tiểuhụy nhiều; tâmbì 10. Trái hình dùi, rộng 1 cm, dài 3,3 cm; hột 2. T.

- Climber; branches finely fissured; leaves glabrous; petals 2,5 cm long; fruits 2-seeded.



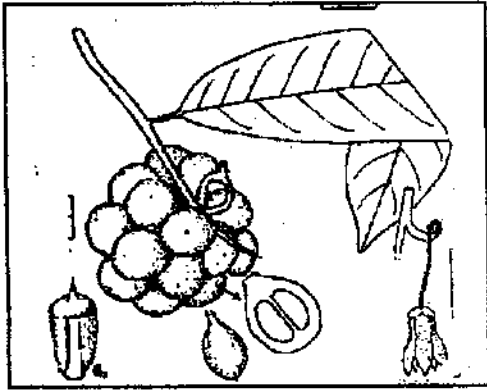


1006 - Artabotrys hongkongensis Hance. Côngchúa Hồngkông.

Tiểumộc tròn; nhánh non có lông vàng, nhánh già đen. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, to 13-20 x 6-8 cm, mỏng, nâu đậm, gân-hụ lõm ở mặt trên, 11-13 cặp; cuống ngắn, 3-5 mm. Phát hoa ở chót một mấu, có lông vàng; cọng hoa dài 1,5 cm; lá đài tamgiác, cao 2-3 mm; cánhhoa cao 1,5 cm.

B.

- Hooked climber; branches, flowers yellow pubescent; leaves membranous; petals 1,5 cm long.

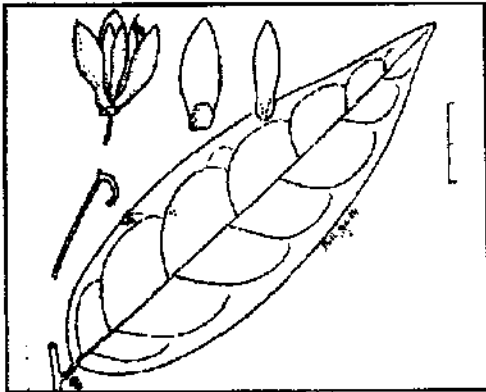


1007 - Artabotrys intermedius Hassk.. Côngchúa trung-gian.

Dây leo to. Lá có phiến trònđài, không lông; cuống ngắn. Cọng hình móc đối diện với lá; hoa có cánhhoa thon hẹp, dài vào 2 cm, có lông mịn; tiểuhụy có mũi; tâm bì hơn 20, không lông, cho ra trái xoan hẹp hay rộng, có vòi nhụy còn lại xéoxéo; hạt 1-2.

Nhatrang, Chúachan, Biênhòa, Tâyninh, Phúquốc; IV, 4.

- Big hooked climber; leaves glabrous; flowers 2 cm long; carpels glabrous.

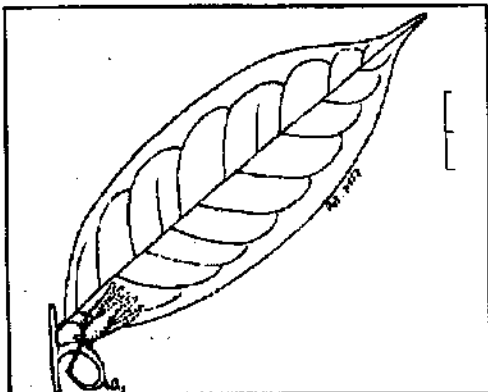


1008 - Artabotrys pallens Ast. Côngchúa tái.

Tiểumộc đứng hay tròn, cao 3-4 m; nhánh xám xám, không lông. Lá có phiến bầu dục thon, dài 13-18 cm, dày, lúc khô xanh xanh, gân-phụ mịn, 8-10 cặp; cuống 6-8 mm, không lông. Phát hoa đối diện với lá, trên nhánh hình móc, dài cỡ 1 cm; lá đài xoan nhọn; cánhhoa ngoài 15 mm, cánhhoa trong ngắn hơn, màu vàng tươi; tiểuhụy nhiều; tâm bì 8, không lông.

Phanrang.

- Hooked climber; flowers yellow; external petals 15 mm long.



1009 - Artabotrys petelotii Merr.. Côngchúa Petelot.

Tiểumộc tròn; nhánh non có lông mịn như nhung vàng, nhánh già nâu đậm. Lá có phiến trònđài, vào 13 x 4,5 cm, mỏng, chót có đuôi, mặt trên nâu lợt, mặt dưới nâu, gân phụ 8-9 cặp; cuống 5-6 mm. Phát hoa ở nhánh lá rụng; cọng dài 1 cm; lá đài tamgiác dài 3-4 mm, cánhhoa tamgiác hẹp, dài vào 2 cm, dây lông như nhung.

Bắcgiang.

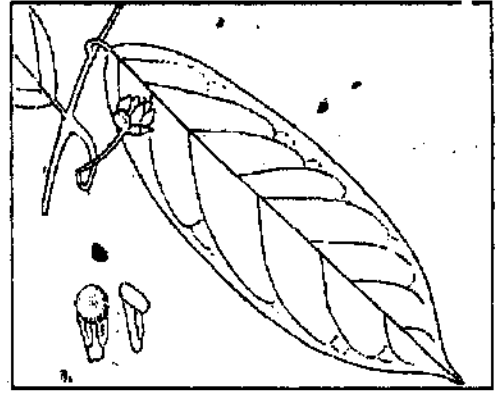
- Hooked climber; branches yellow velvety; external petals velvety

1010 - *Artabotrys vinhensis* Ast. Côngchúa Vinh.

Dây leo 4-5 m; nhánh non có lông hoe, nhánh già nâu, có bikhấu. Lá có phiến trònđài, to 13 x 4,5 cm, mặt trên không lông, màu ôliu láng lúc khô, mặt dưới nâu dợt, có lông nằm, gân phụ 7-8 cặp; cuống 4-7 mm, đen. Móc đẹp, có lông, đốidiện với lá; cọng hoa 1,3 cm; láđài xoan, có lông ở ngoài; cánhhoa 13 x 6 mm, có lông; tiểuhụy cao 1,5 mm; tâmbì 6-8, có lông; đế lồi.

Vinh, Côngtum; II- V.

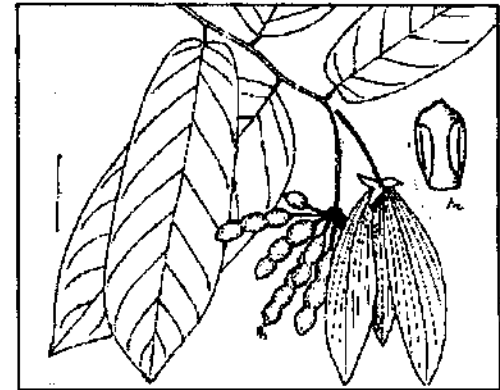
- Climber; branches rufous apprimed hairy; petals 13 x 6 mm, hairy

**1011 - *Desmos chinensis* Lour.. Gié Trungquốc.**

Tiểumộc trườn; nhánh non có lông nâu. Lá có phiến bầuđục trònđài, móc ở mặt dưới, đáy tròn hay hình tim. Hoa thường đốidiện với lá; cánhhoa 6, màu lục vàng, dài đến 8 cm, rộng 1-2 cm; tiểuhụy cao 1,5 mm; tâmbì nhiều. Phi quả không lông, hình chuỗi 1-4 hạt, thơm, ăn đượ.

Ven rừng, bụi, cao su, ... , mặt, kiết.

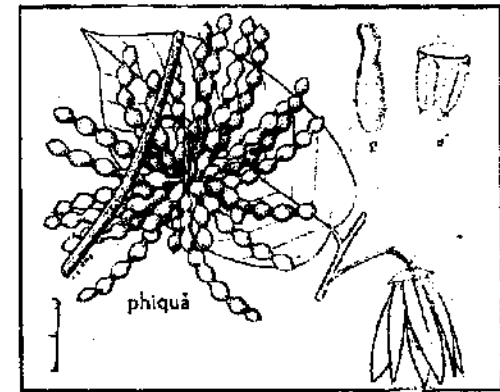
- Climber; branches brown pubescent; leaves glaucous underneath; petals green yellow (*Unona discolor* Vahl.).

**1012 - *Desmos cochinchinensis* Lour.. Gié Nambó.**

Tiểumộc leo; nhánh non có lông sét hay trắngtrắng. Lá có phiến bầuđục hay xoan ngược, có lông vàng nằm ở mặt dưới. Hoa ngoài nách lá, vàng tươi, thơm; cánhhoa dài, có lông; tâmbì có lông, cho ra chùm trái như xâu chuỗi, có lông nhiều hay ít, đỏ lúc chín.

Lá dùng làm tăng sự tiết sữa. Rừng còi: B, Thủđức, Biênhòa; VI-VII.

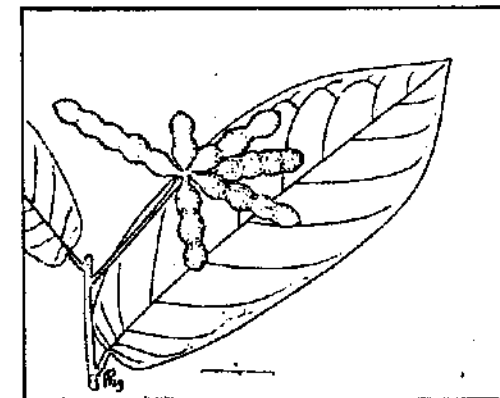
- Climbing; branches whitish or rusty-red hairy; petals hairy; fruits red (*Unona velutina* Hance, *U. desmos* Raeusch.)

**1014* - *Desmos cochinchinensis* var. *fulvescens* Bân.**

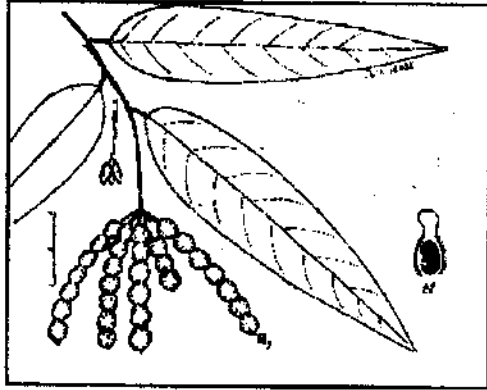
Thú này khác thú *cochinchinensis* trên ở chỗ có lông dày vàng (thay vì màu sét hay hung), lá có phiến trònđài hơn là thon, và to hơn (đo 11-14 x 4-5 cm), đáy thường hình tim. Trái có lông dày.

Quảngnam, Đắclác, Nhatrang.

- Differt from var. *cochinchinensis* by its fulvescent pilosity, leaves oblong and bigger.



* (Xem chú thích ở trang 58)

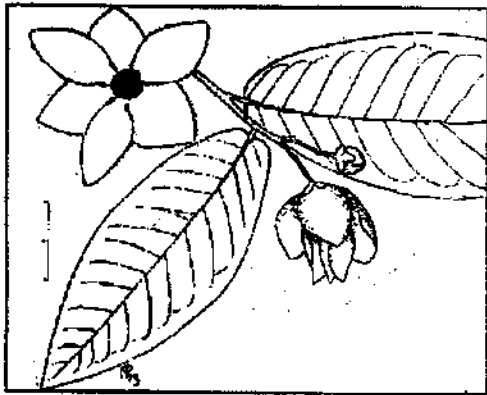


1015 - Desmos dinhensis (Fin. & Gagn.) Merr.. Gié núi-Dinh.

Tiểu mộc trườn; nhánh ngang, không lông. Lá có phiến thon, đáy tròn, không lông, mặt dưới màu tươì. Hoa ở ngọn, trên cọng dài 1-5 cm; cánhhoa 6, dài 3-3,5 cm, hẹp, có lông nằm; tâmbì có lông ở đáy, cho ra chụm trái dạng xâu chuỗi.

Hảivân, Côngtum, Biênhòa, Phướctuy.

- Climber; branches glabrous; pedicels long; petals 3,5 cm long (*Unona dinhensis* Pierre ex Fin. & Gagn.).

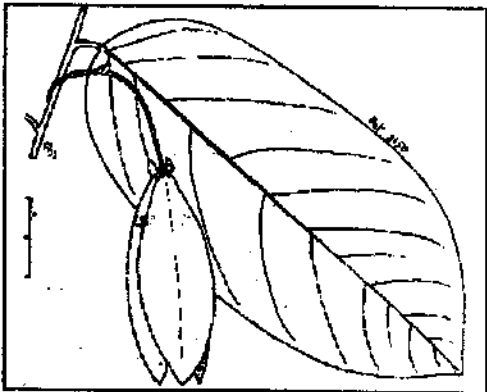


1016 - Desmos dumosus (Roxb.) Safford. Gié bụi.

Tiểu mộc trườn; nhánh và mặt dưới lá có lông hình sao mịn. Lá có phiến bầuđục thon, đáy tà hay tròn. Hoa ở ngọn hay đốidiện với lá; cánhhoa xoan hay thon, vàng cam, có lông; tâmbì có lông; noãn 5-9. Trái dài 2-3 cm, hình xâu chuỗi, 2-3 hột.

Nhatrang, Sài Gòn, Châuđốc; V,5.

- Climber; branches, leaves underneath stellate hairy; flower orange; moniliforme fruits 2-3-seeded (*Unona dumosa* Roxb.).

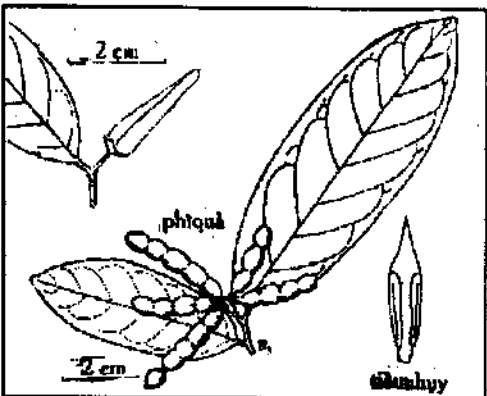


1017 - Desmos pedunculatus (A. DC.) Bân. Gié có cọng.

Nhánh non không hay có lông thưa. Lá có phiến to, bầuđục to 12 x 6 cm; đáy tròn, đầu tà, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 8 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống ngắn, có lông. Hoa ngoài nách lá; cọng dài 4-4,5 cm, có một tiêndiệp ở giữa; hoa to, lấđài 4 mm, cánhhoa thon, to 5 x 2 cm.

Từ Lạngson, Hànamninh đến Quảngnam-Dànằg.

- Branches glabrous; flowers extraaxillary; petals 5 x 2 cm (*Unona pedunculosa* A. DC.).



1018 - Dasymaschaion robinsonii Ast. Mạoquả Robinson.

Tiểu mộc 2 m; nhánh non lúnphún lông hoe dài. Lá có phiến không lông, gân-phụ 7-9 cặp. Hoa to ở chót nhánh, trên cọng ngắn, có 1 tiêndiệp; lấđài 3, nhỏ; cánhhoa 3, dài đến 2,5 cm; tiênhụy nhiều; tâmbì 11. Trái hình chuỗi, 4-5 hột.

Khánhhòa.

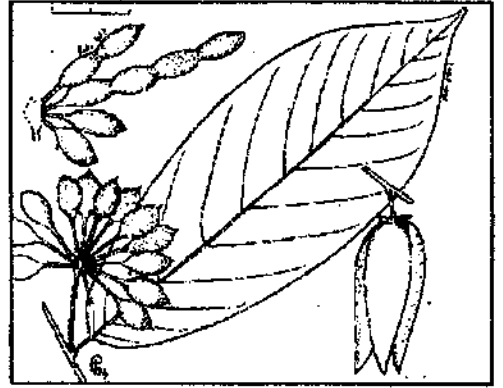
- Shrub 2 m high; branches rufous hispid; petals 2,5 cm long.

1019 - *Dasymaschalon rostratum* Merr. & Chun. Mạo quả có-mỏ.

Tiểumộc đứng hay trườn; nhánh nâu hay denden. Lá có phiến to 20 x 6 cm, mặt dưới mốcmốc, có lông nằm, gân-phụ 10-13 cm; cuống 7-8 mm. Hoa côđộc ở nách lá, cọng 1-2 cm; láđài nhỏ; cánhhoa 3, dài 3-5 cm, có lông mịn; tiểuhụy và tâmbì nhiều. Trái hình chuối, hột 1-4.

Rừng luôn luôn xanh; từ Hoàngliênsơn, Lào cai, đến Trảngbom; VII, 12.

- Shrub erected or climbing; leaves glaucous, appressed hairy underneath; petals to 2,5 cm, hairy (*D.glaucum* Merr.& Chun).

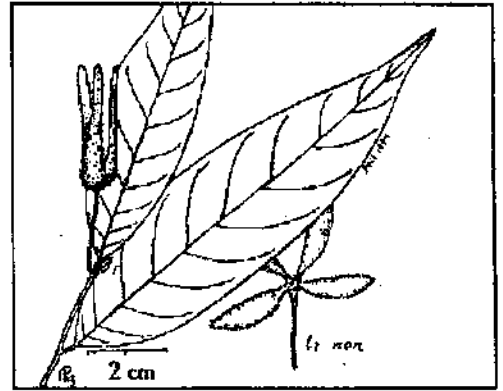


1020 - *Dasymaschalon sootopensis* Craib. Mạo quả Lào.

Tiểumộc cao đến 7,5 m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon, nhọn, dài đến 20 cm, mặt dưới mốcmốc, gân phụ 9-10 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống 7-8mm. Cọng dài 1,5-3 cm ở nách lá ngọn hay ngoài nách; hoa to, cao 3 cm, có lông; láđài cao 3mm; cánhhoa 6, hẹp; tiểuhụy nhiều; tâmbì 8, có lông hoe; noãn 7, một hàng. Trái có lông mịn nằm, đốt dài đến 2 cm; hột màu lợt, dài 1,8 cm.

Trungbộ; VI, 6.

- Small tree; branches glabrous; leaves glaucous underneath; petals up to 3 cm long.

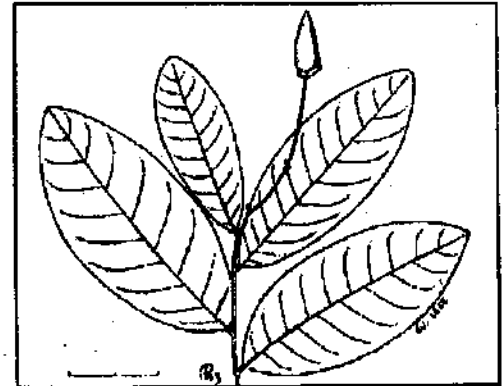


1021 - *Dasymaschalon evrardii* Ast. Mạo quả Evrard.

Bụi thấp; nhánh sà, lúc non có lông. Lá có phiến nhỏ, dài 6-8 cm, không lông, trông giống lá *Litsea cubeba*, nâu ở mặt trên, mốc ở mặt dưới, gân mịn, rõ, vào 10 cặp; cuống 1-2 mm. Cọng như chỉ, dài 3-4 cm, có tiêndiệp ở 1/3 dưới; láđài 3, không lông; cánhhoa 3, cao 1 cm, không lông; tiểuhụy nhiều; tâmbì 4 mà thôi. Trái do 1-2 đốt tròn, không lông.

Phanthiết.

- Small shrub; branches glabrous; pedicels 3-4 cm long; fruits 1-2 seeded.

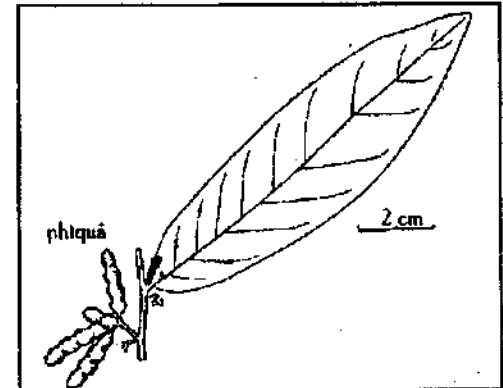


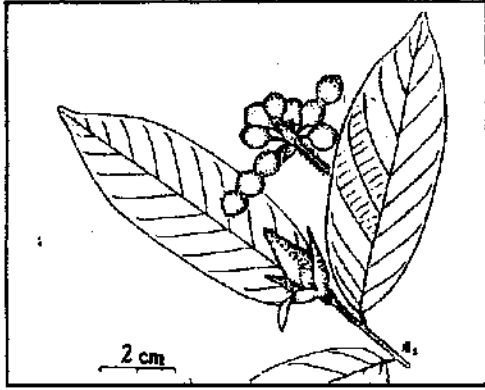
1022 - *Dasymaschalon lomentaceum* Fin. & Gagn. Mạo quả có-ngấn.

Bụi cao 3 m; nhánh denden. Lá có phiến bầuđục hẹp, mốc ở mặt dưới; cuống ngắn. Hoa ở nách lá ở chót nhánh; láđài 3, nhỏ; cánhhoa 3 thon, dính nhau ở đáy; tâmbì có lông. Trái nâu, hình chuối, có lông; hột 1-5, lằng, trắng có sọc nâu.

Dựa sông Đờngnai; IV-V.

- Shrub 3 m; leaves glaucous underneath; petals 3, coherent in under parts.



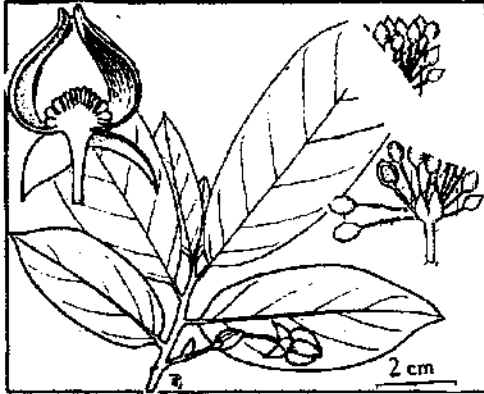


1023 - *Dasydaschalon macrocalyx* Fin. & Gagn. Maoquả dài-to.

Bụi cao 1-2 m; nhánh non có lông trắngtrắng. Lá có phiến bầuđục hơi hẹp, lông màu tro ở mặt dưới; cuống 4-6 mm. Hoa ở ngọn; ládài 3, nhỏ; cánhhoa 3, cao 2 cm, có lông ở mặt ngoài. Trái như chuối, có lông trắngtrắng; hạt 1-3, vàngvàng.

Đồngnai, Tâyninh, Luctinh, Cônson; III.

- Small shrub; branches whitish pubescent; petals 3 to 2 cm long; fruits moniliform, white pubescent.

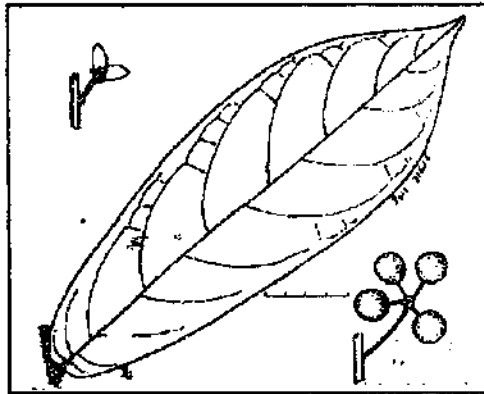


1024 - *Polyalthia cerasoides* (Roxb.) Benth. & Hook. Cây Nóc, Ran, Quầndầu trái-tròn.

Daimộc nhỏ; nhánh có lông mịn. Lá có phiến bầuđục hơi xoan ngược, mỏng, có lông mịn ở mặt dưới. Hoa ở nách lá, có tiêndiệp to giữa cọng; ládài tamgiác; cánhhoa vàng; tiênhụy nhiều; tâmbì có lông cho ra những trái tròn, *đỏ dâm*, 1 hạt lằng.

Ninhhoa, Càná, Phanthiết, Chầudốc; III-IV, 1-10. Trái ăn được.

- Small tree; flowers yellow, fruits 1-seeded (*Uvaria cerasoides* Roxb.).

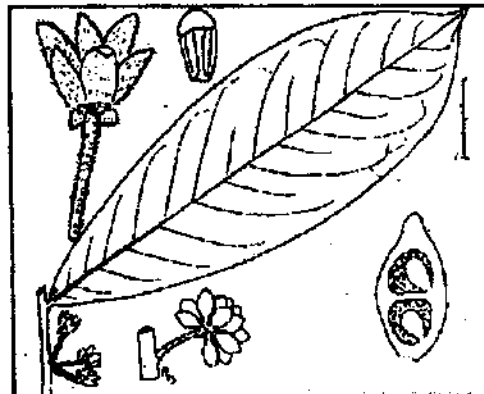


1025 - *Polyalthia clemensorum* Ast. Quầndầu Clemens.

Tiểumộc; nhánh mảnh, lúc non đầy lông xám. Lá có phiến to, dài 20-25 cm, không lông ở mặt trên, lúc khô màu ôliu, đáy hình tim, gân phụ 9-10 cặp; cuống ngắn, có lông dày. Hoa cởđộc ở nách lá hay ngoài nách; cọng dài 5-7 mm, có tiêndiệp ở đáy; ládài tamgiác; cánhhoa ngoài dài 7 mm, cánhhoa trong 2 lần dài hơn; tiênhụy nhiều, cao hơn rộng; tâmbì có lông, *noãn* 2. Quảtròn.

Quảngnam.

- Shrub; branches gray hairy; external petals shorter; fruits 1 seeded.



1026 - *Polyalthia corticosa* (Pierre) Fin. & Gagn. Cây Hạt-quít, Quầndầu vỏ-dày.

Daimộc 20 m; nhánh mảnh, lúc non có lông nằm; nhánh già có sube dày. Lá có phiến bầuđục thon, không lông, mặt dưới màu dợt; cuống ngắn. Hoa vàngvàng, gân trên cọng mọc xen với lá; cánhhoa dày, thon, dính nhau ở đáy; tâmbì có lông cho ra chụm những trái xoan, chứa 2 hạt.

Đànãng, Dilinh, Biênhhoa.

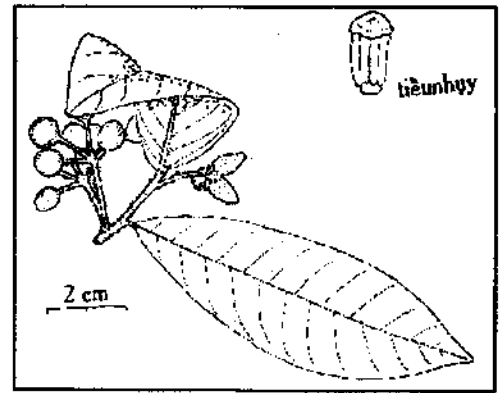
- Tree to 20 m high; branches brownish appressed hairy; flowers yellow (*Unona corticosa* Pierre).

1027 - *Polyalthia evecta* (Pierre) Fin. & Gagn.
Quầnđầu chỏ.

Bụi; nhánh yếu, có lông vàng, dày. Lá có phiến xoan thon ngược, có lông mềm vàng ở mặt dưới; cuống ngắn. Hoa ở nách hay đối diện với lá; cánhhoa trong to hơn cánhhoa ngoài; tâm bì có lông, cho ra chùm những trái tròn có mùi, 1 hạt.

Từ Sài Gòn đến Bà Rịa (hình theo Pierre).

- Shrub; branches yellow dens hairy; leaves yellow hairy underneath; fruits 1-seeded (*Unona evecta* Pierre).

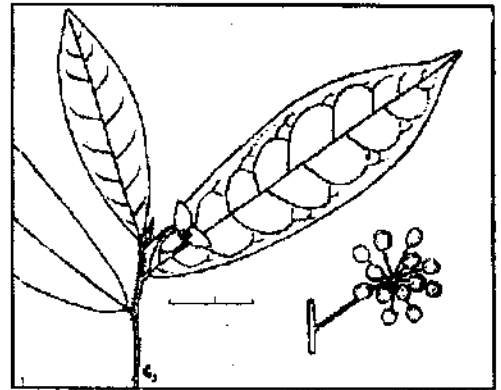


1028 - *Polyalthia evecta* var. *baochianensis* (Pierre) Fin. & Gagn.
Quầnđầu Bảochánh.

Bụi nhiều nhánh mảnh, có lông dày mịn. Lá có phiến bầu dục thon ngược, to 9-12 x 2,5-3 cm, đầu tằm, đáy hơi tròn, mặt dưới có lông nhiều, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 2-3 mm, có lông. Hoa cõ độc đối diện với lá; cọng mảnh, có lông; cánhhoa cao 6-10 mm; tâm bì 40-60, 1-noãn. Trái tròn, to 4 mm

Dựa sông Đồng Nai.

- Branches dense shortly hairy; leaves underneath hairy (*Unona baochianensis* Pierre).

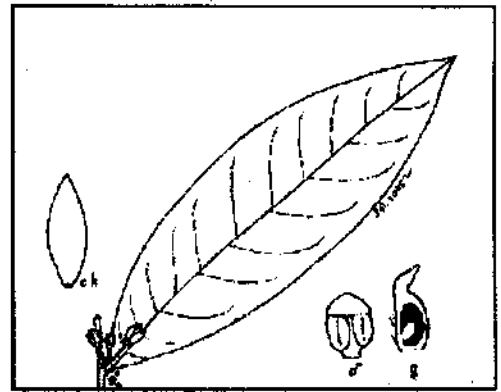


1029 - *Polyalthia floribunda* Ast.
Quầnđầu nhiều bông.

Daimộc cao 12 m; nhánh không lông, đenden. Lá có phiến thon, to 10-15 x 4 cm, mỏng, không lông, xanhxanh, lángláng, gân-phụ vào 12 cặp; cuống ngắn, dài 4-5 mm. Hoa ở nách lá; cọng 6-8 mm; lá đài xoan, bìa rìa lông; cánhhoa thon, dài 8 mm; không lông; cánhhoa trong hẹp, hơi dài hơn; tiểunhụy nhiều; tâm bì 7, có 2 hàng lông; noãn 1.

Phanrang.

- Tree 12 m high; branches glabrous; leaves membranous, glabrous; axillary flowers 1-5.

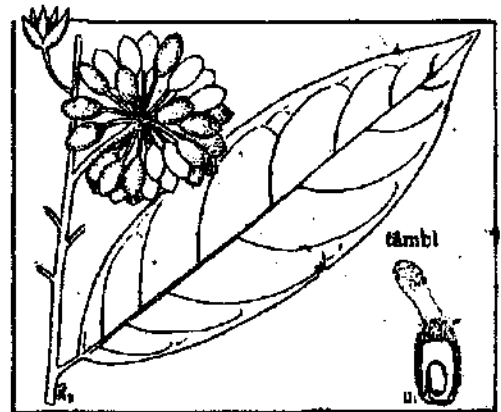


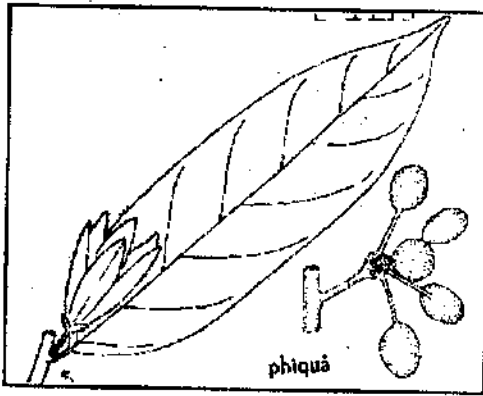
1030 - *Polyalthia hancei* (Pierre) Fin. & Gagn.
Quầnđầu Hance.

Bụi cao đến 6 m; nhánh non không lông. Lá có phiến thon, dài 10-15 cm, không lông, láng, gân-phụ 6-8 cặp. Hoa cõ độc ở nhánh non; lá đài tamgiác, có lông ở mặt ngoài; cánhhoa to 3,5 x 1 cm, bìa có lông; tâm bì có lông, 1-noãn. Trái có cọng dài, xoan hay bầu dục, có mùi; hạt 1, nâu, láng.

Trịan, Biênhòa; VI, 3 (hình trái theo Pierre).

- Shrub; branches and leaves glabrous; petals 3,5 x 1 cm, ciliate (*Uvaria hancei* Pierre).



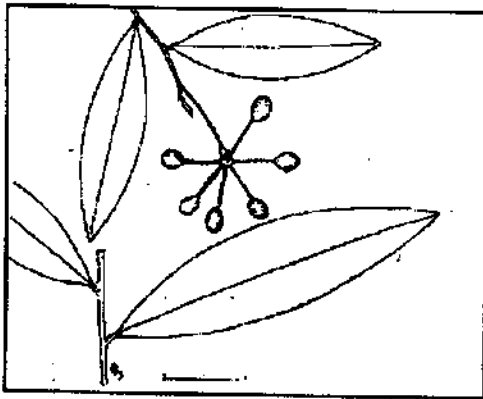


1031 - Polyalthia harmandii (Pierre) Fin. & Gagn..
Quầnđầu Harmand.

Đại mộc 10 m; nhánh không lông. Lá có phiến tròn dài, to, dài đến 25 cm, *không lông*; cuống 1-1,5 cm. Cọng hoa có 2 tiêndiệp; hoa có cánhhoa hẹp, mỏng; tâmbì có lông. Trái có cọng dài bằng, xoan, có lông ngắn, 1-hột.

Biên hòa; III, 3.

- Tree 10 m; branches and leaves glabrous; fruits short hairy (*Unona harmandii* Pierre).

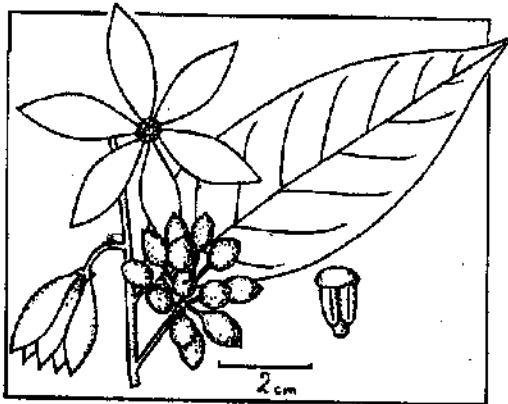


1032 - Polyalthia intermedia (Pierre) Bân. Quầnđầu trunggian.

Nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon dài, to 5-8,5 x 1,4-2,2 cm, hai đầu nhọn, *không lông*, mặt trên đen, mặt dưới nâu lúc khô, gân-phụ không rõ; cuống dài 3-4 mm. Hoa còđộc ở gân ngọn; cọng mảnh, dài vào 1,5 cm. Trái xoan, cao 6 mm, trên cọng dài 1 cm.

N.

- Leaves to 8,5 x 2,2 cm, glabrous above; fruits ovoid, 6 mm long (*P. evecta* var. *intermedia* Pierre).

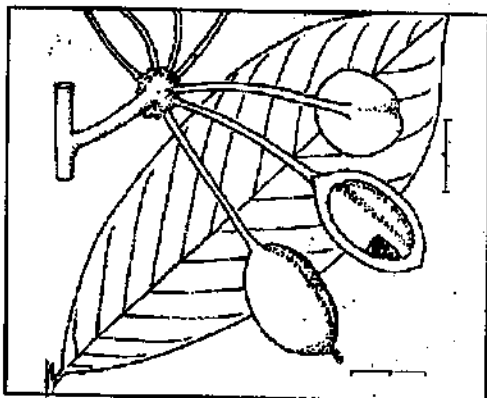


1033 - Polyalthia jenkinsii Benth. & Hook.f..
Quầnđầu Jenkins.

Đại mộc nhỏ; nhánh mảnh, mau không lông. Lá có phiến bầu dục, dài 10-17 cm, *không lông*, nâu ôliu mặt trên, nâu vàng mặt dưới, gân phụ 7 cặp; cuống dài 5-7 mm. Hoa to 1(2), ngoài nách lá; cọng 1 cm, có láhoa nhỏ; láchai nhỏ tròn, có lông ở mặt ngoài; cánhhoa cao 2 cm thon, không hay có lông mịn; tâmbì nhiều, noãn 1. Trái tròn dài, có mũi, dài 1-1,5 cm, không lông, trên cọng dài 1,5 cm.

Ninh hòa.

- Small tree; branches soon glabrous; leaves glabrous; petals 2 cm long.



1034 - Polyalthia jucunda (Pierre) Fin. & Gagn..
Mã-trình.

Đại mộc 15 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục dài, to, có lông mềm ở mặt dưới; cuống 5-7 mm. Chùm ở nhánh già, có lông hoe; cánhhoa 6 hẹp, có lông; tâmbì không lông. Trái xoan, có mũi, trên cọng dài; hột 1.

Từ Quảngtri, Vọngphu, đến Biên hòa, Phú quốc; VII, 2.

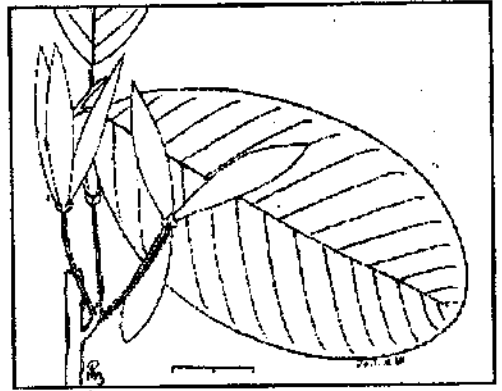
- Tree to 15 m; branches glabrous; petals narrow, hairy (*Unona jucunda* Pierre).

1035 - *Polyalthia kratiensis* Bân. Quầndầu Kratiê.

Lá có *phiến xoan rộng*, đầu tròn có mũi ngn hay không, to vào 10 x 5 cm, gân-phụ 14-15 cặp; cuống dài 5-6 mm, có ít lông. Pháthoà dài 1 cm ở nhánh già, rộng 3 cm, có lông mịn; hoa to; ládài nhỏ; cánhhoa thon nhọn, dài 3,5 cm.

Kratiê, Cambốt; VN ?; II.

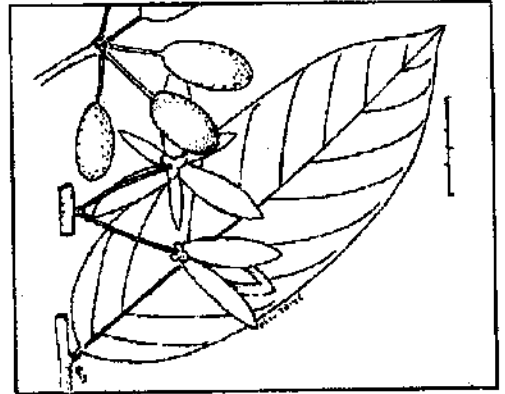
- Leaves glabrous, broadly ovate; petals up to 3,5 cm long.

**1036 - *Polyalthia lauii* Merr. Quầndầu Lau.**

Lá có *phiến bầu dục dài*, to, đo 10-20 x 4-6 cm, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới nâu, gân-phụ 8-9 cặp; cuống ngắn, 3-5 mm. Hoa to, trên tán ngắn; rộng hoa mảnh dài; ládài xoan, cao 3-4 mm; cánhhoa ngoài dài 2,5 cm, cánhhoa trong nhỏ hơn; tiểuhụy nhiều. Trái xoan bầu dục, trên rộng dài bằng, to 2,5 x 1,5 cm.

T.

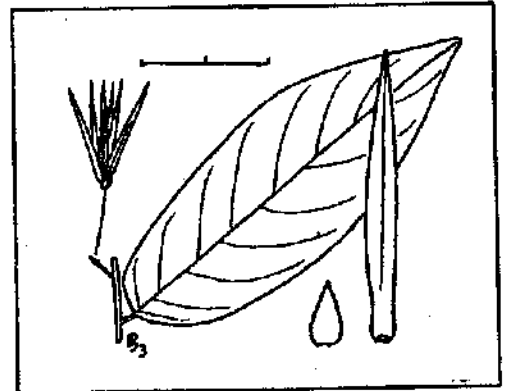
- Leaves to 20 x 6 cm; external petals to 2,5 cm long; fruits 2,5 x 1,5 cm.

**1037 - *Polyalthia lawii* Fin. & Gagn. Quầndầu Law.**

Nhánh mảnh, không lông. Lá có *phiến bầu dục xoan ngược*, trung, to 7 x 2,5 cm, đáy tròn, đầu tù, gân-phụ 7 cặp, không lông; cuống mảnh, dài 4-5 mm. Hoa trên rộng mảnh, dài 2 cm; dài nhỏ, ládài tamgiác; cánhhoa hình dao-găm dài 2-2,5 cm; tiểuhụy nhiều. Trái..

T.

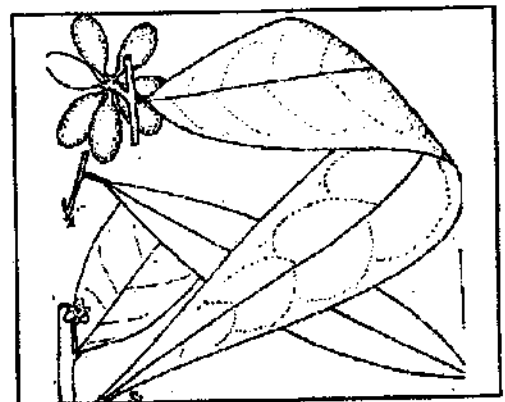
- Branches and leaves glabrous; peduncles filiform; petals narrow, to 2,5 cm long.

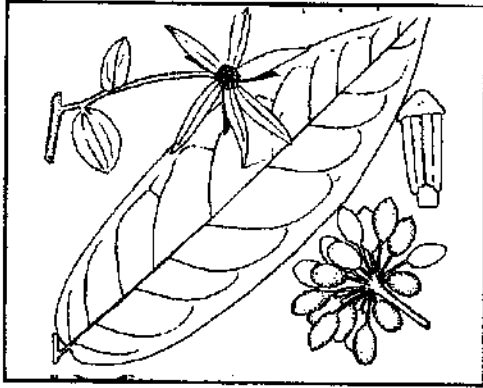
**1038 - *Polyalthia littoralis* (Bl.) Boerl. ssp. *tristis* (Merr.) Bân. Quầndầu duyênhải.**

Tiểumộc; nhánh, lá không lông. Lá có *phiến thon dài*, to 10-17 x 2,5- 4 cm, mặt trên ôliu trắng, gân-phụ khó nhận, mặt dưới lục trắng; cuống 6-10 mm. Hoa 1-2 ngoài nách lá, nhỏ, rộng 1 cm; ládài tamgiác nhỏ; cánhhoa 3, cánhhoa trong nhỏ; tiểuhụy nhiều; tâm bì 1-noãn. Trái bầu dục, cao 15-17 x 8-10 mm.

Phúkhánh, Thuậnhải, sông Đồnghai; I, 1.

- Shrub; branches and leaves glabrous; leaves to 17 x 4 cm; flowers 1 cm across (*Unona tristis* Pierre).



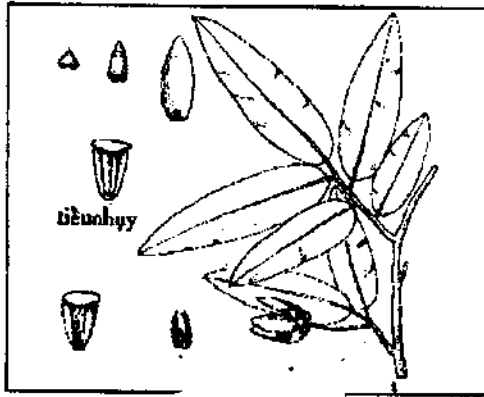


1039 - Polyalthia luensis (Pierre) Fin. & Gagn. Quầndầu Sông-Lu.

Đại mộc nhỏ, cao 8 m; nhánh non có lông hoe mịn. Lá có phiến thon hẹp, đến 13 x 4 cm, đáy tròn hơi lõm, có lông ở gân mà thôi; cuống 4-5 mm. Hoa nhỏ gắn trên nách lá; lá đài hẹp, nhọn; cánh hoa hẹp, dài bằng hai lá đài; tâm bì có lông. Trái nhiều xoan dài vào 1 cm, 1-hột.

Sôngbé, Sài Gòn, Đồngnai; III, 4 (hình một phần theo Pierre).

- Tree 8 m; branches pubescent; leaves hairy on nerves; tepals narrow (*Unona luensis* Pierre).

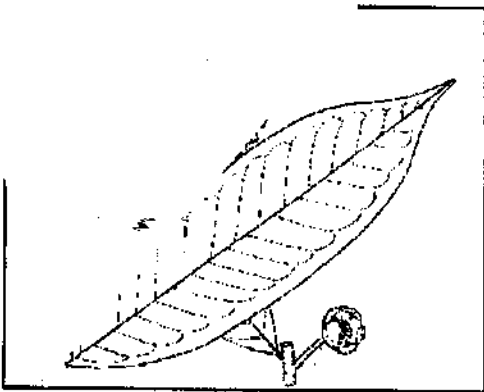


1040 - Polyalthia minima Ast. Quầndầu nhỏ.

Tiểu mộc nhỏ; nhánh màu dợt. Lá có phiến bầu dục hẹp, to vào 2,5 x 0,8 cm đáy tròn hay hơi hình tim, mặt dưới có lông nằm, nhiều ở gân giữa, gân-phụ 6 cặp; cuống 1-2 mm. Hoa cở độc ngoài nách lá, trên cọng dài; lá đài 3, tamgiác; cánh hoa 6, cánh hoa trong to, dài 3-5 mm; tâm bì nhiều, 1-noãn.

Cà ná (hình theo Ast).

- Small shrub; leaves small, rounded or cordate at base; internal petals 3-5 mm long.

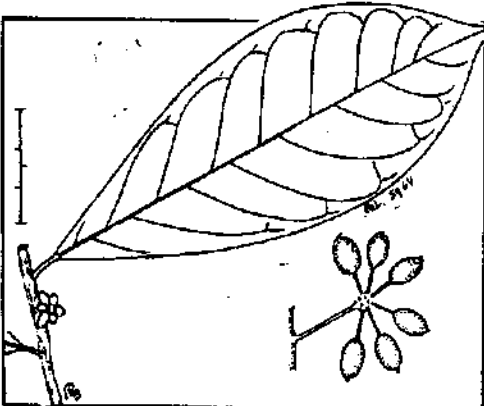


1041 - Polyalthia modesta Fin. & Gagn. Quầndầu trung.

Tiểu mộc; nhánh không lông. Lá có phiến tròn dài, đến 13 x 4 cm, chót có mũi, đáy tà, không lông; cuống 4-6 mm. Hoa đốidiên với lá, trên cọng ngắn; lá đài nhỏ; cánh hoa xoan, y nhau; tiểunhụy nhiều; tâm bì nhiều, có lông dày. Trái xoan, đỏ, 1-hột, trên cọng dài hơn.

Trung bộ.

- Shrub; branches glabrous; leaves glabrous; petals ovate; fruits reddish.



1042 - Polyalthia nemoralis A. DC. Ràn rừng.

Tiểu mộc; nhánh màu xám đen. Lá có phiến thon ngược, đáy nhọn, đầu tà, dài 9-14 cm, không lông, gân-phụ 9-11 cặp; cuống dài 5 mm. Hoa ngoài nách lá, nhỏ, rộng cỡ 1 cm, trên cọng rất ngắn; lá đài tamgiác, có lông mặt ngoài; cánh hoa 6, cao bằng 3 lần lá đài, có lông ở mặt ngoài, cánh hoa trong dài hơn; tiểunhụy nhiều; tâm bì có lông, 1-noãn. Trái 5-5, tròn, đỏ, 1-hột.

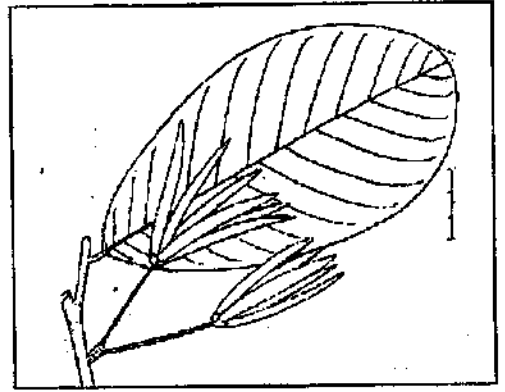
Bavi, Bắcthái; IV-VII, 7-12.

- Shrub; leaves glabrous; pedicels short; fruits red.

1043 - *Polyalthia obtusa* Craib. Quầndầu tà.

Nhánh tròn, không lông. Lá có phiến *xoan ngược*, đến 15 x 8,5 cm, đầu tròn, có mũi ngắn hay không, đáy tà, gân-phụ 12-16 cặp; cuống 6-8 mm. Pháthhoa ngoài nách lá; trục ngắn; cọng hoa dài; láđài tamgiác, cao 5-7 mm; cánhhoa hẹp dài đến 5 cm; tiểuhụy nhiều, tâmbì nhiều.

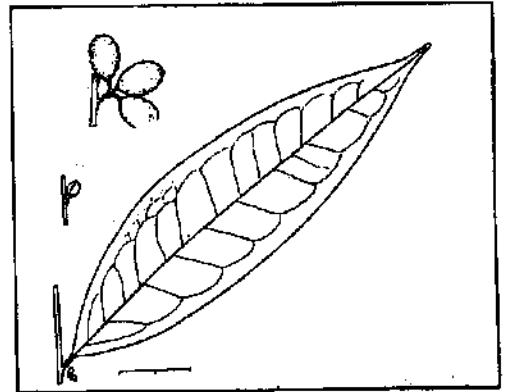
- Branches glabrous; leaves obtuse or acuminate at apex; petals up to 5 cm long.

**1044 - *Polyalthia oligogyna* Merr.** Quầndầu ít-tâmbì.

Tiểumộc 4 m; nhánh mảnh, lúc non có lông ngắn, mau không lông, denden. Lá có phiến thon, to 10-15 x 3,5-4 cm, đầu nhọn, đáy tà, màu lục tái, mặt trên không lông, gân chánh lốm, mặt dưới không hay có ít lông nặm, gân-phụ mịn, 8-12 cặp; cuống 4-5 mm. Hoa nhỏ; cọng 3-4 mm; láđài tamgiác nhọn, không lông; cánhhoa như nhau, mặt ngoài có lông; tiểuhụy nhiều; tâmbì ít. Trái xoan, dài vào 1 cm.

T.

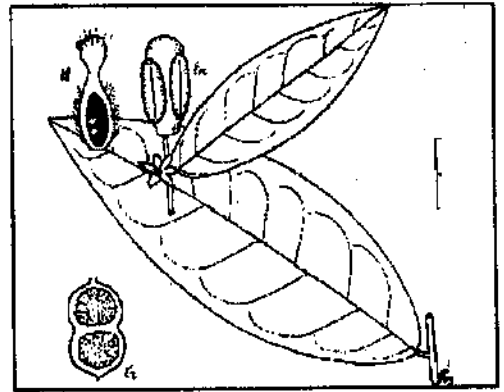
- Shrub to 4 m high; young branches hairy; flowers small; petals pubescent outer.

**1045 - *Polyalthia parviflora* Ridley.** Quầndầu hoanhỏ.

Tiểumộc nhỏ; chồi non có lông mịn. Lá có phiến xoan đến thon, dài 7-11 cm, đáy hẹp hay tròn, mặt trên nâu, gân khó nhận, mặt dưới có gân lồi, 8-10 cặp; cuống có lông mịn. Hoa ngoài nách lá, cọng rất ngắn, 2 mm, có lông; láđài 3 mm có lông; cánhhoa 6, trắng, 6 x 2 mm; tiểuhụy nhiều, cao 1 mm; noãn sào có lông, cao 1 mm, 2-noãn. Trái không cọng, vào 12, xoan, có mũi; hạt 1-2.

Bìnhnguyên, từ Quảngtrị đến Châuđốc; II.

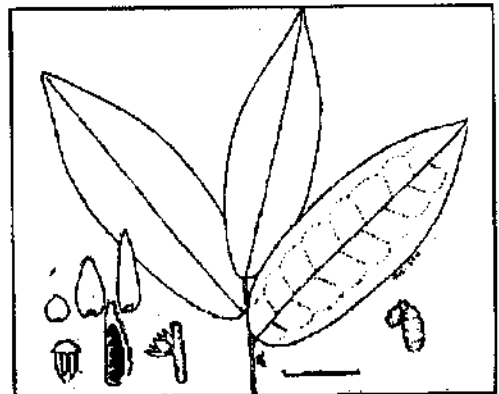
- Small shrub; branches puberulent; pedicels short; petals white, 6 x 2 mm; fruits ca 12 (*P. debilis* Fin. & Gagn.).

**1046 - *Polyalthia sessiliflora* (Ast) Bân.** Quầndầu hoakhông-cọng.

Nhánh non có lông sát hung, mau không lông, nhiều bikhấu. Lá có phiến bầuđục, to 10 x 3 cm, chót thon, đáy tròn hay hình tim, không lông, gân phụ 10 cặp, rất mịn; cuống 2-3 mm. Hoa như không cọng, cao 8-9 mm; láđài có lông mịn mặt ngoài; cánhhoa thon, có lông mặt ngoài, cánhhoa trong hơi dài hơn; tiểuhụy nhiều; tâmbì vào 12, có lông thưa. Trái hình trụ, không lông, dài 12 mm, 1-3-hột; hạt 6 mm, tròn.

Nhatrang, Bìnhlợi (Sàigòn).

- Branches rufous pubescent; tepals pubescent outside; fruits glabrous (*Desmos sessiliflora* Ast).

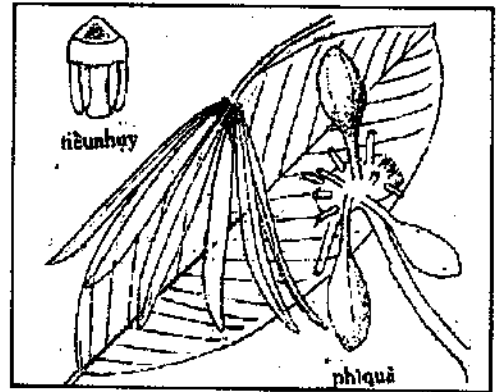


1047 - *Polyalthia simiarum* Benth. & Hook. f. Quầndầu khi.

Đại mộc nhỏ, cao 12 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầu dục, dài 15-18 cm, *không lông trừ ở gân chính*, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 8-10 cặp. Cọng 1-3 ở nhánh già; cánh hoa hẹp, dài đến 4 cm, thường tiếp tục phát triển; tãmbi không lông. Trái không lông, có cọng dài gần bằng; hạt 1.

Biên hòa; V-X (hình theo Pierre).

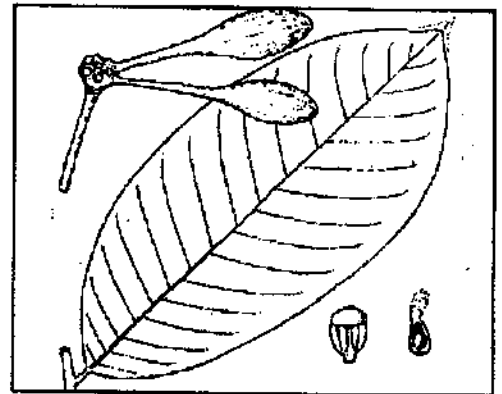
- Small tree; branches puberulent; flowers on old branches; petals to 4 cm; carpels glabrous; fruits 1-seeded.



1048 - *Polyalthia simiarum* subsp. *cochinensis* Bân.

Thú này khác thú *simiarum* trên ở lá hơi rộng hơn, gân thưa và đứng hơn; trái có cọng dài hơn.

Nambộ.



1049 - *Polyalthia suberosa* (Roxb.) Thw.. Quầndầu vỏ-xốp.

Tiểu mộc 2-4 m; nhánh không lông, nhánh già có sube dày. Lá có phiến bầu dục thon, dài 5-8 cm, *không lông, láng*, mặt trên xám lục, mặt dưới nâu lúc khô, gân-phụ 11 cặp; cuống ngắn. Hoa trên cọng 1,3 cm, có tiêndiệp ở đáy; ládài xoan, có lông mặt ngoài, cánh hoa trong dài bằng hai cánh hoa ngoài, có lông mặt ngoài; tiểu hụy nhiều; tãmbi nhiều, 1-noãn. Trái tròn, có mũi, to 5-6 mm, *đỏ* lúc chín. Trái ăn được; gỗ sặc cho phụ nữ sau sanh.

Rừng ven suối, Phanrang; III, 3.

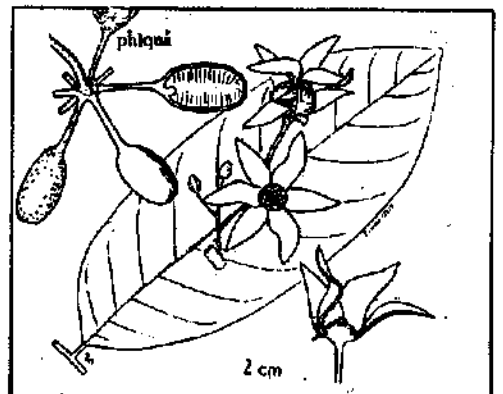
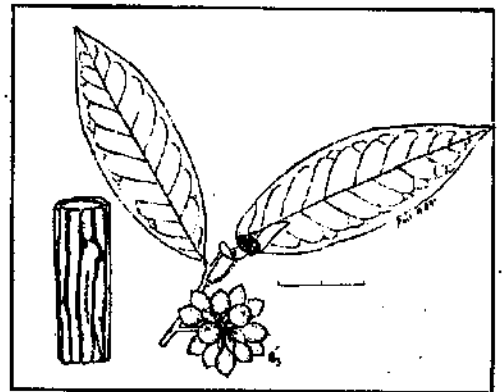
- Shrub up to 4 m; branches with thick corky bark; outer petals longer than internal petals; fruits red (*Uvaria suberosa* Roxb.).

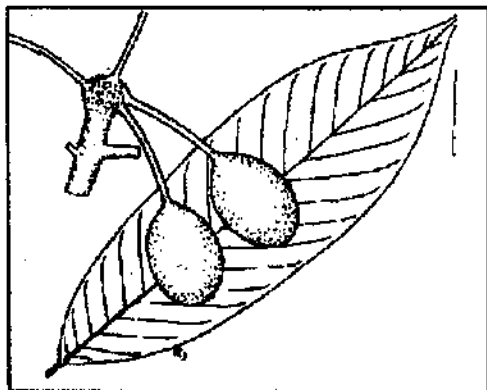
1050 - *Polyalthia thorelii* (Pierre) Fin. & Gagn. Quầndầu Thorel, Ngầncầy.

Đại mộc cao đến 30 m; nhánh non không lông. Lá có phiến bầu dục dài, đến 13 x 5 cm, *không lông*, gân phụ 10-13 cặp; cuống 6-8 mm. Tután ở nách; hoa nhỏ, có cánh hoa bầu dục, bằng nhau; có lông nằm; tiểu hụy và tãmbi nhiều. Trái xoan, 1-hột, trên cọng dài bằng.

Vỏ đắng, dùng cho bệnh baotử. Vùng Sài Gòn, Tâyninh; VI, 6-7.

- Tree up to 30 m; leaves glabrous; petals elliptic, appressed hairy (*Unona thorelii* Pierre, *P. tristis* (Pierre) Fin. & Gagn.).



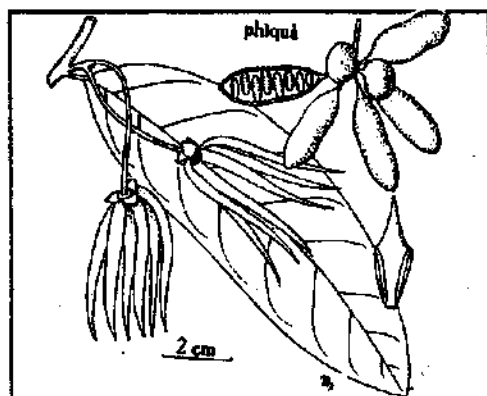


1051 - Polyalthia viridis Craib. Quảnhầu xanh.

Đại mộc cao 6-15 m; nhánh non đầy lông, mau không lông. Lá có phiến thon, to, 20-33 x 6-8 cm, mỏng, không lông, màu lục lục, gân phụ 10-18 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống to, dài 8 mm. Pháthoa không cong, trên nhánh già; cọng hoa dài 1,5-2,5 cm; lá đài tamgiác, mặt ngoài có lông; cánhhoa hẹp, 2-3 x 0,4 cm; tiểuhụy ngắn; tâmbì không lông. Trái dài 2,8 cm, 1-hột.

Chứa acid polialthic và phenil-tetrahydrofurano-2-piron độc tế bào.

- Tree up to 15 m high; branches densely pubescent; inflorescence sessile; petals up to 2,5 long.

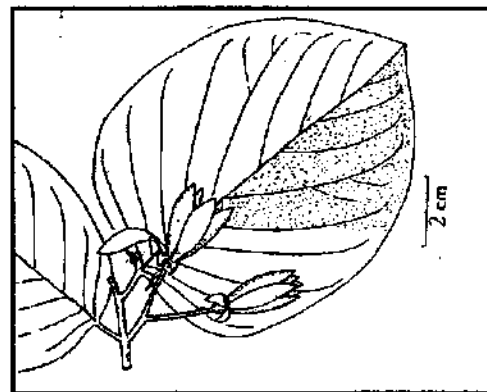


1052 - Cananga odorata (Lamb.) Hook.f. & Thoms. Cây Côngchúa, Ngoclan tây; Ylang-ylang, Perfume Tree.

Đại mộc khá to; vỏ xám tro; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục, không lông; gân-phụ 9-10 cặp; cuống 7-9 mm. Hoa trên nhánh ngắn, cọng dài; lá đài 3, nhỏ; cánhhoa 6, thon hẹp, vàng-xanh, rất thơm; tiểuhụy nhiều, ngắn, chungđôi thành mũi cao; tâmbì 7-9 cho ra phiquả có cọng, chứa 10-12 hột.

Trồng khắp nơi ở miền Nam; I-XII. Hoa trị thống phong, nhức đầu, đau mắt.

- Big tree; branches glabrous; flowers strongly fragrant, yellow green (*Uvaria odorata* Lamb.).

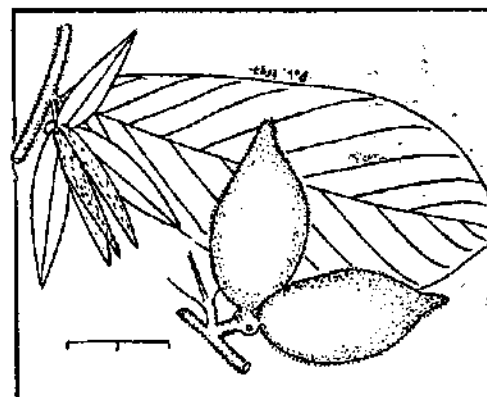


1053 - Cananga latifolia (Hook. f. & Thoms.) Fin. & Gagn. Cây Côngchúa lá-rộng.

Đại mộc 25 m; nhánh có lông dày vàngvàng. Lá có phiến hình tim, có lông dày trắng ở mặt dưới; cuống 1 cm. Hoa 1-3 đốidiện với lá, rất thơm; lá đài lặn ra; cánhhoa hẹp, vàng-xanh; tâmbì nhiều, cho ra phiquả có eo, chứa 3 hột.

Rừng: Tâyninh, Thủ Đức, Biên Hòa.

- Tree up to 25 m high; leaves white dense pubescent underneath; flowers strongly scented (*Unona latifolia* Hook.f. & Thoms., *C. brandisianum* (Pierre) Saff.).



1054 - Meiogyne monogynos (Merr.) Bân. Cây Bánthư.

Tiểu mộc cao 5 m; nhánh non có lông mịn, đen. Lá có phiến lục dẹt, mặt dưới có lông mịn ở gân, gân-phụ 11 cặp; cuống ngắn. Cọng 6 mm, có lông nâu; hoa cao 3,5 cm; lá đài nhỏ; cánhhoa ngoài rộng 1 cm, mặt ngoài có lông hoe năm, cánhhoa trong hẹp hơn. Trái có quảnh dày; hột 8-10.

Rừng ẩm; Sơn Tây; VIII.

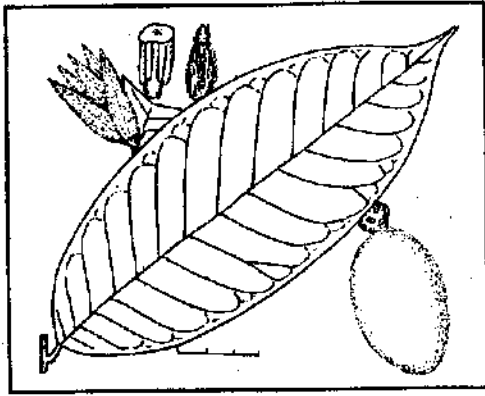
- Small shrub; branches pubescent; petals with appressed hairs; pericarp thick (*Desmos monogynos* Merr.).

1055 - *Meiogyne subsessilis* (Ast) Sincl.. Bầnthú không-cọng.

Đại mộc 10 m; nhánh non có lông rời không lông. Lá có phiến to, dài 13-23 cm, rộng 5-10 cm, không lông, láng, ôliu xám mặt trên lúc khô, gân-phụ 9-15 cặp, ít rõ ở mặt trên; cuống có lông mịn, dài 4-7 mm. Hoa cô độc ở nách hay ngọn; cọng rất ngắn; lá đài tamgiác có lông ở mặt ngoài; cánh hoa thon, có lông; noãn 10-18, 2 hàng. Trái xoan, có lông, quảnh dày; hạt vào 8.

Bìnhtrịhiên.

- Tree up to 10 m high; flowers solitary, hairy; pericarp thick (*Cyathocalyx subsessilis* Ast).

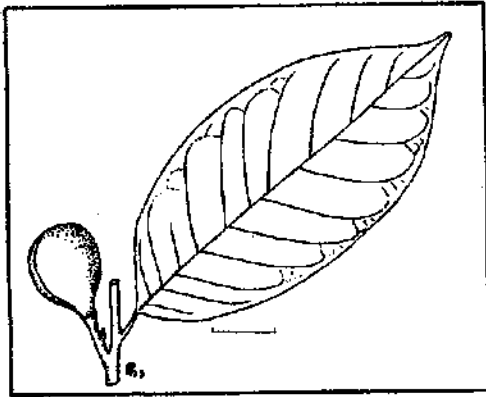


1056 - *Cyathocalyx annamensis* Ast. Bắtdài Trungbộ.

Đại mộc đến 10 m; nhánh có ít lông. Lá có phiến không lông, láng, thon hay bầu dục, dài 12-17 cm, mặt trên ôliu nâu lúc khô, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 1 cm. Hoa 1-3 ngoài nách hay đốidiện với lá; cọng 4 mm; lá đài dính nhau ở đáy; cánh hoa có lông ở 2 mặt; tiểuhụy nhiều; tâmbì duy nhất, noãn 16-18, hai hàng. Quả to, tròntròn, rộng 1,5-2 cm; hạt vào 8 theo 2 hàng.

Phúkhánh; 10.

- Tree up to 10 m high; leaves glabrous; carpel 1; berry; seeds 8.

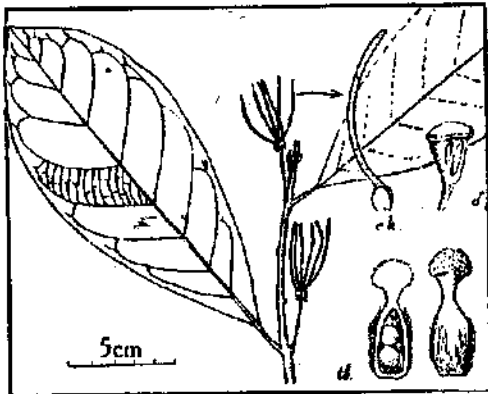


1057 - *Cyathocalyx filiformis* Ast. Bắtdài như-chi.

Đại mộc cao 10 m; nhánh nâu đen. Lá có phiến bầu dục thon ngược, không lông ở mặt trên, mặt dưới có ít lông ở gân; cuống 1 cm. Hoa 2-4, đốidiện với lá; cánh hoa như chi, dài đến 7 cm, có lông ở mặt ngoài; tiểuhụy nhiều, tâmbì 6.

Bàolộc (hình theo Ast).

- Tree 10 m high; leaves underneath sparsely pubescent on nerves; carpels 6.

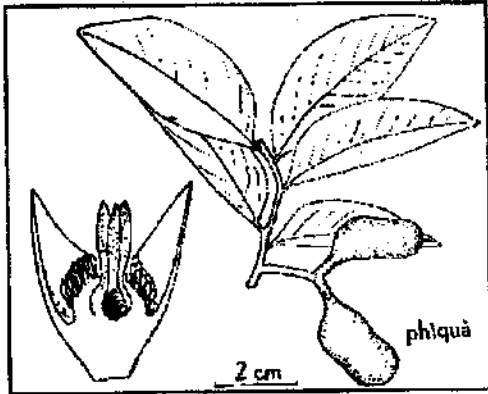


1058 - *Cyathocalyx sumatranus* Scheff.. Bắtdài Sumatra.

Nhánh tròn, cứng, có lông sét, sau không lông, có bikhấu trắng. Lá có phiến bầu dục dài, to 11-18 x 4-6 cm, chót hơi nhọn, mặt trên láng, không lông, gân mịn, mặt dưới có lông sét; cuống 5 mm. Hoa có lá đài cao 7-8 mm; cánh hoa 6, dài 4-6 mm; tiểuhụy nhiều; tâmbì nhiều, có lông phún, noãn 2 hàng. Trái tròntròn, to 4 x 3,5 cm, có 1 sóng thấp; quảnh dày cứng; hạt 2 hàng ngang, dẹp. to 2,2 x 1,5 cm, nâu láng. Côngtum, Đờngnai.

- Branches ferruginous pubescent; leaves ferruginous pubescent underneath; fruits to 2,5 cm diameter.

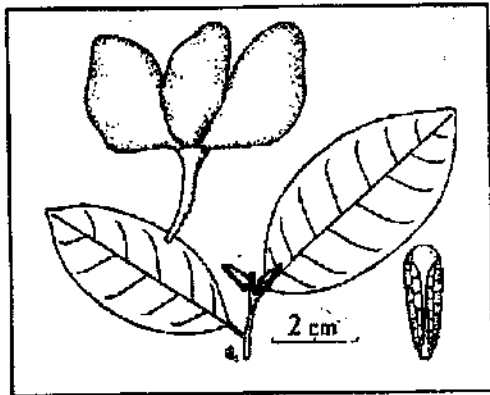


**1059 - Xylopia pierrei** Hance. Giên, Giên trắng.

Đại mộc cao 20 m; nhánh non không lông. Lá có phiến không lông trừ ở gần giữa đờ, mặt dưới mốcmốc, cuống ngắn. Hoa nhỏ; lá đài dính nhau; cánhhoa hẹp, có lông dày; tiểuhụy ngoài lép, buồngphấn có ngăn ngang; tâmbì 3. Trái xoan, có eo, hạt 1-3.

Phước Tuy, Phú Quốc; I-III.

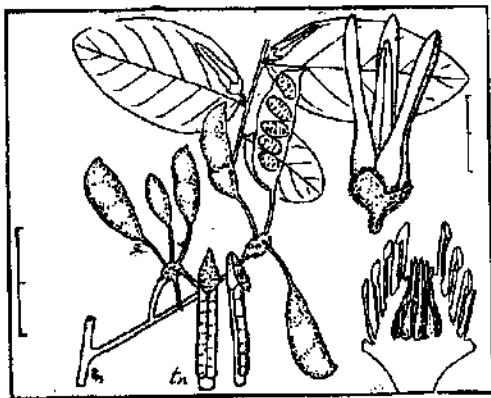
- Tree to 20 m high; branches glabrous; leaves glaucous underneath; flowers small, hairy.

**1060 - Xylopia nitida** Ast. Giên lằng.

Đại mộc cao đến 18 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục tà 2 đầu, không lông, gân phụ 8-10 cặp; cuống 5 mm. Hoa ở ngoài nách lá, nhỏ, cao 8-9 mm; cánhhoa trong dài; n tiểuhụy, buồng phấn có vách ngăn ngang; tâmbì 5. Trái có eo; hạt 1-4, nâu dợt, có tú-y.

Ninh Hòa (hình theo Ast).

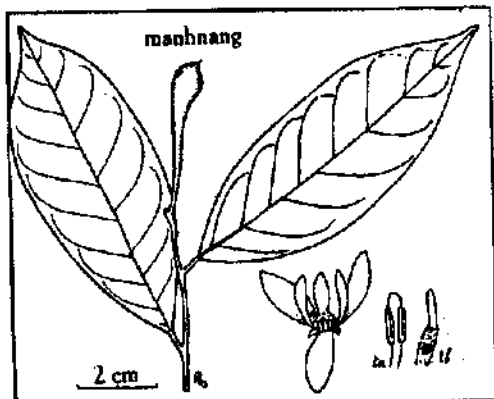
- Tree to 18 m high; branches glabrous; leaves glabrous; anthers cloisonned; carpels 5.

**1061 - Xylopia vielana** Pierre ex Fin. & Gagn. Giên đỏ.

Đại mộc 20 m; nhánh non mốc. Lá có phiến xoan, có lông vàng và mốcmốc mặt dưới; cuống 4 mm. Hoa 1-2 ở nách lá; cánhhoa dính nhau trước khi nở, hẹp, có lông dày; tiểuhụy ngoài lép, buồngphấn có ngăn ngang. Trái có eo; hạt 3-5, có tú-y.

Hải Vân, Công Tum, Nha Trang, Đồng Nai, Tây Ninh; V-VII, 5. Dùng để xỏ.

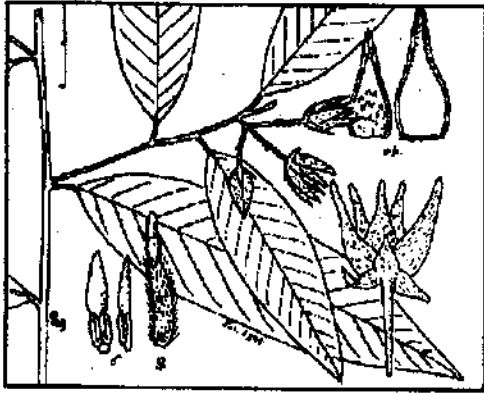
- Tree 20 m high; leaves glaucous yellow hairy underneath; anthers cloisonned.

**1062 - Anaxagorea luzonensis** A. Gray. Cây Dầu-ống.

Tiểu mộc; nhánh mảnh. Lá có phiến bầu dục xoan rộng, không lông, mặt dưới màu dợt; cuống dài 0,5-0,7 cm. Hoa trắng, đối diện với lá, có cọng dài; lá đài nhỏ; cánhhoa trong nhỏ hơn cánhhoa ngoài; tâmbì có lông. *Manhngang* có cọng; hạt 2.

Rừng âm: Ninh Hòa, Đồng Nai, Côn Sơn; VI-I.

- Shrub; leaves glabrous; pedicels long; carpel 1, hairy; follicles 2-seeded.

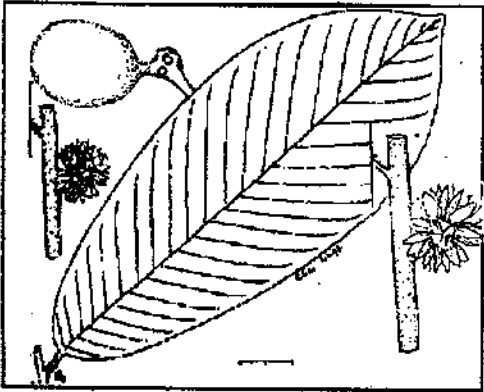


1063 - Fissistigma acuminatissima Merr. Cáchthụ nhọn.

Dây trườn, dài 15 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon, đáy tù, chót nhọn, to vào 11 x 3 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu dà, gân-phụ 16-18 cm; cuống 1 cm. Tán 3 hoa ngoài nách lá; cọng 1,3 cm, có tiểnhụy ở giữa; ládài 5 mm, có lông mịn ở mặt ngoài; tiểnhụy 2 mm, có mũi to; tâmbì có lông vàng dài, cao 4 mm.

Santavan, 700 m, Phanrang 1.000 m; IV, 10.

- Climbing shrub; branches glabrous; leaves to 11 x 3 cm; umbel; flowers pubescent.

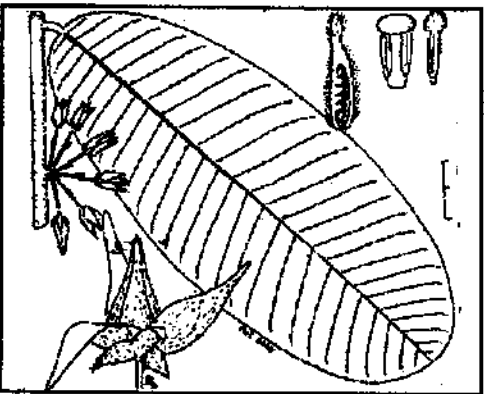


1064 - Fissistigma balansae (A. DC.) Phamhoang. n.c. Cáchthụ Balansa.

Dây trườn; nhánh có lông dày mịn, denden. Lá to, bầuduc dài, dài đến 29 cm, gân-phụ 23-30 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hoe dày; cuống 1,5 cm, có lông hoe. Pháthoa như chum dày, thường gắn ngoài lá; hoa nhỏ, dài 6 mm; phiến hoa tamgiác, có lông mặt ngoài; tiểnhụy nhiều, không ngăn ngang. Trái xoan, có lông nâu vàng.

Vinhphú; V.

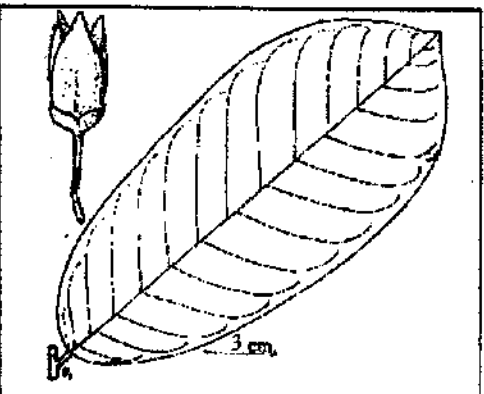
- Climbing shrub; branches, leaves dense rufous pubescent below; glomerule; flowers small, fruits yellow pubescent (*Melodorum balansae* A. DC. 1904, Bull. Herb. Boissier: 1070).



1065 - Fissistigma bracteatum Chatt. Cáchthụ lá-hoa.

Dây trườn; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến to, dài đến 25 cm, bầuduc hay xoan, tròn 2 đầu, gân-phụ đến 32 cặp, mặt trên không lông, nâu, mặt dưới nâu, gân lồi thành mạng; cuống 1 cm, có lông. Tán ở nách lá rụng; láhoa giữa các cọng, cao 4 mm; cọng dài 1 cm; ládài 6 mm, xoan rộng; cánhhoa 17 mm, mặt ngoài có lông, mặt trong không; tiểnhụy 1,5 mm; tâmbì 10, cao 3 mm, có lông vàng, noãn vào 7. Caolượng; III

- Climbing shrub; branches rufous pubescent; leaves to 25 cm long; sessile umbels, carpels 10 (*F. multinerva* Merr.).

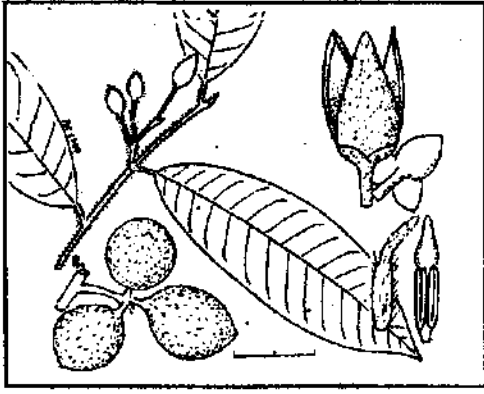


1066 - Fissistigma pallens (Fin. & Gagn.) Merr. Cáchthụ tái.

Cây trườn; nhánh to không lông, denden. Lá có phiến to, mốcmốc và có lông nằm ở mặt dưới; cuống 2 cm. Hoa côđộc, hay nhóm 3, đốidiện với lá, cọng 4 cm; 3 cánhhoa trong ngắn; tâmbì nhiều, mang vào 30 noãn, gắn theo 2 hàng. Hạt lằng.

Bến-trâm, Quảng-yên.

- Climbing shrub; branches glabrous; leaves appressed hairy below; flowers 1-3; internal petals shorter (*Melodorum pallens* Fin. & Gagn.).



1067 - Fissistigma cupreonitens Chun. Cáchthú chói-đồng.

Dây leo to; nhánh non có lông hoe; Lá thon, đáy tròn, chót nhọn, to 8-9 x 2,5 3 cm, mặt trên *xám chì*, gân mịn khó nhận, mặt dưới màu như mặt trên, gân mịn, 15-17' cặp; cuống 5-7 mm. Tán có lông hoe; chùm có cọng 4-8 mm; cọng hoa 1-1,5 cm, có tiêndiệp; ládài 4 mm, tamgiác, có lông mịn; cánhhoa ngoài cao 2 cm, có *lông trắngtrắng* mặt ngoài, cánhhoa trong hơi nhỏ hơn; tiểuhụy có chungđôi nhọn, 2 mm; tâmbì 3 mm, có lông nâu.

Rừng thưa: Tháinguyên; III.

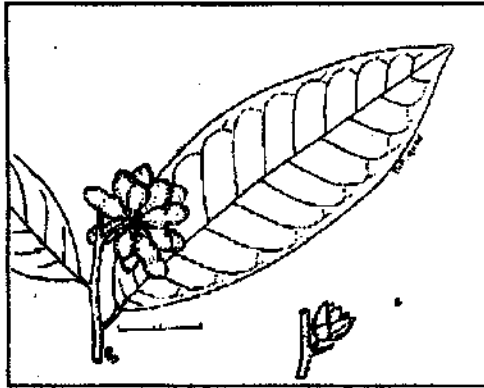
-Climbing shrub; branches rufous hairy; petals 2 cm long, white hairy outside.

1068 - Fissistigma fruticosum (Lour.) Sincl.. Cáchthú dâm-chồi.

Cây cao 3 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon hay thon dài, hơi mỏng, lúc khô hoặc ôliu xám hoặc vàng nâu, gân-phụ mịn, 11 cặp. Hoa cóđộc ở nách lá, cao 1 cm; ládài rộng; cánhhoa thon, có lông. Trái dày, có cọng ngắn (2-3 mm); hạt 1 (2).

Biênhòa; IX.

-Shrub 3 m high; flowers solitary, 1 cm high; petals pubescent (*Melodorum fruticosum* Lour.).

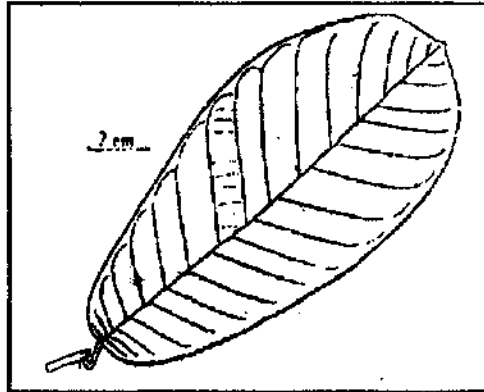


1069 - Fissistigma latifolium (Dun.) Merr.. Dắt-nèo, Cáchthú lá-rộng.

Dây leo cao; nhánh có lông dày, hoe. Lá có phiến bầuduc, dài 20 cm, đáy tròn hay hình tim, dài, mặt dưới có lông dày, hoe; cuống 1 cm. Chùm ở nách hay ngọn; cánhhoa tamgiác tà, không lông; tâmbì có lông cho ra trái tròn hay xoan, có *lông như nhung*; hạt 10-12, lằng.

Rừng thưa: Đănnăng; 3.

- Climbing shrub; branches, leaves rufous villous below; petals glabrous; fruits globose or ovoid (*Melodorum latifolium* (Dun.) Hook. & Th.).

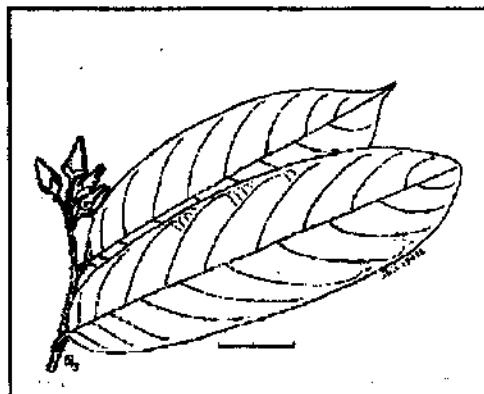


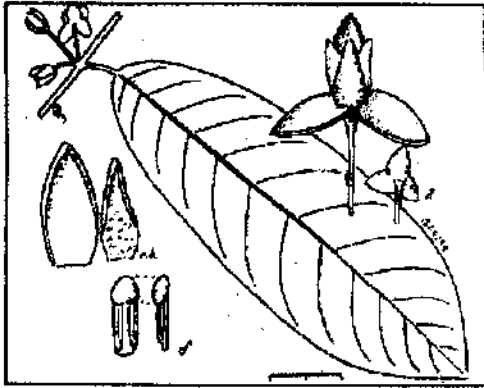
1070 - Fissistigma oldhami (Hemsl.) Merr.. Cáchthú Oldham.

Dây leo; nhánh mảnh, lúc non hoe đỏ. Lá có phiến trònđài, đầu tròn hay tà, mặt trên sôcôla hay nâu đậm, mặt dưới xám trắng lúc khô, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 6-8 mm, có lông hoe. Chùm ở ngọn, đốidiện với lá hay ở nách lá; cọng dài bằng hoa; ládài dính ở đáy; cánhhoa ngoài dài bằng 4 ládài, có lông; tâmbì nhiều, noãn 6, theo 2 hàng. Trái tròn, to 1,5 cm, có lông mịn hoe; hạt 1-4, lằng.

Quảngtrị.

- Climbing; branches rufous hairy; petals pubescent; fruits globose to 1,5 cm large (*Melodorum oldhami* Hemsl.).



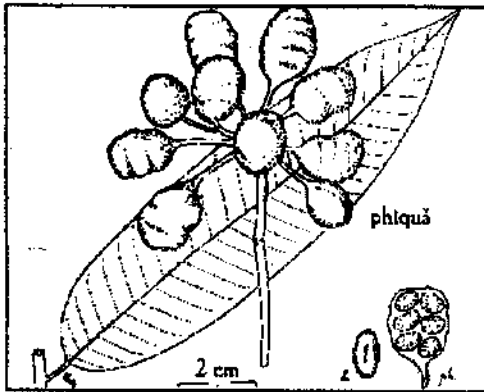


1071 - Fissistigma petelotii Merr. Cáchthư Petelot.

Dây trườn; nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược, to, dài đến 17-18 cm, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới nâu, gân-phụ 10-13 cặp; cuống 1 cm. *Tán đối diện với lá*, 3-4 lá; rộng 1,5 cm; nụ cao 1 cm; ládài tamgiác, dính nhau 1/3 dưới; cánhhoa không lông, có mút mịn cao 7 mm, cánhhoa trong 5 mm; tiểuhụy 1,3 mm, *chungđôi lời thành đầu to*; tâmbì có ít lông.

Hoànbình; III.

- Climbing; branches, leaves glabrous; petals glabrous, internal petals 5 mm.

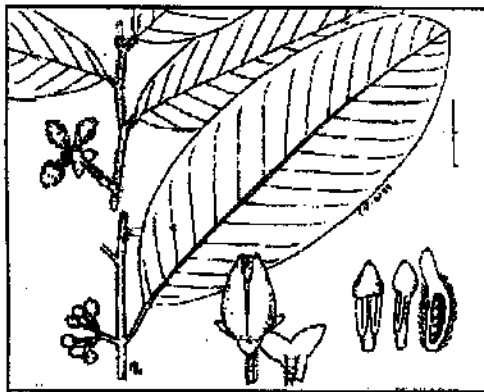


1072 - Fissistigma poilanei (Ast) Tsian & Li. Cáchthư Poilane.

Dây leo cao 2 m; nhánh non không lông, denden. Lá có phiến trònđài, dài, *gần như không lông*, gân phụ 14 cặp; cuống 7-9 mm. *Phát hoa đối diện với lá*, 2-8 hoa; hoa dài 4-5 mm, cánhhoa có lông nhiều ở mặt trong; tâmbì 8, noãn 6-8. Trái đen, gần như tròn, không lông, hạt 2 hàng, láng.

Trại-mát, Báolộc; 8.

- Climbing; leaves glabrous; leaves almost glabrous; petals dense pubescent into; fruits black (*Melodorum poilanei* Ast).

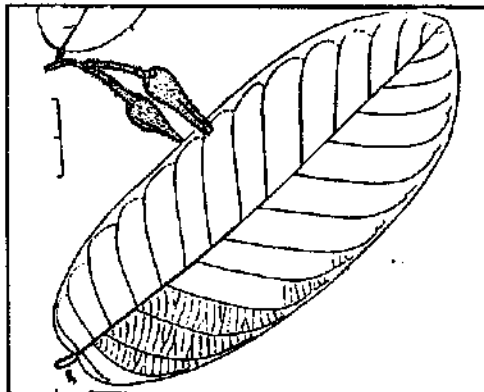


1073 - Fissistigma polyanthoides (A.DC.) Phamhoàng n.c. Cáchthư đa-hùng.

Tiểumộc trườn; nhánh có lông mịn. Lá có phiến bầuđục trònđài, tà 2 đầu, *mặt dưới có lông hoe dày*; cuống 12 mm. *Chùm đối diện với lá*; cánhhoa có lông ở mặt ngoài, cánhhoa trong nhỏ; tâmbì 4 noãn. Trái tròn, có lông như tơ, to 2-3 cm.

Braian, Báolộc; III-IX, 5-10.

- Climbing; branches, fruits pubescent; petals pubescent outside (*Melodorum polyanthoides* A. DC.).



1074 - Fissistigma rubiginosa (A. DC.) Merr. Cáchthư sét.

Tiểumộc trườn; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến bầuđục dài, to, *có lông hoe nằm mặt dưới*, cũng như cuống. Hoa thường 2 ở nách lá; cánhhoa tamgiác dài, có lông hoe ở mặt ngoài; tiểuhụy nhiều; tâmbì có nhiều lông.

Phúquốc; V.

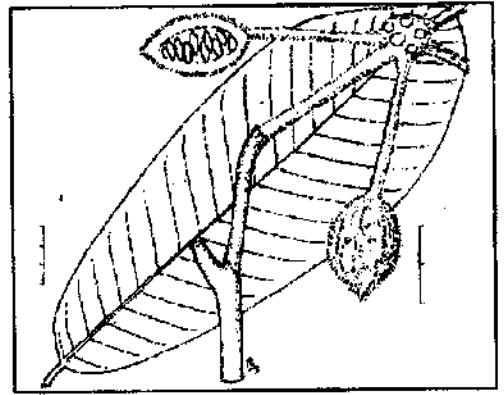
- Climbing; branches, leaves underneath, flowers rufous hairy (*Melodorum rubiginosum* Pierre).

1075 - Fissistigma thorelii (Fin. & Gagn.) Merr.
Cáchthư Thorel.

Cây trườn; nhánh có lông dày hoe. Lá có phiến to, thon ngược, có lông dày mặt dưới, gân phụ nhiều, hơn 20 cặp. Pháthoá có lông dày, 1-5 hoa; 3 cánhhoa ngoài hẹp, cánhhoa trong tamgiác. Trái có u, có lông hoe trên cọng dài; hạt 6-8.

Hảivân, Bàolộc; V.

- Climbing; branches, leaves rufous dense hairy below; fruits on long pedoncles (*Melodorum thorelii* Pierre ex Fin. & Gagn.).

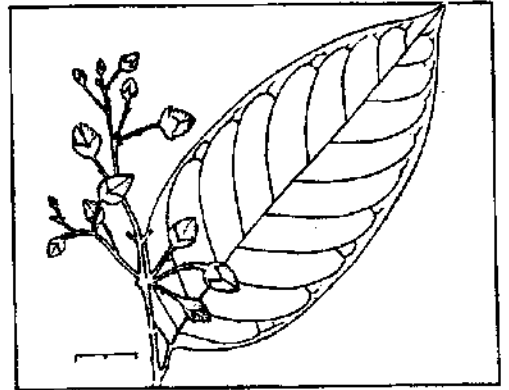


1076 - Fissistigma tonkinensis (Fin. & Gagn.)
Phamhoàng. Cáchthư Báchbộ.

Tiểumộc trườn; nhánh không lông. Lá có phiến xoan rộng, dài 14-17 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông, gân-phụ 9-12 cặp; cuống 1-1,5 cm. Pháthoá ở ngọn hay ở nách lá ngọn, ít hoa; nụ to, có lông; ládài 3, nhọn; cánhhoa 6, cánhhoa trong xoan thon; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, có lông, với nhụy cong ra ngoài; noãn nhiều, theo 2 hàng.

Quảngyên.

- Climbing; branches glabrous; leaves pubescent below; carpels pubescent (*Melodorum tonkinensis* Fin. & Gagn.).

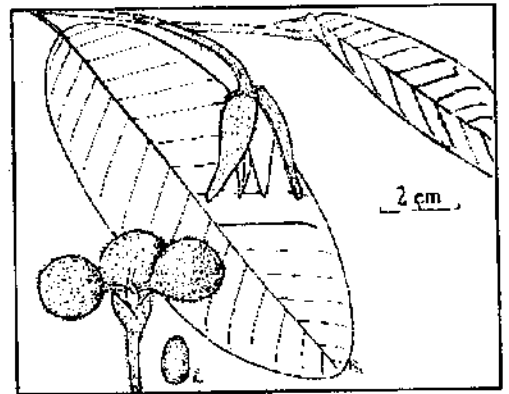


1077 - Fissistigma villosum (Ast) Merr.. Cáchthư có lông.

Dây leo to; nhánh có lông như nhung hoe. Lá có phiến xanh đậm, to, gân phụ 14-16 cặp, mặt dưới dẹt, có lông mịn. Hoa thông, đốidiện với lá; cánhhoa cao 2,5-3 cm, cánhhoa ngoài có lông hoe mặt ngoài, cánhhoa trong đỏ, hơi mập; tiểunhụy đỏ, cao 2,2 mm; tâmbì vàng. Trái to 18 mm, có lông vàng; hạt 4-5, đen, láng, to 11 x 7 mm.

Rừng lầy Côngtum, Bàolộc; IV-V, 5.

- Big climber; branches rufous velvety; petals to 3 cm long, internal petals red (*Melodorum villosum* Ast.).

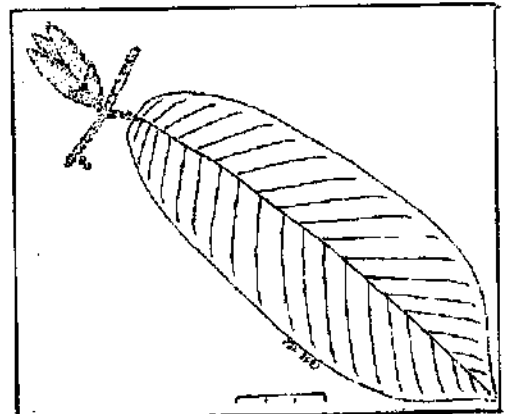


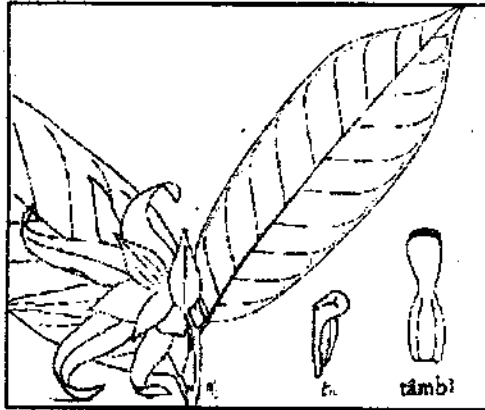
1078 - Fissistigma villosissima Merr.. Cáchthư rất lông.

Nhánh non có lông vàng. Lá có phiến to, bầuduc trònđài, dài đến 20 cm, mặt trên không lông, màu sôcôla hay gần như đen, mặt dưới nâu có lông dày, gân-phụ vào 23 cặp, lồi; cuống 1 cm, vàng. Hoa đốidiện với lá; cọng ngắn, tiêndiệp dày lông hoe; ládài dày lông hoe; cánhhoa dài 2 cm; tiểunhụy và tâmbì nhiều.

Tháinguyên; XI.

-Branches, leaves underneath, flowers dense yellow rufous hairy.



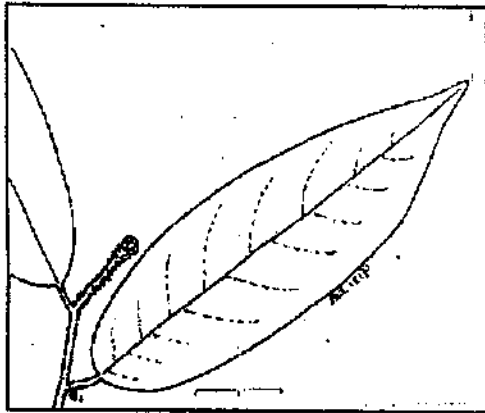


1079 - Melodorum hahnii (Fin. & Gagn.) Bân. Mậthương Hahn.

Đây trườn; nhánh có lông hình sao. Lá có phiến thon chót nhọn, mặt dưới có lông hình sao; cuống ngắn. Hoa đối diện với lá, cọng ngắn; cánh hoa to, bằng nhau, dài 4,5 cm; tiểunhụy có đầu thô cao; tâm bì có lông, noãn 5-9. Trái...

Trung bộ.

- Climbing; leaves lanceolate, stellate hairy below; petals 4,5 cm long; carpels hairy (*Unona hahnii* Fin. & Gagn.).

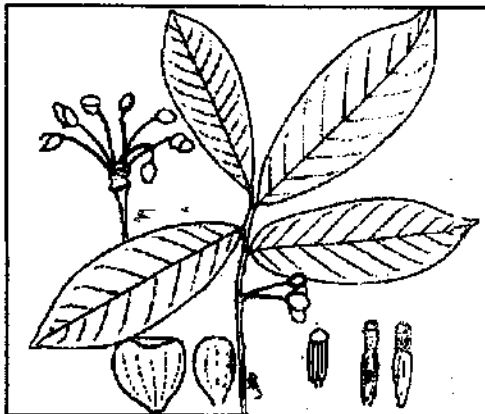


1080 - Melodorum kontumense Bân. Mậthương Côngtum.

Nhánh mảnh, đen, có bì khẩu tròn trắng. Lá có phiến bầu dục, đáy tròn, đầu thon, đo 12 x 3,5 cm, mặt trên không lông, lu, màu sôcôla đậm, gân-phụ không rõ, có lông, mặt dưới như nhung nâu, gân phụ 7-8 cặp; cuống 8mm, có lông nâu. Cọng ở chót nhánh dài 2,5 cm, có lông nâu

Côngtum: giữa Plei-krong và Ta Bai.

- Branches blackish, with white lenticelles; leaves coriaceous, brown villous underneath; flower 1, oppositifoliate.

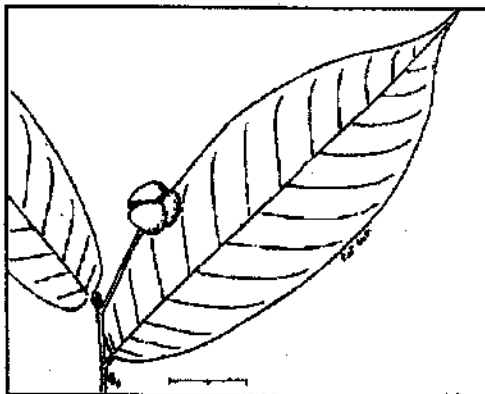


1081 - Melodorum subglabrum Bân. Mậthương nhẵn.

Tiểu mộc leo. Lá có phiến xoan tròn dài, to 10-15 x 4-6 cm, đáy tròn, dài, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao thưa rồi không lông, gân-phụ 9-13 cặp; cuống 4-5 mm, Chùm 1-2 hoa ngoài nách lá; cọng 3-4 cm; lá dài 2 mm; cánh hoa 2 x 1 cm, mặt ngoài có lông, cánh hoa trong nhỏ hơn; tiểunhụy nhiều, cao 2 mm; tâm bì nhiều, cao 3 mm, 2-3 noãn. Trái to 1 x 0,7 cm; hạt 1-3 với eo xéo.

Hàinàm; có lẽ có ở B.

- Climbing shrub; flowers extra-axillary 1-2; fruits 1 x 0.7 cm; seeds 1-3.



1082 - Melodorum vietnamense Bân. Mậthương Việt Nam.

Nhánh non đen, nhánh già xám. Lá có phiến bầu dục thon ngược, to 13 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy tròn, như da, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 12 cặp; cuống 4-6 mm. Cọng đối diện với lá ở chót nhánh, dài 2-3 cm; hoa to 1,5-2 cm; lá dài nhỏ; cánh hoa 6, cánh hoa trong hơi nhỏ hơn ngoài.

Langson; V.

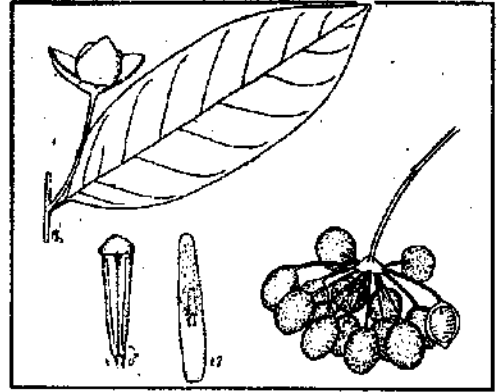
- Branche blackish; leaves coriaceous; flowers oppositifoliated, 2 cm across; internal petals smaller.

1083 - *Mitrella mesnyi* (Pierre) Bân. Comngươi.

Đại mộc nhỏ, cao 9-10 m, tàng dày; nhánh không lông, đen. Phiến dài 8-11 cm, không lông, mặt trên láng, gân-phụ 8-9 cặp. Hoa trên cọng dài 3-3,5 cm, tiêndiệp 1; láđài tamgiác, dính nhau ở đáy; cánhhoa ngoài xoan rộng, cứng, cao 1,5 cm, cánhhoa trong hơi nhỏ hơn; tiểuhụy nhiều, có lông. Trái tròntròn láng, tím đen, nạc ngọt chua (như Sắn); hạt 1, dài 7-8 mm, sần.

Rừng còi: Đồngnai, Tâyninh, Phúquốc; III, 5.

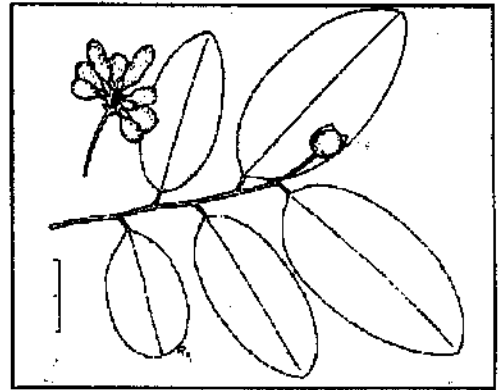
- Tree to 10 m high; branches and leaves glabrous; berries blackish purple, 1-seeded (*Unona mesnyi* Pierre; *Popowia diospyrifolia*., *P. aberrans* Pierre ex Gagn.).

**1084 - *Mitrella touranensis* Bân. Com-ngươi Dànăng**

Đây leo; nhánh không lông, nâu đen. Lá có phiến bầu dục, đáy tròn chót tà, xám, láng mặt trên (dạng lá phụ của Gó), nâu đẹp mặt dưới, gân-phụ rất mịn, khó nhận; cuống 5-6 mm. Hoa côđộc ở chót nhánh; cọng 1,2 cm; nụ tròn, to 1 cm; láđài 3, không lông; cánhhoa 6, cánhhoa ngoài cao 1 cm; tâmbì mang 2 hàng 2-8 noãn. Trái 1(2)-hạt, xoan hay dầidài, có eo, đen, sần.

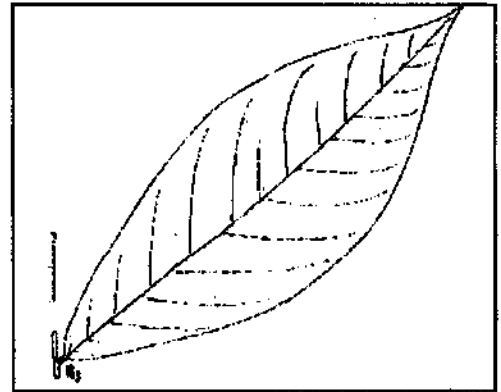
Dànăng, Hòn-tre (Nhatrang).

- Climbing; branches glabrous; leaves ovale obtuse; berries black, 1(2)-seeded.

**1085 - *Milium acropetala* Mạiliểu cánhhoa-nhọn.**

Lá có phiến mỏng, xoan thon ngược, to, dài đến 15-18 cm, chót nhọn, đáy hẹp, gân-phụ vào 12 cặp; cuống 3-4 mm.

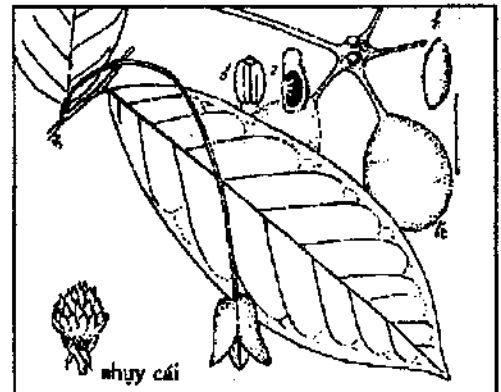
(Pierre 114, với tên là *M. robusta*).

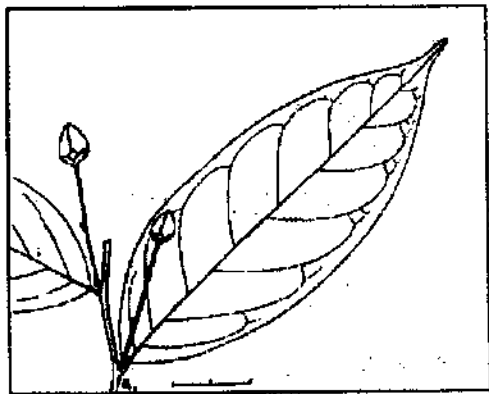
**1086 - *Milium baillonii* Pierre. Mạiliểu Baillon.**

Đại mộc đầđộ, cao đến 35 m, lá rụng mùa khô; nhánh non có lông nằm. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, có ít lông dài mịn, cuống ngắn. Cọng hoa ở nách hay ngoài nách, dài; cánhhoa ngoài nhỏ, dạng láđài, cánhhoa trong dài hơn; tâmbì 10-12, có 5 noãn. Trái xoan, dài vào 2 cm.

Chúachan, Biênhòa, Châuđốc; III-V.

- Big deciduous tree; branches appressed hairy; pedicel long; external petals sepaloid.



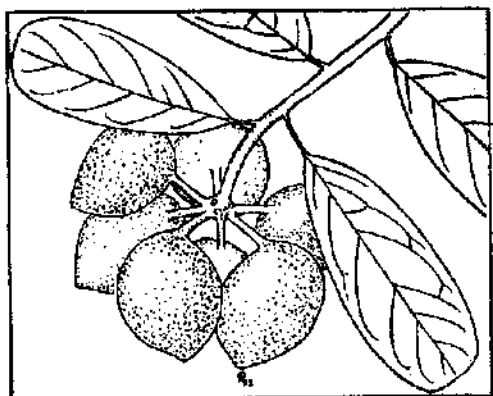


1086b- Miliusa balansae Fin. & Gagn. Mạiliểu Balansa.

Tiểu mộc; nhánh mảnh, lúc non có lông hoe. Lá có phiến xoan, đầu nhọn, dài 12-15 cm, gân-phụ 8 cặp, mịn, mặt trên láng, mặt dưới có lông nằm thưa; cuống 5-6 mm. Cong ở nách dài 3-4 cm, 1 tiêndiệp ở 1/3 dưới; ládài tamgiác, mặt ngoài có lông phún; cánhhoa ngoài bằng ládài, cánhhoa trong to hơn; tiểuhụy nhiều; noãn sào...

Bavi, Muồngthon.

- Shrub; branches rufous hairy; pedicel long; external petals sepaloid.

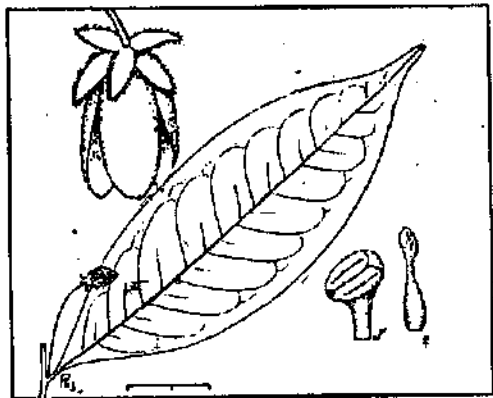


1087 - Miliusa banghoiensis Ast. Mạiliểu Ba-ngòi.

Tiểu mộc cao vào 4 m; nhánh non mịn, có lông sát. Lá có phiến bầu dục, đầu tròn hay lõm, không lông, gân phụ 10-12 cặp; cuống 4-8 mm. Tụ tán 1-2 hoa, cọng yếu; cánhhoa ngoài nhỏ, như ládài, cánhhoa trong dài 5 mm, xoan, không lông; tâmbì 7. Trái tròn to 7-10 mm, không lông, đỏ màu Hồngquân, nạc vàng ngọt ngon; hạt 1-4.

Ba-ngòi, Cà ná; 11.

- Shrub 4 m high; branches appressed hairy; leaves glabrous, round or emarginate at apex; internal petals 5 mm long; fruits red purple.

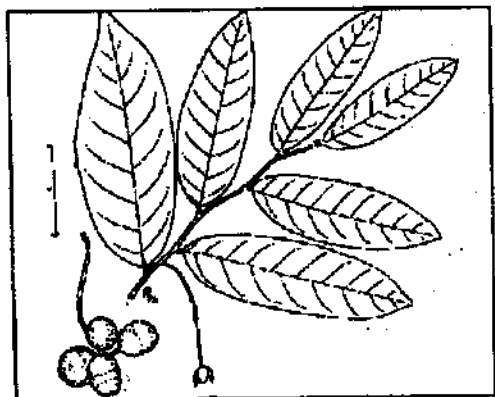


1088 - Miliusa campanulata Pierre. Mạiliểu chuông.

Dại mộc nhỏ, đến 8 m; nhánh mảnh, vàngvàng, không lông. Lá có phiến bầu dục thon, chót có đuôi nhọn, đáy từ từ hẹp trên cuống, mỏng, hai mặt gần như một màu ôliu, chót có đuôi nhọn, gân-phụ vào 10-11 cặp, cong xa bia; cuống 4-5 mm. Cọng như chỉ dài 2-2,5 cm, ở nách lá; ládài không lông, có rìa lông; cánhhoa ngoài như ládài, cánhhoa trong to, dạng như cái chuông; baophấn như tròn; tâmbì vào 10, không lông hay có ít lông, noãn 1.

Đak-ngon, Cốngtum; III-V.

- Tree to 8 m high; branches glabrous; leaves membranous; pedicel filiform; external petals sepaloid.



1089 - Miliusa elongata Craib. Mạiliểu dài.

Tiểu mộc; nhánh non có lông dày, hoe; vỏ đỏ nâu. Lá có phiến bầu dục tròn dài, hơi bất xứng ở đáy, dài đến 13,5 cm, có lông ở gân giữa mặt trên, mặt dưới ít lông. Hoa ở nách, trên cọng dài, có lông hoe; cánhhoa ngoài nhỏ, cánhhoa trong dài 14 mm, dính nhau đến 5 mm; tiểuhụy nhiều; tâmbì nhiều. Trái xoan, to vào 1 cm.

Quảng trị.

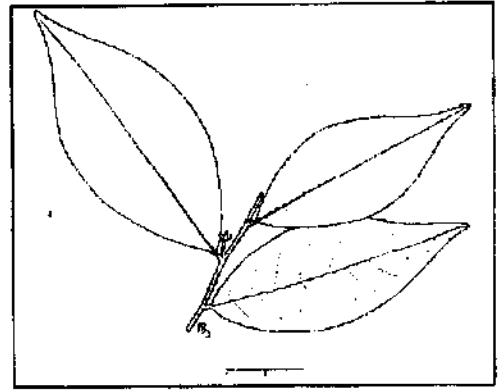
- Shrub; branches rufous puberulent; leaves hairy above on midrib; pedicel long; internal petals 14 mm long.

1090 - *Milusa fusca* Pierre. Mảliếu sậm.

Đaimộc cao đến 15 m; nhánh non có lông mịn, vàng, nhánh già đen. Lá có phiến nhỏ, dài đến 7,5 cm, rộng 3-5 cm, chót nhọn thành đuôi, *không lông*, mặt trên xám, mặt dưới nâu, gân phụ không rõ, 8-10 cặp; cuống ngắn, có lông vàng. Cọng ở nách lá dài đến 1 cm; *hoa nhỏ*; lá dài tamgiác, mặt ngoài có ít lông; cánhhoa ngoài như lá dài, cánhhoa trong 2 lần dài hơn; tiểuhụy bầuđục; *tâm bì không lông*, noãn 1.

Cambốt; IV-V.

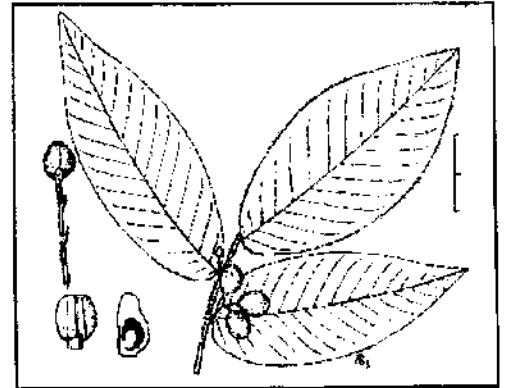
- Tree to 15 m high; branches yellow pubescent; leaves glabrous; flowers small on short pedicel.

**1091 - *Milusa mollis* Pierre.** Mảliếu mềm.

Đaimộc cao 10 m, vẫn xanh mùa khô; nhánh mịn, có lông dày vàng. Lá có phiến bầuđục, hơi bấtxung ở đáy, có *lông vàng mềm ở mặt dưới*, bì có lông mịn; cuống ngắn. Hoa nhỏ, cao 4-5 mm, ở nách lá; cánhhoa ngoài như lá dài, cánhhoa trong to hơn; tiểuhụy và tâm bì nhiều. Trái xoan, không lông, to cỡ 1 cm.

Châuđốc; núi Dày; III.

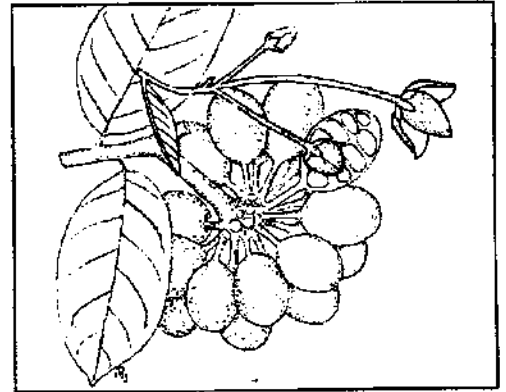
- Tree; branches dense yellow pubescent; flowers small; berries ovoid, to 1 cm diameter.

**1092 - *Milusa velutina* Hook.f.& Th.** Mảliếu lông.

Đaimộc cao 20-25 m, mọc mau, lá rụng mùa khô; nhánh to, lông như nhung vàng lúc non. Lá có phiến bầuđục, nhỏ ở nhánh có bông, có *lông ở hai mặt*; cuống ngắn. Hoa 2-3 ở ngọn nhánh; cánhhoa ngoài như lá dài, cánhhoa trong rất to hơn, có lông dài. Trái xoan, có lông dày; hạt 1-2.

Yùng rừng lầy; Bảolộc, Tâyninh, Châuđốc; II (hình hoa theo Pierre).

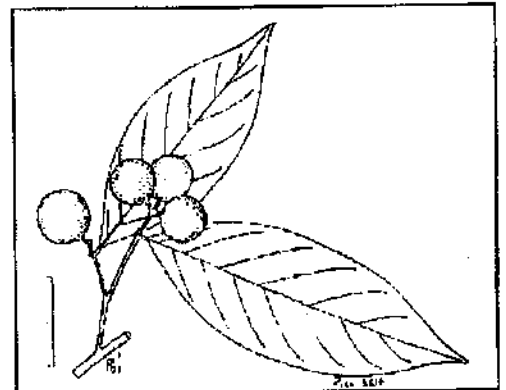
- Tree to 20-25 m high, deciduous; branches yellow velvety; flowers hairy; fruits tomentose, 1-2-seeded.

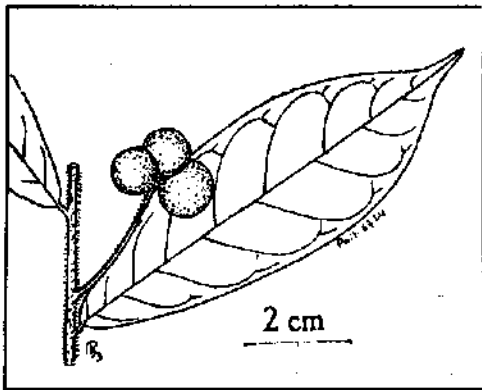
**1093 - *Orophea harmandiana* Pierre.** Tháphình Harmand.

Tiểumộc; nhánh mảnh, có lông nằm. Lá có phiến bầuđục, nhọn hai đầu, dài 7-8 cm, mặt trên láng, *mặt dưới có lông nằm*, gân-phụ 7 cặp; cuống có lông nằm. Hoa ở chót nhánh nhỏ. Trái 3-5 mỗi hoa, gần như tròn, *đỏ*, to 6-8 mm.

T N.

- Shrub; branches, leaves appressed hairy below; berries red.



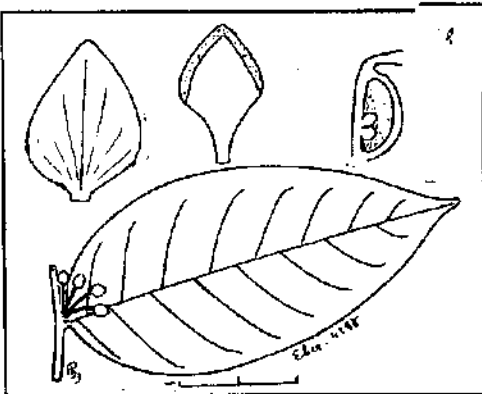


1094 - Orophea hirsuta King. Tháphình lông.

Tiểu mộc cao 3-4 m; nhánh non, cuống, mặt dưới lá đầy lông hoe. Lá có phiến xoan hay xoan rộng, chót có mũi, đáy tròn hay hình tim, mặt trên không lông, gân-phụ 10 cặp; cuống ngắn. Cọng hoa trên nách, dài 2-3 cm, có tiêndiệp; ládài có lông phún; cánhhoa ngoài 3, hình bánbò, có lông ở ngoài, cánhhoa trong dài 5 mm, dính nhau ở trên thành mui; tiênhụy 6; tâmbì 3-5, không lông. Trái 3-4, hình cầu, to 1 cm, vàng khi chín.

Cầná, 600 m, Chúachan; V-VII, 5-8.

- Shrub 4 m high; branches, leaves rufous hairy below; internal petals coherent at top; berries yellow.

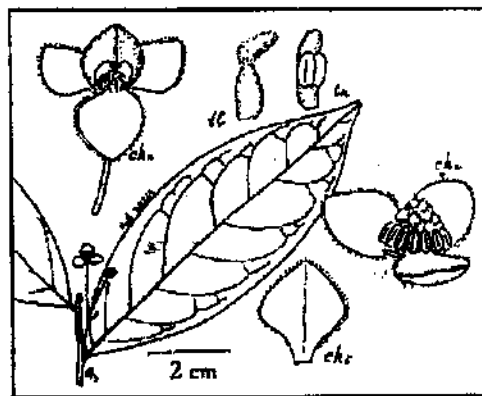


1095 - Orophea multiflora J. Ast. Tháphình nhiều-hoa.

Tiểu mộc cao 4 m; nhánh mau khônglông, denden. Lá có phiến bầuduc xoan, đáy tròn, đầu tà nhọn, to 6-8 x 3,5 cm, mỏng, không lông, nâu đậm, gân-phụ 8-10; cuống 2-3 mm. Pháthoa 3-5 hoa, ở nách lá; 2 láhoa có rìa lông; ládài có lông; cánhhoa ngoài 2 lần dài hơn cánhhoa trong hình bánbò đáy hẹp, tạo thành một mui; tiênhụy 10, theo 2 luânsinh; tâmbì 3.

Sơnla.

- Shrub 4 m tall; branches glabrous; leaves shortly petiolated; stamens 10; carpels 3.

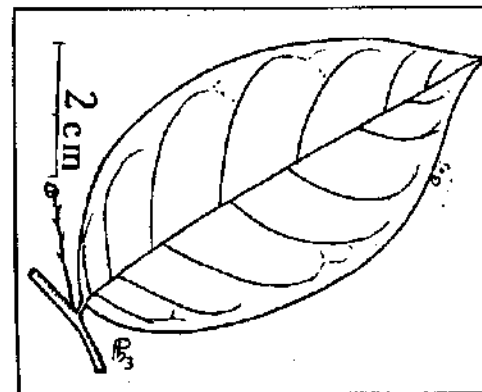


1096 - Orophea polycarpa A. DC.. Tháphình nhiều-trái.

Đạimộc 5-8 m; nhánh non có ít lông nằm. Lá có phiến bầuduc thon, có lông nằm mặt dưới, gân-phụ 8 cặp; cuống ngắn, 3mm. Pháthoa 1-2 hoa trên cọng mảnh như chi; hoa nhỏ; ládài 3, tamgiác có rìa lông; cánhhoa ngoài cao 4 mm, có rìa lông, cánhhoa trong không rìa lông, gắn dính nhau thành mui che phần thụ; tiênhụy 10-12, chungđối như dùi; tâmbì có nuốm rộng. Trái một hạt, to bằng đầu đũa.

Biênhòa.

- Small tree; branches, leaves underneath with few appressed hairs; internal petals forming dome.



1097 - Orophea polycarpa var. undulata (Pierre) Ast. Tháphình dứng.

Tiểumộc; nhánh nánh, lúc non có lông mịn. Lá có phiến bầuduc, mặt trên láng, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 3 mm, không lông. Cọng pháthoa ngoài nách lá, mảnh như chi, mang 5-7 tiêndiệp, rời. 1-2 hoa nhỏ; ládài có lông mặt ngoài; cánhhoa 6, có lông mặt ngoài; tiênhụy 6, tâmbì 12, không lông, mang 2 noãn thụ, 4 lép.

Biênhòa.

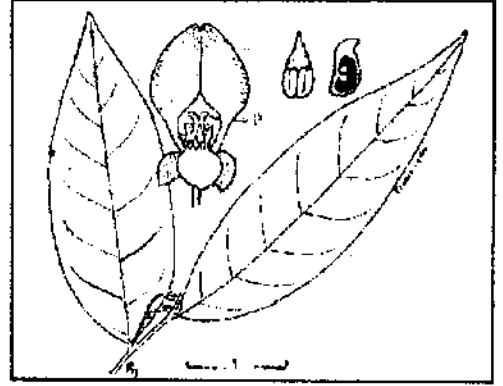
- Shrub; branches puberulent; leaves glabrous; inflorescence few-flowered; stamens 3; carpels 12 (*Orophea undulata* Pierre).

1098 - *Orophea thorelii* Pierre. Tháp hình Thorel.

Đại mộc cao 4-8 m; nhánh non mảnh, nhỏ, có lông mịn. Lá có phiến thon, không lông, lúc non đỏ, dài 8-10 cm, gân-phụ 6 cặp; cuống rất ngắn. Pháth hoa 2 hoa; cánh hoa trong hình bánhình đáy hẹp, dính thành mui che phần thụ; tiểu nhụy 6, tâm bì 3-4, noãn 2.

Tây ninh.

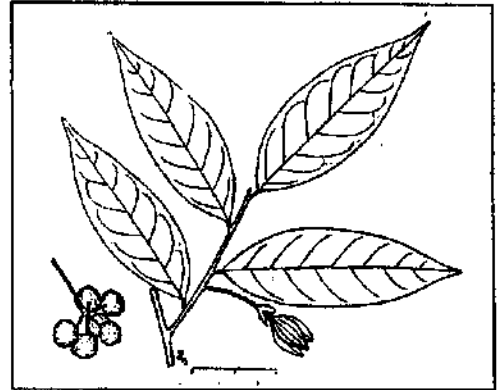
- Small tree; branches pubescent; leaves glabrous; inflorescence 2-flowered; stamens 6; carpels 3-4.

**1099 - *Orophea tonkinensis* Fin. & Gagn.** Tháp hình Bắc bộ.

Tiểu mộc; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá có phiến nhỏ, thon thon, dài 5-6 cm, không lông, gân phụ 6-7 cặp; cuống ngắn, 1 mm. Cọng pháth hoa ngoài nách lá, dài 1,5 cm, có 1 tiêndiệp; lá đài thon, có rìa lông; cánh hoa ngoài thon cao 1,2 cm, cánh hoa trong tạo thành mui; tiểu nhụy 6, tâm bì 6, không lông, noãn 2. Trái hình cầu, to 6-7 mm; hạt 1.

Ninh bình.

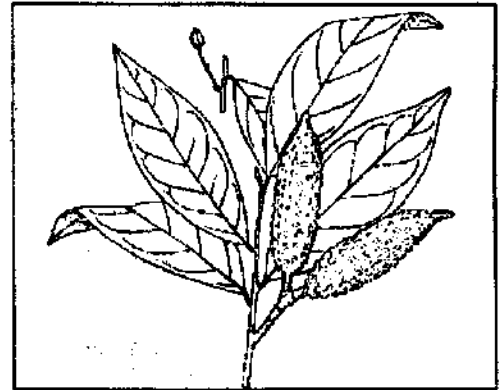
- Shrub; branches puberulent; leaves glabrous; stamens 6, carpels 6.



1100 - *Alphonsea boniana* Fin. & Gagn. Anphong Bon. Tiểu hay đại mộc nhỏ; nhánh non có lông nằm, nhánh già đenden. Lá có phiến xoắn thon, nhọn 2 đầu, dài 7-8 cm, mặt trên láng, mặt dưới có lông vàng, gân-phụ 6-7 cặp; cuống ngắn. Pháth hoa đối diện với lá, tiêndiệp nhỏ; lá đài dính nhau nhiều; cánh hoa 6, như nhau, cao 4-5 mm; tiểu nhụy 15-30; tâm bì 1-3, dày lông. Trái có lông, có mủ; hạt theo 2 hàng, 10-13.

Ninh bình (hình theo Gagnepain).

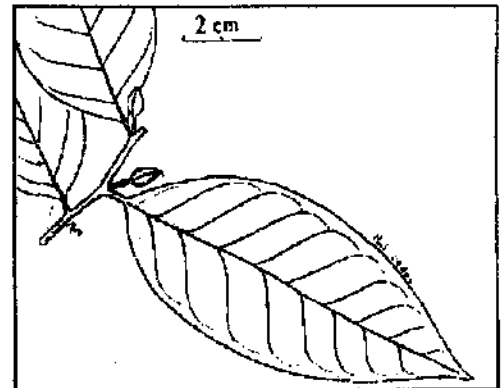
- Shrub or small tree; branches appressed yellow hairy; flower 1, on long peduncle; petals 6, equal; carpels 1-3 (*A. squamosa* Fin. & Gagn.).

**1101 - *Alphonsea gaudichaudiana* (Baill.) Fin. & Gagn.** Anphong Gaudichaud.

Nhánh yếu, có lông nằm, rời không lông, xám tro. Lá có phiến bầu dục thon, dài 6-8 cm, không lông, gân-phụ 9-12 cặp; cuống 7-9 mm. Hoa ngoài nách lá, có lông vàng; cánh hoa tam giác, bằng nhau; tiểu nhụy 6; tâm bì 2-3, vôi ngắn, có lông; noãn 7-8.

Bà nà, Nhatrang.

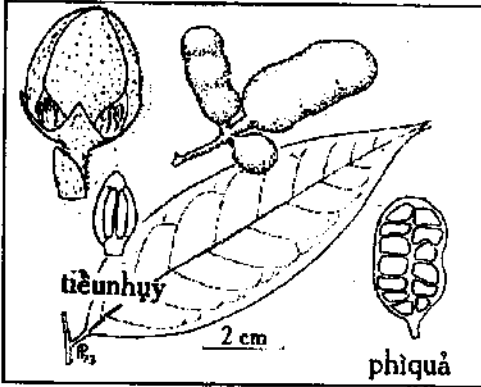
- Branches rufous appressed hairy; leaves glabrous; petals 6, equal; stamens 6; carpels 2-3 (*Bocagea gaudichaudiana* Baill.).



1102 - *Alphonsea hainanensis* Merr. & Chun.

Đại mộc 6-15 m; nhánh tròn, lúc non có lông sét. Lá có phiến bầu dục tròn dài, to 4-7 x 1,5-3,5 cm, như da, mặt trên láng, gân-phụ 7-10; cuống 3-5 mm. Pháth hoa ngắn, mang 3 hoa; lá dài 1 x 2 mm; cánh hoa 9 x 6 mm; tiểu nhụy nhiều; tâm bì thường 3. Trái hình cầu hay xoan, có lông sét dày, dài đến 2,5 cm.

B ?

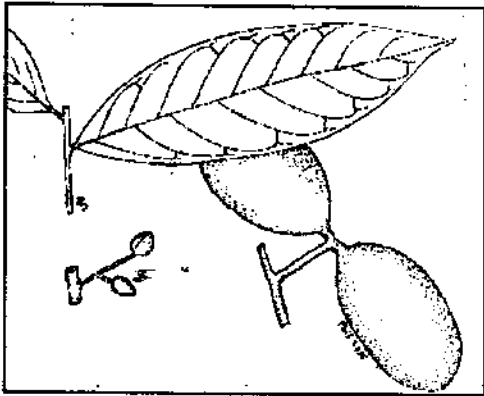


1103 - *Alphonsea philastreana* (Pierre) Fin. & Gagn.. Anphong nhiều-trái.

Đại mộc cao 15 m; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến thon thon, vào 10 x 3 cm, không lông; cuống 4-5 mm. Chùm 3-8 hoa, đối diện với lá; cọng ngắn; cánh hoa 6, giống nhau, có lông hoe; tâm bì 6, cho ra trái xoan, có eo, có lông dày; hạt 2 hàng.

Bà Rịa; III - V..

- Tree 15 m high; branches rufous pubescent; leaves glabrous; petals 6, equal; carpels 6 (*Bocagea philastreana* Pierre).

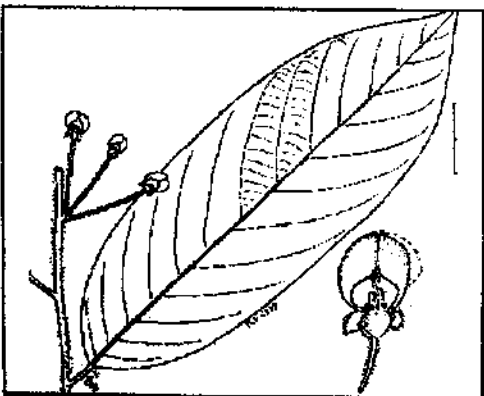


1104 - *Alphonsea tonkinensis* A.DC.. Anphong Bắc bộ.

Đại mộc 7-8 m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon, dài 10-13 cm, không lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 3-4 mm. Hoa 1(2), đối diện với lá; nụ nhọn; lá dài nhỏ; cánh hoa hơi nhọn, có túi ở đáy; tâm bì có lông; noãn 11-12. Trái xoan, hơi có eo; hạt nhiều.

Vùng núi, 500-1.000 m: Bavi, Braian; XII.

- Small tree; branches and leaves glabrous; petals 6, equal; carpels 1-2.



1105 - *Pseuduvaria indochinensis* Merr.. Giãbồ Đông dương.

Cây đứng; nhánh đen, có lông rất mịn. Lá có phiến tròn dài, to đến 18 x 6 cm, mặt trên không lông, xám ôliu, mặt dưới có lông mịn, xám ôliu, gân-phụ 13 cặp; cuống dài 8-10 mm. Tán 3-5 hoa đơn phái; hoa đực nhỏ, không tâm bì; cọng hoa 1,5 cm, có lông vàng vàng; cánh hoa trong có cọng, chót dính nhau thành tháp; tiểu nhụy nhiều, nhỏ; tâm bì có lông.

Hồabinh; IV.

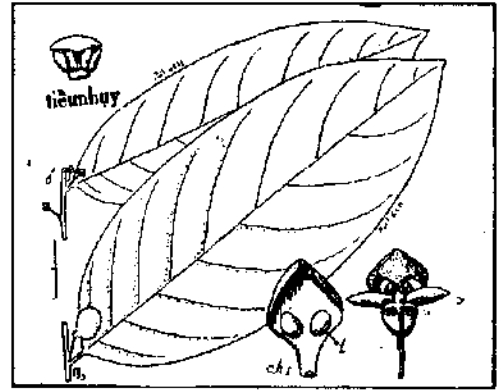
- Shrub ?; branches, leaves puberulent below; flowers unisexual; internal petals forming dome.

1106 - *Pseuduvaria parviflora* (Ast) Bân. Giãbồ hoa-nhỏ.

Tiểumộc cao 4 m; nhánh không lông, denden. Lá có phiến trònđài hay thon, *không lông*, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 5-6 mm. Hoa ở nách lá, 3-4, *đơnphái*, hoa đực nhỏ, 5-6 mm; cánhhoa có lông, cánhhoa trong *tạo mui*; 3-4 hàng tiểuhụy. Trái tròn, to 12 mm; hạt nhiều.

Vọngphu.

- Shrub 4 m high; branches, leaves glabrous; flowers unisexual; internal petals forming dome (*Mitrephora parviflora* Ast).



1107 - *Goniothalamus chartaceus* Li

Nhánh không lông. Lá có phiến thon thon-ngược hẹp, to 11-17 x 1,7-2,8 cm, daidai, chót acuniné tà, đáy nhọn, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 5 mm. Hoa *côđộc ở nách lá*; láhoa-phụ 2; láđài 9 x 4 mm; cánhhoa ngoài *hẹp*, cao 1,8 cm, cánhhoa trong cao 1 cm; tiểuhụy nhiều; tâmbì nhiều, có lông nâu.

Damhà: Tai-wong-mo-shan; V-VIII,

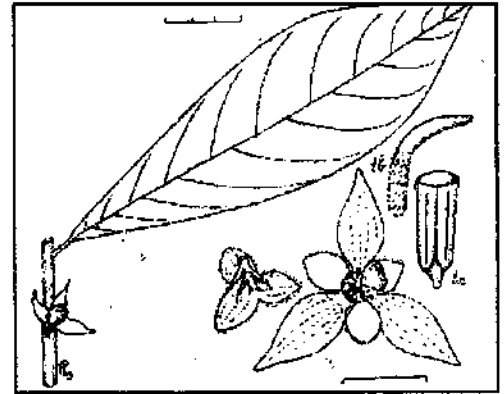
1108 - *Goniothalamus laoticus* Bân

1109 - *Goniothalamus donnaiensis* Fin. & Gagn. Giãcđế Dờngnai.

Bụi cao 4 m; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến thon ngược, chót có mũi, đáy tùtử hẹp, có *lông ở mặt dưới*. Hoa ở nách hay nhánh vừa rừng lá; cánhhoa trong nhỏ hơn và dính nhau ở trên, dài 2-2,5 cm; tiểuhụy có *ngăn ngang ở buồng phần*; tâmbì có lông, noãn 1-2.

Nhatrang, Càná, sông Dờngnai; III. Chứa donnaiensis; trị dập, gầy..

- Shrub; branches rufous pubescent; internal petals smaller; anthers cloisonned.

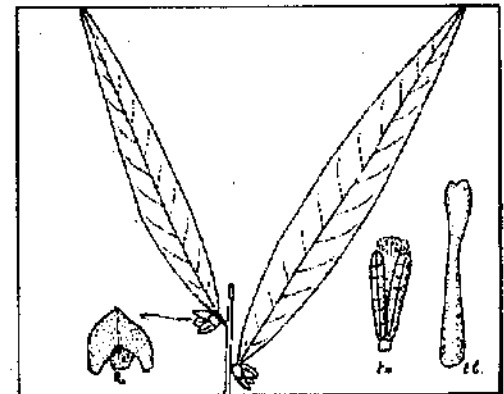


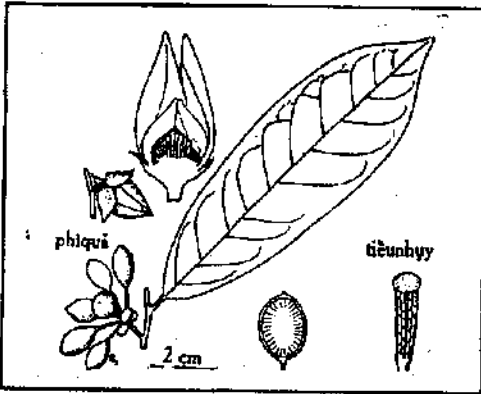
1110 - *Goniothalamus elegans* Ast. Giãcđế thanhlich.

Tiểumộc 2 m; nhánh xám đen. Lá có phiến *hẹp thon*, lúc già *không lông*, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 4-6 mm. Hoa *côđộc ở nách lá*; cánhhoa trong nhỏ hơn cánhhoa ngoài, chót dính nhau thành tháp; tiểuhụy nhiều, ba phần với *nhiều ngăn ngang*; tâmbì nhiều, 1-noãn.

Trung (hình hoa theo Ast).

- Shrub 2 m high; leaves glabrous; internal petal smaller; anthers cloisonned.





1111 - *Goniothalamus gabriacianus* (Baill.) Ast. Giácđé Sài Gòn.

Bụi; nhánh non có lông. Lá có phiến tròn dài, dẹt, không lông, dạng lá Trà; cuống 5 mm. Hoa cóđộc, trên cọng ngắn; cánhhoa trong nhỏ hơn cánhhoa ngoài, dính nhau ở trên thành tháp; tiểuhụy nhiều, *baophần có ngắn ngang*; tâmbì nhiều, 1-noãn. Trái xoan, dài 11 mm; hạt 1-2.

Ninhhoa, Đồngnai, Thủđức, Cônson; II-IX.

- Shrub; leaves glabrous; petals pubescent outside; anthers cloisonned (*Oxymitra gabriaciano* Baill.; *G. saigonensis* Pierre).

1113* - *Goniothalamus macrocalyx* Bân. Giácđé dài-to.

Đạimộc cao 7-8 m; thân to 20-25 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến bầuđục xoan ngược, to đến 25 x 10 cm, đáy tùtù nhọn, không lông, gân-phụ 12-13 cặp; cuống 1,5 cm. Hoa cóđộc ở nách lá rụng; cánhhoa liềnmảnh, cánhhoa trong nhỏ hơn; tiểuhụy nhiều, dài, *buồngphần có ngắn ngang*; tâmbì nhiều, 1-2-noãn. Trái thành chụm dày to 5 cm, vàng lúc chín, không lông; hạt 2.

Vào 500 m; Chợbò.

- Tree 8 m high; leaves to 25 cm long; flowers small; anthers cloisonned; fruits yellow, glabrous.

1114 - *Goniothalamus multiovulatus* Ast. Giácđé nhiều-noãn.

Đạimộc cao 8 m; nhánh chũ chi, kịcchôm, không lông. Lá có phiến to, dài 30-40 cm, không lông, mặt trên láng, nâu đậm lúc khô, gân-phụ 16-20 cặp; cuống 1,2 cm, to, không lông. Hoa cóđộc ở *hay trên nách lá*; cọng 1 cm, có 6 tiêndiệp ở đáy; ládài dính nhau ở đáy; cánhhoa cao 1,5 cm, cánhhoa trong nhỏ và dính nhau thành tháp. Trái chín dài 4,5-5,5 cm; hạt 2-4, màu tươi.

Thủathiên, Đănăng.

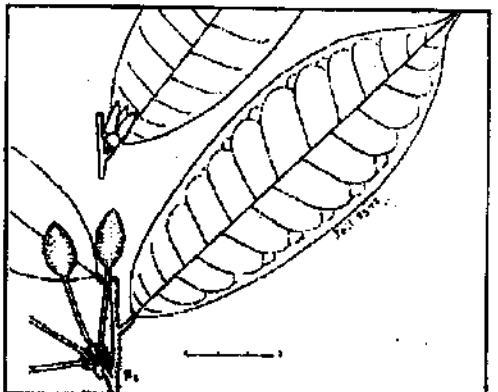
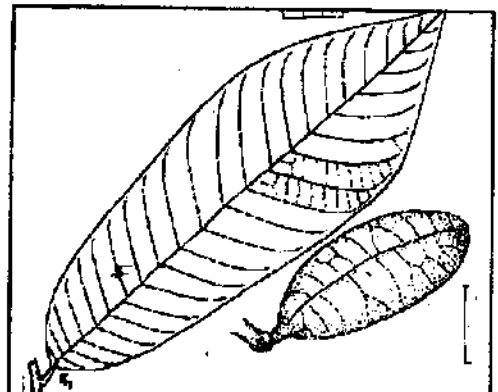
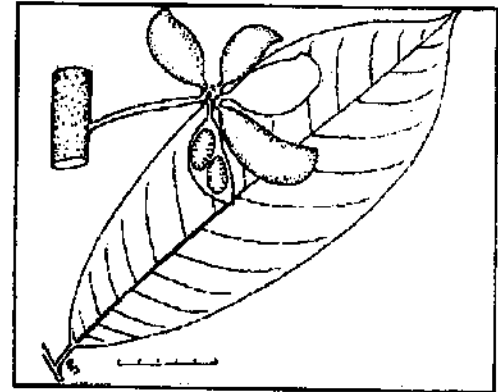
- Small tree; branches glabrous; leaves to 35-40 cm long; petals 1,5 cm long; anthers cloisonned; fruits to 5,5 cm long.

1115 - *Goniothalamus tamirensis* Pierre ex Fin. & Gagn. Giácđé Tamir.

Bụi cao 5-6 m; nhánh non đầy lông hoe đỏ. Lá có phiến bầuđục dài, dài 12-17 cm, lúc non đầy lông như nhung ở gân, lúc già mặt dưới đầy lông hoe, gân phụ 14 cặp; cuống 8 mm. Hoa 1-2 ở nách; cọng ngắn; ládài rời nhau, tamgiác, có lông sét mặt ngoài; cánhhoa 1 cm, thon hay hình bánbò, cao 1 cm, cánhhoa trong nhỏ, có lông hoe; tiểuhụy nhiều; tâmbì nhiều, không lông, noãn 1-2. Trái xoan nhọn, 1,5 cm, trên cọng dài 1-2,5 cm; hạt 1.

1-500 m; Thủathiên, Đănăng, Lựctỉnh.

- Shrub; branches rufous hairy; external petals 1 cm long; anthers cloisonned; fruits 1-seeded.



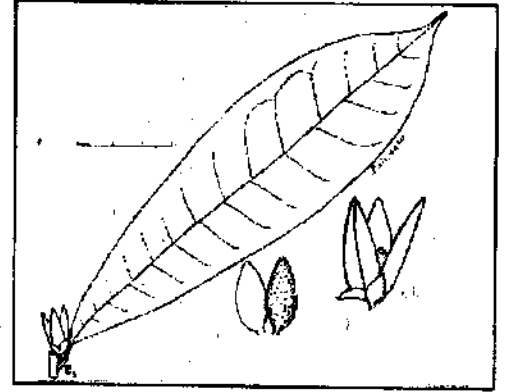
* (Xem chú thích ở trang 58)

**1116 - *Goniothalamus touranensis* Ast. Giác đé
Đà Nẵng.**

Tiểu mộc 3 m; nhánh có lông hoe, rời denden. Lá bầu dục dài, dài 20 cm, có đuôi dài vài 1 cm, gân-phụ rất mịn, 14-15' cặp; cuống 1 cm, denden. Hoa có đực ở nách lá; cọng ngắn; lá đài cao 1cm; cánh hoa ngoài cao cỡ 2 cm, có lông mịn, cánh hoa trong nhỏ hơn, dính nhau ở trên *thành tháp*; tiểu hụy nhiều; tâmbì nhiều, 1-2-noãn. Trái tròn dài, dài 2 cm, đầu nhọn; hạt 2, màu tươi.

Dạng giống *Eurya turfosa*. Hải Vân, Bà Nà; 900-1.500 m; VII, 7.

- Shrub; branches rufous pubescent; petals 2 cm long; anthers cloisonned; fruits 2 cm long.

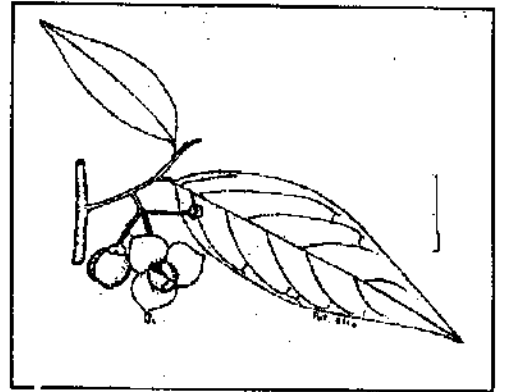


1117 - *Mitrephora calcarea* Diels. Maodài móng.

Dại mộc; nhánh mảnh không lông. Lá có phiến thon tròn dài, chót nhọn, không lông, láng, gân-phụ 5-8 cặp; cuống 5-6 mm, không lông. Tụ tán 3 hoa trên nhánh non, đối diện với lá. Hoa rộng 2 cm; lá đài 3, nhỏ, xoan; cánh hoa ngoài xoan rộng, cao 15 mm, cánh hoa trong nhỏ, đáy hẹp như cọng, *tạo tháp*; tiểu hụy nhiều; tâmbì nhiều, noãn 6.

Rừng thưa; Hà Bình.

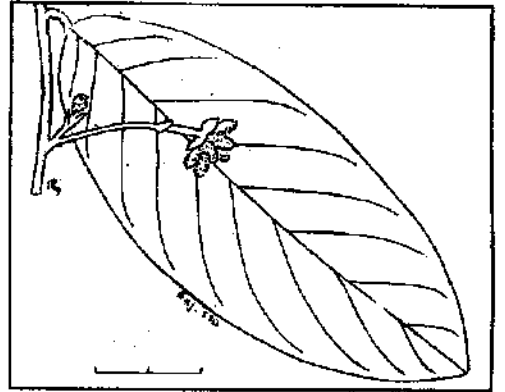
- Tree; branches, leaves glabrous; umbel; flowers 2 cm across; internal petals smaller.



**1118 - *Mitrephora maingayi* Hook. & Th.. Maodài
Maingay.**

Dại mộc cao 6-15 m; nhánh non đầy lông. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 8-14 cm, đầu tù, óliu nâu lúc khô, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1 cm. Pháth hoa ngoài nách lá, hoa 2, to, cọng dài 2-3 cm, có tiêndiệp ở 1/2 trên; lá đài dính nhau ở đáy; cánh hoa ngoài tròn, cao 13 mm, cánh hoa trong hơi nhỏ hơn, có cọng, *dính nhau thành tháp*; tâmbì nhiều, noãn 1-4. Trái xoan rộng, rộng cỡ 2 cm; hạt 4, dẹp dẹp.

- Tree; branches hairy; leaves glabrous; external petals 13 mm; fruits broadly ovoid, 4-seeded.

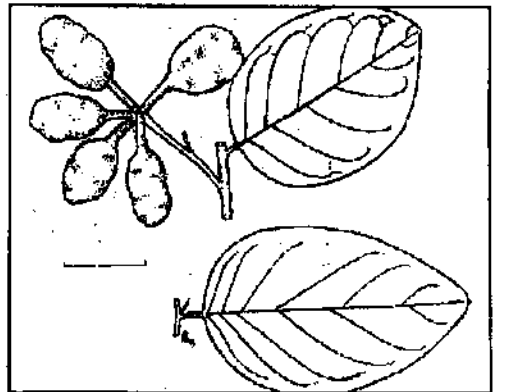


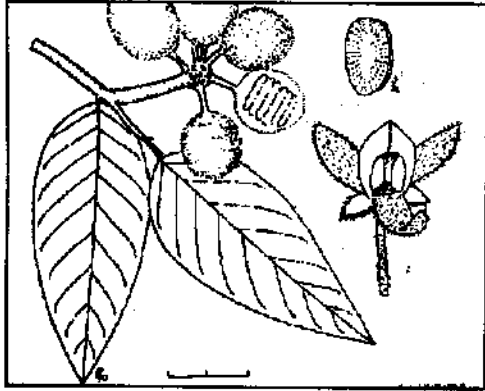
1119 - *Mitrephora pallens* Ast. Maodài tái.

Tiểu mộc 2 m; nhánh mảnh, lúc non có lông mịn, tươi. Lá có phiến nhỏ hay trung, xoan rộng, dài 4-7 cm, đầu tù, đáy tròn, gân-phụ 6-7 cặp; cuống mảnh, dài 3-5 mm, có lông mịn. Pháth hoa 2 hoa *đối diện với lá*, cọng mảnh; lá đài xoan nhọn, có lông vàng mặt ngoài; cánh hoa ngoài có lông, cánh hoa trong có cọng; tâmbì nhiều, noãn 6, theo 2 hàng. Trái tròn tròn, màu đất sét, có lông mịn, hơi có u-nân.

Hòn-tre, Nhatrang.

-Shrub; young branches pubescent; flowers 2, extra-axillary, pubescent; fruits yellowish, pubescent.

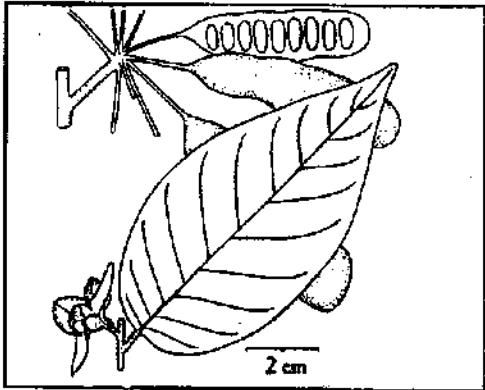




1120 - *Mitrephora thorelii* Pierre. Maodài Thorel.
Đại mộc cao đến 20 m; nhánh ngang, có lông hoe, dày. Lá có phiến giống lá Sao, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nằm, hoe hay từng hoe; cuống có lông hoe. Chum 2-5 hoa; cánhhoa trong ngắn hơn cánhhoa ngoài, chót, dính nhau thành tháp; tiểuhụy và tâmbì nhiều. Trái xoan hay tròn, có lông dày, có eo, 1-2(6) hạt.

Bà Rịa, Tây Ninh, Côn Sơn; IV.

- Tree 20 m high; branches, leaves rufous hairy below; glomerule extra-axillary, 2-5- flowered; fruits densely pubescent.

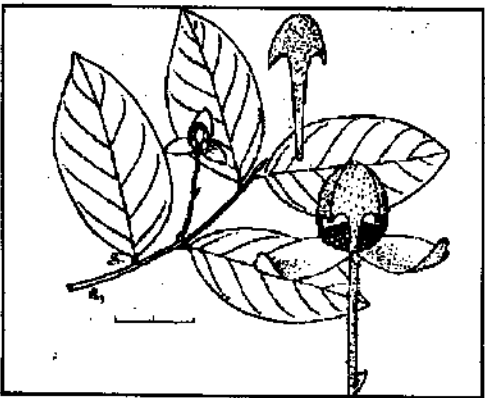


1121 - *Mitrephora thorelii* var. *bousingoniana* (Pierre) Fin. & Gagn. Maodài Bousingon.

Đại mộc 10-15 m, như trên. Lá cũng giống như lá Sao, mặt dưới ít lông hơn. Hoa nhiều hơn, trên một cọng ngắn, ngoài nách lá; cánhhoa có lông vàng ở 2 mặt, ngắn hơn trên; tâmbì có nuốm không vôi và to hơn. Trái xoan, có lông, có ngắn, hạt 1-6.

Sông Bé, Triạn, Biên Hòa (hình trái theo Pierre).

- Tree 15 m high; glomerule extraaxillary; petals yellow hairy; fruits pubescent (*Mitrephora bousingoniana* Pierre).

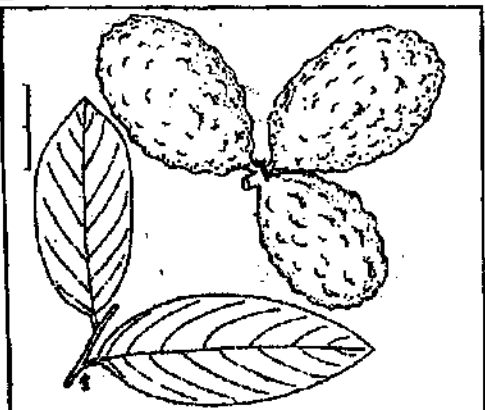


1122 - *Mitrephora thorelii* var. *microphylla* Fin. & Gagn. Maodài lá-nhỏ.

Đại mộc; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến xoan, nhỏ, đo vào 5,5 x 2,7 cm, mỏng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hoe, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 2-3 mm. Hoa cô độc, đối diện với lá; cọng dài 2-3 cm, có lông mịn, và 1 tiêndiệp ở giữa; lá dài như nhung, xoan tròn; cánhhoa ngoài xoan thon, cánhhoa trong cao 1 cm, có cọng, chót dính nhau thành tháp, mặt ngoài có lông mịn. Trái tròn tròn, có eo; hạt 1-6.

Sơn-hải; VIII.

- Leaves small, 5,5 x 2,7 cm, membranous.



1123 - *Mitrephora thorelii* var. *verrucosa* Bân. Maodài mọt.

Đại mộc to, cao đến 30 m; thân rộng đến 50 cm. Lá có phiến bầu dục, nhỏ, 7 x 3 cm, dày tròn hay tà, chót tà, mặt trên nâu xám, mặt dưới vàngvàng, gân-phụ 9 cặp; cuống dài 6 mm. Trái xoan, to 4 x 3 cm, trên cọng ngắn, vàng, có phần nâu, có mọt-u.

Cà Ná, 700-800 m; 10.

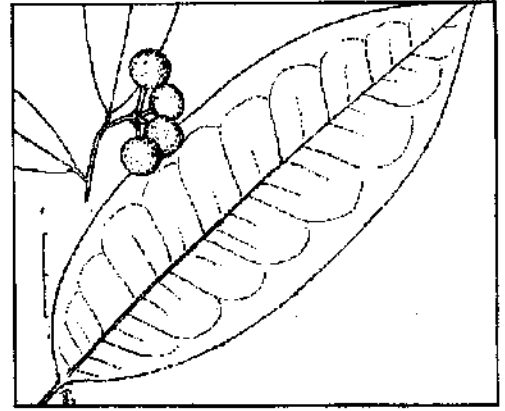
- Tree up to 30 m high; fruits 4 x 3 cm, verrucose, brown pruinose.

1124 - *Popowia cambodiana* Fin. & Gagn. Bô-bốt Cambốt.

Daimộc cao 3-4 m; nhánh mảnh, lúc non có lông denden. Lá có phiến bầu dục tròn dài, to vào 12 x 4-5 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nằm ngắn, gân-phụ 10-15 cặp, cong cách bia; cuống 1-2 cm. Hoa xen với lá, lưỡngphái; lá đài dính ở 1/3 dưới; cánh hoa trong dài hơn cánh hoa ngoài, có cọng ngắn; tâm bì 1(2), có lông dài. Trái tròn to vào 1 cm, 1-hột.

Châu đốc; IV.

- Shrub; leaves glabrous; flowers solitary; internal petals longer, shortly clawed.

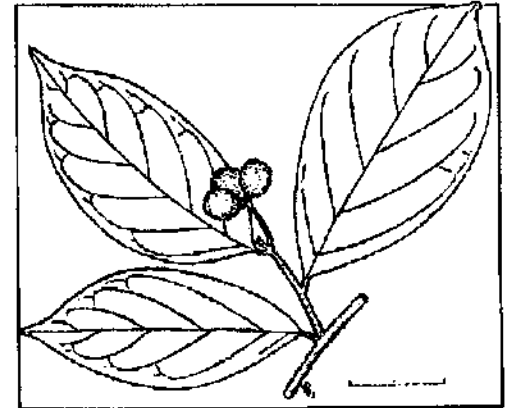


1125 - *Popowia pisocarpa* Endl. Bô-bốt hạt-dậu.

Daimộc nhỏ, cao 6-8 m; nhánh non có lông mịn, denden. Lá có phiến xoan, xoan ngược, trung, dài cỡ 6-7 cm, lúc khô lục xám, gân-phụ 4-6 cặp; cuống ngắn, có lông mịn. Hoa đòidien với lá, 1-3, cọng ngắn, có tiêndiệp ở 1/2 dưới; lá đài có lông mặt ngoài; cánh hoa trong tạo hình tháp; tiểunhụy 12-18; tâm bì 5-6, có lông, 1-noãn. Trái hình cầu, to 8-10 mm, có lông mịn.

Đồng-cơ-bạt, Quảng trị, Phúkhánh; V, 4-5.

- Tree 6-8 m high; internal petals longer than external, shortly clawed, forming dome; fruits puberulent.



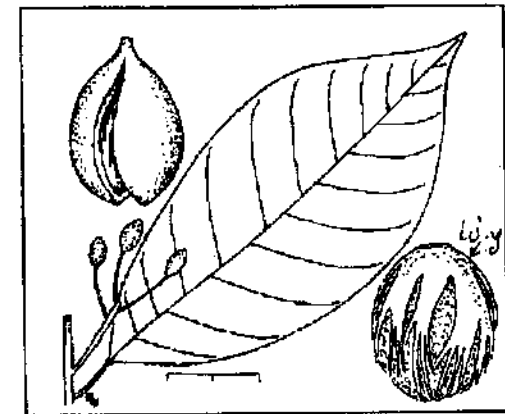
1126 - *Phaeanthus vietnamensis* Bân

MYRISTICACEAE : họ Đậu-khầu.

1127 - *Myristica fragrans* Houtt. Đậukhầu.

Daimộc cao 10 m, không lông. Lá có phiến xoan ngược, to 10-15 x 3-7 cm, không lông, mặt trên nâu lạng, mặt dưới cà phê sữa; cuống dài hơn 1 cm. Pháthoa ngoài rách lá, cọng dài; nụ nâu tươi; hoa không cánh hoa, hoa đực có dài 3 răng; tiểunhụy 10-15, dính nhau thành đầu; hoa cái có một tâm bì, 1-noãn đứng. Nang 2-mảnh, hột 1, có tử-y ri-a. $2n = 42$. Trồng song hiếm ở nước ta; hột và tử-y (nhục đậukhầu), giã, giúp tiêu hóa, trị ỉa, kém ăn, và làm ngủ; đắp trị têthấp, bại.

- Cultivated tree, 10 m high, glabrous; flowers dioecious; aril laciniate, medicinal & condiment.

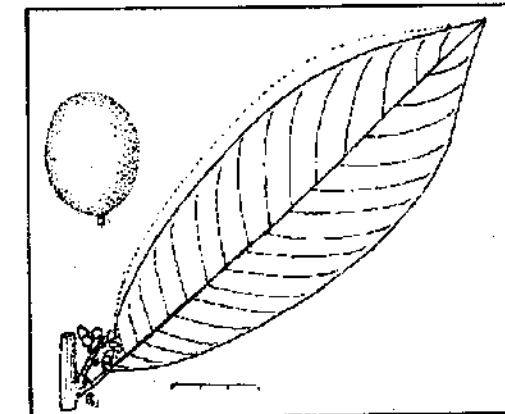


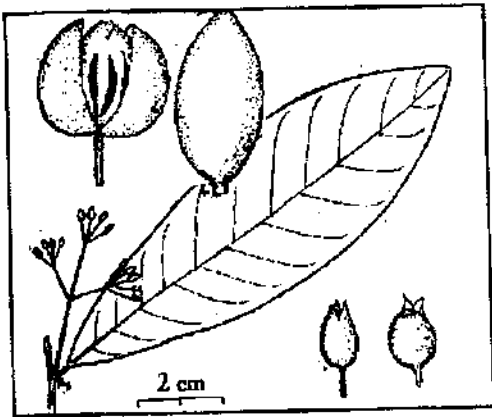
1128 - *Myristica guatterifolia* A. DC. Đậukhầu Cônson.

Daimộc; nhánh non có cánh, có lông như nhung màu hung. Lá có phiến bầu dục, to 18 x 3-4 cm, mặt trên nâu ôliu lu, gân lõm, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ ngắn, 13-18 cp; cuống 12-15 mm. Pháthoa ngắn, dày lông hoe; hoa đòiphái biệtchu, không cánh hoa. Nang hình trứng to 3 x 2,5 cm, có lông mịn hoe; hột 1, tròntròn, có tử-y.

Cônson.

- Tree; branches, inflorescence, capsule rufous velvety; flowers dioecious.



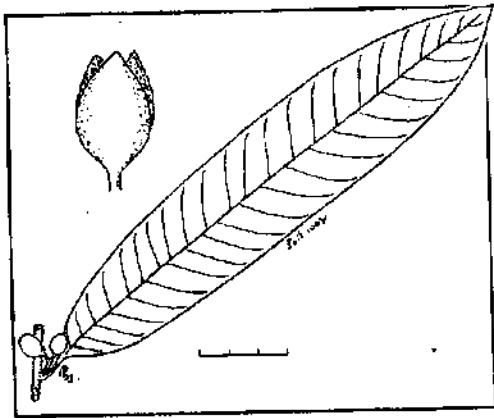


1129 - *Myristica iners* Bl. Dấukhẩu lười.

Đaimộc cao 10-36 m; vỏ đen xám; gỗ trắng; nhánh non không lông, nâu đỏ. Lá có phiến hơi dẹt, to 10-20 x 3-6 cm, dài, lúc khô màu dợt hay đậm ở mặt trên, gân-phụ 15 cặp; cuống 5 mm. *Biệtchu*, hoa không cánhhoa; hoa đực có lông mịn, cao 7-8 mm; baophần 9-10. Trái chín vàng lợt, không lông, to 6-8,5 x 4-4,5 cm; hạt to 4-5 cm, nâu đen, có *tử-y* đỏ chói.

Bà Rịa.

- Tree to 36 m high; branches, capsule glabrous; anthers 9-10; aril red-brown.

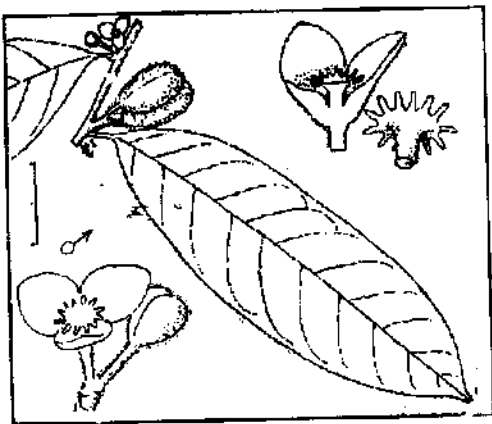


1130 - *Knema erratica* (Hook. f & Th.) Sincl. Máu-chó lưu-linh.

Đaimộc cao 15 m; vỏ nứt dọc. Lá có phiến thon ngược, to, dài 15-32 cm, rộng 4 cm, mỏng, mặt dưới không lông, gân-phụ 14-16 cặp; cuống 1 cm. Pháthoa ngắn; *biệtchu*, hoa đực có 11-13 baophần gắn thành đĩa hình lòng. Nang dài 1,5-2 cm, đầy lông; *tử-y* chệ ở ngọn.

Rừng vùng núi, 600-1.500 m, Trungbộ; XII-II. Mù thuliếm, trị đau miệng, kiết.

- Tree 15 m high; leaves glabrous; dioecious; capsules hairy; seed arillate (*Myristica erratica* Hook. f. & Thoms.).

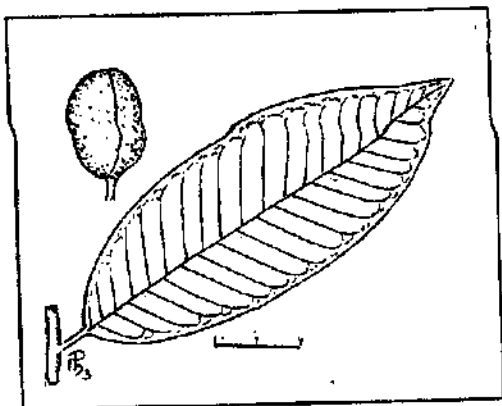


1131 - *Knema globularia* (Lamk.) Warb. Máu-chó cầu.

Tiểumộc cao 5 m; nhánh nhóm 4-5, vỏ nứt dọc mịn. Lá có phiến bầu dục, to 12-15 x 3-5 cm, dày, cứng, không lông, mặt dưới màu rất dợt, mốcmốc; gân-phụ 14-19 cặp; cuống 10-13 mm. *Biệtchu*; tán ở nách; cọng 3mm, 7-10 hoa, nụ 3-4 mm, có lông hoe; baophần 9-13. Nang tròn dài, to 1,5-2 x 1,3-1,5 cm, có *lông hoe* dày; hạt có *tử-y*.

Hạt trị bệnh ghẻ và da. BTN; XII, 12.

- Shrub 5 m high; leaves glabrous, coriaceous; umbel dioecious; flowers, capsule rufous hairy (*Myristica globularia* Lamk.).



1132 - *Knema elegans* Warb. Máu-chó thanh.

Nhánh non có sọc mịn, dợt non có lông vàng đỏ. Lá có phiến to, đến 20 x 6 cm, *dày như da*, không lông ở mặt trên, mặt dưới gân-phụ rờrệt, 21-24 cặp, màu lợt; cuống 1 cm, để lại theo tròn ở thân. *Biệtchu*. Trái gần như tròn, dài 20-25 cm, có *lông vàng đỏ*, khi khô có mạng.

Rừng ẩm, Bạch Mã; 4.

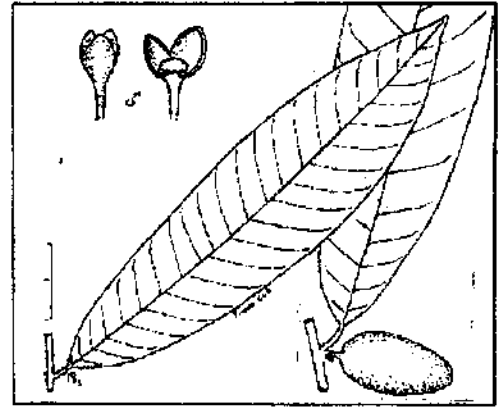
- Branches yellow pubescent; leaves glabrous; capsule yellow red hairy.

1133 - *Knema lenta* Warb.. Máu-chó thấukính.

Đại mộc cao 9-20 m; nhánh non có sợi dọc và lông màu sét. Lá có phiến thon, dài 13-25 cm, mặt dưới màu cà phê sữa, hơi móm móm, gân-phụ 18-24 cặp; cuống 4-7 mm, có lông. Biệt chu; phát hoa đực ở theo lá rụng, bao hoa 3 mm, 3 thùy, đĩa mang 10-12 baophần. Trái xoan, 2,5- 3 x 1,6 cm, quảnh dày; hạt 1, có tú-y hơi rìa.

Rừng hỗn hợp, 150-1.200 m: Công tum, Biênhòa; IX-XII, 1.

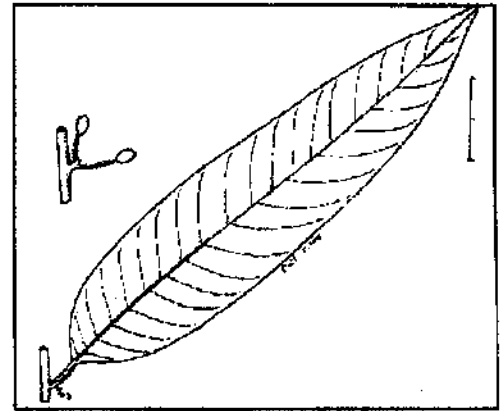
- Tree to 20 m; branches hairy; dioecious; anthers 10-12; capsule ovoid, 2,5-3 cm long.

1134 - *Knema mixta* de Wilde. Máu-chó trộn.

Đại mộc 15-20 m, có mù đỏ, có rễ bò dài trên cát; nhánh có lông sét. Lá có phiến thon hẹp, to 10-17 x 2,5-5,5 cm, mặt trên nâu, mặt dưới cà phê sữa, móm móm, gân-phụ 15-20 cặp, gân tam cấp thành mạng; cuống 1 cm. Biệt chu; tán phòng có trục ngắn (1-2 mm); hoa có cọng vào 4-8 mm, có lông sét; baophần 8.

Rừng 700 m: Trung bộ; VII.

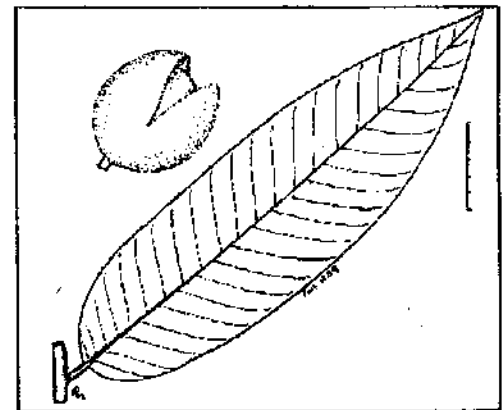
- Tree up to 20 m high; branches ferruginous hairy; dioecious; anthers 8.

1135 - *Knema pachycarpa* de Wilde. Máu-chó trái dày.

Đại mộc cao 20 m, đường kính vào 25-30 cm; nhánh dày lông đỏ sét. Lá to, dài đến 28-30 cm, rộng 8-9 cm, bầu dục hẹp, đáy tròn, chót thon, gân phụ 20-24 cặp, mặt trên nâu sậm, mặt dưới có lông như nhung. Biệt chu; hoa đực có cọng 8-11 mm; baophần 15-17. Nang xoan tròn, dài 3-3,5 cm, có lông nhung sét.

Rừng vào 1.000 m: Đà Nẵng, Công tum.

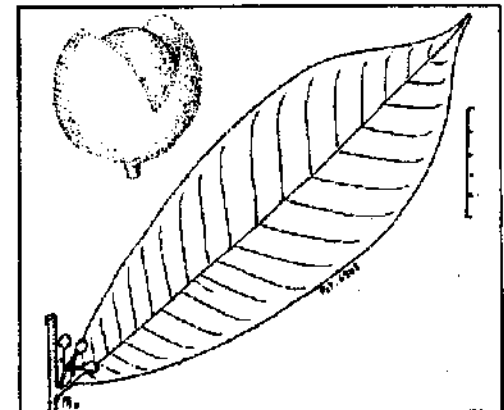
- Tree to 20 m high; branches ferruginous pubescent; dioecious; anthers 15-17; capsule.

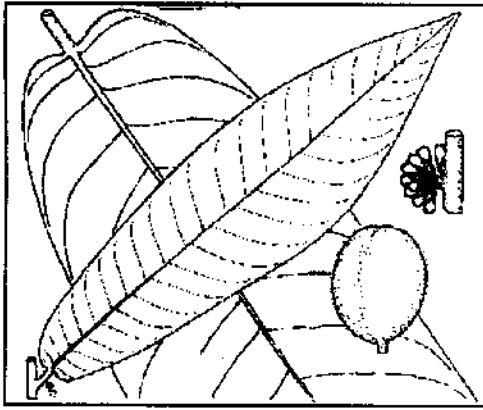
1136 - *Knema petelotii* Merr.. Sà-luát, Máu-chó Petelot.

Đại mộc 5-10 (20 ?) m; nhánh xám nâu nâu. Lá có phiến to 12-30 x 3-9,5 cm, chót có đuôi 1 cm, mặt trên láng, mặt dưới móm móm, gân-phụ 15-25 cặp, gân tam cấp hình mạng mịn. Phát hoa biệt chu, chụm có cọng 5-6 mm; cọng hoa 1 cm, có lông sét, mang lá hoa cách đáy 3 mm; nụ 5 mm. Trái bầu dục, cao 26-40 mm, có lông dày sét.

Rừng 800-1.200 m, B T; IX-X, 4.

- Tree 5-10 (20) m high; leaves to 30 cm long; dioecious; capsule ferruginous dense hairy.

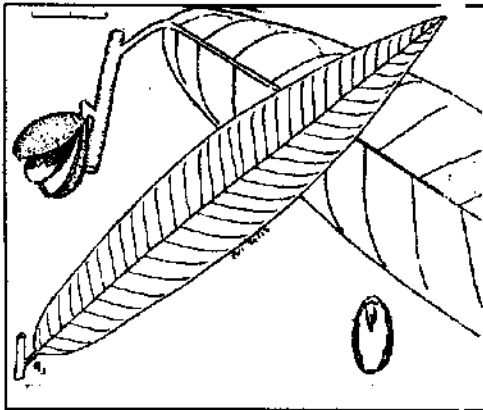


**1137 - Knema pierreii** Warb. Máu-chó Pierre.

Đại mộc 10-15 m; nhánh tròn, lúc non có lông sét dày. Lá có phiến to, dài đến 30-40 cm, rộng 6-9 cm, thon hẹp, đáy tròn hay hơi hình tim, mặt dưới móm móm, gân-phụ hơn 30 cặp, gân tam cấp hình thang; cuống 1-2 cm. Biệt chu; hoa đực chụm, có lông sét, sắt (0,5 mm), cọng 6-7 mm; bao hoa 4 mm, hình bầu, ba phần 11. Nang 22-26 x 18-20 mm, dày lông sét, quài dày 2 mm.

Rừng 300-600 m: Công tum, Đồng nai; XII, 4.

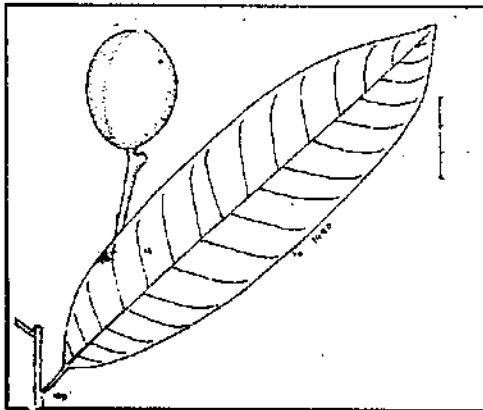
- Tree to 15 m high; branches ferruginous hairy; dioecious; anthers 11; capsule ferruginous dense pubescent (*K. furfuracea* Auct. non Warb., FGI).

**1138 - Knema poilanei** de Wilde. Máu-chó Poilane.

Đại mộc cao 20 m; vỏ nâu-xám, nhánh non có lông. Lá có phiến thon, dài 15-40 cm, rộng 7-13 cm, mặt trên láng, mặt dưới hơi móm; cuống 1-1,5 cm. Biệt chu; hoa đực đở ở trong, cao 7-10 mm, ba phần 13-18; hoa cái 6 mm. Trái 1-3, có lông dày, dài 2,5 - 3,5 cm, trên cọng ngắn (2-3 mm).

Trung bộ.

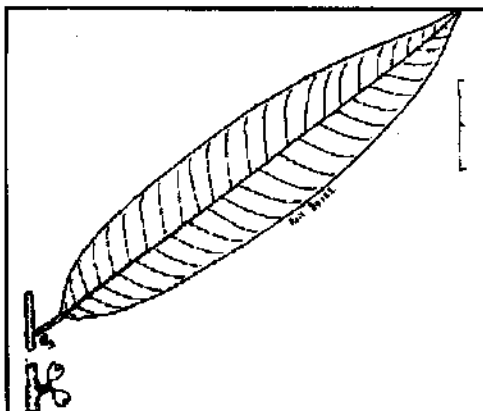
- Tree 20 m high; leaves to 40 cm long; dioecious; anthers 13-18; capsules dense hairy.

**1139 - Knema saxatilis** de Wilde. Máu-chó đá.

Đại mộc 5-15 m; gỗ vàng vàng; nhánh có lông sét, dày, sôcôla, vỏ nhẵn dọc. Lá tròn dài, to 10-22 x 2-4 cm, hai đầu tù, dai, mặt trên nâu lục, mặt dưới cạpê sữa móm móm, gân nâu, 15-22 cặp; cuống 1,2-1,5 cm. Biệt chu; phát hoa không cọng; hoa đực có cọng 5-8 mm, đĩa tiểu thụ mang 9-10 ba phần. Trái màu nâu dợt, xoan, dài vào 3 cm, có lông mịn sét, trên cọng 1-4 mm.

Rừng vào 900-1.500 m: Hải vân, Bà nà, Quảng nam Đà nẵng; V-IX, 3-9.

- Tree 15 m high; branches dense pubescent; dioecious; anthers 9-10; capsule pubescent.

**1140 - Knema sessiliflora** de Wilde. Máu-chó hoa không-cọng.

Đại mộc cao vào 12 m; nhánh mảnh, màu không lông, xám. Lá có phiến thon hẹp, to 11-12 x 2,5 cm, đáy tù, chót thon, gân phụ 22-25 cặp, mặt trên denden, mặt dưới xám móm móm, với gân nâu; cuống 1 cm. Biệt chu; phát hoa là u cao vào 4-6 mm; cọng hoa 1-2 mm, hay hoa không cọng; hoa cao 2,5-4 mm, đài 3 tai, ba phần 11.

Rừng 300-900 m: Bà nà.

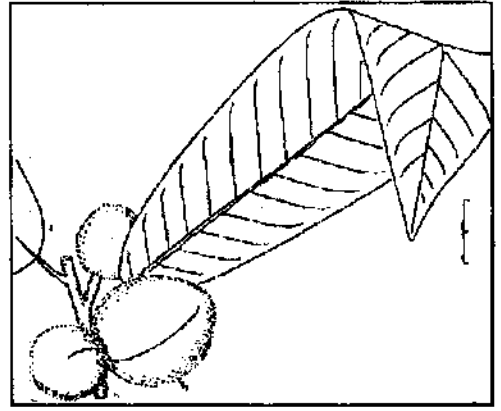
- Tree 12 m high; branches glabrous; leaves 11-12 cm long; dioecious; pedicels short or absent; anthers 11; capsule.

1141 - *Knema squamulosa* de Wilde. Máu-chó vảy-nhỏ.

Đại mộc cao 10-12 m; nhánh non có lông hình sao mịn. Lá có phiến dài, to 17-31 x 5-10,5 cm, mặt trên láng, nâu ửng đen, mặt dưới nâu quế, gân lồi, 13-20 cặp; cuống 2 cm. Pháth hoa có trục ngắn, biệt chu. Trái 1-2, to, dạng trái Mơ, to vào 3-4 x 2,8 cm, quài có lông sát nâu như nhung, dày 3 mm.

Rừng 800 m: Ninh hòa, Công tum; 10-11.

- Tree 12 m high; branches stellate hairy; leaves to 31 cm long; dioecious; capsule brown velvety.

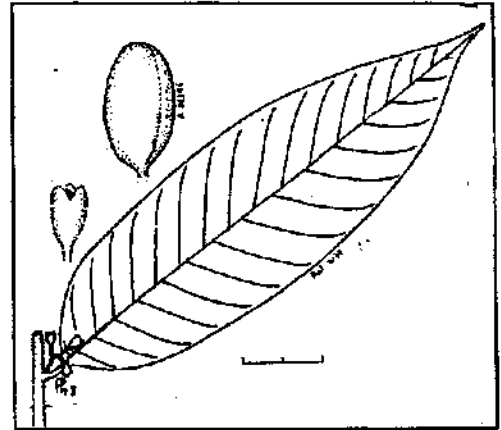


1142 - *Knema tonkinensis* (Warb.) de Wilde. Máu-chó Bách bộ.

Đại mộc vào 8 m; nhánh non to 2-3 mm, dày lông hình sao sét, vỏ già nứt dọc. Lá có phiến tròn dài, to 14 x 4,5 cm, đáy tròn hay tù, chót thon, gân phụ vào 19 cặp, mặt trên nâu đen, láng, mặt dưới xám nâu, mốc mốc; cuống 5-7 mm. Biệt chu; pháth hoa có lông mịn, có cọng 4-6 mm; cọng hoa 3-4 mm; bao hoa cao 6-9 mm, hoa đực có 9 bao phấn. Trái xoan bầu dục, có lông dài 1-2 mm, to 2,5-3,5 x 1,8 cm; hạt có tù-y.

Rừng 800-900 m: Bavi; VI-VII, 6-7.

- Tree 8 m high; branches ferruginous pubescent; dioecious; anthers 9; capsule densely hairy (*K. conferta* var. *tonkinensis* Warb.).

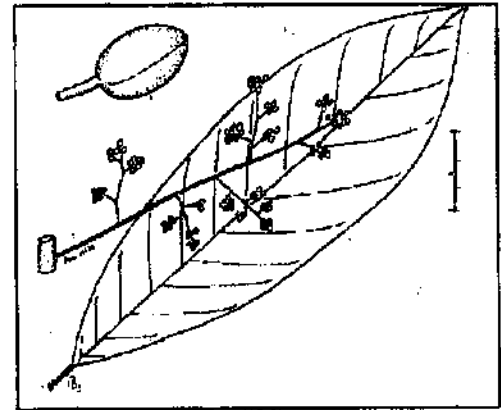


1143 - *Horsfieldia amygdalina* (Wall.) Warb. Xăng máu hạnh nhân.

Đại mộc cao đến 25 m; nhánh tròn. Lá có phiến bầu dục, 12-20 x 3,5-6 cm, không lông, mặt trên đen lúc khô, mặt dưới đỏ, gân phụ 10-15 cặp, khó nhận; cuống dài 1 cm. Pháth hoa không lông, đực dài 8-10 cm, cái 4 cm. Trái to 20 x 24 mm.

Rừng hỗn hợp: Quảng trị, Báo lộc, Thủ đức; IV.

- Tree to 25 m high; branches glabrous; panicle dioecious; capsule (*Myristica amygdalina* Wall.; *H. tonkinensis* Lec.).

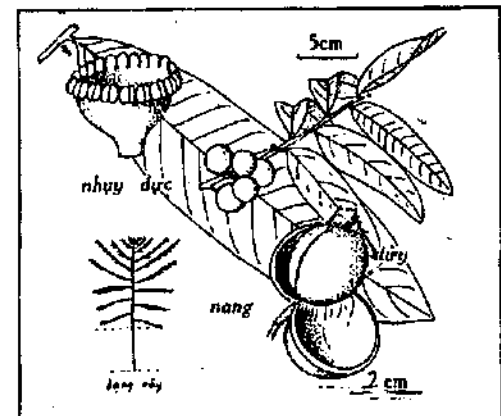


1145* - *Horsfieldia irya* (Gaertn.) Warb. Xăng máu rạch.

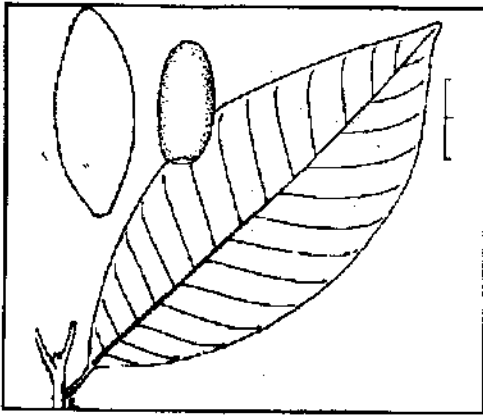
Đại mộc nhỏ; nhánh ngang (hình dưới). Lá có phiến bầu dục dài, dài đến 25 cm, dày, không lông. Chùm-tụ tán ngắn, biệt chu, có lông màu sét; hoa nhỏ; bao hoa 2 mảnh; tiểu nhị 6-18, dính nhau. Nang màu cam, mảnh 2; hạt tròn có tù-y đỏ, phôi nhũ nhân.

Dựa sông, rạch từ nơi có triều đến 1.100 m; IV-V, 9-11.

- Tree; branches diageotropic; leaves glabrous; panicle dioecious; anthers 6-18; capsule orange (*Myristica irya* Gaertn.).



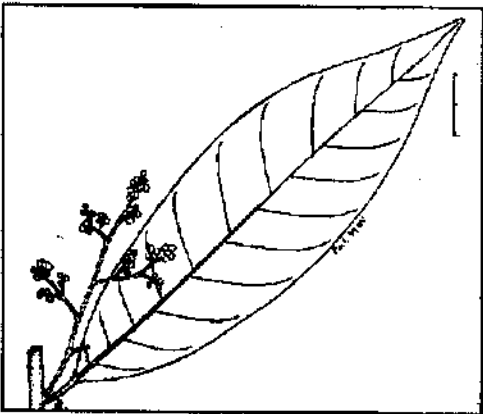
* (Xem chi thích ở trang 58)



1146 - *Horsfieldia kingii* (Hook. f.) Warb.. Xăngmáu King.

Đaimộc; nhánh không lông. Lá có phiến xoan ngược, to vào 13 x 5 cm, đáy tà, chót thon, gân-phụ vào 13 cặp, mặt trên ôliu nâu, lu, mặt dưới có gân nâu; cuống 1,5-2 cm. Trái to 5,5 x 2 cm; hạt to 3 x 1,5 cm, có từ-y.

- Tree; branches glabrous; leaves glabrous; capsule 5,5 x 2 cm (*Myristica kingii* Hook. f.).

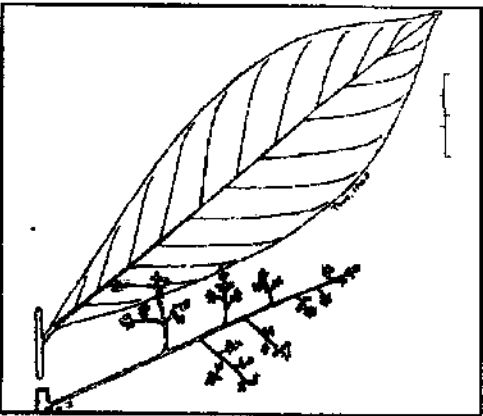


1147 - *Horsfieldia longiflora* de Wilde. Mè-tương.

Đaimộc cao 13-20 m; nhánh có lông nâu xám, sát. Lá có phiến xoan thon ngược, rộng nhất ở giữa, to 18-21 x 6-7,5 cm, mỏng hay daidai, mặt dưới nâu, gân-phụ lồi, vào 9-13 cặp, bìa uốn xuống; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụtán ở nách lá, nhiều hoa nhỏ, không lông; hoa màu vàng cadmium; hoa đực với 10-12 tiểuhụy; hoa cái vào 2,5 mm, noãn sào không lông.

Bàna; VI.

- Tree to 20 m high; branches pubescent; panicles dioecious, glabrous; flowers yellow; anthers 10-12; ovary glabrous.



1148 - *Horsfieldia thorelii* Lec.. Xăngmáu Thorel.

Đaimộc cao 10-20 m; nhánh non to 3-6 mm, không lông trừ lúc rất non. Lá có phiến thon-ngược hay bầu dục, chót tà, đáy chót bướm, to 13-23 x 4-9 cm, rộng nhất ở phần trên giữa, mỏng, mặt trên nâu đen, mặt dưới không lông, nâu dà, gân-phụ 9-13 cặp; cuống 6-17 mm, không lông. Chùm-tụtán ở nách theo lá, nhiều hoa nhỏ, có lông mịn; cọng hoa có đốt phía hoa hay không. Trái bầu dục, 2-3,2 x 1,5-2,4 cm, nâu đậm.

TN; I-XII, 1-12.

- Tree to 20 m high; branches, leaves glabrous; panicles dioecious; capsules dark brown.

CHLORANTHACEAE : họ Sói



1149 - *Chloranthus erectus* (Benth. & Hook. f.) Verdc. Sói đứng.

Cỏ daniên cao 0,5-2,5 m. Lá có phiến bầu dục, không lông, màu lục tươi, gân-phụ 5-7 cặp, bìa có răng nằm; cuống dài 1-1,5 cm, tím tím. *Gié kép* ở ngọn; lá hoa màu ngà, 3 thùy; hoa 3; tiểuhụy 3, *baophần trắng*, chỉ dính nhau, tiểuhụy giữa 4 túi, tiểuhụy cạnh 3 túi; noãn sào ở nách lá hoa. *Quảnhân cứng trắng*; hạt nhỏ.

BTN; I-XII.

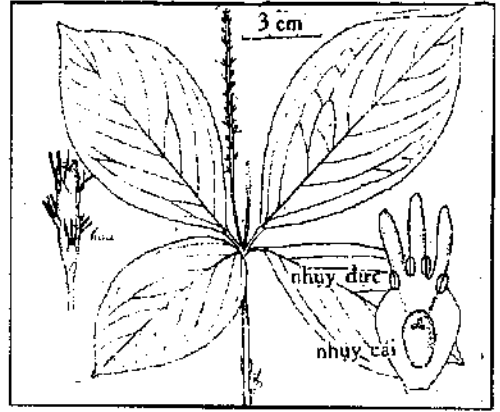
- Herb to 2.5 m tall; panicle of spikes; flowers ivory; stamens 3; drupes white (*Cryphaea erecta* Benth. & Hook, *Chl. officinalis* Bl.; *Chl. elatior* Link.).

1150 - Chloranthus japonicus Sieb.. Sói Nhật.

Cỏ nhất niên, cao đến 50 cm, không chia nhánh. Lá 4, có phiến không lông, bìa có răng nhỏ nhọn. Gié đứng, vàng, thơm; hoa trắng; tiểunhụy 3, chung đối rất cao; bầu nhụy 1 buồng, 1-noãn trực sinh treo, vòi nhụy 1, ngắn. Quả hạch cứng nhỏ.

Rừng luôn luôn xanh, núi: Công tùm, Đà Lạt.

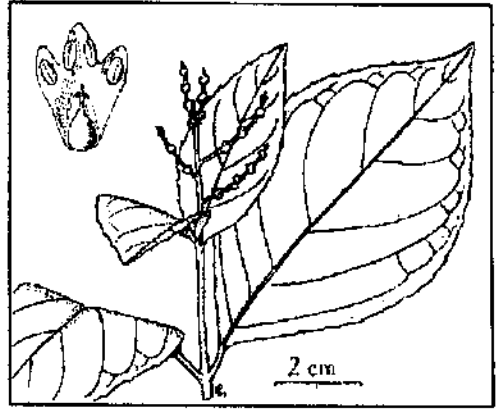
- Herb to 50 cm high; leaves 4; spikes unramified, yellow; stamens 3; drupes.

**1151 - Chloranthus spicatus** (Thunb.) Makino. Sói gié.

Cỏ cứng, cao 0,5-1,5 m; thân tím tím, phủ trên mặt. Lá có phiến xoan rộng, láng, không lông, gân phụ 5-7 cặp, bìa có răng năm, nhọn; cuống 1-1,5 cm, tím tím. Gié kép ở ngọn, nhánh dài 2-3 cm; lá hoa vàng; hoa có 3 tiểunhụy (4 túi phần tất cả), xanh hay vàng xanh. Quả hạch cứng, nhỏ, vàng xanh.

Trồng để lấy hoa ướp trà; I-XII.

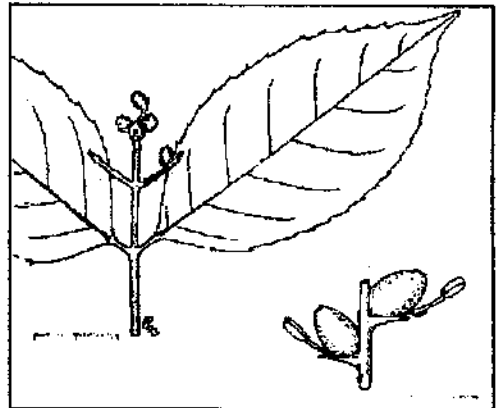
- Herb to 1,5 m high; leaves glabrous; panicle of yellow spikes; stamens 3; drupes greenish-yellow (*Nigrina spicata* Thunb.; *C. inconspicuus* Sw.).

**1152 - Sarcandra glabra** (Thunb.) Mak.. Sói nhẵn.

Tiểu mộc cao 1-2 m; nhánh tròn, không lông, mọc đối. Lá có phiến dài xoan bầu dục 7-15 cm, chót nhọn, bìa có răng nhọn, gân-phụ 5 cặp; cuống ngắn, 5-8 mm. Gié kép, ít nhánh, nhánh ngắn; hoa nhỏ, không cọng; tiểunhụy 1 (2 túi). Trái nhỏ, đỏ, 6 x 4 mm.

Hoả dùng để ướp trà; Tr và hoang ở núi cao. Phấn kích. Trị dập, gày xương, kiết (tính vi khuẩn)..

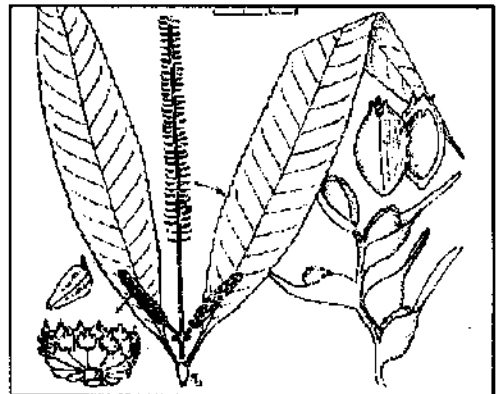
- Shrub to 2 m high; panicle of spikes; flowers with 1 stamen adnate to ovary; drupe red (*Bladia glabra* Thunb.).

**1153 - Hedyosmum orientale** Merr. & Chun. Mậthương đông.

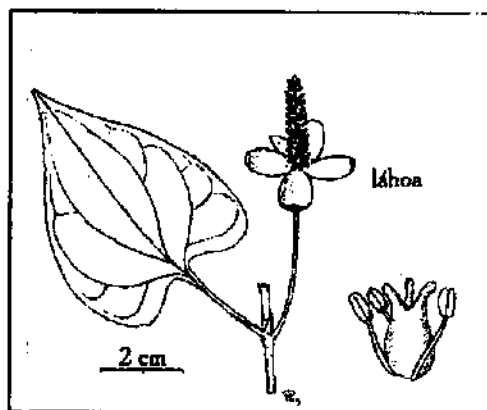
Cỏ đứng; lông dài 5-7 cm. Lá mọc đối; phiến mỏng, không lông, thon hẹp, to đến 27 x 3 cm, bìa có răng năm, gân-phụ 18-22 cặp, từ từ hẹp trên cuống; cuống dài 1-1,5 cm có 2 lá bé dính nhau thành ống dài 1 cm. Pháth hoa dài 3-10 cm, rộng 4 cm; hoa đực có 3 tiểunhụy có mũi; noãn sào 1 buồng, không vòi nhụy, ở nách 1 lá hoa có mũi dài. Nang cao 4 mm.

Mang cành, Công tùm; X, 10.

- Erect herb; leaves glabrous; stipules connate in a tube; stamens 3; capsules.



SAURURACEAE : họ Giấp cá.

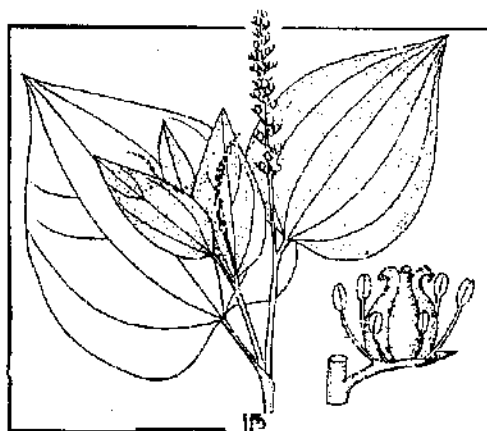


1154 - *Houttuynia cordata* Thunb.. Giấp-cá.

Cỏ daniên, có ngó; thân cao 5-50 cm, không lông. Lá không lông, có vị chua chua, mùi đặc biệt, gân từ đáy 5; cuống có bẹ. Gié đối diện với lá, có 4 lá hoa trắng dạng cánh hoa, cao 2-3 cm; hoa đều, trần, lưỡngphái; tiểunhụy 3; noãn sào thượng, 1-buồng, 3-4 đínhphôi trắcmô. Nang nhỏ; hạt nhiều, nhỏ. $2n = \text{ca } 96$.

Trồng làm rau; II-IV. Lợi tiểu, lọc máu; huyết; kháng khuẩn; kháng sinh (decanoilacetaldehyd), đắp trị lở, bệnh da; trị kiết, trị lậu; chống amíp; trị đau bao tử.

- Cultivated herb; spike with white involucre; flowers naked; placentation parietal.

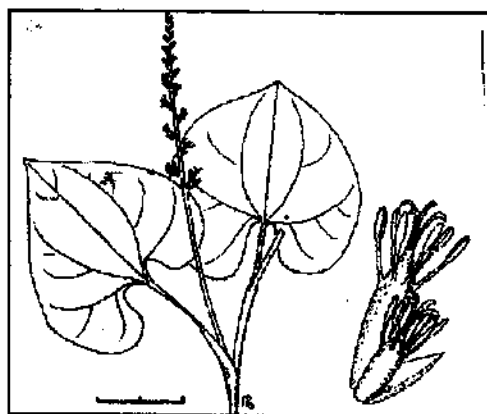


1155 - *Saururus chinensis* (Lour.) Baill.. Hàm-ếch.

Cỏ đòng cao hơn 1 m. Lá có bẹ, cuống dài 1-2 cm; phiến hình tim, chót nhọn, gân ở đáy 5, mỏng, có lông mịn, có đốm trong. Pháthoá ở ngọn, cong cao 4-5 mm, ở nách lá dợt màu; gié trắng, dài 10-15 cm; hoa trần; tiểunhụy 6; tâm bì 3-4, đính nhau ở đáy, vòi nhụy ngắn. Phi quả; lá hoa hình muỗng; hạt xoan, chót nhọn.

Nơi ẩm lầy; Thủpháp, Hàsonbinh. Trị đau bao tử, đái khó, lở-loét.

- Herb up to 1 m high; flowers naked, pedunculate; berries (*Spathium chinensis* Lour.).



1156 - *Gymnotheca chinensis* Dcne.. Lổagiáp.

Cỏ cao 20-40 cm. Lá có phiến xoan, đường kính 4-5 cm, tròn, đầu tà, đáy hình tim, gân ở đáy 5; cuống dài bằng phiến, có bẹ dài. Pháthoá là gié đứng ở nách lá, dài hơn lá, đến 10 cm; lá hoa thon; hoa trần, tiểunhụy 6; noãn sào hạ, 5 mm, nhiều noãn, vòi nhụy 3-4.

Dựa suối; Lạngson; III.

- Herb to 40 cm high; flowers naked, inferovary, styles 3-4; stamens 6.

PIPERACEAE : họ Tiêu.

1a - cỏ mềm; lá không lá-bẹ, mọc xen hay mọc đối, mọc vòng; hoa nhỏ; bé quả rất nhỏ *Peperomia*

1b - cỏ cứng, thường leo; lá có lá-bẹ; phi quả

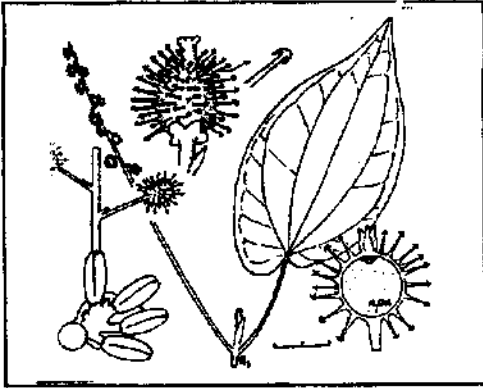
2a - gié mang hoa thưa, lưỡngphái *Zippelia*

Circaeocarpus

2b - gié mang hoa khít nhau

3a - gié đơn, thường đơnphái *Piper*

3b - gié thành tán; hoa lưỡngphái *Lepianthes*

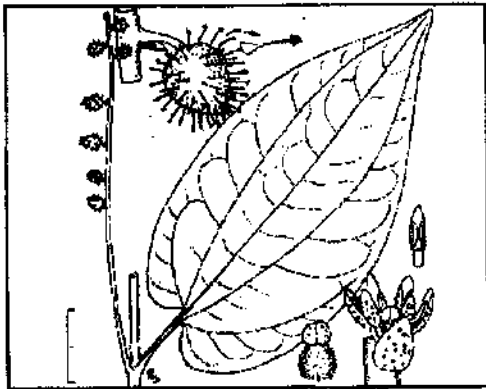


1157 - Zippelia begonifolia Bl. in Roem. ex Schult.
Tiêu-rận.

Thân đứng, ít khi có nhánh, cao 30-70 cm, lông 5-10 cm, không lông, không ống tiết. Lá có phiến xoan, đáy hình tim, bất xứng, không lông, mỏng, có đốm trong; gân ở đáy 5-7; cuống 2-4 cm, lábe không lông. Gié cao 5-20 cm; hoa thưa, lưỡngphái, tiểuhụy 6, noãn sào có lông, nuốm 4. Quả tròn, to 3-4 mm, có gai móc.

Dựa cuống lâu, vùng núi: Hà Nam Ninh, Phú Quốc.

- Erect herb, unramified; spike 5-20 cm long; flowers bisexual; berries with hooked spines.

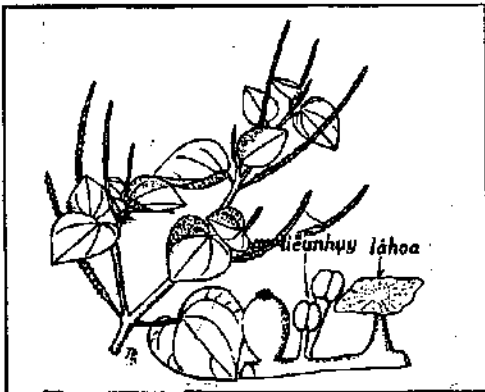


1158 - Circaeocarpus saururoides Wu.

Cỏ đứng, không lông, cao 40-60 cm, có tuyến tiết trong; thân mập dòn. Lá có phiến xoan, đáy hình tim, bất xứng, to 6-17 x 5-10 cm, mỏng, mặt trên láng, khi khô xanh tái, gân ở đáy 5-7; cuống 1,5-5 cm, lábe mỏng, cao 0,8-2,5 cm. Phát hoa đối diện với lá, dài 15-25 cm; hoa thưa, có cọng; tiểuhụy trắng xanh; noãn sào 1-2 mm. Trái hình cầu, to 5 mm, có gai móc.

Bách bộ (hình theo Wu).

- Erect herb; leaves ovate, glabrous; flowers bisexual; berries with hooked spines.

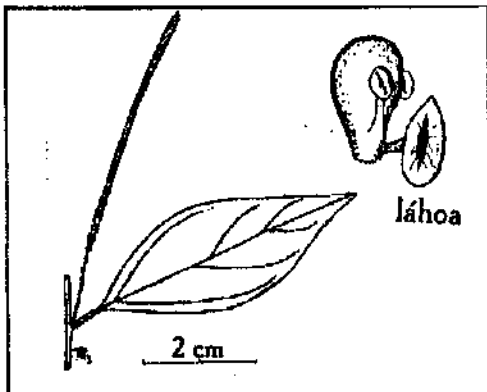


1159 - Peperomia pellucida Kunth. Càng cua.

Cỏ nhámiền, mập, dòn, thơm, cao 5-20 cm; thân gần như không màu, có cạnh thấp. Lá mọc xen; phiến hình tim, láng, gân 5 ở đáy. Gié đứng dài 4-6 cm, mang hoa ở trên, trái ở dưới, hoa trần, rất nhỏ; tiểuhụy 2. Quả đen, cỡ 1 mm. $2n = 20, 22, 24, 46$

Thân và lá dùng làm gói ngon. Trên tường, mái nhà cũ... Góc N-Mỹ. Hạ huyết áp; đắp trị đau đầu.

- Erect succulent herb, 5-20 cm high; leaves altern; spikes erect, 4-6 cm high; berries 1 mm.

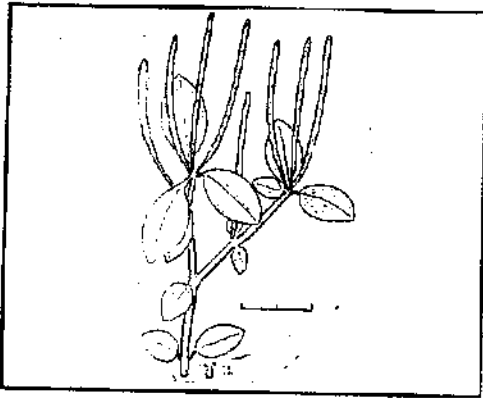


1160 - Peperomia harmandii DC.. Càng cua Harmand.

Cỏ bò; thân mềm có lông mịn, to 1-1,5 mm, có rễ ở mắt. Lá có phiến thon, dài 2-4,5 cm, lúc non có lông mịn; lá trưởng thành chỉ có lông ở mặt dưới. Gié đứng, cao 5 cm, không lông; láhoa hình khiên tròn; tiểuhụy 2; noãn sào không vòi nhụy. Quả nhỏ.

Côn sơn.

- Creeping herb; stem, leaves pubescent; erect spike; stamens 2; berries small.

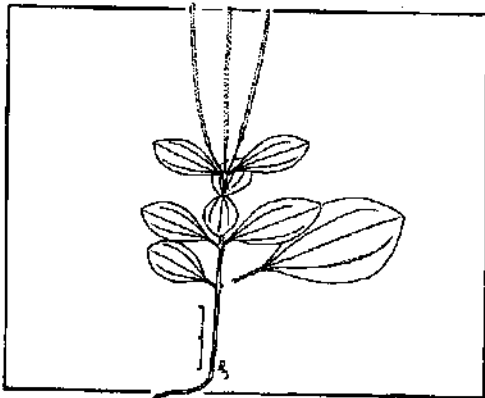


1161 - *Peperomia leptostachya* Hook. & Arn.
Càngcua giê-mảnh.

Cỏ phusinh; thân mập, đứng, có nhiều lông. Lá mọc đối; phiến xoan, dày, dài 2-3 cm, có lông, gân phụ 5, mảnh. Gié đứng, 1-3, cao 5-6 cm; tiểuhụy 2, baophấn tròn. Phi quả tròn to 0,75 mm.

Vùng núi: Ninhbinh, Đalat; I-XII.

- Epiphytic succulent herb; adult leaves hairy; erect spikes 1-3, 5-6 cm long; small berries.

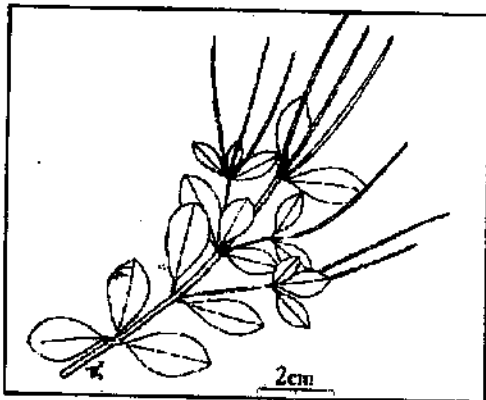


1162 - *Peperomia dindiguensis* Miq. Càngcua đen-đi.

Cỏ nhỏ, mập, nằm rồi đứng, có lông mịn quăn; thân nằm to 1-3 mm; thân đứng ít nhánh. Lá có phiến 3-5 gân, nhỏ đến to to 5 x 2,5 cm, cuống dài 1,2 cm. Gié cao đến 10 cm trên cộng dài đến 2 cm. Bé quả tròn, có đốm.

Vào 6-1.200 m; B.

- Ascending succulent herb; spike to 10 cm long; nut globose, punctuate.

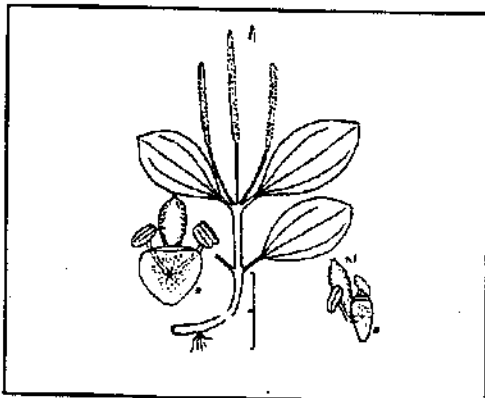


1163 - *Peperomia parvifolia* C. DC. Càngcua ba-lá.

Cỏ cao 20-30 cm, nằm rồi đứng, có rễ ở mắt; thân mậpmập, có lông ở phần non. Lá chụm 3, phiến có lông nâu ở mặt dưới. Gié đứng cao 4-7 cm; hoa nhỏ, tiểuhụy 2. Phi quả nhỏ.

Vùng núi: Giaray; V.

- Ascending herb hairy in young parts; leaves by 3, brown hairy below; spike 4-7 cm long; stamens 2; berries.



1164 - *Peperomia portulacastroides* (A. Dietr.) Wip.
Càngcua sam.

Cỏ mập, nằm rồi đứng, không lông, có đốm trong (túi tiết); phần nằm có nhiều rễ. Lá trên mọc chụm; phiến thon, to 3-6 x 2,5 cm, chót tà, đáy chót buồm, gân 3; cuống dài 1 cm. Gié cao 5 cm, trên cộng 2,5 cm; vây hình khiên thon; tiểuhụy 2; noãn sào không lông; bé quả xoan.

Trên đá, trên thân cây. Gốc đảo Mauritius.

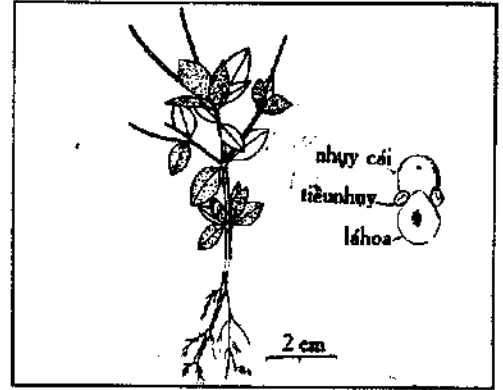
- Succulent ascending herb; leaves glandulous punctuate; spikes 5 cm high; nutlets ovoid.

1165 - Peperomia thorelii C. DC.. Càngcua Thorel.

Cỏ đứng, nhỏ, cao vào 10 cm; thân có lông như nhung màu sét, to vào 1,5 mm. Lá mọc xen; phiến xoan, dài 1-1,3cm, mậpmập, mặt dưới đầy lông mịn màu sét. Gié cao 2-6 cm; láhoa hình khiên, tròn xoan, lõm ở giữa; hoa nhỏ, tiểunhụy 2, baophấn xoan. Phi quả to vào 1 mm.

Đàlat; V.

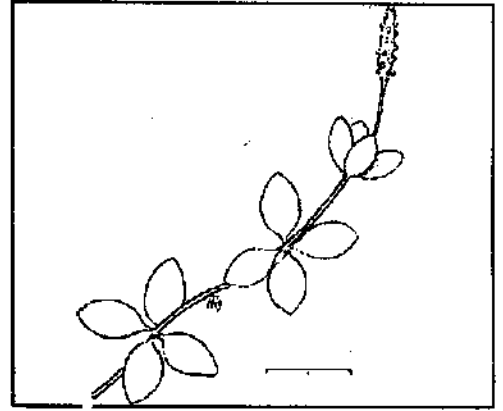
- Erect herb, ferruginous velvety, also leaves below; spikes 2-6 cm long; stamens 2; berries.

**1166 - Peperomia tetraphylla** (Forst.) Hook. & Arn.. Càngcua bốn-lá.

Cỏ phụsinh; thân mảnh, mềm, có nhánh. Lá mọc chụm 4; phiến xoan, dài vào 1,5 cm, mập, dòn; cuống ngắn. Gié ở ngọn, trên một cọng mảnh, dài 4-5 cm, có lông mịn; hoa nhỏ, tiểunhụy 2. Phi quả nhỏ. $2n = 40$

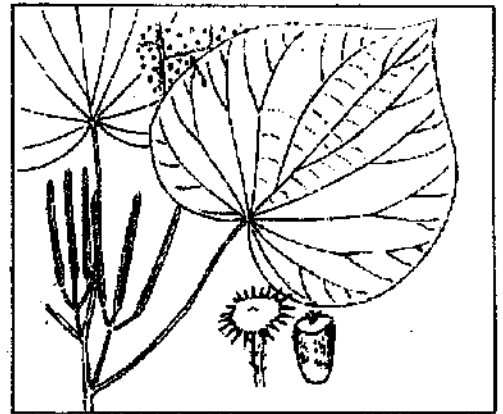
Rừng ẩm, vùng Đàlat; I-III.

- Epiphytic herb; leaves verticillate, ovate, 1,5 cm long; spike terminal, 4-5 cm long.

**1167 - Lepianthes umbellatum** (L.) Raf.. Lânhoa gié.

Cỏ đứng, cao đến 1 m, không lông. Lá có phiến to, rộng đến 25 cm, dài đến 20 cm, mỏng có đốm trong, mặt dưới có lông mịn ở gân-phụ; cuống dài 12-15 mm. Tán có cọng 2 cm; gié 10-12 cm; hoa lưỡngphái; láhoa hình khiên có rìa nhọn; tiểunhụy 2, noãn sào không lông, nuốm 3. Phi quả 3 cạnh, cao 0,7 mm.

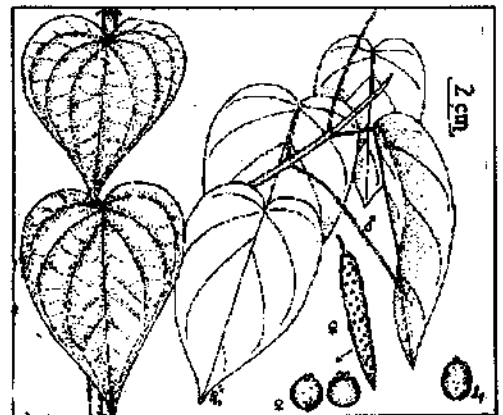
Rừng dày ẩm: đèo An Khê, GialaiCônétum; XII. Giavij; làm giảm đau ngực, trị cúm, làm giảm đau. - Erect herb to 1 m high; leaves underneath velvety; spikes 10-12 cm long; peltate scales, stamens 2 (*Piper umbellatum* L.).

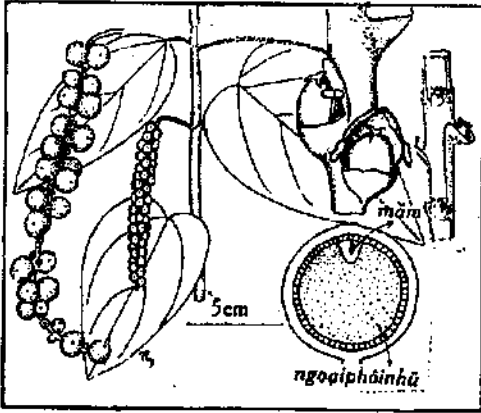
**1168 - Piper betle** L.. Tràu; Betel; Bétel.

Cỏ daniên, leo nhờ rễ mấu; lá rộng hơn ở Tiêu, thường màu lục tươi hay vàng. Biệtchu; gié đối diện với lá; gié đục mảnh, láhoa không dính vào trục, tiểunhụy 2; gié cái to đến 1 cm, dài 5 cm hay hơn; nhiều vẩy, nuốm 3-5. Phi quả cao 3-4 mm. $2n = 32, 64$

Trồng để lấy lá nhai với vôi, cau và thuốc lá ("ăn tràu"); làm tiết mật, vú ngưng tiết sữa, hơi làm ngù; ở Iran, lá xem như làm tăng trí-nhỏ; chống nhiều vi khuẩn; rễ làm phụnũ bắtthu...

- Cultivated climber for its leaves, green or yellowish; dioecious; female spike 5 x 1 cm.



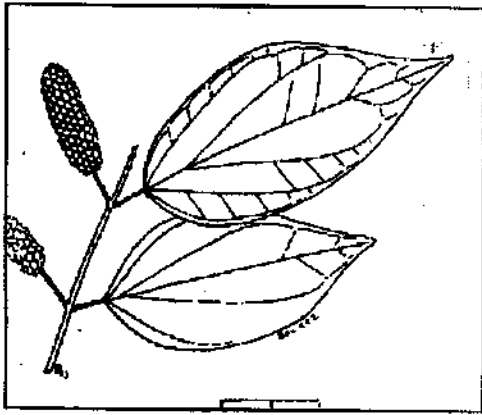


1169 - *Piper nigrum* L.. Tiêu, Hồ tiêu; Black pepper; Poivrier.

Dây leo, không lông. Lá có phiến đối xứng, bầu dục thon, ở thân, đáy hình tim, mặt dưới hơi mốc, gân ở đáy 3, gân-phụ khác 2 cặp. Biệt chu, ít khi tạp phái; gié dài gần bằng lá; lá hoa dính vào gié; tiểu hụy 2, noãn sào có 3 nuốm. Quả đỏ rồi đen, to 3-5 mm. 2n: 48, 52, 104..

Trồng để lấy trái (tiêu vỏ) hay hạt (tiêu sọ), làm gia vị quý; bình đến trung nguyên; I-XII. Gốc Ấn Độ. Chống nhiều vi khuẩn và siêu khuẩn,

- Climber cultivated for its red then black berries 3-5 mm diameter.

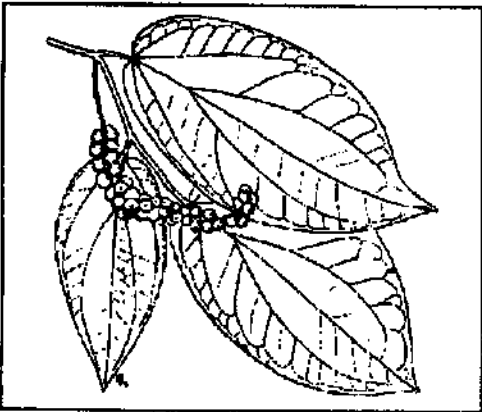


1171* - *Piper albispicum* C. DC.. Tiêu gié-trắng.

Cỏ đứng cao 35 cm; nhánh ngắn, nâu, không lông. Lá có phiến xoắn thon, 5,5 x 3 cm, chót hơi nhọn, đáy tù, gân như đối xứng, có ít đốm trong, mặt trên không lông, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ ở đáy 2, và 1 gân cách đáy; cuống 2 cm. Biệt chu; gié đực dài 1 cm; lá hoa không, tròn, cọng ngắn, tiểu hụy 2. Gié cái dài 2 cm, rộng 7 mm. Quả tròn, nuốm 4.

Ninh bình; 11.

- Erect herb with short branches; leaves finely hairy; dioecious; female spikes 2 cm long.

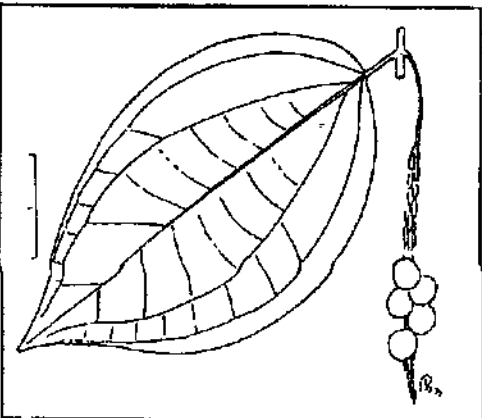


1172 - *Piper arboricola* C. DC.. Tiêu thượng-mộc.

Dây leo dài. Lá có phiến bầu dục, to 10-13 x 5-6 cm, đáy hình tim cạn, gân như đối xứng, gân ở đáy 5, gân-phụ khác 1 cặp, không lông; cuống dài 1 cm. Gié dài 5-8 cm. cọng 1-2 cm. Trái hình cầu, to 4 mm..

Rừng ẩm, vùng núi: Datanla; 8.

- Climber; leaves glabrous, almost symmetrical at base; female spikes 5-8 cm long; berries 4mm.



1173 - *Piper baccatum* Bl.. Tiêu quả.

Dây leo đến 20 m. Lá có phiến xoắn bầu dục, lá trẻ đối xứng, lá ở nhánh cạnh có đáy bất xứng, gân 5, gân cách đáy 4-5 mm, rõ ở mặt dưới, gân phụ khác vắng, mặt trên lù, mặt dưới xám đenden, gân phụ lồi. Gié thông, gié đực như chỉ, dài 6-10 cm, tiểu hụy 4-5; gié cái dài 5-9 cm, lá hoa có lông, nuốm 4. Quả hình cầu, to 6-7 mm, có cọng rõ, có khi giống và lộn với *P. cubeba*.

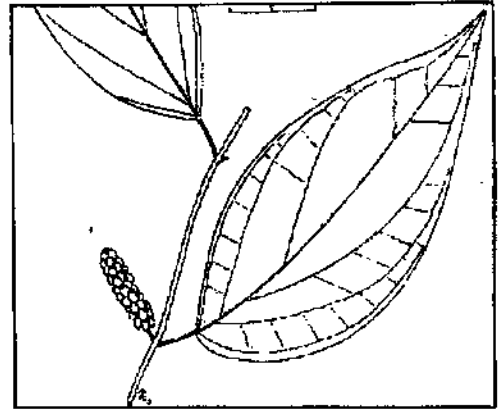
- Climber; leaves asymmetrical at base; spikes pendulous; berries 6-7 mm, shortly pedicellated.

1174 - Piper bavinum C. DC.. Tiêu Bavi.

Dây leo; nhánh khô đen, không lông. Lá có phiến bầu dục thon, vào 13,5 x 6 cm, chót nhọn, đáy hơi bất xứng, mỏng, không lông, có đốm trong dọc theo gân, gân-phụ 3 cặp; cuống 1,1 cm. Biệtchu; gié cái ngắn, 20 x 7 mm; láhoa tròn, rộng 0,75 mm. Phi quả rời nhau, tròn, không cọng, không lông, to 2 mm, đen, nuốm 4.

Bavi.

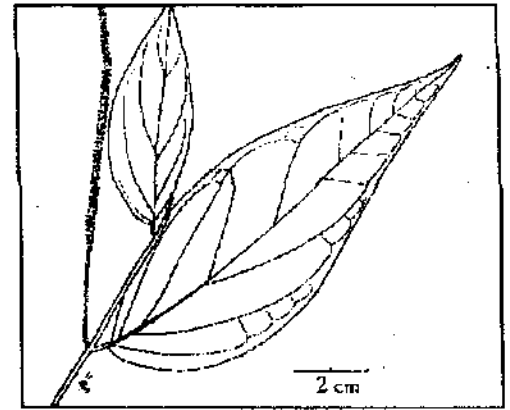
- Climber glabrous; leaves asymmetrical; female spikes 2 cm long; berries 2 mm, black.

**1175 - Piper boehmeriaefolium** Wall. ex C. DC. var. *tonkinensis* A.DC.. Tiêu lá-gai.

Bụi; nhánh yếu, đẹp đẽ, không lông. Lá có phiến bầu dục tròn dãi, dài 10-15 cm, đáy tròn bất xứng, không lông, gân lông chim, 4-5 cặp; cuống dài 4-6 mm. Biệtchu; gié đực dài 7-9 cm, thông, láhoa tròn, to 1-5 mm, tiểunhụy 2. Gié cái...

Rừng ẩm vùng núi : Bavi, Bạch mã; III-IV.

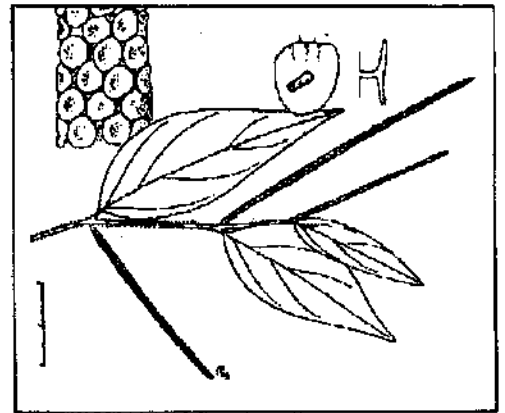
- Cluster; leaves glabrous, asymmetrical at base; male spikes 7-9 cm long; stamens 2.

**1176 - Piper bonii** C. DC.. Hàm-ếch rừng.

Cỏ bò leo; nhánh lưỡng phân, có lông dày. Lá có phiến thon, 5,5 x 2,2 cm, đầu nhọn, đáy tù, lúc khô nâu đen, mặt dưới có lông dày, nhất là ở gân; cuống ngắn, 4mm. Biệtchu; gié dài 6-8 cm, có cọng ngắn; vảy hình khiên rộng 1 mm, cọng gắn ở giữa; tiểunhụy 3, bao phấn tròn. Gié cái dài 8 cm, rộng 5 mm, trắng. Phi quả bầu dục, cao 1,5 mm.

Bám vào đá-vôi: Hasonbinh, Cúcphương.

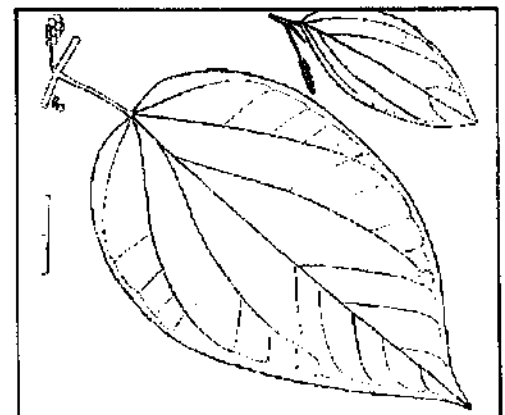
- Creeping herb; leaves dense hairy below; spikes 6-8 cm long; stamens 3; berries ovoid, 1,5 mm.

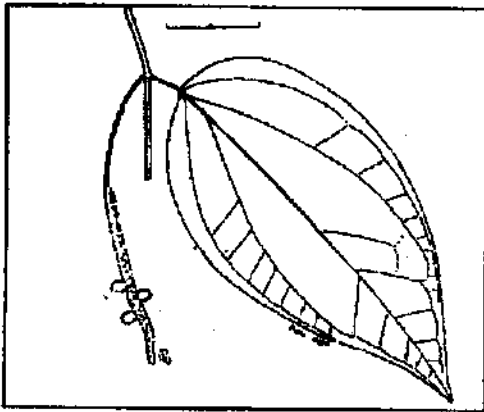
**1177 - Piper brevicaule** C. DC.. Tiêu thân-ngắn.

Dây bò có thân đứng ngắn, cao 35 cm, không lông. Lá ở thân có phiến bầu dục, to 15 x 5 cm, đáy tròn cắt ngang, gần như đối xứng, ở nhánh ngang, lá hẹp dài, mỏng, không lông, gân ở đáy 5, gân-phụ khác 3-4 cặp, lúc khô lục nâu nâu; cuống 1,5 2 cm. Gié ngắn, phần thụ dài vào 1 cm; láhoa tròn, 0,75 mm, gần như không cọng. Phi quả tròn, nhỏ, to vào 2 mm, đen lúc khô.

Bavi.

- Creeping; erect stem 35 cm high; leaves glabrous, symmetrical; spike 1 cm long; berries 2 mm.

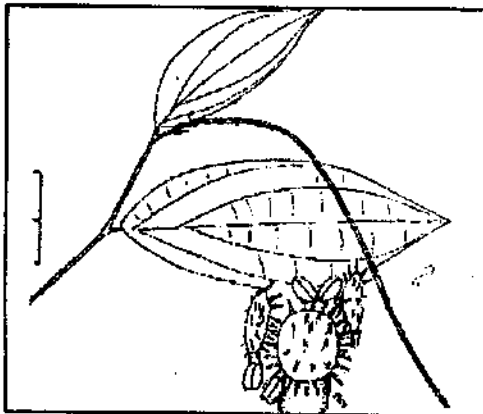


1178 - *Piper cambodianum* C. DC.. Tiêu Cambốt.

Dây leo; nhánh không lông, màu nâu lúc khô. Lá có phiến xoan nhọn, to 10 x 5 cm, chót nhọn, đáy tròn, hơi bấtxung, không lông, có đốm trong, gân-phụ ở đáy 2, 1 cách đáy 1 cm; cuống 1 cm. Biệtchủ; gié cái dài 5 cm, sóng có lông, nuốm 4. Phiquả tròntròn, to 4 x 3 mm.

Cambốt; VN ?

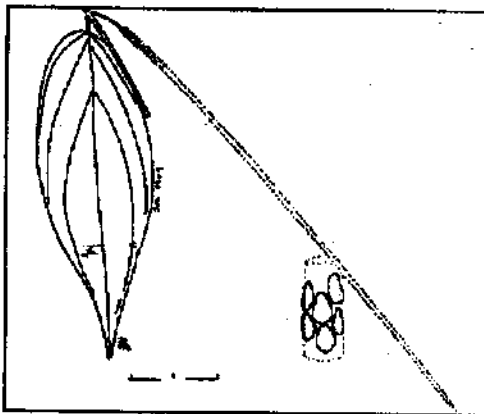
- Creeping herb; branches, leaves glabrous; female spikes 5 cm long; berries 4 x 3 mm.

1179 - *Piper acre* Bl.. Tiêu gát.

Thân mảnh, chẻ hai, lông mảnh, có lông dài. Lá có phiến bầuđục, nhỏ, 8-9 x 3 cm, chót tà, đáy hơi bấtxung, không gân đáy đặcbiệt, mỏng, nâu mặt trên, có lông nâu, mặt dưới nâu xám, có lông dày ở gân; cuống 3-5 mm. Pháthoa ở ngọn, mảnh, dài 12 cm; gié đực có vảy hình lọng có lông, dày; tiểunhụy 2.

Daktung, Côngtum; III.

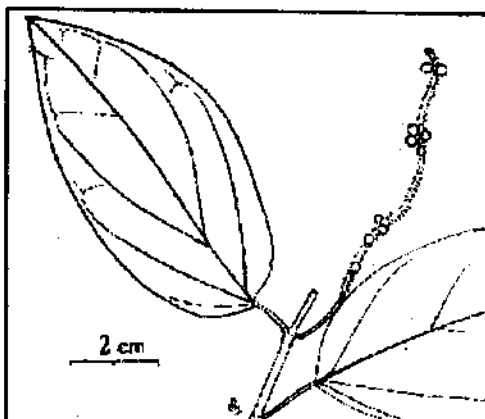
- Stem pseudodichotomous, pubescent; leaves membranous, pubescent; male spikes 12 cm long; peltate scales hairy (*P.cf caninum* Phamhoàng, 1991).

1180 - *Piper carnibracteum* C. DC.. Tiêu láhoa-mập.

Dây leo; nhánh không lông, denden lúc khô. Lá có phiến xoan trònđài, to 8 x 2,5-3 cm, chót tà hay thon, đáy bấtxung, một bên tròn, gân-phụ 3 mỗi bên, đốm trong nhiều; cuống 6 mm. Biệtchủ; gié đực dài đến 17 cm, thông; láhoa trònđài, không lông, rất mập, không cọng; tiểunhụy 2, rất nhỏ, baophấn tròn.

Hànamninh.

- Climbing, glabrous; male spikes long to 17 cm, bracts succulent, stamens 2.

1181 - *Piper chaudocanum* C. DC.. Tiêu Châuđốc.

Dây leo; nhánh không lông, lúc khô denden. Lá có phiến bầuđục, đến 9 x 5 cm, đáy hơi bấtxung, gân ở gần đáy 1-1,5 cm, 3 cặp, hơi cứng, không lông, lúc khô nâu lợt; cuống 1,5 cm. Biệtchủ; gié dài, phần thụ dài 8-16 cm, cọng 3-4 cm; vảy hình khiên, bia rìa lông, dính vào trục; nuốm 3; tiểunhụy 3, baophấn ngắn hơn chỉ. Phiquả tròn, to 4 mm.

Côngtum, Đờngnai, Châuđốc; III.

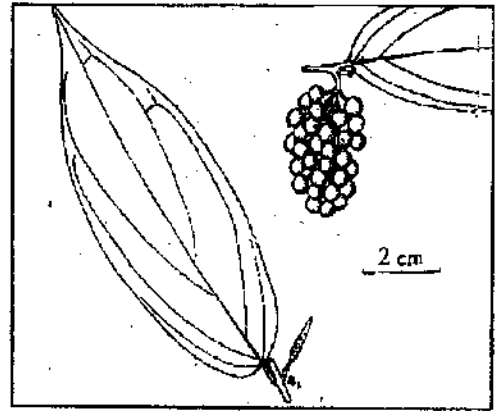
- Climber, glabrous; spikes 8-16 cm long; bracts ciliate; stamens 3; berries 4 mm.

1182 - Piper cubeba L. f. Tiêu thất; Cubeba Piper, Tailed Pepper; Poivre de Cubèbe.

Dây leo; thân có nhiều ống tiết. Lá có phiến xoan bầu dục, rộng đến 9,5 cm, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 3-5 mm. Biệtchu; gié cái dài 3,5-4 cm; láhoa dính vào trục, noãn-sào 4 núm. Quả rời nhau, tròn, trên một cọng dài 2,5 mm. $2n : 24$.

Trái trị ho, kiết, têthấp, lậu (cubebin:terpen); chống vài siêukhuẩn; tránhthống. Báolộc, Đờngnai.

- Climbing; leaves ovate oblong, glabrous; female spikes 3,5-4 cm; berries 2,5 mm, pedunculate.

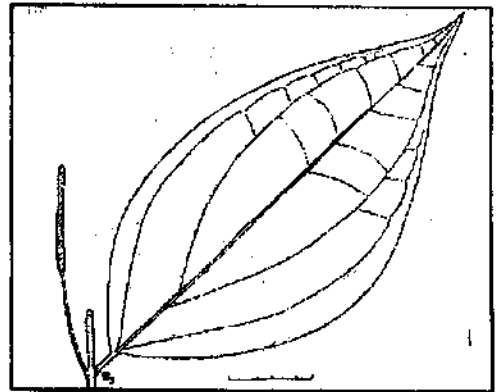


1183 - Piper densum Bl. ? Tiêu dày.

Cỏ đứng; thân không lông. Lá có phiến xoan, to vào 13 x 6,5 cm, chót nhọn, đáy tà, gân phụ 1 cặp ở đáy, 1 cặp ở trên, mỏng, không, mặt trên xám-xám, mặt dưới xám trắng-trắng; cuống 4-6 mm. Pháthoa đứng, cao 5-6 cm, cọng dài bằng phần thụ.

Côngtum, Langbian; III. Dạng giống *P. hymenophyllum* Miq. var. *hainanense*.

- Erect herb; leaves membranous, glabrous; spikes erect, 5-6 cm long, on long stalk.

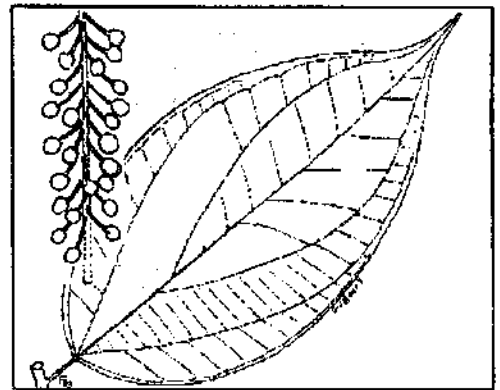


1184 - Piper didengulensis Miq.

1185 - Piper griffithii C. DC. Tiêu Griffith.

Nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục, vào 13 x 6 cm, chót có mũi, đáy tròn, gân như đờixúng, gân ở đáy 2 cặp, 1 cặp khác cách đáy 2-3 cm, mỏng, không lông; cuống 1-1,5 cm. Gié thụ dài 15 cm, biệtchu; tiểunhụy 2-3. Trái có cọng dài 4-5 mm đặc-sắc, hình cầu, to 3 mm.

- Herb glabrous; leaves almost symmetrical; spikes up to 15 cm long; berries pedunculate, 3 mm in diameter.

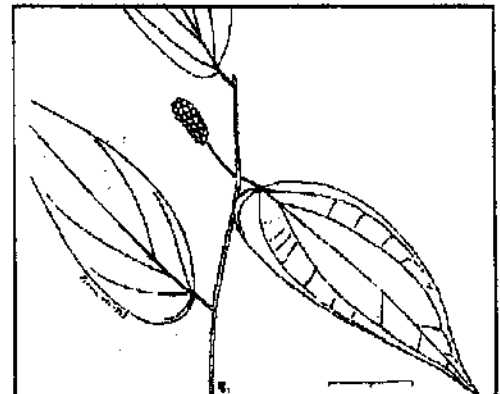


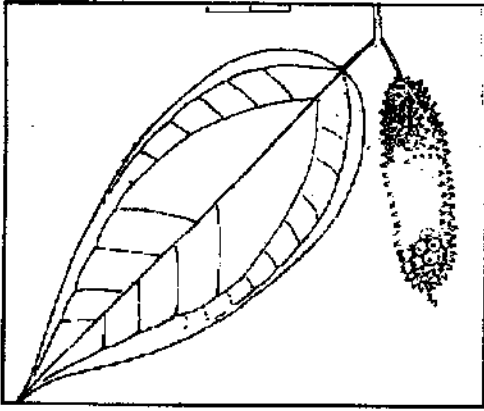
1186 - Piper gymnostachyum C. DC. Tiêu gié-trần.

Cỏ; nhánh không lông, nâu. Lá có phiến bầu dục tròn-dài, vào 8 x 3 cm, chót nhọn, đáy bất-xúng, một bên hình tim, một bên tà, mỏng, có đốm trong nhỏ, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu lợt, gân phụ 3 ở đáy phiến, 2 khác cách đáy vào 2 cm; cuống dài 7 mm. Biệtchu; gié đực dài cỡ 2 cm; láhoa tròn, gân như không cọng, tiểunhụy 2. Gié cái hình trụ, dài cỡ 1 cm, rộng 8 mm; trái tròn to 1,3 mm, đen.

N; 12.

- Branches, leaves glabrous; male spikes 2 cm, stamens 2; female spikes 1 cm long; berries black, 1,3 mm.



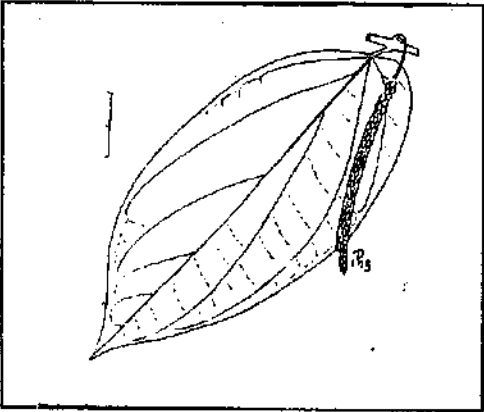


1187 - Piper harmandii C. DC. Tiêu Harmand.

Dây leo; nhánh nâu hình trụ, lông dài 10-12 cm, không lông. Lá có phiến rất mỏng, 8-13 x 3-6 cm, rộng ở 1/2 trên, đáy tròn gần như đối xứng, óliu xám lúc khô, gân ở đáy 5(7), một cặp cách đáy vào 2 cm; cuống 1-1,5 cm. Biệtchu; gié dài 2-3 cm; noãn sào nhận trong trục và dính vào đáy một phần. Quả có vòi nhụy cứng cao 2 mm, đáy dính vào trục, tạo một khối có gai, 5,5 x 2 cm.

Ngọc Linh, 1.900 m; 3.

- Climbing; leaves membranous; mature female spikes 5,5 x 2 cm; berries adherent to axis.

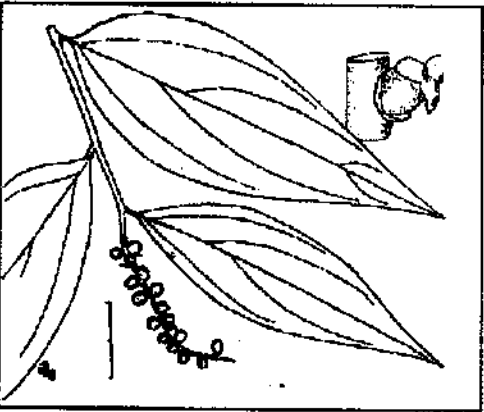


1188 - Piper majusculum Bl. Tiêu to.

Dây leo dài; lông dài 10-20 cm, có lông mịn. Lá có phiến bầu dục, 12 x 5,5 cm, chót tằm, đáy bất xứng, một bên tròn, một bên hình tim, gân ở đáy 3, 2 cặp gân-phụ khác, mỏng, lúc khô mặt trên đen, mặt dưới nâu đen; cuống 1 cm. Phát hoa dài, phần thụ 4-6 cm, rộng 2,5-3 cm; vảy hình lõng, có lông, tiểu nhụy 2; núm 3.

Đèo An Khê; IV.

- Climbing; stem pubescent; leaves membranous; spikes 4-6 cm long; bracts hairy; stamens 2.

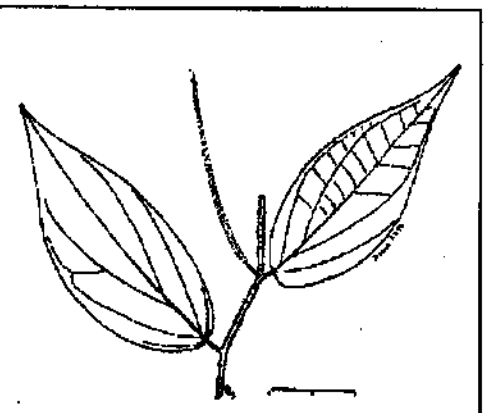


1189 - Piper khasianum C. DC. Tiêu núi-Khasya.

Dây leo; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục thon hay tròn dài bầu dục thon, vào 11 x 4 cm, đáy đối xứng, gân ở đáy 3, gân-phụ 2 cặp, mỏng, không lông; cuống ngắn, 4-5 mm. Gié ở ngọn, dài 5-6 cm, biệt chu. Ở hoa cái, noãn sào có 3 núm to. Trái tròn xoan, vào 5 x 3 mm.

Đèo An Khê, Công Tum; XII.

- Climbing; branches glabrous; leaves membranous; spikes 4-6 cm; berries ovoid, 5 x 3 mm.



1190 - Piper laosanum C. DC. Tiêu Lào.

Cỏ; nhánh mảnh, có lông mịn; tùy có 1 ống tiết. Lá xoan ngược thon, to 7,5 x 2 cm, chót thon nhọn, đáy bất xứng, mỏng, nhám, đốm trong nhiều, có lông mịn vàng theo gân, gân-phụ 3 mỗi bên, gân trên cách đáy 12 mm; cuống 5 mm. Biệt chu; gié đực dài đến 9 cm; lá hoa tròn, to 0,75 mm, gân như không rộng, có lông mặt trên và bia; tiểu nhụy 3-4.

Lào: Attopeu; VN ?.

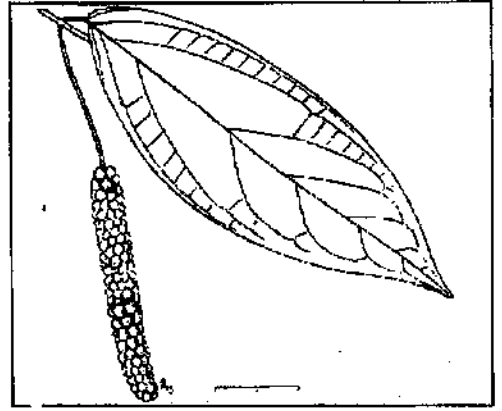
- Branches pubescent; leaves asymmetrical, hairy on nerves; male spikes 9 cm long, stamens 3-4.

1191 - Piper leptostachyum Wall.. Tiêu gié-mảnh.

Dây leo; nhánh không lông, màu tươi. Lá có phiến bầu dục thon, vào 12 x 4,5 cm, dày tà, bấtxung, một bên hơi hình tim, gân ở đáy 4, gân dọc theo gân chính 5 cặp, lúc khô xám trắng 2 mặt; cuống 5-10 mm. *Gié dài* 10-12 cm, phần thụ 2,5-7cm, dày như một trụ, rộng 1 cm. Trái tròn, to 3 mm.

VN ?.

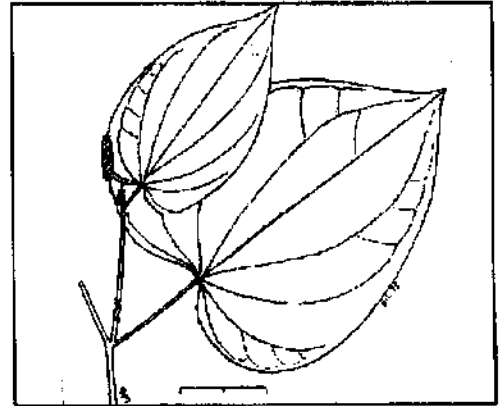
- Climbing; branches glabrous; spikes 10-12 cm long; berries 3 mm diameter.

**1192 - Piper lolot** C. DC.. Lót.

Cổ có căn hành bờ dài rồi thân đứng cao 30-40 cm, to 2 mm, có rãnh, có lông rất mịn; một ống tiết ở trong tủy. Lá có phiến hình tim, 13 x 9 cm, đáy hơi bấtxung, mỏng, có tuyến trong, mặt dưới có lông mịn ở gân; cuống 2,5 cm. Cọng phách hoa 15 mm; gié cái dài 1 cm; noãn sào không lông, nuốm 3.

Núi ở B : Quảng yên, Hà nội...; IX.

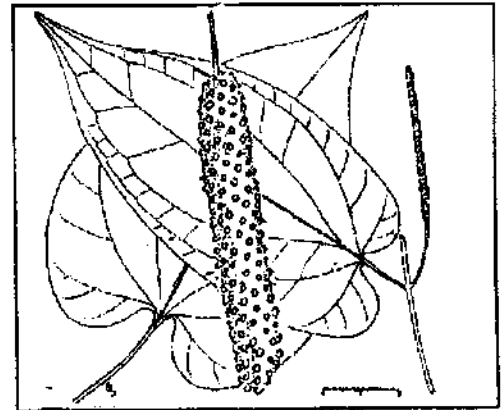
- Creeping rhizome; erect stem 30-40 cm high; leaves finely pubescent on nerves; erect spikes 1 cm.

**1193 - Piper longum** L. Tiêu dài.

Dây leo; nhánh không lông. Phiến tròn dài xoan thon, dài vào 10 cm *đáy hình tim*, bấtxung ở lá ở nhánh xoan hẹp hơn, mỏng, mặt dưới có lông mịn dọc theo gân, có đốm trong, gân ở đáy 5-7; cuống dài 1,5 cm. Biệt chu; gié đực dài 5,5 cm, lá hoa tròn, 1,5 mm, trên cọng dài, tiểu thụ 2. Gié cái dài 1,5 cm, mang *phiquá dính* vào trục; nuốm 3.
2n = 26, 52, 44, 48.

Tr ở vườn, hàng rào, BTN; trị viêm cuống-phổi, ho, chóng sung, làm dịu đau, lợi kinh. B N.

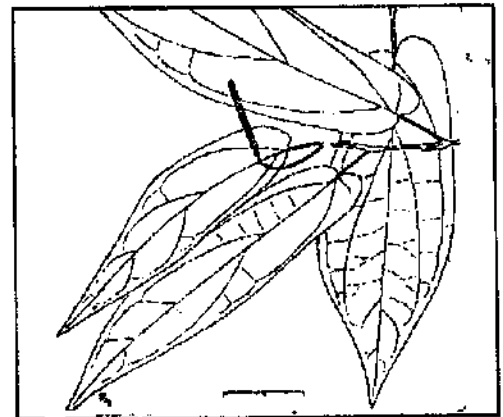
- Climbing; branches glabrous; male spike 5,5 cm long, stamens 2; female spike 1,5 cm long; berries adherent to axis.

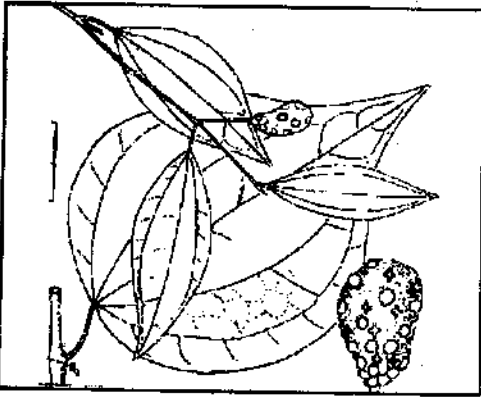
**1194 - Piper cf maclurei** C. DC.. Tiêu Maclure.

Dây leo; thân có lông dài 10-12 cm; nhánh mảnh. Lá có phiến xoan ngược thon, đến vào 10 x 3,5 cm, rất mỏng, không lông, *đáy bấtxung*, một bên tròn, một bên có tai, gân 1 cặp gần gần đáy, 3 ở mỗi bên; lábe dài 1 cm. Gié dài 2-3 cm, trên cọng dài 2 cm.

Ngoc linh; III.

- Climbing; leaves glabrous, to 10 x 3,5 cm, base semiauriculate; spikes 2-3 cm long.



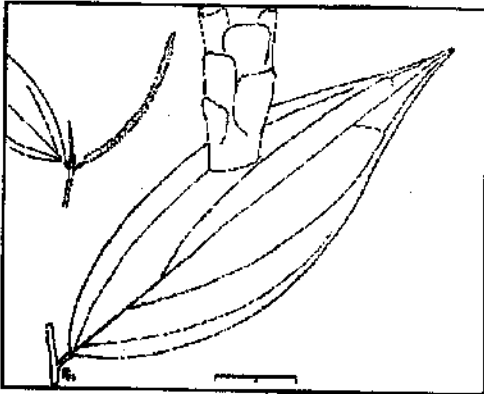


1195 - Piper massiei C. DC. Tiêu Massie.

Dây leo; nhánh mảnh, đen lúc khô. Lá gần như đối xứng, ở thân có phiến xoan tròn, ở nhánh thon, chót nhọn, không lông, gân ở đáy 5-3. Gié dài 1,2 cm, trên cong 1,5-2 cm; vảy hình khiên tròn, có cọng ở giữa; noãn sào có 3-4 noãn.

Mangcành, Côngtum; VII

- Climbing; leaves almost symmetrical; spikes 1,2 cm long; bracts peltate, stigmas 4.

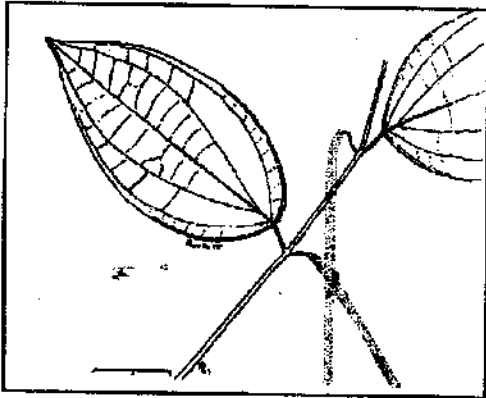


1196 - Piper mekongense C. DC. Tiêu Cùlong.

Cỏ không leo; lông ngắn, không lông. Lá có phiến thon, vào 13 x 4,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, dày dầy, xám trắng lúc khô, lá non đen, 1 cặp gân ở đáy, gân-phụ khác 1-2 cặp; cuống 5-7 mm. Biệtchủ; gié có cọng ngắn, phân thụ 4-5 cm; vảy xoan, đầu cắt ngang, dính nhau ở đáy; tiểuhụy 3; noãn sào không lông, 4 noãn.

Rất gần *P. nigrum*, khác nhất là ở tính không leo; Côngtum; III.

- Erect herb; branches glabrous; spikes 4-5 cm long, on short stalk; bracts truncate at apex; stamens 3; stigmas 4.

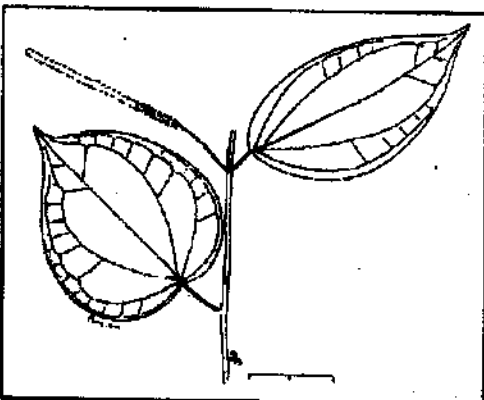


1197 - Piper montium C. DC. Tiêu núi.

Có leo; nhánh không lông, nâu, to 1,5 mm; thân có 2-4 ống tiết. Lá có phiến bầu dục, to 7,5 x 4 cm, chót thon nhọn, đáy hơi bất xứng, nhiều đốm trong, gân ở đáy 5, gân-phụ trên cách đáy vào 1 cm; cuống 1,5 cm. Biệtchủ; gié dọc dài 18 cm, rộng 2 mm, sống có lông; lá hoa tròn to 1 mm, gần như không cọng; tiểuhụy 2.

Ninh bình.

- Climbing; leaves membranous, glabrous; male spikes 18 cm long; bracts orbicular, stamens 2.



1198 - Piper mutabile C. DC. Tiêu biếnthế.

Cỏ bò, không lông; thân hình trụ, nâu. Lá có phiến hình tim tròn (lá dưới), hay xoan bầu dục, đáy hơi bất xứng (lá ở nhánh thụ), 5,5 x 4,5 cm, gân-phụ 2 cặp, 1 đi từ đáy, 1 đi cách đáy vào 5 mm; cuống 1 cm. Biệtchủ; gié dọc dài 5,5 cm, cong 2,2 cm; lá hoa xoan tròn dài, 2 x 1 mm; tiểuhụy 3.

Ninh bình.

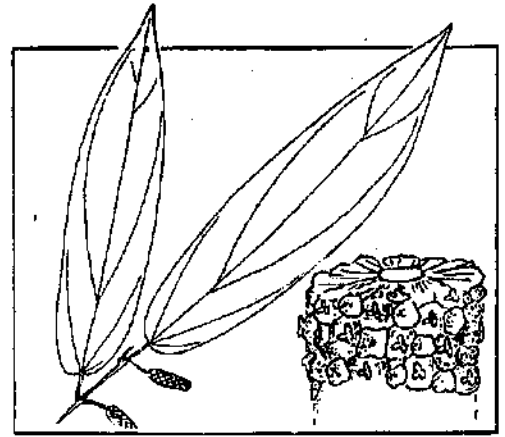
- Creeping, glabrous; leaves cordate or elliptic, almost symmetrical; spikes 5,5 cm long; bracts ovate-oblong, stamens 3.

1199 - Piper penangense C.DC..Tiêu Penang.

Dây leo; thân mảnh, có rễ ở mắt, có rãnh, không lông. Lá có phiến mỏng, không lông, có đốm đen, tròn dài, đầu tù, đáy tròn, cắt ngang, ít khi hình tim, ít bất xứng, gân ở đáy 1-2 cặp, gân-phụ khác 2 cặp, lúc khô lục nâu ở mặt trên, nâu dợt ở mặt dưới; cuống vào 1 cm. Gié xụ; cọng 1 cm; phần thụ ngắn, 1 x 0,4 cm; vây hình khiên, to 0.8 mm, không lông; noãn sào 3 nuốm.

Côngtum; IV.

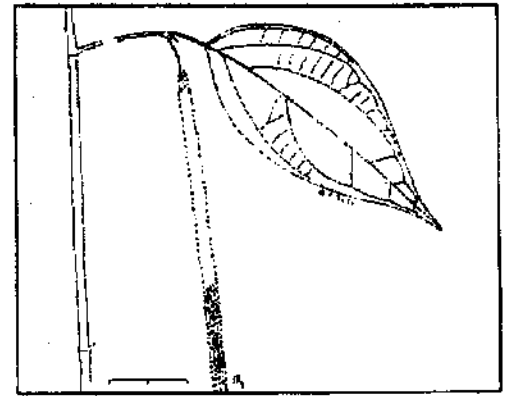
- Climbing; branches glabrous; leaves membranous, glabrous; spikes 1 x 0,4 mm, pendulous; bracts peltate; stigmas 3.

**1200 - Piper pendulispicum** C. DC.. Tiêu gié-thông.

Dây leo; nhánh không lông, to 1 mm, nâu. Lá có phiến xoan thon, to 7-8 x 3,5-4 cm, chót thon nhọn, đáy tù, hơi bất xứng, đốm trong nhiều, gân-phụ ở đáy 4, 2 trên cách đáy 15-25 mm; cuống 1 cm. Biệtchủ; gié cái thông, dài 13 cm, sóng có lông; lá hoa tròn, không lông, cọng khá dài. Phi quả xoan, to 1,25 mm, khít nhau song rời nhau.

Bavi; 7.

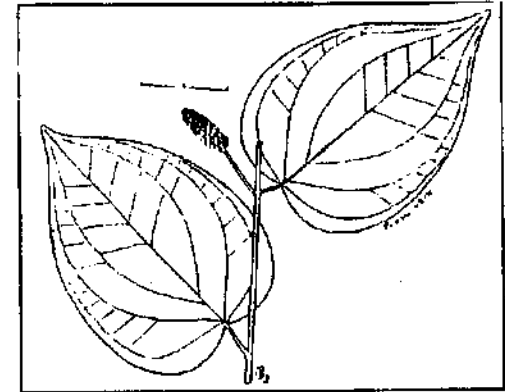
- Climbing; branches glabrous; female spikes pendulous, 13 cm long; bracts orbicular; berries ovoid, 1,25 mm diameter.

**1201 - Piper pierrei** C. DC.. Tiêu Pierre.

Thân bò rồi đứng cao 40 cm; một ống tiết. Lá nhiều dạng, tròn, xoan bầu dục, đáy hình tim, không lông; cuống 1 cm. Biệtchủ; gié cái ngắn, 11 x 3 mm; lá hoa tròn, không dính vào trục; noãn sào dính vào trục. Phi quả xoan, dài 1,5 mm; 3 nuốm đẹp.

Bảo chánh (Đồng nai).

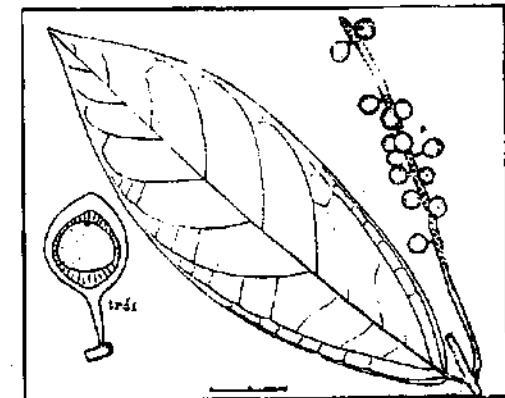
- Creeping, erect stem 40 cm high; leaves polymorphous, glabrous; female spikes short, 11 x 3 mm; stigma 3; berries 1,5 mm.

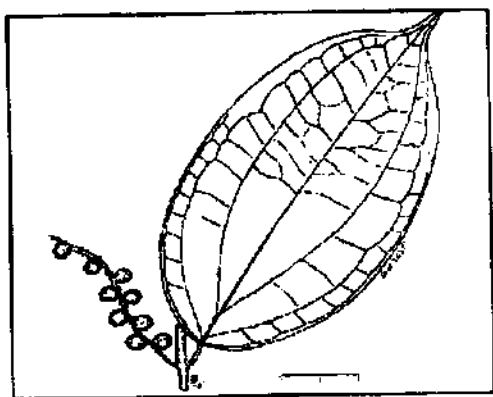
**1202 - Piper politifolium** C. DC.. Tiêu lá-láng.

Dây leo; thân có nhiều ống tiết. Lá có phiến thon tròn dài, đáy bất xứng, gân-phụ khá nhiều; cuống dài 8-10 mm. Biệtchủ; gié dài cỡ 8 cm; lá hoa tròn, rộng 1 mm; tiểu nhụy 3. Gié cái dài 8-9 cm; noãn sào 4 nuốm. Phi quả to 5 mm, trên cọng dài 4 mm.

Rừng; Bảo lộc, Đồng nai; 11-3.

- Climbing; leaves glabrous; spikes 8-9 cm long; berries on 4 mm long pedicels.



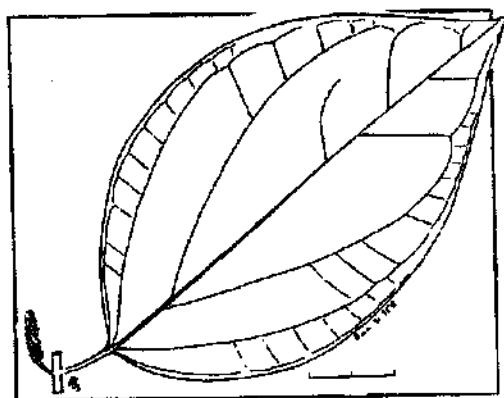


1203 - *Piper pseudonigrum* C.DC.. Tiêu dạng-tiểu-đen.

Cỏ không leo; nhánh không lông, to 2 mm, có sọc dọc mịn. Lá có phiến xoan bầu dục, 14-15 x 6,5 cm, chót thon nhọn, đáy tà hơi bất xứng, nhiều đốm trong, gân-phụ 2 ở đáy và 1 cặp cách đáy vào 2,5 cm, mặt trên sôcôla sậm, mặt dưới hơi mốc; cuống 4-5 mm. Biệtchu; gié cái vào 4-5 cm, sóng có lông mịn; láhoa không lông, tròn dãi. Quả tròn, to 4mm. Bavi; 7.

- Branches glabrous; leaves glabrous, almost symmetric; female spikes 4-5 cm; berries 4 mm diameter.

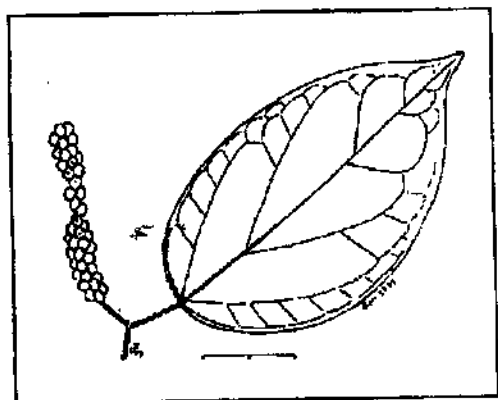
1204 - *Piper portulacoides* A. Dietr. (Wight Ic. t 1922)



1205 - *Piper pubicatum* C.DC. Tiêu sóng-có-lông.

Dây leo; nhánh không lông, nâu, to cỡ 3mm. Lá có phiến xoan bầu dục, to 11,5 x 7 cm, chót nhọn, đáy bất xứng, không lông, mỏng, có đốm trong, nâu ửng đỏ, gân phụ 1 cặp ở đáy, 1 cặp cách đáy 1 cm; cuống vào 2 cm. Biệtchu; gié cái ngắn, dài 2-3 cm, vàng xanh; sóng có lông; láhoa có lông, tròn, to 1mm, có cọng dài có lông. Quả tròn, nuốm 3-4. Ninh bình.

- Climbing; branches, leaves glabrous; spikes 2-3 cm long; bracts hairy; berries globulous.



1206 - *Piper rubrum* C.DC.. Tiêu đỏ.

Nhánh không lông, to vào 1mm. Lá có phiến bầu dục thon, to 10 x 4,5 cm, chót nhọn, đáy tà, đối xứng, mỏng, không lông, nhiều đốm trong, gân ở đáy 3-5, gân phụ khác 3-4 cặp; cuống 1,5 cm. Biệtchu; gié cái dài 6,5 cm; láhoa tròn, không lông, ở giữa có 1 cọng lồi có lông; noãn sào không lông, nuốm 3. Quả khít nhau, đỏ, khô thì nâu, tròn, to 3mm.

Hànamninh: Yênlong; 12.

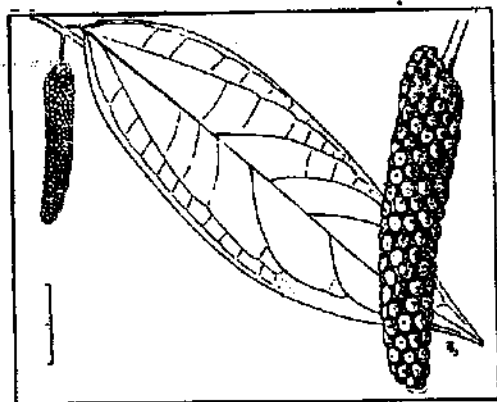
- Branches, leaves glabrous; leaves membranous, symmetric; female spikes 6,5 cm long; berries red, 3 mm diameter.

1207 - *Piper retrofractum* Vahl. Tiêu dọi; Poivre long de Java.

Dây leo; thân to cỡ 2 mm. Lá có phiến tròn dãi, đáy hơi bất xứng, không lông, có nhiều đốm trong nhỏ. Biệtchu; gié dục dài cỡ 5 cm; tiểu hụy 2. Gié cái dài 3-4 cm, rộng 5-10 mm; noãn sào dính một phần vào trục. Quả tròn, khít nhau.

Lăng cốc, Bavi. Nam, trồng ở Sài Gòn. Phần khích, làm tăng huyết áp, tiêu giết, trị cảm, ho.

- Climbing; leaves lanceolate, base asymmetric; female spike 3-4 cm; berries globulous. (*P. longum* auct. non L., *P. officinarum* DC.).

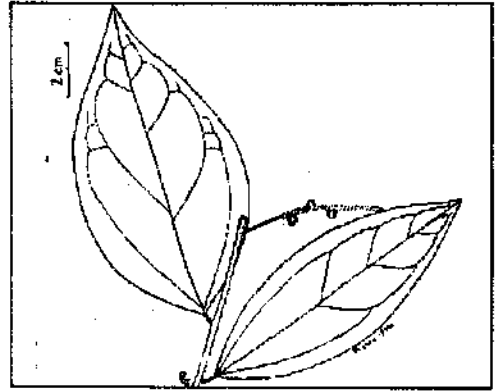


1208 - Piper rufescentibaccum C. DC.. Tiêu trái-hoe.

Dây leo; nhánh không lông. Lá có phiến xoan hay thon, đến vào 10 x 6,5 cm, đáy bất xứng, tà hay thon, gân ở đáy 2 cặp, gân phụ khác 3 cặp; cuống ngắn, dài 6-8 mm. Gié ngắn, 3-4 cm; cọng 1,5 cm. Trái hình cầu, to 3-4,5 mm, đỏ.

N.

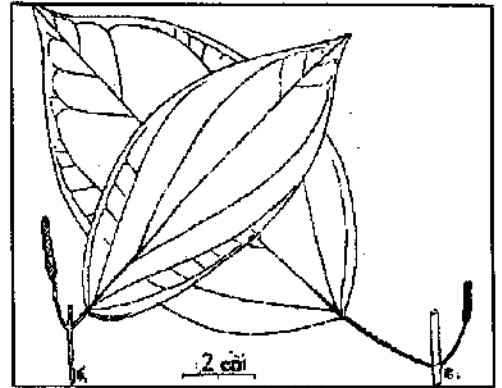
- Climbing; leaves glabrous, symmetric; female spikes 3-4 cm long; berries red, 3-4,5 cm diameter.

**1209 - Piper saigonensis** C.DC.. Lót.

Dây bò và đứng cao 50 cm; không lông; thân có một ống tiết. Lá có phiến xoan, rộng đến 8,5 cm, ở nhánh có hoa lá có thể hẹp hơn, đáy bất xứng, không lông, gân phụ 2 cặp gần đáy, 3-4 cặp ở trên. Biệtchu; gié đục 12-17 x 2 mm; láhoa tròn, to 0,75 mm, lúc non hình quặng; không dính vào trục, tiểuhụy 2.

Trồng ở Sài Gòn để lấy lá làm rau giavi.

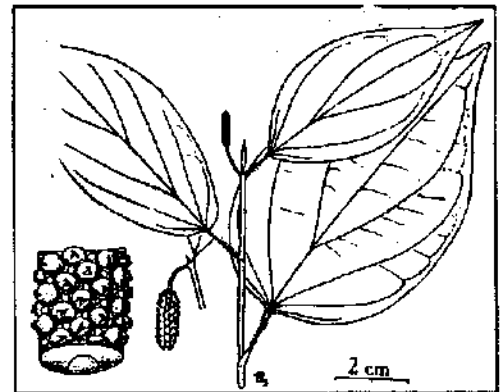
- Creeping with erect stem to 50 cm high; branches, leaves glabrous; male spike 12-17 mm long; bracts urceolate.

**1210 - Piper sarmentosum** Roxb. Lót.

Cỏ bò ở đất; thân đứng cao 50 cm, không lông. Lá rất thơm; phiến mỏng, xanh đậm, xoan, đáy tròn (lá ở dưới hình tim) đến thon, to 7,5-12 x 3-7 cm; gân từ đáy 5-7; cuống dài 1-2 cm, có lông ở chót. Gié ngắn, cao 1,2 cm, trắng, đứng rời thông; tiểuhụy 2-3; nuốm 3.

Nơi rập, đất sét, đến 600 m; I-XII. Lá trị têthấp, đau xương, đổ mồ hôi tay.

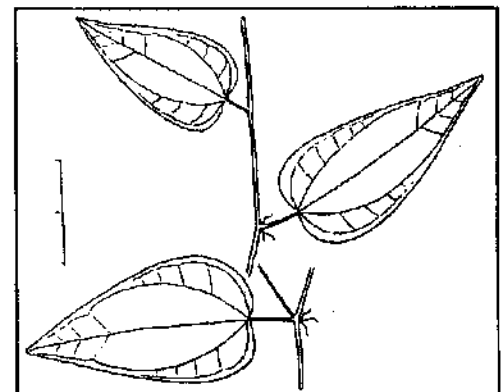
- Creeping with erect stem, 50 cm high; spikes pendent.

**1211 - Piper saxicola** C. DC.. Tiêu trên-dá.

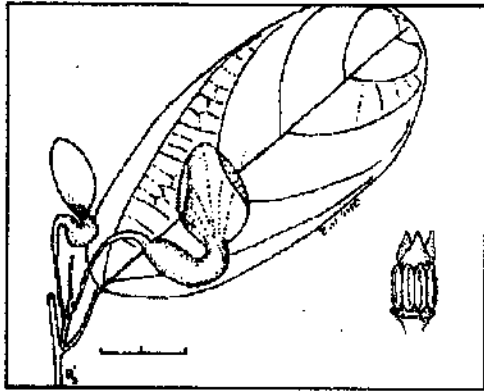
Cỏ nhỏ; nhánh non có lông mịn, denden. Lá có phiến xoan, nhỏ, to 6,5 x 2-3 cm, chót thon nhọn, đáy tròn, hơi bất xứng, mỏng, mặt dưới có lông mịn, gân ở đáy 5, gân-phụ khác 3-4 cặp; cuống có lông mịn. Biệtchu; cọng có lông mịn; gié đục dài 5-6 cm, trên cọng dài 5 mm; láhoa tròn bầu dục, có vài lông.

Bò trên đá, nơi trắng: Uônbi, Nhatrang; II.

- Creeping small herb; branches finely hairy; leaves cordate, pubescent below; male spikes 5-6 cm long; bracts elliptic.



ARISTOLOCHIACEAE : họ Phòng kỷ.

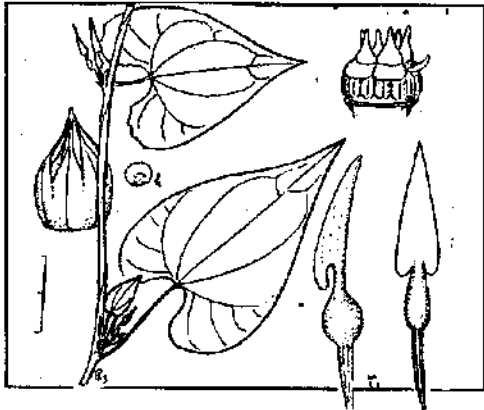


1212 - *Aristolochia balansae* Franch.. Sondich Balansa.

Bụi; thân không lông, denden. Lá có phiến xoan, dài 8-1 cm, đầu tròn, đáy tròn hay hình tim, không lông, gân phụ 4-5 cặp; cuống vào 2,5 cm. Hoa ở nách, có cọng dài 3 cm; baohoa dài 3-4 cm, có một phiến dài vào 2 cm, đỏ; tiểuhụy 12, trên đó là tràng 3 thùy; noãn sào hạ.

Bavi.

- Cluster; leaves glabrous, obtus at apex; flowers red, 3-4 cm long; stamens 12; ovary inferior.

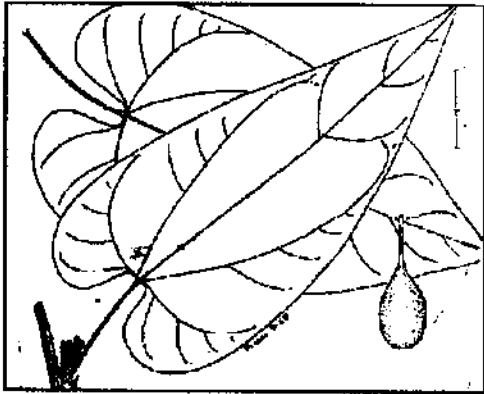


1213 - *Aristolochia contorta* Bge. Sondich vắn.

Cỏ bò; thân không lông, có rãnh dọc, vắn. Lá có phiến hình tim, vào 7 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy hình tim sâu, mặt trên nhẵn mịn, mặt dưới có lông sát gân từ đáy 5; cuống 2 cm. Chùm ngắn, có lá hoa nhỏ; dài dài cỡ 1 cm, có phù ngắn, 3-4 mm, tặc cùng bằng 1 phiến mũi mác; tiểuhụy 9; noãn sào tặc cùng bằng 6 thùy. Nang dài 1 cm; hạt có cánh.

Công tum; III, 3 Trị lậu, tiểu khó, phù thũng.

- Creeping; stem glabrous contorted; flowers 1 cm long; stamens 9; capsule 1 cm long.

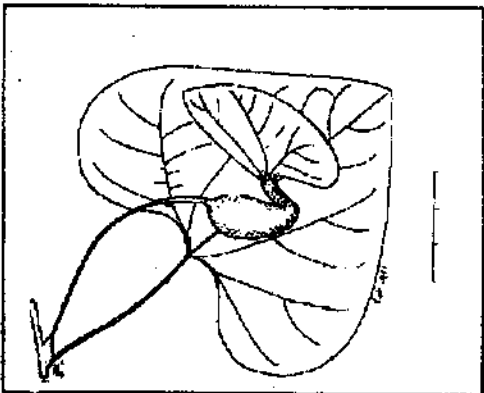


1214 - *Aristolochia dongnaiense* Pierre ex Lec.. Sondich Đông nai.

Dây leo quấn; thân mảnh, có lông. Lá có phiến xoan tamgiác, to 9-10 x 8-10 cm, đáy hình tim, có lông ở mặt dưới; cuống 9-10 cm. Hoa trên chùm ngắn ở nách lá; cọng hoa ngắn, cong; bầu hoa 3-5 mm, trên đó là ống 4 mm, rồi phiến xoan, 2 môi, dài vào 8 mm; trên tiểuhụy có vòng 6 nuốm. Trái bầu dục, to 2 x 1,5 cm.

N : Biênhòa.

- Climbing, pubescent herb; leaves pubescent below; raceme short; stamens 6; capsule 2 x 1,5 cm.



1215 - *Aristolochia elegans* Mast.. Phòng kỷ thanh lịch.

Dây leo; thân láng đen, có rãnh dọc. Lá có phiến hình thận, rộng hơn cao, to 8 x 10 cm, đáy 3-5 gân, 2 cặp gân-phụ trên gân chánh, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống đến 5 cm, lá bẹ hình tai. Hoa có cọng dài 5-7 cm, to; dài có ống phù, dài vào 2 cm, phân thắc vào 1 cm, và tai to đến 6 cm. Nang.

Trồng ở Hà Nội; VI.

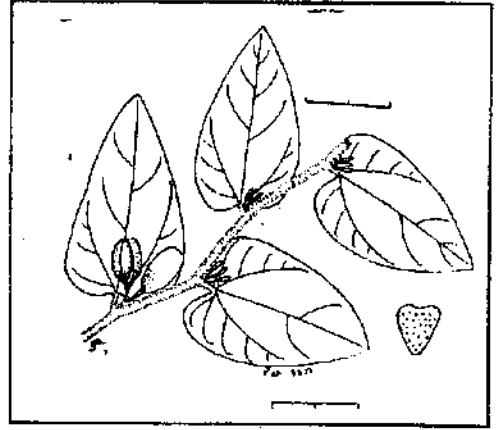
- Cultivated climber; leaves reniform; flowers longly pedicelled, up to 6 cm large.

1216 - Aristolochia harmandiana Pierre in Lec..
Phòngký Harmand.

Bụi với nhiều thân, cao 40-60 cm; thân mảnh như chỉ, có lông dày như *nhung vàng*. Lá có phiến xoan tim, nhỏ, vào 5 x 3 cm, đáy hình tim với 3-5 gân, gân ở trên 3 cặp, bìa uốn xuống, mặt dưới như *nhung vàng*, mặt trên nâu đen; cuống 4-6 mm. Hoa nhỏ ở nách lá, dài vào 1 cm, *đỏ đậm*; ống dài ngay, hẹp; phiến nhỏ, hình môi cong. Nang dài 10-13 mm; hạt dẹp, 2 x 2 mm, có unân, một mặt vàng, một mặt đen.

Lào; tìm lại ở T.

- Cluster; stem, leaves rusty velvety below; flowers dark red; capsule 10-13 mm long.

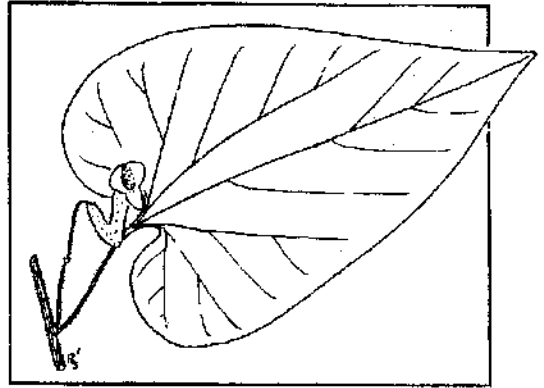


1217 - Aristolochia heterophylla Hemsl.. Hántrung phòngký.

Thân non có rãnh, cạnh tròn, có lông mịn, lông dài đến 20 cm. Lá mọc xen, có phiến hình tim thon, to đến 11 x 7 cm, chót thon, gân ở đáy 5, gân phụ 3-4 cặp, mặt trên có lông thưa, nhámnhám, *mặt dưới có lông dày*; cuống 3-4 cm. Hoa có cọng dài, có lông; noãn sào có lông dày trắng, ống ít lông.

Chưa gặp ở nước ta. Trị lậu, tiểu khó, phù thũng.

- Stem finely pubescent; leaves cordate, sparsely hairy above, densely below; flowers hairy.

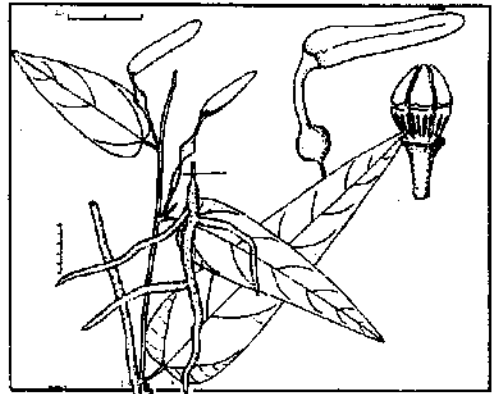


1218 - Aristolochia indica L.. Khoai-ca, Sondiçh.

Cỏ daniên leo quăn, không lông, có rễ to. Lá có phiến xoan, thon, đáy cắt ngang hay hình tim, 5 gân, gân phụ 4-6 cặp; cuống 1 cm. Hoa 2-3 ở nách; lá hoa nhỏ; bao hoa không lông, dài 3-4 cm, bầu tròn, phiến hoa tròn dài; tiểu hụy 6, nuốm 6 nhọn nhọn. Nang dài 3-4 cm; hạt có cánh.

Rễ đắng, khai vị, trị sốt, lái, lợi kinh, chống đau khớp; lá làm bắt thụ hay giảm thụ tinh; làm lạc thai; chống ung (do acid aristolochic).

- Small perenne glabrous climber; flowers green; stamens 6; capsules 3-4 cm long, seeds winged.

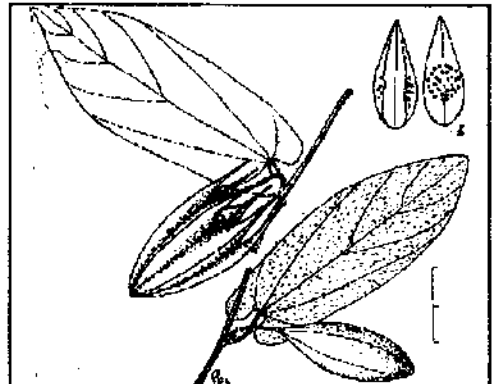


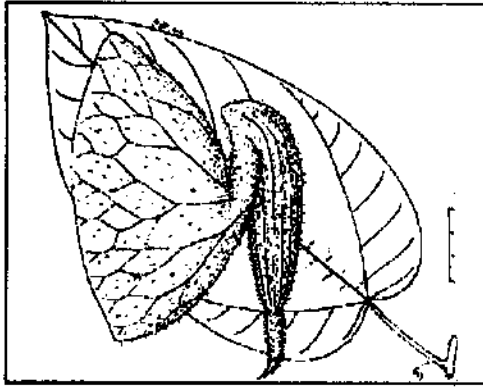
1219 - Aristolochia kaempferii Willd.. Sondiçh Kaempf.

Dây leo mảnh; thân mảnh, có lông mịn. Lá có phiến bầu dục tròn dài, vào 8-9 x 3 cm, đáy hình tim có tai, như *nhung 2 mặt*, nâu mặt trên, vàng mặt dưới, gân từ đáy 5; cuống 1,5 cm. Hoa 1-2 ở nách lá; cọng 1,5 cm. Trái dài 5 cm, rộng 1,5 cm; mảnh 6; hạt dẹp, dài 12 mm, một mặt có thẹo tròn, có mọt.

Rừng còi, Phan thiết.

- Climber; branches finely pubescent; leaves velvety; capsules 5 cm long; seeds flattened.



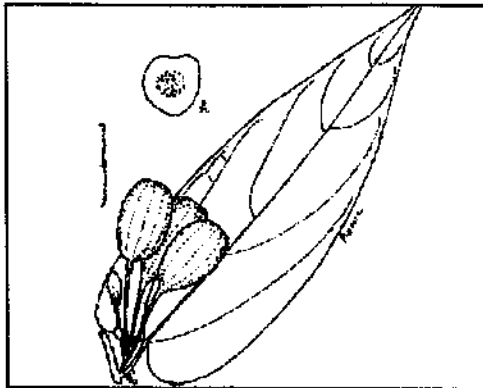


1220 - *Aristolochia petelotii* A.C. Sm. Sôndịch Petelot.

Cỏ; nhánh non, cuống lá, gân chánh mặt trên có lông vàng. Lá có phiến bầu dục, to, đến 20 x 11,5 cm, dây hình tim, gân ở đáy 3, gân-phụ 4-5 cặp, gân các cấp tạo thành mạng lồi ở mặt dưới. Hoa to; noãn sào 1,5 cm, dây lông vàng, ống gồm 1 phần ngay, có 10-12 sọc, có lông, một phần giữa hẹp, và phần nở to hình tai rộng 10-15 cm, có gân lưỡng phân thành mạng.

Sapa; IX.

- Flowers large 10-15 cm; ovary yellow hairy; calice with a long kneed tube.

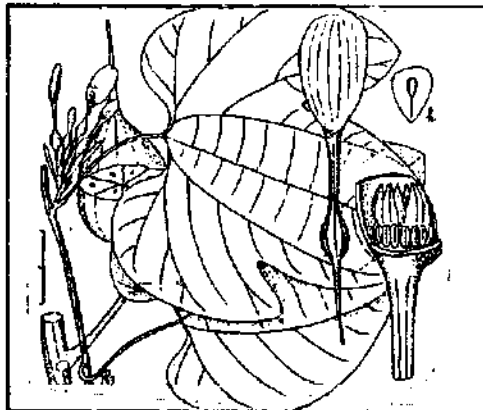


1221 - *Aristolochia pierrei* H. Lec. Sôndịch Pierre.

Cỏ có thân leo quấn, mảnh, có rãnh dọc. Lá có phiến hình tim thon, vào 5-12 x 4-5 cm, mỏng, không lông, gân ở đáy 5, gân-phụ 3 cặp, nâu denden; cuống vào 1 cm. Chùm ở nách, ngắn; noãn sào có lông; ống dài xéo hay cong; phiến hình phẳng. Trái xoan, 2,5- 4 cm, trên con dài 1,5-3 cm; hạt đẹp, tamgiác, dài 5mm.

Lào; VN ? ; IV.

- Climber; leaves lanceolate; calyx kneed, hairy; capsules 2,5-4 cm long; seeds 5 mm.

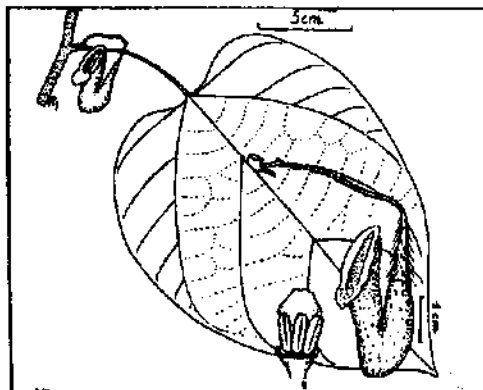


1222 - *Aristolochia pothieri* Pierre ex Lec. Sôndịch Pothier.

Thân leo quấn, có cạnh. Lá có phiến hình tim, đến 15 x 15 cm, ở nhánh non, không thùy, sau có 3 thùy, lục tươi, có lông rất mịn, gân ở đáy 3, rời 5-7; cuống 5 cm. Tán ngắn ở nách, nhiều hoa đỏ đậm, có lông mịn; ống vào 7 mm, phù ở 1/2 dưới; phiến 17 x 13 mm, có 6 gân; tiểunhụy 12, ba phần 1,5 mm; noãn sào 5 mm từ từ hẹp trên con, nuốm 6, cao. Nang có 6 cạnh; hạt đẹp, tamgiác tròn.

TN ; X, 10.

- Climber; leaves lobate or not, to 15 x 15 cm, glabrous; flowers red, finely hairy; stamens 12.

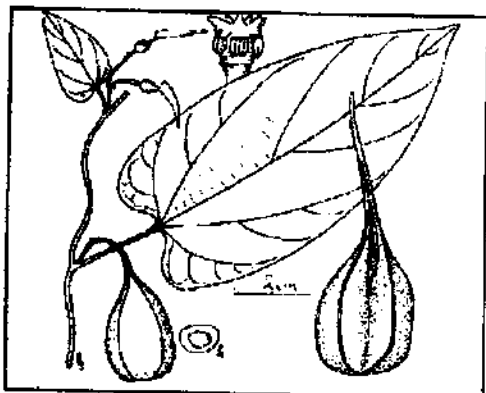


1223 - *Aristolochia* cf *saccata* Wall. Sôndịch đồ-bâm.

Dây leo; thân có lông dài 20 cm, to 4 mm, có hay không lông, có cạnh. Lá có phiến hình tim xoan hay thon, đến 20 x 14-15 cm, gân ở đáy 3-5, gân-phụ khác 3-5 cặp, mặt trên xám lục, mặt dưới xám trắng; cuống 5-10 cm. Pháthoá có trục 1cm, ít hoa; hoa tím; dài có ống dài 5 cm cong như xếp hai, có lông dài ở phần dưới, miệng xéo có tai ngắn; tiểunhụy 6; nuốm cao.

Núi Ngọc-Pan, Côngtum; 1. Trị đau bụng, ra máu trong thân, đáđau.

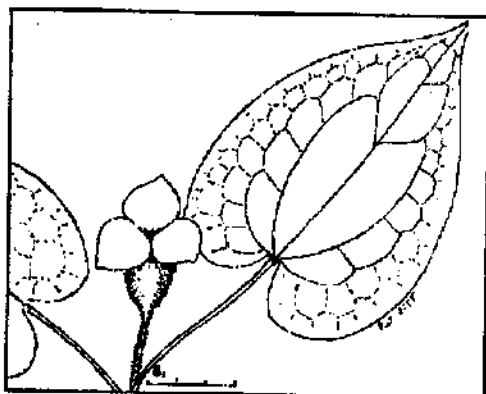
- Climber; leaves glabrous; flowers purple; perianth tube kneed, hairy; stamens 6.

**1225 - Aristolochia tagala** Chamiss. Sondich

Dây leo quấn; thân như chỉ to 3 mm., có cạnh. Lá có phiến bầu dục, đáy hình tim, to 10-17 x 5-9 cm, gân ở đáy 5, không lông; cuống 3-6 cm. Chùm ở nách lá; hoa xanh, tương đối nhỏ, có lông mịn mặt ngoài, phiến thon nhọn. Nang rộng 2,5 cm, cao 3-4,5 cm, đầu tù hay cắt ngang; hạt đẹp.

Nam. Trị tê thấp, sốt-rét, khó tiêu, nọc rắn.

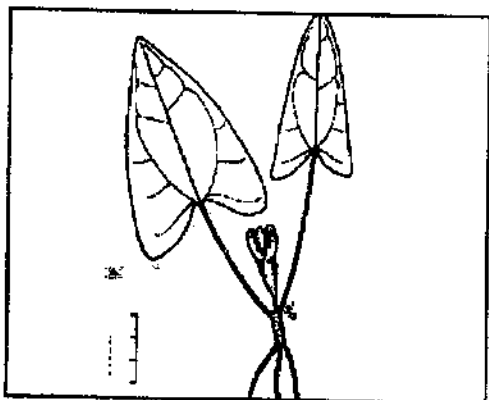
- Climber; leaves glabrous, to 10-17 cm long; flowers green, pubescent outer; capsules 3-4.5 cm long, seeds winged.

**1226 - Asarum balansae** Franch. in Morot.

Cành cứng to 4-5 mm; thân nằm rồi đứng, có rễ sợi. Lá 2, hình tim đều, dài 10-12 cm, dạng như lá Trầu, láng, dày, mặt dưới có lông dày ở gân, mặt trên có lông luathua; cuống dài 5-8 cm. Hoa rộng 4 cm, cọng và đài có lông đều, tai 3, hình tim vàng vàng có đốm trắng, có lông hạt bào; tiểu nhụy 12, bao phấn dài hơn chỉ; vòi dính thành trụ, rời ở đầu. Nang thò ra khỏi bao hoa còn lại; hạt nhiều.

Bavi.

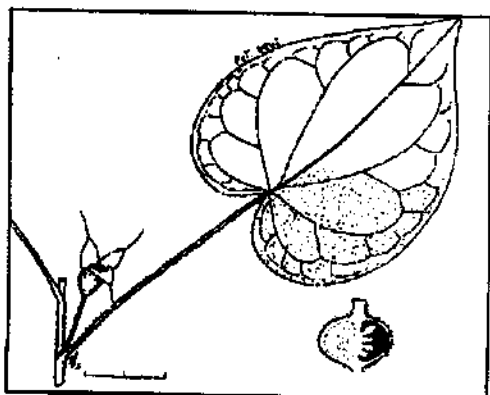
- Strong rhizome; leaves 2, hairy; perianth lobes ovate, yellowish; capsule.

**1227 - Asarum blumei** Duch. Téhoa Blume.

Cỏ; thân ngắn, dài 1-2 cm, mang ít rễ to 1,5 mm, có ít rễ con. Lá 2; cuống dài đến 10 cm, không lông; phiến hình tim mũi giáo, to 8 x 4 cm, mặt trên xám lục, mặt dưới ửng nâu, gân ở đáy 3(5), gân-phụ 2 cặp. Hoa có cọng 1,5 cm; ống 1,5-2 cm; tai 3, tròn dài, cao 1 cm; noãn sào 6 buồng. Nang; hạt nhiều.

B. Rể kiếng, lỵ dâm, trị ho, cảm, tê thấp.

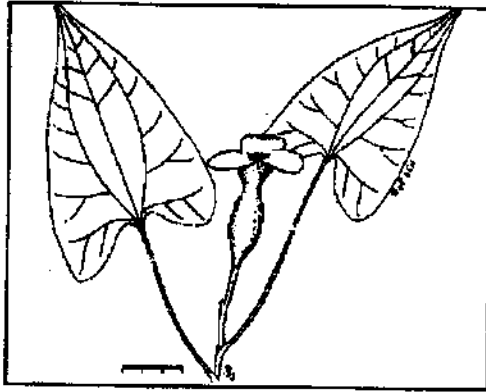
- Stem 1-2 cm high; roots strong, few; leaves glabrous; perianth lobes 1 cm; ovary 6-locular; capsule.

**1228 - Asarum caudigerum** Hance. Quánchi, Biếnhhoa, Thổ-tếtân.

Cỏ daniên bò, cho thân đứng cao 10-50 cm; lông dài 7-20 cm. Lá 1-2, có phiến hình tim dài 5-15 cm, có lông, gân ở đáy 5-7, gân ở gân chính 1 cặp; cuống dài 20-30 cm. Hoa tím, có cọng dài 2-3 cm; bao hoa đều, tai 3, chót có đuôi dài đến 1 cm; tiểu nhụy 12; noãn sào hạ, 6 buồng. Nang nâu đen; hạt nhiều.

Trị ho, lỵ dâm, bổ. Núi cao: Caolạng, Sapa, Tam đảo, Bavi; III-IV, 5-6.

- Perennial; leaves hairy; flowers purple, lobes longly caudate; stamens 12; ovary 6-locular; capsule n-seeded.



1229 - *Asarum glabrum* Merr.. Hoa-tiên.

Cỏ daniên, không lông; thân nằm rồi đứng, to 5-6 mm. Lá 2-3, to; phiến hình tim tamgiác, dài đến 25 cm, chót có mũi, như da, không lông, gân ở đáy 5; cuống dài hơn phiến. Hoa đều, tím; tai dài xoan đầu tròn, 7 gân; ống thụt lại ở 1/3 trên. Nang cao 3,5 cm; hạt nhiều.

Núi cao, B: Hoàngliênsơn, Vĩnhphú, Hàsonbình.; IV-VI, 4-6. Lá trị ăn khó tiêu, đau bụng.

- Perennial; leaves glabrous, limb to 25 cm long; hypanthium retracted at upper 1/3; black brown capsule.

1230 - *Asarum maximum* Hemsl. Hoa-tiên to.

Cỏ daniên, cao 20-30 cm; cành ngang, ở cạn trong đất. Lá 1-2, có phiến to, hình tim thon, láng, mặt dưới màu lợt; cuống mảnh, dài đến 50 cm, không lá-bẹ. Hoa ở kẽ lá chót, màu tím hay xám nâu, vàng lợt phía trong; baohoa đều, hình ống, tai 3; tiểuhụy dính vào vòi nhụy; noãn sào hạ. Nang trong bao-hoa còn lại; hạt nhiều nhỏ, nâu đen. Nơi ẩm, khe đá: Hảihung, Hoàngliênsơn, Tamđảo, Hàsonbình : IV-VI. Hoa rế, lá bở, kiêng, phấnkích, tăngcường súc lực; lá trị ăn khó tiêu, đau bụng.

- Flowers brown; capsules into perianth; seeds dark-brown.

1231 - *Asarum petelotii* O.C. Schmidt. Téhoa Petelot.

Thân bò, to 4-5 mm; thân đứng mang 2 lá. Lá có phiến dạng lá Môn, hình tim có tai to tròn, đến 21 x 9 cm, không lông, lúc khô màu nâu đỏ; cuống dài hơn phiến. Hoa ở nách lá; cộng ngắn; baohoa đều; ống cao hơn 7 cm, rộng 1,7 cm, hình vành tai; tiểuhụy 12; noãn sào hạ, 6 buồng. Nang.

Rừng 900 m: Tamđảo; VII.

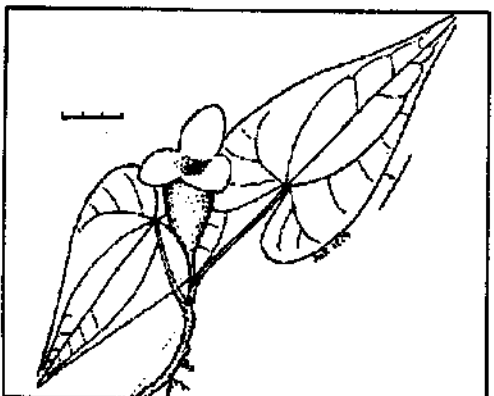
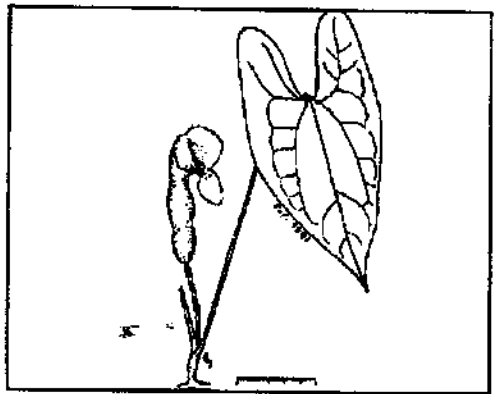
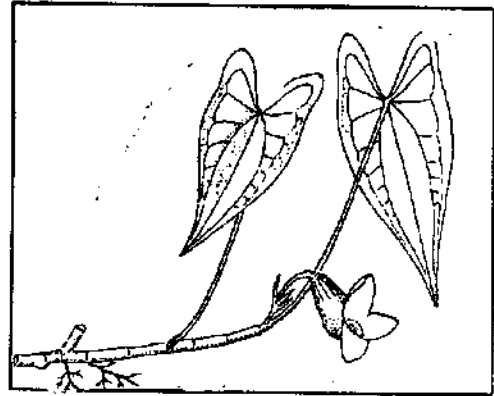
- Creeping rhizome; leaves 2, aspect of Arum leaves, to 21 cm long; perianth tube 7 cm long; stamens 12; ovary 6-locular.

1232 - *Asarum reticulatum* Merr.. Téhoa mạng.

Thân nằm rồi đứng, có rễ sáivị. Lá có phiến hình tim thon, đến 15 x 6 cm, như da, không lông, bìa có răng nhỏ không đều, gân ở đáy 7; cuống dài 5-7 cm. Hoa đều có ống cao 3-4 cm, rộng 2-3 cm, tai 3, tròn cao 1,5 cm; tiểuhụy 12; noãn sào 6-buồng.

Trên đất mùn, rừng thưa, vào 1.500 m: Sapa; IV.

- Herb glabrous; leaves chartaceous, glabrous; flower's tube 3-4 cm long, lobes 1,5-2 cm long; stamens 12.



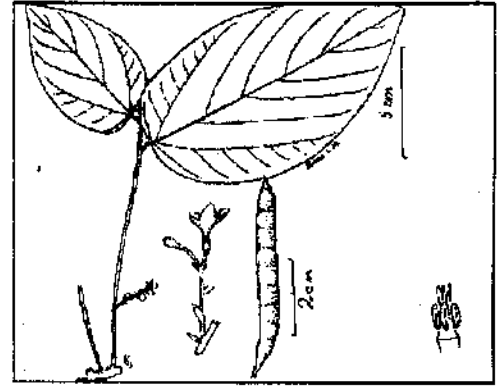
1233 - *Thottea racemosa* (Lour.) Dinghou. (*Bragantia racemosa* Lour.)

Cỏ (cao 5 pedalis), có nhánh. Lá mọc xen; phiến thon, bìa nguyên. Chùm ở nách lá; bao hoa vàng, ống hình cầu, tai nhỏ, chẻ 3, bằng nhau, đánh ra; tiểuhụy 6, không chỉ, bao phấn tròn dài. Giác quả dài, 4 cạnh, 4 buồng; hạt nhiều ba-cạnh. T.

1234 - *Thottea tomentosa* (Bl.) Dinghou. Tót-hoa lông.

Cò có *thân ngậm*, mang thân đứng ngắn, ít lông, có lông, có rãnh. Lá có phiến trònđai, to 7-11 x 4,5-6,5 cm, đáy tròn, đầu tù, mặt trên xám nâu, có *lông tia mịn*, mặt dưới xám nâu, gân-phụ 4-5 cặp, gân tam cấp thành mạng mịn rõ; cuống ngắn. Pháthoa dài 4-6 cm, ở nách lá rụng, có lông; láđai dày, *đỏ, chót vàng*; tiểunhụy 6; nuốm 3. Trái hình trụ dài, 5 x 0,4 cm, hơi có eo giữa hạt (vào 12).

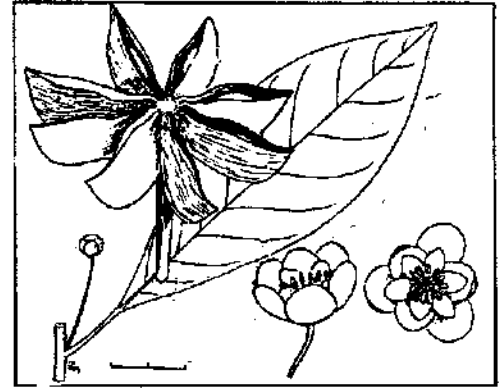
Trên thác, sông Đồngnai; I, 1.



- Erect stem short; leaves finely pubescent; inflorescence 4-6 cm; calyx red, lobes yellow at apex; capsule 5 cm long.

ILLICIACEAE : họ Đạihồi.

1235 - *Illicium verum* Hook. f. Đạihồi thật, Mác-hồi; Chinese Anis Tree, Star Anis Tree; Badiane, Anis étoilée. Đại mộc cao 8-15 m; thân to 25-30 cm. Lá có phiến bầu dục thon ngược, 12 x 4 cm, mặt trên ôliu đậm, gân-phụ rất mịn, khó nhận, mặt dưới nâu nâu, gân cũng không rõ, đáy tù tù hẹp trên cuống. Hoa trên cọng 2,5 cm, *thơm, trắng* ở ngoài, *hồng ở phía trong*, cao 7-8 mm; tiểunhụy 10-15. Manhnang (7) 8 (9), không lông, cao 2,5-3 cm, nâu hồng, rất thơm khi rang; hạt 1. $2n = 28$. Trồng ở Caolăng, không gặp hoang; giavị yêu-chuộng, giúp tiêu hóa, trấn luyếnsúc; chống một số siêu khuẩn; 7-12.



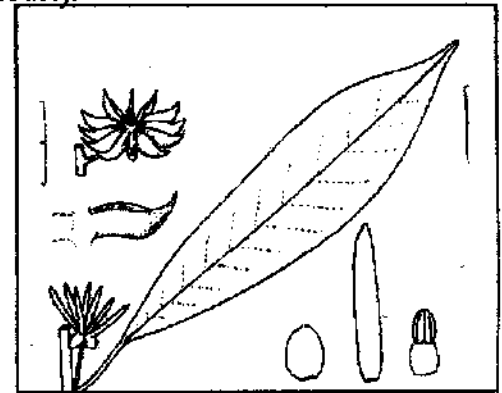
- Cultivated small tree; flowers pink into; follicles 8, long 2,5-3 cm, pink-brown, 1-seeded. (*I. anisatum* Lour.).

1236 - *Illicium fargesii* Franch. Đạihồi Farges.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược dài, vào 13 x 2,8 cm, dày, *không lông*, hai mặt nâu, gân-phụ không rõ; cuống 2-3 cm. Hoa ở nách lá; cọng dài hơn 1 cm; láđai bầu, cao 8 mm, không lông; cánhhoa hẹp cao 1,5 cm; tiểunhụy nhiều, chỉ ngắn, rộng; tâmbì 10-12, không lông. Manhnang cao 1,4-1,8 cm, *huóthước*; hạt 1.

Mẫu ở Sapa có lá nhỏ (6 x 2 cm).

- Tree; branches glabrous; leaves coriaceous, glabrous; petals 1,5 cm long; follicles 10-12, glabrous.

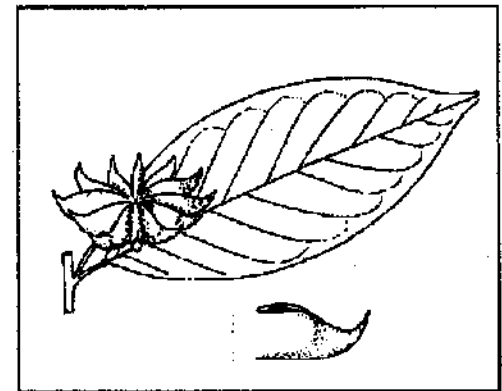


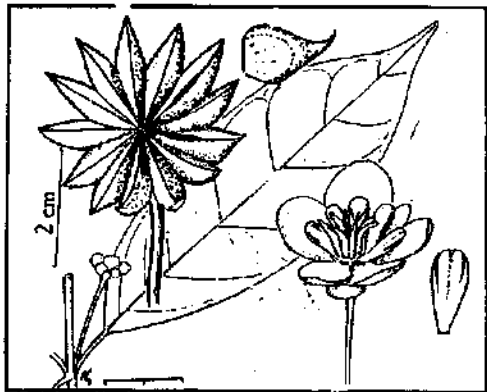
1237 - *Illicium griffithii* Hook.f. & Th. Đạihồi núi.

Đại mộc cao 8-15 m, tàn tròn. Lá mọc như chum gần nhau, có phiến bầu dục, đến 10 x 4 cm, dài, *không lông*, nâu mặt dưới lúc khô, gân-phụ 9-12 cặp. Hoa ở nách, *côđộc, thơm đạihồi*; láđai lãn lãn giống cánhhoa; tiểunhụy nhiều; một luânsinh tâmbì. Manhnang 10-13, *có mũi cong*; hạt 1.

Núi cao; Caolăng, Hoà bình, Vongphu, Báo lộc, Langbian; III-IV; trái có lẽ độc.

- Tree 8-15 m high; leaves glabrous; flowers fragrant; carpels 10-13.



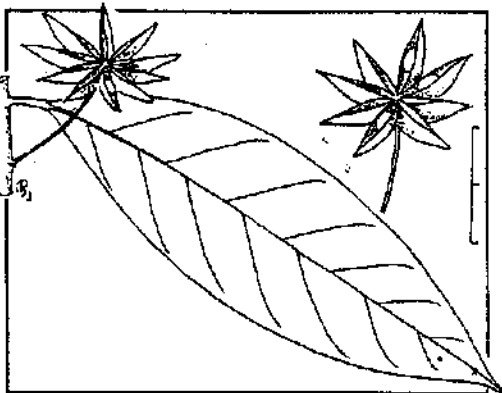


1238 - *Illicium griffithii* var. *cambodianum*. Đại hội Cambót.

Đại mộc trung. Lá chụm ba, có phiến bầu dục dài, chót nhọn, đến 12 x 4,5 cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu ửng đỏ, gân-phụ mịn, 6-7 cặp; cuống 1-2 cm. Hoa cô độc, rộng dài hơn cuống; vành rộng 1,5 cm, cánh hoa 8-11, cao 7 mm; tiểu nhụy 8, ngắn; 1 luânsinh tâmbì. Manhnang 8-13, có mô huốt; hạt 1.

Núi cao, N: Côngtum, Langbian.

- Tree; leaves coriaceous, glabrous; carpels 8-13; follicles 1-seeded.

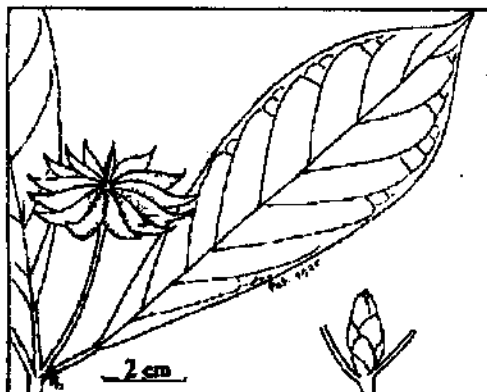


1239 - *Illicium ternstroemoides* A.C. Sm. Đại hội giang.

Đại mộc nhỏ, 5-12 m; cành to 1,5-2,5 mm. Lá có phiến to 8-11 x 2-3 cm, dày, gân-phụ 7-10 cặp, lõm ở mặt trên; cuống dài 6-10 mm. Hoa cô độc; rộng dài 10-23 mm, nâu đỏ; *phiếnhoa* 10-11, cao 5-10 mm; tiểu nhụy 20-30; tâmbì 12-14. Manhnang 12-14, dài 13-20 mm, có mô ngắn.

Sonla, 900-1150 ; 5-12.

- Tree 5-12 m tall; tepals 10-11, 5-10 mm high; follicles with short beak.

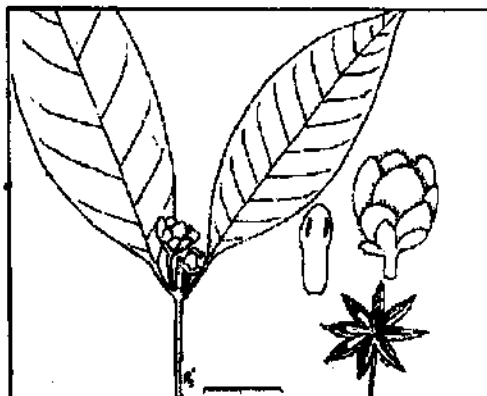


1240 - *Illicium majus* Hook. f. & Th.. Đại hội to.

Đại mộc; chồi non có vảy kết lợp to. Lá có phiến thon ngược, vào 13 x 4,5 cm đáy nhọn, hơi dày như da, không lông, lúc khô nâu ôliu; cuống 2 cm. Hoa ở nách lá; tâmbì 14-15. Manhnang cao 2 cm, thon, hơi huốt; hạt 1.

Fansipan 2.500 m; 8.

- Tree; leaves coriaceous, glabrous; follicles 14-15, long to 2 cm, 1-seeded.



1241 - *Illicium micranthum* Dun.. Đại hội hoa-nhỏ.

Đại mộc nhỏ, 5 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon dài, 8-12 x 2,2-3,5 cm, mặt trên tái, không lông; cuống 1,3 cm. Hoa cô độc ở nách lá; rộng dài bằng cuống; lá đài có rìa lông, lá đài ngoài xoắn, cánh hoa 5, vàng cam; tiểu nhụy vào 12, thành 2 vòng, chỉ ngắn; tâmbì 7-8. Manhnang nhỏ, cao 10-12 mm; hạt 1.

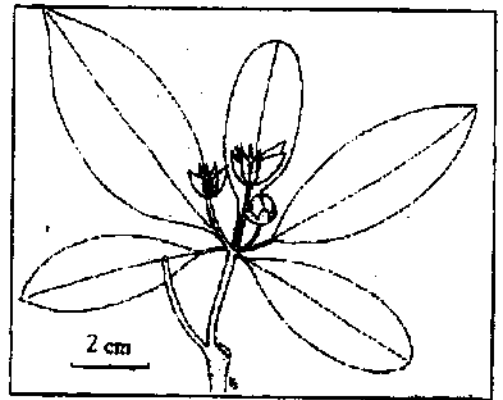
Núi, T.

- Small tree; leaves subcoriaceous; petals orange-red; follicles 7-8, long to 12 mm.

1242 - *Illicium parviflorum* Merr. Đại hồi hoa-nhỏ.
 Daimộc nhỏ, không lông; nhánh denden. Lá mọc chụm, có phiến bầu dục, nhỏ, dài 4-7 cm, chót thường tù hay tròn, gân-phụ khó nhận, 5-6 cặp, mặt dưới nâu lúc khô; cuống 12 mm. Hoa ở nách lá, ngoài nâu trong đỏ, to vào 8 mm, trên cọng dài 1 cm; lá đài dày; tiểunhụy 15; tâm bì 6-8. Manhngang nhỏ, 1-hột.

Núi: Bachmá, Bànà; V-VIII.

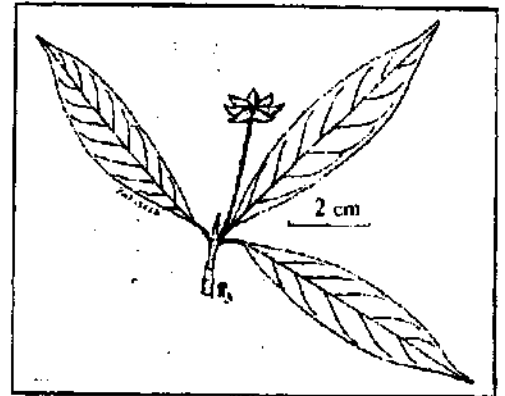
- Small tree; leaves often obtus at apex; flowers red; stamens 15; carpels 6-8.



1243 - *Illicium petelotii* A.C. Sm. Đại hồi Petelot.
 Cây cao 2 m; chồi non đỏ. Lá có phiến thon, tương đối nhỏ, dài 5-7 cm, không lông, mặt trên ôliu đậm, mặt dưới nâu sôcôla lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp, rất mịn khó nhận; cuống vào 1 cm. Hoa ở nách lá, có cọng rất dài, cho ra 7 manhngang cao 7-8 mm, 1-hột.

Lô-sui-tông, gần Sapa: 7.

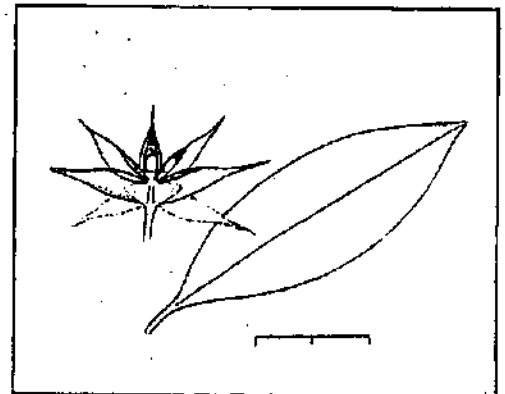
- Small tree; leaves glabrous; pedicels long 4-5 cm; follicles 7-8 mm long, 1-seeded.



1244 - *Illicium tsai* L.C. Sm. Đại hồi Sa.
 Daimộc nhỏ. Lá mọc gần nhau; phiến nhỏ, không lông, tròn dài thon, gân-phụ không mấy rõ; cuống dài 1 cm. Hoa ở nách lá. Manhngang thon nhọn dài vào 2 cm, với mỏ dài; hột 1.

Rừng thưa vào 2.500 m. Fansipan: 8.

- Small tree; limb small, glabrous; follicles with long beak.



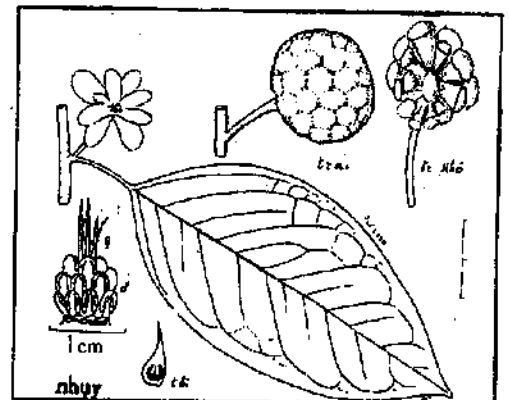
SCHISANDRACEAE : họ Xứnxe.

1246* - *Kadsura coccinea* (Lem.) A.C. Sm. Dây Xứnxe, Nám-côm, Ngũ vị tử nam.

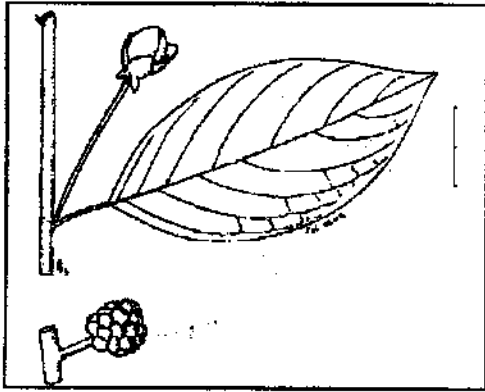
Dây leo rất cao, có nhựa dịch; nhánh non có phần mịn. Lá có phiến xoan bầu dục, vào 10 x 5 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 7-8 cặp, mặt trên như có dầu, nâu đen, mặt dưới nâu; cuống 1,5-2 cm. Hoa cở độc, cọng 1 cm, mang 2-3 tiền điệp, đỏ, to 12-15 mm, đều, có lá đài ngoài to 5-6 mm, lá đài trên trái dài 1 cm; cánh hoa 5 hẹp; tiểunhụy n. Trái to giống một Mãng cầu ta nhỏ, ăn được, chứa nhiều Vitamin C.

Trung nguyên: Bavi, Dilinh, Bảo lộc.

- Long climber, with latex; flowers red; fruits forming spherical mass (*Cosbaea coccinea* Lem., *K. chinensis* Hance).



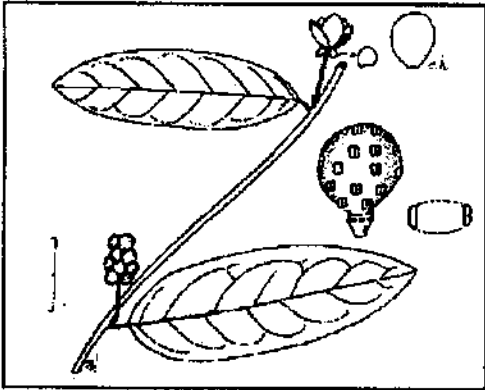
* (Xem chú thích ở trang 58)



1247 - *Kadsura heteroclita* (Roxb.) Craib. Xunxe tạp.
 Dây trườn; nhánh thông, lông dài, không lông. Lá có phiến bầu dục, vào 9 x 4,5 cm, không lông, chót có thể có mũi dài, đáy từ từ hẹp trên cuống, gân phụ 6-7 cặp, mịn, mặt trên nâu rất đậm, mặt dưới nâu; cuống 1,5 cm. Cọng 3-4 cm; hoa có nụ to vào 1,5 cm; lá láđài ngoài nhỏ, láđài trong to; cánhhoa 5, cao 1,5 cm. Trái thành *dầu tròn* to vào 1,5 cm.

Dựa suối : Lào cai, 700 m; III, 3.

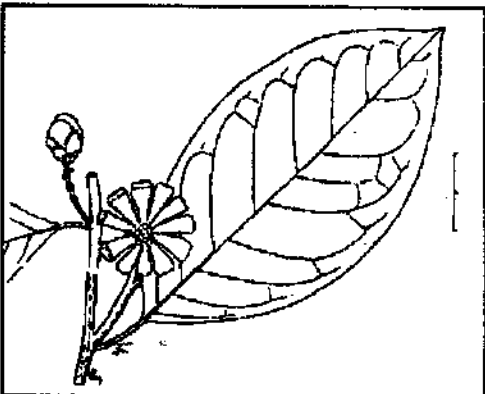
-Climber; leaves glabrous; petals 1,5 cm long; (*Uvaria heteroclita* Roxb.).



1248 - *Kadsura oblongifolia* Merr. Xunxe lá-trònđài.
 Dây leo; thân nâu đậm, có bikhấu thưa. Lá mọc xen, có phiến *trònđài*, to 7-9,5 x 2,5-5 cm, không lông, gân mảnh, 5-6 cặp, cong cách xa bìa, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu dà; cuống 6-8 mm, không lông. Hoa còđộc; nụ tròn; cọng 1,5-1,8 cm, tiêndiệp gắn vào giữa cọng, nhỏ; láđài 3; cánhhoa xoan, cao 7-8 mm; tiênhụy thành *dầu tròn*. Trái mập, *đỏđỏ*, *đom thành khối xoan*.

Đường Hà nội đi Bắc ninh; XII, 12.

-Climber; leaves oblong, glabrous; petals 7-8 mm long, berries reddish (*K. lanceolata* King).

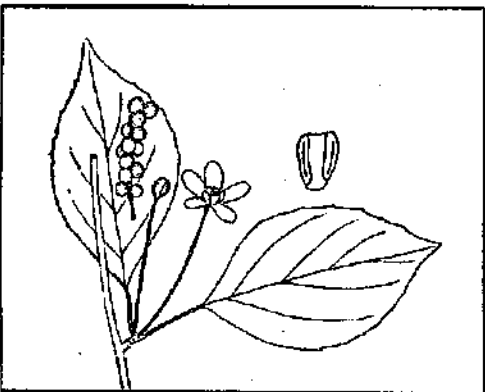


1249 - *Kadsura roxburghiana* Arnott. Xunxe Roxburgh.

Tiểumọc leo; nhánh đen, nút dọc đỏ. Lá có phiến bầu dục, to 13 x 6 cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 8-9 cặp, đáy hơi từ từ hẹp trên cuống; cuống đến 2 cm. Hoa ở nách, 1-3; cọng dài với 3-4 tiêndiệp nhỏ; láđài có rìa lông; cánhhoa xoan. Trái thành *khối hình cầu to 3 cm*.

Trung bộ.

- Climbing shrub; leaves 13 x 6 cm; sepals ciliate; fruits forming globulous mass 3 cm across.



1250 - *Schisandra chinensis* (Turcz) Baill. Phanhùng Trung quốc, Ngũ vĩ.

Dây leo to, cao đến 8 m. Lá có phiến xoan, to 4-11 x 4-7 cm, đáy tà hay thon, chót có mũi ngắn, bìa có ít răng thưa, gân-phụ 3-5 cặp; cuống 2-3 cm. Hoa còđộc trên cọng dài, đơnpái biệt chu, màu vàng lợt, thơm; phiếnhoa 9-13; tiênhụy 5, chung đỏi rộng. Quả tròn, to 5-7 mm, gắn dài trên thuđài dài ra; hột 1 ít khi 2.

Trị ho; kích thích hệ thần kinh trung khu; chống mệt, trị liệt dương. Nên trồng ở b và vùng núi nước ta.

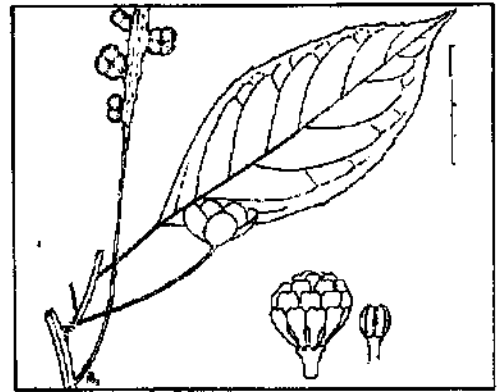
-To be introduced for its interesting medicinal properties.

1251 - Schisandra grandiflora (Wall.) Hook. f. & Th.
Phân-hùng hoa-to.

Dây leo to; nhánh có cạnh, không lông. Lá có phiến bầu dục tròn dãi, vào 13 x 5,5 cm, nhọn 2 đầu,, bia có răng thưa, nhỏ, gân phụ 6-8 cặp; cuống dài 2-2,5 cm. Hoa có *cọng dài* 3,5-4,5 cm; phiến hoa xoan, cao 1 cm; tiểuhụy thành đầu, chỉ ngắn. Trái trên *thụ đài dài thành dài* (quá dài) hẹp-dài, ăn được, chua chua ngọtngọt.

B.

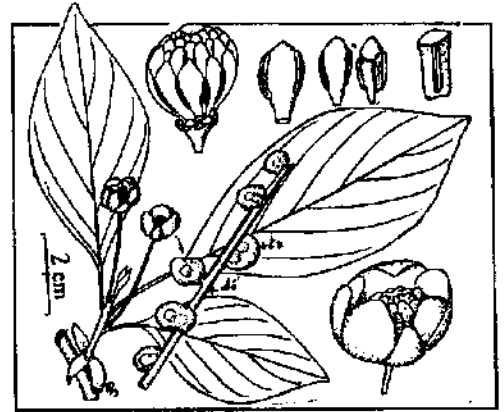
- Climbing; flowers on long pedicel; stamens numerous; fruits on long, flat accrescent receptacle (*Kadsura grandiflora* Wall.).



1252 - Schisandra perulata Gagn.. Phânhùng có vảy-chồi. *Dây leo* cao; chồi có 3-4 *vảy cao* bao lấy. Lá ở nhánh ngắn, có phiến bánhình hay xoan, hai đầu nhọn, to 10-15 x 5-9 cm, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống đến 5 cm. Hoa 1-2 ở nách các vảy của chồi, *cọng* 2-6 cm; đế hoa lõi; lá đài và cánh hoa 8; tiểuhụy thành đầu tròn, cao 3 mm, buồng phấn 2, xa nhau. Trái mập, trên *thụ đài dài ra* đến 13 cm, gần như gié; hạt 2, dài 4 mm.

Sapa

- Climbing; perules developed, 1,5 cm high; tepals 8; stamens forming globulous head; fruits on long accrescent receptacle.

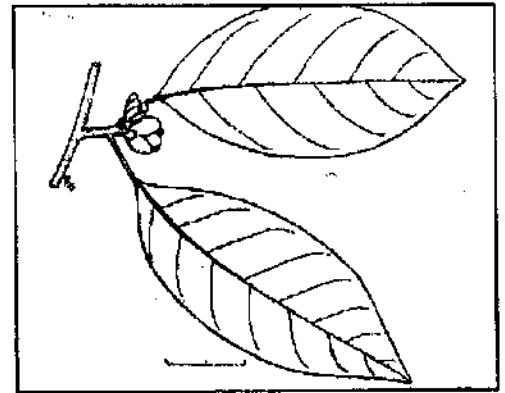


1253 - Schisandra propinqua (Wall.) Baillon.
Phânhùng họ hàng.

Dây leo to; nhánh non láng, có lông mịn; chồi non có vảy to. Lá có phiến thon hay bầu dục, dài đến 11 cm, không lông, gân-phụ 7 cặp, không lõi ở mặt dưới; cuống 1,5- 2 cm, mảnh. Đồngchủ; hoa ở nách lá, to vào 1,3 cm; nụ hình cầu; lá đài ngoài nhỏ như vảy; tiểuhụy nhóm thành đầu tròn, chungđôi dính vào trục. Ô hoa cái, tâm bì thành đầu tròn.

Núi 1.400 m, Fan-si-pan; VIII.Theo Lewis, trị ungthư phổi.

- Climbing; leaves glabrous; flowers shortly pedicellate; stamens in globulous head (*Kadsura propinqua* Wall.).

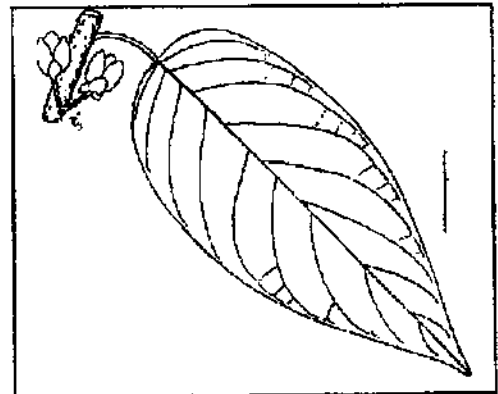


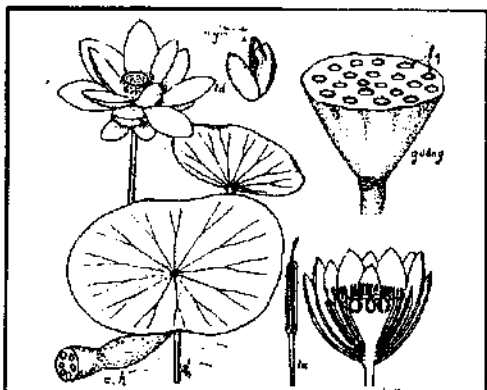
1254 - Schizandra verrucosa Gagn.. Phânhùng có-mục.

Dây leo to, dài 6-8; thân bằng ngón tay út, vỏ xám hay nâu đỏđỏ, có nhiều mụn lồi. Lá có phiến tròn dãi, to đến 20 x 9 cm, đáy tròn, chót thon, gân phụ 8-10, không lông, mặt trên nâu sậm, mặt dưới ửng đỏđỏ; cuống to, dài 1,3 cm. Hoa 1-3 ở nách lá, thơmthơm; *cọng* 1 cm; hoa rộng vào 2,5 cm; lá đài lục; cánh hoa 1 cm không lông, dày, *màu ngà đậm*; tiểuhụy tím.

Lào cai; IX.

- Climbing; branches verrucous; flowers 2,5 cm large; petals ivory colored.





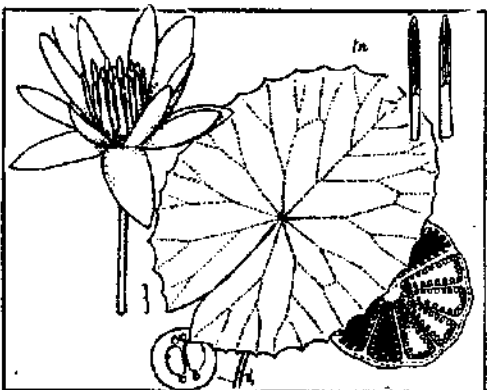
1255 - *Nelumbo nucifera* Gaertn.. Sen; Sacred Indian Lotus; Lotus

Nêthực vật có củ (*cánhành*) dài, có ngăn ngang; thân và cuống có bông to dài. Cuống lá tròn có gai nhỏ; phiến hình lòng, to. Hoa to, nhiều phiến hoa trắng hay hồng; tiểunhụy có mũi cong; đế hoa hình chùy (*giương*) lật ngược, tằm ở trong lỗ. Béquả ("hạt") đen; mầm (ngôi) có màu lục đậm.

Hoa đẹp; ngó, cánhành, béquả ăn được; tiểunhụy dùng ướp trà; ngôi trần-an và làm ngừ...Tr; hoang ở Angiang; I-XII, 1-12.

- Flowers white or purplish; achenes black.

NYMPHAEACEAE : họ Súng.

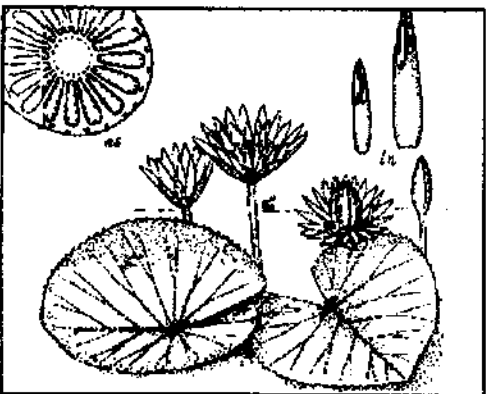


1256 - *Nymphaea pubescens* Willd.. Súng trắng; Night Lotus.

Cánhành tròn dài. Phiến rộng 15-35 cm, xanh đậm và láng mặt trên; *dây lông mịn nâu ở mặt dưới*; cuống có 2 bông to. Hoa rộng 10-20 cm, trắng hay hồng, *nở vào sáng*; lá dài 4, xanh; cánhhoa 10-15; tiểunhụy đến 100, vàng, rộng, ba phần dài hơn chi; noãn sào 13-15 buồng.

Ruộng, ao, BTN; I-XII. Lá Súng thường làm co-rút túcung. *N. lotus* L. (Egyptian Sacred Lotus) có mặt dưới lá không lông.

- Leaves hairy below; flowers white or pink, open the morning.

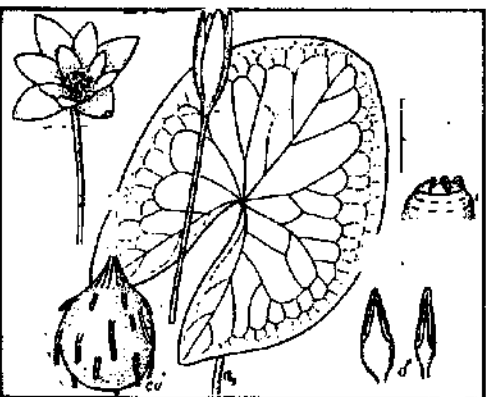


1257 - *Nymphaea rubra* Roxb. ex Salisb.. Súng đỏ, Súng cơm; Indian Red Water-lily.

Cánhành tròn dài, có chồi. Lá có phiến rộng 20-40 cm, nâu đỏ rồi xanh, bìa có nhiều răng. Hoa đỏ, rộng 15-25 cm, *nở vào đêm đến 11 giờ sáng*; lá dài 7 gân; cánhhoa 12-20, chót tã; tiểunhụy vào 50, chỉ rộng; noãn sào đến 20 buồng.

Thường trồng ở ao vì hoa to và đẹp. Rễ trị ia, ăn khó tiêu.; hoa trị hời hợp.

- Cultivated; leaves dented at margin; flowers red, opening from night to eleven o'clock.



1258 - *Nymphaea tetragona* George. Co, Súng chi, Súng vuông.

Cỏ thủy sinh nhỏ; củ đen (nạc bột trắng), đứng. Lá có phiến tròn, nhỏ, 3-8 cm, bìa nguyên, mặt trên xanh đậm, mặt dưới nâu đỏ, gân rõ. Hoa *trở 12-17 h*, to 3 cm, đáy vuông, có 4 lá đài xanh, 7-15 cánhhoa trắng; tiểunhụy cỡ 40, chỉ rộng; không có phụ bộ ở đầu.

Nhỏ nhất giữa các Súng; củ ăn được (mùa "củ Co" vào XII); Đalat, Cánhành.; IV.

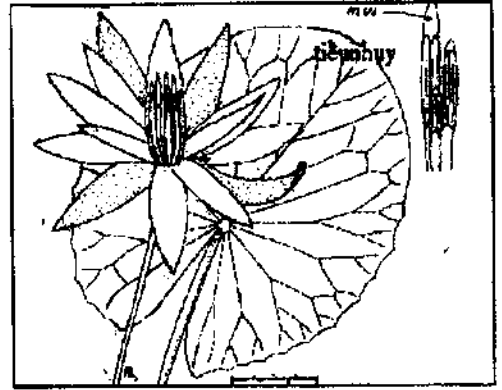
- Rhizome short; leaves entire at margin; flowers white, opening the afternoon.

1259 - *Nymphaea nouchali* Burm. f. Súng lam; Blue Lotus of India, Indian Blue Water Lily.

Cành hình tròn tròn, có chồi. Lá có phiến tròn hay xoan, bìa có răng thưa, mặt dưới không lông, lam tím đậm. Hoa rộng 7-15 cm, lam dợt (hay trắng) nở từ sáng đến trưa; lá dài 4-6, xanh, có đốm, và láng đen; cánh hoa vào 10-15; tiểu nhụy vào 40, chung đôi có mũi vàng cao; tâm rời nhau ở gần (ngăn đôi).

Thông thường ở ruộng, ao, 0-1.500 m; I-XII. Hoa thui lém, trợ tím, hơi làm ngủ. Cuống dài cả 2 m ở Châu Đốc mùa nước nổi.

- Leaves red below; flowers blueish or white, opening the morning (*N. stellata* Willd.).

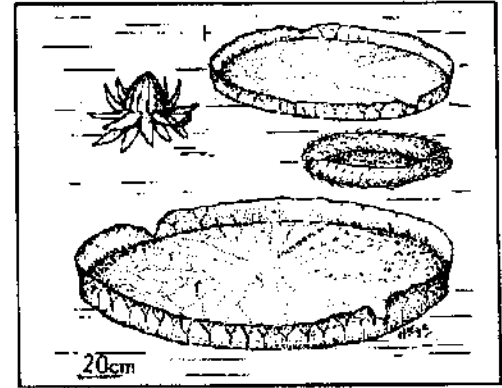


1260 - *Victoria amazonica* (Poep.) Klotzch. Súng Mexico; Royal Water Lily, Queen of Water Lily.

Cỏ thủy sinh daniên, to. Lá đỏ lợt, rất to, phiến rộng đến 1 m, bìa vành lên; mặt dưới đỏ có nhiều gân lồi. Hoa trở 2 đêm, to, rộng 20-40 cm, trắng rồi hồng rồi đỏ (nóng hơn quanh 10); 4 lá dài gần như tròn, dài 7-8 cm, nhiều cánh hoa; rất nhiều tiểu nhụy; noãn sào hạ với 30-40 buồng. Trái có nhiều hạt.

Trồng ở Thảo Cầm Viên, gốc Nam-Mỹ; lá có thể chở một người nặng 45 kg.

- Cultivated; leaves characteristic; big flowers. (*Nymphaea amazonica* Poep.; *V. regia* Lindl.)

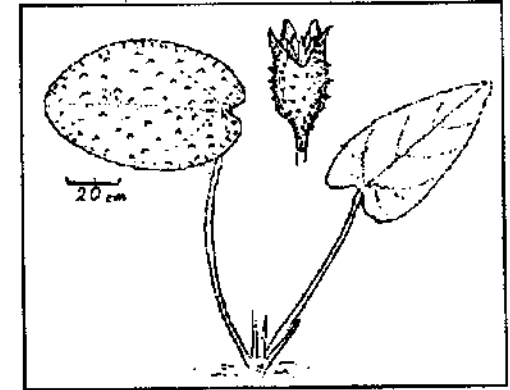


1261 - *Euryale ferox* Prickly Waterlily

Cỏ thủy sinh daniên. Lá to, lá nổi xoan tròn, lá chìm thon hay hình tim, mặt trên có gai to (*Euryale* có nghĩa là sanh hô: gorgone), rộng 60 cm đến 1,2 m. Hoa to 5 cm; lá dài 4; cánh hoa 20-30, ngắn hơn lá dài; tiểu nhụy nhiều. Quả với hạt to bằng hạt đậu.

Ấn Độ, Nam T-Quốc; có thể có Tr ở B? Chồi, hạt ăn được.

- To be found in Vietnam.



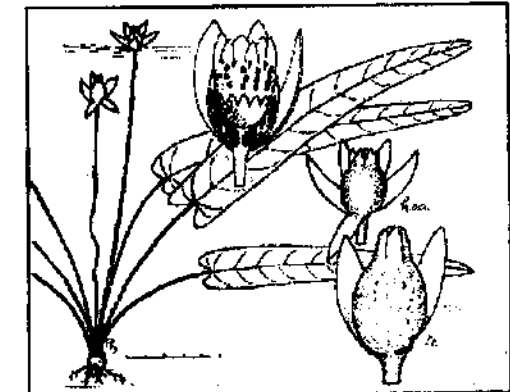
BARCLAYACEAE : họ Biệt liên.

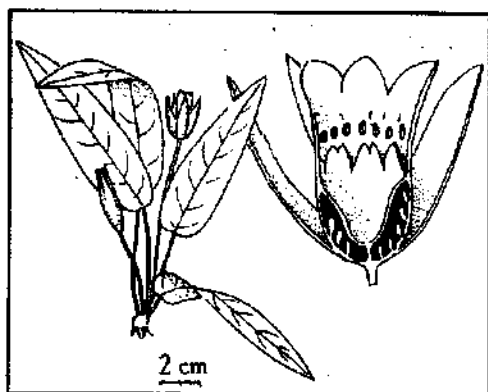
1262 - *Barclaya longifolia* Wall. Biệt liên lá dài.

Thủy thực vật chìm, có củ và có khi có cầu hành. Lá có phiến mũi mát dài, dài 15-30 cm, rộng 3-5 cm, mỏng, không lông; cuống tròn, dài 10-2 cm. Hoa có 5 lá dài rời, 8-10 cánh hoa đỏ ở mặt trong, xanh ở mặt ngoài; tiểu nhụy lép 20, tiểu nhụy thụ nhiều, gắn trên ống vành, ba phần thông; noãn sào hạ, đính rời tán lạc; noãn 10.

Suối, rạch, vùng núi, N; Phú Quốc; XI-III.

- Immersed hydrophyte; petals red inner side; staminodes 20; diffuse placentation.





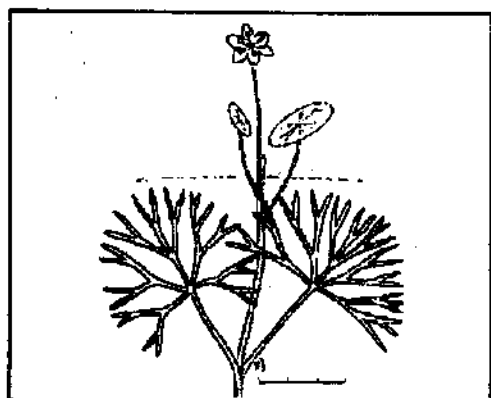
1263 - *Barclaya pierreana* Thor. ex Gagn. Biệt liên Pierre.

Thủy thực vật chìm, có củ. Lá có phiến thon dài, dài 8-10 cm, đáy tròn hay cắt ngang, vàng đỏ ở mặt dưới, mỏng; cuống 5-7 cm. Hoa cô độc; lá dài 4-5, rời; cánh hoa 4; tiểu nhị lép 10-20; tiểu nhị thu vào 20; noãn sào hạ, 10 buồng, đính phôi tán lạc.

Suối vùng núi, miền Nam; IV-XI (hình theo Gagnepain).

- Immersed hydrophyte; petals and staminodes filiforme; diffuse placentation.

CABOMBACEAE : họ Tiêm liên.



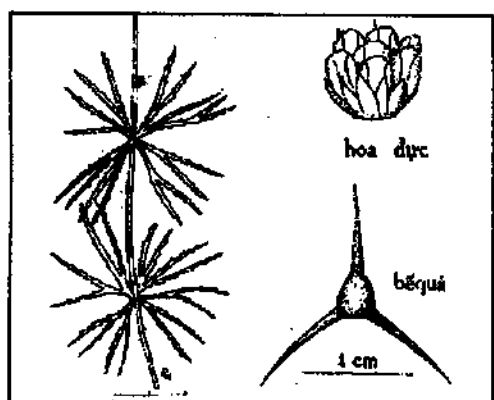
1264 - *Cabomba caroliniana* Gray. Tiêm liên; Cabomba, Finsh Grass, Fanwort.

Cỏ thủy sinh chìm; thân dài đến 1-2 m. Lá lưỡng hình; lá chìm lưỡng phân thành đoạn hẹp; lá khí sinh có phiến hình lông, nhỏ. Hoa ít thấy, nhỏ, trắng, trở trong không khí, rộng vào 1 cm, cánh hoa có 2 đốm vàng.

Trồng trong các hồ cá trang trí; hoang ở Phụng Hiệp, Sóc Trăng.

- Immersed hydrophyte; leaves with segments furcate; flowers white; cultivated but subsponsored in Mekong Delta.

CERATOPHYLLACEAE : họ Kim ngưu.



1265 - *Ceratophyllum demersum* L.. Kim ngưu, Đuôi chồn; Hornwort, Coon tail, Goldfish Water-plant.

Thủy sinh chìm, đarni; nhánh mảnh. Lá 2 ở mỗi mắt, phiến lưỡng phân 3(4) lần, làm thành đoạn cung cấp, bìa có răng. Hoa cô độc ở nách lá, đồng chu; lá dài nhiều; vành trắng; tiểu nhị không chỉ, đến 30, thành nhiều luân sinh. Bê quả có mũi nhọn và 2 sừng dài đến 1 cm (f. demersum).

Ruộng, ao, 0-1.500 m, BTN; II, 2-3.

Làm mất kính, tăng tiết mật; trị nọc bò-cạp.

Cỏ này sống trong nước song vẫn sạch, không có chực vật (periphyton) (so với *Utricularia*, do hơn), vì có dị tác (allelopathic) chống thanh tảo và cây phực sinh; nó chứa S, có lẽ vì vậy mà có tác động trên.

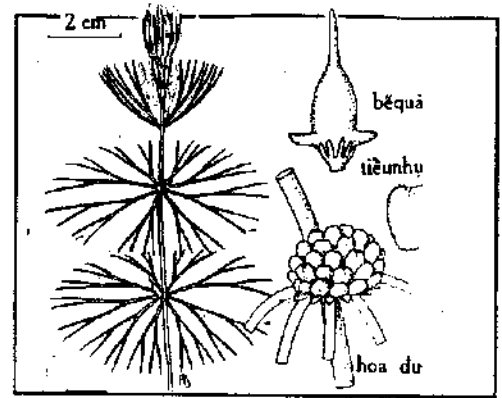
- Immersed hydrophyte; leaves opposed, 3 time furcate; achene with 2 spines.

1266 - *Ceratophyllum submersum* L.: Kimngu lặn; Hornwort.

Cỏ chìm, có vẻ to hơn và mềm hơn loài trên; lông dài 2 cm. Lá có phiến chẻ 3-4 lần thành đoạn mềm, bìa ít răng. Hoa đực 2, ở nách lá, tròn, lách dài chẻ 2-3, tiểuhụy nhiều, đầu có vài lông cứng. Béquả dodò, cao 4-5 mm, có 2 sừng ngắn.

Phúlâm, Sài Gòn; I.

- Leaves with segments softer, less toothed; achene with shorter obtuse spines.



RANUNCULACEAE : họ Maocán.

1a - dây leo; lá mọc đối; hoa vôcánh; béquả có mũi dài có lông

2a - lá không có vôi ở chót

2b - lá có 1-3 vôi ở chót

1b - cỏ; lá thường mọc xen; trái không mũi dài

2a - hoa có móng (cựa) dài

3a - móng do lách dài

3b - móng do cánhhoa

4a - hoa đều

4b - hoa lưỡngtrắc

2b - hoa không móng

2b - hoa không móng

3a - hoa vôcánh 4a - lá chânvịt

4b - lá 1-3 lần kép

3b - hoa có cánhhoa 4a - béquả nhỏ 1-hột; hoa vàng

4b - manhngang

5a - có cọng

5b - không cọng

Clematis
Naravelia

Delphinium

Aquilegia
Aconitum

Anemone
Thalictrum
Ranunculus

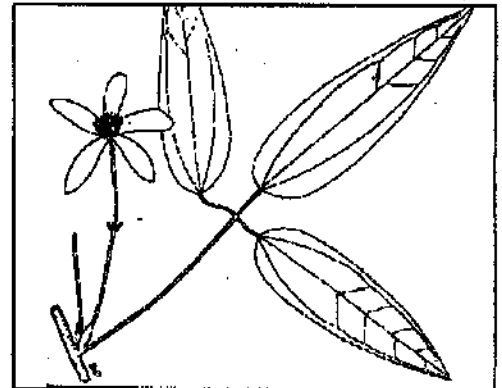
Coptis
Isopyrum

1267 - *Clematis armandii* Franch.. Ôngláo Armand.

Dây leo, không lông. Lá do 3 láphụ thon hẹp, to 6-7,5 x 2,5 cm, đáy tròn, dày, bìa uốn xuống, gân ở đáy 3, gân phụ 4-5 cặp. Pháthoa ít hoa; hoa rộng 6 cm, số lách dài to, trắng hay hồng, dạng cánhhoa, dài đến 2-2,5 cm; tiểuhụy nhiều.

100-2400 m: B; IX.

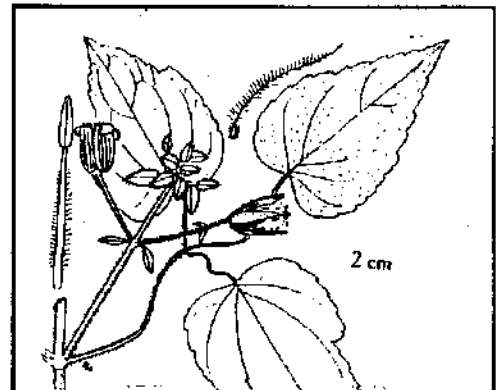
- Climber; leaflets lanceolate; sepals petaloid, 2,5 cm long.

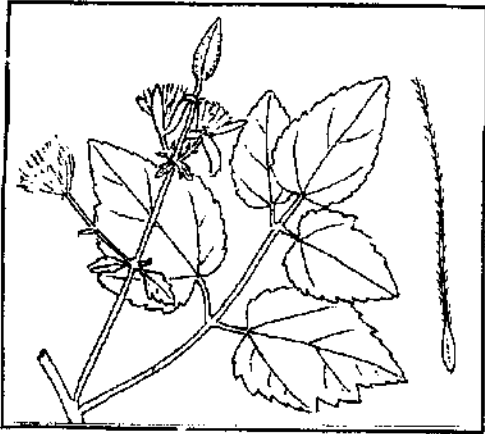


1268 - *Clematis leschenaultiana* DC. Ôngláo Leschenault.

Dây leo; nhánh, pháthoa dài *dây lông vàng hay hung*, mịn. Lá mang 3 lá-phụ có *cuống-phụ dài*, phiến có lông mịn vàng, đáy hình tim, gân ở đáy 2-3 mỗi bên, gân nhau, gân-phụ trên 1-2 cặp. Pháthoa dài vào 10 cm, từ nách lá; lách dài 4, thon, cao 2 cm, có lông; tiểuhụy nhiều, chỉ có lông. Béquả có mỏ dài, có lông tơ. Sapa.

- Leaflets 3, with long petiolules; general yellow villosity; sepals 2 cm long.



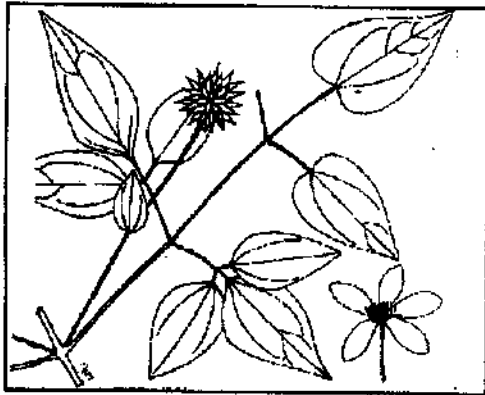


1269 - Clematis buchianiana DC. Ônglào Buchanan.

Dây trườn 5 m ; nhánh, phảthoa đầy lông mịn vàng hoe. Lá phụ 1-5, mỏng, có cuống hay không, đầy hình tim, bia có răng to, có lông như tơ mặt dưới, gân phụ ở đáy 3-5; cuống có lông mịn vàng. Phảthoa cao 10-30 cm ở nách lá; hoa to, vàng lúhuỳnh, thơm; láđài 1,5-2 cm, thon, có lông mặt ngoài và 1/2 trên trong; tiểuhụy nhiều, chỉ hẹp. Bếquả dài 2,5-3 cm, đầy lông to.

Caolang, Sapa, đến Thanhhoa; II. Rẻ trị u; lá trị bệnh da; chống một số siêukhuẩn.

- Climber yellow or red brown pubescent; leaflets sessile or petiolated; flowers yellow.

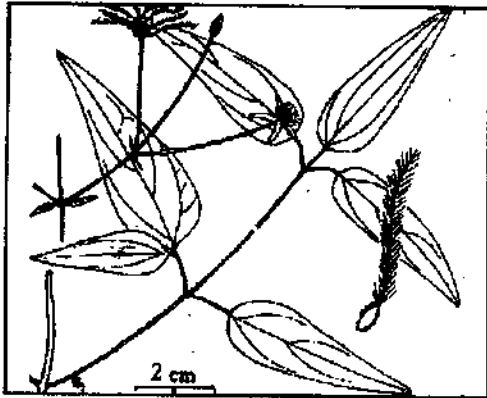


1270 - Clematis cadmia Buch.-Ham. ex Wall. Ônglào ten.

Dây leo; nhánh không lông. Lá hai lần kép; lá phụ xoan, 3-4 x 1,5- 2,5 cm, đầy tà, tròn hay hình tim, gân ở đáy 3, mỏng, không lông, cuống-phụ dài vào 1 cm. Hoa trên cọng dài, có láđài trắng dạng cánhhoa; tiểuhụy nhiều. Trái đơm thành đâu tròn, không có mỏ dài; hột 1.

Haiphong.

- Climber; leaves 2-pinnate; flowers white; achenes without long beak.

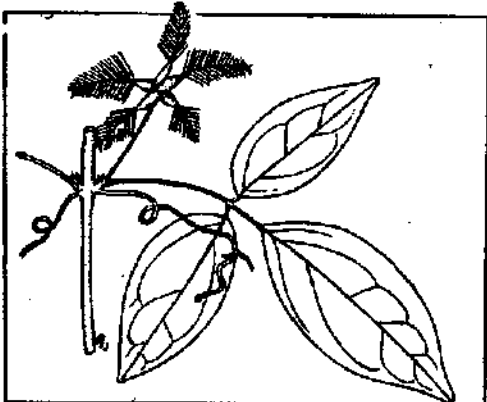


1271 - Clematis chinensis Retz. Ruột-gà, Mọcthống.

Tiểumọc trườn, cứng; nhánh tròn, không lông. Lá có sóng dài 20 cm, mang (3) 5 (7) lá phụ có cuống, không lông, đầy tròn, đầu nhọn, đen lúc khô, gân mịn, 3. Tán kép, lưỡngphân, có láhoa dạng lá; cọng 3-4 cm, như chỉ; láđài 4, không lông trừ ở bia, cao 1 cm; tiểuhụy không nhiều, baophần khít nhau, chỉ đẹp; tâmbì có lông. Bếquả dài 2 cm (luôn mỏ).

Chợgành, Huế. Rẻ trị têthấp, lợitiểu, giảm đâu.

- Branches glabrous; leaflets 3-7; sepals 4, 1 cm long; achenes 2 cm long.



1272 - Clematis fasciculiflora Franch. Ônglào hoa-chùm.

Dây trườn; nhánh mảnh, không lông. Lá do 3 lá phụ xoan, không lông, lúc khô nâu đen, gân phụ 3-4 cặp. Chùm ở nách 7-8 hoa; hoa có cọng dài 2,5 cm; láđài xoan; tiểuhụy nhiều, không lông; tâmbì có vòi nhụy dài. Bếquả dài 2 cm, kể cả mỏ có lông hình lông chim.

Sapa; 7.

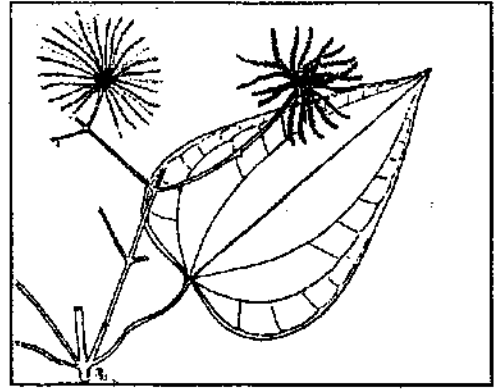
- Branches glabrous; fascicle 7-8 flowers; peduncles 2-5 cm; achenes 2 cm long.

1273 - Clematis fulvicoma Rehd. & Wils.. Ông-lão lông-vàng..

Tiểumộc trườn; dài 4-6 m; nhánh không lông. Lá có phiến đơn, tamgiác, lục tươi, vào 10-12 x 5-7 cm, đáy cắt ngang hơi hình tim, gân từ đáy 5, gân-phụ trên 1 cặp; cuống 3-4 cm. Chùm-tútán, hoa màu lục tươi, nụ cao 1,1 cm. Béquả dài vào 3 cm kể cả mỏ có lông mịn hoe vàng, đẹp.

Trầnnh, Lào; VN ?; 11.

- Climber 4-5 m long; leaflets glabrous; sepals ovate, greenish; achenes 3cm with fulvous hairy beak.

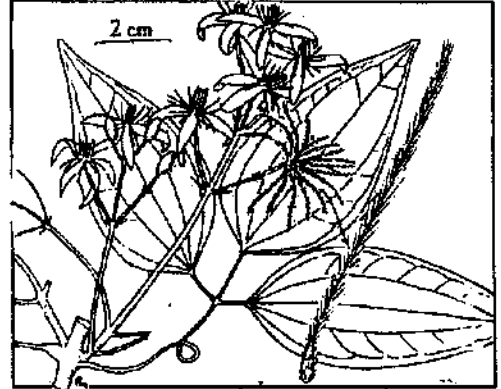


1274 - Clematis granulata (L.) Ohwi. Dây Vàng-trắng, Sonmục.

Thân trườn, tròn, có lông mịn. Lá-phụ có gân rất mảnh, khó nhận, 5 từ đáy. Pháthoa ở nách; hoa nhiều trắng, thơm; lá dài 4, bìa rìa lông; tâmbi co lông. Béquả có vòi dài, có lông.

Dùng cho đànbà mới sanh. Lùm, bụi, B đến Nhatrang; VI-VII.

- Branches finely pubescent; flowers white; sepals ciliate; achenes up to 3 cm long (*Cl. meyeriana* var. *granulata* L.).

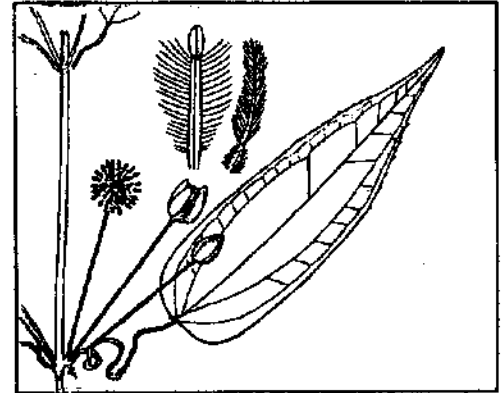


1275 - Clematis henryi Oliv.. Ônglão Henry.

Dây leo; nhánh mảnh, to 3 mm, lông dài. Lá do một lá-phụ tamgiác, đáy cắt ngang, vào 11 x 3,5 cm, không lông, gân ở đáy 5, bìa có ít răng, mặt trên nâu đen; cuống 6-9 cm. Hoa côđộc ở nách lá, cọng dài; lá dài 4, cao cõ 1 cm, có lông như nhung trắng ở bìa; tiểuhụy nhiều, chỉ đẹp, có rìa lông dài, bạc; tâmbi dây lông. Béquả có mỏ dài có lông.

Trên đá vôi, 1.600 m: Sapa; I.

- Climber; leaves glabrous; flowers solitary, white; sepals pubescent; filaments hairy.

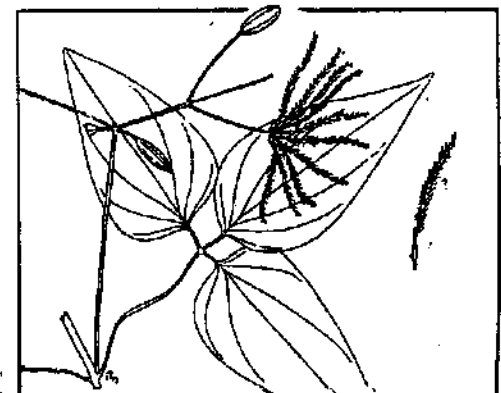


1277* - Clematis loureiriana DC.. Ônglão Loureiro.

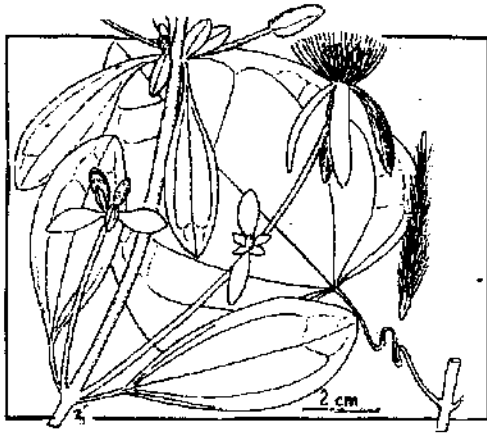
Dây leo; nhánh mảnh, tròn, không lông. Lá do 3 lá-phụ xoan tamgiác, đến 8 x 5 cm, đáy tròn hay cắt ngang, không lông, gân 2 cặp đi từ gần đáy; cuống-phụ 1,5 cm. Chùm-tútán thưa, nhiều hoa; nụ cao 1,2 cm; tiểuhụy nhiều. Béquả dài 1 cm, mỏ dài 3 cm, có lông mịn dài.

B; 12.

- Climber; leaves glabrous; panicles; button 1,2 cm long; achenes 1 cm, beak 3 cm long.



* (Xem chú thích ở trang 58)

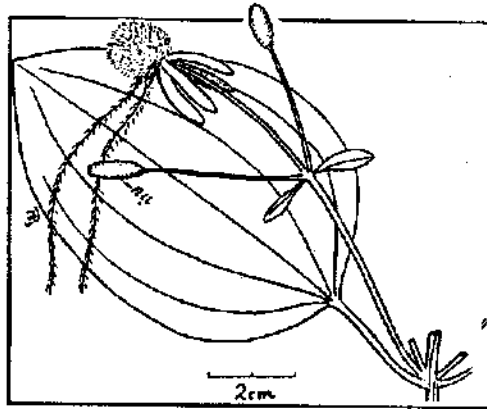


1278 - Clematis petelotii Gagn.. Vằng Petelot.

Lóng dài 10-2 cm, có nhiều rãnh dọc. Lá ở nhánh thụ hình muỗng, dày như da, không lông, dài 6-8 cm, rộng 2-3 cm, gân chánh 3, gân-phụ khó nhận. Nụ cao 2 cm, vàng nâu; lá đài 4, dài 2-3 cm, đậm ở mặt trong, nâu ở mặt ngoài; tiểunhụy nhiều, cao đến 2 cm. Béquả làm thành đầu bạc, dài 1 cm.

Poulo-Panjang ; II.

- Climber; leaves glabrous, spatulate on fertile branches; sepals brown; achenes 1 cm long.

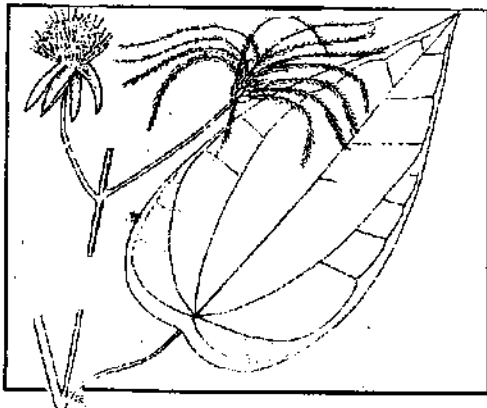


1279 - Clematis smilacifolia Wall.. Vằng kim cương, Ông lão.

Thân trườn, vắn, có cạnh. Lá đơn, có khi do 3 lá-phụ. Phát hoa 1-3 hoa ở nách lá, hay thành tután ở ngọn, rất thơm; hoa trắngtrắng, lá đài 4, có lông dày ở lưng; tâm bì có lông và vòi nhụy dài 5-6 lần bầu nhụy.

Chứa dầu, nhút-mỏi. Bụi : Quảng bình, Phú quốc; XII.

- Climber; leaflets 1-3; flowers 1-3, whitish.

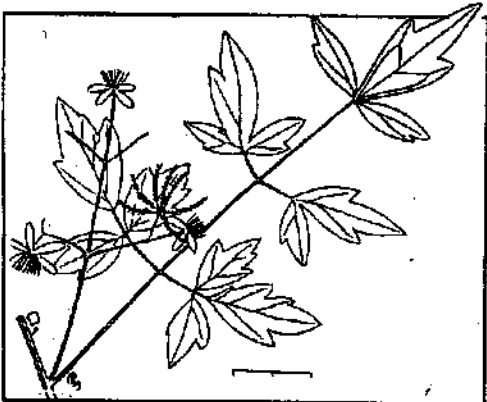


1280 - Clematis subapelta Wall.. Ông lão lọng.

Dây leo to, thân dài 3-4 m. Lá có phiến to, dài 25 cm, xoan tim, đáy lõm hay hình tim, dày, cuống gắn cách đáy 3-6 mm, nơi gắn tựa ra 5 gân; cuống tròn, leo quấn, dài 6-8 cm. Phát hoa ở nách, dài 20 cm; tután 3-hoa thơm, to; lá đài 5, dờ ở mặt trong; tiểunhụy nhiều. Tâm bì cho ra béquả 5 mm có mỏ dài 5 cm, có lông dài; hạt một.

Vào 900-1.00 m : Laichâu.

- Big climber; peltate leaves; flowers red; akenes to 5,5 cm long with beak.



1281 - Clematis brevicaudata DC.. Vằng đuôi-ngắn.

Thân trườn. Lá 2-3 lần kép; thúdiệp mỏng, không lông, có thùy chót 3 thùy. Phát hoa là chùm-tután ở nách lá; nụ cao 1 cm; phiếnhoa ngà hay vàng; tiểunhụy 10; noãn sào đầy lông trắng, cho ra trái ngắn, cao 2 mm, có mỏ dài 2 cm, có lông.

Ven rừng cao độ vào 900 m.

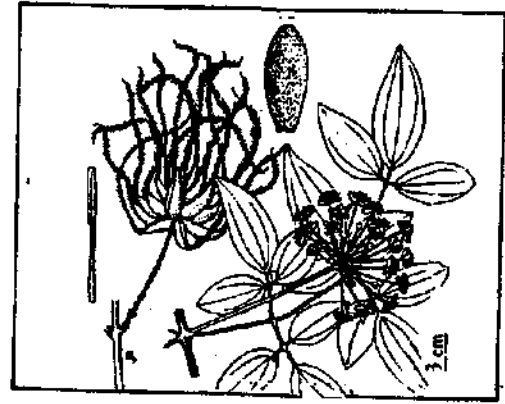
- Climbing; leaves membranous, glabrous; flowers dark cream to yellow.

1282 - *Clematis umbellifera* Gagn.. Vàng tán.

Thân trườn, có lông trắng, ngắn. Lá 2 lần kép, mang vào 15 lá-phụ bầu dục, nguyên, 3 gân, có lông ngắn, cuống-phụ ngắn. Tán đơn hay kép ở nách lá và ngọn; lá dài 5, dài 7-8 mm, có lông ở hai mặt; tâm bì nhiều, có lông. Béquả có mỏ có lông, dài.

B đến Vinh (hình theo Gagnepain).

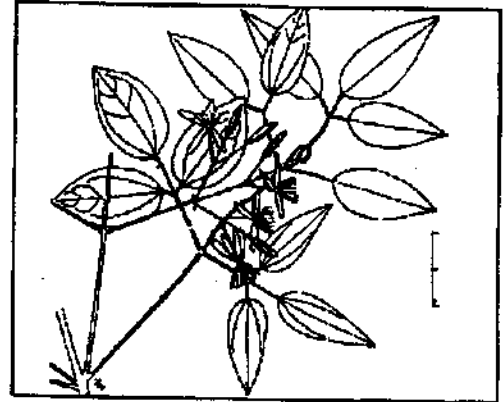
- Climber; leaflets to 15, shortly pubescent; sepals hairy.

1283 - *Clematis uncinata* Champ. Vàng máu.

Dây trườn; thân dẹt, không lông. Lá do 3 tầng lá-phụ nhỏ, xoan thon hẹp hay rộng, to 2,5-3 x 1-1,7 cm, không lông, 3 gân chánh; cuống-phụ dài 4-8 cm. Chùm-tútán ở ngọn, nhiều hoa; nụ cao 1 cm; lá dài khi khô đen, trắng ở bìa; tiểu nhụy nhiều, cao 6-7 mm.

B.

- Climber; branches glabrous; leaflets glabrous; sepals black on dry.

1284 - *Clematis vitalba* L. var. *gouriana* (Roxb.) Fin. & Gagn.. Vàng luôn luôn-xanh.

Dây trườn; nhánh có lông mịn, vàng, có 5-7 cạnh. Lá dưới mang 12-25 lá-phụ, lá ở trên thân mang ít lá-phụ hơn, lá-phụ bầu dục có lông mịn nằm, đáy tròn, chót nhọn. Phá hoa ở nách, có lông mịn, vàng, dày; hoa rộng 15 mm; lá dài 4; tiểu nhụy nhiều, chỉ đẹp, không lông; tâm bì có lông trắng dài. Béquả có mỏ dài có lông trắng.

Chợ Bờ, Hà Nam Ninh; III, 3. Lá dùng trị bệnh về da.

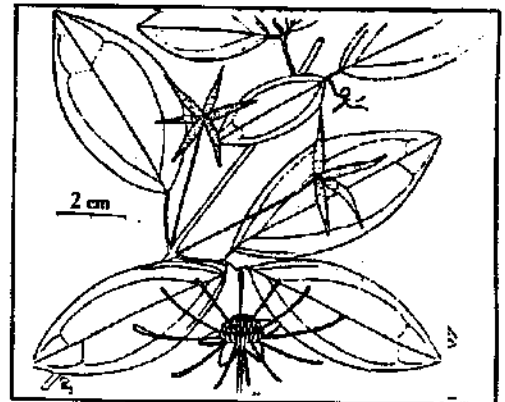
- Climber; branches finely yellow pubescent; sepals 4; filaments glabrous (*C. gouriana* Roxb.).

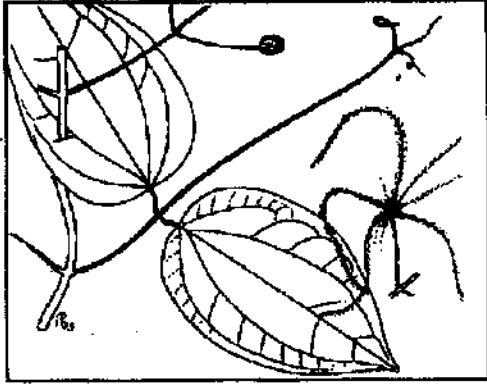
1285 - *Clematis gjakiiensis* Serov. 1994. BZ. Leningr 79,7:106, fig 11286 - *Naravelia dasyoneura* Korth.. Bạch tu gân-có lông.

Dây trườn; thân có nhiều cạnh, có lông nằm. Lá mang 1-3 lá-phụ bầu dục thon, có lông mịn 2 mặt hay chỉ ở gân mặt dưới mà thôi, gân chánh 3; chót lá mang vôi quắn. Hoa thường cô độc, thơm quế; lá dài 5; tiểu nhụy lép dài, đến 17 mm, dạng như cánh hoa, tiểu nhụy thụ nhiều; tâm bì có lông, mang vôi nhụy ngắn, cong. Béquả không mỏ dài.

Lùm, bụi, Lục tỉnh; I-XII.

- Climber; leaves pubescent; akenes pubescent, without long beak.



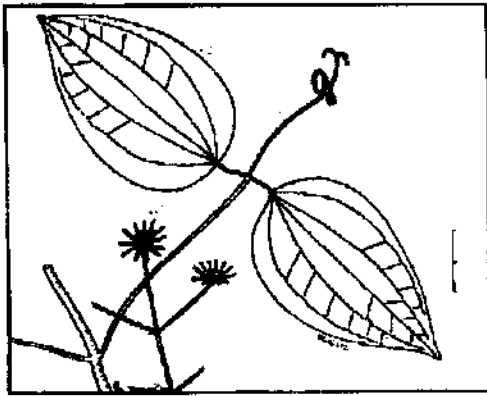


1287 - *Naravelia laurifolia* Wall. ex Hook. f. & Th. Bạch tu lá-quế.

Dây leo to, cứng. Lá có 2 lá-phụ ít lông, đáy tròn hay hơi lõm, chót là *vòi quăn*. Chùm hay chùm-tụtán to; trắng; láhoa nhỏ; nụ cao 8 mm, có lông; láđài 4, hẹp, *trắng*; tiểuhụy nhiều, vòng ngoài lép, dài, tiểuhụy thụ ở trong, ngắn; tâm bì có lông. Bế quả 8 mm, có vòi nhụy dài 4-5 cm, có lông.

Lùm, bụi nơi ẩm: Quảngnam, Langbian, Saigòn, Luctinh.; VI.

- Leaflets ovate, sparsely hairy; flowers white; achenes with 4-5 cm long beak

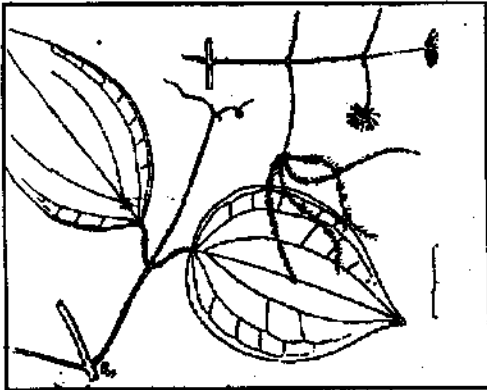


1288 - *Naravelia siamensis* Craib. Bạch tu Xiêm.

Dây leo; nhánh không lông. Lá mang 2 lá-phụ, có khi 4, xoan, vào 8 x 5 cm, đầu tà, đáy tròn hay cắt ngang, mỏng, không lông, chót là *vòi chẻ hai*. Chùm-tụtán; nụ đenden, dài 3,5-4 mm; hoa rộng 1,5 cm; vòng ngoài *tiểuhụy lép dài, vàng xanh*; tâm bì có lông to trắng.

Luctinh; VIII-X.

- Leaflets 2(4), thin, glabrous; flowers green yellow, 1,5 cm large.

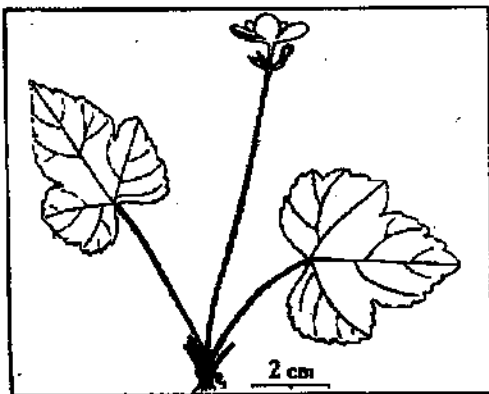


1289 - *Naravelia zeylanica* (L.) DC. Bạch tu Tichlan.

Dây leo to. Lá do 2 lá-phụ và tận cùng bằng một *vòi chẻ*; lá-phụ xoan rộng, 5-7 x 5 cm, đáy tròn hay hơi hình tim, gân 5 ở đáy và 1 cặp gân-phụ, mặt dưới như nhung, gân tam cấp lồi; cuống-phụ có lông vàng. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, có lông; láđài 4 mm; tiểuhụy lép hình dùi, dài 1 cm. Bế quả 3mm, có mỏ dài 4 cm, có lông vàng.

Binhnguyên.

- Leaflets ovate, densely pubescent beneath; sepals 4 mm; akenes with 4 cm yellow hairy beak (*Atragene zeylanica* L.).

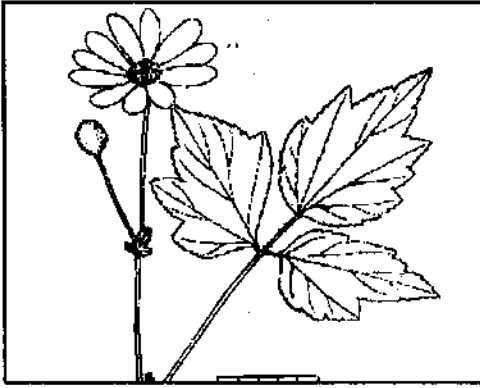


1290 - *Anemone chapaensis* Gagn. Phongquỳ Sapa.

Địa thực vật; thân 2-4 cm mang lá chum ở đất. Lá có cuống dài 10-15 cm, mềm, có lông rải rác; phiến hình tim có 3 thùy, không lông, bìa có răng tròn. Trục mang hoa cao hơn 20 cm; láhoa 6-7, dài 2-3,5 cm; láđài 5, đầu tà hay lõm, cao 2-4 cm; tiểuhụy nhiều; tâm bì không lông, không vòi nhụy. Bế quả không con, không lông, dẹp dẹp, dài 4-5 mm.

Rừng, 1.500 m : Sapa; II.

- Geophyte; leaves glabrous; flowers 2,5 cm large; akenes 4-5 mm long.

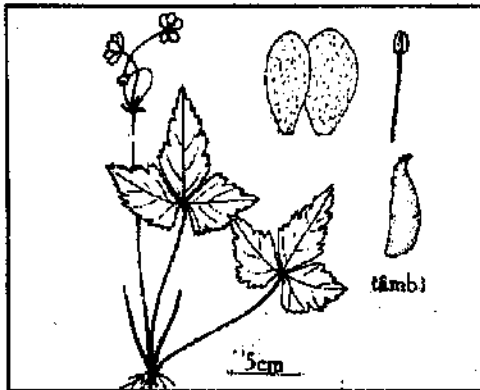


1291 - *Anemone japonica* Sieb. & Zucc. Phongquý Nhật.

Diathực vật đảniên, cao đến hơn 80 cm; thân có lông. Lá chụm ở góc; cuống dài hơn 30 cm; cuống-phụ dài đến 8 mm, có lông mịn; lá-phụ 3, tamgiác tròn hay hình tim, có thùy, bìa có răng, mặt dưới trắngtrắng. Pháthoá ở ngọn, có tổngbao do 3 láhoa dạng lá nhỏ; nụ 1 cm, có lông trắng; hoa rộng 3-4 cm; ládài xoan, dài 1,5 cm; tiểunhụy nhiều; tâmbì có vòi nhụy. Béquả có cọng, dày lông.

Sapa, 1.500 m.

- Geophyte to 80 cm high; leaves whitish below; flowers white; akenes pubescent.

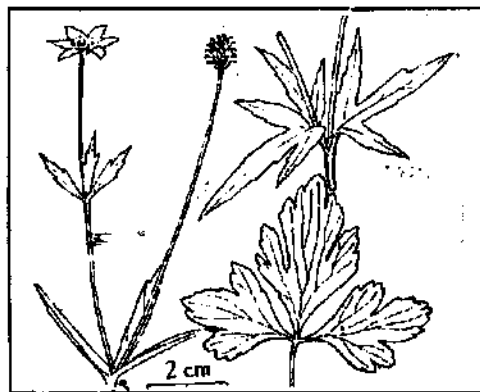


1292 - *Anemone poilanei* Gagn.. Phongquý Poilane.

Diathực vật cao 50 cm. Lá chụm ở đất; cuống dài; lá-phụ 3, có lông, có răng; lá-phụ giữa hình bánbò, lá-phụ cạnh bấtxung. Pháthoá có tổngbao do 3 láhoa nhỏ; cọng có lông; hoa trắng; ládài 5; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, không có vòi-nhụy. Béquả không lông.

Quảngtri, Phúkhánh, Lâmđồng (hình theo Gagnepain).

- Geophyte to 50 cm high; leaves pubescent; sepals white, pubescent; akenes glabrous.

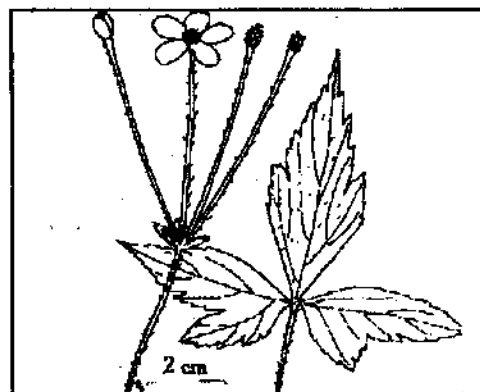


1293 - *Anemone rivularis* Buch.-Ham. Phongquý bờ.

Diathực vật cao 30-40 cm, mang 1-3 tầng nhánh mang hoa. Lá đadạng, ở đáy thân, do 3 lá-phụ xoan rộng, không lông, lá trên thân hẹp. Tổngbao do 3 láhoa xè, nhọn; hoa có 5-8 ládài xoan, cao 1,5 cm, mặt trong trắng, mặt ngoài lamlam; tiểunhụy nhiều; tâmbì có vòi-nhụy. Béquả cao 12 mm, có mỏ cọng.

Laichâu; IV, 4. Trị đau gan, đau baotử, viêm cuống-phối. Chứa saponin: rivularin, huzhangosid A,B,C,D

- Geophyte to 40 cm high; leaves polymorphic; sepals whitish into, purplish outer; akenes beaked.

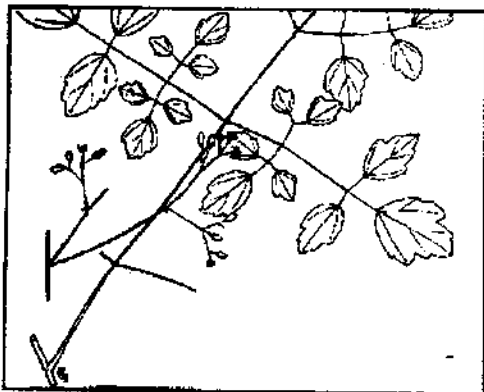


1294 - *Anemone sumatrana* De Vriese. Phongquý Sumatra.

Diathực vật 40-50 cm; thân mảnh, gần như không lông. Lá có cuống dài 20-40 cm; lá-phụ 3, thon, có lông, bìa có thùy và có răng; cuống 15-20 cm. Pháthoá có 3-5 láhoa dạng như lá thường; hoa 3-5, có cọng dài 4-5 cm; ládài 5, cao 12-15 mm, trắng; tiểunhụy nhiều, vàng luhuỳnh; tâmbì có vòinhụy ngắn, không lông. Béquả đẹp.

Cát dựa suối: Côngtum, Quảngnam; 1.800 m.

- Geophyte to 50 cm high; leaves pubescent; sepals white; stamens yellow; akenes flattened.

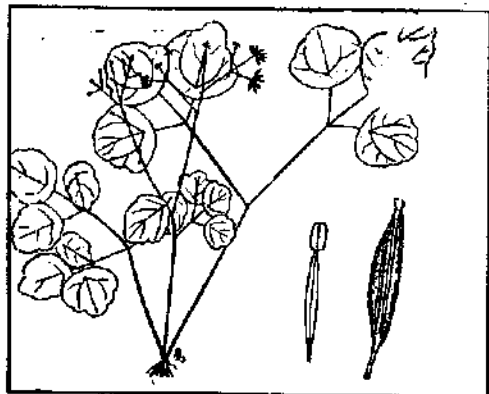


1295 - Thalictrum foliosum DC. Thổhoàngliên.

Cỏ nhỏ, cao 50 cm; thân mảnh, mềm, không lông. Lá 3 lần kép, sóng dài 15 cm; tamdiệp nhỏ dài 1-2,5 cm, không lông, bìa trên có răng to. Pháthhoa là chùm-tụ tán rộng, nhiều hoa, nụ to 6-7 mm; lá đài *ứng tím*; tiểunhụy nhiều. Béquả nhỏ, có mỏ.

Tây B; tr ở Sapa, Tamđảo. Cành chứa berberin; trị đau mắt, mụn, nhọt.

- Herb; leaves 3-pinnate; panicle pluriflore; sepales purplish.

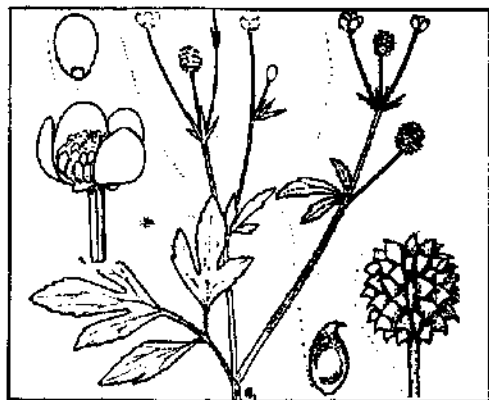


1296 - Thalictrum ichangensis Lecoyer ex Oliv. Thổhoàngliên Trungquốc.

Cỏ nhỏ, cao 15 cm, rễ to, thành chùm. Lá ở đáy thân do 3 lá-phụ, lá-phụ bậc chót hình bánhbò, bìa có răng tròn, không lông, gân hình lõng; cuống và sóng mảnh, dài; lá ở thân đơngiản hơn. Pháthhoa không tổngbao, ít hoa; hoa nhỏ; lá đài 5; cánhhoa vàng; tiểunhụy nhiều. Béquả 6-n, hình thoi có 6 cạnh.

Kè đá vôi, 1.600-1.800 m : Sapa.

- Small herb; leaflets peltate; panicle few-flowered; akenes 8-angulated.

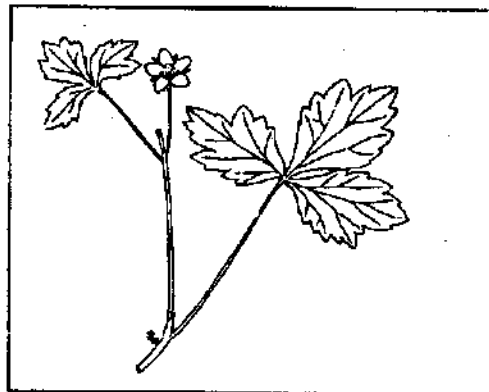


1297 - Ranunculus cantoniensis DC. Maocán Thượnghải.

Cỏ nhỏ, daniên; thân có lông. Lá mọc xen, kép 1-2 lần; thúdiệp có thùy, có lông, bìa có răng tà; bẹ lá ôm thân. Hoa cồđộc ở nách và chót nhánh, *vàng tươi*; lá đài nhỏ; cánhhoa cao cỡ 1 cm, xoan, có 1 *vây tiết* ở đáy; tiểunhụy nhiều; tâmbì nhiều, vòi nhụy ngắn, cho ra một đầu tròn mang béquả đẹp, nhỏ, 1-hột.

Núi cao trên 1.000 m, dựa suối, thác, nơi ẩm: Lạngson, Dran.

- Herb perennial; leaves pubescent; petals yellow; akenes beakek (*R. japonicus* Langsd. in DC.).



1298 - Ranunculus blumei Steud. Maocán Blume.

Cỏ *nằm*, có rễ ở mặt, dài đến 80 cm. Lá ở đáy thân có 3 lá-phụ bìa có răng to, lá-phụ giữa dài 3-4,5 cm. Hoa cồđộc *đổidiện với lá*; cánhhoa 5, *vàng tươi*; tiểunhụy nhiều; tâmbì (10)20-35 có mỏ xéo. Béquả cao 2,5-3,5 mm.

Rừng hay trảng, dựa suối, 600-3.000 m.

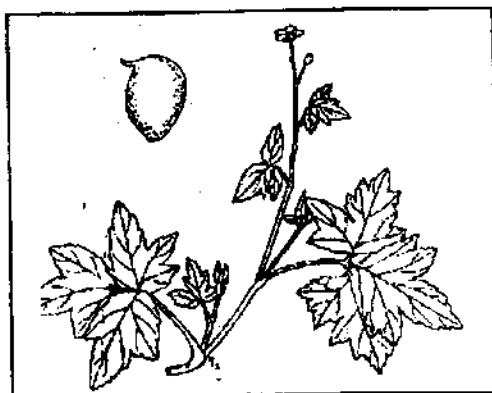
- Decumbent herb; flowers opposifoliate; petals yellow; carpelles 20-35.

1299 - Ranunculus diffusus DC.. Maocán trần.

Cỏ bò; thân đứng thấp, cao 20 cm, có lông. Lá không lông, hình ngũ giác, do 3 lá-phụ có cuống dài 5-10 mm; cuống chung dài 5-7 cm. Pháthoa ở chót nhánh, ít hoa; hoa nhỏ, rộng, vàng tươi; ládài có lông ở mặt ngoài; cánhhoa có vảy tiết ở đáy; tiểunhụy nhiều; tâm bì nhiều, rời, có vòi nhụy đẹp. Béquả dóm thành đầu tròn, to 1 cm.

Báccan.

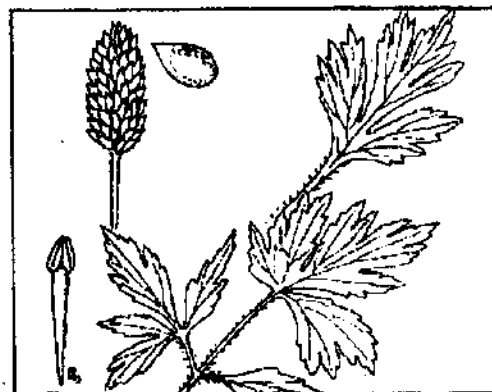
- Creeping herb; leaves glabrous; flowers yellow, 1 cm across; akenes beaked.

**1300 - Ranunculus pennsylvanicus** L. f. Maocán Mỹ.

Cỏ đứng, có lông, đaniên. Lá có lông đứng vàng; lá dưới do 3 lá-phụ rõ, cuống-phụ dài, lá trên có 3 thùy xẻ. Hoa vàng, thành chùm-tụtán thưa, có lá; tiểunhụy có baophần ngắn, chỉ rộng; đế mang tâm bì hình chùy cao. Béquả dóm thành trụ cao hay xoan cao, bầu dục nhọn.

Phân biệt với *R. cantoniensis* ở pháttrái dài. Tuyên quang, Hànội.

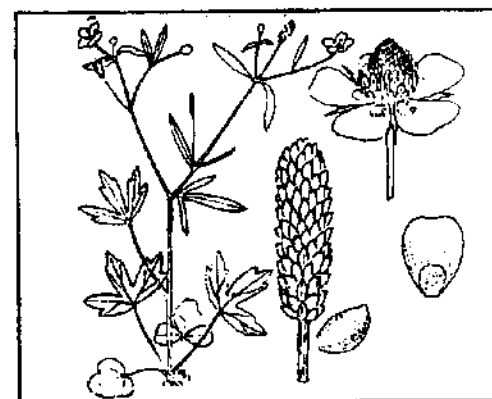
- Erect pubescent herb; flowers yellow; akenes on a long receptacle (*R. tashiroi* Fr. & Sav.; *R. chinensis* Bunze).

**1301 - Ranunculus sceleratus** L.. Maocán sát nhân; Celeri-leaved Crowfoot, Tall Butter-cup.

Cỏ nhất niên, không lông, cao 20-70 cm. Lá đa dạng; lá ở đáy xoan rộng, chẻ sâu làm 3-5 thùy; lá trên do 3 lá-phụ rộng hay hẹp. Hoa nhỏ, rộng cỡ 1 cm, vàng tươi; ládài nhọn, có lông mặt ngoài; cánhhoa có vảy tiết ở đáy; tâm bì với vòi nhụy rất ngắn. Đế hoa dài ra thành trụ mang béquả đẹp, gần như không vòi nhụy.

Hànội, Phúthọ, Bavi, Hunghóa; XI. Trái kiếng; lợisữa, lợikin; lá được ăn ở vài nơi, acre.

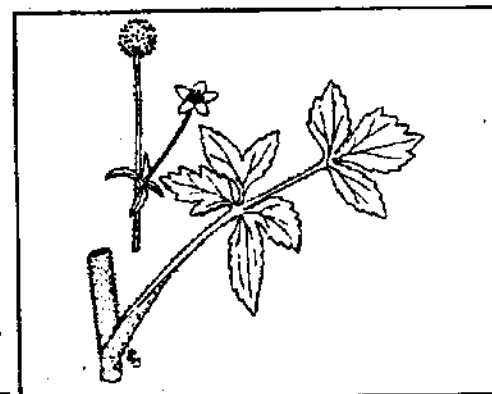
- Annual glabrous herb; leaves polymorphic; flowers yellow; akenes glabrous, on oblong head.

**1303* - Ranunculus sibiricus** Levl. F.Rep. 7:257(R. japonicus auct., FGI !)**1304 - Ranunculus sondaicus** (Bak.) Endl..Maocán đảo Sunda; Sunda Butter-cup.

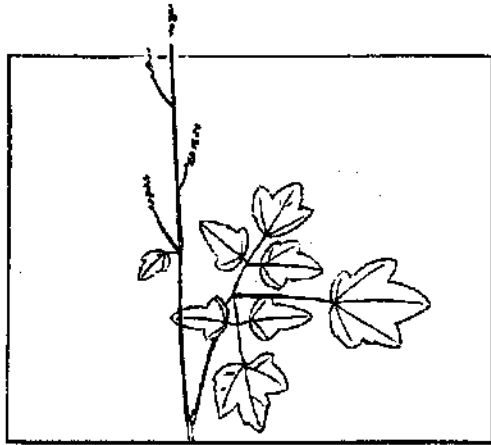
Cỏ nằm rời đứng, thân chẻ hai đều, có lông, dài 0,5-1,5 m. Lá ở đáy thân dài 7-8, rộng 10-12 cm, mang 3 lá-phụ, trên cuốn dài 10-40 cm. Hoa có ládài xu; cánhhoa vàng tươi; tiểunhụy nhiều; tâm bì 50-120, cho ra béquả cao 2,7-3,5 mm, có mỏ xéo.

Đất ẩm, dựa suối, 1.000-1.800 m.

- Ascending herb; flowers yellow; sepals reflexed; carpels 50-120; nutlet 2,7-3,5 mm.



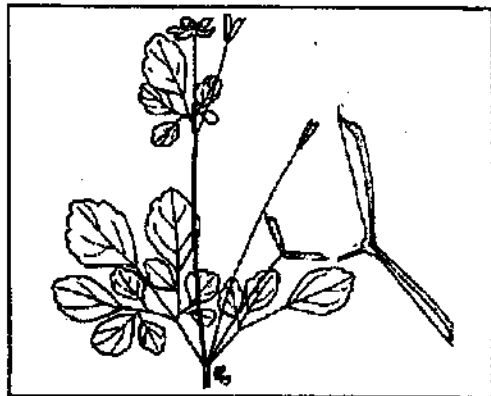
* (Xem chú thích ở trang 58)



1305 - Cimifuga racemosa var. corolifolia

Cỏ. Lá 2 lần kép; tamdiệp nhỏ, có 5 thùy, không lông, thúdiệp chót to hơn cả. Pháthoa là chùm kép; hoa vòcánh, nhỏ.

B.



1306 - Dichocarpum sutchuense (Fr.) Wang & Hsiao (Isopyrum sutchuense Fr.). Mễ-dạng.

Cỏ đaniên, cao 40-50 cm, mang vào 2 tầng lá. Lá kép, với cuống và sóng mảnh; lá-phụ có phiến không lông, đáy chót bướm, đầu tròn hay tà, bìa có răng tròn. Hoa 1-3; cọng mảnh, dài, trắng, to, rộng 1,5 cm; cánhhoa mỏng; tiểuhụy nhiều; tâmbì không lông, rời nhau. Trái 2, rẻ, có mũi.

Dựa thác: Sapa 1.800 m; IV, 4.

- Perenne; leaflets glabrous; flowers white; follicles, 2 (*I. adiantifolium* Auct. non Hook. & Th.).

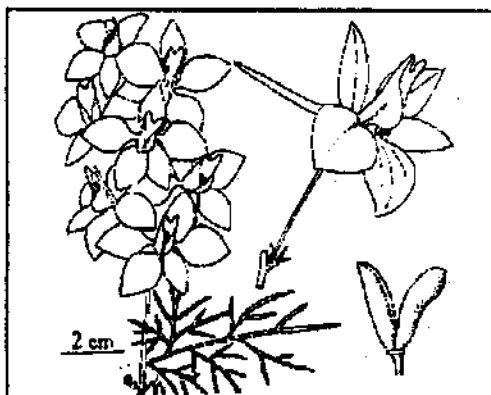


1307 - Delphinium anthriscifolium Hance. Tai-thỏ.

Cỏ cao 60 cm, nhấmiên, không lông. Lá 2-3 lần kép; thúdiệp xẻ sâu thành đoạn xoan có thùy; lábề xẻ. Chùm ở ngọn, ít hoa; hoa tím; ládài 5, ládài trên có móng dài 2 cm; cánhhoa 4, hai trên có móng dài 13 mm; tiểuhụy nhiều; tâmbì 3. Manhnang dài 2 cm; hạt tròn, có 1 cánh xoắn 4-5 vòng.

Bắccạn.

- Annual, glabrous herb; flowers violet; 1 sepal long-spurred; 2 petals short spurred; follicles 3.



1308 - Delphinium ajacis L. Tai-thỏ; Larkspur; Pied d'Alouette.

Cỏ nhấmiên cao đến 1 m, không hay có ít lông. Lá xẻ thành phần hẹp, không lông. Chùm ở chót nhánh; hoa xanh, tím tím hay hường, rộng 2-2,5 cm; ládài 5, ládài sau có móng dài; cánhhoa có móng ngắn, 2 cánhhoa sau dính nhau; tâmbì 1-2. Manhnang 1-2, có lông, hạt nhiều. Cánhhoa dính nhau có bột dạng chữ hylạp AIA, đọc ra "ajax" !.

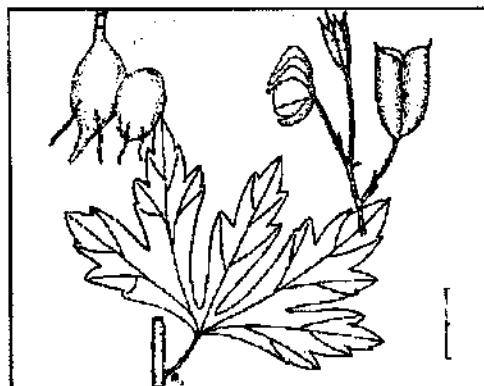
Trồng ở Đàlạt; I-XII.

- Annual glabrous cultivated herb; flowers blue, purple or red, spurred.

1309 - *Delphinium nanum* DC.

1310 - *Aconitum carmichaeli* Debx. var. *truppellanum* (Ulbr.) W.T. Wang & Hsiao. Ôdâu. Cỏ cao hơn 60 cm, đaniên vì *rễ-củ*; thân non có lông trắng. Lá có phiến to 5-12 cm, xẻ 3; thùy giữa đơn, thùy cạnh chẻ, có răng to. Pháthoa ở ngọn, cao 10-20 cm; *hoa xanh tím*, có cọng dài 2-3 cm; baohoa lưỡngtrắc; láđài trên hình nón đẹpđẹp; cánhhoa có *móng ngắn*. Manhnang dài cỡ 2 cm; hạt có vảy.

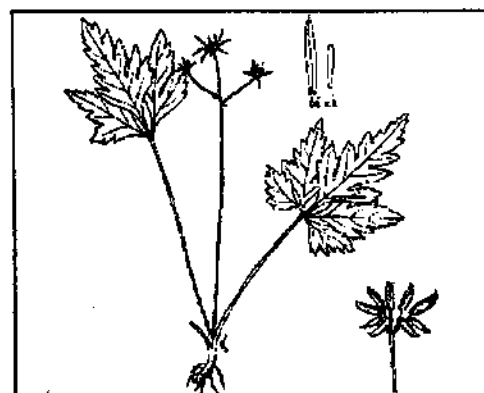
Rễ dùng thoa bóp trị nhức-mỏi, thấp khớp. Sapa, Hâtuyên; VI-VII, 7-8.



- Herb with tuberified roots; young stem white pubescent; flowers zygomorphic; follicles.

1311 - *Coptis sinensis* Franch. Hoàngliên; Chines Goldthread.

Cỏ đaniên cao đến 40 cm; *rễ* phù thành củ dài. Lá có phiến ngũgiác, lá-phụ dưới mang một lá-phụ lớn, có khi rời hẳn; cuống dài. Pháthoa ít hoa; *hoa nhỏ, trắng*; láđài hẹp, dạng cánhhoa, cánhhoa nhỏ hơn láđài, không móng; tiểuhụy nhiều; tâmbì rời cho ra manhnang dài, trên cọng dài.

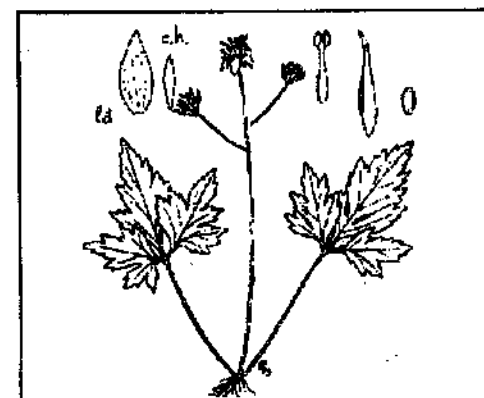


Hoàngliênson. *Rễ*, chúa copsin, berberin, palmatin; khángsinh và chống siêukhuẩn; trị sốt và đau baotử, kiết, khát, đái-đường...

- Perennial herb; flowers white; narrow lanceolate; follicles on long pedicels.

1312 - *Coptis teeta* Wall. Hoàngliên; Goldthread.

Cỏ đaniên; *rễ* chánh thành củ dài. Lá không lông, lá-phụ chót to hơn lá-phụ cạnh. Pháthoa ít hoa; *hoa vàng cam*; láđài *thon*; cánhhoa đến 10, nhỏ hơn láđài, dài bằng 2/3 láđài; tiểuhụy nhiều; tâmbì đến 11. Manhnang như trên; hạt hình trụ, nâu vàng.



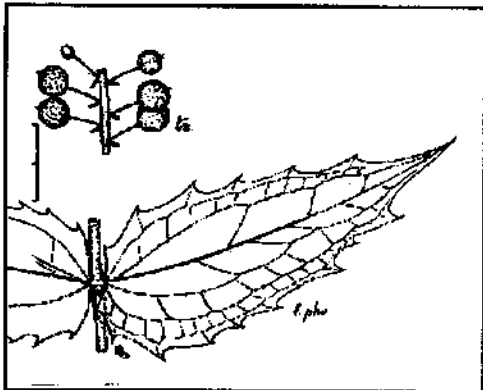
Hoàngliênson. Chứa aconitin, japaconitin, mesaconitin. Trị đẹn, kiết, bệnh gan.

- Perennial; flowers orange red; sepals lanceolate; follicles.

BERBERIDACEAE : họ Mãhồ.

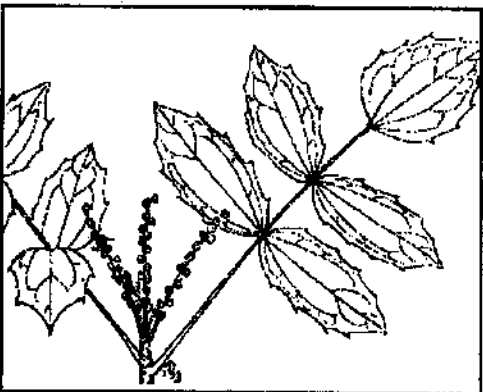
1313 - *Mahonia klossi* Bak. f.

Bụi cao 3-4 m. Lá chụm ở chót nhánh, kép lẻ; lá-phụ 17-25, không cuống-phụ trừ lá-phụ chót, dai, không lông, mặt trên láng, xoan xoan-thon, bìa có răng gai dài, dài 5,5-10 cm, gai 3-4. Chùm-tụ tán; hoa vàng, nhỏ; láđài 9, không lông; cánhhoa 6; noãn sào atro-coeruleum, xoan tròn, vòi nhụy ngắn, nuốm tròn. Quả. Đình Langbian.

1314 - *Mahonia nepalensis* DC.. Mãhồ, Hoàngliên ô rô.

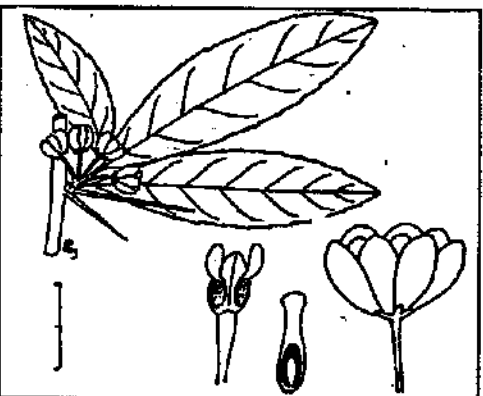
Bụi hay tiểumộc cao đến 5 m. Lá mọc đối, mang 11-25 lá-phụ không lông, cứng, bìa có răng nhọn, đỏ lúc non; lábẹ nhọn. Chùm-tụ tán ở ngọn; hoa vàng; 6 phiến hoa có tuyến mật ở đáy; tiểunhụy 6, chỉ súcứngđộng; tâmbì 1. Quả lam đậm, to 1 cm (ăn được, phơi khô như nho khô), 3-5-hột. Ven rừng vùng núi cao: Lào cai, Đălạt; I-XII. Rễ làm mất kinh; thân lá chứa berberin, trị mụn, kiết; trái lợi tiểu.

- Shrub to 5 m high; leaflets 11-25, coriaceous, glabrous; flowers yellow, stamens thigmonastic; berries blackish blue (*M. annamica* Gagn.).

1315 - *Mahonia baelii* (Forti) Carr. Broad-leaved Mahonia.

Bụi cao đến 1 m. Lá kép lẻ; lá-phụ dai, bìa có răng nhọn, xoan đến trônđài, đày tròn hay cắt ngang. Chùm hoa vàng; láđài 9; cánhhoa 6; tiểunhụy. Quả lam đen, ăn được.

Cần phải xem lại ở Việt Nam.

1316 - *Berberis wallichiana* DC.. Nghêu-hoa, Hoàngmù, Hoàngliên gai.

Tiểumộc 2-3 m; nhánh không lông. Lá đơn, bầu dục thon, vào 4-7 x 1-1,5 cm, nhọn 2 đầu, bìa có răng thưa, dày, cứng, không lông, gân phụ 6-7 cặp; cuống 4-6 mm; gai dài 1-2 cm, thường chẻ 3 từ đáy. Chùm hay tảnphòng ngắn; cọng 5-7 mm; láđài 9-15; cánhhoa vàng, 5-8 mm; tiểunhụy 6, chỉ súcứngđộng, baophấn nở bằng 2 nắp; tâmbì 1, noãn-1. Quả denden.

Chứa berberin, dùng trị kiết, bệnh mắt; hạ huyếtáp; khángsinh, tốt để trị thiếnthời. Sapa; 5-6.

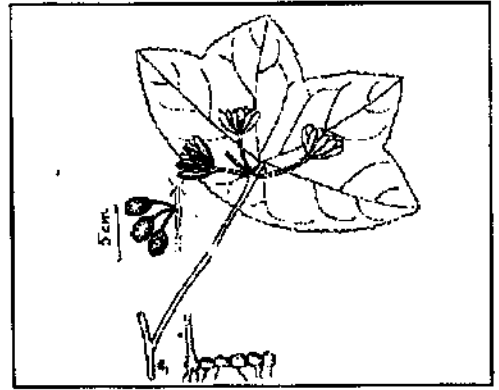
- Shrub, 2-3 m high; flowers yellow, filaments thigmonastic; berries blackish.

1317 - *Podophyllum tonkinense* Gagn.. Bácgiácliên, Cườcdiệp.

Cỏ cao đến 60 cm; cǎnhành cọngtrụ; nhánh tận cùng với 1 lá ("nhấthoà") nên có dạng cuống dài. Phiến có 4 thùy cạn hay sâu, tamgiác rộng 9-12 cm, bìa có răng; gân ở đáy 6; cuống ngắn. Tán không cọng; cọng hoa dài 6 cm; hoa to, đỏ đậm; ládài 8, cao 2,5 cm; cánhhoa 6, cao 3-4 cm; tiểuhụy 5, baophần dài; tâmbì 1, n-noãn. Quả đen, to 12 mm, nhiều hạt.

Hoàngliênsơn, Laichâu, Hàtuyên, Chợbò, Hànamnhĩ; III-V, 3-5. Dùng trị rắn cắn, nhọt, mụn.

- Herb to 60 cm high; branches 1-leaved; flowers red; petals 6.



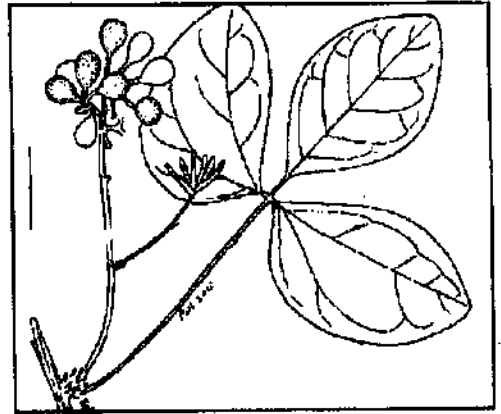
SARGENTEDOXACEAE : họ Hồngđăng.

1317b - *Sargentodoxia cuneata* (Oliv.) Rehd. & Wilson. Hồngđăng, Đạihuyếtđăng.

Dây leo, dài đến 20 m; chồi có vảy không lông; mủ đỏ như huyết. Lá-phụ, không lông, lá-phụ giữa xoan bánhình, to 7-12 x 3,5-7 cm, gân-phụ vào 4 cặp; cuống chung 7-11 cm. Chùm đực thông; ládài 6, vàng xanh, dài 10-12 mm; cánhhoa như sợi; tuyến mật; tiểuhụy 6. Hoa cái có n tâmbì. Trái 6-20, mập, có cọng, lam đen, to 8-10 mm; hạt 1,5 mm.

Dùng như bổ huyết, điều kinh; chống vài siêu khuẩn. Cao Lạng, Hàsonbĩnh; III-IV, 7-8.

- Big climber; red latex; male raceme pendulous; berries black-blue, 1-seeded (*Holbellia cuneata* Oliv.).



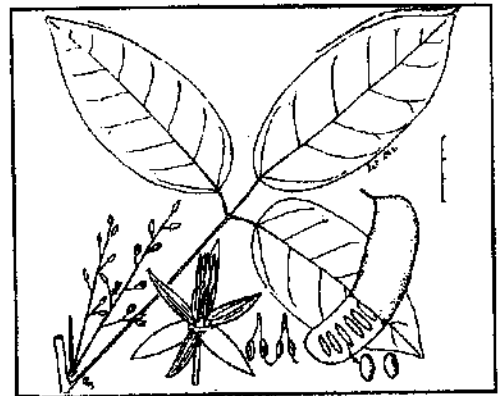
LARDIZABALACEAE : họ Lạcdi.

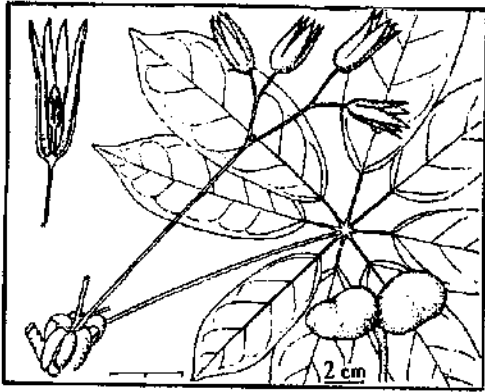
1318 - *Parvatia brunoniana* DC.. Bạt-hoà.

Cây trườn hay leo; nhánh non đỏ, không lông. Lá do 3 lá-phụ xoan tròn dài, to 5-9 x 3,5-4,5 cm, không lông, mặt dưới hơi mốc, gân-phụ 5-7; cuống-phụ 1-3 cm; cuống chung dài 5-9 cm. Chùm 2-3, dài 4-9 cm; cọng 6-7 mm; hoa có 6 ládài dài 1 cm, 6 cánhhoa nhỏ (2 mm), 6 tiểuhụy, chỉ dính nhau; tâmbì lép 3. Hoa cái có 6 tiểuhụy lép, 3 tâmbì. Trái mập, hình lạpxương; hạt nhiều, nâu đậm, dài cỡ 7-8 mm.

Sapa; VII.

- Climber; flowers unisexual; sepals 1 cm long; filaments connected; carpels 3; berries.

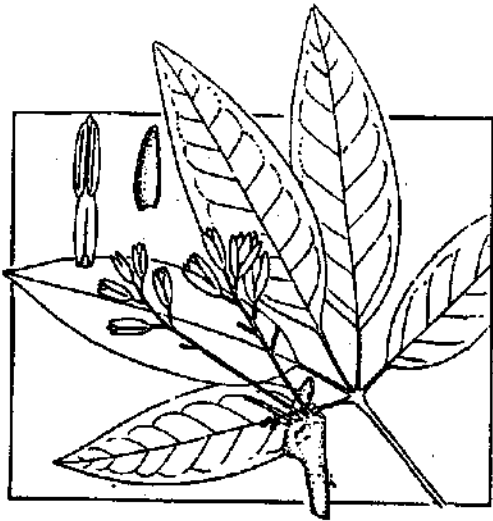




1319 - *Stauntonia cavaleriana* Gagn. Dây Luântôn.
Dây trườn. Lá mọc xen, kép chân-vịt, mang 8 lá-phụ có cuống 1-1,5 cm; phiến dai, không lông. Biệtchu. Pháthoa thưa; hoa tamphân, *vàng xanh ở ngoài, đỏ bầm ở trong*; ládài 6; cánhhoa vàng; tiểunhụy có chỉ dính nhau thành cột. Trái rộng 2-3 cm, dài 5-6 cm, *đỏ* lúc chín.

Rừng ẩm, vùng núi: Hải vân, Bạch mã.

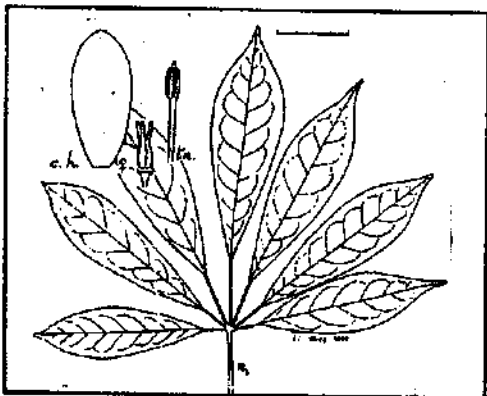
- Climber; leaflets glabrous; flowers dioecious, apetalous; fruits red.



1320 - *Holboellia chapaensis* Gagn. Hôben Sapa.
Dây leo; vỏ trắng. Lá kép chân-vịt, mang 3-5 lá-phụ có phiến tròn-dài, vào 11 x 3,5 cm, đáy tà hay tròn, chót nhọn, không lông, dày, gân-phụ 7-9 cặp, lóm ở mặt trên, lồi ở mặt dưới; cuống-phụ 1,5 cm; cuống 15-18 cm. Chùm cao 5-8 cm, ở nhánh già; hoa trung, dài 1 cm, tamphân, *đơnphái*; ládài 2 luânsinh, cao 10-12 mm; cánhhoa 6, nhỏ như tuyến; tiểunhụy 6, tâmbì lép 3, cao 2,5 mm.

San-ta-van, Sapa; IV.

- Climber; leaflets glabrous; sepals 6, petals reduced; stamens 6.



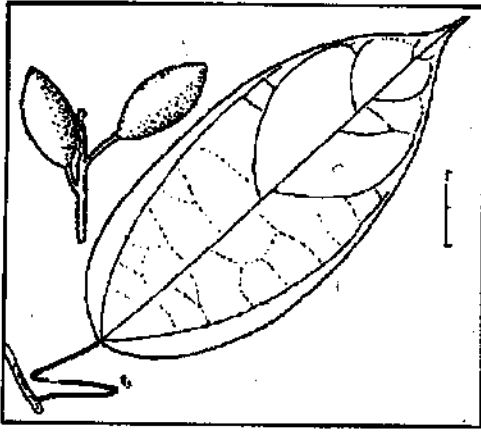
1321 - *Holboellia grandiflora* Boiss. & Reut.
Dây leo. Lá kép chân vịt; lá-phụ 3-7, phiến thon ngược, to 10-15 x 2,5-4,5 cm, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới hơi mốc trắng, gân-phụ 8-1 cặp, lóm ở mặt trên, lồi ở mặt dưới; cuống-phụ 1,5-4,5 cm; cuống chung 12-18 cm. *Hoa đơnphái*, có ládài cao đến 2 cm; tiểunhụy 6, chungđôi có mũi; hoa cái có 3 tâmbì.

San-ta-van, Sapa; V.

- Climber; leaflets 3-7, glabrous; flowers with sepals 2 cm long

MENISPERMACEAE : họ Dây-mối.

- 1a - cuống lá gắn trong phiến (hình lõng)
- 2a - láđài hay cánhhoa dính nhau
- 3a - cánhhoa dính nhau *Cissampelos*
- 3b - láđài và cánhhoa dính nhau *Cyclea peltata*
- 2b - láđài và cánhhoa rời nhau; baophấn trên một đĩa hình lõng *Stephania*
- 1b - lá hình tim ở đáy
- 2a - chỉ dính hay không chỉ
- 3a - baophấn gắn trên đĩa hình lõng
- 4a - láđài, cánhhoa (có thể vắng) dính nhau *Cyclea*
- 4b - cánhhoa dính nhau *Cissampelos*
- 3b - baophấn không như trên
- 4a - 6 láđài *Parabaena*
- 4b - 6-9 láđài *Pericampylus*
- 2b - chỉ rời
- 3a - baophấn nở ngang; chùm-tụ tán ở thân to *Diploclisia*
- 3b - baophấn nở dọc
- 4a - lá tà hay tròn ở đáy *Limacia triandra*
- 4b - lá hình tim ở đáy *Tinospora*
- 1c - lá không hình tim (có khi đáy hơi lõm)
- 2a - dây có mù trắng *Tinomiscium*
- 2b - không có mù trắng
- 3a - chỉ tiểuhụy dính nhau; baophấn (20-30) thành đầu tròn
- 4a - hoa có cọng; baophấn 30-35
- 5a - đáy lá hình tim *Anamirta*
- 5b - đáy lá tà, nhọn *Pycnarrhena*
- 4b - hoa không cọng; baophấn 9-12 *Arcangelisia*
- 3b - chỉ rời
- 4a - baophấn nở dọc
- 5a - chỉ rộng hơn baophấn; baophấn có phù vòng ở đáy *Fibraurea*
- 5b - chỉ nhỏ hơn baophấn; baophấn không như trên
- 6a - trái to hơn 15 mm *Coscinium*
- 6b - trái nhỏ hơn 15 mm
- 7a - pháthoa trên nách *Limacia*
- 7b - pháthoa ở nách *Tiliacora*
- 4b - baophấn nở ngang, ngắn hơn chỉ
- 5a - cánhhoa chẻ hai hay có hai răng *Cocculus*
- 5b - cánhhoa nguyên;
- 6a - gié *Pachygone*
- 6b - không là gié *Cebatha*



1322 - *Tinomiscium petiolare* Miers ex Hook. f. & Th.

Dây leo to; *mủ trắng* (khi bút cho ra sợi mịn); nhánh non đầy lông quăn nâu hay hoe. Phiến bầu dục, 9-25 x 4-12 cm, đáy có thể hơi lõm, mỏng, cứng; cuống dài 3-5 cm. Chùm 2-9 ở thân già, có lông nâu; *hoa thơm, trắng*; cọng 5-7 mm; lá đài 3 ngoài, 3-6 ở trong; cánh hoa 6, nhỏ, ôm tiểu nhị; tiểu nhị 6, rời, bao phấn nở ngang. Hoa cái có tiểu nhị lép hình sợi; tam bì 2-3. Quả hạch cứng 3, bầu dục đẹp đẽ, dài 2,5-4 cm; hạt có phôi nhũ.

Laichâu, Hànamnh.

-Climber; latex gutta-percha producing; racemes; stamens 6, free; drupes 2,5-4 cm long (*T. tonkinense* Gagn.).

1323 - *Tinospora sinensis* (Lour.) Merr.. Dây Đau-xương, Vàng-giang, Khoan-cân.

Dây leo; vỏ có mụn; rễ khisinh dài. Lá có phiến xoan tròn, *đáy hình tim*, to 7-1 x 4-12 cm, có lông dày trắng mặt dưới; cuống dài 4-9 cm, có lông mịn. Chùm ở nách, dài 3-12 cm; cọng dài hơn hoa; hoa đực có 6 lá đài, 6 cánh hoa, 6 tiểu nhị. Hoa cái có bao hoa như đực, 6 tiểu nhị lép, 3 tam bì. Quả hạch cứng *đỏ*, to 7-9 x 6 mm, nạc đỏ.

Lá, thân gỗ, trị phong thấp, lá trị sưng vú. Rừng hỗn hợp thay-lá, đến 800 m: Ninhbinh, N ; I-III, 2-5.

-Climber; stem finely pubescent; sepals 6, petals 6; carpels 3; drupe red (*Campylus sinensis* Lour., *T. tomentosa* Miers).

1324 - *Tinospora cordifolia* (Willd.) Hook. f. & Th.. Rễ-gió, Thần thông.

Dây leo có lá rụng theo mùa; thân to bằng ngón tay, vỏ tróc mỏng, màu nâu đỏ, có thẹo lồi và bích hầu có hàng. Lá không lông, *hình tim*, gân ở đáy 5. Chùm đóm lúc không lá; hoa nhỏ, 3 lá đài, 3 cánh hoa dài hơn, nhỏ; 6 tiểu nhị; hoa cái có 6 tiểu nhị lép, 2-3 tam bì. Trái vàng có đóm dọt, to vào 12-20 mm, có bích hầu; hạt nâu đen.

Trị sốt-rét, bổ, giúp tiêu hóa, trị đái-đường; chống vài siêu khuẩn. Ninhbinh, Cánhơ, Chầu đóc; 12.

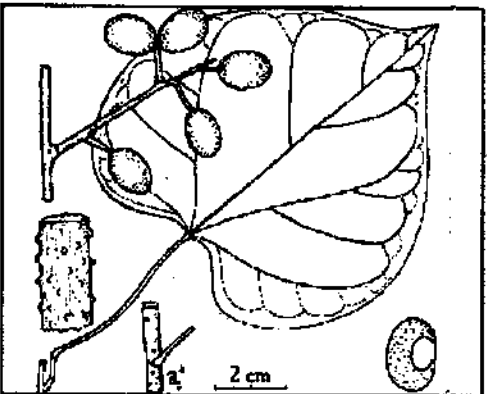
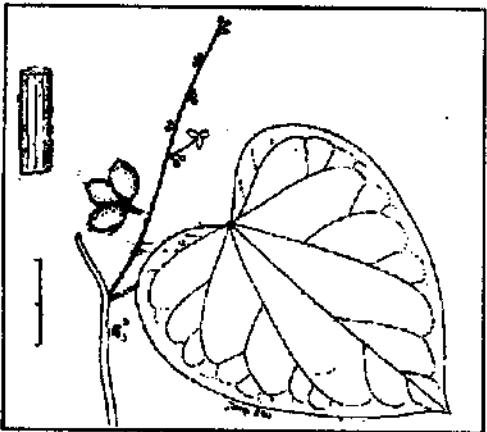
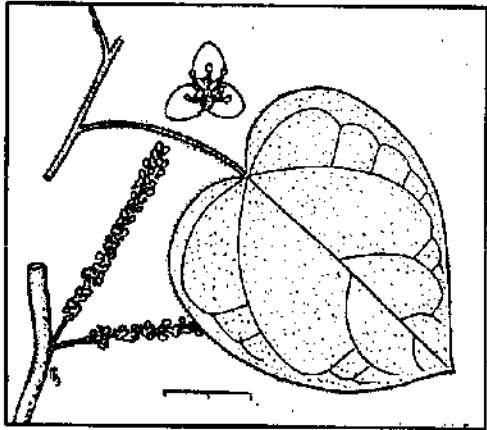
-Stem with prominent lenticels; leaves glabrous; stamens 6; carpels 2-5; drupes yellow, to 12 mm long (*Cocculus cordifolia* Willd.).

1325 - *Tinospora crispa* (L.) Hook. f. & Th.. Dây xanh, dây Kíninh.

Dây leo đến 15 m, không lông; thân có unân, và rễ khisinh dài, *mủ đắng*. Lá có phiến tròn hay xoan, *đáy hình tim*, 7-14 x 6-12 cm; cuống 5-15 cm. Pháthoá ở thân già; chùm 10-20 cm. Hoa đực có 6 lá đài xanhxanh, 3 cánh hoa, 6 tiểu nhị. Hoa cái có 6 tiểu nhị lép, 3 tam bì. Quả hạch cứng cam, bầu dục, dài 2 cm. n = 13.

Rừng bình nguyên; I-IV, 4-5. Trị rét, bổ, thông tiêu hóa, giúp người yếu-đt.

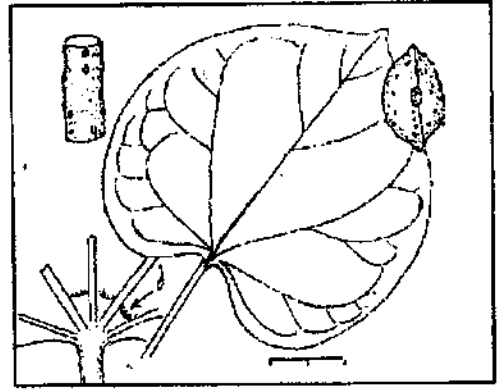
-Climber glabrous; stamens 6; carpels 3; drupes orange-red, to 2 cm long (*Menispermum crispum* L.).



1326 - *Tinospora beanzigeri* Form.

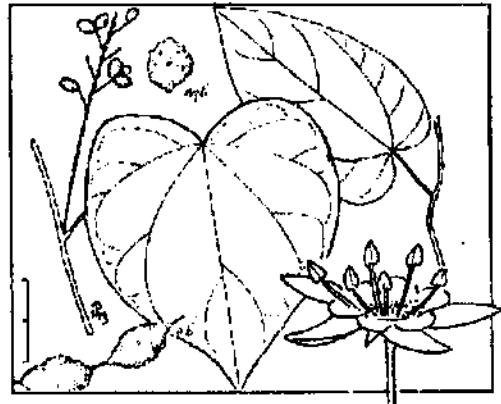
Dây leo; thân to không đến 6 mm, có bikhầu hình mặt nhưng không lõm nhọn. Lá xoan tròn, không lông, bìa nguyên, mặt dưới có cặp domatie lõm, ở nơi phátxuất của gân đáy phiến. Hoa thơm; hoa đực vàng, trên cọng 1 mm; 6 cánhhoa. Trái có nộiquảbì rộng 7-9 mm.

Rất giống *T. crispa*, trừ: thân to không đến 6 cm, bikhầu hình mặt nhưng không lõm; lá xoan tròn, có 1 cặp domatie lõm ở đáy và mặt dưới; hoa 6 cánhhoa dài 7-9 mm. N.(Thorel.350); XII.II, 1.2.



- Near *T. crispa*, with lenticels not prominent, leaves with 2 domaties.

1327 - *Tinospora glabra* (Burm. f.) Merr.. Kimnguu, Cù Gió. Dây leo, không lông; vỏ có mực u dây đỏ; rễ phù thành củ nhỏ. Lá có phiến hình tim rộng hay xoan tim, 7-12 x 3-10 cm, không lông; cuống 4-8 cm. Chùm đực 10-20 cm; hoa 2-3 ở nách láhoa, vàng; tiểuhụy 6. Chùm cái dài đến 30 cm; tiểuhụy lép 6; tâmbì 3. Quảnhâncứng đỏ, xoan, dẹpdẹp, nộiquảbì to 6-8 x 4-5 mm, có unân; phôi nhũ hình thận.

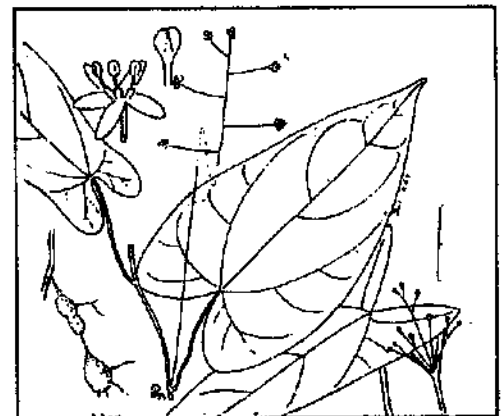


Vùng núi; III-V, 7-11. Chứa palmatin, columbin; trị viêm cổ họng, hạnhiệt.

- Climber glabrous; stem verrucous; stamens 6; carpels 3; drupes red, pyrenes 6-8 mm long (*glabra* Burm. f.; *T. capillipes* Gagn.).

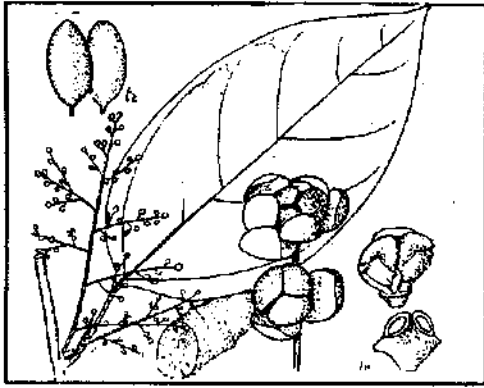
1328 a . *Tinospora sagitta* (Oliv.) Gagn.. Kimchư, Thạchcô.

Dây leo; thân mảnh, lông dài 10-20 cm, không lông; rễ phù thành củ. Lá có phiến thon dầutên, 10-15 x 2,5-3 cm, đáy có 2 tai lớn, gân ở đáy 3, gânphụ 4-6 cặp; cuống 2-3 cm. Pháthoa 1 hay chụm ở nách lá, dài đến 20 cm; cọng đơn hay chia nhánh, như chỉ, dài 1,5-2 cm; hoa nhỏ, trắngtrắng; cánhhoa nhỏ, ôm chỉ tiểuhụy. Quảnhâncứng tròn, to 8-10 mm, đỏ.



HLS, HSB. Củ đắng trị kiết, giảiđộc.

- Climber; leaves cordate sagittate; male flowers with petals hugging filaments (*Limacia sagitta* Oliv.; *T. capillipes* Gagn.).

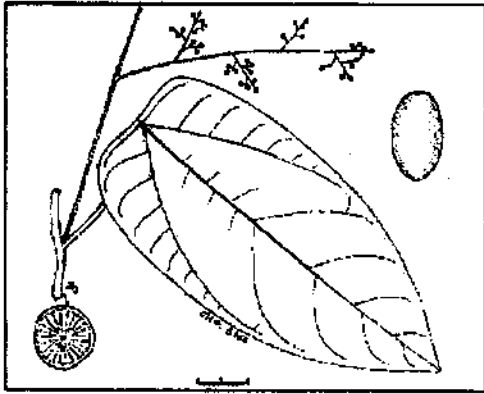


1328 - Fibraurea recisa Pierre. Dây Namhoàng, Vànggiang, Hoàngđăng.

Dây rất to, *gỗ vàng*. Lá có phiến không lông, gân ở đáy 3(5); cuống dài 5-14 cm. Chùm-tụ tán ở nhánh già; 6 lá đài, 0 cánhhoa, 3-6 tiểuhụy, chỉ có một phù dưới baophấn. Hoa cái có 6 tiểuhụy lép, 3 tâm bì. Quả nhẵn cứng 1-3, *vàng hay cam*; nộiquả bì cứng.

Gỗ nhuộm vàng, trị kiết, dai đường, nhúcđầu, rễ bổ. Rừng bìnhnguyên đến 100 m; I-V, 4-5.

- Big climber; wood yellow; leaves glabrous; stamens 6; carpels 3; drupes 1-3, orange or red.

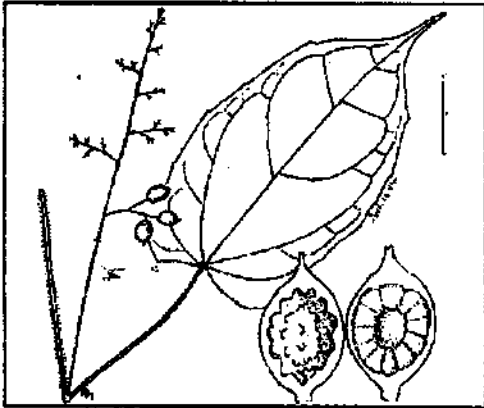


1329 - Fibraurea tinctoria Lour.. Dây Namhoàng nhuộm, Hoàngđăng.

Dây leo to; *gỗ vàng*. Lá có phiến xoan đáy cắt ngang, daidai, không lông; cuống gần hơi trong phiến. Chùm-tụ tán ở nách lá; hoa có 3 lá đài, 3 cánhhoa, hoa đực có 6 tiểuhụy, chỉ có phù vòng dưới baophấn. Hoa cái có 3 tâm bì. Quả nhẵn cứng 1-3.

Gỗ nhuộm vàng; chứa palmatin, trị đau mắt; rễ bổ, lợi tiểu. Dìlinh, Địnhquán, Biênhòa; III-VIII.

- Big climber; yellow wood; leaves glabrous; stamens 6, carpels 3; drupes.

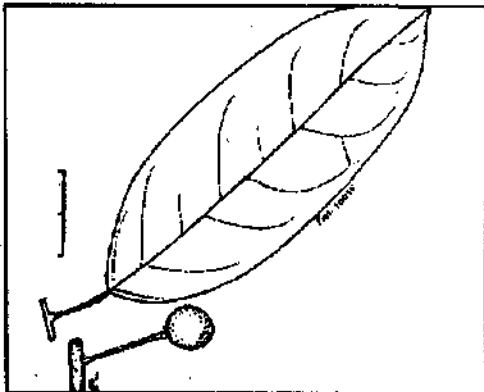


1330 - Parabaena sagitta Miers.

Dây mềm, dài 3-5 m, thân mảnh, lông dài. Lá có phiến *hình tim* hay thon, 11-24 x 6-15 cm, thường đáy phiến có tai nhỏ nhọn, bìa nguyên hay có răng thưa, gân ở đáy 5-7, mỏng, có lông hay không; cuống 5-10 cm. Chùm-tụ tán cao 20-30 cm, nhánh ngắn; lá đài 6, lá đài ngoài có lông, ngà hay vàng; cánhhoa 6, hai lần nhỏ hơn; tiểuhụy 6. Hoa cái có 6 tiểuhụy lép, 2 tâm bì. Quả nhẵn cứng to bằng đầu dứa, *cam*; hạt có *unân*.

450-1.400 m, hàng rào: Bavi; V.

- Climber; leaves glabrous often with small auricles; stamens 6, carpels 2; seed verrucous (*P. racemosa* Gagn.).



1331 - Pycnarrhena lucida (Teijsm. & Binn.) Miq. Phidăng sáng.

Dây leo có thân dài đến 9 m, to đến 5 cm; nhánh non không lông. Lá có phiến tròn dài, to đến 10 x 4,5 cm, dày, cứng, không lông, ôliu xám, gân-phụ và tam cấp tạo một mạng mịn lồi rõ; cuống 1,5-2 cm. Hoa đóm thành chùm thưa, rộng 3-5 mm; cánhhoa khác lá đài; *tiểuhụy có chỉ dính nhau*; tâm bì 3. Trái tròn, *đỏ*, không lông; nộiquả bì mỏng.

Phanrang.

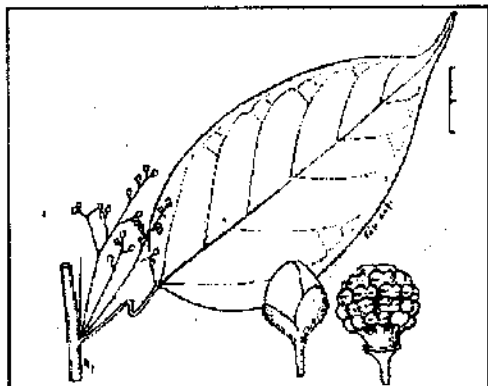
- Climber; leaves glabrous; stamens forming head; carpels 3; drupes red, endocarp thin (*Antitaxis lucida* Teijsm. & Binn., *A. nodiflora* (Pierre) Gagn.).

1332 - *Pycnarrhena poilanei* (Gagn.) Forman. Phidăng Poilane.

Dây leo, mảnh; nhánh to 2,5-4 mm. Lá có phiến xoan rộng hay hẹp, to 11-16 x 4-6 cm, không lông trừ ở gân dưới, gân từ đáy 3, các gân lõm ở mặt trên; cuống 5-9 cm, gân như không lông. Chùm kép 2-4 ở nách lá; hoa đực có 6-9 lá đài, 4-5 cánh hoa, 10-25 tiểuhụy thành một đầu. Hoa cái, trái.

Hanoi, Hà bình, Quảng tri, thường ở rừng thưa trên vôi; III.

- Climber; leaves glabrous; stamens 10-20 in a head (*Pridania poilanei* Gagn.; *Pr. petelotii* Gagn.).

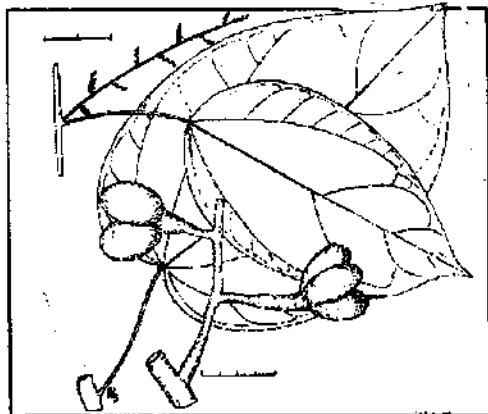


1333 - *Arcangelisia flava* (L.) Merr.. Cỏ-an.

Dây leo to; gỗ vàng tươi, mù vàng; nhánh non không lông, đen, cũng như cuống lá. Phiến to hay trung, 10-25 x 4,5- 19 cm, dai cứng, không lông, mặt dưới có domatie có lông, đáy tròn hay hình tim, gân 5 từ đáy; cuống 3-15 cm, phù 2 đầu. Chùm-tụ tán 10-50 cm; hoa đực nhỏ, 3 lá đài ngoài, 3-3 lá đài trong, tiểuhụy thành đầu tròn. Hoa cái có 6 lá đài, tiểuhụy lép như vảy, 3 tâmbì. Trái xoan, dài 2 cm, vàng, trên đế hoa phù rộng.

Dạng dây giống *A. cocculus*, khác ở gỗ vàng tươi; rừng bình nguyên: Biênhóa. Lợi kinh, trị sốt, giúp ho, chống buốt.

- Big climber; wood yellow; leaves glabrous; stamens forming globulous head; drupes 2 cm long (*Mirtana flava* L.

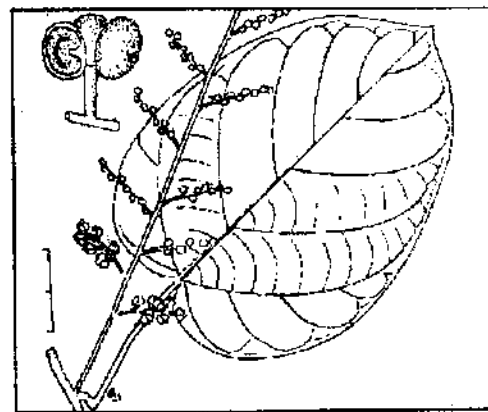


1334 - *Anamirta cocculus* (L.) W. & Arn.. Dây Đổng cầu; Coque du Levant.

Tiểumọc leo to, rộng đến 10 cm ở gốc, có mù trắng; vỏ nút, có sube. Phiến hình tim, không lông, 5-7 gân từ đáy. Chùm kép ở thân già, dài 40-50 cm, nhánh 4-6 cm; hoa thơm; lá đài 6, cánh hoa 3, tiểuhụy 20-30 thành đầu. Hoa cái có 3-5 tâmbì cho ra quả hãn cứng tròn, hơi dẹp, to 1,2 cm, trắng hay tím tím.

Hột rất độc (picrotoxin, chống lại barbituric), thuốc cá, trừ chỉ; thân làm sợi. Rừng và ven rừng: Vinh, Langbian, Bả rá; III-VIII, 6-10.

- Big climber; leaves glabrous; stamens forming head; carpels 3-5; drupes whiter or purple (*Menispermum cocculus* L.).

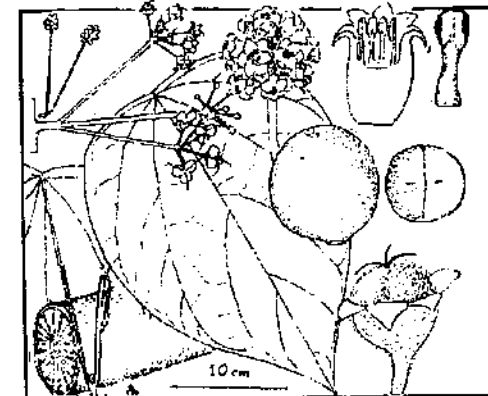


1335 - *Coscinium fenestratum* (Gaertn.) Colebr.. Dây Vàng đấng.

Dây leo to, thân rộng 5-7 cm; gỗ vàng; nhánh, mặt dưới lá, phá hoa và trái có lông the quần, trắng. Phiến to đến 25 cm, gân từ đáy 5, trắng mọc mặt dưới; cuống phù và cong ở đáy. Chùm mang tán trên thân già; hoa đực có 6 tiểuhụy; hoa cái có tiểuhụy lép, 3 tâmbì có lông cho ra trái tròn, to 2,5 cm.

Công tum, Lục tinh; XII-III.

- Big climber; leaves glabrous; wood yellow; leaves with undulate hairs; stamens 6; carpels 3; drupes to 2.5 cm diameter (*C. usitatum* Pierre).



1336 - *Coscinium blumeanum* Miers ex Hook. f. & Th.. Vàngđắng Blume.

Dây leo, thân to. Lá có phiến xoan hay xoan trònđài, to 12-35 x 6-20 cm, không lông, lúc nhỏ như mặt bột, mặt dưới mọc trắng, có lông dày, gân ở đáy 7, gân-phụ 2-5 cặp; cuống 6-20 cm, gân cách bìa 1,5-2 cm. Hoadầu to 10-13 cm; hoa đực có 3-6 láđài, 6 tiểuhụy. Hoa cái có 6 láđài, 3 tâmbì. Quảnhâncứng xoan, có lông, to 2,5 cm.

Rừng bìnhnguyên.

- Big climber; leaves peltate, densely hairy beneath; capitule; stamens 6, carpels 3; drupes ovoid.

1337a - *Coscinium colaninae* Gagn. (Lào)

1337 - *Pericampilus glaucus* (Lamk.) Merr.. Dây Châuđào.

Dây mảnh, có lông. Lá có phiến có lông như nhung, trắng ở mặt dưới, gân ở đáy 5; cuống dài bằng phiến. Chùm-tútán có lông; hoa có 6-9 láđài, 6 cánhhoa, 6 tiểuhụy, chỉ dính nhau. Hoa cái có 3 tâmbì cho ra trái tròn, đẹpđẹp, to 5 mm, không lông, xanh rồi đen.

Huế, Côngtum, Bàriá, Biênhòa, 1-1.000 m; IV-IX, 4-11. Rễ trị nọc rắn; cây trị sưng, têthấp, nhức-dầu.

- Climber; leaves velvety; flowers pubescent; carpels 3; drupes black (*Menispermum glaucum* Lamk.).

1338 - *Diploclisia glaucescens* (Bl.) Diels. Dây Songbào.

Dây leo, to, thân rộng 4-20 cm, không lông. Lá có phiến xoan tim, to 6-11 x 6-11 cm, đáy ngang hay lõm, có khi hình lõng, không lông, mặt dưới hơi mọc, gân ở đáy 5. Chùm-tútán trên thân già; hoa đực có 6 láđài, 6 cánhhoa, 6 tiểuhụy. Hoa cái có 6 tiểuhụy lép. Quảnhâncứng trònđài, hơi cong, dài 15 mm, vàng hay cam.

Rừng còi, ven rừng: Đảnh, Vọngphu, Nhatrang, Càná, Tâyninh, đến 1.200 m. Trị gan ít mật.

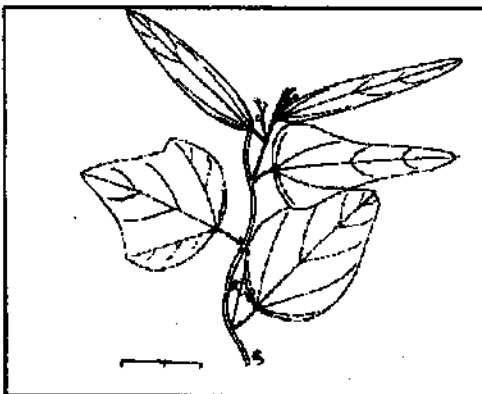
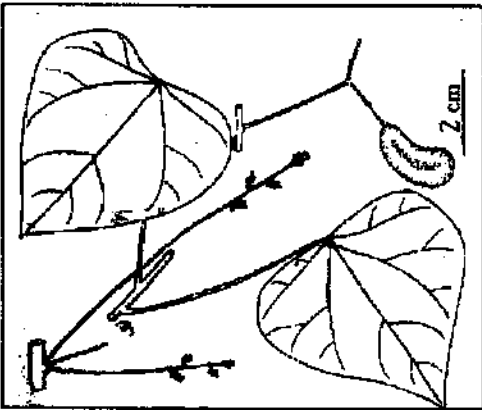
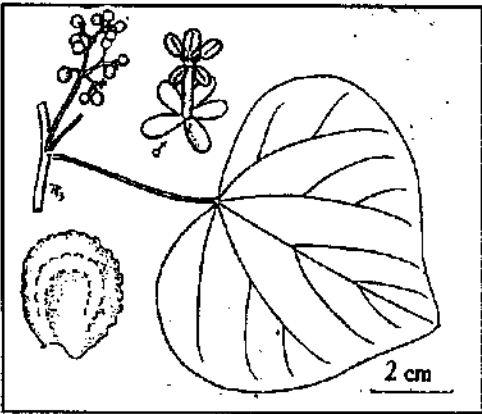
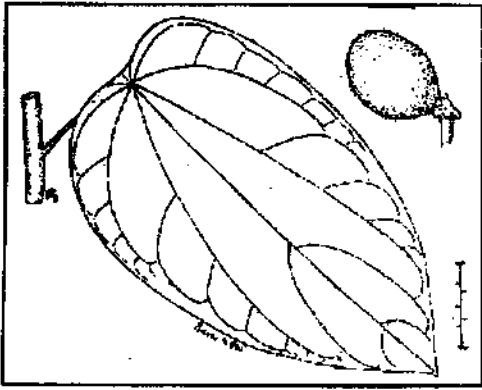
- Big climber glabrous; leaves sometime peltate; stamens 6; drupes oblong, yellow or orange (*Cocculus glaucescens* Bl., *D. macrocarpa* (W. & A.) Miers.).

1339 - *Cebatha diversifolia* (DC.) O. Kuntze. Dây Xê-ba

Dây leo; thân mảnh, không lông. Lá có phiến dadạng, từ thon hẹp (ở nhánh) đến xoan có thùy cạn, hay không thùy, gân từ đáy 5, dai, nâu lợt lúc khô, mặt trên láng. Pháthoa nhỏ, chùm tán ít hoa; láđài 6, cánhhoa 6, tiểuhụy 6. Trái 3-6, rời nhau, xoan đẹpđẹp.

Ven rừng, rừng còi, N.

- Climber; leaves polymorphous; inflorescence pauciflorous; stamens 6; drupes 3-6 (*Cocculus diversifolius* DC.)

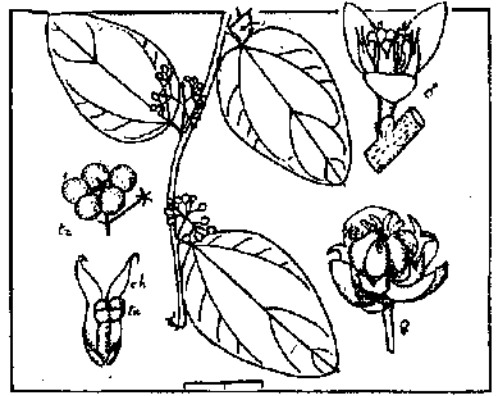


1340 - *Cocculus sarmentosus* (Lour.) Diels. Dây hoàng thanh.

Dây leo, nhỏ. Lá có phiến dẹt, có lông, nhất là ở mặt dưới, đen lúc khô, gân từ đáy 3-5. Chùm-tụ tán ở nách; lá đài 3-5, cánh hoa 6 chẻ hai, tiểunhụy 6. Hoa cái có 6 tâm bì. Quả hạch cứng đen hay mốc, tròn, to 5-6 mm.

Rễ lợi tiểu, hạn nhiệt. Nam; XI-IV.

- Climber; leaves polymorphic, pubescent; petals bifid; stamens 6, carpels 6; drupes black (*Nephroia sarmentosa* Lour.)

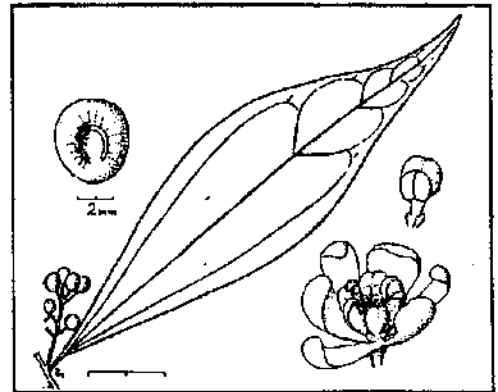


1341 - *Cocculus laurifolius* DC. Dây Hồ cầu Bà Rịa.

Bụi đứng cao đến 6 m; nhánh yếu, không lông. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, 7-11 x 3,5-5 cm, không lông, 3 gân chính; cuống 3-10 mm. Chùm-tụ tán; hoa vàng, không lông; 6 lá đài, 6 cánh hoa, 6 tiểunhụy. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 3 tâm bì. Quả hạch cứng tròn, đẹp đẹp, to 5 mm. $2n = 26$

Hột độc, tác động như curare ("hành châu ô duộc"). 1-1.500 m, Vọng phư, Nhatrang, Bà Rịa, Biên Hòa; V, 9.

- Cluster glabrous; flowers yellow; stamens 6; carpels 6; drupes 5 mm.

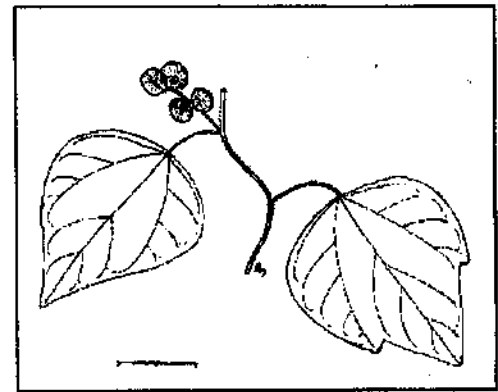


1342 - *Cocculus orbiculatus* (Thunb.) DC. Vây-sam.

Dây leo dài 2-5 m; thân có lông mịn hay không lông. Lá có phiến bầu dục hay xoan bầu dục, 4-7 x 2,5-6 cm, rộng nhất ở 1/2 dưới, đáy tù hay cắt ngang, gân ở đáy 3-5; cuống 1-1,5 cm có lông. Chùm ở nách, dài 2-5 cm; hoa có 3-5 lá đài ngoài, 3 lá đài trong; cánh hoa 6, rìa, chẻ hai; tiểunhụy 6. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 6 tâm bì. Trái chín đen mốc, to 5-6 mm; hột có sừng theo tia. $2n = 50,52$.

Bình và trung gian, B N; III-IV.

- Climber; leaves polymorphic; flowers yellowish; petals bifid; stamens 6, drupes black (*Menispermum orbiculatum* Thunb.; *C. sarmentosus* (Lour.) Diels.).

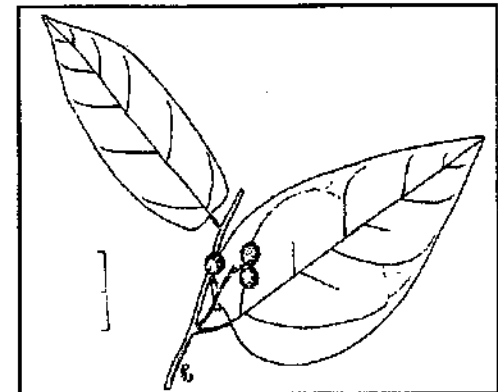


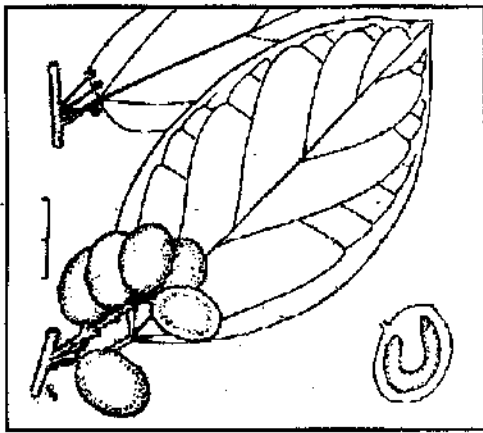
1343 - *Hypserpa nitida* Miers. Dây Gián.

Dây cứng, leo. Lá có phiến dày, cứng, láng, xoan thon hay hơi tròn dẹt, đáy ngang hay hơi hình tim; gân các cấp tạo thành mạng rở ở hai mặt. Chùm-tụ tán ngắn; lá đài 8-12, lá đài trong kết lợp. Trái là quả hạch cứng tròn, to 6-8 mm.

Bảo chânh.

- Climbing; leaves coriaceous, glabrous, nervation forming reticulation; sepals 8-12, the internal imbricate; drupes 6-8 mm (*Limacia cuspidata* Hook. f. & Thoms.).

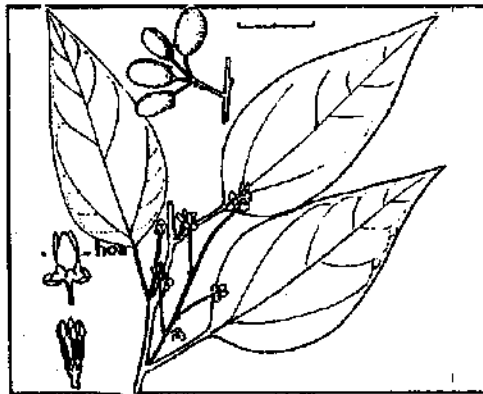




1344 - *Limacia scandens* Lour.. Dây Mễ-gà.

Dây leo 1-2 m; nhánh cứng, lúc non có ông sát. Lá có phiến bầu dục có thể hẹp, hai đầu tù hay hơi nhọn, gân ở đáy 3, gân-phụ 4 cặp, không lông hay mặt dưới có lông; cuống 1 cm. Pháthoả trên nách, có lông, vàngvàng; láđài ngoài 3-4, láđài trong 3-4, cánhhoa 6, không lông; tiểunhụy 6-10, baophấn vuông. Hoa cái có 3 tâmbì. Trái xoan, hơi dẹp, có lông mịn, đen lúc chín, to 2 x 1 cm; hạt to, dài 1 cm. Từ Quảngtrị. Đà Nẵng, đến Bàolộc, Tâyninh; XI-III, 5-9.

- Climber; leaves glabrous; racemes; flowers yellowish; stamens 6-10, carpels 3; drupes 1-1,5 cm long (*Limacia velutina* Miers.).

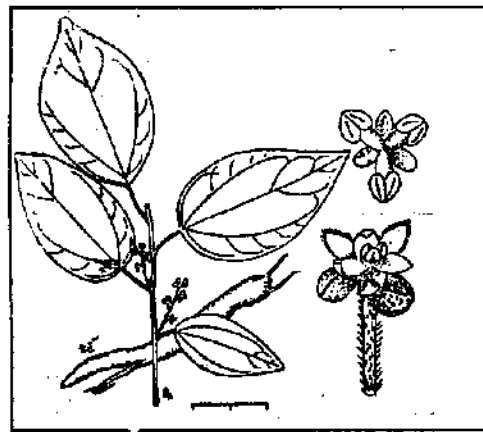


1345 - *Tiliacora acuminata* (Lamk.) Miers. Dây-xanh nhọn.

Dây trườn, to; nhánh non có lông. Lá có phiến cứng, vào 9 x 4 cm, chót nhọn hay tù, không lông, gân từ đáy 3. Chùm-tụ tán mang hoadầu; hoa vàng; láđài ngoài cao 2,5 mm, láđài trong to hơn; cánhhoa nhỏ; 6-8 tiểunhụy. Quảnhâncứng xoan, dài 10-12 mm, đỏ.

Rừng N, Phúquốc; III-VI, 3-7. Chống sốt rét song độc: tácđộng như curar.

- Climber; branches pubescent; leaves glabrous; stamens 6-8; drupes red (*Menispermum acuminatum* Lamk.; *T. racemosa* Colebr.).

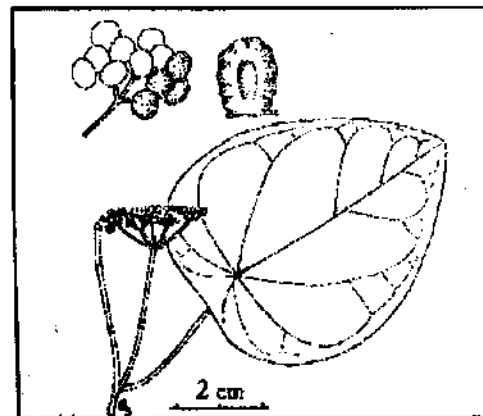


1346 - *Tiliacora triandra* (Colebr.) Diels. Dây-xanh 3-tiểunhụy.

Dây leo; thân có lông mịn hay không lông. Lá có phiến xoan, 6-11 x 2-4 cm, gân ở đáy 3-5, gân-phụ 2-3 cặp; cuống 5-20 mm. Pháthoả ở nách hay ở thân già, có lông mịn; hoa đực vàng; cánhhoa 3-6; tiểunhụy 3. Hoa cái có láđài 2 mm, 6 cánhhoa, 8-9 tâmbì. Quảnhâncứng đỏ, to 7-10 x 6-7 mm; nộiquả bì nhẵn ngang.

Dùng trong thựcphẩm; thân làm sợi; trị kiết. Rừng, trên vôi, đến 300 m; XII-VI, 12-6.

- Climber; branches pubescent or glabrous; stamens 3; carpels 8-9; drupes red, 10 x 7 mm (*Limacia triandra* Colebr.).



1347 - *Stephania japonica* (Thunb.) Miers.

Dây leo, không lông; thân mảnh. Lá có phiến hình lòng, xoan rộng, chót tù, mặt dưới không mọc, gân nơi gần của cuống 5-7, không lông; cuống dài 4-12 cm. Tán kép xuấthiên trên thân có lá; cọng pháthoả và cọng hoa không lông; tán hình cầu, cọng 2,5-4 cm; hoa đực có 6-8 láđi không lông, 3-4 cánhhoa. Hoa cái với 3-4 láđài, 3-4 cánhhoa, 1 tâmbì, nuốm chẻ 3-5. Quảnhâncứng tròn, to 6-8 mm, đỏ; nhân hình móng ngựa.

Hanoi đến Biênhhoa. Trị ỉa, đái khó.

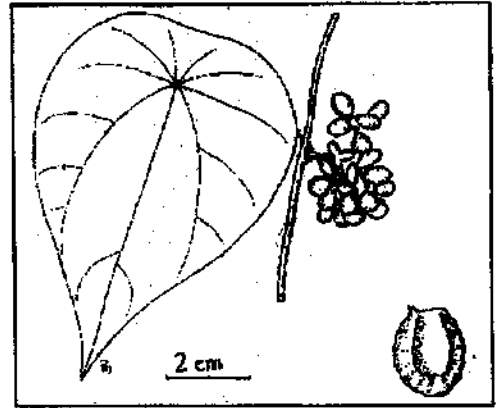
- Climber glabrous; umbels; anthers on a peltate disc; drupe red (*Menispermum japonicum* Thunb.).

1348 - *Stephania japonica* (Thunb.) Miers. var. *discolor* (Bl.) Forman. Dây Mối, Lôi-tiền, Thiênkimđang.

Dây leo; thân mảnh, có lông hay không. Lá có *phiến hình lòng*, chót nhọn, đáy không lõm, mặt dưới mốc. Tán kép; *hoa nhỏ, vàng, không cọng*; ládài 6-8, cánhhoa 3-4, baophần trên một đĩa. Hoa cái có 1-2 tâmbì. Quảnhâncứng *đỏ, to bằng đầu đũa*.

Củ đắng (picrotoxin, stephanin..độc), trị kiết, đau bụng, thôngtiểu; trị ungthư (tetradrin) ở Ấn. Đồngbằng và núi thấp; I-XII.

- Climber; umbel; anthers on a peltate disc; carpels 1-2; drupes red (*Menispermum japonicum* Thunb.; *S. hernandifolia* (Willd.) Walp.).

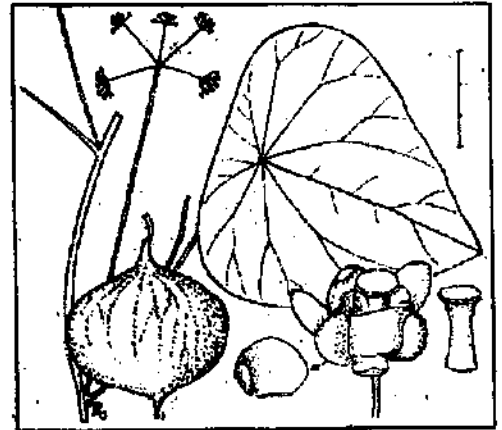


1349 - *Stephania rotunda* Lour. Bìnhvôi.

Củ tròn (có thể *nặng đến 40 kg*, mọc vùng đá), cho ra thân leo quấn dài, không lông. Lá có *phiến hình lòng to 8-9 cm*, mỏngmàng, không lông, bìa hơi dợn, mặt dưới có bột nhỏ; gân từ nơi gân 9; cuống dài đến 15 cm. Tán kép; cọng dài 7-9 cm; cọng tán 1,5 cm; cọng hoa 3-4 mm; ládài 6, *vàng*; cánhhoa 3; baophần 6, gắn thành đĩa. Quảnhâncứng *đỏ*.

Củ (rotundin, tetrahidropalmitin) trị mất ngủ, suyễn, đau bụng, kiết; lá chứa cepharamin (=alcaloid hasubanan). Khắp cùng từ Caolạng, Sapa đến Cônson nhất là B; I-XII.

- Tuber to 40 kg; leaves membranous; anthers 6 on a peltate disc; drupes red.

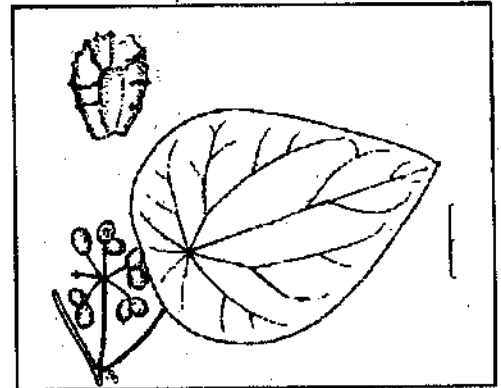


1350 - *Stephania longa* Lour. Lôi-tiền.

Củ leo *không củ song có rễ rất dài*, bò, ít rễ phụ; thân mảnh, cứng, leo quấn, không gai, có nhánh. Lá có *phiến hình lòng, xoan rộng, đến 7 x 5 cm*, không lông; cuống ngắn hơn phiến. Pháthoa trắngtrắng, không cọng, mang hoadầu nhỏ, 3-8 hoa. Trái xoan, to vào 6 x 4 mm, *đỏ*; hạt hình móng ngựa có ít cạnh một bên, và u ở bên kia.

Cành, lá trị dai khó. Từ Caolạng đến Huế; II-V, 5-8.

- Climber; long developed roots; leaves glabrous; drupes ovoid, red, 6 x 4 mm.

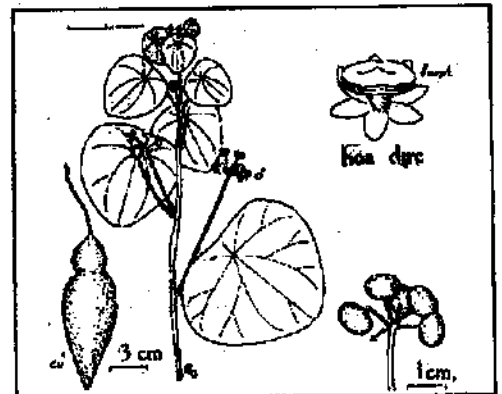


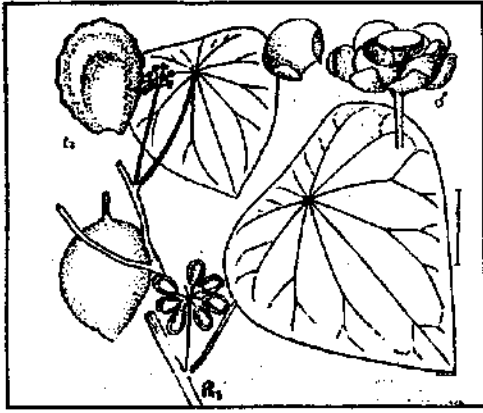
1351 - *Stephania pierrei* Diels. Dây Đồngtiên.

Củ to, nặng đến 4-5 kg; thân dài 2m, mảnh mảnh, không lông. Lá có *phiến hình lòng, chót thường tròn, không lông, gân từ nơi gân 9*. Tán đơn; *hoa đực có 5 ládài*; không cánhhoa; baophần trên một đĩa. Hoa cái có 1 ládài, 2 cánhhoa. Trái tròn đẹpđẹp, to 7 mm, *đỏ*; hạt hình móng ngựa, có sóng theo tia.

Từ Nhatrang, Phanrang, đến Điện-bà.

- Tuber to 5 kg weigh; leaves glabrous; umbels; anthers on a peltate disc; drupes 7 mm, red.



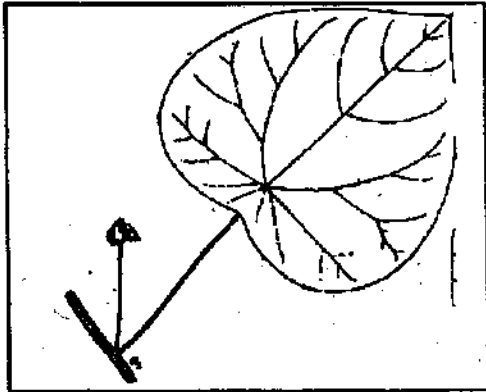


1352 - *Stephania sinica* Diels.

Dây leo quấn, lông tương đối ngắn; củ to đến 10 cm, mang 1-2 thân có rãnh dọc, to đến 8 mm; nhánh không lông. Lá có phiến hình lông, to vào 6 x 6 cm., không lông, mặt dưới dẹt màu; cuống dài đến 30 cm. Pháthoa dang tán, trên cọng 3-4 cm; tután ngắn; cọng hoa vàng nghệ, hoa đực 3-4 mm; lá đài 5-6, cánhhoa 3-4, dày; baophấn trên đĩa. Trái trên cọng 2-5 mm, to 6-7 mm, tròn dẹp; hạt có 15-18 sóng theo tia.

Cônson; VII. Chống viêm, thuốc-tê, an thần.

- Tuber; glabrous herb; flowers yellow; anthers on a peltate disc; drupes 6-7 mm.

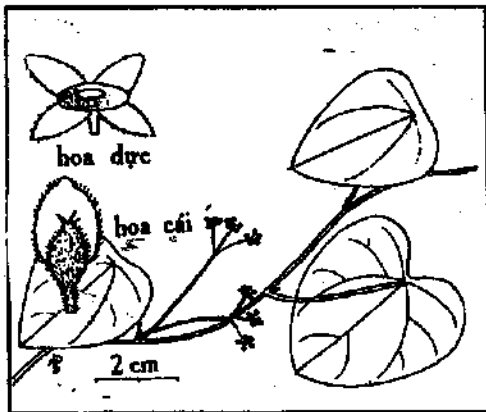


1353 - *Stephania venosa* (Bl.) Spreng.

Dây leo, có củ, mù đỏ; thân màu rom đỏ, không lông. Lá có phiến hình lông, đến 12 x 12 cm, mỏng, không lông, lúc khô màu lục, gân đỏ; cuống 4-6 cm. Pháthoa ở nách lá, mang vài tán dày; hoa đực có 6 lá đài, 3 cánhhoa. Hoa cái có cọng, 2 lá đài màu cam. Trái hơi tròn; nhân xoan, có sóng theo tia.

Nam.

- Glabrous herb with tuber; flowers orange red; drupes ovoid (*Clypea venosa* Bl.).

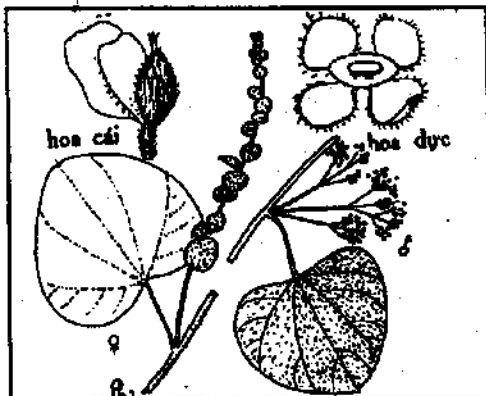


1354 - *Cissampelos pareira* L. Dây Hồ đàng, Mối tron, Tiét dế.

Dây cao 1 m; nhánh mảnh như chỉ. Lá có phiến xoan tim, chót có một gai mũi nhọn, gân ở đáy 5, có ít lông; cuống dài gần bằng phiến. Tânphòng đực; hoa có 4 lá đài, 4 cánhhoa dính nhau thành quần, 4 baophấn trên một đĩa. Chùm hoa cái, hoa có 1 lá đài, 1 tâmbì. Quả hạch cứng tròn hơi hình thận, to 5 mm.

Nhatrang đến N. Rẻ trị đau-bụng, tiểu khó, sỏi thận, bổ, trị sốt; ở Phíchâu xem là phẩndương.

- Climber almost glabrous; anthers 4, on a peltate disc; female flower with 1 sepal, 1 carpel, drupe (*C. poilanei* Gagn.).



1355 - *Cissampelos pareira* L. var. *hirsuta* (DC.) Form.. Tiét dế, Hồ đàng lông.

Dây leo, nhánh có rãnh, có lông. Lá có phiến xoan tim, có lông như nhung mềm, vàngvàng, gân từ đáy 5. Tânphòng lưỡngphân đực; hoa có 4 lá đài, 4 baophấn trên một đĩa. Chùm cái; hoa chỉ có 1 lá đài, 1 tâmbì. Quả hạch cứng tròn, dẹp, đỏ, có lông mịn.

Rẻ trị đau bụng, tiểu khó, sỏi thận, bổ, phẩndương...N.

- Climber; leaves yellow velvety; anthers 4, on a peltate disc; carpel 1; drupes red.

1357 - *Cyclea aphylla* Gagn. Dây Sâm không-lá.

Dây leo nhỏ; thân mảnh. Lá có phiến hình tim, vào 4 cm, không lông, gân từ đáy 3-5. Phát hoa khi thân chưa lá; phát hoa đực dài 10-15 cm, mang tán 10-15 hoa trắng, nhỏ, 4-phần, lá đài dính nhau, cánh hoa thành một chén, 4 baophần trên một đĩa hình lòng.

Địnhquán.

- Small climber, aphyllous at floraison; flowers small, white, perianth tetramerous; anthers on a peltate disc.

1358 - *Cyclea peltata* (Lamk.) Hook. & Thoms.

Dây Sâm, Sâm lông. Dây leo cao đến 5 m, có củ, có lông dày. Lá có phiến hình tim, cuống gắn trong phiến, có lông thưa. Chùm ở nách, mang hoa đầu vàng; hoa nhỏ; hoa đực có 4 lá đài nhiều lông, 4 cánh hoa dính nhau thành đĩa tròn, 4 baophần trên đĩa. Hoa cái có 2 lá đài, 1 tâm bì. Quả hạch cứng đỏ, to 5 mm; nhân có 8 sọc uốn.

Tr để lấy lá vỏ làm *suong sâm*; củ đáng (ciclein) bổ, hànhiệt, lợi tiểu; trị trái-rạ. Nhatrang, N; V-XII.

- Climber; leaves peltate; anthers 4, on a disc; female flowers with 2 sepals, 1 carpel; drupe red. (*C. barbata* Miers.)

1359 - *Cyclea bicristata* Diels. Dây-sâm hai-sóng, Hoàngdàng chân-vịt.

Dây cao đến 8 m; thân to 1 cm. Lá có phiến hình tim (không hình lòng), to 12 x 11 cm, láng ở mặt trên, gân-phụ tạo thành mạng dày, mịn mặt dưới, gân ở đáy 7; cuống 5 cm. Phát hoa ở phần già của thân; hoa đực vô cánh, dài dính, baophần 4-5 trên một đĩa. Hoa cái có cánh hoa cao bằng 1/2 lá đài. Quả hạch cứng tròn, 4 mm; nhân có uốn.

Bàolộc. Trị u.

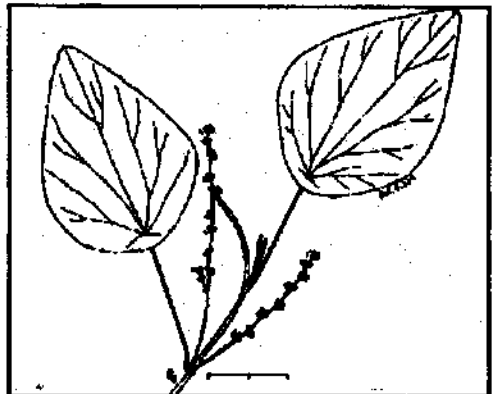
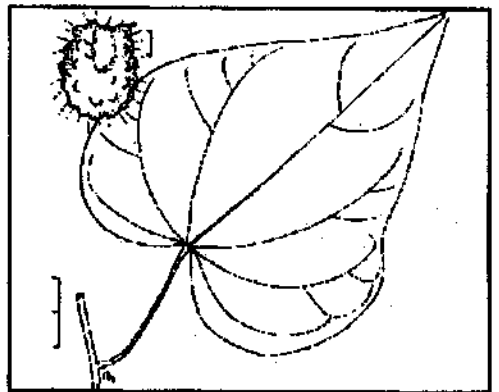
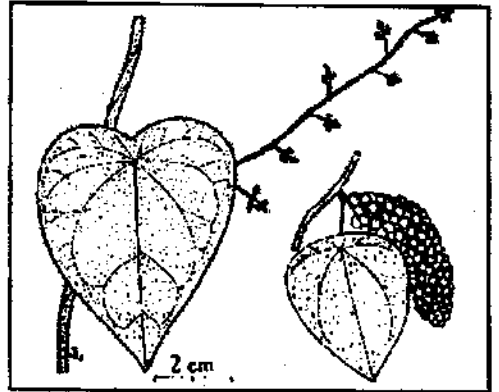
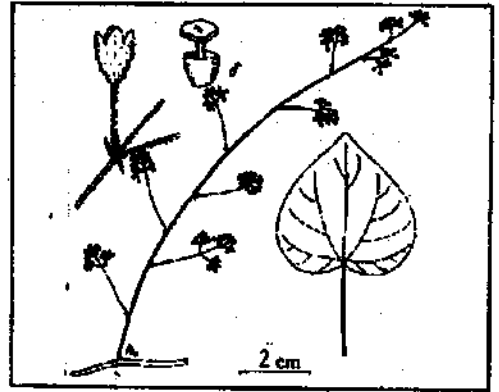
- Climber; leaves large, not peltate; flowers on old branches, the apetalous; drupes 4-5 mm.

1361* - *Cyclea debilliflora* Miers.1362 - *Cyclea fansipanensis* Gagn. Dây-sâm Fansipan.

Dây leo, thân như chỉ, nâu đen lúc khô. Lá có phiến xoan hơi bánhình, hình lòng, dài cỡ 7 cm, gân ở nơi gắn của cuống 5-7, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đậm. Biệt chu. Chùm-tụ tán cái như gié, dài 10-15 cm; hoa cái nhỏ, 2 lá đài, noãn sào không lông, nuốm ché 3. Trái tròn, to 5 mm, hơi dẹp; nhân có o lưng 4 hàng u lồi.

Fan-si-pan, Hoànglienson : VII.

- Stem filiform; leaves glabrous; dioecious; sepals 2, carpel glabrous; drupes 5 mm.



1363 - *Cyclea hypoglauca* (Schauer) Diels. Dây-sâm mặt-dưới-mốc.

Dây leo cao vào 2 m; thân mảnh, có rãnh dọc, không lông. Lá có phiến hình trứng, vào 6 x 4,5 cm, đầu tù, đáy tròn, gân hình lông 9, không lông, mặt dưới mốc trắng; cuống 3 cm, mảnh. Gié ở nách lá, dài gần bằng lá; hoa nhỏ, như chụm lại, màu vàng lợt.

Trên đất cát: Hắcôi; VI.

- Climber; leaves glabrous, glaucous underneath; long axillary spike-like inflorescence; flowers light yellow.

1364 - *Cyclea polypetala* Dunn. Dây-sâm nhiều-cánhhoa.

Dây leo; nhánh to 4 mm, lúc non có lông dày. Lá có phiến hình trứng hẹp, đến 18 x 10,5 cm, chót nhọn, đáy tròn hay hình tim, gần như không hình lông, gân từ đáy 5, dàydày, mặt dưới như nhung nâu, gân các cấp lồi; cuống 5-7 cm. Chùm-tụtán ở thân không lá, dài đến 25 cm, có lông mịn khổi dền; hoa đực có vành hình chén, 4 baophần trên đĩa; hoa cái có 2 lấđai. Trái tròn, hơi dẹp, to 6 mm, trắng, lúc khô đen nâu.

Sapa..

- Climber; young branches densely pubescent; leaves almost not peltate; long panicle on defoliated parts.

1365 - *Cyclea tonkinensis* Gagn.. Dây-sâm Báchộ.

Dây leo cao 2m ; thân mảnh, có lông nằm. Lá có phiến hình tim, chót thon, tai tròn, mặt trên láng, mặt dưới có lông mịn như nhung trắng, gân từ đáy 5-7; cuống 4-6 cm. Pháthoa dài hơn lá; hoa đực có 4 lấđai, cánhhoa dính nhau thành chén, baophần 4, trên một cọng. Quả-nhâncứng tròn, dẹpdẹp, to 4-5 mm.

Quảngtrị; XI-IV.

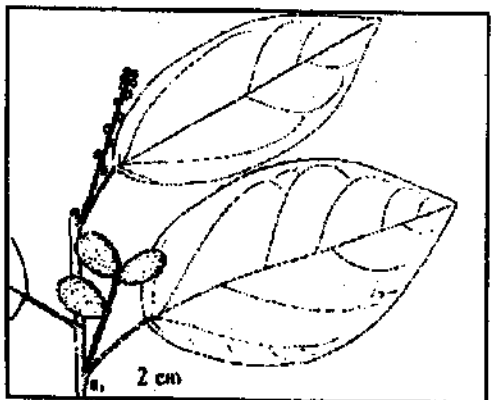
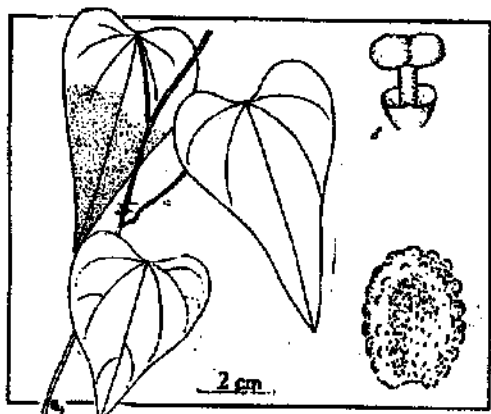
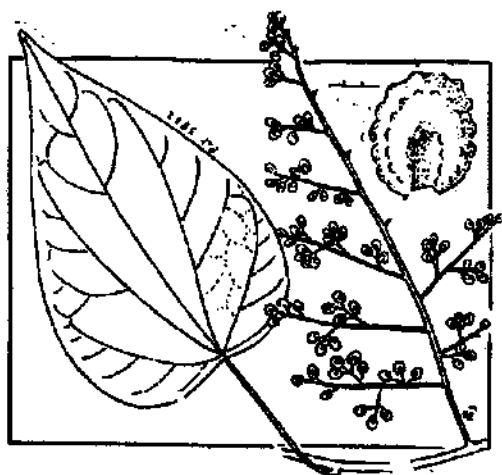
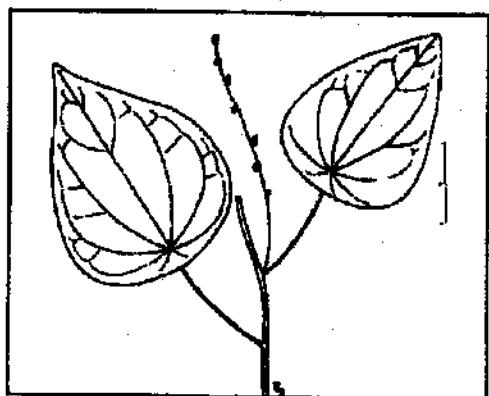
- Climber; branches appressed hairy; leaves white dense pubescent beneath; inflorescence longer than leaves; drupes 4-5 mm across.

1366 - *Pachygone dasycarpa* Kurz. Dây Hậugiác trái-có-lông.

Dây leo cao 5-6 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầuđục, đến 9 x 5,5 cm, cuống gần hơi trong phiến, gân từ đó 5; cuống không lông. Gié đơn; hoa có 6 lấđai, 6 cánhhoa, 6 tiểunhụy, baophần nõ ngang. Hoa cái có 6 tiểunhụy lép, 3 tâmbì không lông. Quảnhâncứng xoan, cao 1,3 cm, có một rãnh vòng, lông mịn, vàng.

Rừng bìnhnguyên: Bàrija; XII-III, 3-4.

- Climber 5-6 m; leaves glabrous, peltate; spike; stamens 6; carpels 3; drupes yellow, pubescent.



1367 - *Pachygone odorifera* Miers. Dây Hạngiác thơm.

Dây leo cao đến 15 m; nhánh thông, có lông mịn vàng. Lá có phiến bầu dục hay tròn dài, 5,5-7 x 3-3,7 cm, đáy tròn hay hơi lõm, không lông. Chùm; hoa đực trắng hay vàng, có 6 lá đài, 6 cánh hoa, 6 tiểu nhị. Hoa cái có 6 tiểu nhị lép, 3 tâm bì. Quả hạch cứng hình thận, dẹp dẹp, đen, không lông, to 8-12 mm.

Rừng bình nguyên, dựa rạch: Phanrang, Saigon, Bãja.

-Climber; leaves glabrous; spikes; stamens 6; carpels 3; drupes glabrous, 8-12 mm long (*P. nitida* Pierre ex Gagn.).

PAPAVERACEAE : họ Aphiện.

1368 - *Papaver somniferum* L.. Aphiện, Trầu; Opium Poppy; Pavot.

Cỏ nhất niên, cao 1,5 m, có mù trắng. Lá trên không cứng, phiến ôm thân, không lông, màu mốc mốc. Hoa trên cọng dài 10-20 cm, to; đài mau rưng; cánh hoa 4-5, to, cao 4,5-5 cm, đỏ, tím tím hay trắng trung tâm đậm; tiểu nhị nhiều, núm hình mâm có tia. Nang cao 5-7 cm, nở do lỗ dưới núm; hạt nhiều, nhỏ trắng hay đen. $2n = 9$.

Dịu đau, làm ngủ, trấn lỵễn súc, trị ho, ja; làm lạc thai. Thượng B, ít khi trồng ở N; IV-VI, 6-8. Cây nguy hiểm.

-Cultivated herb; flowers white, purplish or red; abig capsule poricidal; small numerous seeds.

1369 - *Papaver rhoeas* L.. Hồng-anh; Corn Shirley Poppy; Coquelicot.

Cỏ nhất niên, cao dưới 1 m, có mù trắng, có lông đứng. Lá có cứng; phiến xé thành thùy có răng, có lông. Hoa to trên cọng dài; đài mau rưng; cánh hoa 4-5 đỏ thắm, đáy đen; tiểu nhị nhiều; núm hình chùy nhiều tia. Nang cao 1-2 cm, nở do lỗ dưới núm; hạt nhiều, nhỏ, nâu đen.

Làm ngủ nhẹ. Trồng vì hoa to màu đẹp ở Đalat; gốc Cựu-Lục địa; trái làm ngủ, sedative, giúp ho; mù làm ngủ.

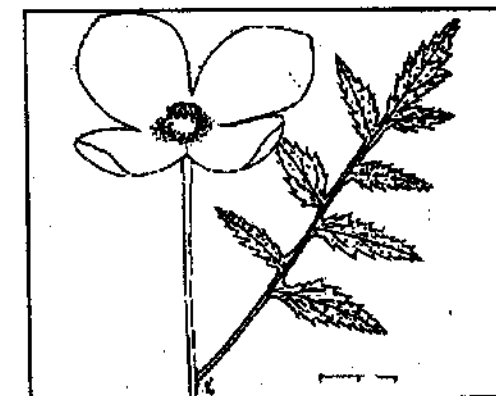
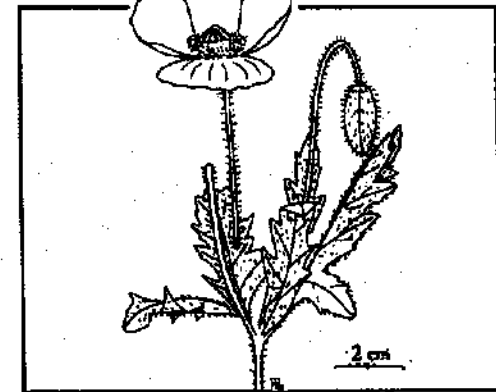
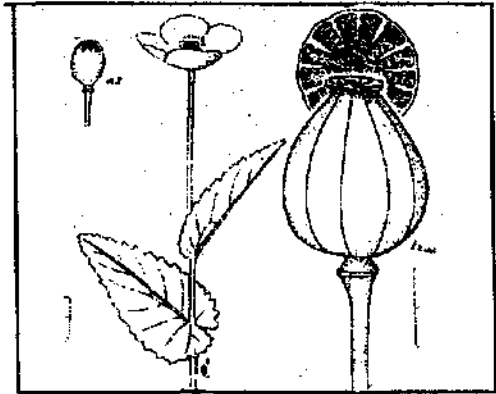
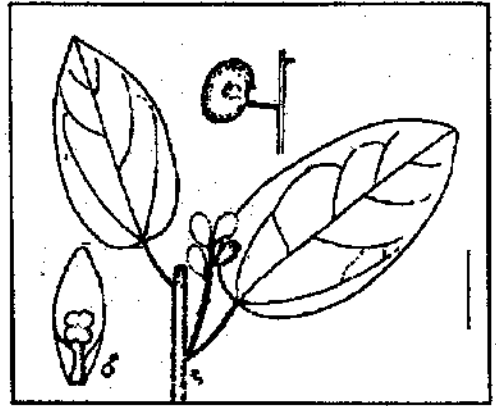
-Cultivated herb for its red beautiful flowers.

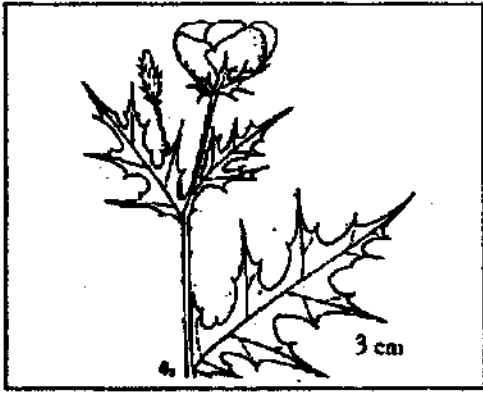
1370 - *Papaver bracteatum* Lindl.. Trầu lá-hoa.

Cỏ nhất niên cao 40-70 cm. Lá kép lông chim, mang lá-phụ đến 8 cặp, gần xen hay đối, dài 3-5 cm, có lông phún, bia có răng nhọn, sóng có cánh. Hoa ở ngọn nhánh, to, rộng đến 10 cm, đỏ; đài mau rưng; cánh hoa 4; tiểu nhị nhiều; noãn sào xoan, không lông, cao 1,5- 2 cm, núm hình mâm với tia. Nang.

Chứa tebain, có thể biến thành codein trị ho. Trồng thử ở Đalat; gốc Iran, Turkey.

-Recently introduced herb, for its interesting alkaloids.





1371 - *Argemone mexicana* L. Gai cua; Prickly Poppy, Mexican Poppy, Stinging Thistle.

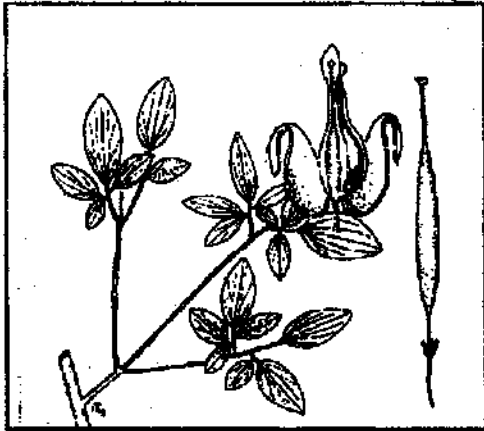
Cỏ cao hơn 1 m; nhánh ngang, sà, không lông; *mù vàngvàng*. Lá không cuống, có phiến có thùy có răng nhọn dài, cứng, không lông, màu *mờmờc*, gân trắng. Hoa cô độc ở ngọn, rộng 1-5 cm; lá đài 2-3; cánh hoa 4(6) *vàng, to, đẹp*; tiểnhụy nhiều; noãn sào không lông, 1 buồng, đính phôi trác mô lõi, mang nhiều noãn. *Nang có gai, nhỏ; hạt nhỏ, nhiều.*

Cỏ dại, gốc Mexico. Làm dịu đau, làm ngứa; trị lậu, vàng-da, bệnh da. Hànội.

- Herb to 1 m high; leaves with acered tooth;

flowers yellow; capsules.

FUMARIACEAE : họ Cựa-ri.

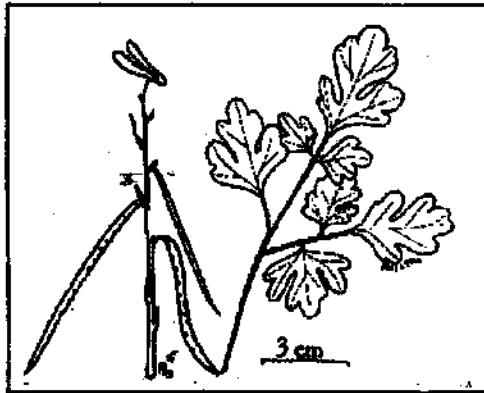


1372 - *Dicentra scandens* (D. Don) Walp. Songtâm leo.

Cỏ leo mảnh, dài đến 3 m; thân có cạnh. Lá mọc xen, phiến 3 lần kép, với tamdiệp xoan hầu đực, vào 1,5-2 cm. Hoa *thòng, đẹp*, dài đến 2 cm, vàng hay tím tím; rộng 2-3 mm, lá hoa hẹp; lá đài 2; cánh hoa 4, 2 ngoài tạo hình tim, có cựa đánh lên; tiểnhụy 6, nhị trường; noãn sào 2 tâm bì, đính phôi trác mô, mang n noãn. *Nang có rộng, vào 20 x 3 mm, nhọn 2 đầu, có vòi nhụy còn lại dài, mảnh mỏng; hạt nhiều, có hạt mịn.*

Vùng núi cao, trên 1.000 m, B. Độc (tác động vào thần kinh trung khu).

- Climbing; leaflets glabrous; flowers yellow or purplish; 2 petals spurred; stamens 6; capsules n-seeded.

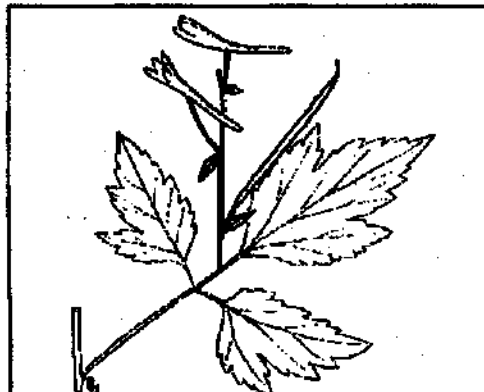


1373 - *Corydalis balansae* Prain. Cại-cần, Cựa-ri Balansa.

Cỏ nhất niên cao 50 cm, không lông. Lá có phiến dài 10-15 cm, 2-3 lần kép, không lông, lá-phụ có thùy tròn, mặt dưới mớ mớ, gân phụ mảnh. *Phá hoa đứng, cao 10-20 cm; hoa nhỏ; lá đài 2, dài 2 mm; cánh hoa 4, một có móng ngắn ở đáy, có túi ở chót, 2 ở cạnh ôm lấy tiểnhụy và vòi; tiểnhụy 6, chỉ dính. Nang xụ, dài 4-6 cm, đầu nhọn; hạt to 2 mm.*

Lạngson, Ninhbinh; I-IV, 2-6.

- Annual herb 50 cm high; leaves glabrous; petals 4, spurred; stamens 6; fruits 4-6 cm long.



1374 - *Corydalis temulifolia* Franch. Cựa-ri lá-say

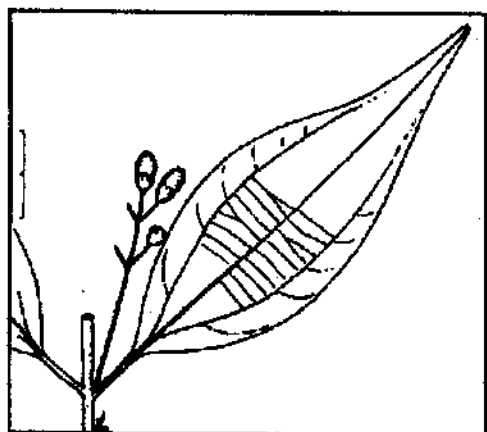
Cỏ nhất niên cao 50 cm, thân mập, không lông. Lá có phiến do lá-phụ có thùy nhọn, và răng cưa; cuống chung dài 7-14 cm, mập mập. *Phá hoa đứng, có lá hoa to cao 5-2 mm, có răng; lá đài 1 mm; cánh hoa 1 có cựa dài 1 cm, một có túi, hai cánh hoa cạnh ôm lấy tiểnhụy và vòi, có rộng. Nang đứng xéo, có mũi, dài 3-5 cm.*

Dựa cuống lưu: Sapa, 1.700 m.

- Annual herb 50 cm high; leaves glabrous; petals 4, long spurred; fruit 3-5 cm long.

LAURACEAE : họ Quế.

- 1a - có leo quấn, kysinh không lá, có diệp lục *Cassytha*
- 1b - không kysinh
- 2a - lá có 3 gân chánh
- 3a - hoadầu nhỏ, dạng 1 hoa
- 4a - hoa 2-phần (4 phiếnhoa, 6 tiểuhụy..)
- 4b - hoa 3-phần
- 3b - tán có cọng hay không cọng; cọng mập ở trái *Neolitsea*
Lindera
Neocinnamomum
- 3c - chùm-tụ tán
- 4a - trái mập, to, có cọng to *Caryodaphnosis*
- 4b - trái nhỏ, không cọng to phù *Cinnamomum*
- 2b - lá có gân lông chim
- 3a - hoadầu nhỏ
- 4a - baophần 2 buồng *Lindera*
- 4b - baophần 4 buồng; 9 tiểuhụy thụ, nộihướng tất cả *Litsea*
- 3b - thường là chùm-tụ tán (Alseodaphne)
- 4a - 3 tiểuhụy thụ; trái to *Endiandra*
- 4b - 4-9 tiểuhụy thụ *Actinodaphne*
- 5a - biệtchu
- 5b - lưỡngphái hay tấpphái *Persea*
- 6a - trái mập, to
- 6b - trái thường nhỏ
- 7a - baophần 2 buồng
- 8a - trái trong baohoa đồngtrường bao tròn, dạng 1 trái *Cryptocarya*
- 8b - trái không bị baohoa dẫu
- 9a - tiểuhụy thụ 4, 4 lép *Syndiclis*
- 9b - tiểuhụy thụ 9
- 10a - taihoa không đều, rụng sớm *Bielschmiedia*
- 10b - tai hoa đều, còn lại ở trái, cọng trái có màu *Dehaasia*
- 7b - baophần 4 buồng
- 8a - tai hoa rụng sớm *Notaphoebe*
- 8b - tai hoa còn lại ở trái
- 9a - tai dày, đứng ôm trái *Phoebe*
Machilus

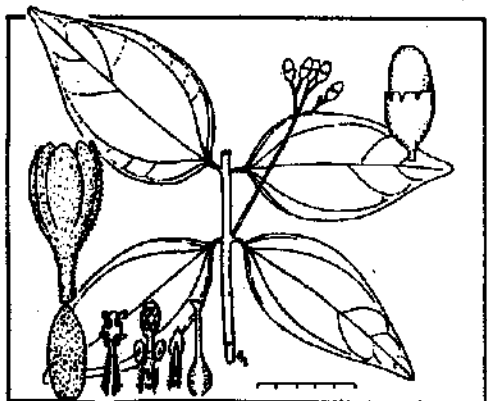


1375 - *Cinnamomum loureirii* Nees. Nhục quế, Quế thanh, Quế quỳ; Saigon Cinnamon; Cannelier royal.

Đại mộc 12-20 m; vỏ rất thơm; nhánh vuông, không lông, nâu đậm. Phiến bầu dục thon, 12-15 x 5 cm, chót thon, đáy nhọn, cặp gân đáy cách đáy 5-7 mm, mặt trên nâu tươi láng, mặt dưới nâu lu; cuống có rãnh, dài 1,5 cm. Chùm-tụ tán ở nách lá, dài 6-7 cm; cọng hoa 6-8 mm; bao hoa có lông sát. Trái cao 1 cm, tím, nâu láng lúc khô, bao hoa còn lại có lông sát.

Vỏ quí, kích thích, giúp tiêu hoá, trị nhức đầu, tê thấp, thông phong. Rừng Trường Sơn; thường Tr từ Thanh Hoá vào; 6-8.

-Tree up to 20 m, frequently cultivated; leaves acute, lateral nerves distant from base; fruits 1 cm long (*Laurus cinnamomum* Lour., non L.).

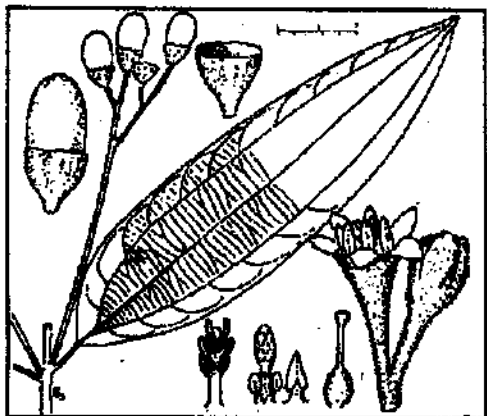


1376 - *Cinnamomum verum* Presl. Quế quan; Cinnamon Tree; Cannelier de Ceylan.

Đại mộc 10-15 m; vỏ rất thơm; nhánh đen lúc khô, lúc non có ít lông. Lá có phiến xoan, đến 13-20 x 5-6 cm, xanh đậm, đáy tròn, chót tằm, dày, không lông, 3-5 gân đáy cách đáy 3-7 mm; cuống vào 1 cm. Phấn hoa thưa; hoa vàng dợt; tiểu hụy trong mang tuyến ở đáy. Quả cao 8-10 mm, đỏ, có bao hoa còn lại hình chén chẻ cạn. $2n = 24$.

Vỏ rất thơm; giúp tiêu hóa và giãi vị. Tr. và hoang từ Nghệ Tĩnh đến Côn Sơn, Phú Quốc; I-II, 9.

-Cultivated tree; leaves ovate oblong, glabrous scent cinnamon; panicle; fruit red (*C. zeylanicum* Bl.).

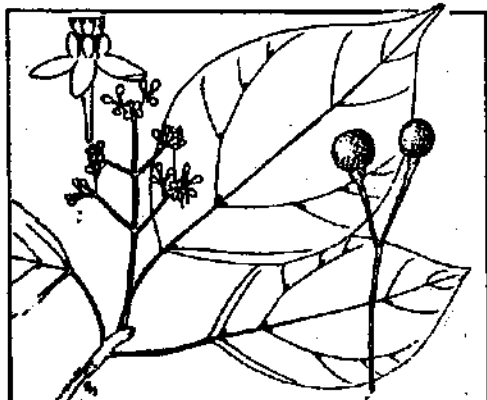


1377 - *Cinnamomum cassia* (Nees) Nees & Eberth. Quế đơn, Quế bì; Chinese Cinnamomum; Cannelle de Chine.

Đại mộc 15 m; vỏ nhánh xanh rồi nâu dợt. Phiến tròn dài to 15-30 x 2,5-6 cm, thơm, mặt trên láng, mặt dưới hơi mốc, gân lồi. Chùm-tụ tán 12-15 cm ở nách lá; hoa có lông rất mịn; tiểu hụy thụ 12, tiểu hụy lép 4, chỉ không lông; noãn sào không lông. Trái tròn dài, dài 12-13 mm trên một đầu nguyên.

Quế dày (đến 9 mm); giúp tiêu hoá, tuần hoàn, làm corút tưng, sát trùng, chống ung, chống dị ứng. Rừng, rừng còi, đến 500 m; T N.

-Tree; branches green; leaves with smooth pitting beneath; panicles finely pubescent; fruits 13 mm long (*C. aromaticum* Nees).



1378 - *Cinnamomum camphora* (L.) J.S. Presl. Long não; Japanese Camphor Tree; Camphrier.

Đại mộc cao 15 (45) m, lá vỏ thơm long não; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục xoan, chót có mũi, vào 9 x 5 cm, không lông, có tuyến ở trên gân chính và gân phụ, mặt dưới. Chùm-tụ tán cao 5-7 cm; hoa vàng; tiểu hụy, 4 luồn sinh, chỉ có ít lông; bao phấn nở do 4 nắp; noãn sào không lông. Trái tròn tròn to đến 1 cm, trên cọng hơi phồng.

Long não xa lạnh côn trùng; tiêu viêm, dùng thoa bóp, bổ thần kinh, tim; làm plastic. Trồng ở Cao Lạng, Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Cần Thơ.; IV, 10-12.

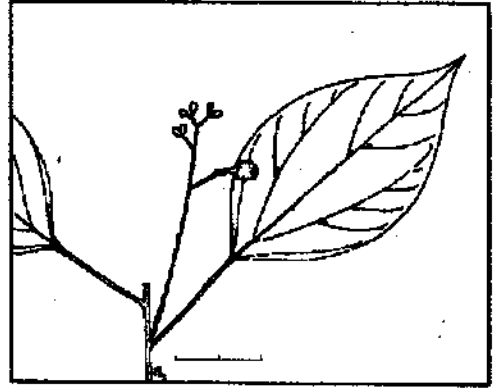
-Cultivated tree; leaves glabrous, with domaties; flowers yellow; fruits globulous 1 cm diameter.

1379 - Cinnamomum porrectum (Roxb.) Kost.
Longnào tươi.

Đại mộc; nhánh mảnh, không lông. Lá trông giống Longnào vì có tuyến trên gân chánh và gân phụ, hơi dày hơn, to 5-7 x 3-4 cm, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu tươi hay ửng đỏ; cuống 1-5-2 cm. Pháthoa ở nách lá, cao 6-10 cm, có lông, ít hoa; cọng hoa 2-2,5 mm; hoa cao 3 mm; 6 phiếnhoa có lông 2 mặt; luânsinh trong tiểuhụy lép; noãn sào không lông. Trái tròntròn cao 5-7 mm.

Sơn Tây, Phútho, Hà Nội.

-Tree; leaves glabrous, with domaties; panicles; flowers pubescent; fruit 5-7 mm diameter (*Laurus porrectus* Roxb.; *C. simmondii* Lec.).



1380 - Cinnamomum balansae H. Lec. Quế Balansa, Gù hương.

Đại mộc to, cao 25(35) m, to 60-70(150) cm; vỏ dày 2 cm, thơm. Lá có phiến to 10-11 x 4-5 cm, daidai, gân-phụ dưới hơi phát triển hơn, không lông. Pháthoa ở nách lá, dài 4-5 cm, có lông nâu; cọng 1-3 mm; hoa lưỡngphái, trắngtrắng; tiểuhụy thu 9, chỉ không lông, 3 trong có 2 tuyến, tiểuhụy lép 3; bầu-nhụy không lông. Trái to 8-10 mm, trên đế-hoa bán cầu và cọng to dài 1,5 cm.

Langson, Vinhphú, Bavi, Hànamninh, Nghệtĩnh, Bìnhtrithiên, Gialai Côngtum; IV, 9-11. Gỗ thơm, tốt (hình theo CGRVN).

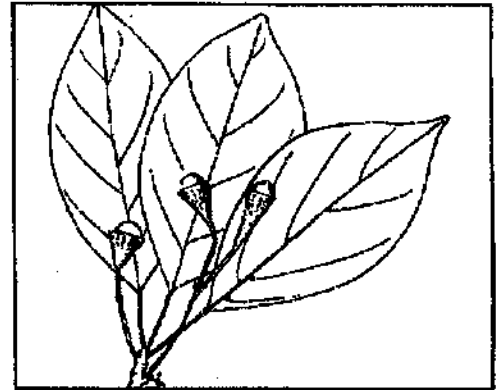
-Tree 35 m high; fruits 8-10 mm long.

1381 - Cinnamomum glaucescens (Buch.-Hamilt.) Drury. Rẻ hương, Rẻ mốc.

Đại mộc rất to, cao đến 30 m, thân to 1-1,5 m, vỏ đen; nhánh không lông. Lá xoan thon ngược, 2 đầu nhọnnhon, vào 5-8 x 3-4 cm, có tuyến nâu trên gân chánh, gân-phụ (3-5 cặp), mặt dưới nâu ửng hồng; cuống 2-2,5 cm. Pháthoa dài 4-5 cm. Trái cao 12 mm, trên một đầu to, rộng 12 mm, cao 16 mm.

Nghệ-an, Lang-khoai (Quảngtrị).

-Tree to 30 m high; leaves with domaties; fruit on long cupule (*Laurus glaucescens* Buch.-Hamilt.; *C. illicioides* Chev.).

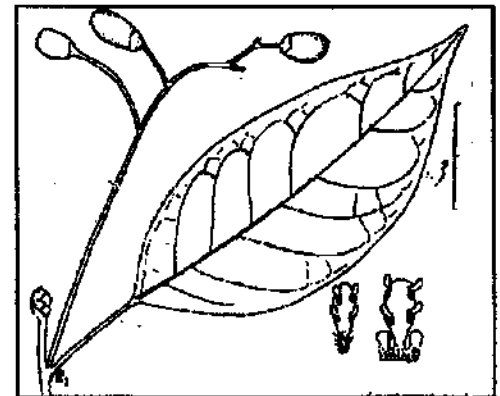


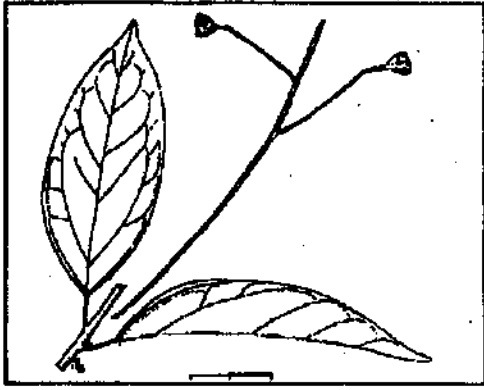
1382 - Cinnamomum parthenoxylon Meissn.
Củmộc, Rẻ củmộc.

Đại mộc; nhánh non không lông, denden. Lá có mùi Sả, có phiến bầu dục, to 8-9 x 3 cm, chót thon, đáy tà, không có gân đáy phát triển rõ rệt, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tútán ở nách lá, ngắn hơn lá; tiểuhụy 12, luânsinh thành tuyến. Trái xoan dài 8-9 mm, có đài còn lại hình chén có thủy cạn.

Đànang.

-Tree; branches glabrous, blackish; leaves smelling citronellal oil; fruits 8-9 mm long.



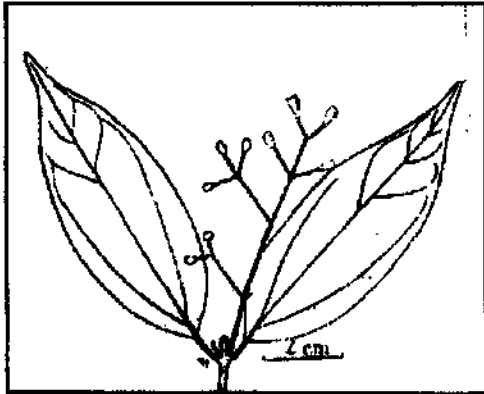


1383 - Cinnamomum subpenninervium Kost.. Rẻ lông-chim.

Đại mộc cao 7-11 m. Lá thơm; có phiến bầu dục, to 5-7 x 2-2,5 cm, dài, cứng cứng, thường hơi xếp hai, hai mặt nâu, mặt trên láng, cặp gân-phụ sát đáy phiến hơi phát triển; cuống cỡ 1 cm, nâu đen. Phát hoa ở nách và ngọn, dài hơn lá. Đầu rộng vào 7 mm, miệng cắt ngang. Trái...

Núi Hòn-hèo, Nhatrang; 10.

- Tree 7-11 m high; leaves with basal lateral nerves slightly developed; cupule on fruit 7 mm large.

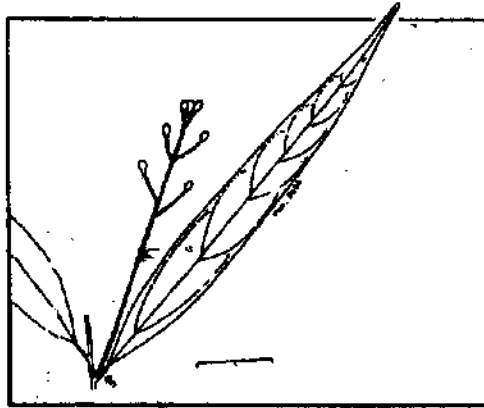


1384 - Cinnamomum burmannii (Nees) Bl.. Qué rãnh, Qué trên, Trề trên trắng.

Đại mộc cao 6-11 m; thân thẳng; nhánh không lông, vỏ xám, láng. Lá có phiến bầu dục dài, vào 9-12 x 3-4,5 cm, chót nhọn, có mũi, đáy tù, không lông, xanh đậm ở hai mặt; cuống 8-10 mm. Chùm-tán ngắn, yếu; cọng hoa dài 8 mm. Quả tròn, có mũi, to bằng đầu đũa.

Rừng luôn luôn xanh 500-1.500 m: Quảng trị, Huế, Nhatrang, Đà Lạt; V-VIII. Vỏ phả kích, kiện vị.

- Tree 4-11 m high; leaves glabrous; panicle shorter than leaves; berries 5-7 mm across.

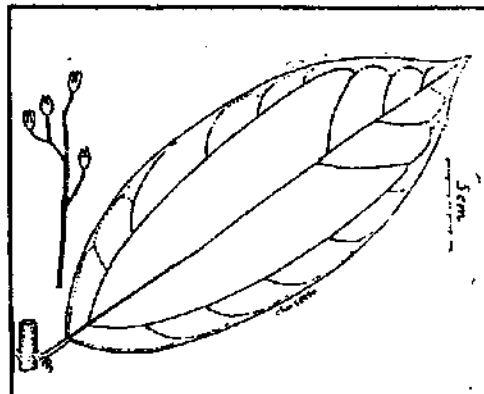


1385 - Cinnamomum burmannii var. angustifolium (Hemsl.) Allen. Qué lá-hẹp.

Đại mộc; nhánh mảnh, nâu đen, không lông. Lá có phiến thon hẹp, dài 10-13 cm, rộng 1,5 cm, 2 đầu nhọn, gân-phụ 5-6 cặp, rất mịn; cuống 6 mm. Phát hoa ở nách lá, dài 8 cm; cọng dài vào 1 cm, có lông rất mịn; nụ 3 mm; hoa xanh xanh; bầu noãn không lông.

B.

- Differ from precedent by the narrowly lanceolate leaves.



1386 - Cinnamomum cambodianum H. Lec.. Qué Cambốt.

Đại mộc; nhánh thô, có vỏ denden. Lá mọc xen hay như đối, có phiến to, dài đến 35 cm, rộng 6,5-16 cm, bầu dục tròn dài, đáy tù hay tròn, chót tròn hay có mũi ngắn, mặt trên nâu ngăm, láng, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ cạnh tậncùng ở 3/4 trên phiến, lồi ở mặt dưới; cuống to, dài 2-3,5 cm. Chùm-tán ở nách lá, thưa.

Cambốt; T N ?.

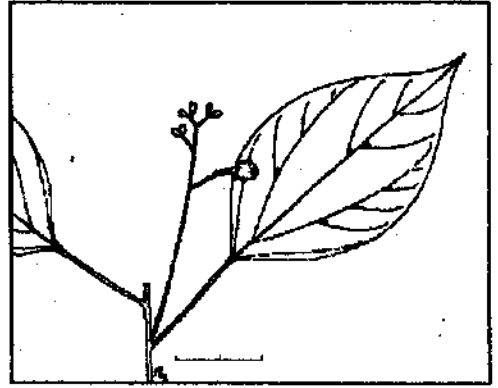
- Tree; leaves subopposed, large; lateral nerves to 3/4 of lamina, raised beneath; petiole robust, to 3,5 cm long; axillary panicles.

1379 - *Cinnamomum porrectum* (Roxb.) Kost.
Longnào tươi.

Đại mộc; nhánh mảnh, không lông. Lá trông giống Longnào vì có tuyến trên gân chánh và gân phụ, hơi dày hơn, to 5-7 x 3-4 cm, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu tươi hay ửng đỏ; cuống 1-5-2 cm. Pháthoà ở nách lá, cao 6-10 cm, có lông, ít hoa; cọng hoa 2-2,5 mm; hoa cao 3 mm; 6 phiếnhoa có lông 2 mặt; luânsinh trong tiểunhụy lép; noãn sào không lông. Trái tròn tròn cao 5-7 mm.

Sơn Tây, Phú Thọ, Hà Nội.

-Tree; leaves glabrous, with domaties; panicles; flowers pubescent; fruit 5-7 mm diameter (*Laurus porrectus* Roxb.; *C. simmondii* Lec.).



1380 - *Cinnamomum balansae* H. Lec. Quế Balansa, Gù hương.

Đại mộc to, cao 25(35) m, to 60-70(150) cm; vỏ dày 2 cm, thơm. Lá có phiến to 10-11 x 4-5 cm, dẹt, gân-phụ dưới hơi phát triển hơn, không lông. Pháthoà ở nách lá, dài 4-5 cm, có lông nâu; cọng 1-3 mm; hoa lưỡngphái; trắngtrắng; tiểunhụy thu 9, chỉ không lông, 3 trong có 2 tuyến, tiểunhụy lép 3; bầu-nhụy không lông. Trái to 8-10 mm, trên đế-hoa bán cầu và cọng to dài 1,5 cm.

Lang Sơn, Vĩnh Phú, Bavi, Hà Nam Ninh, Nghệ Tĩnh, Bình Trị Thiên, Gia Lai Công Tum; IV, 9-11. Gỗ thơm, tốt (hình theo CGRVN).

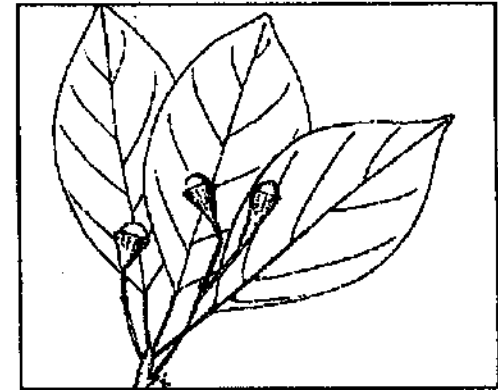
-Tree 35 m high; fruits 8-10 mm long.

1381 - *Cinnamomum glaucescens* (Buch.-Hamilt.) Drury. Rẻ hương, Rẻ mốc.

Đại mộc rất to, cao đến 30 m, thân to 1-1,5 m, vỏ đen; nhánh không lông. Lá xoan thon ngược, 2 đầu nhọn, vào 5-8 x 3-4 cm, có tuyến nâu trên gân chánh, gân-phụ (3-5 cặp), mặt dưới nâu ửng hồng; cuống 2-2,5 cm. Pháthoà dài 4-5 cm. Trái cao 12 mm, trên một đầu to, rộng 12 mm, cao 16 mm.

Nghệ-an, Lang-khoai (Quảng-trị).

-Tree to 30 m high; leaves with domaties; fruit on long cupule (*Laurus glaucescens* Buch.-Hamilt.; *C. illicioides* Chev.).

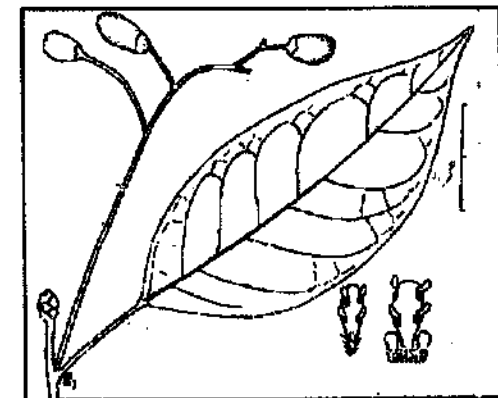


1382 - *Cinnamomum parthenoxylon* Meissn.
Củmộc, Rẻ củmộc.

Đại mộc; nhánh non không lông, denden. Lá có mùi Sả, có phiến bầu dục, to 8-9 x 3 cm, chót thon, dày tà, không có gân đáy phát triển rõ rệt, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tútán ở nách lá, ngắn hơn lá; tiểunhụy 12, luânsinh thành tuyến. Trái xoan dài 8-9 mm, có đài còn lại hình chén có thủy cạn.

Dànang.

-Tree; branches glabrous, blackish; leaves smelling citronellal oil; fruits 8-9 mm long.

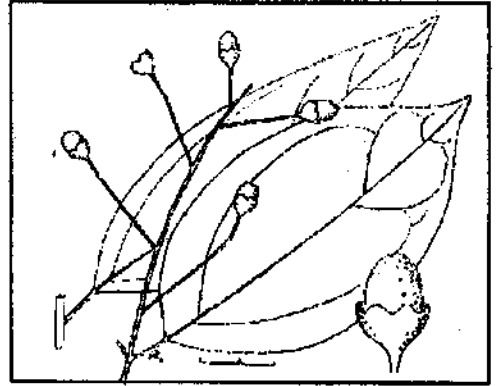


1387 - *Cinnamomum crispulum* Kost. Quế quán.

Đại mộc 10-12 m; thân to vào 20-25 cm; vỏ nâu tươi. Lá có phiến xoan rộng đến thon, 10-12 x 4-6 cm, cặp gân đáy cách đáy 5-10 mm, gân-phụ khác 2 (3) cặp, mặt trên láng nâu, mặt dưới nâu sậm; cuống 1-1,5 cm. Pháth hoa dài bằng hay hơn lá, to, nhánh dài 2-3 cm. Đế do bao hoa hình chén, rộng 1 cm, có 5 tai tròn, thấp; trái xoan cao 1,3 cm.

Phanrang.

- Tree 12 m high; leaves coriaceous, glabrous, lateral nerves 5-10 cm from base; fruits 13 mm long on receptacle 1 cm large.

**1388 - *Cinnamomum durifolium* Kost.. Quế lá-cứng.**

Đại mộc cao 8 m., thân to vào 15 cm; nhánh không lông, đen. Lá thơm; phiến bầu dục, tương đối nhỏ, 4-8 x 3-3,5 cm, dày, cứng, mặt trên láng, nâu, mặt dưới nâu quế, gân lồi, cặp gân đáy chạy đến vào 3/4 lá, gân-phụ trên vào 1-2 cặp, rất mảnh, khó nhận ở mặt trên; cuống đen, dẹp, dai 13-14 mm.

Cà ná, 850 m.

- Tree 8 m high; leaves ovate, relatively small; lateral nerves up to 3/4 of lamina; petiole blackish.

1389 - *Cinnamomum javanicum* Bl. Quế Java.

Nhánh, cuống lá, mặt dưới lá non *đầy lông vàng* (fulvous tomentose). Lá mọc đối, phiến bầu dục-tròn dài, dài 15-25 cm, gân chính 3, dai, mặt trên láng. Chùm-tụ tán cao 7-10 cm, ngắn hơn lá; bao-hoa đầy lông.

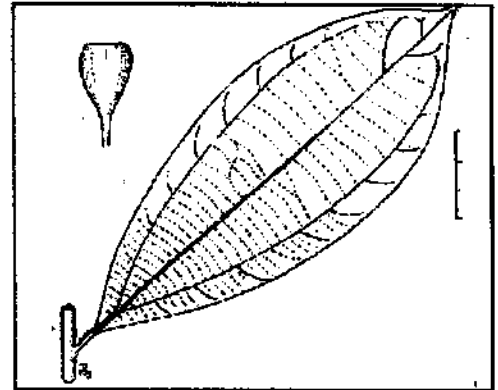
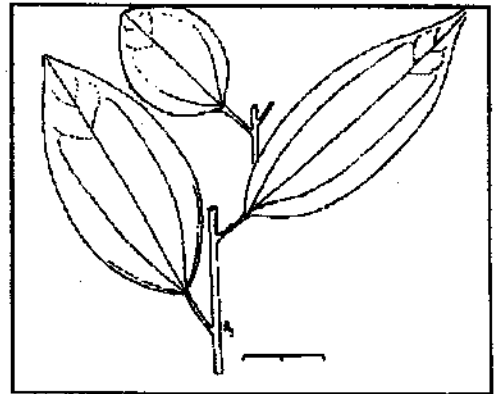
Má lai á.

1390 - *Cinnamomum kuntzleri* Ridley. Quế Kuntzler.

Đại mộc; vỏ thơm mùi nhẹ; nhánh nhu nhung, nâu đỏ. Lá có phiến to, xoan ngược, đến 17 x 7 cm, chót có thể có mũi, mặt trên màu đường thẻ dọt, mặt dưới có lông mịn như nhung và gân thành mạng rất lồi; cuống dài 1 cm, nhu nhung, nâu sậm. Đầu bầu bầu, miệng không răng, cao 8-10 mm.

Lào cai, 1.500 m.

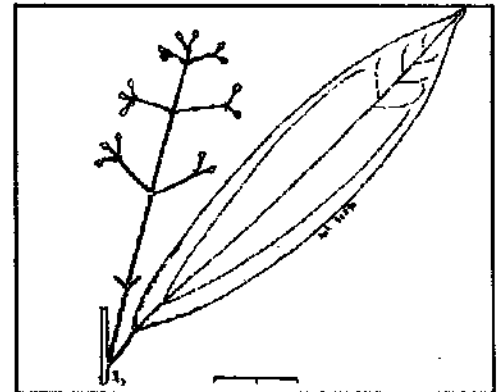
- Tree; branches, leaves beneath, petiole velvety; lateral nerves 1 cm from base; receptacle 8-10 mm high.

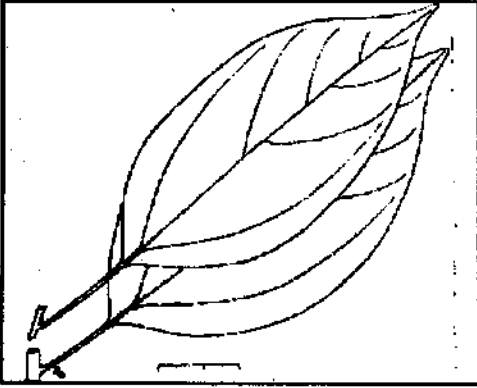
**1391 - *Cinnamomum inconspicuum* Kost.. Quế không-rổ.**

Tiểu mộc cao 2 m; nhánh nâu, mảnh, không lông. Lá có phiến *thon hẹp*, to 8-14 x 2-3 cm, mỏng, không lông, mặt trên xám ôliu, mặt dưới xám ửng nâu, cặp gân cách đáy 1-1,3 cm, chạy đến 3/4 lá, gân-phụ khác 3 cặp; cuống 13 mm, nâu đen. Pháth hoa ở nách lá, ngắn hơn lá, mang ít hoa; hoa có cọng, đơm thành tán 3 hoa.

Quảng nam.

- Shrub up to 2 m high, glabrous; leaves narrow, lateral nerves 1-1,3 cm from base; panicle, flowers pedunculate, by 3.



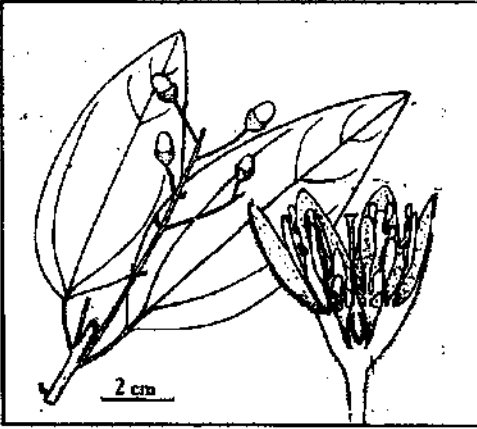


1392 - *Cinnamomum longepetiolatum* Kost.. Quế cường-dài.

Đại mộc; nhánh to 2-4 mm, nâu, láng. Lá có phiến xoan tròn dài, to 9-12 x 4-6 cm, chót nhọn, đáy tà, hơi tù từ hẹp trên cuống, cặp gân đáy cách đáy 5-10 mm, gân-phụ khác 3 cặp, mặt trên nâu, lu, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ lồi; cuống 2-2,5 cm.

Suối Chanh, Phú quốc.

- Tree; branches glabrous; leaves glabrous, nerves raised beneath; petiole to 2,5 cm long.

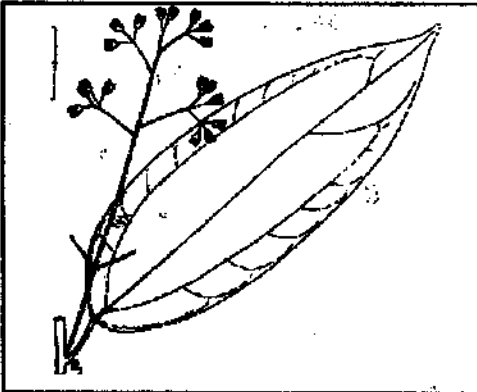


1393 - *Cinnamomum polyadelphum* (Lour.) Kost.. Bộp, Hâuphát, Quế bờ-lời.

Đại mộc to; nhánh đen. Lá có phiến xoan bầu dục, vào 11 x 4 cm, không lông, gân-phụ từ 5-12 mm cách đáy, chạy đến 1/3 chót của phiến, gân-phụ khác 2 cặp; cuống 12-17 mm. Chùm-tụ tán 8-12 cm; hoa cao 4 mm, dày lông trắng; phiến 6, có lông mịn; tiểu nhụy thu 9, lép 3. Quả cao 8 mm.

Rất gần *C. tamala*, có cuống dài, lá dày hơn, hoa hơi nhỏ hơn, đầu sâu hơn. Rừng, bình và trung nguyên, đến Phú quốc.

- Near *C. tamala*, with petiole longer, leaves more coriaceous, receptacles longer (*Laurus polyadelphus* Lour., *C. litsaefolium* Auct. non Thw.; *C. saionicum* Farw.).

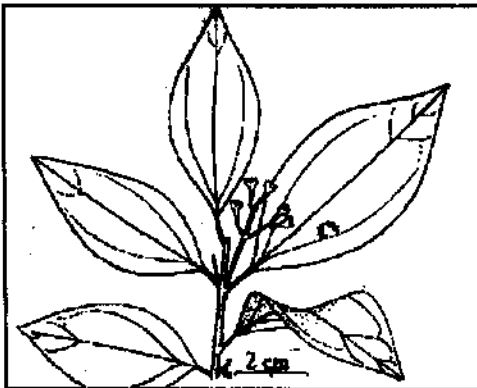


1394 - *Cinnamomum magnificum* Kost.. Quế tuyệt.

Đại mộc 10 m; nhánh đen. Lá có phiến bầu dục tròn dài, to 15-20 x 6-7,5 cm, mặt trên láng ôliu nâu, mặt dưới nâu tươi, hơi mốc, cặp gân đáy cách đáy 5-7 mm, chạy đến 1/15 trên của phiến; cuống đến 15 mm, đen. Phá hoa ở nách lá và ngọn, cao 15 cm, có lông mịn, trắng; cọng hoa mảnh, dài 2 mm; hoa cao 4 mm, màu cà phê sữa, đế có lông trắng.

Đường Nhatrang đi Ninhhoà, 600 m.

- Tree 12 m high; branches blackish; leaves glaucous beneath; panicle 15 cm long; flowers whitish pubescent.



1395 - *Cinnamomum orocolum* Kost.. Quế nơi-mua.

Đại mộc cao đến 25 m; nhánh non lúc khô đen. Lá mọc xen, hay gần như đối, có phiến xoan, tà 2 đầu, dài 5-7 cm, rộng 3-4 cm, không lông; gân từ đáy cách đáy 5-7 mm; cuống 5-7 mm. Chùm-tụ tán ngắn, cao 3-4 cm; hoa có cọng, có lông, cao 3 mm, rộng 3-5 mm.

Quảng trị 500-1.000 m; V.

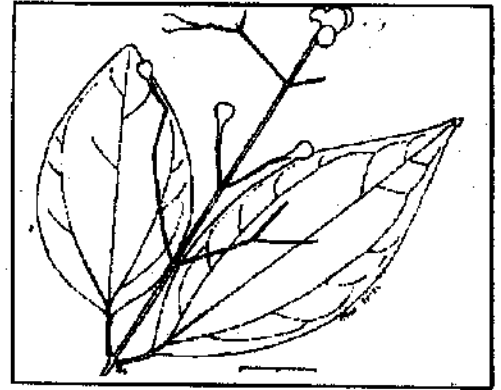
- Tree 25 m high; branches blackish; lateral nerves 5-7 mm from base; flowers pubescent (*C. validinerve* var. *poilanei* Liouho).

1396 - *Cinnamomum ovatum* Allen. Rè gừng.

Đại mộc cao đến 20 m; nhánh mảnh, nâu đen. Lá có phiến xoan thon, to 11,5 x 4,5 cm, mặt trên nâu quế sẫm, mặt dưới nâu lu, cặp gân đáy cách đáy 4-6 mm, chạy đến 1/5 trên của phiến; cuống 7-13 mm. Pháthoa ở ngọn nhánh, dài 12-15 cm. Đầu cắt ngang, to 5-6 mm, trên cọng mảnh, dài 7-11 mm. Lá, pháthoa thường có nốt.

Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa.

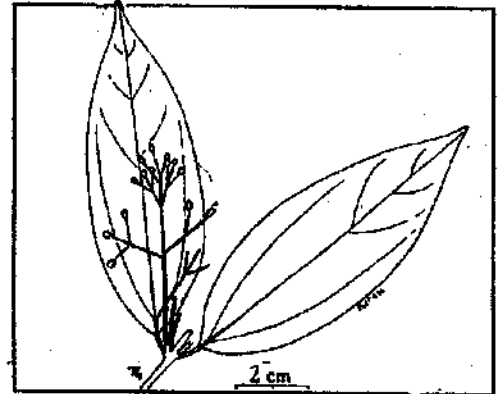
- Tree 20 m high; leaves glabrous; panicles 15 cm long; receptacle 7 mm, on strong pedicel.

**1397 - *Cinnamomum soncaurium* (Ham.) Kost. Mảnh sành.**

Đại mộc; nhánh non to vào 2 mm. Lá có phiến bầu dục thon, to vào 10 x 3,5 cm, cặp gân đáy cách đáy 4-5 mm, gân-phụ khác 2 cặp mảnh, khó nhận, lằng, mặt dưới ửng nâu; cuống dài 1 cm. Chùm-tụ tán ở nách lá, thưa, hơi mảnh, ngắn hơn lá; nụ nhỏ, trắng.

Công Tum.

- Tree; leaves glabrous, 10 x 3,5 cm; panicles axillary; buttons whitish.

**1398 - *Cinnamomum subsericeum* Kosterm.**

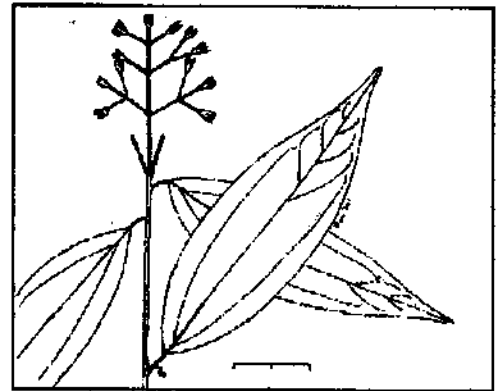
Đại mộc; nhánh có lông mịn dày. Lá daidai, tròn dài, đáy chót bướm hay nhọn, tù từ hẹp, mặt dưới có lông dày; gân chánh 3, bằng nhau; cuống dài 1 cm. Chùm-tụ tán ít hoa, cao 5-10 cm, có lông xám, to vàng. Pierre 5170. Poilane 17687.

1399 - *Cinnamomum tonkinensis* (Lec.) Chev. Quế Bắc bộ.

Đại mộc; nhánh mảnh, đẹp đẹp, nâu đen. Lá mọc xen, có phiến bầu dục thon, nhỏ, 7,5-10 x 2,5-3 cm, mặt trên oliu nâu nâu, gân-phụ không rõ lắm, mặt dưới nâu quế, cặp gân đáy, cách đáy 3-4 mm, chạy đến 1/3 trên của lá; cuống 7-8 mm, đen. Pháthoa ở ngọn nhánh và nách lá, cao 4-5 cm; cọng không lông; hoa cao 5 mm, có lông mịn.

Hải Hôi, Ninh Bình, Bình Trị Thiên, Đà Nẵng. Nhiều khi làm với *C. burmannii*.

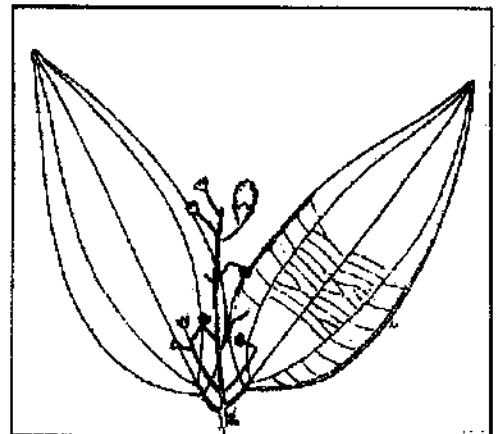
- Tree; leaves glabrous, nervation very fine; panicles glabrous (*C. albiflorum* var. *tonkinense* Lec.).

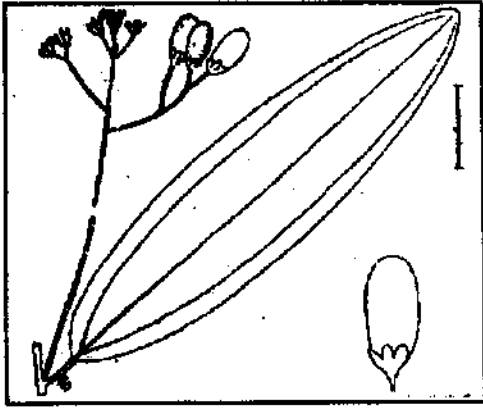
**1400 - *Cinnamomum tamala* Nees & Eberm. Quế Ấn; Indian Cassia.**

Đại mộc trung; vỏ thơm quế; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan tròn dài hay thon, đến 20 x 4,5 cm, mặt trên không lông, gân lốm, cặp gân dưới cách đáy đến 1 cm, mặt dưới nâu quế, gân nâu vàng. Chùm-tụ tán 4-6 cm; bao hoa 5-6 mm, có lông tơ; tiểu hụy thụ 9, chỉ có lông, tiểu hụy lép 3, dạng tuyến; noãn sào có lông. Trái bầu dục cao đến 1 cm, trên đầu miệng có răng thấp. $2n = 24$.

Vỏ dùng ăn trà, làm nhai, làm thuốc. Thủ pháp, Ninh Thái, Huế. Lá kiện vị, phátkhích, trị tễ hấp, ỉa, ho.

- Tree odoriferous; leaves acute at apex, obtuse at base; flowers pubescent; fruit 1 cm long.



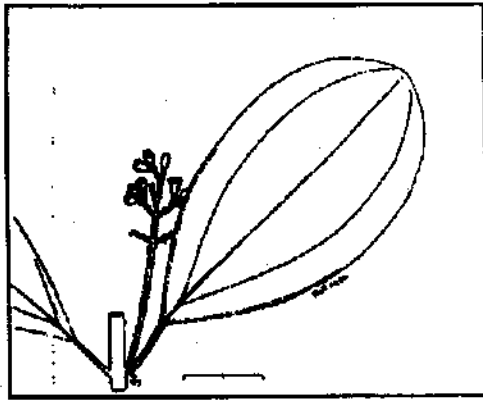


1401 - Cinnamomum bejolghota (Buch.-Ham.) Sweet. Quế lá-tà.

Đại mộc cao 10 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục tròn dài hẹp, 13-18 x 3,5-5 cm, tà 2 đầu, mặt trên láng, nâu-vàng, gân-phụ không rõ, mặt dưới nâu hồng hồng, gân chỉ do cặp gân đi từ đáy chạy đến chót; cuống vào 1 cm. Chùm-tụ tán dài, có lá; nhánh ngắn. Trái to, bầu dục, cao vào 15 mm; đầu còn lại nhỏ, có thùy tròn tròn.

Dựa suối, Quảng trị; IV, 4. Rể trị sạn bọng-đái.

-Tree 10 m high; leaves elliptic oblong, obtuse at 2 ends; fruits ovoid 15 mm long (*Laurus bejolghota* Buch.-Hamilt.; *C. obtusifolium* (Roxb.) Nees.).

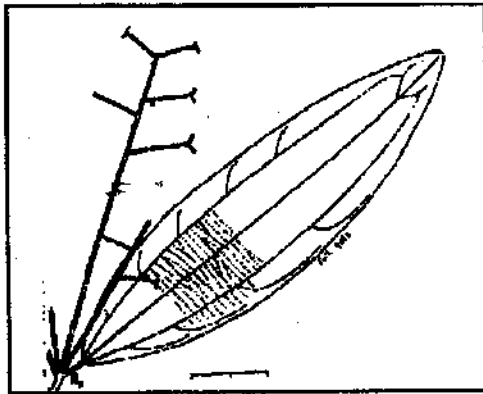


1402 - Cinnamomum rigidifolium Kost.. Quế lá-cứng.

Tiểu mộc cao 6 m; nhánh hơi kích cộm, lúc non có lông mịn như lợ-nghe, nhánh già nâu-đen. Lá có phiến hình trứng, to 8-9 x 3,5-5,5 cm, đầu tà, tròn, đáy tà, dày cứng, bì uốn xuống, hai mặt màu đường thẻ, mặt trên có gân-phụ khó nhận, cặp gân đáy đi đến chót; cuống nâu đen, 2 cm. Chùm-tụ tán ở nách lá, có lông dày; hoa trắng hay ngà, thơm ngào ngạt.

Bà nà, 1.500 m.

-Tree 6 m high; branches blackish; leaves obovate, obtuse at apex, coriaceous; flowers white, fragrant.

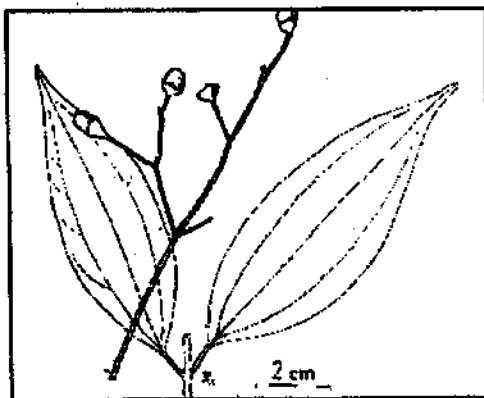


1403 - Cinnamomum scalarinervium Kost. Tròn gân-hình-thang.

Đại mộc nhỏ, cao 6 m, thân to vào 25 cm, nhánh mảnh, nâu, có cạnh, khi già tròn, trắng trắng. Lá có phiến thon, tà 2 đầu, to 11-14 x 3-4 cm, không dày, mặt trên oliu nâu, láng, mặt dưới nâu quế, gân đáy đi đến chót lá, gân tam cấp hình thang, cách nhau cỡ 1 mm; cuống 1 cm, nâu đen. Phá hoa ở ngọn, dài 8-9 cm, nhánh dài vào 2 cm.

Bình trị thiên trở vào, cao độ vào 700 m.

- Tree 6 m high; leaves lanceolate, basal nerves reaching tip; long panicles axillary.



1404 - Cinnamomum mairei Levl. Quế bạc.

Đại mộc 10-25 m, vỏ sôcôla, nhánh non đen lúc khô. Lá có phiến bầu dục thon, to 7-11 x 3-4 cm, chót có đuôi, gân cạnh đi từ gần đáy, chạy đến gần chót phiến. Phá hoa là chùm-tụ tán ở nách lá, dài 6-9 cm; hoa có lông trắng. Trái cao 1 cm, trên bao hoa hình chén rộng 6-7 mm.

Rừng, 500-1100 m: Quảng trị, Cà nà; V.

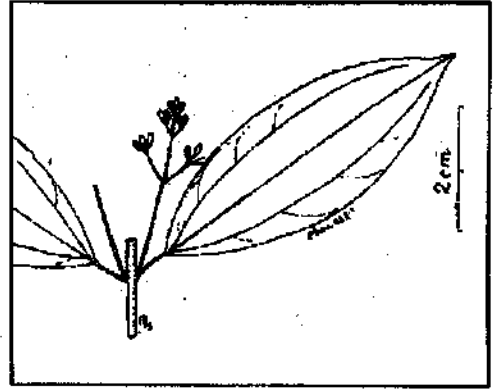
- Tree to 25 m high; branches black; leaves elliptic acute, lateral nerves up to tip; fruits 1 cm long (*C. argenteum* Gamble).

1405 - *Cinnamomum auricolor* Kost.. Rè tía.

Daimộc cao 20 m, thân to đến 45 cm; nhánh denden. Lá có phiến bầu dục, to vào 4,5 x 1,5 cm, mặt trên láng, màu càphê sữa, gân không rõ, mặt dưới nâu đỏ, gân lồi, gân đáy đi từ gần đáy đến chót phiến; cuống 1-1,2 cm, đen. Pháthoa ở nách lá, dài đến 2-4 cm, ít hoa.

Bavi, 800-1.200 m; VI.

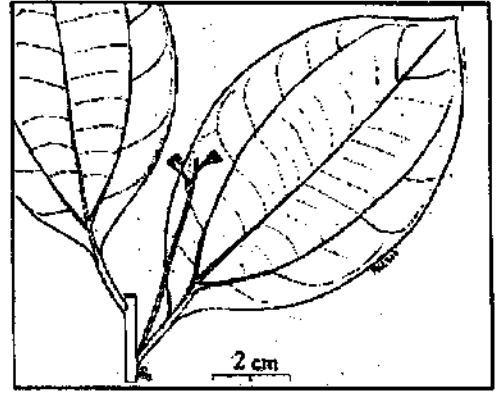
- Tree to 20 m high; branches blackish; leaves glabrous, lateral nerves up to tip; axillary panicles pauciflorous.

**1406 - *Cinnamomum bonii* Lec.. Rè bông, Quế Bon.**

Daimộc; nhánh non có lông, nâu, nâu-đen lúc khô. Lá mọc xen, xoan rộng, dài đến 11-13 cm, mặt trên láng, mặt dưới có lông ngắn, khít, gân đáy cách đáy 1 cm. Chùm-tụ tán dài 8 cm; hoa có lông trắng, cao 7-8 mm. Phi quả dài 1 cm.

Rừng luôn luôn xanh dưới 700 m: Hànaminh, Châuốc; III-V.

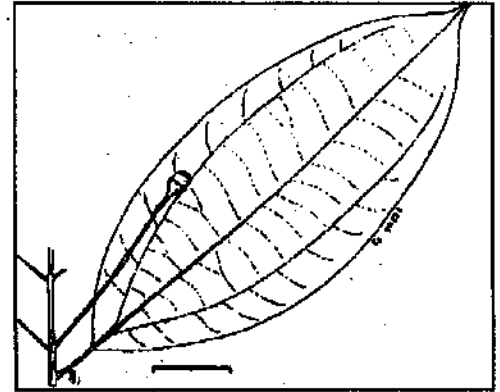
- Tree; branches pubescent; leaves alternate, glabrous, lateral nerves up to tip; flowers white pubescent; fruits 1 cm long.

**1407 - *Cinnamomum damhaensis* Kost.. Rè Đam-hà.**

Daimộc; nhánh có vỏ màu quế, không lông. Lá có phiến bầu dục, to vào 14 x 5,5 cm, nâu tươi, hai mặt gần như một màu, mặt trên láng, cặp gân đáy đi gần đến chót phiến; cuống 12 mm, đen. Pháthoa ở ngọn; nhánh dài 5-7 cm. Trái cao vào 5-7 mm, trên bao hoa có răng thấp.

Quảng-yên, Thủpháp; 4-7.

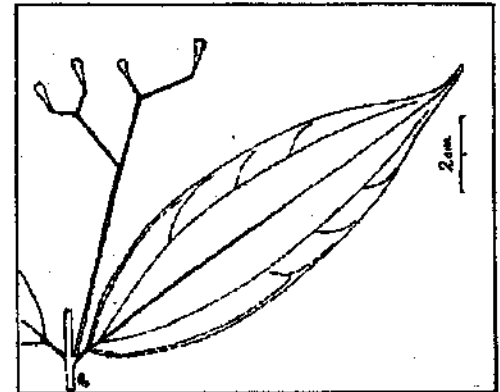
- Tree; branches glabrous; leaves glabrous, lateral nerves up to tip; fruits 5-7 mm long, on short toothed cup.

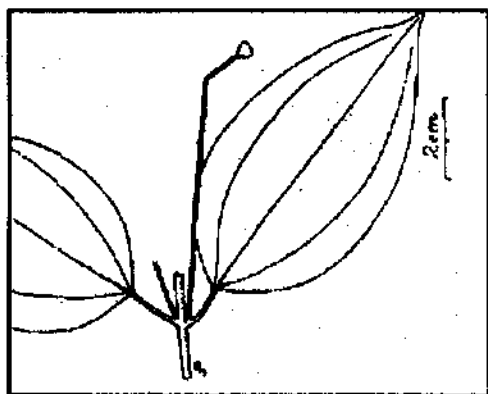
**1408 - *Cinnamomum curvifolium* (Lour.) Nees. Quế Ôduốc.**

Daimộc 10 m; nhánh không lông, vỏ màu gỗ đậm. Lá có phiến xoan thon, vào 13 x 4 cm, đầu huốt, đáy tà, cặp gân đáy chạy sát bìa, rời 1 cặp cách đáy 4-7 mm, không gân-phụ khác, mặt trên nâu tươi, láng, mặt dưới nâu lợt, gân lồi; cuống đen, dài 8 mm. Pháthoa ở nách lá, ngắn hơn lá. Trái non cao vài 1 cm, bao hoa miệng cắt ngang, rộng to.

Lào cai, 1.500 m; 6.

- Tree 10 m high; branches glabrous; leaves elliptic, acutely curved at apex; fruit 1 cm long (*Laurus curvifolius* Lour.).



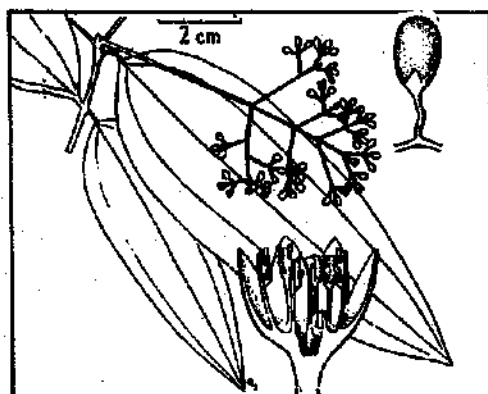


1409 - Cinnamomum caryophyllus (Lour.) Moore. Quế rành, Rẻ đĩnh hương.

Đại mộc; nhánh đen nâu, không lông. Lá có phiến xoan, to vào 9 x 4 cm, chót có mũi ngắn, đáy tà tròn, mặt trên láng, màu nâu quế, mặt dưới nâu, cặp gân đáy chạy đến gần mũi lá; cuống dài 15 mm, đen. Pháthoả ở nách lá, dài gần bằng lá. Trái có bao hoa hình chén cao 4 mm, miệng cắt ngang.

Rẻ, vỏ có mùi đĩnh hương. Núi Dinh; 3.

- Tree; root, bark cloves smelling; branches glabrous; lateral nerves up to tip; hypanthium 4 mm in fruit (*Laurus caryophyllus* L.).

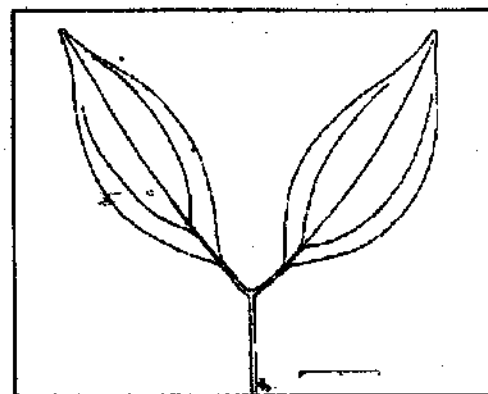


1410 - Cinnamomum iners Reinw.. Rẻ hương, Hậu phát, Quế rừng.

Đại mộc 4-20 m; vỏ nhánh xanh. Lá có phiến tròn dài, to 15-25 x 2,5- 6 cm, mặt dưới màu hơi mốc mốc, cặp gân đáy chạy đến chót. Chùm-tụtán 12-20 cm, ở ngọn nhánh, có lông mịn trắng; phiến hoa có lông trắng, tiểu nhụy vàng. Trái tròn dài, dài 12-13 mm, trên bao hoa còn lại đen. $2n = 24$.

Dựa đường nước, rừng, rừng còi: Tuyên quang, Bắc Hải, N.; 1,4. Nhiều cây ở Thủ Đức, Phú Quốc rất giống, thuộc về loài *C. subsericeum* Kost. mà tôi chưa được xem mẫu.

- Tree 20 m; bark green; leaves glaucous below; flowers white hairy; fruits 13 mm long.

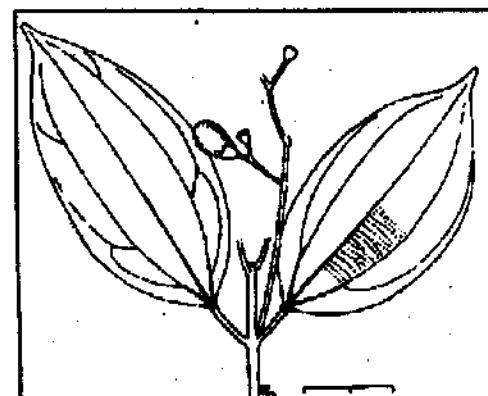


1411 - Cinnamomum longipes Kost.. Rẻ còng-dài.

Đại mộc; nhánh mảnh, lông dài 4-7 cm, ở nhánh non to 1-2 mm, không lông, nâu đen. Lá có phiến xoan thon, vào 7 x 3,5 cm, 2 mặt gần như một màu, mặt trên láng, gân-phụ cạnh cách đáy 8-10 mm, tận cùng ở 1/5 trên phiến; cuống dẹt. Chùm-tụtán; hoa trắng, nhỏ.

Nhatrang, 1.650 m.

- Tree; branches glabrous, internodes 4-7 cm long; leaves glabrous; panicles; flowers white.



1412 - Cinnamomum melastomaceum Kost.. Rẻ Muôi.

Đại mộc đến 12 m; vỏ nâu đen. Lá có phiến xoan bầu dục, to 7 x 3,5 cm, mặt trên nâu ửng đỏ, gân lõm, mặt dưới nâu, cặp gân đáy rất gần đáy, thường cho ra một gân bìa to đặc sắc, bìa uốn xuống; cuống đẹp, dài 12 mm. Pháthoả là chùm-tụtán dài bằng lá. Trái xoan, dài cỡ 1 cm, trên bao hoa hình chén, miệng cắt ngang, cao 4-5 mm.

Bách Mã, Buônmethuột, Bã Rịa; 3.

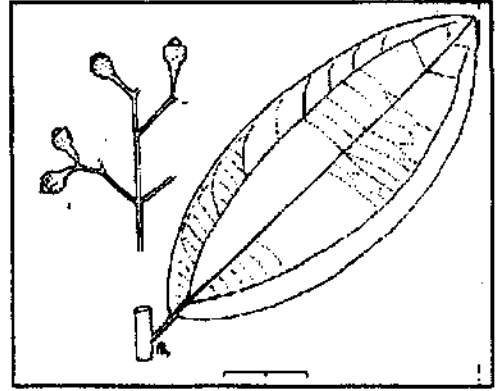
- Tree 12 m high; leaves glabrous, lateral nerves reaching tip; fruits 1 cm long, on truncate cup.

1413 - *Cinnamomum scortechinii* Gamble. Rẻ Scortechin.

Đại mộc cao 15-18 m, thân có đường kính đến 40 cm; nhánh hơi kịch cỡm, có lông ngắn có phiến bầu dục, 11 x 4,5 cm, tà 2 đầu, dày, mặt trên nâu đường thè, mặt dưới gân rất lồi, nhu tàn-ong, cặp gân dưới, cách đáy 6 mm, chạy đến ngọn; cuống 1 cm. Pháth hoa ở chót nhánh, dài 5-7 cm. Đầu trên cọng dài 4-7 mm, hình chén cất ngang, rộng 6-7 mm; trái cao 6-7 mm.

Gỗ cứng. Rừng 800 m: Quảng trị; 11.

- Tree 18 m high; branches shortly pubescent; leaves waffled beneath; fruit 6-7 mm, on a developed cup.

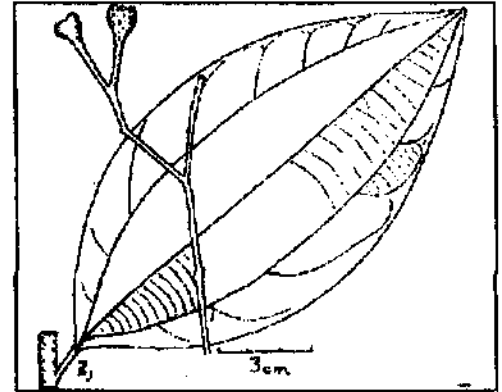


1414 - *Cinnamomum scortechinii* var. *longepaniculata* Liouho.

Đại mộc; nhánh có rãnh. Lá có phiến xoan rộng, to, 15 x 9 cm, dày, lúc khô nâu vàng mặt trên, móm móm mặt dưới, cặp gân đáy cách đáy 3-4 mm, chạy đến ngọn. Chùm-tútán thưa, dài; cọng hoa 15 mm. Đầu ở trái rộng 8 mm, trái đen lúc khô.

Trần Ninh, Lào; VN ? II.

- Tree; branches with grooves; leaves coriaceous, glaucous beneath; long panicles; fruits black, 8 mm across.

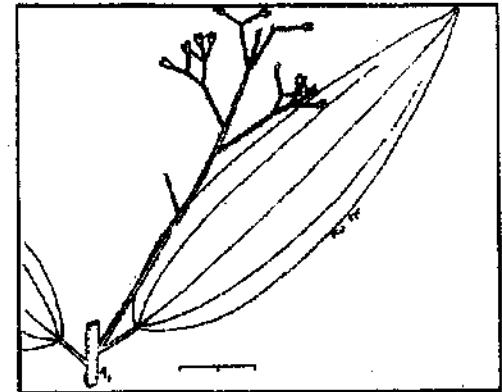


1415 - *Cinnamomum sericans* Hance. Ôphát, Ôphát to.

Đại mộc 10 m; nhánh non có lông trắng, nhánh già nâu đậm. Lá gần như mọc đối, có phiến thon, to 9,5-12 x 2,5-3,3 cm, mặt trên nâu dợt xám, mặt dưới nâu rất tươi, cặp gân đáy đi từ đáy đến chót lá, gân tam cấp không rõ, lồi ở mặt trên, lồi ở mặt dưới; cuống 1 cm, nâu đen. Pháth hoa dày lông to, dài vào 15 cm; hoa có lông tơ, cao 4 mm.

Đồng Nai, Sông Bé, Phú Quốc; I.

- Tree 10 m; branches white pubescent; leaves subopposed, lateral nerves up to tip; panicle silky pubescent; flowers 4 mm high.

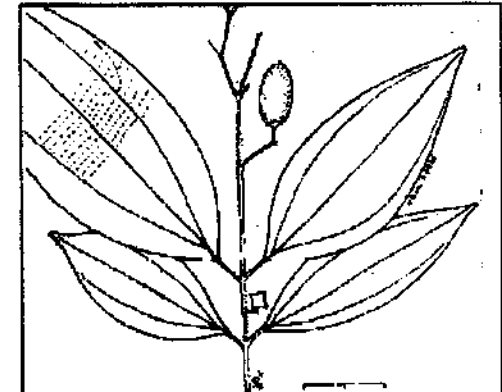


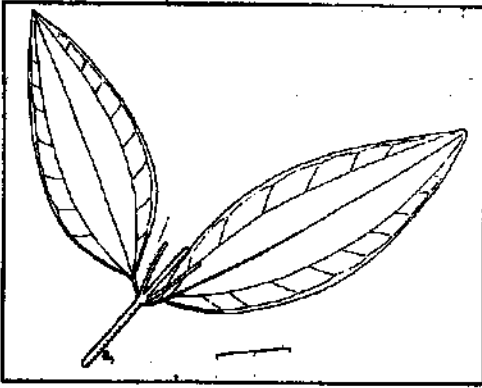
1416 - *Cinnamomum tetragonum* A.Chev. Rẻ đỏ, Rẻ vương.

Đại mộc 8-9 m; nhánh non vuông, to cỡ 1 mm. Lá có phiến xoan thon, nhỏ hay trung, vào 13 x 5 cm, nâu tươi, cặp gân đáy cách đáy 3-4 mm, chạy đến 1/4 chót của phiến, gân tam cấp mịn, lồi 2 mặt; cuống 1,5 cm. Chùm-tútán dài 10-13 cm. Trái xoan, vào 15 x 8 mm, có bao hoa còn lại nhỏ.

Thái Nguyên, Sơn Tây.

- Tree 9 m; branches 4-angled; lateral nerves 3-4 mm from base to tip; panicles 10-13 cm; fruits 15 x 8 mm on small cup.



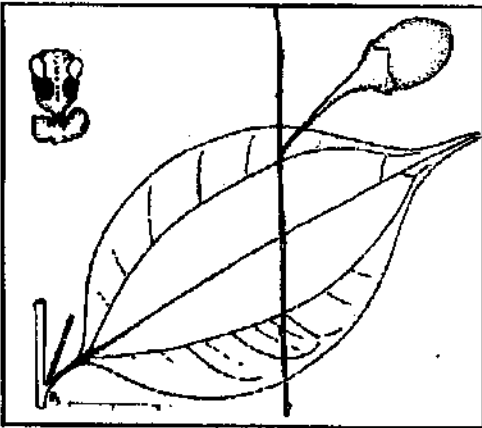


1417 - *Cinnamomum tsoi* Allen. Rè Tso.

Dạimộc 12 m; vỏ thơm; nhánh non, phát hoa, mặt dưới lá *đầy lông nhung mạng nhện vàng*. Lá có phiến xoan thon, to 7,5-10 x 2,5-3,5 cm, đầu tù, cặp gân đáy cách đáy 4-6 mm chạy đến chót phiến; cuống đẹp, denden, dài 8 mm. Phát hoa ở nách lá. Trái bầu dục cao 15 mm, rộng 1 cm, trên đầu cứng, cao.

Rừng, trên đất sét: Braian, Lâm đồng; III.

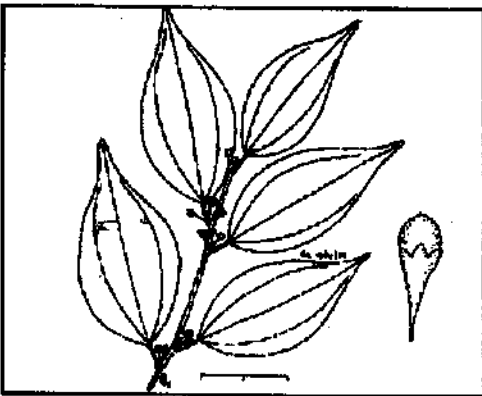
- Tree 10 m; branches, leaves beneath, inflorescences araneous yellow velvety; lateral nerves to tip.



1418 - *Neocinnamomum caudatum* (Nees) Merr.. Rè, Rè đuôi. Nhánh mảnh, láng, denden lúc khô. Lá mọc xen, có phiến xoan rộng, to 10-11 x 6 cm, chót có đuôi, đáy tù, từ từ hẹp trên cuống, mỏng, không lông, mặt trên nâu quế sậm, mặt dưới nâu quế, gân phụ lồi, tam cấp mịn; cuống dài 1 cm. Phát hoa dài 30-40 cm; hoa đơn phái, trắng, có lông mịn; tiểu hụy thụ 9. Trái xoan, cao 2 cm, trên bao hoa còn lại đồng trường và cộng to, có lông.

Rừng : Nghệ An, Càn Á; 11.

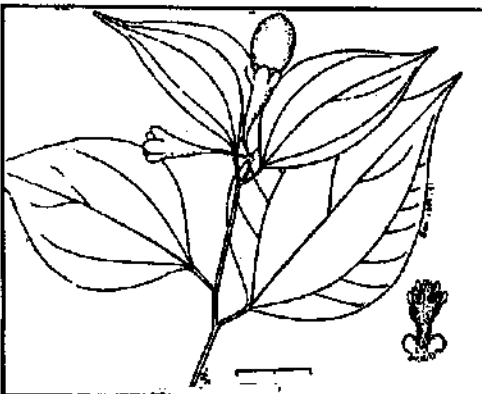
- Branches blackish; leaves alternate, caudate; flowers white pubescent, unisexual; fertile stamens 9; fruit 2 cm long (*Cinnamomum caudatum* Nees; *N. poilanei* Liouho).



1419 - *Neocinnamomum delavayi* Lec. Rè Delavay.

Nhánh mảnh, lúc non có lông màu quế, nâu đen lúc già. Lá xoan thon, 3,5- 4 x 2,2-2,5 cm, chót có đuôi dài, gân từ đáy 3, chạy đến chót, mặt trên màu đường thẻ xám, gân-phụ không rõ, gân tam cấp thành mạng rất mịn (thấy ở lúp), mặt dưới nâu tươi mốc; cuống 6-7 mm. Hoa đơn phái, như chụm ở nách; cộng 6-9 mm; hoa nhỏ; phiến hoa dài 2 mm, không lông hay có ít lông; noãn sào không lông. Trái xoan cao 12 mm, trên cộng mập, to. B.

- Branches blackish brown; leaves alternate, acuminate; flowers unisexual, almost glabrous; fruits 1 cm across (*N. parvifolium* (Lec.) Liouho).



1420 - *Neocinnamomum lecomtei* Liouho. Rè Lecomte.

Tiểumộc cao 3-4 m; nhánh mảnh, không lông. Lá mọc xen, cách nhau không đều; phiến xoan rộng thon, đến 9 x 5,5 cm, không lông, mặt trên nâu đỏ đậm, gân lõm, gân cạnh từ đáy đến chót phiến, gân chánh và phụ lồi, tam cấp mịn, mặt dưới dả; cuống 1 cm, không lông. Tán có cộng ngắn; hoa đơn phái; tiểu hụy thụ 9, có lông, ba phần 4 buồng. Trái xoan cao 2 cm, trên đài còn lại và cộng to.

Võ xá, Hà tây.

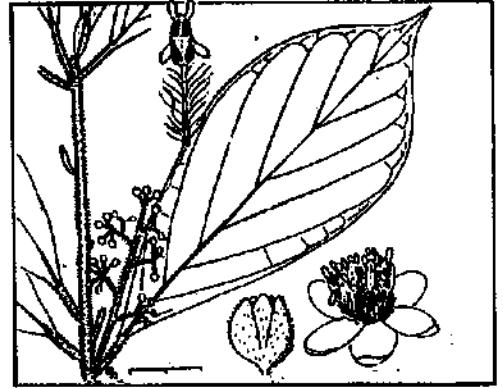
- Shrub 3-4 m; leaves glabrous; umbels; flowers unisexual; anthers 4-celled; fruits 2 cm long.

1421 - *Actinodaphne pilosa* (Lour.) Merr. May-sai, Bộp lông, Tamtăng.

Tiểu mộc 4 m; nhánh có lông dày, nâu nâu. Lá mọc khít nhau, như chum; phiến xoan ngược, to 15 x 6-7 cm, mặt trên láng, không lông, nâu, mặt dưới có lông nâu, gân-phụ 8-9 cặp, nằm; cuống dài 3 cm. Biệtchu; chùm-tụ tán 9-10 cm, mang tán 3-4 hoa; tiểuhụy thụ 9, chỉ có lông, nhụy cái lép; 9 tiểuhụy lép ở hoa cái. Quả tròn, đen, to 3-4 mm.

Lá sắc trị đau bụng. Rừng đến 500 m, B T; II-III, 8-9.

- Shrub 4 m high; branches brown pubescent; flowers dioecious; fruits black, 4 mm.

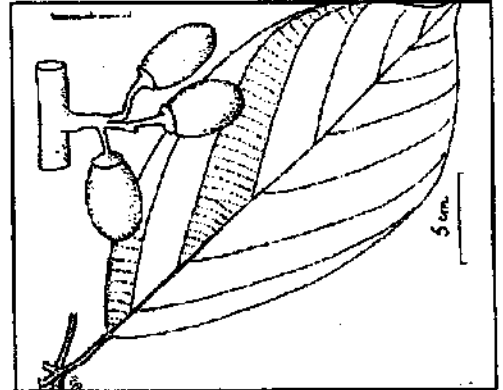


1422 - *Actinodaphne elliptibacca* Kost. Bộp trái-bầu dục.

Đại mộc; nhánh non có lông nâu dày. Lá chum ở chót nhánh; phiến xoan ngược, to 26-34 x 12-17,5 cm, không lông trừ ở gân, mặt trên nâu đậm, mặt dưới có gân các cấp lồi, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 4-5 cm, có lông nâu. Phát hoa biệtchu, trục dài 2-3 cm. Cọng trái 1 cm; trái 2 cm, đen, trên đầu rộng 6-8 mm.

Rừng thưa: Sapa, 1.500 m; 9.

- Tree; branches brown densely pubescent; fruits ovoid 2 cm long, black.

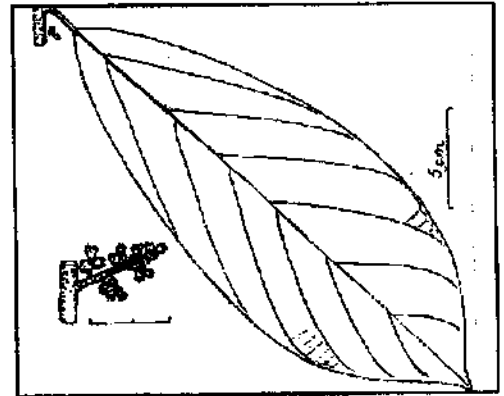


1423 - *Actinodaphne obovata* Bl. Bộp xoan-ngược.

Đại mộc 5-6 m; nhánh to, lúc non đầy lông hoe. Lá có phiến hơi da hình, xoan thon ngược, to, dài đến 30 cm, lúc non đầy lông hoe, mặt trên nâu đỏ, gân-phụ lồi, mặt dưới nâu mốcmốc, gân-phụ và tam cấp lồi; cuống 2,5-3,5 cm, đầy lông hoe. Biệtchu; chùm-tụ tán cao 1,5-2 cm, có lông hoe sát; hoa cao 3 mm. Trái bầu dục, dài 2,5 cm, trên bao hoa rộng 6-12 mm.

Núi cao: Laichâu 1.200 m; IV.

- Small tree; branches red-brown dense pubescent; panicles short; fruits 2,5 cm long.

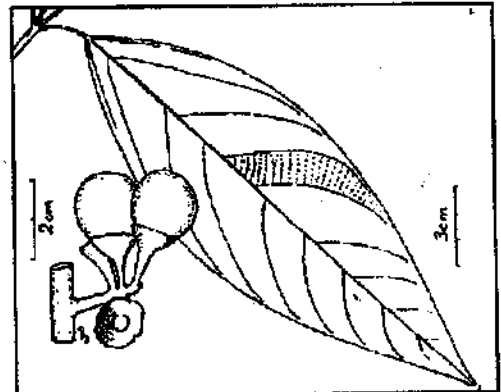


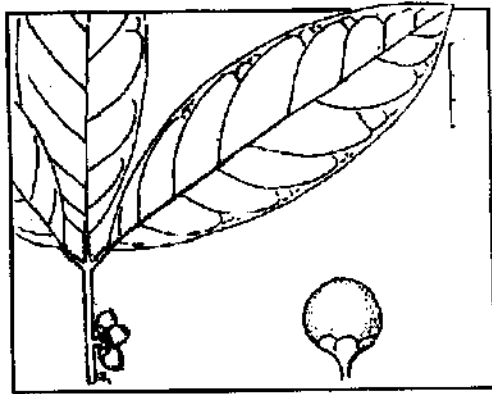
1424 - *Actinodaphne rehderiana* (All.) Kost. Bộp Rehder.

Đại mộc cao 15-18 m, đường kính 30-40 cm; nhánh non không lông. Lá chum ở chót nhánh; phiến bầu dục thon, to đến 20 x 6 cm, nhọn 2 đầu, dày dầy, cứng, mặt trên nâu đậm, gân tươi, gân-phụ lồi, mặt dưới nâu lợt, gân chánh và phụ (8-10 cặp) lồi; cuống 2-2,5 cm, nâu. Biệtchu; phát hoa ở nhánh già; trục 1,5 cm. Cọng trái 1,2 cm; trái tròn tròn, xanh rồi vàng, to 1,5 cm.

Đèo Braian, Lâm đồng; 1.

- Tree to 18 m high; branches glabrous; inflorescences on old branches; fruits yellow, 1,5 cm long.

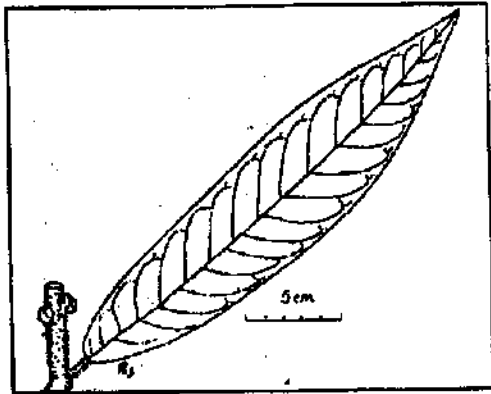




1425 - Actinodaphne perlocida C.K. Allen. Bộp suốt.
 Đại mộc 10 m; nhánh có lông dày. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầu dục thon, to 11-14 x 4-5,5 cm, gân-phụ 8 cặp, mặt trên nâu đậm hay ôliu xám dợt, mặt dưới nâu đẹp, bìa có lông; cuống dây lông. *Biệt chu*; tán ở nách lá rụng, không cọng; tiểunhụy thụ 9, luânsinh trong nội hướng, ba phần 4 buồng. Trái đen, hình cầu, to vào 6-8 mm, có bao hoa còn lại có răng tròn.

T.

- Tree; branches dense pubescent; umbels sessile; fruits black 6-8 mm across.

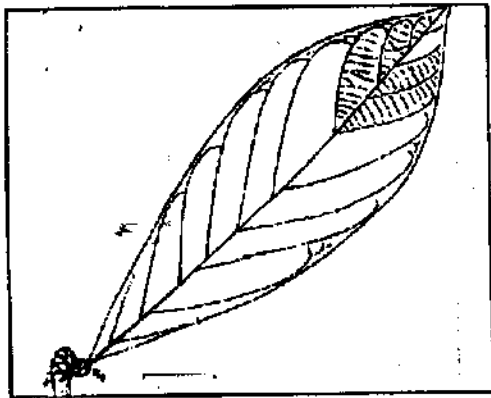


1426 - Actinodaphne sesquipedalis Hook.f. & Th.. Bộp dài.

Đại mộc cao 12-15 m; nhánh non kich còm, dây lông vàng; chồi ngọn to. Lá chụm nhau 3-7; phiến thon nhọn, rất dài, đến 30-50 cm, rộng 7-10 cm, mặt trên láng, nâu đậm, mặt dưới hơi mốc, gân mang dây lông sét; cuống 1,5 cm. *Biệt chu*; tán ngoài nách, có lá hoa mau rụng, tròn to 5-7 mm, chứa 8-10 hoa, cọng 5 mm; hoa cái có 6 tai có lông; tiểunhụy thụ 9. Quả hạch cứng tròn 1,5 cm, *dodò*, trên bao hoa rộng 1 cm.

Công tum, N.

- Tree 1 m high; branches ferruginous dense hairy; leaves long to 40 cm; umbels extra-axillary; drupes 1,5 cm, red.

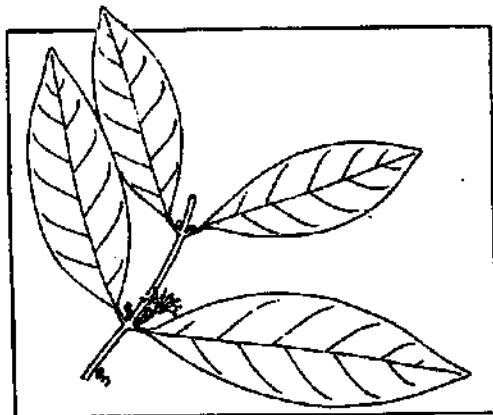


1427 - Litsea acutivena Hay.. Bồiồi gân-nhọn.

Đại mộc cao đến 10 m; thân to 13 cm; chồi non có lông màu sét. Lá có phiến xoan thon ngược, vào 15 x 5 cm, gân-phụ 12-13 cặp, mặt trên láng, gân lôm, mặt dưới hơi mốc, gân-phụ và tam cấp *lồi thành mạng màu sét*; cuống dài 1 cm, có lông. Tán to 8 mm, có tổng bao không lông; *hoa nhỏ xanhxanh*.

Boloven, Lào; IX. T ?.

- Tree 10 m high; branches glabrous; leaves oblanceolate, glaucous beneath; umbels shortly pedunculate.



1428 - Litsea balansae Lec.. Bồiồi Balansa.

Đại mộc nhỏ, cao vào 6 m; thân to 10-15 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan thon, vào 5-6 x 1,5- 2 cm, gân-phụ 4-5 cặp, mặt trên nâu tươi, mặt dưới hơi mốc; cuống dài 3-4 mm. *Tán nhỏ*, một vài ở nách lá; cọng ngắn; tổng bao không lông; *hoa nhỏ, trắngtrắng*.

Quảng trị, 800 m.

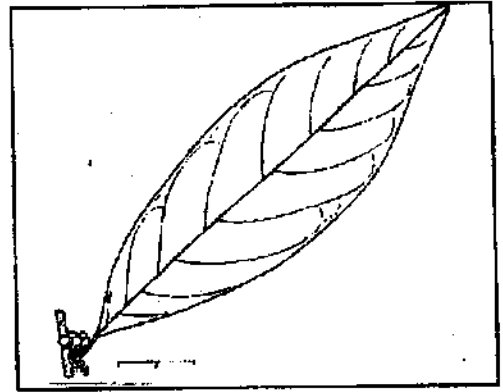
- Small tree 6 m high; branches glabrous; leaves glabrous, glaucous beneath; umbels axillary, 1-2.

1429 - *Litsea baviensis* Lec. Bòilôi Bavi.

Daimộc 6-8 m; nhánh có lông sát màu sôcôla. Lá có phiến bầu dục hay thon ngược, to 15-20 x 3,5-4,5 cm, mặt trên không lông, óliu vàng, mặt dưới trắng trắng, có ít lông hay không, gân-phụ 7-8 cặp, ít rõ; cuống đen, dài 1,5 cm. Tán ở nách lá, 5-7, cọng dài 4-7 mm; tổng bao không lông. Quả tròn to đến 3 cm, trên một chén rộng 3 cm.

Núi cao B: Hànamnhinh, Nghệ tinh, Thanh hóa; VI-VIII, 12-3.

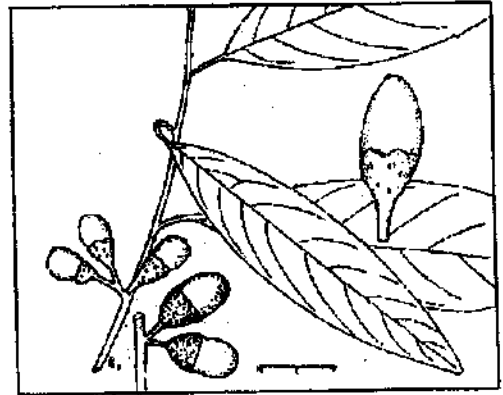
- Small tree, 8 m high; branches brown pubescent; leaves sparsely hairy beneath; umbels, involucre glabrous; berries to 3 cm large.

**1430 - *Litsea baviensis* var. *venulosa* Liouho.**

Nhánh mảnh. Lá có phiến thon dài, to 11-15 x 3,5-4 cm, dài, đầu thon tằm, mặt trên óliu vàng, láng, mặt dưới trắng ngà, không lông, gân-phụ 7-8 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống dài 1,5 cm, đen. Tán; cọng 7 mm. Trái nâu cao 1 cm, rộng 8 mm; đầu có thể rộng 2 cm, đen, dày có bích hầu lồi tròn, trắng.

Côngtum; 4.

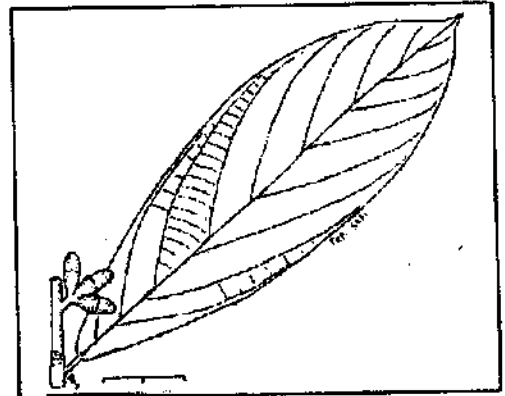
- Leaves more narrow; berries 1 x 0,8 cm.

**1431 - *Litsea brevipes* Kost.** Bòilôi chân-ngắn.

Daimộc; nhánh không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, to 13 x 4,5 cm, đầu tằm, có mũi ngắn, đáy hơi tù tù hẹp, rời bóng hẹp trên cuống; cuống dài 8-9 mm. Tán nhỏ, trên cọng ngắn. Trái xoan, dài vào 8-9 mm, vàng, trên đầu khá cao, không cọng.

B. *

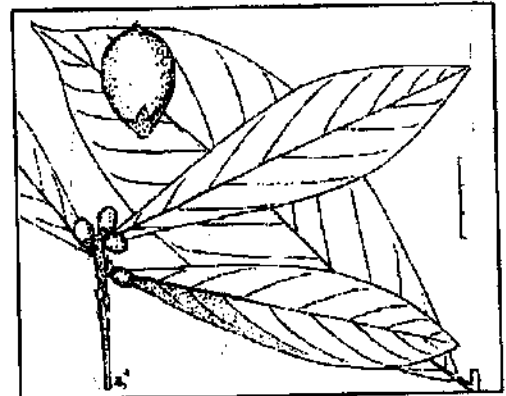
- Tree; branches glabrous; leaves 13 x 4,5 cm; umbels shortly pedunculate; berries 8-9 mm long.

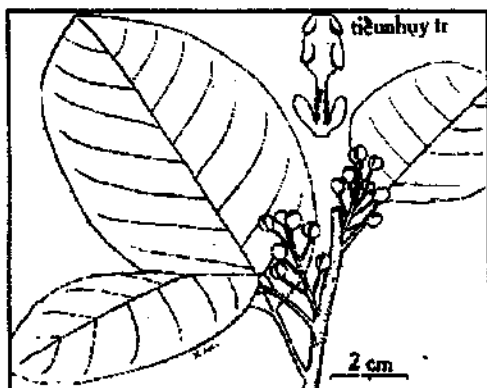
**1432 - *Litsea brevipetiolata* Lec.** Bòilôi cuống-ngắn.

Daimộc 7 m; nhánh non đầy lông sét. Lá khít nhau ở chót nhánh, có phiến thon hẹp, to 14 x 4 cm, mặt trên láng, nâu đỏ, mặt dưới đầy lông sét đỏ; gân-phụ 16-18 cặp; cuống ngắn, 4-6 mm. Biệt chu; tán ở ngọn và nách lá; cọng 1-1,5 cm, đầy lông mịn; nụ 4-6 mm; tiểunhụy 12. Hoa cái có tiểunhụy lép thành chỉ, noãn sào không lông. Trái xoan, cao 8-9 mm, bì mỏng, ít hạt.

Ninh thái, Hà bắc, Ch�achan; VII-XI, 2.

- Tree 7 m high; branches ferruginous hairy; leaves oblanceolate rufous pubescent below; dioecious; berries 8-9 mm across.



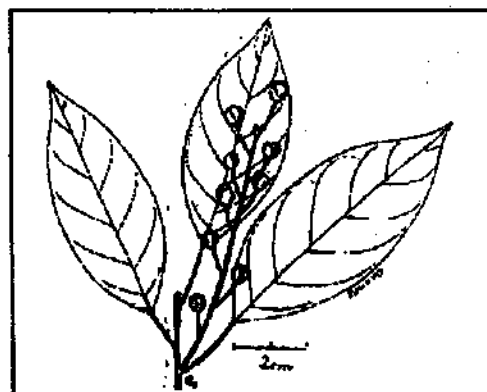


1433 - Litsea cambodiana Lec. Bòilời Cambốt.

Đại mộc cao 20 m; nhánh không lông. Lá có phiến xoan, bầu dục, dài 11-15 cm, chót tẻ, có khi lõm, dai, không lông, mặt trên lục, mặt dưới nâu lúc khô. Chùm tán ở nách, dài đến 20 cm (var. *longeracemosa* Lec.); lá hoa 4, không lông; hoa 4-5, đơnphái; tiểuhụy thụ 9, lép 3.

Gỗ trắng. Rừng dưới 1.000 m từ Gialai-Côngtum vào N; I-II (hình theo Lecomte).

- Tree to 20 m high; branches glabrous; leaves ovate elliptic; umbels on to 20 cm long raceme.

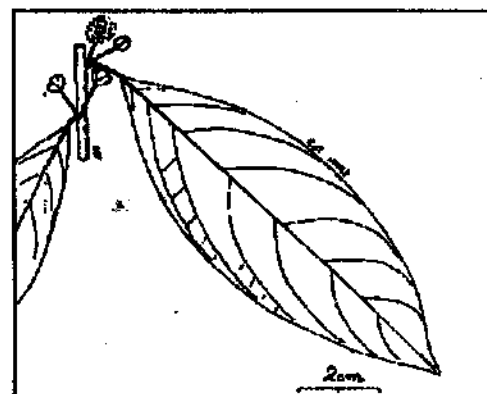


1434 - Litsea cambodiana var. acutifolia Lec. Phanlai.

Đại mộc 15 m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan bầu dục, 8-10 x 3-4 cm, chót có mũi nhọn, mặt trên láng, nâu chanh, mặt dưới tái nâu đỏ, gân-phụ mịn, 6-7 cặp; cuống dài 2 cm. Chùm dài 10-13 cm, mang tán có cọng, nụ của tán to 7-8 mm, có lông mịn; hoa 4-6, đơnphái; tai 6-8, có lông ở mặt ngoài; hoa đực có 9 tiểuhụy và 3 tiểuhụy lép.

Quảngtrị, 400 m; V.

- Differt from the var. *cambodiana* by leaves elliptic acute at apex.

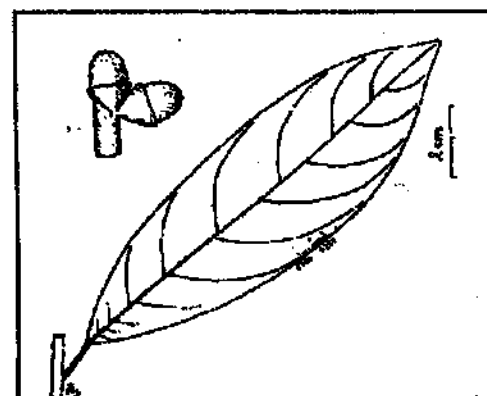


1435 - Litsea chartacea (Nees) Hook.f. Bòilời da.

Cây nhỏ, cao vào 5 m; thân to vào 30 cm; nhánh già nâu đen. Lá có phiến xoan, to 12 x 4 cm, như da, không lông, mặt trên nâu vàng, mặt dưới nâu vàng tái hơn, gân-phụ 6-7 cặp, gắn xéo; cuống mảnh, không lông, đen, dài 12 mm. Tán 2 ở nách lá; cọng dài 1 cm; tổngbao không lông; hoa *xanhxanh*, ít thơm.

T.

- Tree 5 m high; leaves elliptic, chartaceous; umbels 2, peduncle 1 cm long (*Tetranthera chartacea* Nees).



1436 - Litsea clemensii Allen. Bòilời Clemens.

Tiểumộc; nhánh tròn, xám, không lông. Lá có phiến bầu dục dài, to 13-23 x 4-7,5 cm, như da, không lông, mặt trên oliu, gân hơi lồi, mặt dưới nâu nâu, gân lồi, 6-8 cặp, bìa uốn xuống; cuống đến 2 cm. Tán có cọng ngắn, cho ra trái to 8 x 4 mm, trên đầu hình chén.

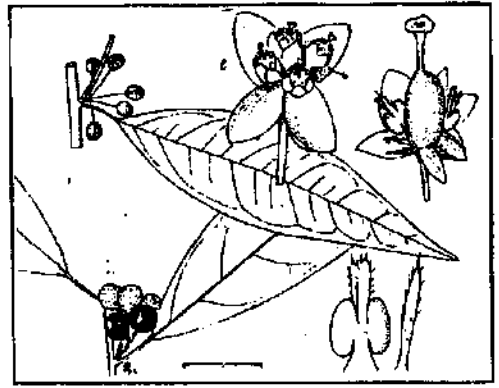
Chân núi Bànà; 6.

- Shrub; branches glabrous; leaves glabrous, marge involute; umbels; fruits 8 x 4 mm.

1437 - *Litsea cubeba* (Lour.) Pers.. Bòilôi chanh, Màngtang; Aromatic Litsea.

Đại mộc nhỏ, vào 10 m; nhánh non đầy lông đen. Lá vô thơm chanh; phiến bầu dục thon, dài 10-15 cm, chót tà hay nhọn, mỏng, có đốm trong, mặt dưới mốc mốc; cuống mảnh, 1,2 cm. Hoadầu đơn phái mang 4-5 hoa; phiếnhoa 6, vàngvàng, không lông; tiểuhụy thụ 9. Hoa cái có 6 tiểuhụy lép, 3 là tuyến. Quả đen, tròn, to 5-6 mm.

Trái gỗ, thông tiêuhoá, giúp tri-nhỏ.. Rừng hỗn hợp, đến 1.500 m; X-II, 10-4.



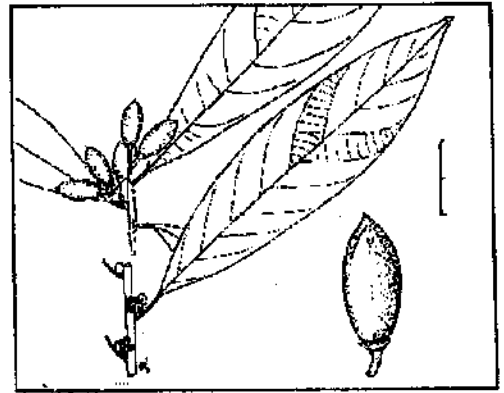
-Tree up to 10 m; branches black pubescent; leaves lemon scented; umbels yellow; berries black (*L. citrata* Bl.).

1438 - *Litsea elongata* (Nees) Benth. & Hook.f. Bòilôi dài.

Đại mộc 5-12 m, thân to 15-50 cm; nhánh không lông. Lá có phiến thon hẹp, dài 10-12 cm, không lông, mặt trên láng, nâu, gân không rõ, mặt dưới nâu, gân lồi, 9-10 cặp; cuống 1,3 cm, không lông, đen. Tán gần như không có; hoa lục tươi, tiểuhụy vàng.

Côngtum; 10-10.

- Branches, leaves glabrous; umbel sessile (*Daphnidium elongatum* Wall. ex Nees).

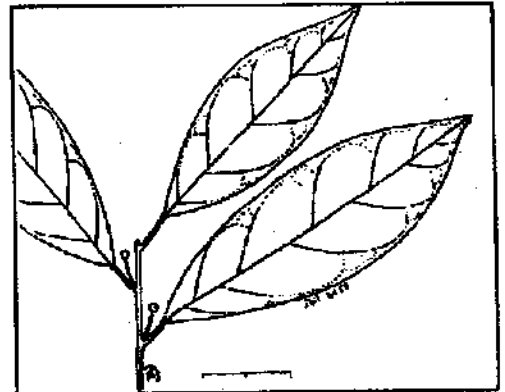


1439 - *Litsea eugenoides* A.Chev.. Bòilôi trâm.

Tiểu mộc 5 m, thân to 5-6 cm, nhánh có vỏ sần sùi, xám, nhánh non nâu đen. Lá có phiến xoan, to 8-9 x 2,5-3 cm, dày, bìa uốn xuống, mặt trên nâu vàng láng, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 6 cặp; cuống 1-1,3 cm. Tán cô đặc ở nách, trên có dài 1 cm.

Tây Nhatrang.

- Treelet 5 m; leaves coriaceous, marge involute; umbel axillary, on 1 cm long peduncle.

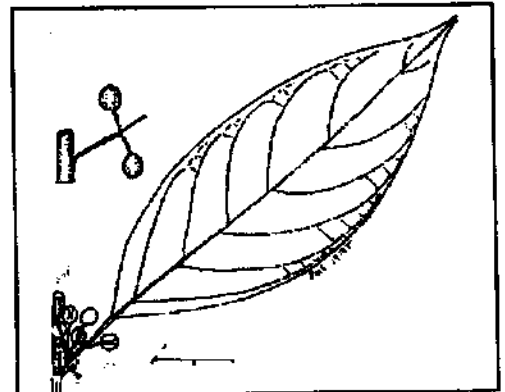


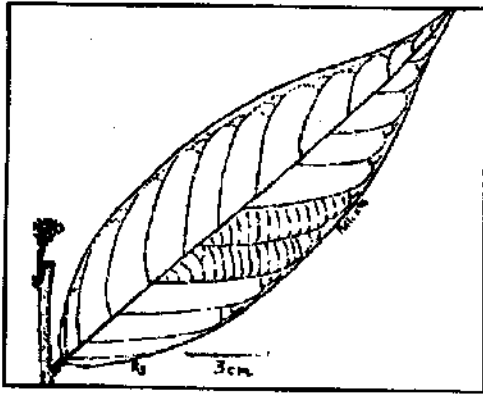
1440 - *Litsea euosma* J.J. Sm.. Bòilôi mùi-tốt.

Đại mộc 3-12 m, thơm; nhánh mảnh, có 5 cạnh nhọn, lúc non có lông màu tro. Lá có phiến thon, 8-12 x 3-5 cm, đáy nhọn, mặt trên denden, láng, mặt dưới nâu đỏ có lông thưa, gân-phụ 9-12 cặp; cuống 1-2,5 cm. Pháthhoa đực ở nhánh ngắn, có 1 cm; hoa trắng, baohoa 6 phiến; tiểuhụy 9, chỉ 3 mm, bao phần 1,5 mm; nhụy cái lép. Hoa cái có tiểuhụy lép. Quả tròn, to 5 mm.

Rừng, dưới 800 m, Vĩnhphú.

- Tree 3-12 m; branches greyish pubescent; umbels, flowers white; fruits 5 mm across.



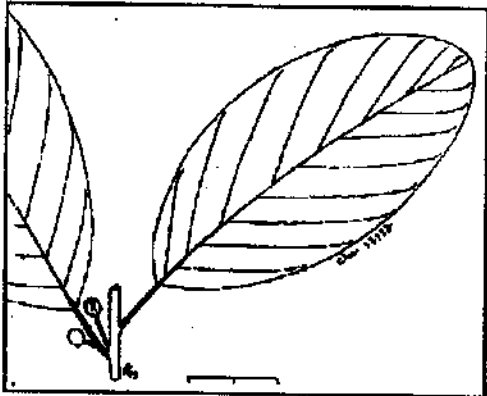


1441 - Litsea ferruginea Liouho. Bời lời sét.

Nhánh hơi chữ chi, láng, phần non đen lúc khô. Lá có phiến *bầu dục* thon, dài đến 20-25 cm, rộng 4-5 cm, đenden lúc khô, mặt dưới nâu mốc, gân rất lồi, có lông, dày sét; cuống dài 6-8 mm, có lông sét. Hoadầu; láhoa còn lại; phiếnhoa 6; tiểuhụy thụ 9, luânsinh trong nộihuống.

Quảngtri.

- Branches glabrous; leaves ferruginous hairy beneath; umbels; stamens 9.

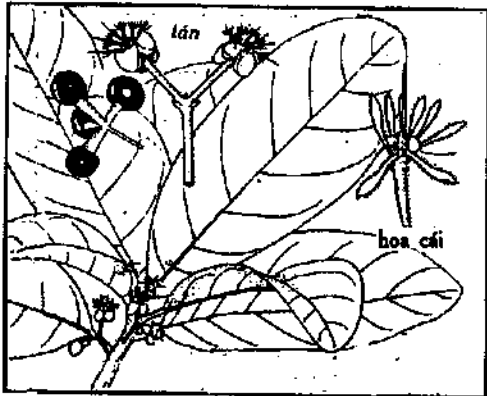


1442 - Litsea firma Hook.f. var. *austroannamensis* Liouho.

Đạimộc; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến *bầu dục*, to 9 x 4,5 cm, đầu tròn, đáy tù tròn, cứng, mặt trên gân lõm, mặt dưới nâu vàng sậm, gân-phụ 8 cặp, gân như thẳng đến bìa; cuống 1,5 cm, đen. Tán ít, ở nách lá, cọng dài 1 cm; láhoa không lông.

Rừng 1.200-1.500 m: Hòn Bà, Nhatrang; IX.

- Tree; branches glabrous; leaves coriaceous; petiole black; umbel, bracts glabrous.

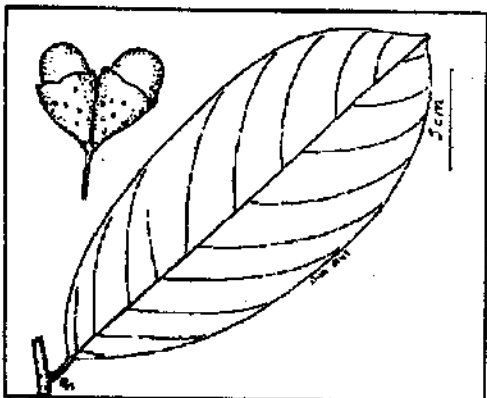


1443 - Litsea glutinosa (Lour.) Rob.. Bời lời nhót.

Tiểumộc; nhánh có lông xám. Lá tụ ở chót nhánh; phiến *bầu dục* hơi rộng, 11-15 x 4-5 cm, đầu tròn hay tù, mặt dưới có lông; cuống 1-1,5 cm, có lông. Chùm ít tán biệtchủ; tổngbao có lông; hoa 8-10, vàng; hoa đực thường trần. Quả đen, to bằng đầu dứa.

Trái ăn được, vỏ đắp trị sưng vú, cứng cơ. Bờ rào, rừng còi, 1-1.500 m; BTN; VI-VII, 11-1.

- Treelet; branches greyish pubescent; leaves on end of branches; umbels yellow; fruits 5-6 mm, black (*Sebifera glutinosa* Lour.; *L. sebifera* Pers.).



1444 - Litsea grandifolia Lec.. Bời lời lá-to.

Đạimộc cao 10-15 m; nhánh to, nâu đỏ, có cạnh tà. Lá mọc xen, có phiến rất to, tròn dài, đến 32 x 12 cm, đầu tù, mặt trên xám nâu tươi, mặt dưới caphê sữa, gân lồi, 7-11 cặp; cuống to 5 mm, dài 1,5 cm, đen. Pháthoa là tán; hoa... Trái xoan, dài 1 cm, rộng 5 mm, trên đầu cao 0,8 cm, có bikhấu, cọng dài 1 cm.

Núi Dinh.

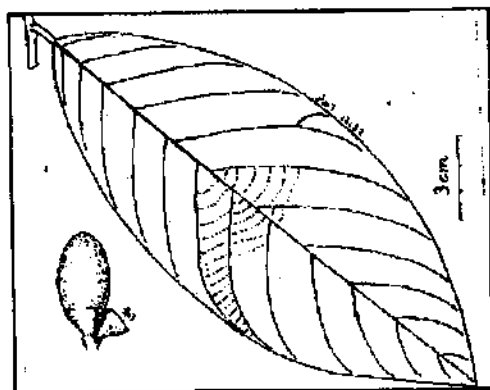
- Tree 10-15 m high; leaves to 35 cm long; fruits 1 x 0,5 cm, on a lenticellate cup.

1445 - *Litsea griffithii* Gamble var. *annamensis* Liouho. Bồiôi Trungbộ.

Daimộc 9 m, to 20 cm; nhánh non có lông nhung sôcôla, có cạnh. Lá có phiến thon bầu dục, đến 18-32 x 8-10 cm, mặt trên lục ôliu, gân lôm, mặt dưới như nhung vàng nâu, gân-phụ lồi, 11-14 cặp, bìa hơi uốn xuống; cuống kích cỡ 1,5-3 cm, có lông mịn vàng. Trái cao 2 cm, đen, trên đầu cao 5 mm.

Chợbò; 9.

- Tree 9 m high; branches, leaves beneath velvety; fruits 2 cm long, on 5 mm high cup.

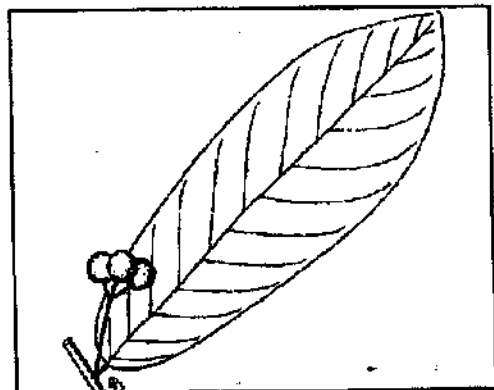


1446 - *Litsea garretii* Pers. Bồiôi Garret

Daimộc luôn luôn xanh, cao 20-25 m, thân to 50 cm; vỏ màu lục. Lá thơm; phiến thon ngược, to 18-22 x 7-9 cm, mặt trên láng, gân-phụ 12-14/bên; cuống dài 5-7 mm. Tán ít hoa. Trái 3-4, tròn, to 8-10 mm.

Vinhphú, Hàbắc, Quảngninh, Hàsonbình, Hànamninh, Thanhhoa; VI-VII, 8-10.

- Tree to 25 m high; leaves glabrous, 10-22 cm long; umbel; fruits 8-10 mm wide

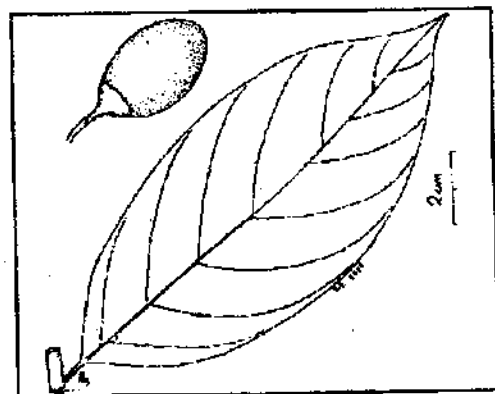


1447 - *Litsea helferi* Hook.f. Bồiôi Helfer.

Nhánh denden, không lông. Lá có phiến bầu dục, to 6-15 x 5-6 cm, dàydày, cứng, mặt trên nâu lu, gân tam cấp rất mịn, mặt dưới nâu, gân-phụ 6-7 cặp, mịn; cuống 1-1,2 cm, đen. Pháthoa có cọng 1 cm; tán dục rộng 8 mm, baohoa đen lúc khô, phiếnhoa 6, không lông, tiểunhụy 12. Cọng trái 1 cm; trái to, cao 3,2 cm, đen, trên đầu rộng 1 cm.

Rừng vào 1.000 m: Tamđào; 12.

- Leaves glabrous, subcoriaceous; umbels; perianth lobes glabrous; fruits 3,2 cm long.

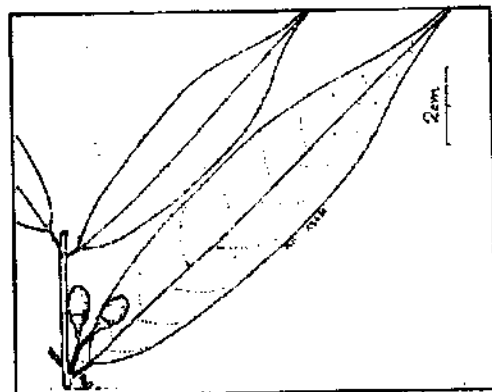


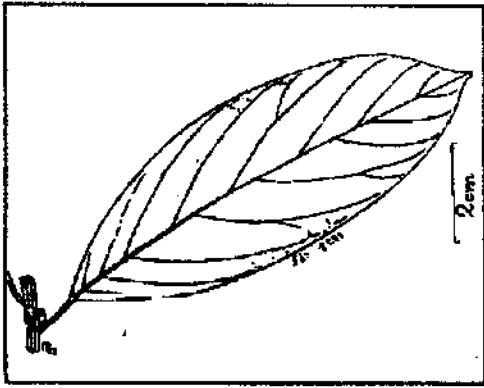
1448 - *Litsea iteodaphne* (Nees) Hook. f. Bồiôi dao.

Tiểumộc mảnh, cao 5 m; thân to 2-3,5 cm, vỏ mỏng; nhánh mảnh, đen, láng. Lá có phiến thon dài, 15 x 3 cm, chót nhọn, đáy tà, mặt trên nâu dodô, lu, gân không rõ, mặt dưới nâu, gân mịn hay khó nhận, hơn 10 cặp; cuống 6 mm. Tán có lông, cọng 1 cm; hoa có 4 ládài. Trái xoan, cao 1 cm, lục nước, có đốm lục đậm, trên đầu cao 4 mm, cọng 1 cm.

Báolộc: Pnom-Sapoum; 1.

- Treelet 5 m high; leaves glabrous; umbels pubescent; fruit 1 cm long, on a 4 mm high cup (*Tetranthera iteodaphne* Nees).



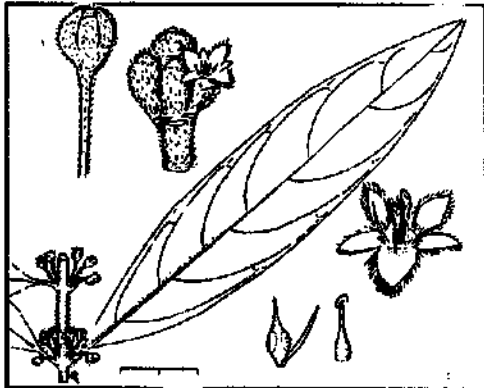


1449 - Litsea laevifolia Kost.. Bờlời xấu.

Cây cao 1 m; nhánh không lông, có cạnh dọc, màu gỗ. Lá có phiến tròn dài *thon-ngược hẹp*, to 8-12 x 3-4 cm, mặt trên nâu tươi hơi láng, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ 8 cặp; cuống 12 mm, nâu đen. Tán 1-2 ở nách lá, trên cọng ngắn

Núi voi; Sapa; VII.

- Treelet 1 m high; branches angled; leaves glabrous; umbels short pedunculate.

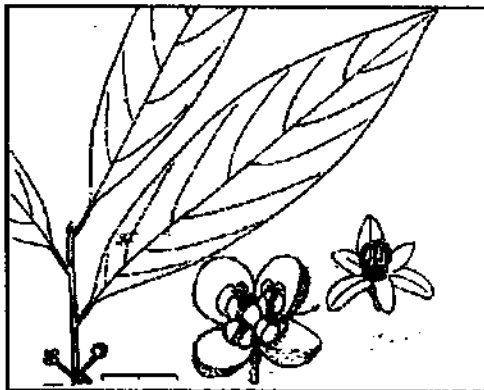


1450 - Litsea lancifolia Hook. f.. Bờlời thon.

Tiểu mộc hay đại mộc nhỏ; nhánh có nhiều lông mịn nâu. Lá có phiến mọc đối, phiến thon hẹp, vào 14 x 3 cm, có lông ở gân chính mặt trên, và ở các gân mặt dưới; cuống 5-7 mm. Chùm tán ở nách lá, cọng 5-7 mm, tổng bao 4 lá hoa có lông; hoa 5, phiến hoa 6, rìa lông; tiểu hụy thụ 9. Hoa cái có 6 tiểu hụy lép như chỉ, và 3 tuyến, noãn sào không lông. Quả to 6-9 mm.

Vỏ chứa laurotetanin. T: Công tum.

- Shrub or small tree; branches, leaves rufous pubescent; umbels glabrous; fruits 6-9 mm across..

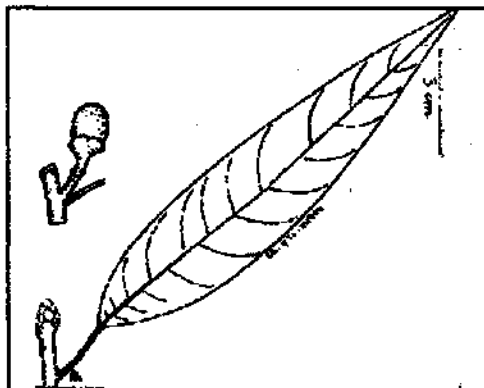


1451 - Litsea lancifolia var. *alternifolia* Meissn.. Bờlời xen.

Đại mộc; nhánh mảnh, không lông, nâu sậm. Lá mọc xen, có phiến *thon nhọn*, 13 x 3,5 cm, có lông rất mịn, cứng, mặt trên nâu tươi láng, mặt dưới nâu trắng trắng, gân nâu, mảnh, 8 cặp, lồi; cuống 1 cm. Tán ở nách lá rụng, cọng 6-8 mm, lá hoa có lông mịn, cao 4-5 mm; hoa 4-5, cao 3 mm, lá đài hơi to hơn cánh hoa, tiểu hụy 9, 3 có tuyến.

Công tum; XI.

- Small tree; leaves alternate; umbels; flowers 3 mm high; stamens 9.



1452 - Litsea lancilimba Merr.. Bờlời phiến-thon.

Nhánh kích cỡ, có cạnh, không lông; chồi có vảy có lông tơ phủ. Lá có phiến *thon hẹp*, to 17-18 x 4,3-5,5 cm, mặt trên nâu láng, gân lồi, mặt dưới nâu mốc, gân lồi 12-14 cặp, bia hơi uốn xuống; cuống 2-3 cm, nâu đen. Tán ít hoa; hoa nhỏ; phiến hoa 6, tiểu hụy 9. Trái cao 13 mm, trên đầu cao 4-5 mm.

Công tum.

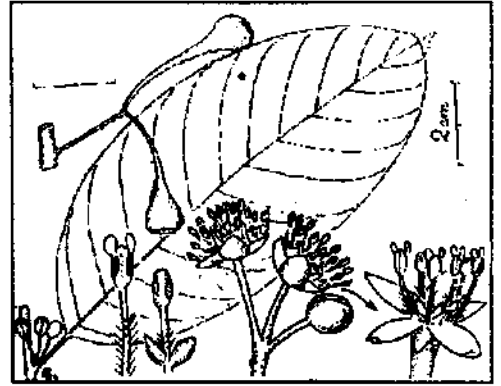
- Branches robust; leaves lanceolate, glaucous below; umbels few flowered; stamens 9; fruits 13 mm long.

1453 - *Litsea longipes* (Meissn.) Hook. f. Bờlời chân-dài.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá mọc xen, có phiến *bầu dục* hay *tròn dài*, 9-20 x 5-8 cm, đầu tròn hay có mũi, dai, mặt trên nâu láng, gân lồi, mặt dưới nâu vàng hay mốcmốc, gân-phụ lồi, 10-12 cặp; cuống 1,5-2 cm, không lông. Trái thành tán 3, hình cầu to 1 cm, có *cọng dài* 2-3 cm, đầu rộng 1,5 cm.

Dựa sông Đồngnai, Chaoxan.

- Tree; branches, leaves glabrous; umbels; fruits 1 cm, on long cup and peduncle (*Tetranthera longipes* Meissn.).

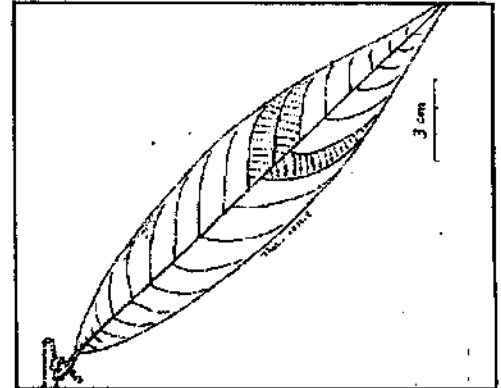


1454 - *Litsea mekongensis* Lec.. Bờlời Cùlong.

Đại mộc; nhánh to, đầy lông phún hoe. Lá mọc xen, có phiến *thôn hẹp*, chót nhọn, đáy tà, 15-25 x 4-6,5 cm, mặt trên nâu đậm, láng, có lông ở gân; mặt dưới có *lông vàng phún* ở gân, nâu đỏ, gân-phụ lồi như *tàn-ong*; cuống có lông, dài 7-8 mm. Tán có *cọng ngắn* như *chùm* ở nách lá; lá hoa 4, có lông mặt ngoài; hoa 5; phiến hoa 6, tiểu hụy 9-7.

Hòn Bà.

- Tree; branches, leaves rufous hispid below on nerves; umbels in glomerules; perianth pubescent.

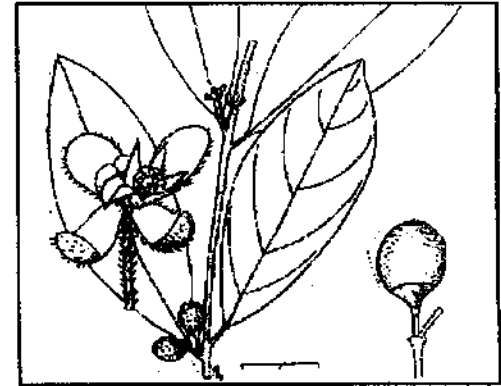


1455 - *Litsea mollis* Hemsl.. Bờlời mềm.

Đại mộc; thân có lông mịn sát. Lá như mọc đối, có phiến *xoan ngược*, to 8 x 3 cm, đầu tà, mặt trên nâu sẫm, gân mịn, lồi, mặt dưới trắng, *lông mịn*, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 6-8 mm, có lông mịn. Tán 1-3 ở nách lá, *cọng* 5-8 mm, có lông; hoa 2-5, có lông ở mặt ngoài; 6 tiểu hụy không lông, 6 tiểu hụy chỉ có lông. Trái tròn tròn, to 7 mm, *đen*; hạt 2; bao hoa còn lại có thùy.

Công tum; 4.

- Tree; branches puberulent; leaves glaucous beneath; umbels, flowers pubescent; fruits 7 mm, black.

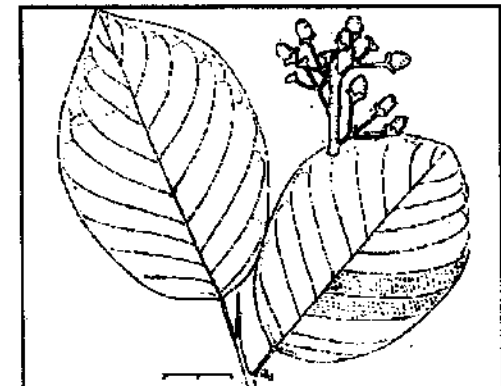


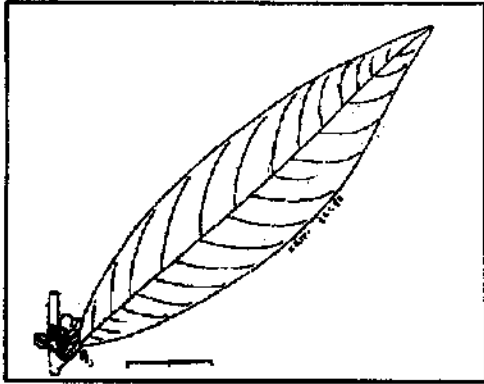
1456 - *Litsea monopetala* (Roxb.) Pers.. Mò giấy, Bờlời một-cánh hoa.

Đại mộc; nhánh tròn, nâu đen. Lá *thơm quế*, mọc xen; phiến *xoan bầu dục*, to 8-10 x 5-6 cm, có *lông mịn ở mặt dưới*, gân-phụ vào 10 cặp; cuống dài 2 cm. Tán trên *cọng dài* 1 cm; lá hoa 4 không lông. Trái xoan cao vào 1 cm, *đen*, trên chén có răng thấp.

B. Huế, Biênhòa, Luctinh. Cónson: III-IV, 1, 4-6. Trái kiển vĩ, phán kích, trị ỉa, đắp nơi dập.

- Small tree; leaves ovate, bruised smelling cinnamon; fruits 1 cm across (*Tetranthera monopetala* Roxb.; *L. polyantha* Juss.).



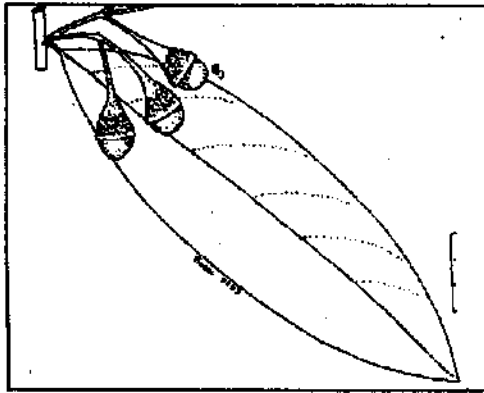


1457 - Litsea multiumbellata Lec.. Bồiôi đa-tán.

Tiểu mộc 5-7 m; nhánh có lông dày mịn, màu sôcola. Lá chụm ở ngọn nhánh, có phiến *thon*, to 10-12 x 3-4 cm, mặt trên nâu láng, mặt dưới có lông dài sát nâu đỏ, gân -phụ lồi, 12-14 cặp; cuống nâu, có lông mịn dài 6 mm. Tán nhỏ (dạng một hoa) nhiều ở nách lá, cọng 4-5 mm, láhoa 4; hoa 7-8; phiếnhoa có lông; tiểuhụy 9. Hoa cái..

Giarai; IX.

- Tree 5-7 m high; branches dense rufous pubescent; umbels numerous; male flowers pubescent.

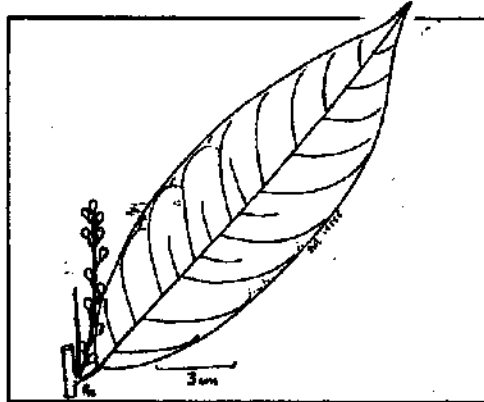


1458 - Litsea myristicaefolia (Meissn.) Hook. f.. Bồiôi lá-nhụcdậu.

Đại mộc nhỏ, gần như không lông. Lá có phiến *bầu dục* dài, to 15-17 x 4-5 cm, mặt trên óliu láng, gân-phụ không rõ, mặt dưới ửng nâu, gân rõ, 9-11 cặp, lồi; cuống 1,5 cm. Tán 1-2, có cọng dài 1 cm; phiếnhoa 6, không lông; tiểuhụy 10-12. Trái tròn, to 1 cm; *đầu có chạm trở khúc khuỷu*, trụ phần gần miệng, cọng trái 2 cm.

Chaoxan, Đồngnai.

- Tree glabrescent; leaves to 17 cm long; umbels; fruits 1 cm; cup scalptured, on long pedicel (*Cylicodaphne myristicaefolia* Meissn.).

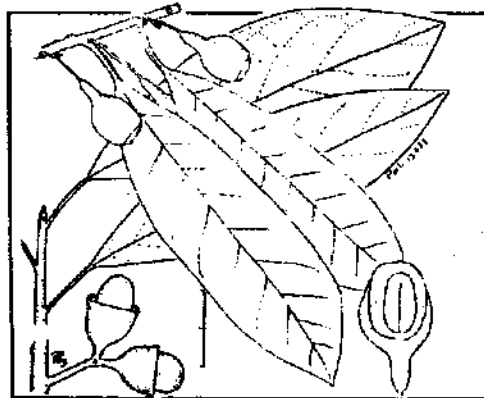


1459 - Litsea panamonja (Nees) Hook. f.. Bồiôi chùm.

Nhánh không lông, lúc khô màu đenđen. Lá có phiến *bầu dục thon*, to, dài hơn 20 cm, như da, không lông, lúc khô óliu hay ửng đỏ, mặt dưới hơi mốcmốc, gân-phụ 9-10 cặp, bìa uốn xuống; cuống 1 cm. *Chùm* 1-2 ở nách lá, dài 5-7 cm, mang tán có cọng 3-4 mm.

Vinh; VIII.

- Branches glabrous; leaves to 20 cm long, coriaceous; racemes 5-7 cm long bearing umbels (*Tetranthera panamonja* Nees).



1460 - Litsea pierreii Lec.. Bồiôi Pierre, Bồiôi vàng.

Đại mộc cao 15-30 m; thân mốc trắng, *gỗ vàng, nhẹ*. Lá lúc non đỏ; phiến *thon*, to 12 x 5 cm, nhọn 2 đầu, dày, *không lông*, gân-phụ 7-10 cặp, bìa uốn xuống; cuống 3-3,5 cm. Tán có cọng. Trái chín đỏ, dài 2 cm, rộng 11-14 mm, trên đầu dài 15-18 mm, miệng nguyên.

Caolạng, Thủđức, núi Dinh, Phúquốc; 1-2. Var. *grandifolia* Lec.: lá to hơn, xoan bầu dục ngược.

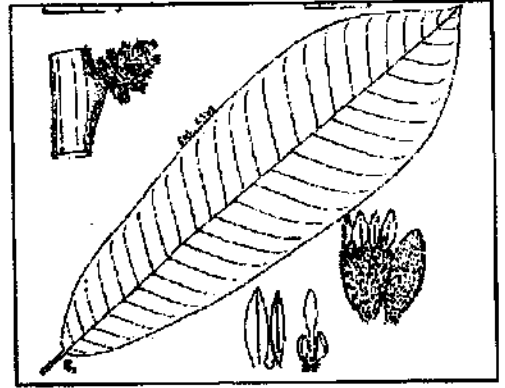
- Tree 10-30 m; wood yellow, light; leaves coriaceous; fruits on cup 15-18 mm long (*L. vang* Lec.).

1461 - *Litsea robusta* Bl. Bồiôi mạnh.

Đại mộc nhỏ, cao 5-12 m; nhánh có lông dày. Lá chụm ở chót nhánh, có phiến bầu dục thon ngược, to đến 20 x 9 cm, đầu tròn, đáy tù hẹp, gân-phụ nhiều, 17-20 cặp; cuống 1,5-2 cm. Pháth hoa ngắn, có lông sét; hoa đơnphái, biệtchủ; tiểuhụy thụ 9. Hoa cái, Trái...

Côngtum.

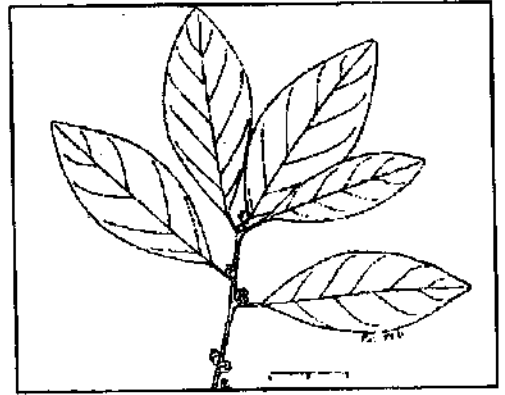
- Small tree; branches densely rufous pubescent; leaves oblanceolate, to 20 x 9 cm; inflorescences short, dense.

**1462 - *Litsea rotundifolia* Hemsl. var. *oblongifolia* (Nees) Allen.**

Nhánh không lông, lúc khô đen ở phần non, nâu ở phần già. Lá có phiến xoan, 5 x 2,5 cm, nhọn 2 đầu, mặt trên nâu láng, mặt dưới mốcmốc, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 5-6 mm. Pháth hoa ở nách lá, tán có láhoa to 2-3 mm, nâu đỏ; hoa 3-4, cọng có lông.

Thái nguyên; VI.

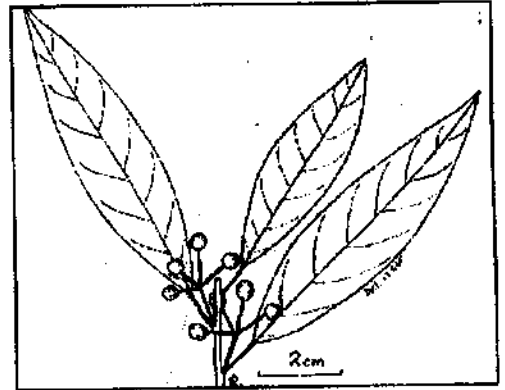
- Branches glabrous; leaves glaucous below; umbels red brown (*Actinodaphne chinensis* Nees).

**1463 - *Litsea rubescens* Lec. f. *tonkinensis* Liouho.** Bồiôi đỏ, Bồiôi Bắc bộ.

Tiểu mộc cao 6 m; nhánh không lông, láng, đen lúc khô. Lá có phiến thon, nhọn, 8-9 x 1,5-2,3 cm, mỏng, lúc khô nâu ứng hồng ở hai mặt, gân-phụ mịn, 6-7 cặp; cuống mảnh, dài 1 cm. Trái 4-5, to 4-6 mm, cọng dài 1 cm, cọng chung 1 cm.

Đèo Lô-quí-hồ, Sapa; VII.

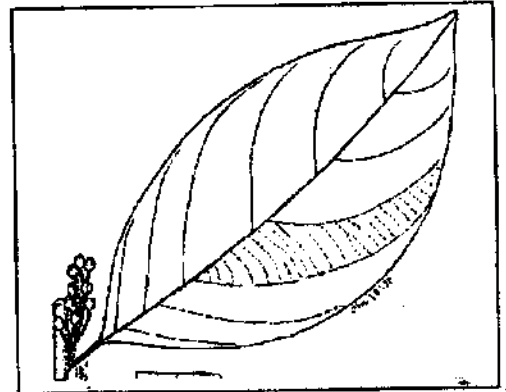
- Treelet 6 m high; branches glabrous; leaves reddish on dry state; fruits 4-5 mm across.

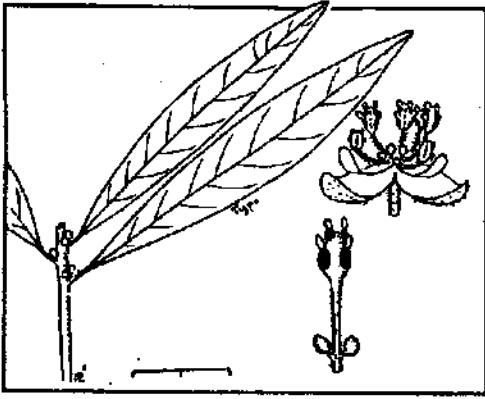
**1464 - *Litsea salmonea* Chev.** Bồiôi thịt-cá-hồi.

Đại mộc; nhánh nâu đỏ tươi màu thịt cá Hồi. Lá có phiến xoan, to 10-16 x 4-6,5 cm, hơi mỏng, mặt trên xám đen, láng, gân lõm, mặt dưới có lông tơ mịn, nâu đỏ tươi, gân lồi, 6-7 cặp; cuống 1,2 cm. Pháth hoa là chùm dài 1-2 cm, mang tán có cọng 6 mm; tổng bao không lông.

Nhatrang; Hòn Bà; IX.

- Branches, leaves beneath red salmon colored; racemes 1-2 cm long, bearing umbels.



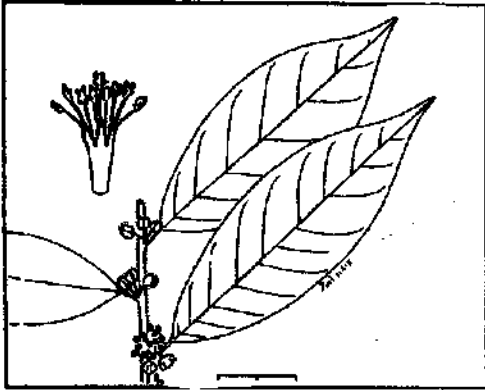


1465 - Litsea thorelii Lec. Bòilôi Thorel.

Bụi cao 2 m; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến hẹp dài, to 7-9 x 1,6 cm, không lông, mặt trên nâu đậm, láng, mặt dưới nâu, gân-phụ lồi, bìa uốn xuống; cuống 4-5 mm, có ít lông. Tán có tổngbao có lông nâu mịn; hoa 1(2); tiểunhụy thụ có chỉ có lông, tuyến có cọng, không tiểunhụy lép.

N; V-VI.

- Bush 2 m high; branches glabrous; leaves narrow; umbels 1(2) flowered; filament hairy.

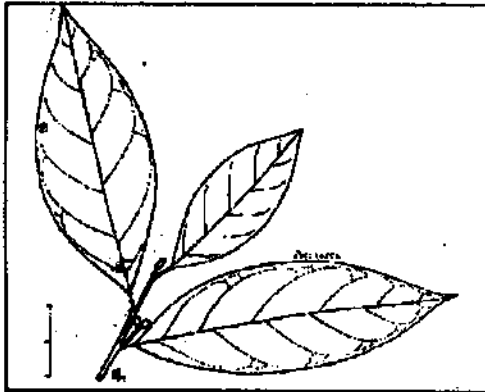


1466 - Litsea umbellata (Lour.) Merr. Mồ lông, Nham sang, Bòilôi dăng.

Đại mộc nhỏ; nhánh non có lông hoe. Lá mọc xen; phiến bầu dục thon ngược, dài 10-15 cm, mặt dưới có lông nâu, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 6-8 mm. Chùm tán đơnphái ở nách, tán có cọng, có lông hoe, láhoa 5-6; hoa 5-6, baohoa rìa lông, tiểunhụy 9. Quả tròn, to 5-6 mm.

Vỏ (alcaloid) đắp trị mụn. Rừng, 20-1.200 m, B N.

- Small tree; branches, umbels rufous pubescent; perianth ciliate; berries 5-6 mm (*L. amara* Bl.).



1467 - Litsea variabilis Hemsl. Bòilôi biến thiên.

Tiểu mộc 6 m; nhánh mảnh, có lông mịn lúc non. Lá mọc xen ở nhánh non, có phiến bầu dục, vào 8,5 x 3,2 cm, không lông, mặt trên nâu đỏ, mặt dưới mốcmốc lúc khô, gân-phụ mịn, 6-8 cặp; cuống 6-8 mm, có lông. Tán nhỏ ở nách, trên cọng 2-4 mm, láhoa nhỏ, 5-6; hoa có tai gần như không lông, hoa đực có 9 tiểunhụy, không tiểunhụy lép. Hoa cái có tiểunhụy lép, noãn sào không lông. Quả tròn, dẹt, to 7-8 mm, trên baohoa hình đĩa.

Vào 700 m, Bavi; VIII.

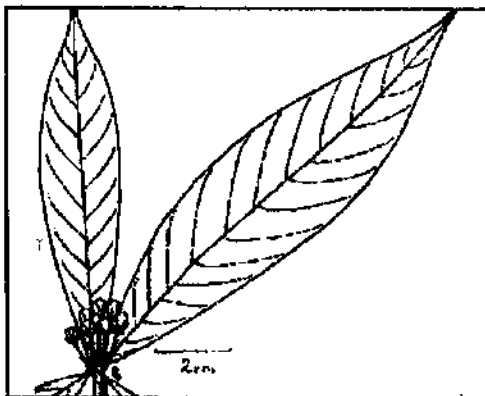
- Treelet 6m high; leaves altern and opposed; umbels few on 1 cm peduncle; fruits black, 7-8 mm across.

1468 - Litsea verticillata Hance. Bòilôi mọc-vòng.

Đại mộc 7-10 m; nhánh non dày lông sét. Lá mọc đối, chụm ở chót nhánh; phiến thon hay xoan thon, to 9-14 x 2,3-5,5 cm, mặt trên láng, nâu đỏ, mặt dưới dày lông sét hay đỏ; cuống 4-6 mm. Tán biệtchụ ở chót nhánh, cọng 1,5-2 cm, dày lông sét, nụ to 4-6 mm; láhoa 4-5; hoa nhiều mỗi tán, trắng, phiếnhoa mỏng, có lông ở giữa lưng; tiểunhụy 12. Hoa cái có noãn sào không lông. Trái xoan, to 8-9 mm.

Rừng tre, Hà Bắc, Chũchan; VIII-XI, 2.

- Leaves ferruginous dense pubescent beneath; umbels on long peduncles; flowers white; fruits 8-9 mm across.

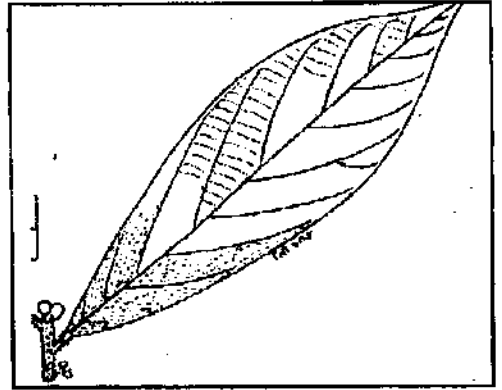


1469 - *Litsea verticillata* f. *annamensis* (Liouho) Allen.

Tiểu mộc cao 5 m, thân to 6-7 cm. Lá mọc gần nhau ở chót nhánh; phiến thon ngược nhọn, đến 17 x 5 cm, mặt trên láng, nâu, mặt dưới đầy lông vàng, gân lồi, 11 cặp; cuống ngắn, to, dài 4-5 mm. Tán chụm ở chót nhánh, rộng ngắn, 3 mm.

Liênchiểu, Đà Nẵng; VIII.

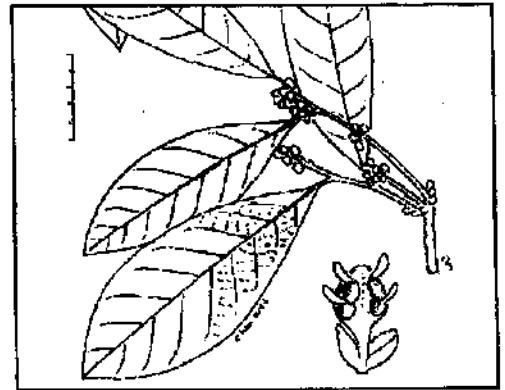
- Leaves, yellow hairy below; umbels grouped on end of branches, shortly pedunculate.

1470 - *Litsea viridis* Liouho. Bồiôi xanh.

Tiểu mộc; nhánh non có lông mịn. Lá mọc xen; phiến bầu dục thon ngược, to 8-19 x 3-8 cm, gân-phụ 9-12 cặp, lồi ở mặt dưới cuống lõm ở mặt trên, dài 6-12 mm. Chùm mang tán đực có trục ngắn, tán to 4-5 mm, có lông; tổng bao 4-5 lá hoa; bao hoa 4-7 thùy có lông; tiểu nhụy 9, bao phấn có mũi to, 3 tiểu nhụy trong có tuyến rất to, che cả chỉ.

Bà Nà; III.

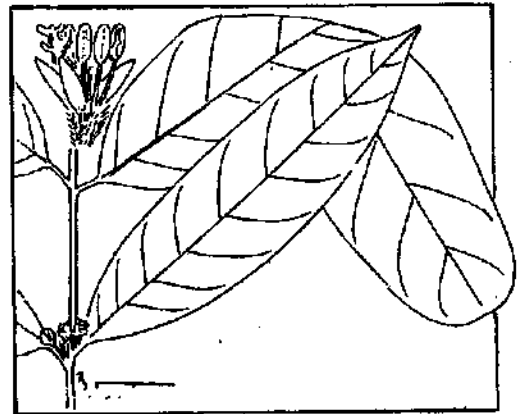
- Treelet; branches puberulent; racemes short bearing pubescent umbels.

1471 - *Litsea viridis* var. *clemensii* Liouho. Bồiôi Clemens.

Đại mộc; nhánh có lông mịn nâu. Lá có phiến tròn dài, đến 18 x 4,5 cm, chót tù tròn hay lõm, dày, cứng, mặt trên nâu đậm, láng, gân lõm, mặt dưới nâu tươi, có lông mịn, gân-phụ và tam cấp tạo mạng mịn, lồi ở hai mặt; cuống 1 cm. Tán 2-5, rộng 6 mm, có lông trắng, lá hoa 4, không lông ở mặt trong; ống bao hoa dày lông trắng, tai không lông, cao 2 mm, đỏ; tiểu nhụy 6, chỉ có vài lông.

Bà Nà, Công tum.

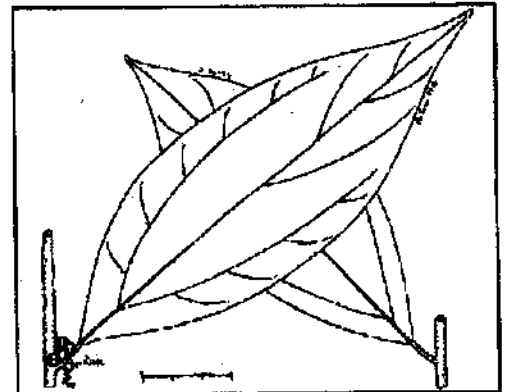
- Tree; branches brown puberulent; leaves acute, obtuse or retuse at apex; perianth pubescent lobes glabrous.

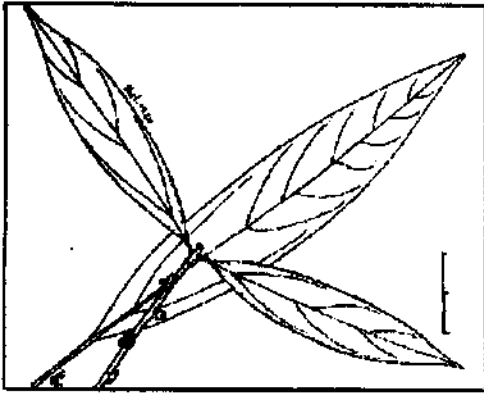
1472 - *Neolitsea alongensis* Lec.. Tân Bồi Hải Long.

Đại mộc nhỏ; nhánh tròn, có lông mịn hung. Lá có phiến bầu dục, 10-14 x 5,5-7,5 cm, chót nhọn, dài, gân cạnh đáy, chạy đến 1/2 lá, mặt trên láng, mặt dưới mốc mốc; ở chồi non lá có lông nâu đỏ, ở nhánh già lông nâu đậm và sát hơn; cuống 12-12 mm. Tán không rộng, 3-5, có lông sát; hoa nhị phân, biệt chu; phiến 4, có lông, tiểu nhụy 6, chỉ có lông ở đáy; nhụy cái lép không lông.

Vịnh Hải Long.

- Small tree; branches red brown pubescent; leaves glaucous below; flowers monoecious, dimerous.

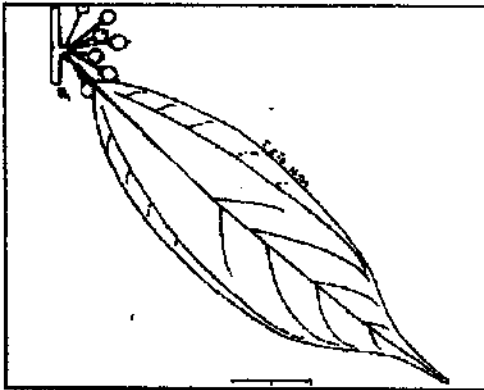




1473 - *Neolitsea angustifolia* Chev. Tânbò lá-hẹp.
Tiểu mộc; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá có phiến *thon hẹp*, to 7-12 x 1,5-2,3 cm, dài, không lông, mặt trên nâu ngăm, mặt dưới nâu, gân mịn, rõ, 3-4 cặp, bìa uốn xuống; cuống 6-15 mm. Tán 2-4, *chùm ở theo lá vừa rụng*; tổng bao có lông; hoa biệt chu, nhị phân.

Rừng vào 900 m: Chợ bò, Phú Khánh.

- Shrub; branches puberulent; leaves glabrous coriaceous; umbels dioecious; flowers dimerous.

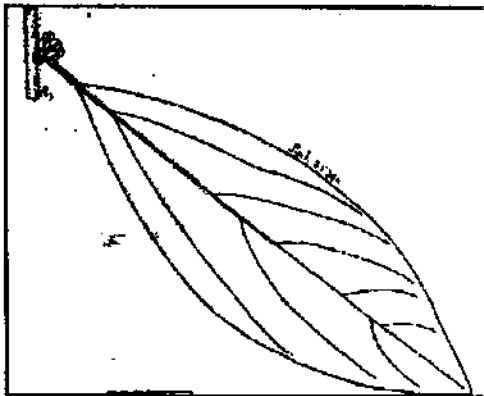


1474 - *Neolitsea sericea* (Bl.) var. *aurata* (Hay.) Hatusima. Tânbò vàng.

Đại mộc 9-10 m, đường kính 20 cm; nhánh non có lông mịn, vàng. Lá có phiến *thon*, 12-13 x 3,5 cm, *chốt có đuôi*, đáy tù, mặt trên nâu denden, gân chánh lồi, gân-phụ lõm, mặt dưới *nâu vàng láng như tơ*, gân lồi, gân đáy chạy đến 3/4 phiến; cuống dài 1 cm, lúc non có lông vàng. Tán ở nách, cho ra trái tròn, to 4-5 mm, trên rộng 12 mm..

Quảng Ninh.

- Tree to 10 m high; branches, leaves below blond pubescent; umbels; fruits 4-5 mm on 12 mm long pedicels (*Neolitsea aurata* (Hay.) Koidz.).

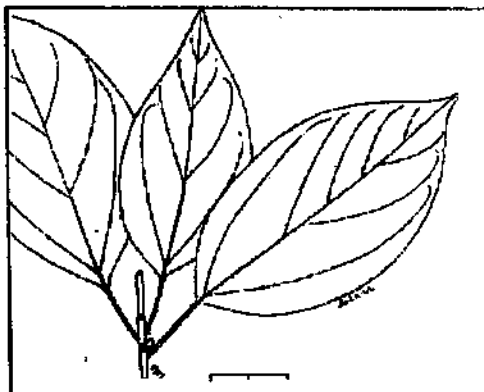


1475 - *Neolitsea cambodiana* Lec. Tânbò Cambốt.

Đại mộc 10-15 m; nhánh có lông vàng, nhánh già xám hơi nâu; theo lá lồi. Lá có phiến *bầu dục thon*, vào 12-14 x 4-5 cm, tù-nhọn 2 đầu, mặt trên ôliu nâu, không lông, gân chánh lõm, mặt dưới có *lông nhung vàng*, rời không lông và mốc, gân-phụ rất lồi, bìa uốn xuống; cuống 1,2 cm, có lông mịn vàng. Tán nhỏ, thành *chùm*, không lông; tổng bao nhỏ; hoa biệt chu, nhị phân.

Ngọc-Pan, Công-tum; VIII.

- Tree 15 m high; branches yellow pubescent; leaves yellow velvety beneath; umbel glabrous.



1476 - *Neolitsea chuii* Merr. f. *annamensis* Liouho. Tânbò Trungbò.

Đại mộc cao 12 m, đường kính vào 25-30 cm; nhánh nâu đen. Lá *chùm ở chốt nhánh*; phiến *xoan bầu dục*, to 7,5-9 x 3,5-4,5 cm, *mỏng song cứng*, mặt trên nâu hơi denden hay nâu quế, mặt dưới hơi nâu, gân-phụ lồi, gân tam cấp không rõ; cuống 1,5 cm, không lông. Tán 1 vài ở nách lá, rộng 2 mm; hoa *biệt chu*, nhị phân.

Rừng đến 700 m: Quảng Trị; VII.

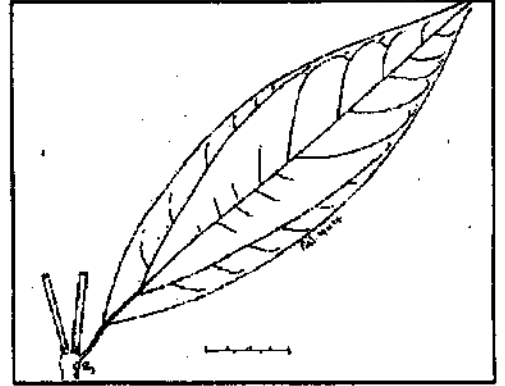
- Tree 12 m high; leaves membranous, glabrous; umbels shortly pedicellate.

1477 - *Neolitsea cuipala* (D. Don) Mon. Tânbời qui.

Nhánh không lông, láng; chồi non có vảy. Lá chụm lại; phiến thon, to 17-20 x 5-7,5 cm, mặt trên màu dương thê, không lông, gân chánh, phụ, tam cấp lôm, mặt dưới mốcmốc, gân lồi, nâu tươi; cuống dài 1,5 cm, có lông sát. Tán; hoa biệtchu, nhịphân.

Caolạng: Pia-houac, 1.400 m.

- Branches glabrous; leaves 17-20 cm long, glaucous below; umbels (*Tetranthera cuipala* D. Don).

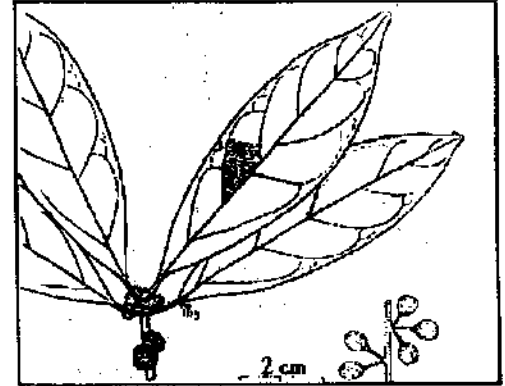


1478 - *Neolitsea eleocarpa* Liouho. Tânbời dầu.

Đạimộc; nhánh non tròn, có lông dày, mịn, nâu hay đen. Lá chụm; phiến bầuduc, to 10 x 3 cm, dai, cứng mặt trên láng, gân làm thành ổ rất mịn, mặt dưới màu lợt, không lông, gân 3-4 mỗi bên; cuống 7-8 mm. Chum tán không cọng, có lông dày; hoa biệtchu, nhịphân.

Trungphần,

- Tree; branches brown or blackish pubescent; leaves glabrous coriaceous; venation reticulated; umbels yellow pubescent.

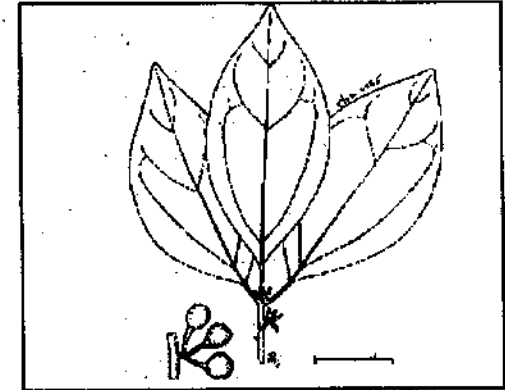


1479 - *Neolitsea merrilliana* Allen. Tânbời Merrill.

Đạimộc nhỏ; nhánh mảnh, nâu đen, lông vào 1 cm. Lá chụm gần nhau; phiến xoan, trung, 7-8 x 3,5-4 cm, không lông, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu ửng hồng, 2 mặt có một mạng gân mịn lồi rõ, như lát gạch vuông, mịn, bìa hơi uốn xuống; cuống 5-10 mm, đen, không lông. Tán không cọng, cọng có lông tơ; hoa biệtchu, nhịphân, 4 mm, có lông hoe; cọng 2-3 mm; hoa đực có 6 tiểuhụy; hoa cái nhỏ. Quả tròn, to 6-7 mm, trên cọng dài 6-7 mm.

T.

- Tree; leaves glabrous, with apparent fine proeminent reticulation; fruits 6-7 mm.

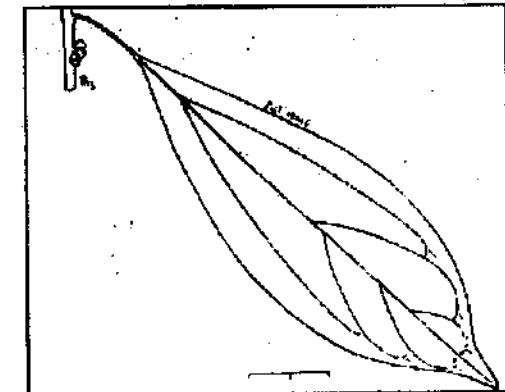


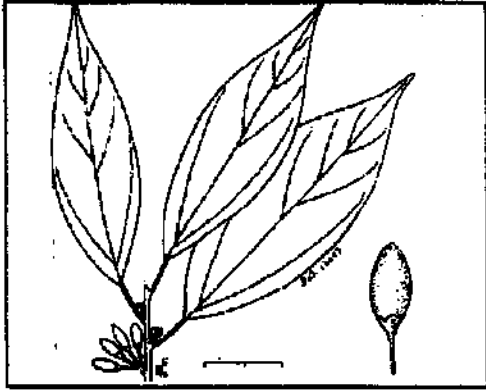
1480 - *Neolitsea poilanei* Liouho. Tânbời Poilane.

Nhánh non dẹpdẹp, đen, lớn lên nâu nâu. Lá có phiến hình muỗng, to 11-13 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy chót bướm, ôliu sậm hay đen mặt trên, mặt dưới nâu, gân-phụ đáy dài hơn 1/2 phiến; cuống dài 1,5-2 cm. Tán 3-5, gần như không cọng; hoa biệtchu, nhịphân; tiểuhụy lép và noãn sào có lông, tiểuhụy lép không có túi ở đáy tuyến

T; V.

- Leaves oblanceolate, glabrous; umbels sessile; staminodes, ovary hairy.

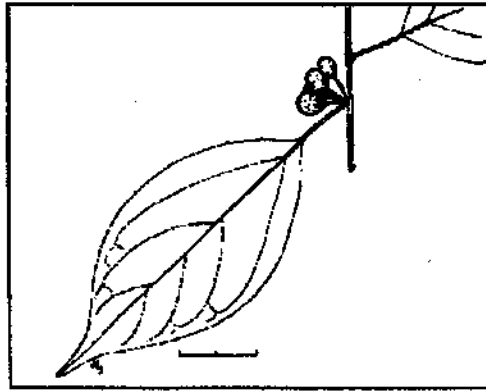




1481 - *Neolitsea polycarpa* Liouho. Tânbời đa-quả.
Tiểumộc cao 3 m; nhánh mọc chum, không lông, lúc khô nâu đen. Lá chum nhau ở ngọn; phiến thon, to 11 x 3,5 cm, đầu nhọn, đáy tà, mặt trên không lông, nâu, mặt dưới mốcmốc, dai, gân lồi, gân đáy dài hơn 1/2 phiến; cuống 1 cm. Tán cọng ngắn; cọng hoa dài 5-7 mm; hoa biệtchu, nhịphân, có lông sét. Quả cao 6-8 mm.

Chợbờ, 1.200 m; 9.

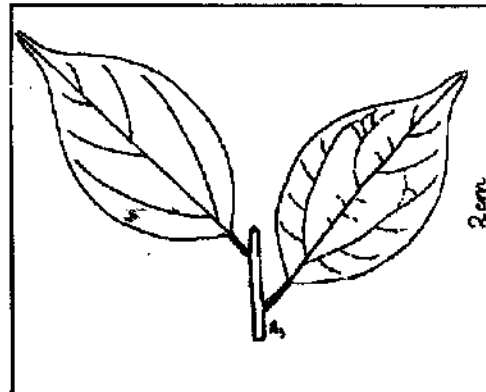
- Treelet 3 m high; leaves grouped, glaucous beneath; umbel shortly pedunculate; flowers pubescent.



1482 - *Neolitsea zeylanica* Merr. Tânbời Tichlan.
Đạimộc; nhánh mảnh, đen, không lông. Lá có phiến bầuđục, 10 x 4,5 cm, chót có mũi dài, đáy tà, dai, không lông, mặt dưới nâu xám mốcmốc; cuống 1,5 cm. Tán 3-5, gần như không cọng; hoa biệtchu, nhịphân. Quả tròn, to 6-8 mm, trên cọng 5-8 mm.

Núi Dinh, Phúquốc.

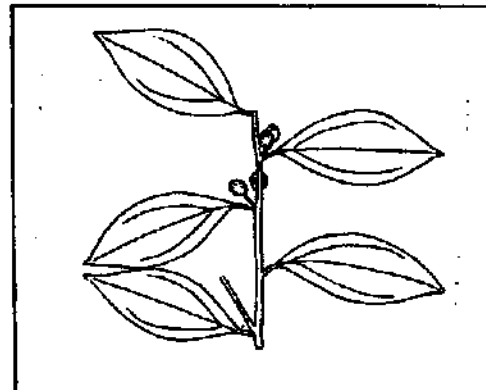
- Tree; branches glbrous; leaves acuminate caudate; fruits globulous, 5-8 mm.



1483 - *Lindera rufa* Gamble. Liêndàn hung.
Nhánh non có cạnh, đầy lông phún hung đỏ. Lá có phiến xoan, vào 6 x 3 cm kể cả đuôi, đáy tròn, mặt trên lu, gân đáy chạy đến hơn 1/2 phiến, gân-phụ khó nhận, mặt dưới đầy lông hung, lúc già mốcmốc, gân-phụ lồi, đầy lông to. Hoa nhỏ, biệtchu; hoa đực có 9 tiểunhụy. Quả.

B.

- Branches rufous pubescent; leaves caudate; rufous pubescent beneath; dioecious; stamens 9.



1484 - *Lindera aggregata* (Sims.) Kost. Liêndàn hạp.
Đạimộc nhỏ hay tiểumộc. Lá mọc xen, nhỏ, do 4-6 x 2-3 cm, mặt trên không lông, mặt dưới mốcmốc, gân chánh 3; cuống dài 8-10 mm, có lông phún. Gié ngắn hay chum ở nách lá; cọng có lông; hoa đực có 9 tiểunhụy thụ cả, chỉ có lông, baophần 2 buồng, nộihuống, nhụy cái lép có lông dài. Trái tròn hay hơi bầuđục, nhỏ, trên bao hoa nhỏ.

BT.

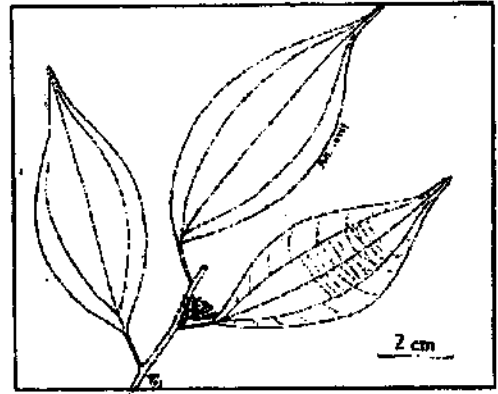
- Small tree or shrub; stamens 9, pistillod villous; fruits globulous or ovoid (*Daphnidium aggregatum* Sims., *Lindera strychnifolia* (S. & Z.) Vill.)

1485 - *Lindera chunii* Merr. Liêndân Chun.

Nhánh không lông, đen lúc khô. Lá có phiến bầu dục, vào 10 x 3,5 cm, chót có đuôi, gân chánh 3, không lông, lá non vàng ở mặt dưới lúc khô; cuống dài 1-1,5 cm. Pháthoả là tán ở nách lá, rộng dài 3mm; hoa cao 5-8 mm.

Thái nguyên, Quảng trị; II-V.

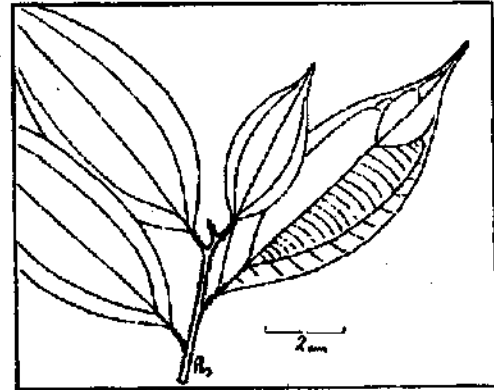
- Branches glabrous; leaves caudate, glabrous; umbels on 3 mm long peduncle.

1486 - *Lindera caudata* (Nees) Hook. f. Liêndân đuôi.

Đại mộc hay bụi; nhánh non, cuống dày lông mịn màu sét, nhánh già đen. Lá có phiến xoan thon, 8-11 x 3-3,5 cm, gân chánh 3, lõm ở mặt trên, không lông mặt trên, mặt dưới dày lông hoe dày, gân lồi; cuống dài 7-8 mm. Tán không rộng, ở nách lá; hoa nhỏ; phiến hoa 6, có lông; tiểu nhị 9; noãn sào không lông. Trái to 8 mm.

Lào; B T ?

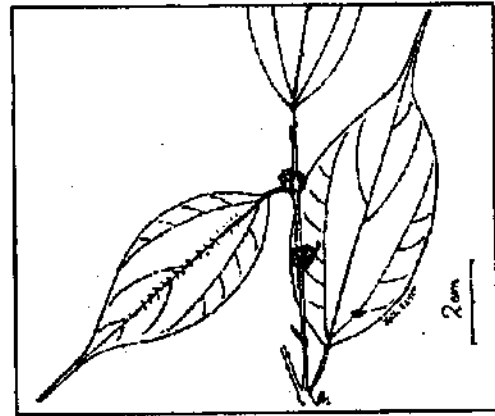
- Small tree or bush; branches, petiole ferruginous hairy; umbels sessile; fruits 8 mm across (*Daphnidium caudatum* Nees).

1487 - *Lindera thomsonii* Allen. Liêndân Thomson.

Đại mộc hay bụi 4-9 m; nhánh mảnh, lúc non có lông dày tơ. Phiến bầu dục, 7-11 x 2,5-4,5 cm, đuôi dài đến 3,5 cm, mặt trên không lông, gân-phụ từ gần đáy 2, chạy đến hơn 1/2 phiến, gân-phụ khác 2-3 cặp, bìa uốn xuống; cuống 1,5 cm, không lông. Tán dẹt có đợc ở nách lá; hoa 3-10, vàng, có lông, tiểu nhị 9. Tán cái có lá hoa mau rụng; hoa 4-12, trắng. Trái 1-2, bầu dục dài 5-6 mm, rộng 3 mm, dẹt, trên rộng dài 1 cm.

B, Ngọc Pan, 2.400 m; XI.

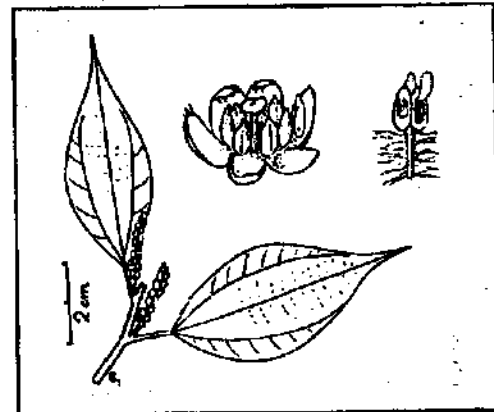
- Tree or bush 4-9 m high; branches silky pubescent; umbels; flowers white; fruits 5-6 x 3 mm, on 1 cm long pedicels.

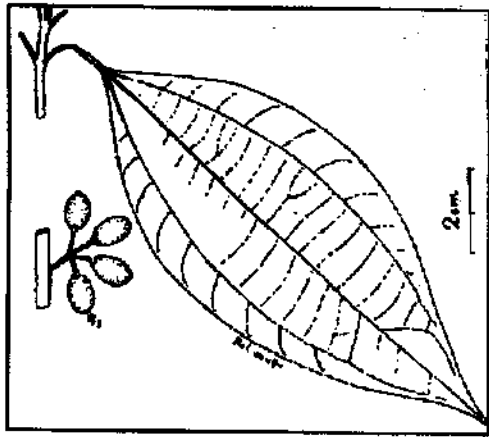
1488 - *Lindera spicata* Kost. Liêndân gié.

Đại mộc 10-15 m, thân rộng hơn 15 cm; nhánh mảnh, có lông sét. Lá song đĩnh; phiến bầu dục thon, đến 7 x 3,5 cm, chót có mũi nhọn, đáy nhọn, mặt trên nâu đỏ, gân-phụ lõm, rõ, tam cấp không rõ, mặt dưới nâu mốc, gân-phụ lồi; cuống mảnh, 5-8 mm. Pháthoả ở nách, có lông dày sét, dài 4 cm, mang tán 1-hoa, có tống bao dày lông nâu; hoa xanh; phiến hoa 6, rìa lông, cao 1,5-2 mm; tiểu nhị thụ 9, chỉ dày lông quán; noãn sào không lông, nuốm to.

Công tum, Langbian; IX-I.

- Tree up to 15 m high; branches ferruginous pubescent; raceme of umbels; flowers 1; perianth ciliate; ovary glabrous.



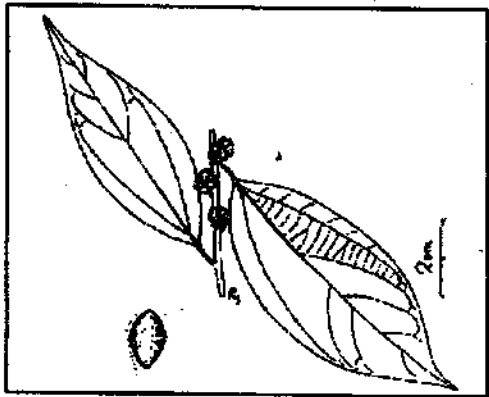
**1489 - Lindera tonkinensis Lec.** Liêndàn Bắcbộ.

Cây cao vào 5 m; nhánh tròn, lúc non có lông mịn đỏ, mau không lông, nâu đen. Lá mọc xen; phiến xoan tròn dài, to 12-13 x 5-5,5 cm, chót nhọn, không lông, mặt trên ôliu lục, gân-phụ lốm, khó nhận, mặt dưới nâu quế, gân phụ lồi, đi đến chót phiến, tam cấp mịn; cuống 1,7 cm. Tán ở phần già, rộng vào 1 cm, có lông; hoa 6; phiếnhoa 6; tiểuhụy thụ 9; hoa cái có bầu nhụy không lông. Trái xoan, cao 9 mm, vàng, trên rộng vào 6-7 mm.

Giống *L. chunii*, nhưng mặt trên không lông, có mũi thay vì đuôi, mặt dưới không mọc.

Thủpháp, Bavi.

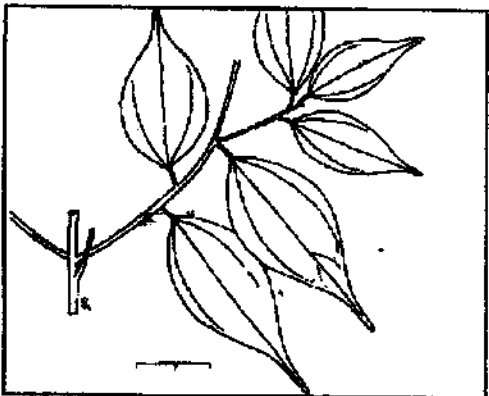
- Treelet 5 m high; branches red finely pubescent; leaves ovate acute; fruits 9 mm long, yellow.

**1490 - Lindera supracostata Lec.** Liêndàn gân-lồi-mặt-trên.

Đạimộc to; nhánh không lông, nâu xám. Lá có phiến bầu dục thon, 7-8 x 2,5-3,5 cm, chót có đuôi, đáy nhọn-tà, cứng, mặt trên vàng dợt, lu, mặt dưới trắngtrắng, gân vàng; gân-phụ lồi ở hai mặt; cuống 5-6 mm. Tán có rộng ngắn; hoa trắng, có lông. Trái xoan cao 6-8 mm.

Ta-pin-king, 2.500 m.

- Big tree; branches glabrous; leaves elliptic caudate, nerves raised upper and under surface; fruits 6-8 mm long.

**1491 - Lindera sinensis (Bl.) Hemsl.** Liêndàn Trungquốc.

Nhánh mảnh, không lông, màu nâu sậm đẹp. Lá có phiến xoan, nhỏ, vào 6 x 2,5 cm kể cả đuôi dài, không lông, mặt trên nâu tươi, gân chánh lốm, gân cạnh chạy đến 2/3 phiến, mặt dưới nâu mốc, gân lồi, nâu; cuống dài 6-7 mm. Hoa trắng. Trái đỏ.

Quảngninh, Huế; II-IV, 9.

- Branches glabrous; leaves caudate, glaucous beneath; fruit red.

**1492 - Lindera myrrha (Lour.) Merr.** Ôduốc nam, Dầu dẳng.

Đạimộc; nhánh non đầy lông hoe, nhánh già đen, không lông. Lá có phiến xoan, vào 7 x 2,5 cm, có chót nhọn dài, không lông lúc già, cứng, mặt dưới mốcmốc, gân cạnh đi đến chót phiến; cuống 1,5 cm. Tán 1 ở nách lá; hoa có rộng 3-4 mm, hương; noãn sào có lông. Quả đỏ; hạt 1.

Gỗ cho nhựa lúc xưa dùng xây cất như xi măng. Huế, Cànthơ; III.

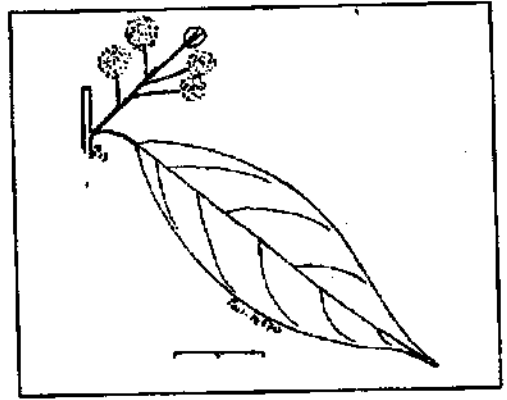
- Tree; young branches, leaves rufous hairy; leaves long caudate; flowers pink; berries red.

1493 - *Lindera annamensis* Liouho. Liëndàn Trungbộ.

Đại mộc 12-15 m, đường kính vào 15-20 cm, nhánh mảnh, nâu, lúc non có lông mịn. Lá thon thon, vào 6,5-8 x 2,2-3 cm, mỏng, mặt trên không lông, nâu đậm hay đen, hơi láng, mặt dưới nâu xám hay nâu, gân-phụ 3-5 cặp, bìa uốn xuống; cuống 1 cm, có lông mịn. Chùm dài 1-2 cm, mang tán có cọng dài 1 cm, có lông mịn.

Dakto, Côngtưm; IX.

- Tree 15 m high; branches pubescent; leaves glabrous; umbels on 1-2 cm long raceme.

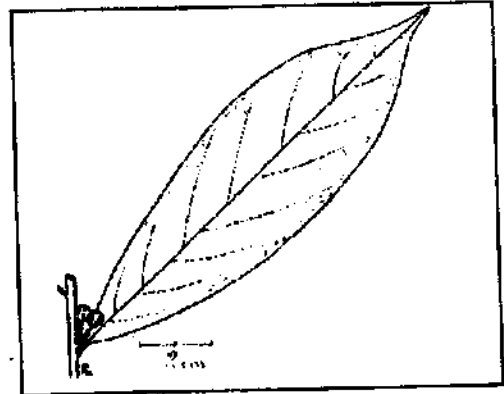


1494 - *Lindera assamica* (Meissn.) Kurz. Liëndàn Assam.

Đại mộc 9 m; nhánh tròn, to 3mm, có lông mịn. Lá có phiến thon ngược, vào 13, 5 x 4 cm, rộng nhất ở 1/2 trên, chót có mũi, đáy nhọn, gân-phụ 6-8 cặp, mặt trên láng, nâu, mặt dưới nâu mốc; cuống 4-6 mm; tán thành cặp ở nách lá, tổng bao không lông. Tán cái nhỏ hơn tán đực; phiếnhoa 6, bằng nhau; tiểuhụy 9. Trái tròntròn, to 1 cm.

B.

- Tree 9 m high; branches finely pubescent;; leaves glabrous; umbels 2; fruits 1 cm diameter (*Asperula assamica* Meissn.).

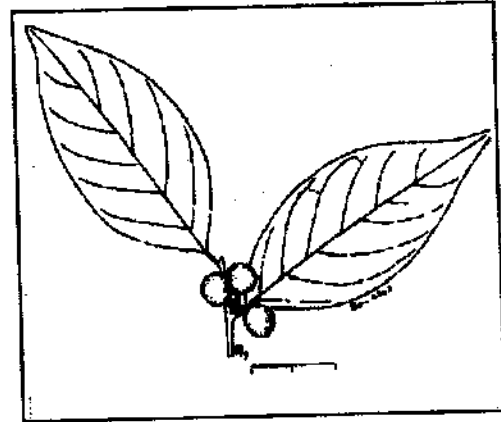


1495 - *Lindera communis* Hemsl.. Liëndàn thông thường.

Đại mộc hay bụi nhỏ; nhánh nâu đen, mảnh, có lông thưa. Lá có phiến xoan, vào 7-10 x 3,5-5 cm, chót có mũi, đáy tà, 2 mặt gân như một màu, mặt trên nâu tươi, lu, gân phụ không rõ, mặt dưới có gân chánh, phụ (5-7 cặp) lồi; cuống 6-10 mm, có lông lúc non. Tán nhỏ ở nách lá, mang 5-8 hoa; phiếnhoa không lông ở bìa và chót; tiểuhụy 9, chỉ có lông và tuyến không cọng. Quả tròn to 8mm, cọng 4-5 mm, đỏ.

Ninhbinh.

- Tree or bush; branches sparsely pubescent; leaves subcoriaceous, glabrous; umbels 5-8-flowered; berries red.

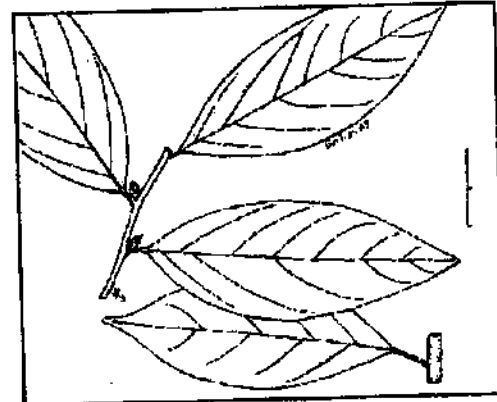


1496 - *Lindera glauca* (Sieb. & Zucc.) Bl. Liëndàn mốc.

Bụi; nhánh non chũ chi, xám trắng, nhánh già xám nâu. Lá bầu dục hay xoan thon, 7-10 x 3-3,5 cm, dày dầy, 2 mặt như một màu, mặt trên có gân-phụ mịn, lốm, 6-7 cặp; cuống 6-8 mm. Tán không cọng; baohoa có lông nằm; hoa 6 mỗi tán; phiếnhoa ngắn, có lông nằm; tiểuhụy 9, chỉ không lông.

Var. *nitidula* Lec.: lá nhỏ hơn một ít, gân-phụ rất mịn, mặt dưới nâu mốc. B: Khang thượng, Hnn.

- Thicket; leaves glabrous; umbels sessile, 6-flowered; flowers pubescent (*Benzoin glauca* Sieb. & Zucc.).

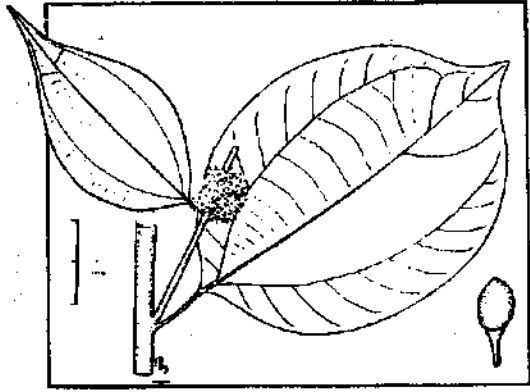


1497 - *Lindera hemsleyana* (Diels) Allen. Liền đàn lá-mặtiễn.

Daimộc đến 15 m; nhánh không lông, xám. Lá mọc xen, ở nhánh non, phiến xoan bầu dục, 6-8 x 6-7 cm, ở nhánh già xoan, chót có đuôi, gân cạnh cách đáy 3-5 mm, mặt trên không lông, nâu, mặt dưới nâu mốc, có lông thưa; cuống có lông. Chùm tròn, to 1-1.5 cm; hoa có 9 tiểuhụy, chỉ có lông; nhụy cái lép có lông; noãn sào 1 mm. Trái xoan.

Rừng Trung nguyên. Trị ngựa, đau vú, lòi cơ quan, đái đêm.

- Tree 15 m high; leaves sparsely pubescent beneath; glomerule axillary; fruits ovoide (*L. strychnifolia* S.& Z.).

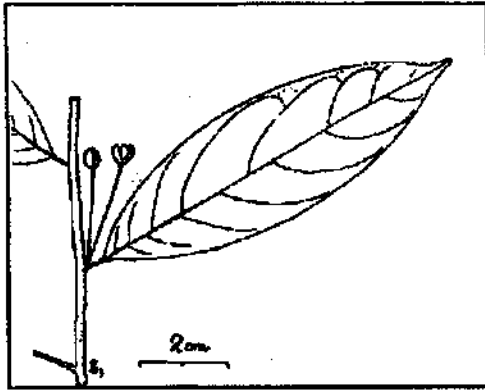


1498 - *Lindera meissneri* King ex Hook. f. Liền đàn Meissner.

Tiểumộc mảnh, cao 4 m; nhánh và lá không lông. Lá có phiến bầu dục thon, to 9,5 x 3 cm, mặt trên nâu rất sậm, hơi láng, gân chính lõm, mặt dưới nâu sôcôla, gân chánh, phụ lồi; cuống 3-5 mm, nâu đen. Tán trên rộng mảnh, dài 1,5-2,2 cm, trục có lông tơ, tổng bao mỏng, không lông, lá hoa 4; hoa vào 9; tiểuhụy thụ 9.

Mường-hùm, Lào cai; I.

- Treelet 4 m high, glabrous; umbels on 1,5-2,2 cm peduncle, 8-flowered.

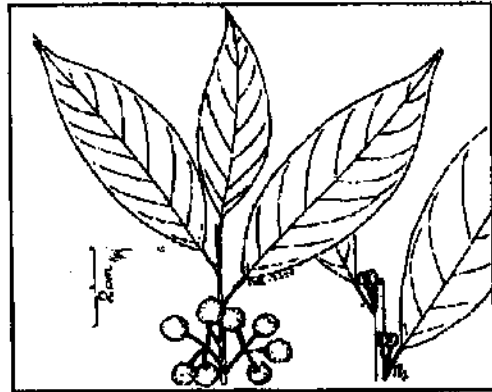


1499 - *Lindera meissneri* f. *lenticellata* Liouho.

Nhánh lúc khô đen, bích hầu tròn trắng. Lá có phiến bầu dục, to 6-8 x 2-2,7 cm, chót có đuôi, mỏng, mặt dưới mốc, mặt trên nâu đen, gân-phụ 6-7 cặp, mịn; cuống dài 1 cm. Tán từng cặp, rộng 1 cm. Trái tròn, to 4-7 mm, trên rộng 7 mm.

Núi cao; Lào cai; XI.

- Bark with white rounded lenticelles; leaves caudate, petiole longer.



1500 - *Lindera nacusua* (D. Don) Merr. Liền đàn đôi.

Daimộc 10 m, thân to vào 30 cm; nhánh non có lông vàng đỏ, nhánh già nâu sậm. Lá có phiến bầu dục, to 5-15 x 4,5 cm, đầu nhọn, có mũi, mặt trên nâu xám, gân-phụ 6-7 cặp, lõm, mặt dưới có lông sát, nâu, nâu tươi, gân tam cấp rất lồi; cuống có lông, dài 1 cm. Tán. Trái xoan tròn, cao 1 cm; rộng 1 cm.

Sapa, 1900 m; 8.

- Tree 10 m high; branches red yellow pubescent; umbels; fruits 1 cm long (*Laurus nacusua* D. Don.; *Lind. bifaria* Benth.).



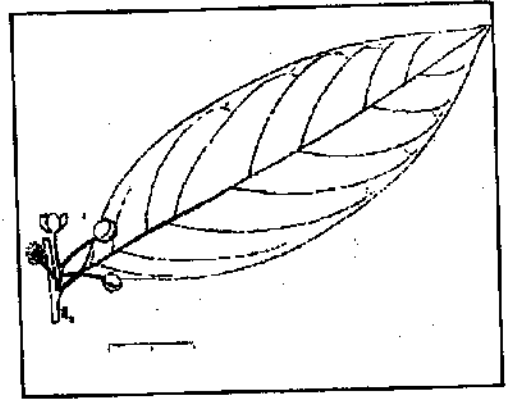
1501 - *Lindera playfairii* (Hemsl.) Allen

1502 - *Lindera racemosa* Lec.. Liêndàn chùm.

Đại mộc cao 10 m. Lá mọc xen; phiến bầu dục thon, to 10-12 x 4-4,5 cm, không lông, mặt trên, gân-phụ lồi, mặt dưới nâu, gân-phụ lồi, 6-7 cặp; cuống 1 cm. Chùm ngắn mang tán có rộng hơn 1 cm, không lông; hoa có rộng 2 mm, có lông tơ; phiến hoa 6, dài 2 mm, có tuyến mịn; tiểu nhị 12, chỉ có lông thưa.

Sontây; IX.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; short raceme bearing pedonculated umbels; flowers pubescent; stamens hairy.

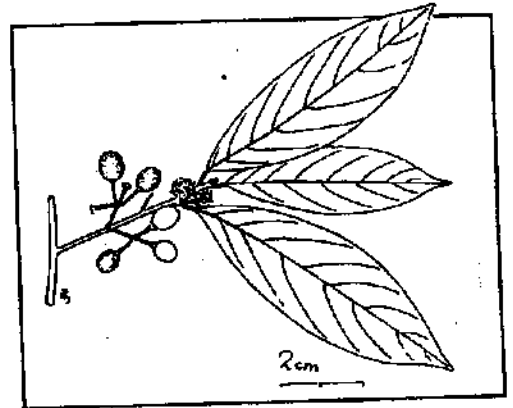


1503 - *Lindera spirei* Kost.. Liêndàn Spire.

Nhánh mảnh, tròn, có lông. Lá có phiến bầu dục thon, vào 8 x 2,5 cm, mặt trên nâu đậm, gân chánh, phụ lồi, mặt dưới nâu đỏ, gân chánh, phụ (6-7 cặp) lồi khá rõ; cuống 8 mm, có lông mịn. Tán có rộng dài 6-7 mm. Trái tròn, to 8 mm, trên rộng 5-7 mm.

Tam Đảo; VII-XII, 8-12.

- Branches glabrous; leaves glabrous; fruits globulous, 8 mm across.



1504 - *Lindera aggregata* (Sims.) Kost. Cluster-flowered Lindera.

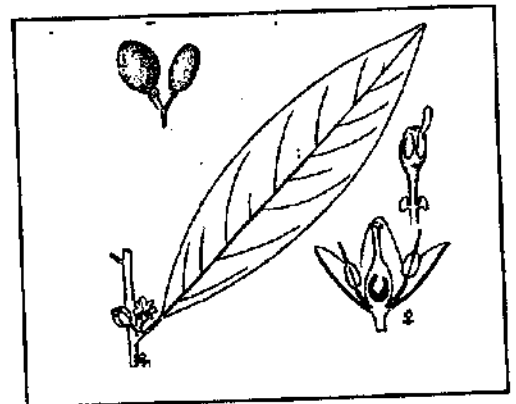
Lá có phiến xoan xoan thon, chót nhọn, mặt dưới mốc mốc, gân chánh 3; cuống dài. Phấn hoa ngắn như chùm ở nách lá; đài và vành 6-phân; lá hoa xoan; tuyến mật 3; chỉ tiểu nhị có tuyến ở trên. Quả hạch cứng 1 hạt.



1505 - *Laurus nobilis* L.. Bay Laurel; Laurier-sauce.

Đại mộc nhỏ, cao 2-10 m; nhánh không lông. Lá thom; phiến bầu dục tròn dài thon, to 4-15 x 2-4,5 cm, dày, cứng, không lông; cuống dài 5-15 mm. Tán dạng hoa, 1-5 ở nách lá, rộng 2-12 mm; lá hoa tròn tròn, to 0,7-1 cm; hoa 4-5; lá hoa trắng, cao 4,5-6 mm; tiểu nhị 8-12, lép ở trong 4; noãn sào không lông. Quả nhỏ.

Gốc Đông-Âu, Tr. làm giavị.

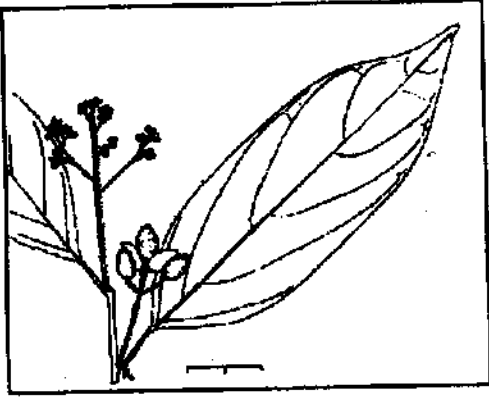


- Cultivated as ornamental, and for condiment.

1506 - *Cryptocarya annamensis* Allen. Càduối Trungbộ.

Đạimộc 10(20) m; nhánh có lông đen sít hay sét. Lá mọc xen; phiến bầuđục hay trònđài, to (6) 8-9 x (2,5) 3(4,5) cm, đáy tà hay tròn, có khi bấtxung, dai, mặt trên không lông, mặt dưới mốc, gân-phụ 4 cặp; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa ở nách hay ngọn, dài 4-9 cm, nhánh có lông sét. Hoa nhóm 3, có lông dày nâu vàng dài 3 mm, thuỳ 2 mm. Baohoa phù có dạng trái, còn 1 lỗ, đen khi khô, dài 8-10 mm, rộng 5 mm. Thanhhoa, Quảngtrị, Bàolộc; 4.

- Tree up to 20 m; branches ferruginous hairy; panicles ferruginous; drupe in perianth accrescent 10 x 5 mm.

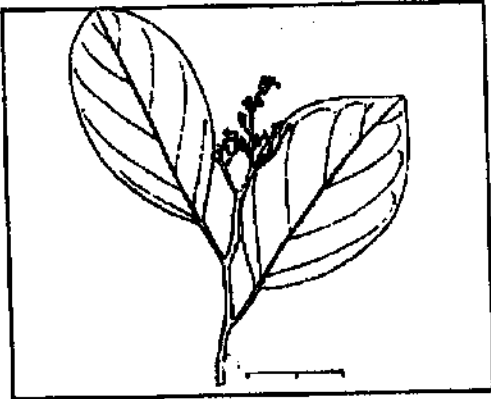


1507 - *Cryptocarya chingii* Ching. Càduối Ching.

Đạimộc 20 m, to 30-50 cm, vỏ thơm; nhánh có lông to vàng xám rồi không lông. Lá có phiến xoan hay bầuđục, to 5-15 x 3-5 cm, mặt trên láng, mặt dưới trắng xám, có lông ngắn, gân-phụ 5 cặp; cuống 1,5 cm. Chùm-tután 3-5 cm, ở nách và ngọn, dàydày; hoa rất nhỏ; phiếnhoa 6, mau rụng; tiểuhụy thụ 9; noãnào không cọng. Quảnhãngcứng trong baohoa đồngtrường bầuđục, to 15-18 x 10-12 mm, đen lúc khô.

Nghệtĩnh, 300-800 m; V-VII, 9-10(h.theo CGRVN).

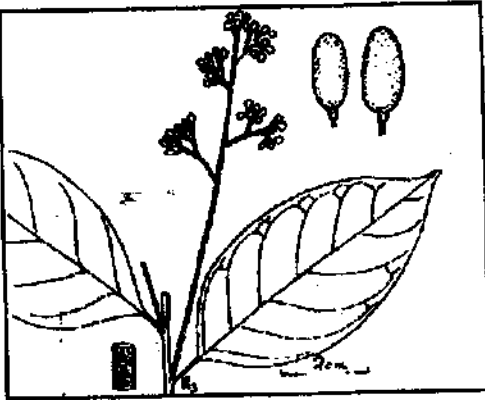
- Tree 20 m high; branches yellow grey pubescent; flowers small; stamens 9; drupes in black accrescent perianth 18 x 12 mm.



1508 - *Cryptocarya concinna* Hance. Càduối khéo.

Đạimộc cao đến 25 m, to 40 cm, vỏ nâu, không mùi; nhánh không lông, nâu đen, nhánh già có bikhẩu to. Lá mọc xen hay như đối; phiến 4-14 x 1,5-5 cm, bìa nguyên, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa ở ngọn hay nách lá; hoa lưỡngphái; ống baohoa mang 6 phiến; tiểuhụy thụ 9, baophấn 2 túi; tiểuhụy lép 3; noãnào không cọng. Quảnhãngcứng trong baohoa đồngtrường to 1,5-2 x 0,8-1 cm, nâu vàng. Nghệtĩnh; III-IV, 7-8.

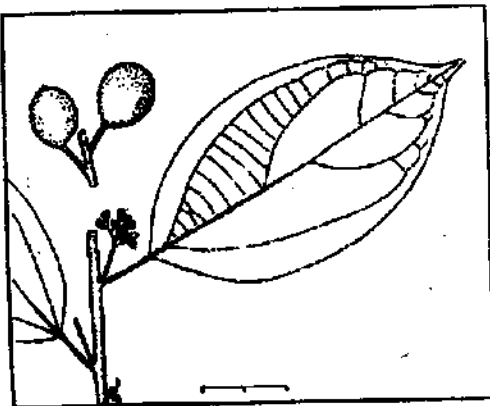
- Tree 25 m high; branches glabrous; leaves pubescent beneath; drupe in accrescent perianth to 2 cm long (*C. lenticellata* Lec.).



1509 - *Cryptocarya chinensis* (Hance) Hemsl. Càduối Trungquốc.

Tiểumộc cao 7 m, đường kính vào 20 cm; nhánh không lông. Lá có phiến xoan, to 9 x 4,5 cm, chót có mũi, mặt trên nâu tươi, gân-phụ, tamcấp mịn, mặt dưới nâu, gân nâu sậm, gân đáy cách đáy 5 mm, gân tamcấp thành mạng mịn; cuống 1,3 cm. Pháthoa ngắn ở nách, dài vào 2 cm, nhánh vào 1 cm; hoa nhỏ. Quảnhãngcứng trong baohoa đồngtrường kính xoan tròn, to vào 13-15 mm.. B.

- Tree 7 m; branches glabrous; leaves glabrous; drupe in accrescent perianth 15 mm long (*Beilschmiedia chinensis* Hance).

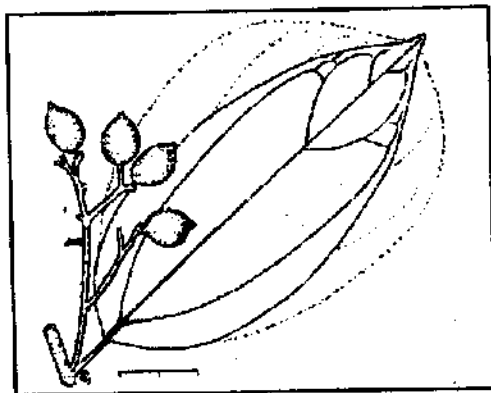


1510 - *Cryptocarya densiflora* Bl.. Càduối hoa-dày.

Đại mộc cao 12-15 m, đường kính 30-35 cm, cao 6-8 m không nhánh, gỗ trắng mềm; nhánh non không lông, lúc khô đen. Lá cách nhau; phiến bầu dục, to 13-15 x 4-6 cm, dày, láng, lúc khô nâu gỗ 2 mặt, mặt dưới xám, gân to, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 1-1,5 cm. Pháth hoa cao 5 cm; hoa cao 1 cm. Quả hạch cứng trong bao hoa đồng trường xoắn, đầu nhọn, cao 1,5 cm, đen.

Sapa, 1400 m.

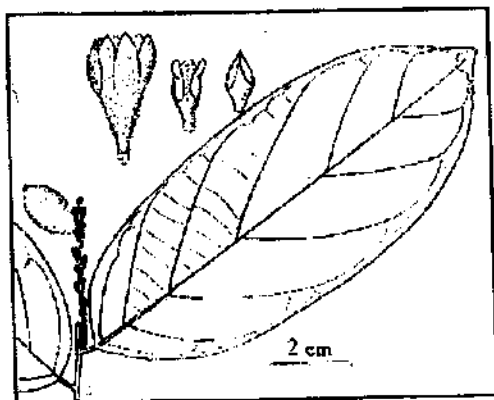
- Tree 15 m high; branches glabrous; leaves coriaceous; panicle 5 cm long; drupes in accrescent perianth 15 mm long, black.

1511 - *Cryptocarya ferrea* Bl.. Càduối trắng.

Đại mộc to, cao đến 30 m; nhánh non không lông. Lá bầu dục tròn dài, to 10-25 x 59 cm, mặt trên không lông, mặt dưới nâu ửng đỏ, có lông nằm; cuống có lông. Chùm-tútán hẹp ở nách hay ngọn, có lông; hoa nhỏ vàng vàng, cao 2-3 mm; phiến hoa 6; tiểu hụy thụ 9, chỉ có lông, tiểu hụy lép 3. Quả hạch cứng trong bao hoa đồng trường dạng trái cao 15-20 mm.

Từ Yên Bái, Hà Tĩnh, Nghệ An đến Tây Ninh, Bà Rịa; I-XII.

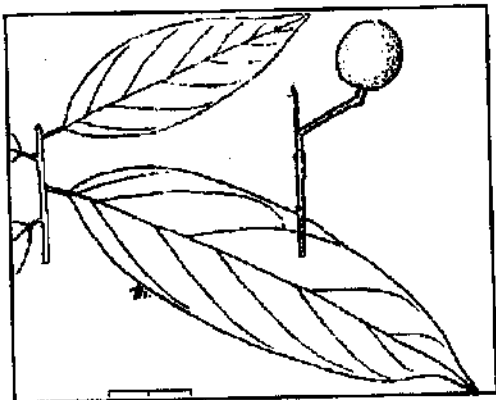
- Tree to 30 m high; leaves to 25 cm long; narrow panicle; flowers yellowish; drupe in accrescent perianth 20 mm long.

1512 - *Cryptocarya hainanensis* Merr.. Càduối Hải Nam.

Đại mộc; nhánh non có cạnh, nâu đậm, có lông sát, già có bikhấu tròn. Lá có phiến thon, to 12 x 3,5 cm, chót nhọn, mỏng, không lông, mặt trên nâu đậm, gân-phụ (4-5 cặp) lõm, mặt dưới ửng nâu, gân-phụ lồi, thường có nốt; cuống vào 1 cm. Quả hạch cứng trong bao hoa đồng trường to 15 mm, denden.

Gỗ vàng, nhẹ, không bị mối. Bình Nguyên; IV, 8-1.

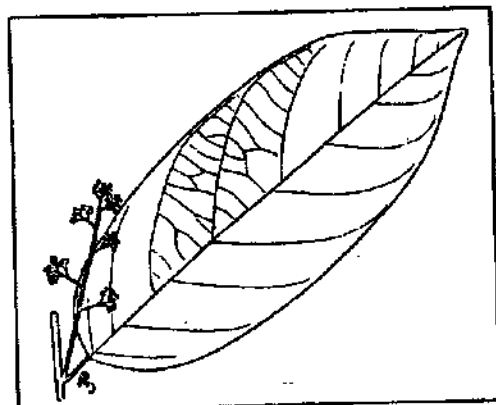
- Tree, wood yellow; leaves glabrous; drupe in accrescent perianth 15 mm long, blackish.

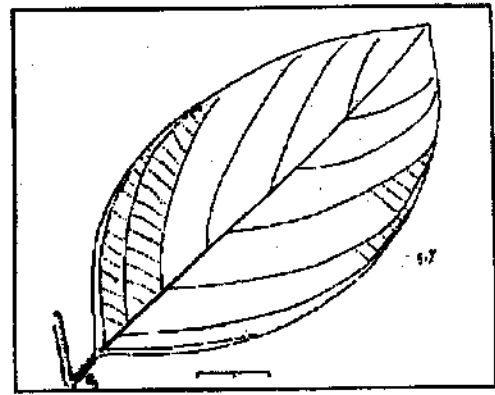
1513 - *Cryptocarya impressa* Miq. var. *tonkinensis* Lec.. Càduối Bắc Bộ.

Đại mộc cao 8 m, có nhánh từ 4 m, vỏ màu sôcôla. Lá có phiến bầu dục dài, to vào 12 x 4,5 cm, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu da lừ, gân-phụ mịn, lồi. Pháth hoa là chùm-tútán dài 6-8 cm; trục có lông mịn sét; hoa nhỏ; phiến hoa 6; tiểu hụy thụ 9, lép 3.

Hà Sơn Bình, Dương Đông (Phủ Quốc).

- Tree 8 m; leaves glabrous; panicles pubescent.





1514 - *Cryptocarya infectoria* (Bl.) Miq.. Càduối nhuộm.

Đại mộc; nhánh và cuống lá đầy lông sét đen hay nâu. Lá có phiến xoan rộng, to , 12-18 x 6-7 cm, chót tà, dày như lá Tai-nghe, mặt trên có các gân lõm, mặt dưới nâu đỏ, các gân lồi cao; cuống 1 cm. Chùm-tútán dài bằng lá, nhánh thưa; hoa có cọng, ống baohoa ngắn; tiểuhụy thụ 9. Quảhãngcứng trong baohoa đồngtrường dạng trái tròn, to 5-7cm, đen.

B.

- Tree; branches ferruginous black hairy; leaves waffled beneath; drupe in accrescent perianth 5-7cm long (*Cylicodaphne infectoria* Bl.).

1515 - *Cryptocarya laotica* Gagn.. Càduối Lào.

Đại mộc; nhánh có lông vàng nâu. Lá có phiến tròn dài thon ngược, to 13 x 4 cm, mỏng, mặt trên ôliu, gân chánh và thứ cấp lõm, mặt dưới nâu ôliu, gân các cấp lồi, rất mịn, bìa có răng rất nhỏ, hơi uốn xuống; cuống tròn, 8mm. Chùm-tútán ở ngọn và nách lá, có lông vàng; phiếnhoa 6, có lông mặt ngoài; tiểuhụy thụ 9, baophần 2 túi; tiểuhụy lép 3; noãn sào không lông, noãn treo. Quảhãngcứng trong baohoa đồngtrường dạng trái.

Bắcgiang; III.

- Tree; leaves membranous; panicles finely yellow pubescent; perianth pubescent.

1516 - *Cryptocarya maclurei* Merr. Càduối Maclure.

Đại mộc; nhánh non mảnh, có cạnh, có lông nâu vàng. Lá có phiến bầu dục, to 7-15 x 2,5 cm, láng như có verni, vàngvàng ở mặt trên, mặt dưới có lông mịn, nâu hoe, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1 cm. Chùm-tútán ở ngọn. Quảhãngcứng trong baohoa đồngtrường dạng trái, đen, to 11 x 8 mm.

Cà ná.

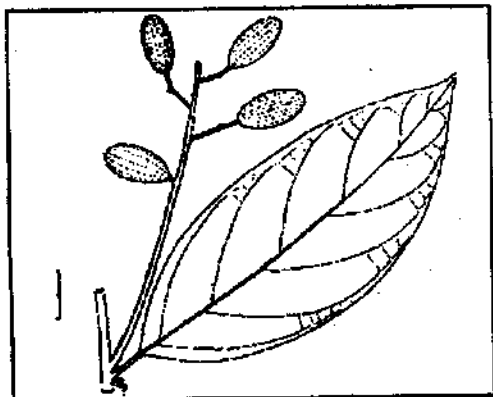
- Tree; branches brown pubescent; leaves shining; drupe in black accrescent perianth 1 cm long.

1517 - *Cryptocarya metcalfiana* Allen. Càduối Metcalfi.

Đại mộc cao đế 25 m, to 30-50 cm; vỏ cắt nâu vàng, không mùi; nhánh không lông, hay có lông thưa. Phiến bầu dục thon, hay xoan, 8-12 x 2,5-4,5 cm, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1,5 cm. Pháthoa ở nách lá chót; hoa lưỡngphái, nhỏ, nhóm 2-3; ống mang 6 phiến lục vàng; tiểuhụy thụ 9, baophần 2 túi; tiểuhụy lép 3. Baohoa đồngtrường xoan, 2-2,5 x 1-1,2 cm, vàng có nhiều đường dọc; cọng 2-3 mm.

Dưới 800 m; Nghệtĩnh; III-IV, 7-8.

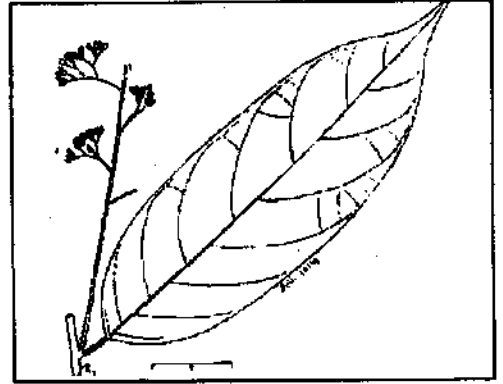
- Tree 25 m high; branches glabrous; flowers bisexual; drupe in yellow accrescent perianth 2,5 cm long.



1518 - *Cryptocarya obovata* R.Br. Càduối xoan-
ngược.

Đại mộc cao 10 m, đường kính vào 15 cm, vỏ
láng; nhánh có cạnh, có lông nâu đậm lúc non. Lá
có phiến bầu dục dài, 13 x 4,2 cm, chót có mũi, mặt
trên nâu láng, gân ít rõ, mặt dưới nâu đỏ đẹp, có
khi mómóc; cuống 1 cm. Chùm-tụ tán ở nách dài 5-7
cm; hoa có cọng ngắn; nụ cao 3 mm.

Biên hòa; III.



- Tree 10 m high; branches dark brown
pubescent; leaves glabrous; panicles axillary.

1519 - *Cryptocarya oblongifolia* Bl.

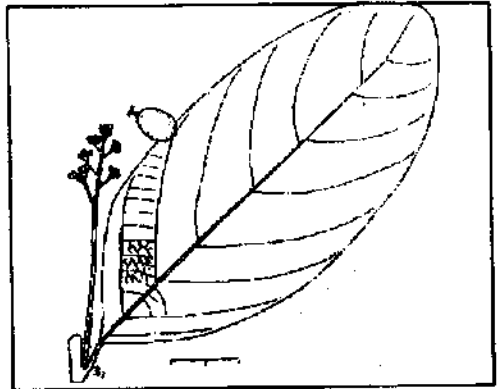
Tiểu mộc cao 4 m. Lá tròn dài, to 18-33 x 5-6,5 cm; gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài
12-15 mm. Chùm-tụ tán ở nách lá và chót nhánh, cao 20-30 cm; hoa nhỏ; tiểu hụy 9;
noãn sào không lông.

Cửu Long, KPC.

1520 - *Cryptocarya obtusifolia* Merr. Càduối lá-tà.

Đại mộc 9 m, đường kính 20 cm. Lá có phiến
bầu dục, to 14 x 6 cm, chót tròn, đáy hơi bất xứng,
mặt trên nâu vàng, láng, gân chính phẳng, phụ lõm,
mặt dưới như lá Tai-nghe, nâu vì các gân lồi có
lông thành mạng. Chùm-tụ tán ở nách, có lông vàng
tươi. Quả hạch cứng trong bao hoa đồng trường xoan,
dài vào 1 cm.

B.

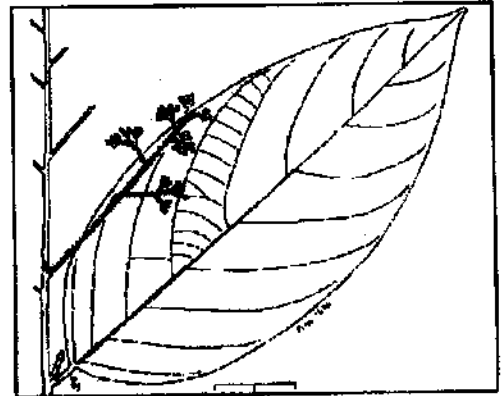


- Tree 9 m high; leaves yellow brown waffled
beneath.

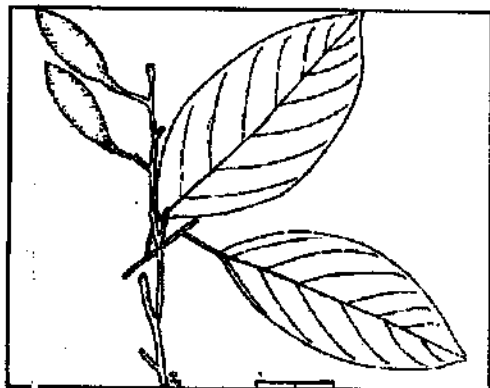
1521 - *Cryptocarya ochracea* Lec. Càduối sét.

Đại mộc 12-20 m; nhánh non, phát hoa dày
lông mịn màu sét. Lá có phiến xoan, 9-17 x 3-7,5
cm, mặt trên màu đường thẻ đậm, lu, gân không
lồi, mặt dưới nâu đỏ mómóc, gân-phụ (8 cặp) tam cấp
lồi, gân chính có lông sét; cuống 1 cm. Chùm-tụ tán
to, dài 15-17 cm, ở ngọn và nách, có lông sét; hoa
có 6 phiến hoa; tiểu hụy thụ 9, lép 3; noãn sào không
lông.

Biên hòa; II.



Tree up to 20 m high; branches, panicles densely ochraceous pubescent.



1522 - *Cryptocarya petelotii* Kost.. Càđuối Petelot.

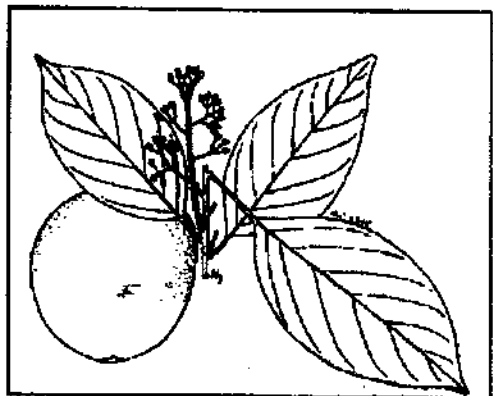
Đại mộc cao 25-28 m, thân to 50 cm, cóchang; nhánh có cạnh, không lông, nâu đen. Lá có phiến xoan bầu dục, 8 x 4,5 cm, dày, cứng, mặt trên lu, nâu hay nâu đậm, mặt dưới có các gân làm thành mạng lồi nâu vàng, bìa uốn xuống; cuống 1 cm. Pháthoả ở nách. Baohoa đồngtrưởng dạng trái càna, cao 3 cm, đen, trên cọng phù dài 5 mm.

Langkhoai, Quảngtrị. 300m.

- Tree to 28 m high, with buttresses; leaves waffled beneath; accrescent perianth to 3 cm long.

1523 - *Beilschmiedia assamica* Meissn.

Nhánh mảnh, ở chót dẹpdẹp, gân như không lông. Lá mọc đối; phiến dài 12-15 cm, bầu dục-xoan hay thon, chót có mũi tà, đáy chót bướm, dai, hai mặt láng, nâu tái, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 1,5-1,8 cm. Nụ có chót thon.



1524 - *Beilschmiedia balansae* Lec..Két Balansa.

Đạimộc cao 10-20 m; nhánh non nâu đen, già đầy bikhầu. Lá có phiến xoan, nhỏ, 6-7 x 2,7-3, lúc non đầy lông sét, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 5 cặp, lồi; cuống 1,2-1,5 cm, đen. Chùm-tútán ở nách lá, ngắn hơn lá, có lông vàngvàng; phánthoả 6; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3. Quảnhân cứng to bằng trái chanh, trên cọng phù to.

Rừng vào 500 m : Bavi.

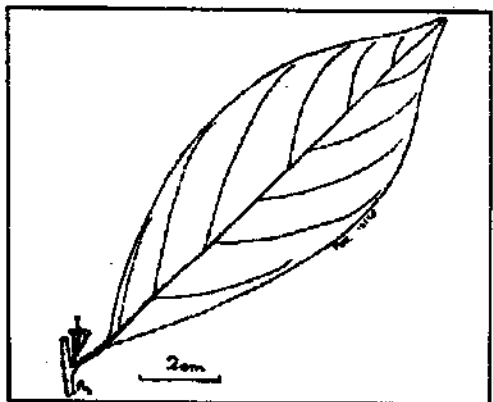
- Tree 10-20 m high; young leaves ferruginous pubescent; panicles yellowish pubescent; drupes.

1525 - *Beilschmiedia balansae* var. *multicarpa*

Đạimộc cao 15 m; nhánh nhỏ, lúc khô đen, già xám, đầy bikhầu. Lá có phiến bầu dục thon, 12 x 4,5 cm, không lông, mặt trên láng, nâu đỏ, mặt dưới ủng đỏ, có gân lồi, gân-phụ 6 cặp; cuống 1,5 cm. Pháthoả ở nách lá, trục dài 1-6 cm; nụ 1-1,5 mm, trên cọng 4-5 mm; phánthoả có lông mặt ngoài; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3; noãn sào không lông.

Bavi, 500 m; IX.

- Tree 15 m; leaves glabrous, oblanceolate; panicles 1-6 cm long.

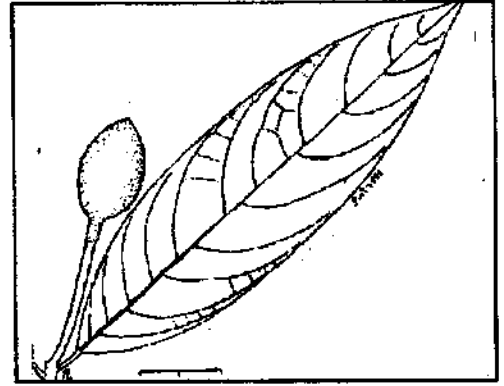


1526 - *Beilschmiedia brevipedunculata* Kost. Két cứng-ngắn.

Đại mộc cao 8 m, thân to 10-13 cm; nhánh hơi mảnh, không lông, nâu, có rãnh. Lá có phiến tròn dài thon, 13-15 x 4-4,5 cm, tà 2 đầu, nâu đẹp hai mặt, gân chánh lõm ở mặt trên, gân-phụ 8-10 cặp, tam cấp lõi mịn, mặt dưới gân lõi cá, bìa hơi uốn xuống; cuống 8-9 mm, nâu sậm. Trái xoan, to 2,5 x 1,7 cm, đen, trên cọng dài 6-8 mm.

Đà Nẵng, 500 m; 8.

- Tree 8 m high; branches glabrous; drupes 2,5 x 1,5 cm, black.

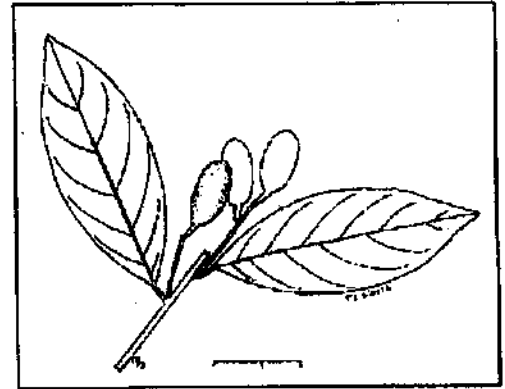


1527 - *Beilschmiedia tsangii* Merr. Két Tsang.

Đại mộc nhỏ, cao 6 m; nhánh mảnh, không lông, nâu. Lá có phiến bầu dục, to 6,5 x 2,5 cm, dài, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 5-8 mm, không lông. Chùm-tụ tán ở nách lá, ngắn hơn lá; hoa lưỡng phái; ống bao hoa ngắn, phiến 6; tiểu nhụy thụ 9, bao phấn 2 túi; tiểu nhụy lép 3; noãn sào không cọng. Trái mập, bầu dục, to vào 1,5 x 0,8 cm, trên một cọng phù.

Hà Nội; 9.

- Tree 6 m; branches glabrous; panicles axillary; drupes 1,5 x 0,8 cm.

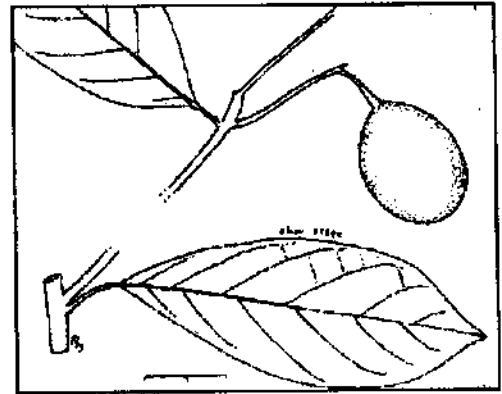


1528 - *Beilschmiedia chevalieri* Kost. Két Chevalier.

Đại mộc; nhánh kịch còm, không lông, nâu đen. Lá có phiến xoan ngược, 9-10 x 4 cm, dày cứng, mặt trên nâu, gân chánh lõm, mặt dưới nâu, gân tam cấp ít rõ hay thành mạng mịn; cuống 1-1,5 cm. Phái hoa là chùm-tụ tán dài 3-4 cm. Quả hạch cứng mập, xoan, to 2,5 x 1,5 cm, bì cứng, trên một cọng phù dài 6-7 mm.

Hòn Bà, 1500 m; 9.

- Tree; leaves coriaceous; panicles 3-4 cm; drupe 2,5 x 1,5 cm.

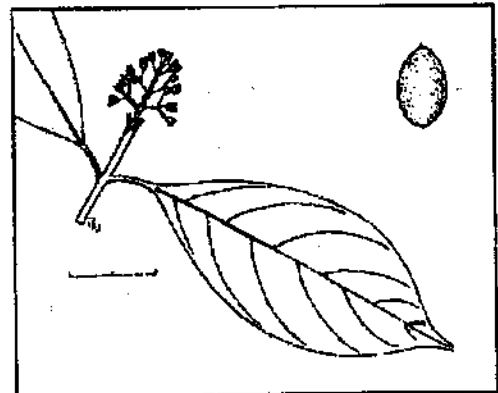


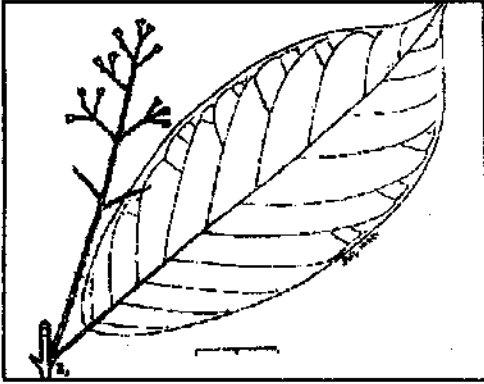
1529 - *Beilschmiedia erythrophloei* Hayata. Két gỗ-dỏ

Đại mộc; nhánh non đen, già xám nâu. Lá có phiến xoan ngược, vào 8 x 3,6 cm, dày phiến từ từ hẹp trên cuống, cứng, không lông, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 6 cặp, lõi mịn; cuống 1,3 cm. Phái hoa ở ngọn, chùm-tụ tán cao 2-3 cm; hoa trắng, rất thơm, cao 2-3 mm; phiến hoa 6; tiểu nhụy thụ 9, lép 3. Quả hạch cứng xoan, cao 1,5 cm.

Giàrai, Đồng Nai; V.

- Tree; leaves glabrous, coriaceous; flowers fragrant; drupes 1,5 cm long.

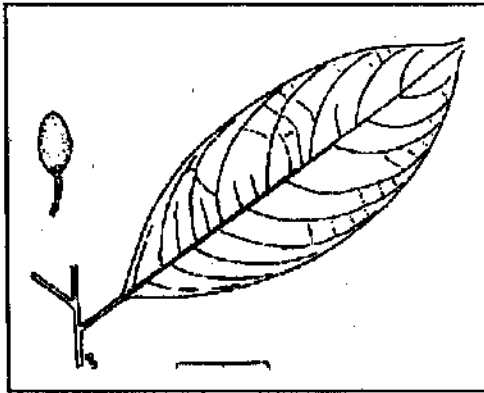




1530 - *Beilschmiedia ferruginea* Liouho. Két..Két sét.
 Đại mộc 6-20 m; nhánh non, phát hoa có lông dày màu sét. Lá có phiến bầu dục, vào 13 x 6 cm, mặt trên ôliu sậm, mặt dưới nâu, gân-phụ đỏ, lồi, 9-10 cặp; cuống tròn, đen, dài 1 cm. Phát hoa ở nách lá và ngọn, dài vào 9 cm, nhánh ngắn; hoa lưỡngphái; phiến hoa 6, xoan, có lông và ria lông; tiểuhụy thụ 9, lép 3; noãn sào không cộng.

Thùathiên.

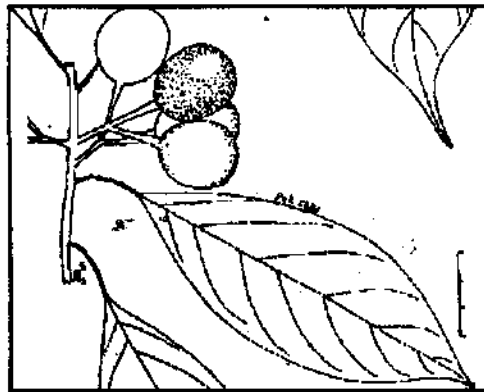
- Tree 6-20 m; branches, panicles rusty ferruginous hairy,



1531 - *Beilschmiedia fordii* Dunn. Két Ford.
 Đại mộc; nhánh nâu đẹp, nhánh già nâu đậm. Lá có phiến bầu dục tròn dài, to 10 x 4,8 cm, cứng, mặt trên nâu denden, hơi láng, gân chánh lồi, mặt dưới nâu, gân rất lồi, gân-phụ vào 8 cặp; cuống 1,2 cm. Chùm-tụtán. Quảnhắcứng xoan, cao 1,4 cm, đen, cộng phù dài.

Quảngninh.

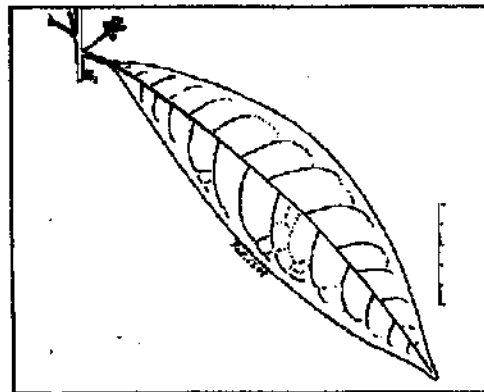
- Tree; leaves coriaceous; panicles ; drupes ovoid 1,4 cm long, black.



1532 - *Beilschmiedia foveolata* Kost.. Két lửa.
 Đại mộc cao 10 m, không lông; nhánh tròn, nâu denden. Lá có phiến xoan thon, to 10-15 x 3,5-5 cm, chót có đuôi ngắn, dày, dai, không lông, gân-phụ 7 cặp; cuống mảnh, dài 1,5-2 cm. Tán. Quảnhắcứng tròn to 1,5-2 cm, trên cộng dài 1,5 cm.

Rừng vào 2.000 m; Sapa; 8.

- Tree 10 m high, glabrous; umbels; drupes 1,5-2 cm across.



1533 - *Beilschmiedia frondosa* Kost.. Két lá.
 Đại mộc; nhánh mảnh, có lông đen. Lá có phiến thon nhọn 2 đầu, to đến 20 x 6 cm, mặt trên nâu sậm, gân-phụ (13-14 cặp) mịn, không gân bìa rõ, mặt dưới hơi lợt hơn; cuống tròn, dài 1,5 cm, đen. Phát hoa ở nách lá, có trục dài 2 cm, cộng dài 2-3 mm; hoa không lông, cao 3 mm.

Vùng núi cao: Sapa, 1500 m; II.

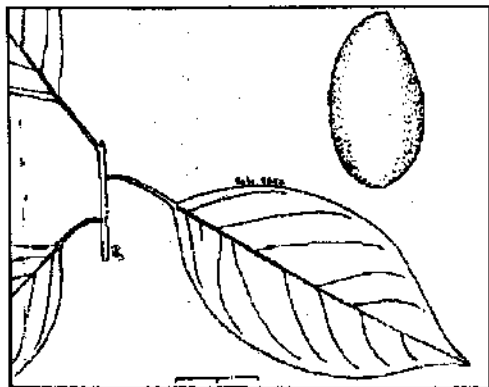
- Tree; branches blackish hairy; panicles 2 cm; flowers 3 mm, glabrous.

1534 - *Beilschmiedia glauca* Lea & Law. Két móc.

Đại mộc nhỏ, cao 7-8 m; nhánh non và già đen, không lông. Lá có phiến xoan bầu dục, to 8,5-9,5 x 4,5-5,5 cm, không lông, mặt trên ôliu nâu, gân chánh, phụ (5-7 cặp) lồi, mặt dưới nâu với gân chánh và phụ đỏ; cuống dài 1,5-2 cm. Quả hạch cứng xoan, to bằng trái Cau.

Bavi.

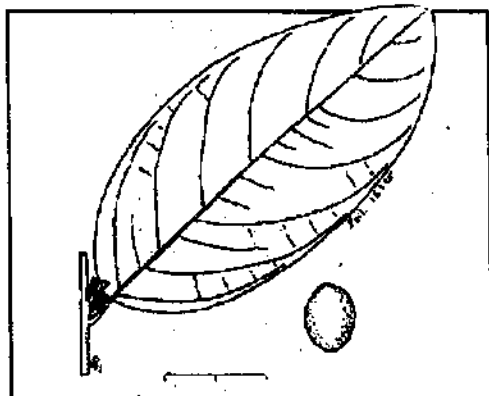
- Tree 8 m high; branches, leaves glabrous; drupes ovoid, up to 4 cm long.

**1535 - *Beilschmiedia laevis* Allen. Lào.****1536 - *Beilschmiedia laotica* Kost.. Két Lào.**

Đại mộc cao 5-10 m; nhánh không lông, xám nâu. Lá có phiến bầu dục, to 9 x 4,5 cm, hai mặt nâu lợt, mặt trên không lông, láng, gân chánh lõm, phụ (6 cặp) và tam cấp lồi mịn; cuống đẹp, dài 8 mm. Phát hoa là chùm ngắn (vào 1 cm) ở nách lá; hoa không lông, cao 2 mm, trắng, thơm. Quả hạch cứng xoan, vào 1 cm.

Kàrom, Phanrang; VI,3.

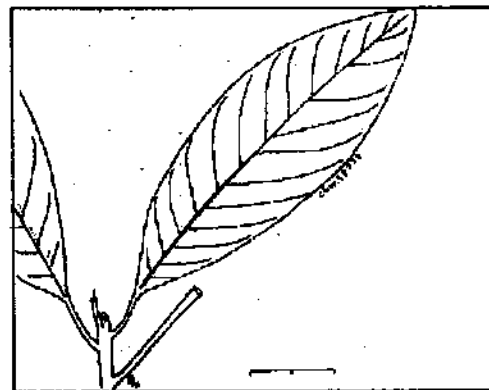
- Tree to 10 m high; branches glabrous; flowers white, odoriferous; drupe 1 cm long.

**1537 - *Beilschmiedia longepetiolata* Allen. Sơn dầu, Sơn nghệ, Két cuống-dài.**

Đại mộc đến 20 m; nhánh kích cộm, có cạnh, đen. Lá mọc đối hay xen; phiến bầu dục dài, 6-12 x 3-4 cm, đầu tù, đáy tù hẹp lên cuống, dày, cứng, mặt trên láng, gân chánh, phụ (8-9 cặp), tam cấp lồi, mặt dưới lu, bì hơi uốn xuống; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn, dài 3 cm, ít hoa, không lông; hoa vàng, phiến hoa 2,5 mm, rộng 5 mm. Trái ừng đen, không lông, to 3 x 2 cm.

Lăng cô, Thuà thiên, Hòn Bà, 1000-1500 m; IV.

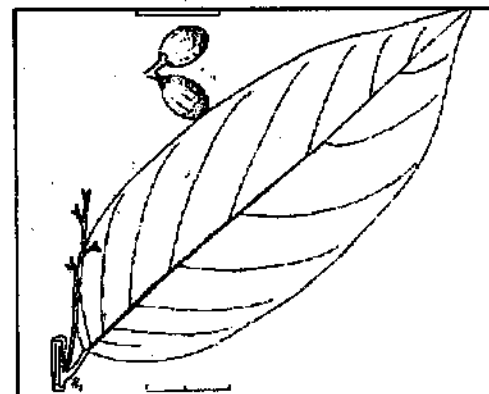
- Tree 20 m high; leaves coriaceous; flowers yellowish; drupes 3 x 2 cm, black.

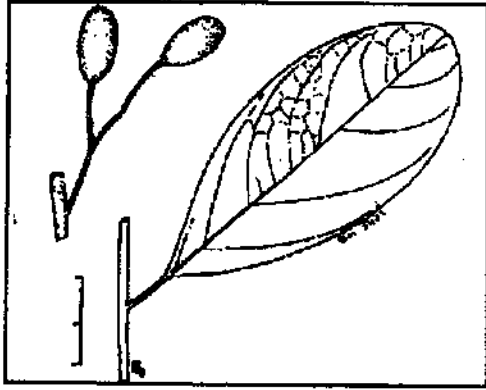
**1538 - *Beilschmiedia micranthopsis* Kost.. Két hoa nhỏ.**

Đại mộc; nhánh kích cộm, không lông, có rãnh, già xám nâu. Lá có phiến bầu dục tròn dài, to đến 16 x 7 cm, cứng, không lông, hai mặt nâu lợt, mặt trên láng, gân phụ lõm, mặt dưới gân chánh, phụ (7-8 cặp) lồi, tam cấp mịn; cuống 12-17 mm, không lông. Phát hoa cao 5-7 cm, không lông. Quả hạch cứng xoan, cao 6-7 mm.

Đèo Braian, Dilinh; 2.

- Tree; branches, inflorescences glabrous; drupes ovoid, 6-7 mm long.





1539 - *Beilschmiedia obovatifolia* Lec.. Két lá-xoan ngược.

Đại mộc; vỏ xám, nhẵn dọc. Lá mọc xen hay gần như đối; phiến hình muỗng, to 9 x 4 cm, đầu tù tròn, đáy tù hẹp trên cuống, mặt trên nâu láng, mặt dưới nâu, gân-phụ 5-7 cặp, gân tam cấp thành mạng lõi rõ ở hai mặt; cuống 1 cm. Hoa.. Quả hạch cứng xoan dài, cao 1,5-2,5 cm, đen, trên cọng chỉ hơi phù mà thôi.

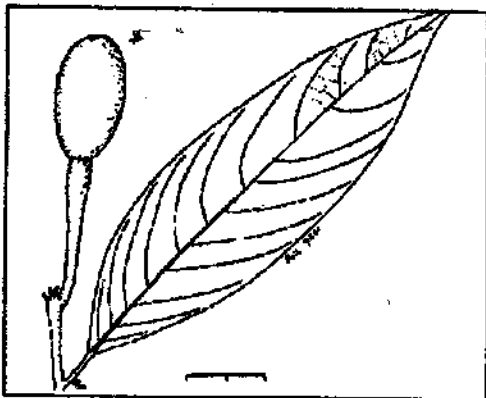
Bútson, Hà Tây.

- Tree; leaves glabrous; drupes ellipsoid 1,5-2,5 cm long, black.

1540 - *Beilschmiedia penangiana* Gamble

Đại mộc hay tiểu mộc; nhánh mảnh, xám xám, không lông. Lá mọc xen hay gần như đối, không lông, phiến bầu dục hẹp, to 2-8 x 0,6-1,5 (6-15 x 2-8?) cm, chót nhọn, đáy tù hẹp, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 0,5-2 cm. Phấn hoa ở nách lá; phiến-hoa xoan, cao 2,5 mm; tiểu hụy 9; noãn sào không lông, vòi nhụy ngắn. Trái bầu dục, đen, cao 17-35 mm.

KPC: rừng dày 500-700 m.



1541 - *Beilschmiedia percoriacea* Allen. Két rất-dại.

Đại mộc đến 12 m, đường kính 25 cm; nhánh không lông, xanh lúc tươi, đen, láng, già nâu. Lá chụm ở chót nhánh, mọc đối hay xen; phiến thon, 15 x 4-6 cm, đáy tù hẹp trên cuống, dai, cứng, nâu hay nâu đậm, láng hai mặt, gân-phụ 8-11 cặp; cuống vào 1-2 cm. Nhánh mang trái dài vào 4,5 cm, không lông. Trái xoan, đen lúc khô, to 4,5 x 1,8 cm, trên cọng dài, to, không lông.

Rừng, Liênchiểu (Đàn ăng), 800 m.

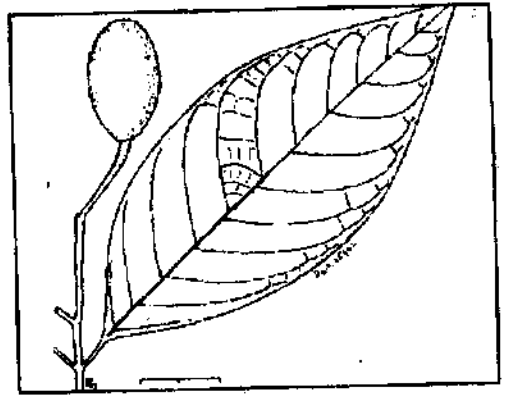
- Tree 12 m; branches glabrous; leaves hard coriaceous; drupe ovoid, 4,5 x 1,8 cm.

1542 - Beilschmiedia pergamentacea Allen. Két

Đại mộc mảnh, cao vào 10 m, thân vào 10 cm; nhánh mảnh, không lông, lúc già xám trắng, có bích hầu sậm. Lá có phiến xoan thon, vào 19 x 7 cm, mỏng, không lông, mặt trên gân chánh lốm, gân phụ (11-12 cặp) lồi, mặt dưới các gân đều mịn; cuống 1,7 cm, đen, hình trụ. Trái xoan, dài 3 cm, 1-hột.

Rừng vào 1100 m.

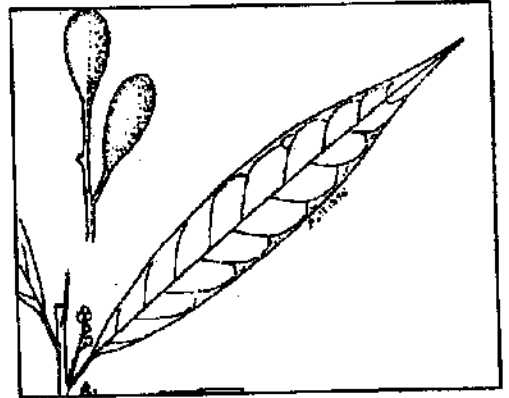
- Grele tree, 10 m high; bark whitish grey; leaves membranous; drupes ovoid, to 3 cm long.

**1543 - Beilschmiedia poilanei** Liouho. Két Poilane.

Đại mộc hay cây trườn; nhánh không lông. Lá có phiến thon hẹp, to 12 x 2 cm, mũi nhọn dài, dai, không lông, gân-phụ 9-10 cặp, mặt trên xám, mặt dưới ứng đỏ lúc khô; cuống dài 1 cm. Chùm ngắn 2-3 cm, mảnh. Quả hạch cứng, xoan dài, vào 2,5 x 1 cm.

Thanh hoá.

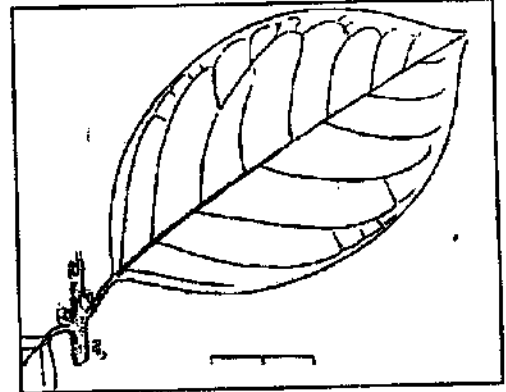
- Tree or climber; branches glabrous; leaves slightly waffled beneath; drupes 2,5 x 1 cm.

**1544 - Beilschmiedia robertsonii** Gamble. Sang-gia.

Đại mộc; nhánh non có lông mịn dày, vàng đỏ; chồi có vảy có lông vàng. Lá có phiến xoan rộng, to 8,5 x 5 cm, mặt trên nâu lợt, láng, gân-phụ lốm ở rãnh, mặt dưới có lông nâu, gân-phụ lồi, bia hơi uốn xuống; cuống có lông mịn vàng, đến 1 cm. Phất hoa...

Giarai, Đồng nai; XII.

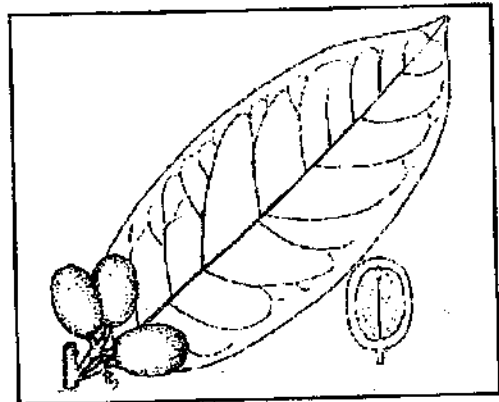
- Tree; branches, petioles rufous hairy.

**1545 - Beilschmiedia roxburghiana** Nees. Chậpchại. Bạch mi.

Đại mộc to, lá rụng theo mùa. Lá thơm thơm có phiến bầu dục, cỡ 12 x 4,5 cm, chót tù hay hơi lõm, dày, không lông, xanh đậm; cuống 10-13 mm. Chùm tán ở nách lá, dài 1-3 cm, có lông dày; phiến hoa hẹp. Quả hạch cứng to bằng ngón tay, dài đến 2 cm, có mồi trắng, tia đen; nạc xanh, mỏng, nhớt nhớt; tử diệp hồng hồng.

Dựa đường nước: Sapa, vườn Thảo cầm Sài Gòn; II, 7-1.

- Big tree, deciduous; branches, leaves glabrous; drupes purple black.

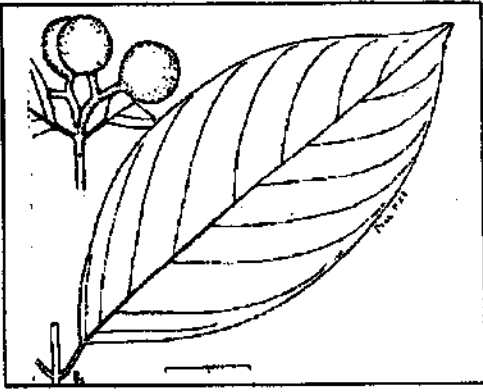


1546 - *Beilschmiedia sphaerocarpa* Lec. Chậpchoa.

Đại mộc cao đến 20 m; nhánh không lông; chồi có vảy không lông bao lấy. Lá mọc đối; phiến xoan hay bầu dục xoan, to 10-13 x 4-6,5 cm, đầu có mũi ngắn, đáy nhọn, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1 cm. Quả hạch cứng hình cầu to 12-5mm, trên một cọng to 4 mm, dài 5-6 mm; nạc mỏng; nhân cứng.

Núi Dinh; 2.

- Tree 20 m high; branches, leaves glabrous; drupes 15 mm across.



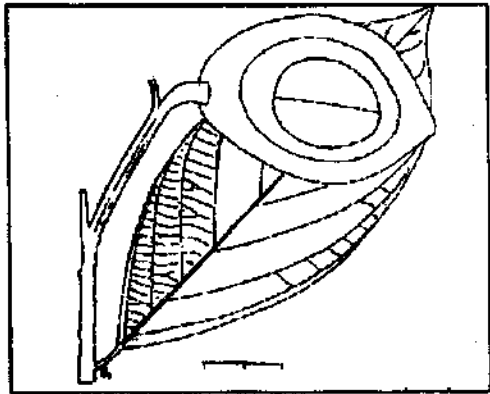
1547 - *Beilschmiedia tonkinense* Ridl.

1548 - *Beilschmiedia vidalii* Kost. Mong.

Đại mộc 10-15 m, thân to 15-25 cm, nhánh non có lông phún hoe đỏ. Lá có phiến bầu dục tròn tròn, to 13 x 5,5 cm, mặt trên nâu đỏ, không lông, gân lõm cả, mặt dưới gân rất lồi, có lông, gaufre nâu đỏ; cuống 8-10 mm, có lông vàng nâu. Chùm-tụ tán thưa, cao 2-4 cm; tiểu hụy ngoài 6, có lông, tiểu hụy trong 6, lép. Quả hạch cứng to 6,5 x 5 cm, trên cọng phù dài vào 1 cm.

Bạch mã, Phú Khánh, 1500 m; IV-VI, 6-9.

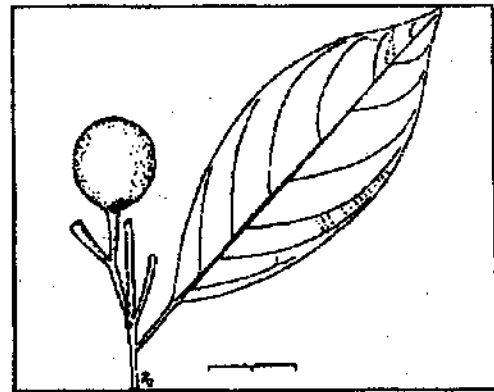
- Tree 15 m high; branches rufous tomentose; leaves waffled rufous tomentose beneath; drupe 6,5 x 5 cm.



1549 - *Beilschmiedia yunnanensis* Hu. Mong Vân Nam.

Đại mộc; nhánh non có lông mịn, già không lông. Lá có phiến bầu dục, to 10-12 x 3-4 cm, chóp có mũi hay đuôi dài đến 2 cm, gân-phụ 5-6 cặp, lồi, mặt trên không lông, nâu đỏ, mặt dưới nâu vàng; cuống dài 1,5-2 cm. Phấn hoa ngắn ở nách lá. Quả hạch cứng tròn tròn, to 2,3 x 2 cm; hạt 1, tròn, to 13 mm. Rừng thưa: Sapa, 1.800 m.

- Tree; branches finely pubescent; drupes 2,3 x 2 cm.

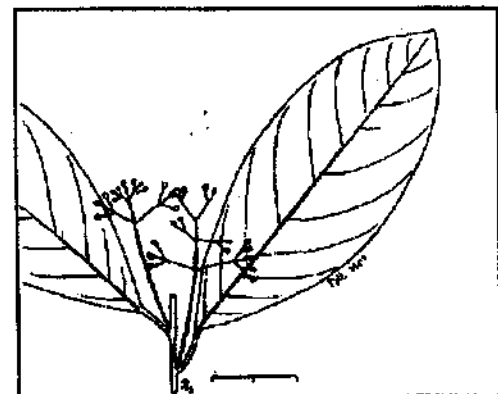


1550 - *Dehaasia annamensis* Kost. Că đười Trùng Bộ.

Đại mộc cao vào 10 m; thân to 10 m; nhánh mảnh, vỏ trắng. Lá có phiến bầu dục thon ngược, to vào 10 x 4 cm, mặt trên nâu sậm đỏ, hơi láng, mặt dưới cùng màu, gân-phụ 6-8 cặp; cuống đến 12 mm. Chùm-tụ tán dài 4-5 cm, mảnh; hoa nhỏ, tiểu hụy thụ 9, ba phần 2-túi. Quả có cọng to, có màu.

Nhatrang; V.

- Tree 10 m high; branches glabrous, white; panicles 4-5 cm; fertile stamens 9, anthers 2-celled.

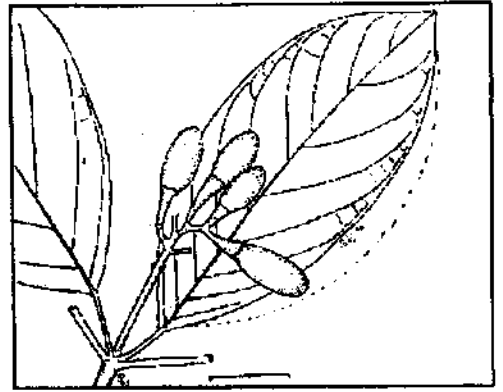


1551 - Dehaasia caesia Bl. Càduối lụclam.

Đại mộc nhánh mảnh, xám đen. Lá có phiến bầu dục, to 13-19 x 5,5-10 cm, dày, cứng, mặt trên nâu đậm đỏ, lu, gân tươi, mặt dưới nâu, có khi mốc, gân-phụ rất lồi, 9-10 cặp, tam cấp mịn; cuống 1,8-2,2 cm. Phát hoa cao 5-7 cm ở ngọn nhánh; hoa lưỡng-phái, nhỏ; phiếnhoa 6; tiểuhụy thụ 9, baophấn 2-túi. Quả xoan, cao 2,2 cm, lục ửng lam rồi đen, trên con phù to.

Tây ninh, Đồng nai; 5.

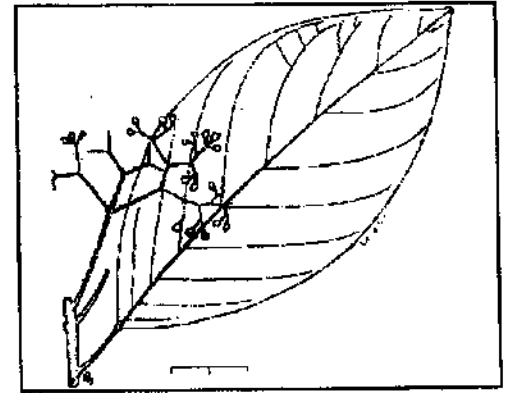
- Tree; leaves coriaceous, glabrous; berries black, 2.2 cm long.

**1552 - Dehaasia cuneata** Bl. Càduối chót-buồm.

Đại mộc cao 15 m, thân to 20 cm, vỏ nhánh trắng. Lá chụm ở chót nhánh; phiến xoan thon hay thon, 9-15 x 4-4,5 cm, mỏng, mặt trên nâu đậm đỏ, mặt dưới nâu hồng hồng, gân các cấp mịn; cuống đen, dài 1,5-3 cm. Phát hoa ở ngọn; hoa có 9 tiểuhụy thụ, baophấn 2-túi. Quả xoan, dài vào 2 cm, trên con to.

Thủ đức. Var. *tenuipetiolata* Liouho: lá nhỏ, xoan ngược, cuống mảnh (hình C.T.); Quảng trị; 1.

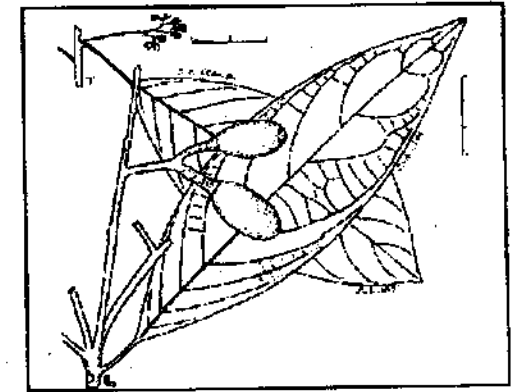
- Tree 15 m high; bark of branches white; panicles; berries ovoid, 2 cm long.

**1553 - Dehaasia cuneata** var. *longifolia* Lec. Càduối lá-dài.

Đại mộc 15 m; chồi có 4 vảy; nhánh không lông, vỏ trắng trắng. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon dài, to 15 x 5,5 cm, mỏng, mặt trên nâu đậm, đỏ, mặt dưới hồng hồng, gân-phụ và tam cấp mịn, lồi; cuống 2,2-3,2 cm, đen. Chùm-tútán không lông; hoa nhỏ; phiếnhoa 6; tiểuhụy thụ 9. Quả xoan, to 1,5 x 1 cm, trên con to, đỏ.

N.

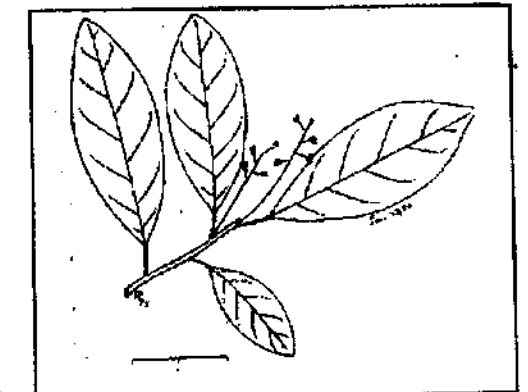
- Tree 15 m high; leaves lanceolate, to 15 cm long; berries 15 mm long, on red peduncle.

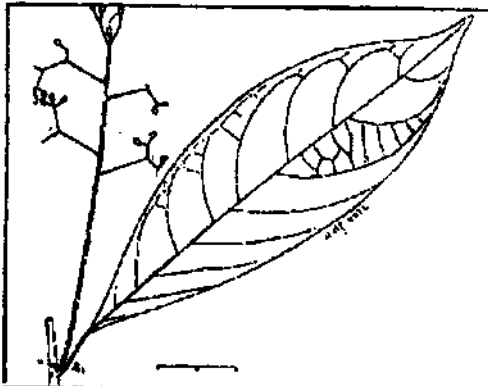
**1554 - Dehaasia curtisii** Gamble. Càduối Curtis.

Bụi cao 3 m; nhánh xám xám. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầu dục hay xoan ngược, to 5-9 x 2,5-4 cm, đầu tù-tròn, đáy nhọn, gân-phụ 6-10 cặp, mặt trên láng, mặt dưới có mạng; cuống dẹt, 1 cm. Chùm-tútán mang tután lưỡng phần dài 4-5 cm; con mảnh không lông; ống bao hoa mang 6 phiếnhoa xanh xanh; tiểuhụy thụ 9, baophấn 2-túi; tiểuhụy lép 3; noãn sào xoan.

Nhatrang; III.

- Bush 3 m high; leaves glabrous; panicles glabrous.

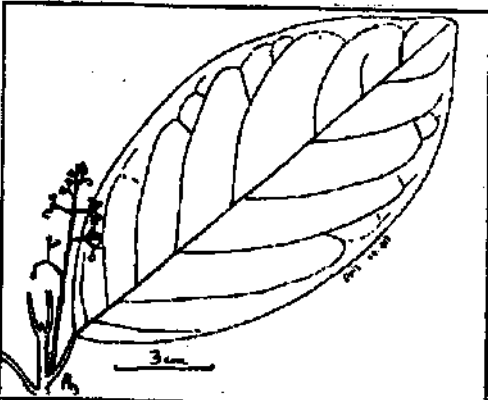




1555 - *Dehaasia kurzii* King. Càduối Kurz.
 Đại mộc; nhánh mảnh mảnh, vàng vàng, không lông. Lá có phiến xoan ngược, to 13,5 x 4,5 cm, chót nhọn, đáy chót buồm, mỏng, mặt trên nâu đậm, lu, mặt dưới mốc hay không, gân chánh, phụ (vào 8 cặp) lồi; cuống đen 1,5 cm. Phái hoa mảnh, ở ngọn, to song ngắn hơn lá, gân như không lông; nụ 2 mm; phái hoa ngoài nhỏ hơn phiến trong. Phi quả tròn dài, dài đến 5 cm.

T. N.

- Tree; branches glabrous, yellowish; panicle shorter than leaves; berries to 5 cm long.

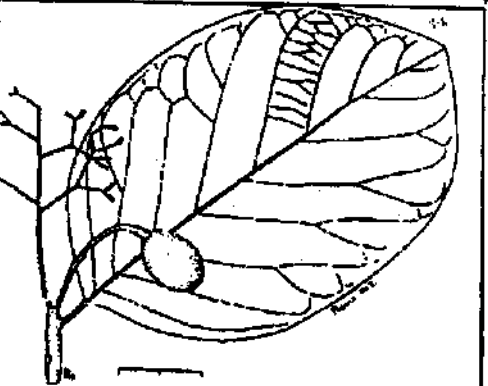


1556 - *Dehaasia poilanei* Liouho. Càduối Poilane.

Đại mộc đến 12 m, đường kính đến 20 cm; nhánh dài, mọc chụm. Lá có phiến bầu dục rộng, to 14 x 7 cm, chót tằm, mặt trên nâu lợt, như da, mặt dưới mốc, gân-phụ 8-9 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống dài 1,5 cm. Chùm-tútán hẹp, cao 5-6 cm, ở nách lá.

T; I.

- Tree 12 m; leaves chartaceous, coraceous; panicles glabrous.



1557 - *Dehaasia suborbicularis* Lec.. Càduối tròn.

Đại mộc 15-20 m; nhánh hơi kịch còm, vàng vàng. Lá chụm ở ngọn nhánh; phiến xoan rộng, gân như tròn, to 16 x 11 cm, như da, mặt trên nâu rất đậm, gân-phụ rất lồi, mịn; mặt dưới mốc; cuống dài 2 cm, hình máng xối, đen. Chùm-tútán ở nách hay chót nhánh, dài 6-7 cm, không lông; ba hoa 6 tai; tiểu hụy thụ 9, ba phần 2-túi. Phi quả xoan cao 2 cm, đen, trên cọng to.

Thủ túc; III, 3.

- Tree 20 m high; leaves largely ovate, coriaceous, chartaceous; berries to 2 cm long.

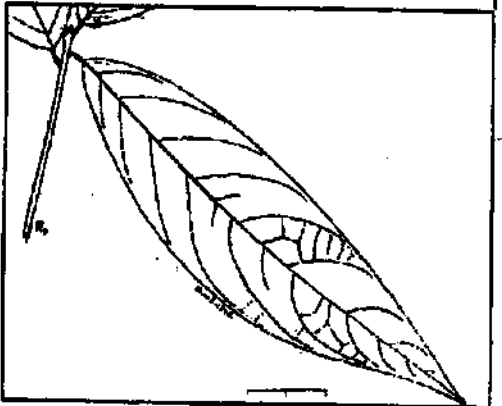
1558 - *Dehaasia tonkinensis* Ridl. Càduối Bắc bộ.

Đại mộc cao 15 m, vỏ trắng; nhánh mảnh, không lông. Lá tụ ở chót nhánh; phiến thon hẹp, to 13 x 3,5-4 cm, mặt trên màu da sẫm, gân chánh, phụ lõm, mặt dưới da đen, gân chánh đen, phụ mịn, tươi; cuống đen, dài 5 mm.

Thân sườn, có khổ vừa để dùng làm da nhà.

B.

- Tree 15 m high; bark white; leaves lanceolate, glabrous.



1559 - *Dehaasia nigresens* Gamble. Càduối đen.

Đại mộc nhỏ, cao đến 12 m, không lông; nhánh trắng trắng. Lá dẹt, đen lúc khô, thon thon ngược, to 7,5 x 2,5 cm, đáy hẹp, chót có mũi, gân-phụ 8-10 cặp. Hoa nhỏ, rộng không đến 2 mm, ít, trên chùm-tútán nhỏ ở nách lá; dài hình chén, mặt ngoài có lông vàng, phía trong có lông dày, thùy nhỏ. Trái tròn dài bầu dục, dài 1,2 cm, trên cọng dài bằng.

Rừng.

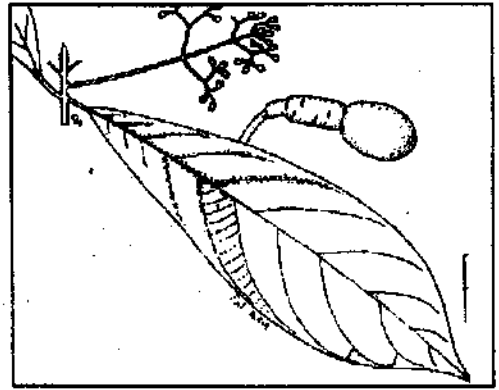
- Tree 12 m high; leaves coriaceous, black on the dry; fruit obovate elliptic, 1,2 cm long

1560 - Dehaasia triandra Merr.. Càduối tam-hùng.

Đại mộc; nhánh non đen, nhánh già trắng. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon ngược, to 12-14 x 4 cm, mỏng, hai mặt óliu, mặt trên có gân chánh, phụ lôm, mặt dưới có gân tam cấp rõ; cuống 1-1,3 cm, đen. Chùm-tụ tán ở nách lá và ngọn, dài 6 cm, không lông; hoa rộng 2 mm. *Phi quả xanh*, cao vào 2 cm, trên một cọng phù dài, to.

Bình trị thiên; VII, 7. Trị sốt rét.

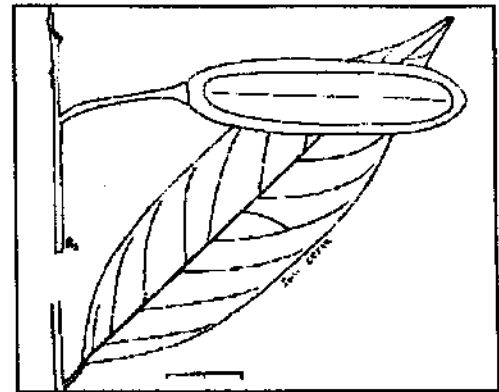
- Tree, bark white; leaves membranous; panicles glabrous; berries green, 2 cm long.

**1561 - Endiandra firma** Nees. Khuyếthùng cứng.

Đại mộc cao 10 m; nhánh có cạnh, đen, không lông. Lá có phiến thon rộng, to 15-20 x 4 cm, chót nhọn, mỏng, không lông, mặt trên nâu sậm, gân chánh lồi, phụ lôm, tam cấp thành mạng rất mịn khít nhau, mặt dưới nâu ửng đỏ, láng, gân như mặt trên; cuống 1,2 cm. Chùm-tụ tán thưa, cao 5 cm; hoa có 3 tiểu hụy thụ mà thôi, ba phần với 2 nắp. *Phi quả* tròn dài, to 7-8 x 2,2- 2,8 cm, cứng; hạt 1.

Laichâu, 700 m; 2.

- Tree 10 m high; branches glabrous; leaves glabrous; berries to 8 x 2,8 cm.

**1562 - Endiandra hainanensis** Merr. & Metc. ex Allen. Vũ, Khuyếthùng Hải Nam.

Đại mộc 20-25 m, to 40-50 cm; giác đỏ xám; cành không lông. Lá có phiến bầu dục hay thon, to 15 x 5 cm, gân-phụ 6-8 cặp, gân tam cấp thành mạng dày ở 2 mặt; cuống 1-1,5 cm, không lông. Chùm cao 6 cm; hoa lưỡng phái hay tạp phái, vàng, thơm, cao 3,5 mm, không lông; tiểu hụy thụ 3, chỉ ngắn, ba phần ngoại hướng 2-buồng. Trái tròn dài, 3,8 x 1,4 cm, nâu tím, trên cuống xám hay đỏ đậm, dài 5 mm.

Rừng luôn luôn xanh, cao độ thấp, đến 500 m: Langson, Nghệ Tĩnh, Bình trị thiên; VI (hình theo CGRVN).

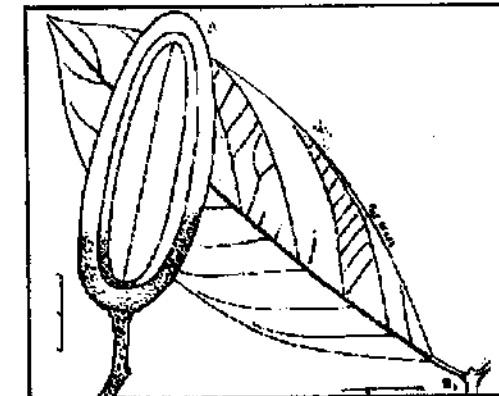
- Tree to 25 m high; flowers yellow; stamens 3; fruits 3.8 cm long.

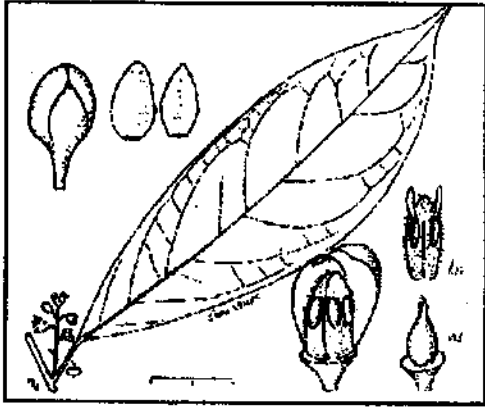
**1563 - Endiandra macrophylla** Vũ lá-to, Khuyếthùng lá-to.

Đại mộc cao 10 m, thân to vào 15 cm, nhánh có rãnh, đen đen. Lá gân như mọc đối; phiến bầu dục, to 21-23 x 8 cm, mặt trên nâu lu, gân chánh phẳng, to, phụ (6-7 cặp) lôm, tam cấp thành mạng mịn, khít, mặt dưới nâu đỏ; cuống 1,6 cm, hình trụ, đen. *Phi quả* to 3,5 x 8 cm, ăn được (?); hạt 1.

Lào; VN ?

- Tree 10 m high; branches furrowed, blackish; berries 3,5 x 8 cm.



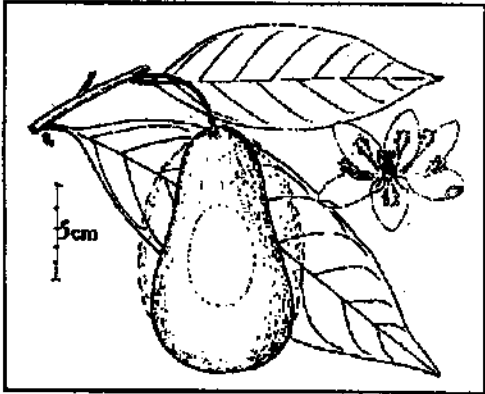


1564 - *Endiandra rubescens* Bl. ex Miq.. Khuyếthùng đỏ.

Đại mộc 12-15 m; nhánh thật non có lông mịn rồi không lông, nâu, láng. Lá có phiến thon bầu dục, nhọn hai đầu, 12-25 x 4-12 cm, gân-phụ 8 cặp, mịn, dày, không lông, nâu ôliu; cuống 1,2-2 cm. Pháth hoa mảnh, cao 4-5 cm, chùm đơn hay mang tután có cọng mảnh 4-6 mm; hoa to 3 mm, trắng, rất thơm; phiến 6, mỏng, có tuyến, dài 2 mm; tiểuhụy thụ 3, cao 1,6 mm, có lông dày, baophấn 2 nắp, chỉ không tuyến.

Thùathiên, Phanthiết; IX.

- Tree 12-25 m; leaves glabrous; panicles glabrous; flowers 3 mm high.

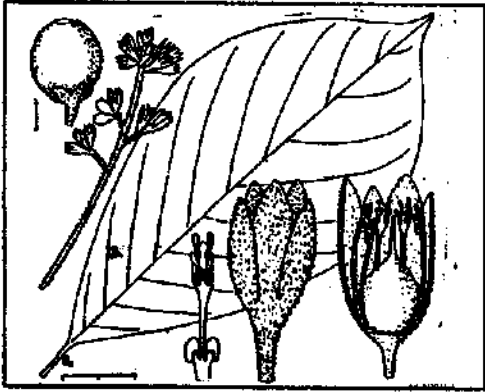


1565 - *Persea americana* Mill.. Bơ; Avocado; Avocatier.

Đại mộc nhỏ; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầu dục dài, không lông, mặt dưới xanh hơi mốcmốc; cuống dài 1,5- 2 cm. Chùm-tután; hoa vàng, lưỡngphái; phiếnhoa 6, có lông mặt ngoài; tiểuhụy thụ 9, lép 3, thành tuyến, baophấn 4 túi, màu đỏ. Quảnhâncứng xanh, hình xấp xỉ hay tròn, dài có thể đến 13 cm; nộiquả bì mỏng, nạc vàngvàng xanh, béo; hạt 1, to.

Trồng vì trái (nạc béo, cho nhiều calori), nhất là ở trungnguyên.

- Cultivated.

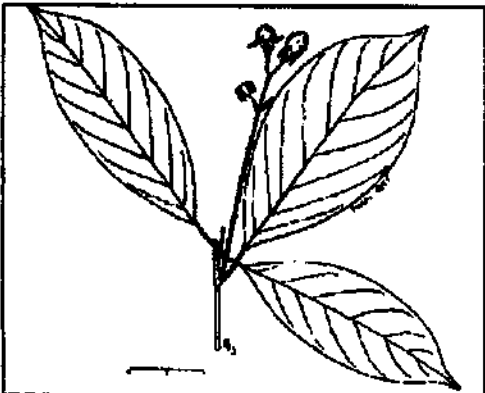


1566 - *Persea balansae* Airy-Shaw. Kháo Balansa.

Tiểu mộc cao 5-6 m; nhánh có lông mịn. Lá có phiến bầu dục hay xoan ngược, to 20-25 x 8-10 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân-phụ 10-14 cặp; cuống 2 cm, có lông. Chùm-tután ở nách lá, ngắn hơn lá, có lông; hoa to, trắngtrắng; phiếnhoa 6, dài 6 mm; tiểuhụy thụ 9, tiểuhụy lép 3, ngoạihướng; noãn sào không lông. Trái to 3-4 cm.

Thường ven suối: thunglũng sông Hồng, Bavi, Hàsonbình.

- Treelet; branches finely pubescent; flowers white (*Phoebe kunstleri* auct. non Gamble).



1567 - *Persea cochinchinensis* (Lec.) Kost.. Kháo Nambô.

Đại mộc 10-15 m; nhánh đen, không lông trừ lúc non có lông mịn vàng. Phiến xoan ngược, to 8-10 x 3,5-4 cm, đáy chót buồm, daidai, mặt trên nâu xám, mặt dưới có gân-phụ (8 cặp) lồi, nâu đẹp; cuống mảnh, dài 13-15 mm. Pháth hoa dài hơn lá, 7-8 cm, cọng có lông mịn. Trái đen, tròn, to 7-8 mm, trên baohoa còn lại xụ, mỏng, dài 4 mm, không lông.

Bàolộc, Đờngnai.

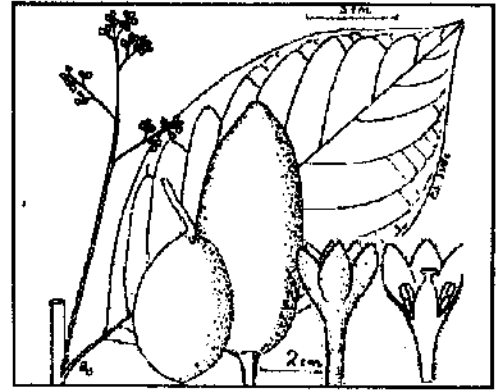
- Tree 15 m high; young branches puberulent, soon glabrous; fruits globulous, black, 7-8 mm across (*Machilus cochinchinensis* Lec.).

1568 - *Persea mollis* (W.W. Sm.) Kost.. Kháo mềm.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục, to, dài 16-25 cm, mặt trên láng, mặt dưới có lông sát mịn, nâu ửng đỏ; gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 3-5 cm. Pháthoá dài 10-30 cm; hoa nhỏ; phiếnhoa 6, có lông thưa mặt ngoài; tiểunhụy thụ 9. Trái bầu dục, bầu dục dài, to 5-6 x 2,5-3 cm; hạt 1.

Rừng thưa, Sapa, 500 m; VII, 2.

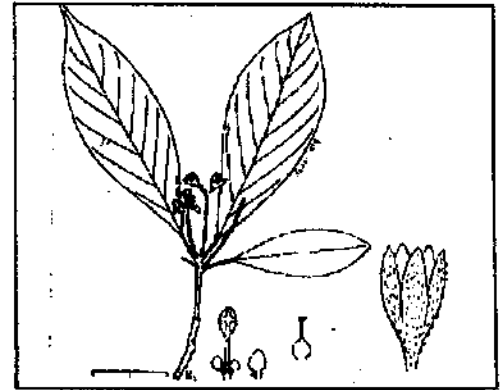
- Tree; branches glabrous; tepals pubescent; fruits 5-6 cm long.

**1569 - *Persea pierrei* (Lec.) Kost..** Sụ Pierre.

Đại mộc 15-2 m; nhánh ngoằn ngoèo vì nứt và theo lá tròn. Lá có phiến nhỏ, 5-7 x 2-2,5 cm, đáy chót buồm, dai, mặt trên nâu lu, mặt dưới nâu hơi mốc, bia uốn xuống, gân-phụ 6-7 cặp, rất mịn ở hai mặt; cuống cỡ 1 cm. Pháthoá cao 2-3 cm; hoa cao 6 mm; phiếnhoa 6, có lông xám; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3, chỉ có lông; noãn sào không lông.

Vùng núi, Cambốt; VN ?.

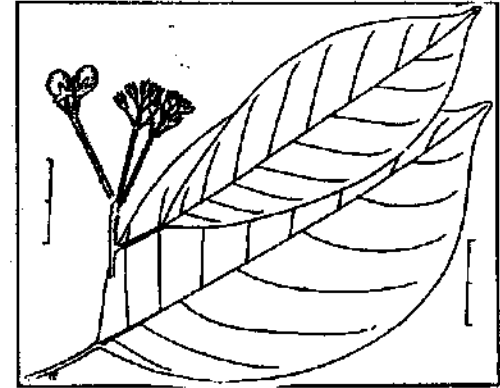
- Tree 20 m high; leaves small, glabrous; panicles short (*Phoebe pierrei* Lec.).

**1570 - *Persea velutina* (Champ.) Kost..** Kháo lông.

Bụi; nhánh không. Lá có phiến bầu dục, thon ngược, 5-11 x 1,5-3 cm, chót có đuôi nhọn, dày, mặt dưới có lông dày hoe, cũng như cuống, bia uốn xuống; cuống 1,5-2 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn, dài 2-3 cm; hoa có 6 phiến có lông; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3, là tuyến. Trái tròn, đỏ, to 4 mm.

Gỗ vàng lợt, nhẹ; vỏ làm nhan. B đến Quảng trị; X-XII.

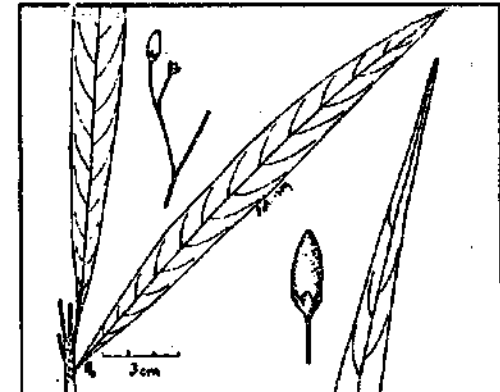
- Bush; branches, petiole, leaves rufous dense pubescent; panicles; fruits 4 mm (*Machilus velutinus* Champ.).

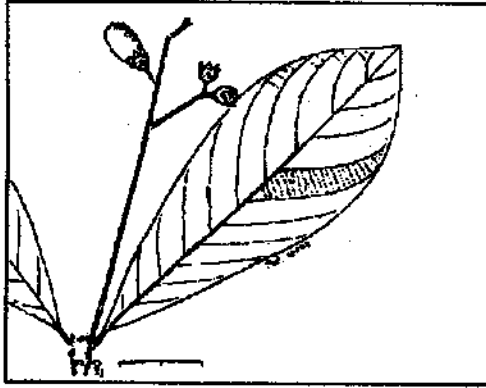
**1571 - *Phoebe angustifolia* Meissn. var. *annamensis* Liouho.** Su lá-hẹp, Rừi mò-cát.

Tiểu mộc 2 m; nhánh không lông, có bikhầu tròn, to. Lá hơi chụm ở chót nhánh; phiến thon hẹp như lá Rừ-rì hay Liễu, dài 20-30 cm, rộng 1,5-2 cm, mặt trên xám nâu, mặt dưới ửng hồng, hơi mốcmốc, gân-phụ 14-17 cặp, đáy từ từ hẹp trên cuống; cuống ngắn 1-2 cm. Pháthoá dài bằng 1/3-1/2 lá, ít hoa. Trái cao 1,2 cm, nâu tươi.

Thanhhoá; 8.

- Shrub 2 m high; leaves narrow, to 30 cm long; fruits 12 mm long.



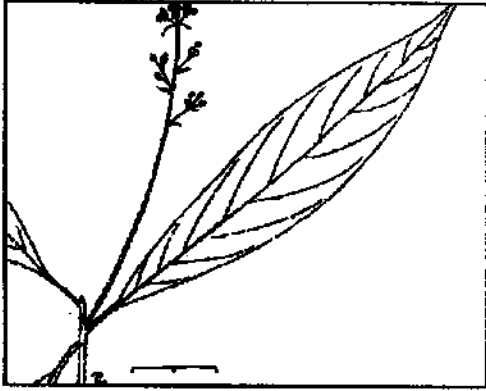


1572 - *Phoebe attenuata* Nees. Sụ thon.

Đại mộc cao 10-12 m, thân to 60 cm; nhánh non kịch còm, có lông dày nâu vàng. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon ngược, to 9-12 x 4-5 cm, mặt trên không lông, nâu đen, mặt dưới nâu đậm, gân chánh, phụ (12-20 cặp), tam cấp rất lồi; cuống 1 cm, có lông. Pháth hoa dài hơn lá; hoa có lông dày, rộng 6 mm. Trái xoan, dài cỡ 1 cm, trên bao hoa cao 6 mm, cứng.

Đồng-che, Quảng trị, 5-600 m; 5.

- Tree 12 m high; branches brownish pubescent; long panicles; fruits 1 cm long.

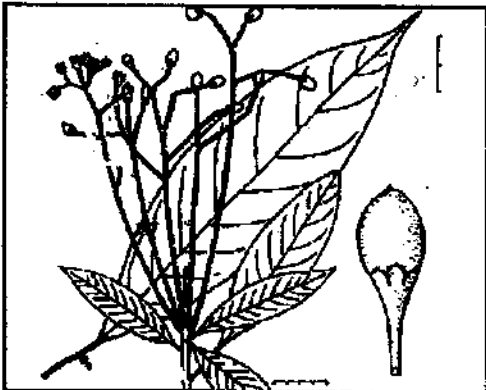


1573 - *Phoebe henryi* Chun. Sụ Henry.

Đại mộc; nhánh rất non có lông, khi khô denden, nhánh già vỏ xám. Lá không chụm ở chót nhánh; phiến thon nhọn, to 12 x 2,5 cm, mặt trên xám denden, mặt dưới đỏ, gân lồi, 11 cặp; cuống 1 cm. Pháth hoa ở nách lá, dài 8 cm, ít hoa; phiến hoa 6; tiểu hụy thụ 9, lép 3, dưới thể tuyến.

Quảng trị; V.

- Tree; branches pubescent; leaves acutely oblanceolate; few-flowered panicles.



1575* - *Phoebe lanceolata* (Nees) Nees. Sụ thon.

Đại mộc luôn luôn xanh; nhánh không lông, mảnh, vỏ vàng tái. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon, to 13 x 4 cm, có khi đến 21 x 6,5 cm, chót nhọn hay có đuôi, không lông, dai, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu đen, gân nâu đỏ, lồi, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 2 cm. Chùm-tụán đứng ở chót nhánh, cao đến 26 cm; hoa cao 2-3 mm, vàng lợt hay trắng; phiến hoa 6, không lông, bằng nhau; tiểu hụy thụ 9, tiểu hụy lép 3. Trái xoan, 1 x 0,7 cm, có bao hoa còn lại, cứng có lông và rìa lông.

Trung nguyên; Dakto, Công tum; 4.

- Tree sempervirent; branches glabrous; panicles 25 cm long; fruits 1 x 0,7 cm.



1576 - *Phoebe pallida* (Nees) Nees. Cha.

Đại mộc nhánh ruờm rả, cao 10 m, đường kính 40 cm; nhánh non có lông mịn hay không lông, lúc khô đen. Lá chụm ở chót; phiến thon nhọn, vào 13 x 3 cm, mặt trên xám đen, gân lõm, 10-12 cặp, mặt dưới nâu, gân lồi; cuống dài 1 cm, đen. Pháth hoa ở ngọn, dài 12 cm; phiến hoa có lông mịn và rìa lông xoan, cao 8 mm. Phi quả.

Cà ná, Đờng nai (Giárai).

- Tree 10 m high; branches, leaves glabrous; fruits 8 mm long.

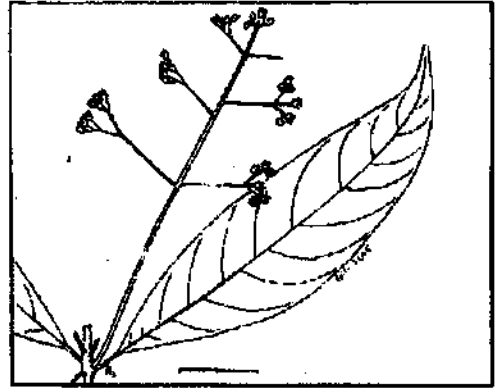
* (Xem chú thích ở trang 58)

1577 - *Phoebe paniculata* Nees. Sự chùm-tútán.

Tiểumộc cao 6 m; nhánh có lông sét nâu, hơi mảnh, nhánh già có bích hầu dài dài. Lá chum ở chót nhánh; *phiến thon*, thường hơi huột ở chót, vào 12 x 3,5 cm, mặt trên nâu tươi, gân vàng vàng, mặt dưới nâu, gân mịn, tam cấp không rõ; cuống 1 cm, không lông. Pháthoá dài hơn lá, 15-17 cm; *hoa xanh xanh*; *phiếnhoa* 6, có lông; tiểuhụy thụ 9, vàng, tiểuhụy lép 3. *Phi quả* bầu dục, dài vào 1 cm.

Côngtum; I

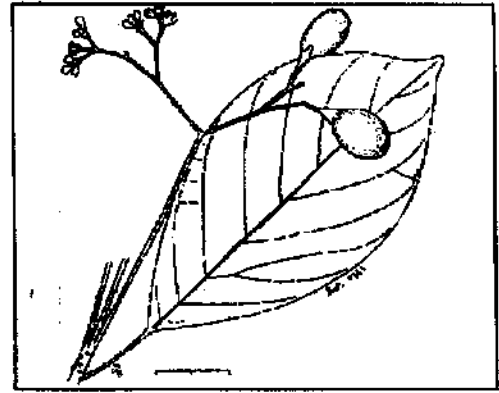
- Treelet 6 m high; branches ferruginous dense pubescent; long panicles; fruits ellipsoid 1 cm long.

**1578 - *Phoebe petelotii* Kost..** Sự Petelot.

Đạimộc; nhánh to 4-5 mm. Lá chum lại ở chót nhánh; *phiến xoan thon ngược*, to 11-12 x 5-6 cm, dày, mặt trên nâu xám denden, gân chánh, phụ (6-7 cặp) lõm, mặt dưới gân lồi cả nên hơi tàn-ong, bìa uốn xuống; cuống 1,5-2,8 cm. Pháthoá ở chót nhánh, cao 12-15 cm, có lông mịn xám; *hoa* cao 5-7 mm; *phiếnhoa* 6; tiểuhụy thụ 9. *Phi quả* xoan, cao 1,8 cm.

Sapa, Lâmđồng; IV, 4.

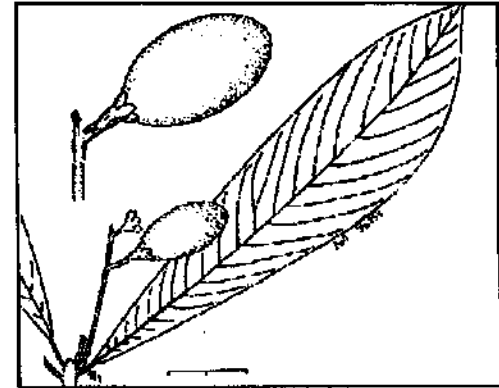
- Tree; branches robust; leaves waffled beneath; panicle finely pubescent; fruits 18 mm long.

**1579 - *Phoebe poilanei* Kost..** Sự Poilane.

Đạimộc cao 12-13 m, thân to 40 cm; nhánh kịch còm, nhánh non, pháthoá có lông phún nâu. Lá nhóm ở chót nhánh; *phiến thon ngược*, to đến 38 x 9 cm, đáy từ từ hẹp trên cuống, gân-phụ đến 20-30 cặp, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu da sậm, lu, có lông sát, gân-phụ, tam cấp lồi; cuống tròn 1,6-2,6 cm. Pháthoá cao 6-20 cm, ở trái dài đến 26 cm, có lông mịn. *Phi quả* xoan to đến 4,5 x 2,5 cm, *đen*, baohoa còn lại cao 3-5 mm, rộng 5 mm.

Lào cai, 1.700 m; 12.

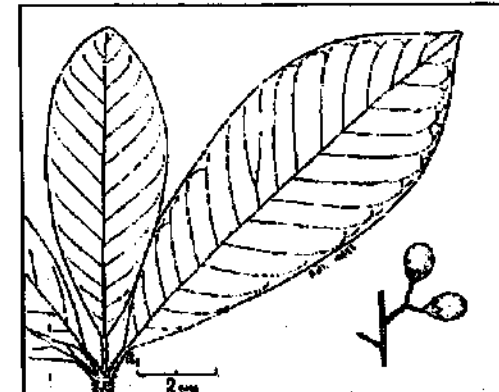
- Tree 13 m high; branches robust, brown hispid; leaves to 38 cm long; fruits to 4,5 x 2 cm.

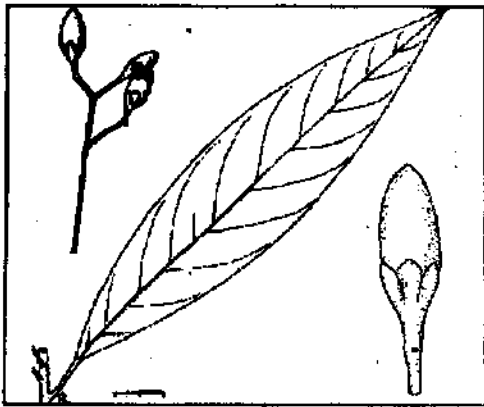
**1580 - *Phoebe sheareri* (Hemsl.) Gamble.** Sự Quảng trị.

Đạimộc cao 10-12 m, thân to 70 cm; nhánh mảnh, dài; chồi non *dây lông vàng*. Lá tụ ở chót nhánh; *phiến xoan ngược*, dài 15-20 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới gaufré *dây lông nâu đỏ*; gân-phụ 12-13 cặp; cuống dài 1 cm, có lông mịn. Chùm-tútán dài 6-8 cm. *Phi quả* tròn tròn, to 6-8 mm, trên baohoa còn lại.

Đôngche, Quảng trị.

- Tree 12 m high; branches, leaves dense rufous hairy below; fruits 6-8 mm long.



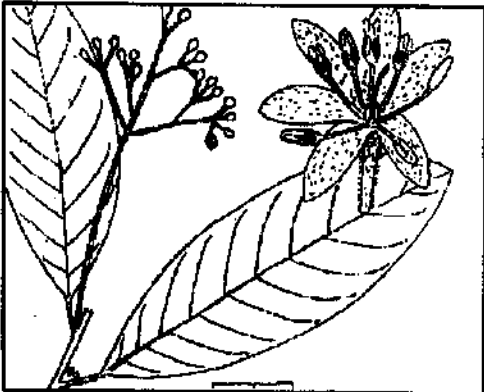


1581 - *Phoebe tavoyana* (Meissn.) Hook. f. Rè-hương, Kháo, Sủ lá-to.

Daimộc nhỏ, 8 m; chồi non có vảy, nhánh non có lông sét. Lá có phiến *thon nhọn 2 đầu*, to 10-25 x 4-8 cm, hơi dài, *không lông*, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụ tán ở nách lá; hoa trắng; phiếnhoa 6, có lông mịn; tiểuhụy thụ 9, luânsinh trong ngoạihuống. Quả to bằng đầu dũa, trên chén do baohoa còn lại.

Gỗ cứng, màu đỏ tươi, làm cột. Trungnguyên, vào 600 m: BTN.

- Tree 8 m; leaves lanceolate, glabrous; flowers white; fruits ellipsoid 13 mm long (*P. cuneata* auct. non Bl.).



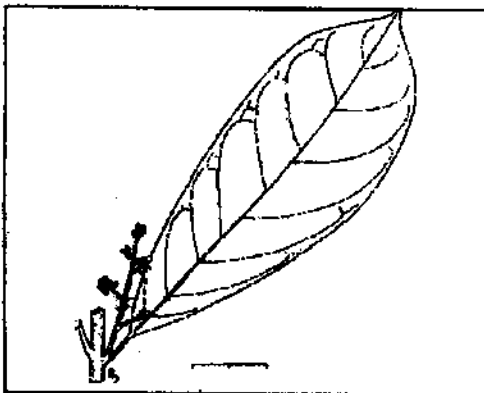
1582 - *Phoebe wightii* Meissn.. Sủ Wight.

Nhánh không lông, mảnh, đenden. Lá có phiến *bầu dục hẹp*, vào 13 x 4 cm, *không lông*, mặt trên màu đường thẻ, gân-phụ 9-11 cặp, mịn, mặt dưới nâu, lông rất ít, gân-phụ lồi; cuống 8-10 mm. Chùm-tụ tán ở nách lá, ngắn hơn lá, gần như không lông; hoa có phiến 3 mm, có lông; tiểuhụy thụ 9 cao 3mm, luânsinh trong ngoạihuống. Trái có baohoa còn lại.

B, đèo Mangiang.

- Branches glabrous; panicles glabrous; flowers pubescent.

1583 - *Nothaphoebe annamense* Liouho ex Chev.



1584 - *Nothaphoebe condensata* Ridl. Giàsụ dày.

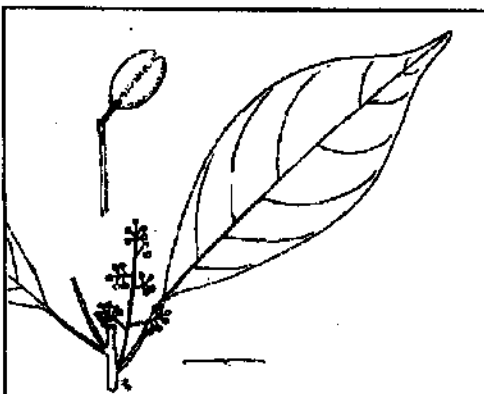
Nhánh non có cạnh tà, nhánh già vỏ như có ghe. Lá có phiến *thon ngược hay hình muỗng* đặc sắc, vào 11 x 4,5 cm, mặt trên ôliu nâu lángláng, gân chánh lồi, gân-phụ lồi trong máng, mặt dưới nâu, gân-phụ 6-8 cặp; cuống tròn, dài 1 cm, có bikhấu. Pháthhoa là chùm-tụ tán ở nách lá, dài 3-5 cm; nụ tròn nâu nâu; hoa khít nhau, nhỏ.

N, Phú quốc; II.

- Leaves oblanceolate spatulate; panicles 2-3 cm long; flowers densely grouped.

1585 - *Nothaphoebe kingiana* Gamble

Daimộc cao 20 m. Lá không lông, phiến to 15-20 x 6-8,5 cm, xoan hay xoan tròn dài. Chùm-tụ tán từ nách lá, cao 3-4 cm; phiến-hoa 6; tiểuhụy 9; noãn sào không lông. Núi Dinh.



1586 - *Nothaphoebe umbelliflora* Bl.. Bồi òi vàng, Giàsụ tán.

Daimộc cao 12 (30) m; nhánh có rãnh, đen, nhánh già có vỏ u-nần. Lá có phiến *thon bánhình*, to 11 x 3,7 cm, đáy từ từ hẹp trên cuống, có đuôi, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu đỏ, gân lồi; cuống dài 2 cm. Chùm-tụ tán ở nách lá, dài 4-8 cm, mang nhánh như tán, *không lông*; hoa *vàng lục*, thơm, có lông; tiểuhụy thụ 9. Trái xoan, to 2 x 1,1 cm.

Phú quốc.

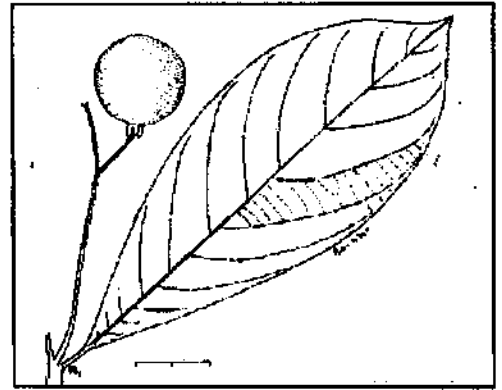
- Tree 12 m high; branches furrowed; leaves glabrous; flowers yellow greenish; fruit ovoid, 2 x 1,1 cm.

1587 - Machilus bonii Lec.. Vàng-gièn.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá mọc xen, nhóm ở chót nhánh; phiến thon ngược, to 18-26 x 5-8 cm, mỏng, mặt trên nâu ôliu đậm, gân chánh lớn, mặt dưới nâu mốc, gân-phụ, tam cấp lồi; cuống 1-1,4 cm. Phát hoa dài 5-7 cm, ở nách lá, trục có lông; cọng hoa 1 mm; hoa nhm 3; phiếnhoa 6, có lông 2 mặt; tiểunhụy 9; noãn sào không lông. Trái tròn, to 2,5 cm, trên bao hoa còn lại xu.

Võxá, Hátây.

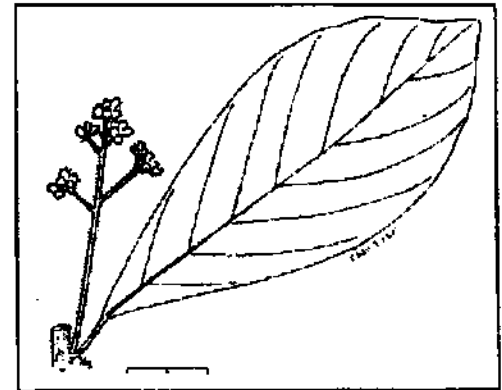
- Tree; branches glabrous; tepals pubescent; fruits globulous, 2,5 cm across.

**1588 - Machilus coriacea** A. Chev.. Vàng-gièn dai.

Nhánh kịch còm. Lá chụm lại; phiến thon ngược, dạng lá Đào-lộn-hột, to 12 x 5,5, dày, không lông, mặt trên ôliu vàng, gân chánh, phụ lớn, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ, tam cấp lồi thành mạng rô; cuống đẹp, đen, dài 1,2-1,5 cm. Phát hoa là chùm-tụtán có lông xám vàng, trục có lông mịn; phiếnhoa 6, có lông; tiểunhụy thụ 9.

Hòn Bà, 1.500 m; IX.

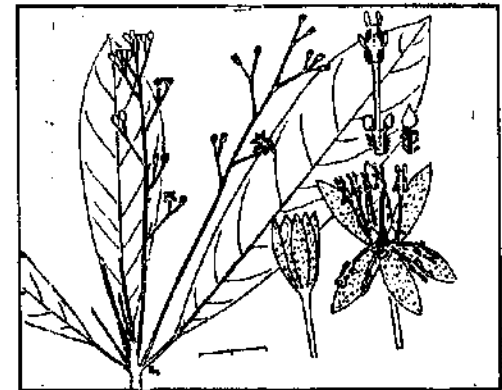
- Branches robust; leaves oblanceolate, coriaceous, glabrous; flowers pubescent; fertile stamens 9.

**1589 - Machilus thunbergii** Sieb. & Zucc.. Kháo Thunberg.

Đại mộc 15 m; nhánh không lông, đen. Lá có phiến xoan thon ngược, to 11-13 x 3,5- 4,5 cm, chót nhọn, đáy từ từ hẹp, dày, láng, mặt dưới nâu mốc, gân-phụ mịn, 10-12 cặp, gân tam cấp hình thang; cuống dài 1,5-2 cm. Chùm-tụtán dài 7-8 cm, mang ít hoa; hoa có lông; phiếnhoa 6, vàng; tiểunhụy thụ 9. Trái tròn, đen, to 1 cm, trên bao hoa xu.

Rừng 600-1.400 m, núi Biền, Chợ Bò, Hànam Ninh; III-V, 11-12.

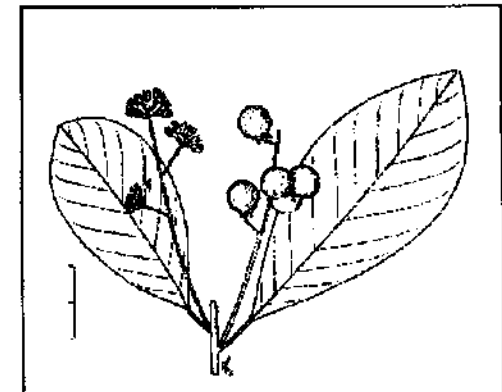
- Tree 15 m; branches glabrous; leaves glaucous beneath; flowers pubescent; fruits 1 cm across, black.

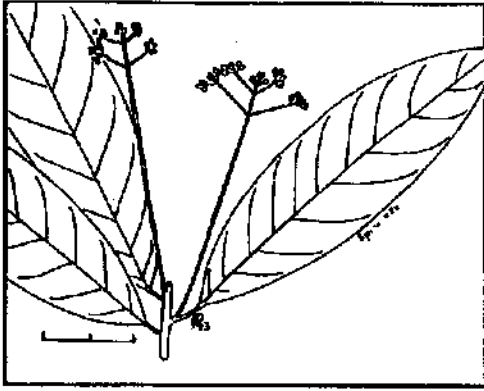
**1590 - Machilus thunbergii** var. *condorensis* Lec.. Kháo Cônson, Rê.

Đại mộc 15 m; nhánh đen lúc khô. Lá có phiến xoan thon ngược, dài đến 8 cm, dày, mặt trên nâu, mặt dưới mốc, gân-phụ mịn, 10-11 cặp, bìa nguyên hay hơi dợn; cuống 1,5 cm, không lông. Chùm-tụtán ở nách lá ngọn; hoa có 6 phiến vàng, có lông, có 5 gân; tiểunhụy thụ 9, tiểunhụy lép 3, noãn sào không lông. Quả tròn to 1 cm, đen.

Hànam Ninh, Cônson; III-V, 11-12.

- Tree 15 m high; leaves oblanceolate, apex obtusate; fruits globulous 1 cm across.

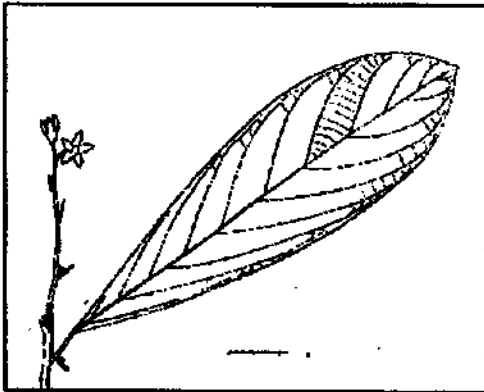




1591 - Machilus parviflora Meissn. Kháo hoa-nhỏ.
 Daimộc nhỏ; nhánh denden, không lông. Lá có phiến thon ngược, 12-15 x 3-4,5 cm, chót nhọn hay có đuôi ngắn, đáy hơi bấtxúng, dai, gần như không lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 1,5 cm đen. Chùm-tútán không lông, dài bằng lá; baohoa không lông, cao 2,5 mm; tiểuhụy thụ 9, baophần 4 túi, 3 trong ngoạihướng; noãn sào xoan. Quả dài đến 2 cm.

Côngtum.

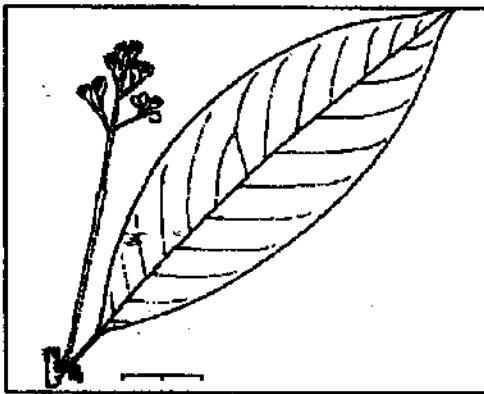
- Tree; branches, leaves glabrous; flowers pubescent; stamens 9, glands 3; berries to 2 cm across.



1592 - Machilus platycarpa Chun. Rè, Kháo trái-đẹp.
 Daimộc cao 20-25 m, đường kính 50 cm; nhánh có lông mịn rồi không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, to 15-23 (34) x 6-8 (12) cm, dai, cứng, mặt dưới có lông sét, gân-phụ 16-20 cặp, nổi rõ; cuống 2-4 cm. Pháthoa ở ngọn, có lông sét; hoa nhỏ, rộng 8 mm; phiếnhoa vàng, không lông, dài 8-9 mm; tiểuhụy cao 5-6 mm. Trái tròn dài, to 4 cm, cao 2,2 cm, dỏ đậm.

Nghệtĩnh.

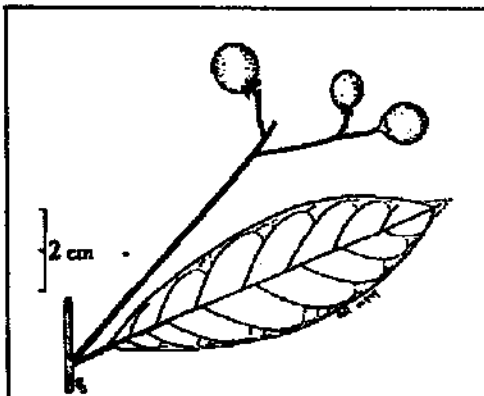
- Tree up to 25 m high; leaves coriaceous, ferruginous pubescent beneath; perianth glabrous, yellow; fruit 4 x 2 cm.



1593 - Machilus macrophylla Hemsley. Kháo lá-to.
 Daimộc. Lá có phiến thonthon, to vào 12 x 4 cm, hơi dày, cứng, gân-phụ 13-15 cặp, mặt trên màu đường thẻ; cuống dài đến 2,5 cm. Pháthoa cao 10 cm, ngắn hơn lá, mang tután; hoa cao 4-6 mm; phiếnhoa 6, không lông; 3 luânsinh tiểuhụy thụ, luânsinh trong ngoạihướng. Trái trên baohoa còn lại xụ.

B.

- Branches blackish; leaves subcoriaceous; flowers 4-6 mm high.



1594 - Machilus odoratissimus Nees. Bồiôi đec, Kháo thơm, Rè vàng.

Daimộc cao; nhánh không lông, thường denden. Lá có phiến thon ngược, 8-10 x 3 cm, chót tà hay có mũi, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống mảnh, dài 1 cm. Chùm-tútán dài bằng lá; hoa vàng xanh; baohoa 6 phiến; tiểuhụy thụ 9, tiểuhụy lép 3, là tuyến. Quả hình cầu to 1,2 cm, đen, trên baohoa còn lại xụ.

Vỏ thơmthơm, làm nhan "trầm"; gỗ hồng giác trắng. Biênhòa, Bàrja, Phúquốc.

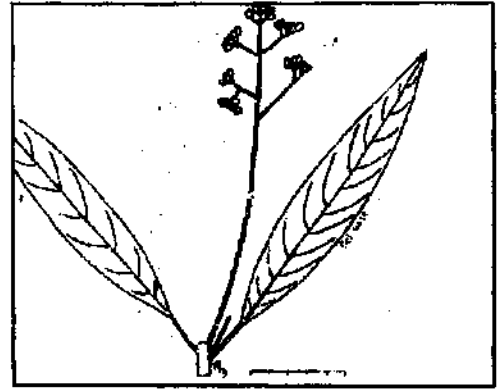
- Tree; wood pinkish; leaves glabrous; flowers yellow green; berries 12 mm across, black.

1595 - *Machilus oreophila* Hance. Kháo háo-mua.

Đại mộc; nhánh tròn, to 4 mm. Lá mọc xen *phiến thon hẹp*, to 17 x 4,5 cm, nhọn hai đầu, mặt trên nâu đường thê, gân không rõ, mặt dưới nâu, gân-phụ 10 cặp; cuống 2,7 cm, đen. Pháth hoa ở ngọn, cao 14-15 cm, nụ xám sít; hoa nhỏ cao 3-4 mm, phiến hoa 6; tiểu hụy thụ 9.

Vinhphú 300 m; IV.

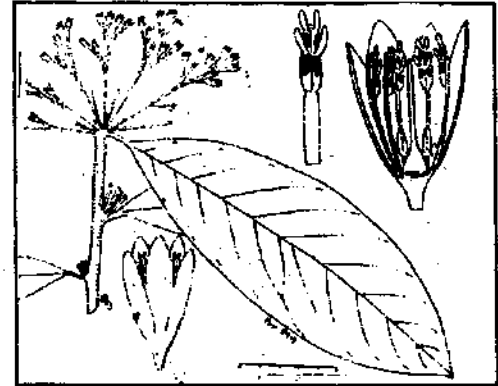
- Tree; leaves lanceolate, glabrous; panicles greyish appressed pubescent; flowers 4 mm high.

**1596 - *Machilus robustus* J.J. Sm.. Kháo mạnh.**

Đại mộc 9-15 m; nhánh kích cộm, màu không lông. Lá có phiến bầu dục, chót có mũi hay không, đáy chót buồm hay tròn tròn, to 12-26 x 5-8 cm, gân-phụ 5-6 cặp, cách nhau 2-5 cm; cuống 2,5-5 cm. Chùm-tútán dài 12-18 cm; cọng hoa 5 mm; phiến hoa 6, có lông tơ; tiểu hụy thụ 9, cao 5 mm, bao phấn dài; noãn sào không lông. Trái tròn, to 2,5 cm, trên bao hoa xu.

Rừng thưa 500 m; Bavi; III.

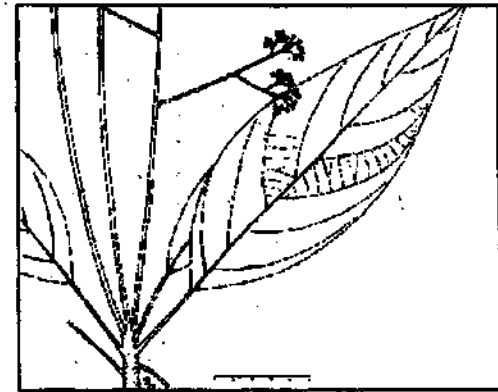
- Tree 9-15 m high; branches, leaves glabrous; panicles grouped; flowers silky hairy; fruits globulous 2,5 cm across.

**1597 - *Alseodaphne andersonii* (Gamble) Kost. Vàng trắng Anderson.**

Đại mộc cao 20 m, thân to 40 cm; nhánh to như Xoài, có bích hầu dài, không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến xoan thon, to 10,5 x 4 cm, mặt trên nâu, gân-phụ (7 cặp), tam cấp lồi rõ, mặt dưới nâu gỗ đậm, có khi hơi mốc, gân-phụ và tam cấp lồi rõ; cuống 3-4 cm. Chùm-tútán to, cao 20-30 cm, dài hơn lá; hoa nhiều, trắng hơi xanh xanh; phiến hoa 6; tiểu hụy thụ 9.

Côngtum, 700 m; IX.

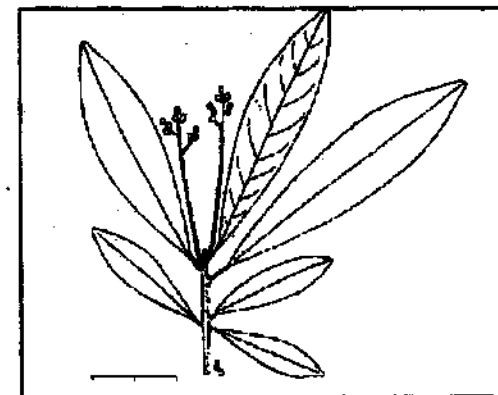
- Tree 20 high; branches, leaves glabrous; flowers greenish white (*andersonii* King ex Gamble).

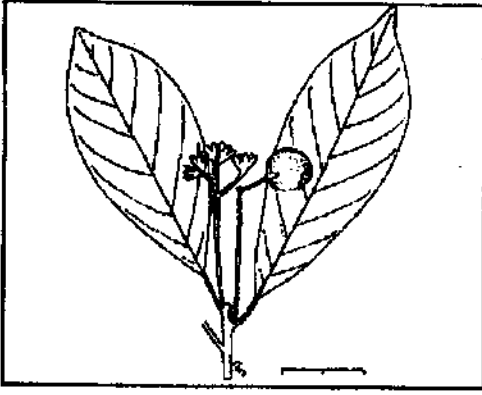
**1598 - *Alseodaphne cavaleriei* (Levl.) Kost.. Vàng trắng Cavalerie.**

Đại mộc; nhánh không lông. Lá nhỏ, thon ngược, to 3-7 x 0,6-1,6 cm, mặt trên nâu đen, gân mịn, khó nhận, vào 6-7 cặp, mặt dưới nâu rất đậm; cuống 1 cm. Pháth hoa là chùm-tútán ở nách lá ngọn, đứng, cao 3-4 cm; hoa không lông, cao 3 mm.

Cáná.

- Tree; branches glabrous; leaves small; panicles 3-4 cm, erect; flowers 3 mm high.



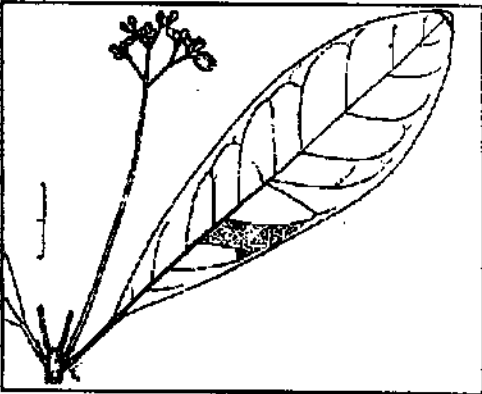


1599 - *Alseodaphne chinensis* Champ.. Vàng trắng Trung Quốc.

Đại mộc cao 8 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược, to hay nhỏ, 6-8 x 2,5-3,5 cm, mặt trên nâu tươi, gân-phụ 7-8 cặp, gân tam cấp thành mạng rõ, mịn, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ lồi, bìa uốn xuống; cuống đẹp, dài 1,3 cm, nâu. Chùm-tútán dài 4-5 cm; hoa rộng 7 mm; phiếnhoa 6, không lông; tiểunhụy thụ 9, baophấn 4 buồng. Trái hình cầu, đỏ rồi đen, to vào 1 cm, trên baohoa còn lại ôm.

T.

- Tree 8 m high; leaves glabrous; flowers 7 mm large; fruits red, black, 1 cm across, on persistent perianth (*Machilus chinensis* Hemsley).

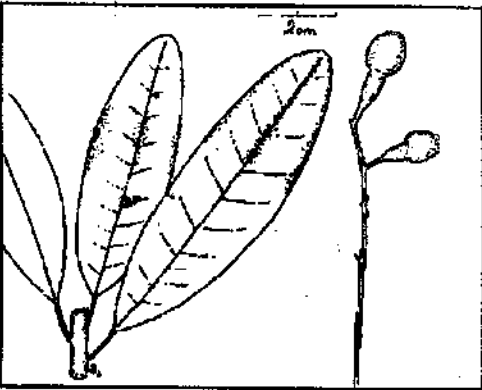


1600 - *Alseodaphne glaucina* (Liouho) Kost.. Vàng trắng mốc.

Đại mộc; nhánh kích còm, không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon ngược, vào 12 x 4 cm, dày cứng, đầu tròn, đáy nhọn, gân-phụ 7-8 cặp, gân tam cấp tạo ở hai mặt một mạng rõ, mịn, mặt trên láng ve-chai, gân chánh vàng, mặt dưới nâu da, bìa uốn xuống; cuống 2-2,5 cm. Pháthhoa hơi dài hơn lá, cao 12-15 cm, không lông; hoa cao 6-7 mm; phiếnhoa 6; tiểunhụy thụ 9. Trái cao 1 cm, lục, trên cọng phũ to dài bằng.

Hòn Bà, Phú Khánh, 1.500 m; VIII.

- Tree up to 20 m high, glabrous; flowers 6-7 mm long; fruits green, 1 cm across (*Machilus glaucinus* Chev. ex Liouho).

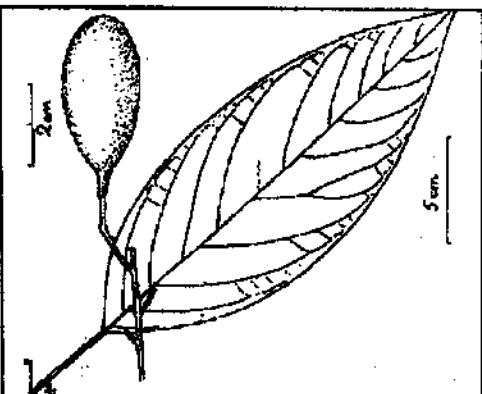


1601 - *Alseodaphne hainanensis* Merr.. Vàng trắng Hải Nam.

Đại mộc đến 20 m, đường kính 40 cm; nhánh không lông, to 3-4 mm. Lá có phiến tròn dài, to 7-10 x 2,5-3 cm, tà tròn ở đầu, mặt trên láng, gân tam cấp thành mạng mịn rõ, gân-phụ mịn (9 cặp), bìa uốn xuống, mặt dưới hơi lù; cuống dài 1-1,3 cm. Pháthhoa cao 10 cm, nhánh dài 2-3 cm. Trái tròn tròn, cao 1 cm trên cọng phũ to dài bằng, màu lục.

B; 8.

- Tree up to 20 m high; branches, leaves glabrous; panicles 1 cm long; fruit green on inflated peduncle.



1602 - *Alseodaphne lanuginosa* Kost.. Vàng trắng nhung.

Đại mộc; đợt non đầy lông tơ dày; nhánh già có bikhấu tròn. Lá có phiến bầu dục đến thon, to đến 25 x 9 cm, chót thon, đáy tà, mặt trên nâu xám, lù, gân-phụ (9-10 cặp) lồi, mặt dưới nâu dodò, gân các cấp lồi cao; cuống dài 4,5 cm. Pháthhoa dài, cho ra trái hình trứng to 4 x 2 cm, trên cọng hơi phũ, dài 1,5 cm.

Sapa.

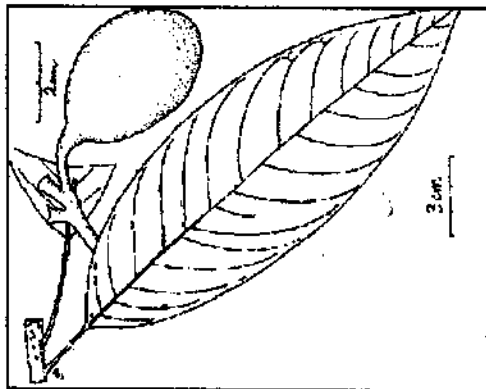
- Tree; young branches red velvety; fruit ovoid, 4 x 2 cm.

1603 - *Alseodaphne petiolaris* Hook. f. Vàng trắng có-cuống.

Đại mộc to; nhánh mọc vòng, to bằng ngón tay, vỏ có nhiều bích hầu tròn. Lá chụm gân nhau; phiến bầu dục dài, to 20-25 x 10-15 cm, mặt trên láng, có mạng, mặt dưới nâu, dày, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài đến 4 cm, khi rụng để lại theo lá tròn. Chùm-tụ tán dài bằng 1/2 lá, nhánh thưa; hoa có cọng ngắn; phiến hoa 6, bằng nhau. Trái hình trứng, láng, to 4,5 x 3 cm, dài hơn cọng phủ.

Ven rừng; Thanhhoá; 1.

- Tree; leaves grouped, fruits ovoid, to 4,5 x 3 cm, on an inflated peduncle.

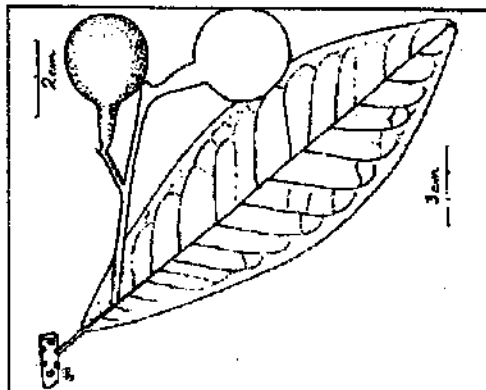


1604 - *Alseodaphne rhododendropsis* Kost. Vàng trắng Hồngmộc.

Đại mộc cao 20 m, hay hơn; thân to 40 cm; nhánh có theo lá tròn to. Lá có phiến thon ngược, đến 18 x 6,5 cm, hai đầu tù, dày, cứng, gân-phụ (14-18 cặp), tam cấp lồi thành mạng rõ ở 2 mặt, mặt trên nâu hơi láng, mặt dưới nâu; cuống to, dài 1,5 cm. Phá hoa cho trái tròn, to 2,5 cm, đen, trên cọng phủ to, dài 1,5 cm.

Núi Bùđăng, Lâmđồng.

- Tree 20 m high; leaves with prominent fine venation; fruits globulous to 2,5 cm across.

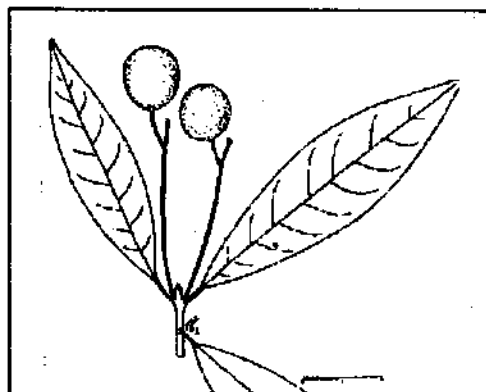


1605 - *Alseodaphne tonkinensis* Liouho. Vàng trắng Bắc bộ.

Đại mộc 12 m; thân to 25 cm; nhánh mảnh, không lông, láng láng, nâu đậm. Lá có phiến thon, to 8,5 x 2,5 cm, chót tù, mặt trên nâu lu, gân-phụ rất mịn, 8-9 cặp, mặt dưới nâu đẹp; cuống 6-7 mm. Phá hoa dài 3-4 cm, ngắn hơn lá, cho ra trái hình cầu to 16 mm, đen.

Tiên yên, Thừa thiên; V, 11.

- Tree 12 m high; branches glabrous; leaves lanceolate; fruit globulous, black, 16 mm across.

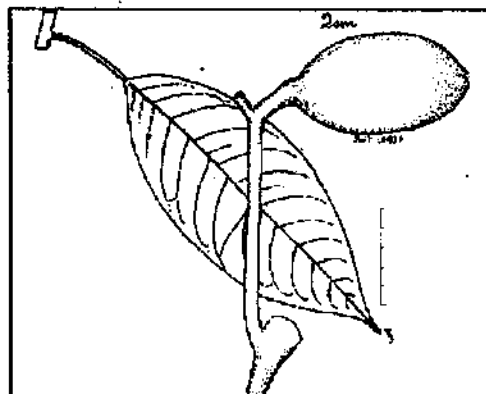


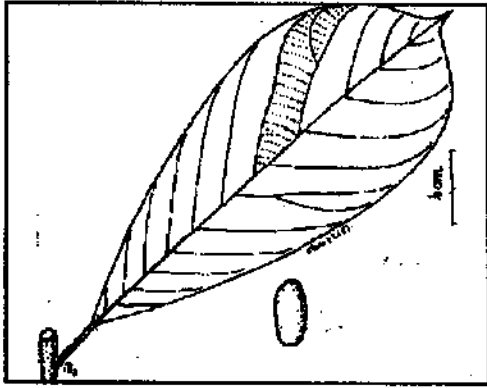
1606 - *Alseodaphne utilis* Kost. Vàng trắng hữu ích.

Đại mộc cao 20 m, thân to 60 cm; nhánh to 4 mm. Lá có phiến bầu dục thon, đến 18 x 6,7 cm, chót có mũi, dày tù, mặt trên nâu sậm, gân các cấp lồi, mặt dưới nâu, gân tam cấp tạo mạng yếu; cuống dài đến 5 cm. Phá hoa cao 7 cm, mang trái hình trứng, to đến 5 x 3 cm, trên một phần phủ ngắn.

Ven rừng, 1.000 m; Thanhhoá; 1.

- Tree 20 m high; branches glabrous; leaves lengthy petiolate; fruit ovoid, up 5 x 3 cm.

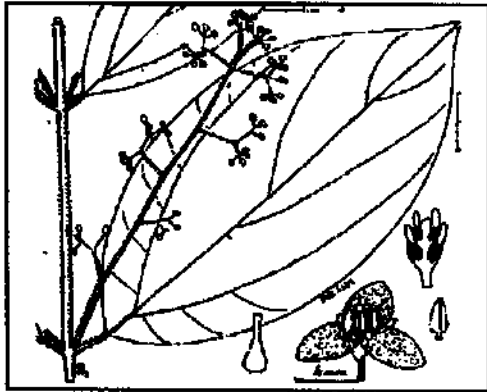




1607 - *Alseodaphne velutina* Chev.. Vàng trắng lông.
Nhánh và cuống có lông dày đen. Lá có phiến *bầu dục xoan ngược*, đầu tròn có đuôi đến 1 cm, đáy tù hẹp trên cuống, to 26 x 11 cm, mặt trên ôliu vàngvàng, láng, mặt dưới mốcmốc, có gân chánh và phụ (10-12 cặp) có lông mịn đen; cuống 12-15 mm. Trái xoan dài 2,2 cm; hạt to 17 x 10 x 6 mm.

T; 4.

- Branches, petiole, veins beneath blackish hairy; fruits ovoid, 22 mm long.



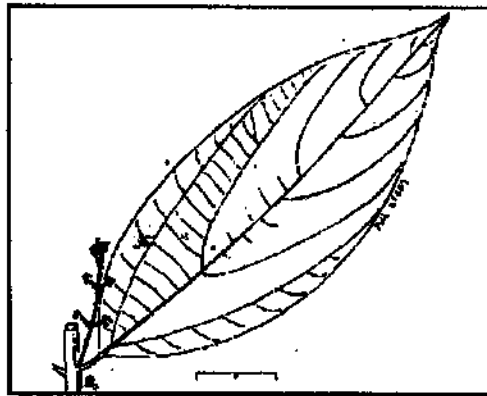
1608 - *Caryodaphnopsis baviensis* (Lec.) A.- Shaw. Giàsụ Bavi. *Bụi*; nhánh hơi trườn; nhánh, cuốn *dây lông hoe*. Lá mọc đối hay xen; phiến xoan, to vào 15 x 8 cm có lông ở gân chánh mặt trên, mặt dưới mốcmốc, gân chia nhánh cách đáy phiến vào 1 cm; cuống 1,5 cm. Chùm-tụ tán mảnh, có *lông nâu*, dài bằng 1/2 lá; lá đài 3, 1 mm, cánh hoa 3, dài 4 mm, có lông dày ở mặt trong; tiểunhụy thụ 9, lép 3; noãn sào không lông.

Dựa suối: Bavi, Hoà bình; V.

- Thicket; branches slightly sarmentous, rufous pubescent; petals 4 mm high, pubescent; ovary glabrous (*Nothaphoebe baviensis* Lec).

1608b - *Caryodaphnopsis henryi* Airy-Shaw (*Nothaphoebe tonkinense* f. *brevipedicellata* Liou-ho.

1609c - *Caryodaphnopsis laotica* Airy-Shaw. B

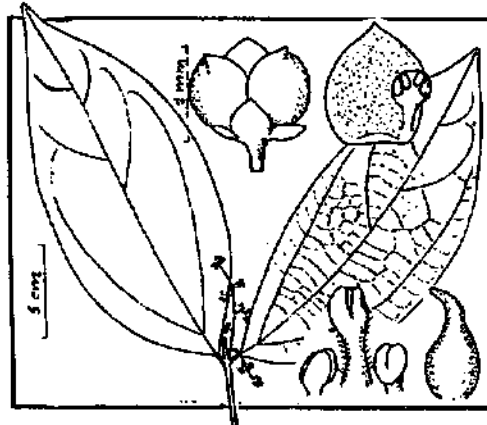


1609 - *Caryodaphnopsis poilanei* Kost..

Đại mộc cao 8 m; nhánh non vuôngvuông, không lông, đen. Phiến xoan thon, to 24 x 9-10 cm, chót nhọn, *mặt trên không lông*, lángláng, nâu đậm, gân chánh, phụ lõm, mặt dưới vàng mốc, gân-phụ một cặp mọc đối dài gần gần đáy, gân khác lồi, nâu; cuống 1,5 cm. Chùm-tụ tán 4-6 cm, ở nách lá, có lông sát nâu; hoa có 9 tiểunhụy thụ, 3 tiểunhụy lép. Trái to trên cọng phù.

Lào cai, 600 m; IV.

- Tree 8 m high; branches, leaves glabrous; panicles 4-6 cm long.



1610 - *Caryodaphnopsis metallica* Kost.. Giàsụ kim khí.

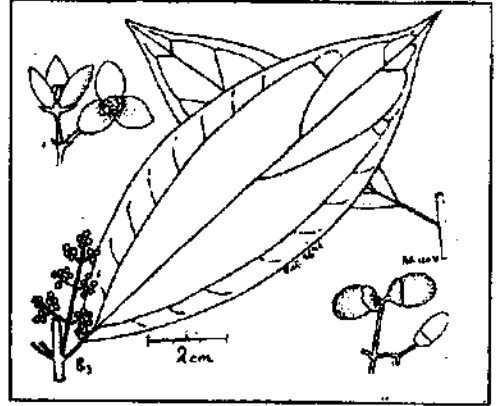
Đại mộc cao 9-10 m, thân to 30 cm; nhánh không lông, hình trụ. Lá mọc đối; phiến không lông, bầu dục, to 5-9 x 10-21 cm, mặt dưới tái; cuống dài 1 cm. Chùm-tụ tán ở nách lá, dài đến 10 cm, nhánh thưa; hoa *tam phân*, trắng, nhỏ, mặt ngoài không lông, có lông mịn dày mặt trong; tiểunhụy cao 1 mm, luân sinh 4 lép; noãn sào bầu dục, không lông, nướm nhỏ. Rừng vào 500 m: Tuyên quang, Quảng nam; II (hình theo Kosterman).

- Tree 9-10 m high; leaves glabrous; axillary panicles 10 cm long; flowers white, trimerous.

1611 - *Caryodaphnosis tonkinensis* (Lec.) A.-Shaw.
 May-phông. Đại mộc cao 12 m; nhánh có lông dài, nâu đen. Phiến bầu dục nhọn hai đầu, vào 9-13 x 3,5-4,5 cm, không lông, mặt trên nâu đậm đỏ, mặt dưới nâu sẫm, gân đỏ, một cặp gân đi từ gân đáy, mảnh, gân-phụ khác 2 cặp; cuống vào 1 cm. Chùm-tútán cao 4-5 cm; hoa có 6 phiếnhoa có lông; tiểuhụy thụ 9, lép 3. Quả cao 1 cm, baohoa còn lại hình chén.

Gỗ vàng lợt, nhẹ, không bền. Rừng thưa, trung nguyên: Bavi, 500 m, đến Quảngtri.

- Tree 12 m high; leaves glabrous; panicles 4-5 cm; flowers small, pubescent (*Nothaphoebe tonkinense* Lec.).

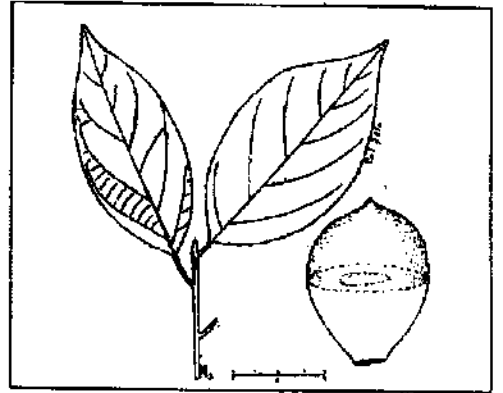


1612 - *Potameia chinensis* (Allen) Kost. Rạch Trung quốc.

Nhánh denden, không lông trừ ở phần rất non có lông sét. Lá có phiến xoan, 5-15 x 3-7 cm, thường nhỏ, cứng dòn, mặt trên nâu lợt, gân ít rõ, 4 cặp, mặt dưới nâu, gân phụ, tam cấp lõi và rõ, bìa uốn xuống; cuống 1 cm, đen, hình trụ. Trái bằng trái cau nhỏ, dài 3,5-5,5 cm, cứng, một hạt.

Rừng luôn luôn xanh, 600 m: Hải vân; 9.

- Branches blackish; leaves coriaceous; fruit 1-seeded, up to 5,5 cm long (*Syndiclis chinensis* Allen).

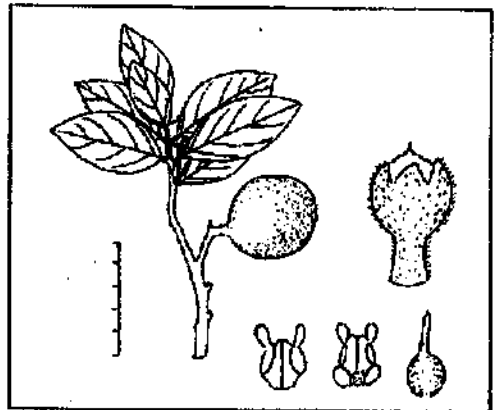


1613 - *Syndiclis lotungensis* S. Lee De.

Đại mộc 10-25 m, thân to 50-60 cm, vỏ nâu xám, thơm longnào; nhánh non có lông nâu đen hay sét. Lá mọc đối hay xen, nhóm ở chót nhánh; phiến bầu dục xoan, to 10-12 x 5-7 cm, hơi bất xứng, không lông, gân phụ 5 cặp; cuống 2 cm, có lông nâu đen. Pháthoa 4 cm, có lông sét; hoa lưỡngphái, nhỏ, xanhxanh; 4 phiếnhoa; tiểuhụy thụ 4, lép 4, có lông hay không. Quả nhẵn cứng to 3-4(5) cm, nâu đen; hạt 1.

Caolăng, Vinhphú; IX-X, 12 (hình theo Đào).

- Tree up to 25 m high; bark camphor smelling; leaves 10-12 cm long; panicles 2,5-4 cm long; flowers bisexual; drupe 3-4 cm across.

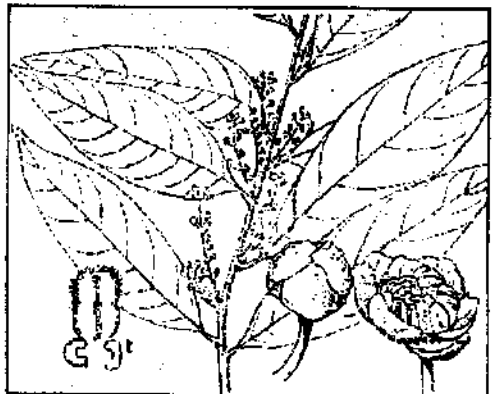


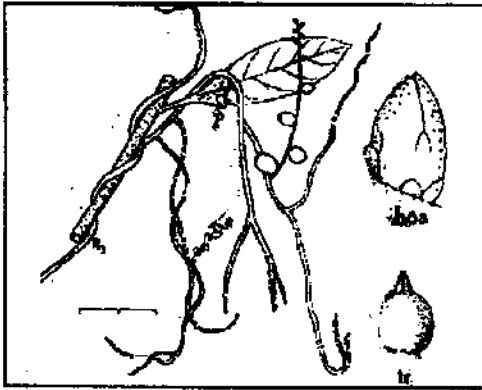
1614 - *Cinnadenia paniculata* (Hook. f.) Kost. Dụ.

Đại mộc cao 15-25 m, thân có đường kính to 30-60 cm, không lông. Lá mọc xen, có phiến bầu dục thon, to 10-25 x 3,5-8 cm, gân-phụ 8-12 cặp, lốm ở mặt trên; cuống dài 1,5-2,5 cm. Chùm biệt chu, dài 5-7 cm; hoa dục trắng, cao 3 mm; tiểuhụy 9-19, luânsinh trong có 2 tuyến không con; pháthoa cái ít hoa; noãn sào không lông. Trái hình chùy, cao 1,5-2,5 cm, trên đế-hoa hình chén cao 2-5 mm.

Rừng luôn luôn xanh đến 1.000 m: Langson, Báchthái, Hà nội, Nghệ tỉnh; XII (hình theo CGRVN).

- Tree 15-25 m high; dioecious; flowers white; fruits to 2.5 cm long (*Dodecadenia paniculata* Hook.f.).





1615 - *Cassytha filiformis* L. Toxanh.

Cỏ *bánkysinh vàng xanh*, leo quấn, có vòi hút nhựa nguyên cây chủ; thân có lông mịn, to hơn loài trên (1,5 mm). Gié dài 2-5 cm; hoa nhỏ có 3 lá hoa phụ; đài và vành dính thành ống tròn; tiểunhụy thụ 9, lép 3; noãn sào tũdo. Bế quả cứng, đen, trong bao hoa đồngtrường.

Dùng làm thuốc trị bệnh phổi và dương mai (alcaloid: laurotetenin, cassitin, cassitidin). Nhiều ở rừng còi, rừng thưa *khắp cùng*; I-XII.

- Common hemiparasite.

1616 - *Cassytha capillaris* Meissn. Toxanh chi.

Cỏ *bánkysinh xanh*, leo quấn có vòi hút nhựa nguyên của cây chủ; thân mảnh (dưới 1 mm). Gié ngắn (1-1,5 cm), mang hoa nhỏ, khít nhau ở chót; đài và vành thành ống tròn; tiểunhụy thụ 9, lép 3, noãn sào tũdo. Bao hoa đồngtrường xoan, cao 2-2,5 mm, bao lấy bế quả nhỏ, đen.

Thường gặp trên Hòa bản, N.

- Hemiparasite (on Poaceae) finer than the precedent; short spike.

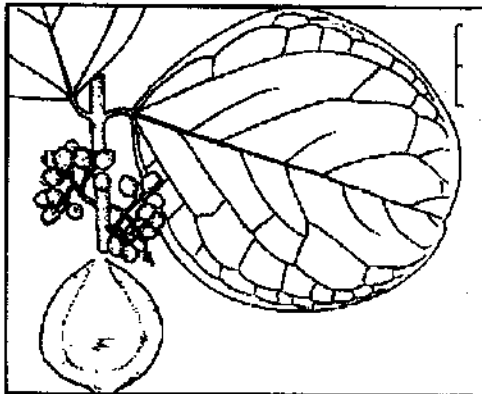


MONIMIACEAE

1617 - *Kibara polyantha* Perk.?

Tiểu mộc; thân, lá có lông mịn hình sao. Lá có phiến tròn, to 12 x 13, 5, đầu tròn hơi lõm, gân ở đáy 3-5, gân-phụ 4-5 cặp, mặt dưới màu xám; cuống 1-2 cm. Chùm-tútán ngoài nách lá, cao 2 cm, *đồngchu*, có lông hình sao; hoa đực nhỏ, trong đế hình bầu với 4 răng ở miệng, tiểunhụy... Hoa cái hình chén mà 1/2 trên rụng như nắp khi hoa nở; tâm bì nhiều, không vòi nhụy. Quả nhẵn cứng.

Mẫu vật Lunet 1880, đê thu ở vùng Sài Gòn(?).



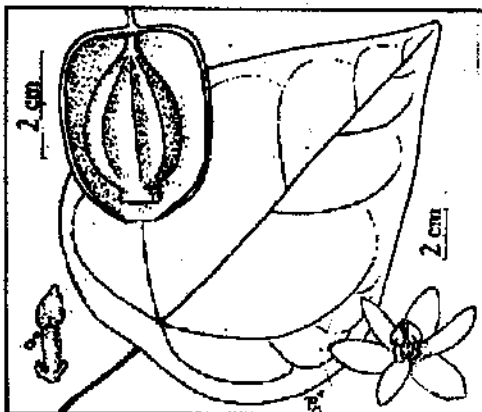
HERNANDIACEAE : họ Liễu dâng.

1618 - *Hernandia nymphaefolia* (Presl) Kubitski. Tung.

Đại mộc trung; vỏ xám. Lá có phiến xoan tamgiác, gân hình lông, không lông, dày như da; cuống dài hơn phiến. Hoa *đơnphái* đồngchu, từng nhóm 3 trong bao *vàngvàng*, hai hoa cạnh đực, hoa giữa cái; bao hoa 6-8 phiến; tiểunhụy 3, chỉ to. Bế quả trong *baohoa phủ ra to*, *vàngvàng* trông như trái Mận.

Mủ tốt để làm mất lông ở da, trị nổi mụn ở da; vỏ lá xố tẩy; hạt chứa 51% dầu. Dựa biển vùng Phú quốc; II, 3.

- Littoral tree; leaves peltate; flowers 2 male, 1 female; akenes in developed involucre (*Biasoletia nymphaefolia* Presl.).

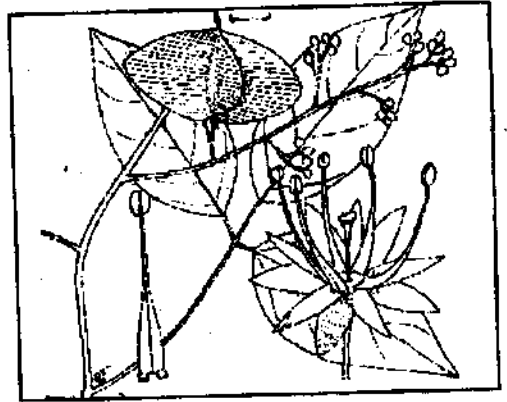


1619 - *Illigera celebica* Miq.

Tiểu mộc leo. Lá-phụ to, dài đến 10-17 cm, láng, lúc khô không đen; cuống 12 cm. Pháthoa ở ngọn, to, dài 40-50 cm; nụ tròn; ládài to hơn cánhhoa, dày lông mặt trong; cánhhoa có lông 2 mặt; tiểuhụy 5, phù ở đáy, chỉ cong quanh baophần lúc trong nụ; 2 tuyến trước mỗi tiểuhụy. Bếquả có 4 cánh, cánh dài, cao 2-2,5 cm.

Rừng còi, rừng thưa: Lào cai, Bắc giang, Thanh hóa, Bình trị thiên, Bảo lộc.

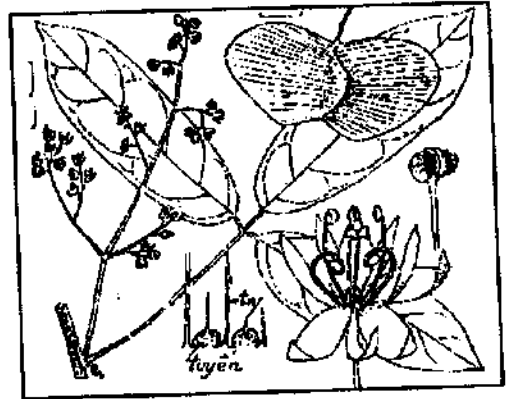
- Climber; leaflets glabrous; panicles to 50 cm long; drupes 4-winged.

1620 - *Illigera parviflora* Dunn. Liêndâng hoa-nhỏ.

Dây leo khá to; nhánh có rãnh dọc, không lông. Lá -phụ thon, dài đến 13 cm, rộng 4,5 cm, mặt trên đen, mặt dưới ôliu lúc khô, gân-phụ 3-5 cặp; cuống phụ 1-1,5 cm, cuống chung 1-1,5 cm. Chùm-tútán có lông mịn, dài gần bằng lá; nụ cao 6 mm, đen lúc khô; đài có lông mịn, vành hẹp hơn; tiểuhụy chỉ cong trong nụ, 5 tuyến có mũi dài. Quảhàngcứng có 2-4 cánh, cánh dài 2-3 cm.

Từ Lào cai đến Công tum; IV.

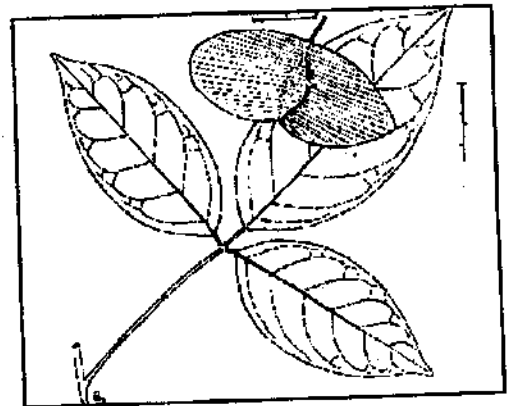
- Climber; branches glabrous; panicles puberulent; stamens 5; drupes with 2-3 cm long wings.

1621 - *Illigera pierrei* Gagn.. Liêndâng Pierre.

Dây leo dài đến 20 m; nhánh có sọc dọc, không lông. Lá-phụ không lông, rộng 4-8 cm, gân-phụ 5-7 cặp, domatie ở nách gân. Chùm-tútán dài 15 cm; hoa đỏ, noãn sào hạ, ládài 6 mm, cánhhoa 2,5 mm, tiểuhụy 5, chỉ ngay trong nụ. Dựcquả rộng 5-7 cm.

Biên hoà và Lục tinh: Mỹ tho, Vĩnh long..

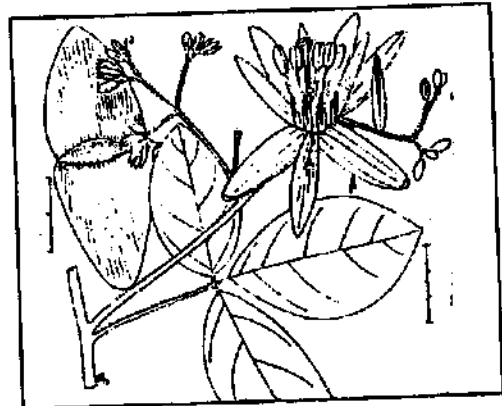
- Climber 20 m long; panicles 15 cm long; samara 5-7 cm large.

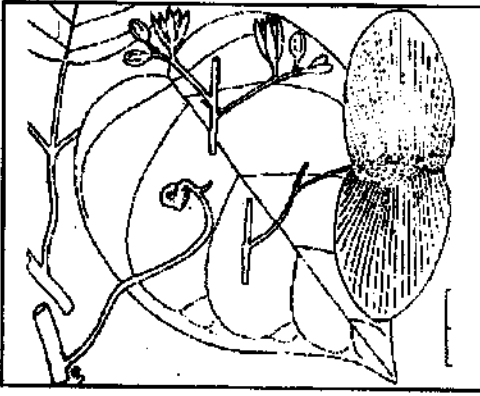
1622 - *Illigera rhodantha* Hance. Liêndâng hoa-đỏ.

Dây leo; nhánh non có lông sét vàng. Lá-phụ lúc khô không đen, mặt dưới dày lông xám vàng, dài 3-13 cm, gân-phụ 3-4 cặp. Pháthoa dày lông xám vàng; nụ cao, hoa cao 8 mm, cánhhoa nhỏ hơn ládài; tiểuhụy 10, chỉ có phướn mỏng, có lông, cao đến 3 mm. Dựcquả rộng 7 cm.

Từ Lào cai, đến Tây ninh, Đờng nai.

- Climber; petioles, inflorescences yellow greyish pubescent; samara 7 cm large.



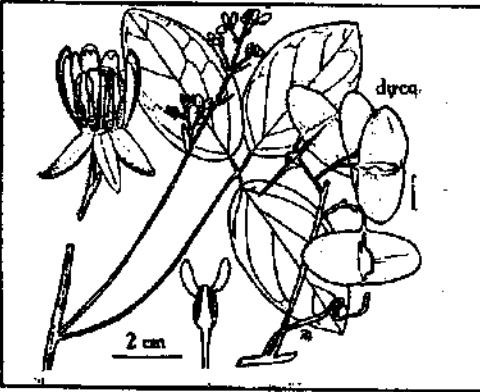


1623 - *Illigera trifoliata* (Griff.) Dunn. ssp. *cucullata* (Merr.) Kub. Liêndăng bầu.

Dây leo, có vòi. Lá-phụ dày, không lông, to, dài đến 15 cm, hình tim ở đáy, gân-phụ 4-6 cặp; cuống chung 6-12 cm. Pháthoả có lông xám; nú xoan, cao 7-9 mm; tiểuhụy 10, có tuyến ở chỉ giữa tiểuhụy; noãn sào không hay có ít lông xám. Dục quả to, rộng 8-9 cm.

Rừng còi, rừng khô: Lào cai.

- Climber; leaflets ovate, coriaceous, glabrous; samara 8-9 cm large (*I. cucullata* Merr.).

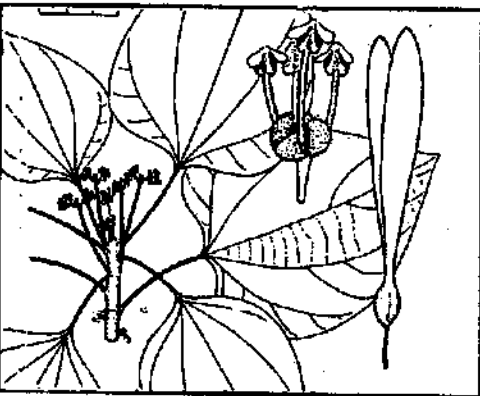


1624 - *Illigera thorelii* Gagn. Liêndăng Thorel, Luôichó.

Dây leo; thân xanh, có rãnh. Lá-phụ bầu dục, có 3 cặp gân; cuống chung 7-10 cm. Chùm-tútán ở nách lá; hoa trắng; noãn sào hạ; lá đài 4 mm, cánh hoa nhỏ; tiểuhụy 5, chỉ ngay trong nú, có 2 tuyến có cọng, gắn ở chỉ. Dục quả rộng 3-3,5 cm.

Biên hòa, Luctinh; X.

- Climber; panicles as long as leaves; samara 3,5 cm large.



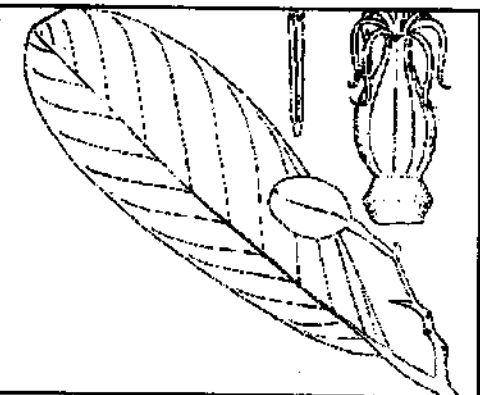
1625 - *Gyrocarpus americanus* Jacq. ssp. *americanus*. Luânquả.

Đại mộc cao 25 m, thân có chằng; nhánh non to. Lá khít nhau ở ngọn nhánh; phiến hình tim hay có 3 thùy, không lông, gân ở đáy 3-5; cuống mảnh. Pháthoả gồm tán dày, 3-5 hoa; hoa đơn phái nhỏ, không cánh hoa; hoa đực có 4-7 tiểuhụy, ba phần nở do nắp; hoa cái có 2-4 tiểuhụy lép. Dục quả có 2 lá đài thành cánh dài; hạt 1.

Phước tuy, Cônson; XI. Chóng Trypanosome.

- Tree with buttresses; leaves glabrous, 3-lobate or not; flowers unisexual; fruits 2-winged.

DILLENACEAE : họ Số.



1626 - *Dillenia blanchardii* Pierre. Số Blanchard.

Đại mộc cao 10-15 m. Lá có phiến xoan ngược, dài 10-15 cm, lúc nhỏ có lông ở mặt dưới và gân, gân-phụ 10-13 cặp; cuống to, dài 1-2 cm. Hoa to, 1-2 ở chót nhánh; cọng có 1 tiền điệp ở giữa; lá đài không lông; tiểuhụy như nhau, nở do lỗ ở đầu; tâm bì 5-7. Manhnang.

Rừng dày từ Vọng phu đến N, Cônson (hình theo Pierre).

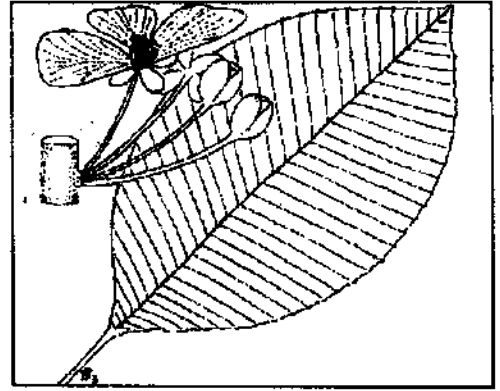
- Tree 15 m high; leaves pubescent below; sepals glabrous; carpels 7; follicles.

1627 - Dillenia obovata (Bl.) Hoogland. Sổ xoan.

Đại mộc rụng lá vào mùa khô, cao đến 35 m, gỗ có lõi đỏ. Phiến xoan, to 20-40 x 12-20 cm, đáy tà hẹp, có lông ở mặt dưới, gân-phụ 35-50 cặp; cuống 1,5-4 cm. Hoa cồngộc hay 2-3, nước khi lá rụng; cọng 3-4 cm; lá đài cao 3-4 cm; vành rộng 14-16 cm, vàng tươi; tiểu nhụy đến 200, thành hai nhóm; tâm bì 9-11, 25-35-noãn. Trái trong lá đài đồng trường màu cam, thành khối to 3,5-4 cm; hạt đỏ.

Nambô, Phú quốc.

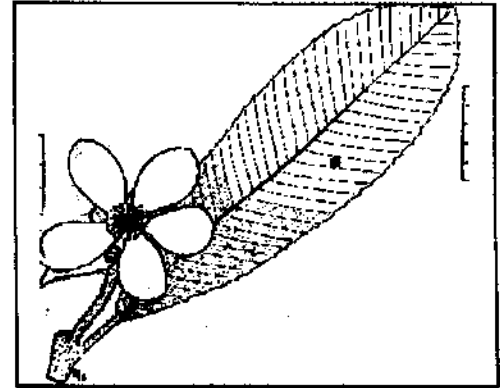
- Deciduous tree, to 35 m high; leaves pubescent (*Colbertia obovata* Bl.; *D. harmandii* Pierre).

**1628 - Dillenia hookeri** Pierre. Sổ Hooker.

Bụi thấp, hay đại mộc 10-15 m; nhánh non có lông dày. Phiến to, dài đến 30 cm, lúc non có lông ở hai mặt, lúc lớn mặt trên không lông; cuống dài 2 cm. Phá hoa 2 hoa; cọng có 3 tiền điệp; hoa vàng tươi; lá đài ngoài có lông; tiểu nhụy có ba phần ngay; tâm bì 6-7. Manhnang.

Đất trắng, ẩm-ướt: Đồng Nai; II-VII. Rể xem như là bố ở Lào.

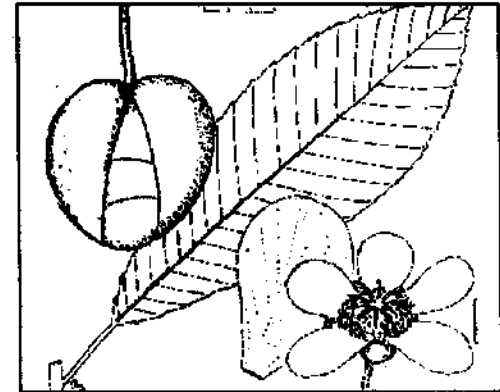
- Bush or tree up to 15 m high; leaves pubescent below; flowers bright yellow; carpels 6-7.

**1629 - Dillenia indica** L. Sổ bà, Sổ Ân; Elephant Apple.

Đại mộc 12-30 m, to 1,2 m; vỏ xám, tróc thành vảy da giác. Phiến không lông, dài đến 40 cm, bia có răng có mũi nhọn, gân-phụ 25-40 cặp. Hoa cồngộc, rộng 10 cm, vàng tươi; lá đài không lông; tiểu nhụy ngay, tiểu nhụy trong uốn ra; tâm bì vào 10. Manhnang trong lá đài phù mập, chuachua, dạng trái tròn to 8-10 cm; hạt hình thận, không tỳ-y.

Lá rụng vào V; gỗ làm máng. Đường Nhatrang đi Ninhhoa; rể trị nóng ngực, khô cổ và nhọt; V-VI.

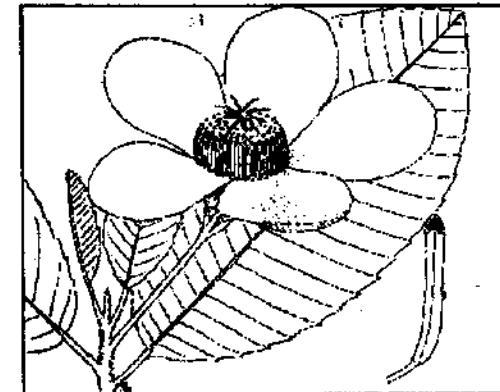
- Tree up to 30 m, deciduous; flowers yellow; follicles in globulous accrescent calyx.

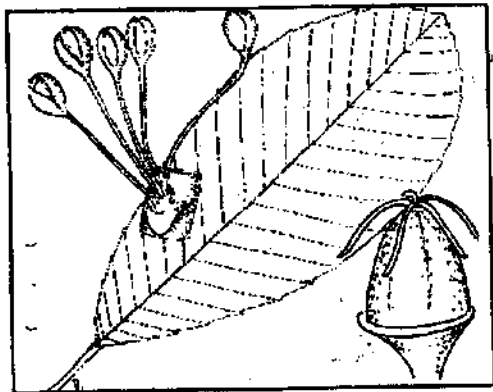
**1630 - Dillenia ovata** Wall. ex Hook. f. & Th.. Sổ trai.

Đại mộc luôn luôn xanh, cao 10-15 m. Phiến to 10-20 x 7-12 cm, có lông 2 mặt, gân-phụ 18-25 cặp; cuống 3-4,5 cm, có lông dày. Hoa cồngộc ở chót nhánh; cọng 1 cm; lá đài dài 2,5-3 cm, cánh hoa vàng chanh, dài 6-7 cm; tiểu nhụy trên 100, thành 2 nhóm; tâm bì vào 10, không lông, noãn vào 50. Manhnang trong đài đồng trường thành khối to 6 cm, vàng; hạt 5 x 11 mm, nâu đậm, không lông.

Rừng bình và trung nguyên: từ Nhatrang đến Phú quốc; II-IV.

- Sempervirent tree, 15 m high; flowers yellow; accrescent sepals yellow.



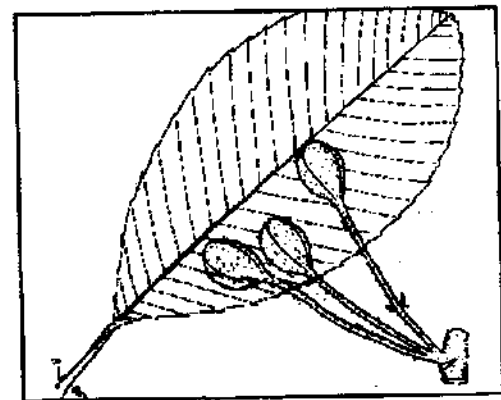


1631 - *Dillenia pentagyna* Roxb.. Số ngũ-thu.

Đại mộc 8-10 m hay hơn, rụng lá từ tháng 11 đến tháng 3; vỏ xám, tróc từng đê. Phiến không lông, rất to, dài hơn 35 cm (ở chồi non), mặt dưới vàng, gân-phụ 3-40 cặp. Hoa 5-8, rất to; cọng không tiêndiệp; cánhhoa vàng; hai luânsinh tiêunhụy trong uôn ra; tâmbì 5. Manhnang trong dài đổngtrường cam-dô, to, ăn được.

Gỗ tốt. Rừng từ Quảngtrị đến Biênhòa; II-IV.

- Deciduous tree over 10 m high; leaves very large; flowers yellow; carpels 5; calyx accrescent.

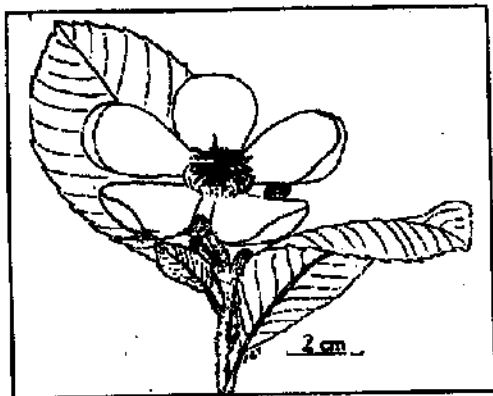


1632 - *Dillenia scabrella* (D. Don) Roxb. Số nhám.

Đại mộc cao đến 30 m; thân xám, vỏ đỏ. Lá xuấthiên vào III; phiến xoan ngược, dài vào 18 cm, gân-phụ 32 cặp, bìa có răng nhọn; cuống 3-7 cm. Hoa 2-4, rất to, hiện trước lá; cọng có tiêndiệp ở giữa; 5-6 luânsinh tiêunhụy; tâmbì 5. Manhnang.

Gỗ làm xuông, ván. Đổngnai; I-IV.

- Deciduous tree up to 30 m high; flowers yellow; carpels 5; follicles (*Colbertia scabrella* Roxb. ex D. Don; *D. elata* Pierre).

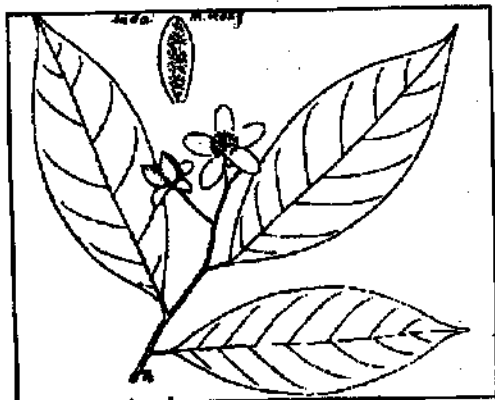


1633 - *Dillenia turbinata* Fin. & Gagn.. Lọng tia, Số bông-vụ.

Đại mộc; nhánh non có lông hoe. Phiến xoan hay bầuduc, dài đến 35 cm, có lông dày mặt dưới, gân-phụ 16 cặp; cuống tròn, dài 3 cm. Tụ tán có lông hoe; hoa 2, to 4-5 cm; lá dài 5, có lông mặt ngoài; tiêunhụy trong dài và uôn ra ngoài; tâmbì 9. Manhnang.

Rừng: Ninhbinh, Quảngtrị, Đàngng; lá từ II, và hoa I-II (hình theo Fin. & Gagn.).

- Deciduous tree; branches, inflorescence..rufous hairy; carpels 9.



1634 - *Tetracera akara* (Burm. f.) Merr.. Dây Túgiác.

Tiểu mộc trườn. Lá có phiến gân như nguyên, bầuduc thon, to 7-7 x 2,5-3,5 cm, chót nhọn, có mũi, dáy nhọn, không nhám (ít khi hơi nhámnhám), gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1 cm. Pháthhoa ít hoa, rộng 3 cm; lá dài 4, mặt trong dầy lông tơ; cánhhoa 3-4; tiêunhụy nhiều; tâmbì 1. Manhnang cho hạt có tử-y ria.

Nambộ.

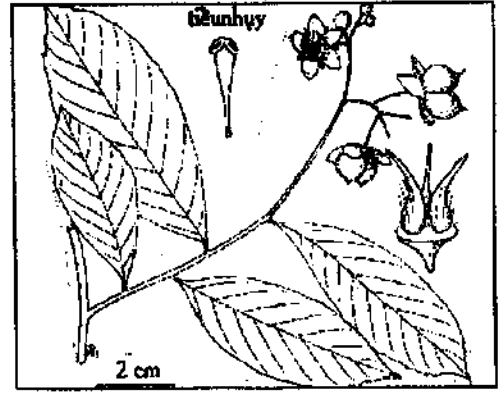
- Climber; leaves not rough; inflorescence few flowered; sepals sericeous inside; follicles; seeds arillate (*Calophyllum akara* Burm. f.).

1635 - *Tetracera indica* (Chr. & Panz.) Merr.. Chiếu.

Dây leo cao 2-5 m; nhánh non có lông. Lá có phiến láng, dài 10-20 cm, chót có mũi ngắn, bìa có răng thưa. Chùm-tụ tán ở ngọn, ít hoa; hoa trắng, rộng 2,5 cm; lá đài không lông mặt trong; tiểunhụy nhiều; tâm bì 3-4. Manh nang tròn tròn; hạt có tú-y rià, dài 1 cm.

Nước sắc trị lở miệng. Bụi, ven rừng; Định Quán, Đồng Nai, Côn Sơn; X, 10. Nước sắc trị lở miệng.

- Climber up 5 m long; leaves glabrous; sepals glabrous; carpels 3-4; seeds arillate (*Assa indica* Houtt. ex Chr. & Panz.; *T. assa* DC.).

**1636 - *Tetracera loureiri* (Fin. & Gagn.) Craib.** Dây Chiếu, Tú giác Loureiro.

Dây leo; nhánh gần như không lông. Lá có phiến xoan ngược, chót tròn hay tà, to 15-23 x 3 cm, không lông nhưng nhám trừ ở gân chính, gân-phụ 12-15 cặp. Chùm-tụ tán dài 18 cm; hoa rộng 13 mm, trắng hay hồng, thơm; tiểunhụy nhiều; tâm bì 2(3). Manh nang; hạt 1, tú-y rià.

Sài Gòn, Đồng Nai, Châu Đốc; III-IV.

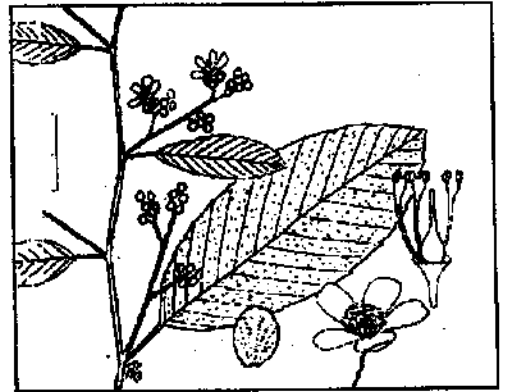
- Climber; leaves rough; panicle large; carpels 2; seeds arillate (*T. sarmentosa* var. *loureiri* Fin. & Gagn.).

**1637 - *Tetracera sarmentosa* (L.) Vahl. ssp. asiatica** (Lour.) Hoogl. Dây Chiếu.

Dây leo; thân, lá rất nhám (dày lông tám silic). Phiến bầu dục, to 7-10 x 2,5-3,5 cm, tà 2 đầu, gân-phụ 14-15 cặp, tản cùng trong răng nhỏ. Chùm-tụ tán ở nách; cọng hoa ngắn; hoa trắng, nhỏ, rộng 1 cm; cánh hoa xoan, không lông; tiểunhụy có chung đờ rộng; tâm bì 1, không lông. Manh nang không lông; hạt có tú-y rià.

Ven rừng, lùm, bụi: BTN.

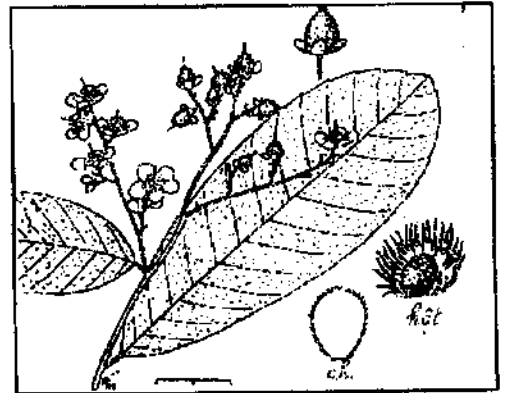
- Climber; leaves very rough; flowers white; carpel 1; seeds arillate (*Seguiera asiatica* Lour.).

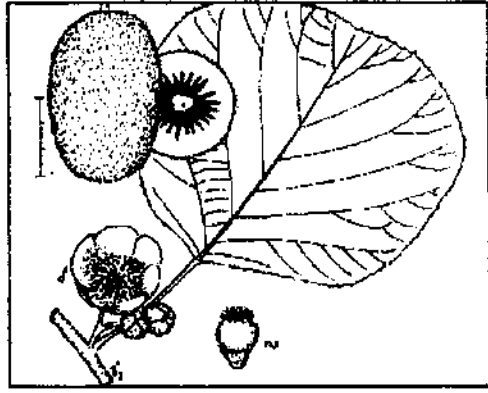
**1638 - *Tetracera scandens* (L.) Merr..** Dây Chiếu, Tú giác leo.

Dây trườn, có lông nhám vì tám SiO₂. Phiến cũng rất nhám, bầu dục, không dài hơn 10 cm. Chùm-tụ tán to; lá đài 5; cánh hoa 5, trắng, mau rưng; tiểunhụy nhiều; tâm bì 1. Manh nang có lông; hạt 1-2, có tú-y rià, đỏ.

Lá dùng như giấy nhám trong công nghệ sơn mài; trị kiết, lợi tiểu, trị phù thận, hạn nhiệt, lọc máu. Khắp cùng ở rừng thưa, ven rừng, 0-1.000 m; V-VIII.

- Climber; leaves very rough; panicles large; carpels hairy; seeds red arillate (*Tragia scandens* L.).

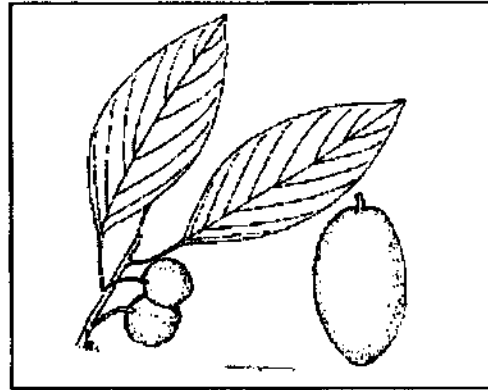




1639 - Actinidia chinensis Planch.. Dương đào Trung quốc.

Dây trườn to; thân có nhánh ngắn mang lá gần nhau. Phiến tròn tròn, chót ngang hay hơi lõm, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng nhỏ, mặt dưới có lông mịn dày; cuống 4-5 cm. Hoa *tapphái*; lá đài 6; cánh hoa 6, trắng ứng vàng cam; tiểu nhụy nhiều, vàng; noãn sào lép ở hoa đực, do 20-30 tâm bì dính nhau, vòi nhụy 20-30. Quả có lông nâu dài; nạc xanh xanh; hạt nhiều, nhỏ, đen.

Nên dunhập trồng ở nước ta, ở vùng núi cao, như Đà Lạt, Sapa. Còn loài *A. deliciosa* (A. Chev.) C.F. Liang & A.R. Ferg., có trái có nhiều lông nâu, dày; cũng được Tr.

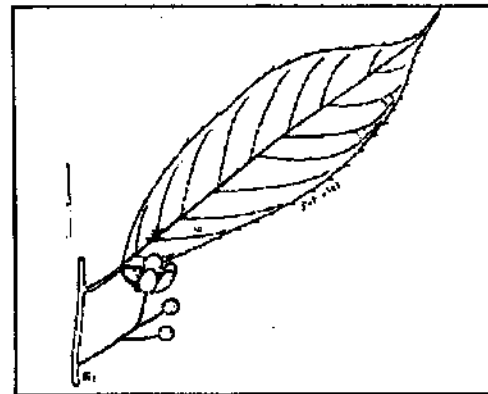


1640 - Actinidia callosa Lindl. var. *indochinensis* (Merr.) Li. Dương đào Đông dương.

Dây leo cao; theo lá có mủ (chai). Lá có phiến tương đối nhỏ, *thon*, nhọn 2 đầu, không lông, gân-phụ song hành, xéo, 6-7 cặp; cuống mảnh, dài 1-1,3 cm. Phấn hoa 1-3 *hoa trắng hay hồng*; cánh hoa cao bằng hai lá đài; tiểu nhụy 30, vàng; noãn sào có lông, nướm nhiều, búcxạ. Quả trên cùng 1 cm, hình cầu, to 1-2 cm; hạt nhiều, nhỏ, dẹp dẹp.

Đèo Lô-qui-Hồ, Lào cai; XI, 11.

- Climber; branches verrucose; leaves glabrous; flowers white; carpels hairy; berries to 2 cm long (*A. indochinensis* Merr.).

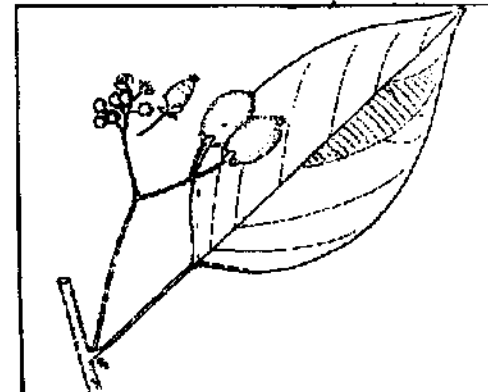


1641 - Actinidia coriacea (Fin. & Gagn.) Dunn.. Dương đào dai.

Dây leo cao; nhánh, lá không lông. Lá có phiến *thon ngợt*, to 11 x 3,5 cm, chót có đuôi, đáy tà, bìa có răng như gai mềm, gân-phụ 8 cặp; cuống 1,3-1,5 cm. *Chùm ú hoa*, cùng như chỉ dài 1 cm; nụ tròn; hoa rộng 2 cm; lá đài không lông; cánh hoa trắng; tiểu nhụy nhiều; noãn sào nhiều buồng. Quả.

Núi cao: Sapa, 1.800 m; IV, 11.

- Climber; branches, leaves glabrous; racemes few-flowered; petals white; berries (*A. callosa* var. *coriacea* Fin. & Gagn.)



1642 - Actinidia latifolia (Gardn. & Champ.) Merr.. Dương đào lá-rộng. Dây trườn; nhánh non có lông sát. Lá có phiến xoan, đáy tà tròn hay lõm, như nhưng ở mặt dưới, bìa có răng. *Biệt chu*; hoa có 5 lá đài, 5 *cánh hoa trắng*, nhiều tiểu nhụy, noãn sào nhiều buồng. Quả có lông nâu, có đài còn lại, nạc chua, hạt nhiều, nhỏ. Núi cao: Công tum. Đà Lạt; V, 5-6. Var. *indochinensis* (Li) Li, lông ở mặt dưới lá thưa: Quảng Ninh.

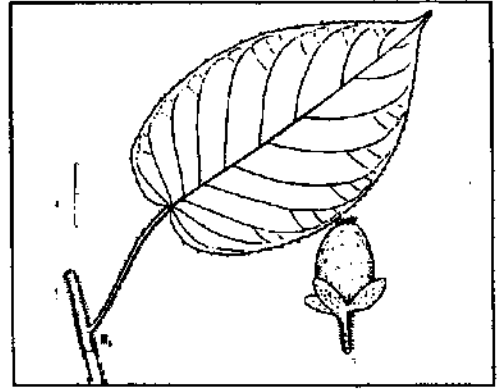
- Climber; leaves dense pubescent beneath; dioecious; petals white; berries (*Heptaca latifolia* Gardn. & Champ., *A. championii* Benth.).

1643 - Actinidia petelotii Diels. Dương đào Petelot.

Dây leo; thân, cuống, phát hoa đầy lông phún màu sôcôla dài đến 5 mm. Phiến xoan, đến 12 x 7 cm, chót tà, có mũi, *đáy hình tim*, gân-phụ 9 cặp, bìa có răng nhọn, mặt trên nây ứng đỏ, gân chính và phụ lõm, mặt dưới nâu, gân chính *đầy lông phún*, gân-phụ lồi. Quả hình trứng dài 15 mm, vòi nhụy hơn 10; lá đài có lông to ở lưng.

Đèo Lô-quí-Hồ, 1.800 m; 8.

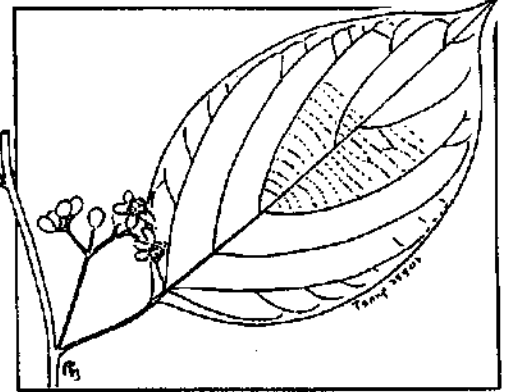
- Climber; branches, inflorescence brown hirsute; berries to 15 mm long.

**1644 - Actinidia tonkinensis** Li. Dương đào Bắc bộ.

Dây leo; nhánh không lông, trừ lúc non có lông màu sét. Phiến xoan, to 9 x 6,5 cm, chót tà, có mũi, *đáy tròn, không lông*, ôliu xám 2 mặt, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 2-3 cm. *Tứ giác phân* ở nách lá, rộng chung 2 cm; lá đài có lông vàngvàng; cánh hoa 6-7 mm; tiểunhụy nhiều; noãn sào đầy lông, nhiều buồng. Quả.

Rất gần *A. latifolia*. Hải Ninh.

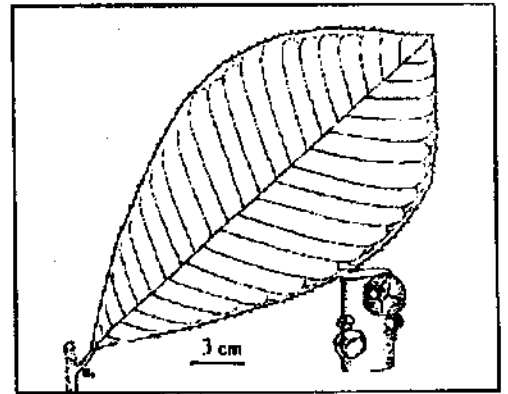
- Climber; young branches ferruginous pubescent; leaves glabrous; petals 6-7 mm long; ovary hirsute; berries.

**1645 - Saurauia armata** Kurz. Sô đá nhọn.

Tiểu mộc cao 3-5 m; nhánh to cỡ cây viết chì, không lông. Lá cỡ phiến xoan ngược, to, dài cao 20-25 cm, rộng 12-15 cm, bìa có răng nhọn, gân-phụ 18-23 cặp, gần gần thẳng góc; cuống 2-3 cm, đầy lông tamgiác. Hoa *không cọng*, 1-3 ở nhánh già, rộng 1 cm; lá đài 5; cánh hoa 5, rộng 12 mm; tiểunhụy nhiều, theo 10 hàng; noãn sào có lông dày, vòi nhụy 5, rời nhau. Quả nhiều hạt, ăn được.

Laichâu.

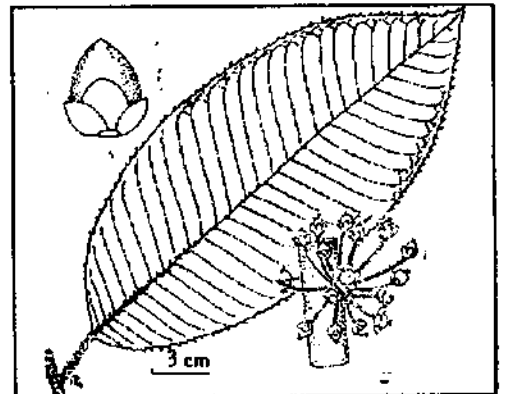
- Shrub 3 m high; branches glabrous; flowers sessile; ovary hairy; berries (*S. dillenoides* Gagn.)

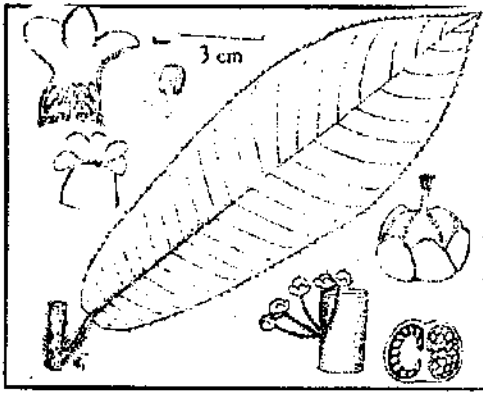
**1646 - Saurauia fasciculata** Wall.. Sô đá bó.

Nhánh non nâu đỏ, có lông năm to, dày. Lá to; phiến dài đến 30 cm, mặt trên có lông sôcôla ở gân chính, lúc khô nâu đen, mặt dưới có lông mịn dày, lúc khô nâu đỏ, gân-phụ 30 cặp, bìa có răng nhọn; cuống 2-3 cm. *Chùm*; cọng 1,5 cm; hoa rộng 15 mm; lá đài có rìa lông; noãn sào không lông, vòi nhụy 5 dính nhau ở 1/2 dưới. Quả cao 5 mm.

Trắng có tiểu mộc, 700-1.200 m, Piaouac, Sapa.

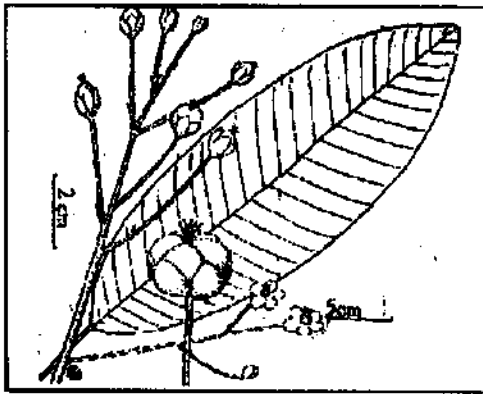
- Leaves to 30 cm long, dense pubescent beneath; glomerules; styles 5 (*S. petelotii* Merr.).





1647 - *Saurauia macrotricha* Kurz. Sôđá lông-to.
Nhánh và cuống có lông dày hoe. Phiến bầu dục thon, có lông hoe ở gân chính, mặt trên nâu đen lúc khô, mặt dưới đầy lông hoe đỏ, gân-phụ 22 cặp, bìa có răng nhọn, không đều; cuống 1,5 cm, dày lông. Chùm; cọng mảnh, có lông, dài 8 mm; láđài xoan, không lông; vành dính thành ống ngắn, không lông. Quả rộng cỡ 6-8 mm.
Sapa; VII.

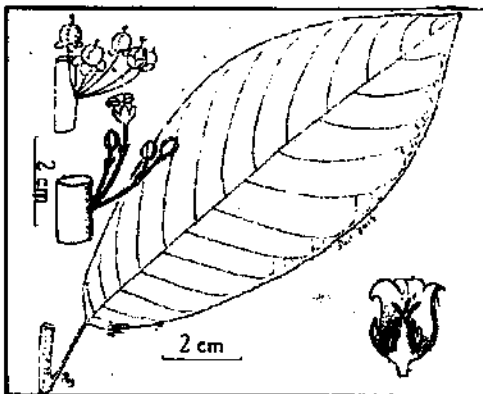
- Branches, petiole rufous hairy; fascicles; petals adherent; berries 8 mm across.



1648 - *Saurauia nepaulensis* DC. Sôđá Nêpal.
Đại mộc nhỏ, gốc to 25 cm; nhánh có lông hình vảy. Lá to; phiến dài 20-25 cm, bầu dục, lúc khô lục dợt, gân-phụ 30-35 cặp, bìa có răng nhọn, mặt dưới có lông mịn; cuống 2-3 cm, có vảy. Chùm-tútán dài hơn lá, có lông mịn; hoa hương, tâm tím, không thơm; láđài có lông dày ở đáy; noãn sào với 5 vòi nhụy dính nhau đến 1/2. Quả.

Quả được ăn. Núi cao: Sapa, Thanhhoá, Đàlat; XII.

- Treelet; branches with scale-like hairs; panicles longer than leaves; flowers with long pedicels; berries.

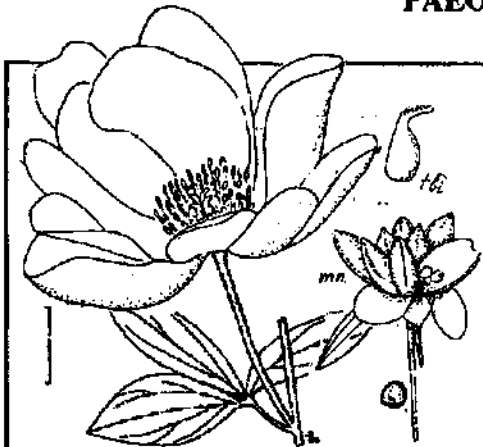


1649 - *Saurauia roxburghii* Wall. Sôđá Roxburgh.
Bụi cao 3-4 m; nhánh có vảy nhỏ. Lá dài 20-30 cm, dày nhọn hay tà, có lông mịn màu bạc mặt dưới nâu đỏ, lúc khô nâu đen mặt trên, bìa có răng năm, gân-phụ 13-18 cặp; cuống dài 3-4 cm, có vảy năm. Chùm; cọng như chi, có 2 tiêndiệp; láđài không lông; cánh hoa hương lợt; tiênnhụy nhiều; vòi nhụy dính nhau đến 1/2. Quả to 5-6 mm, trắng, nạc trín.

Bìnhtrị thiên, Quảngnam, Đàlat; IV-V.

- Shrub 3-4 m high; branches, petiole with scale-like hairs; fascicle; flower pink; berries 8 mm across (*S. oldhamii* Hemsl., *S. poilanei* Gagn., *S. thorelii* Gagn.).

PAEONIACEAE : họ Bạchthược.



1650 - *Paeonia albiflora* Pallas. Bạchthược trắng; Paeony; Paeonia de Chine.

Bụi cao 50-70 cm, daniên, có củ; thân xám, không lông. Lá dưới 2 lần kép, lá trên mang 3 lá-phụ xoan thon, thường có bìa và gân tia. Hoa to, thường đôi, ở nách lá ngon và ngon, thơm; cánh hoa trắng, hay đỏ; tiênnhụy nhiều, baophần vàng; tâmbì rời, 4-5, đỏ. Manhnang có quâbì dày; hạt tròntròn, nâu lằng, to 7-8 mm. 2n = 10.

Trồng vì hoa to; rễ ăn lược, hạt tán bỏ vào trà; trị đau vú, đau bụng, kiết, mất máu; chống vài siêukhuan (hình một phần theo Bois).

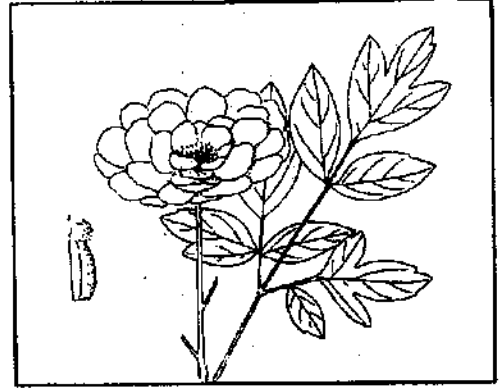
- Ornamental; flowers white or red, fragrant.

1651 - *Paeonia suffruticosa* Andr.. Bạchthuộc cao; Chinese tree-paeony; Pivoine en arbre.

Cỏ đaniên thành bụi cao đến 2 m; thân không lông. Lá 2 lần kép, xanh đậm; lá-phụ nguyên hay có thùy. Hoa to, ở chót nhánh, rộng đến 20 cm, thơm; thường đôi, cánhhoa nhiều, trắng, đỏ hay hồng; tiểunhụy nhiều, vàng; tâmbì 5, rời, không lông. Manhnang; quảbì dày. $2n = 10$.

Trồng vì hoa. Vỏ là mấudonbì, trị kinhphong, lợikinh, lợitiểu, tốt máu, chống viêm; (khángsinh).

- Cultivated herb up to 2 m high; flowers white, pink or red (*P. moutan* Sims.).



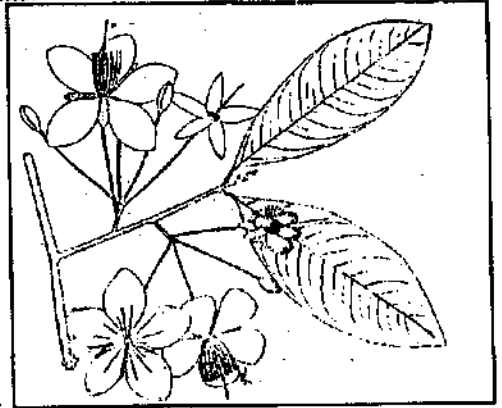
OCHNACEAE : Họ Mai.

1652 - *Ochna integerrima* (Lour.) Merr.. Mai, Huỳnhmai; Champax.

Tiểumọc háy đạimọc nhỏ. Lá có phiến bầuduc, daidai, không lông, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng thấp; cuống 4-7 mm. Tánphòng có cọng ngắn; hoa có cọng dài; láđài 5 xanh; cánhhoa 10-10 (Mai đôi), vàng tươi, dễ rụng; tiểunhụy nhiều, nâu; tâmbì 5-20, không lông; vòi nhụy 1. Quảnhâncứng 1-10 quanh một đế hoa phù, đen; hạt 1.

Vỏ đắng bổ đường tiêuhoá. Thường trồng; hoa trở 15 ngày sau khi lấy lá. Rừng còi từ Quảngtrị trở vào, đến 1.200 m; I-IV.

- Small tree; leaves glabrous; corymbs; flowers yellow; drupes black (*Elaeocarpus integerrima* Lour.; *O. harmandii* Lec...).

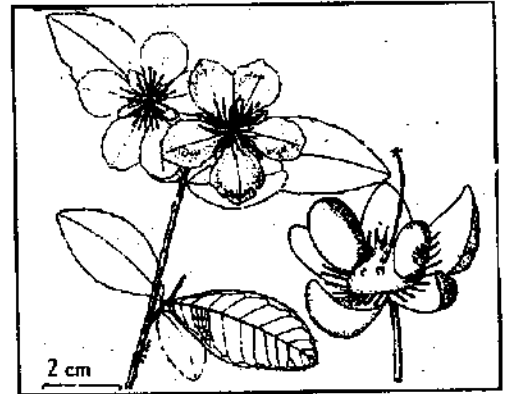


1653 - *Ochna atropurpurea* DC.. Mai đỏ.

Tiểumọc; nhánh nâu đỏ. Lá có phiến không lông, dày, cứng, bìa có răng có gai nhọn; cuống ngắn. Hoa vàng, không trở rộ mà lẻ-tẻ trong năm; láđài 5, xanh; cánhhoa 5 vàng; tiểunhụy nhiều; tâmbì 10-15, một vòi nhụy. Quảnhâncứng đen quanh đế hoa đờngtrường to, đỏ, tồn tại lâu.

Trồng vì hoa và pháttrái đẹp, góc Nam Phichâu; I-XII.

- Ornamental; leaves sharply toothed; flowers yellow, calyx dark purple; drupes on accrescent red receptacle.

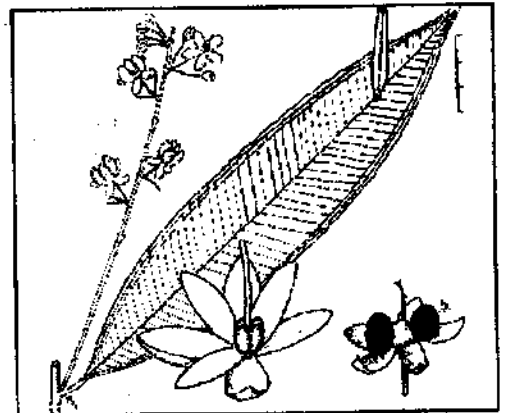


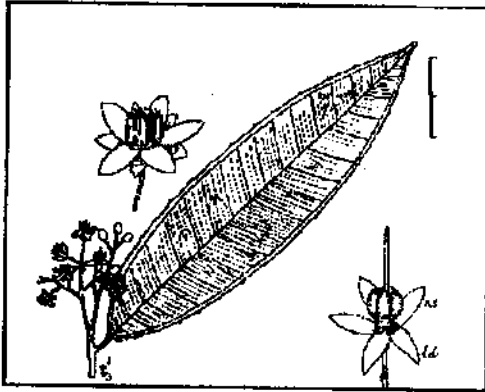
1654 - *Campylopermum serratum*. (Geartn.) Bittr. & Amar. Mai cánh-lóm.

Đạimọc 6-10 m. Lá có phiến trònđài, dài 10-14 cm, không lông, cứng, láng chói mặt trên, gân-phụ vào 10 cặp, mảnh. Chùm-tútán ở nách, mang tán; hoa vàng; láđài dài 5 mm; cánhhoa vàng, dài 4-6 mm; tiểunhụy 10; tâmbì 5. Quảnhâncứng đỏ hay đen, to 6 x 4,5 mm; hạt 1.

Rể, nhánh bổ, kiệnvị. Rừng còi từ Quảngtrị đến Nhatrang; XI-III.

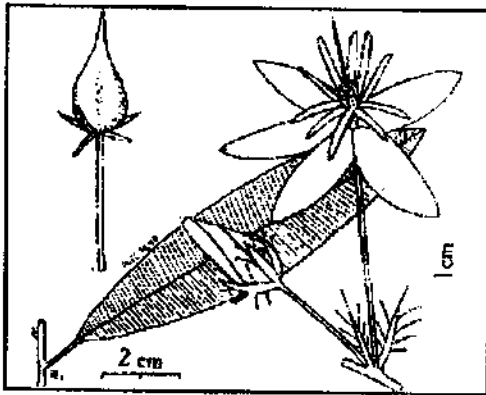
- Small tree up to 10 m; leaves glabrous; flowers yellow; carpels 5; drupes black (*Meesia serrata* Geartn.; *Gomphia serrata* (Gaertn.) Kanis, *Ouratea lobopetala* Gagn...).





1655 - *Campylospermum striatum* V. Tiegh. Mai sọc.
Tiểu mộc; nhánh không lông. Lá có phiến
bầu dục thon, nhỏ hơn loài trên, to vào 11 x 3 cm,
bìa có răng nhọn, thưa, gân-phụ khít nhau, gắn gần
như thẳng góc vào gân chính, mặt trên láng; cuống
4-5 mm, lábe giữa cuống, có 2 răng. Chùm ngắn, ở
nách lá hay ngọn; hoa rộng vào 8 mm; lá đài
đồng trường; cánh hoa tà; tiểu nhị nhiều; tâm bì 5,
trên thu đài. Quả hạch cứng 5, đen.
Huế, Đà Nẵng.

- Shrub; branches glabrous; leaves long to 11
cm; panicles short; flowers yellow, 8 mm across
(*Gomphia serrata* (V. Tiegh.) C.F. Wei).



1656 - *Indosinias involucrata* (Gagn.) Vid. Cây
Đông dương.
Tiểu mộc cao 2,5 m. Lá có phiến thon dài,
không lông, bìa có răng nhọn, gân-phụ nhiều, gắn
thẳng góc vào gân chính. Chùm-tụ tán ngắn; hoa
vàng; lá hoa có lông đầu phù tròn, lá đài cứng vẩy;
cánh hoa 5, mỏng, dài 2 cm; tiểu nhị lép 5-10, đẹp
dạng cánh hoa; đỉnh phôi trác mồi. Nang cao 1,3 cm.
Rừng còi, vào 1.700 m: Vongphu, Phú Khánh;
V, 5.
- Shrub to 2,5 m high; leaves glabrous; flowers
yellow; staminods petal-like; capsule (*Distephania
involucrata* Gagn.)

THEACEAE : họ Trà.

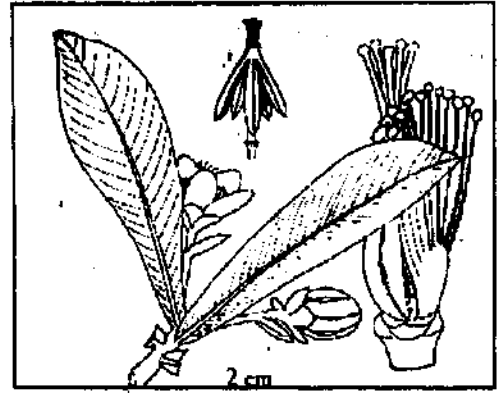
- 1a - noãn sào hạ, cho ra quả mang dài ở trên *Anneslea*
- 1b - noãn sào thượng
 - 2a - tiểu nhị dính thành 5 bó; tán phồng *Archytea*
 - 2b - tiểu nhị không dính thành bó
 - 3a - hoa to, có nhiều lá hoa giống lá đài
 - 4a - trái giống quả hạch cứng *Pyrenaria*
 - 4b - nang
 - 5a - hạt tròn, không cánh *Camellia*
 - 5b - hạt có cánh *Gordonia*
 - 3b - hoa nhỏ, đơn hay tạp phái; quả *Eurya*
 - 3c - hoa không như trên
 - 4a - nang, hạt có cánh *Schima*
 - 4b - quả hay trái không tự khai
 - 5a - noãn sào 2 buồng, mỗi buồng 1-2 hạt *Ternstroemia*
 - 5b - noãn sào 3 buồng, ít hạt *Tristylum*
 - 5c - noãn sào hơn 2 buồng, mỗi buồng nhiều hạt
 - 6a - hạt không cánh *Adinandra*
 - 6b - hạt có cánh *Hartia*

1657 - Archytea vahlii Choisy. Chun-nôm.

Đại mộc cao 15 m; nhánh ngang như Bàng, thân có rễ củ khe. Lá chụm ở chót nhánh; phiến thon ngược hơi hình muỗng, từ từ hẹp từ 1/3 trên, láng ở mặt trên, gân-phụ nhiều. Tánphồng ở ngọn; ládài 5, có màu; cánhhoa 5, hương; tiểuhụy thành 5 bó; noãn sào 5 buồng. Nang huyễn thành 5 mảnh.

Rừng lầy bình nguyên, Phú quốc; VIII-XII (hình theo Pierre).

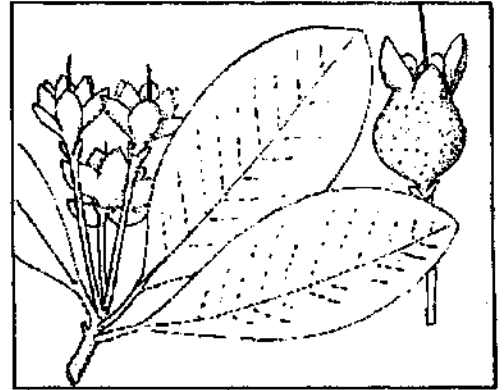
- Tree; diageotropic branches; still roots; fascicles of stamens 5; septicial capsules.

**1658 - Anneslea fragrans** Wall.. Luống xương.

Đại mộc cao 10 m; gỗ đỏ. Lá có phiến bầu dục, vào 12 x 6 cm, dày, dai, không lông, có đốm đen mặt dưới. Tánphồng 6-4 hoa, cọng dài; ládài 5; cánhhoa 5, dính nhau ở đáy; tiểuhụy 30-50 rời, bao phần đầu nhọn; noãn sào hạ, 3 buồng. Quả tròn, to 2,5 cm, có đài còn lại to; hạt 2-3.

Hạn nhiệt. Rừng luôn luôn xanh, vùng núi; Phú Khánh, Đà Lạt, Dilinh; XII, 3.

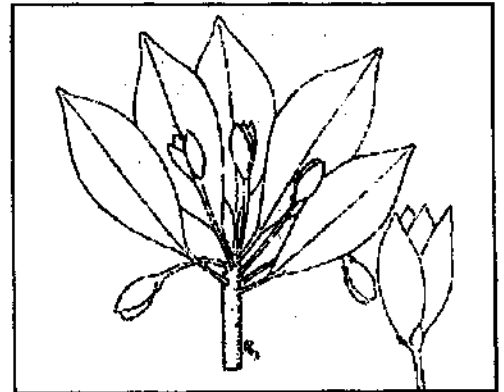
- Tree 10 m high; wood red; corymb; ovary inferior; berries.

**1659 - Anneslea fragrans var. ternstroemoides** (Gagn.) Kob.. Luống xương trà.

Nhánh xám xám. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầu dục thon, 5-7 x 2-3 cm, hai đầu chót buồm, mặt trên đen lúc khô, gân-phụ không rõ; cuống 1-1,7 cm. Cọng ở nách lá, dài 2 cm; tiêndiệp ở đáy dài; ládài dài 11 mm, bìa rìa; cánhhoa 11 mm; tiểuhụy nhiều, chỉ ngắn; noãn sào trung, buồng 2, 3-noãn, nướm chẻ 2.

Tâm đảo (hình theo Gagnepain).

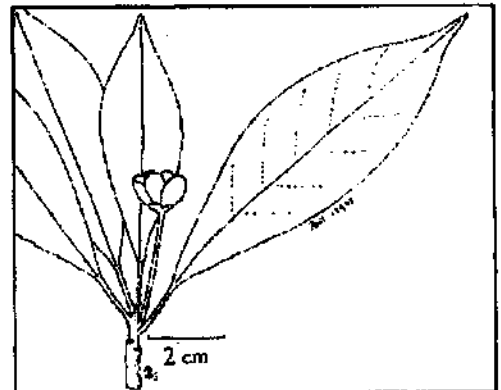
- Leaves ovate acute; ovary 2-celled, loges 3-ovulated (*Adin. ternstroemoides* Gagn.).

**1670* - Ternstroemia chapaensis** Gagn.. Quán hoa.

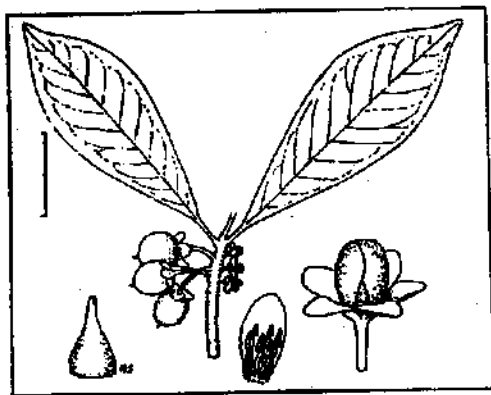
Đại mộc 12-15 m; nhánh xám xám, lúc non to 4-5 mm. Lá có phiến thon ngược, dài 7-9 cm, chót có đuôi, đáy nhọn, gân mịn, khó nhận, đen ở mặt trên, nâu da mặt dưới; cuống to, dài 1,5-2 cm. Hoa trên cọng dài 3-4 cm, màu vàng hay trắng; tiêndiệp 2, dưới dài; ládài tròn, to 7 mm; tiểuhụy nhiều; nhụy cái lép hình chùy. Trái tròn to 13 mm.

Sapa; VIII.

- Tree 12-15 m high; leaves lanceolate, glabrous; flowers yellowish or white; fruits 13 mm across.



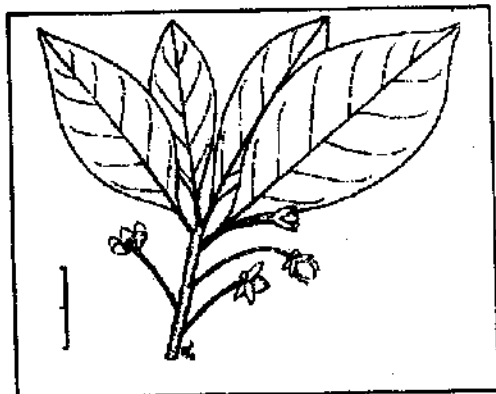
* (Xem chú thích ở trang 58)

1671 - *Ternstroemia japonica* Thunb. Giang núi.

Đại mộc 4-15 m. Lá có phiến thon ngược, 5-7 x 2,5 cm, dày, mặt trên ôliu lúc khô, gân-phụ 9-12 cặp, mảnh; cuống 1 cm. Hoa đồngchu, ở phần nhánh già; tiêndiệp liền dưới đài; láđài có răng; cánhhoa vàng lợt, rộng 1 cm; tiênhụy 4-5 vòng, bao phần có mùi; noãn sào 2 buồng, vòi nhụy chẻ hai. Trái láng, nâu đỏ, to 1 cm; hạt 1-2 mỗi buồng.

Vùng núi: Bạch Mã, Lâm Đồng, Chưachan, Phú Quốc; VI, 8.

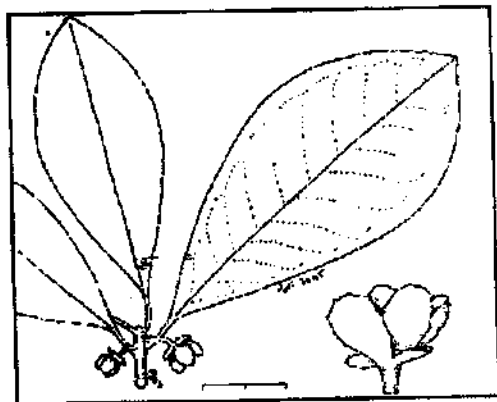
- Tree up to 15 m high; leaves 5-7 cm long, coriaceous; flowers light yellow; fruits red brown, 1 cm across.

1672 - *Ternstroemia gymnanthera* (W. & A.) Sprague. Giang hoa-trần.

Bụi hay cây đứng cao 5-10 m; nhánh thô, không lông. Lá nhóm ở chót nhánh; phiến xoan thon, 5-10 x 2,5-5 cm, dày từ hẹp trên cuống, cứng, không lông, gân rõ mặt dưới, 5 cặp; cuống đến 1,5 cm. Hoa vàng, côđộc, rộng 1,8 cm; rộng 1-1,5 cm; láđài 5, cánhhoa 5; tiênhụy nhiều; noãn sào 3 buồng, vòi chẻ 3. Trái xoan, dài 1,5 cm.

Rừng trên 700 m: Laichâu, Sơnla.

- Shrub or tree up to 10 m high; leaves glabrous, coriaceous; flowers yellow; fruits ovoid, 15 mm long (*Clayera gymnanthera* W. & A.).

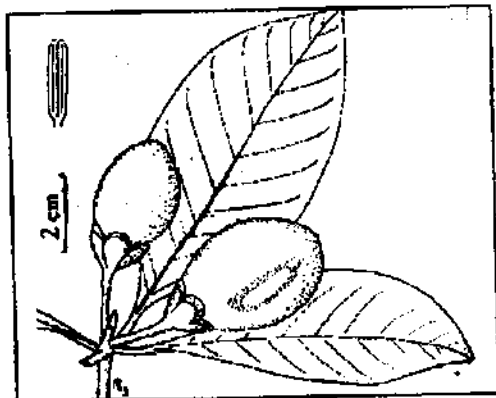
1673 - *Ternstroemia kwangtungensis* Merr. Giang Quảng Đông.

Tiểu mộc 4-5 m, không lông; nhánh kích còm. Lá dạng của *Scyphiphora*, chum ở chót nhánh; phiến dài 7-10 cm, dày, dai, lúc khô nâu ửng đỏ mặt trên, nâu tươi mặt dưới, gân gần như không rõ; cuống to, dài 7-23 mm. Hoa ở nách lá, rộng vào 1,5 cm; rộng 1 cm; láđài 5, trên 2 tiêndiệp. Trái tròn, cao 13 mm, có vòi còn lại, có 4 núm.

Núi, vùng Nhatrang: Hòn Hèo, Hòn Tre; IV.

- Shrub 4-5 m high, glabrous; leaves coriaceous; flowers 1.5 cm wide; fruits globulous 13

mm across.

1674 - *Ternstroemia penangiana* Choisy. Huỳnhhuong.

Đại mộc 12 m; nhánh non to, xám. Lá có phiến bầu dục, dài 10-18 cm, dai, không lông, gân-phụ 11-13 cặp. Hoa côđộc, đực hay lưỡngphái, trắng rồi vàng, hay hương; rộng 1,5 cm; láđài mập; tiênhụy 8-9; noãn sào 2 buồng 2-noãn. Quả xoan, to 4 x 2-3 cm, đỏ; mỗi buồng chứa 2 hạt.

Đồngnai, Bàrja, Phú Quốc; III, 12 (hình theo Pierre).

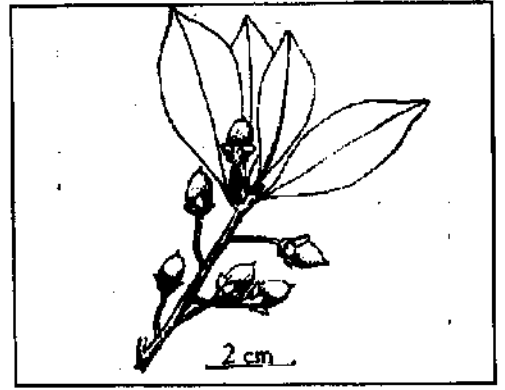
- Tree 12 m high; flowers male and bisexual, white, yellowish or pink; berries, loges 2, 2-seeded.

1675 - Ternstroemia pseudoverticillata Merr. & Chun var. *meridionalis* Gagn. Huynhhuong Nam.

Tiểu mộc cao 6 m; nhánh non đỏ, không lông, như gần theo luansinh. Lá chụm ở chót nhánh; phiến dài 4-5 cm, dai, không lông, bìa nguyên, gân-phụ 3-4 vấp; cuống ngắn. Hoa cô độc; lá đài 5, có ria lông. Trái cao 1 cm; hạt 1, xoan, vàngvàng; vòi nhụy còn lại 3 thùy.

Hải vân (hình theo Gagnepain).

- Treelet 6 m high; branches grouped; leaves glabrous; sepals ciliated; fruits 1 cm long.

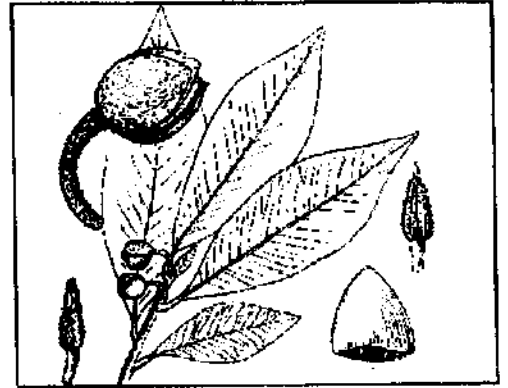


1676 - Adinandra annamensis Gagn.. Sum đỏ.

Đại mộc cao 15 m; nhánh non có lông nằm hoe. Lá có phiến thon, dài đến 8-9 cm, có lông nằm mặt dưới, bìa có răng nằm nhỏ; cuống ngắn, có lông. Hoa cô độc; cọng dài 1 cm; lá đài có lông dày; cánh hoa cao 5 mm; bao phấn đầy lông; noãn sào có lông. Trái khô, không tự khai.

Quảng trị.

- Tree 15 m high; leaves appressed hairy below; petals 5 mm high; anthers hairy; ovary hairy.

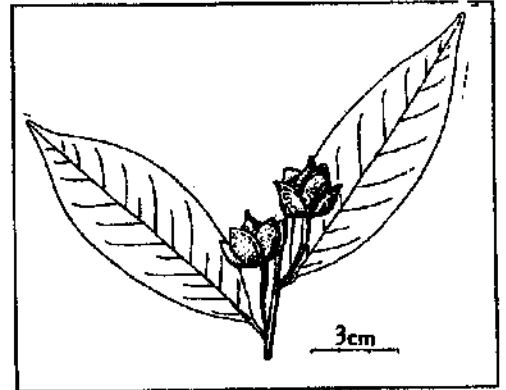


1677 - Adinandra caudata Gagn.. Sum đuôi, Sa-lô.

Đại mộc, vỏ đỏ; nhánh non có lông to. Lá có phiến thon, chót có đuôi, dài 8-17 cm, mặt dưới có lông nằm; cuống có lông to. Hoa có cọng dài 2,5 cm; lá đài có lông nằm. Trái non to 1,5 cm, cao 1,2 cm; hạt nâu, to 1,5-2 mm.

Bạch mã (hình một phần theo Gagnepain).

- Tree; bark red; branches, leaves silky pubescent below; fruits 1,5 x 1,2 cm; seeds brown.

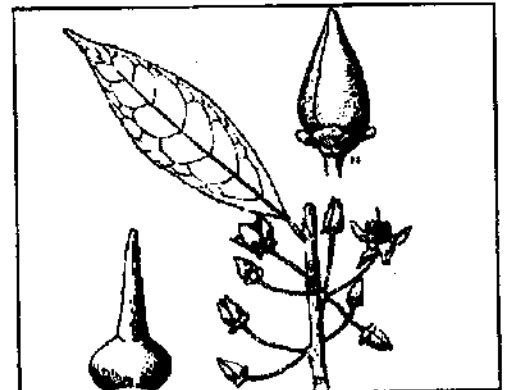


1678 - Adinandra donnaiensis Gagn.. Sa-lô, Sum Đờngnai.

Đại mộc 8-15 m; nhánh non không lông. Lá có phiến thon, dài 6-10 cm, hai đầu nhọn, không lông, bìa có răng nhỏ, tà, thưa; cuống 6-7 mm. Tân phong trên nhánh 2 năm; cánh hoa tròn, không lông; tiểu nhụy nhiều; vòi nhụy cái không lông. Trái tròn, đen, to 7-8 mm, không khai.

Bồ đúc, Sông bé (hình theo Gagnepain).

- Tree up to 15 m high; leaves glabrous; corymb on old branches; fruits globulous, black, 7-8 mm across.

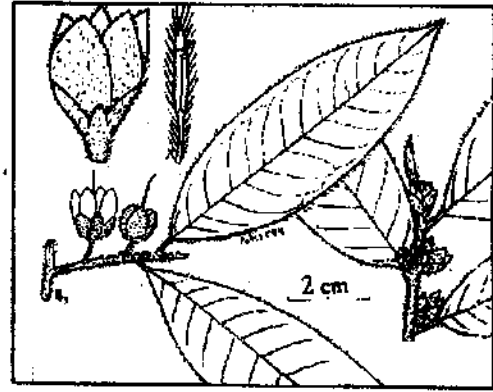


1679 - *Adinandra glischochroma* Hand.-Maz. var *hirta* (Gagn.) Kob.. Sum lông.

Đại mộc 12-13 m; nhánh non đầy lông vàng. Phiến thon, lúc non có rìa lông vàng, mặt trên không lông, gân-phụ 12 cặp, nâu đen lúc khô, *mặt dưới đầy lông*. Hoa ở phần già của nhánh; lá dài đầy lông vàng; cánh hoa 5, không lông; tiểu nhụy đầy lông; noãn sào đầy lông dài. Trái khô, không khai.

Rừng thưa: Sapa, 1.500 m; IV.

- Tree 12-13 m tall; leaves yellow pubescent below; ovary hairy (*A. hirta* Gagn.).

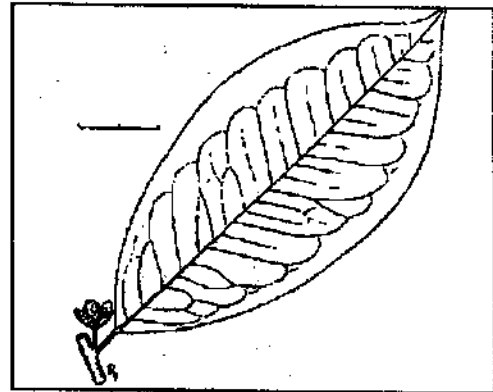


1680 - *Adinandra hainanensis* Hay.. Sum Hainam.

Đại mộc; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến xoan, to 10-12 x 5-5,5 cm, mặt trên óliu, gân-phụ mịn, 9-10 cặp, mặt dưới óliu nâu nâu, gân chính lồi, bìa có răng nằm; cuống vào 1 cm. Hoa ở nách lá; cọng dài 5-7 mm; *lá dài có lông tơ*; noãn sào và vòi nhụy có lông. Trái khô, không khai.

Hải Ninh; VI

- Tree; branches finely pubescent; flowers axillary; sepals silky pubescent; ovary pubescent.

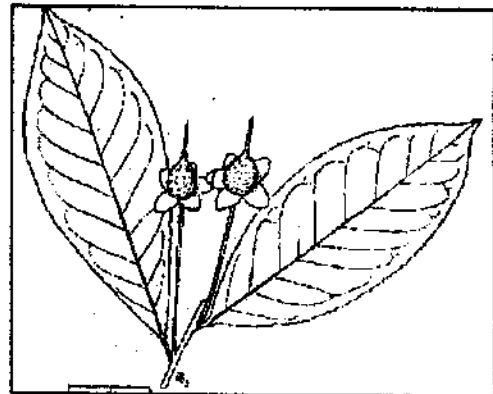


1681 - *Adinandra integerrima* T. And.. Sum nguyên vẹn.

Đại mộc nhỏ; nhánh ngang, nhánh non có lông nằm. Lá có phiến bầu dục thon ngược, dài 8-10 cm, *có ít lông nằm ở mặt dưới*; cuống dài 1 cm. Hoa cò độc, trên cọng dài 2 cm; lá dài có lông; cánh hoa cao 1,5 cm; tiểu nhụy và noãn sào có lông. Trái không khai, xoan, *có lông*; hạt đẹp.

Trung và cao nguyên đến Phú Quốc; 12.

- Small tree; branches diageotropic; young branches appressed hairy; petals 1,5 cm high; stamens, ovary hairy.

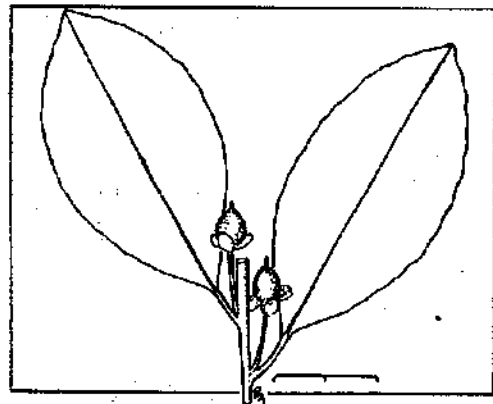


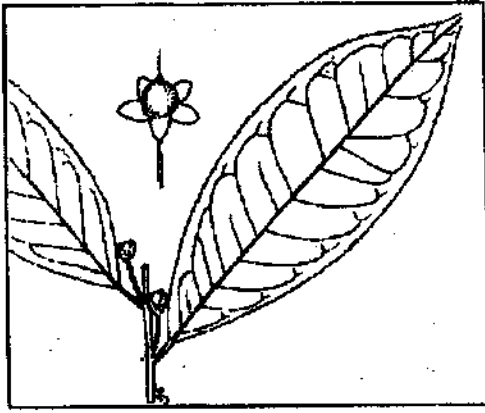
1682 - *Adinandra microcarpa* Gagn.. Sum trái-nhỏ.

Đại mộc; nhánh già không lông, nâu đen, nút. Lá có phiến xoan, vào 6,5 x 3 cm, đầu tù, có khi có đuôi ngắn, hay lõm, đáy hơi tù tù hẹp trên cuống, gân-phụ không rõ, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống 7 mm. Hoa ở nách lá, cò độc, cọng ngắn, vào 1,5 cm, không lông; lá hoa mau rung. Cọng trái dài 1-1,5 cm; trái nhỏ, 7 x 6 mm, mũi 1,5 mm trên lá dài xoan cao 3,5 mm, bìa có rìa lông.

Hòn-Bà, 1.000-1.500 m; 8.

- Tree; veins not apparent; peduncles short; fruits ovoid, 7 x 6 mm.



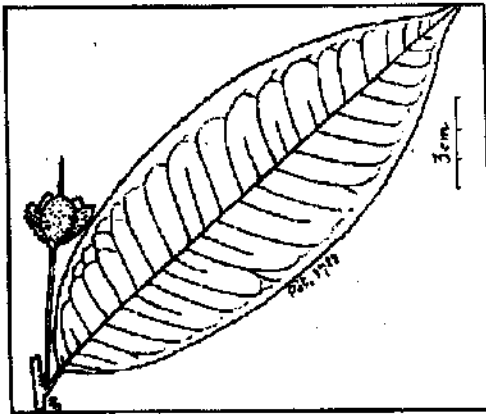


1683 - *Adinandra millettii* (H. & A.) Benth. & Hook. f. ex Hance. Sum Millett.

Daimộc cao 10 m; nhánh nhiều, nâu đậm, không lông. Lá có phiến *thôn rộng*, to 10-10 x 3,5-4 cm, mỏng, bìa có răng nhỏ, gân-phụ rất mịn, 8-10 cặp, không đều; cuống 6 mm. Hoa gắn *trên nách lá*; cọng cò độc; dài đến 2,5 cm; lá đài có lông ở lưng; cánhhoa dài hơn lá đài không nhiều; tiểuhụy hơi dính nhau ở đáy vào cánhhoa; noãn sào có lông. Trái tròn tròn.

Dựa cuống luu, Sapa, Tam Đảo; VII.

- Tree 1 m high; pedicels long; petals slightly longer than sepals stamens inserted on petals base; ovary pubescent

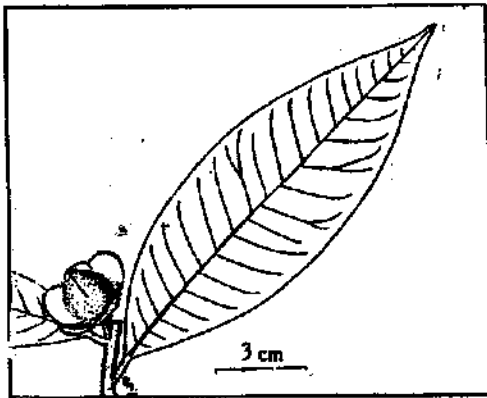


1684 - *Adinandra petelotii* Gagn. Sum Petelot.

Daimộc; nhánh to, lúc non có lông nằm, rồi không lông, nâu đen. Lá có phiến to đến 18 x 6 cm, tròn dài thon, bìa có răng, gân-phụ nhiều, mịn, không đều, mặt trên *không lông*, mặt dưới xanh xanh; cuống 1 cm, lá bẹ có lông tơ chói, mau rụng. Cọng ở nách, dài 2,5-3 cm, có lông; *hoa to*; lá đài cao 10-14 mm, xoan, có lông dày mặt ngoài; noãn sào có lông. Trái non có lông dày, vàng, khô không tự khai, to 1 cm.

Sapa, 1.800 m; VIII.

- Young branches appressed hairy; leaves glabrous; sepals densely pubescent outside; fruits hairy, 1 cm across.

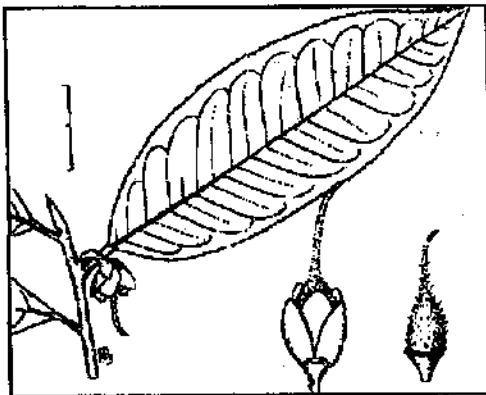


1685 - *Adinandra poilanei* Gagn. Sum Poilane.

Daimộc 20 m; nhánh non, cuống, lá như *nhung vàng hay sôcôla*. Lá có phiến to, dài đến 15-25 cm, láng, *dày như da*, nâu ôliu mặt trên, vàng sôcôla mặt dưới, gân phụ mịn, 14-16 cặp; cuống to, dài 1 cm. Hoa ở nách lá; cọng ngắn; lá đài cao 1,5 cm; cánhhoa không lông. Trái non to 13-14 mm, có lông nâu như *nhung vàng*, cứng như lá đài còn lại; buồng 5.

Pnom Sapoum, Bả Lộc; 2.

- Tree 2 m high; branches, petioles, sepals yellow or brown velvety; pedicels short.

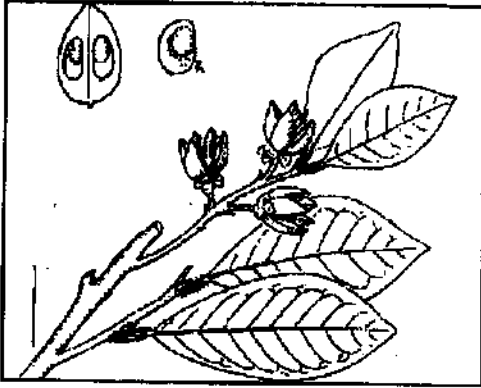


1686 - *Adinandra rubropunctata* Merr. & Chun. Sum điểm-dò.

Daimộc 7-10 m; nhánh non có lông màu sét dày, mau rụng. Lá có phiến dài, to 9-10 x 3-4 cm, bìa có răng mịn, *mặt dưới có đốm đỏ*, gân có lông, gân-phụ 10-12 cặp; cuống có lông, dài 5-7 mm. Hoa ở nách lá, *vàng vàng*; cọng 7-10 mm, có lông sét như lá đài và mặt ngoài cánhhoa; cánhhoa 12 x 6 mm; tiểuhụy vào 25, chỉ không lông, ba phần có lông ngắn; noãn sào và vòi có lông. Trái không tự khai.

Tiên Yên, Quảng Trị.

- Tree 7-10 m high; branches ferruginous pubescent; leaves red punctuate beneath; flowers yellowish; filaments glabrous.

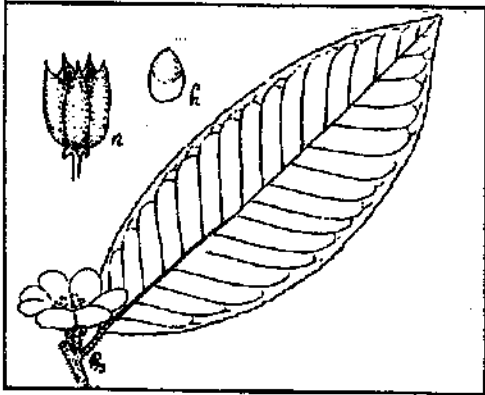


1687 - *Hartia tonkinensis* Merr.

Đại mộc nhỏ; nhánh to 1 mm, chù chi, có lông nham, màu không lông. Lá có phiến xoan tròn dãi, to 3-6 x 2-2,8 cm, đáy nhọn, như da hay hơi cứng, bìa nguyên, cứng; cuống 5-8 mm, có lông, có cánh hẹp. Hoa cô độc ở nách lá; rộng 7-8 mm, có lông; lá đài 4 mm, có lông. Nang tròn, không lông, to 1 cm, có lá đài còn lại xoan, có lông, cao 4mm, xu; mảnh 5; hạt đẹp, 2,5 x 4 mm, nâu, có cánh hẹp.

Sapa, Tam Đảo; 11 (hình theo Merrill).

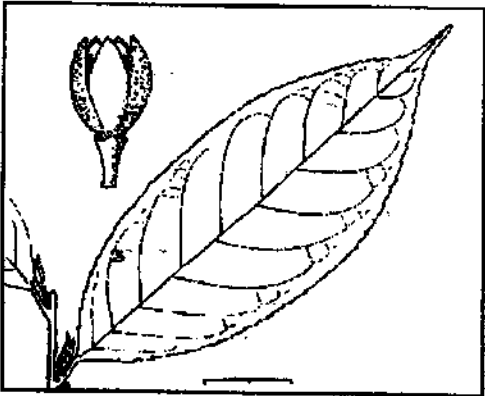
- Small tree; branches appressed pubescent; leaves coriaceous; capsules 1 cm; seeds winged.



1688 - *Hartia villosa* var. *kwangtungensis* Yan (*H. kwangtungensis*)

Mộc nhỏ, cao 6-8 m; nhánh có lông. Lá có phiến tròn dãi, to 5-11,5 x 3,5-5 cm, bìa có răng thấp, mặt dưới có lông, gân-phụ nhiều; cuống có lông. Hoa cô độc ở nách lá; lá đài nhỏ, có lông; cánh hoa 5-8; tiểu nhụy nhiều; tâm bì 5. Nang 5; hạt đẹp, nhiều mỗi buồng, có cánh ngắn, màu nâu

- Small tree; leaf below hairy; carpels 5; capsules; winged seed brown.

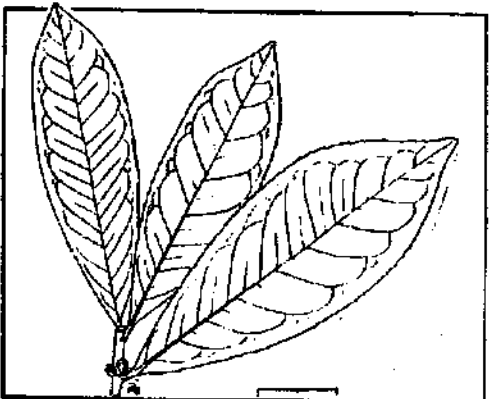


1689 - *Hartia yunnanensis* Hu.

Nhánh non có lông. Lá có phiến dạng lá Trà, bầu dục, đến 12 x 5 cm, chót có đuôi, bìa có răng nham, thưa, gân-phụ vào 11 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới nâu đậm; cuống 1 cm, có lông. Nang hơi xoan, cao 1 cm; mảnh 5, không lông; hạt có cánh.

Caolăng; 8.

- Branches pubescent; leaves elliptic, caudate; capsule 1 cm long; seeds winged.



1690 - *Eurya acuminata* DC. var. *euprista* Korth. Chơn trà nhọn.

Tiểu mộc 1-4 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến thon ngược, to 10 x 3,5 cm, dày, dai, bìa có răng thấp, thường uốn xuống, gân-phụ cách nhau 2-3 mm, mặt dưới có lông. Hoa chùm ở nách lá; nụ không lông, to 2,5 mm; cánh hoa 5; tiểu nhụy 15-20; vòi nhụy rời nhau.

Lá trị ỉa, kiết, đau bụng, xổ trộn baotử. Vùng núi cao: Sapa, Tam Đảo, Đà Lạt; IX-X.

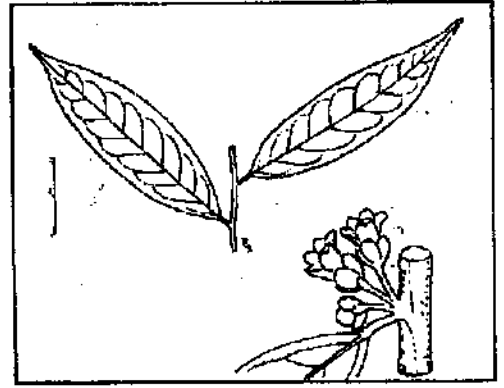
- Shrub 1-4 m high; branches finely pubescent; leaves puberulent below; styles free.

1691 - *Eurya acuminata* DC. var. *groffii* Merr..
Chơn trà nhọn.

Tiểu mộc vào 3 m, không lông; nhánh non nâu đen, nhánh già nâu. Lá có phiến thon, to 6,5 x 1,6 cm, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên lục nâu, mặt dưới vàng vàng, bìa có răng rất mịn; cuống 2 mm. Chùm biệt chu ở nách lá; cọng 2-3 mm; hoa thơm, cao vào 2 mm; cánh hoa xanh xanh; noãn sào có ít lông.

Hàininh; XII.

- Shrub 3 m high, glabrous; leaves 6,5 x 1,6 cm; dioecious; flowers fragrant, petals greenish.

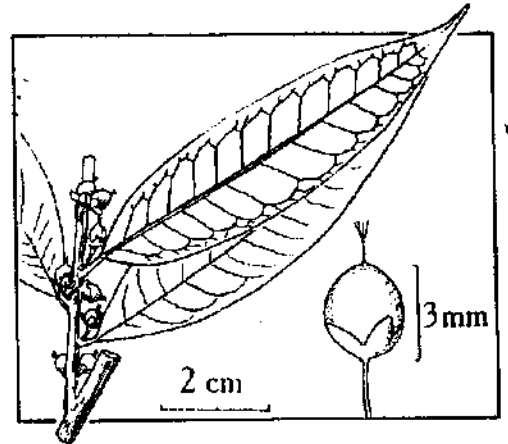


1692 - *Eurya annamensis* Gagn.. Chơn trà Trung bộ.

Tiểu mộc 5-6 m; nhánh non có lông. Lá có phiến bầu dục dài, vào 8 x 2 cm, mặt trên không lông, mặt dưới ít lông trừ ở gân dầy lông lờ, bìa có răng mịn. Hoa cái 2-4 ở nách lá; tiền diệp 2; lá đài không bằng nhau; noãn sào không lông. Trái tròn, to 3-5 mm.

Langson, Lào cai, Thanh hóa (hình theo Gagnepain).

- Treelet 5-6 m high; branches pubescent; leaves pubescent on veins beneath; ovary glabrous.



1693 - *Eurya cerasifolia* (D. Don) Kob.. Linh lá-sori.

Tiểu mộc cao 6 m; nhánh non có lông đen hay hung, vỏ nâu đỏ. Lá có phiến thon, to, đến 20 x 5 cm, đầu nhọn, đáy tà, mặt trên nâu xám, gân-phụ 12-15 cặp, lốm, mặt dưới nâu, gân-phụ rất lồi, bìa có răng đều; cuống 1 cm. Chùm 2 mm như chùm; cọng hoa 3-4 mm, không lông; nụ tròn, to 3-3,5 mm; cánh hoa không lông, cao 3-4 mm. Trái to 3 mm; vòi như 3, rời.

Langson, Phú-yên, Quảng trị.

- Treelet 6 m high; branches black or brown hairy; very short racemes; flowers glabrous; berries 3 mm (*Diospyros cerasifera* D. Don, *E. cuminata* var. *wallichiana* Steud., var. *cerasifolia* (D. Don) Keng; *E. symplocifolia* Bl.).

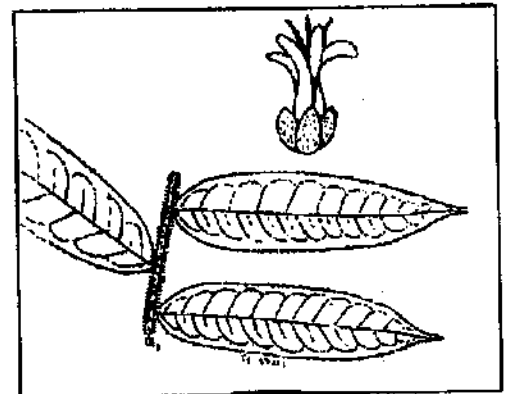


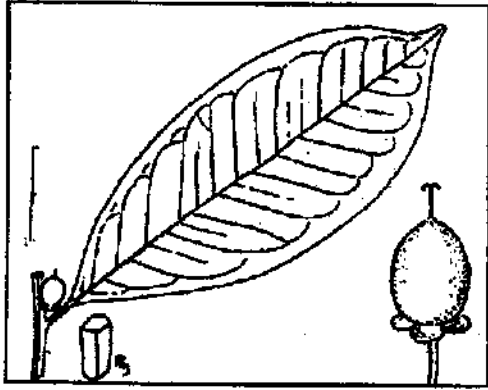
1694 - *Eurya ciliata* Merr.. Linh, Linh lông.

Tiểu mộc cao 2 m; nhánh có lông đứng, nâu, dài 1-1,5 mm; nhánh già nâu đẹp. Lá có phiến thon tròn dài hẹp, to 6-7 x 2 cm, chót nhọn, đáy tròn, gân-phụ 10-12 cặp, bìa có răng; cuống rất ngắn hay vắng. Biệt chu; hoa cao 4 mm; lá đài có lông, cao 2 mm; cánh hoa không lông, cao 4 mm. Trái tròn tròn, cao 4-5 mm, có lông to.

Hàininh; XI.

- Shrub 2 m high; branches brown hirsute; petiole short or absent; petals 4 mm high; fruit hairy.



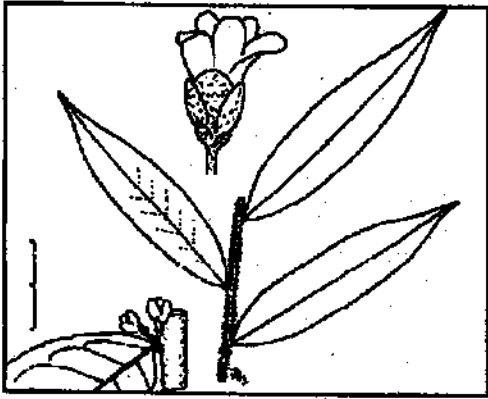


1695 - *Eurya cuneata* Kob. var. *glabra* Kob.. Linh chót-buồm.

Nhánh non có 4 cạnh, không lông. Lá có phiến xoan thon ngược, 9 x 4,5 cm, đầu tù tròn, có mũi, đáy nhọn, hơi tù tù hẹp trên cuống, không lông, hơi dày, gân-phụ 9 cặp, mịn, mặt trên ôliu đậm, mặt dưới lục hay nâu lợt; cuống 5-6 mm. Biệtchủ; cánhhoa không lông; vòi nhụy dính nhau dài. Trái tròntròn, to 5 x 4,5 mm, đen, có vòi còn lại chẻ hai.

Hàininh; 11.

- Branches angulated, glabrous; petals glabrous; styles lengthy coherent.

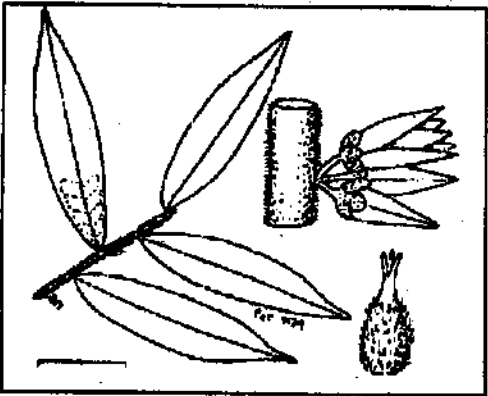


1696 - *Eurya distichophylla* Hemsl.. Linh songđình.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh có lông đứng. Lá songđình; phiến nhỏ, 7,5 x 1,8 cm, trònđài hẹp, chót có đuôi, đáy tròn, bìa có răng mịn, gân-phụ rất mịn, cách nhau vào 5 mm; cuống rất ngắn. Biệtchủ; hoa trắng ở nách lá, 1-2; cọng 4-6 mm; láđài 3 mm, có lông. Trái đen.

Hàininh; XII.

- Shrub 2 m high; branches hispid; leaves distichous; petals white, 5 mm long

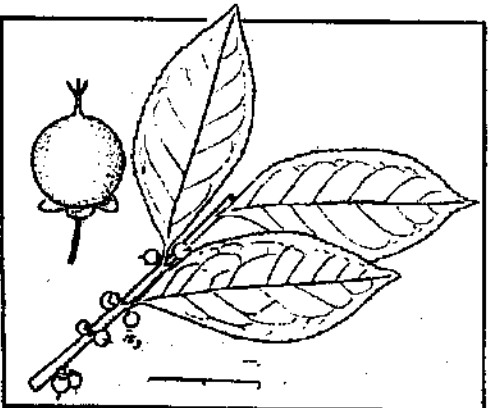


1697 - *Eurya distichophylla* var. *henryi* (Hemsl.) Kob.. Linh Henry.

Tiểumộc cao 3 m hay hơn; nhánh có lông vàng phún, nhánh già không lông, nâu đậm. Lá có phiến nhỏ, 5 x 1,2 cm, mặt trên không lông, nâu đậm, gân-phụ cách nhau 3-4 mm, khó nhận, mặt dưới có lông nằm, nâu lợt, bìa có răng là nằm; cuống ngắn, 1 mm. Biệtchủ; chụm ở nách lá; cọng ngắn, có lông; nụ nhọn; láđài dài 1 mm, tròn, có ít lông; cánhhoa 3,5 mm, nhọn, không lông.

Tamđảo, 1.000 m.

- Shrub more than 3 m high; branches yellow hispid; leaves narrow; sepals ovate, pubescent; petals 3,5 mm. (*E. henryi* Hemsl.).



1698 - *Eurya japonica* Thunb.. Chontrà Nhật. Linh.

Tiểumộc 1-6 m, không lông. Lá có phiến bầuđục, dài 2-10 cm, chót có đuôi ngắn. Chụm 1-3 hoa nhỏ, biệtchủ; láđài 2-4 mm; tiểunhụy 10-19; noãn sào không lông, 3 buồng, 3 vòi nhụy. Phi quả tròn, tím, to 4 mm; hạt có tử-y và phôi nhũ.

Rừng còi, ven đường mòn, trung và cao nguyên; XI-I, 1. Var. *aurescens* (R. & W.) Kob.: lá to hơn, dày hơn, dai, chót tròn và dẹtngọt có đuôi, mặt dưới vàng.

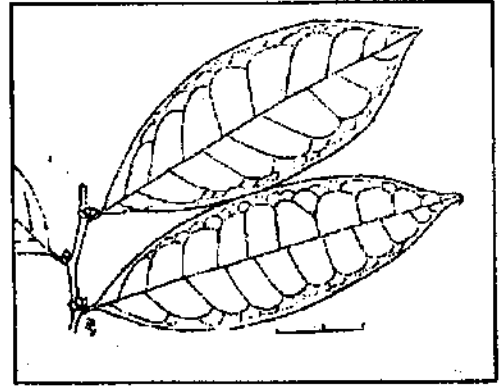
- Shrub 1-6 m, glabrous; stamens 10-19; berries 3-4 mm, purple.

1699 - *Eurya japonica* var. *harmandii* Pierre.
Chontrà Harmand.

Cây cao độ 3 m; nhánh có lông mịn, màu nâu rời xám nâu. Lá có phiến bầu dục, dài đến 10 cm, rộng đến 4 cm, dài, bìa có răng mịn. Chùm; lá hoa và lá đài có lông; vòi nhụy 3, rời nhau ở chót mà thôi; noãn sào không lông, 8-12 noãn.

Rừng Thông, Đà Lạt; XII.

- Shrub 3 m high; leaves larger; bracts and sepals pubescent.

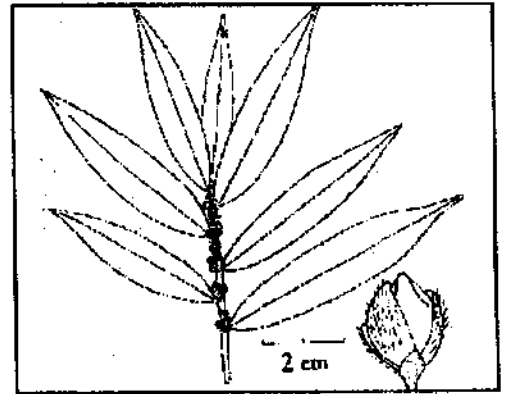


1700 - *Eurya laotica* Gagn.. Linh Lào.

Đại mộc 18 m; nhánh tròn, lúc non đầy lông vàng. Lá khít nhau; phiến thon hẹp, dài 4-7 cm, lúc khô đen ở mặt trên, vàng ở mặt dưới, bìa có răng mịn, gân rất mịn; cuống dây lông dài 2 mm. Biệt chu; chụm ở nách lá; rộng 2 mm; lá đài cao 3 mm, có lông, trên 2 tiêngiệp; cánh hoa không lông; tiểu nhụy nhiều; nhụy cái lép có ít tơ.

Sapa; VIII.

- Tree 18 m; branches, petioles yellow pubescent; glomerules; sepals pubescent; gynode hairy.

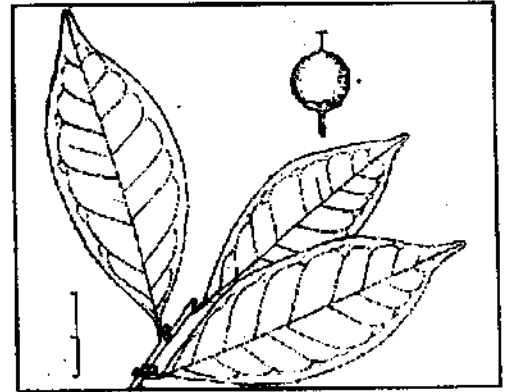


1701 - *Eurya nitida* Korth.. Chè-cầu.

Tiểu mộc cao 5 m; nhánh non không lông; vỏ màu sôcôla. Lá có phiến bầu dục nhọn hai đầu, không lông, bìa cao răng nhỏ, thấp; cuống 5-8 mm. Biệt chu; hoa vàng đậm, đơm thành chụm; vòi nhụy dính nhau gần đến chót. Quả tròn.

Rừng từ 300 đến 900 m; XII-IV.

- Treelet; branches glabrous; flowers yellow; styles 2, lengthy jointed.

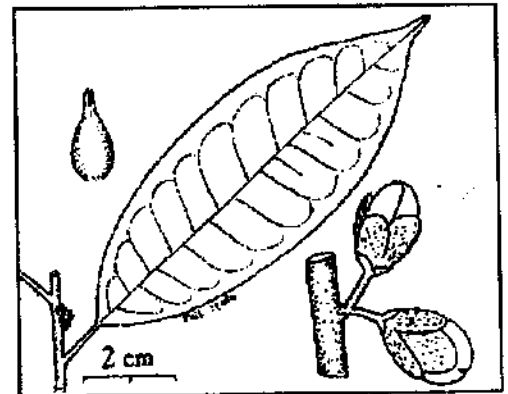


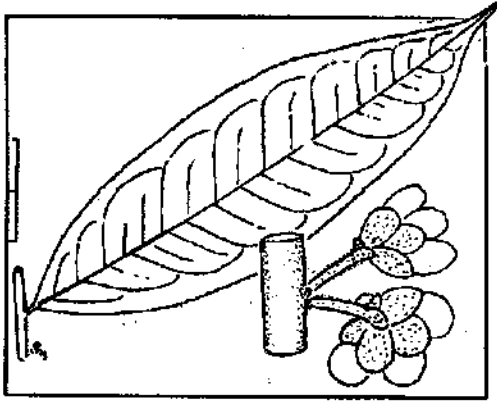
1702 - *Eurya persicaefolia* Gagn.. Linh lá-đào.

Tiểu mộc cao 5 m; nhánh không lông, xám lúc khô. Phiến dài 12-15 cm, như da, lúc khô lục nâu, gân lớn, mặt dưới nâu tái, bìa có răng mịn; cuống 1 cm, đỏ. Biệt chu; chụm ngoài nách lá; rộng hoa 1 mm, nụ 2 mm; lá đài tròn hay xoan, rộng 2,5 mm, trên 2 tiêngiệp; cánh hoa cao 5 mm; tiểu nhụy nhiều ở hoa đực; noãn sào không lông.

Núi cao: Tam Đảo, Hà Sơn Bình; XI.

- Treelet 5 m; branches glabrous; extra-axillary glomerules; sepals pubescent; ovary glabrous.

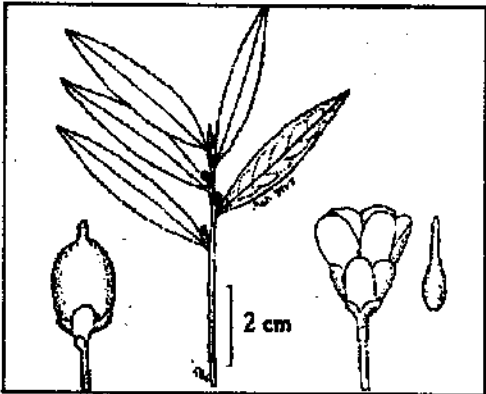




1703 - Eurya quinquelocularis Kob. Linh năm-buồng.
Tiểu mộc cao 2-3 m; thân có lông dài vàng, nhánh già nâu. Lá có phiến thon, to 11 x 3,2 cm, chót có đuôi, đáy tà, bìa có răng mịn, gân-phụ 10-11 cặp, mặt trên nâu đen, láng láng, mặt dưới có lông vàng ở gân chính; cuống 2 mm, có lông vàng. *Biệt chủ*; hoa 1-2, thơm; cọng, tiêndiệp và lá đài có lông mịn; cánh hoa không lông, trắng; noãn sào 5 buồng.

Háininh; XI.

- Shrub 2-3 m high; branches, leaves beneath, calyx yellow pubescent; petals white; lobes 5.

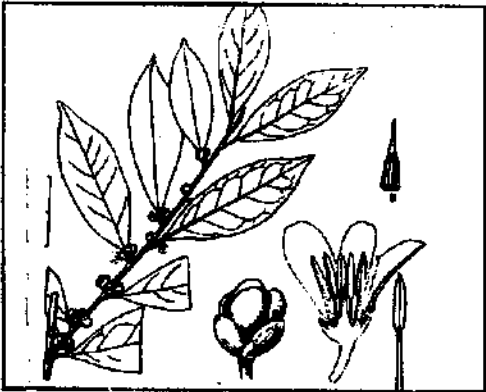


1704 - Eurya stenophylla Merr.. Linh lá-hẹp.

Tiểu mộc không lông; nhánh mịn, có cánh thấp, nâu đỏ. Phiến nhỏ, thon hẹp, dài 3-5 cm, rộng vào 8 mm, lúc khô đen, bìa có răng nhỏ, gân khô nhạt; cuống 2 mm. Hoa cái 1-3 ở nách lá, nhỏ; cọng 3-5 mm; lá đài 5, không lông, trên 2 tiêndiệp; cánh hoa 5, thon; noãn sào không lông, 6 buồng, vòi nhụy 2. Trái non xoan, cao 7 mm, có vòi còn lại.

Vào 1.300 m, Sapa.

- Treelet glabrous; leaves small; flowers on 3-5 mm long pedicels; ovary glabrous; fruits 7 mm long.

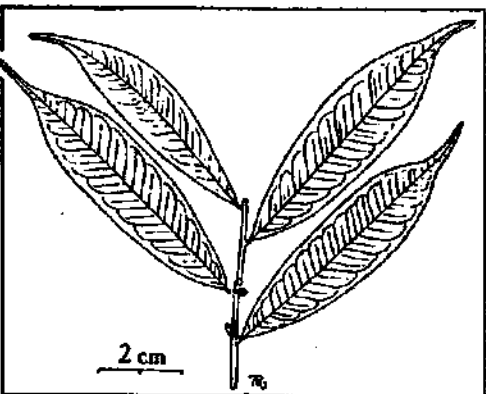


1705 - Eurya tonkinensis Gagn.. Linh Bắc bộ.

Đại mộc nhỏ, 8-10 m; nhánh non không lông, đỏ nâu. Lá có phiến dài 7-10 cm, mỏng, không lông, bìa có răng mịn, gân-phụ mảnh. Hoa 2-5 ở nách lá; hoa cái có bầu nhụy không lông, 3 vòi nhụy chẻ hai; hoa đực có nhiều tiểu nhụy. Quả nhỏ.

Thùathiên (hình theo Gagnepain).

- Tree 8-10 m high; branches glabrous; leaves membranous, glabrous; ovary glabrous, styles 3, bifurcate.



1706 - Eurya trichocarpa Korth.. Linh trái-có-lông.

Đại mộc 4-15 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon, chót có đuôi dài, không lông, hơi mỏng, bìa có răng mịn, gân-phụ mảnh; cuống có lông. Hoa 1-2 ở nách; lá đài cao 1,5-2,5 mm; noãn sào có lông tơ trắng, vòi nhụy 3. Trái 4,5 mm, có lông nằm.

Laichâu, Ninhthuận, Langbian, Báo lộc; IV.

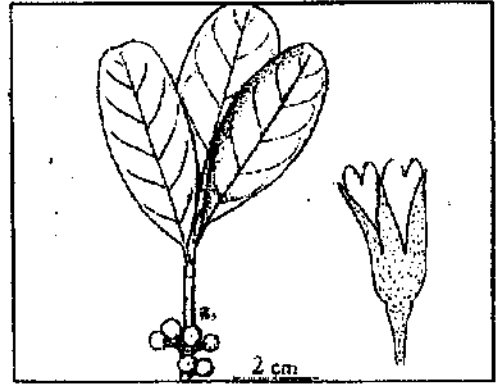
- Tree 4-15 m high; branches glabrous; ovary silky pubescent; fruits appressed hairy.

1707 - Eurya turfosa Gagn. Linh mùn.

Tiểu mộc cao 2,5 m. Lá có phiến tròn dài, đầu tròn hay hơi lõm, dày, dai, không lông, bìa uốn xuống. Biệt chu; hoa 1-3, rộng 3 mm; lá đài có lông, bìa có tuyến; noãn sào không lông, 3 buồng, vòi nhụy 3 dính nhau ở 2/3 dưới.

Đất lầy; Hòn Vọng Phu.

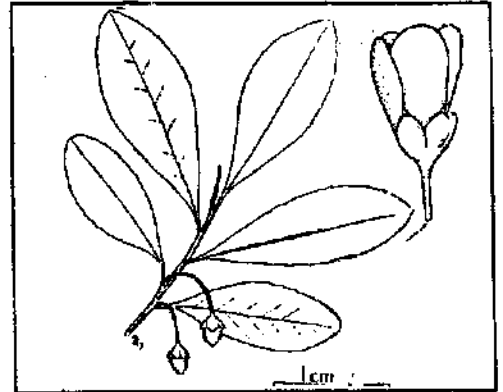
- Treelet 2,5 m high; leaves elliptic oblong, apex round or retuse; sepals glandulous; styles united to 2/3.

**1708 - Tristylum ochraceum** (DC.) Merr. Tam thu.

Tiểu mộc 4 m; nhánh có cạnh, không lông. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, dày, dai, gân mảnh khó thấy ở mặt dưới, bìa có răng thưa tà. Hoa lưỡng phái, có đực ở nách lá; rộng dài 1,5-2 cm; cánh hoa 5, to 1 cm; tiểu nhụy nhiều; noãn sào 3 buồng. Trái khô, nhọn; hạt ít, to 7 x 5 mm.

Đèo Hải Vân; XII.

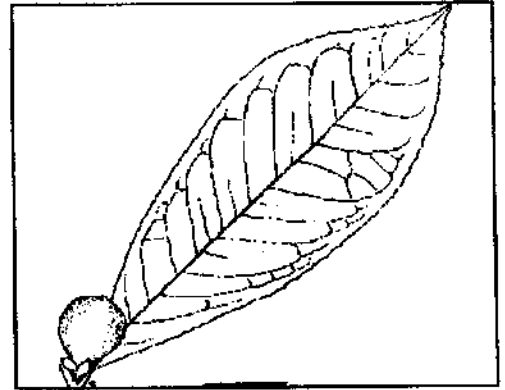
- Shrub 4 m high; leaves glabrous; flowers bisexual; ovary 3-celled; fruits indehiscent.

**1709 - Pyrenaria garretiana** Craib. Thạch châu Garrett.

Đại mộc 8 m; nhánh có lông dày nâu, nhánh già nâu tro. Lá có phiến khá dày, cứng, xoan thon ngược, 10-14 x 4-5, mặt trên nâu vàng vàng, gân phụ không đều, 11-13 cặp, bìa có răng nhọn; cuống 1 cm, có lông phún nâu. Hoa có rộng 5 mm; lá hoa 2, dài đến 1 cm; lá đài dạng lá hoa; cánh hoa dài 18 mm, dính nhau ở đáy; tiểu nhụy ngắn, vàng; vòi nhụy 5. Quả hạch cứng xoan tròn, to 18 x 20 mm.

Sapa.

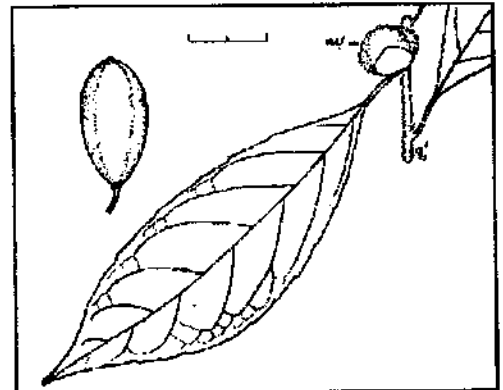
- Tree 8 m high; bracteoles 1 cm long; petals 1,8 cm long, united at base; styles 5; drupes.

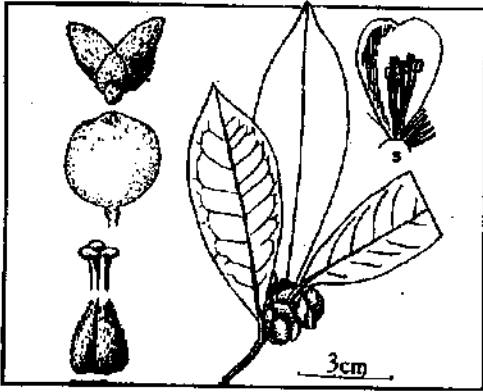
**1710 - Pyrenaria jonquieriana** Pierre. Thạch châu Jonquier.

Đại mộc 15 m. Lá có phiến mỏng, bìa có răng, mặt dưới nâu lúc khô. Hoa không rộng, vàng vàng hay trắng; 11-13 phiến hoa, phiến to nhất cao 1,5 cm, bìa rìa lông; cánh hoa chót lõm, màu ngà; 3-6 hàng tiểu nhụy vàng; noãn sào 3 buồng. Quả hạch cứng dài 3,5 cm; hạt 1-3.

Núi cao 800-1.700 m: Vọng Phu, Bạch Mã, Đà Lạt.

- Tree 15 m high; leaves membranous; flowers bright yellow; stamens yellow; drupe 3,5 cm long.



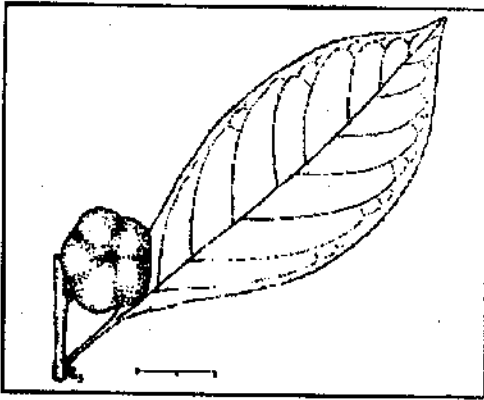


1711 - *Pyrenaria poilaneana* Gagn.. Thạchchâu Poilane.

Đại mộc 13 m; nhánh non mảnh, không lông. Lá dài 7-10 cm, không lông, tái ở mặt dưới (nâu lúc khô), bìa có răng. Hoa trắng, rộng 3 cm; lá đài như to ở mặt ngoài; cánh hoa dính nhau ở đáy; tiểu nhụy nhiều; noãn sào 3 buồng, có lông phún, vòi nhụy 3. Quả hạch cứng tròn, đẹp, to 3,5 cm; hạt 20 x 8 mm.

Núi cao: Quảng Trị, Bạch Mã, Braian (hình một phần theo Gagnepain).

- Tree 13 m high; branches, leaves glabrous; flowers white; ovary 3-celled; drupes.



1712 - *Pyrenaria serrata* Bl.. Thạchchâu răng-cưa.

Đại mộc cao vào 10 m; nhánh tròn, có lông mịn. Phiến bầu dục thon ngược, to 7-10 x 3-5 cm, đáy tù hẹp trên cuống, bìa có răng nằm, gân-phụ 8-10 cặp, như da, láng, nâu lúc khô; cuống dài 1,5-2 cm. Quả hạch cứng to, bẹp, đầu lõm, rộng 2,5-3 cm.

Bavi, 800 m; 11.

- Tree 10 m high; branches finely pubescent; leaves coriaceous, glabrous; drupes.

Camellia L. : Trà hoa, Trà.

1a - noãn sào 5 buồng; vòi nhụy 5; lá đài và lá hoa như nhau; hoa có cọng

giống-phụ *Protocamellia*

2a - lá hoa và lá đài to (s. *Archicamellia*)

2b - lá hoa và lá đài nhỏ (s. *Stercocarpus*)

C. pleurocarpa

C. dormoyana...yunnanensis

1b - noãn sào thường 3 buồng; vòi nhụy dính nhau

2a - lá hoa và lá đài như nhau; hoa thường to

g.p. *Camellia*

3a - chỉ tiểu nhụy rời nhau

3b - chỉ tiểu nhụy dính nhau ở đáy thành ống (s. *Camellia*)

2b - lá hoa thường khác lá đài

3a - noãn sào 3(5) buồng

g.p. *Thea*

3b - thường chỉ có 1 buồng thụ

g.p. *Metacamellia*



1713 - *Camellia pleurocarpa* (Gagn.) Sealy. Trà hoa trái-móng.

Đại mộc nhỏ, nhánh to. Lá có phiến bầu dục, dài 12-15 cm, đáy tròn, đầu tù, bìa nguyên hay có răng tù, gân-phụ 10-12 cặp, cong cách bìa 3-4 mm; cuống 5-10 mm. Hoa như không cọng, cô độc ở chót nhánh; lá hoa và lá đài giống nhau. Nang trên đài còn lại cao 2 cm, tròn, bẹp, cao 3 cm, rộng 3,5 cm, có 5 rãnh, vòi còn lại; mảnh 5, hạt 1, to 2,4 x 1,9 cm, phôi nhũ nhiều.

Thanh hóa (hình theo Gagnepain).

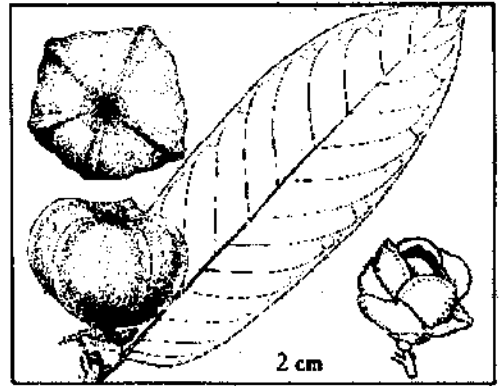
- Small tree; leaves entire or denticulated on margin; pedicels short; bracts sepal-like; loges 5; capsules (*Thea pleurocarpa* Gagn.).

1714 - *Camellia dormoyana* (Pierre) Sealy. Tràhoa Dormoy.

Đại mộc 10 m; nhánh màu sét, rời bạc. Lá có phiến to, dài, không lông, mặt dưới nâu, lu. Hoa trắng, gân như không có; 19 lá hoa, lá đài và cánh hoa; cánh hoa có lông; đến 11 luân sinh tiểu nhị. Nang tròn hơi bẹp, nở hay không, có 5 sòng lồi.

Rừng dày: Thanh hóa, Quảng trị, Tây Ninh, Phú Quốc; I-II, 12.

- Tree 10 m high; branches ferruginous; flowers white; capsules with 5 cotes (*Thea dormoyana* Pierre).

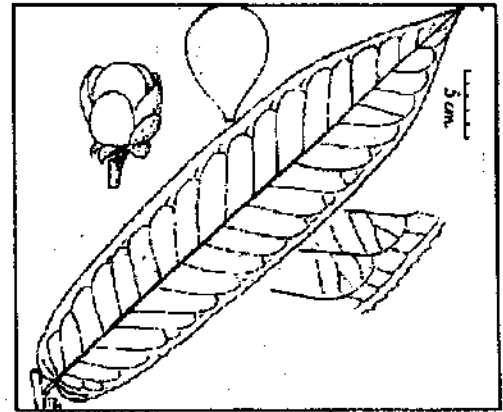


1715 - *Camellia krempfii* (Gagn.) Sealy. Tràhoa Krempf.

Nhánh kích cỡ, không lông. Lá có phiến tròn dài hẹp, to 25-35 x 8 cm, đầu tù, đáy hình tim, gân-phụ nhiều, bia có răng nhọn, thấp; cuống to, dài 1-1,5 cm. Hoa cô độc ở nách lá, to; lá hoa 6, từ từ to, xoan; lá đài có lông như phần ở ngoài; cánh hoa 10 hơi to hơn lá đài; tiểu nhị có chỉ có lông như nhung ở 1/2 dưới; noãn sào tròn, có lông to dày, vôi nhụy 5, rời nhau. Nang 5 mảnh.

Hòn Bà.

- Branches robust, glabrous; leaves to 35 cm long; petals slightly longer than sepals; capsules 5-valved (*Thea krempfii* Gagn.).

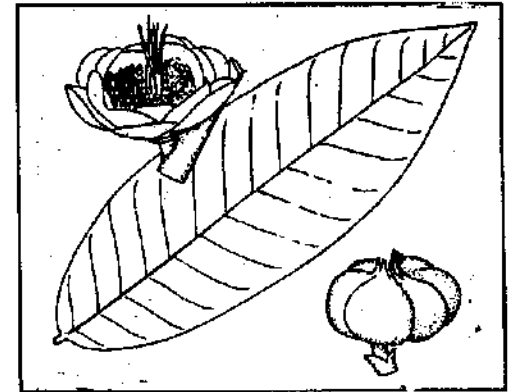


1716 - *Camellia piquetiana* (Pierre) Sealy. Tràhoa Piquet.

Tiểu mộc cao 5 m; nhánh to. Lá có phiến rất to, dài đến 50 cm, dày, không lông, nâu đen lúc khô. Chùm 1-5 hoa đỏ; lá hoa 7; cánh hoa 7, cao 2,5 cm; 6-7 luân sinh tiểu nhị vàng. Nang bán cầu hay bẹp, to 5 cm; 5-6 buồng, mỗi buồng 2 hạt.

Bà Lộc, Biên Hòa (hình theo Pierre).

- Treelet 5 m high; leaves large, to 50 cm long; flowers red; capsule 5 cm large (*Thea piquetiana* Pierre).

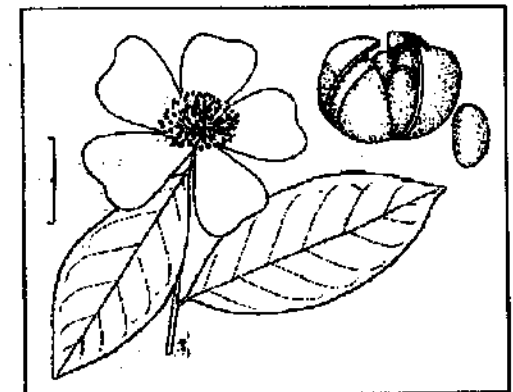


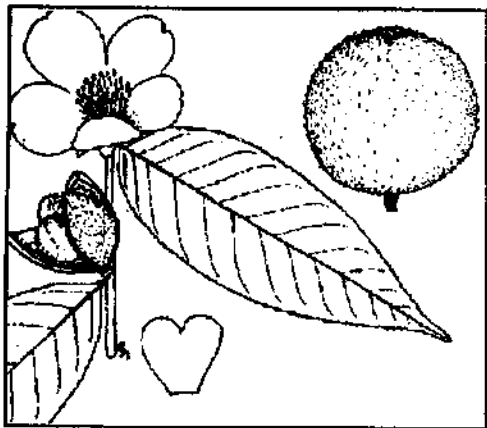
1717 - *Camellia sasanqua* Thunb. Sô, Trà-mai.

Đại mộc nhỏ 5-7 m; nhánh không lông, mảnh, vỏ xám. Lá có phiến xoan bầu dục, tương đối nhỏ, 3-7 x 1-3 cm, dày, không lông, mặt trên láng, gân rõ 2 mặt, mảnh; cuống ngắn, 2-4 mm. Hoa tương đối nhỏ (rộng 4 cm), thơm, trắng đến đỏ, ở chót nhánh; lá đài tròn, cao 1 cm; cánh hoa cao 17 mm; tiểu nhị nhiều, chỉ dính nhau ở đáy; noãn sào có lông, vôi nhụy 3. Nang to vào 3-4 cm, quả bì dày cứng; hạt 2-3, mỗi buồng.

Nhiều thú Tr để lấy hạt cho dầu: B đến Thanh hóa, Bình Trị Thiên. Lá chứa eugenol. Dầu từ hạt trị ghẻ lở, dùng làm xà bông.

- Small tree; branches, leaves glabrous; flowers white; capsules, loges 2-3 seeded.



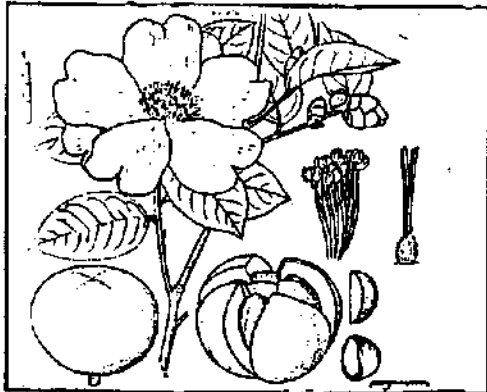


1718 - *Camellia oleifera* C. Abel. Du-trà, Sờ.

Đại mộc đến 11 m; thân to 8-12 cm, xám xám. Lá có phiến to 6-8 x 2,5-4,5 cm, hơi dày, vàng vàng lúc khô, gân-phụ rõ; cuống 5-6 mm, không lông. Hoa 1-2 ở nách lá ở chót nhánh, không cọng, rộng 5-6(9) cm; lá hoa và lá đài 6-7, bán nguyệt, dài 7-9 mm, lưng có lông tơ bạc; cánh hoa dài 3,5 cm; tiểu nhụy nhiều, bao phấn lốm ở đầu; noãn sào tròn, có lông trắng, vòi nhụy 3-4, rời nhau từ đáy. Nang 3-4 mảnh, mập, to 3-4,5 cm, có lông vàng; hạt to, dài 2,5 cm.

B đến Cà ná: trái dùng bắt cá, hạt cho dầu dùng như *C. sasanqua*; VI-VIII.

- Tree 11 m high; branches, leaves glabrous; flowers 5(9) cm broad; capsules 4,5 cm across; seeds 2,5 cm long (*C. oleosa* Lour., *C. drupifera* Lour.).

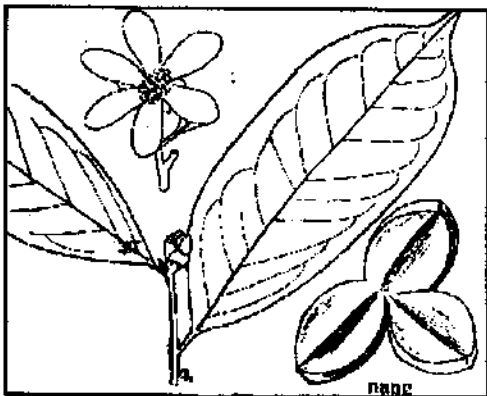


1719 - *Camellia vietnamensis* Huang ex Hu. Trà hoa Việt Nam.

Đại mộc 4-8 m, thân to 30 cm, nhánh non có lông xám thưa. Lá bầu dục, to 5-12 x 2-5 cm, bia có răng, không hay có ít lông; cuống 1 cm. Hoa 1-2 ở ngọn hay nách lá, to; lá hoa và lá đài 9, cao đến 23 mm, chót lõm; cánh hoa 5-7, dài 4,5-6 cm; tiểu nhụy nhiều, chỉ 12-17 mm; bầu nhụy đầy lông, vòi 3-5. Nang tròn, to 4-5 cm; hạt 6-15, dài 2 cm.

Huang ghi rằng mang từ Việt Nam về trồng ở Quảng Tây (hình theo Hu).

- Tree 4-8 m; branches laxly pubescent; petals to 6 cm long.

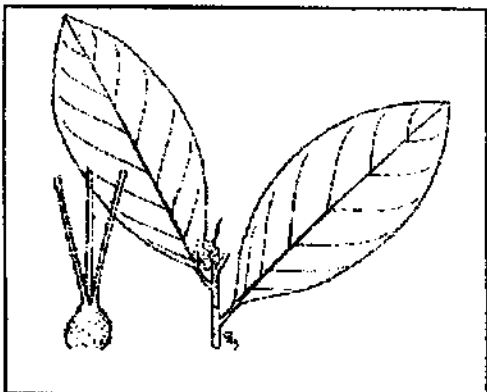


1720 - *Camellia furfuracea* (Merr.) Coh.-Swart. Trà hoa cám.

Đại mộc 8-10 m, tán rậm, nhánh không lông, hơi kịch cộm. Lá có phiến dày, nâu đen lúc khô, bia có răng nhỏ hay tà, không lông; cuống 1 cm. Hoa 2 ở chót, rộng 3-3,5 cm; lá hoa và lá đài 7-8; noãn sào có lông, vòi nhụy 2-3, rời. Trái to 2,5-3,5 cm, nâu cám (dạng trái Sôkhi), to 2 cm; mảnh 3.

Rừng ở đất nhiều đá: Yên Bái, Quỳnh Sơn, Hải Vân, Công Tum, Braian; 800-1.200 m; XI.

- Tree 10 m high; branches, leaves glabrous; ovary glabrous; capsules woody valved (*Thea furfuracea* Merr.; *Thea bolovenensis* Gagn.).



1721 - *Camellia gaudichaudii* (Gagn.) Sealy. Trà hoa Gaudichaud.

Nhánh không lông, vàng nâu. Lá có phiến dai, không lông, dài 6-7 cm, gân-phụ 5-7, bia có răng thấp; cuống không lông. Hoa thường 1 ở chót nhánh; lá hoa giống lá đài, có lông như tơ ở mặt ngoài; bầu nhụy có lông, vòi nhụy 3-4, rời nhau, có lông.

Dà nẵng.

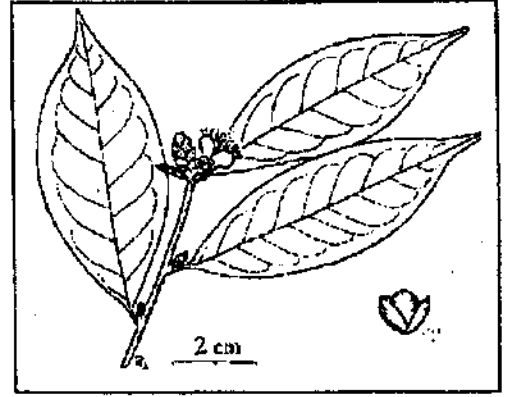
- Branches, leaves glabrous; flowers terminal; sepals sericeous outer; styles 3-4, free (*Thea gaudichaudii* Gagn.; *T. hongkongensis* Pierre, non Seem.).

1722 - *Camellia kissi* Wall.. Trà nhụy-ngấn.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non có lông mịn, nhánh già có vỏ tróc thành mây hoehoe. Lá có phiến mỏng, bìa có răng mịn; cuống có lông mịn. Hoa 2-3 ở chót, nhỏ, thơm; láhoa và láđài 9, vàng lục, lưng có lông; cánhhoa trắng, có rìa lông; noãn sào dày lông, vòi nhụy dính 2,5 mm. Nang cao 1 cm.

Dân vùng Himalaya dùng như Trà. Đalat; IX.

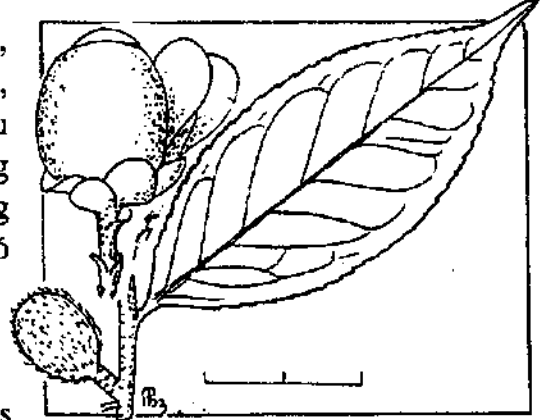
- Shrub 2 m high; leaves submembranous; petals white; capsule 1 cm long (*T. brachystemon* Gagn., *C. drupifera* Pierre).

1723 - *Camellia lutescens* Dyer. Trà hoa vàng vàng.

Nhánh không lông. Lá có phiến không lông, nhỏ, 5-6, 5 x 2,2-2,8 cm, xoan, chót có đuôi ngắn, đáy tà, gân-phụ không đều, 8-9 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu hay nâu đậm, bìa có răng; cuống 5 mm, dẹp. Hoa nhỏ, có nụ to 1,5 cm, có lông; cọng hoa có láhoa và láđài 8; cánhhoa 6; noãn sào có lông, vòi nhụy 3, ngắn. Trái có lông vàng.

Vinh yên.

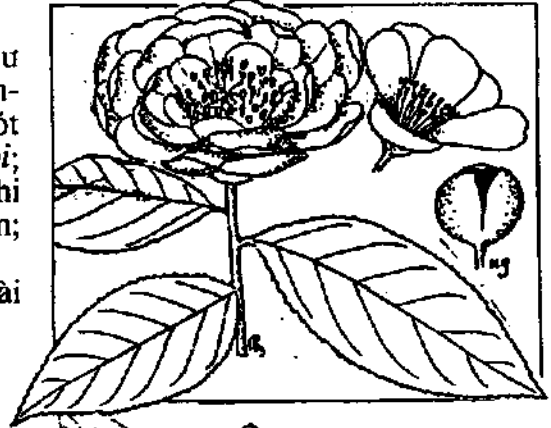
- Branches, leaves glabrous; bracts and sepals 8; petals 6; ovary pubescent; styles 3, short.

1724 - *Camellia japonica* L.. Trà hoa Nhật.

Tiểumộc trồng vì hoa. Lá có phiến dày như da, bầu dục, nhọn hai đầu, bìa có răng mịn, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 5 mm. Hoa to, đẹp ở chót nhánh, rộng đến 10 cm, đỏ thắm, thường đôi; cánhhoa đầu lớn; tiểunhụy nhiều, vàng tươi, có khi thành nhóm xen với cánhhoa. Nang to 3-4 cm; quabu cứng như gỗ; hạt 1-3 mỗi buồng.

Hànội, Đalat. Có nhiều thứ. Chống vại siêu khuẩn. chống ung thư, trị sỏi lá, sỏi.

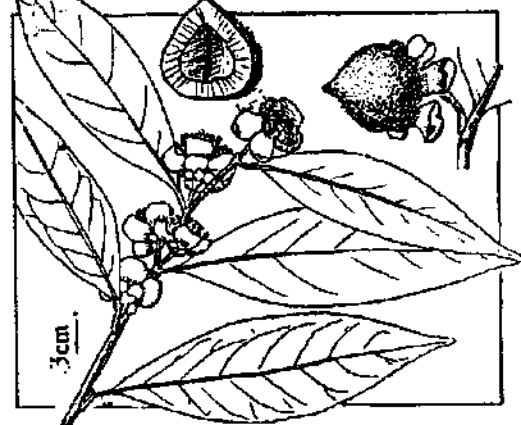
- Cultivated for its big red flowers.

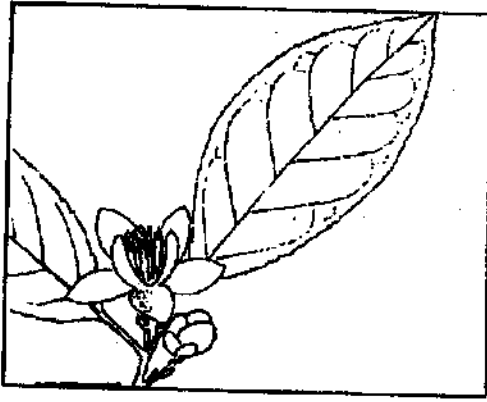
1725 - *Camellia corallina* (Gagn.) Sealy. Trà hoa san hô.

Đạimộc nhỏ, đến 8 m; thân to 20 cm; nhánh non có lông nằm, nhánh già xám tro. Lá có phiến thon, dài 7-11 cm, cứng, láng mặt trên, không lông; cuống 5-7 mm, lúc non có lông. Hoa ở nách lá, màu đỏ san hô, rộng 1,5-2 cm; láđài có lông ở lưng, cao 5 mm; cánhhoa 8 mm; tiểunhụy có chỉ dài 1 cm; noãn sào có lông trắng; vòi nhụy 3. Nang tròn, to 17 mm.

Bàna, 1.000-1.100 m.

- Tree 8 m high; branches appressed hairy; flowers corail red; ovary pubescent; capsules thick walled (*Thea corallina* Gagn.).



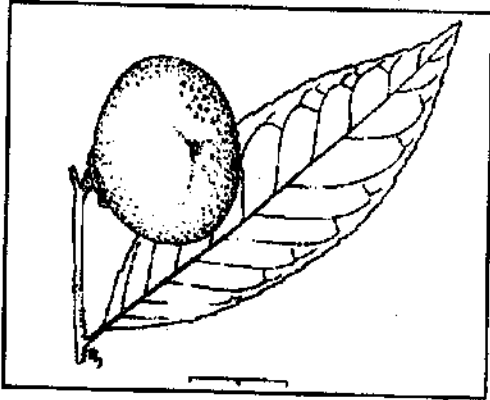


1726 - *Camellia euphlebia* Merr. & Sealy

Nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục, to 11-14 x 5-6,5 cm (ở cây non, to đến 20 x 9 cm), dài, đáy tù. Cọng 5 mm; láhoa 7, to 2-4 mm; ládài 5, trònđài, cao 5-8 mm; cánhhoa 8-9, cao 4 cm; tiểunhụy cao 3-3,5 cm, đáy dính nhau phân-nửa; noãnào 3 buồng, không lông, vòi ché 3, tудо.

B.

- Branches glabrous; petals 4 cm long; styles 3 free

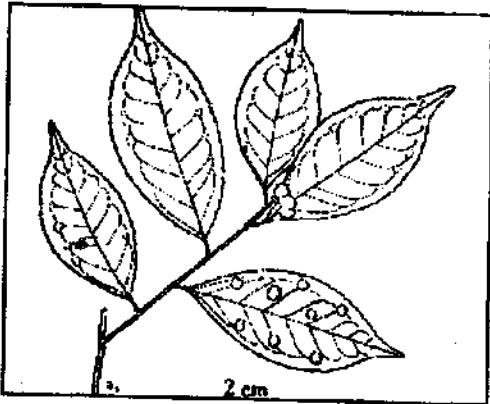


1727 - *Camellia fleuryi* (Chev.) Sealy. Tràhoa Chevalier.

Đaimộc; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến trònđài thon, 9-11 x 3-3,7 cm, gân-phụ vào 10 cặp, bìa có răng thưa, mặt trên nâu đỏđỏ, mặt dưới oliu; cuống 5 mm. Hoa không cọng, rộng 3 cm; láhoa và ládài giống nhau; cánhhoa vàng, có lông tơ hai mặt; chỉ tiểunhụy dài 12 mm; vòi nhụy 3, rời. Trái tròn, bẹp, cao 28, rộng 35 mm, trắngtrắng, có vảy nhỏ lúc khô.

Hònà, 800 m; 9.

- Tree; leaves glabrous; flowers yellow; styles 3, free; capsules 35 mm large (*Thea fleuryi* Chev.).

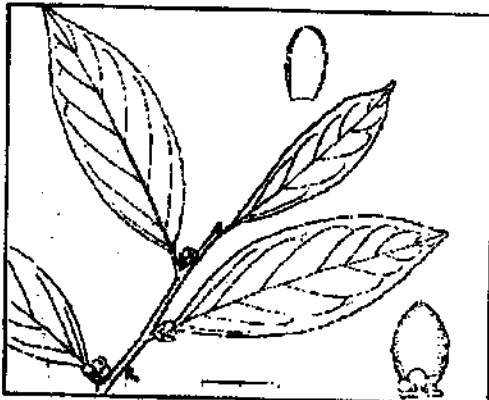


1728 - *Camellia nematodea* (Gagn.) Sealy. Tràhoa hấp trùng.

Đaimộc 7-8 m; nhánh rất mảnh, xám trắng, không lông. Lá có phiến mỏng, không lông, thường có nốt do hấp trùng gây ra; cuống mảnh. Hoa côđộc ở gần ngọn nhánh; cọng 7 mm; láhoa 2-3; cánhhoa 7-8 mm; noãnào không lông, vòi nhụy 3, dính nhau phân nửa.

Ninhhoa.

- Tree 7-8 m high; leaves with nodosity by nematodes; petals 7-8 mm; ovary glabrous; styles united on 1/2 (*Thea nematodea* Gagn.).



1729 - *Camellia nervosa* (Gagn.) Chang. Tràhoa gân.

Đaimộc cao 20 m; nhánh màu trắngtrắng, không lông. Lá có phiến thon, dài 5-8 cm, bìa có răng, gân-phụ 7 cặp, mặt dưới màu đỏ lúc khô; cuống to hơi có cánh. Hoa côđộc, nhỏ, gần như không cọng; láhoa và ládài 7; cánhhoa 5; bầu nhụy không lông, vòi nhụy 3, ngắn, rời nhau. Nang to bằng trái cam.

Vùng Dilinh.

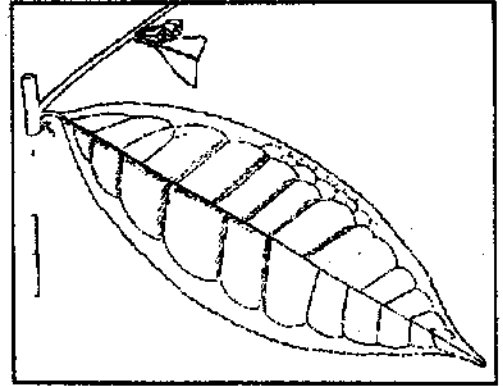
- Tree to 20 m high; branches glabrous; flowers sessile; ovary glabrous, styles 3, free; fruits large (*Thea nervosa* Gagn.).

1730 - *Camellia gilbertii* (Chev.) Sealy. Trà hoa Gilbert.

Tiểu mộc 2-3 m; nhánh mảnh, có lông ngắn, thưa. Lá có phiến dày, bầu dục thon, 10-10 x 4,5 cm, ta2n-ong vì gân lõm mặt trên, lồi mặt dưới, nâu, bìa uốn xuống; cuống tròn, dài 6-7 mm. Hoa nhỏ, 1-2 ở nách lá; rộng 3-4 mm, lá hoa và lá đài 6-8, nhỏ; cánh hoa 7-8, vàng, to 7-8 x 5 mm; tiểu nhụy nhiều; vòi nhụy dính nhau ở 1/2 dưới. Nang nhỏ.

Lá giống lá Trà song tân-ong. Phú thọ.

- Shrub 2-3 m high; leaves waffled beneath; flowers small; capsules small (*Thea gilbertii* Chev.).

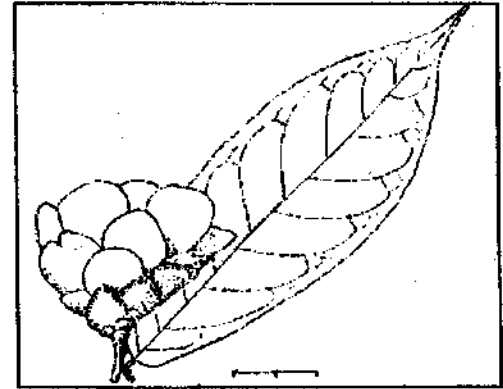


1731 - *Camellia flava* (Pit.) Sealy. Trà hoa vàng.

Tiểu mộc 2-5 m; nhánh vỏ xám trắng. Lá có phiến to, dài 10-15 cm, dai, không lông, đầu có đuôi nhọn, đáy tròn. Hoa cô độc, rộng 2-4 cm, có 4-5 tiền điệp; lá đài 5; cánh hoa 10-13, vàng; tiểu nhụy nhiều, tiểu nhụy ngoài dính nhau ở chỉ; bầu noãn có lông, 5 buồng, vòi nhụy 5, có lông tơ.

Hồ bình; XII-III.

- Shrub 2-5 m high; leaves glabrous; flowers yellow; styles 5, hairy (*Thea flava* Pit.).

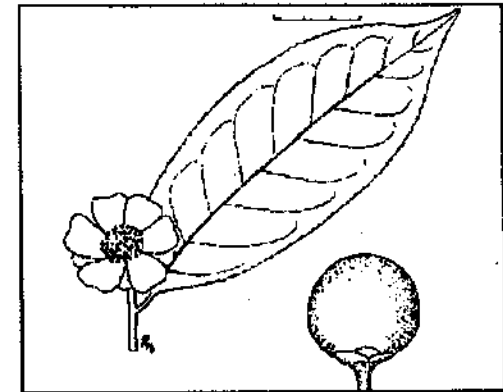


1732 - *Camellia chrysantha* (Hu) Tuyama. Trà hoa vàng.

Nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến tròn dài, 11-14 x 4-5 cm, không lông, bìa có răng nhỏ, gân phụ vào 10 cặp; cuống 6-7 mm. Hoa cô độc trên rộng 7-10 mm; lá hoa 5, không rụng; hoa vàng đậm; lá đài 5; cánh hoa 8-10, cao 3 cm; tiểu nhụy nhiều; noãn sào không lông, vòi 3-4 dính nhau một phần. Nang to 3 cm, quả dày 3 mm.

B: Mon-Son-Hun ; III.

- Branches glabrous; flowers deep yellow; ovary glabrous; styles 3-4; capsules 3 cm across (*Thea chrysantha* Hu).

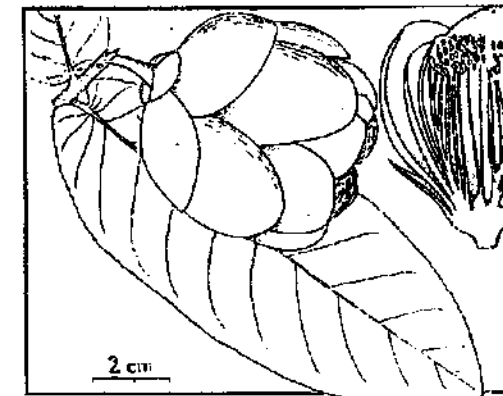


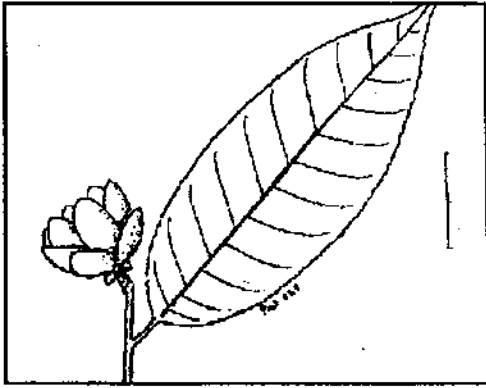
1733 - *Camellia amplexicaulis* (Pit.) Coh.-Swart. Trà hoa lá-ôm.

Tiểu mộc cao 3 m. Lá có phiến bầu dục dài, dài đến 25 cm, đáy hình tim có tai ôm thân, không lông, dai, mặt trên láng; cuống ngắn. Hoa to, 1-3, rộng dài 1,5 cm; phiến hoa 15, đỏ chói, cao 3-4 cm; tiểu nhụy nhiều, vàng; noãn sào không lông, vòi nhụy 3. Nang có 3 rãnh dọc.

Trồng ở B T; I-V.

- Cultivated shrub 3 m high; leaves amplexicaudate, glabrous; flowers large, red (*Thea amplexicaulis* Pit.).



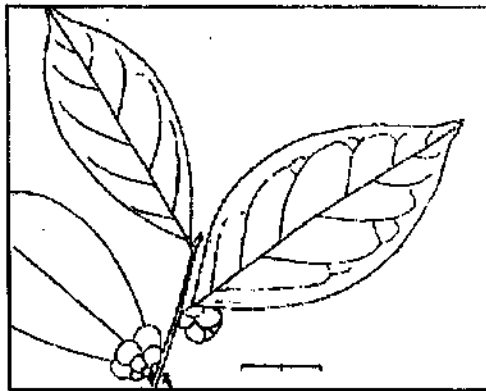


1734 - *Camellia petelotii* (Merr.) Sealy. Trà hoa Petelot.

Nhánh mảnh, to 2 mm, không lông. Lá có phiến thon, to 18 x 7 cm, chót tẻ hay nhọn có đuôi ngắn, đáy tròn, không lông, gân-phụ 10-11 cặp, bìa có răng nặm; cuống dài 2 cm, không lông. Phất hoa có cong 1 cm, mang 3-4 lá hoa; lá dài 5, cao 1,5 cm; cánh hoa 14, cao 2 cm; tiểu nhụy nhiều, cao 1,5 cm; noãn sào không lông, vòi nhụy 3.

Tam Đảo; II.

- Branches, leaves glabrous; petals 14, 2 cm long; ovary glabrous; styles 3 (*Thea petelotii* Merr.).

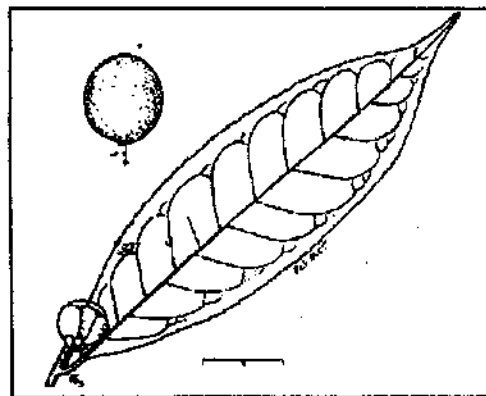


1735 - *Camellia indochinensis* Merr. Trà hoa Đông Dương.

Đại mộc nhỏ, không lông; nhánh mảnh, vỏ màu trắng đẹp. Lá có phiến xoan rộng, dài 5-8 cm, đáy từ từ hẹp trên cuống, không lông, mỏng, mặt dưới mốc mốc vàng lợt lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1 cm. Hoa cô độc ở nách lá, rộng 2,5 cm; lá dài 8-9, tròn, trắng; tiểu nhụy nhiều, vàng; noãn sào tròn, vòi nhụy 3. Nang 4 x 2 cm.

Vùng voi: Cao Lạng, Hà Bắc; XII.

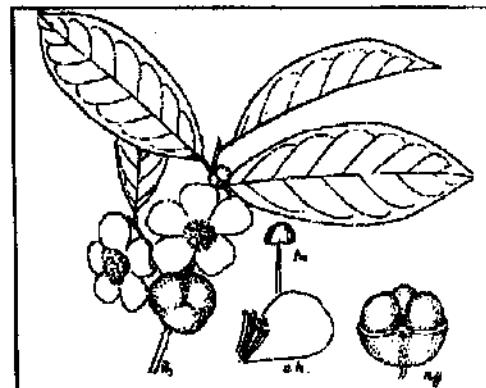
Small tree; branches white; flowers white; styles 3; capsules 4 x 2 cm.



1736 - *Camellia pubicosta* Merr. Trà hoa gân-cổ-lông. Đại mộc 4-10 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục hẹp, chót có đuôi 1-1,5 cm, như da, mỏng, lúc khô mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu đỏ, gân chính có lông mịn, gân-phụ 10-11 cặp, bìa có răng mịn. Hoa 1-2, rộng 6-8 mm; nụ to 1 cm; lá dài có ria lông; cánh hoa 11-20 x 7 mm; tiểu nhụy nhiều, chỉ 4-8 mm, không lông; vòi nhụy 3, rời, dài 8 mm. Trái tròn, to 2,5 cm; hạt 1, to 18 mm, tròn, láng.

Dạng Trà. Bavi, Vinh, Hải Vân, Hòn Bà, 700 m.

- Tree 4-10 m high; leaves subcoriaceous, pubescent on midrib beneath; sepals ciliated; styles 3; capsule 2-2,5 cm across (*C. yersinii* Chev. ex Gagn.).



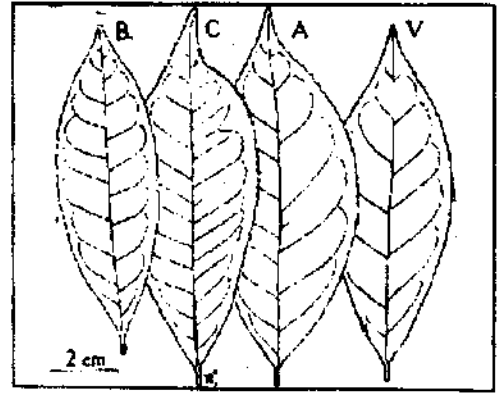
1737 - *Camellia sinensis* (L.) O.Ktze. Trà; Tea; Théier.

Đại mộc 7-10 m, hay tiểu mộc trồng. Lá không lông, dày, bìa có răng nhỏ. Hoa rộng 3-4 cm, trắng, thơm; dài không đều, ở trong nhiều lá hoa dạng lá dài; cánh hoa đầu lốm; tiểu nhụy đến 200, bao phấn vàng. Nang có 3 cạnh tròn; hạt 1 mỗi buồng.

Trồng từ bình đến cao nguyên. Lá chứa caffeine, theophyllin...

- Cultivated everywhere principally from middle altitude (*Thea sinensis* L.).

1738 - *Var. bohea* (L.) Pierre, lá không đuôi, hoa cò độc, lá đài có lông ở trong hay không, có ria lông, cánh hoa 5-6, vòi nhụy dính ở dưới (B); *var. viridis* (L.) Pierre, lá nhọn, lục tươi, hoa 1-4, lá đài có lông, cánh hoa 5-9, vòi nhụy rời (V, Hls); *var. assamica* (Mast.) Pierre, lá có đuôi, hoa 1-4, mặt trong lá đài không lông, cánh hoa 7-9, vòi nhụy rời ở chót (A); *var. cantonensis* (Lour.) Pierre, lá có đuôi, hoa thường 1 ở ngọn, lá đài có lông ở trong, cánh hoa 7-9, vòi nhụy rời gần chót (C). Ta còn kể *var. lasiocalyx* (Watt).



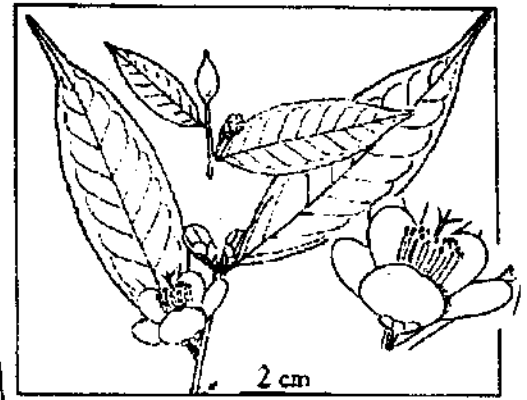
"Malacca Tea", *v. latifolia* (Lodd) Nakai, ở Dài loan, *v. pubescens* ở Đông dương, *v. strata* Watt, Trung quốc, Ấn, *f. macrophylla* (Sieb.) Ohwi. Ta phải kể vào 3.000 cultivar Trà trồng trên thế giới.

1739 - *Camellia tsai* Hu. Trà hoa sa, Màng tang.

Đại mộc 12 m; nhánh mảnh, có lông mịn, vàng. Lá có phiến thon, chót có đuôi nhọn dài, mỏng, không lông trừ ở gân, mặt trên denden, mặt dưới nâu đỏ lúc khô. Hoa ở nách; nụ cao 1,3 cm; lá hoa và lá đài 8-10; cánh hoa trắng, cao 12-17 mm; noãn sào không lông, vòi nhụy 3. Nang tròn, to 1,2 cm. Thường có nốt hình thoi (= *T. fusiger* Gagn.).

Vùng núi cao: Laichâu, Lào cai, Hải vân, Dì linh; XII-IV.

- Tree 12 m; branches finely pubescent; flowers white; capsules 2,5 cm across.

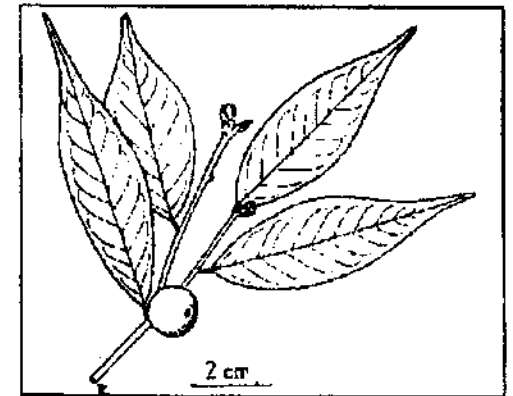


1740 - *Camellia assimilis* Champ. ex Benth. Trà hoa đồng.

Đại mộc cao 8 m; nhánh có lông ngắn. Lá có phiến nhỏ, thon, chót thành đuôi nhọn dài, gân-phụ mịn khó thấy; cuống 3-5 mm. Hoa 2 ở chót nhánh, cao 3 cm, không cọng; lá hoa và lá đài 7, có lông tơ; cánh hoa 5; noãn sào không lông, vòi nhụy 3, dính nhau gần tròn, Trái to 12-20 mm; mảnh 2-3 mỏng (dày 1,5 mm); hạt 1.

Lào cai, Quảng trị; XII, 6.

- Tree 8 m high; branches puberulent; flowers 3 cm high; sepals sericeous; styles 3, united; capsule 1-seeded.



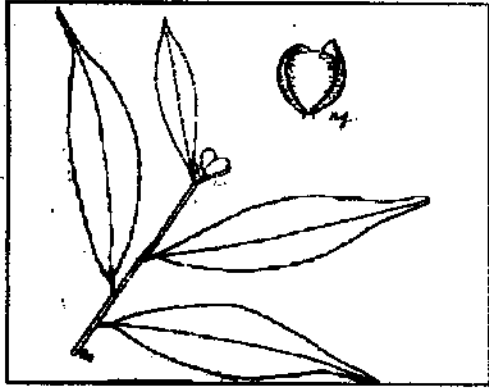
1741 - *Camellia caudata* Wall. Trà hoa đuôi.

Đại mộc 6-10 m; nhánh non mảnh, có lông ở phần non. Lá có phiến thon, chót có đuôi dài, mỏng mỏng, gân-phụ 8-11 cặp; cuống 2-3 mm. Hoa nhỏ 1-2 ở ngọn; lá đài có lông ngắn ở mặt ngoài; cánh hoa 1 cm, vàng; tiểu nhụy nhiều, chỉ có lông; noãn sào có lông, vòi nhụy dính nhau gần tròn, vào 6 mm. Nang cao 15 mm; hạt 1.

Quảng yên, Bạch mã, Bànà, Cànà; IX-XI.

- Tree 6-10 m high; branches pubescent; leaves submembranous; flowers yellow; ovary hairy; capsules 15 mm high.



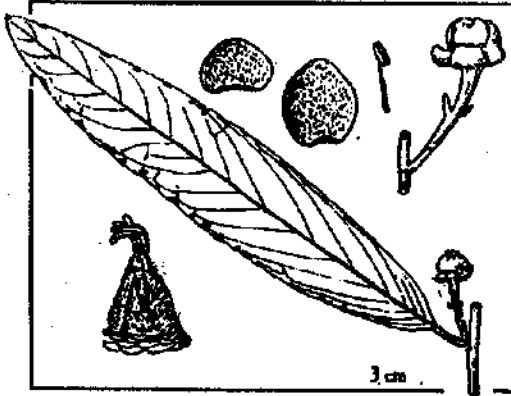


1742 - *Camellia elongata* (Rehd. & Wils.) Rehd.
Trà hoa dài.

Đại mộc 6-12 m; nhánh mảnh, xám, không lông. Lá có phiến thon dài, 5-7 x 1,5-2 cm, chót có đuôi dài nhọn, không lông, bìa có răng thưa ở 1/2 trên, mặt dưới nâu đen lúc khô. Hoa 2 ở chót nhánh, nhỏ; lá hoa 5-7; cánh hoa 8-15 mm; noãn sào không lông, vòi nhụy 3, dính nhau. Nang to 2 cm; hạt 1, nâu.

Bà Nà, 1000 m.

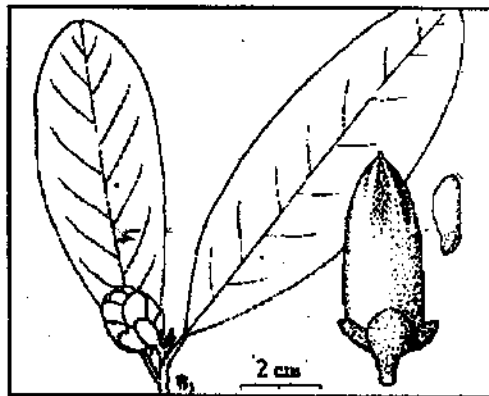
- Tree 6-12 m; branches glabrous; petals 8-15 mm long; ovary glabrous, styles 3, united; capsule 2 cm across (*Thea elongata* Rehd. & Wils.).



1743 - *Camellia langbianensis* (Gagn.) Phamhoang.
Đại mộc 5-6 m; thân to 10-12 cm; nhánh non ít lông. Lá tròn dài thon, nhọn, 15-17 x 4-5,5 cm, lúc lớn không lông, bìa có răng, gân-phụ 10-12 cặp. Hoa cô độc ở nách lá, to hơn 2 cm; lá đài 5, có lông mịn mặt ngoài; cánh hoa 5, tròn, to 8 mm, có lông; tiểu nhụy nhiều, 4-5 tiểu nhụy lép; noãn sào có 5 vòi nhụy. Nang rộng 6 cm, cho ra mảnh gần như ngôi sao.

Langbian và Dankia (hình theo Gagnepain).

- Treelet 5-6 m high; leaves glabrous; flowers solitary, pubescent; staminodes 4-5; styles 5; capsules 6 cm across (*Dankia langbianensis* Gagn.).

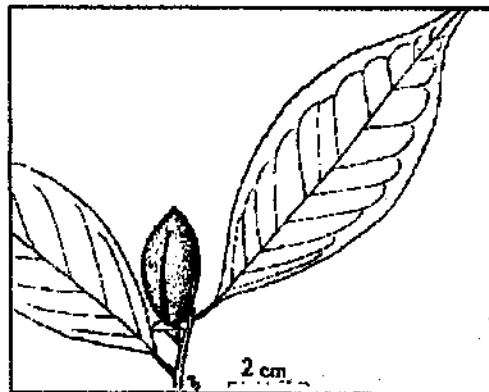


1744 - *Gordonia axillaris* (Roxb.) Diétr. Gõ đồng nách.

Đại mộc cao 8 m; nhánh to, vỏ nứt dọc. Lá có phiến bầu dục tròn dài, đến 12 x 4 cm, chót tròn hay lõm, nhu da, không lông, gân-phụ khó thấy, xanh đậm mặt trên, vàng xanh lúc khô. Hoa to, hương hay trắng. Nang to cao 4 cm, có cánh ở đầu và dài còn lại có lông vàng vàng dày; hạt có cánh.

Bạch Mã, 1.500 m.

- Tree 8 m high; leaves coriaceous, glabrous; flowers white or pink; capsules 4 cm long; seeds winged (*Polyspora axillaris* Roxb.).



1745 - *Gordonia balansae* Pit. Gõ đồng Balansa.

Đại mộc cao 8 m; nhánh non có lông như tơ. Lá có phiến thon, dài 10 cm, chót có đuôi, dai, gân rõ mặt trên, 10-13 cặp; cuống 4-8 mm. Hoa cô độc ở ngọn; lá hoa 2, dạng lá đài; cánh hoa vàng vàng, dính nhau 2 mm, có lông tơ mặt ngoài; tiểu nhụy nhiều; noãn sào 3 buồng, vòi nhụy 1. Nang non có lông tơ, cao 3 cm, mảnh 3; hạt có cánh.

Bavi, Đà Nẵng, 600 m; VIII, 8.

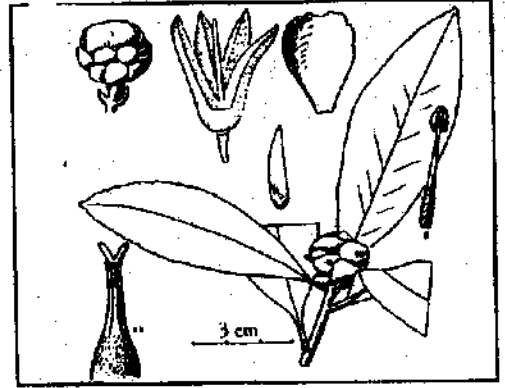
- Tree 8 m high; branches pubescent; petals yellowish, coherent at base; capsules 3-valved; seeds winged.

1746 - *Gordonia bidoupensis* Gagn. Gồđông Bồđúc.

Đạimộc cao 25 m; nhánh non không lông. Lá có phiến thon ngược, dài, cứng, gân-phụ 10-12 cặp, rất mảnh; cuống 1 cm. Hoa ở ngọn, trắng, rộng vào 6-7 cm; láđài và láhoa vào 10; cánhhoa cao 3 cm; tiểuhụy nhiều; vòi nhụy 1, núm 5. Nang cao 3-5 cm, rộng vào 2 cm; hạt có cánh, dài 15 mm.

Bồđúc, Sôngbé (hình theo Gagnepain).

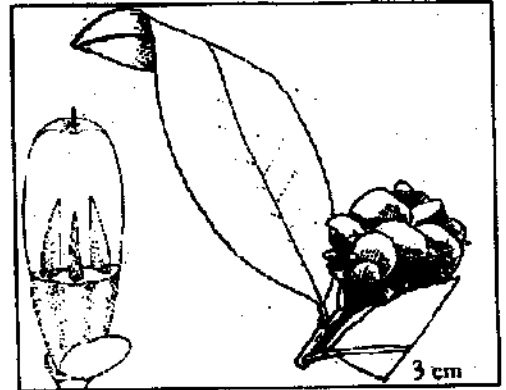
- Tree up to 25 m high; leaves coriaceous; flowers terminal, white, 6-7 cm across; capsules 3-5 cm long; seeds winged.

**1747 - *Gordonia gigantiflora* Gagn.. Gồđông hoa-to.**

Tiểumộc 6m; nhánh non to 4-5 mm. Lá có phiến bầuđục dài, dày, không lông, gân-phụ 12-13 cặp, mảnh; cuống 7-8 mm, không lông. Hoa cồđộc ở ngọn, rất to; láhoa giống láđài; cánhhoa dài, cao 4,5 cm, có lông như tơ mặt ngoài, dính nhau ở đáy; tiểuhụy nhiều; noãn sào 7 buồng. Nang hình trụ, to, cao 6 cm, có mặt lõm; hạt có cánh.

Côngtum (hình hoa theo Gagnepain).

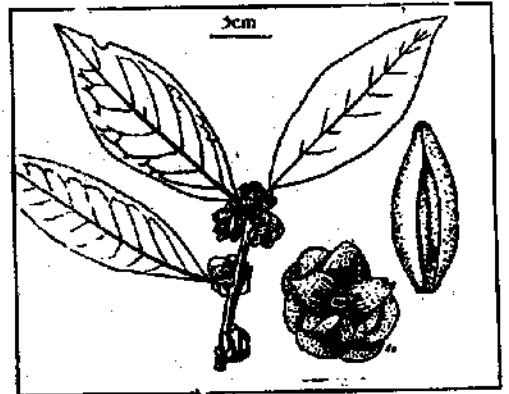
- Treelet 6 m high; leaves glabrous; flowers large; petals 4,5 cm long, sericeous outside, united at base; capsules 6 cm long.

**1748 - *Gordonia intricata* Gagn.. Gồđông vương.**

Đạimộc cao 8 m; nhánh non không lông, vàngvàng. Lá có phiến không lông, lúc khô vàng xanh mặt trên, vàngvàng mặt dưới, gân-phụ 6-7 cặp; cuống có lông mịn. Hoa không cọng; láhoa như láđài; cánhhoa 1 cm; tiểuhụy nhiều; vòi nhụy 1, núm 3. Nang cao 4 cm, rộng 1,8 cm; hạt dài 18 mm.

Caonguyên: Bạchmá, Côngtum, Bànà..; 11 (hoa theo Gagnepain).

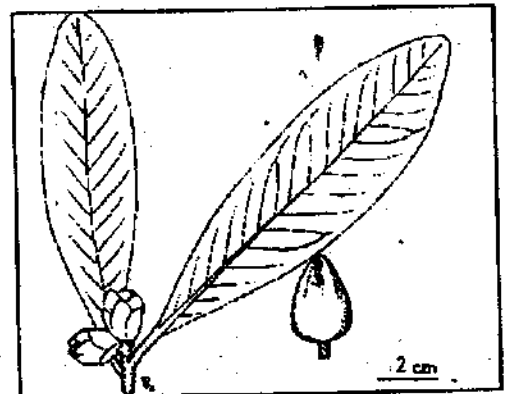
- Tree 8 m high; branches, leaves glabrous; petals 1 cm long; style 1; capsules 4 x 1,8 cm.

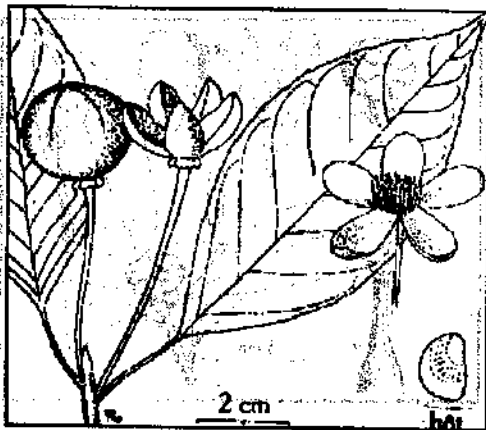
**1749 - *Gordonia tonkinensis* Pit.. Gồđông Bắcbộ.**

Đạimộc cao đến 12 m; vỏ xám; nhánh non không lông. Lá có phiến bầuđục dài, vào 12 x 3,5 cm, chót có ít răng tà, dày, dai, không lông, gân-phụ rất mịn; cuống to, dài 12 mm. Hoa to 1-2 cm; láđài có lông trắng mịn; tiểuhụy nhiều. Nang xoan nhọn, cao 2 cm.

Bạchmá, Bànà; VII-XII, 4.

- Tree 12 m high; branches, leaves glabrous; sepals white hairy; capsules 2 cm long.





1750 - *Schima wallichii* (DC.) Korth. ssp. *moranbae* (Bl.) Bloemb. Sàng sóc nguyên.

Daimộc cao 25 m; nhánh non có lông mịn. Phiến bầu dục, nhọn 2 đầu, to 7-13 x 2,5-5 cm, bề mặt nguyên đến có răng năm, dài, lúc khô nâu mặt dưới, vàng xanh mặt trên; cuống có lông mịn nằm. Hoa trắng, thơm; tiêndiệp 2; cánhhoa to 15 mm; tiểuhụy ngắn hơn cánhhoa; noãn sào đầy lông tơ. Trái to 1,5-3,5 cm; hạt cao 8 mm, có cánh.

Vỏ chứa saponin, thuốc cá; hoa trị sán lá, ngứa da. Rừng thưa, núi cao: Sapa, Cáná, Bôđúc; 1.6.

- Tree to 25 m high; flowers fragrant; petals 1,5 cm high; ovary sericeous; capsules 1,5-3,5 cm diameter (*Gordonia wallichii* DC., *S. crenata* Korth., *S. khasyana* Dyer ex Hook. f.).

DIPTEROCARPACEAE : họ Dầu,

Daimộc to, có resin; lá có lábe rung sớm; trái thượng có cánh độ lá dài đồngtrường; gỗ quan trọng, thường hay quý.

Các giống:

1a - có ống tiết resin

2a - thùy của dài liênmạnh, nếu đồngtrường thì cho 2 cánh to, 3 nhỏ

3a - ống dài dính vào trái

3b - ống dài không dính hay dính bánphần vào trái

4a - dài cho 2 cánh to; gân-phụ songhàng, gân tam cấp hình thang

4b - dài không như trên, có khi không đồngtrường; gân tam cấp thành mạng

2b - thùy của dài kếtlợp, đồngtrường như nhau, có khi không đồngtrường

3a - thùy đồngtrường cho ra 5 cánh; gân tam cấp hình thang

3b - thùy đồngtrường không bằng nhau

4a - cánh 2, to bằng nhau

4b - cánh 3 to, 2 ngắn; gân tam cấp hình thang

1b - không có ống tiết resin: **Monotoideae (Pháchâu)**

Dipterocarpeae

Anisoptera

Dipterocarpus

Vatica

Parashorea

Hopea

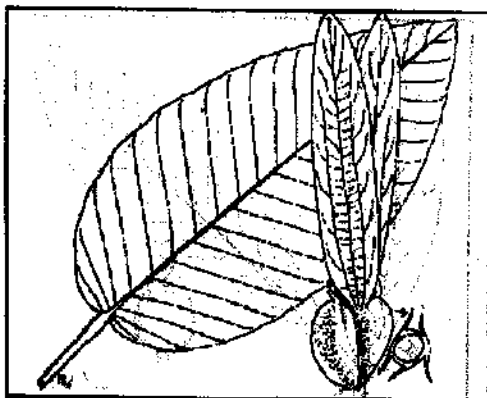
Shorea

1751 - *Dipterocarpus alatus* Roxb. Dầu con-rái, Dầu nước.

Daimộc rất to, cao đến 45 m; vỏ xám; nhánh non, cuống, lábe, mặt dưới lá có lông dày. Phiến xoan bầu dục, to, ở cây con có thể dài 30 cm, đáy tròn hay hơi lõm gân-phụ 15-20 cặp, phiến xếp dọc theo gân-phụ; lábe to, dài 6-9 cm, hồng, mau rung. Chùm; hoa hồng, mùi hôi ẽ; lá dài 5, 2 to; cánhhoa vụn; tiểuhụy vào 30. Bé quả hình bóngvụ, trong dài có 2 cánh to, dẹt; ống dài có cánh thấp.

Rừng luôn luôn xanh, đến 500 m; Tr dựa lộ; oleoresin là dầu-chai. Từ Nhatrang vào; XII-IV, 3-5.

- Big tree, up to 45 m high; fructiferous calyx tube winged, wings up to 15 cm long.

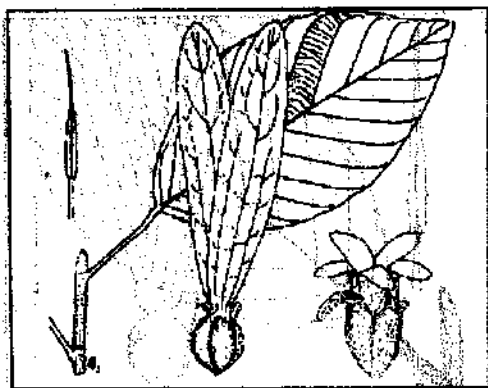


1752. *Dipterocarpus costatus* Gaertn. Dầu cát., Dầu mít.

Đại mộc 25-40 m; nhánh non có lông hình sao vàng; Phiến lá xoan bầu dục, dài 8-14 cm, láng mặt trên, dày lông hình sao mặt dưới; cuống có lông hình sao. Chùm 5-7 cm; hoa hương cam; cánh hoa dài 17-20 mm; tiểu nhụy vào 20; noãn sào có lông. Đài ở trái có ống có 5 sóng; cánh dài 6-10 cm.

Gỗ cứng, tốt; oleoresin nhiều. Rừng hỗn hợp, rừng thưa, đến 1.200 m; XII-VII, 1-9.

Tree 25-40 m high; leaves ovate-elliptic, 8-14 cm long; fructiferous calyx tube 5-ribbed, winged lobes 6-10 cm long.

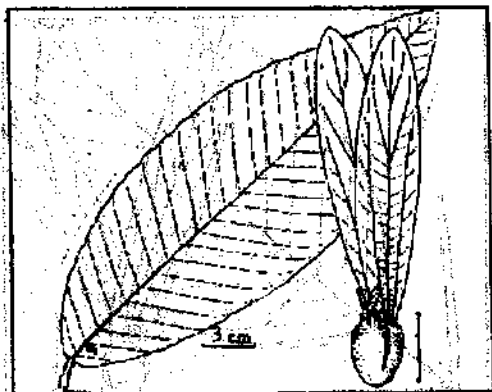


1753. *Dipterocarpus dyeri* Pierre. Dầu song-nàng.

Đại mộc rất to, cao đến 40 m; nhánh non, lá bé, mặt dưới lá, phá hoa có lông hình sao. Phiến bầu dục tròn dài, to; dài đến 40 cm; cuống ít lông, lá bé dài 20 cm. Chùm 8-18 cm; cánh hoa hương, dài 3-5 cm; tiểu nhụy 30. Đài ở trái to 4-5 cm, có 5 sóng ở 1/2 trên; cánh to 20-23 x 3-5,5 cm.

Gỗ sậm hơn gỗ Dầu; oleoresin nhiều. Rừng ven suối, dựa rạch, cao độ thấp: Đồng Nai, Sông Bé, Tây Ninh, Phú Quốc; XII-II, 12-8.

Tree, up to 40 m high; leaves elliptic-oblong, to 40 cm long; fructiferous calyx tube 4-5 cm long; winged lobes 20-23 cm long.

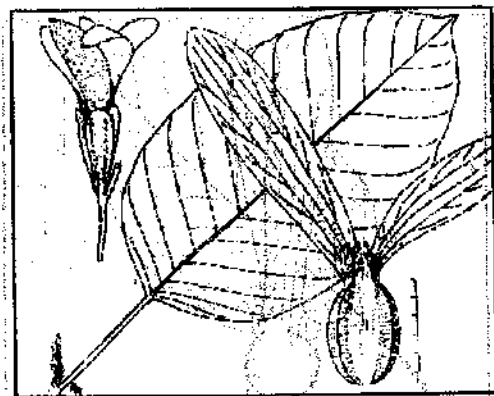


1754. *Dipterocarpus grandiflorus* Blec. Dầu hoa-tô.

Đại mộc cao 25-40 m; thân to hơn 1 m; vỏ rơi thành vảy. Phiến xoan bầu dục, to 13-24 x 8-14 cm, dày và hay tròn tròn, không lông; lá bé to, màu rụng. Chùm dài đến 25 cm; hoa 2-5; đài hình trụ cao 2 cm; có 5 cánh; cánh hoa dài 3 cm; dầy; tiểu nhụy 30. Đài ở trái to, bầu dục, có 5 cánh thấp; cánh to dài 14-25 cm.

Rừng dày ẩm, đến 600 m. Bình Trị Thiên, Lâm Đồng; I-II, 11-7.

Tree up to 40 m high; leaves ovate-elliptic; racemes 25 cm long; fructiferous calyx ellipsoid 5-winged; winged lobes to 25 cm long.

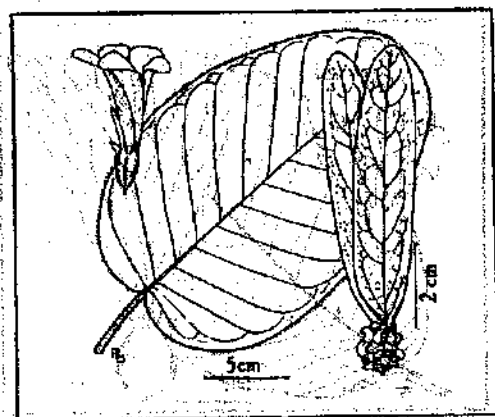


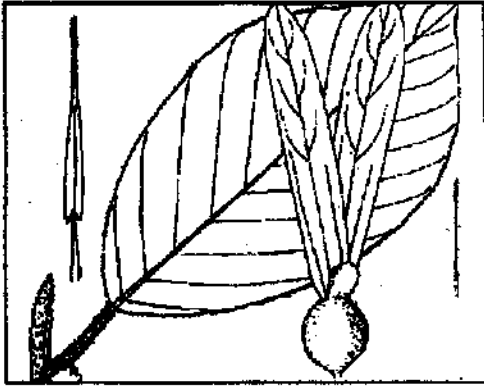
1755. *Dipterocarpus intricatus* Dyer. Dầu trai, Dầu lông.

Đại mộc cao 20-25 m; nhánh, lá bé, mặt dưới lá có lông hình sao sét hay xám. Phiến dài 12-18 cm (ở cây trẻ, đến 30 cm), đầu tròn; lá bé dài 3 cm. Chùm 12-18 cm; ống dài có cánh ngoằn ngoèo; cánh hoa dài 3 cm, mặt trong hương; tiểu nhụy 30. Đài ở trái có cánh dài 8-10 cm, đỏ.

Gỗ cứng, tốt; oleoresin. Rừng ẩm, nhất là rừng thay-lá, đến 500 m, từ Công Tum đến Phú Quốc; I-IV, 3-6.

Tree up to 25 m high; leaves ovate; calyx tube undulate winged; petals 3 cm long; lobes 8-10 cm long.

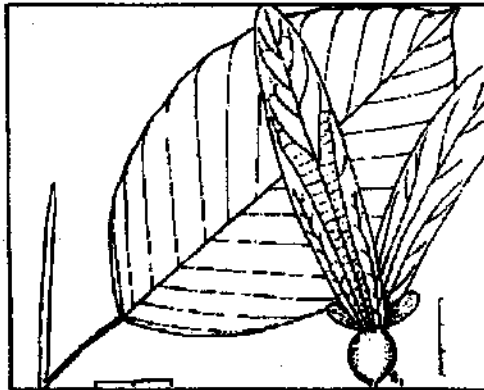


1756 - *Dipterocarpus baudii* Korth.. Dầu Baud.

Đại mộc đến 40 m; nhánh, lá, mặt dưới lá dày lông hình sao dốt. Phiến bầu dục hay xoan ngược, dài đến 20-30 cm; lá bẹ đỏ, mau rụng. Chùm dài 9 cm; hoa hương; cánh hoa dài 4,5 cm; tiểu nhị 30. Đài ở trái gần như tròn, cao đến 3 cm, cánh to dài 15-18 cm, có lông hình sao.

Rừng dày vùng nham thạch, đến 800 m. Quảng Nam-Đà Nẵng, Công Tum, Lâm Đồng, Đồng Nai; XI-I, 12-6.

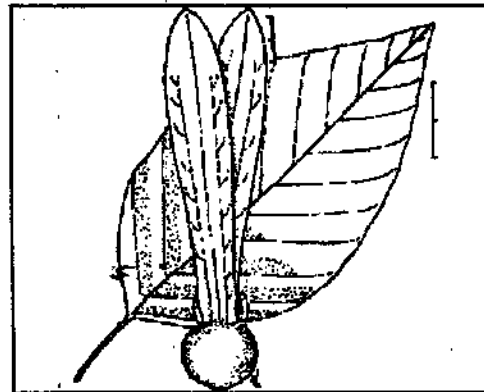
- Tree 40 m high; leaves obovate-elliptic, long to 25 cm; fructiferous calyx globulous 3 cm high, winged lobes 15-18 cm long.

1757 - *Dipterocarpus hasseltii* Bl. Dầu Hasselt.

Đại mộc cao đến 45 m; nhánh, lá, phách hoa không lông. Phiến bầu dục xoan, dài đến 14 cm, gân phụ 10-15 cặp; lá bẹ xanh, hẹp. Chùm 8-15 cm, hoa 2-8; dài láng; cánh hoa dài 5-6,5 cm; tiểu nhị 30. Đài ở trái hình trứng cao 2-3 cm; cánh to dài 12-20 cm, gần như không lông.

Rừng dày bình nguyên cho đến 1.000 m: Bình Trị Thiên, Lâm Đồng; XI-II, 2-4.

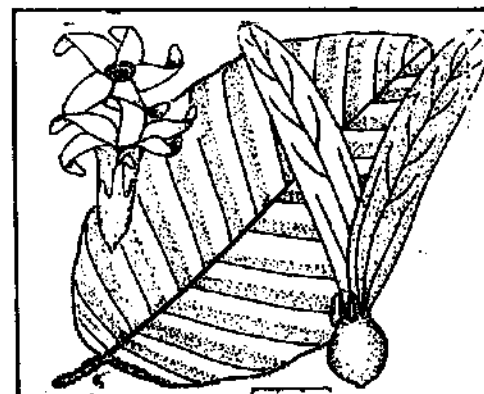
- Tree up to 45 m high, glabrous; leaves ovate-elliptic; petals 5,5-6,5 cm long; fructiferous calyx ovoid up to 3 cm high; winged lobes 12-20 cm long.

1758 - *Dipterocarpus kerrii* King. Dầu cà-luân.

Đại mộc to, cao đến 30 m, thân to đến 1,2 m; nhánh to 3 mm. Phiến xoan, tương đối nhỏ, 8-13 x 4-7 cm, đầu tù nhọn, đáy tù, bìa dợn, không lông; lá bẹ dài 8 cm. Chùm dài 8 cm; hoa vào 5; nụ cao 2,5 cm; cánh hoa có lông tơ dày mặt ngoài; tiểu nhị 30, mũi dài; noãn sào có lông ở chốt. Trái trong đài tròn, to 3,5 x 3 cm; cánh lớn to 14 x 3-3,5 cm, cánh nhỏ cao 1 cm.

Rừng bán-thay-lá, Lâm Đồng, 1.000 m; 2.

- Tree to 30 m high; leaves ovate lanceolate, glabrous; fructiferous calyx tube globulous; winged lobes 14 x 3-3,5 cm.

1759 - *Dipterocarpus obtusifolius* Teysm.. Dầu trăn, Dầu đỏ.

Đại mộc đến 35 m, có lông nhiều ở nhánh (mau không lông), cuống, mặt dưới lá và chùm. Phiến xoan, to, đầu tù, đáy tròn hay hơi lõm; lá bẹ dài 12 cm. Chùm dài 5 cm, mang 5-6 hoa; cánh hoa hẹp, dài 4 cm; tiểu nhị 30. Đài ở trái tròn; cánh dài đến 13 cm, đỏ nâu.

Gỗ tốt; hoa được ăn sống. Rừng thưa đến 1.500 m, T N; II-III, 4-5. Var *subnudus* Ryan & Kerr: nhánh, lá, cánh ở đài không lông; Cánh, Dran, Sông Bé, Châu Đức, dưới 600 m.

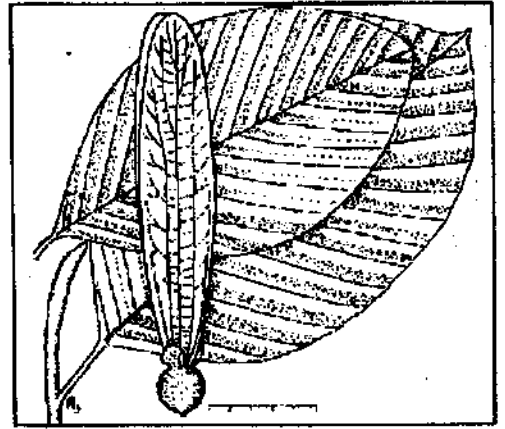
- Tree 35 m high; leaves ovate or ovate elliptic, pubescent or glabrous; winged lobes 13 x 3,7 cm.

1760 - *Dipterocarpus retusus* Bl. Chò đá, Chò nâu, Chò nển.

Daimộc 20-30 m; nhánh không lông, có bikhẩu rõ. Phiến xoan rộng, to, dài 20-27 (40) cm, cứng, xếp dọc theo gân-phụ, không lông trừ mặt dưới có ít lông cứng ở gân; cuống 3-4 cm, có lông; lábe 4 cm. Chùm 12-16 cm, 6-10 hoa; cánhhoa dài 5-6 cm; tiểuhụy đến 36. Đài ở trái tròn, cao 3,5 cm; cánh to 12 x 3,5 cm, cánh nhỏ cao 2 cm; bểquả có lông to.

Rừng vào 800-1.500 m, B; IX-II, 10-6.

- Tree 20-30 m high; leaves elliptic oblong, 20-27 cm long; fructiferous calyx tube globulous; winged lobes 12 x 3,5 cm (*D. tonkinensis* A. Chev.).

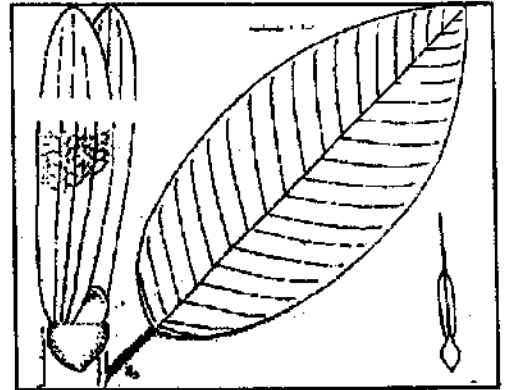


1761 - *Dipterocarpus gracilis* Bl. Dầu thanh.

Daimộc; chồi, lábe, mặt dưới lá, cuống có lông dày nhámnhám, hung; nhánh non to 3 mm. Phiến bầu dục, to 8-15 x 4-10 cm, đáy tù, gân-phụ 12-20 cặp; cuống 2-2,5 cm, lábe dài 5 cm. Chùm 9 cm; nụ to 25 x 8 mm; đài có lông ngắn; tiểuhụy vào 30, baophấn có mũi dài. Đài ở trái không lông, hình chén; 2 cánh to 14 x 2,5 cm, 3 nhỏ 2,2 x 1 cm.

Tim lại ở Việt Nam. Résin trị xáotròn đường tiểu, lậu.

- To be search in Vietnam.

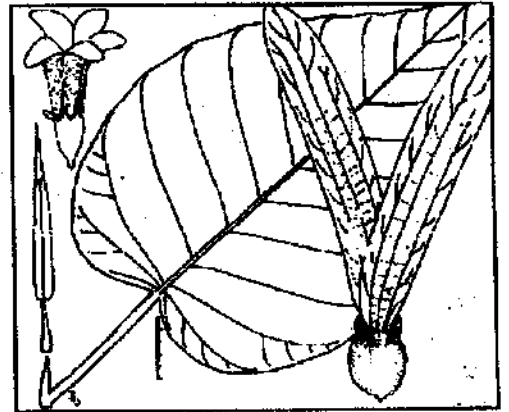


1762 - *Dipterocarpus tuberculatus* Roxb. Dầu đồng, Dầu sang-son; Eng Tree.

Daimộc cao 25 m; nhánh non đỏ, có lông hình sao. Phiến xoan rộng, hình tim ở đáy, to hay rất to; lábe đỏ, dài 5 cm. Chùm 4-8 hoa; đài có sóng nhỏ; cánhhoa đỏ; tiểuhụy 30. Đài ở trái không lông, có sóng ngắn ở trên; cánh to 13 x 3 cm.

Var *tomentosus* Kerr: mặt dưới lá, cuống và lábe dày lông hình sao; lá 25-30 x 15-20 cm. Var *grandifolius* (Teijsm.) Craib: phiến rất to, đến 50 x 35 cm, daidai, không lông; Phanrang; lá dùng như lá Sen để gói-ghém. Rừng thưa, T; XII-I, 3-7.

- Tree 25 m high; leaves ovate cordate, large, hairy or glabrous; winged lobes 13 x 3 cm.

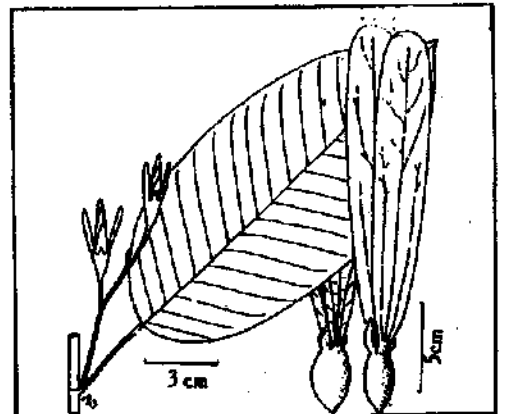


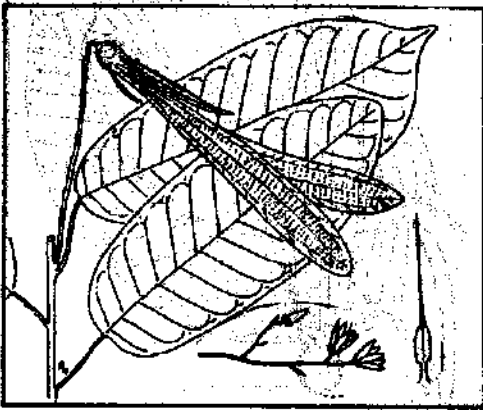
1763 - *Dipterocarpus turbinatus* Gaertn.f. Dầu con-rái đỏ, Chò, Chò chang.

Daimộc 25-35 m, thân to đến 80 cm, nhánh không lông. Phiến xoan tròn dài, to 17-24 x 9-12 cm, không lông, mặt trên láng, gân-phụ 16-19 cặp. Chùm 7-14 cm; hoa 3-7; đài hình trụ; cánhhoa hướng, dài 3 cm; tiểuhụy 30. Đài ở trái hình thoi, dài 3 cm; cánh không lông, dài 9-13.

Gỗ tốt; dầu rất đặc, dùng làm thuốc. Rừng dày, rừng ven suối, rừng bán thay-lá: từ Binhtri-thiên đến Cônson; XI-III, 3-6. Résin trị bệnh về da, dòi, ung, lợitiểu, trị lậu.

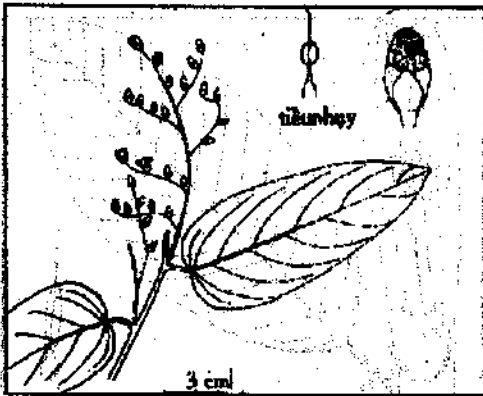
- Tree 25-35 m high; leaves glabrous; fructiferous calyx tube fusiform; winged lobes 9-13 cm long.





1764 - *Anisoptera costata* Korth. Vénvén.
 Daimộc to, cao đến 40 m; nhánh có lông hình sao. Phiến tròn dài, chót tằm hay nhọn, dày tròn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao và đốm sét; cuống mảnh, lábe thon, nhỏ. Chùm 10 cm, hoa có mùi gắt; cánhhoa trắng; tiểunhụy 30-35, mũi rất dài. Đai ở trái hình bầu dính tròn vào trái, mang 2 cánh to dài 10-11 cm, không lông và 3 cánh nhỏ, hẹp.

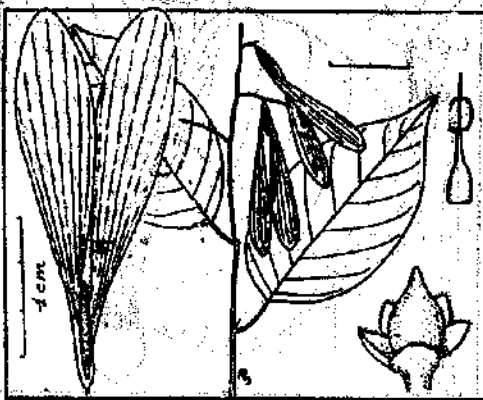
Gỗ vàngvàng, cứng, sớ mịn. Rừng dày, dưới 500 m: Thùđức, Bãrija, Phúquốc; XI-II, 3-4.
 - Tree to 40 m high; flowers white; fruit adherent to calyx tube; winged lobes 11 cm long (*A. cochinchinensis* Pierre; *A. robusta* Pierre).



1765 - *Hopea cordata* Vidal. Sao hình-tim.
 Daimộc; nhánh đenden, không lông. Phiến xoan thon, hình tim ở đáy, nơi đáy phát xuất 2 cặp gân-phụ, không lông. Chùm-tụ tán trong một phẳng; hoa thưa, nu cao 6 mm; lá đài không lông; cánhhoa có lông; tiểunhụy 15, chungđôi có một sợi cao nổi dài; noãn sào không lông.

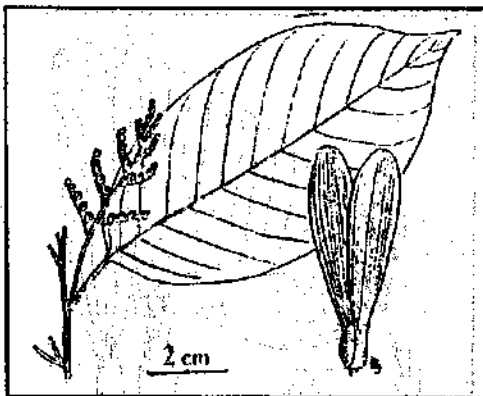
Đất cát ven biển: Camranh; V (hình theo Vidal).

- Tree; branches glabrous; leaves ovate-lanceolate, cordate at base; ovary glabrous.



1766 - *Hopea ferrea* Pierre in Lan. Săng-đào, Sao tia.
 Daimộc cao 25-35 m, không lông. Lá có phiến xoan nhọn, dài 4-7 cm, chót nhọn, dày tằm, không lông, gân-phụ 8-11 cặp, có domatie ở đáy; lábe rụng sớm. Chùm dài hơn lá; cánhhoa 2-3 mm; tiểunhụy 15. Trái hình trụ dài 1 cm, đen; đai có 2 cánh to dài 3-4 cm, 7 gân, và 3 cánh nhỏ không đều.

Gỗ nâu đỏ, nặng, rất tốt; không mối mọt. Rừng thấp, thường ven suối, dưới 700m: Côngtum, Bãrija, Phúquốc; VII-IX, 2-4.
 - Leaves ovate acuminate, glabrous; fruits 1 m long, black; winged lobes 3-3,8 cm long.



1767 - *Hopea hainanensis* Merr. & Chun. Sao Hainam.
 Daimộc 10 m, gỗ vàngvàng; nhánh non có lông hình sao, mau rụng. Lá có phiến bầu dục tròn dài, 9-11 x 4,5 cm, dày tròn, không lông; cuống 1,5-2 cm. Chùm-tụ tán trong 1 phẳng, dài 8 cm; hoa gần một bên; cánhhoa cao 2 mm, có lông mặt ngoài; tiểunhụy 15; noãn sào không lông. Trái cao 1 cm; đai có 2 cánh to dài 6-7 cm, cánh nhỏ 1 cm.

Rừng luôn luôn xanh, 400-600 m: Nghê tinh; VII-IX.

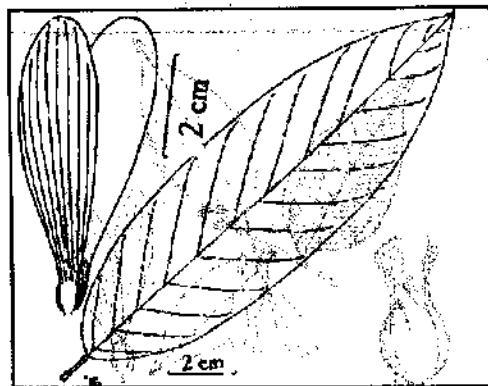
- Tree 10 m high or more; branches stellate pubescent; leaves glabrous; winged lobes 6-7 cm long.

1769 - *Hopea helferi* (Dyer) Brandis. Sao xanh, Sao bả-mía..

Daimộc đến 20-30 m, thân to đến cả m, có chang; mù vàng nhạt; nhánh non có lông. Phiến tròn dài, đến 21 x 7,5 cm, gân-phụ 15-17 cặp, mặt dưới trắng trắng. Phất hoa ở nách, dài 8-12 cm, có lông; cánh hoa dài 5 mm; tiểu nhụy 15, bao phấn có 1 gai dài. Trái dài 1 cm, dài có cánh lớn dài 5-5,7 cm.

Rừng thay lá, dưới 1.000 m. Trồng dây đỏ ở Luctinh; IX-II, 2-4.

- Tree to 30 m high; leaves oblong-lanceolate, glabrous; fruit 1 cm long; winged lobes 5,7 cm long (*H. dealbata* Hope).

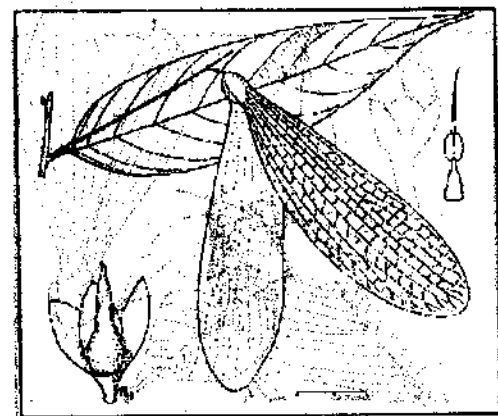


1770 - *Hopea chinensis* (Merr.) Hand-Mazz. Hongquang, Tàu, Vu, Mây-chi.

Daimộc trung hay to, gỗ trắng trắng. Phiến tròn dài, 10-13 x 2,5-3,5 cm, chót có mũi dài, không lông; gân-phụ vào 10 cặp; lồi ở mặt dưới, lúc khô lục xám; cuống 6 mm. Chùm-turunan mảnh, dài 8 cm, không lông; nụ hình chùy; cánh hoa có lông ở mặt ngoài; tiểu nhụy 15; noãn sào không lông. Trái cao 13-15 mm; dài có cánh to dài 5,5-9,5 cm.

Gỗ cứng, không mủmọt. Rừng dưới 1.000 m: Quảng Ninh; VII-IX, 2.

- Tree; branches, leaves glabrous; leaves oblong-lanceolate; fruit 15 mm high; winged lobes to 9,5 cm long (*Shorea chinensis* Merr.; *H. hongayensis* Tard.).

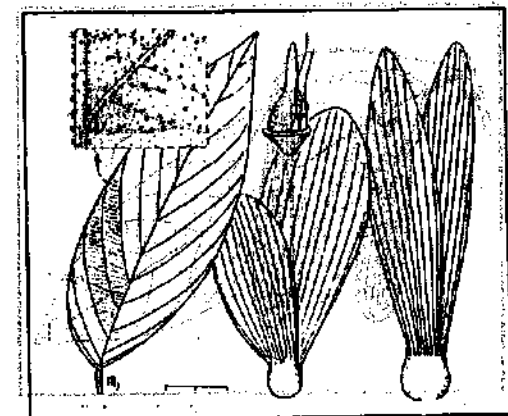


1771 - *Hopea mollissima* C.Y. Wu. Sao mềm, Sao mặt-quý, Gù tàu.

Daimộc đến 30 m, thân to đến 60 cm; nhánh có lông dày xám hay hoe. Phiến tròn dài bầu dục, 16-18 x 5-6 cm, đáy bất xứng, mặt dưới có lông mịn hình sao, gân-phụ 8-10 cặp; có lông. Chùm-turunan ở nách, dài 5-12 cm, có lông hình sao; hoa đỏ đỏ, thơm; cánh hoa dài 2-4 mm; tiểu nhụy 10-15, có gai dài 1-2 mm. Trái xoan, cao 2 cm; dài có cánh to dài 9-12 cm, nhỏ dài 1,5 cm.

Gỗ vàng xám, nặng, cứng, lớn. Rừng luôn luôn xanh, 400-800 m; B; VII-VIII, 3-4.

- Tree to 30 m high; leaves dense rufous tomentous on veins below; fruits 2 cm long; winged lobes 9-12 cm long.

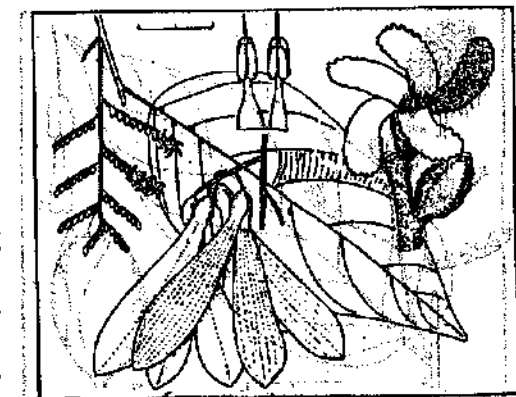


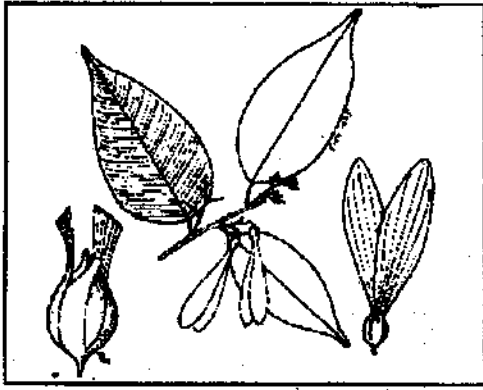
1772 - *Hopea odorata* Roxb. Sao đen; Golden Oak.

Daimộc cao đến 40 m, gốc không chang; nhánh non có lông sát. Lá có phiến xoan thon, đáy hơi bất xứng, không lông, mặt dưới có domatie; cuống đen lúc khô. Chùm-turunan trong một phẳng; hoa vàng lợt; cánh hoa dài 4-5 mm; tiểu nhụy 15. Trái dài 6 mm; dài có 2 cánh to, vàng, dài 5-6 cm.

Gỗ xám vàng, cứng, không mủmọt. Không mủ; resin trắng là Rock dammar; thuliem; vỏ ăn trâu; làm chắc răng. Rừng dày, thường ven suối, dưới 900 m; I-III, 4-5. Tr dựa lộ và ở vườn.

- Tree 30 m high; branches, leaves glabrous; flowers light yellow; winged lobes 5-6 cm long.



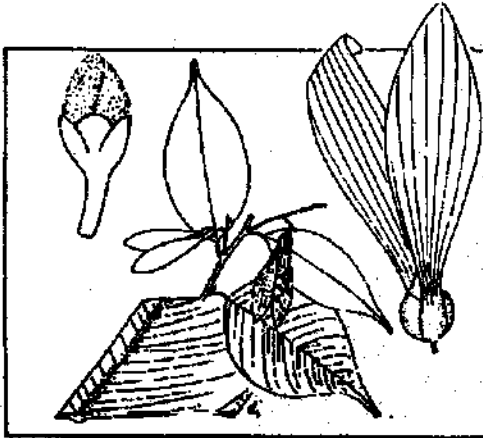


1773 - *Hopea pierrei* Hance. Kiênkiên; Merrawan Giam.

Đại mộc nhỏ, 15-20 m, có rễ chân-nôm nhiều; nhánh non đỏ, có lông mau rụng. Phiến xoan, nhỏ, dài 6-7,5 cm, chót nhọn hay có đuôi ngắn, gân-phụ nhiều, mảnh. Chùm-tụ tán nhỏ; lá đài có resin đỏ; cánh hoa hình phẳng; tiểu nhụy 15. Trái cao 8 mm; dài có cánh to dài 2,3-4 cm.

Vỏ dễ gọt thành phiến, làm vách; gỗ chắc, tốt. Rừng luôn luôn xanh dưới 900 m; Phú quốc; thay thế *H. odorata* trên 600 m.

- Tree 20 m high; still roots; leaves glabrous; winged lobes 23-40 mm long.

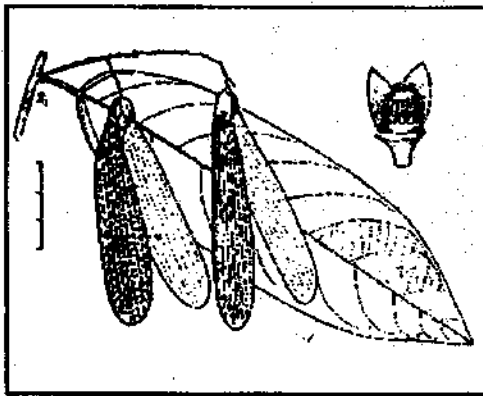


1774 - *Hopea siamensis* Heim. Kiênkiên.

Đại mộc 20-40 m, có khi có rễ cày-khêu; nhánh non có lông mịn. Phiến xoan, bầu dục, dài 3,5- 8,5 cm, chót có đuôi, không lông, láng, ít khi có domatic ở nách gân-phụ. Chùm-tụ tán 2-3 cm, không lông; rộng 2,5 mm; cánh hoa dài 7-10 mm, có lông mặt ngoài; tiểu nhụy 15, ba phần có mũi dài. Trái xoan cao 1cm; dài có cánh dài 3-4,5 cm.

Rừng luôn luôn xanh dưới 1.200 m; Bìnhtrị thiên, Đăclac, Lâmđồng; IX-III, 2-5.

- Tree 20-40 m high; leaves ovate elliptic caudate, glabrous; winged calyx lobes 3-4,5 cm long.

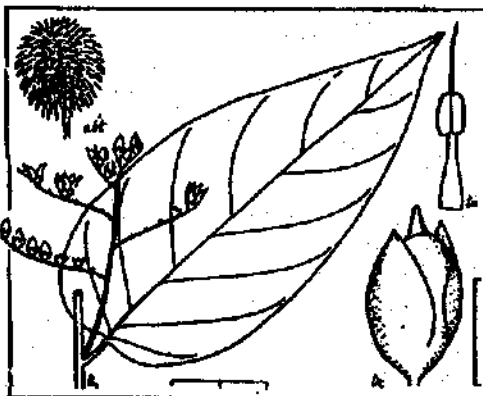


1775 - *Hopea recopei* Pierre. So-chai, Chò chai, Chò-chi.

Đại mộc 35 m; nhánh non đỏ, có lông mịn. Phiến tròn dài, dài 16-30 cm, không lông, dày hơi bất xứng, ở cây trẻ gân hơi hình-lọng. Chùm-tụ tán 10-12 cm; lá đài trong rìa lông; cánh hoa đỏ, hình phẳng, dài 4-5 mm; tiểu nhụy 10, chỉ dính nhau thành ống. Trái dài 1 cm; dài có cánh dài 8-9,5 cm.

Gỗ bền, tốt. Rừng dày, dựa rạch, bình nguyên; Nghệtinh, Đờngnai; XI-XII, 3-4.

- Tree 35 m high; branches puberulent; leaves glabrous; flowers red; winged lobes 8-9,5 cm long.



1776 - *Hopea reticulata* Tard.. Sao mạng.

Đại mộc nhỏ, 10-15 m; vỏ denden. Phiến xoan tròn dài, dài 6-7,5 cm, chót nhọn, hơi huốt, không lông, gân-phụ thành mạng đều để nhận. Chùm-tụ tán không lông; cánh hoa dài 5 mm; tiểu nhụy 10-15; noãn sào không lông. Trái xoan, cao 1 cm; dài không cánh.

Gỗ vàng vàng. Rừng ven suối, 200-600 : Càná. *O. H. thorelli* Pierre (bên Lào), dài cũng không phát triển thành cánh.

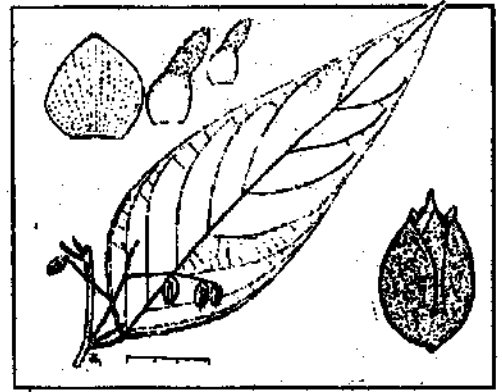
- Tree 15 m high; leaves glabrous; fruits ovoid; no winged lobes on calyx.

1777 - *Hopea thorelii* Pierre (*Parashorea laotica* Tard.)

Dạimộc đến 40 m, thân to đến gần 1 m; vỏ nâu đỏ; nhánh mảnh, có lông. Lá xoan trònđài, to 8-14 x 2,5-7,5 cm, không lông, gân-phụ 12-15 cặp; lábe hình phăng, 6-9 mm. Chùm-tụ tán ở chót nhánh hay nách lá; cánhhoa vàngvàng; tiểuhụy 30-48; noãn sào có lông xám. Trái xoan, có lông, cao 1,1-1,4 cm trong dài có lông mịn, không cánh.

Rừng luôn luôn xanh khô, 0-300 m: Đăclác đến Sài Gòn, Sông-bé; III-IV, 3-5.

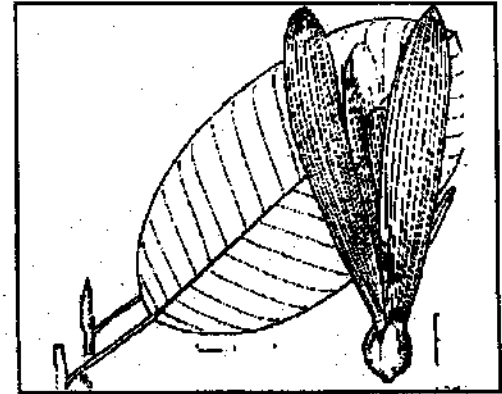
- Tree up to 40 m high; petals yellowish; fruit ovoid, into calyx finely pubescent.

1777b - *Shorea hypochra* Hance. Vênvên bộp, v. trắng, v. xanh; Lauan meranti.

Dạimộc cao 40 m; vỏ đỏđỏ; nhánh non, cứng, mặt dưới lá có lông hình sao màu sét hay bạc. Lá có phiến bầu dục trònđài, dài 6,5-16,5 cm, mặt trên không lông; lábe đỏ. Chùm-tụ tán dài 20 cm; cánhhoa dài 13 mm, hướng; tiểuhụy 15-30, baophần có sợi dài hơn nó. Trái cao 3 cm; dài có cánh to dài 12-13 cm, cánh ngắn 6-8 cm.

Gỗ vàng, quý. Phúquốc; XII-IV, 1-4. *Shorea* có vào 70 loài ở Đ-N-A.

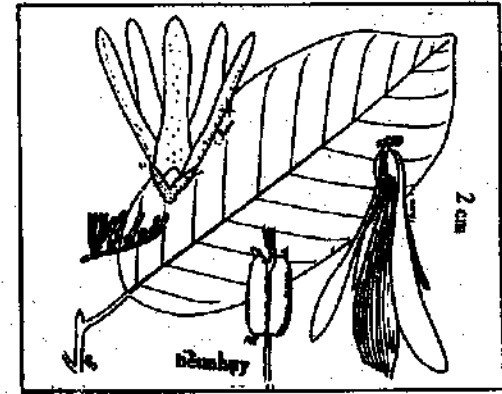
- Tree 40 m high; leaves stellate hairy below; petals pink; fruits 3 cm long; winged calyx lobes to 12-13 cm long.

1778 - *Shorea obtusa* Wall.. Cà-chác, Cà-chi; Meranti.

Dạimộc 15-30 m; vỏ đỏđỏ; resin vàng nâu. Phiến bầu dục hay trònđài, dài 7-11,5 cm, mặt dưới có ít lông hay không, có domatie; lábe 5-6 mm, mau rụng. Chùm-tụ tán 6-12 cm; hoa nhỏ; cánhhoa dài 9-12 mm, vàngvàng; tiểuhụy 25-30, baophần có vài lông, phướn ngắn, rìa lông. Trái cao 18 mm; dài có 3 cánh to, dài 4-5 cm, có lông.

Rừng thưa: Côngtum, Biênhòa; I-II, 4-6.

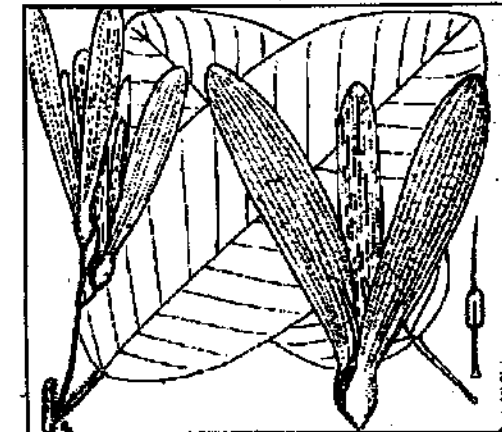
- Tree 30 m high; leaves sparsely pubescent below; flowers yellow; winged lobes pubescent, 3 long to 4-5 cm, 2 small.

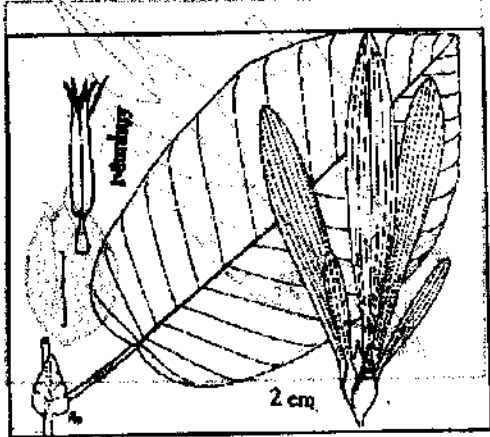
1779 - *Shorea roxburghii* G.D on. Xén đỏ, X. mù, X. cật; Laune Meranti.

Dạimộc đến 30 m, gỗ vàng đỏđỏ; resin vàngvàng. Phiến dài 8-14 cm, có lông ngắn ở gân; lábe 2-4 mm, có lông, mau rụng. Chùm-tụ tán có lông hay không; láđài có lông và rìa lông; cánhhoa vàngvàng, 1,5 cm; tiểuhụy 14-17, baophần có lông gai rất dài. Trái cao 2 cm; dài có 3 cánh to, dài đến 8,5-9 cm, 2 cánh nhỏ.

Gỗ tốt; vỏ dùng ngăn nhựa Thốt lốt dây men. Rừng luôn luôn xanh, rừng bán-thay-lá, dưới 1.300 m: từ Bìnhtrị thiên, đến Phúquốc; I-II, 3-5.

- Tree to 30 m high; leaves pubescent or not beneath; long winged lobes to 9 cm long (*S. cochinchinensis* Pierre).





1780 - *Shorea siamensis* Miq. Cách các xanth, Câmliên.

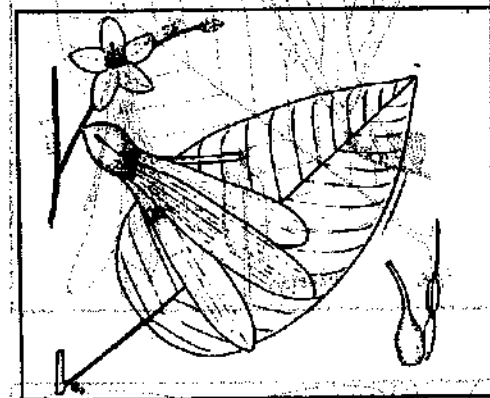
Daimộc 10-25 m, có lá rụng vào mùa khô; nhánh có lông hình sao như nhung. Phiến dài đến 15 cm, mặt trên óng lằng, mặt dưới như nhung xám vì lông hình sao; lábe hình tim cong cong. Chùm-tụ tán thưa; lá dài 1 cm; cánh hoa 1-3 cm, vàng óng, có lông; tiểu hụy 15, có 5 mũi. Trái cao 2,2 cm; dài có 3 cánh to dài 7,5 cm, màu gỗ lằng; mầm lục. Gỗ cứng nhất, nhưng dễ tét. Rừng thưa, 100-900 m, từ Bìnhtriển trở vào; III-IV, 4-5. Tree 20 m high; leaves pubescent or tomentous; anther 5-pointed; 3 winged calyx lobes 10 cm long (*Pentacme siamensis* (Miq.) Kurz).



1781 - *Shorea falcata* Vid. Chai lá-phăng.

Daimộc 5-12 m, vỏ nâu xám; hoa, nhánh non có lông hình sao xám vàng. Phiến thon hơi cong, dài 8-10 cm, dày cứng, vàng mặt dưới, gân-phụ 18-20 cặp; lábe rung sớm. Chùm-tụ tán ở nách lá; dài 10-15 cm; hoa vàng; dài vàng, cao 3,5 mm; cánh hoa vàng; có bột đỏ, bia có ria lông, cao 1,3 cm; tiểu hụy 50-70, phụng có lông; noãn sào có tơ. Trái tròn, rộng 1 cm; dài có 3 cánh to, dài 5-6,5 cm, 2 cánh nhỏ, nâu.

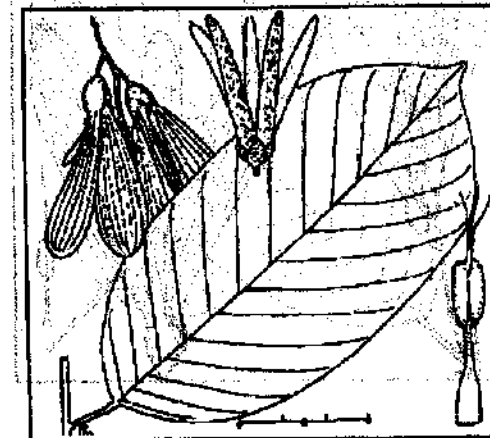
Rừng còi; Camranh; V-VI, 9. Tree 5-12 m high; branches finely yellowish gray stellate pubescent; leaves oblong-falciform; stamens 50-70; calyx with wings 5-6.5 cm long



1782 - *Shorea farinosa* C. Fisch. Choe.

Daimộc to, cao đến 45 m; lá rụng một phần theo mùa. Phiến bầu dục, to 7,5-15 x 2,5-6 cm; dài, mỏng; gân-phụ 13-20 cặp, gân tam cấp hình thang; cuống 3-4 cm. Chùm-tụ tán 10 cm, nhánh mang 6 hoa tại một bên; lá dài 3 to 2 nhỏ, có lông mặt ngoài; cánh hoa 12-13 mm; có lông mặt ngoài; tiểu hụy 25, mũi dài. Trái to 3 x 1,5 cm, trong dài có 3 cánh to 4-7 x 1 cm; 2 nhỏ dài 1-2 cm.

Rừng bình nguyên, Cambốt; có thể có ở Tây Ninh; III-V, 3-5. Tree to 45 m high; leaves oblong-lanceolate or oblong; winged calyx lobes 4-7 cm long.



1783 - *Shorea guiso* (Bl.) Bl. Chai, Chò, Bôbô.

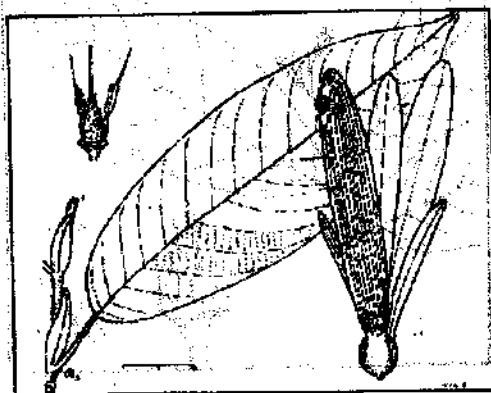
Daimộc 20-30 m, to cả m ở gốc, cóchang thấp; nhánh có vảy hình lông. Phiến tròn dài thon, dài 10,5 cm, chót có mũi ngắn, gân như không, lông, gân-phụ lồi mặt dưới; cuống đen, lábe xoan, dài 3-4 mm. Chùm dài 6-7 cm; lá dài có lông mặt ngoài; cánh hoa vàng tươi, dài 13 mm; tiểu hụy 20-40, chung đôi thành mũi dài có tơ dài. Trái xoan, dài 1,5 cm; dài có 3 cánh to dài 4,5-5,7 cm, 2 nhỏ.

Gỗ không tốt lắm, nhưng loại quan trọng vì cho rất nhiều chai (resin) vàng lợt. Rừng dày; Thuận Hải, Đồng Nai, Sông Bé; III-IV, 3. Tree 20-30 m high; leaves chartaceous, glabrescent; petals light yellow; winged lobes to 5,7 cm long (*S. vulgaris* Pierre).

1784 - Shorea henryana Pierre. Sến nghệ, Sến hỏqua.
 Daimộc 30-40 m; gỗ trắng trắng; nhánh non có lông dày, ngắn, vàng hoe. Phiến tròn dài thon, dài 10-17 cm, mặt dưới có lông, trắng trắng; cuống 1 cm, lábe hình phẳng, dài 2 cm. Chùm đến 17 cm; ládài có lông dày, cao 3 mm; cánhhoa thon, dài 5 mm, có lông tơ bạc mặt ngoài; tiểnhuy 25-30, mũi rất dài. Trái cao 22 mm; dài có 3 cánh to, dài đến 13 cm, 2 cánh nhỏ.

Gỗ tốt. Rừng dưới 900 m: Đôngnai.

- Tree to 40 m high; leaves ovate lanceolate, finely pubescent beneath; winged lobes of calyx tube to 13 cm long.

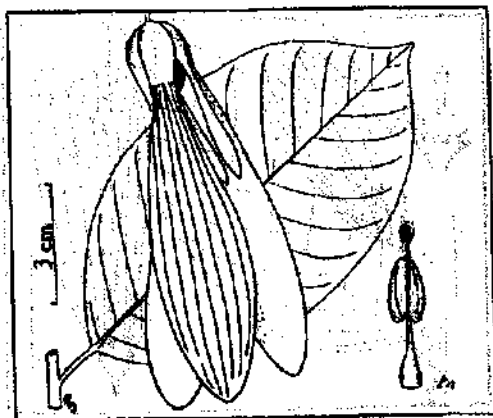


1785 - Shorea thorelli Pierre. Chai, Chai Thorel.

Daimộc cao 40 m, vỏ nâu đỏ, tiết resin. Phiến tròn dài, dài 8-14 cm, không lông, dai; lábe hình phẳng có 3 gân, cao 9 mm. Chùm dài 7-8 cm; ládài có lông bạc mặt ngoài; cánhhoa vàng vàng hay hồng; tiểnhuy hơn 30, chungđôi dài thành mũi dài có lông. Trái cao 13 mm; dài có 3 cánh to dài 5-5,6 cm, 2 cánh nhỏ.

Cho nhiều chai (resin). Rừng luôn luôn xanh rạo, 50-300 m: Buônmethuột, Đôngnai, Tâyninh; III-IV, 3-5.

- Tree to 40 m high; leaves ovate oblong, glabrous; petals yellowish; fruits 13 mm long; winged lobes of calyx tube to 5,6 cm long (*Parashorea laotica* Tard.).

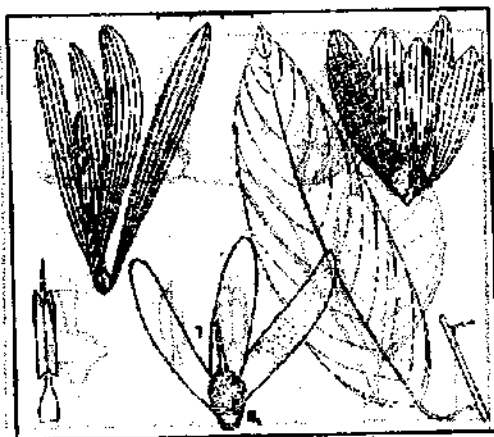


1786 - Parashorea chinensis Wang Hsie. Chòchi Trungquốc.

Daimộc to, cao 40-60 m; thân to đến 1,5 m, có chạng; nhánh có lông hình sao. Phiến tròn dài thon, 6-20 x 3-8 cm, không lông, láng ở mặt trên, có lông hình sao rải rác mặt dưới; lábe xoan, cao 1-3 cm. Chùm-tútán dài 7-11 cm; ládài dài 10-11 mm; cánhhoa dài 3-11 mm, vàng vàng, có lông trắng; tiểnhuy 12-15; noãn sào có lông tơ. Trái cao 22-28 mm; dài có 3 cánh to dài 7-9 cm, 2 cánh nhỏ.

Rừng vào 300-700 m, thường vèh sủi: Hậtyên, Hậnamninh, Lậmdồng, IV-V, 6-8.

- Tree to 60 m high, with buttresses; branches stellate pubescent; flowers yellowish; fruits 28 mm long; winged calyx lobes to 8 cm long.

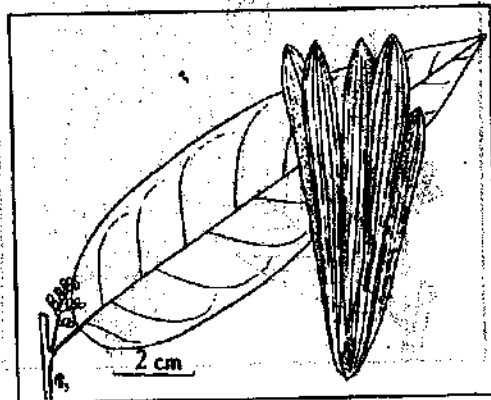


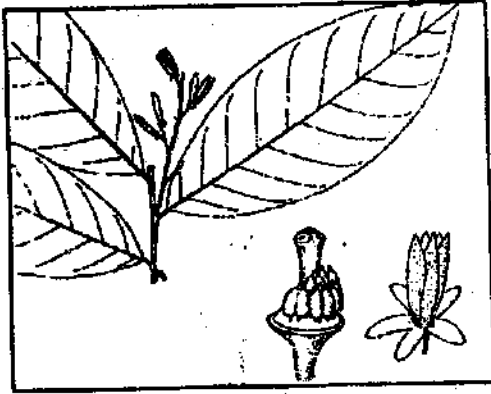
1787 - Parashorea stellata Kurz. Chòchi, Batiglan.

Daimộc 20-40 m; vỏ dẻnẻn, nứt thành miếng dẻgẻc; nhánh non dẻp dẻp, có lông mịn. Phiến tròn dài thon, dài 10-15 cm, dai, không lông, mặt trên láng, gân-phụ 18-24 cặp; cuống đen, mảnh. Chùm tútán dài 5-8 cm; có lông hình sao; cánhhoa 6-8 mm; có lông xám; tiểnhuy 12-15; noãn sào có lông. Trái tròn, to 1 cm; dài có 5 cánh dài đến 15 cm.

Gỗ hương huờng. Rừng dưới 600 m; từ sát Trungquốc đến sông Dẻhoẻ, V, 5.

- Tree up to 40 m high; leaves oblong lanceolate, glabrous; petals 6-8 mm long; calyx winged lobes 5, long to 15 cm (*P. poilanei* Tard.).

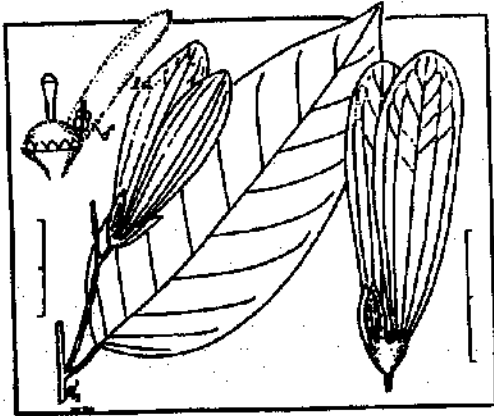




1788 - *Vatica chevalieri* (Gagn.) Smitin.. Táo muối.
 Daimộc trung hay to; nhánh không lông. Phiến tròn dài, to 5-8 x 2-3 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 6-10 cặp; cuống 5-10 mm. Pháthoa chia nhánh, dài 5-9 cm, có lông hình sao xám xám; lá dài rời, dài 3,5-4 mm; cánhhoa 5, vắn, dài 7-9 mm, có lông mịn; tiểuhụy 15, chỉ ngắn; noãn sào có 6 rãnh, có lông xám.

Hätuyên, Hasonbình; IV-VI.

- Tree; branches, inflorescence greyish pubescent; leaves glabrous; petals 7-9 mm (*Brachypodandra chevalieri* Gagn.).

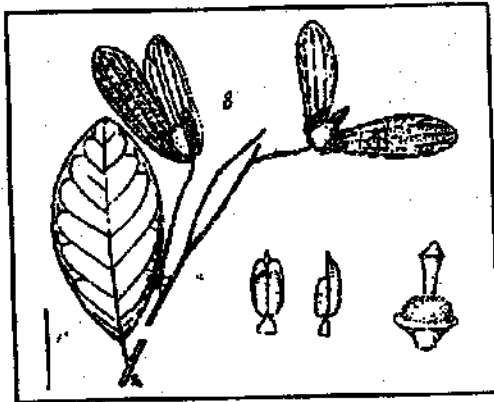


1789 - *Vatica cinerea* King. Táo mật, Vu.

Daimộc 15-20 m, thân to đến 40 cm, vỏ xám; mù trong, nhánh non và pháthoa có lông mịn hình sao, mau rưng. Lá có phiến to 10,5 x 5 cm, không lông, dai; lábe 2-4 mm. Chùm-tútán; lá dài có lông; cánhhoa dài 1 cm; tiểuhụy 15. Trái bầu dục; dài có cánh to 4-5 x 1,5 cm, cánh nhỏ 0,7-1,2 cm.

Rừng luôn luôn xanh, dưới 900 m: Hasonbình đến Phú quốc; IX-I. Vỏ *Vatica* làm cho nhựa Thối lốt không dậy men sớm.

- Tree 15-20 m high; branches, inflorescence stellate pubescent; winged calyx lobes to 4-5 x 1,5 cm (*V. tonkinensis* Chev.).



1790 - *Vatica mangachapoi* Blanco subsp. *obtusifolia* (Elm.) Ashton. Táo duyên hải.

Dimộc nhỏ, thân to 25 cm; nhánh không lông, già nâu đen. Lá có phiến bầu dục, nhỏ, 4,2-5,7 x 1,5-2,6 cm, chót tà, dai, không lông, bia uốn xuống, gân tam cấp hình mạng. Chùm-tútán 6-10 cm, nhánh dài 2-3 cm; cọng hoa 1-2 mm; hoa thơm, cao 1 cm; nụ có lông trắng sạt; tiểuhụy 15, cao 0,7 mm; noãn sào có lông sạt trắng. Trái 8 x 7 mm; cánh dài như rời, 2 to đến 3,3-4 x 1,2-1,3 cm.

Đồi cát duyên hải, T; VII, 9.

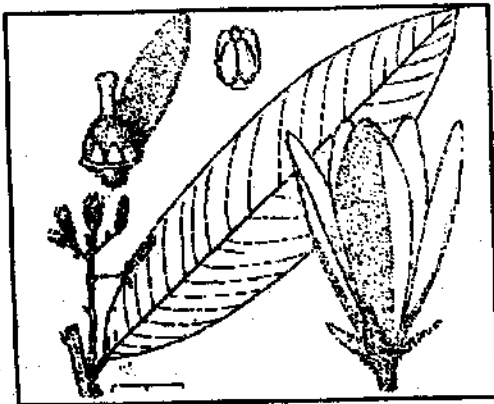
- Small tree; branches, leaves glabrous; petals 1 cm long; stamens 15; winged lobes to 4 x 1,3 cm (*V. tonkinensis* Chev. ex Tard.).

1791 - *Vatica diospyroides* Sym.. Lát táo thị, Táo muối.

Daimộc 10-15 m, vỏ xám, gỗ vàng vàng; nhánh non có lông dày, vàng. Phiến to đến 24 x 6,5 cm, không lông mặt trên, có lông hình sao vàng vàng, mau rưng mặt dưới; cuống denden, lábe 3-4 mm. Chùm-tútán 10 cm; dài có lông hình sao vàng; cánhhoa dài 2 cm, ngà; tiểuhụy 15. Trái xoan nhọn; dài có cánh đứng, có lông thưa.

Gỗ không mục, không mồi mọt. Nơi ẩm lầy: Laichâu, Nghệ Tĩnh; I-VIII, 11-12.

- Tree 15 m high; veins raised upper and under surfaces; branches, inflorescences yellow tomentose.

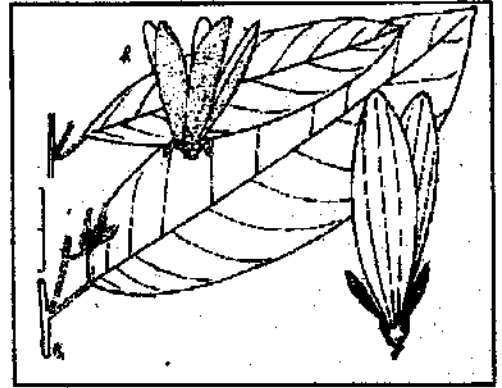


1792 - *Vatica odorata* (Griff.) Sym. subsp. *odorata*:
Lautáu trắng, Táu vỏ vàng.

Đại mộc đến 30 m, nhánh, lá, phát hoa có lông
dày màu hoe sét. Phiến bầu dục thon, 9-10 x 3-7,5
cm, gân tam cấp thành mạng mịn rõ. Chùm-tụ tán 4-
6 cm; lá đài không bằng nhau; cánh hoa *hường*, dài 8
mm; tiểu nhị 15; noãn sào có lông. Trái tròn tròn to
8 mm; cánh dài to đến 3,8 x 0,6 cm.

Gỗ nâu vàng. Rừng dày trên cát, dưới 900 m:
Hà Tuyên, Bạch Mã... Tây Ninh; II-XI, 4-9.

- Tree 20-30 m high; branches, inflorescences
yellow tomentose; winged calyx lobes to 3,8 x 0,6 cm
(*Synaptea odorata* Griff.; *V. astrotricha* Dyer).

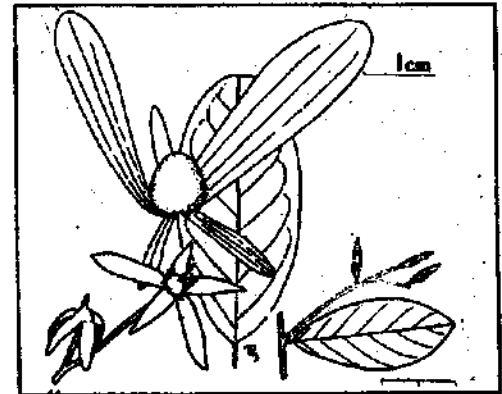


1793 - *Vatica odorata* subsp. *brevipetiolata* Phạm Hoàng.
Táu lá-nhỏ, Táu ngàu.

Khác với loài-phụ mẫu trên ở lá có phiến
nhỏ hơn, to 4-7 x 1,5- 2,6 cm, với cuống cũng ngắn
hơn.

Rừng vùng núi, B: Hoàng Liên Sơn, Uông Bí,
Vịnh Hạ Long, Hồng Gai; V-VII, 12.

- Differt from subsp. *odorata* by its leaves
smaller, its petioles shorter (*V. fleuryana* Tard.)

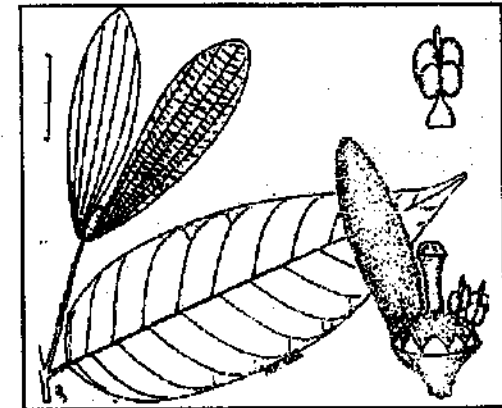


1794 - *Vatica subglabra* Merr.. Táu xanh, Táu nước.

Đại mộc cao 15-30 m, thân to 40-60 cm; nhánh
rất mau không lông. Phiến bầu dục tròn dài, to 7-13
x 2,5-5,5 cm, chót nhọn, mỏng, dai, gân-phụ 10-12
cặp, gân tam cấp thành mạng; cuống 5-8 mm. Chùm-
tụ tán 7-10 cm; lá đài 1,2 mm, mặt ngoài có lông
xám; cánh hoa 5, mặt ngoài có lông; tiểu nhị 10-15,
chỉ ngắn; noãn sào có lông. Trái cao 7 mm; cánh to
3,5-6 x 1,4-1,7 cm.

Rừng 100-900 m, Hà Sơn Bình đến Nghệ Tĩnh;
IV-V, 7-8.

- Tree to 30 m high; branches, leaves
glabrous; flowers grey pubescent; winged calyx lobes
to 6 x 1,7 cm.

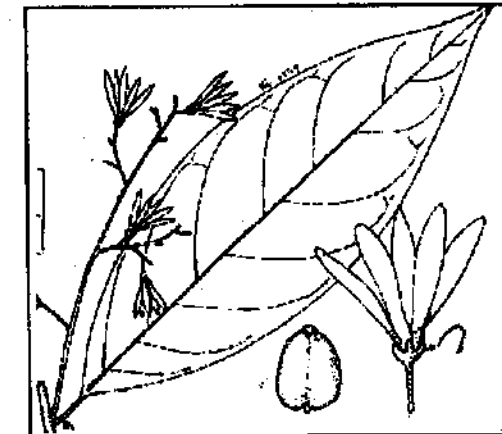


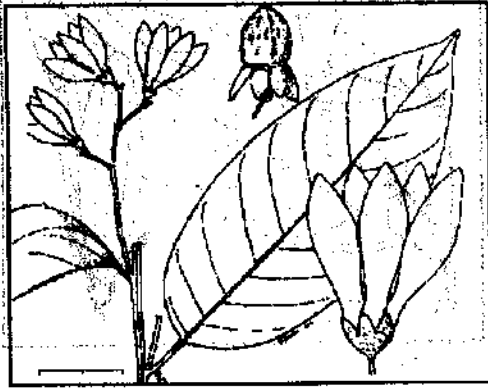
1795 - *Vatica pauciflora* (Korth.) Bl.. Táu ít-hoa.

Đại mộc trung hay to (15-30-40m), thân to vào
40 cm, có chạng; resin vàng vàng. Phiến bầu dục xoan,
dài 6-15 cm, dai, không lông, gân-phụ 6-10 cặp;
cuống 9-24 mm, không lông. Chùm-tụ tán 8 cm, ở
nách lá và ngọn; nhánh mảnh; lá đài tam giác dài 2
mm; cánh hoa dài 10-14 mm; tiểu nhị cao 1mm. Trái
xoan có 3-4 rãnh, nhám, cao 13-15 mm, dài không
đồng trường thành cánh mà dính tròn vào đáy trái.

Rừng lầy vùng đồng bằng, Bình Trị Thiên; XII

- Tree 15-30 m high; leaves elliptic, ovate-
lanceolate, glabrous; fruits ovoid on sepals not
accrescent (*Retinodendron pauciflora* Korth.).



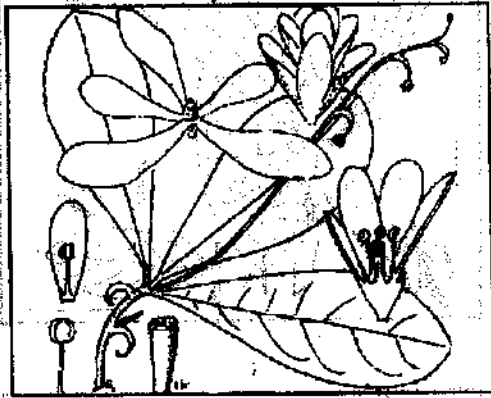


1796 - *Vatica philastreana* Pierre. Tàu nước, Tàu thị. Daimộc 15-30 m, thân to đến 60 cm; nhánh non có lông mịn xám. Phiến to 12-15 x 3-9 cm, mặt dưới mốcmốc, có lông thưa hay không lông; lábe xoan thon, mau rung. Chùm-tútán; *hoa thơm*; ládài 2 mm; cánhhoa 15 mm; tiểuhụy 12-15; noansào có lông. Trái xoan, to 1,2-2 x 1,2 cm, 3 cánh tròn; *đai còn lại, nhỏ, xụ.*

Dựa rạch: Phúkhánh, Tâyninh; III-VII, 4.

- Tree 15-30 m high; leaves pubescent or glabrous below; flowers fragrant; fruit ovoid on calyx refracted (*V. thorelii* Pierre).

ANCISTROCLADACEAE : họ Trungquần.

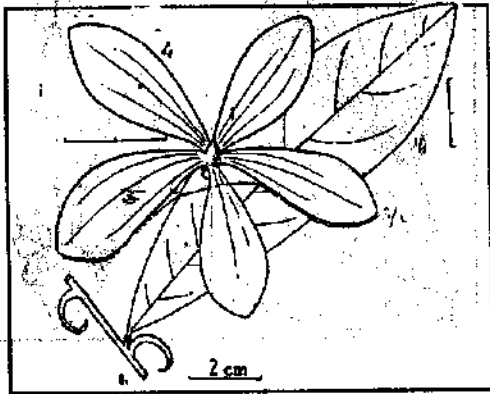


1797 - *Ancistrocladus cochinchinensis* Gagn. Trungquần nam.

Dây leo nhờ nhánh *cong thành mấu*. Lá ở thân non dài đến 20-25 cm, thon ngược, láng, không lông. Pháthoa ở chót nhánh; *hoa đỏ*; ládài 5; cánhhoa 5; tiểuhụy 10, baophần rộng hơn cao; noansào *hạ*, nuốm hình móng ngựa. *Trái có 5 cánh ngang, không bằng nhau, láng.*

Rừng luôn luôn xanh, Biênhóa; IV. Nhiều loài *Ancistrocladus* có tính chống sự nhân đôi của siêukhuan AIDS (SIDA).

- Hooked big climber; leaves coriaceous, glabrous; ovary inferior; fruits 5-winged.

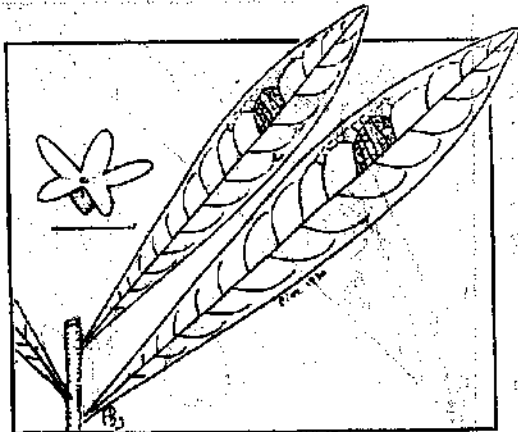


1798 - *Ancistrocladus tectorius* (Lour.) Merr. Trungquần lợp-nhà.

Dây leo có nhánh *cong thành mấu*. Lá không lông, mọc khít ở chót nhánh, dài 10-30 cm; cuống 1-2 cm. Pháthoa thông, lưỡngphần; *hoa không cọng, đỏ đậm*; ládài 5 dính nhau; cánhhoa 5; tiểuhụy 10, baophần cao hơn rộng; noansào *hạ*, nuốm 3, hình móng ngựa. *Trái có cánh rộng cỡ 1 cm, đỏ.*

Rừng luôn luôn xanh, Đongnai, Phúquốc; III-V, 3-5. Đongbào Thượng dùng lá lợp nhà; dùng trị ja ở Mãlaiá.

- Big-hooked climber; flowers dark red; wings red (*Bembix tectorius* Lour.; *A. extensius* Wall.).



1799 - *Ancistrocladus wallichii* Pl. Trungquần Wallich.

Tiểumộc trườn; nhánh không lông. Lá nhóm ở chót nhánh; phiến *thon hẹp*, đến 17 x 2,5 cm, nhọn hai đầu, đáy từ từ hẹp thành cuống ngắn, dài, không lông, gân-phụ 15 cặp. Pháthoa 10 cm, lưỡngphần 2-3 lần; *hoa nhỏ*; dài không có sóng; *cánhhoa trắng*; tiểuhụy 10, nộihuống; nuốm tròn. *Trái có 5 cánh* ngắn, cứng, dài đến 2 cm mà *thôi.*

Nơi ăm: Đongnai, Tâyninh.

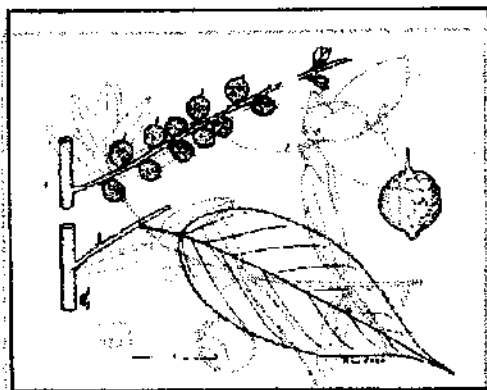
Climber, glabrous; leaves narrow oblanceolate; calyx not ribbed; wings up 2 cm long.

1800 - *Stachyurus sinensis* Franchet. Vigié
Trung Quốc.

Đai mộc nhỏ; nhánh mảnh, vỏ xám đen, bích hầu trắng. Lá có phiến xoan thon, chót có đuôi nhọn, dài, bìa có răng nằm nhọn, gân-phụ 7 cặp, xéo, có lông ở mặt dưới; cuống 1 cm. Chùm **luân trức lá**, trên theo lá đã rụng, dài 5-8 cm; lá hoa 1-2 mm; tiêndiệp 2; lá đài 4, dài 3 mm; cánh hoa 4, dài 5 mm; tiênhụy 8; noãn sào 4 buồng. **Phi quả** tròn xoan, đen.

Dựa thác, Lô-qui-hồ, Sapa; VIII, 7.

Small deciduous tree; leaves caudate; glabrous; flowers 4-merous; berries black.



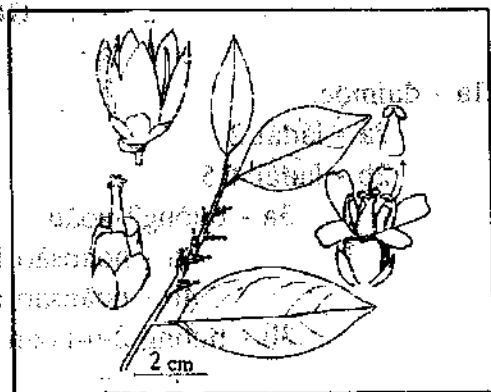
PENTAPHYLACEAE : họ Ngũmạc.

1801 - *Pentaphylax euryoides* Garti. & Champ.
Ngũmạc linh.

Bụi hay đại mộc nhỏ; nhánh non màu sẫm, không lông. Lá có phiến xoan, to đến 3-8 x 2,5-3 cm, như da, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 1 cm. Gié giữa hai phần nhánh có lá; lá hoa và tiêndiệp nhỏ; hoa có cọng hay không; cánh hoa 5, cao 4-5 mm; tiênhụy 5, có **chỉ rộng**, bao phần nhỏ, nõ đơ lõ; noãn sào 5 buồng, mỗi buồng 2-noãn treo. **Nang cávách** nhỏ; hạt dài 4-6 mm.

Rừng vùng núi cao: Sapa, Tam đảo, Bạch mã.

- Shrub or small tree, glabrous; spike; petals 4-5 mm long; capsules septicidal (*P. spicata* Merr.).



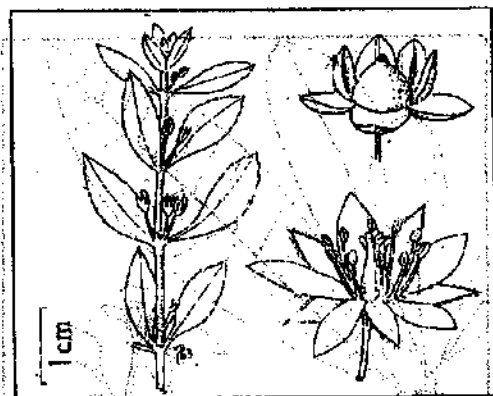
ELATINACEAE : họ Đanthảo.

1802 - *Bergia ammanioides* Roxb. Biệt gia, Ruộng-cây.

Cỏ năm hay đứng; cao 20-40 cm; thường ít nhánh, có **lông dày, trắng**. Phiến từ từ hẹp thành cuống, gân-phụ 3 cặp; lá bé tam giác cao 1-2 mm. Chùm ở nách lá; hoa nhỏ có lông đỏ, cọng 3-7 mm; cánh hoa 5, ngắn hơn lá đài; tiênhụy 10-3. Nang vào 1 mm, có đài còn lại, nõ thành 5 mảnh, còn thào ở giữa.

Ruộng và bờ ruộng, N; XII-V.

Annual, ascending, to 40 cm high herb; flowers red pubescent; stamens 3-10; capsules 5-valved.

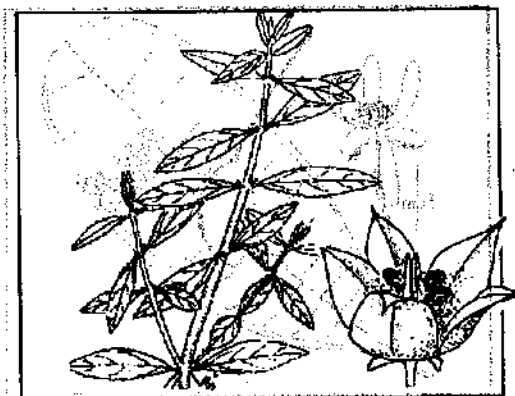


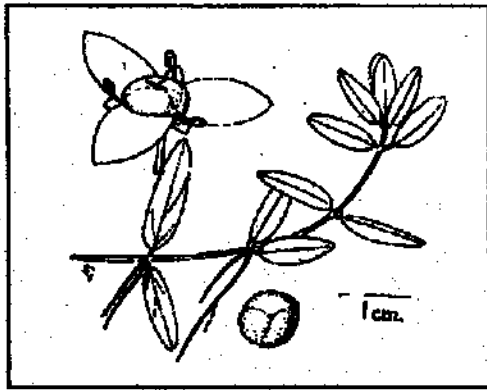
1803 - *Bergia capensis* L. Biệt gia vùng Cáp.

Cỏ bờ rời đứng, có rễ sợi; thân đỏ hay xanh, không lông. Lá dưới có cuống 1-5 mm, lá trên không cuống; bìa có răng mịn, gân-phụ 3-4 cặp; lá bé đứng cao 2-3 mm. Hoa nhỏ ở nách lá, 5-phần; lá đài cao 1,5-2 mm; cánh hoa trắng; tiênhụy 5; noãn sào hình cầu, không lông; Nang tròn có 5 cánh, cao 2,5 mm; hạt nhiều, có mạng.

Đất lầy; II-VI.

Ascending, glabrous herb; flowers small; petals white; capsules 2,5 mm high.





1804 - *Elatine ambigua* Wight. Dành thảo ngồ.

Cỏ yếu, nhấtniên, *chìm và nổi*, không lông. Lá có phiến nhỏ, dài 4-6 mm, màu lục tươi; cuống ngắn; rế sáivi dài. Hoa nhỏ có cọng ngắn, ở nách lá; cánhhoa nhỏ, trắng; tiểuhụy 3; noãn sào hẹp. Nang nhỏ, rộng 1,5 mm, vách mỏng.

Trên bùn của ruộng, ao, 1-1.500 m; I-XII.

- Hydrophyte; leaves 4-6 mm long; flowers white; capsules 1,5 mm across.

GUTTIFERAE : họ Bứa.

1a - đại mộc:

2a - lá dài 2

2b - lá dài 4-5

3a - buồng 2-noãn

4a - noãn sào I- buồng

4b - noãn sào nhiều buồng

3b - buồng 2-n-noãn

Ochrocarpus

Calophyllum

Garcinia

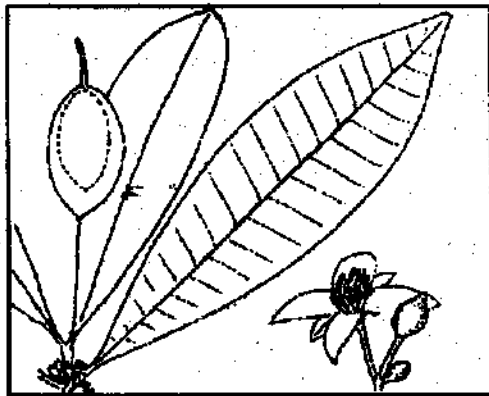
Mesua

1b - tiểu mộc:

1c - cỏ

Cratoxylon

Hypericum

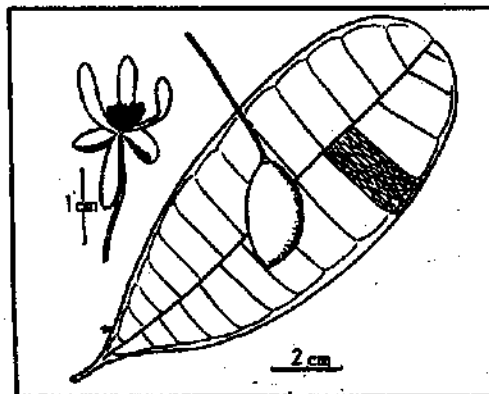


1805 - *Ochrocarpus siamensis* T. Anders. Trautráu.

Đại mộc to, cao đến 25 m, nạc vỏ đỏ; nhánh non vuông. Lá lúc non đỏ; phiến xoan thon, nhọn 2 đầu, hay chót hơi tà, không lông, dai, gân tam cấp thành mạng; cuống 5-10 mm. Chụm ở nách; hoa tạpphái, có cọng ngắn, 1 cm; lá dài 2, dài 4 mm; cánhhoa 4, cao 7 mm, trắng; tiểuhụy 60-90; noãn sào không lông, noãn 1. Quả nhẵn cứng; xoan, dài 2,5-3 cm, cọng dài 1,5 cm.

Lục tinh; gỗ tốt; quả ăn được.

- Tree to 25 m high, glabrous; leaves coriaceous; flowers white; drupes 2,5-3 cm long.



1806 - *Ochrocarpus siamensis* var. *odoratissimus* Pierre. Bạch mai, Mai mù-u.

Đại mộc gặp ở vùng Sài Gòn, có khi trồng. Khác var *siamensis* trên ở chỗ lá cũng to nhưng có đầu tròn, thường hơi lõm. Cũng tạpphái, hoa trở trắng cây, to hơn, có cọng dài hơn, đến 2,5 cm; cánhhoa trắng, thơm. Quả nhẵn cứng xoan, đầu nhọn, trên cọng dài.

Vùng Sài Gòn, Hà Tiên; III, 3-4.

- Differt of var. *siamensis* by leaves roundish or emarginate at apex; flowers larger, fragrant.

Garcinia L.

1a - baophần có buồngphần tròn hay xoan, nở bằng một lần ngắn ở chót

2a - láđài 5, cánhhoa 5

3a - cuống, cọng có lông; trái to 5-6 cm

vilersiana

3a - cuống, cọng không lông, trái to 3-4 cm

tinctoria

2b - láđài 4, cánhhoa 4 (ít khi 6)

3a - tiểuhụy thành bó

4a - láđài bằng nhau

tonkinensis

4b - láđài không bằng nhau

5a - cánhhoa rời nhau; trái to 1,2 cm

merguensis

5b - đáy cánhhoa dính vào bó tiểuhụy; trái đòđò, to 2,5 cm,

lanessanii

3b - tiểuhụy không chỉ, thành 3 hàng

thorelii

1b - baophần hẹp dài, hay hình đầu đinh

2a - baophần hẹp dài, cong, gần nhau

3a - láđài to hơn cánhhoa

gracilis

3b - láđài nhỏ hơn cánhhoa

4a - noãnào 3 buồng; trái đỏ to 1-2 cm

harmandii

4b - noãnào 4-10 buồng

5a - trái to 6-8 cm

6a - vàng xanh, có rãnh và u

planchonii

6b - đỏ đậm, không rãnh

mangostana

2b - baophần không cong

3a - buồngphần hẹp dài

4a - trái to có rãnh dọc

cochinchinensis

4b - trái không có rãnh dọc

5a - lá rộng 3-8 cm

6a - tiểuhụy 13-26 mỗi bó; trái to, đòoliveri

6b - tiểuhụy 3-5 mỗi bó; trái có mũi

delpyana

5b - lá nhỏ, rộng 2-3 cm

6a - noãnào 7 buồng; trái có mũi

fusca

6b - 5-6 buồng; trái như trứng gà

schomburgkiana

3b - buồngphần vòng như đầu đinh, quanh chungđôi rộng

4a - cọng 1-1,2 cm; tiểuhụy 36-44/đầu

handburyi

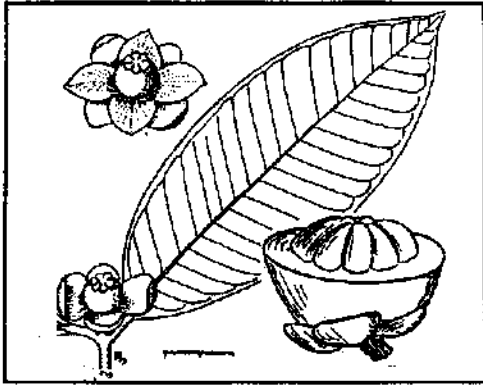
4b - cọng 1-3 cm; tiểuhụy 10-25/đầu

5a - cánhhoa 10-12 mm

gaudichaudii

5b - cánhhoa dài 5 mm

bonii



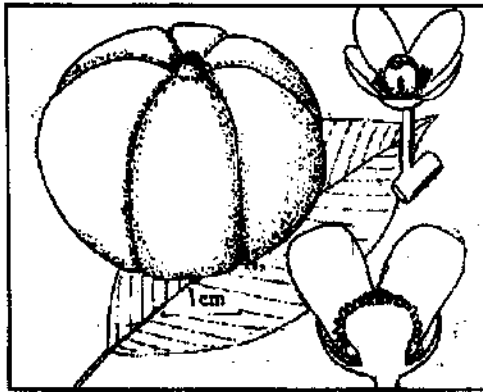
1807 - *Garcinia mangostana* L. Mãng cầu; Mangosteen; Mangoustanier.

Dại mộc cao đến 20 m, có *nhũ dịch vàng*. Lá dày cứng, mọc đối, mặt dưới màu hơi lợt. Hoa tạp phái, thường cái, và lưỡng phái; lá đài 4, đỏ đều mặt trong; cánh hoa *trắng ứng đỏ*, dày, mau rụng; tiểu nhị nhiều; nuốm hình mâm. Quả *nâu tím đậm*; hạt 5-8 *bì trắng, chua chua ngọt ngọt, ngon*. $2n = c.76, 96$

Trồng ở bình nguyên, N; II-V; 5-8.

Trái qui; vỏ chứa nhiều tanin, trị kiết (margosin, kháng sinh), vàng da; mangostin (xanthon) kháng khuẩn, kháng sinh, depressant, tăng áp suất máu.

- Cultivated for its very appreciated berries.

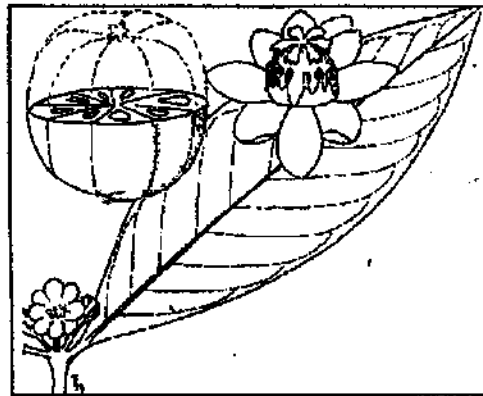


1808 - *Garcinia cochinchinensis* (Lour.) Choisy. Bứa nhà, Taichua.

Dại mộc cao 15 m; vỏ vàng ở trong. Lá có phiến bầu dục tròn dài, mỏng, dai, gân phụ 26-40. Hoa đực 1-5 ở nách; cánh hoa 5; tiểu nhị thành 5 nhóm; noãn sào 6-10 buồng. Quả to 5 cm, có *rãnh, vàng, quai đỏ*; hạt 6-10.

Quả chua, dùng nấu canh; hạt chua ngọt. Thông thường ở bình và trung nguyên, từ Quảng trị vào; IV.

- Tree 15 m high; stamens in 5 groups; berries yellow; seeds 6-10 (*Oxycarpus cochinchinensis* Lour.; *G. loureiri* Pierre).

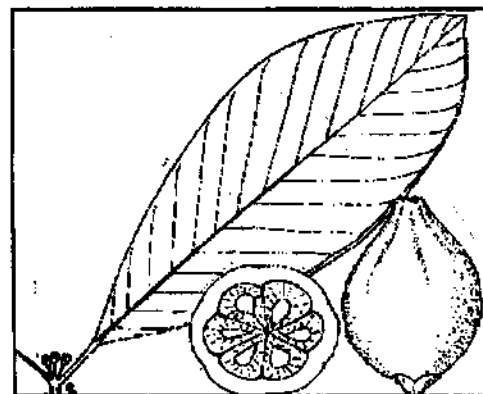


1809 - *Garcinia cowa* Roxb. Tai-chua.

Dại mộc cao đến 18 m; vỏ xám đen; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục thon, to 7-12 x 3-5 cm. Hoa đực chụm 3-8 ở chót nhánh; cánh hoa dài bằng hai; lá đài; tiểu nhị nhiều. Hoa lưỡng phái *cô độc*; tiểu nhị thành 4 nhóm; nuốm hình ngôi sao 4-8 tia. Trái *màu cam, có 4-8 rãnh dọc*; từ-y chua.

B. Dùng như rau-chua; trái trị kiết.

- Tree to 18 m high; bark dark grey; petals longer than sepals; berries 4-8 grooved.



1810 - *Garcinia pedunculata* Roxb. Bứa cọng.

Dại mộc cao 15-20 m; vỏ xấp; *mủ trắng*. Lá có phiến xoan ngược, to 15-20 x 4-10 cm, đáy nhọn; cuống 2-3 cm. Hoa đực nhóm 8-12 hoa ở chót nhánh; lá đài tròn; cánh hoa tròn dài; tiểu nhị thành 4 cạnh. Hoa *lưỡng phái cô độc*, có tiểu nhị thành 4 nhóm 4-8 tiểu nhị, nuốm thành 6-9 tia đẹp. Trái *vàng cam, láng, to*; hạt 6-9, *bì ngọt*; trị bón, ăn không tiêu.

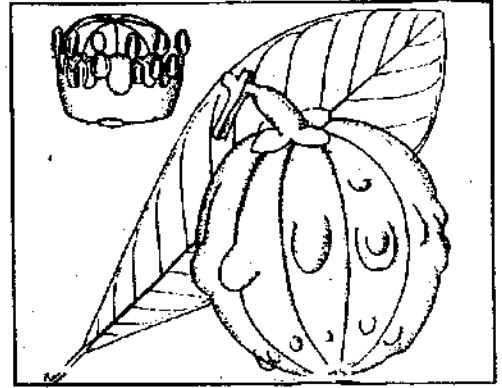
- Tree to 20 high; leaves oblanceolate; berries orange; seeds 6-9.

1812* - *Garcinia planchonii* Pierre. Búa Planchon.

Đại mộc 20 m, to 50 cm ở gốc; mù vàng. Lá có phiến thon ngược, dày, dai, gân-phụ 18-20 cặp. Chùm-tútán; hoa có 4 lá đài; 4 cánh hoa cao 7 mm, 12-24 tiểu nhụy, chỉ dính thành ống ôm nhụy cái; nhụy cái 8 buồng. Trái to 8-9 cm, vàng lục, có rãnh cạn, và có u-nân; hạt 8. Hoa đực...

Trái thường được cắt lát phơi khô, lấy vị chua; hạt ăn được. Hà Sơn Bình, Quảng Trị, Đồng Nai; I-XII, 1-12 (hoa theo Pierre).

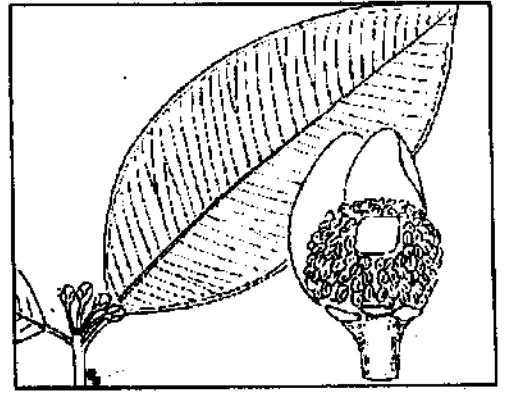
- Tree to 20 m high; fruits green yellow, to 9 cm large.

**1813 - *Garcinia bassacensis* Pierre.** Búa Hậu Giang.

Đại mộc; nhánh non có 4 cạnh, không lông. Lá có phiến xoan, dài 8-12 cm, gân-phụ 18-20 cặp, cách nhau 3-5 mm; cuống 1-1,5 cm. Hoa 6-10, ở chót nhánh, đơn phái; hoa đực có cọng dài 1,3 cm, nụ tròn, to 6-8 mm; lá đài 4, cao 1 cm; cánh hoa 4, cao 1,1 cm; tiểu nhụy 4 bố thành đầu tròn, chót là nhụy cái lép có núm vuông.

Lục tinh.

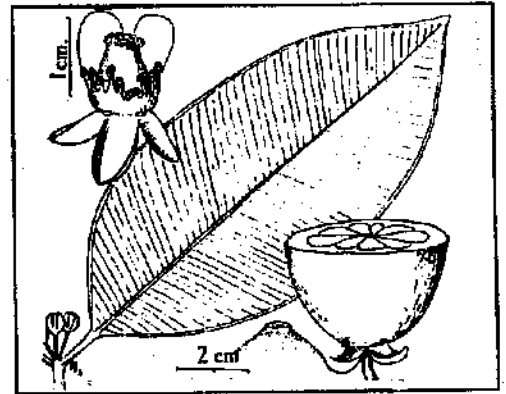
- Tree glabrous; male flowers with staminal fascicles 4, forming a head.

**1814 - *Garcinia benthami* Pierre.** Búa Bentham.

Đại mộc cao 25 m; mù trắng trở nên đen khi ra nắng, gỗ đỏ đỏ. Lá có phiến bầu dục tròn dài, vào 13 x 6 cm, gân-phụ khít nhau, tạo một gân bìa mịn. Hoa ở chót nhánh; cánh hoa 4, vàng vàng, cao 1,2 cm; tiểu nhụy rất nhiều, chỉ thành ống quanh nhụy cái, noãn sào 8-10 buồng. Trái to 4-4,5 cm, nạc trắng ngon; hạt 5-10.

Ènà, đèo Braian, Nam; I, 4 (hoa theo Pierre).

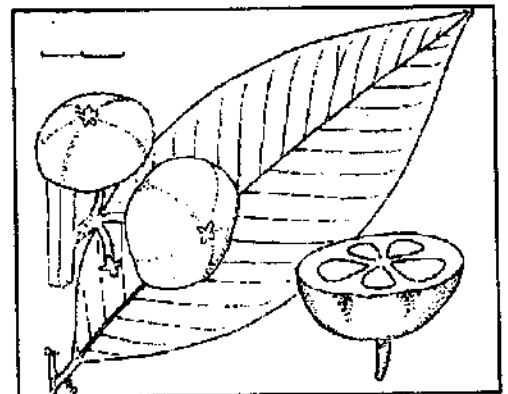
- Tree 25 m high; latex white; flowers yellowish; fruits 4,5 cm across.

**1815 - *Garcinia tinctoria* (DC.) Wight.** Búa nhuộm.

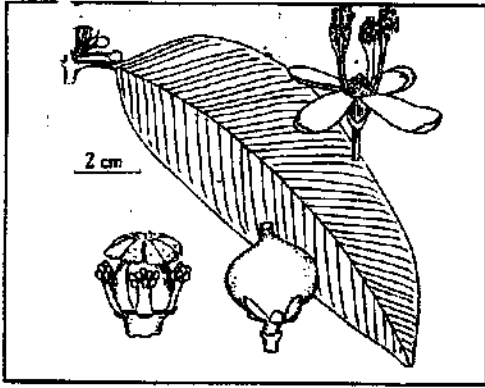
Đại mộc cao 8-12 m; gỗ vàng vàng; nhánh vuông. Lá có phiến xoan, to 25-35 x 7-8 cm, không lông, gân cách nhau 4-7 cm; cuống 2-4 mm. Hoa trên nhánh ngắn riêng, lưỡng phái, lá đài 5, lá đài trong to hơn; cánh hoa cao 1 cm; tiểu nhụy thành 3-4 bố xen với phiến hạt; noãn sào 5 buồng. Trái hơi dẹp, cao 3-4 cm, rộng 3,5-4,5 cm; hạt cao 2,5 cm.

Rừng dưới 800 m: Lào cai, Vĩnh Phú, Hà Nam Ninh, Thanh Hoá; II-IV, 6-8.

- Tree 8-12 m high; flowers on short branches; fruits slightly depressed, 3-4 cm across (*Xanthochymus tinctorius* DC., *G. cambodiensis* Vesque).



* (Xem chú thích ở trang 58)

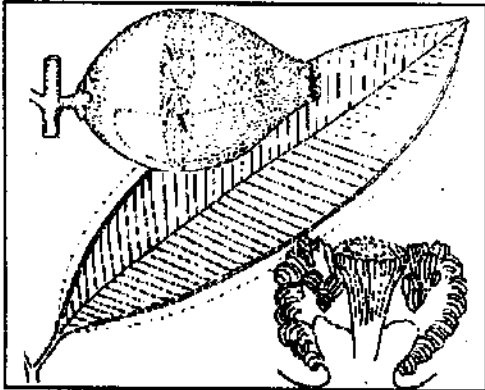


1816 - *Garcinia delpyana* Pierre. Búa Delpy.

Đại mộc 10 m; mù vàng, nhiều. Lá có phiến tròn dài thon, chót có mũi, màu sét mặt dưới, gân-phụ khít nhau. Hoa đực 5-8; cánh hoa 4; tiểu nhụy nhiều trên một đế lồi; hoa lưỡng phái có đực. Trái có mũi 5-7 mm, 6-7 buồng, 6-7 hạt; quả bì xốp, vàng; hạt cong, dài 1,6 cm.

Vỏ dùng nhuộm. Phú quốc; I (hoa theo Pierre).

- Tree 10 m high; oleoresin yellow; leaves ferruginous beneath; fruit with a bec.

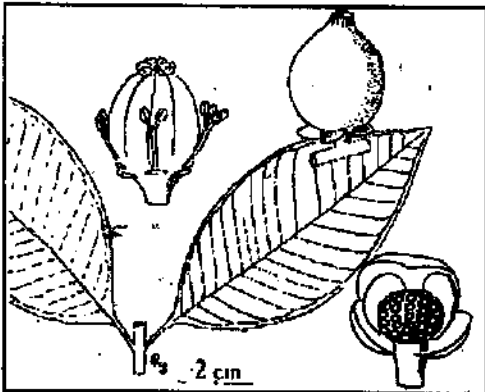


1817 - *Garcinia ferrea* Pierre. Rỏi mặt, Gỏi.

Đại mộc cao 30 m; nhánh ngang, vỏ đỏ đỏ. Lá đỏ ở mặt dưới lúc khô; phiến tròn dài, gân-phụ mịn cách nhau 2-3 mm, gân sát bì 0,5 mm. Hoa đực nhóm 3-5; hoa cái có đực; cánh hoa dày cao 9 mm; tiểu nhụy 4 bó, quanh nhụy cái lép cao. Trái xoan, to 3 x 4,5 cm; hạt 5-8.

Rừng từ Hòn Bà đến Phú quốc; XII-I (hoa theo Pierre).

- Tree to 30 m high; leaves oblong reddish beneath on dry; fruit 3 x 4,5 cm.

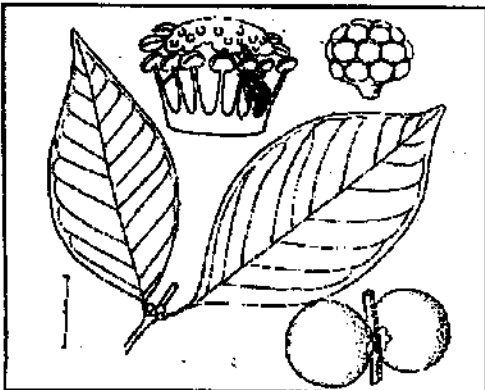


1818 - *Garcinia fusca* Pierre. Búa lửa.

Đại mộc cao 8 m; gỗ đỏ đỏ. Lá có phiến tương đối nhỏ, đen lúc khô. Tán 3 hoa đực, cánh hoa 4; tiểu nhụy gắn thành đầu; hoa lưỡng phái có đực, noãn sào có rãnh dọc. Trái có mũi to do vòi nhụy; hạt dài 12-15 mm.

Trái ăn được. Rừng bình nguyên, từ Quảng Trị đến Sông Bé, Thủ Đức; IV, 5-9 (hoa theo Pierre).

- Tree 8 m high; leaves blackish on dry; fruit pointed.



1819 - *Garcinia gaudichaudii* Planch. & Triana. Vàng nghệ, Gỏi.

Đại mộc 10 m, thân to 6-10 cm; mù nhiều, vàng. Lá có phiến bầu dục chót nhọn, hơi dày. Hoa đực 1-8 ở nách lá; cánh hoa 4, vàng, dày, cao 1,2 cm; tiểu nhụy 10-25 trên một đế hình cầu có cong; hoa lưỡng phái có đực; noãn sào 4 buồng. Trái tròn, chứa 1-4 hạt cong cong.

Từ Huế đến Tây Ninh., Phú quốc; III, 3-4 (hoa theo Pierre).

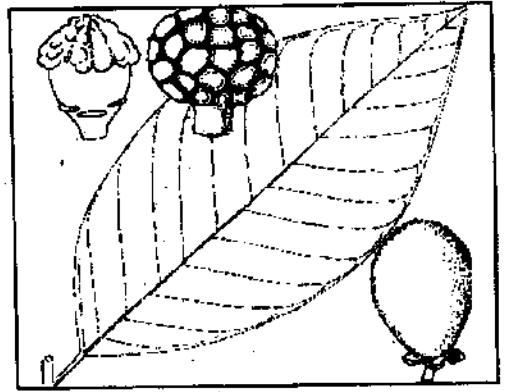
- Tree 10 m high; leaves subcoriaceous; stamens in head; fruits 1-4-seeded.

1820 - *Garcinia handburyi* Hook. f. Vàngnghê, Dảnghoàng; Siamese Gamboge Tree; Gomme-gutte.

Đại mộc 15 m, to 20 cm ở gốc; *mủ màu vàng nghê*; nhánh thông, vuông lúc non. Lá có phiến xoan tròn dài bầu dục, dai. Hoa đực 1-5, ở nách hay chót nhánh không lá; cánh hoa 4 cao 7 mm, vàng; tiểu nhụy thành một đầu tròn. Hoa cái 1-3; bầu nhụy 4 buồng. Trái xoan, to 2,5 cm; hạt 1-4, dài 1,5-2 cm.

Mủ dùng nhuộm vàng. Trảngbom, Phú quốc; XI, 5 (hoa theo Pierre).

- Tree to 15 m high; oleoresine yellow; fruits ovoid, 2,5 cm diameter.

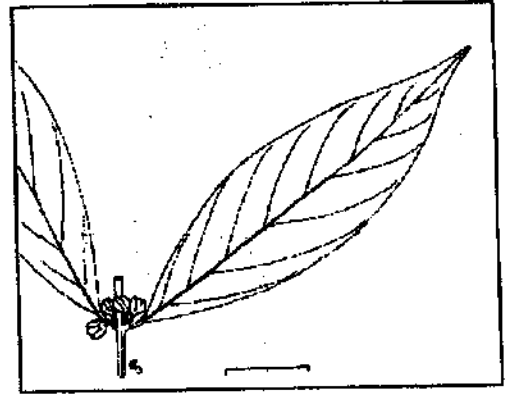


1821 - *Garcinia gracilis* Pierre. Bứa xẻ, Gò chai.

Đại mộc; nhánh non vuông, không lông, lúc khô đen. Lá có phiến xoan thon, nhỏ, 11 x 3 cm, chót nhọn, không lông, gân-phụ 17-20 cặp, xéo; cuống 5-8 mm. Hoa đực chụm 2-3 ở nách, rộng 1 cm; lá đài 4; cánh hoa 4, hơi nhỏ hơn lá đài; tiểu nhụy 12-17, trên một đế lồi, theo 2-3 hàng. Hoa cái hay lưỡng phái có đực; tiểu nhụy dính 1-4 thành lông. Trái non tròn, 7-8 buồng.

B; I-II.

- Tree; leaves lanceolate; stamens 12-17 on prominent receptacle on male flowers, in 1-4 phalanges on bisexual flowers.

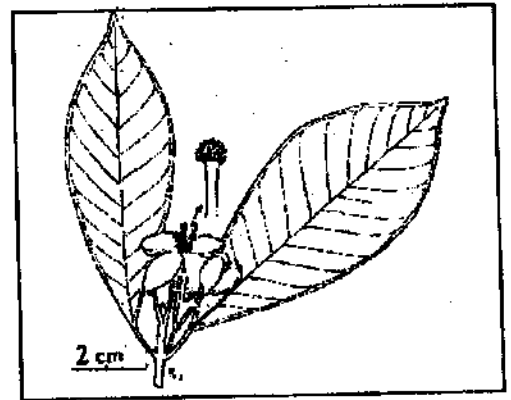


1822 - *Garcinia hainanensis* Merr. Bứa Hainan.

Đại mộc 10 m; nhánh non tròn, to 2 mm. Lá có phiến xoan ngược, to 8-10 x 2,5-4 cm, như da, mặt trên nâu đen lúc khô, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài vào 12 mm. Tụ tán 2 hoa; hoa to, rộng 3 cm; lá đài 4; cánh hoa 4; tiểu nhụy thành 4 nhóm trên rộng cao 8 mm, mang nhiều ba phần không chỉ, 2 buồng; nhụy cái lép hình dù, cao 4 mm. Hoa cái...

Tam đảo, 1.200 m; V.

- Tree 10 m high; leaves coriaceous; cymes 2-florous; flowers 3 cm across; stamens forming 4 pedunculate heads.

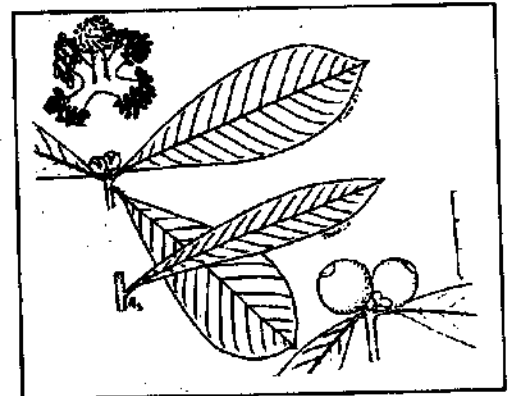


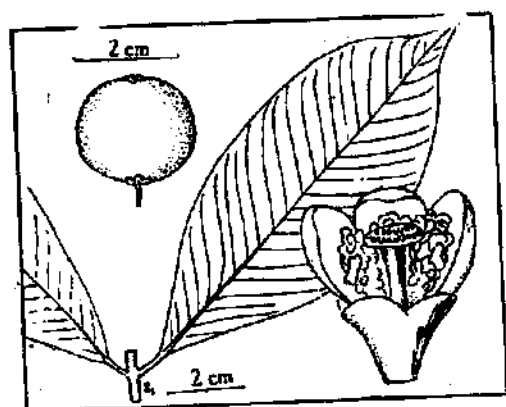
1823 - *Garcinia harmandii* Pierre. Bứa mọi.

Đại mộc cao 10 m có nhánh từ gốc; vỏ vàng. Lá có phiến hình muỗng, chót có mũi nhọn, gân cách nhau 2,5-3,5 mm. Hoa đực 3-6, hoa cái có đực; cánh hoa vàng vàng, dày, cao 8 mm; tiểu nhụy thành 4 bó quanh nhụy cái lép. Trái đỏ, to 1-2 cm; hạt 2, nạc ngọt.

Trái ăn được. Rừng cao độ thấp: Hòn Bà, Đồng Nai, Tây Ninh; II-III, 3 (hoa theo Pierre).

- Tree 10 m high; petals yellowish; fruits red, 1-2 cm across; seeds 2.

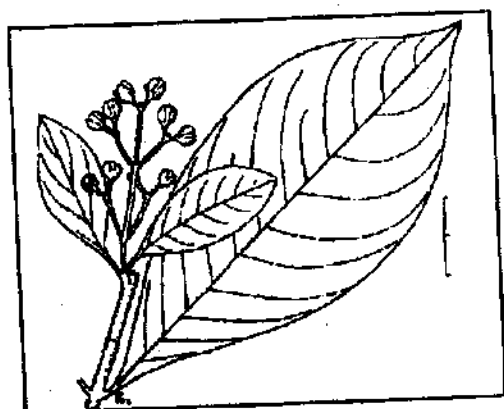




1824 - *Garcinia lanessanii* Pierre. Búa Lanessan.
 Đại mộc 10 m, to 12 cm ở gốc. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 6-8 cm, có gân mịn. Tán hoa đực, hoa cái cô độc; cánh hoa 4, cao 3 mm; tiểu nhụy thành 4 nhóm, đáy dính vào cánh hoa; noãn sào 2 buồng, mỗi buồng 1 noãn. Trái tròn, cao 2,5 cm, đỏ; hạt 1-2.

Vỏ dùng nhuộm. Tây Ninh (hoa theo Pierre).

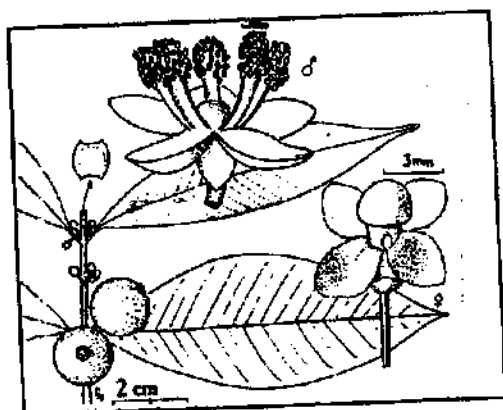
- Tree 10 m high; stamens in 4 groups; ovary 2-celled; fruits reddish, 2,5 cm across.



1825 - *Garcinia mackeaniana* Craib. Xén mù.
 Đại mộc 12 m; nhánh ngang, lúc non vuông vắn, vàng, rồi tròn, đen. Lá có phiến xoan ngược, to, dài đến 20 cm, đáy chít buồm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đỏ lúc khô, gân-phụ 12 cặp; cuống 1,5 cm. Chùm-tútán đực cao 4-7 cm; lá đài 4; cánh hoa 4, vàng, cao 7,5 mm; tiểu nhụy thành 4 lông, mỗi lông mang 10 baophấn; nhụy cái lép cao 1,8 mm.

Vùng núi cao: Sapa, 1.400 m.

- Tree 12 m high; leaves to 20 cm long; flowers yellow; stamens forming 4 phalanges.

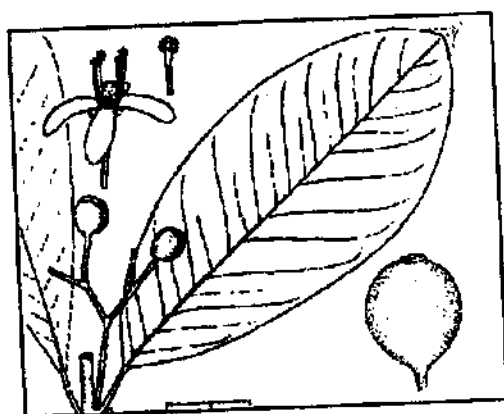


1826 - *Garcinia merguensis* Wight. Sơn vé.
 Đại mộc 20 m; nhánh non vuông. Lá có phiến xoan thon, dài 8-10 cm, chót nhọn hay có đuôi 5-15 mm, gân-phụ mảnh. Hoa đơn phái, đồng chu, 4-6 phần, cánh hoa 4-6. tiểu nhụy thành 4-6 bó có cọng; noãn sào 2 buồng, mỗi buồng 1-noãn. Trái tròn, nhỏ, to vào 12 mm, màu vàng lục; hạt to 6-8 mm.

Trái ăn được; vỏ dùng nhuộm.

Từ Quảng Trị, Thừa Thiên, Công Tum đến N; II-V, 5-6 (hoa theo Pierre).

- Tree 20 m; flowers monoecious; ovary 2-celled; fruits green yellow.



1827 - *Garcinia multiflora* Champ. ex Benth. Dọc.
 Đại mộc 10-15 m; nhánh ngang, có mù. Lá có phiến bầu dục, to đến 12 x 4,5 cm, chót tròn, hay tà có mũi, đáy tà hay chót buồm, dày như da, gân-phụ 10-13 cặp. Tútán ở nách, nụ tròn; hoa to; cánh hoa cao 1,5 cm; hoa đực có 4 bó tiểu nhụy, cao 1,2 cm; hoa cái có 4-6 bó tiểu nhụy lép, noãn sào 2 buồng. Trái tròn tròn, vàng lúc chín, ăn được; hạt 4, chứa nhiều dầu.

Caolăng, Vinhphú; IV-VIII, 5-9.

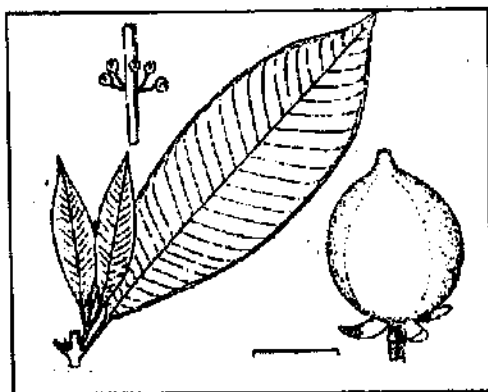
- Tree 10-15 m high; petals 1,5 cm long; stamens forming 4 phalanges; fruits 2,5-4 cm across.

1828 - *Garcinia nigrolineata* Pl. ex T. And. Búa lãn-đen.

Đại mộc 10-14 m, thân to vào 20 cm; nhánh non như tròn. Lá có phiến xoắn thon, to 10 x 3,5 cm, chót có mũi; gân-phụ mảnh, nhiều, cách nhau 4 mm, ít rõ mặt trên; cuống 1 cm. Hoa đực 3-9 trên nhánh ngắn, rộng 6-10 mm; lá đài tròn; cánh hoa 3 mm; tiểu nhụy vào 25, tạo thành một khối tròn; nhụy cái lép vàng. Hoa cái cô độc; noãn sào 5-7 buồng. Trái tròn, to 3 cm, màu cam.

T.

- Tree 10-14 m high; petals 3 mm; stamens 25 in a head; ovary 5-7-celled; fruits orange, 3 cm across.

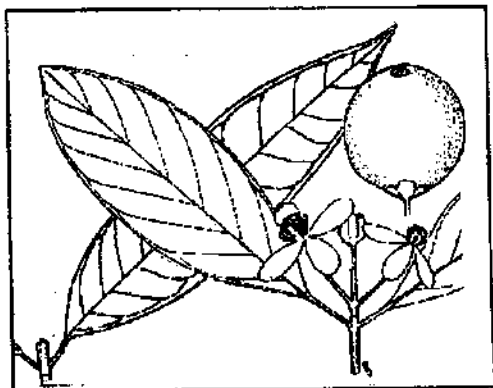


1829 - *Garcinia oblongifolia* Champ. ex Benth. Búa lá-tròn dài.

Đại mộc nhỏ, cao đến 8 m; nhánh non to 2 mm, có 4 cạnh, lúc khô đen đi. Lá có phiến tròn dài thon, to 7-8 x 2-3 cm, lúc khô màu hung, gân-phụ 7-10 cặp, mảnh; cuống 6-8 mm. Phấn hoa đực 3-7 hoa; lá đài 4 mm; cánh hoa 6 mm; tiểu nhụy 30-35, không chỉ, gắn quanh một đế 4 cạnh. Hoa cái cô độc, có 4 tiểu nhụy, noãn sào 8 buồng. Trái to 2 cm, vàng.

Bình trị thiên, Quảng Nam Đà Nẵng.

- Tree to 8 m high; leaves oblong lanceolate; petals 6 mm; fruits 2 cm across.

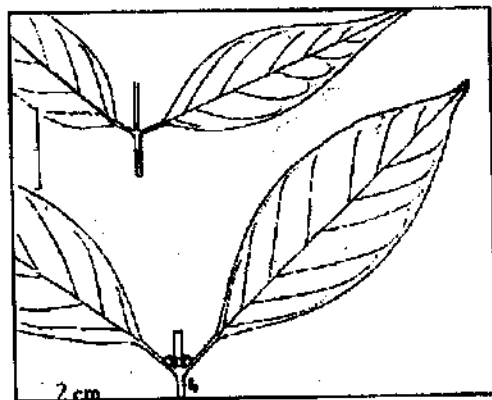


1830 - *Garcinia oligantha* Merr. Búa ít hoa.

Bụi 1,5 m; nhánh yếu, to 1 mm, xanh xanh. Lá có phiến xoắn thon, bầu dục, dài 5-9 cm, lúc tái lúc khô, gân-phụ 5-6 cặp, mảnh. Hoa cái cô độc; 4 lá đài cao 3 mm, 12 tiểu nhụy lép; noãn sào 4 buồng. Hoa đực 1-3 ở nách lá, không rộng; cánh hoa 4; tiểu nhụy 12, rời nhau, không nhụy cái lép. Trái non tròn dài, cao 1,5-2 cm, rộng 5-6 mm.

Bà nà, Phan Rang.

- Shrub; leaves chartaceous; stamens 12, free together; ovary 4-celled.

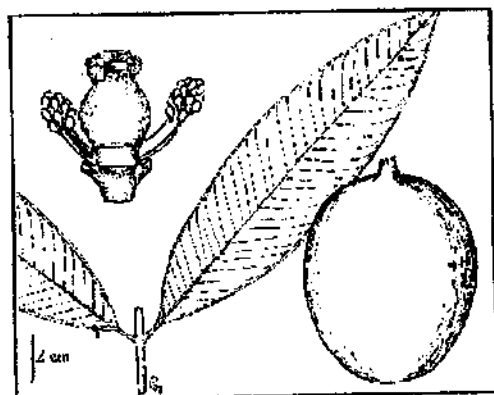


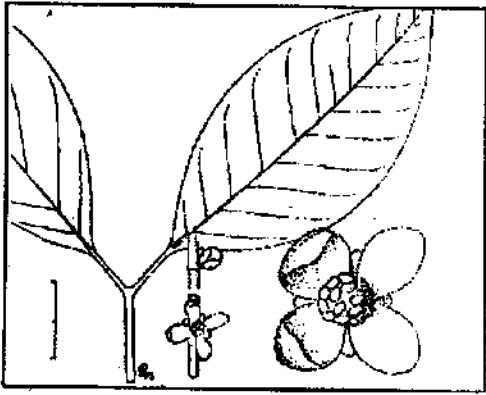
1831 - *Garcinia oliveri* Pierre Búa núi.

Đại mộc cao đến 30 m; vỏ tróc thành miếng; mù vàng. Lá có phiến tròn dài thon, dài 10-27 cm, chót nhọn, gân-phụ 35-40 cặp; cuống vào 1 cm. Hoa đực 3-6, cánh hoa 5, cao 1 cm; tiểu nhụy thành 4 bó; hoa lưỡng phái có noãn sào 9-10 buồng. Trái to 4-5 cm, quả đỏ; hạt 6-10.

Đọt non, trái chua dùng nấu canh. Nha Trang, Lũc Tinh, Phú Quốc; XI-V (hoa theo Pierre).

- Tree to 30 m high; mù vàng; leaves 10-27 cm long; petals 1 cm long; ovary 9-10-celled; fruit red, 6-10-seeded.



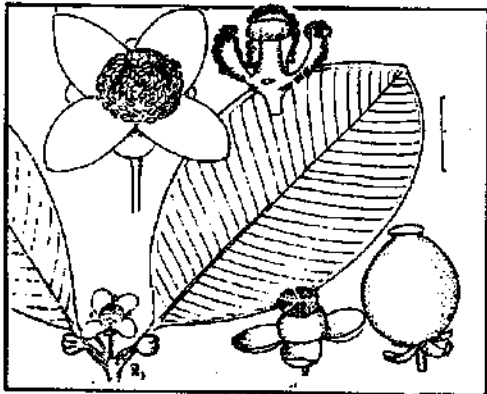


1832 - *Garcinia poilanei* Gagn.. Búa Poliane.

Đại mộc cao 8 m; nhánh vuông. Lá có phiến xoan, dài đến 11 cm, cứng, mốc mốc lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1,5 cm. Hoa đực cô độc, vàng, 4-phân, nhụy đực mang 15-18 baophần hình đầu đinh, không nhụy cái lép.

Vùng Diling (hình theo Gagnepain).

- Tree 8 m high; branches 4-angled; male flowers solitary; stamens 15-18 forming a head.

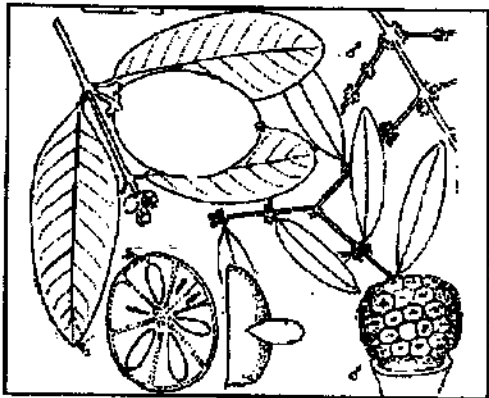


1833 - *Garcinia schefferi* Pierre Búa Scheffer.

Đại mộc cao 15 m; mủ vàng, trở nên đen khi ra nắng. Lá có phiến xoan, có gân khít nhau. Hoa đực 1-3, hoa cái cô độc; cánh hoa cao 1,5 cm, mỏng; tiểu nhụy thành 4 bó, quanh nhụy cái lép; noãn sào 8 buồng. Trái láng, cao 3,5 cm; hạt 2.

Vùng cát: Thùathiên, Braian, Bãriã; Phú quốc; 9 (hoa theo Pierre).

- Tree to 15 m high; petals 1,5 cm long; fruits 2-seeded.

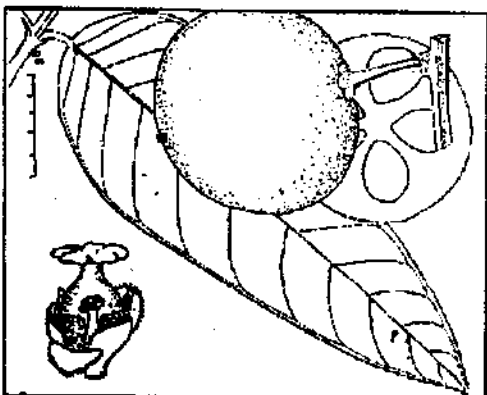


1834 - *Garcinia schomburgkiana* Pierre. Búa đồng.

Đại mộc nhỏ; nhánh non vuông vuông, dẹt. Lá có phiến bầu dục thon, ngược đối nhỏ, 9 x 2,5 cm, dày, dai, không lông, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 5 mm. Hoa đực và lưỡng phái; lá dài 4; cánh hoa 4, dài vào 6-7 mm; ở hoa đực, tiểu nhụy nhiều, trên đế hình đầu tròn; hoa lưỡng phái có 15-20 tiểu nhụy thành 4 bó. Trái xoan, to bằng trứng gà, vàng.

Vùng phen: Đông-thấp-mười. Trị ho và xáo trộn kinh nguyệt.

- Small tree; leaves 9 x 2,5 cm; polygamous; petals 6-7 mm; in bisexual flowers, stamens in 4 fascicles; fruit yellow.



1835 - *Garcinia vilersiana* Pierre Vàng nhựa.

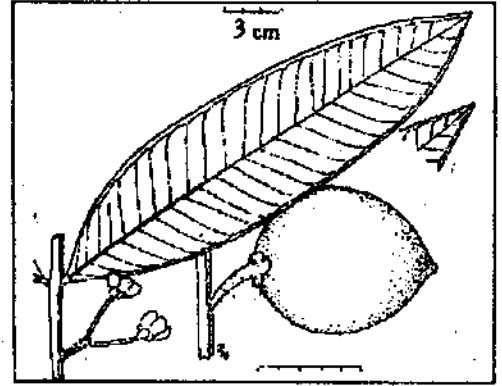
Đại mộc 15 m; mủ nhiều, vàng; nhánh mọc đối, vuông, vỏ màu vàng lục, lúc non có lông. Lá không lông, gân-phụ thưa, 12-14 cặp; cuống 10-15 mm. Hoa đực và lưỡng phái; lá dài 5, có ria lông; cánh hoa 5, dài 8 mm; tiểu nhụy thành 2-7 bó, ngắn ở hoa lưỡng phái; noãn sào 6 buồng. Trái to 5-6 cm, vàng xanh; hạt 3-5.

Công tum, núi Dinh, Côn Sơn; II-III, 3-6.

- Tree 15 m high; bark green yellow; polygamous; fruits 5-6 cm across, yellow green.

1836 - *Garcinia xanthochymus* Hook. f. Bứa mù-vàng. Dạimộc; *mủ vàng*; nhánh non vuông, vàng-vàng hay nâu. Lá xô phiến tròn-dài, to, dài đến 30 cm, rộng 6-8 cm, dày láng, nâu tươi lúc khô; gân-phụ cách nhau vào 1-1,3 cm; cuống ngắn. Hoa ở nách lá già, rộng vào 1 cm, rộng 2 cm; hoa đực có 5 lá đài, 5 cánhhoa trắng, cao 8 mm, 5 bộ tiểunhụy, mỗi bộ gồm vào 3-5 baophần, nhụy cái lép nhỏ; hoa cái có bao hoa như trên, tiểunhụy lép, noãn sào 5 buồng. Trái tròn, to 9 cm; hạt 1-5. T N.

- Tree; leaves oblong, to 30 cm long; petals white; fascicles of 3-5 stamens; fruits yellow, up to 9 cm large.



Calophyllum L.

1a - pháthoa nhiều (hơn 6) hoa

2b - lá to, dài hơn 8 cm

3b - trái to 2-2,5 cm; lá to

4b - lá xoan tròn-dài, dài 10-17 cm

4a - lá thon dài

3a - trái to 1-1,5 cm

4a - cánhhoa 4

4b - cánhhoa vắng

2a - lá nhỏ

3a - cánhhoa 4-2

4a - pháthoa dài 4-10 cm

4a - pháthoa 1-4 cm

5a - trái to 1 cm

5b - trái to 2 cm

3b - cánhhoa vắng

4a - trái tròn

4b - trái xoan; nhánh non có 4 cạnh nhọn

1b - pháthoa ít hoa

2a - trái xoan, dài 1-1,5 cm

2b - trái tròn, to 1 cm

inophyllum
dongnaiensis

thorelii
soulatri

balansae

saigonense
dryobalanoides

pisiferum
tetrapterum

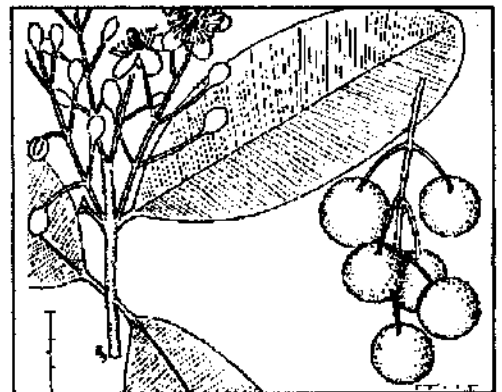
membranaceum
harmandii

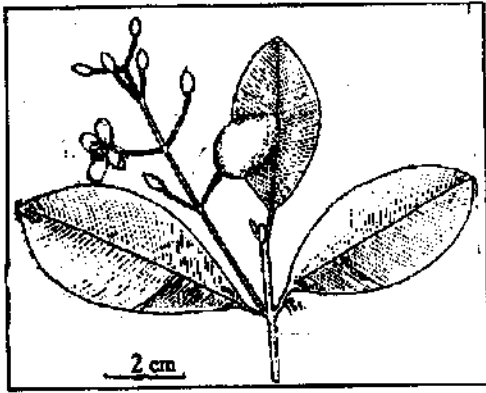
1837 - *Calophyllum inophyllum* L. Mù-u; Alexander Laurel, Laurel Wood; Laurier d'Alexandrie.

Dạimộc to; vỏ tiết *oleoresin vàng-xanh*. Lá có phến tròn-dài, dài đến 15-17 cm, xanh đậm, gân-phụ nhiều, khít nhau. Chùm dài 5 cm; *hoa trắng*; lá đài 4, trắng; cánhhoa 4; tiểunhụy nhiều, vàng; tâmbì không lông. Quảnhâncứng hình cầu, vàng to đến 3 cm.

Mù và dầu lấy từ hạt có chống viêm (calophilolid); gỗ lâu mục. Thông thường dựa rạch, bìnhnguyên, từ Hải phòng đến Panjang; IX-VI.

- Tree; oleoresin green yellow; flowers white; drupe 3-4 cm diameter.



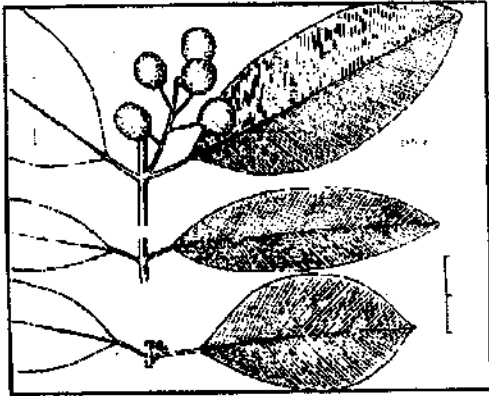


1838 - *Calophyllum balansae* Pit. Rù-ri.

Bụi hay đại mộc đến 25 m; thân có vỏ xám. Lá có phiến xoan, to vào 6 x 3 cm, mỏng, đầu tù, đáy hơi nhọn, gân-phụ rất mịn, nhiều, khít nhau; cuống 6-8 mm. Chùm ở nách lá chót nhánh, dài 5-10 cm, thưa; cánhhoa 4, trắng; tiểuhụy nhiều; noãn sào không lông. Trái non *bầu dục*, cao 2 cm.

Quảng trị, Bạch mã.

- Tree to 25 m high; leaves ovate, 6 x 3 cm; petals 4, white; ovary glabrous, drupe.

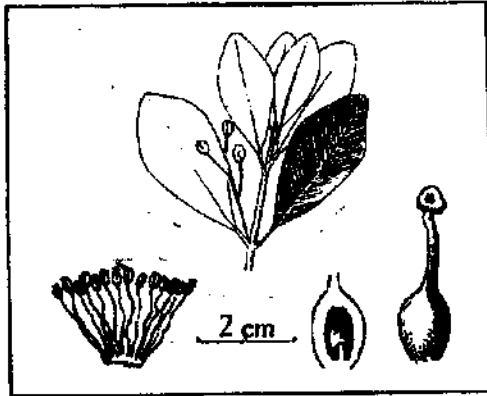


1839 - *Calophyllum calaba* L. var. *bracteatum* (Wight) Stevens. Còng tia.

Đại mộc cao 25 m, to 30 cm; nhánh, phát hoa, lá non có lông *dodò*. Lá có phiến bầu dục tròn dài, to 5-8 x 3-4 cm, gân-phụ rất mịn, khít nhau; cuống vào 1 cm. Chùm ở nách lá hay ngọn; cánhhoa 4, trắng, cao 7 mm; tiểuhụy nhiều. Quả *hồng cừm* trắng lúc chín, hình cầu, to 1,2 cm; nhân to 6 mm.

Gỗ cứng, lõi nâu đỏ, dùng đóng thuyền. Vùng núi, rừng triền, đất cát, từ Nghệ an qua Bảo lộc đến N; I, 3

- Tree 25 m high; branches inflorescence, young leaves reddish pubescent; flowers white; drupes (*C. burmanni* var. *bracteatum* Wight; *C. saigonense* Pierre).

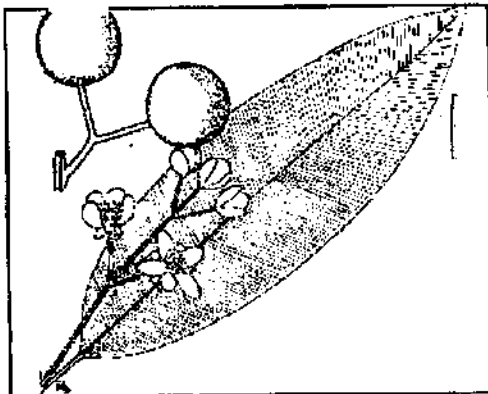


1840 - *Calophyllum ceriferum* Gagn. ex Stevens. Không, Choi.

Đại mộc 5-8 m, nhánh ngang, nhánh non và cuống lá có 1 lớp sáp trắng. Lá có phiến bán tròn thon ngược, to 2,5-3 x 2 cm, lục tươi, gân-phụ mảnh, nhiều, khít nhau. Chùm ở ngọn, dài 5-7 cm; hoa nhỏ, trắng, thơm; cánhhoa dài 7 mm, tiểuhụy nhiều, chỉ dính nhau ở đáy; noãn sào không lông. Quả *hồng cừm* tròn to 1,5 cm.

Nhatrang, Càn á (hình theo Gagnepain).

- Tree 5-8 m; branches diageotropic; young branches, petiole covered by a white wax; flowers white; drupe globulous, 1,5 cm diameter.



1841 - *Calophyllum dongnaiense* Pierre. Còng nước.

Đại mộc cao m; to 40 cm ở gốc, gỗ *dodò*. Lá có phiến tròn dài thon, to 20 x 4-4,5 cm, gân-phụ mảnh, nhiều, khít nhau; cuống 1-1,5 cm. Phát hoa là chùm ở nách lá và ngọn nhánh; hoa trắng, cánhhoa cao vào 1 cm; tiểuhụy nhiều. Quả *hồng cừm* hình cầu, to 2 cm.

Biên hòa; II,3.

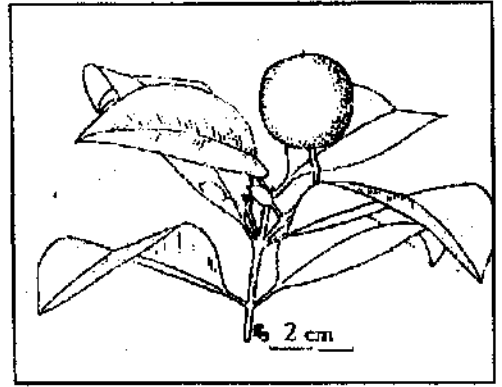
- Tree 20 m high; leaves oblong lanceolate; flowers white; drupes 2 cm diameter.

1842 - *Calophyllum dryobalanoides* Pierre. Còng núi, Còng trắng.

Đại mộc cao 30 m, thân to 45 cm, vỏ đỏ, gỗ đỏ; nhánh non vuông. Lá có phiến bầu dục thon, chót có mũi, gân-phụ mảnh, nhiều, khít nhau; cuống đến 1 cm. Chùm ở nách hay ngọn, ngắn; hoa có 4-2 cánh hoa trắng, nhiều tiểu hụy. Quả hạch cứng hình cầu to 2,2 cm; nhân 1 cm.

Quảng trị, Bạch Mã, Bà Rịa; VII, 9 (hình theo Pierre).

- Tree to 30 m; young branches quadrangulate; flowers white; drupes 2,2 cm diameter.

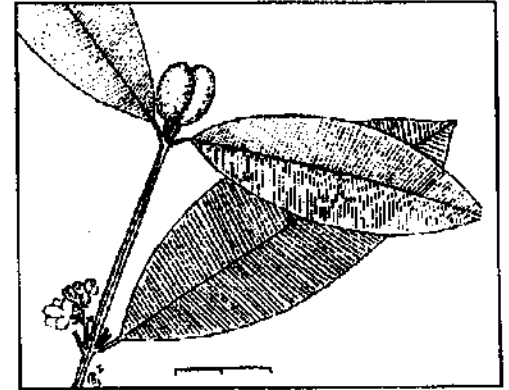


1843 - *Calophyllum membranaceum* Gardn. & Champ. Còng da.

Tiểu mộc 1-5 m; thân to vào 10 cm, nhánh có 4 cạnh nhọn, hơi dẹp, có lông sát lúc non. Lá có phiến tròn dài bầu dục, to 4-13 x 1,5-4,5 cm, tà nhọn 2 đầu, mỏng song cứng, láng, gân-phụ khít nhau (cách vào 2 mm); cuống 0,5-1,4 cm. Phá hoa 3-9 hoa; lá hoa bầu dục to 1,8 mm; phiến hoa 8(12), dài 3-4,5 mm; tiểu hụy nhiều, chỉ dài 3-4,5 mm. Quả hạch cứng bầu dục, dài 15-18 mm.

Quảng ninh, Vĩnh phú, Phú thọ.

- Treelet 1-5 m high; racemes 3-9 white flowers; drupes ellipsoide, 18 mm long (*C. bonii* Pit., *C. tonkinensis* Pit.).

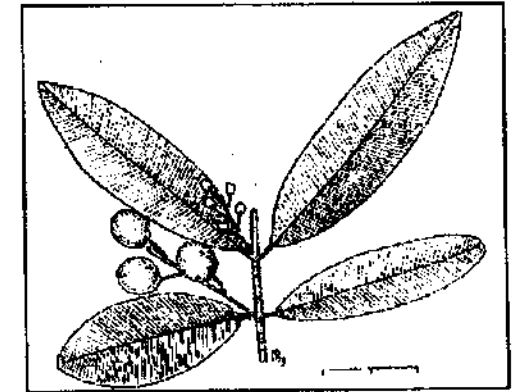


1844 - *Calophyllum pisiferum* Pl. ex Triana. Còng dây

Tiểu mộc cao vào 2 m; nhánh non, cuống lá, phá hoa có lông sét quăn. Lá có phiến da hình, bầu dục tròn dài thon, dài 5-8 cm, chót nhọn đến tròn tròn; cuống 5 mm. Phá hoa là chùm ở nách lá, ngắn; cánh hoa vàng; tiểu hụy nhiều. Quả hạch cứng hình cầu to 1 cm, trắng.

Còn, rạch, Lục tỉnh; IX-XI, 1.

- Shrub 2 m high; young branches, petioles, inflorescences ferruginous undulate hairy; flowers yellow; drupes white (*C. reusum* Wall.).

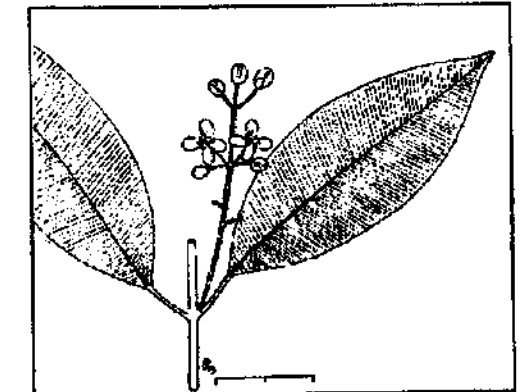


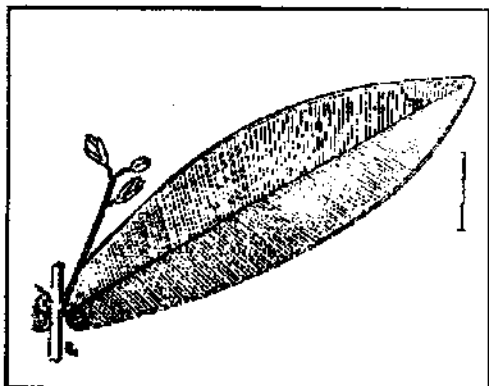
1845 - *Calophyllum polyanthum* Wall. ex Choisy. Còng nhiều-hoa.

Đại mộc cao đến 15 m; nhánh nhỏ, vuông, không lông, đen. Lá có phiến bầu dục thon, to 6-8 x 2,5-3 cm, nhọn 2 đầu, dai, láng, gân-phụ mảnh, nhiều, khít nhau (cách nhau 1 mm). Chùm ở nách lá, dài cỡ với lá; trục và cọng có lông mịn; hoa nhóm 1-5, cọng 5-7 mm; lá dài 4, cao 2 mm; cánh hoa 5 mm, trắng; tiểu hụy nhiều.

Rừng luôn luôn xanh, Bà nà.

- Tree 15 m; branches glabrous, quadrangulate; flowers white; petals 5 mm.



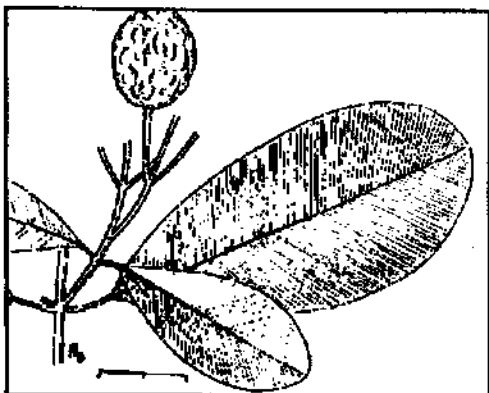


1846 - Calophyllum poilanei Gagn. ex Stevens. Công Poilane.

Tiểu mộc cao 3-4 m; nhánh non vuông hay có 4 cánh thấp. Lá có phiến tròn dài thon ngược, dài 15-22 cm, gân-phụ nhiều, khít nhau; cuống 6 mm. Chùm có lông hoe, ít hoa; hoa trắng, thơm; tiểnhụy 2, to; cánh hoa cao 14 mm; tiểnhụy có chỉ dính nhau ở đáy. Trái...

Hòn Vọng phu.

- Shrub 3-4 m high; branches quadrangulate or 4-winged; leaves coriaceous; racemes white pubescent; flowers white; filaments coherent at base.

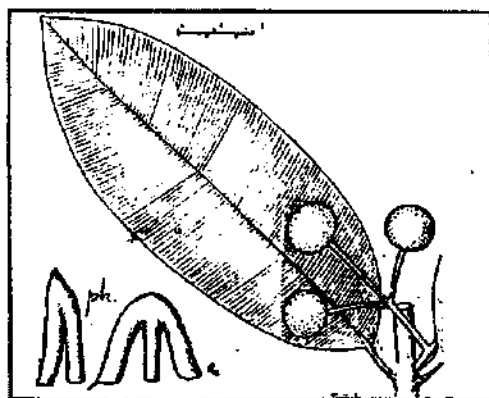


1847 - Calophyllum rugosum P.F. Stev. Công nhám.

Đại mộc đến 12 m, thân to vào 20 cm; nhánh đẹp, 4 cạnh, không lông. Lá có phiến bầu dục hay xoan ngược, to 3-10 x 1,5-5,4 cm, chót tròn hay hơi lõm, dây nhọn hay hơi tròn (có khi hình tim), cứng, láng, gân-phụ không lồi; cuống 1-1,2 cm. Pháthoả ở ngọn nhánh, và nách lá chót; cọng 13-20 mm; phiến hoa 6; tiểnhụy nhiều. Quả nhẵn cứng hình cầu hay xoan, cao 2 cm, khi khô nhăn nhu; nội quả dày 0,25 mm.

Lâm đồng, 2.000 m; 10.

- Tree 12 m high; leaves 3-10 cm long; drupes globulous or ovoid, 2 cm across.

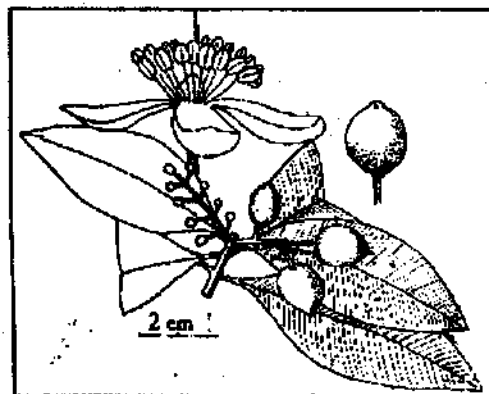


1848 - Calophyllum soulatri Burm. f. Công trắng; Nicobar Canoe Tree.

Đại mộc cao 30 m, có phécăn hình dấu gổ; giác trắng, lõi đỏ. Lá có phiến tròn dài, to 12-17 x 4,5-6 cm, gân-phụ nhiều, mảnh, khít nhau; cuống có lông hoe. Chùm-tụtán; lá dài 4; cánh hoa vắng; tiểnhụy có chỉ trắng trắng. Quả nhẵn cứng hình cầu, to 1 cm.

Rừng lầy 5-1.000 m; VI-XII.

- Tree 30 m high; rhizophores; petioles ru fous pubescent; flowers white; petals absent; drupes 1 cm across (*C. spectabile* auct. non Willd.).



1849 - Calophyllum tetrapterum Miq. Vây-ốc.

Đại mộc cao 20 m, không lông, thân to 35 cm ở gốc; gỗ đỏ; nhánh 4 cạnh rồi tròn. Lá có phiến xoan, 2 đầu nhọn, to 6-8 x 2-2,5 cm, dai, gân nhiều, mảnh, khít nhau, lõi 2 mặt. Chùm ngắn hơn lá; lá dài 4; cánh hoa vắng; tiểnhụy 40-50; noãn sào xoan. Quả nhẵn cứng xoan, cao 15 mm, rộng hơn 1 cm; nhân tròn.

Gỗ đỏ, bền. Phú quốc; VIII-XII, 12.

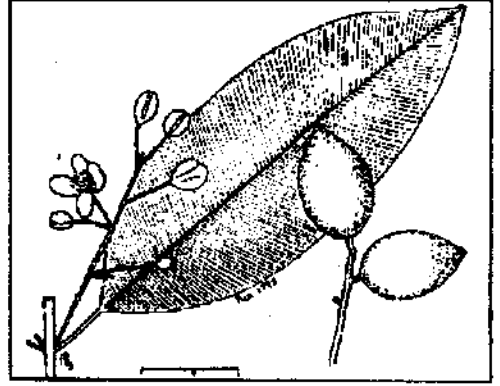
- Tree 20 m tall; young branches quadrangulate; petals absent; drupes 15 x 10 mm (*C. pulcherrimum* Auct. non Wall.).

1850 - Calophyllum thorelii Pierre. Còng mù-u.

Đại mộc cao 30 m, thân to 60 cm ở gốc, gỗ đỏ. Lá có phiến tròn dài, vào 10 x 4 cm, mặt trên láng, mặt dưới dợt, gân-phụ nhiều, khít nhau; cuống 10-12 mm. Chùm ngắn; cánh hoa 4, cao 1 cm; tiểu hụy nhiều. Quả hạch cứng xoan cao 2,5 cm, rộng 1,5 cm.

Gỗ tốt. Rừng 5-1.000 m, từ Nhatrang đến Phú quốc; III, 3.

- Tree 30 m tall; leaves glabrous; petals 1 cm long; drupes 2,5 x 1,5 cm.

**1851 - Calophyllum touranensis** Gagn. ex Stevens. Choi.

Đại mộc cao 12 m; thân ngay, nhánh non mảnh, không lông. Lá có phiến xoan, to 5-7 x 2-3,5 cm, cứng song mỏng, gân-phụ nhiều khít nhau; cuống yếu, dài 2-3 cm. Phá hoa kép, dài 4-5 cm; hoa... Quả hạch cứng tròn tròn, to 4 x 3,5 cm; nhân 1, to 2 x 1,7 cm.

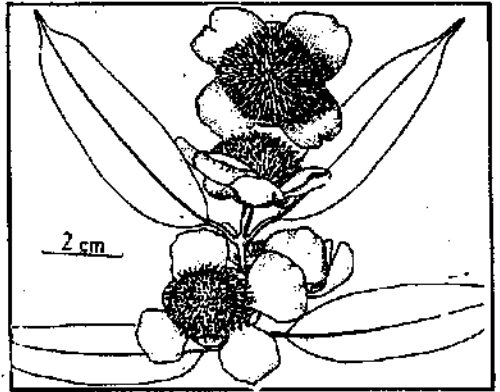
Quảng Nam Đà Nẵng.

- Tree 12 m tall; leaves coriaceous; petioles 2-3 cm; drupes 4 x 3,5 cm.

1852 - Mesua ferrea L.. Váp; Ironwood, Indian Rose Chesnut; Bois d'anis. Đại mộc 10-20 m, tán rậm, nhánh nhỏ. Lá có phiến tròn dài thon, chót nhọn, không lông, mốt trắng mặt dưới, gân-phụ khó nhận; cuống 1 cm. Hoa cò độc, thơm; rộng 5-7 mm; lá dài xanh, không lông; cánh hoa 4, trắng, dài 2 cm; tiểu hụy nhiều, ba phần vàng, chỉ dính nhau ở đáy. Nang xoan, trong bao hoa còn lại.

Gỗ rất cứng; vỏ đắng bở; hoa trị ho, kiết, trị; hột chứa mesual, mesvon trụi sinh, trị ung nhọt. Rừng: Vĩnh Phú, và trồng: Hà Tĩnh, Sài Gòn; III

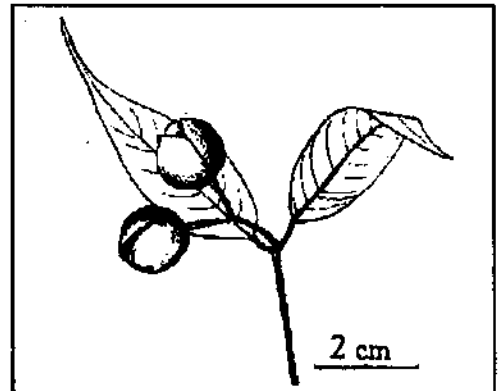
- Tree to 20 m high; leaves glaucous below; flowers white, anthers yellow, fragrant; capsules.

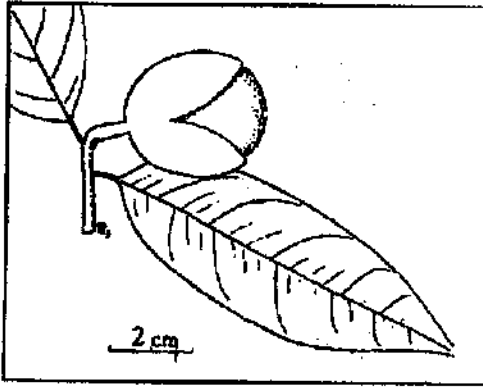
**1853 - Mesua clemensorum** (Gagn.) Kosterm. Váp Clemens.

Tiểu hay đại mộc, nhánh non mảnh. Lá có phiến thon, chót có đuôi dài, dài đến 8 cm, mỏng, gân-phụ 7-8 cặp; cuống mảnh, dài 5-6 mm. Phá hoa ở chót nhánh, 1-2 hoa; hoa rộng 1,5-2 cm; lá dài to 1,5 cm; tiểu hụy nhiều.

Núi Bà nà (hình theo Gagnepain).

- Shrub or tree; leaves membranous, lanceolate caudate; flowers 1,5-2 cm large (*Kaeya clemensorum* Gagn.).



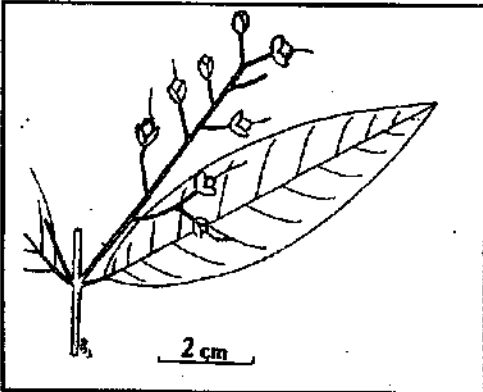


1854 - *Mesua ferruginea* (Pierre) Kosterm.. Vấp sét.

Đại mộc cao 10-25 m, gỗ đỏ. Lá mọc đối hay xen, có phiến tròn dài, to 5-15 x 2-4,5 cm, không lông, dai, ôliu lúc khô, gân-phụ thành mạng lồi mặt dưới. Chùm; lá đài 4; cánh hoa 4; tiểu nhị nhiều; tâm bì 4-noãn. Trái hình cầu to 3-4 cm, có lá đài to 3 cm ôm lấy; quả bì cứng, mỏng; hạt 1-2.

Dựa rạch: Vĩnhphú, N; I-XII.

- Tree 10-25 m high; racemes; petals 4; fruits 3-4 cm diameter, in accrescent sepals.

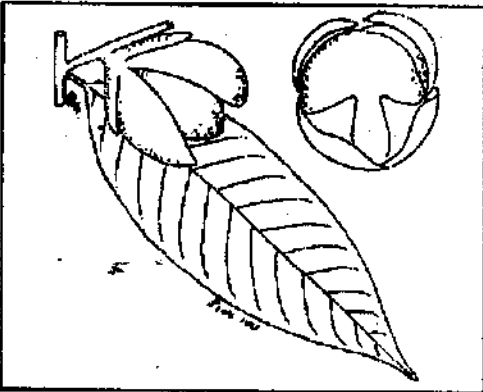


1855 - *Mesua floribunda* (Wall.) Kosterm.. Vấp nhiều-hoa.

Đại mộc không lông; nhánh non tròn. Lá có phiến tròn dài thon, dài 7-10 cm, chót nhọn nhọn, đáy tà, mỏng, cứng, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 6-10 mm. Chùm-tụ tán ở chót nhánh; hoa rộng 2 cm; lá đài trong to, có rìa lông; cánh hoa tà; tiểu nhị nhiều. Trái to trong đài đồng trường.

Nambộ,

- Tree glabrous; panicles; flowers 2 cm wide; fruits in accrescent sepals (*Kayea floribunda* Wall.).

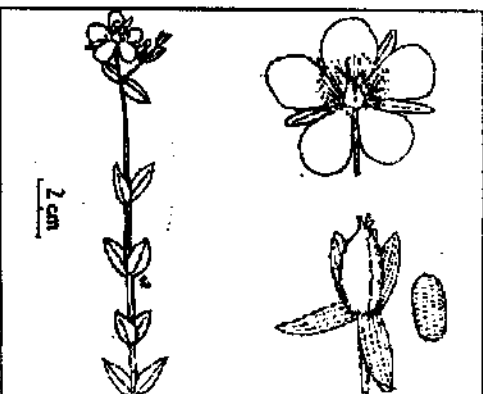


1856 - *Mesua macrocarpa* (Pierre) Kosterm.. Vấp trái-to.

Đại mộc cao 8 m, thân to 10 cm ở gốc; nhánh non tròn. Lá có phiến tròn dài thon, to 7-10 x 3-3,5 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 12-15; cuống dài 5 mm. Hoa... Trái hình cầu, cao 4 cm, rộng đến 5,5 cm; lá đài ôm trái tròn, dày; quả bì mỏng, khai thành 2-3 phiến; hạt đen.

Dựa rạch Sài Gòn, đến vùng nước lợ; gỗ tốt.

- Tree 8 m high; leaves glabrous; capsules 4 x 5,5 cm in accrescent sepals; seeds black (*Kayea microcarpa* Pierre).



1857 - *Hypericum japonicum* Thunb. ex Murr.. Ban Nhật; St-John's Wort.

Cỏ nhỏ, 1-2-niên, cao 40 cm, thân có 4 cạnh. Lá có phiến không cuống, nhỏ, dài 1-1,5 cm, có đốm trong (túi tiết), không lông. Hoa vàng; lá đài 5, không rìa lông; cánh hoa dài bằng lá đài; tiểu nhị thành 3 nhóm. Nang cao 4 mm, nở thành 3 mảnh; hạt nhỏ, 0,3 mm.

Cỏ dại, nơi ẩm, ruộng: B, Sapa, Huế, Đàlat; II-VIII, 2-8. Hạt thui liếm; trị rắn cắn; chứa nhiều chất chống vi khuẩn: sarotrin, sarotralin A & B, sarospidin A,B,C.

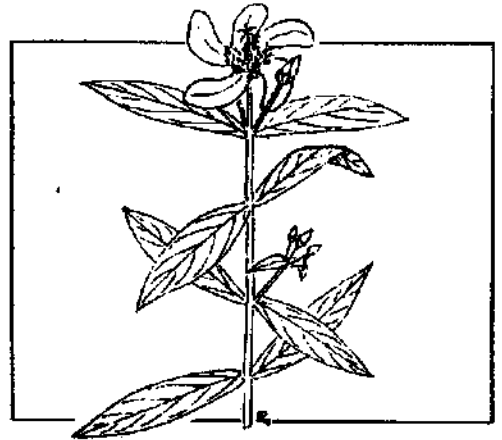
- Annual or biennial herb; leaves pellucid dotted; flowers yellow; capsules.

1858 - *Hypericum ascyron* L.. Ban rồ.

Cỏ daniên, không lông, cao 50-80 cm; nhánh có 4 cạnh. Lá có phiến thon, 5-10 x 1-2 cm, đáy có khi hình đầu tên, có đốm trong, gân-phụ 5 cặp; cuống vắng. Hoa ở ngọn, 1-3, to; cọng dài 1-1,5 cm; lá đài 5, không rìa lông; cánhhoa 5, vắn, dài 2,5-3,5 cm, vàng đỏ; tiểuhụy thành 3 nhóm; noãn sào 3 buồng. Nang.

Sapa. Trái trị bệnh da, lậu; điều kinh; để nghe rồ.

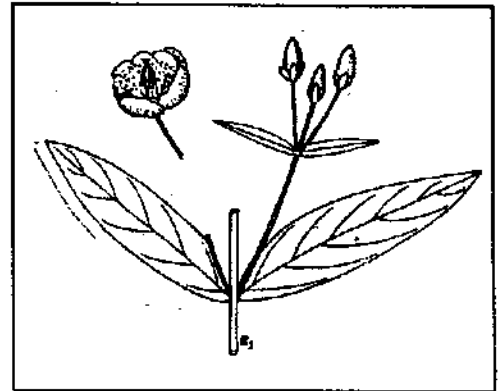
- Cultivated perennial herb; flowers reddish yellow.

**1859 - *Hypericum hookerianum* W. & A. Ban Hooker.**

Cỏ cao 1 m; thân có 4 cạnh tròn, đỏ. Lá có phiến không cuống, thon dài, dài đến 6-7 cm, có đốm trong, dẹt, gân-phụ 5-6 cặp. Hoa 3 ở ngọn, trên cọng dài đến 2 cm, rộng 4 cm; lá đài 5, cao 1 cm; cánhhoa 5-7, cao 2 cm; tiểuhụy thành 5 bó; noãn sào 5 cạnh. Nang cao 12 mm; hạt nhiều, nhỏ.

Sapa.

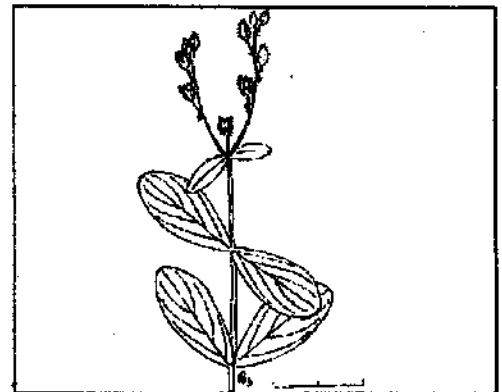
- Herb to 1 m high; leaves pellucid dotted; flowers 4 cm large; capsules (*Norysca hookeriana* (W. & A.) Wight; *H. leschenaultii* Choisy).

**1860 - *Hypericum nepaulense* Choisy in DC. Ban Népal.**

Cỏ cao 40 cm, có nhánh hay không, thường có thân-chồi. Lá có phiến xoan, không lông, cỡ 3 x 1,5 cm, chót tròn, có đốm trong, gân-phụ 3 cặp xéo. Tụ tán ở ngọn, cao 3-4 cm; cọng 2-3 mm; lá hoa nhỏ, có lông tiết đen; lá đài 5, cao 5-7 mm; cánhhoa 5, vàng; tiểuhụy thành 3 nhóm 9-10; noãn sào 1 buồng. Nang nở làm 3 mảnh mang đính phôi; hạt nhỏ, 0,7 mm.

Vùng núi, B; V.

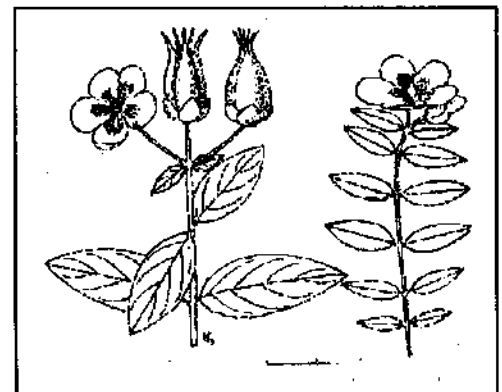
- Herb to 40 cm high; bracts with black glandulous hairs; flowers yellow.

**1861 - *Hypericum uralum* Hamilt.. Ban tràn.**

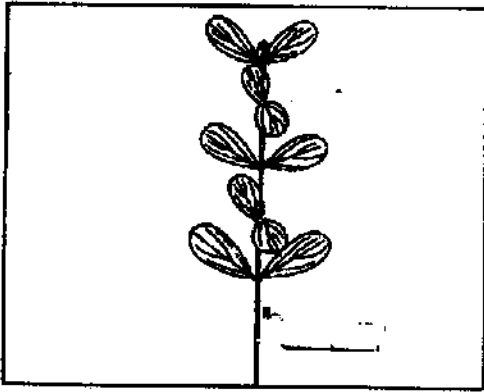
Cỏ cao 1 m, nhánh tròn, vỏ đỏ. Lá có phiến xoan hay tròn dài, dài 3-5 cm, dài, không lông, có đốm trong, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 1-3 mm. Tán phòng 3-5 hoa, hoa rộng 4 cm; lá đài 5, cao 5-7 mm; cánhhoa 5, cao 2 cm; tiểuhụy thành 5 bó. Nang cao 12 mm; hạt nhiều.

Var. *attenuatum* (Choisy) Gagn. (h. bên phải): lá nhỏ, dài vào 1,5 cm. Đèo Lô-qui-Hồ, Đà Lạt; VII. Hạt thơm, phấn kích.

- Herb to 1 m high; flowers yellow; petals 2 cm long (*Norysca urala* (Hamilt.) K. Koch.; *H. patulum* Thunb. ex Murr.).



1862 - *Hypericum petiolatum* Hook.f. & Thoms.. Ban có-cuống.

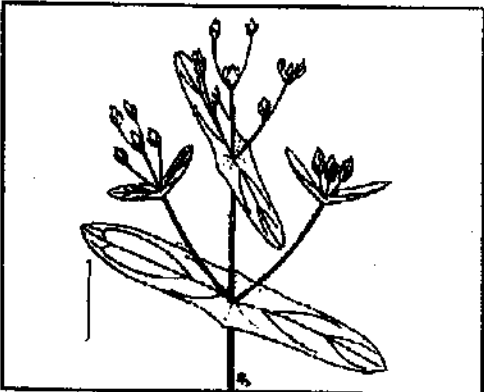


Bụi nhỏ; thân cao 15-25 cm, không lông. Lá có phiến xoan ngược hay hình muỗng, to 1-2 x 0,6-1 cm, chót tròn, đáy thon, mỏng, có đốm trong, gân-phụ 2-3 cặp, rất xéo; cuống ngắn, 1-2 mm. Pháthoả 3 hoa nhỏ; cọng 6-8 mm; láđài 3 mm; cánhhoa vàng đậm, hơi dài hơn láđài; tiểuhụy thành 3 nhóm. Nang vừa thò ra khỏi đài; hạt rất nhỏ.

Dùng trong bài thuốc làm men rượu. Dưa rạch, Sông Đà.

- Herb 15-25 cm high, glabrous; petals dark yellow, 3-4 mm long; capsules slightly longer than calyx.

1863 - *Hypericum sampsonii* Hance. Ban Sầmson.

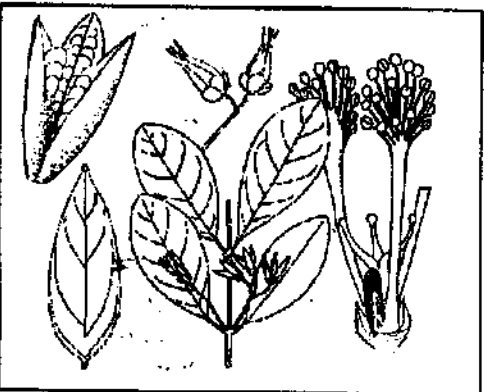


Cỏ daniên, có mùi thơm, cao 40-80 cm, không lông; thân tròn, to 2-3 mm, đỏđỏ. Lá mọc đối, hai phiến đốidiện dính nhau ở đáy, trònđài, 5-8 x 1,5-3,5 cm, mỏng, có đốm trong, bìa nguyên, gân-phụ 2-3 cặp. Pháthoả ở ngọn nhánh; cọng hoa mảnh, 1-1,5 cm; hoa vàng; cánhhoa dài 5-6 mm; tiểuhụy thành 3 bó. Nang cao 6 mm; hạt nhiều, dài 1 mm.

Ruộng: Hànaminh, Hàsonbình; VIII.

- Perennial herb; leaves connate at base; flowers yellow; capsules 6 mm high.

1864 - *Cratoxylon maingayi* Dyers in Hook. f. Thànhnganh.



Tiểumộc cao 5 m, nhánh non đỏ. Lá có phiến xoan ngược, lục dợt, có đốm trong, cuống đỏ. Chùm 4 hoa không lông, cao 1 cm; cánh hoa 6-7 mm, có vảy tiết ở đáy; tiểuhụy thành 3 bó. Nang tròn xoan, cao 5 mm; hạt có cánh.

Rừng còi, hậulập: Huế, Đànẵng, Langbian; III-V; 3 (hình một phần theo Pierre).

-Treelet 5 m high; leaves light green; glandulous punctuations; racemes 2-4-flowered; flowers yellow; winged seeds (*C. harmandii* Pierre).

1865 - *Cratoxylon formosum* (Jack.) Dyer. Thànhnganh đẹp.



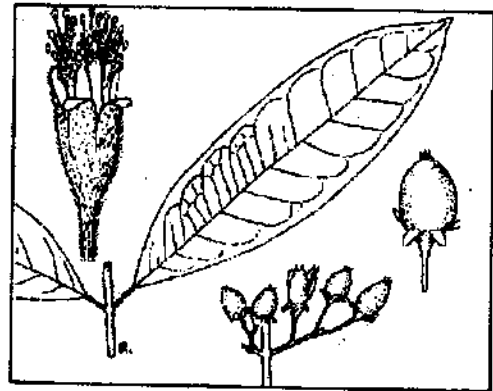
Đaimộc cao đến 20 m, có gai ở gốc, rụng lá vào XII. Lá có phiến bầuđục, to 8 x 4 cm, chót tù, mỏng, không lông, có đốm trong. Hoa chùm 3-8, trắng hay hồng, thơm; cánhhoa cao 11-15 mm, có vảy ở đáy; tiểuhụy thành 3 bó. Nang cao 14 mm, cao bằnghai đài; hạt có cánh.

Gỗ đỏđỏ. Sinhcảnh hổ: N; III-IV. Lá non, nụ ăn được.

-Deciduous tree to 20 m high; flowers axillary white or pink, fragrant (*Elodea formosa* Jack.).

1866 - *Cratoxylon formosum* subsp. *prunifolium* (Kurz) Gog. Thànhnghan đẹp, Đồ-nghơn.

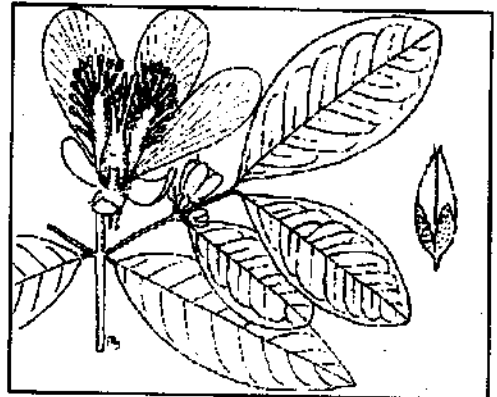
Đại mộc cao 12 m, có gai ở thân, gỗ đỏ; nhánh non có lông dày vàng hoe. Lá có mũi, tròn dài, 10 x 3 cm, lúc non có lông, nhất là mặt dưới, gân-phụ 10-12 cặp. Nhánh ngắn mang hoa có lá; hoa có lông; cánh hoa đỏ, không đốm, cao 15 mm, có vảy tiết; tiểu nhụy thành 3 bó. Nang cao 10 mm; hạt 5-6 mm, có cánh. Lá non, nụ ăn được; lá uống cho tiêu, nhất là cho phụ nữ mới sanh; giải nhiệt; gỗ hồng, tốt. BTN; IV, 9



- Tree 12 m high; young branches, leaves red yellow pubescent; petals red; capsules 1 cm long (*C. prunifolium* Kurz).

1867 - *Cratoxylon cochinchinensis* (Lour.) Bl. Thànhnghan nam.

Đại mộc cao 10-15 m, có gai; vỏ trắng trắng. Lá có phiến xoắn ngược, chót tà hay nhọn nhọn, mỏng, nâu tươi vàng vàng, mặt dưới mốc trắng; cuống 2-5 mm. Hoa 1-4, đỏ-điều, không lông, rộng dài bằng cuống lá; cánh hoa hẹp, dài 9 mm, không vảy tiết; tiểu nhụy thành 3 bó. Nang dài bằng hai dài, 12 mm; hạt nhiều, dài 8 mm, có cánh.



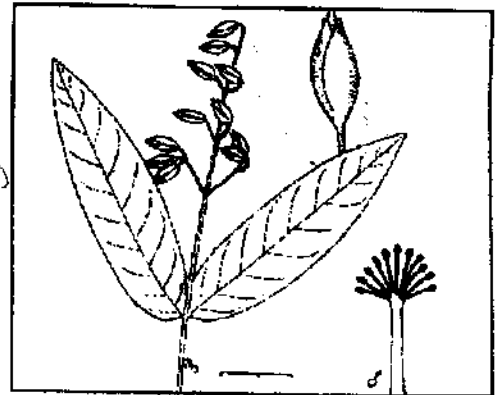
Gỗ hồng, nặng, dẻo, tốt. Sinh cảnh hồ, N; V-VII (hoa theo Pierre). Nhánh trị bệnh da, ghẻ ngứa, phỏng, vết thương; vỏ trị xổ trộn ở bụng.

- Tree 10-15 m high; leaves glaucous below; flowers red; capsules 12 mm long (*Hypericum cochinchinensis* Lour.; *C. polyanthum* Korth.).

1868 - *Cratoxylon sumatranum* (Jack.) Bl. subsp. *neriifolium* (Kurz) Gog. Thànhnghan lá-hẹp.

Đại mộc cao 15 m; vỏ nâu đỏ (dùng nhuộm). Lá có phiến tròn dài thon hẹp, to 5-10 x 2-3 cm, dày như da, gân-phụ 9-10 cặp; cuống rất ngắn. Hoa đơn thành tán 3 hoa ở lá ngọn, hay chùm-tán nhỏ ở ngọn; rộng dài 12 mm; lá dài không lông; cánh hoa dài 6-8 mm, không vảy tiết; tiểu nhụy thành 3 bó. Nang dài bằng dài.

Gỗ nâu đỏ, cứng. Lá giúp tiêu hóa. Sinh cảnh hồ: Đồng nai, Tây ninh; I-II.



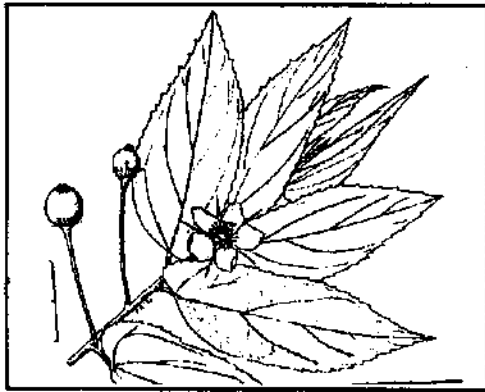
- Tree to 15 m; bark red brown; leaves narrow oblong lanceolate, shortly petiolated; flowers red; capsules not longer than calyx (*C. neriifolium* Kurz).

ELAEOCARPACEAE : họ Côm.

- 1a - quả tròn; hạt nhiều nhỏ; lá song đĩnh
1b - trái là quả hạch cứng
1c - trái là nang có gai

Muntingia
Elaeocarpus

Sloanea
Hainania

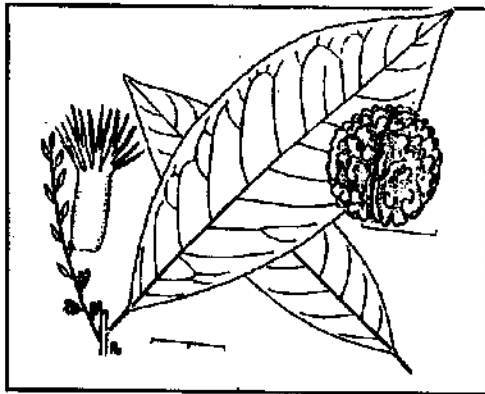


1869 - Muntingia calabura L. Mậtsâm, Trúng-cá; Panama Cherry Tree, Calabura

Đại mộc nhỏ; *nhánh ngang và sà*. Lá *songdính*, có *lông trăn*; phiến bất xứng, mặt dưới có lông trắng; lábe như kim. Hoa cõ độc, có cọng dài 2-3 cm; cánh hoa xoan, *trắng*; tiểu nhụy *nhiều*; nuốm không vôi. Quả tròn, to 1-1,5 cm, *vàng rồi đỏ*; hạt *rất nhỏ, rất nhiều*, trong nạc ngọt.

Tr cho đến 1.000 m, để lấy bóng mát, gốc T.-Mỹ. Ở Cambốt, lá dùng trị bệnh gan; hoa trấn lỵensúc.

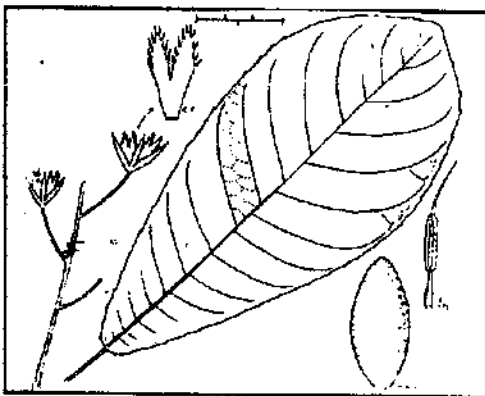
- Cultivated small tree; berries red eatable.



1870 - Elaeocarpus angustifolius Bl. Côm lá-hẹp.

Đại mộc nhỏ, cao vào 5 m, thân có đường kính đến 17 cm. Lá có phiến *xoan có thể hẹp*, to 10-12 x 3-5 cm, bìa có răng *mềm*, gân-phụ 11-13 cặp, mặt trên ôliu nâu, mặt dưới nâu lục; cuống dài 8 mm. Chùm ngắn hơn lá; cọng hoa 2 mm; hoá cao 5 mm; cánh hoa *trắng, 12 rìa*; noãn sào có lông. Quả *hình cầu* màu *lam* khi chín; nhân tròn to cỡ 1,5 cm, *có unân khúc khuỷu*. Dựa nước vùng núi, vào 800 m. Nhân dùng làm chuối. Lá chứa rudakrin (alc.) Trái dùng làm hạ con kinh phong và đau đầu.

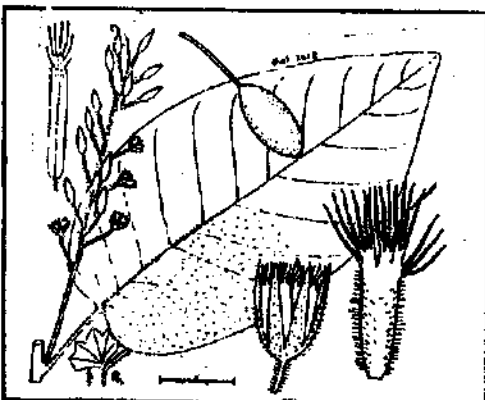
- Tree 5 m; leaves 10-12 cm long; petals white, lacinations 12; pyrena globulous (*E. ganitrus* auct., *E. sphaericus* auct.).



1872 - Elaeocarpus apiculatus Mast. in Hook. f. Côm mũi.

Đại mộc; *nhánh kich cõm*. Lá có phiến to *bầu dục xoan ngược*, đến 15 x 7 cm, đầu tù tròn, đáy từ từ hẹp, bìa có răng *thưa nằm*, gân-phụ 12-15 cặp, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu tươi, hơi nhám; cuống 2-2,7 cm. Chùm ở nách lá; *cánh hoa trắng, có 12 rìa*; noãn sào có lông. Quả *hình cầu* xoan, to 3,5 x 1,5 cm, *màu lam* lúc chín.

- Tree; branches robust; petals white, lacinations 12; drupes 3,5 x 1,5 cm.



1873 - Elaeocarpus balansae A.DC. Côm Balansa.

Đại mộc cao 7-20 m, thân to đến 50 cm, *nhánh to có lông vàng hoe*. Lá có *phiến to*, dài 20-30 cm, *có lông dày mặt dưới và gân mặt trên*, bìa nguyên, gân-phụ 8-12 cặp; *lábe hình quạt*. Chùm dài 10-13 cm, có lông *hoe mịn*, ở nách lá hay lá rụng; *lá đài có lông*; cánh hoa có lông mặt trong, *rìa 16-18*; tiểu nhụy có lông ở đầu ba phần, đĩa mặt có lông; noãn sào có lông, buồng 2. Quả *hình cầu* xoan, 2,5 x 1,3 cm.

Laichâu, Tuyên quang, Ninh bình.

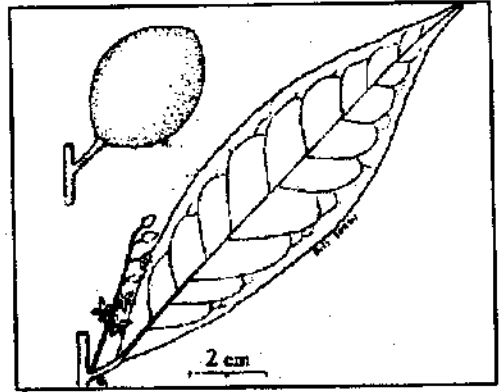
- Tree 7-20 m; young branches rufous hairy; petals with 16-18 lacinations; drupes ovoid, 2,5 cm long (*E. stipulaceus* Gagn.).

1874 - *Elaeocarpus bidoupensis* Gagn. Côm Bôđúc.

Đạimộc cao 20 m; nhánh to, không lông. Lá có phiến thon, vào 13 x 3,5 cm, không lông, lúc khô xám đen, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 8-12 cặp; cuống đen, dài 1 cm. Chùm ngắn, 4 cm, không lông; hoa nhỏ; cánhhoa có 9 ria. Quảhìnhcứng trònđài, dài 3,5 cm; nhân 1-hột.

Bôđúc, Lâmđồng.

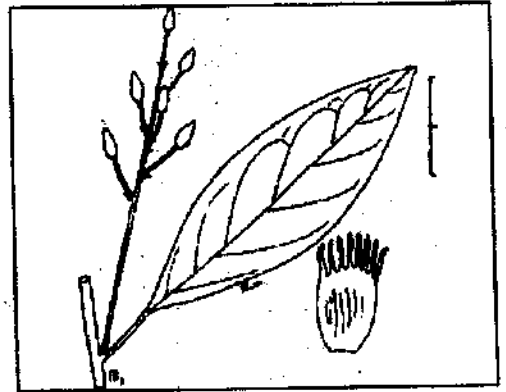
- Tree up to 20 m high; leaves glabrous; petals with 9 laciniations; drupes ovoid 3,6 x 3 cm.

**1875 - *Elaeocarpus bonii* Gagn.** Chôi-dà.

Đạimộc; nhánh khít như mọc vòng, không lông. Lá có phiến thon, nhỏ, dài 5-7 cm, nâu đen lúc khô, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp; cuống 1,5-2 cm, không lông. Chùm dài gần bằng lá, 5-7 cm, không lông; hoa thưa, nhỏ, rộng dài; láđài không lông mặt ngoài; cánhhoa có 8 ria, có lông 2 mặt; tiểuhụy 15-20; đĩa mặt do 10 tuyến; noãnào đầy lông, buồng 3. Trái...

Ninhbinh, Bachmá; III-IV.

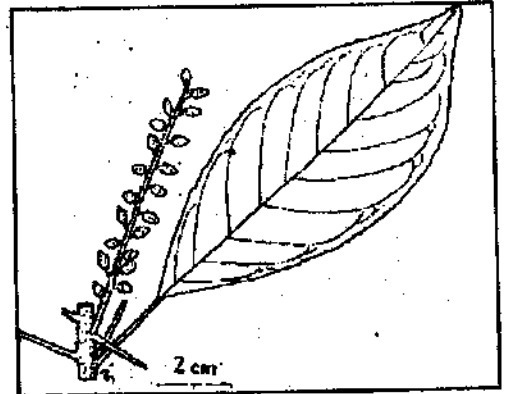
- Tree; branches, leaves glabrous; petals pubescent, laciniations 8; ovary hairy.

**1876 - *Elaeocarpus coactilus* Gagn.** Côm nhung.

Đạimộc cao 12 m; nhánh non to, có lông; mặt dưới lá, pháthoa, nụ có lông như nhung hoe. Lá có phiến bầuđục xoan, vào 12 x 5 cm, mặt trên láng, bìa uốn xuống, có răng đều, gân-phụ vào 10 cặp; cuống 2,5 cm. Chùm dài 10 cm; nụ cao 4-6 mm trên rộng rất ngắn; cánhhoa có lông, mang 15-16 ria; tiểuhụy-nhiều; noãnào 3 buồng 2-noãn.

Nhatrang; V.

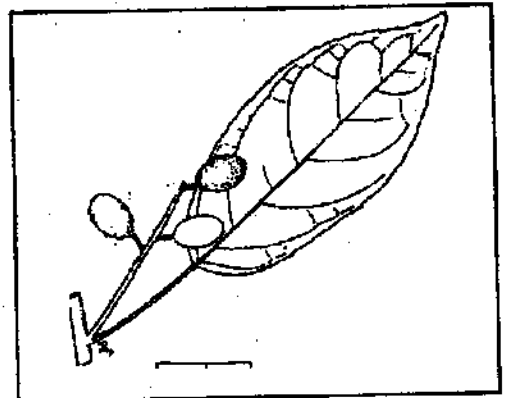
- Tree 12 m high; branches, leaves, inflorescences rufous velvety; petals with 15-16 laciniations.

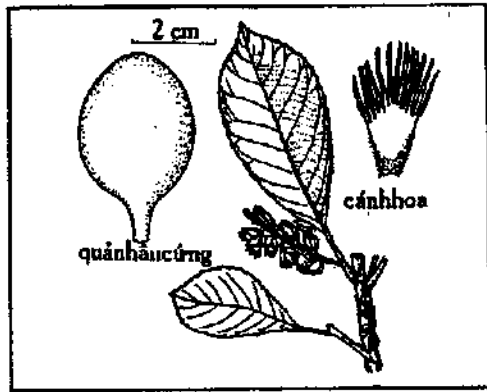
**1877 - *Elaeocarpus chinensis* (G. & Ch.) Hook. f.** Côm Trungquốc.

Đạimộc nhỏ, cao cỡ 5 m. Lá có phiến nhỏ hay to, dài 6-11 cm, bầuđục, chót tà, đáy tròn, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 6-7 cặp, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu tươi; cuống dài 2-3 cm. Chùm ở nách lá. Quảhìnhcứng xoan, dài 1,2 cm.

B.

- Treelet 5 m high; leaves lengthly petiolated; drupes ovoid, 1.2 cm long (*Friesia chinensis* Gard. & Champ.).

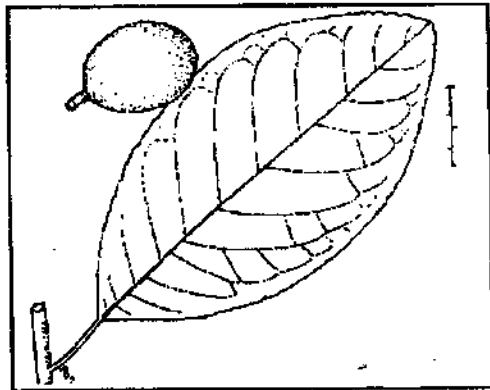




1878 - *Elaeocarpus darlacensis* Gagn. Côm Đăclác.
 Đại mộc cao 9 m; nhánh non to, có lông dày, vàng. Lá có phiến xoan ngược, cứng, dai, có lông hoe ở gân mặt dưới, gân-phụ 8-11 cặp; cuống to, dài 1-2 cm. Chùm dài 4-6 cm, có lông sét; cánh hoa có 15 rìa; tiểu hụy nhiều; noãn sào đầy lông hoe. Quả hạch cứng to 3 x 2,5 cm; nhân 1-hột.

Chu-yang-Sinh. (hình một phần theo Gagnepain).

- Tree 9 m high; branches, leaves on veins below, inflorescence dense ferruginous hairy; drupes 3 x 2.5 cm.

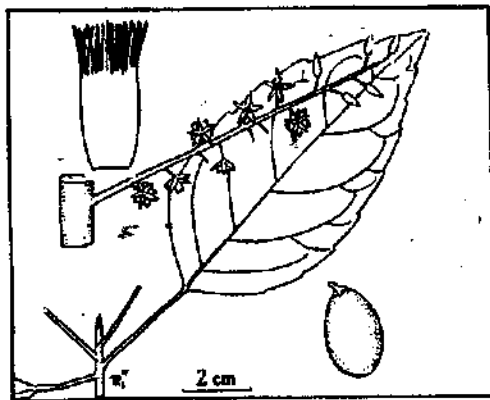


1879 - *Elaeocarpus fleury* Chev. ex Gagn. Côm Fleury.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá có phiến xoan bầu dục, to đến 15 x 8 cm, dày như da, bìa có răng nằm, gân-phụ 10 cặp, mặt trên ôliu, mặt dưới vàng hay nâu; cuống 2-2,5 cm. Quả hạch cứng hình trứng, to đến 3 x 2,5 cm; nhân xoan, nhọn hai đầu, có unân mịn.

T.

- Tree; leaves ovate-elliptic, to 15 x 8 cm; drupes to 3 x 2.5 cm; pyrena ovoid, acute at 2 ends.



1880 - *Elaeocarpus floribundus* Bl. Côm hoa-nhiều, Côm trâu; Rugged Oil fruit.

Đại mộc cao đến 20 m; nhánh to, không lông. Lá có phiến bầu dục xoan, to vào 11 x 5 cm, dày, dai, không lông, bìa có răng thưa, gân-phụ 7 cặp; cuống dài. Chùm ở nhánh già, dài 10-15 cm; nụ cao 0,8-1 cm; cánh hoa có 30-40 rìa; tiểu hụy 30-35. Quả hạch cứng xoan, dài 2,5 cm.

Nhatrang, Báo lộc; IV.

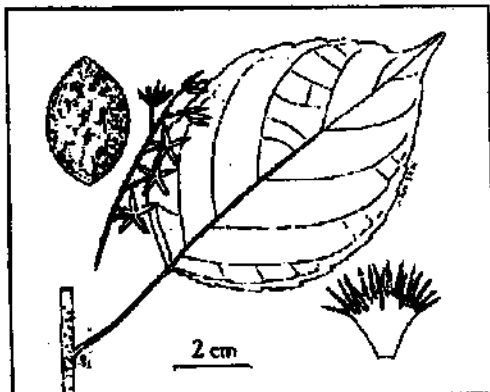
- Tree to 20 m high; branches, leaves glabrous; racemes 10-15 cm long; petals with 30-40 laciniations; drupes 2.5 cm long.

1881 - *Elaeocarpus gagnepainii* Merr. Côm Gagnepain.

Đại mộc cao 15 m; nhánh không lông. Lá có phiến xoan rộng, to 10 x 6 cm, bìa có răng thưa nằm, chót có mũi, đáy tà, gân-phụ 6 cặp, mặt trên nâu sậm đen, láng, mặt dưới nâu dà; cuống dài 3-4 cm, đen. Chùm ở nách lá, dài 6-10 cm; hoa trắng, thơm; lá dài 6-7 mm; cánh hoa có 17-20 rìa; noãn sào đầy lông. Quả hạch cứng to, nhân có unân, dài 3,5 cm.

Nhatrang; IV.

- Tree to 15 m high; branches glabrous; flowers white, fragrant; petals with 17-20 laciniations; pyrena to 3.5 cm long (*E. nitens* Gagn.).

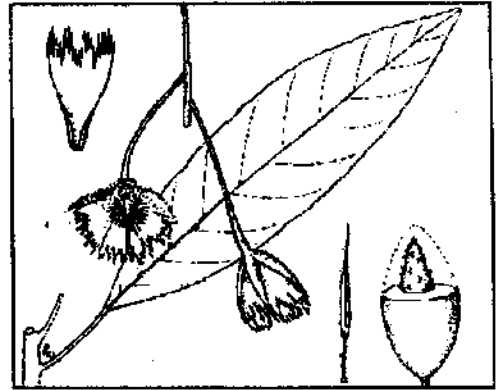


1882 - *Elaeocarpus grandiflorus* J.E. Smith. Côm bông-lớn.

Đại mộc cao 15 m; nhánh gần như mọc chụm nhau. Lá xoan hay tròn dài, to 13 x 3,5 cm, không lông, mặt dưới có domatie ở nách gân, bìa có răng thưa; cuống 1,5-3 cm. Chùm ít hoa; cọng hoa dài 3 cm; hoa to, trắng; lá đài có lông hoe mặt trong; cánh hoa có 25-30 rìa; tiểu nhụy có mũi dài. Quả hạch cứng to 3 x 1,5 cm; nhân có u nhọn.

Dựa rạch, suối, vùng núi, đến 900 m: Hà Sơn Bình, Quảng Trị, Preng; II-VI; 3-6.

- Tree 15 m high; leaves glabrous; flowers white; drupes 3 cm long (*E. stapfianus* Gagn., *E. rivularis* Gagn.).

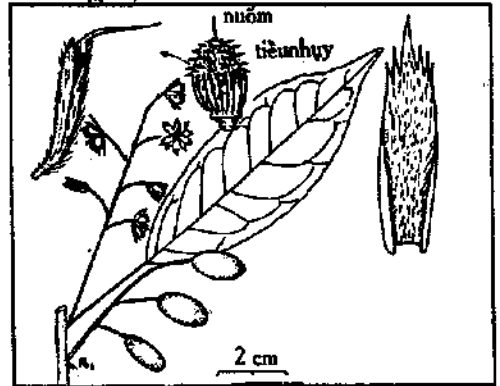


1883 - *Elaeocarpus griffithii* (Wight) A. Gray. Côm Griffith.

Đại mộc đến 25 m; nhánh non có lông mịn, mau không lông. Lá có phiến bầu dục, to 9-14 x 3-4,5 cm, không lông, bìa có răng thưa, gân-phụ 9-10 cặp; cuống 2-3 cm, có 2 tuyến ở chót. Chùm dài 4-5 cm, có lông tơ mịn; đài có lông dày; cánh hoa có 5-6(9) rìa; tiểu nhụy 35, bao phấn có lông tơ; tuyến 5; noãn sào có lông dày, 4 buồng. Quả hạch cứng 1,5-2 x 1,6 cm, đen; nhân có unân.

Bồ nước, hậu-rừng sác, từ Tuyên Quang, đến Phú Quốc; III-VI, 4-6.

- Tree 25 m high; petiole with 2 glandes; petals with 5 laciniations (*Monoceras griffithii* Wight, *E. dubius* A. DC.; *E. bachmaensis* Gagn., *E. yenzhiangensis* Hu).

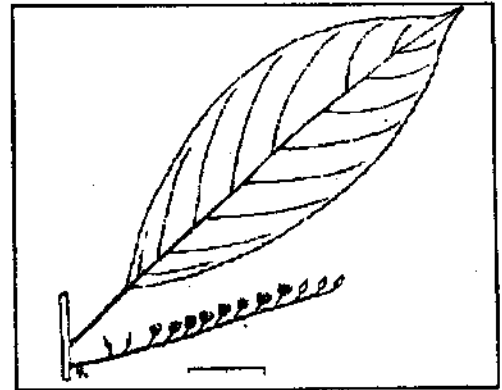


1884 - *Elaeocarpus griseopuberulus* Merr. Côm lông-xám.

Đại mộc; nhánh non, cuống, mặt dưới lá, phách hoa có lông nâu xám; nhánh già denden, có bích hầu tròn. Lá có phiến thon, vào 12 x 4 cm, gân phụ 7-10 cặp; cuống 2 cm. Phách hoa ở nách lá rụng, mảnh, dài 8 cm; hoa nhỏ; cọng 3 mm; lá đài 4 mm, thon, có lông xám; cánh hoa có rìa. Quả hạch cứng.

Núi cao: Sapa, 1500 m; IX.

- Tree; branches, leaves below..brownish grey pubescent; flowers 8 mm large.

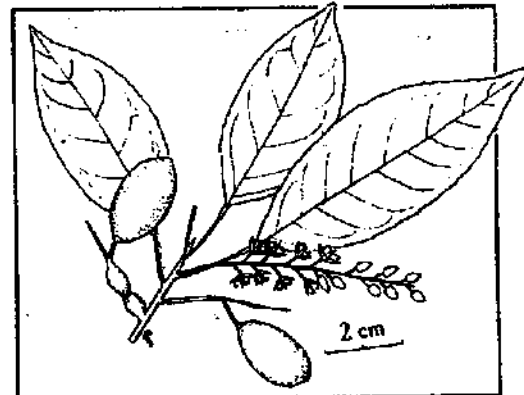


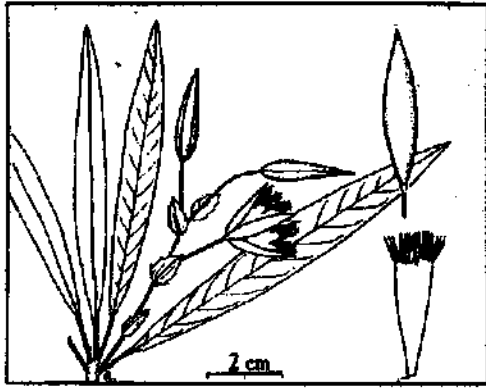
1885 - *Elaeocarpus grumosus* Gagn. Côm có-mụt.

Đại mộc cao 15m; nhánh non mảnh, to 2-3 mm. Lá có phiến bầu dục thon, to 6-10 x 3-3,5 cm, lục đậm, khi khô xanh xanh mặt trên, nâu hay nâu đậm mặt dưới, gân-phụ 8-10 cặp; cuống phủ ở chót và có 1-2 tuyến. Chùm dài 5-10 cm, dày; hoa thơm, trắng; nụ tròn tròn, cao 4-5 mm; đài dài 7-8 mm; cánh hoa mang 17-22 rìa. Quả hạch cứng xoan, dài 3-4 cm.

Cà ná, Dilinh.

- Tree 15 m high; flowers white; petals with 17-22 laciniations; drupes 3-4 cm long.



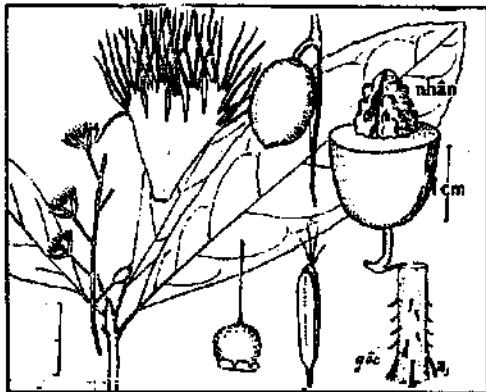


1886 - *Elaeocarpus hainanensis* Oliv. in Hook.. Rìri nang-tai, mành-tang.

Đại mộc nhỏ; nhánh gần như không lông. Lá chụm ở ngọn; phiến thon hẹp, dài 10-14 cm, bìa có răng nhọn, nâu dợt lúc khô; cuống 11-15 mm. Chùm có láhoa rộng, bìa có răng; hoa trắng, thơm; cánhhoa cao 1,5 cm, có vào 35 rìa. Quảhãngcứng hình thoi, dài 2,5 cm.

Trên suối: Caolạng, Quảng bình, Thủathiên, Đà nẵng.

- Small tree; branches glabrous; leaves narrow; petals with 35 laciniations; drupes to 2,5 cm long.

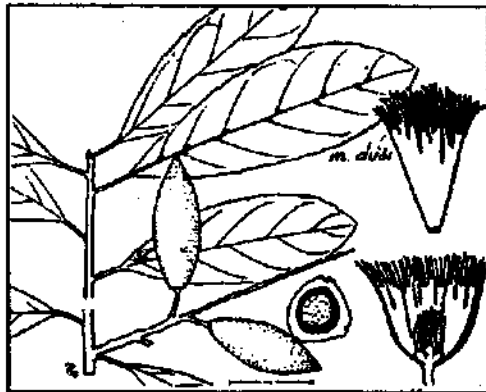


1887 - *Elaeocarpus harmandii* Pierre. Côm Harmand.

Đại mộc cao 15 m; thân có rế cầkhều. Lá có phiến bầu dục thon ngược, vào 12 x 4 cm, bìa có răng thưa nằm, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1,5 cm. Chùm dài 8 cm; láđài có lông bạc mặt ngoài, láng mặt trong; cánhhoa có 30 rìa; tiểunhụy vào 35, chót có râu. Quảhãngcứng to 3 x 2 cm; hột 1.

Dựa rạch, 5-1.800 m: Phúkhánh, Langbian, Châuốc, Cônson; VIII, 8.

- Tree 15 m high; leaves glabrous; petals with 30 laciniations; drupes 3 x 2 cm.

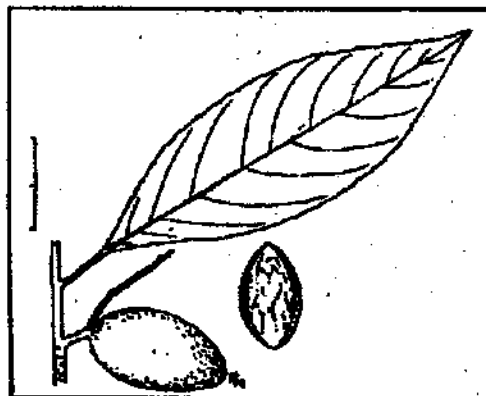


1888 - *Elaeocarpus hygrophilus* Kurz. Côm háo-ám, Càna.

Đại mộc đến 25 m; gỗ trắng; nhánh non ít lông. Lá có phiến bầu dục thon ngược, nhỏ, 7-9 x 2,5-3 cm, chót tròn hay tà, bìa có răng thưa, gân-phụ 6 cặp, có domatie ở nách; cuống 1 cm. Chùm có lông bạc; láđài có lông nằm, bạc; cánhhoa có 18-20 rìa; tiểunhụy 20; noãn sào có lông. Quảhãngcứng bầu dục nhọn, dài 3 cm; nhân 1 hột.

Vỏ bố, dùng lọc máu cho phụ nữ mới sanh. Dựa rạch suối, N đến Đàlat; IX-III, 7-9.

- Tree 25 m; leaves glabrous, domaties below; inflorescence silver pubescent; drupes 3 cm long (*E. madopetalus* Pierre).



1889 - *Elaeocarpus indochinensis* Merr.. Côm Đôngduong.

Đại mộc 15-20 m, thân to 60 cm; nhánh non mảnh, có lông tái. Lá có phiến bầu dục thon, vào 10 x 3 cm, mỏng, ít lông ngắn ở mặt dưới; cuống 1 cm, có lông tái. Chùm dài 2-3 cm, nhiều hoa; cánhhoa có 12 rìa, mặt ngoài không lông; noãn sào không lông. Quảhãngcứng xoan dài 2,2-3 cm; nhân dài 2 cm, cứng, chạmtrố cạn, 1-hột.

Thunglũng Dran, Bảolộc; 1.

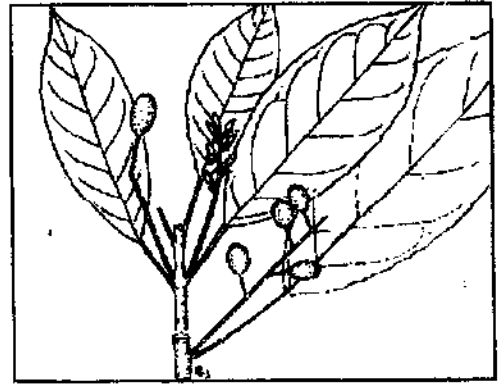
- Tree 20 m high; flowers small; petals with 12 laciniations; drupes to 3 cm long (*E. parviflorus* Gagn. p.p., non A. Rich., nec Spanoghe).

1890 - *Elaeocarpus japonicus* Sieb. & Zucc.. Côm Nhật.

Daimộc; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục, to đến 10-13 x 4-5 cm, chót nhọn, không lông, mặt trên oliu nâu; mặt dưới nâu đỏ lúc khô, gân-phụ 9-13 cặp; cuống dài 3-6 cm. Chùm ở nách lá, dài 5-6 cm; bông hoa 2 cm, có lông mịn. Quả hạch cứng xoan, cao 8-10 mm, *đầy lông hình sao, bạc*.

Vào 1.000 m: Sapa, Bảo lộc; 4.

- Tree; branches glabrous; drupes ovoid, silver pubescent (*E. yunnanensis* Brandis.).

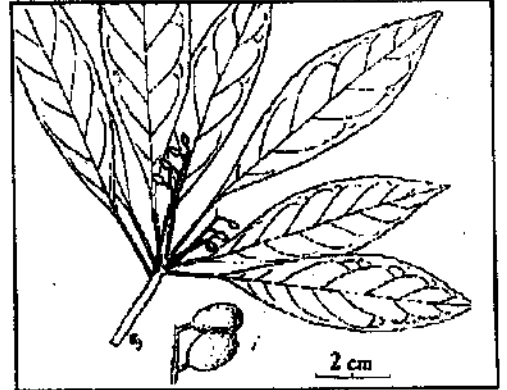


1891 - *Elaeocarpus kontumensis* Gagn.. Côm Côngtum.

Daimộc 10 m; nhánh xám, không lông. Lá khít ở chót nhánh; phiến thon, tương đối nhỏ, 5-8 x 2-2,5 cm, không lông, bìa có răng nham, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2-2,5 cm. Chùm ngắn, dài 3-4 cm; nụ trắng, cao 2-3 mm; cánh hoa cao 3 mm, *rià 6-7*, ngắn; tiểu hụy nhiều; noãn sào có lông hoe. Quả hạch cứng xoan, dài 15 mm.

Quảng nam, Côngtum; II, 2.

- Tree 10 m; branches glabrous; racemes short; petals with 6-7 lacinations; drupes 15 mm long.

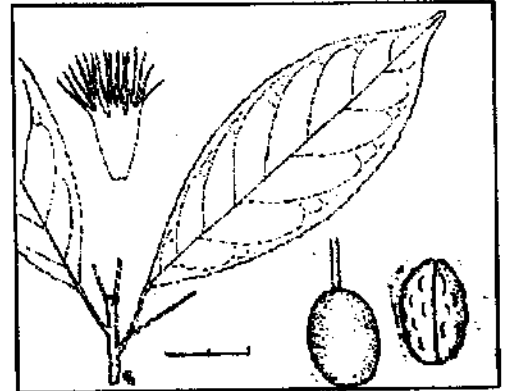


1892 - *Elaeocarpus lanceifolius* Roxb.. Côm là-thon.

Daimộc cao 20 m, thân có rễ chân nôm, tầng rậm. Lá có phiến bầu dục thon ngược, nâu nâu lúc khô, có lông mặt dưới; cuống có lông xám. Chùm; *hoa trắng*; lá dài đầy lông vàng vàng; cánh hoa có 30-35 *rià*; tiểu hụy không có mũi dài. Quả hạch cứng cao 3 cm; nhân có 3 rãnh.

Trái ăn được. Bờ nước: Sapa, Quảng ninh, Đờngnại, Châu đốc; III, 8.

- Tree 20 m high; leaves pubescent below; drupes 3 cm long (*E. lacunosus* Wall. ex Kurz.).



1893 - *Elaeocarpus laoticus* Gagn.

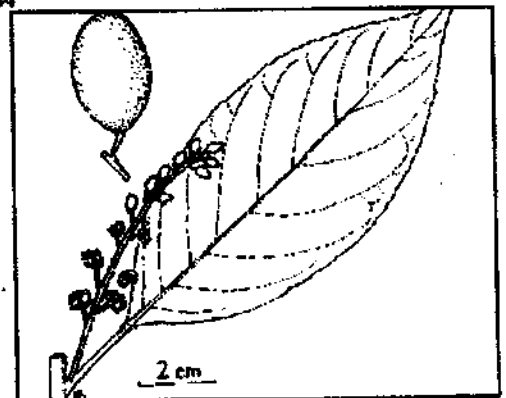
1894 - *Elaeocarpus linearifolius* Kunth. Petelot 3748, Clemens 3484

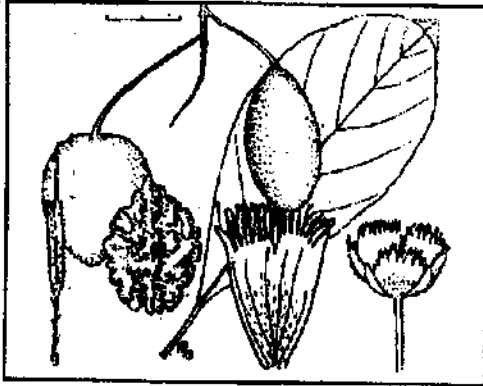
1895 - *Elaeocarpus limitanus* Hand.-Mazz.. Côm biên.

Daimộc 10 m; nhánh non và mặt dưới lá có lông dày như nhung sạt nâu xám. Phiến dạng lá Dầu, bầu dục, dài 10-16 cm, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 2-2,5 cm. Chùm nhiều bông, dài 5-8 cm; hoa trắng, nụ có *lông vàng vàng*; lá dài cao 5 mm; cánh hoa với 20-22 *rià*; tiểu hụy nhiều. Quả hạch cứng xoan, to 3 x 2,2 cm.

Núi vào 1.500 m : Quảng trị, Bàn; VII, 12.

- Tree 10 m high; branches, leaves greyish brown velvety below; flowers white; petals with 20-22 lacinations; drupes 3 cm long.





1896 - *Elaeocarpus macroceras* (Turcz) Merr.. Côm sùng-to; Stelted Oil Fruit.

Đaimộc nhỏ; thân có rễ chân-nôm. Lá có phiến bầu dục thon ngược, vào 10 x 4,5 cm, chót tròn hay tà, bìa có răng thấp; cuống dài 2 cm. Chùm; hoa có cọng dài 3-4 cm; lá đài có lông trắng mặt ngoài; cánh hoa có 16 rìa; vào 90 tiểunhụy, chỉ có mũi dài. Quả hạch cứng to 3,5 x 2,5 cm, trên cọng dài 4-5 cm.

Dựa rạch: Dilinh đến Láithieu, Thủđúc, Bãrija, Bẽntre; VII-II, 6-7.

Tree; stilt roots; petals with 16 laciniations; drupes 3,5 cm long (*Macrocera littoralis* Teijsm. & Binn.).

1897 - *Elaeocarpus medioglaber* Gagn.. Côm giữa-trụi.

Đaimộc 20 m; nhánh non to. Lá mọc khít nhau; phiến thon, dài 5-9 cm, không lông; cuống dài 1,5 cm. Chùm ở nách lá, dài 5-6 cm, trục và nụ có lông; nụ tròn dài; lá đài có lông; cánh hoa có lông, rìa 9; tiểunhụy nhiều; noãn sào không lông, 3-buồng. Quả hạch cứng.

Đèo Braian, Lâmđồng (hình theo Gagnepain).

- Tree 20 m; leaves glabrous; racemes 6 cm long; petals pubescent, laciniations 9; ovary glabrous.

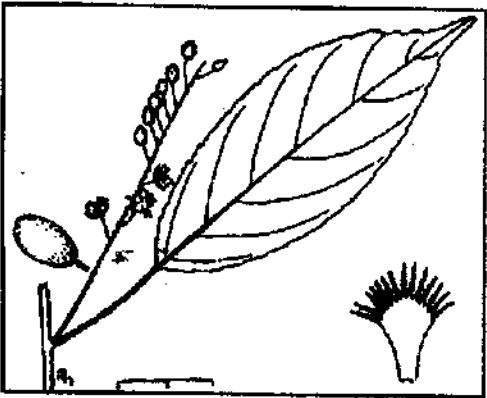


1898 - *Elaeocarpus nitidus* Jack. Lé núi, Côm láng.

Đaimộc; nhánh mảnh, không lông, nâu đen. Lá có phiến bầu dục, to 7-10 x 3-3,5 cm, chót có mũi, đáy tà, bìa có răng thưa, gân-phụ 6-8 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đốm đẹp; cuống 2,5 cm. Chùm ở nách lá, ngắn hơn lá; nụ xoan; lá đài không lông; cánh hoa cao 5 mm, mang vào 16 rìa; tiểunhụy nhiều. Quả hạch cứng xoan, dài 1,5 cm.

T.

- Tree; branches glabrous; petiole to 3 cm long; petals with 16 laciniations; drupes 15 mm.

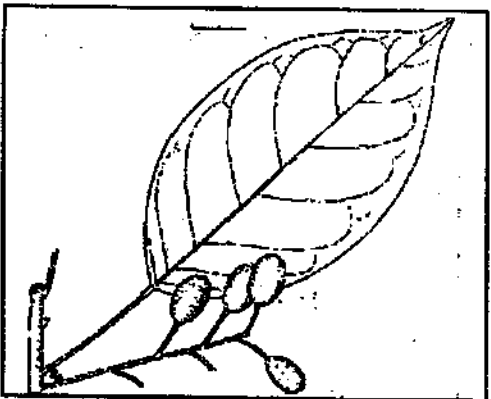


1899 - *Elaeocarpus ovalis* Miq.. Côm xoan.

Đaimộc 10-20 m; nhánh kịch còm, không lông. Phiến xoan rộng, to 10-15 x 7-8 cm, chót tròn hay có mũi, bìa dứng hay nguyên, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 5-6 cm. Chùm cao hơn cuống, dài đến 12 cm, ở nách lá đã rụng; cánh hoa cao 9 mm, có 13 rìa; tiểunhụy vào 45. Quả hạch cứng xoan, xanh xanh, dài 17 mm; nhân có sợi.

Núi Chúachan, 800 m; V, 6-8.

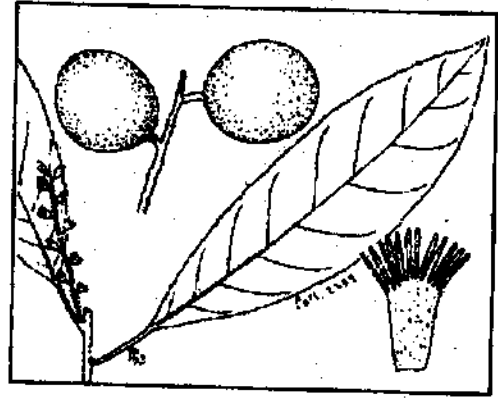
- Tree 10-12 m high; branches, leaves glabrous; racemes 12 cm long, on defoliate part; laciniations 13; drupe.



1900a - *Elaeocarpus parviflorus* Gagn. Côm hoa-nhỏ.
 Dạimộc; nhánh mảnh, non có lông tơ xám.
 Phiến thon, to 9 x 2 cm, 2 mặt không lông, bìa có
 răng nhỏ, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 1,5 cm. Chùm
 dài 3 cm, có lông xám tro dày; cánhhoa có 12 rìa;
 tiểuhụy nhiều. Quảnhâncứng hình cầu, to vào 2
 cm.

T.

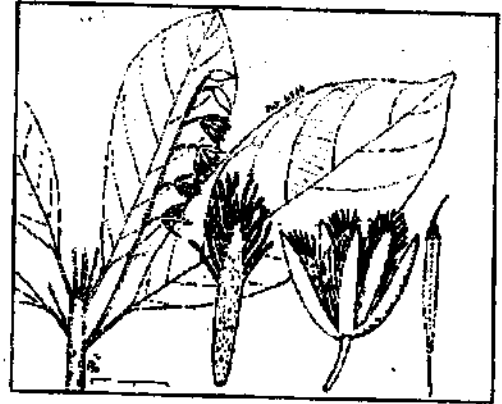
- Tree; branches greyish silky pubescent; petals
 with 12 laciniations; drupes globulous, 2 cm diameter.



1900 b - *Elaeocarpus petelotii* Merr. Côm Petelot.
 Dạimộc; nhánh có vỏ xám, không lông. Lá
 chụm ở chót nhánh; phiến xoan ngược, đến 11 x 4
 cm, đáy chót budm, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng
 nằm, không lông; cuống dài 1,5-2 cm. Chùm dài 10
 cm; hoa cao 1 cm; ládài không lông; cánhhoa có
 lông nằm, 14 rìa; baophần có mũi nhọn; noãn sào có
 lông.

Tam Đảo, 800 m; XII.

- Tree glabrous except inflorescence; petals
 with 14 laciniations; anthers pointed.

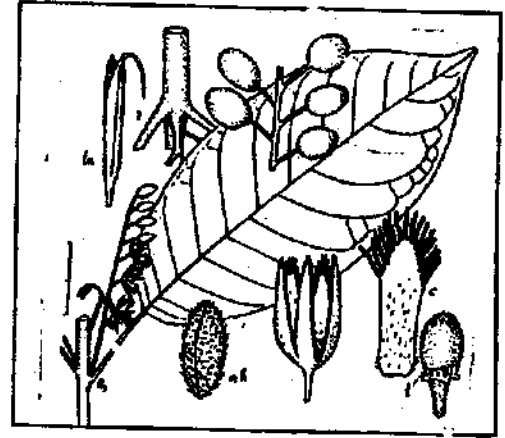


1900c - *Elaeocarpus petiolatus* (Jack.) Wall. ex Kurz.
 Côm có-cuống.

Dạimộc cao 20 m; nhánh thường có resin
 dodô. Phiến xoan bầu dục dài 12-15 cm, không lông,
 gân-phụ 9-10 cặp, có domatie ở nách; cuống 1,5-2
 cm. Chùm dài bằng 1/2 lá; ládài có lông mặt ngoài
 và phía trên trong; cánhhoa có 18-19 rìa; tiểuhụy,
 vào 30, có mũi dài; 10 tuyến mật quanh noãn sào.
 Quảnhâncứng tròn dài, cao 1,5 cm; nhân có sợi.

Rừng thưa, 100-1.200 m; từ Lào cai đến
 Định Quán, Phú Quốc; XII, 11.

- Tree 20 m high; stilt roots; leaves with
 domaties; laciniations 18-19; drupes 1,5 cm long
 (*Monoceras petiolata* Jack.; *E. ovalis* Miq.).

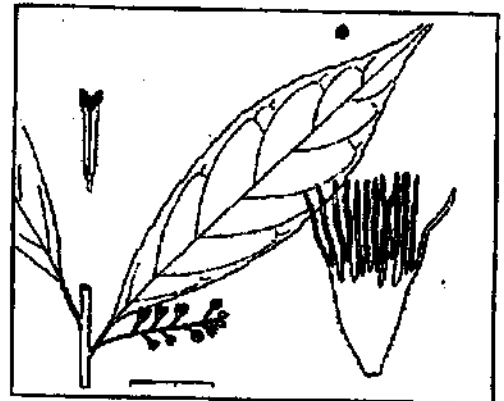


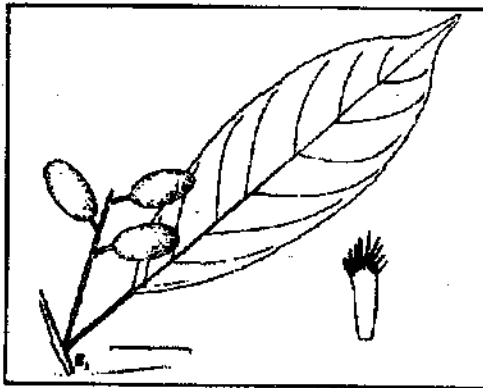
1901 - *Elaeocarpus poilanei* Gagn. Tô.

Dạimộc cao 10-12 m, thân to đến 30 cm;
 nhánh mảnh, ít lông. Phiến thon, vào 11 x 3 cm,
 mỏng, không lông, lúc khô nâu đen, bìa có răng
 thưa thấp, gân-phụ 6 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm
 ngắn, 3 cm; hoa nhỏ; ládài 3 mm; cánhhoa có lông
 mịn, 10-12 rìa dài; tiểuhụy có baophần có lông,
 không mũi; tuyến mật 5, quanh noãn sào có lông.
 Quảnhâncứng...

Dựa sông, rạch, vào 700 m: Bạch má,
 Ninh Hoà, sông Kô (Phước Khánh)

- Tree 12 m high; leaves glabrous; racemes
 short; flowers small; laciniations 10-12.





1902 - *Elaeocarpus prunifolius* Wall. ex Muell.. Côm lá -prun.

Đại mộc 12-15 m; nhánh nâu, không lông, trừ lúc thật non có lông xám bạc. Phiến xoan thon, to 11,5 x 4 cm, chót có đuôi, đáy tà, mỏng, bìa có răng nằm thưa, gân-phụ 8 cặp, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu; cuống 2 cm. Chùm ở nách lá, dài 2 cm; cánhhoa có 9-11 ria. Quả hạch cứng xoan, dài 2 cm.

Phụtho.

- Tree 15 m high; branches siver grey pubescent; petiole 3 cm long; petals with 9-11 laciniations; drupes 2 cm long.

1903 - *Elaeocarpus tectorius* (Lour.) Poir.. Dược núi, Chanchan, Lá Mật cật.

Đại mộc nhỏ, có rễ chân-nôm; nhánh non có lông mịn. Phiến bầu dục thon, to 12 x 4,5 cm, đáy tròn tròn, mặt dưới như nhung mịn xám, đỏ trước khi rụng, gân-phụ 10-11 cặp; cuống dài 2-4 cm. Chùm dài 10-16 cm; hoa nhỏ, trắng; cánhhoa có lông, có 25 ria; tiểuhụy 10-30; 5 tuyến mật quanh noãn sào. Quả hạch cứng cao 2,5 cm; hạt 1. Gỗ màu ngà, không tốt. Rừng dưa suối: từ Thanhhoá, Khánh hòa đến Châu đốc, Hàtiên, Phú quốc; VI-IX, 12.

- Tree; stilt roots; leaves velvety beneath; flowers white; petals with 25 laciniations (*Craspedium tectorium* Lour., *E. dongnaiense* Pierre; *E. robustus* Roxb.).

1904 - *Elaeocarpus silvestris* (Lour.) Poir.. Côm Trâu.

Đại mộc; nhánh mảnh, có lông trắng trắng. Phiến thon, xoan thon, 8-10 x 3,5-4 cm, không lông, lúc khô nâu sôcôla 2 mặt, gân-phụ 6-7 cặp, bìa có răng nằm; cuống 1-1,5 cm. Chùm 4-5 cm; hoa cao 5 mm; lá dài không lông; cánhhoa không lông, có 11-15 ria dài; tiểuhụy 20-22, ba phần không mũi; tuyến mật 5 quanh noãn sào. Quả hạch cứng xoan hay bầu dục, dài 1,5 cm; nhân như lạng, có 3 sống dọc.

Bắc càn, Ninh bình, Quảng trị; VI-VII, 7.

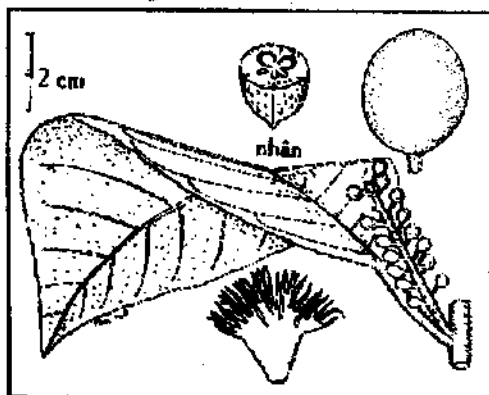
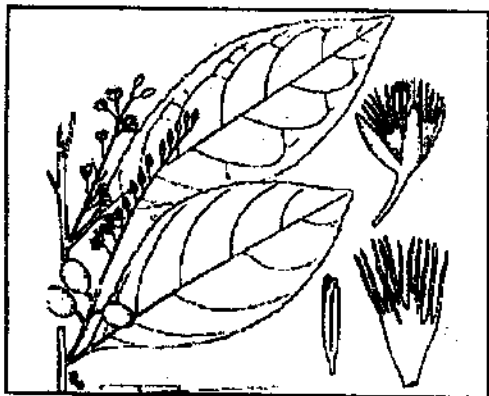
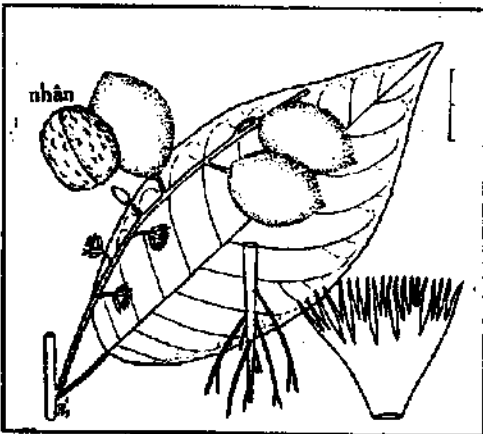
-Tree; branches white pubescent; petals with 11-12 laciniations; drupe 1,5 cm long (*Adenodus silvestris* Lour.; *E. decipiens* Hemsl.).

1905 - *Elaeocarpus stipularis* Bl.. Côm lá-be, Chanchan; Benjoin Oil Fruit.

Đại mộc 20 m; nhánh có lông dày hoe. Phiến bầu dục, chót nhọn, có lông mềm vàng mặt dưới; cuống phù 2 đầu. Chùm ở nách lá có lông vàng hoe; hoa có cọng ngắn; lá dài có lông mặt ngoài; cánhhoa có 24 ria; tiểuhụy nhiều. Quả hạch cứng xoan, có lông mịn, to 3 x 2,3 cm.

Dựa rạch, vùng núi đến 1.500 m., BTN.

-Tree 20 m tall; branches, leaves densely rufous pubescent below; laciniations 24; drupes pubescent, 3 x 2,3 cm (*E. tomentosus* Bl.; *E. thorelii* Pierre).

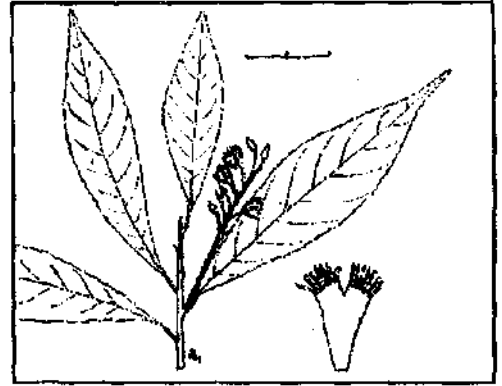


1908 - *Elaeocarpus tonkinensis* A.DC. Côm Bắc bộ.

Đại mộc 7-8 m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến thon, to 5-7 x 1,5 cm, chót nhọn, có đuôi, đáy nhọn, không lông, lúc khô nâu nâu dạng lá Trà, gân-phụ mảnh, 8 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm dài 3-5 cm; hoa nhỏ; lá đài không lông; cánh hoa chẻ hai và mang 15-16 rìa ngắn; tiểu nhụy 40; đĩa mật nguyên, có lông; noãn sào có lông, buồng 3.

Thủ pháp, Bạch mã; IV.

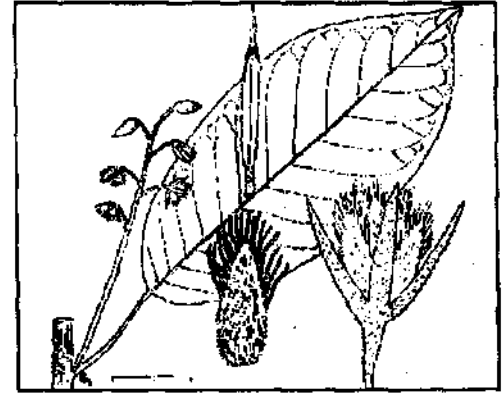
- Tree 8 m high; branches glabrous; leaves lanceolate, glabrous; petals with 15-16 laciniations.

**1909 - *Elaeocarpus varunua* Ham.** Côm.

Đại mộc cao 15-18 m; nhánh có lông ngắn. Phiến bầu dục, to 12 x 5,5 cm, chót nhọn, lúc khô ôliu đen, gân-phụ 12 cặp, bìa có răng nhỏ; cuống dài 6 cm, không lông. Chùm dài bằng 1/2 lá; hoa đỏ, cao 1 cm; lá đài có lông ở mặt ngoài; cánh hoa có lông tơ nằm ngược, dày mặt trong, rìa 17-20; tiểu nhụy vào 40, có mũi. Quả hạch cứng bầu dục, dài bằng 2,5 lần ngang.

Suối ám, vào 1.300 m: Bắc cạn, Fan-si-pan.

- Tree to 18 m high; branches shortly pubescent; laciniations 17-20; drupes ellipsoid.

**1910 - *Elaeocarpus viguieri* Gagn.** Nhôi.

Bụi; nhánh kích côm, có lông hoe lúc non. Phiến xoan rộng, to 7 x 3,7 cm, đáy tròn, không lông, bìa có răng to thưa, gân-phụ 8-9 cặp; cuống dài 3,5 cm. Chùm dài bằng hơn lá; cọng hoa vào 7 mm; lá đài nhọn, có lông mặt ngoài; cánh hoa có 25-28 rìa; tiểu nhụy nhiều, bao phấn không mũi; noãn sào đầy lông.

Ninh bình (hình theo Gagnepain).

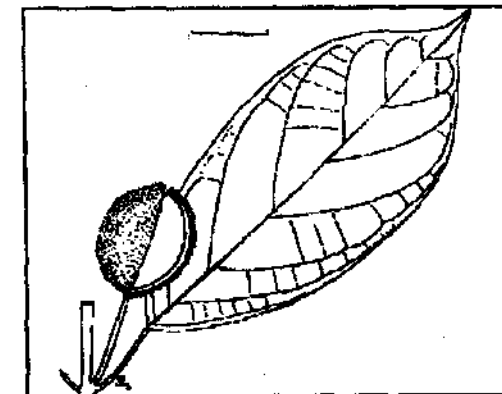
- Shrub; branches rufous pubescent; petals with 25-28 laciniations (*E. quercifolius* Gagn.).

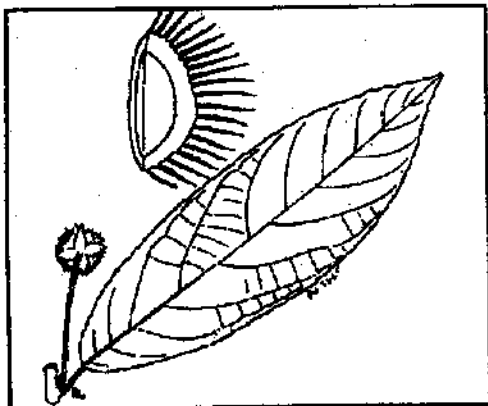
**1911 - *Sloanea chingiana* Hu.** Sô-loan Ching.

Đại mộc; nhánh có rãnh. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, to đến 15-18 x 8,5 cm, mỏng màng, bìa nguyên, gân-phụ 7 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, vôi gân sậm màu hơn; cuống dài 3,5 cm, nâu đậm. Hoa ở nách lá. Trái hình cầu to 3 cm; mảnh 4, mỏng, có gai đứng, khít, cao 1-1,5 mm, hoe.

Rừng vào 1.500 m: Sapa.

- Tree; leaves membranous, long to 15-18 cm; capsules covered by dense small spines.





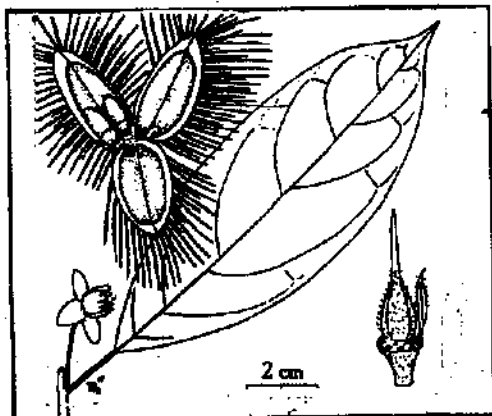
1912 - *Sloanea hemsleyana* (Ito) Rehder & Wilson. Sô-loan Hemsley.

Đại mộc; nhánh có bích hầu xoắn tròn dài. Lá có phiến thon, to đến 18 x 6 cm, mỏng, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu tươi, bìa có răng năm, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 1-2 cm. Hoa ở nách lá, rộng 2 cm; cọng dài 3,5 cm, có lông; lá đài 4, dài 7 mm, dính nhau ở đáy, có lông dày; cánh hoa có 6 rìa ở đầu. Nang 4 mảnh, cao 4,5 cm; gai dài 1,5 cm; hạt có từ-y.

Rừng 1.600-1.800 m: Sapa.

- Tree; leaves membranous; petals 4, 6 tooth at apex; capsules 4-valved. spines 1,5 cm long (*Echinocarpus hemsleyanus* Ito).

1913 - *Sloanea sinensis* (Hance) Hu. Sô-loan Trung quốc.



Đại mộc nhỏ, không lông trừ ở hoa. Lá khít nhau ở chót nhánh; phiến thon, to 6-10 x 4-4,5 cm, bìa nguyên, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 2-3,5 cm. Hoa cô độc ở nách lá; cọng dài 2 cm; lá đài dày, dính nhau ở đáy; cánh hoa đứng, nhỏ hơn lá đài, đầu có răng; tiểu nhụy nhiều, bao phấn có mùi; noãn sào có tơ cứng. Trái tròn, to 6-7 cm kể cả gai; buồng 3-6 chứa 4-5 hạt có từ-y cam, bao 3/4 hạt.

Rừng vùng núi cao: Thanh hóa đến Lâm đồng.

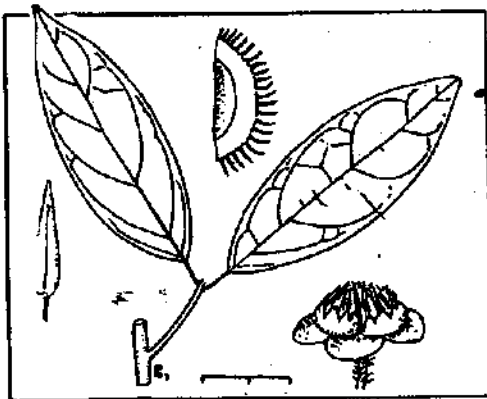
- Small tree, glabrous except flowers; petals 4, erect, toothed at apex; capsules 6-7 cm across with spines; seeds arillated (*Echinocarpus sinensis* Hance).

1914 - *Sloanea signum* (Bl.) K. Schum.. Sô-loan.

Đại mộc nhỏ, cao 8-10 m, không lông trừ ở chồi non. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầu dục, nhỏ, 6-8 x 2, 5 cm, bìa nguyên, gân-phụ 6 cặp; cuống ở lá dưới dài đến 7 cm, ở lá trên ngắn hơn (1 cm). Hoa cô độc ở nách lá. Nang tròn, to 4 cm (không kể gai); mảnh 4-5, dày 5 mm, có gai ngay, có thể cao đến 1 cm; hạt 2-4 mỗi mảnh, có từ-y.

Vùng núi cao: Langbian.

- Tree 10 m high, glabrous except young parts; leaves 6-8 cm long; capsules 4 cm across (spines excepted); seeds arillated (*Echinocarpus signum* Bl.).

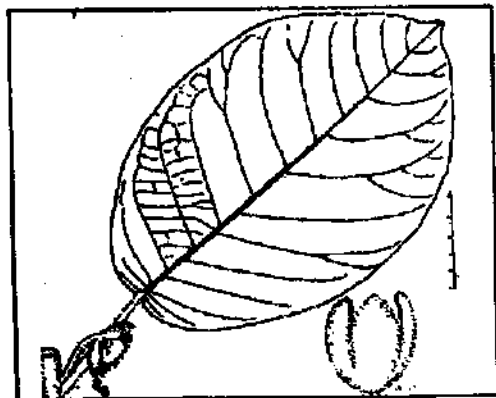


1915 - *Sloanea tomentosa* (Benth.) Rehd. & Wils.. Sô-loan lông-dày.

Đại mộc cao 15 m; nhánh non, cuống, gân chánh mặt dưới lá, hoa đầy lông hoe. Phiến xoắn ngược, to, dài đến 30 cm, bìa có răng năm thưa, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, có lông, gân-phụ và tam cấp lồi thành mạng to; cuống 5-6 cm. Hoa rộng 2,5 cm; cọng dài 2,5 cm; cánh hoa đứng, có răng ở chót, có lông hoe mặt ngoài; tiểu nhụy nhiều. Nang có lông dày, cao 4,5 cm.

Dựa suối, Mường Xen (Lào cai), 900 m; IX, 9.

- Tree 15 m high; branches, petioles, midrib below, flowers, capsules densely rufous pubescent (*Echinocarpus tomentosus* Benth.).

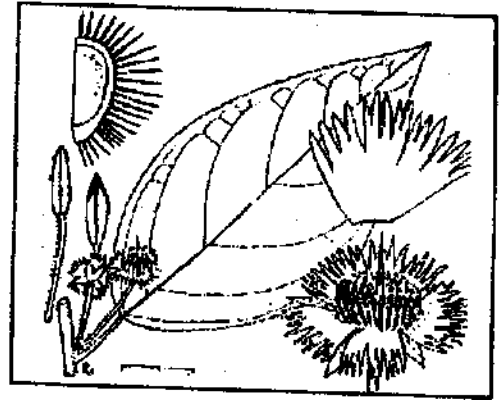


1916 - *Hainania trichosperma* Merr.. Mường trắng, Hainam hạt-có-lông.

Dạimộc 10 m; nhánh non có lông mịn. Phiến xoan rộng, gân-phụ 6 cặp, mặt trên láng, mặt dưới có lông mềm, vàng lúc khô, bìa có răng nằm, thưa; cuống 2-3 cm. Hoa 1-3 ở nách lá; ládài xoan, dày lông mặt ngoài; cánhhoa cao 1 cm, ria có lông mặt ngoài; tiểuhụy nhiều; noãnào có lông, vòi nhụy không lông. Nang cao 2-2,5 cm, không kể gai; mảnh 4, gai cao 15 mm.

Vạnlinh (Langson), 400 m; 2-3.

-Tree 10 m high; leaves softly velvety below; flowers, 1-3, pubescent; petals laciniated; capsules 2,5 cm across (spines not included) (*Sloanea mollis* Gagn.).



TILIACEAE : họ Cờ-ke.

1a - tután dính vào láhoa

1b - pháthoa không dính vào láhoa

2a - dụcquả

3a - ládài rời

3b - ládài dính; đạimộc

4a - hoa có tiểuhụy lép

4b - không có tiểuhụy lép

2b - không là dụcquả

3a - hoa có cánhhoa teo

3b - không có cánhhoa teo

4a - trái tròn, nhỏ, có móc

4b - trái không móc

5a - ládài dính thành ống có răng hay khía; có tiểuhụy lép

5b - ládài rời

6a - nang tròn

6b - nang có khía hay rãnh

7a - hoa đơnp hái

8a - lá không domatie

Burretiodendron brilletii

8b - lá có domatie có lông

Excentrodendron

7b - hoa lưỡngphái

Corchorus

6c - quảnhảncứng hay trái không khai

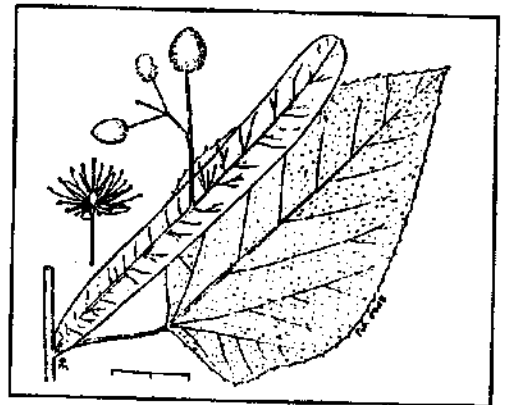
Grewia

1917 - *Tilia mesembrinos* Merr..

Dạimộc; nhánh tròn, không lông. Lá có phiến bấtxung, đáy một bên tròntròn, một bên tà, bìa có răng thưa, nhỏ, gân ở đáy 3-4, gân-phụ 5 cặp, mặt trên không lông, mặt dưới dày lông trắng; cuống dài 2-3 cm. Tután 3 hoa ở nách lá, cọng dính dài vào láhoa; láhoa dài 15 cm, rộng 1,5 cm, đầu tròn. Béquả tròn, to 1 cm, có mọt.

Rừng vào 1.600 m, Sapa; 8.

- Tree; leaves white pubescent below; peduncle lengthly united to bract.

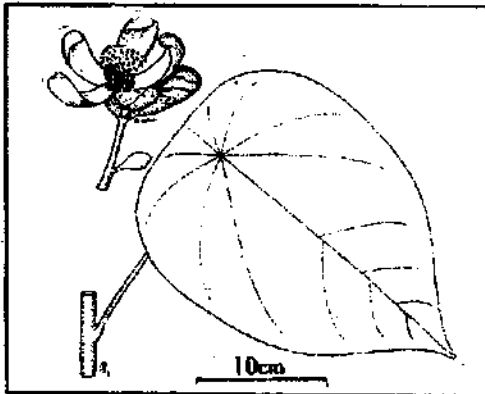




1918 - Schoutenia ovata Korth.. Sontàn trúng.
Đại mộc cao 25 m, đường kính đến 40 cm, vỏ xám trắng; nhánh non đầy lông. Lá song đính; phiến dài 7-10, *đầy lông trắng mịn mặt dưới*, đáy bất xứng, gân ở đáy 3; lá bé 1 cm. Chùm-tụ tán ngắn ở nách lá; nụ 5-7 mm; dài có lông sét; cánh hoa 5-7 mm; tiểu nhị 15-30, *tiểu nhị lép 5*. Nang tròn, to 6-7 mm, *đầy lông trên lá dài còn lại dỏ dỏ*, cao 1 cm.

Dạng Còke. Phanrang, Sài Gòn (Dinh Độc lập), Tây Ninh; 2-3.

- Tree 25 m high; branches densely pubescent; staminodes 5; fruits on persistent calyx.

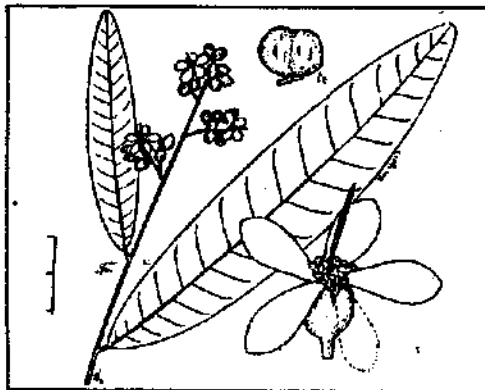


1919 - Brownlowia denysiana Pierre. Lobo.

Đại mộc cao 15-25 cm. Lá có phiến hình lòng to, dài 20-25 cm, *mặt dưới trắng trắng*; cuống dài 15-20 cm. Chùm-tụ tán to; nụ tròn tròn nhọn; lá dài 1 cm, dính nhau; cánh hoa dài 2,5 cm; tiểu nhị nhiều, bao phần hình móng ngựa, và 5 *tiểu nhị lép*; noãn sào nhọn, do 5 tâm bì.

Dinh Quán, Biên Hòa, Bình Tuy; III-V (hoa theo Pierre).

- Tree to 25 m high; leaves peltate; staminodes 5; carpelles 5.

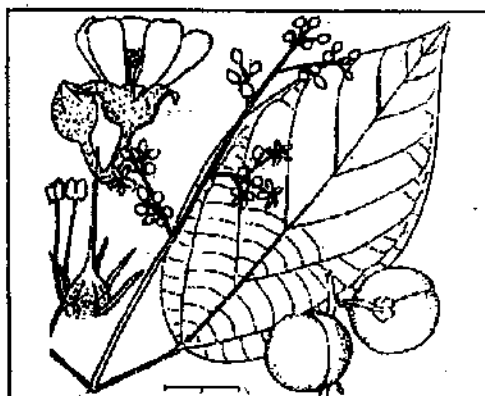


1920 - Brownlowia emarginata Pierre. Tà-seng, Sang-dú.

Đại mộc nhỏ; gỗ dỏ; nhánh yếu, dỏ dỏ lúc non. Lá khít nhau; phiến tròn dài thon, đến 13 x 3 cm không lông, *mặt dưới có lông hình sao ở gân chính*; cuống ngắn. Chùm-tụ tán có lông hình sao; nụ tròn; lá dài 3-5, dính nhau đến 1/2; cánh hoa 5, cao 8 mm; tiểu nhị nhiều, *tiểu nhị lép 5*; noãn sào đầu tròn, 5 tâm bì. *Bé quả* 1-3, to vào cm, 1-hột.

Tây Ninh; III-V.

- Small tree; leaves oblong lanceolate, stellate pubescent on nerves below; staminodes 5; achenes 1-3.



1921 - Brownlowia tabularis Pierre. Bang, Lạc-hoa.

Đại mộc to, cao 30-40 m; gỗ dỏ, tốt; vỏ tróc thành *mây như Bàng lảng*, song thân không chang; nhánh, cuống lá và phách hoa *đầy lông hình sao*. Lá có phiến trắng và *đầy lông hình sao mặt dưới*, gân ở đáy 3; cuống 5-6 cm. Chùm-tụ tán; nụ tròn, nhọn; lá dài dính nhau; tiểu nhị nhiều, *tiểu nhị lép 5*; noãn sào nhọn. *Bé quả* 1-3, to 3-4 cm, có 1 rãnh; hột 1.

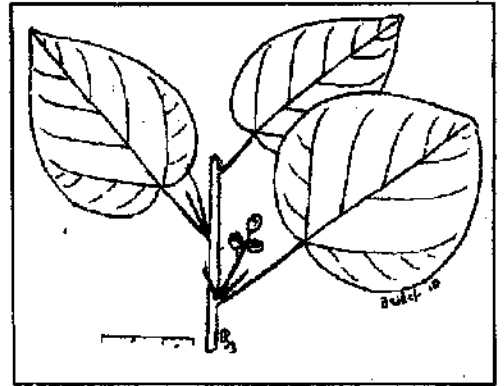
Phước Khánh, Biên Hòa; III-IV, 8.

- Tree to 40 m high; rhytidomes; branches, petioles, inflorescences..stellate pubescent; achenes 1-seeded, to 4 cm diameter.

1922 - *Burretiodendron brilletii* (Gagn.) Kost. Kiên-guang

Đaimộc; nhánh có lông hình sao mịn, xám. Lá có phiến *xoan rộng hay tròntròn*, to 7-11 x 4-10 cm, chót nhọn với mũi tằm, đáy hình tim cạn, gân rất mịn, gân ở đáy 5, gân-phụ 5 cặp, dai, mặt dưới có *lông hình sao rải rác và domatie*; cuống dài 1,5-4 cm. Chùm chùm-tụ tán dài đến 4 cm, có lông hình sao; cọng hoa 1-2 mm, tạpphái; *hoa đực* dài 7 mm, rộng 1 cm; lá đài láng mặt trong; cánhhoa ngắn hơn; tiểunhụy 15-18, dính nhau; nhụy cái lép 1 mm.

Hoàibinh.



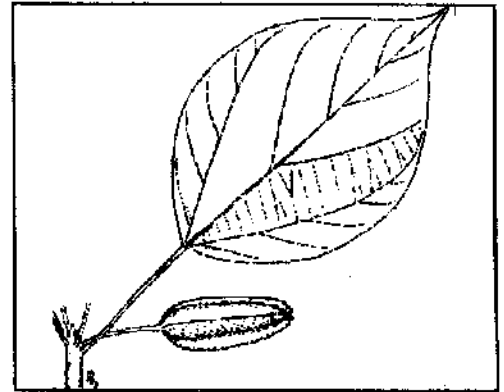
- Tree; branches, leaves below, inflorescence stellate pubescent; dioecious; male flowers with pistillode stellate pilose (*Parapentace brilletii* Gagn.).

1923 - *Excentrodendron hsienmu* (Chung & How) Chiang & Miav. Nghién.

Đaimộc đến 30 m, thân to 80 cm, gỗ nặng; nhánh không lông. Lá mọc xen; phiến *xoan rộng*, dài 10-12 cm, đáy tròn hay hơi lõm, chót tằm, *gân ở đáy 3*, gân-phụ 3-4 cặp, mặt dưới không có domatie; cuống dài 4-5 cm, láβε mau rựng. Tụ tán ở nách lá; *hoa nhỏ, vàngvàng*; *hoa đực* có 5 cánhhoa; 5 bó 5 tiểunhụy. *Nang* dài 3-4 cm, rộng 1,5 cm, trên cọng dài 2 cm.

Đến 800 m: CaoLạng, Tuyênquang, Quảngnhinh.

- Tree 30 m high; domaties; dioecious; flowers yellow; capsules (*Burretiodendron hsienmu* Chung & How).

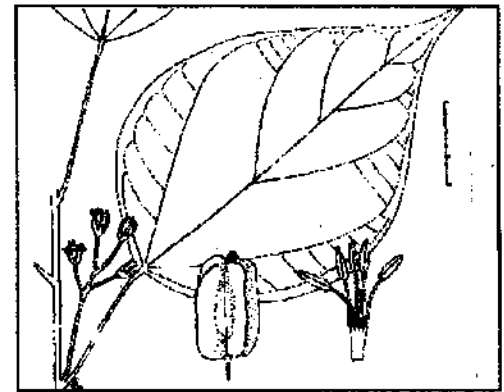


1924 - *Excentrodendron tonkinensis* (Chev.) Ching & Miav. Nghién.

Đaimộc; nhánh không lông, to 5 mm. Lá có phiến *xoan rộng*, đáy tròn, chót nhọn, có mũi dài, *gân ở đáy 3*, gân-phụ 5-7 cặp, mặt dưới có domatie; cuống dài 5-7 cm, phù 2 đầu. Chùm ít hoa ở nách; *hoa đơnphái* cao 1 cm; dài 5 thùy; cánhhoa cao 13 mm, rộng 5 mm; 5 bó 5 tiểunhụy, nhụy cái lép nhỏ. *Nang* cao 3,5 cm, có cánh cao 1 cm.

Gỗ cứng, bền; vỏ nhiều tanin. Bắcgiang, Tháinguyên, Hoàibinh.

- Tree; leaves with domaties; fruits 3,5 cm long, wings 1 cm high (*Pentace tonkinensis* Chev.).

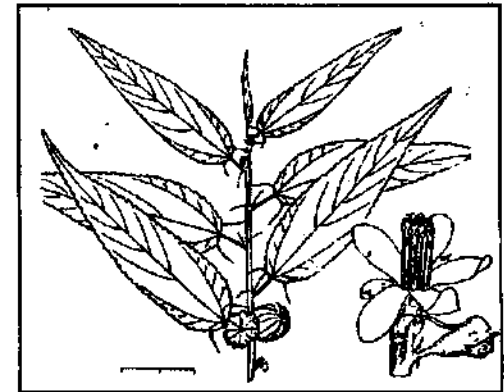


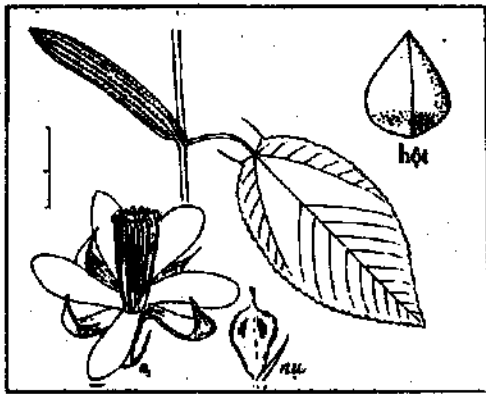
1925 - *Corchorus capsularis* L. Bồ, Đai; White Jute; Jute.

Cỏ nhấtniên, cao 1-2 m. Lá có phiến *thon*, đáy tròn, có 2 tai nhọn, không lông; láβε hình kim. *Hoa vàng*; cánhhoa 5, dài 4-6 mm; tiểunhụy 15-20; noãnào hình chùy. *Nang hình cầu*, có 10-12 cạnh tròn; mảnh 5-6, 5 hạt mỗi mảnh, dài 3 mm; hạt nhiều.

Trồng lấy sợi và thường hoang, Ở Ân, lá (cpsulin) xem như là bồ, trị kiết, ăn không ngon, bịnh gan, bảo vệ màng nhầy; I-XII.

- Cultivated; leaves ovate lanceolate; capsules globulous.



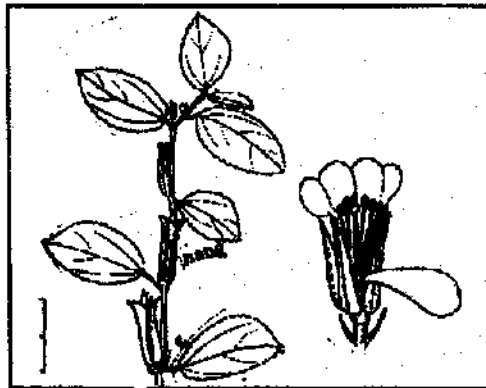


1926 - *Corchorus olitorius* L. Bồ, Đại, Nalta Jute, Tossa Jute, Jews Mallow; Corète potagère.

Cỏ *nhất niên*, cao 1-2 m, ít nhánh. Lá có phiến xoan, đáy có 2 tai nhọn, không lông; lábe hình kim. Hoa thường 1 ở nách lá, vàng; tiểunhụy 20-45; noãn sào có lông. Nang đỏ, dài đến 7 cm, có 10 cạnh nhọn; hạt nhiều.

Trồng lấy sợi (tốt hơn loài trên), và lá (rau; làm tăng sự tiết sữa, trị mắt đái, lậu), ít khi hoang, chịu đất ráo.

- Cultivated for its fiber and as legum.

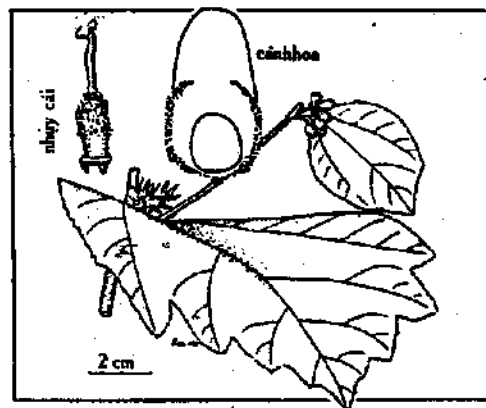


1927 - *Corchorus aestuans* L. Bồ đại, Rộp.

Cỏ cứng, thường hơi nằm; thân đỏ, nhánh có hàng lông. Lá có phiến xoan bầu dục, không tai nhọn ở đáy; lábe nhọn. Hoa 2-3, nhỏ, ở nách, vàng, không lông; cánh hoa 5; tiểunhụy 25-30; noãn sào trên thu đài. Nang ốm, ốp vào thân, nở thành 3-4 mảnh; hạt nhiều.

Đọt non ăn được; ở Ấn trị sưng phổi, đau bao tử. Đất hoang, dựa lộ, 0-1.000 m.

- Leaves not auriculated; capsules appressed to stem (*C. acutangulus* Lamk.).

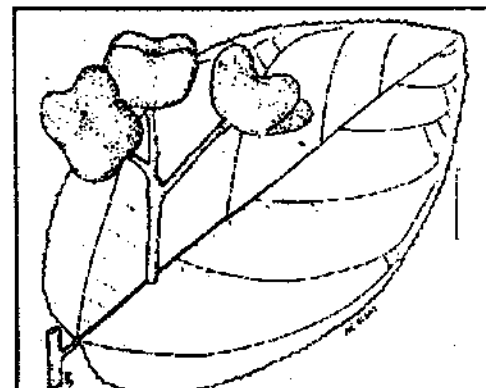


1928 - *Grewia abutilifolia* Vent. ex Juss.. Giam lá-rộng.

Tiểu mộc 2 m; nhánh non có lông hình sao nâu nâu. Lá có phiến xoan rộng tròn, có khi có thùy cạn, có lông hình sao thưa, gần ở đáy 3; cuống 1-2 cm. Chùm dày; cánh hoa cao bằng 1/3 dài, có vòng lông quanh đĩa mật; noãn sào đầy lông. Trái 4 hay 2-3 cạnh, ít lông; 2-4 nhân 1-2-hạt.

Cà ná, Dran; VI-VII.

- Shrub 2 m high; branches, leaves stellate pubescent; dense glomerule.



1929 - *Grewia acuminata* Juss. var. *grandis* Gagn. Giam lá-to.

Đây leo, dài 8-10 m; nhánh có lông hình sao, to 3-4 mm. Lá có phiến to, dài đến 15 cm, rộng 12, bia có răng dứng, mặt trên có lông ngắn, mặt dưới có lông dài, đáy có 3 gân; cuống dày lông, dài 1 cm, lábe mau rụng. Phát hoa ở ngọn và nách lá; cọng có lông. Trái to hơn, rộng đến 2,5 cm, 4-hòn.

Ven rừng, vùng Địnhquán.

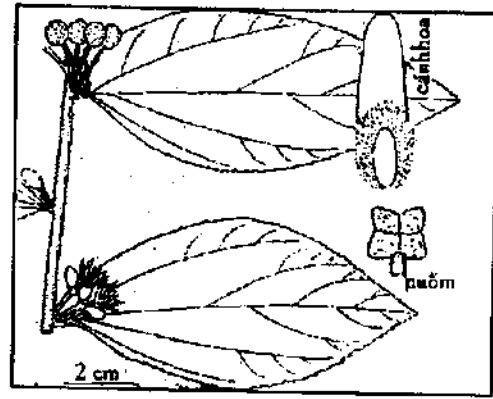
- Woody climber; leaves 15 x 12 cm; fruits tetradymous, 2,5 cm across.

1930 - *Grewia acuminata* var. *pierrei* Gagn. Còke Pierre.

Tiểumộc cao 5-6 m; nhánh non tròn, có lông mềm. Lá có phiến bầu dục, to vào 5 x 3 cm, chót tằm hay hơi nhọn, đáy bất xứng, có lông mịn, gân ở đáy 3-5. Hoa thành chụm tután ở nách; nụ tròn, đầy lông; cánhhoa có lông mặt ngoài gần đáy, và *lông quanh tuyến mật*; tiểuhụy nhiều. Trái đen, cao 8-9 mm.

Rừng thưa, rừng còi: Biênhòa.

- Treelet to 6 m high; leaves ovate-lanceolate, pubescent below; fruits black.

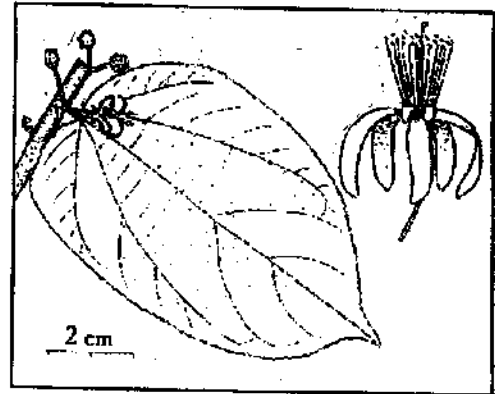


1931 - *Grewia asiatica* L. Còke Acháu.

Tiểumộc cao 3-6 m; nhánh non có lông nhiều. Lá có phiến dạng thường bầu dục, có *lông trắng mặt dưới* lúc non; lá bé nhọn, dài hơn rộng. Tután ở nách; *hoa trắng*; lá đài có lông dài mặt trong; cánhhoa cao 4-5 mm, có *vòng lông quanh đĩa mật*; tiểuhụy nhiều; noãn sào đầy lông. Quả hạch cứng đen, có lông sát, to 8-9 mm, nhân 4 hay ít hơn.

Rừng thưa, rừng còi: Hànaminh, Hoà bình, Buônmêthuột, Phanrang, Dran, Biênhoà...; IV-XI. Vỏ bảo vệ màng nhầy; vỏ rễ trị tê thấp; lá đắp trị nổi ở da; trái lợi tiểu, mát kiêngvi

- Treelet 3-6 m high; leaves white pubescent below; drupes black, 8-9 mm across.

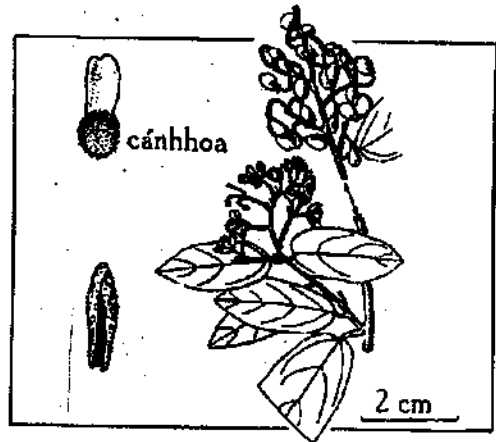


1932 - *Grewia annamica* Gagn. Còke Trungbộ.

Cây cao 4-5 m; nhánh non có lông mịn, rời lạng, nâu. Phiến bầu dục, dài 3,5-8 cm, lúc non có lông hình sao rời lạng mặt trên, *mặt dưới đầy lông trắng*, bìa nhu nguyên. Chùm-tután ở ngọn và nách; cánhhoa có *vòng lông quanh nơi giáp tuyến mật*; hùngthụ dài cao 1 mm. Quả hạch cứng đen, to bằng đầu đũa; hạt 1.

Dựa biển, từ Khánhhòa đến Phanrang (hình theo Gagnepain).

- Treelet 4-10 m; young branches pubescent; leaves white pubescent beneath; drupes black.

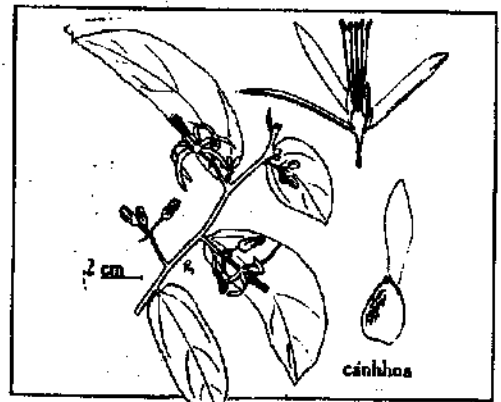


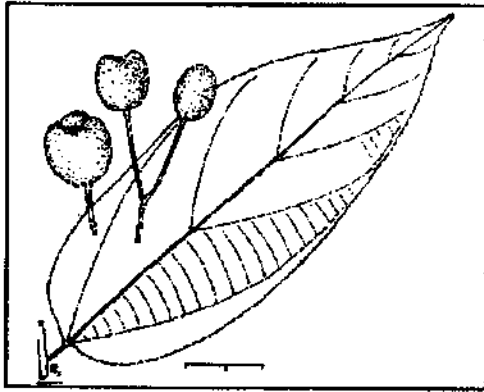
1933 - *Grewia astropetala* Pierre. Còke cánh-sao, Meo.

Bụi hơi leo; nhánh mảnh, có *lông hình sao hoe*. Lá có phiến tròn dài, chót nhọn, nhám ở mặt trên, mặt dưới có *lông hình sao*. *Biệtchủ*; pháthoa ngắn, có *lông hoe*; lá đài 8-9 mm, hẹp; cánhhoa ngắn, bằng 1/2 lá đài; tiểuhụy 12-22; noãn sào đầy lông, 2 buồng. Trái mập, to 9 mm, nhân 4, 1-hột.

Đất hoang, còi; Đà Nẵng, Braian, Biênhòa, Lựctinh, 5-1.000 m; VI-VIII, 9.

- Shrub, also scandent; leaves stellate pubescent below; dioecious; drupes 9 mm across.



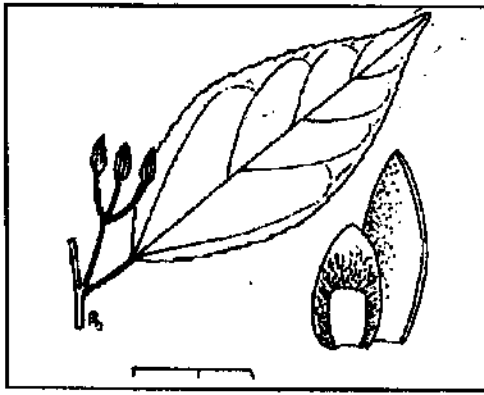


1934 - *Grewia astropetala* Pierre var. *laotica* Gagn..
Còke Lào.

Cây trườn; nhánh hơi mảnh. Lá to hơn trên, đến 15 x 5,5 cm, đáy tròn, chót nhọn. Trái cũng to hơn, đến 2 x 1,7 cm tròn hay 2-3-hòn; nhân 4. mỗi nhân 1-hột.

Nhatrang.

- Differt of var. *astropetala* by its leaves bigger, and drupes to 2 cm long.

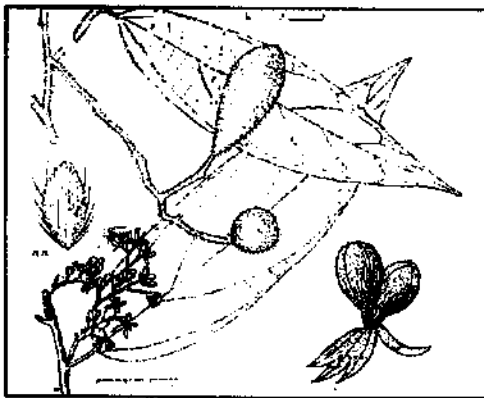


1935 - *Grewia bilamellata* Gagn.. Còke hai-phiến.

Tiểumộc 1 m, *hơi trườn*, gần như không lông. Lá có phiến hình bánhòn, to 5-6,5 x 2,3-2,7 cm, đáy bấtxung, gân ở đáy 3, gân-phụ 3 cặp; cuống 0,5-1 cm, lábẹ mau rụng. Tután 3 hoa ở nách lá; cọng 1 cm; nụ có 5 cạnh; ládài 7-8 mm; cánhhoa ngắn hơn, có lông quanh vùng giáp tuyến tiết; tiểunhụy nhiều; noãnào 4-buồng 1-noãn. Trái không lông, lóm làm hai (*hai-hòn*), mỗi bên 2 hột.

Ninhbinh; IX, 9.

- Shrub 1 m high, almost glabrous; cyme 3-flowered; fruits didymous.



1936 - *Grewia bulot* Gagn.. Bùlót.

Daimộc đến 15 m; nhánh non có lông trắngtrắng. Lá có phiến trònđài thon, dài 13-25 cm, có lông dày hình sao ngắn mặt dưới, gân ở đáy 3, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm-tután ở nách và ngọn; cánhhoa xoan, có vòng lông quanh đĩa mật; hơn 15 tiểunhụy, hùngthudài 1,5 mm; noãnào có lông. Quảnhân cứng to 3 x 2 cm, có lông dày hay sát, *nạc chuachua*; nhân, 1, có xơ.

Vùng núi; Quảngtrị, Hảivân, đèo Ankhê, Dilinh; 12.

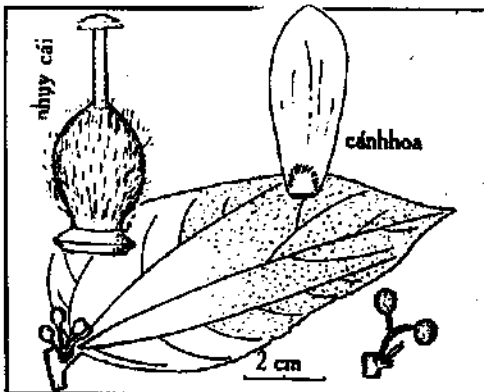
- Tree to 15 m high; branches, leaves below whitish pubescent; androgynophore 1,5 mm; drupes to 3 x 2 cm.

1937 - *Grewia celtidifolia* Juss.. Còke lá-sếu.

Tiểumộc; nhánh tròn, có lông mịn. Lá có phiến xoan, đáy tròn, *bấtxung*, gân 5, chót tà nhọn, bìa có răng nhỏ. Tután 2-3 ở nách lá; *hoa vàng*; cánhhoa *dày lông ở phần dưới* quanh vùng đựng tuyến tiết; noãnào có lông ở phần trên. Quảnhân cứng *đen*, to 5-7 mm.

Biênhòa.

- Shrub; branches finely pubescent; flowers yellow; drupes black (*G. eriocarpa* Juss.; *G. excelsa* Pierre).

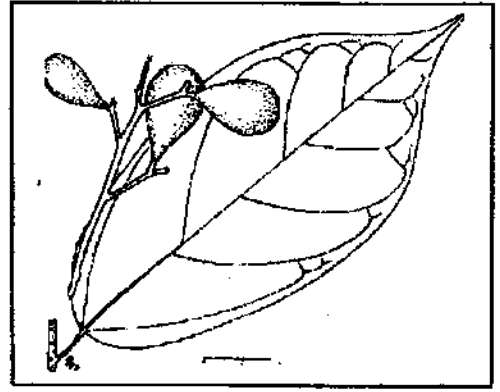


1938 - *Grewia calophylla* Kurz. Còke lá-đẹp.

Cây... Lá có phiến xoan bầu dục, đến 14 x 6 cm, đáy tròn, chót nhọn, bìa nguyên, dày, không lông mặt trên, gân ở đáy 3, gân-phụ 4-5 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống 10-13 mm, tròn. Pháthoả cao 10 cm; hoả.. Trái *hình xấp*, cứng cứng, lảng, cao 2-2,5 cm.

Bạch mã; 4.

- Leaves glabrous; inflorescence 10 cm long; drupes 2,5 cm.

1939 - *Grewia eberhardtii* H. Lec. Còke Eberhardt.

Cây.. Nhánh tròn, có lông hình sao. Lá có phiến thon, to 12-15 x 3-4 cm, đáy tà, chót hơi nhọn, dảidai, *không lông*, bìa có răng thưa ở 1/2 trên; cuống 10-12 mm, lảbe 4 mm. Chùm-tútán ở nách lá, dài 6-12 cm; hoả chum 3, cọng 6-8 mm; lảđài 5 mm; cánhhoả 5; tiểunhụy nhiều, chỉ có lông; noảnsào không lông, buồng 4-noản.

Huế, Đảnảng.

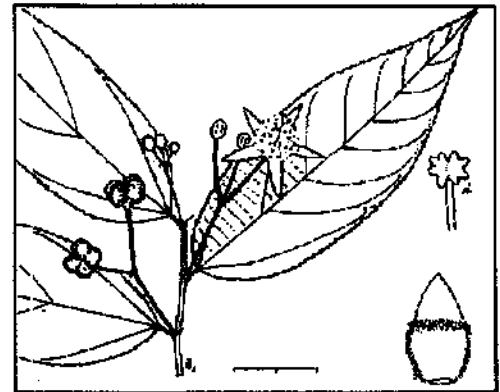
- Leaves subcoriaceous, glabrous; inflorescence 6-12 cm long; sepals 5 mm long; ovary glabrous.

1940 - *Grewia glabra* Bl. Còke không-lông.

Tiểumộc; nhánh không lông, nâu nâu. Lá có phiến, dạng như lá Bỏ, lảng mặt trên, gân như *không lông* mặt dưới, gân từ đáy 3; lảbe như kim. Tútán 2-3 hoả; lảđài cao 1 cm; lảđài cao 1 cm, mặt trong không lông; cánhhoả có *vòng lông* quanh vùng giáp tuyến tiết mật. Trái cao 1 cm, rộng 6-7 mm, nhản 4.

Binhnguyên, Nhatrang, Phướctuy; VII, 9.

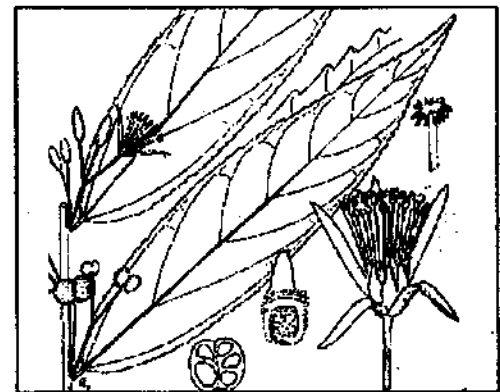
- Treelet glabrous; cymes 3-flowered; drupes 1 cm across, pyrena 4 (*G. leavigata* auct. non Vahl).

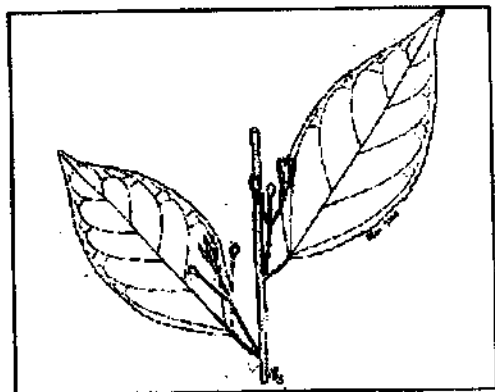
1941 - *Grewia hirsuta* Vahl. Còke lông.

Tiểumộc 1 m, nhánh yếu, đầylông hình sao hoả. Lá có *phiến thon*, to 6-13 x 1,7-3,5 cm, đầylông 2 mặt, bìa có răng mịn, gân từ đáy 3; lảbe 8-10 mm. Chùm-tútán ngắn ở nách, cọng 3-7 mm; cánhhoả ngắn hơn đầi, có *vòng lông* quanh nơi giáp vùng tiết mật; tiểunhụy nhiều; noảnsào đầylông. Trái 2-4-hòn, rộng 8-9 mm, nhản 2-hết, 2.

Trungnguyên: Lảngson, Cànả, Lảmđồng; IV-XII, 2.

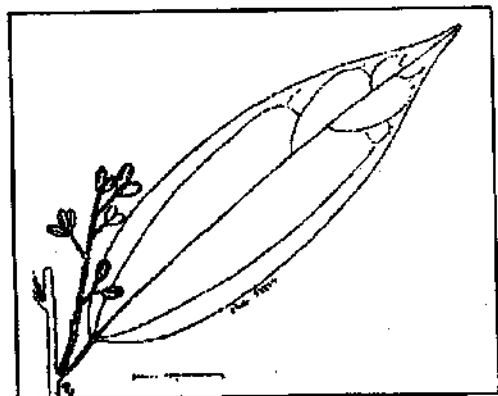
- Shrub 1 m; branches densely rufous stellate pubescent; leaves lanceolate, pubescent; fruits 9 mm across.





1942 - *Grewia langsonensis* Gagn.. Còke Langson.
 Dạng mộc cao 11 m; nhánh không lông, to 1 mm. Lá có phiến bầu dục thon, dài 5-8 cm, chót nhọn, không lông, gân từ đáy 3; cuống mảnh, dài 6-8 mm, lá bẹ mau rụng. Tután mảnh, cao hơn cuống, 3 hoa, cộng hoa dài 1,5 cm; nu tròn; lá đài hẹp, cao 11 mm; cánh hoa nhỏ, cao 2,5-3 mm; hính thu dài ngắn; tiểu nhụy nhiều; noãn sào 4 buồng.
 Langson.

- Tree 7-11 m, glabrous; petals 2,5-3 mm; androgynophore short; ovary 4-celled.

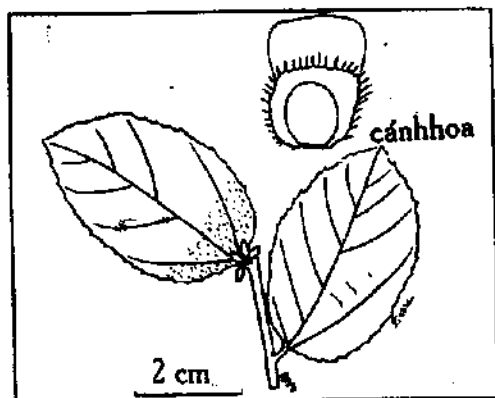


1943 - *Grewia laurifolia* Hook. f. ex Mast.. Rềngrèng, Bùlốt.

Dạng mộc 15-20 m. Phiến tròn dài thon, đến 20 x 8 cm, dạng như lá Quế với 3 gân từ đáy, dai, láng, bìa nguyên; cuống không lông. Chùm-tútán ở nách, dây lông hình sao vàng; lá đài dây lông mặt trong; cánh hoa cao 4,3 mm; tiểu nhụy nhiều; noãn sào không lông, vòi nhụy có núm nhỏ. Quả hạch cứng vàng, chồi, hình xấp xỉ, cao 1,5 cm; nhân 1.

Rừng luôn luôn xanh, 100 m: Quảng trị, Đà Nẵng; IV.. Còn gọi là *Microcos laurifolia* (Mast.) Burr.. vì núm nhỏ.

- Tree; leaves glabrous; leaves triplinerve; panicles yellow tomentose; drupes 1,5 cm high.

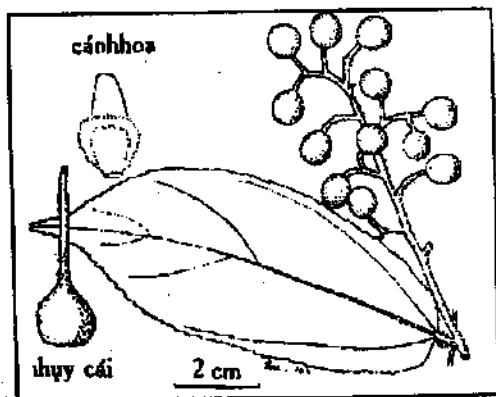


1944 - *Grewia oligandra* Pierre. Giam thiều hùng.

Tiểu mộc; nhánh yếu, có lông ngắn hoe. Lá có phiến bầu dục, dài 4-5 cm, có lông nhám, vàng ở mặt dưới, gân ở đáy 3; cuống 3-4 mm, lá bẹ mau rụng. Chùm nhỏ, dày; hoa tạp phái hay biệt chủ; dài cao 4 mm; cánh hoa cao 2 mm, có vòng lông quanh nơi giáp với tuyến tiết mật; tiểu nhụy 8-12. Trái..

Dựa biển, vùng Bārja; VIII.

- Shrub; leaves rough pubescent; glomerule; stamens 8-12.



1945 - *Grewia paniculata* Roxb. ex DC.. Bunglai.

Bụi hay dạng mộc đến 20 m; nhánh non có lông ngắn. Lá có phiến thon nhọn, đến 18 x 6 cm, có lông ở gân, gân ở đáy 3, bìa gần như nguyên; lá bẹ nguyên hay chẻ hai. Chùm-tútán ở ngọn; lá đài có lông hai mặt; cánh hoa ngắn, bằng 1/2 lá đài, có vòng lông quanh vùng đựng tuyến mật; tiểu nhụy nhiều; vòi nhụy có núm nhỏ. Trái đen, cỡ 1 cm, chuachua.

B đến Quảng trị, Đà Nẵng; IV-IX (hình theo Pierre). Dùng trị lã; đắp trị phong lữ; ở Ấn, lá dùng như thuốc ngủ.

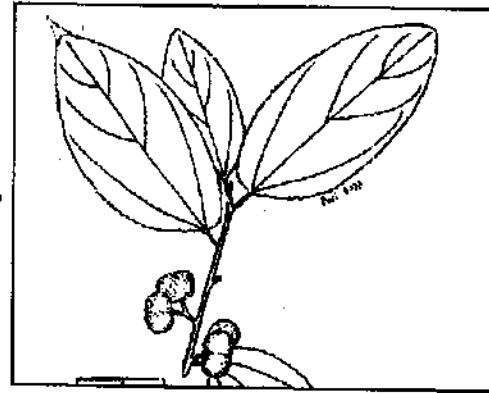
- Bush or tree 20 m high; panicles stellate pubescent; stigmatte small; fruits black (*G. microcos* auct. non L., *Microcos tomentosa* J.E. Sm.).

1946 - *Grewia polygama* Roxb. Còke taphái.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh non có lông vàng, to 2 mm. Lá trung, có phiến bầu dục, đầu tù hay nhọn, đáy bấtxúng, gân ở đáy 3, gân-phụ 3 cặp; cuống 4-6 mm, lábe cao 5 mm, mau rụng. Tután 2-3 hoa; hoa đực và lưỡngphái trên 2 cây riêng (taphái); cánhhoa 4, cao 2 mm; tiểuhụy cô 30; noãnào đầy lông tơ. Trái to 1 cm, hai-hòn.

Vùng núi vào 300 m: Bārja.

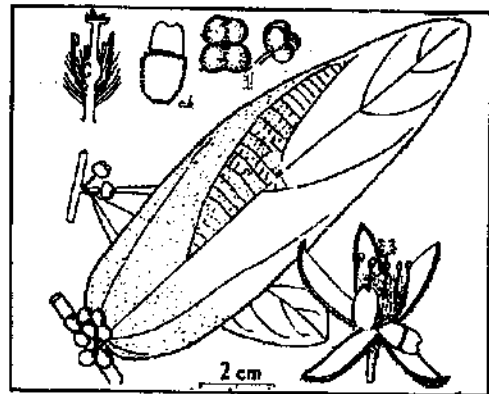
- Shrub 2 m high; branches yellow pubescent; polygamous; fruits didymous.

**1947 - *Grewia retusifolia* Kurz.** Giam lá-tà.

Bụi 1 m; nhánh mịn, đầy lông vàng nâu. Lá có phiến bầu dục hay trònđài, dài 5-10 cm, đầu tù hay tròn, đáy gân như đốixúng, có lông trắng mặt dưới, denden lúc khô; lábe 5 mm. Hoa đơnphái, trên 1-3 trục 3-4 hoa, vàng; cánhhoa xoan, có lông quanh vùng tiết mật; vào 8-12 tiểuhụy; noãnào nhiều lông, 4 buồng. Trái vuông, rộng 6-8 mm, tách làm 2 phần 2-hột.

Ninhbinh, Sontây, sông Đờngnai; V-VIII, 5-8 (hình theo Pierre).

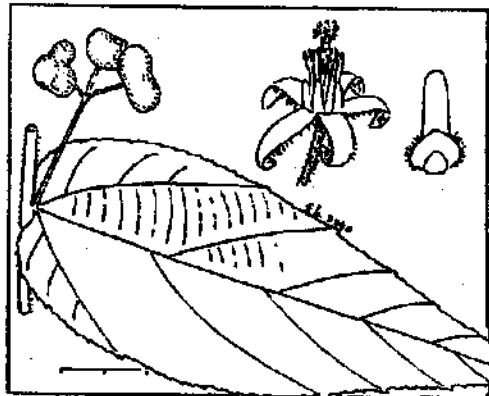
- Bush 1 m high; leaves elliptic oblong round at apex; flowers yellowish; fruits 6-8 mm across.

**1948 - *Grewia sessilifolia* Gagn.** Còke không-cuống.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh, cuống, pháthoa đầy lông vàng. Lá không cuống hay có cuống rất ngắn; phiến bầu dục thon, đáy bấtxúng, chót nhọn, bìa có răng nhọn, có lông nâu dày mặt dưới; lábe hẹp, cao 1 cm, mau rụng. Pháthoa có láhoa hẹp dài; hoa taphái; láđài có lông ở mặt ngoài; cánhhoa 2 lần ngắn hơn, tiểuhụy 15-17. Trái to 1 cm, 4-hòn, nâu; nhán 4.

Caolạng; XI,1.

- Shrub 2 m high; branches, petioles, inflorescences yellow pubescent; leaves sessile; fruits 4-dymous.

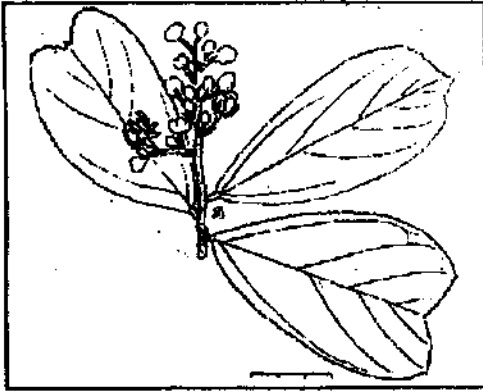
**1949 - *Grewia sinuata* Wall.** Còke dợn.

Bụi cao 2 m; nhánh mảnh, lúc non có lông. Lá có phiến trònđài thon, dài 4-14 cm, đáy tròn hay cắt ngang hay hơi hình tim, bìa có thùy nhỏ tròn, thưa, gân ở đáy 3, gân-phụ 3 cặp; cuống 5 mm, lábe 5 mm, mau rụng. Chùm-tután ngắn; cọng hoa ngắn; láđài có lông 2 mặt; cánhhoa đầu lõm, 2 lần ngắn hơn láđài, có lông ở 2 mặt và quanh vùng giáp với tuyến tiết; tiểuhụy 40; noãnào không lông. Trái hình xấp, cao 7-8 mm, 1-nhân.

Trên rạch, với Homonoia, Phúquốc; IV-V, 6-8.

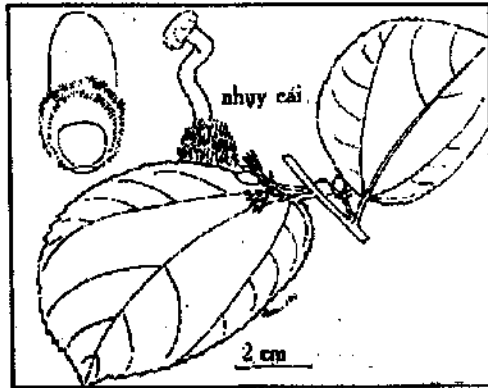
- Bush 2 m high; leaves sinuate; panicles short; stamens 40; ovary glabrous; drupes pear-shaped.





1950 - *Grewia tomentosa* Roxb. ex DC.. Còke.
Tiểu mộc hay đại mộc nhỏ; lá có đầu tà hay thường có 2 thùy đặc sắc, không hay có lông. Chùm-tụ tán ở ngọn; hoa lưỡngphái, thơm thơm; cánh hoa 5, vàng; tiểu nhụy nhiều; vòi nhụy có núm nhỏ. Trái tròn, đen, to cỡ 8-10 mm.

Rễ trị đau bụng. Ven rừng, rừng hậu lập, thông thường, từ Nhatrang, Đàlat, đến N; I-XII.
Small tree; leaves glabrous or pubescent, often bilobate; flowers yellow; stigma small; drupes black (*Microcos tomentosa* J.E. Sm.).

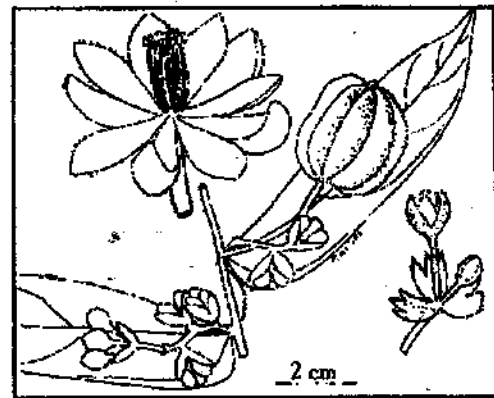


1951 - *Grewia urenaefolia* (Pierre) Gagn.. Còke lá-ké.

Bụi cao 1 m; nhánh mảnh, có lông hình sao. Lá có phiến xoắn tà, dài 3-8 cm, có lông hình sao nhiều ở mặt dưới, gân từ đáy 3; cuống 1-1,5 cm. Hoa trên 1-2 trục 3-hoa, lưỡngphái; lá đài 6 mm; cánh hoa ngắn, bằng 1/3 lá đài; noãn sào đầy lông, 2 buồng.

Côngtum, Biênhòa; XI-III (hình theo Pierre).

Bush; branches, leaves stellate pubescent below; flowers bisexual; petals short; ovary hirsute.

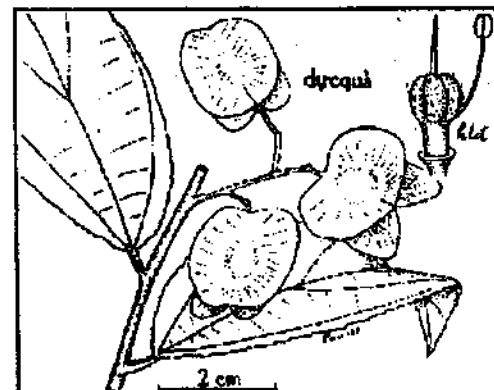


1952 - *Colona auriculata* (H. Baill.) Craib. Bờ-an.

Bụi cao 1-5 m, nhánh xiên, đầy lông trắngtrắng. Lá songdính; phiến tròn dài thon, đáy rất bất xứng, gân từ đáy 3-4, mặt dưới đầy lông; lá bẹ dài 1,5 cm. Hoa có lông; cánh hoa vàng có đốm đỏ; tiểu nhụy nhiều; noãn sào có lông trên, hùngthụ đài. Trái tròn, to 2 cm, có 5 cánh có lông; hạt nhiều.

Đất hoang, ráo: Biênhòa, Bàrja; VI-VIII (hình theo Pierre).

- Bush, 1-5 m high; leaves asymmetrical, densely pubescent below; flowers yellow; fruits 5-winged (*Columbia auriculata* H. Baill.).



1953 - *Colona evecta* (Pierre) Gagn.. Chàm-ron.

Đại mộc cao 6-20 m; nhánh mảnh, có lông hình sao. Lá có phiến thon, có lông hình sao, gân từ đáy 3; lá bẹ dài, mau rụng. Chùm-tụ tán to ở ngọn; lá đài đầy lông trắng; cánh hoa ngắn hơn; tiểu nhụy nhiều; noãn sào có 5 khía. Trái tròn, đầy lông, có 3-4 cánh cao bằng bề ngang của trái, dính nhau ở phía trên và dưới hạt; hạt 6-7 mm.

Côngtum, Biênhòa, Lựctinh; XI, 11 (hình theo Pierre).

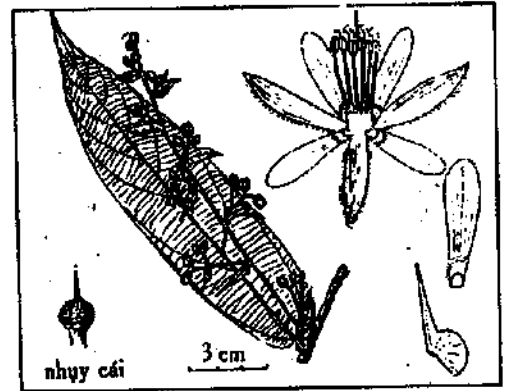
- Tree 6-20 m high; branches stellate pubescent; panicles terminal; fruit with 3-4 wings (*Columbia evecta* Pierre).

1954 - Colona evrardii Gagn.. Bò-an Evrard.

Nhánh non có lông vàng, rời không lông. Lá có phiến tròn dài thon, dài đến 18 cm, đáy bất xứng hay đối xứng, gân ở đáy 3, *nhám nhám*, mặt dưới có lông. Chùm-tútán dài bằng lá, có lông vàng; nụ có cánh; *cánh hoa trắng*, có vòng lông quanh nơi đựng đĩa mật; hùng thụ dài ngắn; noãn sào có 3-5 cạnh, có 2 lông hình sao. Trái...

Công-tum, Tri-an; XI (hình theo Gagnepain).

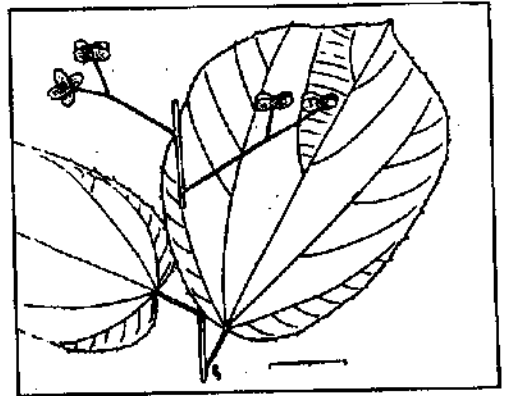
- Branches, inflorescence yellow pubescent; leaves asymmetrical at base; petals white; androgynophore short.

**1955 - Colona floribunda** (Wall.) Craib. Bò-an nhiều bông.

Đại mộc trung; nhánh có lông hình sao. Phiến *xoan ngược*, to 10-18 x 6-13 cm, đầu tròn, có mũi ngắn, đáy tròn hay hơi hình tim, bìa có răng to và nhỏ, gân từ đáy 5, 2 chạy gần đến chót phiến, gân phụ khác 2 cặp, có lông nhám; cuống 1,2 cm. Chùm-tútán ở ngọn; hoa nhóm 3, có cọng; tiểu nhụy nhiều; hùng thụ dài; noãn sào có lông. Trái có cánh, rộng 1 cm; hạt 4.

T.

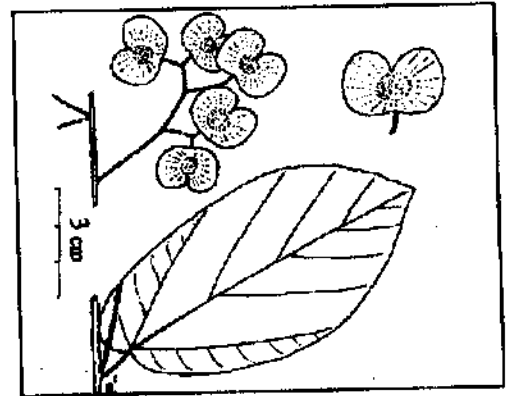
- Leaves obovate, up to 10 x 7,5 cm; fruits with 4 wings (*Columbia floribunda* Wall.).

**1956 - Colona nubla** Gagn.. Nu-bla.

Tiểu mộc cao 6 m; nhánh có lông như phấn, hay không. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, đáy *bất xứng*, gân từ đáy 3-4; cuống 1 cm. Chùm-tútán dài bằng lá; hoa nhỏ; cánh hoa dài 6 mm, có vòng lông quanh nơi đựng tuyến mật; hùng thụ dài 1 mm; noãn sào có 2 lông hình sao. *Nang có 3 cánh*, rộng 2 cm, cánh cao 1 cm.

Vùng khô: Phan-rang.

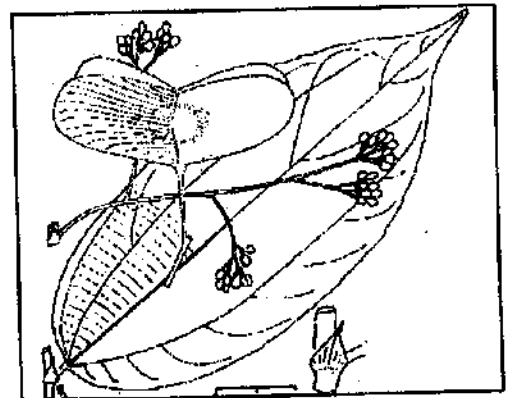
- Treelet 6 m high; branches puberulent; leaves asymmetrical at base; fruits 3 winged.

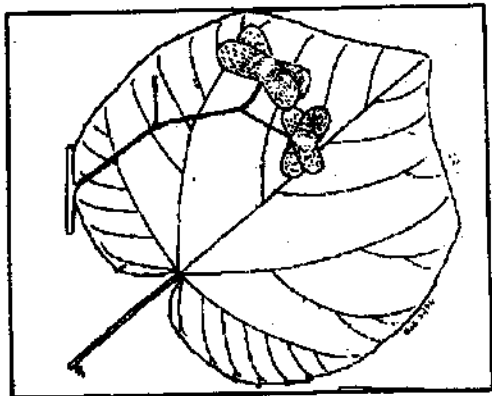
**1957 - Colona poilanei** Gagn.. Chông.

Đại mộc nhỏ cao 11 m, thân to 20-25 cm; nhánh to 2-3 mm, có lông tái. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 10-16 cm, đáy tròn, hơi bất xứng, gân ở đáy 5, bìa có răng năm, thưa, mặt trên có lông ở gân, *mặt dưới đầy lông tái*; cuống 5-7 mm, lá bé tam giác rộng. Chùm-tútán; nụ tròn, vàng; lá dài cao 7 mm; cánh hoa cao 4-5 mm; tiểu nhụy 25-30; noãn sào 3 cạnh, có 2 lông. *Trái có 4 cánh*, rộng 3 cm.

Vỏ cho sợi tốt. Thường *ven sủi*: Hà-nam-ninh, Hà-son-binh.

- Tree to 11 m high; long panicles; fruits 3 cm large with wings



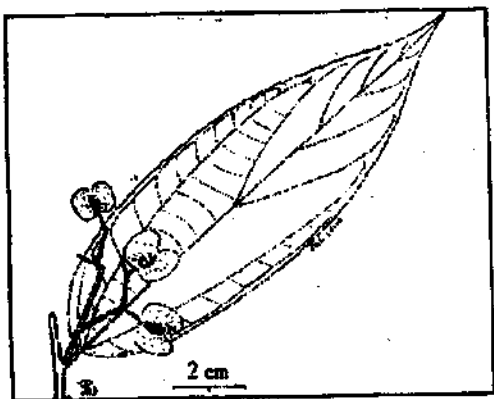


1958 - *Colona scabra* (A. DC.) Gagn. Bồ-an nhám.

Daimộc cao 8 m; nhánh nhám vì lông hình sao. Lá có phiến to, gần như tròn lụcgiác, đường kính đến 15 cm, đầu tù, đáy hình tim, bì có răng thưa nhỏ, nhọn, gân ở đáy 5, một cặp chạy đến 2/3 phiến, cứng, nhám vì lông hình sao ngắn; cuống dài 5-6 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn, dài 30 cm. Trái có 4 cánh ngang, rộng 2,5 cm, cao 7 mm; hạt 1/mảnh.

Bavi; 2.

- Leaves orbicular cordate; fruits winged, 2,5 cm large (*Columbia scabra* A. DC.).



1959 - *Colona thorelii* (Gagn.) Gagn.. Cọ-mại-nháp, Bồ-an Thorel.

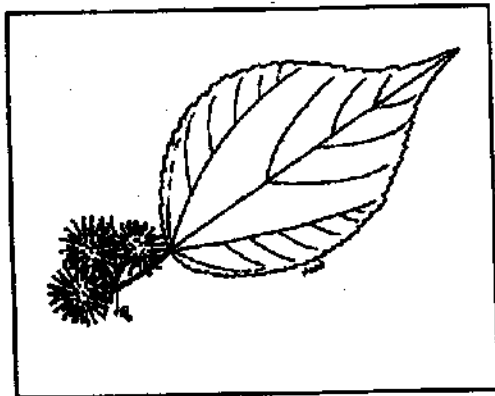
Daimộc trung; nhánh có lông như nhung, vàng. Lá có phiến tròn dài, dài 15-20 cm, chót nhọn, đáy tù tròn, bì có răng thưa, cuống và mặt dưới có lông như nhung vàng. Chùm-tụ tán cao 4-5 cm. Nang 3-mảnh, rộng 7 mm, có lông vàng, cánh như nhung; hạt 1/mảnh, hoehoe.

Vỏ cho sợi, gỗ làm bột giấy. Hàsonbinh, Thanhhoa, Côngtum, Buônmethuot, Dran; 7-8.

- Tree, yellow velvety; fruits 3-winged, 7 mm large (*Columbia thorelii* Gagn.).

1960 - *Colona kodap* Gagn.

Sonla



1961 - *Triumfetta annua* L.. Gaidầu nhấtniên.

Cỏ nhỏ, cao 50-60 cm, nhấtniên, gân như không lông (lông có 1 hàng lông dọc). Lá có phiến xoan, to 8 x 4,5 cm, chót nhọn, có đuôi, đáy hơi bấtxung, gân ở đáy 5, gân-phụ khác 5 cặp, bì có răng; cuống 1,5 cm, lábe như kim. Tụ tán 3-hoa ở nách; cánhhoa màu cam, dài bằng ládài; tiểuhụy 10; noãn sào 4 buồng. Trái có móc dài, đường kính đến 1,5 cm kể cả móc.

B.

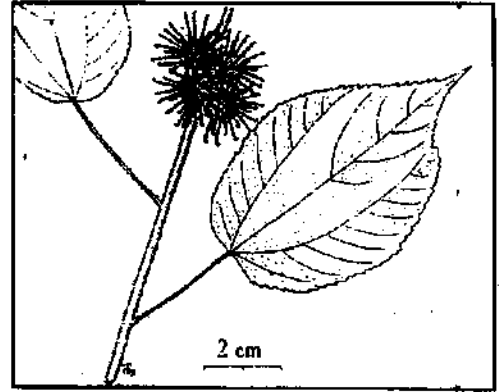
- Annual, to 60 cm high, almost glabrous; fruits globulous, with hooks, to 1,5 cm across.

1962 - *Triumfetta pilosa* Roth. Gaidâu vàng.

Bụi nhiều nhánh; nhánh tròn, có lông dày vàng. Lá có phiến xoan, chót nhọn, vào 8 x 5 cm, bìa có răng; cuống dài. Chùm 3-6 bông 3-hoa; nụ cao 6 mm; cánhhoa hẹp; hùngđài ngắn, mang 10 tiểuhụy; noãn sào 4 buồng. Nang to 1 cm; móc cao 0,6-1 cm, có lông mịn dày trắng.

Vùng núi cao: Caolăng, Yênbái, Fan-si-Pan, Quảngnam, Đàlạt, Bảolộc.

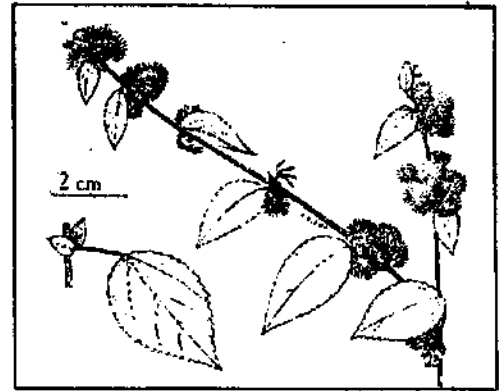
- Bush; branches densely white pubescent; fruits with more 6 mm long hairy hooks.

**1963 - *Triumfetta pseudocana* Sprague & Craib. Gaidâu lông.**

Bụi; nhánh có lông hình sao. Lá có phiến xoan thon, gân ở đáy 5, mặt dưới có lông hình sao trắng; lábe 4 mm. Chùm dày; hoa vàng; tiểuhụy 10. Nang rộng đến 1,5 cm, kể cả gai, gai già cong, có lông; mảnh 4.

Đất hoang, 0-1.000 m, nhất là trungnguyên, B T N.

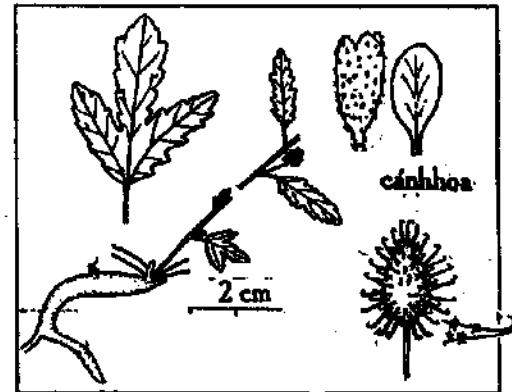
- Bush; branches, fruits stellate tomentose; fruits 1,5 cm across with hooks (*T. tomentosa* Boj.).

**1964 - *Triumfetta grandidens* Hance. Gaidâu răng-to.**

Bụi; thân không rễ ở mắt; nhánh mảnh, nằm. Lá dadang, lá dưới thân có 3 thùy sâu, lá trên trònđài, có ít lông ở gân, gân ở đáy 3-5; lábe 2 mm. Cọng 1-3 ở nách, mang 1-2 hoa; dài có lông hình sao; tiểuhụy 10. Nang tròn, với gai, rộng 7-8 mm, gỏi móc có lông hình sao ở đáy.

Dựa biển, B T N; XII-II, 12-4.

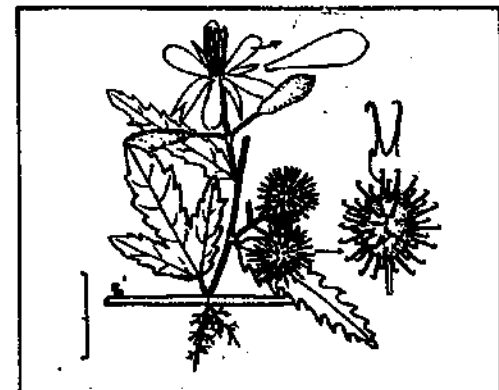
- Spreading but not rooting at nodes; leaves polymorphous; fruits 7-8 mm with hooks.

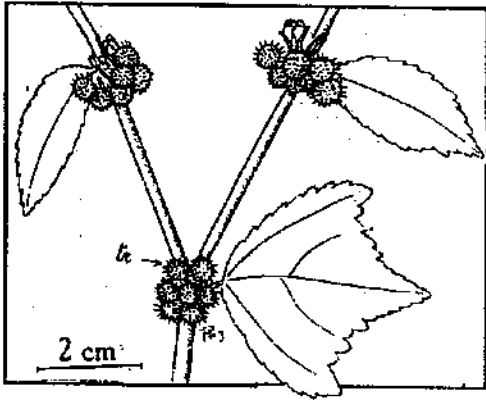
**1965 - *Triumfetta repens* (Bl.) Merr. & Rolfe. Gaidâu bò.**

Cây nằm ở đất, có rễ ở mắt. Lá dadang, tròn, xoan, có 3-5 thùy sâu hay cạn, không lông; cuống 2-15 mm. Trục 3 hoa; láđài 1 cm; cánhhoa vàng, dài 8 mm; tiểuhụy 25-30. Trái tròn, có gai ngay, dài 2-3 mm, không lông; buồng 4-3.

Dựa biển: Phúquốc; XII-II.

- Spreading shrub, rooting at nodes; leaves polymorphous; fruits with glabrous hooks (*T. radicans* Boj.).

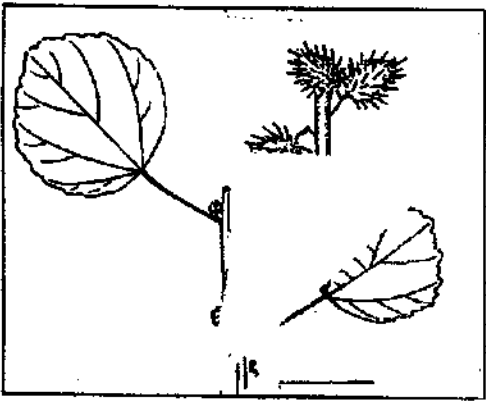




1966 - *Triumfetta bartramia* L. Gaiđầu hình-thoi.
Tiểumộc đứng, cao đến 1,5 m; nhánh có 1 hàng lông dọc. Lá có phiến xoan đầu nhọn, hay rộng hơn ngang khi có 3 thùy, bìa có răng, gân từ đáy 3-5. Chùm có lông; lá dài 5 mm; cánhhoa màu gạch tôm; tiểunhụy 10. Trái rộng 12 mm (kể luôn gai móc không lông).

Đất hoang, dựa lộ, bình đến cao nguyên: BTN đến Phúquốc; I-XII. Rể trị kiết, lở ruột; vỏ trị liệtdương, ỉa; toàn cây chống thụ.

- Erect shrub; leaves polymorphous; petals orange; fruits with short glabrous hooks (*T. rhomboidea* Jacq.).

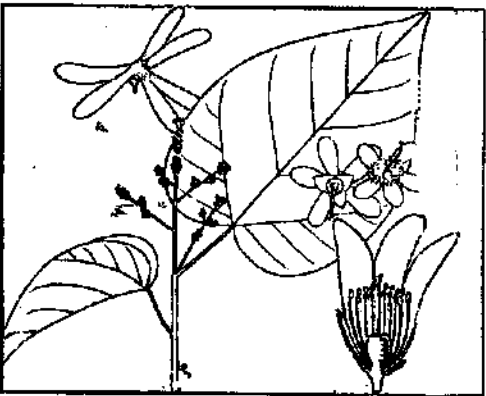


1967 - *Triumfetta rotundifolia* Lamk. Gaiđầu bánhbò.

Bụi. Lá có phiến tròntròn, to 2,5-5 cm, gân ở đáy 3-5, gân-phụ 2 cặp, bìa có răng nằm tà, mặt trên nhám, mặt dưới có lông dày; cuống 1 cm. Tụ tán ở nách; lá dài có lông trắng; tiểunhụy 15-25. Trái xoan, cao 6-8 mm, có lông mịn, có gai ngay.

N ?.

- Shrub; leaves orbicular, densely pubescent beneath; fruits 6-8 mm high, spines not hooked.

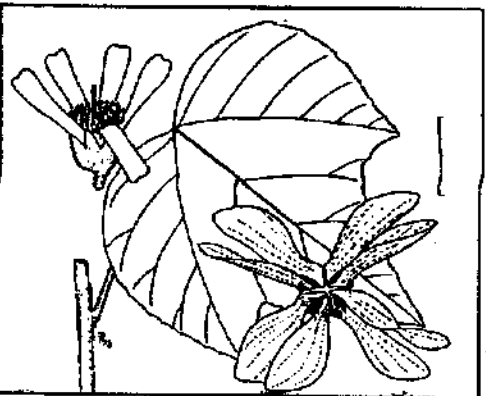


1968 - *Berrya cordifolia* (Willd.) Burret. Tách.

Đaimộc trung, tàn dày; gỗ đodò, tốt. Lá lúc non có lông hình sao, xoan tim, dài đến 20 cm, không lông; cuống dài đến 13 cm. Chùm-tụ tán; hoa trắng, cao 8 mm; dài 5 mm, có lông dày; tiểunhụy rất nhiều; noãn sào có lông, 2-3 buồng. Dụcquả có 3 cánh chẻ hai.

Phútho, Đà Nẵng; Trồng dựa lộ ở Sài Gòn, Cánhò.; XII-V, 4-7.

- Tree; leaves ovate cordate; flowers white; fruits 3-winged (*Espera cordifolia* Willd.; *B. ammonilla* Roxb.).



1969 - *Berrya mollis* Wall. Trai tách.

Đaimộc 20 m; gỗ nâu dợt; nhánh non có lông. Lá có phiến to, có 3 thùy cạn, có lông và tuyến mặt dưới; cuống dài 10-12 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn; nụ nhọn; cánhhoa trắng, chót lôm; tiểunhụy nhiều; hùngthudài 1 mm; noãn sào có lông. Dụcquả có 6 cánh dài 2-3 cm; hạt có phôi nhũ.

Gỗ tốt. Biênhòa; VI-IX, 6-9.

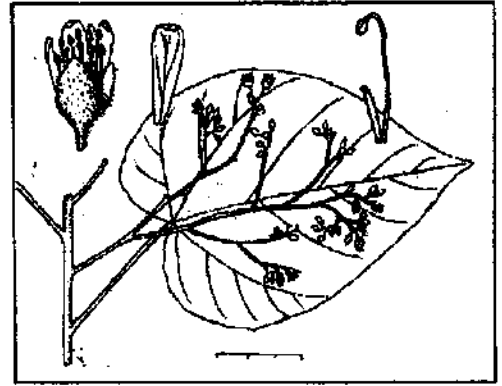
- Tree 20 m high; leaves pubescent glandulous below; terminal panicle, flowers white; fruits with 2-3 cm long wings.

1970 - *Pentace eberhardtii* Gagn. May-nương.

Đại mộc cao 10-12 m; nhánh non có lông hình sao. Lá có phiến hình tim, dài 8-15 cm, mỏng, mặt dưới có lông hình sao, gân ở đáy 5-7; cuống dài 4-6 cm. Chùm-tụ tán dài 20 cm; nụ xoan, cao 5 mm; lá đài dính nhau, cao 6 mm; cánh hoa cao 8 mm; tiểu nhụy lép 5, trắng trắng, tiểu nhụy thụ 18-20, có lông hình sao.

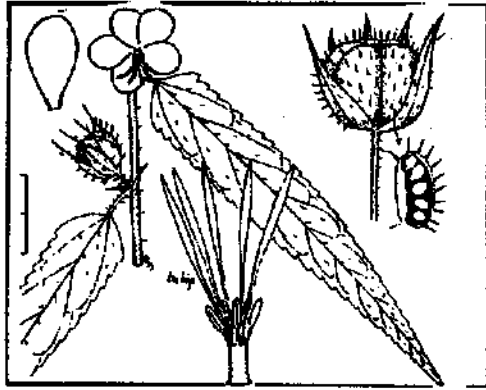
Langson (hình theo Gagnepain).

Tree 10-12 m high; branches, leaves stellate pubescent below; panicles 20 cm long; staminodes 5, whitish.



STERCULIACEAE họ Trôm.

- 1a - hoa không cánh hoa; có hoa đực riêng; hoa đực có hũnghài
 2a - một đĩa mật quanh hũnghài *Heritiera*
 2b - không đĩa mật quanh hũnghài
 3a - manhnang không cánh
 4a - manhnang 1-hột *Scaphium*
 4b - manhnang nhiều hột
 5a - quâbi mỏng, hột không rụng *Firmiana*
 5b - quâbi dày, hột mau rơi *Sterculia*
 5c - quâbi cứng, hột to, đỏ-tím; dunhập *Cola*
Tarrietia
 3b - đựcquả; tâmbì 1-noãn
 1b - hoa có cánh hoa, luôn luôn lưỡngphái
 2a - có hũnghài
 3a - 15 tiểunhụy gắn thành đầu tròn, không có tiểunhụy lép *Reevesia*
 3b - 5 tiểunhụy lép, to hay nhỏ
 4a - có tai ở đáy phiến cánh hoa *Helicteres*
 4b - cánh hoa suôn
 5a - hột có cánh; đĩa mật trên hũnghài *Pterospermum*
 5b - hột không cánh; hũnghài không đĩa mật *Kleinhofia*
 2b - không hũnghài
 3a - không có tiểunhụy lép
 4a - tiểunhụy nhiều
 5a - tiểunhụy đến 50; vòi nhụy 5-10 núm; nang 5 mảnh *Erioloena*
Leptonychus
 5b - tiểunhụy thành 5 bó 3
 4b - tiểunhụy 5
 5a - vòi nhụy rời nhau; nang 5 khía; hột 5 *Melochia*
 5b - vòi nhụy 1; nang 1 buồng 1-2 hột *Waltheria*
 3b - có tiểunhụy lép
 4a - cánh hoa tròn dài; tiểunhụy lép dài, to *Pentapetes*
 4b - cánh hoa bầu ở đáy rời hẹp ở đầu; tiểunhụy lép chụm quanh noãn sào
 5a - trái có cánh *Abroma*
 5b - trái có gai hay u
 6a - tiểunhụy lép không lông, tà ở đầu *Byttneria*
 6b - tiểunhụy lép có lông, nhọn ở đầu
 7a - trái có gai *Commersonia*
 7b - trái có u *Guazuma*



1971 - *Pentapetes phoenicea* L. Ngũ phương, Tingo, Bồ hoang.

Cỏ nhất niên, cao đến hơn 1,5 m, có ít lông. Lá có phiến thon hẹp, bia có răng to; lábe cao 7 mm. Hoa có đực ở nách lá, *đẹp, đỏ thắm*, to 3-4 cm; lá đài 1,5 mm, có mũi dài, có lông trắng; cánh hoa dài đến 3 cm; tiểu nhụy thụ 5, xen với 5 tiểu nhụy lép dài thò ra ngoài, *đỏ thắm*. Nang; hạt nhiều, đen.

Ruộng ở bình nguyên, nhiều ở Đồng Tháp mùa nước; vỏ cho sợi; Tr vì hoa; V-XI. Lá làm trà uống cho khoẻ lúc trở trời, bảo vệ màng-nhầy, hoạt nhuận; ở Ấn Độ, dùng trị nọc rắn.

- Annual helophyte; flowers red with 5 long staminodes.

1972 - *Melochia corchorifolia* L.. Trúngcua lá-bố.

Cỏ nhỏ, cứng; nhánh non có lông, mau không lông. Lá có phiến *xoan tamgiác*, to 9 x 3,5 cm, *dây cắt ngang* hay tròn tròn, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân, gân ở đáy 3; cuống 2-3,5 cm. Tután như chum ở chót nhánh; *hoa hương thơm*; đài là ống 5 răng, có lông; cánh hoa cao 5-7 mm; tiểu nhụy 5, chỉ dính thành ống. Nang cao 5 rộng 5 mm; hạt dài 2,5 mm.

Dựa lộ, ruộng, đất hoang; 1-XII. Ở Ấn Độ, thân, lá sắc uống trị nọc rắn nước.

- Herb; leaves truncate at base, sparsely hairy beneath; flowers pinkish; capsule.

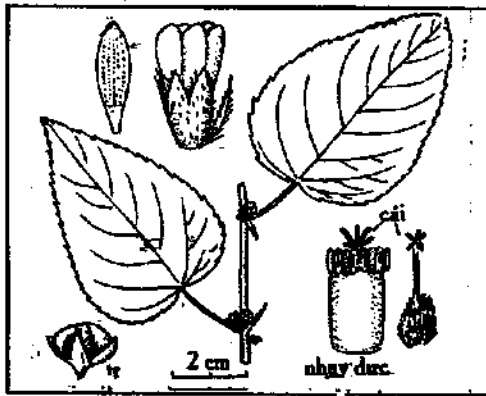


1973 - *Melochia nodiflora* Swartz.. Trúngcua.

Cỏ cứng cao 1,5 m. Lá có phiến *xoan rộng tamgiác*, có lông thưa cứng ở gân; lábe nhỏ. Chum ở nách; *hoa hương hay trắng*; lá đài dính thành ống; tiểu nhụy 5, chỉ dính thành ống dài. Nang tròn to 3-5 mm; hạt 1-2 mỗi buồng.

Dựa lộ, ruộng, đất hoang, đến 700 m; 1-XII.

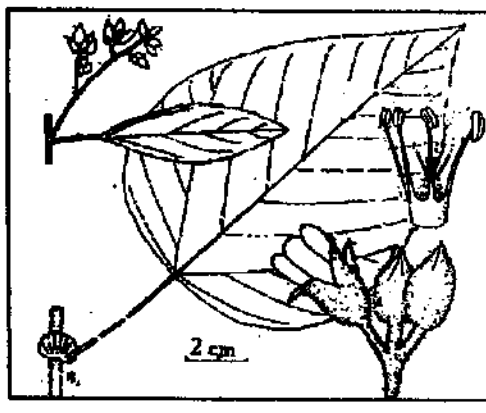
Herb; leaves ovate, emarginate at base; flowers white or pinkish.



1975* - *Melochia umbellata* (Wright) Stapf.

Trúngcua rừng; Meloch. *Đại mộc nhỏ*; nhánh non có lông dày trắng. Lá xoan to, dài đến 20 cm, có *lông mịn như nhung ở hai mặt*, gân ở đáy 5; cuống dài bằng phiến, lábe to, cao 1 cm, hình thận, rụng sớm. Lá ở phách hoa hình bánbò, trắng trắng. *Hoa hương*; đài dính thành có ống cao 2,5 mm, có lông mịn; cánh hoa cao 8 mm; tiểu nhụy 5, chỉ dính thành ống ngắn; noãn sào có lông dày. Nang cao 1 cm, có 5 khía, có lông. Rừng triền, núi: Hà Nội, Buônmethuột, Cà ná, đèo Bả lộc; 1-XII. Rể chứa alcaloid: melochin, scutiamin, melovinon.

- Small tree; leaves pubescent; flowers pinkish (*Visenia umbellata* Wright, *V. tomentosa* Miq., *M. arborea* Blco).



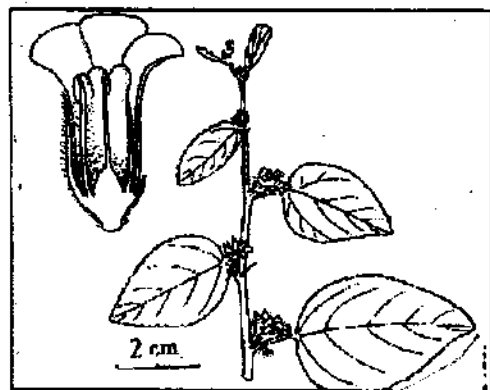
* (Xem chú thích ở trang 58)

1976 - *Waltheria americana* L.. Hoàngtiền.

Cỏ cứng cao 1 m. Lá có phiến xoan, lục tươi, có lông hình sao như nhung. Hoa trên chum có cọng, vàng; đài có lông dày; cánhhoa dài 4-5 mm; tiểuhụy 5 chỉ dính nhau thành ống; noãn sào 1 buồng. Nang ở trong đài; hạt đen, không lông. $n = 20$.

Đất hoang, dựa lộ, bình nguyên; XI-VI. Chứa alkaloids adouetin X và Z, scutiamin. Cây trị ho; rễ trị ra máu nội tạng, tăng thụ tinh ở phụ nữ; hoa, vỏ rễ trị *Candida albicans* ở miệng.

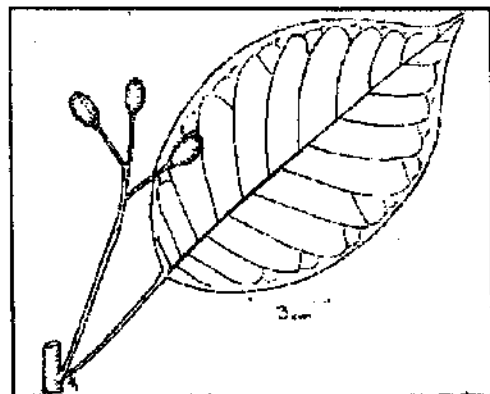
- Herb to 1 m high; leaves stellate velvety; flowers yellow; ovary 1-celled; seeds 1-2 black (*W. indica* L.).

1977 - *Craigia yunnanensis* W.W.Sm.. Cây-gia.

Đại mộc cao 15-20 m; nhánh non không lông. Lá có phiến bầu dục, to 12-15 x 6-9 cm, không lông, bìa nguyên, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 13 cặp; cuống dài. Chùm ở nách lá, dài 5-7 cm; cọng hoa dài 2 cm, có lông mịn. Trái xoan, dài 12 mm, lúc non đầy lông hình sao trắng.

Sapa.

- Branches, leaves glabrous; fruit stellate pubescent.



1978 - *Leptonichus caudatus* (Wall. ex G.Don) Burret. Songgiam. Tiểumộc hay đạimộc, cao 0,6-12 m; nhánh non mảnh, không lông. Lá có phiến tròn dài thon ngược, dài 12-16 cm, chót có mũi dài, không lông; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tútán ngắn ở nách lá; hoa nhỏ; cánhhoa nhỏ, teo, cao 1,5-2,5 mm, óm lấy đĩa mặt; tiểuhụy thụ 10, xen với tiểuhụy lép dạng 2-5 sợi, dài hay ngắn (1,7-7 mm); noãn sào 2-5 buồng. Nang tròn, 2-5 mảnh; hạt đen, to vào cm, có từ-y. Rừng, rừng hậu lập, nơi ẩm lầy: Quảngnam (hình theo Gagnepain).

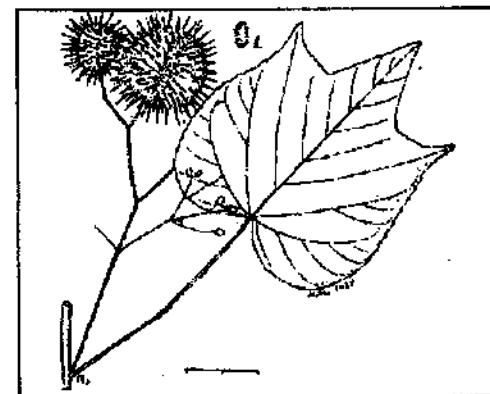
- Treelet or tree; leaves glabrous; panicles short; petals reduced; fascicles 3-stamens 5; capsules 2-valved (*Grewia acuminata* Bedd., *G. heteroclita* Roxb., *Paragrewia poilanei* Gagn.).

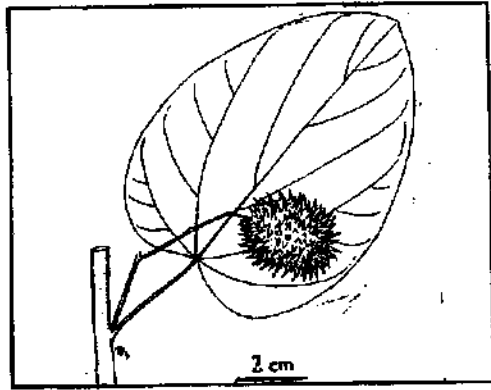
1979 - *Byttneria andamensis* Kurz. Bích nữ Andaman.

Đây trườn; nhánh có lông, lông dài 10-15 cm, có rãnh cạn. Lá có phiến hình tim ở đáy, đầu có 3-5 thùy, gân ở đáy 7, gân chính có tuyến dài gần đáy, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài hơn phiến, lábe 5 mm, màu rụng. Tútán thưa cao 5 cm; lá đài 5; cánhhoa có cuống có 2 tai, chót nhọn, óm 5 tiểuhụy lép; tiểuhụy thụ 5. Nang hình cầu vàng mốcmốc, cứng dạng con Càngai, rộng 2,5 cm; buồng 5, mỗi buồng 1 hạt xoan, cao 2-3 mm.

Tây ninh, Bả rá; 9.

- Climber; leaves cordate 3-5 lobate; staminodes 5; capsules globulous, spinous.



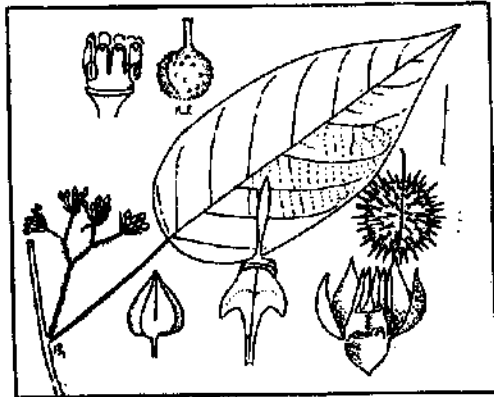


1980 - *Byttneria aspera* Colebr. in Roxb. Bichnũ nhọn, Trôm leo.

Dây leo rất cao; nhánh non mốcmốc. Lá có phiến hình tim tròn, gân từ đáy 5, không lông, lúc khô nâu sậm mặt trên, dợt mặt dưới. Tánphồng hay tán ở nách, dài 8 cm; ládài có lông dày mặt ngoài; cánhhoa có 4 thùy; tiểuhụy thụ, 5, lép 5. Nang tròn, to 2,5 cm, có gai to congcong; buồng 5, hạt 1/buồng.

Thấtson, Châuđốc; V-VI.

- Big climber; leaves glabrous; sepals densely pubescent outside; staminodes 5; capsules prickly.

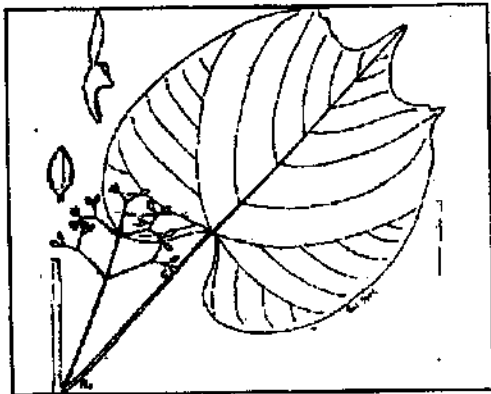


1981 - *Byttneria echinata* Wall. Bichnũ gai.

Bụi leo cao 4 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầuđục thon, to 8-14 x 4-6 cm, gân từ đáy 3-5, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới nâu vàng tươi, có lông ở gân. Tán hay tánphồng kép; ládài tamgiác, có lông 2 mặt; cánhhoa 5 mm, hình đầu tên, có mũi; tiểuhụy thụ 5, lép 5, cao. Nang cứng, tròn, to 2 cm; buồng 5, 1-hột.

Bàrja, Tâyninh; VI.

- Climbing; leaves pubescent on veins below; staminodes 5; capsules 2 cm across.



1982 - *Byttneria erosa* Gagn. Bichnũ gặm.

Tiểumộc leo, không lông, trừ ở nhánh non có vài lông hình sao. Lá có phiến xoan tròn, to 10-12 cm, đầu cắt ngang và có mũi tà (như bị gặm khoét),. đáy hình tim, gân ở đáy 5, gân-phụ 5 cặp mịn, mỏng, không lông; cuống dài 5-9 cm. Chùm-tútán ở nách lá, dài cỡ cuống; hoa nhỏ, rộng 5 mm, trắngtrắng; ládài 3,5 mm; cánhhoa 4 mm, có một phướn thon; tiểuhụy lép chót cắt ngang.

Sông Đà; IX.

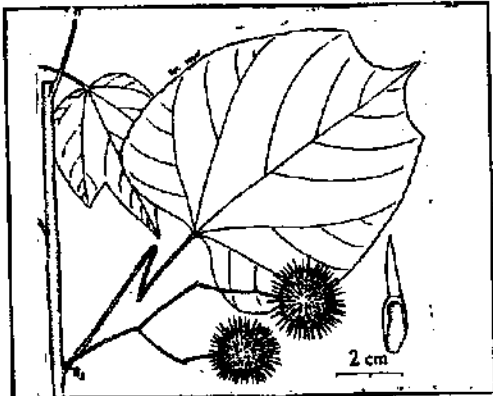
- Climber; leaves membranous, truncate acuminate at apex; flowers whitish; staminodes truncate.

1983 - *Byttneria pilosa* Roxb. Bichnũ lông.

Tiểumộc leo, có gai; thân tròn. Lá có phiến xoan rộng, có 3 thùy, thùy chót ngắn hay dài, gân ở đáy 5, gân giữa có tuyến, có lông dày; cuống dài đến 15 cm. Tútán có lông hình sao; ládài 3-6 mm; cánhhoa tím; tiểuhụy thụ 5, lép 5, chỉ dính nhau. Nang rộng 2 cm, gai cao 5-7 mm.

Ven rừng, rừng hậulập, bìnhnguyên, từ Hasonbình vào đến N.

- Climbing; leaves pubescent; petioles long; petals purple; capsules 2 cm across.

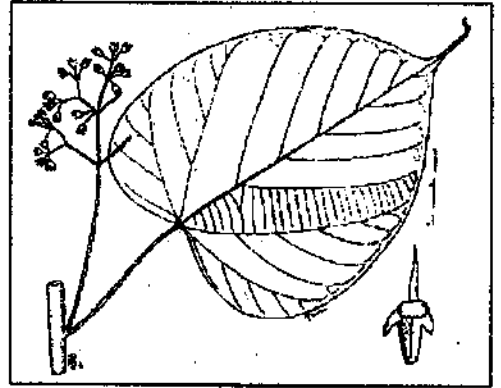


1984 - *Byttneria tortilis* Gagn. Bích nữ vắn.

Tiểu mộc leo cao 5-6 m; nhánh có 5 rãnh, có lông hình sao thưa. Lá có phiến tròn tròn, đáy hình tim, chót có đuôi dài 1-4 cm, vắn như vôi. Pháth hoa mang tán ít hoa; lá đài 3,5 mm; cánh hoa có phlob nhỏ; tiểu hụy lép có cánh ở lưng; noãn sào có mục. Nang to bằng ngón chân cái, có nhiều mũi cứng.

Lào, Cambốt; VN? ;IX-X.

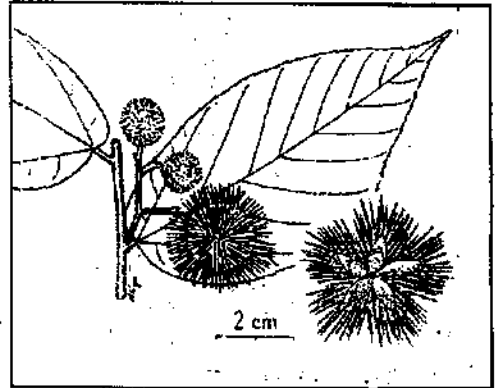
- Climbing; leaves with twisted cauda; staminodes; capsules 2,5 cm across.

**1985 - *Commersonia bartramia* (L.) Merr.** Thung, Chung-sao.

Daim mộc cao 7 m; nhánh có lông dày, vàng. Lá có phiến xoan bầu dục thon, dài đến 20 cm, gân ở đáy 3, mặt dưới có lông như nhung vàng; cuống ngắn. Chùm-tụ tán dày lông vàng; hoa rộng 6 mm; cánh hoa hương; tiểu hụy lép có lông, chót nhọn. Nang có gai mềm có lông, dài đến 1 cm; mảnh 5.

Vỏ cho sợi dùng dệt chiếu. Trung nguyên: B, Thùathiên, Bàrija, Phú quốc; 12.

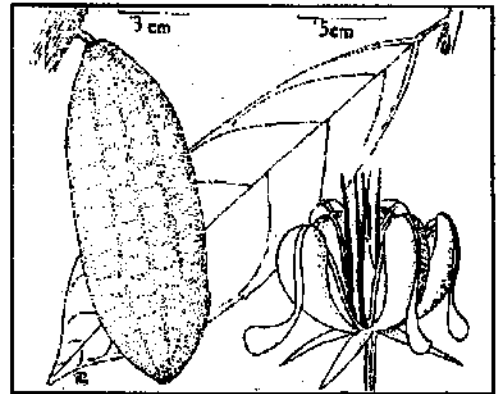
- Tree 7 m high; pubescence dense, yellow; petals pink; staminodes; capsules 5-valved, spines hairy (*Muntingia bartramia* L.).

**1986 - *Theobroma cacao* L.** Ca-cao; Cacao-tree; Cacaoyer.

Daim mộc nhỏ; nhánh không lông. Lá có phiến tròn dài hơi thon ngược, dài 20-30 cm, không lông; cuống phù 2 đầu, lá bé cao 1 cm. Hoa ở thân và nhánh to, nhỏ, rộng 5-7 mm; lá đài xanh xanh; cánh hoa trắng, có 2 sọc đỏ, chót có phlob hẹp hình dằm, dài; tiểu hụy thụ 5, lép 5, đỏ đậm. Trái dài 10-20 cm, có uần thấp; nạc trắng; hạt to.

Trồng để lấy hạt, ủ làm cacao, gốc T.N.-Mý; I-XII. Hạt cho lipid hoạt nhuận, dùng thoa môi, làm suppositoire; *in vitro*, chống siêu khuẩn poliomyelitis, herpes simplex.

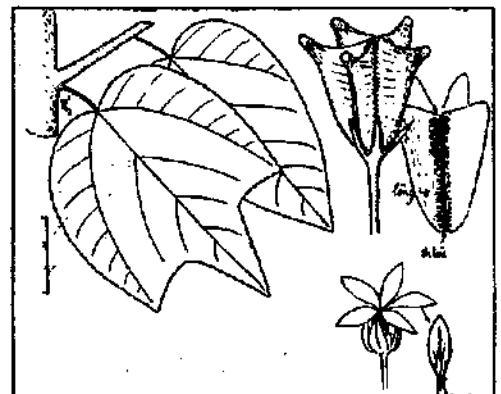
- Cultivated small tree for its seeds.

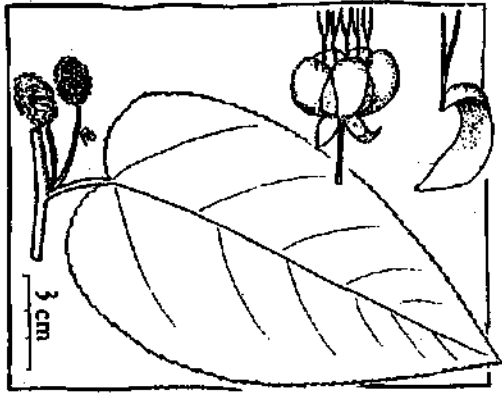
**1987 - *Abroma angusta* (L.) Willd.** Bắthực, Múc; Devil's Cotton.

Tiểu mộc cao 3 m, có lông hình sao dày. Lá có phiến xoan thon hay hình tim có 3 thùy, dài đến 35 cm, gân ở đáy 3, bìa có răng nhỏ; cuống dài đến 40 cm. Tụ tán ít hoa; cánh hoa đỏ đậm, cao 2,5 cm; tiểu hụy lép 5. Nang 5 mảnh, mảnh có sóng cao như cánh; hạt nhiều.

Bình và trung nguyên, dựa lộ, suối; I-XII, 5. Vỏ rễ tươi lợi kinh, bổ túc cung; mù trị đau-mắt (conjunctivite) và có kinh đau.

- Shrub to 3 m high, dense stellate pubescent; flowers red; staminodes; capsules 5 valved (*Theobroma angusta* L.).



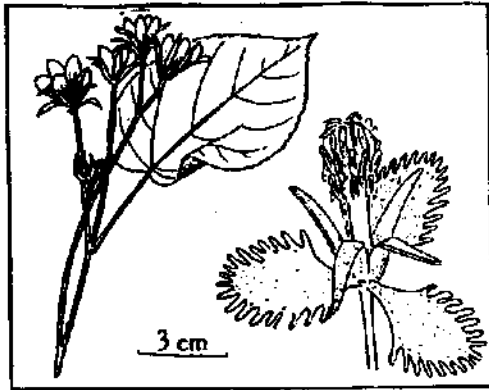


1988 - *Guazuma ulmifolia* Lamk. var. *tomentosa* H. Schum.. Thucđĩa.

Đại mộc trung, trông giống như một Còke; nhánh non có lông mịn. Lá xoan bầu dục, đáy hình tim, gân ở đáy 3-5, hơi nhám vì có lông mịn; lábe 4 mm. Pháthoá ngắn ở nách lá; hoa màu vàng tươi; dài có lông sát; cánhhoa 5, cong, tậncùng bằng một phụbộ đứng cao, chẻ hai, màu nâu; tiểunhụy lép nhỏ. Trái xoan, có unân, đen.

Trái ăn được; vỏ pháthân. Trồng; V-XII.

- Tree; leaves slightly rough pubescent; petalae light yellow, with acute bifide apex; staminodes.

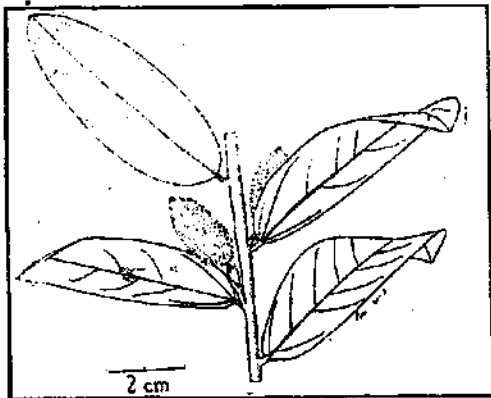


1989 - *Erioloena candollei* Wall.. Bôngbai.

Đại mộc 20 m; nhánh non có lông hình sao ngắn. Lá có phiến hình tim, bia có răng, dày lông 2 mặt, gân ở đáy 5-7. Chùm ở nách và ngọn; hoa rộng 4 cm, vàng; tiểunhụy nhiều, chỉ dính nhau thành ống cao 6-8 mm. Nang có lông, cao 4 cm; hạt dài 1,5 cm, có cánh ngắn.

Hàsonbinh, Lâmđồng (Dilinh), Đờngnai (Phuờnglâm); I.

- Tree to 20 m high; leaves stellate pubescent; flowers yellow; stamens forming a tube; capsules 4 cm high; seeds winged.

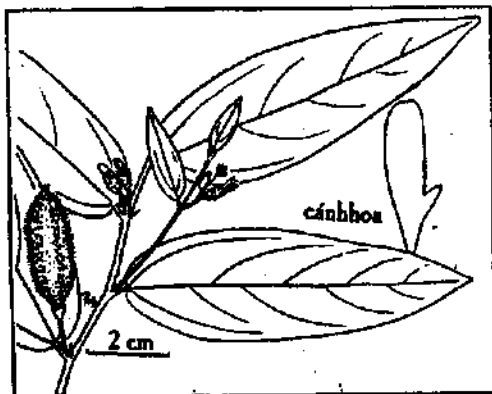


1990 - *Helicteres angustifolia* L.. Dó hẹp, Ô-kén.

Bụi cao 1 m; nhánh non có lông hình sao. Lá có phiến thon hẹp, vào 5-8 x 2,3-3 cm, chót tà; lábe hẹp. Chùm; hoa đỏ hay tím; dài cao 6mm; cánhhoa có 2 tai, các cánhhoa đều có lẫn lông; hùngđài có lông, mang 10 tiểunhụy. Nang trònđài, dày lông thường và hình sao; hạt nhiều, nâu.

Đất hoang, rừng còi, 1-1.000 m : V-VI (hình một phần theo Pierre). Dấp ung-nhọt; rễ trị đau baotử.

- Shrub; branches stellate pubescent; flowers red or purple; capsules densely hairy.



1991 - *Helicteres angustifolia* var. *glaucoides* Pierre. Dó mốc.

Bụi; nhánh tròn, có lông hình sao. Lá khác thú trên ở chỗ mặt dưới trắngtrắng, chót thon. Chùm; hoa cũng như trên. Nang trònđài, dày lông hình sao và lông thường; hạt nhiều, nâu.

Rừng thưa: Phanrang.

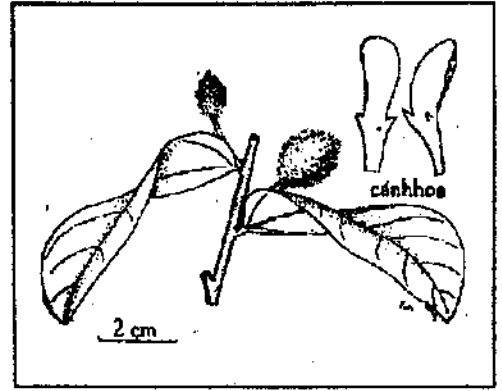
- Differt of precedent var. by leaves more lanceolate, glaucous beneath.

1992 - *Helicteres angustifolia* var. *obtusata* Pierre. Ổ-kén hẹp.

Bụi; thân và lá giống var. *angustifolia*, khác ở chỗ lông hình sao thưa hơn, lá chót tà tròn. Chùm; hoa đỏ hay tím tím; tất cả cánh hoa có 2 tai và có lông; tiểu nhụy 10 trên *hình dùi*. Nang ngắn hơn, đầy lông hình sao và thường; hạt nhiều, nâu.

BTN; 5 (hình theo Pierre).

- Differt of var. *acuminata* by its leaves obtuse at apex, and capsules shorter.

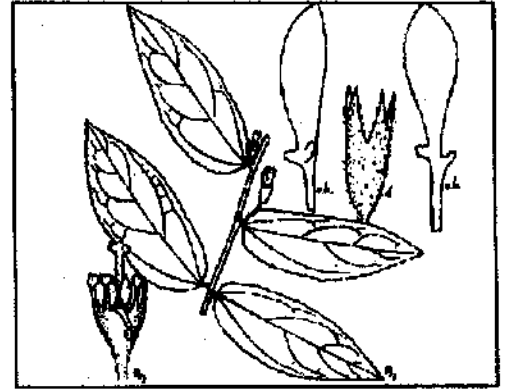


1993 - *Helicteres glabriuscula* Wall. Ổ-kén không-lông.

Tiểu mộc; nhánh có lông rất mịn, vỏ màu tươi. Lá có phiến bầu dục thon, vào 5 x 2 cm, bìa có răng không đều, gân-phụ 4-5 cặp, cặp gân đáy dài hơn cả. Hoa ở nách; rộng 6 mm; đài là ống có lông, có 5 răng nhọn, không bằng nhau; cánh hoa có rộng có 2 tai nhỏ; *hình dùi* ngắn, không lông, mang 10 tiểu nhụy và noãn sào không lông.

Rừng thưa, Bắcgiang; II.

- Shrub; branches finely pubescent; flowers axillary; calyx pubescent.

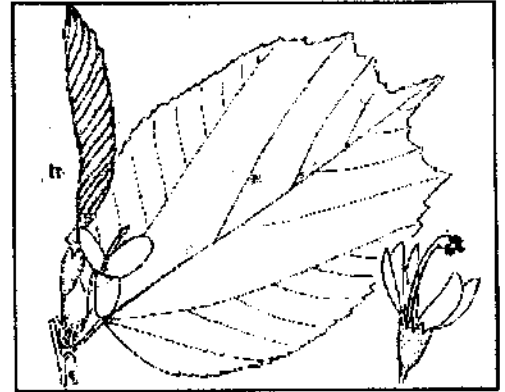


1994 - *Helicteres isora* L. Dó tròn; Red Isora.

Tiểu mộc 2-4,5 m. Lá có phiến xoan rộng tròn dài, đáy tròn có khi bất xứng, có thùy hay không, bìa có răng nhọn; lá bẹ như kim. Tụ tán 2-3 hoa; đài 1,2 cm; cánh hoa xanh rồi đỏ, dài 3-4 cm; *hình dùi* mang 10 tiểu nhụy quanh noãn sào. Trái vận như dây lười; hạt to 2 mm.

Rừng ven suối, 1-900 m: Phanrang, núi Cấm, Châu đốc; I-XII (hình theo Pierre). Vỏ cho sợi như Bó (Kaivun fiber). Rễ chứa cucurbitacin B, isocucurbitacin B, cả hai đều độc tế bào, trị ung thư mũi họng.

- Shrub to 4,5 m high; petals red; capsules twisted.



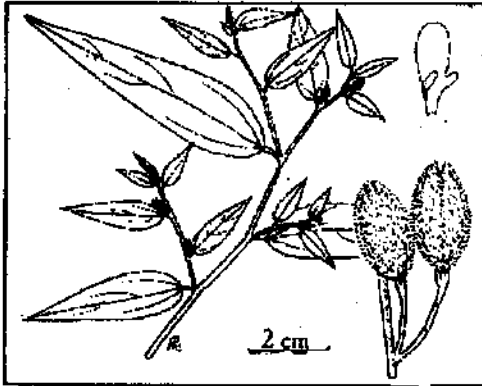
1995 - *Helicteres hirsuta* Lour. Con-chuột, Dó lông.

Tiểu mộc cao đến 4 m; thân có lông mịn. Lá song đính, có phiến xoan thon, bìa có răng, có lông thường; cuống 1 cm. Chùm ở nách lá; lá hoa có một tuyến to; hoa đỏ dợt hay sậm; *hình dùi* dài 1,5. Nang đầy lông xám, dài 4 cm; mảnh 5; hạt nhiều. n = 10.

Ven rừng, rừng còi, đất hoang; 1-1.500 m; I-XII.

- Shrub to 4 m high; branches finely pubescent; flowers red; capsules to 4 cm long.



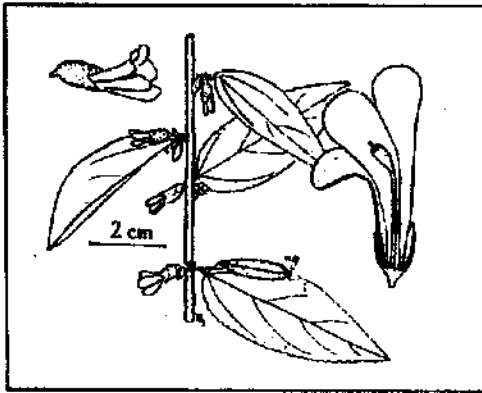


1996 - Helicteres lanceolata DC. Dó thon.

Tiểu mộc cao 3 m; nhánh song đĩnh, có lông hình sao. Lá có phiến thon, 6-9 x 1-2 cm, gân ở đáy 3, mặt dưới dày lông hình sao; lá bé nhọn. Chum; hoa vàng; đài trắng trắng; cánh hoa có tai; hìng thudài có lông ở đáy. Nang xoan hơi dài, cao 1,5-2,5 cm, dây lông hình sao; hạt vàng.

Đất hoang, bình nguyên, từ Đà Nẵng trở vào; VI-XII.

- Shrub to 3 m high; leaves stellate white pubescent below; capsules to 2,5 cm long.

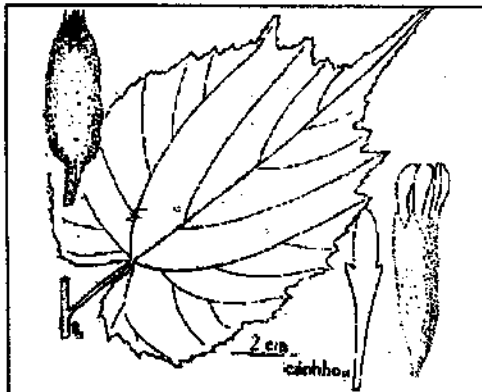


1997 - Helicteres plebeja Kurz. Dó thường.

Bụi; nhánh tròn, có lông hình sao vàng. Lá có phiến bầu dục thon, dài đến 8,5 cm, rộng 2,5 cm, lúc non dày lông vàng; bia có răng, đáy tròn, chót nhọn; lá bé dài bằng hai cọng hoa. Hoa hương tím; đài 5-6 mm, có lông; cánh hoa đầu tròn; hìng thudài mang 5 tiểu hụy thụ, 5 lớp. Nang 15-17 x 5 mm, có lông hình sao.

Đất hoang : Lạng Sơn, Nha Trang; IX-I.

- Bush; branches stellate yellow pubescent; petals purple; capsules 17 x 5 mm.

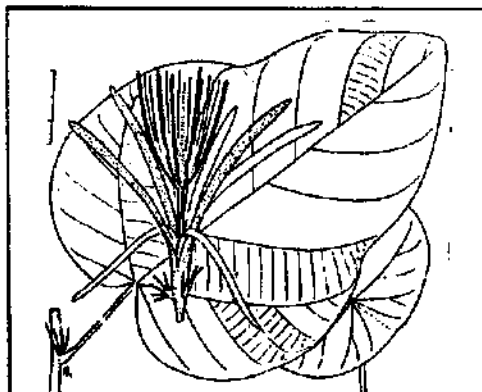


1998 - Helicteres viscida Bl. Dó trịn; White Isora.

Tiểu mộc cao 2,5 m. Lá có phiến hình tim, chót có đuôi nhọn, có khi bất xứng, bì có răng không đều; lá bé hình kim. Đài hình ống dài 1,3-2 cm; cánh hoa dài 1,7-2,5 cm, trắng; hìng thudài 1,5-3 cm, không lông. Trái ngay, cao 2-4 cm.

Lá uống như trà; rễ xem như bổ thận. Đất hoang, bình nguyên: B T; I-XII.

- Shrub 2,5 m high; branches, leaves viscous pubescent; flowers white.



1999 - Pterospermum acerifolium Willd. Lòngmán lá-phong. Đại mộc to; nhánh có lông dày, vàng vàng. Lá ở cành non hình chân vịt, ở cành già đáy hình tim hay hình lõng, to đến 40 x 4 cm, mặt dưới dày lông hình sao vàng; cuống 20 cm, lá bé và lá hoa rìa lông chim và có lông vàng. Hoa dài đến 10-12 cm; lá đài 5, dây lông vàng nâu mặt ngoài, xám mặt trong; cánh hoa rộng 8 mm, không lông; tiểu hụy 15, tiểu hụy lớp 5, có lông. Nang tròn dài, 5 mặt lõm.

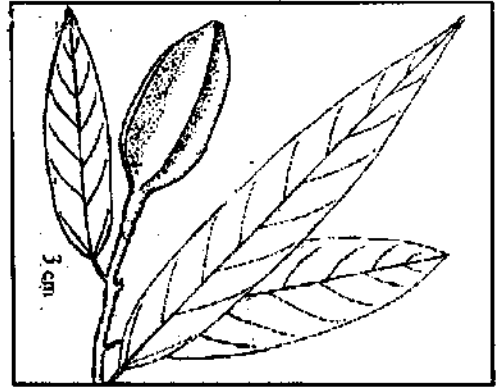
Langkhoaí, Chứachan. Vỏ trị nhức đầu, đau ruột; lông cầm máu; hoa bổ, giúp tiêu hóa, trị đau tai, tiểu máu.

- Big tree; leaves cordate to peltate, to 40 cm long; flowers 12 cm long; capsules oblong (*P. diversifolium* Auct. non Bl.).

2000 - Pterospermum angustifolium Tard.. Lôngmán láhẹp. Đaimộc 12-15 m; vỏ xámxám. Lá có phiến thon hẹp, dài 8-10 cm, mặt dưới có lông xámxám; cuống 1 cm, lábẹ mau rưng. Trái trònđài, dài 7-8 cm, rộng 3-3,5 cm; mảnh có mặt lõm, mang 6-8 hạt dài 6 mm, cánh dài 3 cm.

Trungnguyên: Lâmđồng (Langhanh) (hình một phần theo Tard.-Blot).

- Tree to 15 m high; leaves lanceolate; capsules 7-8 cm long; seeds with 3 cm long wing.

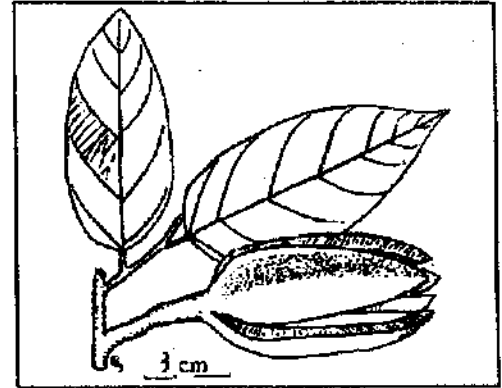


2001 - Pterospermum argenteum Tard.. Lôngmán bạc.

Đaimộc 10-12 m; nhánh non có lông hình sao màu sét. Lá có phiến bầuđục, dài 10-14 cm, lúc non có lông hình sao hoe, trộn với lông bạc, lúc lớn chỉ có lông ở mặt dưới; lábẹ hẹp, nguyên. Nang to, dài 10 cm, rộng 5 cm, trên cọng to, dài 2 cm; mảnh mặt lõm; hạt có cánh dài.

Lâmđồng, đèo Braian (hình theo Tard.-Blot).

- Tree 12 m high; branches stellate ferruginous pubescent; capsules 10 x 5 cm.

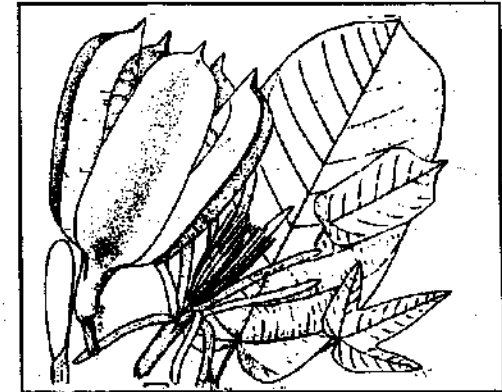


2002 - Pterospermum diversifolium Bl.. Lôngmán lá-da-dạng.

Đaimộc cao 30 m. Lá có phiến xoan trònđài, to 15-20 x 6 cm, ở cành non có 3-5 thùy, đáy có khi hình lõng; lábẹ nguyên hay chẻ hai. Hoa 2-3; tiêndiệp 2, hẹp dài; láđài 10-18 cm, có lông vàng dày 2 mặt; cánhhoa dài gần bằng; tiênhụy lép 5, trắng, dài 5-8 cm, tiênhụy thụ 15; noãnào và vòi nhụy có lông vàng. Nang dài đến 20-25 cm; hạt có cánh mỏng, dài 1,5-6 cm.

Thôngthường ở rừng bán-thay-lá; Quảngnam đến Địnhquán; gỗ tốt; VI, 8-3.

- Tree to 30 m high; leaves lobate to peltate; flowers to 18 cm long; capsules 20-25 cm long.

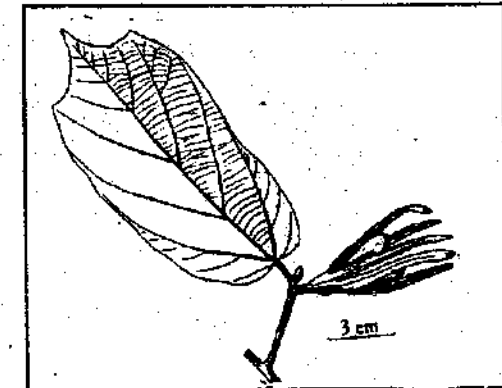


2003 - Pterospermum grandiflorum Craib. Lôngmán hoa-to.

Đaimộc;nhánh non đầy lông hình sao. Lá có phiến trònđài, dài đến 10 cm, chót có 3 thùy cạn, mặt trên láng, mặt dưới đầy lông trắng. Hoa 2-3; láđài dài 7 cm, dính nhau ở đáy; cánhhoa trắng, dài 5 cm, không lông; hùngthuđài dài 1,2 cm, mang tiênhụy dài 1,2 cm, và tiênhụy lép. Nang cao 8 cm, chót nhọn; hạt có cánh.

Hòn Vongphu (hình theo Tard.-Blot).

- Tree; branches stellate pubescent; leaves white dense pubescent below; petals white, 5 cm long; capsules 8 cm long.

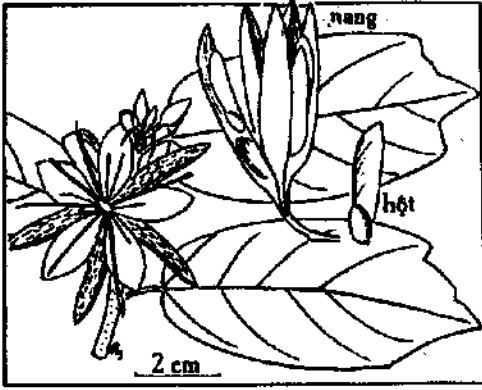


2004 - Pterospermum grewiaefolium Pierre. Lôngmán nhỏ.

Đại mộc cao 35 m. Lá có phiến tròn dài, chót tà nhọn, hay như cắt ngang hai bên, lúc non đầy lông, lúc già có lông hình sao vàng. Hoa ở nách lá, thơm; tiểundiệp 2, dài 1 cm; đài xanh, có lông; cánh hoa trắng, dày, dài 1,5 cm; 5 nhóm 3 tiểunhụy, tiểunhụy lép 5. Nang có 5 mặt lõm; hạt 4 mỗi buồng, có cánh, dài 2 cm.

Rừng tù Bảolộc vào N.

- Tree to 35 m high; leaves with yellow stellate hairs; petals white; seeds winged, 2 cm long.

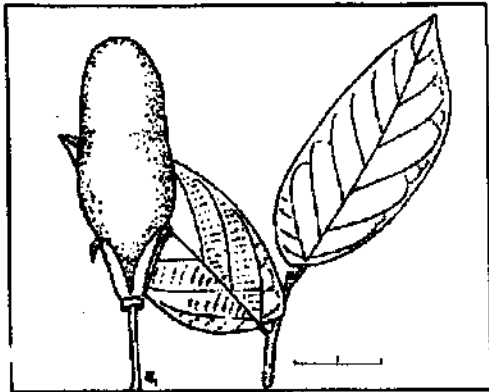


2005 - Pterospermum heterophyllum Hance. Lôngmán didiệp.

Đại mộc đến 20 m, thân to đến 40-50 cm, gỗ nâu đỏ; nhánh non có lông hình sao vàng nâu. Lá mọc xen; phiến ở cây con có thùy chân vịt, ở cây lớn bầu dục tròn dài, đáy bất xứng, có lông hình sao; lá bé xẻ hình lông chim. Hoa ở nách lá; lá dài 5; cánh hoa 5; tiểunhụy 15, thành 5 bó. Nang dài 4-6 cm, rộng 2-2,5 cm; hạt có cánh.

B đến 500-700 m; IV-V, 2-3 (hình theo Ng. x Dung và csv).

- Tree 20 m high; branches brown yellow pubescent; leaves stellate brown pubescent; capsules 4-6 cm long.

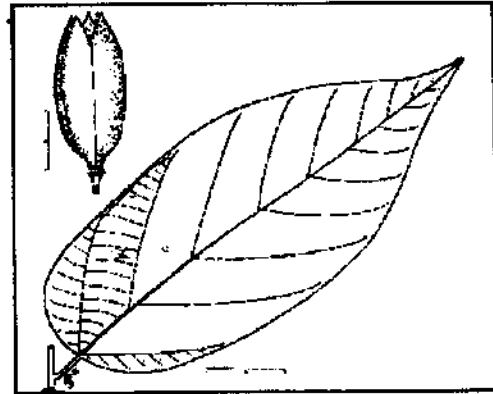


2006 - Pterospermum jackianum Wall.. Màng tia.

Đại mộc cao 20 m; nhánh mảnh, có lông hình sao trắng trắng. Lá có phiến tròn dài, chót nhọn, vào 13 x 5,5 cm, gân ở đáy 3; lá bé tam giác, mau rụng. Hoa cô độc; dài 4 cm, có lông; cánh hoa hẹp; hình thudài ngắn, tiểunhụy 5 nhóm 3, có tiểunhụy lép. Nang xoan tròn dài, dài đến 4 cm, có phần nâu.

Phú quốc; I, 12.

- Tree to 20 m high; leaves oblong lanceolate; capsules to 4 cm long.

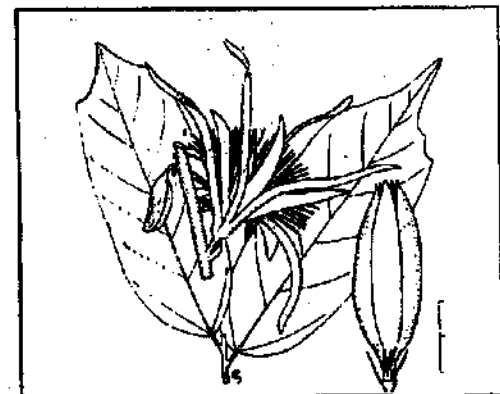


2007 - Pterospermum jackianum var. *saigonense* (Pierre) Gagn.. Lôngmán Sài Gòn.

Đại mộc to; nhánh có lông dày hình sao trắng. Lá có phiến to hơn trên, dài đến 18 cm, rộng 5-7 cm, mặt dưới có lông trắng, gân ở đáy 3. Hoa có cọng dài 5 mm; đài có lông, cao 4 cm; cánh hoa hẹp; hình thudài ngắn, mang 15 tiểunhụy, tiểunhụy lép 5. Nang bầu dục 5 x 2 cm.

Tây ninh (hoa theo Pierre).

- Tree; branches stellate white pubescent; capsules 5 x 2 cm.



2008 - *Pterospermum lancaefolium* Roxb. Lòngmán lá-thon.

Daimộc; nhánh mảnh, lúc non có lông hình sao vàng. Lá có phiến *thon hẹp hay xoan*, to 8-10 x 2-2,5 cm, đầu nhọn, đáy tròn, gân ở đáy 3, gân-phụ 4 cặp; cuống 4-6 mm, có lông dày hoe, lábe chẻ ba, mau rưng. Hoa có cọng dài 2-3 cm, có tiêndiệp ở giữa; láđài có lông hung; cánhhoa thon; tiểuhụy 15, tiểuhụy lép 5. Nang xoan to 6 x 2 cm; mảnh 5, nhọn; hạt 2 mỗi mảnh, dài 25 mm, luôn cánh.

Hànammình.

- Tree; branches stellate yellow pubescent; leaves lanceolate or ovate; valves 6 cm long; seeds 2-4, long 25 mm.

2009 - *Pterospermum megalocarpum* Tard. Lòngmán trái-to.

Daimộc cao 12-14 m; gỗ vàng. Lá có phiến *trònđài*, chót có đuôi, dài 7-15 cm, màu vàng nâu, có *lông dày mốc*, mau rưng. Hoa từng cặp; láđài dài 5 cm, có lông dày; cánhhoa dài 4 cm; tiểuhụy 15, tiểuhụy lép dài. Nang rất to, dài 10-15 cm, rộng 5-7 cm; hạt xoan, đẹp, có cánh.

Vùng Địnhquán, Làngà; VII, 8.

- Tree to 14 m high; leaves oblong caudate, glaucous pubescent; petals 4 cm long; capsules 10-15 cm long; winged seeds.

2010 - *Pterospermum mucronatum* Tard. Lòngmán mũi.

Daimộc cao 15 m; nhánh non dày lông xám. Lá có phiến *bầudục trònđài*, to 10-12 x 4 cm, chót có mũi dài đến 2 cm, *mặt dưới dày lông trắng và màu sét*; cuống 1 cm. Hoa... Nang cao 7-10 cm; mảnh 5, dày, mặt lõm, có mũi; hạt có cánh.

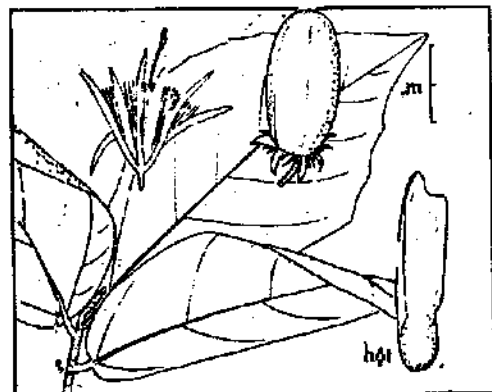
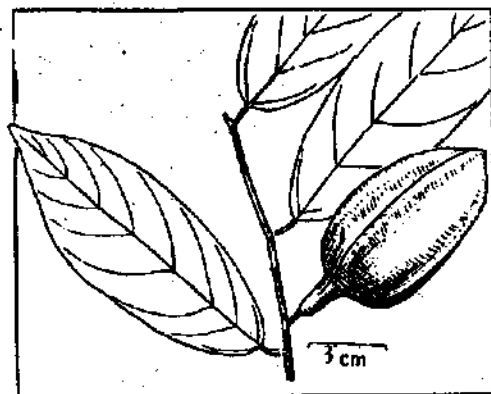
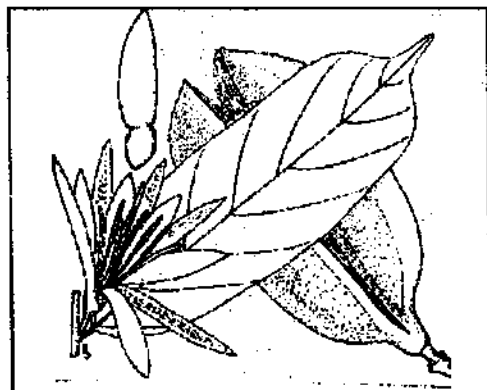
Phúquốc (hình theo theo Tard.-Blot).

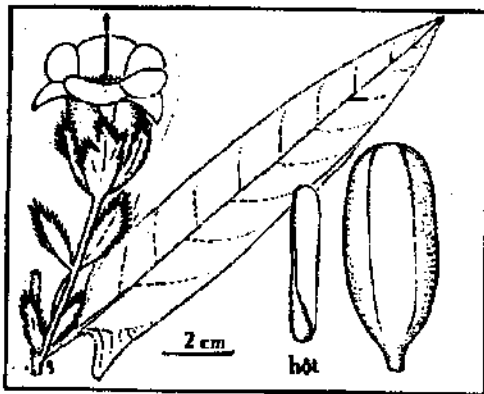
- Tree 15 m high; branches grey dense pubescent; leaves with white and ferruginous hairs; capsules 7-10 cm long, mucronate.

2011 - *Pterospermum pierrei* Hance. Lòngmán Pierre.

Daimộc đến 25 m; nhánh non có lông dày hoe. Lá lúc non dày lông 2 mặt, lúc lớn dày lông trắng hay xám tro mặt dưới, dài 10-18 cm, bìa có răng thưa, hay không răng; cuống dày lông vàng. Hoa 1-3 ở nách lá; láđài cao 3 cm, dày lông hoe; cánhhoa cao 2,5 cm; tiểuhụy 15, tiểuhụy lép 5; noãn sào có lông. Nang cao 5,5 cm; hạt dài 3 cm. Gỗ nâu, dùng xây-cát, đóng bàn-ghế. Từ Côngtum vào đến Phúquốc; V, 1-1-5.

- Tree to 25 m high; branches dense rufous pubescent; petals 2,5 cm long; capsules 5,5 cm long; seeds 3 cm long with wing.

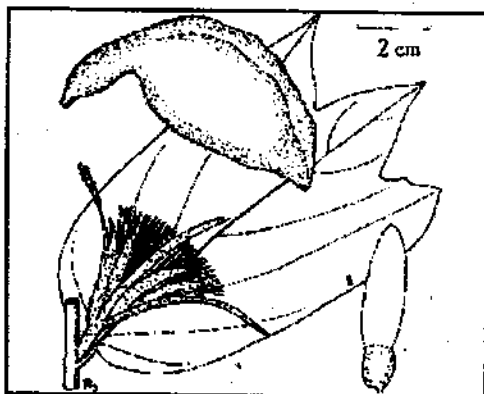




2012 - *Pterospermum semisagittatum* Ham. in Roxb. Lòngmán lá-lếch.

Đại mộc cao 25 m; gỗ nâu; nhánh non có lông dày hình sao. Lá có phiến thon hẹp, đáy bất xứng, một bên hình đầu tên, có lông ở gân mặt dưới; cuống ngắn, lábe rìa. Hoa cò đực; tiêndiệp và láhoa to, rìa; đài cao 4-8 cm; cánhhoa dài 5,5 cm; tiênhụy 5 nhón 3, và 5 tiênhụy lép. Nang có lông hoe, to 6,5-8 x 3 cm; hạt có cánh, dài 3 cm. Gỗ nâu, dai, dùng đóng bàn-ghế; vỏ ăn với trà. Tâynguyên, Châuđộc; V.

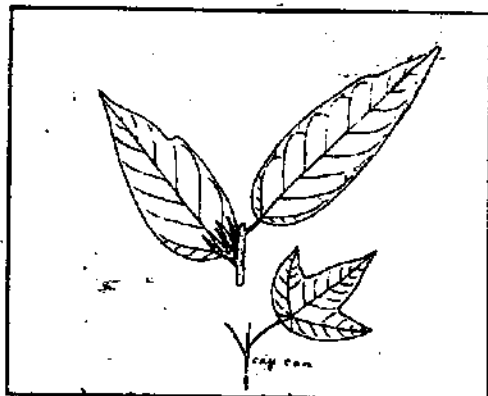
- Tree 25 m high; leaves semisagittate at base; bracts lacinate; capsules 6,5-8 cm long.



2013 - *Pterospermum truncatlobatum* Gagn.. Màng-kiêng. Tiểumộc cao hơn 3 m; nhánh dày lông vàng rời màu bạc. Lá có phiến trònđài, chót có 3 thùy và như cắt ngang đặc sắc, mặt dưới đầy lông màu sét vàng; lábe chẻ làm 5. Hoa cò đực; đài cao 4,5 cm; cánhhoa cao 3 cm; tiênhụy lép; noãn sào đầy lông. Nang cao 12 cm; 6 hạt mỗi buồng, có cánh.

Vỏ chát. B đến Quảngtrị.

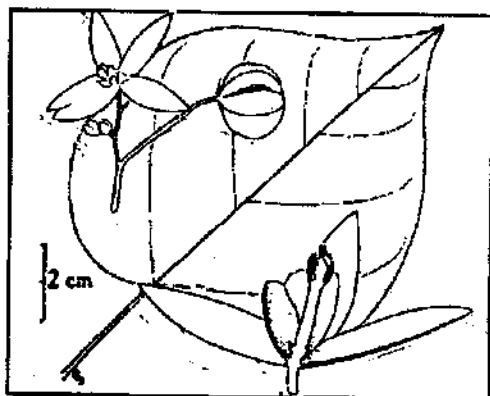
- Shrub 3 m high or more; leaves 3-lobate-truncate at apex; petals 3 cm long; capsules 12 cm long.



2014 - *Pterospermum venustum* Craib. Lòngmán đẹp, Lòngmán nâu. Đạimộc 15-25 m; thân to 80 cm; vỏ nâu xám; nhánh có lông mịn. Lá ở cây con có phiến hình lòng có 3 thùy; ở cây to, phiến gân như nguyên, to 7-15 x 0,5-0,8 cm; lábe 7 mm. Hoa lưỡngphái; nụ cao 2,5 cm; có lông nâu; cánhhoa cao 2,7 cm; hùngthụđài cao mang nhiều tiênhụy và 5 tiênhụy lép, noãn sào xoan, vòi dài. Trái cao 4 cm, có 5 cạnh; hạt lượn cánh mỏng, dài 2,5 cm.

Hànamninh, Hãsonbình, Thanhhoa.

- Tree to 25 m high; leaves 7-15 cm long; flowers bisexual; sepals 2 cm long, brown hairy.



2015 - *Kleinhofia hospita* L. Tra đỏ, Tra; Guest Tree.

Đạimộc cao đến 20 m; nhánh non có lông. Lá có phiến hình tim, dài 8-14 cm, mặt dưới có lông ngắn thưa, gân ở đáy 3-7; lábe dài 5-8 mm, không rụng. Chùm-tútán; hoa hồng, cao 6-8 mm; cánhhoa ngắn hơn láđài; hùngthụđài mang 5 bó 3 tiênhụy thụ, 5 tiênhụy lép. Nang vách mỏng; mảnh 5; hạt tròn to 3 mm. Vỏ làm dây tốt, theo Burkill, thuốc cá, trừ chí. Lá được ăn. Dưa nước nơi ẩm, bìnhnguyên; I-XII.

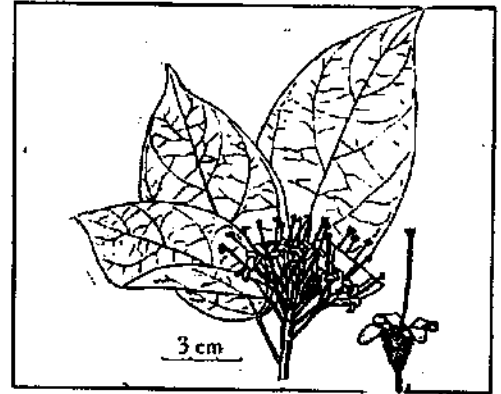
- Tree to 20 m high; leaves sparsely pubescent below; flowers pink; capsules thin walled; seeds globulous.

2016 - *Reevesia gagnepainiana* Tard.. Trườnghùng Gagnepain.

Đại mộc 20 m; nhánh non không lông. Lá có phiến bầu dục thon, không lông, bìa nguyên; cuống dài 2 cm. Tán phòng ở ngọn, có lông; dài cao 8 mm; cánh hoa trắng, dài 1 cm; hình thụt dài thò dài ra khỏi hao, cao 2,5 cm, mang 15 tiểu hụy và noãn sào. Nang.

Bạch mã (hình theo Tard.-Blot).

Tree to 20 m high; branches, leaves glabrous; petals white; androgynophore.

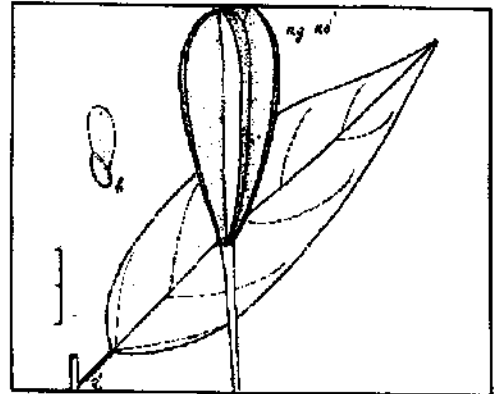


2017 - *Reevesia macrocarpa* Li. Trườnghùng trái-to.

Đại mộc? Lá có phiến thon, tương đối nhỏ, đo 8-12 x 2-3,5 cm, gân-phụ 4-6 cặp, một cặp từ đáy, không lông, xám xám; cuống dài 1-1,5 cm. Nang xoan ngược, dài 6 cm; mảnh dày, cứng; hạt xoan, dài 22 mm kể luôn cánh, nâu nâu.

B.

Leaves lanceolate, 8-12 cm long; capsules 6 cm long; seeds winged, 22 mm long.

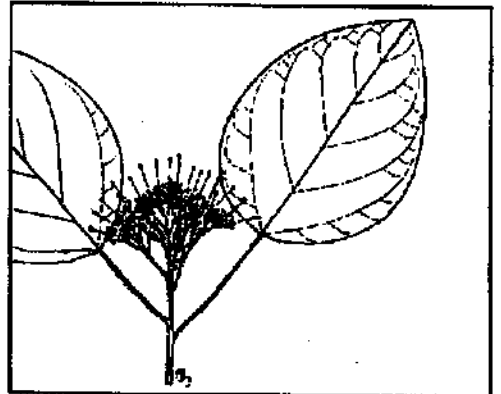


2018 - *Reevesia orbiculare* Tard.. Trườnghùng lá-tròn.

Đại mộc nhỏ; nhánh non không lông. Lá có phiến xoan tròn, bìa nguyên, có ít lông hình sao; cuống dài 7 cm. Tán phòng ở ngọn, có lông hình sao; dài cao 2 cm, có lông; cánh hoa trắng; hình thụt dài thò dài, cao 3 cm, mang tiểu hụy và noãn sào tròn. Nang.

Bà na (hình theo Tard.-Blot).

Small tree; branches glabrous; leaves stellate hairy; flowers white; androgynophore 3 cm long.

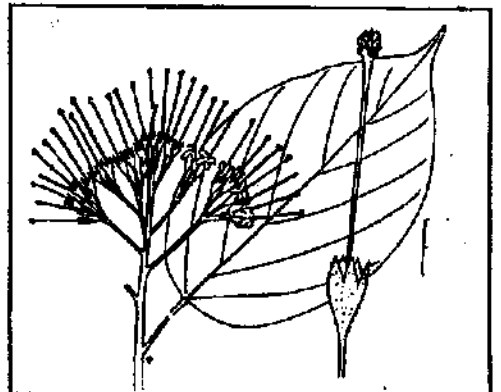


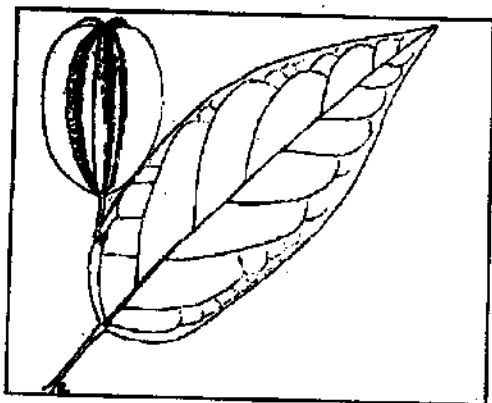
2019 - *Reevesia pubescens* Mast.. Trườnghùng lông.

Đại mộc nhỏ; gỗ trắng trắng; nhánh lúc non có lông mịn. Phiến xoan bầu dục, dài 8-15 cm, đáy tròn hay hình tim, dày lông hình sao, nhất là mặt dưới, gân từ đáy, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 3-5 cm, lábe mau rụng. Tán phòng kép ở ngọn; dài cao 9 mm, 5 thùy; cánh hoa cao 12 mm; hình thụt dài dài 3,5 cm; tiểu hụy 15; noãn sào có lông hình sao, 2 noãn mỗi buồng. Nang dài 6,5 cm, rộng 1,5 cm; hạt dài 1,6 cm, cánh hoe, dài 2 cm.

Vùng núi: Sapa, Cà ná; VIII.

Small tree; branches finely pubescent; leaves stellate pubescent; petals 1,2 cm; capsules 6,5 x 1,5 cm; wing's seed 2 cm.



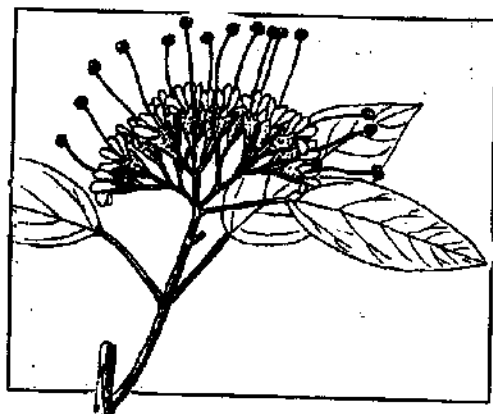


2020 - *Reevesia thyrsoides* Lindl. Trườnghùng chùm-tútán.

Đạimộc nhỏ. Lá có phiến bầu dục thon, dài 7 cm, gân ở đáy 3, dài, cứng, *không lông*. Tánphồng kép có lông màu sét; *hoa trắng*; dài hình quạt, có lông mặt ngoài; cánhhoa dài bằng hai dài; tiểunhụy thụ 15, lép 5. Nang cao 3,5 cm; hạt 2, dài 2 cm, cánh hoe.

Rừng 0-1.000 m: Sapa, Nghệ Tĩnh, Bạch Mã, Gialai Công tum, Phú Khánh, Càná; IX-X, 1.

Small tree; leaves glabrous; inflorescences ferruginous pubescent; flowers white; seeds winged, 2 cm long.

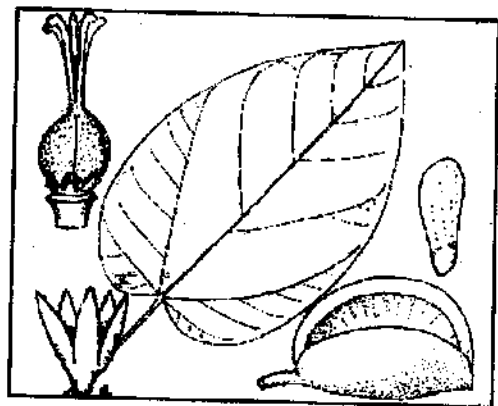


2021 - *Reevesia yersinii* A. Chev. Trườnghùng Yersin.

Đạimộc; gỗ vàng; nhánh non có lông hình sao mịn. Lá có phiến bầu dục hay tròn dài, *mặt dưới có lông dày*, nâu nâu; cuống 3 cm, có lông. Tánphồng kép; dài cao 6 mm, có lông hình sao mặt ngoài; cánhhoa không lông; *hùngthudài* cao 2 cm.

Hòn Bà (hình theo Tard.-Blot).

Tree; branches finely stellate pubescent; leaves densely brownish pubescent below; petals glabrous.

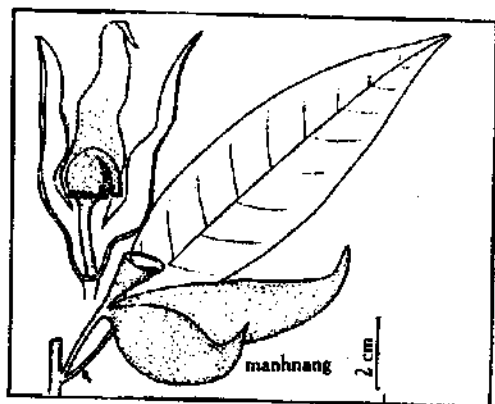


2022 - *Sterculia alata* Roxb. Cước-mộc, Chọcmọc, Sảng cánh.

Đạimộc cao đến 30 m; nhánh non có lông. Lá có phiến xoan rộng, *không lông*, gân từ đáy 5-7; cuống yếu, 6-8 cm, lábe có lông, dài 9 mm. Chùm ở ngọn và nách lá; lá dài cao 1,5-2 cm, gần như rời nhau; *hùngthudài* cao bằng 1/2 dài, mang 5 nhóm tiểunhụy. *Manhnang* tròn dài, to đến 10-12 cm; hạt to, có cánh (= *Pterygota*), 7 x 3 cm.

Rừng luôn luôn xanh, 200-800 m: Nghệ Tĩnh, GI Công tum, Đồng Nai; III, 7-8.

Tree 30 m high; leaves glabrous; follicles; seed winged (*Pterygota alata* (Roxb.) R.Br.).



2023 - *Sterculia bracteata* Gagn. Trôm lá-hoa.

Đạimộc nhỏ; nhánh mảnh, có lông dày. Lá có phiến thon nhọn, dài 15-20 cm, chót nhọn, *đáy tà, không lông*, gân có điểm đen; cuống mảnh. Chùm-tútán 7 cm, có lông vàng; dài dày lông 2 mặt, cao 1 cm; *hùngthudài* không lông; *tâm bì* 3. *Manhnang* đỏ, không bằng nhau; hạt 6.

Chaoxan, Đồng Nai.

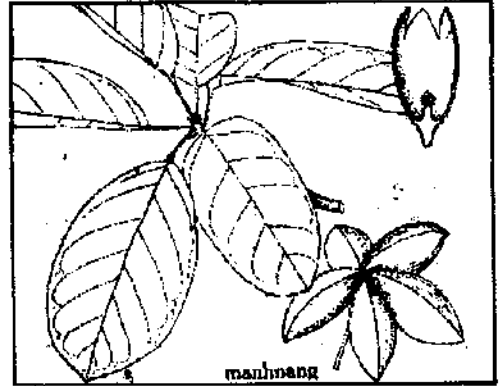
Small tree; branches densely pubescent; inflorescence yellow pubescent; follicles red; seeds 6.

2024 - *Sterculia cochinchinensis* Pierre. Trôm nambộ.

Dạimộc cao 15-20 m; nhánh trắng. Lá có phiến bầu dục tròn dãi, không lông, 2 mặt một màu; cuống dài 2-3 cm, phù 2 đầu, lábe dài 1 cm. Pháthhoa màu đỏ điều, dài 2-3 cm, không lông; đài hình chuông; hùngthudài ngắn, mang 10-11 baophần. Manhnang 4-5, cứng; hột 4.

Gỗ trắng, trung. Dưới 400 m: Hà Nội, Đà Nẵng, Đồng Nai, Cà Mau; II-IV.

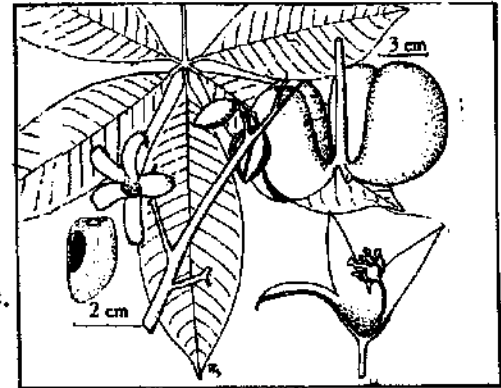
Tree 15-20 m high; leaves glabrous; inflorescence dark red; androgynophore short.

**2025 - *Sterculia foetida* L..** Trôm hôi; Great Sterculia, Java Olive.

Dạimộc to, rụng lá vào III. Lá do 5-9 lá-phụ bầu dục, dài đến 30 cm, không lông, gân-phụ nhiều; cuống-phụ dài đến 1 cm. Chùm-tụ tán hiện một lượt với lá, tấpphái; hoa có mùi thúi; đài đỏ mặt trong, có ít lông ở chót; hùngthudài mang 10-15 baophần; nhụy cái do 5 tâm bì. Manhnang 1-5, hình trứng, quầbì dày, cứng, đỏ tím tím; hột vào 10-15.

Rừng bình nguyên; II-III. Vỏ cho sợi. Vỏ và thân trị suyễn; lá huộc; trái thuiếm; dầu hột xấu nhẹ.

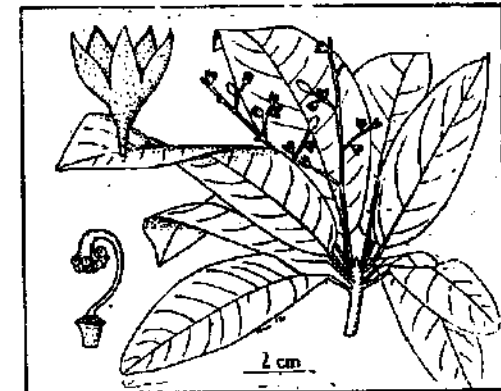
Deciduous tree; leaflets glabrous; flowers putride, red, polygamous; follicles 10-15 seeds.

**2026 - *Sterculia gracilipes* Pierre.** Trôm cuống-mảnh.

Dạimộc nhỏ; nhánh mảnh, không lông. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầu dục tròn dãi, có mũi nhọn, dài 6-8,5 cm, không lông, láng, mỏng, dai; cuống mảnh. Pháthhoa mảnh ở ngọn hay nách lá, cao 10 cm; hoa nhỏ; đài cao 4,5 mm, có lông, tai dài; hùngthudài không lông.

T (hình theo Pierre).

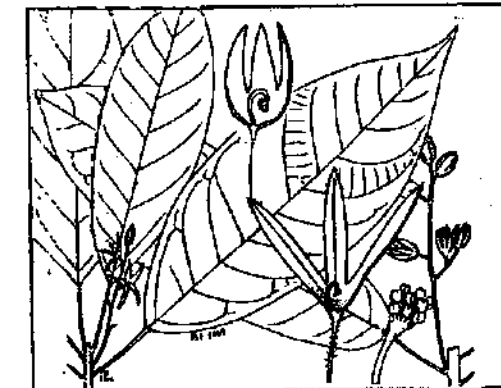
Small tree; branches, leaves glabrous; flowers small.

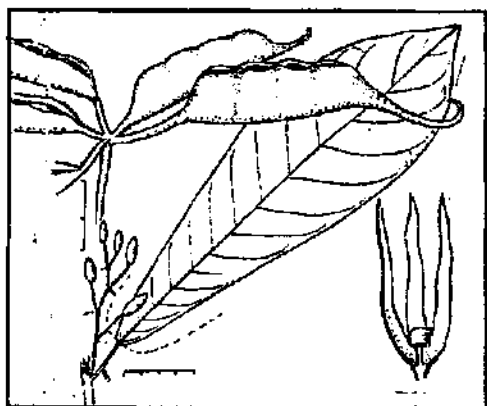
**2027 - *Sterculia henryi* Hemsl..** Trôm Henry.

Tiểumộc cao 1-1,5m. Lá có phiến tròn dãi, to, dài 18-35 cm, rộng đến 15 cm, chót có mũi, đáy tròn hay tà, gân ở đáy 3, gân-phụ 12-15 cặp; cuống 5-8 cm, có hay không lông. Chùm dài 10-15 cm; rộng 1 cm; hoa to 1-1,5 cm; đài có ống cao 3 mm, không lông mặt trong; hùngthudài mang 10-12 tiểunhụy và noãn sào đầy lông; noãn, 6.

Dựa suối: Sapa, 1.300 m; IV.

Shrub 1,5 m; leaves glabrous, oblong, 18-35 cm long; calyx 1 cm high; ovary hairy (*S. petelotii* Merr.).



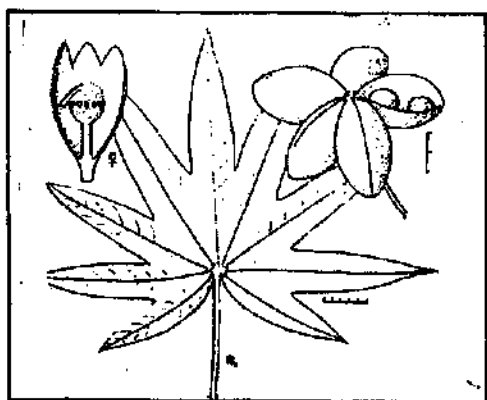


2028 - *Stereulia hymenocalyx* K.Schum. Trôm dài-màng.

Tiểu mộc hay đại mộc cao 10-15 m; nhánh không lông. Lá chụm ở chót nhánh, có phiến *thôn ngược*, dài 15-30 cm, *mỏng, không lông*, gân-phụ 11-15 cặp; lábe 1 cm, có lông, Chùm thưa, *đầy lông*, dài 5-9 cm; láhoa hẹp, 5-7 mm; dài cao 1,5 cm, hình chuông với ống ngắn tai dài, có lông mặt ngoài; hùngthưđài dài hơn ống. Manhnang *đỏ*, cho 3-4 hạt *đen* to 12 mm, ăn được.

Gỗ trắng. Chợ-bò, Cúcphương, Quảngtrị, Côngtư; V-VI, 7-12.

- Tree 10-15 m high; branches, leaves glabrous; follicles red; seeds 3-4, black.

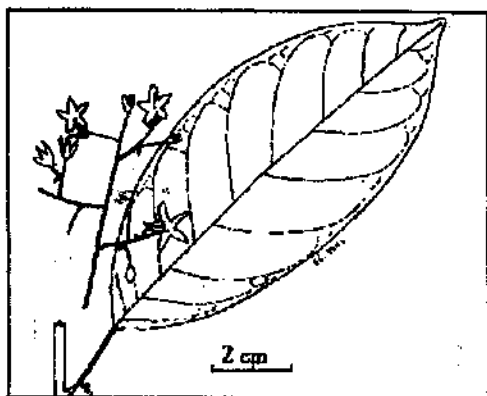


2029 - *Stereulia hypochrea* Pierre Trôm quạt.

Đại mộc cao 20 m; nhánh non có lông vàngvàng dài. Lá có phiến hình quạt, rộng đến 50 cm, có 3-9 thùy, có *lông hình sao 2 mặt*; cuống tròn, dài đến 80 cm, có lông phún, lábe hình phẳng. Chùm kép; dài có ống dài 6 mm; hùngthưđài ngắn hơn ống dài, có lông, mang 10 tiểuhụy. Manhnang có *lông như nhung*, hạt 2.

Mủ vàng xanh, có vị thuốc. Biênhòa.

- Tree to 20 m high; leaves to 50 cm diameter, stellate pubescent; follicles velvety; seeds 2.

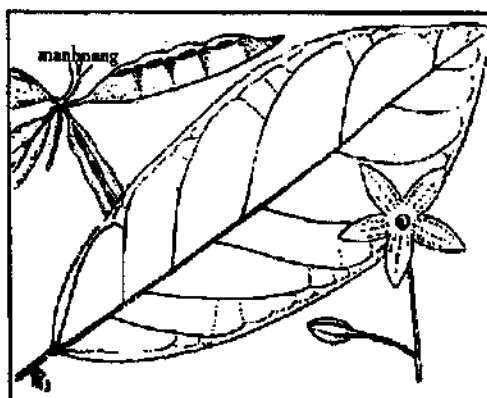


2030 - *Stereulia hypostieta* Miq. Trôm

Bụi cao 1m; thân có cạnh, ít nhánh, lúc non có lông ngắn. Lá có phiến *tròn dài*, dài 15-22 cm, gân-phụ 9-11 cặp, *mỏng, không lông*, ôliu lúc khô; cuống 2 cm, không lông. Chùm mảnh; nụ cao 8 mm; hoa đực và lưỡngphái, *đỏ*, rộng 1,5 cm, mặt ngoài có lông hình sao; hùngthưđài không lông, noãn sào có lông. Manhnang 2-3, *đỏ chói* lúc chín; hạt 2-4, *đen*, dài 1,5 cm

Bìnhtrịhiên; VIII, 8.

- Bush 1 m high; leaves membranous, glabrous; follicles red; seeds 2-4, black, 1,5 cm long.



2031 - *Stereulia lanceolata* Cav. Sang-sé, Trôm thon, Sảng.

Đại mộc nhỏ; nhánh non mảnh, có lông. Lá có phiến *bầu dục thon ngược*, có *lông hình sao* mặt dưới; lábe nhọn. Chùm yếu, *đầy lông*; dài hình chuông, cao 5-7 mm; hùngthưđài không lông, ba phần thành 2 hàng; noãn sào có lông. Manhnang *đỏ*, có lông, dài 5-8 cm; hạt 4-7, *đen*, to 9 x 12mm.

Vỏ làm mềm mụn nhọt. Từ Hòa bình, Vịnh Hạ long đến Quảngtrị, Bachmã, Càná; XII-V, 11.

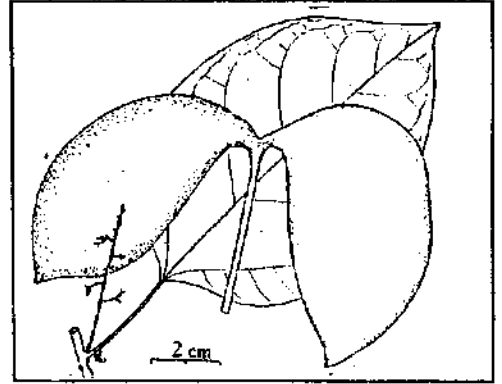
- Small tree; leaves stellate pubescent below; follicles red, pubescent; seeds black, 9 x 12 mm.

2032 - *Sterculia lissophylla* Piere. Trôm lá-láng, Hùm non.

Đại mộc cao 10 m, không lông; nhánh mảnh. Lá có phiến xoan tròn dài, vào 11 x 7,5 cm, mặt trên láng chói, cuống dài 2-4 cm, lábe nhỏ, denden. Chùm-tútán hẹp, màu mốcmốc, có ít lông, dài 2-3 cm; hùngthudài cao 2 mm; 5 noãn mỗi buồng. Manhnang xoan dày lông hoe lợt; hạt 1-2.

Nhatrang, Bària.

- Tree 10 m high; leaves glabrous, shining; capsules ellipsoid, rufous dense pubescent.

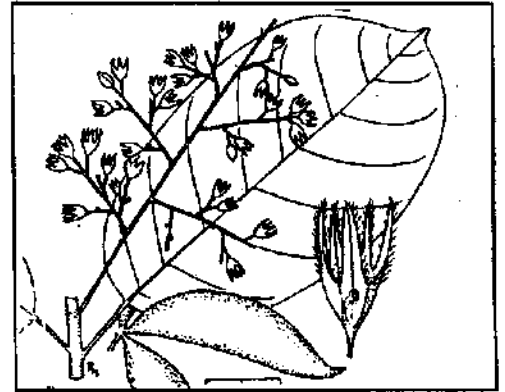


2033 - *Sterculia nobilis* Smith. Trôm qui.

Đại mộc; vỏ nâu; nhánh mảnh, non không lông. Lá có phiến bầu dục, dài đến 25 cm, chót tròn, có mũi ngắn, gân-phụ 9-12 cặp, dai, không lông, láng mặt trên; cuống dài 2-5 cm, lábe mau rụng. Chùm-tútán dài bằng lá, không lông; hoa trắng hay đỏ; đài có tai cao 1 cm, dài hơn ống, có lông dài; hùngthudài ngắn hơn ống dài, không lông. Manhnang 3-5, cứng, dài 5-6 cm; hạt 2-4, nâu.

Rừng thưa trên vôi: Caolăng, Hànamnh; V.

- Tree; leaves glabrous; flowers white or red, hairy outside; follicles 5-6 cm long; seeds 2-4.

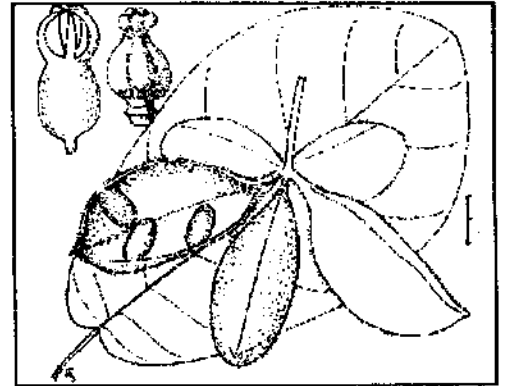


2034 - *Sterculia parviflora* Roxb.. Trôm hoa-nhỏ.

Đại mộc cao 20 m; nhánh non có lông sét. Lá xoan ngược, dài đến 20-22 cm, mặt dưới có lông hình khiên nhỏ, hoe; cuống yếu, có lông. Chùm-tútán ở ngọn, dày lông; hoa nhỏ, cao 6-8 mm, có lông mặt ngoài; hùngthudài ngắn, không lông. Manhnang dài 7-10 cm, màu đỏ-cam, có ít lông; hạt đen, to 1,5 cm, ăn được.

Gỗ trắng, làm củi. Tuyênquang, Phúthọ đến Bària; III-VI, 6.

- Tree 20 m high; branches ferruginous pubescent; leaves with pelted scales below; follicles orange; seeds black (*S. maingayi* Mast.).

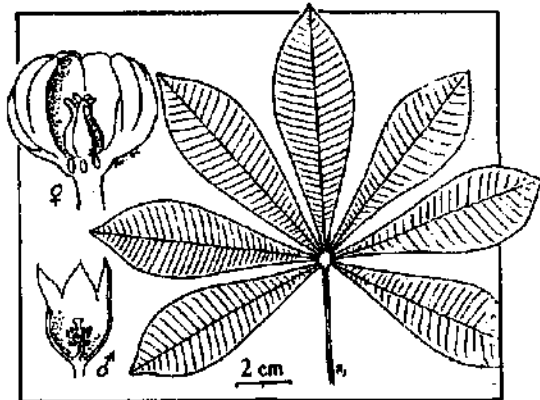


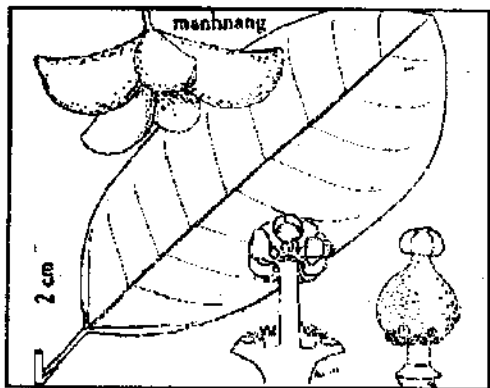
2035 - *Sterculia pexa* Pierre. Trôm hoe.

Đại mộc cao 6-9 m; nhánh non to 1 cm. Lá do 7-9 lá-phụ không cuống, dài 10-20 cm, mặt dưới dày lông hoehoe; cuống 20-55 cm, lábe 5 mm. Pháthhoa là chùm dài 20 cm, có lông hình sao; hoa tapphái; hoa đực có 10-12 baophần; hoa lưỡngphái có noãn sào có lông, vòi cong, nuốm đen, tâmbì 6 noãn. Manhnang.

Châuđốc; XI (hình hoa theo Pierre).

- Small 6-9 m high tree; leaflets rufous pubescent below; polygamous racemes 20 cm long; ovules 6.



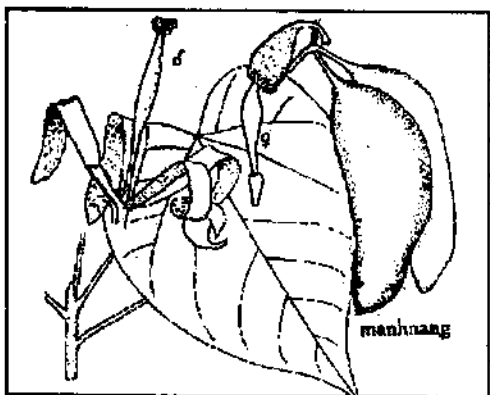


2036 - Sterculia pierrei Gagn. Báy-thua.

Dại mộc cao 15 m; vỏ xám-trắng; nhánh kịch còm. Lá có phiến xoan hay bầu dục, đỏ lúc khô, có lông bạc mặt dưới. Chùm-tútán có lông hoe; dài hình chuông, cao 7 mm, có lông; hùngthudài không lông; noãn sào có lông mịn. Manh nang dài 3-4 cm, có ít lông; hạt 2, đen, to 1,5 x 1 cm.

Thông thường dựa rạch Tamgiác châu (hoa, trái theo Pierre).

Tree 15 m high; leaves silver hairy beneath; calyx hairy; seeds 2, black.

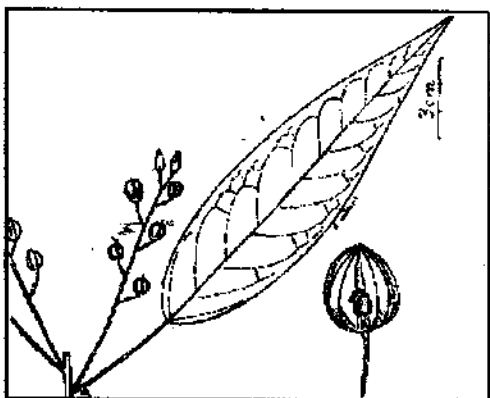


2037 - Sterculia populifolia Roxb. Bài-cành.

Dại mộc 20 m; vỏ xám hay trắng; nhánh non có lông. Phiến xoan tim, dài 7-13 cm, có lông dày lúc non, gân từ đáy 3-5; cuống 5-10 cm. Chùm-tútán cao 10-20 cm, đầy lông lúc đầu; hoa tấp hái; lá dài rời nhau, 13 mm, mặt ngoài đầy lông; hùngthudài, noãn sào không lông. Manh nang 5 to, 10 x 5 cm; hạt 2, to 10-12 mm.

Khắp Việt Nam; IV, 7-9.

Tree 20 m high; branches pubescent; sepals free; follicles 10 x 5 cm; seeds 2 (*Hildegardia populifolia* (Roxb.) Schott & Endl.).

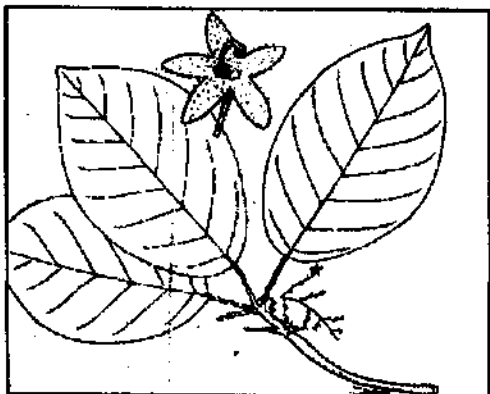


2038 - Sterculia principis Gagn. Trôm canh.

Dại mộc; nhánh mảnh, lúc non có lông hoe. Lá có phiến thon hẹp, to 14-16 x 4-4,5 cm, đáy tù tròn, mỏng, không lông, gân-phụ vào 10 cặp; cuống dài 5-6 cm, có lông hình sao, lá bé hẹp, 6-8 mm. Phá hoa là chùm dài 6-7 cm; cọng hoa 6-7 mm; hoa cao 1 cm; lá dài cao 10-12 mm, mặt ngoài có lông; tấp hái; hùngthudài cao 3 mm; noãn sào có lông mịn, noãn 6 mỗi tâm bì.

Diênbiênphủ.

Tree; branches rufous pubescent; leaves glabrous, membranous; polygamous; ovules 6.



2039 - Sterculia radicans Gagn. Trôm bò.

Bụi thấp, thân có rễ ở mắt, lúc non có lông hoe. Phiến xoan rộng, dài đến 20 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao thưa, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 5-7 cm, lá bé nhọn, cao 5 mm. Chùm-tútán mảnh, cao 6-8 cm; đài có lông 2 mặt, tai cao 1 cm; hoa đực có hùngthudài cao 4 mm, mang 2 hàng baophần.

Uôn bí; XI (hình theo Gagnepain).

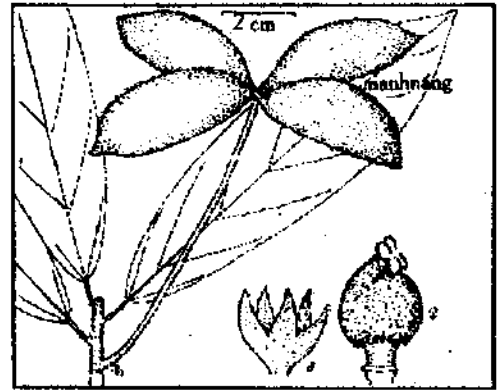
Bush; stem rooted at nodes, rufous pubescent; sepals pubescent.

2040 - Sterculia rubiginosa Vent. Bảy-thưa sét.

Đại mộc cao 6 m; nhánh non có lông màu sét. Phiến thon, dài 9-15 cm, có lông dày mặt dưới nhất là ở gân; lábe 7 mm. Chùm-tụ tán thông, có lông; dài có ống cao bằng tai; hùngthudài cao bằng ống; noãn sào có lông. Manhnang có lông nhung, dài 6-7 cm, có mũi; hạt 3-6.

Hàtiên, Phúquốc.

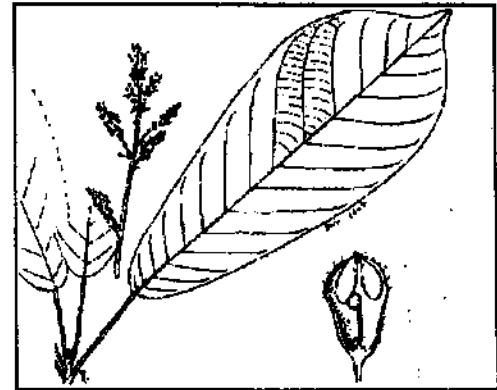
Small tree; branches rusty pubescent; follicles velvety; seeds 3-6 (*S. angustifolia* Roxb.).

**2041 - Sterculia scandens** Hemsl. Trôm leo.

Tiểu mộc leo, cao 4 m; chót nhánh có vảy hẹp thon-nhọn. Phiến bầu dục thon ngược, rất to, dài đến 40 cm, chót tù tròn, có mũi, đáy tròn, không lông, gân-phụ 11-18 cặp; cuống 7-10 cm, lábe không rụng, hẹp nhọn, cao 1 cm, đáy lông. Chùm kép ở ngọn nhánh; hoa hướng lợt; dài cao 6 mm, ống dài hơn tai, có lông dài mặt ngoài; hùngthudài không lông.

Lào cai.

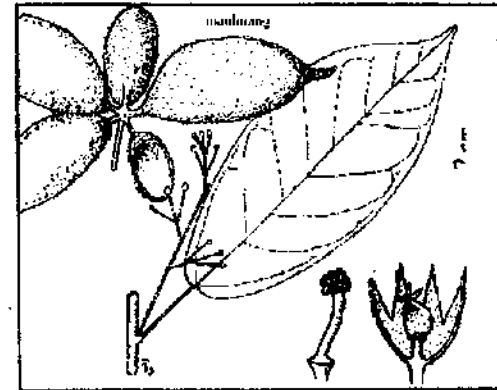
Climbing shrub; leaves to 40 cm long, glabrous; flowers pinkish.

**2042 - Sterculia stigmatota** Pierre. Bảy-thưa nướm-quay.

Đại mộc cao 10 m; nhánh non có lông vàng. Phiến bầu dục xoan ngược, đáy hẹp, hơi lõm, có lông dày hoe mặt dưới; lábe hẹp, cao 1 cm, có lông. Chùm-tụ tán có lông; dài cao 6-7 mm, dỏ, có lông; hùngthudài không lông, cao 3 mm. Manhnang hơi dẹp, dài 10-10 cm, có mũi; hạt 1-6, to 2 x 2,3 cm.

Tây ninh, Bàrja; III.

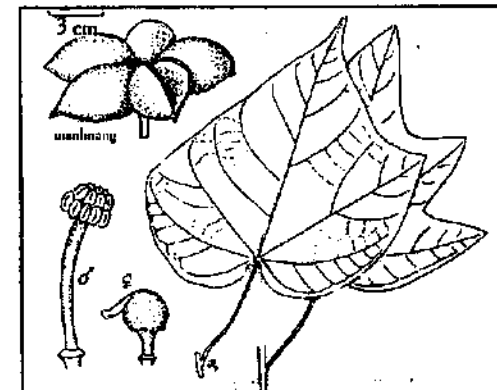
Tree 10 m high; branches yellow pubescent; leaves pale or rufous pubescent below; flowers red; follicles; seeds 1-6.

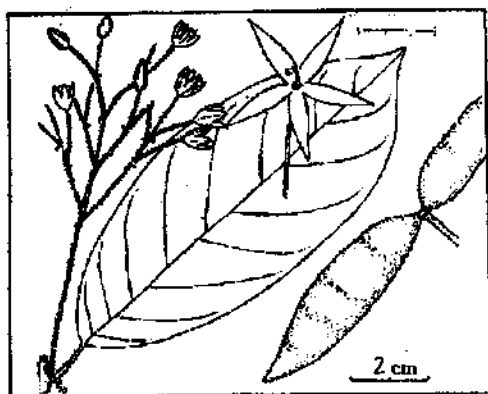
**2043 - Sterculia thorelli** Pierre. Bảythưa Thorel.

Đại mộc 20 m; nhánh to. Phiến hình tim có 1-5 thùy nhọn, gân từ đáy 5, mặt dưới có lông hình sao; cuống dài, lábe tamgiác cao 1,5 cm. Chùm ở ngọn, có lông; dài cao 6-7 mm; hùngthudài không lông, mang 10-12 baophần. Manhnang cứng, có lông hoe mặt ngoài và trong; hạt 6-7.

Tây ninh, Đờngnai, Bàrja.

Tree to 20 m high; leaves stellate hairy below; follicles rufous densely pubescent; seeds 6-7.



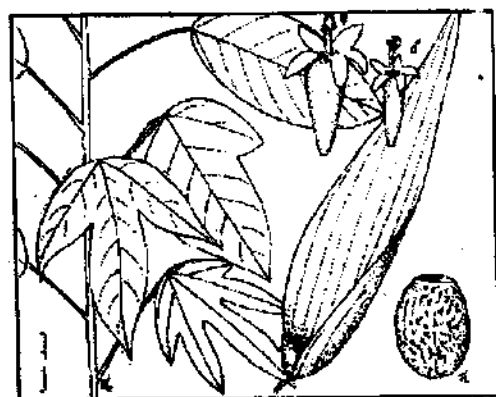


2044 - *Sterculia tonkinensis* A.DC.. Trôm Bắc bộ, Trôm sáng.

Bụi; nhánh tròn, mảnh, có lông hình sao. Phiến *bầu dục*, dài đến 20 cm, dai, cứng, không lông mặt trên, có lông như *nhung hoe mặt dưới*; lábe 5-10 mm. Chùm-tútán ở nách lá, có lông sét; hoa tạpphái; đài cao 1 cm, có lông hình sao mặt ngoài; hũngthudài không lông. Manhnang 5, *dò, dịu như nhung*, dài 6 cm; hạt 1-4, *đen, láng*,

Thanhhoa; I.

Shrub; leaves rufous pubescent below; panicle ferruginous hairy; follicles red velvety; seeds black.

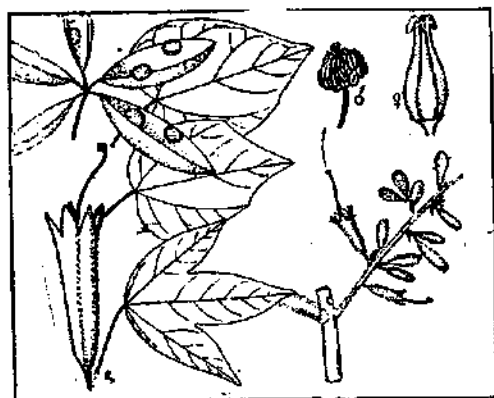


2045 - *Scaphium macropodium* (Miq.) Beumée. Luối-uoi; Noix de Malva.

Đạimộc cao 20-25 m; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến có 3-5 *thùy ở thân non*, bầu dục ở thân lớn, không lông; cuống dài 10-30 cm. Hoa nhỏ; đài có ống dài, tai 5; hũngthudài có lông; noãnào có lông. Manhnang cao 10-15 cm, *màu nõ, quâbi rất mỏng*; hạt duynhất, nâu, nhân, *phù to ra khi gặp nước*.

Hạt làm thức uống mát, giúp thông đường tiểu, trị lậu. Đôngnai, Tâyninh.

Tree 20-25 m high; leaves 1-3-5 lobate; androgynophore hairy; follicles membranous; seeds 1 (*Sterculia lychnophora* Hance).

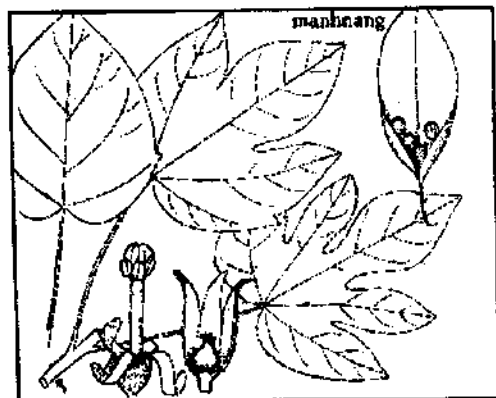


2046 - *Firmannia colorata* (Roxb.) R.Br.. Bò rừng, Trôm màu.

Đạimộc cao 20 m, lá *nụng vào mùa khô*; nhánh non không lông. Phiến *dadang*, không *thùy* đến 5 *thùy*, gân từ đáy 3-7, không lông; cuống dài 7-18 cm, lábe 1 cm. Chùm-tútán hẹp, ở nách chưa lá, có lông *màu đỏ chói*; đài cao 2 cm, có lông mặt ngoài; hũngđài không lông; hoa cái có 5 *tâm*bi. Manhnang *mỏng*, không lông, dài 10 cm; hạt 1-2.

Rừng bán-thay-lá: Nhatrang, Bãrija; II-VI.

Deciduous tree; leaves polymorphous, glabrous; panicles red shining pubescent; follicles thin walled; seeds 1-2 (*Erythropsis colorata* Roxb.).



2047 - *Firmannia simplex* (L.) W.F. Wight. Tồđồng, Ngô đồng, Trôm đơn; Japanes Warnish tree, Chinese Parasol tree.

Đạimộc to. Phiến lá to, rộng đến 25 cm, có 1-5 *thùy*, không lông; cuống dài đến 30 cm. Chùm *đầy* lông, dài đến 30 cm; hoa *vàng*, tạpphái; đài cao 9 mm, không lông mặt trong; hũngđài không lông. Manhnang 5, dài 10 cm, *quâbi mỏng*; hạt 2-4, cao 8 mm. B; VIII. Hạt mát, giúp tiêuhóa, làm máu để *đôngđặc*; tro cây hay hạt trị tóc bạc.

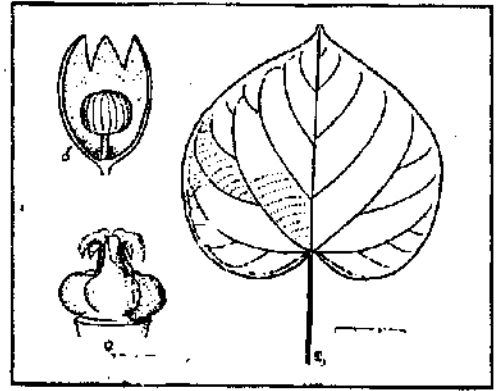
Bis tree; leaves glabrous, to 25 cm large; racemes hairy; follicles thin walled; seeds 2-4 (*Hibiscus simplex* L.; *Sterculia platanifolia* L.).

2048 - *Pterocymbium dongnaiensis* (Pierre) Tard.
Gò, Dụcnang Đờngnai.

Đại mộc cao 25 m; vỏ trắng; nhánh non có lông hoe. Lá rụng mùa khô; phiến dài 14-16 cm, có lông mịn 2 mặt; cuống 12 cm, lábe 3-4 mm. Chùm 3-6, không lông; hoa lưỡngphái; dài cao 1,1 cm, không lông; hũngđài mang 10 baophần; tâmbì 5, noãn 2.

Gỗ trắng; vỏ làm dây. Đờngnai, Sài Gòn; II; (hình thunuhuy theo Pierre).

- Deciduous tree 25 m high; branches rufous pubescent; flowers bisexual, glabrous (*Sterculia donnaiense* Pierre).

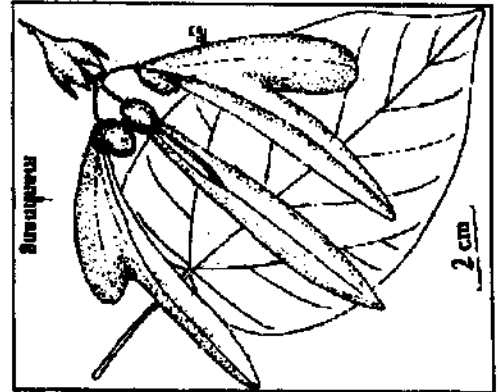


2049 - *Pterocymbium tinctorium* (Blco) Merr. var. *javanicum* (R. Br.) Kost.. Dụcnang nhuộm.

Đại mộc cao 20-30 m; lá rụng III-IV. Phiến xoan tím, mỏng, đáy ngang hay hơi lõm, gân từ đáy 5. Hoa vôcánh; dài hình ống cao 2 cm, răng tamgiác; hũngthudài cao 15 mm, mang 10 baophần và noãn sào. Manhnang 5, quábì mỏng, có bítu cao ở lưng, vàng; hạt 1, xoan, dài 1 cm.

Rừng tù Thủđúc đến Hunglộc.

- Deciduous tree 20-30 m high; leaves membranous; follicles thin walled; seeds 1 (*P. javanicum* R. Br., *P. columnare* Pierre).



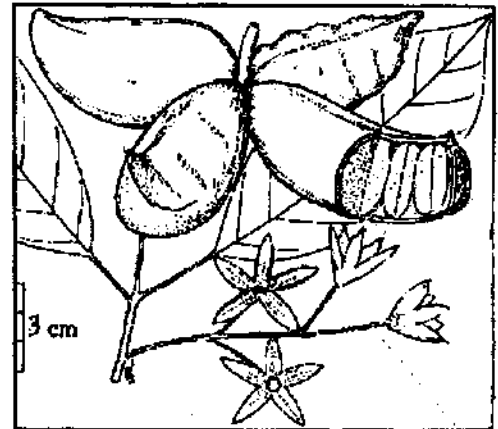
2050 - *Cola nitida* (Vent.) A. Chev.. Côla; Kola Tree; Colatier.

Đại mộc nhỏ, dạng như Xoài. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầuđục trònđài, chót có mũi, xanh tươi, không lông, gân-phụ 5-6 cặp, bìa dứng; cuống tròn, dài 3 cm, phù ở 2 đầu. Chùm; hoa có cọng dài, đỏ. Trái 2-5 ở mỗi cọng, to 7 x 11 cm, chứa vào 10 hạt to, trắng, tũđiệp tím.

Trồng đây đó: Hàtuyên, Bàolộc, Thảoamviên Sài Gòn; III, 4.

Tính phấnkhích của hạt là do cafein; cafein ở đây dính với tanin và được phóngthích ra từtũ nên tính phấnkhích dũ mà bền.

- Cultivated tree; follicles; seeds with purple cotyledons (*Sterculia nitida* Vent.; *C. acuminata* (P. Beauv.) Sch. & Endl.).

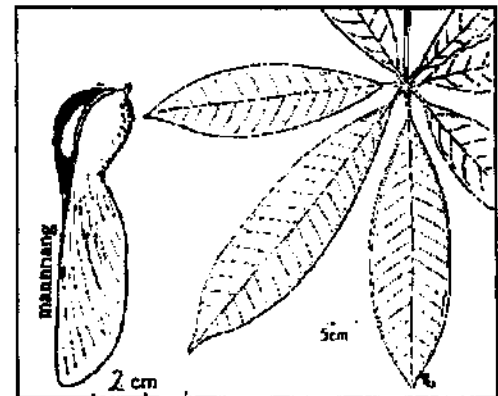


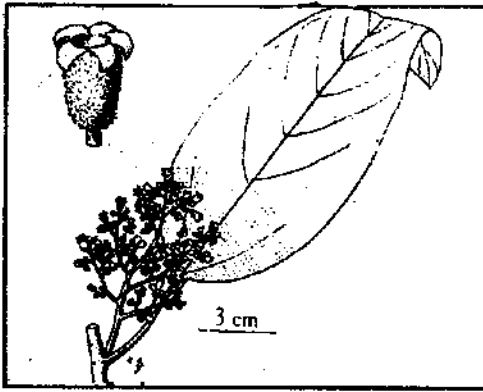
2051 - *Heritiera cochinchinensis* (Pierre) Kost.. Huýnh.

Đại mộc cao 40 m. Lá kép với 3-7 lá-phụ trònđài thon, không lông; cuống chung dài 10-12 cm. Chùm-tũtán; hoa đơnp hái; dài hình chuông, cao 3 mm; hũngđài mang 10 tiểnthuy. Manhnang 1-5, có cánh dài 5-8,5 cm; hạt 1, to 2-3,5 cm, không lông.

Rừng luôn luôn xanh: Quảngbinh, Bạchmá, Hunglộc, Phúquốc.

- Tree up to 40 m high; flowers unisexual; winged follicles (*Tarrietia cochinchinensis* Pierre; *T. javanica* Bl.).



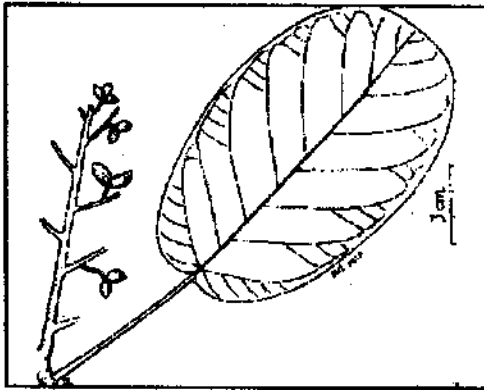


2052 - *Heritiera angustata* Pierre. Cui hẹp.

Đại mộc cao 20 m. Phiến bầu dục thon, mặt dưới có lông hình sao màu bạc. Chùm-tútán ngắn, dày; hoa tạpphái; đài hình ống có 5 răng, có lông mặt ngoài; hũnđài mang 4-5 baophần có múi. Manhnang 2-5, to 5-7 x 3-5 cm.

Dựa rạch, sông, gần biển đến 300 m; I-XII.

Tree 20 m high; leaves stellate silver pubescent beneath; flowers polygamous; follicles 5-7 x 3-5 cm (*H. annamensis* Lec.).

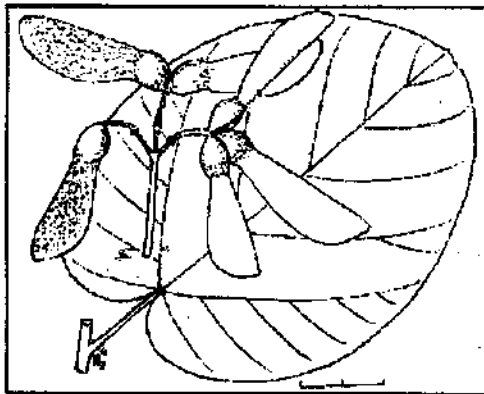


2053 - *Heritiera cordata* Kost.. Cui tim.

Đại mộc nhỏ, cao đến 8 m; thân to 60 cm; tàng rậm; nhánh không lông. Phiến bầu dục trònđài, chót tròn, đáy hình tim, cứng, không lông, màu sôcôla sữa mặt trên, có nhiều lông hình khiên cam, gân-phụ 8 cặp, lồi mặt dưới; cuống đến 8 cm. Chùm-tútán dài 13 cm; nhánh 10 cm. Trái 2-3 mỗi hoa; trái non xoan (Poilane 4950).

Núi Hòn-Hèo, Phúkhánh.

Tree 8 m high; leaves coriaceous, peltate scales below.

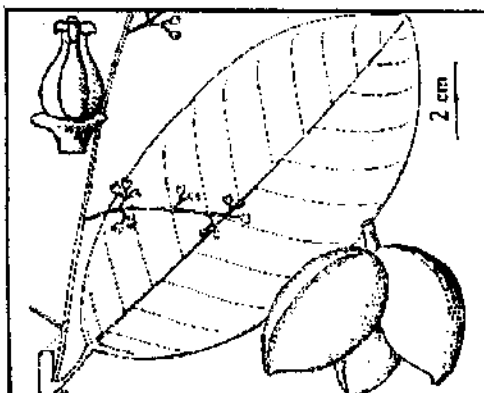


2054 - *Heritiera cordata* Kost. var.

Đại mộc nhỏ; nhánh nâu đen, không lông. Phiến xoan tim, vào 11 x 9 cm, gân từ đáy 3, gân-phụ 4 cặp, không lông, bia có răng tà; cuống dài 1,5 cm. Chùm-tútán dài 15 cm; hũnđài cao 6 mm. Dụcquả 2-3, cánh dài 2,5-3 cm, nâu, có mạng; hạt xoan.

Rừng còi, dựa biển: Sơnmỹ, Phanthiết; 8/76.

Small tree; leaves glabrous; panicles 15 cm; follicles with 3 cm long wing.



2055 - *Heritiera littoralis* Dryand. Cui; Ufa, Looking Glass Plant.

Đại mộc; nhánh dày lông hình khiên bạc. Phiến bầu dục trònđài, to, cứng, mặt dưới dày lông bạc rời nâu. Chùm-tútán; hoa nhỏ, trắng; hoa đực mang hũnđài với 4-5 baophần; hoa cái với thudài mang 4-5 tãmbì. Manhnang 2-5, mang 1 hạt.

Rừng dựa biển, BTN; I-XII. Hạt trị ỉa, kiết; rễ thuốc cá.

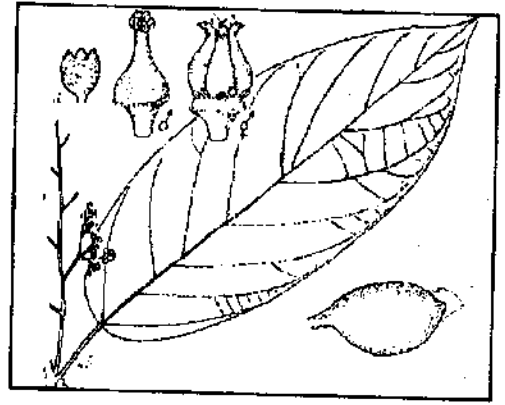
Tree; branches, leaves silver peltate scaly below; flowers white; follicles 1-seeded.

2056 - *Heritiera macrophylla* Wall. Cui lá-to.

Đại mộc nhỏ, cao 12 m; nhánh to 5 mm, có lông lúc non. Phiến bầu dục tròn dài, chót nhọn, đáy tròn, có khi hình tim, to 10-30 x 5-15 cm, mặt trên láng, mặt dưới đầy lông hình khiên láng, gân-phụ 3-5; cuống 4,5 cm. Chùm-tụ tán; đài hình chuông; hoa đực có 8 tiểu hụy; hoa lưỡng phái có noãn sào có lông hình sao, buồng 2 noãn. Bề quả rời nhau, xoan, to bằng ngón tay cái; hạt 1, dài 3 cm.

Dựa sông: núi Thất Sơn (Châu Đốc), Sóc Trăng.

Tree 12 m high; leaves covered beneath by yellowish peltate scales; fruits 3 cm long, 1-seeded.

**BOMBACACEAE : họ Gòn-ta.****1a - lá kép chân-vịt**

2a - tiểu hụy 5-15

2b - tiểu hụy trên 40

4a - nang; đài còn lại ở trái

4b - trái hình cầu, mập

1b - lá đơn

2a - gân chân-vịt; nang không gai

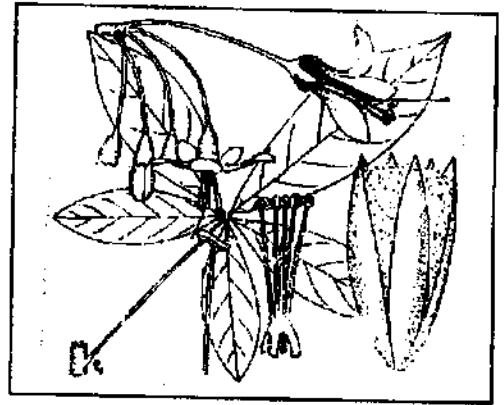
2b - gân lông chim; nang có gai

*Ceiba**Bombax*
*Adansonia**Ochroma*
*Durio***2057 - *Ceiba pentandra* (L.) Gaertn.** Gòn ta; Silk Cotton-Tree; Kapokier.

Đại mộc to; thân có vỏ xanh, có gai hay không; nhánh hoàn toàn ngang hay xéo. Lá có 5-9 lá-phụ tròn dài thon, không lông. Hoa 2-15, trắng; đài cao 1,2-2 cm, xanh, không lông; cánh hoa trắng; tiểu hụy 5, chỉ dính nhau ở đáy; noãn sào không lông. Nang nở làm 5 mảnh, cho ra nhiều gòn láng chói, vàng vàng; hạt đen, tròn, không dính vào sợi. N : 48.

Sợi ngắn, dùng dòn gói; lá và giá làm tăng sự tiết sữa. Trồng, có khi hoang, 1-900 m; bông rời rụng lá, I-III, 3-4.

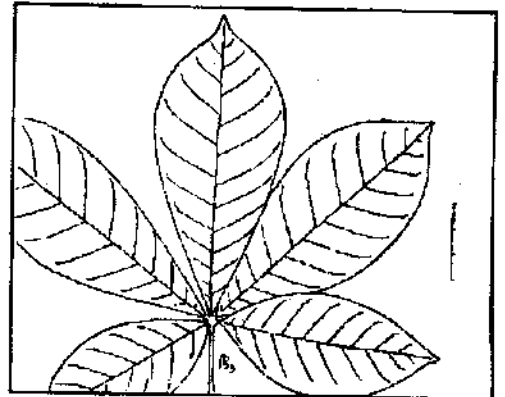
Tree; bark green; leaflets glabrous; flowers white; capsules (*Bombax pentandra* L., *Eriodendron anfractuosum* DC.)

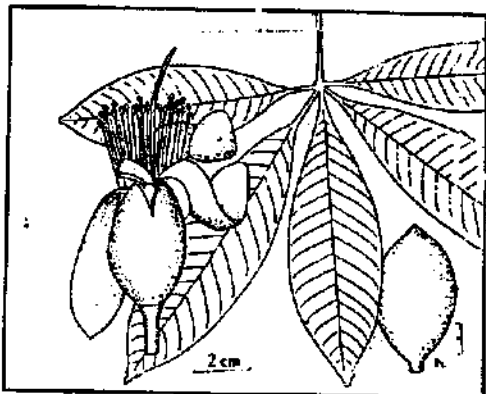
**2058 - *Bombax albidum* Gagn.** Gòn-ta trắng trắng.

Đại mộc cao đến 30 m, thân to 70-80 cm, nhánh ngang, vỏ nhánh xanh, không lông. Lá-phụ 5-8 có cuống ngắn; phiến thon ngược, to 10-12,5 x 5-6 cm, gân-phụ 10-20 cặp, lồi 2 mặt, không lông; cuống dài 20 cm. Hoa cô độc ở chót nhánh, to, trắng; đài cao 6-8 cm, 3-4 tai; vành có cánh hoa dài 7-8 cm, có lông mịn, dày mặt ngoài; tiểu hụy đến 400 thành một ống ngắn và 5 bó. Nang hình trụ to 9-10 x 3,5-4 cm; mảnh dày đến 5 mm, cứng; hạt nhiều, tròn tròn.

Lá rụng vào XI, hoa I; Biền hoà.

Deciduous tree; flowers solitary; stamens numerous forming 5 fascicles united at base; capsule 10 cm long.



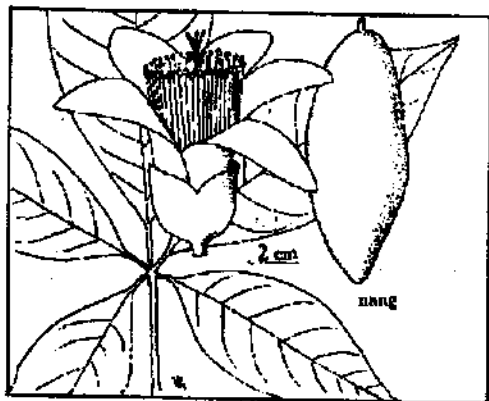


2059 - *Bombax anceps* Pierre. Gạo hoa-đỏ, Gạo hai-mặt.

Đại mộc cao 15 m, *nhánh ngang*, vỏ không nứt, có gai hình chùy. Lá-phụ 4-7, thon ngược, dài 8-16 cm, không lông. *Hoa đỏ*; dài rách thành 3-4 thùy; cánh hoa có lông 2 mặt; tiểu nhụy 300-350, dính thành 1 ống dài 2,5 cm chia hành 5 bó; noãn sào có lông. Nang.

Gỗ trắng, mềm, nhẹ; lá rụng vào II, *hoa trước khi ra lá lại*. Công tum, Prenn, Bãri-a, Châu đốc; XI-I, 5-7.

Deciduous tree; leaves glabrous; flowers red; capsules.

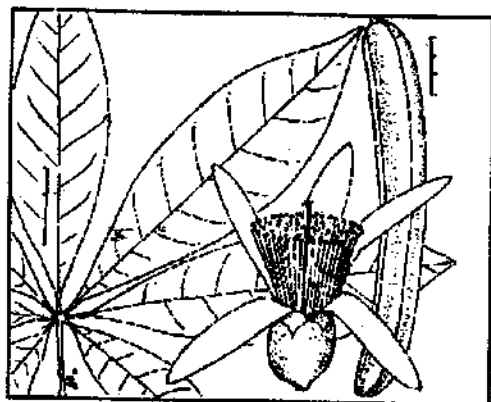


2060 - *Bombax ceiba* L.. Gòn rừng, Gạo rừng; Red Silk Cotton Tree.

Đại mộc; thân có gai hình chùy; *nhánh ngang*. Lá có cuống dài 20 cm; lá-phụ 5, xoan bầu dục, rộng 6-7 cm, bìa sụn. Hoa rộng 15-17 cm; dài vàng; cánh hoa *hường hay đỏ*; tiểu nhụy nhiều, thành 5 bó (không thành ống). Nang dài 10-15 cm; hạt to 8mm, gòn lông.

Rụng lá mùa khô; rế lợi tiểu, vỏ dùng cầm máu. BTN, có khi trồng; I-III.

Deciduous tree; flowers red; capsules 10 cm long (*B. malabaricum* DC.; *Salmalia malabarica* (DC.) Schott. & Endl.).

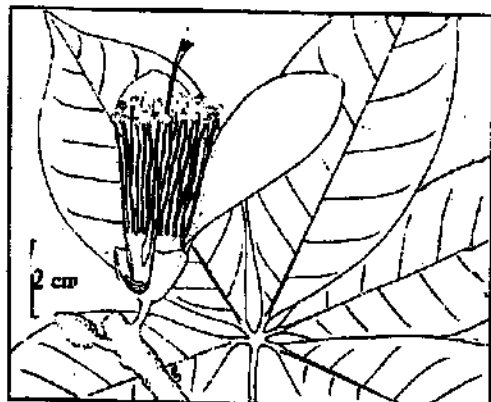


2061 - *Bombax insignis* Wall.. Gạo đặc biệt.

Đại mộc cao 10-12 m; thân có gai hình chùy; *nhánh ngang*. Lá có cuống dài 20 cm; lá-phụ 5-7, bầu dục thon, nhọn 2 đầu, gân-phụ 10-14 cặp, cuống-phụ vào 1 cm. Hoa to, 2-3 ở chót nhánh, có mùi; dài cao 3-4 cm, tai tròn, 5; cánh hoa trắng hay đỏ(?), to 6-8 x 1 cm, dày; tiểu nhụy nhiều (đến 150), dính nhau ở đáy và thành 5 bó. Nang có cạnh, dài 20 cm rộng 2,5 cm; mảnh 5.

Lâm đồng, 800 m; X.

Tree 10-12 m high; petals white or red; capsules angular, 20 x 2,5 cm.



2062 - *Bombax thorelli* Gagn.. Gạo Thorel.

Đại mộc; thân có vỏ láng, có gai hình chùy, *nhánh ngang*, lúc non không lông. Lá-phụ 5, xoan bầu dục rộng, không lông, gân-phụ 6-8 cặp, cuống-phụ 2-3 mm; cuống chung dài 10-15 cm. Hoa to, *hường hường*; dài không lông, hình chén cao 2 cm, miệng dợn; cánh hoa 5 dài 7 cm, có lông nằm mặt ngoài; tiểu nhụy nhiều, dính nhau thành ống dài 1,5 cm và 5 bó; vòi nhụy chẻ 5. Nang.

Hoa lúc chửa có lá, vào I-II. N.

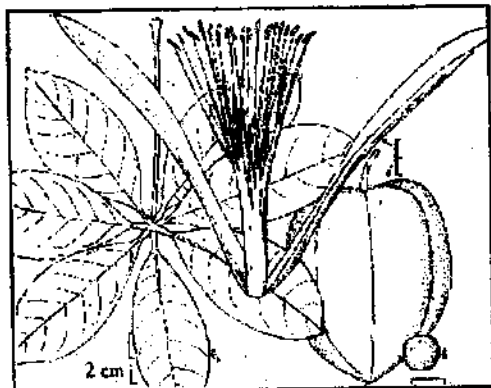
Deciduous tree; leaves glabrous; flowers pinkish; petals pubescent.

2063 - *Pachira insignis* (Sw.) Savigny. Miênquả.

Đại mộc cao 15 m; nhánh rủ mềm; thân có gai hình chùy. Lá mang 5-7 lá-phụ bầu dục, không lông. Hoa ở ngọn, *đỏ*, to; dài cao 4-5 cm; cánh hoa hẹp dài 8 cm, vàng có sọc đỏ; tiểu nhụy có chỉ dính nhau thành 1 ống; noãn sào 5 buồng. Nang xoan, rộng 15-17 cm.

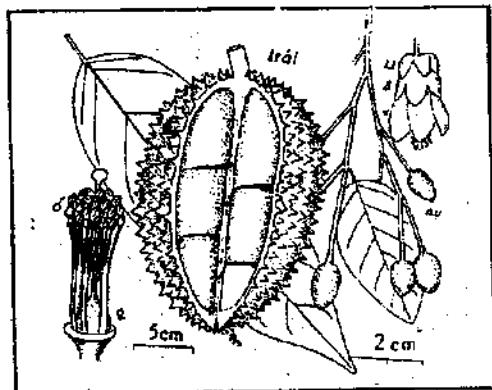
Thảo cầm viên Sài Gòn, gốc Mexico.

Cultivated tree; flowers pinkish; capsule ovate (*Carolinea insignis* Sw.).

2064 - *Durio zibethinus* Murr.. Sầu-riêng; Durian; Durion.

Đại mộc to. Lá tròn-dài, có lông hình vảy màu vàng mặt dưới. Chùm thông to mọc trên nhánh to; nụ xoan; dài-phụ cao 1,5-2 cm; dài hơi cao hơn; cánh hoa dài 4-5 cm, trắng; tiểu nhụy nhiều, thành 5 bó. Nang to, mảnh 5, có gai nhọn; hạt to, nâu; tử-y trắng, mềm, ngọt, béo, có mùi đặc biệt, ăn rất ngon.

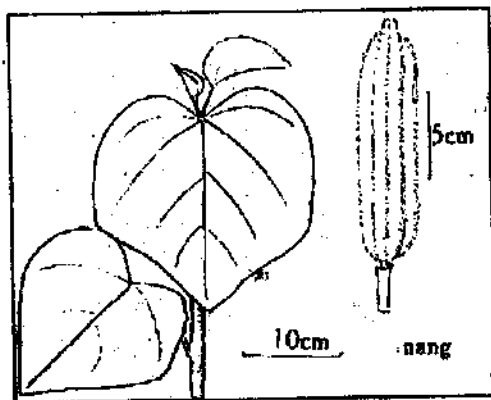
Gốc Indonesia, Tr vì trái, cho đến 1.00 m, N: IV, 5-9. Rễ sắc uống trị sốt lâu hết; lá cũng trị sốt. Cultivated to 1.000 m for its big fruits.

2065 - *Ochroma pyramidalis* (Cav.) Urb.. Chân-thỏ.

Đại mộc to, thân xanh, gỗ rất nhẹ, trắng trắng. Lá có phiến xoan tròn, dài đến 50 cm, có lông hình sao; cuống dài 8-50 cm. Hoa cô độc, to, cao 15-18 cm (10 cm ở *O. lagopus*); đài vàng, có đốm tím; cánh hoa dài 5-7 cm; tiểu nhụy dính nhau ở chỉ thành 1 khối. Nang nở làm 3 mảnh, mặt trong có lông dày, nâu.

Tr vì gỗ rất nhẹ nên quý.

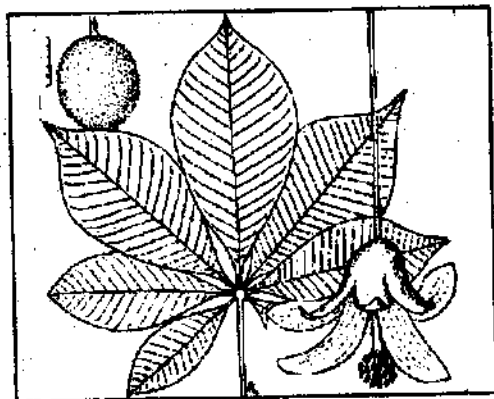
Cultivated tree for its very light wood (*O. lagopus* Auct. non Sw.).

2066 - *Adansonia grandidieri* L. Bao-báp; Baobab Tree; Baobab.

Đại mộc to, dạng như cây Gòn ta. Lá rụng theo mùa, do 5-7 lá-phụ xoan, dày thon, chót tròn, có mũi, không lông, dài 10-16 cm; cuống 15-20 cm. Hoa thông trên cọng dài 50-80 cm; dài cao 8-10 cm, có 5 thùy; cánh hoa 5, trắng, cao 12-15 cm; tiểu nhụy thành ống dài 6-7 cm; noãn sào có lông nằm, dày. Trái hình cầu to đến 10 cm; nạc chua; hạt hình thận, nhiều.

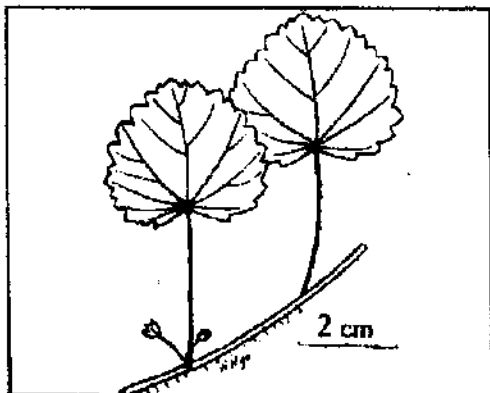
Trồng ở Huế, gốc Phíchâu.

Cultivated at Huế; flowers white; fruits globulous.



MALVACEAE : họ Bụt.

- 1a - ống tiểnhụy mang tiểnhụy gắn thành luânsinh ở chót:
 2a - tâm bì 1-noãn
 3a - không đài-phụ Sida
 3b - có đài-phụ
 4a - tâm bì có mũi
 5a - láđài-phụ 5, dính vào đài; trồng Lavatera
 5b - láđài-phụ 3, hơi nhỏ; hoang Malva
 4b - tâm bì không mũi
 5a - hoa vàng, nhỏ Malvastrum
 5b - hoa to, trắng, hương hay đỏ Althaea
- 2b - tâm bì 3-5 noãn; không đài-phụ
 3a - tâm bì 5, lúc chín có rãnh ngang Wissadula
 3b - tâm bì 10 hay hơn, không rãnh ngang Abutilon
- 1b - ống nhụy đục mang tiểnhụy gắn thành phần dài, theo đường xoắn ốc
 2a - không đài-phụ Malachra
 2b - có đài-phụ
 3a - tâm bì 25-40 Althaea
 3b - tâm bì ít hơn 15
 4a - nuốm 10, tâm bì 5
 5a - phi quả Malvaviscus
 5b - nang 5-phần Urena
 4b - nuốm bằng số tâm bì
 5a - láđài-phụ đồngtrường Kydia
 5b - láđài-phụ không đồngtrường
 6a - vòi nhụy rời một đoạn dưới nuốm
 7a - phânquả 1 hột, hột đứng Decaschistia
 7b - phânquả n-hột ngang hay treo
 8a - dài đều Hibiscus
 8b - dài thành mo mau rụng Abelmoschus
 6b - không có phần vòi rời
 7a - phânquả rời nhau ở mực hột Cenocentron
 7b - phânquả không như trên
 8a - đài-phụ hình lá rộng; hột có lông Gossypium
 7b - đài-phụ 3-5-phần hẹp; hột không lông Thespesia

2067 - *Sida cordata* (Burm. f.) Boiss. Bái bò.

Cỏ bò có rễ ở mặt, có lông hình sao ở ngọn. Lá có phiến hình tim tròn, gân ở đáy 5-7, có lông hình sao. Hoa nhỏ; láđài dính nhau một phần; cánhhoa vàng, cao 4-7 mm; tiểnhụy thành ống. Phânquả cao 3 mm, có sừng cao 1-3 mm.

Dựa lộ đất hoang, bìnhnguyên: Dânlãng, Sài Gòn; I-XII.

Creeping herb; leaves cordate; stellate hairs; flowers yellow (*Melochia cordata* Burm.f.; *S. veronicifolia* Lamk.).

2068 - *Sida supina* L'Hérit. Bái ngựa.

Cỏ bò; thân dài 30-60 cm; lông tròn, dài 2-6 cm, có lông mịn. Lá có phiến hình tim, to 2-5 x 2-4 cm, có lông đơn, mịn, sát, bìa có răng đều, gân từ đáy 3-5; cuống mảnh, đến 3 cm lábe 2-3 mm. Cọng mảnh, dài 2-3 cm, có lông mịn. Ládài dính thành chén, có lông; cánhhoa vàng, hơi dài hơn dài; tiểuhụy dính thành ống dài; vòi nhụy 5. Coques mỏng, không sừng, có lông ở phía trên.

Ninhbinh.

- Creeping; mericarps not beaked.

2069 - *Sida javensis* Cav. Bái Java.

Cỏ bò, có rễ ở mắt và cho nhánh đứng. Lá có phiến hình timtamgiác, có thùy cạn, không lông, gân từ đáy 3, bìa có răng thưa to. Hoa ở nách lá, trên một cọng dài; ládài dính nhau 1/2; cánhhoa vàng; tiểuhụy thành ống dài; tâmbì 5. Phầnquả 5, có sừng ngắn hơn thân.

Nhatrang, Biênhòa, Đồngtháp.

- Creeping with erect branches; leaves glabrous; flowers yellow.

2070 - *Sida acuta* Burm.f. Chối dục, Bái nhọn, Bái chói. Cỏ cứng thành bụi tròn, cao 50-70 cm. Lá có phiến *thon*, dài 5-7 cm, không lông, bìa có răng; lábe nhỏ, ngắn; lábe một cao, một nhỏ. Hoa cởđộc ở nách lá; ládài 5, dính nhau đến 1/2; cánhhoa 5, vàng; tiểuhụy dính nhau thành ống. Phầnquả 5, ngắn hơn dài, có 2 mũi nhọn. Lá và rễ hoạtnhuận, thôngtiểu, rễ đắng bở và pháthân; thân làm chói. Dưa lợ, sản trớng, đất hoang. BTN; I-XII. Chứa alcaloid criptolepin hạ huyếtáp và chống *Proteus vulgaris*.

- Plant to 70 cm high; leaves lanceolate, glabrous; flowers yellow.

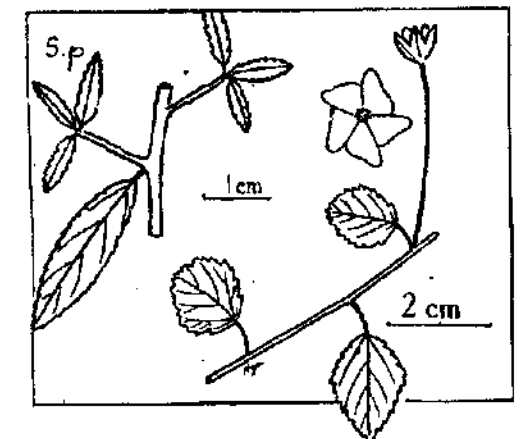
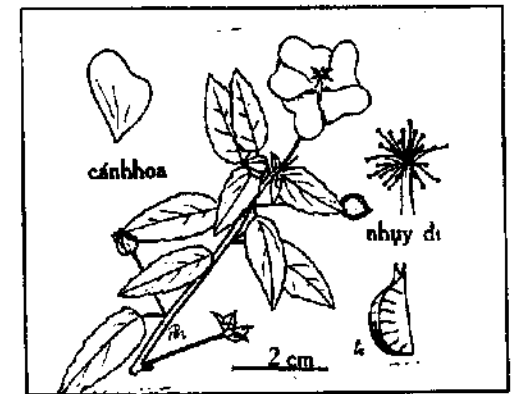
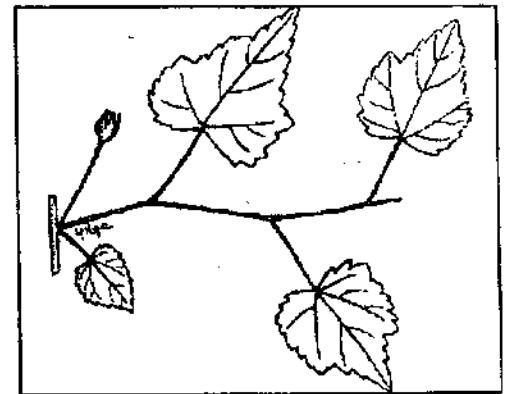
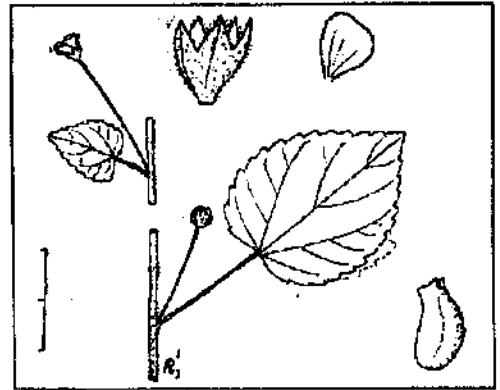
2071 - *Sida rhombifolia* L. Bái bánhbò, Ké hoa-vàng, Ké đống-tiền, Bạch-bối-hoàng.

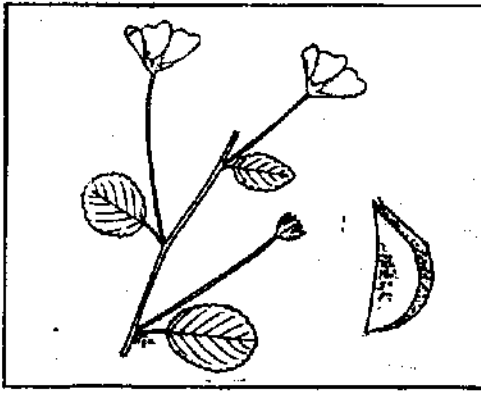
Cỏ cứng cao vào 0,5-1 m. Lá hình bánhbò, rộng nhất ở giữa, bìa có răng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao. Hoa cởđộc; cọng dài 2-4 cm; ládài dính nhau đến 1/2; vành rộng 2-4 cm, vàng; tiểuhụy dính thành ống dài; nuốm 7-11. Phầnquả có 2 mỏ như chì, ngắn (1,5 mm) hay không.

Lá hoạtnhuận, trị sỏi, đắp trị mụn, nhọt, rễ trị bón. Dưa lợ, đất hoang, 1-1500 m, BTN; I-XII.

Var. *parvifolia* Gagn.: lá thon, nhỏ (S.p.).

- Erect undershrub to 1 m high; leaves mostly rhomboid, glabrous; mericarps shortly beaked.





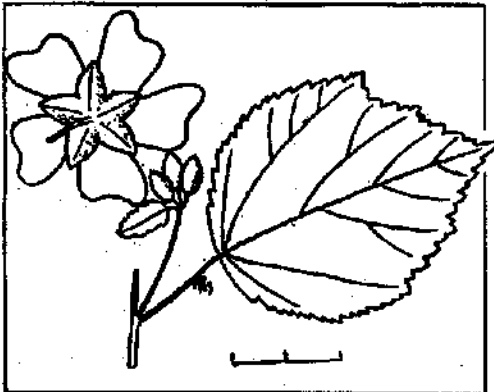
2072 - *Sida rhombifolia* ssp. *retusa* (L.) Borss.. Bái tà.

Cỏ nhỏ, nằm rời đứng, cao đến 60 cm, có nhiều nhánh cứng. Lá có phiến bầu dục, rộng ở 1/2 trên, có lông dày mặt dưới, gân-phụ 5-7 cặp. Hoa có cọng dài; lá đài dính nhau một phần; cánh hoa vàng tươi; nhụy đực thành ống dài. Phần quả có sừng ngắn.

Đất hoang, dựa lộ đến 1200 m; I-XII.

- Ascending undershrub to 60 cm high; leaves obovate to orbicular, densely pubescent beneath; flowers yellow (*S. retusa* L.; *S. alnifolia* L.).

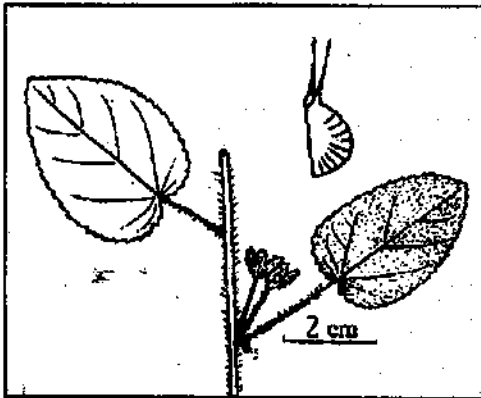
2073 - *Sida subcordata* Span. Bái lá-tim, Bái quả-trám.



Cỏ đứng, cao 1-2 m. Lá có phiến xoan rộng, đáy tròn, gân từ đáy 5, phần trên hơi có thùy, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông hình sao. Tán ở nách, ít hoa; cánh hoa vàng, cao vào 1,5 cm; tiểu nhụy dính thành ống. Phần quả 10, có 2 sừng dài bằng thân.

Vùng núi: Lạngson, Sơnla, Bảo lộc; IX-I.

- Herb to 2 m high; cyme few flowered; mericarps 10, lengthly beaked (*S. corylifolia* Wall.).

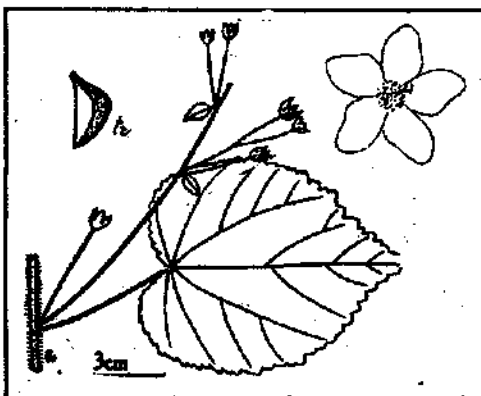


2074 - *Sida cordifolia* L.. Bái trắng, Ké đồng-tiền.

Cỏ cứng, hôi hôi, cao đến 2 m. Lá có phiến hình tim ở đáy, nơi đáy có 5-7 gân, 2 mặt có lông dày, trắng trắng nên có màu lục tươi; cuống mảnh. Hoa 1-3 ở nách lá; lá đài dính nhau 1/2; cánh hoa màu vàng dợt, cao 7-10 mm. Phần quả 6-10, có 2 sừng dài, nhọn.

Chứa ephedrin; rễ có lẽ lợi tiểu và lọc máu. Đồng bằng, nơi đất cát, BTN; I-XII.

- Herb to 2 m high; leaves densely white pubescent; flowers light yellow; mericarps 6-10, lengthly beaked.



2075 - *Sida mysorensis* Wight & Arn.. Bái chùm.

Cỏ hơi cứng, cao 1,5 m, có lông trịn. Lá có phiến hình tim, to, có lông hình sao trịn ở hai mặt; lá bé cao 3-7 mm. Hoa 1-3 ở nách hay trên nhánh đặc biệt; lá đài dính nhau 1/2; cánh hoa vàng, cao 6-8 mm. Phần quả 5-6, gần như không sừng, cao 3,5 mm.

Đất hoang khô, trắng, 1-1.000 m; XI-II.

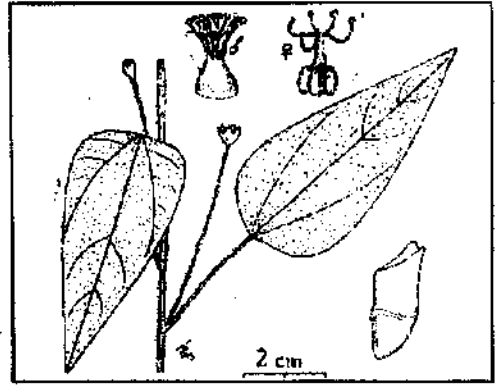
- Herb to 1,5 m high, viscous hairy; flowers yellow; mericarps shortly beaked (*S. viscosa* non L., Lour.).

2076 - *Wissadula periplocifolia* (L.) Presl. ex Thw.
Huyétxa.

Bụi cao 1,5 m, có lông mềm hình sao. Lá có phiến tamgiác, dài 6-12 cm, gân từ đáy 3, gân phụ 2 cặp, mặt dưới đầy lông hình sao trắngtrắng; lábe 5 mm. Chùm-tútán; hoa nhỏ; đài-phụ vắn; đài có lông; tiểuhụy dính nhau thành 5 bó 6 tiểuhụy dính nhau ở đáy thành ống; tâm bì 5. Phần quả cao 6 mm, có rãnh ngang; hạt 3, treo.

Khánh hòa, Phanri; XI-II.

- Bush to 1,5 m high; leaves stellate white pubescent beneath; mericarps 6 mm high (*Sida periplocifolia* L.; *W. zeylanica* Medik.).

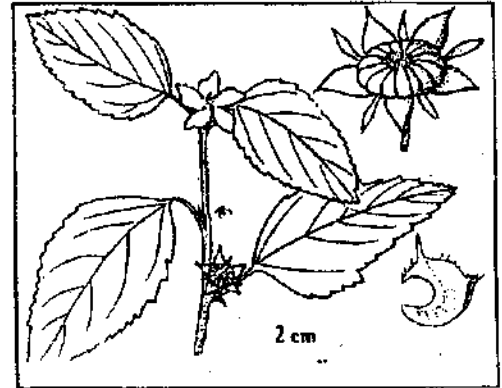


2077 - *Malvastrum coromandelianum* (L.) Gurcke.
Hoàngmanh.

Cỏ cao 1 m, ít nhánh. Lá có phiến xoan bầu dục, mặt trên có lông thưa, mặt dưới có lông dàydày; lábe 6-8 mm. Hoa côđộc trên một cọng dài 3-7 mm; đài-phụ nhỏ; lấđài tamgiác nhọn; cánhhoa màu vàng lợt; ống tiểuhụy ngắn; tâm bì 12. Phần quả cao 2 mm.

Dựa lộ, đất hoang, bình đến 1.250 m, BTN; I-XII. Lá dập nơi dập, đau; hoa phấthần, giúp ho.

- Herb to 1 m high; leaves pubescent; flowers light yellow; mericarps 12 (*Malva coromandeliana* L.).



2078 - *Malvastrum americanum* (L.) Torr. (*Malva americana* L.)
Phát hoa hình trụ dày, dài 2-3 cm; hoa không cọng

2079 - *Abutilon indicum* (L.) Sweet. Cối-xay, Nhihường, Mamanh; Flowering Maple, Country Mallow, Moon Flower.

Cỏ cứng cao 1-3 m, có nhiều nhánh. Lá có phiến hình tim, có lông hình sao mặt dưới; lábe dài 4-5 mm. Hoa côđộc, màu vàng nghệ, rộng 2 cm; không có đài-phụ; tiểuhụy dính thành cột dài; 15-20 tâm bì. Phần quả có một mỏ xu.

Hoa được ăn; vỏ lợi tiểu, lá hoạt nhuận, trị tiểu đỏ, dập nhọt; hạt xổ. Đất hoang, sinh cảnh hồ đến 400 m.

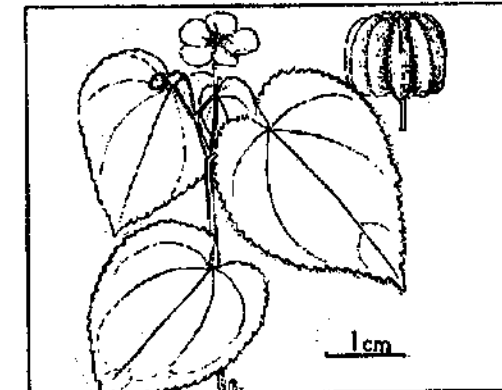
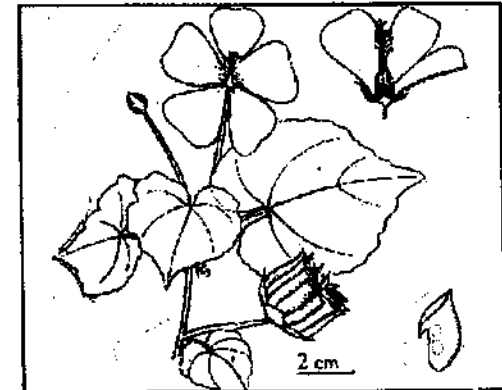
- Shrub to 3 m high; leaves stellate pubescent below; flowers orange; carpelles 15-20 (*Sida indica* L.).

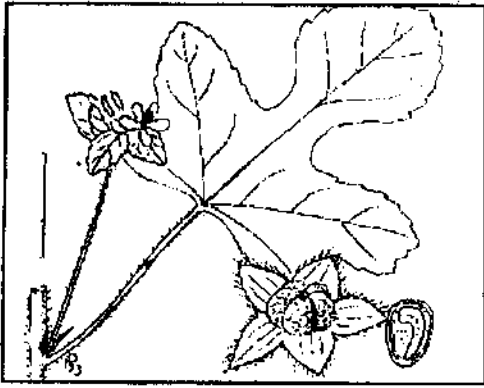
2080 - *Abutilon crispum* (L.) Medicus. Cốixay tà.

Cỏ năm hay đứng. Lá có phiến xanh dợt vì đầy lông mềm trắngtrắng. Hoa côđộc, có cọng dài; vành màu vàng lợt; tiểuhụy thành ống dài; tâm bì 10. Phần quả không mở, quả bì mỏng hơn loài trên.

Bình nguyên đến 600 m, từ Đănăng đến Phanrang; I-XII.

- Erect or spreading plant; leaves densely finely pubescent; flowers light yellow (*Sida crispa* L.).



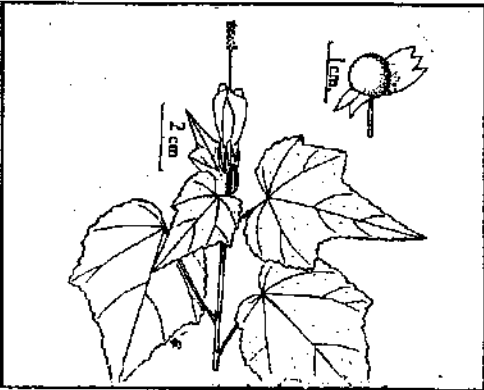


2081 - Malachra capitata (L.) L.

Cỏ đứng, dẹt, cao 1-2 m; thân có lông. Lá có phiến tròn xoan rộng, to 6-15 x 5-15 cm, có 2 thùy sâu, có lông rải rác hai mặt; lá bé dài 5-15 mm. Hoạch đầu có 3-5 lá hoa to cao 1,5-2 cm, đáy hình tim, 7-9 gân. Hoa có dài 7 mm, ché 5; vành vàng tươi, cánh hoa cao vào 1 cm; tâm bì không lông. Nang tròn; phần quả mỏng, có mạng gân, 1 hạt.

Đất hoang, Góc Trung-Mỹ

- Perennial 1-2 m high; flowers bright yellow; mericarp membranous, reticulated, 1-seeded.

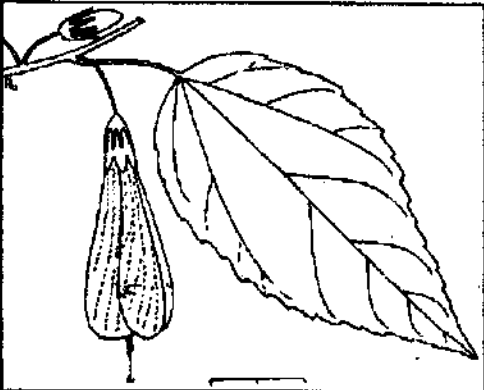


2082 - Malvaviscus arboreus Cav. Búp giàn-xay.

Tiểu mộc, vỏ xám trắng, có bích hầu tròn, lồi. Lá có phiến thon tim, nhám, không lông, gân từ đáy 5, bìa có 3-5 thùy cạn và răng to. Hoa có đực ở nách lá, đứng; lá đài-phụ 5 cao 5 mm; đài xanh lơ rồi trắng; vành đỏ thẫm, không xoè ra; ống tiểu nhụy đứng, dài 4 cm. Quả tròn, đỏ cam, nạc xốp, ngọt; hạt 5, vàng, dẹp, cao 3,5 mm.

Trồng vì hoa, gốc Trung Mỹ; I-XII. Lá sắc trị da đầu nhờn; uống cho sanh đẻ.

- Ornamental; flowers erect, red; berry.

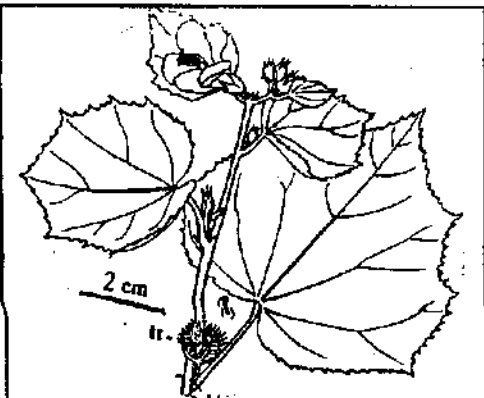


2083 - Malvaviscus arboreus var. penduliflorus (DC.) Schery. Búp Giàn-xay thông.

Cỏ cứng. Lá xoan, không thùy, không lông, xanh đậm, bìa có răng đôi. Hoa to, thông; đỏ chói; đài-phụ 7-8 răng; đài mỏng hơn, 5 răng; vành đỏ láng, dài đến 5-7 cm; ống tiểu nhụy dài, phần thụ dài 1 cm; vòi nhụy lộ dài ra.

Trồng, gốc Mexico.

- Differt of typical var. by its flowers pendulous (*M. penduliflorus* DC.).



2084 - Urena lobata L. Ké hoa-đào, Phan-thiên-hoa.

Tiểu mộc cao 1 m, có nhiều nhánh. Phiến hình tim có thùy cạn, có lông nhám hình sao. Hoa có đực màu hương; đài-phụ có 5 thùy; tiểu nhụy thành ống dài; tâm bì 5, nuốm 10. Nang 5, có gai móc nhỏ.

Var. *tomentosa* (Bl.) Miq. (*U. tomentosa* Bl.): lông rất dày.

Dựa lộ, đất hoang, 1-1.200 m, khắp cùng; I-XII. Trị kiết, đắp đau, sung.

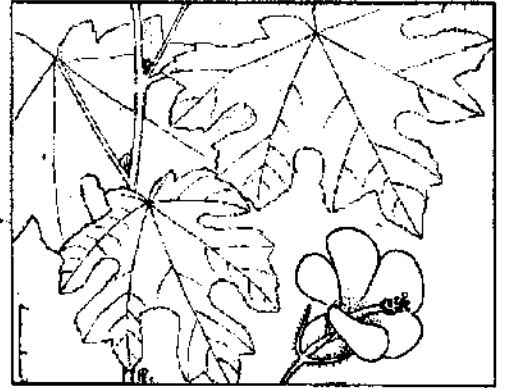
- Shrub to 1 m high; leaves with rough hairs; flowers pink; capsules hooked.

2085 - *Urena procumbens* L. (*U. sinuata* L.). Ké khuyét.

Tiểumộc nhỏ, cao 30-60 cm; thân non có lông. Lá hình tim gần như tròn, có *thùy sâu đến 1/3-1/2*, có lông mịn. Hoa cõđộc ở nách lá, *hường*; láđài phụ hẹp; ống nhụy đực thụ ở 1/4 chót. Nang có gai móc như loài trên.

N: Sài Gòn, Cầntho. Lá dùng như trà trị hồi hộp, cúm, nóng; lọc máu sau sanh.

- Shrub with leaves more deeply lobate; flowers pink; capsules hooked.

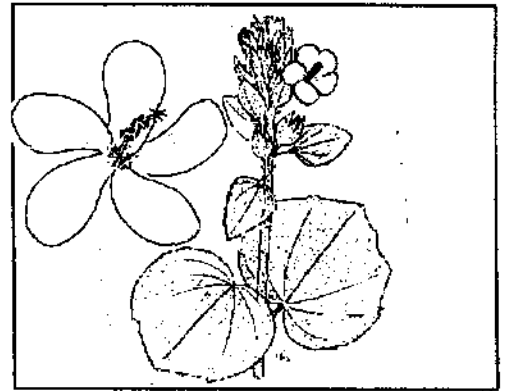


2086 - *Pavonia rigida* (Mast.) Hochr.. Ké tron.

Tiểumộc thành bụi, cao 1-1,5 m. Lá có phiến hình tim tròn, có lông hình sao cứng, nhám, bìa có thùy cạn. Hoa đóm thành pháchhoa dày ở chót nhánh; cánhhoa *hường đỏ*; ống tiểunhụy dài, đứng; tâm bì 5. Nang trong dài, có lông, *không có gai móc*; hạt có nhiều lông vàng.

Sinhcảnh hồ, 10-1.500 m: Phanrang và N, Tâyninh.; XI-II.

- Shrub slightly spreading; terminal inflorescence; flowers pink; mericarps not hooked (*Urena rigida* Wall. ex Mast.).

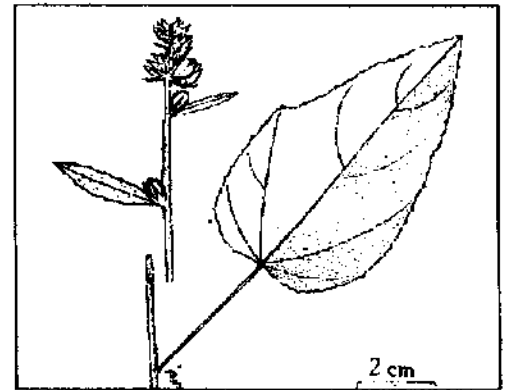


2087 - *Pavonia repanda* (J.E. Sm.) Spreng.. Ké nở.

Bụi cao 2 m, có lông ngắn. Lá có phiến xoan thon, có lông hình sao trắngtrắng ở mặt dưới; các lá trên nhỏ; lábẹ mau rụng. Pháchhoa ở ngọn; láđài-phụ dài 7-8 mm; láđài dính nhau 1/2; cánhhoa dài 2 cm. Nang không lông, cao 5 mm; hạt không lông, dài 4 mm.

Đất hoang; Thùđúc; X-XII. Rế, vô trị sợ nước.

- Bush to 2 m high; spike terminal; petals 2 cm long; capsules glabrous (*Urena repanda* Roxb.ex J.E.Sm.).

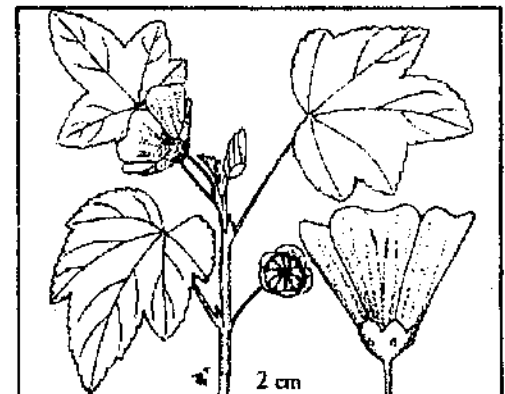


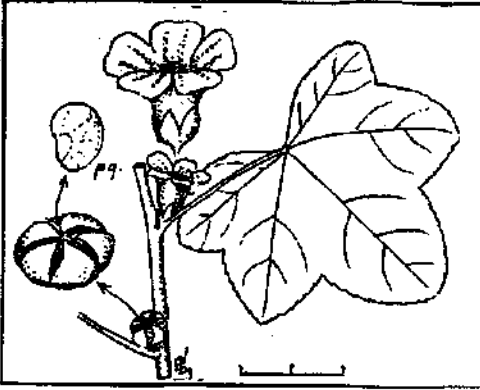
2088 - *Lavatera trimestris* L. La-hoa.

Cỏ *đaniên*, cao 0,5-2 m. Cứng cao 4-5 cm, lábẹ tamgiác, trắng, cao 8 mm; phiến hình tim, có 3-5 thùy, đứng, gân từ đáy 3-5. Hoa có cọng dài 3 cm; đài-phụ dính vào đài; dài cao 8 mm; cánhhoa cao 2 cm, *hường có sọc tím*; ống nhụy đực cao 1 cm. Trái rộng 1cm.

Trồng vì hoa ở Đàlat.

- Cultivated perennial herb for its purple flowers.



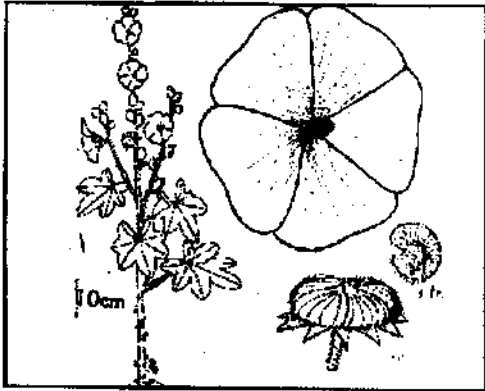


2089 - Malva verticillata L.

Cỏ cao đến 1,5 m, có lông phún. Lá có phiến hình tim tròn, có 5 thùy, to 4-5 cm; lá bé nhọn, cao 5 mm. Hoa 1-vài ở nách lá, hương lợt gần như trắng có sọc, rộng 1 cm; lá đài-phụ 3, hẹp; cánhhoa dài 5 mm; ống tiêuhụy ngắn; tâm bì 10. Phần quả hình thận.

Laichâu: San-Tan-Ngai. Hạt lợisữa, trị ỉa, ăn khó tiêu, ungthụ.

- Herb to 1,5 m high; flowers white pinkish; carpels 10 (*M. nilgherensis* Wight).

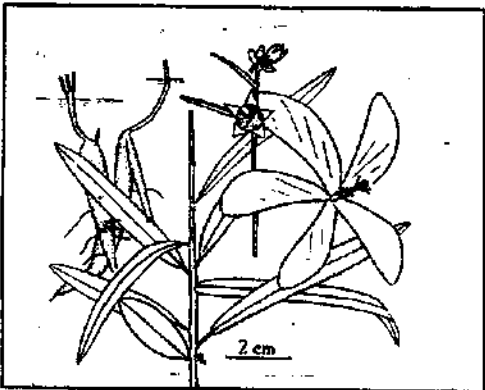


2090 - Althaea rosea (L.) Cav. Thụcquỳ, Mándinhồng; Hollyhock; Rose Trémière.

Cỏ to, cao đến 2 m; thân dầy lông đứng. Lá có phiến có thùy, rộng đến 30 cm; lá bé dầy rộng. Hoa ở phần chót thân, to, rộng 10-12 cm, trắng, hương, đỏ, *thường đôi*; lá đài-phụ 5-8 lông trắng; dài 2-3 cm; ống tiêuhụy ngắn; noãn sào 25-45 buồng 1-noãn. Trái trong đài dầy; phần quả không khai.

Trồng vì hoa, gốc Achâu: Sài Gòn, Đà Lạt.; I-XII. Lá được ăn. Rễ hoạt nhuận tốt; lá, hoa trị ho, chống viêm, trị kinh nguyệt đau.

- Cultivated up to 1.500 m (*Alcea rosea* L.).

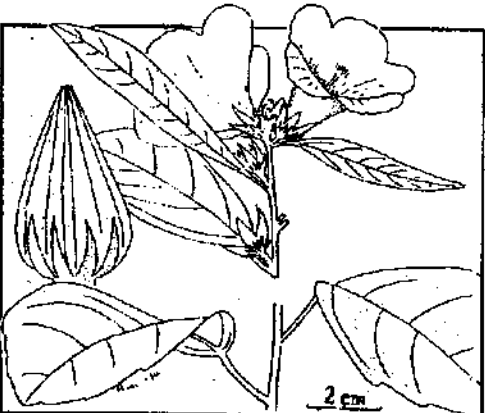


2091 - Decaschistia harmandii Pierre. Thập từ Harmand.

Diathực vật cao 30-40 cm, có củ; thân tròn, có lông. Lá có phiến hẹp dài, không lông mặt trên, trắng mặt dưới, bìa uốn xuống; cuống 2-4 mm. Hoa ở chót thân, cô độc ở nách lá; đài-phụ do 10 lá đài-phụ to 1 x 6 mm; đài có lông 2 mặt; cánhhoa to, đỏ. Phần quả 8, có lông, mỗi mang 1 hạt đứng, cao 3 mm.

Vùng đất ráo: suối Nước-ngọt, Bà Rịa, Tây Ninh; VI.

- Geophyte; leaves narrow whitish below; flowers red; coques hairy.



2092 - Decaschistia parviflora Kurz. Dúi-gà.

Diathực vật cao đến 1 m; rễ-củ dài 12 cm, rộng 3 cm. Lá có phiến xoắn đến thon hẹp, có lông ở hai mặt, mặt dưới trắngtrắng. Hoa *hương dợt*, rộng 6 cm; lá đài-phụ 8-10; ống tiêuhụy ngắn. Nang 10 buồng 1-hạt, có lông lún phún.

Rễ và củ ăn được. Phú Quốc; VI-IX. (hình theo Pierre).

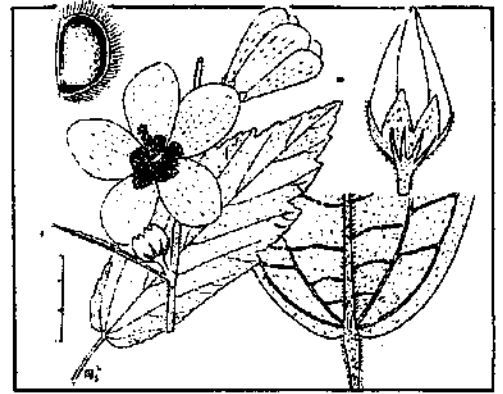
- Geophyte; flowers pinkish; capsule hirsute.

2093 - Decaschistia siamensis Craib. Thập tú Xiêm.

Bụi cao vào 1 m, có lông trắng hình sao. Lá có phiến xoan rộng đến bầu dục, dài 8-10 cm, có lông, gân từ đáy 5, gân chính có 1 tuyến ở đáy, gân-phụ 4-5 cặp, bìa có răng thưa; cuống có lông, dài 2-2,5 cm, lábe 7-10 mm, hẹp, màu rụng. Hoa ở nách lá ngọn; đài do 5 lá đài dính nhau, và lá đài-phụ hẹp; vành cao 3-4 cm, vàng lợt, tâm tím đen; cột nhụy đực ngắn, màu sẫm; noãn sào có lông. Trái tròn, bẹp, trong đài; phần quả 10, 1-hột,

Dựa lộ: Tây Ninh; XI.

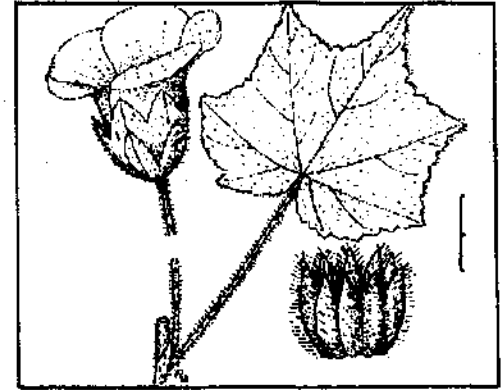
- Shrub 2 m high; leaves pubescent; flowers light yellow; mericarps 10; seeds reddish yellow.

**2094 - Cenocentron tonkinensis** Gagn. Xang tâm Bắc bộ.

Cỏ daniên, đứng, cứng, cao 1,5 m, có lông hình sao nhám, nhọn, bén. Phiến có 5-7 thùy, gân chân-vịt, bìa có răng tròn tròn; cuống dài bằng phiến, lábe tam giác, cao 1,2 cm. Hoa ở nách lá; cọng dài; đài-phụ do 4 phiến như lá đài, dính nhau ở đáy; lá đài dính đến 2/3; vành trắng rồi hường hường; cột nhụy đực ngắn. Nang 10 trong đài, dính nhau trừ ở trung tâm (như một cái tổ); hột 2 hàng, không lông.

Hà Sơn Bình; Chợ Bò; XI-IV, 4.

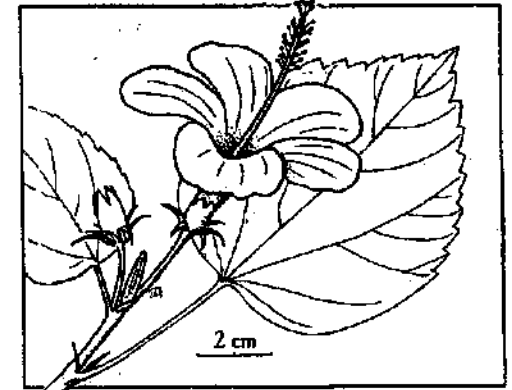
- Perennial herb with rough hairs; flowers yellow; capsules 10, n-seeded.

**2095 - Hibiscus rosa-sinensis** L. Búp; Rose of China, Chinese Hibiscus, Shoe Flower; Ketmie.

Tiểu mộc 2-4 m. Lá có phiến không lông, bìa có răng to; lábe như kim. Hoa cồng cộc ở nách lá, to, đỏ hay ngà; cọng rất dài (10-15 cm) có đốt ở phần trên; lá đài-phụ nhọn, cao 1,5 cm; đài hình ống 5 răng; cánh hoa dài 5-7 cm; ống tiểu nhụy dài 5-8 cm; nõm như nhung. Nang.

Trồng vì hoa, hay làm hàng rào, I-XII; có rất nhiều thứ; lá làm mềm nhọt, vỏ lợi kinh; hoa có lẽ xỏ và làm trụ thai.

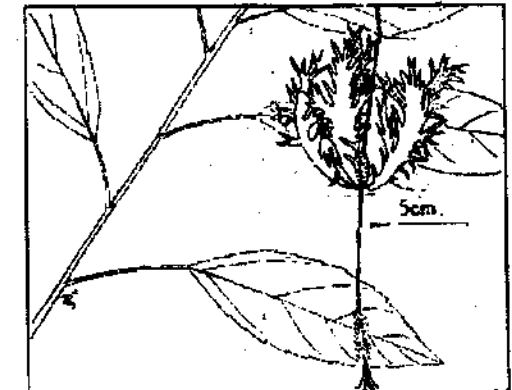
- Cultivated with many var.

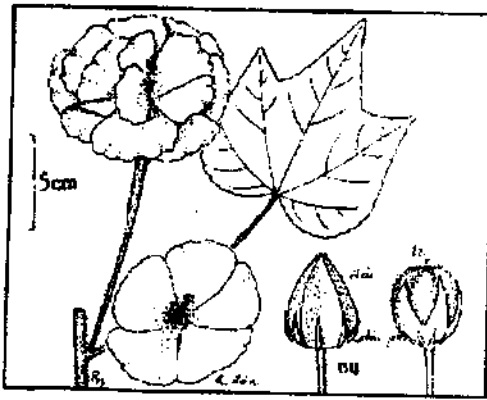
**2096 - Hibiscus schizopetalus** (Mast.) Hook. f. Búp rìa, Búp lồng-đèn.

Tiểu mộc cao đến 4 m. Lá có phiến không lông, chụm ở nhánh ngắn, xanh đậm, bìa có răng thưa. Hoa thông, cồng cộc, cọng dài 10-15 cm; đài-phụ 1-2 mm; đài hình mo cao 1,5-2 cm; cánh hoa đỏ, dài 5-6 cm, ưỡng lên, xếp sâu và rìa rất đẹp; ống tiểu nhụy dài 6-9 cm

Trồng làm hàng rào, đến 1.000 m, gốc Tây Phi; I-XII.

- Cultivated to 1000 m (*H. rosa-sinensis* var. *schizopetalus* Mast.).

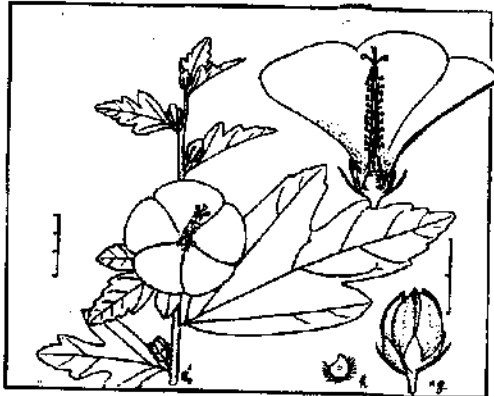




2097 - Hibiscus mutabilis L. Phù dung; Cotton-rose, Confederate-Rose.

Tiểu mộc cao 2-6 m, ít nhánh, có lông hình sao cứng, trắng. Lá có phiến màu lục tươi, có lông nhiều, trắng mặt dưới. Hoa cò độc ở nách lá trên cùng dài, thường đôi, to, *trắng rồi hồng sau rồi đỏ* trước khi rụng; lá đài-phụ 10, hẹp, cao 1,5 cm. Nang tròn, đầy lông; hạt có lông. Trồng vì tàn và hoa đẹp, thường var. *roseo-plenus* Mak., hoa đôi; khắp cao độ; I-XII. Bên Trung quốc, dùng lọc máu. Ở H. *indicus* (Burm.f.) Hochr., hoa cũng biến màu nhưng lá đài-phụ xoan rộng, dài 2-2,5 cm.

- Cultivated for its beautiful flowers white, pink then red the night and fall.

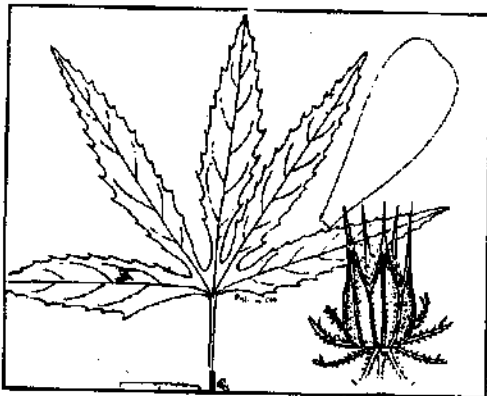


2098 - Hibiscus syriacus L. Búp hồng cận; Rose of Sharon.

Tiểu mộc cao 3-4 m. Phiến xanh đậm, không lông, có thùy hay không; lá hẹp mau rụng. Hoa đứng, có cọng ngắn; lá đài-phụ hẹp, cứng; dài 5-phân; vành đơn hay đôi, màu *tím*, ít khi trắng; ống tiểu hụy đứng. Nang cao 1,5 cm; hạt to 5 mm, có 1 ria lông vàng, dài.

Trồng vì hoa nhất là ở núi, đến 2000 m; vỏ và rễ trị kiết và đau ruột, có lẽ lợi tiểu.

- Cultivated in altitude; flowers purple, often double.

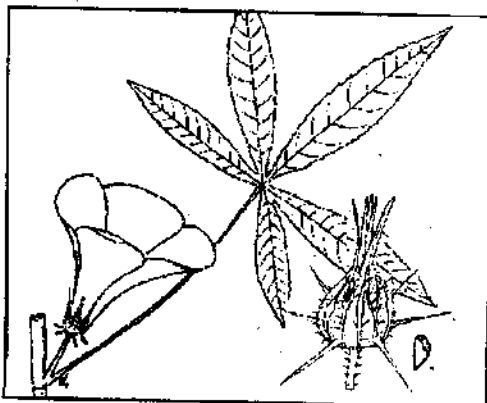


2099 - Hibiscus radiatus Cav. Búp tia.

Cỏ cao 0,5-2 m; thân có gai rài rác. Lá có phiến rộng 10-18 cm mang 3-5-7 thùy sâu, có lông rài rác; cuống dài 5-12 cm. Hoa ở nách lá; cọng dài 2 cm; lá đài-phụ 7-10, dài 1-1,5 cm, mang ở gần chót một *phụ bộ* dài 4-7 mm; vành dài 4-6 cm, *tím*, tâm và gân sẫm. Nang; hạt có lông màu ngà.

Trồng làm *kiếng*; lá có vị chua.

- Ornamental; sepals appendiculate; corolla purple.



2100 - Hibiscus cannabinus L. Kê náp; Kenaf, Java Jute, Deccan Hemp; Kenaf.

Cỏ nhất niên cao đến 3,5 m, ít nhánh hay không có khi ta trồng khít nhau; thân có gai nhỏ, hay không có. Lá có phiến to 10-15 cm, thùy 0-3-5, gần như không lông; cuống dài. Hoa cò độc ở nách lá; lá đài-phụ 7-10, cao 7-10 mm, không phụ bộ; *vành trắng hay ngà*, đỏ đậm ở tâm. Nang tròn, có lông nằm vàng, có thể gây ngứa; hạt láng, nâu.

Trồng để lấy sợi, gốc Phíchâu; lá có vị chua, kiêng vi; hạt kích dục (?); I-XII, 12.

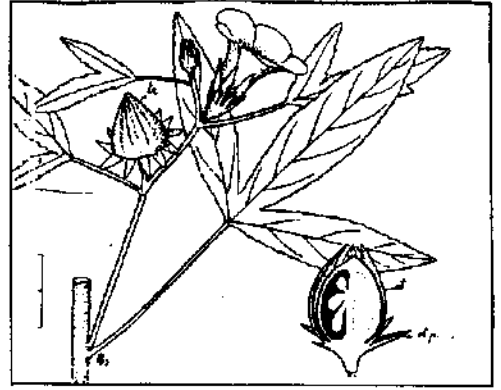
- Herb to 3.5 m high, cultivated for its fiber; flowers white or ivory.

2101 - *Hibiscus sabdariffa* L. Bụp Giấm, Đay Nhật; Red Sorrel, Roselle, Jamaica Sorrel; Oseille de Guinée.

Cỏ cao đến 3 m, ít nhánh; thường có màu tía. Lá có 3-5 thùy thon nhọn, bìa có răng, không lông. Hoa ở nách lá; cọng ngắn; ládài-phụ 8-12; dài phù mập đỏ và rất chua ở trái; vành vàng hay trắng với tâm đỏ. Nang có lông.

Trồng để lấy dọt và dài chua (acid hibiscic) *thế giấm*; thân, cho sợi cũng tốt: I-XII. Hoa làm tiết mật, huột, hạ huyếtáp; đọt tế bào.

- Herb to 3 m high often purple; calyx accrescent, acid; corolla ivory, red at center.

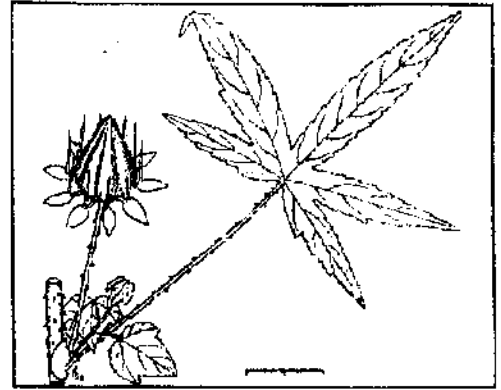


2102 - *Hibiscus surattensis* L. Bụp xước, Xương-chua.

Cỏ đứng rồi trườn, có gai cong, rất móc. Lá có phiến tròn, đáy hình tim, có 5-7 thùy sâu; cuống dài, lá bẹ hình tai. Hoa vàng tươi, tâm đỏ đậm; ládài-phụ đặc sắc, chót xoan thon và có một phụ bộ hình kim đứng cao. Nang tròn hay xoan, cao 1-1,5 cm, có lông dày.

Đọt non chua, cho vào cari. Sinh cảnh hồ đến 1200 m: BTN; I-XII.

- Erect and climbing; recurved prickles; flowers yellow.

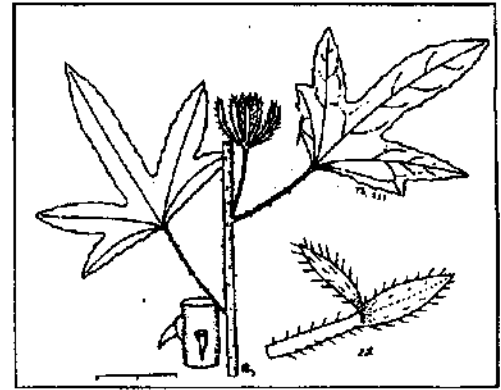


2103 - *Hibiscus furcatus* Roxb. Bụp chẻ.

Cỏ cao 1 m; nhất hay daniên, có lông dày phù dạng như gai đen, nhỏ. Lá có phiến có 3(5) thùy, có lông mặt dưới; cuống có lông-gai như nhánh, lá bẹ thon. Hoa cô độc ở nách lá; cọng dài 1,5 cm; ládài-phụ 10-12 dạng phiến hẹp đầu chẻ hai, có lông; dài mỏng, 5 răng có mũi nhọn; vành rộng đến 10 cm, vàng, tâm nâu. Nang hình chùy, có lông cứng, cao 1 cm.

N; IX.

- Annual or perennial; sepals forked; corolla yellow brown at center; capsule 1 cm high.

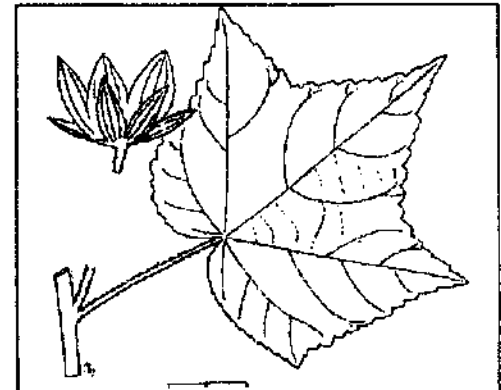


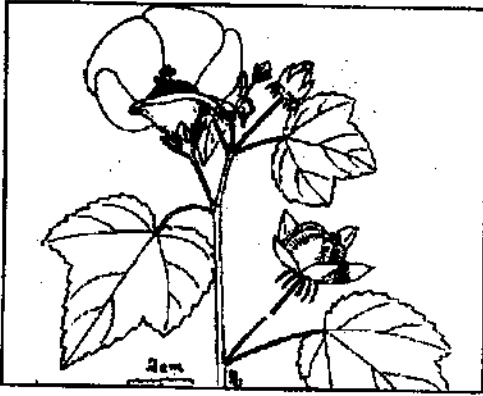
2104 - *Hibiscus indicus* (Burm.f.) Hochr. Bụp Ấn.

Tiểu độc to; thân, cuống, mặt dưới lá có lông vàng. Phiến có đáy hình tim, gân từ đáy 3-5, có 3 thùy, bìa có răng to. Hoa ở nách lá; cọng 3-12 cm, có đốt dưới dài; ládài-phụ 5-8, dài 2-3,5 cm; cánh hoa 5-7, trắng, hương, hay đỏ. Nang; hạt dây lông như nhung.

Trồng làm kiếng

- Cultivated as ornamental; flowers white, pink or red (*Alcea indica* Burm.f.; *H. venustus* Bl.).



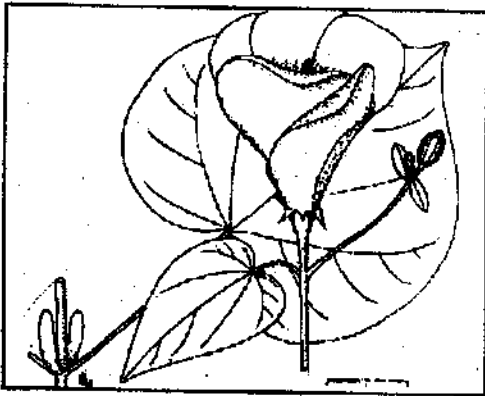


2105 - Hibiscus vitifolius L. Búp lá-nho.

Cỏ nhất hay lưỡngniên, thân có lông mịn. Lá có phiến như nhung, có 3 thùy cạn, đáy hình tim, gân từ đáy 5-7; cuống dài bằng phiến, lábe như kim. Hoa thơm, vàng tươi, tâm đỏ đậm; láđài-phụ 10, rời, cao 1 cm; đài dính nhau 1/2; cột nhụy dục ngắn. Nang có lông, 5-6 khía, rộng hơn cao; hạt hình thận.

Phước, Đồngnai; VII-I, 7-1.

- Annual or biennial; leaves velvety; flowers yellow, red at center; capsule angled.

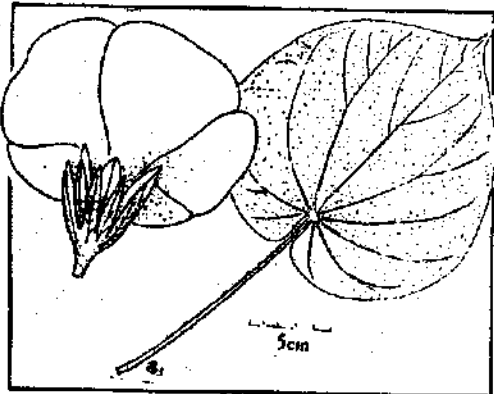


2106 - Hibiscus tiliaceus L. Búp Tra, Tra làm chèo; Cuban Bast.

Daimộc nhỏ. Lá có phiến hình tim, láng mặt trên, trắngtrắng mặt dưới; gân chánh có 1-3 tuyến ở mặt dưới; lábe to, dài, mau rụng. Hoa côđộc; láđài-phụ 8-11 không dính vào đài; vành vàng tươi, tâm đỏ. Nang dài 2,5-3 cm; hạt có lông ngắn.

Vỏ cho sợi làm quai chèo, dẹt vòng, chiếu; rễ và lá làm mữa. Dưa rạch, đồngbằng và duyênhải, BTN, I-XII.

- Small tree; leaves whitish beneath; flowers yellow, red at center; capsule.

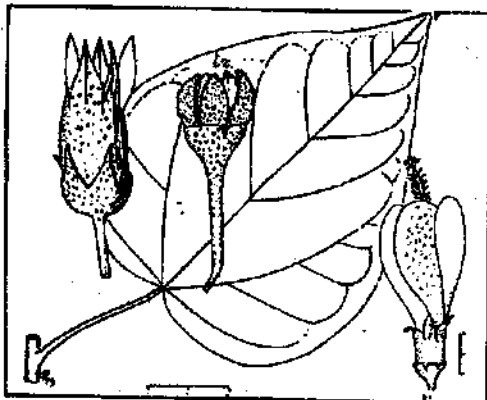


2107 - Hibiscus macrophyllus Roxb. ex Hornem. Búp lá-to.

Daimộc to, cao đến 25 m. Lá có phiến to, hình tim tròn, dài đến 40 cm, có lông hình sao nhất là mặt dưới; cuống dầy lông, lábe to. Hoa to, côđộc ở nách lá; láđài-phụ 8-12, cao 15-25 mm; vành trắng, tâm đỏ, cao 6-7 cm. Nang có lông, cao 25-35 mm; hạt có lông sét.

Rừng hậulập, đến 1400 m: Đồngnai; I-XII.

- Tree to 25 m high; limb to 40 cm long, stellate pubescent; flowers white, center red.



2108 - Hibiscus squamosus Gagn. Búp Bò-đê, Búp vảy.

Daimộc cao 7-8 m; thân to đến 40 cm; nhánh có vỏ xám. Lá hình tim, dài, không lông, dạng lá Tra *Thespesia populnea*, gân từ đáy 5, gân-phụ 5-6 cặp, bìa có răng thấp, như nguyên; cuống có lông mịn vàngvàng. Hoa to; đài hình ống 5 tai, có vảy vàng cũng như các cánhhoa; cánhhoa dài 7 cm; ống tiểunhụy dài hơn vành. Nang tròn, có lông.

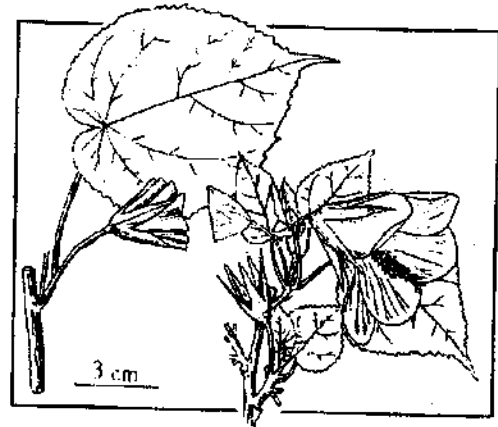
Vỏ cho sợi. Ven rừng, 300-400m: Nhatrang đến Càná; III,3.

- Tree 7-8 m high; leaves glabrous; calyx with yellow scales; petals 7 cm long.

2109 - Hibiscus gagnepainii Boiss.. Búp Gagnepain.

Đại mộc nhỏ; nhánh có lông hình khiên. Lá có phiến hình tim tròn, không lông, gân từ đáy 5; cuống dài 3-6 cm. Tán phòng ít hoa ở nách lá; hoa vàng vàng; đài-phụ 1 cm; đài cao 3 cm; ống tiểu hụy dài cùng cỡ với vành. Nang tròn, 5 mảnh, cao 2 cm, đầy lông.

Nhatrang, Cà ná (hình theo Gagnepain).



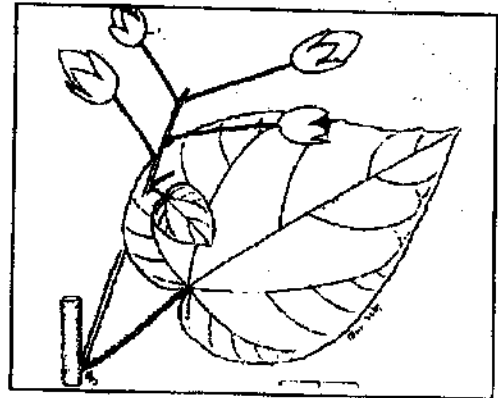
- Small tree; peltate hairs; flowers yellow; capsule 2 cm high (*H. squamosus* Gagn. 19, nom. illeg.).

2110 - Hibiscus fragrans Roxb.. Búp thơm.

Đại mộc cao 8-10 m; nhánh nhỏ, có lông trắng trắng mịn. Lá có phiến hình tm, to 9 x 7 cm, lúc non có lông trắng hai mặt, mau không lông, gân từ đáy 5-7, bìa có răng thưa; cuống đến 4 cm, lá bé dài 1 cm, mau rụng. Phá hoa ở nhánh cạnh; cọng hoa dài 2 cm, có lông mịn; đài-phụ 5 răng dạng như lá dài, có lông dày; cánh hoa hương hương hay vàng vàng, dài 2 cm, rộng 1 cm; tiểu hụy thành ống dài. Nang cao 2 cm; mảnh 5.

Hànaminh; XI.

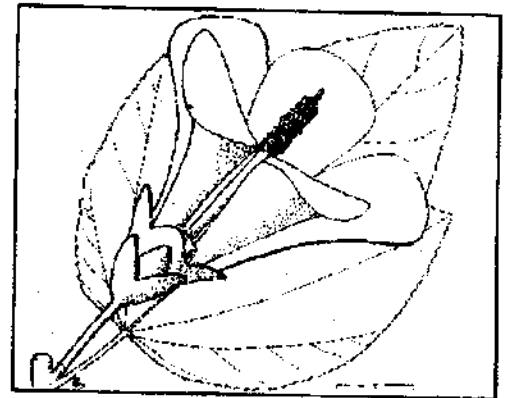
- Tree 8-10 m; branches white araneous hairy; calicule like calyx; petals pinkish or yellowish.

**2111 - Hibiscus mesnyi** Pierre. Búp Mesny.

Đại mộc 8-12 m; nhánh non có lông hình sao vàng vàng. Lá có phiến có 3 thùy, gân từ đáy 5-7, có lông hình sao nhám, bìa có răng nhỏ; lá bé mau rụng. Hoa cô độc, to, vàng; cọng cùng cỡ với cuống; đài-phụ dài 3 cm, khai không đều; đài 4 cm; cánh hoa cao 9 cm; ống tiểu hụy dài bằng vành; noãn sào có lông, Nang tròn, to 3 cm, có lông vàng; hạt có lông dày.

Dựa sông Đồng nai, rạch, đèo Bả Lọc; XI-I, 11-2.

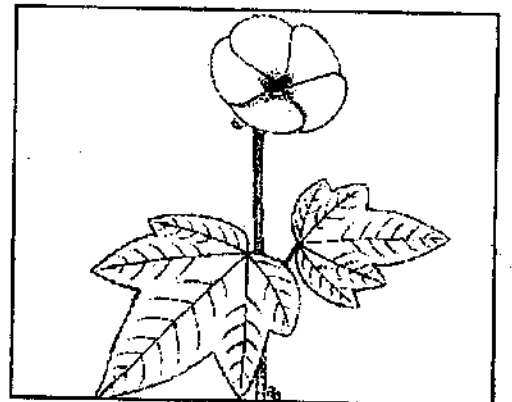
- Tree to 12 m high; leaves trilobate, rough stellate pubescent; flowers yellow; capsule 3 cm, yellow pubescent.

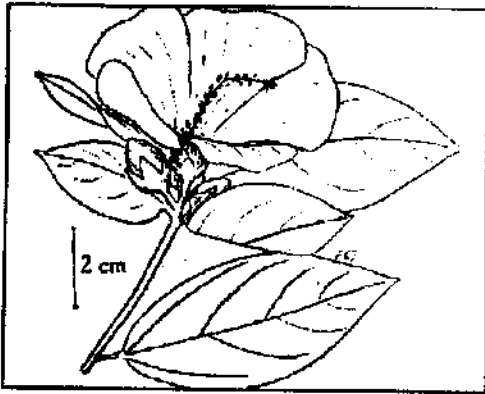
**2112 - Hibiscus asperifolius** Gagn.. Búp dung, Búp lá-nhám.

Cây cao 1,5 m; nhánh non có lông như phấn. Lá có phiến xoan tim, có 5 thùy, gân từ đáy 7, nhám 2 mặt; cuống dài 3-6 cm, lá bé 6 mm. Hoa vàng tâm đỏ; đài-phụ hình chuông; ống tiểu hụy ngắn; noãn sào 5 buồng.

Dilinh.

- Herb to 1,5 m; branches puberulent; leaves rough pubescent; flowers yellow, red at center; staminal tube short.



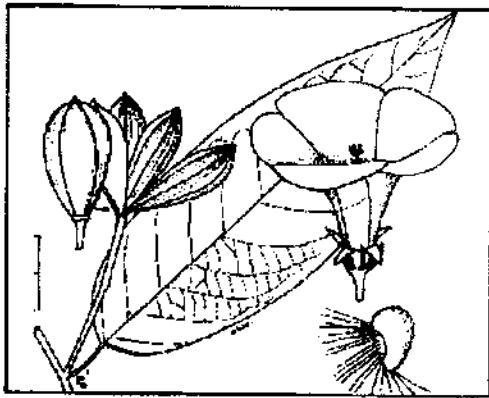


2113 - *Hibiscus congestiflorus* Gagn.. Búp hoa-khít.

Tiểumộc nhỏ, có thể trườn; nhánh non không lông. Lá xoan, chót nhọn, đáy tà, gân từ đáy 3, không lông; cuống dài 3-5 cm, ngắn khi có hoa ở nách. Hoa 1-vài ở nách; cọng ngắn, trắng có bột hương, rộng đến 11, cm; đài-phụ ngắn, 12 mm; ống tiểuhụy dài; nuốm 5.

Rừng còi, ven rừng, Nhatrang (hình theo Gagnepain).

- Shrub climbing or not; leaves glabrous; flowers white; epicalyx 12 mm.



2114 - *Hibiscus grewiaefolius* Hassk. Búp lá-còke.

Bụi hay cây có thể đến 20 m; nhánh non chủ chi. Phiến bầuđục trònđài, đáy tròn, chót thon, đến 17 x 6 cm, mặt trên láng, có lông hình sao nhỏ, thưa, gân-phụ 12-15 cặp; lábe 5-8 mm. Hoa vàng-vàng, tâm đậm, đẹp, rộng 11 cm; láđài-phụ hẹp, cao 1 cm; đài cao 3 cm; tiểuhụy gắn ở 3/4 trên của ống; noãn sào không lông. Nang cao 2-3 cm, không lông, huyễngân, vách mỏng; hạt xoan đẹp dài 7-8 mm, có lông hung. Rừng 10-1.000 m; Hảivân, Côngtum, Braian; XI.

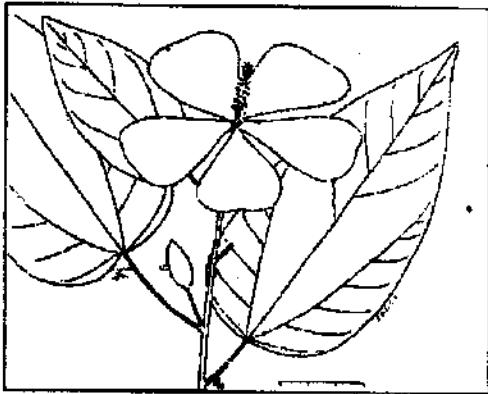
AI.
- Shrub or tree to 20 m high; leaves stellate hairy upperneath; flowers light yellow; capsules 2-3 cm long (*H. praeclarus* Gagn.).

2115 - *Hibiscus trichonychus* Gagn.. Búp hạt-lông.

Cây nhỏ; nhánh có ống sát, mau rụng. Lá có phiến bầuđục thon, đáy tròn hay hơi lõm, chót nhọn 8-12 x 4-5 cm, gân từ đáy 3-5 không lông; cuống dài 5-8 cm. Hoa còđộc ở nách lá, trắng hơi hương; cọng mảnh, 2 cm; láđài-phụ cao hơn láđài; cánhhoa dài 5-6 cm; nuốm 5. Nang; hạt có lông.

Nhatrang.

- Small tree; leaves glabrous; flowers pinkish; epicalyx longer than calyx.

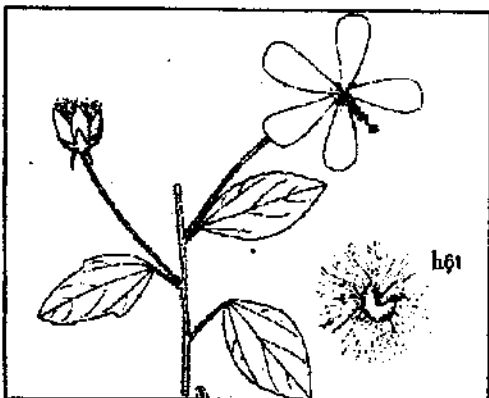


2116 - *Hibiscus poilanei* Gagn.. Búp Poilane.

Bụi cao 1 m; nhánh mảnh, có lông nhám. Lá có phiến thon bánhbò, có thùy hay không, dài 4-5 cm, có lông. Hoa ở nách lá; cọng dài hơn lá; láđài-phụ nhu kim xu, dính vào đài; đài 5 răng; cánhhoa trắng, cao 1,5 cm; ống nhụy đục dài 1 cm. Nang cao 1 cm; hạt đen, to 4 mm, có lông dài, vàngvàng.

Camranh, Khánhhòa.

- Bush 1 m high; leaves pubescent; flowers white; capsules 1 cm high.

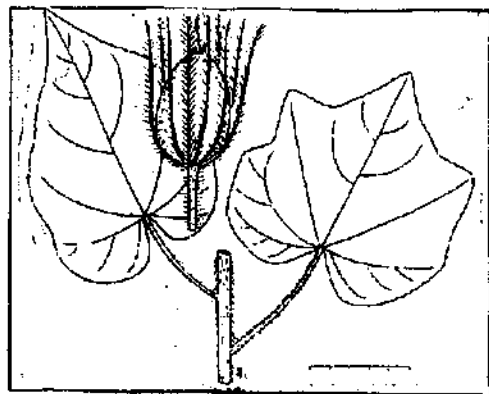


2117 - *Abelmoschus crinitus* Wall.. Búp tóc.

Cỏ nhất niên cao đến 1,2 m; thân (bông), cuống có lông nằm ngược, cứng. Lá có phiến hình tim tròn, có 5-7 thùy can, to đến 10-15 cm; cuống dài 10-20 cm. Hoa cò độc ở nách hay trên chùm; cọng 2-4 cm; lá đài-phụ 10-16, như sợi, có lông dài, sau này bao tròn trái; đài hình tàu; cánh hoa vàng; vòi nhụy 5. Trái tròn tròn, dài 3-4 cm, có lông; hạt to 4-5 mm, không lông.

Vùng khô, bình nguyên: B, Châu Đốc; III-VIII.

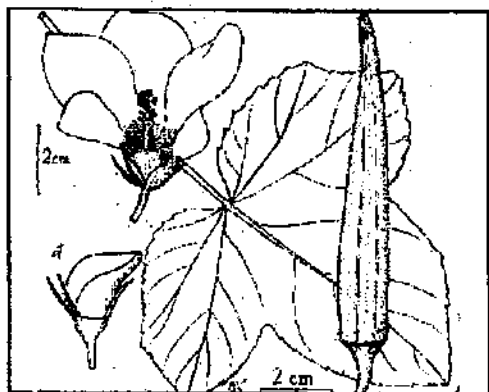
- Annual herb to 1,2 m high; stem, petioles with appressed retrorse hairs; flowers yellow; calyx spathaceous; seeds 4-5 mm, glabrous.

2118 - *Abelmoschus esculentus* (L.) Moench. Búp bắp, Đậu bắp; Okra, Gumbo.

Cỏ cao 1-2 m, có lông cứng. Lá to rộng đến 40 cm, có phiến có 3 thùy, gân từ đáy 5-7. Hoa vàng tươi với tâm đỏ đậm; lá đài-phụ 8, cao 1 cm, có ria lông; ống tiểu nhụy đứng, không thò. Nang đứng, xanh dợt lúc non, cao đến 20 cm, quài dày; hạt nhiều, gần như tròn, to 5 mm, màu xám lợt.

Gốc Bắc-Phi, trồng khắp các vùng nóng để lấy trái ăn như đậu; thân, trái hoạt nhuận; thông tiểu, dùng trị khó đại, bệnh lậu; rễ, lá trị ho; trị kiết I-XII.

- Cultivated herb for its young edible cap sules; flowers light yellow (*Hibiscus esculentus* L.).

2119 - *Abelmoschatus moschatus* Medicus. Búp vang; Musk Mallow; Ambrette, Ketmie musquée.

Cỏ nhất niên, cao 20-50 cm, có lông nằm ngược để đâm vào tay. Lá có phiến có 3-5 thùy sâu, có lông nhám; cuống dài, lá bé hình kim, dài 8 mm. Hoa cò độc, to, đẹp, vàng nghệ, tâm nâu đậm; đài-phụ 6-8 răng; đài hình tàu có 5 răng; nuốm nâu đen. Nang cao 4-5 cm; hạt 4 mm, nâu, hình thận, có sọc cong.

Dưa lợ, gò ruộng vv.. BTN, mùa khô.

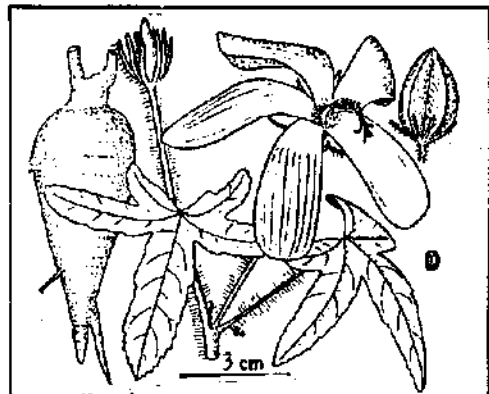
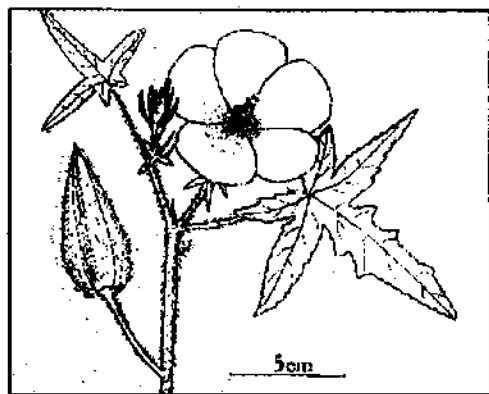
Hạt có mùi sạ, lợ tiểu, kiện vị, chống ditinh. Một ha cho 500-750 kg hạt; hạt cho dầu (0,2-0,6%)

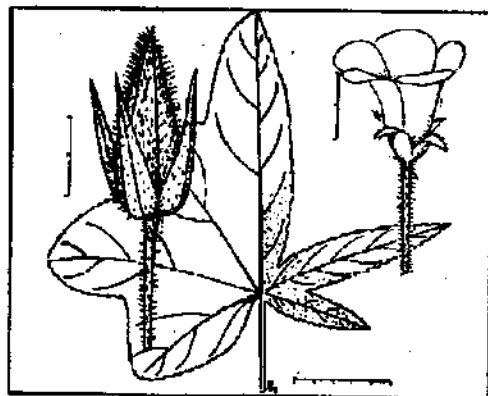
- Annual herb; prickly hairs; flowers yellow, brown at center; seeds brown.

2120 - *Abelmoschus moschatus* ssp. *tuberosus* (Span.) Borss.. Sâm Phú-yên, Sâm Bó-chinh, Búp nhâm sâm.

Cỏ cao 30-100 cm, có rễ củ trắng trắng; thân có lông phún nhám nhám. Lá có phiến xoan mũi giáo hay có 5 thùy sâu, có lông. Hoa đỏ tươi với tâm trắng; lá đài-phụ 7-10, hẹp, dài 1-1,4 cm. Nang cao 3 cm, có lông; mảnh 5; hạt vàng rồi nâu, có mọt nhỏ. Rễ-củ mát, điều kinh. Rừng thưa, ven rừng, nơi ẩm, 10-900 m; từ Nghệ Tĩnh trở vào; II-VII.

- Geophyte with root tuberified; leaves hairy; flowers red, center white; capsule 3 cm high (*A. moschatus* var. *tuberosus* Span.; *Hibiscus sagittaeifolius* auct. non Kurz, Gagn.; *H. subnudus* Craib ex Kerr).



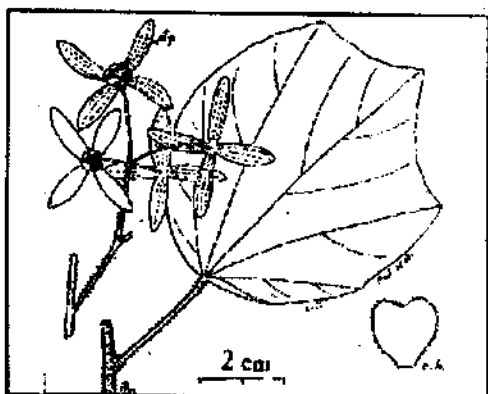


2121 - *Abelmoschus manihot* (L.) Medik. var. *pungens* (Roxb.) Hochr. Búp mì.

Cỏ nhất hay daniên, cao đến 2 m; thân non không hay có lông. Lá có phiến tròn hay xoan tròn dài, to 10-60 x 5-60 cm, đáy hình tim, có lông mịn hay không lông; cuống dài đến 60 cm. Hoa có cọng 1-5 cm; lá đài-phụ cao 2-3 cm; đài hình tàu; cánh hoa cao 4-8 cm, vàng vàng đáy tia. Nang 5 mảnh; hạt có lông.

Khác với Búp bắp, ta chỉ ăn lá của *A. manihot*. Tr ở Cao Lạng, Lai Châu; X, 10.

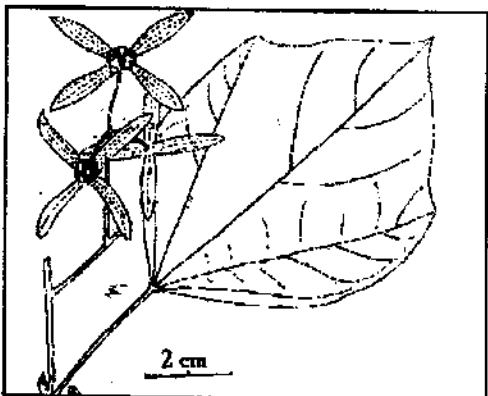
- Annual or perennial herb, cultivated for its edible leaves (*Hibiscus manihot* L.; *H. pungens* Roxb.).



2122 - *Kydia calycina* Roxb.

Đại mộc cao 7-8 m; nhánh có lông dày, vàng vàng. Lá có phiến tròn tròn, chót có 3 thùy cạn, có lông hình sao vàng vàng nhiều ở mặt dưới, gân từ đáy 5; cuống dài 2-5 cm. Chùm-tútán thưa, mang tán, có lông vàng; đài-phụ do 4 phiến đồng trường, cao hơn đài; cánh hoa trắng, chót lõm, cao bằng đài; tiểu nhụy 15 thành 5 bó, cột ngắn, có lông; noãn sào 3 buồng. Nang có 4 cánh do đài-phụ làm ra dài 1,5 cm; hạt 3-4. Phương Lâm; 12-1.

- Tree 7-8 m high; branches yellow dense hairy; epicalyx accrescent; corolle as long as calyx; capsule.

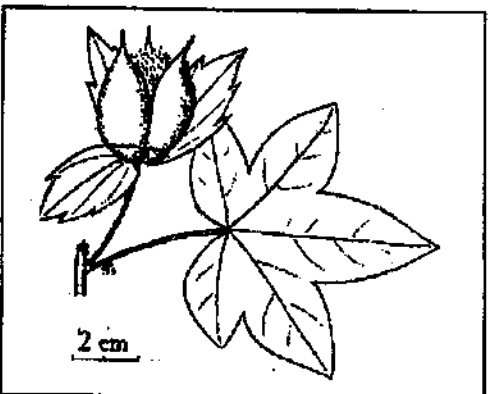


2123 - *Kydia glabrescens* Masters in Hook.

Đại mộc, gỗ trắng, nhẹ; nhánh và lá gần như không lông. Phiến to, dài đến 15 cm, ít tròn hơn, chót tà hay cắt ngang, gân từ đáy 5, nâu đen lúc khô; cuống dài 3-5 cm. Chùm-tútán thưa, mang tán ít hoa hơn, cọng dài như chỉ; đài-phụ do 4 phiến đồng trường đều tà-nhọn; lá đài cao 1,5 cm, không lông mặt ngoài; cánh hoa rìa lông; cột nhụy dục ngắn, không lông; noãn sào 3 buồng. Trái có 4 cánh do đài-phụ đồng trường, dài 1,5-2 cm; mảnh 3.

Vỏ cho dây chắc. Chợ Bờ; 10-11.

- Tree; branches, leaves almost glabrous; wings of epicalyx 1,5- 2 cm long.



2124 - *Gossypium arboreum* L. var. *arboreum*. Bông-vải cây; Tree Cotton.

Tiểu mộc nhất hay daniên, cao đến 3 m. Lá có cuống dài; phiến có thùy giữa chỉ hơi cao hơn các thùy cạnh một ít. Hoa ở nách lá; lá đài-phụ có khía cạn, và dính nhau ở 1 cm đáy; đài hình chén; vành màu ngà hay đỏ. Nang thường 3 mảnh; hạt có lông mịn ngắn, nâu nâu, và bông dài, trắng.

Var. *sanguineum* (Hassk.) Watt: hoa đỏ, tâm đậm; var. *neglectum* (Tod.) Watt: hoa trắng hay ngà, tâm sậm. Tr. Rể trị sốt; hạt trị lậu, viêm bông-đái.

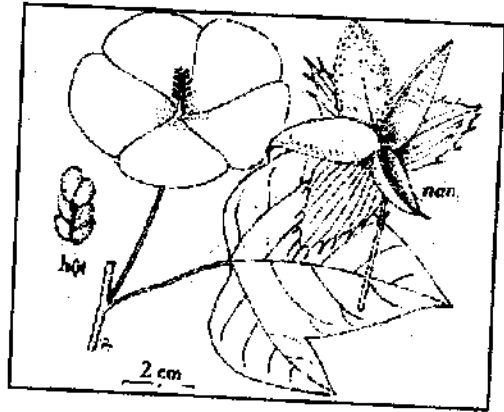
- Shrub to 3 m high; bracteola entire or sharply dentate; capsule 3-valved.

2125 - *Gossypium herbaceum* L. Bông-vải Ấn; Levant Cotton.

Cỏ cứng cao 1-2 m. Lá có cuống dài; phiến có thùy giữa dài hơn thùy cạnh đến 2 lần. Hoa vàngvàng, tâm đỏ; ládài-phụ có răng can, nhọn; dài hình chén. Nang tròn, 3-4 mảnh; hạt rời nhau, bông trắng dính vào hạt.

Tr lấy bông; vỏ làm corút túcung, kíchduc, trị kinhnguyệt nhiều; giá làm tiết sữa.

- Shrub to 2 m high; flowers yellowish, red at center; bracteola deeply incised; valves 3-4; wool pure white (*G. obtusifolium* Roxb.).

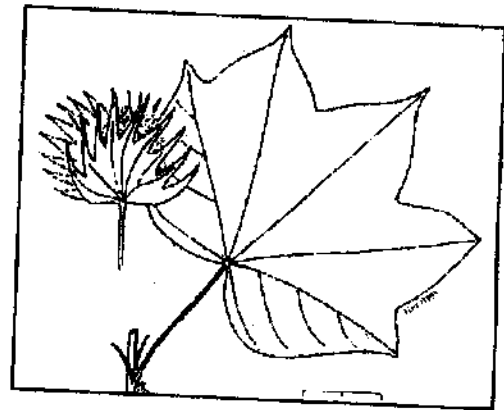


2126 - *Gossypium hirsutum* L. Bông luồi, Bông-vải lông; Upland Cotton.

Cỏ nhấtiên hay tiếmộc cao 1-3 m. Lá có cuống dài, có lông dày cũng như gân lá và cọng hoa; phiến xẻ cạn, không đến 1/2. Hoa to đến 5 cm; ládài-phụ có khía sâu; ống tiếmhụy ngắn. Nang 4-5 mảnh; hạt để rời nhau, dính chắc vào bông trắng.

Trồng vì bông; I-XII Giá làm tiết sữa; lá trị sốt, cảm, cúm.

- Annual or shrub to 3 m high; epicalyx deeply incised.



2127 - *Gossypium barbadense* L. Bông-vải; Sea-Island Cotton, Egyptian Cotton.

Tiếmộc cao đến 3 m. Lá có cuống dài; phiến mau không lông, có thùy sâu đến 1/2. Hoa to 5-8 cm, vàngvàng, tâm đỏ bầm; ládài-phụ rời nhau hay dính nhau ít, có khía rất sâu; dài hình chén; ống tiếmhụy dài 1,5 cm. Nang xoan, 3 mảnh; hạt nhiều, có bông trắng để trơn.

Rể trị kinhnguyệt đau, làm corút mạch máu; lá làm tim đập chậm lại; hạt giúp ho.

- Shrub 1-3 m high; leaves glabrous; flowers yellowish, center dark red; epicalyx deeply incised; capsule 3-valved.

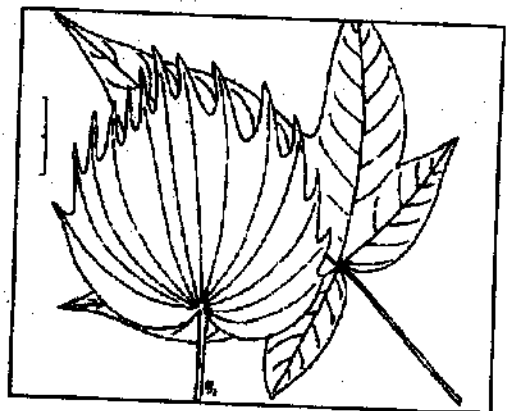


2128 - *Gossypium acuminatum* Roxb. Bông-vải nhọn.

Tiếmộc cao 2,5 m; nhánh to bằng ngón tay út. Lá to, tròntròn, rộng 18-20 cm, đáy hình tim, tai thon nhọn; cuống dài 5-18 cm. Ládài-phụ to 5-8 cm, sau đến 8-11 cm, đáy dính nhau 5mm; vành vàng lợt, tâm đỏ có đốm vàng đậm hay đen, sau đodỏ. Nang cao 5-6,5 cm, nhọn; mảnh 3, có mũi dài ở chót; bông trắng, để trơn khỏi hạt.

Tr.

- Shrub to 2,5 m high; leaves with lanceolate lobes; epicalyx developed, deeply incised; capsule acute, 5-6,5 cm long.

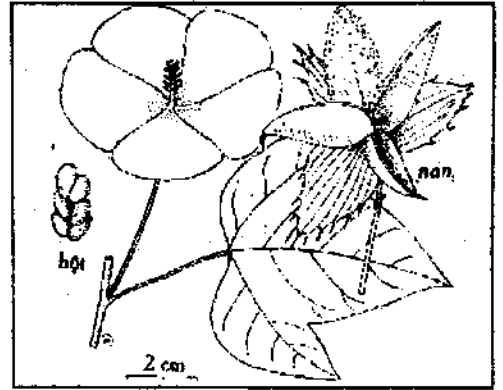


2125 - *Gossypium herbaceum* L. Bông-vải Ấn; Levant Cotton.

Cỏ cứng cao 1-2 m. Lá có cuống dài; phiến có thùy giữa dài hơn thùy cạnh đến 2 lần. Hoa vàngvàng, tâm đỏ; ládài-phụ có răng cưa, nhọn; dài hình chén. Nang tròn, 3-4 mảnh; hạt rời nhau, bông trắng dính vào hạt.

Tr lấy bông; vỏ làm corút túcung, kíchduc, trị kinh nguyệt nhiều; giá làm tiết sữa.

- Shrub to 2 m high; flowers yellowish, red at center; bracteola deeply incised; valves 3-4; wool pure white (*G. obtusifolium* Roxb.).

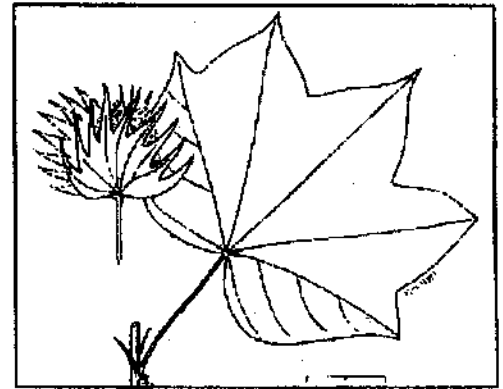


2126 - *Gossypium hirsutum* L. Bông luồi, Bông-vải lông; Upland Cotton.

Cỏ nhấtnhiên hay tiểumộc cao 1-3 m. Lá có cuống dài, có lông dày cũng như gân lá và cọng hoa; phiến xẻ cưa, không đến 1/2. Hoa to đến 5 cm; ládài-phụ có khía sâu; ống tiểuhụy ngắn. Nang 4-5 mảnh; hạt để rời nhau, dính chắc vào bông trắng.

Trồng vì bông; I-XII Giá làm tiết sữa; lá trị sốt, cảm, cúm.

- Annual or shrub to 3 m high; epicalyx deeply incised.

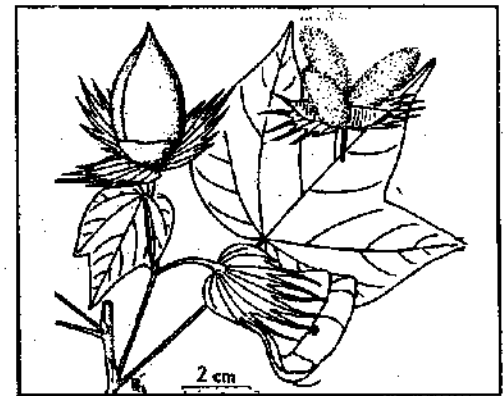


2127 - *Gossypium barbadense* L. Bông-vải; Sea-Island Cotton, Egyptian Cotton.

Tiểumộc cao đến 3 m. Lá có cuống dài; phiến mau không lông, có thùy sâu đến 1/2. Hoa to 5-8 cm, vàngvàng, tâm đỏ bầm; ládài-phụ rời nhau hay dính nhau ít, có khía rất sâu; dài hình chén; ống tiểuhụy dài 1,5 cm. Nang xoan, 3 mảnh; hạt nhiều, có bông trắng để tróc.

Rễ trị kinh nguyệt đau, làm corút mạch máu; lá làm tim đập chậm lại; hạt giúp ho.

- Shrub 1-3 m high; leaves glabrous; flowers yellowish, center dark red; epicalyx deeply incised; capsule 3-valved.

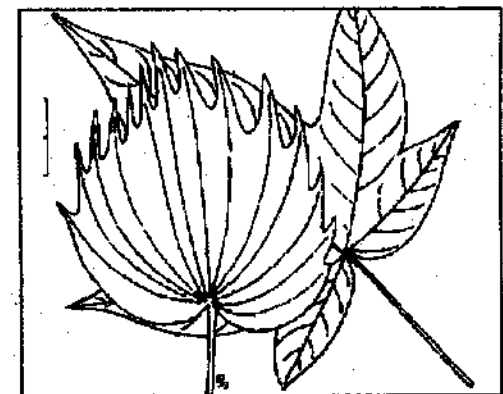


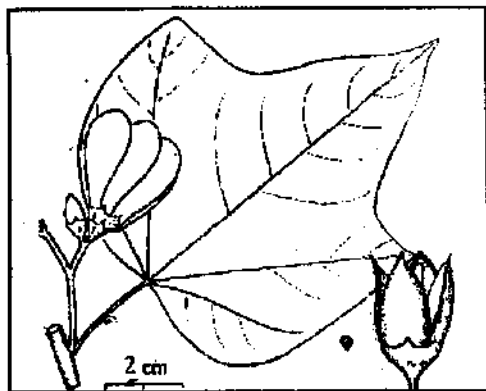
2128 - *Gossypium acuminatum* Roxb. Bông-vải nhọn.

Tiểumộc cao 2,5 m; nhánh to bằng ngón tay út. Lá to, tròntròn, rộng 18-20 cm, đáy hình tim, tai thon nhọn; cuống dài 5-18 cm. Ládài-phụ to 5-8 cm, sau đến 8-11 cm, đáy dính nhau 5mm; vành vàng lợt, tâm đỏ có đốm vàng đậm hay đen, sau đỏđỏ. Nang cao 5-6,5 cm, nhọn; mảnh 3, có mũi dài ở chót; bông trắng, để tróc khỏi hạt.

Tr.

- Shrub to 2,5 m high; leaves with lanceolate lobes; epicalyx developed, deeply incised; capsule acute, 5-6,5 cm long.



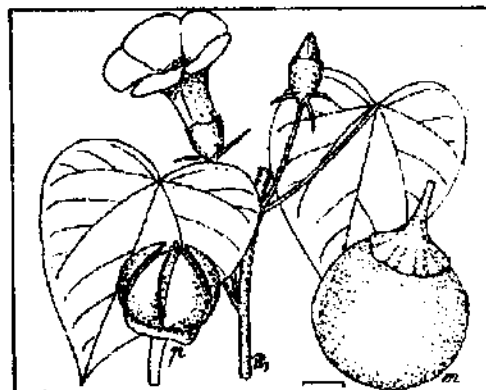


2129 - *Thespesia lampas* (Cav.) Dalz. & Gibs.. Tra nhỏ.

Tiểu mộc 1-4 m, không nhánh. Lá có lông mịn ở mặt dưới và lông cứng nhám mặt trên. Tután ở nách, hoa vàng; đài có 5 tai thấp và 3-5 lá đài phụ hẹp, nhỏ; cánh hoa vàng có bột đỏ ở trong; ống tiêu thụ ngắn; một núm dài. Nang cao 2,5 cm; mảnh 5; hạt không lông.

Nơi ráo, trảng, từ Bă Rịa đến chân Đalat; XII-1. 1. Rể, trái trị lâu; hạt trị sán lá.

- Shrub 1-4 m unbranched; flowers yellow; capsules 2,5 cm high; seeds glabrous (*Hibiscus lampas* Cav.).



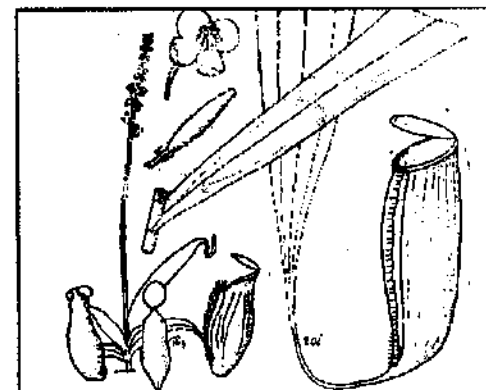
2130 - *Thespesia populnea* (L.) Soland. ex Correa. Tra lăm vò, Tra bồng; Portia Tree, Umbrella Tree.

Đại mộc 10-15 m. Lá có phiến láng mặt trên, có lông hình khiên sát mặt dưới. Hoa có đực, vàng rồi đỏ; lá đài-phụ cao 1 cm; đài hình chén. Nang hình cầu to đến 3 cm, rộng dài bằng cường.

Dựa rạch, từ rừng sác đến 500 m; I-XII. Rể, vỏ thuiếm, trị ỉa; hạt xỏ.

- Tree 10-15 m high; leaves with peltate hairs beneath; flowers yellow; capsule to 3 cm across (*Hibiscus populneus* L.).

NEPENTHACEAE : họ Trùng.

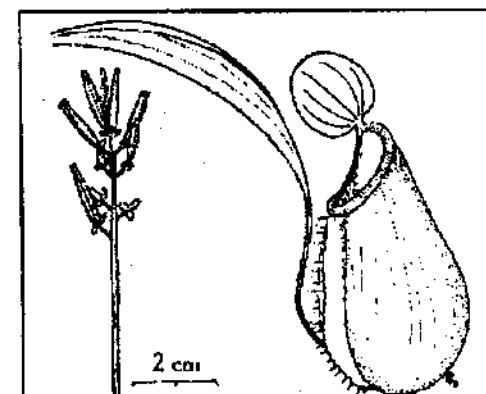


2131 - *Nepenthes annamensis* Macfarl. Bình-nước Trùng bọ.

Cỏ yếu, leo dài 20-30 cm; thân non có lông vàng. Lá có 3-4 cặp gân dài, chạy dài xuống thân, mặt dưới có lông sậm ngắn; roi dài hay ngắn; bình ngắn, lưỡng hình, bình ở dưới thắt từ giữa và có vùng lông dày gần miệng, miệng có lông nhất là ở bia; phiến lá là nắp bình. Chùm đứng. Nang có lông xám, dài 1,5 cm; hạt hình thoi, dài 5-6 mm.

Rừng Thông, vùng Đalat, Vĩnh linh.

- Climbing herb; young parts yellow pubescent; capsules pubescent, 1,5 cm long.



2132 - *Nepenthes geoffrayi* H.Lec. Bình-nước Geoffray.

Cỏ leo, thân dài 1 m. Lá ôm thân, thường xếp dọc, lúc non đầy lông sậm mặt trên, dài; roi dài 10-25 cm; bình hình trụ, lưỡng hình hay không, có đóm đỏ, cánh ở bụng cao, rìa với lông nhọn đứng; phiến lá là nắp có lông. Chùm đứng. Nang dài 12-18 mm; hạt nhiều, hình thoi dài 7-8 mm.

T.

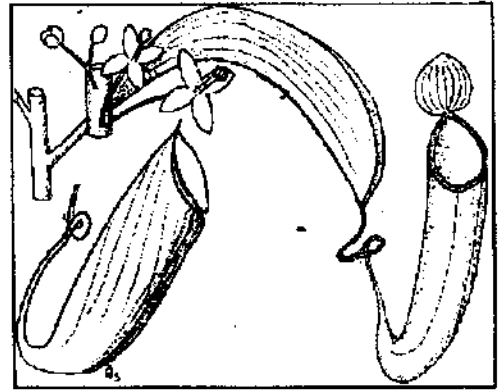
- Herb climbing to 1 m high; capsula 12-18 mm long.

2133 *Nepenthes mirabilis* (Lour.) Druce.
 Bình-nước kỳ quan, Trulung; Pitcher Plant.

Cỏ leo quấn, cao 1-2 m; thân rất dai. Cuống lá đẹp dạng phiến, dày dày, dai, không lông; roi quăn; bình (phiến lá) hình trụ có cánh thấp có lông-gai đỏ; nắp có đốm đỏ Chùm-tútán đứng, đực hoặc cái; tután 2 hoa; cọng 2 cm; ládài 4, đỏ xanhxanh; hùngthai 6-7 mm. Nang.

Đất lầy, lùm bụi, bình nguyên; V-XII, 12. Rễ hạ huyết áp, trị vàng da.

- Herb climbing; flowers brown red and white, dioecious; capsula.

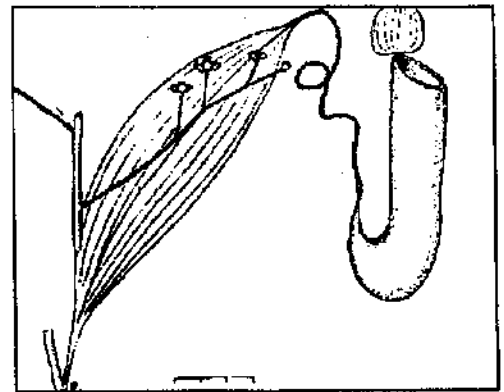


2134 - *Nepenthes distillatoria* L. Nắp bình cất.

Thân leo, cao đến 10-15 m, to 6-10 mm, màu lục tươi. Lá có phiến thon, không lông, gân-phụ 5-6 cặp, có đốm đỏ; roi dài 8-20 cm; bầu cao 6-15 cm, rộng 2-4 cm, màu lục tươi hay đỏ, bầu dưới có 1/2 dưới phù, bầu trên hình trụ, nắp (phiến lá) 15-30 mm. Chùm-tútán cao 25-60 cm, nhánh dài; hoa đơnphái, to 6-7 mm; ládài 4; hoa đực có hợpnhụy do 6-8 baophần. Nang cao 12-16 mm.

Tr gốc Sri-Lanka; hoang ở Đờngtháp ?

- Climber to 15 m long; panicles 20-60 cm long.

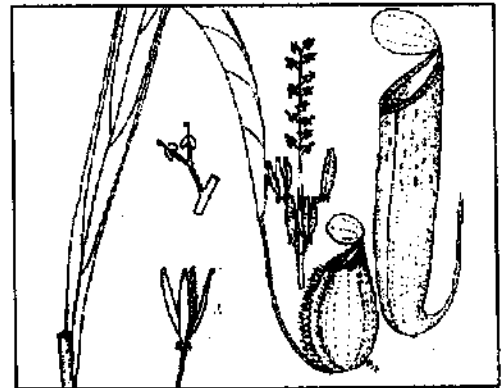


2135 - *Nepenthes thorelii* H.Lec. Bình-nước Thorel.

Thân dài hơn 1 m, to 5-6 mm. Lá mỏng, không lông, đáy thành cánh chạy dài trên thân 1,5 cm; gân 3-4 cặp; roi 7-15 cm; bình lưỡng hình, bình trên phù rộng, cánh ở bụng rìa; phiến lá là nắp có lông ở mặt ngoài. Chùm tután có lông sét; hoa đực có 8-12 baophần; hoa cái có noãn sào có lông. Nang dài 1,5 cm, đen; hạt nhỏ.

Đàlat, Đờngnai, Hàtiên. Rễ chứa antraquinon chống sốt-rét.

- Herb climbing to 1m; leaves lengthly decurrent on stem; panicle ferruginous pubescent.



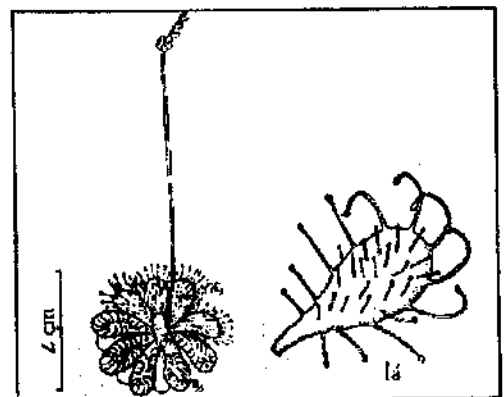
DROSERACEAE : họ Trờnglệ.

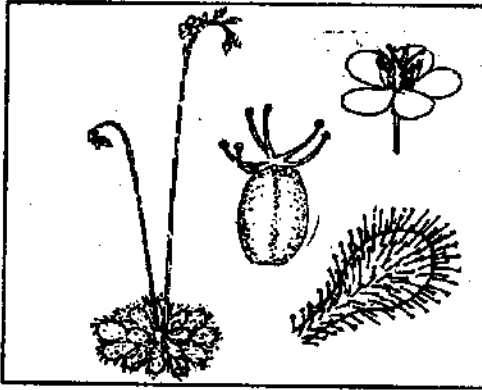
2136 - *Drosera burmannii* Vahl. Bắtr-ruồi, Tróigà, Trờnglệ Burmann, Bờodất; Burman's Sundews, Dew-plants.

Cỏ nhỏ; thân ngắn ở đất; lá mọc chụm, gần như không cuống, xoan ngược, lục và đỏ, mang nhiều lông trín nhất là ở bìa, đầu tiết. Chùm đứng cao 5-10 cm; hoa trắng; cánhhoa 5; tiểunhụy 5; noãn sào 1 buồng, vòi nhụy 5 không chẻ 2. Nang to 5 mm, trên cọng đứng; mảnh 5; hạt nhỏ, nhiều.

Lá dùng trị ho-gà. Đất lầy, nghèo: BTN; I-XII.

- Leaves in rosette; thigmonastic secretory hairs; flowers red.

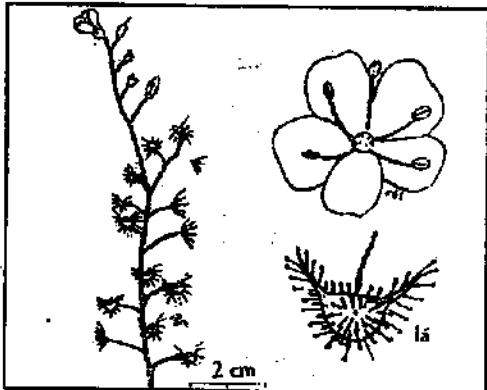




2137 - Drosera spathulata Lab. BẮt-ruồi muông. Cỏ đaniên. Thân rất ngắn, mang lá chum ở đất, hình muông rộng, 9-21 x 2,5-3,6 mm, mặt trên nhiều lông có tuyến ở chót; cuống ngắn. Trục phách hoa 1-4, cao đến 15 cm; hoa hương, rộng vào 4 mm; lá dài 5, có lông trịn; cánh hoa hai lần dài hơn; tiểu nhụy 5; vòi nhụy 3, chẻ hai. Nang 1,5 mm, hạt nhỏ.

Nhật, Áchâu nóng đến Úcchâu: đất lầy.

- Leaves spathulate; flowers pink; styles 3, bifurcate.

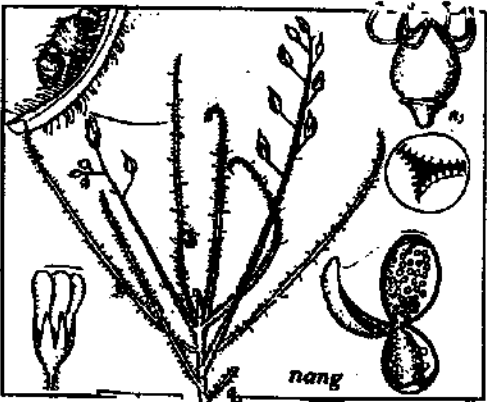


2138 - Drosera peltata J.E.Sm. var. *lunata* Clarke ex Hook. f. Trường lệ bán nguyệt.

Cỏ cao 35 cm. Thân dài, ít nhánh, mang lá có phiến hình bán nguyệt, gân hình lông, có lông đầu trịn, tiết; cuống mảnh, dài. Chùm đứng ở ngọn, không lông; hoa trắng; cánh hoa 5, cao 5-6 mm; tiểu nhụy 5. Nang 3 mảnh; hạt nhiều.

Dùng trị ho-gà, suyễn; xơ mạch máu. Đồng cỏ, cao nguyên: Đà Lạt.

- Erect small herb; limb lunar-shaped with thigmonastic hairs; flowers white.



2138a - Drosera indica L. Trường lệ ấn, Gọng-vó; Indian Sundews, Dew-Plants.

Cỏ nhỏ, có thân cao 5-20 cm. Lá mọc xen, hẹp dài 2-4 cm, mang nhiều lông đầu tiết trịn. Chùm ở ngọn; hoa trắng hay hương; lá dài 5; cánh hoa 5; tiểu nhụy 5; noãn sào 1 buồng, vòi 3-4 đính phôi trác mô. Nang 3-4 mảnh; hạt nhỏ, nhiều.

Đất lầy, gò ở ruộng nghèo; I-XII.

- Linear leaves with thigmonastic secretory hairs; flowers white or pink.

FLACOURTIACEAE : Họ Hồng quân.

1a - noãn sào trung; hoa lưỡng phái

Homalium

1b - noãn sào thượng; hoa lưỡng hay đơn phái

2a - cây thường có gai to

3a - hoa có cánh hoa

Scolopia

3b - hoa vô-cánh; quả hạch cứng

Flacourtia

2b - cây không gai, quả mập; bao-phần nở độc

3a - hoa có 4-5 cánh hoa, đơn phái

Hydnocarpus

3b - hoa không cánhhoa

4a - nang

5a - nang 2-3 mảnh; tiểuhụy thụ xen với tiểuhụy lép; hạt có tú-y

Casearia

5b - nang 6-8 mảnh; không tiểuhụy lép; hạt có cánh Itoa

4b - phìquả

5a - noãnào 1-buồng, 1 vòi nhụy

6a - láđài 4-6(8) kếtlốp; tú-y

Xylosma

6b - láđài theo 2 luãnsinh; không tú-y

Hemiscolopia

5b - noãnào 3 buồng, 3 vòi nhụy

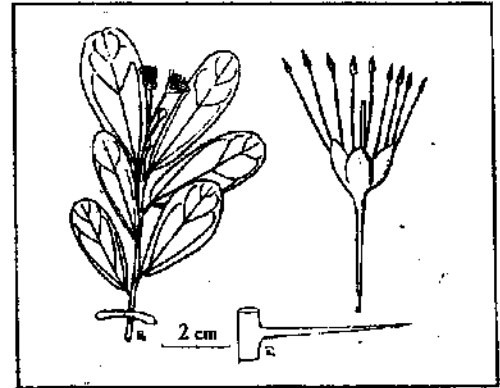
Bennettiodendron

2139 - *Scolopia buxifolia* Gagn. Bóm Cùm-rum.

Dạimộc 2-8 m, có gai. Lá có phiến dày, không tuyến, bầuduc xoan ngược, to 2-3,5 x 0,8-1,5 cm, gân-phụ ít rõ rệt. Chùm đứng, cao 2-3 cm; cọng 5 mm; hoa nhỏ; láđài 4-5, không lông; không đĩa mật; tiểuhụy nhiều; bầu nhụy có 3 đínhphôi. Phìquả đỏ, to 6-10 mm.

Đồng cát dựa biển; X-VI.

- Spiny 2-8 m high tree; leaves coriaceous; flowers without disk-gland; berries red, 6-10 mm across.

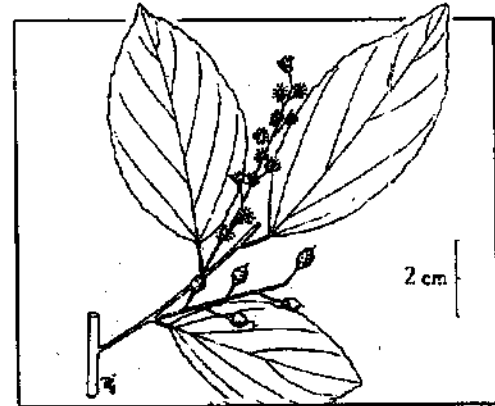


2140 - *Scolopia chinensis* (Lour.) Clos. Bóm Trungquốc.

Dạimộc nhỏ hay bụi; nhánh có gai hay không. Lá có phiến bầuduc hay hơi tròn, đáy có 2 tuyến, to 3-7 x 2-4 cm, bì nguyên hay có răng tà. Chùm dài 2-3 cm; cọng 4-5 mm; láđài 5-6, có lông; đĩa mật do 5-10 tuyến; tiểuhụy nhiều; bầunhụy với 2-3 đínhphôi. Phìquả tròn, to 8-10 mm, đen.

Khắp cùng ở đồngbằng, dựa rạch; VII-I, 9-11.

- Treelet or shrub, spiny or not; limb with 2 glands at base; berries black, 8-10 mm diameter (*Phoberos chinensis* Lour.).

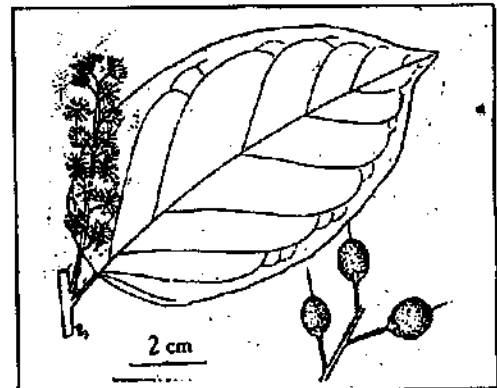


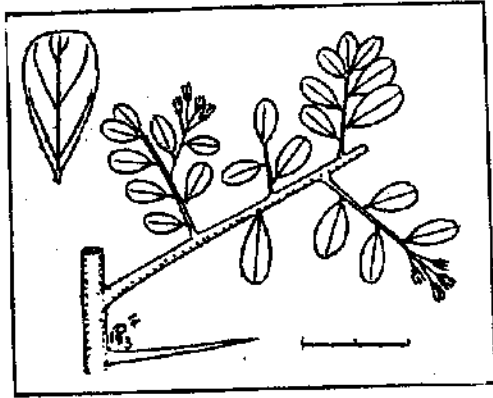
2141 - *Scolopia macrophylla* (W. & A.) Clos. Bóm bà.

Dạimộc có gai; nhánh không lông. Lá có phiến to hơn loài trên, hai đầu tròn, vào 12 x 6,5 cm, dai như da, đáy có 2 tuyến, bì có răng tà; gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 1 cm. Chùm ở nách lá, cao 10 cm, có lông vàngvàng; tiểuhụy nhiều. Phìquả đen, to 8-10 mm.

Dựa rạch, bìnhnguyên, N: Bìnhduong, Longxuyên, Càmau; VII-XII, 9-11.

- Spiny tree; limb with 2 glands at base; racemes yellowish pubescent; berries black, 8-10 mm diameter (*S. rhinantha* (Benn.) Clos).



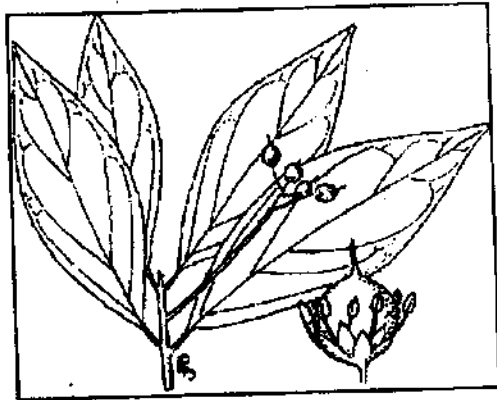


2142 - *Scolopia nana* Gagn.. Bóm lùn.

Tiểu mộc cao 1 m, có gai ngay dài 3-4 cm, và nhánh ruòm rã; vỏ dỏ dỏ. Lá có phiến nhỏ, xoan ngược, dài 1-2 cm, đầu tròn hay lõm, bìa cong xuống, mặt trên láng, lúc khô xanh xanh, mặt dưới không lông. Chùm ngắn; hoa có 8 lá đài và cánh hoa; tiểu hụy nhiều. Quả nhỏ.

Dựa biển ở Nha Trang; IX.

- Spiny shrub 1 m high; leaves small, coriaceous; terminal short racemes; berries small.

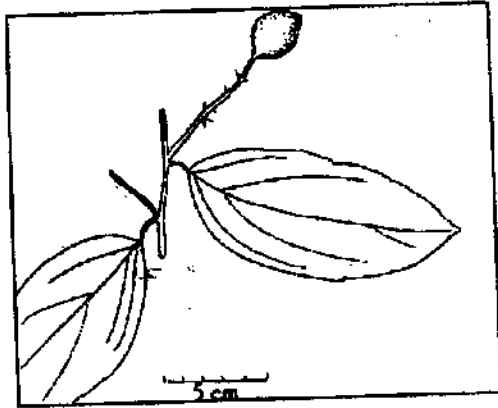


2143 - *Scolopia saeva* (Hance) Hance. Bóm dừ.

Đại mộc có gai dài đến 7 cm; nhánh không lông. Lá có phiến thon, to 5-7 x 1,2-3 cm, gân từ đáy 3, không tuyến, dai, không lông; cuống dài 5-7 mm. Phấn hoa là chùm dài ở nách lá; cọng hoa dài 5-6 mm; lá đài 5; cánh hoa 5, thon, hơi dài hơn lá đài một ít; tuyến mật 5; tiểu hụy nhiều. Quả tròn, nhỏ.

Dàn ẵng, đèo Hải Vân.

- Tree with up 7 cm long spines, glabre; limb trinerved at base; racemes axillary (*S. cinnamomifolia* Gagn.).

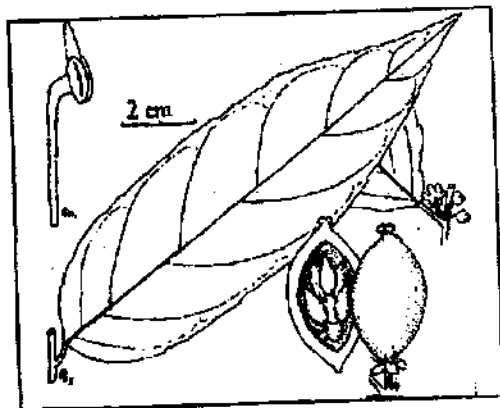


2144 - *Scolopia spinosa* (Roxb.) Warb.. Bóm gai.

Đại mộc hay tiểu mộc; thân có gai chia nhánh; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục, gân từ đáy 3-5, không lông, bìa có răng thưa ở phần trên; cuống đến 1 cm. Chùm như gié, cao 4-6 cm; hoa rộng 5-7 mm; cánh hoa 6-7; tiểu hụy nhiều. Quả to cỡ 1 cm, xoan, chót nhọn nhọn, ăn được.

Nha Trang (hình phỏng theo Sleumer).

- Tree or shrub; ramified spines; leaves glabrous; berries 1 cm large (*S. roxburghii* Clos).



2145 - *Hemiscolopia trimera* (Boerl.) Sloot... Mộc chương tam-phân.

Đại mộc cao 10 m, có gai; nhánh non không lông, rồi sù sì nâu-hồng. Lá có phiến tròn dài thon, dài 14-17 cm, chót nhọn, dày, không lông, láng, bìa có răng thưa năm. Hoa 2-4 trên một cọng ngắn, hay chùm ở nách lá hay ở nách lá rụng, tạp phái; lá đài 4-6, theo 2 luồn sinh, không lông, cao 5 mm; đĩa mật; tiểu hụy nhiều, chung đôi thành mũi cao; noãn sào lép; ở noãn sào thụ, 4-6 đính phôi trắcmỏ. Quả cao 2 cm; hạt vào 20. Phan Rang, Langà, Bà Rịa, Phú Quốc; XII-IV; 3-4.

- Tree 10 m high; leaves glabrous, coriaceous;

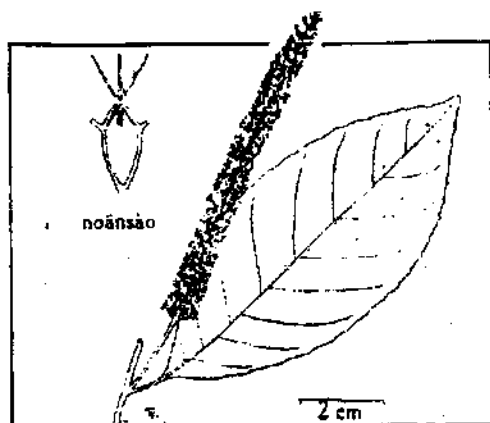
berries 2 cm long (*Xylosma macrocarpa* Pierre).

2146 - Homalium ceylanicum (Gardn.) Benth.
Chàran sến.

Đại mộc nhỏ, cao 5-6 m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến bầu dục thon, vào 11 x 5 cm, mỏng, không lông, bìa có răng tẻ thưa, gân-phụ 9-10 cặp. Chùm ở nách lá, đứng, cao 10-15 cm; hoa nhỏ, rộng 3-5 mm; cánhhoa 5-6, trước mỗi cánhhoa là 5-6 tiểunhụy; noãn sào trung, có lông, một buồng, đínhphôi trên nóc. Nang.

Quảng trị, Thủ thiển; VII.

- Small tree; branches, leaves glabrous; semiinferior or inferior ovary; capsules (*H. balansae* Gagn.; *H. hainanense* Gagn.).

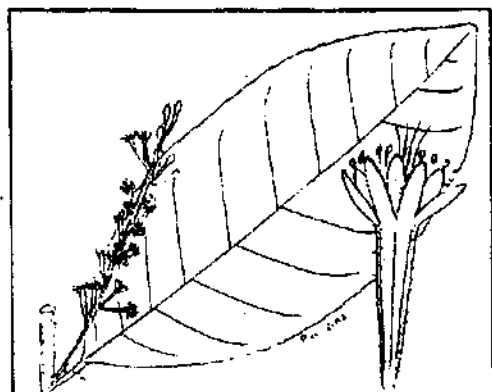


2147 - Homalium caryophyllaceum Benth.. Chầy.
Chàran cảmnhung.

Đại mộc nhỏ; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến bầu dục tròn dãi, dài 8-14 cm, bìa có răng tẻ, gân-phụ 8-9, mặt trên màu chì, mặt dưới nâu; cuống 4-5 cm, không lông. Pháth hoa như gié, dài hơn 1/2 lá; hoa nhóm 3-7 trên cọng ngắn; lá đài 6, có lông; cánhhoa cao bằng lá đài, có lông dày; tiểunhụy 18, theo 3 hàng; noãn sào trung, có lông, một buồng, vòi nhụy 4. Nang.

Sông bé; VII.

- Small tree; branches, leaves glabrous; petals hairy; stamens 18; semiinferior ovary.



2148 - Homalium cochinchinensis (Lour.) Druce.
Chàran Nambô.

Tiểu mộc cao 2-6 m; nhánh non có lông như nhung, đen khi già. Lá có phiến bầu dục, dài 6-10 cm, mỏng, bìa nguyên hay có răng, mặt trên nâu đỏ, mặt dưới dợt; cuống 1 cm. Chùm mang chùm, ở nách; hoa trắng; lá đài 8; cánhhoa 8, có lông dài; đĩa mặt; tiểunhụy 8; noãn sào trung, 3 đínhphôi ở nóc buồng noãn.

Vinh phủ, Khánh hoà, Côn sơn. 400-700 m; VIII-X.

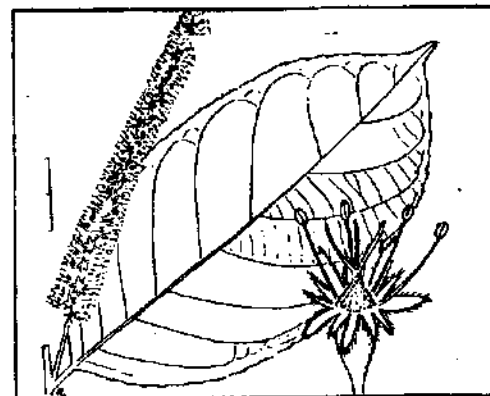
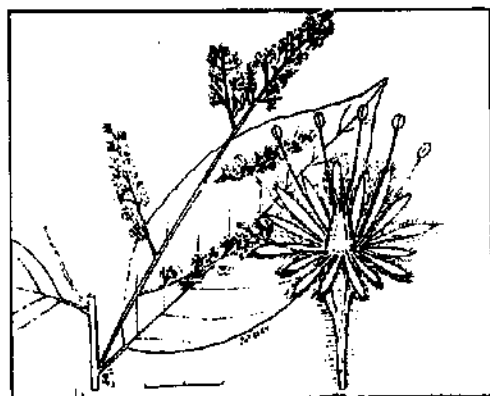
- Tree to 6 m high; branches velvety; ramified racemes; flowers white; stamens 8 (*H. sagifolium* Benth.; *H. tonkinense* Merr.).

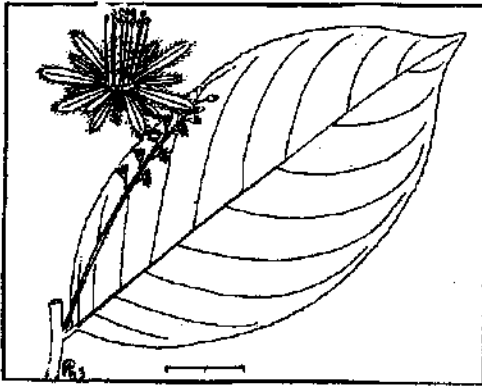
2149 - Homalium dasyanthum (Turcz.) Warb.
Chàran hoa-nhám.

Đại mộc 10 m; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến bầu dục tròn dãi, có thể nhỏ, có lông như nhung vàng, bìa có răng thưa, gân-phụ 5 cặp. Chùm hay chùm-tụtán; hao có lông, vàng-xanh, thơm, rộng cỡ 1 cm; cánhhoa 10-11, mỗi cánhhoa mang 2 tiểunhụy; noãn sào trung, có lông; đínhphôi từ nóc. Nang.

Cho than làm pháo tốt. Bình nguyên từ T đến Đongnai; III.

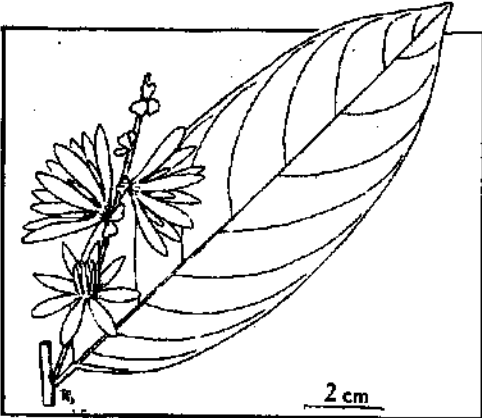
- Tree 10 m high; branches finely pubescent; flowers green yellowish; stamens 2 by petal; capsules (*H. griffithianum* Kurz).





2150 - *Homalium mollissimum* Merr. Chàran mềm.
Nhánh non, phảthoa có lông mịn, như nhung mềm. Lá có phiến bầu dục, to 13 x 6,5 cm, chót nhọn, có mũi hay không, dy tà tròn, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 8 cặp, dai, mặt trên láng; cuống 3-5 mm. Chùm ngắn hơn lá; rộng 3 mm; dài 2 mm, có lông, ládài có tuyến; cánhhoa 9, dài 4 mm, có rìa lông dài; tiểunhụy 9-10, chỉ có lông thưa dài; noãn sào trung.

- Branches, leaves velvety; racemes short; petals 4 mm, ciliate.

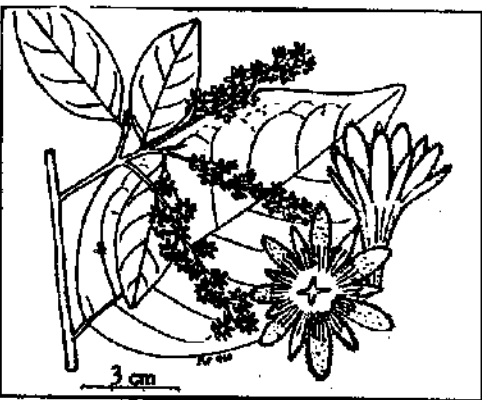


2151 - *Homalium grandiflorum* Benth. Chàran hoa to.

Daimộc đến 25 m; nhánh không lông. Phiến dài 10-20 cm, hơi bấtxúng, láng, dày, dai, mặt trên láng, gân-phụ 9-10 cặp, gân tam cấp hình thang; cuống 7-15 mm. Chùm dài 10-20 cm; hoa rộng 2-3,5 cm; ládài 7-10, có lông, cao hơn 1 cm; cánhhoa 7-10, hơi ngắn hơn ládài; tiểunhụy 6-12 trước mỗi cánhhoa; 9-10 tuyến mặt; noãn sào trung, có lông, vòi nhụy 5-7, đỉnhphôi 5-7, ở nóc buồng noãn.

Sôngbè; Chúaachan, Biênhòa, Phúquốc; II.

- Tree to 25 m high; branches, leaves glabrous; inflorescence long; flowers 3,5 cm large (*H. dictyoneurum* Pierre ex Gagn.).

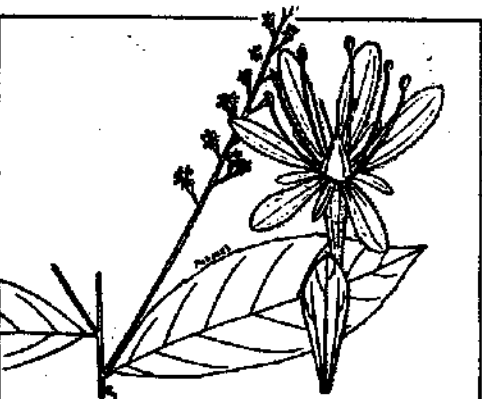


2152 - *Homalium myriandrum* Merr. Chàran vạn hoa.

Lá có phiến xoan rộng, to 6-9 x 2,5-4,5 cm, dai, cứng, lúc khô nâu vàngvàng, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 5-8 mm. Chùm ngắn ở nách lá, dài 4-6 cm, mang rất nhiều hoa; hoa rộng 6-8 mm; ládài cao 2,5 mm, có rìa lông; cánhhoa 7-10, cao hơn dài một ít, có lông xám tro và rìa lông; tiểunhụy đến 100; noãn sào hạ, có cạnh.

Đồi đá vôi, Chợgành; VII.

- Leaves ovate; racemes densely flowered; stamens up to 100; ovary inferior.



2153 - *Homalium petelotii* Merr. Chàran Petelot.

Lá có phiến thon, to 9 x 3 cm, không lông, nâu đỏ, gân-phụ 5-7 cặp, bìa có răng thưa; cuống ngắn. Phảthoa dài 15-20 cm; hoa rộng 7-9 mm; ládài nhỏ; cánhhoa cao 5 mm, có rìa lông; tiểunhụy có chỉ có ít lông; noãn sào có cạnh tròn, vòi nhụy 3, dài.

Tamđào; X.

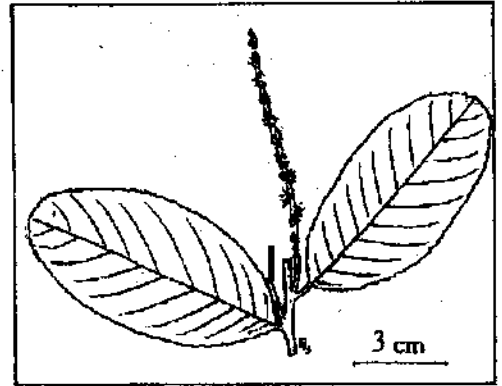
- Leaves glabrous; racemes to 20 cm long; petals 5 mm long; styles 3.

2154 - Homalium tomentosum Benth.. Chàran lông-dày.

Đại mộc đến 25 m; vỏ trắng; nhánh non có lông dày. Lá có phiến bầu dục, dài 7-17 cm, tròn 2 đầu, có lông mịn nhứt là mặt dưới, răng ở bìa có tuyến. Chùm ở nách, thông, dài 20-30 cm; hoa trắng; cánh hoa 6; tuyến mặt 6; tiểu nhụy 6; noãn sào trung, 3 đỉnh phôi treo.

Rừng hậu lập thường bị cháy: Bãriá.

- Tree to 25 m high; branches, limbs beneath tomentose; inflorescence to 30 cm long; stamens 6; ovary semi-inferior.

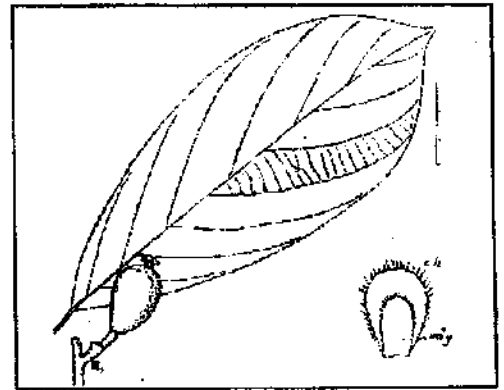


2155 - Hydnocarpus annamensis (Gagn.) Phamh.. Lõnđi trung bộ.

Đại mộc cao 8-10 m; nhánh non có lông dày, vàng. Lá có phiến xoan thon ngược hẹp, to, dài đến 30 cm, gân-phụ 7-8 cặp, mặt dưới có lông ở gân; cuống dài 2,5 cm. Phái hoa 1-2 hoa; cánh hoa rìa lông; vảy rìa lông. Trái tròn tròn, cao 5 cm, có lông dày vàng, mang 4-5 nướm còn lại.

Trung bộ.

- Tree 8-10 m high; branches rufous pubescent; leaves to 30 cm long; fruits 5 cm long (*Taractogenos annamensis* Gagn.).



2156 - Hydnocarpus anthelmintica Pierre ex Laness.. Lọ-nđi.

Đại mộc cao 8-20 m, tàng rậm. Phiến lá dài 15-30 cm, dày bất xứng, gân-phụ 8-10 cặp, không lông. Chùm 2-3 ở nách, ít hoa; hoa tạp phái, hương thơm; lá đài 5, không lông; cánh hoa hẹp, dài 15 mm; vảy hẹp, cao; tiểu nhụy 5; nhụy cái tròn, có lông dày, 1 buồng, 5 thài tòa. Trái tròn to 7-12 cm, da có lông như nhung đen; hạt 30-50, to 1,5-2,2 cm, có phôi nhũ.

Dầu từ hạt dùng trị bệnh cũ. Rừng Đồng nai; Tr dựa lộ Sài Gòn; I-III, 1-9.

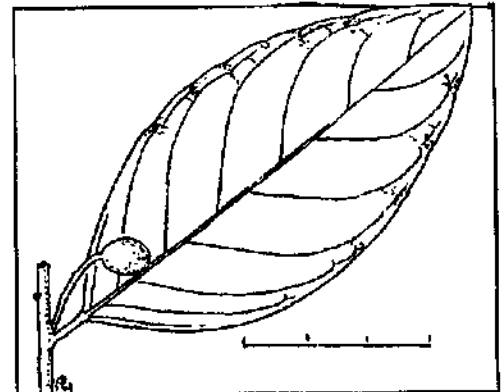
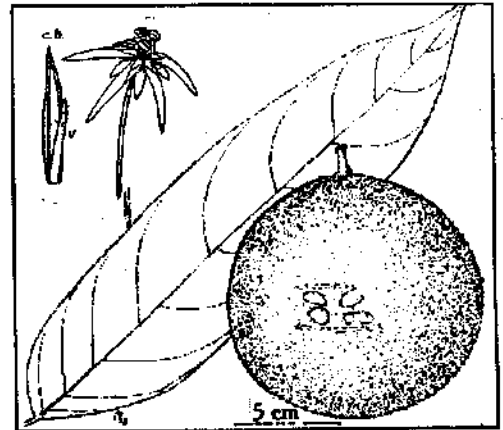
- Tree 10-20 m high; leaves coriaceous, glabrous; flowers pinkish, polygamous; petals 15 mm long; fruits globulous, black velvety.

2157 - Hydnocarpus clemensorum Gagn.. Lõnđi Clemens.

Tiểu mộc cao 2 m. nhánh có rãnh mảnh, không lông. Lá có phiến bầu dục, to 9-15 x 3-6 cm, chót tà, dày tròn hay cắt ngang, không lông, gân-phụ 7-9 cặp. Hoa đực đơn thành chùm; cọng dài 8-12 mm, có lông vàng; lá đài có lông hoe; cánh hoa 5, vàng; vảy tiết, 5, có rìa lông. Trái..

Hội mít, Đà Nẵng.

- Treelet to 2 m high; leaves glabrous; male flowers yellow; yellow pubescent.



2158 - *Hydnocarpus hainanensis* (Merr.) Sleumer. Lònì Hainàm.

Đại mộc; nhánh không lông. Phiến lá to 21 x 5 cm, chót có mũi dài, đáy tù, dai, không lông, gân-phụ 7-8 cặp, gân các cấp lồi 2 mặt, 2 mặt trên xám nâu; cuống mảnh, 1 cm. Chùm đơnphái, ngắn, cao 5-7 mm, 1-2 ở nách lá, cọng hoa dài 5-7 mm, không lông; hoa cao 1 cm, không lông. Trái hình cầu, to 4-5 cm, vàngvàng hay nâunâu; hạt vào 20, to 2,5 x 1,5 cm

Chân Tam đảo.

- Tree; branches glabrous; limbs oblong, glabrous; axillary racemes short; sepals, petals 4; fruits 5 cm across; seeds 2,5 x 1,5 cm (*Taractogenos hainanensis* Merr.).

2159 - *Hydnocarpus ilicifolia* King. Lònì Ô rô.

Đại mộc cao 10-30 m. Phiến *dadạng* tròn dài đến tròn dài thon, bia có răng thưa hay như nguyên, dài 7,5-15 cm. Tután hay chùm hoa đực, hoa cái cô độc hay từng cặp; bao hoa 4-phân; tiểu hụy 14-20; noãn sào với 4-5 đỉnh phôi, nuốm 4-5. Trái tròn, như nhung đen, to 4-8 cm; hạt 10-15, to đến 22 x 15 mm.

Dầu hạt dùng trị cùi. Rừng, mọc chung với *Barringtonia* đến 800 m; từ Quảng trị đến Châu Đốc, Côn Sơn; 6-7

- Tree to 30 m high; flowers unisexual; stamens 14-20; fruits 4-5 cm diameter (*Taractogenos serrata* Pierre ex Gagn., *Hydnocarpus subintegra* Gilg., *T. heterophylla* Merr.).

2160 - *Hydnocarpus kurzii* (King) Warb. Lònì Kurz.

Đại mộc cao 5-12 (30) m; thân to 40 cm; nhánh xám, lúc non có lông vàng. Lá có phiến tròn dài, to 15-20 x 4-8 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 9-10 cặp, 2 mặt nâu; cuống 1,5-2 cm. Tután ở nách lá, 5-9 hoa; cọng 5-10 mm, có lông vàng; cánh hoa 8, dài 4 mm, có vảy ở trước, có lông ở chót; tiểu hụy 15-30. Trái to 5-10 cm, vàngvàng, quảnh dày 6-15 mm, cứng; hạt 12-30, to 3 x 1,5 cm.

Hạt cho dầu trị cùi. Đến 1.300 m; Sapa, Quảng trị.

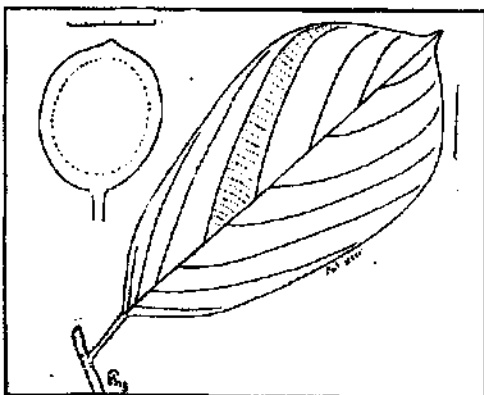
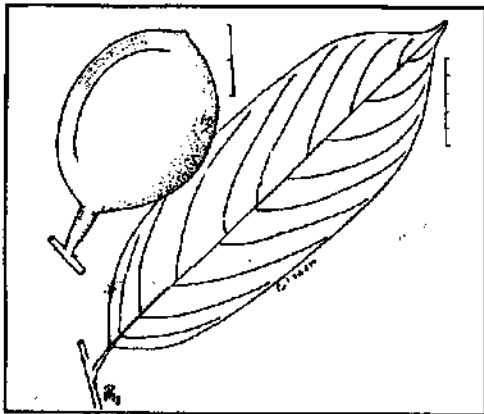
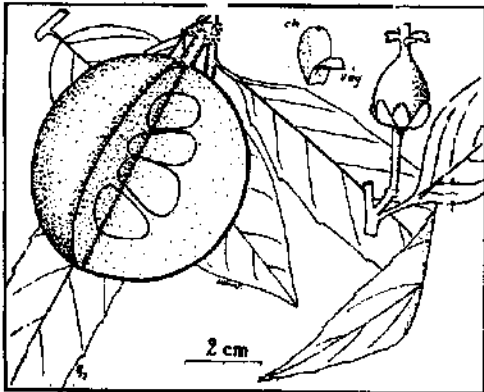
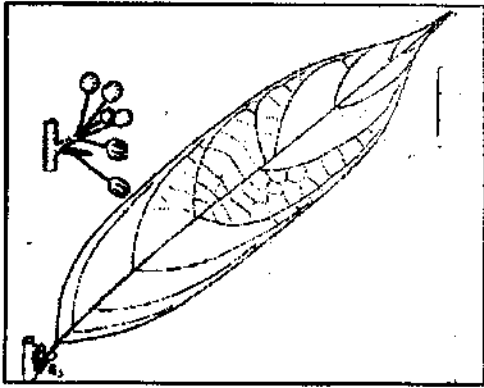
- Tree 5-12 m high; leaves membranous; sepals 4; fruits 5-10 cm; exocarp 6-15 mm thick (*Taractogenos kurzii* King).

2161 - *Hydnocarpus macrocarpa* (Bedd.) Warb. subsp. burmanica Sleum. Lònì trái-to.

Đại mộc 15-18 m; thân to 60 cm; nhánh có lông vàng. Lá có phiến *xoan ngược* hay tròn dài, to 20-26 x 10-11 cm, dai, mặt trên xám nâu lu, không lông, gân-phụ 7-10 cặp, mặt dưới nâu đẹp lu, có lông hình sao, nhất là ở gân; cuống dài 1,5 cm, có lông vàng. Trái tròn tròn, to 8 cm, nâu, quảnh dày 7 mm; hạt vào 50.

Dầu hạt dùng trị cùi. Quảng nam.

- Tree 15-18 m high; leaves stellate hairy beneath; fruit 8 cm across, epicarp 7 mm thick (*Asteriastigma macrocarpa* Bedd.).

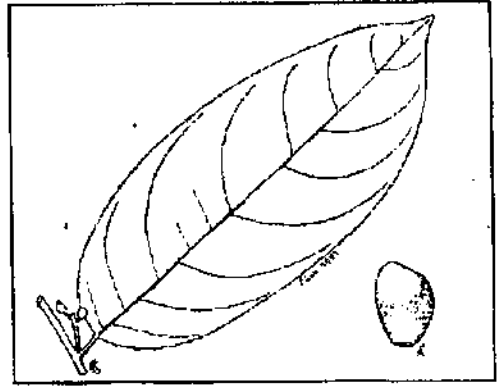


2162 - *Hydnocarpus saigonensis* Pierre in Warb. ex Gagn. Lớn ở Sài Gòn.

Đại mộc 8-10 m; nhánh đọt, không lông. Lá có phiến tròn dài, to 8-16 x 5-10 cm, dày, cứng, nâu đậm đốm 2 mặt, gân-phụ mảnh, gân tam cấp, túc cấp rời mịn; cuống dài vào 1 cm. Phát hoa là chùm 1-2 cm; hoa nhỏ; cánh hoa 5 bầu dục, tía, không lông; noãn sào 5 đính phôi trác mô, Quả to 3,3-4 cm; hạt đẹp, dài 12-20 mm.

Lấp vò, Tây Ninh, núi Dinh, Đồng Nai.

- Tree 8-10 m high; leaves coriaceous, glabrous; petals 5, purple; fruits 3.3-4 cm across.

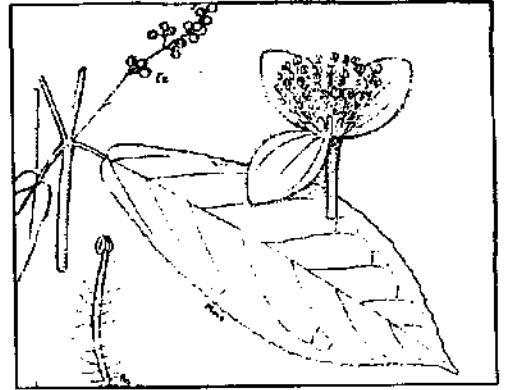


2163 - *Bennettiodendron cordatum* Merr. Bê-nét.

Đại mộc nhỏ, cao 5-6 m; nhánh non có lông dày. Lá có phiến bầu dục tròn dài, 8-16 x 4-7 cm, dạng như lá *Croton joufra*, đáy hình tim, cứng, bìa có răng, không lông, gân-phụ 8-10 cấp; cuống 8-10 mm. Chùm-tụ tán ở ngọn nhánh, dài 10-15 cm; lá dài 3 gân, bìa rìa lông, cao 3-5 mm; tuyến 15-20; tiểu nhụy nhiều, chỉ có lông. Quả khô, tròn, to 8 mm; hạt 2-3.

Rừng luôn luôn xanh, rừng thưa, thường ven suối, vào 400 m: Bavi; III.

- Tree 5-6 m high; branches dense pubescent; sepals ciliate; glands 15-20.



2164 - *Flacourtia jangomas* (Lour.) Raeusch. Hồng quân, Muôn quân; Indian Plum, Punlala Plum..

Đại mộc biệt chu, lá rụng theo mùa, có gai cứng, chia nhánh. Phiến không lông, có răng tã. Tân phòng ở nách lá; hoa trắng trắng, thơm; lá dài 4; tiểu nhụy vào 40; vòi nhụy dính nhau thành cột cao 1 mm. Quả hạch cứng tròn, to 1,5-2 cm, đỏ đậm, ngọt; nhân nhỏ 4-10, đẹp.

Trái và lá có lẽ làm trụ thái. Loại không còn gặp hoang, gốc Ấn Độ, Mã lai. Trồng từ Huế đến Sài Gòn, đến vào 600 m; IX. Vỏ lọc máu cho phụ nữ trước và sau sanh; trái trị gan ít mật.

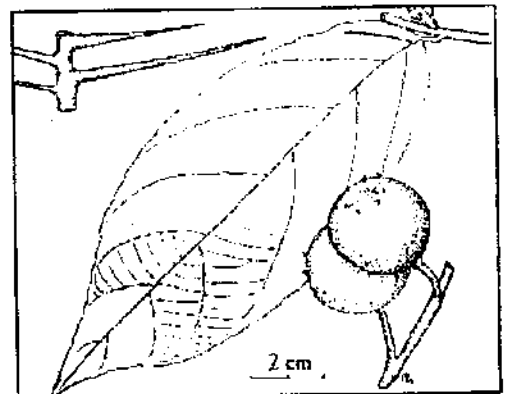
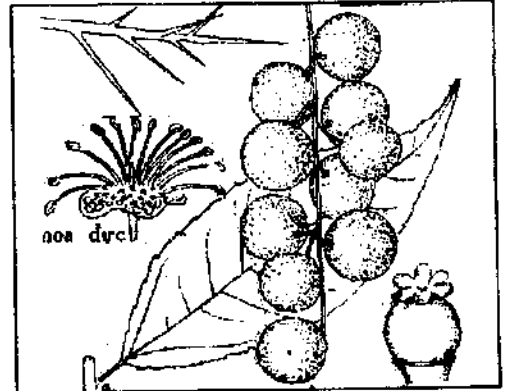
- Spiny deciduous small tree; leaves glabrous; styles united to 1 mm; berries dark red (*Stigmarota jangomas* Lour.; *F. cataphracta* Roxb. ex Willd.).

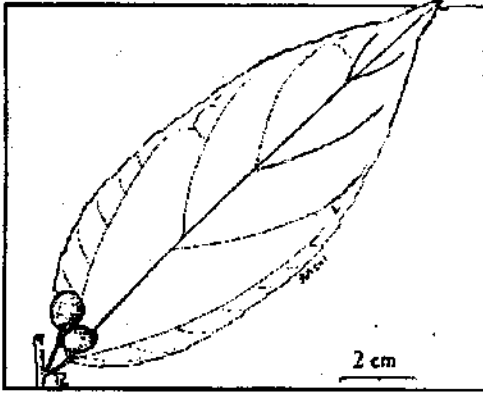
2165 - *Flacourtia rukkam* Zoll. & More. Hồng quân, Muôn quân; Rukam.

Đại mộc đến 15 m; nhánh non có lông mịn, gai đơn. Phiến xoan tròn dài, dài 10-20 cm, đầu tã hay lõm, gân giữa có lông mặt dưới. Hoa lưỡng phái, vô cánh; cộng hoa 3-4 mịn, có lông mịn; lá dài 3-5, cao 2-3 mm, có lông mặt trong; tiểu nhụy 15-25. Quả hạch cứng to 2,5 cm, có 4-5 vòi nhụy còn lại cách nhau.

Trái ăn cũng như loài trên, chất nhung hết chất sau khi vô-bóp; I-VII. Tr, gốc Đông dương, Mã lai.

- Like the precedent; drupe with far apart styles.

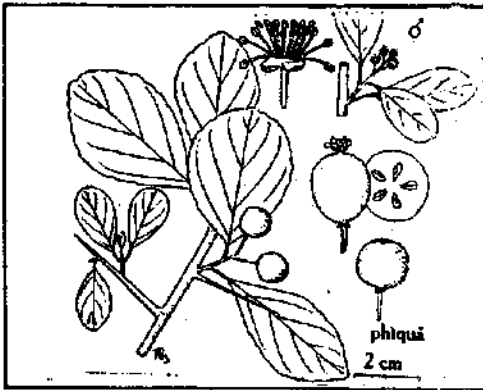




2166 - *Flacourtia montana* Grah. Hồngquan núi.
 Đại mộc cao 8 m; gỗ đỏ; nhánh non màu sét. Lá có phiến dày, to, dài đến 20 cm, bìa có răng to, năm, gân từ đáy 3. Chùm đực, chùm cái dài 1-2 cm; cánh hoa vàng; tiểu nhụy 30-50; noãn sào 7 vòi nhụy. Quả hạch cứng tròn hay xoắn, cao 1 cm.

Ninh Hòa; 10.

- Tree 8 m high; branches ferruginous; male flowers in glomerules; female flowers with 7 styles; drupes 1 cm.

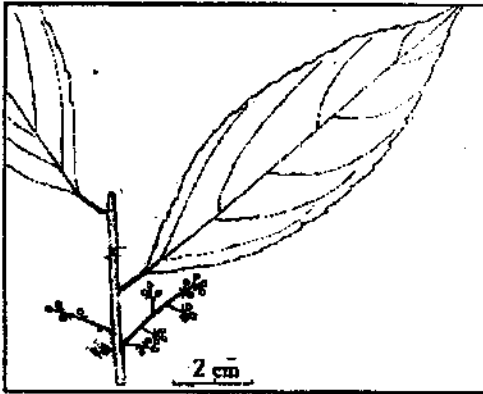


2167 - *Flacourtia indica* (Burm.f.) Merr. Hồngquan ăn.

Đại mộc hay tiểu mộc nhỏ, gai ngay, đơn hay chia nhánh. Phiến có lông mịn ở gân giữa, dài 5-8 cm; cuống đỏ. Chùm ít hoa; hoa vô cánh, đơn phái; hoa đực mang nhiều tiểu nhụy; hoa cái với noãn sào 4-8 vòi nhụy. Quả hạch cứng xoắn, đỏ, nạc chua chua; nhân nhiều, nhỏ.

Vùng khô, từ Nha Trang đến Phan Rang, đến 700 m.

- Small tree; spines ramified or not; short racemes; drupes red (*Gmelina indica* Burm.f.; *F. balansae* Gagn., *F. thorelii* Gagn., *F. sepiaria* Roxb.).

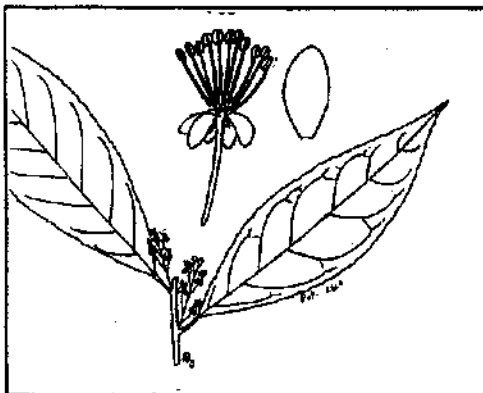


2168 - *Xylosma controversum* Clos. Mộc chương ngược.

Đại mộc 10 m; nhánh non không lông, có cạnh. Phiến không lông, lúc khô nâu đen mặt trên, nâu mặt dưới, bìa có răng to, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm tán ở nhánh không còn lá; hoa nhỏ, biệt chu; lá dài 4, dày lông ở trên; không cánh hoa; tuyến mặt rõ; tiểu nhụy vào 25. Quả to bằng đầu dứa.

Dilinh; II.

- Tree 10 m high; branches, leaves glabrous; dioecious; dry berries 5-7 mm across.



2169 - *Xylosma longifolium* Clos. Mộc chương lá dài.

Tiểu mộc cao 4-5 m; vỏ trắng ứng đỏ; nhánh mảnh, không lông. Phiến thon dài, 4-9 x 2-3,5 cm, đáy tù tù hẹp trên cuống, bìa có răng năm, thưa, gân-phụ 6-7 cặp, không lông; cuống 8 mm. Chùm dài 2 cm; hoa có cọng 4-5 mm; lá dài 5, cao 1,2 mm; tuyến mặt rõ; tiểu nhụy vào 30. Quả to bằng đầu dứa.

Rừng thưa dưới 1.000 m: Caolăng, Hà Sơn bình đến Gailai-Công tum; XI-XII.

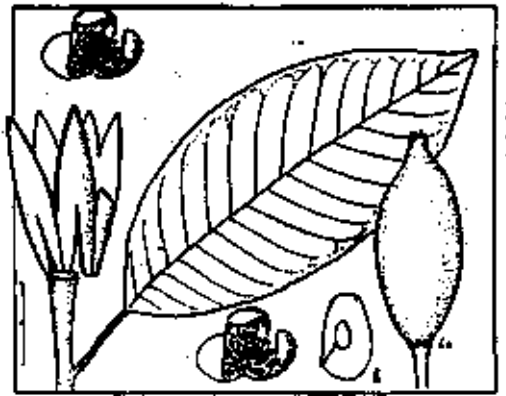
- Treelet 5-6 m high; leaves glabrous; racemes; stamens 30; berries.

2170 - *Itoa orientalis* Hemsl. I-tọa đông.

Daimộc; nhánh to, có bikhầu tròn màu nâu đỏ. Lá có phiến bầu dục, to, dài dần 20-25 cm, bìa có răng nằm, gân-phụ 14-19 cặp; cuống dài 3-6 cm, có lông mịn. Hoa có 3 lá đài; tiểunhụy nhiều. Trái to, dài 4-5 cm, nở làm mảnh mỏng, chẻ dưới và trên; hạt đẹp, có cánh bao quanh nâu.

B; II, 1.

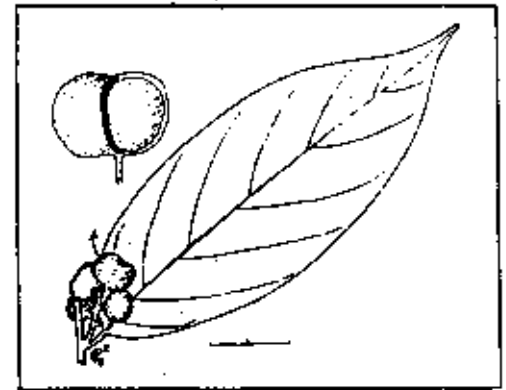
- Tree; leaves to 35 cm long, coriaceous; sepals 3; capsules; seeds flat.

2171 - *Ryparosa caesia* Bl.

Daimộc nhỏ, cao 5-15 m; nhánh có lông nằm dày. Lá có phiến tròn dài, to 13-23 x 4,5-7,5 cm, chót có mũi, mặt trên không lông, lục đậm láng, mặt dưới có lông dài, gân lồi; cuống dài 1,5-5 cm, lábe vàng. Chùm ở nách lá, dài 5-30 cm; cánhhoa 5, trắng xanhxanh; vảy mặt tròntròn; tiểunhụy thụ 4-5, chỉ dính thành ống cao 2-3 mm, tiểunhụy lép nhỏ; vòi nhụy 2. Quả có lông, to 2-3 cm; hạt 1-3.

Rừng 400-1.000 m; Còngtum.

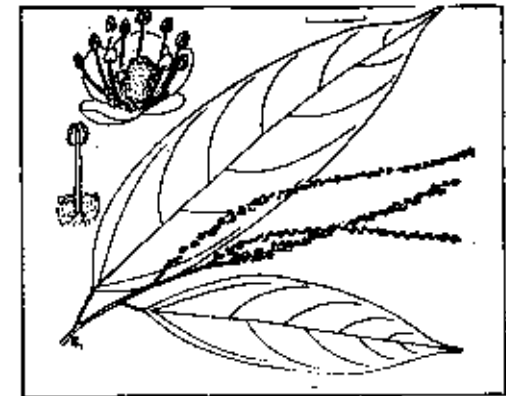
- Tree 5-15 m high; staminodes; berries 2-3 cm large; seeds 1-3.

2172 - *Osmelia philippina* (Turcz.) F. Villar. Songmãthương.

Daimộc 5-8 m; nhánh không lông. Lá có phiến tròn dài, dài 16-18 cm, rộng 4-5 cm, gân phụ cong, 6 cặp, cặp đi từ gân đáy to, không lông; cuống 1 cm. Chùm 2-3 ở ngọn nhánh, dài 10-12 cm; nụ tròn, cong ngắn; hoa rộng 5 mm; lá đài 5(4), không lông, cao 3 mm; hoa đực có 10 tiểunhụy, nằm giữa 2 tuyến dây lông, đầu lôm, ngoài nhụy cái lép có lông.

Ngọclinh; V.

- Tree 5-8 m high; leaves glabrous; male flowers with 10 stamens (*Stachydraker philippina* Turcz.).

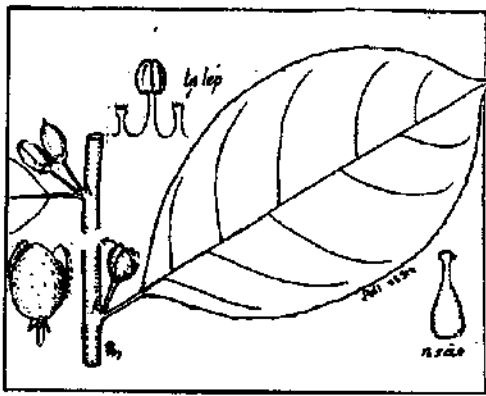
2173 - *Casearia andamanica* King.

Cây cao 5-20 m; nhánh kích côm, không lông. Lá có phiến tròn dài thon, to đến 25 x 8 cm, gân-phụ 12-15 cặp, chót tã, đáy tròn, ít bất xứng, không có đóm trong, lúc khô nâu tươi và vàng; cuống dài 8-10 mm; lábe 3 mm. Chùm; hoa không cánhhoa, có tiểunhụy lép. Trái có 3 cạnh, cao 3,5 cm, nở làm 3 mảnh dày; đỉnhphôi trắcmố, mang hạt tròn, to vào 5-7 mm, có tử-y rìa, có màu.

Sôngbé, vùng Sài Gòn.

- Tree 5-20 m high; leaves without pellucid dots; glomerules; staminodes; capsules 3 valved; seeds 7 x 4 mm, arilled.

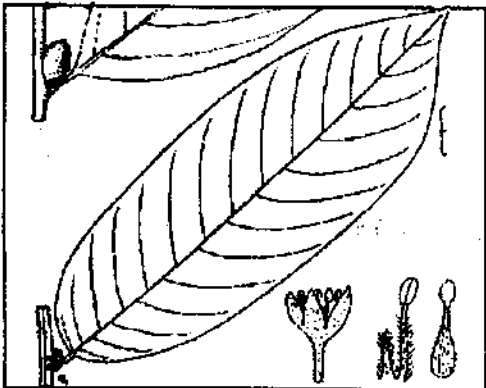


2174 - *Casearia annamensis* (Gagn.) Lesc. & Sleum..

Đại mộc cao 6-25 m; nhánh không lông, hơi chữ chi. Lá có phiến xoan bầu dục, vào 9 x 5 cm, mỏng, không lông, có đốm trong, gân-phụ 5-6 cặp, bìa nguyên hay có răng nằm thấp, lúc khô ôliu. Chùm ú hoa ở nách; hoa đực có 6 tiểunhụy, tiểunhụy lép chót có lông; noãn sào không lông. Nang mập, xoan cao đến 15 mm; mảnh 3, hạt ít, trắng trắng, có từ-y, bao

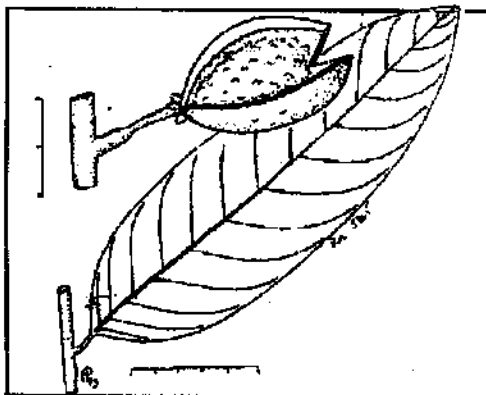
Vào 1000 m, Prom Sapoum, Lâm đồng.

- Tree 6-25 m high; leaves pellucid dotted, membranous; stamens 6, alternating with staminodes; capsules 3-valved, 15 mm long (*Tardiella annamensis* Gagn.).

2175 - *Casearia balansae* Gagn.. Nuốt Balansa. Chia voi..

Bụi hay đại mộc cao 10 m; nhánh có lông dày sét hay không lông. Phiến to 10-20 x 5-8 cm, gân-phụ 8-13 cm, có đốm trong, mặt dưới dày lông vàng; lábe dày, 2 mm. Chùm; hoa trắng trắng; lá đài 5, cao 3 mm, không lông; tiểunhụy 7, chỉ dính ở đáy với tiểunhụy lép. Nang mập, cam, cao 1,5-2 cm, không sọng; hạt nhiều, to 6 x 4 mm, nâu lợt, có từ-y bao 3/4, rìa. Gỗ đỏ, cứng song bị mối ăn. Rừng và rừng thưa: Laichâu, Lào cai, Sapa, Phú thọ, Hà sơn bình, Quảng tri,

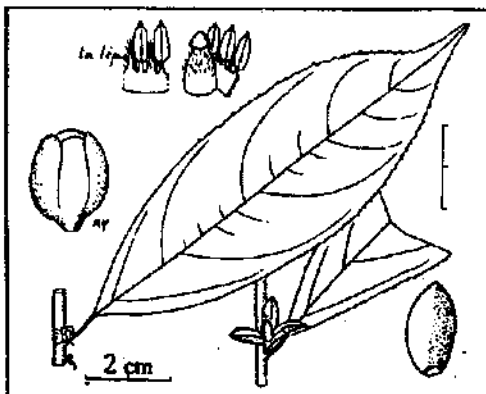
Shrub or tree to 10 m high; limb asymmetrical at base; flowers white; stamens 7; capsules red; seeds arillated (*C. petelotii* Merr.).

2176 - *Casearia flavovirens* Bl.. Nuốt trở-vàng.

Đại mộc 7-20 m; nhánh không lông. Lá có phiến tròn dài, to 20 x 5-7 cm, chót tằm, đáy tằm tròn, hơi bất xứng, mặt dưới có đốm trong, gân-phụ 12-13 cặp, màu nâu vàng lúc khô; cuống 1 cm, lábe 2 mm. Phá hoa ngắn; hoa nhỏ; đài cao 2-3 mm, không cánh hoa, có tiểunhụy lép. Nang mập, nở thành 3 mảnh; hạt nhiều, to 5-6 mm, có từ-y đỏ đậm, rìa.

Côn sơn.

- Tree 7-20 m high; leaves coriaceous, pellucid dotted below; capsules 3-valved; seeds arillated, dark red (*C. condorensis* Pierre ex Gagn.).

2177 - *Casearia flexuosa* Craib. Nuốt dụ.

Bụi 1-4 m; nhánh không lông. Phiến thon ngược, 3,5-13 x 1-5 cm, mỏng, không lông hay có lông mịn lúc non, có đốm trong thưa, bìa có răng nhỏ; lábe như kim, 2-4 mm. Chùm; hoa nhỏ; lá đài 5; tiểunhụy 7-10, chỉ xen và dính với tiểunhụy lép; noãn sào có lông. Nang mập, nở làm 3 mảnh dài 1,5 cm; hạt 3-6, trắng, trong từ-y đỏ, rìa.

Rừng còi đến rừng dày, đến 1.100 m; từ Lâm đồng, Đồng nai đến Tây ninh; V, 5.

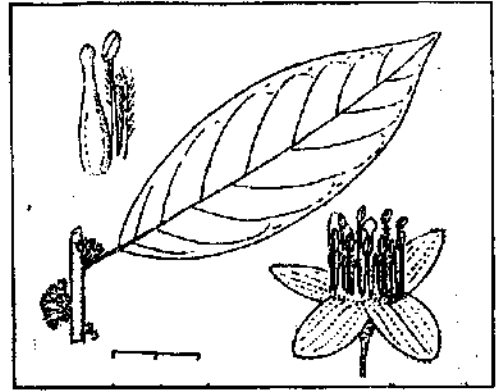
- Shrub 2-4 m high; leaves pellucid dotted; stipules persistent; capsules 1,5 cm long; seeds arillated red (*C. harmandiana* Pierre ex Gagn. *Also-deia membranacea* auct. non King, Lec.).

2178 - *Casearia glomerata* Roxb. Nuốt chùm.

Tiểu mộc; nhánh non có lông. Phiến xoan tròn dài hay tròn dài, to 9-13 x 3-5 cm, dày, lúc non có lông dày, có đốm trong, gân-phụ 7-8 cặp, thành mạng rõ mặt dưới; cuống 1,5 cm, lábe 1 mm. Chùm ở nách và nách lá đã rụng, có lông, 10-15 hoa; cọng 8 mm; lá đài mỏng, cao 5 mm, có rìa lông; tiểu nhụy 8-10 xen với tiểu nhụy lép. Nang mập, dài 1,5-2 cm; mảnh 2; hạt ít, nâu nâu, to 4 mm; tử-y đỏ đỏ.

Rừng đến 800 m, BTN; XI.

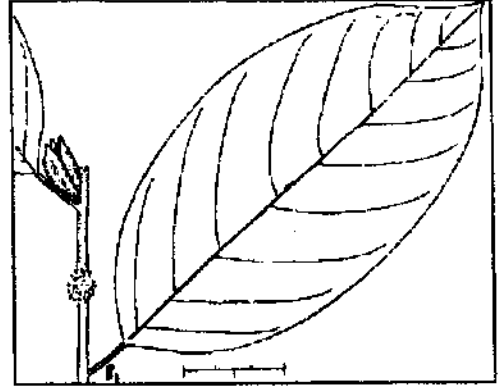
- Shrub; dense glomerules; capsules 2-valved.

**2179 - *Casearia graveolens* Dalz.** Nuốt hôi.

Đại mộc cao 10-12 m, thân to đến 30 cm; nhánh lúc non có lông. Phiến bầu dục, 7-16 x 4-8 cm, gân-phụ 8-9 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu tươi; cuống 1-1,5 cm, lábe mỏng, dài 4 mm. Chùm dày; hoa nhỏ, lục tươi, có mùi; lá đài 5, cao 4-5 mm; tiểu nhụy 7-8, chỉ dính với tiểu nhụy lép; noãn sào 2-3 đính phôi. Nang mập, dài 1,8 cm, vàng tươi; hạt nhiều, to 5 x 3 mm, tử-y tím, rìa, bao trơn.

Trái có thể thuốc cá. Vùng núi: Bavi, Côngtum, Ninh Thuận, Đồng Nai, Thất Sơn.

- Tree 10-12 m high; leaves glabrous, pellucid dotted; flowers greenish, odoriferous; capsules 2-3-valved; aril purple.

**2180 - *Casearia grewiaefolia* Vent. var. *grewiaefolia*.** Nuốt lá-còke.

Cây 1,5-20 m, thường có chạng; nhánh có lông hay không lông. Phiến xoan hay tròn dài, to 8-10 x 3-6 mm, dày có khi cắt ngang, bất xứng, mỏng, gần như không lông, bìa có răng nhỏ; lábe tam giác, 1,5 mm. Chùm ở nách lá hay lá đã rụng; hoa nhỏ, trắng hay vàng-lục; lá đài 5, cao 3 mm; tiểu nhụy 7-10, chỉ dính với tiểu nhụy lép; noãn sào 3 đính phôi. Nang dài, dài 2,5-4 cm, có 3 sóng cao; hạt nhiều, dài 5 mm, tử-y đỏ cam, rìa, bao.

Rễ bổ, thông tiểu, lọc máu, cho đàn bà mới sanh. Sinh cảnh hồ, bụi, bình nguyên đến 900 m: Lâm Đồng, Thất Sơn; I-XII.

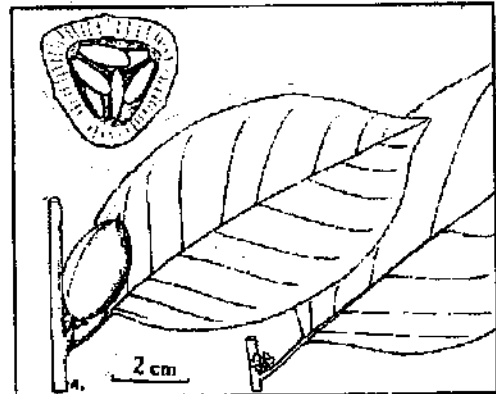
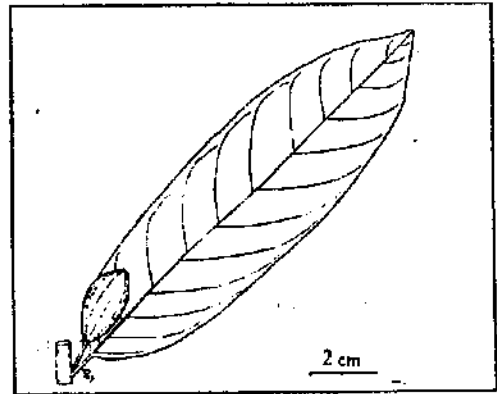
- Tree 1,5-20 m; leaves pellucid dotted; flowers white or yellow-greenish; aril orange-red (*Casearia kerrii* Craib.).

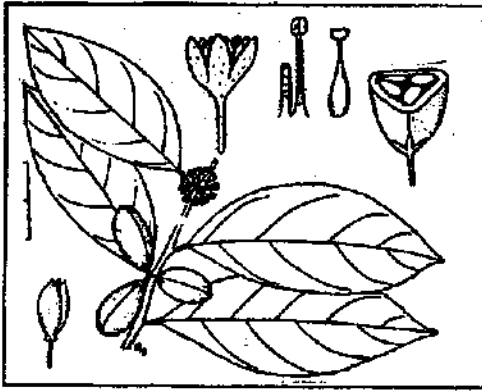
2181 - *Casearia grewiaefolia* var. *deglabrata* Koord. & Val.

Khác thu trên ở lá gần như không lông hay hoàn toàn không lông, đốm trong rất ít, hoa cũng không lông. Hoa trắng trắng, thơm; nang 27 x 14 mm, vàng khi chín, mảnh 3.

Rừng còi, vào 150 m: Quảng Nam, Khánh Hòa.

- Differs from precedent var. by the leaves and flowers glabrescent or glabrous; capsula yellow.

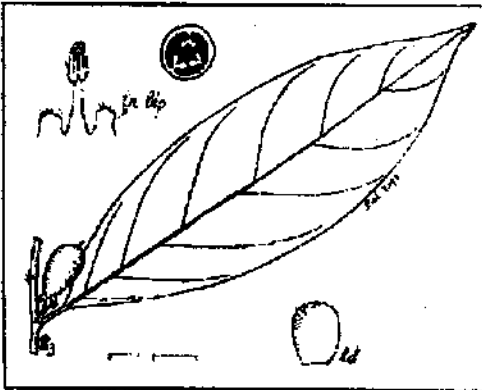




2182 - *Casearia membranacea* Hance. Nuốt lá-màng.
 Dạimộc đến 18 m, không lông; nhánh mảnh, lúc non có cạnh. Lá có phiến xoan đến thon tròn dài, dài đến 5-9 cm, đáy thon, bất xứng, gân-phụ 5-6 cặp, bia có răng; cuống 6-8 mm, lábe mau rung. Chụm ở nách lá, đến 25 hoa; cong 6-7 mm; lá đài cao 2,5 mm; tiểunhụy 8-9, tiểunhụy lép 8-9, có lông; noãn sào 3 đínhphôi trắcmô. Nang màu cam, cao 17mm; hạt có tử-y đỏ.

Dưới 700 m: Quảng nguyên, Hànamnh, Huế, QuảngnamĐà Nẵng, Tâynh; V-VI, 12.

- Tree glabrous; glomerules; staminodes 8-9; capsula 3-valved, 2-3 cm long; aril red (*C. polyantha* var. *glabrifolia* Gagn.).

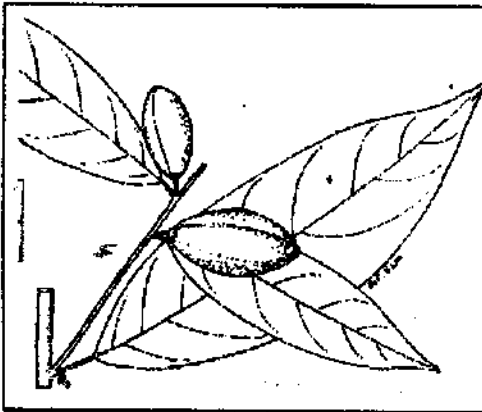


2183 - *Casearia tardieuae* Lesc. & Seum. Nuốt gatnai.

Dạimộc 8-12 m; thân to đến 30 cm, gỗ trắng; nhánh không lông. Lá có phiến thon, to 8-12 x 4-5,5 cm, đáy hơi bất xứng, không lông, có đốm trong, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 1 cm, lábe 2 mm. Chụm ít hoa ở nách lá; lá đài 4-5 mm; tiểunhụy 8, xen với tiểunhụy lép thấp, có ít lông; noãn sào 3 đínhphôi trắcmô. Nang xoan, cao 15-35 mm; mảnh 3, hạt có tử-y đỏ.

Hồntre (Nhatrang); 4.

- Tree 8-12 m high; leaves coriaceous, pellucid dotted; capsula verrucous to 3,5 cm long.

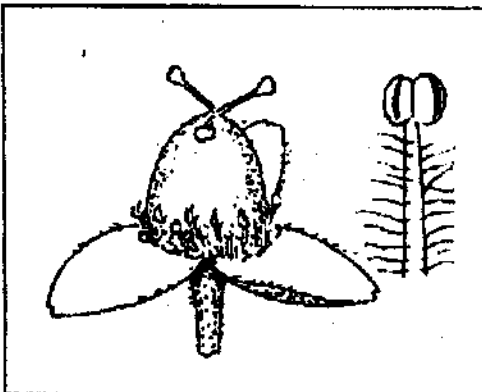


2184 - *Casearia virescens* Pierre ex Gagn. Nuốt xanh.

Dạimộc 5-12 m; nhánh nhỏ, có cạnh, đen, không lông. Phiến tròn dài hay thon, to 6-11 x 3,5-5 cm, mỏng, láng, không lông, có nhiều đốm trong, gân-phụ 6-8 cặp; cuống vào 1 cm, nâu đen, lábe cao 2-3 mm. Hoa 1-2 ở nách lá; đáy cong có 4-5 vảy nhỏ; lá đài 5, cao 4-5 mm; tiểunhụy 7, xen với 7 tiểunhụy lép chót có lông; noãn sào có 3 đínhphôi trắcmô. Nang bầu dục, cao 2,5 cm, vàng đậm; hạt 6-8 mỗi đínhphôi, có tử-y vàng.

Gỗ tốt, làm cột, váng. Rừng thưa, vào 400 m trở lên: Lào cai, Bavi, Bạch mã, Bana; 2.

- Tree 5-12 m high; leaves membranous; axillary flowers 1-2; capsula 2-3 cm long, dark yellow.



2185 - *Bennettiodendron leprosipes* (Clos) Merr. (*Xylosma leprosipes* Clos)

Dạimộc nhỏ, cao 2-7 m. Lá...; cuống dài hơn loài trên. Pháthoa...; hoa nhỏ; lá đài có lông ngắn mặt ngoài, có 3 gân, chót tà; tiểunhụy nhiều, chỉ có lông, xen với tuyến nhỏ, nhiều; noãn sào 2(3) buồng, vòi nhụy (2)3.

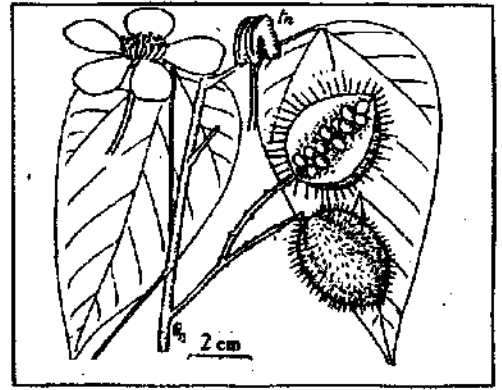
Dựa suối: Hànam, Java; nên tìm lại ở Việt Nam.

BIXACEAE : họ Siêmphụng.

2186 - *Bixa orellana* L. Điều nhuộm, Siêmphụng, Châmphù; Annato, Lipstick-tree; Rocouyer.

Đại mộc nhỏ; nhánh non có lông hoe. Lá có phiến xoan tamgiác, chót nhọn, đáy tròn ngang, gân từ đáy 3-5, mặt dưới không lông; cuống phủ 2 đầu. Chùm-tụ tán ở ngọn, có lông hoe; hoa to đến 4-5 cm, trắng hay đỏ; cánh hoa 5, 1 ngoài cả, 1 trong; tiểunhụy nhiều; noãn sào 1-buồng, đính phôi trắcmó 2. Nang to bằng trái cau, có lông-gai cứng, hạt nhiều có quánh mềm màu đỏ điều. Tr, hạt cho màu (bixen) thực phẩm đỏ, gốc T.-Mỹ.

- Cultivated tree for its red colored seeds.

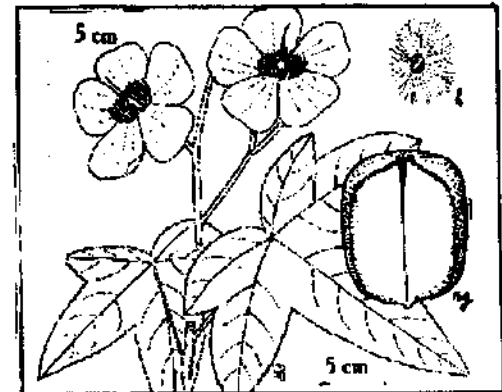


COCHLOSPERMACEAE : họ Ôctử.

2187 - *Cochlospermum religiosum* (L.) Alst. Ôctử.

Đại mộc nhỏ; nhánh có lông dày. Lá có phiến chân-vết có 5 thùy, mặt trên láng, mặt dưới có lông dày, bìa có răng nhỏ hay nguyên. Chùm hay chùm-tụ tán có lông dày; hoa to, vàng tươi; lá dài 5, có lông; cánh hoa dài đến 6 cm; tiểunhụy theo 5 luânsinh; noãn sào 1 buồng, thaitòa trắcmó 5. Nang cao 5-7 cm, nở làm 5 mảnh; hạt nhiều, có lông như Bôngvải. Núi cao : Đalat. Rể trị nước-tiểu chứa albumin.

- Deciduous shrub or tree; flowers yellow; capsules; seeds lengthly hairy (*Bombax religiosum* L.; *C. gossypifolium* DC.).



VIOLACEAE : họ Hoa-tím.

2188 - *Viola odorata* L. Hoa Tim thơm; Sweet Violet; Violette.

Bụi daniên nhỏ, có chồi. Lá chụm ở đất, có cuống dài, phiến hình tim, bìa có răng tã; lá bé thon nhọn. Hoa cõđộc trên cọng dài; tiêndiệp 2; đài xanh; vành tím đậm, thơm có móng; tiểunhụy 5, có móng; noãn sào 3 đính phôi. Nang tròn, nở làm 3 mảnh; hạt nhỏ.

Trồng vì hoa thơm, thường bẽphối: Đalat, Sài Gòn; I-XII. Rể, cây giúp ho, làm mùa; hoa bảo vệ màng-nhầy, làm tiết mật..

- Cultivated herb for its blue-violet odoriferous flowers.

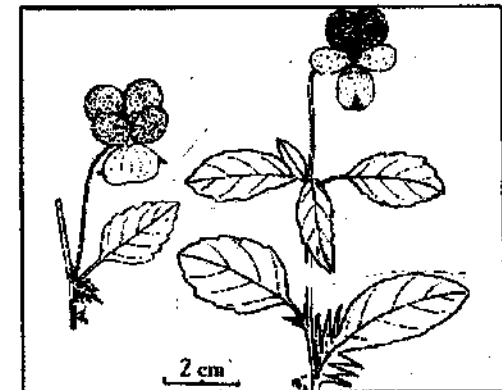


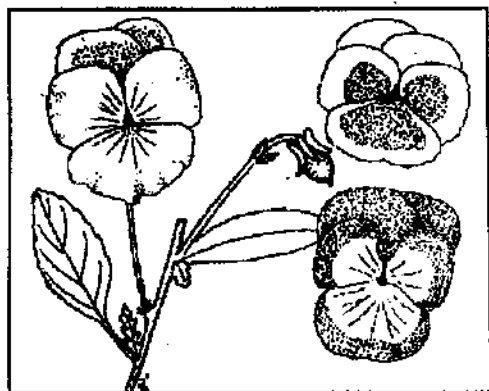
2189 - *Viola hortensis* Hort. Tutướng nhỏ; Pansy.

Cỏ cao 10-50 cm. Lá có phiến đáy xẻ, đính luôn với lá bé, bìa có răng thưa, không lông. Hoa ở chót nhánh, trên cọng dài, nhỏ; hai cánh hoa trên tím, hai cánh hoa cạnh vàng, cánh hoa giữa vàng, có đáy và chót tím; móng ngắn.

Trồng ở Đalat; IX.

- Cultivated herb for its violet and yellow flowers.



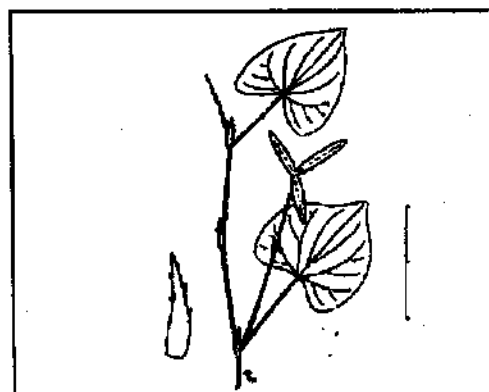


2190 - *Viola tricolor* L.. Hoa-tím tamsắc; Heartsease, Pansy; Pensée.

Cỏ nhấtniên hay đaniên, cao đến 30 cm. Lá có phiến xoan tròn dài, bìa có răng thưa; lá bé dạng lá nhỏ, có thùy hay xẻ lông chim. Hoa to, đứng cõđộc trên cọng dài, *dù thứ màu*, vàng, tím, trắng...có bột, có đốm...; lá dài có móng ngắn; hai cánh hoa hướng lên, hai cánh hoa ngang. Nang không lông, 3 cánh, 3 mảnh.

Chứa violin (giống emetin) trị kinh phong, suyễn, lỵdàm; hoa trợ tim. Trồng ở Đàlat; I-XII.

- Cultivated for its polymorphic beautiful flowers.

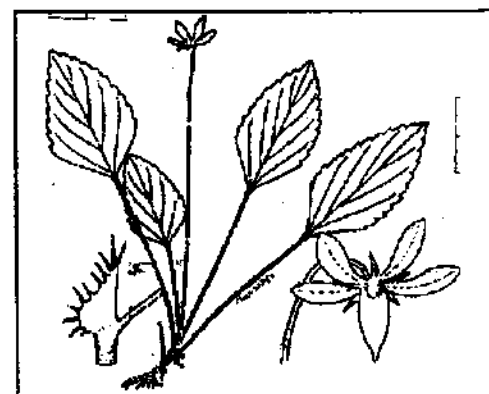


2191 - *Viola alata* Lec. & Fin.. subsp. *alata*. Tim có cánh.

Cỏ nhỏ, có thân đứng mảnh, lông dài 2-3 cm, có cánh thấp. Lá có phiến hình tim, to vào 2 cm, gân từ đáy 5, không lông; cuống dài hơn phiến, lá bé thon dài 5-7 mm, có vài răng nhọn. Hoa ở nách lá, tím lợt, trên cọng dài, có 2 tiêndiệp ở giữa; cánh hoa giữa có móng hình túi. Nang cao 11 mm; mảnh 3.

Sapa, Đàlat.

- Small herb; leaves cordate; capsule 11 mm long.

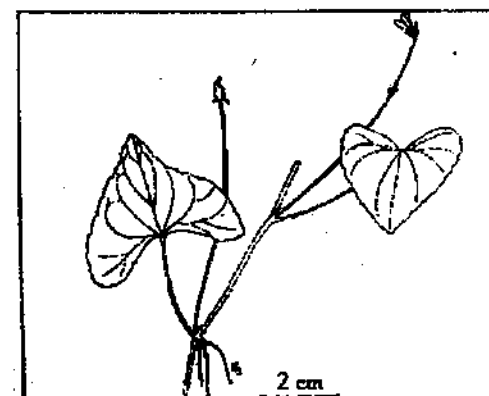


2192 - *Viola annamensis* Bak.f.. Tim Trung bộ.

Cỏ đaniên, thân cao 4-10 cm. Lá có phiến xoan hay xoan tamgiác, *đáy chót buồm*, chót nhọn, bìa có răng, mốcmốc, không lông hay có rất ít lông; cuống 10-18 mm, lá bé hình buồm có răng dài. Cọng mảnh, có lông, có 2 tiêndiệp, chót xụ; hoa nhỏ, cõđộc, tím lợt, môi trắng có sọc tím; móng ngắn.

Đàlat, thác Angkroet; II.

- Perennial; leaves rosulate, glaucous, glabrous; flowers light violet.



2193 - *Viola arcuata* Bl.. Hoa-tím cong.

Cỏ đaniên; thân hơi bò, dài 80 cm, có rễ ở mắt. Lá có phiến hình tim tamgiác đầu tén, to 2-4 x 2-3 cm, không lông; cuống dài 1,5-4 cm, lá bé tamgiác, nhỏ. Cọng dài 6-7 cm; *hoa lam*; lá dài hẹp, cao 4 mm; cánh hoa dưới dài 8 mm, móc dài 1 mm; nướm hình mõ chim. Nang nhọn, cao 1 cm; mảnh 3. $2n = 24$.

Nơi ẩm, dưa suối: Sapa, vùng Đàlat, Langbian.

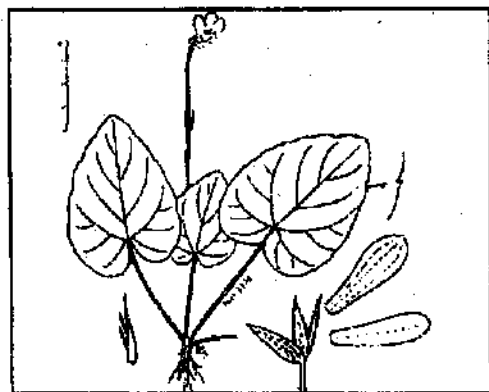
- Stem runner; leaves cordate sagittate, glabrous; flowers blue; capsula 1 cm long.

2194 - *Viola balansae* Gagn.. Hoa-tím Balansa.

Cỏ không lông; thân ngắn, mang đầy lá. Lá chụm ở thân; phiến hình tim, to 2-3 x 1,2-2 cm, không lông, gân từ đáy 3, gân-phụ khác 2 cấp, bìa có răng thưa, nhọnnhọn; cuống dài bằng phiến, lábe 5-7 mm, nâu, có rìa dài. Hoa trên cọng dài, có 2 tiêndiệp; dài 4-5 mm, có đốm nâu; vành lam, cánhhoa trên trònđai, dài 8-9 mm, cánhhoa giữa có cựa dài 2 mm; noãnào không lông. Nang 3 mảnh.

Bavi; I.

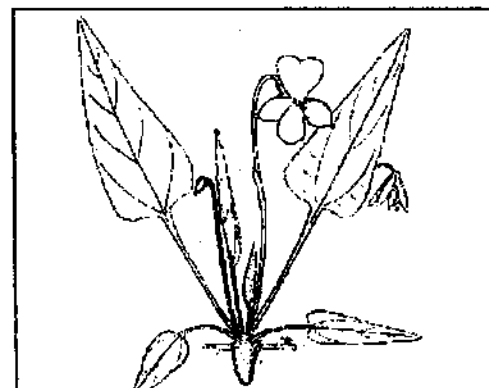
- Leaves rosulate, glabrous; flowers blue; spur 2 mm.

**2195 - *Viola betonicaefolia* J.E. Sm. in Rees.** Hoa-tím nhọn.

Cỏ daniên có rễ chánh to, không có chồi. Lá có phiến xoan thon tamgiác, đáy cắt ngang hay hơi hình tim, to 5-8 x 2-3 cm, không lông; cuống dài 4 cm, có cánh, lábe cao 1 cm. Cọng dài 10 cm, có 2 tiêndiệp ở giữa; hoa trắng hay lamlam, có sọc đậm; láđài cao 6 mm; cánhhoa dưới cao 12 mm, móng 5 mm. Nang dài 6 mm.

Lá mát, trị nhọt, và ung. Caolượng, Bavi, vùng Đalat; XI-III.

- Perennial; leaves rosulate, glabrous; flowers white or blue; capsula 6 mm long (*V. patrini* auct. non DC.).

**2196 - *Viola patrini* DC..** Hoa-tím

Cỏ nhỏ; thân ngắn, cao không đến 1 cm. Lá có phiến xoan xoan-tròn, dài 1,2-1,5 cm, có lông và bìa rìa lông, gân-phụ 4 cấp, bìa có răng tròn thấp; cuống dài, lábe có răng, dài, dính vào phiến. Cọng dài, mang tiêndiệp ở giữa; hoa dài 12-15 mm, vành lượngrắc, móng ngắn. Nang cao 3 mm.

Tìm lại ở Việt-nam. Toàn cây sắc uống trị ungthu, gan ít mật; hoa trị cảm.

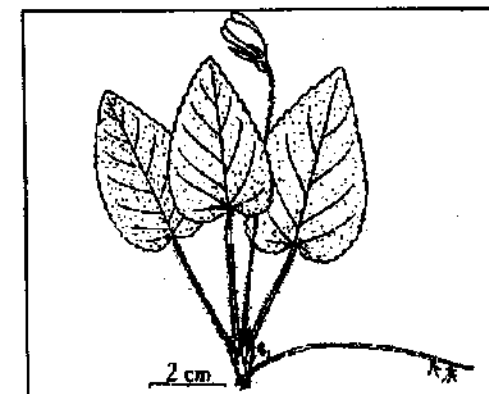
- To be search in Vietnam.

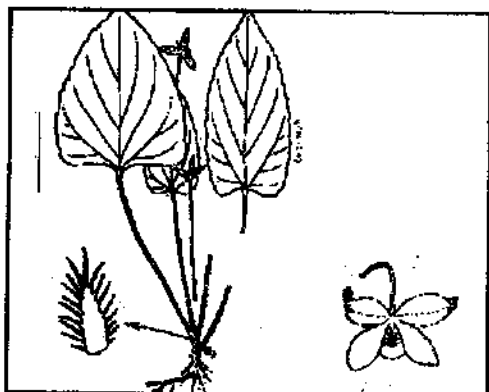
**2197 - *Viola curvistylis* de Boiss. & Cap. ex Gagn..** Hoa-tím vòi-cong.

Cỏ daniên, có rễ chánh to, và chồi dài có lá và hoa. Lá có phiến xoan thon, đáy hình tim hay cắt ngang, to 4-6 x 2-3,5 cm, có lông trắng nằm, hay không lông; cuống dài 3-9 cm, rất ngắn ở lá trên chồi. Cọng dài 3-12 cm; hoa tím dợt hay trắng, béphối; láđài 7 mm; cánhhoa dưới dài 12 mm, móng dài 1-2 mm, vòi nhụy ngắn, cong. Nang cao 7-10 mm.

Trắng có đaimộc, 1.000 m trở lên: Vọngphu, Phúkhánh, Braian; I-XII.

- Perennial stoloniferous; leaves rosulate; flowers white or light purple; capsules 7,5 mm long (*V. lecomteana* Beck. ex Gagn.).



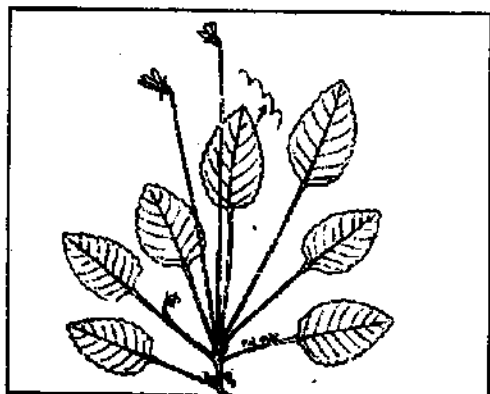


2198 - Viola dalatensis Gagn. Hoa-tím Đà Lạt.

Cỏ có *thân đứng*, ngắn, có chồi. Lá có phiến xoan tròn dài hay tamgiác, to 3-6 x 1,5-3,5 cm, có ít lông ở trên bìa; lá bé cao 10-12 mm, có rìa dài. Cọng hoa 1-2, dài 5-9 cm; hoa tím dợt, chót đậm, thường ngậm; lá dài 5-6 mm; cánh hoa dưới cao 10 mm, có sọc tím đậm, móng 1,5 mm. Nang có gân hoe, dài 7 mm; mảnh 3.

Đà Lạt.

- Perennial, stoloniferous herb; flowers light violet; spur 1,5 mm.

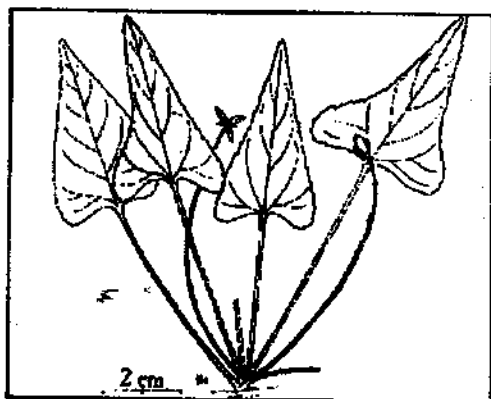


2199 - Viola diffusa Gingings. Hoa-tím tràn lan.

Cỏ có *lông mềm quăn*. Lá có phiến xoan, đáy tròn, từ từ hẹp trên cuống, lá dưới cả có đáy hình tim, chót tẻ, bìa có răng cưa, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài, có cánh, lá bé hẹp, có ít răng dài. Cọng đứng, cao hơn lá; hoa nhỏ, trắng, tím hay tía dợt, vành có móng ngắn. Nang không lông.

Sapa, Muôngsen, Hàsonbình; II-IV, 4. Giúp ho, trị ung nhọt, sưng vú, ung thư bạch huyết.

- Herb with undulate hairs; flowers white, light purple or violet.

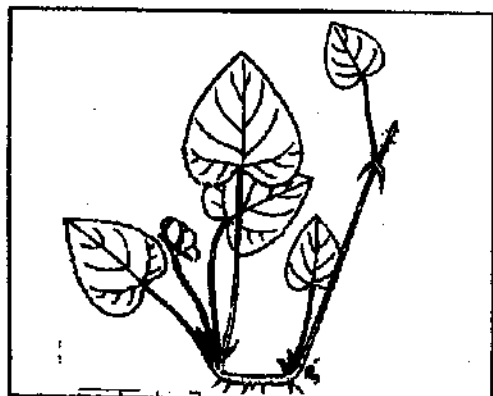


2200 - Viola inconspicua Bl. Hoa-tím ẩn.

Cỏ daniên; có *rễ chánh to*, không có chồi. Lá mọc chụm ở đất; phiến tamgiác đáy hình tim, to 2,5-5 x 2-4 cm, ít hay không lông; cuống dài bằng 2/3 phiến, lá bé cao 5 mm. Cọng ngắn hơn lá; hoa trắng trắng hay tím dợt, không thơm, bé phớt; dài cao 4 mm; cánh hoa dưới dài 12 mm, móng 3,5 mm. Nang cao 8-9 mm; mảnh 3.

Trảng, với Tranh, 500-1.700 m: từ Sapa, Hà Nội đến Bào lộc. Lá ăn trong canh, trừ độc, chống viêm

- Perennial without stolon; flowers cleistogamous, pale lilac, inodorous.



2201 - Viola petelotii Gagn. Hoa-tím Petelot.

Cỏ có *thân bò có rễ sấp xỉ*. Lá có phiến hình tim, nhỏ, to 2,5 - 3 cm, không lông, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 5-6 cm, lá bé nguyên, cao 1 cm, lâu rụng. Cọng dài 2-3 cm, có 2 tiển điệp; hoa trắng hay hơi hường; lá dài cao 5 mm; cánh hoa trên 4, cao 1 cm, cánh hoa giữa nhọn, có cựa cao 2 mm; 2 tiển hụy có cựa; noãn sào không lông.

Sapa, 1.500 m.

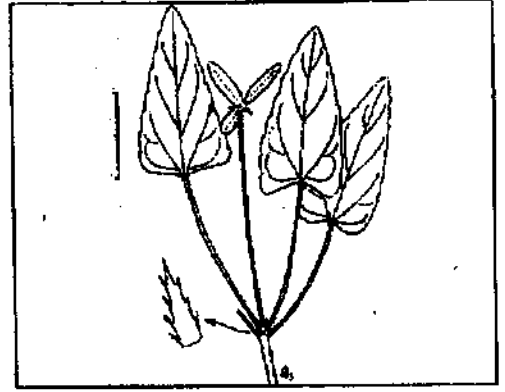
- Creeping with adventive roots; leaves glabrous; flowers white or pinkish.

2202 - Viola philippica Cav. Hoa-tím Philip.

Cỏ daniên, có căn hành xéo, thành bụi nhỏ, có rễ trụ to, dài 2-4 cm. Lá có phiến *mũi-giáo tamgiác*, dài 2-4 x 0,5-3 cm, gân từ đáy 3-5, không lông hay có ít lông; cuống dài bằng hay hơn phiến, lá bé thon, có răng thưa. Hoa tím *dợt hay đậm*, trên cọng dài; móng 2,5-6 mm, cho ra trái có 3 mảnh, dài 7-8 mm.

Trảng: Caolăng, núi Mầuson; IX-VII.

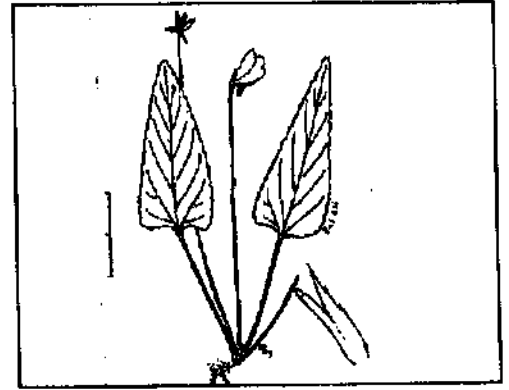
- Perennial with inflated root 2-4 cm long; leaves glabrous; capsules 7-8 mm long.

**2203 - Viola stenocentra** Hayata. Hoa-tím móng ngắn.

Cỏ nhỏ, không chồi; thân ngắn, nằm xéo. Lá chụm, có phiến xoan thon, to 3-4 x 1,5-3 cm, đáy cắt ngang hay hình tim, có lông thưa 2 mặt, gân-phụ 5-6 cặp; cuống đến 3 cm, lá bé nhọn, có ít răng. Cọng dài hơn lá, có 2 tiêndiệp dài 5 mm; hoa lam; cánhhoa giữa dài 12 mm, có móng dài 4 mm; noãn sào không lông. Nang dài 8 mm; hạt nâu, to 1,5 mm.

Caolăng, Chợgành.

- Perennial; leaves pubescent; capsules 8 mm long.

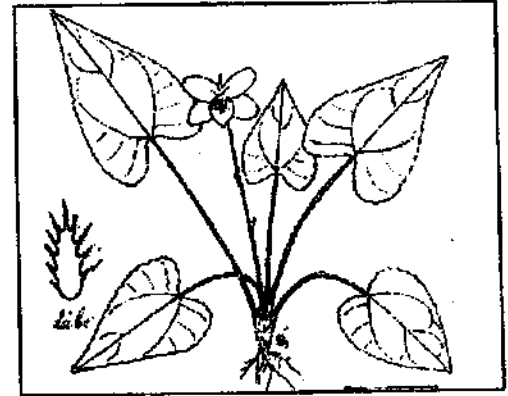
**2204 - Viola pilosa** Bl. Hoa-tím lông.

Cỏ nhỏ, daniên; thân ngắn, cho chụm lá nơi đâm rễ. Phiến mỏng, có lông mịn, hình tim, gân từ đáy 3, gân-phụ 2 cặp, bìa có răng nằm; cuống dài 5-8 cm, lá bé có rìa lông, nâu đỏ. Cọng dài bằng cuống, có 2 tiêndiệp ở giữa; hoa nhỏ, không thơm; 4 cánhhoa trên cao 5 mm, cánhhoa giữa xoan, cao 6 mm, móng dài 2 mm; noãn sào không lông. Nang to 5-10 mm; 3 mảnh.

Caodộ 1.000-3.000 m: núi Ngọclinh; III,3.

Dược dụng như *V. odorata* trên.

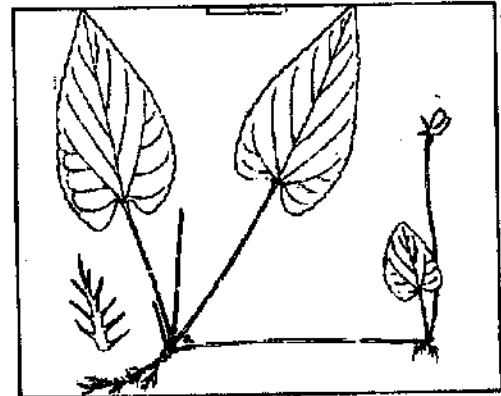
- Rosulate leaves, pubescent to hirsute; petals 5-6 mm long; ovary glabrous (*V. serpens* Wall. ex Ging.).

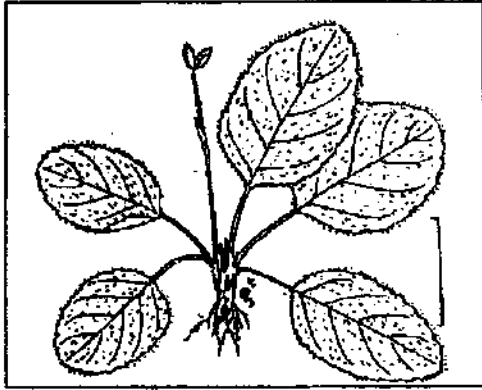
**2205 - Viola sumatrana** Miq. Hoa-tím Sumatra.

Cỏ nhỏ, daniên; chồi dài đến 50 cm. Lá có phiến xoan tim, to 4-6 x 2,5-3,5 cm, đáy hình tim, gân có mục, 6-7 cặp; cuống dài đến 9 cm, lá bé có rìa to. Cọng cao 6-7 cm, có tiêndiệp; hoa nhỏ, *huỳnhhuờng hay tím*; lá dài nhọn, dài 5 mm; cánhhoa cao 1 cm, cánhhoa giữa có móng dài 2 mm. Nang cao 1 cm.

Caolăng, Hoànglienson, 1800 m.

- Stoloniferous herb; veins papillose; flowers creamy, white or purple, spur 2 mm long.

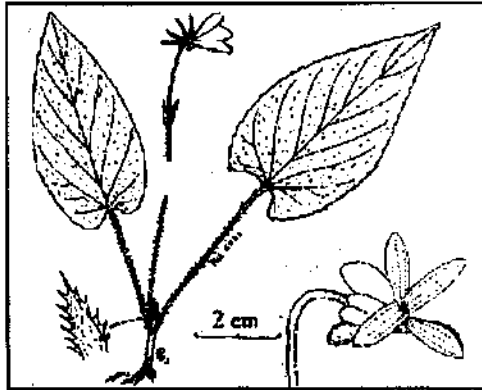


**2206 - Viola tienschiensis** Becker. Hoa-tím

Cỏ nhỏ; thân ngắn, cao vào 1 cm. Lá chụm ở thân; phiến xoan tròn, dài 12-15 cm, có lông và bìa rìa lông, gân-phụ 4 cặp, bìa có răng tròn; cuống 1-1,5 cm, lábe có răng dài. Hoa trên cộng dài 2,5 cm, có tiêndiệp ở 1/2 trên. Nang cao 3 mm.

Núi Ngọclinh; 3.

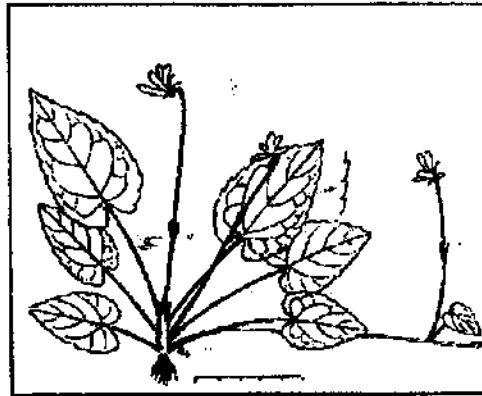
- Small herb; leaves pubescent, ciliated at margin; capsula 3 mm long.

**2207 - Viola tonkinensis** Gagn.. Hoa-tím Bắcbộ.

Cỏ có chồi dài 10-20 cm, tủa ra. Lá mọc chụm; phiến có lông trắng nằm, đáy hình tim, gân từ đáy 5, gân-phụ 3-4 cặp, chót nhọn; cuống có lông, lábe nhọn, cao 2 cm. Hoa trắng trên cộng dài 3-6 cm, có 2 tiêndiệp ở phần trên; ládài có lông; cánhhoa trên 4, cao 12 mm, cánhhoa dưới dài 8 mm, móng 2 mm; tiênhụy 5, 2 có cựa; nuốm không vòi nhụy. Nang cao 3-6 mm; mảnh 3, hạt đen, tròn, to 0,7 mm.

Núi cao, 1500 m, dựa đường mòn: Sapa; IV.

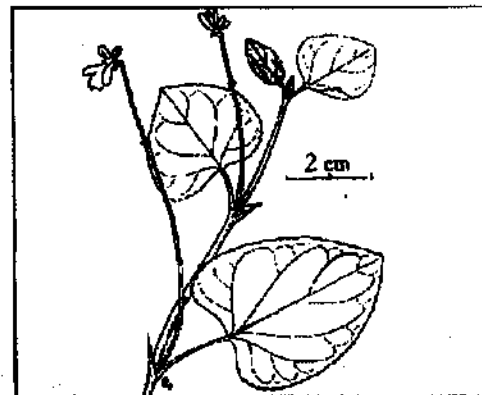
- Stoloniferous herb; erect stem short; leaves pubescent; petals 12 mm; stigma sessile; capsula 3-6 mm long.

**2208 - Viola unwinii** Beck. in Fedde. Hoa-tím Unwin.

Cỏ có chồi mảnh, dài 20-40 cm. Lá chụm ở thân đứng ngắn; phiến hình tim hẹp, bìa có răng nằm, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 7-9 cm, lábe 1 cm, bìa rìa. Hoa trắng, trên cộng dài, có 2 tiêndiệp; ládài hẹp, cao 7 mm; cánhhoa trên 4, dài 12 mm, cánhhoa dưới 1 cm, nhọn, có cựa 2 mm; tiênhụy 5, 2 có cựa; noãn sào không lông. Nang.

Đường mòn ở rừng, 1500 m : Sapa; VIII.

- Stoloniferous herb; leaves glabrous; flowers white; petals 12 mm long.

**2209 - Viola verecunda** A.Gray. Hoa-tím khiêm.

Cỏ không lông; thân đứng, mang lá hình thận hay tim, bìa có răng; cuống dài cùng cỡ với phiến; lábe nhọn, dài. Cộng pháthoa dài hơn lá, có tiêndiệp nhỏ; hoa to 4-8 mm, trắng hay lam dợt, dài 10-12 mm. Nang nhọn, mảnh 3.

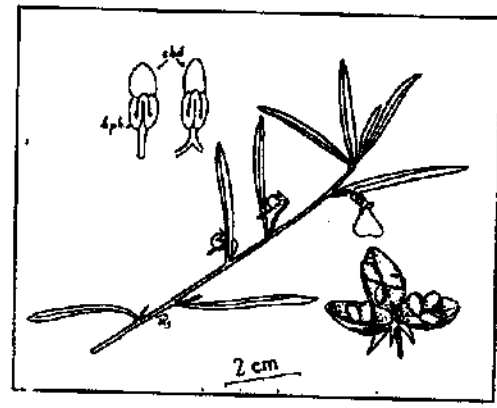
Giữa trũng, vùng Đàlạt. Giúp ho, đắp nơi sung, trị ung nhọt.

- Herb glabrous; leaves cordate or kidney-shaped; flowers white.

2210 - *Hybanthus suffruticosus* (L.) Baill. ex Lan.
 Timphông.

Cỏ nhỏ, mảnh, sà, không lông. Lá có phiến hẹp, gân-phụ khó thấy; láβε có rìa lông. Hoa đỏ tím tím, trên cọng ngắn ở nách lá; cánhhoa 4; tiểunhụy có chungđôi rộng ở trên và có móng. Nang cao 4-5 mm; mảnh 3; hạt nhiều.

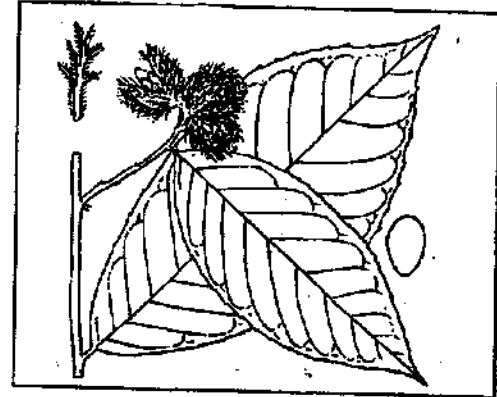
Dựa lộ, đất cát khô, từ Huế đến Cà ná; I-XII.
 Cây lợitiểu, bở; rễ trị đau-bụng, trĩ.
 - Herb glabrous; flowers red purple; stamens spurred; capsula 3-valved (*Viola suffruticosa* L.; *Ionidium enneaspermum* DC.).



2211 - *Rinorea anguifera* (Lour.) O.Ktze. Quầndiệp rần, Chòmchòm đất.

Đạimộc nhỏ hay bụi; nhánh non có lông hoe dày. Lá có phiến bầuđục thon ngược, bìa có răng to, không đều, mặt dưới có lông mềm; cuống như vẩy, láβε không rụng. Chùm ở nách lá hay ngoài nách lá; hoa nhỏ, trắng hay đỏ; cánhhoa có lông. Nang nở làm 2-3 mảnh có nhiều gai mềm chia nhánh; hạt tròn, to 2 mm.

Rừng còi, bìnhnguyên: Sôngbé, Đờngnai, Tâyninh, Phúquốc.
 - Shrub or small tree; limbs sopfty pubescent beneath; flowers pinkish; capsula 2-3-valved (*Medusa anguifera* Lour.; *R. acomanthera*, *R. beckeri* Gagn.).



2212 - *Rinorea javanica* (Bl.) O. Ktze.. A-ban.

Đạimộc 6-15 m; nhánh non không lông, rời xám tro. Lá có phiến bầuđục thon, vào 11 x 3,5 cm, bìa có răng thưa hay thùy cạn; láβε nhỏ. Chùm cọng, dài 2-3 cm; hoa đều, trắng hay xanh; cánhhoa dài 4 mm; tiểunhụy có phướb; noãn sào không lông. Nang dài 32 cm, không lông; hạt dài 7 mm.

Rừng dày đến 1.000 m: Quảngtrị.

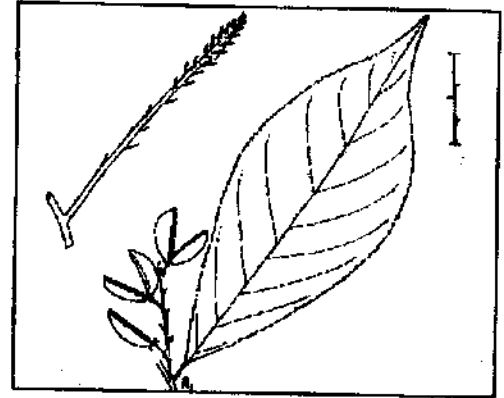
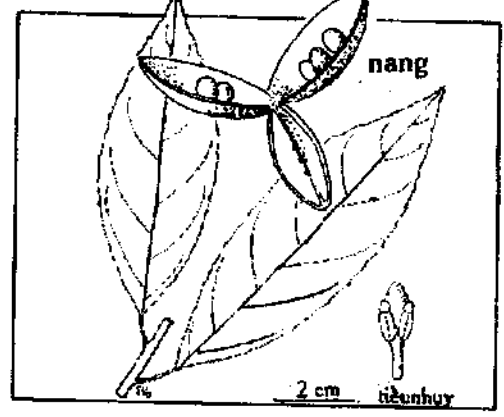
- Tree 5-15 m high; branches, leaves glabrous; racemes 2-3 cm long; petals 4 mm long; capsules 3 cm long (*Prothesia javanica* Bl.; *R. quangtriensis* Gagn.).

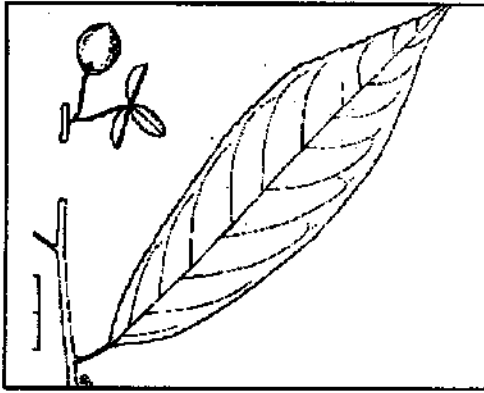
2213 - *Rinorea longiracemosa* (Kurz) Craib. A-ban chùm-dài.

Đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Lá có phiến thon ngược, to 10 x 4 cm, chót nhọn, đáy chót buồm, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 8-10 mm, láβε nhọn, dài 5 mm. Chùm dài 5-7 cm; láhoa nhọn. Nang cao 13 mm; mảnh 2.

Rừng dày, thưa, ven rừng, dưới 1.000 m: Lào; Việt nam ? ; III-IV..

- Small tree; branches, leaves glabrous; racemes long 5-7 cm; capsules 3 mm long, 2-valved (*Alsodeia boisseui* Gagn., *A. thoreliana* Gagn.).





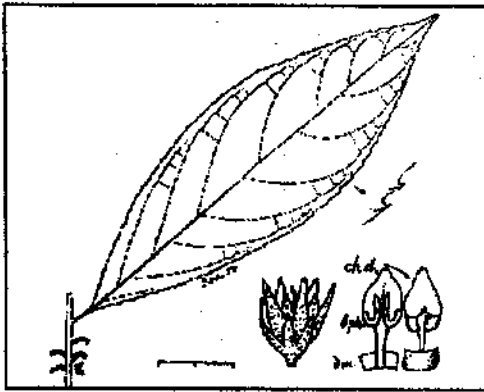
2214 - *Rinorea macrophylla* (DC.) O. Ktze. A-ban lá-to.

Tiểumộc hay đaimộc nhỏ; nhánh non có lông mịn. Phiến mỏng, bìa có răng nằm, gân-phụ 6-7 cặp, mặt dưới có lông; cuống 1 cm, lábe hình kim, dài 5 mm. *Tútán như chum* 2-4 hoa cao 2,5 mm; cánhhoa 2,5 mm; tiểunhụy 5, có 3 phụ bộ, 1 to, 2 nhỏ như kim; noãn sào có lông. *Nang* cao 1,5 cm, có lông ngắn; hạt 3, tròn, vàng vàng, to 5 mm.

Rừng thưa, rừng hậu lập, dưới 600 m; Hải Vân, Đồng Nai, Hà Tiên.

- Treelet or tree; leaves pubescent below; petals 2,5 mm; capsules 1,5 cm across; seeds 3, yellowish (*Alsodeia macrophylla* DC.; *R. smithiae* Craib).

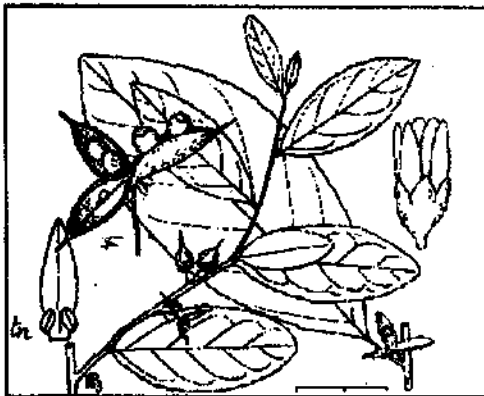
2215 - *Rinorea scorpioidea* (Boiss.) Gagn. A-ban bò-cạp.



Bụi to; nhánh có lông. Lá có phiến bầu dục thon, to 6-8 x 4-5 cm, bìa có răng nhỏ hay nguyên, gân-phụ 6-8 cặp, có lông; cuống dài 1 cm. *Tútán hình bò cạp*, 1-6 hoa; hoa nhỏ, không cọng; lá dài có lông; cánhhoa dài bằng 2 lần lá dài; đĩa mặt; tiểunhụy 5, chung đôi có phụ bộ nhọn; noãn sào 6 noãn.

Rừng luôn luôn xanh đến 800 m; Bảo Chánh, Đồng Nai.

- Treelet 4-12 m high; branches, leaves pubescent; cymes scorpionoid; petals 2 time longer than sepals; ovules 6 (*Alsodeia scorpioidea* Boiss.).



2216 - *Rinorea virgata* (Thw.) O. Ktze. A-ban sọc.

Bụi hay đaimộc nhỏ; nhánh đầy lông mịn. Phiến không lông trừ ở gân có lông vàng, dài 5-15 cm, gân-phụ 6-12 cặp, bìa có răng thấp; cuống 1 cm, có lông, lábe nhỏ. *Tútán như chum* 1-4 hoa tạp hái; lá dài cao 4-5 mm, có lông phún mặt ngoài; cánhhoa cao 4-8 mm; tiểunhụy 5; noãn sào đầy lông. *Nang* xoan, cao 1 cm, không lông; hạt 3, xoan, nâu, to 4-5 mm.

Dựa suối; Vọng Phu, Phú Khánh đến Đồng Nai; I-IV, 1-7.

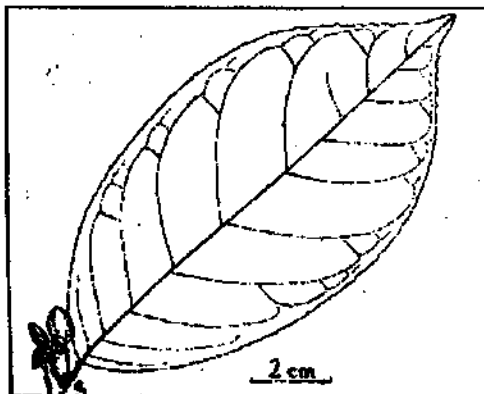
- Small tree; branches, veins rufous pubescent; petals 8 mm long; capsules with 3 seeds (*Scyphellandra virgata* Thw.; *S. pierrei* de Boiss., *S. poilanei* Gagn.).

2217 - *Rinorea virgata* f. *nhatrangensis* (Gagn.) Jacobs.

Tiểumộc cao 0,7 - 7 m, to 7 cm ở đáy; chồi, mặt dưới lá, cuống có lông vàng nâu. Phiến bầu dục, đến 7-17 x 2,5-8 cm, chót có mũi, đáy tà, gân-phụ 12 cặp, bìa có răng thấp, mặt dưới có lông mềm; cuống dài 1,3 cm, lábe mau rưng, bìa ria lông, cao 5-8 mm. *Tútán* không cọng; lá dài 4-5 mm; cánhhoa 8 mm; tiểunhụy cao 3 mm; noãn sào có lông thưa. *Nang* xoan, cao 10-12 mm, hạt 3.

Rừng thưa, rừng hậu lập, Vọng Phu; 7.

- Treelet 0,7-7 m high; branches, petiole, limb beneath yellow-brown hairy; capsules 7,5 mm long.



2218 - *Tamarix chinensis* Lour.. Thuýtiliú Trungquóç.

Tiểumọc cao 2-4 m; nhánh mảnh, to 0,4 mm, mang lá mọc xen, như vảy óm sát vào thân, hình kim ngắn, cao 2,5 mm, không lông. Hoa có láhoa dài 3 mm; cọng 3 mm, có cạnh; ládài nhọn, cao 1,5 mm; cánhhoa 3,5 mm, không lông; tiểuhụy 5, chỉ khônglông; đĩa mật; noánsào có 3 vòi nhụy đẹp. Nang cắt vách; hạt nhiều.

Tr ở B vì dạng đẹp. Pháthần, gây-tê, lợitiểu, khángsinh.

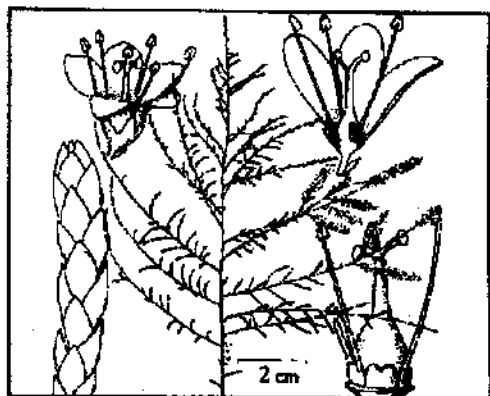
- Cultivated small tree; leaves subulate, spirally arranged; flowers pale pink.

2219 - *Tamarix indica* Wall.. Thuýtiliú ấn; Salt Cedar.

Tiểumọc; nhánh mảnh, mang lá hình vảy, mọc xen theo 4 hàng, óm sát vào thân, màu xanh tươi. Hoa gán như chùm ở ngọn nhánh, hương, lưỡngphái; cánhhoa rời; tiểuhụy 5, đĩa mật; vòi nhụy 3. Nang cắt vách; hạt nhiều, có lông.

Tr vì dạng và pháthoa đẹp; lợitiểu.

- Cultivated small shrub, like the precedent.



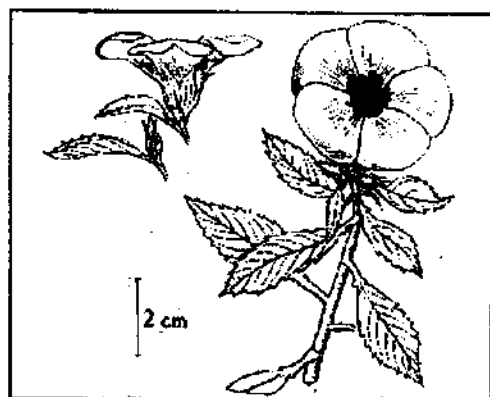
TURNERACEAE : họ Đônghầu.

2220 - *Turnera ulmifolia* L. var. *elegans* Hort.. Đônghầu.

Cỏ nhỏ, nhámnhám. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, bìa có răng nhọn; cuống có 2 tuyến ở chót. Hoa đẹp, cõđộc; cọng dính vào cuống lá; hai tiềnđiệp nhọn; ládài bầuđục; vành màu sữa, tâm đậm; tiểuhụy 5; bầu nhụy tũdo, không lông. Nang ít khi gặp.

Tr vì hoa đẹp, gốc Brasil, nở đúng giờ đi làm ("đi hầũ"), trưa thì tàn; I-XII. Lá longđờm, bõ.

- Cultivated for its pale yellow purple brown center flowers, opening the morning.



PASSIFLORACEAE : họ Nhãnlồng.

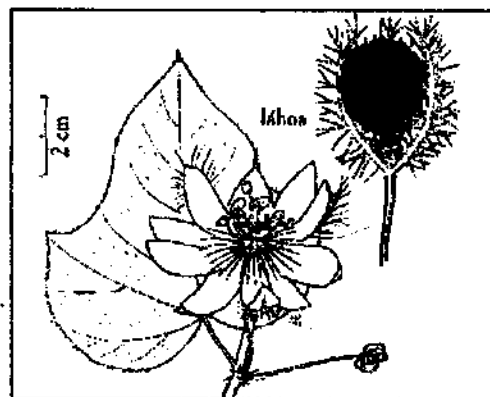
tổngbao do 3 láhoa:

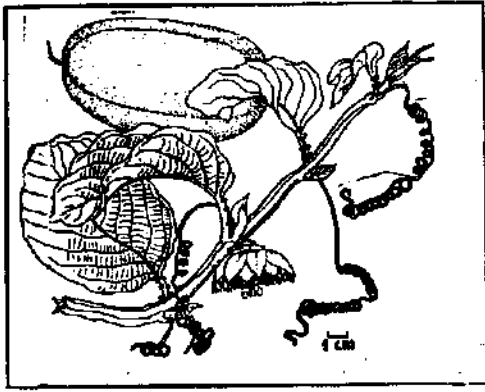
2221 - *Passiflora foetida* L.. Nhãnlồng.

Cỏ leo; thân, lá có lông trìn. Lá có phiến hình tim tamgiác, có 3 thùy, bìa có răng nhỏ; lábe 1 cm, xẻ thành đoạn nhọn. Hoa cõđộc ở nách lá; 3 láhoa to, rất rĩa; ládài 5, xanh, có bìa trắng; cánhhoa 5 dính ở đáy; tràng-phụ do nhiều sợi tím và dài; hùngthudài 1 cm; tiểuhụy 5; bầunhụy xanh, 3 vòi. Quả vàng; đínghoai trắcmó 3; hạt có từ-y chua ngọt trắngtrắng.

Lá anthần, làm ngũ. Lùm bụi, hàng rào, đến 1.000 m.

- Herbaceous climber with glandulous hairs; episepals deeply pinnatifide; berries yellow to 2,5 cm across.



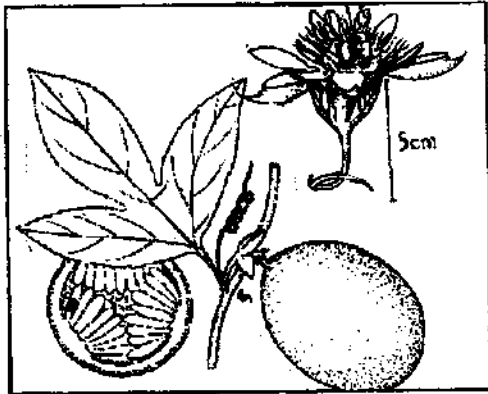


2222 - *Passiflora quadrangularis* L. Dưa gan tây, Chùm bao dưa; Giant Grenadilla; Barbadine.

Dây leo to; thân có 4 cánh; vòi đơn. Lá có phiến không lông, đáy hình tim; cuống có 2-3 cặp tuyến, lá bẹ to, dài 2-5 cm. Hoa cô độc, to; lá đài 5, có mùi, mặt trong đỏ; cánh hoa đỏ; tràng-phụ do sợi thành 5 hàng, tím. Quả tròn dài, dài đến 30 cm; nạc vàng; hạt đen, tròn dẹp, to 7-9 mm. $2n = 18$.

Rễ làm ngủ; lá độc. Tr lấy trái, từ đồng bằng đến 1.000 m, gốc N.-Mỹ; I-XII.

- Cultivated to 1.000 m for its berries.

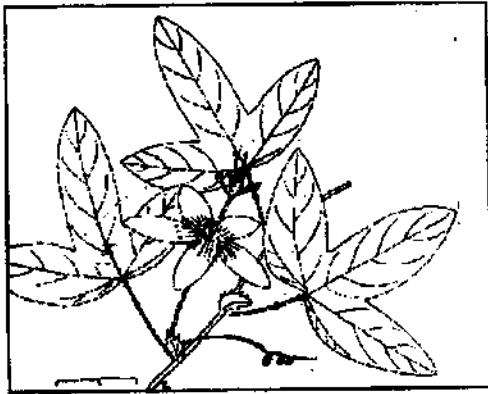


2223 - *Passiflora edulis* Sims. Chùm bao trứng; Purple Passion fruit, Granadilla.

Dây leo. Lá có phiến có 3 thùy, bìa có răng, không lông; cuống có 2 tuyến ở chót, lá bẹ nhọn. Hoa có cánh hoa trắng, dài 2-2,5 cm; tràng-phụ do 4-5 hàng sợi trắng, đáy tím; thùy dài 1,5 cm. Quả 4-6 cm, tím; đỉnh phôi 3, mang hạt có từ-y màu cam. $n = 18$.

Tr ở cao nguyên, gốc Brasil; nạc chua ngọt. Rễ, lá làm ngủ; lá trị đau bao tử.

- Cultivated in altitude for its egg-shaped dark purple berries.

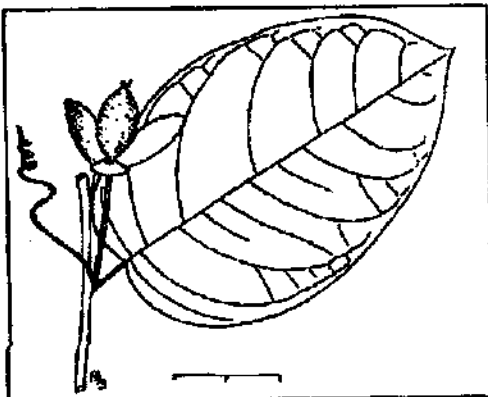


2224 - *Passiflora coerulea* L. Nhân lồng lam; Blue-crown Passion-flower.

Dây leo nhỏ; thân không lông, móm móm. Phiến dài 5-8 cm, có 3 thùy, thùy có răng ở phần đáy; cuống 2-3 cm, có 2-4 tuyến, lá bẹ hình lưỡi liềm, có răng nhọn. Hoa rộng 6-8 cm; lá đài có sóng lưng; cánh hoa dài 1,5-2,5 cm; tràng-phụ là 4 hàng sợi; noãn sào có phần trắng. Quả to 6 x 4 cm, cam; hạt nhiều, hình thấu kính, trong từ-y.

Tr : Quảng Nam Đà Nẵng, Sài Gòn. Trán thống

- Cultivated climber; flowers white; berries 6 x 4 cm.



2225 - *Passiflora laurifolia* L. Guổi tây.

Dây leo không lông; thân tròn. Lá có phiến xoan tròn dài, to 7-10 x 4-8 cm, đáy hình tim, dai, không lông, gân-phụ 10 cặp; cuống 1-1,3 cm, có 2 tuyến ở chót, lá bẹ dài 3-4 mm; vòi đơn. Hoa cô độc, có tổng bao do 3 phiến xoan, có răng ở chót; lá đài 2 cm; cánh hoa dài 2-2,5 cm; tràng-phụ là 6 hàng sợi; noãn sào có ít lông. Quả to bằng trứng gà, có 3 sóng dọc, nạc trắng; hạt to 6-7 x 3,5 mm.

Thảo cầm viên Sài Gòn, gốc N.-Mỹ; I-XII. Lá chứa CNH, độc.

- Cultivated

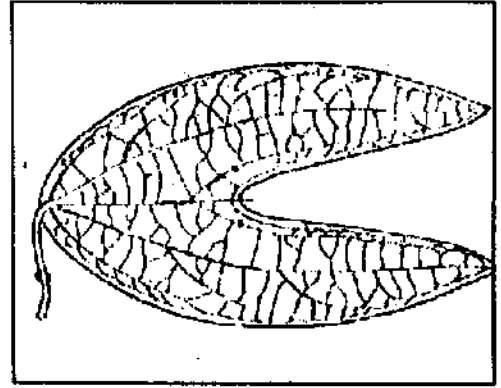
không có tổngbao: -lá dài có móng ở lưng:

2226 - *Passiflora altebilobata* Hemsl. Nhânlồng thùy-cao.

Dây leo cao 2 m; thân có lông mịn hay không lông. Lá có phiến 2,5-9 x 2-7 cm, vôi 2 thùy sâu, có đến 4 tuyến ở gần chót mặt dưới; mũi 1-2 mm. Pháthoa gần như không cọng, 2-6 hoa, có lông xám hay nâu; hoa trắngtrắng, rộng 0,7-1 cm; cánhhoa dài 3,5-6 mm; sợi ngoài của tràng-phụ 5 mm, sợi trong 1 mm; hùngthụđài 2,5-3 mm. Trái tròntròn, to 1-1,5 cm.

Vannam, 1.20-1.600 m: tìm lại ở B (hình theo de Wilde).

- To be find in Northern part.

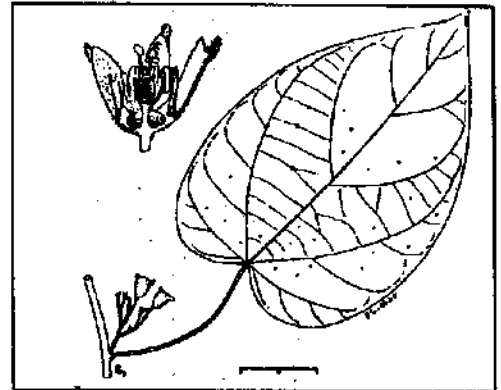


2227 - *Passiflora eberhardtii* Gagn. Nhânlồng Eberhardt.

Dây leo; thân cứng, lúc non có lông mịn. Lá có phiến *xoan tim*, to 10-18 x 6-8 cm, đáy hìnhtim, gân ở đáy 7; cuống 4-6 cm, có 2 tuyến ở đáy. Tụ tán lưỡngphân mang vào 20 hoa nhỏ, trắng, với hoa giữa thành vôi, trục có lông; cọng hoa có đốt trên tiêndiệp; lá dài có búi ở lưng; có cánhhoa; tràng-phụ là 2 hàng sợi; noãn sào có lông.

Bắccan.

- Climber; leaves glabrous; 2 glands on petiole base; petals absent.



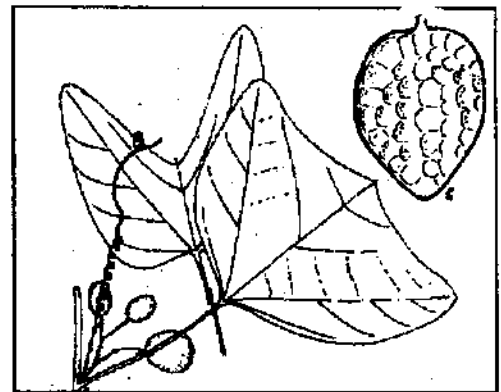
-lá dài không có móng ở lưng:

2228 - *Passiflora cupiformis* Mast. Nhânlồng hình-ly.

Dây leo; thân cứng, lúc non có lông. Lá dài 6-8 cm, có thùy cạn như cắt ngang, hay sâu (*dạng cái ly champagne* ngó ngang), gân ở đáy 5-7, gân-phụ 1-2 cặp; cuống có tuyến ở giữa, lá bề mau rụng. Tụ tán lưỡngphân, mang đến 20 hoa; hoa rộng vào 2 cm; cánhhoa hơi ngắn hơn lá dài; tràng-phụ là 2 hàng sợi; noãn sào có lông. Quả to 1,5-2 cm; hạt có từ-y bao.

Vùng cao nguyên, 1.000-3.000 m: B, Bắcmã, Bắcnà.

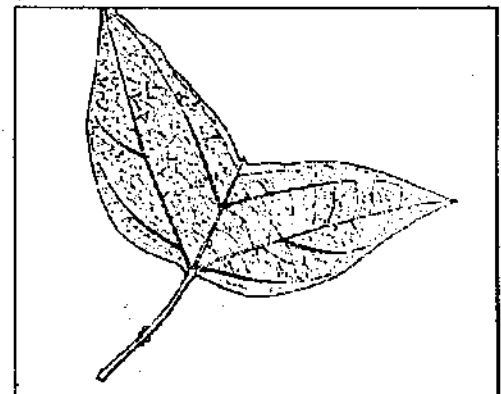
- Climber; leaves 3-lobate, truncate at apex; berries 1,5-2 cm long.

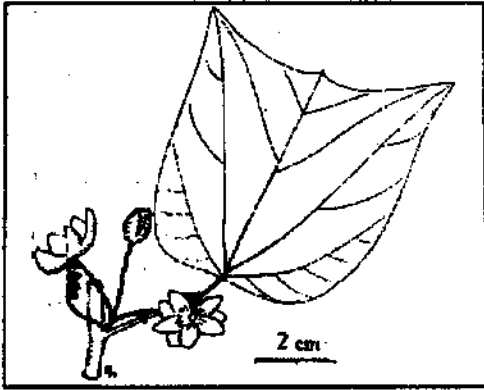


2229 - *Passiflora perpera* Mast. in Hook. f. Nhânlồng sai. Dây leo dài 6 m; thân không lông hay có lông rải rác. Lá gần như không lông, phiến do 2 thùy rẻ, to 3-9 x 5-15 cm, 2 tuyến ở phần trên mặt dưới, mũi 1 mm. Pháthoa không cọng, mang 6-12 hoa; hoa trắngtrắng, rộng 2,5-3 cm; cánhhoa dài 9-11 mm; tràng-phụ 1(2) hàng sợi dài 7-11 mm; hùngthụđài 7-9 mm; noãn sào không lông. Trái tròntròn, to 4,5 cm.

Ánđộ, Miêndiệp; tìm lại ở B. (hình theo de Wilde).

- To be search in Vietnam.



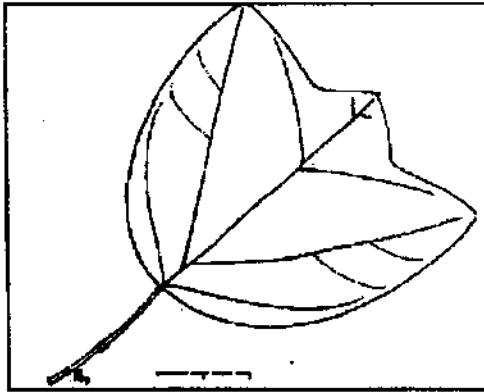


2230 - *Passiflora wilsonii* Hemsl. Nhân lồng Wilson.

Dây cứng, dài đến 6 m; vôi mảnh. Phiến không lông, rộng 10-13 cm, chót như cắt ngang, có 2 thùy cao hơn mũi, gân từ đáy 5-7; cuống có tuyến ở 1/3 dưới. Pháth hoa ngắn; cọng dài 2 cm, có lông; hoa rộng 2 cm; cánh hoa 5, không đều; tràng-phụ do 1 vòng vào 45 sợi, ngắn, 4-6 mm; hùng thụ dài mang 5 tiểu hụy và noãn sào không lông. Quả tròn to 2,5 cm; hạt nhiều.

Vùng núi cao, 1.300-2.500 m: Sapa, Bình Trị Thiên, Quảng Nam Đà Nẵng.

- Woody climber; flowers 2 cm across; berries 2 cm across (*P. celata* Cuss., *P. yunnanensis* Franch.).



2231 - *Passiflora sumatrana* Bl. Nhân lồng Sumatra.

Dây leo cao 10 m; nhánh và lá không lông, hay gần như không lông. Phiến chót cắt ngang có 3 mũi hay thùy, đáy tròn hay hơi hình tim, to 6-12 x 5-13 cm, mặt dưới có 0-2 tuyến; cuống dài 2-6,5 cm, có 2 tuyến ở giữa. Pháth hoa 2-14 hoa trắng trắng; lá dài 10-15 mm; cánh hoa 10-13 mm, vòng ngoài tràng-phụ dài 7-10 mm; hùng thụ dài cao 7-8 mm. Trái tròn-bầu dục, to 2,5 x 2 cm. Bạch mã, 1.000 m.

- Climber 10 m high; branches, leaves glabrous; flowers whitish; berries 2,5 x 2 cm.



2232 - *Passiflora incarnata* L. Mắc mát, Lạc tiên; Maypop, Passion flowers, Passion-vine.

Dây leo; thân không lông hay có ít lông. Lá có phiến có 3 thùy, không lông, rộng 7-12 cm, đáy hình tim, bìa có răng nhỏ; cuống dài, có 2 tuyến gần đỉnh. Hoa cô độc, rộng 4-5 cm, trắng với tràng ủa; tràng do sợi dài; cọng có 2 tiểu điệp dưới hoa. Quả vàng, to 3,5-7 cm; hạt nâu đậm, dài 4-6 mm.

Tr: Hà Nội, Đà Lạt; V-VIII. Gốc Phích châu. Đọt an thần, làm ngủ tốt; trái ăn được. Chứa glucosid sanh CNH: ginocardin (gặp lần đầu ở Flacourtiaceae)

- Cultivated.



2233 - *Passiflora pertriloba* Merr. Nhân lồng 3-thùy.

Dây mềm; thân mảnh; vôi mảnh, đơn. Lá có phiến không lông, có 3 thùy nhọn, gân-phụ có lông; cuống có 2 tuyến ở trên giữa, lá bé 4-5 mm. Hoa 1-2 ở nách, rộng 1 cm, hoa giữa thành vôi; lá dài 6 mm; cánh hoa vắng; tràng-phụ do vào 30 sợi cao 3-4 mm, theo 1 hàng; hùng thụ dài mang 5 tiểu hụy và noãn sào không lông, 3 đỉnh phôi.

Hà Nội, núi Đình; II-III, 3

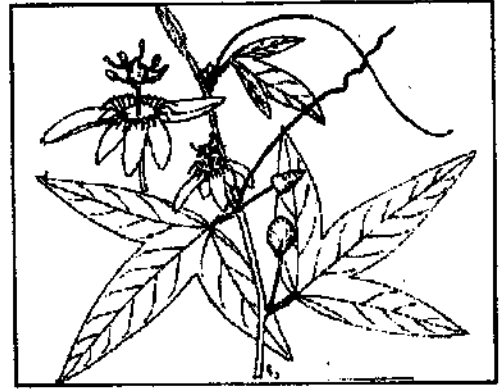
- Climbing herb; leaves trilobate; flowers apetalous.

2234 - *Passiflora suberosa* L. Nhânlồng sube.

Dây leo có vôi đơn. Lá có phiến có 3 thùy, có lông mịn; cuống có lông mịn và 2 tuyến ở trên phần giữa. Hoa nhỏ, xanh; lá đài không lông; cánhhoa vắng; tràng-phụ xanh, do sợi tím tím ở đáy; tiểuhụy 5, baophấn vàng xanh; noãn sào không lông. Quả to 1 cm.

Tr ở Sài Gòn, gốc Guadeloupe, N.-Mỹ.

- Cultivated climber; leaves trilobate; flowers apetalous; berries 1 cm across.

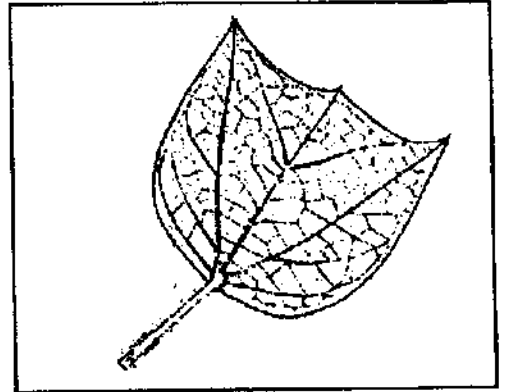
2235 - *Passiflora jugorum* W.W. Sm. Nhânlồng hợp.

Dây leo, dài 8 m; thân có lông mịn. Lá mỏng, có lông mịn, to 3-12 x 3-12,5 cm, có 2-4 tuyến nhỏ gần chót ở mặt dưới. Hoa trắngtrắng, rộng 3,5-4,5 cm; cánhhoa dài 10-18 mm; hínhthụ dài cao 7-10 mm; tràng-phụ 1 hàng sợi dài 6-8 mm. Trái tròntròn đến bầu dục, cao 3,5-4,5 cm, không lông.

Miền điện, N Trung quốc; tìm lại ở Việt Nam.

(hình theo de Wilde).

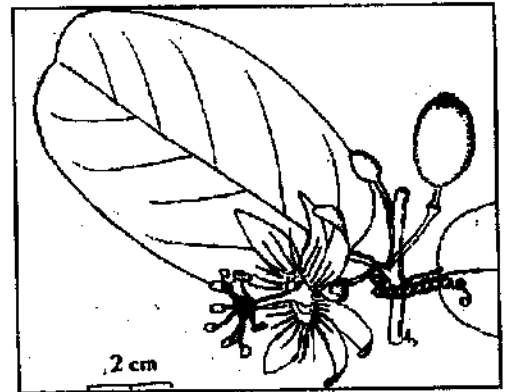
- To be search in Vietnam.

2236 - *Passiflora moluccana* Reinw. ex Bl. var. *teysmanniana* (Miq.) de Wilde. Xen, Lồng đên.

Dây leo; nhánh hơi đẹp. Lá mọc đối, có lông mịn mặt dưới; cuống có lông và 2 tuyến. Pháthoa ít hoa, không tổngbao; cánhhoa hẹp, dài 1,5 cm; tràng-phụ do 2 hàng sợi vàng và tím. Quả tròn dãi, dài 2,5-4 cm; hạt hình thấu kính, dài 4 mm.

Vùng cát, đá: từ B, Quảng trị đến N. O var. *glaberrima* (Gagn.) de Wilde, mặt dưới lá không lông, tuyến ở 1/3 dưới của cuống; B, 500 m.

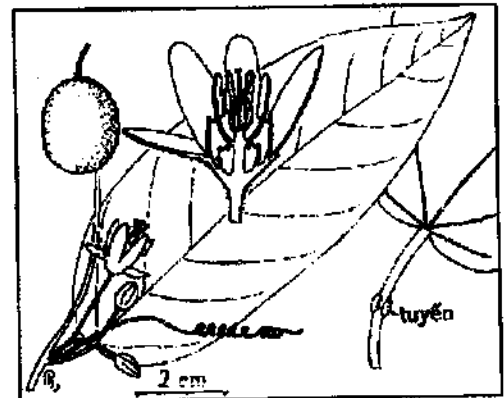
- Climber; leaves opposed; berries 3-4 cm long (*Disemma horsfieldii* Miq. var. *teysmanniana* Miq., *P. cochinchinensis* Spreng.).

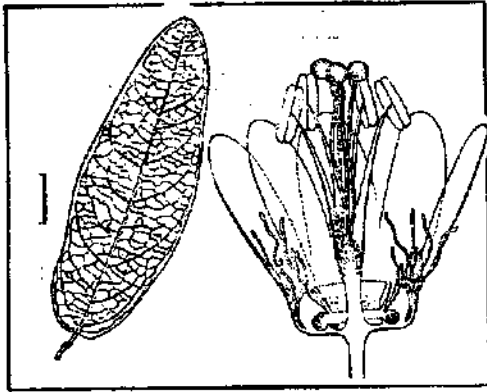


2237 - *Passiflora siamica* Craib. Tho-bọ, Nhânlồng Thái lan. Dây leo, dài 8 m; thân cứng, có 4 cạnh, lúc non có lông. Phiến bầu dục xoắn tròn dãi, dài 8-11 cm, dày dầy, có lông nhung, gân tạo mạng thấy được ở 2 mặt; cuống có 2 tuyến. Pháthoa 2-6 hoa; hoa trắng, rộng 2,5 cm; cánhhoa 4-5, hẹp, có gân tím; tràng-phụ do sợi dính nhau hay rời; tiểuhụy 8-6. Quả 1,5 cm; đínhphôi 3-4; hạt nhiều hình thấu kính.

Rừng còi, 200-1.200 m: B, Công tum, Bảo lộc, Braian, Biên hòa; VI.

- Woody climber; branches 4-gonal; leaves pubescent; stamens 8-6 (*P. octandra* Gagn. non Thoms.).

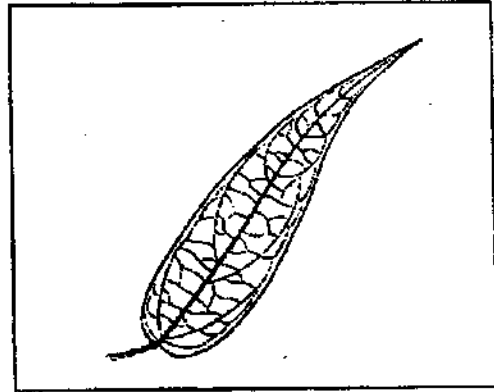




2238 - *Passiflora tonkinensis* de Wilde. Nhãn lồng Bắc bộ. Có leo, mảnh, không lông. Phiến tròn dài thon, to 9-12,5 x 3-4,5 cm, đầu tù, bìa nguyên, mặt dưới có 5-12 tuyến; cuống dài 1 cm, có 2 tuyến ở giữa. Pháth hoa 2 hoa, rộng 3-4 cm; lá hoa hẹp; hoa rộng 3,5-4 cm; lá đài 14 mm; cánh hoa trắng trắng, dài 14 mm; tràng-phụ 2 vòng sợi; hùng thụ dài 4 mm; tiểu nhụy 7, chỉ đẹp, dính nhau; noãn sào có lông.

Trăng cò, Lạng Sơn (hình theo de Wilde).

- Climber, glabrous; leaves with 5-12 glands beneath; flowers whitish; stamens 7; filaments connate.

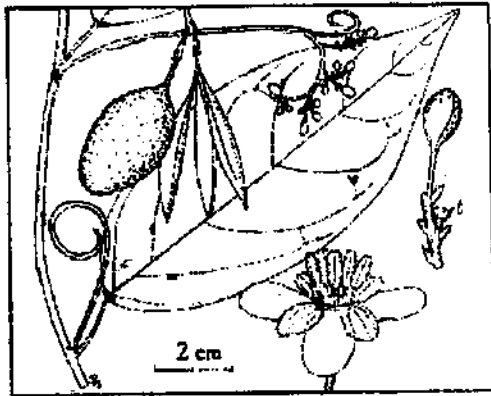


2239 - *Passiflora kwantungensis* Merr. Nhãn lồng Quảng Đông.

Có leo dài 2 m, không lông hay có lông thưa. Lá có phiến xoan tròn dài, chót nhọn, to 6-13 x 1,5-4 cm, không tuyến. Hoa trắng trắng, rộng 1,5 cm; cánh hoa có 2 tuyến ở 1/2 trên; tràng-phụ do 1 hàng sợi dài 2 mm; hùng thụ dài cao 4,5 mm; noãn sào không lông. Trái tròn, to 1 cm.

Nam Trung quốc; tìm lại ở B. (hình theo de Wilde).

- To be search in Northern part. 558 - Cây cỏ Việt Nam.



2240 - *Adenia banaensis* Cuss. Thudiệp Bànà.

Dây cao 2-3 m. Lá có phiến thon tròn dài, to 15-18 x 4-5 cm, không lông, tuyến 1 cặp ở đáy và 1-2 cặp trên gân-phụ. Pháth hoa có vôi, tụt xuống phân ngắn hơn lá; hoa đơn phái nhỏ; cánh hoa có răng; tràng-phụ gồm 1 hàng phiến rìa, và 1 hàng gai nhỏ; tiểu nhụy 5. Hoa cái. Nang cao 5-6 cm; mảnh 3, quả mỏng; hạt hình thấu kính, có tứ-y.

Vùng núi cao, 1.400-1.500 m: Bànà, Bạch mã; III, 7.

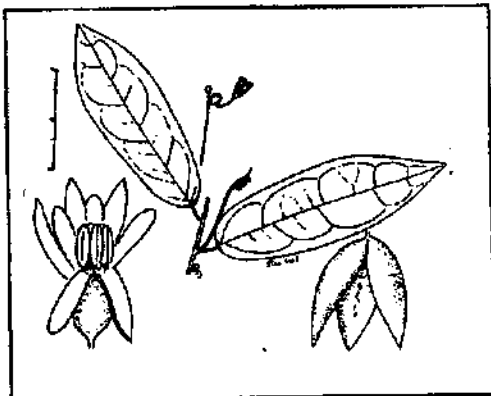
- Climber 2-3 m high; male flowers with double corona; capsules 5-6 cm long.

2241 - *Adenia penangiana* (Wall. ex G. Don) var. *parvifolia* (Gagn.) de Wilde. Thudiệp lá-nhỏ.

Dây nhỏ; thân mảnh như chỉ. Lá có phiến dài 4-7 cm, mỏng, hơi thấu quang, tái, gân-phụ 4-5 cặp, đáy có 2 tuyến; cuống 0,5-1,5 cm. Pháth hoa với 1-2 vôi; hoa đực dài 9 mm, đài hình chuông, cánh hoa 5, dài 4 mm, tuyến 5, noãn sào thò ra. Nang tròn, to 4 x 1,5 cm, không thụ dài; hạt to 5 mm.

Ven rừng: núi Lu, Biên Hòa.

- Climbing herb; leaves membranous; male flowers 9 mm long; capsules 4 cm long; seeds 5 mm (*Modecca parvifolia* Pierre ex Gagn.).



2242 - Adenia poilanei Cusset. Thudiệp poilane.

Cànhhình to 1-2 cm, vỏ có sube và nứt dọc; thân to 3-4 mm. Lá có phiến bầu dục tròn dẹt, to 5-7 x 1,5-3 cm, gân hình lông, gân-phụ gần gần thẳng góc vào gân chính, 5-6 cặp, cong cách bia 4-5 mm, dày như da, không lông, láng chói mặt trên. Tután lưỡngphân, có vôi mảnh; cọng ngắn; hoa cái có lá đài dài 5 mm, dính nhau thành chén; cánhhoa 5 dài bằng lá đài, gắn ở miệng chén dài. Nang nhỏ; mảnh dài cỡ 6 cm; hạt hình thấu kính. Vào 300 m, trên đá: Nhatrang.

- Climber; rhizome 1-2 cm large; leaves ovate-oblong, coriaceous, glabrous; capsules with 3 valves 6 cm long.

2243 - Adenia viridiflora Craib. Quaqua.

Dây leo cao 10 m; thân mạnh. Lá có phiến dài 10-15 cm, không lông, mỏng, đáy hình tim, gân từ đáy 7; cuống có 2 tuyến ở chót. Tután có vôi; hoa đực dài 1 cm; dài dày như da, ống 8 mm; cánhhoa 5 mm; tuyến 5; tiểunhụy 5. Nang dài 7 cm; mảnh 3; hạt hình thấu kính, dài 9 mm.

Nhatrang, đến Châuđốc; VI, 1-6.

- Woody climber to 10 m long; leaves membranous, glabrous; 2 glands on petiole; male flowers 1 cm long; capsules 7 cm long.

2244 - Adenia heterophylla (Bl.) Koord. subsp. *heterophylla*. Thudiệp didiệp, Vòngkỳ.

Dây trườn; thân có rãnh. Phiến xoắn thon hay có 3 thùy, dài 10-15 cm, không lông, đáy phiến có 2 tuyến, gân-phụ 3-4 cặp. Pháthhoa có vôi; hoa đực và lưỡngphái; hoa lưỡngphái có đài hình bầu, cao 9 mm, cánhhoa gắn trong bầu; tiểunhụy 5. Nang dài 9 cm; hạt đẹp, rộng 7 mm.

Đồi, bãi: Thanhhoá. Rể sắc trị đau baotù ở Philippin.

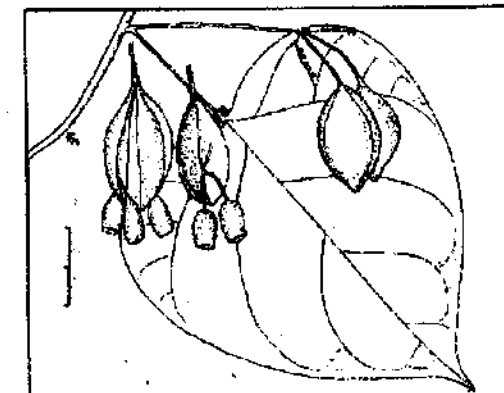
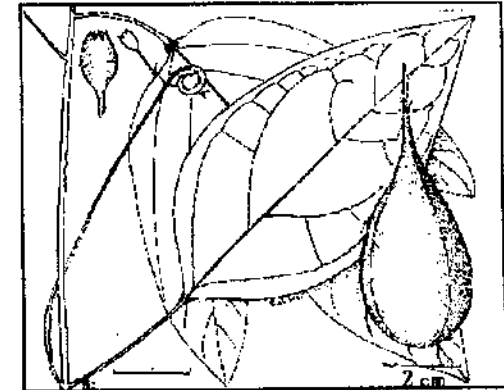
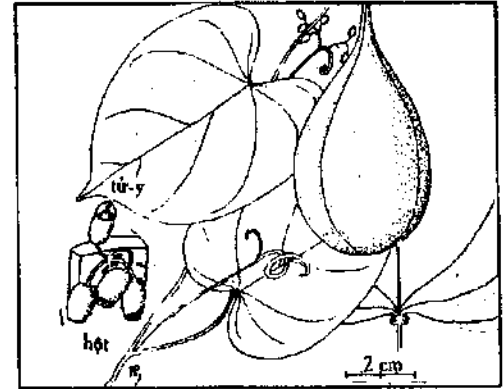
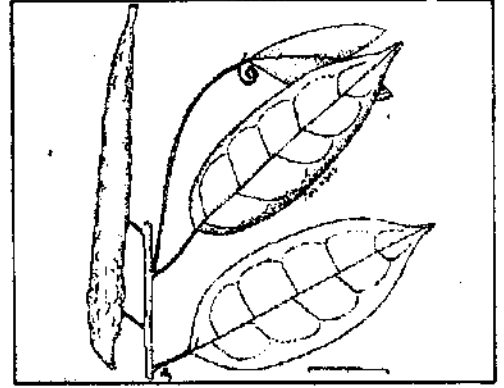
- Tendrilled climber; leaves ovate lanceolate or trilobate; capsules to 9 cm long (*A. chevalieri* Gagn.).

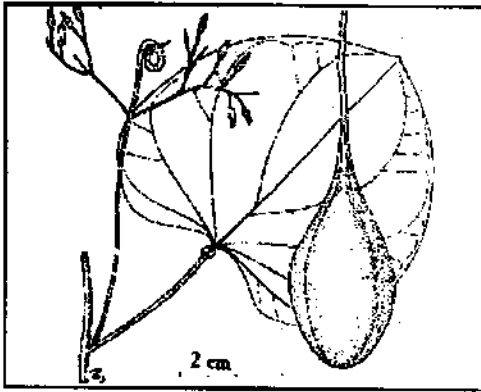
2245 - Adenia heterophylla (Bl.) Koord. subsp. *arcta* (Craib) de Wilde.

Dây leo. Lá có phiến hình tim hay có 3 thùy, to 5-16 x 4,4-14 cm, mỏng hay dai, không lông; cuống có 2 tuyến ở chót. Pháthhoa có 1-3 vôi; hoa đực và lưỡngphái có đài cao 5-6 mm; cánhhoa nhỏ. Nang hình bắp dài 2-3,5 cm; mảnh 3; hạt to 7-8 mm, từ-y trắng.

Đồngnai, Cônson, Phúquốc.

- Tendrilled climber; leaves cordate or trilobate; capsules 2-3,5 cm long; aril white (*Modecca heterophylla* Bl.).





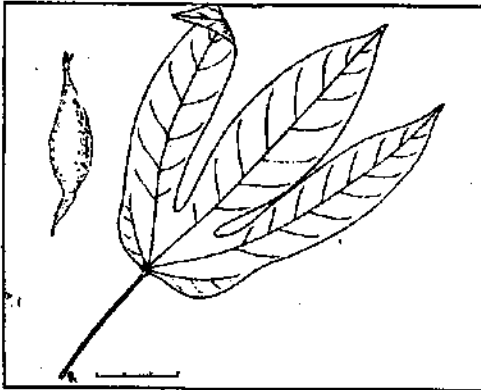
2246 - *Adenia heterophylla* subsp. *andamanica* de Wilde.

Dây leo to. Lá có phiến hình tim rộng, to đến 12 x 14 cm, gân từ đáy 5-7; chót cuống có 2 tuyến. Tután lưỡngphân có vòi quắn; nụ cao 1 cm. Nang hình dùi, dài 8-9 cm.

Tây ninh.

- Tendrilled climber; leaves cordate; petiole with 2 glands at upper end; capsula 8-9 cm long.

2247 - *Adenia hondala* (Gaertn.) de Wilde.

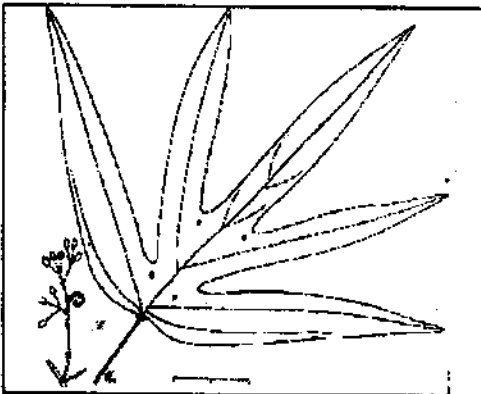


Dây leo; rễ chánh thành củ dài dài. Lá có phiến có 3 thùy sâu thon dài, dài 8-12 cm, đáy cắt ngang, có 2 tuyến ở nơi gần của cuống, gân từ đáy 5, gân-phụ 7-9 cặp trong thùy.

Tim lại ở Việt Nam.

- To be search in Vietnam.

2248 - *Adenia pinnatisecta* (Craib) Craib.. Thudiệp xê-lông-chim.

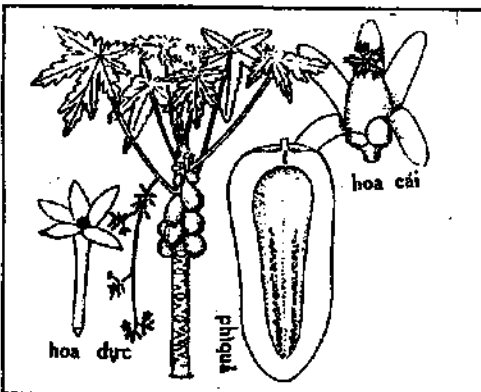


Dây leo, không lông; nhánh mảnh, không lông, có rãnh. Lá có phiến to, thường do 3 (5) thùy thon nhọn, bìa nguyên, dài 10-20 cm, đáy hình tim, có 2 tuyến ở nơi gần của cuống và 4 tuyến ở đáy thùy, gân từ đáy 5; cuống dài 2-4,5 cm, không tuyến. Tután lưỡngphân có vòi; hoa nhỏ; hoa đực có 5 tiểuhụy rời; hoa cái có noãn sào trên thuđài dài 2-3 mm, 3 vòi chẻ hai. Nang dài 5 cm.

Thái lan, Lào; Việt Nam? (*Modecca pinnatisecta* Craib).

- To be search in Vietnam.

CARICACEAE : họ Đuđú.



2249 - *Carica papaya* L.. Đuđú; Papaya; Papayer.

Cây cao 2-10 m, thân mềm mang nhiều theo lá to; mũ trắng mau đặc. Cuống bông; phiến xê chân vịt, to 60-80 cm. Tụpphái; pháthoa đực là chùm-tután dài thông, ít gập; hoa cái trên gié ngắn, nhu côđộc; láđài 5, xanh, dính nhau ở đáy; cánhhoa 5, trắng, to; tiểuhụy 10 ở hoa đực; nuốm có nhiều tua. Quả to, dài 20-30 cm, nạt vàng hay cam, thaitòa trắcmô mang nhiều hạt đen.

Trồng, gốc T.-Mỹ; I-XII. Mũ chứa papainaz làm tan protein (làm mềm thịt).

- Cultivated.

CUCURBITACEAE : họ Bầu bí.

Các giống:

1a - lá kép

- 2a - tiểuhụy dính nhau, baophấn thành một đĩa *Gynostemma*
 2b - tiểuhụy rời nhau *Gomphogyne*
 3a - hạt không cánh; cánhhoa nhọn *Neosalsomitra*
 3b - hạt có cánh *Hemsleya*
 4a - hoa nhỏ; hạt có 1 cánh
 4b - hoa to; hạt có 2 cánh

1b - lá đơn, nguyên hay có thùy

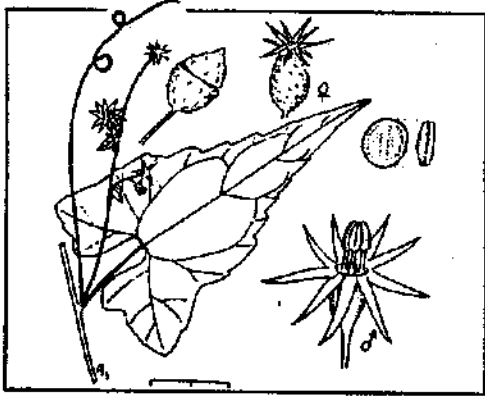
- 2a - quả 1 hạt *Sechium*
 2b - nang như cát ngang ở đầu *Zanonia*
 2c - trái có đầu tròn
 3a - baophấn ngay hay cong
 4a - 3 tiểuhụy rời nhau *Zehneria*
 5a - baophấn 2 buồng cá
 5b - 2 baophấn 2 buồng, 1 một buồng
 6a - cây đồngchu; hạt xoan, dày, chạm trở *Mukia*
 6b - cây biệtchu; hạt tròn, láng *Solena*
 4b - tiểuhụy 5, rời nhau
 5a - 1 vòi nhụy ở hoa cái; noãn sào 1 buồng *Actinostemma*
 5b - 3 vòi nhụy *Thladiantha*
 3b - baophấn khúc khuỷu
 4a - tiểuhụy dính nhau ở chỉ và baophấn
 5a - hoa to, cánhhoa có rìa dài *Hodgsonia*
 5b - cánhhoa không có sợi dài
 6a - baophấn dính nhau thành cầu tròn *Coccinia*
 6b - baophấn dính nhau thành trụ cao *Cucurbita*
 4b - tiểuhụy rời nhau ở chỉ
 5a - baophấn dính
 6a - cánhhoa rìa dài *Trichosanthes*
 6b - cánhhoa không như trên *Gymnopetalum*
 5b - baophấn rời nhau
 6a - baophấn có đầu nhọn *Cucumis*
 6b - baophấn đầu tà
 7a - lá dài xanh, hình lá, có khía *Benincasa*
 7a - lá dài không hình lá
 8a - trái láng
 9a - trái tròn, nhỏ; lá có khía sâu *Diplocyclos*
 9b - trái to
 10a - nạc trái trắng; lá không thùy *Lagenaria*
 10b - trái nạc đỏ hay vàng; lá có thùy *Citrullus*
 8b - trái có gai hay u-nần *Momordica*
 8c - trái khi chín có nhiều xơ; lá nguyên hay có khía *Luffa*

2250 - *Actinostemma tenerum* Griff.. Xà hùng mềm.

Dây leo mảnh; thân lúc non có lông mịn; vòi đơn hay chẻ hai. Lá có phiến tamgiác đầu tén, dài 4-10 cm, chót thon, đáy có tai to, gân từ đáy 3, gân-phụ khác 3 cặp; cuống dài 2 cm. Chùm-tútán hẹp, thưa; hoa đồngchu, hoa đực vàng lợt, có 5 *tiềnhụy* rời; hoa cái cô độc, noãn sào trung, nuốm 2. Trái là *hapquả* nở bằng một nắp ngang tròn, to vào 2 x 1,5 cm; hạt thường 2, một mặt phẳng, một lồi, to 15 x 10-14 mm.

Hà Sơn Bình; Thủ Pháp.

- Delicate climber finely pubescent; monocious; stamens 5, free; pyxis; seeds 2 (*A. lobata* (Maxim.) Maxim.).

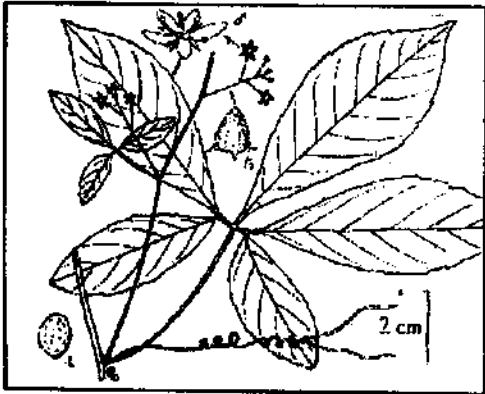


2251 - *Gomphogyne cissiformis* Griff.. Dầu-thu lá-nho.

Dây leo, có một ít lông ở mắt. Phiến do 7 (5-3) lá-phụ thon rộng, mỏng, không lông, gân-phụ 9-10 cặp; cuống dài 4-6 cm; vòi chẻ hai, không lông. Hoa đực thành chùm đơn hay kép; hoa nhỏ, rộng 7 mm, cánh hoa cao 3 mm; *tiềnhụy* 5, rời, bao phần 1 buồng. Hoa cái thành chùm hay chùm-tútán, cọng hoa mảnh, noãn sào hình đầu hay dùi, noãn 3, treo. *Nang hình chuông*, không lông, to 8-15 x 7-12 mm, nở thành 3 mảnh; hạt đẹp, có mọt, dài 7-12 mm.

Vùng Hà Nội, Hà Đông.

- Delicate climber glabrous; monocious; stamens 5 free; truncate capsules; seeds 1-3 (*G. bonii*, *G. alleizettei* Gagn.).

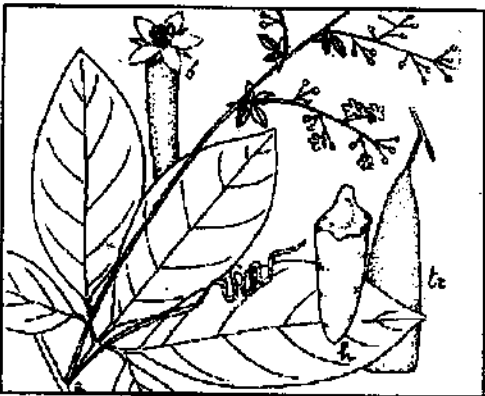


2252 - *Nealsomitra integrifolia* (Cogn.) Hutch.. Lâm mao lá-nguyên.

Dây leo hơi cứng, dài 10-12 m, không lông; vòi chẻ hai. Phiến do 5 lá-phụ thon hay tròn dãi, không nếp, dài 6-9 cm. Hoa biệt chu, vàng vàng, nhỏ; chùm cái hoa rộng 9 mm, noãn sào 1 buồng, 3 đỉnh phôi n-noãn. Trái dài 5 cm, rộng 1,5 cm, *chót cái ngang*; mảnh 3; *hạt có 1 cánh*.

Lào cai, Hà Sơn Bình, Thanh Hóa, Công tum; VII-XII.

- Herbaceous climber; folioles glabrous; dioecious; stamens 5, free; truncate capsules; seeds winged (*Alsomitra integrifolia* Cogn.; *A. tonkinensis*

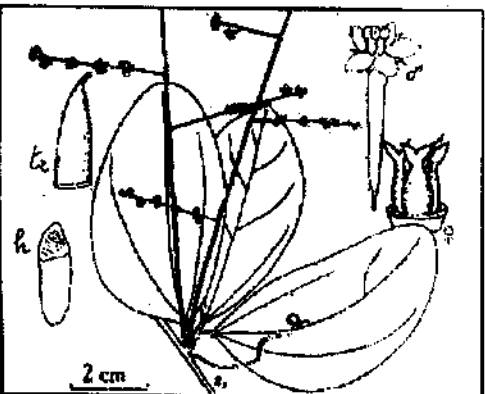


2253 - *Nealsomitra sarcophylla* (Warb.) Hutch.. Lâm mao lá-mập.

Dây leo 5-6 m; thân có bikhấu trắng. Lá-phụ 3, dày như da, bìa nguyên, chót tà, hay tròn tròn, dài 10 cm, gân-phụ mịn; cuống chung 4-5 mm; vòi đơn hay chẻ hai. Chùm-tútán dài 10-20 cm, thông; hoa nhỏ, cánh hoa cao 3 mm; *tiềnhụy* 5. *Nang chót cái ngang*, to 2 x 1 cm; hạt 12, có cánh, dài 12 mm.

Châu Đốc.

- Robust climber; leaves thick, glabrous; dioecious; stamens 5 free; truncate capsules; winged seeds (*Zanonia sarcophylla* Warb.; *Alsomitra sarcophylla* Gagn.).



2255* - *Hemsleya chinensis* Cogn.

Cỏ daniên; vòi đơn hay chẻ hai. Lá do 7-9 lá-phụ không lông, bìa có răng nằm, gân-phụ 6-10 cặp, dài đến 6-9 cm; cuống dài 4-5 cm. Biệtchu; hoa to, hoa đực đơm thành chùm-tụ tán mảnh, rộng 1 cm, cánhhoa dài 2 cm, *lân xương*; *tiểuhụy* 5 rời, baophấn 1 buồng; hoa cái thành chùm-tụ tán ngắn 1-3 hoa, noãn sào hạ 1 cm, buồng 1, mang 3 đínhphôi. Nang như *cắt ngang*, dài 3-4 cm; mảnh 3; hạt bầu dục dài 4-5 mm, có cánh tròn ở một đầu.

Hàsonbinh.

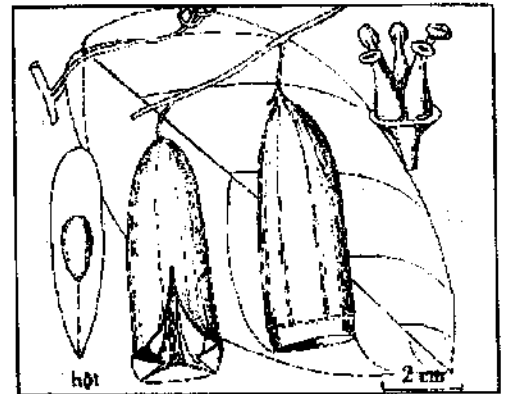
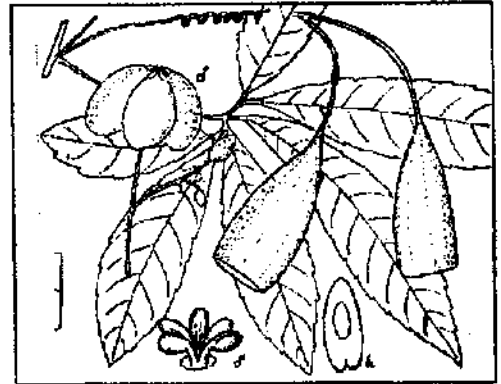
- Herbaceous glabrous climber; dioecious; stamens free; truncate capsules; seeds winged.

2256 - *Zanonia indica* L. Thiếtbát, Luclạc dây.

Dây leo cao 5-10 m; thân to bằng ngón tay. Lá có phiến *bầu dục tròn tròn*, to 8-20 x 5-12 cm, dài, không lông; cuống 4-5 cm; vòi đơn. Chùm-tụ tán thông, hoa thưa; pháthoa đực dài 50-60 cm; hoa nhỏ, *tiểuhụy* 5, rời; hoa cái cao 1,5 cm, nuốm hình sừng trâu. Nang *cắt ngang* ở đầu, dài 6-10 cm quả bì cứng; hạt đẹp, có cánh, dài 5,5 cm, rộng 1,5 cm.

Rừng bìnhnguyên đến 500 m: Đờngnai, Vinhlong, Cánhơ; I-XII.

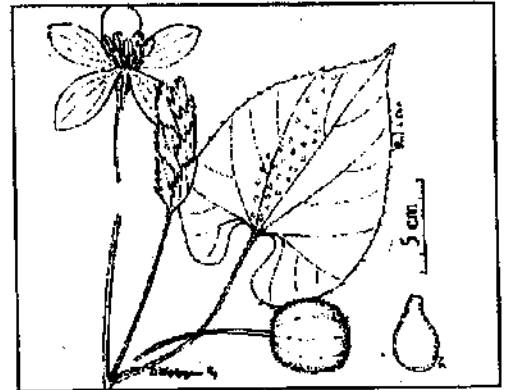
- Robust climber; limb thick, glabrous; dioecious; stamens 5, free; truncate capsules; seeds winged.

2257 - *Thladiantha cordifolia* (Bl.) Cogn.

Dây leo; thân có cạnh, lông mảnh, dài, có ít lông. Lá có phiến hình tim, gân từ đáy 5, bìa có răng nhọn thưa, mặt trên có bột trắng; cuống dài hơn phiến; vòi đơn, có lông. Pháthoa biệtchu; pháthoa đực có láhoa kếtlợp, bìa có răng; láđái hẹp, cao 1 cm; cánhhoa vàng, 15 x 10 mm; *tiểuhụy* rời; nhụy cái lép tròn. Hoa cái côđộc, noãn sào có lông dày. *Phi quả hình cầu*, to 1,5-2 cm, có lông mịn; hạt bầu dục tròn đẹp, to 5 mm, có mực mịn.

B: Lào cai, Laichâu, Hà nội, Hànamninh.

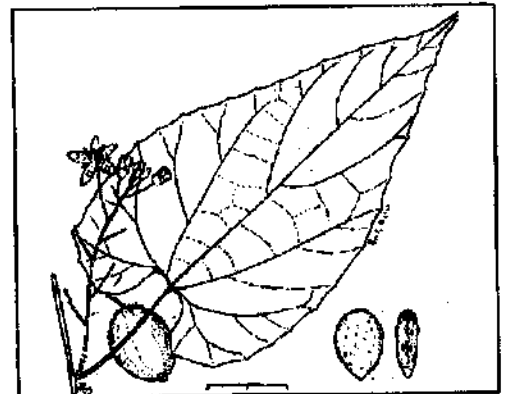
- Herbaceous climber; leaves finely pubescent below; dioecious; berries 2 cm large (*Luffa cordifolia* Bl.; *T. calcarata* Cl.).

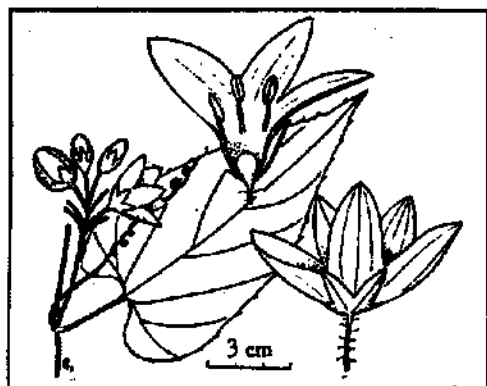
2258 - *Thladiantha hookeri* C.B.Cl.

Dây leo; thân mảnh, có cạnh, không lông; vòi đơn, mảnh. Lá đơn hay do 3-5 lá-phụ, phiến hình tim thon, dài đến 12 cm, bìa có răng thưa, to, thấp, mỏng, có đốm vòi trắng; cuống dài 4-5 cm. Chùm dài 4-7 cm; rộng hoa 1-1,5 cm; đài là ống ngắn, có răng nhỏ; hoa đực vàng, cánhhoa thon cao đến 1 cm; *tiểuhụy* 5. *Phi quả tròn dài*, dài 3-3,5 cm; hạt nhiều, bầu dục, to 6,5 x 5 x 2,5 mm.

Hàsonbinh.

- Herbaceous climber; leaves glabrous, 1-3-5-foliolate; dioecious; stamens free; berries 3,5 cm, finely pubescent (*Hemsleya tonkinensis* Gagn.).

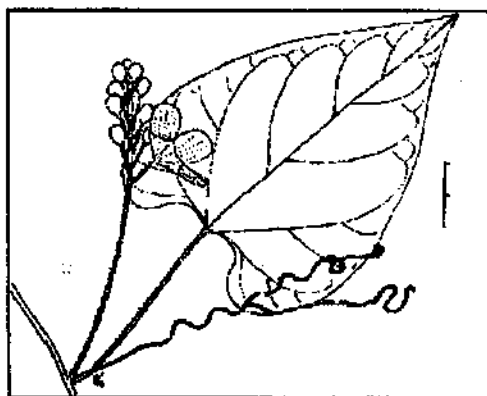


2259 - *Thladiantha indochinensis* Merr..

Dây leo; thân có lông mịn, sau láng, mảnh như chỉ. Lá có phiến lúc non có lông mịn hơi dày, có *bốt trắng* mặt trên, bìa có răng nhọn, thưa; cuống 1,5-2 cm; vòi đơn. Chùm đực cao 10 cm, có lông; vành vàng, cánh hoa cao 2 cm; tiểu hụy 5, rời. Hoa cái, trái...

Rừng thưa, 1500-1800 m, Lào cai.

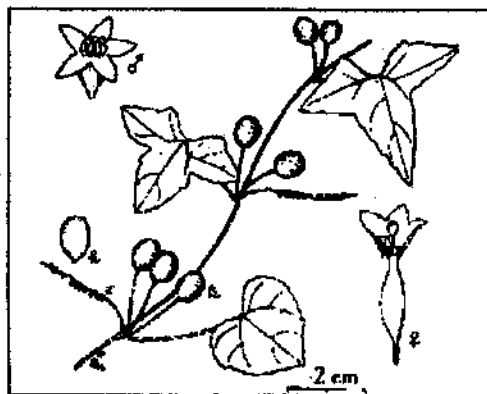
- Fine herbaceous climber; limb finely pubescent beneath; flowers yellow.

2260 - *Thladiantha siamensis* Craib. Khố-áo.

Cỏ leo; nhánh, cuống lá, phách hoa có lông mịn. Phiến *xoan tím*, có lông 2 mặt, gân từ đáy 3-5, gân-phụ 4 cặp, *bìa nguyên*; cuống 5-7 cm; vòi chẻ hai, có lông. Chùm đực cao 10-14 cm; cọng 2-3 cm; lá dài tam giác cao 3 mm; cánh hoa dài 13 mm; tiểu hụy 5, một nhỏ. Hoa cái, quả...

Trảng có đạm độc, 1.200 m: Lào cai, Hoà bình.

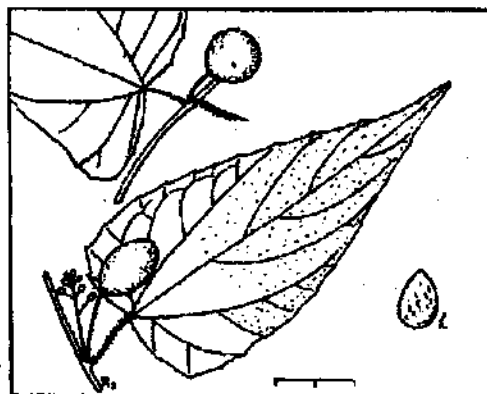
- Herbaceous climber; leaves pubescent; male flowers with 5 stamens, anthers curved.

2261 - *Zehneria indica* (Lour.) Keyr.. Chùm-thắng, Cầu quà trái-trắng.

Dây mảnh, không lông; thân có cạnh. Phiến lá *hình tim*, 5-giác hay có 3 thùy, to 5-10 cm, mỏng, mặt trên có đốm trắng, mặt dưới có lông ở gân. Chùm đực 2-5 hoa, lá dài 1 mm, vành 4 mm, tiểu hụy 3; hoa cái 1-4 trên cọng mảnh, dài. *Phi quả xoan*, dài 10-12 mm, trắng; hạt nhiều, xoan đẹp, dài 5 mm.

Từ Hoàng liênsơn đến Cà mau.

- Fine climber; limb hirsute on veins beneath; berries whitish (*Melothria indica* Lour., *M. leucocarpa*

2262 - *Zehneria marginata* (Bl.) Ker.. Cầu qua bìa.

Dây leo dài 4-5 m; thân mảnh có rãnh mịn, ít nhánh. Lá có phiến *tam giác*, to 11 x 5 cm, bìa có răng thưa, có lông thưa, gân từ đáy 3, gân-phụ 2-3 cặp; cuống 2 cm, có lông. Chùm đực dài 2-6 cm; cọng 5-6 mm; hoa có cánh hoa dài 1mm, *tiểu hụy 3, rời nhau*. Hoa cái *cột* trên cọng dài 4-5 cm, có tiểu hụy lép. *Phi quả đỏ*, xoan dài 1-1,5 cm; hạt màu tro, mặt có mạng, dài 3-4 mm.

Lùm-bụi đến 800 m: Hànội, Lâm đồng, núi Chúa chan.

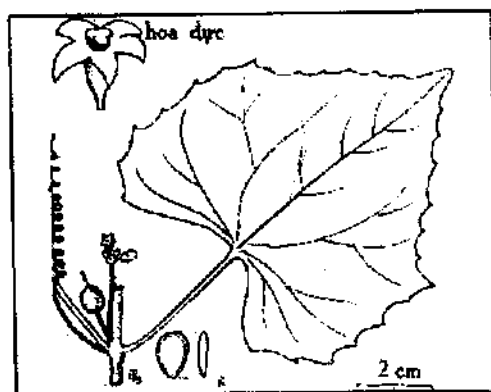
- Fine climber; leaves pubescent; berries red, 1,5 cm long (*Bryonia marginata* Bl.; *Melothria marginata* (Bl.) Cogn.).

2263 - *Zehneria maysorensis* (W. & A.) Arnott. Cầuqua Maysor.

Cỏ leo nhấtniên; thân mảnh, có lông cứng; vòi đơn. Lá có phiến tròn hay 5-giác, có thùy hay không, có lông, nhất là mặt dưới; cuống 2-5 cm. Tânphòng 2-3 hoa; hoa đực có vành cao 2-3 mm, vàng, có lông; tiểuhụy 3. Hoa cái côđộc, có cọng 3-5 mm, có tiểuhụy lép. Quả tròn hay xoan, đỏ, to 7-12 mm; hạt đẹp, có bia rõ.

Lá nấu canh; rễ trị tiêmia, sốt ia. Bìnhnguyên đến 1000, từ Làocai đến Đongnai.

- Herbaceous climber; leaves membranous, glabrous; petals yellow; berries red (*Bryonia maysorensis* W. & Arn.; *Melothria perpusilla* Auct. non Cogn.; *M. mucronata* Cogn.).



2264 - *Mukia javanica* (Miq.) Jeffrey. Cầuqua Java, Rô-bát.

Dây leo, mảnh, có lông nằm ngắn. Lá có phiến có 5 thùy, mặt trên có lông cứng và tuyến nhỏ, mặt dưới đầy lông; cuống 3-6 cm. Biệtchu; hoa đực không cọng, vành vàng, cao 1,5-2,5 mm; tiểuhụy 3. Hoa cái chum 3, có 3 tiểuhụy lép. Quả cao 1-1,5 cm, đỏ; hạt nhiều, dài 5 mm.

Vùng núi đến 1.000 m: Càná, Tuyêndúc, Đongnai.

- Herbaceous climber; limb hirsute; monoecious; berries red (*Karivia javanica* Miq.; *Melothria javanica* (Miq.) Cogn.).

2265 - *Mukia maderaspatana* (L.) M.J. Roem.. Cầuqua nhám.

Cỏ nhấtniên leo; thân mảnh, có lông cứng; vòi đơn. Phiến tròn hay ngũgiác, có thùy hay không, có lông cứng, nhất là mặt dưới; cuống dài 2-5 cm. Chùm 2-3 hoa; hoa đực có vành cao 3 mm, vàng, có lông. Trái tròn, đỏ, to 7-12 mm; hạt có mặt lồi, có u-nân mịn.

Trái ăn được. Rừng, ven rừng đến 1.100 m, BTN; I-XII. Bảo vệ gan chống chất độc (PM. 1989)

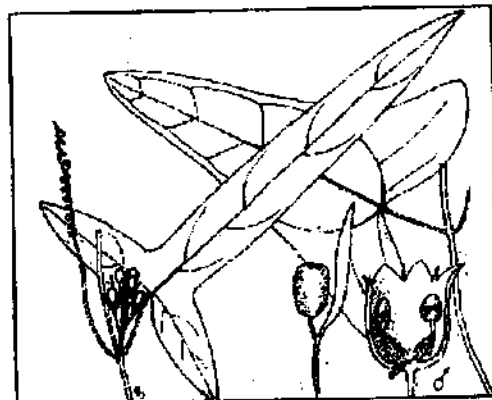
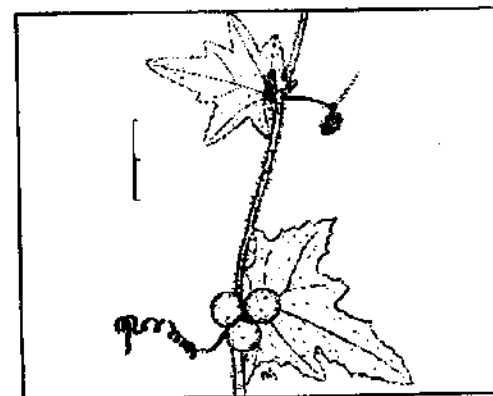
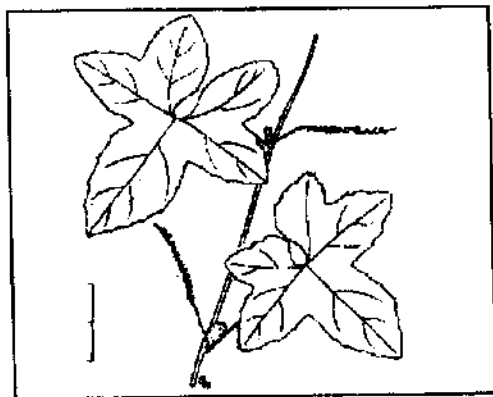
- Herbaceous creeping or climbing with scabrous hairs; flowers yellowish; berries red (*Cucumis maderaspatanus* L.; *Melothria maderaspatana* (L.) Cogn.).

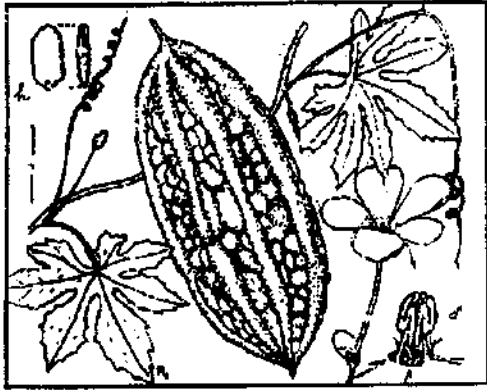
2266 - *Solena heterophylla* Lour.. Cầuqua dịdiệp.

Cỏ mảnh, không lông; vòi đơn. Phiến lá dánhình, dài 4-10 cm, mặt trên nhámnhám; cuống ngắn. Biệtchu; tânphòng hay tán đực; hoa nhỏ, cao 1-2 mm, lộn với hoa lép; tiểuhụy 4. Hoa cái côđộc, có 3 tiểuhụy lép. Quả trònđài, dài 4-5 cm; hạt gần như tròn, láng, to 6 x 5 mm.

Đất hoang, hàng rào, lùm bụi, 0-1.500 m, BTN.

- Climbing herb; leaves polymorphous; dioecious; flowers small; berries 4-6 x 2,5 cm (*Melothria heterophylla* (Lour.) Cogn.).

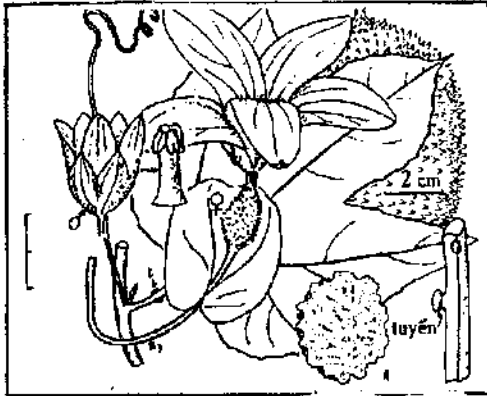




2267 - Momordica charantia L. Khốqua, Muóp đắng; Bitter gourd, Balsam Pear; Margose amère.

Dây nhấtniên, leo nhờ vòi đơn; thân có 5 cạnh, có lông trắng mịn. Cuống dẹp đứng, có lông; phiến gân chân-vịt, có lông thưa. Đồngchu; hoa cóđộc có cọng dài, có láhoa hình tim; ládài 5, xanh dợt, cao 5-7 mm; cánhhoa 5, vàng; tiểunhụy 3, baophần vàng đậm; noãnào có lông mịn. Phi quả vàng đậm, khi chín tét từ đầu làm 3; hạt trong nạc đỏ. Tr khắp cùng; I-XII. Quảbị rất đắng, mát, chống đáiđường.

- Cultivated.

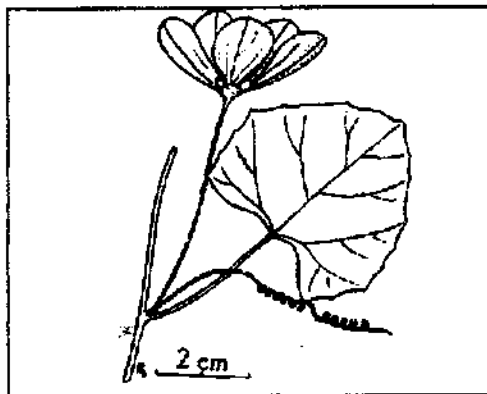


2268 - Momordica cochinchinensis (Lour.) Spreng. Gác.

Dây leo rất dài, daniên nhờ rễ củ; vòi đơn. Lá có phiến to, có 5 thùy, có lông ở gân mặt dưới; cuống có 2-5 tuyến to. Biệtchu; hoa cóđộc, có láhoa to; vành ngà, tâm có bột đậm, to; tiểunhụy 5; noãnào có gai. Phi quả tròn, có gai, to 15-20 cm. đỏ; hạt to 2 cm, trong nạc vàng cam.

Nạc dùng nhuộm xôi, hạt là mọcmiétừ; rễ trị têthấp. Tr và hoang 1-1.500 m. BTN; I-XII.

- Cultivated big climber for fruit used as food colorant (*Muricia cochinchinensis* Lour.).



2269 - Momordica subangulata Bl. Gác cạnh.

Dây leo, mảnh; lông có lông mịn, thưa. Lá có phiến hình tim rộng, có khi có 3-5 thùy cạn, gân như không lông, gân từ đáy 3, bìa có răng tà, thưa; cuống không tuyến, dài bằng phiến; vòi đơn. Biệtchu; hoa đực cóđộc to; láhoa ở chót cọng; ládài có lông mặt ngoài; cánhhoa cao 2-3,5 cm; tiểunhụy 3, baophần hình chữ S, một chỉ có 1 buồng-phần. Phi quả xoan, dày tà, dài 6-7 cm, có gai nhỏ dày; hạt xoan, màu xám tro, to vào 1 cm.

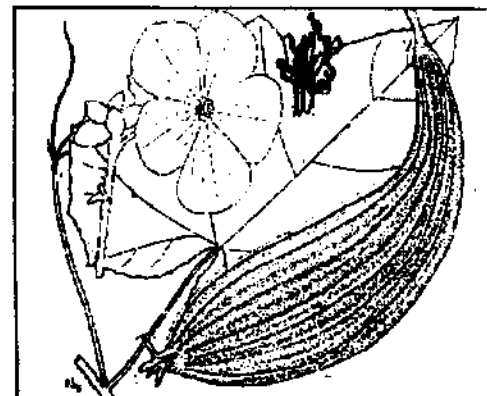
Caolang.

- Climber; limb membranous, glabrescent; dioecious; petals yellow; fruits ovoid, 6-7 x 2-4 cm (*M. eberhardtii* Gagn.).

2270 - Momordica laotica Gagn.

Lá có phiến tamgiác-xoan, dày hình tim; vòi đơn. Pháthoa đực trên cọng dài 4-5 cm; láhoa có màu, to không đến 1 cm; hoa không cọng; đài có thùy có mũi; tiểunhụy 5.

Luangbrabang.



2271 - Luffa acutangula (L.) Roxb. Muóp khía; Sing-kwa; Papengaye.

Dây leo, vòi chẻ thành 2-3 nhánh. Phiến lá nhámnhám, bìa có răng, có rìa lông, có mũi hôi, mặt dưới có tuyến gần cuống. Đồngchu; chùm đực; đài hình chuông, có khía; vành vàng, cánhhoa có mũi nhọn; tiểunhụy 3. Hoa cái cóđộc; noãnào hạ, dài. Trái có khía, khi chín nở bằng 1 lỗ ở chót; nộiquảbị có nhiều xơ; hạt nhám, denden, to 10-12 mm.

Tr khắp cùng vì trái.

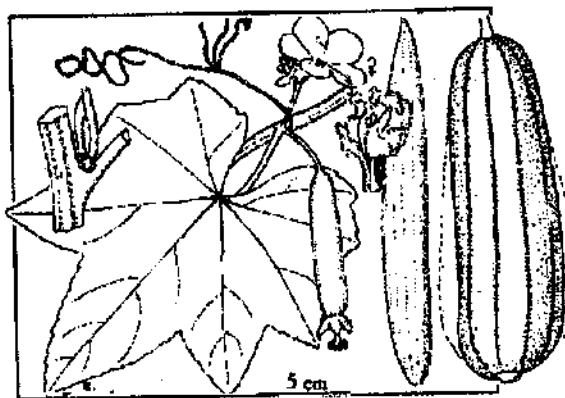
- Cultivated for its fruits (*Cucumis acutangula* L.).

2272 - *Luffa cylindrica* (L.) M.J. Roem. Muồng hương; Rag Gourd, Vegetable sponge, Sponge Gourd; Pétrole, Courge torchon, Eponge végétale.

Dây leo to; vòi có 2-5 nhánh. Phiến to đến 25 cm, hơi nhám. Đồngchu; chùm đực dài; vành rộng 5-7 cm, cánhhoa đầu lớn. Hoa cái côđộc; noãn sào hạ dài 2-7 cm. Trái dài đến 65 cm, xanh dợt, không có khía; hạt nâu denden, dài 1,2 cm.

Tr vì trái làm rau (chống dị ứng tốt), xơ của trái dùng lau rửa tốt; I-XII. Var. *insularum* Cogn., trái to bằng trứng gà.

- Cultivated for its cylindric fruit to 65 cm long (*Momordica cylindrica* L.; *L. aegyptiaca* Mill.).

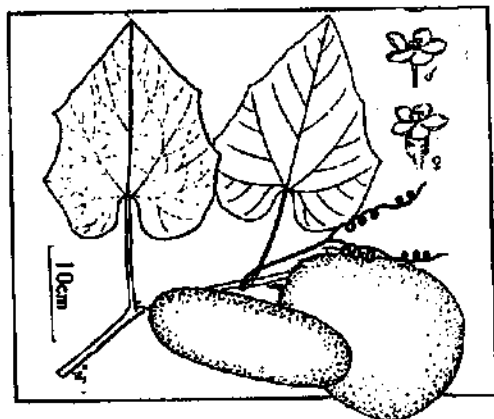


2273 - *Benincasia hispida* (Thunb.) Cogn. Bí-đào; White Gourd, Chinese Melon; Courge cirreuse.

Cỏ bò, to, có lông mềm dày to; vòi chẻ 3 (2-4). Lá có phiến to 20-25 cm, có lông phún dày; cuống dài 5-20 cm. Đồngchu; hoa côđộc; hoa đực có vành trắng, cao 3-5 cm; tiểuhụy 3. Hoa cái có tiểuhụy lép hình kim. Quả to dài 40-60 cm, có sấp trắng bao lấy và lông phún; nạc trắng; hạt trắng, dài 10-11 mm.

Tr gốc Đ.N. Áchâu, vì trái.

- Cultivated for its big cylindric fruit.

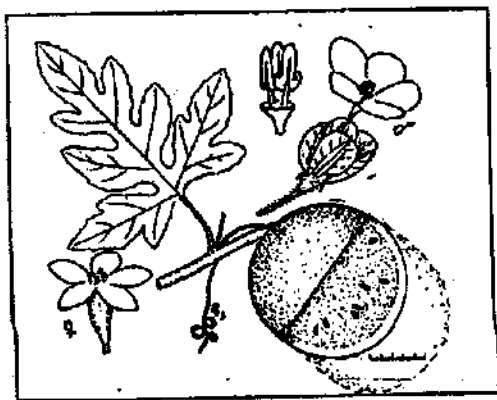


2274 - *Citrullus lanatus* (Thunb.) Mats. & Nak. Dưa hấu; Water Melo; Pastèque.

Cỏ bò, thân có lông đứng trắng; vòi chẻ 3. Phiến xanh tươi, có lông ở gân mặt dưới. Hoa côđộc, vàng, đồngchu; đài hình chuông, ládài 5; cánhhoa vàng, cao 1-1,6 cm; tiểuhụy 3, baophần hình chữ S. Trái rất to (bên mình thường trồng thứ hình cầu), có bông xanh dợt, lam đậm, hay vàng; nạc đỏ hay vàng; hạt đẹp, nâu hay đen.

Tr, 0-1.000 m, chịu khô rạo, gốc Phíchâu; I-XII; hạt trị sán-lái. Tạp chủng không hạt trái rất to, quán quân: 118 kg.

- Cultivated (*Momordica lanata* Thunb.).

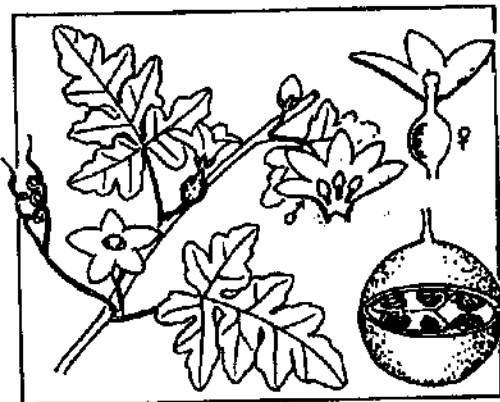


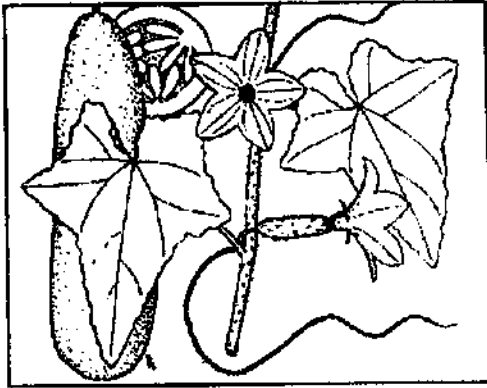
2275. *Citrullus colocynthus* (L.) Schrad in L. (*Cucumis colocynthus* L.). Colocynth; Coloquinte.

Cỏ nhất niên, có vòi chẻ hai; cuống dài 2-3 cm. Lá to 5-6 x 5 cm, có lông nhám. Hoa côđộc, đơnphái, đồngchu; cánhhoa vàng lợt; hoa đực có 3 tiểuhụy, baophần 1-buồng. Hoa cái có noãn sào hạ, 3 thaitoà. Hạt đẹp, vàng nâu, lạng, dài 1/4 in

Trái rất đắng, gây xổ dữ, có thể làm ra máu ở ruột.

- To be find in Vietnam.



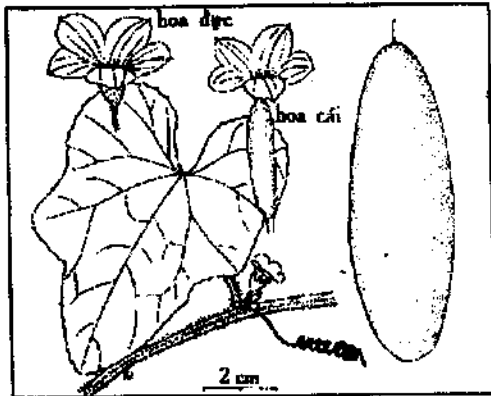


2276 - *Cucumis sativus* L. Dưa-leo, Dưa-chuột; Cucumber; Concombre.

Dây bò; vòi đơn. Lá có phiến to 12-18 cm, mỏng, có lông nằm. Đồngchu; hoa vàng; đài có lông dày; cánh hoa cao 2-3 cm, dính nhau ở đáy; tiểuhụy 3; noãn sào 3, có hạt, lông và phần trắng. Quả dài 10-35 cm (quả quân to: 17 kg), vàng lúc chín; nạc trắng; hạt đẹp, láng, dài 8-10 mm.

Rau; nạc trái đắp làm tốt da, lỵ tiểu, bổ, mát; hạt trị sán-lái. Tr đến 1.500 m.

- Cultivated for its berries.

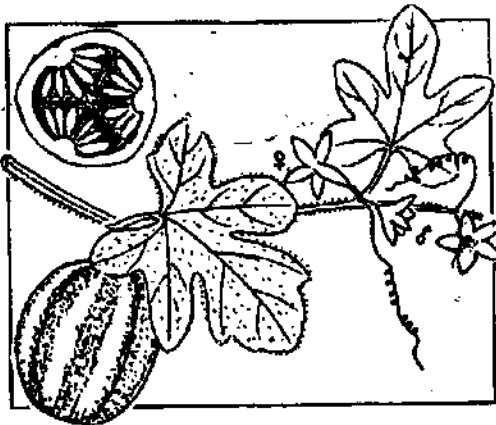


2277 - *Cucumis sativus* var. *conomon* (Thunb.) Mak. Dưa-gang; Melon.

Cây bò; thân có lông đứng nhám. Lá có phiến nhân, có lông phún; vòi đơn. Đồngchu; hoa đực vàng, rộng 1,5 cm, lá đài nhọn; cánh hoa cao 8-20 mm, dính nhau hơn 1/2; tiểuhụy 3. Hoa cái có đực; noãn sào có lông mịn. Quả to dài 20-30 cm, xám vàng, nạc trắng; hạt trắng-trắng dài 5-8 mm. n = 12.

Trồng; nạc ngọt. Dưa Hoàng kim cũng loài này.

- Cultivated for its big berries.

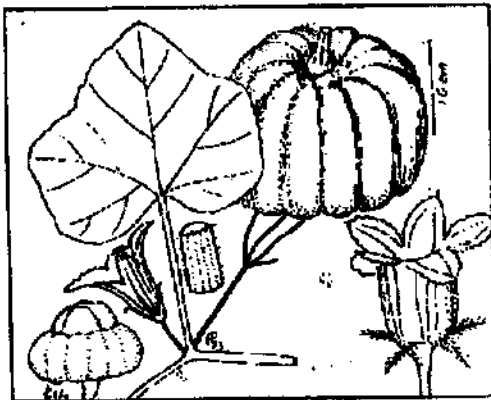


2278 - *Cucumis trigonus* Roxb.

Dây leo daniên, có lông ngắn nhám. Lá có phiến tròn, có 5-7 thùy sâu, bìa có ít răng, có rìa lông; vòi đơn. Đồngchu; hoa đực có đực, trên cọng ngắn; tiểuhụy 3, ba phần rời nhau ở chỉ, đầu nhọn; hoa cái có đài có lông, thùy rất ngắn, noãn sào xoan, có lông. Trái tròn-tròn hay bầu dục, hơi có 3 cạnh tròn.

B. Trái xố; hạt làm giảm tiết mật; trị nọc rắn.

- Perennial; monocious; berries slightly trigonal.



2279 - *Cucurbita maxima* Duch. ex Lam. Bí-rợ, Bí đỏ; Pumpkin, Turban Squash; Cource Pepon, Citrouille.

Dây to, bò dài; thân có lông cứng dòn, trắng; vòi chia nhiều nhánh. Phiến to, dài đến 30 cm, có 5 thùy cạn, có lông mềm. Đồngchu; hoa thơm-thơm, hoa đực vàng nghệ; tiểuhụy 3, ba phần dính thành một trục cao 2 cm, vàng. Hoa cái có cọng dài ra nhiều sau khi trở. Quả rất to (quả quân: 340 kg), nạc vàng cam, không có sợi; hạt trắng, đẹp, dài hơn 2 cm.

Trồng khắp cao độ, cho đến 100-120 tấn trái/ha; I-XII. Gốc Mỹ châu. Nạc đắp nơi sưng; hạt

trị sán.

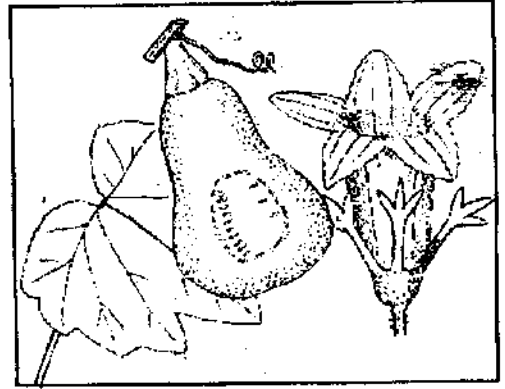
- Cultivated for its big fruits.

2280 - *Cucurbita moschata* Duch. ex Poir.. Bí-rợ; Giraumon.

Dây bò to; thân cứng, có lông dày, mềm; vôi chia thành nhiều nhánh. Lá có phiến to 20 x 20 cm, có 5-6 thùy cạn, mặt trên nhámnhám, mặt dưới có lông; cuống dài 8-20 cm. Hoa đều, còđộc, vàng, không thơm; vành hình chuông; tiểuhụy 3, baophần dính nhau thành cột cao 1 cm. Trái to có *cọng phù 5-7 cm, và có cạnh thấp*; nạc vàng; hạt dài 10-12 mm.

Tr ở B; gốc Mỹchâu. Hoa nhỏ hơn loài trên

- Cultivated for its big fruits (*C. a moschata* Duch. ex Lamk.).

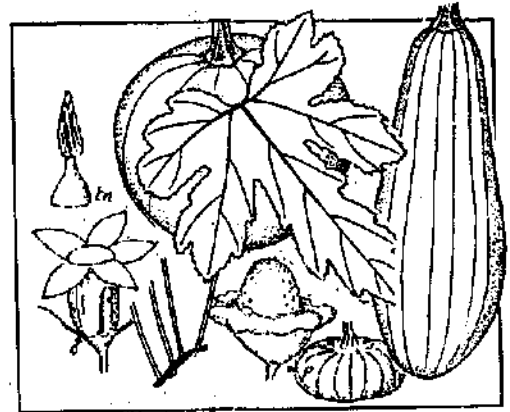


2281 - *Cucurbita pepo* L.. Bí đỏ; Field Pumpkin, Zulini; Courgette.

Cỏ to, bò không dài; thân, lá cuống có lông nhám, thưa. Lá gần nhau, to; phiến hình tim, có thùy sâu, dài 6-30 cm; vôi chẻ 2-4. Hoa đực còđộc, thơmthơm, cọng dài 3-6 cm; vành vàng 5 cm; tiểuhụy 3, baophần 1 cm. Hoa cái hơi to hơn hoa đực. Trái tròn, bẹp hay trònđài, đặcsắc là có *cọng hơi phù ở đầu và có cạnh*; hạt xoan dẹp, dài đến 25 mm.

Tr ở B.

- Cultivated for its fruits.

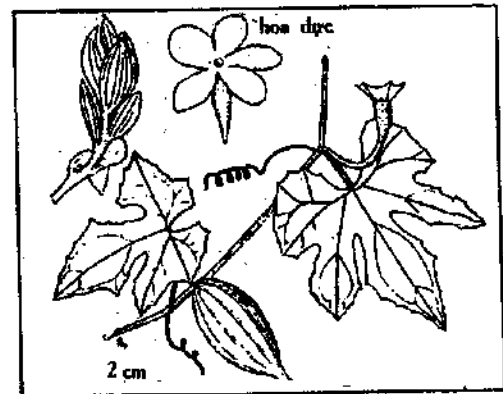


2282 - *Gymnopetalum cochinchinensis* (Lour.) Kurz. Cút-qua.

Cỏ bò, có thân mảnh; vôi đơn. Lá có phiến nhámnhám, có tuyến và lông thưa. Đờngchu; hoa đực gắn thành chùm có láhoa kếtlớp; vành trắng, rộng 3 cm; baophần dính nhau, chót có mũi. Hoa cái còđộc. Quả bầuđục, đỏ, dài 3-5 cm, có 10 sọng cạn; nạc xanh, hạt nâu, dài 7-8 mm.

Lá dùng nấu cá Mè-vinh; đọt ăn trong canh. Rừng hậulập, đất hoang, từ Caolạng đến Phúquốc, 1-1000 m; I-XII.

- Climbing herb; leaves membranous pubescent; flowers white; berries red (*Bryonia cochinchinensis* Lour.).

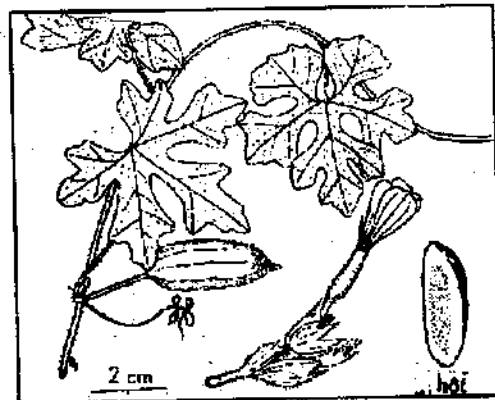


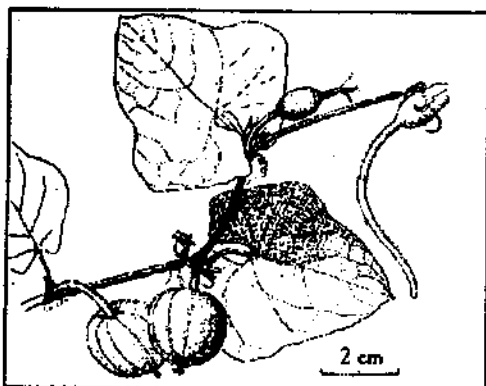
2283- *Gymnopetalum cochinchinensis* var. *incisa* Gagn.. Cút-qua.

Cỏ bò như trên. Phiến lá có khía sâu hơn, thùy cũng có khía, mặt trên có lông nhám dày hơn. Hoa và pháthoa như trên. Trái trònđài và sọng li hơn.

Ruộng, lùm bụi, rừng hậulập, 1-1500 m; dùng trần-ban cho phụ nữ mới sanh.

- Differt of precedent typical var. by its limb more deeply lobate and incised, more densely hairy.





2284 - *Gymnopetalum integrifolium* (Roxb.) Kurz.
Củ quả lá-nguyên.

Cỏ bò; thân yếu; vòi chẻ hai. Phiến xanh đậm, ngũgiác, dày với lông hình khiên; gân thành mạng mịn, dày, dặc sắc; cuống 2-4 cm. Đồngchủ; hoa đực 2-3; vành trắng hay đỏđỏ, rộng 4-5 cm; tiểuhụy 3. Hoa cái côđộc. Quả hình cầu to 2,5 cm, có rân xanh; ròi đỏ; hạt to 8 x 3 mm, trong nạc xanh.

Lá dùng nấu canh. Dưa lợ, đất hoang, 0-2000 m; BTN từ Lai Châu đến Châu Đốc; I-XII.

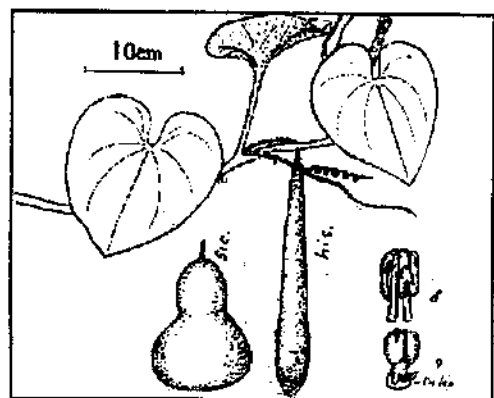
- Creeping herb; leaves raid hirsute, venation finely reticulated; berries globulous, red (*Cucumis integrifolius* Roxb.; *G. monoicum* Gagn.; *Trichosanthes scabra* Lour.).

2285 - *Lagenaria siceraria* (Mol.) Stadley. Bầu; Botle-Gourde, Calabash-Gourde; Gourde.

Dây bò dài, nhấtniên; thân có 5 cạnh, có lông trắng; vòi chia nhiều nhánh. Phiến tròn, có lông mịn như nhung trắng; cuống có 2 tuyến ở chót. Hoa trắng có cọng rất dài 20-20 cm; hoa đực có cánhhoa dài 2,5-5 cm có mũi, 3 tiểuhụy. Hoa cái có 3 tiểuhụy lép tamgiác. Quả xanh dợt hay đậm có đốm (var. *hispida*; Bầu sao), dài đến 1 m, hình bầu to ở var. *siceraria*; nạc trắng; hạt dài 1,5 cm.

Tr ở cao độ thấp để lấy trái non, gốc Phíchâu; hạt trị sán-lái.

- Cultivated for its big fruits (*Cucurbita siceraria* Molina; *L. leucantha* (Duch.) Rusby).



2286 - *Hodgsonia macrocarpa* (Bl.) Cogn. Beo, Dài hái, Sén, Huát sôn.

Dây leo; thân to; vòi to, chẻ hai. Phiến có 3-5 thùy, bìa nguyên, to 15-25 cm, không lông; cuống dài 5-8 cm, labe cao 1 cm. Chùm đực; hoa cỡ 10, dài hình ống, dài 20 mm; vành chài, rộng 14 cm, cánhhoa vuôngdài, có 5-6 phlobộ hình sợi có lông. Hoa cái côđộc. Trái tròn, to đến 20 cm, 10-12 khía cạn; nạc trắng; hạt 6-12, to đến 8 x 5 cm.

Hạt cho dầu ăn. Rừng, rừng thưa: Bìnhnguyên, từ Vinhphú đến Đờngnai.

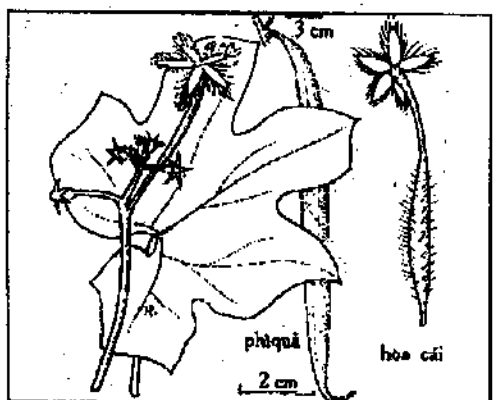
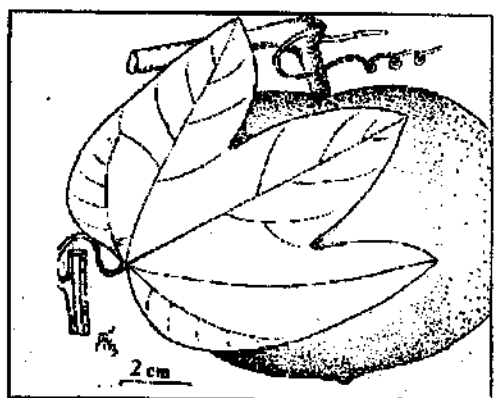
- Robust climber; leaves lobate; flowers light yellow; berries red brown, 10-16 cm across (*Trichosanthes macrocarpa* Bl.).

2287 - *Trichosanthes anguina* L. Mướp tây. Mướp hồ; Serpent, Snake Gourd; Patole, Serpent végétal.

Dây leo, nhấtniên, to. Lá có phiến mỏng, có lông thưa, gân như tròn, 5-7 thùy, hình tim ở đáy, bìa có răng to. Chùm hoa đực dài 10-20 cm; cánhhoa trắng có rìa dài; tiểuhụy 3. Hoa cái côđộc. Quả dài đến 1 m, rộng 3-4 cm, màu xanh dợt, hạt dẹp trònđài, dài 14-17 mm.

Tr ở bìnhnguyên BTN, gốc Anđô.

- Cultivated for its berries to 1 m long.

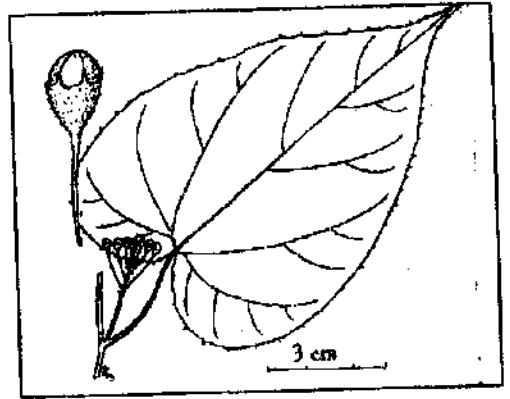


2288 - *Trichosanthes baviensis* Gagn..

Cỏ leo; thân có cạnh mảnh; vòi chẻ hai. Phiến mỏng, không thùy, dài 7-13 cm, chót nhọn, đáy hình tim, gân-từ đáy 5-7, bìa có răng mịn, nhọn, mặt dưới có lông mịn ở gân-phụ. Biệtchủ; tánphong đực dài bằng cuống, cong không tiêndiệp, mang hoa cùng một mực, nụ như tròn; ládài hình kim nhọn, cao 1 mm; cánhhoa hẹp, dài 2 cm kể luôn rìa; tiểuhụy 3, baophấn chữ S.

Hạtây, Thủpháp.

- Climbing herb; leaves not lobate, finely puberulent; buttons globulous; petals 2 cm long.

**2289 - *Trichosanthes cucumerina* L.. Dưa núi; Snake Gourd.**

Dây leo nhấtniên; nhánh mảnh, ít hay không lông; vòi chẻ 2-3. Lá có phiến hình tim tròn, có 3-5 thùy, dài 8-12 cm có lông mịn; cuống dài 2-7 cm. Đờngchủ; chùm đực thưa, dài 10-15 cm, hoa cái cõđộc; dài dài 1,5 mm; cánhhoa cao 7 mm, có rìa dài; tiểuhụy 3. Trái xoan nhọn, dài 5-6 cm, xanh hay có sọc trắng, đỏ lúc chín; hạt 8-10, dài 11-12 mm.

Đất hoang, lùm bụi; Chưáchan, Đờngnai. Lá, trái non ăn được. Trái rất đắng, xơ mạnh, bổ, trị đái-đường, ho, ho máu, sung.

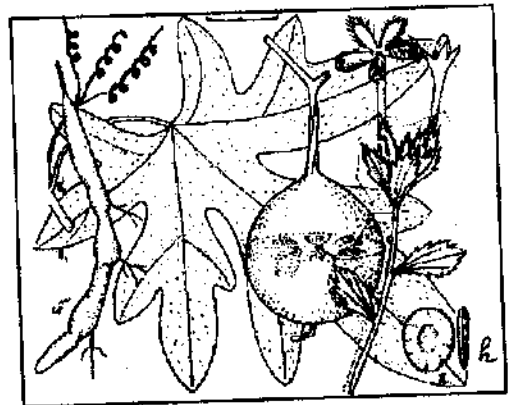
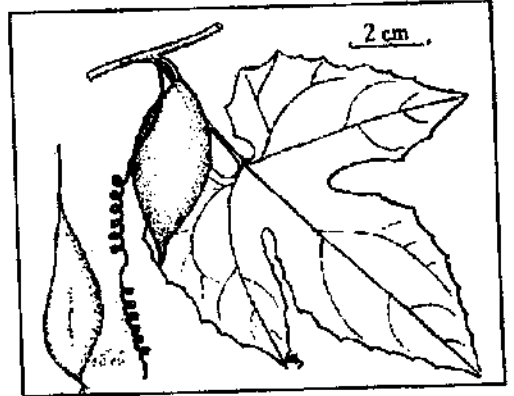
- Climbing herb; limb finely pubescent; flowers white; berries ovoid.

2290 - *Trichosanthes kirilowii* Maxim.. Bạch bát, Qualâu, Dưa trời.

Dây leo dài 3-10 m; thân có rãnh; thân và cuống lá có biakhẩu trắng; vòi có 3-5 nhánh. Phiến lá 3-5 thùy, dày, dai, mặt trên nhámnhám. Biệtchủ; chùm đực dài 15 cm; láhoa to có răng; hoa rộng 7 cm, trắng; cánhhoa cao 2,5 cm; tiểuhụy 3. Hoa cái cõđộc; nãnsào có cọng dài 3 cm. Quả tròn, to 9-10 cm, màu vàng cam; hạt tròn dẹp, rộng 16 mm.

Đất cát hoang; Caolạng, Phanrang, Bìnhthuận; VI. Rễ làm hạ đường/máu, lợi sữa, khángsinh; hạt là qualâunhân, có thể chống ungthư.

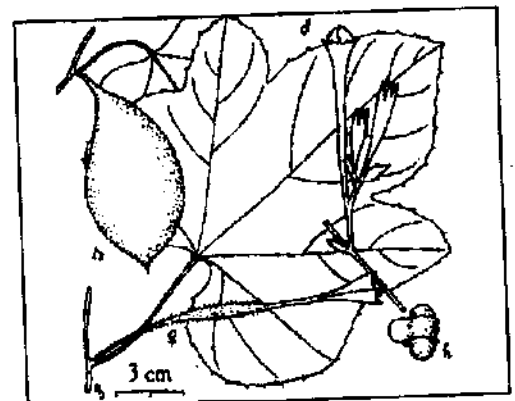
- Climbing herb; leaves 3-5-lobate, scabrous upperneath; fruit red orange.

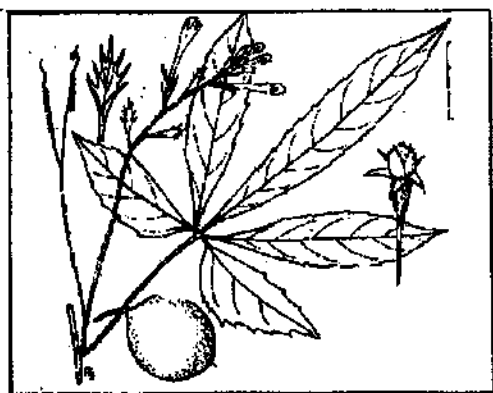
**2291 - *Trichosanthes ovigera* Bl.. Qualâu trứng.**

Cỏ leo, mảnh, có ít lông. Phiến dadạng có 3-5 thùy sâu ít hay nhiều, dài 10-15 cm, bìa có răng thưa nhọn, gân từ đáy 5, mặt trên nhám, mặt dưới có lông sát dày; cuống 4-6 cm; vòi chẻ hai. Chùm đực dài đến 20 cm; hoa 4-10; láhoa nhỏ; cánhhoa trắng, dài 8 mm rìa dài. Hoa cái cõđộc, cọng dài 2-3 cm. Quả to 8-10 x 2,5-3 cm, không lông; hạt dài 6-7 mm.

Rừng hậulập, hàng rào, vùng núi đến 2.000 m; từ Làocai đến Dilinh.

- Climbing herb; leaves 3-5 lobate; flowers white; berries ellipsoid (*T. himalensis* C.B.Cl.).





2292 - *Trichosanthes pedata* Merr. & Chun.

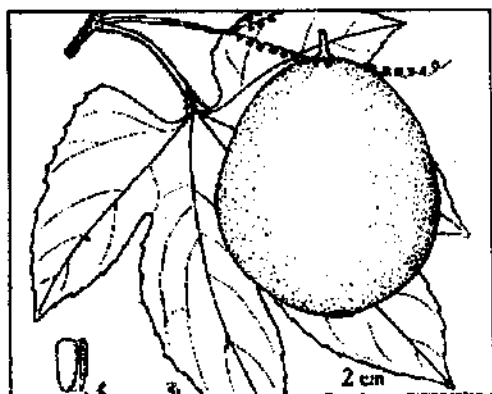
Dây leo; thân mảnh; nhánh không lông; vòi chẻ hai. Lá có phiến do 5 lá-phụ thon hẹp, lá-phụ chót dài đến 12 cm, bia có răng thưa; cuống dài 4-7 cm. Biệtchủ; chùm đực có vào 8 hoa; láhoa hẹp, rìa; hoa dài; lách dài 1 cm; vành vàng, có rìa dài, rộng 4 cm; tiểuhụy 3, baophấn cao 10 mm. Trái tròntròn, to 2,5-3 cm.

Trên đá vôi, Quảngninh.

- Climbing herb; folioles 5, glabrous, with punctuations; flowers yellow.

***Trichosanthes pierrei* Gagn. (P: 4491)**

Thân mảnh. Lá tròn, đáy hình tim, có 5 thùy, rộng 8 cm. Hoa đực 1, ở nách lá; láhoa rất nhỏ; cánhhoa 15-20 mm; tiểuhụy 3, rời nhau. Hoa cái... Núi Lu.

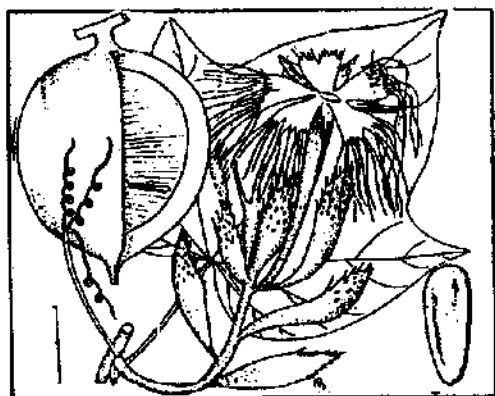


2294 - *Trichosanthes rubriflos* Cayla. Hồng bì.

Dây leo 7-8 m; thân có rãnh; vòi có 3 nhánh. Phiến lá không lông, lá ở thân non có thùy sâu, gân từ đáy 5, mặt trên có lông nằm, mặt dưới có lông. Pháchhoa đực dài 15 cm; láhoa to 3 cm, có răng cao; cánhhoa đỏ, dài 4-5 cm, lách dài nguyên. Hoa cái cộc, dài 3 cm trên cọng ngắn. Trái xoan hay tròn dài, dài 7-10 cm, đỏ; nạc denden, hạt dài 12 mm.

Vùng núi đến 1.300 m: từ Caolạng đến Châuốc; 8

- Climbing herb; leaves pubescent below; bracts developed; flowers red; pulp blackish.



2295 - *Trichosanthes tricuspadata* Lour.. Lâu xác, Re-to. Dây leo dài 5-6 m, hay bò; vòi chẻ 2-3. Phiến tròn dài to 9-18 cm, có 3-5 thùy, đáy hình tim, 2 mặt không lông trừ ở gân mặt dưới; cuống 3-7 cm. Biệtchủ; chùm đực dài 10-20 cm; cọng hoa 1 cm; láhoa xoan, dài 15-20 mm; hoa trắng, cao 2-3 cm. Hoa cái cộc, cọng dài 1 cm. Trái tròntròn, to 6-9 x 3-6 cm, đỏ điều; nạc nâu hay lục; hạt nhiều, đẹp, to 12-14 x 6-7 mm, nạc quanh hạt xanh.

Bìnhnguyên đến 100 m, từ Hoàngliênsơn đến Đờngnai. Trị dập, sưng.

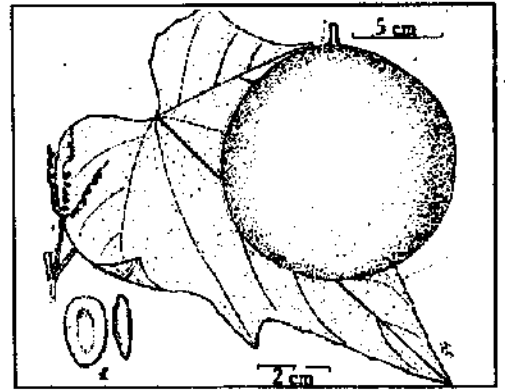
- Climbing herb; flowers white; berries globulous or ovoid (*T. quinqueangulata* A. Gr.; *T. bracteata* (Lam.) Voigt).

2296 - *Trichosanthes villosa* Bl. Do-mỡ.

Dây leo; thân có cạnh, có lông dày hung; vôi chẻ 3-5, có lông. Phiến lá 1-5 góc, có thùy cạn hay không thùy, dài 10-16 cm, mặt trên có lông, mặt dưới có lông dày như nhung vàng. Biệtchu; chùm đực dài 20 cm; cánhhoa có lông dày mặt ngoài, rìa dài; tiểunhụy 3. Hoa cái cồngộc, cao 6-8 cm, dày lông. Quả hình cầu, xanh, rồi đỏ, lúc khô nâu, to 10-13 cm; hạt dài 2 cm.

Ven rừng, lùm-bụi, bìnhnguyên: Côngtum, Sôngbé, Đờngnai; 3.

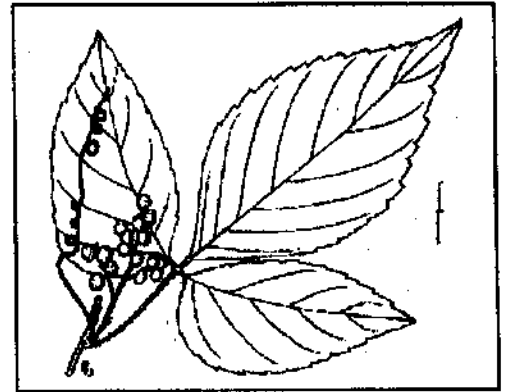
- Climber; leaves rufous velvety below; berries red, 10-13 cm across, pulp white.

**2297 - *Gynostemma laxum* (Wall.) Cogn.** Thutràng thưa.

Dây leo, mảnh; lông dài 10-20 cm, có lông mịn, cứng như cước và pháthoa; vôi đơn. Lá-phụ 3, lá-phụ giữa dài 10-12 cm, mỏng, bìa có răng cưa nhọn, gân-phụ 5-7 cặp, có lông mịn 2 mặt. Biệtchu; chùm-tụ tán ngắn hay dài đến 30 cm; cánhhoa rời nhau, cao 3 mm; tiểunhụy 5, dính nhau ở chỉ và baophần. Trái tròn, to 6-8 mm; hạt 2-3, xoan, hơi dẹp, mặt có mực, to 4 x 4 x 3 mm.

Rừng thưa: Lào cai, Hoà bình, Hà nam ninh, Quảng trị; V.

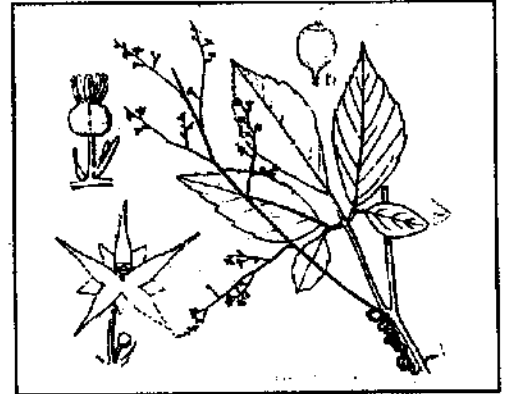
- Delicate climber finely pubescent; dioecious.

**2298 - *Gynostemma pentaphyllum* (Thunb.) Mak.** Thutràng 5-lá, Cổ yếm.

Cỏ leo yếu, không lông; vôi đơn. Phiến do 5-7 lá-phụ bìa có răng; cước chung dài 3-4 cm. Biệtchu; chùm-tụ tán thông; hoa nhỏ, hình sao; ống baohoa rất ngắn; cánhhoa rời nhau, cao 2,5 mm; baophần dính thành đĩa; noãn sào có 3 vôi nhụy. Trái khô, tròn, to 5-9 mm, đen; hạt 2-3, treo, to 4 mm.

Rừng, rừng hồ, lùm bụi, 1-2000 m: BTN; III, 3.

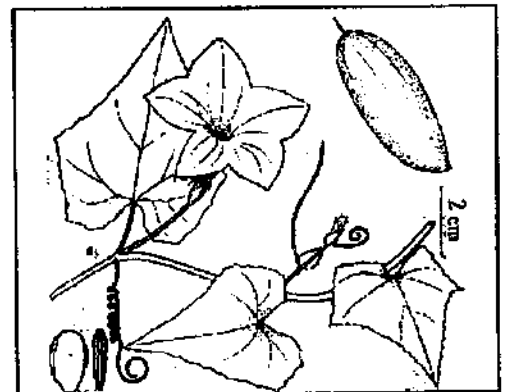
- Delicate glabrous climber; dioecious; stamens 5; berries 5-9 mm across (*Vitis pentaphylla* Thunb.).

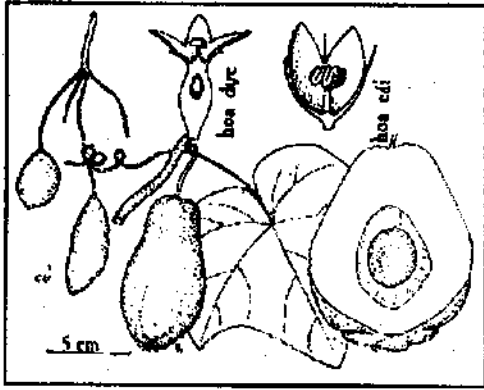
**2299 - *Coccinia grandis* (L.) Voigt.** Bát.

Dây leo, daniên nhờ rễ phụ; thân có khi phủ ở mặt; vôi đơn. Phiến lá dày dầy, không lông. Biệtchu; hoa trắng; tiểunhụy 3, chỉ dính nhau thành một cột, baophần dính thành đầu. Quả tròn dài, đến 6 x 3,5 cm, xanh có vân trắng rồi đỏ khi chín; hạt nhiều dẹp, dài 7 mm.

Trái, lá dùng cho bẻnúc; dùng trị ghè, hạt trị sánlái. Tr hay hoang ở rào, lùm bụi, 1-1500 m, BTN; I-XII.

- Herbaceous climber; leaves glabrous, pellucid dotted upperneath; berries bright red (*Bryonia grandis* L.; *C. cordifolia* Cogn.).



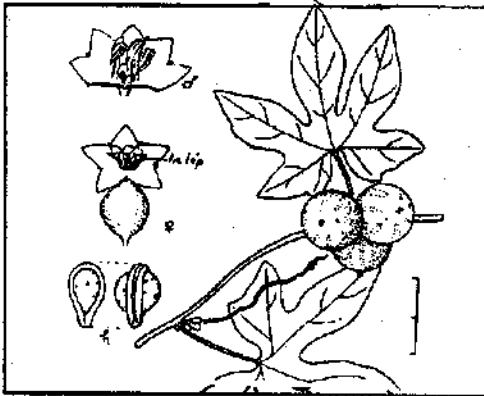


2300 - *Sechium edule* (Jacq.) Swartz. Su; Chuchu, Chayote; Cheyotte.

Dây *daniên*, *leo dài*; vòi ché 2-3. Phiến lá to, xanh đậm, hình tim có 3-5 góc, thường có 3 thùy, mặt trên nhám, mặt dưới có lông ngắn. Chùm đực dài 10-30 cm; hoa vàng; hoa đực có 3 tiểunhụy, chỉ dính nhau thành cột cao. Hoa cái cô độc, noãn sào 1 buồng, 1-noãn. Quả xanh có gai mềm ít nhiều; *nạc xanh xanh dày*; *hột 1*, trắng, tròn dẹp dẹp.

Gốc T.-Mỹ, trái ăn sống hay xào-nấu. Tr ở trung và cao nguyên; I-XII.

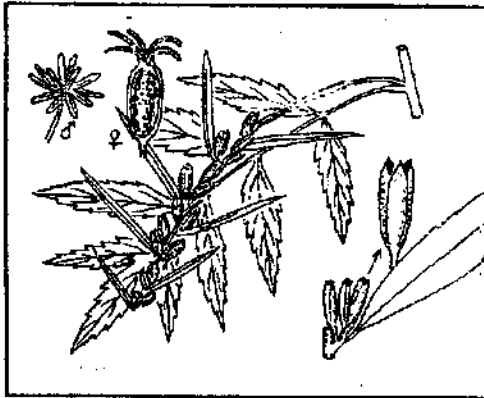
- Cultivated for its densely echinate berries (*Sicyos edule* Jacq.).



2301 - *Diplocyclos palmatus* (L.) Jeffrey. Luồng luân chân-vịt, Ba-da. Cỏ *daniên* nhỏ củ yếu, leo dài 3-5 m; vòi ché hai. Phiến lá tròn, có 5-7 thùy sâu, có vài lông ở gân mặt dưới. Đồngchủ; chùm hoa nhỏ; bao hoa thành ống cao 2-4 mm, lá đài như kim nhỏ; cánh hoa trắng hay vàng *xanh xanh*, cao 6-9 mm, dính nhau ở đáy; tiểunhụy 3 mà một chỉ có 1 buồng phần. Hoa cái có noãn sào dài 6 mm, *tiểunhụy lép hình kim*. Quả tròn, to 1,5 cm, xanh có rân trắng, rồi đỏ; *hột không đẹp*, to 5-6 mm. Rừng ẩm, trảng cỏ ẩm: Thủ thiên, Bà Rịa (hình theo Ker-Aymonin).

- Perennial climbing herb; flowers white or yellowish; berries globulous, red (*Bryonia palmata* L.; *Bryonopsis laciniosa* (L.) Naud.).

DATISCACEAE : họ Tung.

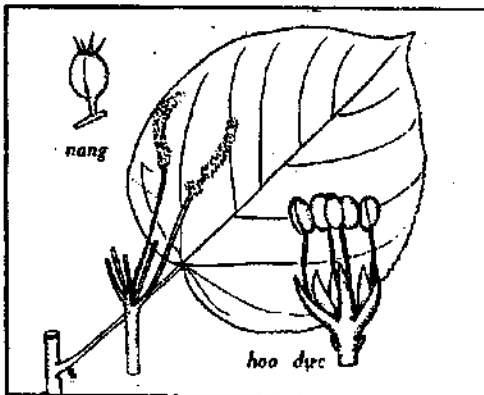


2302 - *Datisca cannabina* L.

Cỏ cao đến 2 m. Lá kép lẻ; lá-phụ 7-9, thon, bìa có răng sâu; cuống-phụ ngắn. Nhánh mang hoa dài 30-40 cm; chùm có cọng ở nách lá nhỏ; *hoa vô cánh*; hoa đực mang nhiều tiểunhụy; hoa cái có 3 lá đài nhỏ, noãn sào hạ, đính phôi *trắc mô* 3; noãn nhiều. Nang nở ở chót; *hột nhỏ, nhiều*.

Lá, thân *cho màu vàng*, bền dùng nhuộm vải ở Ấn Độ.

Tr ở Việt Nam ?



2303 - *Tetrameles nudiflora* R.Br. Tung.

Đại mộc to; thân có chang ở đáy, suông, có vỏ xám trắng nguyên; nhánh to. Lá rụng vào mùa khô; phiến có lông ngắn ở gân mặt dưới, cuống 5-12 cm, theo lá tròn. *Biệt chủ*; chùm-tụ tán đực, cánh hoa vắng hay 1-4; tiểunhụy 4, noãn sào lép. Gié cái; noãn sào với 4 thaitòa *trắc mô*. *Nang nhỏ*; *hột nhiều*, to vào 1mm.

Gỗ mềm; vỏ thanh huyết, nhuận trường. Rừng bán-thay-lá bình nguyên: đèo Bả Lộc, Định Quán; 3.

- Big deciduous tree; dioecious.

2300 - *Sechium edule* (Jacq.) Swartz. Su; Chuchu, Chayote; Cheyotte.

Dây *daniên*, *leo dài*; vòi ché 2-3. Phiến lá to, xanh đậm, hình tim có 3-5 góc, thường có 3 thùy, mặt trên nhám, mặt dưới có lông ngắn. Chùm đực dài 10-30 cm; hoa *vàng*; hoa đực có 3 tiểunhụy, chỉ dính nhau thành cột cao. Hoa cái có đực, noãn sào 1 buồng, 1-noãn. Quả xanh có gai mềm ít nhiều; *nạc xanh xanh dày*; *hột 1*, trắng, tròn dẹp.

Gốc T.-Mỹ, trái ăn sống hay xào-nấu. Tr ở trung và cao nguyên; I-XII.

- Cultivated for its densely echinate berries (*Sicyos edule* Jacq.).

2301 - *Diplocyclos palmatus* (L.) Jeffrey. Lương luân chân-vít, Ba-da. Cỏ *daniên* nhỏ *củ* yếu, leo dài 3-5 m; vòi ché hai. Phiến lá tròn, có 5-7 thùy sâu, có vài lông ở gân mặt dưới. Đồng chu; chụm hoa nhỏ; bao hoa thành ống cao 2-4 mm, lá dài như kim nhỏ; cánh hoa *trắng hay vàng xanh*, cao 6-9 mm, dính nhau ở đáy; tiểunhụy 3 mà một chỉ có 1 buồng phấn. Hoa cái có noãn sào dài 6 mm, *tiểunhụy lép hình kim*. Quả tròn, to 1,5 cm, xanh có rân trắng, rồi *đỏ*; hột không dẹp, to 5-6 mm. Rừng ẩm, trảng cỏ ẩm: Thủ thiển, Bã rịa (hình theo Ker-Aymonin).

- Perennial climbing herb; flowers white or yellowish; berries globulous, red (*Bryonia palmata* L.; *Bryonopsis laciniosa* (L.) Naud.).

DATISCAEAE : họ Tung.

2302 - *Datisca cannabina* L.

Cỏ cao đến 2 m. Lá kép lẻ; lá-phụ 7-9, thon, bìa có răng sâu; cuống-phụ ngắn. Nhánh mang hoa dài 30-40 cm; chụm có cọng ở nách lá nhỏ; *hoa vô cánh*; hoa đực mang nhiều tiểunhụy; hoa cái có 3 lá dài nhỏ, noãn sào hạ, đính phôi *trắc mô* 3; noãn nhiều. Nang nở ở chót; hột nhỏ, nhiều.

Lá, thân *cho màu vàng*, bền dùng nhuộm vải ở Ấn Độ.

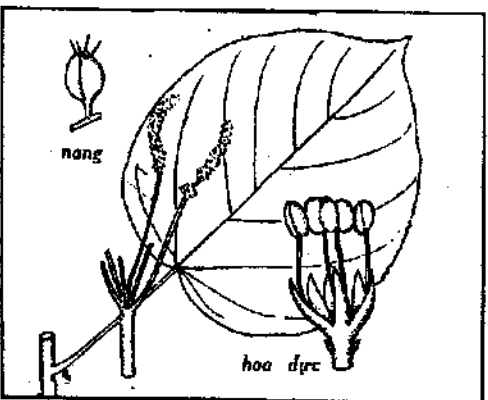
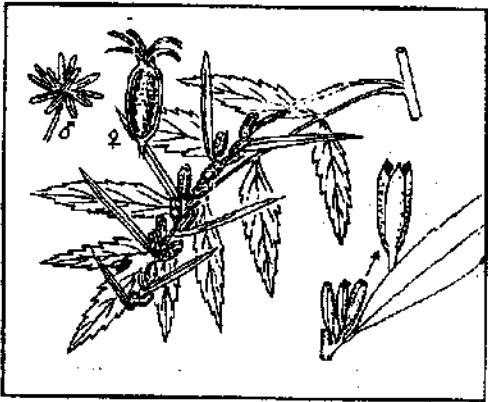
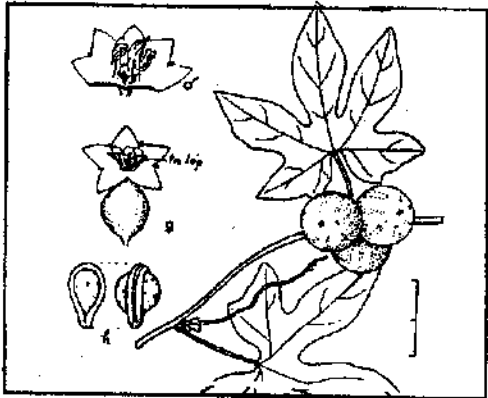
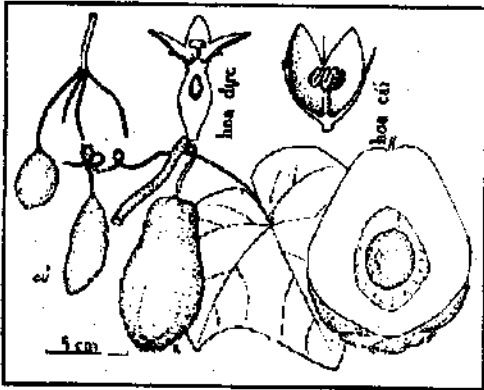
Tr ở Việt Nam ?

2303 - *Tetrameles nudiflora* R.Br. Tung.

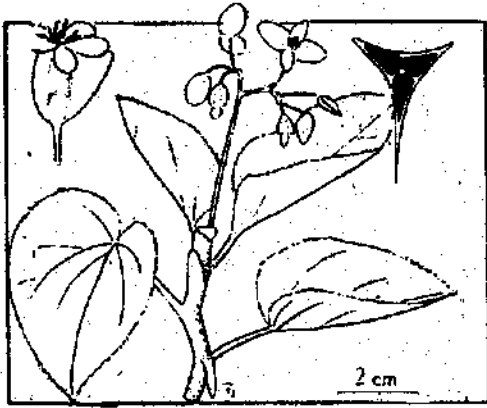
Đại mộc to; thân có chang ở đáy, sưng, có vỏ xám trắng nguyên; nhánh to. Lá rụng vào mùa khô; phiến có lông ngắn ở gân mặt dưới, cuống 5-12 cm, theo lá tròn. *Biệt chu*; chụm-tụ tán đực, cánh hoa vắng hay 1-4; tiểunhụy 4, noãn sào lép. Gié cái; noãn sào vòi 4 thài tòa *trắc mô*. *Nang nhỏ*; hột nhiều, to vào 1mm.

Gỗ mềm; vỏ thanh huyết, nhuận trường. Rừng bán-thay-lá bình nguyên: đèo Bả Lộc, Định Quán; 3.

- Big deciduous tree; dioecious.



BEGONIACEAE : họ Thuháidường.

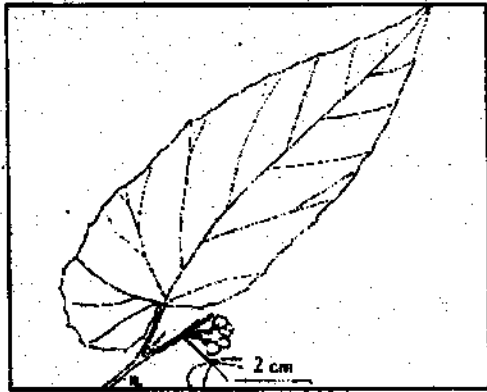


2304 - *Begonia semperflorens* Link & Otto. Thuháidường trường xuân.

Cỏ daniên, mập, dòn, cao 20-50 cm, không lông. Phiến lá xanh tươi, không lông, bìa rìa lông; lábe nguyên, lâu rụng. Hoa đơnphái đồngchu, đỏ hay hương; hoa đực có nhiều tiểuhụy vàng. Hoa cái có noánsào hạ có 3 cánh không bằng nhau; 3 buồng, mỗi buồng có 2 phiến đínhphôi. Nang có cánh, nở làm 3 mảnh; hạt nhỏ.

Kiếng *phổbiến*, gốc Brasil, trồng bằng dăm cành.

- Commonly cultivated.

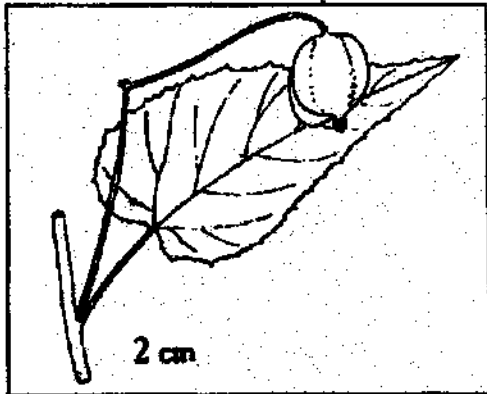


2305 - *Begonia aptera* Bl. Thuháidường không-cánh.

Cỏ cao 50 cm; thân to. Lá có chót nhọn, không lông, gân từ đáy 5; cuống dài 2-8 cm, lábe dài 1,5 cm. Pháthhoa ở nách lá; hoa nhỏ, hương; hoa đực có 4 phiến hoa, tiểuhụy nhiều. Hoa cái côđộc; noánsào có 4 cánh, buồng 4, mỗi buồng có 2 phiến đínhphôi. Nang hình xáli, dài 1,5 cm, *không cánh*.

Vùng núi: Lào cai, Thùathiên, Langbian.

- Herb to 50 cm high; flowers pink.



2306 *Begonia anceps* Irmischer var. *glabrior* Irmisch. Thuháidường hai-đầu.

Cỏ cao 20-25 cm; thân tròn, *không nhánh*. Lá có phiến không lông, bấtxúng ở đáy, hình tim một bên, gân từ đáy 3, gân-phụ 4 cặp, bìa có răng không đều; cuống cao 3-5 cm. Pháthhoa ở nách; hoa có *cọng dài*. Trái có 3 *cánh tròn*, đường kính 1,3 cm.

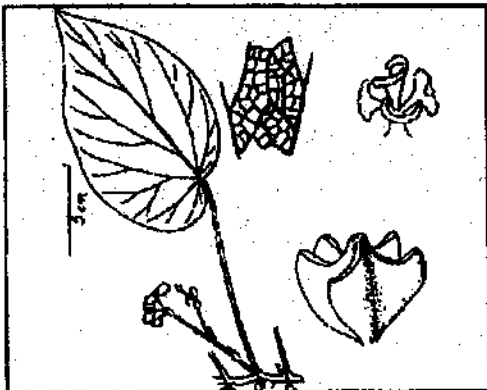
Rừng thưa: Sapa; 4.

- Herb to 25 cm high; fruits 3-winged.

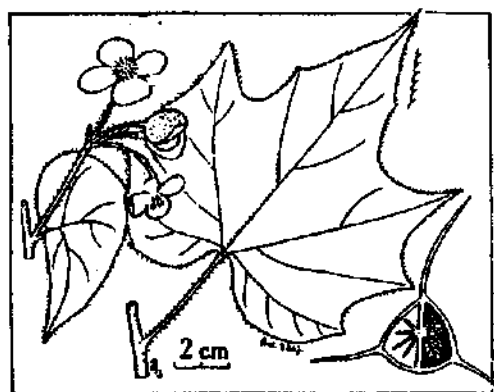
2307 - *Begonia balansaeana* Gagn. Thuháidường Balansa.

Thân bò, có rễ bấtđịnh, mang lá gần nhau, đứng, to, có phiến xoan xéo, to vào 12 x 4 cm, đáy bấtxúng, mặt dưới có *gân lõi thành mạng to, đều, đẹp, nâu vàng trên đáy trắng*; cuống dài đến 16 cm. Pháthhoa từ nách lá, cao 10 cm, ít hoa; hoa to 2 cm; nuốm 4, hình bánnguyệt. Nang 4-5 cánh.

Dựa suối: Bavi; X.



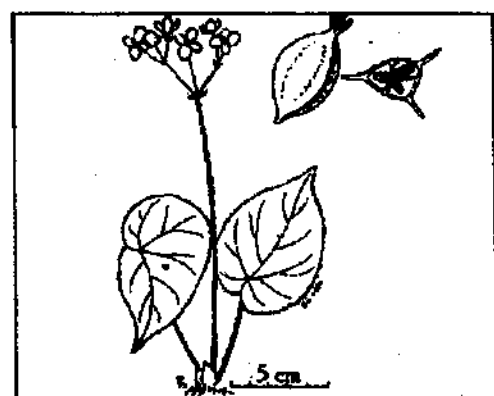
- Creeping stem; fruits 4-5-winged.



2308 - *Begonia baviensis* Gagn.. Thuhàidường Bavi.
Cỏ to, cao hơn 50 cm; thân có cạnh. Lá có phiến to, 5-7 thùy, thùy chót to, đáy hình tim, bìa có răng nhỏ và rìa lông, gân từ đáy 3, gân-phụ 2 cặp; cuống dài 3 cm, có lông to, mềm, hoe. Pháthoà ở nách lá, có nhiều lông; rộng 2-3 cm; ládài như cánhhoa xoan, cao vào 1 cm; noãnào 2 buồng với 4 đínhphôi mỗi buồng. Trái đầy lông, cao 2,5 cm, cánh to cao 1,5 cm.

Núi cao: Bavi, Sapa.

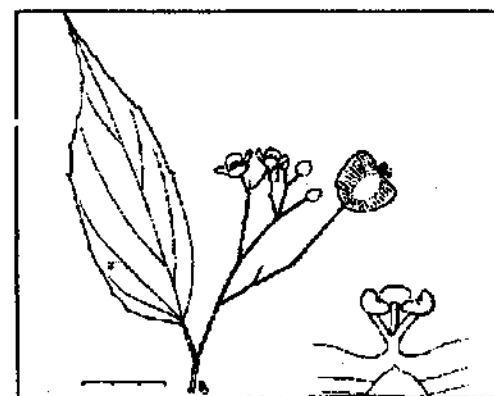
- Herb to 50 cm high; capsule 4-5-winged.



2309 - *Begonia bonii* Gagn.. Thuhàidường Bon.
Cỏ cao 25 cm, có cãnh ngang; thân khisinh vãng. Phiến lá xoan, dài 8-11 cm, đáy rất bấtxúng, bìa có rìa lông ngắn, mặt trên có lông thưa, mặt dưới như nhung, gân từ đáy 4-6; cuống dài 6-10 cm, lábẹ xoan, cao 1 cm, lâu rụng. Tután tamphân, trên rộng đứng cao khỏi lá, tươngđối ít hoa; hoa đực có phiến hoa tròn, to 1 cm; tiểunhụy nhiều. Hoa cái có noãnào có 3 cánh, trong mỗi buồng có 1 đínhphôi lồi cao. Nang có cánh.

Kiếnkhê (Hàsonbình).

- Horizontal stem short; leaves velvety beneath.

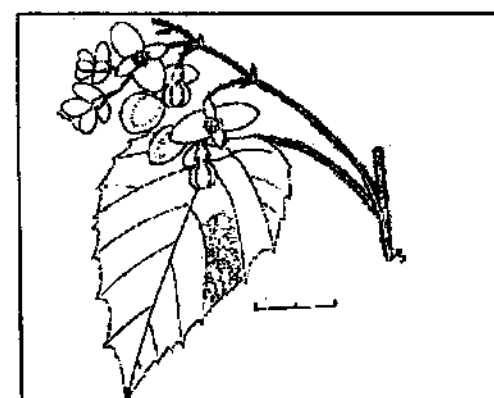


2310 - *Begonia boisiana* Gagn.. Mát-dá, Thuhàidường Bois.

Cỏ daniên, thân cao 40-50 cm. Phiến lá thon hẹp, đáy bấtxúng, bìa có răng thưa, mặt dưới đỏ; cuống ngắn, lábẹ cao 8-10 mm. Tután lưỡngphân thưa, dài 5-8 cm, mang 1-2 hoa trắng hay hường; hoa đực với phiến hoa cao 8-12 mm, nhiều tiểunhụy; hoa cái với 1 phiến đínhphôi trong mỗi buồng. Nang rộng 1,5-2 cm.

Thưathiên.

- Perennial herb to 50 cm high; flowers white or pink.



2311 - *Begonia cathayana* Hemsl.. Thuhàidường Cathay.

Cỏ có thân, nhánh, mặt dưới lá có lông đứng nhiều, mịn. Lá có phiến hình tim xoan, chót nhọn, đáy ít bấtxúng, to 6-8 x 4-5 cm, bìa có răng to và nhỏ, nhọn, mặt dưới có mạng gân lồi cao; cuống dài 4-7 cm, lábẹ dài 1 cm. Pháthoà ở nách lá; hoa hường, to, rộng 2-2,5 cm; noãnào có 2 cánh to. Nang có cánh.

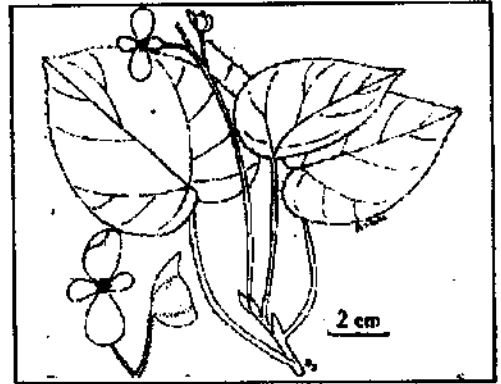
Tr, gốc N. Trungquốc.

- Stem, petiole hirsute; flowers pink.

2312 - *Begonia chapaensis* Irmscher. Thuhàidường Sapa.

Cỏ có thân bò dài 5-8 cm, có rễ sáivi. Lá có phiến hình *tim tròn*, to 10 cm, bìa có răng nhọn, thấp; cuống dài 10-15 cm, lábe cao 1 cm. Pháthoa cao bằng 1/2 lá, cong có lông; hoa rộng 3 cm, ládài ngoài to hơn ládài trong nhiều; tiểunhụy nhiều. Nang có 3 cánh, rộng 1,5 (luôn cánh), không lông. Sapa, vào 1.900 m; IV.

- Creeping herb; leaves cordate; capsules 3-winged.



2313 - *Begonia davisii* Veitch. Thuhàidường Davis.

Cỏ không thân, có củ. Phiến lá dày, bấtxúng, phân nửa đáy hình tim, mặt trên láng, mặt dưới hơi đỏ, có mực longlanh, bìa có răng nhỏ. Tụán trên *cong đứng, cao*; láhoa hơi tròn; cánhhoa 4, đỏ lợt; noãnào 3 buồng, 2-phiến thaitòa. Nang có cánh.

Tr ở Huế.

- Cultivated; inflorescence lengthly pedunculate.

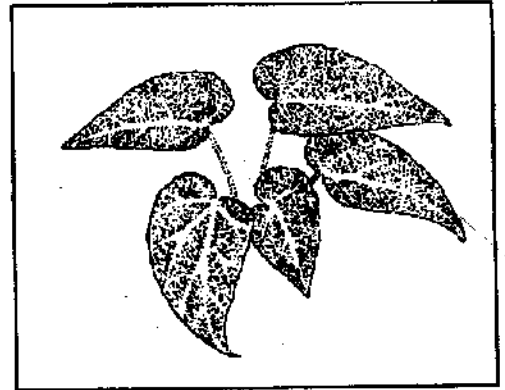


2314 - *Begonia decora* Stapf. Thuhàidường trangtrí.

Cỏ tươngđối nhỏ, đẹp; cãnhành bò có lông dày. Lá có phiến trên *cuống cao, thang*; phiến *xoan bấtxúng*, chót nhọn, nâu với gân dợt, mặt dưới với gân màu lục, bìa có răng mịn. Hoa khá to, *hường*.

Từ Assam đến Vietnam.

- Leaves plushy brown with chartreuse veins; flowers pink.

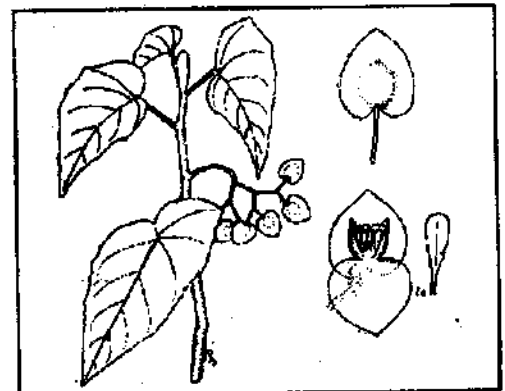


2315 - *Begonia x dianna*.

Cỏ *cao 1 m*; thân không lông, lông dài 5-10 cm. Phiến lá bấtxúng ở đáy hình tim, dài đến 20 cm, mặt trên có đốm trắng, bìa dúng; cuống đỏ, dài 3-4 cm, lábe hình muỗng, cao 3 cm, mau rụng. Pháthoa ở thân, ngắn; ládài 2, hình tim, rộng 2-2,5 cm; cánhhoa 2, nhỏ hơn, cao 8 mm; tiểunhụy vàng, vào 20.

Trồng, do sự lai giữa *B. dichroa x Annie Louria*.

- Cultivated high plant; petals smaller than calyx.



2316 - *Begonia dolifolia* Hort.. Thuháidường.

Bụi daniên; thân rất ngắn, dày vảy và rễ. Lá có phiến xoan, rất bấtxúng, dài 8-20 cm, có lông sát mặt dưới; cuống tròn, đỏ, dài 15-25 cm, lábe to, đầu tròn. Pháthoa đứng, cao, trên cọng dài 40-60 cm, nhánh lưỡngphân nhiều lần; hoa cái trắng, rộng 3 cm; ládài 2, cánhhoa 2, cao 4-5 mm; buồng 3, đỉnhphôi dày, nuốm 3, vàng.

Trông vì lá và pháthoa đẹp.

- Cultivated; inflorescence long pedunculated; flowers white.

2317 - *Begonia eberhardtii* Gagn.. Chân-vịt tía.

Cỏ cao 20 cm; thân tròn, lông dài 2-3 cm. Lá có phiến xoan bầuđục, đáy rất bấtxúng, to đến 10 x 5 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân, bìa có răng thưa tà; cuống 5-8 cm, có lông. Pháthoa ở nách lá, có láhoa kếtlốp; noánsào 3 buồng, mỗi buồng có 2 thaitoà lồi. Trái như không cọng, rộng vào 16, cao 13 mm, 3 cánh, màu rôm.

Thunglũng sông Thùycám: Bìnhtrịthiên.

- Small herb; imbricate bracts; fruits 3-winged.

2318 - *Begonia grandis* Dry. var. *chinensis* Irmsh.. Thuháidường to.

Cỏ có củ nhỏ; thân đứng, mảnh, không nhánh. Lá có phiến đẹp, hình tim rộng, to 8-10 x 6-7 cm, đáy bấtxúng, mặt trên nâu hồnghồng, bìa có thùy cạn và răng không đều, nhọn, gân từ đáy 5, gân-phụ 2-3 cặp; cuống dài. Pháthoa ở ngọn.

Tim lại ở B.

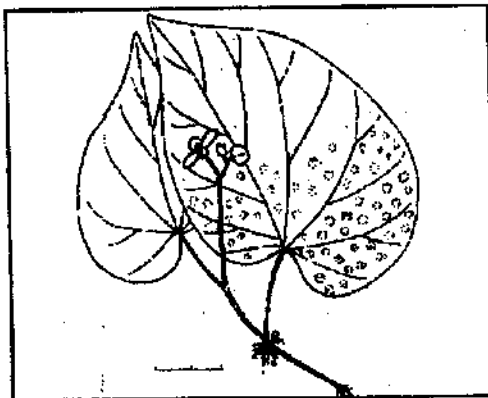
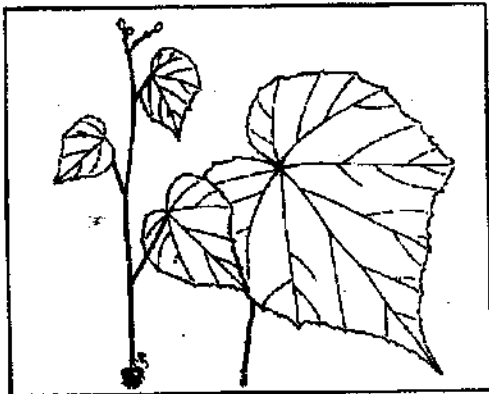
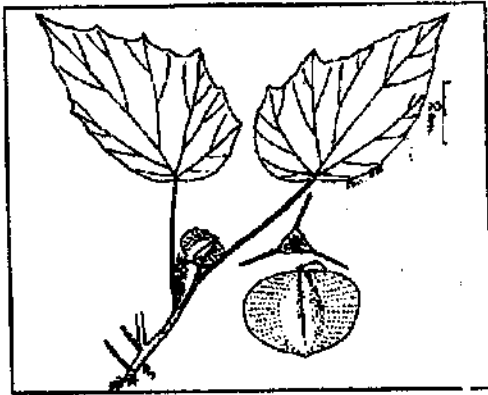
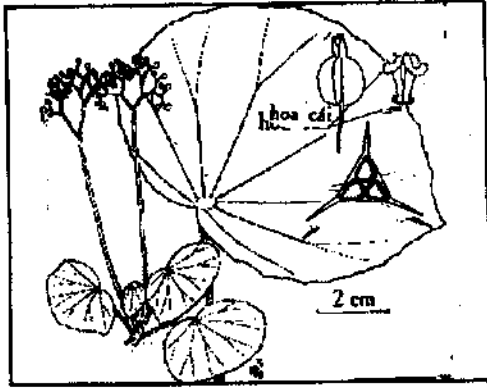
- Geophyte; inflorescence few flowered.

2319 - *Begonia guttata* Wall.. Thuháidường đốm.

Cỏ nhỏ; thân bò rời đứng, dài 15-20 cm, to 2-3 mm. Phiến lá xoan rộng, to 9-10 x 6 cm, đáy rất bấtxúng, mỏng, mặt trên có đốm trắng tròn giữa gân, rộng 2-3 mm, gân ở đáy 5-7, gân-phụ 2 cặp; cuống 3-4 cm. Pháthoa ở ngọn, dài 3-5 cm; ládài 2, cánhhoa 2 cao 1 cm.

Núi Dinh, núi Chúachan; VII

- Ascending herb; leaves with white patches (*B.integrifolia* var. *guttata* (Wall.) Gagn.

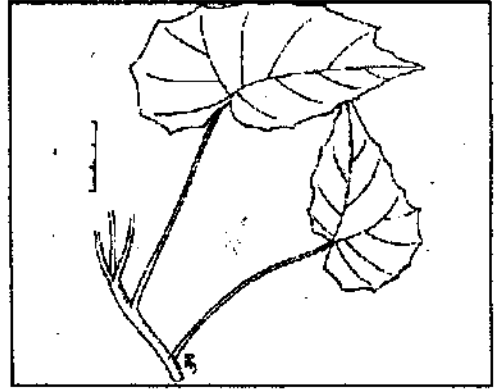


2320 - *Begonia handelii* Irmsch.. Thuháiduòng Handel.

Cỏ; thân *thân nằm rồi đứng*, không lông. Lá có phiến xoan bầu dục, to 10-13 x 5-6 cm, đáy rất bất xứng, với 1 tai to, tròn, gân từ đáy 3, gân -phụ 3 cặp, có lông tia, bìa có răng thưa; cuống dài hơn phiến. Hoa *thơm trầm*.

Tr gốc Trungquốc.

- Semi-upright herb; leaves very asymmetrical, scarlet hairs..

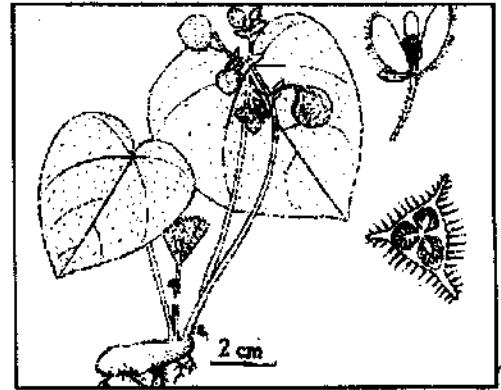


2321 - *Begonia harmandii* Gagn.. Thuháiduòng Harmand.

Cỏ không thân, có củ tròn dài đến 2-2,5 cm, có ít lông đứng. Lá 2-4; phiến hình tim, có lông trắng, xanh tươi, dợt ở mặt dưới, bìa có răng nhỏ; cuống hồnghồng, dài 10-17 cm, có lông đứng. Pháthoa đứng, ít hoa; hoa nhỏ, *trắng*, có 2 ládài ngoài to, 2 cánhhoa dài 6-7 mm; tiểuhụy vàng. Hoa cái với noãnào có lông, mỗi buồng 1 *phiến đínhphôi*. Nang có 3 cánh bằng nhau.

Núi Cẩm, Châuốc, Hàtiên; 8.

- Geophyte with rhizome; flowers white.

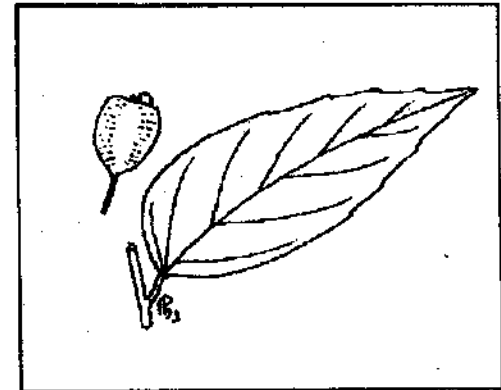


2322 - *Begonia hatacua* Buch.-Ham. ex D. Don. Thuháiduòng.

Cỏ mập, cao . Lá có phiến thon, đáy bất xứng, gân-phụ 5-7 cặp, bìa có răng thưa; cuống dài 1 cm. Hoa đơnphái, đổngchu; hoa đực với tiểuhụy nhiều, rời; hoa cái với noãnào hạ, có cánh, với đínhphôi trắcmô lồi. Nang có 3 cánh.

Tr; trị ỉa, kiết.

- Cultivated

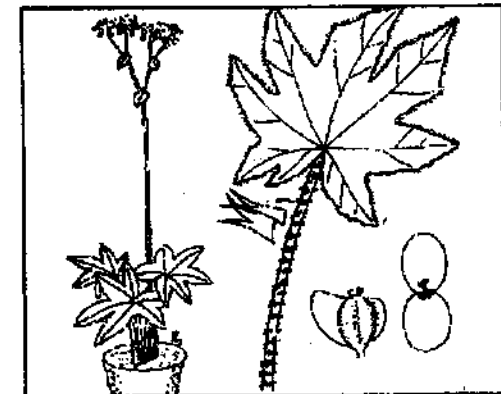


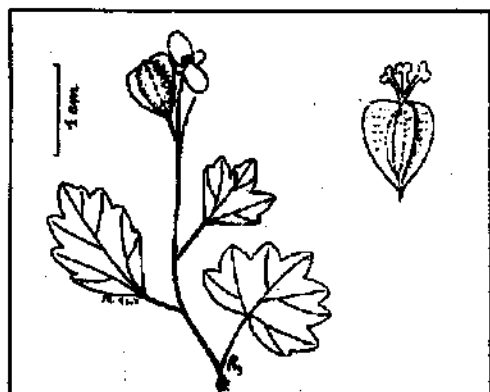
2323 - *Begonia heracleifolia* Cham. & Schl.. Thuháiduòng lá-thầu-dầu; Star-begonia..

Cỏ có thân rất ngắn, trong đất hay dài trên đất, dài 3-4 cm, có theo lá to. Phiến lá *chân-vịt*, 5-8 thùy, bìa có rìa lông to; cuống tròn, dài, có vảy chẻ hai. Pháthoa cao hơn lá nhiều, đứng, chia nhánh lưỡngphân; hoa nhiều, trung, *hường lợt*; ládài 2, xoan, cao 1-1,2 cm; với nhụy 3, chẻ hai; noãnào có cánh 1 to, 1 nhỏ.

Tr, gốc Mexico; III.

- Cultivated; leaves bristly-hairy; flowers pink (*B. ricinifolia* A. Dietr.).



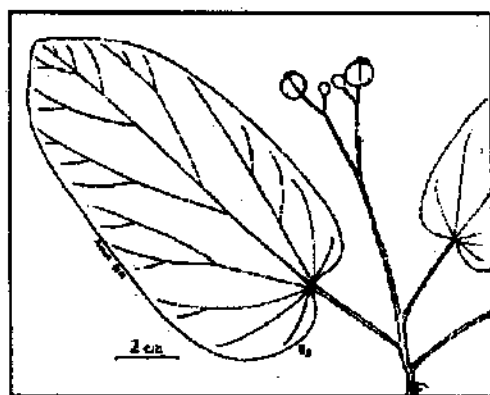


2324 - *Begonia hymenophylla* Gagn.. Thuháidường lá-màng.

Cỏ nhỏ; thân nhu chi, ngắn, cao 3-4 cm, không lông. Lá có phiến xoan hay hình tim, đến 1,7 x 1,7 cm, đáy hình tim hay hơi chót buồm, mỏng, không lông, thùy 7-9; cuống dài 1 cm. Pháthoả ở ngọn, ít hoa; cọng hoa 3-8 mm; hoa nhỏ, rộng 1 cm; láđài 2, nhỏ, cánhhoa 2, xoan; vòi nhụy 3, tậncùng bằng nướm tròn. Trái có 3 cánh; mỗi buồng 1 đínhphôi lồi.

Bassac, Lào; T ?

- Stem 3-4 cm; leaves glabrous; capsules 3-winged.

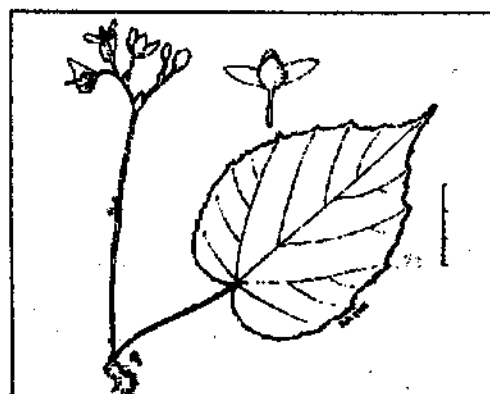


2325 - *Begonia integrifolia* Dalz. Thuháidường lá-nguyên.

Cỏ cao 20 cm, có củ; thân mang 2-4 lá. Phiến lá có ít lông ở hai mặt, bìa gần như nguyên, gân từ đáy 3-5; cuống dài 3-7 cm, lábe nhọn, cao 5-8 mm. Pháthoả ít hoa; hoa đực có 4 phiến hoa cao 5 mm, nhiều tiểunhụy. Hoa cái có 5-6 phiến hoa, noãn sào 3 cánh, buồng 2, đínhphôi do 2 phiến. Nang cao 9 mm, cánh to, cao 7-10 mm.

Núi Dinh; VII.

- Small tuber; leaves entire; capsules winged.

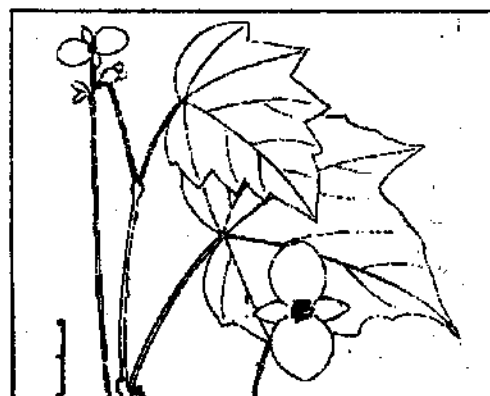


2326 - *Begonia labordei* H. Levl.. Thuháidường Laborde.

Cỏ có thân thành củ ngắn, dài 1-2 cm. Lá duy nhất, có phiến to 10 cm, xoan rộng, đáy hình tim bất xứng, gân từ đáy 3-5, gân-phụ 3-4 cặp, bìa có răng thưa hoặc rìa lông; cuống ngắn hơn phiến. Pháthoả từ đất, cao 10 cm, 1-3 lần lưỡngphân; láđài cao 1 cm; noãn sào có 1 cánh cao, 2 cánh thấp, có lông; 2 phiến đínhphôi mỗi buồng; vòi nhụy dính nhau thành một cột dài hơn phần rời. Nang có cánh.

Núi San-ta-Van, Sapa, 1.600 m; VIII, 8.

- Geophyte; leaves 1; 2 placental lamellas each loge.



2327 - *Begonia laciniata* Roxb.. Thuháidường rìa.

Cỏ to, có thân đứng, không nhánh, cao 60-100 cm. Phiến lá to 15-20 cm, xoan, có thùy nhọn, đáy hình tim, bất xứng, gân từ đáy 3, gân-phụ 3-4 cặp, bìa không răng; cuống dài 10-15 cm. Pháthoả cao 20 cm; hoa hương, có cọng dài 2-3 cm; láđài 1 cm; cánhhoa cao 1,5 cm; tiểunhụy vàng, làm thành khối to vào 1 cm; noãn sào 2 buồng, với 1 cánh to.

Núi Ngọc Lĩnh, Côngtum.

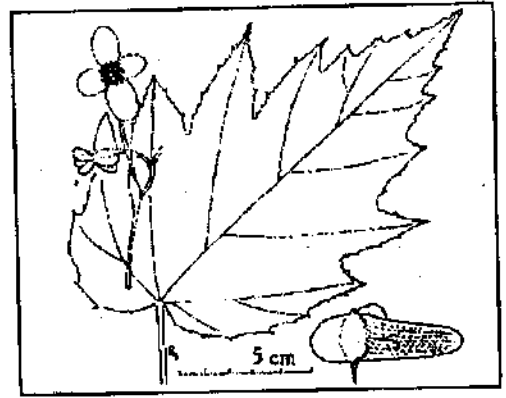
- Perennial herb; leaves lobed, lobes entire; flowers pink.

2328 - *Begonia laciniata* Roxb. var *bowringiana* (Champ.) Irmsch.. Thuháidường rìa.

Cỏ to như trên, cao đến 100 cm. Phiến lá khác ở các thùy nhọn hơn có răng không đều. Pháthoả, hoa và trái như trên, có 3 cánh mà một to.

Núi San-ta-Van, 1.600 m. Lá thường có quần như ở *B. rex*.

- Differt precedent var. by leaves with dentate margin (*B. bowringiana* Champ.).

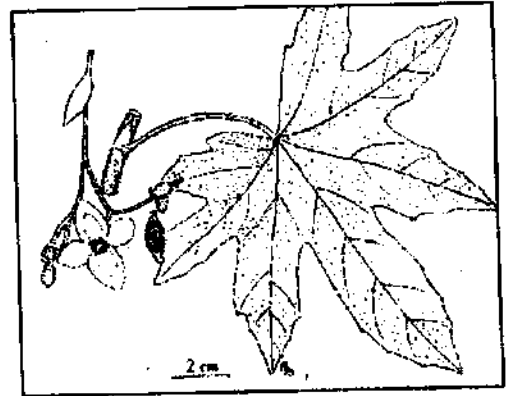


2329 - *Begonia langbianensis* Bak. f. Thuháidường Langbian.

Cỏ to, cao 50-80 cm, có cãnhành; thân đơn hay có nhánh, có lông nâu. Phiến lá hình chân-vịt tròn, to 8-15 cm, có lông, nhiều ở mặt dưới, gân từ đáy 5-7; cuống 4-10 cm, có lông dày, lábẹ cao 1,5-2 cm. Pháthoả trên cọng dài 7-15 cm; hoa trắng hay hường; phiến hoa ngoài cao 12-15 mm; noãn sào có 2 phiến dínhphôi mỗi buồng. Nang cao 15 mm, cánh cao 4-5 mm.

Rừng núi cao vùng Langbian, và Phúkhánh; XI-II.

- Stem 50-80 cm high; leaves palmate; flowers pink or white.

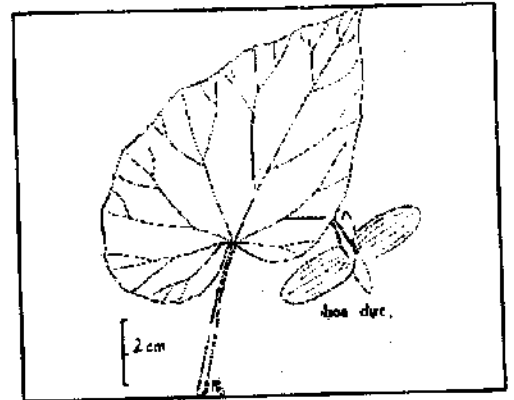


2330 - *Begonia lecomtei* Gagn.. Thuháidường Lecomte.

Cỏ cao 40 cm, có cãnhành đứng, rời thân đứng cao 5-7 cm. Lá 2-4; phiến xoan đáy rất bấtxung, không lông, có đốm trắng mặt trên, tái ở mặt dưới; cuống dài, đến 20 cm, lábẹ cao 2 cm. Pháthoả cao 3-5 cm, ít hoa; phiến hoa dài 3 cm; noãn sào hạ có 3 cánh, buồng 4, mỗi buồng có 2 phiến dínhphôi. Nang có cánh.

Vùng núi: Lào cai, Hoànglienson, Bắccan.

- Erect rhizome; leaves glabrous; capsula winged.

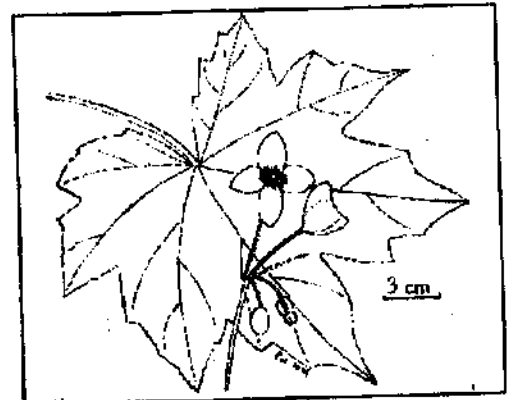


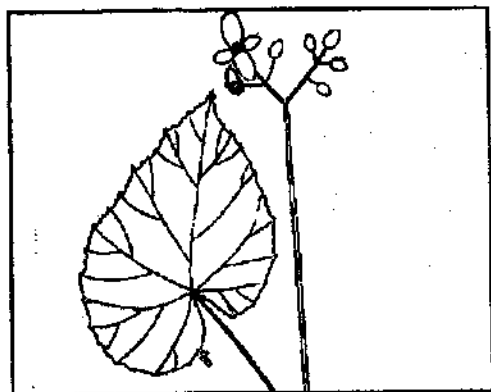
2331 - *Begonia macrostoma* Irmsch.. Thuháidường miệng-to.

Cỏ có thân nằm to 6-8 mm, cao đến 60 cm, không nhánh. Lá có phiến to, dài đến 40 cm, có 5-7 thùy cạn, nhọn, bìa có răng không đều, đáy đốixung, gân từ đáy 5-7; cuống dài vào 15 cm. Pháthoả ở nách, dài 20 cm; hoa thành tán rộng 2-3 cm; cánhhoa to hơn láđài; tiểuhụy nhiều; noãn sào có 2 cánh.

Rừng thưa vào 1.500 m, Lào cai.

- Stem decumbent; umbels; ovary 2-winged.



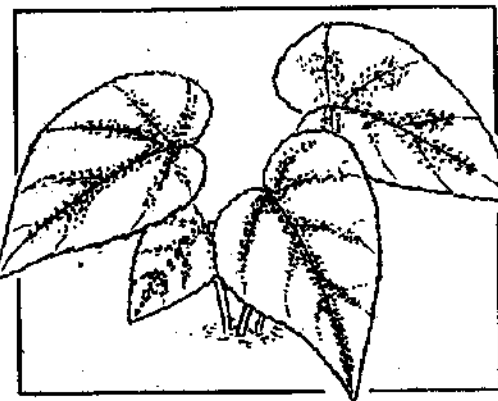


2332 - *Begonia martabanica* A. DC. Thuhàidường Martabani.

Cỏ nhỏ. Phiến lá xoan, to 7-8 x 4-5 cm, đáy rất bấtxung với 1 tai to tròn, một tai nhỏ, gân từ đáy 3-5, bìa có răng nhiều, không đều, mỏng; cuống dài 4 cm. Trục phàthóa dài 11 cm, cho ra 2 nhánh; cọng hoa dài 4-5 mm; *hoa hường*; láđài 2, cánhhoa 2, dài 1 cm; noãnào có 3 cánh. Nang có 1 cánh to.

Vùng Đạạt; I.

- Small herb; leaves membranous; flowers pink.

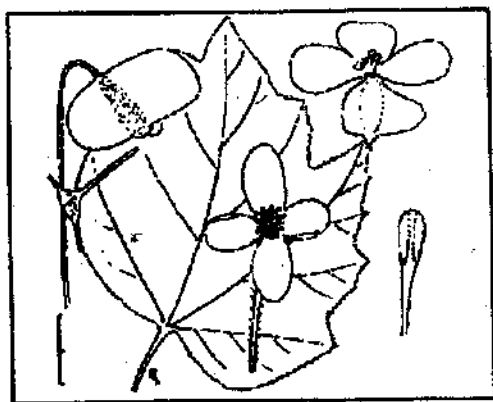


2333 - *Begonia massoniana*. Thuhàidường sắt; Iron cross Begonia.

Cỏ có cãnhành to. Lá có phiến cứng, tàn-ong, màu vàng hay bạc với bột nâu đậm dọc theo các gân chánh, bìa có răng, mặt dưới có lông cứng đỏ; cuống đỏ với lông trắng.

Vùng núi; III-V.

- Leaves yellow or silver with dark brown blotches along nervures.

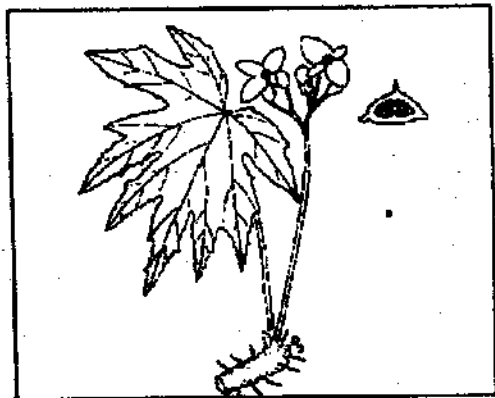


2334 - *Begonia palmata*. Thuhàidường chân-vịt.

Cỏ có thân cao 30-40 cm, to 7-9 mm, phù ở mắt, không lông. Phiến lá xoan tròn, dài 14-15 cm, đáy rất bấtxung, có thùy và có lông và răng nhọn ở bìa; cuống dài 10-13 cm, mảnh. Chùm ít hoa, cao 5-7 cm; láhoa 1 cm; láđài cao 8 mm; cánhhoa 2, cao 12 mm; tiểunhụy nhiều, dài 3 mm, hình dùi. Hoa cái có cánhhoa cao 6 mm, noãnào cao 6 mm, có 1 cánh to, 2 cánh nhỏ. Nang có cánh.

Đacgley, Côngtum; III.

- Glabrous herb; inflorescence few flowered; petals 12 mm.



2335 - *Begonia pedatifida* H. Lev. Thuhàidường xẻ

Cỏ có thân nằm to. Lá đứng, có phiến chẵnvịt, có 7-8 thùy sâu, đáy hình tim, bấtxung, bìa có răng nằm thưa; cuống đứng dài hơn phiến. Phàthóa đứng, cao cỡ lá, lưỡngphân; láđài 2; cánhhoa 2; noãnào có 3 cánh; buồng 2, mỗi buồng 1 phiến đínhphôi.

Tr.

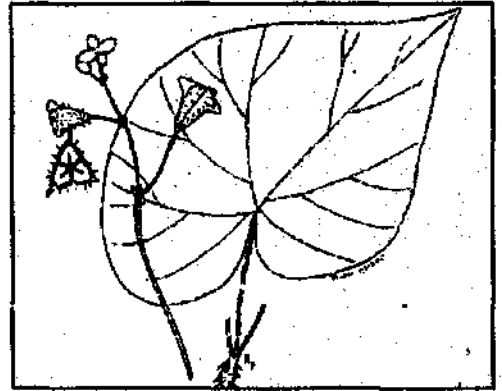
- Prostrate stem; leaves 7-8-lobate.

*
2337 - *Begonia pierrei* Gagn. Thuháidường Pierre.

cao 15 cm, có củ; thân vàng. Lá chụm ở đất; phiến xoan dài 7-11 cm, đáy rất bấtxung, chót nhọn, gân từ đáy 4-5, gân-phụ trên 1-2 cặp, mỏng, có lông mềm, có vân tái ở mặt dưới; cuống 3-9 cm, có lông. Pháthoa ngắn hơn lá, thưa; hoa đực có 4 phiến dài 4-6 mm; tiểunhụy nhiều. Hoa cái có 6 phiến hoa, noãn sào có 3 cánh, 3 buồng, mỗi buồng có 1 *phiến dínhphôi*. Nang cao 12 mm.

Chúachan, Cônson; IX, 9.

- Tuber; leaves membranous, softy pubescent; ovary hairy.

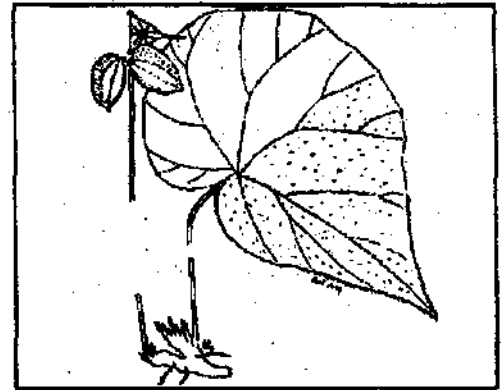


2338 - *Begonia portei* H. Lev. Thuháidường Porte.

Cỏ có *cành hành ngoãnngoẹo*, to 6-7 mm. Lá đứng từ đất; phiến xoan, dài đến 10 cm, đáy rất bấtxung với một tai tròn to và 1/2 bên kia rất nhỏ, chót nhọn, mập, có lông 2 mặt, bìa có răng nhỏ và lông dày; cuống đứng dài đến 13 cm. Pháthoa cao bằng hay hơn lá. Nang cao 14 mm, có 1 *cánh thấp* và 2 *cánh nhỏ*; mỗi buồng 1 thaitoà hình phiến.

Lạngson; 2-3.

- Herb with rhizome; leaves pubescent; capsules with 1 developed wing.

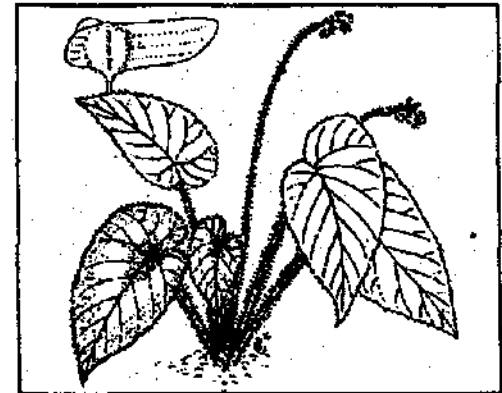


2339 - *Begonia rex* Putz. Thuháidường vua.

Cỏ đaniên nhờ *cành hành mập, không thân khisinh*. Lá có cuống dài, có nhiều lông; phiến bầu dục thon, đáy rất bấtxung, mặt trên thường có *bột thành vòng khác màu, thường trắng kim khí*, có lông thưa. Pháthoa đứng; hoa hương; hoa đực rộng 4-5 cm, phiếnhoa 4, không bằng nhau; noãn sào có 2 cánh nhỏ, 1 cánh to.

Là rất nhiều màu sắc; rất nhiều thú trồng, gốc Assam.

- Cultivated with several var.

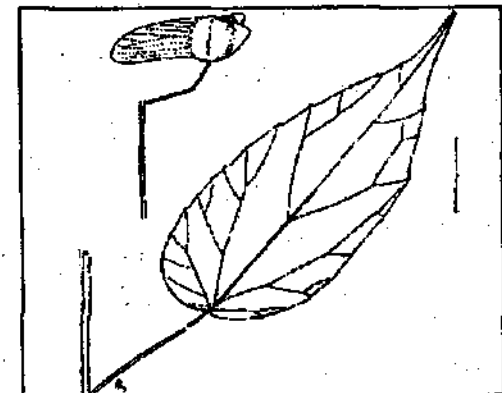


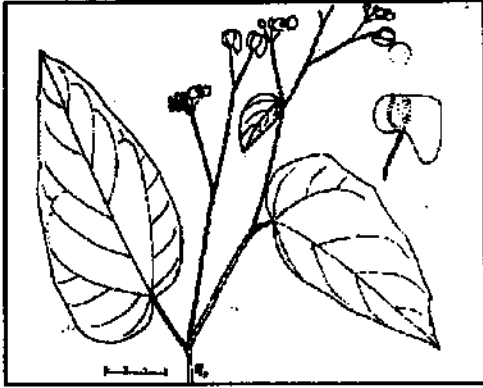
2340 - *Begonia rubrovenia* Hook. Thuháidường gân đỏ.

Cỏ có thân cao vào 20 cm, lông dài, không lông. Lá có phiến thon, to đến 12 x 6 cm, đáy bấtxung, một bên tròn to, một bên tà, gân từ đáy 5-6, chót nhọn, có mũi dài 1-2 cm, *mặt dưới đỏ*, bìa có răng thưa, không lông; cuống dài 5-15 cm. Hoa trắng có *gân đỏ*. Trái có 3 cánh, 1 rất cao (2 cm), 2 ngắn.

Nhatrang; 1.

- Herb 20 cm high; leaves red below; flowers white red veining.

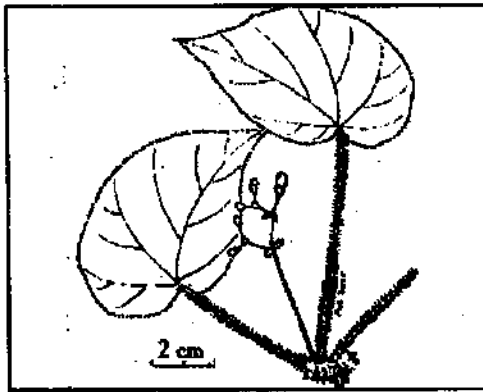




2341 - *Begonia rupicola* Miq. Thuhàidường trên-đá.
Cỏ cao 20-60 cm; thân đơn hay có nhánh ngắn, màu hồng. Lá có phiến thon, đáy bấtxung, gân từ đáy 3-5, màu hồng mặt dưới, bìa dợn; cuống dài 3-9 cm, lãbe 7-12 mm. Pháthoa cao 5-7 cm; hoa hồng; phiếnhoa ngoài cao 4-7 mm; noãnào có 1 phiến dínhphôi mỗi buồng. Nang to 1 x 0,8 cm, cánh 2-3 mm.

Núi Baden, Châuđốc, Cônson; IX, 9

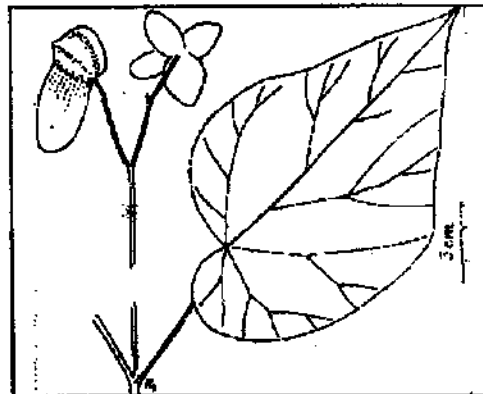
- Herb with unramified stem 20-60 cm high; flowers pink.



2342 - *Begonia semicava* Irmsch. Thuhàidường
Cỏ có thân ngắn, cao 2-3 cm, có vảy và rễ sáivi. Lá có phiến bấtxung, đáy hình tim, một bên rất to, gân từ đáy 3-5, chót tà nhọn, mặt trên nhám, mặt dưới có lông sét, bìa có ria lông; cuống tròn, dài 10-15 cm, dây lông phún màu sét. Pháthoa ngắn hơn cuống, tután lưỡngphân; láhoa tamgiác; nụ đực to 2-4 mm.

Bờ đá vôi, Bắcgiang.

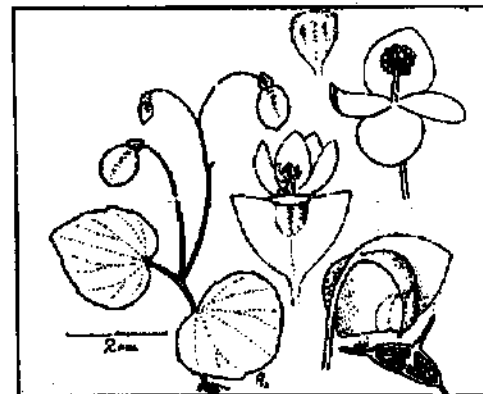
- Stem short; pubescence ferruginous; inflorescence shorter than petiole.



2343 - *Begonia siamensis* Gagn. Thuhàidường Xiêm.
Cỏ khá to, cao vào 50 cm, không lông. Phiến lá bấtxung, đáy hình tim một bên với tai tròn to, một bên tà, gân từ đáy 5-6, bìa như nguyên; lãbe xoan, chót có 3 mũi, cuống dài 5-10 cm. Trục pháthoa cao 2 cm; hoa đỏ; cánhhoa xoan, to 1,5 cm; tiểnhụy nhiều, vàng. Hoa cái 6 phiến hoa, noãnào có 3 cánh, 2 buồng, mỗi buồng có 2 phiến dínhphôi. Nang cao 2 cm, cánh to cao 1,5 cm.

Núi Ngọclinh; III.

- Herb glabrous; flowers red.



2344 - *Begonia sinuata* Wall. Thuhàidường uốn.
Cỏ nhỏ, cao 4-6 cm, kể cả pháthoa mang ít lá. Lá có phiến nhỏ, hình tim hay thận, gân như dốixung, rộng đến 2-2,5 cm, gân-phụ khó nhận, bìa có răng nằm, cách nhau xa; cuống dài 1 cm. Pháthoa ít hoa; tiểnhụy nhiều, chỉ dính nhau thành một cột cao; noãnào có 3 cánh, 2 buồng, mỗi buồng có 2 phiến dínhphôi. Nang có cánh.

Trên đá ẩm: Phúquốc; XII, 12.

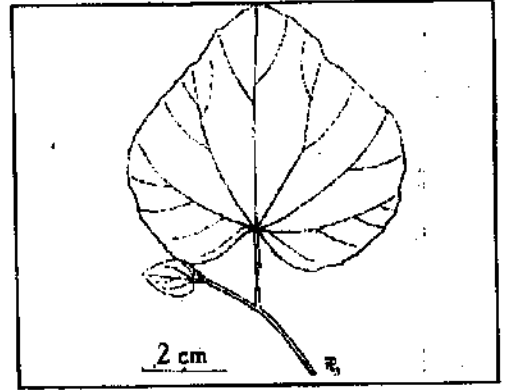
- Small herb; leaves glabrous.

2345 - *Begonia sinuata* var. *helferi* Irmsch.. Lá - méo.

Cỏ cao đến 15 cm, *thân yếu*, mảnh. Lá 2-4; *phiến to hơn trên*, có đáy tròn hay hình tim, gân từ đáy 5, to 5-6 cm, có ít lông hình sao mặt dưới; cuống 0,5-7 cm. Chùm dài 3-12 cm; hoa đực có nhiều tiểuhụy; noãn sào có 2 phiến đính phôi mỗi buồng. Nang rộng 7 mm, cánh cao 1-2 mm.

Rừng: Bà Rịa, Phú Quốc.

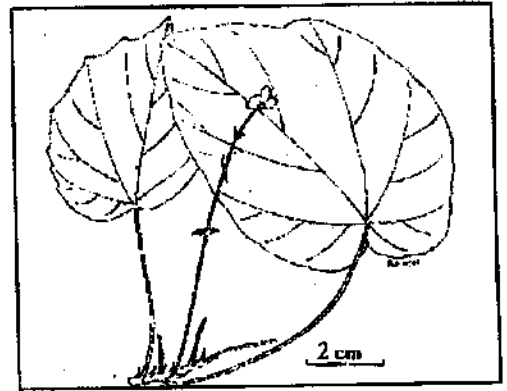
- Leaves to 5-6 cm large.

**2346 - *Begonia specicola* Irmsch.. Thụ hải đường ở động.**

Cỏ có *thân nằm*, có rễ sợi và lá mọc còn lại. Lá đứng, có phiến to 3-10 cm, xoan, đáy hình tim bất xứng, gân từ đáy 5, gân-phụ 2 cặp, bìa có răng nhỏ tròn tà, nằm, hay rìa lông; cuống dài bằng phiến. Phát hoa cao 7-10 cm, ít nhánh; hoa đực rộng 1 cm.

Cửa động: Lào cai; IX.

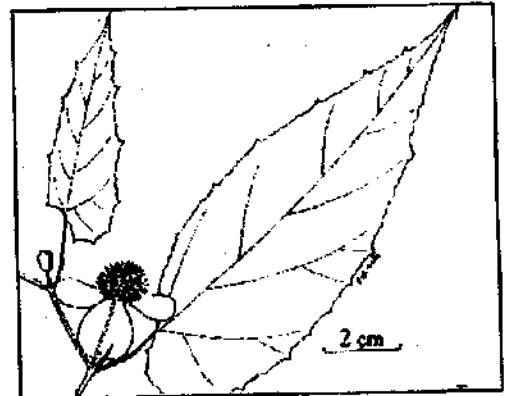
- Prostrate stem; inflorescence not ramified.

**2347 - *Begonia tetragona* Irmsch.. Thụ hải đường 4 cạnh.**

Cỏ đứng, mang nhiều lá dọc theo thân. Lá có phiến thon, dài 15-20 cm, đáy bất xứng, một bên hình tim, một bên tà, gân từ đáy 3, gân-phụ trên 3-5 cặp, bìa có răng không đều; cuống dài 3 cm, lá mọc cao 1 cm, nhọn. Hoa ở nách lá, to; rộng 1-2 cm; cánh hoa cao 2 cm, chót tròn; tiểuhụy nhiều, thành đầu tròn, to 1,2 cm.

Rừng thưa, vào 800 m: Bavi.

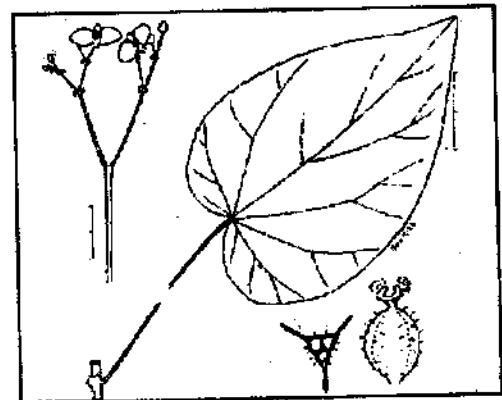
- Erect herb; flowers axillary.

**2348 - *Begonia tonkinensis* Irmsch.. Thụ hải đường Bắc bộ.**

Cỏ có thân đứng to 3-4 mm. Lá có phiến xoan, to 10 x 6 cm, đáy bất xứng, một bên có tai tròn to, một bên với tai can, gân từ đáy 6-8, bìa có răng nhỏ, thưa; cuống dài, lá mọc rộng. Phát hoa cao, lưỡng phân; dài đỏ, cánh hoa lưỡng lợi; tiểuhụy chụm ở giữa; noãn sào có lông. Nang có 3 cánh.

Miền Tây-Bắc Bắc bộ.

- Erect herb; flowers pinkish.

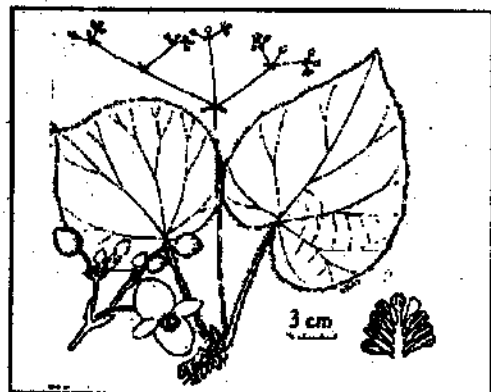


2349 - *Begonia tonkinensis* var. *langsonensis* Irmsch.

Cỏ có thân nằm to 4-5 cm, có vảy và lông bao. Lá có phiến to, dài đến 15 cm, hình tim xoan, đáy bấtxung, một bên với tai tròn to, gân từ đáy 5-7, gân-phụ hơi lưỡngphân, bìa có rìa lông hoe, mặt dưới có lông dày. Chùm-tútán lưỡngphân, cao 30-40 cm, thưa; hoa tươngđối nhỏ, rộng 1,5-2 cm; cánhhoa hương lọt, cao 5 mm; tiểuhụy gắn như gắn trên một trục chung. Nang có lông thưa.

Trên đá vôi, Vạnlinh; III.

- Stem prostrate; leaves densely hairy beneath; flowers pinkish.

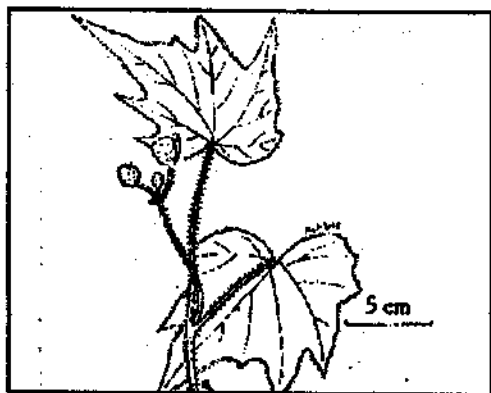


2350 - *Begonia villifolia* Irmsch. var. *australis* Irmsch.
Thuháidường lá-lông.

Cỏ có thân cao 40-60 cm, đỏ, có lông phún dài, cũng như cuống lá. Lá có phiến có thùy sâu, đáy hình tim bấtxung, gân từ đáy 3-5, bìa có rìa lông; cuống dài bằng phiến. Pháthoa dài bằng cuống, mang 3-4 hoa; nụ tròn, to 1 cm, có lông.

Rừng thưa, 1500 m: San-ta-Van, Sapa; VIII.

- Herb 40 cm high; stem, petiole .. hirsute.

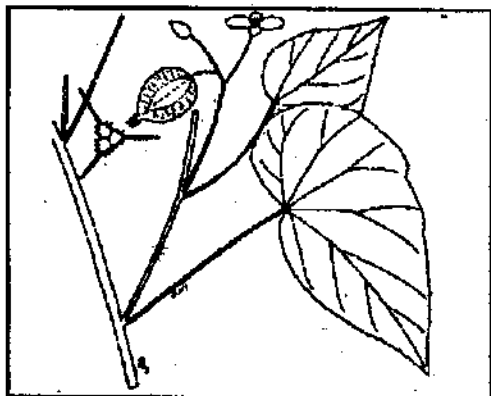


2351 - *Begonia wallichiana* A.DC. Thuháidường Wallich.

Cỏ cao 40 cm, lông dài 5-7 cm. Lá có phiến xoan, mỏng, vào 8 x 4 cm, chót nhọn, đáy rất bấtxung với một tai tròn rất pháttriển, gân từ đáy 5-6, bìa có răng nhỏ có mũi; cuống dài gần bằng phiến. Pháthoa ở nách lá, ít hoa; hoa rộng 16 mm; tiểuhụy thành chùm nhỏ giữa hoa đực; noãnào có lông, cánh 3, bằng nhau. Nang cao 14 mm, rộng kể cả cánh 14 mm.

Thanhmoi, Lạngson; IX, 9.

- Herb 40 cm high; inflorescence few flowered; capsula 3-winged.



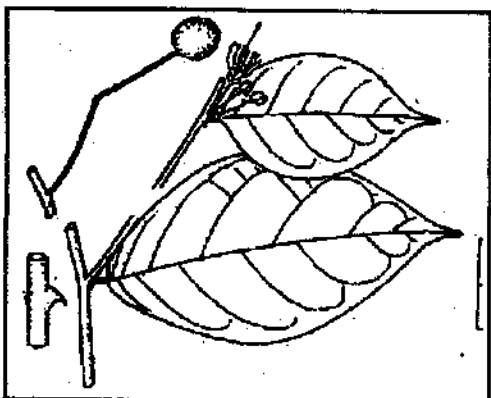
CAPPARACEAE : họ Cáp.

2352 - *Capparis acuminata* Willd. Cáp có-mũi.

Nhánh mảnh, lúc non có lông mịn hoe; gai cong. Lá có phiến xoan, to 5-9 x 3-4,5 cm, chót có mũi dài, đáy tà tròn, mỏng, không lông, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ rất lồi, 5-7 cặp; cuống dài 3 mm, có lông mịn, gai cong nhỏ. Hoa 2-3, thành hàng đứng ở nách lá; cọng 1,5-2,5 cm; láđài 3 mm; cánhhoa 4 mm; tiểuhụy cao; thudài cao 1,5 cm, không lông, mang noãnào không lông. Quả tròn, to 8 mm.

Bảo chánh, Đờngnai

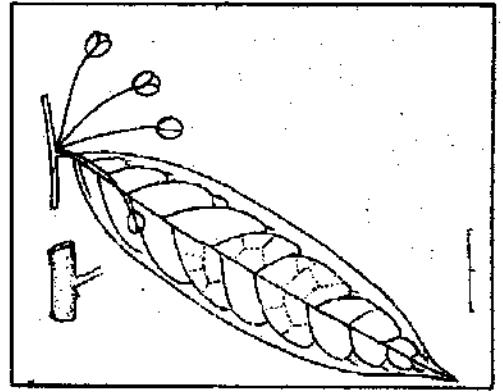
- Leaves glabrous; petals 4 mm long (*C. foetida* Bl.).



2353 - *Capparis acutifolia* Sw. subsp. *acutifolia*. Cáp lá-nhọn.

Nhánh không lông, có gai nhỏ. Lá có phiến tròn dài thon, to 11 x 3 cm, chót có mũi nhọn, đáy tà, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 5-6 mm, hình màng xối. Hoa 3-4 thành hàng đứng trên nách lá; cọng dài 2,2 cm, mảnh; nụ tròn, to 5-6 mm, không lông; tiểuhụy nhiều, chỉ đứng; *thụ dài cao 2 cm*, không lông.

Ven rừng, đến 1.200 m; Bàolộc; IV-V, 1-12.

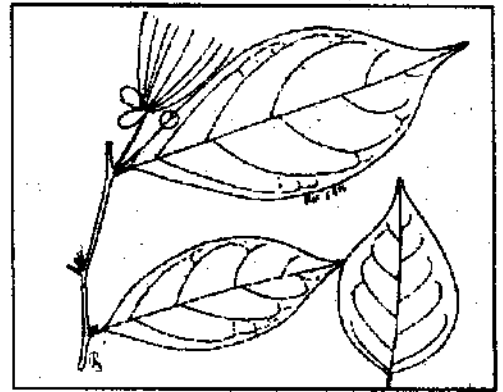


2354 - *Capparis acutifolia* subsp. *obovata*. Jacob. Cáp xoan-ngược.

Nhánh non dài, mảnh, không lông; gai rất nhỏ. Lá có phiến mỏng, dài 7-15 cm, rộng ở 1/2 trên, *chót có đuôi dài 1-1,5 cm*, gân-phụ 4-5 cặp, mảnh; cuống dài 5-7 mm. Hoa 1-4 thành hàng trên nách lá; cọng mảnh, dài 2-3 cm; cánhhoa trắng hay hồng, đầy lông; tiểuhụy 20-25. Quả tròn to 8-9 mm, đỏ; hạt 4.

Bìnhnguyên: Hà Nội, Quảng trị đèo Langbian, Biênhòa; V-VI, 9.

- Leaves caudate; petals white or pink (*C. sabiaefolia* Hook. f. & Th.).

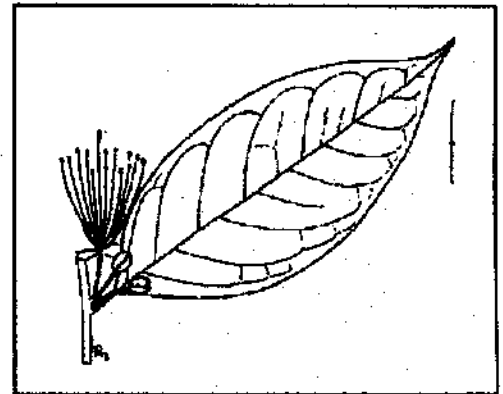


2355 - *Capparis acutifolia* subsp. *sabiaefolia* (Hook. f. & Th.) Jac. Cáp Lào.

Tiểumọc; nhánh không gai, không lông. Lá có phiến *tương đối to*, 10 x 4,5 cm, xoan bầu dục, *chót có mũi*, đáy tà, mỏng, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống vào 1 cm. Hoa có hàng trên nách lá; cọng dài vào 1 cm; nụ xoan, cao 6 mm; lá đài 5 mm; cánhhoa 7 mm; tiểuhụy 20-35, cao 2-3,5 cm; *thụ dài hơi dài hơn tiểuhụy*.

Thủ pháp (Hàsonbinh).

- Branches inerm; leaves glabrous, membranous (*C. vintianensis* Gagn.).

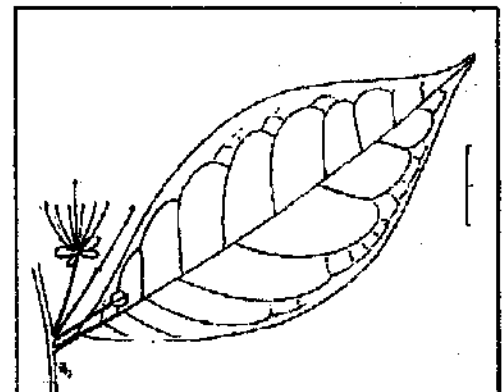


2356 - *Capparis acutifolia* subsp. *viminea* (Hook. f.) Jac. Cáp dẻo.

Tiểumọc có khi leo; thân tròn, mảnh, lông dài; chồi non đầy lông vàng. Lá có phiến *xoan thon, nhọn 2 đầu*, rộng ở giữa, to 12 x 5,3 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 8 mm, vàng vàng lúc khô. Hoa thành hàng trên nách lá; cọng 2 cm; lá đài 5-7 mm; cánhhoa 8 mm; tiểuhụy cao 1,5-2 cm, *thụ dài hơi dài hơn*. Trái to 1-1,5 cm, nạc vàng.

Dilinh, 1.000-1.100 m; I-III, 5

- Erect or climbing; pubescence yellow on twigs (*C. viminea* Hook. f.).

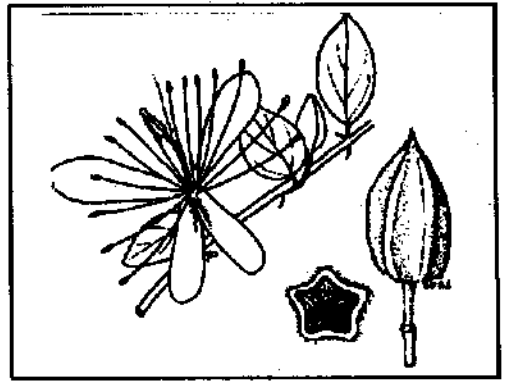


2357- *Cappris annamensis* (Bak.f.) Jac.. Cáp Trungbộ.

Dây leo; nhánh non có lông hình sao dày; gai cong, cao 2-3 mm. Lá có phiến cứng, bầu dục, nhỏ, dài 3-5 cm, gân-phụ 2-3 cặp. Hoa cô độc, to, đẹp, cộng dài 9-15 mm; lá đài nhọn, cao 12 mm, mặt trong dày lông; cánh hoa cao 18-25 mm, vàng, cánh hoa trên có bót cam; thùy dài cao 1,5-2,5 cm; đính phôi trác mô 5. Quả to, xoắn nhọn, 5 x 2,5 cm, có 5 cạnh.

Từ Nhatrang đến Phanrì; IX-III. 9-3

Climber; petals yellowish, orange pitched.

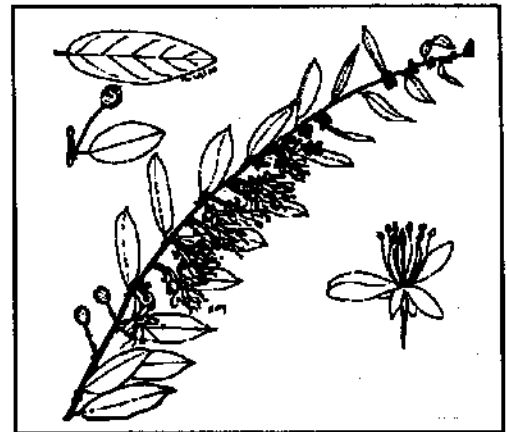


2358 - *Cappris beneolens* Gagn. Cáp chun-rít, Cáp thơm.

Dây leo dài 7-8 m; nhánh mảnh, thường trong một phẳng. Lá có phiến nhỏ, dài 2-4,5 cm, lúc non có lông mịn, gân-phụ 3-5 cặp; gai nhỏ, cong. Hoa thành hàng đứng trên nách lá, nhỏ, nhiều; đài có lông mặt ngoài; cánh hoa mềm; tiểu nhụy nhiều; thùy dài cùng cỡ với ba phần; đính phôi trác mô 3. Quả tròn to 8 mm, vàng; hạt 1-7.

Vùng nhiều đá, khô: từ Nhatrang đến Phanrang; XII-III, 12-3.

Climber; flowers white.

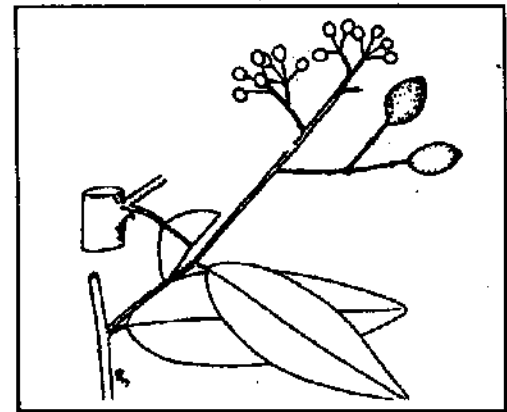


2359 - *Cappris cantoniensis* Lour.. Cáp Thượng hải, dây Lùngbung.

Dây leo; nhánh không lông. Lá có phiến xoan thon, to 5,5-7 x 2-2,5 cm, chót thon tà, đáy tròn, mặt trên ôliu nâu nâu, láng, gân-phụ không rõ, mặt dưới nâu hay nâu lợt; cuống 4-10 mm. Chùm mang tán; nụ tròn tròn, to 3 mm; hoa trắng; thơm. Trái xoan, dài 1,5 cm; hạt 1-vài, to 5-6 mm.

Rừng và ven rừng, đến 1200 m, BTN.

Climber; flowers white, odoriferous (*C. pumila* Champ. Ex Benth. Và rar. *Arfeillana* Gagn.).

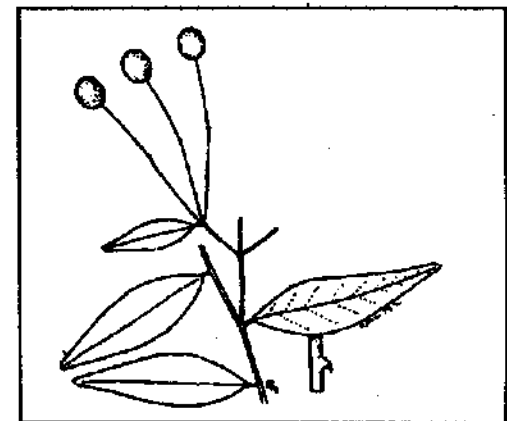


2360 - *Cappris diffusa* Ridl.. Cáp tràn.

Tiểu mộc đứng hay leo, nhánh mảnh, lúc non có lông mịn, rồi mất lông, gai cong chót đen. Lá có phiến nhỏ, hình bánhình, to 5 x 1,5 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 10-12 cặp, khó nhận, mặt trên ôliu, mặt dưới nâu đỏ, bì uốn xuống; cuống dài 1-3 mm. Tán không cộng, cộng hoa dài 2,2 cm; lá đài không lông; cánh hoa trắng, vào 4-6 mm; tiểu nhụy 12-15; thùy dài 1-1,7 cm. Quả tròn, to 8 mm, không lông.

Núi Châu đốc; VI, 6

Erect or climbing; flowers white (*C. cochinchinensis* Jac.).

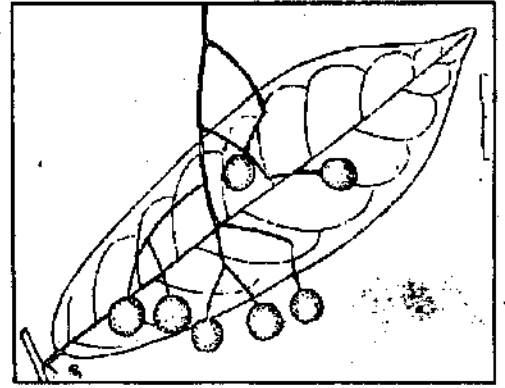


2362* - *Capparis eurycibe* Hall. f. Cáp bìm bìm.

Tiểu-mộc leo; nhánh mảnh, không lông, gai nhọn, cong, bén, cao 2 mm. Lá có phiến bầu dục thon ngược, to 13 x 4 cm, hơi dày, gân khó nhận, 8-10 cặp, lúc khô óliu ở 2 mặt, không lông; cuống 5 mm. Phát hoa ở chót nhánh, dài; cộng tán dài 2 cm, cộng hoa dài 1,3 cm. Quả tròn to 1-1,5 cm, trên thân dài 4-5 mm; hạt 1-4, to 9-10 mm.

Đến 600-1.300 m: Huế, Nhatrang; XII-VII, 7-11.

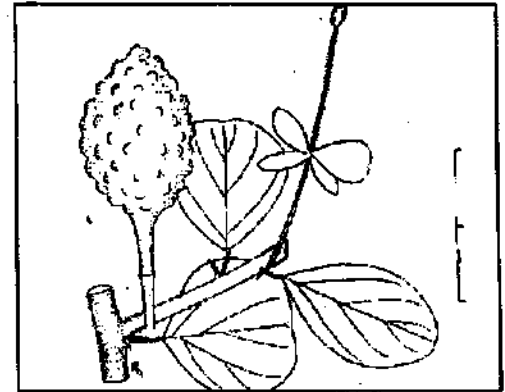
- Climbing; leaves glabrous; berries 1 cm diameter, on 4-5 mm long gynophore.

2363 - *Capparis flavicans* Kurz. Cáp vàng.

Tiểu-mộc hay đại-mộc đến 10 m; nhánh dày lông hình sao nâu; gai cao 1-3 mm, ngay hay cong. Lá có phiến xoan ngược, chót tròn hay hơi lõm, to 2-3 x 1-1,8 cm, gân như không lông. Hoa cò độc; cộng 1-3 cm; lá dài cao 6-8 mm; cánh hoa cao 8-9 mm, vàng có bột cam; tiểu-hụy 6-7. Quả to, cao 3-4 cm, có vân, cam, nạc vàng; hạt to 6-8 x 3-7 mm.

Lá làm tăng sự tiết sữa; hoa ăn như rau. Đất khô: từ Nhatrang đến Phanrang; II-III, 3-9.

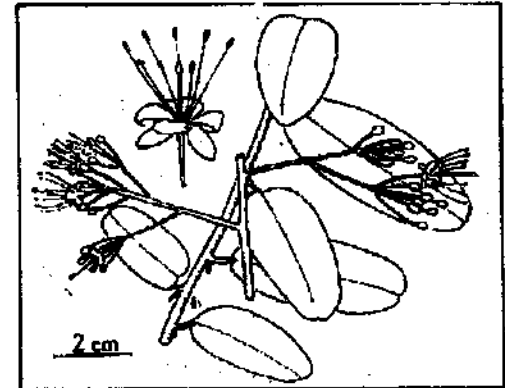
- Shrub or tree; stellate brown pubescence; flowers yellow orange pitched (*C. cambodiana* Pierre ex Gagn.).

2364 - *Capparis floribunda* Wight. Cáp nhiều-hoa.

Cây trườn, không lông. Lá có phiến bầu dục tròn dài, to 3-6 x 2 cm, chót tròn hay hơi lõm, xanh đậm, gân-phụ không rõ. Phát hoa to ở ngọn nhánh; hoa trắng; cánh hoa không lông; tiểu-hụy 8. Quả tròn, to 1,5-2 cm, cam; hạt 1-3, to 13 x 6 mm.

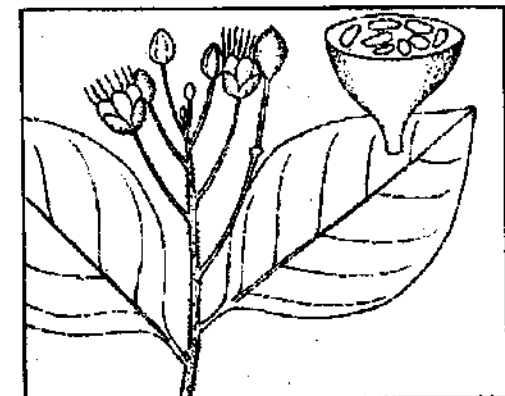
Rừng luôn luôn xanh đến 1.600 m: Quinhon, Nhatrang; II-III.

- Climber glabrous; flowers white; berries globulous 1.5-2 cm wide, orange red.

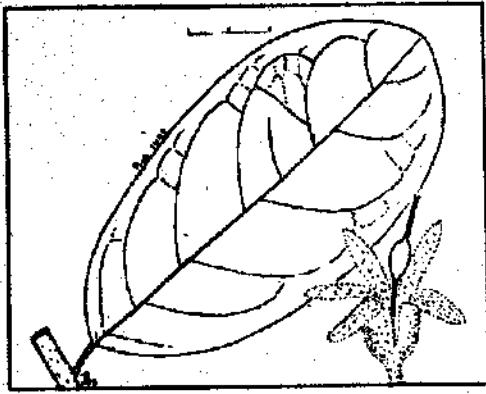
2365 - *Capparis grandis* L. f. Cáp to.

Tiểu-mộc đứng hay leo, to 4-5 cm ở gốc, hay đại-mộc đến 12 m; gai ngay, cao 5 mm ít hay vắng; nhánh non có 6-8 cạnh, có lông vàng. Lá có phiến dài 5-7 cm, có lông như nhung mặt dưới và cuống, gân phụ 6-8 cặp. Tân-phồng ở chót nhánh; nụ to 1-1,5 cm; lá dài dày lông vàng; cánh hoa xoan; tiểu-hụy 30-70; noãn-sào có lông, 4 đỉnh-phôi. Quả to 1-2,5 cm, hồng; hạt to 11-13 mm. Vỏ dùng làm nham. ở Ấn, lá trị lên mụn. 600-800 m: Phanrang, Bảolộc, 3 Châuđốc; V, 10-3 (hình theo Wight).

- Erect or climbing shrub; leaves velvety; berries pink, 1-2.5 cm large. (*C. auricans* Kurz) Craib).



* (Xem chú thích ở trang 58)

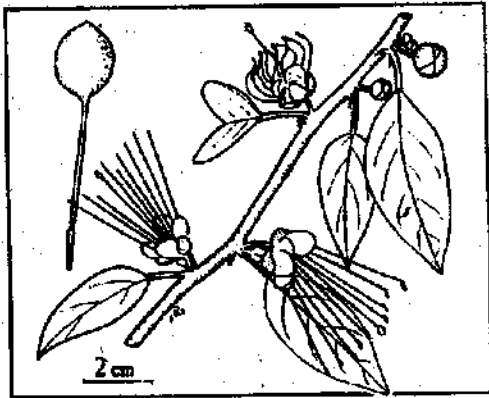


2366 - Capparis henryi Matsum. Cáp Henry.

Nhánh già màu sôcôla, có bikhấu rairác, trắng, nhỏ. Lá có phiến *bầuduc* tròn, to 12 x 6 cm, tròn 2 đầu, không lông, mặt trên láng, mặt dưới lu, bìa hơi uốn xuống, gân-phụ 6 cặp, mảnh; cuống 18 mm, tròn. Pháthoa ngắn ở nách lá; cọng hoa 3 mm; láhoa nhỏ, tamgiác; ládài 6 mm, có lông dày, xám; thướđài 2 cm, noãn sào không lông.

Dựa sông Đồngnai; I.

- Leaves glabrous; flowers densely grey pubescent; gynophore 2 cm long (*Stixis hookeri* Pierre).

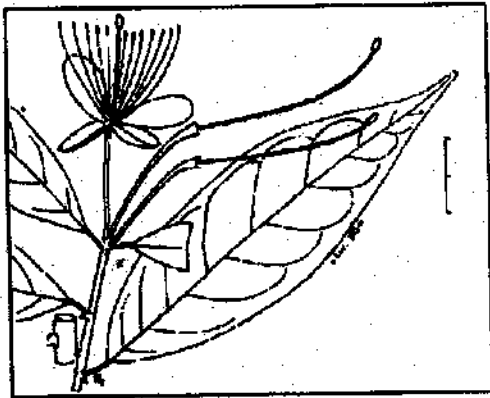


2367 - Capparis horrida L. f. Gai đen, Cáp Tichlan.

Dây leo cao 2-5 m; nhánh và lá có lông hình sao màu hoe, gai cong, cao đến 6 mm. Lá có phiến có mũi nhọn. Hoa ở nách lá; đài có lông ở hai mặt; cánhhoa hương, có lông; tiểuhụy nhiều; thướđài cao; noãn sào có 4 đínhphôi trắcmổ. Quả to 4 x 5 mm, đỏ.

Vùng khô, đến 700 m: Nhatrang, Phanrang; I-IV.

- Climber; flowers pink; placentas 4; berries red (*C. zeylanica* L.).



2368 - Capparis kioides Jacobs. Cáp coi.

Tiểumộc trườn; nhánh non không lông, gai to, cong. Lá có phiến *bầuduc* thon, to 12 x 3-4 cm, chót có mũi dài, đáy tà, mỏng, daidai, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 7 mm, nâu đậm. Pháthoa ở chót nhánh; cọng hoa 3 cm, to; ládài 1,5 cm; cánhhoa dài 2 cm; tiểuhụy rất nhiều, chỉ dài 3 cm; thướđài dài ra đến 4-5 cm, noãn sào không lông.

Hònba 800-1.000 m; VIII.

- Sarmentous; branches glabrous; leaves subcoriaceous; petals 2 cm long; gynophore 4-5 cm long.



2369 - Capparis longestipitata Heine. Cáp cọng-dài.

Nhánh non có lông mịn, xám; gai cong, cao 3-4 mm, có khi vắng. Lá có phiến xoan bầuduc, dài 5-7 cm, chót có mũi, mỏng, cứng, không lông. Tán mang đến 15 hoa; cọng dài 1-1,5 cm; ládài ngoài đây lông xám; cánhhoa trắng, cao 4-6 mm; tiểuhụy 18-30; thướđài dài hơn.

Rừng: Nhatrang, Hònba, 1.000 m..

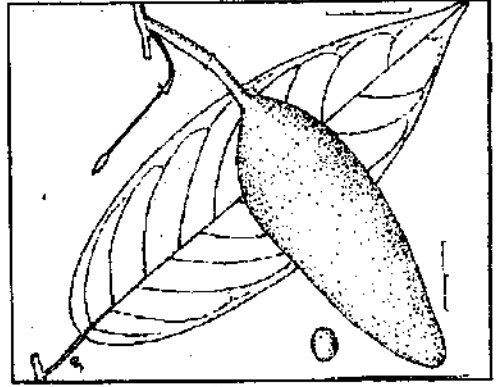
- Branches finely pubescent; leaves glabrous; flowers white.

2370 - *Capparis micrantha* DC. subsp. *korthalsiana* (Miq.) Jacob. Cáp gai-nhỏ.

Tiểumộc cao 6 m, gốc to 40 cm, không lông; gai nhỏ, cao 2 mm. Lá có phiến to 20-23 x 7-8 cm, chót tròn, có mũi cứng nhọn, đáy tròn, lúc khô vàngvàng. Hoa gần thành hàng trên nách lá, nhỏ, trắng có hai bột vàng; cánhhoa dày lông mặt trong; tiểunhụy đến 100; noãn sào có 4 đỉnhphôi. Quả hình thoi từ hẹp ở phần trên, to 9 x 3 cm, trên thuđai cao 2 cm, nạc trắng, ăn được; hạt vào 8 x 6 mm.

Rừng dày: Tri-an; 7.

- Erect shrub; berries oblong, to 9 x 3 cm (C.



2371 - *Capparis micrantha* DC. subsp. *micrantha*. Cáp gai-nhỏ.

Tiểumộc nhỏ; nhánh không lông; gai nhọn, ít cong. Lá có phiến xoan bầu dục, đến 12 x 5 cm, đầu tà hay tròn, có mũi cứng, dày, cứng, lúc khô màu vàng tươi. Hoa thành hàng đứng trên nách lá; cong ngắn; cánhhoa dài 1,5-1,8 cm, hai cánhhoa trước vàng; tiểunhụy trắng, cao hơn 3 cm; noãn sào xanh, đỉnhphôi 4. Quả tròn hay xoan, to đến 4-5 cm trên thuđai thường to ra.

Sài gòn; IV, 4. Rễ lợtiểu, trị sốt, suyễn...; gỗ trị đau baotừ..

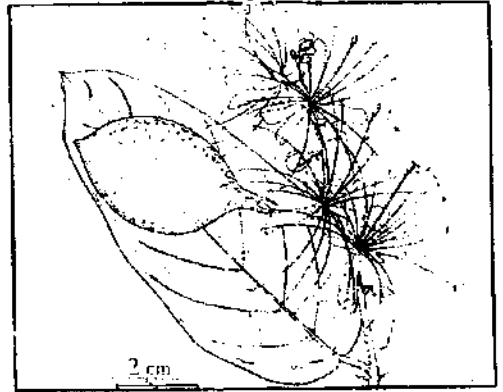
- Erect shrub; flowers white; berries ovoid (*C. dongnaiense* Pierre; *C. bariensis* Pierre ex Gagn.).

2372 - *Capparis pubiflora* DC. Cáp hoa-lông.

Tiểumộc 2-5 m; nhánh mảnh, có lông tơ mịn. Lá có phiến thon dài 10-15 cm, chót nhọn, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 1 cm, không gai. Hoa trắng trên nhánh riêng; cong 2 cm, có lông; láđài 4, bầu dục, cao 5 mm; cánhhoa 4, hẹp, cao 6 mm; tiểunhụy nhiều, mảnh, cao 2 cm; thuđai cao hơn tiểunhụy, mang noãn sào có lông, thaitòa 2. Trái 12-21 x 10-19 mm; hạt 6 x 4 mm.

Rừng thưa 500-1.000 m: Bavi, Lâmđồng; V.

- Shrub 2-4 m; flowers white; berries 12-21 mm long (*C. braianensis* Gagn.).

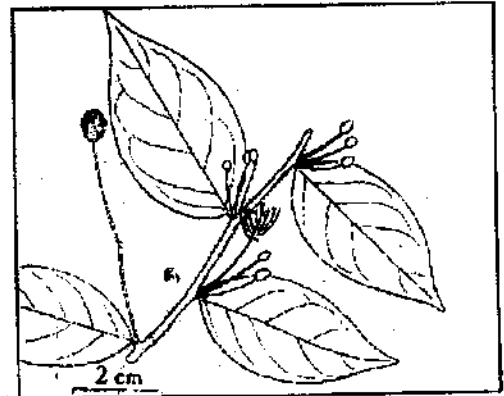


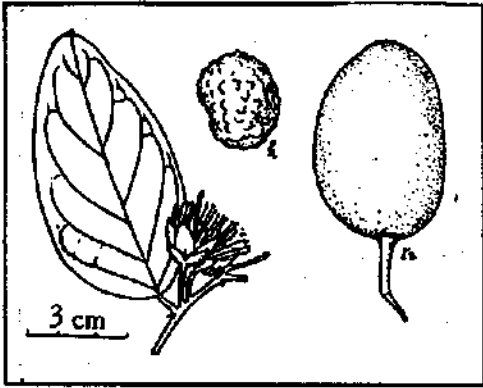
2373 - *Capparis pyrifolia* Lamk. Cáp lá-xá-lì.

Cây đứng cao 5-6 m, có khi leo; nhánh có lông hình sao sét, có gai nhỏ, cao 2-3 mm, ngay. Phiến lá xoan, vào 6 x 3 cm, chót nhọn, đáy tròn hay hình tim, mềm, gân-phụ 5-6 cặp. Hoa thành hàng trên nách lá, nhỏ, trắng; cánhhoa cao 5-6 mm; tiểunhụy vào 20. Quả tròn, to 13-13 mm, đen, 2-6 hạt.

Rung hồ: Huế, Đàlạt, Địnhquán; III-IX, 3-9

- Shrub; branches finely stellate pubescent; flowers white; berries black (*C. foetida* Bl.; *C. kerri* Craib).



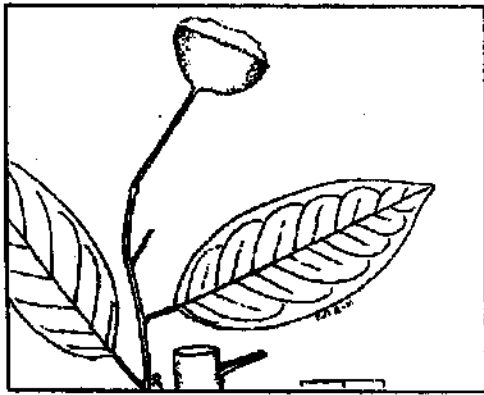


2374 - *Capparis radula* Gagn.. Cáp bàn-ạo.

Tiểu mộc trườn; nhánh không lông; gai cong, cao 1,5 mm. Lá có phiến bầu dục, chót tằm hay lõm, không lông; cuống 4-6 mm. Hoa 1-2 trên nách lá; cánh hoa 4, trắng; tiểu nhụy 30; noãn sào 4-5 đính phôi. Quả bầu dục, cao 4-5 cm; hạt nhiều, to 7 x 8 mm, có mọt khít nhau.

Huế, Nhatrang; I-IV, 9-11

- Climber; leaves glabrous; flowers white; berries 4-5 cm high.

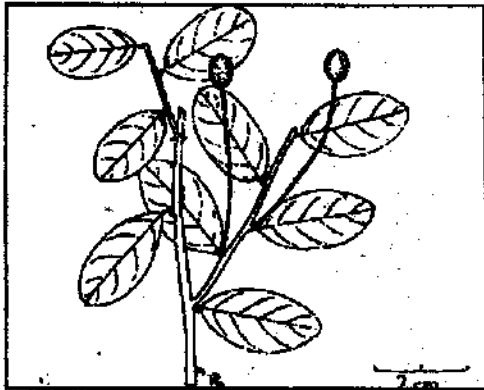


2375 - *Capparis rigida* Jacobs. Cáp cứng.

Tiểu mộc đứng 1,5 m hay trườn, dài 7-8 m, gốc to đến 15 cm; nhánh cứng, không lông, gai rất nhỏ, nhọn. Lá có phiến bầu dục, vào 7 x 3,2 cm, dày, cứng, mặt trên nâu lợt, láng, mặt dưới lu, gân mảnh, 6-7 cặp; cuống 11-14 mm. Phấn hoa ở chót nhánh; ống hoa dài 2,5 cm. Trái xoan, to 2,8 x 2,5 cm, đỏ, trên thuài dài 2,5 cm.

Vùng đá, đến 300 m: Cà ná; 12.

- Climber; leaves coriaceous; berries red.

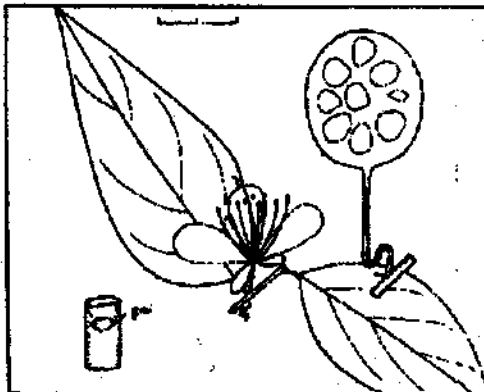


2376 - *Capparis sepiara* L.. Cáp hàng-rào.

Bụi nhiều nhánh, cao 1 m; gai nhỏ, nâu. Lá có phiến bầu dục, dài 3-5 cm, mỏng, mặt dưới có ít lông, gân-phụ 3-4 cặp, mảnh. Tán 5-14 hoa, nụ to 2-3 mm; lá đài không lông; cánh hoa trắng, cao 5-7 mm; tiểu nhụy vào 30; thuài có lông, mang noãn sào có 4 đính phôi. Quả to 6-8 mm; hạt 1-4. n = 21

Nơi khô, dựa biển: Đà Nẵng, Phanri, Cà ná, Bà Rịa; VII, 9-12. Trị sốt, bình ở da.

- Shrub; leaves membranous; flowers white; berries 1-4-seeded.



2377 - *Capparis siamensis* Kurz. Cáp Xiêm.

Tiểu mộc cao 6 m; nhánh mảnh, không lông, gai rất nhỏ. Lá có phiến xoan thon, to đến 9-10 x 4 cm, chót nhọn, đáy tằm tròn, có lông mịn, gân-phụ thưa, 3-4 cặp; cuống dài 5 mm. Hoa cồng cộc ở nách lá, trắng. Trái xoan tròn, to, vào 3,7 x 3,2 cm; hạt to 7-8 mm; thuài dài 2-2,5 cm

Rừng hỗn hợp, rừng Tre, đến 1.200 m, Cambốt; Hà Tiên ?

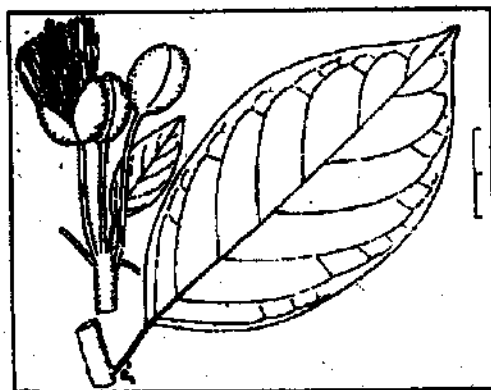
- Shrub; flowers white; berries ovoid (*C. macropoda* Pierre ex Gagn.).

2378 - *Capparis sikkinensis* Kurz var. *yunnanensis* (Craib & W.W. Sm.) Jac.. Cáp Vannam.

Nhánh kịchcòm, có lông mịn, vàng nâu; gai trắng. Lá có phiến xoan, vào 12 x 5 cm, chót có mũi, đáy tà, cứng, mặt trên không lông, nâu ửng đỏ, mặt dưới nâu, gân-phụ 7 cặp; cuống 1,5 cm, đen. Hoa to, 2 ở nách lá ngọn, như trên tánphòng; cọng 3-3,5 cm; nụ to 1,5-2 cm; ládài có lông mịn vàng; tiểnhụy nhiều, cao 3 cm; thudài dài bằng tiểnhụy. Quả tròn, to 5 cm.

Dựa suối, 1.200 m: Sapa; IV.

- Leaves subcoriaceous; berries globulous, to 5 cm diameter (*C. chapaensis* Merr.).

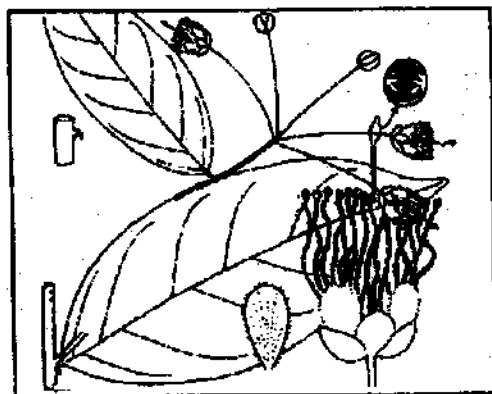


2379 - *Capparis cf thorelli* Gagn.. Cáp Thorel.

Bụi; nhánh không lông; gai cong, cao 2-3 mm. Lá có phiến thon trònđài, to 11 x 5 cm, chót thon, đáy tròn, gân-phụ 7-8 cặp, không lông; cuống 3-5 mm. Tánphòng ở chót nhánh; cọng dài 3 cm, như chỉ; ládài 4, màu lục; cánhhoa trắng cao 8 mm, có ria lông; tiểnhụy nhiều, cao vào 1,5 cm; thudài không lông, cao 2 cm, mang noãn sào có 2 thaitòa. Trái to 1,5 cm.

Đồng nai.

- Leaves glabrous; flowers white; berries 1,5 cm diameter.

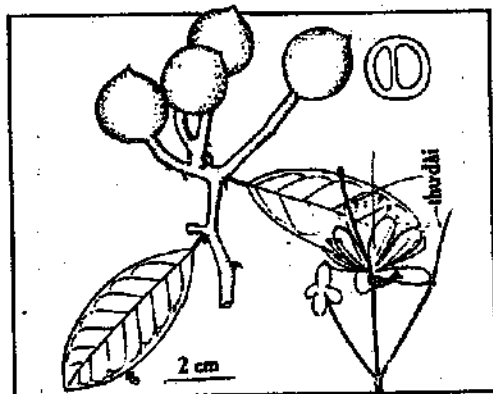


2380 - *Capparis thorelli* Gagn. var. *pranensis* Pierre ex Gagn.. Cáp Thorel.

Bụi 1-2 m, hay dây leo 10 m; nhánh mảnh có lông lúc non; gai cong, nhỏ. Lá có phiến bầu dục thon, dài đến 6 cm, có lông ở gân mặt dưới, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài 5-8 mm. Tánphòng, cong mảnh; cánhhoa trắng, bìa có ria lông; tiểnhụy đến 35; noãn sào có 2 đỉnhphôi. Quả to 1,5-3 cm, đỏ; 1-2 hạt to 9 x 5 mm, trong nạc đỏ.

Thàonguyên từ Đà Nẵng, Nha Trang đến Phanrang; II, 9.

- Shrub; flowers white; berries red (*C. pranensis* (Gagn.) Jac.).

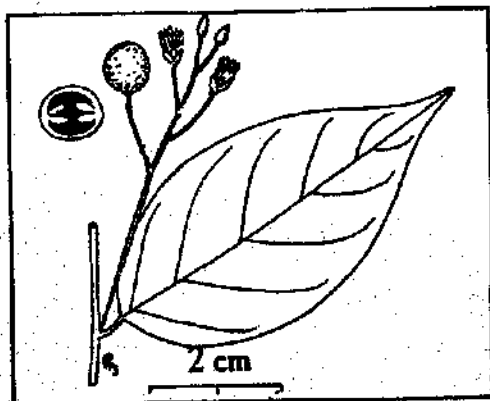


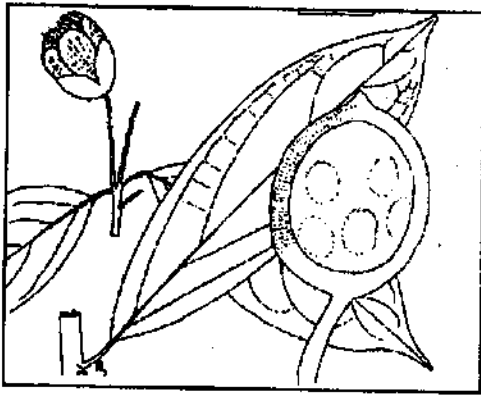
2381 - *Capparis tonkinensis* Gagn.. Cáp Bắc bộ.

Dây leo 2-5 m; nhánh non có lông mịn như bột; gai 1-2 mm. Lá có phiến bầu dục thon, dài 5-8 cm, chót nhọn, đáy tròn ít khi hơi hình tim, gân-phụ 5-6 cặp, rất mảnh, màu oliu lúc khô. Chùm như tánphòng, có lá; hoa trắng; ládài không lông; cánhhoa dày có lông, dày, đầu tròn hay lõm; tiểnhụy 18-20; noãn sào không lông. Quả cao 1 cm, có mũi; hạt 2-3.

Ngọn làm rau. Dưới 800 m: Hà Nam Ninh, Nha Trang, Phanrang; I-IX, 3.

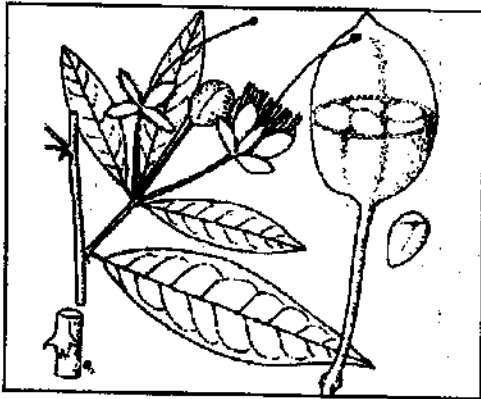
- Climber; flowers white; berries 1 cm across..





2382 - Capparis trinervia Hook.f. & Th.. Cáp ba-gân.
 Tiềm mộc 4 m hay dây leo cao 5 m; nhánh non
 đầy lông hoe. Lá có phiến thon ngược, đến 13 x 4
 cm, chót có mũi dài, đáy nhọn, lục tươi lúc khô,
 gân-phụ 3-4 cặp, nằm và chạy dài; cuống dài 1,3
 cm, gai cong. Tân phòng ít hoa và hoa ở nách lá
 ngon; cọng hoa 2,5 cm; nụ to, hung; lá đài có lông
 ngắn, hung; cánh hoa trắng, có ít lông; tiểu hụy
 nhiều. Quả to 5 x 6 cm, trên thùy dài 6 cm;
 quả dày 5 mm; hạt to 1,3 cm.
 Hà Sơn Bình, Đactô, Công Tum, 600 m; I, I.

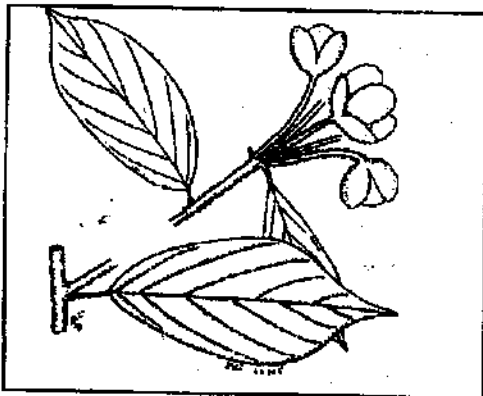
- Erect or climbing; flowers white; berries 5 x
 6 cm.



2383 - Capparis versicolor Griff.. Khua-mật.
 Dây leo cao 10 m; nhánh xanh, không lông
 lúc già. Phiến lá thon, dài 6-10 cm, gân-phụ 7-8 cặp;
 cuống 5 mm, gai cong, to. Phá hoa ở ngọn nhánh;
 cọng dài 2-2,5 cm; lá đài có rìa lông; cánh hoa cao 8
 mm; thùy dài 1,5 cm mang noãn sào có 5
 đỉnh phôi. Quả to 5-6 cm, nạc hương; hạt to 17
 x 11 mm.

Nghê Tinh, Nha Trang

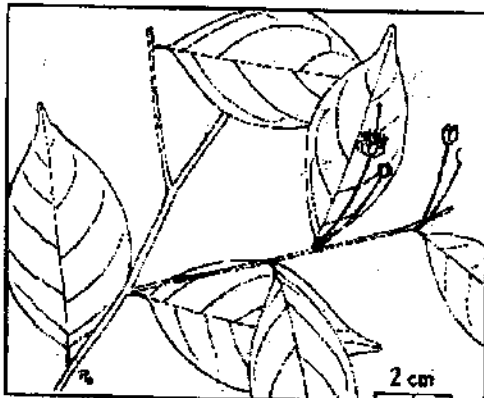
- Climber; petals 8 mm; berries 5-6 cm long
 (*C. khuamak* Gagn.; *C. nhatrangensis* Gagn.).



2384 - Capparis viburnifolia Gagn.. Cáp lá-vót.
 Tiềm mộc trườn, cao 4-6 m; nhánh to, có lông
 dày nâu đen cũng như cọng hoa, lá đài. Lá có phiến
 xoan ngược, to 6-8 x 2-3,5 cm, chót có mũi, đáy tù,
 như nhung óliu, gân lõm mặt trên, nâu sậm gân lồi
 (5 cặp, xéo) mặt dưới; cuống 1 cm. Tân phòng dài
 ở chót nhánh; cọng hoa 3 cm, có lông; nụ dài đến
 1,5 cm; lá đài, cánh hoa màu tím hay hương, dài 1,7
 cm; tiểu hụy nhiều, chỉ hương.

Laichâu, 700-1.000 m.

- Climbing; flowers pink or purple.



2385 - Capparis viminea Hook. f. & Th.. Cáp dẹo.

Dây trườn; nhánh mảnh, không lông. Lá có
 phiến xoan, to 5-7 x 2,5- 4 cm, chót có mũi, đáy tù
 hay nhọn, mỏng, gân-phụ 4 cặp; cuống 3 mm. Hoa
 sắp thành hàng trên nách lá; cọng hoa 2,5-3 cm,
 cánh hoa cao 3-4 mm; tiểu hụy cao 6-7 mm; thùy
 dài 1 cm.

Nha Trang.

- Climbing; leaves membranous; petals 3-4 mm.

2386 - *Capparis zeylanica* L. Cáp Tichlan, Gai đen.

Tiểumộc leo dài 2-5 m; nhánh và lá có lông hình sao màu hoe; gai cong, cao đến 6 mm. Lá có phiến xoan, xoan ngược có thể rất hẹp, to 6 x 4,5 cm, chót *tả hay hơi lõm*, gân-phụ 4-5 cặp, dày, cứng, lúc khô vàng láng mặt trên, vàng và có gân lõi mặt dưới; cuống 2 cm. Hoa 1-2 trên nách lá; đài có lông; cánhhoa *hường*; tiểuhụy nhiều; thướđài dài; noãn sào có 4 đínhphôi. Quả to vào 2 cm, *đỏ rồi đen*.

Vùng khô dựa biển, rừng còi, ven rừng đến 700 : Nha Trang, Phan Rang

- Climbing; flowers pink; berries red then black (*C. horrida* L.f., *C. latifolia* Craib).

2386b - *Capparis assamica* Hook. & Thoms.

Tiểumộc leo (?), không lông, chồi có lông mịn. Lá tròn dài-thon, đáy nhọn, to 12-20 x 3-7,5 cm, gân-phụ 9-13 cặp; cuống dài 5,7 mm. Phát hoa ở chót, cao 15-20 cm; cánhhoa trắng, xoan tròn dài, to 5-7 mm; hùngthướđài 1-1,5 cm. Vn?: IV-V.

2387 - *Cleome chelidonii* L.f. Màngmàng tím.

Cỏ cao 20-40 cm; thân có ít lông, có 5 cạnh, xanh dợt hay đỏ. Cuống dài bằng 1-1,5 phiến; lá-phụ 3, lá-phụ giữa to, có lông thưa sát. Hoa cởđộc ở nách lá; cọng dài hơn lá; láđài 4, xanh; cánhhoa 4, *tím* thường dánh lên trên; tiểuhụy 6, ba phần lam; noãn sào có lông, vòi nhụy ngắn. Giácquả dài.

Dựa lộ, đất hoang; I-XII. Hạt ăn như hạt-cải.

- Annual herb; flowers blue violet.

2388 - *Cleome gynandra* L. Màngmàng trắng.

Cỏ nhất niên, cao 20-80 cm. Lá có 5 lá-phụ không lông, trừ ở bìa. Chùm ở ngọn; láhoa do 3 lá-phụ; hoa trên một cọng dài, có 2 tiêndiệp; láđài 4; cánhhoa 4, *trắng*; hùngthướđài rất dài mang 6 tiểuhụy và noãn sào. Giácquả dài 5-7 cm; hạt có sọc mịn, to cỡ 1,5 mm.

Đất hoang, dựa lộ, 1-1.00 m; I-XII. Mùi-vị giống lá sàláchson, dùng để ăn.

- Annual; flowers white (*Gynandropsis pentaphylla* (L.) DC.).

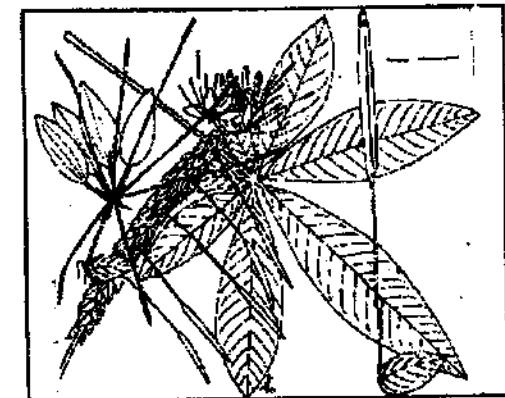
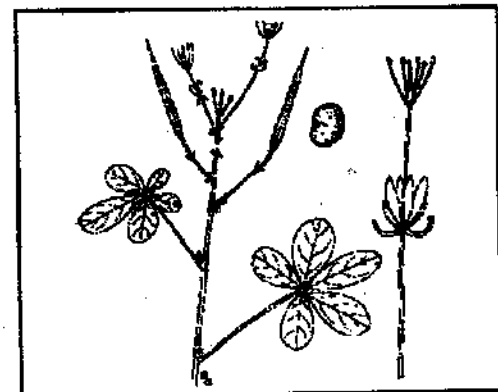
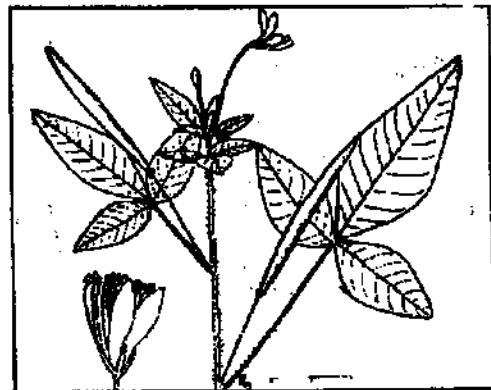
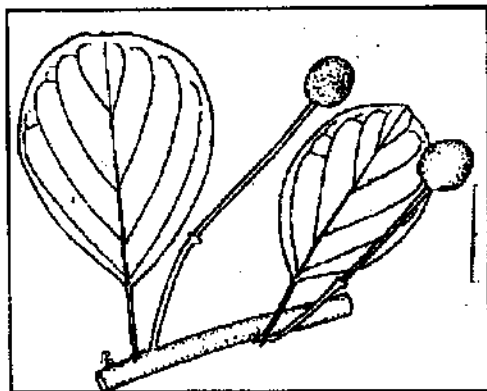
2389 - *Cleome speciosa* Rafin. Màngmàng đẹp.

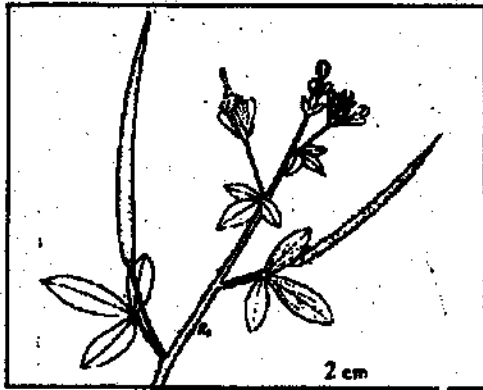
Cỏ cao đến 1,5 m, có nhánh. Lá do 5 lá-phụ, bìa có ria lông. Chùm *đứng*, dài, đẹp; láhoa đơn, kếtlớp; láđài 4, xanh; cánhhoa *trắng ửng hương hay hướng*, dài đến 4 cm; hùngthướđài dài, mang 6 tiểuhụy và noãn sào. Giácquả dài 7-10 cm; hạt to 2,5-3 mm.

Trồng, 1-1.000 m, vì phát hoa đẹp, gốc T.-Mỹ; I-XII.

- Cultivated (*Gynandropsis speciosa* DC.).

C. hassleriana Chodat (*C. gigantea* Hort., *C. spinosa* auct. non Jacq.). Spide flower. Cỏ giống loài trên, có lông tiết (còn *C. speciosa* thì không lông). Lá-phụ 5-7, có mùi thơmthơm, có 1 cặp gân ở đáy. Hoa hương đậm; tiểuhụy dài 5-6 cm. Giácquả dài 3-5 cm trên cọng dài. Gốc Brasil, Argentin. Cũng kiêng.



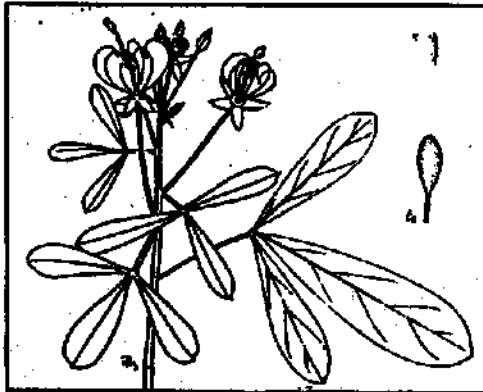


2390 - *Cleome viscosa* L.. Màngmàng trìn.

Cỏ nhất niên, cao đến 80 cm; nhánh và lá có lông trìn. Lá kép chân-vịt do 5-3 lá-phụ. Chùm đứng; hoa vàng; cánhhoa cao 7-12 mm; tiểuhụy 7-30, baophấn xanh. Giácquả dài 5-9 cm; hạt to cỡ 1,5 mm.

Đất hoang, dưa lợ, bìnhnguyên. Trái non khai vị; hạt trị kinhphong; rễ trị thũng; cây đắp trị sưng, đau tai, nhúc-đầu.

- Annual; viscous hairs; flowers yellow (*Polanisia icosandra* (L.f.) W. & A.).

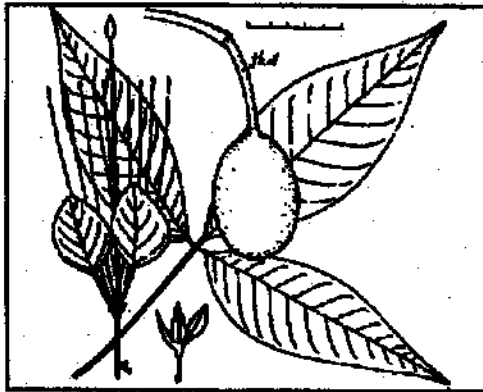


2391 - *Niebuhria siamensis* Kurz. Chanchan.

Đạimộc nhỏ, không gai. Lá xanh đậm, kép do 3-5 lá-phụ hẹp, không lông, dài đến 10 cm. Chùm-tụtán ở ngọn mang hoa màu xanhxanh, không cánhhoa; ládài không lông; tiểuhụy 9-12; thudài dài mang noãn sào không lông. Phi quả tròn, to bằng ngón tay, vàng.

Rừng còi, từ Ninh hòa đến Phanrang.

- Small tree; flowers greenish apetalous; berries yellow (*Niebuhria decandra* Gagn.).

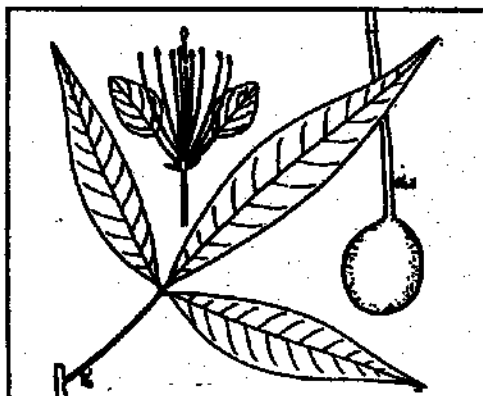


2392 - *Crateva magna* (Lour.) DC.. Bùn to.

Tiểumộc hơi trườn, dài 2-5 m; nhánh to. Lá-phụ hình bánbò thon, dài đến 20 cm, rất mỏng, láng, không lông, gân-phụ 12-15 cặp, cuống-phụ dài 5-7 mm; cuống chung 6-8 cm ở chót nhánh; hoa to, trắng; ládài 4; cánhhoa to vào 2 cm, trên cọng 6-7 mm; tiểuhụy 20; thudài dài, mang noãn sào có 2 đỉnhphôi trắcmô. Trái to, như trứng gà, to 6-20 x 5,5-9,5 cm; hạt to 10-12 mm.

Đọt non ăn như rau. Dưa rạch: Bìnhtrị thiên, QuảngnamĐà Nẵng.

- Tree; flowers white (*Capparis magna* Lour.).



2393 - *Crateva nurvala* Buch.-Ham.. Bùn.

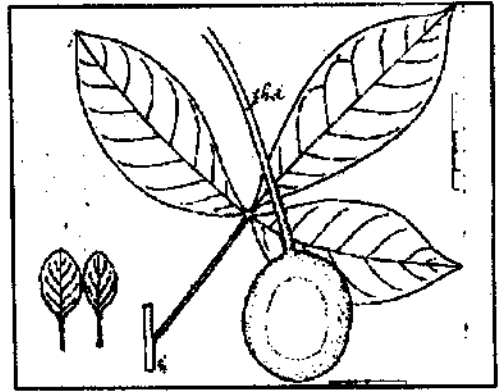
Đạimộc cao 4-20 m; nhánh nâu. Lá do 3 lá-phụ thon hẹp, hơi dài, to 8-17 x 1,5-6,5 cm, dài 2,2-4,4 lần hơn ngang, gân-phụ 10-15 cặp, cuống-phụ 3-6 mm. Pháthoa ở chót nhánh; ládài cao 3,5 mm; cánhhoa trắng, dài 1,5-3 cm, trên cọng dài 5-12 mm; tiểuhụy 15-25; thudài dài 3,5-6 cm, mang noãn sào với 2 đỉnhphôi. Trái bầu dục to 4,7-6,3 x 4-5,5 cm, ít khi tròn, quabì trắngtrắng nhám, cứng, dày 4-5 mm; hạt 6-15, nâu đen, dài 6-11 mm. Phổ biến dưa sông-rạch, BTN. đến 1.000 m. Nu ăn như rau; chống viêm; trị sưng dai; ngừa thai; vô kiệnvị.

- Tree; flowers white; fruits whitish, to 6,3 cm long.

2394 - *Crateva religiosa* Forst. f. Bún

Đại mộc cao đến 15 m, có lá lúc trở bông; nhánh to, có bích hầu to. Lá do 3 lá-phụ gần như không cuống-phụ, mỏng, đôn khi khô, 2 mặt một màu, chót có mũi, dài 6-16 cm, gân-phụ 7-11 cặp. Pháth hoa ở chót nhánh; lá dài cao 4-10 mm; cánh hoa dài 2-3 cm, trên rộng dài đến 2 cm, màu ngà, có khi cam; tiểu hụy 13-18, dài đến 11 cm, chỉ đỏ hay tím. Trái tròn hay tròn dài, 6-20 x 5,5-9,5 cm, trên thu dài dài 6-14 cm; hạt trong nạc ngà, dài 10-19 mm.

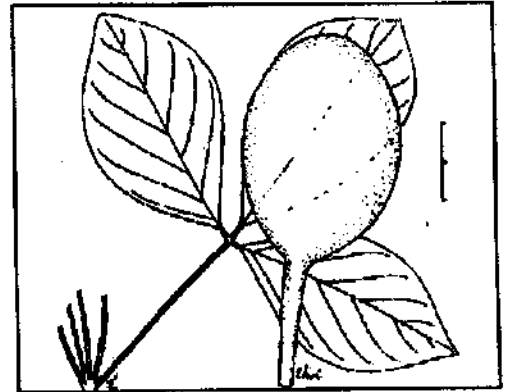
Rừng luôn luôn xanh dựa rạch, đồng thường bị ngập, đến 700 m. Lá đắng bổ, bổ baotử, trị kinh phong, kiết; ở Phichâu, dùng như lợisữa.
- Tree; flowers yellowish to orange.

2395 - *Crateva adansonii* DC. Bún Adanson, Bún trái-dỏ..

Đại mộc nhỏ; vỏ vàng vàng. Lá do 3 lá-phụ có cuống-phụ dài 6-7 mm, phiến mỏng, không lông, lúc khô nâu vàng, gân-phụ 5-6 cặp; cuống chung dài. Tán phòng ở nách lá và ngọn; hoa nở trước khi có lá hay lá còn non; lá dài 4, dày; cánh hoa 4, trắng; tiểu hụy 15-18, dính nhau ở đáy chỉ; thu dài dài mang noãn sào có 2 đính phôi. Trái xoan, cao 3-5 cm, đỏ tím nâu, gần như láng; hạt màu cam lúc khô.

Ba-ngòi, Biênhòa, Châu đốc: 6.

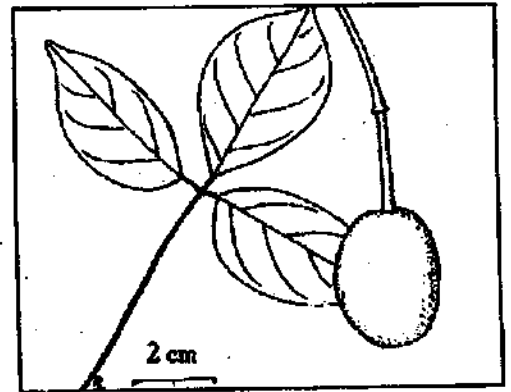
- Small tree; flowers white; fruits purplish (*C. roxburghii* var. *erythrocarpa* Gagn.).

2396 - *Crateva adansonii* subsp. *trifoliata* (Roxb.) Jac. Bún ba-lá.

Cũng đại mộc nhỏ. Lá nhỏ hơn; lá-phụ chót tà hay tròn hơn. Trái nhỏ hơn.

Vùng cát dựa biển: Ba-ngòi, Đảo Phú quý; 6. Kiện vị, làm tiết mật; trị tê thấp.

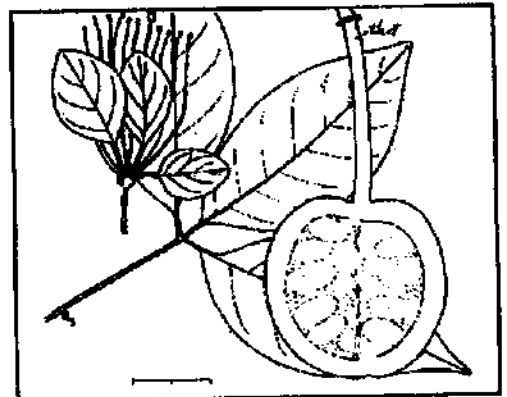
- Leaflets rounder at apex; fruits smaller.

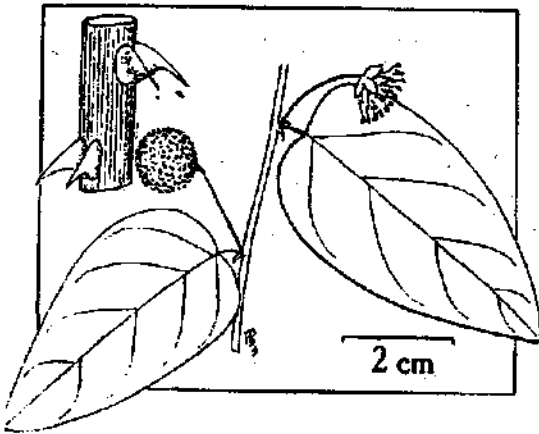
2397 - *Crateva unilocularis* Buch.-Ham. Bún một-buồng.

Đại mộc cao đến 12 m, dày lá lúc trở bông; nhánh lục nâu nâu. Lá-phụ 3, có cuống-phụ dài 4-12 mm, phiến dai, mỏng, dài 2-2,5 lần hơn ngang, to 7-14 x 3-7 cm, chót có mũi ngắn, gân-phụ 5-10 cặp. Pháth hoa ở chót nhánh; lá dài cao 7-12 mm; cánh hoa cao 12-25 mm, rộng 7-11 mm; tiểu hụy 15-22. Trái tròn, to 2,5-4 cm, trên thu dài to 4-7; nạc lam; hạt dài 8-12 mm, nâu.

Rừng hỗn hợp, khô cho đến 1.500 m: Hà Nội, Vinh, Đà Lạt; III-IV, 6-8.

Tree; leaves membranous; fruits 2,5-4 cm large.



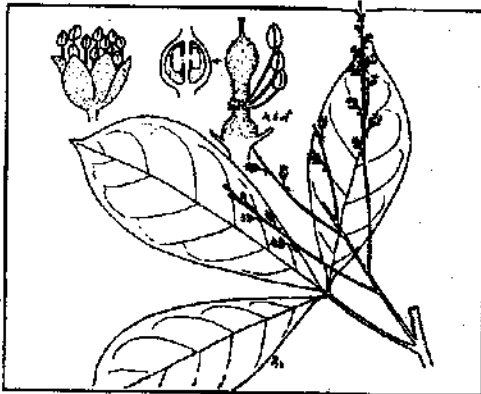


2398 - *Tirania purpurea* Pierre.

Bụi cao 1-2 m; thân có rãnh dọc mịn; gai từng cặp, cong xuống, cao 1 cm, chót vàng. Lá có phiến không lông, to 4-6 x 2,7-3,5 cm, đáy hình tim, chót tẻ; gân-phụ 4 cặp; cuống 4-6 mm. Hoa cò độc ở nách lá; cọng 1,5 cm, mảnh; lá đài 4; cánh hoa 4, đỏ điều; tiểunhụy 20-26, cao 1 cm; noãn sào 4 buồng. Trái tròn to 1 cm, có *mặt mịn* (dạng như trái Vải).

Dựa biển: Bārja.

- Shrub; leaves glabrous; flowers purple; fruits finely verrucous.

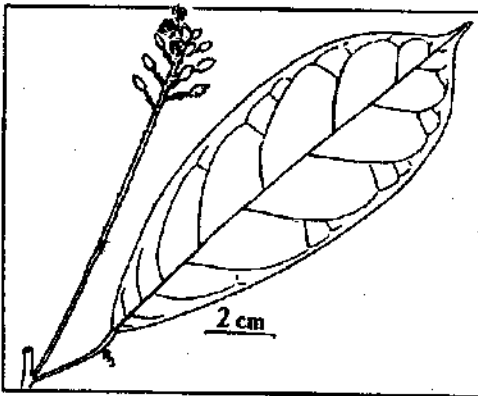


2399 - *Neothorelia laotica* Gagn.

Tiểu mộc leo cao 4-6 m; thân không gai, xanh xanh, không lông. Lá do 3 lá-phụ không lông, to 8-13 x 3-5 cm, 2 mặt có điểm trắng, gân-phụ 7 cặp; cuống 4-10 mm. Phấn hoa n *hoa xanh xanh*; lá đài 6, có lông; cánh hoa 6, nhỏ hơn lá đài, cao 0,8 mm; hình thoi dài ngắn; tiểunhụy 15; noãn sào 3 buồng, có lông.

Luang-Prabang, Lào; T ?

- Climbing; flowers greenish; petals 6.

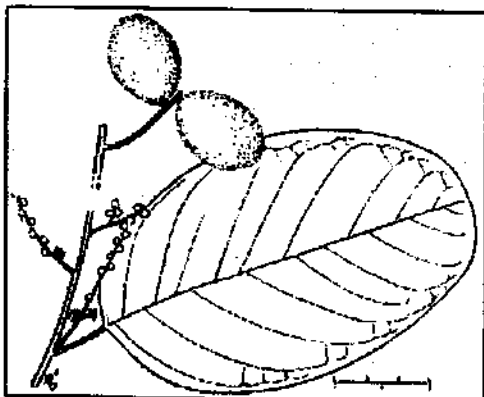


2400 - *Stixis balansae* A.DC.

Tiểu mộc trườn. Lá có phiến thon ngược, to 10-12 x 4 cm, chót nhọn, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2-2,5 cm, phủ ở đầu. Chùm dài 5-15 cm ở nách lá, thường ở ngọn thành như chùm-tútán, cọng hoa có 2 tiêndiệp; cánh hoa trắng xám xám; tiểunhụy nhiều, vào 40; noãn sào có lông. Quả hạt 1.

Vùng Hà Nội, Hà Nam Ninh; I, 1.

- Climbing; flowers white.



2401 - *Stixis obtusifolia* (Hook. f. & Th.) Pierre.

Lá có phiến xoan rộng, to 3,5- 12 x 5,5-8 cm, tròn ở hai đầu, gân-phụ 6-8 cặp, mảnh; cuống dài 1,3-1,8 cm. Chùm đơn ở nách lá và *chùm kép ở ngọn*; hoa nhỏ. Trái tròn xoan xoan, đến 2 x 1,5 cm, *màu xám đá* (dạng trái *Crateva* nhỏ).

Cambốt; VN ?

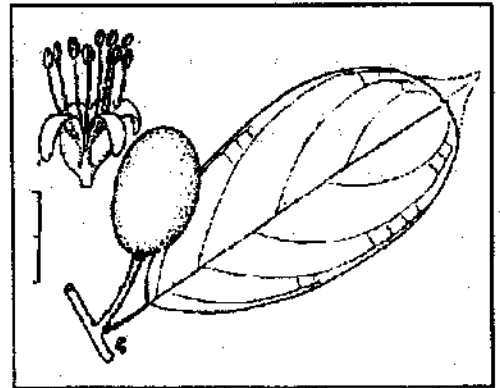
- Leaves ovate, obtuse; racemes ramified or not.

2402 - *Stixis hookeri* Pierre.

Tiểu mộc leo; nhánh không lông, màu nâu đỏ, có bikhẩu trắng, tròn. Lá có phiến bầu dục, không lông, nhu da, nâu mặt trên, vàngvàng mặt dưới, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 1,5 cm. Gié ở nách lá, dài 3-5 cm, có lông mịn; cọng hoa 4 mm; nụ hình trụ hay tròn dài; lá đài có lông ở hai mặt; cánh hoa vắng; tiểu nhụy 14-20, trên một hững dài ngắn, ba phần tròn; noãn sào không lông, buồng 3. Quả 1 hạt.

Vùng Sài Gòn.

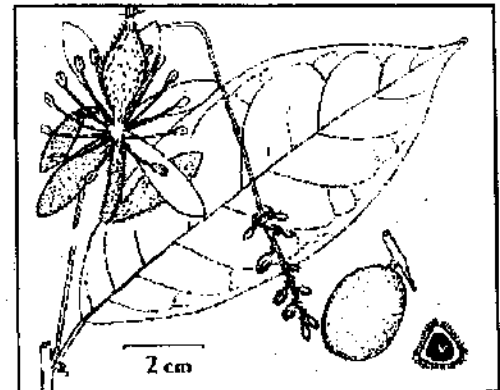
- Climber; leaves elliptic; berries 1-seeded.

**2403 - *Stixis ovata* (Korth.) Hall.f. subsp. *fasciculata* Gagn.**

Tiểu mộc trườn; nhánh có lông mịn. Lá có phiến xoan thon, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 13-15 mm. Chùm dài, mang hoa hơi thưa, trục có lông nâu; nụ có lông mịn; lá đài 6, có lông ở hai mặt; cánh hoa vàng; tiểu nhụy vào 30; noãn sào 3 buồng. Quả xoan, cao vào 2 cm; hạt 1.

Quảng Ninh, Hà Nam Ninh; VI-I, 11.

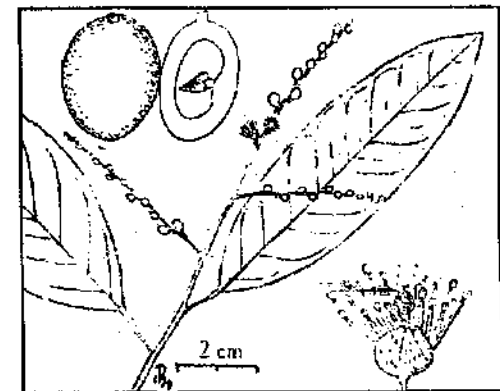
- Climber; leaves ovate lanceolate; flowers yellow (*S. fasciculata* Gagn., *S. longeracemosa* A.DC.).

**2404 - *Stixis scandens* Lour.**

Tiểu mộc trườn; nhánh màu nâu tươi với bikhẩu trắng tròn, lúc non có lông mịn. Lá có phiến thon, to 10 x 4 cm, tù hai đầu, không lông, gân-phụ 8-9 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống dài 1,5 cm, có bikhẩu. Chùm, chùm-tụ tán dài 8-15 cm ở ngọn và nách lá, có lông; nụ thon 2 đầu; lá đài 6, có lông 2 mặt; cánh hoa vắng; tiểu nhụy 20, trên hững dài ngắn; noãn sào 3 buồng. Quả tròn to 2 cm; hạt 1.

Hải Dương, Quảng Trị; V. Ré tri phong thấp.

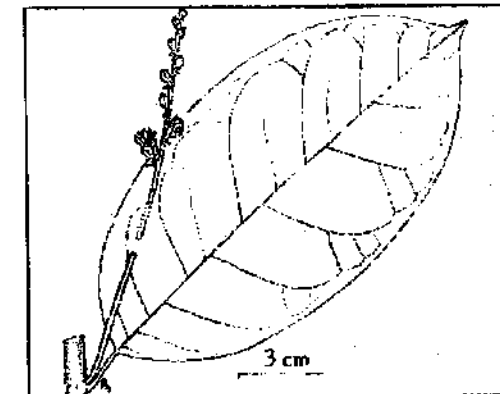
- Climber; ramified racemes; apetalous (*S. elongata* Pierre, *S. parviflora* (Griff.) Pierre).

**2405 - *Stixis suaveolens* Pierre.**

Tiểu mộc leo; nhánh kich còm, màu vàng nghệ, không lông. Lá có phiến bầu dục thon, to 10 x 3 cm, mỏng mỏng, láng, nâu vàng lúc khô, gân-phụ 7-10 cặp; cuống dài 1,5 cm. Chùm dài đến 30 cm, có lông ngắn; hoa thơm, cọng ngắn; lá đài dính nhau ở đáy, có lông 2 mặt; cánh hoa vắng; tiểu nhụy nhiều, theo 4 luân sinh; thùy dài hơn lá đài, mang noãn sào 3 buồng. Quả xoan, cao 3,5 cm, vàng có đốm trắng; hạt 1.

Bác Ninh, Hà Nội, Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh, Châu Đốc; XI-IV. Lá đắp trị bệnh về mắt.

- Climber; apetalous; fruits yellow (*S. flavescens* Pierre).

**2406 - *Pollanidora unijuga* Gagn.**

BRASSICACEAE : CRUCIFEREAE : họ Thập tự.

1a - trái ngắn, dẹp theo chiều thẳng góc với ngắn

Lepidene:
Capsella

1b - trái hình trụ dài

2a - tử diệp xếp hai theo chiều dọc (conduplicate) và mầm incombant

Brassicene:
Raphanus

3a - trái gãy thành đốt

3b - trái nở dọc (2 mảnh và thaitòà mang hạt)

4a - mảnh 1 gân

4b - mảnh 3-7 gân

Brassica
Sinapis

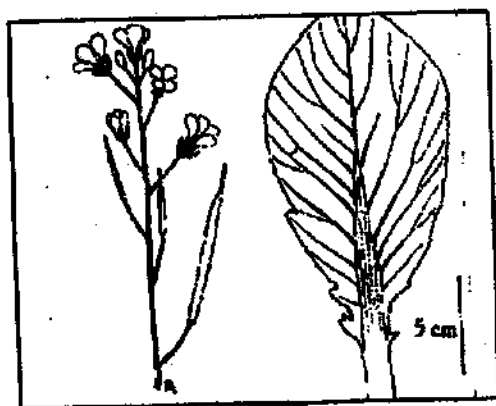
Arabidene:
Rorippa

Nasturtium

2b - rễ mầm accombant

3a - hoa vàng

3b - hoa trắng

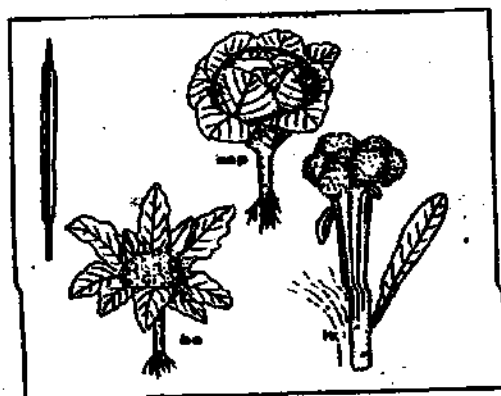


2407 - *Brassica juncea* (L.) Czern.. Cải bẹ-xanh, Cải canh, Cải sen; Chinese or Indian Mustard.

Cỏ mềm cao đến 1,5 m, không lông. Lá mọc chụm ở đất có thù, hình dòn violon; bẹ và sống rộng, màu dợt, hay trắng, vị nồng cay. Chùm đứng; hoa nhiều; lá dài 4; cánh hoa 4, vàng lợt, cao 1,5 cm; tiểu hụy 4 dài 2 ngắn; noãn sào 2 thaitòà. Giác quả dài 4,5 cm (kể cả mũi); hạt có mạng, $n = 18$.

Tr để lấy lá làm rau, có vị nồng mạnh, khắp cao độ; gốc Trung-A hay Trung-Đông. Vị nồng là do benzil-isotiocianat, có tính chống bướu.

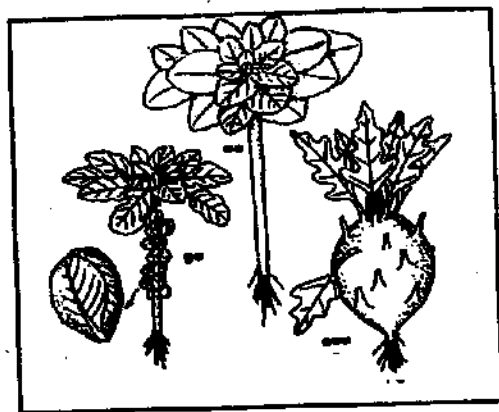
Cultivated (*Sinapis juncea* L.).



2408 - *Brassica oleracea* L.

Cỏ mềm, cao 30-150 cm. Lá dày mập, không lông, thường màu mốc mốc vì có lớp sáp mỏng. Chùm-tútán; lá dài 4; cánh hoa cao 1,5-2,5 cm; tiểu hụy 4 dài, 2 ngắn. Giác quả dài đến 10 cm kể cả mỏ. $2n = 18$.

Trợ-tim, kiện vị, trị tễ thấp.



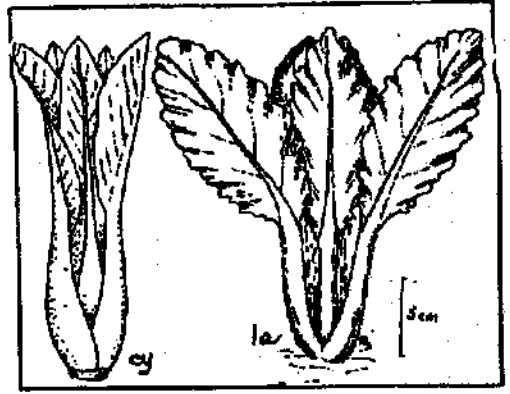
2409 - Nhiều thứ được trồng: var. *capitata* L.: Cải bắp (h. cap; Cabbage, Chou), lá ép vào nhau thành dàu; f. *alba* DC. và f. *rubra* (L.) Thell. (đỏ). Var. *botrytis* L.: Bông-cải (h. bo; Cauliflower, Chou-fleur), mà ta ăn pháthoa. Var. *italica*: Bông-cải xanh (h. it; Broccoli). Var. *sabauda* L.: Cải bẹ-dùng, lá màu lợt và dùng. Var. *viridis* L.: Cải-rổ (h. ac; Chou cavalier), thân cao. Var. *caulorapa* Pasq.: Su-hào (h. cau; Kohlrabi, Chou-rave), thân phù thành củ. Var. *gemmitera* Zink. mà ta ăn chồi non (h. ge; Chou de Bruxelles).
Su-hào: giúp tiêu hóa, bổ.

2410 - *Brassica chinensis* Cải bẹ-trắng, Cải thìa.

Cải to. Lá có phiến bầu dục, bìa dứng, xanh lợt; cuống cao, trắng, không cánh.

Khi tạo bắp dài ra có var. *cylindrica*, bắp tròn là var. *cephalata*; không có bắp là var. *laxa*.

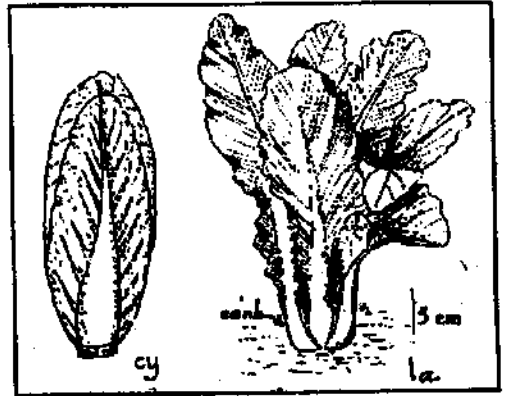
Thường trồng ở nước ta, từ đồng bằng đến núi cao; ít nóng hơn Cải bẹ-xanh.

2411 - *Brassica pekinensis* Lour. (Rupr.). Cải Bách thảo; Pe-tsai or Celeri Cabbage, Shantung Cabbage, Pale or Soft leaved Cabbage.

Có nhất niên, mềm. Lá chụm ở đất, nhiều, màu lục tươi, bìa dứng, nhiều gân; cuống to đẹp, rộng 2-7 cm, có cánh đến đáy, trắng. Hoa màu vàng tươi. Giác quả có vỏ ngắn. Có: var. *cylindrica*; Compact headed Celeri C. và var. *laxa*: loose headed celeri C.

Trồng. Lạc máu.

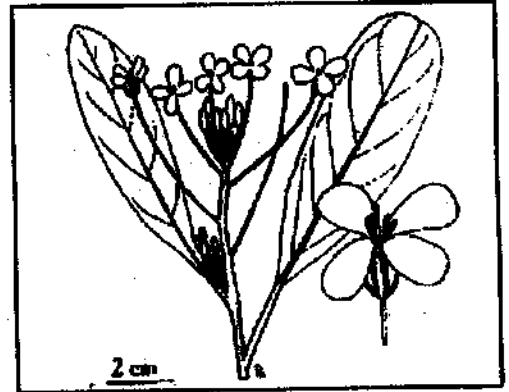
- Cultivated (*B. pe-tsai* Bail., *B. rapa* L. var. *amplexicaulis* Tan. & Ono subvar. *pe-tsai* (Bail.) Kitam.).

2412 - *Brassica integrifolia* (Willd.) O.F. Schultz. Cải ngọt.

Cải dứng, cao 50-100 cm; thân tròn, không lông. Lá có phiến xoan ngược tròn dãi, đầu tròn hay tà, đáy từ từ hẹp, bìa nguyên, không dứng, mập, trắng trắn, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài, tròn. Chùm như tán phồng ở ngọn; cọng hoa dài 3-5 cm; hoa vàng tươi; tiểu hụy 6, nhị trường (4 dài, 2 ngắn). Giác quả dài 4-11 cm, có vỏ; hạt tròn.

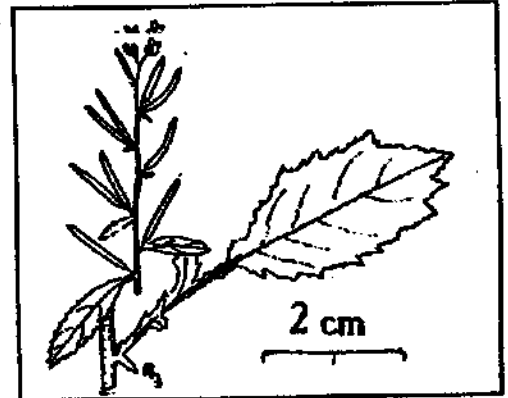
Trồng để lấy lá.

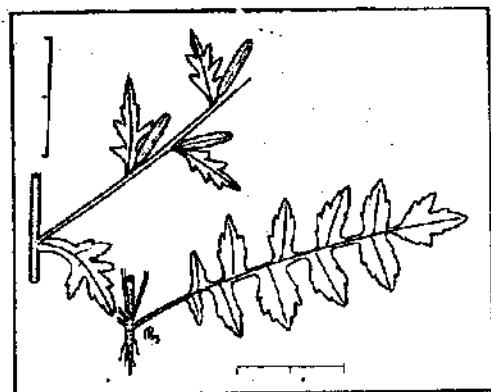
- Cultivated; petiole cylindrical (*Sinapis integrifolia* Willd.)

2413 - *Rorippa bengalensis* (DC.) Hara. Cải-dắt Bengal.

Có cao đến 50 cm, ít nhánh. Lá có phiến mỏng, có lông, lá ở đáy thân có thùy và tai, bìa có răng không đều, lá ở thân có cuống có cánh, có ít lông. Chùm ở ngọn, lúc non dạng như tán phồng; hoa nhỏ, trên cọng dài 3-5 mm, ở nách một lá hoa dài bằng cọng; lá dài 4; cánh hoa 4, dài bằng lá dài; tiểu hụy 6, nhị trường. Giác quả cao 1 cm, dứng; hạt theo 2 hàng. Hoà bình.

- Annual herb; petiole winged; flowers yellow (*Nasturtium bengalensis* (DC.).)



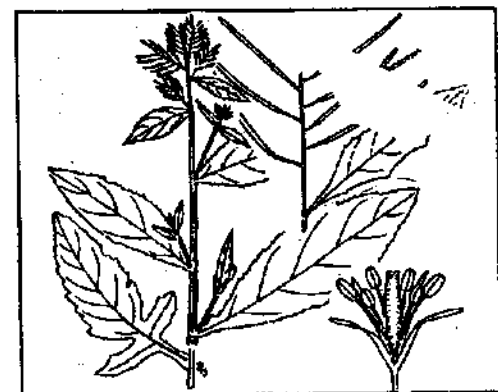


2414 - *Rorippa cantoniensis* (Lour.) Ohwi. Cài-dắt Quảng Đông.

Cỏ nhỏ, cao 25 cm, có rễ trụ; nhánh không lông. Lá ở gốc có phiến dài 5-8 cm, xẻ sâu lông chim thành đoạn xoắn, bìa có răng; lá trên thân nhỏ dần. Hoa vàng, cô độc; lá đài 4; cánh hoa 4 dài hơn lá đài; tiểu nhụy 6, nhị trường; noãn sào không lông, nhiều noãn. Giác quả bầu dục, dài vào 1 cm; hạt to 0,6-0,7 mm.

Langson; I-III.

- Annual herb; flowers yellow (*Ricota cantoniensis* Lour.; *Nasturtium microspermum* DC.).

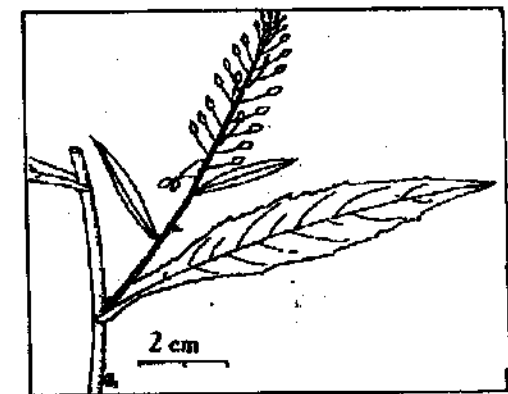


2415 - *Rorippa dubia* (Pers.) Hara. Cài-dắt núi.

Cỏ nhất niên cao đến 80 cm. Lá ở đáy thân to, phiến dài 10-15 cm, có thùy ở đáy, sâu hay cạn, các lá trên không thùy, đáy từ hẹp thành cuống rộng ôm thân, mỏng, bìa có răng thưa. Chùm kép ở ngọn, đón ở nách; hoa vàng, trên cong dài 3-4 mm; cánh hoa 4, vàng, có khi vắng; tiểu nhụy 6, nhị trường. Giác quả dài 3-3,5 cm, gấn xéo xéo; nở thành 2 mảnh và thaitoà mang hạt nhỏ.

Trên rẫy, ruộng, B: Hà Nội. Giúp và rị ho.

- Annual herb; flowers yellow (*Sisymbrium dubium* Pers., *Nasturtium montanum* Wall., nom.nud.).

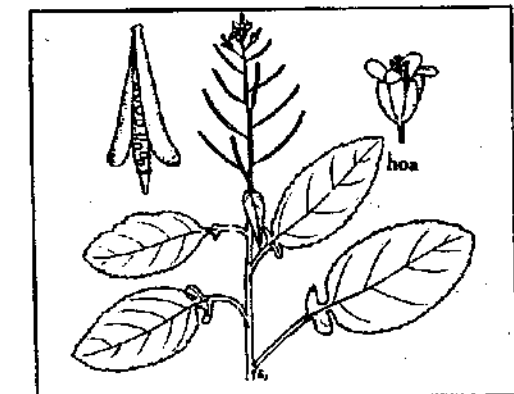


2416 - *Rorippa globosa* (Turcz.) Hayek. Cài-dắt tròn.

Cỏ cao đến 60 cm, ít nhánh. Lá ở đáy thân to, có phiến có thùy và tai, bìa có răng không đều, tẻ hay nhọn. Chùm ở nách và ngọn, lúc non dạng tản phòng; hoa nhỏ; lá đài 4; cánh hoa 4, vàng, dài bằng lá đài; tiểu nhụy nhị trường. Giác quả ngắn, đứng hay xụ; hạt như gấn heo 3-4 hàng, to 1 mm.

Sân, vườn: Hưng Yên, Hà Nội, Tuyên Quang; IV-V.

- Annual herb seldom ramified; flowers yellow (*Nasturtium globosum* Turcz.).



2417 - *Rorippa indica* (L.) Hiern. Cài-dắt Ấn; Nasturtium.

Cỏ nhất niên cao đến 50 cm. Lá nguyên hay có thùy hình đờn violon, lá ở phần trên thân không cuống. Chùm đứng ở ngọn; hoa vàng; cánh hoa 4, dài hơn lá đài; tiểu nhụy 4 dài, 2 ngắn. Giác quả cao 1,5-2,5 cm; hạt nhỏ, tròn.

Hạt lợi tiểu, phấn kích. Rẫy, ruộng, và Tr. đến 2.000 m; I-XII. Ta ăn lá; hạt (chứa rorifon) trị sưng, sốt curvy swelling, xổ.

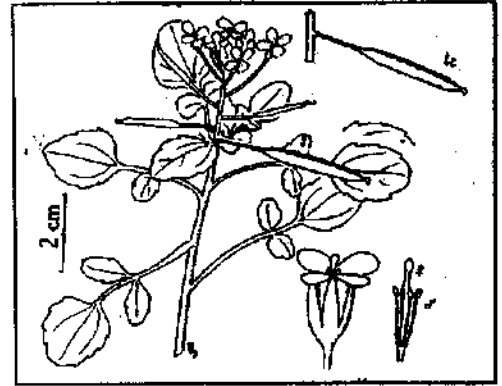
- Annual herb; flowers yellow (*Sisymbrium indicum* L., *Nasturtium indicum* (L.) DC.).

2418 - *Rorippa nasturtium-aquaticum* (L.) Haijek ex Mansf. Saláchson, Cãi-soong; Water Cress; Cresson de fontaine.

Cỏ bò rôi đứng có nhiều rễ bấtđịnh, cao 30-80 cm. Lá không lông, với 3-9 lá-phụ mọc đối. Chùm đứng cao 15-25 cm; hoa trắng; láđài 2-3,5-mm; cánhhoa cao 5-7 mm; tiểuhụy 4 dài, 2 ngắn. Giácquả cao 2 cm; hạt 15-20 mỗi hàng.

Rau tốt; kiệnvị, giúp tiêuhóa, lợi tiểu, thanhhuyết. Trừ ở đồngbằng đến Đalat, chịu nước. Cresson còn là *R. microphylla* và các tạpchủng.

- Cultivated (*Sisymbrium nasturtium-aquaticum* L., *Nasturtium officinale* R. Br.).

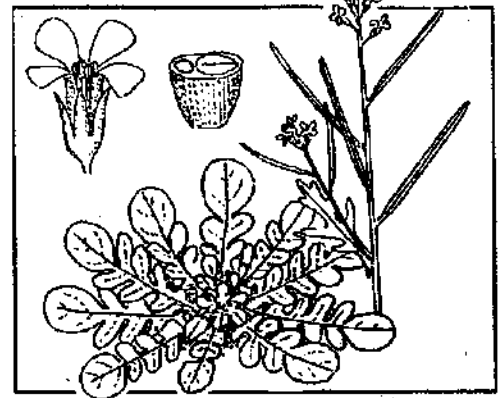


2419 - *Barbarea praecox* R. Br. Saláchson rầy; Cresson de terre.

Cỏ lưỡngniên hay đaniên (khi trồng) thành đám mọc sà ở đất. Lá nhỏ hơn saláchson trên, và cứng đòn, nồng hơn; lá-phụ xanh đậm, lá-phụ chót to cả, xoan tròn hay trònđài. Hoa trắng, trên pháthoa đứng, thấp; 4 cánhhoa nhỏ, 6 tiểuhụy. Silic nhỏ.

Trừ ở rầy làm rau quí. Gốc Âu châu (hình theo Bois).

- Cultivated.

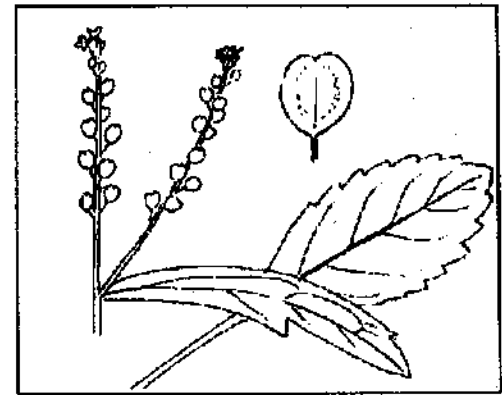


2420 - *Lepidium sativum* L. Saláchson rầy; Garden Cress, Pepper Grass; Cresson alenois.

Cỏ nhỏ, nhấtniên, mọc mau. Lá chụm ở gốc có cuống dài, phiến không lông, xoan thon ngược, bìa có răng thưa, vị khá nồng-cay; lá trên hẹp lẫn, có thùy, cuống ngắn đi. Pháthoa là chụm đứng ở chót nhánh; hoa trắng, nhỏ; tiểuhụy 6; noãn sào không lông. Trái dẹp tròn, lõm ở đầu, to 3-5 mm; 1 hạt/buồng.

Trừ ở rầy để làm rau; hạt cho dầu ăn. Có thú lá quẩn, và lá vàngvàng. Lá, hạt trị đau; làm sỏi (meales) bớt đau.

- Cultivated.



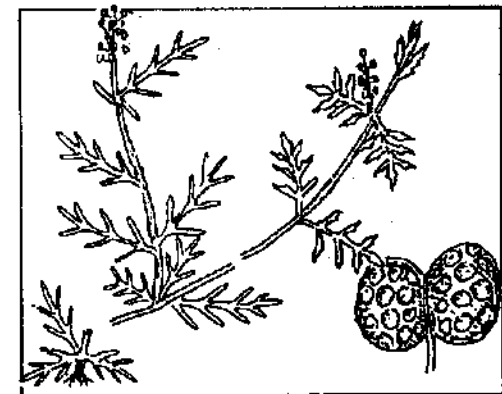
2421 - *Coronopus didymus* (L.) Smith (*Carara didyma* L.) Wart Cress, Lesser Water-cress.

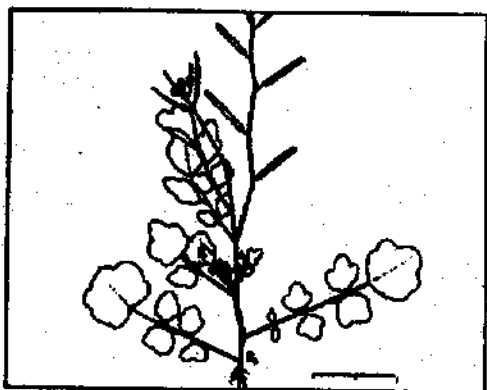
Thân nằm rôi đứng, cao 10-40 cm, có lông thưa, có mùi. Lá nhỏ, dài 1-3 cm, xẻ lông-chim thành đoạn có khi có vài răng nhỏ. Pháthoa là chụm ở chót nhánh, cao 1-3 cm. Trái haihòn, rộng 3 mm, có chàm lõm

Cỏ này gặp tở xứ: B.-Mý, Âu-A, Uchâu, như cỏ hoang nơi ẩm; có thể có ở vùng núi ta.

Cũng ăn như saláchson, song mùi-vị không bằng.

- Cultivated.

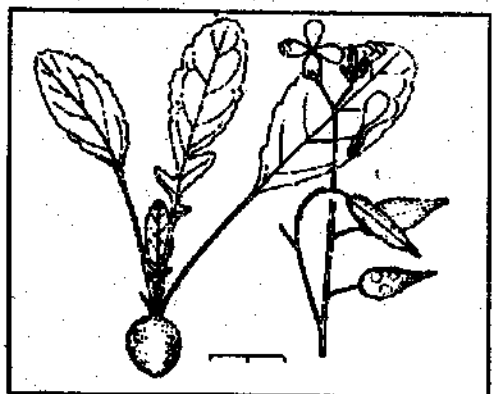


2422 - *Cardamine hirsuta* L.

Cỏ cao 5-30 cm, không lông, hay có lông phún. Lá chụm ở gốc hay dài theo thân, một lần kép; lá phụ 5-7, có thùy tròn, lá-phụ chót to, cuống dài 2-6 cm. Chùm ở nách lá, đứng, dài, lúc non dạng tán-phồng; lá-hoa nguyên; hoa nhỏ, trắng; lá-dài 4; cánh-hoa 4; tiểu-hụy 6. Trái cao 1,5-2 cm, thắt giữa hạt; hạt to 1,5 mm.

Sân, châu kiếng, vườn: Cao-lạng, Lào-cai, Hà-nam-ninh, Đà-lạt; VII, 7.

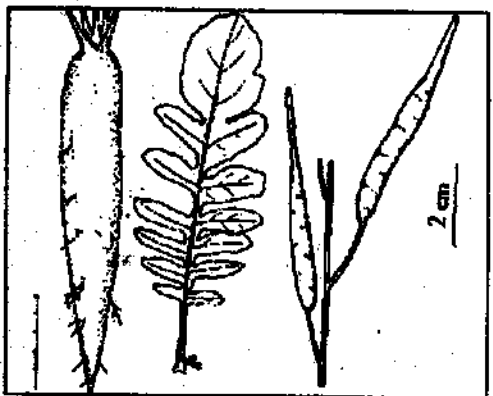
- Annual herb, glabrous or hairy; flowers white.

2423 - *Raphanus sativus* L. var. *radicula* Pers.. Radic; Radish; Radis.

Cỏ có rễ-củ thường tròn, to 2-3 cm, thường màu đỏ, lá chụm ở gốc, thân dài ra khi phát-hoa, cao 30-100 cm. Lá có phiến có lông hay không, xẻ hay không. Chùm đứng mang nhiều hoa đỏ tím ít khi trắng có sọc sậm, dài 8-12 mm; tiểu-hụy 4 dài, 2 ngắn. Giác-quả chứa 2-5 hạt tròn-tròn, to 3mm. $2n = 18$.

Tr ở Đà-lạt. Rau sống ngon, chống sạn ở gan, làm tiết mật; chứa raphanin trysin, chống bướu.

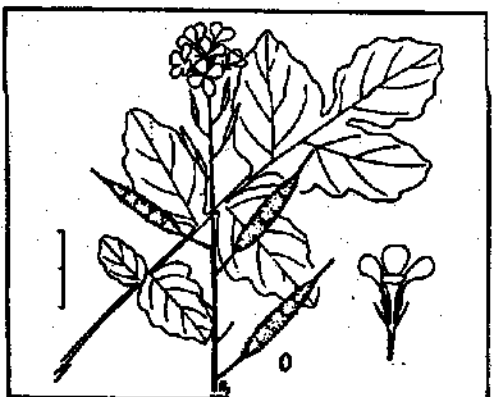
- Cultivated on altitude.

2424 - *Raphanus sativus* var. *longipinnatus* Bail.. Cải-củ, Cải-trắng; Daikon; Radis-navet.

Củ trắng, có vị nồng cay, dài đến 40 cm (có thể đến 1 m). Lá chụm ở đất, có khía sâu gần đến gân chính. Chùm đứng; hoa trắng hay đỏ; tiểu-hụy 4 dài, 2 ngắn. Giác-quả hình trụ có mô dài, hơi eo giữa hạt; hạt ít, trong một mô sớp.

Rất thông-thường, Tr để lấy củ, ăn sống, làm dưa, muối...; XII, 12. Cũng tốt cho gan, làm tiết mật như trên.

- Cultivated for its big tuberified root.

2425 - *Sinapis alba* L.. Hạt-cải trắng; White Mustard; Moutarde blanche.

Cỏ nhất-niên cao vào 50-80 cm; thân không lông, dòn. Lá có phiến kép và có thùy sâu, màu lục tươi, bia dợn; cuống tròn. Chùm đứng ở ngọn; hoa vàng; lá-dài 4, xanh; cánh-hoa 4, vàng tươi; tiểu-hụy 4 dài, 2 ngắn. Giác-quả không ốp vào trục, có lông phún trừ ở mô dài; mảnh 3-5 gân; hạt tròn.

Tr nhưng không thông-thường ở Việt-nam; hạt nghiền cho ra hạt-cải B.-Mỹ, một giavị thơm (do sinalbin) nhưng không nồng-cay. Hạt cho dầu ăn.

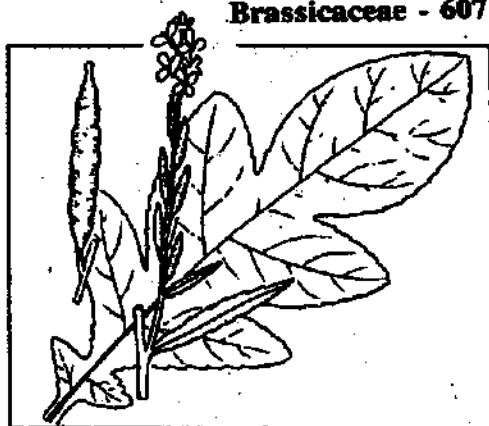
- Cultivated for its seeds.

2426 - *Sinapis nigra* L.. Hột-cải đen; Black Mustard; Moutarde noire.

Cỏ nhấtniên cao đến 1 m; thân dòn. Lá có phiến có thùy sâu, màu lục tươi, bìa có răng nhỏ; cuống có cánh. Chùm đứng ở ngọn và chót nhánh; ládài 4; cánhhoa 4, vàng tươi; tiểunhụy 4 dài, 2 ngắn. Giácquả đứng sát vào trục, có mỏ rất ngắn; mảnh 1-gân; hột nâu, to 1 mm.

Tr song cũng ít. Hột cho hột-cải mà ta thường chịu, thơm và nóng-cay (do sinigrin).

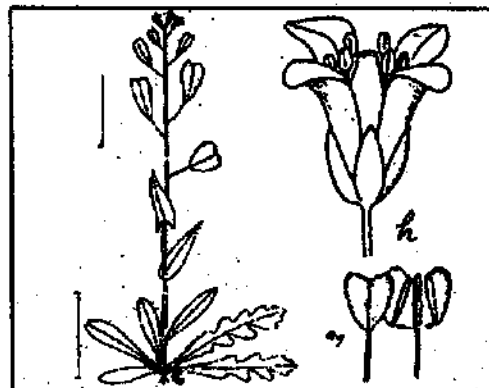
- Cultivated for its seeds.



2427 - *Capsella bursa-pastoris* (L.) Medik.. Tâmgiác, rau Tè, Têthái; Pick-pocket, Sheperd'spurse; Bourse de pasteur. Cỏ đứng, nhấtniên, cao 50-80 cm. Lá chụm ở gốc dadạng, nguyên hay có thùy, ít dọc theo thân, có lông mịn. Chùm đứng, dài 10-30 cm, ở chót thân và nách lá; hoa nhỏ; cánhhoa 4, trắng, cao 2-3 mm; tiểunhụy 4 dài, 2 ngắn; noãn sào không lông. Giácquả hình tim ngược, cao 6 mm; hột 10-20 mỗi buồng.

Cầm máu tốt, hanhiệt, bổ gan. Dưa ló, đất hoang: Sapa, Hà Nội; I-XII, 1-12.

- Annual; flowers white; silique obovate (*Thlaspi bursa-pastoris* L.).



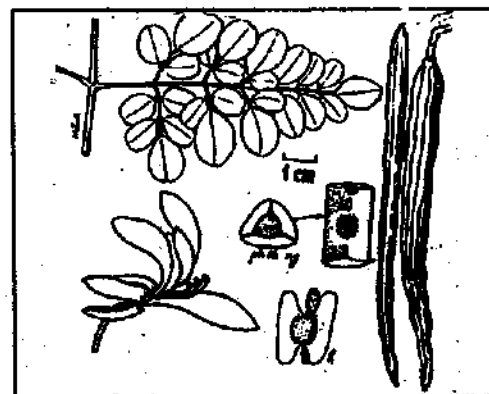
MORINGACEAE : họ Chùm-ngây

2428 - *Moringa oleifera* Lamk.. Chùm-ngây; Horse-Radish Tree; Noix de Baha.

Đạimộc cao 5-10 m. Lá 3 lần kép, màu xanh mướt, không lông; lábe bao lấy chồi. Hoa trắng, to, trông hơi giống hoa Đậu; cánhhoa 5, dành lên; tiểunhụy thụ 5, xen với 5 tiểunhụy lép; noãn sào 1 buồng, đínhphôi trắcmô 3. Nang dài đến 55 cm, to 2 cm, nở thành 3 mảnh mập; hột nhiều, tròn, dẹp, to 1 cm, có cánh bao quanh mỏng.

Tr dưới 500 m : Nhatrang, Phanhiết, Phúquốc; I. Lá ăn như rau, trái dùng trong cari, dầu từ hột là dầu ăn; có tính làm giảm sự thụ thai ?; hột chứa một isotiocianat chống nhiều vi khuẩn trong đó có *Mycobacteria plei*,

Cultivated; flowers white; capsules 3-valved (*M. pterygosperma* Gaertn.).



CLETHRACEAE : họ Liếttra

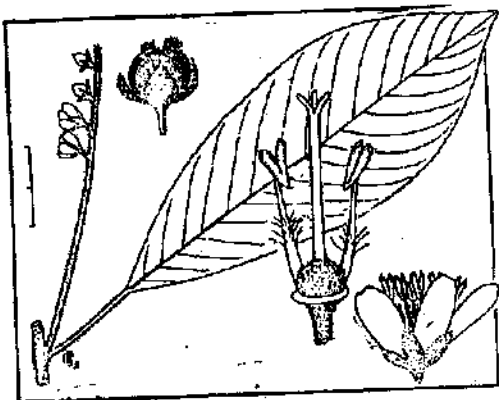
2429 - *Clethra chapaense* Pham-hoàng (inedit). Liếttra Sapa.

Cây thân mộc; nhánh to 3 mm, có lông hình sao màu sét. Lá có phiến tròn dài thon ngược, to 3,5-5,5 x 1,2-2,2 cm, nhọn 2 đầu, mặt dưới có lông hình sao màu sét nâu, gân-phụ 9-10 cặp. Chùm dày ở ngọn; cọng 3-4 mm; đài 4 mm; cánhhoa rời, cao 6 mm, đầu lõm, bìa rìa; tiểunhụy 10, không thô, chỉ có lông; noãn sào đầy lông, vòi nhụy 3, khá dài.

Rừng vùng Sapa.

- Leaves finely stellate pubescent below; dense raceme.

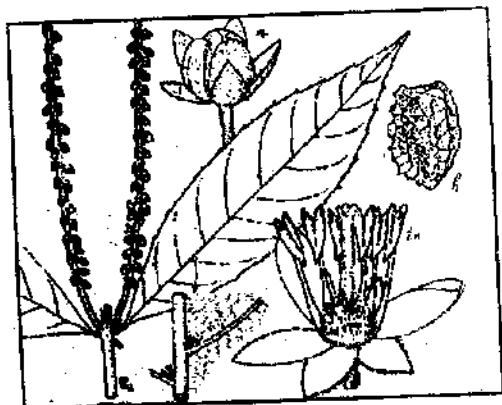




2430 - *Clethra delavayi* Franch.. Liệttra Delavay.
 Đại mộc đến 18 m, thân to 30 cm; nhánh kịch còm, có lông dày màu sét. Lá có phiến thon ngược, to 11-17 x 3,5-6 cm, bia có răng nhỏ, 2 mặt nâu, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hay chỉ có lông ở gân, hay hoàn toàn không lông, gân-phụ 15-20 cặp; cuống dài đến 3,5 cm. Chùm 15-25 cm; hoa trắng, thơm ngào ngạt; cánh hoa không lông, cao vào 9 mm; tiểu nhụy 10, chỉ có ít lông; vò nhụy 3. Nang to 4 mm; mảnh 3; hạt không cánh.

B.

- Raceme of white odoriferous flowers; stamens 10.

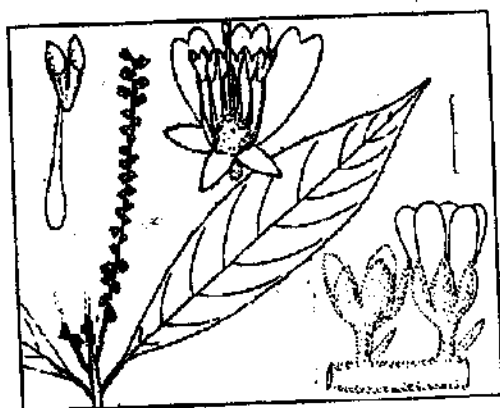


2431 - *Clethra faberi* Hance. Sơn liễu, Chili. Liệttra Khéo.

Tiểu mộc hay đại mộc 2-10 m; nhánh non có lông vàng, mau rụng. Lá có phiến bầu dục thon, bia có răng nhọn, nhỏ và thưa, gân-phụ 22- cặp; cuống dài 4-12 mm. Chùm dài 15 cm, cọng có lông màu sét; lá hoa tam giác; đài có lông dày trắng; cánh hoa dài 4 mm; noãn sào có lông dày. Nang xoan, dài 2,5 mm, có lông; mảnh 3; hạt đẹp đẹp, to 1 mm.

Vùng núi, 400-1.800 m: Sapa, Hà Sơn Bình, Hải Vân, Quảng Trị; VII-IX, 8-10.

- Tree 2-10 m high; petals 4 mm (*C. annamensis* và *tonkinensis* Dop).

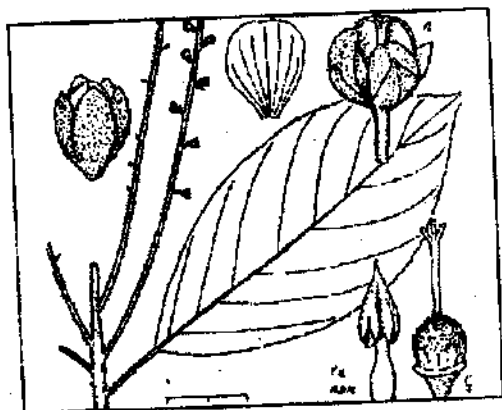


2432 - *Clethra petelotii* Dop & Troch.. Liệttra Petelot.

Đại mộc cao 8-10 nhánh non, mặt dưới lá, phách hoa, dài do lông hình sao và thường phủ dày, xám nâu. Lá có phiến thon, to 5-10 x 2-2,5 cm, chót nhọn, đáy tà, bia có răng, gân-phụ 9-10 cặp, lõm ở mặt trên; cuống 1-1,3 cm. Chùm dài 6-12 cm ở ngọn; đài 2 mm; cánh hoa rời, không lông; tiểu nhụy 10; noãn sào có lông nâu, vò nhụy 3,5 mm, nuốm 3 thùy. Nang 3 mảnh; hạt nhiều.

Sapa, 1.400 m.

- Tree 8-10 m; dense grey brown pubescence.



2433 - *Clethra poilanei* Gagn. ex Dop. Liệttra Poilane.

Đại mộc cao 6-9 m; nhánh dày lông vàng sét, dày. Lá đan điền, phiến xoan ngược, mặt trên không lông trừ ở gân chánh, mặt dưới có lông sét, gân-phụ 10-11 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống dày lông, dài 1,5-2 cm. Chùm đứng dài đến 40 cm; cọng dài 2-3 mm; đài cao 2,5 mm, dày lông vàng; vành không lông; noãn sào có lông. Nang tròn, to 2,5 mm.

Rừng từ 1.000 m: Sapa, Chợ Bò.

- Tree 6-9 m; dense pubescence yellow ferruginous.

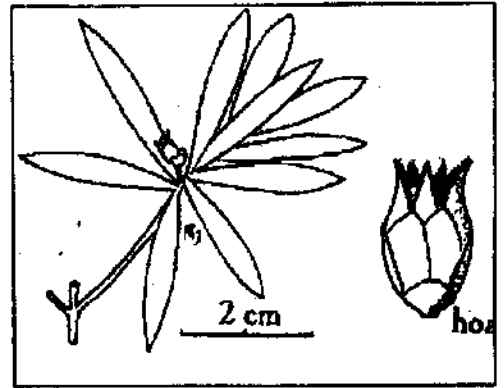
EPACRIDACEAE : họ Mắc-kỳ.

2434 - *Styphelia malayana* (Jack) Spreng.. Mắc-kỳ, Malayan Heath.

Tiểu mộc cao 1-2 m; nhánh có theo lá rõ, nhiều. Lá có phiến thon, dài 3-8 mm, láng, mặt dưới lá mốc, gân-phụ rất mảnh, song hành; cuống vắng. Gié ngắn; hoa trắng, nhỏ; lá đài 5, rời; vành hình chuông; có lông dài ở cổ và tai; tiểu hụy 5, gần trước vành; noãn sào 5 buồng 1-noãn. Quả nhân-cứng đỏ, to 3-4 mm.

Phúc quốc.

- Shrub 1-2 m; flowers small, white (*Leucopogon malayanus* Jack.).

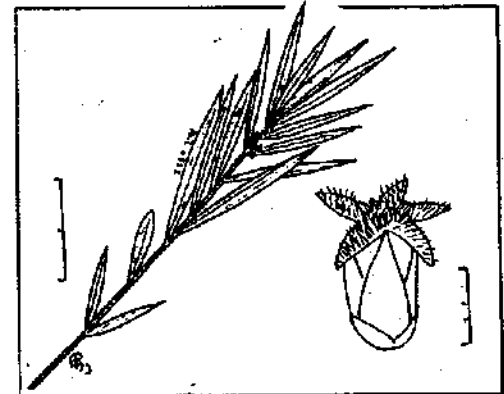


2435 - *Styphelia malayana* var. *angustifolia* Sleumer.

Thú này chỉ khác thú mẫu ở lá hẹp hơn nhiều (rộng 2-4 mm); hoa nhỏ hơn, lá đài 3mm.

Gặp ở rừng thưa, đến 800m, còn thú trên thường ở ven biển hơn: Phúc hành, Sông bé, Đồng nai.

Differt of var. *malayana* by leaves narrower, flowers smaller (*Styphelia malayana* var. *moluccana* Kurz).



ERICACEAE : họ Đỗ quyên.

1a - cây có diệp lục, không hoại sinh

2a - noãn sào thượng; nang

3a - nang 5-20 mảnh, khai cắt-vách; hoa to

3b - nang 5 mảnh

4a - dài mập và bao lấy nang

4b - dài không như trên

5a - chụm; lá mọc khít ở chót nhánh

5b - chụm; lá rải rác khắp thân

6a - hạt không cánh, cũng không có bì mỏng *Lyonia*

6b - hạt có bì mỏng *Leucothoe*

6c - hạt có cánh *Craibiodendron*

Rhododendron

Gaultheria

Enkianthus

Agapetes

Vaccinium

Monotropastrum

2b - noãn sào hạ; quả

3a - vành thành ống dài, tai nhỏ; thường phụ sinh

3b - vành nhỏ, ngắn

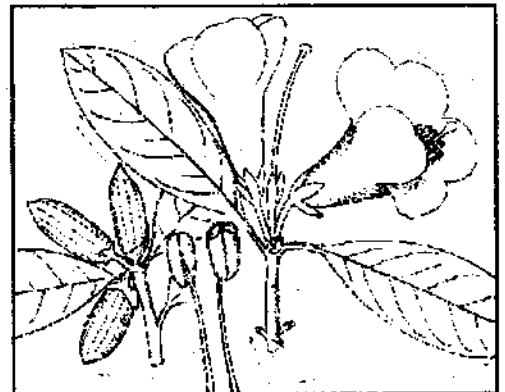
1b - cỏ hoại sinh, không diệp lục

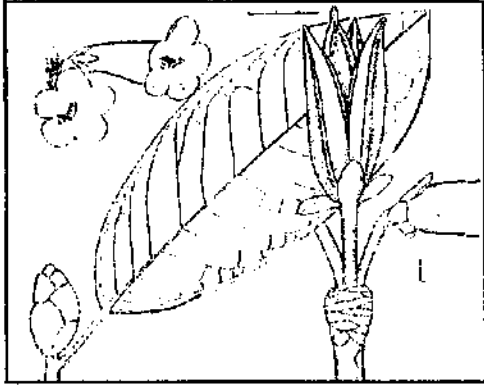
2436 - *Rhododendron maddenii* Hook. f. subsp. *crassum* (Fr.) Cull. Đỗ quyên Madden.

Tiểu mộc cao đến 5 m, có khi phụ sinh; nhánh to. Lá chụm như theo luân sinh; phiến to 9-12 x 2,5-5 cm, mặt dưới do vảy nhỏ phủ đầy cả, hoe hay nâu; cuống 1,5-2 cm. Tán phòng ít hoa; đài dài 1 cm; vành trắng, cao 6-7 cm, dày; tiểu hụy 15-25; noãn sào đầy vảy nhỏ. Nang màu sét đỏ, cao 25-30 mm; hạt nhiều, nhỏ, có 2 cánh ở 2 đầu.

Núi cao: Hoàng Liên Sơn; VI, 6-11.

- Shrub 5 m high; corymb few flowered; flowers white; stamens 15-25.



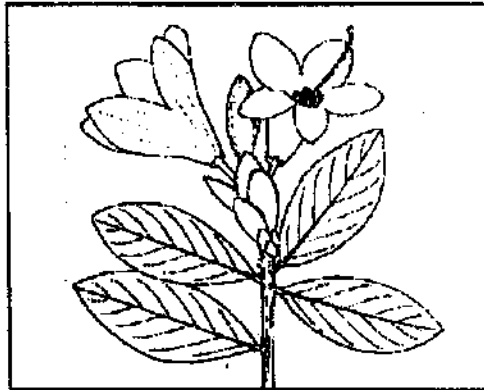


2437 - Rhododendron nuttallii Booth. Đỗquyên Nuttal.

Đạimộc cao 2-10 m, có khi phusin; nhánh kichcòm. Lá có phiến to 17-26 x 7,5-13 cm, dày, mặt dưới đầy vảy không đều nhau, gân-phụ 13-20 cặp; cuống 2-3,5 cm. Tânphòng ở ngọn, mang nhiều hoa to (vành cao 12 cm), trắng, tâm cam; tiểuhụy 10; noãnào 5-7 buồng. Nang dài 5-7 cm; hạt nhiều, nhỏ, nâu, có cánh.

Vùng núi cao: Hoàngliênsơn; 9-12.

- Tree 2-10 m; flowers white, orange center; stamens 10.

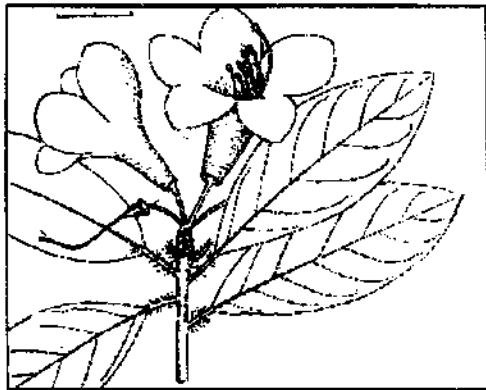


2438 - Rhododendron crenulatum Hutch. ex Sleumer. Đỗquyên rừng-nhỏ.

Tiểumộc cao 1 m; nhánh non có lông tơ. Lá nhỏ; phiến to 3-4 x 1,5-2 cm, mặt dưới phủ đầy vảy nâu, gân-phụ 7-8 cặp; cuống ngắn, 1-2 mm. Pháthhoa như tán, 2-4 hoa; đài nhỏ, có rìa lông; vành vàng lơ, cao 2,5-3 cm; tiểuhụy 10; noãnào 5-7 buồng. Nang có vảy phủ, cao 10-13 mm; hạt nhỏ, nhiều.

Vùng núi cao: Hoàngliênsơn, 2.400 m; IV, 5.

- Shrub 1 m high; flowers light yellow; stamens 10.

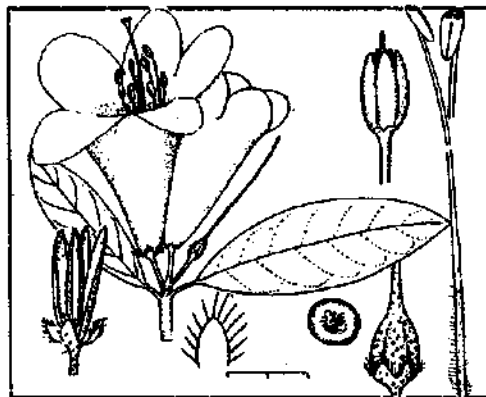


2439 - Rhododendron fleuryi Dop. Đỗquyên Fleury.

Tiểumộc cao 1-2 m; thân to 5 cm, nhánh non có vảy hung thưa. Lá nhỏ; phiến to 5-8 x 2-4 cm, mặt dưới có vảy nhỏ, nhẵn, gân-phụ 4-7 cặp; cuống dài 1 cm, có lông dài 1-2 mm. Tân ở ngọn, 3-5 hoa; đài nhỏ; vành trắng có sọc vàng ở trong, cao 4,5-5 cm, thùy 5; tiểuhụy 10, chỉ có lông ở dưới; noãnào có vảy. Nang dài 1,5 cm, đầy vảy; hạt nhiều, nhỏ.

Núi cao, 2.000-2.500 m: Khánhhòa, đỉnh Langbian; I-III, 5.

- Shrub 2 m high; flowers white, yellow striped; stamens 10.



2440 - Rhododendron lyi Lévl. Đỗquyên Ly.

Tiểumộc cao 2-5 m; nhánh non có lông tơ trắng, nhánh già có vỏ nâu gỗ, tróc thành đờ. Lá có phiến bầuđục, to 4-5 x 1,2-4 cm, mặt dưới có vảy không khít nhau nên có dạng những đốm để nhận, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 7-8 mm, có lông hoe dài. Pháthhoa 2-4 hoa; cọng dài 8 mm; đài có rìa lông dài; vành trắng, thùy ủng hồng; tiểuhụy 10; noãnào có vảy. Nang dài 1,4-2,5 cm, có vảy; hạt nhỏ, nhiều.

Núi cao, 1.300-2.800 m: B, Ngọc-Pan, Phúkhánh; I-V, 7-9.

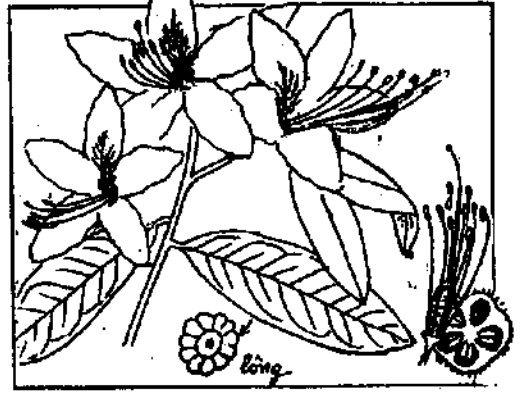
- Treelet 2-5 m high; flowers white, lobes pink (*R. saravanense* và *leptocladon* Dop).

2441 - *Rhododendron yunnanensis* Fr. Đốquyên Vânnam.

Tiểu mộc. Lá nhỏ, thưa; phiến thon, mặt dưới màu lợt, có vảy rải rác hình khiên tròn, gân-phụ 8-9 cặp, bìa có lông. Hoa trắng ửng hồng lợt, tâm có đốm đỏ hay nâu; tiểuhụy 10, trắng, bao phấn nâu; noãn sào xanh.

Vùng núi B.

- Shrub; flowers white pinkish, stamens 10.



2442 - *Rhododendron veitchianum* Hook. f. Đốquyên Veitch.

Tiểu mộc cao 2 m; nhánh non có lông, nhánh già có vỏ trắng, có điểm đen mịn. Phiến thon ngược, to 6-10 x 3-4 cm, không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 6-10 mm, có vảy hình khiên tròn. Pháth hoa 3(4) hoa; cọng ngắn hơn 1 cm; dài nhỏ; vành to, cao 7-8 cm, trắng có đốm vàng tái, tai dưng; tiểuhụy 12-14; noãn sào có vảy. Nang có vảy, cao 3 cm; hạt nhiều, nhỏ.

Núi cao 1.500-2.500 m: Nghệ Tĩnh; IV.

- Shrub 2 m high; flowers white; stamens 12-14.

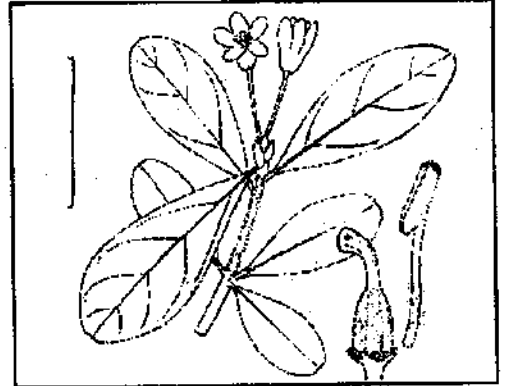


2443 - *Rhododendron emarginatum* Hemsl. & Wils. Đốquyên lôm.

Tiểu mộc *phụ sinh*; nhánh mảnh, lúc non có vảy nhỏ. Lá nhỏ; phiến đo 2-3 x 1-1,5 cm, đầu tù tròn lôm và có mũi nhỏ, đáy hẹp, mặt trên ôliu, mặt dưới có vảy rải rác, gân-phụ 3-4 cặp; cuống dài 2 mm. Pháth hoa (1)2 hoa; cọng dài 2 cm; hoa nhỏ; đài nhỏ; vành cao 1 cm; tiểuhụy 10; noãn sào có vảy. Nang; hạt nhỏ, nhiều.

Rừng thưa, 1.800 m: Hoàng Liên Sơn; VIII.

- Epiphytic; flowers small (*R. poilanei* Dop).

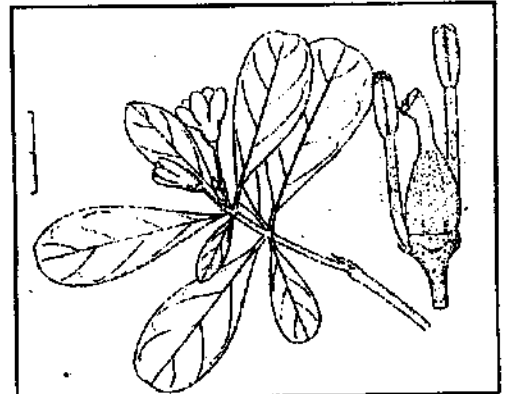


2444 - *Rhododendron sororium* Sleumer. Đốquyên em.

Tiểu mộc; nhánh non có vảy thưa. Lá mọc chụm 5; phiến xoan ngược, dài 3-4,5 cm, đầu tròn, hơi lôm, đáy hơi tù hẹp trên cuống, gân-phụ 4 cặp; cuống 3-5 mm. Hoa 1(2) ở ngọn; tổng bao lâu rụng; vành nhỏ, cao vào 1,5 cm, có vảy thưa mặt ngoài; tiểuhụy 10, chỉ có lông. Nang xéoxéo, dài 1,7 cm.

Em của loài trên, khác ở nhánh lạng và hoa to hơn. Núi cao: Fan-si-Pan; VII.

- Shrub; flowers 1-2 at apex, small.

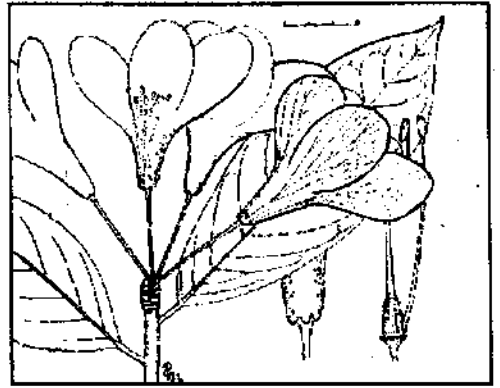


2445 - *Rhododendrum triumphans* Yers. & Chev.
Đỗ quyên rạng rỡ

^ *Tiểu mộc phụ sinh* cao 2 m; thân yếu, to 1,5 cm, vỏ xám tro, có vảy xanh dợt. Lá có phiến bầu dục thon, to, dài 20 cm, dài, mặt trên xanh đậm, mặt dưới có đốm nâu. Tán phòng rộng đến 25 cm; hoa 5-9, to, màu đỏ gạch; đài nhỏ; vành cao 8 cm, rộng vào 10 cm; tiểu hụy 10, chỉ không lông. Nang dài 6 cm, nâu.

Hòn Bà, 1.200-1.500 m; IX.

- Epiphytic; flowers large, red; stamens 10

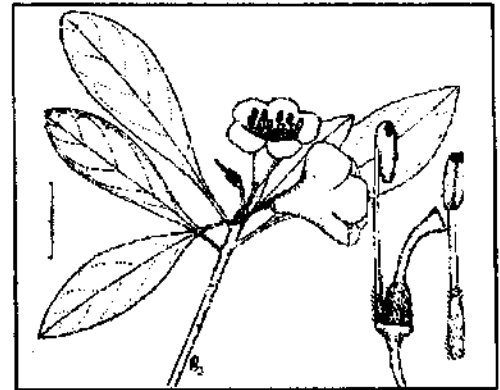


2446 - *Rhododendron chevalieri* Dop. Đỗ quyên Chevalier.

Tiểu mộc phụ sinh cao 2 m; nhánh mảnh, màu xám tro. Lá mọc thành như luân sinh 4-7; phiến thon ngược, dài 4-5 cm, dài, mập, mặt trên láng, nhám và có ít lông vàng, mặt dưới có ít lông tiết nằm. Tán 3-5 hoa; đài là đĩa cao 3-4 mm; vành vàng dợt, không lông, cao 2,5 cm; tiểu hụy 10, đáy chỉ phù và có lông mịn.

Rừng, núi cao: Hòn Bà, 1.500 m; IX.

- Epiphytic; flowers yellow; stamens 10.

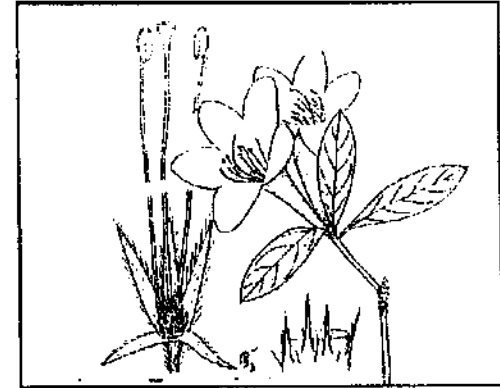


2447 - *Rhododendron mucronatum* (Bl.) G. Don.
Đỗ quyên mũi.

Tiểu mộc cao 2(5) m; nhánh nhiều, nhánh non, cuống, cọng hoa có nhiều vẩy có răng, nằm. Lá nhòem ở chót nhánh; phiến thon hay xoan, dài 3-4,5 cm, hai mặt có lông nằm, có khi có lông tiết; cuống 2-6 mm. Tán 1-6 hoa; hoa thơm, trắng hay đỏ; tổng bao có lông trịn; vành cao 3,5-5 cm; tiểu hụy 10; noãn sào đầy lông. Nang dài, cao 1 cm, có lông nằm.

Thường Tr ở Hà Nội, Đà Lạt.

- Treelet 2-5 m high; flowers white or red; stamens 10.

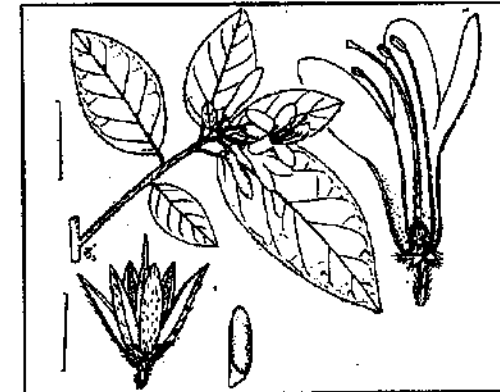


2448 - *Rhododendron saxicolum* Sleumer. Đỗ quyên trên đá.

Tiểu mộc cao 2-6 m, thân to đến 20 cm, nhánh có lông đẹp, nằm, đỏ. Lá thường có kích thước không đều, xoan hay oan thon, to 4-7 x 2-3,5 cm, daidai, lúc non có lông nằm, sau không lông mặt trên trừ ở gân chánh; cuống 4-7 mm. Tán 3-4 hoa; tổng bao không lông; vành trắng có dải hường, cao 17-21 mm; tiểu hụy 5; noãn sào số 4. Nang cao 7-9 mm; hạt nhiều, nhỏ.

Rừng vùng núi cao 1.700-2.500 m: B đến Đà Nẵng; III-IX.

- Treelet to 6 m high; flowers white, pink striped; stamens 5.

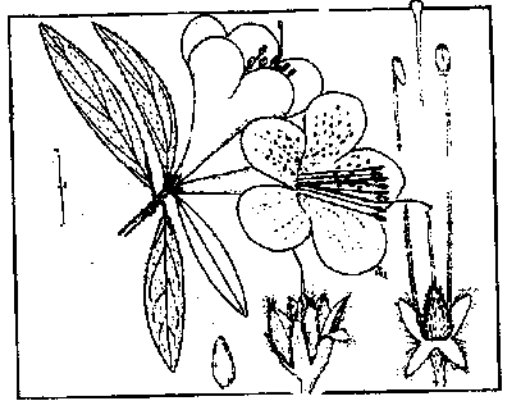


2449 - *Rhododendron simsii* Planchon. Đỗquyen Sims.

Tiểu mộc cao 2,5 m, tàn không dày, nhánh non không lông; chồi non có vảy dày lông tơ. Lá tụ ở chót nhánh; phiến thon nhọn, dài 4-5 cm, chót nhọn có mũi, lúc non có lông dài, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài 4-6 cm, Hoa ú, đỏ, cao 3-6 cm; lá đài cao 6-7 mm; ống vành cao 1,4 cm; tiênhụy 10. Nang cao 6 mm, lúc chín không lông.

Núi cao Trung bộ: Quảngtri, Bachmá, Côngtum.

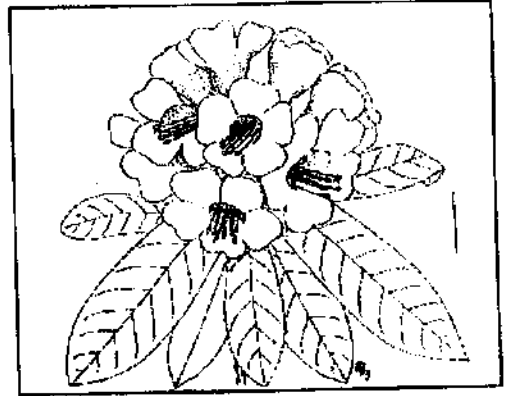
- Treelet 2,5 m high; flowers red; stamens 10; capsules 6 mm long (*R. annamense* Rehd.).

**2450 - *Rhododendron arboreum* Sm. subsp. *delavayi* (Fr.) Chamb.**

Cây to cao 1-8 m, tàn tròn, thân to 20 cm. Lá tụ ở chót nhánh; phiến thon-ngược, dài 6,5-10 cm, không lông, mặt dưới mốc và có khảm lông dày; cuống dài 1 cm. Tánphòng hình cầu, dày, mang 10-30 hoa; tổngbao do vảy cao đến 1,5 cm, có to; vành đỏ, to, cao 4,5 cm; tiênhụy 10; noãn sào có lông dày, trắng. Nang cao 1,5-2 cm; hạt nhiều.

Rừng vùng núi cao 2.200-2.500 m: Nghệtinh; XII-V, 12.

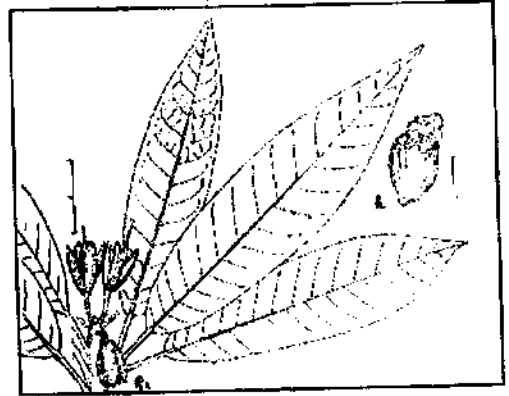
- Treelet or tree 1-8 m high; flowers red; stamens 10; capsules 1,5-2 cm long (*R. delavayi* Fr.).

**2451 - *Rhododendron arboreum* subsp. *cinnamomum* (Lindl.) Tagg. Đỗquyen cây.**

Đỗquyen to như loài-phụ trên, khác ở lá có chót nhọn, có khi có mũi ngắn, mặt dưới lá có khảm lông màu Quế đặc sắc. Hoa hương hay đỏ, có khi trắng có đốm hương.

Rừng vùng núi cao độ 2.500-3.000 m: Hoàngliênsơn; VI, 11.

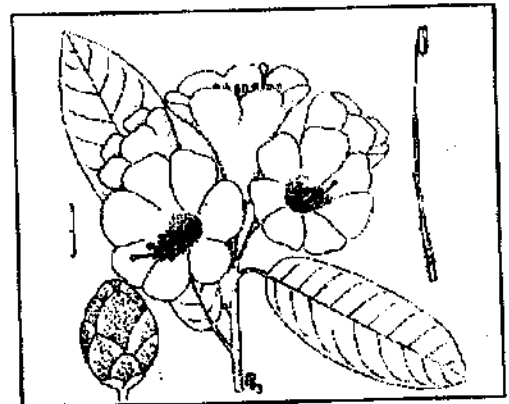
- Leaves brown dense pubescent below; flowers red or pink, stamens 10.

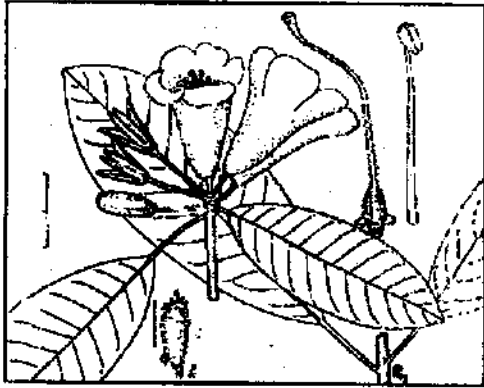
**2452 - *Rhododendron decorum* Fr. subsp. *diaprepes* (Balf.) f. & W.W. Sm. Ming. Đỗquyen xinh.**

Tiểu mộc hay đạimộc đến 14 m; nhánh thô, to 5-7 mm, không lông. Lá nhóm lại; phiến bầu dục tròn dài hay xoan, dài 12-19 cm, gân-phụ 10-15 cặp, mảnh; cuống dài 2-2,5 cm. Chùm hay tánphòng 5-10 hoa; vảy tổngbao to, rộng hoa dài 3-5 cm; vành trắng ừng hương, to, rộng đến 15,5 cm; tiênhụy 15-20; noãn sào có tuyến trắngtrắng. Nang cao 3-6 cm; hạt nhiều, nhỏ.

Núi cao ở Lào: VN ?

- Tree to 14 m high; flowers pinkish white; stamens 15-20.



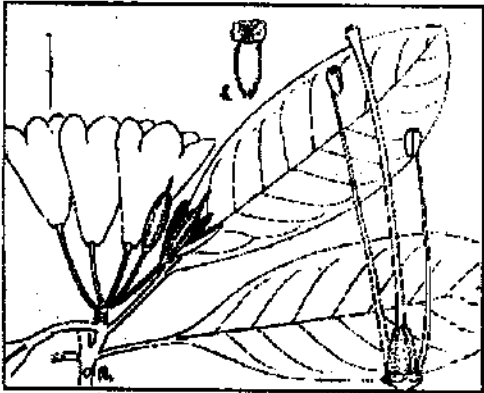


2453 - *Rhododendron irroratum* Fr. subsp. *kontumense* (Sleum.) Chamb. Đồquyen Langbian.

Tiểu mộc cao 3-5 m, thân to 40 cm ở gốc, nhánh dày, không lông. Lá có phiến bầu dục dài, dài 10-15 cm, hai mặt xanh, không lông, gân-phụ lồi ở mặt dưới. Tánphong dày; láhoa như kim, dài 1 cm; dài hươngquồng; vành trắng ửng tím, ống dài 1,5 cm, tai cao 1,5 cm; chỉ tiểunhụy trắng; noãn sào có lông. Nang cao vào 2 cm; hạt nhiều, nhỏ.

Đỉnh Langbian, vào 2.200 m; I-II, 2-4.

- Treelet 3-5 m high; flowers white violet (*R. kontumense* Sleum., *R. lanbianense* Chev. ex Dop).

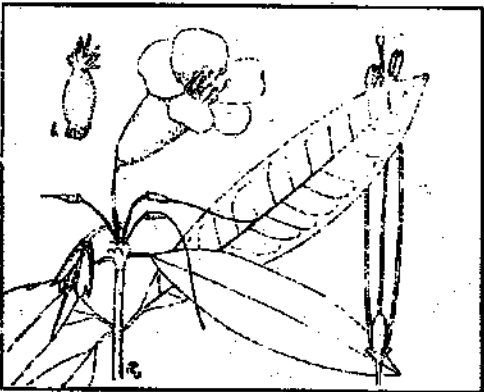


2454 - *Rhododendrum excelsum* Chev. Đồquyen cao.

Đại mộc cao 8 m, thân to 30 cm; nhánh non không lông. Lá chum ở chót nhánh; phiến bầu dục thon ngược, dày cứng, không lông, mặt trên xanh đậm và láng, gân-phụ không rõ, mặt dưới vàng nâu, gân-phụ mảnh; cuống dài 2 cm. Hoa trắng; cọng trái cao 3 cm; nang đầy lông hoe; hạt dài 2-3 mm, có cánh nhỏ.

Rừng vùng núi cao vào 1.800 m; Phúkhánh.

- Tree 8 m high; flowers white; capsules red pilose.



2455 - *Rhododendron tanastylum* Balf. f. & Ward. var. *tanastylum*. Đồquyen vôi-dài.

Đại mộc cao 6 m; nhánh không lông. Lá tụ ở chót nhánh; phiến thon; dài 6-12 cm, không lông, gân-phụ 14-16 cặp; cuống 13-17 mm. Tánphong ở chót nhánh, trục dài 1-1,5 cm; cọng hoa 1 cm; vảy tổngbao nhỏ; vành cao 4,5 cm; tiểunhụy 10; noãn sào không lông. Nang cao 2 cm, mảnh 5-7; hạt nhiều, dài 2 mm.

Rừng vùng núi cao 1.400-2.500 m; Hoàngliênson; III-VI, 11.

- Treelet 6 m high; flowers 4,5 cm high; stamens 10; capsules 2 cm high.



2456 - *Rhododendron tanastylum* var. *pennivenium* (Balf. f & For.) Chamb.

Thú Đồquyen này khác thú mẫu trên ở lá lúc khô thường nâu; đỏ với chấm sậm trên gân (= dây lông đã rụng); cọng trái dài 18-22 mm và không lông.

Vùng núi cao: Hoàngliênson.

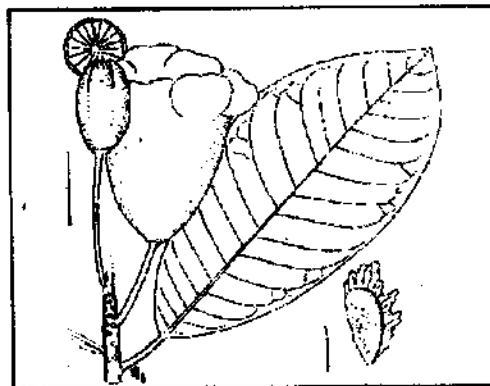
- Differt of var. *tanastylum* by dark dots on nerves and pedicels longer (*R. pennivenium* Balf. & Forest).

2457 - *Rhododendron sinofalconeri* Balf. f. Đỗ Quyên chén.

Đại mộc cao 7 m; cành kịch còm, to 1 cm. Lá to, dạng lá Dầu, bầu dục xoan-ngược, dài 16-28 cm, gân-phụ 13-15 cặp, mặt dưới có khảm lông dày nâu dợt; cuống 2-5 cm. Tánphông như tán 7-10 hoa, trục cao 2-3 cm; cọng hoa to, dày; váy tổngbao cao 2-3cm có lông tơ, dày; vành vàng lợt, cao 5-6 cm; tiểunhụy 16; noãn sào có lông dày nâu. Nang cao 2,5 cm, 16 buồng, có lông sét; hạt nhiều, nâu, có cánh dợt.

Núi cao 2.200 m: Hoàng Liên Sơn.

- Tree 7 m high; flowers yellowish; stamens 16 (*R. falconeri* non Hook. f., Dop).

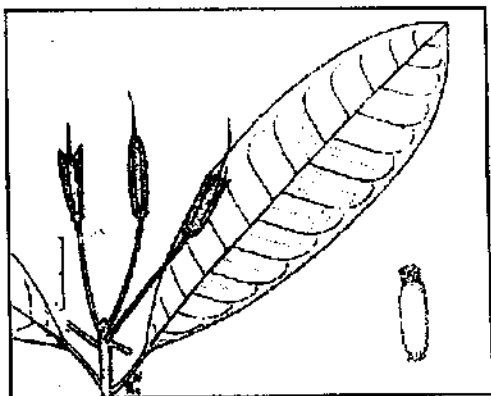


2458 - *Rhododendron nhatrangensis* Dop. Đỗ Quyên Nhatrang.

Đại mộc cao 3-8 m, thân to 30 cm, cành non không lông. Lá có phiến to, bầu dục thon, to 9-21 x 5-7 cm, chót tà, gân-phụ nhiều, mặt dưới có lông dày sát, nâu; cuống 1,5-3,5 cm. Tánphông ở chót nhánh; trục 1-2 cm; cọng trái dài 2-3,5 cm. Nang có lông nâu dày, cao 1,5 cm, rộng 3-4 mm; hạt nhiều, có 2 phlob nhỏ ở đầu.

Núi cao vùng Phú Khánh; 5.

- Tree 3-8 m high; leaves dense brown pubescent below; capsules 1.5 cm long.

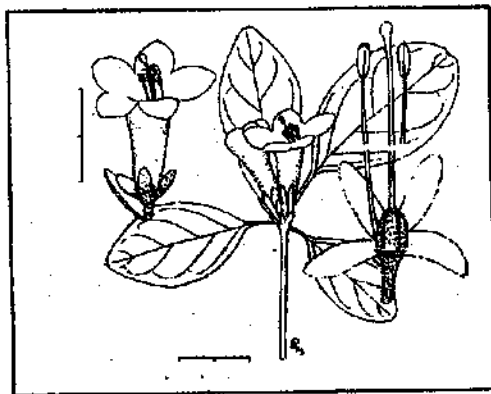


2459 - *Rhododendron vialii* Del. & Franch.. Đỗ Quyên Vial.

Bụi cao 2 m, cành mảnh, có lông mịn và lông tiết thưa, dẹt. Lá chụm ở chót nhánh; phiến xoan hay xoan thon, dài 3-4,5 cm, chót tà và lõm, gân-phụ 3-4 cặp, không lông, mặt dưới nâu tươi; cuống dài 12-18 mm. Nhiều pháthoa 2-3 hoa ở chót nhánh; váy tổngbao không lông; cọng hoa 4-5 mm; đài rìa lông tiết; vành đỏ, cao 2,7 cm; tiểunhụy 5; noãn sào có lông.

Có lẽ có ở núi cao ở B; V-VII.

- Bush to 2 m high; flowers red, 2-3 cm high; stamens 5.



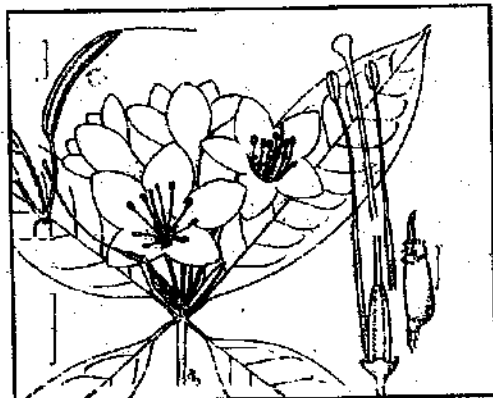
2460* - *Rhododendron moulmainsense* Hook. f. Đỗ Quyên Moulmain.

Đại mộc cao đến 15 m; cành non có lông. Lá nhóm ở chót nhánh; phiến bầu dục dài, to 17 x 5 cm, dài, không lông, gân-phụ 10-13 cặp; cuống dài 10-18 mm có cánh nhỏ. Tánphông 2-3 ở chót nhánh; lá hoa có rìa lông; cọng hoa dài 1,5-2 cm, không lông; đài nhỏ; vành trắng, hướng hay tím tím có bết vàng, cao 3-5 cm; tiểunhụy 10, chỉ có lông quán. Nang dài đến 7 cm; hạt nhiều, dài 4 mm.

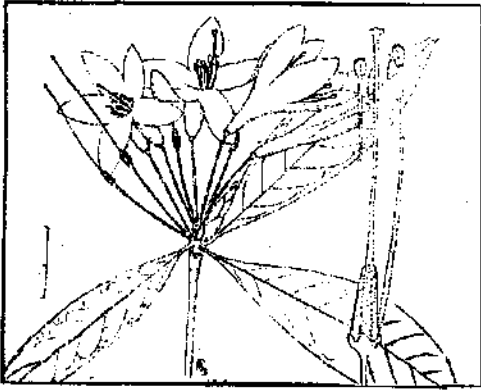
Núi cao 800-2.000 m: B đến Côngtum; XII-IV,

5-7.

- Tree 15 m high; flowers white, pink or purple, yellow patched (*R. oxyphyllum* Fr.).

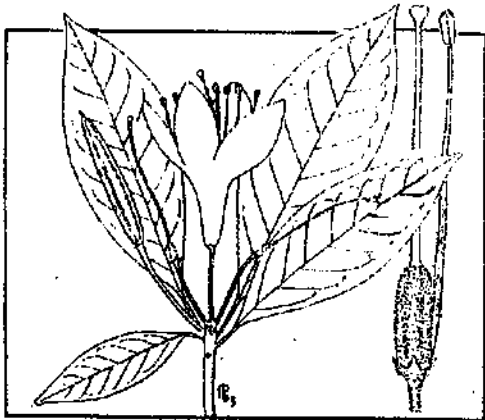


* (Xem chú thích ở trang 58)



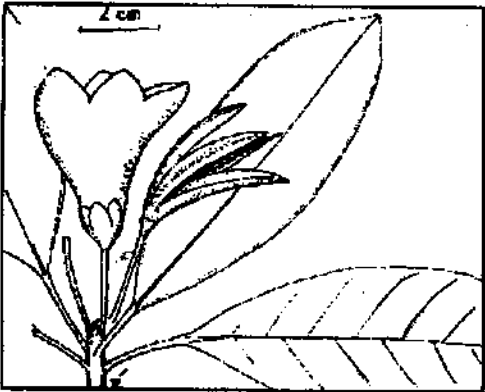
- 2462 - *Rhododendron klossii* Ridl.** Đỗ Quyên Kloss.
 Daimộc cao 7-8 m; cành không lông. Lá tụ ở chót nhánh; phiến thon, đến 10 x 3 cm, không lông, gân-phụ mảnh, 10-13 cặp; cuống 1 cm, có cánh nhỏ. Tánphồng 2-4 ở chót nhánh; tổngbao do láhoa có ria lông; cọng hoa dài 1,5-2,5 cm, mang tiêndiệp hẹp dài; đài nhỏ; vành trắng có bột vàng mặt trong, cao 4 cm, ống cao 1-3; tiểunhụy 10, chỉ có lông; noãn sào có lông dày.
 Saa; XI-IV.

- Tree 7-8 m high; flowers white, yellow patched; stamens 10 (*R. laoticum* Dop).



- 2463 - *Rhododendron cavaleriei* Lévl.** Đỗ Quyên Cavalerie.
 Tiểumộc cao 5 m, cành to 2 mm, không lông. Lá tụ ở chót cành; phiến thon ngược, to 6-9 x 3,5-4 cm, gân-phụ 10-13 cặp; cuống dài 12 mm. Tánphồng 1-3 ở ngọn, mang 2-4 hoa; váy tổngbao cao 1,5 cm, ria lông; cọng hoa dài 2-3 cm; vành trắng hay hồng, cao 3,5-4 cm, không lông; tiểunhụy 10; noãn sào có lông mịn. Nang cao 4-5 cm; hạt nhiều, nhỏ.
 Rừng vùng núi cao: Tam Đảo; IV, 6-9.

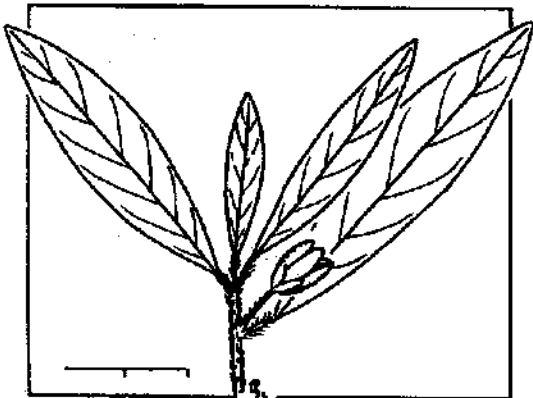
- Treelet 5 m high; flowers white or pink; stamens 10.



- 2464 - *Rhododendron fortunei* Lindl.** Đỗ Quyên Fortune.
 Tiểumộc; cành kịch cỡm, không lông. Lá tụ ở chót nhánh; phiến bầu dục, dày, dai, mặt trên denden, mặt dưới nâu lúc khô, gân-phụ không rõ, bìa uốn xuống; cuống dài 1-3 cm. Cọng hoa dài 3 cm; lá đài cao 1,2 cm; vành cao 5-7 cm, thùy cạn. Nang cao 5-6 cm, mảnh 5; hạt nhiều, nhỏ.

Bách Mã; IV.

- Shrub; leaves coriaceous; flowers 5-7 cm high.



- 2465 - *Rhododendron hainanense* Merr.** Đỗ Quyên Hainam. Tiểumộc; cành mảnh, lúc non có lông nằm hung. Lá nhỏ, thon, to 6 x 1,7 cm, mặt trên không lông, nâu, bìa ria lông, mặt dưới có lông nằm hung, thưa, dày ở gân-phụ, đáy từ từ hẹp trên cuống; cuống dài 5-8 mm. Cọng hoa 1 cm; lá đài 5-6 mm, xoan, mỏng; vành nhỏ, cao 12-15 mm. Nang cao 1,2 cm, đen, có lông hung nằm; hạt nhỏ, nhiều. Khác *R. simsii* ở lá có gân đều, nhiều hơn, hoa có cọng dài hơn.
 Núi cao: B.

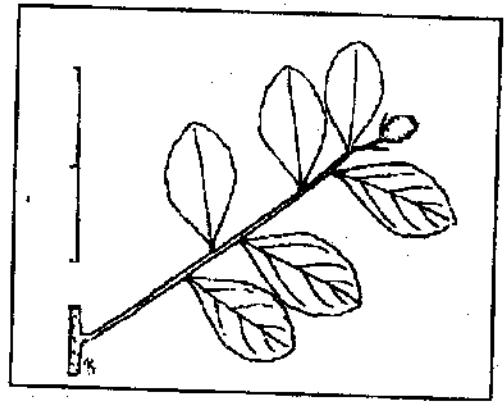
- Shrub; leaves appressed brown hairy below; flowers 15 mm high.

2466 - *Vaccinium chapaense* Merr. Sơn trâm Sapa.

Tiểu mộc *phusinh sà*, cao 30 cm, nhiều nhánh, vỏ xám trắng; cành non có lông mịn, màu không lông. Lá nhỏ song đỉnh; *phiến xoan hình thoi*, dài 9-14 mm, chót tẻ, dai, không lông, bìa uốn xuống, mặt trên nâu đậm hay xám, mặt dưới nâu; cuống 9-14 mm. Chùm ở ngọn ít hoa. Trái non hình cầu, to 4-6 mm, có răng dài còn lại; buồng 5, cọng có 2 tiêngiệp dài 5-6 mm.

Lào cai vào 1.800-2.000 m; 8-12.

- Epiphytic; racemes few flowered; berries 4-6 mm across.

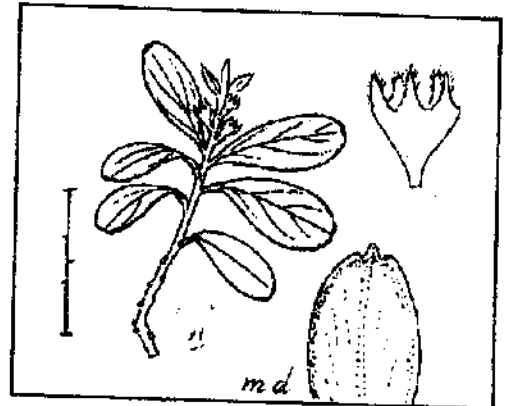


2467 - *Vaccinium delavayi* Fr. Sơn trâm Delavay.

Nhánh cằn cõi, vỏ xám đen. Lá có phiến không lông, láng, nhỏ, cứng, dài 1,5 cm, rộng 7 mm, chót tròn lõm có *mũi chai*, gân-phụ 3 cặp, lõm và rõ ở mặt trên, không rõ ở mặt dưới, *bìa uốn xuống*; cuống 2,5 mm. Chùm ở chót nhánh; lá hoa bao lúc non; lá dài tamgiác thon, cao 1,8 mm, có ria lông.

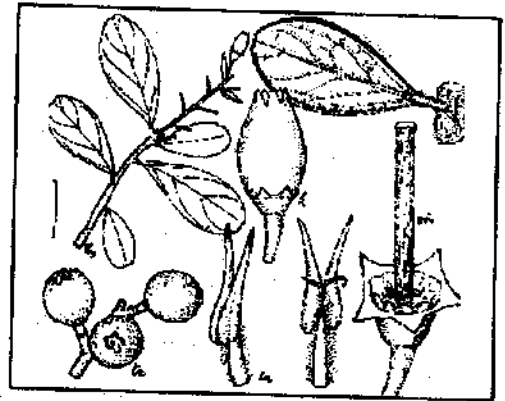
Công tum; III.

- Leaves coriaceous, mucronate; sepals ciliated.



2468 - *Vaccinium retusum* (Griff.) Hook. f. ex C.B. Clarke. Sơn trâm lõm. Tiểu mộc trên đá hay *phusinh*, cao đến 2 m; chồi có vảy không lông. Lá nhiều, nhỏ, dài 1,2-3 cm, chót lõm và có một răng nhỏ, dai, cứng, không lông; cuống 2-3 mm, có cánh thấp. Chùm ở ngọn, ít khi ở lá chót, ngắn; trục không lông, dài 2-3 cm; cọng hoa 5 mm; dài gần như không lông; *vành hương hay trắng*, hình lục lạc, cao 6-7 mm; tiểu hụy 10. Trái xoan hay tròn, to 5-6 mm, *đỏ rồi tím đen*, 5 buồng; hạt nhỏ, nhiều. Núi cao: Lào cai, Lâm đồng; IV, 10.

- Epiphytic or epilithic; racemes terminal; flowers pink or white; berries red then dark violet.

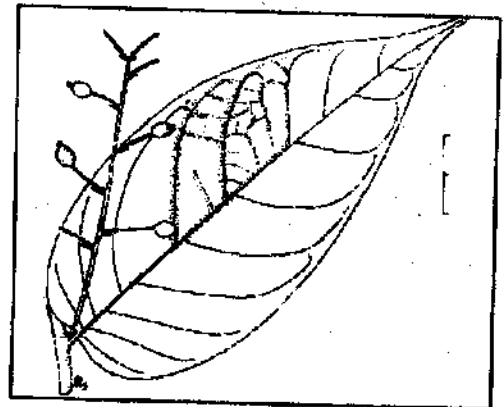


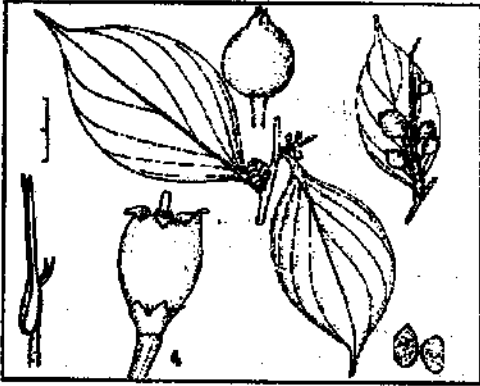
2469 - *Vaccinium bullatum* (Dop) Sleum. Sơn trâm phồng.

Tiểu mộc cao 2 cm, có *lỗ phusinh*; cành non có lông thưa. Lá to; phiến dài 8,5-15 cm, đáy tròn hơi hình tim, *gân các cặp lõm ở mặt trên* nên có vẻ như bánh phồng; cuống dài 1-2 mm. Chùm dài 5-10 cm; cọng 9-12 mm; dài có lông mịn. Trái tròn to 8-9 mm; hạt nhiều, dài 2,5-3 mm.

Vinh phú, Hà Sơn Bình; XII, 12.

- Shrub 2 m high; leaves waffled; racemes 5-10 cm long; berries 8-9 mm across.



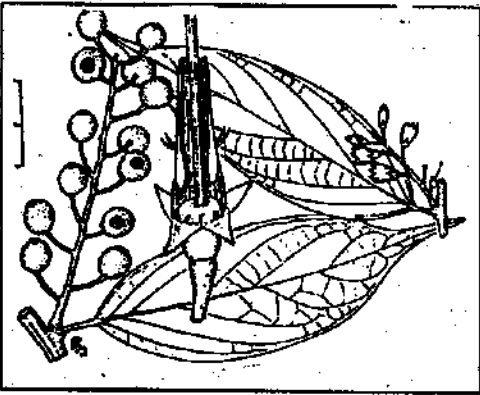


2470 - *Vaccinium chunii* Merr.. Sơntrâm Chun.

Tiểumộc cao 1-3 m; chồi non có vảy ria lông, có cánh tà. Lá có phiến xoan rộng, dài 4-8 cm, chót có đuôi ngắn, mậpmập, dai, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống có cánh ở phần trên. Chùm ngắn 7-10 hoa, trục dài 1,5-4 cm; cong hoa 8-10 mm; dài có răng cao 2,5 mm; vành *xanhxanh*, hình lục lạc, ống 3 mm; tiểunhụy 10. Trái tròn to 6-9 mm, *xanhxanh rồi tím*; hạt nhiều, vào 1 mm, nâu.

Rừng cao độ 1.400-2.300 m: Tam Đảo. Lâm đồng; IV-X, 10.

- Treelet 1-3 m high; berries blue then violet.

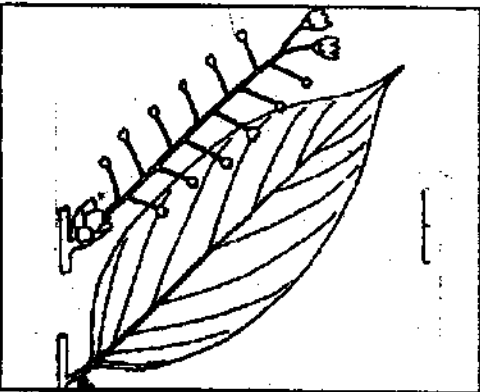


2471 - *Vaccinium dunalianum* Wight. Sơntrâm Dunal; Himalaya Blue-Berry.

Tiểumộc trên đá hay *phụsinh*, cao đến 3 m; nhánh to 2-3 mm, có lông mịn hay không lông. Lá bầu dục, chót thon nhọn có đuôi, dài 8-12 cm, dai, không lông. Chùm dài 4-7 cm, không lông; dài có ống 2 mm, tai 2 mm; vành hình lục lạc, cao 7 mm; tiểunhụy 10, bao phần cao 5 mm; đĩa mật. Phi quả tròn to đến 1 cm; hạt nhiều, to 1 mm, nâu hay ngà.

Núi cao: từ Lào cai đến Phú Khánh; IV-XII, 4-12.

- Epilithic or epiphytic to 3 m high; berries to 1 cm across (*V. petelotii*, *V. yersinii*.. Dop).



2472 - *Vaccinium dunalianum* var. *megaphyllum* Sleum.

Bụi *phụsinh* hay mọc trên đá như trên, khác thứ trên ở lá to hơn, to 12-14 x 4-5,5 cm, tròn dài hơn, và *mũi rộng hơn*.

Núi cao: Lào cai.

- Differt from var. *dunalianum* by leaves bigger.



2473 - *Vaccinium dunalianum* Wight var. *urophyllum* Rehd. Sơntrâm đuôi.

Tiểumộc; nhánh non có lông denden, nhánh già màu denden. Lá có phiến không lông, dày cứng, bìa uốn xuống, chót *hẹp như đuôi dài*, gân-phụ 2-3 cặp; cuống ngắn. Pháthoả là *chùm ngắn*, mỗi hoa có 1 láhoa to (cao 7 mm) bao, có lông thưa; dài cao 2 mm, ria lông; vành có ống cao 3 mm, tai 3 mm; tiểunhụy có 4 sừng. Phi quả tròn.

Núi cao: B.

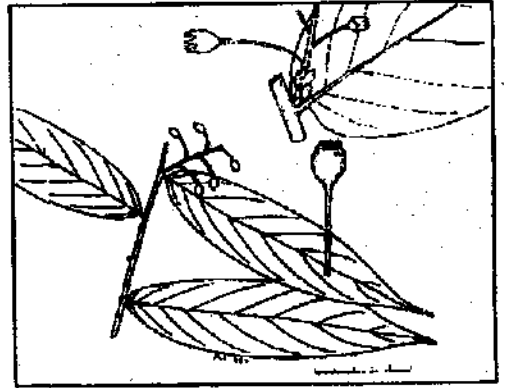
- Branch with black hairs; short racemes with developed bracts; corolla with 3 mm long tube, 3 mm long lobes; berries globulous.

2474 - *Vaccinium petelotii* Merr. Sơn trâm Pételot.

Tiểu mộc hay đại mộc nhỏ, không lông; nhánh mảnh, to 2,5-4 mm. Lá có phiến tròn dãi, chót nhọn, to 17-20 x 4-7 cm, dài, dày, đáy hẹp lại hình tim, gân-phụ 8 cặp; cuống ngắn, dài 4 mm. Phát hoa dài 3-5 cm; cọng ở trái 2 cm. Trái to 5-6 mm, dài còn lại cao 2,5 mm.

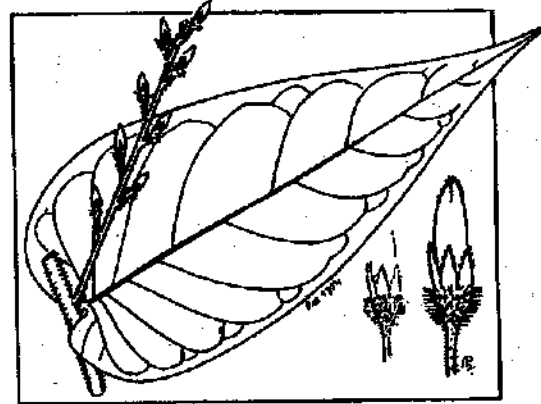
Sapa.

- Shrub or small tree; limb cordate at base; berries 5-6 mm diameter.

**2475 - *Vaccinium pseudospadiceum* Dop.** Sơn trâm có-mo-giã.

Tiểu mộc trên đá hay phusinh, cao đến 2 m; nhánh non có lông trắng. Lá có phiến xoan tròn dãi, chót nhọn dài, đáy hình tim với tai sẽ ôm lấy phát hoa như một mo; cuống 2-3 mm. Chùm ngắn hơn lá, trục có lông; đài có lông phún trắng dày ở ống, tai chỉ có ria lông; vành vàng lợi, cao 6-7 mm, có vài lông ở chót; tiểu nhụy 10; vòi nhụy dài hơn tiểu nhụy, không lông. Sapa.

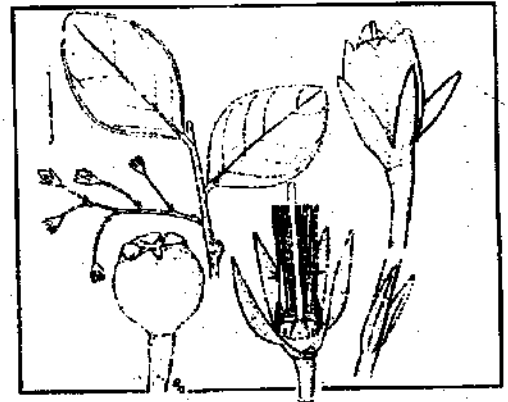
- Epiphytic or epilithic to 2 m high; leaves with auricles developed.

**2476 - *Vaccinium jevidalianum* Smit. & Phạm hoàng.**

Tiểu mộc ở đất hay phusinh, cao đến 3 m; thân to 5-7 cm, cành non có lông đỏ; theo lá lồi. Lá có phiến xoan bầu dục, to 4,5-6 x 2,5-3,5 cm, 2 đầu tù, bìa uốn xuống, 1 tuyến ở đáy; gân-phụ 5-6 cặp. Chùm ở nách lá, dài 1-3 cm; tổng bao nhỏ; cọng dài 1,5 cm; lá dài thon; vành đỏ, ống dài 4 mm; tiểu nhụy 10. Quả tròn, to 4 mm.

Vùng núi, 500-2.200 m: Công tùm, Lâm đồng; V-VII, 1.

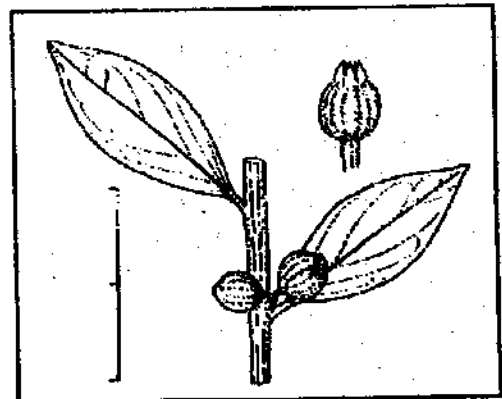
- Terrestrial or epiphytic shrub to 3 m high; flowers reddish; berries 4 mm across.

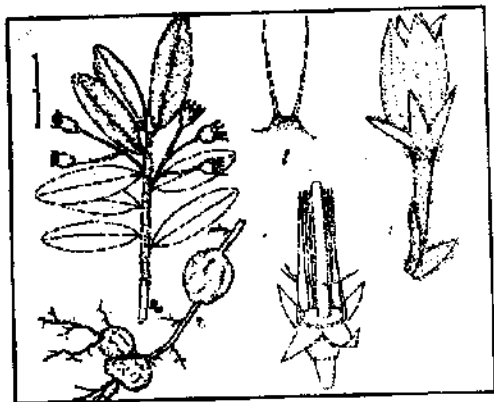
**2477 - *Vaccinium brevipedicellatum* C.Y. Wu.** Sơn trâm cọng ngắn.

Tiểu mộc cao đến 4 m, gốc to 6-9 cm, nhánh non có lông mịn xám, vỏ nhánh già xám. Phiến nhỏ, 2,5-3 x 0,6-1,4 cm, mặt trên lục đậm, gân-phụ khó thấy, bìa uốn xuống, 1-2 tuyến ở đáy; cuống dài 1-2 mm. Tân phòng 1-3 hoa; cọng hoa 1-2 mm; tiểu nhụy 10. Trái tròn to 4-5 mm, có 5-6 khía và dài còn lại ở chót cao 1 mm; hạt nhiều, nâu, dài 1 mm.

Rừng cao độ 2.200 m: Sapa; 8-12.

- Shrub 4 m high; limb 2.5-3 cm long; corymb few flowered; berries 4-5 mm large.

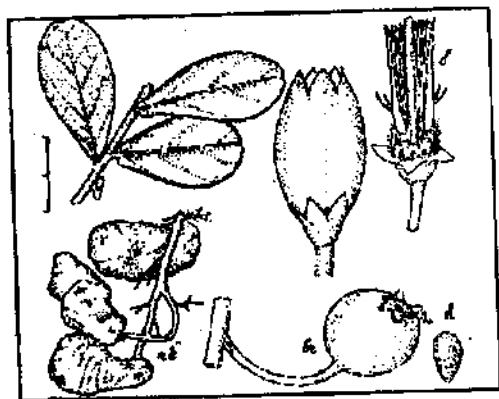




2478 - *Vaccinium papillatum* P.F. Stev. Sontrâm mut. Tiểumộc *phusinh* cao 3-4 m, có củ ở rễ; nhánh có lông dày phù, khi rụng để lại mụt lồi. Phiến nhỏ, bầu dục, dài 1,2-2 cm, lõm ở gân-chính, bìa uốn xuống, không lông; cuống 1,5 cm. Chùm ở nách lá hay lá đã rụng, dài 1,5-1,7 cm, mang 2-5 hoa, trục có lông; vành hình chuông, dài 4,5-5, 5 mm; tiểuhụy 10. Trái tròn to 4 mm, vàng xanh hay hường; hạt nhiều, dài vào 1,5 mm.

Rừng vùng núi cao, 1.500 m: Lào cai: I, 7-8.

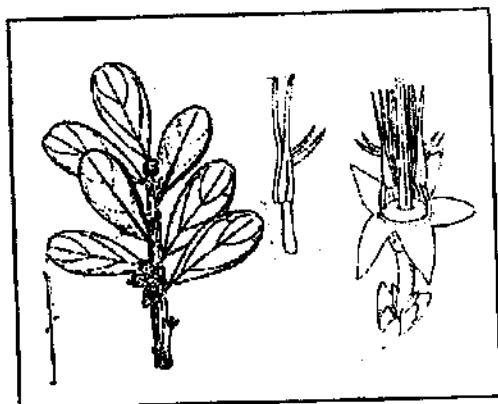
- Epiphytic to 3-4 m high; hairs with enfled base; berries greenish yellow or pink, 4 mm large.



2479 - *Vaccinium tonkinense* Dop. Sontrâm Bắc bộ. Tiểumộc *phusinh* hay bò trên đá, thân to bằng ngón tay, có rễ phù thành củ. Lá có phiến xoan ngược hay bầu dục, dài 3-3,5 cm, tròn và lõm ở đầu, đáy nhỏ và cắt ngang, bìa rất uốn xuống, mặt dưới nâu đỏ; cuống 1-2 mm. Hoa 1-2 ở nách lá; cọng dài 5 mm; lá dài nhỏ; vành dài 6 mm; tiểuhụy 10. Quả tròn, to 8 mm, hường; hạt nhiều.

Rừng vùng núi cao, 2.000-2.500 m: Lào cai; VII-II.

- Epiphytic or epilithic shrub with tuberified root; berries pink, 8 mm large.

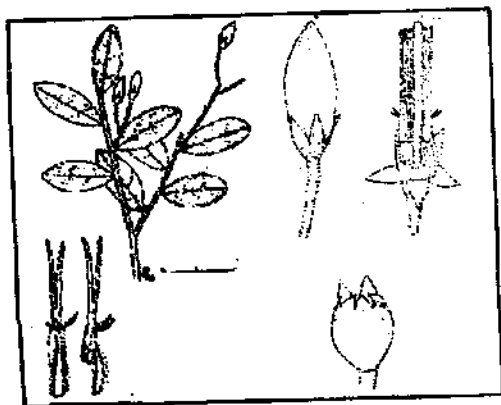


2480 - *Vaccinium pseudotonkinense* Sleum. Sontrâm già-Bắc bộ.

Bụi nhỏ, bò trên đá; nhánh to vào 1 mm, cứng, không lông. Lá nhiều; phiến nhỏ, xoan ngược, dài 16-22 mm, đầu tròn, lõm, mặt dưới nâu đỏ; cuống dài 1 mm. Tán 1-4 hoa ở nách lá; cọng hoa dài 2 mm; hoa không lông; lá dài 2 mm; vành màu cam, hình chuông, cao 6-7 mm; tiểuhụy 10.

Rừng vùng núi cao 1.500 m: Lào cai; VII.

-Epilithic; leaves 15-22 mm long; flowers orange.



2481 - *Vaccinium triflorum* Rehder. Sontrâm ba-hoa. Tiểumộc nằm dài 20 cm; nhánh có lông đứng, dày phù. Lá nhiều; phiến nhỏ, xoan hay tròn dài hẹp, dài 13-20 mm, tù ở hai đầu, lõm ở gân-giữa, bìa uốn xuống, không lông, xám láng mặt trên, xám nâu hay đỏ mặt dưới; cuống 1-2 mm. Chùm ở nách 2-3 hoa, trục dài đến 2,5 cm; cọng hoa 1 cm; đài có lông; vành trắng hay vàng, có sọc hường, cao 8 mm; tiểuhụy 10. Quả tròn, to 6-8 mm.

Rừng vùng núi cao, 1300-1500 m: Lào cai; II-

VIII.

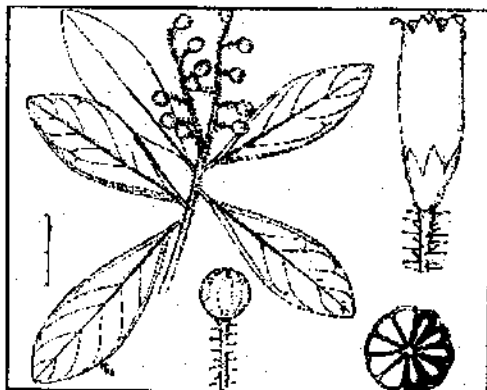
-Leaves small; flowers white or yellow pink striped.

2482 - *Vaccinium vietnamense* Smit. & Phạmhoàng. Sơntrâm Việt Nam.

Tiểumộc *phusinh* hay ở đất, cao đến 6-8 m, thân to đến 15 cm; nhánh có lông đầu tiết. Lá có phiến bầu dục tròn dài thon, 4,2-6,5 x 1,5-2,5 cm, chót tẻ, không lông, bìa có 2 tuyến ở đáy, gân-phụ 4-6 cặp; cuống 3-5 mm. Chùm ở ngọn, có lông tiết; cọng hoa 3-5 mm, không lá hoa và tiêndiệp; vành đỏ, dài 7-7,5 mm; tiểunhụy 10. Quả tròn, to 5 mm, đen, có 10 cạnh tẻ; hạt nhiều, nâu, dài 1mm.

Vùng núi, vào 2000 m: Côngtum, Langbian; IX, 9-5.

- Epiphytic or terrestrial; glandulous hairs; flowers red; berries black.

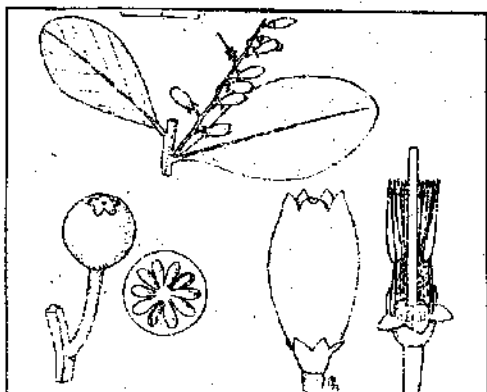


2483 - *Vaccinium viscifolium* K.& G. Sơntrâm lá-chùm-gôi.

Đạimộc nhỏ, thân uốn-éo, cao 8-9 m; nhánh không lông, đen. Lá có phiến xoan ngược hay hình muỗng, to 4,5-7,5 x 2-3 cm, đầu tròn, bìa uốn cong xuống, gân-phụ 5-6 cặp, mảnh; cuống dài 2-5 mm. Chùm ở nách lá hay lá đã rụng, dài 3-7 cm; cọng hoa 3 mm; vành trắng, cao 1 cm, không lông; tiểunhụy 10; vòi nhụy dài 7-8 mm. Quả tròn to 8 mm; buồng 10; hạt nâu, dài 1,7 mm.

Núi cao trên 2000 m: Lào cai, Vọngphu, Phúkhánh; XI-XII, 2-3.

- Tree 8-9 m; flowers white.

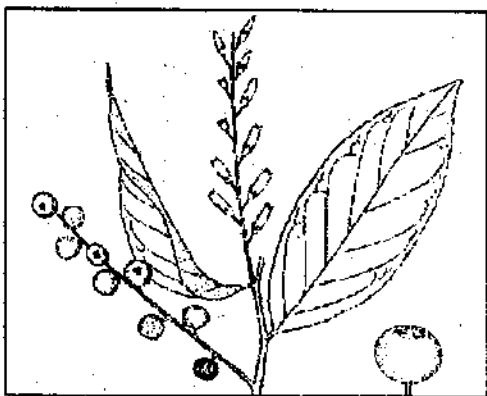


2484 - *Vaccinium iteophyllum* Hance. Nén lá-liều.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; nhánh non có lông mịn vàng. Lá xoan tròn dài, to 3,5-7 x 2-3 cm, chót nhọn, bìa có răng thưa, lúc non có lông thưa sau không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 3-4 cm. Chùm ở nách lá có lông vàng, dài 5-8 cm; cọng hoa dài 2-4 mm, lá hoa nhỏ, dài 4-6 mm; vành hình lục lạc, dài 8 mm; tiểunhụy 10. Quả tròn, to 6 mm; hạt nâu, dài 1,5 mm.

Rừng thưa, 1.000-1.600 m: Lâmđồng; I-II, 4-5.

- Small tree or treelet; corolla 9 mm long.

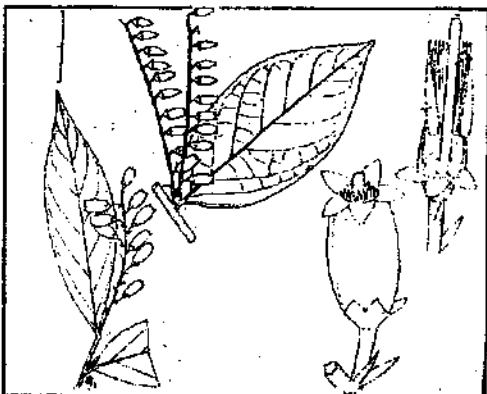


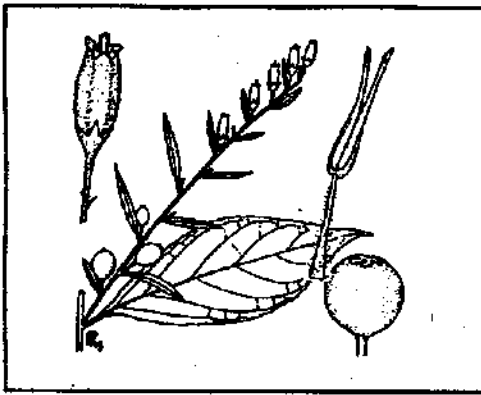
2485 - *Vaccinium sprengelii* (G. Don) Sleumer. Sơntrâm Sprengel.

Đại hay tiểumộc; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến tròn dài thon hay bầu dục, bìa có răng thưa, không lông. Chùm ở nách, dài 6-8 cm; lá hoa hường, mau rụng; hoa hườnghường hay trắng, cao 1 cm; lá dài nhọn, gần như không lông; vành hình lục lạc; tiểunhụy 10, bao phấn dài lên trên. Quả tròn, không lông, to 7-8 mm.

Rừng, dựa suối, 400-2.000 m: Phúkhánh, Đàlat; IX-VI, 12-5.

- Small tree or treelet; flowers purplish or white (*V. exaristatum* Kurz, *V. harmandianum* Dop)





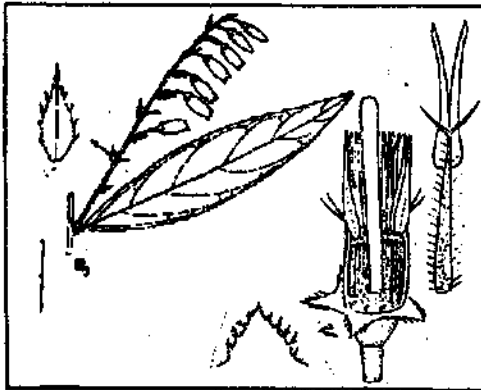
2486 - *Vaccinium bracteatum* Thunb. Sơn trâm lá-hoa.

Bụi hay đại mộc cao 10-15 m; nhánh mảnh, thường thông, lúc non có lông mịn. Lá có phiến xoan hay bầu dục, to 4-6 x 1,5-3 cm, đáy tù hẹp trên cuống, chót nhọn, có mũi, không lông, dai, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 5 mm. Chùm ở nách lá, dài 3-10 cm, có lá-hoa thon, to đến 2,5 x 0,4 cm; cọng hoa 5-7 mm; vành trắng hay hồng, dài 6-8 mm; tiểu nhụy 10; đĩa mật có lông. Quả tròn, to 6-8 mm.

Trái chuachua. Rừng thưa, rừng Thông, rẫy, 0-2.000 m; III-I, 9-10.

-Shrub or tree; bracts developed; flowers white or pink.

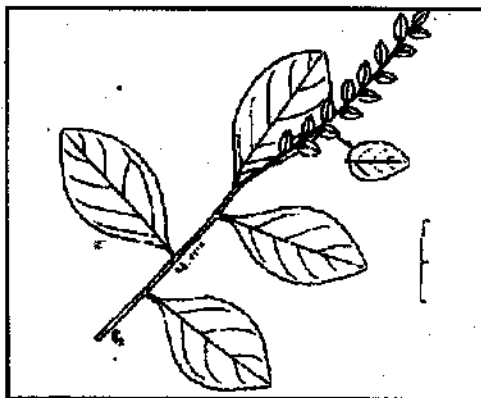
2487 - *Vaccinium bracteatum* var. *thysanocalyx* (Dop) Smit. & Phamhoang. Sơn trâm dài-ria.



Tiểu mộc thường gặp ở vùng duyên hải, từ Hải Ninh đến Phú Khánh, đặc sắc ở lá thon hẹp, to 8 x 2 cm, và ở phát hoa với lá-hoa, tiển điệp, lá dài thường có răng và rìa lông, và ba phần có sừng to hơn.

0-700 m.

- Leaves narrow; bracts, bracteola toothed (*V. thysanocalyx* Dop).

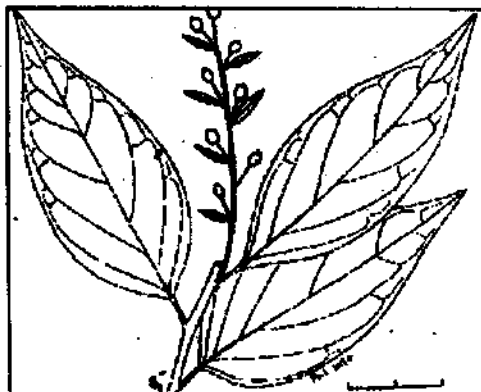


2488 - *Vaccinium eberhardtii* Dop. Sơn trâm Eberhardt.

Tiểu mộc 4 m; nhánh có cạnh, nâu sậm hay đen; chồi có vảy không lông. Lá có phiến xoan, to 2,5-3 x 1,3-2 cm, dẹt, không lông, xám-xám, bìa uốn xuống, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 3mm. Chùm ở ngọn hay nách lá, có lá-hoa xoan, cao 6-11 mm, cứng, lâu rụng; cọng hoa 3 mm; vành hình lục lạc, dài 5 mm; tiểu nhụy 10, ba phần có sừng nhỏ. Quả tròn, to 5-6 mm, không lông.

Rừng vùng Bình Trị Thiên: Lăng Cô.

-Treelet 4 m high; bracts ovate.

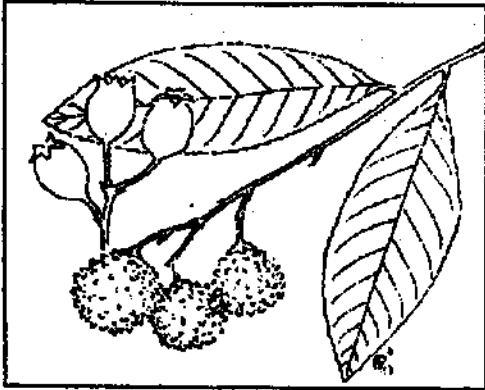


2489 - *Vaccinium nhatrangense* Dop. Sơn trâm Nhatrang.

Tiểu mộc cao 2 m; nhánh có vỏ dẹt. Lá có phiến xoan, đáy đến gần tròn, chót nhọn, dày, bìa nguyên hay có răng nhỏ; cuống dài 6 mm. Chùm không lông, ở nách lá, dài bằng lá; lá-hoa dài 7 mm, không rụng; cọng hoa 6-7 mm; vành hình lục lạc; tiểu nhụy 10. Quả tròn, non to 3 mm, có lá dài còn lại

Núi Hòn-hèo, Nhatrang; V.

-Shrub; bracts persistent.



2490 - *Arbutus unedo* L. Arbre aux fraises, Arbousier.
Bụi cao 4-8 m; lá không rụng theo mùa; phiến xoan thon, láng, bìa có răng thấp, gân-phụ 12-15 cặp; cuống 6-8 mm. Pháthhoa ở chót nhánh: hoa thông; *vành trắngtrắng*, hình lục lạc, tai 5. Trái to 1-2 cm, có mủ lõi nhõnhõn, màu *đỏ đậm*; buồng 5; hạt nhỏ, nhiều.

Trái chuachua (acid malic) ăn sống, với đường hay làm mứt; nạc có cát nhỏ.

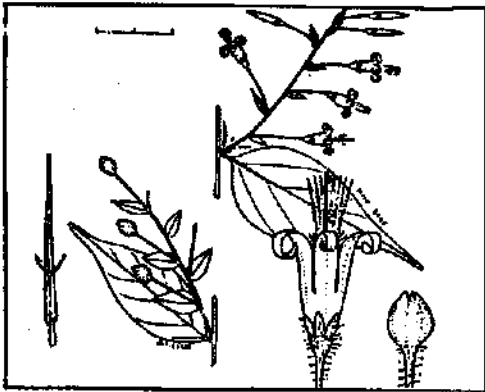
Có thể đã có trồng ở vùng núi miền B. Vỏ, lá (arbutosid), rễ, trái: thuliếm. lợitiểu, sátrùng đườngtiểu, chống viêm, trị ỉa, yếu gan, đóng mạch máu. Hoa pháthân.

2491 - *Agapetes bracteata* Hook. f. ex C.B. Cl. Thuởngnữ lá-hoa.

Nhánh mảnh, tròn hay có cạnh, có lông lúc non. Lá có phiến xoan thon, to 5 x 2 cm, chót thon nhọn dài, đày tà hay tròn, dai, không lông; cuống 4 mm, có lông. Pháthhoa có trục dài 6 mm; cọng hoa dài đến 1 cm, có lông; láhoa thon, thường dài hơn cọng; ládài thon, gần như không lông; *vành trắng hay đỏ*, thùy sâu đến 1/2, cong ra ngoài; tiểunhụy 10, baophấn có cựa ở lưng.

(hình một phần theo Hook. f.).

- Leaves glabrous; flowers white or red.

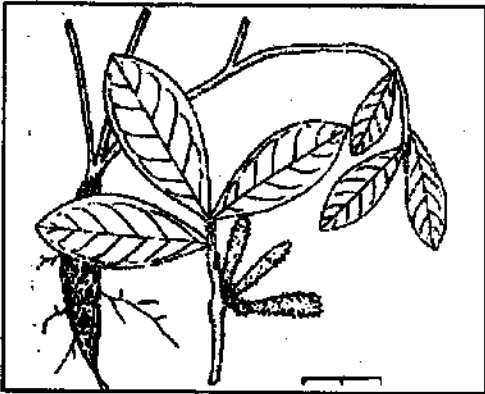


2492 - *Agapetes cauliflora* Merr. Thuởngnữ hoa-ở-thân.

Thân phù thành *củ to bằng ngón tay*; nhánh mảnh, cứng, dài 20-25 cm, to 2-3 mm. Phiến lá nhỏ, to 4-6 x 1,5-2,5 cm, mặt dưới nhám, nâu đỏ, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 1-2 mm. Hoa chụm 2-3 ở nách lá rụng, đày *lông sét đầu tiết*; vành thành ống dài 2,5 cm, tai 5, ngắn, tamgiác; tiểunhụy 10, baophấn có cựa, chỉ dài hơn baophấn. Trái..

Trên đá vôi: San-ta-Van; VIII.

- Stem tuberified; flowers with glandulous hairs.



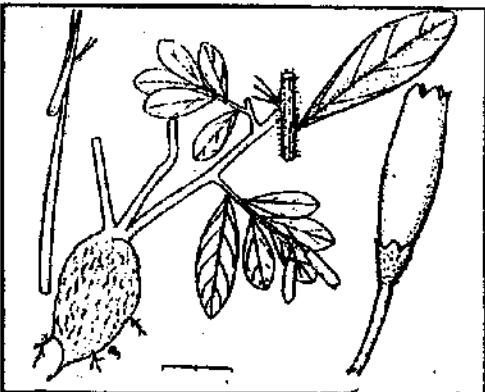
2493 - *Agapetes hosseana* Diels. Thuởngnữ Hosseus.

Tiểumộc *trên đá hay phusin*; đày thân phù thành *củ*; rễ bấtđịnh nhiều ở cây phusin; nhánh non có tơ hoe. Lá nhiều; phiến thon ngược, to 2,5-4 x 1-1,5 cm, đầu tà tròn, lõm và có mũi nhỏ, đày từ từ hẹp, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 2 mm. Hoa 1-2 ở nách lá; cọng hoa 1 cm; vành *đỏ*, hình trụ dài 15-20 mm; tiểunhụy 10, baophấn ngắn, bằng 1/2 chỉ. Trái tròn, to vào 6-8 mm.

Rừng vùng núi cao 1200-2400 m: Lâmđồng; 1,

2.

- Epiphytic or epilithic tuberified stem; flowers red.

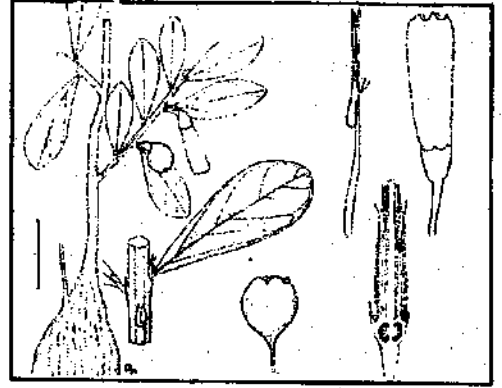


2494 - Agapetes mannii Hemsley. Thượng nữ Mann.

Tiểu mộc *phụ sinh*; dây thân phủ thành *củ cứng*; nhánh non có cánh, có lông mịn nâu. Lá nhiều; phiến *thôn ngược*, to 16-36 x 5-11 mm, dai, không lông, nâu đỏ, láng mặt dưới, bìa uốn xuống; cuống 1 mm. Hoa ở nách lá 1(2); cọng 1 cm; vành *vàng hay xanhxanh*, dài 16 mm, không lông; tiểuhụy 10, baophấn 6 mm, có sừng, chỉ dài. Trái tròn, to 10-14 mm; hạt nâu, to 1,3 mm.

Rừng 1600-2600 m; Langbian; IV, 5.

- Epiphytic; flowers yellow or green.

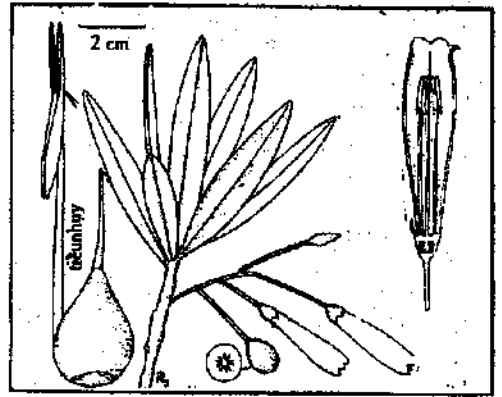


2495 - Agapetes velutina Guill. Thượng nữ lông.

Tiểu mộc *phụ sinh*, cao 1-2 m; thân có *đáy phủ*; nhánh non không lông, nhánh già láng, xám. Lá có phiến không lông, *thôn hẹp*, đầu tròn hay tù, dài 3-7 cm, gân-phụ rất mảnh, 3-5 cặp. Chùm 1-4 hoa; hoa *xanh rồi cam*, cao 2,5 cm; tiểuhụy 10, baophấn có sừng, chỉ dài. Quả hình xấp hay tròn, to 1,5 cm, thông, *dò đậm*; buồng 10, hạt nhiều nhỏ.

Đà Lạt; VIII-I, 12-4.

- Epiphytic; stem base inflated; flowers green then orange.

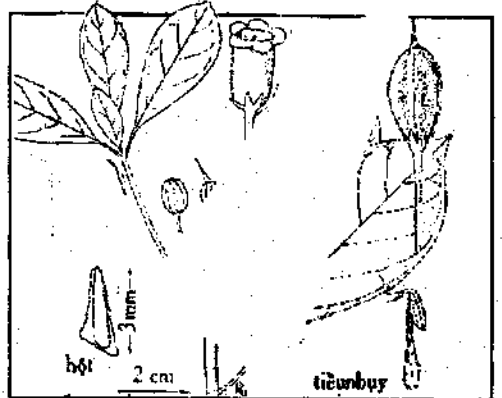


2496 - Enkianthus quinqueflorus Lour.. Trờ hoa; Chinese New Year Flowers.

Tiểu mộc cao 5 m; nhánh non không lông. Lá tụ ở chót nhánh; phiến *xoan-ngược*, chót tròn, có mũi, mặt trên không lông, mặt dưới *dợt lúc khô*, gân chánh to. *Tán 5 hoa* ở chót nhánh; dài đỏ; vành *trắng hay đỏ*, không lông, hình chuông; tiểuhụy 10, chỉ đẹp. Nang có 5 cánh, cao 1 cm; hạt 3 mm, có bìa dứng.

Thùathiên, Hảivân, Bàná, Phúkhánh; I-II, 5-9.

- Treelet 5 m high; flowers white or red; capsules 1cm across (*Rhododendron honbanianum* Dop).

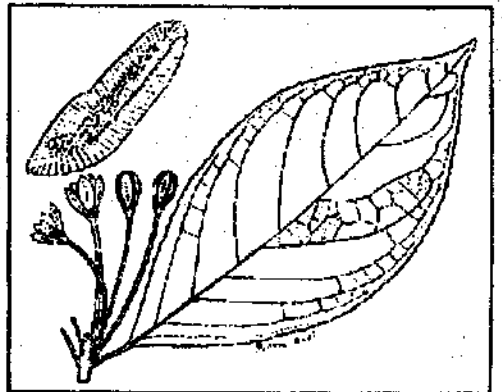


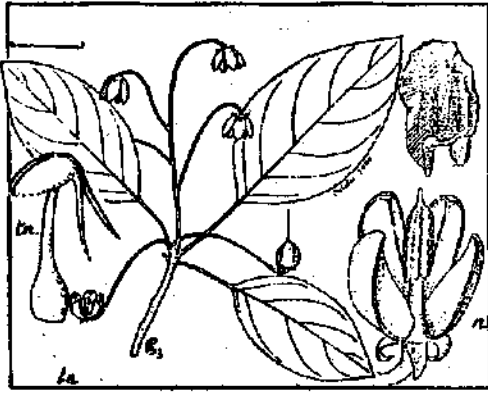
2497 - Enkianthus quinqueflorus Lour. var. *serrulatus* Wilson.

Cũng là *đaimộc nhỏ*, thú này khác thú mẫu trên ở chỗ lá *như da dày hơn*, bìa có *răng năm mịn*; pháthhoa 5-8 hoa, và ở trái có *cọng dài 1,5-3,5 cm*.

B đến Vọngphủ, 1.600 m.

- Differt of var. *quinqueflorus* by leaves tough, serrulated.

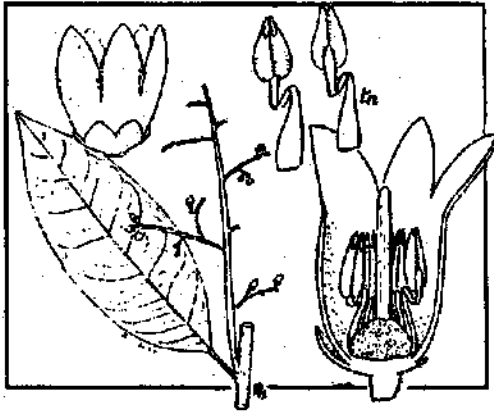


**2498 - *Enkianthus ruber* Dop.** Trờ hoa đỏ.

Tiểumộc cao 4-10 m, mảnh; nhánh không lông, nâu đỏ hay đen. Lá nhóm ở chót nhánh, bầu dục xoan thon, dài 2,5-3,5, không lông, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 1-1,5cm. Hoa ở nách lá hay chùm ở ngọn nhánh; cọng hoa đỏ, dài 1,5-2 cm; vành hình chuông dài 7-8 mm; tiểunhụy 10, bao phấn có sừng, chi đẹp, có lông mịn, dày. Nang xoắn, cao 4 mm; hạt ít, dài 3 mm, có cánh.

Núi cao 2.200-2.900 m: Hoànglienson.

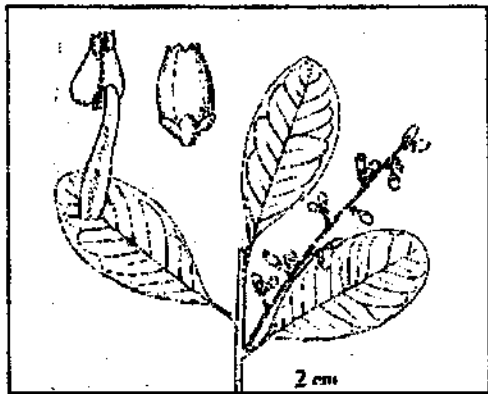
- Tree 4-10 m; flowers red; capsules ovoid; seeds 4 mm long.

**2499 - *Craibiodendron henryi* W.W. Sm. var. *bidouense* Smitin. & Phạm hoàng.** Képmộc Bidúp.

Dạimộc cao 12-14 m, thân to 30 cm; nhánh kichcòm, không lông. Lá có phiến bầu dục tròn dài, dài 8-10 cm, dai, không lông, gân-phụ và tam cấp ba làm thành mạng mịn rõ, gân-phụ 10-12 cặp. Chùm-tụ tán rộng, nhánh cao 2-3 cm; hoa trắng; đài có lông mịn; vành dài 5 mm, có lông mịn; noãn sào có lông, vòi nhụy không lông.

Lâm đồng, 2.000 m.

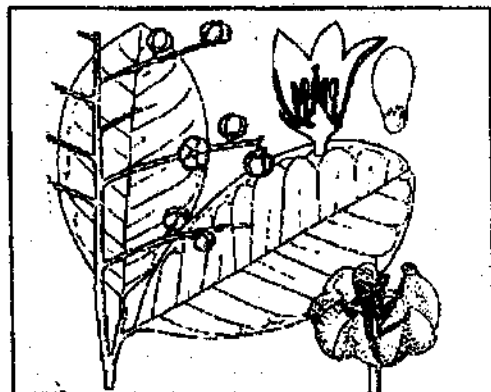
- Tree to 14 m high; leaves glabrous; flowers white.

**2500 - *Craibiodendron scleranthum* (Dop) Judd.** Cây Núi-hòn.

Dạimộc cao 12 m; nhánh non không lông. Lá có phiến bầu dục, chót tròn, đáy nhọn, không lông, mặt dưới nâu lúc khô, bìa uốn xuống, gân-phụ rất mảnh. Chùm ở nách lá, mang tụ tán 3 hoa; hoa trắng; vành hình lục lạc, cao 5 mm; tiểunhụy 10, bao phấn không sừng.

Rừng còi, thường bị cháy, 400-600 m, núi Hòn-hèo, Nhatrang; III.

- Tree 12 m high; leaves glabrous; flowers white (*Nuihonia sclerantha* Dop).

**2501 - *Craibiodendron stellatum* (Pierre) W.W.Sm.** Cáp-mộc hình-sao.

Dạimộc nhỏ, nhánh non không lông. Lá có phiến bầu dục, không lông, mặt dưới có tuyến nhỏ và gân-phụ làm thành mạng mịn rõ; cuống 1 cm. Chùm-tụ tán cao 20 cm, có lông mịn; vành trắng, hình chuông, cao 5 mm; tiểunhụy 10. Nang rộng 1,2 cm, có 5 cánh tròn; buồng 5; hạt có cánh, dài 2 mm.

Vùng núi cao; Đàlat, Langbian.

- Small tree; leaves glabrous; flowers white; seeds winged (*Schima stellata* Pierre).

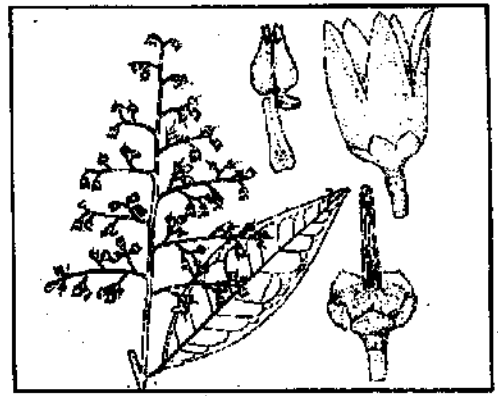
626 - Cây cỏ Việt Nam

2502 - *Craibiodendron vietnamense* Judd. Cáp mộc Việt Nam.

Đại mộc cao 10-20 m; nhánh non có lông rải rác. Lá có phiến xoan hay bầu dục thon, to 4,4-6,5 x 1,8-2,5 cm, chót nhọn, gân-phụ 7-10 cặp, dài, không lông; cuống dẹt, dài 7-8 mm. Chùm-tụm, nhánh dài 2-3 cm; hoa trắng, thơm; đài có lông; vành hình chuông, cao 3,5 mm; tiểu nhụy 10, vàng; noãn sào có lông.

Núi Bi-dúp, 2.000 m; XI.

- Tree 10-20 m high; flowers odoriferous, white.

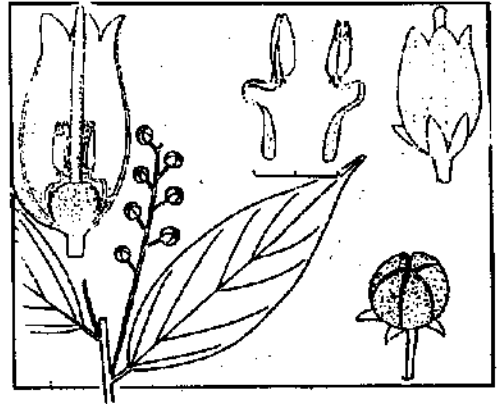


2503 - *Lyonia chapaensis* (Dop) Merr.. Cadi Sapa.

Tiểu mộc hay đại mộc nhỏ, cao 4 m; vỏ nứt dọc; nhánh có lông hay không, mảnh. Lá có phiến bầu dục hay xoan, to 3,5-9,5 x 1,4-2,7 cm, dài, không lông, bìa nguyên, gân-phụ 4-6 cặp; cuống 3-11 mm. Chùm ở nách, dài 4-10 cm; vành hình lục lạc, cao 4,5-5,5 mm, trắng, có lông mặt ngoài; tiểu nhụy 10. Nang gần như hình cầu, to 3 mm; mảnh 5; hạt nhiều, dài 1,2 mm.

Hoàng Liên Sơn, Vĩnh Phú; V, 7.

- Treelet 4 m high; leaves glabrous; flowers white (*Pieris chapaensis* Dop).

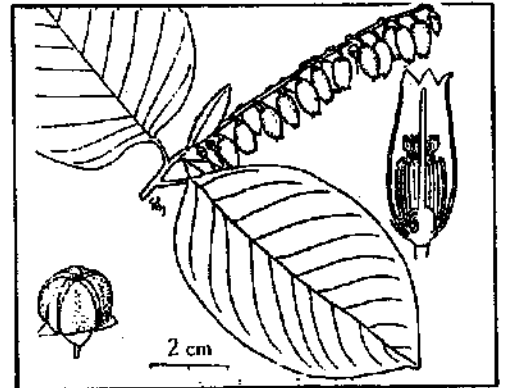


2504 - *Lyonia ovalifolia* (Wall.) Drude. Cadi xoan, Bập, Rét.

Đại mộc nhỏ; nhánh non có lông mịn trắng. Lá có đáy tròn hay hơi hình tim, mặt dưới có lông ở gân, bìa nguyên. Chùm ở nách lá, có lông; lá hoa 5 mm; hoa trắng, cao 1 cm; đài có lông; vành hình lục lạc; tiểu nhụy 10, bao phấn có 2 sừng. Nang tròn, to 5 mm.

Gỗ trắng mềm. Vùng núi, 600-2.000 m: Sapa, Dran, Đà Lạt; III-VIII, 5-12. Độc cho gia súc. Nước sắc trị bệnh da, trị côn trùng.

- Small tree; leaves pubescent on nerves below; flowers white (*Pieris ovalifolia* Wall.)

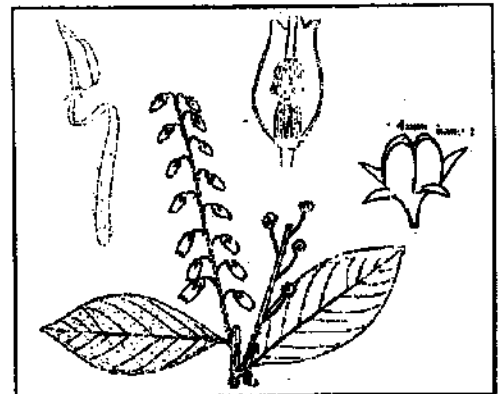


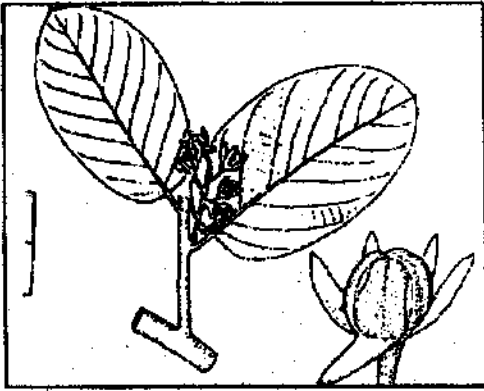
2505 - *Lyonia ovalifolia* var. *rubrovenia* (Merr.) Judd. Cadi gân-dỏ.

Thú này khác thú *ovalifolia* trên ở lá nhỏ hơn, bầu dục hay xoan ngược, đáy nhọn, to 3,5-6 x 1,3-3,3 cm, bìa uốn xuống; lá dài hơn, vành lục lạc rờ rệt, cao 6-7 mm; phá hoa ngắn (dài 3-9 cm) thay vì 3-16 (30) cm. Nang 4 mm, 5 mảnh, hạt dài.

Rừng vào 1.800 m: Phú Khánh; V, 5.

- Differs from var. *ovalifolia* by leaves smaller and acute (*Lyonia rubrovenia* Merr., *L. annamensis* Dop.).



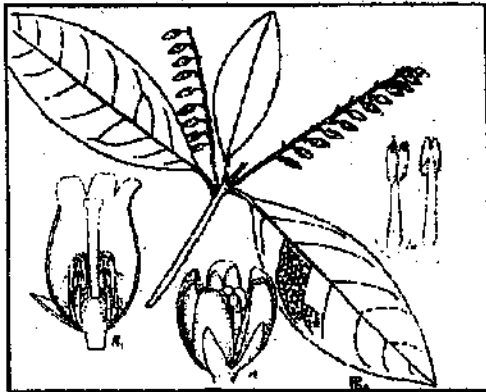


2506 - *Lyonia villosa* (Wall. ex Cl.) Hand.-Mazz. var. *pubescens* (Fr.) Judd. Cadi lòng.

Tiểu mộc cao 3-4 m, lá rụng theo mùa; nhánh non có lông dày. Lá có phiến bầu dục, có khi hình tim ở đáy, dài 3-8,5 cm, mặt trên không lông, nâu đốm, mặt dưới có lông dày hay thưa, gân-phụ 9-10 cặp. Chùm dài 1-4 cm, cọng có lông mịn; vành hình trụ có 5 răng, cao 6,5-9 mm; noãn sào không lông. Nang tròn to 3-4,5 mm, không hay có lông; hạt nhiều, dài 0,7-1,1 mm.

Núi cao 1800 m: Hoàng Liên Sơn: VI-VII, 8.

- Deciduous treelet 4 m high; leaves + densely pubescent beneath (*Pieris ovalifolia* var. *pubescens* Fr.).

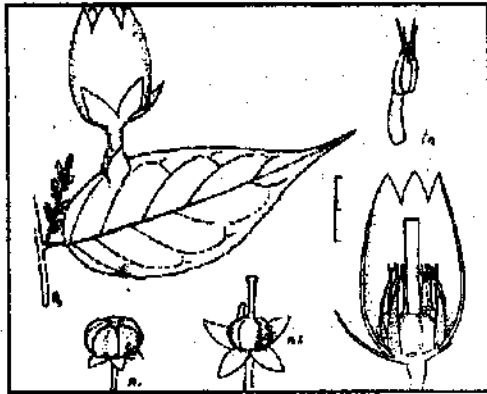


2507 - *Pieris formosa* (Wall.) D. Don. Húng đẹp.

Tiểu mộc cao 4-5 m; thân to 8 cm; nhánh không lông. Lá nhóm ở chót nhánh; phiến xoan bầu dục, to 3-8 x 1-3,5 cm, dài, không lông trừ ở gân chánh, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 8-13 mm. Chùm dài 6-10 cm; hoa trắng điểm hồng; lá dài tam giác; vành hình chuông; tiểu nhụy 10, ba phần có sừng; noãn sào không lông. Nang to 4 mm; hạt to 2-3 mm.

Núi cao 3.000 m: Hoàng Liên Sơn.

- Treelet 5 m high; leaves pubescent on nerves; flowers white red dotted.

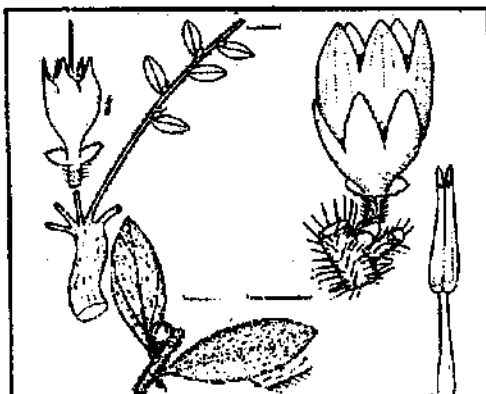


2508 - *Leucothoe griffithiana* C.B.Cl. Bachtien.

Tiểu mộc cao 3-4 m. Lá có phiến bầu dục, cứng, có lông nằm sọc ở 2 mặt, bìa có răng mịn, uốn xuống, đáy tròn, chót nhọn, gân-phụ 8-9 cặp; cuống có lông sọc, dài 1 cm. Chùm dài 3-4 cm; cọng hoa ngắn, 1 mm, lá hoa thon dài 3-4 mm; cánh hoa 5, dây lông trắng; tiểu nhụy 10, cao 1 mm, ba phần có tai; noãn sào 5 buồng, không lông.

Dacgley, Ngoc Linh; III.

- Treelet 3-4 m high; leaves brown appressed pubescent; capsules 5-valved.



2509 - *Diplycosia annamense* Sleum. Song bao Trung bộ.

Tiểu mộc phusinh; thân dài đến 3 m, to 1,5 cm; nhánh có lông phún hoe hay nâu. Lá song đính; phiến bầu dục tròn dài, to 15-20 x 8-10 mm, bìa uốn xuống, gân-phụ không rõ. Hoa 1; cọng 1,5 cm có 2 tiền diệp dính nhau, ở gân chót; dài 2,5-3 mm; vành xanh xanh, cao 5 mm; tiểu nhụy 10, ba phần không sừng. Nang tròn, to 4 mm, vách mỏng trong dài mập; hạt nhiều, nâu, dài 1,2 mm.

Rừng, 1.500 m: Hòn Bà, Lâm Đồng; IX, 10.

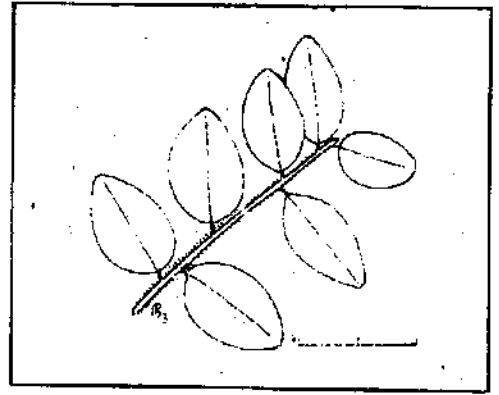
- Epiphytic; flowers greenish; stamens 10; capsules 4 mm, into flesh calyx.

2510 - *Gaultheria semi-infera* (Cl.) A.-Shaw. Gantiền trungthu.

Tiểumộc *phusinh nhỏ*; nhánh mảnh, có lông dày. Lá mọc xen; phiến nhỏ, 10-17 x 7-11 mm, chót tằm, đáy tròn, gân-phụ không rõ; cuống dài 1-1,5 mm, có lông. Pháthoả 1 hoa ở nách lá; hoa nhỏ; vành hình chuông; tiểunhụy 10, gắn ở đáy vành. Nang trong dài đồngtrướng.

Tâynguyên.

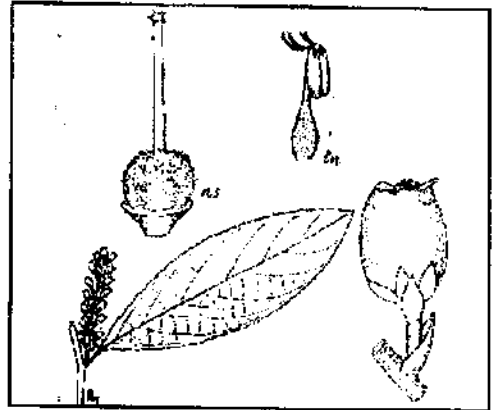
- Epiphytic; branches densely pubescent; flowers axillary, small (*Diplycosia semi-infera* Cl.).



2511 - *Gaultheria fragrantissima* Wall. Gantiền thơm, Chauthy.

Tiểumộc *thơm salicilat*, cao 3 m; nhánh nằm, không lông. Lá có phiến bầuđục tròn hay thon, 4-6 x 1-2 cm, tằm 2 đầu, không lông, dài, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 5-10 mm. Chùm ở nách lá, ngắn hơn lá; hoa trắng; vành hình lụclạc, dài 5 mm; tiểunhụy 10, baophần có 2 sừng; noãnào có lông trắng. Nang tròn, to 4-5 mm, trong dài đồngtrướng mập xanh đỏ bao trọn; hạt nhiều, dài 1 mm.

Lá vì chứa salicilat, trị phongthấp; kiệnvị, phátkhích; ở Ấn, trị ungthu; trái ăn đợc. Núi cao: Hoànglienson, Sapa, Tamđảo: I-VI, 8.

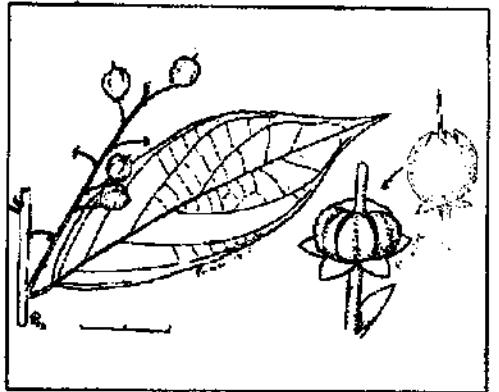


- Methyl salicilat smelling plant; flowers white; accrescent calyx.

2512 - *Gaultheria leucocarpa* Bl. f. *cumingiana* (Vid.) Sleum. Gantiền trái-trắng.

Bụi cao 1-2 m; nhánh non có lông mịn, mau không lông. Lá mọc xen; phiến thon hay bầuđục, to 6-9 x 2,5-5 cm, chót có mũi dài, đáy tròn, có khi hình tim, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 5-7 mm. Chùm đơn, dài 2,5-4 cm; vành hình lụclạc, cao vào 4 mm; tiểunhụy 10, baophần có 2 sừng chẻ 2; noãnào có lông. Trái trong dài phù mập, đen, to 5-6 mm; hạt nhiều, nhỏ.

Núi cao: Caolạng, Hoànglienson, Côngtum: 3. Chứa acid salicilic.

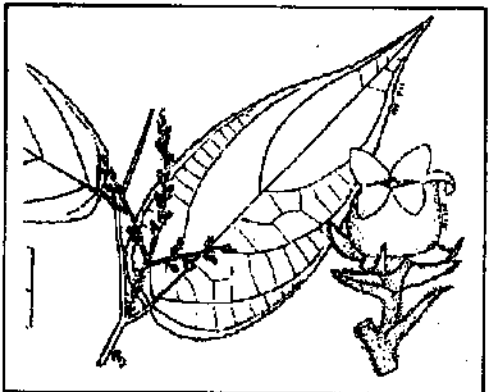


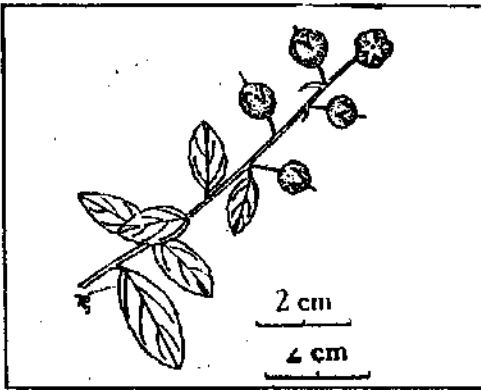
2513 - *Gaultheria leucocarpa* var. *melanocarpa* J.J. Sm. Gantiền trái-đen.

Bụi cao vào 1 m; nhánh không lông. Lá có phiến xoan thon, đáy tròn hay hơi hình tim, bìa có răng nằm; cuống dài 1 cm. Pháthoả là chùm kép, có vài vảy làm tốngbao ở đáy; trục có lông trắng và lông đầu tiết; đài không lông, trừ rìa lông ở bìa; vành hình chuông, không lông; tiểunhụy 10. Trái đen hay đỏ đậm.

Sapa, 1.800 m: IX.

- Shrub 1 m high; ramified raceme; fruits black or dark red.

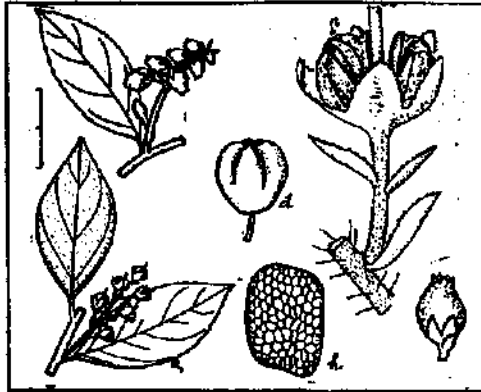


**2514 - Gaultheria prostrata** W.W. Sm. Gantiên bò.

Tiểumộc bò dài trên đất, trên đá; nhánh đỏ, có ít lông. Lá thơm *salicilat*, có phiến bầu dục thon, dài 1,5-2 cm, bìa có răng tưa, không lông, mặt dưới trắng. Chùm ở nách lá; *hoa trắng hay hồng*; vành hình chuông, cao 5 mm; tiểuhụy 10. Nang trong đài *đồngtrường mập, tím*, to 6-9 mm; hạt nhiều, nhỏ.

Suối-vàng, đỉnh Langbian, Đàlat; 3.

- Creeping, smelling methyl salicylat; flowers white or pink; capsules into accrescent calyx (*G. nummularioides* non G. Don, Phamhoang).

**2515 - Gaultheria sleumeri** Smitin. & Phamhoang. Gantiên Sleumer.

Tiểumộc; nhánh non có tơ to và lông mịn trắng; chồi non đỏ. Lá có phiến xoan bầu dục, to 2,5-4 x 1,7-2,2 cm, dài, không lông, nâu đỏ và đốm đen mặt dưới, gân-phụ 4-6 cặp, lõm ở mặt trên; cuống 3-4 mm. Chùm ở nách lá, dài 3 cm; *tiềnđiệp ở 1/2 dưới của cọng*; vành hình lục lạc, cao 6-7 mm, *trắng*. Trái tròn, hơi bẹp, to 4 x 3,5 mm, *trong đài đồngtrường mập*; hạt nhiều, dài 0,6 mm.

Ven rừng, vùng Đàlat; II, 2.

- Treelet; corolla white; accrescent calyx.

**2516- Monotropastrum humile** (D. Don) Hara. Nhấthương khiêm.

Cỏ *hoạsinh mọc thành nhóm nhỏ*, cao 8-12 cm, *không diệp lục*, đen lúc khô; rễ nhu sanhò; thân có vảy dẹp dạng lá, dài đến 1 cm. Hoa *cổđộc ở ngọn, nghiêng*; *tiềnđiệp 2, dạng lấđài*; cánhhoa 4; tiểuhụy 8; *noãnào có đỉnhphôi trắcmô, nuốm hình đĩa*. Nang cao 1,5 cm; *hạt rất nhỏ, rất nhiều*, không cánh, dài vào 0,6 mm.

Rừng vùng Đàlat.

- Saprophytic; capsules with numerous small seeds (*Monotropa humile* D. Don).

SAPOTACEAE : họ Xabôchê.

1a - đài do 2 luấnsinh 3-4 lấđài

2a - cánhhoa có phụbộ ở lưng; tiểuhụy bằng số cánhhoa; có tiểuhụy lép

3a - lấđài 6, cánhhoa 6; theo hạt dẹp, dài

Manilkara

3b - lấđài 8, cánhhoa 8; theo hạt tròn

Mimusops

2b - cánhhoa không phụbộ; tiểuhụy bằng 2-3 số cánhhoa; không có tiểuhụy lép

3a - lấđài 6; tiểuhụy 12; noãnào 6 buồng

Palaquium

3b - lấđài 4

4a - cánhhoa 12, tiểuhụy 24; noãnào 12 buồng

Aesandra

4b - cánhhoa 5-18; noãnào (6) 8 (10) buồng

5a - có phôi nhũ; tiểuhụy 16

Payena

5b - phôi nhũ vắng hay gần như

Madhuca

630 - Cây cỏ Việt Nam

1b - dài do một luânsinh lấđài, hoa 5-phân

2a - cánhhoa có phubộ ở lưng; có tiểnhụy lép

3a - trái không tự khai; theo hột tròn ở đáy

3b - trái tự khai; theo hột trồndài

2b - cánhhoa không phubộ ở lưng

3a - không tiểnhụy lép; có phôi nhũ

3b - có tiểnhụy lép

4a - noânsào 1-2 buồng; chùm

4b - noânsào 5 buồng; phôi nhũ

5a - theo hột ở đáy; mầm đứng

5b - theo hột trồndài hẹp

6a - trái 1(2) hột; cây thường có gai; tiểnhụy gắn ở miệng hoa

6b - trái 5 hột; tiểnhụy gắn ở trong miệng hoa

Bumelia
Eberhardtia

Donella

Sarcosperma

Sinosideroxylon

Xantolis

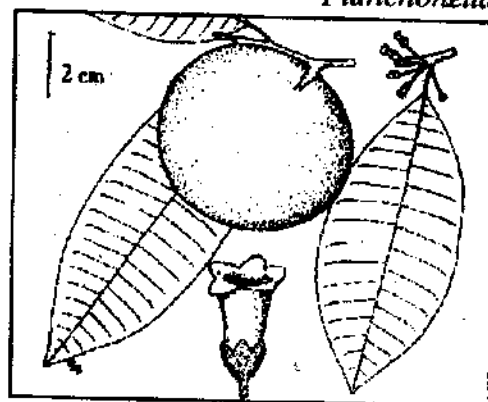
Planchonella

2517 - *Chrysophyllum cainito* L. Vú-sữa; Common Star Apple; Cainitier.

Đạimộc to có mù trắng. Lá có phiến bầuduc, mặt dưới nâu và có lông dày. Chùm ở nách lá; hoa nhỏ, 5-6-phân, có lông hoe; tiểnhụy 5-6, gắn trên ống vành. Quả tròn hơi bẹp, trắng hay tía (nặng đến 560 g), láng, nạt quanh hột trong, ngọt, có mù trắng ngọt như sữa; hột 6, dẹp, một chót nhọn, láng, nâu đậm, theo thẳng, dài.

Gốc T.-Mỹ; trồng mới đây (có lẽ từ 1934) từ đồngbằng đến 1.000 m (Bàolộc); 1-3. Hột đáng vì chứa lucumin.

- Tree cultivated for its milky berries.

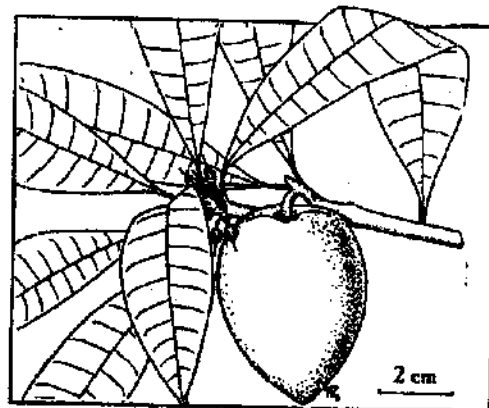


2518 - *Pouteria zapota* (Jacq.) Moore & Stearn. Lucuma, Trúng-gà; Marmalade Fruit, Mamey Sapot, Mamey Colorado.

Đạimộc nhỏ; mù trắng. Lá có phiến bầuduc thon, dài 20-25 cm, xanh đậm, không lông, cứng giòn, gân-phụ nhiều. Hoa cồđộc ở nách lá, vàng; lấđài 5; cánhhoa 5. Quả xoan, khi chín vàng, láng; nạt vàng xốp và mềm như lòng vàng trứng, ngọt; hột 1, xoan tở, láng, nâu sậm, theo to và xù xì.

Tr (Sài Gòn, từ 1935) vì trái, gốc Trung-Mỹ; I-XII.

- Small tree cultivated for its berries (*Lucuma mammosa* Geartn.)

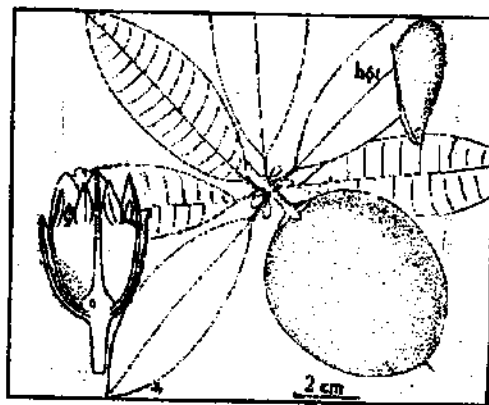


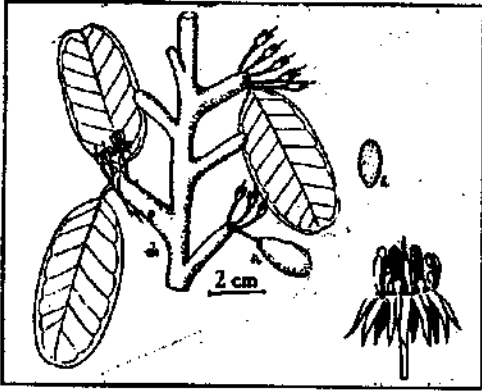
2519 - *Manilkara achras* (Mill.) Fosb.. Xabôché, Longmúc Namvang; Sapotillo; Sapotillier.

Đạimộc nhỏ; nhánh thường xéo; mù trắng. Lá chum ở chót nhánh; phiến không lông, gân-phụ nhiều. Hoa cồđộc; cọng 1-2 cm, có lông nâu; 3 lấđài có lông nâu, 3 lấđài trắng; vành dính đến 1/2, gồm 6 cánhhoa nhỏ và 6 to; tiểnhụy 6; vòi nhụy thành trục, nướm nhỏ. Quả tròn nâu; nạt cát, màu sôcôla; hột 3-5, dẹp, bì dày, láng, đen, theo dài.

Trái quí; vỏ có lẽ bở, hanhiệt; hột lợi tiểu; lá đáng (sapotin); gốc T.-Mỹ; I-XII.

- Cultivated small tree for its berries (*Achras zapota* L.).

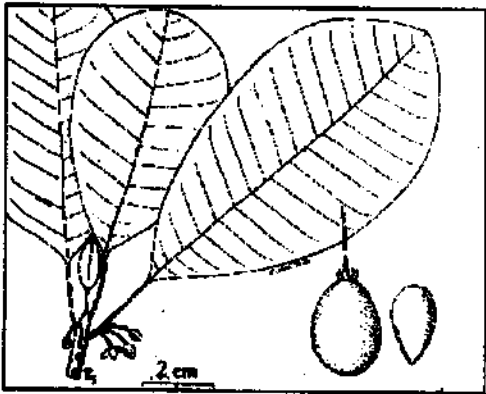




2520 - Manilkara hexandra (Roxb.) Dub. Găng nèo.
 Daimộc thường nhỏ, ở Cônson đến 20 m, đacsắc ở nhánh ngắn đều quanh thân; mù trắng. Lá có phiến dài 8-10 cm, không lông; cuống dài 1-2 cm. Chùm hoa trắng; lá đài 6; cánhhoa 6, mỗi cánhhoa có 2 phụ bộ ở lưng giống cánhhoa; tiểuhụy 6; noãn sào 6-8 buồng. Quả to 1,5 cm; nạc vàng, ăn được; hạt 1-2, xoan dẹp, láng.

Rừng còi ở duyên hải; Tr ở Cônson. Vô trị sốt; trái giúp tiêu hóa; hạt trị đau bao tử.

- Treelet or tree 20 m high; flowers white; berries 1.5 cm large (*Mimusops hexandra* Roxb.).

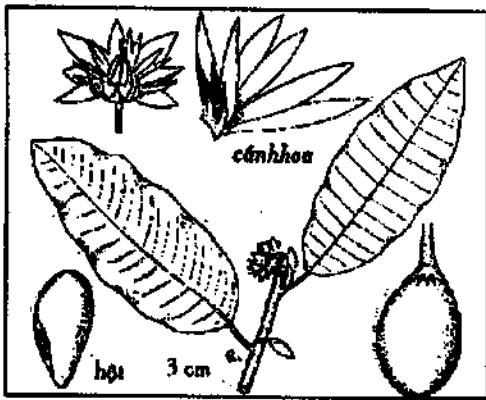


2521 - Manilkara kauki (L.) Dub. Viêt.

Daimộc; mù trắng. Lá có cuống dài, mảnh; phiến bầu dục, chót tròn, gân-phụ rất mảnh, khó nhận, nhiều, mặt dưới dày lông xám. Chùm ở chót nhánh; lá đài 3-4,5 mm, có lông; cánhhoa 6, có 2 phụ bộ dài bằng; tiểuhụy 6, tiểuhụy lép; noãn sào có lông. Quả to bằng trứng cút, nạc giống Xabôchê; hạt xám vàng, dài 1,8 cm.

Châu đốc, Tr vì trái. Rễ, vỏ làm mùa, trị ỉa; thuliêm; hoa trị bệnh mắt, khát nước, sốt bỏ, trị sán-lái.

- Tree; white latex; cultivated for its berries (*Mimusops kauki* L.).

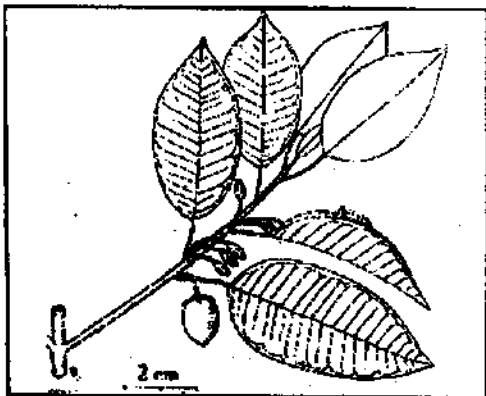


2522 - Mimusops elengi L. Sến cát; Bulletwood Tree.

Daimộc 10-20 m, tàng rậm, có mù trắng; gỗ đỏ, cứng, tốt. Lá có phiến không lông, bìa dứng. Hoa ở nách, trắng, thơm; lá đài 8; vành có ống ngắn; tiểuhụy 8, tiểuhụy lép 8, gắn trên ống vành. Trái chín màu cam, to bằng ngón tay, nạc ngọt, ngon; hạt 1, dẹp, dài đến 1 cm, láng.

Vỏ bổ, hạnhiệt, trị ỉa. Tr dựa lộ ở Sài Gòn; XII-III, 12-4.

- Small tree; flowers white, odoriferous; berries orange.



2523 - Mimusops elengi var. poilanei H.Lec. Sến cát.

Daimộc nhỏ, cao 6 m, thân to 30 cm; gỗ đỏ, vỏ xám đen; nhánh non có lông màu sét. Lá có phiến nhỏ hơn thứ trên, dài 4-5 cm, láng, nâu dợt mặt trên, nâu mặt dưới; cuống có lông. Chùm: cọng hoa dài 1-1,2 cm; nụ cao 6-7 mm.

Nhatrang, Phanrang; III-XII, 9-12; hạt có lẽ độc (mimusops-saponin).

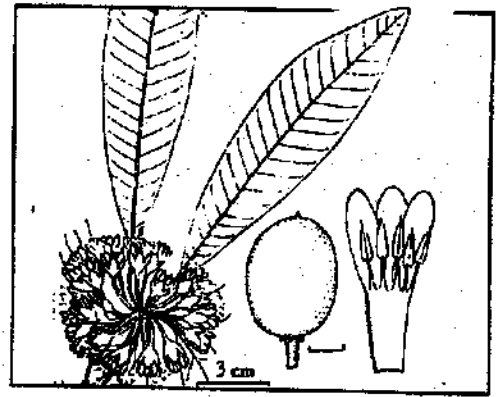
- Tree 6 m high; leaves smaller.

2524 - *Aesandra dongnaiensis* Pierre. Xungđào.

Đạimộc; nhánh kíchcơm. Lá có phiến *thon*, dài 15-40 cm, không lông, gân-phụ 15-16 cặp; cuống dài 2-2,5 cm. Chùm ở chót nhánh; cọng có lông sét; ládài 4, cao 8-10 mm; cánhhoa vào 12, cao 1 cm, ống vành cao 8 mm; tiểuhụy 18-26; noãnào 12 buồng. Quả tròn, to 2,5-3 cm; hạt 3-6, đẹp, phôi nhiu.

Chúachan, Biênhòa; I, 3 (hình theo Aubréville).

- Tree; glomerules; berries 3 cm across.

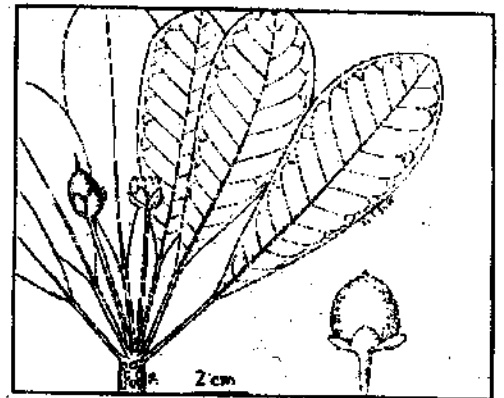


2525 - *Madhuca alpina* (Chev.) Chev. Xikia, Sến núi.

Đạimộc cao 20 m; nhánh non kíchcơm, không lông; tầng với nhánh ngang giống *Terminalia*. Lá tụ ở chót, lúc non dày lông sét, rồi không lông trừ ở gân, chót tròn hay tà, gân-phụ 11-15 cặp. Chùm ở chót nhánh; cọng dài 4-5 cm; hoa trắng, thơm; ládài có lông mặt ngoài; cánhhoa 7-13, cao 1 cm; tiểuhụy 18-24, chỉ ngắn. Trái xoan, cao 2-2,5 cm; quabì dày; hạt 1, dài 12 mm.

Rừng caođộ đến 2000 m: Khánhhòa; V.

- Tree 20 m high; branches diageotropic; flowers white, odoriferous (*Bassia alpina* Chev. ex Lec.).

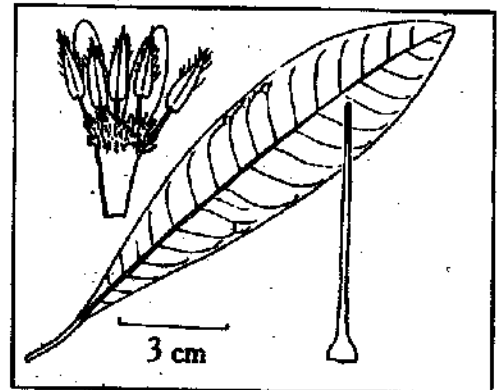


2526 - *Madhuca butyrospermoides* Chev. Mu-cua. Xà-com.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Lá có phiến trònđài hẹp hay thon, to 10-14 x 1,5-3,5 cm, đáy nhọn, chót tà tròn, không lông; cuống dài 1,5-2,5 cm. Chùm; hoa trắng, thơm; ládài có lông ở mặt ngoài; cánhhoa 8-12, ống 2 mm; tiểuhụy 16-22; noãnào không lông.

Biênhòa; I (hình theo Aubréville).

- Treelet or small tree; leaves glabrous flowers white, odoriferous.

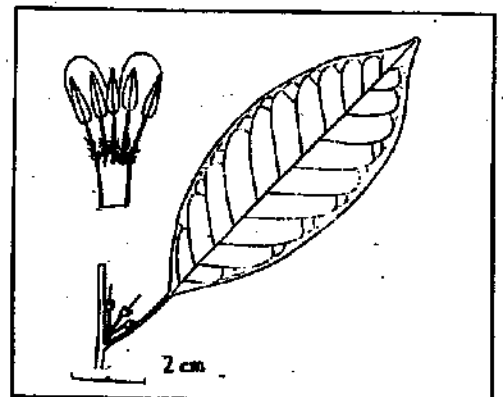


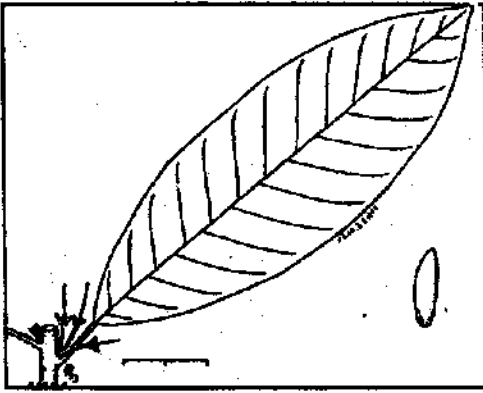
2527 - *Madhuca cochinchinensis* (Dub.) H.J. Lam. Sến Nambộ.

Đạimộc cao đến 25 m; nhánh không lông. Lá có phiến bầuđục, dài 8-12 cm, nhọn nhọn hai đầu, gân-phụ 10-13 cặp, không lông; cuống 1-2 cm. Chùm ở nách lá; cọng hoa 1 cm; ládài có lông mặt ngoài, cao 4 mm; cánhhoa 8-9, dính nhau thành ống dài 2,5 mm, phần rời 4 mm; tiểuhụy 16-20; noãnào không lông, buồng 8-10.

Đôngnai, Phúquốc; XI-I.

- Tree 25 m high; flowers axillary; corolla 6,5 mm high (*Dasyaulus cochinchinensis* Pierre ex Dub.).



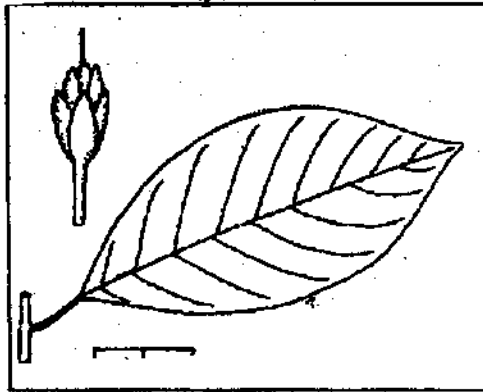


2528 - *Madhuca elliptica* (Dub.) H.J. Lam. Sến bàu dục, Việt.

Daimộc. Lá có phiến *bầu dục hẹp*, to vào 10 x 5 cm, tà 2 đầu, không lông, gân-phụ 9-13 cặp; cuống dài 10-15 mm. Pháth hoa là chụm ở nách lá; cọng hoa dài 12 mm, có lông mịn; lá đài 4, có lông ở mặt ngoài, cao 4 mm; ống vành mang 8 *thùy*; tiểunhụy 16, chỉ có lông; noãn sào không lông, buồng 6-7. Quả xoan *thon*, dài 3-3,5 cm; hạt 1, dài 2 cm.

Núi Dinh.

- Tree; berries 3,5 cm long; seed 1, 2 cm long (*Dasyaulus floribundus* Pierre ex Dub.).

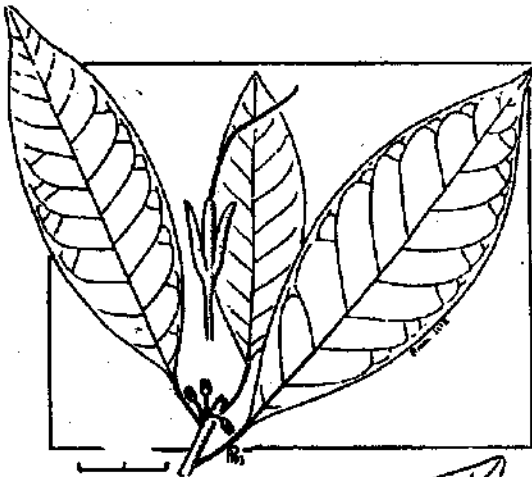


2529 - *Madhuca firma* (Dub.) H.J. Lam. Sến cứng.

Daimộc đến 30 m, nhánh không lông. Lá có phiến *xoan bầu dục*, to 8-16 x 3,5-6 cm, không lông, đầu tà, đáy hơi chót buồm, gân-phụ 9-10 cặp, màu gỗ đen; cuống 1,5-2,5 cm. Chụm ở nách lá, 9-12 hoa; cọng dài 12 mm; lá đài cao 5 mm, có lông 2 mặt; vành có ống mang 8-9 *thùy* cao 5 mm, có lông ở cổ; tiểunhụy 14-18, chỉ ngắn, có lông, bao phấn có lông; noãn sào 5-7 buồng.

Núi Dinh.

- Tree up to 30 m high; corolla 8-9-lobate; ovary 5-7-loculare (*Dasyaulus firmus* Pierre ex Dub.).

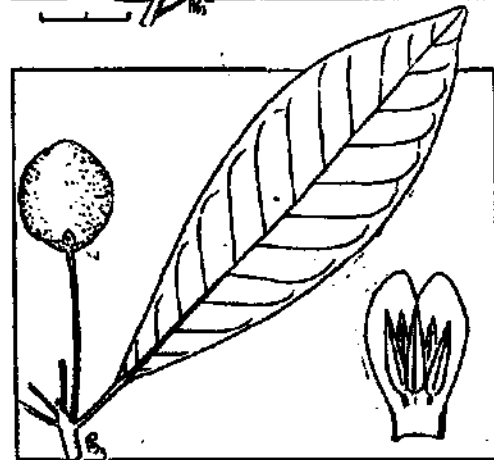


2530 - *Madhuca floribunda* (Dub.) H.J. Lam. Sến nhiều-hoa.

Daimộc cao 20-30 m; nhánh có vỏ xám trắng. Lá có phiến *thon*, dài 8-12 cm, hơi dài, không lông, xám nâu lúc khô, gân-phụ mảnh, 8-10 cặp; cuống dài 1,8 cm. Chụm ở nách lá; cọng hoa 1 cm, có lông; lá đài ngoài rộng hơn trong, có lông ở lưng; cánh hoa 8, cao 4 mm, ống có lông; tiểunhụy 16; noãn sào có lông, buồng 6-8. Trái...

Núi Dinh; VI.

- Tree up to 30 high; corolla 8-lobate, 4 mm high (*Dasyaulus floribundus* Pierre ex Dub.).



2531 - *Madhuca hainanensis* Chun & How.

Daimộc to, cao đến 30 m, thân to 70-80 cm; cành, cuống, pháth hoa có lông *nhung sét*; vỏ nâu xám, nứt dọc. Lá gắn gần nhau ở chót nhánh; phiến xoan ngược, to 7-10 x 2-2,5 cm, đầu tà, bìa uốn xuống, gân-phụ vào 20 cặp; cuống 8-25 mm. Hoa 1-2; cọng dài 2-3 mm; lá đài 4, cao 8 mm, có lông dày; cánh hoa 8-11, trắng, cao 1,2 cm; tiểunhụy 18-30, chỉ ngắn. Quả to 2,8-3 cm, vàng lục; hạt 1-5, dẹp, cao 2-2,5 cm, nâu bóng.

Rừng 1.000-1.200 m: Quảng Ninh; VII, 2-3. Gỗ không mối-mọt, tốt.

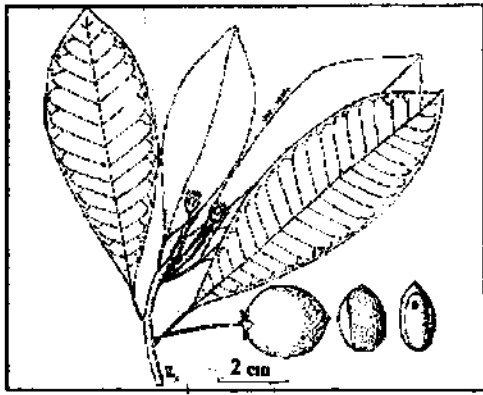
- Tree up to 30 m high; petals white; berries to 3 cm large.

2532 - *Madhuca pasquieri* (Dub.) H.J. Lam. Sến dừa, Lầu.

Đại mộc to; cành có lông màu sét. Phiến thon ngược, dài 10-16 cm, không lông, dai, gân-phụ mảnh, 13-15 cặp; cuống dài 2-3,5 cm. Hoa 1-2 ở nách lá; *cọng hoa dài đến 2,5 cm*; đài cao 5 mm, có lông mặt ngoài; cánh hoa 6-11, vàng vàng, ống 1,5 mm; tiểu nhụy 12-22; noãn sào 6-8 buồng. Quả to 3 cm; hạt 1, dài 22 mm, không phôi nhũ.

Gỗ nâu đỏ; hạt cho dầu ăn. Núi từ Quảng yên đến Vinh; I-III, 11-12.

- Big tree; flowers yellowish; pedicels long (*Dasillipe pasquieri* Dub.).

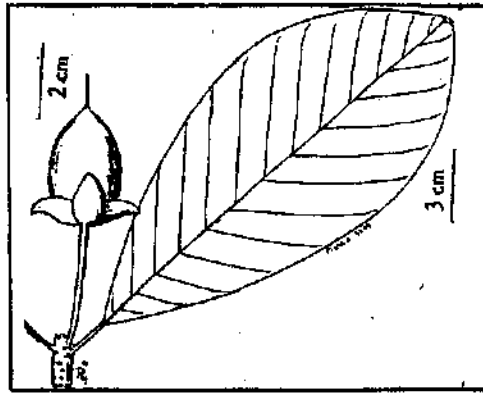


2533 - *Madhuca pierrei* (Williams) H.J. Lam. Sến mật, Sến Pierre.

Đại mộc cao 20 m. Phiến dài đến 24 cm, đầu tròn hay tà, đáy tù tù hẹp, có khi bất xứng, mặt dưới có gân lồi và có lông nhung, gân-phụ như song hành, 20-25 cặp. Chùm ở nách; cọng 3-4 cm; lá dài cao 1-2 cm, có lông sét 2 mặt; cánh hoa 11-13, cao 2,8 cm, ống 3-4 mm; tiểu nhụy 30-40; noãn sào 8-10 buồng. *Quả cao 3 cm*; hạt 1-3, dài 2 cm, thẹo dài.

Tr đọc theo sông Cửu Long, vì trái ngon; Hoàng Lienson, Nghệ Tĩnh, 200-1.100 m; III-XII, 4-7.

- Tree; berries 3 cm long (*Bassia pierrei* Will.; *B. thoreliana* Pierre ex Lec.).

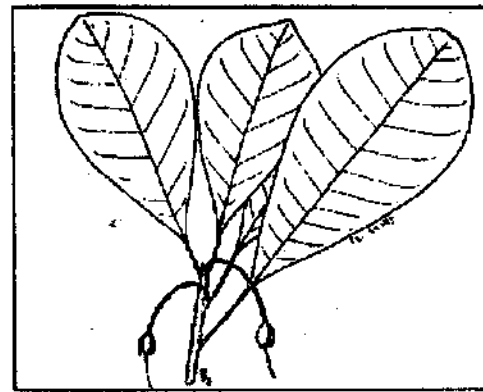


2534 - *Madhuca subquiconcialis* H.J. Lam & Kerpel. Sến 5-ngón.

Đại mộc nhỏ; nhánh xám đen, lúc non không lông. Phiến xoan ngược, to 5-10 x 2,5-4,5 cm, đầu tròn, *đáy chót buồm*, gân-phụ 11-14 cặp, không rõ, dai, không lông; cuống 1,3-2 cm. Hoa 1-2 ở nách lá; *cọng có lông hung*, dài 2-3,5 cm; lá dài 5-7 mm, có lông dày mặt ngoài; vành 8 tai dài 6-8 mm; tiểu nhụy 16, chỉ dài 1 mm; noãn sào có lông dày, buồng 6-7. Trái mập, bầu dục, to 2-2,5 x 1,2-1,6 cm; hạt 1.

Quảng Ninh.

- Tree; flowers on long pedicel; berries 2,5 cm long (*M. tsangü* Li).

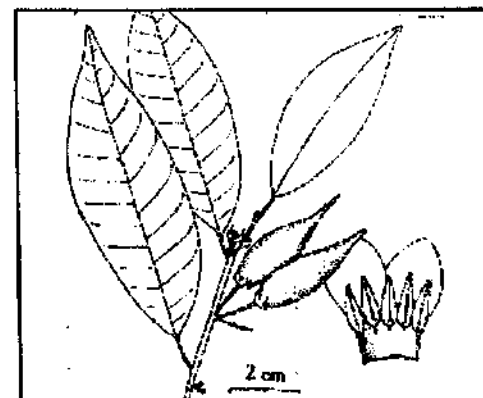


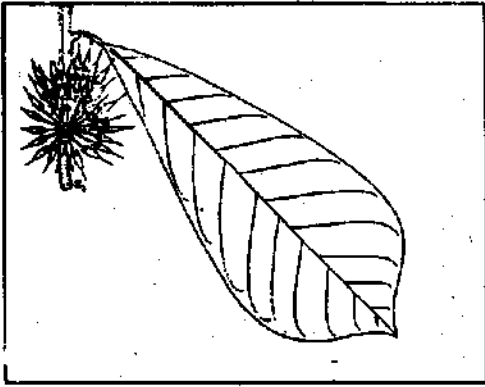
2535 - *Payena lanceolata* Ridl. var. *annamensis* (Lec.) Van Bruggen. Cà ta.

Đại mộc cao 12 m, thân to 30 cm lúc non *dày lông sét sít*. Lá có phiến xoan thon ngược, dài 10-15 cm, gân-phụ mảnh, 14-16 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đậm; cuống dài 1 cm, lá trẻ mau rụng. Chùm 1-2 hoa ở nách lá; lá dài 5-6 mm, có lông ở mặt ngoài; cánh hoa 8, cao 5 mm; tiểu nhụy 16; noãn sào 8 buồng. *Trái hình thoi*, to 4 x 1,3 cm; hạt đẹp, dài 20 mm, phôi nhũ nhiều.

Rừng, 500-800 m: Nhatrang, Phanrang; III, 9.

- Tree 12 m high; petals 8; berries 4 cm long (*P. annamensis* Lec.).



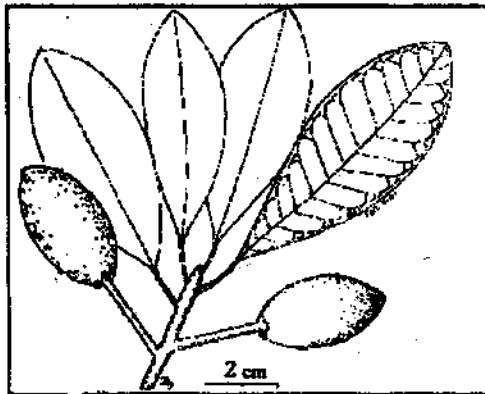


2536 - Palaquium gutta (Hook.f.) Baillon. Xáydao mù.

Đại mộc to, có mù trắng nhiều; nhánh non có lông sét. Lá có phiến thon ngược, to 12 x 5 cm, đầu tròn, có mũi ngắn, đáy chót bướm, gân-phụ 9-11 cặp, mặt dưới có lông sét dày; cuống 1,5-3 cm. Chùm nhiều hoa ở nách lá đã rụng; cọng 1 cm, mảnh; ládài xoan, có lông sét; vành 6 thùy; tiểunhụy 12; noãn sào 6 buồng. Quả xoan, dài 2 cm; hạt 1-2.

Tr ở Thảo cầm viên Sài Gòn; mù cho ra gutta-percha.

- Cultivated.

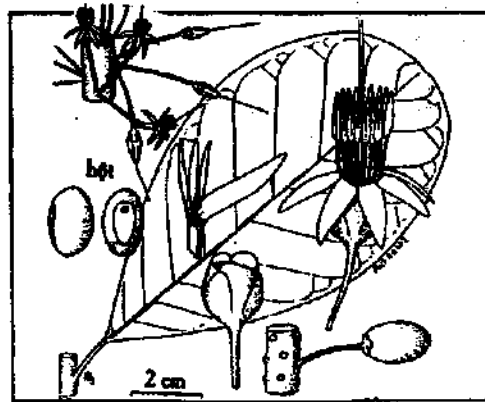


2537 - Palaquium annamense Lec. Chay Trung bộ.

Đại mộc cao 10-18 m; vỏ xám nâu, tróc thành vảy, mù trắng, nhiều. Lá tụ ở chót; phiến bầu dục thon ngược, to 8-9 x 3-3,5 cm, dài, không lông, gân-phụ 12-13 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống dài 1,5-2 cm. Quả xoan, cao 3,5 cm, có 3+3 ládài còn lại, 5 buồng; hạt 1, thẹo dài, không phôi nhũ.

Bà nà, 1.000 m; 7.

- Tree up to 18 m high; berries 3,5 cm long; berries, seed 1.

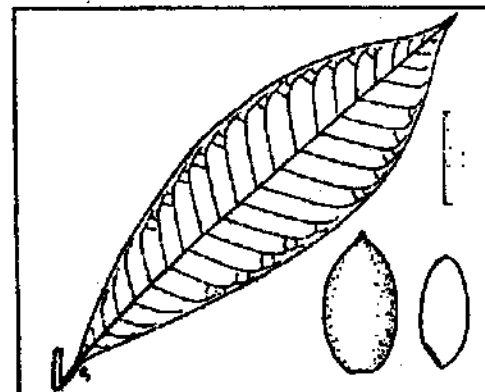


2538 - Palaquium obovatum (Griff.) Engler var. *obovatum*. Xáy-dao, Cốt, Chay.

Đại mộc cao 14 (40) m, gốc to 40 cm, có chang; nhánh non có lông hoe, thẹo lá lồi. Lá tụ ở chót nhánh; cuống 3-4 cm; phiến hình trứng, dài đến 25 cm, gân-phụ 12-14 cặp. Chùm ở thẹo lá; cọng hoa dài; ládài 3:3; cánh hoa 6, cao 1,5 cm; tiểunhụy 12; noãn sào 5 buồng, vòi nhụy dài 2,5. Quả cao 2 cm, quả bì mỏng; hạt 1-2.

Trảng Bom, Bà Rịa, Phú Quốc; XII.

- Tree to 40 m high; berries 2 cm long (*Isonandra obovata* Griff.).



2539 - Palaquium polyanthum (Wall.) Baillon.

Đại mộc đến 12 m. Lá có phiến thon, nhọn 2 đầu, to 12 x 6 cm, gân-phụ nhiều, trên 20 cặp, mặt dưới dày lông bạc hay nâu; cuống 1,5 cm. Chùm thưa ở nách lá ngọn, có lông dày; ládài xoan, cao 6 mm; vành ngà; tiểunhụy 12 hay hơn, chỉ dài bằng ba phần. Trái mập, xoan, to 5 x 2,5 cm; hạt 1, bầu dục đẹp, to, thẹo hẹp dài, dài bằng 1/3 hạt.

Mù cho ra gutta-percha; VN ?

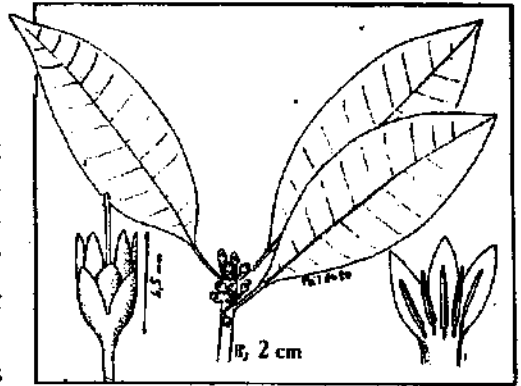
- Tree 12 m high; flowers ivory; berries to 5 cm long (*Bassia polyantha* Wall.).

2540 - *Palaequium ridleyi* King & Gamble var. *poilanei* (Lec.) H.Lam. Chay Poilane.

Tiểu mộc cao 2 m; nhánh không lông. Phiến lá thon, dài 7-9 cm, tù nhọn hai đầu, gân-phụ rất mảnh, không rõ ở mặt trên, xám hay nâu đen mặt trên, nâu tươi hay đỏ mặt dưới. Chùm ở nách lá gần ngọn; hoa trắng, rất thơm; đài có lông; cánh hoa 5-6, cao 4,5 mm; tiểunhụy 8-12; noãn sào không lông, 4-5 buồng.

Rừng 1.500: Vọng phu: V. O Málai, loài có thể cao 30 m.

- Treelet; flowers white, odoriferous (*Palaequium poilanei* Lec.).

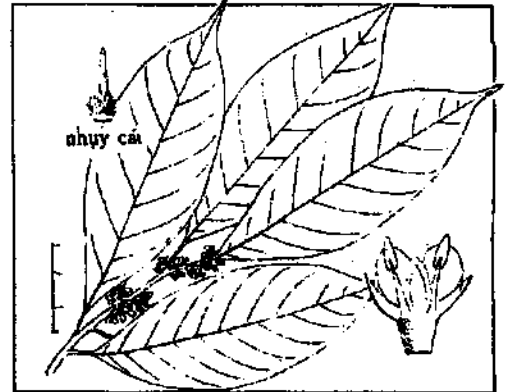


2541 - *Bumelia harmandii* Lec.. Bù-miền.

Nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục thon, vào 12-14 x 3-4 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 1,5 cm. Chùm ở nách lá; công hoa 1 cm, có lông; lá đài 5, có lông mặt ngoài, cao 3-4 mm; cánh hoa 5, mỗi có 2 phụ bộ; tiểunhụy 5, tiểunhụy lép 5, cao 2,5 mm; noãn sào có lông, 5 buồng. Trái..

Núi Cháudốc; VII. Giống *Bumelia* Mỹ châu; chờ xem trái để quyết định xem loài này có phải thật sự là *Bumelia* hay không.

- Branches glabrous; petals 5; staminodes 5.

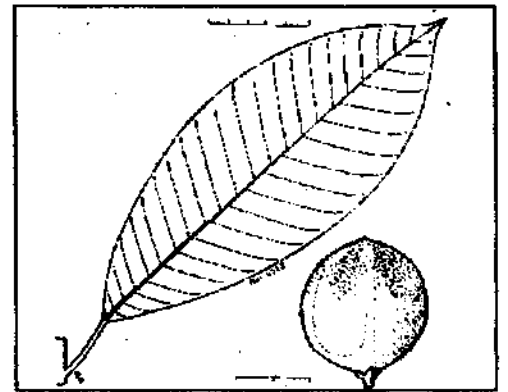


2542 - *Eberhardtia aurata* (Dub.) Lec.. Bàra vàng.

Daimộc 6-8 m; nhánh non, cuống lá, phát hoa có lông sét dày. Lá có phiến bầu dục, to đến 15 x 4 cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới có lông dày hoe, gân-phụ nhiều (18-20) cặp; cuống dài 3-5 cm, có lábe có lông, mau rụng. Chùm; cọng và lá đài có lông hoe; cánh hoa đặc biệt do 1 phiến hẹp và 2 phụ bộ ở lưng to hơn; tiểunhụy 5, tiểunhụy lép 5; baophần có 1 phụ bộ mau rụng; noãn sào 5 buồng 1-noãn. Trái tròn, hơi 3 cạnh, có lông mịn, nâu, có nhân cứng nở làm 5 mảnh cho ra 5 hạt.

Bavi, 1.400 m.

- Small tree; ferruginous pubescence; fruit 5-valved (*Planchonella aurata* Pierre ex Dubard).

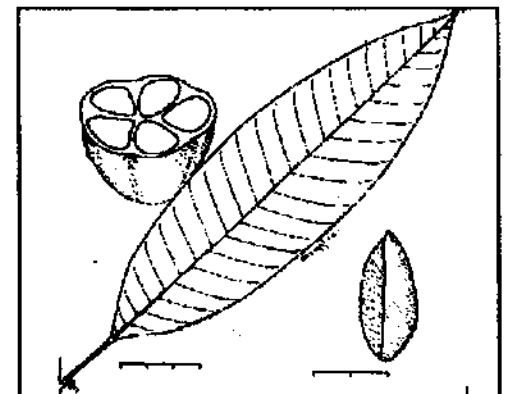


2543 - *Eberhardtia krempfii* Lec.. Bàra Krempf.

Daimộc to. Lá có phiến thon hẹp, to 13-16(35) x 3-5(8,5) cm, chót nhọn, đáy tù, gân-phụ nhiều (vào 20 cặp), mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, có thể có lông tơ dày hoe; cuống 2,5-3 cm. Chùm. Trái mập, tròn tròn, to 4 x 3,5 cm, có 5 cạnh tròn, có nhân cứng nở làm 5 mảnh; hạt dài 3,5 cm, nâu láng, theo phủ cả một mặt của hạt.

Nhatrang, 500 m.

- Big tree; glomerules; fruits 5-valved.



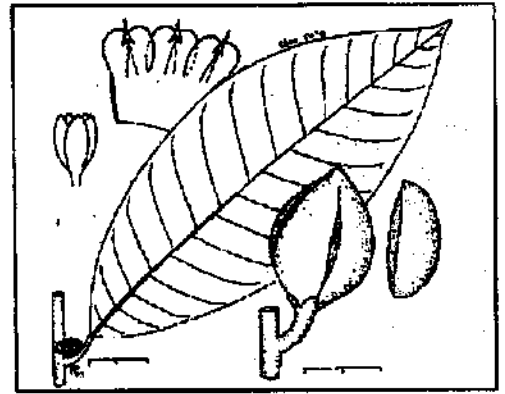
2544 - Eberhardtia tonkinensis Lec. Bàra Báchộ.

Sapotaceae - 637

Đại mộc cao 10-15 m; *nhánh non có lông sét dày*. Lá có phiến bầu dục, to 13-17 x 4-6 cm, tà ở hai đầu, lúc non đầy lông tơ hoe, lúc già mặt trên không lông, mặt dưới đầy lông, gân-phụ nhiều (15-18 cặp); cuống 1,5 cm, lábe tamgiác, cao 1 cm, mau rung. Chùm ở nách lá; *hoa trắng*; đài đầy lông nâu; vành do cánhhoa dính nhau ở đáy; tiểuhụy lép 5; noãn sào không lông. Trái mập, có cọng to, có nhân cứng *nở dọc theo 5 lằn*, cho ra hạt, dài 2-2,5 cm. có theo dài.

Tam Đảo; IV, 9.

- Big tree; glomerules; fruits 5-valved.

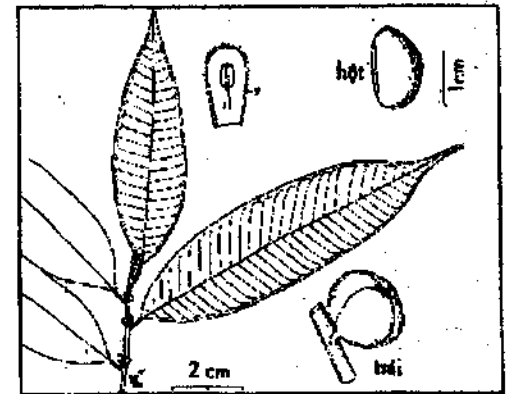


2545 - Donella lanceolata (Bl.) Aubr. Săng sấp, Sơn xa, Sạp.

Đại mộc cao đến 35 m, thân to 60 cm; *nhánh non và lá non có lông dày hoe*. Phiến lá thon hay tròn dài, to vào 14 x 4 cm, *chót có mũi hay đuôi dài*, đáy hơi bất xứng, gân-phụ rất nhiều và rất mảnh, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu đỏ; cuống 5-7 mm. Chùm, hoa nhỏ, cọng dài 5 mm; cánhhoa 5-7; tiểuhụy 5-7; noãn sào có lông, 5 buồng. Quả dài, tròn, có 5 khía tròn; hạt đẹp, cao 1-2,5 cm.

Phước Thọ, Quảng Trị, Công Tum, Bà Rịa, Phú Quốc; 11-4.

- Tree up to 35 m high; pubescence rufous; berries (*Nycterisition lanceolatum* Bl.; *D. roxburghii* Pierre ex Lec.).



2546 - Sinosideroxylon bonii Aubr. Mailai Bon.

Tiểu mộc 3-4 m, vỏ xám xám. Lá chụm ở ngọn *nhánh, lúc non đầy lông sét dày*, mau rung; phiến xoan ngược, to 11 x 3,5 cm, gân-phụ 8-12 cặp, mỏng cứng, không lông; cuống dài 5 mm. Chùm nhỏ ở nách lá ngọn, dài 4 cm; cọng hoa 3 mm; lá đài 2 mm, có lông mặt ngoài; vành không lông, ống cao 1,3 mm, tai tròn tròn; tiểuhụy thụ 5, lép 5, dài 2,7 mm; noãn sào có lông, 5 buồng. Trái hình xấp xỉ, to 2,5 x 1,8 cm.

Võ Xá (Hạtây), Vinh; IV-IX (hoa theo Aubréville).

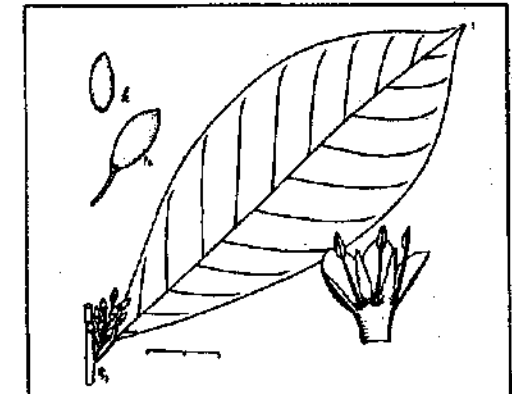
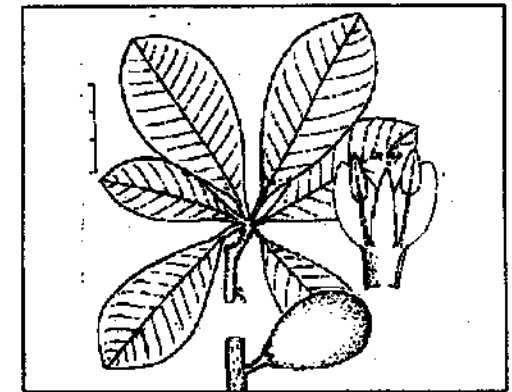
- Treelet 3-4 m high; glomerules; berries 2.5 cm long.

2547 - Sinosideroxylon racemosum (Dub.) Aubr. Mailai dưới.

Đại mộc cao 10 m; *nhánh già có bích hầu rõ*. Phiến lá xoan ngược bầu dục, to 12-15 x 4,5-5 cm, đầu có mũi, đáy chót buồm, mỏng, không lông, gân-phụ 11-14 cặp; cuống 1-7 cm. Chùm ngắn, 1-3 cm ở nách lá; cọng 4-5 mm, ít lông; lá đài như rời nhau; vành trắng, cao 5 mm; tiểuhụy thụ 5, lép 5; noãn sào ít lông, 5 buồng. Quả dài 16-18 mm; hạt 1, đẹp, dài 13-15 mm, nâu, theo ở đáy.

Gỗ màu ngà đẹp. Hà Nam Ninh, Thanh Hoá, trên vùng vôi; II-V.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; berries 18 mm long (*Planchonella racemosa* Pierre ex Dub.; *Sideroxylon racemosum* (Dub.) Lec.).

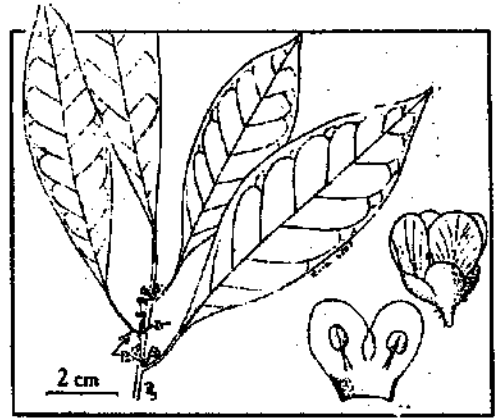


2548 - *Sinosideroxylon wightianum* (W. & A.) Aubr. Mailai Wight.

Đại mộc cao 3-7 m; nhánh non có lông sét. Lá có phiến thon nhọn ở 2 đầu, to 9-17 x 2,5-4 cm, dai, không lông trừ lúc rất non, gân-phụ 12-17 cặp. Chùm; hoa trắng, thơm; lá dài 5; cánh hoa 5; tiểu nhụy thụ 5, lép 5, hình tam giác; noãn sào 5 buồng, có lông sét. Trái xoan, dài 1,5 cm, quả bì mỏng; hạt 1, đẹp, phôi nhũ nhiều.

Quảng Ninh; XII.

- Treelet 3-7 m high; ; flowers white, odoriferous; berries 1.5 cm long (*Sideroxylon wightianum* W. & A.).

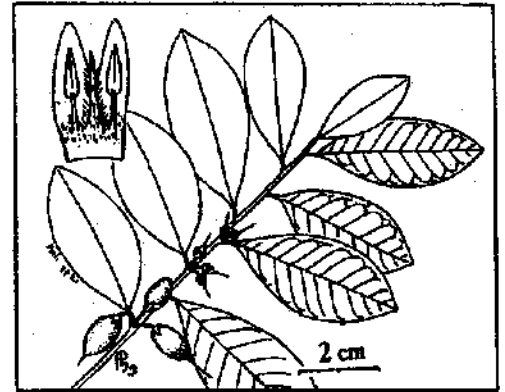


2549 - *Xantolis barauensis* (Lec.) van Royen. Maduong Bà-rau.

Đại mộc cao 10-15 m, có gai; gỗ đỏ; nhánh không lông. Lá có phiến nhỏ, xoan, 3-4 x 2-3 cm, dẹt, không lông, gân-phụ mảnh; cuống 4-5 mm. Chùm 1-3 hoa vàng tươi, thơm; lá dài 5; vành cao 6,5 m; tiểu nhụy thụ 5, tiểu nhụy lép 5, dây lông. Trái cao 13 mm; hạt 1, có theo dài.

Gỗ đỏ cứng, tốt, làm cột. Bà-rau, Phanrang, 900 m; II.

- Tree 15 m high; flowers yellow; berries 13 mm long (*Sideroxylon barauensis* Lec.).

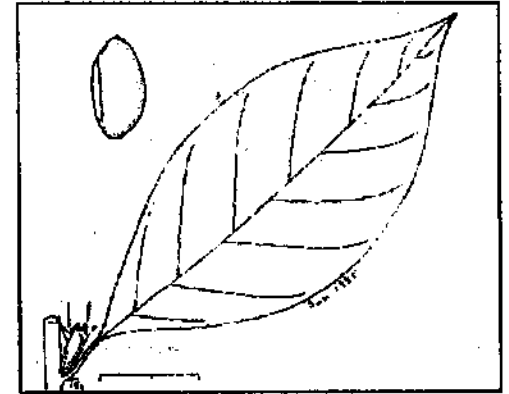


2550 - *Xantolis boniana* (Dub.) van Royen. Sào trai.

Đại mộc; nhánh, lá non có lông. Phiến lá xoan bầu dục, to 6-12 x 3-5,5 cm, chót nhọn, dây từ từ hẹp, không lông, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1-1,5 cm. Hoa ở nách; cọng dài 1 cm; lá dài 4-4,5 mm, có lông; noãn sào có lông, vòi nhụy dài. Trái bầu dục, dài 2,5 cm, nạc vàng; hạt 1, đẹp, dài 22 mm, theo dài 17 mm.

Núi Chinh-hạc, B; XI.

- Tree; fruits ellipsoid, 2.5 cm long (*Planchonella boniana* Dub.).

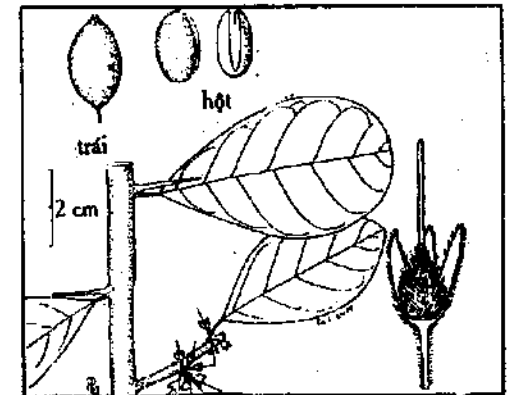


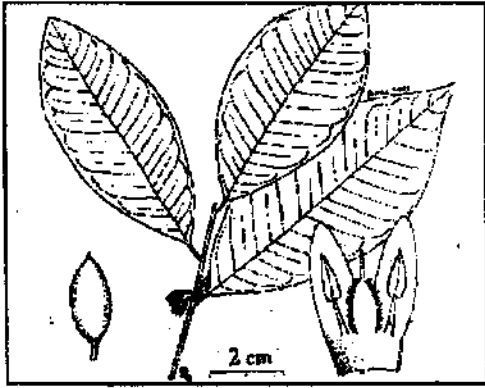
2551 - *Xantolis cambodiana* (Dub.) van Royen. Sén gang.

Đại mộc nhỏ; mù trắng; gai ngay. Phiến lá nhỏ, 3,3-6,5 x 2,5-4 cm, có lông dày mặt dưới, gân-phụ mảnh, 5-6 cặp; cuống ngắn. Chùm; cọng 3 mm; dài 2,5 mm, có lông mặt ngoài; cánh hoa 4,5 mm; tiểu nhụy lép 5, có mũi nhọn. Trái xoan, có lông, to 2,5 cm; quả bì cứng; hạt 1, đẹp, theo dài.

Gỗ trắng; trái ăn được; lá, rễ kiêng vì thanh huyết, sinh sữa. Rừng đến 400 m: Hason binh, Bắcthái, Phúkhánh, Phanrang; III-IV, 3.

- Small tree; petals 4.5 mm; fruits 2.5 cm long (*Planchonella cambodiana* Pierre ex Dub.).

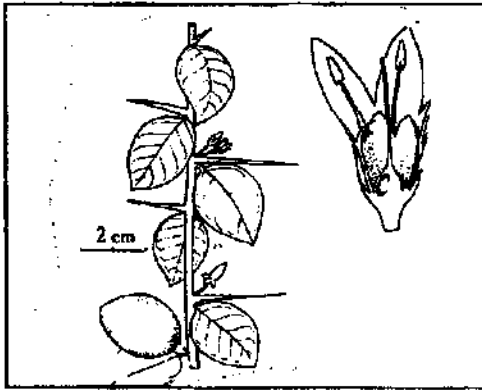


**2552 - Xantolis dongnaiensis** (Dub.) Aubr., Cheo.

Đại mộc 10-15 m, có gai; chồi non có lông. Phiến lá bầu dục, dài 11-13 cm, mỏng, không lông, gân-phụ mịn, 8-12 cặp. Chùm; bông hoa 8 mm; dài 4,5 mm, có lông; vành cao 4,2 mm; tiểunhụy lép 5, có bìa ria; noãn sào có lông. Trái dài 2,5 cm; hạt 1-2, to 20 x 11 mm, theo dài mm; phôi nhũ dày.

Quảng trị, Đồng nai; IX-IV, 9-4.

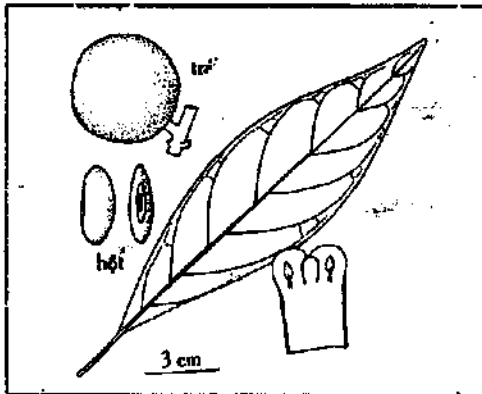
- Tree 10-15 m high; branches thorny; berries 2.5 cm long (*Sideroxylon dongnaiense* Pierre ex Dub.).

**2553 - Xantolis maritima** (Pierre) van Royen. Maduong, Găng gai.

Bụi 4-5 m; thân có gai ngay; mù trắng. Lá lúc non có lông dày hoe; phiến già không lông, xoan tròn, dài 1,5-2,5 cm. Chụm ít hoa; hoa trắng, thơm; lá đài 5, có ít lông, cao 2,5 mm; cánh hoa cao 7 mm; tiểunhụy thụ 5, lép 5, có lông; noãn sào có lông. Trái cao 1,5-2 cm, ăn được; hạt 1, dài 1 cm.

Đồi cát dứa biển, từ Đà Nẵng đến Bà Rịa; II-VII, 6-8.

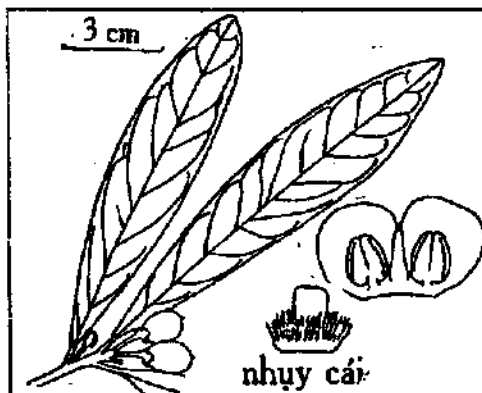
- Spinous shrub; flowers white; berries 2 cm long (*Planchonella maritima* Pierre, *Pouteria maritima* (Pierre) Baehni).

**2554 - Planchonella annamensis** Pierre ex Dub. Giàn, Nhạn, Tầm chạc.

Đại mộc đến 18 m; chồi có lông sét. Phiến lá không lông, tròn dài thon, dài 10-15 cm, đáy từ hẹp trên cuống, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 2-3 cm. Chùm; dài có lông mặt ngoài; ống vành 2 mm, cao bằng tai; tiểunhụy thụ 5, lép 5; đĩa mặt dày lông. Quả hình cầu to 4,5 cm, quả bì dày; hạt dài 2,5 cm.

Vùng núi, 1.200 m: Quảng trị, Ngọc-Guga (Cổng tum), Phú Khánh; XI, 11-8.

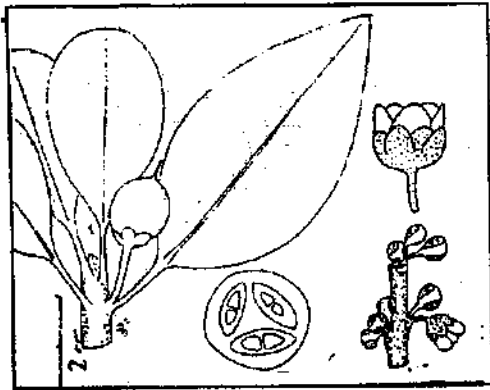
- Tree 18 m high; glomerules; berries 4.5 cm across (*Sideroxylon annamensis* (Pierre) Lec.).

**2555 - Planchonella clemensii** (Lec.) van Royen. Nhạn Clemens.

Tiểu mộc; nhánh non có lông nằm. Phiến lá thon, dài 15-16 cm, không lông, gân-phụ 8-10 cặp. Chùm ở nách lá; dài không lông, cao 3 mm; vành nhỏ, cao 2 mm; tiểunhụy thụ 5, lép 5, như kim; đĩa mặt có lông cao. Quả xoan, cao 13 mm; hạt 1-3, dài 9 mm; phôi nhũ nhiều.

Dựa rạch: Đà Nẵng; VI.7.

- Treelet; corolla 2 mm long; berries 13 mm long (*Sideroxylon clemensii* Lec.; hình theo Aubréville).



2556 - Pouteria obovata (R. Br.) Baehnie. Chối, Mộc.
Tiểumộc hay đạimộc. Phiến lá *dadạng*, *chốt lõm*, *tròn hay tà-nhọn*, dài 10-13 cm, mặt trên lúc non *đầy lông đỏ*, sau không lông, mặt dưới *đầy lông màu sét*, gân-phụ 7-10 cặp; cuống dài 0,5-5 cm. Chùm ở nách lá, ít hoa; lá đài 5, có lông; cánhhoa cao 2-3 mm; tiểuhụy thụ 5, lép 5 tamgiác hay nhu chi; đĩa mật không lông. *Phi quả tròn*, to 1,5 cm; hạt 1-3, dài 1 cm; phôi nhũ nhiều.

Dưa biển đến cao độ thấp, BTN; III-IX, 3-7.
Lá sắc trị nhức-dầu; đắp trị đau lưng.

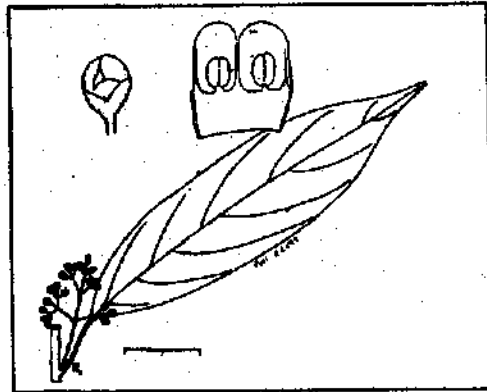
- Tree or treelet; petals 2-3 mm long; berries 1.5 cm (*Selsalisia obovata* R.Br.; *Sideroxylon ferrugineum* H. & A., *Planchonella obovata* (R.Br.) Pierre).

2557 - Sarcosperma affinis Gagn. Nhứtù gần.

Đạimộc 7 m có *mủ trắng*. Lá chụm ở *chốt nhánh*, có phiến *thon*, to 15 x 3 cm, *chốt nhọn*, không lông, gân-phụ 10 cặp, có vài tuyến ở *nách gân trên*; cuống 1,5-2,5 cm; cuống 1,5-2,5 cm, không *lábẹ*. *Chùm-tụ tán nhỏ* ở *nách*, dài đến 5 cm, không lông; lá đài 1,6 mm; vành cao 2,5 mm; tiểuhụy không chi, tiểuhụy lép 5, nhọn; noãn sào không lông, 2(3) buồng 1-noãn.

Quảngnam; II.

- Tree 7 m high; white latex; staminodes.

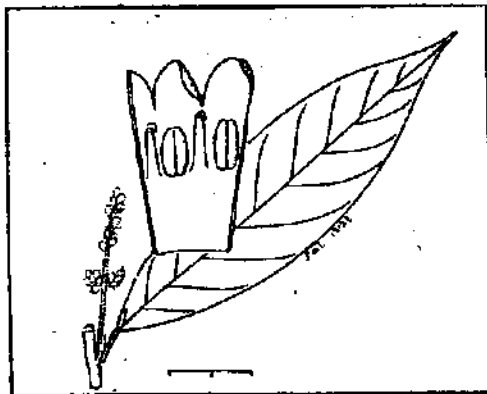


2558 - Sarcosperma angustifolium Gagn.. Nhứtù lá-hẹp.

Đạimộc nhỏ; *nhánh non đầy lông sét dày*. Lá *mọc đối hay xen*; phiến *tròn dài*, *thon*, to 12-16 x 3-4 cm, *chốt nhọn*, *đáy chốt buồm*, gân-phụ 10-12 cặp, *rất dài*; cuống 1,5-2 cm. *Chùm-tụ tán có lông dày*; *cọng hoa ngắn*; dài 3 mm; ống vành 1,5 mm, tai vành 3,5-4 mm; tiểuhụy 5, tiểuhụy lép 5, nhọn, dài 1 mm; noãn sào không lông, 2 buồng 1-noãn.

Chợ bò, 900 m.

- Small tree; branches ferruginous hairy; staminodes 5.

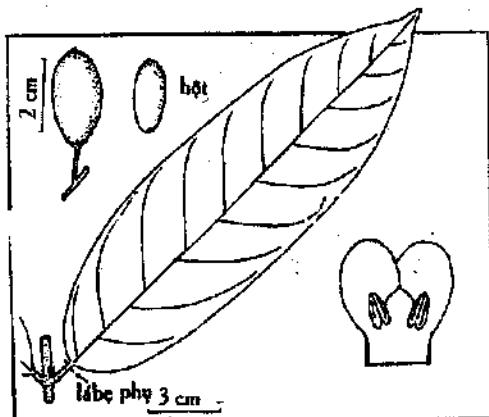


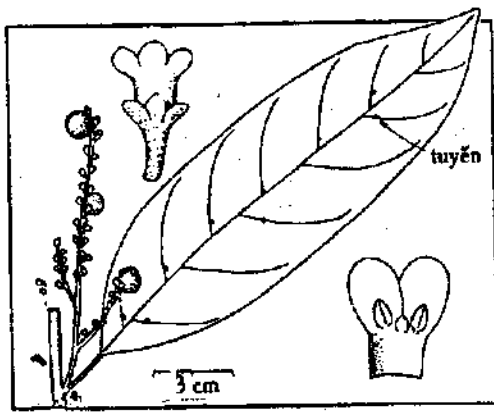
2559 - Sarcosperma kachinense (K. & Pantl.) Exell. Nhứtù Cachin.

Đạimộc nhỏ hay tiểumộc. Lá có *lábẹ phụ ở chốt cuống*, *mọc đối*; phiến *tròn dài*, to vào 12 x 5 cm, *mỏng*, *gần như không lông*, gân-phụ 6-11 cặp; cuống có *lông*. *Chùm đơn hay kép*; *hoa trắng*; dài 2-3 mm; vành cao 4 mm; tiểuhụy 5, lép 5, to hay nhỏ; noãn sào 2 buồng. *Phi quả đỏ*, dài 2 cm; hạt 1.

Vùng núi từ Lạngson, Bavi, đến Quảngtri; XII-I.

- Treelet or tree; flowers white; red berries (*Combretum kachinense* King & Pantl.).

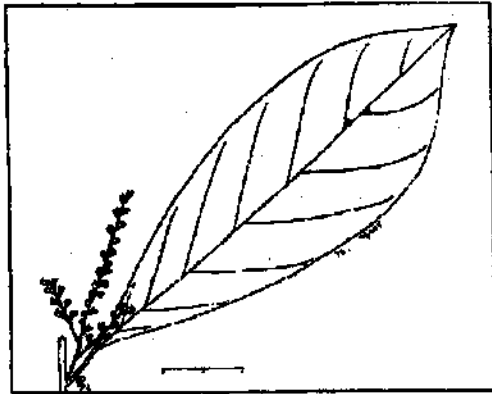




2560 - *Sarcosperma kontumense* Gagn. ex Aubr.
Nhứtừ Côngtum.

Đạimộc cao 20 m, thân to 40 cm; nhánh không lông. Lá mọc xen, có phiến trònđài, dài 12-16 cm, không lông, lúc non nâu đỏ, gân-phụ có tuyến (domatie) ở gần đáy; cuống 1,5 cm. Chùm đơn hay kép; cọng hoa 2 mm; đài cao 1,5 mm, có ít lông; vành cao 3,3 mm; tiểuhụy thụ 5, lép 5, dài hay ngắn; noãn sào 1 buồng 1-noãn.

Rừng dày, núi Ngọc-Guga, 1.000 m, Côngtum: XI. 11. - Tree up to 20 m high; branches glabrous; staminodes 5, ovary 1-locular, 1-ovulated.

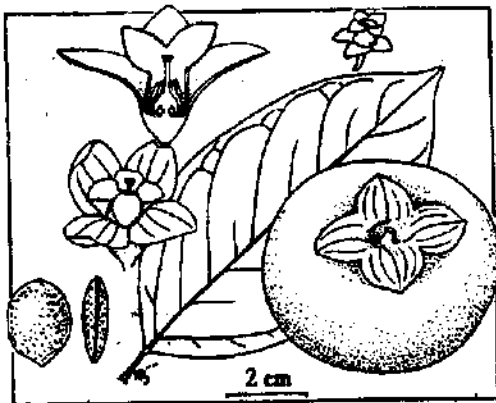


2561 - *Sarcosperma laurinum* (Benth.) Hook. f.
Nhứtừ lá-qué.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; nhánh không lông. Phiến lá thon ngược, có thể nhỏ 6,5 x 1,5 cm, hay dài 7-17 cm, đáy thon, mỏng, không lông, gân-phụ 5-10 cặp, một vài tuyến ở đáy gân-phụ trên; cuống dài đến 2 cm. Chùm, đơn hay kép; hoa vàng tươi, trên cọng dài 2-3 mm; đài 1,5 mm; vành cao 3 mm, ống 1 mm; tiểuhụy thụ 5, lép 5, như gai; noãn sào 1 buồng. Trái bầu dục, đỏ khi chín, dài 2 cm; hạt 1, dài 17 mm. Tiên-yên; IX-XII. 12.

- Treelet or small tree; flowers yellow; berries red, 2 cm long (*Reptonia laurina* Benth.).

EBENACEAE : Họ hồng

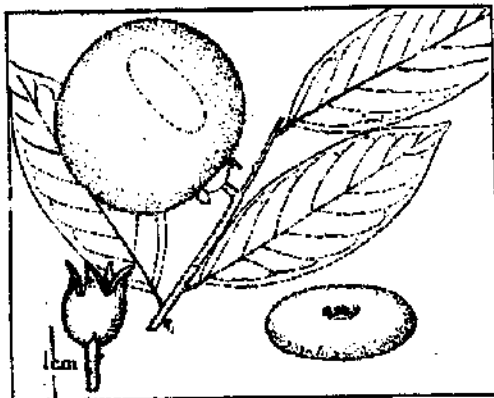


2562 - *Diospyros kaki* L.f. Hồng, Thị; Kaki, Japanese persimon; Kaki.

Đạimộc thường không to lắm; nhánh non có lông. Lá có phiến mỏngmềm, có lông mịn, dài 10-15 cm; cuống 6-18 mm. Hoa tạpphái hay biệtchủ: hoa đực thành tután nhỏ, vàngvàng; tiểuhụy vào 16. Hoa cái côđộc có 8 tiểuhụy lép. Quả tròn hay vuông vuông hay hơi cao hơn ngang..., không lông, màu cam hay đỏđỏ; hạt nâu, cứng. $2n = 90$.

Trì vì trái, không gặp hoang nữa; 8-3. Có rất nhiều thứ: Hồng the, vuông, nôi, lạng, dây...

- Cultivated for its berries.



2563 - *Diospyros decandra* Lour. Thị, Thị trai.

Đạimộc to; nhánh non có nhiều lông sét vàng. Phiến lá bầu dục thon, 4-9 x 3-4,5 cm, đáy tròn hay nhọn, mỏng, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân chánh, gân-phụ 6 cặp, mảnh. Tán ít hoa đực: đài có lông sét; tiểuhụy 16. Chùm hoa cái đầy lông vàng. Trái tròn (Thị ối), hay bẹp (ở cây trẻ: Thị đồng-tiên, Thị bản, Thị chằm, không hạt) to đến 5-7 cm, lúc non có lông mịn vàng; hạt dài 3 cm; phôi nhũ không nhân. Trồng, BT, vì trái rất thơm, nạc vàng lợt, lạt; trăn-an; trị sán-lái; cọng và đài ở trái trị khó thờ; ho; II-IV. Lá rụng vào IV; II, 4. *D. dodecandra* Lour., mà mẫu chánh (P) (Vũngtầu), chỉ có 1 lá, trònđài, có lẽ cùng loài.

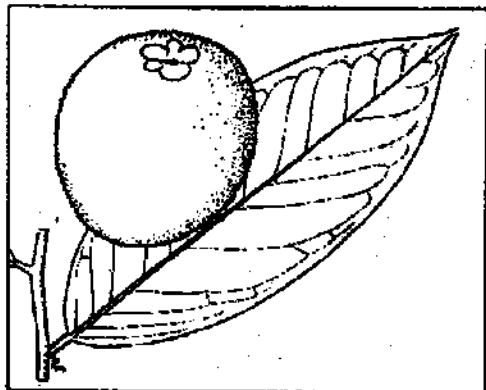
- Cultivated for its very fragrant berries (*D. packmannii* C.B. Cl.).

2565* - *Diospyros philippensis* (Desr.) Gurke. Hồng nhung; Mabola.

Đại mộc cao đến 15 m, tàng rậm, dạng như Bànglăng; nhánh non xanh, có lông mịn. Phiến bầu dục, dài 20-30 cm, rộng 3-12 cm, dày, dai, gân-phụ mảnh, 10-12 cặp, mặt dưới hơi mốc, có lông nằm; cuống 1,5 cm, có lông. Tụ tán đực ở nách lá; hoa 4-5-phân; tiểuhụy đến 25. Hoa cái có 4-10 tiểuhụy lép. Trái tròn như trái Đào vì có lông mịn, màu cam đỏ, ăn được.

Tr ở Sài Gòn, gốc Philippin; III, 12.

- Cultivated for its finely pubescent red or orange berries (*D. discolor* Will. nom. illeg.).

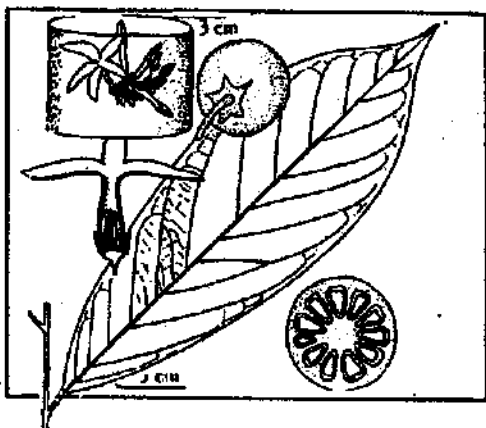


2566 - *Diospyros brandisiana* Kurz.. Đồ-an.

Tiểu mộc cao 5-7 m. Lá có phiến thon ngược, to, dài đến 25 cm, không lông trừ ở gân; gân-phụ 16-18 cặp. Chùm ở nhánh già hay trên thân; dài có lông mịn, hoa đực có 16-18 tiểuhụy và nhụy cái lép. Hoa cái có 4-5 tiểuhụy lép. Quả tròn, to 2-3 cm; hạt đến 10, có phôi nhũ không nhân.

Rừng luôn luôn xanh, sông Đạhoà, vào 300 m; XI-XII, 11-2 (hình theo Vidal).

- Tree to 7 m high, cauliflorous; berries globulous.

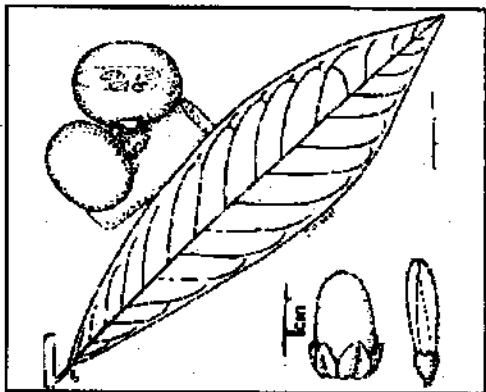


2567 - *Diospyros cauliflora* Bl. Đồ-an hoa-ở-thân.

Đại mộc cao 5-15 m; nhánh già có vỏ đen, nứt dọc. Phiến lá thon ngược, to, dài đến 20 cm, dày, không lông, đỏ mặt dưới lúc khô. Chùm ở nhánh già; có lông đen; hoa đực cao 15-18 mm, vành có lông trắng mặt ngoài. Hoa cái có 8-10 tiểuhụy lép. Trái bầu dục, to 1,5-3 x 1,5-2,5 cm, có lông, lá đài hình tim.

Hải Vân, Đà Nẵng; VII.

- Tree to 15 m high, cauliflorous; berries ovoid (*D. fancium* Lec.).

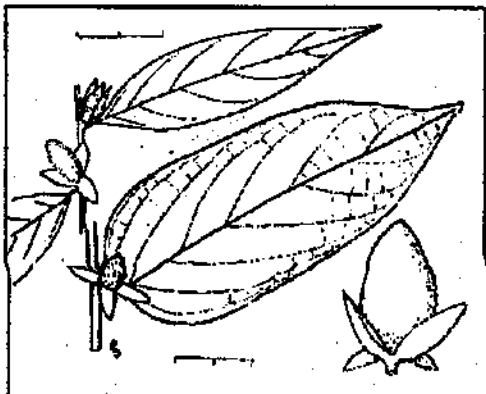


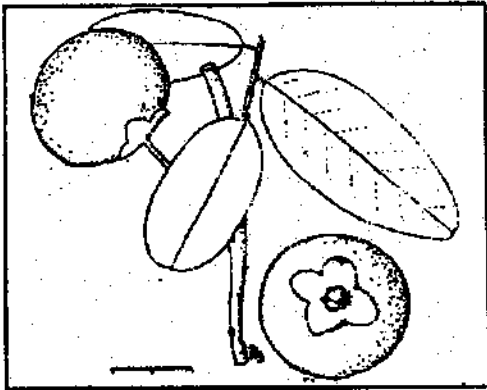
2567a - *Diospyros apiculata* Hieron.. Thị lợ-nổi; Wolly-flowered Persimon.

Đại mộc nhỏ; nhánh non có lông hung, rồi gần như không lông. Phiến tròn dài, 14-17 x 6-7,5 cm, đầu tà, đáy tròn hơi tù từ hẹp trên cuống, mỏng, gân-phụ 9-10 cặp, có lông; cuống 1 cm, có lông. Hoa đực 1-2 ở nách lá, cao 1 cm; lá đài 4, hẹp; vành 4 tai, cao hơn dài; tiểuhụy 10-14. Hoa cái cồng; noãn sào 4-5 buồng. Quả tròn dài hay tròn, có lông mịn; hạt 1, phôi nhũ không nhân.

Gỗ làm cột, cán. Rừng hậu lập, 0-800 m: B, Nhatrang, Phanrang; IV-XI.

- Small tree; sepals oblong, hairy (*D. tamirensis* Lec., *D. eriantha* var. *conica* Lec., *D. fragrans*..).



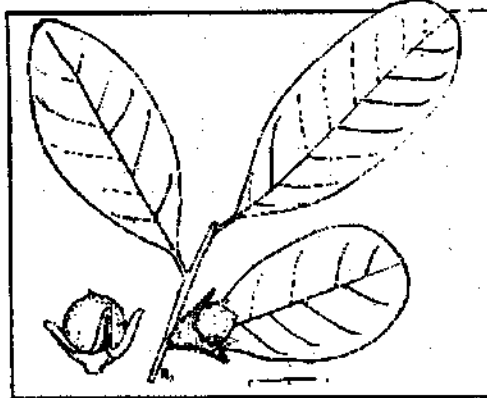


2568 - Diospyros bangoiensis Lec. Thị núi, Thị Bangòi.

Đại mộc cao 10 m; thân có *chang*; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục, to 4,5-7 x 2-3 cm, chót tròn, hơi lõm, đáy tù tròn, dày, cứng, không lông, gân-phụ mảnh, không rõ; cuống ngắn. Hoa... Trái tròn hơi bẹp, to 3,5 x 2,5 cm, vàng, có lông nâu nâu, trên rộng 1-1,3 cm; buồng 8; hạt dài 1,8 cm; phôi nhũ không nhân.

Trái ăn được; gỗ cứng tốt cho đồ mỹ nghệ. Trên đất cát: Thủ thiêm, Phú Khánh, Bangòi; 9.

- Tree with buttresses; leaves oblong, glabrous; berries globulous.

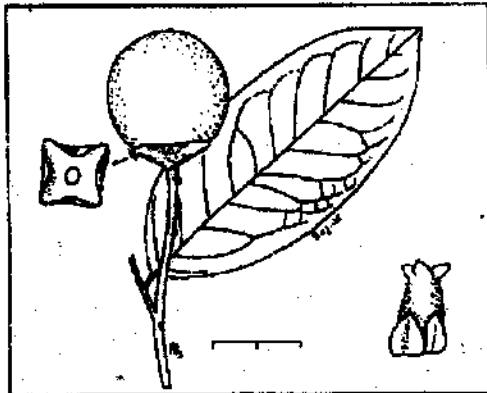


2569 - Diospyros barauensis Lec. Thị Bàrau.

Đại mộc cao đến 15 m; nhánh không lông. Phiến lá già không lông, bầu dục tròn dài, to 6-9 x 2,7-3,5 cm, chót tù có khi tròn, gân rất mảnh 5-6 cặp, bìa uốn xuống. Chùm 3-4 hoa đực ở nách lá; tiểu nhụy 15-16. Trái tròn to 1,5 cm, có lông vàng, buồng 8, trên đài còn lại có tai cao, bìa uốn ra sau, có lông vàng.

Rừng, trên đất có nhiều đá: Phanrang; X. 10.

- Tree to 15 m high; leaves elliptic oblong, glabrous; berries 1.5 cm across.



2570 - Diospyros bejaudii Lec. Thị Béjaud.

Đại mộc trung; nhánh mảnh, lúc non có lông, vỏ đen lúc khô. Lá có phiến mỏng, xoan ngược tròn dài, to 8-9 x 3-3,5 cm, xám nâu nâu 2 mặt, gân-phụ 5-6 cặp, gân tam cấp thành mạng rất mịn 2 mặt; cuống 4-6 mm, có lông. Hoa đực từng cặp; rộng có lông sét; vành cao 7-8 mm; tiểu nhụy thụ 4, lép 4. Hoa cái có lá đài xoan rộng. Trái tròn, to 2,5-4 cm, đen, buồng 8, hạt 8, dẹp, dẹt; phôi nhũ không nhân.

Gỗ cho mun tốt: Bảo Khánh, Đồng Nai.

- Tree; bark black; berries black.

2571 - Diospyros bonii Lec.

Nhánh không lông, vỏ xám xám, nút dọc mịn. Lá mọc xen, dẹt dài, không lông, thon, to 5-12 x 2,5-4,5 cm, chót tròn hay có mũi, đáy tù hẹp, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 6-7 cm. Phấn hoa đực thành chùm, rộng 0,5 mm, có lông; đài hình thúng, cao 2 mm, tai 4, tam giác; vành cao 5 mm, tai 4, tròn; tiểu nhụy 16.

B: Phù điển.



2572 - Diospyros candolleana Wight. Thị Candolle.

Đại mộc trung hay cao; nhánh non có lông mịn. Lá có phiến mỏng hay cứng, lúc non có lông nâu, dài 10-15 cm, đỏ lúc khô; cuống 6-8 mm. Tután ở nách lá; hoa có lông mịn phía ngoài; hoa đực cao 6 mm; tiểu nhụy 11-13. Hoa cái có tiểu nhụy lép. Quả cao 2 cm, có lông mịn hoe; hạt 10.

Nambó (hình theo Wight). Rễ trị tê thấp, sung.

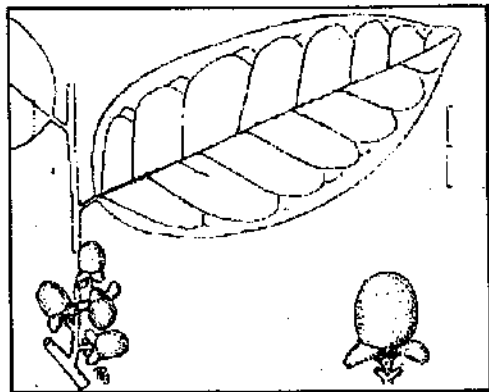
- Middle or high tree; berries 2 cm high, rufous pubescent.

2573 - Diospyros castanea (Craib) Fletcher. Thị Dè.

Đại mộc nhỏ; nhánh non có lông mịn, nhánh già nâu. Phiến lá xoan bầu dục, to 10-13 x 5-8 cm, đầu tù, đáy tròn, dày như da, không lông, mặt trên nâu không lông, gân mảnh, mặt dưới gân-phụ lồi và cùng màu, gân-phụ 9-10 cặp, bìa uốn xuống; cuống 7-8 mm, không lông. Chùm; lá hoa 3-4 mm, màu rung; dài hình ống, thùy 3-4; ống vành 8 mm, mặt ngoài có lông to; tiểu nhụy 12. Trái xoan tròn, láng, cao 1-2,2 cm, trên 4(3) lá đài bìa lặn xuống.

Dactô (Còngtum); 4.

- Small tree; racemes; sepals 3, berries 1-2,2 cm long (*Maba castanea* Craib.).

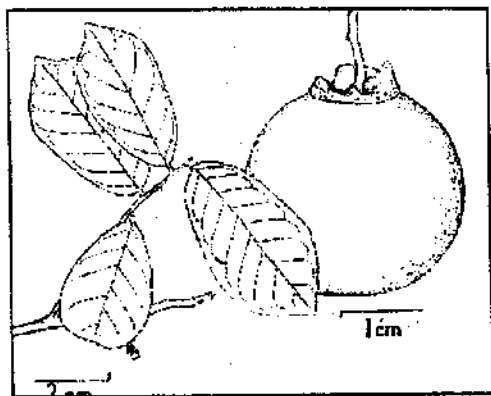


2574 - Diospyros chevalieri Lec.. Thị Chevalier.

Đại mộc nhỏ; nhánh non có lông mịn đỏ đỏ, vỏ thân xám, nứt. Phiến lá nhỏ, thường xoan ngược, đầu tù, đáy nhọn, không lông, daidai, gân-phụ 5-8 cặp, lồi ở 2 mặt; cuống 4-5 mm, có lông. Gié đực dài 2-2,5 cm; lá đài 4; vành hình ống; tiểu nhụy 14; nhụy cái lép có lông. Hoa cái cõ độc; vành cao 6 mm, không lông; tiểu nhụy lép 12; noãn sào có lông, 4 buồng, mỗi buồng 2 noãn. Trái tròn to 1,5-2,5 cm, trên lá đài lặn ngược; hạt 8.

T.

- Small tree; leaves glabrous; berries globulous, on developed calyx.

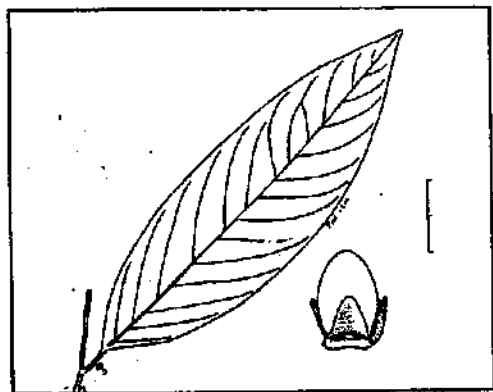


2575 - Diospyros choboensis Lec.. Thị Chợ-bò.

Đại mộc đẹp; nhánh không lông. Lá có phiến tròn dài to 10-12 x 3-4 cm, đáy tù, daidai, gân-phụ 9-11 cặp, lồi 2 mặt, gân tam cấp thành mạng thưa, bìa uốn xuống; cuống dài 6-7 mm. Trái xoan, denden, cao gần 2 cm, trên 4 lá đài đồng trường dạng như lá, tam giác, không lông.

Núi Biên, Chợ-bò, 800-900 m.

- Tree; leaves subcoriaceous; berries ovoid, blackish.

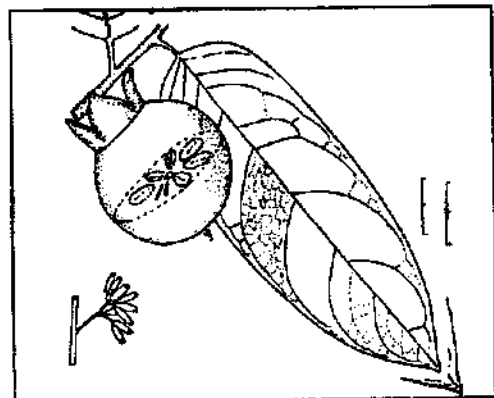


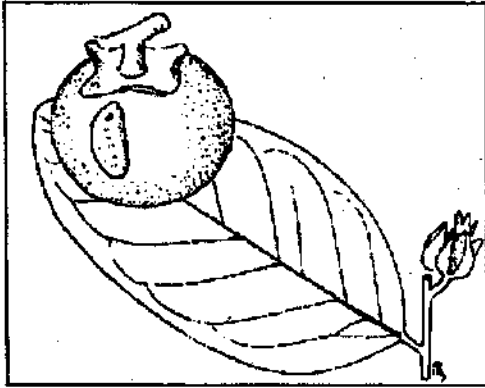
2576 - Diospyros crumenata Thw.. Thị da, Thị đen, Xang đen.

Đại mộc nhỏ; nhánh màu mốc trắng. Phiến lá tròn dài, đến 14 x 5 cm, đáy tù tròn, dày, cứng, gân-phụ mịn cũng như gân tam cấp. Tután mang hoa đực; vành cao 11 mm; tiểu nhụy 12. Hoa cái cõ độc; tiểu nhụy lép 8. Quả gần như tròn, to đến 4,5 cm, trên đài lặn xuống; hạt 5-8, phôi nhũ nhân.

Nhatrang, Phanrang, Tâyninh, Phú quốc; X-XII, 11-4.

- Small tree; berries globulous, to 4,5 cm across.



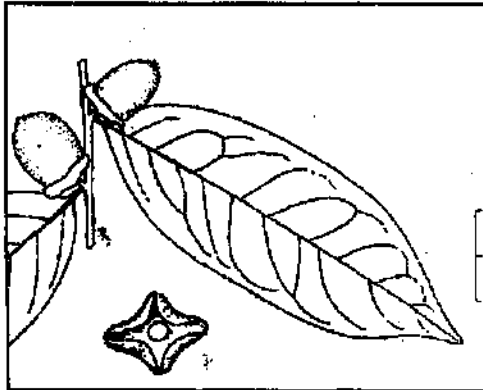


2577 - *Diospyros collinsae* Craib. Thị Collins.

Daimộc nhỏ, cao vào 6 m; dây thân có rễ dài; vỏ nâu. Lá có phiến xoan bầu dục, mặt trên lục đậm, xám khi khô, gân-phụ, gân tam cấp thành mạng rõ; cuống 5-7 mm. Hoa đực có 4 lá đài, có lông; vành trắng, có lông nâu, thùy to 7 x 5 mm; tiểuhụy 16, chỉ 2 mm; hoa cái cò độc. Trái tròn hơi bẹp; hạt đen, đẹp, láng, đo 2 x 1 cm.

Phanrang.

- Small tree, to 6 m high; flowers white; stamens 16; seeds black, shining.

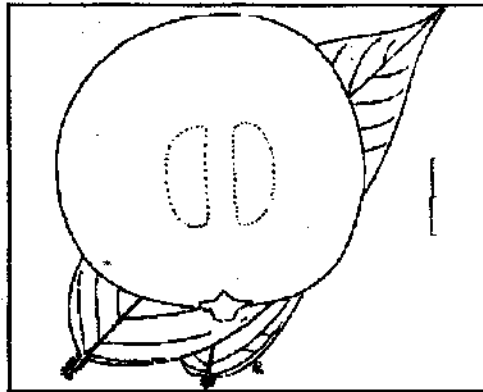


2578 - *Diospyros curranii* Merr. Thị Curran.

Daimộc; nhánh không lông, nhánh nâu denden. Phiến lá tròn dài, to 5-8 x 3-5 cm dây tà hay tròn, chót có mũi, mặt trên nâu, mặt dưới nâu vàng, gân-phụ không đều, 9-10 cặp, mảnh, gân tam cấp thành mạng mịn; cuống 6-8 mm. Hoa có 4 lá đài. Trái xoan, cao 1,3 cm, không lông, trên đài có 4 lá đài dành ngược.

Nambô.

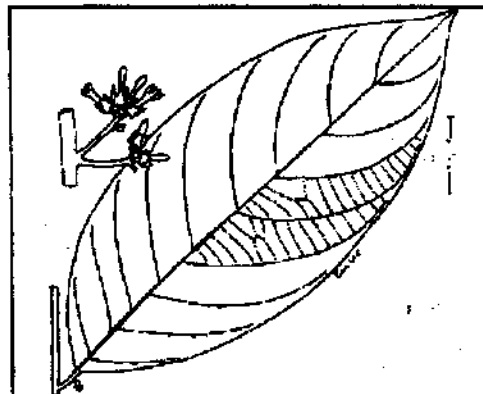
- Tree; branches glabrous; veinlets reticulated; berries glabrous.



2579 - *Diospyros dasyphylla* Kurz. Thị to, Thị lá-lông. Daimộc cao 10-20 m; gỗ trắng; nhánh và cuống có lông đứng, dài và lông vàng sát. Phiến lá xoan bầu dục, dài đến 20 cm, dây tròn, cắt ngang, hay hình tim, mặt dưới có lông nhung đỏ hay vàng sậm. Hoa đực 4-phần gắn thành tután; cò 16 tiểuhụy. Hoa cái có noãn sào có lông vàng. Quả to, đường kính đến 7-8 cm, nâu, hơi có 8 cạnh, có lông mịn; hạt dài đến 2,5-3 cm, phôi nhũ không nhân.

Rừng, 200-300 m: Vọngphù, Chưachan; 1-8.

- Tree up to 20 m high; leaves densely pubescent below; berries pubescent, 7-8 cm across (*D. magnifica* Lec.).



2580 - *Diospyros dictyonema* Hieron. Cây Vam.

Daimộc; nhánh non mảnh, không lông. Lá có phiến bầu dục, to 15-20 x 6-9 cm, không lông, dày, dai, bìa uốn xuống, gân 10-12 cặp, rõ, gân tam cấp không thành mạng, hình thang thưa, mặt trên nâu, mặt dưới nâu đỏ; cuống 6-8 mm. Chùm-tután ở nhánh to, dài 1,5-2 cm; cọng hoa ngắn; hoa đen lúc khô; lá đài hình tim, cao 4-5 mm; ống vành 7 mm, tai cao 3 mm.

Phướchạc (Hnn).

- Tree; leaves glabrous, coriaceous; panicles.

2582 - *Diospyros diapenshorstii* Miq. Thi Rapenhorst.

Đại mộc cao 10 m. Lá to, đến 20-25 x 10-12 cm, tròn dài, đáy tròn hay hình tim, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu đỏ, láng; cuống có lông nhung, dài 1,5 cm. Hoa không cọng, màu lục ôliu; lá dài và cánh hoa 4. Trái tròn, to 3-4 cm, nâu tái rồi đen đi; hạt 12-14.

Núi Kamchay, Cambốt; tìm lại ở Phú quốc.

- Species from Cambodia.

2582 - *Diospyros dinhensis* Hiệp (*Mabu pierrei* Lec. 1928, non *D. pierrei*)

2583 - *Diospyros ebenum* Koenig. Thị huyền.

Đại mộc; nhánh nâu đen. Phiến lá xoan thon, 7-11 x 2,5-5 cm, 2 đầu tù, mặt trên láng, mặt dưới nâu lu lúc khô, gân-phụ không đều, 11-13 cặp, mảnh, đi đến gần bìa; cuống 4-7 mm. Tután đục; hoa có 16 tiểu nhụy. Hoa cái cô độc, có 8 tiểu nhụy lép. Trái tròn dài, to 1,7 x 1,5 cm; hạt dẹp, dài 11, rộng 6 mm, đen; phôi nhũ trơn.

Phú quốc.

- Tree; female flowers solitary; berries 1.5 x 1.5 cm.

2584 - *Diospyros ehretioides* Wall. ex G. Don. Thị Cùm-rum. Đại mộc đến 20 m; nhánh sà. Phiến lá to, xoan hay bầu dục, 10-27 x 6-17 cm, đáy tròn, không lông, nâu đỏ mặt dưới, nâu đen mặt trên, gân-phụ 11-12 cặp; cuống 1 cm. Hoa trên tután 3-phân dài hơn cuống; hoa nhỏ, 4-5-phân, tiểu nhụy 22-29, nhụy cái lép có lông. Hoa cái cô độc hay thành chùm ở nách lá, cọng 5-8 mm. Trái tròn tròn, cao 3-3,5 cm, 4 lá dài dành ngược, không lông hay có ít lông; phôi nhũ nhẵn.

Gialai Công tum, Cày công (Tây Ninh); 7-8.

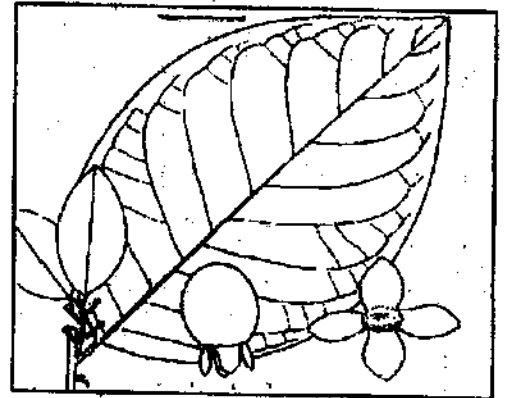
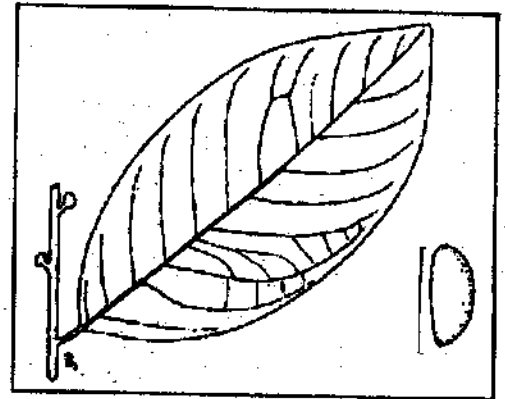
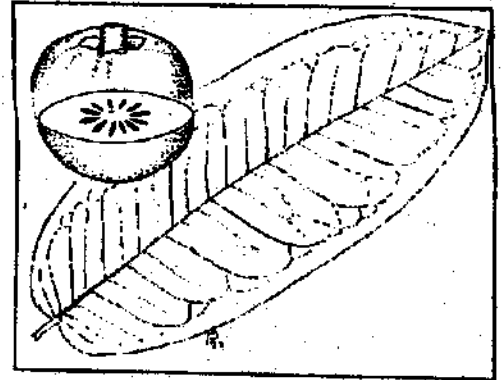
- Tree 20 m high; leaves elliptic, to 22 cm long; berries glabrous (*D. harmandii* Lec.).

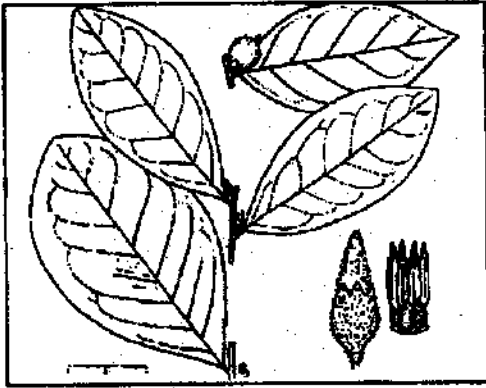
2585 - *Diospyros ferrea* (Willd.) Bakh. Thị Nyhom.

Đại mộc cao 10 m, gỗ lõi đen, nhánh non đen. Lá nhỏ; phiến thon ngược có thể hẹp, to 5 x 1,3-1,7 cm, đầu tù hay tròn, mặt trên nâu sẫm hay đen, bìa dày, gân mảnh, 6-7 cặp, rõ ở mặt dưới; cuống 3-5 mm. Tután 3 hoa, cọng 3,5 mm; hoa có lông trắng; dài 2 mm; vành có ống 1 mm; tiểu nhụy 6-12; noãn sào lép có lông trắng. Trái bầu dục, cao đến 1 cm, có lẽ ăn được.

Trên cát, đá, duyên hải: núi Hòn-hèo (Phước Hải), Phú quốc: IV, 4.

- Tree 10 m high; leaves oblanceolate, involute; berries ovoid (*Ehretia ferrea* Willd.).



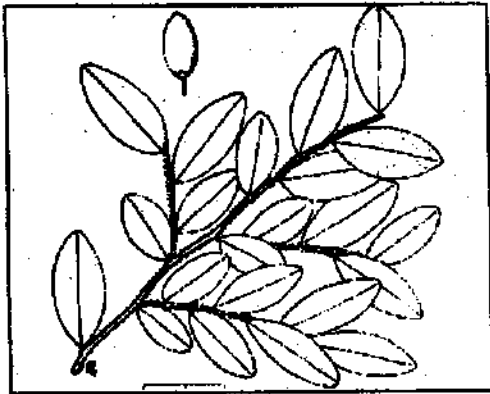


2586 - *Diospyros ferrea* var. *littorea* (R.Br.) Bakh.. Thị duyênhải.

Đại mộc nhỏ; nhánh non đen. Ở thú này, phiến lá bầu dục, ít cứng hơn thú trên; hoa có lông; tiểu nhụy vào 9; trái thay vì bầu dục thì tròn, to vào 1 cm.

Gỗ tâm đen, dùng làm cọc, trụ. Phú quốc.

- Small tree; leaves elliptic; berries globulous, 1 cm across (*D. littorea* R. Br.).

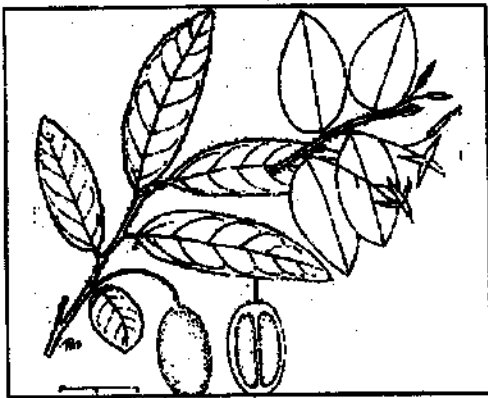


2587 - *Diospyros buxifolia* (Bl.) Hieron.. Vây-ốc. Sang hột, Dàn-da; Philippine Ebony, Iron Wood.

Đại mộc đến 35 m, thân to 5 cm; nhánh gần như không lông. Phiến lá nhỏ, lúc non, cũng như chồi có lông sét, dài 2-6 cm, mặt dưới có lông nằm, gân-phụ khó nhận. Tụ tán đực; hoa cao 3-4 mm, 4-phân; tiểu nhụy 10-16, nhụy cái lép có lông. Hoa cái cồng, không cồng, cao 3-4 mm; noãn sào 4 buồng. Quả bầu dục, dài 1,5-2 cm, rộng 4-8 mm, 1 buồng; hột 1(2).

Rừng N, đến 600 m; gỗ cứng, quý; III, 3.

- Tree to 35 m high; leaves small; berries ovoid, 2 cm long (*Leucoxyllum buxifolium* Bl.).

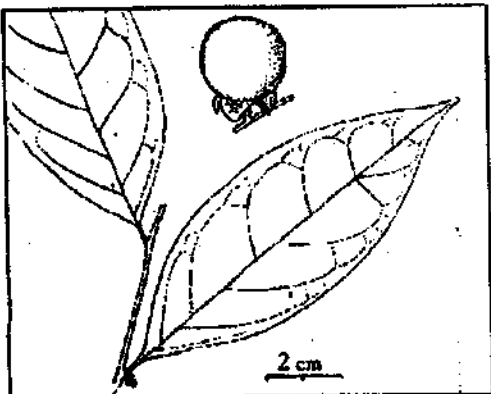


2588 - *Diospyros filipendula* Pierre ex Lec.. Vây-ốc. Thị lác.

Đại mộc cao 12 m; nhánh non có lông. Phiến lá xoắn thon, láng mặt trên, có lông mặt dưới. Hoa đực 1-3 ở nách; vành cao 14 mm, ống 5-6 mm, có lông mặt ngoài; tiểu nhụy 14-16. Hoa cái trên cồng dài 3-5 cm, không tiểu nhụy lép. Trái tròn hay xoắn bầu dục, dài đến 2 cm; hột 2-4, phôi nhũ không nhân.

Vùng Sài Gòn, Tây Ninh; III-IV, 4.

- Tree 12 m high; leaves hairy below; berries on long pedicel.



2589 - *Diospyros frutescens* Bl.. Thị Roi, Da-nghé, Bu-du.

Đại mộc cao 12 m, thân sườn đến 6-10 m; nhánh già có vỏ nứt dọc. Phiến lá thon, nhọn 2 đầu, to vào 12 x 4 cm, dày, không lông, gân-phụ khó nhận. Hoa đực... Hoa cái 4-phân; dài cao 6 mm. Trái hình cầu, to 2 cm, không lông, chín đen, trên dài lặn ngược, cao đến 8 mm, chót có rốn và mũi nhỏ; hột đến 8.

Rừng: Vọng Phu, Đồng Nai; 11.

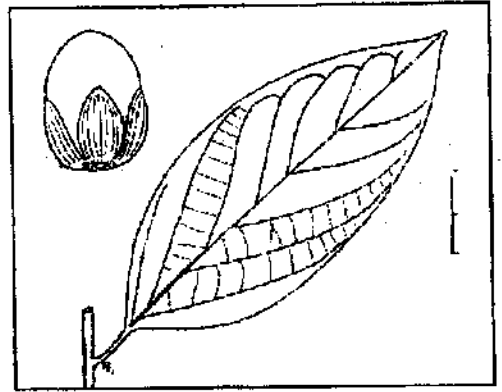
- Tree 12 m; leaves glabrous; berries black (*D. roi* Lec.).

2590 - Diospyros glandulosa Lace. Thị tuyến.

Đại mộc nhỏ, đến 12 m, thân to vào 30 cm, nhánh non có lông nâu. Phiến lá xoan thon, 10-12 x 4,5-6 cm, daidai, có lông ở gân chính và phụ (5-6 cặp), mặt trên *nhấn nhô* vì gân các cấp lõm, nâu, mặt dưới nâu vàng, có tuyến rải rác; cuống 6-10 mm, có lông nâu. Biệt chu; tután đực 3-6 hoa; lá dài có lông; vành cao 5 mm, hình lục lạc; tiểu hụy 20-25. Hoa cái cõ độc; tiểu hụy lép 12; noãn sào có lông, vòi nhụy 4. Trái tròn tròn, cao 2,5-4 cm, buồng 8; hạt có phôi nhũ không nhân; lá dài cao bằng 1/2 trái.

Lâm đồng; Prenn, Bà Lộc; II-III.

- Small tree; leaves waffled; berries on developed calyx.

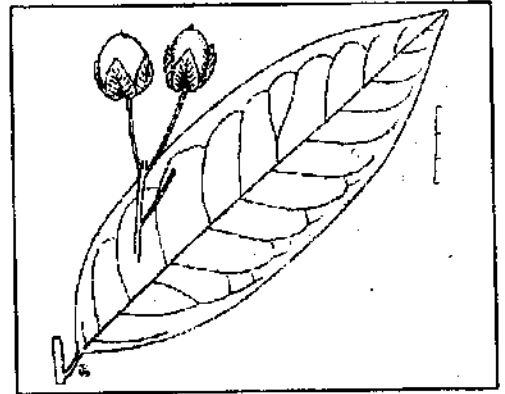


2591 - Diospyros hasseltii Zoll. Thị Hasselt.

Đại mộc cao 20 m, mang nhiều nhánh đen. Phiến lá tròn dài, 12-20 x 6-9 cm, dày như da, không lông, lúc khô trắng trắng mặt trên. Tután đực có lông hoe đen; *cọng hoa dài*; dài 5-9 mm; vành hình lục lạc; tiểu hụy 14-16. Hoa cái cao 1-1,5 cm, có 8(10) tiểu hụy lép. Trái to đến 3,5 x 2 cm, có lông mịn nâu hay lợt, trên lá dài dạng lá, to đến 14 mm, cọng dài 2 cm.

Rừng bình nguyên; Nam Cát Tiên; 5.

- Tree 20 m; berries on developed calyx, on long pedicel (*D. horsfieldii* Hieron.).

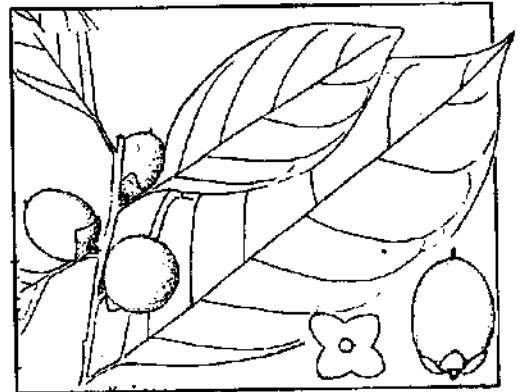


2592 - Diospyros hayatae Lec. Thị Hayata.

Đại mộc nhỏ; nhánh non có lông. Phiến lá bầu dục, đáy hơi tù tù hẹp trên cuống, có tuyến và lúc khô nâu mặt dưới. Hoa đực... Hoa cái cõ độc; lá dài dính, có lông; vành... Quả tròn hay xoan, cao 15-17 mm, trên dài 0, tai xoan tam giác; buồng 8-6; hạt 12-13 mm.

Phước Khánh, Đà Lạt.

- Small tree; leaves glandulous below; berries globulous or ovoid.

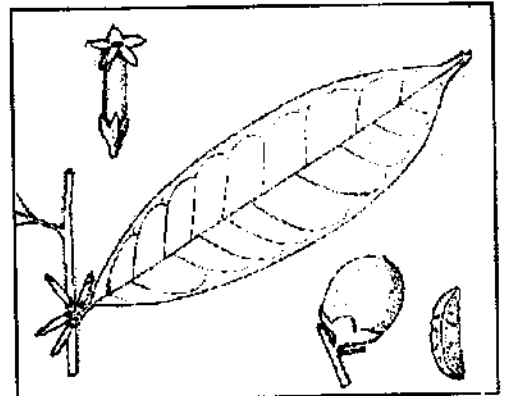


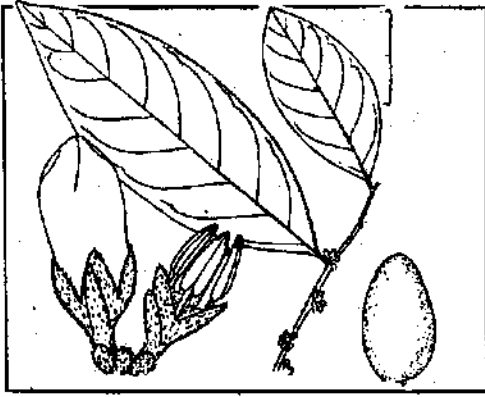
2593 - Diospyros hirsuta L. f. Thị lông-phún.

Đại mộc cao 15 m; nhánh đen hay hơi xám đen. Phiến lá thon ngược, không lông, dày, gân-phụ mảnh. Chụm ở nách lá, có khi đồng chu; hoa cao 12-14 mm, có lông màu sét; lá dài nhọn; tiểu hụy 5-16. Hoa cái cõ độc hay chụm 2-6, to hơn hoa đực. Trái tròn hay xoan, cao 12-32 mm, có ít lông hay không lông; hạt 1-10, dài 11-13 mm.

Gỗ cho ra Mun; Châu Đốc; XII.

- Tree 15 m; branches black; berries ovoid 2 cm long.

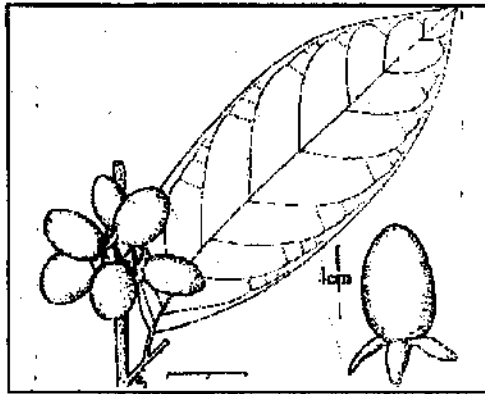


**2594 - Diospyros kerrii** Craib.. Thị Kerr.

Daimộc nhỏ, cao 9 m; nhánh non có lông sét rời không lông, *denden*. Phiến lá xoan, 4-11 x 2-3,5 cm, mỏngmỏng, mặt trên nâu đen, mặt dưới *xám ửng đen*, bìa uốn xuống, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 8 mm, khônglông, có đốt ở đáy. Tután đực; hoa có lông; ống vành 3,5 mm, thuỳ 4; tiểunhụy 10-14, từng cặp; noãnào lép nhỏ, có lông. Trái *xoan*, cao 2 cm; hạt 1-4.

Vùng núi đến 500 m ở B: núi Thinhchâu (Hànaminh); II, 2.

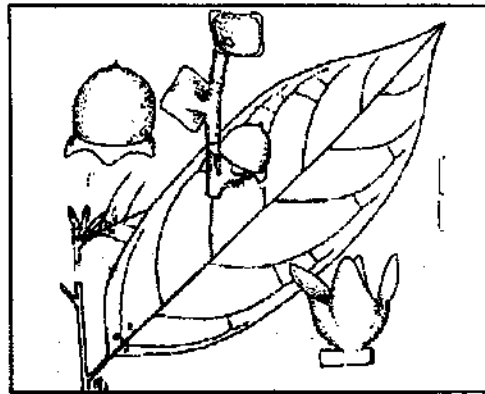
- Small tree; branches blackish; berries ovoid, 2 cm long.

**2595 - Diospyros lancaefolia** Roxb.. Sang đen.

Daimộc; nhánh có bikhẩu như mọt nhỏ. Phiến lá bầuđục trònđài, 8-12 x 4-5 cm, 2 đầu tà, dày, *cứng, láng, không lông*, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 5-8 mm. *Chùm trái xoan*, cao cỡ 1,5 cm, rộng 1 cm, vàng, láng, trên láđài cao 1cm; hạt cao 6 mm.

Rừng: T N.

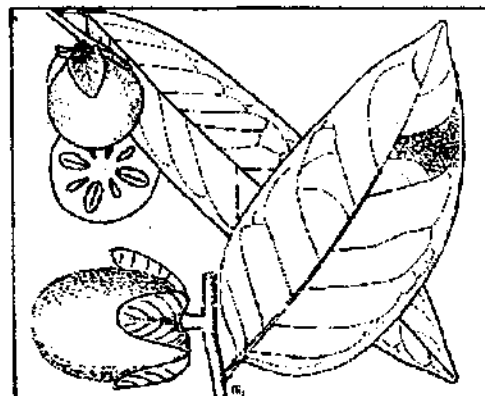
-Tree; leaves coriaceous, glabrous; berries glabrous, shining (*D. lucida* Wall.).

**2596 - Diospyros maritima** Bl.. Cẩmthị. Vàngnghệ; Coastal Persimon.

Daimộc; nhánh *denden*, thông, không lông. Phiến lá trònđài thon, dài 5-25 cm, thường có 2 *tuyến* ở mặt dưới đáy phiến, dai, không lông. Tután ở ngọn và nách lá; nụ đực cao 1 cm; tiểunhụy 15-18. Hoa cái cao 6 mm, có 8 tiểunhụy lép. Quả *to 2-2,5 cm*, có lông vàng năm, trên láđài tamgiác tà; hạt 8-4.

Phúquốc. Thân, lá đợctế bào.

- Tree; branches black; leaves with glands; berries with appressed hairs.

**2597 - Diospyros latisejala** Ridl.. Thị láđài-rộng.

Daimộc cao 15 m; vỏ đỏ trở nâu đen; nhánh *xám sậm*, vàng lúc non. Phiến lá *bầuđục hay trònđài*, không lông, dày như *da cứng*, gân-phụ nhiều, gân tamcấp thành *mạng* rõ; cuống to, có đốt ở đáy. Hoa đực... Hoa cái 4-5-phần; *láđài gân như xoan tròn cao đến 1 cm*; tiểunhụy lép 7-8. Trái xoan tròn, vàng, có lông mịn, to đến 4,5 x 3 cm, trên *cọng ngắn*; hạt 4-5.

Gỗ vàng. Rừng 700-1.500 m: Nhatrang, Tâyninh; 5.

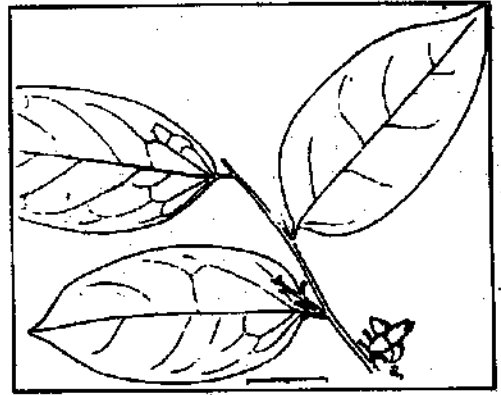
- Tree 15 m high; sepals ovate; berries finely pubescent (*D. fleuryana* A. Chev. ex Lec.).

2598 - Diospyros lobata Lour. Thị trâm, Sang đen, Cây.

Đại mộc nhỏ, không lông, vỏ nâu; nhánh non đen lúc khô. Phiến lá xoan, bầu dục, dài 6-8 cm, đáy tròn hay hình tim, dày như da, màu kaki lúc khô, gân-phụ rất mịn, 6-7 cặp, rõ ở mặt dưới. Hoa đực... Hoa cái trắng, rất thơm, đơm thành chùm ngắn; cọng 3-4 mm; vành 7 mm; tiểu nhụy lép 8. Trái nhỏ, ăn được.

Gỗ cho một thứ *Mun tối nhất*; trái non chà giầy quạt cho bắt thấm. Nhạt rang.

- Small tree; branches black; flowers white, odoriferous; berry small (*D. odoratissima* Lec.).

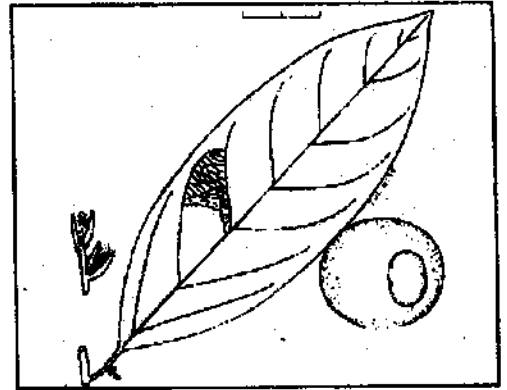


2599 - Diospyros longibracteata Lec. Thị láhoa-dài.

Đại mộc nhỏ; nhánh già có vỏ trắng. Phiến lá tròn dài, vào 12-13 x 3-4,5 cm, không lông, gân-phụ 7 cặp, mặt trên xám nâu, mặt dưới nâu sẫm sậm, gân tam cấp thành mạng đều lồi 2 mặt; cuống 1,2 cm, tròn. Phá hoa dài; hoa có láhoa thon hẹp, cao 1 cm. Trái tròn, to đến 3 cm, không lông, trên dài 4 thùy; hạt dẹp dẹp, to 1,5 x 1 cm, nâu lợt; phôi như nhân.

Đường Quảng Trị sang Lào.

- Small tree; veinlets reticulated; long bracteolae.

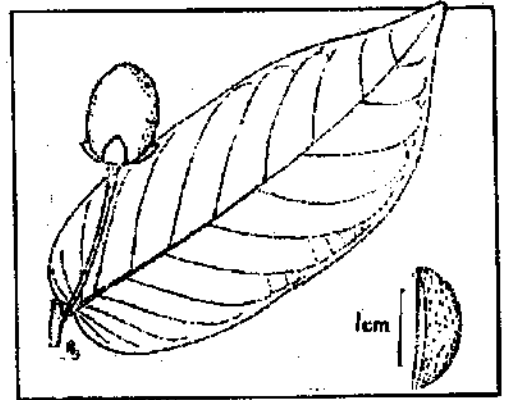


2600 - Diospyros longipedicellata Lec. Thị công-dài.

Đại mộc cao 7-8 m; nhánh non có lông như nhung hoe, nhánh già đen. Lá có phiến tròn dài, đáy hình tim, chót tẻ, dài 10-15 cm, có lông mịn hoe ở mặt dưới nhất là ở gân, và ở cuống. Hoa... Trái có cọng dài 2,5-4,5 cm, tròn, to 2,5 cm, có lông nâu, trên 4 lá đài cao 9-11 mm, có rìa lông; hạt 2, đen, cao 14 mm, thẹo dài.

Hải Vân, 600 m.

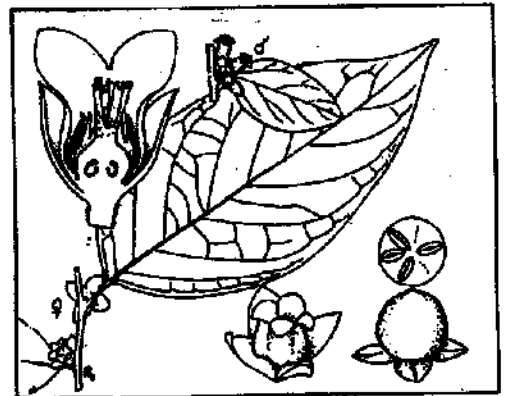
- Tree 8 m high; leaves rufous pubescent below; berries on long pedicels.



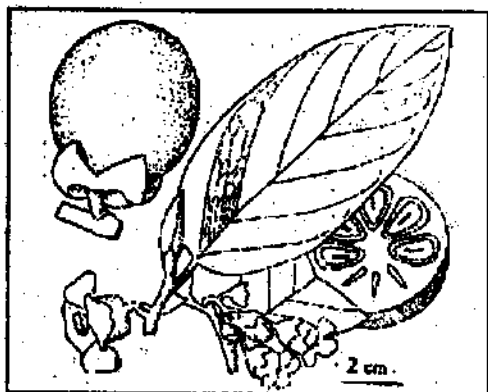
2601 - Diospyros lotus L. Thị bi, Thị sen, Cây; Date Plum.

Đại mộc nhỏ, vỏ denden; nhánh non có lông. Phiến lá bầu dục, đáy hơi bất xứng. 6-15 x 4,5-6 cm, mỏng, mặt dưới có lông, gân-phụ 7-9 cặp. Hoa 1-5 ở nách lá, 4-phần, cao 8-10 mm; tiểu nhụy 16. Hoa cái 1 ở nách lá, có tiểu nhụy lép, noãn sào 6-8 buồng. Quả tròn nhỏ, vàng nâu rồi tím đậm đen lúc chín.

Trái phơi khô ăn được và dùng làm thuốc: tăng sự tiết; trị sốt. Tr ở B đến Huế, dùng để thấp kaki lên; V-VI, 9-11. Góc Đ-N. Achau.



- Cultivated; berries brown yellow then dark purple, edible. Y



2602 - Diospyros malabarica (Desv.) Kostel. Thị đầu-heo, Cườm-thị.

Daimộc trung hay to, *nhánh ngang*. Phiến lá bầu dục tròn dài, dài 10-30 cm, dài, lục dợt; cuống dài 1-2 cm. Tután đực 3-6 hoa *vàngvàng*, cao cỡ 1 cm; tiểuhụy nhiều, 20-60. Tután cái; hoa có ít tiểuhụy lép, noãn sào 8-10 buồng. Quả *to 2,5-5 cm, có lông*; hạt vàng, 3-8; phôi nhũ nhẵn.

Rừng N T. Trái thuiếm; hạt trị sốt, kiết.

- Tree; flowers yellow; berries pubescent (*Garcinia malabarica* Desv.; *D. embryopteris* Pers.; hình theo Wight).

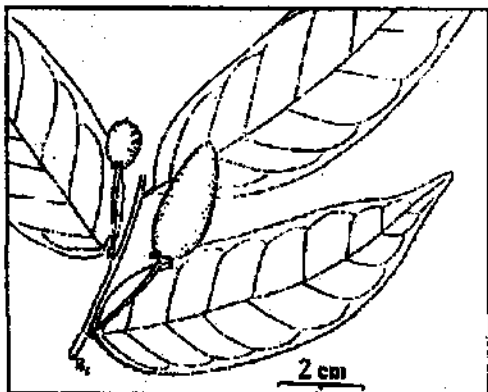
2603 - Diospyros malabarica var. siamensis (Hochr.) Phongklai Thanhhoa. Đắclắc

2604 - Diospyros martabanica C.B. Cl. Thị trâm.

Daimộc. Phiến lá tròn dài, đến 12 x 3,5 cm, dày tròn, chót thon, cứng, *gân chánh và bìa có lông*, gân-phụ thông nhau thành gân bìa; cuống 4-5 mm, có lông. Hoa *côđộc*; hoa đực có cọng 1-1,2 cm, 4-phần, vành *trắng*, tiểuhụy 16. Trái cao đến 2,5 cm, có lông nằm thưa, trên *cọng dài 2,5 cm*.

Quảngtrị. Var. *tonkinensis* Lec.: lá dài rất hẹp; Chỗbò.

- Tree; flowers white; berries to 2.5 cm long, on long pedicel (*D. eugenii* Lec.).

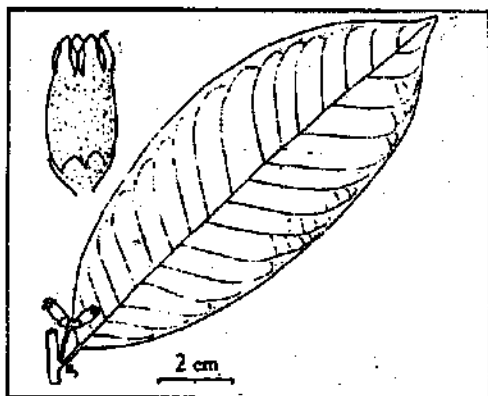


2605 - Diospyros moi Lec. Thị Thượng.

Daimộc nhỏ; lá và nhánh thật non có *lông nhut tơ*. Phiến lá bầu dục dài, to 13 x 5 cm, mỏng, không lông, gân mịn, nhiều, mặt dưới *đỏđỏ* lúc khô. Hoa đực *gắn thành tután* ít hoa, có *lông vàng*, trên *cọng 1 cm*; hoa 5-phần, vành cao 1 cm, hình ống, có *lông vàng*, tai cao 2-3 mm, tiểuhụy 16-18. Hoa cái và trái...

Quảngtrị.

- Small tree; cyme finely yellow pubescent; stamens 16-18.

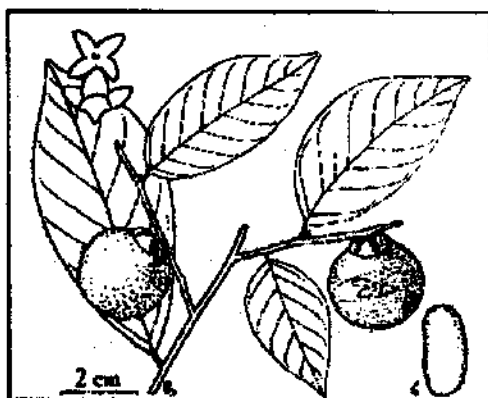


2606 - Diospyros mollis Griff. Mặcnua.

Daimộc nhỏ; thân to 30-40 cm, nhánh trắng hay xám. Phiến lá xoan bầu dục, to 5-8,5 x 3-3,5 cm, không lông, *đen lúc khô*; cuống có lông. Tután 3-1 hoa *đơnphái, vàngvàng*, 4-phần; vành hình lục giác; tiểuhụy 16-24. Hoa cái *côđộc*, to hơn hoa đực; noãn sào 8 buồng. Quả tròn to 1-2 cm, xanh; hạt 1-8.

Trái và lá chứa poliquinon, dùng để *nhuộm đen* lãnh thú quý; hạt trị lã (diospiron); gỗ là một mun tốt. Phanrang, Tr ở N nhất là Châuđộc: I, 9-4.

- Small tree often cultivated for use as black dye (*D. mun* Lec.).



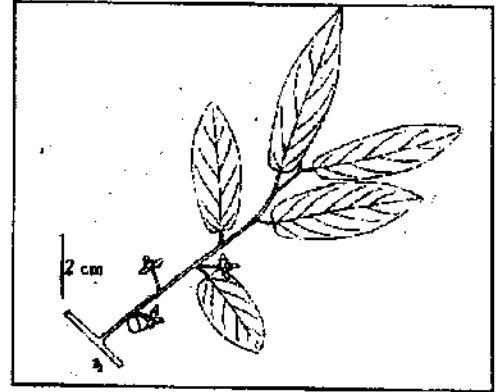
2607 - Diospyros montana Roxb.. Thị núi, Nhôn.

Đại mộc cao 8-10 m, thân có khi có gai; vỏ *denden*; gỗ trắng trắng, cứng; nhánh non có lông mịn. Phiến lá tròn dài, đáy hình tim hay tròn, to 6-10 x 1-2 cm, không lông; cuống 5-7 mm. Tụ tán đực 3 hoa hình lục giác; tiểu nhụy 16. Hoa cái hay lưỡng phái cô độc, cao 5-8 mm, có tiểu nhụy lép, noãn sào không lông, buồng 8. Quả tròn, to 1,5-4 cm, vàng, láng; hạt 2-8.

Gỗ vàng hay trắng, cứng, dẻo. Rừng, T N.

Trái đắp nhọt; vỏ cây tiêu giết, chống viêm.

- Tree 8-10 m sometime thorny; bark black; berries yellow (*D. cordifolia* Roxb.).

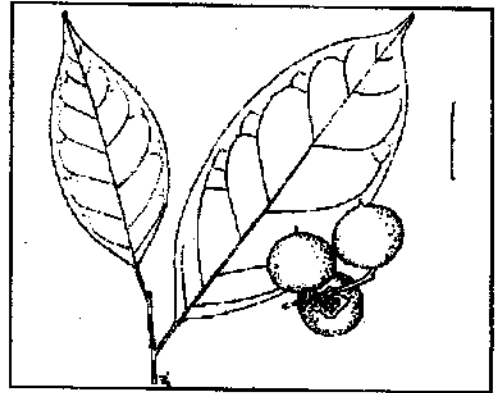


2608 - Diospyros morrisana Hance. Thị Morris.

Tiểu mộc cao 3 m; nhánh mảnh, không lông, không đen lúc khô. Phiến lá xoan bầu dục, to vào 12 x 5 cm, chót có mũi dài, đáy tù, mặt trên xám đen, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 6 cặp, mảnh; cuống 1 cm. Hoa vàng. Trái tròn, to vào 2 cm, không lông, nâu đen, trên dài với thủy cao vào 4 mm.

Quảng yên: Moncáy.

- Treelet 3 m high; flowers yellow; berries brownish black.

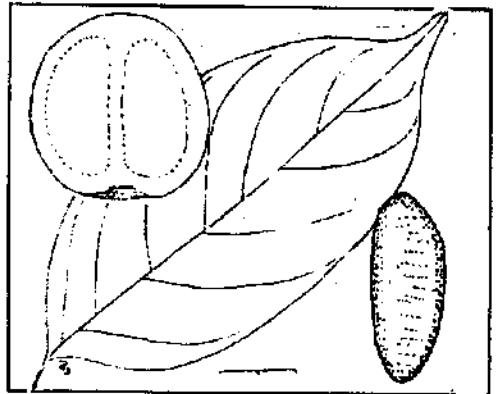


2609 - Diospyros nebulorum Lec.. Thị Hải Vân.

Đại mộc cao 12 m; chồi non nhọn, cao 1 cm; nhánh xám đen. Phiến lá bầu dục to 15 x 6,5 cm, chót tù, có đuôi, đáy tù, không lông, màu dợt lúc khô, gân-phụ 5-6 cặp. Hoa cái thành chụm ở nhánh già; dài cao 5 mm. Trái tròn to 5 X 3,5 cm; hạt rất to, 3,8 x 1,3 cm.

Gỗ trắng, rất cứng. Hải Vân, vào 300 m, vùng đất nhiều đá; 9.

- Tree 12 m high; leaves glabrous; berries 5 x 2.5 cm.



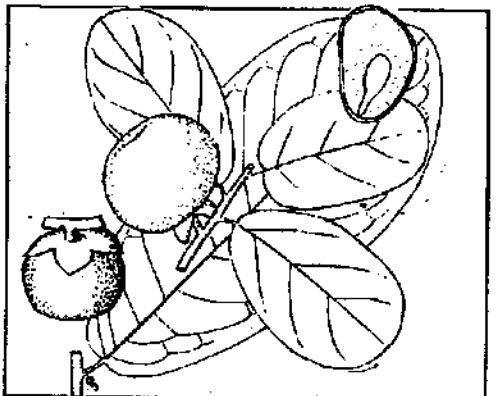
2610 - Diospyros halvanensis Hiệp (*Maba nebulorum* Lec. non *D. nebulorum* Lec.)

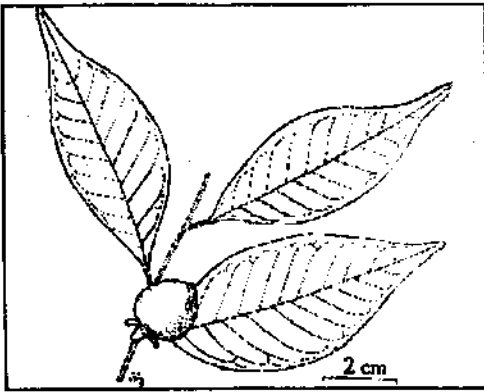
2611 - Diospyros nhatrangensis Lec.. Thị hồng, Thị Nhatrang.

Đại mộc cao 3-10 m; nhánh *denden* ở lần nứt. Phiến lá bầu dục xoan ngược, đầu tròn, tù hay lõm, dày như da, không lông, gân-phụ rất mảnh, lúc khô nâu vàng; cuống có nốt ở đáy. Hoa... Trái có lông nâu, to 2,8 x 1,8 cm, đầu hơi bẹp; buồng 4; hạt 8, dài 1 cm, *denden*, dạng như hạt Mãng cầu.

Trái ăn được, dùng sắn lưới; gỗ lõi đỏ, tốt, giác trắng. Nhatrang, Phanrang; 8.

- Tree 3-10 m high; leaves coriaceous, glabrous; berries brown pubescent.

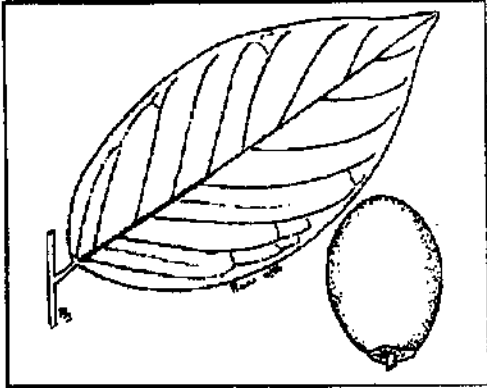




2612 - Diospyros nitida Merr. Thị vườn, Thị láng.
 Đại mộc cao 10 m; nhánh xám trắng, đen lúc khô ở phần non. Phiến lá xoan thon, chót nhọn, đáy từ từ hẹp thành cánh trên cuống, đen lúc khô, mặt dưới có ít lông. Chùm 4-8 hoa đực trắng, 4-phân, vành cao 4 mm, tiểunhụy 16. Hoa cái cô độc. Trái to 10-14 mm, đen lúc khô; buồng 4, hạt dài 6 mm.

Nhatrang, Saigòn; XII.

- Tree 10 m; leaves slightly pubescent below; berries black.

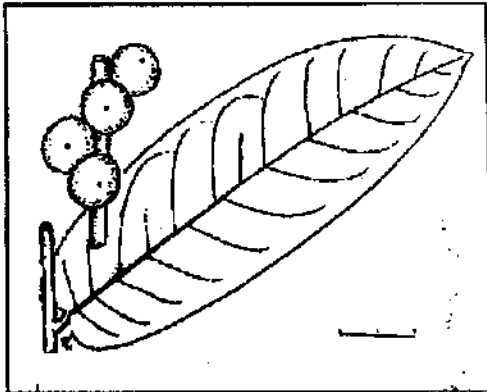


2613 - Diospyros oocarpa Thw. Thị trứng.

Đại mộc trung; nhánh non có lông mịn, nhánh già denden. Phiến lá xoan, to 9-10 x 4,5-5 cm, chót tẻ, đáy tròn tròn, dai, không lông, mặt trên xám, mặt dưới nâu đậm, gân-phụ mảnh, 8-9 cặp; cuống 4-6 mm. Tután đực; dài có 4 răng; tiểunhụy 12-14. Hoa cái 1-3, to hơn hoa đực một ít; noãn sào 6-8 buồng. Trái bằng một trứng vịt, to 18 x 14 mm, trên dài đồng trường nhỏ, có 4 thùy thấp, dễ rụng; hạt vào 6, dẹp dẹp, to 13 x 9 mm.

Tây ninh: Cây cồng; 4.

- Tree; leaves glabrous, coriaceous; berries egg-shaped.

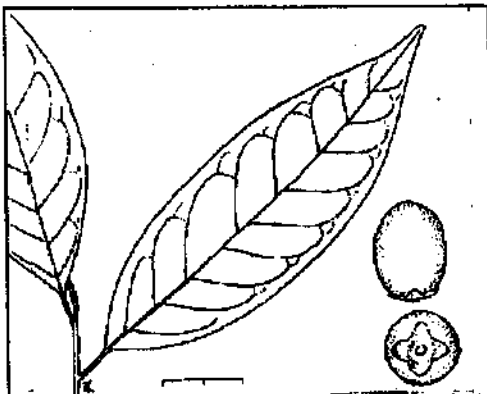


2614 - Diospyros penangiana King & Gamble. Thị Penang.

Đại mộc đến 27 m, thân to đến 60 cm, nhánh non có lông phún. Phiến lá tròn dài thon, to 11-22 x 3-8 cm, chót tẻ, đáy hình tim, mặt trên nâu đen, không lông, mặt dưới nâu đỏ, không lông trừ ở gân-phụ 13-14 cặp; cuống 4-5 mm, có lông phún. Tután 1-vài hoa cái 5-phân; noãn sào 4-buồng. Trái từng cặp, nhỏ, tròn, to 1,2-2 cm, có lông nhung nâu; hạt 1-4.

Rừng bình nguyên đến 500 m.

- Tree to 27 m high; berries brown velvety (*D. dasyphylla* var. *oblongifolia* Lec.).



2615 - Diospyros pendula Hass. ex Hasselt var. schmidtii (Craib) Phengklai. Thị treo.

Đại mộc đến 30 m, thân có chang, nhánh đen. Phiến lá thon, vào 10-30 x 2,5-11 cm, mặt trên nâu đậm hơi lằng, mặt dưới nâu lu, bìa hơi uốn xuống, gân-phụ mảnh, 10 cặp; cuống 1 cm, lúc non có lông, mau không lông. Tután đực ít hoa; hoa 4-phân, tiểunhụy 20-24. Hoa cái cô độc, noãn sào 8 buồng. Trái xoan, không lông, to 28 x 25 mm, trên dài có 4 thùy, cao 5-7 mm, có lông sát.

Rừng 0-1.100 m: Đà Nẵng, Phú quốc; 8.

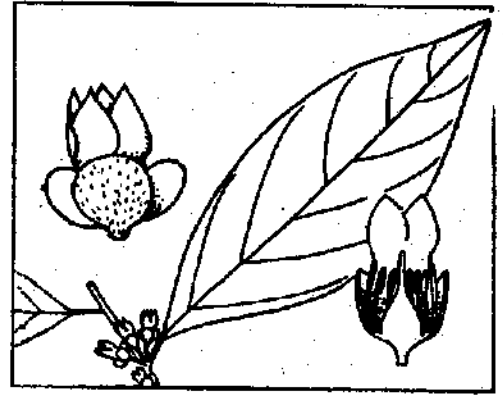
- Tree to 30 m high; berries ovoid.

2616 - Diospyros petelotii Merr. Thị Petelot.

Đaimộc; nhánh xám, mảnh, không lông. Phiến lá xoan thon, đến 9 x 3,5 cm, nhọn 2 đầu, gân-phụ thưa, 5 cặp, không lông; cuống dài 6-8 mm. Chùm 2-7 hoa ở nách lá; rộng 4-5 mm; lá đài 4, tròn, có lông trắng ở mặt ngoài; vành cao 8 mm, tai xoan nhọn; tiểunhụy 8, noãn sào không lông.

Giữa Đôngmô và Vạnlinh. Lạngson; III.

- Tree; branches glabrous; stamens 8.

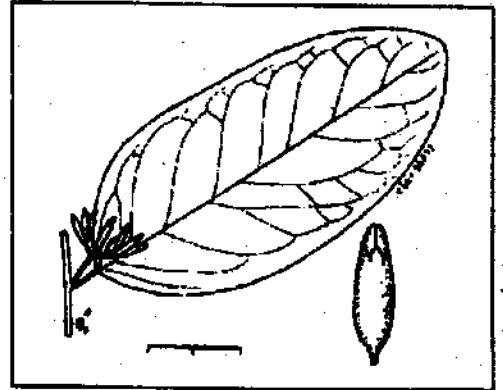


2617 - Diospyros phanrangensis Lec. Thị đất, Thị Phanrang.

Đaimộc; nhánh mảnh, lúc non *denden* lúc khô, nhánh già có vỏ xám trắng. Phiến lá xoan tròn dài, to 9 x 4,5 cm, tù tròn 2 đầu, không lông, mặt trên xám, gân-phụ và tam cấp làm thành mạng, mặt dưới xám ứng nâu; cuống 1-1,2 cm, đen. Tụ tán đực có rộng; hoa đực có nụ cao 1 cm, mà đài cao 7-8 mm; vành có lông; tiểunhụy 14-16, nhụy cái lép có một phù lông.

Phanrang, gần Tourchâm; II.

- Tree; branches glabrous; flowers pubescent; stamens 14-16.

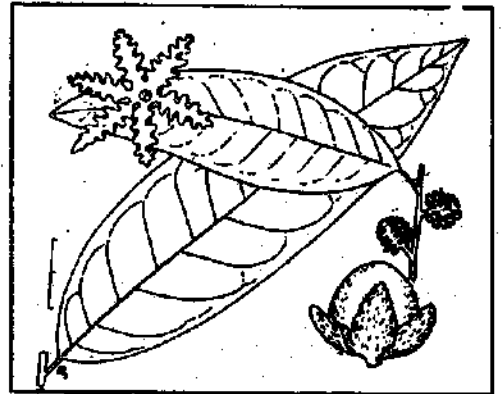


2618 - Diospyros pilosanthera Blco. Thị dài-dùng.

Đaimộc 17 m, thân *khúc khuỷu*, vỏ đen. Phiến lá tròn dài, dài đến 25 cm, dày, không lông, có 2 tuyến ở đáy; cuống vào 1 cm. Hoa đực 3-4 ở nách lá; đài 4 lá đài cao 7-8 mm, *hĩa dùng*; vành cao 15 mm; tiểunhụy 14. Hoa cái có độc, đài 7-14 mm, vành cao 12 mm. Trái tròn, to 2 cm, trên đài đồng trường có lá đài cao đến 15-17 mm; hạt 8-10.

Rừng đến 1.500 m: Khánh hòa, Bangôi. Bécát, châu thổ Cùlong, Phú quốc; VI.

- Tree 17 m high; bark black; accrescent sepals undulate; berries 2 cm diameter (*D. helferi* C.B. Cl.).

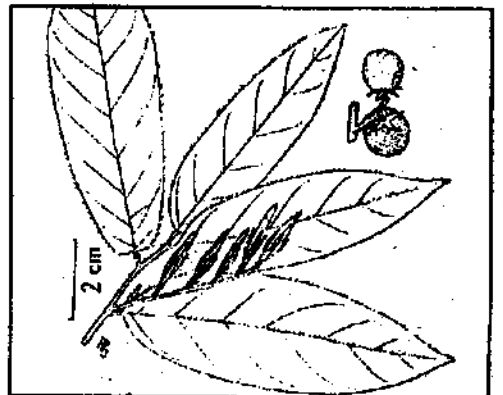


2619 - Diospyros pilosula (A.DC.) Hiern. Thị Mít.

Tiểu mộc 5-6 m, hay *đaimộc* nhỏ, vỏ xám đen, nhánh non có lông ngắn, vàng, dày. Phiến lá dài 6-12 cm, đáy tròn hay thon, có lông, gân-phụ mảnh, không rõ; cuống 3-4 m. Chùm hoa đực, rộng 7-8 mm; vành cao 8 mm; tiểunhụy 12. Hoa cái có độc, rộng hoa có đốt, dài 1 cm; không tiểunhụy lép. Quả tròn to 1,5-1,8 cm; hạt 3-5, phôi nhũ không nhân.

Đànằng, Dắc gley, Côngtum, vào 600-700 m; 8.

- Treelet or small tree; branches glabrous; berries 1.5 cm across (*Gonisanthus pilosula* A. DC.; *D. pilosella* Lec.).

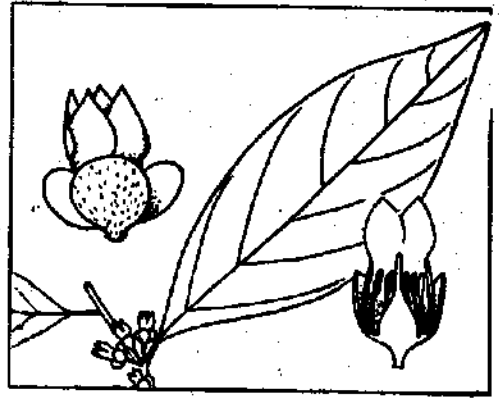


2616 - Diospyros petelotii Merr. Thị Petelot.

Đại mộc; nhánh xám, mảnh, không lông. Phiến lá xoan thon, đến 9 x 3,5 cm, nhọn 2 đầu, gân-phụ thưa, 5 cặp, không lông; cuống dài 6-8 mm. Chùm 2-7 hoa ở nách lá; cọng 4-5 mm; lá đài 4, tròn, có lông trắng ở mặt ngoài; vành cao 8 mm, tai xoan nhọn; *tiểu nhụy* 8, noãn sào không lông.

Giữa Đông mô và Vạn linh, Lạng Sơn; III.

- Tree; branches glabrous; stamens 8.

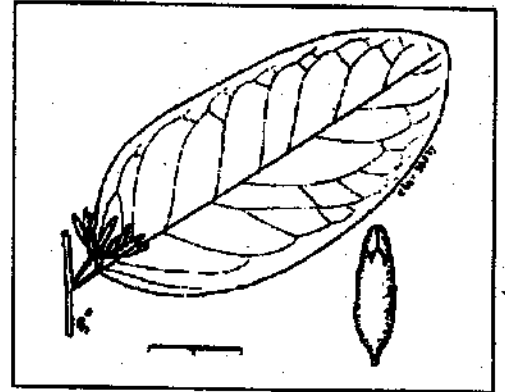


2617 - Diospyros phanrangensis Lec. Thị đất, Thị Phanrang.

Đại mộc; nhánh mảnh, lúc non *denden* lúc khô, nhánh già có vỏ xám trắng. Phiến lá xoan tròn dài, to 9 x 4,5 cm, *tả tròn* 2 đầu, không lông, mặt trên xám, gân-phụ và tam cấp làm thành mạng, mặt dưới xám ứng nâu; cuống 1-1,2 cm, đen. Tụ tán đực có cọng; hoa đực có nụ cao 1 cm, mà dài cao 7-8 mm; vành có lông; *tiểu nhụy* 14-16, nhụy cái lép có một phù lông.

Phanrang, gần Tourchàm; II.

- Tree; branches glabrous; flowers pubescent; stamens 14-16.

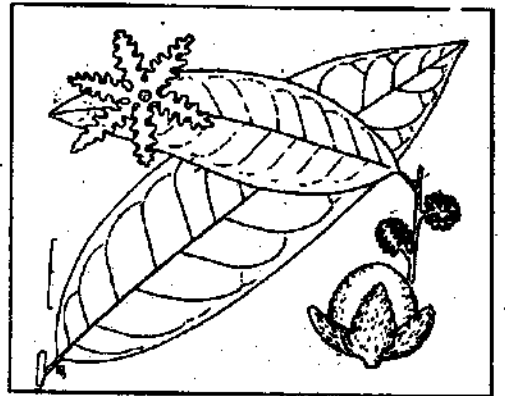


2618 - Diospyros pilosanthera Blec. Thị dài-dúng.

Đại mộc 17 m, *thân khúckhuyu*, *vỏ đen*. Phiến lá tròn dài, dài đến 25 cm, dày, không lông, có 2 tuyến ở đáy; cuống vào 1 cm. Hoa đực 3-4 ở nách lá; dài 4 lá đài cao 7-8 mm, *hĩa dúng*; vành cao 15 mm; *tiểu nhụy* 14. Hoa cái cô độc, dài 7-14 mm, vành cao 12 mm. Trái tròn, *to* 2 cm, trên dài đồng trường có lá đài cao đến 15-17 mm; hạt 8-10.

Rừng đến 1.500 m: Khánh hòa, Bangôi, Bécát, châu thổ Cùulong, Phú quốc; VI.

- Tree 17 m high; bark black; accrescent sepals undulate; berries 2 cm diameter (*D. helferi* C.B. Cl.).



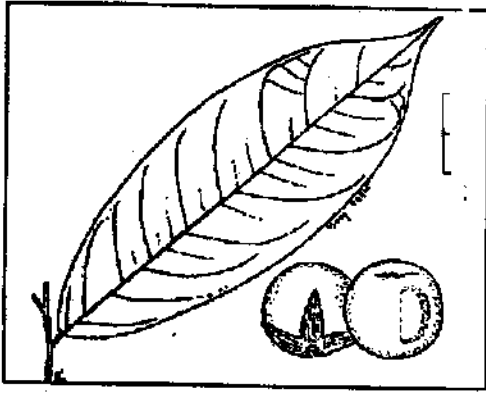
2619 - Diospyros pilosula (A.DC.) Hiern. Thị Mít.

Tiểu mộc 5-6 m, hay *đại mộc* nhỏ, *vỏ xám đen*, nhánh non có lông ngắn, vàng, dày. Phiến lá dài 6-12 cm, đáy tròn hay thon, có lông, gân-phụ mảnh, không rõ; cuống 3-4 m. Chùm hoa đực, cọng 7-8 mm; vành cao 8 mm; *tiểu nhụy* 12. Hoa cái cô độc, cọng hoa có đốt, dài 1 cm; không *tiểu nhụy* lép. Quả tròn to 1,5-1,8 cm; hạt 3-5, *phôi nhũ* không nhần.

Dànang, Dắc gley, Công tum, vào 600-700 m; 8.

- Treelet or small tree; branches glabrous; berries 1.5 cm across (*Gonisanthus pilosula* A. DC.; *D. pilosella* Lec.).





2620 - Diospyros potingensis Merr. & Chun. Thị Poting.

Đại mộc nhỏ, cao vào 6 m; nhánh mảnh. Phiến lá bầu dục tròn dài, to 13 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy tà, mỏng, dai, mặt trên xám, gân chính lõm, mặt dưới nâu, gân-phụ 9 cặp, gân tam cấp làm thành mạng mịn; cuống 8-9 mm. Hoa vàng tươi; lá đài 4, thon nhọn. Trái to vào 2,7 cm, đầu hơi lõm, nâu đậm, trên dài đồng trường với lá đài cao 1,7 cm, mỏng; hạt dẹp dẹp, to 15 x 9 mm.

Quảng yên: Móng cái; 9.

- Small tree; leaves subcoriaceous; flowers yellow; sepals lanceolate.

2621 - Diospyros pseudoharmandii Hiệp (*Maba harmandii* Lec. non *D. harmandii* Lec.) Vũngtau.

2622 - Diospyros pyrrocarpa Miq. Thị lửa.

Đại mộc cao đến 30 m, thân to 50-60 cm, vỏ xám đen. Phiến tròn dài thon ngược, vào 10-21 x 4,5-7 cm, không lông, dai, mặt trên nâu đen, hơi láng, mặt dưới nâu dợt, gân-phụ 12 cặp; cuống 1,2 cm. Hoa nhú chụm, không lông; đài cao 3 mm, thùy xoan, 1,5 mm, có rìa lông; vành 7 mm, không lông; tiểu nhụy 15-20; noãn sào 8-10 buồng 1-noãn. Trái tròn to 4 cm, có lông mịn; hạt 8-10.

Trái ăn được. Rừng đến 900 m: Điện Bà; IV.

- Tree; bark black; berries 4-5 cm across (*D. crumenata* auct. non Thw.).

2623 - Diospyros quaesita Thw.. Thị hồ-nghi.

Đại mộc; nhánh đen. Phiến bầu dục tròn dài, to 8-20 x 5-8 cm, chót có mũi, đáy tà, dai, không lông, mặt trên xám ôliu, gân-phụ lõm, mặt dưới nâu; cuống 1 cm, đen. Tụ tán đực 3-9 hoa 4-5-phân, dài bằng cuống; vành 12-13 mm; tiểu nhụy 16, rời. Hoa cái có đực, 5-phân. Trái to 4-5 cm, trên cong dài 1 cm, 8 buồng 1-hạt, hạt cao 2,5 cm; phôi nhũ không nhân.

Thanh hóa.

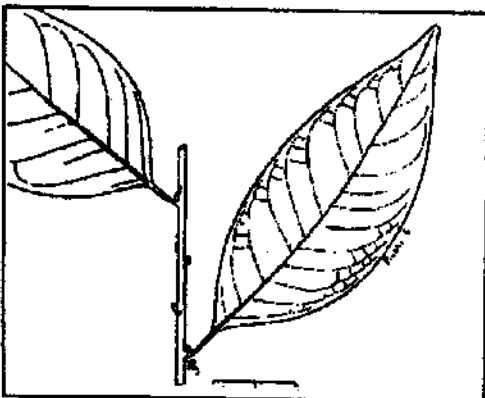
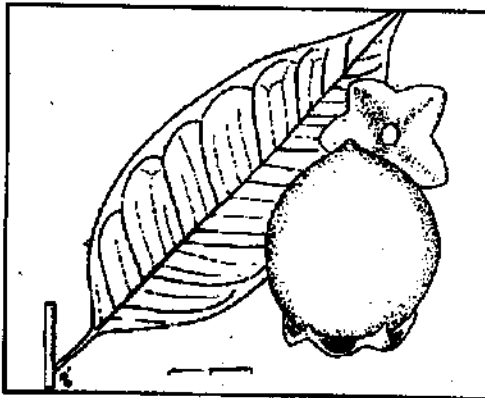
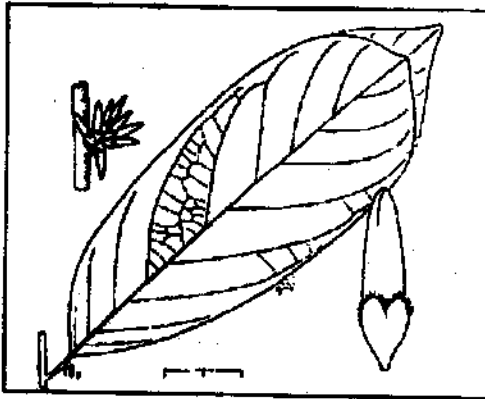
- Tree; branches black; leaves glabrous; berries 4-5 cm across.

2624 - Diospyros retrofracta Bakh.. Thị lặn.

Đại mộc cao 5-20 m, thân có đường kính đến 40 cm, nhánh xám trắng; vỏ đen. Phiến lá xoan bầu dục, to 9-10 x 3,5-4 cm, chót thon, đáy tà, hơi tù tù hẹp trên cuống, dai, nâu sậm, gân-phụ mảnh, vào 9-12 cặp; cuống đen, 1 cm. Tụ tán 3 hoa đực; hoa 4-phân, tiểu nhụy 11. Hoa cái có noãn sào 4-8 buồng. Trái tròn, dẹp, to 2,7 cm, nạc ngọt; hạt 4-8.

Gỗ rất cứng, làm bánh xe bò tốt. Bảo chánh, Biên hòa.

- Tree 5-20 m; bark black; berries 2,7 cm long.

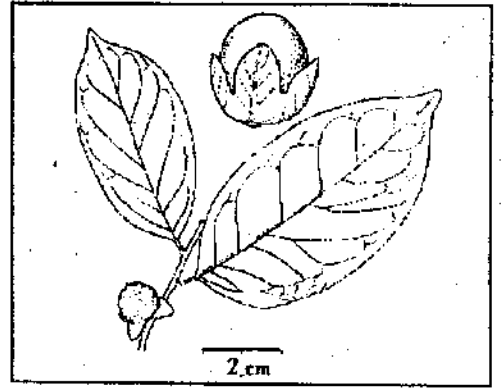


2625 - Diospyros rhodocalyx Kurz. Thị đen.

Đại mộc cao 8 m; gỗ trắng; nhánh đen, lúc non có lông. Phiến lá bầu dục, dày, láng, vàng lúc khô, gân-phụ không đều, gân tam cấp thành mạng mịn. Tuyến dục nhỏ ở nách lá; tiểu nhụy 11-12. Hoa cái có đốm; đài có lông, thùy cao 6 mm, noãn sào 4 buồng. Quả tròn, to 1 cm, có lông vàng nâu, trên đài còn lại ốm; buồng 4; hạt cao 5-6 mm.

Nhatrang, Phanrang, đến 400 m; II.6. Trái ăn được; trị khó chịu ở bụng, ỉa; vỏ cây trị bạch đái ha, cầm máu.

- Tree 8 m; veinlets reticulated; berries yellow brown.

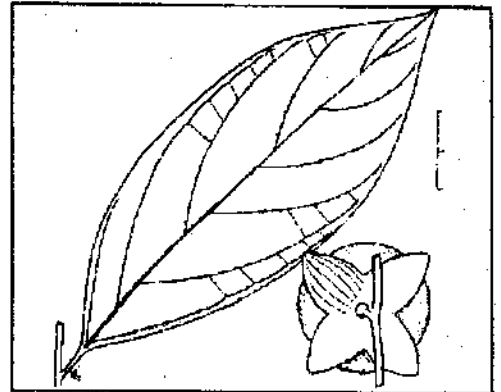


2626 - Diospyros roxburghii Carr. Thị hồng.

Đại mộc cao 15 m; nhánh tròn, mảnh. Phiến lá tròn dài bầu dục, to vào 13 x 5 cm, 2 đầu tù nhọn, mặt trên nâu đậm, gân chính và phụ lõm, mặt dưới như nhung nâu, gân-phụ 5 cặp, cặp dưới cả dài nhất; cuống 1 cm. Trái tròn, to, trên đài đồng trường to, cao 2,5 cm, có lông; cọng trái dài 1 cm.

Thanhhoá. Trồng ở Đà Lạt để lấy trái ăn được; thủy tổ của *D. kaki*; 11.

- Tree 15 m high; leaves velvety below; berries globulous.

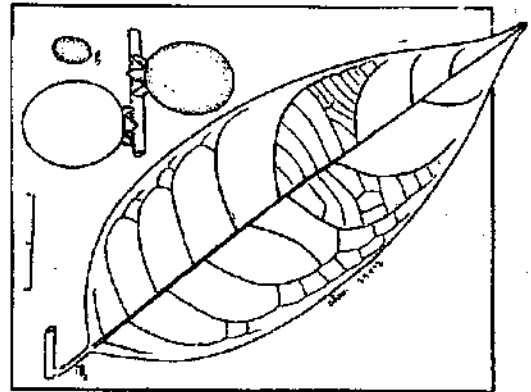


2627 - Diospyros rubra Lec.. Thị đỏ, Cẩm thị, Săng má.

Đại mộc 5-12 m; nhánh nâu nâu. Phiến lá bầu dục thon, to 13 x 5 cm, đầu tù hay có mũi, đáy nhọn hay tròn, dày, không lông, lúc khô nâu mặt trên, hồng hồng mặt dưới, gân-phụ 9-10 cặp. Hoa... Trái màu đỏ cam, có mũi, to 2,5 x 2 cm, trên đài xù, có lông mịn; hạt xoan, dài vào 1 cm; phôi như nhãn.

Rừng vào 200 m: Phanrang, Biênhòa, Tâyninh

- Tree 5-12 m high; leaves coriaceous, glabrous; berries orange.

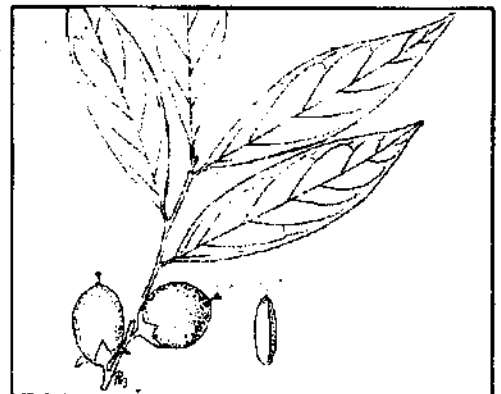


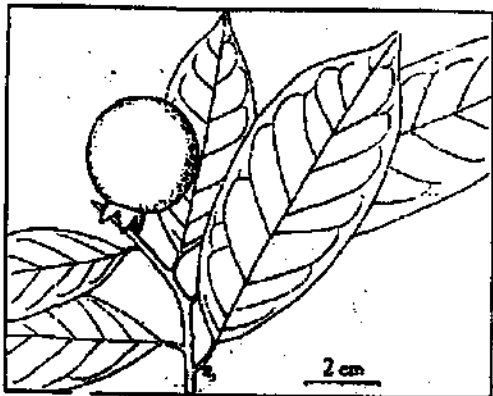
2628 - Diospyros rufogemmata Lec.. Thị chồi-hung.

Đại mộc 5-10 m; nhánh nhiều, nhánh non đầy lông hung; vỏ xám trắng; chồi cao 8-10 mm, vảy có lông hung. Phiến lá tròn dài thon, dài 8-10 cm, có lông và màu đỏ đỏ mặt dưới, gân chính có lông mặt trên; cuống 4-5 mm. Hoa... Trái tròn hay xoan, cao 2 cm, ít lông, bì mỏng trên 4 lá đài thon nhọn, cao 7-8 mm; hạt 1-2, bán cầu, phôi như không nhãn.

Quảng trị, Côngtum; I, 3-4.

- Tree 5-10 m high; rufous pubescence; berries 1-2-seeded.





2629 - Diospyros salletii Lec. Thị Sallet.

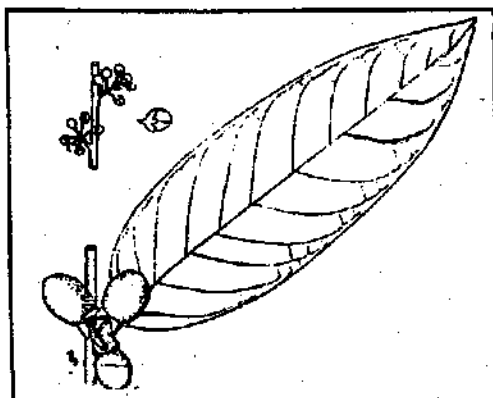
Đại mộc 12 m; nhánh không lông, xanh lúc non. Phiến lá bầu dục, to 7-10 x 2,5-4 cm, tà 2 đầu, không lông, dày, mặt trên lục dợt, lúc khô nâu vàng, gân-phụ 8-10 cặp, lôm; cuống 1 cm. Hoa... Quả hình cầu, to 2,5 cm, trên đài xụ, cứng; hạt 8, dài 2,2-3 cm; phôi nhũ không nhân.

Rừng 600-900 m: Đà Nẵng.

- Tree 12 m high; leaves glabrous; berries globulous, 2.5 cm across.

2630 - Diospyros thorelii (Lec.) Hiệp. (*Maba thorelii* H.Lec.)

Đại mộc; nhánh non có vỏ xám. Lá có phía daidai đến mỏng, không lông, xoan hay tròn dài, to 18 x 8 cm, dày tròn hơi tù tù hẹp trên cuống, chót nhọn; cuống 6 mm. Hoa đơn phái biệt chu, thành tután; hoa đực nhỏ, dài 3(4) tai, vành cao 3,5 mm, chỉ tiểu hụy có lông; hoa cái to hơn, dài 3-4 tai, noãn sào 6 buồng, vòi 2-3. Tráng bom.

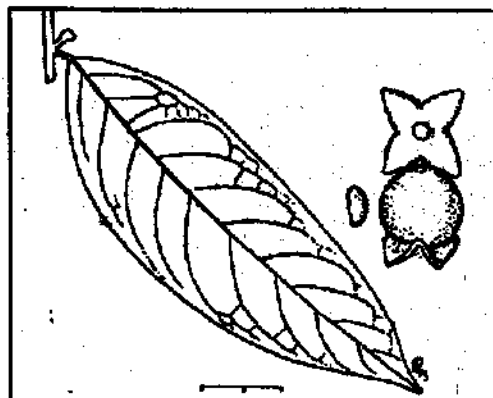


2631 - Diospyros silvatica Roxb.. Thị núi.

Đại mộc; nhánh ngang. Phiến lá tròn dài, to 13 x 4,5 cm, dày, lúc khô đen mặt trên, nâu nhạt dưới, gân-phụ 12-14 cặp. Tután đực; hoa nhỏ, trắng, thơm; tiểu hụy 13-22. Hoa cái 3-5 ở nách lá; cuống dài 5-13 mm. Quả tròn tròn, vàng, trên đài xụ; hạt 2-8; phôi nhũ nhân.

Vùng Sài Gòn, Tráng bom.

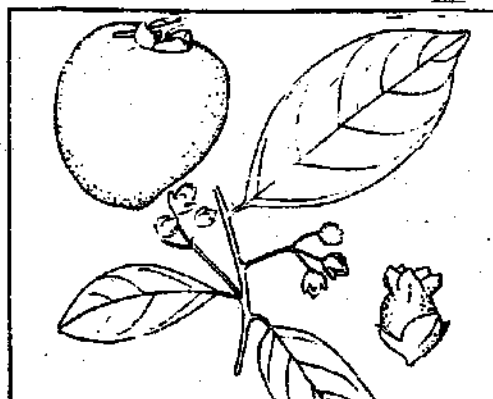
- Tree; leaves coriaceous; flowers white; berries yellow.



2632 - Diospyros susarticulata Lec. Thị dốt-cao.

Đại mộc cao 9-10 m, thân to 30 cm; nhánh non không lông, nâu đậm lúc khô. Phiến lá bầu dục tròn dài, to 11-17 x 3,5-5,5 cm, dày tà, tù tù hẹp trên cuống, không lông, gân-phụ 7-11 cặp, không đều, đi đến gần bìa, gân lam cấp thành mạng; cuống 6-7 mm, có dốt ở trên nơi gần một chút. Trái tròn, to 2 cm, đài hơi xụ, 4 tai, không lông, tam giác; hạt 4-6, dẹt, dẹp, dài 11-12 mm; phôi nhũ không nhân.

B. Tree 10 m high; leaves glabrous; berries globulous.



2633 - Diospyros toposia Buch.-Ham.. Thị giung.

Đại mộc cao đến 17 m, thân to 50 cm; nhánh non không lông. Phiến lá xoan bầu dục, dài 10-22 cm, láng, không lông, màu nâu ôliu, gân tạo thành mạng mịn lồi dạng như có hạt; cuống 1 cm. Tután đực; hoa cao 8 mm, vàng vàng; tiểu hụy nhiều. Hoa cái cô độc, có tiểu hụy lép; noãn sào 4-6) buồng. Quả cao 3 cm, có lông vàng; hạt 1-4.

Rừng đến 700 m, N, có khi Tr. Mủ trị đau răng (hình theo Beddome).

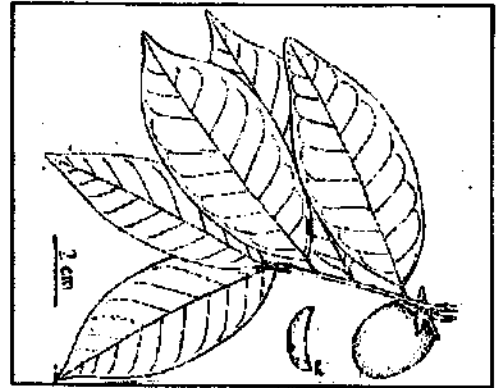
- Tree 17 m high; leaves glabrous, veinlets reticulated; flowers yellow.

2634 - Diospyros touranensis Lec. Thị Đà Nẵng.

Đại mộc cao 10 m; nhánh non có lông mịn. Phiến lá bầu dục tròn dài, vào 7 x 3 cm, đáy hơi tù hoặc hẹp thành cánh ngắn trên cuống, không lông, dày, gân-phụ 8-10 cặp. Hoa... Trái tròn hay xoan, cao 2-3 cm, có lông mịn ở phần trên, trên lá dài 5-6, hẹp, dài; hạt 4, đẹp; phôi nhũ nhẵn.

Hải Vân, 900 m; 9.

- Tree 10 m high; limb decurrent on petiole; berries finely pubescent.

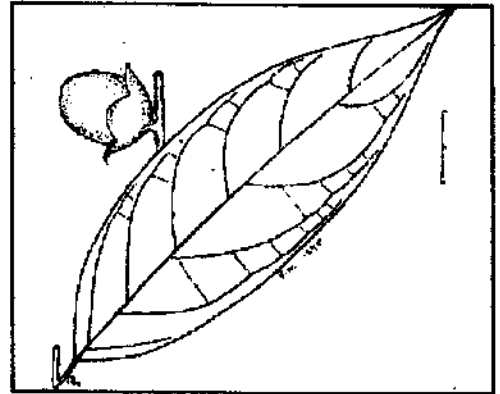


2635 - Diospyros undulata Wall. ex G. Don. Thị độn.

Đại mộc 8-10 m, thân to 30 cm; nhánh nâu đen. Phiến lá tròn dài, chót nhọn, đáy tù, to 10-15 x 4-5,5 cm, dài, không lông, mặt trên nâu láng láng, mặt dưới xám nâu, gân-phụ 5-6(8) cặp, đi đến gần bìa; cuống 1 cm. Hoa đực 4-phần; tiểu nhị 16, chỉ dính nhau từng cặp. Hoa cái có 4 tiểu nhị lép, noãn sào 8 buồng. Quả xoan, rộng 1,5-2 cm, trên dài đồng trường có 4 tai; hạt đến 8.

Rừng vùng Sông Bé; 4.

- Tree 10 m high; branches blackish yellow; berries ovoid, 1,5-2 cm long.

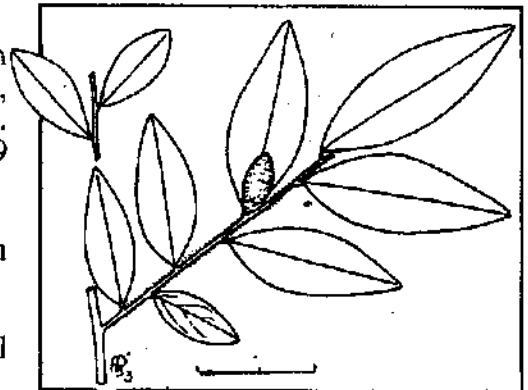


2636 - Diospyros vaccinioides Lindl. Thị trâm.

Đại mộc. Nhánh già đen, nhánh và chồi non có lông vàng. Phiến lá nhỏ, thường dài dưới 2 cm, xoan thon, dày, cứng, gân-phụ khó nhận, 3-4 cặp. Hoa cái có đực ở nách lá. Trái nhỏ, xoan dài 7-9 mm.

Trung quốc, Mã lai; có lẽ có ở nước ta (hình theo Hook. f. & Th.).

- Tree, branches glabrous; limb small; small berries 7-9 mm long.

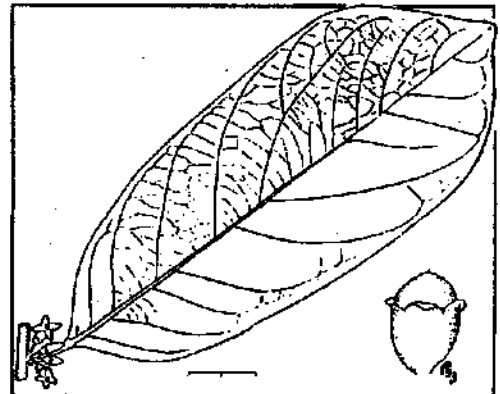


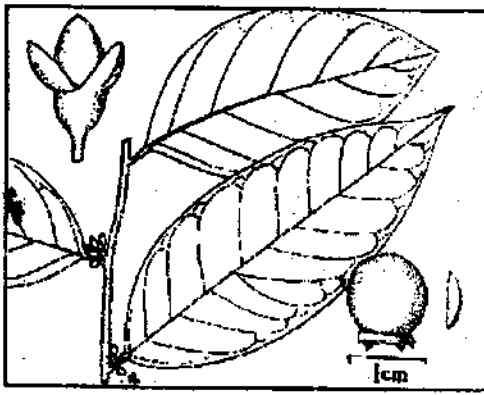
2637 - Diospyros variegata Kurz. Thị lợ-nồi, Thị trở.

Đại mộc cao 20 m, gỗ đỏ, lõi đen; nhánh có nhiều bích hầu để thấy. Phiến lá to tròn dài hơi thon ngược, chót tròn hay hơi hẹp, nâu mặt trên lúc khô, vàng lợt mặt dưới. Tụ tán nhiều hoa đực vàng, 4-phần, tiểu nhị 16. Hoa cái có đực. Trái màu cam, tròn hay xoan, to 2-2,5 cm, có mũi ngắn, có lông; buồng 8; hạt đẹp, cao 1 cm; phôi nhũ nhẵn.

Rừng: Vọng Phu, Nha Trang, Đồng Nai.

- Tree 20 m; flowers yellow; berries orange.



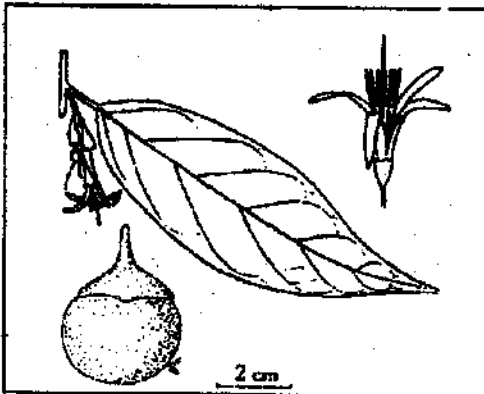


2638 - Diospyros venosa Wall. ex DC.. Săng đen.
 Daimộc 10-25 m, thân to 50 cm; nhánh già có vỏ xám đen. Phiến lá bầu dục thon, to, dài đến 18 cm, không lông, mómóm, lúc khô đen mặt trên, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 6-8 mm. Biệtchu; tután đực ít hoa; hoa 3-phân, 14-18 tiểuhụy. Hoa cái to hơn hoa đực, vành trắng, tiểuhụy lép 3-6, noãn sào 6 buồng 1-noãn. Quả xoan hay tròn, to 1-2 cm; quả bì mỏng; hạt đen, cao 6-8 mm.

Vỏ và trái dùng thuốc cá. Núi Dinh (Đồngnai), Cây công (Tây ninh).

- Tree to 25 m high; leaves glabrous; flowers 3-merous; corolla white (*D. merguensis* (Hiern.) Fletch., *Maba pierrei* Lec., *M. hermaphroditica* Zoll., *M. thorelii* Lec...).

STYRACACEAE : họ Antúc



2639 - Styrox benjoin Dryand.. Antúc; Benjoin Tree; Benjoin. Daimộc cao đến 25 m, vỏ xám, nhánh non có lông hình sao. Phiến lá tròn dài thon, to cỡ 12 x 3,5 cm, mặt dưới dày lông xám trắng, bia nguyên hay có răng nhỏ, thưa; cuống dài 1 cm. Chùm ở nách lá, có khi kép; hoa trắng thơm, cao 1,5 cm; cánh hoa hẹp dài; tiểuhụy 10; noãn sào 3 buồng. Nang tròn, to 1-1,5 cm; hạt 1.

Vết thương cho resin là antúchương (Sumatra Benjoin), phấn kích; trị ho; trị dị tinh, trị; antiseptic ngoài, làm lành vết thương; làm nhàn thơm. Rừng tái sinh trung đến cao nguyên (Đà Lạt); sinh trường rất mau.

Tree 25 m high; branches stellate pubescent; flowers white, odoriferous; capsules globulous.

2640 - Styrox crotonoides Clarke. Antúc cù đên.

Daimộc cao 13(30) m; thân to 8-13 cm; nhánh non, mặt dưới lá có lông hình sao dày, nâu nâu. Lá có phiến tròn dài rộng, to 8,8-25 x 6-12 cm, gân-phụ 6-9 cặp, có lông hình sao dài; cuống dài 5-8 mm. Pháthoa dài 7-24 cm; hoa vàng vàng; cánh hoa cao 1,5-1,7 cm; tiểuhụy 10, chỉ có lông. Trái không tu-khai, cao 1,5-2 cm, có lông mịn; hạt 1, có lông dày.

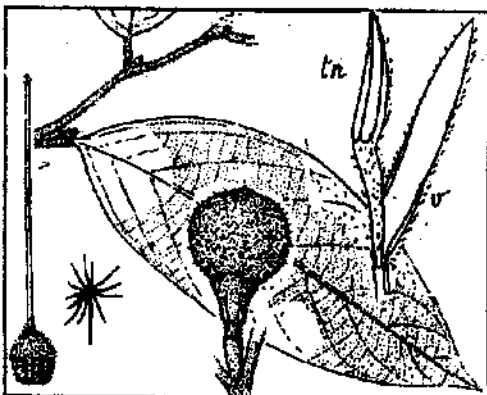
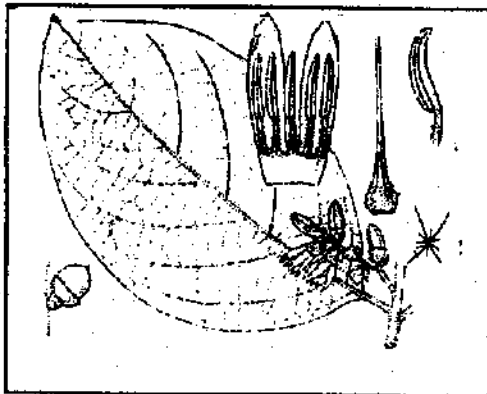
Bình và trung nguyên: Hátuyên; IV (hình theo Svengsuksa & Vidal).

- Tree 13(30) m high; leaves with long stellate hairs on nerves; seeds tomentose.

2641 - Styrox rufopilosus B. Svengsuksa. Mang.

Daimộc cao 4-15 m; thân to 17 cm, có rễ khisinh; nhánh có lông hình sao dày. Lá có phiến tròn dài, to 9-17 x 4-11 cm, có lông hình sao trắng trắng sít, mặt dưới có lông dài, hoe, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 5-10 cm. Chùm dài 2,5-4 cm; cọng hoa dài 4-5 mm; cánh hoa 17-18 mm; tiểuhụy 10, chỉ có lông. Trái to 2-2,5 cm, có lông hoe; hạt 1, không lông nâu. Rừng 500-1.800 m: Bình trí thiên, Quảng nam Đà nẵng; IX, 1-4 (hình theo Svengsuksa & Vidal).

- Tree 4-15 m high; leaves with long stellate hairs beneath; fruits rufous pubescent; seeds glabrous.

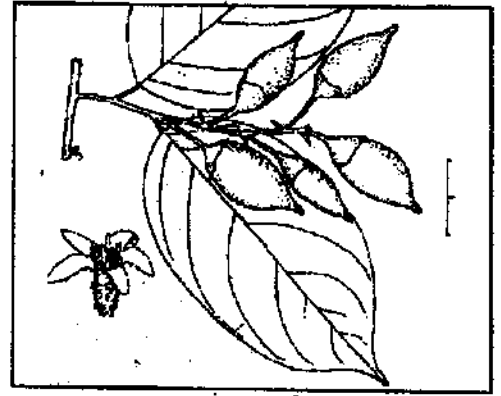


2642 - *Styrax agrestis* (Lour.) G. Don. Né, Ôrếp, Vặttái.

Đại mộc nhỏ hay trung, nhiều nhánh; gỗ trắng mềm. Phiến lá xoan, không lông, bìa có răng. Chùm ở nách lá; hoa trắng, dài 10-20 mm; đài có 5 răng; vành do 5 cánh hoa dính thành ống ngắn; tiểu nhụy 10; noãn sào thượng, 3 buồng. Trái cao 3,5 cm, có chất nhầy rất dính quanh hạt; hạt 1-6.

Huế, Đà Nẵng, Tr ở Sài Gòn; XI-VI, 1-6.

- Tree; leaves glabrous; flowers white; capsules elongated (*Cyrtia agrestis* Lour.).

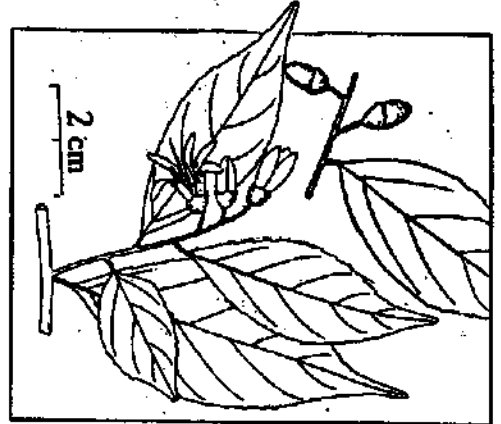


2643 - *Styrax annamensis* Guill. Sắt, Antúc Trung bộ, Cút sát.

Tiểu mộc hay đại mộc cao đến 12 m; nhánh non có lông hình sao vàng. Phiến lá nhỏ, xoan thon, dài 5-10 cm, bìa có răng, lúc non có lông hình sao vàng vàng. Chùm ở nách lá; hoa 5-9, trắng; đài 5 mm; vành 1-1,5 cm, có lông mặt ngoài; tiểu nhụy 10, vàng; noãn sào 3 buồng.

Ven rừng, rừng hậu lập: Cao Lạng, Hà Nội, Huế, Quảng Trị; II-IV, 5-7.

- Treelet or tree; yellow stellate pubescent; flowers white; capsules small.

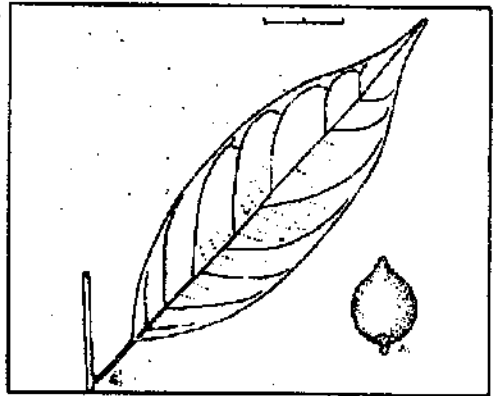


2644 - *Styrax argentifolius* Li. Antúc lá-bạc.

Tiểu mộc cao vào 3 m; nhánh mảnh, không lông. Phiến lá tròn dài, vào 12 x 4,5 cm, chót thon nhọn, đáy tằm, mặt trên xám đen, mặt dưới trắng, gân-phụ 8-9 cặp, đi đến gần bìa; cuống dài 11-13 mm. Nang xoan, có mũi to, cao 2,3 cm, rộng 1,8 cm.

Rừng còi, trên cát: Bavi, Quảng Ninh.

- Treelet 3 m high; branches glabrous; leaves whitish below; capsules ovoid.

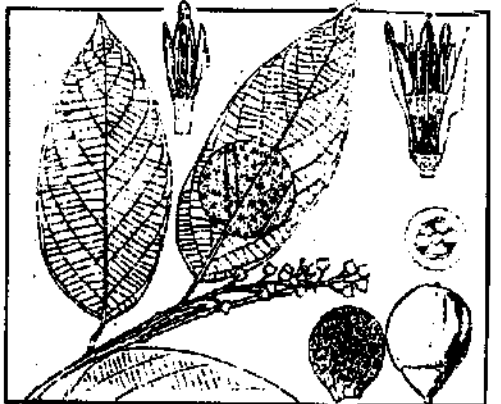


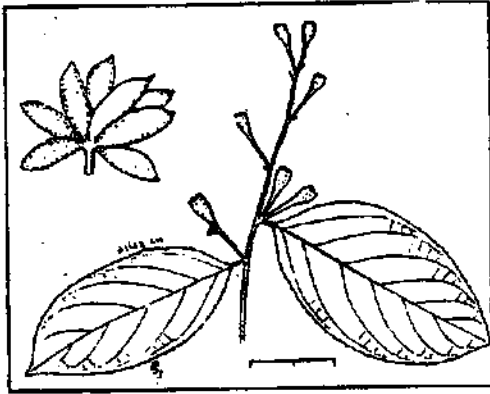
2645 - *Styrax litseoides* J.E. Vidal. Gié đỏ, Bồiồi bộp.

Đại mộc cao 15 m; thân to 10 cm, nhánh có lông hình sao nâu. Lá có phiến bầu dục dài, to 10-12 x 3-4 cm, dài, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao nhỏ, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 10-12 cm. Chùm dài 4-8 cm; cọng hoa dài 3-5 mm; vành cao 15 mm; tiểu nhụy 10, chỉ không lông. Trái cao 2,5-3 cm, không tự-khai, có lông mịn sát; hạt 1, tròn, không lông.

Khu dự trữ Lăng Cô (Bình Trị Thiên) (hình theo Svensuksa & Vidal).

- Tree 15 m high; leaves with stellate hairs on nerves; pericarp thin, seeds glabrous.



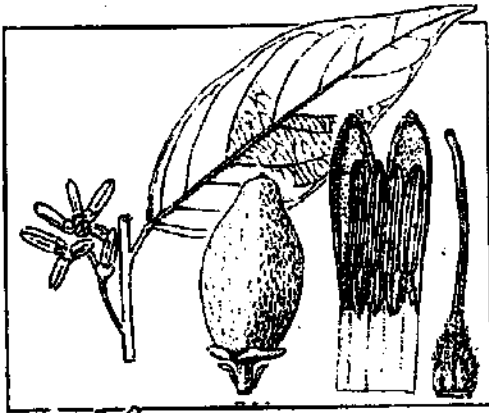


2646 - Styrox serrulatum Roxb., Antúc răng.

Dạimộc; nhánh non có lông mịn, nhánh già đen. Lá có phiến xoan trònđài, to 4,5-6 (11) x 3-4 cm, *bia có răng nhỏ*, gân-phụ 5-6 cặp, mặt trên không lông, nâu đenđen, mặt dưới lục nâu; cuống dài 4-5 mm. Hoa ở nách lá chót và thành chùm ở ngọn, có lông mịn vàng; cọng dài 1-1,3 cm; láhoa nhỏ: dài có lông mịn vàng, và răng dài nhỏ.

Nhánh thường có chùm nốt do côn trùng, bầuđục, có mũi ngắn. Nhatrang, Cũng giống *S. confusus* Roxb.

- Tree; leaves dentate at margin; flowers yellow.

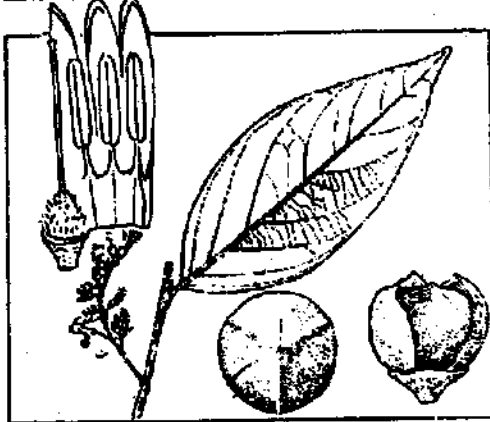


2647 - Styrox finlaysonianus Wall. ex G. Don., Antúc Finlayson.

Tiểumộc hay đạimộc; nhánh có lông vàngvàng, rồi không lông. Lá có phiến xoan trụng, to 5-13 x 3-6 cm, mặt trên màu không lông, mặt dưới màu tro; cuống dài 4-5 mm. Chùm dài 3-7 cm; hoa cao 15-17 mm; tiểunhụy 10, chỉ có lông dày. Trái to 3 x 1,8 cm, không tự-khai, quảnhì dày; hạt 1, bầuđục.

Rừng thưa, 800-900 m; Báolộc (hình theo Svengsuksa & Vidal).

- Shrub or tree; branches yellowish pubescent then glabrous; fruits 3 x 1.8 c.; pericarp thick.

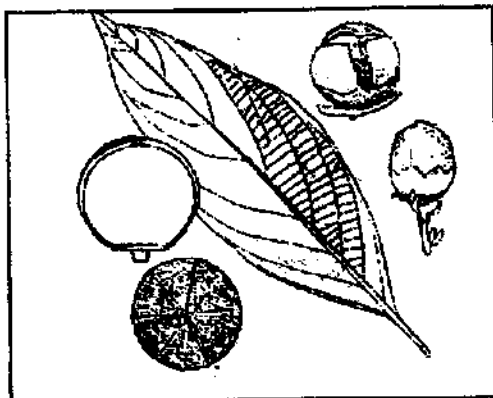


2648 - Styrox benzoides Craib. Antúc.

Dạimộc cao 10-15 m; thân to 17-30 cm; nhánh non có lông hình sao. Lá có phiến to 7-15 x 3,6-5,7, mặt trên không lông, mặt dưới có lông hình sao; cuống 7-12 mm. Pháthoa ở nách hay ngọn; hoa trắng, cao 10-13 mm; tiểunhụy 10, chỉ có lông xámxám. Trái to 1,2 x 1,5 cm, có lông hình sao dày, ngắn, xám; mảnh 3; hạt 1, ít khi 2, gần như tròn, có 3 sống dọc.

Rừng luôn luôn xanh bị lửa phá, 500-1.500 m ở Lào; V-IX, 9-3. Cho ra tòngchỉ Tháilan (siamese benzoin) (hình theo Svengsuksa & Vidal).

- Tree 10-15 m high; leaves stellate hairy below; flowers white; fruits 1.2 x 1.5 cm, pericarp thin.



2649 - Styrox hainanensis F.C. How subsp. ngokpanensis J.E. Vidal.

Dạimộc cao 15 m; thân to 40 cm; nhánh non có lông hình sao nâu, rồi không lông. Lá có phiến xoan trònđài, to 12-15 x 3-5 cm, dày, dai, mặt trên láng, mặt dưới có lông hình sao dày, sát, nâu; cuống dài đến 1,5 cm, Chùm dài 2-4 cm. Trái to 1,5-2 cm, có lông mịn vàngvàng; hạt 1, tròn, bi nhẵn.

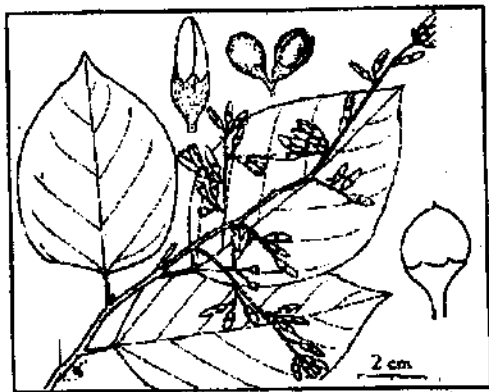
Vùng núi cao: NgõcPan, 2.000 m; 12. O var. *hainanensis* cuống lá dài 2-3 cm (hình theo Svengsuksa & Vidal).

- Tree 15 m high; leaves coriaceous, petioles to 1.5 cm long; fruits 1.5-2 cm wide.

2650 - *Styrax tonkinensis* (Pierre) Craib ex Hardw.
 Antúc Bắc bộ. *Daimộc* cao 20 m, thân to 40 cm, không nhánh đến khá cao; nhánh nhỏ màu nâu. Phiến lá xoan, chót tà nhọn, bìa có răng thưa, mặt dưới trắng. Chùm-tútán dài đến 18 cm; hoa trắng, thơm; vành tiềnkhai kết lợp, cao 12 mm; tiểuhụy 10. Trái xoan, cao 12 mm, có lông trắng; hạt 1(2).

Bồ đề trắng, tia... ở B; cho resin (antúchương, benjoin du Laos), song ít hơn *S. benjoin*: Sơnla, Hoà bình, Hátuyên, Vĩnhphú, Quảngtrị; Tr ở Langhanh; VI.

- Tree; leaves whitish below; capsules white pubescent (*Anthostyrax tonkinensis* Pierre).



2651 - *Rehderodendron indochinensis* H.L. Li. Rô-de Đôngduong.

Daimộc cao 13 m; nhánh mảnh, xám tro, không lông. Phiến lá bầu dục thon, to 9-10 x 3-3,5 cm, màu oliu lục hay hơi lục nâu 2 mặt, mỏng, daidai, gân-phụ 6-8 cặp, mảnh; cuống dài 5-8 mm. Chùm-tútán 6-10 cm, có lông to; hoa vàng nâu; dài 4 mm, có 5 răng; cánhhoa 1,4 cm, mặt trong có lông tơ; tiểuhụy 10. Trái xoan, dài 6-7,5 rộng 3 cm, có 5-10 sớng; nộiquả dày, cứng, có bông dọc; hạt dài 5 cm.

Quảngninh, Sapa, 1.500-2.300 m; II, 6-9.

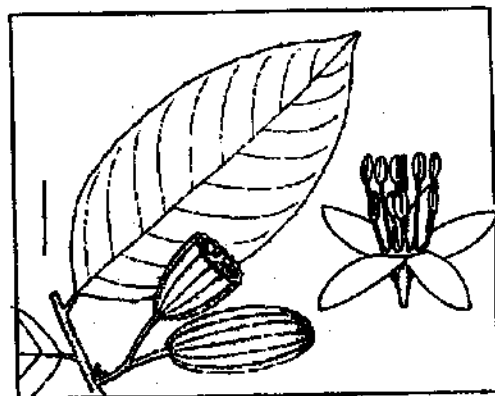
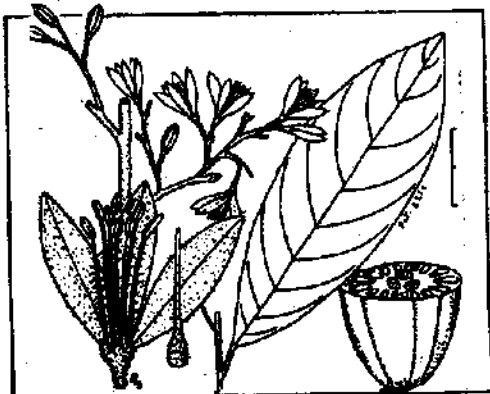
- Tree 13 m high; flowers brownish yellow; drupes 7.5 cm long, seeds 5 cm long.

2652 - *Rehderodendron kweichowense* H.H. Hu. Rô-de.

Daimộc. Phiến lá bầu dục, to 9-11 x 4-5 cm, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 8 mm, có lông. Chùm-tútán dài 3-4 cm; trục có lông; hoa cao 1 cm; dài nhỏ, có 5 răng; cánhhoa 5, cao 8 mm, bầu dục; tiểuhụy 5 dài, 5 ngắn, chỉ dính nhau ở đáy; bầu nhụy không lông. Trái bầu dục vào 4 x 1,8 cm, có 10-12 cạnh.

Sapa, 1.600 m: IV, 6.

- Tree; panicles 3-4 cm high; ovary glabrous; drupes 4 cm long.

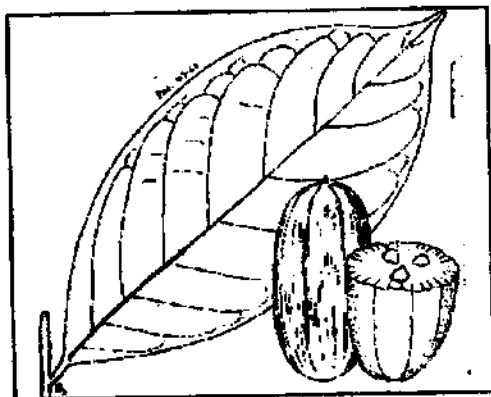


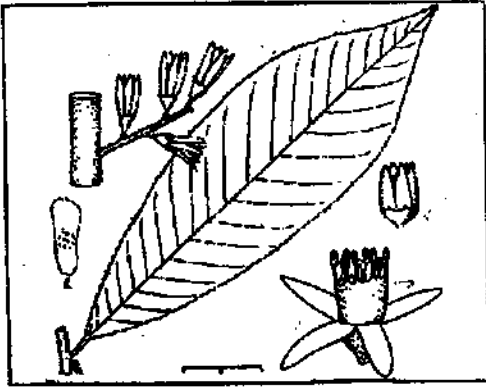
2653 - *Rehderodendron macrocarpon* H.H. Hu. Rô-de trái-to.

Daimộc; nhánh non có lông hình sao, rồi không lông. Phiến lá to, dài 18-20 cm, rộng 7,5-10 cm, dài, bìa có răng mịn và cong xuống, mặt trên có lông hình sao ở gân chánh, mặt dưới dày lông hình sao, gân-phụ 10-15 cặp. Quả-nhân-cứng hình trụ tròn dài, dài 6-7 cm, có rãnh, đầu lỏm; ngoạiquả mỏng, trungquả 8 mm, nộiquả cứng; hạt 1-2, dài 3 cm.

Rừng dày, vào 1.500 m: Sapa, Bạchmã; III-IV, 6-9.

- Tree; branches yellow stellate pubescent; drupe; seeds 1-2, 3 cm long



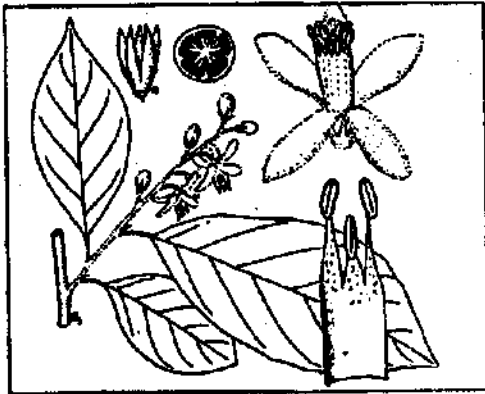


2654 - *Alniphyllum eberhardtii* Guill.

Đại mộc nhỏ; nhánh non đầy lông hình sao nâu. Lá xoan hay xoan thon-ngược, to 4-8,5 x 2,5-4 cm, có lông hình sao bạc thưa ở mặt trên, dày ở mặt dưới, bìa nguyên hay hơi dứng; cuống đến 1 cm, có lông hình sao. Pháthoa dày lông hình sao bạc; rộng 6-8 mm; lá đài bạc trắng; cánh hoa 1 cm; tiểu nhụy 5 dài, 5 ngắn, chỉ dính thành ống có lông phía trong; noãn sào 5 buồng, không lông.

Caolăng, Sapa, Bắc Hải, Hà Tuyên, 1.000-1.500 m; V-VII, 9-12..

- Tree; branches stellate pubescent; stamens 10, united by their filaments.

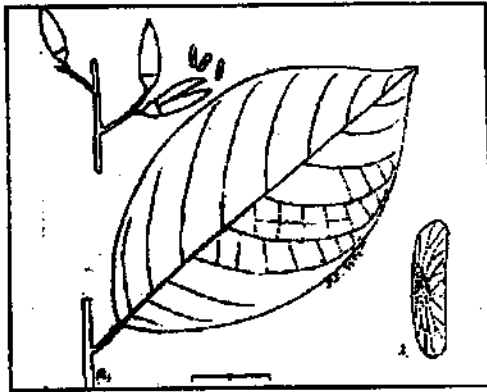


2655 - *Alniphyllum fortunei* (Hemsl.) Perkins.

Đại mộc; nhánh có lông hình sao. Phiến lá xoan thon ngược, có thể khá to. Pháthoa ở nách lá, có lông mịn trắng hình sao; nụ cao 12 mm; lá đài 6; cánh hoa có lông dày 2 mặt; tiểu nhụy 10, chỉ dính nhau thành ống, có lông mặt trong; noãn sào có lông. Nang 5 mảnh, cao 15 mm,

Sapa, 1.800 m; II-III.

- Tree; stellate pubescence; stamens united by filaments (*Halesia fortunei* Hemsl.).

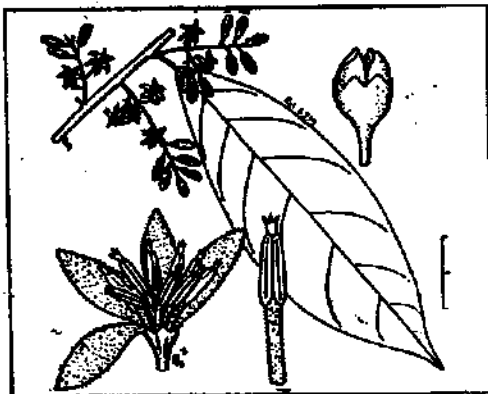


2656 - *Alniphyllum pterospermum* Mats.

Tiểu mộc. Lá có phiến to, xoan bầu dục, to 11 x 6 cm, hai đầu tù tròn, mặt trên đen, mặt dưới nâu có lông nhung mịn, gân-phụ vào 10 cặp; cuống 1 cm. Nang cao 1,5 cm, hình thoi; mảnh 3; hạt dài 8 mm, kể cả cánh mỏng, nâu.

Lùm bụi: Laichâu, Sapa, Phú Khánh; VII, 7.

- Treelet; leaves velvety beneath; capsules 3-valved; seeds winged, 8 mm long.



2657 - *Huodendron biaristatum* (W. Sm.) Rehd.

Hỗm mộc hai-mũi. *Đại mộc* 6-12 m; nhánh mảnh, có lông mịn, rời không lông, nhánh già đen. Lá mọc xen; phiến không lông, mỏng, to 8-17 x 2,5-6 cm, bìa có răng nhỏ, mặt trên ôliu vàng, mặt dưới ôliu, gân-phụ 5-9 cặp, lồi mặt dưới; cuống dài 6-15 mm. Pháthoa 3-10 cm, không lá hoa; rộng hoa 2 mm; dài có lông mịn, có 5 răng thấp; cánh hoa kết lợp, dài 6-9 mm, có lông nhung; tiểu nhụy 10, dài bằng vành; noãn sào và vòi có lông dày. Nang xoan, dài 4-5 mm; mảnh 3; hạt dài 1,2 mm.

Rừng thưa: Tam Đảo, Sapa; IV, 7-9.

- Deciduous tree 6-12 m high; small capsules (*Styrax biaristatum* W. Sm.).

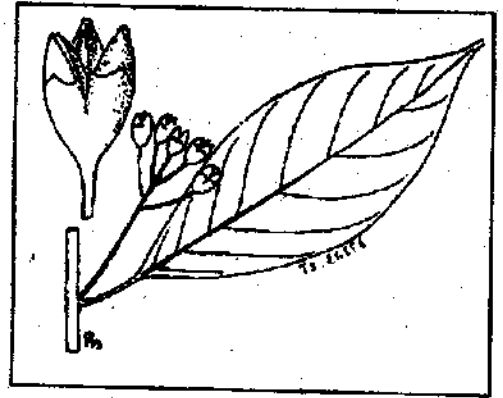
664 - Cây cỏ Việt Nam

2658 - *Huodendron parvifolium* Li. Hòmộc lá-nhỏ.

Đại mộc cao 6 m; nhánh nâu đẹp. *Lá rụng theo mùa*; phiến bầu dục, nhỏ, 7,5 x 3 cm, hai đầu nhọn, 2 mặt một màu, óliu xám, gân mảnh, 6-8 cặp; cuống dài 1,3 cm, không lábe. Chùm-tútán ở nách lá, cao 3 cm; cọng mảnh, dài 6-8 mm; *hoa xám trắng*; cánhhoa rời. *Nang nhỏ*, cao 5 mm, quài đen; mảnh 3; đài hình chén, có răng thấp.

Rừng còi trên đất sét: Moncáy; 8-9.

- Deciduous tree; flowers whitish; small capsules.



2659 - *Huodendron tibeticum* (Anthony) Rehd. Hòmộc Tâytang.

Đại mộc nhỏ; nhánh mảnh, không lông. *Lá rụng theo mùa*; phiến thon nhọn, đến 9 x 3 cm, chót có đuôi dài, mỏng, không lông, khi khô láng như có dầu, gân-phụ 10-12 cặp, bìa nguyên; cuống không lông, có đốt ở đáy. Tánphòng kép; láđài có rìa lông. *Nang* cao 3 mm, không lông; mảnh 3; hạt nhiều, 1 mm, có cánh và gai nạc, có phôi nhũ.

Vùng Sapa: đèo Lô-qui-Hồ: V-VI, 6-8.

- Small tree; leaves glabrous; small capsules (*Styrax tibeticum* Anthony).



2660 - *Huodendron tomentosum* Tzang & Hwang (L)

2661 - *Bruinsmia polysperma* (Clarke) van Steenis.

Đại mộc cao 10 (30) m, thân to đến 65 cm, nhánh không lông. Lá có phiến tròn dài, to 10-14 x 3,5-5,5 cm, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; cuống dài 5 mm. Chùm-tútán cao 10-15 cm; *hoa trắng taphái biệtchủ*; vành cao 8 mm; tiểunhụy 10. Trái không tự-khai, to 10 x 9 mm, nâu, không lông; hạt 3-4, có cánh.

Rừng dày, 1.000-1.200 m: Dilinh; II-III, 4-6 (hình theo Svengsuksa & Vidal).

- Tree 10(30) m high; flowers polygamous, dioecious; fruits 3-4-seeded (*Styrax polysperma* Clarke).



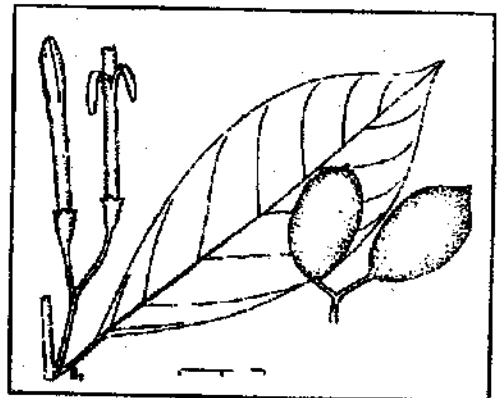
SYMPLOCACEAE : họ Dung.

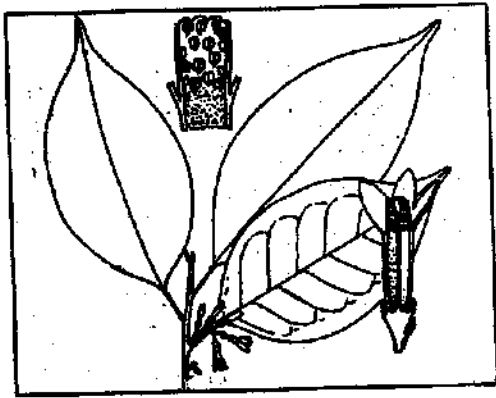
2662 - *Symplocos henscheli* (Mor.) Clarke subsp. *henscheli*. Dung Henschel, Sáp.

Đại mộc 10 m; nhánh non không lông, nhánh già xám. Lá có phiến bầu dục xoan ngược, đến 16 x 4,5 cm, đầu tù, đáy nhọn, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ đỏ, 7-8 cặp, bìa nguyên; cuống 1,3 cm. Pháthoa cao 2-3 cm; hoa to; cọng hoa 1 cm; đài có lông, cao 5 mm, tai 2 mm; vành cao 4,5 cm, ống dài, tai dài 1,5 cm; ống tiểunhụy cao 1 cm. Trái xoan tròn, to 2 cm, dài còn lại nhỏ.

Vọngphu, Báo lộc.

- Tree 10 m high; branches glabrous; corolla 4.5 cm long; fruit 2 cm long (*Cordyloblaste henscheli* Moritz).



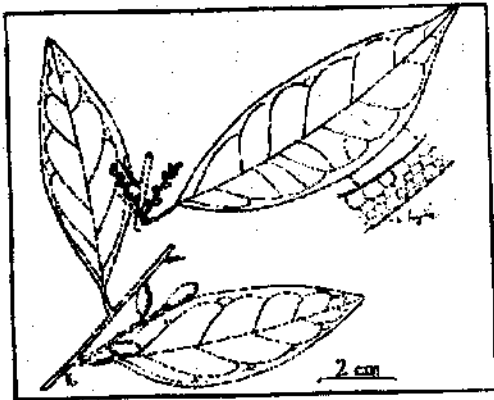


2663 - *Symplocos pendula* Wight var. *hirtistylis* (Cl.) Nooteb.. Dung thông.

Đại mộc nhỏ, lá rụng theo mùa; nhánh nhỏ, không lông hay có lông. Phiến lá bầu dục, dài 2-10 cm, chót có mũi, không lông, gân khó nhận, trừ ở mặt dưới, 5-10 cặp; cuống dài 7 mm. Chùm ngắn như tán; hoa trắng, thơm; vành dài 1 cm, cánh hoa dính đến 1/2; tiểu nhụy nhiều, dính thành ống dài; noãn sào 2 buồng. Trái tròn, to 3-7 mm; hạt thường 1.

Từ Langson đến Nhatrang; I-XII, 1-12.

- Small deciduous tree; flowers white, odoriferous; fruits globulous, 3-7 mm across (*S. henscheli* var. *hirtistylis* C.B. Cl.).

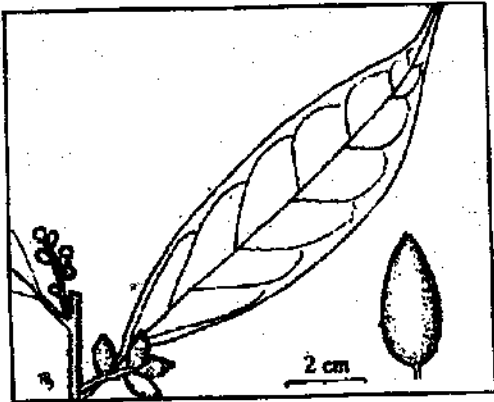


2664 - *Symplocos adenophylla* Wall. ex G. Don. Cà-bau, Dung có-tuyển.

Đại mộc cao 8-10 m; nhánh non có lông vàng, nhánh già đen. Lá có phiến tròn dài thon, dài đến 15 cm, không lông, mặt dưới vàng nâu lúc khô, bìa có tuyến trong, nâu khi khô. Chùm-tút tán; hoa trắng, thơm; dài có lông; vành dài 2-4 mm; tiểu nhụy 25-30. Trái cao 10-12 mm, đen khi chín; buồng 1 hạt; phôi nhũ nhiều.

Quảng trị, Đà Nẵng, Nhatrang, 800-1.700 m.

- Tree 8-10 m; leaves with glandulous margin; flowers white, odoriferous.

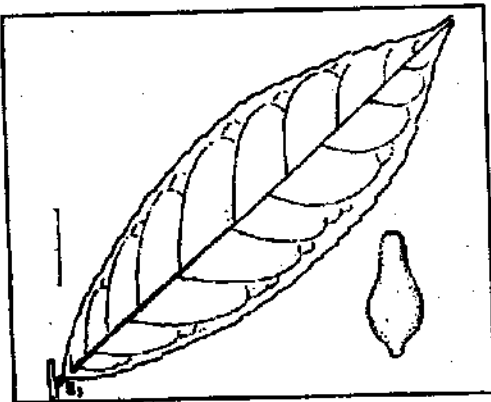


2665 - *Symplocos adenophylla* var. *touranensis* (Guill.) Nooteb.. Dung Đà Nẵng.

Đại mộc nhỏ, hay tiểu mộc; nhánh non đầy lông vàng-hoe. Lá có phiến lúc khô nâu đen, bìa uốn xuống, và có 1 hàng tuyến; gân-phụ mảnh. Gié cao 3-4 cm, đầy lông vàng; vành cao 5-6 mm; tiểu nhụy nhiều. Trái tròn dài, cao 1 cm, có lông như nhung; hạt 3.

Từ Đà Nẵng đến Nhatrang.

- Treelet or small tree; yellow rufous pubescence; fruits velvety (*S. touranensis* Guill.).



2666 - *Symplocos annamensis* Nooteb.. Dung Trung bộ.

Tiểu mộc hay đại mộc nhỏ, nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục hẹp, to 15-24 x 4,5-9 cm, chót có mũi, đáy nhọn đến như cắt ngang, bìa có răng, không lông, gân-phụ 10-15 cặp, có gân bìa; cuống 5-15 mm. Gié dài 2 cm, dài thêm ở trái; dài có lông mịn, tai 4, cao 3 mm; vành 3-4 thùy 5 mm, không lông; tiểu nhụy vào 100; đĩa mặt không lông. Trái hình bầu, rộng đến 7 mm; hạt 1.

Rừng 700-900 m: Phú Khánh, Lâm Đồng; III, 7-12.

- Treelet por tree; leaves glabrous; spike 2 cm long; fruits 1-seeded.

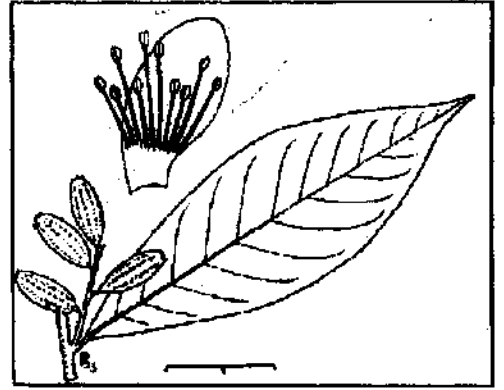
666 - Cây cỏ Việt Nam

2667 - *Symplocos anomala* Brand. Dung khác thường.

Tiểu mộc hay đại mộc đến 20 m; nhánh non có lông dày. Lá có phiến thon ngược, to 9-10 x 3 cm, chót nhọn đáy nhọn, màu vàng xanh lúc khô, gân-phụ 10-11 cặp, bia có răng nhỏ, nằm cuống 4-5 mm. Chùm 2 cm, có lông dày; lá hoa 1-2 mm, không rụng; cọng 2-5 mm; lá đài 1-2 mm; cánh hoa mang tiểu nhụy gần ở 1/3-1/4 dưới; tiểu nhụy 50-100. Trái bầu dục, có rãnh dọc, dài 1,5-1,8 cm, chót có răng của đài.

Cao độ thấp đến 1.500 m: Quảng Ninh, Quảng Nam Đà Nẵng, Lâm Đồng.

- Treelet or tree to 20 m high; branches densely pubescent; racemes short.

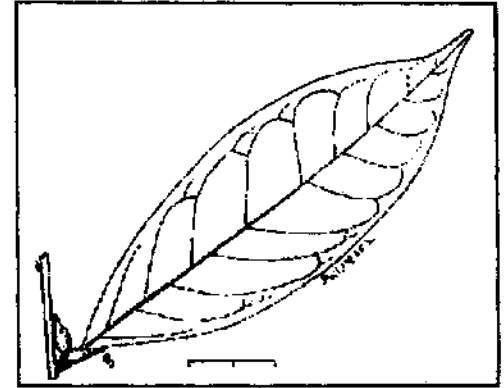


2668 - *Symplocos atriolivacea* Merr. & Chun ex Li. Dung oliu-đen

Đại mộc cao 6-7 m, thân to vào 10 cm; nhánh có lông thưa hay dày. Lá có phiến bầu dục, to 12-20 x 4 cm, chót có mũi, đáy nhọn, mỏng, oliu đen lúc khô, gân-phụ 9-15 cặp; cuống tròn, đến 1 cm. Chùm như gié ngắn ở nách lá; lá hoa 2 mm; đài có lông trắng; vành có lông; tiểu nhụy vào 35. Trái cao 1 cm, có mỏ dài.

Công tum, 1.200 m.

- Tree 6-7 m high; leaves membranous; stamens 35.

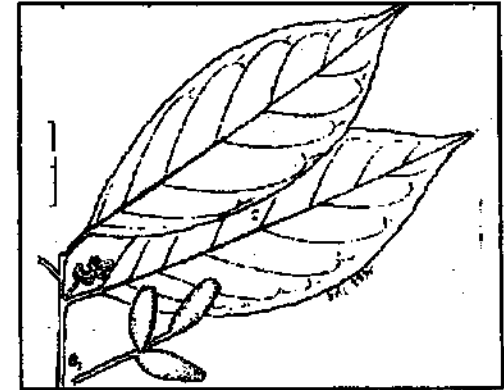


2669 - *Symplocos banaensis* Guill. Dung Bàn à.

Tiểu mộc hay đại mộc nhỏ, cao đến 10 m; nhánh không lông. Lá có phiến xoan bầu dục, to 8-10 x 3,5-4 cm, chót có mũi, đáy nhọn hay tà, mặt trên nâu láng, mặt dưới cùng màu, bia có răng nằm thưa, gân-phụ 5-8 cặp. Gié ở nách lá, dài 1-3 cm; lá hoa 3-5 mm, mau rụng; đài 2 mm, không lông; vành không lông; tiểu nhụy vào 70, đĩa mặt. Trái tròn dài, vào 18 x 8 mm, chót có lá đài còn lại; hạt 1.

Quảng Nam Đà Nẵng đến Nha Trang, vào 1000 m; VII-IX, 7-9.

- Treelet or small tree; stamens 70.

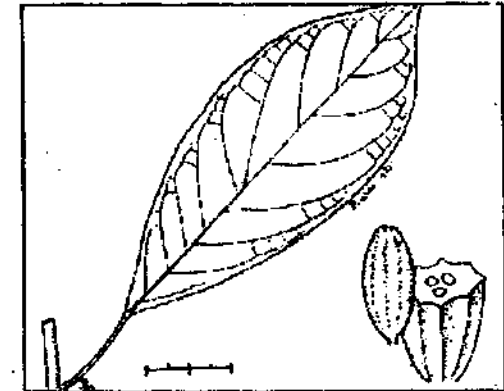


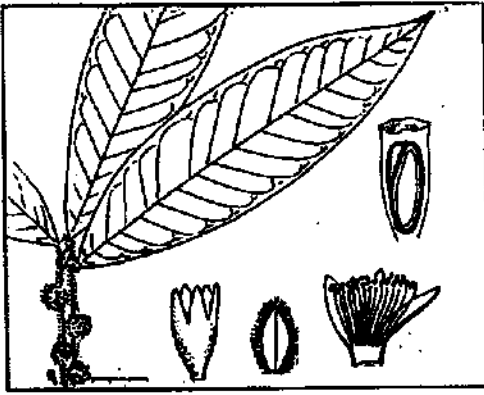
2670 - *Symplocos barringtoniifolia* Brand. Dung lá-chiếc.

Đại mộc đến 25 m; nhánh dày không lông. Lá dạng lá Chiếc, có cuống dài 2,5-5 cm; phiến to, xoan thon ngược, 12-35 x 4-11 cm, dai, dày, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân-phụ 8-14 cặp, bia có răng nhỏ và tuyến. Phá hoa ở nách lá, sau dài 5(8) cm; lá hoa mau rụng; đài 3,5 mm, có lông dài, thùy 5; vành 4-6 mm; tiểu nhụy 60-100; đĩa mặt không lông. Trái tròn dài, 3-4 x 1,5-2 cm, có rãnh dọc; buồng 3, thường chỉ có một hạt.

Rừng 400-600 m: Cambốt; VN ?.

- Tree 25 m high; limb coriaceous, to 35 cm long; stamens 60-100 (*S. rigida* (Miers) Cl.).



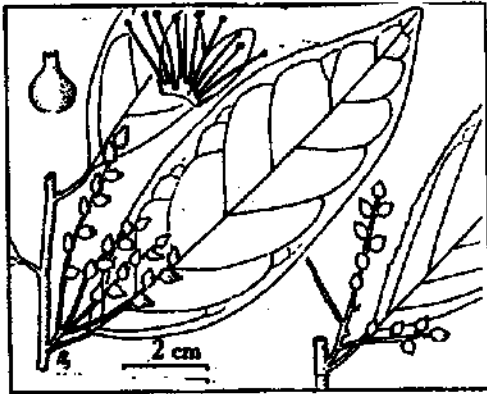


2671 - *Symplocos cambodiana* (Pierre) Hall. f. Dung Cambót.

Đại mộc cao 10 cm, thân to 25 cm; gỗ vàng, nhẹ; nhánh non đầy lông vàng. Lá có phiến thon, dài 20-3 cm, rộng 7-9 cm, mặt dưới có lông; cuống đầy lông. Chùm ở nách lá; hoa trắng, thơm; vành không lông, cao 5 mm; tiểu nhụy 30-70. Trái có 8 rãnh dọc, dài 8-12 mm; hạt 1.

Rừng 300-1300 m: Tam Đảo, Công tum đên Lâm Đồng; V-X, 5.

- Tree 10 m high; yellow pubescence; flowers white, odoriferous; stamens 30-70 (*Suringaria cambodiana* Pierre, *S. graveolens* Guill.).

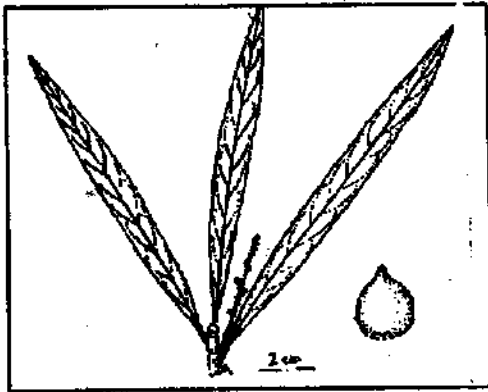


2672 - *Symplocos cochinchinensis* (Lour.) Moore subsp. *laurina* (Retz.) Nooteb. Dung lá-trà, Chunga.

Tiểu mộc hay *đại mộc* nhỏ; vỏ xám, không nứt. Lá có phiến bầu dục hay thon, rộng đến 3-7 cm, dày, cứng cứng, bìa có răng nhọn hay như nguyên, lúc non có lông, khi khô vàng vàng. Chùm mang gié, dài đến 9 cm; hoa vàng dợt hay trắng trắng, thơm; cánh hoa 4 mm; tiểu nhụy trắng, 25-50. Trái tròn, to 6 mm, có mô do dài còn lại; hạt 1-3.

Đọt dập trị phỏng; trị thiếu mật; cầm máu; trị lậu. Rừng 300-1.000 m; V-VIII.

- Treelet or tree; leaves coriaceous; flowers yellowish or whitish; stamens 25-50 (*Myrtus laurina* Retz.; *S. theifolia* auct. non D. Don.).



2673 - *Symplocos cochinchinensis* subsp. *laurina* var. *angustifolia* (Guill.) Nooteb. Dung lá-hẹp.

Tiểu mộc dạng giống Liễu; nhánh không lông, có cạnh lúc non. Lá có phiến hẹp dài, dài 12-18 cm, không lông, bìa có răng thấp, thưa, gân-phụ rất mảnh. Gié cao 5-7 cm; hoa trắng, thơm; vành cao cỡ 4 mm; tiểu nhụy vào 40; noãn sào 3 buồng. Trái tròn, có mô, to 5-6 mm.

Dựa suối Quảng Ninh, Bình Trị Thiên, Quảng Nam Đà Nẵng; Buôn Mê Thuộc; IX.

- Characterized by the leaves narrow. (*S. angustifolia* Guill.).



2674 - *Symplocos disepala* Guill. Dung hai-lá dài.

Đại mộc nhỏ. Lá mọc gần nhau; phiến thon dài, dài đến 18 cm, không lông, có răng ở bìa phía trên, nâu vàng lúc khô. Gié ngắn có lá hoa kết lợp có lông như tơ chổi trắng; hoa trắng, thơm; lá dài 2; vành cao vào 7 mm; tiểu nhụy rất nhiều. Trái hình amphore, dài 3-4 cm; hạt 3.

Quảng Trị.

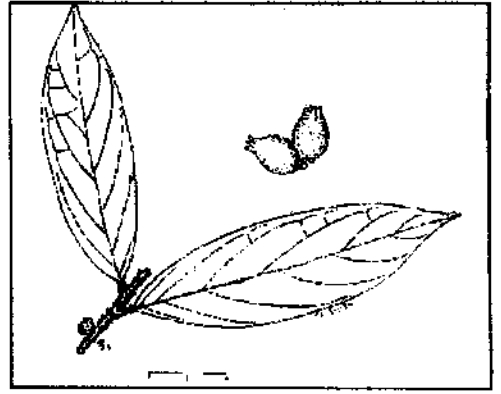
- Small tree; leaves glabrous; flowers white, odoriferous; sepals 2.

2675 - *Symplocos dolichotricha* Merr. Dung lông-dài.

Đại mộc nhỏ; nhánh dày lông phún hoe, dài hơn 2-3 mm, nhánh già đen. Lá có phiến bầu dục, to 10,5-15 x 3,5-5,5 cm, chót nhọn, đáy tù, mặt trên không lông trừ ở gân chính, mặt dưới có lông hoe dày phù, bìa nguyên, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 3-7 mm. Pháthoá ngắn ở nách lá; hoa nhỏ, đài có thùy 1,5 mm, có hay không lông; vành cao 3 mm, không lông; tiểunhụy 25-35; đĩa mật có lông; noãn sào không lông. Trái bầu dục hay tròn, nhỏ, vào 5 mm; hạt 1.

Quảng Ninh, Phú Thọ, cao độ thấp; III-XI, 3-11.

- Small tree; branches rufous brown hirsute; stamens 25-35.

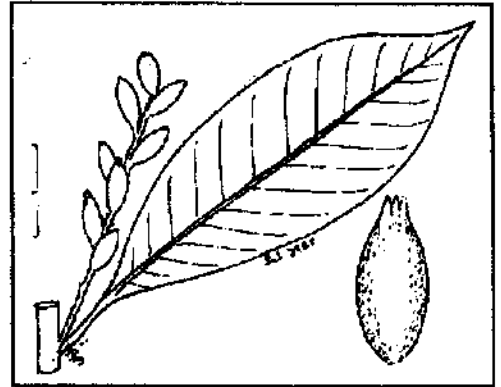


2676 - *Symplocos dryophila* Clarke Dung háo-lâm.

Đại mộc cao 12 m; nhánh không lông, xám, nút độc. Lá có phiến xoan bầu dục, to 8-23 x 3-6 cm, chót tù, có mũi, đáy tù hẹp trên cuống, không lông, lúc khô nâu vàng, gân-phụ 11-18 cặp, bìa có răng và tuyến; cuống 1,2-2 cm. Chùm ở nách, ngắn hơn lá, dài 10 (15) cm; rộng 2-10 mm, có lông; đài có thùy 1,5 mm, không lông; vành 5-6 mm, không lông; tiểunhụy 40-75. Trái tròn dẹt, dài vào 5 mm, rộng 4-7 mm, có đài còn lại ở đầu; hạt 1.

Fan-Si-Pan, 2.800-2.900 m.

- Tree 12 m high; leaves glabrous, glandulous at margin.

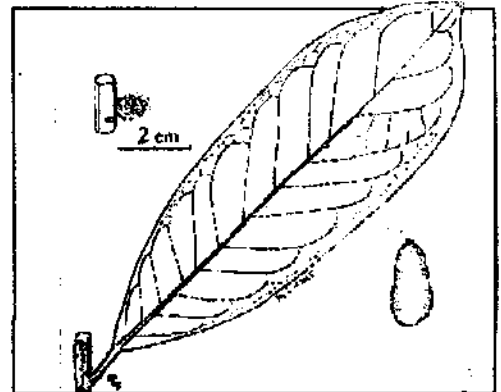


2677 - *Symplocos glauca* (Thunb.) Koidz. Dung mốc.

Đại mộc đến 15 m; nhánh non dày lông như nhung nâu sét rồi nâu đỏ. Lá có cuống dài 1-2 cm; phiến mặt trên láng, mặt dưới vàng, lúc non có lông dày sau không lông. Chùm ngắn, 1-2 cm, ở phần lá đã rụng, có lông màu sét; vành cao 5 mm, ống 1 mm; tiểunhụy rất nhiều.

Rừng thưa: Sapa, Quảng Trị; VIII.

- Tree up to 15 m high; branches brown red velvety; stamens numerous (*Laurus glaucus* Thunb.; *S. nerifolia* S. & Z.; *S. sordida* Guill.).

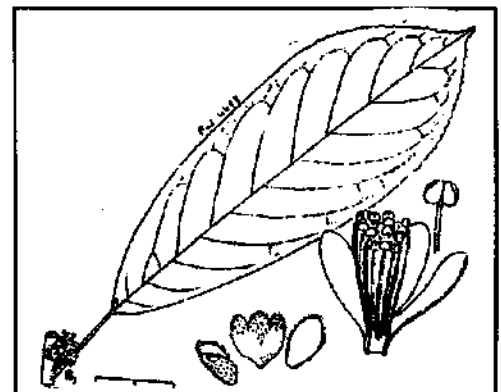


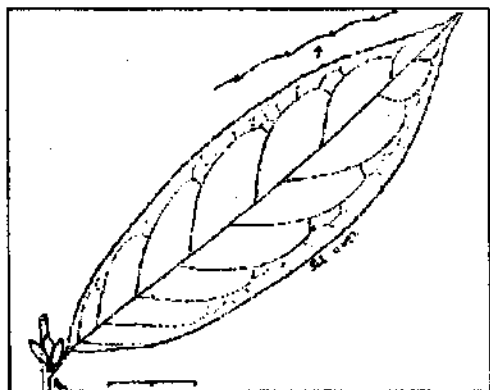
2678 - *Symplocos glauca* var. *epapillata* Nooteb.

Đại mộc nhỏ, khác thú *glauca* mẫu trên ở chỗ lá cũng to, nhưng mặt dưới không dày mịn nhỏ, mạng gân mịn hơn, và gân-phụ tạo 1 gân bìa khá rõ.

Gặp ở rừng thưa, cao độ 1500-2000 m: Sapa, Phú Thọ, Bù Đăng; VII-VIII.

- Small tree; leaves not papillose beneath; marginal veinlet.



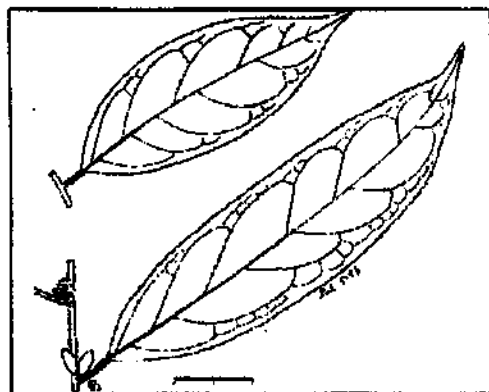


2679 - Symplocos glomerata King ex Gamble subsp. *glomerata* var. *glomerata*. Dung chùm

Tiểu mộc hay đại mộc nhỏ; nhánh có hay không lông sét. Phiến lá bầu dục, to 7-20 x 2-4,5 cm, bìa có răng có tuyến thưa, gân-phụ 10-16 cặp, có gân bìa, nâu đậm mặt trên, nâu đỏ mặt dưới; cuống 5-12 mm. Chùm ở nách lá hay ở nhánh già; dài cao 1-2 mm, không lông, thủy có rìa lông; vành cao 4-5 mm; tiểunhụy 25-50; đĩa mật. Trái xoan dài, cao 7-13 mm; hạt 1(3). n = 11.

Tam Đảo: San-Ta-Van, trên vùng vôi; 8

- Treelet or small tree; leaves dentate and glandulous at margin.

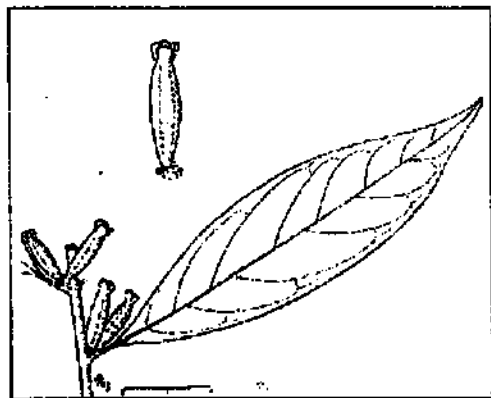


2680 - Symplocos glomerata subsp. *glomerata* var. *adenopus* (Hance) Nooteb.. Dung tuyến.

Tiểu mộc hay đại mộc; nhánh có lông dày. Lá có phiến bầu dục tròn dài, to 5-16 x 2,2-5 cm, bìa có răng đều và tuyến khít nhau (6-12 mỗi cm), gân-phụ 6-12 cặp; cuống 5-18 mm, mặt trên có 2 hàng tuyến khít. Chùm ở nách lá; dài vào 2 mm, không lông; vành cao 3-5 mm; tiểunhụy 25-50. Trái xoan dài, dài 8-13 mm.

Rừng, cao độ 1.400-1.800 m, B; VIII, 8-9.

- Treelet or small tree; leaves margin dentate and glandulous; stamens 25-50 (*S. adenopus* Hance).

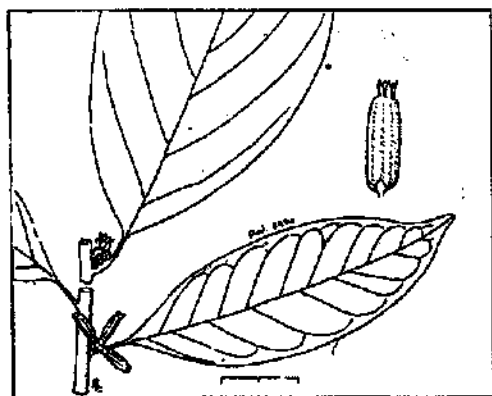


2681 - Symplocos glomerata subsp. *congesta* (Benth.) Nooteb. Nhóc, Dung chùm.

Đại mộc nhỏ, vỏ láng; nhánh non màu sét, rời không lông. Lá có phiến dày, không lông, xanh đậm, lúc khô vàng vàng, thường dài vào 10 cm. Chùm 3-5 hoa trắng, thơm hay không; cánh hoa dài 5 mm; tiểunhụy nhiều. Trái hình thoi, dài 8-13 mm, kể cả lá đài còn lại, lam tím; hạt 1(3).

Vùng núi cao, 800-2.000 m: Sapa đến Bảo Lộc.

- Small tree; leaves yellow on dry; flowers white, fragrant (*S. congesta* Benth.).



2682 - Symplocos glomerata subsp. *congesta* var. *poilanei* (Guill.) Nooteb. Dung đen.

Nhánh không lông. Lá thường chùm ở chót nhánh, giữa lá thường có *trần điệp* có tuyến ở bìa ngọn, mau rung; phiến xoan, to 4-14 x 1,5-6 cm, dài, cứng, bìa thường nguyên, có khi có răng và tuyến; cuống 8-15 mm. Chùm hay gié ngắn ở nách lá hay nhánh già, trục có lông; dài 2 mm, không lông; vành cao 4-5 mm; tiểunhụy 40-60; đĩa mật. Trái hình trụ, dài 7-8 mm.

B đến Lâm Đồng, cao độ thấp đến 1.500 m. -

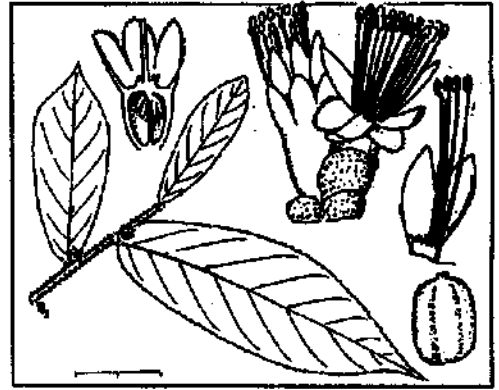
- Branches glabrous; inflorescence short; stamens 40-60 (*S. poilanei* Guill.).

2683 - *Symplocos groffii* Merr. Dung Groff.

Tiểu mộc cao 5 m; nhánh có lông dày sét, mềm hay gần như không lông. Lá song đính, có phiến bầu dục dài 5,5-10 x 1,7-4,5 cm, đầu nhọn, có mũi, đáy tròn, bìa uốn xuống và có răng, 2 mặt có lông mềm, gân-phụ 7-10 cặp; cuống ngắn, 2-3 mm. Chùm hay chùm ngắn ở nách; lá hoa có lông dày; dài cao 2 mm, không lông, tai có rìa lông; vành 5 mm, không lông; tiểu nhụy vào 50. Trái bầu dục, dài 10-12 mm; hạt 1-3.

Caolăng, Côngtum, đến 1.200 m; XI. 11-2.

- Treelet 5 m high; leaves distichous, pubescent; stamens 50.

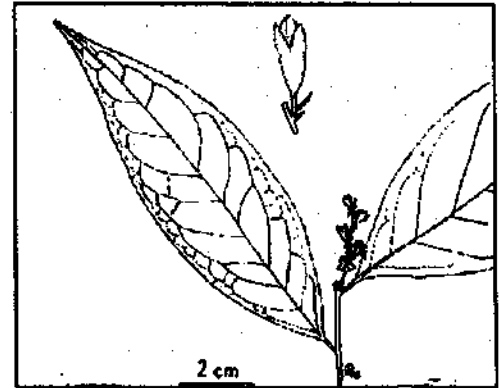


2684 - *Symplocos guillauminii* Merr. Dung Guillaumin.

Tiểu mộc đứng hay trườn; nhánh mảnh. Phiến lá màu xanh vàng lúc khô, dày, không lông, bìa có răng, gân-phụ mảnh; cuống 3-8 mm. Chùm 2-3 cm; cọng mảnh; lá đài 3, mỏng; vành vàng, cánh hoa 5; tiểu nhụy vào 20; noãn sào 3 buồng. Trái cao cỡ 7-9 mm.

Phanthiết, Đà Lạt, Đồng nai; IX-III.

- Erect or climbing shrub; leaves glabrous; flowers yellow, stamens 20 (*S. triseptala* Guill., *S. fasciculata* var. *chinensis* auct. non Brand.).

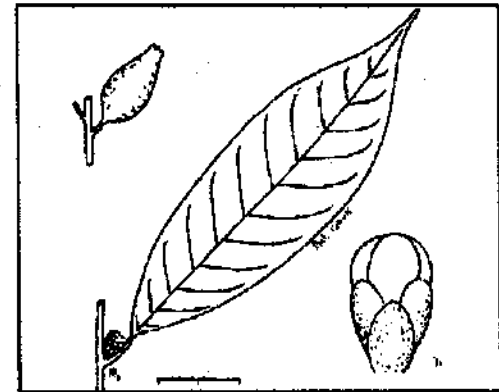


2685 - *Symplocos heishanensis* Hay.

Đại mộc 10 m, thân to vào 25-30 cm; nhánh không hay có lông sát. Lá có phiến thon to 11 x 3,5 cm, chót có mũi dài, đáy nhọn, không lông, óliu đậm hơi lạng mặt trên, lục dợt mặt dưới, gân-phụ vào 12 cặp; cuống 1,2 cm, nâu đậm. Phái hoa ngắn, trục không lông, đến 1 cm; lá hoa và đài có lông hay không; đài dày, cao vào 1 mm; vành cao 3-5 mm, không lông; tiểu nhụy 20-50; đĩa mặt. Trái hình bầu, cao 5-6, rộng 2-3 mm, không lông; hạt 1.

Quảng ninh, Lô-Quý-Hồ; XI.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; inflorescence short; stamens 20-50 (*S. oreades* Guill.).

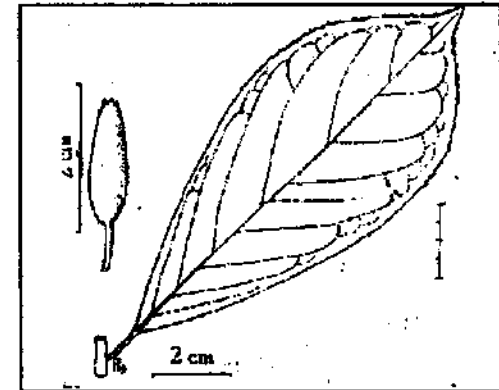


2686 - *Symplocos hookeri* C.B. Cl. Dung Hooker.

Tiểu mộc hay đại mộc 15 m, nhánh màu vàng. Lá có phiến thon-ngược, to 14-22 x 4-8 cm, dày, không lông, dạng giống lá Chiéc hay Vừng, lúc khô cuống đen, bìa có răng khít hay thưa. Chùm dài 2 cm, 8-10 hoa; đài nhỏ, cao 2 mm; vành cao 9 mm, không lông; tiểu nhụy vào 80. Trái hình bắp, cao 2 cm, không khía; hạt 1.

Rừng : Sapa, Bạch mã; 4.

- Treelet or tree 15 m high; big leaves; fruits 2 cm long (*S. chapaensis* Guill.).



2687 - *Symplocos lancifolia* Sieb. & Zucc. Dung lá-thon.

Dạimộc đến 20 m, thân to 30 cm, nhánh non có lông nằm. Lá có phiến thường xếp hai lúc khô, tương đối nhỏ, 7-10 x 2,5-4,5 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới dà, có lông, bìa có răng thưa, nằm, gân-phụ 6-11 cặp; cuống 1-3 mm. Chùm ở nách lá, ngắn, dài 3 (7) cm; hoa nhỏ, dài có lông, tai 5; vành 2,5-4 mm, không lông; tiểuhụy 15-40. Trái tròn, to 6-8 mm, rộng 5 mm; hạt 1.

10-2000 m: Cao Lạng, Quảng Ninh, Bình Tri thiên, Quảng Nam Đà Nẵng (Bà Nà); VII-XI, 7-11.

- Tree 20 m high; branches appressed pubescent; flowers small; stamens 15-40.

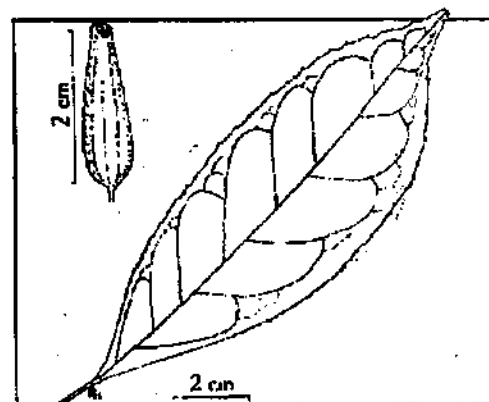


2688 - *Symplocos longifolia* Fletcher. Dung lá-dài.

Dạimộc nhỏ, cao đến 10 m; nhánh xanh, không lông. Lá có phiến tròn dài thon, to 10-20 x 4-6 cm, vàng dợt lúc khô, bìa có răng thưa. Đài 1-2 mm; vành cao 6 mm, không lông; tiểuhụy vào 70; noãn sào 3 buồng. Trái thon, có rãnh dọc cạn, cao 2-3 cm, có 5 lạt dài còn lại; hạt 1.

Rừng 750 m: Vongphư, Bà Rịa, Phú Quốc.

- Tree 10 m high; leaves yellow on dry; stamens 70 (*S. caryophylloides* Auct. non Zoll.).

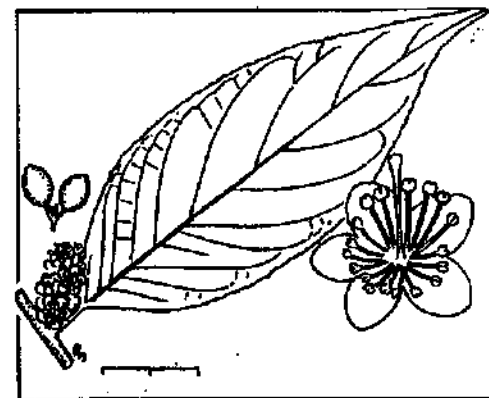


2689 - *Symplocos lucida* (Thunb.) S. & Z. Dung sáng.

Dạimộc cao đến 15 m; thân to 15 cm, nhánh không lông. Lá có phiến xanh đậm, láng, không lông, chót có mũi, mặt trên nâu đen hay vàng; cuống 1 cm. Chùm ngắn hay chùm-tụ tán đầy lông vàng; hoa trắng, thơm; vành cao rộng 1 cm; tiểuhụy 10-70, không đều. Trái xoan tròn, cao 8-10 mm; buồng 3, hạt 3-1.

Rừng dày hay hồ, bình nguyên đến 2.400 m: B đến Bả Lộc; IV.

- Tree 15 m high; branches glabrous; flowers white, fragrant (*Laurus lucida* Thunb.; *S. elephantis* Guill.).

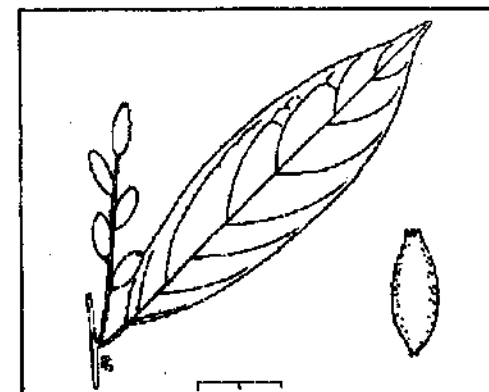


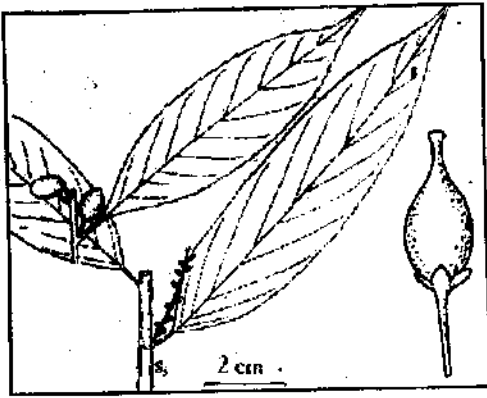
2690 - *Symplocos macrophylla* Wall. ex A. DC. subsp. grandiflora (A. DC.) Nooteb. Dung lá-to.

Tiểumộc hay đạimộc; nhánh không lông. Lá có phiến bầu dục hẹp đến xoan ngược, to 7-18 x 2-6,5 cm, bìa có răng hay như nguyên, gân-phụ 7-13 cặp, không lông hay có ít ở mặt dưới; cuống 6-15 mm. Chùm 5-11 cm, trục không lông; lá hoa 1,5-3 mm, mau rụng; đài 1,5-2 mm, không lông; vành 3-6 mm; tiểuhụy 60-100; đĩa mật có lông. Trái hình bắp, dài 16-17 mm; hạt 1.

Lào: Champassac; VN ?

- Treelet or tree; flowers with 60-100 stamens (*S. grandiflora* Wall. ex DC.).



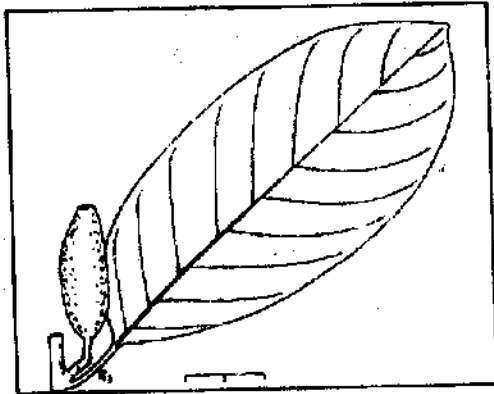


2691 - *Symplocos macrophylla* subsp. *sulcata* (Kurz) Nooteb.. Dung có-rãnh.

Đại mộc đến 15 m; nhánh non có lông dày hay sát rời không lông. Phiến thon hẹp, 8-11 x 2,5 cm, chót nhọn, có mũi, đáy nhọn hay tù, có lông mặt dưới, gân-phụ 6-17 cặp, có gân bìa, bìa có răng, thường có tuyến thưa; cuống 8-13 mm. Chùm; lá hoa mau rung, dài 3-5 mm; dài 1-2,5 mm, có lông nằm; vành 2,5-6 mm; *tiểnhụy* 30-50; đĩa mật có lông dày. Trái xoan dài, cao 6-10 mm, rộng 6 mm; hạt 1.

Công-tum: Ngọc-linh, Mangiang; VII.

- Tree 15 m high; leaves pubescent below, dentate and glandulous at margin; stamens 30-50 (*S. sulcata* Kurz; *S. langbianensis* Guill., *S. evrardii* Guill., *S. yunnanensis* Guill.).

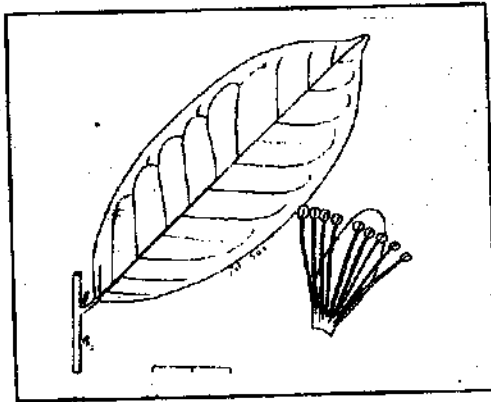


2692 - *Symplocos megalocarpa* Fletcher. Dung trái-to.

Đại mộc 15-18 m, thân to 20 cm. Lá có phiến tròn dài hay hình muỗng, 10-12 x 5-6 cm, mặt trên nâu láng, mặt dưới ôliu nâu, gân-phụ 10 cặp, mảnh, lồi ở mặt dưới; cuống 2,5 cm. Gié có trục dài 4 cm ở trái; dài 3-5 mm, có lông 2 mặt; vành 4 mm; *tiểnhụy* nhiều, đến 70; đĩa mật không lông; noãn-sào không lông. Trái hình bắp, to 3,5 x 1,7 cm, vàng; trung-quả bì cứng.

Báolộc; 2.

- Tree; spike 4 cm long; petals 4 mm long; stamens up to 70; fruit 3.5 cm long.

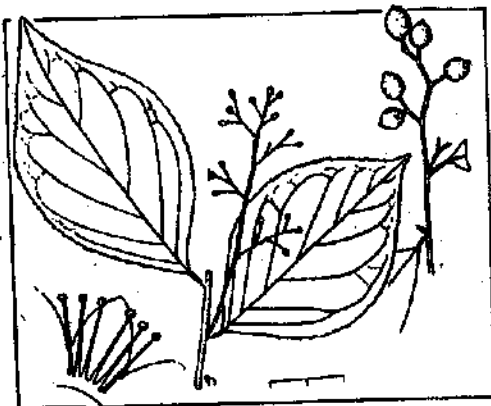


2693 - *Symplocos olivacea* Merr. Dung ôliu.

Nhánh đen, không lông. Lá có phiến tròn dài, vào 10 x 4 cm, lúc khô nâu ôliu hơi lóng mặt trên, nâu xám mặt dưới, gân-phụ mảnh. 10 cặp; cuống 6-8 mm. Phá-thoa ngắn, trục 6-8 mm; lá dài có rìa lông; cánh-hoa xoan, cao 3 mm, không lông; *tiểnhụy* vào 10 mỗi cánh-hoa; noãn-sào có lông.

Caolạng; Mảuson; IX.

- Branches blackish; petals 3 mm long; stamens 10 by petal.



2694 - *Symplocos paniculata* (Thunb.) Druce. Dung chùm-tútán; Sapphire Berry, Sweet Leaf.

Tiểu mộc nhỏ; nhánh non có lông vàng; nhánh lớn xám đen. Lá có phiến xoan, vào 6,5 x 3,5 cm, dai, cứng-cứng, lúc non có lông vàng mặt dưới; cuống 4-6 mm. Chùm-tútán ở nách lá, cao 6-7 cm, có lông vàng; hoa trắng, thơm; vành cao 4 mm; *tiểnhụy* nhiều; noãn-sào 2 buồng. Trái tròn tròn, to cỡ 5 mm; hạt 1-2. Huế; IV. Chống siêu-khuẩn thủy-bào-chần; vỏ thuiếm, bổ cho đàn-bà có thai; trị đau mắt.

- Shrub; leaves yellow pubescent beneath; flowers white, fragrant (*Prunus paniculatus* Thunb.; *S. chinensis* (Lour.) Druce ?).

2695 - *Symplocos pseudobarberina* Gontcharov. Dung như-râu.

Tiểumộc hay đaimộc cao đến 10 m; nhánh không lông. Lá có phiến dạng lá Trà, nhỏ, thon, vào 5-10 x 2,7-4 cm, chót thon nhọn, đáy tù, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 8 cặp, cong cách bìa 2-3 mm, không lông; cuống 7-9 mm. Chùm ngắn, trục vào 1,5 cm; cong 4-6 mm; hoa nhỏ; lá đài có rìa lông; vành cao 2-3 mm, không lông; tiểuhụy vào 6 mỗi cánhhoa; đĩa mặt. Trái xoan, chót nhọnnhon, vào 8 x 4 mm.

Vùng Sapa.

- Treelet or tree 10 m high; flowers small; stamens 6 by petal (*S. loquihoensis* Guill.).

2696 - *Symplocos racemosa* Roxb.. Dung chùm.

Tiểumộc hay đaimộc 8 m; vỏ nứt sâu. Lá có phiến xoan bầu dục, to đến 10 x 4,5 cm, chót tù hay có mũi, dày, không lông mặt trên xanh đậm, lúc khô vàngvàng. Chùm đơn, dài 10 cm; tiêndiệp rìa lông; hoa trắng hay vàng, thơm; cánhhoa 4-5 mm; tiểuhụy đến 100. Trái hình thoi, dài 1 cm, không lông; hạt 1(3).

Trái ăn được. Rừng 1-2.000 m: B. Chứa alcaloid: loturin, coloturin. Lá làm trà, giúp tiêuhóa; trị viêm cuống-phổi, xáo trộn đường tiểu, nước tiểu chứa mỡ; xáo trộn gan; ung-nhọt; ra máu tử cung.

- Treelet or tree 8 m high; leaves yellow on dry; stamens to 100.

2697 - *Symplocos ramosissima* Wall. ex G.Don. Dung nhiều-nhánh.

Tiểumộc hay đaimộc; nhánh nâu đen, không lông. Lá có phiến bầu dục, to 10-13 x 3,5-5 cm, chót có mũi, đáy tròn, bìa có răng thấp, mặt trên ôliu hay lục, mặt dưới có lông, lục hay nâu lợt, gân 7-10 cặp; cuống 8-12 mm, không lông. Pháthhoa ngắn, ở nách lá, cao 2-3 cm; cong 2,5mm, không lông; tiểuhụy 25-50, đĩa mặt không lông. Trái bầu dục, cao 7-10 mm; hạt 1.

Núi cao vào 1.000 m: Sapa, Côngtum; III. Lá dùng như trà, giúp tiêuhóa, cầm ỉa; trị xáo trộn đường tiểu; trị ra máu tử cung..

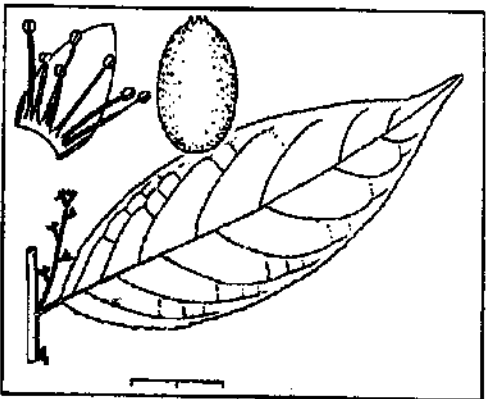
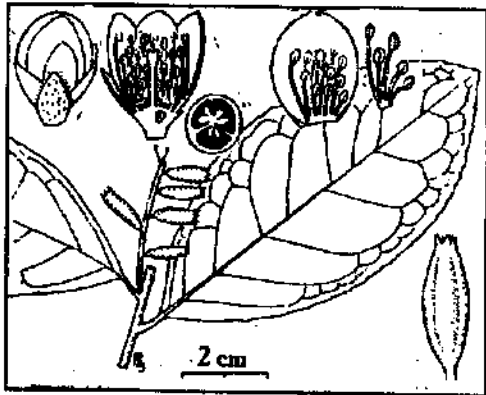
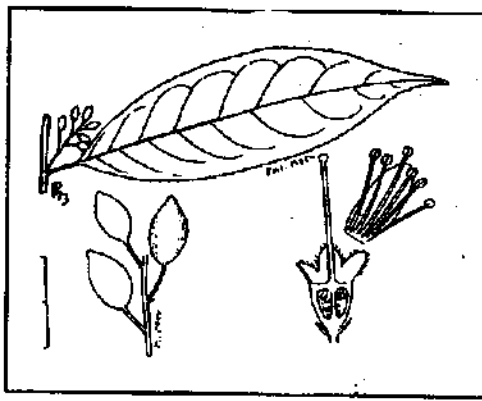
-Treelet or tree; branches glabrous; stamens 25-50 (*S. fasciculata* var. *chinensis* Brand.).

2698 - *Symplocos singuliflora* Guill.. Dung một-hoa.

Nhánh mảnh, có lông dày, nằm. Lá có phiến thon tròn dài, nhỏ 2,7 x 1 cm, trung 7 x 3 cm, lúc khô hơi vàng, có lông thưa nằm, bìa có răng và có tuyến, gân-phụ 6-7 cặp, có gân bìa; cuống 2-3 mm, có lông. Hoa cõ độc ở nách lá; dài 1,5 mm; vành 3 mm, có lông mặt ngoài; tiểuhụy vào 30; đĩa mặt có lông. Trái xoanxoan, dài 9-10 mm, mậpmập, đenden.

Bavi; 800 m: I.

- Branches densely pubescent; flowers axillary; stamens 30.

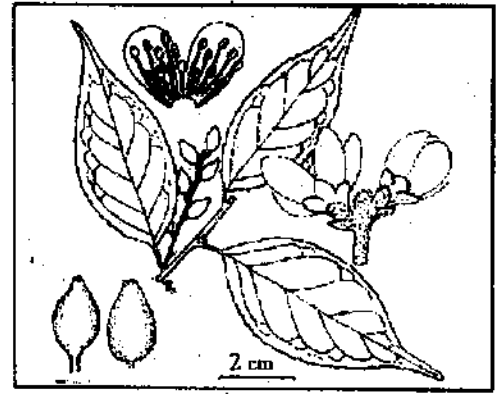


2699 - *Symplocos sumuntia* Buch.-Ham. ex G. Don.
Dung lưa.

Tiểu mộc hay đại mộc 8 m; gỗ vàng, thân to 25 cm; nhánh không lông. Lá có phiến hơi dài, không lông, dài 7-8 cm, chót có mũi, lúc khô lục lục; cuống 5 mm. Chùm 1,5-2 cm; hoa có cọng; lá đài có lông ở bìa; ống vành 3 mm; tiểu nhụy vào 40; buồng noãn 3. Trái xoan bầu dục dài 6-10 mm, bì mỏng; hạt 1.

Vùng núi đến 1.500 m: Đà Nẵng, Đà Lạt, Chưachan.

- Treelet or tree; branches glabrous; stamens 40 (*S. caudata* Wall. ex G. Don; *S. tonkinensis* Brand.).

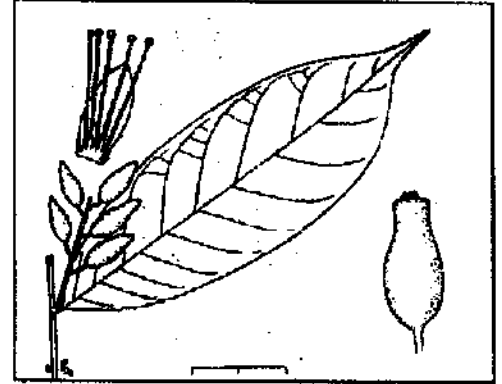


2700 - *Symplocos viridissima* Brand. Dung rất-xanh.

Tiểu mộc 3-6 m; nhánh không lông, xám, nhánh già nâu. Lá có phiến bầu dục, to 10-11 x 3,5 cm, chót có mũi, đáy tù, gân-phụ đến 9 cặp, mỏng, bìa như nguyên hay có răng nhỏ; cuống 2-4 mm. Chùm ngắn, cao 2 cm, ở nách lá; cọng hoa 3-5 mm; lá hoa 1-2 mm, không rụng; đài có lông mịn, tai 1 mm; vành 3-5 mm, không lông; tiểu nhụy 30-50; đĩa mật không lông. Trái hình bầu cao 10 x 13 mm, cao 5 mm, trắng trắng; hạt 1.

Rừng 10-1.500 m: Quảng Ninh, Vĩnh Phú, Quảng Nam, Đà Nẵng, Lâm Đồng.

- Treelet; leaves membranous; stamens 30-50.

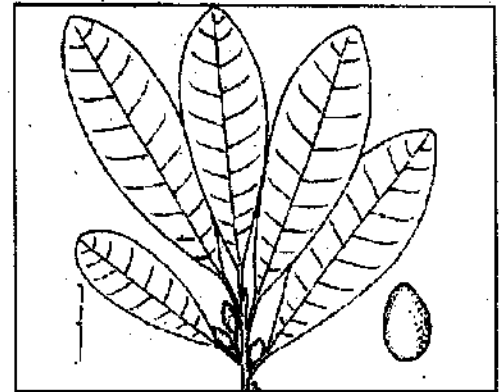


2701 - *Symplocos wikstroemiifolia* Hayata. Dung gió.

Đại mộc nhỏ, cao 8-9 m, thân to 10 cm. Lá có phiến thon ngược, to 5-8 x 2-2,5 cm, chót tròn, đáy nhọn, mặt trên vàng láng, mặt dưới ôliu mốc, gân-phụ 8-10 cặp, gần thẳng góc vào gân chính; cuống 8-10 mm. Chùm ngắn. Trái xoan dài, dài đến 1 cm.

Rừng, trên đá, vùng có mùn, 1600 m: Vọng Phau; 5.

- Small tree; leaves oblanceolate, yellow on dry; racemes short (*S. microtricha* Hand.-Mazz.).



MYRSINACEAE : họ Côm-nguội.

1a - 5 tiểu nhụy thụ xen với 5 tiểu nhụy lép; Tr

Jacquinia

1b - không có tiểu nhụy lép

2a - đại mộc ở rừng sác; ba phần có ngắn ngang; trái mọc trên cây mẹ trước khi rụng

Aegyceras

2b - không như trên

3a - trái nhiều hạt

Maesa

3b - trái 1 hạt

4a - dây trườn; chùm-tụ tán hoa nhỏ; cánh hoa rời

Embellia

4b - cây không leo; cánh hoa dính

5a - cánh hoa tiên khai vặn

Ardisia

5b - cánh hoa không như trên

6a - chùm ở nách lá và lá rụng

7a - hạt nhiều

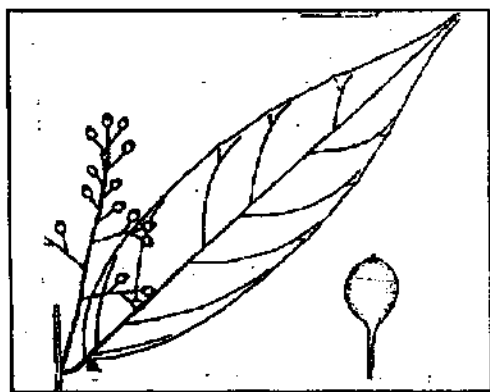
Rapanea

7b - hạt 1

Myrsine

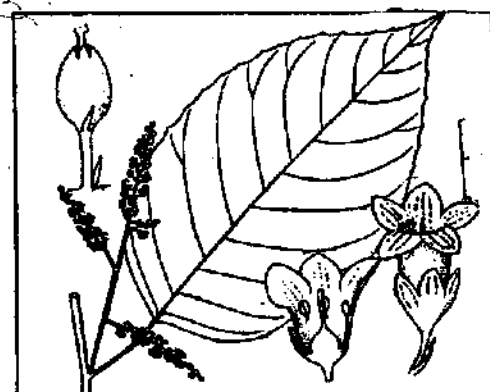
6b - không là chùm; vành liên mảnh

Labisia



- 2702 - *Maesa acuminatissima* Merr.** Đồng rất-nhọn.
Tiểu mộc đến 2 m, không lông; nhánh non có canh. Lá có phiến thon nhọn, đến 14-20 x 3,5-7 cm, không lông, mỏng, gân-phụ 5-6 cặp, bìa gân như nguyên; cuống 8-10 mm. Chùm-tụ tán hay chùm ngoài nách lá, dài 6-10 cm, nhánh 1-2 cm; *cọng hoa như chỉ*, dài đến 1 cm; dài có ống 0,5 mm, tai tròn có lông; ống vành 0,5 mm, tai tròn; tiểuhụy 5. Trái tròn-tròn, 3,5 mm, không lông.
 Bavi.

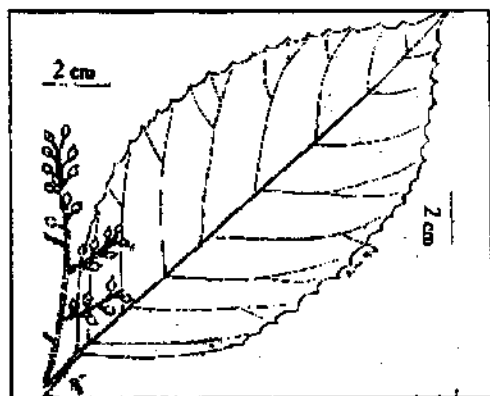
- Shrub 2 m high; leaves membranous, glabrous (*M. striata* var. *opaca* Pit.).



- 2703 - *Maesa balansae* Mez.** Đồng Balansa.
Bụi hơi trườn, không lông. Lá có phiến mỏng, xoan bầu dục rộng, 11-18 x 6-10 cm, bìa có răng không đều; cuống 2-2,5 cm. Chùm chia nhánh, dài bằng 1/2 lá; láhoa 1-2 mm, cọng 1,5-2 mm; *hoa trắng*; dài có tuyến mặt ngoài; vành có ống cao 1mm, tai xoan có tuyến; tiểuhụy 5. Trái tròn-tròn, cao 3 mm; hạt nhiều, to vào 0,5 mm.

Núi cao: Sapa, Thanhhoá; X-XII, 3-7.

- Shrub a little sarmentous; leaves membranous, glabrous.

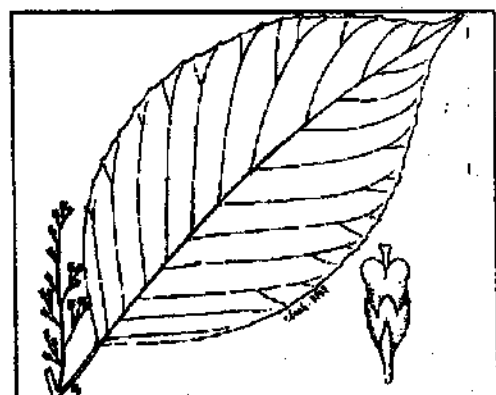


- 2704 - *Maesa calophylla* Pit.** Đồng lá-đẹp.

Tiểu mộc; nhánh non, mặt dưới lá, pháchoá, dài có lông dày hay thưa. Phiến lá to, bầu dục, dài 15-25 cm, mỏng, bìa có răng to, mặt trên không lông. Chùm-tụ tán ở ngọn và nách lá, dài 15-20 cm; ládài bìa rìa lông; vành 2 mm; tiểuhụy 5. Trái cao 5 mm; hạt nhiều, dài 0,6 mm.

Giárai, Biênhòa; IX.

- Shrub; branches, leaves, calyx pubescent; fruit 5 mm across.



- 2705 - *Maesa crassifolia* R.Br.** Đồng lá-mập.
Tiểu mộc 4-6 m; nhánh không lông. Phiến lá xoan, to 13 x 7 cm, dày, không lông, bìa có răng to, thưa, gân-phụ 10-12 cặp, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu; cuống 1-1,5 cm. Pháchoá là chùm-tụ tán cao 5-6 cm ở nách lá, nhánh dài 1,5-2,5 cm; *cọng hoa như chỉ*; hoa 3-5 mm; láhoa cao 0,7 mm; ládài 1 mm, có rìa lông; vành trắng, có ống 2,5 mm, tai 1,5 mm.

Tháinguyên.

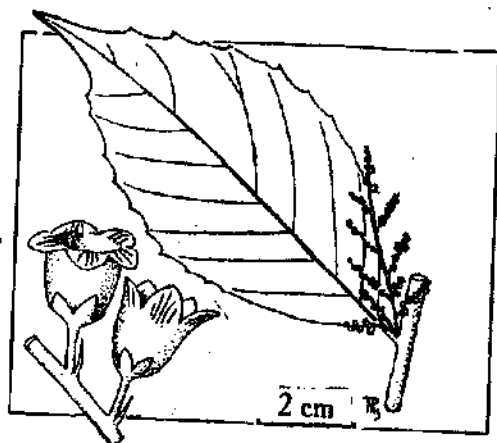
- Shrub; leaves glabrous; flowers white, on filiform pedicel.

2706 - *Maesa indica* A. DC. Đồng rừng-cưa.

Tiểu mộc không lông trừ ở nhánh non và phá hoa. Phiến lá xoan thon, dài cm, đáy tròn hay thon, bìa có răng to thưa, gân-phụ 8-9 cặp. Chùm kép 1-3 cm, nhiều ở nách lá; hoa trắng; đài có lông tuyến; ống vành cao 0,6 mm, tai 0,8 mm; tiểu nhụy 5. Quả tròn to 2,5 mm; hạt nhiều, dài 0,6 mm.

Lá ăn gói. Chống siêu khuẩn trái-rạ; rễ trị tiêu chảy; trái trị sán-lài. Từ Cao Lạng, Hà Nội đến Huế; II, 10.

- Shrub glabrous except young branches and ramified inflorescence; fruits 2.5 mm across.

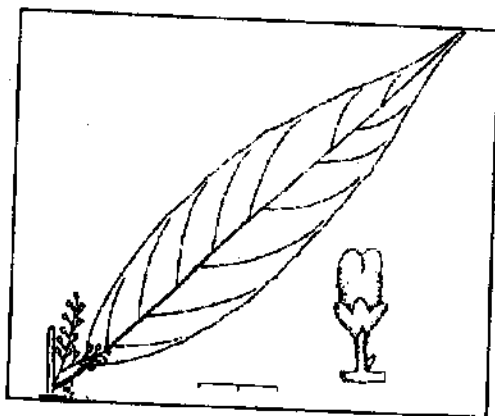


2707 - *Maesa elongata* Mez. Đồng lá-dài.

Tiểu mộc không lông; nhánh non có cạnh thấp. Phiến lá xoan bầu dục thon, 7-12 x 2-4 cm, chót nhọn dài, dai, không lông bìa nguyên hay có răng thưa, hơi uốn xuống, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 8-12 mm. Chùm ở nách lá, dài 1-2 cm, có 1-2 nhánh; bông hoa 2-3 mm, không lông; lá dài 0,75 mm, bìa mỏng, không lông; cánh hoa 0,8 mm, ống 2,2 mm; tiểu nhụy 5. Trái 3,5 mm; hạt nhiều, to vào 0,3 mm.

Mầuson (Cao Lạng).

- Glabrous shrub; leaves subcoriaceous, elliptic lanceolate.

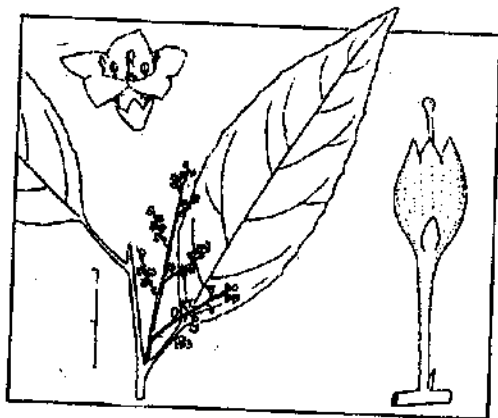


2708 - *Maesa laxiflora* Pit. Đồng hoa-thưa.

Bụi cao đến 5 m; nhánh nhiều, mảnh, không lông. Phiến lá thon, dài 11 cm, bìa dợn hay có răng thưa, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 15-18 mm. Chùm kép ở nách lá và ngọn; hoa trắng hay hơi hồng; đài cao 1 mm, không lông; cánh hoa có lông tuyến; tiểu nhụy 5. Quả tròn cao 4 mm; hạt to 0,7 mm; phôi nhỏ ít.

Công Tum, Phan Rang, Đà Lạt; IX, 9-7.

- Shrub to 5 m; leaves lanceolate; flowers white or pinkish; fruits 4 mm across.

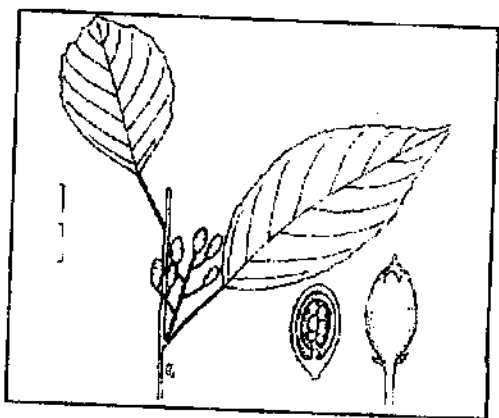


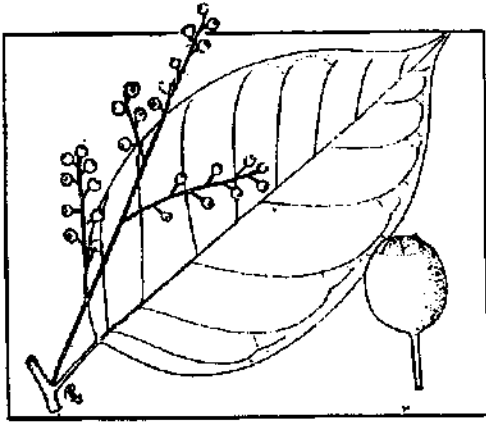
2709 - *Maesa macrosepala* Pit. Đồng rừng-cưa.

Tiểu mộc; cành mảnh, không lông, nâu. Lá có phiến xoan tròn hay bầu dục, to 4-5 x 3-3,25 cm, bìa có răng to thưa, 2 mặt nâu lúc khô, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1,7-2,3 cm. Chùm-tụ tán ở nách lá, cao 3 cm; bông nhu chi, dài 1 cm, có tiểu nhụy 1 mm, nhọn; hoa trắng, cao 1,2 cm, tai cao 1 mm. Trái có quai mỏng, xoan, to 3 x 5 mm, đen.

Kiến Khê; 9.

- Shrub; leaves ovate or elliptic; flowers white; fruits blackish.



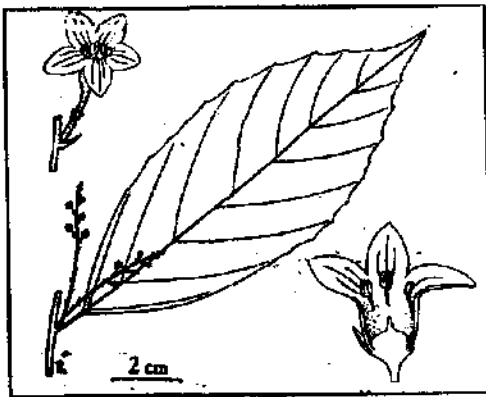


2710 - *Maesa membranacea* A. DC. Đồng đon, Đơn mông.

Bụi cao 4-5 m, có khi leo, không lông. Phiến lá xoan bầu dục, to 8-15 x 4-10 cm, chót nhọn, đáy tròn hay hơi nhọn, gân-phụ 6-9 cặp, mỏng, mặt trên láng, mặt dưới dợt hơn; cuống 1,5-3 cm, Chùm chia nhánh, dài 4-8 cm, cong hoa 1,5 mm; hoa trắng; ống vành 0,7 mm, tai 0,75 mm; tiểuhụy 5. Trái tròn, to 4 mm; hạt nhiều, nhỏ.

Bìnhtrị thiên, QuảngnamĐanăng, Đồngnai.

- Shrub 4-5 m high; leaves membranous; flowers white; fruits globulous, 4 mm across.

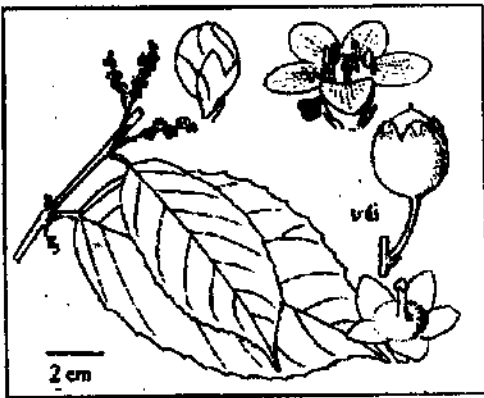


2711 - *Maesa montana* A. DC. Đơn núi.

Tiểumộc hay đạimộc nhỏ; cành không lông, trừ lúc thật non, và pháthoa. Phiến bầu dục thon, dài 15-20 cm, mỏng, bìa có răng thật thưa, lúc khô ôliu mặt trên, nâu dợt mặt dưới; cuống dài 1 cm. Chùm dài 2-4 cm, mảnh; láhoa 1 mm; láđài và cánhhoa có lần tuyến; tiểuhụy 5. Trái cao 3 mm.

Cônson; XI-II.

- Shrub or small tree; leaves membranous to 20 cm long; fruits 3 mm across.

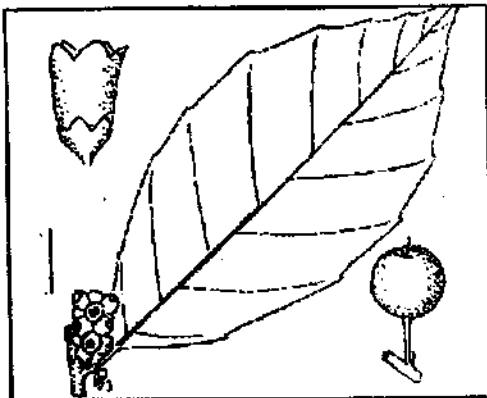


2712 - *Maesa perlarius* (Lour.) Merr. Đơn nem.

Tiểumộc cao đến 4,5 m; cành, mặt dưới lá, pháthoa có lông dày. Phiến lá bầu dục, dài 6-11 cm, bìa có răng sâu, gân-phụ 7-10 cặp; cuống vào 1 cm, có lông. Chùm ở nách lá; hoa trắng; tiêndiệp 2; dài có ria lông mịn; cánhhoa có 5 lần tuyến; tiểuhụy 5. Quả tròntròn, cao 4 mm; hạt nhiều, cao 0,5 mm.

B đến Thủathiên. III, 4. Lá non dùng gói nem, ăn gỏi; đắp trị gãy xương.

- Shrub 4,5 m high; dense pubescence; flowers white; fruits 4 mm across (*M. sinensis* A. DC., *M. tonkinensis* Mez).



2713 - *Maesa japonica* (Thunb.) Moritz. ex Zoll. Đơn Nhật.

Tiểumộc. Lá không lông, có phiến xoan-ngược, dài 6-15 cm, bìa có răng thưa, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 7-9 mm. Pháthoa là chùm ngắn từ nách lá, dài 1-3 cm; hoa không lông; dài có 5 răng; vành là ống có 5 tai ngắn; tiểuhụy 5, không tiểuhụy lép. Quả tròn, to 3-5 mm.

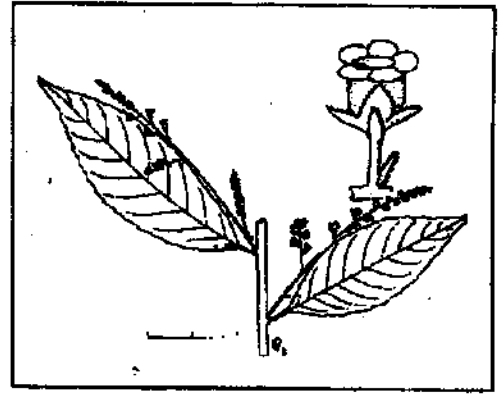
Ninhbinh, Mậuson.

- Shrub; leaves glabrous, 6-15 cm long; racemes short; berries 3-5 mm large (*Dorena japonica* Thunb.).

2715* - *Maesa parvifolia* A. DC.. Đơn lá-nhỏ, Đơn trà.
Tiểu mộc đến 1 m, nhiều nhánh; thân, phách hoa có lông, cành non có cạnh. Phiến lá tròn dài, to 3-6 x 1-1,5 cm, chót nhọn, có mũi dài. Chùm đơn hay kép ở nách lá, dài 2,5-5 cm; lá hoa 1 mm; cọng 1-2 mm; lá dài rìa lông; cánh hoa dài 1 mm, ống vành 1 mm; tiểu thụ 5.

Lá dùng làm trà. Vùng Hà Nội; III.

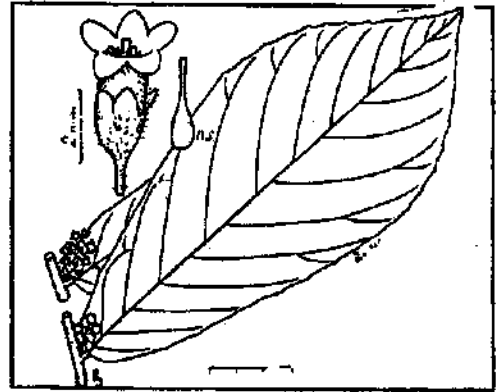
- Shrub to 1 m high; branches, inflorescence pubescent; racemes ramified or not.



2716 - *Maesa permollis* Kurz. Đơn lá-mềm.
Tiểu mộc 2 m; nhánh non đầy lông nâu. Phiến lá mỏng, xoan ngược đến thon, gân-phụ 11-12 cặp, bìa có răng nằm, thưa; cuống ngắn, 2-3 mm, có lông. Chùm dày, ngắn ở nách lá hay trên nhánh già, dài 2 mm, đầy lông dày; cánh hoa tròn; noãn sào không lông. Trái tròn, to 2-2,5 mm.

Đèo Lô-quí-Hồ (Hls), 1.800 m.

- Shrub 1 m high; branches brown hairy; racemes short; fruits 2.5 mm across.

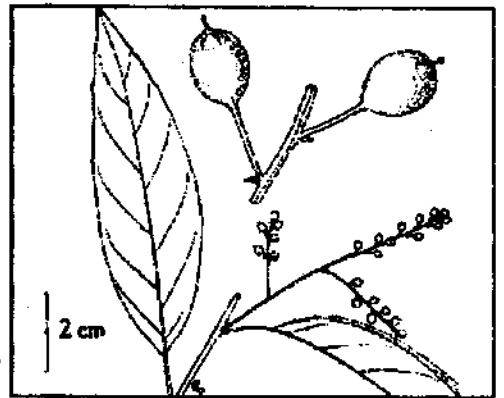


2717 - *Maesa ramentacea* Wall.. Đồng mạc, Đơn hồng.

Tiểu mộc 2-4 m, có thể leo, không lông. Phiến lá xoan hay bầu dục, 10-15 x 4-10 cm, gân-phụ 6-9 cặp, bìa gần như nguyên, có đốm trắng ở đầu gân; cuống 1,5-3 cm. Chùm kép ở ngọn hay ở nách lá, dài 8-12 cm; cọng 1-1,5 mm; dài có lẫn tuyến; ống vành cao 0,75 mm, tai 0,75 mm; tiểu thụ 5. Trái tròn trong dài, rộng 4 mm; nhiều hạt.

Rừng lầy: BTN, đến 1000 m (Bàolộc); XI-III, 3. Đáp trị bệnh da, ngứa; ở Borneo, ăn trị đau ở tim.

- Shrub sometime climbing; ramified racemes; fruits 4 mm across (*M. membranacea* auct.).

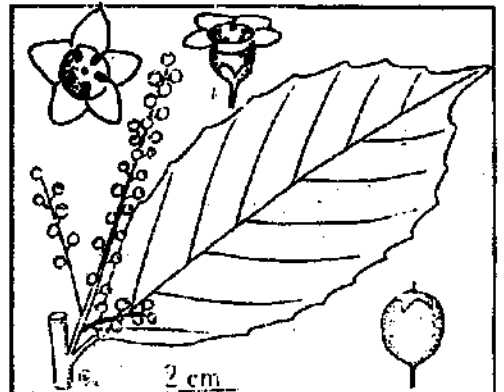


2718 - *Maesa sinensis* A. DC.. Đơn Trung quốc,

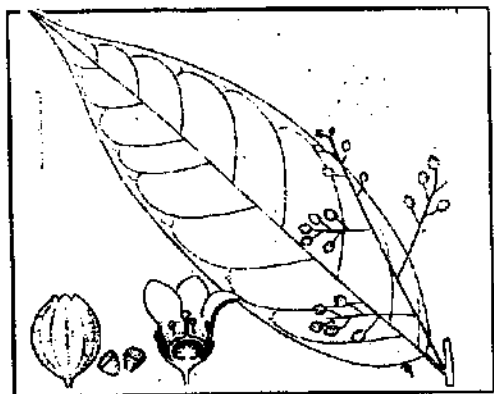
Bụi hay tiểu mộc; nhánh non, mặt dưới lá, cuống, phách hoa có lông mịn mềm. Phiến lá bầu dục, dài 7-10 cm, lúc khô mặt trên đen, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 1 cm. Chùm kép ở nách lá; hoa trắng, rộng 4 mm; ống vành dài bằng tai; tiểu thụ 5. Trái tròn, to 4 mm, trong dài ốm; hạt nhiều.

Lá gói nem. Huế, Đà Nẵng; I-V, 5-9.

- Shrub or treelet; soft pubescence; flowers white; fruits 4 mm across.



* (Xem chú thích ở trang 58)

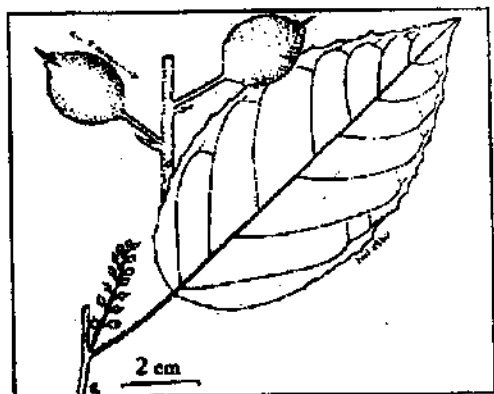


2719 - *Maesa striata* Mez var. *opaca* Pit. Đơn sọc.

Nhánh non không lông, mảnh, nâu. Phiến lá thon, 5-10 x 3-7 cm, mỏng, có lông mặt dưới ít nhất ở gân, lục vàngvàng hay đậm lúc khô, gân-phụ 5-8 cặp, bìa nguyên; cuống dài 4-6 mm, mảnh. Chùm-tútán nhỏ ở nách lá; cọng hoa 2-3, sau 4-6 mm; cánhhoa 1,5 mm, ống vào 0,6 mm. Trái tròn, to 3 x 2,5-3 mm; hạt nhiều, đen, có cạnh, to vào 1 mm.

Rừng thưa: B; XII-IV, 2-9.

- Branches glabrous; leaves membranous, pubescent; fruits 3 x 2.5 mm.

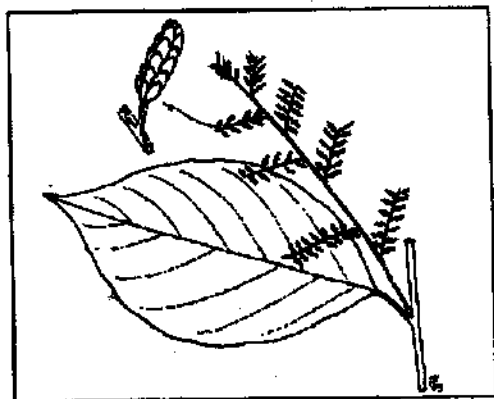


2720 - *Maesa subdentata* A. DC. Đồng trâm.

Tiểumộc 4 m, không lông. Phiến lá bầu dục, dài 8-11 cm, bìa nguyên hay có răng, mỏng, lúc khô nâu mặt trên, Chùm đơn ở nách lá, cao 2-4 cm; ládài có lằn tuyến; tiểuhụy 5; noãn sào nhiều noãn. Quả xoan, cao 3 mm; hạt nhiều, cao 0,5 mm.

Núi cao vào 800-1000 m: Bavi, Đảnăng, Phúkhánh, Càná, Điệnbà; 9-12.

- Shrub 4 m high, glabrous; axillary racemes; fruits 3 mm across.

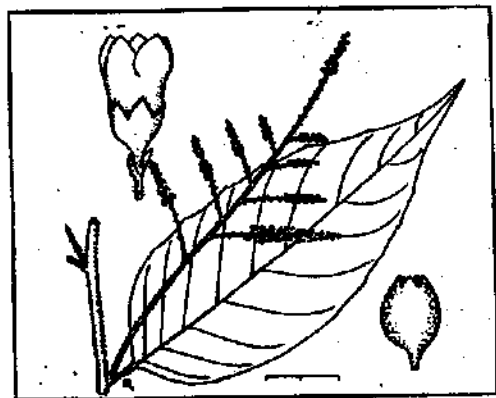


2721 - *Maesa tenera* Mez. Đơn mảnh.

Tiểumộc không lông; nhánh non có cạnh. Phiến lá xoan, to 5-8 x 4-6 cm, mỏng, gân-phụ 8-10 cặp, bìa dợn; cuống 1-1,5 cm. Chùm kép, mang 6-8 chùm mảnh, dài 1-2,5 cm, lúc non có láhoa khít nhau, kết lợp; hoa nhỏ; ládài 5; cánhhoa ngắn hơn dài; tiểuhụy 5; noãn sào không lông. Trái cao 4 mm; quâ bì mỏng, trắng; hạt nhiều, to 0,6 mm.

Hànamnhinh; II.

- Shrub glabrous; leaves membranous; bracts imbricate; fruits 4 mm across.



2722 - *Maesa tomentella* Mez. Đơn lông-dày.

Tiểumộc cao 2-4 m; nhánh, cuống, phách hoa có lông hoe mịn. Phiến lá bầu dục, to 10-13 x 4-5,5 cm, chót nhọn, đáy tròn, có lông mịn, gân-phụ 8-9 cặp, bìa có răng cách nhau; cuống 1-2 cm. Chùm-tútán dài bằng lá; tiêndiệp ở gần phần trên của cọng; ládài tamgiác, có rìa lông; vành cao 3 mm; tiểuhụy 5; noãn sào không lông. Trái cao 2,5-3 mm; hạt đen, nhỏ, dài 0,3 mm.

Trắng có dạmộc: Hànamnhinh, Thanhhóa; III, 3.

- Shrub 2-4 m high; rufous pubescence; fruits 3 mm across.

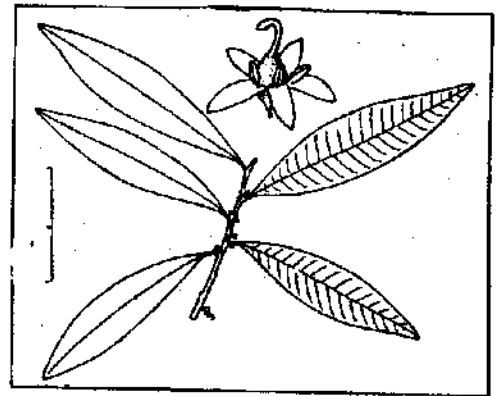
680 - Cây cỏ Việt Nam

2723 - *Rapanea affinis* (Bl.) Mez. Xay gân.

Tiểu mộc cao 3-5 m, chia nhánh nhiều. Phiến lá *thon hẹp, nhỏ*, 3-5 x 1-1,3 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ mảnh, nhiều; cuống 1-2 mm. Chùm nhỏ ở nách lá; lá dài 5, không lông; cánh hoa 5, cao 1 mm, dính nhau ít ở đáy; tiểu nhụy 5, chỉ ngắn; noãn sào không lông.

Sapa; IX.

- Shrub 3-5 m; leaves narrowly lanceolate; axillary glomerules (*Myrsine affinis* Bl.).

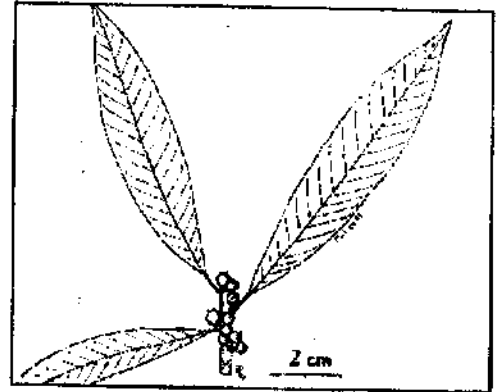


2724 - *Rapanea capitellata* Mez. Xay có.

Tiểu mộc hay đại mộc 10 m; nhánh không lông. Phiến lá *thon hẹp*, 10 x 2 cm, dày, dai, mặt trên nâu đen, mặt dưới dợt có đốm tuyến, gân-phụ mịn. Chùm 2-6 hoa ở nách lá; cánh hoa 5, cao 3 mm, nhọn; tiểu nhụy 5. Trái tròn, to 4-6 mm, ăn được; hạt 1.

B, Đà Nẵng, Phú Khánh, Cà Ná; XII, 7. Var. *macrocarpa* Pit.: lá dài 10-17 cm; trái cao 6-7 mm.

- Treelet or tree 10 m high; leaves narrowly lanceolate, glandulous spotted (*Myrsine capitellata*).

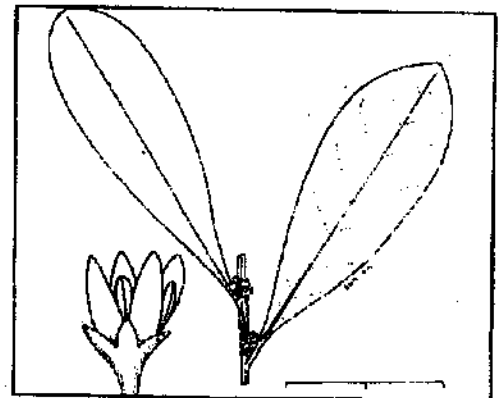


2725 - *Rapanea cochinchinensis* Mez. Xay Nambu.

Tiểu mộc cao đến 5 m, ít khi 10 m, không lông, trù ở nhánh rất non. Phiến lá hình muỗng rộng, nhỏ, 3,5-4,5 x 1,2-1,4 cm, đầu tròn, không lông, dai, mặt trên nâu, gân khó nhận, bìa uốn xuống; cuống 4-6 mm. Chùm ở nách lá, trục dài 1-2 mm; hoa nhỏ, không lông; lá dài 4, dài 1 mm; vành 2,5 mm, ống ngắn, tai 4; ba phần 1,3 mm; noãn vào 5. Trái tròn, to 4 mm; hạt dài 2,5 mm, dẹt.

Đà Nẵng, Bà Rịa, Côn Sơn, Phú Quốc.

- Treelet or small tree, glabrous; leaves glabrous, coriaceous; glomerules.

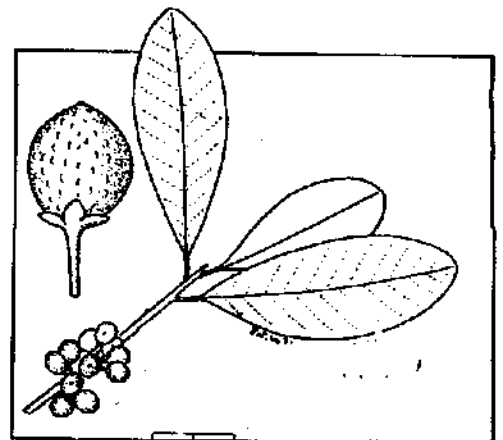


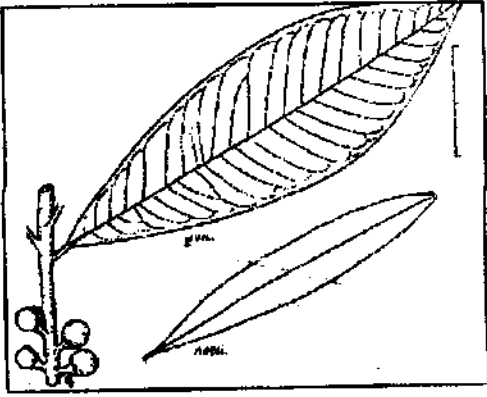
2726 - *Rapanea linearis* (Lour.) Moore. Xay hẹp, Maca.

Tiểu mộc; nhánh xám đen, nhánh già có theo phách hoa còn lại. Phiến lá bầu dục, nhỏ, 3,3-5,5 x 1,7-2 cm, chót tròn, đáy thon, gân-phụ khó nhận, 10-11 cặp, dai, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, bìa uốn xuống; cuống 5-7 mm. Phách hoa ngắn như chùm; hoa nhỏ. Trái tròn, to 4 mm, trắng trẻo, có hàng hạt nhỏ.

Duyên Hải; Quảng Bình; 7.

- Shrub; leaves coriaceous; glomerula-like inflorescence; fruits whitish (*Athruphyllum linearis* Lour.).



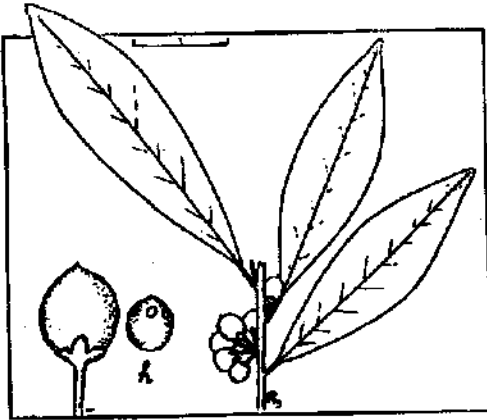


2727 - *Rapanea neriifolia* (S. & Z.) Mez var. *yunnanensis* (Mez) Walk.. Xay trướcđào.

Đaimộc 10 m; thân to 40 cm. Lá có phiến thon ngược, đến 10 x 3 cm (hình yun), nhọn 2 đầu, gân-phụ mảnh, nhiều, lúc khô đen mặt trên, nâu mặt dưới; cuống ngắn. Hoa ở phần lá rụng, nhỏ, cho ra trái tròn, to 6-7 mm.

Rừng 1.500 m, Bana; V,7. O var. *neriifolia* (h. *nerii*), lá hẹp hơn.

- Tree 10 m high; leaves oblanceolate; glomerula on naked parts (*Myrsine neriifolia* S. & Z.).

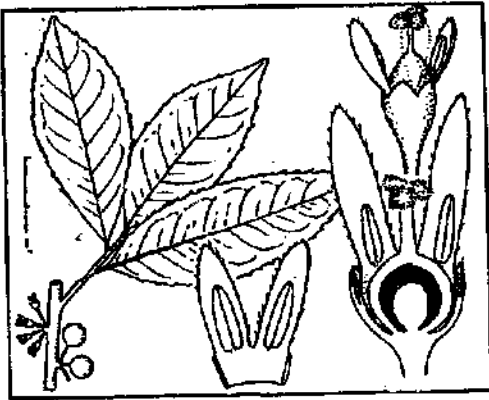


2728 - *Myrsine seguinii* Levl. Xay Seguin.

Tiểumộc 3 m; nhánh xám, vỏ không nứt. Lá có phiến nhỏ, thon, to 5-7 x 1,5-2 cm, đầu tù hay nhọn, dày, cứng, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu, gân rất mảnh, khó nhận. Chùm ở nách lá; cọng ở trái dài 4-6 mm. Trái hình cầu, to 4 mm, đen, có lấđài có rìa lông.

Lùm bụi; Haininh.

- Treelet 3 m high; leaves coriaceous; fruits 4 mm across, black.

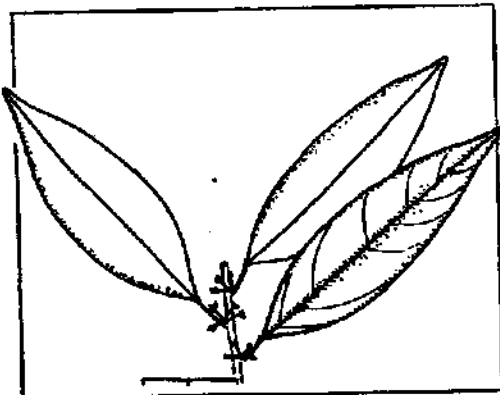


2729 - *Myrsine semiserrata* Wall.. Xay răng-nhọn.

Tiểumộc 5 m; nhánh không lông. Phiến lá thon nhọn, nhọn 2 đầu, vào 6 x 2,5 cm, dày, cứng, bìa có răng nhọn, ít hay nhiều hay không răng, uốn xuống, gân-phụ nhiều, hơn 10 cặp; cuống 5-6 mm, không lông. Chùm; láhoa nhỏ, cọng 4-5 mm; hoa đỏđỏ; ống vành ngắn (0,5 mm), tai 1,5 mm; tiểunhụy 4; vòi nhụy 2 mm, núm to, 3 thùy; noãn 1. đứng. Trái tròn, to 4-5 mm, ăn được; hạt 1.

Núi, vùng đá-vôi; B.

- Treelet 5 m high; branches glabrous; leaves dentate or entire; fruits 5 mm across.



2730 - *Embelia acuminata* Merr.. Rẻ nhọn.

Bụi không lông; nhánh to 5 mm. Phiến lá trònđài thon, nhỏ, 3-7 x 1,5-2,5 cm, dày, bìa uốn xuống, gân-phụ 5-8 cặp, dai, mặt dưới có đốm; cuống 1 cm. Chùm ở nách lá; cọng 5-8 mm, mảnh; hoa 5-10, nhỏ, cọng 4 mm; lấđài 5, cao 1 mm, có tuyến; cánhhoa 5, tù, 3 mm, dính nhau ở đáy; chỉ tiểunhụy 1 mm; noãn sào không lông, không tuyến. Trái to 5 mm.

Sapa; IV.

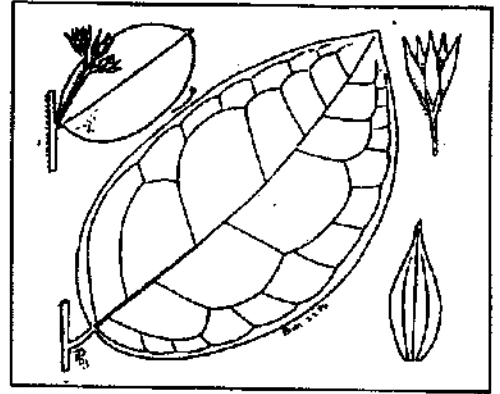
- Glabrous shrub; leaves coriaceous, spotted below; glomerules; fruits 5 mm across.

2731 - *Embelia bonii* Gagn. Rè Bon.

Tiểu mộc; nhánh to 3 mm, không lông. Lá cỡ phiến to, *xoan rộng*, to 8-10 x 5-6 cm, đầu tù, đáy tròn, dày, mặt trên không lông, láng láng, gân-phụ 7-8 cặp, lồi, mặt dưới có *gân lồi thành mạng thưa và có lông vàng*; cuống vào 1 cm. Phát hoa trên nhánh mảnh; *tán ú hoa*; hoa nhỏ; lá đài 1 mm, có lông dài; vành có ống ngắn, tai nhọn, dài 5 mm, không lông.

Kiến kê.

- Shrub; branches glabrous; leaves yellow pubescent below; umbel; fruits 5 mm across.

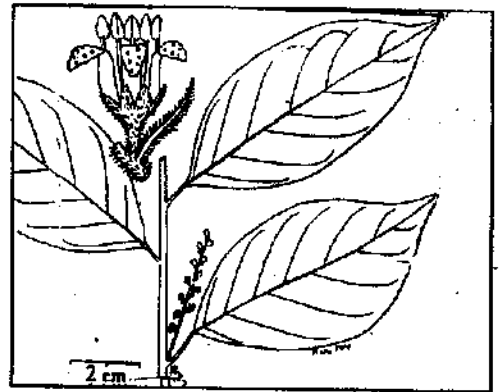


2732 - *Embelia ferruginea* Wall. Rè sét.

Tiểu mộc cao đến 4 m; nhánh non, mặt dưới lá, cuống, phát hoa *dày lông sét*. Phiến lá bầu dục, dài 8-11 cm, chót có mũi, đáy tù nhọn, dài, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 1 cm. *Chùm* ở nách lá, dài 2-4 cm; lá hoa nhỏ; dài có lông; cánh hoa 5, dài 1,5 mm; tiểu hụy 5; noãn sào nhiều noãn.

Núi Dinh; V.

- Shrub; branches, leaves below.. finely pubescent; racemes.

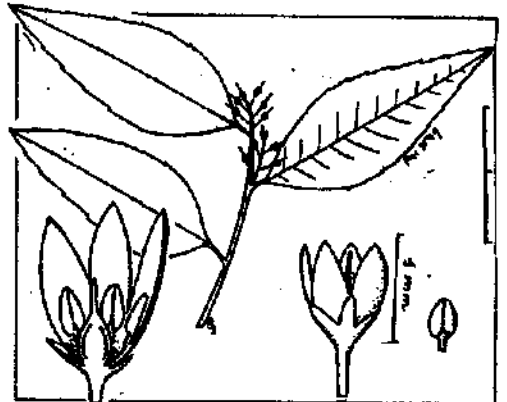


2733 - *Embelia henryi* Walker. Rè Henry.

Tiểu mộc; nhánh không lông. Phiến lá *hình bánbò* hay *xoan thon*, to 3-4 x 2 cm, gân-phụ rất mảnh, bìa có răng nằm thưa, trừ ở gần đáy phiến; cuống 3-4 mm. *Chùm ngắn* ở nách lá; cọng hoa mảnh, dài 3 mm; hoa cao 1 mm; vành có ống *dày lông mịn* ở mặt trong; tiểu hụy 5, nhỏ.

B; IX.

- Shrub; leaves dentate; short racemes; flowers small, 1 mm high.

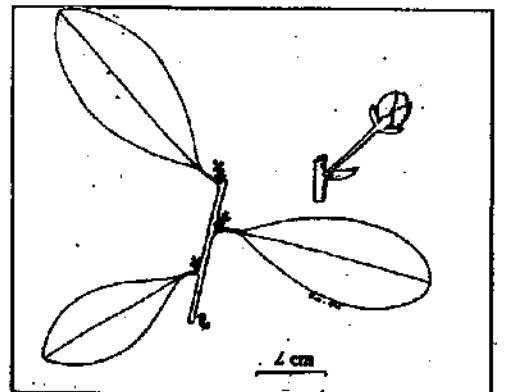


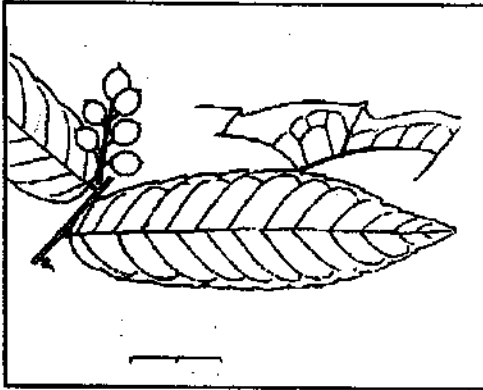
2734 - *Embelia laeta* Mez. Rè vui, Ngút hoa-trắng.

Bụi cao 1 m; nhánh non có cánh. Phiến lá bầu dục *xoan-ngược*, dài 4-9 cm, đầu tù tròn hay có mũi, đáy nhọn, *lúc khô denden mặt trên, xám-nâu* mặt dưới, gân-phụ rất mảnh và nhiều; tuyến không rõ. *Chùm* 6-10 mm; hoa *trắng, nhỏ, 4-phân*, cánh hoa 1-1,5 mm. Trái tròn to 6 mm; hạt 1.

Chứa embelin, trị sán. Huế; VII-XII.

- Shrub 1 m high; leaves obovate; racemes 1 cm long; flowers white; petals 1-1.5 mm high.



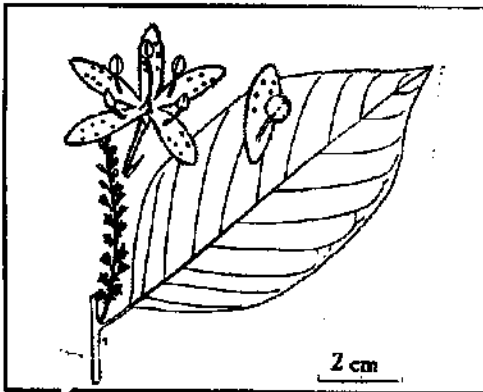


2735 - *Embelia oblongifolia* Hemsl.. Rè tròn dài.

Tiểu mộc leo, dài 3 m; nhánh có lông mịn, màu sét. Lá có phiến tròn dài, to 9 x 3 cm, đáy tròn hay hình tim, bìa gần như nguyên hay có răng thưa, mỏng, gân-phụ 10-12 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới vàng hay nâu rất lợt; cuống 2-3 mm. Chùm 2-3 cm. Trái tròn, to 4-6 mm, đen.

Hàininh.

- Climbing; branches ferruginous pubescent; racemes 2-3 cm long; fruits black.

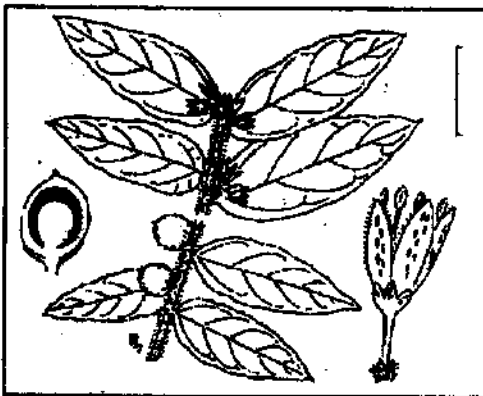


2736 - *Embelia picta* A. DC.. Rè dóm.

Tiểu mộc cao 2 m; nhánh non có lông sét. Lá có phiến bầu dục, to 6-10 x 4,5-5,5 cm, mỏng, bìa có răng mịn ở phần trên, nâu đen mặt trên lúc khô; cuống 1 cm. Chùm ở nách lá, dài 4-6 cm; hoa trắng, 5-phân, cánh hoa có đốm rõ, cao 2 mm, dính nhau ở đáy; tiểu nhụy 5 dính vào cánh hoa. Trái đỏ, to 3-4 mm.

Phước thành, núi Dinh; VI-VIII. Rễ dùng trong thuốc trị ỉa, sạn, nhọt; vỏ trị sưng phổi.

- Shrub; branches ferruginous pubescent; flowers white; fruits red (*E. tsjeriam-cottam* A. DC.).

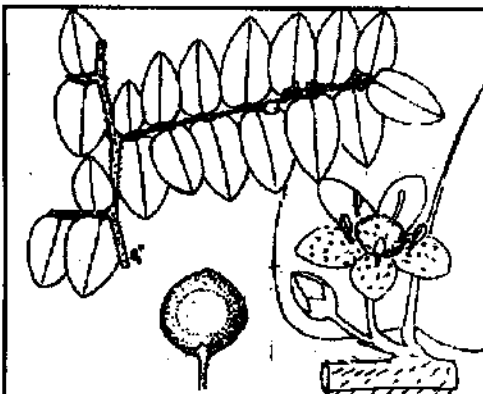


2737 - *Embelia polypodioides* Hemsl. & Mez. Rè datúc.

Tiểu mộc leo; nhánh có lông sét, mảnh. Lá song đính, có phiến thon dài 9-18 cm, đáy tròn hay hơi hình tim, chót có mũi, bìa có răng thưa, daidai. gân-phụ 4-5 cặp, lồi ở mặt dưới; cuống ngắn. Tân 1(3) hoa; lá hoa có lông; lá đài có lông; cánh hoa đỏ, có tuyến; tiểu nhụy to; noãn sào không lông. Trái không lông, tròn; hạt 1.

B.

- Climbing shrub; branches densely ferruginous pubescent; umbel few-flowered.



2738 - *Embelia pulchella* Mez. Rè đẹp.

Dây leo; nhánh trong một phẳng, có lông nâu đỏ. Lá song đính, có thể hẹp, không lông trừ ở gân, gân-phụ không rõ, bìa có thể có răng, tuyến nâu; cuống rất ngắn. Phá hoa 1-4 hoa, có vảy nhỏ; cọng hoa 1-3 mm; đài nhỏ; cánh hoa trắng, có tuyến, dính nhau ở đáy; tiểu nhụy gắn trên cánh hoa; noãn sào không lông. Trái tròn, to 4-6 mm; hạt 1, tròn.

Đàlat; XII, 12.

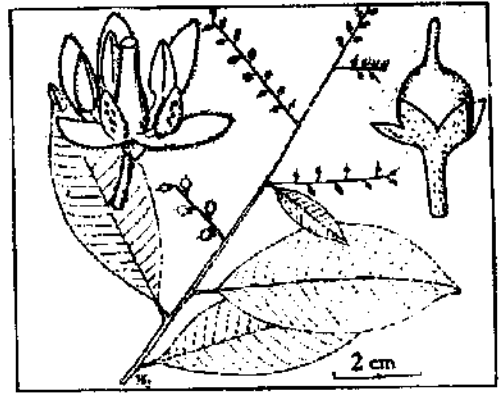
- Climbing shrub; distichous ramifications; flowers white; fruits 4-6 mm across.

2739 - *Embelia ribes* Burm. f. Rẻ-ngút, Chua-ngút, Thùn-mùn, Phi-tử.

Tiểu mộc trườn, có lông mịn, nhánh già có bikhấu. Lá có phiến bầu dục hay xoan, vào 7 x 3 cm, mặt dưới dẹt, gân-phụ nhiều, mảnh. Chùm kép ở ngọn; hoa nhỏ; cánh hoa cao 1,5 mm, có tuyến, có ria lông trắng; tiểu hụy 5, chỉ ngắn; noãn sào 3 noãn. Trái tròn, to 2,5 mm; hạt 1; phôi nhũ nhiều.

Chứa embelon. Hạt ăn thế tiêu, trị giun-sán, đau ngực, bệnh da. Rừng, ven rừng, khắp cao độ; II-III, 3-9.

- Sarmentous, finely pubescent shrub; ramified racemes; fruits 2.5 mm across.

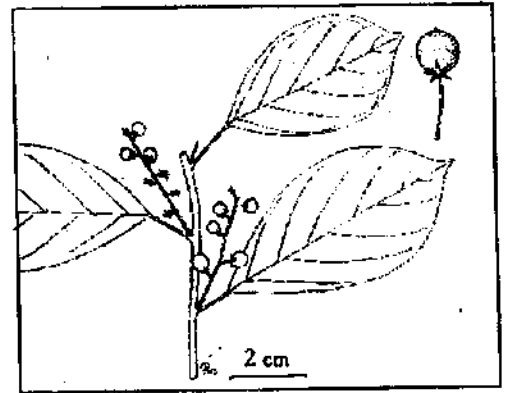


2740 - *Embelia robusta* Roxb.. Rẻ mạnh.

Dây leo; nhánh non có cạnh, có lông. Lá có phiến xoan thon ngược, dài 4-9 cm, không lông, nâu đậm mặt trên, nâu mặt dưới, có lông và tuyến ở gân; cuống có lông. Chùm cao 2-3 cm; lá hoa 1 mm; cánh hoa 5, cao 1,5 mm. Trái tròn to 4 mm; hạt 1, to 3 x 2 mm.

Núi Dinh; 10. Trị lã.

- Sarmentous shrub; petals 1.5 mm high; leaves glabrous; racemes bearing fruits 4 mm across.

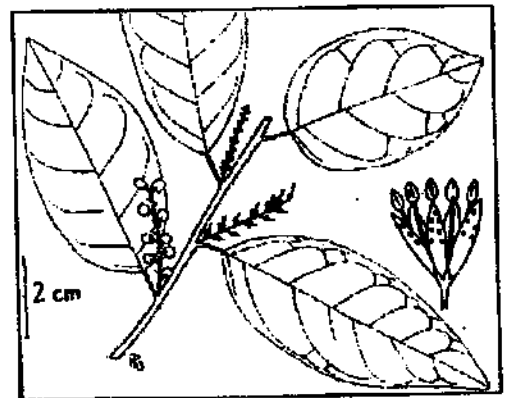


2741 - *Embelia scandens* Mez. Rẻ leo.

Tiểu mộc leo 6 m, có khi đến 15 m; nhánh thông, có lông mịn lúc non. Lá có phiến bầu dục, dài 5-10 cm, không lông, lúc khô nâu đen mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 6-8 cặp. Chùm 2-6 cm, nhiều hoa; cọng 2,5 mm; cánh hoa 5, dài 1,5 mm, dính nhau ở đáy. Trái tròn, to 4,5 mm; hạt 1.

Rừng hậu lập; từ Thủ thiên đến Phanrang; III-1, 2-5.

- Sarmentous shrub 6-15 m long; leaves glabrous; fruits 4 mm across.

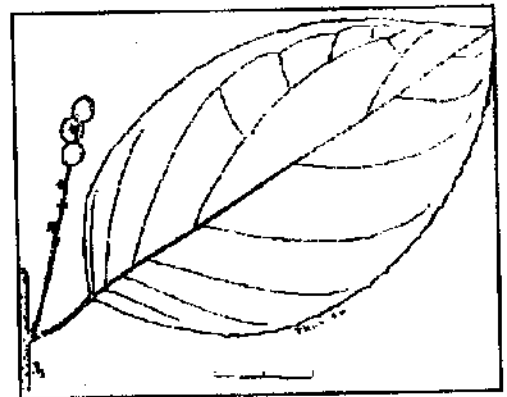


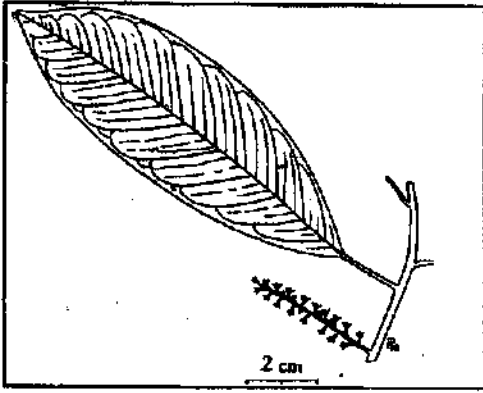
2742 - *Embelia sootopensis* Craib var. *thorelli* Gagn.. Rẻ Lào, Rẻ Thorel.

Nhánh to đến 7-8 mm, có bikhấu tròn tròn. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 7-10, rộng 4-5 cm, chót tã, đáy tròn, bìa có răng thưa, gân-phụ 5-7 cặp, khá xéo; cuống 1-1,5 cm, không lông. Chùm ở nách lá, dài 4-5 cm; cọng hoa ngắn; dài nhỏ. Trái tròn, to 6 mm, đen.

Namphần.

- Leaves ovate elliptic; axillary racemes 4-5 cm long; fruits 6 mm across, black.



**2743 - Embelia subcoriacea Mez. Rẻ dai.**

Tiểu mộc leo dài đến 10 m; nhánh non có nhiều mụn mìn. Lá có phiến tròn dài thon ngược, dài đến 15 cm, dày, ôliu lúc khô, đỏ trước khi rụng, gân-phụ mịn, vào 10 cặp. Chùm ở nhánh già: hoa trắng hay vàng, mùi hôi; cánhhoa 4, cao 2 mm; tiểunhụy 4, gắn trên cánhhoa. Trái tròn, cao 4,5 mm; hạt 1.

Quảng trị; 1.

- Long climber, up to 10 m long; leaves oblanceolate; flowers white or yellow.

ARDISIA Sw.: Cỏmngươi.

1a - bìa lá có tuyến ở kẽ răng

1b - bìa lá không có tuyến ở kẽ răng

2a - hoa gắn trên thân

2b - hoa trên phát hoa

3a - phát hoa ở ngọn

4a - lá dài chồng lên nhau

4b - lá dài không chồng lên nhau

5a - vòi nhụy dài

5b - vòi nhụy dài

3b - phát hoa không ở ngọn

4a - lá dài chồng lên nhau

4b - lá dài không chồng lên nhau

Crispardia

Pimelandra

Pyrgus

Stylardia

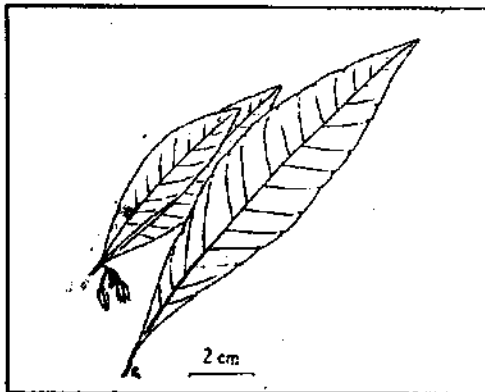
Acrardia

Tinus

Akosmos

Bladhia

Crispardia:

**2744 - Ardisia aciphylla Pit.. Cỏmngươi lá-nhọn.**

Tiểu mộc 2 m, yếu, không lông; nhánh có phần đáy không lá dài. Phiến lá thon, dài 10 cm, bìa có răng tròn, thưa, đáy có tuyến, màu ôliu lúc khô, gân-phụ mảnh, 12-15 cặp. Tán ở ngọn, 5-6 hoa, cọng 1cm; lá dài không lông, hơi chồng lên nhau; cánhhoa thon hẹp, trắng hay hồng. Trái to 1 cm; hạt to 7 mm.

Đà Nẵng, Quảng trị; VI,6-8.

-Shrub glabrous; terminal umbel; corolla white or pink.

**2745 - Ardisia annamensis Pit.. Cỏmngươi Trungbộ.**

Tiểu mộc 3 m, yếu, không lông; nhánh dài, mảnh, mang lá ở chót. Phiến lá thon ngược, dài 6-9 cm, nâu-đen mặt trên, nâu mặt dưới, bìa có 3-4 răng có tuyến, hay nguyên. Tán ở ngọn, 3-10 hoa hồng, thơm; cánhhoa dài 8,5 mm. Trái tròn, to 9 mm; hạt 1, to 7 x 6 mm; phôi nhũ nhiều.

Rừng vùng núi, 1.500 m: Bà na; VI-IX, 6-9.

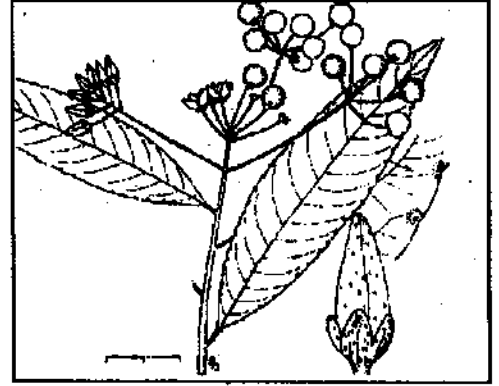
- Shrub 3 m high, glabrous; terminal umbel; flowers pink, odoriferous.

2746 - Ardisia conspersa Walk.. Cômngươi trần.

Tiểumộc cao 2,5-3,5 m; nhánh không lông, có cạnh. Phiến lá *bầu dục* dài, đến 13 x 3,5 cm, không lông, bìa có tuyến tròn, gân-phụ nhiều, mảnh; cuống dài 1 cm. Pháthoa ở ngọn; *nhánh dài* 3-4 cm, *mang tánphòng*; láhoa 2-3 mm; cọng hoa đến 1,5 cm, có lông sát ngắn; láđài xoan, cao 3 mm, có tuyến; *cánhhoa hương*, cao 7 mm. Trái tròn, to 7 mm.

Rừng vào 800-1.200 m; V, 11.

- Shrub 3.5 m high; leaves glabrous; flowers pink; berries 7 mm large.

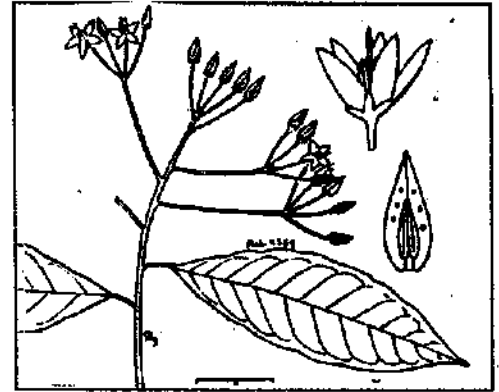


2747 - Ardisia corymbifera Mez. Cômngươi tánphòng.

Nhánh mảnh, có lông. Lá có phiến *bầu dục*, to 13x 3,5 cm, đáy tròn, chót có mũi dài, bìa có răng tà không đều, gân-phụ 14-15 cặp, mảnh; cuống 4-6 mm. Pháthoa ngắn ở ngọn, *mang tánphòng*; cọng hoa mảnh, dài 1-1,2 cm, có lông mịn; đài cao 5 mm, nhọn, có tuyến; *cánhhoa* xoan rộng; tiểunhụy 5; noãn sào không lông.

Sapa; IV.

- Branches pubescent; leaves elliptic oblong; terminal panicle.

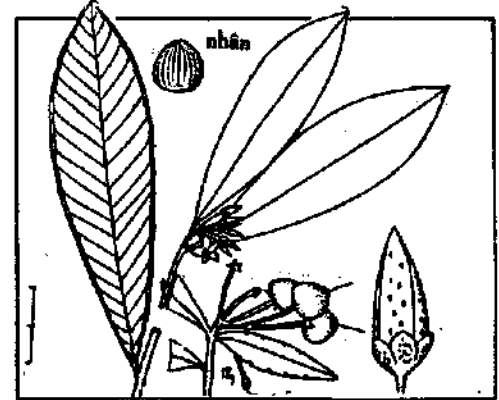


2748 - Ardisia crenata Sims.. Cômngươi răng, Trọng đũa; Coral Ardisia, Coralberry.

Tiểumộc đến 2 m; nhánh mang 1-3 lá ở chót và pháthoa. Phiến lá *thôn ngược*, dài 8-16 cm, rộng 2-4 cm, có tuyến ở bìa, mặt dưới lục dợt; cuống 4-10 mm. Tánphòng có trục ngắn, 3-10 mm; hoa 4-14 *hoa màu hương*; đài và vành có đốm trong. Trái tròn, *màu đỏ tươi*, có đốm trong, to 7-8 mm; nạc lạt; nhân tròn, có sọc dài.

Rừng, 5-1.000 m; kiếng vì trái đỏ, đẹp. Rễ giảiđộc, trị sốt; đắp trị dập.

- Shrub 2 m high; leaves oblanceolate; petals pink; berries red.

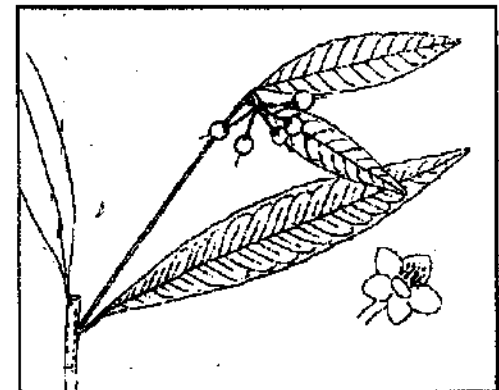


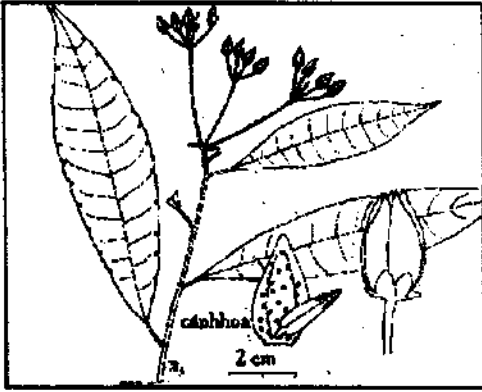
2749 - Ardisia crenata var. *angusta* Clarke. Cômngươi nhân.

Tiểumộc cao 1 m. Phiến lá nhỏ, *hẹp hơn trên*, dài 4-10 cm, rộng 1,2-2 cm, nâu đậm hay dợt lúc khô. Tánphòng đơn hay có nhánh, cọng dài đến 2 cm; hoa *hương hay đỏ*.

Lá dùng trị bệnh phổi. Rừng Thông, 700-2.000 m: Bavi, Phúkhánh, Phanrang,

- Differt from precedent by leaves narrower.



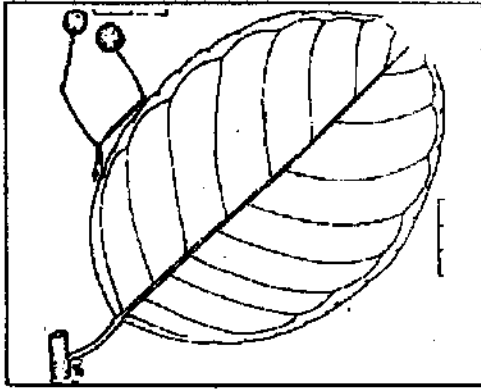


2750 - *Ardisia incarnata* Pit.. Cômngươi thắm.

Tiểu-mộc cao 3 m, không lông, gốc to 10 cm. Lá có phiến thon, dài 11 cm, lúc khô óliu mặt dưới, nâu mặt trên, gân-phụ 10-14 cặp, có tuyến rõ dài theo bìa; cuống 1 cm. Pháthhoa 3-4 nhánh, có tổngbao; láđài nhọn; cánhhoa *hường thắm có nhiều tuyến*, cao 8 mm; noãn 5.

Vọngphu vào 300 m; V.

- Shrub to 3 m high; petals pink, glandulous spotted.

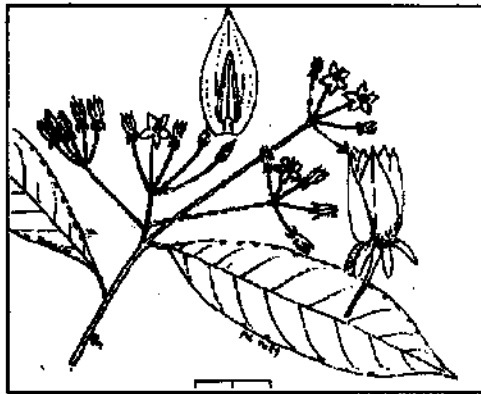


2751 - *Ardisia insignis* K. Lars. & Hu. Cômngươi đặcbiệt.

Tiểu-mộc nhỏ có thân to bằng ngón tay, lúc non *không lông*. Phiến lá *xoan*, to đến 20 x 13 cm, hai đầu tù tròn, hơi dày, bìa dợn, có tuyến thưa, gân-phụ vào 10 cặp, một gân bìa cách bìa 2-3 mm. *Tán ú hoa*; cọng hoa 1,5 cm; láđài 3 mm. Trái tròn, to 5-6 mm.

Bàna; 5-6.

- Shrub; leaves ovate, to 20 x 13 cm; umbels few-flowered; berries 5-6 mm large.

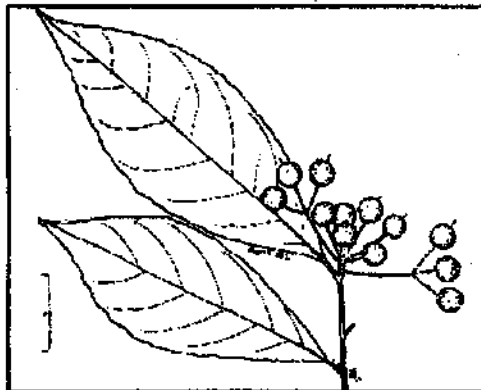


2752 - *Ardisia maculosa* Mez. Cômngươi đốm.

Tiểu-mộc *không lông* trừ ở pháthhoa có lông mịn. Phiến lá thon, dài 8-12 cm, không lông, bìa dững, có tuyến đều, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 6mm. Chùm mang tán; cọng hoa dài 1,5-2 cm; láđài cao 3 mm, chót tù; cánhhoa xoan nhọn, cao 5 mm; baophần mũi giáo; noãn 5. Trái tròn, to 7-8 mm, đỏ lúc chín; hột đến 6 mm.

Vùng núi cao: Sapa, Hànamninh; VIII.

- Shrub glabrous except inflorescence; petals 5 mm long; berries red, 7-8 mm large.



2753 - *Ardisia crispa* (Thunb.) A.DC.. Cômngươi nhân, Châusa.

Tiểu-mộc nhỏ, cao 1-2 m, *giống loài A. crenata*, khác ở lá có phiến xoan bầudực rộng hơn, to 9-11 x 3,5-4 cm, bìa ít dững, gân thưa hơn (vào 8 cặp thay vì 12-18). Pháthhoa và hao giống nhau. Trái tròn, nhỏ hơn (6-7 mm).

It phổbiến hơn *A. crenata*: Nhatrang. Kiếng vì trái màu đẹp. Chứa ardisiacrispin A & B (=saponin) làm corút tứcung (dùng cho mau sạchsẽ tứcung sau kinhnguyệt)

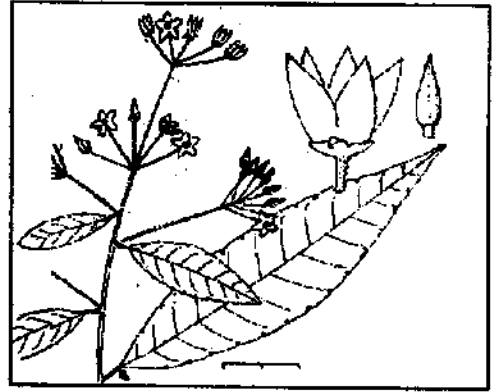
- Small shrub; leaves with 8 pairs of veins (*Bladia crispa* Thunb.).

2754 - Ardisia elegans Andr. Cômnguội thanh.

Tiểu mộc 2,5 m. Lá có phiến thon, to 10 x 2,5-3 cm, nhọn 2 đầu, mặt trên láng, mặt dưới lu, gân-phụ 12-15 cặp, bìa dợn và có tuyến cách nhau đều; cuống dài 6-8 mm. Chùm mang tán hay tánphồng ở chót nhánh; cọng hoa mảnh, có lông mịn, dài 1-1,5 cm; ládài không chồng lên nhau, cao 3,5 mm; cánhhoa xoan nhọn, cao 7 mm; baophần cao 4 mm.

Bắcgiang; V-VII.

- Shrub to 2.5 m high; leaves acute; pedicels 1.5 cm long.

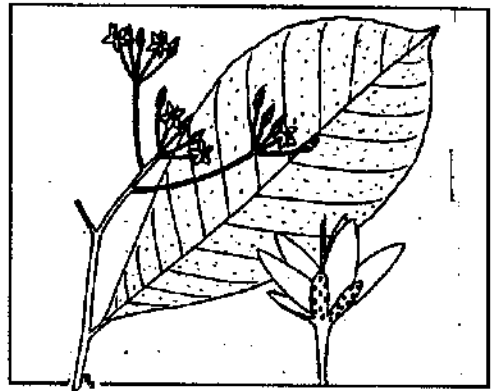


2755 - Ardisia evonymifolia Pit.. Cômnguội lá-chândanh.

Lá có phiến bầu dục xoan ngược rộng, dài 20 cm, rộng 10 cm, chót tròn, đáy chót bướm, có lông, bìa dợn, gân-phụ mảnh, 12-13 cặp, màu ôliu lúc khô, có tuyến đen rải rác, bìa có răng tã; cuống dài 6 mm. Pháthoa to, mang tán; hoa tươngđối to; dài 3 mm, có tuyến lõi tròn, đen; cánhhoa cao 1 cm.

Chân vực đá vôi: Mường-thon; V.

- Leaves oblanceolate, obtuse at apex; petals 1 cm long.



2756 - Ardisia hanceana Mez. Cômnguội Hance.

Nhánh mau không lông. Phiến lá bầu dục dài, đến 15 x 4 cm, mỏng, nâu vàng tươi, có tuyến nhỏ rải rác 2 mặt và tuyến ở bìa, gân-phụ rất mảnh, đến 15 cặp; cuống 1 cm. Pháthoa là chùm-tụ tán ở chót nhánh, cao 4 cm, mang 5-7 nhánh, gần thẳng góc, dài 2,5 cm; cọng mảnh, có lông mịn; ládài không kếtlợp, cao 1 mm; cánhhoa không lông, dài 3,5 mm, trắng; baophần nhọn.

Daknông, Cômgtum; V.

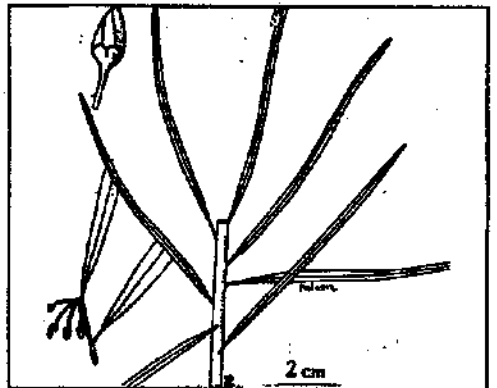
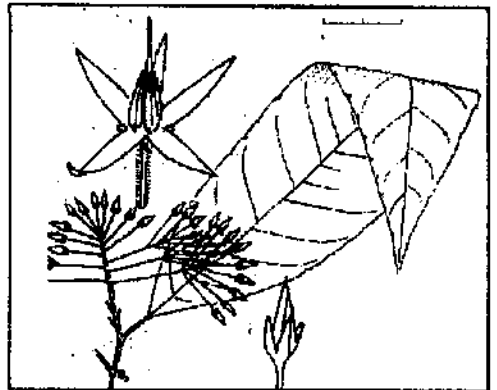
- Branches glabrous; pedicels puberulent; flowers white.

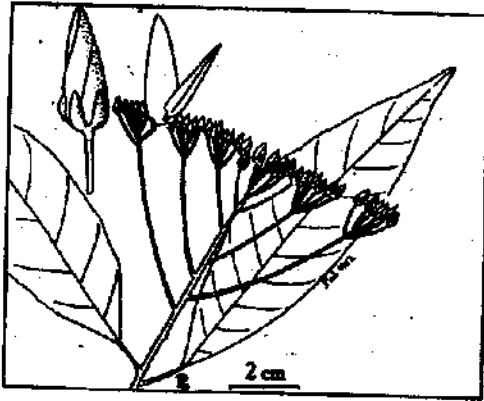
2757 - Ardisia harmandii Pierre ex Pit.. Cômnguội Harmand.

Tiểu mộc đến 1 m, chia nhánh ở ngọn mà thôi. Phiến lá rất hẹp dài, rộng 1-3 mm, dài 10-12 cm, chót nhọn, bìa uốn xuống, gân-phụ không rõ. Tán ở ngọn, dài 8-10 cm; nụ cao 8 mm; ládài có đóm; cánhhoa mỏng, nhọn, cao 7 mm; noãn 5.

Huế, Bànà, 800 m.

- Shrub; leaves linear; terminal umbels.



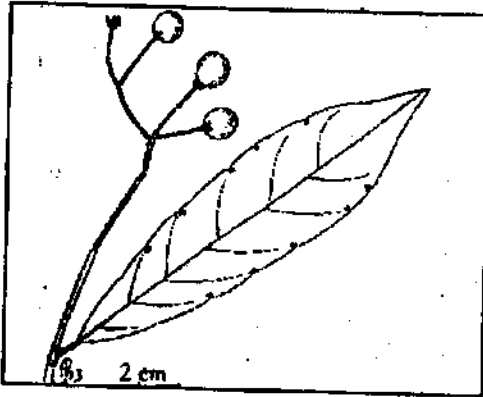


2758 - *Ardisia rubescens* Pit.. Cômngươi đỏ.

Tiểumộc cao 3 m, thân mang nhiều nhánh yếu. Lá tụ ở chót nhánh; phiến thon, cỡ 12 x 3,5 cm, thường hơi cong, nhọn 2 đầu, mặt trên láng, denden, mặt dưới nâu, bìa uốn xuống, có 5-8 răng. Tânphòng; hoa đỏ, láhoa 2 mm; ládài mỏng; cánhhoa 5 mm; noãn 5.

Nhatrang, 700 m; V.

- Shrub 3 m high; leaves lanceolate, glabrous; flowers red.

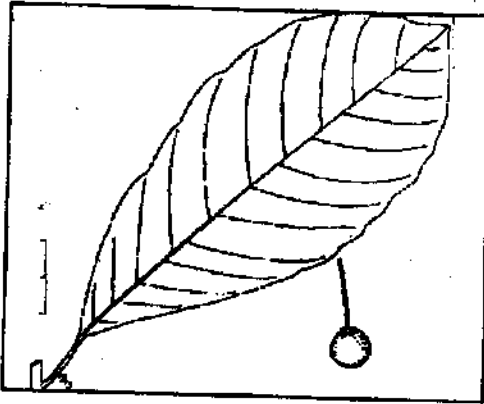


2759 - *Ardisia thorelii* Pit.. Cômngươi Thorel.

Tiểumộc cao 3 m, không lông; nhánh mảnh. Phiến lá thon ngược, dài 10-15 cm, bìa có 3-6 tuyến ở đáy răng, gân-phụ mảnh. Tânphòng ở ngọn, mang vào 15 hoa; ládài 1,5 mm; cánhhoa 7 mm, có đốm; tiểuhụy 5, có đốm. Trái tròn, to 9 mm, đỏ chót; hạt 1, phôi nhũ nhiều.

Tuyênquang, Phútho, Nhatrang; IV-V, 9-2.

- Shrub; leaves oblanceolate; terminal corymb.

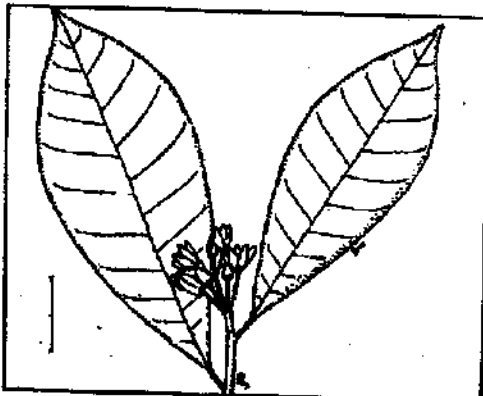


2760 - *Ardisia thorelii* var. *latifolia* Pit.

Tiểumộc, khác với thứ mẫu *thorelii* trên ở lá to hơn, xoan ngược, dài 11-15 cm, rộng 4,4-6 cm, bìa dợn, gân-phụ đến 10 cặp; cuống 15-18 mm. Trái to 8-9 mm, đỏ.

Rừng; Bavi; 12-5.

- Differt from var. *thorelii* by its leaves bigger.



2761 - *Ardisia tonkinensis* A. DC. Cômngươi Báchộ.

Nhánh tái, không lông. Phiến lá thon ngược, to 8-13 x 3-4 cm, tái, nhámnhám, bìa uốn xuống, có tuyến nhỏ 2 mặt, gân-phụ hơn 10 cặp; cuống dài 1 cm. Pháthhoa ở chót nhánh; cọng chung 1 cm; cọng hoa 1 cm; đài cao 3,5 mm, trắngtrắng; cánhhoa cao 9 mm; tiểuhụy 5. Trái tròn to 9 mm, đỏ; hạt 1, to 1,7 mm.

Voxá; IV-V. Rất gần *A. virens*, khác ở pháthhoa ngắn.

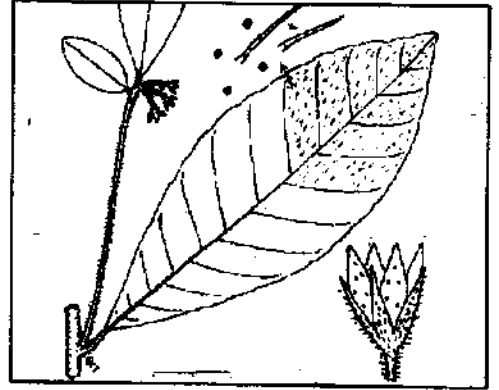
- Branches glabrous; leaves glandulous spotted; flowers red.

2762 - *Ardisia mamillata* Hance. Comngươi vôi.

Cây nằm rới đứng, cao 50 cm; nhánh có lông mịn, nâu hung. Phiến lá bầu dục, to 12 x 4,5 cm, dây lông dáo và điểm tiết nâu hung, bìa dợn, gân mảnh, 12-14 cặp. Pháthoa ở chót nhánh, dài 4-7 cm; cọng hoa 8-12 mm; lá đài 5,5 mm, nhọn, có lông dài; vành hường, cánhhoa cao 6 mm, có đốm; noãn sào có 3 hàng noãn.

Vùng đá vôi: Hoà bình; V.

- Ascending shrub; leaves glandulous dotted and with articulate hairs.

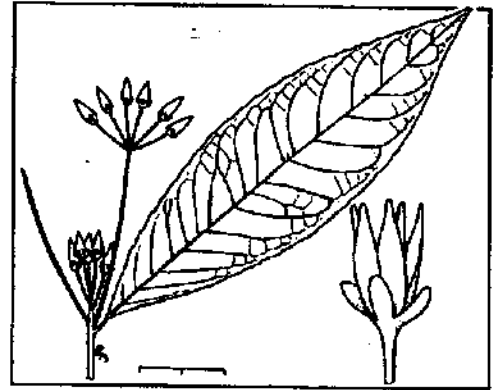


2763 - *Ardisia merrillii* Walk. Comngươi Merrill.

Tiểu mộc cao 2 m, không lông. Lá có phiến mỏng, đặc sắc ở gân các cấp lồi nhiều ở mặt dưới, thon, to 11-12 x 3,5 cm, gân-phụ 12-15 cặp, bìa có răng tà, mặt trên óliu đậm, mặt dưới óliu; cuống 1 cm. Pháthoa ở ngọn và nách lá; tán, lúc khô trắng; cọng vào 1 cm; lá đài 2 mm, bầu dục, mỏng, không lông, không tuyến; cánhhoa 6 mm, thon nhọn.

Hàininh.

- Shrub 2 m high, glabrous; leaves membranous, venation proeminent below.

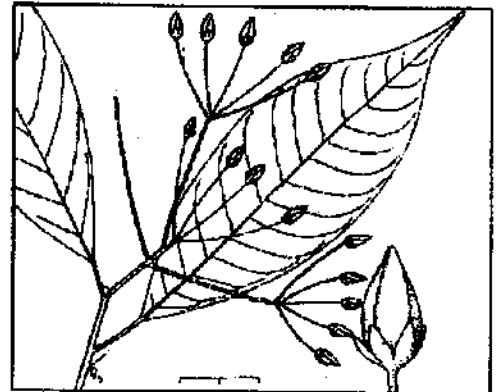


2764 - *Ardisia miniata* Pit. Comngươi đỏ-chói.

Tiểu mộc; nhánh mảnh, vỏ xám xám. Lá có phiến bầu dục, to 10-16 x 4 cm, chót nhọn, có đuôi, đáy tà hay nhọn, không lông, bìa nguyên, mặt trên nâu, gân-phụ 11-13 cặp; cuống 1,5 cm. Chùm mang tánphồng ở ngọn; cọng hoa dài, ở trái đến 3 cm; hoa hường; lá đài 2,5 mm, không lông, mỏng; cánhhoa 7 mm, không lông, ít đốm tuyến.

Binhtrị thiên; V.

- Shrub; leaves glabrous; flowers pink, on to 3 cm long pedicels.

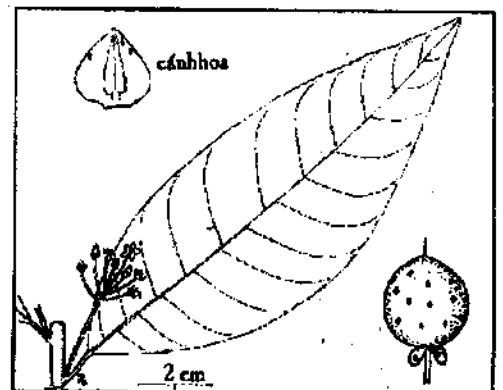


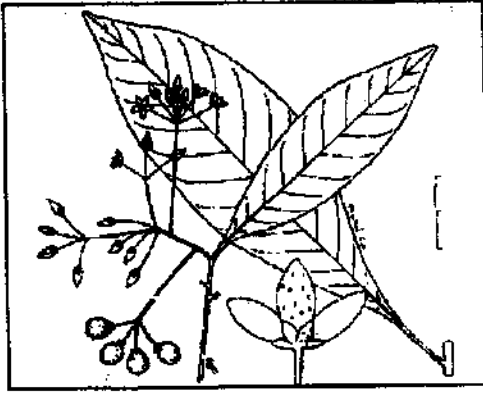
2765 - *Ardisia mirabilis* Pit. Chi, Comngươi lạ.

Tiểu mộc cao 70 cm, vỏ xám. Lá có phiến thon, 13-18 x 5-7 cm, dai, bìa gần như nguyên, lúc khô nâu vàng, gân-phụ mịn, 12-16 cặp. Chùm đơn ở nách lá, cao 1-3 cm, đỏ chói; hoa trắng; lá đài có đốm; cánhhoa 3 mm; noãn 3. Trái cao 6 mm, có mũi, bì mỏng, có đốm; hạt 1, to 5 mm.

Phúkhánh, Đàlạt, 700-1.500 m; V, 9-2.

- Shrub 0.7 m high; inflorescence red; petals white; berries 6 mm large, spotted.

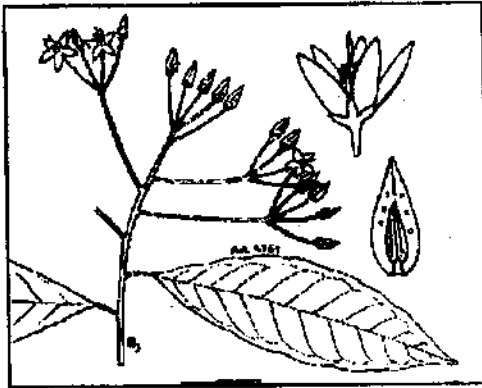


**2766 - Ardisia mouretii** Pit.. Comngươi Mouret.

Tiểumộc *không lông*; nhánh non có cánh, nhánh già xám xám. Phiến lá bầu dục thon, dài 10-13 cm, đầu tù, có mũi, đáy nhọn, bìa có tuyến ở răng, lục ôliu mặt trên, có đốm đen, gân-phụ vào 15 cặp, gân tam cấp tạo mạng; cuống 10-12 mm. Tán kép ở ngọn; cọng hoa mảnh, 10-12 mm; lá dài 1,5 mm, có đốm; cánh hoa 4 mm, trắng, có đốm; tiểuhụy có bao phấn có đốm; noãn sào tròn, noãn 5. Trái tròn to 5-6 mm.

Hànamnh; VII, 7.

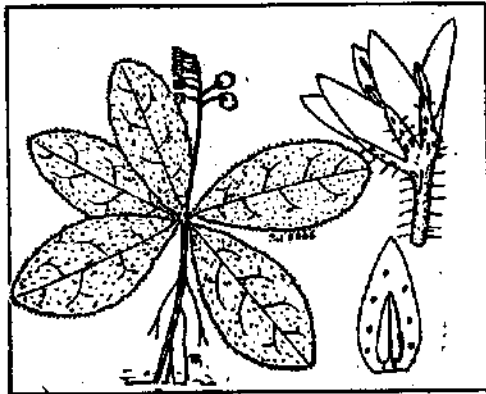
- Shrub glabrous; flowers white, petals dotted.

**2767 - Ardisia patens** Mez var. *tonkinensis* Pit. Comngươi nhỏ.

Tiểumộc cao 1,5-2 m, *không lông* trừ trục phát hoa. Phiến lá thon, 10-12 x 3-4,5 cm, mặt dưới nâu đỏ lúc khô, gân-phụ 11 cặp, bìa dợn, răng rất thưa; cuống 6-8 mm. Tán trên cọng dạng tán phồng; cọng hoa dài 2 cm; hoa cao 7 mm; lá dài không chồng lên nhau; cánh hoa có tuyến ở mặt trong. Trái tròn to 5-8 mm; hạt to 5-6 mm.

Rừng thưa: Bắcgiang, Hàsonbình; VI.

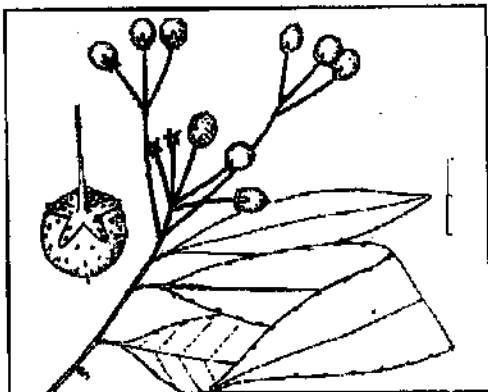
- Shrub glabrous except inflorescence; petals dotted at inner surface.

**2768 - Ardisia primulifolia** Gardn. & Champ. Comngươi Anhhảo.

Cỏ cao cỡ 15 cm, *không nhánh*. Lá chụm ở đất; phiến có nhiều lông, xoan ngược, 5-7 x 2-3 cm, đầu tròn, đáy tù, bìa có răng tròn thưa, có ria lông, gân-phụ 3-4 cặp; cuống ngắn, 2-3 mm. Chùm đứng ở ngọn; cọng 2-3 cm, phần thụ 1 cm; cọng hoa 4-5 mm; hoa cao 7 mm; lá dài thon tù, có tuyến đen; cánh hoa có tuyến tròn ở trong. Trái tròn to 5 mm, đỏ; hạt dài 4,5 mm.

Núi 1.100-1.200 m: Bavi; III-VI, 7.

- Stem simple; leaves rosulate, hairy; berries red.

**2769 - Ardisia pseudocrispa** Pit.. Comngươi như nhân.

Tiểumộc *không lông* trừ ở trục phát hoa có lông ngắn và tuyến; nhánh mảnh, vỏ nâu xám. Phiến lá tròn dài, dài 4-13 cm, rộng 3-3,5 cm, nhọn 2 đầu, bìa có răng tù và tuyến ở nách răng, gân-phụ rất mảnh, nhiều, cách nhau 5-6 mm; cuống 4-8 mm. Phát hoa kép ở ngọn; cọng hoa 1,5 cm; lá dài 2 mm, có tuyến, không chồng lên nhau; cánh hoa 6 mm, có tuyến; tiểuhụy 5; noãn sào 5-6 noãn. Trái tròn to 8-9 mm, đỏ; hạt 7-8 mm.

Quảngninh, Chợbò, Hànamnh, Côngtum: 11.

- Shrub glabrous except inflorescence; berries red.

2770 - *Ardisia roseiflora* Pit. Cômngươi hoa-hương.
 Tiểumộc không lông, cao 4 m, thân to 13 cm.
 Phiến lá thon ngược, dài 10-12 cm, dai, óliu mặt
 trên, đen lúc khô, nâu đỏ, gân lồi mặt dưới, bìa
 uốn xuống, nhiều tuyến tròn. Tụ tán mang tán có
 láhoa cao 5-6 mm; ládài dài, mỏng; cánhhoa hương,
 dài 5-6 mm; noãn 5. Trái..

Rừng vùng núi cao: Bàna, 1.500 m: IX,8.

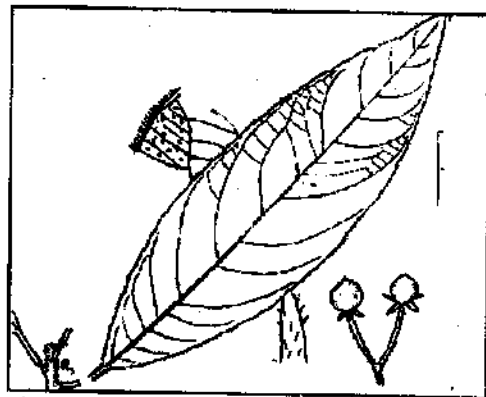
- Shrub to 4 m high, glabrous; leaves
 oblanceolate; corolla pink.



2771 - *Ardisia verbascifolia* Hance. Cômngươi nhung
 Cây nhỏ; thân, lá, trục pháthoa có lông dày
 như nhung. Lá có phiến bầuduc thon, to 12-14 x 4-
 4,5 cm, hai đầu tù, có lông và điểm nâu 2 mặt, gân-
 phụ 12-14 cặp; cuống dài 2-3 cm, có lông dày nâu
 hung. Pháthoa ở nách lá; ládài cao 4 mm, có đốm;
 cánhhoa 5 mm; tiểunhụy 5. Cọng trái 1 cm; ládài 7
 x 2 mm, có lông đabào; trái tròn to 6-8 mm, đen.

Vùng núi cao: Langkok, Bavi.

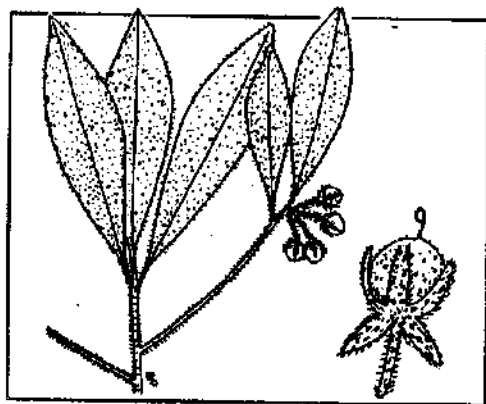
- Small plant; dense pubescence; calyx with
 pluricellular hairs.



2772 - *Ardisia vestita* Wall. in Roxb. Cômngươi áo.
 Tiểumộc 1 m; nhánh non, pháthoa, ládài vv..
 dày lông hoe. Phiến lá thon ngược, dày từtù hẹp
 trên cuống, gân-phụ không rõ, hai mặt có tuyến nhỏ,
 bìa có răng có tuyến. Tán trên cọng 1-10 mm; ládài
 3,5 mm; cánhhoa 4 mm, có đốm; tiểunhụy 5. Trái có
 lông và đốm, cao 5-6 mm; hột 1, to 5 mm.

Rừng dày vùng núi cao: Côngtum, Nhatrang,
 Đàlạt.: V-XI, 8-11.

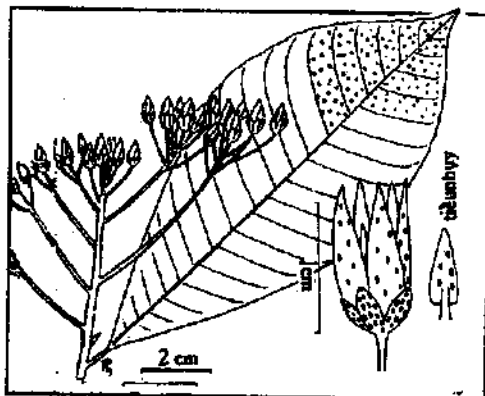
- Shrub 1 m high; leaves glandulous dotted;
 dense rufous pubescence; umbel.

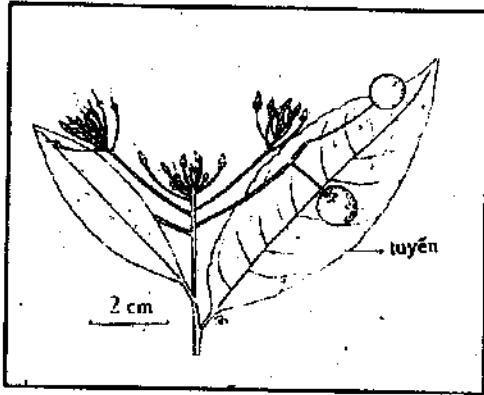


2773 - *Ardisia virens* Kurz. Cômngươi xanh-tươi.
 Tiểumộc không lông; nhánh ở ngọn mảnh.
 Phiến lá thon ngược, to, dài đến 20 cm, lúc khô
 óliu, dày đốm nâu, gân-phụ mảnh, 15-17 cặp, bìa
 đúng, có tuyến. Pháthoa đúng, to, trục ngắn, mang
 nhánh dài; cọng dài đến 2 cm; dài 4,5 mm; cánhhoa
 1 cm; noãn 5. Phiquả to đến 1 cm, đỏ.

Biênhòa; III-IV, 4.

- Glabrous shrub; leaves glandulous dotted;
 berries red, 1 cm large.



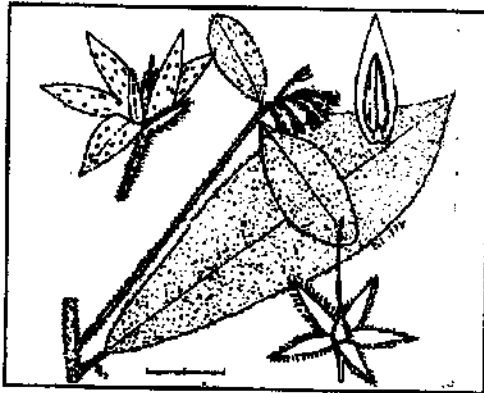


2774 - *Ardisia virens* var. *annamensis* Pit.. Cơmngươi xanh-tươi.

Tiểumộc cao 2 m, không lóng; *nhánh mảnh*. Phiến lá thon, vào 9 x 3 cm, bìa có răng tròn nằm, thưa, đáy có tuyến, lúc khô ôliu, có đốm mịn nâu. Pháthoa như tán; cọng hoa dài 2 cm, nụ cao 5-6 mm; *hoa trắngtrắng*, cánhhoa cao 8 mm. Trái *đỏ*, tròn, to 10-12 mm.

Quảngtrị; V, 5.

- Shrub 2 m high; leaves glabrous, glandulous dotted; flowers white; berries red.

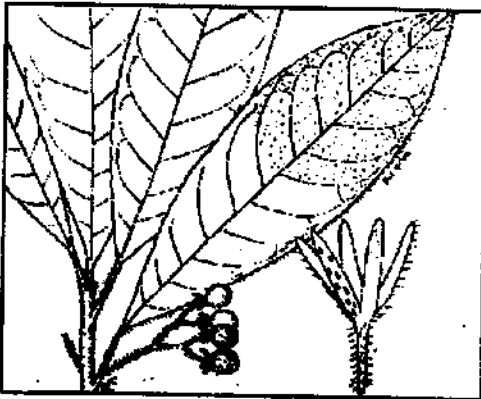


2775 - *Ardisia villosa* Roxb. Cơmngươi lông.

Cỏ cao 60 cm, *không nhánh*; thân *dây lông dày, nâu*. Phiến lá thon ngược, dày, *dây lông nâu, gân-phụ không rõ*, bìa có răng tròn, *thấp*. Nhánh mang pháthoa có vài lá nhỏ; *tánphông*; ládài thon, có rìa lông; cánhhoa cao 7 mm, mặt ngoài có tuyến không lóng; tiểuhụy có baophần thon, cao 3,5 mm; noãnào không lóng.

Núi cao, B, Sapa, 1.000 m; VII.

- Stem not ramified; dense brown pubescence; petals glandulous.

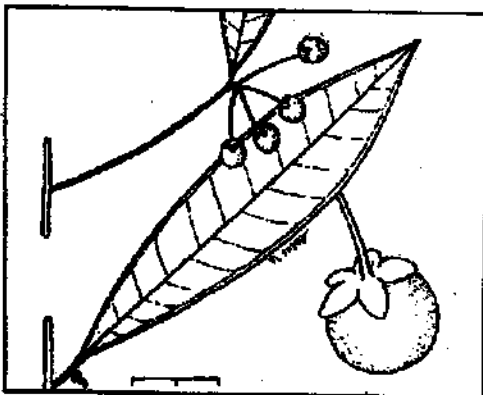


2776 - *Ardisia villosoides* Walker. Cơmngươi the.

Cỏ cao 40 cm, *không nhánh*; thân tròn, lúc non *dây lông hoe sét*. Lá chụm ở chót nhánh; phiến bầuđục trònđài, cỡ 12 x 4 cm, tà nhọn 2 đầu, có lông hoa, gân-phụ 12-13 cặp, bìa có răng tròn *thấp*; cuống 2 cm. *Tútán lưỡngphân* có lông hoe có đốm; ládài cao 7 mm, thon hẹp, mặt ngoài có tuyến và lông. Trái tròn, to 8 mm.

Rừng thưa, vào 600 m; Bavi; 3. Trị dập, têthấp, đau gân (neuralgic pain); có thai thì cử.

- Stem unramified, 40 cm high; rufous ferruginous pubescence; dichotomous cymes.



2777 - *Ardisia tsangii* Walk. Cơmngươi Tsang.

Bụi cao đến 1 m; *nhánh có lông mịn rời không lóng*. Lá có phiến bầuđục thon, to 9-12 x 2-23,5 cm, 2 đầu nhọn, *dày như da*, bìa uốn xuống, có tuyến khó nhận, không lóng, gân-phụ 12-15 cặp. Pháthoa có lông mịn, dài 5-8 cm; cọng dài 1-1,5 cm. Trái tròn, to 6 mm, *đỏ*, có đốm đậm; ládài cao 2-2,5 mm, có rìa lông và đốm.

Tiên-yên.

- Tuft 1 m high; leaves coriaceous, glabrous; terminal umbel; berries red, 6 mm across.

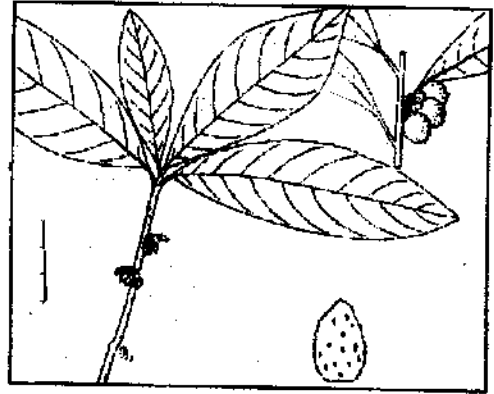
Pimclandra:

2778 - *Ardisia myrsinoides* Pit. Cômngươi xay.

Tiểu mộc nhỏ, không lông, nhánh non vuôngvuông. Lá như chum ở chót nhánh, phiến bầu dục, thon ngược, vào 10 x 3 cm, chót tà, đáy thon, nhọn, mỏng, gân-phụ lồi mặt dưới. Hoa xu, chum ở nách lá vừa rụng, trắng; lá đài có lông sét, cao 1,5 mm; cánh hoa 5 mm, có đốm; tiểu nhụy 5. Trái tròn, to 8 mm, đỏ; hạt 1. to 6 mm.

Nhatrang; VII, 12-2.

- Small glabrous shrub; glomerules in leafless part; flowers white, glandulous; berries red.

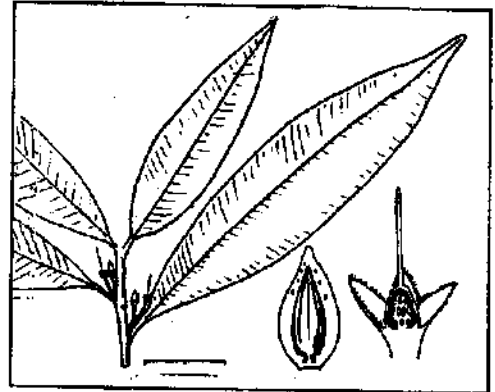


2779 - *Ardisia argentea* Pit. Cômngươi bạc.

Daimộc cao 8 m, không lông; nhánh non có cánh. Phiến lá thon dài, dài 12-16 cm, trắngtrắng, gân-phụ nhiều; cuống vào 1 cm. Hoa ở nách lá, 1 vài, đứng, hương; cọng 6-8 mm; đài cao 1 mm, bìa có rìa lông; cánh hoa có đốm; tiểu nhụy 5; buồng noãn có 3 hàng cỡ 12 noãn.

Thượng lưu sông Thuỷcấm, Thủathiên (hình theo Pitard).

- Tree 8 m high, glabrous; flowers axillary, pink; petals glandulous.



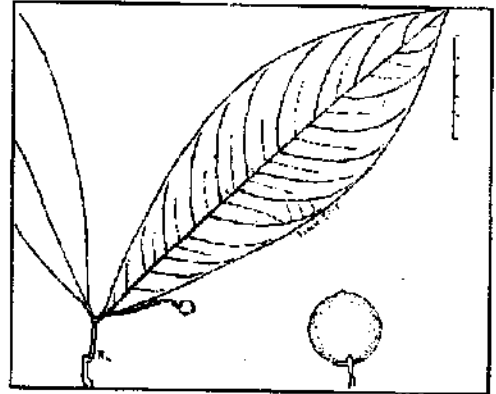
Akosmos:

2780 - *Ardisia albomaculata* Pit. Cômngươi đốm trắng.

Cây nhỏ; thân cao 5-70 cm, to 7mm, có lông mịn, không nhánh. Phiến lá bầu dục thon ngược, vào 20-24 x 7-9 cm, gân-phụ 10-15 cặp, mảnh, mỏng, lúc khô ửng đỏ có đốm trắng; cuống 1,5 cm. Pháthoa nhỏ ở ngọn, ít hoa, cọng dài 5-6 cm; cọng ở trái đến 1,5 cm; lá đài 2,5 mm, bìa có rìa lông, gân như rời nhau. Trái tròn, to 7 x 6 mm, trên lá đài hương.

Chaoxan, Biênhòa.

- Stem to 70 cm, unramified; leaves on dry reddish, white spotted; inflorescence few-flowered.

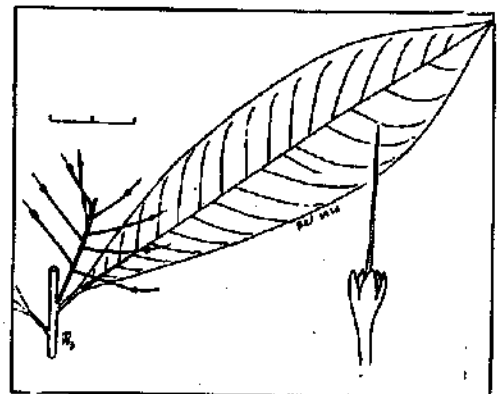


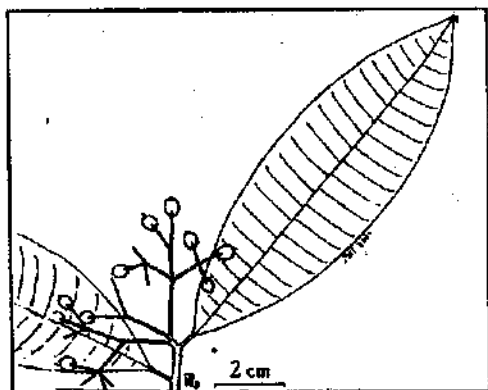
2781 - *Ardisia austroasiatica* Cômngươi Nam-á.

Tiểu mộc không lông trừ ở nhánh thật non và trục pháthoa. Phiến lá thon ngược, to 12-16 x 3-4 cm, tà nhọn 2 đầu, mỏng, mặt trên xám nâu, mặt dưới nâu, gân-phụ nhiều, cách nhau 3-4,5 mm, đi đến sát bìa; cuống vào 1 cm. Pháthoa ngắn, dài 2-2,5 cm, ở nách lá; cọng hoa dài đến 1,5 cm; lá đài 1 mm, bìa rìa lông; cánh hoa 2 mm; baophấn cao 1,5 mm; noãn sào không lông, vòi nhụy 4 mm.

Bavi (Langkok); V.

- Shrub glabrous except on very young shoot; leaves oblanceolate, membranous, glabrous; pedicels 1.5 cm long (*A. yunnanensis* Mez).

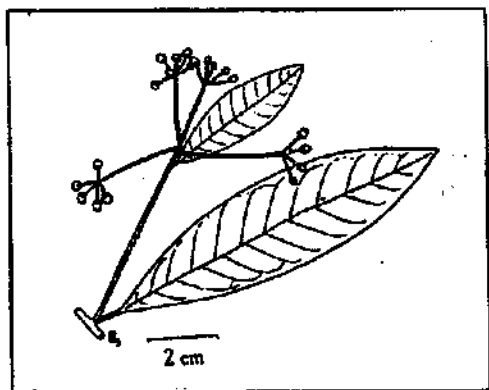




2782 - *Ardisia calophylloides* Pit.. Cômngươi cồng.
Tiểumộc cao 1 m, không lông trừ ở nhánh thật non và pháthoa có lông tiết; nhánh có rãnh. Phiến lá bầu dục dài, 2 đầu tù, daidai, óliu hay nâu đen mặt trên, mặt dưới đỏ, gân-phụ gân thẳng góc vào gân chánh, hơn 30 cặp. Chùm-tútán ở chót nhánh, trục dài đến 20 cm, mang 5-6 trục phụ; ládài không tuyến, có rìa lông; noãn sào cao 1 mm, noãn 10.

Núi Bàna; VII.

- Shrub 1 m high; leaves oblong, nerves to 30 pairs; sepals not glandulous.

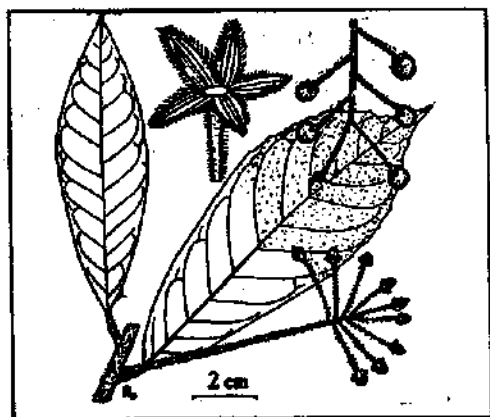


2783 - *Ardisia cambodiana* Pierre ex Pit.. Trâm-sanh, Lụi.

Tiểumộc cao 1-3 m, hay *dạimộc* cao 12 m; nhánh non có lông sét. Phiến lá thon, dài 8-13 cm, mặt trên óliu hay nâu, gân-phụ rất mảnh; cuống 1 cm. Chùm mang tán ở nách lá; tán 3-10 hoa trắng hay hồng; ládài nhọn, bìa có rìa lông; cánhhoa 3 mm; noãn sào bán cầu, 2 vòng noãn.

Quảng trị đến Đàngng; III-IV.

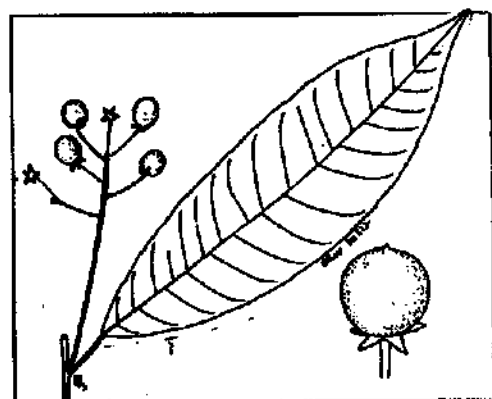
- Treelet or tree up to 12 m high; flowers white or pink; sepals ciliated.



2784 - *Ardisia helferiana* Kurz. Cômngươi Helfer.

Tiểumộc cao đến 3 m; nhánh cuống và pháthoa dày lông quăn dày, hoe hay sét; nhánh tròn, mau không lông. Phiến lá thon to 8-13 x 2,5-4,5 cm, chót thon hay tù có mũi nhọn, bìa nguyên hay có ít răng, gân-phụ đến 20 cặp, daidai, mặt dưới có lông và tuyến; cuống 1 cm. Pháthoa ở nách lá dài 8-10 cm; cọng hoa 1,5-2 cm; ládài không chồng lên nhau, có lông quăn dày, cao 3-4 mm, có 5-7 gân; vành có tai 7 mm, baophần dài 4,5 mm. Trái to 6-8 mm; hạt 1. Trắng có cây B: Vinhphủ; I.

- Treelet 3 m high; dense undulate rufous or ferruginous pubescence; sepals valvate (*A. crispipila* Merr., *A. albipila* Pit.).



2785 - *Ardisia evrardii* Pit.. Cômngươi Evrard.

Tiểumộc không lông; nhánh mảnh. Lá có phiến bầu dục thon, to vào 12 x 3,5 cm, chót nhọn, có mũi, nâu tươi 2 mặt, gân-phụ 20 cặp, gắn gắn đứng vào gân chánh, bìa có răng thưa; cuống 1,3 cm. Chùm kép ở nách lá, dài 5-6 cm; cọng hoa 1 cm; ládài không chồng lên nhau, cao 1 mm; cánhhoa hồng, dài 4 mm; tiểuhụy 5, baophần 3 mm. Trái tròn, cao 6, rộng 5 mm; hạt to 5 mm.

Vùng Đalat: Camly, đỉnh Langbian, 1.500-2.000 m; 2.

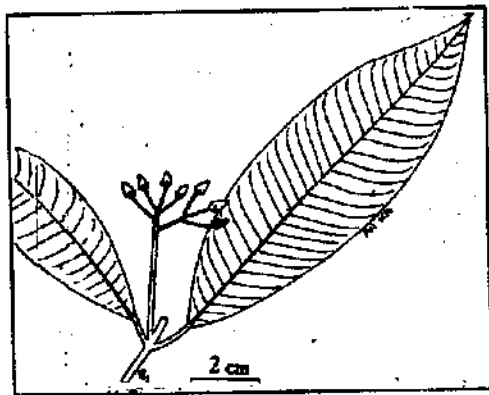
- Glabrous treelet; veilets numerous; flowers pink; sepals valvate.

2786 - Ardisia garcinifolia Pit. Comngươi lá-búa.

Tiểumộc cao 4 m, không lông, mang nhiều nhánh. Phiến lá tròn dài, dài 20 cm, láng, nâu óliu đẹp lúc khô, gân-phụ khít nhau, gần gần như đứng vào gân chánh, lồi ở mặt dưới; cuống 1-2 cm, hơi dẹp. Chùm với 1-2 nhánh; lá dài không lông, bầu dục tròn; cánh hoa 2,5 mm; noãn gắn theo 4-5 vòng. Trái tròn, to 6-7 mm; hạt 1.

Rừng 500-1.800 m: Phú Khánh; V, 10.

- Glabrous treelet 4 m high; leaves to 20 cm long, nerves numerous; berries 6-7 mm across.

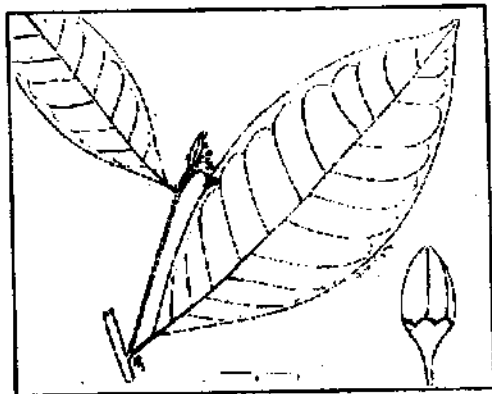


2787 - Ardisia glauca Pit. Comngươi mốc.

Bụi nhỏ hay cây đứng ít nhánh. Lá chụm ở chót nhánh; phiến hơi hình bánhình, to 10-12 x 4,5-5 cm, đầu tù, đáy nhọn, mặt trên nâu xám hay xám, mặt dưới nâu, gân-phụ 11-13 cặp, gần gần đứng vào gân-chánh, bìa nguyên; cuống 6-8 mm. Pháthoa chót nhánh nhỏ; lá dài có rìa lông dày, có điểm tuyến; cánh hoa 2,5 mm, dày, có tuyến; tiểunhụy 5; noãn sào không lông. Trái tròn, to vào 5,5 mm, đỏ; hạt 1, dài 4 mm.

Bavi, 1.200 m; X, 10.

- Shrub; sepals ciliated and glandulous dotted; berries red, 5.5 mm across.

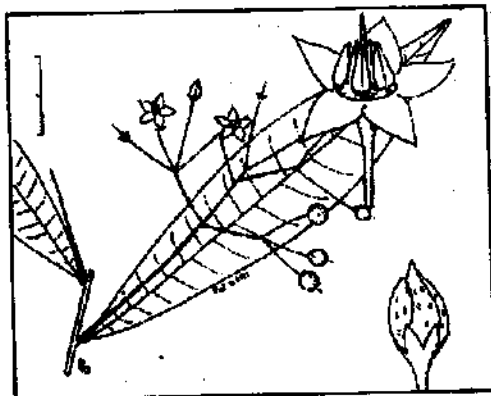


2788 - Ardisia gracilipes K.Lars.& Hu. Comngươi chân-mảnh.

Tiểumộc cao 1 m; nhánh non không lông, có bikhấu, nhánh già xám nâu, nhẵn. Lá có phiến thon, to 8-13 x 2-3 cm, nhọn 2 đầu, bìa như nguyên, gân-phụ gần đứng, nhiều, lồi mặt dưới; cuống 1 cm. Chùm mang tánphòng mảnh ở nách lá trên nhánh cạnh; cọng hoa mảnh, dài 14-17 mm, không lông; lá dài không lông; cánh hoa thon nhọn, cao 4-5 mm; tiểunhụy 5, vòi nhụy 4 mm. Trái tròn, to 6 mm.

Rừng vào 1.600 m: Sapa; VII, 7.

- Shrub 1 m high, glabrous; leaves lanceolate; pedicels long; flowers glabrous; fruits 6 mm across.

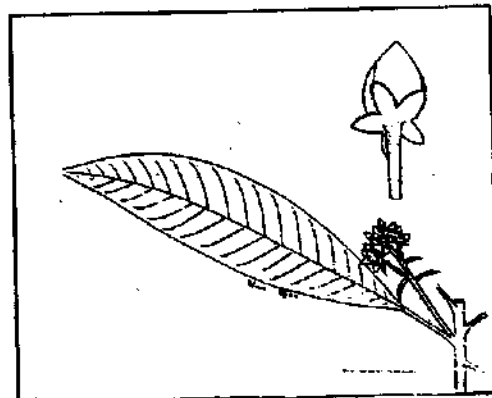


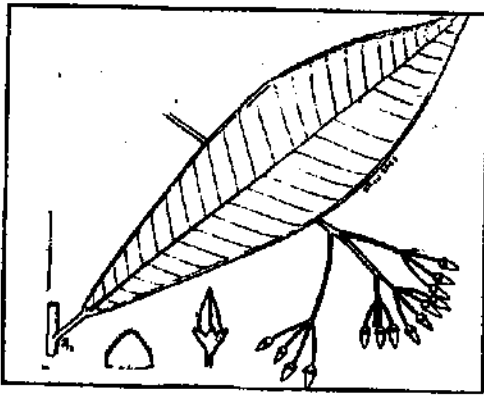
2789 - Ardisia lecomtei Pit. Cây Móc-chắc.

Đạimộc 7-13 m; nhánh non có lông hung sét. Phiến lá thon, vào 19 x 2,5 cm, không lông, mặt trên nâu sậm, mặt dưới nâu, gân-phụ nhiều, bìa nguyên; cuống 1,5-2 cm. Pháthoa ở nách lá hay ngọn nhánh, dày dầy, có lông sét; lá hoa dài 1 mm; cọng hoa 1-2 mm, có lông sét ngắn; lá dài 1 mm, rìa lông; vành 3 mm, hương; tiểunhụy 5, baophấn 3 mm; noãn sào không lông, vòi nhụy 2 mm.

Thủ thiển: sông Bógiang.

- Tree 7-13 m; branches finely rufous pubescent; limb lanceolate; sepals ciliated.

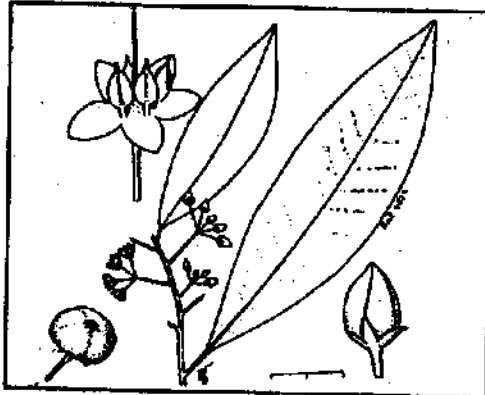




2790 - Ardisia melastomoides Pit.. Cômngươi Muôi.
Tiểumộc cao 3 m, không lông, gốc to 5 cm; gỗ xốp. Phiến lá thon ngược, dài 13-16 cm, đáy từ hẹp, dai, bìa có răng rất thấp, mặt trên denden, mặt dưới nâu sậm đodỏ lúc khô, gân-phụ nhiều. Pháthoa chia nhánh ở phần chót; hoa hương; ládài xoan rộng, không có tuyến; cánhhoa cao 8 mm; tiểunhụy 5; noãn 5.

Rừng vào 1.700 m: Phúkhánh; V.

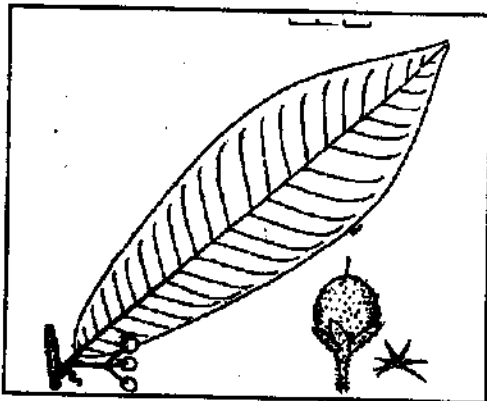
- Treelet 3 m high, glabrous; limb oblanceolate, nerves numerous; flowers pink.



2791 - Ardisia depressa C.B. Cl.. Cômngươi hẹp.
Bụi không lông trừ ở nhánh non và trục pháthoa có lông màu sét. Phiến lá thon, to 6-12 x 2-3,5 cm, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân phụ khó nhận, bìa nguyên; cuống 8 mm. Pháthoa ở ngọn hay nách lá ngọn, có lông mịn; ládài 1 mm, có ria lông; cánhhoa xoan, cao 3 mm, trắng hươnghuông, có tuyến nhỏ; chỉ tiểunhụy 0,8 mm, baophấn xoan, cao 1,5 mm, có mũi.

Giữa Hà Nội và Bắc Ninh.

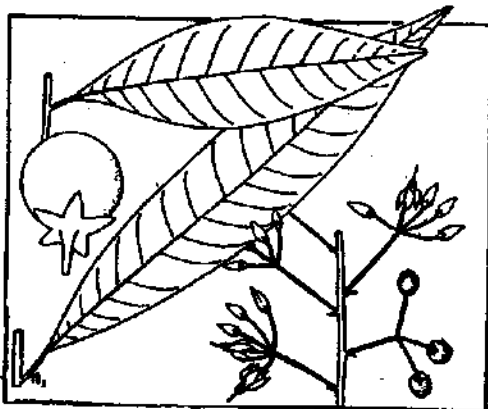
- Shrub; limb lanceolate, nerves not apparent; flowers pinkish; petals glandulous (*A. micranthera* Pit., *A. quinquegona* var. *microantha* Pit.).



2792 - Ardisia nigropilosa Pit.. Cômngươi lông-den.

Tiểumộc; nhánh non đầy lông hung đậm và hình sao, cũng như cuống lá, cọng hoa. Phiến lá thon ngược, to đến 19 x 6,5 cm, mặt trên nâu hay nâu đen, có lông hình sao, mặt dưới đầy lông hình sao nâu hung, gân-phụ hơn 20 cặp; cuống ngắn 4-8 mm. Pháthoa ở nách lá, ngắn; cọng hoa 1 cm; ládài thon, cao 2 mm, có lông. Trái tròn to 5-6,5 mm, có lông thưa; hạt dài 5,6 mm. Ninhbinh.

- Shrub; dense blackish rufous stellate hairs; berries hairy, 5-6,5 mm large.



2793 - Ardisia pseudopedunculosa Pit.. Cômngươi cọng, Nô.

Tiểumộc cao 1-5 m, không lông; nhánh non nâu đỏ. Lá có phiến trònđài hay bầuđục, dài đến 20 cm, gân-phụ 22-30 cặp. Chùm mang tánphông; láhoa dạng lá nhỏ; cọng hoa 1-1,5 cm; ládài 1,5 mm, có đốm; cánhhoa 5 mm, đỏ hay tím; tiểunhụy 5. Trái tròn, to 4,5 mm; hạt 1.

Huế, Đà Nẵng; II,9.

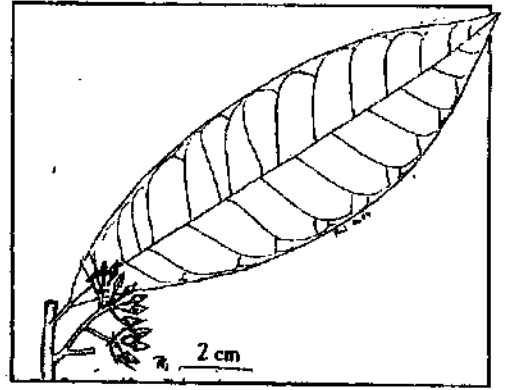
- Treelet 1-5m high, glabrous; flowers red or purple; fruits 4.5 mm across.

2794 - *Ardisia psychotriaephylla* Pit.. Cômngươi lá-lầu.

Tiểumộc cao 5 m, thân to 7 cm ở gốc, không lông; vỏ nhánh xám. Phiến lá thon, dài đến 24 cm, dai, nâu mặt trên *đenden lúc khô*, mặt dưới nâu, gân-phụ 15-18 cặp, rõ mặt dưới. *Phát hoa ngoài nách lá*, ngắn; hoa đỏ; ládài không lông, có đốm; cánhhoa 5 mm; noãn gắn theo 2 vòng.

Vọngphu, 700 m; V.

- Treelet 5 m high, glabrous; flowers red; sepals dotted.

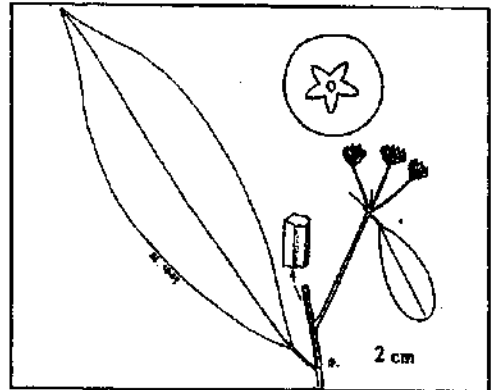


2795 - *Ardisia quinquegona* Bl. var. *latifolia* Pit. Cômngươi 5-cánh.

Tiểumộc cao 1-2 m, không lông; nhánh có 5 cánh. Phiến lá thon, to 5-12 x 3-4 cm, mỏng, dai, nâu đen lúc khô, gân-phụ rất mảnh, khó nhận. *Phát hoa trên nhánh có lá nhỏ*; tán 1-4, rộng 1-1,5 cm; rộng hoa 4-6 mm; *hoa hương*; ládài không tuyến; baophần có mũi; 2 vòng noãn. Trái đen, cao 4 mm, có 4-5 cánh.

Hà Nội, Thừa Thiên; II-V, 12.

- Treelet glabrous; leaves lanceolate; flowers pink; sepals not glandulous; fruits black.

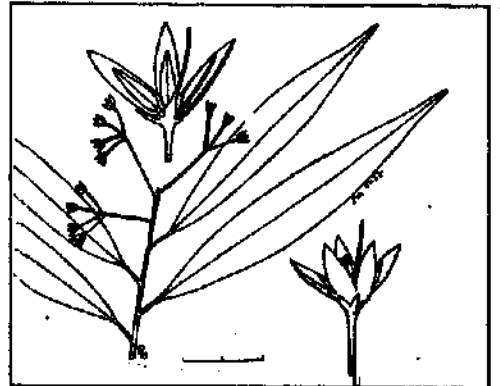


2796 - *Ardisia quinquegona* var. *linearifolia* Pit.. Cômngươi 5-cánh hẹp.

Phiến lá thon hẹp, nhọn 2 đầu, bìa nguyên, gân-phụ không rõ, mặt trên nâu xám, mặt dưới nâu; cuống 6-8 mm. Chùm mang tán ít hoa; ládài không chồng lên nhau; cánhhoa thon nhọn, cao 3 mm, có tuyến; baophần cao, nhọn. trái..

Rừng thưa, vào 1.000 m: San-ta-Van; VII.

- Leaves narrowly lanceolate

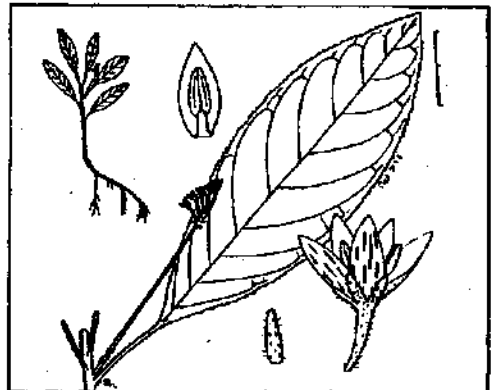


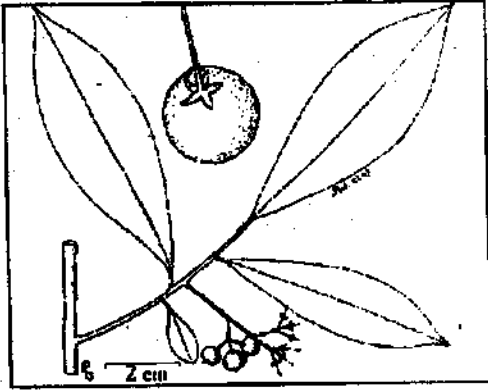
2797 - *Ardisia ramondiaeformis* Pit.. Cômngươi

Cỏ cao 230 cm, không nhánh; thân có lông mịn vàng. Lá có phiến xoắn thon, mặt trên láng, mặt dưới có lông *nhung vàng*, gân-phụ 10 cặp, bìa có răng nhỏ nhọn; cuống có lông vàng. Chùm ngắn trên rộng dài, mảnh; rộng hoa 5-7 mm; dài xoắn, có lông thưa, có tuyến; cánhhoa cao 5 mm, có tuyến; tiểunhụy 5.

Rừng thưa: Bavi vào 700 m.

- Stem 30 cm, not ramified, finely yellow pubescent; flowers on long pedicels.





2798 - Ardisia tinctoria Pit. Comngươi nhuộm.

Tiểu mộc hay đại mộc cao 14 m, thân to đến 25 cm, không lông trừ ở phách hoa. Lá có phiến trung, thon ngược, dài 8-12 cm, lúc khô nâu dợt mặt trên, nâu có tuyến mặt dưới, gân-phụ rất mịn, nhiều. Chùm kép ở nách lá hay ngoài nách; hoa 3-9 ở tán, hương; lá đài nhỏ; cánh hoa cao 2 mm; noãn gắn theo 2 vòng. Trái hơi bán cầu, rộng 9 mm; hạt 1,5 x 7 mm.

Dùng nhuộm đen. Rừng vào 5-600 m: Quảng trị, Công tum, Phú Khánh; IV, 9-10.

- Treelet or tree 14 m high; extra-axillary inflorescence; flowers pink.

Stylardisia:

2799 - Ardisia colorata Roxb. Comngươi màu.

Tiểu mộc 2-4 m, thân yếu, ngay, nhánh ngang, vỏ già có rãnh dọc. Phiến lá thon, to, dài đến 25 cm, rộng cỡ 5-6 cm, thường thông; tuyến nhỏ rất nhiều. Chùm-tụ tán ở chót nhánh, dài 7-14 cm, đỏ, mang nhánh mang tán 4-10 hoa; hoa có cọng dài 4 mm; lá đài không chồng lên nhau; cánh hoa dài 4 mm. Trái tròn, to 4 mm, màu đỏ chói.

Bình nguyên, khắp cùng, thường dựa suối; 1. Rễ trị tê thấp, sốt, ỉa.

- Shrub 2-4 m high; leaves to 25 cm long, glandulous dotted; flowers red; berries red.

2800 - Ardisia filiformis Walker. Comngươi như-chỉ.

Tiểu mộc cao 1-1,5 m; nhánh tròn, không lông, màu lục đen. Phiến lá thon dài, đến 20 x 4,5 cm, màu lục đậm 2 mặt, mỏng, không lông, gân-phụ 18-20 cặp, mảnh, bìa có răng nhỏ, không đều; cuống 1 cm. Chùm-tụ tán mảnh, dài 12-18 cm; cọng hoa như chỉ, dài đến 17 mm; lá đài không lông, có tuyến; cánh hoa 6 mm, hương, có tuyến.

Rừng cao độ: Tam Đảo; V.

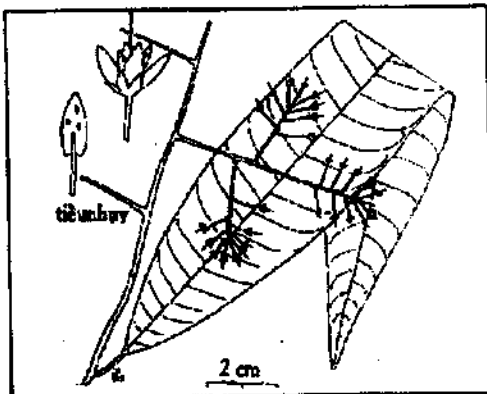
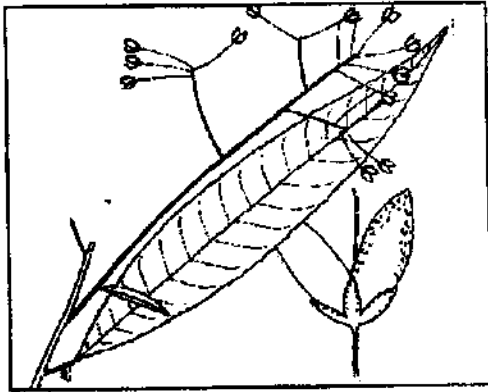
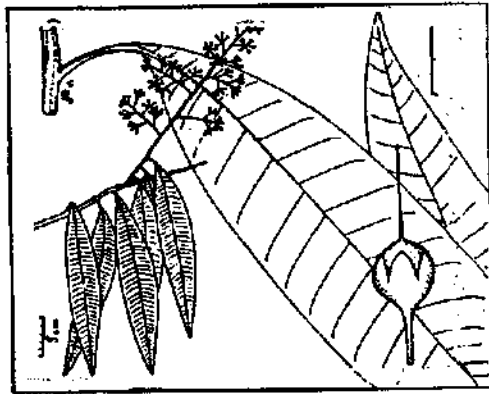
- Shrub 1.5 m high, glabrous; pedicels 17 mm; petals pink, glandulous, 6 mm long.

2801 - Ardisia insularis Mez. Comngươi đảo.

Tiểu mộc cao 2,5 m, yếu; nhánh và phách hoa có vảy sét. Phiến lá tròn dài thon, dài đến 25 cm, dài, không lông, gân-phụ 17-20 cặp, mặt dưới có tuyến. Chùm-tụ tán ở ngọn, dài đến 15 cm; hoa hương thơm; cánh hoa 3,5 mm; tiểu nhụy vàng, 5. Trái rộng 4-5 mm, dẹp ở đầu, quả bì mỏng.

Trảng bom, núi Dinh, 50-400 m; X, 3.

- Treelet 2.5 m high; leaves glabrous to 25 cm long; flowers pinkish; berries 4-5 mm large.



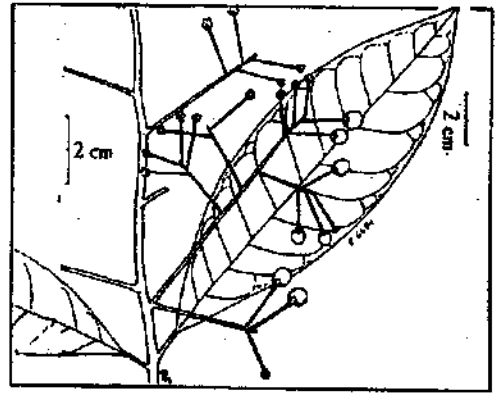
Acrardisia:

2802 - Ardisia capillipes Pit.. Cơmngươi nhu-tóc.

Tiểumộc cao 3 m, không lông, nhánh non có cạnh. Phiến lá bầu dục thon, dài 23 cm, nâu ôliu mặt trên, bìa uốn xuống, gân-phụ 10-12 cặp. Chùm-tútán dài 20 cm, ở chót nhánh; *cọng hoa mảnh, dài; ládài xoan, cao 1 mm.* Trái tròn, to 7 mm; hạt 1, to 4 x 5 mm.

Rừng: Vọngphủ, Đà Nẵng, 500 m.

- Treelet 3 m high; panicles 20 cm long; flowers on long pedicels; fruits 7 mm across.

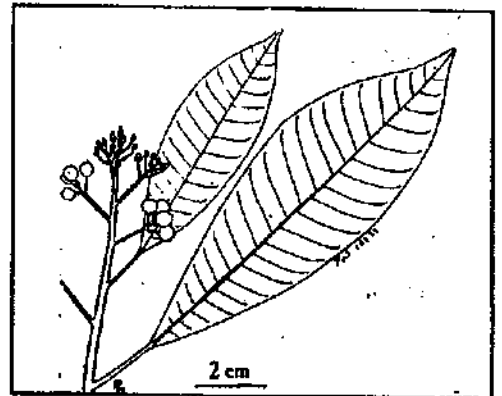


2803 - Ardisia florida Pit. Hàbua, Cơmngươi hoa.

Tiểumộc cao 1,5 m, không lông trừ ở pháthoa; nhánh non đẹpđẹp. Phiến lá bầu dục, thon ngược, dài 8-14 cm, mặt trên ôliu, bìa uốn xuống, gân-phụ rất mảnh, 15-25 cặp. Chùm-tútán ở ngọn nhánh; *hoa hương; ládài không chồng lên nhau, cao 1 mm, bìa rìa lông; cánhhoa 2,5 mm.* Trái tròn, to 7 mm.

Quảngtrị, Đà Nẵng, vào 300 m.

- Treelet 1.5 m high; leaves oblanceolate; flowers pink; calyx valvate; berries 7 mm large.

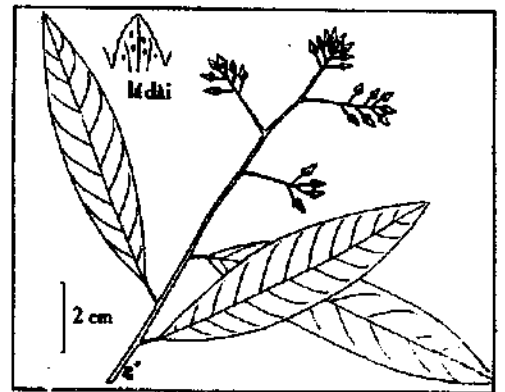


2804 - Ardisia gracilliflora Pit. Sang trắng.

Tiểumộc 5 m, gốc to 17 cm, nhánh nhiều, trắngtrắng, nút độc. Lá có phiến mỏng, thon, dài 5-11 cm, đen mặt trên, nâu nạt dưới. Chùm mang chùm hay tútán; *hoa trắng; ládài không chồng lên nhau, có tuyến; cánhhoa 3 mm, có tuyến hay không; noãn gắn theo 4 vòng.*

Đất nhiều đá, vào 400 m: Phúkhánh, Phanrang; I-III.

- Treelet 5 m high; leaves lanceolate, membranous; flowers white.

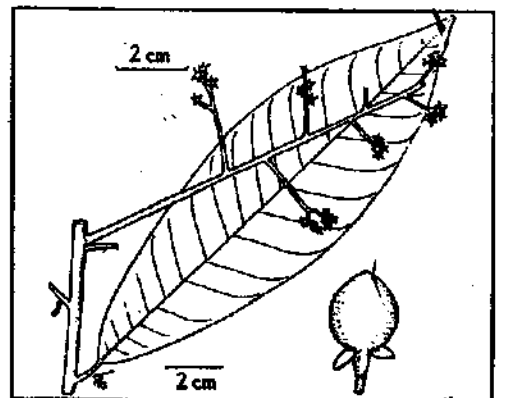


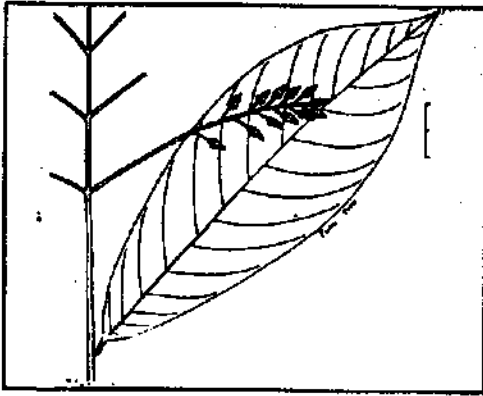
2805 - Ardisia incrassata Pit. Nang.

Đạimộc 4-12 m, không lông, trừ ở nhánh non và pháthoa có lông hình vảy. Phiến lá to, thon ngược, dài đến 23 cm, dai, nâu mặt dưới, denden mặt trên, gân-phụ 16-19 cặp. Pháthoa ở nách lá, *chùm-tútán dài; cọng hoa ngắn; cánhhoa cao 4-5 mm; tiểunhụy 5.* Trái cao 7 mm.

Thườathiên, Đà Nẵng; VIII,8-9.

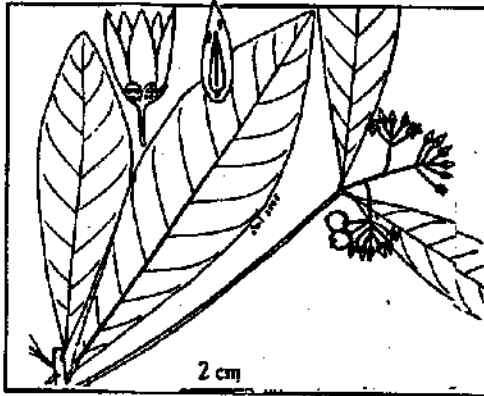
- Tree 4-12 m high; leaves oblanceolate; flowers shortly pedicelated; fruits 7 mm across.





- *
2807 - *Ardisia lauriformis* Pit. Cômngươi lá -
 Tiểumộc cao 1 m, không lông, nhánh mảnh. Lá có phiến bầu dục thon ngược, đến 20 x 6 cm, chót tằm, đáy tằm, gân-phụ 13-15 cặp, mặt trên xám, mặt dưới nâu; cuống 6-8 mm. Chùm-tụ tán dài đến 25 cm, nhánh dài 8-10 cm; hoa nhiều, *hường*, rộng 5 mm, dài; lá đài cao 1,5 mm, bìa nguyên; cánh hoa 7 mm, không tuyến; tiểu nhị 5, bao phấn cao 4 mm; noãn sào tròn, không lông.
 Biền hòa; III.

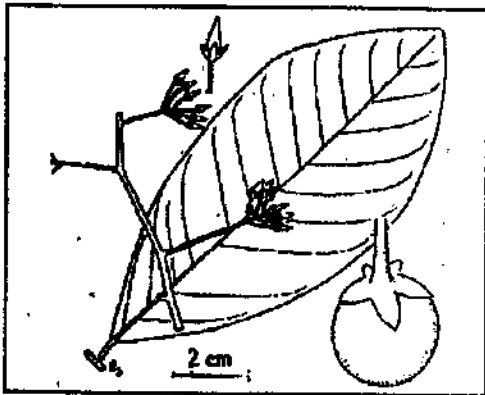
- Shrub 1 m high, glabrous; leaves oblanceolate, to 20 x 6 cm; flowers pink.



- 2808 - *Ardisia pollanei* Pit.** Cômngươi Poilane.

Tiểu mộc cao 1 m, mang 1-2 thân; *phát hoa trên nhánh có 2 lá kèm*. Lá mọc đối hay chum 3, mỏng, bìa uống xuống, mặt dưới nâu đỏ, mặt trên nâu đen, gân-phụ 7-9 cặp. Chùm-tụ tán ở ngọn; lá hoa 2 mm; lá đài nhọn, *bìa có lông*; cánh hoa 5 mm. Trái to 6-7 mm; hạt 1, to 5,5 mm.
 Khánh hòa, dựa suối; II, 10.

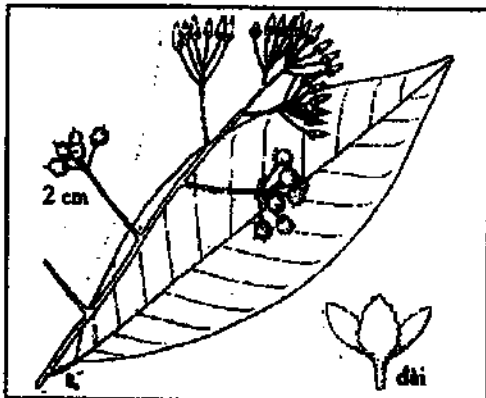
- Shrub 1 m high; sepals glandulous, ciliated; fruits 6-7 mm across.



- 2809 - *Ardisia racemosa* Mez.** Lócchóc. Pyrgus:
 Tiểumộc đến 5 m, không lông, thân kịch còm. Lá như chum 4; phiến lá bầu dục thon ngược, dài đến 28 cm, gân-phụ 7-9 cặp; cuống dài 3-8 mm. *Phát hoa dài đến 22 cm*; rộng hoa dài 1 cm; hoa đỏ hay tím; lá đài 1,5 mm, nhọn; cánh hoa 5-6 mm, nhọn không đốm; tiểu nhị 5. Trái tròn, to 6-8 mm; hạt 1.

Thanh hóa, Thừa thiên, Đà Nẵng, Nha Trang; II-III, 7.

- Shrub 1 m high; long racemes; flowers red or purple; fruits 6-8 mm across.



- 2810 - *Ardisia rigida* Kurz.** Cômngươi cứng.
 Tiểumộc cao 2,5 m, không lông trừ *phát hoa*, rộng và lá đài. Lá thường nhóm như gân theo luẩn sinh; phiến *thon ngược*, mỏng, lúc khô xám đen mặt trên, xám nâu hay nâu mặt dưới. Chùm-tụ tán ở ngọn, nhánh dài 2-3 cm; *rộng hoa 1 cm*; lá đài có đốm, chót nhọn, bìa có lông; cánh hoa 5-6 mm. Trái to 5 mm.

Lá dùng cho phụ nữ sau khi sanh. Nha Trang, Chúa chan, Bình dương; II-VIII, 4-9.

- Treelet 2.5 m high; leaves membranous; pedicels 1 cm long; sepals dentate, glandulous.

2811 - *Ardisia splendens* Pit.. Cômngươi rạng.

Tiểumộc cao 1,2 m, không lông. Phiến lá thon ngược hẹp, dài 15 cm, lục dợt mặt trên, nâu dợt mặt dưới lúc khô, gân-phụ 9-10 cặp. Chùm-tútán ở chót nhánh; hoa hương; ládài nguyên, cao 1,5 mm; cánhhoa cao 5 mm; noãn sào tròn, noãn theo 3 hàng. Trái tròn, to 5-7 mm; hạt 1.

Quảng trị, Chứachan; V, 6.

- Shrub; leaves oblanceolate; flowers pink; sepals ciliated; fruits 5-7 mm across.

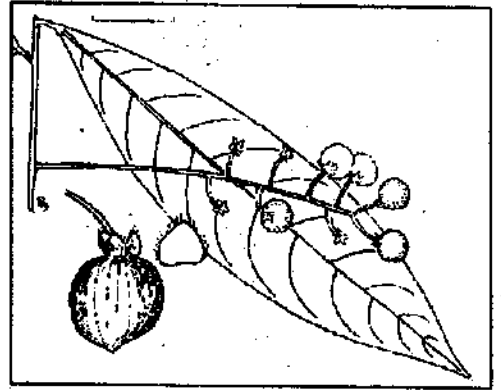


2812 - *Ardisia amherstiana* A. DC. Ca-bua.

Tiểumộc cao 3 m, không lông trừ ở nhánh non có lông màu sét. Phiến lá thon ngược, to, dài đến 22 cm, nhọn 2 đầu, bìa dúng, gân-phụ 20 cặp. Chùm đơn, dài 9-12 cm, ở nách lá; hoa vào 20; ládài tròn, chồng lên nhau; cánhhoa cao 6-7 mm, có dóm; tiểunhụy 5, vàng. Trái to 6 x 7 mm, có sọc dọc; hạt 1.

Phanrang, núi Dinh, Cônson, đến 600 m; VII-IX, 9.

- Treelet 3 m high; branches ferruginous pubescent; racemes; fruits 6 x 7 mm.

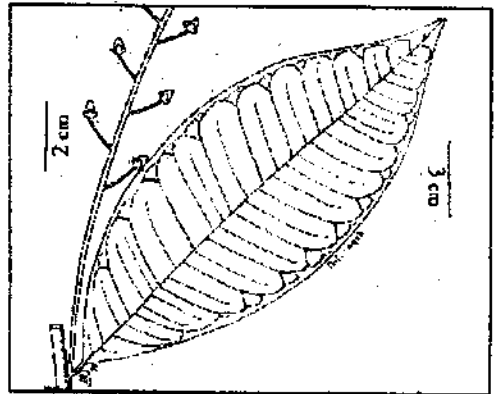


2813 - *Ardisia amherstiana* var *annamensis* Pit.. Ca-bua Trung bộ.

Tiểumộc cao 2 m, không lông. Phiến lá to, rộng hơn thú mẫu trên, đến 15 x 6 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu; cuống 5 mm. Chùm đơn, dài đến 20 cm, cọng hoa 1 cm; cánhhoa có dóm to. Trái như trên.

Quảng trị, Phanrang, 1.300 m; VI, 3.

- Shrub 2 m high, glabrous; limb larger than on the precedent var.

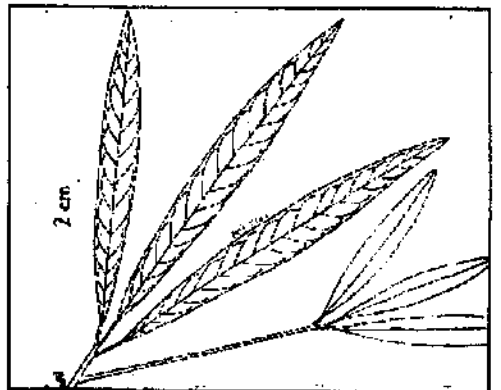


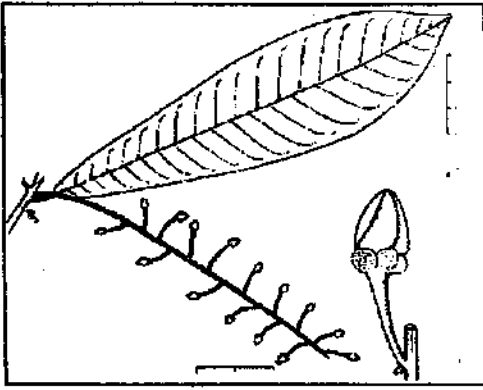
2814 - *Ardisia chevalieri* Pit.. Cômngươi Chevalier.

Tiểumộc cao 1,2 m, không lông. Phiến lá hẹp dài, to vào 15 x 1,3 cm, nâu hay óliu mặt trên, gân-phụ mảnh, 13-20 cặp. Pháthoa yếu, cao 4-5 cm, mang tánphòng dài 1 cm; ládài chồng lên nhau, có tuyến; cánhhoa cao 1,5 cm; tiểunhụy 5. Trái non to 3 mm.

Rừng hậulập: Nhatrang; I.

- Shrub 1.2 m, glabrous; leaves narrow lanceolate; petals 1.5 cm long.

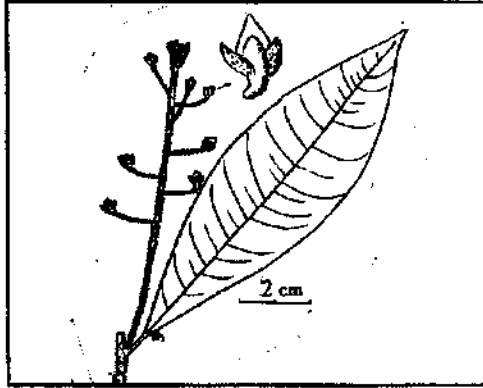




2815 - *Ardisia collinsae* Flechter. Cômngươi Collins.
Tiểumộc cao 2,5 m; nhánh có cạnh, to 3-4 mm. Phiến lá *thon ngược*, to 11-20 x 3,5-6,5 cm, không lông, chót tà, đáy nhọn hay chót buồm, gân-phụ nhiều, bìa nguyên; cuống 1 cm. Chùm ở nách lá ngọn, dài 8-13 cm; cọng hoa 1 cm; ládài chồng lên nhau, bìa mỏng, có rìa lông; cánhhoa cao 5-6 mm; baophần 4 mm. Trái tròn, ăn được.

Rừng luôn luôn xanh, gần đường nước, đến 400 m; Tâyninh.

- Shrub 2.5 m high; leaves oblanceolate; racemes; berries globulous.

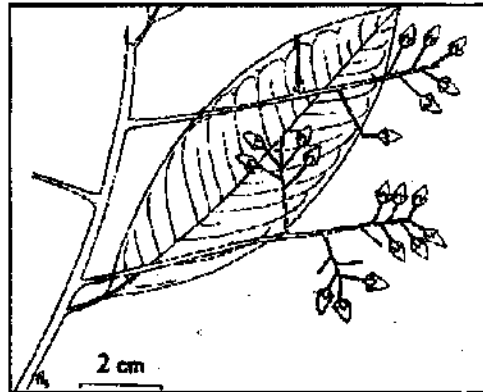


2816 - *Ardisia dinhensis* Pit. Cômngươi núi-Dinh.

Tiểumộc, nhánh nhỏ, mảnh; thân non, pháthoa, ládài có lông dày màu sét. Lá chụm ở chót nhánh; phiến *thon ngược*, vào 12 x 3 cm, nhọn 2 đầu, gân-phụ 12-16 cặp. Chùm ở nách lá, dài 8-10 cm; ládài có tuyến và rìa lông; cánhhoa *ùng hướng*, dài 6 mm, có tuyến. Trái tròn, to 6 mm; hạt 1, to 4 x 5 mm, phôi nhũ nhiều.

Sàigòn, Biênhòa, Bàrja; V.

- Shrub; dense ferruginous pubescence; flowers purplish; berries globulous, 6 mm across.



2817 - *Ardisia expansa* Pit. Khu-neo.

Tiểumộc cao 3,5 m, không lông. Phiến lá bầu dục tròn dài, dài 8-15 cm, dài, bìa dứng, có tuyến, ôliu mặt trên, gân-phụ 12-16 cặp. Chùm-tụtán dài đến 11 cm ở nách lá, ; nhánh 2-3 cm; hoa trắng; ládài xoan tròn; cánhhoa dài 8 mm, có đốm; tiểunhụy 5. Trái to 6 x 7 mm; hạt 1, to 1, to 5 x 6 mm.

Quảngtrị, Đànẵng, đến Biênhòa.

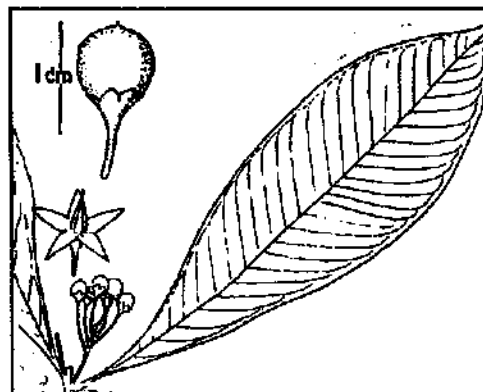
- Treelet 3.5 m high, glabrous; flowers white; berries 6 x 7 mm.

2818 - *Ardisia humilis* Vahl. Cômngươi thấp.

Tiểumộc cao 1-3 m, không lông, vỏ nhám. Phiến lá *xoan ngược*, đáy nhọn, dài đến 15 cm, dày, gân-phụ rất nhiều; cuống 5-10 mm. Chùm đơn; hoa có cọng dài 4-10 mm; ládài có tuyến và lông ở bìa, chồng lên nhau đến 1/3; cánhhoa dài 1 cm; tiểunhụy 5, vàng. Trái tròn, to 5-6 mm, đỏ; hạt 1; phôi nhũ nhiều.

N, nơi ẩm. Forma *salicina* Mez, lá thon rộng 2-3,5 cm; Sàigòn. Trị kinh nguyệt không đều.

- Treelet to 3 m high, glabrous; leaves

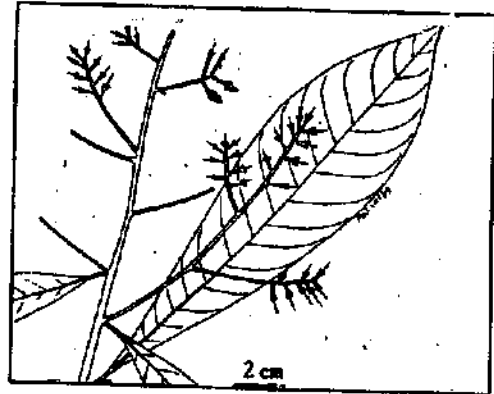


oblanceolate; flowers red.

2819 - *Ardisia ixoraefolia* Pit. Cômngươi lá-trang.
Đại mộc cao 3-10 m, thân to đến 10 cm, *nhánh* ngang, không lông. Phiến lá thon ngược, to, dài đến 25 cm, nâu đen mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 14-19 cặp. Chùm ở nách lá và ngọn nhánh, dài 10-15 cm; *hoa* hương; cọng 3-5 mm; lá đài có tuyến; cánh hoa 5 mm, không tuyến; tiểunhụy 5. Trái cao 6 mm, chót nhọn, quả bì mỏng; hạt 1. to 4-5 mm.

Quảng trị, 300-500 m; V,7.

- Tree to 10 m high, glabrous; racemes ramified or not; flowers pink.



2820 - *Ardisia macrosepala* Pit. Cômngươi dài-to, Xo-bo.

Tiểu mộc; nhánh non, cuống, gân mặt dưới lá, pháth hoa và lá đài *đầy lông sét*. Phiến lá thon ngược, vào 12 x 3 cm, có tuyến, mặt trên ôliu lúc khô, bìa nguyên, gân-phụ 8-10 cặp. Chùm ít hoa, dài 4-5 cm; *lá đài cao 9 mm*; cánh hoa cao 7-8 mm. Trái to 8-9 mm.

Vùng Sài Gòn (Bà rá), Bà rịa, núi Cấm (Châu đóc); 9. Var. *crenata* Pit.: bìa có răng tròn ở 2/3 trên của phiến; Biên hòa, Langhanh; VII-III, 3.

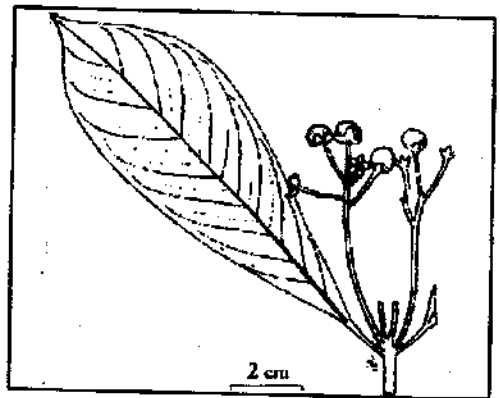
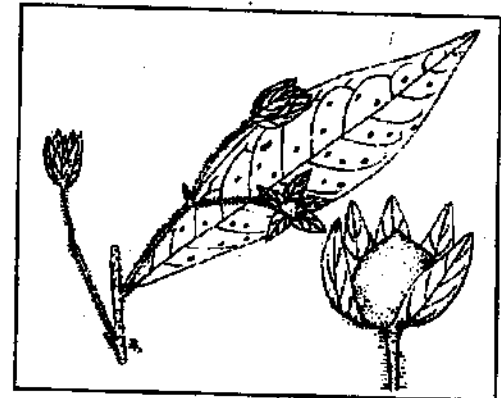
- Shrub; ferruginous pubescence; sepals developed.

2821 - *Ardisia maxima* Pit. Cômngươi to.

Đại mộc cao 7-9 m; thân to 8 cm, thẳng. Phiến lá thon ngược, dài 10-18 cm, *phần* dưới thon nhọn, gân-phụ 10-12 cặp, mặt trên ôliu lúc khô. Pháth hoa *đứng*, cao 5-9 cm, chia nhánh; lá đài cao 3,5 mm, có lông, có tuyến. Trái cao 6 mm, rộng 8 mm; hạt 1.

Rừng 100-1.000 m: Đà nẵng; 9-10.

- Tree 7-9 m; leaves oblanceolate; erect racemes; berries 6 mm across.

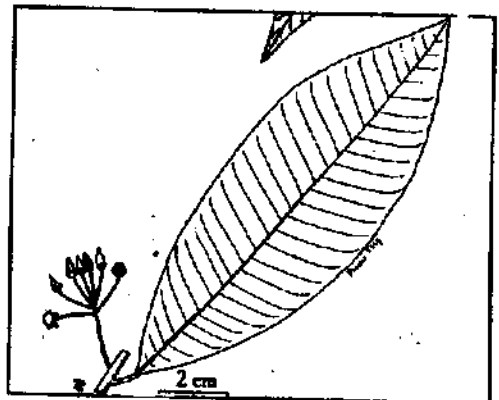


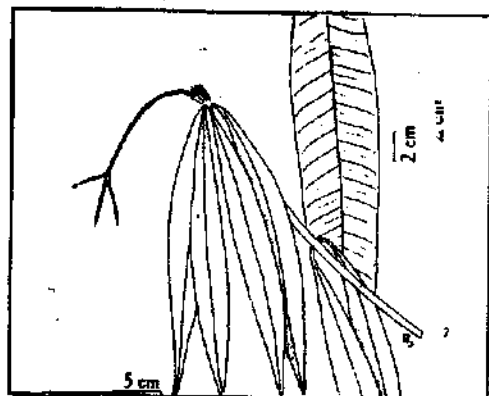
2822 - *Ardisia oxyphylla* Wall. var. *cochinchinensis* Pit. Cômngươi lá-nhọn.

Tiểu mộc có *lông mịn sét* ở nhánh non, pháth hoa và lá đài. Phiến lá bầu dục tròn dài, dài 10-18 cm, chót nhọn, *mỏng*, bìa *đứng*, có tuyến, gân-phụ mảnh, nhiều. Chùm ngoài nách lá, cao 3-5 cm; lá đài có lông; cánh hoa cao 6,5 mm, mỏng; tiểunhụy 5; noãn theo 3 hàng. Trái rộng hơn cao, quả bì mỏng; hạt 1.

Sông Lu, Biên hòa; II, 2.

- Shrub; fine ferruginous pubescence; extra-axillary racemes.

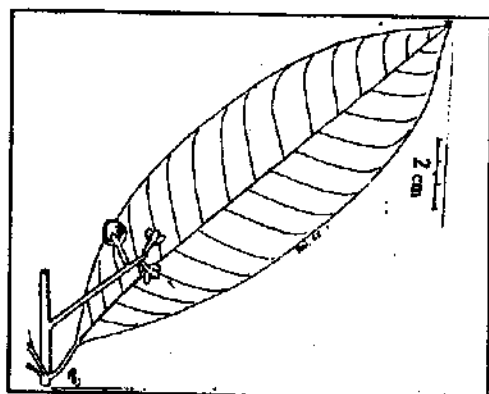




2823 - *Ardisia recliniflora* Pit. Comngươi hoa-thông.
Tiểumộc cao 4 m; nhánh không lông. Lá mọc chum 4-5 ở chót nhánh; phiến dài đến 28-40 cm, rộng đến 5 cm, thông, gân-phụ mảnh, vào 30 cặp. Pháthhoa ở chót nhánh, xu, dài 15 cm, mang 4-6 nhánh đỏ; cọng hoa 1 cm. Trái tròn, to 7 mm; dài có tuyến và rìa lông; hạt 1, cao 4 mm.

Rừng: Vọngphủ, 600 m; 5.

- Treelet 4 m high, glabrous; leaves, inflorescence pendent; berries globulous 7 mm across.

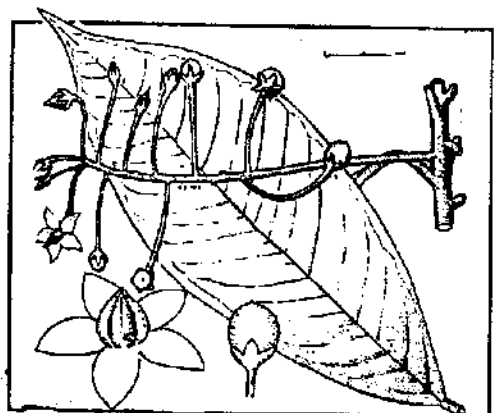


2824 - *Ardisia sauraujaefolia* Pit. Comngươi số-dà.

Tiểumộc cao 3 m, không lông. Lá thường chum 3; phiến bầuđục, dài đến 25 cm, rộng 4,5-6 cm, lúc khô nâu đen mặt trên, nâu đỏ mặt dưới, gân-phụ 17-20 cặp; cuống 1-1,5 cm. Tután ngoài nách lá; cọng to; ládài xoắn tròn, cao 0,6 mm. Trái tròn, to 8 mm.

Vọngphủ, 1.000 m; 5.

- Shrub 3 m high, glabrous; leaves by 3; extra-axillary racemes.



2825 - *Ardisia solanacea* Roxb. Comngươi cà.

Tiểumộc cao đến 1 m; nhánh phiến lá, pháthhoa có lông mịn năm. Lá có phiến bầuđục hơi thon ngược, to 15 x 5 cm, chót nhọn có mũi dài, dây tà, gân-phụ nhiều, 15-18 cặp, tạo một gân bìa mảnh; cuống 6-8 mm, tròn. Chùm ngang, trên nách lá, dài 10 cm; cọng hoa dài 2 cm; ládài tamgiác nhọn; cánhhoa hương; tiểnhụy 5, vàng. Trái tròn to 6-7 mm, hương; hạt 1.

Dưa suối: Thủđức. Rẻ đắp sung, trị têthấp, trị ỉa, sốt; vỏ trị nhức-dầu, nọc rắn.

- Shrub 1 m high; fine appressed pubescence; extra-axillary racemes; flowers pink (*A. humilis* f. *obovata* Mez).



2826 - *Ardisia villosula* Pit. Comngươi lông mịn.

Tiểumộc cao 4-6 m; nhánh non, mặt dưới lá, cuống, pháthhoa có lông dày, xám trắng. Phiến lá trònđài hay bầuđục hẹp, to 6-9 x 2-3,5 cm, bìa hơi uốn xuống, gân-phụ vào 20 cặp; cuống 1-1,5 cm. Chùm ở nách hay ngoài nách lá, dài 6-7 cm, mang 7-8 hoa; cọng 12-15 mm; ládài có rìa lông; vành trắng, cánhhoa cao 4-5 mm; tiểnhụy 5; noãn sào cao 1,5 mm.

Vinh yên.

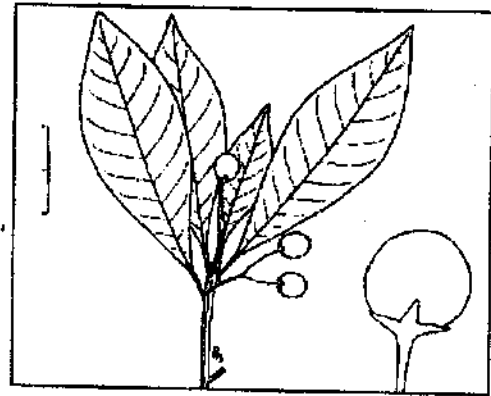
- Treelet to 6 m high; dense greyish pubescence; flowers white.

Bladia:

2827 - *Ardisia chinensis* Benth.. Comngươi Trung quốc.

Tiểu mộc; nhánh non và trục phát hoa có lông mịn; nhánh mảnh, có rãnh. Phiến lá bầu dục thon, dài 8-13 cm, mặt trên lục hay nâu sẫm, bìa gân như nguyên, mỏng, gân-phụ nhiều, tạo một gân bìa; cuống dài 5-8 mm. Tán ở ngọn nhánh và nách lá; bông hoa 8-10 mm; lá đài 2 mm, bìa có tuyến; cánh hoa 5; tiểu nhụy 5. Trái tròn to 7-8 mm; hạt 1, to 6,5-7 mm.

Thủ pháp, Yên Thế, Sapa: IX-III, 9-3.



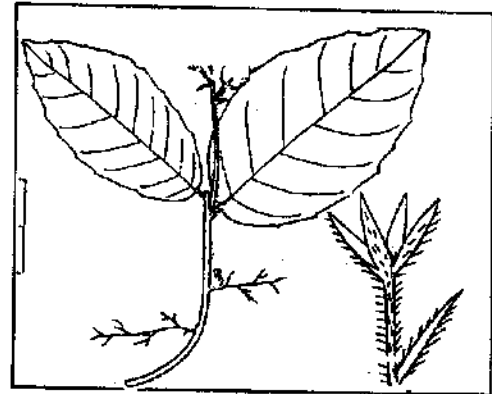
- Shrub finely pubescent; leaves membranous; long pedicels; sepals glabrous.

2828 - *Ardisia maclurei* Merr. Comngươi Maclure.

Cỏ năm rồi đứng cao 20 cm; thân non đầy lông dáo. Phiến lá xoan bầu dục, to 4-6 x 2,5-3,5 cm, đáy hình tim, chót tằm, 2 mặt có lông dáo, gân-phụ 6-7 cặp, tận cùng trong răng thùa; cuống 4-5 mm, có lông. Phát hoa 4-5 cm, ở nách lá ngọn; lá hoa dài bằng bông; lá đài thon nhọn, cao 4 mm. Trái tròn, to 6-7 mm.

Núi Mầuson.

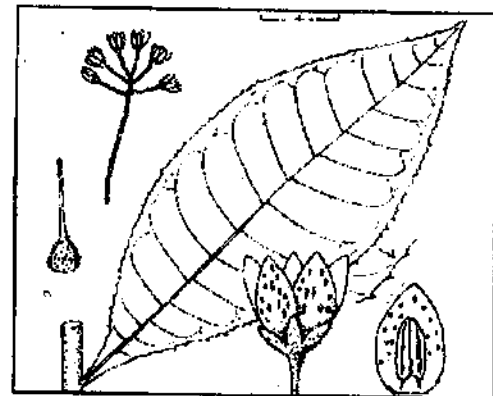
- Ascending herbs; pluricellular hairs; berries globulous, 6-7 mm across.



2829 - *Ardisia perpendicularis* Walk.. Comngươi

Cây nhỏ, nằm, có rễ sáivi, rồi đứng cao 15 cm; nhánh tròn, không lông. Phiến lá xoan, dài 6-7 cm, đầu nhọn hay tròn, đáy tù hẹp trên cuống ngắn, gân-phụ gần thẳng góc, mặt dưới nâu đen lúc khô, có đốm nhỏ, bìa có răng nhỏ, khít. Chùm ở nách lá chót, cao 2-4 cm, có lông tiết; đài cao 2 mm; lá đài tằm; cánh hoa xoan, cao 5 mm, có tuyến; baophấn to, cao 2,5 mm; noãn sào có lông.

Đường từ Lô-quí-Hồ đi Ta-phình, 1.500-1.700 m, Sapa; IV-VIII. B. botryosa Walker, gân-phụ gần xéo, phiến không có đốm, và chùm 2 cm.



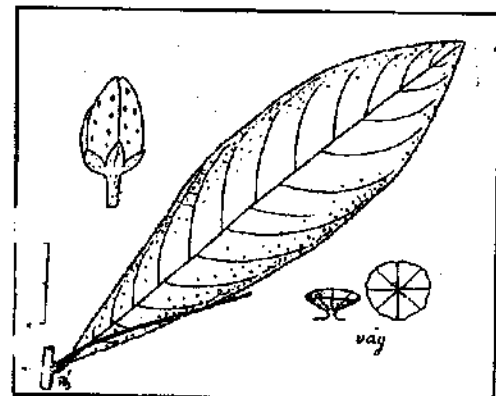
- Prostrate herbs; leaves glabrous, decurrent on short petiole; racemes 4 cm long.

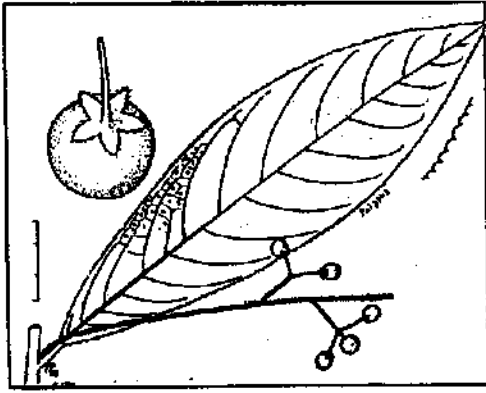
2830 - *Ardisia balansana* Yang. Comngươi Balansa.

Cỏ có căn hành bò, thân đứng cao đến 1 m; vảy hình khiên tròn. Lá như chum; phiến thon ngược, to 20-26 x 3-8 cm, đáy tù hẹp, dài, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đen, không lông trừ ở gân chánh, bìa có răng mịn, không đều; cuống có cánh ở trên. Phát hoa dài 6-7 cm; hoa tím; bông hoa 3-7 mm; cánh hoa cao 3-4 mm, có đốm. Trái tròn, đỏ, to 6-8 mm; hạt 1, to 4 mm.

B.

- Creeping rhizome; stem to 1 m high; peltate scalles; flowers purplish; berries red.

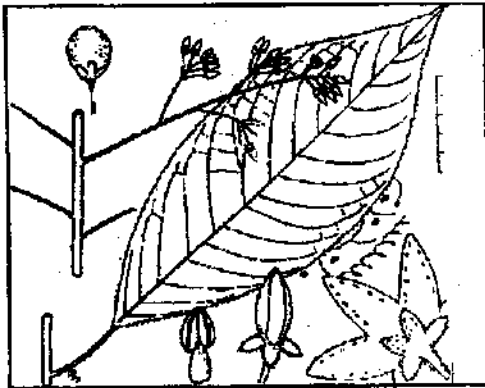


**2831 - Ardisia velutina** Pit.. Cômngươi lông.

Tiểumộc cao 2-3 m, có lông nâu nâu, mềm, nhiều, lông do 2 tế bào, đứng, nhọn; thân già không lông. Lá gắn gần nhau, to 18-24 x 6-9,5 cm, bìa có răng nhỏ, nhọn, gân-phụ 17-25 cặp, gân tam cấp tạo ổ có tuyến tù, mặt dưới đầy lông hung; cuống có cánh. Pháthoả là chùm-tútán, cao 9-14 cm; rộng 12-14 mm; dài có thủy không chồng lên nhau, 2 mm, ria lông. Trái to 6-10 mm, đỏ, có lông; hạt cao 7 mm.

Bavi, Hảivân, 600-800 m; 7-8.

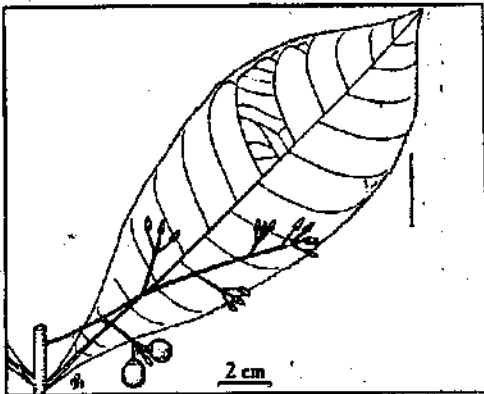
- Shrub to 3 m high; bicellular hairs; pedicels 14 mm long; sepals ciliated.



2832 - Ardisia gigantifolia Stapf. Cômngươi lá-khônglõ. Bụi hay cây cao 5 m; nhánh non có lông ngắn, có tuyến. Phiến lá to, dài 40-60 cm, rộng 12 cm, thon, chót nhọn, đáy tù hẹp, bìa có răng nhọn, gân-phụ 12-16 cặp; cuống 2-6 cm. Chùm mang tánphồng dài ở nách lá; ládài không chồng lên nhau, cao 1,5 mm, có ria lông, có tuyến; cánhhoa hồnghồng, cao 4-5 mm, có tuyến mặt ngoài; tiểunhụy có baophấn xoắn. Trái tròn, to 5 mm.

Lá dùng cho phụ nữ mới sanh. Rừng thưa, ẩm, 700 m: Hàsơnbình, Hànamninh, Bìnhtrịthiên, Ngoclinh; III-VI, 4-6.

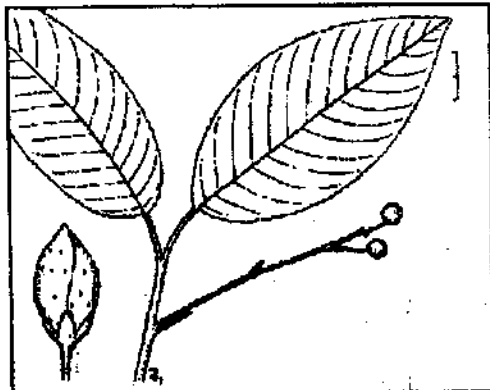
- Treelet 5 m high; leaves to 60 cm long; flowers pinkish.

**2833 - Ardisia silvestris** Pit.. Cômngươi rừng, Khôi.

Tiểumộc cao 0,5-2 m, không lông. Phiến lá thon ngược, dài đến 30 cm, đáy tù hẹp thành cuống có cánh, bìa có răng nhọn mịn. Chùm kép ngoài nách lá; rộng hoa 10-12 mm; ládài cao 1,5 mm; cánhhoa 3 mm. Trái tròn, đỏ chói, to 8 mm; hạt 1.

Núi 400-1.100 m: Bavi, Quảngtrị, Bànà; V-VII, 2. Trị đầu baotử.

- Plant 50 cm high, glabrous; leaves to 30 cm long; racemes; berries red.

**2834 - Ardisia replicata** Walk.. Cômngươi xếp.

Tiểumộc nhỏ, đứng từ cãnhành bờ; thân không nhánh, cao 40 cm; thân non và pháthoả có lông do 2 tế bào, đứng. Phiến lá xoắn bầudục, to 7,5-17 x 4-10 cm, bìa có răng nhỏ, daidai, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nhỏ, gân-phụ 8-15 cặp; cuống 2,5-10 cm, có lông. Chùm ít hoa; rộng đến 1 cm; dài có ria lông; vành có đốm. Trái tròn, to 6 mm, đỏ.

Núi cao: Làocai.

- Small shrub with rhizome; stem unramified; bicellular hairs; racemes few-flowered.

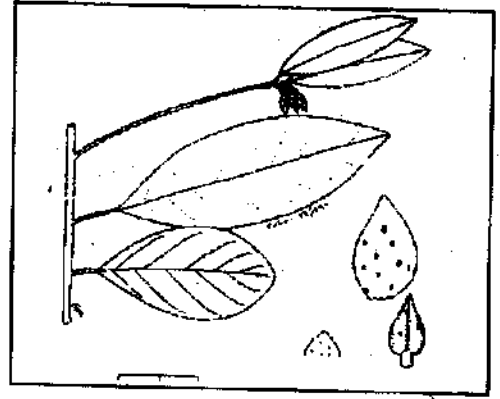
Limhình:

2835 - Ardisia cadierei Guill. Cômngươi Cadier.

Tiểumộc nhỏ, bò; nhánh không lông. Phiến lá xoan hay bầu dục, to 4-8 x 1,5-3,5 cm, chót tà hay nhọnnhon, đáy tà, không lông, gân-phụ rất mảnh, không rõ ở mặt trên ôliu xám, hơi rõ hơn ở mặt dưới ôliu; cuống 1 cm. Pháthoả ở chót một nhánh nhỏ; hoả đỏ san-hồ; láđài, cánhhoả và baophần số tuyến; láđài ria lông; baophần có chỉ ngắn.

Rừng vùng Biênhhoả.

- Creeping; leaves glabrous; flowers red, glandulous.

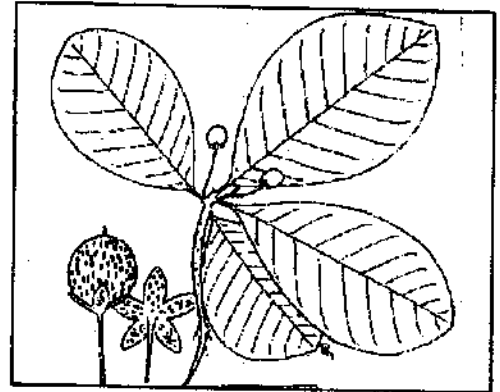


2836 - Ardisia brevicaulis Diels. Cômngươi thân ngắn.

Tiểumộc nhỏ, không nhánh, cao 10-13 cm, thân to 6 mm, cứng, không lông. Phiến lá xoan ngược, to 7-13 x 6-9 cm, chót tròn, đáy tà, gân-phụ 10-12 cặp, rõ và nổi ở mặt dưới có mụn, màu lục dợt gân như cùng màu với mặt trên; cuống 10-13 mm. Hoả trên cọng dài, mảnh; láđài 3 mm, có tuyến; cánhhoả 2 mm có tuyến; baophần 1,5 mm. Trái cao 9 mm, có tuyến đen; hạt 1.

Côngtum; 1.

- Unramified glabrous stem; flowers red, glandulous.

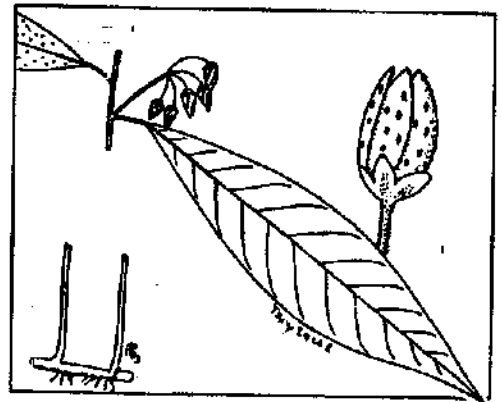


2837 - Ardisia pedalis Walker. Cômngươi chân.

Cỏ nằm có chồi đứng cao 30 cm; nhánh không lông. Lá có phiến thon nhọn, to 10 x 2,5 cm, nhọn 2 đầu, mặt dưới có lông ngắn, thô và tuyến như đốm rõ, mặt trên nâu, gân-phụ mảnh, 11-15 cặp; cuống 6-8 mm. Pháthoả là tán ở nách trên cọng 0,8-1,5 cm; cọng hoả mảnh, dài 1 cm, có lông thưa; láđài 2 mm, có lông; cánhhoả cao 6 mm, có tuyến.

Hảcôi.

- Stem glabrous; leaves glandulous dotted; pedicels 1 cm long; flowers glandulous.

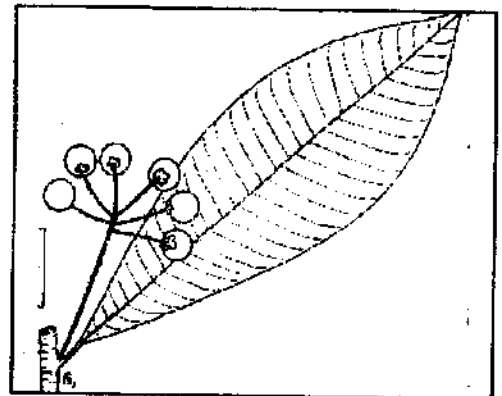


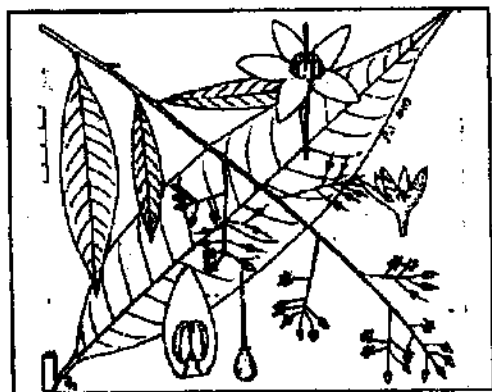
2838 - Ardisia arborescens Wall.

Đạimộc 7-8 m; nhánh to 8-10 mm. Lá có phiến thon ngược, đến 20-24 x 6 cm, hai đầu tà, đáy nhọn, hơi nhám, gân-phụ nhiều, mặt dưới không tuyến; cuống dài 6-8 mm. Chùm như tán, dài 4-5 cm; cọng hoả dài 2-2,5 cm; láđài 3 mm. Trái tròn to 7 mm; hạt 1.

Chiêngmai, Tháilán; vùng núi B Việt Nam ?

- Tree 7-8 m high; leaves to 24 cm long; pedicels 2,5 cm long; berries globulous.

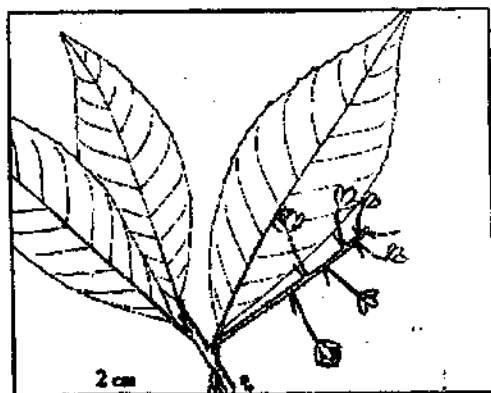


2839 - *Ardisia petelotii* Walk.. Comngươi Petelot.

Nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến *thon*, dài 17 cm, chót *thon* nhọn, đáy *tả*, không lông, gân-phụ 18-20 cặp, bìa có răng *nằm*; cuống dài 1 cm. *Chùm-tụ tán* ở ngọn, dài 20 cm, thưa; *cọng* như *chỉ*; lá đài có tuyến đen ở chót; cánh hoa 7 mm, có tuyến nhỏ mặt ngoài; tiểu nhụy có ba phần to; noãn sào không lông.

Rừng thưa, 600 m: Bavi.

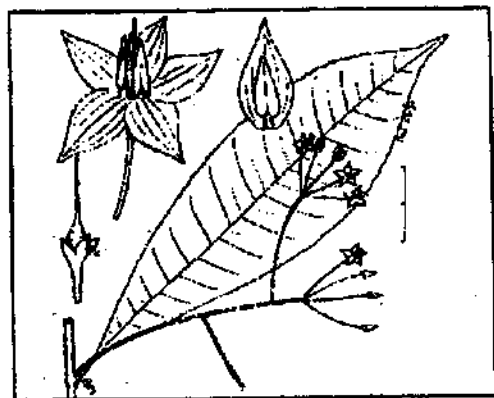
- Branches glabrous; leaves lanceolate; terminal panicles to 20 cm long.

2841 - *Ardisia pitardii* Walk.

Nhánh, *phát* hoa, cuống lá *dày* lông. Lá *gắn* gần nhau; phiến *thon*, to đến 13 x 4 cm, bìa có răng *thưa*, gân-phụ 10-12 cặp; cuống dài 1 cm. *Chùm dài*; lá hoa nhọn, dài 5 mm; *cọng* hoa đến 2 cm; lá đài bầu dục, cao 6-7 mm, có rìa *lông*. Trái có *lông*, to 8-9 mm.

B.

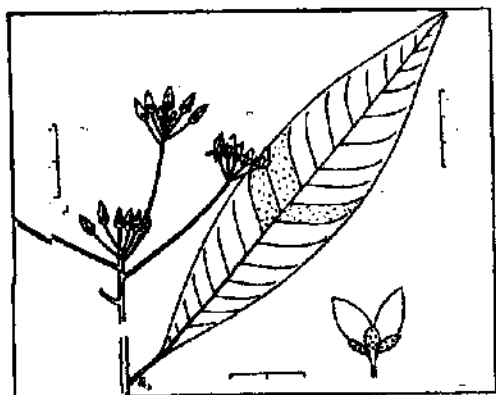
- Branches, inflorescence.. hirsute; long axillary racemes.

2842 - *Ardisia prionota* Walk.. Comngươi

Nhánh *non* không *lông*, nhánh *già* có *vỏ* xám trắng. Phiến lá *thon ngược*, to 13 x 3,7 cm, chót *nhọn* có *mũi*, đáy *nhọn*, không *lông*, *dày* dày, bìa có răng *nằm*, gân-phụ 13-15 cặp; cuống dài 1 cm. *Chùm mảnh mang tán* 5-7 hoa; *cọng* hoa *mảnh*, dài 1,5-2 cm; đài không *lông*; cánh hoa *xoan* nhọn, có 5-7 gân; noãn sào không *lông*.

Rừng ẩm, 1500 m: Sapa; VII.

- Branches glabrous; axillary panicles; pedicels to 2 cm long.

2843 - *Ardisia stellifera* Pit. Comngươi sao.

Nhánh *mảnh*, không *lông*. Lá có phiến *thon*, to đến 17 x 4 cm, lúc *khô* *ôliu* *dậm* mặt trên, *ôliu* *dốt* mặt dưới, có *tuyến* *hình* *dốm* *thấy* *rõ*; cuống đến 1,5 cm. *Chùm-tụ tán* ở chót *nhánh*, *trục* *ngắn* *mang* *nhánh* *dài*; *cọng* *hoa* *đến* 1 cm, không *lông*; lá đài *bầu* *dục*, *mỏng*, có *tuyến*, cao 1,5 mm; cánh hoa *hường*, dài 6 mm; tiểu nhụy 5.

Thùathiên.

- Branches glabrous; leaves lanceolate, glandulous dotted; flowers pink.

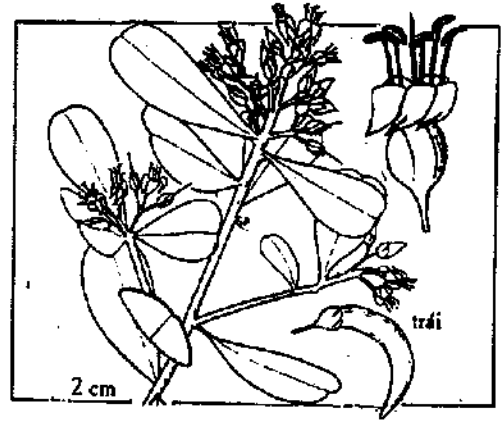
710 - Cây cỏ Vietnam

2844 - *Aegiceras corniculata* (L.) Blanco. Trá, Cát, Sứ.

Tiểumộc đến 5 m, không lông. Phiến lá thon ngược hình muỗng, dài đến 9 cm, dài, cứng, không lông, mặt trên óliu, láng, gân-phụ 6-8 cặp, rất mạnh. Tân; hoa trắng, thơm; đài vắn; cánhhoa cao 1,5 cm; chỉ tiểuhụy gắn vào đáy vành. có vòng lông, baophần có buồngphần ngăn ngang thành nhiều buồng phụ. Trái khôkhô; hạt không phôi nhũ. mọc trên cây mẹ thành mầm cong, dài 3-7 cm.

Vô thuốc cá, hemolytique. Rừngsác và dựa biển; I-VII.

- Littoral tree; flowers white; fruit with seedlings curved (*Rhizophora corniculata* L.; *A. majus* Gaertn.).

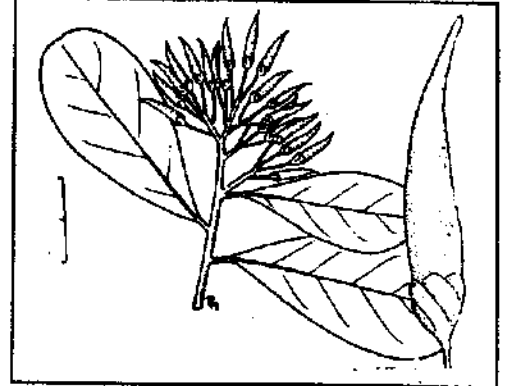


2845 - *Aegyceras floridum* R. & Sch.. Trá, Cát.

Tiểumộc không lông. Lá có phiến hình muỗng thường vào 5,5 x 2,7 cm, dày, cứng, không lông, bìa uốn xuống, gân-phụ không rõ, 3-5 cặp, đáy tứ hạp thành cuống. Chùm-tútán ở ngọn nhánh; đài vắn; vành vắn; tiểuhụy 5, baophần có ngăn ngang thành nhiều buồng phụ. Trái khôkhô; hạt 1, không phôi nhũ; mầm mọc thành móc ngay.

Dựa biển; hiếm hơn loài trên.

- Littoral tree; fruit with seedlings stright.



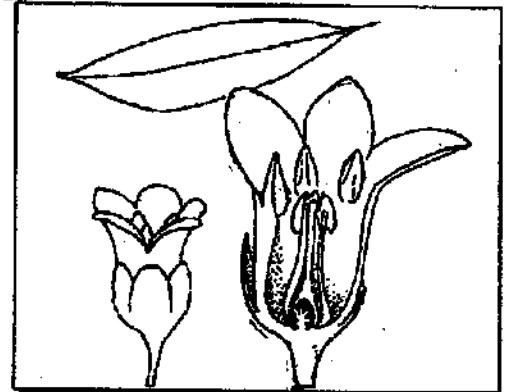
THEOPHRASTACEAE

2846 - *Jacquinia aurantiaca* Ait.

Tiểumộc không lông. Phiến lá tròn dài, nhỏ, chót có gai-mũi cứng, nhọn, dài, đáy nhọn, dày, cứng, bìa nguyên, uốn xuống. Chùm; hoa trắng; đài xanh, nhỏ; cánhhoa 5; tiểuhụy thụ 5, ôm nhụy cái, lép 5, gắn trên ống vành; noãn sào có đínhphôi trung tâm. Quả 1 hạt.

Trái ăn được. Tr ở Thảo câmviên Sài Gòn, gốc đảo Sandwich.

- Cultivated.



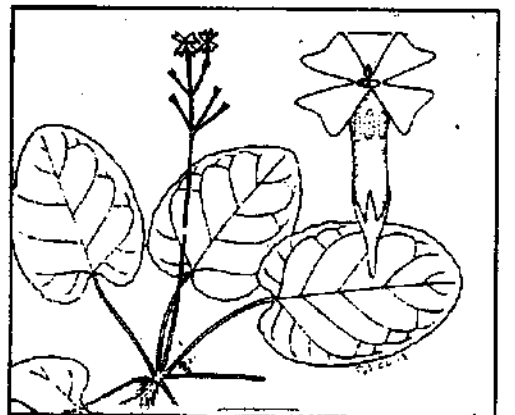
PRIMULACEAE : họ An thảo, Báo xuân.

2847 - *Primula cardioides* W. Sm. & Fletcher. An thảo tím.

Diathực vật có cánhành dài cỡ 2 cm. Lá chụm; phiến xoan tròn, đáy hình tim. gân ở đáy 3, gân-phụ 4-5 cặp, có lông ở gân mặt dưới, bìa có răng tròn; cuống đến 10 cm. Chùm; cọng của hoa dài 10-15 mm; đài không lông, cao 4 mm, tai 2 mm; ống vành 7 mm, tai 4, hình tamgiác đều lõm; tiểuhụy gắn ở gần miệng; noãn sào không lông, đínhphôi trung tâm.

Vùng núi cao: Sapa; IV.

- Stolonerous; limb pubescent on nerves below; central placentation (*P. cordata* Merr., non Balf. f.).



2848 - Primula chapaense Gagn.. Anhtảo Sapa.

Diathực vật có căn hành dài cỡ 2 cm, mang 1 lá. Phiến lá hình tim, mỏng, không lông, dài đến 20 cm, gân từ đáy 5-7, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài 20 cm, có lông. Tán rộng 5-6 cm, trên cọng dài; cọng hoa 1-1,5 cm; đài vào 1 cm; ống vành cao vào 15 mm, tai 5, tím, chót hơi lõm; tiểuhụy gắn giữa ống; đínhphôi trung tâm. Nang xoan cao 6 mm; hạt nhiều.

Trên đất mùn và trên đá vôi: Sapa; I-IV. 8.

- Stoloniferous; leaves cordate, glabrous; umbels; capsules 6 mm high.

2849 - Primula henryi Hemsl.. Anhtảo Henry.

Cỏ có thân rất ngắn. Lá chụm, đứng; cuống lá cao đến 20 cm; phiến bầu dục, to đến 15 x 8 cm, gân lông chim, 7-9 cặp, bìa có răng không đều. Pháthoa cao hơn cuống lá; cọng hoa hơn 1 cm; hoa hương thắm, cao 1,5 cm, vành rộng 1 cm. Nang bầu dục, có mỏ, trong dài.

Vùng núi: Pia houac, 1.500 m, Caolạng.

- Leaves rosulate, elliptic; flowers pink; beaked capsules.

2850 - Primula petelotii W.W. Schmidt. Anhtảo Petelot.

Thân ngầm ngắn. Lá chum, đứng; phiến bầu dục tròn dài, dài 5-8 cm, chót tròn hay cắt ngang, đáy từ từ hẹp, không lông, gaufre, gân-phụ thẳng góc vào gân chính, 11-16 cặp, bìa có răng không đều; cuống dài 2,5-3 cm. Pháthoa đứng, cao hơn lá; tán có lá hoa hẹp, dài 1-1,5 cm; cọng hoa 1-1,5 cm; đài cao 1 cm; vành rộng 1,5 cm.

Rừng thưa, 2.200 m: Sapa; I.

- Leaves rosulate, elliptic oblong; umbel; corolla 1.5 cm large.

2851 - Androsace umbellata (Lour.) Merr.. Hùngtrâm.

Cỏ nhỏ. Lá chum ở đất; cuống dài 1-1,5 cm, có lông; phiến xoan bánhình, to 1,5-2 x 1,5 cm, đáy tà đến hình tim, có lông thưa, bìa có răng, gân-phụ 2-3 cặp. Tán trên cọng đứng cao; hoa nhỏ, cọng hoa dài; lá đài có lông; vành có ống mang 5 tai, có vảy ở miệng; tiểuhụy gắn ở 1/2 dưới của ống; noãn sào 1 buồng, đínhphôi trung tâm. Nang nở thành 5 thùy từ đỉnh.

Ruộng: Ninhbinh, Nghệtin.

- Leaves puberulent; umbels; flowers lengthly pedicelated; capsules (*Drosera umbellata* Lour.).

712 - Cây cỏ Việt Nam

2852 - *Lysimachia baviensis* C.M.Hu

Cỏ cao 25 cm, không lông; phiến lá hầu đực, 8-15 x 3,5-6 cm, đáy bất xứng, gân-phụ 6-8 cặp; chùm như tán 5-7 hoa vàng; vành cao 9,5 mm

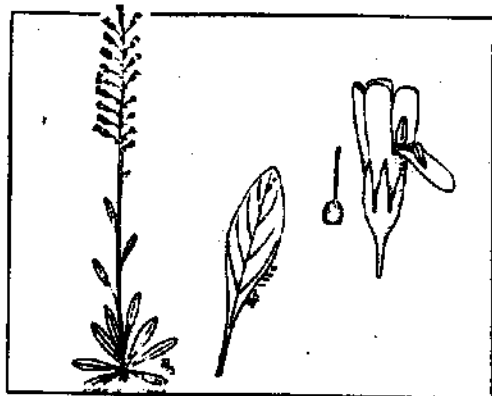
Bavi.

2853 - *Lysimachia candida* Lindl.. Lýmạc trắng.

Cỏ cứng. Lá chùm ở gốc rồi rải rác theo thân không nhánh; phiến hình muỗng, dài 3-4 cm, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài. Chùm đứng, cao 20 cm; lá hoa hẹp nhọn, dài 3-4 mm; hoa cao 1 cm; lá đài 3 mm; vành cao 8 mm, ống 4 mm; tiểunhụy 5, gắn trên ống; đỉnhphôi trung tâm. Hạp quả.

Ruộng mùa khô: Thái nguyên. Trị sốt, chống viêm.

- Leaves rosulate; dense terminal raceme; flowers 1 cm long.

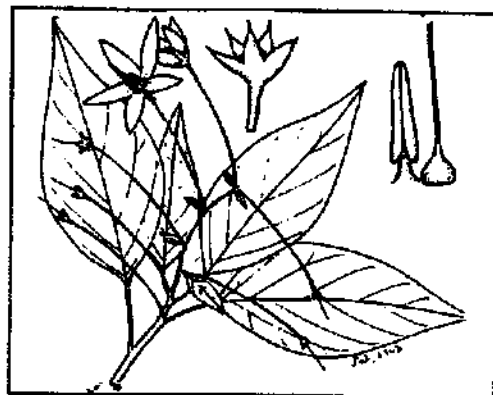


2854 - *Lysimachia chapaensis* Merr.. Lýmạc Sapa.

Cỏ daniên; thân nằm rồi đứng, dài 20-60 cm, tròn, không lông. Phiến lá xoan, to 4-8 x 3-5 cm, mỏng, không lông, chót nhọn, đáy tù, từ từ hẹp trên cuống, gân-phụ 4-6 cặp; cuống 2-2,5 cm. Hoa ở nách lá chót và chùm ở ngọn; cọng dài 4-5 cm; đài 4 mm, thùy nhọn; vành vàng, rộng 1,5 cm; tiểunhụy 5; bầu noãn đỉnhphôi trung tâm, vòi nhụy cao 7 mm.

Sapa.

- Perennial; leaves glabrous; flowers yellow.

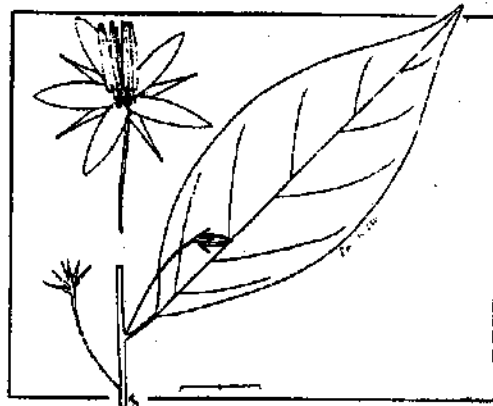


2855 - *Lysimachia chenii* Hu. Lýmạc Chen.

Cỏ daniên bò hay hơi leo, không lông; thân cao đến 40 cm. Lá mọc xen, gần nhau ở chót thân; phiến to 9-16 x 3-6 cm, đáy tù hay tròn, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 7-12 mm. Hoa ở nách lá; cọng dài; đài 8-9 mm; vành vàng, cao 9-10 mm; tiểunhụy 5, chỉ dính nhau 2 mm ở đáy và vào ống vành, ba phần 5,5 mm. Hạp quả.

Quảng trị, 800-1.000 m: V.

- Perennial; flowers axillary, yellow; pyxis.

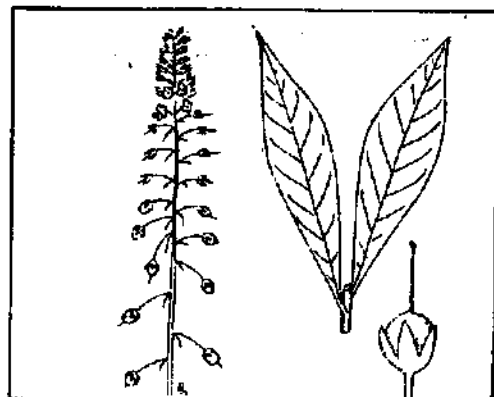


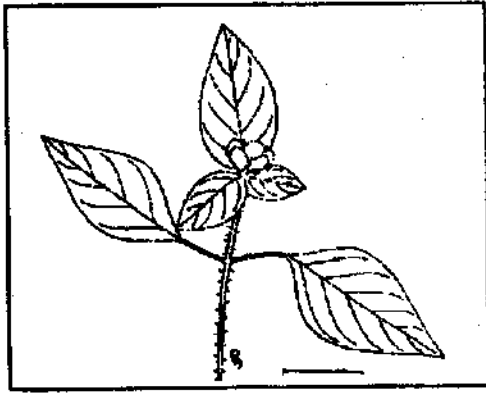
2856 - *Lysimachia clethroides* Duby in DC.. Lýmạc liếp tra.

Cỏ đứng cao 40-60 cm; thân đơn, không lông. Lá có phiến thon, 2 đầu nhọn, đáy từ từ hẹp thành cuống, dài đến 12 cm, gân-phụ 7-8 cặp, lúc khô ủng đỏ; cuống dài 1 cm. Chùm ở ngọn, dài đến 20 cm; lá hoa như kim, dài 5-6 mm; hoa nhỏ; vành có ống cao 1,5 mm, thùy xoan; tiểunhụy ngắn. Hạp quả tròn, to 3 mm; hạt nhiều, nhỏ.

Núi Ngọc Lĩnh; III, 3.

- Herb to 60 cm high; flowers small; pyxis.





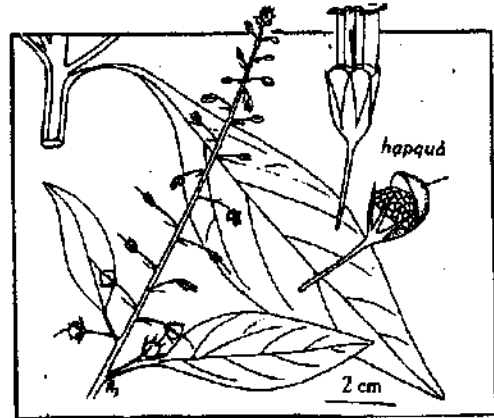
2857 - *Lysimachia congestiflora* Hemsl. Lýmạc hoa-phù.

Cỏ bò, có rễ sáivi, rời đứng, cao đến 40 cm, có lông. Phiến lá hơi hình bánbò, to 3-4 x 1,5-2 cm, đáy từ hẹp trên cuống, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 1-2 cm. Hoa ở nách lá ngọn; rộng 5-7 mm; dài 1 cm, chẻ đến đáy; vành vàng, cao 1 cm, thùy tròn dài; tiểuhụy dài bằng 1/2 cánhhoa; noãn sào không lông. Hạpquả tròn.

Đường mòn, ven suối, ở rừng, 1.500 m: Sapa;

VI.

- Creeping pubescent herb; flowers yellow; pyxis.

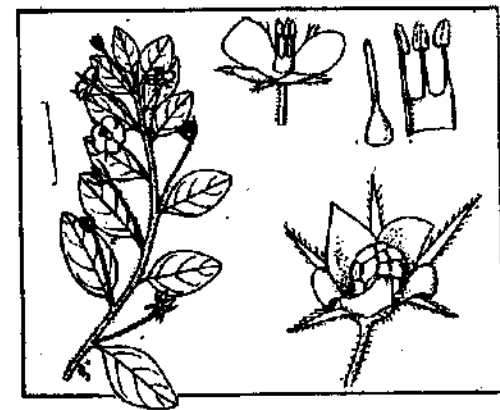


2858 - *Lysimachia decurrens* Forst. Lýmạc đứng, Tranchâu; Loosestrife.

Cỏ cao cỡ 40-60 cm; thân tròn, xanh dợt, có cánh nhỏ chạy từ hai bên đáy cuống. Phiến không lông, có đốm đỏ bầm mặt dưới; cuống có cánh. Chùm đứng ở ngọn; lá hoa như kim, dài 5-12 mm; rộng hoa 8-14 mm; hoa trắng hay hơi tím; dài 4-5 mm; vành dài 5 mm; tiểuhụy dài bằng rưỡi cánhhoa. Hạpquả tròn, to 3,5 mm; hạt nhiều, to 0,4 mm.

Phổ biến từ B đến Huế; 3.

- Stem winged, glabrous; flowers white or

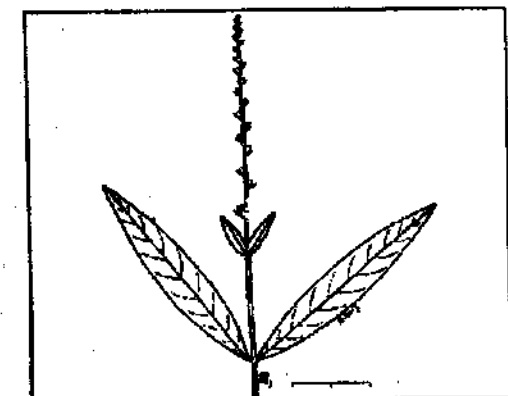


2859 - *Lysimachia deltoidea* Wight var. *cinarescens* Franch. Lýmạc tamgiác.

Cỏ bò rời đứng; thân có lông sét. Phiến lá xoan, to 1,5-2 x 1,5 cm, gân phụ 3-4 cặp, có lông mịn; cuống 2-3 mm. Hoa ở nách lá; rộng cao 1,5-2 cm; dài cao 5 mm, có rìa lông; vành cao 1 cm; tiểuhụy 5, chỉ dính ở đáy và gần trên vành. Nang to 5 mm, nở làm 5 mảnh; hạt nhiều, to 1 mm.

Lâm đồng; Langbian, Biduop.

- Ascending herb; fine pubescence; petals 1 cm long; pyxis.



2860 - *Lysimachia fortunei* Max. Lýmạc Fortune.

Cỏ không lông; thân đơn hay có nhánh có cánh lúc non. Lá mọc xen hay như đối, to 4-8 x 1,5-2 cm, lá dưới có cuống, lá trên như không cuống. Chùm ở ngọn, dài 10-20 cm; rộng hoa rất ngắn hay dài bằng hoa; hoa nhỏ; lá dài dính nhau; vành trong dài, vàng, tai nhọn hay tà, Nang hình cầu; hạt 2, to vào 1 mm.

B. Thuốc Bắc dùng trị ungthú.

- Herb glabrous; leaves subopposed; spike-like bearing small flowers; capsules globulous.

714 - Cây cỏ Việt Nam.

2861 - *Lysimachia grandiflora* Hemsl.

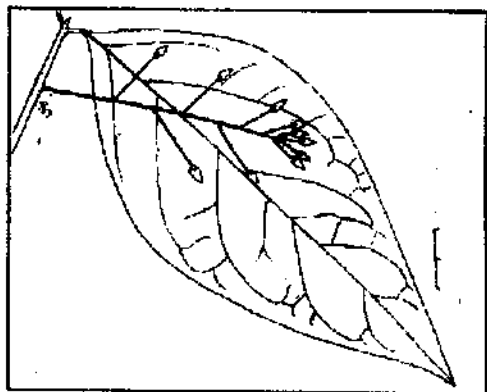
Daniên, cao 60 cm, ít khi có nhánh. Lá xoan bầu dục, 4-15 x 6-10 cm, mặt dưới có lông nằm. gân-phụ 5-6 cặp. Chùm như tán 2-5 hoa vàng; vành cao 1,5 cm. Lào, 2400-2600 m; IV-VI.

2862 - *Lysimachia insignis* Hemsley. Lýmác đặc biệt

Cỏ daniên, không lông; thân dài đến 90 cm, cứng ở gốc. Lá chum 2-3(4); phiến to 8-25 x 5-13 cm, chót nhọn, đáy tù hay tròn; cuống 2-10 mm. Chùm dài 6-16 cm, ở phần lá rụng, mang 3-10 hoa; cọng 6-15 mm; dài 2-3 mm; vành trắng hay vàng, cao 6-8 mm; tiểuhụy 5, chỉ ngắn, dính nhau thành 1 vòng gắn trên vành, ba phần 4-5 mm. Nang tròn, trắng, to 5-7,5 mm, không tự khai.

Dựa suối vùng núi: Cao Lạng đến Quảng Nam Đà Nẵng; III.

- Perennial glabrous herb; leaves by 3-4; flowers white or yellow; capsules 5-7.5 mm large.

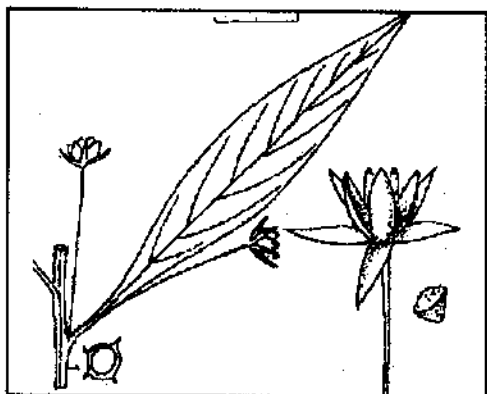


2863 - *Lysimachia laxa* Baudo. Lýmác thưa.

Cỏ cao 40 cm, không lông. Lá có phiến không lông, mỏng, bầu dục thon nhọn hai đầu, dài 6-8 cm, lá trên nhỏ, gân-phụ 6-8 cặp, cọng; cuống 1-2 cm. Hoa cô độc ở nách lá; cọng như chỉ, dài 3-6 cm; hoa rộng 1,5 cm; đài cao 4 mm; cánh hoa cao 1 cm; tiểuhụy 5, chỉ gắn trên vành. Nang tròn to 7-8 mm.

Lô-qui-Hồ, Sapa; VII, 7.

- Herb glabrous; leaves membranous; flowers axillary, lengthly pedicelated.

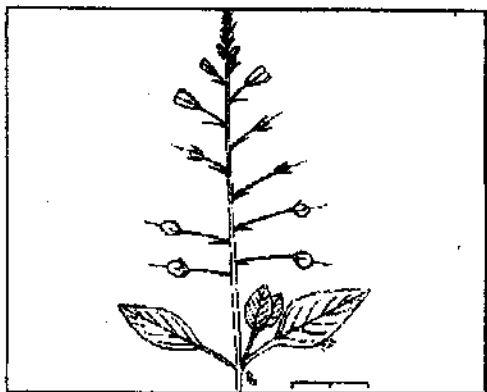


2864 - *Lysimachia lobelioides* Wall. in Roxb.. Lýmác lồi bình.

Cỏ có nhánh, cao 30-40 cm; nhánh không lông. Lá mọc đối; phiến hình bánbò, to 1,5-3 x 1-1,7 cm, bìa có răng ở phần trên, gân-phụ xéo, 5 cặp; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm đứng, cao 10-13 cm, sau đó cùn cao hơn ở trái; cọng hoa dài 5 mm; hoa trắng; đài hình chuông, dài 4,5 mm; vành hình chuông dài bằng hai đài. Nang hình cầu, to 2,5-3,5 mm; hạt nhiều.

Sapa; VII, 7.

- Branches glabrous; flowers white; capsules 3.5 mm.

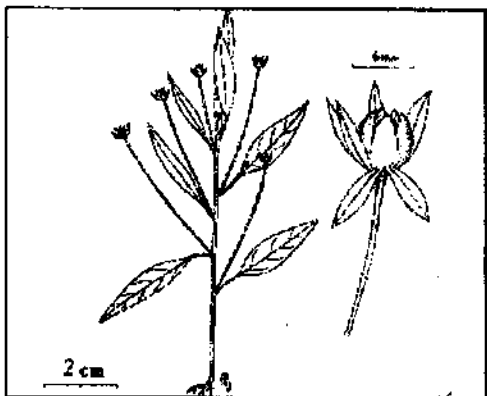


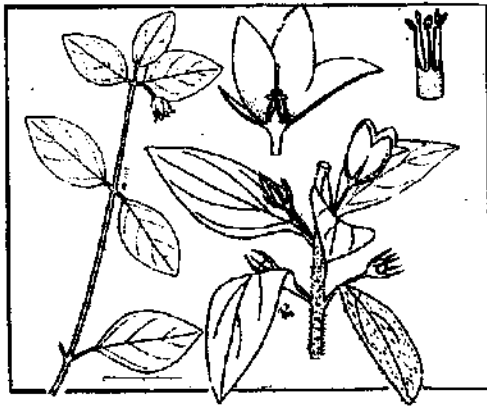
2865 - *Lysimachia peduncularis* Wall.. Lýmác cọng.

Cỏ nhỏ, đứng cao 7-30 cm; thân có cạnh, không lông. Lá mọc xen; phiến thon, dài 3-5 cm, không lông, bìa nguyên; cuống vào 1 cm. Hoa cô độc trên một cọng mảnh dài đến hơn 4 cm; lá dài 5-6, nhọn, cao 2 mm; vành nhỏ, trắng, cao 5 mm. Nang cao 5-6 mm; mảnh 6-8; hạt nhiều, đen, dẹp, to 1 mm.

Rừng Thông, Càná, Côngtum, 500 m; XI-XII.

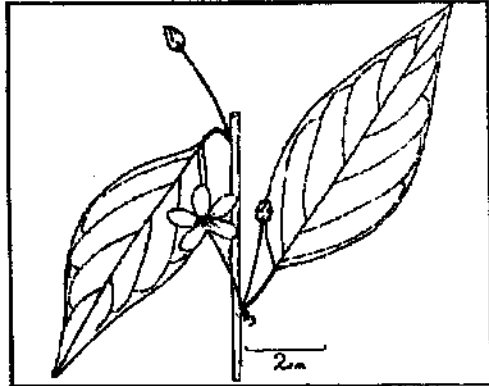
- Herb glabrous; flowers white, on to 4 cm long pedicel.





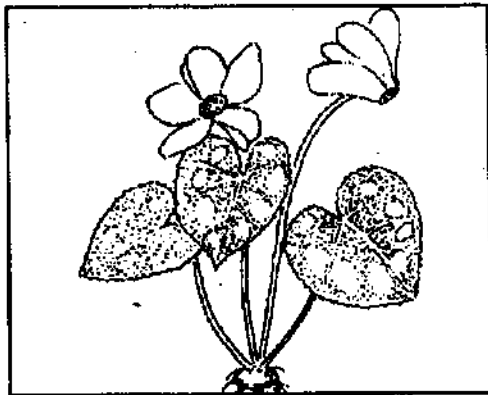
- 2866 - *Lysimachia siamensis* Bon.** Lýmạc Xiêm.
 Cỏ trườn dài 3-5 m, lông bông, lúc non có cạnh, có lông dày có đốt, mịn. Lá mọc đối; phiến dài 2-4 cm, dày lông, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 5-10 mm. Hoa cô độc ở nách lá; cọng dài đến 1 cm; đài cao 6-7 mm; vành vàng, cao 6-12 mm, có đốm trong; ống tiểuhụy 2 mm. Nang tròn, không hay có ít lông; hạt có mọt nhỏ, có cạnh, cao 1,3 mm.
 Langbian, Đălạt; III, 3.

-Climbing herb; dense articulated pubescence; flowers yellow (*L. eberhardtii* Bon, *L. scandens* Bon, *L. japonica* Auct. non Thunb.).



- 2867 - *Lysimachia petelotii* Merr.** Lýmạc Pételot.
 Cỏ daniên, không lông, cao 30-60 cm, thân không nhánh. Lá mọc xen, to 4-8 x 1-3(4) cm, đáy tù hay tròn, gân-phụ 5 cặp; cuống 1,5 cm, mảnh. Hoa cô độc ở nách lá; cọng dài đến 4,5 cm; răng dài nhọn; vành vàng, cao 10-25 mm; tiểuhụy 5, chỉ ngắn, dính nhau thành 1 ống ngắn, gắn trên vành, ba phần nở do lỗ. Nang to 5-6 mm; mảnh 5 hay nở không đều.
 Sapa, Côngtum, 1.000-1.800 m, dựa cuống luu.

- Herb 30-60 cm high; flowers yellow (*L. sikokianu* Miq. var. *petelotii* (Merr.) Hu.).

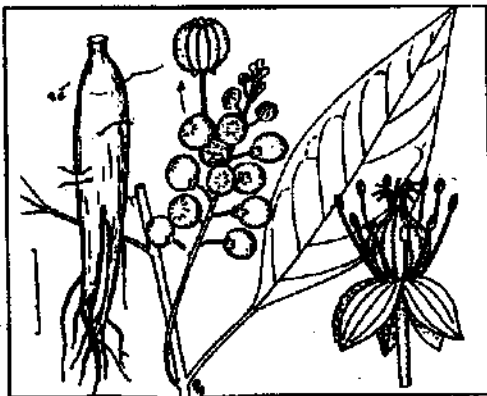


- 2868 - *Cyclamen mirabile***
 Cỏ daniên, thành bụi nhỏ; củ tròn bẹp bẹp. Lá có phiến hình tim, bìa có răng mịn nhọn, gân từ đáy 5; cuống dài. Hoa vượt khỏi lá; đài 5 lá dài nhỏ; vành do 5 cánh hoa gầy và lật ngược; tiểuhụy 5; noãn sào 5 buồng.

Tr vùng núi cao (loài ôn đới) vì hoa lá, đẹp. Lá trở với đốm trắng; hoa nhiều màu.

- Cultivated.

PHYTOLACACEAE : họ Thuợng lưc.



- 2870* - *Phytolacca americana* L.** Thuợng lưc Mỹ; Pigeon Berry, Pokeberry.
 Cỏ daniên, có thể đến 4 m; rễ to; thân đỏ, không lông. Lá dài đến 30 cm, mỏng, không lông, đáy tù hẹp trên cuống. Chùm đối diện với lá, dài hơn 20 cm; hoa trắng hay ửng đỏ tím; tiểuhụy 10; tâm bì 10, xanh. Trái đỏ đậm đen, bóng, láng, có nước đỏ, to 8-10 mm, lúc khô có 10 cạnh (10 hạt). $2n = 36$

Đọt non ăn được; rễ chứa phitolacatoxin (độc) xổ, lợi tiểu, trị phù thũng; đắp trị nhọt; lá già độc, chứa phitolacins làm ngủ, gây đột biến, phá máu, trị ung thư vú, tử cung; XI-II.

- Cultivated.

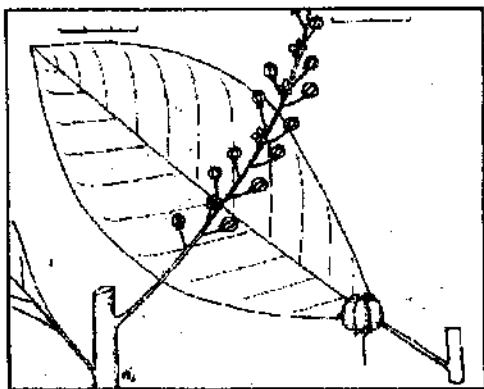
* (Xem chú thích ở trang 58)

2871 - *Phytolacca acinosa* Roxb. Thượng lục nhọ; Sweet belladonna, Indian pokeweed.

Cỏ cao đến 1,5 m; thân hơi mập, dòn. Lá có phiến xoan ngược, to, dài đến 30 cm, gân-phụ 10-30 cặp; cuống dài 3-5 cm. Chùm ngoài nách lá, cao 13-18 cm; lá đài có bìa trắng; tiểu nhụy 8; tâmbì 5, rời. Mỗi hoa cho ra 5 quả đen, nhỏ,

Tr. Chứa phitolacin, phitolacatoxin, độc, và nhiều KNO₃; trị sưng và trướng nước; chống tumour.

- Cultivated.

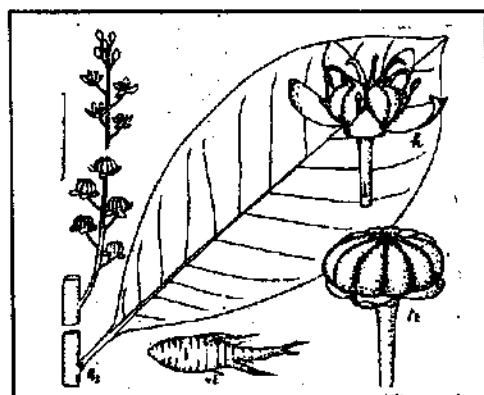


2872 - *Phytolacca esculenta* Van Houtte. Thượng lục rau; American grape.

Cỏ đaniên cao đến 1 m; rễ to, thân mập, dòn, không lông, ít nhánh. Phiến lá bầu dục thon ngược, dài 20-25 cm, chót tằm nhọn, đáy nhọn, mỏng, mậpmập, không lông. Chùm đối diện với lá song không gần trước lá, cao 10-15 cm; hoa có cọng, hương, lưỡngphái; lá đài trắng; tiểu nhụy 8, ba phần hương; noãn sào xanh, tâmbì rời; vòi nhụy 8, trắng hay hương. Quả bé, rộng 8-10 mm; hạt đen, dẹp, hình thận hay tròn.

Lá ăn luộc hay trong canh, có tính làm hạ huyết áp (do GABA & histamin) trị oedema, viêm cuống-phổi, tumour. Tr.

- Cultivated.

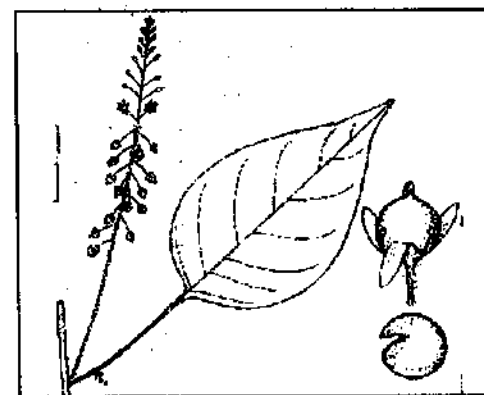


2873 - *Rivina humilis* L. Riviệt; Coral or Blood Berry.

Cỏ nhỏ, 0,5-1 m, mềm; thân xanh, không lông. Phiến lá mỏng, không lông, gân-phụ 5-7 cặp, bìa nguyên; cuống dài, không lábe. Chùm đứng, cao 5-6 cm; hoa có cọng dài 5 mm; lá đài 4, trắng hay hương, không lông; tiểu nhụy 4; noãn sào tròn, noãn 1. Trái tròn hơi dẹp, to vào 2-5 mm, có đài còn lại; hạt 1, đen, to.

Cỏ dại, gốc T.-Mỹ dựa lộ, vườn, Sài Gòn; IX-II, 9-2.

- Herb to 1 m high; leaves membranous, glabrous; flowers white (*R. laevis* L.).



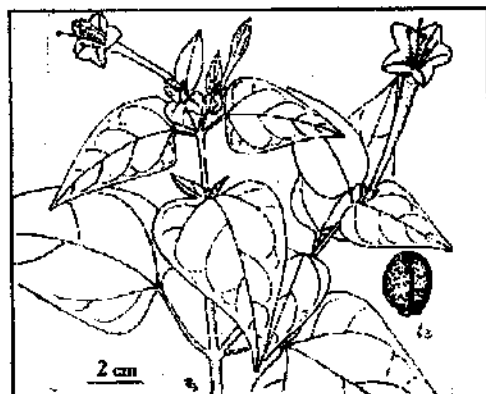
NYCTAGINACEAE : họ Bôngphấn.

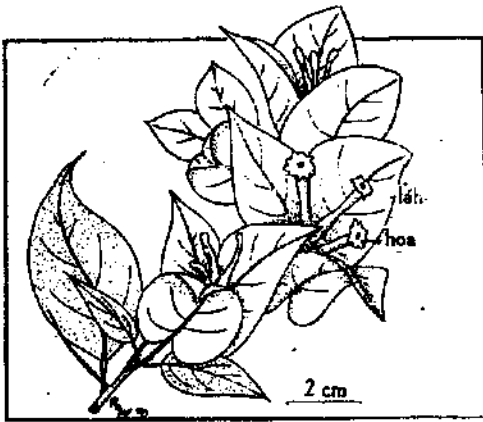
2874 - *Mirabilis jalapa* L. Bôngphấn; Four O'Clock, Marvel of Perou, Purple Jessamine; Belle-de-nuit.

Cỏ đaniên có củ to, cao 0,4-1 m, không lông. Phiến lá xoan tamgiác, không lông. Hoa ở nách lá ngọn; tổngbao 5 lá hoa xanh; đài thành ống giống như vành màu đỏ, vàng hay trắng; tiểu nhụy 5, thờ dài ra; noãn 1, đứng, vòi nhụy 1. Bể quả trong đài đồngtrướng, nâu đen; mầm cong.

Tr, nở vào đêm, rất thơm, gốc Perou; I-XII. Rễ dùng xổ, trị bạch huyết, đại-duơng, đau vú; đắp trị ngứa; hạt làm phấn đồi.

- Cultivated.



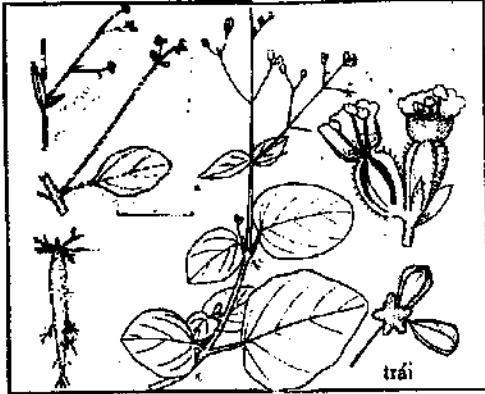


2875 - Bougainvillea brasiliensis Rauesch. Bônggiây, Biện lý; Bougainvillea, Paper Flower; Bougainvillier.

Tiểumộc trườn, to; gai ở nách lá, ngay nhọn. Phiến lá có lông mịn. Tután 3 hoa, mỗi hoa gắn trên 1 lá hoa trắng, cam, hương. rất đẹp; ống dài phù, vàng ở trong; tiểuhụy 7-8; noãn sào không lông, trên một thụ đái ngắn.

Tr; hoa vào mùa khô. Rất nhiều var. và cultivar.; có thứ lá và bông trở trắng rất lạ và đẹp. Gốc Brasil.

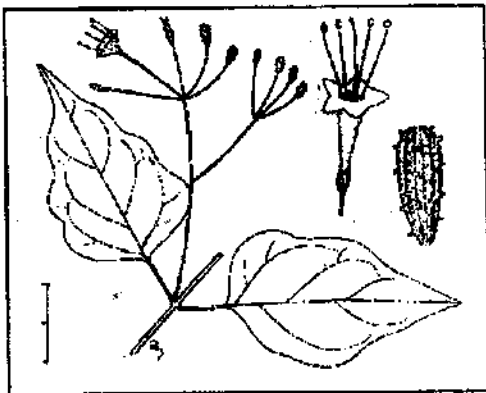
- Cultivated (*B. spectabilis* Willd.).



2876 - Boerhavia diffusa L. Namsâm, Namsâm bò; Spreading Hog-weed.

Cỏ bò hay bò rời đứng, hay leo, có rễ phù như củ; thân có lông đầu phù, tiết. Phiến lá xoan tròn dài, hình tim, có khi màu đỏ; cuống dài 1-1,5 cm. Chùm mang tután 3 hoa; cọng hoa rất ngắn, 0,2-2 mm; bao hoa hương hay đỏ; ống 2 mm; tiểuhụy 1-3. Hoa quả dài 2-3 mm, có 5 cạnh tròn và lông tiết trín, có và không cọng. Rễ (purnarnavin, alc.) trị ung nhọt, trị ho, viên đường tiểu và thận, trị lậu, nhuận trường, thông nước... Chứa 1% NO₃K. Dưa lộ, vườn, sân, 0-2.000 m; I-XII.

- Perennial weed; flowers shortly pedicelated,

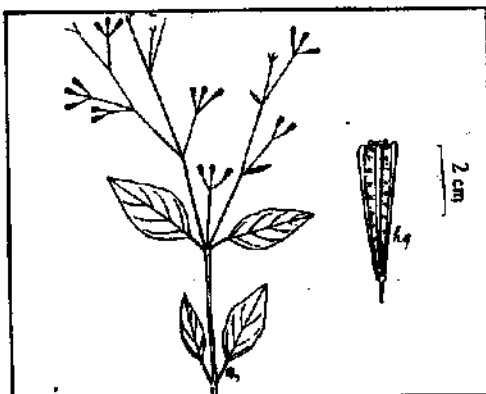


2877 - Boerhavia chinensis (L.) Asch. & Schw. Namsâm Trung quốc.

Cỏ mảnh, dễ gãy, cao đến 1 m, không hay có lông mịn. Phiến lá mỏng, đáy cắt ngang hay hình tim; cuống dài 1-3 cm. Chùm-tután ở ngọn và nách lá, mang tán 3-8 hoa, cọng dài 3-15 mm; bao hoa trắng, hương hay đỏ, rộng đến 1 cm; tiểuhụy 3-4, thò. Hoa quả dài 7-8 mm, có 10 sóng có tuyến có cọng và không cọng.

Nhiệt đới, chịu vùng có mùa khô: B, Phan thiết.

- Perennial herb; flowers white pink or red, on long pedicels (*Valeriana chinensis* L., *B. repanda* L.).



2878 - Boerhavia erecta L. Namsâm đứng.

Cỏ mảnh, cao 40-80 cm, có lông mịn ở chót. Phiến lá xoan tròn dài đến thon, đáy tròn hay cắt ngang, to 2-3,5 x 1-2,5 cm, mặt dưới trắng như có bột và có tuyến, mặt trên trên xanh; cuống dài 1-4 cm. Chùm-tután dài; nhánh chót mang tután 3 hoa; cọng hoa 15-20 mm; bao hoa trắng, hương hay đỏ; tiểuhụy 1-2, thò. Hoa quả hình chùy lật ngược, cao vào 4 mm, có 5 cạnh to; hạt nhiều.

N: 0-2.000 m.

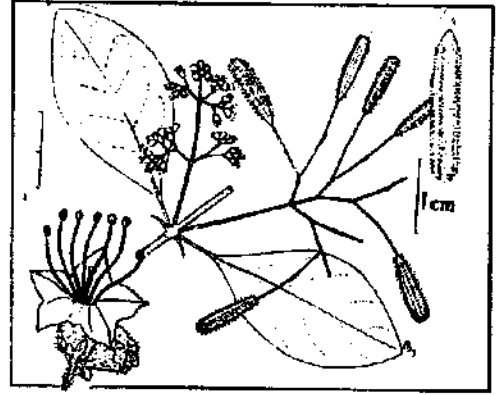
- Herb 40-80 cm high; branches finely pubescent; flowers white, pink or red; pedicels to 2 cm long.

2879 - *Pisonia aculeata* L.. Bìson nhọn.

Tiểu mộc; nhánh gầy như mộc dổi; gai ngay hay cong. Phiến lá dày, có lông ngắn; cuống dài 2 cm. Tán phồng tròn, kép; hoa tạp phái hay biệt chu; dài 3 mm, hình quận; tiểu hụy 6-8, thò; dài ở hoa cái hình quận sâu, cao 7-8 mm. Trái to 10-12 mm, trong dài hình dài, to 15 x 2,5 mm, có 5 hàng hạt; hạt 1.

Lá vàng đẹp lúc mang trái. Ven rừng duyên hải, 0-500 m: Ninh bình, Bà Rịa, Côn Sơn. Dùng với tiêu, trị đau phổi cho trẻ-em.

- Treelet spinescent; anthocarps fusiform, verrucous (*P. aculeata* var. *luensis* Gagn.).

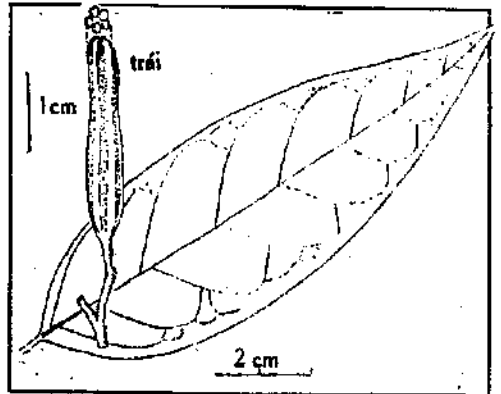


2880 - *Pisonia umbellifera* (J. & G. Forst.) Seem.. Bìson tán.

Đại mộc cao 18 m, không gai. Phiến lá thon, đến 15 x 4,7 cm, chót nhọn, không lông, dày như da, gân-phụ 10-13 cặp, cuống vào 1 cm. Tán kép ở ngọn; hoa đơn phái dài 8 mm; tiểu hụy 10. Trái trong dài dài 2,5-3 cm rộng 4-5 mm, có 5 cạnh.

Rừng N. Chống vi khuẩn lao.

- Tree 18 m high, inerm; anthocarps 3 cm long (*Ceodes umbellifera* J. & G. Forst.; *P. excelsa* Bl. ex Nad.).



AIZOACEAE : họ Rau-đắng đất.

1a - tâm bì rời nhau

1b - tâm bì dính nhau

2a - tiểu hụy rất nhiều

2b - tiểu hụy 3-10

3a - noãn sào 1-2 buồng

3b - noãn sào 3-9 buồng

4a - lá rộng, mập; cỏ trồng

4b - lá nhỏ hẹp

5a - chùm; nang 3 mảnh

5b - chùm; nang 3-4-5 mảnh

Gisekia

Sesuvium

Trianthema

Tetragonia

Mollugo

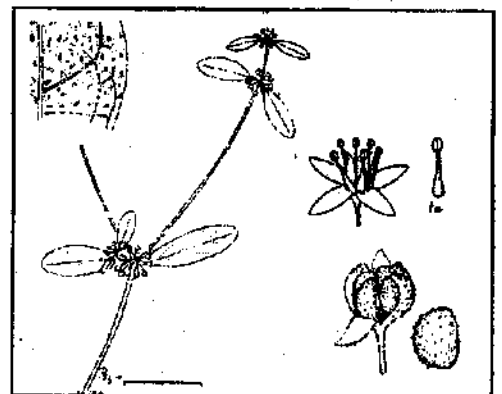
Glinus

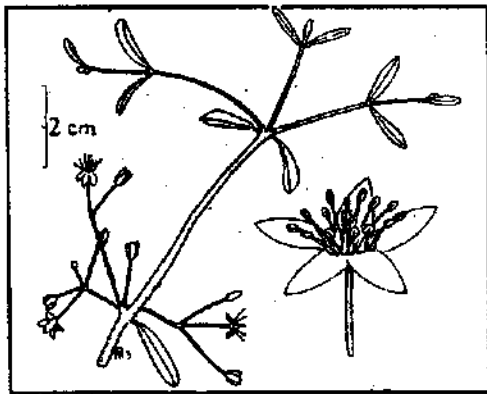
2881 - *Gisekia pharmacoides* L.. Cỏ Lết.

Cỏ nhỏ, nằm, có rễ trục phát triển; thân không lông, có đốm trắng. Lá có phiến nhỏ bầu dục tròn dài, dài 1-4 cm, mập, gân-phụ không rõ, có đốm trắng; cuống rất ngắn hay vắng. Chùm ở nách lá; bông hoa 3-4 mm; phiến hoa cao 1,5 mm; tiểu hụy 5-15, chỉ phủ ở đáy; noãn sào do 5 tâm bì rời. *Bé quả* 5, có lông thưa; hạt nhỏ, hình thận.

Cát dựa biển. Ở Ấn dùng trị sán; lợi sữa.

- Perennial prostrate herb; leaves white dotted; akenes 5.



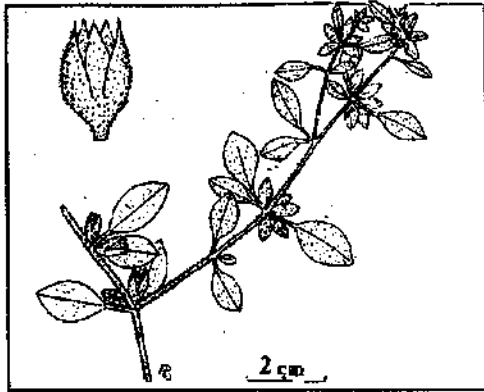


2882 - *Gisekia africana* (Lour.) Kuntze var. *africana*. Tri-sơn.

Cỏ daniên, nằm ở đất; thân không có đốm dài như trên. Lá có phiến thon ngược hẹp, dài 14-18 mm, rộng 4-5 mm, không có đốm, gân-phụ không rõ. Tán có cong; cọng hoa 1-1,5 cm; hoa không cánhhoa; tiểunhụy 1-5; tâmbì 4-5, rời. Mỗi tâmbì cho ra trái 1 hạt; hạt có mầm cong.

Phanrang, Sài Gòn, Phú quốc; 1.

- Perennial herb with developed root; leaves not white dotted; akenes 1-seeded (*Miltus africana* Lour., *G. pierrei* Gagn.).

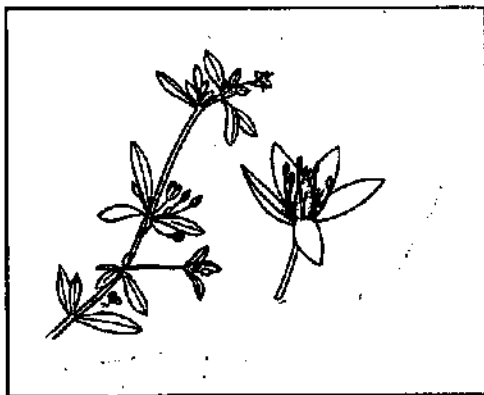


2883 - *Glinus lotoides* L. Rau-đắng lông.

Cỏ nằm, nhiều nhánh; thân có lông hình sao. Lá có phiến xoan bầu dục, dài 2-3 cm, trắng vì lông hình sao. Hoa 2-3, có nhiều lông, cọng ngắn; cánhhoa vắng; tiểunhụy 5; noãn sào 5 vòi nhụy. Nang 5 mảnh; hạt nhiều, nhỏ, có phụ bộ ở tế.

Hạnh hiệt. Bình nguyên, ruộng, đất cát...: BTN, nhiều ở Đồng Tháp; 4.

- Prostrate herb; stem stellate pubescent; capsules 5-valved.

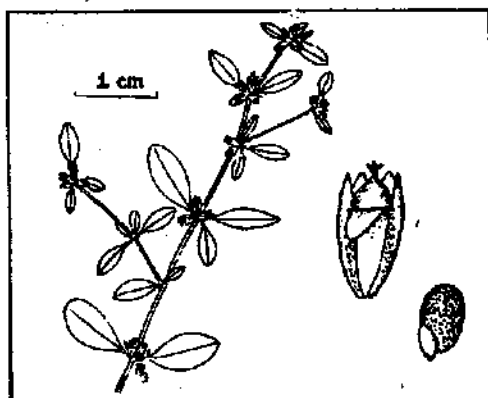


2884 - *Glinus oppositifolius* (L.) DC. Rau-đắng đất.

Cỏ daniên, nằm ở đất, không lông. Lá mọc chum 2-5; phiến thon hẹp, gân phụ không rõ; cuống vắng. Hoa nhỏ, xanh xanh, trên cọng hoa dài; cánhhoa vắng; tiểunhụy 5; noãn sào có 3 vòi nhụy. Nang; hạt nhỏ, có phụ bộ ở tế.

Đắng, hạnh hiệt; giúp tiêu cơm; huộc; antiseptic; đắp trị đau tai. Ruộng, rẫy, sân cát, trắng khô, 1-100 m: BTN.

- Perennial prostrate herb; flowers greenish; capsules (*Mollugo oppositifolia* L.).



2885 - *Glinus hernarioides* (Gagn.) Tard. Rau-đắng

Cỏ nhỏ, nằm, có rễ trục phát triển; thân có lông hình sao mau rụng. Lá mọc đối hay chum 3-4, bằng nhau; phiến bầu dục hay thon, gân-phụ khó nhận; cuống 2-3 mm. Chum 3-5 hoa ở nách lá; hoa không cọng; phiến hoa 5, cao 1,5-2 mm; tiểunhụy 5; noãn sào 3 buồng, vòi nhụy 3. Nang bầu dục, cao 3-4 mm, trong dài còn lại; hạt nhỏ, hình thận, có phụ bộ ở tế.

Rẫy hoang; IV.

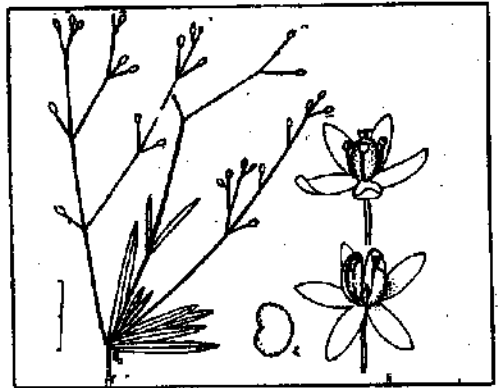
- Prostrate perennial herb; leaves opposed or by 3-4; stellate pubescence caducous (*Mollugo hernarioides* Gagn.).

2886 - Mollugo pentaphylla L. Bìnhcu; Millet Herb.

Cỏ không lông, nằm và đứng, có nhánh mảnh. Lá 2-5 ở mắt; phiến hẹp dài 2-3 cm, rộng 2-3 mm, không lông; không cuống. Tután; hoa có cọng 1-3 cm; phiến hoa xanhxanh; cánhhoa vàng; tiểnhụy 3; noãn sào có 3 vòi nhụy. Nang xoan, to 2 mm, nở làm 3 mảnh; hạt nâu đỏ, nhỏ 0,6 mm.

Đáng; điều hòa kinh nguyệt; kiện vị, giúp tiêu hóa; antiseptic; chứa NO_3K . Thông thường ở bình nguyên, nhiều ở rẫy hoang; XI-IV, 3-4.

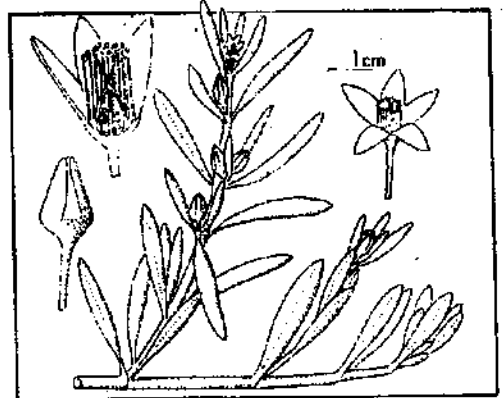
- Herb glabrous; leaves by 3-5, narrowly lanceolate; flowers greenish.

**2887 - Sesuvium portulacastrum (L.) L.** Hảichâu; Seaside Purslane; Pourpier de mer.

Cỏ mập, nằm, có rễ ở mắt. Lá có phiến hình dằm, đầu tù, mập, dày, không lông; thường màu đỏđỏ; láβε vàng. Hoa côđộc ở nách lá, hương; tiểnhụy 30-35; noãn sào 3 buồng. Hạpquả xoan hay trònđài; hạt nhiều.

Dựa biển; I-XII. Lá ăn được song phải luộc và xả kỹ.

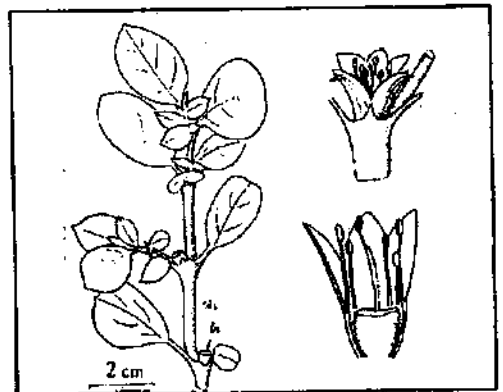
- Succulent herb; flowers pink; pyxis (*Portulaca portulacastrum* L.).

**2888 - Trianthema portulacastrum L.** Cỏ Tamkhôi.

Cỏ mập mọc sà ở đất. Lá một lớn, một nhỏ ở mỗi cặp, có cuống; phiến xoan, bầu dục, mập, không lông, xanh hay tía. Hoa chôn ở nách cuống lá, côđộc, không cọng, màu hương dợt hay trắng; tiểnhụy 10-20; noãn sào 1 vòi nhụy. Hạpquả đầu bằng; hạt 1-2. $2n = 28$.

Ăn như rau, hay trong canh, mát, lợi tiểu. Lá, rễ làm corút nhẹ tứcung, giúp sanh đẻ; nhiều thì làm lạc thai. Dựa lộ, ruộng, rẫy, gần biển: từ Hànội đến Cônđảo.

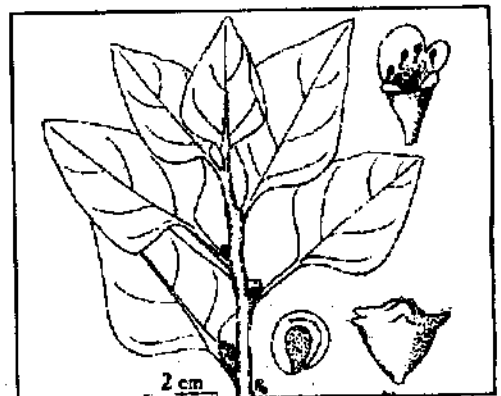
- Prostrate succulent herb; flowers pink or white; pyxis

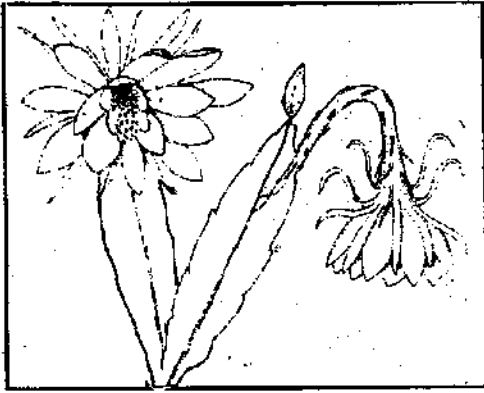
**2889 - Tetragonia tetragonioides (Pallas) O. Ktze.** Cải Bấpxôi; New Zealand Spinach; Tetragone.

Cỏ cao đến 1 m. Lá mập, có lông tròn như phấn trắng, xoan tamgiác, dài 3-11 cm; cuống dài 1-2 cm. Hoa thường côđộc, xanh; phiến trong vàng; tiểnhụy 4-13; noãn sào hạ, 3-9 buồng, với 4-9 vòi nhụy. Trái trong bao hoa; hạt 4-10.

Lá dùng nấu canh, gốc Tân-Tâylan; ở Nhật, được ăn để ngừa ungthư baotử. Tr ở Đàlạt; I-XII.

- Cultivated (*Demidovia tetragonioides* Pallas; *T. expansa* Thunb.).



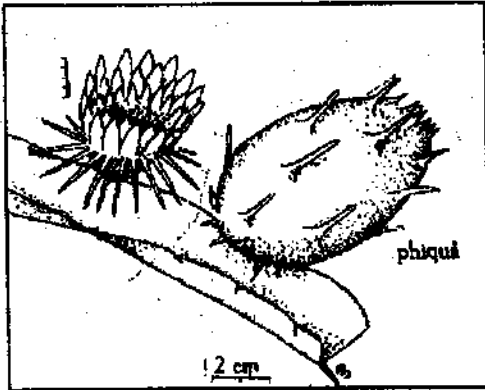


2890 - Epiphyllum oxypetalum (DC.) Haw. Quỳnhhoa; Queen of the night, Night blooming Cereus.

Tiểumộc thành bụi; thân đẹp, xanh, thành đôi dài, bìa có răng. Hoa to và thơm, nở vào đêm, dài đến 30-35 cm; phiến hoa nhiều, gắn theo xoắn ốc, mặt ngoài ủng 'hường, các phiến trong trắng; tiểuhụy nhiều; noãn sào hạ, vòi nhụy trắng.

Trồng vì hoa đẹp và thơm, gốc Trung-Mỹ; có rất nhiều tapchùng nhiều màu, nên nhập; I-XII.

- Cultivated as ornamental (*Phyllocactus grandis* Lem.).

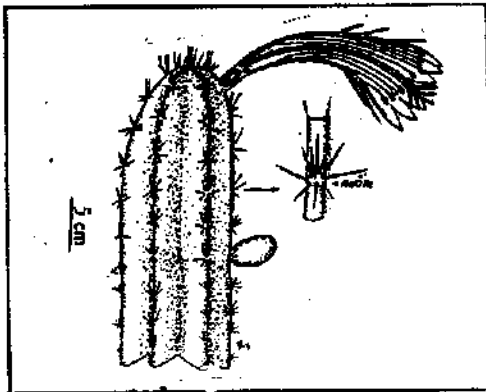


2891 - Hylocereus undatus (Haw.) Britt. & Rose. Thanhlong, Tuồngliên; Night Blooming Cereus, Dragon Fruit; Oeil de Dragon.

Dây trườn; thân có 3 cánh đẹp, xanh, bìa có răng, có 2 gai ngắn ở nướm. Hoa rất to, thơm, phiến ngoài xanhxanh, trong trắng hay vàng lợt; tiểuhụy nhiều; noãn sào hạ cho ra một phiquả đỏ tươi, có phiếnhoa còn lại; nạc trắng, ngọtngọt, quanh hạt nhiều, nhỏ, đen.

Tr cho leo lên cây cao, để lấy trái, nhất là ở T. Hoa trị viêm cuống-phổi, ho, khó thở. Gốc N.-Mỹ.

- Cultivated for its red berries (*Cereus undatus* Haw.).

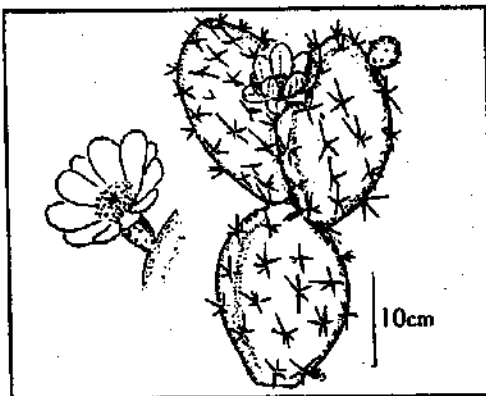


2892 - Cereus peruvianus (L.) Mill. Longcót, Noctru, Xương rồng khế.

Bụi to, cao đến 3-5 m, không có mù, không lá; thân có 6-9 cánh xanh mốcmốc lúc non, mập, mang ở sóng những chòm (nướm) gai to và gai nhỏ có móc ngược (glochidies). Hoa trắng, to, dài đến 22 cm; phiến hoa ngoài xanh, phiến trong trắng; tiểuhụy rất nhiều; noãn sào hạ, nướm 12-15. Phiquả to 5 x 3 cm, đỏ, lảng; hạt nhiều.

Tr làm hàng rào; III-VII, nở vào sáng, 9.

- Cultivated (*Cactus peruvianus* L.).



2893 - Opuntia dillenii (Ker-Gawl.) Haw. Vọt gai; Tuna, Pest-pear, Prickly Pear.

Tiểumộc cao đến 3 m; thân do những lóng đẹp hình dẹt, xanh dợt, mang nướm với 3-8 gai; gai to với sọc ngang, dài 1-4 cm. Hoa vàng rồi đỏ, to; phiến hoa nhiều; tiểuhụy nhiều, chỉ hương hay đỏ; noãn sào hạ. Phiquả to 4-5 cm, màu đỏ đậm.

Đất cát hoang dựa biển; I-XII. Nhập vào Đôngnam-á vào thế kỷ XVII. Thân dập nơi đau,

- Cultivated and subsponaneous.

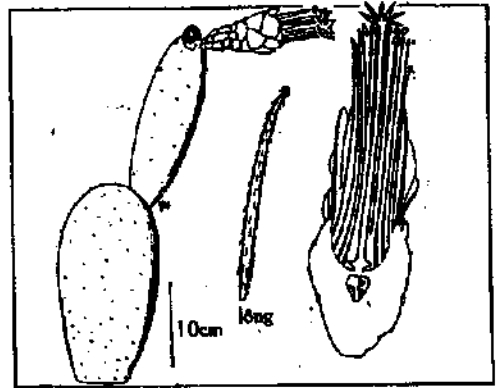
Các Cactaceae thường nguyhiểm vì các gai có-nganh nhỏ (glochidie) (*Cactus dillenii* K.-G., *O. elatior* Mill.).

2894 - *Nopalea cochenellifera* (L.) Salm.-Dyck. Tay-cùi; Cochineal Plant.

Bụi cao 1-4,5 m; thân do đốt đẹp, đốt kết tiếp thường thẳng góc với nhau, hình vọt nhưng không đẹp hẳn, dài 20-30 cm, lúc non có lá nhỏ nhọn, cao 5 mm; nuốm glochidies trắng thấp. Hoa đỏ hay vàng, tiểuhụy nhiều. Quả to 4-5 cm, nạc đỏ.

Trồng làm hàng rào và hoang ở duyên hải: Đà Nẵng đến Phan Thiết, Vũng Tàu: I-XII. Gốc Puerto-Rico và N-Mỹ.

- Cultivated (*Cactus cochenillifer* L.).

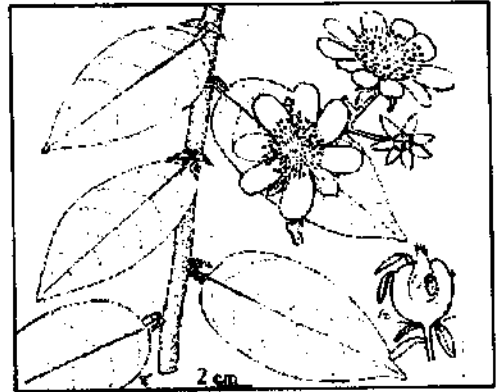


2895 - *Pereskia aculeata* Mill. Diếp long nhọn; Lemon Vine, Barbados Gooseberry; Grouiller de Barbade.

Tiểu mộc trườn; thân có gai từng cặp ở nách cuống, ngắn, cong, dài 3-5 mm. Lá mọc xen; phiến lá mập, không lông, xanh đậm. Chùm-tútán ở ngọn; hoa mọc riêng hay cả trên noãn sào hoa khác, rộng 5-6 cm, trắng hay hồng; tiểuhụy nhiều; noãn sào có gai, nuốm 5. Quả vàng, mềm, nạc chua chua, mát. $2n = 22$.

Tr để tháp Xương rồng, hay làm hàng rào. Gốc T-Mỹ.

- Cultivated.

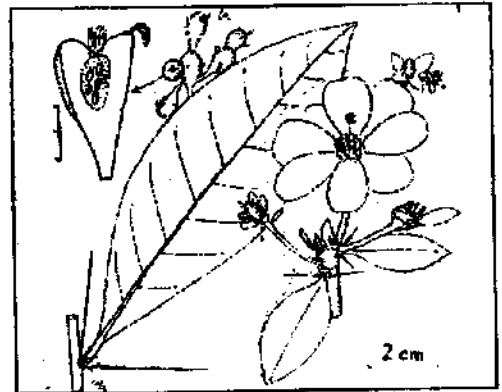


2896 - *Pereskia grandifolia* Haw. Diếp long lá-to; Rose Cactus, Blade Apple-leaf Cactus.

Tiểu mộc trườn; thân có gai từng cặp ở đáy cuống, ngay, dài 3-4 cm. Lá mọc xen; phiến thon, to, dày, không lông; cuống ngắn. Tán phòng ở ngọn; hoa đỏ hay hồng; tiểuhụy nhiều; noãn sào không gai, cho mọc ra hoa khác. Quả.

Lá non ăn được. Tr như loài trên; I-XII. Gốc Mỹ châu.

- Cultivated; flowers rose-pink.

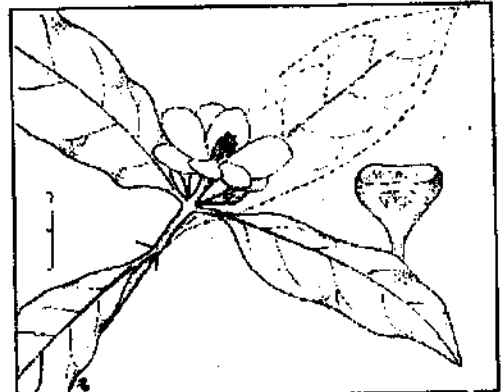


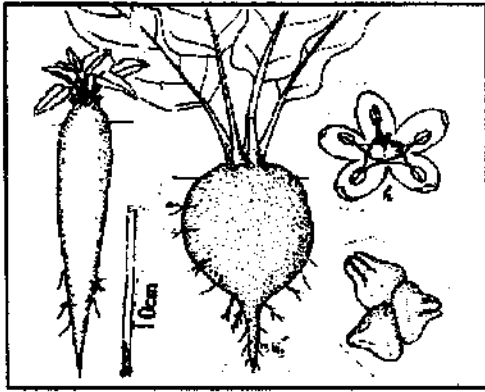
2897 - *Pereskia bleo* (HBK) DC. Diếp long; Rosy Flowers.

Tiểu mộc leo, dài đến 8 m; thân có nuốm tròn dài ngang và gai ngay dài đến 1 cm ở nhánh. Phiến lá thường đứng, thon, to 6-20 x 2-7 cm, gân phụ 4-6 cặp; cuống dài đến 3 cm. Chùm ở ngọn, ít hoa; hoa to 4-6 cm, đỏ tươi; phiến hoa 10-15; tiểuhụy vào 120. Quả hình bông vụ, cao 4-5 cm, ăn được.

Tr như trên; dễ lộn với *P. grandifolia*. Gốc Mỹ châu

- Cultivated; flowers rosy (*Cactus bleo* Kunth).

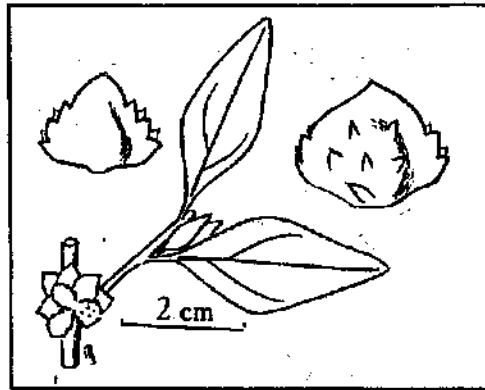




2898 - *Beta vulgaris* L.. Càidường, Củ dền: Beet Root, Beet; Betterave.

Cỏ nhất hay lưỡngnhiên; *rễ to thành củ*: thân phát hoa cao đến 1-2 m. Lá dày, không lông, màu lục tươi. Chùm-tútán mang gié dài 10-15 cm; *hoa nhỏ, xanh*; lá dài 5; tiểunhụy 5; noãn sào trung, noãn 1. Trái nhỏ trong bao hoa cứng, nở ngang; hạt 1. Tr ở B (Hànamnh), Đàlat để lấy củ đỏ (var. *rubra* (L.) Moq.; chất đỏ là betanidin) làm rau. Ở vùng lạnh, Tr thú thường, củ rất to (hình v.), không màu, để sản xuất đường. Hạt pháchhán. Gốc Địatrunghải.

- Cultivated.

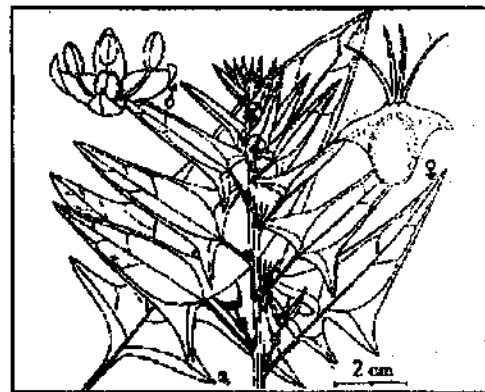


2899 - *Atriplex hortensis* L.. Orach, Sea Purslane.

Cỏ nhấtnhiên cao đến 2,5 m. Lá có phiến da hình, tamgiác, hình thoi, hình tim, dài 3-10 cm, *lúc non có bột trắng phủ*, không lông. Chùm; *hoa nhỏ, đơnphái đồngchụ*. Trái trong 2 phiến bao hoa có răng bao lấy.

Tr : Nhatrang, Phanrang. Lá dùng nấu canh; hạt cho vitamin A.

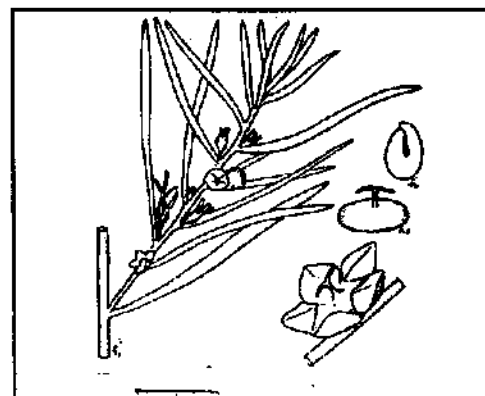
- Cultivated.



2900 - *Spinacia oleracea* L.. Epina, Băpxôi, Bathái; Prickly-seeded Spinach; Epinard.

Cỏ nhấtnhiên, cao 0,5-1 m; thân mềm, có nhánh. Lá có phiến hình mũi giáo, hay có thùy cạn, gân từ đáy 3, dày, mềm, có *lông thưa, tròn như bột*; lá trên nhỏ lại. Hoa cái chùm ở nách, hoa đực thành chùm-tútán; *hoa nhỏ xanhxanh*; hoa đực có 4-5 lá dài; tiểunhụy 4-5. Hoa cái có đài hình lu, 2 răng, vòi nhụy 4. Trái trong đài đồngtrường mập. Tr ở Đàlat làm rau, gốc Trung-Âu. Trị sạn thận; làm giảm glicemia; ở An, trị sưng phổi, sưng ruột. Chứa sắt: tro chứa đến 3,3% sesquioxid sắt).

- Cultivated.



2901 - *Kochia scoparia* Schrad. Dịaphu; Summer Cypress, Fire bush, Belvedere; Faux Petit Cypress.

Cỏ thành bụi cao 30-60 cm; lông dài ở phần trên của thân; thân, lá màu lục tươi. Lá có phiến hẹp dài, mậpmập, có lông mặt dưới, gân-phụ không rõ. Hoa nhỏ ở nách lá; lá dài 5; vòi nhụy 2 ở hoa cái. Bề quả bẹp, không lông, trong đài thành bao hình sao; mầm cong.

Kiếng ở Đàlat. Lá, trái tro-tim, giúp tiêuhóa; lá hạt giúp dai tốt, bổ thânkinh, trị liệtduong, trị ngứa. Gốc ởndới Achâu, Đông-âu.

- Ornamental.

2902 - *Chenopodium ambrosioides* L. Thổ Kinh giới, Dầu giun; Mexican Tea; Thé du Mexique.

Có cao cỡ 1 m, rất thơm. Lá có phiến thon dài, bìa có răng sâu, không đều, các lá trên hẹp lại, xanh tươi, mặt dưới có tuyến nhỏ, nhiều; cuống dài. Chùm dày gần ở ngọn thành gié; hoa nhỏ (1,5 mm), xanh; lá đài 5; tiểunhụy 5 hay 3-2. Béquả trắng, nhỏ; hạt đen.

Tinh dầu trị lã (ascaridol), nhất là *Ankylostoma*; lá tiêu đãm, trị suyễn, và khô cổ; chống siêu khuẩn cúm. Thông thường ở Hà Nội, Đà Lạt; I-XII.

- Weed to 1 m high, odoriferous; akenes white.

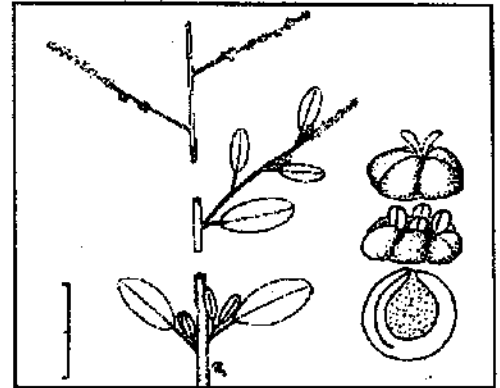


2903 - *Chenopodium acuminatum* Willd. subsp. *virgatum* (Thunb.) Kitam. Kinh giới nhọn.

Cỏ nhất niên, cao đến 1 m, phần non, mặt dưới lá có như bột phủ vì lông hình túi tròn. Lá có phiến nhỏ, xoan bầu dục, vào 2 x 1 cm, hai đầu tù hay tròn; cuống dài bằng 1/2 phiến. Phát hoa nhiều nhánh, nhánh dưới ở nách lá nhỏ; chùm, hoa thường đơn phái; bao hoa chẻ đến 1/2 hay hơn; tiểunhụy 5; vòi nhụy 2. Trái trong bao hoa; hạt tròn dẹp, nâu đỏ, láng.

Thanh hóa.

- Annual, 1 m high; leaves white farinaceous below; flowers unisexual (*C. virgatum* Thunb.; *C. tonkinense* Courchet).

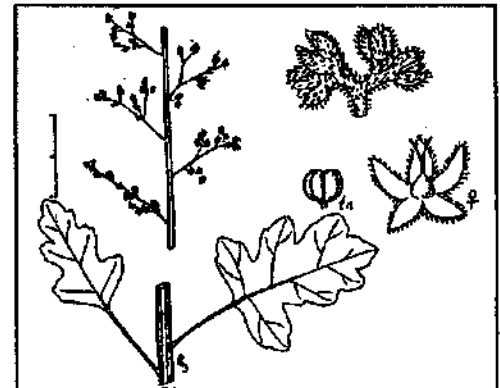


2904 - *Chenopodium botrys* L. Kinh giới chổi.

Cỏ nhất niên cao đến 70 cm, có lông màu vàng hay màu chuối hổ, có mùi thơm ngọt; thân trắng, có cạnh thấp. Lá có phiến hình đôn, to đến 7 x 4 cm, có thùy sâu 3-5 mỗi bên, lá trên lẫn lãn nhỏ; cuống 1-3 cm. Phát hoa dài 20-40 cm, gần như không lã, mang nhánh ngắn, gần bằng nhau, mang chùm ít hoa; hoa nhỏ, lá đài 0,7 mm, có nhiều lông tiết; tiểunhụy 5(3). Trái hình bánh xe; hạt dẹp tròn, rộng 0,5-0,8 mm, đen.

VN ?

- Annual; pubescence yellow or yellow amber; glomerules.

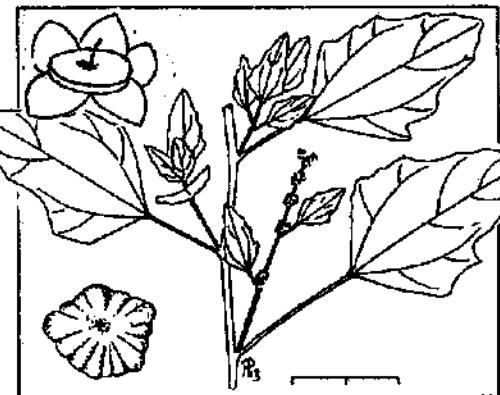


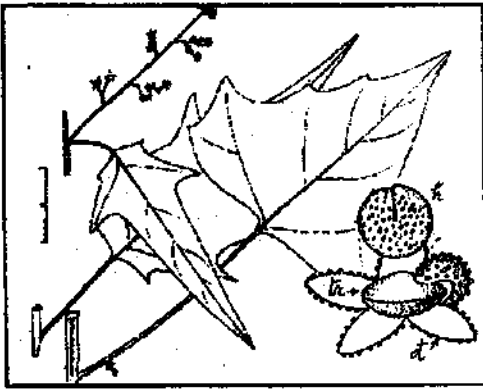
2905 - *Chenopodium ficifolium* Sw. Kinh giới trắng, Rau muối.

Cỏ nhất niên, cao đến 1 m. Phiến lá xoan hình đôn, vào 4 x 3 cm, gân từ đáy 3, gân -phụ cặp, bìa có thùy cạn, mặt dưới như có bột trắng; cuống dài. Chùm trên chùm-tútán, như có bột; lá đài 5; tiểunhụy 5. Béquả 1,2 mm, trong bao hoa.

* Đồng bằng sông Hồng, Cần thơ; IV-X, 4-10.

- Annual 1 m high herb; leaves white farinaceous (*C. album* L.).

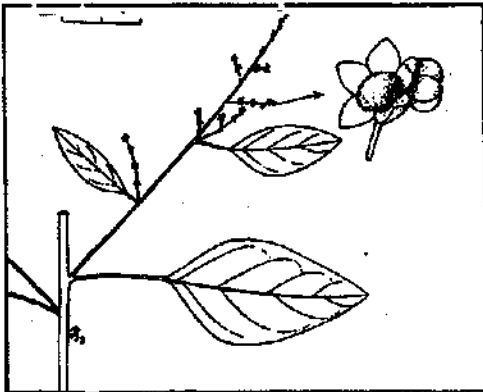


**2906 - *Chenopodium hybridum* L.** Kinh giới lai.

Cỏ nhấm cao đến 1 m, có mùi hôi lúc còn non; thân có rãnh, có lông như bột trắng hay không lông. Phiến lá dài đến 22 cm, mỏng, không lông, đáy cắt ngang hay hình tim, mỗi bên có 1-5 răng to; cuống bằng 1/2 phiến. Pháthoá thưa, không lá; nhánh chẻ hai; lá đài 5, không lông hay có lông phủ tròn; tiểunhụy 5. Bề quả hình bông vụ, rộng 1,5 mm; hạt dẹp tròn, đen, rỗ.

T.

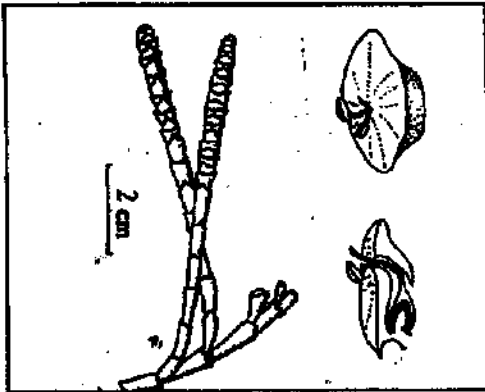
- Annual; stem white farinaceous; leaves membranous.

**2907 - *Chenopodium polyspermum* L.** Kinh giới nhiều-hột.

Cỏ nhấm cao đến 1 m, đứng hay nằm; thân không lông. Lá có phiến xoan *hầu đực* hay *bánh bò*, mặt dưới có lông hình túi tròn; cuống dài bằng phiến. Pháthoá là chùm-tụ tán dài, có lá; nhánh chột ngắn, ít hoa; hoa có lá đài như rìi, cao 1,5 mm; tiểunhụy 5; noãn 2. Trái tròn bẹp, vào 1,5 mm; hạt tròn dẹp, đen láng, to vào 1 mm.

Cỏ dại, B.

- Annual to 1 m high herb; leaves with globulous hairs below.

**2908 - *Arthrocnemum indicum* (Willd.) Moq.-Tand.** Diêm giác; Glass Worth, Marsh Samphire.

Cỏ mập, thành đám đứng hay hơi bò; thân chẵn to bằng đầu đũa, có đốt. Lá như vảy, mọc đối, dính nhau thành một ống suông có 2 mũi thấp, gắn theo 4 hàng. Gié ở chót nhánh, hơi rộng hơn thân; hoa rất nhỏ, đơn và lưỡng phái; tiểunhụy 1-2, vàng; vòi nhụy 2 thò ra khi hoa lớn. Trái tròn, nhỏ; hạt tròn, dẹp.

Đất có nước biển ngập: Phanrang. Giải độc; tro lợi kinh, đắp nơi bõ cạp cần.

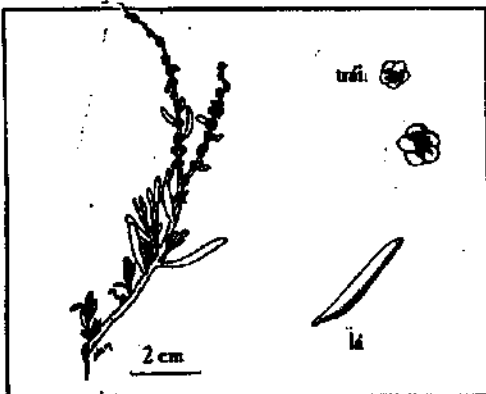
Littoral succulent herb; stem articulated; leaves reduced to opposed scales (*Salicornia indica* Willd.; *S. brachiata* Roxb.).

2909 - *Suaeda maritima* (L.) Dum. Phidiệp biển.

Bụi nhỏ; thân cứng ở gốc, mang nhiều nhánh. Phiến lá mập, hình *lạp xương*, dài 5-20 mm, láng, không lông, thường màu lục tía. Chùm-tụ tán 5-15 cm, mang chùm, có lá-hoa nhỏ; hoa nhỏ; lá đài 5 xanh hay đỏ; tiểunhụy 5. Trái dẹp trong bao hoa đồng trường; hạt nâu, láng, dẹp. $2n = 18$.

Lá ăn như rau. Dưa bãi biển: BTN.

- Small shrub; flowers small; akenes into perianth (*Chenopodium maritimum* L.; *S. australis* Miq.).



1a - hoa thường đơnphái; Tr

1b - hoa lưỡngphái

2a - trái nhiều hạt

3a - cây nhỏ; phiquá

3b - cỏ; hapquá

2b - trái một hạt

3a - lá mọc xen

4a - hoa gắn thành đầu dày; hoa lưỡngphái; tiểunhụy dính nhau

4b - hoa đơnphái, thành chùm; tiểunhụy rời nhau

3b - lá mọc đối

4a - không có tiểunhụy lép xen với tiểunhụy thụ

5a - gié; nhụy đực dính thành ống ngắn

5b - đầu tròn; ống nhụy đực bao lấy nhụy cái

4b - tiểunhụy lép xen với tiểunhụy thụ

5a - lá đài của hoa lép thành móc

5b - không có móc

6a - hoa mau xu xuống trên gié

7a - cỏ nơi khô

7b - cỏ thùy sinh

6b - hoa không xu

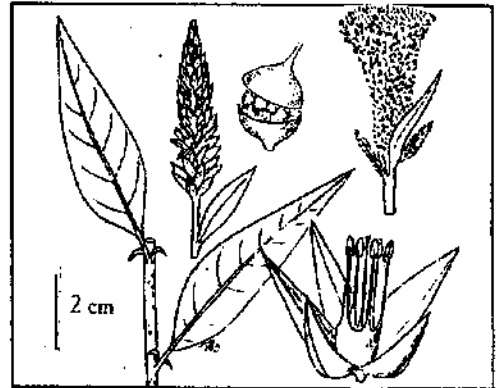
7a - 4-5 tiểunhụy; lá đài, ít nhất lá đài trong như
nhưng

7b - tiểunhụy 3; lá đài không như nhưng

*Iresine**Deeringia**Celosia**Allmania**Amaranthus**Psilotrichopsis**Gomphrena**Cyathula**Achyranthes**Centrostachys**Aerua**Alternanthera***2910 - *Celosia argentea* L.** Mông-gà, Đuôi-lương; Cox Comb; Amarante.Cỏ nhất niên, cao 0,3-1 m; thân có cạnh tròn; chồi nách có lá nhỏ. Phiến lá không lông. Gié ở ngọn nhánh, mang nhiều hoa nhỏ khít nhau; lá đài 5, cao 5-10 mm, trắng hay có màu; tiểunhụy 5, chỉ dính nhau ở đáy; vòi nhụy 1. Hapquá chứa 1-9 hạt đen, láng. $2n = 36, 72$.Hoang và Tr: var. *cristata* L.: phát hoa thành khối dày; forma *plumosa* (Voss.) Bakh.: phát hoa thành chùm-tụ tán tua (Mônggà tua).

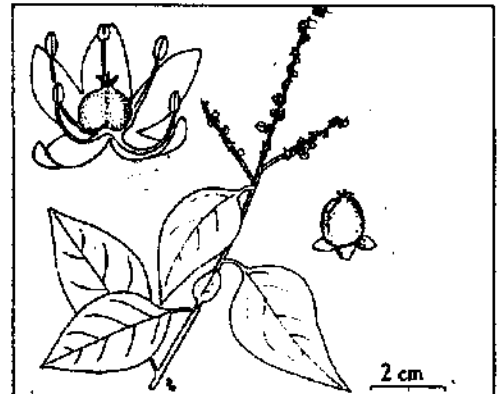
Hạt là Thanhtuống tử, thuyểm, trị ho-máu; trị ỉa chảy, lòi đom; trị mắt kính, kinh nguyệt quá nhiều, bạch-huyết; ở Philippin xem như là phấn dương; trị nọc rắn ở Ấn; làm sáng mắt.

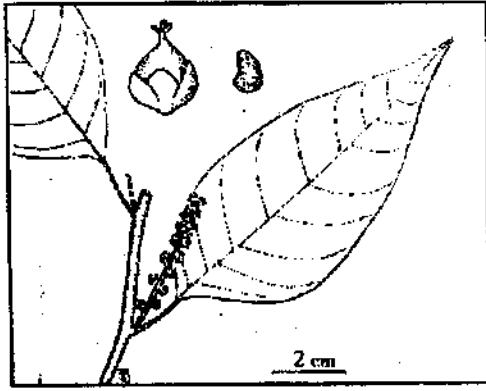
- Annual; terminal spike of white or colored flowers; pyxis.

**2911 - *Deeringia amarantoides* (Lamk.) Merr.** Djalinh dền.

Cây leo cao 1-2 m; nhánh tròn, lông dài 4-8 cm. Lá mọc xen; cuống 1,5-2 cm; phiến tamgiác dài 4-6 cm, rộng 3-4 cm, mỏng, đáy cắt ngang hay hơi hình tim, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm-tụ tán ở ngọn dài đến 100 cm; hoa nhỏ; lá đài 2-3 mm; tiểunhụy 5. Phiquá đỏ, to 5 mm; hạt 5-9.

Vùng khô đến 1.500 m: từ Lào cai đến Sông Lu; X-XII. Làm nháy-mũi; lá đắp vết thương, nơi ung-nhọt.

- Climbing 1-2 m high; berries red (*Achyranthes amarantoides* Lamarck).

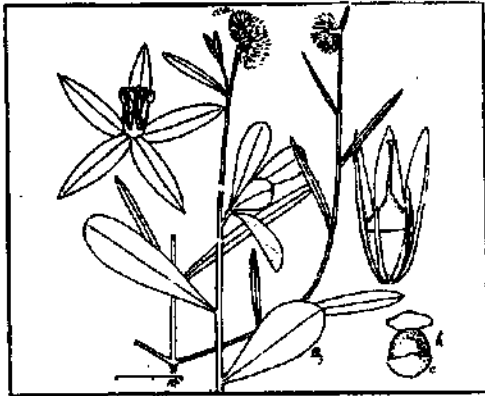


2912 - *Deeringia polysperma* (Roxb.) Moq.-Tand.
Dialinh nhiều-hột.

Tiểumộc cao 2 m; nhánh tròn, lông dài 4-5 cm. Phiến lá xoan thon, to 5-20 x 2-10 cm, chót nhọn, đáy tùtù hẹp trên cuống, *mông*, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 2-3 cm. Gié ở nách lá, dài 3-5 cm; hoa rộng 3-4 mm, *trắng*; tiểuhụy 5. Quả tròn, to 3 mm, *trắng*; hột nhiều, 20-50, đen, to 0,8 mm.

Rừng ven suối: Tâyninh, Đongnai, Châuđốc, Cônson; V-IX.

- Shrub 2 m high; spikes of white flowers; berries white; seeds 20-50 (*Celosia polysperma* Roxb.).

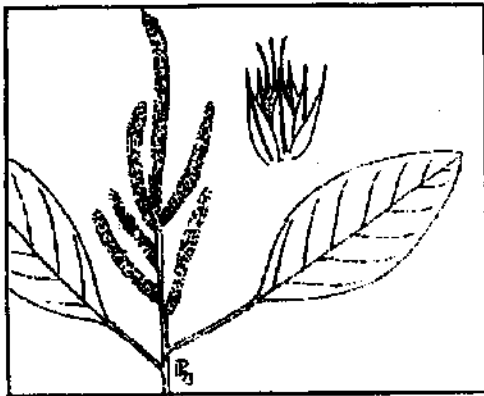


2913 - *Allmania nodiflora* (L.) R. Br. ex Wight.
Anhnân hoa-ở-mắc.

Cỏ nằm hay đứng cao 80 cm; thân cứng ở đáy, bông ở lông. Phiến lá hình *muôn hay hẹp dài*, dài 4-5 cm, rộng 5-25 mm, dày, có lông mịn mặt dưới, chót có mũi. Hoadầu 1-2 cm, rộng 1,5-2 cm; hoa *xanhxanh*; láđài 5, cao 5 mm; tiểuhụy 5, chỉ dính nhau; noãn sào cao 2 mm. Nang cao 3,5 mm; hột 1, hình thấu kính, đen.

Khánh hòa, Phan thiết, Phú quốc.

- Erect or prostrate herb 80 cm high; leaves finely pubescent below; flowers greenish (*Celosia nodiflora* L.; *A. albida* R. Br. ex Hook. f.).

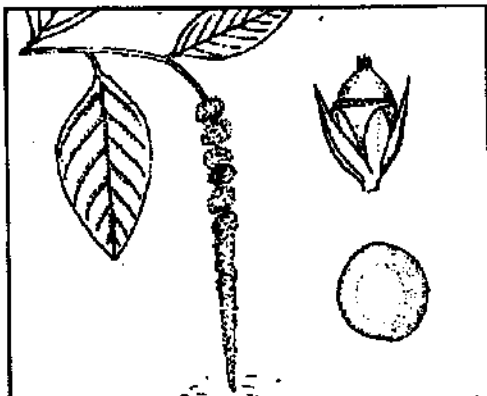


2914 - *Amaranthus hybridus* L. Dền đuôi-chồn.

Cỏ nhất niên, cao 0,5-2 m, không lông. Phiến lá xoan bầu dục, tà 2 đầu, có lông ở gân; cuống dài. Chùm-tútán đứng, *đỏ, vàng hay trắngtrắng*; chùm hoa nhỏ; láđài 5, dạng những vảy có mũi nhọn dài; tiểuhụy 5, chỉ dính nhau. *Hạquả* to 2 mm; hột 1, hình thấu kính, đen, láng.

Tr. vì pháthoa: BTN. Tr. thủythùng.

- Annual herb to 2 m high; flowers red, yellow or white; pyxis (*A. paniculatus* L.).



2915 - *Amaranthus caudatus* L. Dền đuôi-ngân; Love-lies Bleeding.

Loài gần *A. hybridus*, khác ở các *gié không liên tục mà có ngắt sâu và đứt đoạn*, dài, thường cong và xụ, màu đỏ; láđài 5. *Hạquả* to 2,5 mm; hột hình thấu kính, rộng 1-1,5 mm, đen hay nâu, láng. *Cỏ* thường cao không quá 80 cm.

Tr. Pháthoa đẹp, thông đến đất.

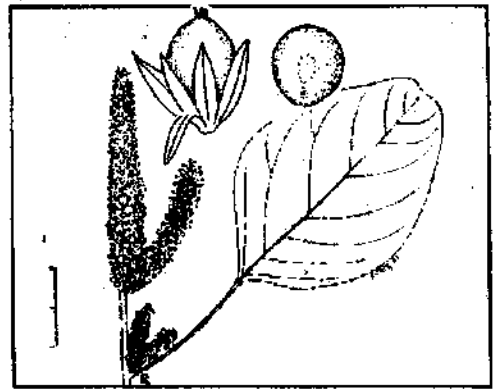
- Annual herb; spikes interrupted.

2916 - *Amaranthus lividus* L. Dền tái.

Cỏ đứng, cao đến 80 cm, có nhánh từ gốc; thân có cánh tà, gần như không lông. Lá có phiến xoan bánhình, chót lõm, to 3-6 x 2-4 cm, mỏng, xanh hay có bột tía; cuống dài đến 5 cm. Chùm-tútán ít nhánh; chụm thường cách nhau (ở đáy); phiến hoa 3, bia mỏng; tiềnnhụy 3; noãn sào 3 núm. Hạp quả nõ gắn xích đạo; hạt 1, hình thấu kính, nâu đen, láng, to 1 mm.

Cỏ dại: Hà Nội, Sài Gòn.

- Erect weed; panicles few-branched; stamens 3; pyxis.

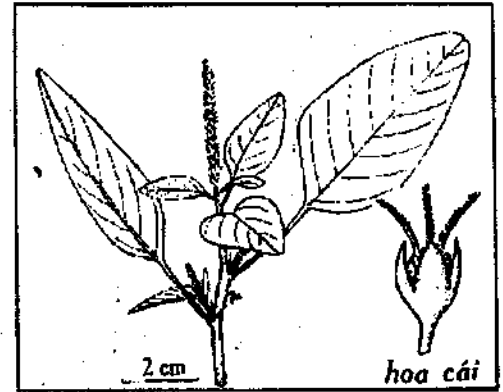


2917 - *Amaranthus spinosus* L. Dền gai; Pigweed; Amarante épineuse, Epinard cochon.

Cỏ cao 40-100 cm, không lông, nhiều nhánh. Phiến lá tròn dài thon, mặt dưới xanh lợt; cuống có 2 gai dài 3-15 mm ở nơi gắn vào thân. Gié ở ngọn với hoa đực ở trên, chụm ở nách với hoa cái có lá hoa như gai, cao 7-8 mm; vòi nhụy 3. Hạp quả; hạt hình thấu kính, đen.

Lợi tiểu, lợi kinh. Đất hoang, dựa lộ, gốc T.-Mỹ; I-XII. Var. *inermis* Schinz: Dền cơm, thân không gai. Cây trị ỉa, kiết, đau ruột, sốt, phong lữ.

- Annual spinous herb; terminal spikes; pyxis.

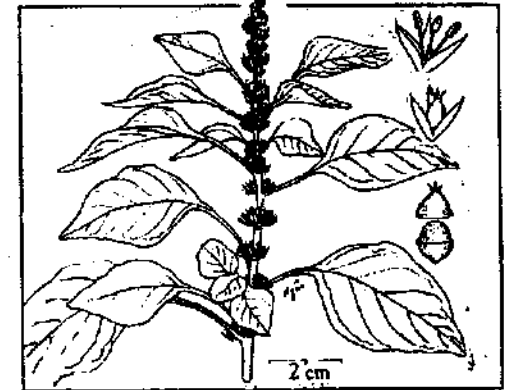


2918 - *Amaranthus tricolor* L. Dền canh, Dền tía; Amaranth, Love-lies Bleeding; Brède de Madagascar

Cỏ cao 0,5-1,5 m, có nhánh; thân hồng lông, không gai. Lá có phiến xoan bánhình đến thon, đáy tù tù hẹp trên cuống, dài 4-12 cm, gân-phụ 4-6 cặp; cuống dài. Chụm tròn ở nách lá và chụm trên gié ở ngọn; lá dài 3, thon, có mũi; hoa đực có 3 tiềnnhụy; hoa cái có noãn sào với 3 vòi nhụy. Hạp quả; hạt 1, hình thấu kính, đen, láng, to 1 mm.

Tr đến 1.500 m; lá dùng nấu canh; hoạt nhuận, cầm máu sau lạc thai.

- Cultivated (*A. gangeticus* L.).

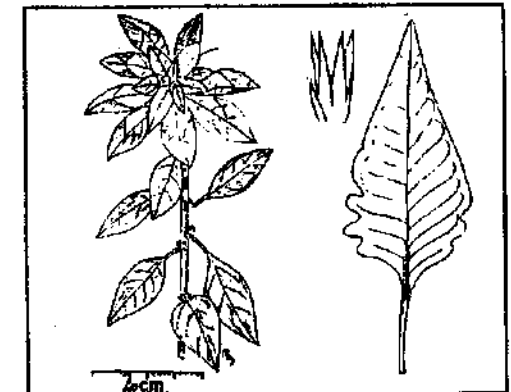


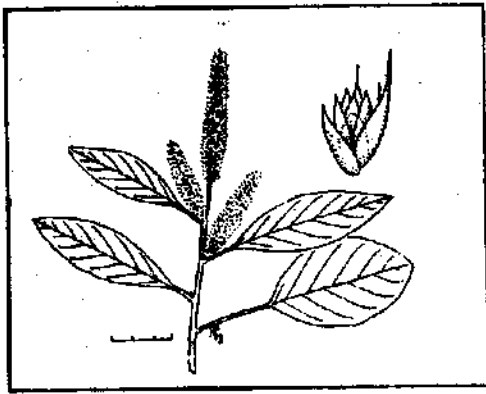
2919 - *Amaranthus tricolor* var. *splendens* Bail. Dền lửa.

Cỏ nhất niên cao 1 m; thân đỏ. Lá có phiến tía, cuống đỏ, lá quanh phát hoa có một bột to đỏ vàng; gân-phụ 12-15 cặp, bia nguyên hay có thùy, đáy tù tù hẹp trên cuống. Chụm ở nách lá, to 2-3 cm, đỏ; phiến hoa thon nhọn.

Tr vì lá đỏ đẹp.

- Ornamental.



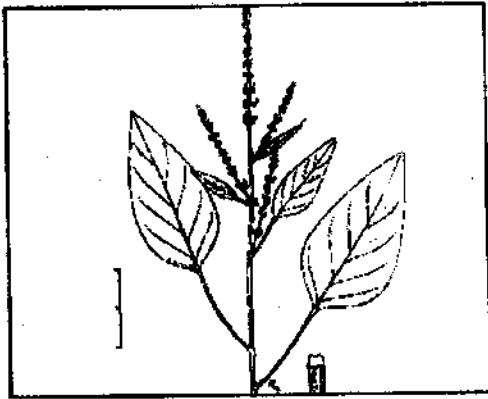


2920- *Amaranthus retroflexus* L. Dền tràm; Pigweed.

Cỏ cao 2 m; thân có lông mịn. Lá có phiến xoan đến hình bánhình, dài đến 10 cm; cuống dài. Pháthoa ở ngọn và ngọn nhánh; chùm-tụ tán hình trụ; láhoa cứng, dài hơn ládài, dài 5-8 mm, *chốt nhọn, cứng*; ládài 5, chốt có mũi ngắn, cao hơn trái; béquả cao 3-4 mm; hạt nâu đỏ đậm.

Cỏ dại, gốc Mỹ nóng.

- Herb 2 m high; bracts 5-8 mm long, hard, subulate; akenes 3-4 mm high.

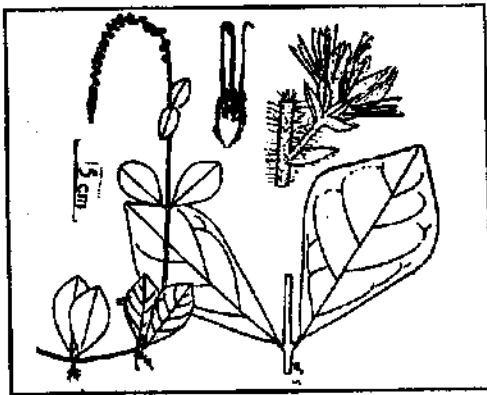


2921 - *Amaranthus viridis* L. Dền xanh.

Cỏ đến 80 cm, *đứng hay nằm*, ở đáy thường có 1 nhánh to, cong; thân to đến 5 mm, không lông, *không gai*. Phiến lá xoan trònđài, có khi hình bánhình, to 3-6 x 1,5-3 cm, chốt tà có khi hơi lõm, không lông; cuống dài đến 10 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn hay gié ở nách lá; chùm mau rụng cho thấy trực; ládài 3; tiểunhụy 3; nuốm 2-3. *Béquả* nhẵn, dài hơn phiến; hạt 1, hình thấukính, nâu đen, láng, to 1 mm.

Cỏ dại, đất hoang, dựa lộ, 0-1.000 m. Lá ăn trong canh; trị kiết, sánlái, sung.

- Inerm herb to 80 cm high; leaves glabrous; glomerula distant; akenes.



2922 - *Cyathula prostrata* (L.) Bl. Cuốcđài.

Cỏ nằm rời đứng; thân mảnh, có lông nhám trắng. Lá mọc đối; phiến hình bánhình thon ngược, dài 3-6 cm, bìa nguyên, có lông nằm 2 mặt, gân-phụ 3-5 cặp. Gié dàiđến 25 cm, *hường*; hoa từng nhóm 3, một thụ, 2 *lép chỉ còn là tiêndiệp và ládài thành móc*; tiểunhụy 5, chỉ dính nhau. *Béquả*; hạt 1, nâu láng to 1 mm. 2n : (46)48.

Vườn, ven rừng, đất hoang ráo, 0-1500 m; BTN; I-XII. Lá huọt; đắp cho tốt da.

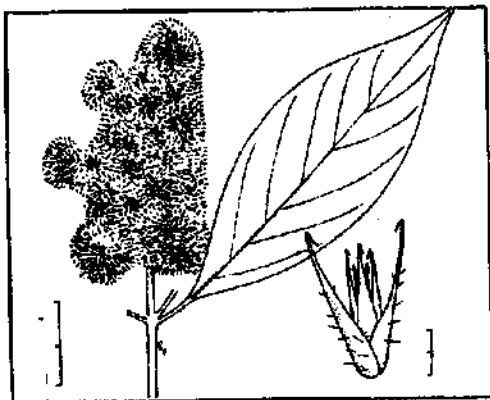
- Reduced flowers with bracteola and sepals hooked (*Achyranthes prostrata* L.).

2923 - *Cyathula capitata* Moq. Cuốcđài đầu.

Cỏ cao 10-45 cm; thân có rãnh mảnh, *có lông trắng*. Lá có phiến bầuđục thon, nhọn hai đầu, to vào 10,5-14 x 3,5-4,5 cm, gân-phụ 6-8 cặp, nằm, có lông trắng; cuống 1-1,5 cm. Pháthoa cao 10 rộng đến 3,5 cm, gié nhúng chùm tròn; phiến hoa cao 6 mm, có lông thưa, chốt nhọn, *thành móc*.

Vào 400 m; B? Diêuhòa kinhnguyệt, lọc máu.

- Herb to 45 cm high; stem white pubescent; spikes of glomerula.

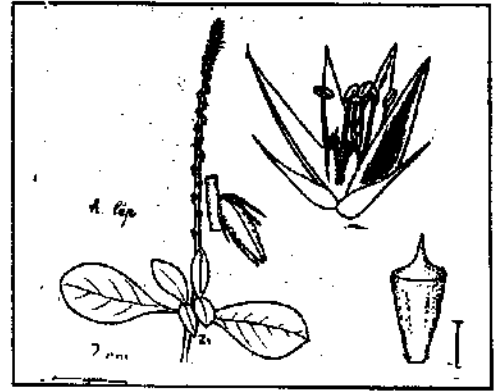


2924 - *Achyranthes aspera* L.. Cỏ Suốt; Prickly Chafflower.

Cỏ cứng, cao 1-1,5 m. Lá có phiến xoan ngược, dài 3-10 cm, chót tròn tù, đáy tù hẹp, có lông dày hay không lông. Gié ở chót nhánh, cao 20-50 cm; *hoa sau khi nở thì xụ* và thông sát pháthoa, và dễ mọc; lá đài đỏ; tiểuhụy thụ xen với 5 phiến ria trắng. Béquả vàng, 1 hạt hình trụ, lằng.

Bờ lộ, đất hoang khô, 0-1.500 m, BTN; I-XII.

Erect herb to 1.5 m high; flowers pendent after anthesis.

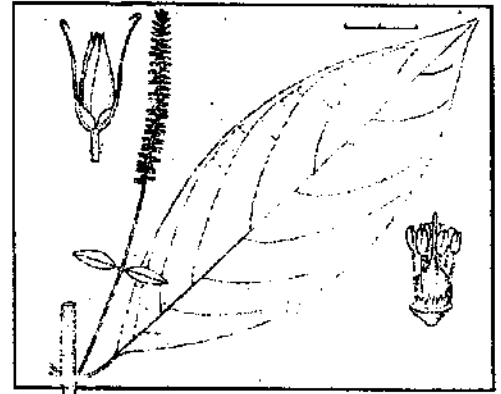


2925 - *Achyranthes bidentata* Bl. var. *bidentata*. Ngautát, cỏ Suốt hai-răng Wilde-cow Knee

Cỏ đứng cao đến 2 m; thân mềmmềm, có 4 cạnh. Phiến lá xoan bầu dục, to 15 x 5 cm, nhọn 2 đầu, có *lông thưa hay không lông*, gân-phụ 5-7 cặp; cuống 1-3 cm. Hoa lưỡngphái, thành gié ở chót nhánh; *hoa ở nách láhoa nhọn, và tiêndiệp thành gai móc*; cọng dài 4-5 mm; lá đài 5 xanh; tiểuhụy 7, tiểuhụy lép có răng. Béquả rụng với lá đài, láhoa và tiêndiệp; hạt 1, hình trụ.

Rễ to, bố gan, thận, điều hòa kinh nguyệt. Đường mòn dựa rừng và Tr ở B. Hoa được ăn.

Herb to 2 m high; bracteola hooked; akenes.

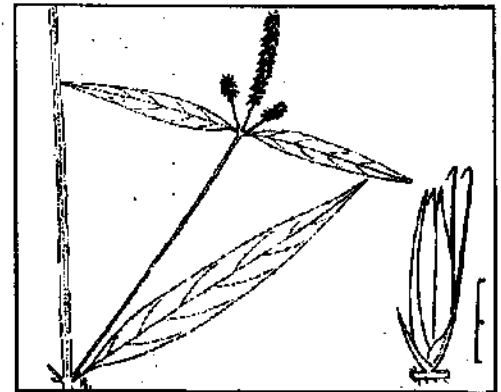


2926 - *Achyranthes bidentata* var. *longifolia* Mak. Cỏ Suốt lá-dài.

Cỏ daniên khác với thứ mẫu trên ở thân và lá *gần như không lông*; lá có phiến *thon hẹp*, dài 6-10(20) cm, rộng 0,5-1,3 cm; các gié ngắn hơn nhiều và mang ít hoa hơn. Cỏ mảnh; lông dài hơn 12 cm; hoa trắng; lá đài 3,5-4 mm,

Gặp ở Tâyninh; XI. Thường từ 800 đến 1.200 m.

Differt of precedent by leaves narrower, glabrous.

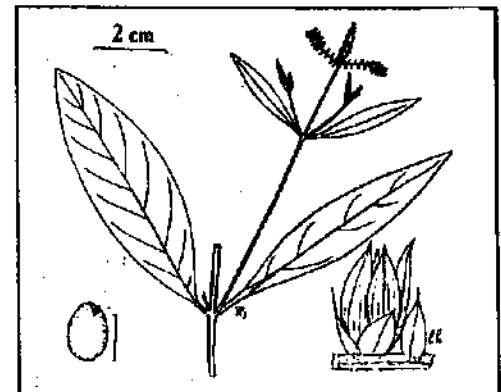


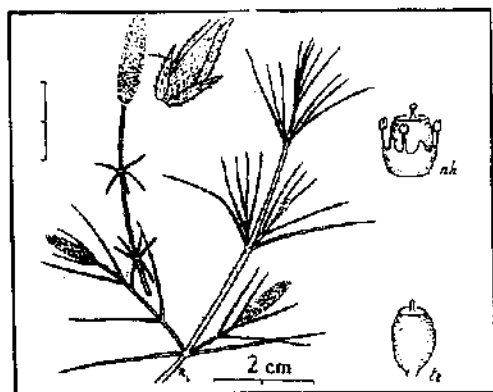
2927 - *Psilotrichopsis cochinchinensis* (Gagn.) Towns.. Maoví Nambộ.

Cỏ *nhất niên*, ít lông; nhánh nằm, mảnh, có lông cứng ở mắc. Lá mọc đối; phiến có lông cứng ở gân. Gié 1(4), dài, hẹp, không lông; *hoa gần như songđỉnh*; lá đài 5, không lông, cao 2,5 mm; tiểuhụy thụ 5, *xen với 5 tiểuhụy lép hình tamgiác*. Béquả nhỏ; hạt 1, sần sùi, to 1,2 mm.

Đồngnai.

Annual; nodes hairy; staminodes 5 (*Aerva cochinchinensis* Gagn.).



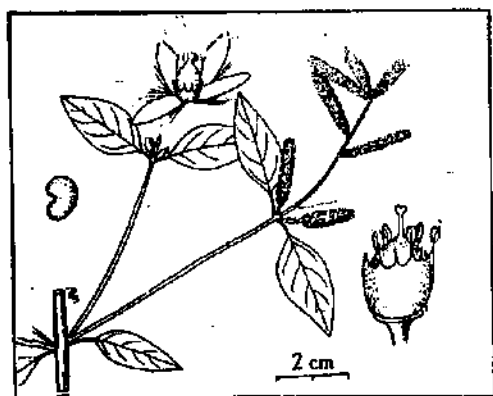


2928 - *Trichiurus monsoniae* (L. f.) C Towns.. Maovĩ chi.

Cỏ *daniên* có rễ sâu; thân cao đến 90 cm, có lông mềm trắng. Lá có *phiến hẹp như chì*, dài 2-3 cm, mọc đối hay mọc vòng, có lông. Gié rộng 5 mm, dài 5-25 mm, đầy lông trắng; lá đài 4-5, cao 2 mm; tiểunhụy 4-5, *xen với tiểunhụy lép là chỉ ngắn*. Nang nở không đều; hạt 1, nâu đỏ, xoan, to 1,5 mm.

Đất cát dựa biển: Bà Rịa, Phú Quốc; II, 2.

Perennial; leaves filiform; staminodes. (*Illicebrum monsoniae* L. f.).



2929 - *Aerva sanguinolenta* (L.) Bl. Maovĩ đỏ.

Cỏ *daniên*, bò, hơi leo, có rễ sáivị. Lá trên mọc xen, dưới mọc đối; phiến thon, dài 2-7 cm, mặt dưới có lông dày, gân-phụ 2-3 cặp; cuống dài đến 1 cm. Gié ở nách lá hay 2-5 ở ngọn, dài 2-5 cm, chót thon, trắng có lông nhu nhung; hoa nhỏ, cao 3,5 mm; tiểunhụy 5, *xen với 5 tiểunhụy lép*. Béquả chứa 1 hạt đen hình thận, nâu đen, láng.

Nơi khô, 1-2.000 m: từ Laichâu.. đến Đà Lạt, Biên Hòa; IX-II, 4.

Perennial creeping; spike white velvety (*Achyranthes sanguinolenta* L.).



2930 - *Aerva lanata* (L.) Juss.. Maovĩ lông.

Cỏ đứng cao đến 1 m, có lông mịn dày. Lá mọc xen; phiến lá xoan, dài 1-5 cm. Gié ở nách lá, hình trụ, dài 5-15 mm, chót tròn; ở ngọn, gié đi chung với phân không lá; hoa lưỡngphái, lá đài cao 1,5 mm, trắng, đầy lông mặt ngoài; tiểunhụy thụ 5, *xen với tiểunhụy lép*; noãn 2. Béquả 1 hạt.

Đất hoang dựa lộ, nơi khô, bìnhnguyên; I-XII. (hình theo Busson). Trị nước-tiểu có albumin, ia cho trẻ-em..

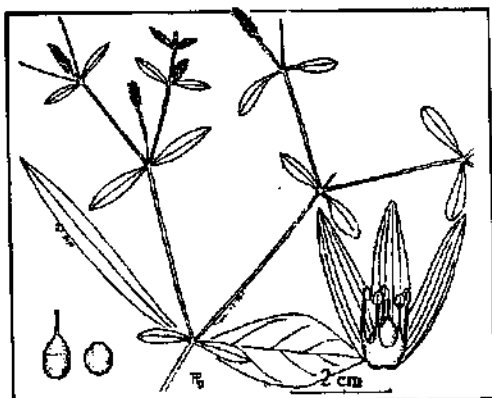
Herb to 1 m high, densely pubescent; spike white; flowers densely pubescent (*Illicebrum lanatum* L.).

2931 - *Psilotrichum ferrugineum* (Roxb.) Miq. Quangmao sét.

Cỏ *nhát nhiên*; nhánh tròn, dài 5-10 cm, không lông. Lá mọc đối; phiến dánhình, hình bánhình, hình muống, đến hẹp, đáy tù từ hẹp trên cuống, gân-phụ 3 cặp hay không rõ. Gié lúc đầu không cọng sau có cọng, rộng 4-5 mm; lá đài 5, cao 2 mm; tiểunhụy thụ 5, chỉ dính nhau ở đáy. Nang nở ngang; hạt đen, láng, hình thấu kính, to 1 mm.

Nơi trảng, ẩm, 0-1.000 m; từ B đến Phú Quốc.

Annual; leaves polymorphous (*Achyranthes ferrugineum* Roxb.; *P. erythrostachyum* Gagn.; *P. pedunculatum* Gagn.).

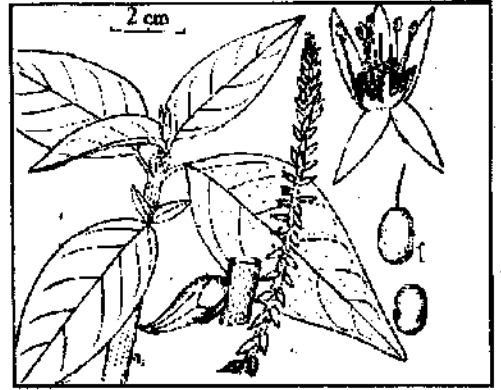


2932. *Centrostachys aquatica* (R. Br.) Wall. ex Moq.-Tand.. Cỏ Suốt nước.

Cỏ *thủy sinh nổi*; thân to 1-1,5 cm, có sọc và đốm đỏ. Lá mọc đối, có lông sát, nhiều ở mặt dưới. Gié cao 20 cm; hoa có láhoa và 2 tiềnđiệp mỏng; láđài 5, xanh, cao 7 mm; tiểuhụy thụ 5, xen với 5 *phiến ria trắng* (tiểuhụy lép). Trái 1 hạt vàng.

Chauthổ sông Cửulong, nhất là mùa nước đỏ, bờ rạch, ruộng ngập; III.

-Floating herb; staminodes laciniate (*Achyranthes aquatica* R. Br.).

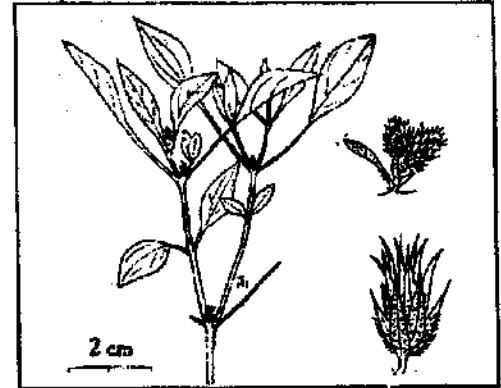


2933 - *Alternanthera bettzickiana* (Regel) Nichols. Đèn kiếng.

Cỏ đaniên nhỏ, cao lắm là 50 cm; thân đứng, không lông. Lá xanh tươi, nhưng thường *đỏ, tím hay trở với vàng*; phiến thon ngược, hay hình bánbò, dài 2-4 cm; cuống 1-3 cm. Chùm nhỏ hay hoadầu cọng ngắn, *trắng*; láđài 5, 3 ngoài có lông, 2 trong không lông; tiểuhụy 5, xen với 5 *phiến dẹp có răng*. Béquả 1 hạt.

Tr làm kiếng, bọc sân cỏ, 1-1.500 m, gốc Brasil; I-XII.

Cultivated (*Telanthera bettzickiana* Regel).

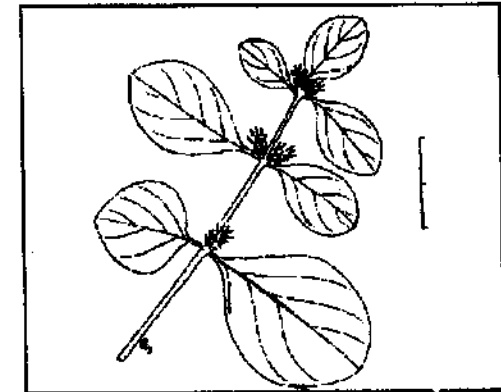


2934 - *Alternanthera pungens* Kunth. Đèn nhọn.

Cỏ đaniên, nằm; thân thường cứng ở đáy, có *lông thưa hay lông dày*. Lá có phiến xoan hay xoan ngược, dài 2-5 cm, đầu tù tròn; cuống ngắn. Pháthoa hình cầu hay xoan, có *láhoa cứng như gai*, vàngvàng; phiến hoa 5, hai ngoài dài, 3 trong ngắn hơn; tiểuhụy 5, xen với 5 tiểuhụy lép. Béquả 1 hạt láng, hình thấukính.

Cỏ dại, gốc Mỹchâu: dựa lộ, sân khô, chậu kiếng..

Pubescent weed; axillary inflorescence globulous or ovoid.

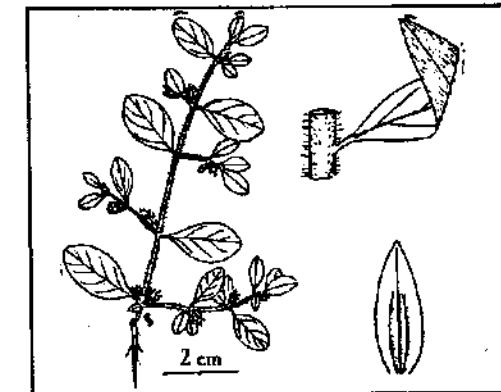


2935 - *Alternanthera paronichyoides* A.St Hilaire.. Diệc bờ, Đèn.

Cỏ đaniên, nằm, hơi cứng, có *lông trắng nằm*. Lá mọc đối, bầuđục, thon ngược, hình muống; cuống 2-10 mm. Chùm *tròn, trắng* ở nách lá; phiến hoa ngoài có 3 gân và mũi gai; tiểuhụy 5, xen với 5 *phiến ria*. Béquả 1 hạt hình thấukính, rộng 1-1,5 mm.

Cỏ dại gốc T.-Mỹ: dựa lộ, sân, trắng, 0-1.200 m; I-XII.

Perennial prostrate herb; leaves polymorphic; glomerules white (*A. repens* Phamhoang).

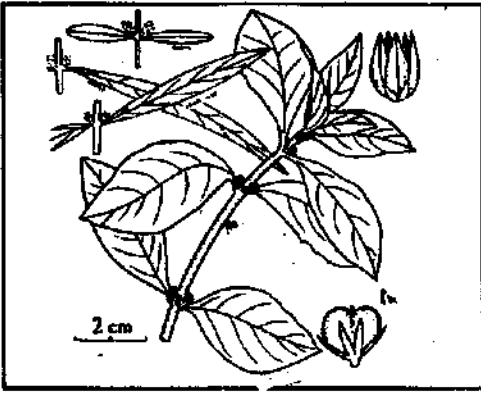


2936 *Alternanthera sessilis* (L.) A.DC.. Diếp không-cuống; Lotus-seed Herb.

Cỏ *daniên*, *nằm rời đứng, yếu*; lông trơn, mang 2 hàng lông trắng đối diện. Lá có phiến tù bầu dục đến hẹp, dài 1-10 cm, có lông mịn hay không lông; cuống 1,5-5 mm. Chùm ở nách lá; phiến hoa trắng, 1 gân; tiểuhụy thụ 3, xen với tiểuhụy lép dạng phiến lõm. Bề quả hình tim ngược; hạt 1, nâu.

Cỏ dại gốc Brasil, gặp nơi ẩm, 1-1.000 m; I-XII. Cũng ở nơi khô; ở các bờ nổi, thân to cả cm, bông. Ăn như rau, lợ sữa, làm tiết mật; ở Ấn, trị ỉa, quân-gà, trị nọc rắn; lá sắc trị đau ruột

-Perennial ascending herb; glomerules white (*Illicebrum sessile* L.).

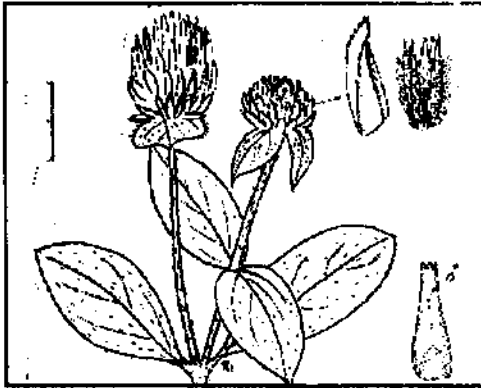


2937 - *Gomphrena globosa* L.. Bạch nhật, Nở-ngày; Glob Amaranth, Bachelor's Button, Moss Rose.

Cỏ đứng cao 40-60 cm, thân phủ ở mắt, có lông trắng nằm cũng như lá. Phiến bầu dục tròn dài, dày thon; cuống 5-10 mm. Hoành đầu tròn hay tròn dài, trắng hay đỏ, hương, trên 2 lá nhỏ, ở chót nhánh; tiêndiệp có cánh ở lưng; phiếnhoa 5 có lông, dày dầy; tiểuhụy 5, chỉ dính thành ống dài, không có tiểuhụy lép. Hạpquả 1 hạt, to 1,5-2 mm. 2n : 44.

Kiến phổ biến, gốc Mỹ châu. Bông phát hân, trị hen suyễn, lợ tiểu, trị sốt trẻ-em, bạch đái hạ.

-Ornamental.



2938 - *Gomphrena celosioides* Mart.. Nở-ngày đất.

Cỏ *daniên*, *nằm rời đứng*, nhiều nhánh, rễ to; thân có rãnh sâu, có lông nằm. Lá không cuống, dày lông nằm trắng trắng mặt dưới. Gié hình trụ rộng 1 cm, cao 2-4 cm; tiêndiệp cao 5-6 mm; hoa trắng; phiếnhoa 5 có lông ở lưng; tiểuhụy 5, chỉ dính nhau thành ống dài. Hạpquả 1 hạt nâu, to 1,5 mm. 2n : 26.

Cỏ dại, gốc Nam-Mỹ, gặp dựa lộ đất khô: Sài Gòn, Thủ Đức; I-XII.

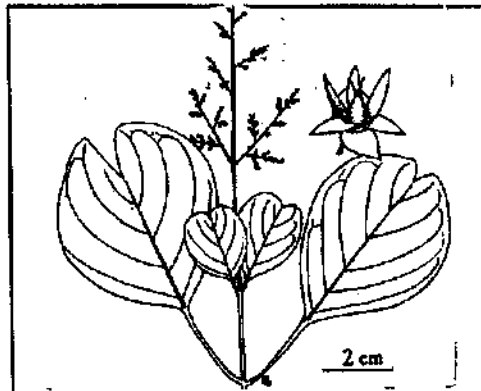
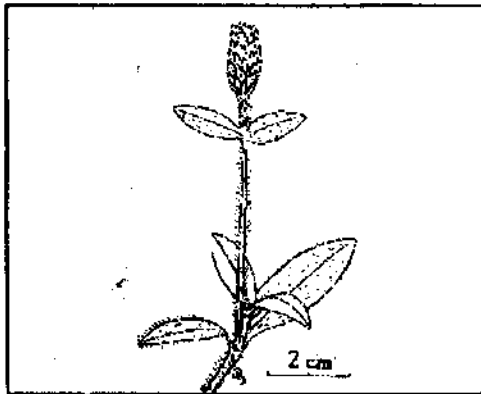
Perennial; spike cylindrical, 1 cm large, white; pyxis 1-seeded.

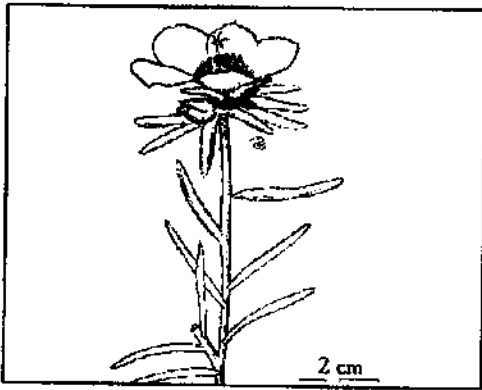
2935 - *Iresine herbstii* Hook. f. ex Lindl.. Nhunghoa; Bleeding Heart, Blood leaf, Beefsteak Plant.

Cỏ *daniên* cao 1 m; thân tía đậm, không lông. Lá có phiến tía, gân đỏ mặt trên, đỏ đậm mặt dưới, hay lục có sọc vàng theo gân-phụ.. xoan tròn, chót thường lõm sâu. Chùm-tụ tán trắng; hoa nhỏ, cao 1,5 mm, có 2 tiêndiệp to như vảy; phiến hoa 5; tiểuhụy 5, ba phần 1-buồng. Bề quả bẹ; hạt 1.

Kiến ở Đà Lạt, gốc Brasil; XI. Lá trị mật, thiếu máu; chống vi khuẩn.

Ornamental.





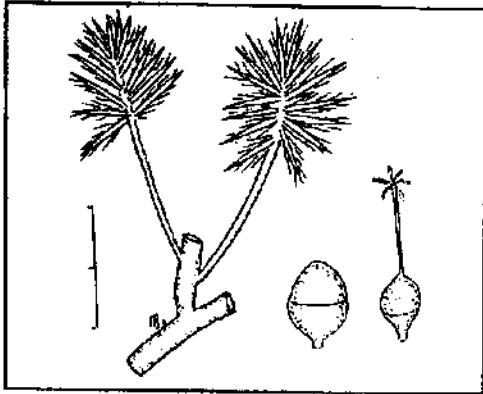
2940 - *Portulaca pilosa* L. subsp. *grandiflora* (Hook.) Gees. Lê-nhi, Mười-giờ; Moss Rose, Half-branch Lotus; Pourpier.

Cỏ *mập*, nhất hay đaniên; thân không lông trừ ở mắt. Lá *mập*, hình trụ hay hơi dẹp. Hoa to, rộng 2-3 cm, đơn hay đôi, mọc như ở chót thân; tiểuhụy nhiều. Hạpquả tròn, to 2-3 mm; hạt nhiều, đen, láng.

Gốc Argentin; rất nhiều thứ rất đẹp: *splendens* Hort., hoa đỏ; *albiflora* Hort., hoa trắng; *sulphurea* Hort., hoa vàng; *thelusionii* Hort., hoa cam v.v..

Khángsinh, trị kiết, trĩ, ho; lợi tiểu.

- Ornamental (*Portulaca grandiflora* Hook.).

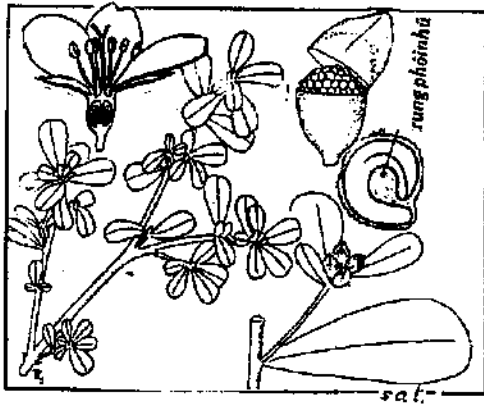


2941 - *Portulaca pilosa* subsp. *pilosa*. Sam lông; Small Purple Portulaca.

Cỏ *nhấtniên*, *mập*; thân to 3-4 mm, mắt có lông dài. Lá bầu dục đến hình trụ nhọn, dài 1-1,5 cm, có lông dài trắngtrắng. Hoa ở nách lá ngọn, màu đỏ hạt lựu; tiêndiệp 2, tamgiác; phiếnhoa cao 5-6 mm, *huỳnh* hay *vàng*; tiểuhụy 20-30, chỉ gắn trên phiếnhoa; noãnào trungthụ. Hạpquả cao 5-6 mm; hạt nhỏ, nhiều.

Lá đắng, lợi tiểu, lợi kinh, kiện vị; đắp trị erisipèle. Dưa lợ, đất hoang: Quảng trị (Tr ở Lang cưa), Cônson, 1-400 m.

- Annual succulent herb; leaves long hairy; flowers pink or yellow (*P. talmyana* Gagn.).

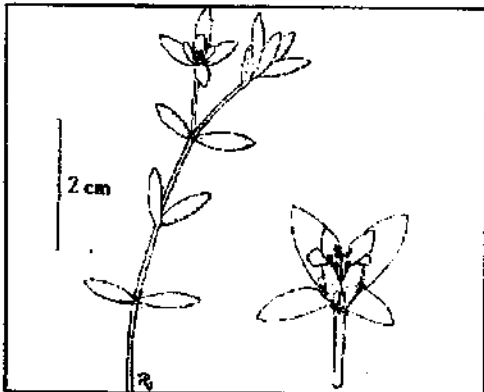


2942 - *Portulaca oleracea* L. Sam; Purslane, Horse-tooth Amaranth; Pourpier.

Cỏ *nhấtniên*, *nằm*, *mập*; thân và lá thường đodò. Phiến xoan ngược, chót tròn, dài 1-2 cm; lá bé là những lông dài mau rụng. Hoa còđộc, nở lúc trời nắng; tốngbao 2-6 láhoa; phiến hoa 5, cam; tiểuhụy 7-12; vòi nhụy 3-5 nướm dài. Hạpquả tròn có 2 tiêndiệp còn lại; hạt nhiều, nhỏ, đen.

Đọt ăn như rau (thứ Tr, var. *sativa*, lá to), khai vị, lợi tiểu, lọc máu, trợ tim, tốt gan, tốt thận; trị kiết do trực trùng; hạt trị lã. Dưa lợ đất hoang khắp cùng; I-XII. Loài có danh dự là giúp G.B. Amici lần đầu tiên (1823) tìm thấy ông-phần và do đó hiểu sự thụ tinh ở Hiênhoa.

- Annual succulent herb; flowers orange; pyxis.



2943 - *Portulaca quadrifida* L. Sam nhỏ.

Cỏ *nhấtniên*, *nằm*, nhỏ, yếu hơn loài trên; thân mảnh, đodò. Lá mọc đối cả, thon hẹp, to 2-20 x 2-7 mm; lá bé là lông trắng lâu rụng. Hoa nở vào trưa, còđộc, nhỏ, giữa 4 lá; láhoa 2, mỏng; phiến hoa vàng, có 3 gân; tiểuhụy 7-12; vòi nhụy 3-4 nướm dài. Hạpquả cao 3,5 mm; hạt nhiều, to 1,5 mm, hình thận, có mọt nhỏ. $2n = 18$.

Đất hoang, dưa lợ, bìnhnguyên: BTN; I-XII. Gốc T.-Mỹ. Dùng trong canh; trị suyễn, giúp đại tốt, trị bệnh da, trị sưng và ung-nhọt.

- Annual; leaves opposed; flowers yellow; pyxis.

2944 - *Talinum patens* (L.) Willd. (*T. paniculatum* (Jacq.) Gaertn., *T. crassifolium* Willd.). Sâm đất; Fame Flower.

Cỏ daniên nhờ rễ củ to, trắng, dạng Sâm. Lá xoan hay hình muống, mập, không lông, không lábe. Chùm-tụ tán thưa ở ngọn; trục tròn; hoa nhỏ nở vào chiều; ládài 2; cánhhoa đỏ; tiểunhụy 5-15. Nang tròn, đỏ nâu, to 3 mm; mảnh 3; hạt nhỏ, đen.

Trồng đến 1.500 m, để lấy lá làm rau, và củ; hoang dựa biển; VI-V. Góc T.-Mỹ.

- Tuberified root; flowers red; capsules (*Portulaca paniculata* Jacq.).

2945 - *Talinum fruticosum* (L.) A. Juss.. Willd.. Sâm đất 3-cánh; Fame Flower, Jewels-of-Opar, Sumach Orchid.

Cỏ mập; củ trắng dạng Sâm; thân có 3 cánh, cao 20-40 cm. Lá mập, không lông, hình muống, đầu tròn, lõm, gân khó nhận. Pháthoa ở chót thân, với trục có 3 cánh; hoa có 2 ládài xanh; cánhhoa 5 đỏ tươi, cao 6-8; tiểunhụy vàng, 20-25, chỉ dài; bầu nhụy tròn, nướm to, đỏ. Nang tròn, vàng, to 5 mm; mảnh 3; hạt nhỏ, đen, lóng.

Tr làm kiếng và để ăn lá (mát), góc T.-Mỹ; I-XII.

- Stem 3 winged; flowers red; capsules

(*Portulaca triangulare* Jacq., *T. triangulare* (Jacq.) Willd.).

BASELLACEAE : họ Mồngtơi.

2946 - *Basella rubra* L.. Mồngtơi; Ceylon Spinach, Falling Malva; Epinard de Malabar.

Cỏ leo quán, mập, chứa nhiều chất nhầy. Lá có phiến không lông, xoan hay hình tim, xanh hay tía. Gié đứng từ nách lá; hoa xanh hay đỏ; bao hoa thành ống có 5 tai; tiểunhụy 5, gắn trên miệng ống. Trái trong bao hoa đồngtrường giống phiquả, đỏ đậm hay đen.

Trồng để lấy đọt và lá nấu canh; góc Đ.N. Achâu; I-XII. Huyết (tốt cho phụ nữ có thai); trị mềđai (urticaire); bảo vệ màng nhầy cho ruột; lợi tiểu.

- Cultivated.

CARYOPHYLLACEAE : họ Cẩmnhung.

1a - loài trồng; hoa to

2a - đài-phụ do 2- ládài-phụ

2b - không có đài-phụ

1b - loài hoang

2a - ládài dính thành ống

2b - ládài rời

3a - nhiều vòi nhụy rời nhau từ đáy

4a- 2 vòi nhụy; nang 4 mảnh; cánhhoa nhỏ hơn ládài

4b - 5-3 vòi nhụy; cánhhoa bằng hay dài hơn ládài

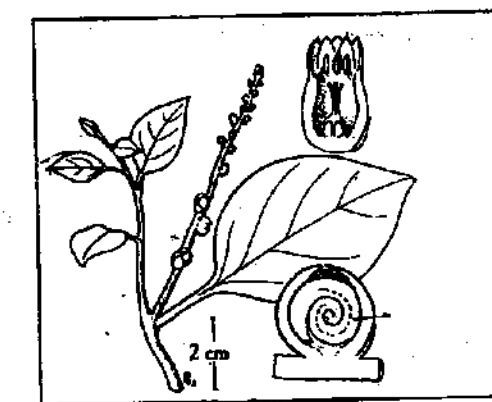
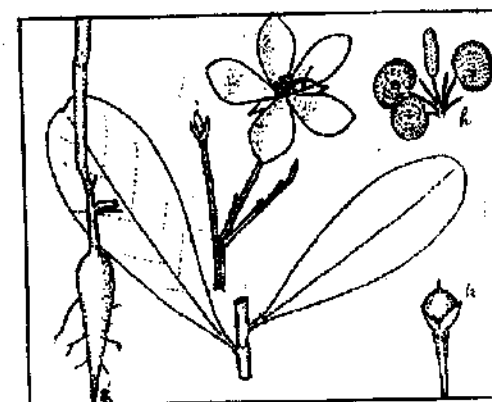
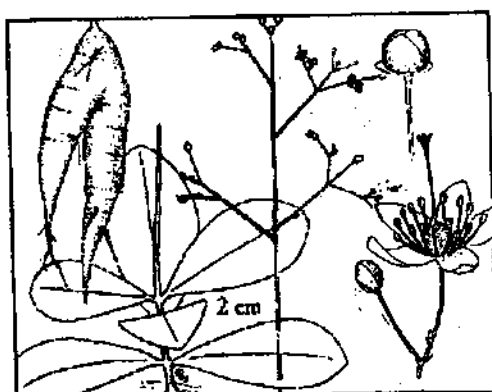
5a - 3 vòi nhụy; nang 6 mảnh

Dianthus
Lychnis

Cucubalus

Brachystemma

Stellaria



5b - 5 vòi nhụy

6a - nang 5 răng chẻ hai

6b - nang nở bằng 10 răng ngắn

Myosoton

Cerastium

3b - 1 vòi nhụy nhiều nuốm dài; tiểunhụy 5-3; trái 2-3 mảnh

4a - phiến lá tròn; hạt 2, hình thận

Drymaria

4b - lá hẹp; hạt nhiều

5a - lá đài như vảy; hạt hơi cong

Polycarpaea

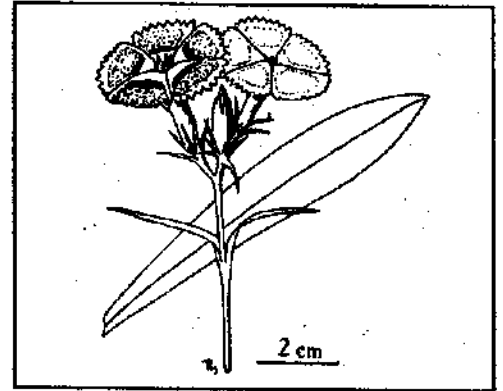
5b - lá đài như vảy ở phía trên mà thôi; hạt ngay *Polycarpon*

2947 - *Dianthus barbatus* L.. Sweet William; Oeillet des Poètes.

Cỏ *daniên*, cao đến 40-50 cm; thân tròn. Lá mọc đối, hình muỗng, dài đến hơn 10 cm, không lông, phiến dính nhau ở đáy. Tụ tán như hoa dâu, hoa khít nhau, cùng một mực; hoa có nhiều lá đài phụ như kim, cao 1,5 cm; dài dài 2 cm, xanh; vành rộng 3 cm hay hơn, cánh hoa có bốt ngang, trắng đỏ, hương, tím..., bìa trên có răng.

Tr ở Đà Lạt. Gây tê và chống viêm.

Ornamental.

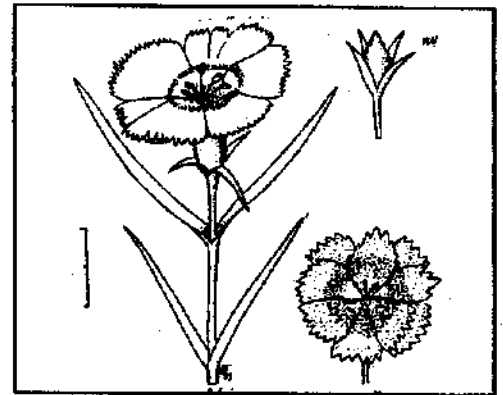


2948 - *Dianthus sinensis* L.. Cam-trước-hoa; Dianthus; Oeillet de Chine.

Cỏ *nhất niên*, ít khi *lưỡng niên*, cao đến 30-40 cm. Lá mọc đối, có phiến hẹp dài, rộng không đến 1 cm, chót nhọn, không lông, xanh mẫm. Pháth hoa 1-3 hoa; hoa to, không thơm; lá đài phụ 4 dài hơn dài (khác với *D. caryophyllus*); cánh hoa có bìa chót có răng mịn, có bốt ngang thành vòng quanh miệng hoa, màu đủ thứ. $2n = 30$.

Tr. ở Đà Lạt. Pháth hoa lợi tiểu; trừ sạn lã; trị ung thư.

Ornamental.

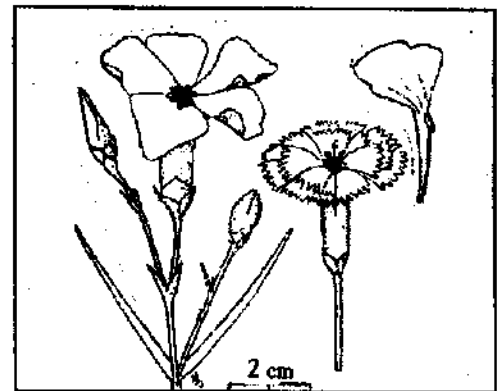


2949 - *Dianthus caryophyllus* L.. Cẩm nhung, Cẩm chương, Hương nhung hoa; Carnation; Oeillet des Fleuristes.

Bụi cao 0,5-1 m, không lông. Lá mọc đối, phiến hẹp nhọn, xanh mẫm, gân 5. Hoa đơn thành pháth hoa thưa, hương, đỏ, trắng..., không có sọc đồng tâm, thơm; đài và lá đài phụ canh; cánh hoa có bìa ngoài nguyên hay có răng cưa nhỏ; tiểunhụy 5; vòi nhụy 2. Nang.

Tr đây đó ở bình nguyên, nhất là Đà Lạt; I-XII.

Ornamental.

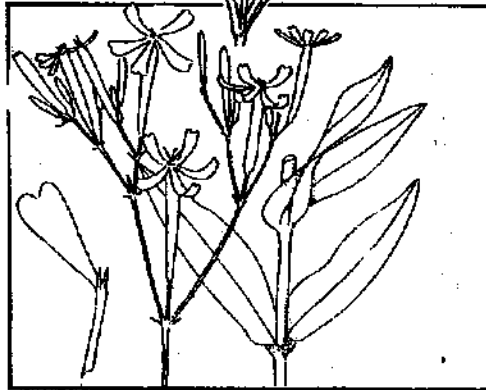


2950 - *Dianthus superbus* L.

Bụi, không lông. Lá mậpmập, thon hẹp, dài 6-8 cm, rộng 0,5 cm, chót nhọn, xanh không mốc. Pháthoa vài hoa thơm ở chót thân; ládài-phụ có dạng ládài, xanh, ngắn; dài thành ống dài; cánhhoa 5, có *phiến có rìa dài*, đáy phiến có lông, cọng dài; tiểunhụy 5.

Tr. Lợi tiểu, chống viêm; trị kinh nguyệt đau hay bấtkinh.

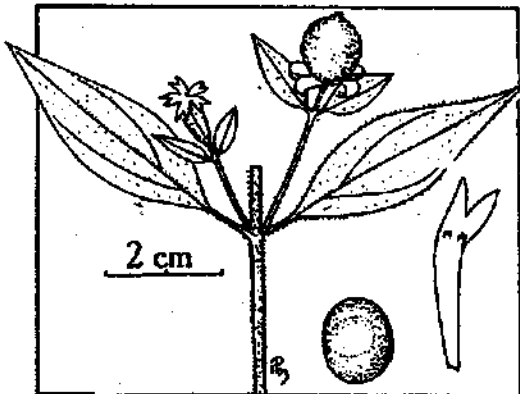
Ornamental.

2951 - *Lychnis chalcedonica* L. Hoa Liệt nữ.

Cỏ cao vào 70 cm, không lông. Lá xanh dợt, mọc đối, dính nhau ở đáy, gân-phụ 2-3 cặp. *Tụ tán nhị-phân* ở ngọn; dài 2 cm, đỏ, tím ở chót, ládài đều; cánhhoa đỏ màu *Bànglàng*, lõm ở đầu, dài 1 cm, có 2 phụ bộ ở miệng hoa; tiểunhụy 10; vòi nhụy ngắn. Nang; hạt nhiều, nhỏ.

Tr ở Đàlat; IV.

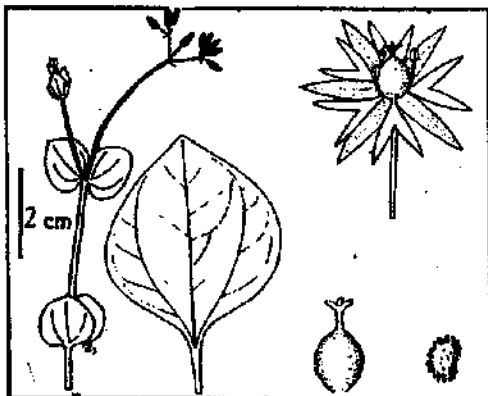
Glabrous herb; terminal cymes; flowers purple.

2952 - *Cucubalus baccifer* L.

Cỏ *daniên* mảnh, yếu, cao đến 2 m; cànhhình chia nhánh. Lá có phiến thon, to đến 5 x 2,5 cm, bìa có khi dợt, có lông mịn. Chùm-tụ tán thưa; hoa *thông*; ládài cao 8-15 mm, *dính nhau*, thùy không đều; cánhhoa *ché hai*, trắng; tiểunhụy 10; noãn sào 1 buồng, n-noãn, vòi nhụy 3, rời. Trái mập, tròn, to 6-8 mm, đen, láng, trên *quaddài* cao 2-3 mm; hạt hình thận, đen, láng, to vào 1,5 mm.

Dựa đường: Sapa, Lô-quí-Hồ, 1.700 m; VIII, 8. Thuliếm, tắm trị vop-bẻ cho trẻ-em.

Perennial to 2 m high; flowers white; sepals connate.

2953 - *Drymaria diandra* Bl. Lâm thảo, Tù-ti.

Cỏ *nhất niên yếu*; thân không lông hay có lông tiết có cọng. Lá có phiến tròn, to 5-25 mm, có khi có lông mịn; cuống 2-8 mm, lábẹ 1-3 mm. Tụ tán; hoa nhỏ; ládài 5; cánhhoa 5, trắng, cao 2-3 mm, *ché hai đến 1/3-1/2*; tiểunhụy 2-3; vòi nhụy *ché 2-3*. Nang nhỏ, vào 2 mm; mảnh 3; hạt 1-2.

Nơi ẩm, nơi trồng, gần nhà, nhất là vùng núi, 150-1.600 m: BTN. Lá trị cảm-lạnh, trị bệnh da, đen.

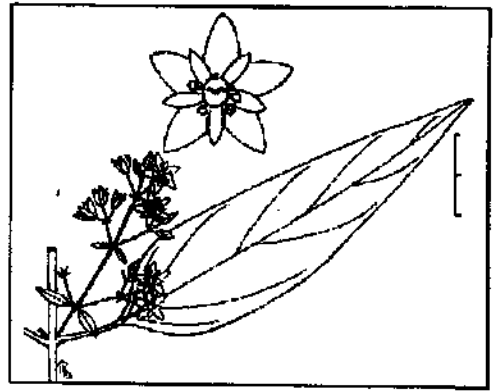
Annual small herb; petals white, bifid; capsules (*D. cordata* Willd. ex R. & Sch.).

2954 - *Brachystemma calycina* D. Don. Doánhùng.

Cỏ có nhiều nhánh, cao đến 2 m, *trườn theo các bụi*; thân có 4 cạnh, không lông. Phiến lá thon, to 5-11 x 1,5-3 cm, mỏng, không lông; cuống 1-2 cm, còn lại và cứng khi phiến rụng. Pháthoả dài 4-8 cm, mang tután lưỡngphân; láđài xanh, 5 gân; *cánhhoa hẹp, dài bằng 1/3 láđài*; tiểunhụy 5, ngắn hay dài bằng cánhhoa; noãnào 2 vòi nhụy. *Nang* hình cầu, to 3 mm; hạt 1-3, hình thấu kính hay hình cầu.

Vào 400-600 m: Hoàngliênsơn, Cao Lạng.

- Climbing herb; petals smaller than sepals; capsules.



2955 - *Myosoton aquaticum* (L.) Moench. Rau Xương cá, Rau Hén, Phồnlâu.

Cỏ nhất niên hay daniên, cao đến 70 cm, *nằm hay đứng*; thân non có lông tiết. Lá mọc đối ở dưới, có cuống có rìa lông; ở trên lá không cuống, phiến có đáy hình tim. Hoa ở nách lá hay tután lưỡngphân, rộng 1-1,5 cm, *trắng*, cong xụ sau khi trở; cánhhoa dài bằng 1,5 láđài, chẻ hai sâu; tiểunhụy 10; noãnào 1 buồng, vòi nhụy 5. *Nang* nở bằng 5 răng; hạt nhỏ, hình thận.

Nơi ẩm rập, dựa đường nước, đường mòn, đến 1.500 m: B. Trị ung-nhọt trong (fistule); dùng làm trà lợisữa, trị mất máu, trị ung-nhọt.

- Annual or perennial, prostrate or erect; flowers white (*Cerastium aquaticum* L.; *Malachium aquaticum* (L.) Fries).

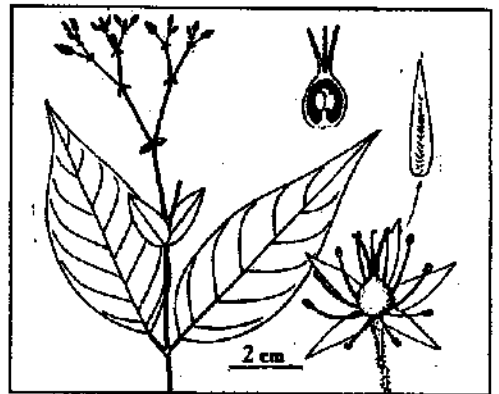


2956 - *Stellaria monosperma* Buch.-Ham. ex D. Don. Tinh thảo một-hột.

Cỏ *nằm rồi đứng*, không lông hay có 2 hàng lông đối diện dọc theo lông. Lá mỏng, to, dài 5-7 cm, gân-phụ 5-6 cặp, đáy tròn, chót nhọn; cuống có cánh, dài 4-6 mm. Tután có láhoa dễ thấy; hoa *xanhxanh*, có cọng 6-8 mm; láđài cao 5 mm, có lông ở lưng; cánhhoa cao bằng láđài, *có khi vắng*; tiểunhụy 5(10); vòi nhụy 3, noãn 3. *Nang* dài bằng đài; hạt 1-3, bì có hạt mịn.

Đồng cỏ, rừng thưa, 1.700 m: Sapa. Phần non ăn như rau.

- Ascending herb; often 2 longitudinal lines of hairs on internodes; flowers green; capsules (*S. paniculata* Edgew.).

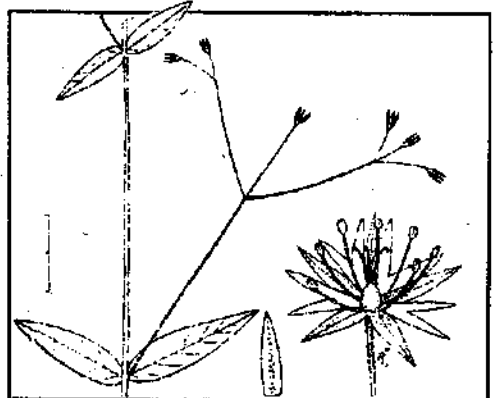


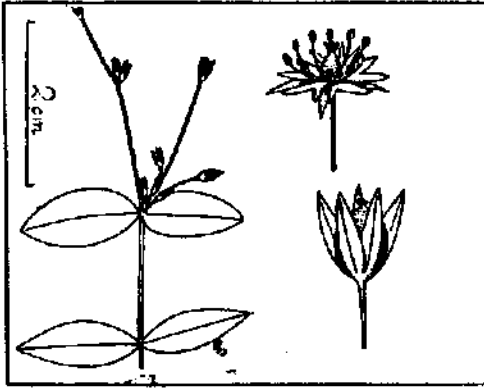
2957 - *Stellaria vestita* Kurz. Tinh thảo phủ.

Cỏ *nằm*, thân dài cả mét, nhánh cạnh có lông hình sao. Lá không cuống, phiến dài 2-5 cm có lông hình sao 2 mặt. Tután lưỡngphân ở ngọn và nách, cọng dài 3-4 cm; láđài dài 4-6 cm, mặt ngoài có lông; cánhhoa chẻ 2; tiểunhụy 10, gắn trên một đĩa, vòi nhụy 3, mảnh. *Nang* 6 mảnh; hạt vào 6, nâu, có unân.

Đồng cỏ vùng núi: Hoàngliênsơn, 1.200 m.

- Prostrate herb; stem stellate pubescent; capsules 6-valved (*S. saxatilis* non Scop., Buch.-Ham.)



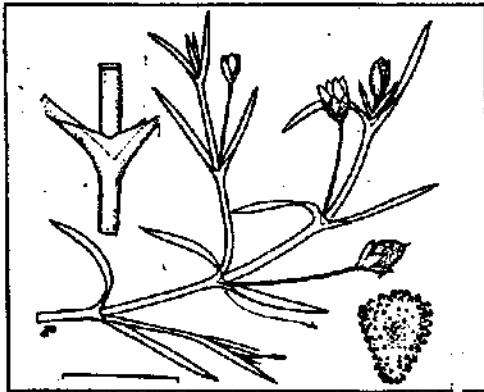


2958 *Stellaria uliginosa* Murr.. Tinhthảo nơi-ấm, Sao-muội.

Cỏ nằm rời dứng, daniên, mảnh. Lá nhỏ; phiến dài 2 cm, rộng 4-6 mm, đáy tà, chót nhọn, mỏng, không lông, gân-phụ không rõ; cuống ngắn hay vắng. Pháhoa ở ngọn nhánh, ít hoa; hoa nhỏ; ládài 5, xanh, không lông; cánhhoa 5, chẻ sâu làm hai; tiểuhụy 10; vòi nhụy 3, ngắn. Nang tròn, to 3-4 mm; mảnh 6; hạt nhỏ, 0,7-0,9 mm, hình thận.

Đồng cỏ, nơi ẩm lầy: Mầuson, Hà Nội, Sapa; I-XII.

Ascending perennial herb; leaves glabrous; petals bifid; capsules.

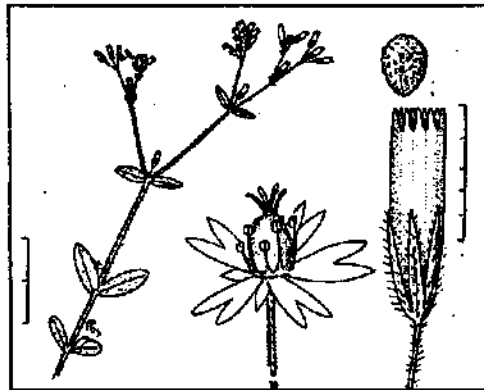


2959 - *Sagina saginoides* (L.) Karsten. Sa-dinh.

Cỏ nằm, sà thành dề; thân tròn, không lông. Lá mọc đối; phiến hẹp như kim, dài 1-1,5 cm, rộng 1-1,5 mm, chót nhọn; lábẹ dính nhau. Hoa ở nách lá, nhỏ; cọng dài cỡ 1 cm, có lông trịn; ládài 5, cao vào 2 mm, xanh, có lông trịn; cánhhoa 5, ngắn hơn ládài; tiểuhụy 5-10. Nang nở thành 4 mảnh; hạt nhỏ (0,3 mm) nâu sậm, có mọt.

Thềm, đất lầy dựa đường đi, vùng núi vào 1.500 m: Sapa, Đà Lạt; IV-I.

Herb forming cushion; petals shorter than sepals; capsules (*Spergula saginoides* L., *Sag. micrantha* Boreau).

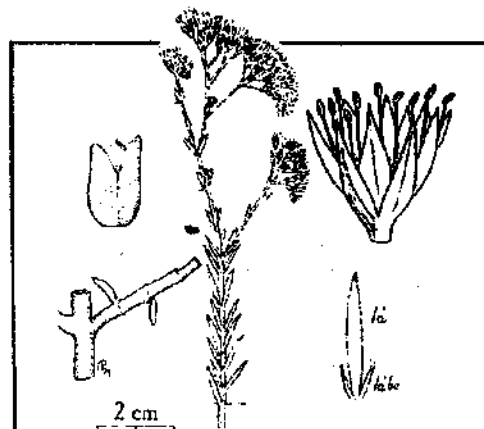


2960 - *Cerastium holosteoides* Fries. Giácquá; Mouse-eared chickweed; Ceraiste vulgaire.

Cỏ nhất hay daniên thành bụi cao đến 30 cm, có lông tiết. Phiến lá xoan hay bầu dục, dài 1-2,5 cm, có lông mềm; cuống vắng. Tután lưỡngphân; láhoa xanh như vảy; ládài rời, cao 5 mm, không lông ở lưng; cánhhoa trắng, có thùy cạn hay sâu; tiểuhụy 10, ngắn hơn ládài; vòi nhụy 5, rời. Nang hình trụ, hơi cong, nở bằng 10 răng; hạt nhỏ, nâu đodô, to 0,4-0,8mm.

Dựa lộ, đất trồng, 1.400-1.500 m: Sapa, QuảngnamĐà Nẵng. Lá thêm vào canh.

Annual or perennial; petals white; capsules cylindrical (*C. fontanum* Baumg.; *C. triviale* Link).



2961 - *Polycarpha arenaria* (Lour.) Gagn.. Đa quả cát, Sàihồ nam.

Cỏ daniên, cứng, thành bụi nhiều nhánh, cao 30 cm; nhánh có lông trắng. Lá hẹp, dài 5-12 mm, có mũi cứng; lábẹ trắng như vảy, cao 3-4 mm. Pháhoa dày, lưỡngphân, mang chụm hoa xám xam, to 3-4,5 mm; cánhhoa 5, như vảy có lông đỏ; tiểuhụy 5; vòi nhụy cao bằng 2 lần noãn sào. Nang to 3 mm.

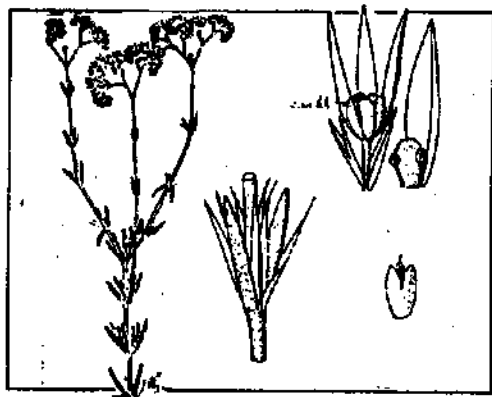
Rể hạnhiệt và trị mồ hôi trộm. Dồi cát, thường dựa biển: từ Hậubôn đến Cônson.

Perennial; white pubescence; styles longer than ovary (*Polia arenaria* Lour.).

2962 - Polycarpaea corymbosa (L.) Lamk. Quả tằm, tằm.

Cỏ nhất niên, cao 40 cm; rễ ngay, đơn; nhánh ít, có ít lông nằm trắng hay không lông. Lá dài 1-2 cm, mọc đối hay như chum; lá mỏng, trắng, dài 5-7 mm. Pháthoa dày hay thưa; hoa trắng; lá đài 5; cánh hoa 5, tròn, nâu, ngắn; tiểu nhụy 5, ngắn hơn vành; vòi nhụy ngắn. Nang 3 mảnh; hạt nhỏ, vào 10.

Đất khô, có đá: từ Hải Hưng đến Phan Thiết, Cà Mau. Đắp nhạt; trị vàng da; pháthoa thuliếm. hoạt nhuận.

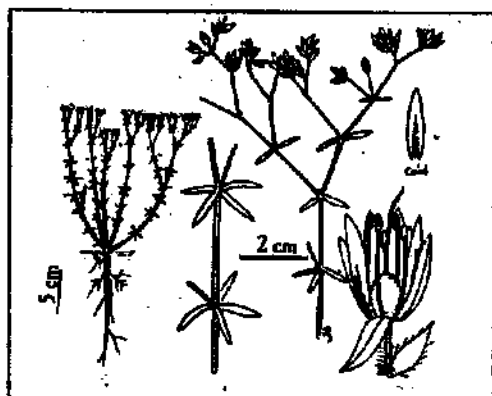


- Annual pubescent or glabrous herb; petals small brown; styles short (*Achyranthes corymbosa* L.).

2963 - Polycarpaea gaudichaudii Gagn. Quả tằm, tằm.

Cỏ daniên, cứng, cao 30 cm; nhánh sà, phủ ở mặt. Lá mọc chum, dài 8-20 mm, không lông; lá mỏng như vảy, màu bạc. Pháthoa thưa; hoa rộng 4-5 mm; lá đài ngắn hơn cánh hoa, cao 3,5 mm, rộng 1,5 mm; cánh hoa có 1 bột giữa sà; tiểu nhụy 5; vòi nhụy dài bằng hai noãn sào. Nang to 3 mm; hạt 10-12.

Dựa biển: từ Bình Trị Thiên.. đến Đran, Phú Quốc.



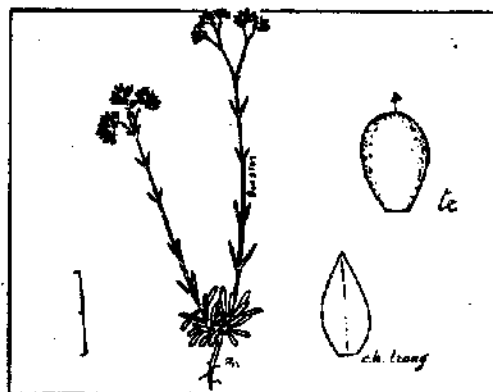
- Perennial herb; leaves glabrous; style long; capsules 3 mm large.

2964 - Polycarpaea stylosa Gagn. Quả tằm, tằm.

Cỏ nhất hay daniên, cao đến 10 cm; thân thường đơn, có lông dày xám xám. Lá chum thành sao ở đất, hẹp thon, to 8-12 x 1,5-2 mm, lá trên thân nhỏ, không lông. Pháthoa dày, trục có lông dày; lá đài dài 2,5 mm, có bột nâu đỏ ở đáy; cánh hoa trắng, hơi ngắn hơn lá đài; tiểu nhụy có chỉ ngắn hơn cánh hoa; vòi nhụy ngắn hơn noãn sào. Nang to 1,5 mm.

Thanh Hóa, Bình Trị Thiên, Đà Nẵng, Hậu Bón, Bà Rịa.

- Annual or perennial; leaves rosulate; style short; capsules 1.5 mm large.

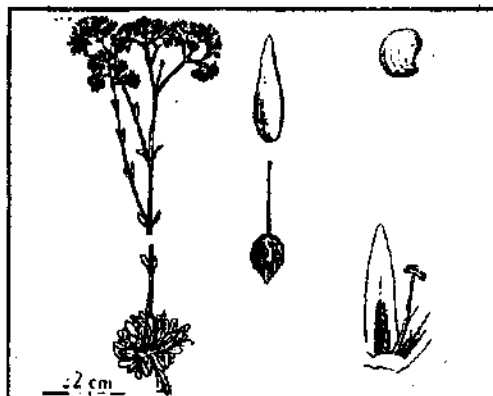


2965 - Polycarpaea rosulans (Gagn.) Gagn. Quả tằm, tằm.

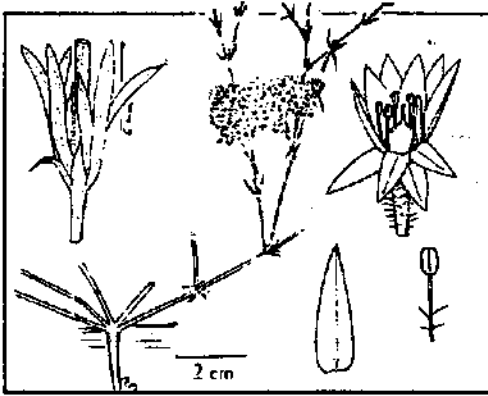
Cỏ nhất hay daniên có rễ chánh to. Lá mọc chum ở mặt đất, dài 1-1,5 cm, đầu tròn; thân đứng cao 10-15 cm. Pháthoa trắng trắng; phiến hoa trong dài 3,5 mm, có lần sét ở giữa lưng; noãn sào cao bằng 1/2 vòi nhụy. Nang to 2 mm; mảnh 3.

Dựa biển: Phú Quốc.

- Annual or perennial herb; style long; capsules 2 mm large (*P. arenaria* var. *rosulans* Gagn.).



2966 - *Polycarpaea thymoidea* Gagn. Daquà sà.

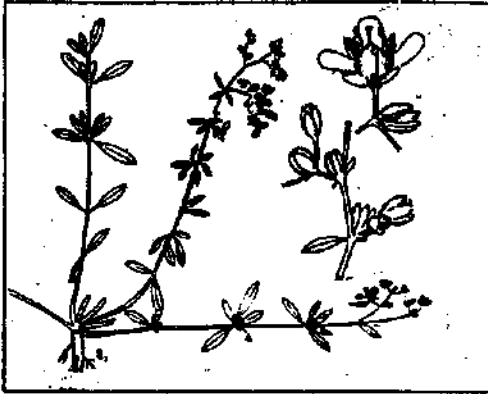


Rễ cái to, dài; nhiều thân nằm trên đất, dài 10-20 cm, có lông mịn, trắng. Lá mọc chụm, dài 3-6 mm, lá bé ngắn, dài bằng 1/2 lá. Pháthoả thấp hơn nhánh, dày; láhoả trắng như láchài và cánhhoả; tiểunhụy có baophấn trồndài; vòi nhụy ngắn hơn bầu nhụy. Nang trồnròn, 3 mành.

Nhatrang, Camranh, Diệnbà.

- Perennial prostrate herb; white pubescence; flowers white; capsules 3-valved.

2967 - *Polycarpon prostratum* (Forssk.) Asch. & Schw. Dachâu năm, Cócman.



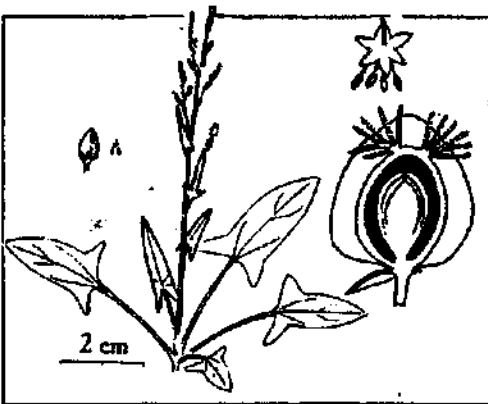
Cỏ nhỏ, nhấttiền, rễ cái to và nhiều nhánh nằm, mang nhiều nhánh ở chót. Lá mọc đối, xanh, không lông, dài 4-6 mm, rộng vào 1 mm; lábé như vậy. Hoả cồđộc nhỏ, xanh; cánhhoả 5, trắng, hẹp; tiểunhụy 5; noẫnsào có đínhpheỉ ở đáy, vòi nhụy chẻ 3. Nang 3 mành; hột nhiều.

Lá sao trị ho của bệnh sỏi. Dừa đường nước, bờ ruộng, rầy, nơi cát: bìnhnguyên từ Hàbắc đến Cánh; I-XII.

- Annual prostrate herb; flowers axillary, greenish; capsules 3-valved (*Alsine prostrata* Forssk.; *P. loeflingiae* Benth.; *P. brachypetalum* Gagn.).

POLYGONACEAE : họ Răm.

2968 - *Rumex acetosella* L. Toanthào; Sheep Sorrel; Petite Oseille.

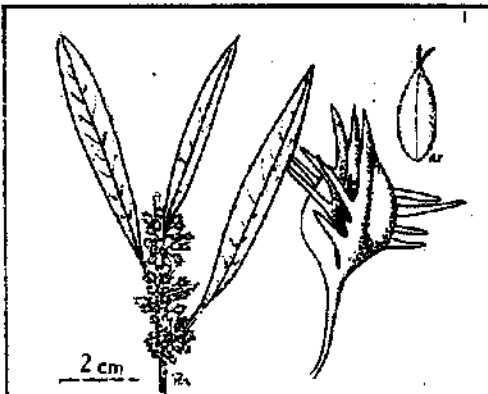


Cỏ daniền cao 10-25 cm. Lá có phiến thường hình đầu tên hẹp, có vị chua; lá dưới thân có cuống dài. Chùm-tútán ở ngọn; hoả nhỏ, tạpphái; phiến hoả 6 mà 3 trong pháttriển theo trái; tiểunhụy 6; noẫnsào 3 cạnh. Bếquả to 1,5 mm.

Đất hoang, rầy, dựa lộ, vùng Đạlat; I-XII. Lá ăn được, pháthán, mát, lợitiểu; trị vại ungthư.

- Perennial; limb sagittate, glabrous; tepals 6, stamens 6.

2969 - *Rumex chinensis* Campd. Chútchít, Dươngđê Trungquốc; Chinese Dock.



Cỏ daniền, cao đến 1 m. Lá có phiến thon dài, nhọn hai đầu, không lông; các lá dưới thân rất to, dài đến 30 cm; ochrea cao 3-4 cm. Chùm-tútán to, mang chụm; hoả xanh; láchài có một cục chai và 1-2 răng dài ở mỗi bên; tiểunhụy 6. Bếquả 3 cạnh.

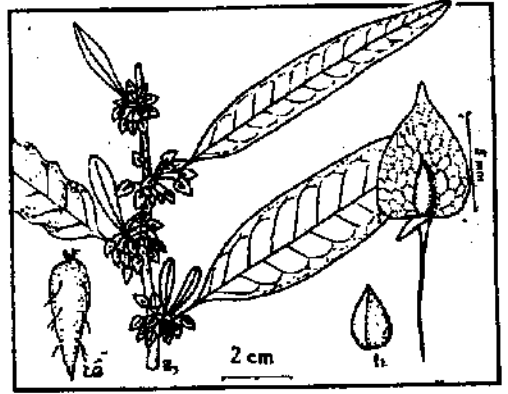
Đồng bằng Bắcphần, đất cát mới lấp dựa sông Cùulong ở Cánh.

- Perennial; leaves glabrous; flowers green; akenes 3-angled.

2970 - Rumex crispus L. Dương đề nhân; Yellow Dock.

Cỏ *daniên* cao đến 1 m. Lá không lông, các lá dưới thân rộng, lá giữa thân không cuống, bìa dứng. Chùm-tụ tán to mang chùm *hoa xanh*; một lá đài có một cục *chai* to, bìa nguyên. Bề quả 3 cạnh.

Đất cát mới lấp ở cồn Cánh. Rễ dứng dứng, acre (rumicin, crisarobin) xố, bở, lọc máu, thuliêm; lá chứa crisophanol chống vi khuẩn, và nepodin chống nấm; chứa nhiều Fe (đến 3% trong tro) trị chlorose vì thiếu sắt.

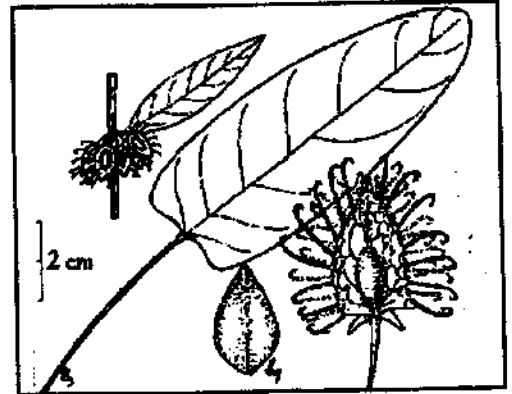


- Perennial; leaves glabrous; flowers greenish; akenes 3-angled.

2971 - Rumex nepalensis Spreng. Dương đề Nepal.

Cỏ *daniên*, cao 0,6-2 m, không lông. Lá chum ở góc và dài theo thân; cuống dài bằng phiến; phiến phẳng hay phù-nhăn, có đáy tròn hay hình tim, chót tròn, gân-phụ 7-8 cặp. Chùm ở ngọn và nhánh có lá nhỏ ở đáy mà thôi; *hoa xanh*.. Trái cao 4 mm, có 3 cạnh; *lá đài trong* có 6-8 gai nhỏ cong như móc mỗi bên.

Dưa lộ, 1.500 m: Sapa: VIII, 8. Trị ngứa vì đựng *Urtica*, *Laportea*.. đau bụng, sung cơ.

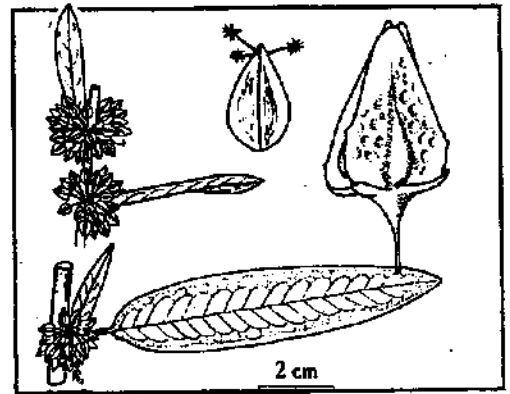


- Perennial glabrous herb; sepals hooked.

2972 - Rumex wallichii Meisn. in DC. Chútchít, Dương đề Wallich.

Cỏ *nhámiên* cao đến 1 m, ít nhánh. Lá dưới thân to, rộng đến 5-7 cm, lá giữa thân thon tròn dài, tà-tròn 2 đầu, hai mặt một màu, bìa có răng tròn; lá trên hẹp. Chùm nhiều *hoa xanh*, ở nách lá nhỏ, đến ngọn; cọng *hoa* 1-2 cm, *lá đài* 3, xanh, bìa có răng, lưng có một cục *chai xanh dẹt to*. Bề quả trắng cao 4 mm, có 3 góc, 3 vôi nhụy.

Vùng Hanoi, Đàlat; XII-III, 3. Lá rửa hắc-lào, ghè; nhứtruồng; dọt ăn như rau.



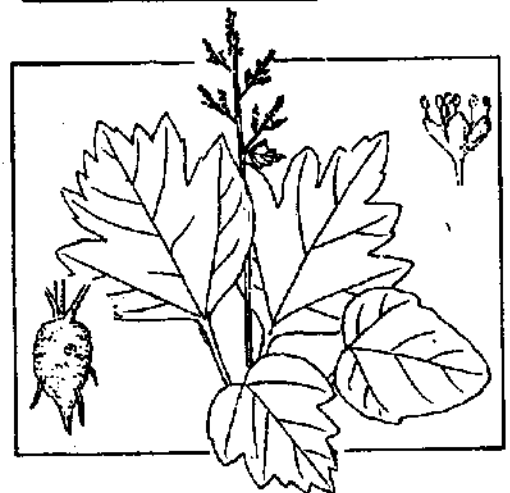
- Annual few branched herb; akenes trigonal, white.

2973 - Rheum officinale Baill. Đại hoàng dược dụng; Rhubarb; Rhubarbe.

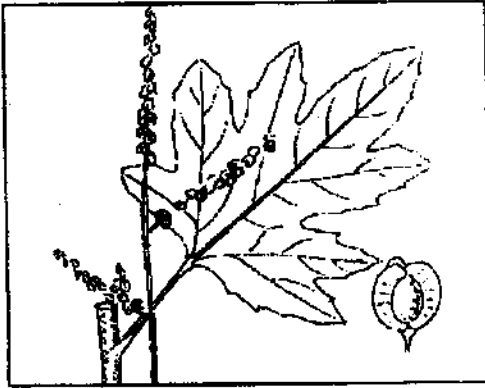
Cỏ *daniên*, thành bụi cao đến 1,5 m kể cả phthoa; đáy thân phù thành củ tròn tròn, rễ to. Lá rất to, phiến dài 40-70 cm, đáy hình tim, không lông, bìa có thùy sâu 1/4 phiến. Chùm-tụ tán ở chót thân, cao; *hoa* nhiều, nhỏ, *xanhxanh* hay *trắngtrắng*.

Tr, chịu vùng núi.

Thân, rễ (màu vàng nên có tên Đại hoàng) kiênvị, dùng trị ăn không tiêu, đau bụng; dùng nhiều thì xố (emodin, rein...)



- Cultivated.

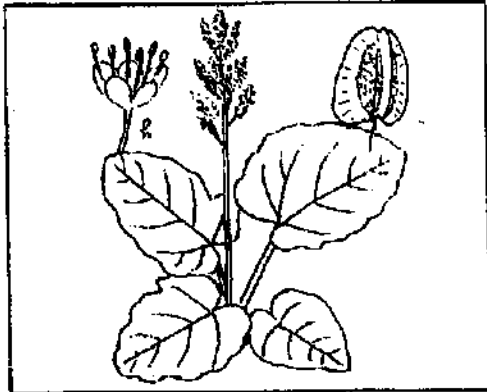


2974 - *Rheum palmatum* L. Đại hoàng chườngdiệp.

Cỏ daniên, cao đến 2 m kể cả phách hoa; thân bông; rễ to thành củ vàng đậm, thơm. Lá có phiến to, có 3-7 thùy sâu, bìa có răng; lá trên nhỏ đi và thùy cạn; cuống dài. Chùm kép; hoa nhỏ màu đỏ tím tím. Bế quả có 3 cánh.

Gốc Trung quốc; Tr ở B.

- Cultivated



2975 - *Rheum rhaponticum* Rhubarb

Cỏ daniên tương đối nhỏ, cao 30-40 cm, không kể phách hoa. Trái nhiều, nhỏ, có 3 cánh mỏng.

Cuống lá to, ăn luộc, hay làm mứt. Rễ cho màu vàng dùng nhuộm vải: tùy mordant, nó cho màu từ vàng, vàng xám đến nâu, ửng lục.

Gốc Trung tâm Achâu. Tr ở B.

- Cultivated.



2976 - *Rheum tanguticum* Maxim. ex Regel.

Đại hoàng Dừng cớ đặc.

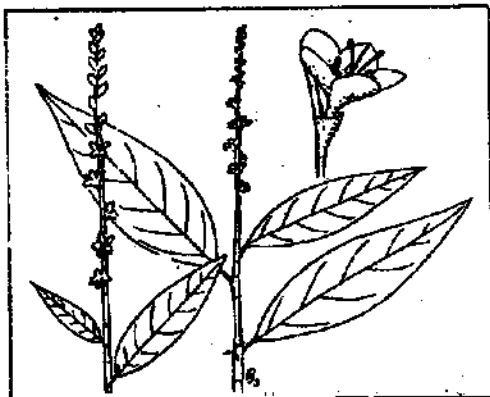
Cỏ daniên cao đến 2 m; thân bông; rễ to thành củ. Lá to, xoan, xẻ thành thùy sâu; cuống dài. Phách hoa là nhiều chùm đứng từ nách lá; hoa nhỏ, màu tím đỏ. Bế quả có 3 cánh.

Tr.

- Cultivated.

2977 - *Rheum anteroneuron* Raf.

2978 - *Rheum filiforme* (Thunb.) Rob. & Vaucher



2979 - *Polygonum odoratum* Lour. Rau Răm.

Cỏ daniên, bò rời đứng, nhỏ, có vị cay và thơm (poligonol). Lá có phiến thon, không lông, thường có một bớt sậm giữa phiến; ocrea không lông. Gié đứng, yếu; hoa hường dợt; lá dài 5; tiểu nhụy 3; noãn sào không lông, vòi nhụy 3. Bế quả cao 1,5 mm.

Tr làm giavị BTN; làm (tinh dầu : poligonol) teliệt ruột và tứcung (trụy thai), có lẽ chống phách dương.

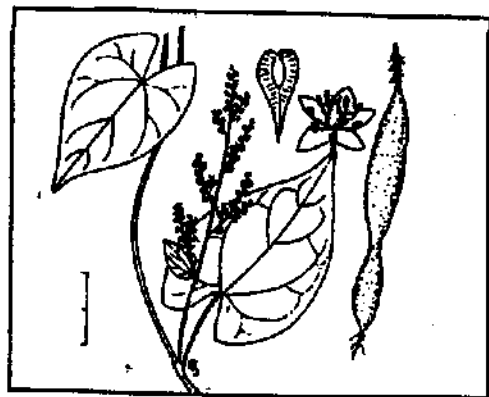
- Cultivated as condiment.

2980 - *Polygonum multiflorum* Thunb. Hàthuò đỏ; Climbing Knotweed.

Dây leo quấn; củ dài, màu đỏ. Phiến lá hình tim, gân từ đáy 3, không lông, gân-phụ 2-3 cặp; ocrea mỏng, không to; cuống dài 2-3 cm. Gié thành chùm-tụ tán; hoa cô độc, trắng; tiểu nhụy 8; vòi nhụy 2. Bể quả láng, 3 cạnh, trong đài thành 3 cánh mỏng, nguyên.

Tr làm thuốc: Hànamnh. Củ ăn được, bổ, trị liệtduong, làm giảm cholesterol và glucos/máu; tránthống, anthần, giúp ngủ; trị sốt; trị huyếtbạch, có kinh khó, giảm-đau, trị đau đầu gối, trị bướu; chống siêu khuẩn thùy bào chần.

- Medicinal.

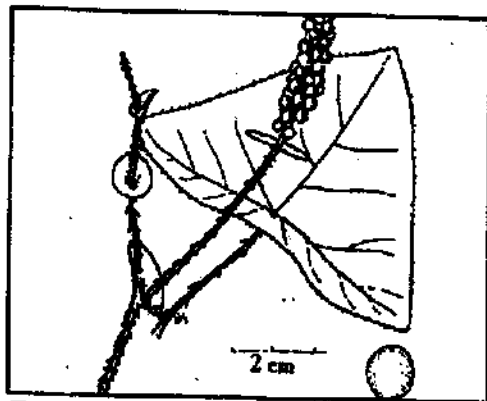


2981 - *Polygonum perfoliatum* L. Má-ngo, Nghé xuyên-lá, Thầnlânqui, Gianbảnqui.

Cỏ leo dài 2-3 m, không lông; thân và lá có gai móc. Phiến hình tamgiác, hình lòng, dài 5-8 cm; cuống dài 3-5 cm. Gié đứng; hoa trắng hay hồng, vòi nhụy 3. Bể quả tròn, to 3 mm, trong đài phủ màu lam đậm.

Đọt non ăn được; trị sốt, kiết; chứa indican. Bụi, ven rừng ẩm, vùng núi: Hà Nội, Hà Sơn bình, Hànamnh, Đàlat; I-XII.

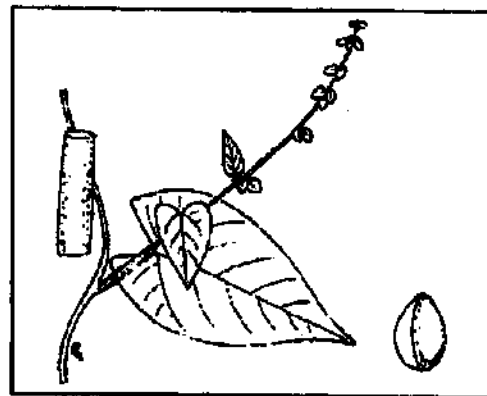
- Climber; hooked prickles; limb triangular.



2982 - *Polygonum convolvulus* L. Nghé bìm; Corn Bindweed; Renouée liseron.

Cỏ nhất niên đỏ, leo quấn hay bò ít khi đứng, dài 0,5-1 m. Lá hình trứng; mặt có mùi hương xuong. Chùm mảnh; hoa trắngtrắng. Bể quả láng chói, trong bao hoa không cánh.

Hè, trên vùng đá.

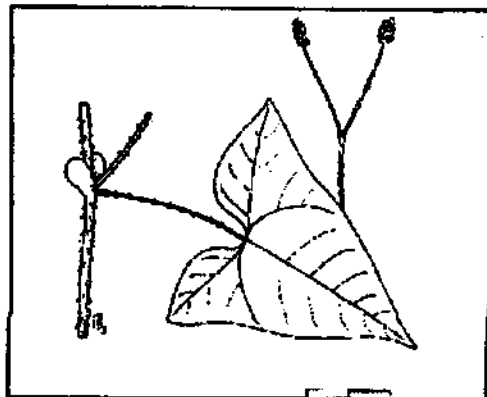


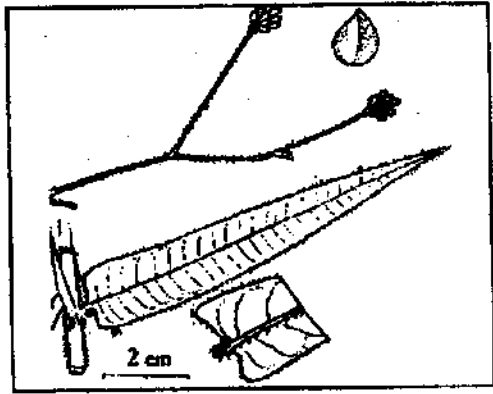
2983 - *Polygonum senticosum* (Meissn.) F. & Sav. Nghé móc, Thầnlân gai.

Cỏ leo, có lông mịn và gai nhỏ, mọc ngược ở thân, cuống; thân hơi vuông. Lá có phiến tamgiác-mũi giáo, to 3-6 cm, không lông, gân từ đáy 3-5, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài 4 cm, ocrea là 2 phiến bầu dục ôm thân. Hoá đầu; lá dài cao 3 mm. Trái 3 cạnh, nâu, dài 3 mm.

Vùng núi: Hàgiang, Sontây, Đàlat. Lá non ăn được

- Climbing; retrorse prickles; capitula.



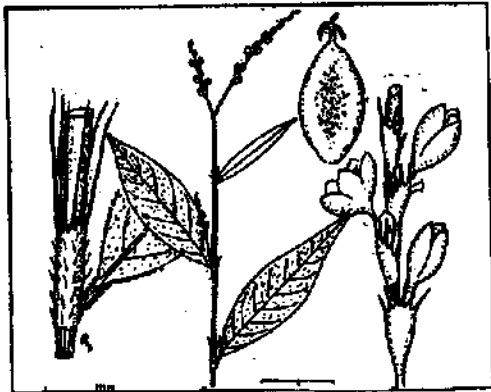


2984 - Polygonum strigosum R. Br. Nghê ốm.

Cỏ leo có gai móc nhỏ, nhiều; thân vuông. Phiến lá dài 10-15 cm, đáy cắt ngang hay hơi có thùy nhọn, chót nhọn, gân chánh có gai nhỏ; ocrea dài 1-2,5 cm. Pháthhoa do 3-5 gié dài vào 1 cm; hoa trắng; vòi nhụy 2-3. Béquả dẹp hay có 3 cạnh, cao 2,5-3 mm.

Dàlat, nơi ấm. Lá trị bệnh ngoài da.

- Climbing; retrorse prickles; capitula; white flowers.

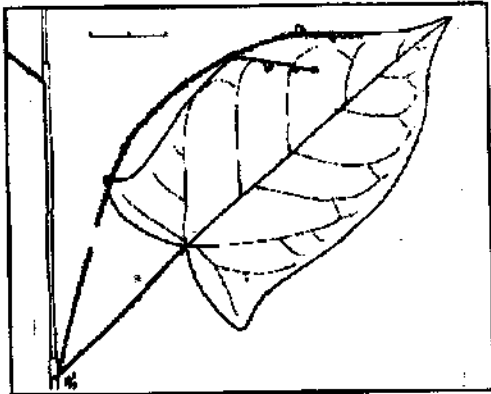


2985 - Polygonum caespitosum Bl. Nghê phủ.

Cỏ leo. Phiến thon, chót nhọn dài, đáy nhọn, to 8-10 x 2-2,5 cm, có lông nằm 2 mặt; cuống 1 cm; ocrea có lông to và mỏng và tơ dài 1 cm. Pháthhoa ở nách lá và ngọn nhánh; gié hẹp; hoa thưa cởđộc, trắng hay hồng. Béquả 3 cạnh, mặt lõm, cao 2 mm, nâu; nuốm 3.

Núi: Sapa, Côngtum; VIII-XI.

- Climber; flowers white or pink; akenes 3-angled.

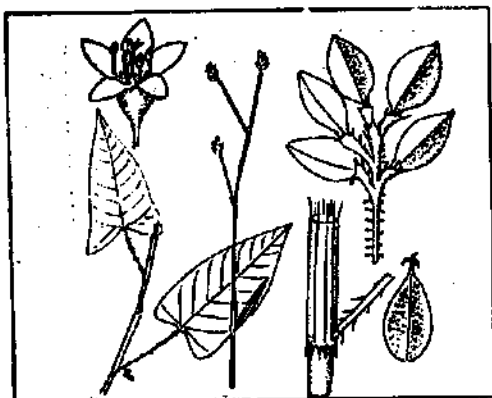


2986 - Polygonum dissitiflorum Hemsl. Nghê hoa cách-nhau.

Thân có lông dài 10-15 cm, có lông mịn. Phiến tamgiác trònđài, mỏng, mặt dưới có gai nhỏ máu ở gân; cuống dài, có gai máu, ocrea nâu, mỏng. Pháthhoa ở nách, dài, chia nhánh thưa rất dài, trục có lông phún đỏ; hoa cách nhau, cao 5 mm, đỏ.

Mangcành (Côngtum).

- Limb membranous, hooked below; inflorescence red hirsute.



2987 - Polygonum thunbergii Sieb. & Zucc. Nghê Thunberg.

Cỏ có thân cao 50-70 cm, lông dài 5-7 cm, không lông. Lá có cuống có gai nhỏ, móc; phiến hình tamgiác đầu tên, chót nhọn, gân từ đáy 3, gân chánh có gai móc mặt dưới, gân-phụ 7 cặp, bia có ria lông ngắn; ocrea có lông đứng, đáy có răng hướng xuống. Hoạđầu ở chót nhánh, trục có lông đầu tiết; hoa có phiến hoa; tiểunhụy. Béquả nâu, láng, cao 3mm, có 3 góc; vòi có 3 nuốm.

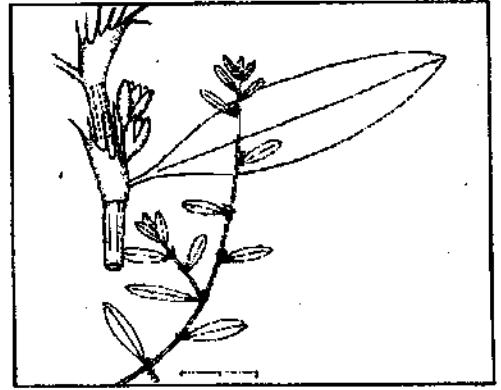
Rừng thưa ấm: Sapa, 1.500 m; VIII.

- Leaves triangular, prickly below; inflorescence with glandular hairs.

2988 - Polygonum plebejum R. Br.. Nghé thông thường.

Cỏ bò, nằm mảnh. Lá có phiến thon hẹp, nhỏ, dài 1-2 cm, rộng 1,5-4 mm, không lông; ocrea có rìa to. Hoa ở nách lá, 1-5; cọng hoa ngắn; lá đài 5, hường; tiểunhụy 7; noãn sào 3 cạnh, không lông, vòi nhụy ngắn. Bề quả 3 cạnh.

Hà Nội, đất rầy hoang, dựa lộ. Lá non được ăn; trị ho, sưng phổi, lở ngứa; chống siêu khuẩn R.D. toi-gà.

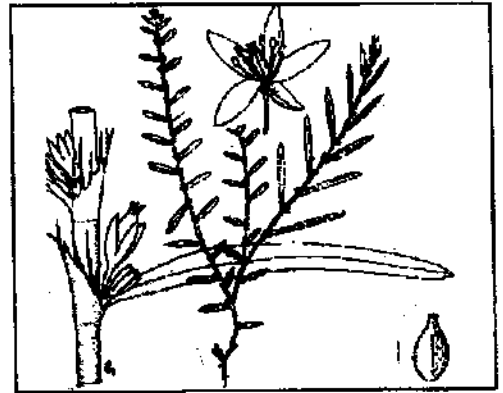


- Prostrate small weed; leaves narrow elliptic; axillary flowers.

2989 - Polygonum roxburghii Messn.. Nghé Roxburgh.

Cỏ nhỏ nằm ở đất, không lông. Lá có phiến hẹp dài, to 2 x 0,2-0,3 cm, không lông, gân-phụ không rõ; ocrea xéo, hình tàu, bìa có tơ dài. Hoa ở nách lá, 1-3, nhỏ; lá đài 5; tiểunhụy 7; noãn sào không lông, vòi nhụy 3. Bề quả có 3 cạnh.

Sơn Tây. Hạ huyết áp; làm giảm tính mau đông đặc của máu.

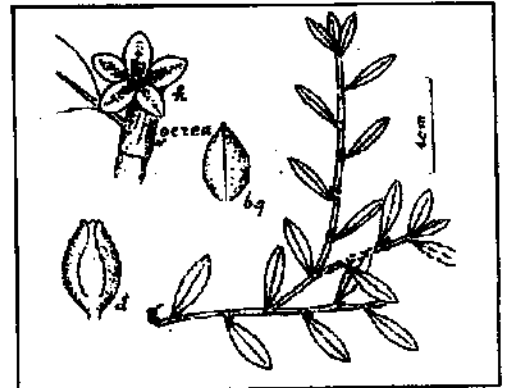


- Prostrate small herb; leaves linear; axillary flowers; akenes 3-angulated.

2990 - Polygonum aviculare L. Dăng, Biếng súc; Renoué des oiseaux.

Cỏ nhất niên, mọc sà có nhánh đứng, không lông, dài đến 30 cm. Lá thon, bầu dục hay tròn dài, hẹp, đo 8-30 x 1-8 mm; ocrea trắng. Hoa 1 vài ở nách lá, ít thò, trắng, dài 2-3 mm. Bề quả nâu đen, cao 2-2,5 mm, có 3 cạnh.

Dựa lộ, đất hoang; Cao lạng. Cầm máu, kiện vị, trị sạn, vàng da; đắp vết thương, chống viêm; chống khó khăn trong hô hấp tiêu hóa hay tiểu tiện.



- Prostrate small herb; leaves narrow; flowers white.

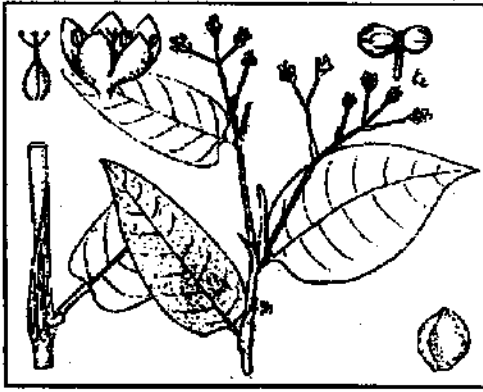
2991 - Polygonum palmatum Dunn. Nghé chân-vịt.

Cỏ cao 50-70 cm, lông dài đến 10 cm. Lá có phiến không lông, hình tim rộng, xẻ thành 5 thùy sâu, xoan tròn dài, thùy giữa to, gân từ đáy 5, gân-phụ 4 cặp; ocrea rộng, không lông. Phách hoa ở chót nhánh; hoadầu trên cọng dài; hoa cao 4 mm; tiểunhụy cao 4 mm; noãn sào không lông. Trái có 3 cạnh tà, cao 3,5 mm, màu nâu dợt.

Nơi ẩm, rừng thưa; Sapa; VII. Chống siêu khuẩn thủy bào chân.



- Leaves deeply 5-lobate; capitula.

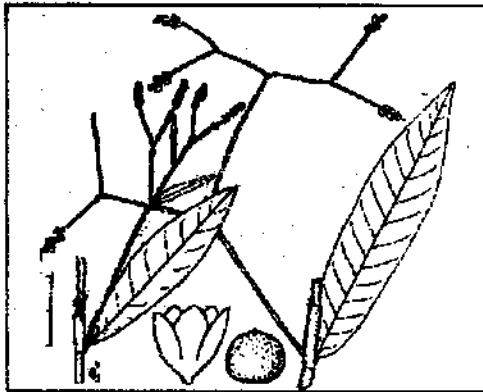


2992 - Polygonum chinensis L. Lá Lồm, Thòmlòm, Nghé Trungquốc; Chinese Smartweed.

Cỏ daniên, đứng cao 0,6-2 m, hay hơi leo. Lá có phiến *bầu dục tròn dãi*, không hay có lông, dài 5-10 cm; ocrea như cát xéo. Phát hoa như hoadầu; hoa trắng hay hồng; vòi nhụy 3. Bế quả 3 cạnh, trong bao hoa phù mập, màu lam-đen.

Thường trung và cao nguyên, ven rừng, dựa rạch; I-XII. Trị bệnh da (phong lổ = thòmlòm); làm rau xem như bắp, làm lành vết-thương.

- Perennial herb; leaves glabrous or pubescent; flowers white or pink.

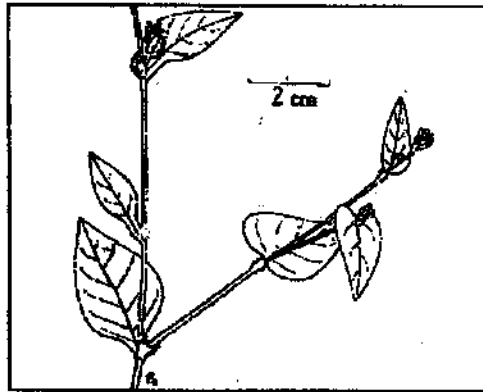


2993 - Polygonum dichotomum Bl. Nghé lưỡng phân.

Cỏ năm rời đứng, cao đến 1 m, daniên; lông có tơ cứng, xu. Lá có phiến không lông, tròn dãi thon, 10 x 1,5-2 cm; cuống 0,5-2mm, ocrea cao đến 2 cm. Phát hoa như đối diện với lá, lưỡng phân 2 lần; gié dài vào 1 cm; lá hoa 3 mm; hoa cao 2 mm; lá đài không lông, 5 gân; vòi nhụy chẻ hai. Bế quả hình thấu kính tròn, màu rom tươi, cao 2,5 mm.

Nơi ẩm: Thủpháp, Sontây; I-XII.

- Ascending perennial herb; inflorescence suboppositifoliated (*P. pedunculare* Wall.).

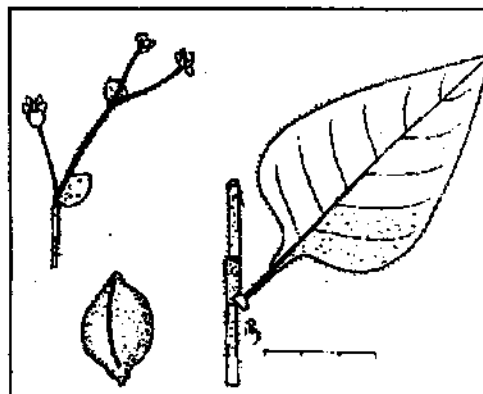


2994 - Polygonum nepalense Meissn. Nghé Nepal.

Cỏ năm rời đứng, chia nhánh từ gốc. Lá có phiến không lông, xoan tamgiác, đáy tù tù hẹp trên cuống hay ôm thân; ocrea có lông. Gié ngắn thành như hoadầu ở chót nhánh; hoa đỏ; vòi nhụy 2-3. Bế quả hình thấu kính hay có 3 cạnh, cao 1,5 mm.

Nơi ẩm: Đalat. Đắp trị sung.

- Annual; leaves glabrous ovate-deltoid; capitula of reds flowers.



2995 - Polygonum runcinatum D. Don. Nghé bào.

Cỏ daniên, bò rời đứng; thân có lông mịn. Lá có phiến xoan thon, to 5-7,5 x 3-4 cm, đáy tròn rời tù tù hẹp trên cuống, chót nhọn, có lông mịn, bìa có ria lông, gân-phụ 6-7 cặp; ocrea tròn, có lông, cuống có 2 tai ôm thân. Hoadầu nhỏ. Bế quả tròntròn, có 3 cạnh tà.

Tim lại ở Vietnam.

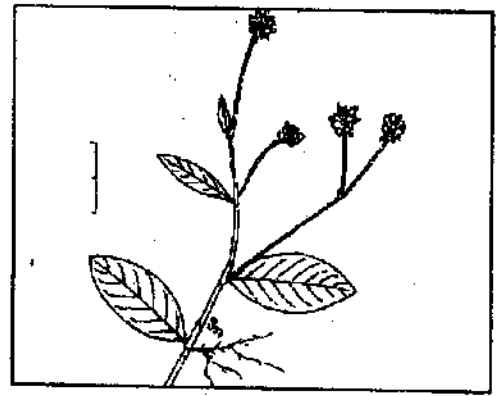
- Ascending herb finely pubescent; limb decurrent on petiole.

2996 - Polygonum capitatum Ham. ex D. Don. Nghé đầu.

Cỏ bò có rễ bất định. Lá có phiến nhỏ, xoan bầu dục, không lông, gân-phụ 5-7 cặp; cuống ngắn, ocrea cao 1 cm, có ít tơ ở miệng. Hoadầu một vài trên cọng dài 1-2 cm.

Trên đá, nơi trảng, 1.300-1.600 m: Sapa. Rễ kháng sinh, trị bệnh lậu, bệnh da.

- Creeping herb; leaves ovate-elliptic, glabrous; capitula.

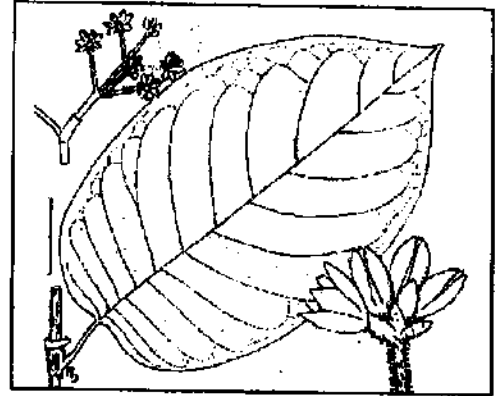


2997 - Polygonum malaicum Danser. Nghé Málai.

Cỏ; thân có rãnh mịn, có lông mịn. Phiến lá bầu dục xoan rộng, dài đến 15 cm, đáy tròn hay hình tim, không lông, gân-phụ 10 cặp; ocrea có sọc, miệng trải ra hình choàng. Chùm-tútán ở ngọn, cao 20 cm, cọng có lông đầu tiết; hoadầu tròn, rộng 1 cm; hoa cao 5 mm; lá đài không lông.

Rừng thưa, 1.900 m: San-ta-Van, Sapa: VIII.

- Leaves glabrous; panicles bearing capitula, peduncles glandulous hairy.



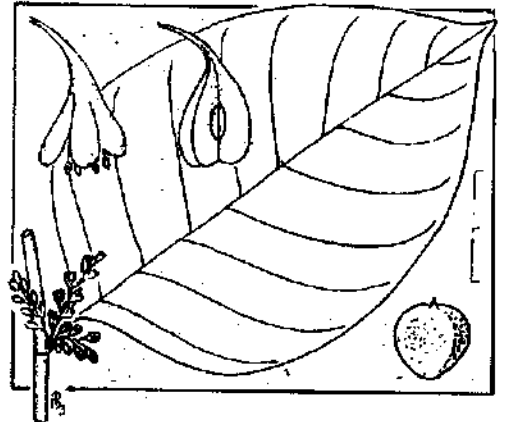
2998 - Polygonum cuspidatum Sieb. & Zucc., Cốt khí, Hoạch huyết đan, Diên thát, Hổ trượng.

Cỏ daniên, đứng, mạnh, cao 1-2 m. Lá có phiến xoan rộng, to 10 x 6,5 cm, không lông, gân-phụ 8 cặp; cuống 1-3 cm, ocrea cao 1 cm. Biệt chu; gié cao 2-3 cm ở nách lá; hoa dày, trắng; lá đài 5; tiểu nhụy 5-8. Béquả tròn tròn, có 3 cạnh và mũi nhọn.

Hà Nội, Sapa; Tr N.

Rễ-củ (emodin, polygonin) chống bướu, trị tetháp, thuliêm, cầm máu, trị vàng da, trị hyperlipemia, trị ghê mù, mắt kính, lậu; in vitro, chống siêu khuẩn thủy bào chân.

- Perennial herb; leaves glabrous; akenes trigonal.

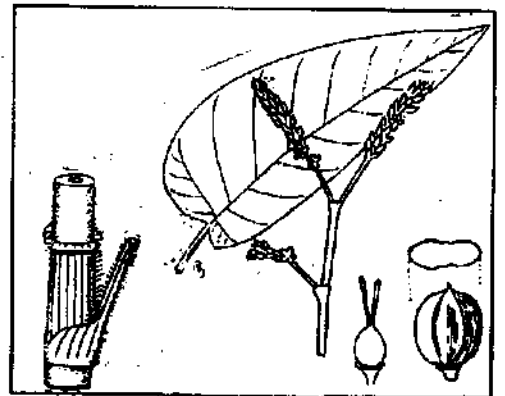


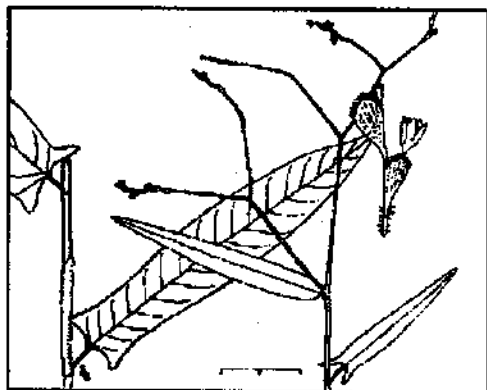
2999 - Polygonum orientale L. Nghé Đông, Nghé bà, Hồng thảo.

Cỏ đứng cao 1-2 m, nhất niên; thân bông, có lông dày. Lá có phiến hình tim thon, dài 10 cm, đáy tròn, lông trắng mềm, dày; ocrea thành trảng tròn, có lông. Gié trắng 1-3 ở ngọn, dày, dài 5-9 cm; noãn sào không lông, có 2 vòi nhụy. Béquả dẹp ít khi 3 cạnh.

Ruộng, nơi ẩm lầy, 5-1.500 m. Đọt có vị chua, dùng như giavị; bổ, làm lành vết-thương, trị nhức đầu; in vitro, chống siêu khuẩn toi-gà R.D.

- Annual herb; stem finely pubescent; spike white (*Laguna cochinchinensis* Lour.).





3000 - Polygonum praetermissum Hook. f. Nghệ quên.

Thân nằm có rễ sợi; lông dài, có cạnh thấp. Lá có phiến thon mũi giáo, dài 5-10 cm, đáy phiến các lá trên tròn, bia có rìa lông, gân-phụ 1-19 cặp; ocrea cao, 2-3 cm, không lông. Pháthoa lưỡngphân thưa; gié trên rộng dài 2-3,5 cm; láhoa có rìa lông; ládài 5. Béquả có 3 cạnh, trong dài.

Dầm lầy: Hànội: XI.

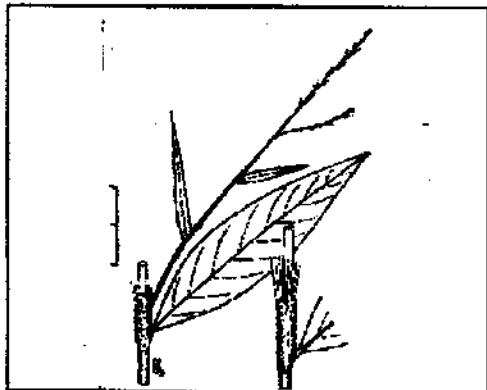
- Prostrate herb; leaves lanceolate-sagittate; inflorescence dichotomous (*P. muricatum* Meissn, theo F.Taiw.; Bắcthái).

3001 - Polygonum ciliatum Ham.. Nghệ nheo.

Lông tròn, không lông. Lá có phiến thon hẹp, to vào 8 x 2 cm, không lông, gân-phụ vào 8 cặp; cuống dài 2 mm, ocrea có lông nằm và miệng có rìa lông dài. Pháthoa ở ngọn nhánh; gié hẹp, ít, dài 1,5-cm.

Caobằng.

-Limb lanceolate, glabrous; ocrea long ciliated; spike narrow.



3002 - Polygonum flaccidum (Meissn.) Steud.. Nghệ mềm.

Cỏ mảnh, daniên, mang tuyến vàng không rộng khắp cùng; lông kíchcỡm to 3-4 mm. Phiến thon, to 10 x 2,5 cm, gân-phụ 10-12 cặp; ocrea to, dây lông trắng nằm, miệng có tơ dài bằng 1/2-1/3 ống. Pháthoa hình gié hẹp, mảnh, dài đến 10 cm, mang hoa thưa; hoa ở nách ocrea có tơ; ládài có tuyến; tiểunhụy 7; vòi nhụy 3. Béquả có 3 cạnh tà.

Dầm lầy: Hoà bình, N: IX. Chóng siêukhẩn herpes simplex; trị nọc rắn.

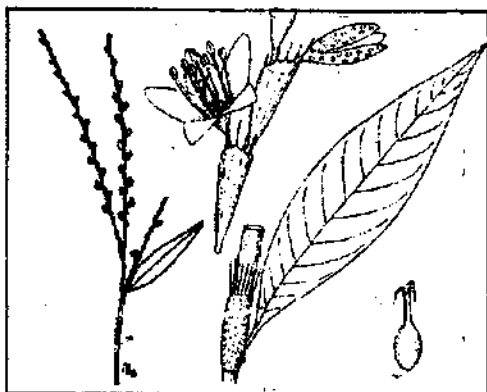
- Perennial, sessile glands dotted herb; spike narrow.

3003 - Polygonum hydropiper L.. Răm-nước; Water Pepper; Poivre d'eau.

Cỏ nhấtniên, bỏ rời đứng. Lá có phiến giống lá Răm (nhưng không cay, thơm), gần như không lông trừ ở gân chánh mặt dưới, dài 6-12 cm; ocrea vòi miệng có lông tơ dài. Gié giándoạn ở đáy; hoa trắng hay hồng; noãn sào có 3 vòi nhụy. Béquả có 3 cạnh, trong dài có tuyến. Rụng ẩm các cao độ đến 1.500 m; I-XII.

Phákhích, pháthần, hạ huyết-áp, thuliếm, cầm máu, trị trĩ; làm liệt túcung (ngừa thai); chống vikhuẩn, trị bệnh da; độc tế bào; trị ungthư; trừ dòi; Chứa carvon, phákhích thầnkinh trungkhu.... 1983).

- Annual glabrous herb; spike discontinuous; flowers white.



3004 - Polygonum macranthum Meissn.. Nghé hoa-to.

Cỏ cao cỡ 50 cm; lông không lông. Lá có phiến thon, vào 10 x 1,7 cm, chót thành đuôi dài nhọn, có lông ở gân và hia. gân-phụ 10-13 cặp; ocrea có lông nằm và 10 tơ ở miệng. Phấthoa 1-2 ở ngọn, cao 15 cm, gié hẹp; hoa rộng 6-8 mm. ở nách ocrea có tơ ở miệng; tiểuhụy 8; noãn sào có 3 vòi nhụy. Bế quả.

Vùng núi vào 700 m: Bavi: XI.

- Herb glabrous; leaves caudate: spike narrow: akenes.

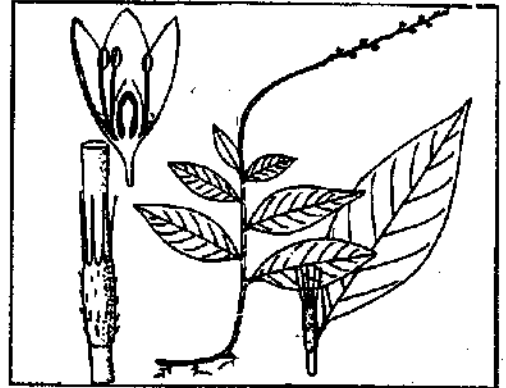


3005 - Polygonum posumbu D. Don. Nghé nhỏ.

Cỏ bò rời đứng cao 10(30) cm; thân có rễ sáivi. Phiến xoan thon, thường từ từ nhỏ lên ngọn, có lông nằm, gân-phụ 6-8 cặp; ocrea có lông thưa và 7-8 tơ dài. Gié mảnh ở ngọn nhánh, đơn hay chia nhánh; hoa ở nách ocrea, cách nhau; lá dài cao 3 mm; tiểuhụy 5; vòi nhụy 3. Bế quả có 3 cạnh, láng.

Nơi ẩm, dựa ao, đường nước: Hà Nội, Bavi, 700 m; XI.

- Ascending herb; leaves ovate lanceolate; spikes narrow (*Persicaria posumbu* (D. Don) H. Gross).

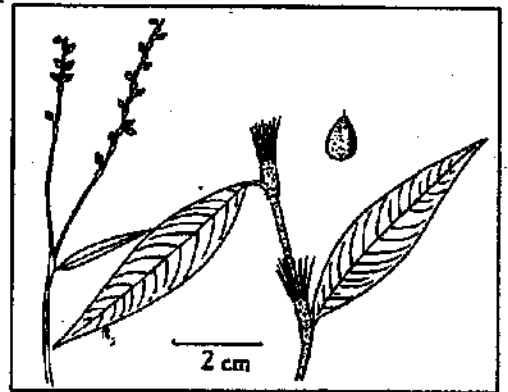


3006 - Polygonum pubescens Bl.. Nghé lông.

Cỏ daniên, cao 50-80 cm. Lá có phiến thon, dài 8-15 cm, có lông ở mặt dưới, ít nhất cũng ở gân; ocrea có lông dài ở miệng. Gié 1-5, dài 10-20 cm; hoa có 3 vòi nhụy. Bế quả có 3 cạnh, trong bao hoa còn lại có tuyến.

Nơi ẩm, trung và cao nguyên.

- Perennial; leaves pubescent beneath; spike narrow; akenes triquetrous.

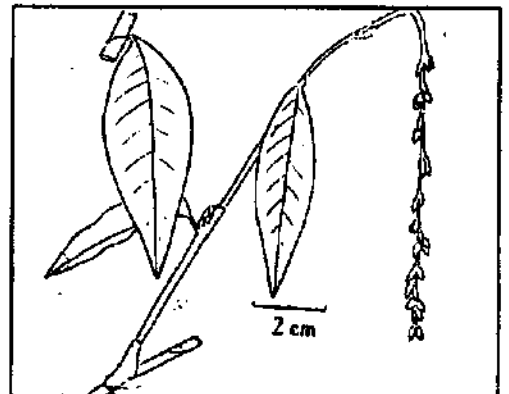


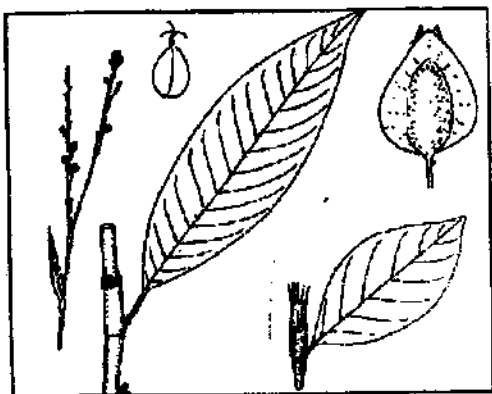
3007 - Polygonum leptostachyum de Bruyn. Nghé gié-mảnh.

Cỏ có thân đứng không lông, to 1,5 mm. Lá có phiến thon, dài 7-8 cm, không lông, có đốm trong; cuống ngắn, ocrea hình ống, không có lông dài ở miệng. Gié dài 20-25 cm, mảnh, yếu; lá hoa hình quận; lá dài có tuyến; tiểuhụy 7-8. Bế quả nâu, hai mặt lồi, cao 2 mm.

Theo đường nước: B đến Huế; X, 10. Rất gần loài trên.

- Perennial glabrous herb: spikes narrow.





3008 - Polygonum tinctorium Lour.. Nghề chàm; Chinese Indigo; Indigo de Chine.

Cỏ *nhất niên*, nằm rồi đứng ít nhánh, có rễ sáivi ở mắt. Phiến lá thon rộng hay xoan, lúc khô màu xanh chàm, có gân màu dợt; cuống dài 5-10 mm, ocrea có sọc, miệng có tơ ngắn, bằng 1/4 ống. Gié *liên tục, mảnh*; hoa 1-5 ở nách một ocrea dài; tiểunhụy 6-8; vòi nhụy chẻ 3. Béquả hình thấu kính hay có 3 cạnh, láng.

Tr để lấy chàm để *nhuộm* và hoang nơi ẩm đến 1.500 m: Sapa, Hànamninh; VIII. Hạngiệt, trị mữa, ho máu, ngứa, suyễn.

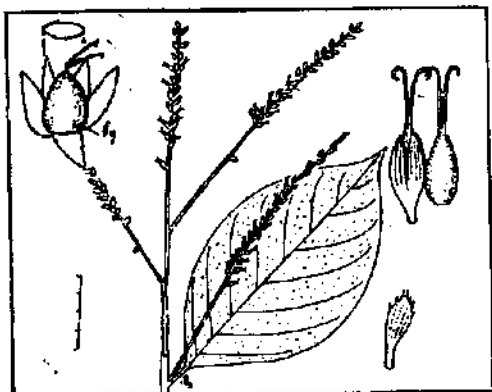
- Annual; leaves blue on dry; spike narrow.

3009 - Polygonum filiforme Thunb.. Nghé vòi-dài.

Cỏ có thân tròn không lông. Lá có phiến xoan bầu dục, to, 7-17 x 4-12 cm, gân-phụ 10-13 cặp, mỏng, không lông mặt trên, có lông hung ở gân mặt dưới; cuống 2-3 cm, có lông hung, ocrea 1,5-2 cm, có lông hung. Gié ở ngọn và nách lá, dài đến 40 cm; hoa có cọng; ládi mỏng, không lông, cao 3-4 mm; noãn sào có 2 vòi nhụy dài. Béquả hình thấu kính lồi, nâu, láng, cao 3,5 mm.

Langson, Hạngiang, Huế; IX-II, 10-2.

- Herb glabrous; ocrea rufous pubescent; spike to 40 cm long; achenes lenticular (*P. virginianum* L. var. *filiforme* (Thunb.) Merr., *Antenoron filiforme* (Thunb.) Rob.).



3010 - Polygonum paniculatum Bl. Nghé chùm-tụtán.

Bụi cao 2 m; thân có cạnh nhọn, có ít lông. Lá có phiến thon ngược, vào 8 x 3,5 cm, không lông mặt trên, *mặt dưới có lông mịn dày*, gân-phụ nhiều (15-20 cặp); cuống 2-3 mm, ocrea *chẻ sâu thành 2 phiến dài 2-2,5 cm*. Chùm-tụtán ở nách lá; nhánh ngắn; hoa trắng; tiểunhụy 7-8; noãn sào không lông, có 2 vòi nhụy. Béquả nhỏ, có 2 cạnh, trong bao hoa.

Sapa, Hạngiang; I.

- Tuft to 2 m high; leaves densely pubescent below; flowers white.

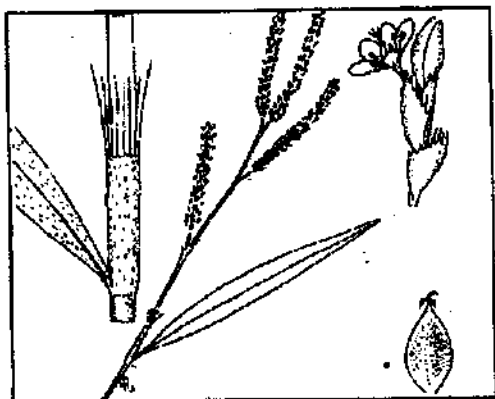


3011 - Polygonum barbatum L.. Nghé râu, Nghé trắng.

Cỏ to, nằm rồi đứng, *không lông*. Lá có phiến không hay có lông nằm, dài 10-20 cm, xanh đậm, có 1 bốt đậm ở giữa; ocrea có lông to dài ở miệng. Gié 2-8, *trắng hay hồng*, cao 2-6 cm; ocrea có răng; noãn sào có 3 vòi nhụy. Béquả có 3 cạnh.

Dựa nước, bình và trung nguyên BTN; I-XII. Dọt non ăn được, bổ, emetic, trị đau bụng; rễ thuliêm; trị noc rắn.

- Ascending herb; leaves glabrous or with appressed hairs; spikes white or pink (*Persicaria barbata* (L.) Hara).

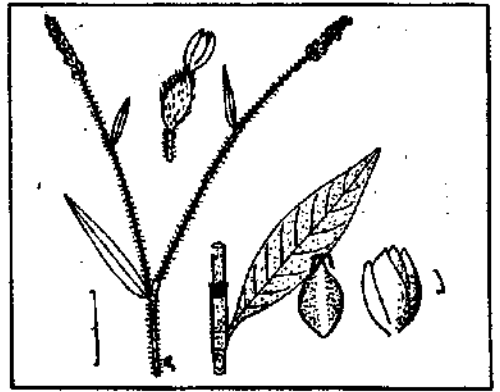


3012 - Polygonum viscosum Hamilt. in Don. Nghé trìn.

Cỏ đứng, không nhánh; thân và lá có lông dài và lông nằm trìn; lông ngắn. Phiến lá thon hẹp, hai đầu nhọn, vào 6 x 1,7 cm; ocrea ngắn, vào 1 cm có tơ khít. Pháthoa ở trên nhánh dài, dài 2-3 cm, dày; lá đài cao 3 mm, không lông; tiểunhụy 8; noãn sào có 3-2 vòi nhụy. Béquả có 3 cạnh, màu caphê, có mặt mịn, cao 2,5 mm.

Đất canh tác: Thăng uyên; V.

- Stem unbranched; long hairs and glandulous hairs; inflorescence on long peduncle.

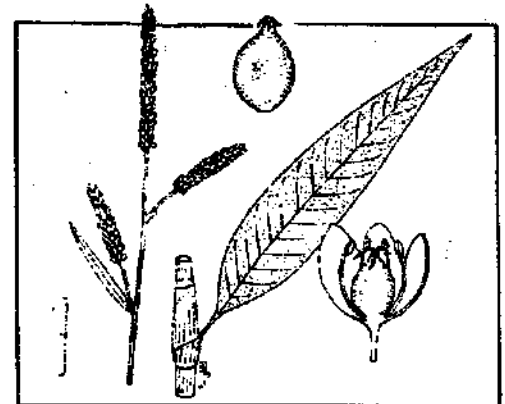


3013 - Polygonum lanigerum R.Br. var. *indicum* Meissn.. Nghé len.

Cỏ daniên, đứng, ít nhánh, màu lục trắng trắn; lông to 5-6 mm, dài 2-2,5 cm. Phiến thon, vào 10 x 2 cm, chót thon nhọn, dày tà, mặt trên có lông nằm, mặt dưới có lông trắng, gân-phụ 18-23; ocrea dài, không lông, miệng không to. Pháthoa kép, gié dài 3-5 cm, vòi hoa dày; lá đài cao 3 mm; tiểunhụy 7-8; vòi nhụy 3. Béquả trắng, đẹp, cao 2 mm.

Ruộng, đất ẩm, hoang: Hà nam ninh, Phú cýn; V.

- Perennial erected herb; limb white hairy beneath; achenes white, 2 mm high.



3014 - Polygonum glabrum Willd.. Nghé không-lông.

Cỏ daniên, không lông; thân to 6-8 mm, denden lúc khô. Lá có phiến thon nhọn hai đầu, to 20 x 4-5 cm, gân-phụ nhiều; cuống dài 2-3 cm, ocrea dài, phủ cả lông. Gié dài 6-9 cm, yếu, dón hay kép; tiểunhụy 6-(7-8); noãn sào 2 vòi nhụy. Béquả 2(3) mặt lồi-tròn.

Nơi ẩm lầy: BTN. Lá trị sốt, đau bụng; rễ trị nọc rắn: trị, vàng da, suy nhược; chống siêukhuẩn RD.

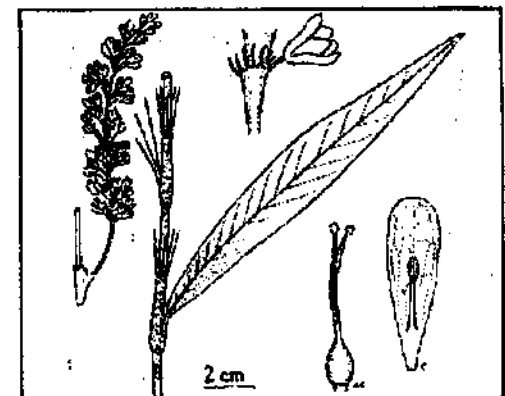
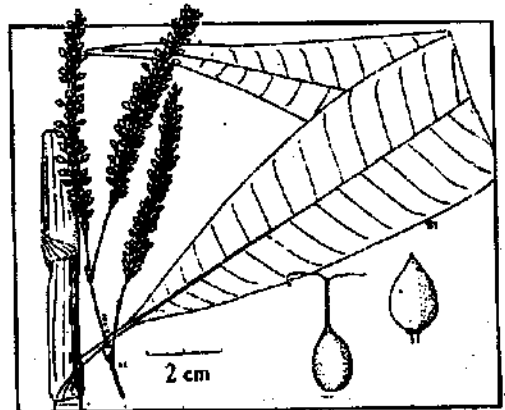
- Perennial glabrous herb; leaves lanceolate acute on both ends (*Persicaria glabra* (Willd.) G. de la Maza).

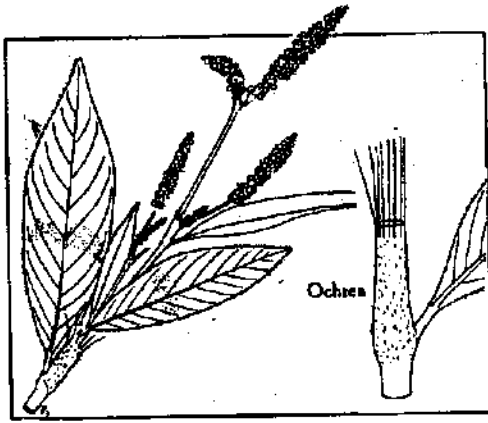
3015 - Polygonum longiflorum Curch.. Nghé hoa-dài.

Cỏ có thân to, ở đáy thân to đến 1,6 cm; lông dài 10 cm, có lông cứng nằm. Lá có phiến thon dài, nhọn 2 đầu; ocrea có lông cứng, nằm và nhiều lông dài ở miệng; cuống vắng ở các lá trên. Gié dày; hoa trắng, có cọng dài; tiểunhụy 5-7; noãn sào có 2 vòi nhụy. Béquả đen, 2 mặt lồi.

Phổ biến ở Hải phòng, Hà sơn bình (hình theo Courchet).

- Stem hairy; leaves narrow lanceolate; spikes dense; flowers white; achenes black.



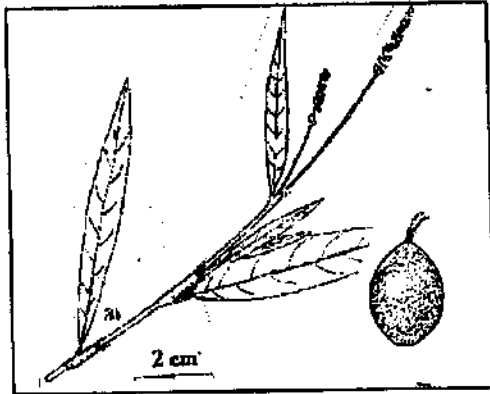


3016 - Polygonum persicaria L. Nghé bun; Door weed, Lady's Thumb.

Cỏ nhâmien cao 50 cm, lông to vào 1 cm ở đáy thân; nhánh ít. Lá có phiến gần như không lông, thon ngược, dài 3-5 cm; ocrea dài, miệng có lông to. Gié ở nách lá và chót nhánh, dài 15-30 cm; hoa trắng hay hườnghương; tiểuhụy 6(8). Béquả hình thấukinh.

N. Rể trị ho; thuliếm, trị ia, vàng da, lợitiểu.

- Annual 50 cm high herb; leaves glabrous; flowers white or pinkish.

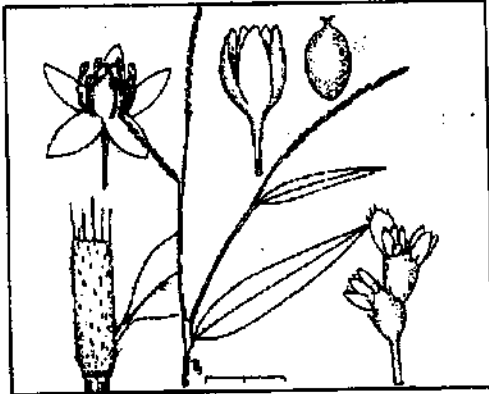


3017 - Polygonum persicaria var. agreste Meissn. Nghé ruộng.

Cỏ nhỏ hơn trên, thân cao 20-50 cm, ít nhánh. Lá nhỏ hơn; phiến dài 3,5-5 cm, không lông trừ ở gân giữa và bìa lá; ocrea có lông dài ở miệng. Gié ở nách lá và ngọn, dài 2-4 cm, đầu tà; hoa trắng; noãn sào 2 vòi nhụy.

Ruộng nơi ẩm: BTN, đến 1.000 m; XI-II.

- Leaves pubescent on midrib below; spike of white flowers.

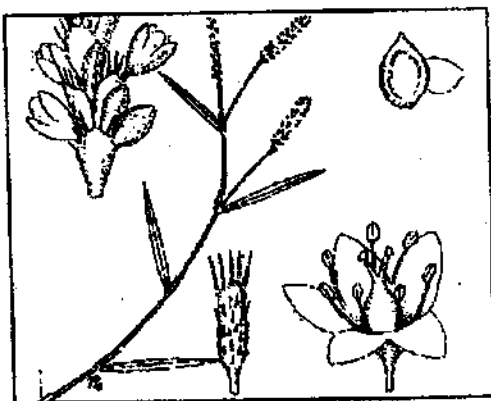


3018 - Polygonum minus Huds. var. depressum Dans. Nghé bé.

Cỏ nhất hay daniên, nằm hay đứng, có nhánh; thân không lông. Phiến lá thon dài 3-5 cm, rộng đến 1 cm, chót nhọn, đáy tà, mặt dưới có lông; ocrea có lông nằm, miệng có tơ ngắn. Gié dài 3-5 cm, cõđộc hay kép, trên cọng dài 1-2 cm; ocrea có răng nhọn, ôm 1-3 hoa; láchai cao 1,5 mm, trắng hay hường, không lông; tiểuhụy 7-8; noãn sào 2 vòi nhụy. Béquả hình thấukinh, 2 mặt lồi, cao 1.5 mm.

Dựa suối, 500-2.000 m: Phúcyên; I-XII.

- Annual or perennial; leaves pubescent below; flowers white or pink.



3019 - Polygonum minus var. micranthum Dans. Nghé bé hoa-nhỏ.

Cỏ có thân nằm rồi đứng, dài 30-40 cm, không lông. Lá có phiến thon hẹp nhỏ, 2-3 x 0,3-0,4 cm, mặt trên không lông trừ gân chánh, mặt dưới có lông ở gân chánh và bìa; ocrea có lông nằm thưa và miệng có 9-12 tơ dài vào 3 mm. Phách hoa là 1-2 gié dài 3-3,5 cm; láchai có ria lông; cọng hoa dài bằng dài; láchai hường, cao 1,7 mm; tiểuhụy 7; vòi nhụy 2. Béquả hình thấukinh, cao 1 mm, nâu đậm.

Dựa suối; B, Côngtum.

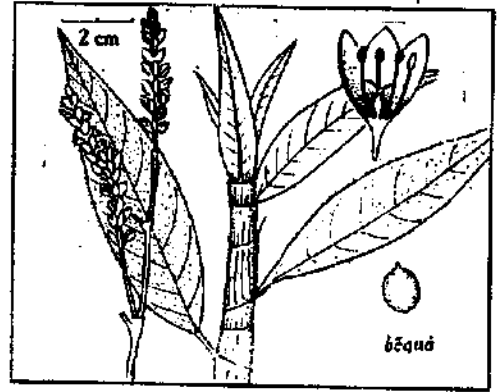
- Annual; leaves pubescent on midrib below; akenes lenticular, dark brown.

3020 - Polygonum pulchrum Bl. Nghé; Watersmartweed.

Cỏ *daniên thành đám*; thân to rộng đến hơn 1,5 cm ở bẹ nổi. Lá có phiến thon, *dày lông trắng trắng*; ocrea dài bằng lông, có sọc dọc, miệng ria lông to dài. Gié ở ngọn, *dày*; *hoa trắng*; tiểunhụy 5-7; vòi nhụy 2. Béquá 2 mặt lồi.

Ruộng, rạch làm thành *bè nổi* chung với Rau-mống, Nga...: BTN. Mù trong trong, mát, có lẽ bổ, lọc máu.

- Perennial herb; leaves with white pubescence; spike white (*P. tomentosum* Willd.).

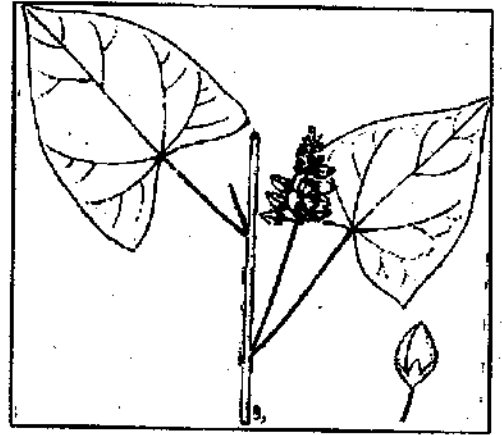


3021 - Fagopyrum esculentum Moench. Mạch ba-góc; Buckwheat; Sarrasin.

Cỏ *nhất niên đứng* cao 1-1,7 m. Phiến hình tim hay mũi giáo, dài 3-10 cm; cuống ngắn hay dài, ocrea ngắn, miệng xéo và có lông. Pháthoa là gié mang chụm; hoa nhỏ, lưỡngphái, *trắng, hương hay đỏ*; tiểunhụy 7-8, baophán hương; tuyến mật; noãn sào 3 cạnh, vòi nhụy 3. Béquá cao 5-6 mm, có *cạnh, nâu đen hay xám*; hạt có nhiều *phôi nhũ bột*.

Hạt ăn thế gạo; chứa rutin (bảo vệ mạch máu), chống viêm, trấn huyếnsúc, hạ huyếtáp, dềnén ungthư. Thường được đồng bào Thượng, thường người Mèo Tr., 200-1.400 m: Cao lạng, Bắc thái, Lào cai, Hoàng liênsơn; 11-12.

- Cultivated on highland.

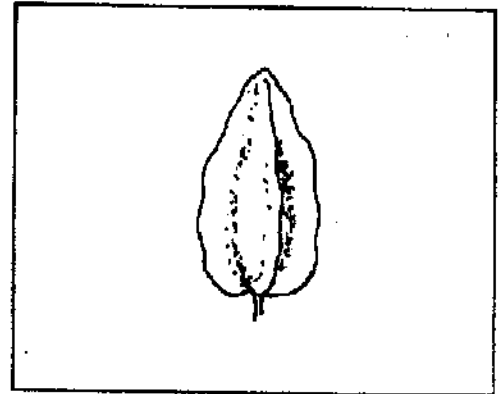


3022 - Fagopyrum tataricum (Trev.) Meisn. in Wall. (*Polygonum tataricum* L.) Tartary Buckwheat; Sarrasin de Tartarie.

Lá hơi rộng hơn, hoa trắng lụclục, nhưng giống như Mạch *F. esculentum* trên, chỉ khác ở chỗ là *béquá có u không đều ở cạnh*.

Gốc Achâu. Có khi hoang ở đất trồng: Laichâu, Lào cai, Yênbái, Hãgiang, Hàtinh. Không được quí chuộng bằng *F.e.*

- Subspontaneous.

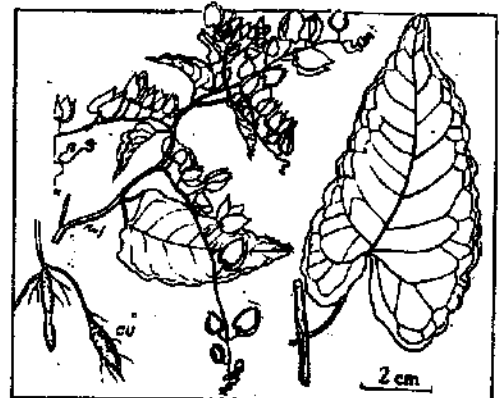


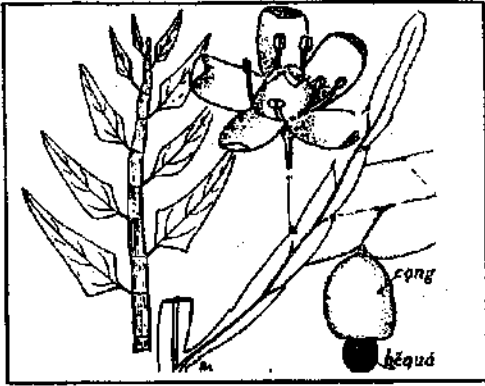
3023 - Antigonon leptopus Hook. & Arn. Hiếunũ, Tigôn; Coral Vine, Mountain Rose, Love's chain; Antigone.

Dây leo *daniên nhờ có củ to*; thân mảnh. Lá có phiến không lông, hình tim, xanh tươi, đứng. Chùm có vòi, to, ở chót nhánh; hoa *hương hay trắng* (var. *alba* Hort.); lá dài 5, to, có màu; tiểunhụy 8; noãn sào có 3 cạnh, vòi nhụy 3.

Tr vì lá và hoa đẹp, gốc Mexico; hoang ở Phanthiết; I-XII. Củ ăn được.

- Cultivated, sometime subspontaneous.



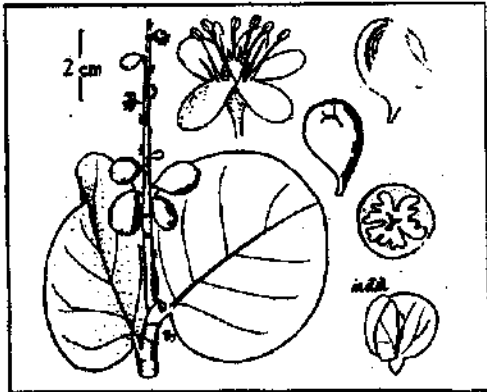


3024 - Muehlenbeckia platyclada (F.Muell.) Meissn.. Trúctiét, Lánbách; Ribbon Bush, Tapeworm Plant.

Tiểumộc cao 1 m; thân chánh tròn, nhánh dẹp xanh, có một gân giữa to, mang lá hẹp dài 2-5 cm, mau rưng. Chùm; hoa đơnphái, có 5 láđài, 8-9 tiểunhụy; noãn sào có 3 cạnh, 3 vòi nhụy. Trái là bế quả trên cọng phù thành giấ quả.

Rừng thưa, rừng còi dựa biển, có khi trồng vì dạng lạ; I-XII.

- Stem flattened, jointed; small greenish unisexual flowers; pedicels accrescent (*Homalocladum platycladum* F. Muell.).



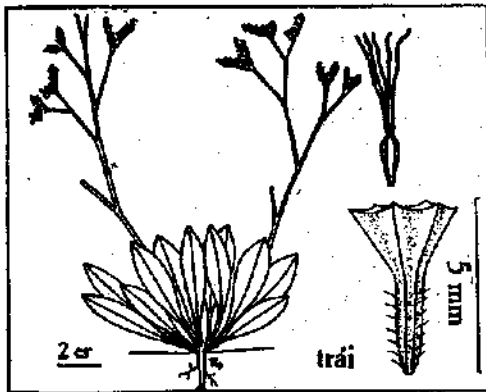
3025 - Coccoloba uvifera (L.) L.. Nho biển; Sea Grape; Raisin de mer.

Đaimộc không lông; tàng rậm. Lá có phiến tròn, to 12-15 cm, dày, bìa nguyên; cuống có ocrea ngắn, đỏ. Chùm dài 10-20 cm; hoa tạpphái, thơm, màu lục-vàng; tiểunhụy 8, và tiểunhụy lép; noãn sào có 3 vòi nhụy ngắn. Trái trong dài đồngtrường phù mập, to 1 cm. Columbus trông thấy cây này đầu tiên khi thấy châu Mỹ!

Trồng để che gió dựa biển, gốc T.-Mỹ; I-XII. Trái làm rượu, mứt; gỗ hạnhiệt, trị đái-dâm.

- Cultivated on littoral (*Polygonum uviferum* L.).

PLUMBAGINACEAE : họ Bướm.

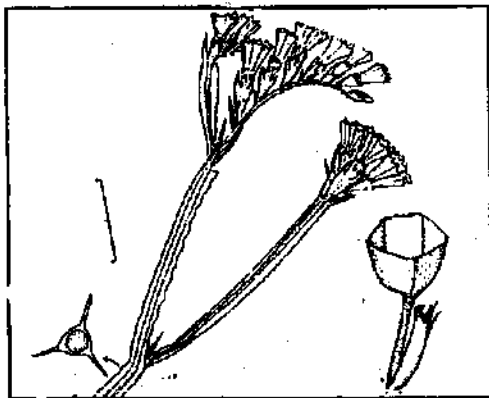


3026 - Statice bicolor Bunge. Hảiianh; Sea Pink.

Cỏ daniên; thân rất ngắn, có rễ trụ to. Lá mọc chụm ở mặt đất; phiến thon ngược, chót tù tròn, đáy từ từ hẹp thành cuống. Phát hoa không lông, cao đến 40 cm, lưỡngphân; hoa vàng; đài hình quần, cao 6 mm; cánh hoa 5, dính nhau ít; tiểunhụy 5, mọc trước cánh hoa; noãn sào cao 2 mm, 1 buồng. Trái có lông, có dài còn lại.

Cát dựa biển: Càná.

- Perennial; leaves rosulate; flowers yellow; fruit under persistent calyx.



3027 - Limonium sinuatum (L.) Mill.. Trường-anh; Sea Lavender; Herbe d'Olympe.

Cỏ cao vào 50 cm; thân có 3 cánh dợn sóng. Lá chụm ở gốc thân, xẻ như lông chim, lá trên hẹp nhọn, dài 1-5 cm. Tután đuôi mèo ở chót nhánh; dài xanh, cao 8 mm, có răng nhọn như gai; vành rộng 8 mm, trắng, đỏ, tím tím..., không héo, cánh hoa như rôi; tiểunhụy gắn ở đáy cánh hoa. n : 8.

Tr ở Đàlạt, gốc Djatrunghải; I-XII.

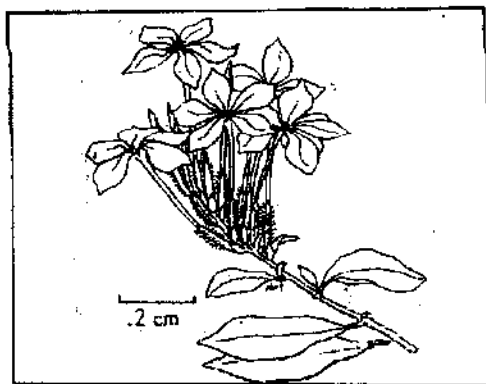
- Cultivated (*Statice sinuata* L.).

3028 - *Plumbago auriculata* Lamk. Bướmbướm xanh; Blue Lead wort, Cape Lead wort.

Tiểumộc nhỏ hơi trườn. Lá có phiến không lông, bầu dục dài, chót tù, đáy nhọn. Gié ở chót nhánh; hoa màu lam đẹp; dài là ống cao 12 mm, có 5 khía, có lông đều phù tiết; vành có ống cao 2-3 cm, tai 5; tiểuhụy 5, không gắn trên vành. Nang 5 mảnh.

Tr vì hoa lam đẹp, gốc Nam-phi; I-XII. Rễ xốp, hanhiệt, trị thủybào chần, khángsinh (plumbagin) trị bịnh phongtinh.

- Cultivated for its blue flowers (*P. capensis* Thunb.).

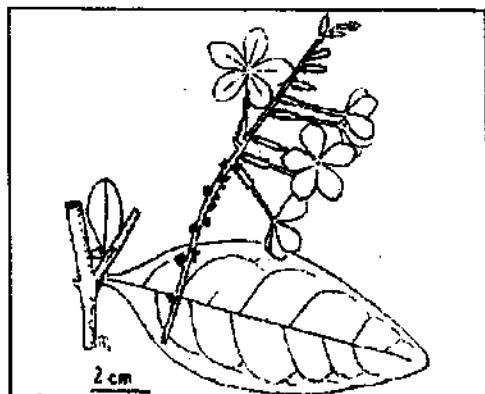


3029 - *Plumbago indica* L. in Stickm. Bướmbướm hường, Xíchhoaxà, Đuôi-công; Pink Leadwort.

Tiểumộc cứng, hơi trườn, không lông. Lá có phiến thon rộng; cuống ngắn. Gié cao; hoa đỏ; dài là ống có lông trín; vành có ống dài, mang 5 tai xoan; tiểuhụy 5, chỉ không gắn trên vành. Nang 5 mảnh.

Tr vì hoa đẹp. Chứa plumbagin khángsinh, trừ nấm (*Leucoderma*), trị sỏi, song độc, có thể làm phòng da, bại; rễ làm truy thai; I-XII.

- Cultivated; flowers red (*P. rosea* L.).

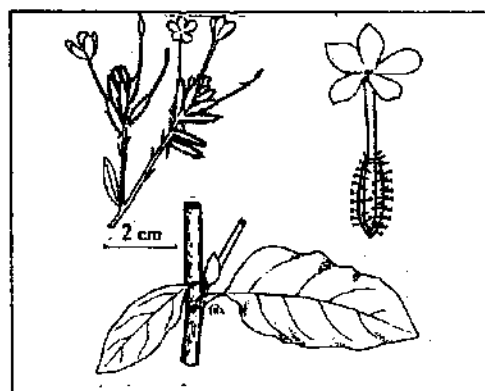


3030 - *Plumbago zeylanica* L. Bướmbướm Tichlan, Bạchhoaxà, Đuôi-công; Leadwort.

Tiểumộc cao cỡ 1 m; thân tròn. Lá có phiến bầu dục tròn dài, mỏng, không lông; cuống đẹp, như có cánh. Gié ngắn; hoa trắng; dài và vành có lông trín; vành có ống dài 2,5-3 cm, mang 5 tai xoan; tiểuhụy 5, không gắn trên vành. Nang.

Tr; I-XII. Chứa plumbagin có tác động như loài trên. Trị têthấp? Khángsinh.

- Cultivated; flowers white.



CONNARACEAE : họ Lốpbóp.

1a - lá-phụ 1; một tấmbì

Ellipanthus

1b - Lá-phụ nhiều; tấmbì 1-n

2a - lá-phụ 3; tấmbì 5

Agelaea

2b - lá-phụ hơn 3

3a - lá-phụ đầu lôm

4a - nhiều trái mỗi hoa; dài không mau thấtsau khi hoa nở

Roureopsis

4b - một trái mỗi hoa; dài mau thấtsau khi hoa nở

Rourea

3b - lá-phụ ít khi lôm ở đầu

4a - có đóm tuyến ở hoa hay manhnang

Connarus

4b - không có đóm tuyến như trên

5a - dài thấtsau khi hoa trổ và đốngtrường; một trái mỗi hoa

Rourea

5b - dài không đốngtrường; nhiều trái một hoa

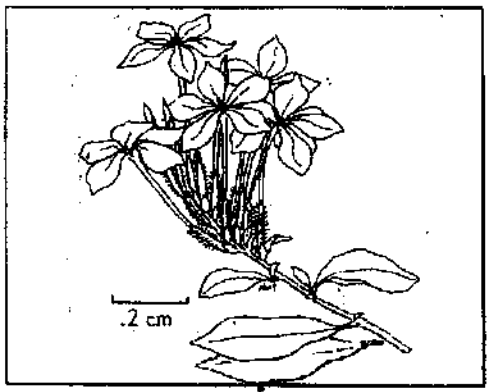
Cnestis

3028 - *Plumbago auriculata* Lamk. Bướm xanh; Blue Lead wort, Cape Lead wort.

Tiểu mộc nhỏ hơi trườn. Lá có phiến không lông, bầu dục dài, chót tằm, đáy nhọn. Gié ở chót nhánh; hoa màu lam đẹp; đài là ống cao 12 mm, có 5 khía, có lông đầu phù tiết; vành có ống cao 2-3 cm, tai 5; tiểu hụy 5, không gắn trên vành. Nang 5 mảnh.

Tr vì hoa lam đẹp, gốc Nam-phi; I-XII. Rễ xốp, hạn hiệt, trị thủy bào chẩn, kháng sinh (plumbagin) trị bệnh phong tinh.

- Cultivated for its blue flowers (*P. capensis* Thunb.).

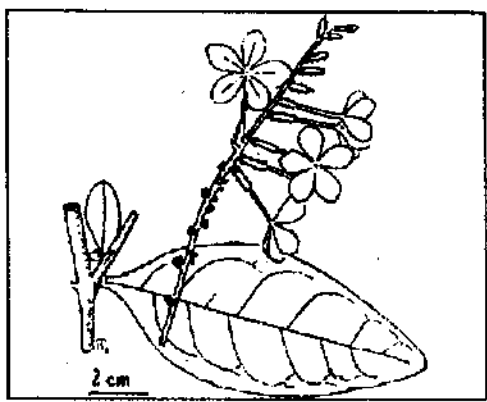


3029 - *Plumbago indica* L. in Stickm. Bướm hồng, Xích hoả, Đuôi-công; Pink Leadwort.

Tiểu mộc cứng, hơi trườn, không lông. Lá có phiến thon rộng; cuống ngắn. Gié cao; hoa đỏ; đài là ống có lông trín; vành có ống dài, mang 5 tai xoan; tiểu hụy 5, chỉ không gắn trên vành. Nang 5 mảnh.

Tr vì hoa đẹp. Chứa plumbagin kháng sinh, trừ nấm (*Leucoderma*), trị sỏi, song độc, có thể làm phòng da, bại; rễ làm trụ thai; I-XII.

- Cultivated; flowers red (*P. rosea* L.).

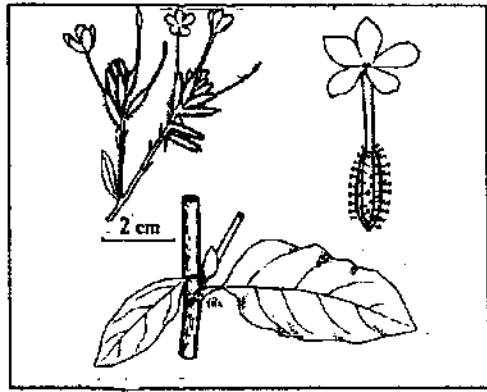


3030 - *Plumbago zeylanica* L. Bướm trắng, Bạch hoả, Đuôi-công; Leadwort.

Tiểu mộc cao cỡ 1 m; thân tròn. Lá có phiến bầu dục tròn dài, mỏng, không lông; cuống đẹp, như có cánh. Gié ngắn; hoa trắng; đài và vành có lông trín; vành có ống dài 2,5-3 cm, mang 5 tai xoan; tiểu hụy 5, không gắn trên vành. Nang.

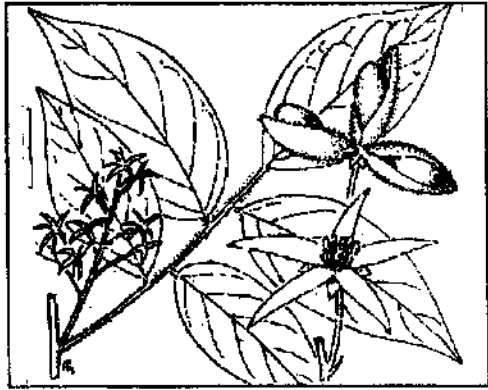
Tr; I-XII. Chứa plumbagin có tác động như loài trên. Trị tê thấp? Kháng sinh.

- Cultivated; flowers white.



CONNARACEAE : họ Lốp bốp.

- 1a - lá-phụ 1; một tâm bì *Ellipanthus*
- 1b - Lá-phụ nhiều; tâm bì 1-n *Agelaea*
 - 2a - lá-phụ 3; tâm bì 5
 - 2b - lá-phụ hơn 3
 - 3a - lá-phụ đầu lốm
 - 4a - nhiều trái mỗi hoa; dài không mau thắt sau khi hoa nở *Roureopsis*
 - 4b - một trái mỗi hoa; dài mau thắt khi hoa nở *Rourea*
 - 3b - lá-phụ ít khi lốm ở đầu
 - 4a - có đốm tuyến ở hoa hay manh nang *Connarus*
 - 4b - không có đốm tuyến như trên
 - 5a - dài thắt lại sau khi hoa trở và đồng trường; một trái mỗi hoa *Rourea*
 - 5b - dài không đồng trường; nhiều trái một hoa *Cnestis*

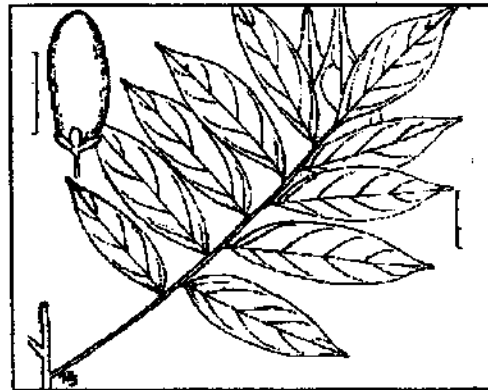


3031 - Roureopsis acutipetala (Miq.) Leenh. subsp. borneensis (Schell.) Leenh.

Dây leo hay *tiểu mộc trườn*. Lá có sóng có lông mịn; lá-phụ xoan bầu dục, to 6-10 x 3-7 cm, có lông ở gân chính, và ở gân-phụ (4-8 cặp) ở mặt dưới. Chùm 2-4 cm; cọng hoa dài; lá đài 4 mm, có lông mặt ngoài; cánh hoa 1 cm; tiểunhụy 10, rời; tâmbì 4-7, có lông dày. *Manhngang* 2 x 1 cm.

1-600 m: Nhatrang, Vọngphủ.

- Sarmentous shrub; leaves pubescent on nerves; follicles (*Rourea acutipetala* Miq.).

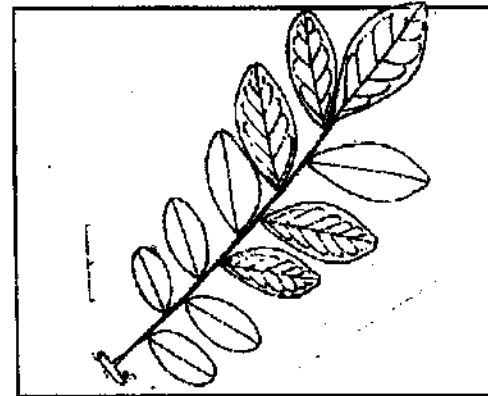


3032 - Roureopsis emarginata (Jack) Merr.

Tiểu mộc trườn hay *đứng* cao 2,5 m. Lá có sóng không lông; lá-phụ xoan bầu dục, to 2-15 x 1-6 cm, mặt dưới có lông ở gân. Chùm 1-3 ở nách lá, dài 3-5 cm, mang 4-5 hoa; lá đài 4-5 mm; cánh hoa 6-12 mm; tiểunhụy 10, chỉ rời hay dính nhau ở đáy; tâmbì không lông. *Manhngang không lông*, dài đến 2 cm, *đỏ*; *hột đen*, *tử-y vàng*.

Lào; VN?

- Erect or climbing shrub; follicles to 2 cm long (*Cnestis emarginata* Jack).

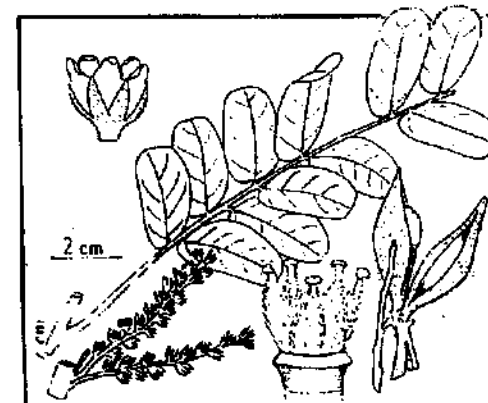


3033 - Roureopsis stenopetala (Griff.) Schellenb.

Dây leo to. Lá có sóng có lông mịn; lá-phụ bầu dục, *bất xứng*, to 1-2,5 x 0,5-1,5 cm, *chót lõm*, *dày dày*, không lông trừ ở gân chính. *Phát hoa ngắn* ở nách lá; cọng hoa 5 mm; lá đài nhọn, 3 mm; cánh hoa dài 8 mm; tiểunhụy 10, chỉ dính nhau ở đáy một ít; tâmbì có ít lông. *Manhngang không lông*, dài 15 mm.

Lào, Cambốt; Quảngtrị?

- Climber; leaflets elliptic asymmetrical; follicles 15 mm long, glabrous (*Cnestis stenopetala* Griff.).



3034 - Cnestis palala (Lour.) Merr. Trườngkhé.

Dây leo hay *tiểu mộc đứng*; nhánh non *dày lông quăn*. Lá mang đến 15 cặp lá-phụ *dầu tã*, dài 3-9 cm, *dày lông* ở mặt dưới. *Phát hoa ở nơi lá rụng*; cánh hoa 3-4 mm; tiểunhụy 10; *noãn sào dày lông phún*. *Manhngang ngay*, có lông, dài 3-4 cm; *hột đen*, *tử-y đỏ*.

Lá trị ghè ngứa; *hột độc?* Rừng còi cho đến 1500 m: từ Hãnaminh trở vào đến Phúquốc; I-XII (hình theo Pierre)..

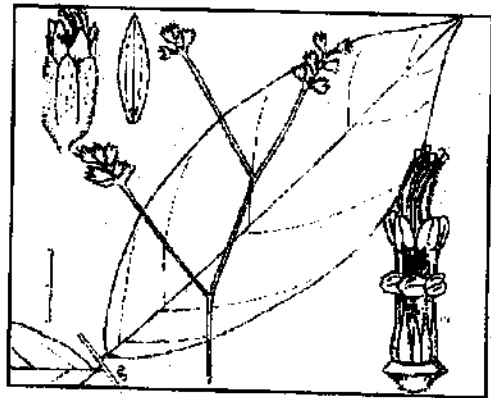
- Erect or climbing shrub; leaflets obtusate at apex, pubescent below; follicles pubescent (*Thysanus palala* Lour.).

3035 - Rourea acropetala Pierre. Dây Lúa cánhhoa-nhọn.

Tiểumộc hơi leo. Lá do 5 cặp lá-phụ xoan thon, dài 5-14 cm, chót có mũi, đáy bấtxúng, không lông, gân lồi ở mặt dưới; lá-phụ chót teo thành một mũi nhỏ. Chùm kép, dài đến 14 cm; ládài 4-5; cánhhoa dài hơn ládài; tiểuhụy 10; tâmbì 5, có lông ở chót. *Manhnang cong*, dài 1,5 cm; hột 1, có từ-y to.

Rừng hậulập: Thủathiên; III, 9 (hình theo Pierre).

- Climbing shrub; leaflets 5-14 cm long, glabrous; follicles 1.5 cm long.

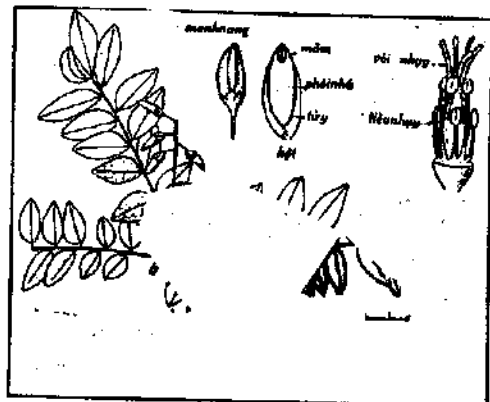


3036 - Rourea harmandiana Pierre. Lúa Harmand.

Tiểumộc leo, không lông. Lá do 15-23 lá-phụ nhỏ, mỏng, mặt dưới mốcmốc, đáy bấtxúng, chót tà hay tròntròn. Chùm đơn; ládài tròn; cánhhoa cao 1,5-3 mm; tiểuhụy 10; tâmbì 1. *Manhnang xanh*, 1 x 0,3-0,4 cm; hột 1, có từ-y bao trọn, xanhxanh; phôi nhũ to, mềm, nhỏ, ở trên.

Hảivân, Lựctinh; IX.

- Climbing, glabrous shrub; follicles 1 cm long.

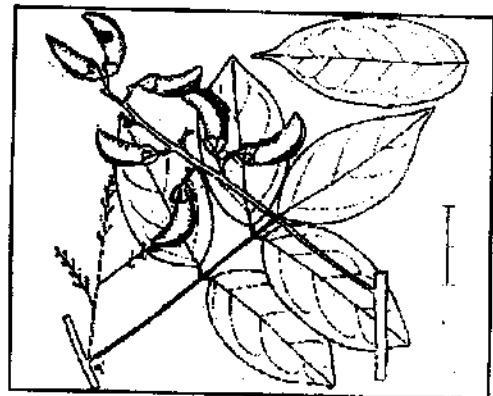


3037 - Rourea minor (Gaertn.) Aubl. subsp. *minor*. Đốc-chó, Tróc-cầu.

Dây leo hay bụi. Lá do 5-11 lá-phụ hìnhthè tù tròn đến thon, dài 5-10 cm, mặt dưới mốcmốc. Chùm ngắn; hoa trắng; ládài có ria lông; tiểuhụy 10; tâmbì 5. *Manhnang hơi cong*, dài 1-3 cm; hột 1, từ-y to.

Rừng hậulập 5-1.000 m: từ Quảngtrị trở vào. Đắng, kiệnvị, bố, giảinhiệt, trị têthấp, đái-đường, bệnh đường phổi; trị ung-nhọt, phùthũng.

- Erect shrub or climber; flowers white; follicles 1-3 cm long (*Aegyceras minor* Gaertn.).



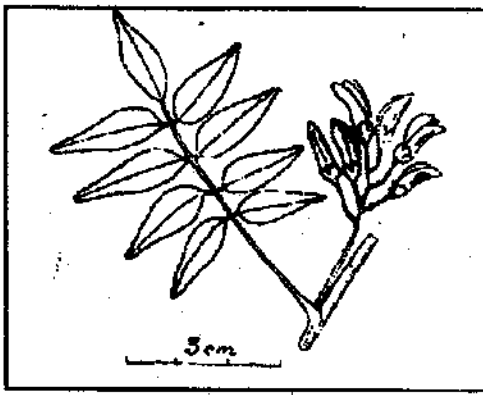
3038 - Rourea minor subsp. *monadelph* (Roxb.) Vid. Đốc-chó đơn-hùng, Khế leo.

Tiểumộc 5-6 m, đứng hay leo. Lá do 5-9 lá-phụ to đến 15 x 7 cm, cứng, láng, chót có mũi nhọn. Chùm-tụ tán thưa, cao vào 10-12 cm; hoa vàngvàng; ládài chót có lông; tiểuhụy 5 dài, 5 ngắn, chỉ dính nhau ở đáy; tâmbì 5. *Manhnang*.

Rừng dày và hậulập 1-600 m: từ Tuyênquang qua Thủathiên đến Biênhòa; VII-IX.

- Erect or climbing shrub; flowers yellow; filaments united at basis (*Cnestis monadelph* Roxb.).



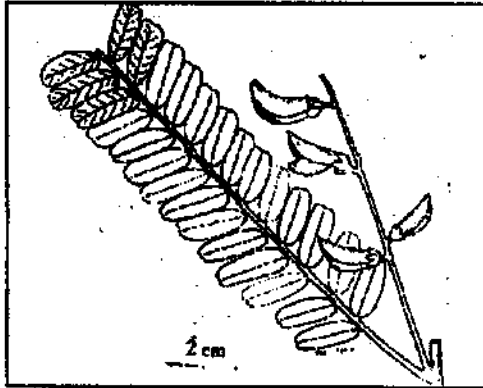


3039 - Rourea minor subsp. *microphylla* (H. & A.) Vid.. Côm-xôi, dây Khế-rai, dây Lửa, Quai-xanh.

Tiểumộc leo hay đứng. Lá do đến 13 lá-phụ tròn-dài thon, dài 2-4 cm, bất-xúng, bìa uốn xuống, cứng, dai, láng mặt trên. Phát-hoa dài 3 cm; lá-dài có ít lông ở bìa. Manh-nang xanh, to 1,5 x 0,5 cm; hạt 1 có tú-y bao tròn, xanh-xanh; màng to mềm, trắng; mầm nhỏ.

Rừng hậu-lập, vùng duyên-hải: từ Hải-ninh đến Phú-quốc; V-IX, 8-2. Sắc cho phụ-nữ sau sanh kém ăn; trị tiểu khó, nước đá vàng.

-Erect or climbing shrub; leaflets coriaceous; follicles 1.5 cm long (*Connarus microphyllus* Hook. & Arn.).

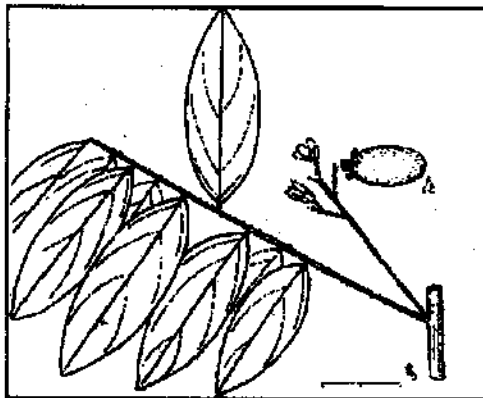


3040 - Rourea mimosoides (Vahl) Planch.. Dây Lửa lá-trinh-nữ.

Dây leo to, dài đến 50 m, to đến 10 cm. Lá-phụ nhiều, dài 1-3 cm, đáy bất-xúng, gần như không lông. Chùm hay chùm tụ-tán; hoa trắng hay hồng; cánh-hoa không lông; tiểu-hụy 10; tâm-bì 5. Manh-nang cong-cong, đỏ, dài 1,5 cm; hạt 1.

Thân làm thùng chắc; ngâm rượu, phẫn-kích và phẫn-duong. Rừng dày hay hậu-lập, dưới 800 m: Phú-quốc; 2.

- Big climber; leaves glabrous; flowers white or pink (*Connarus mimosoides* Vahl).

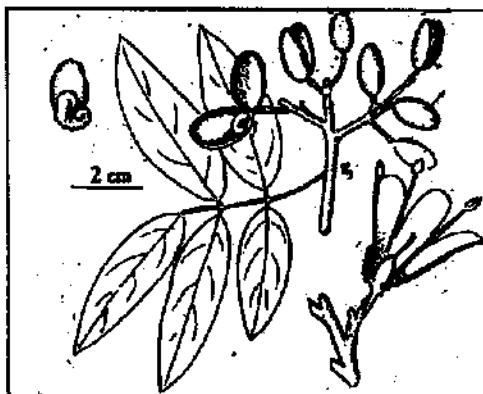


3041 - Rourea oligophlebia Merr.. Lửa ít-gân.

Tiểumộc leo, dài đến 20 m; nhánh non có lông. Lá-phụ 7-19, phiến xoan tròn-dài, to 5-10 x 2-4 cm, chót tằm, mũi lõm và có gai nhỏ, đáy bất-xúng, mặt dưới có lông, ít khi không, gân-phụ 3-4 cặp. Chùm ở nách 1-3, cao 2-5 cm, ít hoa; rộng 3-8 mm; lá-dài có lông mặt ngoài; cánh-hoa 4 mm; tiểu-hụy 10, chỉ dính nhau ở đáy; noãn-sào có lông. Manh-nang bầu-dục, không lông, dài 2-3 cm; hạt có tú-y bao 1/2.

Ven rừng, rừng còi gần đường nước, bình-nguyên từ B đến QnĐan-đăng; III, 4-5.

-Climber to 20 m long; leaves pubescent below; petals 4 mm long; follicles 2-3 cm long.



3042 - Connarus cochinchinensis (Baill.) Pierre. Lốp-bốp.

Tiểumộc đứng hay trườn. Lá với 3-5(7) lá-phụ xoan hay bầu-dục, to 3-13 x 2-7 cm, không lông, cứng. Chùm-tụ-tán dài cỡ 10 cm, trục có lông dày; lá-dài nhọn; cánh-hoa 5, trắng, có lông mặt ngoài; tiểu-hụy 10. Manh-nang không lông mặt ngoài, có lông mặt trong; hạt 1, màng nhỏ.

Rừng còi, bình-nguyên: từ Quảng-nam đến Côn-son, Phú-quốc; I-VII. 7-3.

-Erect or climbing shrub; leaflets coriaceous, glabrous; petals white; follicles (*Tricholobus cochinchinensis* Baill.).

3043 - Connarus paniculatus Roxb. var. *paniculatus*.
Quả-giùm.

Tiểumộc đứng hay leo. Lá do 5-7 lá-phụ không lông, dài 10-15 cm, gân-phụ 5-8 cặp. Chùm-tútán ở nách lá và ngọn, có lông sét; láđài có lông ở hai mặt; cánhhoa có lông mặt ngoài; tiểunhụy 10. Manhngang dài 3,5 cm, không lông mặt ngoài, dây lông mặt trong; hạt 1, có màng.

Rừng dày 1-1.000 m; từ Tamđảo đến Phúquốc; III-IV, 9-2.

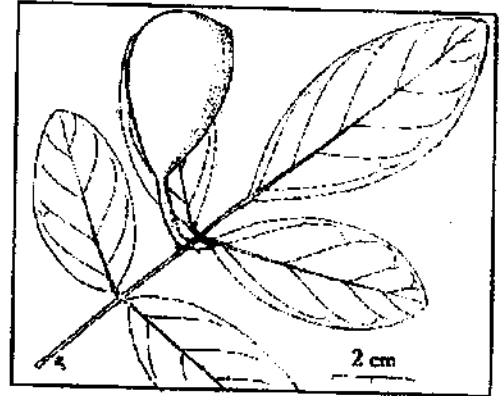
-Erect or climbing shrub; panicles finely pubescent; follicles 3.5 cm long

**3044 - Connarus paniculatus** var. *hainanensis* (Merr.) Vid.. Dây Trường điều, Tà-vành.

Bộ máy dinh dưỡng như trên. Chùm-tútán; láđài nhọn, có sóng ở lưng; cánhhoa có lông ở hai mặt. Manhngang to, dài 4,5 cm, rộng 2,5 cm, quả cứng, dày; hạt có tử-y nhỏ.

Rừng hậulập, rừng còi, bìnhnguyên: từ Quảngtrị đến Đảnh; 2-8.

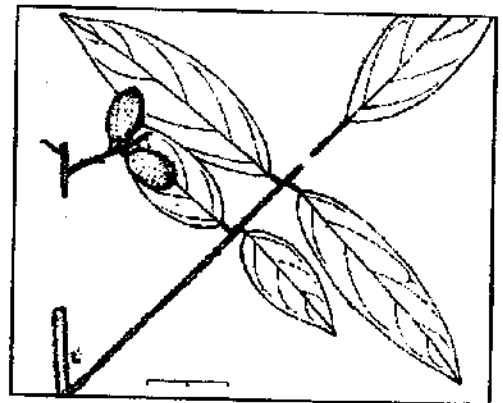
- Follicles to 4.5 x 2.5 cm (*C. hainanensis* Merr.).

**3045 - Connarus culionensis** Merr. Lốpbóp Culion.

Tiểumộc đứng cao 5-6 m, hay leo; nhánh non, sóng, gân chánh mặt dưới lá, pháthhoa có lông dày sét. Lá-phụ 5-7, thonđài đến 15 cm, dây hơi hình lông, gân-phụ 5-6 cặp; cuống-phụ 5 mm. Chùm-tútán ở ngọn, dài 20-30 cm; cọng hoa 1-2 mm; láđài tẻ, có lông dày mặt ngoài; cánhhoa có lông 2 mặt; tiểunhụy 10. Manhngang to đến 2,5 x 1,5 cm, quảbì mỏng.

Bàna, 1.200 m.

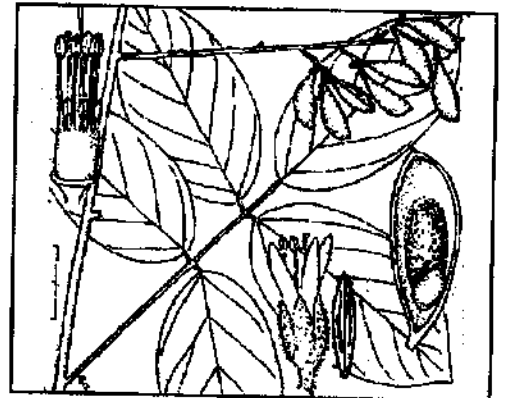
- Erect shrub; dense ferruginous pubescence; petals pubescent.

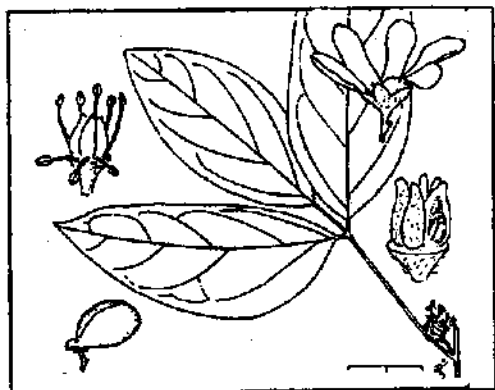
**3046 - Connarus semidecandrus** Jack. Lốpbóp.

Tiểumộc đứng hay trườn. Lá-phụ 3-7, bầuduc đến thon, dài 4-25 cm, không lông hay có lông ở gân mặt dưới. Chùm-tútán to ở ngọn; cánhhoa không lông; tiểunhụy thụ 5, lép 5, ngắn có khi chỉ còn là chỉ. Manhngang dài 1,5-3 cm; hạt 1.

Lá non ăn như rau; thân dùng bện dăng. Rừng cho đến 800 m: từ Quảngtrị, qua Bàolộc đến Phúquốc; III-IV, 7-9 (*C. quocensis* Pierre., *C. mekongensis* Pierre.).

- Erect or sarmentous shrub; stamens 5, follicles.

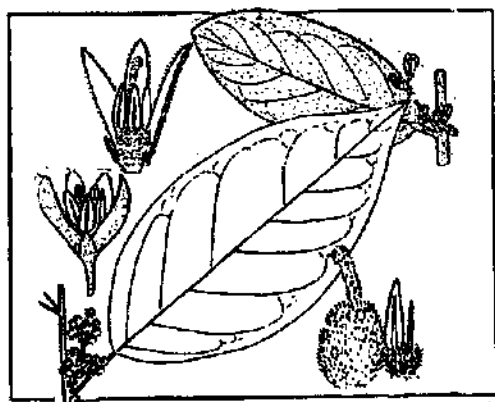




3047 - *Agelaea trinervis* (Llan.) Merr. Trường-ngân.
Tiểumộc trườn, dài vào 10 m. Lá-phụ 3, bầu dục tròn dãi, không lông hay có lông mặt dưới, lá-phụ cạnh thường bất xứng. Chùm-tụ tán; lá dãi nhỏ; cánh hoa không lông; tiểuhụy 10; tâm bì 4-5. Manh nang 1-3, có lông ngắn hoe; hạt 1, đen, có từ-y.

Hạt có dầu, dùng để thắp sáng. Rừng dày và hậu lập, cao độ thấp: Quảng trị, Quảng nam, Phú quốc: IX-1,2-3.

- Sarmentous; leaflets 3; follicles (*Castanola trinervis* Llanos).



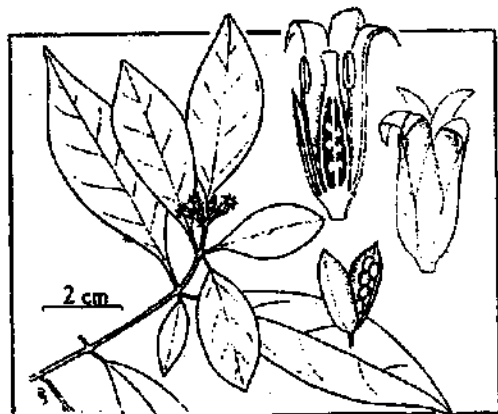
3048 - *Ellipanthus tomentosus* Kurz var. *tomentosus*. Dầu-gà, Đá.

Tiểumộc ít khi là đạimộc nhỏ; nhánh có lông ngắn. Lá do 1 lá-phụ, bầu dục, dài đến 15 cm, có lông 2 mặt. Chùm ít hoa; hoa vàng vàng, lưỡng phái; lá dãi 5; cánh hoa 5; tiểuhụy 5 thụ, 5 lép, chỉ dính nhau ở đáy thành một ống; tâm bì 1. Manh nang có lông hoe; hạt đen, có từ-y vàng.

Rừng còi: Quảng trị, Đồng nai, Châu đốc; I-III. 4-6.

- Shrub; leaflets 1; flowers yellowish; follicles rufous pubescent.

PITTOSPORACEAE : họ Hắc châu.

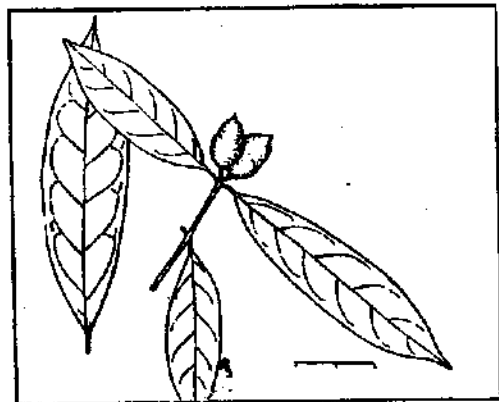


3049 - *Pittosporum balansae* A. DC. Hắc châu Balansa.

Tiểumộc cao 1-3 m; nhánh non có lông nằm, vàng. Lá có phiến thon, dài 5-8 cm, mỏng, không lông, mặt dưới xám trắng lúc khô, gân-phụ 4 cặp; cuống 1 cm. Tân phòng dày; hoa cao 1 cm; lá dãi nhọn, có lông, cao 4 mm; cánh hoa 5, nhọn ở chót; dinh phôi trắcmô 2. Nang cao 2 cm; hạt 7-8.

Quảng yên, Hà sơn bình, Quảng trị; V, 11.

- Shrub 1-3 m high; branches finely pubescent; capsules 3-valved.



3050 - *Pittosporum baileyanaum* Gowda. Hắc châu Bailey.

Lá có phiến tròn dãi thon, dài 4-8 cm, rộng 1,5-2 cm, chót nhọn có mũi, đáy tù nhọn, gân-phụ 6-8 cặp, nâu lúc khô; cuống 4-6 mm. Hoa ở chót nhánh. Trái 3-mảnh, xoắn nhọn cao 1,5 cm, lúc khô đen.

Đường Vinh yên lên Tam đảo; 9.

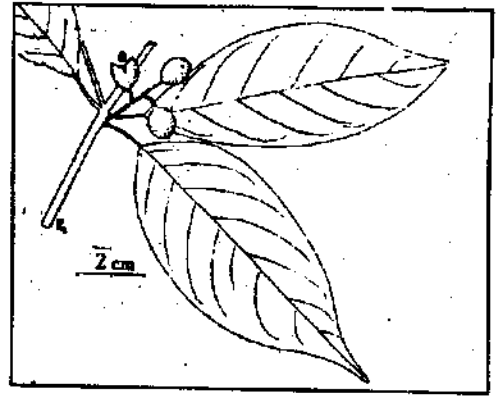
- Leaves oblong-lanceolate; flowers terminal; capsules 3-valved.

3051 - *Pittosporum ferrugineum* Ait. Hắc châu sét, Khuy-áo.

Đại mộc đến 20 m; vỏ xám xám; nhánh non có lông sét. Lá bầu dục thon, chót nhọn, đáy tù, dai, không lông, gân-phụ 8-9 cặp, lúc khô nâu vàng hay đen. Tán có lông sét; lá dài nhọn, cao 2,5 mm; cánh hoa nhọn, cao 6-7 mm; noãn sào có 2 đỉnh phôi trác mô. Nang tròn, to 8-9 mm; hạt đến 16, đen.

Quảng trị, Phanrang, Bảo lộc, Châu đốc, Hà Tiên; Tr dựa lộ ở Hà Nội; I-III.

- Tree to 20 m high; branches ferruginous pubescent; petals 6-7 mm long; capsules 3-valved.

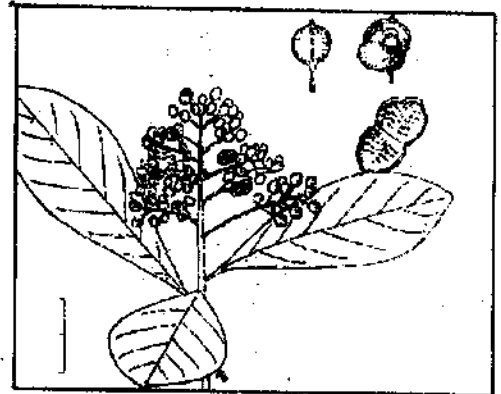


3052 - *Pittosporum floribundum* W. & Arn. Hắc châu nhiều-hoa.

Đại mộc nhỏ; nhánh thường mọc chụm. Lá có phiến xoan ngược, chót có khi có mũi dài như đuôi, không lông, gân rất mảnh, khó nhận trừ ở mặt trên, mặt dưới nâu đỏ lúc khô; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụ tán nhiều hoa ở ngọn, cao đến 10 cm, nhánh dài 5-6 cm; lá dài 5, cao 2,5 mm; cánh hoa cao 7 mm; tiểu nhụy 5; đỉnh phôi trác mô 2. Nang nhiều, tròn, to 8 mm; hạt 4, đỏ, to 3,5 mm.

Núi Ngọc Linh; 3.

- Small tree; leaves glabrous; petals 7 mm; seeds red.

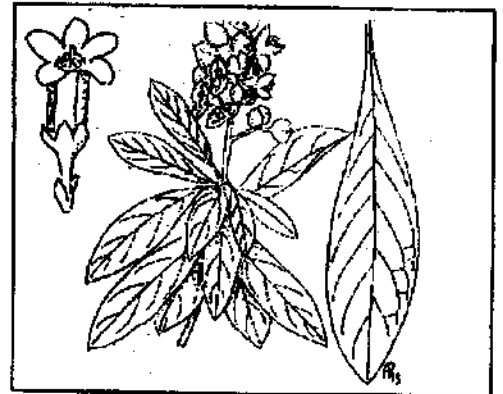


3053 - *Pittosporum pentandrum* (Blco) Merr. (*P. formosanum* Hay.)

Đại mộc nhỏ hay tiểu mộc; vỏ lục trắng trắng có bích hầu; nhánh non có lông mịn. Lá thon ngược, to 6-9 x 2-3 cm, chót tù tròn, đáy chót buồm hẹp, bìa nguyên hay có răng nhỏ; cuống dài 1 cm. Chùm-tụ tán cao 5-6 cm, nhánh ngắn; hoa nhỏ; lá dài 5, cánh hoa 5 hẹp. Nang tròn, to 8 mm; hạt 5-6.

Đài Loan, Phi Luật Tân; B ?

- Leaves oblanceolate; panicle narrow.

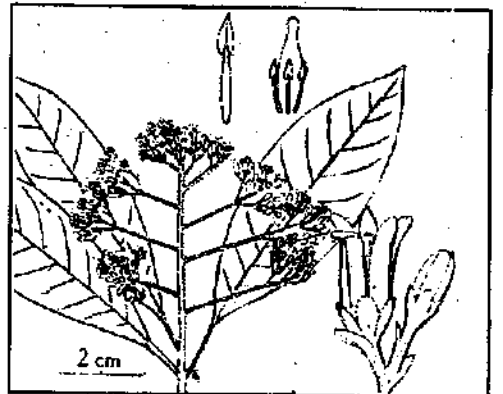


3054 - *Pittosporum formosanum* Hay. var. *hainanense* Gagn. Hắc châu Hainam.

Bụi cao 3-4 m; nhánh non có lông mịn, màu rung. Lá có phiến thon, to 8 x 2-3 cm, nhọn 2 đầu, lúc non có lông mịn, gân-phụ 10 cặp; cuống 1,5 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn nhánh, có lông mịn; hoa trắng, cao 7 mm; lá dài bầu dục, không lông; cánh hoa 5, hẹp; tiểu nhụy 5, bao phấn chót nhọn; noãn sào không lông, đỉnh phôi trác mô 2. Nang tròn, to 1 cm; hạt 10-20, to 3 mm, nạc quanh hạt màu đỏ.

Bắc Ninh, Quảng Yên; VI-VIII, 12-2.

- Shrub to 4 m high; branches finely pubescent; flowers white; seeds red.



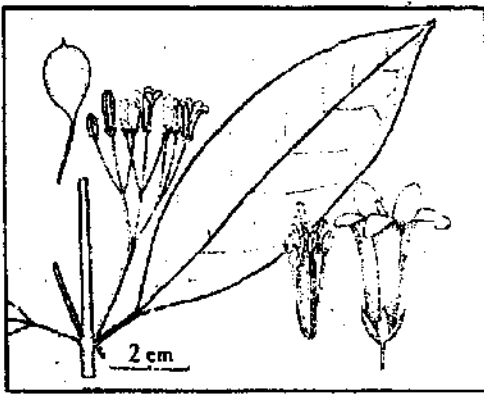
3055 - *Pittosporum gagnepainianum* Gowda

3056 - Pittosporum glabratum Lindl. Hắcchâu gân-trụi.

Bụi nhỏ; nhánh non *không lông*. Lá có phiến thon, dài 10-13 cm, rộng 3-3,5 cm, hai đầu nhọn, gân-phụ 6-10 cặp; cuống dài 5-10 mm, không lông. Pháthoả là tután thưa, mang hoa tươngđối to, cao 1,5 cm; láđài 5, thon nhọn, không lông; tiểunhụy 5, nộihuống; noãnào không lông, đínhphối trắcmô 3. Nang hình thoi rộng, cao 2-2,5 cm; hạt 15-20, to 4 mm, *đỏ*.

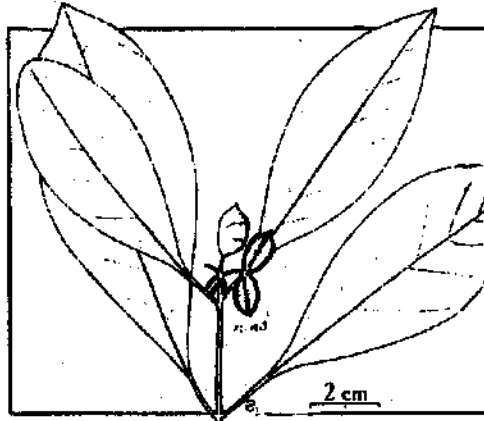
Rừng thưa: Sapa, Ninhbình; III-IV, 12-1.

- Shrub; leaves glabrous; capsules 3-valved.



3057 - Pittosporum kerrii Craib.

Dạimộc nhỏ; nhánh lúc non có lông dày màu sét, sau không lông. Lá mọc xen đến theo luầnsinh. trồndài rộng, to 4-9 x 1,5-2,5 cm, có lông nằm, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1,5 cm, phía trên có cánh. Pháthoả cao 3 cm; cọng màu sét; láđài 2-3 mm; cánhhoa 7 mm, trồndài hẹp; tiểunhụy 5; noãnào có lông dày. Nang 8 mm; hạt 4, *đỏ nhầy*.

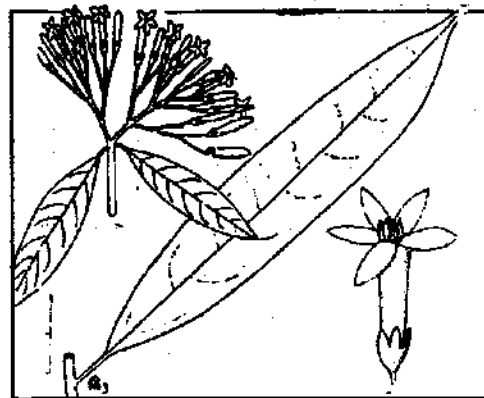


3058 - Pittosporum merrillianum Gowda var. *pollanei* Gowda. Hắcchâu Merrill.

Bụi cao 3-4 m; lông dài 7-10 cm, lúc non không lông. Lá mọc đối; phiến thon ngược, to 6-10 x 2,5-4 cm, chót tầ tròn, đắython từtứ hẹp trên cuống, *dai, không lông*, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 1,5 cm. *Chùm* ở ngọn, cao 1-2 cm. Nang bầuđục, cao 18 mm; mảnh 2, mặt trong láng; hạt *láng chói đỏ ừng đenden*, có tử-y mỏng bao.

Rừng 500 m: Phúkhánh; 10.

- Shrub 3-4 m high; leaves glabrous; short racemes; seeds red, shining.



3059 - Pittosporum oblongilimum Merr.. Hắcchâu phiến-trồndài.

Nhánh không lông, vỏ xám nâu. Lá có phiến trồndài, dạng lá Trườcdào, to 13-16 x 2-2,5 cm, chót có mũi nhọn, đắython từtứ hẹp trên cuống, *như da*, nâu đenden, gân-phụ không rõ lắm, 8-10 cặp; cuống 8-10 mm. *Chùm-tután* ở chót nhánh, cao 4-5 cm; cọng hoa dài 1,5 cm; đắithon 3 mm, mỏng, không lông; cánhhoa cao 1,2 cm, không lông; tiểunhụy 5; đínhphối trắcmô.

Sapa.

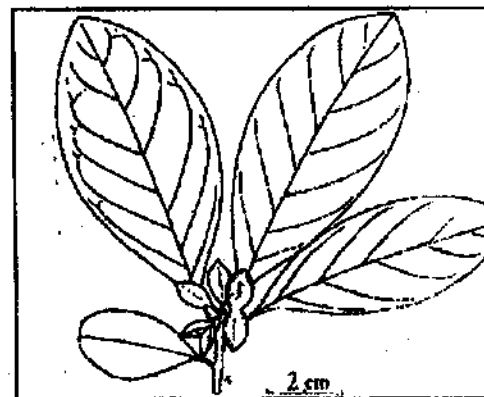
- Leaves oblong, coriaceous; petals 1.5 cm long, glabrous.

3060 - Pittosporum pauciflorum H. & Arn.. Hắcchâu ít-hoả.

Tiểumộc cao 2-4 m; nhánh có lông dài 7-10 cm, không lông. Lá chum ở chót nhánh, mọc xen, phiến dày, dài, dài 8-12 cm, mặt trên láng, mặt dưới nâu. *Tầnpờng* ở ngọn; láđài hẹp; cánhhoa 8 mm; tiểunhụy 5; noãnào có đínhphối trắcmô. Nang nhọn, cao 18-20 mm; mảnh 2; hạt 4-7.

Rừng có mùn, trung và caonguyên, 100-1.700 m: từ Bắcgiang, Tamđảo, qua Vọngphủ, Bànà, đến Dilinh; 5-9.

- Treelet to 4 m high; leaves glabrous; petals 8 mm long; capsules 1 cm long.

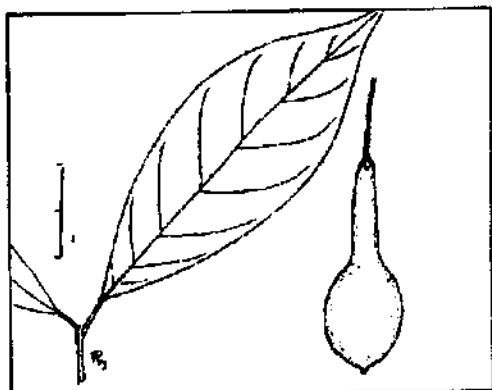


3061 - Pittosporum podocarpum Gagn. Hắcchâu trái-cổ-chân.

Lá có phiến bầu dục hơi xoan ngược, to 8-9 x 3 cm, chót có mũi, đáy hơi chót buồm và hơi tù tù hẹp trên cuống, mặt trên màu lục hay lục vàng lúc khô, gân-phụ 7 cặp; cuống dài 1 cm. Trái vàngvàng, xoan, dài 1-1,3 cm, trên con phù dài 8-10 mm.

B ?

- Leaves glabrous; capsules on long narrow pedicel-like part.

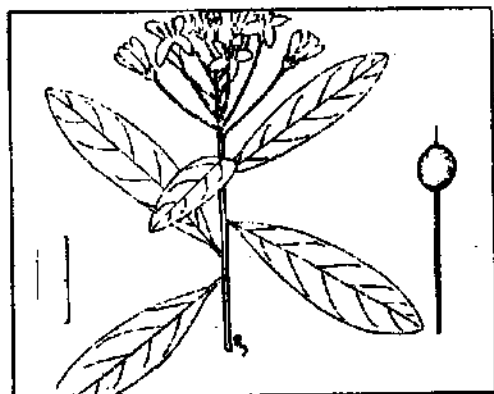


3062 - Pittosporum pulchrum Gagn. Hắcchâu đẹp.

Bụi cao 2 m; nhánh mọc vòng, thường ngang, không lông, *dodô*. Lá có phiến bầu dục tròn dài, nhỏ, dài 3-4 cm, chót tẻ, gân-phụ 5-7 cặp, *dai, không lông*, lúc khô nâu tươi hay nâu đen; cuống 4 mm, không lông. Tánphòng ở ngọn nhánh, dày; con hoa dài 2-2,5 cm; *hoa trắng*; lá đài đầu tẻ tròn, có *lông vàng ở lưng*; cánhhoa 5, đầu tẻ; tiểunhụy 5; noãn sào có lông, đínhphôi trắcmở 2. Nang tròn, hơi dẹp, to 7-8 mm; hạt 10-14.

Ninhbình; III, 12.

- Shrub 2 m high; leaves glabrous, coriaceous; flowers white; capsules globulous.

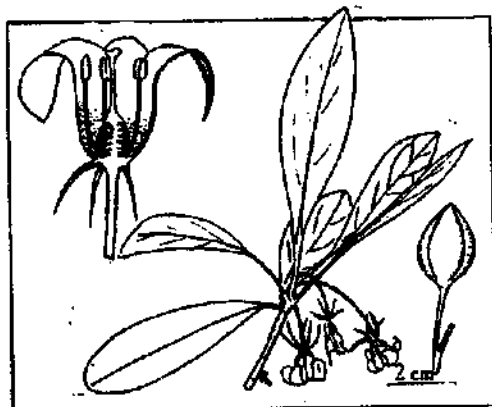


3063 - Pittosporum tobira (Thunb.) Ait. Hắcchâu son, Sơn, Hảiđồnghoa; Japanese Pittosporum.

Tiểumộc. Lá có phiến xoan ngược, dài 7-9 cm, đầu tròn hay tẻ, đáy thon, gân-phụ 9-12 cặp; cuống 2 cm. Tánphòng ở chót nhánh; *hoa vàngvàng*; lá đài tẻ; cánhhoa 5; tiểunhụy 5, ba phần nhọn; noãn sào có 2 *đínhphôi trắcmở*. Nang cao 17 mm; mảnh 2; hạt *đỏ đậm*.

Trungquốc, Nhật, Càná; thường gặp Tr làm kiếng. Vỏ đắng, trị kiết, tễthấp.

- Treelet; flowers yellow; capsules 2-valved; seeds dark red.

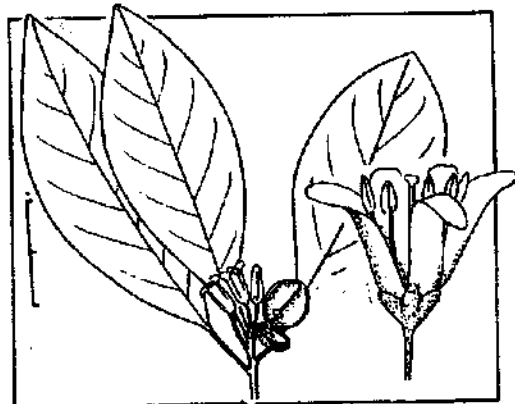


3064 - Pittosporum tetraspermum W. & Arn. Hắcchâu bốn-hột.

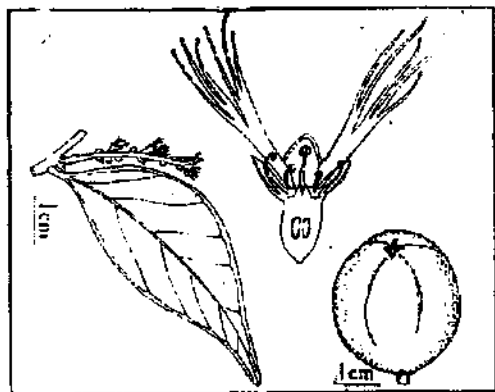
Bụi cao 2 m, *tiểumộc, hay đạimộc nhỏ*; nhánh mọc vòng hay xen, không lông, vỏ xám đen có bíchấu thưa. Lá chum ở chót nhánh; phiến xoan ngược, to 5,5-7 x 2,5-3 cm, đáy tù từ hẹp trên cuống, *như da*, gân-phụ không rõ, lúc khô nâu hay nâu đen 2 mặt; cuống 8 mm. Chùm dài 3-4 cm; lá đài có lông; cánhhoa không lông, *màu ngà*; tiểunhụy 5; noãn sào có lông nâu, vòi không lông, noãn 4. Trái 3-4 hạt, *đỏ đậm*.

Caolạng; Đờngdăng; II, 2.

- Shrub 2 m high or small tree; petals ivory colored; capsules 2-4 seeded (*P. tonkinense* Gagn.).



ANISOPHYLLACEAE : họ Bắtdăngdiệp.



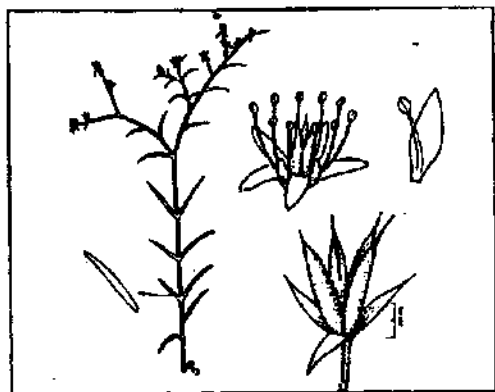
3065 - Anisophyllea penninervata J. E. Vid..
Bắtdăngdiệp.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá song diện; phiến xoắn thon, *bắtxúng rõ*, dai, không lông, láng, gân-phụ 5-7 cặp, chạy sát biề và có *gân bìu*. Gié ở nách hay trên nách lá; hoa tạp phái, nhỏ; đài 4-5 thùy; cánh hoa 4, xẻ thành *riều dài*; tiểu nhụy 8; *noãn sào hạ*, 4 buồng 1-noãn treo. Trái gần như tròn, cao 3,5 cm; hạt 1.

Bảo lộc (hình theo Vidal).

- Tree; leaves asymmetrical; petals laciniate.

CRASSULACEAE : họ Trường sanh.

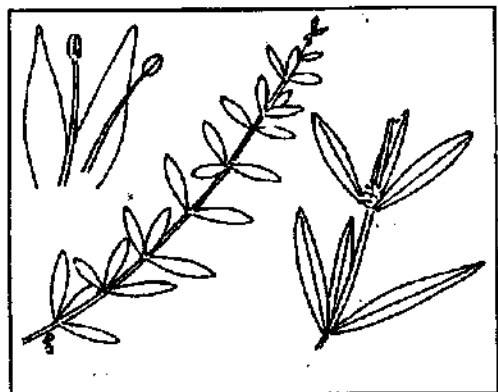


3066 - Sedum lineare Thunb. Linear Stonecrop.

Cỏ cao vào 20 cm, chia nhánh ở phần trên của thân. Lá *mập*, có *phiến hẹp* như kim nhọn, dài 2 cm, rộng 2-3 mm. Hoa nhỏ; lá đài 5, nhỏ; cánh hoa 5; tiểu nhụy 10, luân sinh ngoài gần trên cánh hoa; tâm bì 4-5. Trái 2-3 mỗi hoa, cao 6 mm, *nở thành 2 mảnh*.

Trên đá: Sapa, 1.500 m; VII. Đất nột, nơi sung-nóng.

- Succulent herb; stamens 10; follicles 2-3.

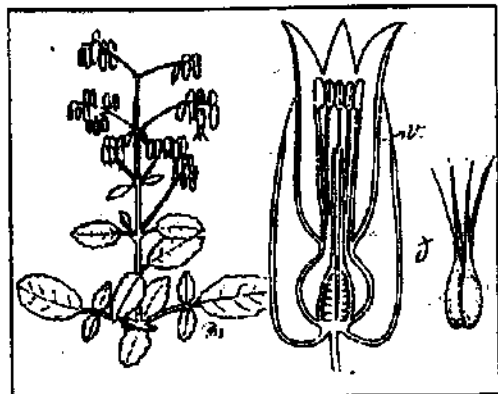


3067 - Sedum sarmentosum Bge. Tường thảo trườn;
Stingy Stonecrop.

Cỏ có thân bò, có rễ ở mắt, dài 10-25 cm. Lá *mập*, *chùm 3*, thon ngược tròn dài, không lông. Hoa nhỏ; lá đài 5, cao 3,5-5 mm; cánh hoa 5, cao 5 mm; tiểu nhụy 10, 5 gần trên cánh hoa, ba phần nhọn; tâm bì 5-6. *Nang* nở làm 2 mảnh.

Tr do đồng bào Mèo. Trị bệnh gan, vàng da tốt; sarmentosin (glucosid) lại còn giúp ăn ngon, ngủ ngon; giải độc.

- Cultivated (*S. sheari* Moore).



3068 - Kalanchoe pinnata (Lamk.) Oken. Trường sanh
lông-chim. Thuốc-phồng; Air Plant. Life Plant.

Cỏ *mập*, cao cỡ 1 m. Lá mọc đối; *phiến kép*, mang 1-5 lá-phụ không lông. Chùm-tụ tán rất to ở ngọn; hoa thông, to; đài hình ống xanh đỏ; *vành trắng* với *thùy đỏ*; tiểu nhụy 8; vòi nhụy 4.
 $n = 20$.

Một lá để trên đất ẩm mọc cho ra cây mới. Tr làm kiếng; hoa nhiều vào II. Lá có tính chống vi khuẩn (do briophilin) chống viêm, nên được dùng đắp trên vết phỏng; trị chua bao tử.

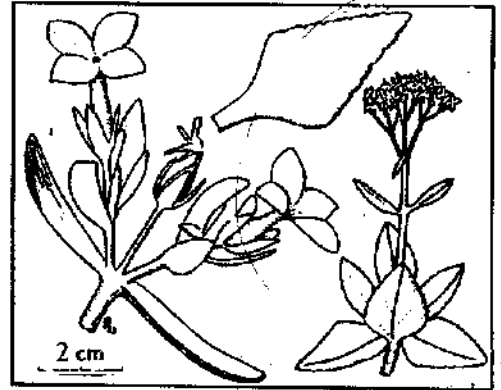
- Succulent herb; corolla white with red lobes (*Bryophyllum pinnatum* Lamk., *B. calycinum* auct.).

3069 - *Kalanchoe integra* (Medik.) O. Ktze.
 Trườngsinh nguyên.

Cỏ đứng, thân tròn hay hơi vuông, lông ngắn ở dưới. Lá *mập*; phiến xoan tròn dài, bánhình, thon đến hẹp dài, xanh dợt mốcmốc, lá to bìa có răng; cuống dài hay ngắn. Chùm mang tán; đài xanh cao 8-12 mm; vành vàng tươi; tiểunhụy 8; tâmbì 4. Manhnang cao 10-12 mm.

Kiếng. Lá xố, bở; dập nhọt, dập, trị côn trùng.

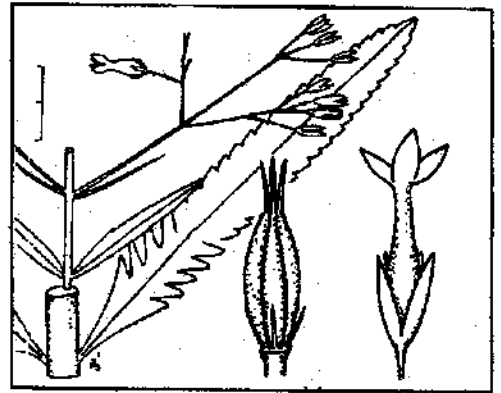
- Ornamental.



3070 - *Kalanchoe integra* var. *annamitica* Gagn.
 Trườngsinh Trung Việt.

Cỏ mập, cao đến 70 cm; thân tròn, lông dài. Lá dưới có phiến tròn dài, vào 13 x 2 cm, bìa xẻ khá sâu hay có răng to, lá trên có phiến thon, to 5-6 x 1-0,8 cm, bìa nguyên hay có 1-2 răng nhỏ. Chùm-tụ tán cao 15 cm; hoa vàng, dài 2 cm; đài có ống cao 1 mm, tai 7 mm; vành có ống phù ở 1 cm đáy, thấ 5 mm, phù ở 12 mm ngọn, cánh hoa xoan nhọn, cao 6-7 mm; tiểunhụy 8; tâmbì 4, noãn rất nhiều, vòi có đốt ở đáy. Manhnang 4.

Vùng Huế; XI.



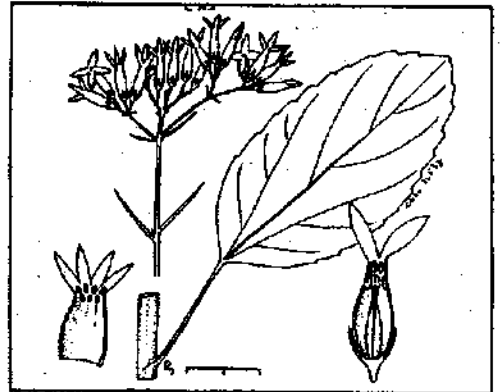
- Succulent herb to 70 cm high; flowers yellow; follicles (*K. annamitica* Gagn.).

3071 - *Kalanchoe integra* var. *chevalieri* Gagn.
 Trườngsinh Chevalier.

Cỏ mập, cao hơn 50 cm; thân to bằng ngón tay. Lá *mập*; phiến xoan, lá trên hẹp lại, 9 x 1,5 cm, tà 2 đầu, bìa có răng thưa, đều, gân-phụ khó nhận, 3-5 cặp; cuống dài 3-4 cm. Chùm-tụ tán như tán phòng ở ngọn, rộng 5 cm, nhánh như mọc đối, lưỡng phân; hoa vàng, cao 2 cm; đài cao 5 mm; ống vành 14 mm, tai 6 mm; tiểunhụy 8; đĩa mặt; tâmbì 4 dài 4-6 mm, vòi nhụy 3 mm, không có đốt ở đáy.

Nhatrang.

- Succulent herb; flowers yellow.

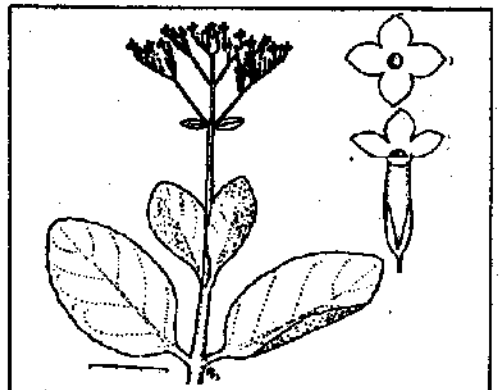


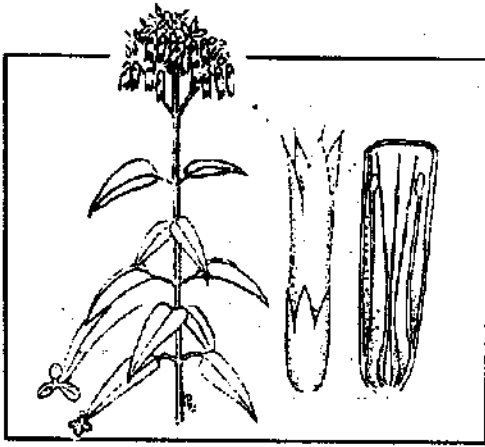
3072 - *Kalanchoe blossfeldiana* Trườngsinh Blossfield.

Bụi cao 50-70 cm; thân xanh, *mập, dòn, không lông*. Lá *mập*, có phiến xoan bầu dục, chót tà, bìa ứng đỏ, có răng tròn, gân-phụ 3-4 cặp, khó nhận; cuống dài 1-1,5 cm, dẹp dẹp. Tán phòng lưỡng phân ở chót thân; hoa đẹp, *đỏ đậm như nhung đỏ*, rộng 1,3 cm; lá dài nhọn cao 6 mm; vành có ống cao 1 cm, vàng ở mặt trong.

Kiếng Tr nhiều từ 1973.

- Cultivated.



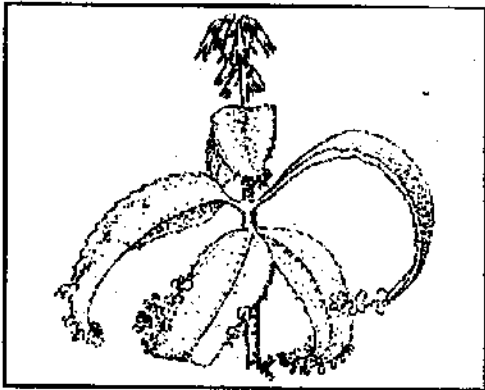


3073 - Kalanchoe mortagei Truongsinh Mortgage; Devil's backbone.

Cỏ đứng, mập. Lá mọc đối; phiến thon, chót nhọn, đáy tròn, thường hơi xếp hai, bìa có răng tà thấp, thường mang *truyềnthé*; cuống dài 2-6 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn, nhiều hoa; hoa thông, dài 5 cm; lá đài xanh, cao 1,2 cm dính hơn 1/2; vành màu *đỏ nâu*, thùy 4, nhọn; tiểunhụy 8, chỉ gắn cách đáy vành vào 4-5 mm, xanh, không lông.

Kiếning, gốc Madagascar.

- Cultivated (*K. crenata*).

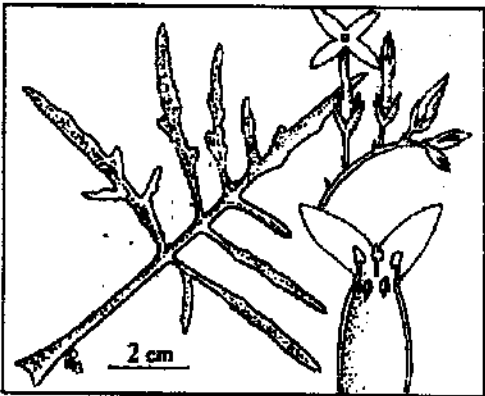


3074 - Kalanchoe daigremontiana R. Ham. & H. Perr. de la Bath.

Cỏ mập, mạnh, đứng cao 0,5-1 m. Lá mập, dày, phiến thon hình máng *ưỡng cong xuống*, thường *màu nâu lục tươi* có vân nâu, bìa có răng nhọn, chót mang nhiều *truyềnthé*. Pháth hoa ở chót thân, chùm-tụ tán mang nhiều hoa màu *tím tím*, thông; vành là ống có 4 thùy.

Kiếning. Gần *K. mortagei*, cũng gốc Madagascar

- Cultivated.

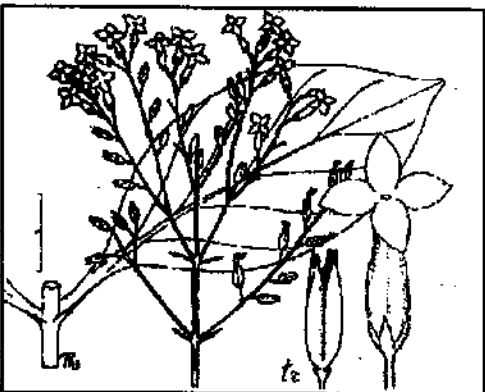


3075 - Kalanchoe laciniata (L.) Pers.. Sừng-hươu, Truongsinh rách.

Cỏ cao cỡ 40 cm; nhánh ngắn. Lá mọc đối, phiến xanh dợt, *chẻ sâu thành thùy hẹp*, như lá kếp, bìa có răng. Chùm-tụ tán cao 30 cm; *hoa vàng tươi*; đài xanh, cao 1 cm; vành có ống cao 1,3 cm, màu vàng dợt ở trên. Noãn sào và vòi nhụy không lông.

Trên vùng đá dựa biển: Nhatrang, Phanrang.

- Succulent herb; leaves 1-2-pinnatifid; flowers yellow (*Cotyledon laciniatum* L.).



3076 - Kalanchoe spathulata DC.. Truongsinh muống.

Cỏ cao đến 70 cm, nằm rồi đứng. Lá mập; phiến xoan ngược, bìa nguyên hay có một ít răng, gân-phụ 4 cặp; cuống đẹp, đáy ôm thân, hay vắng. Trục pháth hoa cao 40-60 cm; nhánh xéo, chẻ hai; *hoa vàng*, cao 8,5 cm; lá đài 7 mm, dính ở đáy; ống vành cao 2-2,5 cm, tai 8 mm, nhọn; tiểunhụy 8; tâm bì 4. Trái cao 9 mm,

Hànamninh, Hàtuyên, Hàtiên: III. Trị dịch thiếnthời (cholera) ở Ấn.

- Succulent herb; limb decurrent; flowers yellow.

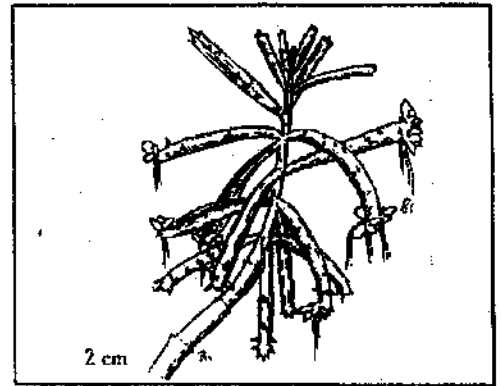
768 - Cây cỏ Việt Nam

3077 - *Kalanchoe tubiflora* Ham.. Trườngsanh rằn.

Cỏ cao đến 1 m; thân tròn. Lá có *phiến hình trụ* với mặt trên phẳng, xanh dợt có bột đậm, chót có răng và mang *truyền thể* (cầuhành, cây-con) có rễ. Pháthoa to, đỏ, đẹp. Ở đồngbằng ít khi có hoa, hoa ở Đalat; XI, 11.

Kiếng. Gốc Madagascar.

- Succulent frequently cultivated herb; leaves cylindrical, variegated.

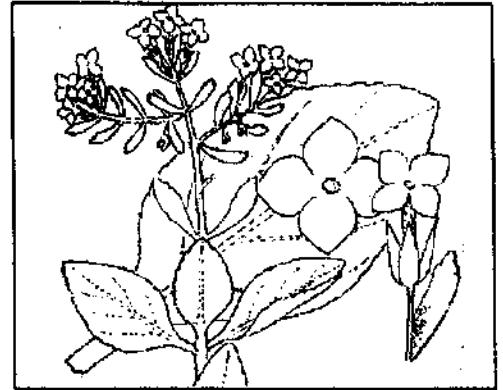


3078 - *Kalanchoe flammea*.

Cỏ mập; thân to bằng ngón tay út, nằm rồi đứng. Lá mọc đối, mập; phiến xoan, hìa có răng ở 2/3 trên, gân-phụ ít rõ, 3 cặp; cuống đẹp. Pháthoa cao 20-40 cm, rộng, trên 2-3 cặp lá nhỏ, nhánh 3-6, mang láhoa dài, có ít răng; cọng hoa 1,5 cm; ládài 4, không lông, cao 1 cm; ống vành 1,5 cm, tai 1 x 0,8 cm, vàng.

Kiếng; III. Gốc Phichâu nóng.

- Cultivated.

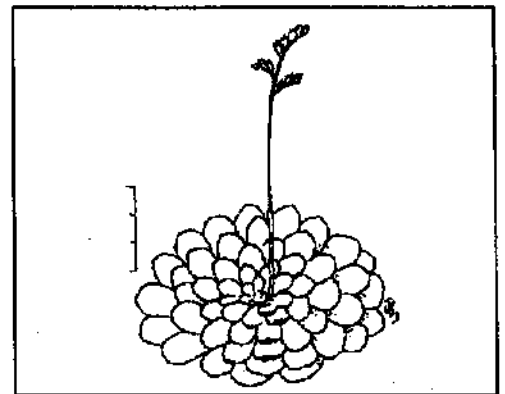


3079 - *Echeveria* DC..

Cỏ thành *như ngôi sao trái trên đài vật*. Lá dày, mập có mũi; phiến hình muỗng. Pháthoa ở nách lá; chùm-tụtán; hoa gần một bên, nhỏ, hình chuông, *vàng hay đỏđỏ*; cánhhoa dính nhau ở đáy; tiểunhụy 5; tâmbì 5, rời. Manhnang.

Kiếng; nhiều loài, gốc từ Texas, Mexico đến Argentina.

- Cultivated.



ROSACEAE : họ Hường.

Các giống (theo J.E. Vidal):

1a - trái là 1-n manhnang

Spiracoidae:
Neillia

1b - trái không tự khai, khô hay mập

2a - noãn sào hạ hay trung; tâmbì 2-5, dính nhau ít nhiều và vào dài

Maloideae:

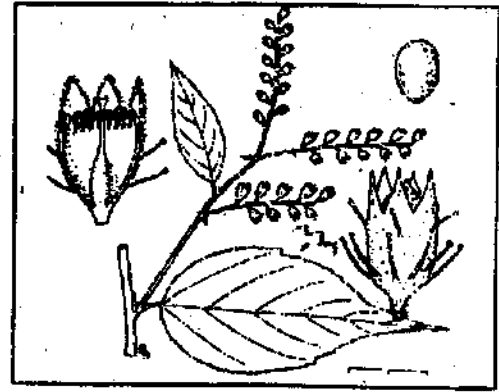
3a - nộiquả bì cứng như xương; quảnhâncứng với 1-5 béquả; tâmbì 5, 2-noãn

Pyracantha

- 3b - nõiquảbi như sụn hay phiến cứng; trái kiểu trái pom
 4a - tãnhông hay chùm-tụtán
 5a - tãmbì rời nhau một phần, hay không dính trọn vào ống dài
- 6a - ở trái, tãmbì rời nhau cao lắm là đến 1/3 trên
 7a - lá kép lông-chim, rụng theo mùa *Sorbus*
 7b - lá rụng hay không rụng theo mùa
 8a - tãnhông; hạt nhỏ *Photinia*
 8b - chùm-tụtán; hạt to so với trái *Eriobotrya*
 6b - ở trái tãmbì rời nhau đến 1/2; trái chín tự khai trọn *Stranvaesia*
 5b - tãmbì dính nhau và vào ống dài
 6a - tai dài còn lại ở trái *Eriobotrya*
 6b - tai dài mau rụng
 7a - hạt-to, bì mỏng; lá không rụng theo mùa *Rhaphiolepis*
 7b - hạt nhỏ, quảbi dày ít nhiều; lá rụng theo mùa *Sorbus*
- 4b - tán, chùm, hay hoa cõđộc
 5a - tãmbì 2-noãn, 2-5, dính nhau
 6a - tãmbì 2; chùm; tai dài không rụng; lá không rụng theo mùa *Rhaphiolepis*
 6b - tãmbì 2-5; tán; lá thường rụng theo mùa
 7a - vòi nhụy rời nhau *Pyrus*
 7b - vòi nhụy dính nhau ở đáy *Malus*
 5b - tãmbì 5, dính nhau, 3-10-noãn; tán; tai dài còn lại *Docynia*
- 2b - nõansào thượng (trong huyết hoa ở *Rosa*); tãmbì 1-n, thường rời
- 3a - tãmbì nhiều, rời nhau; lá thường kép *Rosoideae*
 4a - trái trên dài lồi
 5a - tãmbì 2-noãn, trở thành quảnhãncứng; vòi nhụy ở chót; không dài-phụ *Rubus*
 5b - tãmbì 1-noãn, cho ra béquả; vòi nhụy ở hông; cõ dài-phụ
 6a - nõãn treo; vòi nhụy mau rụng
 7a - đế hoa mập, mềm to ở trái *Fragaria*
 7b - đế hoa không phủ mập
 8a - đế đồngtrường; dài-phụ to hơn dài *Duchesnea*
 8b - đế hoa không đồngtrường; dài-phụ nhỏ hơn dài *Potentilla*
 6b - nõãn treo; vòi nhụy còn lại và đồngtrường *Geum*
- 4b - trái trong đế hoa lõm sâu (hãhoà)
 5a - đế không mập ra, có móc, chua 1-2 béquả *Agrimonia*
 5b - đế mập ra, không có móc, chua rất nhiều béquả *Rosa*
- 3b - tãmbì 1, ít khi 2-3; lá đơn
 4a - vòi nhụy ở đỉnh hay gần đỉnh; nõãn 2, treo; hoa đều *Prunoideae*
Prunus
 4b - vòi nhụy từ đáy tãmbì; nõãn 2, đứng; hoa đều, hay hơi lưỡngtrắc *Chrysoalanoideae*
 5a - hoa đều; nõansào 1 buồng, gắn vào đáy dài *Chrysoalanus*
 5b - hoa không đều; nõansào 2-buồng, gắn ở cạnh vào dài *Parinari*

3080 - Neillia thyrsiflora D. Don. Nây.

Bụi; nhánh không lông; gỗ thơm. Lá có phiến có lông, nguyên hay có 3 thùy, bìa có răng đôi; lábe có lông. Pháthhoa là chùm-tụ tán có lông mịn; láhoa có răng; hoa nhỏ; đài có lông to đầu phù và lông mịn sát; cánhhoa nhỏ; tiểunhụy 15-20; tâmbì 1, không lông; noãn 10. *Manhuang* không hay có ít lông.

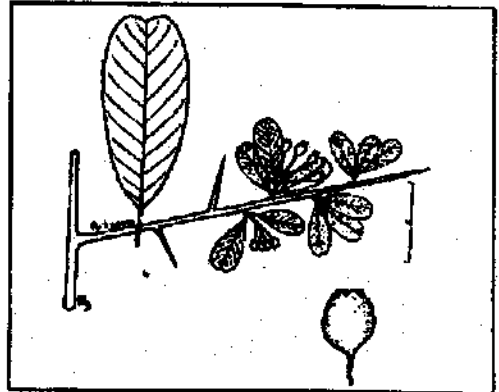


Trảng có đaimộc, 1.200-1.500 m: Lào cai. Var. *tonkinense* J.E. Vid.: chùm ở ngọn, trái có lông.

- Tuft glabrous; stamens 15-20; follicles.

3081 - Pyracantha crenulata (D. Don) Roem. var. *emarginata* J.E. Vid. Gailé.

Bụi; nhánh biến thành gai nhọn dài dặc sắc. Lá có phiến xoan ngược, nhỏ, 2-5 x 1-2 cm, bìa có răng, chót lõm và có mũi nhỏ, không lông, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 3-5 mm. Pháthhoa như tảnphông; cọng hoa mảnh, dài 5-10 mm; đài không lông, thùy tà; cánhhoa tròn, trắng; tiểunhụy 20; tâmbì 5, đầy lông. Trái tròn, đỏ cam, to 5-6 mm.



Núi cao 1.600 m: Lai châu.

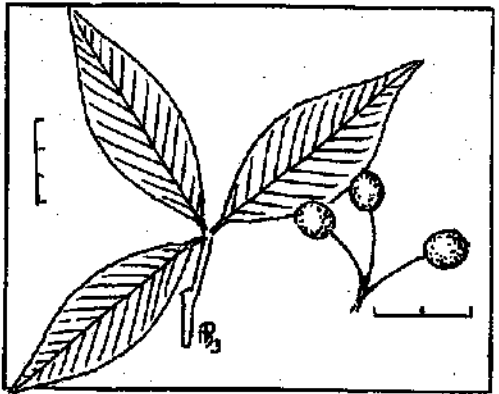
- Spinous tuft; petals white; carpels (*Mespilus crenulatus* D. Don).

3082 - Sorbus brevipetiolata Hiep & Yak.. Thựcquả cuống-ngắn.

Đaimộc nhỏ hay bụi. Lá có phiến tròn dài đến bầu dục, to 8-10 x 2-4 cm, không lông, gân-phụ 10-14 cặp; cuống 1-4 mm, có lông ngắn, lábe hẹp, 2-4 mm. Tảnphông; cọng có lông; láđài không lông; cánhhoa trắng; tiểunhụy vào 20; noãn sào không lông. 2 buồng. Trái to 8-10 mm.

Hoàngliênsơn, vào 2.500 m.

- Shrub or small tree; limb 8-10 x 2-4 cm, glabrous; corymb of white flowers; berries 8-10 mm wide.



3083 - Sorbus caloneura (Stapf) Rehd.

Đaimộc hay tiêumộc thường phưsinh. Lá có phiến to 8-10 x 3-5 cm, không lông, hay có lông ở gân, mặt trên nâu đậm đen, gân lõm, mặt dưới nâu dà và gân-phụ rất lồi, 10-12 cặp; cuống 5-6 mm, lábe 6-8 mm, mau rụng. Pháthhoa như tảnphông, có lông; đài có thùy 2 mm; cánhhoa trắng, cao 6 mm; tiểunhụy vào 20; vòi nhụy 5, dính nhau ở đáy. Trái tròn hay hình xấp, cao 1 cm.

Lào cai; VII.

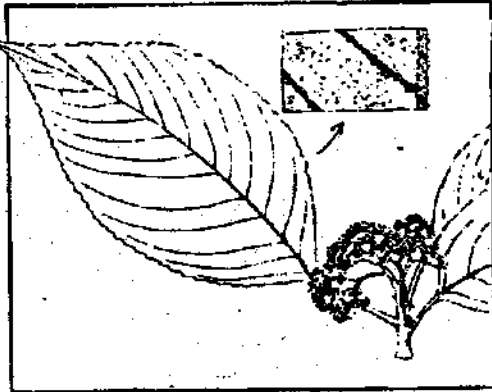
- Tree or treelet frequently epiphytic; flowers white (*Micromeles caloneura* Stapf).



3084 - Sorbus corymbifera (Miq.) Yak. & Hiệp (*Vaccinium corymbiferum* Miq., *S. granulosa* Vidal).

Đại mộc nhỏ hay tiểu mộc, có khi phụ sinh. Lá rụng theo mùa; phiến xoan thon hay xoan tròn dài, to 6-12 x 3-6 cm. Dây tròn hay nhọn rộng, chổ có mùi, bìa có răng không đều; gân-phụ 8-10 cặp, chia nhánh gần bìa; cuống 2-3 cm. Chùm-tụ tán dạng tán-phồng, có lông dày; rộng 2 mm; dài có lông dày. Ống 1.5 mm. Thủy tam giác cao 2 mm, màu rung; cánh hoa trắng, xoan, cao 4-5 mm; tiểu nhụy vào 25; noãn sào 2-4 buồng; vòi nhụy 2-4. + dính nhau, không lông. Trái tròn to 8-20 mm. Có nhiều tế bào sạn to.

Lào cay, Sapa, Công tum. Nhatrang. Langbian. Bù đăng.



3085 - Sorbus epidendron Hand.-Mazz. Thực quả phụ sinh.

Tiểu mộc, có khi phụ sinh, có khi đại mộc. Lá đơn; phiến xoan ngược đến hầu đục thon, to 10-12 x 4-6 cm, bìa có răng, mặt dưới dây lông; gân-phụ 10-12 cặp; cuống dây lông. Chùm-tụ tán dây lông sét; rộng 2-3 mm; cánh hoa vàng vàng, cao 4-5 mm, có lông dày mặt trên; tiểu nhụy vào 20; noãn sào 2-3 buồng. Trái tròn to 7-8 mm.

Rừng dày, 1200-1500 m: Cao lạng (hình theo J.E. Vidal)

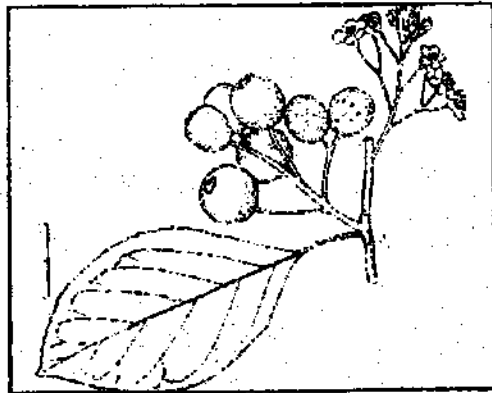
- Treelet sometime epiphytic, or tree; petals yellowish; ovary 2-3-locular; fruit 7-8 mm wide.

3085a - Sorbus granulosa (Bert.) Rehd. Thực quả có hạt.

Tiểu mộc thường phụ sinh, hay đại mộc nhỏ có lá rụng mùa đông. Phiến lá xoan thon, 6-12 x 3-6 cm, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 2-3 cm. Chùm-tụ tán có lông dày; dài có lông dày. Ống 3 mm, tai cao 2 mm; cánh hoa trắng, cao 4-5 mm; tiểu nhụy vào 25; noãn sào 2-4 buồng, vòi nhụy 2-4. Trái to 8-20 mm, có bích hầu rõ, nạc có tế bào sạn to.

Rừng vào 1000-2500 m: Sapa, Công tum, Langbian; XI-I, 7-9.

- Epiphytic treelet or tree, deciduous; flowers white (*Pyrus granulosa* Bert.).

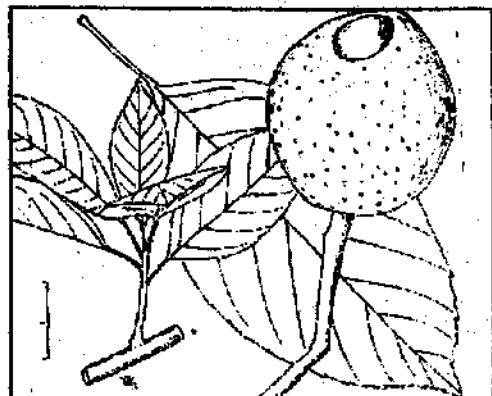


3086 - Sorbus granulosa var. *turbinata* Card. Xá lị trời.

Tiểu mộc phụ sinh. Lá rụng các tháng XII-I; phiến bầu dục, không lông, gân-phụ vào 8-10 cặp. Phấn hoa như tán-phồng, dây lông; cánh hoa 5, trắng, cao 4-5 mm; tiểu nhụy vào 25; noãn sào 2-4 buồng. Quả tròn tròn hay hình xá lị, có rún to ở đầu và bích hầu rõ.

Núi cao từ 1200 m trở lên: từ Công tum đến Langbian; XI-I, 10-2

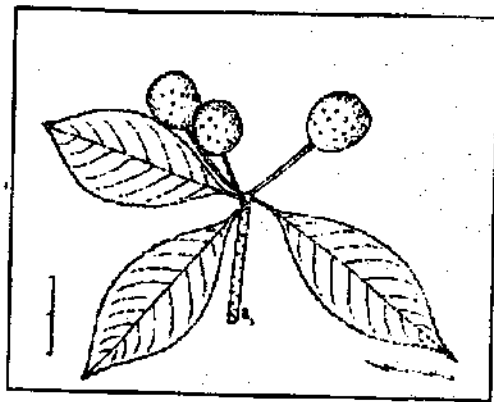
- Epiphytic treelet; leaves glabrous; flowers white.



3087 - Sorbus ligustrifolia (Chev.) J.E. Vid. Thựcquả lá-giam.

Tiêu mộc cao 4 m, *phụ sinh*, thường gặp ở nạn có mùn và rêu trên đạimộc; nhánh non có vỏ đen. Lá chụm ở chót nhánh, có phiến nhỏ, không lông, nhọn hai đầu, láng, bìa có răng nằm nhọn, gân-phụ 6-9 cặp; cuống 6-8 mm. Trái tròn, to 1 cm, có bích hầu to, 3 buồng, mỗi buồng 1 hạt; cọng dài 1.5-2 cm.

Rừng dày ẩm, cao độ 2.000-3.000 m: Lào cai.
- Epiphytic treelet; leaves glabrous; fruits 1 cm across (*Pyrus ligustrifolia* Chev.).

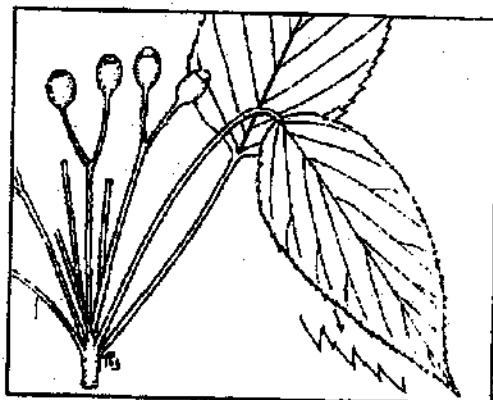


3088 - Sorbus verrucosa (DC.) Rehd. var. *subulata* J.E. Vid. Thựcquả có-mụt.

Đạimộc. Lá có phiến xoan, chót nhọn, đáy tròn, bìa có răng nhọn, gân-phụ 9-12 cặp; cuống dài 5-7 cm. Chùm-tụ tán như tảnphông, đầy lông; cánhhoa đầy lông mặt trên; tiêunhụy vào 20; noãn sào 2-3 buồng, vòi nhụy 2-3. Trái xoan, cao 8 mm.

Rừng vùng núi cao: Fan-si-Pan, 2.530 m.

- Tree; inflorescence pubescent; petals hairy inside.

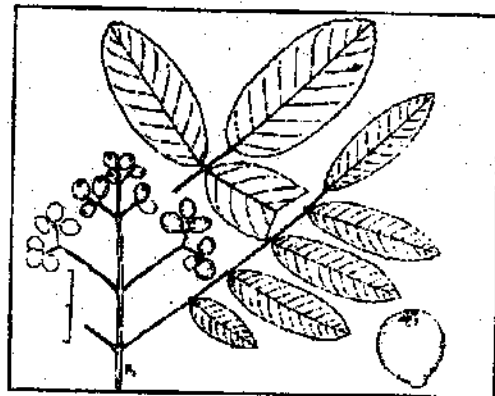


3089 - Sorbus oligodonta (Card.) H.-Maz. var. *serrata* J.E. Vid. Thựcquả ít-răng.

Đạimộc cao. Lá kép lẻ; láphụ 9, không cuống-phụ, không lông, đáy tròn, bấtxung, có răng ở bìa, gân-phụ 12-14 cặp. Tảnphông nhiều hoa, không lông; dài gân như không răng. Trái tròn, to 5 mm, chín đỏ; buồng 1-hạt 3.

Rừng dày, 2.000-2.800 m: Lào cai.

- Tree; leaflets 9, glabrous; fruits red (*Pyrus oligodonta* Card.).

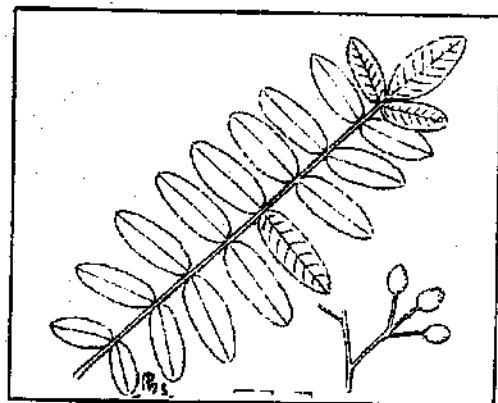


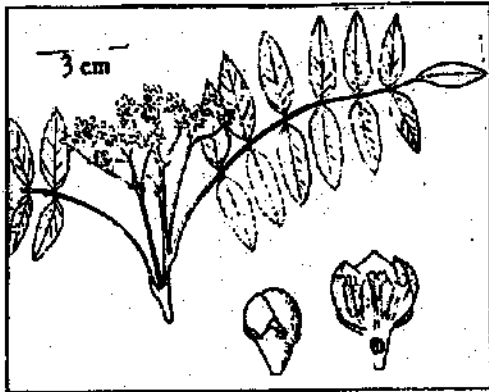
3090 - Sorbus ursina (Wenzig) Hedl. Thựcquả gấu.

Đạimộc nhỏ; cánh non có lông dày như gòn. Lá kép; sóng có lông nâu nâu; lá-phụ gần như không cuống-phụ, hầuduc tròn dài, bìa có răng nhỏ nhọn, gân-phụ 7-8 cặp, rõ ở mặt dưới. Chùm-tụ tán ở chót nhánh. Trái cao 7-8 mm, đỏ.

Loại của Achau ôn và hàn đới: B.

- Small tree; branches tomentose; rachis brown pubescent; fruits red, 7-8 mm large (*Pyrus ursinus* Wenzig).

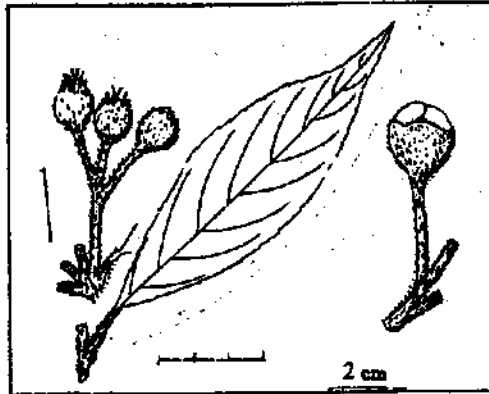


**3091 - Sorbus watti** Koehne. Thụ quả Watt.

Tiểu mộc hay *dại mộc* nhỏ có lá rụng theo mùa. Lá-phụ 9-13, tròn dài, dài 2-3.5 cm, đáy bất xứng, gân-phụ 8-12 cặp, không lông; lá bé nhọn. Tán phong; đài không lông; cánh hoa trắng; tiểu nhụy vào 20; tâm bì 3-4. Trái nhỏ.

Núi Ngọc-Pan (Cộng tum), 2.187 m: III-IV (hình theo Vidal).

- Deciduous tree or treelet: leaves glabrous; flowers white.



3093* - *Photinia arguta* Lindl. var. *salicifolia* (Dec.) J.E. Vid.. Dụ lá-liều, Cỏ phồng. *Tiểu mộc* cao 3-8 m; nhánh non đầy lông trắng trắng. Phiến lá thon, dài 8-10 cm, lúc già không lông, gân-phụ 8-10; cuống 5 mm, lúc non đầy lông. Tán phong với trục 3 hoa, đầy lông; đài 1 mm; cánh hoa cao 3.5 mm, chót lõm; tiểu nhụy 20; vòi nhụy 3. Quả to 10 x 8 mm, có nhiều bích hầu.

Trái dùng thuốc cá. Rừng dựa suối, 500-1.500 m: từ Laichâu đến Bạch mã, Cộng tum, Đran: XII-VI. 4-12.

- Treelet 3-8 m high; branches, inflorescence white pubescent; flowers white (*Pourthiaea salicifolia* Dec.).



3094 - Photinia benthamiana Hance. var. *benthamiana*. Sến nước, Sến mộc, Dụ Bentham.

Tiểu mộc. Lá có phiến hầu đực thon hay thon hẹp, chót tà hay tròn, bia có răng, mặt dưới đầy lông lúc non, gân-phụ 6-8 cặp; cuống đầy lông. Phá hoa như tán phong, trục đầy lông, sau không lông; đài đầy lông; cánh hoa trắng, cao 4-5 mm; tiểu nhụy 20. Quả tròn, to 4-6 x 3-5 mm.

Rừng còi, cao độ thấp; III-IV. 9-11.

- Treelet; corymb of white flowers (hình theo J.E. Vidal).



3095 - Photinia benthamiana var. *glabrescens* Card.. Chiếu khơ, Krir.

Tiểu mộc; nhánh đen, có bích hầu đỏ, tròn. Lá có phiến thon hay xoan ngược, dài 8-10 cm, chót nhọn nhọn, không lông, lúc khô nâu tươi, bia có răng nằm, gân-phụ 6-8 cặp, xéo; cuống 0.7-1 cm. Phá hoa ít lông hay không lông, ở ngọn nhánh, nhánh dài; đài có lông; cánh hoa lõm ở đầu. Quả xoan, cao 8 mm.

Gỗ cứng. Rừng dựa suối, 800-1.500 m: Lâm đồng; II-III, 6-9.

- Treelet; leaves glabrous; inflorescence glabrous; flowers white (*P. calleryana* var. *laosensis* Card.).

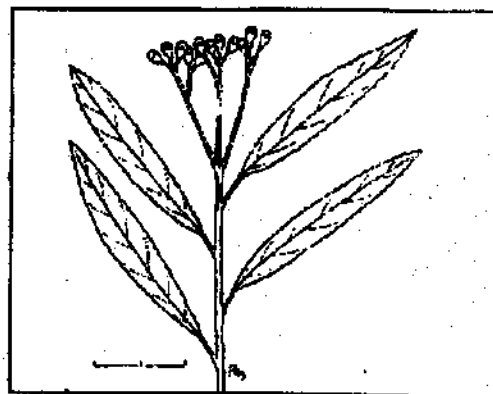
* (Xem chú thích ở trang 58)

3096 - Photinia benthamiana var. *salicifolia* Card. Dự. Vàng.

Tiểu mộc cao 1,5 m; nhánh không lông. Lá có *phiến thon hẹp*, to 6-10 x 1-1,5 cm, gân-phụ 5-6 ở ngọn, bìa có răng thấp; cuống vào 1 cm. Phát hoa ở ngọn nhánh, ít hay không lông; hoa *trắng hơi thơm*.

Dựa và trên suối, 500-600 m; từ Quảng trị đến Đan Nẵng; II-III, 6.

-Shrub; leaves narrow lanceolate; flowers white.

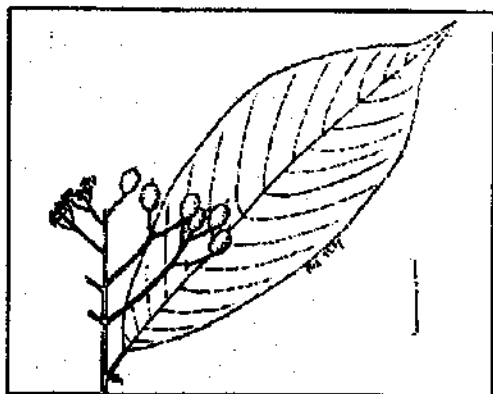


3097 - Photinia beauverdiana Scheid. var. *notabilis* Rehd. & Wils., Dự dễ-nhận.

Tiểu mộc; nhánh không lông, đen. Lá có *phiến thon ngược*, dài 12 cm, đáy tù, chót có đuôi 1 cm, gân-phụ 13-14 cặp, mặt trên nâu, mặt dưới nâu tươi, bìa có răng mịn, đứng; cuống không lông. Chùm-tụ tán ở ngọn; *hoa nhỏ*; cánh hoa vào 2 mm; tiểu nhụy vào 20. Trái nhỏ, xoan, cao 7 mm.

Sapa, 1.600 m.

- Shrub; panicles; flowers small; berries 7 mm long.



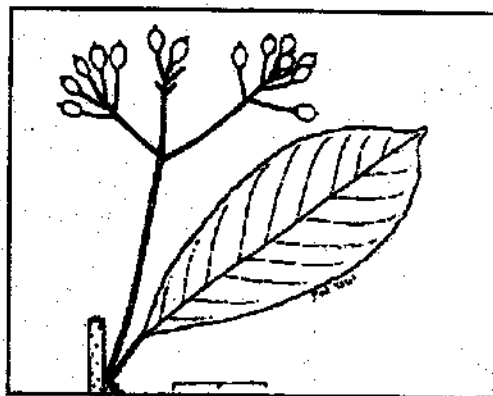
3098 - Photinia cucphuongensis Hiệp & Yak.

3099 - Photinia davidsoniae Rehd. & Wils., Dự Davidson.

Dại hay tiểu mộc cao 3-15m. Lá có *phiến thon ngược*, to 9-12 x 3-4 cm, *không lông*, dài, gân-phụ 10-12 cặp, bìa có răng thưa; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn; nhánh *dây lông mịn lúc non*; dài có lông *dây*, tai 1 mm; *cánh hoa trắng*, tròn, to 4 mm; tiểu nhụy vào 20; noãn sào có lông, vòi nhụy 2. Quả *tròn*, to 7-10 mm, có đài còn lại.

Vinh, vào 400 m.

- Tree or treelet; leaves oblanceolate, glabrous; flowers white.

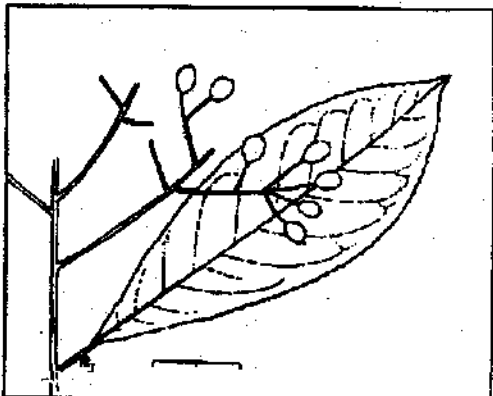


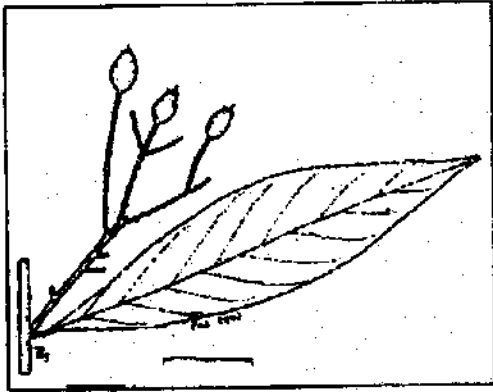
3100 - Photinia glabra Maxim., Dự không-lông.

Lá có *phiến bầu dục xoan ngược*, to 8-12 x 3,5-4 cm, chót tù, đáy chót bướm, mặt dưới không có đốm (khác *P. prunifolia*), gân-phụ 11 cặp, bìa có răng nham; cuống ngắn, 1 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn nhánh, không lông; nhánh dài 7-8 cm; *cong hoa* 5-7 mm, ở trái đến 1,5 cm. Trái *xoan*, cao 6-7 mm.

Nam Trung quốc; tìm lại ở B.

- To be search in N. Vietnam.



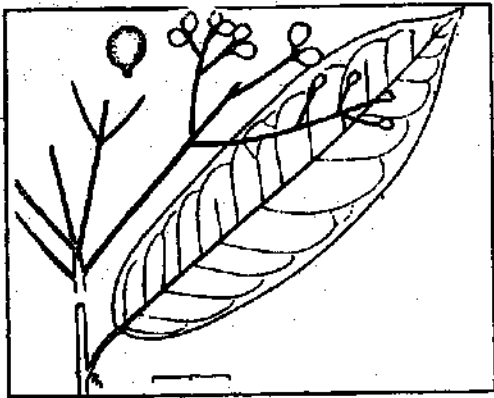


3101 - *Photinia impressivena* Hay. var. *urceolocarpa* J.E. Vid. Dụ gân-rổ.

Tiểu mộc cao 3-6 m. Lá có phiến thon hẹp. to 6-10 x 1,5-3 cm, bìa có răng có mũi. *không lông*. gân-phụ 6-8 cặp; cuống 5-8 mm. có lông hay không lông. *Tânphòng rộng*, cao 5-10 cm. nhiều hoa; cọng 3 mm, dày lông; *dài dày lông*. tai tamgiác: noãn sào có lông ở trên, vòi nhụy 2. Trái hình lục lạc. to 7-8 mm, có đài còn lại đứng.

Dựa suối nơi ẩm lầy: Lào cai, Hà còi, Công tum; 6-12.

- Treelet 3-6 m high; leaves glabrous; sepals hairy.

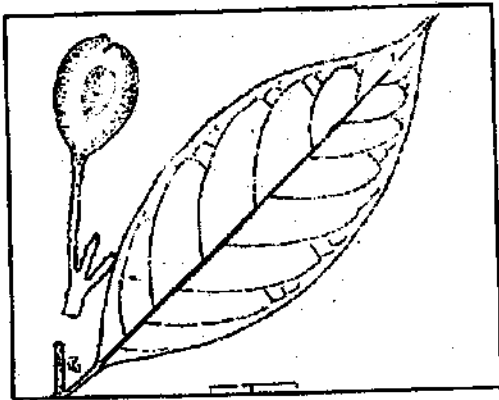


3102 - *Photinia integrifolia* Lindl. Dụ lá-nguyên.

Tiểu mộc; nhánh không lông. Lá có phiến tròn dài, to 10-12 x 3-4 cm. *dài không lông*. bìa nguyên, gân-phụ 10-15 cặp; cuống 1-1,5 cm. lábe tamgiác cao 2 mm, màu rung. Chùm-tútán nhánh không lông; cọng ngắn; đài không lông; cánh hoa xoan, cao 2 mm; tiểu nhụy vào 20; noãn sào có lông ở trên, vòi nhụy 2. Quả tròn to 4,5 mm. có đài ở chót.

Dựa suối, vào 1.600 m: Lào cai: II-III. 8.

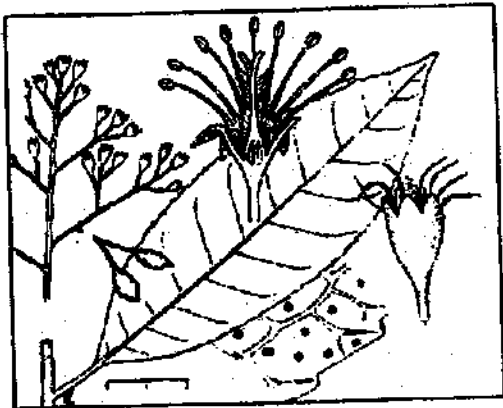
- Treelet; leaves glabrous; panicles; fruits 4.5 mm across.



3104* - *Photinia moiorum* (Chev.) J.E. Vid. Dụ thượng.

Dại mộc nhỏ, cao đến 8 m; nhánh non có lông màu xám tro. Lá có phiến bầu dục. 8-10 x 4-5 cm, chót có đuôi ngắn, đáy tằm, *lúc non dày lông rồi không lông*, bìa có răng thấp, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 5-7 mm. Tânphòng như tán, có lông dày; lá dài 2 mm, dày lông; cánh hoa 3 mm, xoan ngược; tiểu nhụy 20; noãn sào có lông, vòi nhụy 2-3. Trái màu cam. Rừng trên đất đỏ. 1.200 m: cao nguyên Bojoven, Lào; T ?; XI. 12.

- Small tree; leaves glabrous; corymb umbel-like; fruits orange (*Pyrus moiorum* Chev.).



3105 - *Photinia prunifolia* (H. & A.) Lindl. Dụ lá-prun, Dáp.

Tiểu mộc hay đại mộc cao 15 m; nhánh không lông. Lá có phiến thon hay tròn dài thon, dài 6-12 cm, *không lông*, mặt dưới có đốm đen, gân-phụ 10-12 cặp; cuống 1,5-3 cm. Phá hoa như tânphòng; lá dài cao 0,5 mm; cánh hoa trắng; tiểu nhụy vào 20; vòi nhụy 2. Trái tròn, đỏ khi chín. to 1 x 0,5 cm.

Rừng trung nguyên 700-1.000 m, BTN: IV-V. 9-12.

- Treelet or tree 15 m high; leaves glabrous; petals white; fruits red (*P. serrulata* var. *prunifolia* Hook. & Arn.).

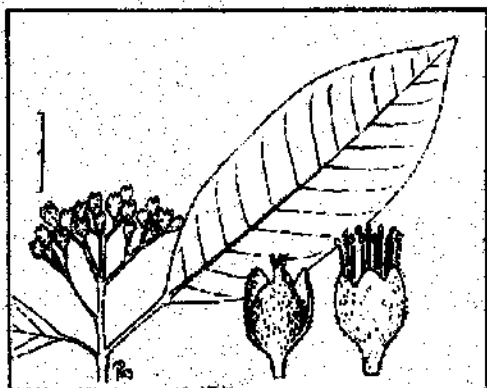
* (Xem chú thích ở trang 58)

3106 - *Stranvaesia davidiana* Dec. Tân-hoa.

Tiểu mộc đến 8 m; nhánh non có lông. Lá có phiến bầu dục, dài 8-12 cm, dài như da, mặt trên nâu đen láng, mặt dưới nâu, bìa nguyên, gân-phụ 10-14 cặp; cuống dài đến 2 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn, như *tân-phòng*; dài cao 4 mm, có lông ở ngoài và trong; noãn-sào có lông; cánh-hoa trắng, cao 4-5 mm; tiểu-hụy vào 20; vòi nhụy dính nhau 1/2. Trái hơi mập, nở thành 5 mảnh; hạt tròn-tròn.

Fan-si-Pan, 2.500 m; VIII, 8-9.

- Treelet 8 m high; leaves coriaceous; flowers white; fruits 5-valved.

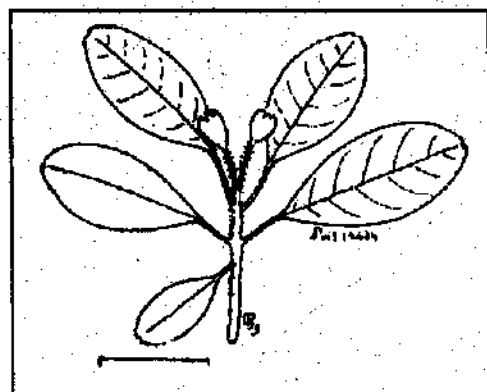


3107 - *Stranvaesia microphylla* J.E. Vidal. Tân-hoa lá nhỏ.

Tiểu mộc mảnh, cao 4-5 m; vỏ denden. Lá có phiến nhỏ, xoan, to 2-2,5 x 1 cm, đầu tròn hay lõm, đáy tà, gân-phụ 6 cặp, bìa như nguyên, mặt dưới có lông ở gân chánh; cuống 6-10 mm, có lông. Phá-thoa ít hoa; tiểu-hụy 20. Trái hình xấp xỉ, cao 5-7 mm, có đài còn lại; buồng 5; hạt 1-2 mỗi buồng.

Lào-cai vào 2.200 m; 7.

- Shrub to 5 m high; leaves small, glabrous.



3108 - *Stranvaesia nussia* (Don) Dec. Tân-hoa nút.

Đại mộc cao 8-12 m; nhánh non đầy lông trắng. Lá có phiến to 5-10 x 2-4 cm, tù xoan ngược đến thon (var. *albanceolata* Rehd. & Wils.: h. ob.), bìa có răng, lúc non đầy lông dày. Cọng hoa 2-3 mm; cánh-hoa tròn, không lông; noãn-sào trung. Trái tròn to 8 x 6 mm, *tụ-khai* *cứng-gần*.

Rừng vào 1.000-2.000 m; có lẽ có ở B.; III, 9. (hình theo J.E. Vidal).

- To be find in Northern part (*Pyrus nussia* D. Don).

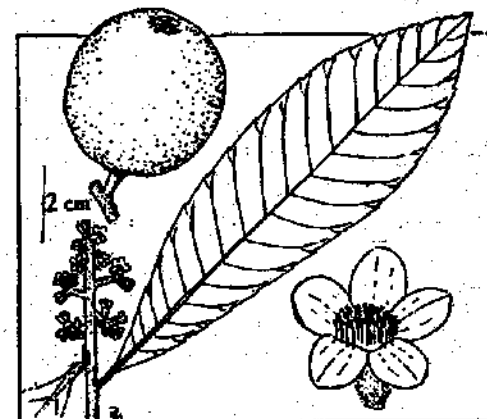


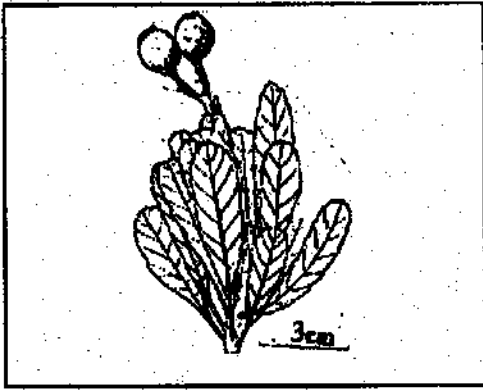
3109 - *Eriobotrya japonica* (Thunb.) Lindl. Tì-bà, Son-trà Nhật-bổn, Nhót tây; Medlar, Loquat; Neflier du Japon.

Tiểu mộc 4-5 m. Lá có phiến dài đến 20 cm, không lông mặt trên, *đầy lông mặt dưới*. Chùm-tụ tán đầy lông hoe; hoa rộng 2 cm; cánh-hoa 5, trắng cao 1 cm; tiểu-hụy vào 20; vòi nhụy 5. Quả tròn, vàng, to 2-3 cm; hạt to.

Hoang ở Cao-lang; Tr Hanoi, Đà-lạt, Sài-gòn, có nhiều thú; X, 10-11. *Nạc vàng-vàng*, *hơi chua*. Làm hạ đường/máu, chống viêm, chống vại siêu-khuẩn; hoa trị ho, mùa, mắt đái, đái-đường; trái tránh-thống.

- Cultivated (*Mespilus japonica* Thunb.).

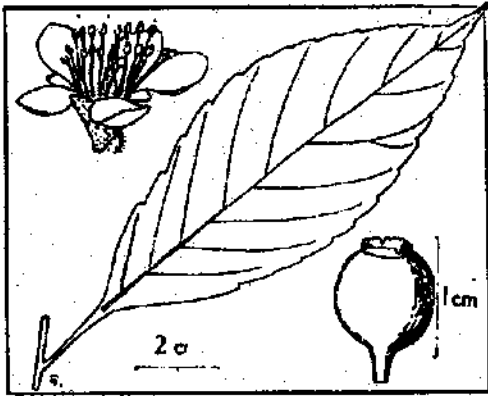




3110 - Eriobotrya angustissima Hook.f. Sơn trà hẹp.
Tiểu mộc hay đại mộc cao đến 15 m. Lá có phiến tròn dài, to 5-10 x 1-2 cm, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 1-1,5 cm. Chùm-tútán cao 2-6 cm, không lông; đài cao 2,5 mm; tiểu nhụy vào 20; vòi nhụy 2-3. Trái tròn, to 10 x 8 mm.

Núi cao: Chu-yang-Sing, Nhatrang, Dilinh; (hình theo Vidal).

- Treelet or tree to 15 m high; leaves oblong.

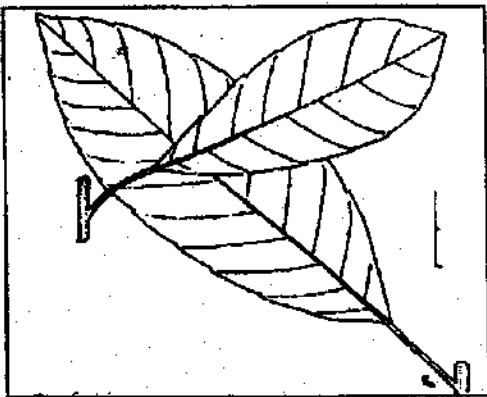


3111 - Eriobotrya bengalensis (Roxb.) Hook. f. Sơn trà An.

Đại mộc nhỏ, cao vào 10 m. Lá có phiến bầu dục hay thon, dài 10-20 cm, không lông, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 2-4 cm. Chùm-tútán chài, dày lông; lá đài cao 1 mm; cánh hoa trắng, cao 4-5 mm; tiểu nhụy vào 20; vòi nhụy 2-3(4). Trái to 15 x 10 mm; hạt 1, to, tròn.

Rừng đến 1.500 m: Phanrang, Cônson.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; petals white (*Mespilus bengalensis* Roxb., *Photinia dubia* Wall.).



3112 - forma contracta Vid.. Mốp.

Phiến lá thon hay thon ngược, chót tà hay nhọn, bìa có răng cưa, cách nhau 6-10 mm; phá hoa ngắn hơn 6 cm (hình C).

Bạch mã, 1.500 m.

forma *intermedia* Vid.

Vòi nhụy thường là 4; lá có mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đậm (hình I).

Bạch mã, 1.500 m.

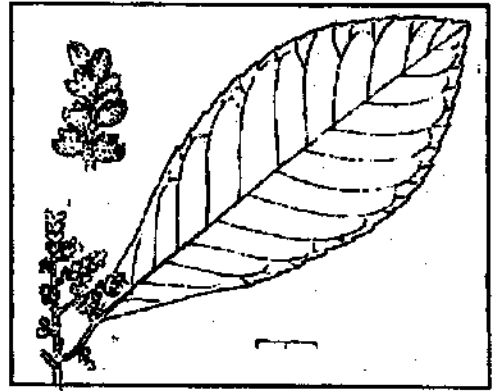
3113 - Eriobotrya henryi Nakai

Tiểu mộc 5-7 m. Lá tròn dài-thon, to 6-10 x 1,5-3 cm, đáy tù hẹp, chót nhọn, không lông, bìa có răng nhọn, cách nhau 2-3 mm, gân-phụ vào 10 cặp. Chùm-tútán cao 3-5 cm, có lông dày; cánh hoa tròn; tiểu nhụy 15-20; noãn sào có lông ở trên. Trái xoan, to 7 x 6 mm.

3115 - *Eriobotrya serrata* J.E. Vid. Sơn trà răng.
 Đại mộc cao 15-20 m. Lá có phiến xoan hay thon ngược, to 15-20 x 7-8 cm, đáy hẹp, chót tà, không lông, bìa có răng, gân-phụ 12 cặp. Chùm-tụ tán dày, dày lông đầy; hoa không cọng; cánh hoa lõm ở đầu; tiểu nhụy vào 20; vòi nhụy 3-4, có lông ở đáy.

Rừng cao độ: XI. Gỗ không bị mối ăn. Lào, N Trung quốc, có lẽ có ở B (hình theo J.E. Vidal).

- Treelet; leaves glabrous; flowers white.

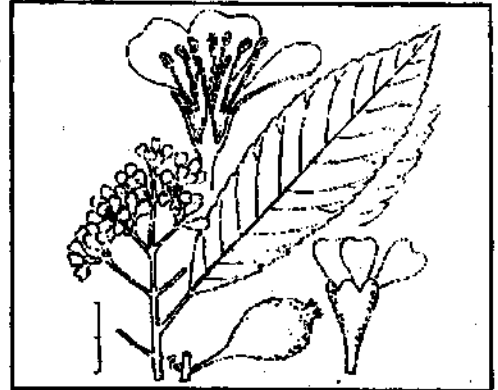


3116 - *Eriobotrya cavaleriei* (Lev.) Rehd. Sô Cavalerie.

Đại mộc nhỏ. Lá có phiến thon, dài vào 10 cm, đáy và chót nhọn, bìa có răng to nằm, cách nhau, không lông, gân-phụ 10 cặp; cuống 2-3 cm, lá bẹ 5-6 mm. Chùm-tụ tán cao cỡ 10 cm, có lông mịn hay không lông; cọng hoa 5-10 mm; cánh hoa 7-10 mm; tiểu nhụy vào 20; vòi nhụy 2. Trái cao cỡ 1,5-2 cm.

Rừng 1.500 m: Sapa, Lào cai, Hòa bình; IV-VI, 8-9.

- Small tree; leaves glabrous; inflorescence glabrous or pubescent (*Hiptage cavaleriei* Lev.).



3117 - *Eriobotrya deflexa* (Hemsl.) Nak. Sô xoay.

Đại mộc 10 m. Lá có phiến dài 20-25 cm, không lông, bìa có răng nằm, thưa, gân-phụ vào 15 cặp; cuống 3,5-5 cm. Chùm-tụ tán chài, dày lông; đài cao 4 mm; cánh hoa trắng; tiểu nhụy vào 20; vòi nhụy 2-3. Trái tròn to 15 x 12 mm.

Rừng dày dưới 500 m: Phú Khánh; III (hình theo Kanehira).

- Tree 10 m high; leaves glabrous; inflorescence pubescent; flowers white (*Photinia deflexa* Hemsl.).

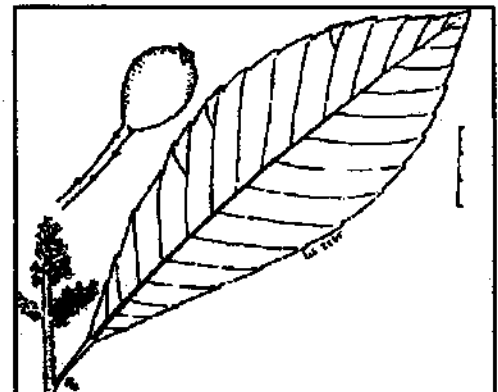


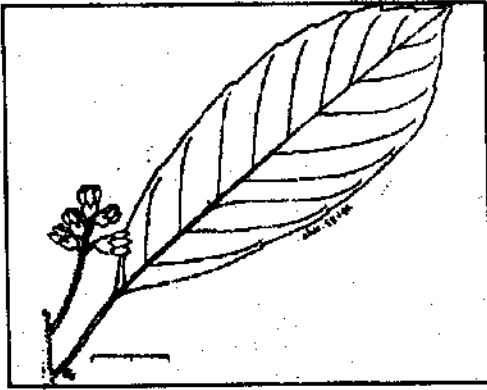
3118 - *Eriobotrya elliptica* Lindl. var. *petelotii* J.E. Vid. Sô bầu dục.

Đại mộc? Lá có phiến tròn dài hay xoan, dài đến 30 cm, đáy nhọn hay tròn, bìa có răng cong, sâu 3 mm, không lông, gân-phụ vào 20 cặp; cuống 20-40 mm. Pháth hoa ở ngọn, dày, có lông hoe dày; hoa không cọng; ống đài 4 mm; cánh hoa tròn, mặt ngoài dày lông; tiểu nhụy 20; vòi nhụy 5. Trái tròn, to 12 mm.

Sapa; I, 9.

- Leaves to 30 cm long; inflorescence rufous hairy; petals hairy outside.



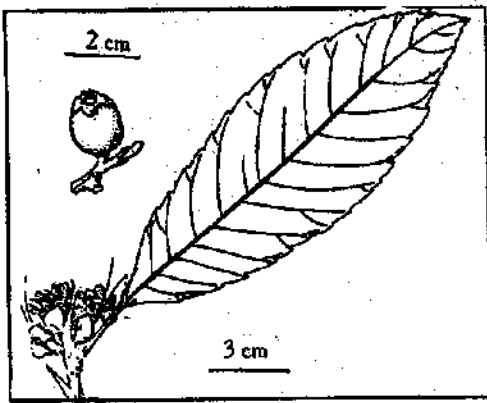


3119 - *Eriobotrya fragrans* Champ. ex Benth. var. *furfuracea* J.E. Vid.. Sô thơm.

Tiểu mộc. Lá có phiến bầu dục dài, dài 10-15 cm, mặt dưới dày lông màu sét, gân-phụ 10 cặp; cuống dài 4 cm. Chùm-tụ tán rộng 6-8 cm, có lông hoe; tiểu hụy vào 20; vòi nhụy 5. Trái to 18 mm.

Rừng vùng núi cao: Hòn Bà (Phước Khánh): IX.

- Treelet; leaves ferruginous hairy below.

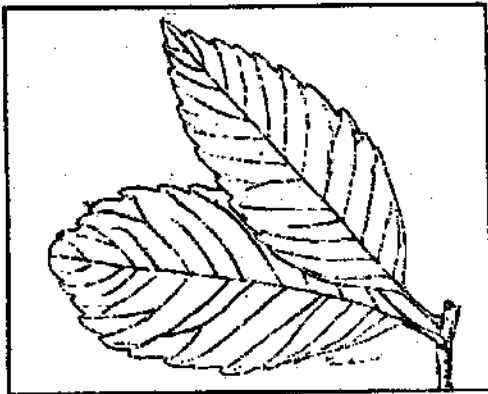


3120 - *Eriobotrya poilanei* J.E. Vid. Sontrà Poilane.

Dạimộc 15 m. Lá dài 15-18 cm, bìa có răng cong, không lông, gân-phụ 10-12 cặp; lábe không rụng, cao 8 mm. Chùm-tụ tán ngắn hơn 5 cm, có lông hoe; dài cao 5 mm; cánh hoa không lông; tiểu hụy vào 30; vòi nhụy 4(3-5). Trái tròn, to 15 mm.

Ven rừng, vùng núi, cao độ 1.200-1.500 m: Lâm Đồng (hình theo J.E. Vidal).

- Tree 15 m high; inflorescence rufous pubescent; petals glabrous.

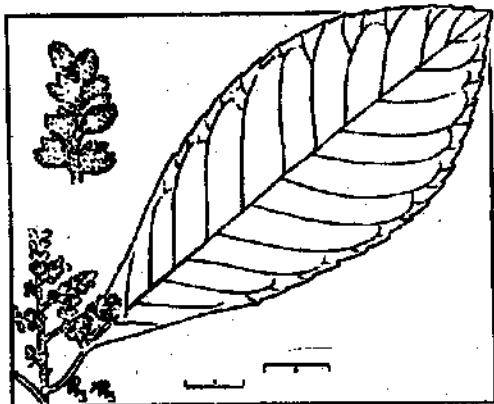


3121 - *Eriobotrya prinoides* Rehd. & Wils. Sontrà

Dạimộc cao 10 m. Lá có phiến bầu dục, to 8-12 x 3-6 cm, bìa có răng ở 2/3 trên, mặt trên không lông, mặt dưới dày lông, gân-phụ 10-12 cặp. Chùm-tụ tán trái ra, rộng 10 cm, có lông dày; cọng hoa 2-5 mm; cánh hoa xoan, trắng, cao 5 mm; tiểu hụy vào 20; vòi 2-3. Trái xoan, to 10 x 7 mm; hạt to.

Rừng vào 1.500 m, Nam Trung quốc; tìm lại ở B (hình theo J.E. Vidal).

- Tree 10 m high; panicles 10 cm wide, tomentose; petals white; fruits 10 x 7 mm.



3122 - *Eriobotrya serrata* J.E. Vid.. Sontrà răng.

Dạimộc cao 15-20 m. Lá có phiến xoan hay thon ngược, to 15-20 x 7-8 cm, đáy hẹp, chót tã, không lông, bìa có răng, gân-phụ 12 cặp. Chùm-tụ tán dày, dày lông dày; hoa không cọng; cánh hoa lốm ở đầu; tiểu hụy vào 20; vòi nhụy 3-4, có lông ở đáy.

Rừng cao độ: XI. Gỗ không bị mối ăn. Lào, N Trung quốc, có lẽ có ở B (hình theo J.E. Vidal).

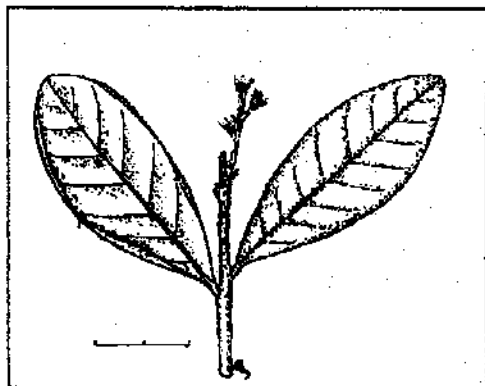
- To be found in Northern part.

3123 - Raphiolepis brevipetiolata J.E. Vid. Kimlân.

Tiểu mộc cao 1-3 m; nhánh không lông. Lá có phiến dai cứng, lúc non đầy lông, màu hồng lông và bìa uốn xuống, gân-phụ 6-8 cặp; cuống 3-5 mm. Chùm-tútán hay chùm ở ngọn, đầy lông sét; cong hoa 5 mm; lá đài 4-5 mm; cánh hoa thon, to 6 x 3-4 mm, có hay không lông; tiểu nhụy vào 20; vòi nhụy 2.

Phú Khánh, vào 1.600 m.

- Shrub to 3 m high; adult leaves glabrous; panicles ferruginous pubescent.

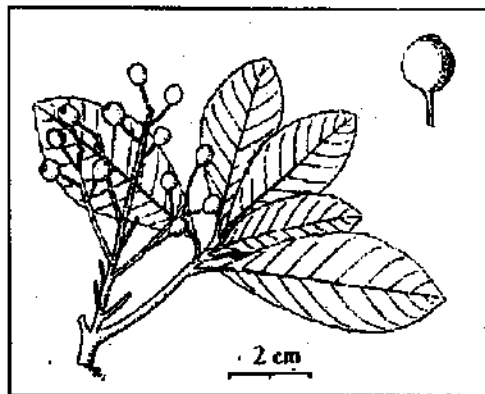


3124 - Raphiolepis indica (L.) Lindl. ex Ker. Sến-đương, Đào bánh-xe, Lương gai.

Tiểu hay đại mộc đến 12 m, nhánh non có lông. Lá có phiến không lông; lá bé nhỏ, màu rặng. Chùm-tútán; hoa rộng vào 1 cm; cánh hoa trắng; tiểu nhụy vào 20; vòi nhụy 2-3. Trái mập, đen, ăn được; hạt 1-2, tròn.

Rừng, dựa rạch, đến 1.700 m: Quảng Trị, Bình Hòa; nhiều thể tùy hình thể của lá: II-IV, 3-12.

- Treelet or tree to 12 m high; flowers white (*Craetegus indicus* L.).

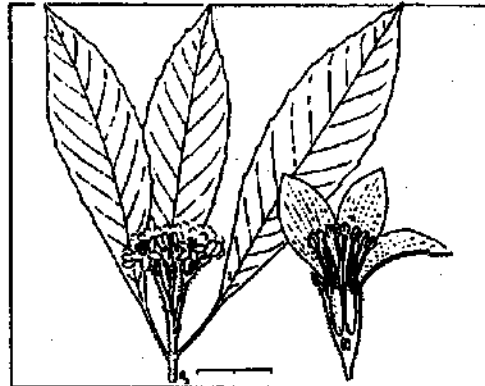


3125 - Raphiolepis salicifolia Lindl. ex Ker. Kimlân.

Tiểu mộc. Lá có phiến dai, thon, to 6-9 x 1-2 cm, đáy chót buồm, bìa có răng ở 2/3 trên, không lông, gân 6-6; cuống 5-10 mm, lá bé màu rặng, hình như kim. Chùm-tútán có lông dày; cong 6-8 mm; dài đầy lông, thùy tam giác; cánh hoa trắng, to 6-10 x 2-4 mm; tiểu nhụy vào 20. Phù qua.

Dựa rạch: Bình Trị Thiên.

- Treelet; leaves glabrous; flowers white.



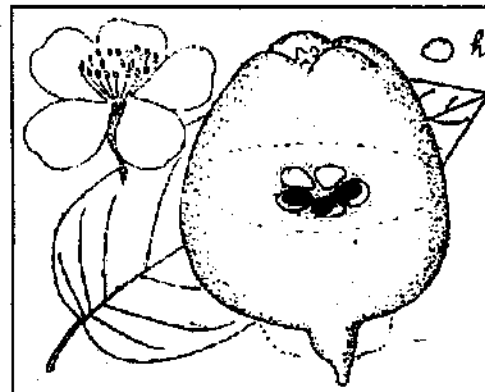
3126 - Cydonia oblonga Mộc qua, Common Quince; Cognassier.

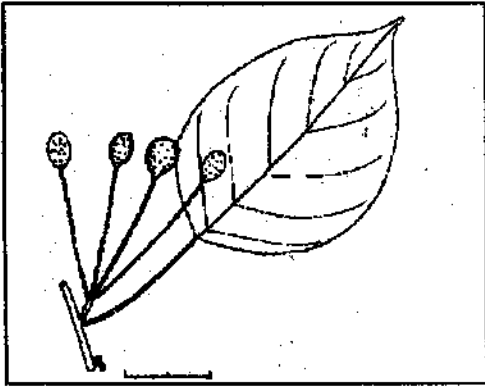
Tiểu mộc hay đại mộc nhỏ đến 8 m. Lá có phiến thon, đáy tròn hay hơi lõm, chót tà hay tà tròn, bìa có răng thấp. Hoa rộng 5 cm, có cánh hoa trắng hay hồng; vòi nhụy 5, rời nhau. Trái vàng vàng, thơm; nạc cứng cứng, chua chua; hạt nhỏ, nâu đậm.

Tr, ở B ? Dùng để tháp Lê.

Trái làm tarte, rượu mạnh; hạt độc song cho chất nhầy dùng trong mascara và tóc. Vỏ, chồi, lá, trái thuiểm (tannin). Trái trợ tim, giúp ho; nhót đắp ung. Hạt trị đau cổ, ỉa, sốt, kiết.

- Cultivated in Northern part?

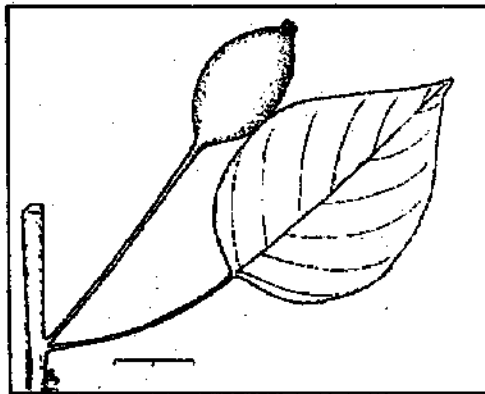


3127 - *Pyrus calleryana* Dec.. Mộc-cáp.

Daimộc; nhánh không lông. Lá có phiến xoan hay gần như tròn, không lông, to 4-8 x 3-4 cm, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng năm; cuống 2-4 cm, lábe hẹp, mau rụng. *Tânphòng như tán*; cọng 1,5-3 cm; ládài tamgiác, có lông ở chót; cánhhoa xoan ngược hay tròn, có cọng; tiểuhụy 20; vòi nhụy 2-3. Trái tròn, to 1,5 cm, có hạt trắng, tròn.

Sapa.

- Tree; leaves glabrous; flowers on long pedicels.

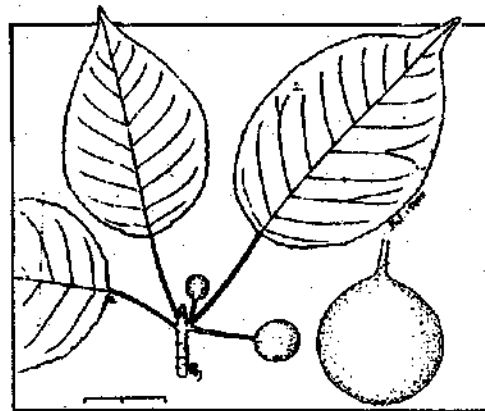
3128 - *Pyrus lindleyi* Rehd..

Lá có phiến xoan, chót nhọn, đáy tròn, bìa có răng nhỏ, nhọn, gân-phụ 5-6 cặp; cuống dài bằng lá.

Trái xoan dài, có ládài còn lại.

Dunhập trồng ở thượngdu B.

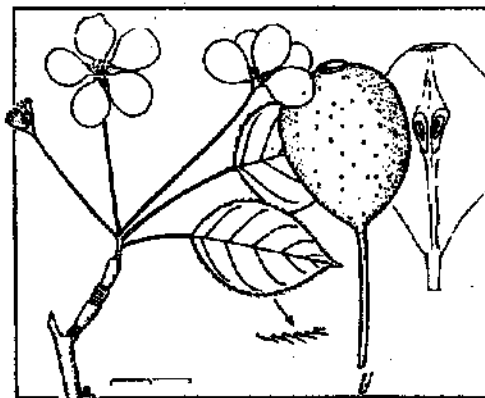
- Introduced in highland (*P. sinensis* Auct., Lindl., non Poiret).

3129 - *Pyrus pashia* D. Don. Móc-cọt.

Daimộc cao 8-12 m, lá rụng theo mùa; nhánh có khi có gai. Lá có phiến xoan rộng, không lông, đáy tròn, chót có mũi ngắn, bìa có răng năm, gân-phụ 8-10 cặp; cuống dài 2,5-4 cm, lábe như chỉ, mau rụng. Chùm-tụ tán ngắn mang 6-12 hoa; hoa rộng 1 cm; cánhhoa trắng, to 8 x 6 mm; tiểuhụy nhiều; noãn sào 5 buồng. Trái ăn được, tròn, chót có theo của dài và vành, có bikhấu.

Rừng thưa, 1.000-2.000 m: Caolạng, Laichâu; II-IV, 11-12.

- Tree 8-12 m high, deciduous; leaves glabrous; flowers white.

3130 - *Pyrus pyrifolia* (Burm. f.) Nakai. Lê; Poirier de Chine.

Daimộc nhỏ. Lá có phiến nhỏ, hình tamgiác tròn, bìa có răng nhọn, nhỏ, tận cùng thành tờ dài, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài hơn phiến. *Tânphòng*; cọng hoa dài 4-6 cm, không lông; đài 5 răng; cánhhoa cao vào 1 cm; tiểuhụy nhiều, chỉ dài 6-8 mm; vòi nhụy 4-5. Trái hình xấp xỉ, to vào 4 x 3 cm, có bikhấu tròn.

Nhập từ Trungquốc, trồng ở thượngdu B: Caolạng, Đàlat, 1.000-1.500 m.

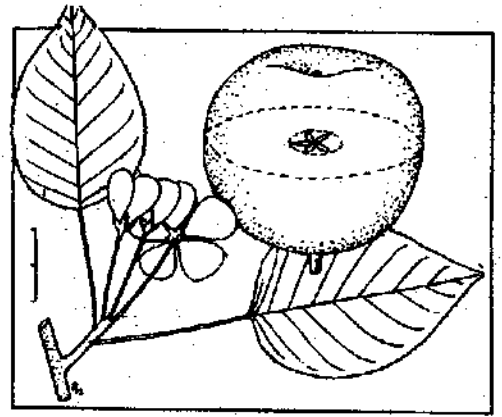
- Cultivated in Nord highland (*Ficus pyrifolia* Burm.f.; *P. sinensis* Auct mult., non Poiret, nec Lindl.).

3131 - *Pyrus ussurensis* Maxim. (*P. sinensis* auct., Dcn., non Poiret). Lê

Đại mộc. Lá có phiến xoan rộng, to 6-11 x 4-6 cm, bìa có răng nhỏ có mũi dài; gân-phụ 9-11 cặp; cuống dài 2-4,5 cm. Tânphòng; cọng hoa dài; lá dài 5; cánh hoa trắng; tiểu nhụy 20-30; vòi nhụy rời. Trái tròn tròn, chót lỏm, to đến 5-7 cm; nạc có tế bào sạn.

Theo Poilane, có trồng ở Caolăng.

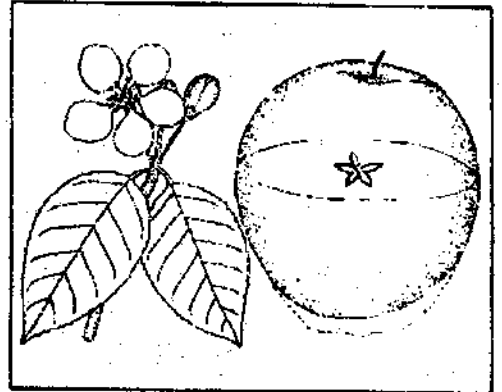
- Cultivated in highland (*P. sinensis* auct., Dcn., non Poiret).



3132 - *Malus pumila* Mill. (*Malus communis* DC., *Pyrus malus* L.). Pom; Apple tree; Pommier.

Đại mộc cao 5-15 m. Lá có phiến xoan, tròn tròn ở đáy, chót thon nhọn, bìa có răng, mặt dưới có lông trắng trắng; cuống dài 2-3 cm, lá ẹ mau rưng. Tânphòng; hoa trắng ừng ường; dài có lông; cánh hoa có cọng; tiểu nhụy vào 15, ba phần trắng; noãn sào trung, 5 buồng. Trái to 5-7 cm, lục tươi, đỏ...; nạc ngà, chua ngọt, thơm; hạt nâu, lảng.

Cây ăn trái phổ biến vùng ôn đới. Tr song ít ở vùng núi: Caolăng, Đalat; IX-XI. Có nhiều thứ.

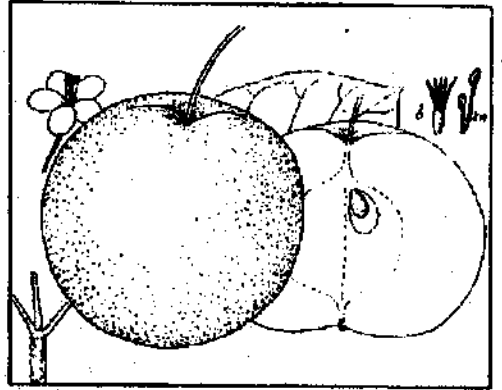


3133 - *Malus asiatica* Nakai. Lê: Chinese Apple; Pomme chinoise.

Đại mộc nhỏ. Lá có phiến to 7-12 x 5-7 cm, bìa có răng nhỏ; cuống dài 2-3 cm. Tân ở chót nhánh; hoa trắng; tiểu nhụy nhiều, chỉ không lông; noãn sào không lông, vòi nhụy 5. Trái tròn, quabu mỏng, vàng nạc ngọt, dòn mềm.

Tr ở B, tháp tên cây Cọt; VIII.

- Cultivated in Northern part.

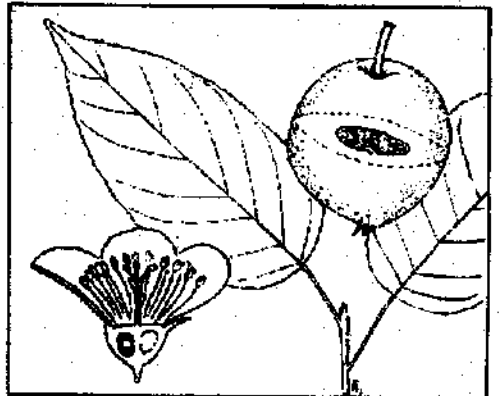


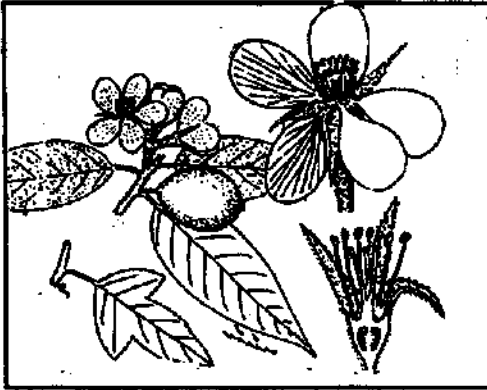
3134 - *Malus doumeri* (Bois) Chev. Sơn tra, Gan, Pom rừng, Chuachát.

Đại mộc 10-15 m, thân non có gai. Lá có phiến lúc non có lông, rồi không lông, ở chồi non có thùy; cuống dài 2-4 cm, lá ẹ cao 5 mm, mau rưng. Tân 3-5 hoa trắng; tiểu nhụy 30-50; noãn sào 5 buồng. Trái chín vàng vàng, đầu thường u vì đáy vòi nhụy và lá dài, thơm thơm; nạc không tế bào cát; hạt nâu đậm, 1-2 mỗi buồng. 2n : 34

Rừng luôn luôn xanh, núi cao 1.000-2.000 m: từ Caolăng, qua Công tum đến Đalat; IX-III, 9-3. Trái trị ỉa, ứ huyết, hạ huyết áp.

- Tree 10-15 m high; flowers white; fruits yellow (*Pyrus doumeri* Bois).



3135 - *Docynia indica* (Wall.) Dcn.. Táo mèo.

Tiểu mộc cao 5 m; nhánh và thân non có gai và lá có phiến có thùy. Lá rụng theo mùa, ở nhánh già không có thùy, thon, dài 7-10 cm, dày lông lúc non, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 6-10 cặp; lá chẻ mau rụng. Tán 1-3 hoa; cọng ngắn; dài dây lông trắng, mịn; phiến nhọn; cánh hoa to 10 x 5 mm, mỏng, không lông; tiểu nhụy ngắn; vòi nhụy 5, dính nhau và có lông ở đáy, buồng nhiều noãn. Trái tròn, vàng vàng, to 5 cm, nội quả bì cứng cứng.

Rừng 1.300- 2.000 m: Lào cai, Lào cai; II-IV, 9-10. Trái ăn được, rim với đường.

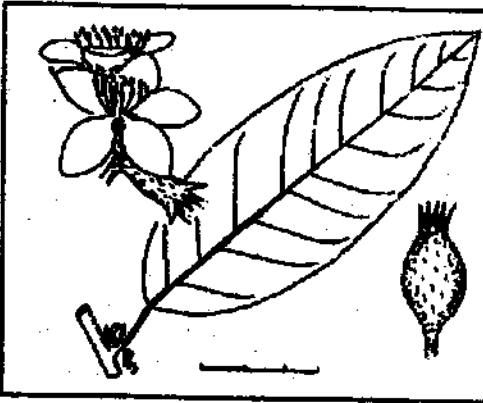
- Treelet; young branches spiny with lobate leaves; umbel; fruits yellow (*Pyrus indicus* Wall.).

3136 - *Docynia delavayi* (Franch.) Schneid.

Khác loài *D. indica* ở lá không rụng theo mùa, bìa nguyên và mặt dưới dày lông.

Có ở Vân nam; theo Vidal có lẽ có ở B.

- May be find in Northern part.

3137 - *Rubus inopertus* (Diels) Focke. Dum trần.

Bụi leo; nhánh to, có gai cong. Lá do 5-7 lá-phụ thon, không lông hay có vài lông hình sao, bìa có răng, gân-phụ 9-11 cặp; lá chẻ hẹp, gần 3 mm cách đáy cuống. Chùm to 2-3 cm; hoa nhỏ; đài không lông; cánh hoa hương; tâm bì vào 70, có lông. Trái đỏ.

Núi trên 1.000 m: Lào cai, Sapa; VII.

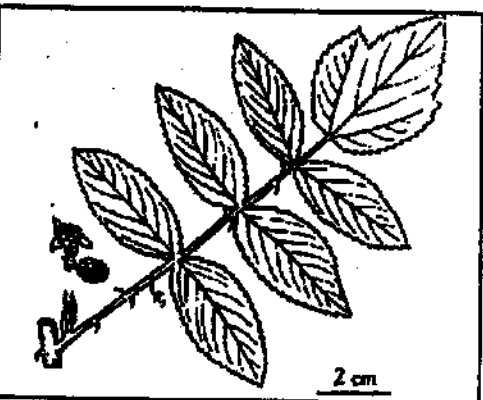
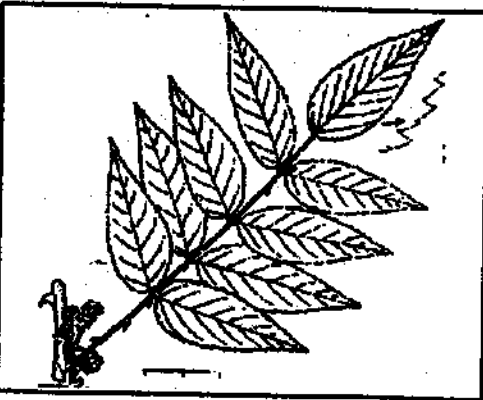
- Climbing shrub; flowers pink; drupes red (*R. niveus* ssp. *inopertus* Diels).

3138 - *Rubus niveus* Thunb. Dum tuyết.

Bụi; nhánh có phần trắng; gai đẹp ở đáy. Lá-phụ có lông dày trắng ở mặt dưới, gân-phụ 10 cặp; lá chẻ thon. Phấn hoa ở nách hay ngọn; hoa rộng 1cm, hương; tâm bì vào 50. Trái đỏ đậm, chua chua.

Trảng, rừng Thông từ 800 m trở lên: từ Lào cai, qua Công tum đến Langbian.

- Shrub; branches and leaves beneath white pubescent; flowers pink; drupes red (*R. lasiocarpus* Sm.).

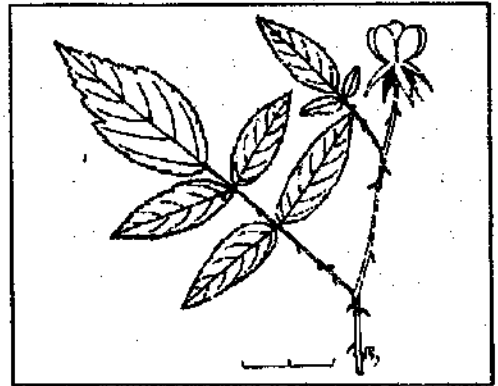


3139 - Rubus rosaefolius J.E. Sm.. Dum lá-hường; Rose-leaved Raspberry.

Bụi; thân có lông mịn, có gai nhỏ, cong hay ngay. Lá kép do (3)(7) lá-phụ mọc đối, xoan thon, to 2-4 x 1-2 cm, có lông, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng kép; lábe hẹp, nhọn. Hoa 1(3) ở chót nhánh, *thơm*, có tuyến có cong; cọng hoa 2-3 cm; ládài thon nhọn, dài 1 cm, có lông, xụ; cánhhoa *tròn, trắng*; tiểuhụy nhiều, ngắn hơn láhoa; tâmbì nhiều. Trái thành đầu tròn to 2 cm, ăn được.

Vùng núi trên 1.000 m: Lào cai, Cao lạng. Var. *coronarius* Sims.: hoa to 5 cm, cánhhoa nhiều; Hànamninh. Lá anodin, trị kinhphong, sung, ung-nhọt, giúp ho.

- Shrub; leaves pubescent; flowers white; drupes red.

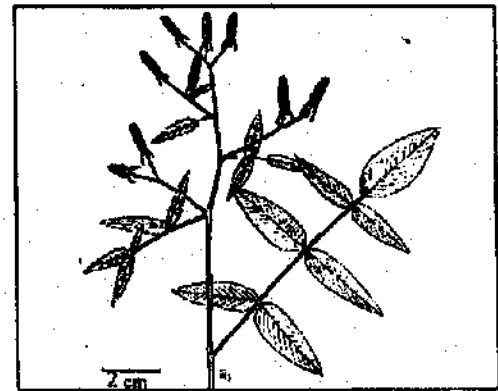


3140 - Rubus sorbifolius Maxim. (*R. asper* auct. non Wall. ex Don p.p.). Dum nhọn, Tum khôn, Lông ôn.

Bụi trườn; thân có lông dài *đodò và tiết*; gai to, hơi cong. Lá do 7 lá-phụ, có lông ở gân, có gai ở gân chánh. Tután 3 hoa; đài có lông ở mặt ngoài; *cánhhoa trắng*; đế hoa lồi cao, dài 1,5 cm, mang đến 400 tâmbì. Quảnhâncứng *đỏ, ngon*.

Rừng chồi, từ cao độ 500 m trở lên: BTN.

- Sarmentous; stem with red glandulous hairs; flowers red; drupes red.

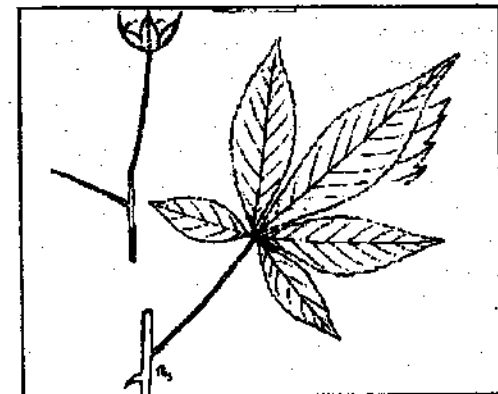


3141 - Rubus alpestris Bl. Dum núi-cao.

Bụi; nhánh tròn, không lông, có gai cong, có *tuyến có cọng hay không cọng*. Lá-phụ thon, 2 đầu nhọn, dài đến 9 cm, mặt trên xám nâu, mặt dưới cùng màu song dợt hơn, bìa có răng xéo, gân-phụ đến 20 cặp; cuống 1-5 cm, lábe hẹp, thon. Chùm-tután thưa; cọng hoa 2-3 cm; đài có lông; *cánhhoa trắng*, ngắn hơn ládài; tiểuhụy nhiều; tâmbì 12-15. Trái tròn, *đỏ*.

Núi cao vào 2.000 m: Fan-si-Pan.

- Shrub; sessile or pedunculate glands; panicles; flowers white; drupes red.

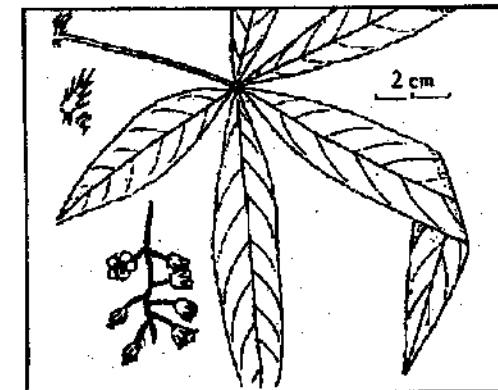


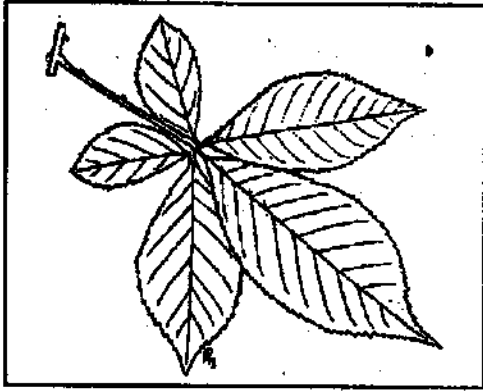
3142 - Rubus cochinchinensis Tratt.. Ngũ-gia-bông, Ngáy hương, Dum Nam-bộ.

Bụi trườn. Lá do 5 lá-phụ, *mặt dưới dày lông trắng*, gân-phụ 9-10 cặp. Chùm-tután *đầy lông*; hoa *trắng*, rộng 6-8 mm; 3 ládài ngoài ché; tâmbì 30-40. Trái *đỏ*, ăn được.

Rừng còi, ven rừng, bìnhnguyên đến 1.000 m: từ Cao lạng đến Bảo lộc. Giúp tiểuhóa, trị vàng da, trị kém ăn.

- Sarmentous; leaflets 5, white pubescent beneath; flowers white; drupes red.



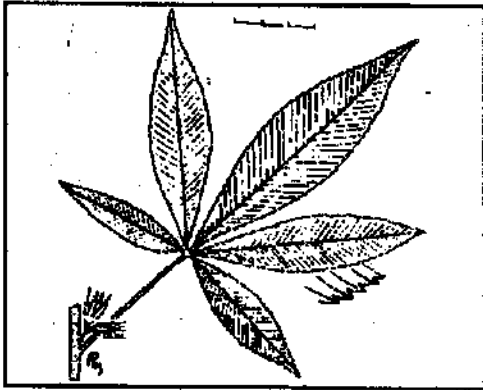


3143 - *Rubus cochinchinensis* var. *glabrescens* Card.
Dum ngậy, Ngậy trắng.

Bụi trườn, có gai. Lá do 5 lá-phụ, mặt dưới không lông trừ ở gân chính, mặt trên không lông; hai lá-phụ dưới có thể dính nhau.

Lá dùng như Trà, giúp tiêuhoá và bổ. Thủathien, Đà Nẵng.

- Differt from precedent by leaves glabrous below except midrib.

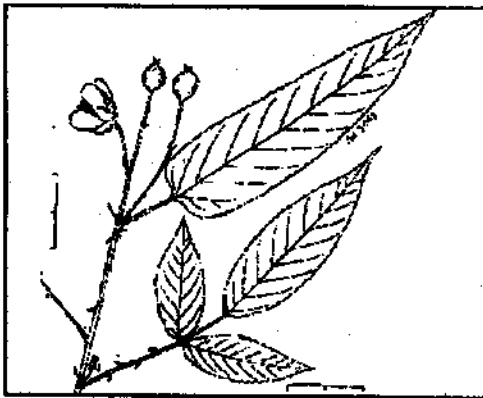


3144 - *Rubus lineatus* Reinw. Dum sọc.

Bụi cao 1-2 m; nhánh, cuống có lông tơ nằm trắng; gai rất ít. Lá do 5 lá-phụ thon hẹp, hai đầu nhọn, to 9-11 x 3-3,5 cm, mặt trên nâu đen, mặt dưới có lông trắng tơ, gân-phụ khít nhau. Chùm ngắn; ládài dài 1,5 cm, có lông trắng; cánhhoa trắng, bầudục, ngắn hơn dài; tiểuhụy ngắn; tâm bì vào 40. Trái đỏ, bán cầu.

Làocai, 1.800 m.

- Shrub; branches with appressed silky pubescence; drupes red.

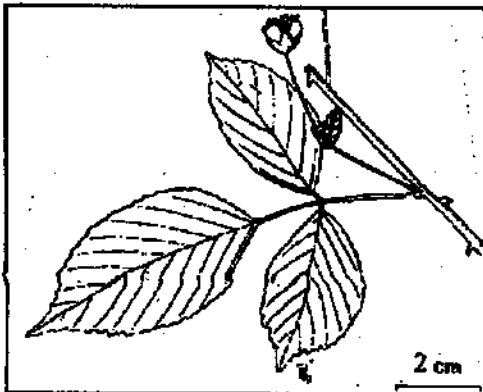


3145 - *Rubus etropicus* (Hand.-Mazz.) Thuần. Dum không-đôi.

Bụi; nhánh không lông, có gai nhỏ lớn không đều. Lá-phụ 3(1), lá-phụ chót đáy hình tim hay tròn, bìa có răng không đều, không lông, gân-phụ có gai mặt dưới; lábẹ trên cuống, như chi. Tután 2-1 hoa; hoa rộng 1,5 cm; cọng có 2 tiêndiệp; cánhhoa trắng; tâm bì vào 30, không lông. Trái màu cam.

Núi cao vùng Sapa:

- Shrub; flowers white; drupes orange (*R. leucanthus* Hance var. *etropicus* Hand.-Mazz.)



3146 - *Rubus leucanthus* Hance. Dum hoa-trắng, Ngậy trắng.

Tiểumộc leo đến 20 m; nhánh không lông, gai cong, đáy to. Lá-phụ bầudục, láng, gân-phụ 6-7 cặp; lábẹ hẹp, mau rụng. Chùm ở nách lá hay chùm-tután; ládài có mùi; cánhhoa trắng, có cọng; tâm bì vào 80. Trái tròn, đỏ, ăn được.

Vùng núi trên 400 m, BTN: từ Cao Lạng qua Bạch Mã đến vùng Sài Gòn; IX-III.

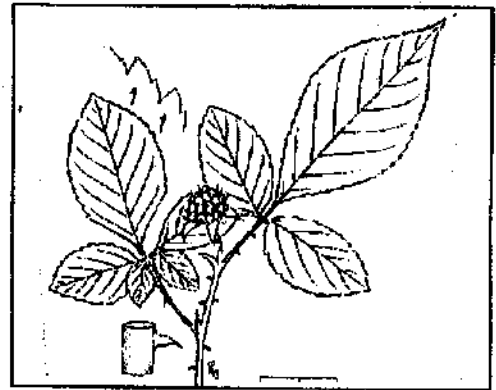
- Long climber; flowers white; drupes red.

3147 - **Rubus pentagonus** Wall. ex Focke. Dum ngũgiác.

Bụi; nhánh có gai gấn ngay, thường có *tuyến có cọng*. Lá-phụ thường 3, dai, có lông, bìa có răng; sóng chung 3 cm, lábe dài 6 mm. dạng lá. Tután ở nách; *hoa* 1-3, thường có tuyến, to, rộng 3 cm; ládài có tơ nhọn; cánhhoa bầuduc; tâmbi 30-35, không lông. Trái tròn.

Rừng thưa, vùng núi cao: Sapa, 2.600 m; 8.

- Shrub, stem with pedicellate glands; fruits globulous.

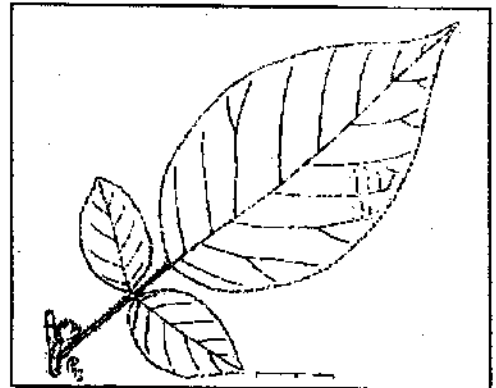


3148 - **Rubus erythrolasius** Focke. Dum tơ-dò.

Bụi; nhánh, cuống, sóng lá có *lông phún dài, dodò*; gai mảnh. Lá-phụ 3, lá-phụ chót to 11 x 5,5 cm, bầuduc, chót có mũi, bìa có răng nhỏ, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 2-3 cm. Chùm ít hoa, ở nách lá; cọng 6-8 mm, có lông dày; đài có lông trắng; *cánhhoa trắng*, dài hơn ládài; tiểuhụy nhiều; tâmbi đến 30.

Vùng núi cao đến 2.000 m: Lào cai. Theo Hiệp và Yakolef, là *R. pinfaensis*

- Shrub; stem with reddish hairs; flowers white.

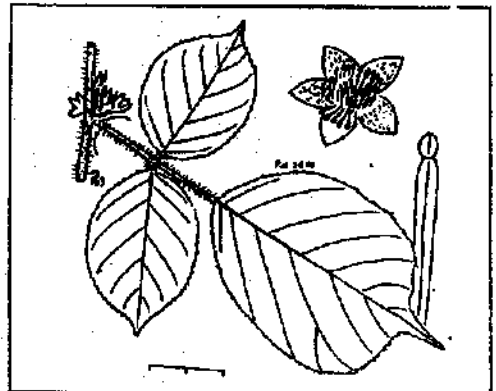


3149 - **Rubus pinfaensis** Levi. & Van.. Dum bầuduc.

Bụi đứng hay leo; nhánh *dầy tơ hoe và gai to*. Lá-phụ 3, xoan tròn dài, mặt trên không lông, mặt dưới *dầy lông trắng*, gân-phụ rất lồi; sóng có gai, lábe như chỉ, gấn trên cuống. Chùm-tután ở ngọn hay nách, *dầy lông*; *hoa* rộng 1,2 cm; đài *dầy lông* 2 mặt; *cánhhoa trắng*, dài bằng đài; tâmbi nhiều, có lông ở trên. Trái *vàng vàng*.

Vùng núi trên 1.000 m: Caolạng, Sapa.

- Erect or climbing shrub with rufous silky hairs; flowers white (*R. ellipticus* auct. non Sm.)

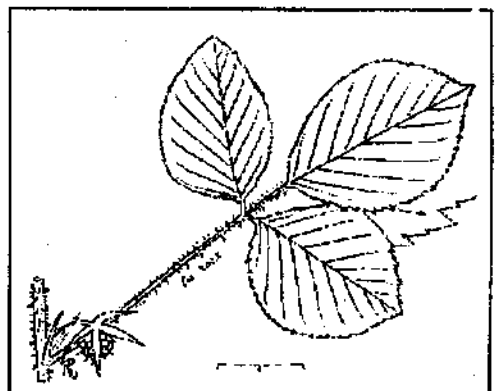


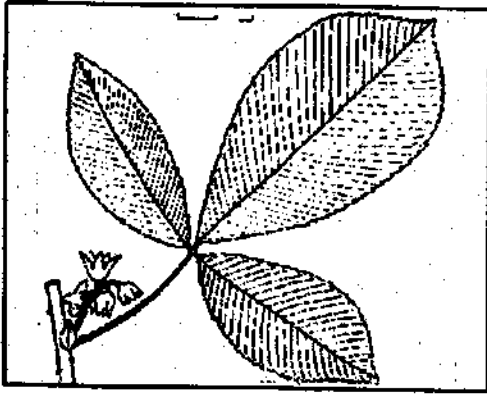
3150 - **Rubus idaeifolius** Thuần. Dum

Bụi; nhánh *dầy lông trắng và gai lớn nhỏ khác nhau*. Lá-phụ 3, xoan, mặt trên có lông, mặt dưới *dầy lông trắng*, gân-phụ 7-9 cặp; cuống 4-7 cm, lábe hẹp dài 1,5 cm. *Tután thường 1-hoa*, dài 1-4 cm; *hoa* rộng 2 cm; ládài *dầy lông*, có gai nhỏ; tâmbi đến 80, có lông trắng. Trái hình cầu.

Vùng núi cao 2.400 m: Lào cai; VIII.

- Shrub; leaves white hairy beneath; inflorescence 1-flowered.



**3151 - Rubus phengodes Focke.** Dum sáng.

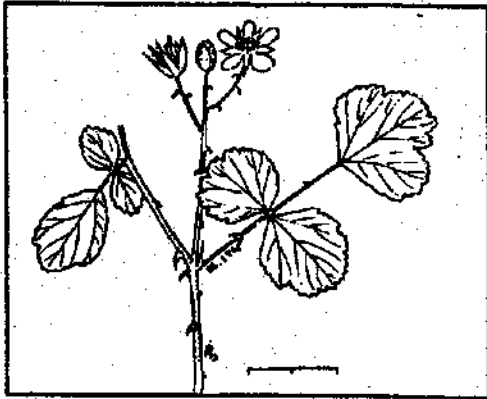
Bụi: nhánh tròn, có gai nhỏ, cong, lông mịn và có tuyến có cong. Lá-phụ xoan ngược, lá-phụ chót to 8-10 x 4-5 cm, có lông dày tơ chổi mặt dưới, gân-phụ nhiều, khít nhau. Chùm ngắn ở nách lá; cong 3-7 mm; láhoa rộng 1-2 cm; đài có lông tơ mặt trong; cánhhoa trắng; tiểuhụy nhiều; tãmbì 30-40. Trái tròn.

Núi cao : sông Đahoai.

- Shrub; leaflets to 8-10 cm long, densely silky pubescent below; flowers white.

3152 - Rubus klossi Bak.f. Thân mớcmóc, không lông. Lá mang 8-11 lá-phụ to 9-10 x 1-2 cm, lá-phụ chót to hơn cả, mặt trên không lông; cuống ngắn, lábẹ thon. Pháthoa ngắn hơn lá; chùm hoa nhỏ; đài 5 mm. có lông dài mặt ngoài, tai nhọn; cánhhoa hướng tãi, cao 4 mm. Dran, 900-1200 m.

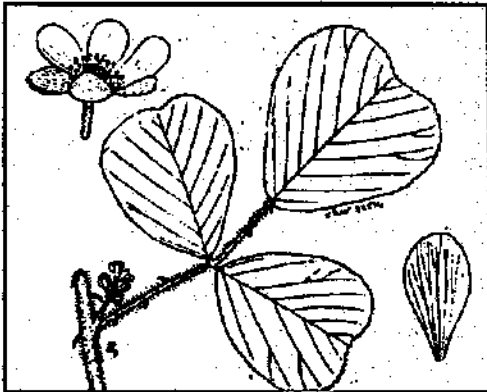
Gần *R. trijuga* & *rosaefolius*

**3153 - Rubus parvifolius L.** Ngây lá-nhỏ, Tu-lúi.

Bụi trườn; nhánh mảnh, có lông và gai cong. Lá-phụ tươngđối nhỏ, mặt trên không lông, mặt dưới đầy lông trắng, lá-phụ chót có thùy, lábẹ hẹp, cao 3-5 mm. Tánphòng ở ngọn, cao 4-5 cm; hoa hướng, rộng vào 1 cm; đài đầy lông, có gai nhỏ; cánhhoa cao 5 mm; tiểuhụy nhiều; tãmbì vào 30. Trái hình bán cầu, đỏ, chua, ngon.

Bình và caonguyên B: từ Caolạng đến Thanhhoá. Rể khô trị sốt, tễthấp, đau gan, đau đường-tiểu, ho ra máu.

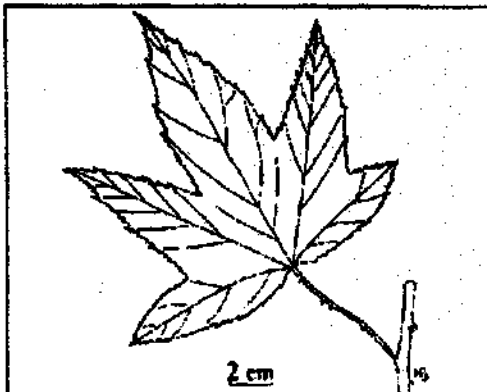
- Sarmentous; leaflets small; flowers pink; fruits red (*R. triphyllus* Thunb.).

**3154 - Rubus obcordatus (Franch.) Thuần.** Dum tim.

Bụi đứng hay leo; nhánh có rãnh, lông tơ hoe và gai cong. Lá-phụ hình tim ngược, mặt dưới đầy lông trắng. Chùm-tụtán dài 8 cm, có gai và lông; hoa trắng; láđài đầy lông, thường chẻ. Trái vàngvàng, ăn được.

Vùng núi vào 1.000 m: Làocai, Laichâu, Langbian.

- Leaflets white pubescent below; flowers white; fruits yellowish (*R. ellipticus* var. *obcordatus* Franch.)

**3155 - Rubus palmatifolius Thuần.** Dây Lô.

Bụi cao 4-5 m; nhánh dẹt, đầy lông gòn màu sét; gai nhỏ, cong. Lá dài, đầy hơi lồi, không lông mặt trên, mặt dưới đầy lông sét. Chùm-tụtán; hoa trắng, rộng 1 cm; láhoa tròn, xẻ, dài 4 mm; tãmbì vào 25. Trái hình cầu, ăn được.

Vùng núi caođộ vào 1.300-1.600 m: vùng Nhatrang, Vọngphu; (hình theo Thuần).

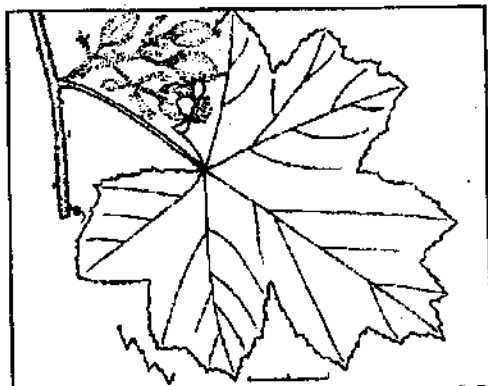
- Branches ferruginous tomentose; flowers white.

3156 - *Rubus multibracteatus* Levl. & Van. Re sum.

Bụi hay dây leo; thân có lông mịn sát, gai cong thưa. Phiến tròn, hình tim, 9 x 9 cm, có 5-7 thùy cạn, có lông như nhung mặt dưới, bìa có răng nằm, không đều; lábe xẻ. Chùm-tútán dày, ngắn, đầy lông vàng; hoa có láhoa 1-3, hẹp, ba thùy; đài có lông to; cánhhoa trắng; tiểuhụy nhiều; tãmbi đến 70. Trái đỏ, thơm, ngon.

Thường ở vùng núi trên 600 m, từ Lào cai đến Langbian.

- Leaflets velvety below; flowers white; fruits red.

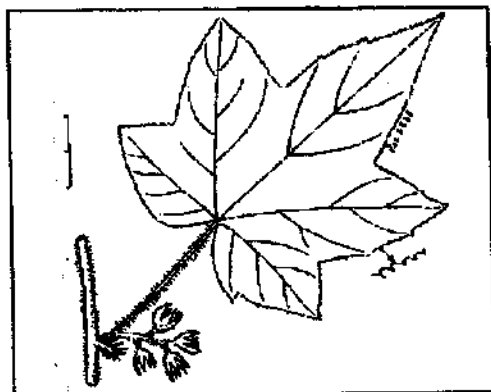


3157 - *Rubus rufus* Focke. Dum đỏ.

Bụi; nhánh, cuống lá đầy lông phân nâu đỏ. Phiến lá có 5-6 thùy, gân ở đáy 5, bìa có răng nhọn, mặt trên nâu, mặt dưới vàng với gân thành mạng rõ; cuống dài 5-7 cm, lábe rách. Chùm ở nách lá, cao 3-4 cm, có lông đỏ; cọng hoa 6-8 mm; đài cao 1 cm, tai hẹp nhọn; cánhhoa trắng, tròn; tãmbi 30-40. Trái đỏ.

Caonguyên, 800-1.800 m: Sapa.

- Shrub; branches red brown hirsute; flowers white; fruits red.

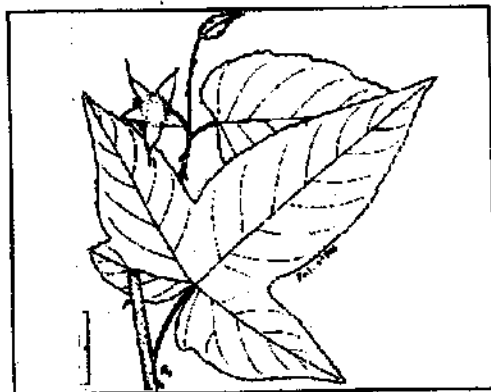


3158 - *Rubus trianthus* Focke. Dum ba-hoa.

Bụi trườn; nhánh mảnh, có mốc trắng, gai thưa, cong cong. Phiến có 3(5) thùy sâu, dài 8-12 cm, đáy hình tim sâu, mặt dưới trắng trắng, bìa có răng mịn; cuống ngắn, lábe như kim. Pháthoa 2-3 hoa; cọng 1-3 cm; đài dài 1,7 cm, không lông; cánhhoa trắng, dài hơn đài; tiểuhụy nhiều; tãmbi đến 30. Trái đỏ.

Vùng núi trên 1.000 m: Côngtum, Lâmđồng.

- Sarmentous; branches, leaves glaucous below; flowers white; fruits red.

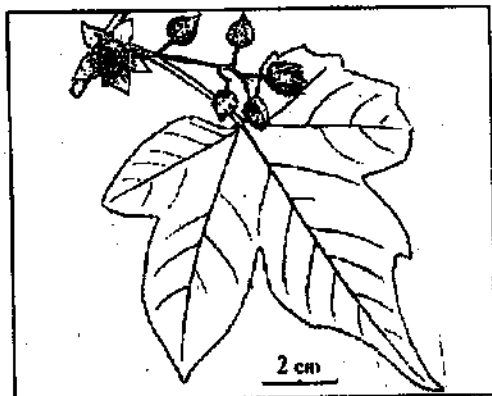


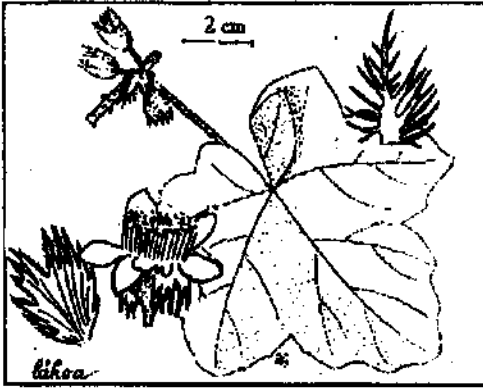
3159 - *Rubus annamensis* Card. Dum Trung bộ, Sa-mô-pen.

Bụi trườn; nhánh đầy lông, gai cong. Phiến có 3-5 thùy, thùy chót to, dài 6-13 cm, mềm, mặt dưới đầy lông xám; lábe tròn; xẻ. Chùm-tútán dài vào 13 cm; láhoa nhỏ, xẻ; lãđài xoan, có mũi; cánhhoa trắng; tãmbi vào 20. Trái ăn được.

Từ 900 m trở lên: Phúkhánh, Lâmđồng; III.

- Sarmentous; leaves greyish pubescent below; flowers white.



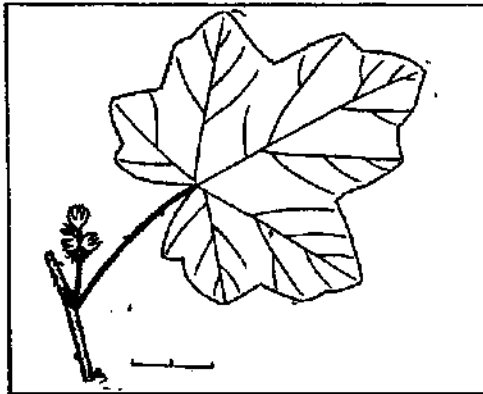


3160 - *Rubus alceaefolius* Poiret. Mâm-xôi. Dum ngậy, Dùm dùm.

Bụi leo; nhánh có cạnh, dày lông, gai cong. Phiến dày, thùy 5, cạn, mặt trên nhám, mặt dưới dày lông hoe; lábe chẻ thành sợi mịn. Chùm hay chùm-tụ tán; hoa rộng đến 2 cm; đài có lông vàng; cánhhoa trắng; tâm bì vào 30. Trái đỏ, ăn được, chuachua.

Lá dùng như trà, giúp tiêu hóa. Rừng còi, đất hoang, khắp cao độ: BTN từ Bắc can đến Đà Lạt: II-III, 3-7.

- Sarmentous; leaves rufous pubescent below; flowers white; fruits red.

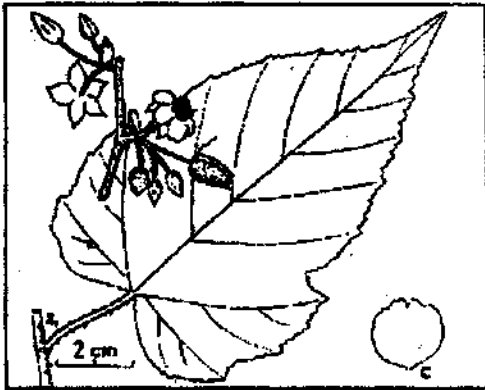


3161 - *Rubus malvaceus* Focke. Dum búp.

Bụi; nhánh dày lông vàng, gai cong. Phiến lá tròn, to 10 x 10 cm, mỏng, thùy 5-7 sâu, đáy hình tim, mặt trên nhám, mặt dưới có gân lồi và lông vàng; cuống 2-5 cm, lábe có rìa dài. Chùm ở ngọn và nách lá, dài 3 cm; cong hoa 2-5 mm; hoa rộng 1 cm; đài hình chuôn; tiểu hụy nhiều; tâm bì 30-40. Trái đỏ, nhỏ, ăn được.

Vùng Huế.

- Shrub; branches yellow pubescent; racemes; fruits red.

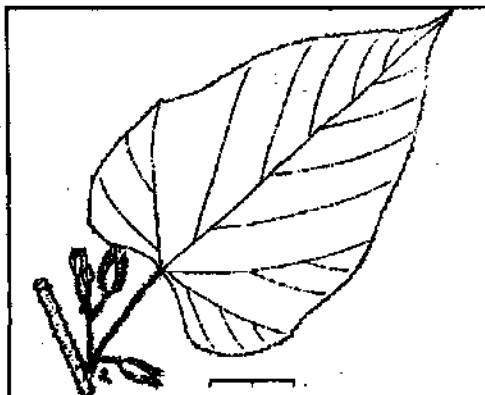


3162 - *Rubus moluccanus* L. var. *moluccanus*. Dum đảo Mólúc.

Bụi leo; nhánh dày lông xám, gai cong, nhỏ. Phiến mỏng, dài vào 10-12 cm, đáy hình tim cạn, mặt dưới dày lông dứng; lábe xẻ thành rìa dài. Chùm-tụ tán ở ngọn và nách; cong hoa 1 cm; hoa rộng 1,5 cm; cánhhoa tròn; tâm bì vào 40. Trái tròn, đỏ chói, chuachua.

Phú quốc. Lá thuliếm, lợi kinh, nhiều làm lạc thai; trị đái-dầm cho trẻ-em.

- Sarmentous; leaves membranous, hirsute below; fruits red.



3163 - *Rubus moluccanus* L. var. *obtusangulus* Miq. Dum góc-tà.

Bụi trườn; nhánh có gai nhỏ và lông mịn dày màu sét. Phiến xoan tamgiác, bìa hơi dợn, có răng, mặt dưới màu sét, gân từ đáy 3-5, gân-phụ 5 cặp; cuống có lông sét. Pháthhoa ngắn ở nách lá; cong 1 cm; đài dày lông sét, cao 1,2 cm, tai nhọn; cánhhoa trắng; tâm bì vào 35. Trái hình cầu.

Dựa cuống lâu, 1.100-1.500 m: Lào cai; VII.

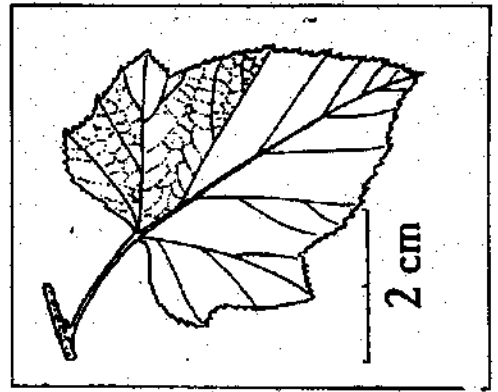
- Sarmentous; leaves ferruginous below; flowers white (*R. ochraceus* Card.).

3164 - *Rubus moluccanus* var. *discolor* (Bl.) Kalm. Dum biến-màu.

Bụi; nhánh dày lông mềm, gai thưa. Phiến xoan hay thon, dài vào 10 cm, đáy hình tim, chót nhọn, mặt dưới *đầy lông vàngvàng*; lábe có răng, mau rụng. Chùm-tụ tán; láhoa nguyên hay có răng; cọng hoa thường có *tuyến có cọng*; hoa rộng 2 cm; cánhhoa không rụng.

Vùng núi: Lào cai, Thủathiên, Bachmã, Quảngnam.

- Shrub; leaves yellow tomentose beneath; pedicels with pedicellate glands (*R. hasskartii* Miq.; *R. indiscissus* Focke sens. Thuần).

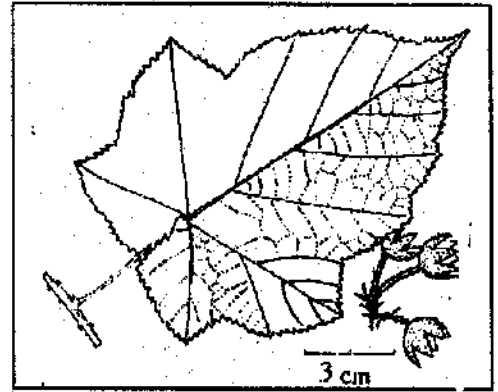


3165 - *Rubus moluccanus* var. *angulosus* Kalm. Dum có-cạnh.

Bụi trườn; nhánh dày lông xám, gai ít, nhỏ, cong. Phiến mỏng, *thùy ở đáy dựng và chông lên nhau*, mặt dưới *đầy lông đứng*; lábe xẻ. Chùm-tụ tán 5-10 cm, *đầy lông*; hoa rộng 1.5 cm; đài có lông phún; *tâm bì vào 40*. Trái *đỏ*.

Phủ quốc; (hình một phần theo Thuần).

- Sarmentous; leaves hirsute below; fruits red.

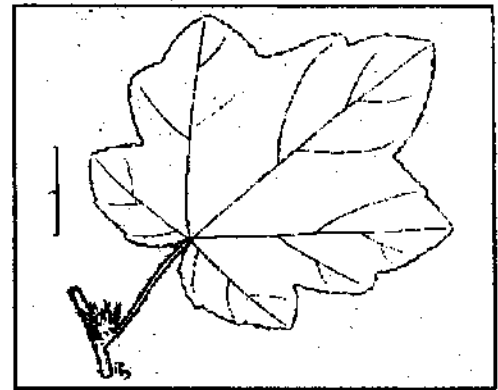


3166 - *Rubus pinnatisepalus* Hemsl. Dum láđài-xẻ.

Bụi; nhánh tròn, *có lông dày*. Lá có phiến hình tim tròn, to 6-8cm, có 5-7 *thùy cạn*, *bia có răng cạn, nằm*; cuống 4-5 cm, *có lông dày*; lábe dài 10-15 mm, *riạ chân-vịt*. *Chùm ở nách lá*.

Caolạng, Vĩnhphú, GialaiCổngum.

- Shrub; branches, petiole densely pubescent; glomerules.

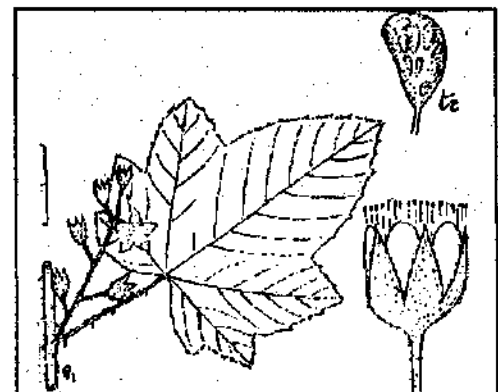


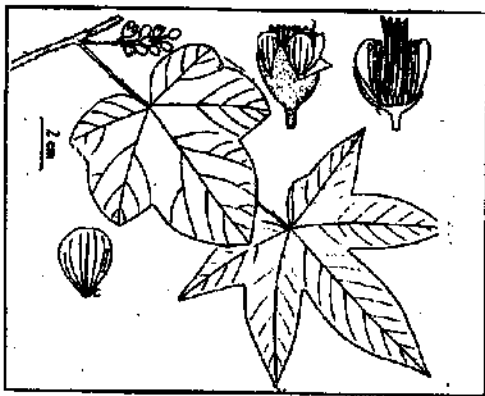
3167 - *Rubus blepharoneurus* Card. Dum gân-râu.

Bụi trườn; nhánh mảnh, *có lông ngắn vàng*, có gai. Phiến *chân vịt*, *thùy 5-7, cạn, thùy chót to, mỏng*, mặt trên không lông, láng, nâu đen, mặt dưới *có lông sát vàng*, gân-phụ có lông phún. *Chùm ngắn ở nách lá, hay hoa cớ độc*; đài có lông trắng; cánhhoa tròn, đài bằng dài, *trắng*; *tâm bì vào 20*, có lông sát trắng. Trái *đỏ*, ăn được.

Rừng 800-2.200 m: Lâmđồng, Giaray, Chúachan; V.

- Sarmentous; leaves membranous, yellow pubescent below; flowers white; fruits red.

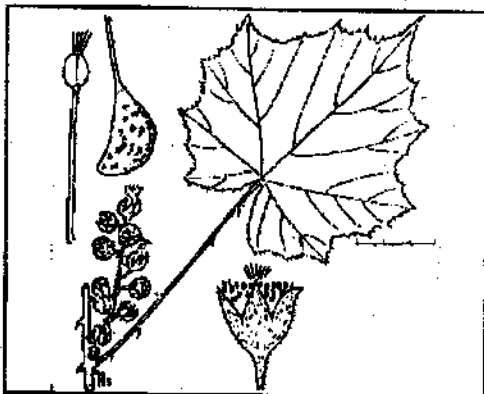


**3168 - Rubus chevalieri** Card., Dum Chevalier.

Bụi trườn; nhánh dây lông vàng, gai nhỏ, cong. Phiến không lông mặt trên, dây lông vàng mặt dưới, thùy rộng và ngắn (var. *chevalieri*, h. ch.) hay sâu và dài (var. *angcae* (Geddes) Thuần, h. an). Chùm ít hoa, dài 13 cm; hoa trắng, rộng 1 cm; đài có lông vàng; láhoa xẻ, mau rụng; tằm vào 20. Trái đỏ.

Vùng núi, từ 100 đến 1.500 m: Côngtum, Phúkhánh, Lâmđồng.

- Sarmentous; leaves + deeply lobate; flowers white; fruits red.

**3169 - Rubus tamdaoensis** Hiệp & Yakolef. Dum Tamđào.

Bụi leo; nhánh có lông và gai. Phiến to 5-10 cm, gân chân-vịt, thùy 3-5, chót nhọn, mặt trên có lông, mặt dưới dây lông xám dày; cuống đến 6 cm, lábẹ mau rụng, không lông. Chùm-tụ tán ở ngọn, cao đến 12 cm hay chùm ở nách; bông 5-7 mm; hoa rộng 6 mm; ládài có răng; cánhhoa hương, bầuđục; tằm vào 20-30. Trái đỏ.

Núi cao độ 500-2.000 m: Cao Lạng, Vĩnhphú, Bavi; VII, 10. Gần loài *R. clemens* Focke có ở Hátuỵn.

- Sarmentous; leaves grey pubescent below; flowers pink; berries red (*R. clemens* auct. non Focke).

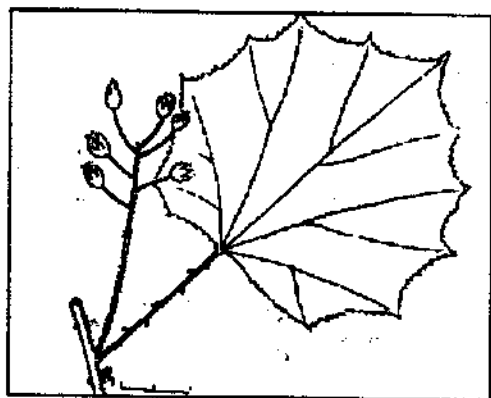
3170 - Rubus truncatifolius Hiệp & Yak.

Nhánh có gai, có lông. Lá có phiến tròn hình tim, có thùy cạn, chót tằm, to 5-15 x 5-14 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông trắng, gân từ đáy 5; cuống 2-12 cm, có gai, lông dày, lábẹ xẻ, có lông vàng. Chùm-tụ tán ở chót nhánh hay nách lá, dài 1-10 cm; bông 1-2 cm, lông phún; cánhhoa tròn, không lông; tiểuhụy nhiều; tằm vào 30, không lông. Trái đỏ.

Caobàng, Sapa; VI-VII, 10. Khác *R. clemensii* Focke ở pháchhoa dây lông phún, cuống có gai nhiều.

Var. *sinhoensis* Hiệp & Yak.: Pháchhoa dài 20 cm; tằm đến 70. Caobàng.

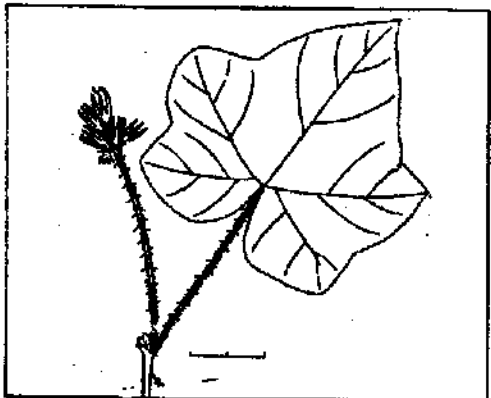
- Sarmentous; panicles; peduncles 1-2 cm long; berries red.

**3171 - Rubus hederifolius** (Card.) Thuần.

Cỏ bò, cỏ rễ bấtđinh; thân có gai nhỏ, cao 3-4 mm, lông mịn phún, vàng dodỏ. Phiến tròntròn, to 5-10 cm, có thùy cạn tròn, mặt trên nâu đậm, mặt dưới có lông dày vàng; cuống có lông và gai, dài 6-10 cm, lábẹ xẻ lông chim. Chùm dày, ngắn ở nách lá; ládài 1 cm, thon, có lông vàng; cánhhoa trắng, dài bằng đài; tiểuhụy nhiều; tằm vào 25-30. Trái tròn.

Rừng thưa vùng núi cao: Lào cai.

- Creeping with adventitious root; leaves densely yellow pubescent below; flowers white.

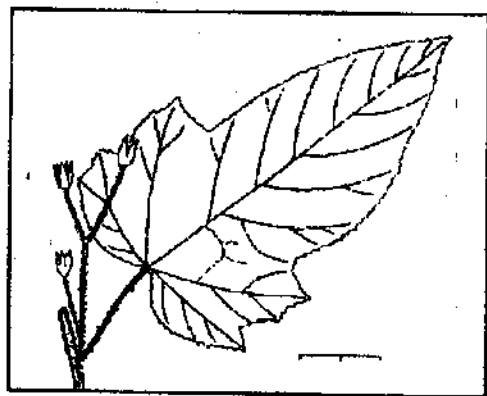


3172 - *Rubus ferox* Wall. ex Focke. Dum dũ.

Bụi leo; nhánh, cuống, phách hoa có lông dày vàng, gai nhỏ, cong. Phiến tamgiác, 12 x 7 cm, có thùy, thùy chót to, đáy hình tim. có lông 2 mặt; lá bẹ thon, xẻ. Chùm-tụ tán dài 14 cm, ít hoa; cong hoa 1,5-2 cm; láchai, xẻ có lông phún vàng; tiểuhụy nhiều; tãmbi 10-20.

Trắng có tiểumộc, vùng núi, 1.500-2.000 m: Lào cai, đỉnh Langbian.

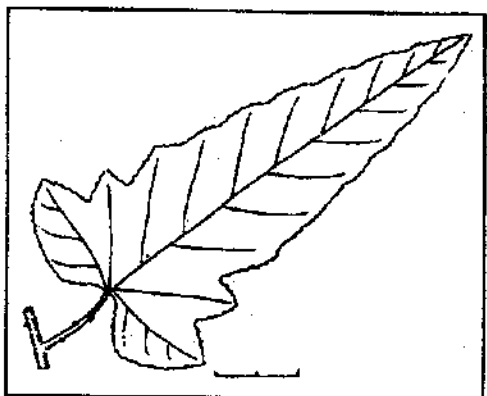
- Sarmentous, yellow tomentose; pedicels to 2 cm long.

**3173 - *Rubus hastifolius* Levl. & Van.**

Tiểumộc; nhánh có lông dày, có gai. Lá có phiến hình đầu tên, đáy có 4 thùy, to 12 x 5 cm, mặt dưới có lông dày, vàng, gân-phụ 8 cặp; cuống dài 2 cm, lá bẹ hẹp, dính theo thân. Hoa nhỏ (rộng 0,5 cm), trên rộng 2 cm; láchai thon; đài hình cầu, thùy thon; cánhhoa trắng; tãmbi vào 12-20. Trái tròn.

Caodộ 1000 m.

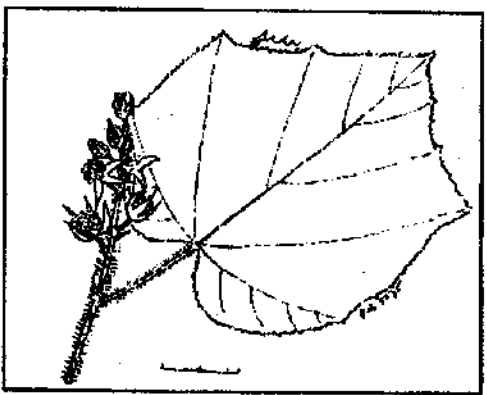
- Shrub; branches tomentose; flowers white.

**3174 - *Rubus tonkinensis* F. Bolle. Dum Bảchbộ.**

Bụi; nhánh dày lông phún vàng cao 3 mm; gai nhỏ. Phiến dày, hình tim hơi ba góc, bìa có răng nhọn không đều và ria lông; mặt trên không lông, mặt dưới vàng hoe; cuống 2-3 cm. Chùm ở chót nhánh, dày lông hoe; rộng 1 cm; đài 1,5 cm, tai hẹp nhọn, dài; tãmbi vào 40. Quả nhẵn cứng to 2 mm.

Dựa đường, rừng thưa vùng núi caodộ 1.800-2.000 m: Sapa.

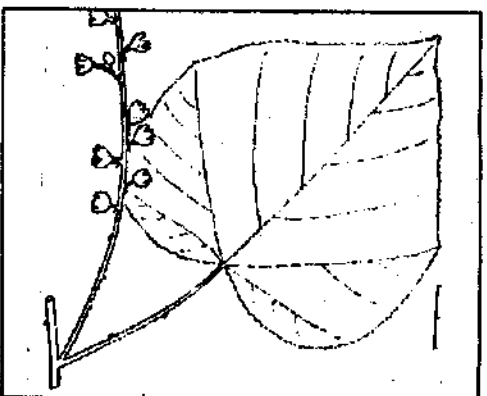
- Shrub; branches yellow tomentose; inflorescence rufous hirsute.

**3175 - *Rubus chroosepalus* Focke. Dum đài-cứng.**

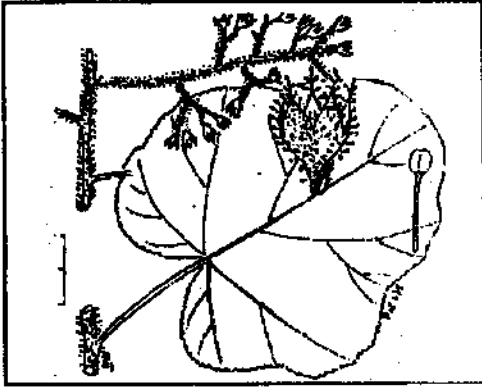
Bụi trườn hay *leo cao*; nhánh lãg, gai nhỏ, lông dài 5-7 cm. Phiến to, dạng lá Tra, dài 13-15 cm, hình tim hơi có 3 mũi, mặt trên nâu lãg, mặt dưới dày lông vàng, bìa có răng nhỏ; cuống dài 6-10 cm, lá bẹ mau rụng. Chùm cao 10-13 cm, có lông sát vàng; đài cứng như sừng, có lông mịn vàng; cánhhoa mau rụng; tãmbi 12. Trái đen.

Vùng núi, caodộ 1.500 m: Lào cai; VIII.

- Climbing; leaves yellow tomentose below; long racemes; fruits black.

**3176 - *Rubus sapaensis* Hiệp & Yak. (*R. chroosepalus* Thuan, non Focke)**

Khác ở phách hoa ở nách lá thay vì tận cùng nhánh, lá to hơn cả số tãmbi 50-60 thay vì 12.

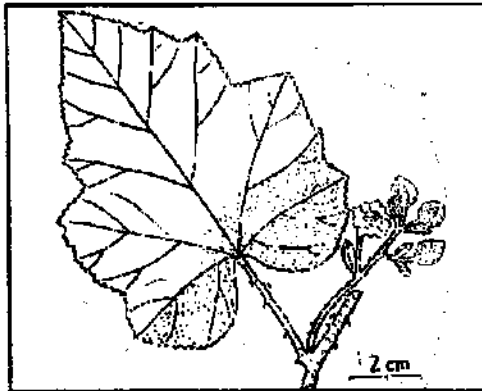


3177 - *Rubus feddei* Lev. & Van. Dum Fedde.

Bụi leo; nhánh có lông xám, tơ và tuyến đỏ, gai thưa. Phiến có thùy cạn, hình tròn, bìa có răng không đều, mặt trên không lông, mặt dưới đầy lông mịn; lábe có răng, mau rụng. Chùm-tụ tán to, cao đến 20 cm, dày tuyến; hoa rộng 7 mm, cộng dài đến 2.5 cm; chỉ mảnh; tâm bì vào 20. Trái đỏ.

Vùng núi, vào 1.000 m: Bắc càn; VII.

- Sarmentous; leaves tomentose below; inflorescence glanulous; fruits red.

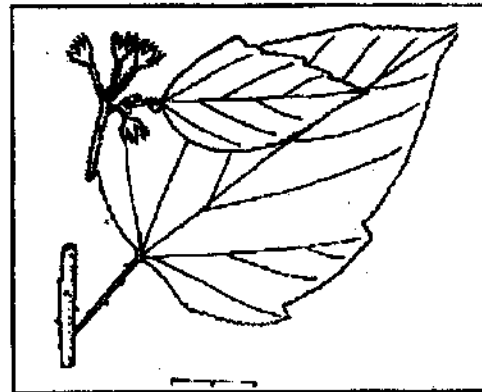


3178 - *Rubus rugosus* Sm. Dum nhám.

Bụi trườn; nhánh đầy lông vàng vàng; gai cong rairác. Phiến tròn tròn, có 5 thùy cạn, rộng 10-18 cm, mặt trên nhám, mặt dưới đầy lông; lábe xẻ chân-vết. Chùm ở nách lá; lá hoa to, ria; hoa trắng, rộng 12-18 mm; tâm bì vào 40. Trái đỏ.

Ven rừng, trên 1.000 m: Bắc càn, từ Công tum vào N (hình theo Wight)..

- Sarmentous; branches yellowish tomentose; flowers white; fruits red.

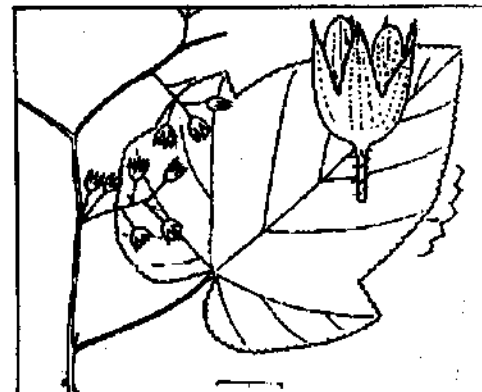


3179 - *Rubus intermittens* Bolle. Dum cách.

Bụi leo; nhánh nâu, có gai nhỏ, lúc non có lông vàng sét, dày, mịn. Phiến xoan tamgiác, to 8-12 x 6-7 cm, có thùy cạn dày, mặt trên không lông, mặt dưới đầy lông xám, bìa có răng nhỏ; lábe xẻ lông-chim. Pháthoa ở ngọn nhánh, như cách nhau; dài đầy lông vàng; cánh hoa nhỏ, tròn; tiểu nhụy nhiều; tâm bì đến 50. Trái đỏ.

Vùng núi cao, 1.500 m; Sapa; VII.

- Sarmentous; leaves grey tomentose below; petals small; fruits red.



3180 - *Rubus viscidus* Focke. Dum lạ.

Bụi leo; nhánh không lông, gai ít, cong xuống. Phiến không lông, thùy 3, thùy chót to, bìa có răng nhọn; cuống ngắn hơn phiến. Chùm-tụ tán dài 20 cm ở ngọn nhánh; cộng 1 cm; dài hình lục lạc, tai có trìa lông; cánh hoa dài bằng hay ngắn hơn, trắng, nhỏ; tâm bì 15-20. Trái vàng, vị chuachua.

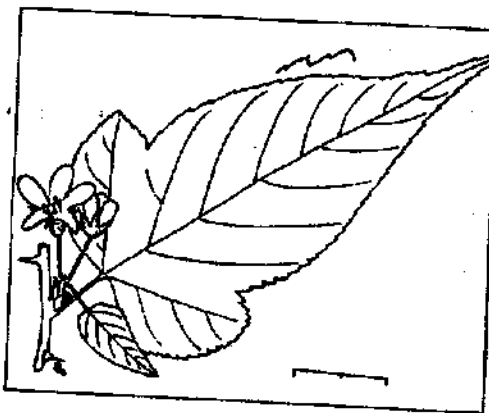
Vùng núi, 800-1.800 m : Lào cai, Bắc càn.

- Sarmentous, glabrous shrub; long panicles; flowers white; fruits yellow.

3181 - *Rubus involucratus* Focke. Dum tốngbao.
 Bụi đứng cao 1 m; nhánh không lông, có gai
 đứng, dày to. Phiến không lông, tamgiác, đáy có 2
 thùy cạn, chót nhọn, gân từ đáy 3, gân-phụ 6-7 cặp,
 bìa có răng nằm; cuống 1,5 cm. Chùm có láhoa
 kếtlốp; hoa 1-2; rộng 1,3 cm; đài cao 6-7 mm, dây
 lông; cánhhoa cao 1-1,3 cm, trắng; tiểuhụy nhiều,
 đứng; tâm bì vào 30. Quả nhẵn cứng tròn tròn, đỏ.

Rừng thưa, 1.000-1.500 m: Sapa; VIII-XII.

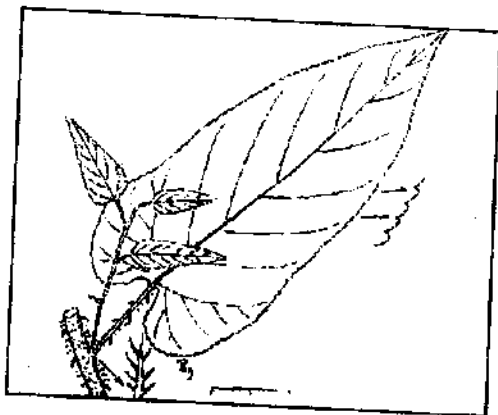
- Erect glabrous shrub; flowers white; drupes
 red.



3182 - *Rubus chaetophorus* Card. Dum mang-tô.
 Bụi trườn; nhánh có tơ dài vàng và tuyến có
 cọng; gai cong. Phiến bầu dục, đáy hình tim, bìa có
 răng mịn, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 2 cm, lábe hình
 lông chim. Chùm dài 4 cm, ít hoa; hoa rộng 7 mm
 trên rộng 1 cm; đài hình chuông, dây lông, tai nhọn;
 cánhhoa trắng; tiểuhụy chỉ đẹp; tâm bì 10. Trái
 đỏ.

Trắng, vùng núi, vào 600 m: Lào cai,
 Hàsonbinh.

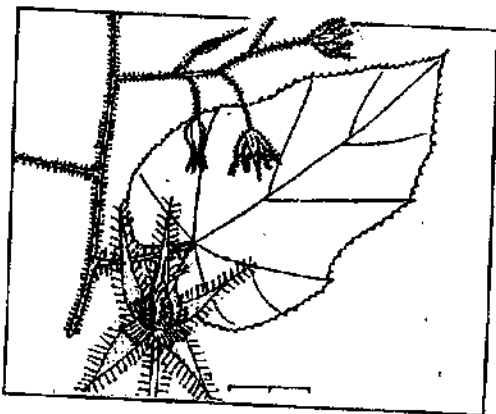
- Sarmentous; branches with yellow seta and
 pedicellate glands; flowers white; fruits red.



3183 - *Rubus polyadenus* Card. Dum nhiều-tuyến.
 Bụi trườn; nhánh dày lông phún, đứng, có khi
 đầu tiết, màu hoe đỏ. Phiến có bìa dợn sâu, có
 răng nhọn, đáy hình tim, gân từ đáy 5, gân-phụ 2
 cặp, mặt trên có lông phún ở gân, mặt dưới có lông
 nhung xám; cuống 2 cm. Chùm-tụtán cao 20 cm; rộng
 hoa dài 1,5-2cm, có tiêndiệp ở 1/2 dưới; đài cao 1,2
 cm; cánhhoa nhỏ, tím; tiểuhụy nhiều; tâm bì 25-30.
 Trái đen.

Trên vùng đồi, cao độ: Cao lạng, Lào cai.

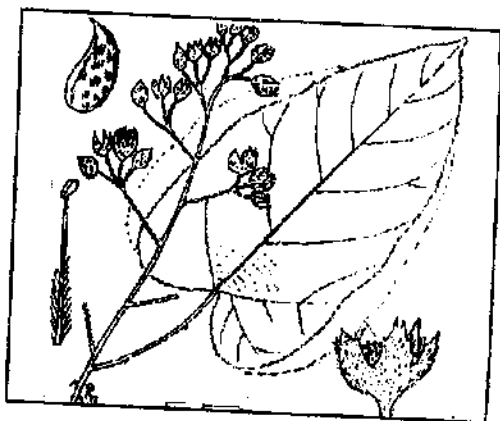
- Sarmentous; branches with reddish long seta
 glandulous or not; petals violet.

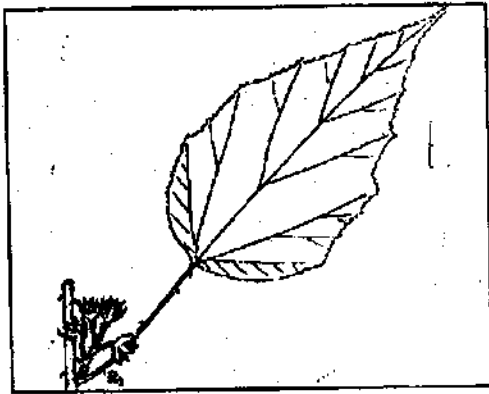


3184 - *Rubus laxus* Focke. Dum thưa.
 Bụi leo rất dài; nhánh có hay không lông, gai
 nhỏ. Phiến xoan, dài 10-15cm, mặt dưới dày lông
 trắng, gân-phụ 6-8 cặp, lồi ở mặt dưới; lábe dày
 lông, chẻ lông chim. Chùm-tụtán dài đến 20 cm; hoa
 nhỏ, trên rộng 1 cm; đài hình chuông; cánhhoa
 lốm; tiểuhụy chỉ đẹp; tâm bì vào 20, không lông.
 Trái đỏ đậm.

Trắng trên 900 m: Lào cai; VIII.

- Long climber; leaves white tomentose below;
 racemes to 20 cm long; fruits red (*R. elongatus* auct.
 non Focke).



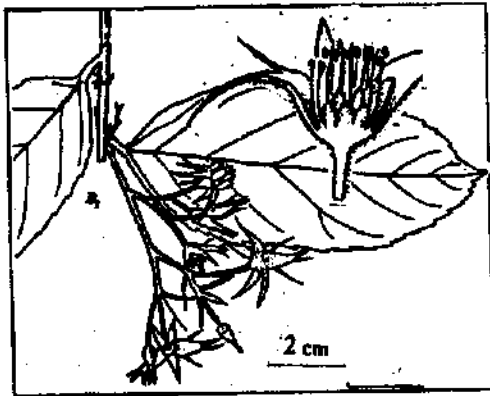


3185 - *Rubus ovatus* Thuân. Dum trứng.

Bụi; nhánh không lông, gai nhiều. Phiến hình trứng, dài đến 16 cm, mặt trên nâu chì, láng, *mặt dưới đầy lông vàng, mạng gân lõi, gân-phụ 4-5 cặp*; cuống 6 cm. Chùm ngắn; hoa rộng 1 cm, cọng dài đến 1,5 cm; ládài hẹp, có lông vàng; tãmbì vào 10-20, không lông. Trái tròn.

Dựa suối, vùng núi trên 2.000 m: Lào cai.

- Shrub; leaves yellow tomentose below; racemes short.

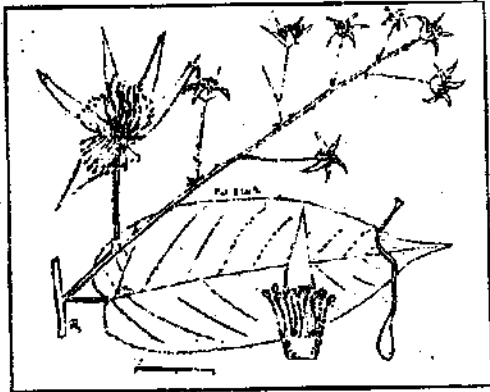


3186 - *Rubus pyrifolius* Sm. Dum lá-lé, Lô.

Tiểumộc trườn hay *leo cao*; thân đen, gai cong. Lá có lábẹ hẹp rìa; cuống 1 cm; phiến đơn, *không lông, bìa có răng*. Chùm-tụ tán to; hoa rộng 1,5 cm; dài có lông, 3 ládài ngoài có rìa; cánhhoa trắng, nhỏ hơn ládài; tiểuhụy nhiều. Trái ít, 5-8, mập, *dò*, ăn được.

Caonguyên đến 2.000 m: Hànamninh, Lâmđồng; VI-VII.

- Climbing; leaves glabrous; flowers white fruits red.

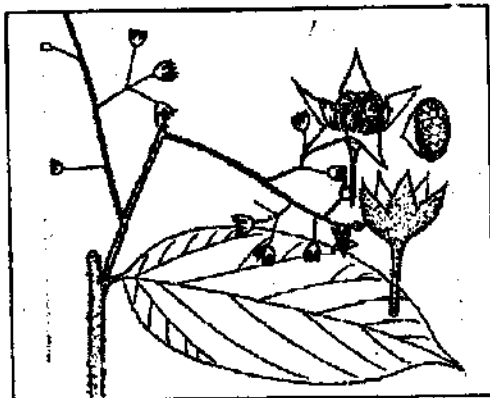


3187 - *Rubus ligulatifolius* Hiệp & Yak. Dum mếp.

Bụi; nhánh to, có lông hình sao, gai nhỏ, cong. Phiến lá bầu dục, *đáy hình tim, lúc khô vàng nâu 2 mặt, gân-phụ 9-10 cặp, bìa có răng mảnh*; cuống dài 1,2 cm. Pháthoa ở nách lá, dài hơn lá; cọng hoa dài 2 cm; ládài nhọn; cánhhoa trắng, rìa lông; tiểuhụy nhiều; tãmbì không lông, 10-20. Trái *dỏ*.

Vùng núi, trên 1.500 m: Sapa; VII.

- Shrub; branches stellate pubescent; pedicels 2 cm long; fruits red (*R. acuminatus* Auct. non Sm.).



3188 - *Rubus assamensis* Focke. Dum Assam.

Tiểumộc trườn; nhánh nâu, có lông gòn vàng, gai cong, nhỏ. Phiến bầu dục, dài 7-10 cm, mặt dưới vàng tái, mặt trên nâu, gân-phụ 7-8 cặp, bìa có răng nhọn; cuống 1 cm. Pháthoa to, rộng ở chót nhánh, dài 20-30 cm; *hoa nhỏ*; dài đầy lông trắng, tai nhọn, cao 5 mm; tãmbì vào 20. Trái chín *đen*.

Vùng núi cao, 1.500-3.000 m: Lào cai, Laichâu, Vinhphú, Bìnhđịnh; VIII, 8.

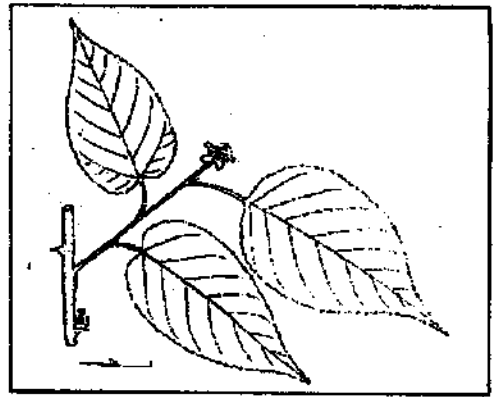
- Sarmentous; branches yellow flocculate; panicles to 30 cm long; flowers white (*R. tiliaceus* auct. non Sm.).

3189 - *Rubus corchorifolius* L. f. Dum lá-bố.

Bụi; nhánh đầy lông trắng, gai ngay hay cong, phần non có tuyến. Phiến lá xoan, có khi có 3 thùy, đáy thon hay hình tim, mặt dưới đầy hay ít lông; cuống đầy hay ít lông, lá bé hẹp. Hoa ở ngọn nhánh; đài đầy lông trắng, lá đài xoan; cánh hoa trắng; tiểu thụ nhiều; tâm bì trên 20. Trái đỏ đậm, vị rất ngon.

Rừng chồi, 100-1.500 m: Sapa; VIII.

- Shrub; branches white tomentose; flowers white; fruits red.

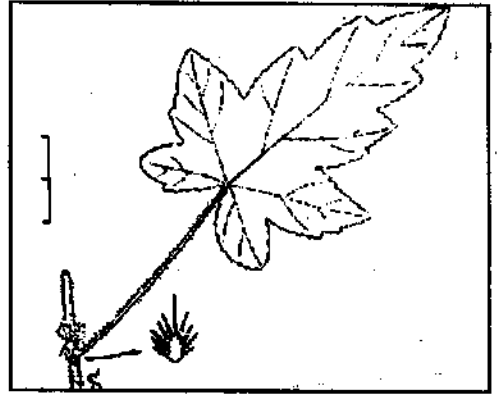


3190 - *Rubus reflexus* Kerr. Dum lặn-ngược.

Dây leo cao 2-3 m; thân non có lông như nhung vàng-nâu. Phiến lá thường có 5 thùy, thùy giữa dài, to, bìa có răng, mặt trên xám có khi gàufré, mặt dưới nâu-trắng hay nâu-vàng; cuống dài, có lông dày, lá bé rìa, dài 1 cm. Chụm ở nách lá; hoa trắng, thơm; đài đầy lông vàng.

Trái ăn được. Lạngson.

- Sarmentous; branches yellow velvety; glomerules axillary; flowers white, odoriferous.



3191 - *Rubus caudatisepalus* Hiệp & Yak. Lào cai, Bách hái.

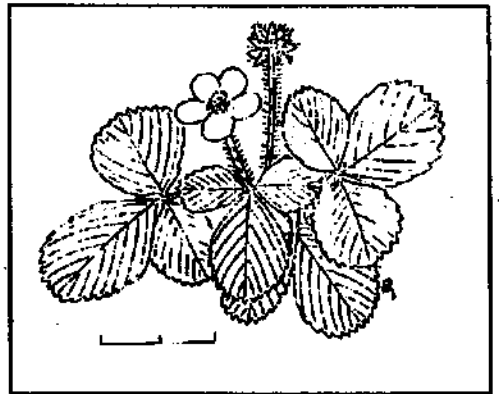
3192 - *Rubus oblongatus* Sm.?

31932 - *Rubus longecuspis* H.L.S

3194 - *Fragaria nilgerrensis* Schlecht. ex Gray. Dâu-tây Nilghiri. Daniên có chồi bò, có lông hung. Lá-phụ xoan, mặt trên có lông, mặt dưới có lông vàngvàng, gân-phụ 6 cặp, bìa có răng tròn hay nhọn; cuống dài, lá bé dính vào cuống. Hoa cò độc hay trên cong 3-4 hoa, rộng 1,5 cm; đài và đài-phụ 10-15 phiến nguyên; cánh hoa trắng dài hơn đài; tiểu thụ vào 20; đế lồi cao. Giã quả trắng hay hường, mang nhiều bé quả nhỏ, lồi, có đài còn lại. $2n = 14$

Dựa đường, 1.600-1.800 m: Laichâu, Lào cai; IV-V, 7.

- Stoloniferous perennial, rufous hairy herb; fruits white or pinkish, on erect pedicel.



3196* - *Fragaria vesca* L. Dâu-tây; Strawberry; Fraisier.

Có có nhiều chồi. Lá-phụ không cuống-phụ; lá bé dính vào cuống. Phấn hoa dài hơn lá một ít; hoa trắng hay vàng; cánh hoa 5; tiểu thụ vào 20; đế hoa lồi. Giã quả đỏ, trên cong đứng, mang nhiều bé quả nhỏ, lồi trên đài còn lại chài.

Tr: Đàlat; 3-6. Trái nhỏ (như các loài gốc Âu-A) nhưng thơm, chứa acid malic và citric, mát, chống sạn, trị tễ thấp, thông phong.

- Cultivated.



3197 - *Fragaria chiloensis* Duch.. Dâu-tây; Strawberry; Fraisier.

Cỏ mạnh, daniên nhỏ chồi dài. Phiến lá-phụ lục tươi, cứng, có lông dài ở 2 mặt; cuống-phụ ngắn. Trục pháthoa dài cỡ lá hay ngắn hơn, mang 3-7 hoa; hoa trắng, rộng vào 1 cm, biệtchu; tiểuhụy nhiều; tâmbì trên đế lồi. Quả to (như các loài gốc Mỹchâu) song ít thơm, hơi hình kimtựtháp (tròn, mặt trên lá không lông ở *F. virginiana* Duch.).

Nay ta Tr rất nhiều cultivar do sự lai của nhiều loài.

- Cultivated.

3198 - *Fragaria moschata* Weston. Dâu-tây sạ. Dâu-tây cao; Strawberry; Fraisier.

Cỏ daniên có cãnhành thành chồi bò dài. Lá có lá-phụ có cuống-phụ, phiến có lông trái ra. Pháthoa đứng; hoa tạpphái biệtchu; láđài trái ra sau xụ; cánhhoa 5, trắng; tiểuhụy nhiều. Quả đỏ, to, xoan, phần đáy đặc sắc hẹp, vì không chứa bẻquả.

Dâu có mùi thơm nên còn có tên trên. Tr và cho tạpchủng thường Tr.

- Cultivated (*F. elatior* Ehrart).

3199 - *Duchesna indica* (Andr.) Focke. Dâu đất; Mock or Indian Strawberry.

Cỏ daniên, có chồi dài, có lông. Lá-phụ 3, có lông ở 2 mặt; lábẹ thon, có răng hay không. Hoa côđộc, trên cọng dài đốidiện với lá; láđài-phụ to hơn láđài, xanh và có răng; cánhhoa vàng; tiểuhụy vào 20; tâmbì nhiều. Quả đỏ, xốp, không mùi-vị, mang bẻquả nhỏ, láng, đen. $2n = 84$.

Nơi rập, dựa suối: B đến Quảngtri, vào 1200 m; I-VII, 1-8. Lá đập dập, sung, ung-nhọt (emodin, bướu, ungthư, têthấp; hoa giatăng sự tuànhoàn của máu.

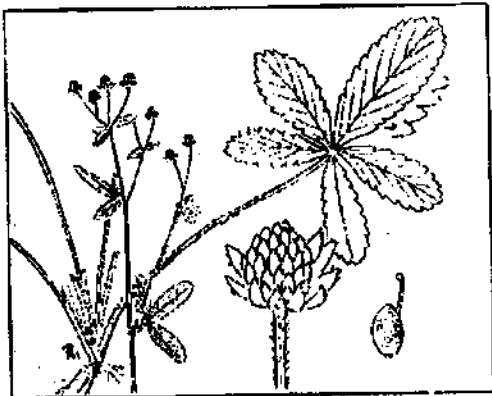
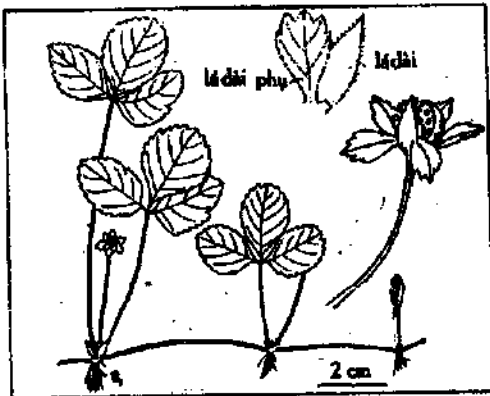
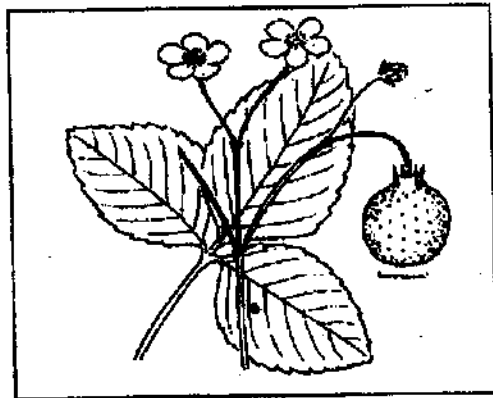
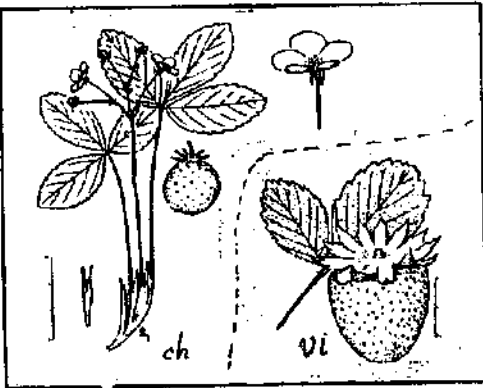
- Perennial; flowers solitary; flowers yellow; fruits dry (*Fragaria indica* Andr.).

3200 - *Potentilla kleiniana* Wight & Arn. Bason sâu.

Cỏ 1-2-niên; thân nhiều, cao 10-40 cm, có lông mềm. Lá mang 5 lá-phụ hình tay, lá-phụ có lông 2 mặt, chót tà hay tròn; lábẹ dính vào cuống. Tután ở ngọn và nách lá; hoa nhỏ rộng 6-8 mm; dài có lông mặt ngoài, phiến 10; cánhhoa vàng; tiểuhụy 15-20. Đế có lông, hình bánđầu, mang bẻquả nhỏ, không lông, vòi nhụy ở hông.

Núi, trên 1.000 m: Caolạng, Sapa, Sontây; I-XII, 1-12. Cây sắc trị cúm, sore throat, dập.

- Perennial; leaflets white tomentose beneath; petals yellow.



3201 - *Potentilla limprichtii* J. Krause. Boson Limpricht.

Cỏ daniên; thân nhiều dài 15-30 cm. Lá mang lá-phụ cùng cỡ nhau, dài 10-12 mm, có răng sâu, có lông dày trắng mặt dưới, gân-phụ 4-5 cặp; lá bé mỏng, dính vào cuống; lá ở phách hoa 1-lá-phụ. Tután dạng tánphòng; hoa rộng 10 mm; dài 10 phiến, có lông mặt ngoài; cánhhoa vàng; tiểunhụy 20. Béquả láng, không lông, vòi nhụy ở hông.

B.

- Perennial; leaflets white tomentose below; petals yellow.



3202 - *Potentilla siemersiana* Lehm. Boson Siemers.

Cỏ daniên; thân cao 20-40 cm, có lông nằm. Lá-phụ xoan, to, 6-7 cặp, xen với lá-phụ nhỏ, cũng 6-7 cặp, mặt dưới có lông tơ bạc, gân-phụ songhàng; lá bé 1 cm, dính vào cuống. Tután; hoa to vào 1-1,5 cm; dài do 5 ládài nhỏ xen với 5 ládài trong to hơn; cánhhoa vàng, cao 7 mm; tâmbì vào 20. Đế có lông, mang béquả nhỏ, vòi ở hông hay gần đáy.

Nơi ẩm, núi cao, 1.600 m, B: Lào cai; VIII, 8.

- Perennial; leaflets silver silky pubescent below; petals yellow.

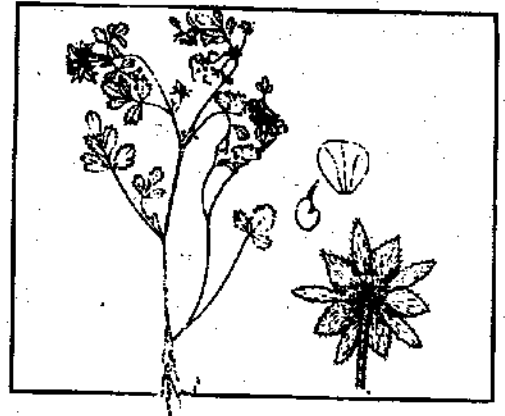


3203 - *Potentilla supina* L. Boson ngá.

Cỏ 1-2-niên; thân nằm thường có nhánh, có lông, dài 5-30 cm. Lá-phụ 5-7, có răng sâu, có lông 2 mặt; lá bé mỏng, nguyên. Hoa rộng 4-5 mm; dài có lông phún mặt ngoài; cánhhoa vàng, rất nhỏ, ngắn hơn dài; tiểunhụy 15-20. Đế xóp, ít lông, mang béquả không lông, vòi nhụy nhỏ gần đỉnh.

Dựa sông: Hà Nội. Phúc yên, Sơn tây (hình theo J.E. Vidal). Rẻ thuliếm, bổ, trị sốt.

- Annual or biennial; leaves pubescent; flowers yellow.



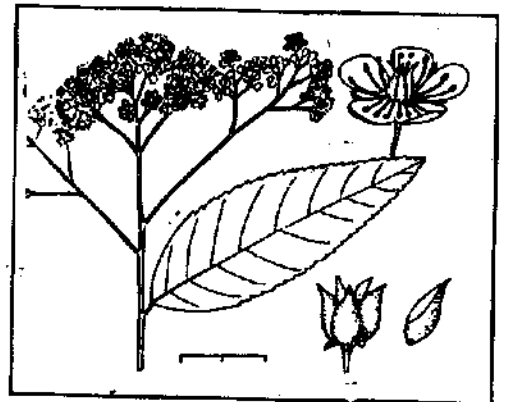
3203b - *Potentilla sundaca* (Bl.) O. Ktze (*Fragaria sundaca* Bl.)
Caobàng, Hoàngliênson, Hậutyên

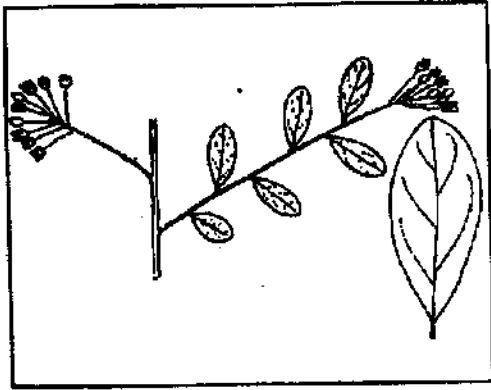
3204 - *Spirea japonica* L. f. Thủy-bịa Nhật.

Bụi nhỏ. Lá mọc xen; phiến xoan bầuduc, to 7-8 x 2,5-3 cm, bìa có răng ở 2/3 trên, gân-phụ 8-9 cặp; cuống ngắn, 3-4 mm. Tánphòng ở chót nhánh, mang nhiều hoa; trục không lông; cọng hoa dài 1-3 mm; cánhhoa trắng; tiểunhụy 20-25; tâmbì 5, rời nhau, không lông. Trái là 5 manhnang.

Đất ẩmlầy B.

- Shrub; flowers white; follicles.

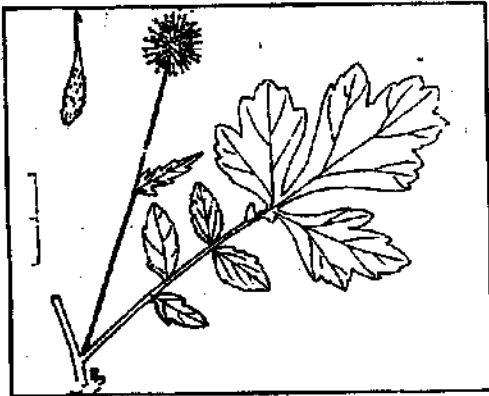


3205 - *Spiraea myrtilloides* Rehd. Thủy-bija trâm.

Bụi nhỏ, không lông. Lá mọc xen; phiến bầu dục xoan ngược, nhỏ, to 10-14 x 5-7 mm, không lông, gân-phụ 3 cặp; cuống 1 mm. Chùm ở ngọn như tánphông; hoa nhỏ, trên cọng mảnh, dài 5-7 mm, không lông; hoa nhỏ. Trái là manhngang.

B.

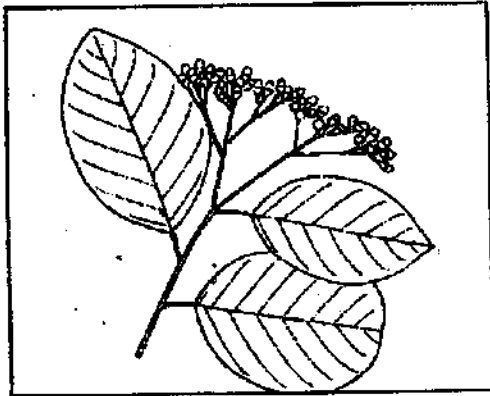
- Small glabrous shrub; flowers small; follicles.

3205b - *Spiraea kwangsiensis* Li var. *dongvanensis* Hiệp. Hâtuyên.3206 - *Geum aleppicum* Jacq.. Ké.

Cỏ daniên có lông mềm; thân cao đến 80 cm. Lá kép với thùydiệp không đều, thùydiệp chót to; lá trên ít thùydiệp đi; lábe xẻ, dài 5-25 mm. Hoa cởđộc hay thành tután ở nách lá, màu vàng; láđài có lông; cánhhoa tròn; đế hoa lồi, có lông; támbì có lông. Mỗi hoa cho một đầu béquả có lông và chót cong thành máu đặcsắc.

Trảng cỏ ở caođộ: Sapa, VII-VIII, 7-8.

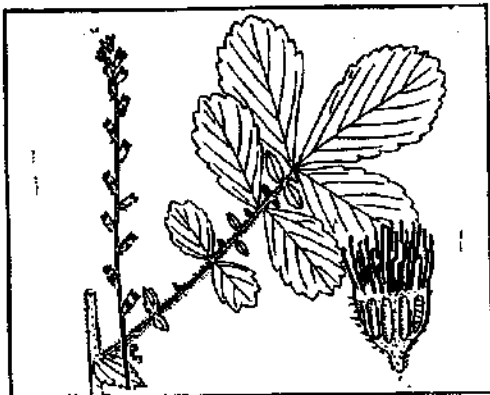
- Perennial; flowers yellow; akenes hookek.

3207- *Cotoneaster glaucophyllus* Franch. Lêhình.

Tiểumộc cao đến vào 2 m; nhánh mảnh, không lông. Lá có phiến xoan rộng, to 4-5 x 2-3 cm, đầu tà hay tròn, mặt dưới móc, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 6-8 mm. Tánphông ở chót nhánh; hoa nhỏ, trắng thơm.

Vùng núi cao: Hâtuyên.

- Shrub to 2 m high; leaves glaucous below; corymb; flowers white.

3208 - *Agrimonia pilosa* Ledeb. (*A. nepalensis* D. Don). Móc bạc Nêpal, Tiênhạc, Chihào, Lônggia.

Cỏ daniên, cao đến 1,5 m; thân có lông đỏ đứng. Lá do 5-9 lá-phụ to và lá-phụ nhỏ, bìa có răng, có lông; lábe xoan to, có răng. Chùm thưa cao 10-30 cm; cọng hoa ngắn; đài có thủy nhọn; cánhhoa vàng; tiểuhụy 10-15; támbì 2, rời. Đài ở trái có gai móc đứng, rãnh 10; béquả 2; hạt không phôi nhũ.

Trảng, thảo nguyên: Langson, Sapa, vào 1.500 m; IV-VIII, 8-10. Ở Andô dùng làm trà; tăng huyếtáp, làm máu mau đặc (cầm máu). Var. *obovata* (Skal.) Hiệp & Yak. (*A. nepalensis* var. *obovata* Skalicky): lá-phụ 3-7, xoan ngược, đầu tròn hay tà.

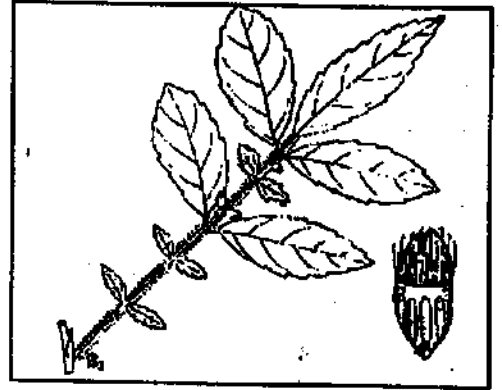
- Perennial; leaves pubescent; petals yellow; calyx with hooked pricks.

3209 - Agrimonia viscidula Bunge. Mốc bạc trăn.

Cỏ daniên; thân có lông rài rác. Lá mang 5-7 lá-phụ to xen với lá-phụ nhỏ, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ở gân, sống có lông thưa; lá bé thon, 1-2 răng, cao 5-6 mm. Chùm thưa, dài 5-10 cm; hoa nhỏ, vàng. Đài ở trái với 10 sống, đầu mang nhiều hàng móc; bẻ quả 2; hạt không phôi nhũ.

Trảng vùng núi cao: Lạng Sơn, Lào Cai.

- Perennial; leaves pubescent on nerves below; calyx with hooked prickles (*A. suffrutescens* Card.).

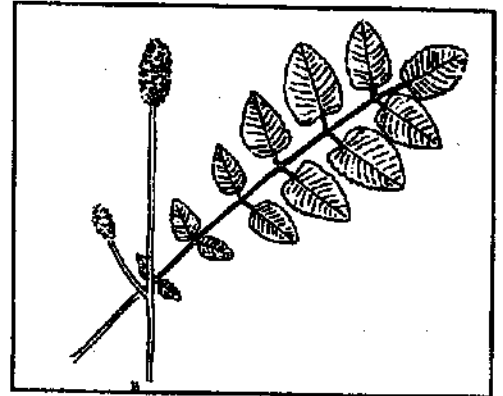


3210 - Sanguisorba officinalis L. Great Burnett.

Thân cao đến 1 m. Lá mang lá-phụ xoan, bìa có răng, gân-phụ nhiều. Gié bàu dục hay hình trụ; hoa nhỏ; lá đài dạng cánh hoa, nâu tía; cánh hoa vắng; tiểu nhụy 4, dài bằng đài hay ngắn hơn, chỉ đỏ; noãn 1, treo. Bẻ quả.

Tr. Gốc Âu-A.

- Cultivated

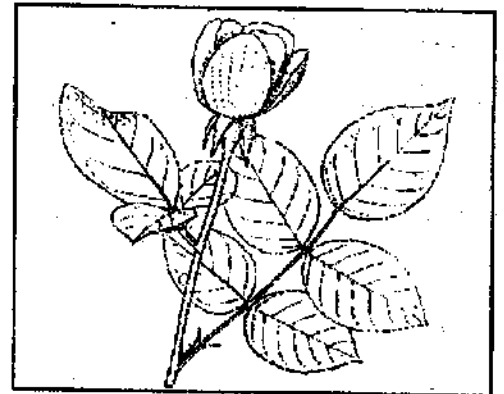


3211 - Rosa chinensis Jacq. Hương; Chinese Tea-rose, Monthly Rose; Rosier..

Bụi trườn; nhánh không lông; gai cong. Lá-phụ 5(3-7), không lông; lá bé dính dài vào cuống, bìa có răng tiét, chót nhọn. Tân phồng ít hoa hay hoa cô độc, đỏ hay hồng, thơm, rộng 4-5 cm; lá đài ngoài có răng to; vòi nhụy rời nhau. Gié quả (để hoa đông trường) cao 2 cm mang bẻ quả nhỏ ở trong, có lông.

Tr, có rất nhiều thứ hoa đôi (*R. indica* auct. non L.). Lá, trái sắc trị thấp khớp, boils, đá máu, tê thấp; nụ trị kinh đau, tuần hoàn yếu, đau bao tử.

- Cultivated.



3212 - Rosa odorata (Andr.) Sweet var. gigantea (Crép.) Rehd. & Wils. Hương.

Bụi to; thân trườn, dài đến 10m, có lông thưa; gai cong, nhánh có bông thường không gai. Lá mang 5-7 lá-phụ không lông; cuống -phụ ngắn; lá bé dính dài vào cuống, bìa nguyên hay có tuyến. Hoa cô độc, rất thơm; rộng 2-3,5 cm, không lông; vành rộng 10-15 cm, màu ngà; lá đài thon nhọn, nguyên; vòi nhụy rời nhau, có lông. Gié quả đỏ, hình cầu.

Lùm-bụi ở Laichâu; Tr; 8.

- Sarmentous; flower ivory; fruits red (*Rosa gigantea* Coll. ex Crép.).



3213 - *Rosa beauvaisii* Card. Huỳnh Beauvais.

Bụi; thân không lông, có gai cong, 2 ở nơi gần của cuống. Lá mang (5)7 lá-phụ mặt dưới có lông, gân-phụ 5-7, cuống-phụ ngắn; *lábe dính* tròn vào cuống, hẹp, có *ria lông và chót ria*. Tânphong kép; cọng hoa 2-3 cm, có lông; hoa đôi, rộng vào 3 cm; đài có lông; cánhhoa đầu lõm; *vòi nhụy dính nhau*, có lông trắng.

Lào cai, Tr; IV.

- Shrub; stem pubescent; styles connate.

3214 - *Rosa tunquinensis* Crépin. Tâm xuân.

Tiểu mộc trườn hay leo; nhánh có hay không có lông; gai cong. Lá do 5-7 lá-phụ có lông hay không, đáy tròn hay tà, bìa có răng; cuống có lông, có gai, *lábe dính* tròn vào cuống, có *ria lông*. Chùm-tụtán; *hoa trắng*, rộng 2-3 cm; đài có lông nằm, tai thon nhọn, có *phụ bộ*; cánhhoa đầu lõm; vòi nhụy thường dính nhau. *Già quả tròn, đen*, không có *lá đài* còn lại.

Rào, lùm bụi; Bắc giang, Hànội; II-V, 9-12.

- Climber; panicles; flowers white; fruits black.

3215 - *Rosa leschenaultiana* (Thory) W. & A. Huỳnh Leschenault.

Dây leo; thân có gai thưa, cong. Lá có sóng có lông tơ sét; lá-phụ, đến 4 x 2,3 cm, bầu dục, đáy hơi tròn hay hình tim, gân-phụ 7-9 cặp, bìa có răng mịn, mặt trên không lông, nâu lục lúc khô, mặt dưới xám; cuống-phụ 1-2 mm; *lábe dính* tròn vào cuống. *Tânphong* ở chót nhánh; cọng 2-3 mm, có lông; đài có lông tơ; cánhhoa dài 1,5-2 cm.

Hàtuyên. Chống siêu khuẩn thủy bào chẩn.

- Sarmentous; corymb; petals 2 cm long.

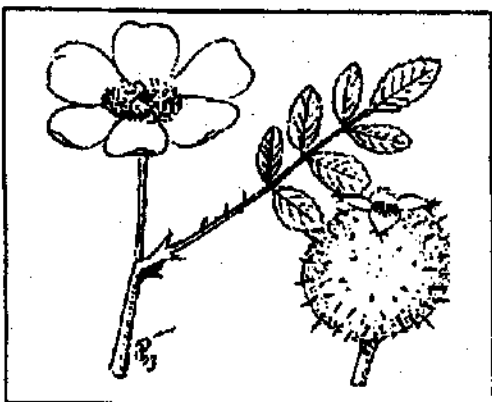
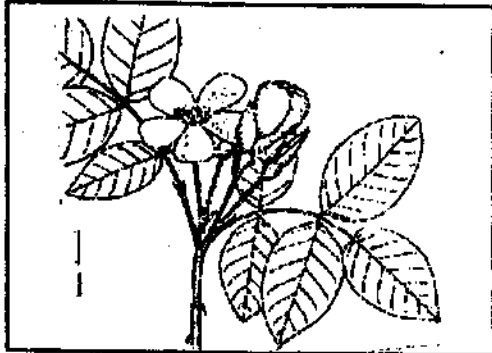
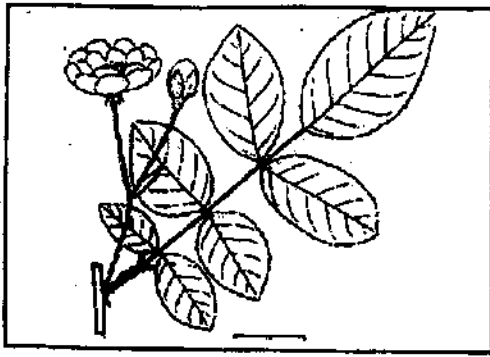
3216 - *Rosa laevigata* Mich. Kim-anh, Huỳnh vùng; Cherokee Rose. *Tiểu mộc trườn*; nhánh không lông, có khi có *tơ vàng*; gai cong. Lá do 3(5) lá-phụ xoan, không lông, bìa có răng; cuống có gai, *lábe* hẹp, không dính vào cuống, mau rụng. Hoa *cô độc, trắng*, có khi *huồng*, rộng 5-7 cm; đài có tai hẹp, chót có răng, có lông ở bìa; cánhhoa 5, đầu lõm; vòi nhụy rời nhau. *Già quả* xoan hay tròn, cao 1,5 cm, màu *cam hay đỏ*, có *tơ cứng* và *đài to* còn lại. Cao lạng, Bắc cạn, nay Tr khắp cùng; IV, 11-4. *Già quả* thui liếm, *cầm máu, kháng sinh, chống cúm*.

- Sarmentous; flowers white; fruits orange.

3216b - *Rosa roxburghii* Tratt. (*R. microphylla* Lindl.). Huỳnh Roxburgh.

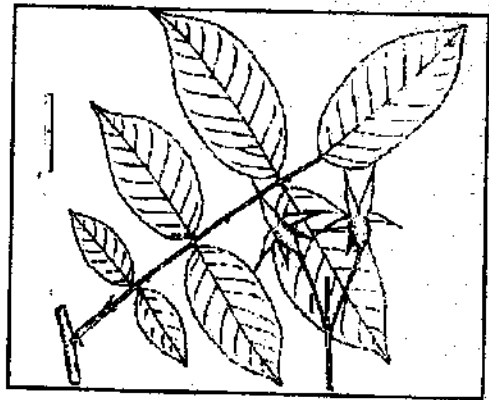
Thân đứng, cao đến 1,5 m; lông *chỉ có 2 gai* đứng ở nơi gần của cuống. Lá do 9-15 lá-phụ nhỏ, xoan tròn dài; *lábe dính* hơn 1/2 vào cuống. Hoa *cô độc*, ít khi 2-3, rộng 5-8 cm, *đỏ*, trên cọng 8-10 cm; *hạ hoa* có lông ở trong; *lá đài tam giác* cao 1-1,5 cm, có răng to.

Có lẽ có Tr ở Việt Nam. Theo Lust, ở Trung quốc cánhhoa phơi khô dùng như trà trị ăn không ngon.



- 3217 - *Rosa longicuspis* Bertol.** Hồng mũi - dài
 Thân có lông; gai cong, thưa. Lá có sóng dài 7-9 cm, có gai; thúdiệp không lông
 lông, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng nằm, mặt trên nâu, gân-phụ và tam cấp lõm. mặt dưới gân lồi, mịn; lábe dính tròn vào cuống, bìa nguyên. Tânphòng 3 hoa; cọng hoa 2-3 cm; đế hình ly, cao vào 1 cm; lấdài nhọn, cao 1,5-2 cm.
 Hoànglienson.

-Stem pubescent; stipules entire; corymb 3-flowered; sepals acute, entire.

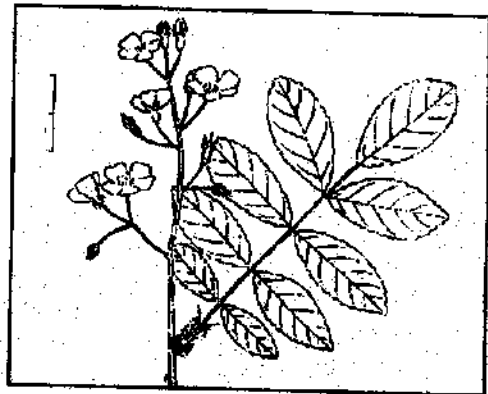


- 3218 - *Rosa multiflora* Thunb.** Hương nhiều-hoa; Multiflore Rose, Seven Sister's Rose.

Tiểumộc leo; nhánh nâu đậm; gai cong. Lá mang 5 lá-phụ bầu dục, đầu tù, đáy tròn, gân-phụ 8-10 cặp, bìa có răng nằm, cuống-phụ 1-1.5 mm; lábe có ria lông và dính tròn vào cuống. Chùm-tútán ở chót nhánh; hoa rộng 3 cm; cánhhoa 1 x 1,5 cm. Quả đen, láng, xoan tròn, cao 7-8 mm.

Hà Nội, Đà Lạt. Trái làm giảm đau, huột, lợi tiểu, diệt vi khuẩn. Trái non chứa 200 mg vitamin C/100 g

- Sarmentous; leaflets 5; flowers 3 cm large; fruits black.



- 3219 - *Rosa rubus* Levl. & Van.** Hương dum.

Tiểumộc leo; thân có gai cong; nhánh non có lông xám sẫm. Lá thường do 3 lá-phụ, ít khi 5; lá-phụ tròn-dài, bìa có răng nghiêng, gân-phụ xéo, 6-7 cặp; lábe dính tròn vào cuống. Tânphòng; hoa trắng, rộng 2,5-3 cm. Quả tròn, to 6-8 mm, không lông, với lấdài còn lại hơi xụ.

Hàtuyen.

- Sarmentous; leaflets 3(5); flowers white.

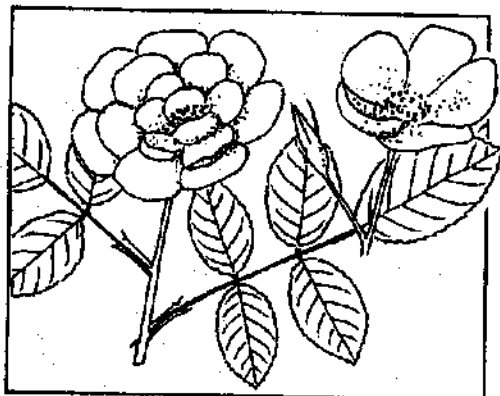


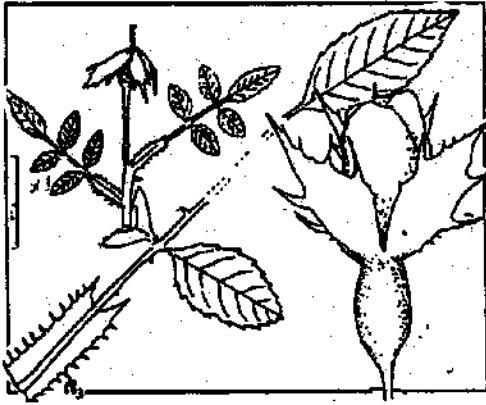
- 3220 - *Rosa odorata* L.** Hương Trà; Tee Rose; Rose thé.

Tiểumộc leo, trườn, không lông; gai móc thưa. Lá có 5-7 lá-phụ; cuống-phụ chót dài đến 1 cm; lábe dính tròn vào cuống. Pháthoa 1-3 hoa; hoa rộng 5-8 cm, đơn hay đôi, thơm; lấdài thon nhọn, mặt trong và bìa dày lông; vòi nhụy rời nhau. Trái đỏ tươi.

It trồng. Loài có lẽ là thủytổ cho ra *R. chinensis* và rất nhiều tạp chủng đẹp và thơm.

- Cultivated but not frequently.

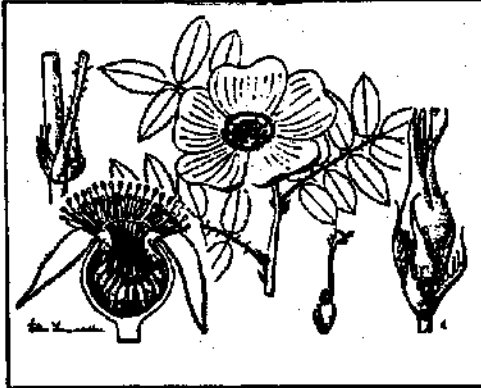


**3221 - *Rosa transmorrisonensis* Hay. 1913**

Tiểu mộc; nhánh không lông, tròn; gai ngay, cao 4 mm. Lá mang 7 lá-phụ nhỏ, lá-phụ chót vào 11 x 7,5 mm, xoan đến xoan bầu dục, bìa có răng nhọn; lábe dính vào cuống, dài 3-5 mm. Hoa có đực ở chót nhánh, trên rộng dài 1,5 cm; đài có ống cao 3-5 mm, tai 9 mm; cánh hoa hình tim ngược, chót lõm; tiểnhụy nhiều, chỉ dài 4 mm; tâm bị 9-10, vòi nhụy không lông, dính nhau.

Sapa, 1800 m. Đailoan.

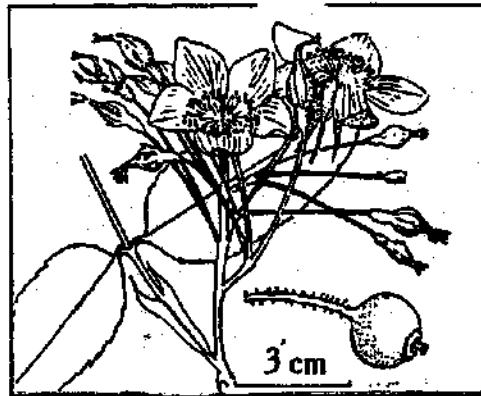
- Leaflets small; flowers solitary, small.

**3223* - *Rosa clinophylla* Thory**

Bụi trườn; nhánh có lông dày, gai ngay. Lá mang 7-11 lá-phụ bầu dục, mặt trên láng, mặt dưới có lông; lábe dính vào cuống, bìa rìa sâu. Hoa 2-3 ở chót nhánh, trắng, rộng 4-5 cm; lá hoa to, xé sâu; đài có lông dày, thùi thon nhọn; vòi nhụy rời nhau. Trái tròn có lông dày.

Lào; (hình theo Vidal)

- Sarmentous; flowers white, 4-5 cm wide.

**3224 - *Rosa yunnanensis* (Crép.) Boul. Hường Vannam.**

Bụi trườn; gai cong. Lá-phụ 5-9, không lông, gân có khi có lông mặt dưới; lábe dính dài theo cuống chót nhọn, bìa nguyên hay có răng tiết. Tàn phòng kép; hoa trắng, rộng 3-4 cm; lá đài nguyên hay có răng; vòi nhụy dính nhau. Quả đỏ. cao 10-15 mm.

Dựa đường mòn, đường nước, vùng núi cao, 1.500-2.300 m: Laichâu, Lào cai, Lâm đồng; III-IV, 9-10 (hình theo J.E. Vidal).

- Sarmentous; leaves glabrous; flowers white; fruits red (*R. moschata* var. *yunnanensis* Crép.; *R. helenae* auct. non R. & W., Vid. p.p.).

**3225 - *Rosa cymosa* Trat.. Tầm xuân, Hồng roi.**

Bụi, thân leo, có gai cong, không lông. Lá mang 5(7) lá-phụ không lông trừ ở gân chánh, cuống-phụ 2-3 mm; lábe rời với cuống, có rìa và tuyến, mau rụng. Tàn phòng nhiều hoa; cong 1-1,5 cm, có hay không lông; hoa rộng 1-2 cm; đài có ống tròn có lông nằm, lá đài có 1-2 phụ bộ hẹp; cánh hoa trắng, xoan, đầu lõm lõm; vòi nhụy rời hay hơi dính nhau, có lông. Quả đỏ, xoan, cao 4-6 mm, không lông, không đài còn lại; bé quả 8-10.

Lùm bụi; Ninh bình; IV, 8 Dực dụng như *R. laevigata*.

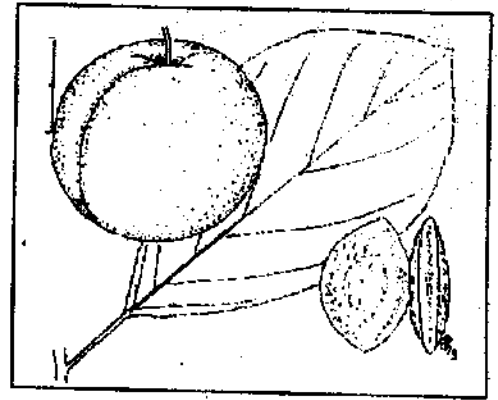
- Sarmentous; leaflets 5(7); flowers white; fruits red.

* (Xem chú thích ở trang 58)

804 - Cây có Việt Nam

3226 - *Prunus domestica* L. Prun; Plum: Prunier.

Đại mộc trung. Lá có phiến xoan ngược, bìa có răng nhỏ; cuống dài 1-2 cm. Hoa trắng. Quả hạch cứng; nhân đẹp đẹp, nội quả bì dày, cứng, có unân thấp; nạc mềm, vàng lợt, chua ngọt; hạt đẹp đẹp.



Tr. Trái sống ăn nhiều có thể gây ỉa; trái chín phơi khô: kiện vị, huộc.

- Cultivated

3227 - *Prunus cochinchinensis* (Lour.) Koehne

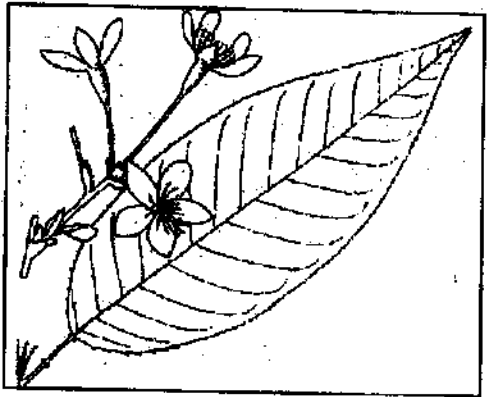
Đại mộc. Lá bìa nguyên. Chùm ngắn. Trái xoan nhọn, dài 1,25 cm, màu sẫm; nhân có unân thành mạng (reticulé-alvéolé); hạt thơm Amande. Rừng dày. Không có mấu.

3228 - *Prunus filipflosa* Hiệp & Yak. Tam đảo, Quảng Nam Đà Nẵng.

3229 - *Prunus cerasoides* D. Don. An đào; Himalaya Wild Cherry.

Đại mộc nhỏ; nhánh không lông. Phiến lá mỏng, không lông, gân-phụ 9-12 cặp; cuống có 2-4 tuyến, lábe hình lông chim có tuyến. Tân phòng ít hoa; cọng dài 2 cm; đài có lông mặt ngoài; cánh hoa hương, dài 1 cm; tiểu nhụy 30-35; tâm bì không lông. Quả hạch cứng đỏ, to vào 1 cm, nạc chua chua.

Rừng 1.000-1.800 m, từ Caolang đến Hà Nam Ninh; Tr ở Đà Lạt; XII-1, 1-2. Gỗ tốt, không bị mối; hạt cho dầu trị sạn.



- Small deciduous tree; flowers pink; drupes red

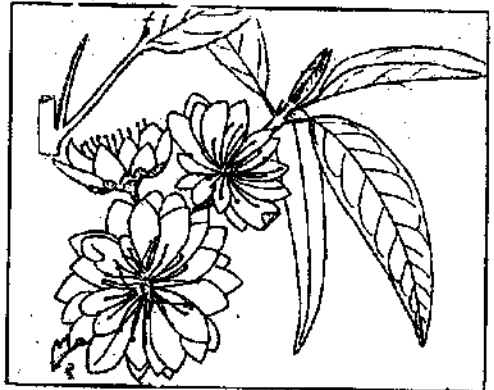
(*P. puddum* Roxb. ex Brand.; *P. campanulata* Maxim.)

3230 - *Prunus cerasus* forma pleno. An đào đôi.

Đại mộc nhỏ; nhánh láng, nâu đen; chồi có vảy bao. Phiến lá có tuyến ở đáy; lábe hình gươm, có răng. Hoa ở nhánh già, to 3-4 cm, hương, thơm, rất đẹp; đài 5 tai nhỏ, có lông mịn; vành do nhiều cánh hoa dễ rụng; tiểu nhụy nhiều; tâm bì có lông mịn, vòi nhụy có lông, nuốm đỏ. Quả hạch cứng to 1-2 cm.

Tr ở Huế; XI-III. Lá trị kinh phong trẻ em; hạt bổ thần kinh.

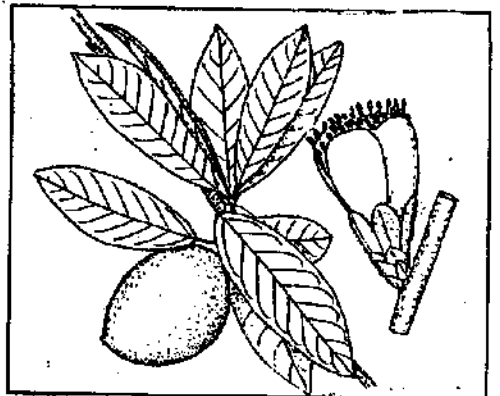
- Cultivated.



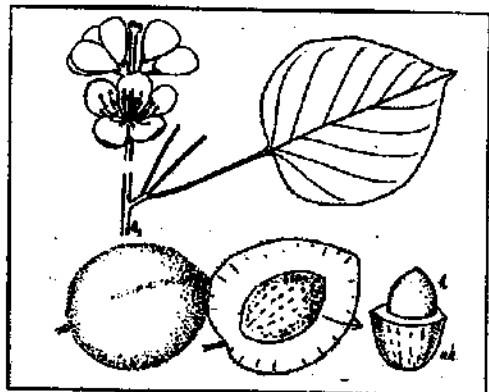
3231 - *Prunus persica* (L.) Batsch.. Đào; Pêcher.

Đại mộc 3-8 m. Phiến lá lúc non xếp 2, nhọn 2 đầu, không lông, có tuyến to ở đáy và ngọn cuống, bìa có răng nhỏ; lábe như kim, có tuyến, mau rụng. Hoa hương, chụm, không cọng; lá đài cao 6 mm; cánh hoa 2 cm; tiểu nhụy nhiều. Quả hạch cứng có lông mịn; nhân đẹp, có u-nân dài.

Có thứ hoa đôi, Tr nhất là vùng núi cao: B, Đà Lạt; I-II, 6-7. Trị ho, cầm máu, điều kinh; lá tắm trị ghê; hoa lột, tránh thối, trị mắt đá; chóng nhiều siêu khuẩn.



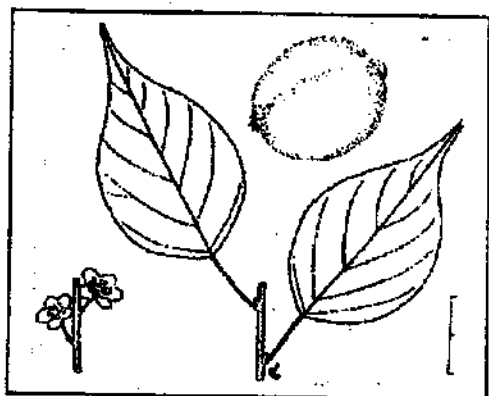
- Cultivated (*Amygdalus persica* L.).

3232 - *Prunus armeniaca* L. Mơ; Apricot; Apricot.

Tiểu mộc 3-6 m, không gai; vỏ dodò. Lá thường trên nhánh ngắn; phiến xoan rộng, đáy hình tim, chót có mũi ngắn, bìa có răng đôi nhỏ, gân-phụ 5-7 cặp; cuống dài. Hoa hiện trước lá, hương thơm hay trắng, 1(2), gần như không cọng; cánh hoa 5; tiểu hụy 15-20; tâm bì 1 với nhụy. Quả hạch cứng có lông mịn dày; nhân đẹp, láng, không dính vào quả bì.

Tr ở B. Trái làm ô mai; trị ho, lợi đàm, trị suyễn, khát nước, băng huyết; hoa khô bổ, tăng thụ tinh ở đàn bà.

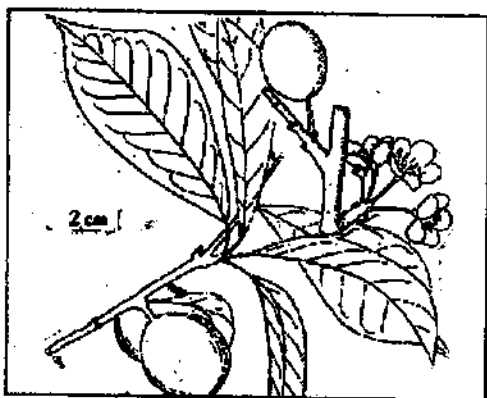
- Cultivated.



3233 - *Prunus mume* Sieb. & Zucc. Mơ hoa-vàng; Flowering Apricot. Tiểu mộc 4-6 m, nhiều nhánh ngang; nhánh có gai, không lông. Phiến lá xoan hay thon, mặt dưới có lông ở gân, bìa có răng nhỏ; cuống mảnh. Hoa có độc ra trước lá; dài không lông, tai có có ria lông mịn; cánh hoa tròn tròn, hương hay đỏ; tiểu hụy 35-40. Quả hạch cứng tròn, có lông mịn vàng vàng; nhân có lỗ, dính vào nạc; hạt 1. Var. *mume*: lá hình trứng (hình), trái như không cọng; var. *cerua* Franch., phiến thon, cọng trái 1 cm.

Trái ăn được; hoa trị đau cổ, sốt; lá trị menorrhagic, Tr: Cao lương, Hoà bình; I-II, 5.

- Treelet to 6 m high; flowers solitary, pink or red; drupes yellowish velvety.

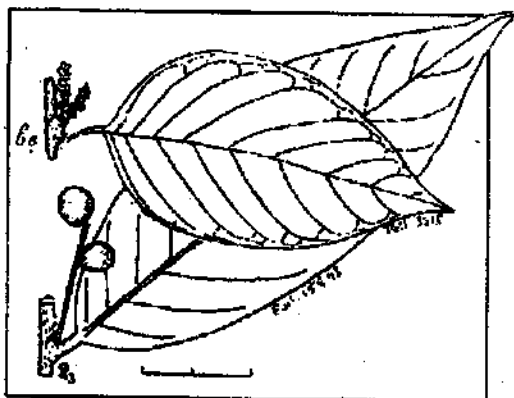


3234 - *Prunus salicina* Lindl. var. *salicina*. Prun; Plum; Prunier.

Dại mộc nhỏ; nhánh không lông. Phiến lá thon, mặt dưới có lông ở gân, bìa có răng và tuyến; cuống dài 1 cm, lá bé dài như chỉ. Chùm 2-3 hoa trắng; dài không lông; cánh hoa 5; tiểu hụy vào 30; tâm bì 1, không lông. Quả hạch cứng tím hay vàng, nạc chua, đắng đắng.

Thường Tr; Đà Lạt, ở B từ đồng bằng đến cao độ, từ Cao lương đến Vinh; XII-IV-, 4-8.

- Cultivated (*P. triflora* Roxb.)



3235 - *Prunus arborea* (Bl.) Kalm. var. *stipulacea* (King) Kalm. Vàng nương đại mộc.

Dại mộc 20 m. Phiến bầu dục, dài 10-15 cm, mặt dưới đầy lông, gân-phụ 10-12 cặp, đáy phiến có 2-0 tuyến; cuống 0,5-1 cm, lá bé rộng, không rụng. Chùm dài 2-6 cm; cánh hoa vàng; tiểu hụy 15. Quả hạch cứng rộng hơn cao, to 6-10 x 8-15 mm.

Vùng núi, 1.200-2.000 m: Phú Khánh, Lâm đồng; IX.

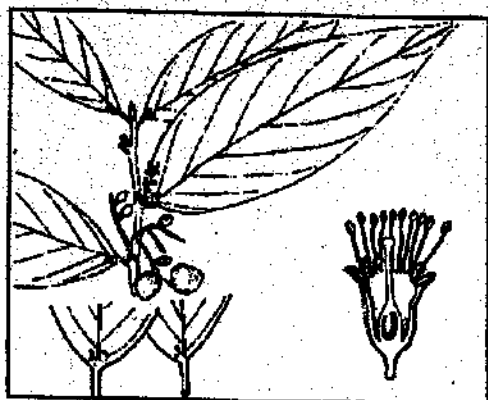
- Tree 20 m high; stipules persistent; drupes to 1 x 1.5 cm (*Polydonta arborea* Bl.p.p; *Pygeum stipulaceum* King).

3236 - *Prunus arborea* var. *montana* (Hook. f.) Kalm.
 Xoandào, Xoandào tia.

Đại mộc đến 25 m. Phiến lá *biến thiên* từ bầu dục đến thon, dài 6-20 cm, mặt dưới *đầy lông*, đáy có 2 tuyến; cuống 5-10 mm, lá bé hẹp, cao 1 cm, mau rụng. *Chùm ngắn* đầy lông; dài có lông, tai 7-12; cánh hoa vắng hay dạng như lá đài; tiểu nhụy 20-30, bầu nhụy có hay không lông. Quả *hình cầu* tròn, to 7-8 mm, hay *hai-hòn*, rộng đến 15 mm.

Rừng từ đồng bằng đến 1.000 m, từ Lào cai đến Phú quốc; XII-VII, 1-12. Thân làm cột.

- Tree up to 25 m high; leaves tomentous below; petals or not (*Pygeum montaneum* Hook. f.).



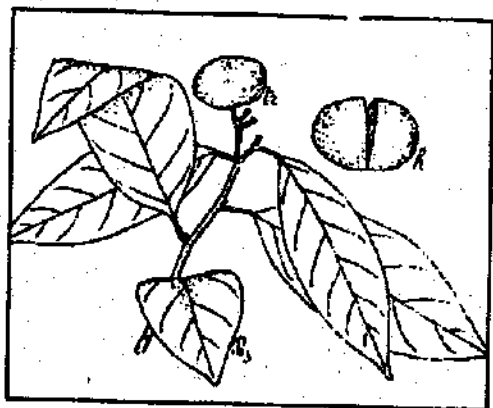
3237 - *Prunus arborea* var. *densa* (King) Kalm. (*Pygeum parviflorum* T. & B. var. *densum* King)

3238 - *Prunus ceylanica* (Wight) Miq. Rep.

Đại mộc cao đến 20 m. Phiến lá *mỏng*, dài 6-10 cm, không lông hay ít lông, đáy có 2(4) tuyến, gân-phụ 6-9 cặp; lá bé cao 2-8 mm. Chùm dài 3-11 cm; dài có lông mặt ngoài; cánh hoa cao vào 1 mm; tiểu nhụy 20-40; noãn sào có lông ở đáy. Quả *hình cầu* cứng thường *hai-hòn*, cao 9-18, rộng 14-25 mm.

Rừng luôn luôn xanh, đến 700 m; vỏ có mùi hạnh nhân; 5-9.

- Tree up to 20 m high; leaves membranous, glabrescent or glabrous; drupes didymous (*Polyodontia ceylanica* Wight).

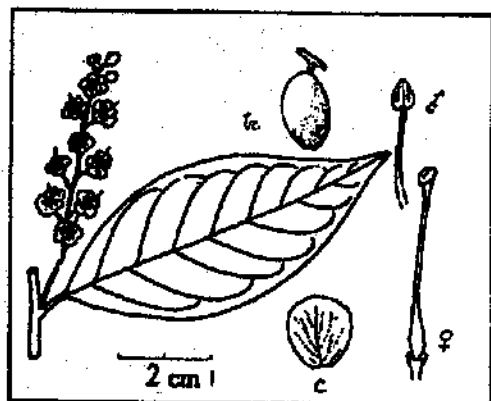


3239 - *Prunus fordiana* Dunn. var. *fordiana*.
 Vàngnương Ford.

Tiểu mộc 6 m; nhánh già không lông. Phiến lá thon, dài không đến 10 cm, *không lông*, có *dốm đen* nhỏ, biề nguyên, dày, đáy có 0-2 tuyến, gân-phụ 6-8 cặp; cuống ngắn. Chùm không lông; *hoa trắng*; cánh hoa xoan; tiểu nhụy vào 30; noãn sào không lông. Quả *hình cầu* cứng xoan.

Rừng còi duyên hải, từ Quảng yên đến Thủ thiên; VII-VII, 9-12.

- Treelet 6 m high; leaves glabrous, dark dotted; drupes ovoid.

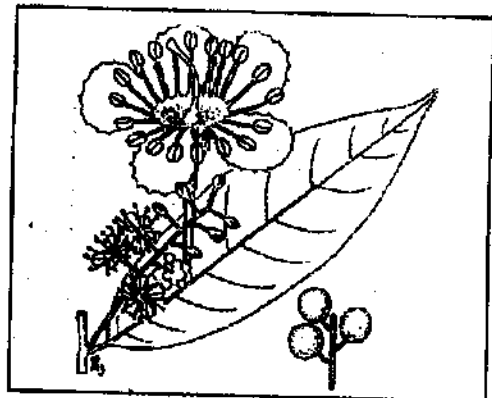


3245 - Prunus phaeosticta (Hance) Maxim.
Vàngnương dóm-nâu.

Tiểu mộc cao 5-7 m; nhánh không lông. Phiến lá thon, dài đến 12 cm, bìa nguyên, không lông; gân-phụ 6-9 cặp, đáy thường có 2 tuyến; cuống dài 3-6 mm. Chùm ở nách dài 5-6 cm; cọng hoa đứng cao 4-6 mm; đài không lông, tai tròn; cánh hoa trắng, tròn, to 3mm, bìa có răng hay nguyên; tiểunhụy 20-30. Quả hạch cứng tròn to 8 mm; nhân mỏng, hơi sù sì.

Rừng thưa: Lào cai; IV-V, 8.

- Treelet 5-7 m; leaves glabrous; flowers white; drupes with thin endocarp (*Pygeum phaeostictum* Hance).

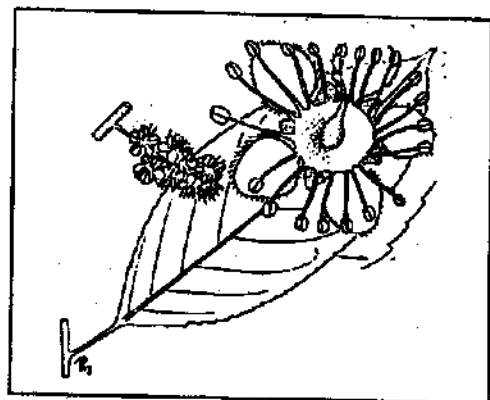


3246 - Prunus zippeliana Miq. var. *zippeliana*.
Vàngnương Zippel.

Đại mộc đến 25 m; nhánh không lông. Phiến lá xoan đến thon, dài đến 20 cm, dài, không lông, gân-phụ 6-10 cặp, bìa có răng nằm; cuống 6-16 mm. Chùm cò độc hay 2-4, dài đến 3 cm; cọng 2-4 mm; đài có hay không lông; cánh hoa trắng, cao 3 mm, bìa rìa lông; tiểunhụy vào 30; noãn sào không lông. Quả hạch cứng xoan, cao 17 mm; nhân láng.

Rừng ẩm, dựa suối: Lào cai. Hà Nam Ninh; VII-XI.

- Tree to 25 m high; leaves coriaceous, glabrous; flowers white.

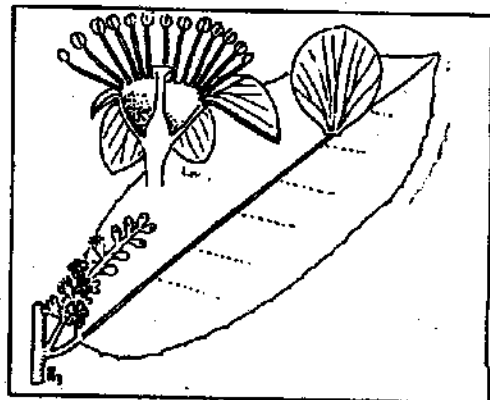


3247 - Prunus zippeliana var. *crassistyla* (Card.) J.E.Vid., Vàngnương vôi-mập.

Tiểu mộc hay *đại mộc*; nhánh không lông. Phiến lá to, dày, tròn dài, dài đến 12 cm, bìa có răng thưa hay nguyên, gân-phụ không rõ; cuống có tuyến rõ ở chót. Chùm 4-5 cm; hoa không lông; cánh hoa xoan tròn; vôi nhụy ngắn hơn tiểunhụy và dày. Quả hạch cứng xoan, cao 1,5-2 cm, chót nhọn; nhân láng.

Núi Vạn Linh, Lạng Sơn; II-III.

- Tree or treelet; margin dentate or entire; drupes to 2 cm long (*Prunus macrophylla* var. *crassistyla* Cardot).

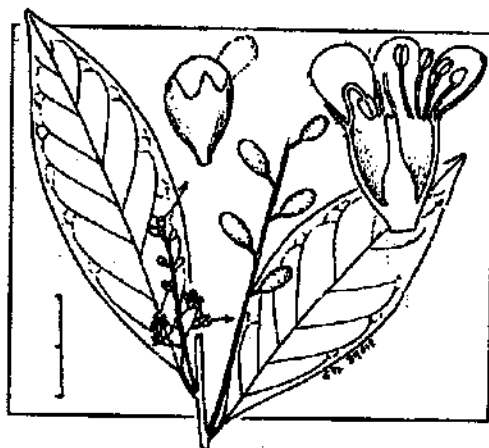


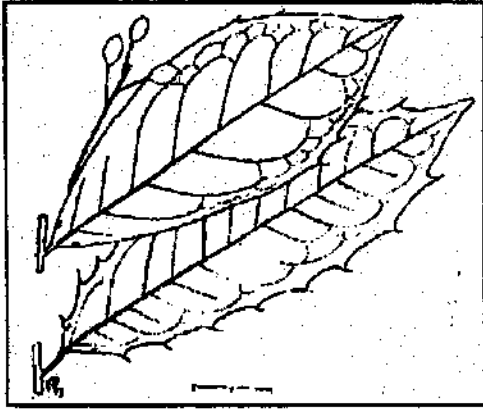
3248 - Prunus wallichii Steud., Vàngnương Wallich.

Đại mộc 15 m; vỏ có mùi hạnh nhân. Phiến lá mỏng, thon, bìa nguyên hay có răng thưa, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; lá hẹp. Chùm dài 5-10 cm; hoa nhỏ; cánh hoa vàng vàng, cao 3 mm; tiểunhụy 15; noãn sào có lông. Quả hạch cứng 15 x 8 mm.

Rừng luôn luôn xanh, trên 800 m: Lào cai, Tiên Yên, Công Tum, Di Linh; X-I

- Tree 15 m high; limb entire; flowers yellowish; drupe 15 x 8 mm.





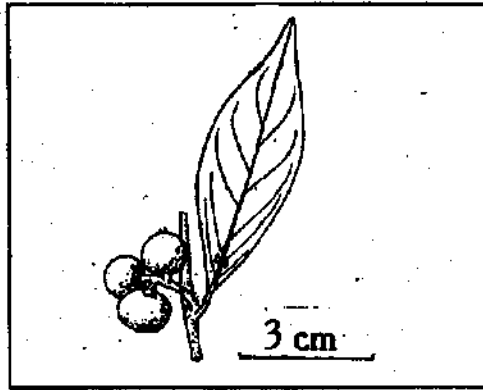
3240 - *Prunus fordiana* var. *balansae* (Koehne) J.E. Vid. Vàngnuông Ô rô.

Tiểu mộc. Lá có phiến bầu dục tròn dãi, to 11-16 x 4-5 cm, chót có mũi dài, bìa nguyên hay có răng nhọn, gân đáy có 2 tuyến; cuống dài 1 cm. Phất hoa không lông; hoa có 20-40 tiểu nhụy. Quả nhũn cứng.

Rừng còi, trảng bình nguyên, nhất là duyên hải: từ Quảng Ninh đến Công Tum; XI-XII. 9-12.

Ở đồi cát Quảng Yên, ta còn gặp var. *racemopilosa* J.E. Vid. mà chùm (ngắn) có lông dày; XI.

- Treelet; limb entire or with acute tooth.

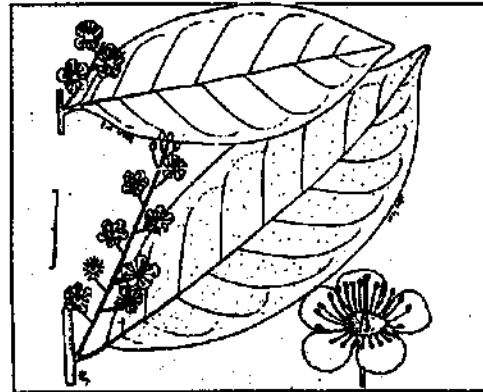


3241 - *Prunus grisea* (C. Muell.) Kalkm. var. *tomentosa* (K. & V.) Kalkm. Rệp lông.

Tiểu mộc hay đại mộc nhỏ. Phiến lá không lông hay có lông, dài 5-14 cm; 2 tuyến ở đáy phiến; gân-phụ 5-6 cặp; lá bé 2-8 mm. Chùm dài 1 cm; lá dài 5-7; có lông; cánh hoa vàng; tiểu nhụy 20-30. Quả nhũn cứng rộng hơn cao, to 7-17 x 8-12 mm.

Rừng luôn luôn xanh vào 1.200 m: Quinhon, Bàn; (hình theo Vidal).

- Treelet or small tree; racemes short; petals absent (*Pygeum griseum* C. Muell.; *Pygeum latifolium* Miq. var. *tomentosum* Koord. & Val.).

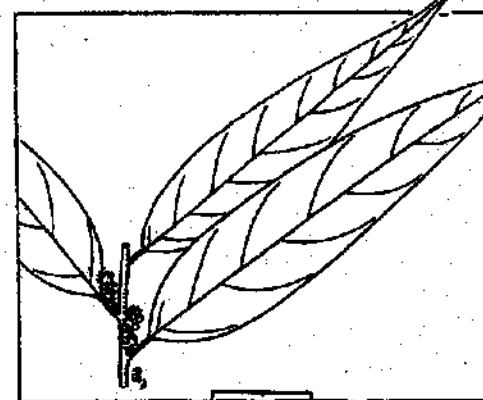


3242 - *Prunus javanica* (Teysm. & Binn.) Miq. Vàngnuông Java.

Đại mộc đến 30 m; nhánh không lông. Phiến lá nguyên, mỏng, thon tròn dãi, đáy nhọn hay tròn tròn, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; lá bé thon cao 3 mm. Chùm 1-3, dài 6 cm, thưa; hoa nhỏ; cánh hoa trắng, to 3 mm; tiểu nhụy 25-40; noãn sào không lông. Quả nhũn cứng khô, cao 2 cm.

Rừng luôn luôn xanh ẩm đến 1.100 m: núi Dinh; XI-III.

- Tree to 30 m high; leaves glabrous; flowers white; drupes dry, 2 cm long.



3243 - *Prunus lancilimba* (Merr.) Kalkm. Vàngnuông thon.

Đại mộc nhỏ, cao 10-15 m; nhánh không lông. Phiến lá thon, to 8-16 x 1,5-3,5 cm, chót thon dài, đáy tù hay tròn, lúc già không lông, gân-phụ 5-8 cặp, đáy phiến có 2-4 tuyến; lá bé cao 1 cm. Chùm 1-2 ở nách lá, dài 5-20 mm; cọng hoa 1-3 mm; lá-hoa phụ chẻ bìa, rụng sớm; đài có lông; cánh hoa vàng; tiểu nhụy 15-20; noãn sào không lông. Quả nhũn cứng 12 x 10 mm, không lông.

Rừng 1200-2.000 m: Lào cai, Sapa; VII-VIII. 9.

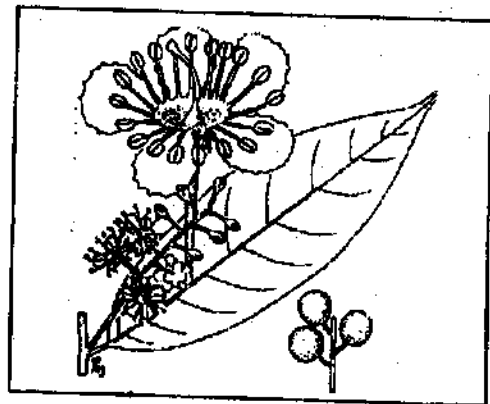
- Small tree, up to 10 m high; leaves lanceolate; petals absent; drupes glabrous (*Pygeum lancilimbum* Merr.).

3245 - *Prunus phaeosticta* (Hance) Maxim..
Vàngnuơng đốm-nâu.

Tiểu mộc cao 5-7 m; nhánh không lông. Phiến lá thon, dài đến 12 cm, bìa nguyên, không lông, gân-phụ 6-9 cặp, đáy thường có 2 tuyến; cuống dài 3-6 mm. Chùm ở nách dài 5-6 cm; cọng hoa đứng cao 4-6 mm; đài không lông, tai tròn; cánh hoa trắng, tròn, to 3mm, bìa có răng hay nguyên; tiểunhụy 20-30. Quả hạch cứng tròn to 8 mm; nhân mỏng, hơi sù sì.

Rừng thưa: Lào cai; IV-V, 8.

- Treelet 5-7 m; leaves glabrous; flowers white; drupes with thin endocarp (*Pygeum phaeostictum* Hance).



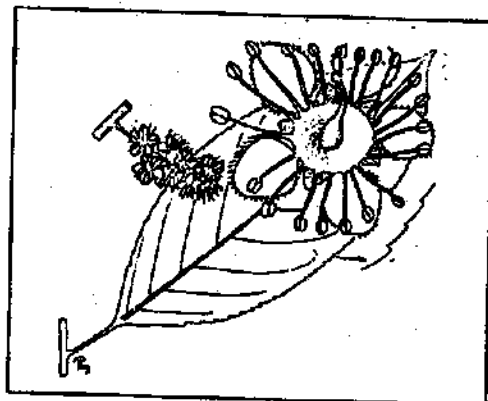
3246 - *Prunus zippelliana* Miq. var. *zippelliana*.
Vàngnuơng Zippel.

Đại mộc đến 25 m; nhánh không lông. Phiến lá xoan đến thon, dài đến 20 cm, dài, không lông, gân-phụ 6-10 cặp, bìa có răng nằm; cuống 6-16 mm. Chùm có độc hay 2-4, dài đến 3 cm; cọng 2-4 mm; đài có hay không lông; cánh hoa trắng, cao 3 mm, bìa rìa lông; tiểunhụy vào 30; noãn sào không lông. Quả hạch cứng xoan, cao 17 mm; nhân láng.

Rừng ẩm, dựa suối: Lào cai. Hà Nam Ninh; VII-

XI.

- Tree to 25 m high; leaves coriaceous, glabrous; flowers white.

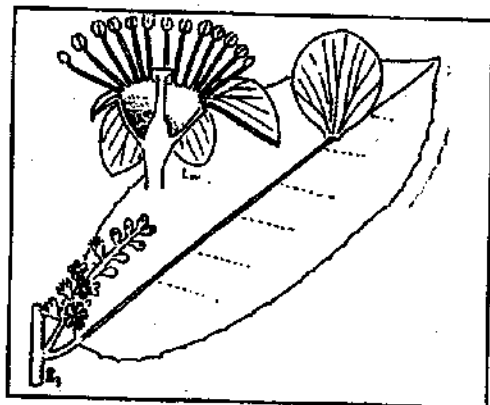


3247 - *Prunus zippelliana* var. *crassistyla* (Card.)
J.E.Vid.. Vàngnuơng vôi-mặt.

Tiểu mộc hay đại mộc; nhánh không lông. Phiến lá to, dày, tròn dài, dài đến 12 cm, bìa có răng thưa hay nguyên, gân-phụ không rõ; cuống có tuyến rõ ở chót. Chùm 4-5 cm; hoa không lông; cánh hoa xoan tròn; vôi nhụy ngắn hơn tiểunhụy và dày. Quả hạch cứng xoan, cao 1,5-2 cm, chót nhọn; nhân láng.

Núi Vạn Linh, Lạng Sơn; II-III.

- Tree or treelet; margin dentate or entire; drupes to 2 cm long (*Prunus macrophylla* var. *crassistyla* Cardot).

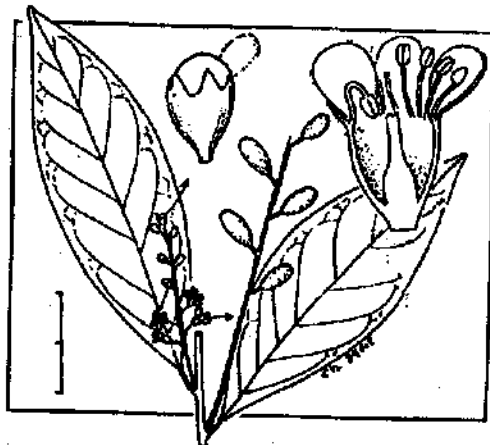


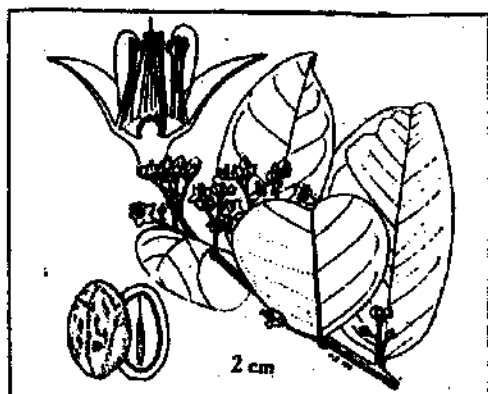
3248 - *Prunus wallichii* Steud.. Vàngnuơng Wallich.

Đại mộc 15 m; vỏ có mùi hạnh nhân. Phiến lá mỏng, thon, bìa nguyên hay có răng thưa, không lông, gân-phụ 8-10 cặp; lá bé hẹp. Chùm dài 5-10 cm; hoa nhỏ; cánh hoa vàng vàng, cao 3 mm; tiểunhụy 15; noãn sào có lông. Quả hạch cứng 15 x 8 mm.

Rừng luôn luôn xanh, trên 800 m: Lào cai, Tiên Yên, Công Tum, Dilinh; X-I

- Tree 15 m high; limb entire; flowers yellowish; drupe 15 x 8 mm.





*
3251 - *Chrysobalanus icaco* L. Cocoa Plum, Icaco: Icaquier, Prune-coton.

Tiểumộc nhỏ, không lông, trông giống Cam. Pháthoa ngắn ở nách lá; hoa trắng, ngũphân; đài xanh; cánhhoa 5, thon, nhỏ; tiểunhụy nhiều, dính thành bó; tâm bì 1, có lông, vòi ngắn ở đáy. Quảnhâncứng có u nần, nạc ít, không vị; nhân có u-nần.

Tr ở Thảo câmviên Sài Gòn, gốc T.-Mỹ; II, 5. Trái ăn được, rim đường.

- Introduced shrub. *



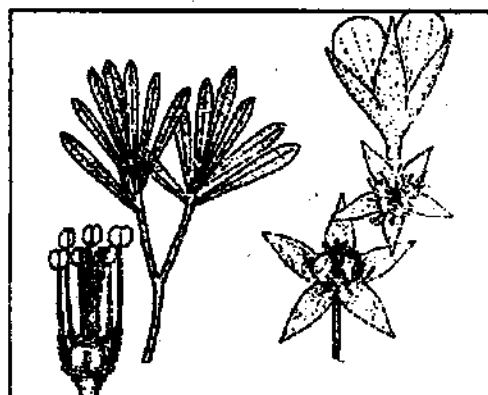
3252 - *Parinari annamensis* Hance. Cám.

Dạimộc to; thân có chang. Phiến lá dày lông vàngvàng mặt dưới trắng; lá bé nhọn. Chùm-tụ tán ở chót nhánh; hoa trắng, lưỡngphái; cánhhoa nhỏ, trắng, thon; tiểunhụy 5-12 gắn trên đài; tâm bì 1, có lông, vòi nhụy gắn ở hông. Quảnhâncứng to bằng ngón chân cái, bì sùsù; nhân cứng, 1-2 buồng.

Thông thường ở rừng dày từ duyên hải cho đến 600 m; III-IV, 5-8. Trái non và hạt (cho dầu) ăn được; gỗ rất cứng song dễ bị mối.

- Big tree; stem with buttresses; leaves white and yellowish pubescent below; drupes.

SURIANACEAE: họ Suyên biển.



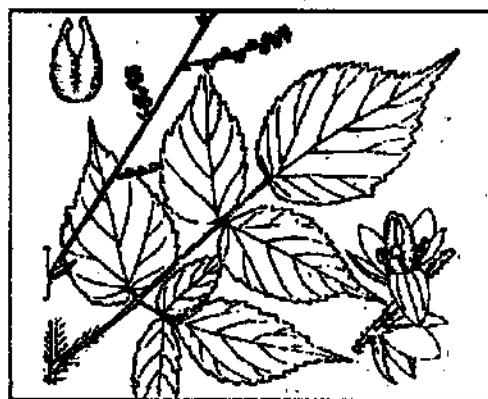
3253 - *Suriana maritima* L.

Tiểumộc cao 1-2 m; nhánh có lông mịn trắng. Lá có phiến hẹp, to 20 x 1-2 mm, chót tròn, đáy hẹp, gân-phụ không rõ; cuống vắng. Hoa côđộc ở nách lá; cọng dài 5 mm; láđài cao 8 mm, có lông; đĩa mặt vắng; tiểunhụy thấp, chỉ có lông trắng ở đáy; noãn sào có lông, buồng 3, 2-noãn; vòi nhụy 5. Trái là 5 nang cứng, có lông; 1 hạt mỗi nang.

Đồi cát, đảo Itu-aba: IV, 4.

- Shrub to 2 m high; branches finely white pubescent; capsules pubescent, 1-seeded.

SAXIFRAGACEAE : họ Thương sơn, họ Tai-hùm.



3254 - *Astilbe rivularis* Buch.-Hamilt. ex Don.

Cỏ daniên đứng, không có chồi bò; thân có lông. Lá 2 lần kép; lá-phụ xoan rộng, chót nhọn, đáy tròn hay hình tim, mặt trên nâu, mặt dưới lợt, bìa có răng kép; cuống 3-5 cm. Chùm-tụ tán cao 40 cm ở ngọn; hoa nhỏ; tiêndiệp hẹp; đài 5 răng; cánhhoa vàng; tiểunhụy 5 hay 10; tâm bì 2, rời nhau. Nang hình sừng rời nhau, trên đài còn lại; hạt nhiều, nhỏ.

Rừng còi ẩm, 1.500 m: Lào cai; II-VIII. Lọc máu.

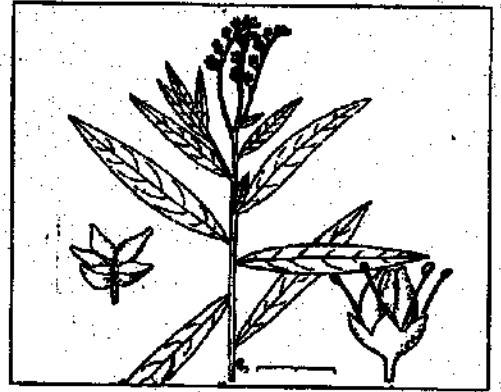
- Perennial herb; panicles to 40 cm high; flowers yellow; capsules n-seeded.

* (Xem chú thích ở trang 58)

3255 - *Penthorum sedoides* L. (*P. chinense* Pursh.)
Ngũ trức.

Cỏ có chồi; thân cao 30 cm, dẹt, không lông. Lá mọc xen, dài 5-7 cm, hẹp nhọn, bìa có răng mịn, gân-phụ 12 cặp; cuống 2-3 mm. Tután chia nhánh ở ngọn; rộng 2-3 mm; hoa vàngvàng; đài hình quạt, 5 thùy cao 3 mm; cánhhoa 0-1-3, đôi khi tiểuhụy lép thành cánhhoa; tiểuhụy 10; tâm bì 5, vòi ngắn. Hạp quả gần hình sao, nắp mang hạt nhỏ tròn dẹt, có hạt.

Dựa rạch, kẽ đá ẩm, bờ ao: Sapa, bờ sông Hồng, Hà Nội. Lá làm màu phất tán ra.



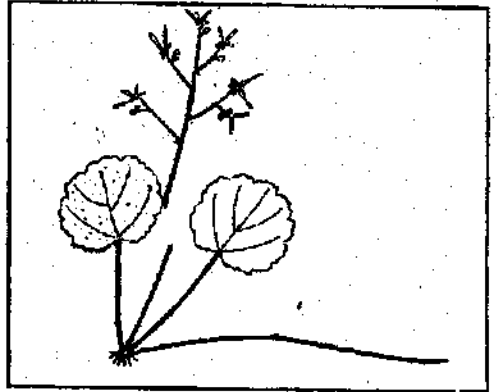
- Stoloniferous herb; flowers yellowish; stellate

3256 - *Saxifraga sarmentosa* L. Sách trườn.

Cỏ có chồi dài. Lá màu đỏ, chum ở đất; phiến tròn hình thận, to 5-7 cm, có lông dày một trên, bìa có răng đôi; cuống dài. Chùm-tután thưa; hoa lưỡng tính trên rộng 1 cm, có lông dày; lá đài 5, không bằng nhau; cánhhoa 5, màu trắng; tiểuhụy 10; đĩa mật; tâm bì 2. Nang, hạt nhiều.

Kiếng: Hà Nội.

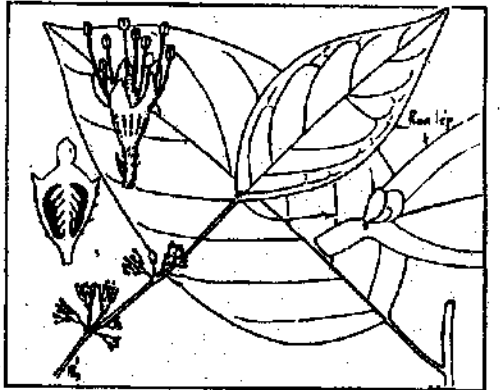
- Stoloniferous herb; leaves tomentous; flowers zygomorphic; capsules n-seeded.



3257 - *Schizophragma integrifolia* (Franch.) Oliv.
Bạch thừ.

Tiểu mộc trườn hay đứng; nhánh không lông. Phiến lá xoan, to 10-18 x 7-10 cm, dày tròn, mặt dưới có lông mịn ở gân, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 4-6 cm. Tân phòng trên 1 trục dài tằm cùng bằng một hoa có dạng 1 lá to trắng ngà (dạng Bướmbac); hoa thụ có rộng, dài có 5 răng nhỏ, cánhhoa 5, to 3 mm; tiểuhụy 10; noãn sào hạ, 4-5 buồng. Nang cứng; hạt nhiều, nhỏ.

Dựa suối, vùng núi 100-1.500 m: Sapa; VI-VII. Rễ và thân ngâm rượu: kiên vị, mát; sắc trị tê thấp, thấp khớp, đau cơ, đau xương.



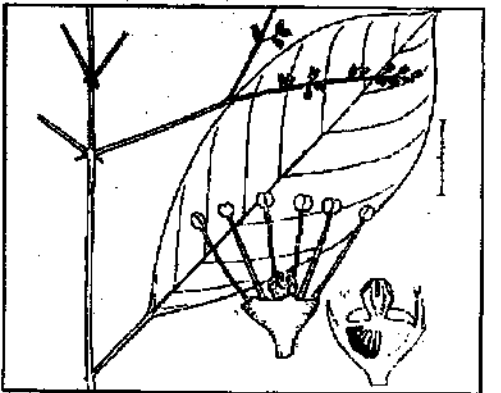
- Sarmentous; inflorescence with a white large sepal (*S. hydrangeoides* S. & Z. var. *integrifolia* Fr.).

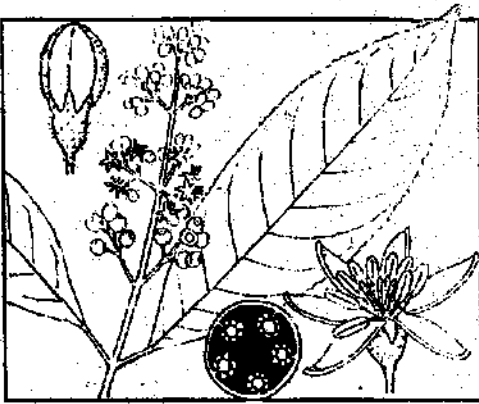
3258 - *Pileostigma viburnoides* Hook.f. & Thom.

Tiểu mộc leo 7-12 m; nhánh không lông. Phiến lá thon ngược, to 10-20 x 3-7 cm, không lông; cuống 3-4 cm. Chùm-tután không lông; rộng hoa 1,5 mm; đài có 5 răng; cánhhoa 2 mm; tiểuhụy 10; noãn sào hạ, 4-5 buồng, nở hình đầu. Nang 5 mm; hạt nhiều.

Leo trên cây hay thông từ tường: Santavan, Lào cai.

- Climbing shrub; leaves glabrous; panicles; petals 2 mm long; capsules 5 mm wide.



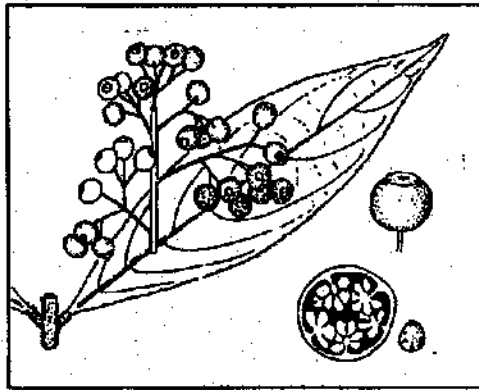


3259 - *Dichroa febrifuga* Lour. Thường sơn; Fewer Flower.

Tiểu mộc cao 1-2 m; nhánh non tím tím. Lá mọc đối, tụ ở chót nhánh; phiến không hay ít lông. Chùm-nút ở nách lá và ngọn nhánh; hoa lam hay đỏ; đài có lông dày; cánh hoa 4-7; tiểu nhụy 10-20; noãn sào hạ, đính phôi trắc mô 5. Quả tròn, lam. $2n = 36$.

Rừng triển núi, cao độ thấp: Lâm Đông; III-VII. Trị rét tốt (febrifugin, isofebrifugin, dicroin...) nhưng hơi độc; pangrolin trị loạn nhịp tim.

- Shrub 2 m high; leaves glabrous; flowers blue or red; berries.



3260 - *Dichroa hirsuta* Gagn. Thường sơn lông; Fewer Flower.

Tiểu mộc cao 2-3 m; lá, hoa có lông phún. Phiến lá thon nhọn 2 đầu, dài đến 20 cm, gân-phụ 8-10 cặp, bia có răng; cuống dài 1-2 cm. Chùm-nút dày, mang nhánh mọc đối; hoa trắng, nụ dài; đài có 5 răng; cánh hoa 5, thon nhọn; tiểu nhụy 10, mà 5 trong dài; noãn sào dày lông, vòi nhụy 5, đính phôi trắc mô 5. Quả tím khi chín; hạt nhỏ, nhiều.

Hồ Bình, Công Tum; 11.

- Shrub; leaves, flowers hirsute; petals white; berries violet.

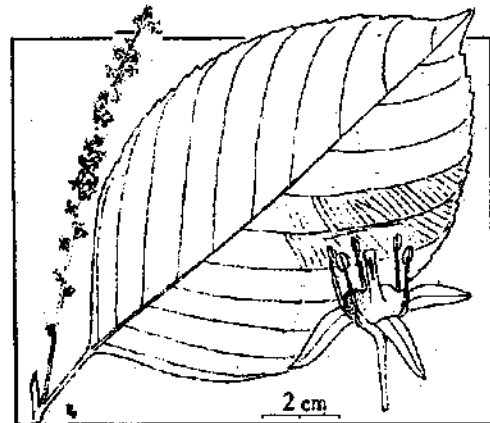


3261 - *Itea chinensis* Hook. & Arn. Ý-thiếp Trung Quốc; Liễu-nai, Ba-thua.

Đại mộc cao 9 m; nhánh lúc non có lông, mau không lông. Phiến lá xoắn bầu dục, dài 10-12 cm, chót và đáy tù, gân-phụ 5-7 cặp, không lông (có lông mặt dưới ở var. *indochinensis* (Merr.) Lec.); cuống 1-2 cm. Chùm dài 4-5 cm; cánh hoa 5, đứng; tiểu nhụy cao 4 mm; noãn sào 2 buồng, đính phôi trung trục. Nang hình thoi, cao 7 mm.

Rừng vùng cao độ: Cao Lãng, Vĩnh Phú, Công Tum, Bảo Lộc; III-IV. Trái sắc cho ăn mau tiêu.

- Small tree; leaves glabrous; racemes; capsules septical n-seeded.



3262 - *Itea macrophylla* Wall. Ý-thiếp lá-to.

Tiểu mộc cao 4-6 m; nhánh tròn, láng. Lá to; phiến dài 15-20 cm, bia có răng bén, gân-phụ 9-10 cặp, không lông, denden mặt trên, dodo mặt dưới lúc khô. Chùm dài 15-20 cm, 1-2 ở nách lá; hoa nhỏ; cánh hoa 3-4 mm; đĩa mặt to; noãn sào trung trục. Nang cao 7 mm, hữngăn, có ngấn ở gần đáy và bao-hoa còn lại.

Rừng, 500-100 m: Lào Cai, Vĩnh Phú, Hà Sơn Bình, Bạch Mã; IV.

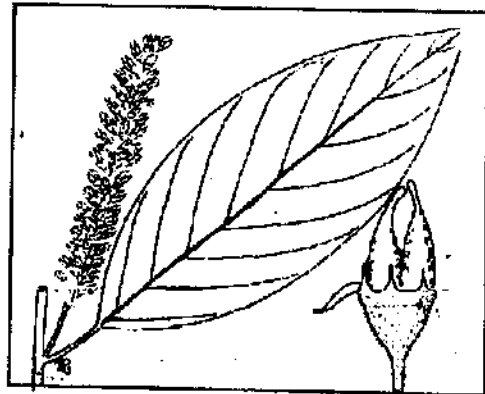
- Treelet; leaves glabrous, to 20 cm long; capsules septical.

3263 - *Itea puberula* Craib. Ý thiếp the.

Đại mộc cao 8 m, đường kính 20 cm; nhánh non có lông. Phiến lá xoan, dài 20-30 cm, mặt trên, nâu đen không lông, mặt dưới có lông dày ở gân, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 2-3 cm, có lông mịn. Chùm đứng dài 10 cm, nhiều bông; đài có lông mịn, răng 5, nhỏ; cánh hoa 5, huốt xuống; tiểu nhụy 5, cao 2 mm; noãn sào 2-buồng, vòi nhụy 1, cao 2 mm. Nang huyễn giãn, trung thụ, có đài và cánh hoa còn lại.

Rừng còi, 1.000-1.500 m, Boloven, Lào.

- Small tree; leaves densely pubescent on nerves below.

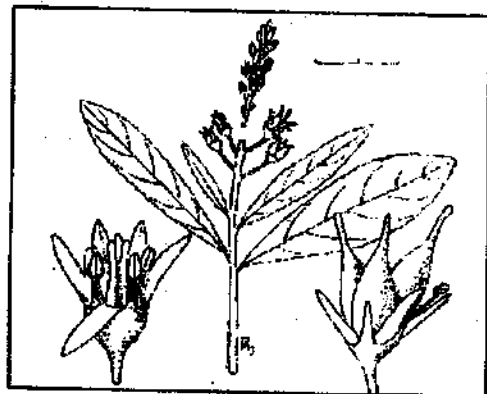


3264 - *Itea thorelii* Gagn. Ý thiếp Thorel.

Tiểu mộc cao 1 m; nhánh không lông. Phiến lá không lông, thon ngược, dài 5-6 cm, lúc khô nâu tươi, bìa có răng nằm, gân-phụ 5 cặp; cuống 3-5 mm. Chùm cao 5-10 cm ở chót nhánh; bông hoa 4 mm; hoa cao 5 mm, không lông; đài có 5 răng; cánh hoa 5, hẹp, đứng; tiểu nhụy 5; tâm bì rời 2(3), dính nhau ở vòi nhụy mà thôi. Nang 2(3) phần rõ.

Vào 500 m: Sơn La, Hòa Bình; XII, 12.

- Shrub 1 m, glabrous; leaves oblanceolate, glabrous; carpels 2(3).

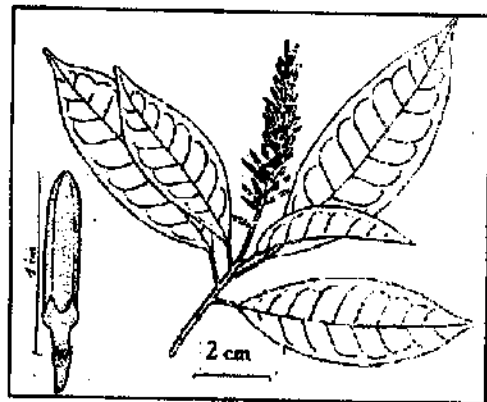


3265 - *Polyosma annamensis* Gagn. Đahương Trung bộ.

Đại mộc 10 m, thân to 30 cm; nhánh non không lông, đen lúc khô, vỏ nâu nâu. Lá có phiến không lông, láng, dài đến 10 cm, gân-phụ 8-10 cặp, bìa nguyên hay có răng; cuống 1.5-2.5 cm. Chùm ở ngọn, cao 5-7 cm; bông 3-7 mm, lá hoa 3, hẹp; nụ đầy lông mịn, cao 6-10 mm; cánh hoa đầy lông mịn; tiểu nhụy 4, chỉ có lông; noãn sào hạ. Quả cao 11 mm; hạt 1.

1.500-2.000 m: Phú Khánh; V.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; petals pubescent; berries 11 mm long (*P. poilanei* Gagn.).

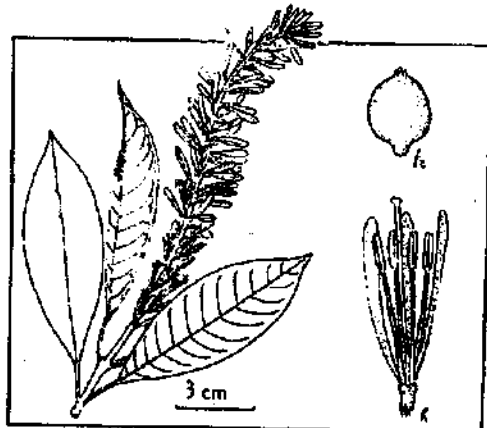


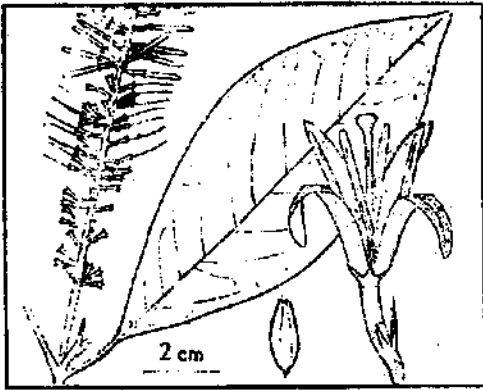
3266 - *Polyosma blaoensis* O. Lec. Đahương Bảo lộc.

Đại mộc 8(15) m; nhánh gần như không lông. Phiến lá thon ngược, dài 7-10 cm, có vài lông thưa, cứng, gân-phụ 8-12 cặp; cuống 2 cm. Chùm dài 15 cm, trục có lông; cánh hoa 4, cao 10-14 mm, mặt trong có lông dày; tiểu nhụy 4, chỉ có lông. Quả láng.

Rừng hậu lập, rừng lầy: Quảng Ninh, Bảo lộc.

- Tree 8(15) m high; leaves coriaceous, sparsely hairy; petals hairy inside; berries glabrous.



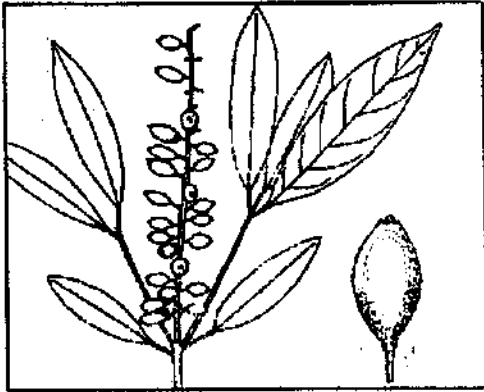


3267 - Polyosma dolichocarpa Merr. Dahuong trái-dài.

Đại mộc 12 m; vỏ xám xám; nhánh non có lông vàng, dày. Phiến lá dài đến 20 cm, mặt trên láng, gân-phụ 12-13 cặp, mặt dưới, cũng như cuống, đầy lông vàng mịn. Chùm đứng ở ngọn nhánh, dài 20-25 cm; hoa trắng, thơm, cao 13 mm; cánh hoa 4, có lông 2 mặt; chỉ có lông. Quả lam, có đài còn lại, to 15 x 4-8 mm, có 8 sòng.

Bìnhtrị thiên, Bana, Đà Lạt; VI, 5-6.

- Tree 12 m high; leaves yellow tomentous below; flowers white; berries blue (*P. aulacocarpa* Gagn.).



3268 - Polyosma elongata Geddes. Dahuong dài.

Đại mộc 10 m, đường kính đến 30 cm, nhánh không lông. Phiến lá trung, 8 x 2,5 cm, mặt trên đen, không lông, mặt dưới nâu đỏ, có lông ở gân, gân-phụ 9-10 cặp, bìa có răng thưa; cuống 4-6 mm. Chùm như gié cao 10-15 cm; bông hoa 2 mm, tiêndiệp và lá hoa rõ; hoa có lông; đài 4 răng; cánh hoa 4, cao 1 cm; tiểu hụy 4; noãn sào hạ. 1 buồng, đính phôi trắcmô, vòi nhụy 1. Quả dài 8 mm, láng, có đài còn lại; hạt 1.

Rừng cao độ 1.000-1.500 m: Haininh. Quảng trị, Phú Khánh, Lâm đồng.

- Tree 10 m high; leaves glabrous; racemes 10-15 cm long; flowers pubescent; berries glabrous.

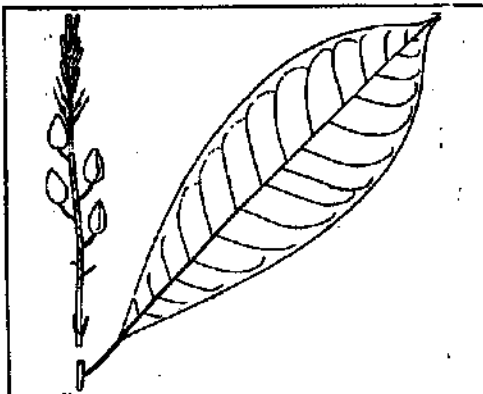


3269 - Polyosma integrifolia Blume. Dahuong lá-nguyên.

Tiểu mộc 4-6 m; nhánh không lông. Phiến lá không lông, dài 14-17 cm, gân-phụ 10-12 cặp, mặt trên láng, mặt dưới vàng lúc khô. Phá hoa dài 10-15 cm, lúc non có lá hoa kết tập; đài có răng thấp; cánh hoa dài 7-13 mm, trắng hay vàng vàng; tiểu hụy 4, có lông; noãn sào 1 buồng, đính phôi trắcmô. Quả 8-15 mm; hạt 1.

Bách mã, Bảo lộc; IV-IX.

- Treelet 4-6 m high; leaves glabrous; flowers white or yellowish; berries (*P. cambodiana* Gagn.)



3370 - Polyosma mutabilis Bl.?

Đại mộc nhỏ; nhánh non không lông. Lá có phiến thon ngược, to 13 x 4,5 cm, chót có mũi, đáy từ từ hẹp, lúc khô mặt trên denden, mặt dưới nâu, gân-phụ 10-12 cặp, lồi. Chùm đứng ở chót nhánh; nụ cao 5-8 mm. Quả cao vào 1 cm, đứng trên bông dài 4-6 mm.

B.

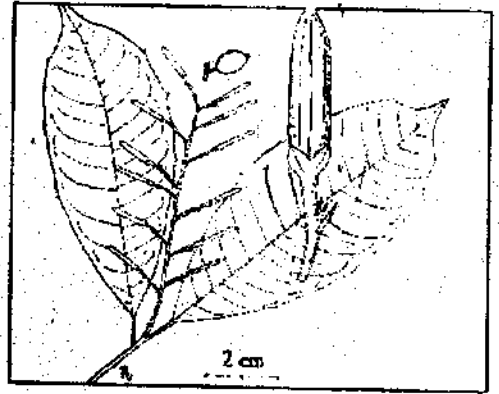
- Small tree; leaves oblanceolate; berries 1 cm high.

3271 - *Polyosma nhatrangensis* Gagn. Dahuong Nhatrang.

Đại mộc 3-10 m, to 20 cm; nhánh không lông. Phiến lá bầu dục, không lông, láng, gân-phụ 10-15 cặp, 2 mặt nâu đen lúc khô, bìa nguyên hay có vài răng thưa. Chùm ngắn; nụ cao 1 cm, có lông sát; lá đài rộng; vành lam lam, cánh hoa 4; tiểu nhụy; noãn sào hạ. Quả 1 hạt, trên con dài 1 cm.

Rừng cao độ vào 1.500 m: Phú Khánh.

- Tree 3-10 m high; leaves glabrous; flowers blueish; berries 1 cm long.

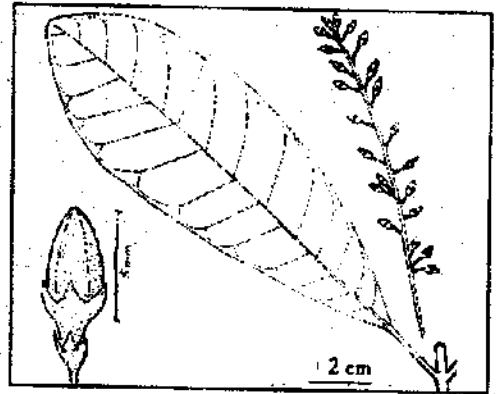


3272 - *Polyosma turfosa* Gagn. Dahuong mùn.

Tiểu mộc cao 5 m; thân to 15 cm; nhánh non kich còm, không lông, đen lúc khô. Lá mọc đối, không lông; phiến láng 2 mặt, nâu đen lúc khô, gân-phụ 8-9 cặp; cuống 2-3 cm. Chùm cao 15 cm; hoa thưa, nụ ngắn, cao 5 mm, lá hoa 1-4; cánh hoa 4; tiểu nhụy 4; noãn sào hạ, đỉnh phôi trác mố.

Vọng phu, 1.600 m, rừng trên đất có mùn: V.

- Treelet 5 m high; leaves opposed, glabrous; buttons 5 mm high.

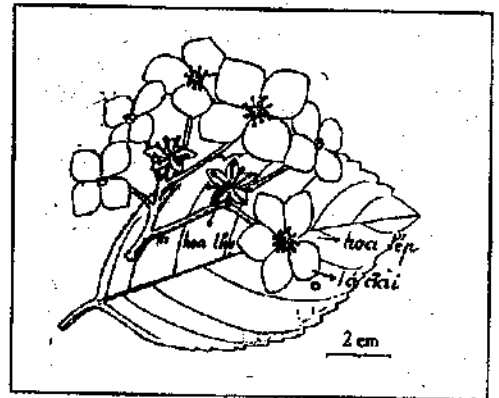


3273 - *Hydrangea macrophylla* D.C. f. *hortensia* (Max.) Rehd. Hố Tạng Xia, Bát Tiên; Hydrangea; Hortensia.

Bụi thấp. Lá mọc đối; phiến xoan bầu dục rộng, bìa có răng, gân-phụ 5-7. Tụ tán to như đầu tròn; hoa lép to ở ngoài, với lá đài to như cánh hoa, màu trắng, hương hay lam; hoa thụ nhỏ ở trong với 4-5 lá đài, 4-5 cánh hoa, 4-5 tiểu nhụy, noãn sào với 2-4 vòi nhụy. Nang.

Tr khắp cùng vì phả hoa đẹp. Lá sinh CNH; chứa rutin; trị ho, lợi tiểu.

- Ornamental.



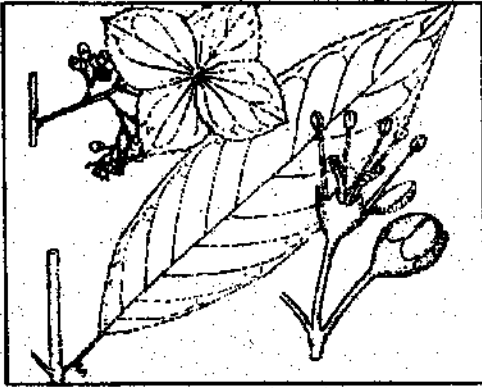
3274 - *Hydrangea macrophylla* (Thunb.) Ser. subsp. *stylosa* (Hook. f. & Th.) McClint.

Tiểu mộc cao 3 m; nhánh tròn, không hay ít lông. Lá như giấy, thon, dài đến 20 cm, chót nhọn, bìa có răng nhọn, mặt trên có ít lông cứng, mặt dưới không lông, gân-phụ 7-8 cặp; cuống dài 2-3 cm. Chùm-tụ tán; hoa lép vàng tươi, đẹp, do 3-5 lá đài bìa có răng; hoa thụ nhỏ, dài 5 răng, cánh hoa 5, cao 4-5 mm, tiểu nhụy 10, noãn sào hạ, (3)4(5) buồng, noãn nhiều, vòi nhụy đứng to. Nang nhiều buồng, to 4-5 mm.

Dưa suối, nơi ẩm, 2.200 m: Fan-si-Pan; VII.

- Shrub 3 m high; inflorescence yellow; capsules (*H. stylosa* Hook. f. & Th.; *H. indochinensis* Merr.).



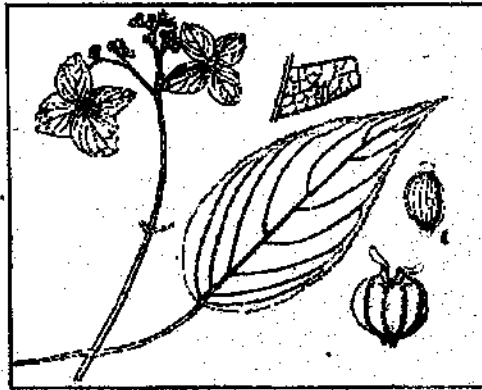


3275 - *Hydrangea aspera* Don subsp. *strigosa* (Rehd.) McClint. Tú-cầu-ráp.

Bụi cao 4 m; nhánh có lông nằm, cứng. Lá mọc đối, phiến xoan thon, dài vào 15 cm, 2 mặt có lông cứng, gân-phụ 10-11 cặp, bìa có răng nhọn; cuống 1,5-2,5 cm. Chùm-tútán ở ngọn cao 10-12 cm; hoa không thụ rộng 2-3 cm với 3-4 ládài to; hoa thụ cao 3mm, đài 5 thùy, cánhhoa 2 mm, tiểunhụy 10; noãn sào hạ, vòi nhụy 2. Nang 4 mm, có 10 gân, chót có đài còn lại; hạt nhỏ, nhiều.

Rừng thưa: Sapa; VIII.

- Shrub 4 m high; leaves with thick hairs; petaloid sepals 4 (*H. strigosa* Rehd.).

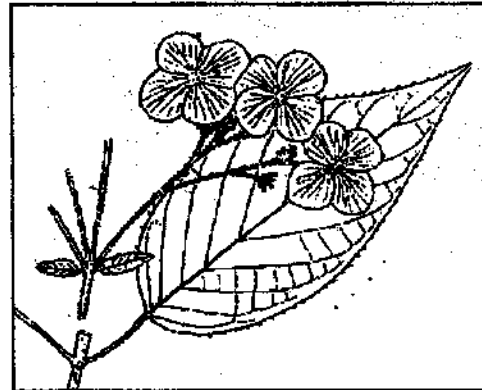


3276 - *Hydrangea aspera* subsp. *robusta* (Hook. & Th.) McClint.

Lá có phiến xoan. to 10-12 x 5-7 cm, chót nhọn, đáy tròn, bìa có răng; gân-phụ 52 cặp. Mặt dưới có lông dày và cứng, nhất là trên gân; cuống có lông cứng. Hoa và trái như loài-phụ trên.

Núi cao: Lào cai, đèo Hải vân. Tr vì hoa đẹp; (hình theo O. Lecompte).

- Leaves hairy on nerves, obtusate at base (*H. robusta* Hook. & Th.).



3277 - *Hydrangea heteromalla* Don.

Bụi hay tiểumộc 2-7 m; nhánh dây lông phún. Lá dachình và lông ít nhiều, dài 15-20 cm, mặt dưới dây lông phún hay không lông. Tânphòng, trục có lông phún; hoa lép to, ở bìa pháthoa, với ládài to 1 cm, vàng lợt và cánhhoa nhỏ; hoa thụ nhỏ, nhiều; tiểunhụy 10; noãn sào trung(2)3 buồng. Nang : hạt nhỏ.

Lào cai: Sapa.

- Tuft or shrub 2-7 m high; sepals light yellow.

FABACEAE = LEGUMINOSAE : họ Đậu

MIMOSOIDEAE : họ-phụ Trinh nữ.

1a - thùy của đài kếtlợp
pháthoa hình dùi, thông

1b - thùy của đài liềnmảnh
2a - tiểunhụy đến 10

3a - baophần có phụ bộ tiết ở đầu

4a - gié hay chùm dài

5a - đạimộc; lá-phụ mọc xen; lá không vòi

5b - tiểumộc leo; lá-phụ mọc đối, chót lá có vòi

Parkieae:
Parkia

Adenanthereae:

Adenanthera
Entada

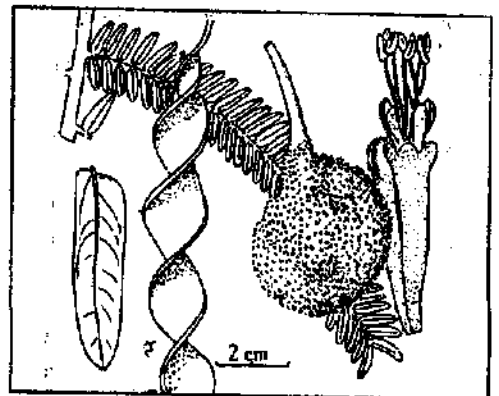
- 4b - hoadầu
 - 5a - có thủy sinh; đày hoadầu có hoa lép mà tiểuhụy lép đỏ *Neptuna*
 - 5b - hoa giống nhau cả
 - 6a - đaimộc *Xylia*
 - 6b - cỏ *Desmanthus*
- 3a - baophần không phụhộ tiết
 - 4a - có gai: lá xúcứngđộng *Mimosa*
 - 4b - không gai: không xúcứngđộng *Leucoena*
- 2b - tiểuhụy hơn 15
 - 3a - tiểuhụy rời *Acaciae:*
Acacia
Ingeae:
 - 3b - tiểuhụy dính thành ống
 - 4a - hoadầu hay tảnphòng, với hoa giữa to hơn các hoa khác
 - 5a - quảđậu gày thành đốt 1-hột; lábẹ là gai *Cathormion*
 - 5b - quảđậu không gày như vậy
 - 6a - quảđậu ngay, có ngăn ở trong *Samanea*
 - 6b - quảđậu không có ngăn ở trong; ống tiểuhụy dài hơn ống vành *Albizia*
 - 4b - hoadầu hay tảnphòng, hoa y nhau cả
 - 5a - hột có nùm (areolé)
 - 6a - lábẹ là gai; hột 1 hàng *Pithecellobium*
 - 6b - lábẹ không là gai; hột 2 hàng *Enterolobium*
 - 5b - hột không nùm; ống nhụy đục bằng hay ngắn hơn ống vành *Archidendron*

Parkieae:

3278 - *Parkia sumatrana* Miq. subsp. *streptocarpa* (Hance) H.C. Hopkins. Cây thúi. Cặc-heo, Bung rép. *Đaimộc to*; vỏ xám, gỗ trắng, *thúi*; nhánh non hoe. Lá dài hơn 80 cm; sóng mang nhiều tuyến và 20-30 cặp thúidiệp; tamdiệp 20-40 cặp không cuống-phụ, trònđài, 10-14 x 3-4. *Hoadầu* 4 x 2 cm; hoa trắng, có láhoa; đài dài 10-15 mm; cánhhoa 5 hẹp. Trái dẹp, *thường vắn*, vài 40-50 cm; hột vào 20, to 25 x 15 mm, trong nạc bột. Hột non ăn được.

Rừng dưới 600 m: Đôngnai, Phúquốc; 2-3. Gỗ nhẹ dùng làm thùng (hoa theo Pierre). Thụ-phần nhờ dơi.

- Big tree; fruit torsaded (*P. dongnaiense* Pierre, *P. streptocarpa* Hance).



Adenanthereae:

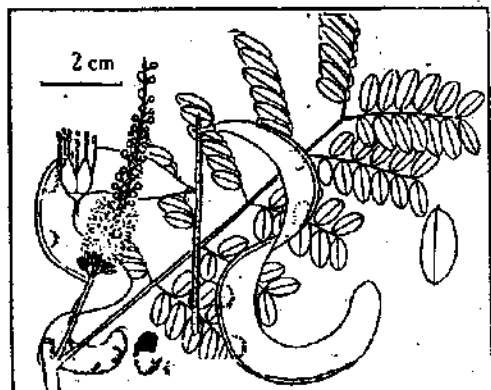


3279 - Adenanthera pavonina L.. Trạch quạch; Red Sandalwood Tree; Crête-de-Paon.

Daimộc cao 20 m. Thúiệp 2-6 cặp, tamdiệp có lông ít ở mặt dưới. Chùm 15-25 cm, mang hoa vàng; cánhhoa cao 4,5 mm; tiểnhuy 10; noãn sào không lông. Trái dài 15-20 cm; hạt tròn, đỏ, láng chói (Circassian seeds), có rún đen, to vào 7 mm.

Rừng ẩm đến 900 m, từ Quảng Ninh đến Phú Quốc và Tr; II-III. Hạt đẹp; gỗ có màu nhuộm vàng; vỏ xốp; lá cầm máu ra huyết nội tạng; chứa dulcitol chống bướu PS. Nhiều *Adenanthera* chứa dimethyltryptophan, gây ảo giác.

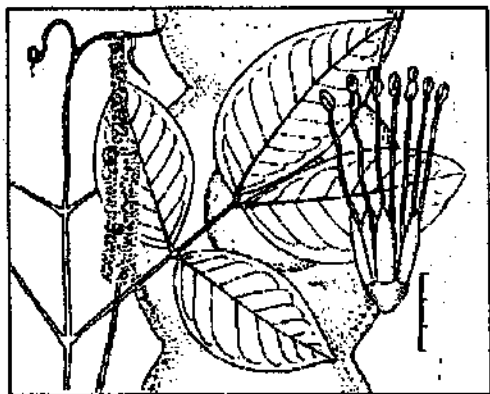
- Tree; fl. yellow; seeds red with black spot.



3280 - Adenanthera pavonina var. *microsperma* (Teysm. & Binn.) I. Niels.. Ràng ràng; Red Sandalwood Tree.

Tiểu mộc cao 2-4 m. Lá dài 15-20 cm; thúiệp mang 17-19 tamdiệp tròn dài. Gié dài 7-10 cm, có lông; hoa hường, thơm, cao 3-4 mm; noãn sào không lông. Trái quần thành vòng tròn, rộng 1 cm; hạt tròn hay hơi bầu dục, to 7,5 mm. $2n = 24, 28$. Rừng luôn luôn xanh đến còi, dưới 400 m; từ Bắc Hải đến Côn Sơn; IX-XII. Trị phong thấp, tê thấp, dai máu.

- Treelet 2-4 m high; flowers pink; seeds globulous or ellipsoid (*A. microsperma* Teysmann & Binnendijk; *A. tamarindifolia* Pierre).

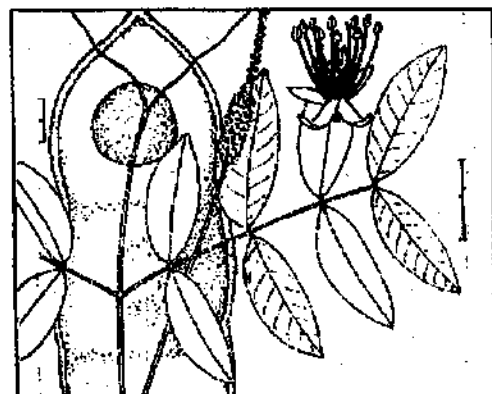


3281 - Entada phaseoloides (L.) Merr.. Bàm bàm.

Daimộc leo to. Lá 2 lần kép, chót sóng có vòl chẻ hai; tamdiệp 1-2 cặp, không lông, dai, dài 8-10 cm; lá bẹ 5 mm. Gié dài đến 25 cm; cánhhoa 3 mm; noãn sào không lông. Trái rất to, đến 200 x 7-15 cm, eo giữa hạt, nội quả bì mỏng; hạt tròn đẹp, to 6 x 5 cm, bì nâu đậm.

Rừng ven suối: BTN. Vỏ (saponin) dùng gội đầu. Hạt (alcaloid) độc, trị sỏi, chống kinh; chứa acid entagenic chống ung thư Walker 256 ở Chuột.

- Big climber; pod big; seeds dark brown, to 6 x 5 cm (*Lens phaseoloides* L.; *E. tonkinensis* Gagn.).



3282 - Entada pursaetha A.P. DC.. Bàm bàm.

Dây leo to. Lá 2 lần kép, mang 2 cặp thúiệp; thúiệp mang 3-4 cặp tamdiệp xoan to 3- x 1,3-3,5 cm. Gié đến 25 cm; dài không lông; cánhhoa cao 3 mm; noãn sào không lông. Trái ngay, rất to, đến 200 x 7-15 cm, nội quả bì dày, cứng; hạt tròn đẹp, to 3,5-4 cm, bì nâu sậm.

Rừng luôn luôn xanh hay thay lá đến 1.200 m; Daclac đến Phú Quốc. Hạt ăn rang.

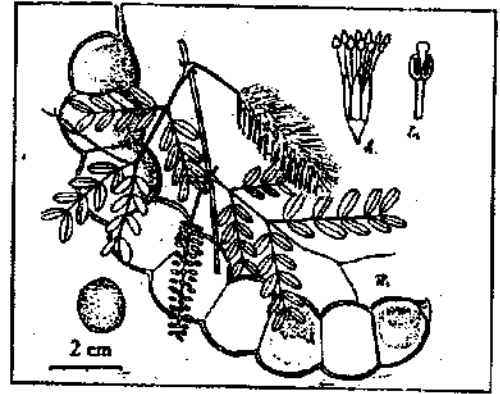
- Big climber; endocarp thick; seeds dark brown, to 4 cm across (*E. scandens* auct. non Benth.).

3283 - *Entada glandulosa* Pierre ex Gagn. Bàm bàm tuyến.

Tiểu mộc leo. Lá 2 lần kép, chót có vòi chẻ hai; tamdiệp 5-8 cặp, dài 5-17 mm, mặt dưới mốc mốc. Gié dài 5-10 cm, trắng; cánh hoa hẹp; tiểu hụy 10, chung đôi thành mũi tròn. Trái dài vào 30 cm, rộng 2,5 cm; hạt nâu, hình cầu hơi dẹp, to vào 1,5 cm.

Sinh cảnh hồ: từ Buôn Mê Thuột, Công Tum, qua Nha Trang, đến Vũng Tàu; V-X, 11-12.

- Climbing shrub; spike with white flowers; seed 1.5 cm across (*E. tamarindifolia* Pierre ex Gagn.).

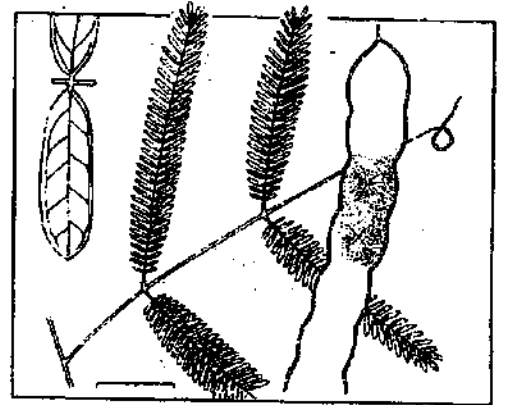


3284 - *Entada reticulata* Gagn. Bàm bàm mạng.

Tiểu mộc leo mạnh; nhánh không lông. Lá mạng 2 cặp thúdiệp dài đến 7 cm; tamdiệp 10-15 cặp, tròn dài, to 6-18 x 2-4 mm, không lông; chót sóng thành vòi. Gié dài 5-6 cm; hoa không cọng; dài cao 1,5 mm; cánh hoa 5, cao 3-3,5 mm. Trái gần như ngay, dài 6-11 cm, rộng vào 1,5 cm, không lông, nâu; đốt dài 1,5 cm, có mạng rõ ở phần lõi; hạt tròn, to 8,5 mm, nâu. $2n = 28$.

Tim lại ở VN.

- Climbing shrub; pods reticulated on joints; seeds 8.5 mm across.

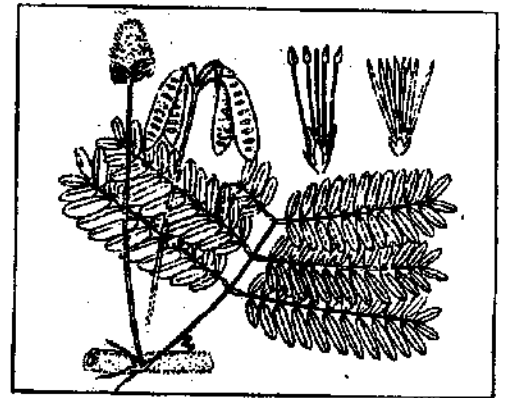


3285 - *Neptunia oleracea* Lour. Ngúc; Neptunie.

Cỏ thủy sinh nổi; thân có khimô xốp, trắng ở lông. Lá mạng 2-3 cặp thúdiệp xúccung đông, thường đỏ ở bìa. Hoạch đầu trên cọng dài 10-25 cm; hoa vàng, hoa bìa lép 10-15; tiểu hụy 10. Trái dài 1,5-3 cm, rộng 1 cm; hạt 4-8, tròn dẹp, to 4-5 mm. $2n = 52, 54$.

Áo ruộng bình nguyên: từ Hà Nội đến Đồng Tháp, Cần Thơ..., thường Tr làm rau. Ở Cambốt. *N. javanica* Miq. là cỏ bỏ ở đất ẩm. Thuliếm, mát.

- Floating hydrophyta; capitula yellow.

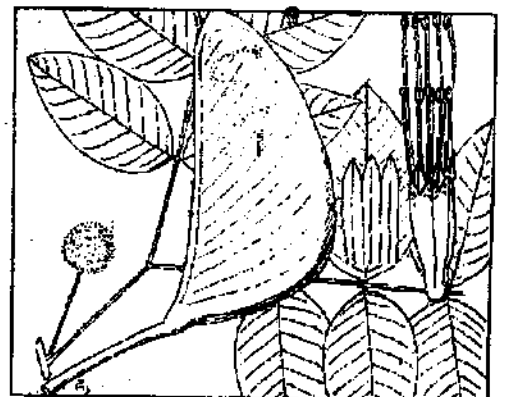


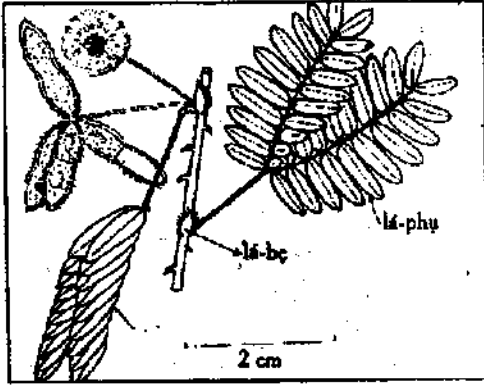
3286 - *Xylocarpus xylocarpa* (Roxb.) Taubert. Cầm xe.

Đại mộc cao đến 25 m; gỗ đơ đơ rất cứng. Lá do 2 thúdiệp; một tuyến ở cặp tamdiệp đầu; tamdiệp 3-6 cặp, xoan hay hàu đục, không lông mặt trên, mặt dưới có lông thưa hay dày. Hoạch đầu 1-6, rộng 15-20 mm; cánh hoa cao 3,5-4,5 mm; tiểu hụy 10. Trái cứng, nâu đỏ; hạt 7-10. Bàu đục dẹp, dài 11 mm. $2n = 16, 24$.

Rừng luôn luôn xanh đến rừng bán-thay-lá đến 700 m; từ Đăclac trở vào: III-VI. Vô trị lậu, ỉa, mùa, trị sán lải.

- Tree to 25 m high; leaflets glabrous; pods flat boomerang-like (*Mimosa xylocarpa* Roxb.; *X. dolabrifolius* Benth.; *X. kerrii* Craib & Hutch.).





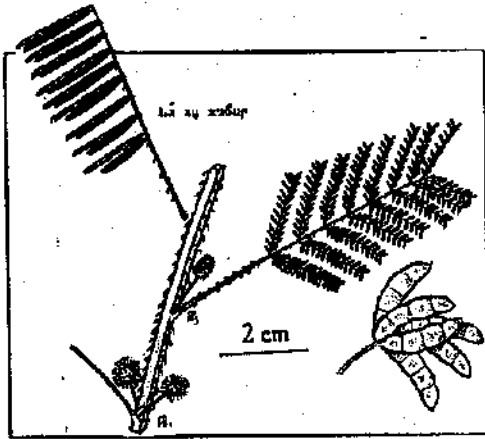
3287 - *Mimosa pudica* L. Trinh nữ, Mắc cở; Sensitive Plant, Shame Plant; Sensitive.

Cỏ daniên nằm trên đất; gai cong, dày to. Lá do 1-2 cặp thùy; tamdiệp 10-25 cặp, *xúcứngđộng*. Hoadầu *huông*; dài rất nhỏ. Trái dài 1-2 cm; đốt 2-4. $2n = 26$. Góc Mỹ châu nhiệt đới, chưa có ở Malai năm 1836..

Dưa lộ đất hoang ráo; I-XII. Có tính làm hạ-huyếtáp. lá - vành không lông ở nụ; var. *unijuga* (Duch. & Walp.) Gris., ít gặp; lb - vành ở nụ có lông mịn xám; để có lông dài hơn nụ, lá bé 8-14 mm; var. *hispida* Bren., phổ biến. $2n = 32, 48, 52$.

TRÁNH THÔNG, làm ngủ, trị nhức xương; chống vài siêu khuẩn. Nhiều *Mimosa* chứa dimethyltriptamin, gây ảo giác.

- Common weed.

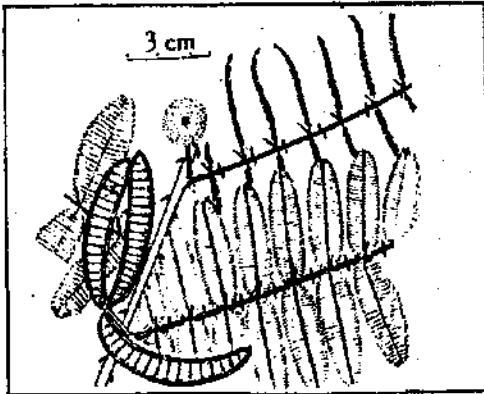


3288 - *Mimosa diplotricha* C. Wright ex Sauvalle. Trinh nữ móc; Giant sensitive Plant.

Cỏ to; thân có 4 cạnh, có rất nhiều gai mọc ngược dễ móc vào quần-áo. Lá *xúcứngđộng*, kép, mang 7-9 cặp thùy. Hoadầu ở nách lá và thành chùm ở ngọn nhánh, *huông*; hoa tứ phân, nhỏ; tiểuhụy 8. Chùm trái không cong, rộng 2-5 mm; đốt 4-8. $2n = 24, 26$.

Gốc T.-Mỹ, nhập vào ta vào 1920. Nhiều dưa lộ đất hoang, ráo; IV-XI. Var. *inermis* (Adelb.) Verdc.: không gai.

- Stem 4-angular; pinnae 7-9 pairs; capitula pink (*M. invisus* Mart.)

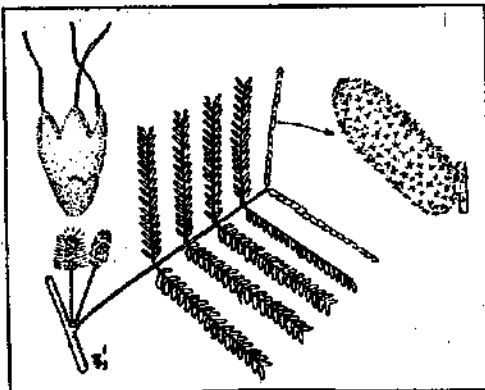


3289 - *Mimosa pigra* L. Mایدuong, Trinh nữ nhọn.

Cây cứng cao 2-3 m; lá khi rụng cũng xếp lại nhưng chậm hơn ở *M. pudica*. Sóng lá mang một gai đứng cao 1,5 cm giữa mỗi cặp thùy. Hoadầu vàng; hoa như ở Trinh nữ. Chùm trái to, có lông hoe, dày, 10-12 x 1,3-1,6 cm, rụng từng đốt chứa hai hột lại. $2n = 26$.

Gốc N.-Mỹ, gặp các nơi ẩm lầy: Sài Gòn, Tri-an, Mệchóa.

- Spinous shrub 3-4 m high; capitula yellow (*M. asperata* L.).



3290 - *Mimosa scabrella* Benth. Trinh nữ nhám.

Thân mảnh có lông vàng cũng như sóng, cuống lá; Thùy 5-7 cặp; tamdiệp nhỏ, 4 x 1-1,5 mm *dày lông hình sao*. Pháthoa 1-3 ở nách lá, tròn dài; dài có ống 0,4 mm, có lông mịn vàng; vành 2 mm, có lông dày trắng mặt ngoài, không lông mặt trong; tiểuhụy 4.

Gốc Brasil; nhập vào Bảo Lộc, Đà Lạt làm phân xanh vào 1954; I.

- Recently introduced plant; dense stellate pubescence.

820 - Cây cỏ Việt Nam

3291 - *Desmanthus virgatus* (L.) Willd.. Diền keo, đậu Dầu-dùi.

Cỏ đứng, cao đến 2 m; thân mềm, có cạnh. Lá mang 10-20 cặp tamdiệp dài vào 7 mm, không lông. Hoadầu ú hoa; dài hình ống; cánh hoa dính nhau ở đáy; tiểuhụy 10, thụ hay lép. Trái hẹp, to 3-6 x 0,3 cm, đơm thành chùm 5; hạt vào 20, nhỏ.

Gốc Mýchâu; ruộng, đất ẩm: IV-V.

- Erect herb to 2 m high; capitula white on long peduncle (*Mimosa virgata* L.).

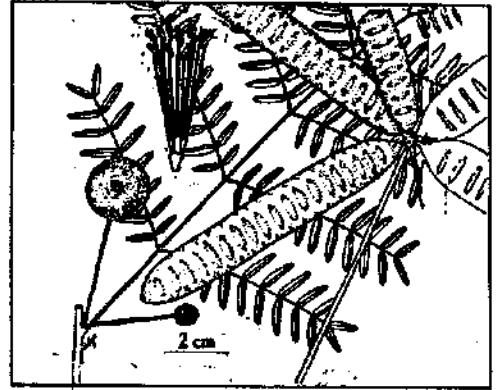


3292 - *Leucoena leucocephala* (Lamk.) de Wit. Bòchét; Popinac blanc.

Tiểumọc song có thể là đạimọc nhỏ. Lá 2 lần kép; thudiệp 4-8 cặp, mang 12-18 cặp tamdiệp có lông ở bìa. Hoadầu tròn, trắng, to 2,5 cm; lá dài 5; cánh hoa 5, rời nhau; tiểuhụy 10. Trái dẹp, mỏng, to 13-15 x 1,5 cm; hạt 15-20, nâu, trong như con veve chó.

Tr và hoang khắp cùng, bìnhnguyên cho đến 1.000 m; I-XII. Gốc T.-Mý. Đọt ăn trị đau ở trong; hạt trị lã; chứa mimosin và leucanol có thể gây bệnh da và rụng lông ở giasúc; tichtu selenium, có thể độc.

- Treelet or tree; capitula white; pods flat (*L. glauca* (L.) Benth.).

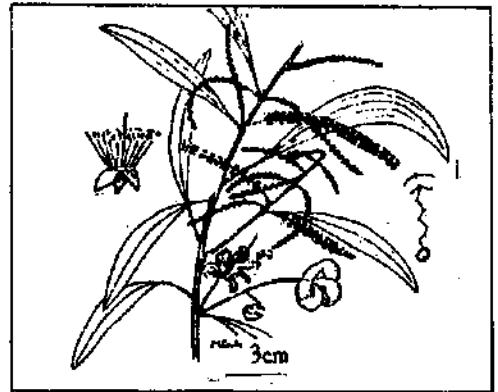


3293 - *Acacia auriculaeformis* A. Cunn. ex Benth. Keo bông-vàng, Keo lá-tràm; Mulga.

Đạimọc 5-25 m. Diệpthể có dạng lá đơn, có gân cong, dài, rộng, không lông. Gié vàng tươi; hoa nhỏ, ngũ-phân; dài ngắn, dài bằng phân nửa vành. Trái dẹp, có một cánh thấp dọc theo lằn khâu, dài 2,5-4 cm; hạt nâu.

Thường trồng dựa lộ, côngviên; V-III. Chống vãi siêukhuẩn. Lá hahọat thầnkinh.

- Cultivated tree to 25 m high; phyllodes glabrous; flowers yellow (*A. aneura* auct. non Muell.).

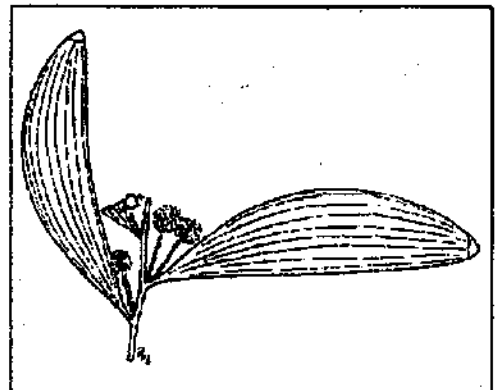


3294 - *Acacia oraria* F.v.M.. Keo biển.

Đạimọc tầng rộng cao đến 15 m; nhánh non vuông. Diệpthể bầuduc cong, dài 5-12 cm, chót có mũi cứng, lúc non có vảy nhỏ trắng, lúc già không lông. Hoadầu đơm thành chùm ngắn, vàng; chi tiểuhụy vàng. Trái dẹp, quần tròn, to 7,5- 12,5 x 1-1,7 cm; hạt 5-10, có cánhphôi dài bằng 3/4, màu cam.

Tr ở Tâynguyên, gốc Timor và Ucchâu.

- Tree 15 m high; phyllodes with hard apex; capitula yellow.



3295 - *Acacia magnum* Willd.. Keo đại.

Daimộc cao 10-15 m; vỏ xám; nhánh non có 3 cạnh to, cao, không lông. Diệp thể to, mỏng, không lông, cong cong, đến 20 x 5 cm, gân chánh 4; cuống dài 2 cm. Pháthoa cao 10 cm, ở nách lá. Trái dài, quấn nhiều vòng, rộng 6 mm.

Chịu vùng hậu-rừngsác, vùng phen (Tântạo); gốc đảo Molucca.

- Recently introduced on acid soils.

3296 - *Acacia saligna* (Labill.) Wendl. Keo liễu.

Tiểumộc nhỏ. Diệp thể thon hẹp, nhọn 2 đầu, to 12-16 x 0,7-1,2 cm, gân chánh rất lồi. Chùm ngắn, mang ít hoadầu vàng; dài có lông, cao 1,5 mm; vành cao 3,5 mm; tiểuhụy nhiều, thò dài. Trái 11-13 x 0,5-0,6 cm, nâu lục; hạt đen.

Tr, gốc Ucchâu.

- Ornamental.

3297 - *Acacia confusa* Merr.. Keo tươngtu, Keo lãn.

Daimộc cao 20-25 m; vỏ nâu sậm. Diệp thể dày, không lông, màu lục đậm, hình phẳng, to 6-10 x 0,5-0,7 cm, gân dọc mảnh dọc theo gân chánh. Hoadầu 1-3 ở nách diệp thể, to 7-8 mm, vàng; láđài 5; cánhhoa vàng nghê; tiểuhụy nhiều. Trái mỏng, to 4-5 x 1 cm; hạt 4-5.

Tr: Vĩnhphú, Hàbắc, Hàsonbình, Hànamninh, Thanhhoa: V-Vi, 7-9.

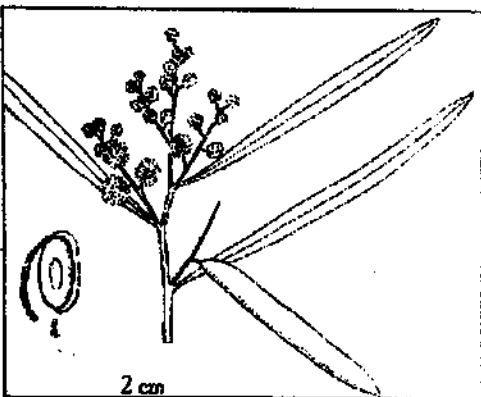
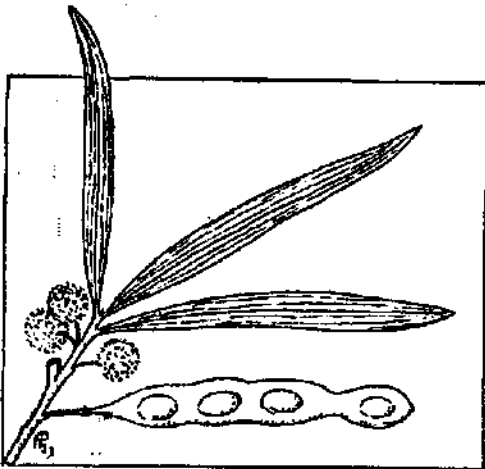
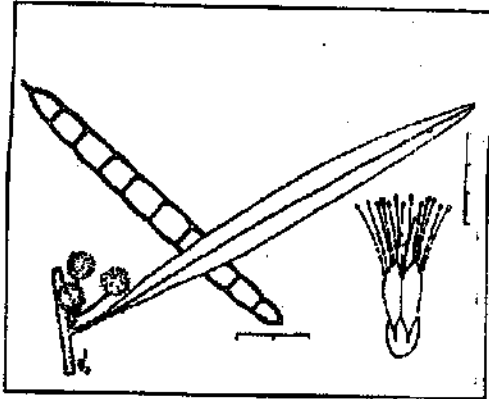
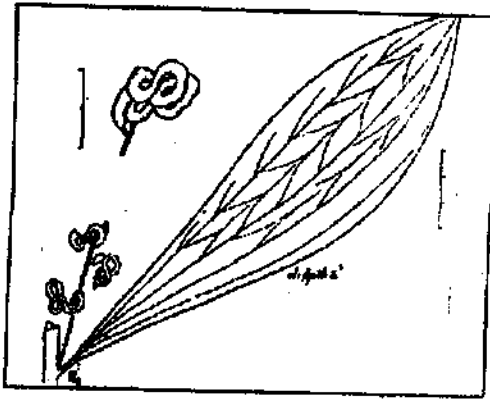
- Cultivated.

3298- *Acacia retinodes* Schlecht. Keo sơn.

Tiểumộc 2m, cho nhiều nhánh gần như đứng; nhánh non xanh, nhánh già đỏ. Diệp thể hẹp, to 12-15 x 0,8-1 cm, rộng ở phần trên, một gân không lồi, xanh đậm. Chùm dài 4-5 cm ở gần ngọn; hoadầu có cọng, to vào 1 cm, vàng. Trái nâu, mỏng, dài 7 cm; hạt dài 0,8 cm, có bột ở giữa, cánhphôi đỏ.

Kiếng Tr ở Đàlạt, Sài Gòn; IV.

- Ornamental.

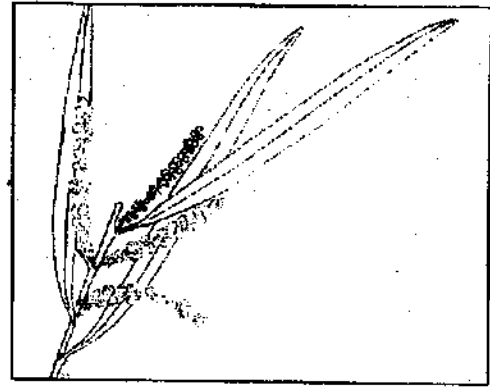


3299 - *Acacia longifolia* Willd. Keo lá-dài; Sydney Golden Wattle.

Tiểumộc cao 3-10 m. Diệpthể tròn dài thon đến hẹp, dài 10-15 cm, hơi cong, gân chính 3-5. Gié từ nách lá, dài 2-5 cm, vàng; hoa 4-phân, thơm. Trái dài 5-15 cm, eo giữa hạt; hạt đen.

Tr ở Đalat; I-XII.

- Cultivated.

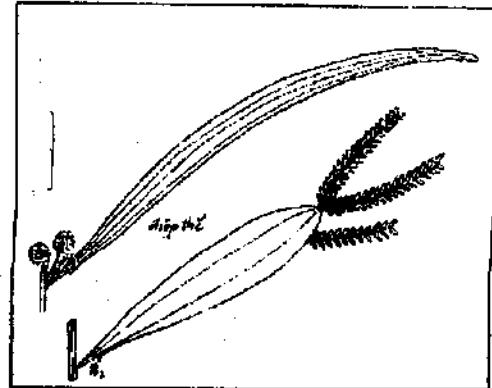


3300 - *Acacia heterophylla* Willd. Luồiliêm.

Đạimộc nhỏ; nhánh có cánh thấp, không lông. Diệpthể ở cây non 2 lần kép với 4-5 cặp thùy diệp và tam diệp bầu dục, dài 6-8 mm; ở cây lớn, diệpthể đẹp, thường cong, to đến 12 x 1 cm, nhỏ thì 7 x 1,5 cm. Chùm ngắn; hoadầu 3-5. Trái cong, dài 5-7 cm.

Tr ở B. Góc Ucchâu.

- Cultivated.

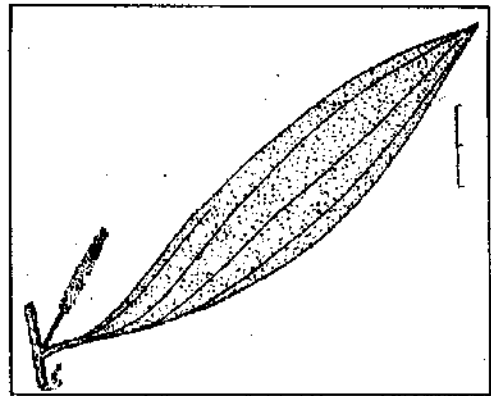


3301 - *Acacia holosericea* A. Cunn. Keo tơ, Keo lá-sim.

Đạimộc cao 7-8 m; cành, lá, trái có lông xám trắng khá dày. Cành non có 3 cánh, dẹp dẹp. Diệpthể thon, nhọn 2 đầu, to 10-25 x 1,5-9,5 cm, gân 3(4), bất xứng ở đáy; cuống dài 2 cm. Gié ở nách lá, dài 3-5 cm; hoa vàng tươi, nhỏ (nụ 2 mm). Trái to 3-6 x 0,3-0,5 cm; hạt đen.

Tr vùng Hà Nội. Góc Ucchâu.

- Cultivated.

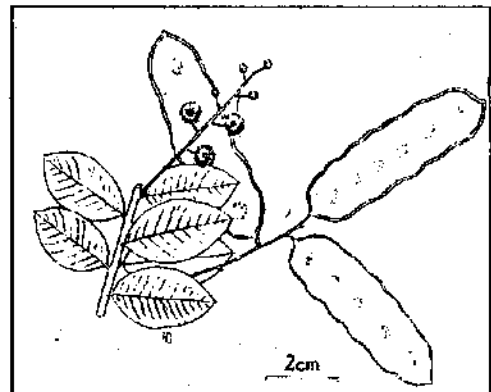


3302 - *Acacia podalyriaefolia* Cunn. ex G. Don. Keo lá-tròn.

Tiểumộc cao 3-5 m; nhánh non trắng. Diệpthể có lông mịn và phần trắng mốcmốc, chót có mũi nhọn, gân lông-chim, mịn. Chùm ở nách lá mang hoadầu vàng tươi, thơm, to 6-7 mm. Trái dẹp, có lông, bìa dợn; hạt 6-7.

Kiếng, Tr ở Đalat, góc Ucchâu; XII-I.

- Ornamental.

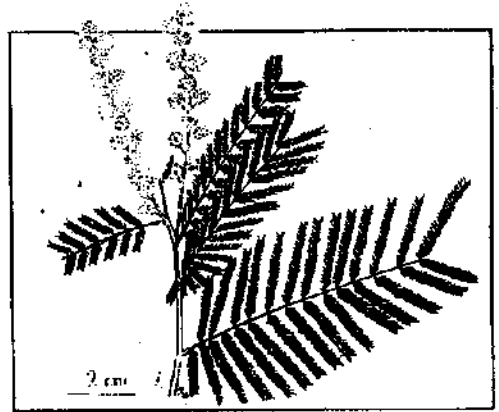


3303 - *Acacia dealbata* Link. Keo trắng; Silver Wattle; Mimosa.

Tiểumộc 3-10 m; thân, nhánh xanh mốc, không lông. Lá mang 10-20 thùyđệp, thùyđệp mang 30-40 tamđiệp hẹp, khít nhau, có lông, màu xanh mốcmốc. Chùm ở nách lá, đứng cao màu vàng đẹp; hoadầu có cọng.

Tr ở Đalat vì pháthoa đẹp, thơm, gốc Ucchâu; XI-I. Cho một gồm giống gồm *arabica*.

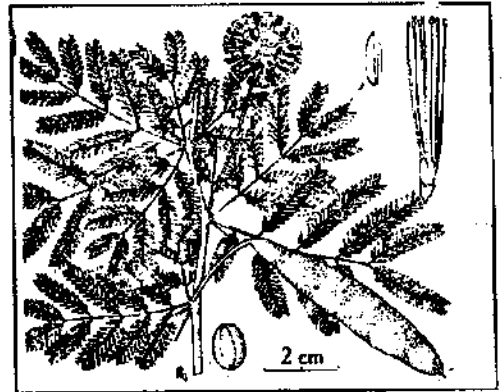
- Cultivated.



3304 - *Acacia farnesiana* (L.) Willd. Keo thơm; Opopanax, Cassie flower, Sweet Acacia; Cassie du Levant. Tiểumộc 2-4 m, lá rụng theo mùa. Lábe thành gai cao đến 2-4 cm, trắng; thùyđệp mang 14 cặp tamđiệp to 4-7 x 2 mm. Hoadầu 1-3 từ nách lá, tròn to vào 13 mm, vàng nghệ, rất thơm; dài hình chuông; vành cao 3 mm; tiểnhụy nhiều. Trái nâu đen, hình trụ, to 4-7 x 1-1,3 cm; hạt 10, xoan, dài 6-7 mm, vàng nghệ.

Khắp bìnhnguyên BTN đến 500 m, Tr hay hoang ở rừng còi; XI-XII. Trái dùng gội đầu; hoa cho đầu-thơm quí.

- Capitulum yellow, very odoriferous.

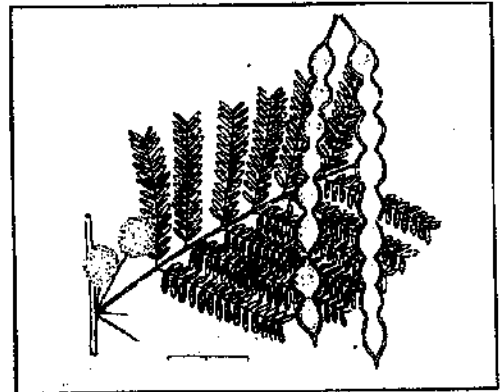


3305 - *Acacia nilotica* (L.) Delile. Keo Arap; Gum Arabic Tree.

Dạimộc cao 5-10 m; nhánh non có lông; gai dài, ngay, trắng. Lá mang 6-8 cặp thùyđệp; tamđiệp 12-40 cặp, dài 3-5 mm. Hoadầu 3-5(7), màu vàng tươi, to 1,5 cm. Trái hơi cong, eo giữa hạt.

Tr ở Thảocầmviên Sài Gòn, cho gồm quí: XII-VII. Trị ja, kiết.

- Cultivated (*A. arabica* (Lamk.) Willd.).

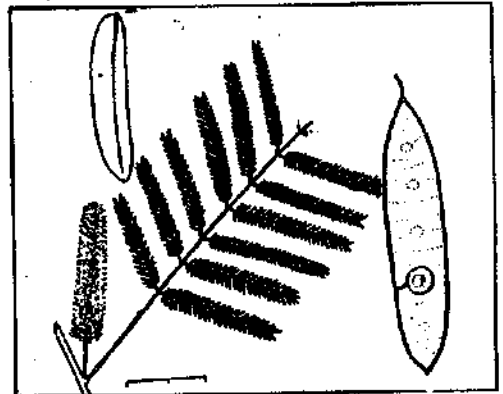


3306 - *Acacia catechu* (L. f.) Willd. Keo cau; Catechu, Black Cutch.

Dạimộc nhỏ; nhánh không lông; gai nhỏ ở vị trí của lábe. Lá có cuống có tuyến ở phần trên; thùyđệp dài 3,5-4,5 cm; tamđiệp congcong, bấtxung, to 3,5 x 0,7 mm, gân không rõ, không lông. Gié ở nách lá dài hơn cuống, trắng. Trái trònđài, dẹp, nâu đậm; hạt hình thấu kính to 8 mm, nâu. $2n = 26$.

Tr, Thảocầmviên Sài Gòn. Hạ huyếtáp do nở mạch; tốt cho gan (có lẽ do cyanidols); giúp ho; gỗ trị ungthụ, viêm cuống phổi, đau miệng; giúp sanh đẻ; chống vài siêu khuẩn.

- Cultivated.

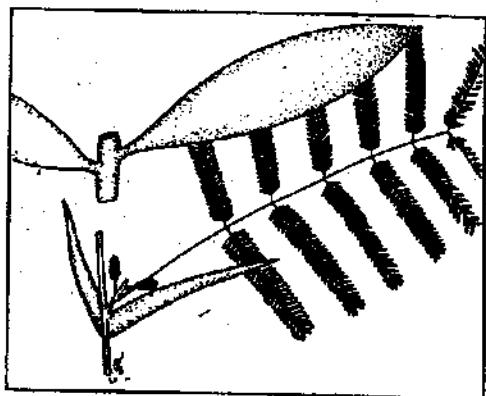


3307 - *Acacia sphaerocephala* Schlecht. Keo đầu-tròn.

Tiểu mộc; nhánh không lông, mang gai rất to, nhọn, cong cong. Lá có sóng mảnh, mang thùy đập mang vào 20 cặp tamdiệp tròn dài, nhỏ. Hoadầu tròn dài nhỏ; hoa tạpphái; vành có 5 răng; tiểuhụy nhiều. Trái thon nhọn.

Tr vi dạng lạ.

- Ornamental.

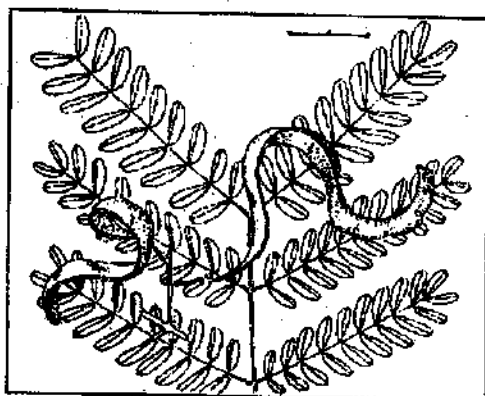


3308 - *Acacia harmandiana* (Pierre) Gagn. Keo Harmand.

Daimộc có lá rụng theo mùa, cao đến 20 m; gai đen, dài 2,5 cm, lâu rụng. Sóng 7 cm, 3 tuyến; thùy đập 2-4 cặp, dài 2,5-12 cm. Chùm-tútán ở nách lá; hoadầu mang hoa không cong, tạpphái; vành dính, cao 2 mm; tiểuhụy 15-22. Trái cong queo, dài 10-13 cm; hạt hình thấu kính tròn tròn, núm tròn.

Rừng thay-lá, trắng, cao độ thấp: Hàu bôn.

- Deciduous tree to 20 m high; spike to 2.5 cm long; capitulum (*Pithecolobium* ? *harmandianum* Pierre; *Delaportea armata* Thor. ex Gagn.).

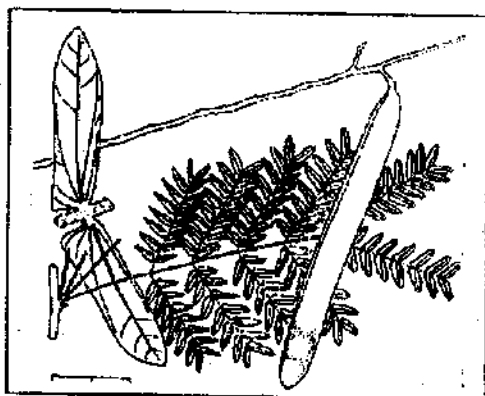


3309 - *Acacia leucophloea* (Roxb.) Willd. Keo trắng.

Daimộc cao 10 m, lá rụng theo mùa; nhánh có lông dày. Cuống có tuyến ở đầu; thùy đập 6-13 cặp, dài 4-5 cm; tamdiệp 6-25 cặp, hình phẳng dài 8-11 mm, có lông thưa 2 mặt; sóng có lông. Chùm-tútán mang hoadầu; dài vào 1 mm, có lông to; vành 1,2-2 mm; tiểuhụy 20-25; noãn sào không cong. Trái hơi cong, 7-12 x 1 cm, dày 3 mm, có lông dày lúc non; hạt đẹp, tròn hay hình trapèze. $2n = 52$.

Vùng Phan. Chứa protoantocianidin đỏ; vô thulieem

- Deciduous tree to 10 m high; panicles of capitulae.

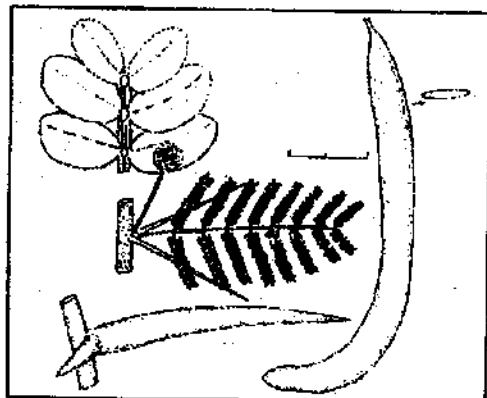


3310 - *Acacia tomentosa* Willd. Keo lông.

Tiểu mộc 5 m hay daimộc nhỏ; nhánh có lông dày trắng; gai to (4,5 cm), có lông trắng. Lá mang hơn 14 thùy đập, chót sóng có 2-3 tuyến; tamdiệp nhỏ, 12-30 cặp, dày, bìa có rìa lông. Hoadầu 1-4 ở nách lá; hoa không cong; dài 1 mm, răng có lông; vành 3 mm, có lông; tiểuhụy vào 40; noãn sào không lông. Trái cong cong, 9-11 x 1 cm nâu; hạt 7-9 x 5 mm, dày 1,5 mm.

Cheoreo.

- Treelet or small tree; spines developed; branches white tomentous.



3311 - *Acacia caesia* (L.) Willd. var. *subnuda* (Craib) I. Nielsen. Keo cắt.

Tiểu mộc hay dây leo; nhánh có gai. Lá mang 6-8(13) cặp thùy; tamdiệp hẹp dài 1 cm, rộng 2,5 mm, dây bất xứng, không lông; cuống mang tuyến ở 1 cm dưới, và nơi gần của 1-3 cặp thùy chột. Hoadầu gần thành chùm; dài cao 2 mm; vành cao 2-3 mm; tiểuhụy nhiều; noãn sào có lông, có cọng. Trái dẹp, 1,5-1,7 x 1-2 cm, không lông.

Dưa rạch: Hasonbinh, Hãnamninh. Vỏ dùng gọi dầu; vỏ trị trái-rạ, dandruff..

- Erect or climbing; capitulum in racemes; pods flattened (*Mimosa caesia* L.; *A. oxyphylla* Grah. ex Benth. var. *subnuda* Craib).

3312 - *Acacia vietnamensis* I. Niels.. Keo Việt.

Tiểu mộc leo; nhánh non có lông mịn, có lông tiết; gai. Lá có cuống 4-5 cm, 1 tuyến ở gần đáy; thùy 10-12 cặp, dài 4-6 cm; tamdiệp 16-40, hình phẳng, dài đến 1 cm, không lông mặt trên, mặt dưới gân-phụ lồi thành mạng. Chùm 12 cm, mang hoadầu nhóm 1-2; dài 2 mm, có lông tiết; vành 2,5 mm; tiểuhụy nhiều; noãn sào có lông nhung. Trái 11 x 2,8 cm, dẹp; hạt 9-11.

Thuậnhải, Sôngbé.

- Climbing; branches pubescent and glandulous; capitulum in racemes.

3313 - *Acacia concinna* (Willd.) A. DC.. Keo đẹp, Phitaogiáp.

Tiểu mộc leo; nhánh có gai cong nhỏ. Cuống có tuyến ở 1/2 trên; thùy 5-10 cặp, dài 3-9 cm; tamdiệp hình phẳng tây, rất bất xứng, không hay có lông tơ 2 mặt; lábe hình tim cao 3-5 mm. Chùm đến 13 cm; hoadầu chùm 2-4; dài 2-3 mm, không lông; vành 3-4 mm; tiểuhụy nhiều; noãn sào có hay không lông. Trái dẹp, to 10-15 x 1-2,7 cm, mậpmập; hạt bầu dục hay tròn, to 6,5-11 mm. 2n = 26.

Ven rừng, 0-1.500 m: từ Hoàngliênson đến Biênhòa. Lá non ăn như rau; vỏ, trái lợi tiểu, làm máu, huyết.

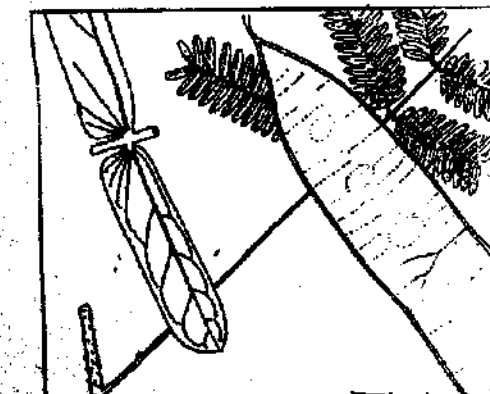
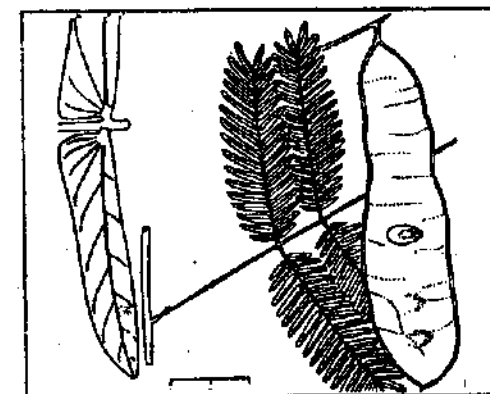
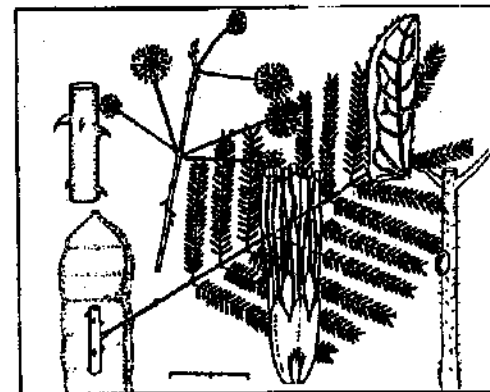
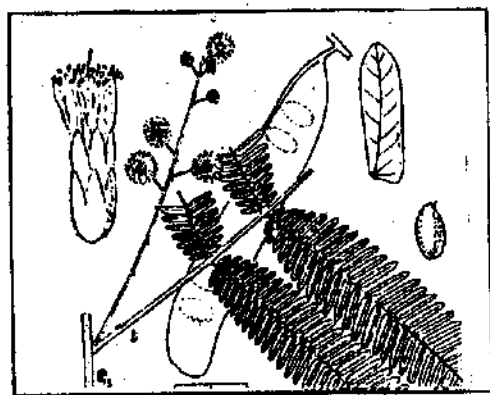
- Climbing; capitulum in racemes; pods fleshy (*Mimosa concinna* A. DC.).

3314 - *Acacia pruinescens* Kurz. Keo phấn.

Tiểu mộc hay cây trườn cao 5-7 m; nhánh có 5 cạnh, không lông; gai nhỏ, nhiều, cong xuống. Lá có sóng dài 13,5-19; thùy 9-11 cặp, dài 5-6 cm; tamdiệp 1 x 0,3 cm, bìa gần như songhình, bất xứng, không lông; cuống có 1 tuyến gần đáy. Chùm-tụ tán mang hoadầu đỏ; dài không lông; vành cao 3-4 mm; tiểuhụy nhiều. Trái to 20 x 2,5-3 cm; hạt xoan dẹp, to 10 x 6-7 mm.

Rừng vùng núi: Hoàngliênson.

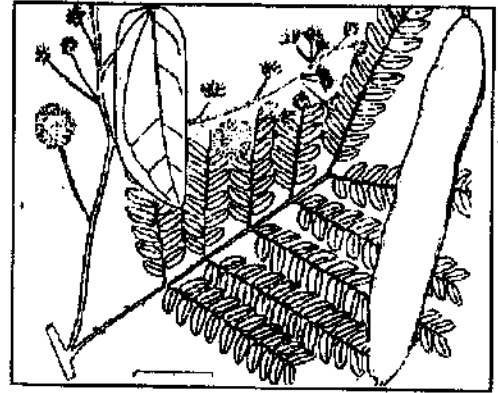
- Erect or climbing spinous shrub; leaves to 19 cm long; capitulum red; pods to 20 cm long.



3315 - *Acacia comosa* Gagn. Keo tóc.

Tiểu mộc leo; nhánh có lông hình khiên, có gai. Cuống có gai hay không; thùy 5 cặp; tamdiệp mọc xen, hình phẳng tây, không cuống; lábe cao 5-7 mm. Chùm-tútán to, mang hoadầu 8-10 mm; vành cao 2-3 mm, không lông; tiểuhụy nhiều. Trái mỏng, to 12-15 x 1,6-1,8 cm; hạt 8-10, to 7-8 mm.

Biên hòa, Phúoctuy.

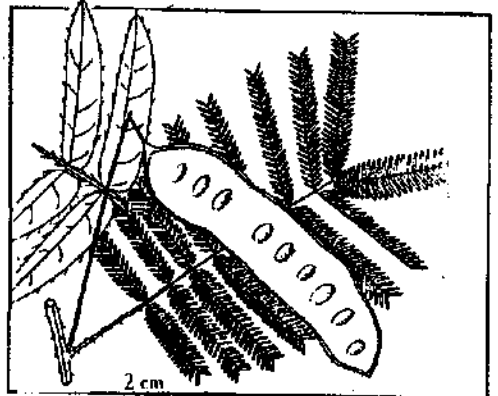


- Climbing, spinescent shrub; leaflets altern; capitulum 1 cm large; pods membranous, 12-15 cm long.

3316 - *Acacia donnaiensis* Gagn. Keo Đồnghnai, Chu-biến.

Bụi; nhánh sà, có lông hoe, hơi trìn; gai nhỏ, nhiều, đầu đen. Thùy 7-10 cặp; tamdiệp hẹp, to 8-10 x 2 mm, có mũi và lông ở bìa; cuống có 2 tuyến cách dáy 1 và 2,5-3 cm. Gié 1-4 ở nách ngon nhánh; hoa trắng; dài 2,5 mm; vành hình chuông cao 3 mm. Trái đẹp, có lông hoe, 6-7 x 1 cm; hạt 9-12.

Rừng, ven rừng đến 1.000 m: GialaiCồngtum đến Đồnghnai; X-XI, 10-12.

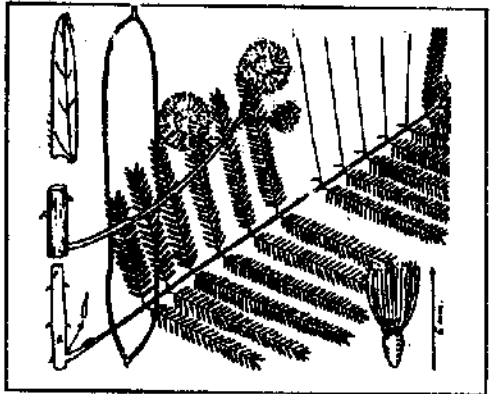


- Climbing; inflorescence rufous pubescent; capitulum white.

3317 - *Acacia pennata* Willd. subsp. *kerrii* Nielsen. Keo Kerr.

Tiểu mộc leo; nhánh không lông; gai nhiều nhỏ, cong. Lá có sóng chung dài đến 20 cm; sóng thùy dài 8 cm; tamdiệp bấtcứng, chót nhọn, dài 3-5 mm, có ria lông. Hoadầu trắng; dài hình ly có 5 răng; cánhhoa nhỏ, cao 3 mm; tiểuhụy nhiều. Trái màu gỗ, dày dầy, dài vào 20 cm, rộng 1-1,5 song có thể đến 3 cm.

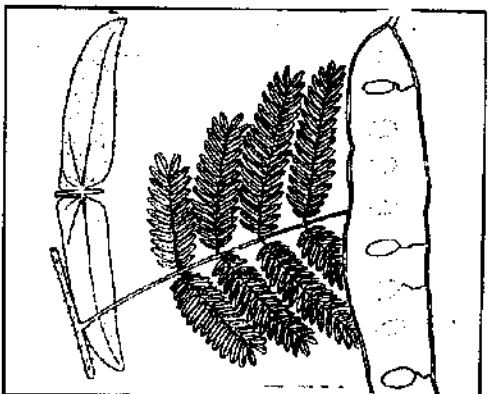
Chauthới; XII, 12. Các *Acacia* nhóm *pennata*, có hạt chứa đến 0,5% n-metiltiramin NMT, độc cho thầnkinh giasúc, và làm nhức đầu, tăng áp huyết vì cothể phóngthích noradrenalin (Ph. 1979).



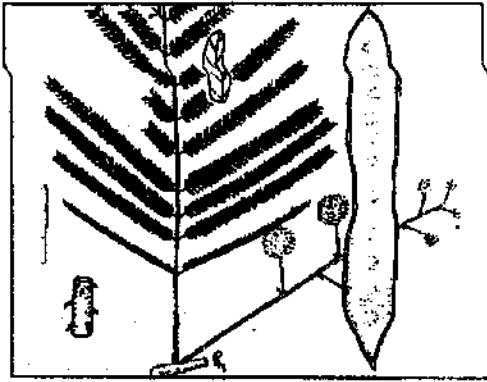
3318 - *Acacia tonkinensis* I. Niels. Keo Báchộ.

Dây leo; nhánh có lông phún và nhiều gai nhỏ. Lá có cuống dài 5 cm, có 2 tuyến, một gần dáy một vào giữa; thùy 13 cặp, dài vào 9 cm; tamdiệp 17-33 cặp, hình phẳng tây dài 6-9 mm, có lông; lábe như kim, cao 6 mm. Chùm-tútán dài đến 50 cm, mang hoadầu nhỏ; hoa không cọng; dài 2 mm, có lông; vành 2,5 mm, không lông; tiểuhụy nhiều. Trái đẹp, 12,5 x 1,3-2,4 cm, nâu đỏ có lông tiét; hạt đẹp, 8-12 x 5-7 mm.

Hoànglienson, Hàsonbinh.



- Climbing; capitulae small; pods red rufous, glandulous.

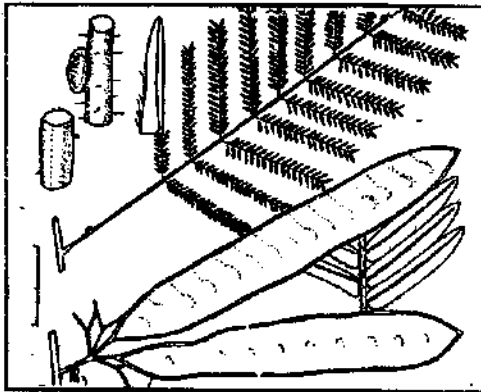


3319 - *Acacia megaladina* Desv. Sóng rặng, Keo tuyến-to.

Tiểumộc *mền*, có nhiều gai; nhánh non có lông và lông tiết. Cuống 3-6 cm, có tuyến vào giữa; thúdiệp 8-20 cặp; tamdiệp 17-81 cặp, 4-7,5 x 1,2 cặp; lábe 2-3 mm. Chùm-tụ tán ở ngọn và nách; hoadầu *trắng*, to vào 13 mm; vành ló vừa khỏi đài; tiểuhụy nhiều; noãn sào có lông tơ. Trái mỏng, 10-13 x 1,3-3,5 cm; hạt vào 12, bầu dục dài vào 8-9 mm.

Rừng, ven rừng, từ Laichâu, Hoànglienson đến Phúocty; XII. Vô thuốc cá.

- Sarmentous; petiole with 1 gland at middle; pods membranous.

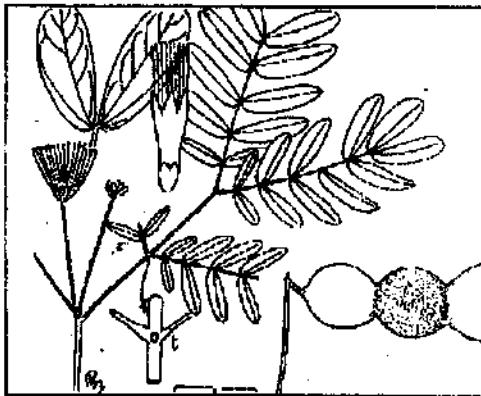


3320 - *Acacia pluricapitata* Steud. ex Benth. Sóng rặng, Keo nhiều-dầu.

Tiểumộc *leo*; nhánh có lông và lông tiết lúc non; gai nhỏ, cong. Cuống 1-2 cm, có 1 tuyến ở 1/2 dưới; thúdiệp 17-33 cặp, dài 1,5-4 cm; tamdiệp 26-27 cặp, bất xứng, dài 3,5 mm, bia có rìa lông. Chùm-tụ tán 10-15 cm; hoadầu có trục có lông mịn; dài 2,5 mm; cánh hoa 2,5 mm; tiểuhụy nhiều; noãn sào có lông tơ. Trái dẹp, 8-12,5 x 2-2,4 cm, nâu lúc non có lông; hạt bầu dục dài 6,5 mm.

Sôngbé, Đờngnai.

- Climbing; branches pubescent and glandulous; pods pubescent.

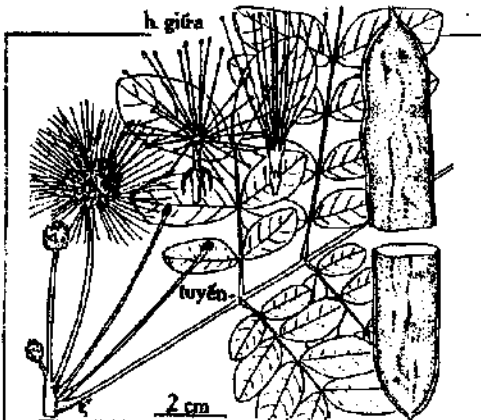


3321 - *Cathormion umbellatum* (Vahl) Kosterm. Tiêm. Keo chuối.

Tiểumộc cao 4-5 m; gai dài đến 3 cm. Lá có sóng dài 4-7 cm; 1 tuyến ở giữa 2 thúdiệp đầu; thúdiệp 2-4 cặp, dài 3-6 cm; tamdiệp 5-13 cặp, không lông, gân-phụ 3-4 cặp. Cọng có lông 1-2; hoadầu có cọng 3 mm; dài 3 mm, có răng; vành hình quận; tiểuhụy nhiều; hoa giữa to hơn. Trái dẹp, dài 20 cm, gậy thành đốt to vào 1 cm, mang 1 hạt tròn, dẹp, nâu to 10-12 mm.

Vùng khô bị ngập lúc mưa: Phanrang.

- Shrub 4-5 m high; thorns long to 3 cm; pods articulated (*Mimosa umbellata* Vahl).



3322 - *Samanea saman* (Jacq.) Merr. Còng; Saman, Rain Tree; Saman.

Đạimộc *tàn hình dù*. Lá với 3-9 cặp thúdiệp; tamdiệp có lông mặt dưới. Hoadầu *hương*; một hoa giữa có cọng; vành dính; tiểuhụy 20, chỉ dính nhau. Trái *dẹp dẹp*, *nâu đen*, có *nạc nâu*, *chuachua*; hạt 10-15, nâu, có núm. $2n = 26$.

Gốc Mexico, Tr lấy bóng mát; lá ngủ trước khi mặt trời lặn, và trời vãn vũ, nên có tên Rain Tree.

- Cultivated as shade tree.

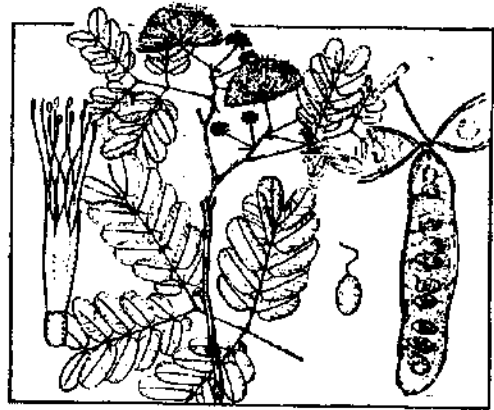
828 - Cây cỏ Việt Nam

3323 - *Albizia lebbek* (L.) Benth.. Hợphoan, Bòkết tây; Siris Tree, Lebeck, East Indian Walnut, Koko.

Đại mộc đến 25 m. Cuống có một tuyến to ở vào 1,5 cách đáy; thúdiệp 2-3 cặp; tamdiệp 3-6 cặp, bấtxúng, *đáy hình tim một bên.* to 1.5-5 x 0,9-3,5 mm, có lông mịn hay dày, hay không lông; cuống tamdiệp ngắn, nơi gần có tuyến nhỏ. Pháthoả mang tảnphồng. Trái vàngvàng, to 20-35 x 3-4 cm. không lông, không tũkhại; hột bầudục đẹp.

Rừng thay-lá dưới 500 m. và trồng lấy bóng, từ Hàbắc, Hàñôi.. đến Sài Gòn, Châuđộc; 3. Góc Phichâu.. Gỗ xây cát; vỏ có saponin; rễ trị ỉa, kiết; lá trị quáng-gà; hột đắp anthrax. trị lậu, trĩ.

- Big tree; leaves glabrous to tomentous; pods indehiscent yellowish (*Mimosa lebeck* L.).

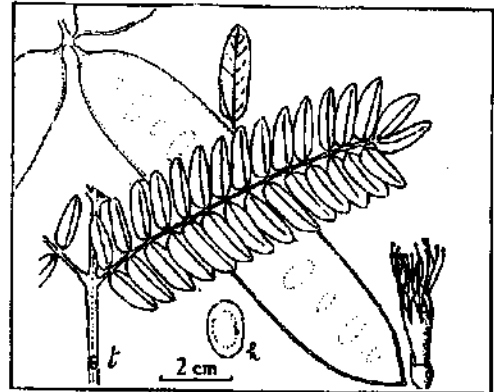


3324 - *Albizia lebeckoides* (A.P. de Cand.) Benth.. Cầmtrắng, Sóngrăng.

Đại mộc cao hơn 20 m. Cuống 4-12 cm; thúdiệp 2-4 cặp; tamdiệp 18-22 cặp, cứng, *đáy cắt ngang,* to 20-25 x 5-7 mm, không lông. Chùm tảnphồng cao 10 cm, có lông hoe; dài 1 mm. có lông; vành 4 mm; tiểuhụy hơn 20. Trái to 13 x 2 cm, màu *nâu đậm*; hột vào 10. $2n = 26$.

Rừng thay-lá, ven rừng đến 1.000 m: Hàñôi, Daclac, đến Phúốctuy. Gỗ làm cột; vỏ chứa tanin và alcaloid độc.

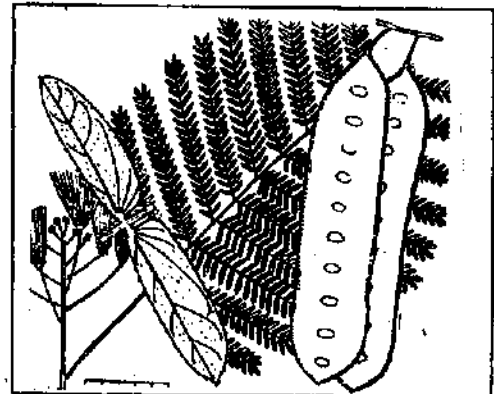
- Tree 20 m high; leaflets asymmetrical, truncate at base; pods dark brown (*Acacia lebeckoides* A.P. de Cand.).



3325 - *Albizia julibrissin* Duraz.. Hợphoan; Silk Tree, Mimosa Tree; Arbres de soie.

Đại mộc trung. Lá to; sóng dài 24-30 cm, mang 7-12 cặp thúdiệp dài 10-15 cm, tamdiệp hẹp, dài 1,3 mm, *đáy bấtxúng, hơi cắt ngang, không lông;* cuống 6-7 cm, có tuyến ở 1/2 dưới. Chùm-tútán ở chót nhánh; bông hoadầu 3-4 cm; tiểuhụy chỉ dài 3 cm, màu *hường tím đẹp.* Trái đẹp, mỏng, *nâu đỏ,* 18 x 3-3,5 cm, vết hột vào 10.

Tr. Gốc từ Iran đến Nhậtbôn. Rễ trị ỉa; vỏ trị mất ngủ, irritability, trị quáng-gà; bổ máu, đắp trị sưng; hột trị trĩ, lậu.

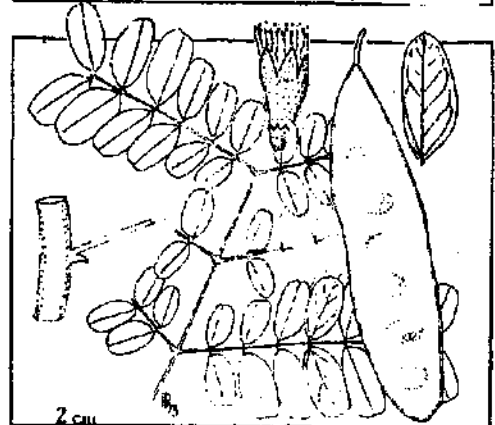


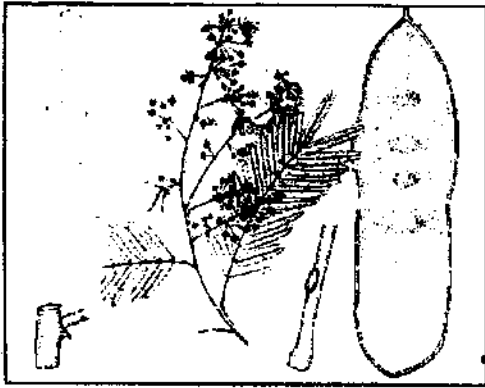
3326 - *Albizia corniculata* (Lour.) Druce. Sóng rắng sùng-nhỏ.

Tiểu mộc 5 m, đứng hay leo; thân có theo lá nhọn. Lá mang 1-4 cặp thúdiệp; tamdiệp 9-10 cặp, trònđài, dài 1-2 cm, không lông. Chùm-tútán hình tháp; hoadầu ít hoa không bông; cánhhoa 5 mm, có lông; tiểuhụy vào 17. Trái đẹp, dài 10-12 cm : hột 12.

Rừng, ven rừng, đến 1.100 m: từ Quảngnhinh đến Phúquốc. Vỏ dùng gội đầu.

- Erect or climbing shrub; panicles of capitulae; pods flat (*Mimosa corniculata* Lour.).



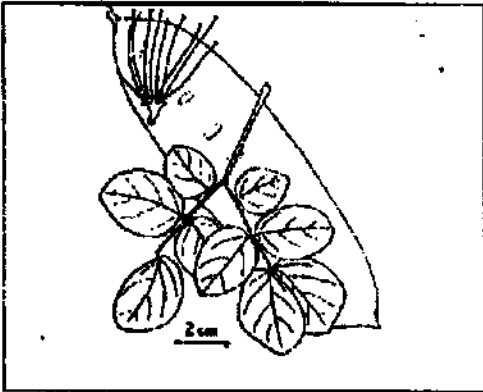


3327 - *Albizia myriophylla* Benth. Sóngrăng nhiều-lá.

Bụi 2-4 m, *sà hay leo*; thân nâu; nhánh non có lông hoe. Cuống chung 9 cm; thúdiệp 9-16 cặp; tamdiệp 20-40 cặp, hẹp, 5-8 x 1 mm, có lông mặt dưới và bìu. Tánphòng mang *hoadầu bán cầu*; dài 1 mm; vành 4 mm, có lông vàng; tiểuhụy 15. Trái màu gỗ, to. 12 x 2 cm; hạt 4-9 dài 6 mm.

Rừng luôn luôn xanh hay bán-thay-lá, 0-900 m, từ Buônmêthuột đến Sài Gòn, Tâyninh; IV. 12. Có tính chống sự phân cắt tế bào.

- Shrub erect or climbing; leaflets pubescent beneath; pods red brown (*A. vialeneu* var. *thorelii* (Pierre) Phamhoang).

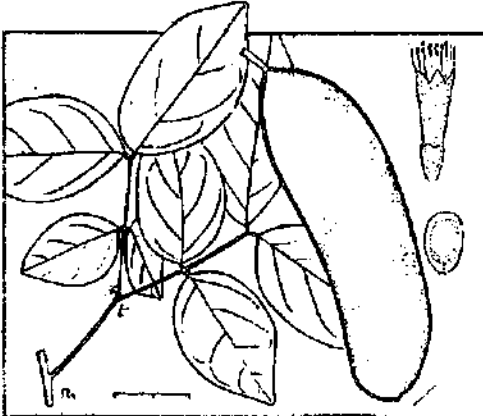


3328 - *Albizia nigricans* Gagn. Táonhân, Sóngrăng đen.

Tiểumộc nhỏ cao 1-4 m; tầng thưa. Lá không lông, mang 2-4 thúdiệp; tamdiệp ít, xoan, xoan ngược, dài đến 4-5 cm, lúc khô đen đi. Chùm-tútán ở ngọn; hoa trắng; đài có 5 răng nhọn; tiểuhụy nhiều, chỉ dính nhau ít. Trái đỏ, đẹp; hạt vào 10.

Trên cát ven biển: Nhatrang, Camranh, Phanrang, Bàrja; VII-VIII.

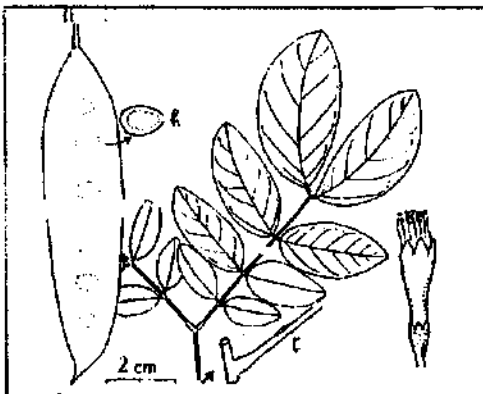
- Small shrub; flowers white; pods red.



3329 - *Albizia attopuensis* (Pierre) I. Niels. Dây Cai, Mangas. *Đạimộc cao đến 25 m*. ống 2-2,5 cm, có 1 tuyến ở gần chót, mang 1 cặp lá-phụ; tamdiệp 2-3 cặp, xoan dài 6-7 cm, đáy bấtxung, gân tam cấp thành *mạng dày*. Hoadầu 1-2 ở nách lá hay lá đã rụng, hay trên pháthoa; rộng 3,5 cm; đài 3 mm; vành 7 mm; tiểuhụy nhiều, chỉ dính thành ống 3,5 mm; noãn sào không lông. Trái 16 x 4 cm, hơi phù, không lông, không tự khai; hạt hình trụ, dày 5 mm.

Rừng dày, thưa, 200-1.500 m: Thuậnhải, Lâmđồng. Lá non ăn được.

- Tree to 25 m high; leaflets 2-3 pairs; pods glabrous, indehiscent (*Pithecolobium attopuense* Pierre).



3330 - *Albizia procera* (Roxb.) Benth. Sóngrăng dài, Mu-cua. *Đạimộc 15 m*. Cuống 20 cm, mang 1 tuyến cách đáy 1 cm; thúdiệp 2-5 cặp; tamdiệp 9-10 cặp, xoan ngược hay tròn dài, có lông nằm, to 25-35 x 12-15 mm. Chùm-tútán đối diện với lá chót; hoadầu nhỏ; dài 3 mm; vành 6 mm; tiểuhụy 25. Trái nâu, 16 x 2,5 cm; hạt hơn 10, to 9 x 8 mm.

Rừng, trảng 0-600 m, từ Hoànglienson... đến Tâyninh, Đongnai, Sôngbé. Lá non nuôi giasúc và ăn; hạt thuốc cá; lá đắp trị ung-nhọt; chống nhiều siêukhẩu.

- Tree 15 m high; leaflets appressed pubescent; pods brown to 16 x 2.5 cm.

830 - Cây cỏ Việt Nam

3331 - *Albizia crassiramea* Lace. Sóngrăng nhánh-dây.

Daimộc đến 20 m. Lá mang 3-4 cặp thúiệp mang lá-phụ xoan, to 4-5 x 2-2,5 cm, gân-phụ 6-8 cặp, mặt trên nâu gỗ, mặt dưới sôcôla; cuống chung có 1 tuyến to cách đáy và 1 ở nơi gần thúiệp chót. Chùm-tụ tán đến 40 cm; hoadâu 10-15 hoa; đài 2,5 mm; vành 6-7 mm, có lông mịn; ống tiểuhụy bằng ống vành; noãn sào có cọng 1 mm. Trái to, dài 19-25 cm, rộng 3-4 cm, nâu láng; hạt vào 10-12, dài 9 mm.

Rừng hỗn hợp, trắng. 500-2.000 m: Hoàngliênsơn.

- Tree 20 m high; pinnae 3-4 pairs; pods to 25 cm long.

3332 - *Albizia chinensis* (Osb.) Merr.. Chu-mê, Sóngrăng Trung quốc.

Daimộc 6-30 m; thân to hơn 1 m; nhánh non có lông hoe. Lábe hình tim, cao 10-15 mm; cuống chung dài 20 cm; tamdiệp 8-10 x 2-2,5 mm, bấtxúng, hình phẳng tây, mốcmốc. Chùm-tụ tán 10-20 cm, có lông vàng; vành cao 5 mm; tiểuhụy vào 13. Trái mỏng, to 12 x 1,7-2 cm; hạt 8-10, nâu, dài 8-10 mm. $2n = 26$.

Rừng dày, trắng, 200-1.700 m, BTN; IV. Trị bệnh da.

- Tree; stipules cordate, to 1,5 cm long (*Mimosa chinensis* Osb.; *A. stipulata* DC.).

3333 - *Albizia odoratissima* (L. f.) Benth. in Hook.. Hợphoan thơm; Ceylon-Rosewood.

Daimộc to, đến 40 m, thân to 80 cm; nhánh không lông. Cuống chung 20 cm; lábe rất nhỏ; thúiệp 6 cặp; tamdiệp 15-25 x 7-12 mm, bấtxúng, không hay có lông dày. Chùm-tụ tán 20 cm; hoadâu bán cầu; đài 6 mm; tiểuhụy 20. Trái mỏng, láng, tà 2 đầu, to 14 x 3 cm; hạt 8 x 6 mm, vàng xanh. $2n = 26$.

Rừng dưới 1.500 m: Laichâu, Hànamninh, GialaiCổngtum.. Châuđốc; V-VI, 12 (hình theo Pierre). Ở Ấn đùng trị bệnh củi tốt, trị ho.

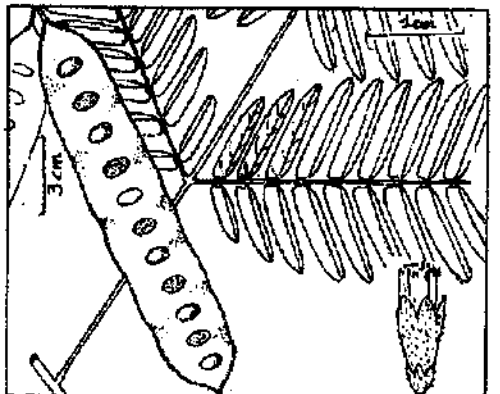
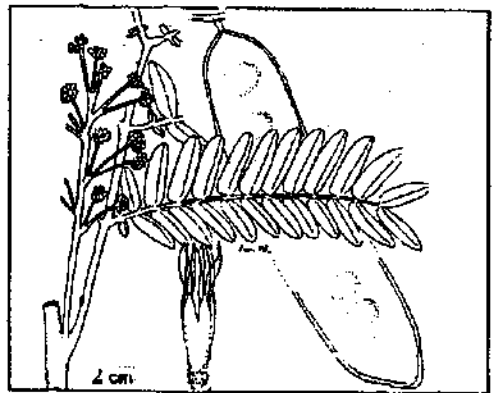
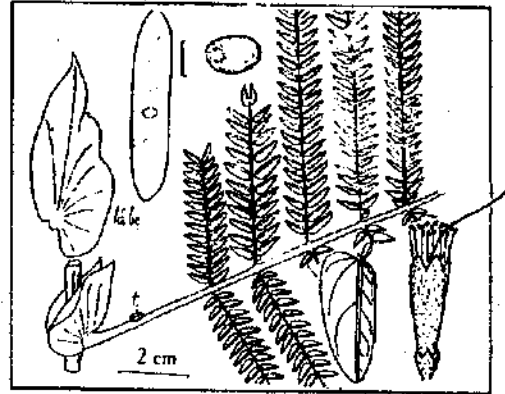
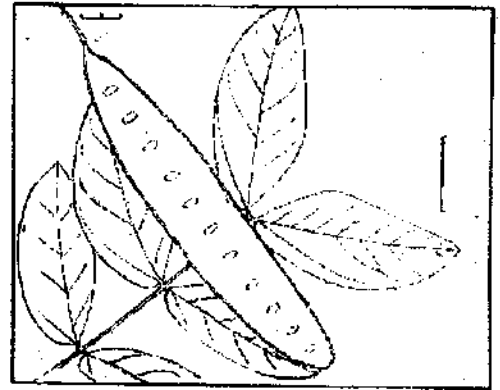
- Tree to 40 m high; panicles 20 cm long; pods glabrous (*Mimosa odoratissima* L. f.).

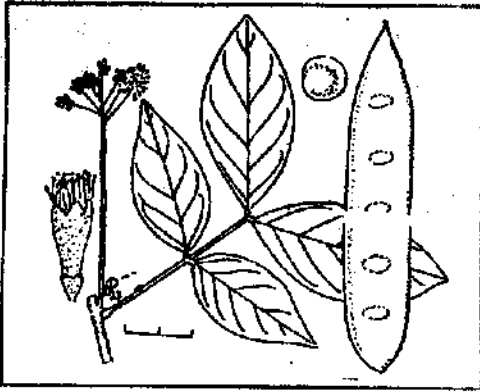
3334 - *Albizia vialenea* Pierre. Két, Sôdia, Sóngrăng.

Daimộc 10-15 m; nhánh non có lông mịn. Cuống chung 16 cm, lábe như chì; thúiệp 4-6 cặp; tamdiệp 12-16 cặp, 8-12 x 3 mm. Tànphòng dày; hoa có lông, dài 1 mm; vành 5 mm; tiểuhụy 16-20. Trái láng chói, 11 x 3 cm; hạt hơn 10, to 8-6 mm, vàng.

Rừng đến trắng dưới 1.200 m, từ Cổngtum trở vào.

- Tree 15 m high; pinnae 4-6 pairs; panicles; flowers pubescent; pods glabrous.



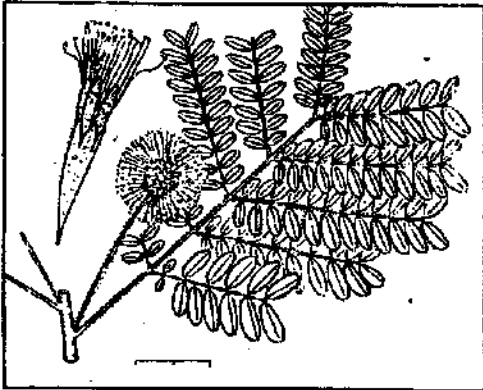


3335 - *Albizia lucidior* (Steud.) I. Niels. Đại-bồ. Bàn xe, Địa roi, Thé.

Đại mộc cao đến 40 m; nhánh non tím, không lông. Cuống 4-6 cm; 1-3 cặp thùy; tamdiệp to 5-12 x 2-6 cm, có ít lông nằm, xoan ngược hay tròn dài; thường có tuyến giữa nơi gần cặp tamdiệp. Chùm-tútán ở ngọn; hoadầu 10-12 hoa; dài 2 mm; vành 5 mm, có lông; tiểuhụy 10-12. Trái màu vàng, không lông, 16-20 x 2,5-3 cm; hạt 10, tròn dẹp, to 8-9 mm.

Rừng, rừng thưa đến 1.200 m: BTN, Tr.

- Tree to 40 m high; panicles; pods yellow, glabrous (*Inga lucidior* Steud.).

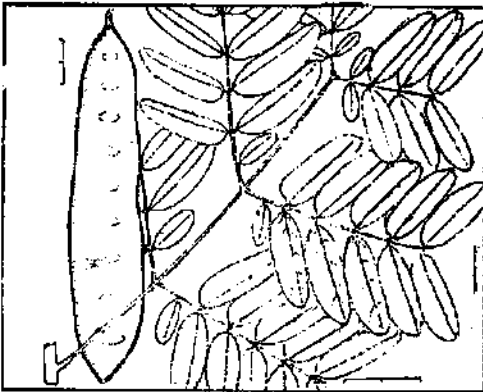


3336 - *Albizia duclouxii* Gagn. Hợphoan Ducloux.

Đại mộc cao 10 m. Lá dài vào 20 cm, sồng có lông, mang 5-7 thùy; tamdiệp bầu dục, dài cỡ 1,2 cm, mặt dưới đầy lông phần vàng, mặt trên có lông. Hoadầu cồng trên cọng dài, to vào 1 cm không kể tiểuhụy; hoa có cọng; dài có lông; cánhhoa thon, có lông; tiểuhụy đỏ, dài 1 cm, chỉ dính nhau; noãn sào có lông.

Đà Lạt; đường Prenn cũ; III.

- Tree 10 m; leaflets yellow pubescent; capitulae solitary; ovary pubescent.

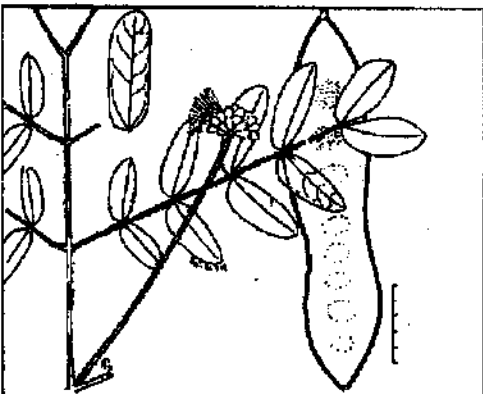


3337 - *Albizia kalkora* Prain. Hợphoan

Tiểu mộc hay đại mộc đến 20 m; nhánh ít lông, lúc già có theo lá lồi. Sồng dài 10-15 cm; thùy 3 cặp, dài vào 20 cm; tamdiệp tròn dài, 2,2 x 0,8 cm, bất xứng, có ít lông, có cuống-phụ; cuống mang 1 tuyến cách đáy cỡ 1,5 cm và 1 ở nơi gần của thùy chót. Pháthoa mang tánphòng; dài 3-4,5 mm, có răng nhỏ; vành 1 cm, có lông; ống tiểuhụy 3-4 mm; noãn sào có cọng 1 mm. Trái dẹp, to 15 x 2 cm, nâu đậm; hạt 8-9, 2 mặt lồi, to 9 mm. $2n = 26$.

Dưa rạch, 500-2.000 m: Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh.

- Treelet or tree; leaflets glabrescent; pods dark brown.



3338 - *Albizia poilanei* I. Niels. Hợphoan Poilane.

Đại mộc đến 20 m. Lá rụng theo mùa; cuống có tuyến to ở giữa cuống và sồng 1 ở giữa cặp thùy chót; thùy 4-5 cặp, có tuyến giữa tamdiệp; tamdiệp có lông nhưng. Cọng pháthoa 1-3, dài 10-12 cm; hoadầu vào 35 hoa lưỡng hình; hoa trắng, thơm; tiểuhụy có ống 4,5-5 mm. Trái dẹp, to 26 x 4 cm, vàng vàng, không lông; hạt to 10 x 8 x 1,5 mm.

Rừng khô vào 800-1.000 m: Công Tum, Lâm Đồng.

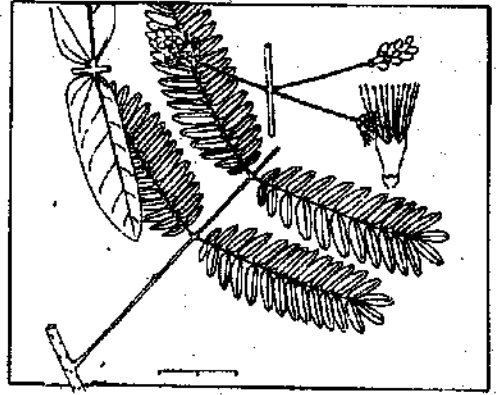
- Deciduous tree 20 m high; capitulae on long peduncle; flowers white; pods yellow.

3339 - *Albizia falcataria* (L.) Fosb. Họhoan hình-phăng.

Đại mộc 30-45 m. Lá có cuống có 1 tuyến ở 1/3 trên; thùy cặp 10-20 cặp, dài vào 5 cm; tamdiệp 6-26 cặp, vào 18 x 3 mm, bất xứng, có lông ngắn. Chùm-tụ tán mang hoađầu, cao 25 cm, có lông mịn; dài cao 2,5 mm; vành 5-7 mm, trắng, có lông; chỉ trắng. Trái đẹp, rộng 18-22 mm; hạt đến 16.

Rừng trên 1.600 m, Hànội.

- Tree 30-45 m high; leaflets pubescent; inflorescence white (*Adenanthera falcataria* L.; *A. falcata* (L.) Back.).

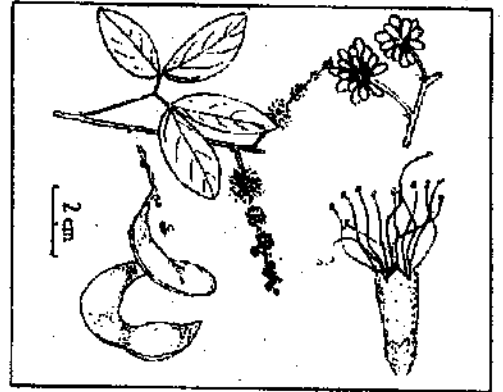


3340 - *Pithecellobium dulce* (Roxb.) Benth. Me-keo; Madras Thorn, Manilla Tamarind, Monkey Pod; Tamarin de Manille.

Đại mộc; nhánh có gai nhỏ. Cuống lá có tuyến ở chót, mang 2 cặp thùy cặp có 2 tamdiệp không lông. Gié mang hoađầu; hoa trắng, có lông dày; dài cao 1,5 mm; vành cao 3-3,5 mm; tiểuhụy 30-50. Trái quấn; hạt đen láng có tử-y trắng hay hương.

Trồng lấy bóng mát, và giữ đất, và hoang; ở núi cao như Đàlạt thì nhỏ đi, gốc Mexico. Tử-y ăn được; hạt rang cho vào cari; lá trị đáiđường.

- Tree; flowers white; seeds black with white or pink aril (*Mimosa dulce* Roxb.; *Inga dulce* (Roxb.) Willd.).

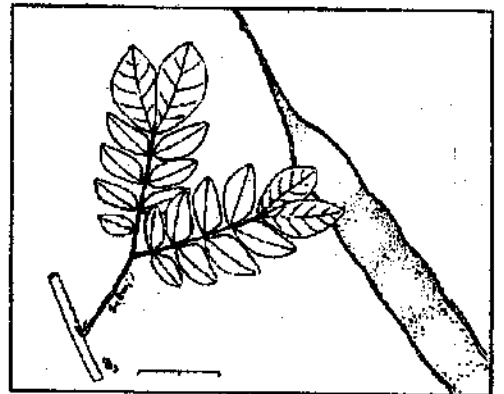


3341 - *Pithecellobium vietnamense* I. Niels. Me-keo Việt.

Tiểu mộc; nhánh có gai (lábe) dài đến 13 mm; vỏ nâu. Lá có cuống dài 2 cm, có cánh ở 5 mm chót; tuyến có cong giữa thùy cặp; thùy cặp 1-2 cặp; tamdiệp mọc đối, không cuống-phụ, 7-15 x 15-25 mm, hình bánbò bất xứng; hoa có dài 2 mm; vành 6,5 mm; ống tiểuhụy 2,5 mm; noãn sào không lông. Trái dài đến 25 cm, rộng 1,7, có cong, gầy thành đốt 1-hạt; hạt 9-10, nâu, 9 x 6 mm.

Đèo Bảolộc, 700 m; 11.

- Treelet spiky; pinnae 2; corolla 6.5 mm long; pods 25 cm long.

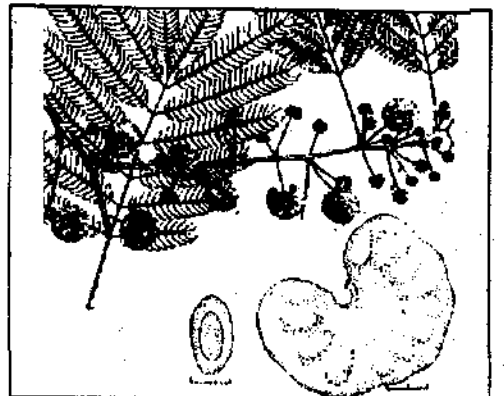


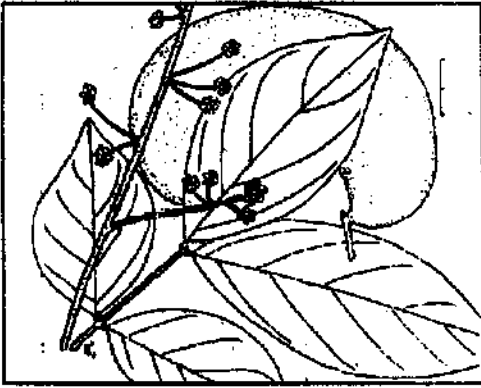
3342 - *Enterolobium cyclocarpum* (Jacq.) Griseb. Pheoheo.

Đại mộc rất to. Lá 2 lần kép, xanh đậm; thùy cặp 5-6 cặp, sóng mang 1 cặp thùy; tamdiệp 18-22 cặp, hình phẳng tây, dài cỡ 1 cm. Hoađầu trắng ở nách lá, to 2,5 cm, trên cong 2-3 cm. Trái đẹp, rộng 7 cm, quấn lại như ruột heo; hạt dẹp, to 1 cm, ăn được, sau khi nướng.

Gốc T.-Mý, Tr dây-dó như Sài Gòn; 4-5.

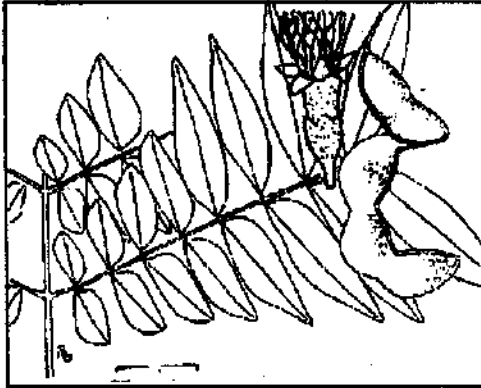
- Cultivated big shade tree (*Inga cyclocarpa* Jacq.).





3343- Archidendron pellitum (Gagn.) I. Niels.. Doi da.
Đại mộc 10 m; cành dày lông vàng. Cuống mang 1 tuyến to cách dây 2 cm, và tuyến nơi gần của thúdiệp; thúdiệp 2-3 cặp, dài 10-20 cm; tamdiệp 2-3 cặp, dài 5-14 cm, có lông mặt trên, như nhung mặt dưới. Chùm-tútán hay chùm hoadầu 20-25 hoa; đài 4 mm; vành 6 mm; ống tiểuhụy ngắn hơn ống vành; noãn sào có cọng, có lông. Trái đẹp, rộng 2-4 cm, có lông vàng; hạt vào 10, to 2 x 1 cm, đen.

Rừng hậu lập, lòng suối, 600-1.500 m: Gialai Công tum, Lâm đồng.
 - Tree 10 m; branches yellow tomentous; pods flat; seeds black (*Pithecellobium pellitum* Gagn.).

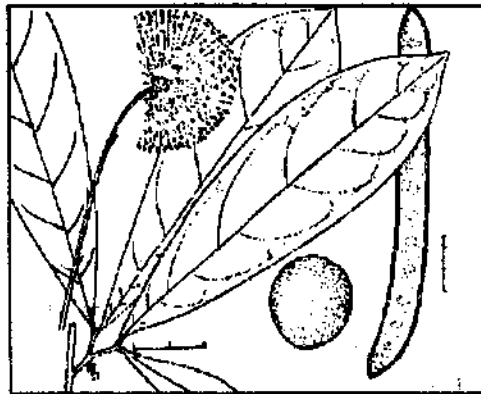


3344 - Archidendron clypearia (Jack.) I. Niels.. Giác. Mán đũa; Greater Grasshoper.

Đại mộc; nhánh ngang, có cánh. Lá mang 4-5 cặp thúdiệp; tamdiệp 3-8 cặp, hình bình hành, mặt dưới nâu vàng, có lông. Chùm-tútán to, mang hoadầu 3-10 hoa vàng lợt; đài 2 mm; vành 3 mm; tiểuhụy 10-25. Trái quản, rộng 1-2 cm, quả bì cam mặt ngoài, đỏ mặt trong; hạt 5-10, có tư-y mỏng. 2n = 26.

Đồng nai, Bạc Liêu, Phú quốc; III. Đáp trị trái-ra, chicken pox; trị ho, sung.

- Tree; flowers yellowish; pericarp orange outside, red inside (*Inga clypearia* Jack.).

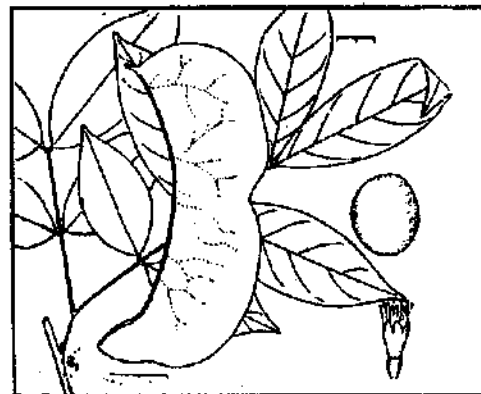


3345 - Archidendron tetraphyllum (Gagn.) I. Nielsen. Doi, Hâm học, Lẽ.

Đại mộc 10 m. Thúdiệp 2 cặp, tamdiệp dài 20-26 cm, không lông, lúc khô nâu đỏ, gân-phụ 6-8 cặp; cuống-phụ 2-3 mm; 1 tuyến nơi gần của thúdiệp. Hoadầu trên cọng dài 15 cm; đài cao mm; vành 8 mm; tiểuhụy nhiều, chỉ dài 1,5-1,8 cm, lúc khô màu hoe. Trái đẹp, 15-35 x 1-2 cm, cong, hơi eo giữa hạt, mặt trong quả bì màu cam; hạt 5, tròn hay hình thận, dài 2,5 cm, đen.

Rừng thưa, 600 m: Vinh phú, Hason binh. Thanh hoá.

- Tree to 10 m high; stamens 1.5 cm long; pericarp orange inside (*Pithecellobium tetraphyllum* Gagn.).



3346 - Archidendron quocense (Pierre) I. Niels.. Doi Phú quốc.

Đại mộc đến 10 m; nhánh tròn, không lông. Cuống 10-12 cm; thúdiệp 2; tamdiệp 1-3 cặp, to, tamdiệp chót 15-17 x 5-7 cm, không lông, gân-phụ 5-8 cặp; cuống-phụ 4 mm. Chùm hay chùm-tútán dài 30-40 cm; đài có răng thấp; vành hình ống cao 5 mm; ống tiểuhụy dài bằng ống vành. Trái đẹp, cong, cứng dai, 10-20 x 3 cm; hạt (1) 5-6, đen, láng, to 2 x 2 x 1 cm, vỏ dễ bể.

Phú quốc, Côn sơn; 4.

- Tree to 10 m high; leaflets glabrous; pods flattened; seeds black (*Pithecellobium quocense* Pierre).

3347 - *Archidendron turgidum* (Merr.) I. Niels.. Doi phủ. *Daimộc nhỏ*; nhánh có lông mịn sét. Cuống 2-6 cm, mang 1 tuyến ở gần đáy, có lông; thúdiệp 2, mang 3 cặp tamdiệp thon-nguộc, 13 x 4 cm, gân-phụ 6 cặp, cuống-phụ 3 mm. Chùm-tútán ở chót nhánh, có lông sét; hoadầu vào 20 hoa; dài 2 mm, có lông dày; vành 5 mm; chỉ dính nhau ở đáy; noãn sào không lông. Trái cong cong, vào 10 x 2 cm, cứng, *quả bì nâu đậm, cam mặt trong*; hạt 6-8, tròn tròn, dài 2,5 cm.

Rừng 1.000-1.900 m: Hoàngliênsơn, GialaiCốngtum.

- Small tree; leaflets glabrous; panicles; pericarp dark brown (*Pithecellobium turgidum* Merr.).

3348 - *Archidendron bauchei* (Gagn.) I. Niels.. Cỏ úm, Cỏ-áo.

Daimộc nhỏ; nhánh tròn, không lông. Lá do 2 thúdiệp; tamdiệp 2 cặp, xoan đối xứng, dài vào 2-2,5 cm, gân-phụ 4-5 cặp. Hoadầu thành chùm-tútán, mang vào 10 hoa; dài 3 mm, không lông; vành 8 mm, có lông tơ; ống tiểuhụy 1 mm; noãn sào 1,5 mm trên cọng 1 mm. Trái dẹp, 10 x 1,8 cm, hơi eo giữa hạt, *quả bì cam mặt trong*; hạt 10-12, bầu dục, dài 1 cm, lam đen.

Từ Thanhhoá, Huế.. đến Camranh.

- Small glabrous tree; pericarp orange inside; seeds dark brown (*Pithecellobium bauchei* Gagn.).

3349 - *Archidendron lucidum* (Benth.) I. Niels.. Cỏ-ôm, Giác.

Daimộc nhỏ; nhánh tròn, có lông mịn. Lá to; thúdiệp 2 cặp; tamdiệp 2-3 cặp, xoan, dài 10 cm, không lông, gân-phụ 4 cặp; cuống có tuyến ở gần đáy và nơi gắn của thúdiệp chót. Chùm-tútán có lông màu sét, cao 12 cm; hoadầu to 1,5 cm, trắng; hao cao 5 mm; dài có răng tã; vành có lông như tơ, tã tã; tiểuhụy nhiều, chỉ dính ở 3 mm dưới. Trái 20 x 2-3 cm, dẹp, vắn; hạt to 13 mm, đen.

Rừng 0-1.300 m: B đến Binhtrithiên; IV.

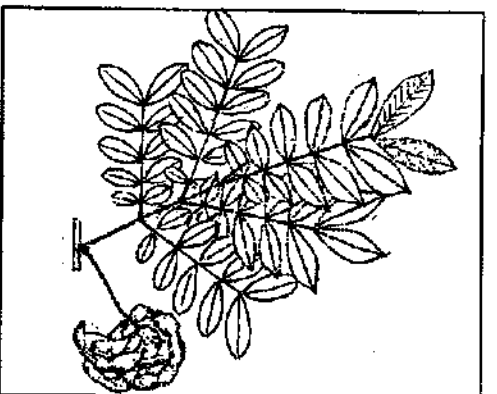
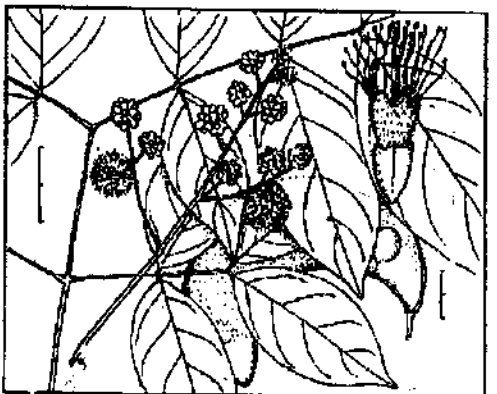
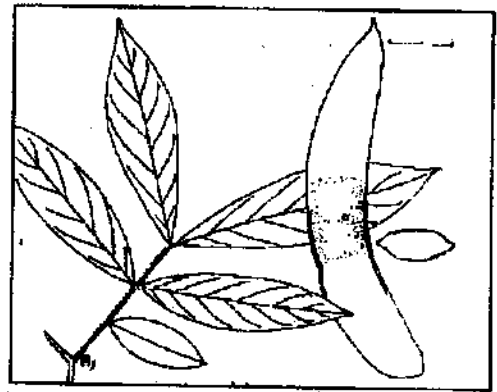
- Small tree; leaflets glabrous; inflorescence ferruginous pubescent; seeds black. (*Pithecellobium lucidum* Benth.)

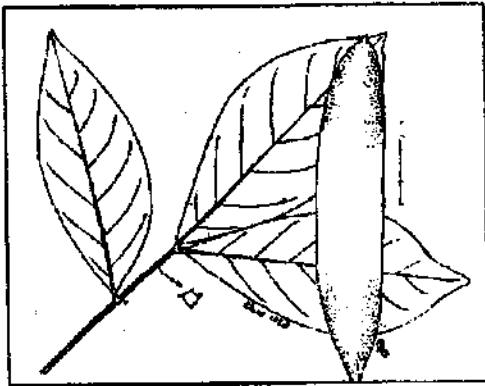
3350 - *Archidendron utile* (Chun & How) I. Nielsen.. Doi hữuich.

Tiểumộc 1-2 m. Sóng lá dài 15 cm, mang 1 tuyến to 1,5-2 mm ở cuống, 1 ở gần chót sóng; thúdiệp 3 cặp; tamdiệp 2-7 cặp, mỏng, 1,5-9 x 1,3 cm, chót nhọn, có mũi. Chùm-tútán ở ngọn hay nách lá, cao 30 cm; hoa vào 15 mỗi hoadầu; vành cao 5,5-8, thùy xoan; noãn sào có cọng, không lông. Trái dẹp, *cam. trong đỏ*, dài 10 cm, cong; hạt 5-10, tròn hay bầu dục, 10 x 8 mm, đen.

Vinhphú, cao độ 400-700 m (hình theo I. Nielsen).

- Shrub 1-2 m; pennes 3 pairs; panicles; pods red, 10 cm long (*Pithecellobium utile* Chun & How).





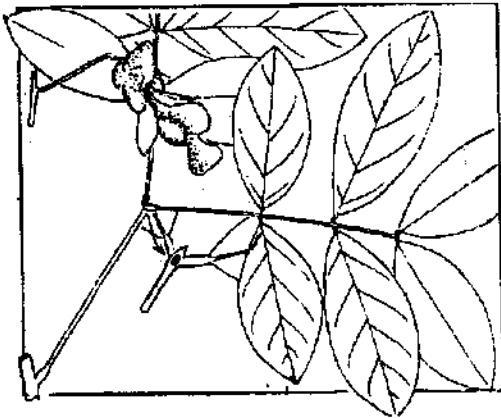
3351 - Archidendron eberhardtii I. Niels.. Doi Eberhardt.

Daimộc 6-18 m; nhánh không lông, có 5 cạnh. Cuống có 1 tuyến cách dây vào 1,5 cm; lá-phụ 2 cặp; tamdiệp 3-4(7) cặp, thon hay xoan-ngược, to đến 8-18 x 5-9 cm, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm-tútán hẹp ở nách lá rụng; *hoadầu* 4-5 hoa; đài hình chén 3 mm; vành hình quạt, cao 10-12 mm; ống tiểuhụy dài bằng ống vành; noãn-sào không lông. Trái to, hình lạpxương, dài đến 20 cm, rộng 3 cm, quâbi nâu 2 mặt; hạt vào 7, to 20 x 18 mm, *nâu* nâu.

Báchái, Hàsonbình, Thanhhoá.

- Tree 6-18 m high; branches glabrous;

brown; seeds brownish.

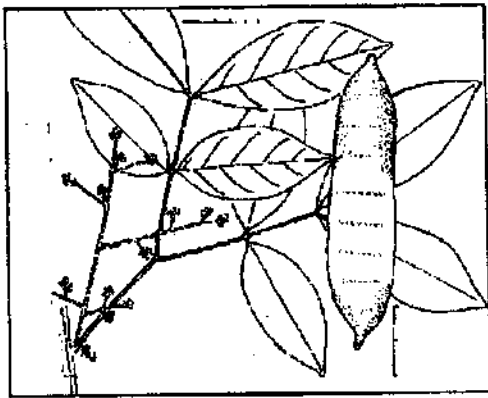


3352 - Archidendron ellipticum (Bl.) Niels. Doi hâuduc.

Daimộc trung; cành tròn, *không lông*. Lá mang 1-2 cặp thúdiệp; tamdiệp 3 cặp, xoan bầuduc to 20 x 9 cm, không lông, gân-phụ 4-5 cặp, lồi ở mặt dưới, *tuyến giữa hai cuống-phụ*; cuống chung có *một tuyến ở chót*. Hoadầu 2-6 hoa, trên cộng 1 cm; hoa không cộng; đài 2 mm; vành 4,5-5 mm, ống có lông to; ống tiểuhụy dài bằng vành. Trái cong, rộng 3-3,5 cm, vàng mặt ngoài, *cam mặt trong*; hạt to 1 cm. lam đen.

Málai, Tháilan đến Philippin; tìm lại ở Việt-nam.

-To be search in Vietnam (*Inga elliptica* Bl.).

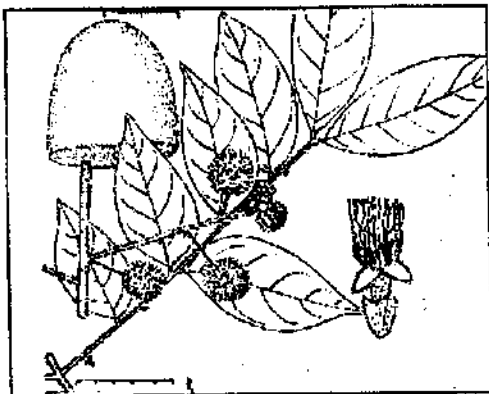


3353 - Archidendron kerri (Gagn.) I. Niels.. Doi Kerr.

Tiểumộc đến 6 m; nhánh tròn, không lông. Cuống dài 6-7 cm, có 1 tuyến gần dây; thúdiệp 1 cặp; tamdiệp 2 cặp, bầuduc xoan ngược, đến 13 x 5 cm, không lông, gân-phụ 5 cặp. Chùm-tútán ở ngọn hay nách lá, thưa, không lông, dài đến 30 cm; hoadầu 10-15 hoa; đài 3 mm; vành thành ống 6-8 mm, không lông; ống tiểuhụy dài bằng ống vành. *Trái gần như hình trụ*, 10 x 1,8 cm; hạt 6-7, rộng 1,3 cm, *đen*.

Báchái.

- Treelet 6 m high; branches glabrous; pods cylindrical; seeds black (*Pithecellobium kerri* Gagn.).



3354 - Archidendron balansae (Oliv.) I. Niels.. Cút-ngư.

Daimộc cao 12 m; gốc to 35 cm; nhánh có lông sét. Thúdiệp 1-2 cặp, dài 15-20 cm; nơi gắn của cặp thúdiệp có 1 tuyến; tamdiệp 3-5 cặp, to 10 x 5 cm, không lông. Chùm-tútán 30 cm; *hoadầu có lông sét*, 15-20 hoa có lông sét; đài 2,5 mm; vành hình quạt; ống tiểuhụy dài bằng ống vành. Trái ngay, to 8-40 x 5 cm, bì cứng; hạt 2-10, *đỏ nâu*. Rừng 300-1.300 m, từ Caolạng đến Bínhtrị-thiên.

- Tree 12 m high; inflorescence ferruginous pubescent; seeds red brown (*Pithecellobium balansae* Oliv.).

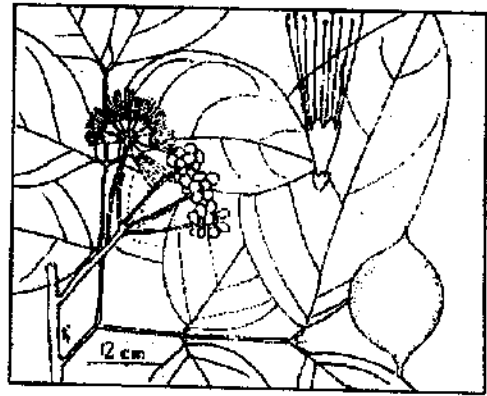
836 - Cây cỏ Việt Nam

3355 - *Archidendron chevalieri* (Kost.) I. Niels.. Doi Chevalier.

Đại mộc 10-12 m; nhánh tròn, không lông. Cuống có 1 tuyến nơi gần của thúdiệp; thúdiệp 1 cặp, có 1 tuyến nơi gần của tamdiệp chót; tamdiệp 2-3 cặp, to đến 15 x 8, không lông. Chùm-tútán 7-15 cm, ở nách lá trên; hoadầu 10-20 hoa; dài 3 mm; vành 7-8 mm; tiểuhụy nhiều, ống dài bằng ống vành; noãn sào không lông. Trái hình trụ eo giữa hạt; hạt 1-4, to 2,5 cm.

Rừng, 50-800 m, từ B đến Phúkhánh.

- Tree 12 m high; branches glabrous; pods torulous, 1-4 seeded (*Cylindrokelupha chevalieri* Kost.).

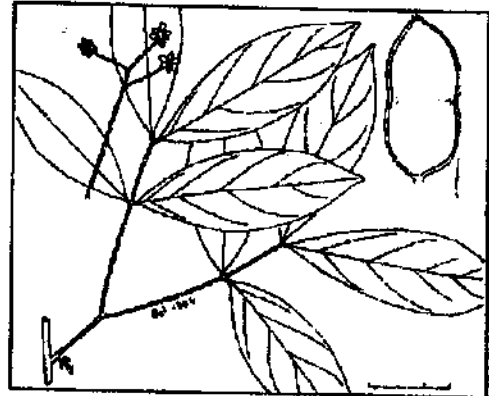


3356 - *Archidendron tonkinensis* I. Niels.. Doi Bắc bộ.

Tiểu mộc cao 5-6 m; nhánh không lông, nâu nâu. Lá có cuống có 1 tuyến ở gần chót; thúdiệp 1 cặp; tamdiệp 2 cặp, thon ngược, đến 9 x 3 cm, mặt trên đen, mặt dưới da, không lông, gân lồi thành mạng mắt dưới. Chùm-tútán dài 7 cm; hoadầu 12-15 hoa; dài 2 mm; vành hình quạt, cao 5,5 mm; ống tiểuhụy ngắn hơn ống vành; noãn sào không lông. Trái ngắn, vào 7-8 x 4-5 cm; hạt 2, dài 3-4 cm, nâu nâu.

Quảng Ninh.

- Treelet 5-6 m; leaflets glabrous; pods 2-seeded.

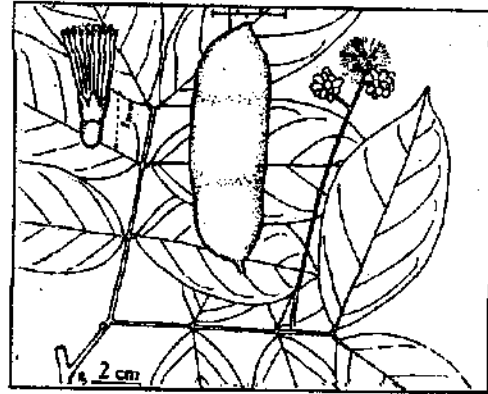


3357 - *Archidendron robinsonii* (Gagn.) I. Niels.. Dải heo.

Đại mộc nhỏ. Thúdiệp 2, dài 20 cm; tamdiệp 3-4 cặp, dài 6-20 cm, không lông, mặt dưới nâu đỏ; cuống mang 1 tuyến ở gần đáy và 1 ở nơi gần của thúdiệp. Chùm-tútán 5-12 cm; hoadầu 4-5 hoa không lông; dài 5-7 mm; vành 12-15 mm; tiểuhụy nhiều, ống dài bằng ống vành; noãn sào có cọng 6-8 mm. Trái ngay, to 17 x 3,5 cm, không lông; hạt đến 7, to 2,5-3 x 2-2,5 cm, nâu.

Rừng luôn luôn xanh, 400-1.000 m: Cao Lạng, Bìnhtrị thiên, Phúkhánh, Đalat; III.

- Small tree; leaflets glabrous; pods glabrous; seeds brown (*Pithecellobium robinsonii* Gagn.).

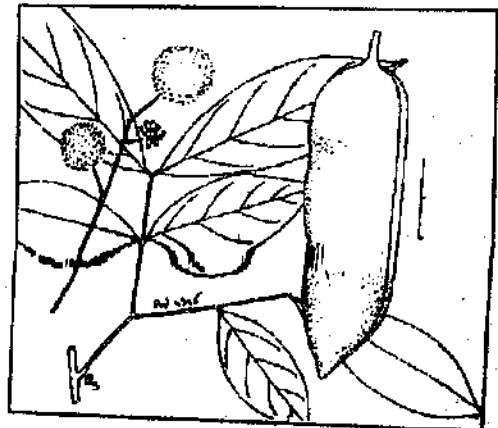


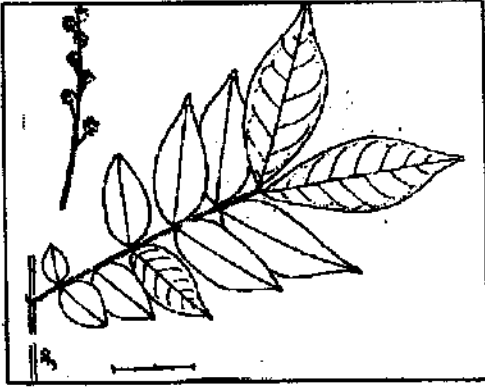
3358 - *Archidendron poilanei* (Kost.) I. Niels.. Doi Poilane.

Đại mộc 15 m; nhánh nâu nâu, không lông. Cuống vào 2 cm, mang 1 cặp lá-phụ; tamdiệp 2 cặp, thon, đến 7,5 x 2,5 cm, gân-phụ 4-5 cặp. Chùm mang hoadầu to vào 17 mm; dài 3 mm; vành cao 7,5 cm, hình chuông; ống tiểuhụy dài bằng ống vành. Trái hình dùi, vào 8 x 2,7 cm; hạt 3-7, to 1,5-3 cm, nâu.

Rừng vùng núi, 100-2.000 m: Tam Đảo, Bạch Mã, Côngtum, Lâm Đồng.

- Tree 15 m high; capitulae in racemes; pods cylindrical; seeds brown (*Arabema poilanei* Kost.; *Orthobium annamense* Gagn.).



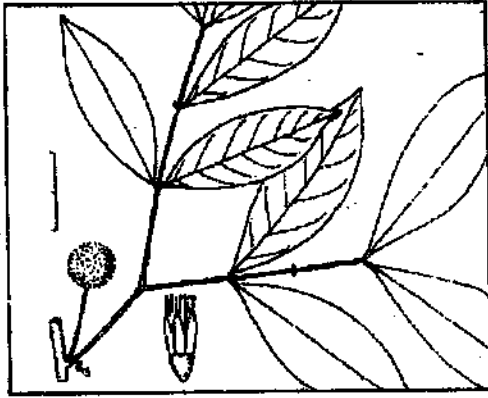


3359 - Archidendron occultatum (Gagn.) I. Niels. Doi
án.

Đại mộc 8-10 m; nhánh, sóng lá, phát hoa có lông dày vàng. Cuống lá có tuyến giữa thúdiệp; thúdiệp 2-3 cặp, dài 10-20 cm; tamdiệp 5-7 cặp, to 5-11 x 2-4 cm, từ từ to đến tamdiệp chót, nâu đen mặt trên, nâu vàng mặt dưới. Chùm 4 cm, mang hoadầu tròn 25-30 hoa; đài có lông vàng; vành 4 mm, như nhung; ống tiểuhụy ngắn hơn ống vành.

Rừng vào 100 m: Bìnhtrịthiên (Báchmã), Quảngtrị.

- Tree 8-10 m high; yellow pubescence. 4 cm long; corolla velvety (*Pithecellobium occultatum* Gagn.).

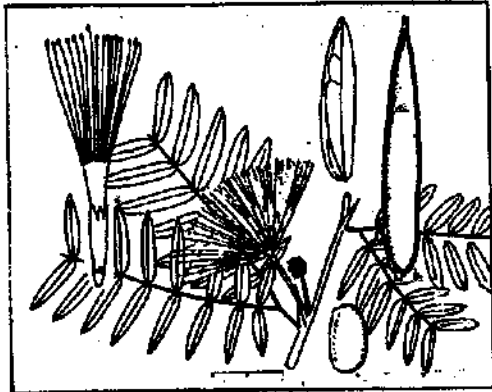


3360 - Archidendron dalatensis (Kost.) I. Niels. Doi
Đalat.

Đại mộc trung hay nhỏ; nhánh không lông. Lá có cuống vào 3 cm, mang 1 tuyến ở chót; thúdiệp 1 cặp; tamdiệp 3 cặp, thon ngược, to 6-8 x 2,5-3 cm, gân-phụ 7 cặp, cuống-phụ 2 mm. Hoadầu cô độc ở nách lá hay chùn-tụtán, to 1,4 cm; đài hình chén; cánhhoa thon không lông; tiểuhụy nhiều, ống dài bằng ống vành.

Rừng, 800-1.400 m: GialaiCộngtum, Lâmđồng.

- Tree; pinnae 2; capitulae solitary; corolla glabrous (*Arabema dalatensis* Kost.).

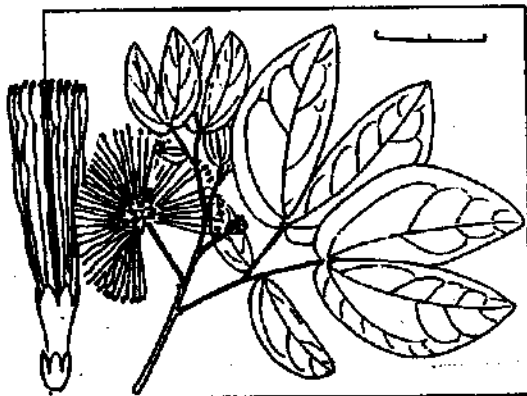


3361 - Calliandra hematocephala Hassk.. Kiềuhùng
đầu-dỏ.

Tiểu mộc cao 2 m, không gai. Lá có 2 thúdiệp dài 6-8 cm; tamdiệp thon hẹp dài 2 cm, không lông; lábe thon nhọn, cao 1 cm, có lông. Hoadầu 1-2, trắng; đài và vành thành ống; tiểuhụy có chỉ dài, dính thành ống tím tím. Trái nâu, dài 6-7 cm; hạt 2-3 đệp.

Tr vì hoadầu tím tím đẹp, 0-1.500 m, gốc Brasil.

- Ornamental.



3362 - Calliandra emarginata Benth.. Kiềuhùng chót-
lôm.

Tiểu mộc dạng như một cây Móngbò vì lá do 2 thúdiệp, mỗi thúdiệp mang 3-4 tamdiệp, tamdiệp chót to, xếp giống như lá Móngbò, không lông, gân ở đáy quan trọng. Hoadầu ở nách lá; đài 1,7 mm; vành đỏ cao 4,5 mm; chỉ tiểuhụy dài 15 mm, đỏ, phần dính dài bằng ống vành.

Tr, gốc Mexico: Sài Gòn; I-XII.

- Ornamental.

838 - Cây có Việt Nam

CAESALPININOIDEAE : họ-phụ Diệp

1a - lá 2 lần kép

2a - gié hay chùm gié; đế hoa hình ống, ládài dính một phần

Dimorphandreae:
Erythrophleum
Caesalpinieae:

2b - gié hay chùm-tútán; đếhoa phẳng; ládài rời trên đế
Caesalpinia, Pterolobium, Peltophorum, Delonix,

Parkinsonia, Gleditsia, Gymnocladus, Acrocarpus

1b - lá 1 lần kép hay 1-lá-phụ

2a - ládài rời

3a - baophấn nõ do lỗ, hay baophấn trungđỉnh

Cassieae:

Cassia, Dialium, Zenia

3b - baophấn chỉ gắn ở lưng (dorsifixe)

4a - nõnsào rời đế hoa không bao trọn nõ

Detarieae:

Cynometra, Maniltoa, Sindora, Crudia, Lysidice, Saraca, Afzelia, Intsia

4b - nõnsào dính vào đế hoa; láhoa bao trọn nõ

Ambertieae:

Tamarindus

Cercideae:

Bauhinia

2b - ládài dính vào đế hoa; lá 1 lá-phụ

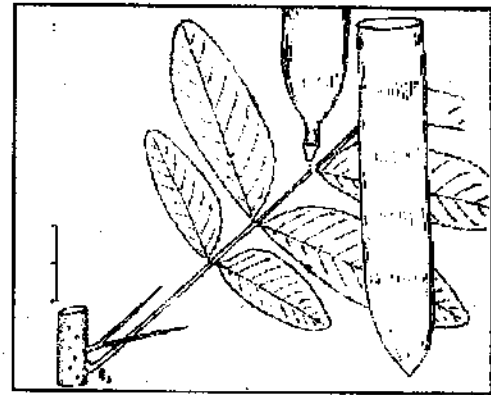
Caesalpinieae:

3363 - *Gleditsia rolfei* Vidal y Soler. Taogiac.

Đạimộc nhỏ; nhánh có bikhấu tròn trắng; *gai chẻ hai, ngay, dài*. Lá dài 20 cm; tyhúdiệp 10 cặp, bầuđục, bấtxúng, dài 3-7 cm, gân-phụ 9-11 cặp, bia có răng tròn, đầu tà. Chùm ngoài nách lá, dài 12 cm; ládài có lông mặt trong; cánhhoa 5, cao 4 mm; tiêunhụy 10. Hoa cái có tiêunhụy lép 10, nõnsào có lông nõm. Trái *đẹp, đen*, dài 20 cm, rộng 1,5 cm; hạt 15-20.

Sàigòn, Cùchi; V-VI, 6-11.

- Thorny small tree; pods flat, black to 20 cm long (*Gleditsia thorelii* Gagn.).

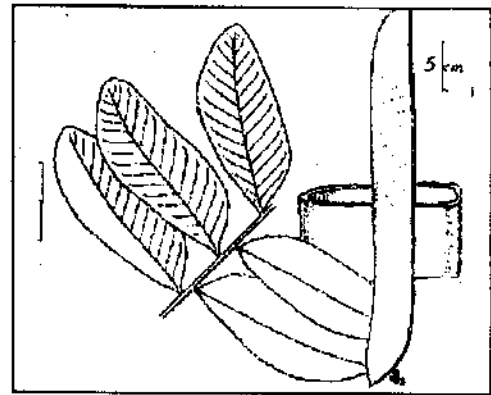


3364 - *Gleditsia pachycarpa* Bal. ex Gagn.

Đạimộc; nhánh có *gai*. Lá dài 20-25 cm; thúdiệp mọc xen, dài 3,5-5,5 cm, hình phẳng tây, bấtxúng, hơi cong, đầu tà tròn, bia có răng tà. Gân-phụ 11-15 cặp, có lông mịn. Pháthhoa ngắn ở nách. Trái *đẹp, đen*, dài đến 30 cm, rộng 4-5 cm; hạt đến 40, nõu.

Rừng núi cao: Bavi; 9.

- Thorny tree; pods flat black, to 30 cm long.

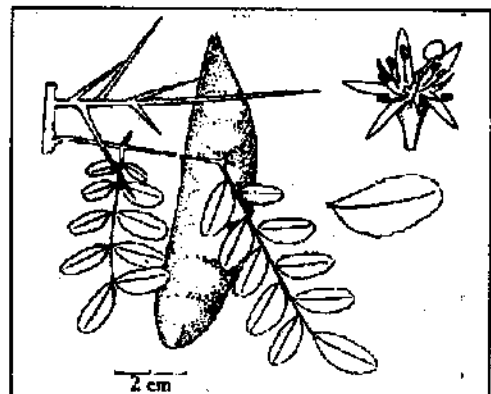


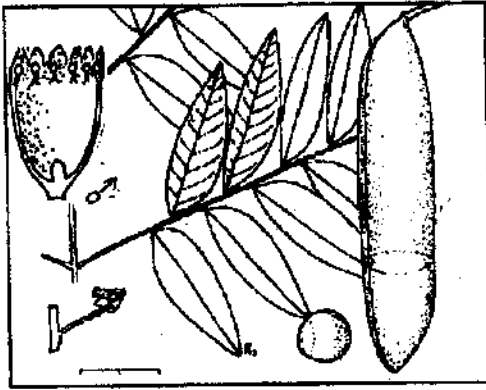
3365 - *Gleditsia australis* Hemsl. ex Forb. & Hemsl. Chùm-kết, Bù-kết, Taogiac; Honeylocust.

Đạimộc 8 m, có *gai to*, cứng, chia nhánh. Lá 2 lần kép, mang 3-4 cặp thúdiệp; tamdiệp 6-8 cặp, có lông mặt trên, đầu tròn hay lõm. Chùm; hoa tạpphái hay biệtchu; cánhhoa dầy lông mặt trong; tiêunhụy rời, 10 ở hoa đực, 5 ở hoa lưỡngphái. Trái *đẹp, mỏngmỏng, cứng, nõu đen*; hạt 10-12.

Tr BTN; trái (chứa saponin) dùng gội đầu, trị gào tốt; chống siêukhuẩn.

- Thorny tree to 8 m high; pods black, short.



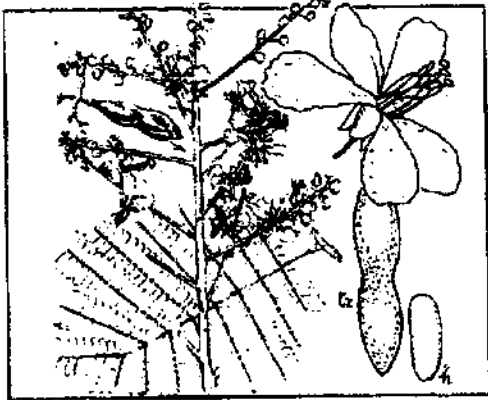


3366 - *Gymnocladus angustifolius* (Gagn.) J.E. Vid.
Lôi khoai.

Daimộc. Lá to; sóng dài 25-40 cm; thúdiệp 4-6 cặp, mọc đối hay xen, có lông mịn; tamdiệp 8-12 cặp, thon, dài 3-5 cm, gân-phụ 10-12 cặp. Chùm dài 5 cm; hoa có lông dày; vành tím tím; tiểuhụy 10, chỉ rời. Quả đậu nâu-đen, dài 12 cm; hạt 4-8, bầu dục dẹp, to 15 x 12 mm.

Tam đảo.

- Tree; raceme; flowers unisexual, tomentose; stamens free (*Erythrophleum angustifolium* Gagn.).

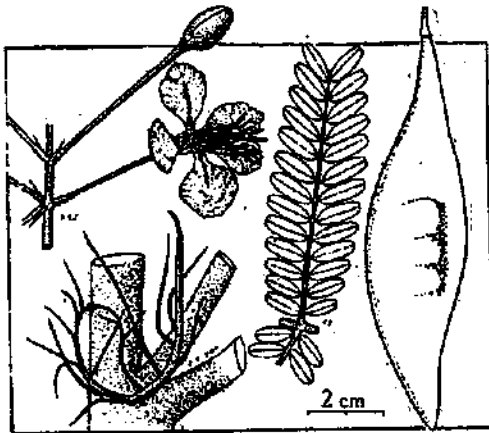


3367 - *Peltophorum pterocarpum* (A.P. de Cand.)
Back. ex Heyne. Lim sét; Yellow Flame, Copper Pod.

Daimộc khá to; nhánh non có lông màu sét; Lá hai lần kép; tamdiệp có lông; láβε mau rung. Chùm-tútán ở ngọn nhánh, có lông màu hoe-đỏ như nhung; nụ tròn, cao 1,3 cm; cánhhoa vàng cao 2 cm, đáy có lông; tiểuhụy 10, đáy chỉ có lông dày; noãn sào có lông. *Dụcquả* màu sét, dài 10-12 cm; hạt nằm dọc, 2-4, dẹp, dài 1 cm. $2n = 26, 28$.

Rừng thưa, hậu-rừng sác, Tr dựa lộ, BTN; II-VI, 3-9. Vỏ dùng nhuộm.

- Tree; branches, inflorescences.. ferruginous pubescent; samarae (*Inga pterocarpa* DC.).

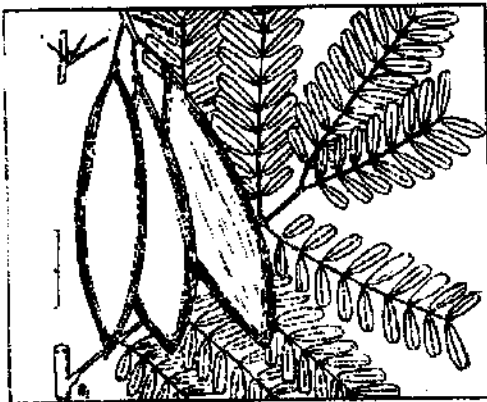


3368 - *Peltophorum dasyrrachis* (Miq.) Kurz. Lim sóng-có-lông, Lim vàng.

Daimộc 20-30 m; nhánh non hoe. Lá 2 lần kép; cuống có lông sét, láβε rìa như chỉ; tamdiệp cứng, mặt dưới mốc trắng. Chùm đơn, dài 15-20 cm, có lông sét; láhoa dài 7-9 mm; cánhhoa bằng nhau, vàng; tiểuhụy 10, dài 12-14 mm, chỉ không lông; noãn sào có lông. Trái dài 10-13 cm, mỏng; hạt ngang, 3-6.

Rừng bìnhnguyên đến 800 m, từ Lạngson đến Phúquốc. Gỗ đodò, bền; II-VII, 7-10.

- Tree 20-30 m high; stipules laciniate; flowers yellow (*Caesalpinia dasyrrachis* Miq.).



3369 - *Peltophorum dasyrrachis* var. *tonkinensis*
(Pierre) K. & S.S. Larsen. Lim vàng Bắc bộ.

Daimộc cao 15 m; nhánh non có lông mịn, hoe. Lá dài 20-25 cm; thúdiệp dài 12 cm, mang 5-15 cặp tamdiệp to 1-2 x 0,4-0,9 cm, xanh đậm mặt trên, gân-phụ đến 18 cặp; láβε như kim. Chùm kép ở ngọn, có lông sét; nụ tròn to 8-9 mm; láđài 8-9 mm; cánhhoa 15 mm, có cọng 2 mm; tiểuhụy 10, chỉ có lông dày ở đáy; noãn sào có lông. Trái dẹp, dài 9-13 cm; hạt 3-4, to 14 x 6 mm.

Phổ biến nhất là B, song gặp đến Đongnai; III-IV, 5-8.

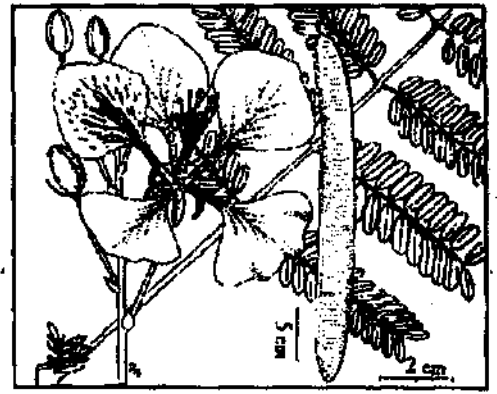
- Tree 15 m high; stipules needle-like (*Baryxylum tonkinense* Pierre).

840 - Cây cỏ Việt Nam

3370 - *Delonix regia* (Hook.) Raf.. Phượng, Phượng vĩ; Flame of the Forest; Flamboyant.

Đại mộc 15 m; vỏ trắng; nhánh xéo. Lá rụng vào mùa khô, 2 lần kép; thùy rộng mang vào 20 cặp tamdiệp. Tán phòng; hoa to, đỏ; cánh hoa có cọng, cờ cam có đốm trắng; tiểu nhị 10, chỉ cao 4 cm, rời nhau. Trái rất to, đẹp, cứng, dài 20-60 cm, rộng 4-5 cm; hạt dài, đen có vân nâu, rất cứng.

Tr vì hoa sặc sỡ, gốc Madagascar; IV-VII; rễ hạn hiệt.

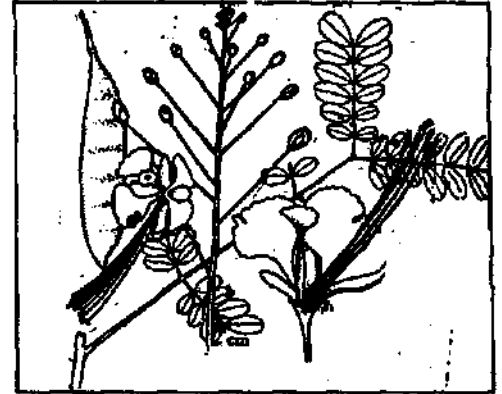


- Cultivated tree (*Poinciana regia* Boj. ex Hook.).

3371 - *Caesalpinia pulcherrima* (L.) Sw.. Diệp ta, Diệp cúng, Kimphượng; Peacock Flowers, Barbados Pride; Petit flamboyant.

Tiểu mộc cao 2-3 m, có ít gai ở thân. Lá không lông, 2 lần kép; thùy rộng mang 5-8 cặp tamdiệp không lông. Chùm đĩnh to, hình chùy; hoa to màu vàng, cam hay tía; cọng hoa dài 5-7 cm; cánh hoa 5, cờ có cọng; tiểu nhị 10, chỉ dài, rời nhau. Trái đẹp, nâu, dài 7-9 cm; hạt 8.

Tr vì hoa đẹp, khắp bình nguyên; I-XII. Gốc có lẽ T.-Mỹ Lá vỏ lợi kinh, có thể gây trụy thai, nhưng có lẽ độc vì độc tế bào; hạt non có tử-y ăn được.



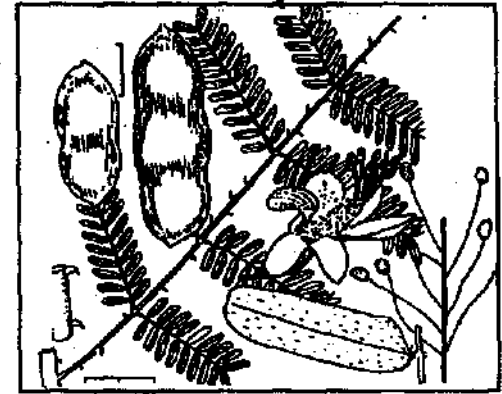
- Shrub almost inerm; flowers red or yellow (*Poinciana pulcherrima* L.).

3372 - *Caesalpinia digyna* Rottl. ex Willd.. Móc-mèo xanh; Terri-pod Plant.

Bụi cao 2-3 m, có khi hơi trườn; nhánh có gai, đen lúc khô. Sóng dài 20 cm, có gai; thùy rộng mang 9-10 cặp; tamdiệp nhỏ, tròn dài, 12 x 4,2 mm, có lông mịn, thưa, trắng trắng mặt dưới. Chùm trên nách, dài 20-25 cm; cọng như chỉ; nụ tròn, không lông; lá dài cao 7-8 mm; cánh hoa vàng, tròn, rộng 5-7 mm, chỉ dày lông ở phần dưới; noãn sào không lông. Trái không tự-khai, hơi mập, nâu lóng; hạt 2-3, đen.

Rừng thưa, rừng còi, đến 1.200 m: từ Phú Khánh đến Sài Gòn, Tây Ninh; V-IX, 12-1. Trái nhiều tanin; hạt có dầu; vỏ thuốc cá; trị đái-đường.

- Shrub; flowers yellow; pods indehiscent.

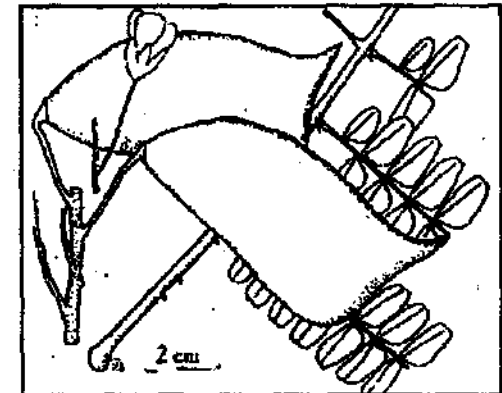


3373 - *Caesalpinia sappan* L.. Vàng nhuộm, Tômộc; Sappanwood.

Đại mộc 7-10 m, có gai cong cong, ngắn. Lá to; cuống chung 30 cm; thùy rộng mang 9-16 cặp, dài 6-15 cm; tamdiệp 10-20 cặp, dài 1,5-2 cm; lá bé là gai. Chùm tán ở ngọn; cánh hoa 4, vàng, xoan ngược, to 5 mm; tiểu nhị dài 12 mm. Trái như cái ngang ở đầu; mảnh có lông mặt trong; hạt 4, nâu, dài 2 cm.

Tr dây đỏ bình nguyên, BTN; VI-XII, 12-5. Gỗ dùng nhuộm đỏ (brazilin & hematoxin); bổ cho phụ nữ mới sanh, lợi kinh, trị đau lưng; thuiễm, cầm máu; kháng sinh; chống histamin; trị bệnh da; hạt đen tripsin và chemotripsin..

- Cultivated; flowers yellow; pods 2-4-seeded.

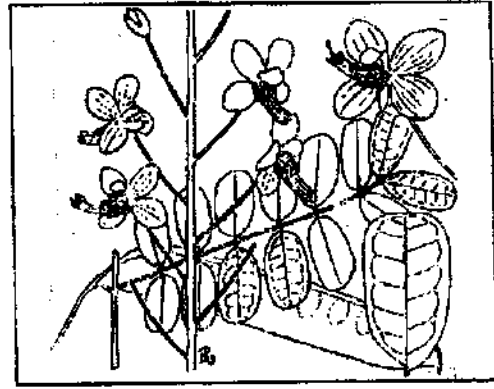


3374 - *Caesalpinia decapetala* (Roth) Alston. Vuốt-hùm.

Bụi cao đến 10 m, leo; nhánh non có lông; gai cao đến 8 mm. Sóng dài 30-40 cm, có gai, thúdiệp dài 6-8 cm, mang 8-12 cặp tamdiệp đáy bấtxúng, gân-phụ 8 cặp, lábe cao 2 cm, màu rung. Chùm ở nách dài đến 30 cm; láhoa màu rung; cánhhoa vàng, cở nhỏ, có cọng dài; tiểunhụy 10, có lông ở 1/2 dưới của chỉ; noãn sào không hay có lông. Trái to 5-10 x 2,5-3 cm; hạt 4-8, bầu dục, 10 x 6 mm, nâu.

Rừng hậu lập 10-1.200 m, từ Sơnla đến Dran, Anlộc; III-V, 3-5.

- Sarmentous; leaflets opposed; flowers yellow; pods inerm 5-10 cm long (*C. sepiaria* Roxb.).



3375 - *Caesalpinia mimosoides* Lamk.. Diệp Trinh nữ, Móc mào.

Bụi; thân trườn, yếu; gai nhiều, ngay, dơ dơ; nhánh có lông. Lá mang 10-30 cặp thúdiệp; tamdiệp 10-20 cặp, nhỏ, bấtxúng, rộng 3-4 mm, dài 1 cm, mốcmóc. Pháthoa đứng cao 20-40 cm; hoa vàng; đài có lông mặt ngoài; cánhhoa cao 2 cm; tiểunhụy 10, chỉ dài 1,5 cm; noãn sào có lông, noãn 2. Trái dài 4-5 cm, nhám; hạt 2, bầu dục, to 7 x 12 mm, đen.

Ven rừng, rừng còi, đến 1.500 m: Thanhhoá, Buônmethuôt, Lâmđông, Đờngnai; IX-III, 1-3.

- Shrub; leaflets small, asymmetrical; pods vesiculous, 2-seeded.

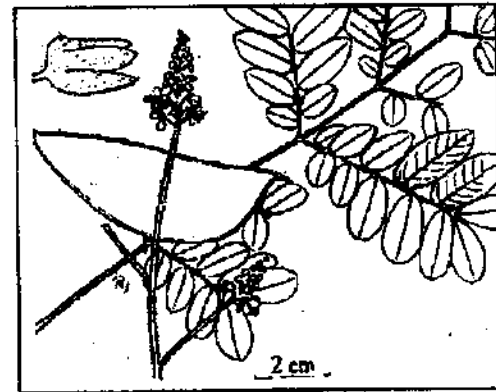


3376 - *Caesalpinia godefroyana* O. Ktze. Móc-ó, Vàng gai.

Bụi 1-3 m; nhánh trườn có gai cong nhỏ. Lá mốcmóc; sóng dài 25 cm; thúdiệp 4 cặp; tamdiệp 5-6 cặp, có lông mịn, mặt dưới dợt. Chùm-tútán dài 20 cm; hoa vàng lợt; đài có lông mịn 2 mặt; vành không lông; chỉ có lông. Trái có lông mịn; hạt 1-3, đen lú.

Đất ráo, cát, duyên hải đến 800 m, từ Phúkhánh trở vào đến Sài Gòn; IX-I, 9-1.

- Sarmentous; flowers yellow; pods finely pubescent; seeds 1-3 black brown (*C. thorelii* Gagn.).



3377 - *Caesalpinia crista* L.. Diệp xoan; Fever Plant, Bonduc Nut.

Tiểumộc 2 m, trườn, không lông, có ít gai congcong. Lá có gai nhỏ; thúdiệp 3-4 cặp; tamdiệp 2-4 cặp, mốcmóc mặt dưới. Chùm kép ở ngọn; hoa vàng tươi; cánhhoa dài 1 cm; tiểunhụy dài 1 cm. Trái dài 5-7 cm, cứngcứng; hạt 1, đen, hơi hình thận, dài 1,5 cm.

Rừng còi dựa rạch, duyên hải, rừng sác, từ Hasonbinh đến Hattien; I-V, 8-9. Lá và hạt đắng (bonducin), trị suyển, lã, đau bụng; vỏ, lá hanhiệt, lợi kinh, trị lã; hoa bổ, huột, hanhiệt, chốngkinh.

- Sarmentous, glabrous shrub; flowers yellow; pods 1-seeded (*C. nuga* Ait.).



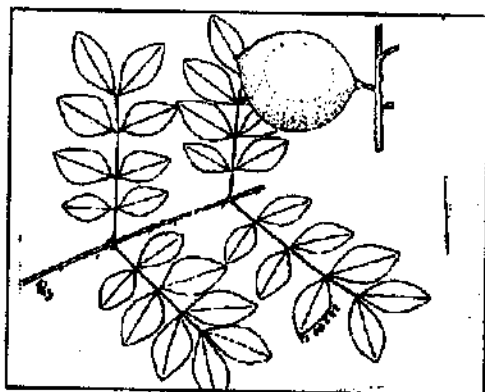
842 - Cây có Việt Nam

3378 - *Caesalpinia rhombifolia* J.E. Vid. Diệp bánh bò.

Tiểu mộc; nhánh ít gai, không lông. Lá có gai; thùy diệp 4-5 cặp; tam diệp 4-5 cặp, hình bánh bò, to 15-20 x 8-12 mm, chót nhọn, gân-phụ mịn. 10-12 cặp. Chùm-tútán không lông; nhánh 6 cm; lá đài không lông; cánh hoa không bằng nhau; chỉ tiểu hụy có lông; noãn sào 1-2-noãn, không lông. Trái tròn-xoan, 30 x 28 mm; hạt 1, đen, to 18 x 12 mm.

Quảng Ninh; V-VI, 9-11.

- Shrub; leaflets glabrous; pods 1-seeded.

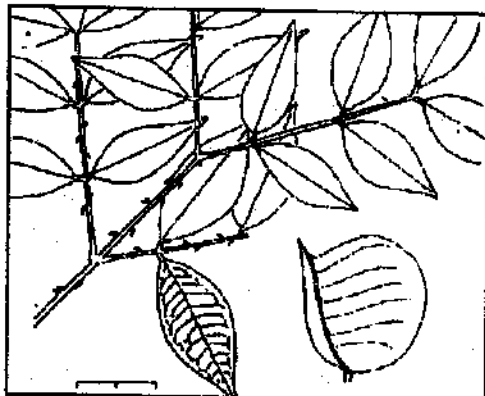


3379 - *Caesalpinia sinensis* (Forb. & Hemsl.) J.E. Vid. Diệp Trung Quốc.

Thân leo; nhánh tròn, màu không lông, có gai. Thùy diệp 3 cặp; tam diệp xoan thon, dày dầy, chót có mũi, to 2,5-5 x 1,3-2 cm, gân-phụ 10 cặp. Chùm-tútán ở nách và ngọn; nụ có lông; lá đài 5, có lông; cánh hoa vàng, cò tròn ở chót; chỉ có lông; noãn sào 1-2(4) noãn. Trái dẹp như tròn, to 3-3,5 x 3 cm, một bên bầu tròn, một bên có sóng lồi, cao 2-3 mm; hạt 1, tròn dẹp, rộng 18 mm, nâu nâu.

Caolăng, Hải Phòng; III-VI, 6-7 (hình theo Merrill).

- Climbing; flowers yellow; pods 1-seeded (*Mezoneuron sinense* Hemsl. ex Forb. & Hemsl.).

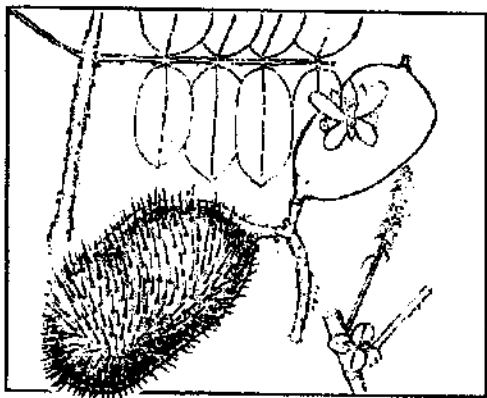


3380 - *Caesalpinia bonduc* (L.) Roxb. Vuốt-hùm, Diệp mắt-mèo; Bonduc, Yeux-de-chat, Pois quinique.

Dây leo có gai; nhánh có lông mịn. Lá do 6-9 cặp thùy diệp; tam diệp 12-24, mọc đối, nhiều lông vàng lúc non, lá-phụ trên to cả. Chùm dài đến 35 cm; hoa đực và cái riêng, vàng, thơm; chỉ tiểu hụy ngắn hơn cánh hoa, có lông. Trái có gai đứng, dòn, cao 7-11 mm; hạt 1-2, to 2 cm, xanh mắt-mèo có đốm sẫm.

Ven rừng, 1-2.000 m, nhất là đồi dựa biển, từ Hà Sơn Bình đến Phú Quốc, Côn Sơn; VII-IX, 11-3. Lá đắng (bonducin), lợi kinh; hạt bổ.

- Sarmentous; branches downy; flowers yellow; seeds 2, globulous (*Guilandina bonduc* L.).

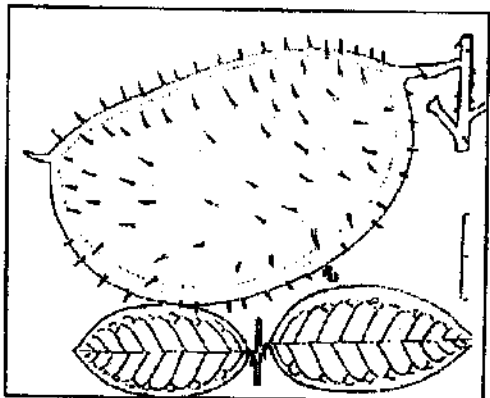


3381 - *Caesalpinia major* (Medik.) Dandy & Exell. Diệp quýt.

Tiểu mộc leo to, có gai. Lá to; sóng có gai, dài đến 30 cm; thùy diệp 3-7 cặp, dài 20-30 cm; tam diệp 3-7 cặp, dài 3,8 cm, mặt dưới có lông; lá bé màu rụng. Chùm ngoài nách, đơn hay có nhánh, dài đến 40 cm; lá hoa hẹp, màu rụng; cọng 6-12 mm; hoa vàng, thơm; tiểu hụy 10, chỉ có lông; noãn sào có tơ. Trái có cọng, to, dài đến 10 cm, có gai thưa, cao 6-7 mm; hạt 2-4, tròn, to 2 x 1,5 cm, óliu xám.

Côn Đảo; VIII-IX, 11.

- Sarmentous; branches downy; flowers yellow; seeds 2-4, subglobulous (*Bonduc majus* Medik.).



3382 - *Caesalpinia minax* Hance. Vuốt-hùm.

Bụi *trườn*, có gai; nhánh non có lông. Lá to; sớng 30-40 cm; thúiệp 5-8 cặp, dài 10- dài 10-20 cm; tamdiệp 6-12 cặp, có lông mặt dưới, gân-phụ 12 cặp; lábe như kim, chẻ hai, cao 8 mm. Chùm hay chùm-tútán ở ngọn, dài đến 40 cm, có lông và gai; láhoa cao 2 cm, mau rưng; cọng 2,5 cm; hoa trắng, cở dodó; chỉ tiểuhụy có lông; noãnào có tơ. Trái bầudục dài, to 10-15 cm, có lông dài đến 12 mm; hột 6-7, hình trụ, đen, lắng.

Vùng núi, từ 300 m đến 1.500 m, từ Lạngson đến Bìnhrịthiên; I- II, 1-12. Cây làm giảm đau, thuließ, đắp dập; rễ lá giảm đau, làm ngủ.

- Sarmentous; flowers white; seeds ellipsoid, black.

3383 - *Caesalpinia cucullata* Roxb. Sua-ca-lan.

Dây leo to, có gai, không lông. Lá to; sớng dài 20-30 cm; thúiệp 2-5 cặp; tamdiệp 4-5 cặp, xoan, cao 5-10 cm, không lông. Chùm-tútán to, rộng ở ngọn nhánh; nụ không lông, láhoa mau rưng; cánhhoa vàng, cở đỏ, có 2 thuy; tiểuhụy có ít lông ở đáy chỉ; noãnào không lông. Trái mỏng, có cọng, dài 8-12 cm, lắng; hột 1(2).

Rừng ven suối cho đến 1.100 m: Vinhphú, Hànaminh, Nghệtinh, Bìnhrịthiên, Lâmđồng; I-II, 3.

- Big climber; leaflets glabrous; flowers yellow, standard red; pods with 6 mm large wing, 1(2)-seeded (*Mezoneuron cucullatum* (Roxb.) W. & A.).

3384 - *Caesalpinia pubescens* (Desf.) Hatting. Me-tiên.

Dây trườn có lông hay như không lông, có gai. Lá 2 lần kép; sớng 30 cm, có gai cong; thúiệp 6-12 cặp; tamdiệp bầudục dài đến 1,5 cm, có lông hay không lông. Chùm kép to, cao 20-40 cm; hoa vàng; dài có lông; cánhhoa mỏng, 4 như nhau, phiến tròn; chỉ có lông ở đáy. Trái mỏng, dài 10-15 cm, có cánh rộng 1,5 cm; hột 5-7, dẹp, nhóm ở phần giữa trái.

Rừng hậulập duyênhải, từ Bìnhrịthiên đến Phanrang; IV-XI, 4-11.

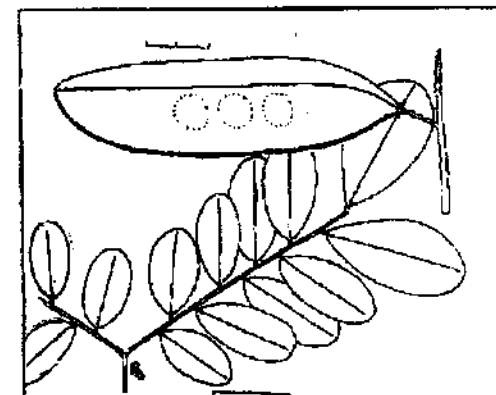
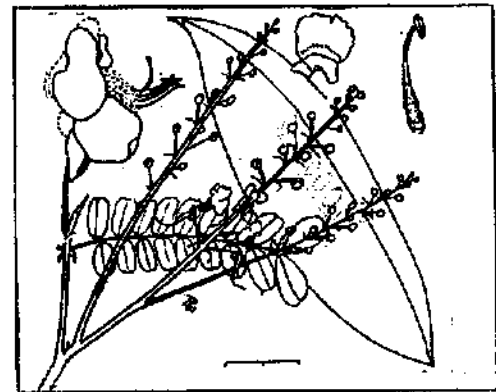
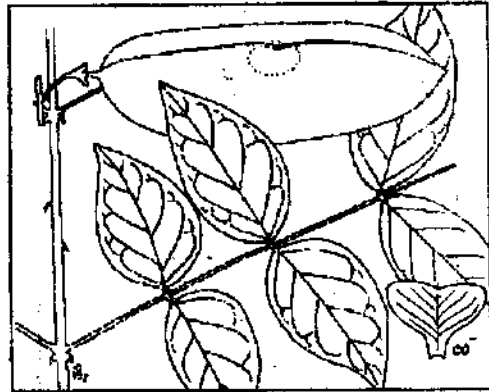
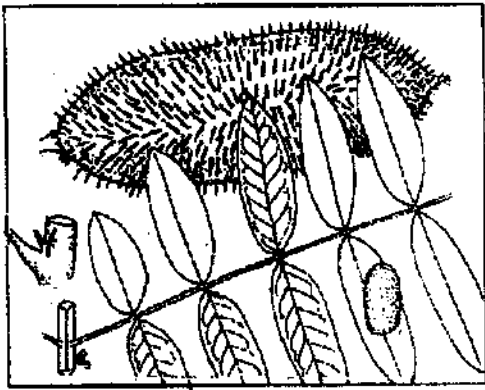
- Sarmentous, pubescent or glabrous; flowers yellow; pods with 1.5 cm large wing (*Mezoneuron pubescens* Desfontaines).

3385 - *Caesalpinia andamanica* (Prain) Hatt. Diệp Andaman.

Tiểumọc leo to; nhánh không lông, có gai. Lá dài đến 45 cm; thúiệp 4-6 cặp, dài 6-10 cm; tamdiệp 6-10, xoan, dài 15-40 mm, không lông, gân-phụ 6-10 cặp, khó nhận; lábe là vảy mau rưng. Chùm-tútán không gai; cọng 5-10 mm; ládài không lông; cánhhoa vàng đáy đỏ; chỉ tiểuhụy có lông. Trái dẹp, mỏng, dài 8-10 cm, cánh 4-8 mm; hột 2-5, hình thấu kính, xám xám, to 10 x 5 mm.

Đôngnai.

- Spinous climber; leaflets altern; flowers yellow wing of fruit 4-8 mm large (*Mezoneurum andamanicum* Prain).



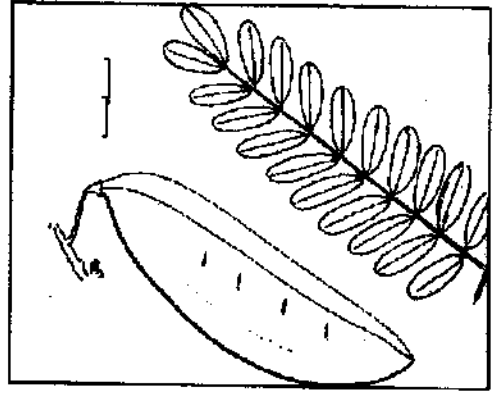
844 - Cây cỏ Việt Nam

3386 - *Caesalpinia enneaphylla* Roxb.. Tan-rang.

Đây leo to; nhánh không lông, có gai. Lá có sớ dài 20-30 cm; thúdiệp 8-12 cặp, dài 4-6 cm; tamdiệp 8-10 cặp, bầu dục tròn dài, dài 15-25 mm, đáy bất xứng, không lông, gân-phụ 6-8 cặp; lábe là vây nhỏ. Chùm-tútán ở ngọn hay chùm ở nách lá; bông 1-2 cm; lá đài không lông; cánh hoa vàng; tiểuhụy chỉ có lông. Trái mỏng, hình dao. to 8-9 x 2,5 cm, không lông, láng; hạt 4-6.

Rừng hậu lập đến 1.000 m: Lâm đồng, Đồng Nai; XI-XII, 1-2.

- Big climber; leaflets pubescent; flowers yellow; pods glabrous.



3387 - *Caesalpinia hymenocarpa* (Prain) Hatt.. Đồng tiền, Lép-mèo.

Tiểu mộc leo, có gai; nhánh không lông. Lá dài đến 30 cm; sớ có gai cong; thúdiệp 7-10 cặp; tamdiệp 5-7 cặp, xoan bầu dục, không lông, đáy đối hay hơi bất xứng, đầu tròn hay hơi lõm, gân-phụ 3-4 cặp, khó nhận. Chùm ở nách và ngọn nhánh cao 15-20 cm; bông 8 mm, nụ tròn, to 1 cm, có lông vàng; lá đài có lông; cánh hoa vàng, tròn to 7-8 mm; tiểuhụy 10; noãn sào không lông. Trái rất mỏng, dài 10-14 cm; hạt 3-6, dài 1 cm, vàng hoe.

Rừng, rừng còi, đến 800 m: Nha Trang, Đồng Nai, Minh Hải; VIII-IX, 11-3.

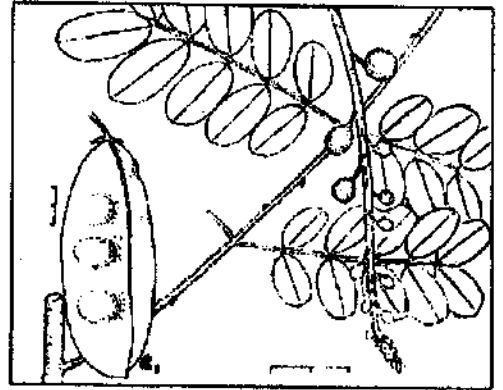
- Big climber; leaflets puberulent or glabrous; flowers yellow; pods membranous.

3388 - *Caesalpinia latisiliqua* (Cav.) Hatt.. Vầu-diều, Kèo rừng.

Tiểu mộc trườn; nhánh đen, gai cong cao 3 mm. Sớ 25-30 cm, có lông; thúdiệp 6-9 cặp, dài 10 cm; tamdiệp dài 3-3,5 cm, mặt dưới có lông mịn; lábe tamgiác cao 2 mm. Chùm dài 30-60 cm; bông 4-6 mm, nụ tròn, to 1 cm, không lông; lá đài dưới hình nón bao; cánh hoa, 4 giống nhau, cò 2 thùy; tiểuhụy có lông ở chỉ; noãn sào không lông, noãn 6-8. Trái dẹp, mỏng, dài 10-12 cm; hạt 3-8.

Rừng dày, ven suối, ven rừng đến 1.500 m, từ Hoàng Liên Sơn đến Quảng Nam Đà Nẵng; I-II, 3.

- Branches velvety or glabrous; leaflets subopposed or altern (*Mezoneurum latisiliquum* (Cav.) Merr.).

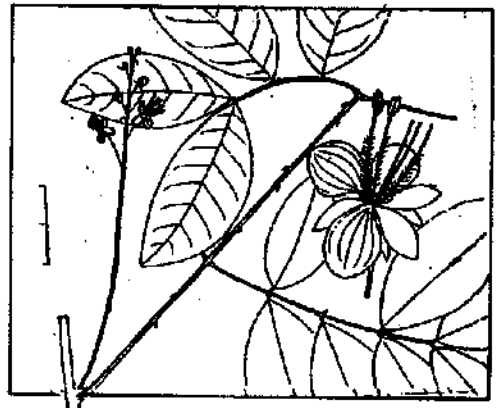


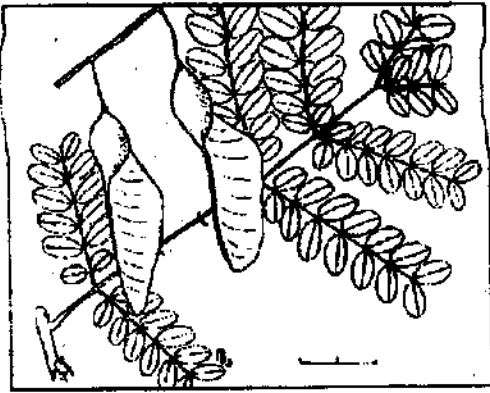
3389 - *Caesalpinia nhatrangense* (Gagn.) J.E. Vid.. Gai tàu.

Tiểu mộc leo, không lông; nhánh đen, có sớ dọc; gai nhỏ. Lá do 2-3 cặp thúdiệp; tamdiệp 4-6 cặp, láng, nầu đen mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 8-10 cặp. Chùm-tútán ở nách hay ngọn nhánh, cao 40 cm; hoa vàng tươi, thơm *Acacia farnesiana*, lá đài 5, một hình nón 6mm; cánh hoa vàng, cò có sớ đỏ, có lông nhiều ở bông, cao 3 mm; tiểuhụy dài 5-7 mm, chỉ có lông ở 2/3 dưới.

Lùm bụi: Nha Trang; III-IX, 9.

- Climber; flowers yellow, fragrant; ovary 2-ovulated (*Mezoneuron nhatrangense* Gagn.).



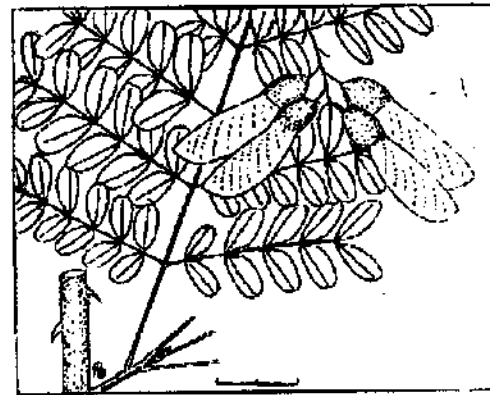


3390 - *Pterolobium macropterum* Kurz. Dực thủy, Song trảng đỏ.

Đay leo cao, có gai nhỏ, cong ở nơi gắn lá. Lá do 6-8 cặp thùy; tamdiệp 7-10 cặp, bầu dục tròn dài, đến 12 mm, xanh lợt, không lông. Chùm-tụ tán ở nách lá và ngọn; hoa vàng; cánh hoa 4, to 5 mm, cò to cả; tiểu nhụy dài 8 mm, có lông ở đáy chỉ. Trái và cánh dài 6 cm, đỏ; hạt 1.

Rừng thay-lá, rừng hậu-lập đến 1.300 m: Bình-trị-thiên, Lâm-đồng; IV, 5-8

- Climber; flowers yellow; stipitate pods, with wing 6 cm long.

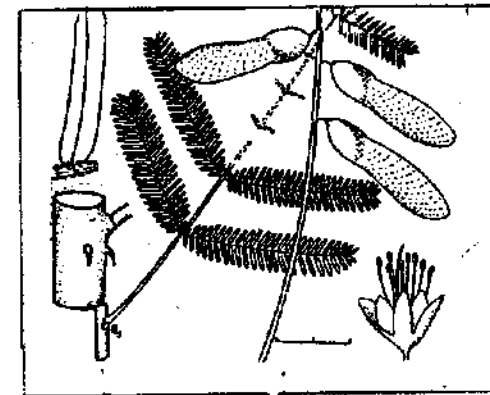


3391 - *Pterolobium integrum* Craib. Dực thủy nguyên.

Tiểu mộc leo cao, có gai. Lá có sóng 12-18 cm; thùy 6-8 cặp; tamdiệp 8-10 cặp bầu dục, dài 10-18 mm, đáy bất xứng. Chùm-tụ tán ở nách lá hay ngọn nhánh; hoa thưa, rộng 3-4 mm; lá dài không lông; cánh hoa bằng nhau; chỉ không lông; noãn sào có lông, noãn 1-2. Trái có cánh dài 3 cm, chót gần như ngang; hạt 1, rộng 5 mm.

Thuận-hải; IV-VI, 9-1.

- Climbing shrub; pods not stipitate, 3 cm long.



3392 - *Pterolobium microphyllum* Miq. Dực thủy lá nhỏ.

Tiểu mộc trườn hay leo; thân có gai cong. Lá có sóng 10-25 cm, mang 7-17 cặp thùy; tamdiệp tròn dài hẹp, đáy hơi bất xứng, gân-phụ không rõ. Chùm-tụ tán hay chùm nhiều hoa khít nhau; rộng mảnh, nụ tròn; cánh hoa 4, bằng nhau, cò dài hơn, eo ở giữa; tiểu nhụy có chỉ có lông dài; noãn sào có lông. Trái có cánh ở chót, dài 4-5 cm; hạt 1.

Rừng còi, hàng rào, 0-1.500 m, B cho đến Lâm-đồng; IX, 9.

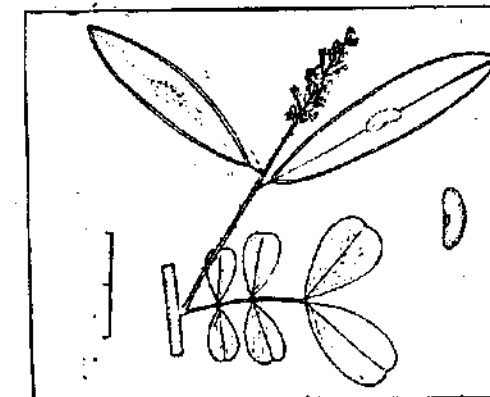
- Climber; leaflets small; wing 35-45 mm long (*P. platypterum* Gagn.; *P. punctatum* var. *opacum* Gagn.).

3393 - *Haematoxylon campechianum* L. Vàng Mỹ; Logwood.

Tiểu mộc; thân nâu, không lông, có rãnh mảnh. Lá do 3 cặp lá-phụ không lông, cứng, đầu tròn, lõm, đáy tà, vào 2,5 x 2 cm; cuống-phụ ngắn; cuống chung vào 1-2 cm. Phá hoa là chùm 5-8 cm ở nách lá; hoa nhiều, nhỏ, cao 6-8 mm. Trái đẹp, mỏng, to 4 x 1 cm; hạt 1, nâu, hình thận, dài vào 5 mm.

Lúc trước có trồng ở Thảo-cầm-viên Sài-gòn; gỗ cho phẩm nhuộm đen. Gỗ bở, trị ăn khó tiêu, trị mất-cuờm như *C. sappan*.

- Cultivated.

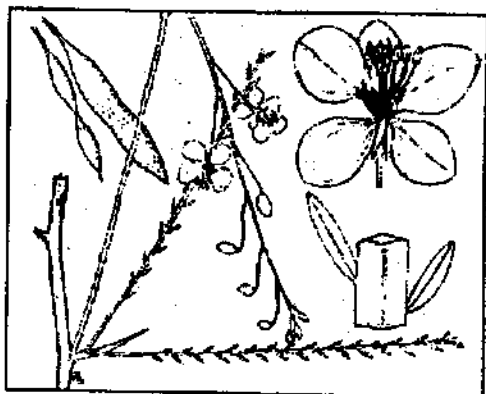


3394 - Parkinsonia aculeata L. Kimtướcchi; Jerusalem thorn.

Tiểu mộc 3-4 m; nhánh không lông; gai to, cao 2-3 cm. Lá-phụ mang 1-4 cặp thùy dính gần trên một sống dạng gai, dài đến 40 cm, mảnh, hẹp, sống có cánh, mang tamdiệp nhỏ, không lông, dài 4-5 mm; lábe là gai ngắn. Chùm đứng cao 20 cm; rộng 1,5-2 cm; ládài xoan, cao 5-7 mm, xụ; cánhhoa vàng, tươi, xoan hay tròn, dài 12-14 mm; tiểunhụy cam, 8-10, bằng nhau; noãn sào có lông, noãn 6-10. Trái hình trụ dài 5-15 cm, không lông, hơi eo giữa hạt.

Tr, gốc T.-Mỹ.

- Ornamental.



Dimorphandreae:

3395 - Erythrophleum fordii Oliv. Lim, Lim xanh.

Đại mộc to; nhánh non có lông rồi mau không lông. Lá không lông, to; thùy 2-3 cặp; tamdiệp 8-12, mọc xen, xoan, dài 5-7 cm, ít bấtxung, láng mặt trên, gân-phụ mịn vào 20 cặp. Chùm-tụ tán; hoa vàng, cao 7 mm; ládài rìa lông; cánhhoa hình muống có lông; tiểunhụy 10, không lông; vòi nhụy có lông. Trái đẹp, cứng, dài 15 cm, rộng 3 cm; hạt vào 10, hấu đục đẹp, dài 12-15 mm.

Rừng dày và Tr ở B đến Bìnhtrị thiên, Langhanh; IV-V, 6-2. Gỗ quý; vô độc (tác động vào tim như Digitalis). Nấm mọc trên Lim dùng xông làm ngủ?

- Big tree; leaflets glabrous; flowers yellow;

Pods flat.

Cassieae:

3396 - Zenia insignis Chun. Muồng chần, May chàm, Gỗ mịn.

Đại mộc 15-20 m; nhánh có cánh. Lá rụng theo mùa, kép lẻ; sống dài 25-45 cm; thùy 2-3 cặp; tròn dài thon, to 5-9 x 1,5-3 cm, mặt dưới có lông và tái, gân-phụ 16-20 cặp; lábe là chai hình lưỡi-liềm. Đài có lông; cánhhoa cao 12 mm; tiểunhụy 4, chỉ có lông. Trái không tự-khai, dài 10-15 cm, có cánh rộng 5 mm; hạt thường 4, tròn đẹp, 9 x 7 x 2 mm, nâu đen láng.

Rừng 200-750 m: Laichâu, Hàtuyên; IV. Cây mọc mau.

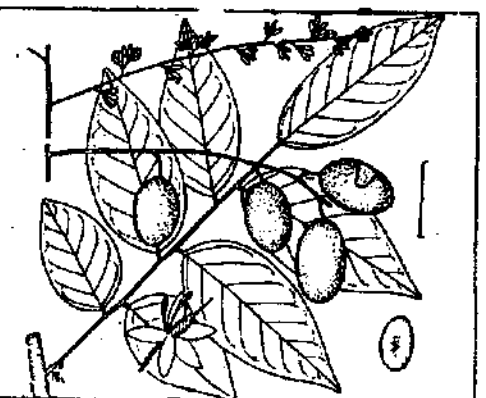
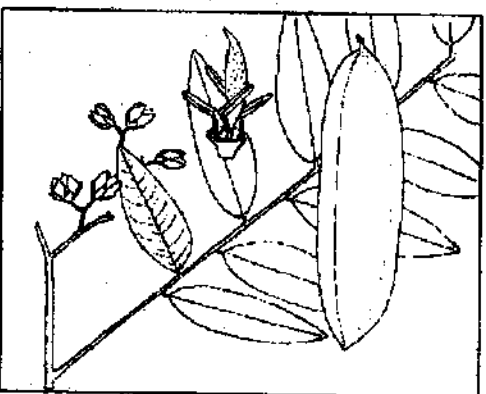
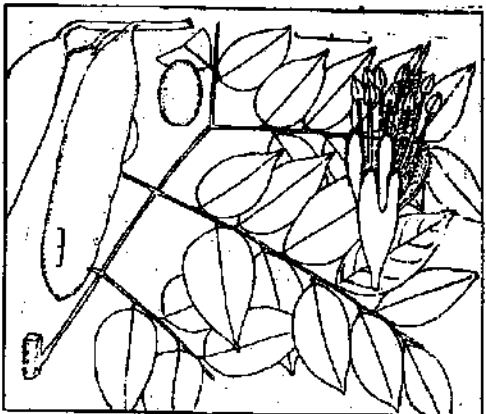
- Tree 15-20 m high; leaflets pubescent below; stamens 4; pods indehiscent, wing 5 mm large.

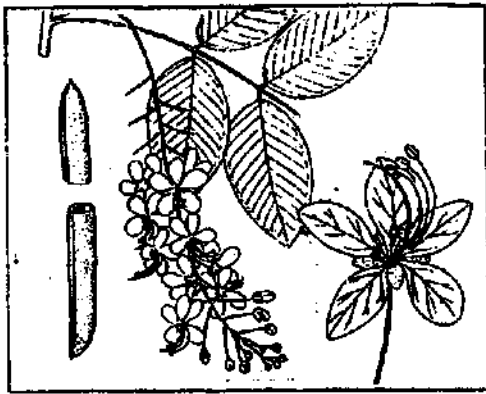
3397 - Dialium cochinchinensis Pierre. Xây, Xây lông, Lá-mét; Velvet Tamarind; Tamarind-prunier.

Đại mộc trung; vỏ không nứt. Lá-phụ xanh đậm, hơi bấtxung, không lông, có mũi. Chùm-tụ tán ở ngọn nhánh, to, dài 20-30 cm, rất nhiều hoa; nụ có lông mịn nằm; hoa trắng, nhỏ; tiểunhụy 2; noãn sào có lông trắng dày. Trái tròn tròn có lông nhung sát đen; nộiquả bị chua chua, ngon; hạt 1, đẹp, láng, nâu dợt.

Rừng thưa và trắng, 500-1.600 m từ Nghệ tinh vào. Gỗ rất cứng, bền, đỏ hay có vân; III-VII, 6-11.

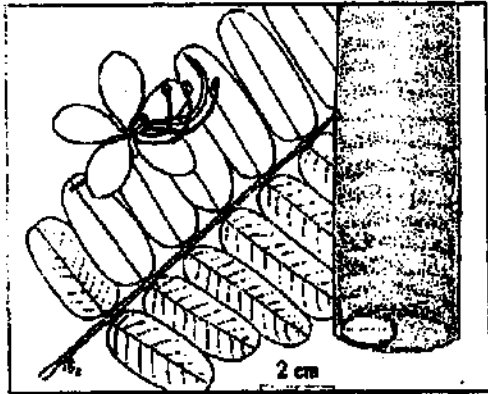
- Tree; leaflets glabrous; flowers white; pods black velvety, 1-seeded.





3398 - *Cassia fistula* L. Bò-cạp nước; Indian Laburnum, Golden Shower, Purging Cassia; Caneficier. *Đaimộc* 10-20 m. Thúiệp 3-8 cặp, dày, mặt dưới mốcmốc; lábe cao 2 mm. Chùm thòng, dài 30-50 cm; cọng hoa dài 3-4 cm; ládài 5, xanh, rời nhau; cánhhoa gần như đều, vàng tươi, 2 x 1,4 cm; tiểnhụy 3 dài 3 cm, 4 dài 1 cm, 3 ngắn; tâmbì dài 4 cm. Trái hình trụ, đen, to 30-45 x 2 cm; hạt tròn dẹp. n = 14. Hoang ở Cheereo, hậu-rừngsác, thường Tr; IV-VII, thường liền trước mùa mưa. Trái chín, nạc ăn được, xố tốt; gỗ trị kiết; rễ hạnhiệt; lá làm mắt kinh; hoa tăng tiết mật, khángsinh; chống siêukhuẩn. Gốc T.-Mỹ.

- Tree; flowers yellow; fruit cylindrical, 20-60 cm long.

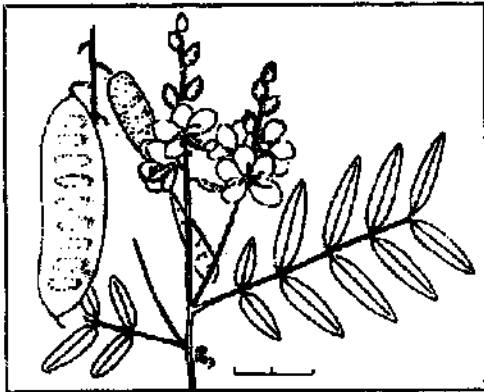


3399 - *Cassia grandis* L.f. Ômôi; Pink Coral Shower, Horse Cassia.

Đaimộc trung. Lá-phụ 8-20 cặp, có lông mịn vàngvàng mặt dưới. Chùm thường ở nách lá, dài 10-20 cm; hoa cam đỏ; đài đỏ; cánhhoa cao 1,5 cm; noãnào có cọng dài. Trái hình trụ đen, dài đến 60cm, rộng 3-4 cm; hạt giữa ngắn, nâu lợt, dẹp, cứng.

Gốc T.-N.-Mỹ, Tr, chịu đất ẩm; I-III. Lá, nạc (được ăn, mùi nước-mắm) huợt hay xố.

- Tree; flowers red; fruits cylindrical, to 40 x 4 cm.



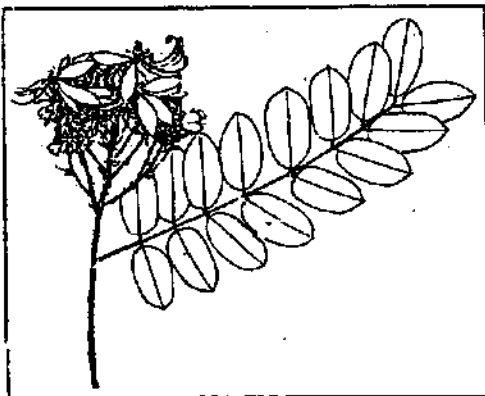
3400 - *Cassia angustifolia* Vahl. Muồng lá-hẹp; Indian Senna.

Tiểumộc cao 0,6-1,5 m. Lá kép chẵn, lá-phụ 3-7 cặp, bầuduc đến thon, chót nhọn, to 2,5-5 x 0,5-1,5 cm. Chùm đứng; hoa vàng; cánhhoa dài bằng ládài; tiểnhụy 5-10, baophần mang lỗ ở chót. Trái dẹp, to 4-7 x 2 cm; hạt nâu đậm.

Tr khắp nhiệtđới, dùng để xố, gốc Somalia, Arabia.

- Cultivated.

*(Vị lý do kỹ thuật, số 3400 trùng với nội dung số 3417 của trang 850)



3401 - *Cassia agnes* (de Wit) Brenan. Muồng Java; Java Cassia.

Đaimộc đến 10 m; nhánh non có lông mịn. Lá-phụ bầuduc rộng, dài 5-6 cm, xanh mốc, có lông mịn 2 mặt; lábe 6-10 mm, hình thận. Chùm kép đứng; hoa hương đẹp; cọng 3-3,5 cm; cánhhoa gần như bằng nhau; tiểnhụy 10, 3 cỡ, dài đến 2,5 cm. Trái đen rộng cỡ 1,5 cm, dài 20-30 cm; hạt dẹp, to vào 8 mm.

Tr và rừng luôn luôn xanh, đến 1.000 m. BTN; V-VI. Trái ăn với trà; (hình theo K. Larsen)..

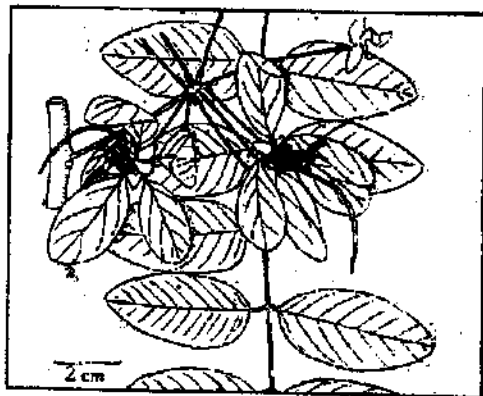
- Tree 10 m; flowers pink; fruit cylindrical, 1.5 cm large (*C. javanica* L. var. *agnes* de Wit; *C. javanica* var. *indochinensis* Gagn.).

3402 - *Cassia javanica* L. subsp. *javanica*. Muồng hoa-đào; Pink Cassia.

Daimộc to. Lá mang 6-10 cặp lá-phụ bầu dục chót tròn hay lõm, không lông, xanh dợt. Chùm dài 5-6 cm, ở nhánh già; cọng 4-5 cm; láhoa không rụng; dài đều, gần như đều; cánhhoa *hường lợi rồi đỏ, sau tái*; tiểuhụy mau rụng, vàng; tâm bì có cọng. Trái đến 60 x 1,5 cm.

Đường Kỳđông, Sài Gòn; II-VI. Góc Philippin và Indonesia.

- Deciduous tree; flowers pinkish then red; fruit to 60 x 1,5 cm.

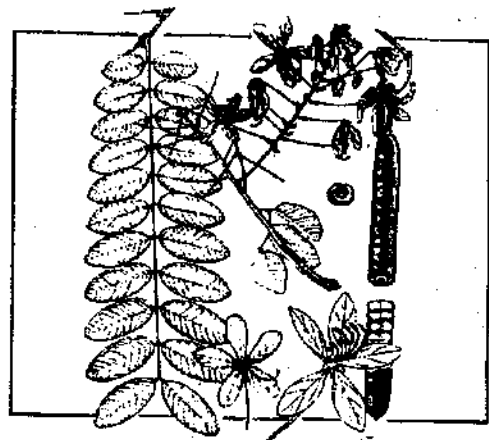


3403 - *Cassia javanica* subsp. *nodosa* (Roxb.) K. & S.S. Larsen. Bò-cạp hương.

Daimộc, cao đến 20 m. Lá, *rụng vào mùa khô,* có sóng dài 20-30 cm, mang vào 5-12 cặp thùydiệp có chót nhọn. Chùm ở nách lá ở nhánh có lá hay không lá, dài 10-15 cm; cọng 3-5 cm; ládài 7-10 mm, xanh; cánhhoa *hường lợi hay trắng rồi vàng-hườnghương,* cao 1,5-2 cm; tiểuhụy 3 dài 2,5 cm, 4 dài 1 cm, 3 lép nhỏ. Trái hình trụ, 20-60 x 1-1,5 cm; hạt tròn dẹp.

Tr ở thành phố: Sài Gòn, Cầntho.; II-IV.

- Cultivated; flowers pinkish or white.

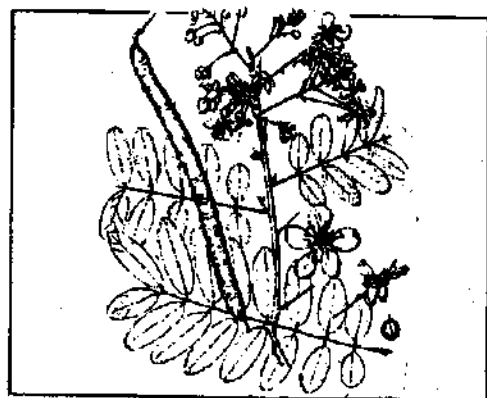


3404 - *Cassia siamea* Lamk.. Muồng Xiêm, Muồng đen; Kassod Tree, Partridge Wood; Bois Perdrix.

Daimộc 8-20 m. Lá-phụ 10-20 cặp, xoan dài, không lông mặt trên; lábé nhỏ, mau rụng. Chùm kép, đứng, giống chùm-tútán; dài không lông; cánhhoa *vàng tươi,* dài vào 2 cm; tiểuhụy thụ 7. Trái dẹp, dài 15-30 cm; hạt 20-30.

Rừng thưa, đến 100 m, *Tr dựa lỏ,* BTN. Gỗ tốt; hoa, lá non ăn được; gỗ có lẽ lọc máu, trị bệnh gan và tiểuhóa.

- Tree; flowers yellow; pods flattened, 20-30 cm long (*Senna siamea* (Lamk.) Irw. & Barnely).

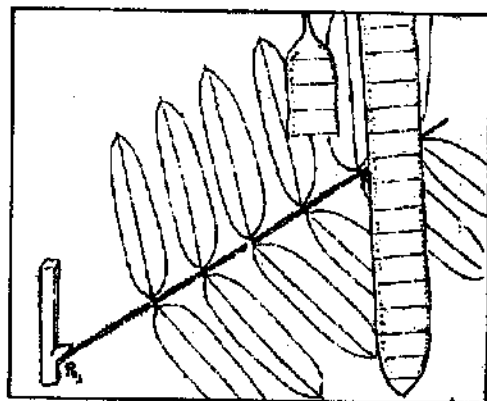


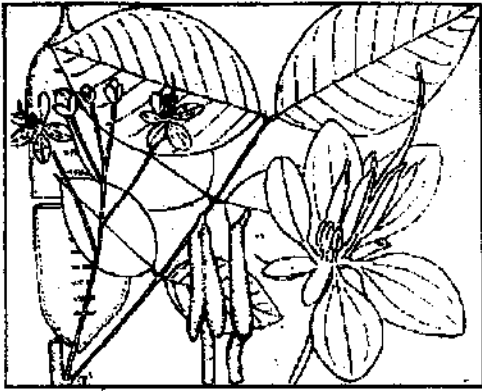
3405 - *Cassia timoriensis* A. DC.. Muồng đỏ, Muồng tía.

Daimộc vào 10 m; nhánh và lá không hay có lông vàng. Lá có sóng dài 20-30 cm, có lông; lá-phụ 10-20 cặp, trôn dài, 2-6 x 1-1,5 cm, không hay có lông vàngvàng 2 mặt; lábé như tai, dài 1,5-2 cm. Chùm ở nách, dài 10-30 cm, dày; láhoa đến 2 cm; cọng 1-3 cm; ládài 7-15 mm; *vành vàng,* dài đến 2 cm; tiểuhụy 2 to, 5-3 nhỏ. Trái *dẹp,* dài 8-16 cm; hạt 10-30, dẹp, láng chói, 7 x 5 mm.

Rừng hồ từ Laichâu đến Thanhhóa. Lá non và hoa ăn được; gỗ khá tốt; trái non trị lải.

- Tree; flowers yellow; racemes axillary; pods flattened (*Senna timoriensis* (Lamk.) Irw. & Barn.).

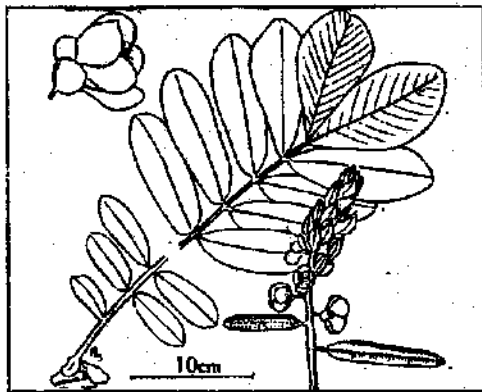


**3406 - *Cassia garrettiana* Craib.** Muồng chết.

Dạimộc 10 m; nhánh non có lông mịn. Lá to mang 6-9 cặp thùydiệp to, dài 6-10 cm, không lông, mặt dưới mọc. Chùm kép. 1-2, dài 20 cm; cong 3 cm; ládài 9-10 mm; cánhhoa vàng, dài 15-18 mm; tiểuhụy 3 cỡ (2,5,3); noãnào không lông. Trái dẹp, mỏng, to đến 30 x 2,5-4 cm; hạt 15-20.

Rừng thay-lá: Bãrija, Sài Gòn, Châuốc (núi Cấm).

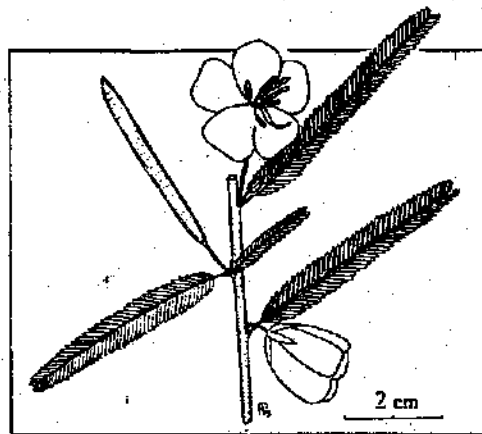
- Tree; flowers yellow; pods flattened, up to 30 cm long.

**3407 - *Cassia alata* L.** Muồng trâu; Seven Golden Candlesticks, Ringworm Cassia; Dartrier.

Tiểumộc 2-4 m. Lá to, mang 8-10 lá-phụ trònđài, rộng 3-5 cm, không lông, sóng có cánh nhỏ. Chùm đứng, cao 20-40 cm; láhoa màu cam, kếtlạp; hoa vàng, to. Trái có 4 cánh, dài 3-20-30 cm; hạt tamgiác, nâu-xanh.

Bờ ruộng, dựa bungbiển, đến 1500 m, từ Thanhhoa qua Đàlạt đến Phúquốc; gốc Mỹchâu. I-XII. Tr vì lá, gỗ, hạt huột và xố tốt; lá trị lất tốt (acid crisophanic); hoa trị viêm cuống-phổi, suyễn, phonglở; chống ungthu 180..

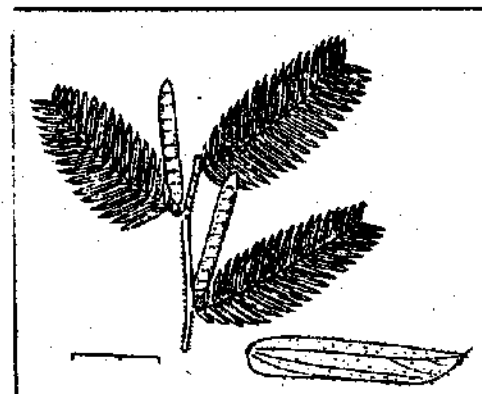
- Shrub 2-4 m high; bracts imbricate; flowers yellow; pods 4-winged (*Senna alata* (L.) Roxb.).

**3408 - *Cassia mimosoides* L.** Muồng Trinhnũ, Trà-tiền; Japanese Tea Senné, Dwarf Cassia.

Cỏ thường nằm; nhánh có lông vàng. Lá 3-10 cm, mang 12-80 cặp lá-phụ rộng 1 mm, dài 4-7 mm, đầu có mũi; lábẹ nhọn, cao 4 mm. Hoa vàng; cánhhoa cao 8-11 mm; tiểuhụy 8-10, không bằng nhau; noãnào có lông. Trái mỏng, có lông, dài 3-4 cm.

Dựa lộ, thànguyên, cát dựa biển đến 2.000 m; I-XII. Trị luyếnsúc baotử, đau mắt, nhọt, thùybàochn.

- Prostrate herb; folioles to 80 pairs; flowers yellow; pods flattened.

**3409 - *Cassia pumila* Lamk.** Muồng đất, Muồng lùn.

Cỏ nằm dài 40 cm, nhấtiên; thân có cạnh, có lông, nâu lúc khô. Lá dài 4-5 cm; lá-phụ 14-16 cặp, dài 1-1,5 cm, rộng 1-4 mm, có lông, bấtxúng, bia songhánh, gân từ đáy 3, xúcứngđộng. Hoa trên nách, vàng; cọng 4-6 mm. Trái dẹp dài 2,5-3 cm, rộng 4 mm, có lông mịn; hạt 9-10.

Dựa lộ, tràng, rừng thưa, bìnhnguyên. Tr ở Dilinh. Hạt xố

- Prostrate herb; flowers yellow; pods flattened.

3410 - *Cassia leschenaultiana* A.P de Cand.. Muồng cô-binh, Muồng Leschenault.

Cỏ *nhất niên* sà hay *đình* cao 1,5 m. Lá mang 10-24 cặp thùy diệp có rìa lông, dài 12 rộng 1 mm, chót có mũi. Cong hoa 5-6 mm; hoa vàng; cánh hoa 5-7 mm, có đốm đỏ. Trái dài 3-4 cm, có lông hay không; hạt 8-16, đen.

Đất hoang, dựa lộ, trắng, rừng thưa, 500-1.600 m, từ Hoàngliênsơn đến Đàlat; (hình theo Degener).

- Herb or shrub, prostrate or erect; flowers yellow; pods flattened.

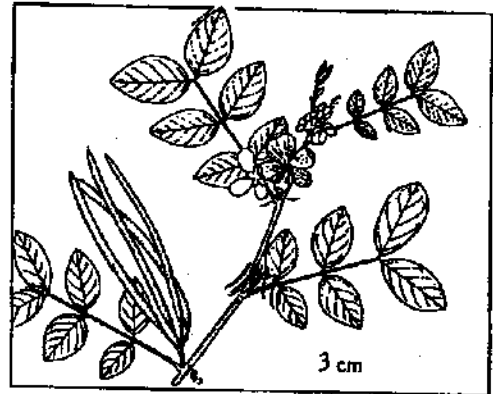


3411 - *Cassia hirsuta* L.. Muồng lông.

Bụi cao 2,5 m, *đầy lông* ở các coquan. Lá-phụ 3-5 cặp, các lá-phụ trên to; một tuyến ở gần đáy cuống. Hoa 1-2 ở nách lá, vàng; cánh hoa mỏng, không lông; tiểuhụy 10, không bằng nhau (2,4,3-4). Trái dài 6-13 cm, có cạnh; hạt đến 60, *lục đậm*.

Gốc T.-Mỹ, cỏ dại: từ Lào cai, qua Bàolộc, đến Sài Gòn; I-XII. Hạt rang dùng như càphê.Hạnhhiệt.

- Hirsute herb; flowers yellow; pods angulated; seeds dark green (*Senna hirsuta* (L.) Irw. & Barn.).

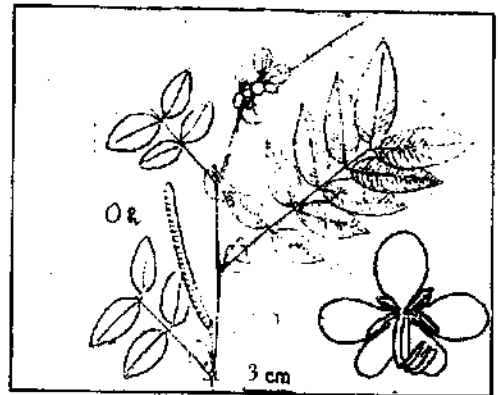


3412 - *Cassia occidentalis* L.. Muồng tây, Muồng lá-khế, Vonggiangnam; Coffee Senna; Căfé nêgre.

Bụi cao 1 m, gần như không lông. Lá-phụ nhọn; một tuyến ở gần đáy cuống. Chùm hay hoa 1-vài ở nách lá; cánh hoa vàng *tái có sọc tím*, 2 nhỏ, 3 to; tiểuhụy 2-4 3-4. Trái không lông, dài 10-12 cm, dẹp, dày; hạt 30-40, hình thấukinh.

Gốc N.-Mỹ, cỏ dại gặp đến 1.000 m, từ Caolang đến Phúquốc. Rễ huột và có lẽ bổ, lợi tiểu, trị nọc rắn; lá hạnhhiệt, chống kinh, trị bệnh da: hạt dùng như càphê, chống kinh, chống vi khuẩn Gram+, trị sốt, bổ, trị đau bụng; chứa aloe-emodin chống bướu..

- Herb; flowers yellow; pods flattened (*Senna occidentalis* (L.) Link.).

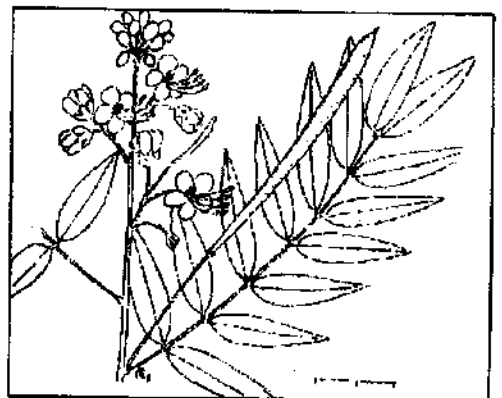


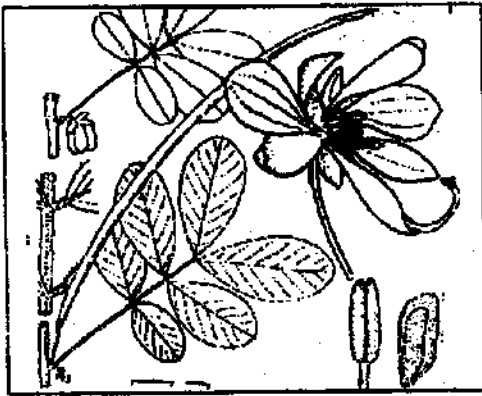
3413 - *Cassia sophera* L.. Muồng ngọt.

Tiểumộc 3 m, không lông. Lá có sóng dài 10-15 cm; lá-phụ dài 3-5(8) cm, gân-phụ nhiều, cuống-phụ 1 mm; cuống có 1 tuyến vào 1 cm cách đáy. Chùm-tútán ở ngọn nhánh; lá hoa 5 mm, rộng 1,5 cm; lá đài tròn, cao 5 mm; cánh hoa vàng, cao 1-1,4 cm; tiểuhụy không dài bằng nhau, 2-4-3-4; noãn sào có lông mịn. Trái dài 10 cm, chót hơi phù; hạt 30-40, xoan dẹp, to 4 mm.

Đất hoang, cao độ thấp: từ Laichâu, qua Nghệtinh đến Đờngnai. Trị lát, trị ho, viêm cuống-phổ cấp tính; hạt bổ mắt.

- Shrub 3 m high, glabrous; flowers yellow (*Senna sophera* (L.) Roxb.).



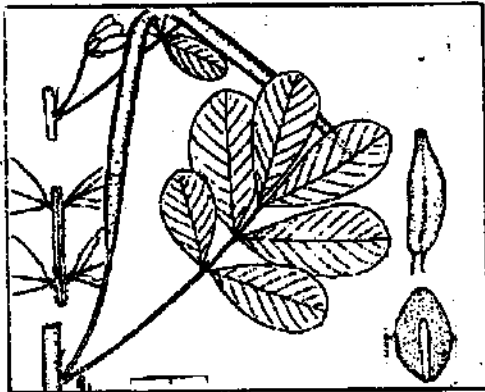


3414 - Cassia tora L. Muồng hôi, Muồng lạc, Thàohuyếtminh; Foetid Cassia, Sicklepod.

Cỏ cao 0,5-1,5 m. Lá mang 3 cặp thùy dẹt xanh dợt, mùi hôi, xoan ngược, đầu tròn; lábe nhỏ; cuống 2-3 cm. Hoa thường 1-2 ở nách lá, vàng; tiểuhụy 10, theo 3 cỡ, baophần đầu cắt ngang; noãn sào dài. Trái cong, hình trụ, chót nhọn, dài 12-17 cm trên cọng 1,5 cm; hạt to 5 mm, lằng, núm rộng, dẹt.

Đất hoang, sần cỏ; 1-XII. Trị lã, lát, ghè ngứa; hạt lợi tiểu, trị nhức đầu, làm sáng mắt, bổ gan, đau khớp; chống siêu khuẩn herpes simplex và trái rạ; rễ trị nọc rắn.

- Erect herb; flowers yellow; pods on 1.5 cm long peduncle (*Senna tora* (L.) Roxb.).

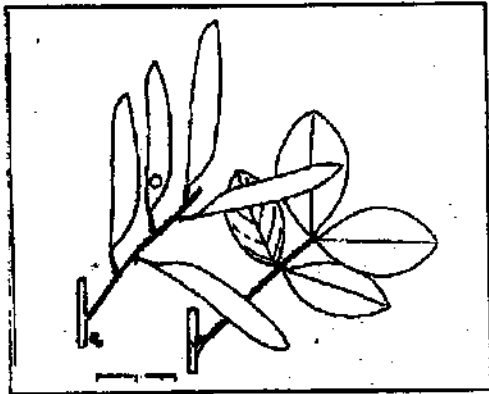


3415 - Cassia obtusifolia L. Muồng lá-tà.

Cỏ. Lá có cuống dài 4-5 cm, có lông thưa, mang 1 tuyến đứng giữa cặp thùy dẹt dưới; thùy dẹt 3 cặp, xoan ngược, đầu tròn, dài 4-5 cm, gân-phụ 8-9 cặp, bia có ria lông. Hoa ở nách lá; cánh hoa vàng; baophần có mỏ ngắn. Trái trên cọng dài 1-2 cm; hạt có núm hẹp.

Giống *C. tora*. song trái dài hơn, cọng dài hơn, và ở tiểuhụy. Làm loãng máu.

- Herb; flowers yellow; pods on 2 cm long peduncle (*Senna obtusifolia* (L.) Irw. & Barn.).

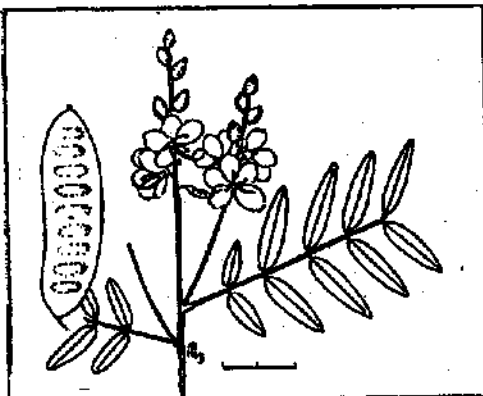


3416 - Cassia absus L. Muồng trăn.

Cỏ đến 60 cm, có lông trăn. Lá có sóng dài 6-8 cm, có một tuyến đứng giữa thùy dẹt (2 cặp); thùy dẹt mỏng, xoan thon, 2-3 x 1-2 cm, đáy hất xúng; lábe hẹp, dài 1-4 mm. Chùm ở ngọn hay nách lá, dài đến 12 cm; hoa thưa, vàng hay cam; lá dài 3 mm; cánh hoa 5-7 mm; tiểuhụy 5, gần bằng nhau; noãn sào có lông cứng. Trái dẹp, to 4-5 x 0,7-0,8 cm; hạt 5-8, xoan dẹp, rộng 3-4 mm.

Già lai Công tưng. Chứa chaksin, tác động vào hệ thần kinh; lá đắng, xổ, trị ho; rễ trị bôn; hạt trị bệnh ở da, mề đai nấm.

- Herb with sticky hairs; flowers yellow; pods flattened.



3417 - Cassia angustifolia Vahl. Muồng lá-hẹp; Indian Senna.

Tiểu mộc cao 0,6-1,5 m. Lá mang 3-7 cặp lá phụ hình thể từ bầu dục đến thon hẹp, to 2,5-5 x 0,5-1,5 cm. Chùm ở ngọn và nách lá; hoa vàng; lá dài 5; cánh hoa 5, bằng nhau; tiểuhụy 5-10, baophần nở do lỗ ở đầu. Trái dẹp, mỏng, to 4-7 x 2 cm; hạt nâu đậm.

Tr khắp nhiệt đới.

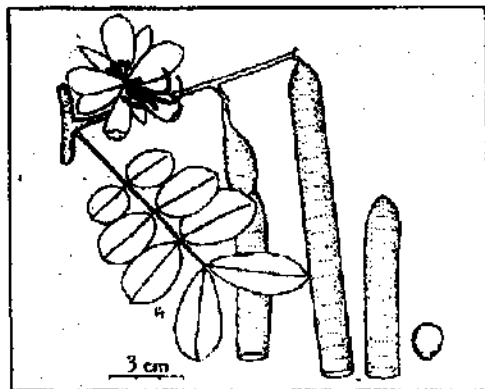
- Cultivated (*Senna alexandrina* P. Miller. *C. acutifolia* Delile)).

3418 - *Cassia bicapsularis* L. Muồng 2-nang, Muồng me.

Tiểu mộc cao 2-3 m, không lông. Lá-phụ 3-4 cặp, bầu dục, đầu tròn; sống mang tuyến giữa nơi gần của thúdiệp. Chùm dài 1 cm; hoa vàng; tiểuhụy thụ 3 dài, 4 ngắn. 3 tiểuhụy lép. Trái tròn, dài 10-20 cm, rộng vào 1.5 cm; hạt lằng, nâu sậm.

Dựa lộ, đất hoang, gốc N.-Mỹ; I-XII. Lá đắp trị trị.

- Shrub; flowers yellow; pods cylindrical, to 20 cm long (*Senna bicapsularis* (L.) Roxb.).

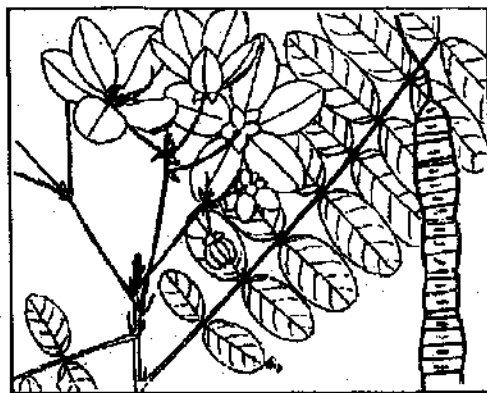


3419 - *Cassia splendida* Vogel. Muồng vàng; Sunshine Tree.

Bụi hay tiểu mộc 5-7 m. Lá-phụ 8-9 cặp, bầu dục, lục tươi, đầu tròn, gân-phụ 7-8 cặp; 2-3 tuyến ở giữa các cặp cuống-phụ đáy; lá hẹp, cao 8 mm. Chùm ở ngọn; hoa to, vàng tươi, gần như đều; tiểuhụy 2 dài, 8 ngắn; noãn sào không lông. Trái đẹp, rộng 1,5 cm, dài 12 cm.

Tr và hoang; Thủ đức; I-XII.

- Treelet up to 7 m high; flowers yellow; pods flattened to 12 cm long (*Senna splendida* (Vogel) Irw. & Barn.).

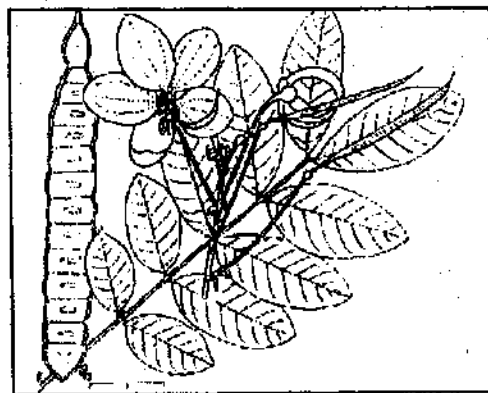


3420 - *Cassia surattensis* Burm. f. Muồng biển; Bushy Cassia.

Tiểu mộc nhỏ, dạng rất giống *C. splendida*. Lá to hơn, sống 14-15 cm; lá-phụ 6-7 cặp, dài 2,5-3,5 cm; cuống mang 1 tuyến giữa cặp thúdiệp dưới. Chùm cao 10-15 cm; lá hoa nhỏ; rộng 3 cm; đài vàng vàng; vành vàng rộng 3-4 cm, cỡ cơ 2,5-3 cm; tiểuhụy 2 dài 7 ngắn. Trái đẹp, rộng 12-14 mm, dẹt cao 6,5 mm.

Tr, hoa thưa hơn *C. splendida*; I-XII. Vô, lá trị lậu, trị đái-đường.

- Cultivated (*Senna surattensis* (Burm. f.) Irw. & Barn.).

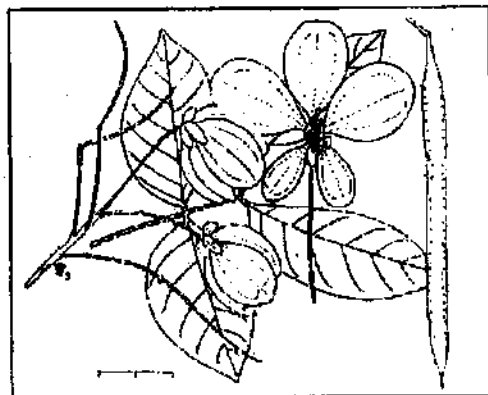


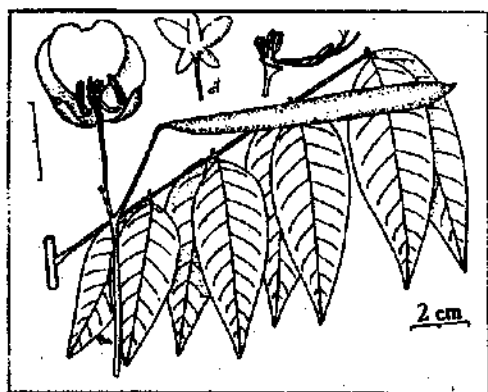
3421 - *Cassia fruticosa* Mill. Muồng cọng.

Tiểu mộc cao 1-2 m; nhánh hơi chữ chi, có lông mịn. Lá do 4 lá-phụ bất xứng, dài 5-7 cm, mặt dưới hơi mốc mốc, gân-phụ 6-8 cặp. Chùm ở nách lá ngọn; rộng 3-5 cm; hoa to vàng; lá đài 5, cao 1 cm; cánh hoa cao 2,5 cm, 2 nhỏ; tiểuhụy 10, vàng vàng; noãn sào có lông. Trái hình trụ, dài 20-22 cm, rộng 1 cm.

Sài Gòn; XII, 12 Hoa hạnh hiệt, trị đái-đường.

- Shrub; branches puberulent; flowers yellow; pods cylindrical (*C. bacillaris* L. f.).



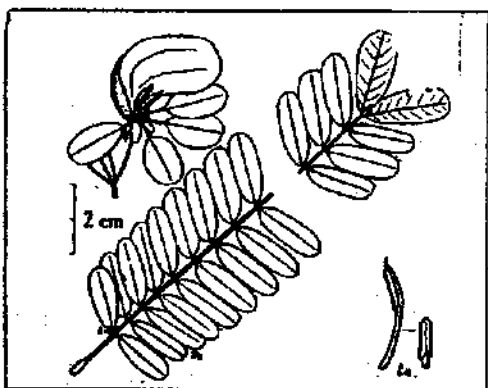


3422 - *Cassia floribunda* Cav. Muồng nhiều-hoa: Hill Cassia.

Tiểumộc 1-3 mét. Lá-phụ xoan, chót nhọn, đáy tà tròn, không lông; sống mang 1 tuyến giữa 2 lá-phụ. Chùm ở nách lá ngọn; hoa vàng nghệ, to; láđài 3 nhỏ, 2 rộng; cánhhoa tròn; tiểunhụy 2 dài, baophấn sậm, 1 vừavừa, 4 ngắn, 3 lép, ngắn. Trái hình trụ chót nhọn; hạt nhiều, lằng, to 6-8 mm.

Dưa lộ, gần nhà, 900-2.500 m, có lẽ gốc Mỹchâu: từ Hoanglienson đến Đalat; VII.

- Herb or shrub to 4 m high; flowers yellow; pods cylindric, 6-10 cm long (*C. laevigata* Willd., *Senna floribunda* (Cav.) Irw. & Barn.)

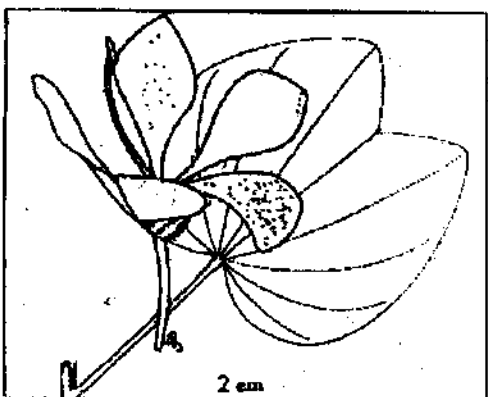


3423 - *Cassia multijuga* Rich. Muồng nhiều-lá: Leafy Cassia.

Đạimộc nhỏ; nhánh hơi ngang. Lá dài, mang vào 25 cặp thúdiệp bầuduc trònđài, dài vào 2 cm, xanh tươi, không lông; cuống mang 1 tuyến to đứng, giữa cặp thúdiệp dưới. Chùm to, đứng; hoa vàng; cánhhoa có cọng, cở to; tiểunhụy 2 cở, baophấn có mũi. Trái dài 15-20 cm, rộng 1-2,5 cm, dẹpdẹp; hạt nhiều.

Tr gốc Gyana, Brasil; VIII-X.

- Small tree; leaflets 25 pairs; flowers yellow; pods flattened (*Senna multijuga* (Rich.) Irw. & Barn.)

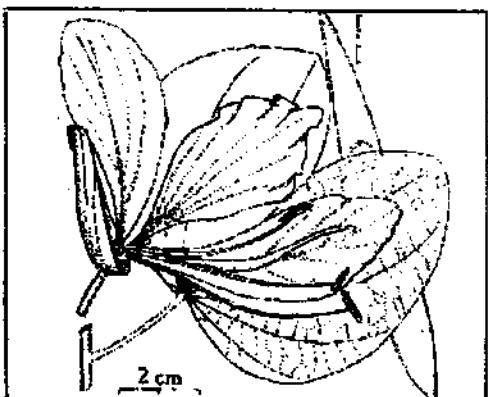


3424 - *Bauhinia monandra* Kurz. Móng-bò dơn-hùng: Pink Bauhinia, Orchid Tree.

Đạimộc đến 15 m; nhánh ngang. Lá xanh tươi, có lông mặt dưới; 9-12 gân từ đáy; lábè hình guom, cao 1 cm. Chùm đứng, dài 8-10 cm; dài hình tàu; cánhhoa hường hay vàng có đốm đỏ, cở vàng có đốm đỏ; tiểunhụy thụ 1, tiểunhụy lép 9, nhỏ. Trái dẹp, dài 20 cm, có mũi; hạt đen, lằng, to 1 cm.

Tr vì lá lạ và hoa: Saigòn; III-V. Gốc Mỹchâu nhiệtđới.

- Tree or treelet; flowers pink or cream red dotted; fertile stamen 1.



3425 - *Bauhinia purpurea* L. Móng-bò đỏ: Butterfly Tree, Purple Bauhinia.

Tiểumộc 2-6 m; nhánh non có lông. Lá to, không lông, gân từ đáy 9-11. Tânphong to, ít hoa; hoa to thơm, đỏ tươi với sọc đỏ đậm, đẹp; dài hình tàu; tiểunhụy thụ 3-4, tiểunhụy lép 6-5; noánsào có lông. Trái dẹp, 15-25 x 2 cm; hạt 12-15, rộng 12-13 mm.

Thường Tr vì hoa to, đẹp ở bìnhnguyên; I-XII. Nụ ăn như rau; vỏ trị têthấp, kinhphong, bướu ở baotử; hoa giúp tiêuhóa.

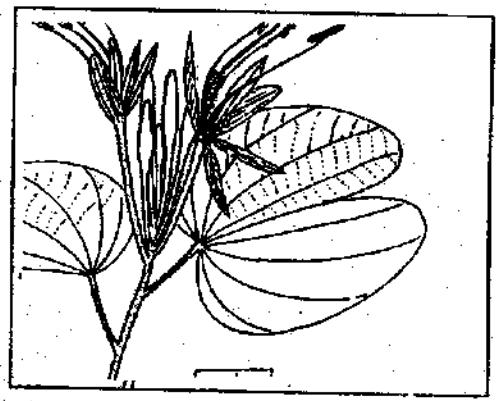
- Tree to 10 m high; flowers pink, red striped; pods flattened, to 25 cm long.

3426 - *Bauhinia pottsii* G. Don var. *subsessilis* (Craib) de Wit.

Tiểu mộc hay *dạimộc nhỏ*; nhánh non có lông mịn, rồi không lông. Phiến lá xoan tròn, chẻ đến 1/3, to 9-14 x 10-15, đáy hình tim, có lông nhung nâu nâu, gân từ đáy 11-15. Chùm dày, dài đến 10 cm; lá hoa 3-5 mm; cọng 1-1,5 cm, mang tiêndiệp ở giữa; cánh hoa trắng, dài 4-6 cm, cánh hoa sau có bờ vàng; tiểu hụy thụ 3; noãn sào có lông. Trái rộng ở chót, có mỏ; hạt 4-6, tròn dẹp, to 1-1,5 cm.

Cambốt.

- Treelet; limb brownish velvety above; flowers white.

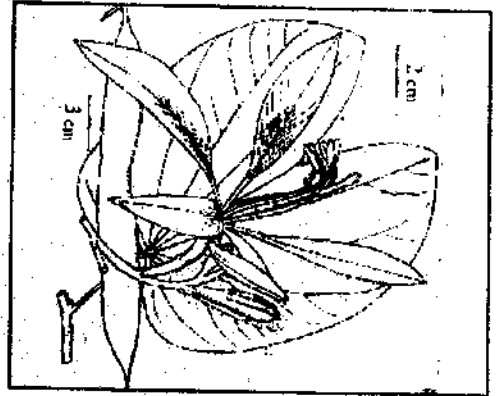


3427 - *Bauhinia variegata* L. Móng-bò sọc; Variegated Bauhinia, Orchid Tree.

Dạimộc 6-15 m; nhánh non có lông mịn. Lá rụng theo mùa; phiến xanh lợt, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông. Chùm dài đến 20-30 cm, hơi thông; hoa to, dài là tàu có 5 răng, có lông; cánh hoa trắng hay đỏ hơi tím có sọc đậm, dài 5 cm; tiểu hụy thụ 3-4, tiểu hụy lép cao 1 cm. Trái dẹp, to 15-30 x 2,5 cm; hạt 9-10, to 10-15 mm.

Rừng thay-lá 500-1.500 m: Lai châu, Nghệ Tĩnh; Tr ở Hànội, Sài Gòn; I-XII. Hoa ăn được; rễ trị bấu; vỏ trị kiết, bịnh da, cho màu nâu; hoa trị ỉa, worms.

- Tree 6-15 m high; flowers white or purplish, variegated; pods flat.

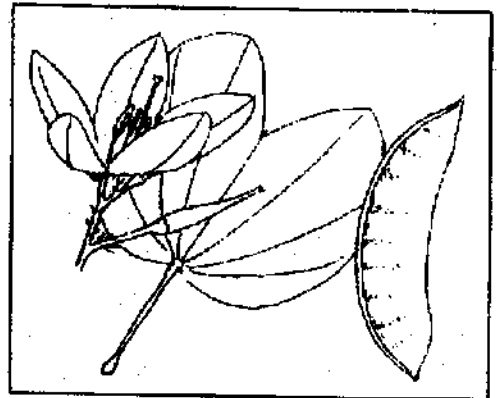


3428 - *Bauhinia acuminata* L. Móng-bò nhọn. Móng-bò trắng; White Bauhinia, Orchid Tree.

Tiểu mộc cao đến 3 m. Lá có lông xám mặt dưới, gân từ đáy 7-11; lá bọc vào 1 cm. Chùm 3-10 hoa; hoa trắng, nụ nhọn, có lông; dài hình tàu; cánh hoa 5, gần bằng nhau, dài 4-6 cm; tiểu hụy 10, gần như bằng nhau. Trái dẹp, to 11 x 1,5 cm; hạt 5-11, tròn dài dẹp, to 7 mm.

Gốc Mã lai, Tr ở Hànội, Biên Hòa, Sài Gòn.; I-XII.

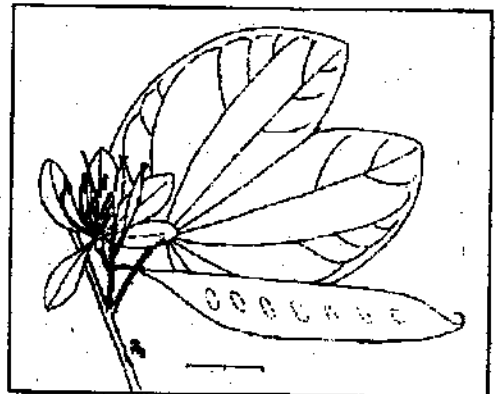
- Treelet; flowers white; pods flattened, 11 cm long.

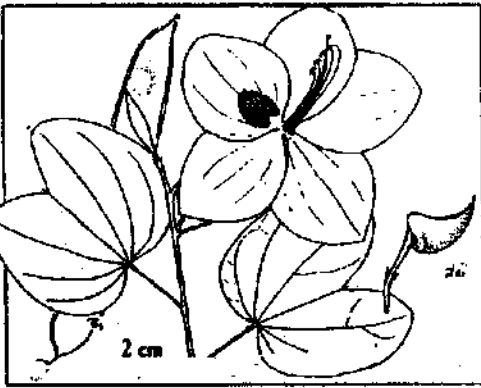


3429 - *Bauhinia hirsuta* Weinmann. Móng-bò lông-phún. Tiểu mộc 3 m; nhánh non có lông nâu nâu. Phiến lá tròn tròn, chẻ sâu 1/4-1/3, đáy hình tim, gân 7-9, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nâu nâu; lá bọc hình kim dài 1 mm. Chùm ngắn ở nách lá; nụ hình bấp; dài hình tàu; cánh hoa trắng, dài 3-4 cm; tiểu hụy thụ 10; noãn sào có cọng, gần như không lông. Trái 6-9 cm, chót cong; hạt 5-10, to 8 mm, dẹp.

Rừng thay-lá cao độ thấp: Hà Bắc, Bình Trị Thiên, Đăclắc, Thuận Hải, Sông Bé; I-XII.

- Shrub; flowers white; pod to 9 cm long, seeds 8 mm diameter.



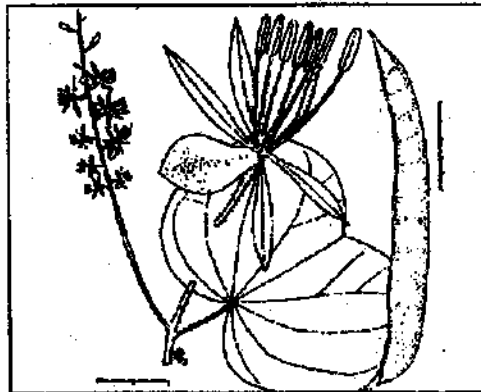


3430 - *Bauhinia tomentosa* L.. Móng-bò vàng; Yellow Bauhinia.

Tiểu mộc 3 m; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá không lông, mặt dưới hơi mốc; lábe hình kim cao 8 mm. Chùm ít hoa; hoa vàng; cọng có 2 tiêndiệp nhỏ; đài hình bầu; cánhhoa vàng tươi, cò có 1 *hột đỏ đậm*; tiểuhụy thụ 10; noãnào có cọng và lông trắng. Trái dài 12 cm; hạt 4-12, đẹp, to 1 cm.

Tr ở Sài Gòn; X-II. Trị nọc bọcạp, rắn; rễ trị sung gan, lái; nụ trị kiết; trái lợi tiểu.

- Treelet 3 m high; flowers yellow; pods to 12 cm long.

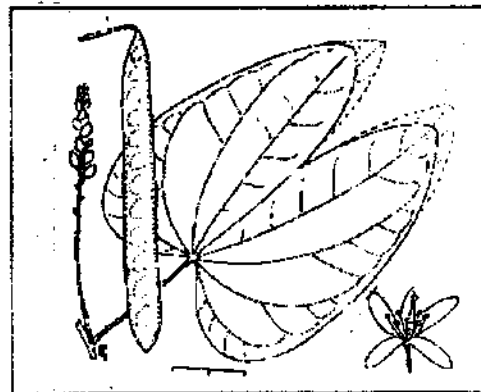


3431 - *Bauhinia racemosa* Lamk.. Móng-bò chùm.

Đại mộc đến 15 m; nhánh thông, có lông nhung lúc non. Lá có phiến hình thận, dài 5-10 cm, mặt trên không lông, mặt dưới như nhung xám, gân từ đáy 7-9; lábe tamgiác, nhỏ, mau rưng. Chùm thông, dài 15 cm, thưa, có lông; cọng 5 mm; nụ hình thoi, cao 5-8 mm; đài hình bầu; cánhhoa vàng, thon hẹp; tiểuhụy thụ 10; noãnào không lông. Trái hơi cong, không lông; hạt 10-20, to 1 cm..

Rừng Dầu bìnhnguyên: Đăclắc, Càná; XII. Ở An, vỏ trị ỉa, kiết; lá trị nhức-đầu, sốt rét.

- Tree 15 m high; flowers yellowish; stamens 10;

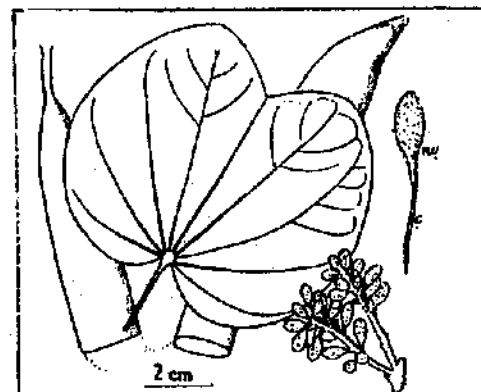


3432 - *Bauhinia viridescens* Desv.. Móngbò xanh.

Tiểu mộc đứng cao 4-6 m; nhánh không lông. Lá có phiến hai thùy, đáy hình tim, mỏng, lúc khô nâu lợt, mặt trên không lông, mặt dưới có lông ngắn ở gân; lábe tamgiác có tờ mũi. Chùm dài 5-15 cm; cọng hoa 2-3 mm; nụ bầu dục hay thon; *hou tapphái xanhxanh*; tiểuhụy 10; noãnào có cọng, có lông. Trái 5-7 x 0,7-1 cm; hạt 5-10. đẹp.

Rừng thưa, đến 900 m: Hàsonbình, Nghệ tinh, Bìnhtrị thiên, Thuận hải. Trái, lá ăn được: XII, 12.

- Shrub 4-6 m high; petals greenish; stamens 10; pods 5-7 cm long.



3433 - *Bauhinia malabarica* Roxb.. Tai voi.

Đại mộc đến 17 m; nhánh không hay có lông. Lá không lông, mốc bạc mặt dưới gân từ đáy 9-11. *Biệt chu*; chùm 2-5 cm; cọng 2 cm; nụ tròn dài; ống dài rất ngắn; cánhhoa trắng, dài 2 cm; hoa dục với 10 tiểuhụy thụ; noãnào có lông. Trái như rắn, dài 25 cm, rộng 2 cm; hạt 10-30.

Rừng dày, rừng thay-lá, từ Quảng trị, đến Tâyninh, Đongnai, Bãriá. Lá non chuachua; tráibò thích ăn trái khô.

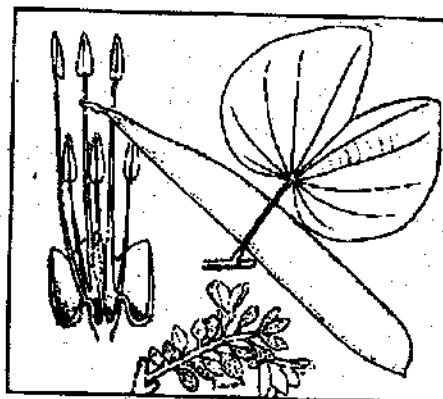
- Dioecious tree; flowers white; pods long.

3434 - *Bauhinia saccocalyx* Pierre. Móng-bò dài-túi.

Đại mộc biệt chu. Lá có lông hoe dày mặt dưới, gân từ đáy 9-11; cuống 2-3 cm, có lông. Chùm 2-3 cm, có lông hoe; đài do lác dài rời; cánh hoa trắng hay ửng hồng, dài 13 mm, không lông; tiểu nhụy 10; noãn sào không lông. Trái to 11 x 2,5 cm; hạt 3-4, tròn dẹp, to 12-15 mm.

Rừng thay-lá 300-800 m: Quảng trị. Lá non và hoa ăn được.

- Tree dioecious; flowers white.

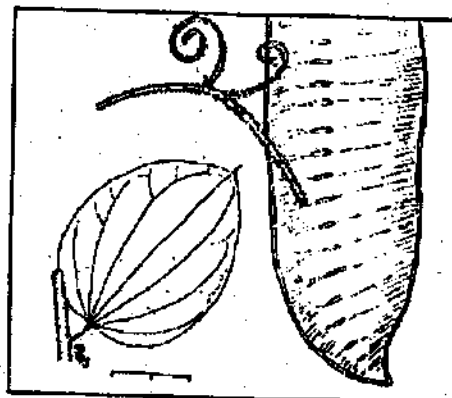


3435 - *Bauhinia clemensiorum* Merr.. Móng-bò máu.

Dây leo cao; nhánh non, mặt dưới lá, phát hoa có lông như nhung dài dờ đặc sắc. Lá có phiến đơn không chẻ, chót có mũi 2-3 mm, xoan rộng, mặt trên đen, gân từ đáy 7-9; cuống ngắn 5-7 mm. Chùm 5-10 mm, có 2 máu; có lông đỏ; lá hoa hẹp, 6-8 mm; rộng 15 mm, nụ xoan nhọn; đế 2,5 cm; dài 3-5 tai; cánh hoa hồng, cao 1 cm; tiểu nhụy thụ 3, lép 7; noãn sào không lông. Trái dẹp, mỏng, đen láng như dầu-hắc, dài 22-25 cm; hạt nhỏ.

Ven rừng: Bình trị thiên, Qnam Đản ảng.

- Climber; petals pink, circular; pods 20 x 4 cm.

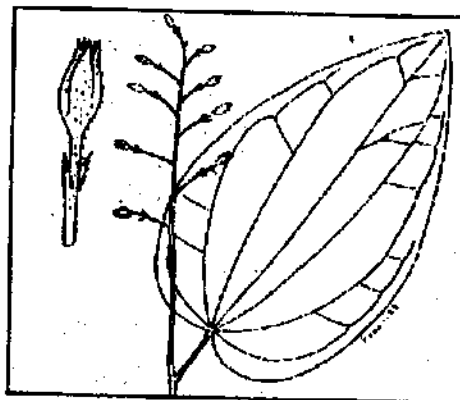


3436 - *Bauhinia calycina* Pierre ex Gagn.

Tiểu mộc leo, có máu; thân có lông hoe. Phiến lá có chót đơn hay lõm rất ít, mặt dưới có lông đỏ. Chùm ở chót nhánh, thưa, cao 20 cm; hoa nhỏ; lác dài nhọn, 3 mm, có lông mặt ngoài; tiểu nhụy thụ 3; đĩa mặt; noãn sào có rộng, không lông.

Campuchia: Krevanh; VN ?

- Climber; red pubescence; limb with apex sometime bifid; terminal racemes.

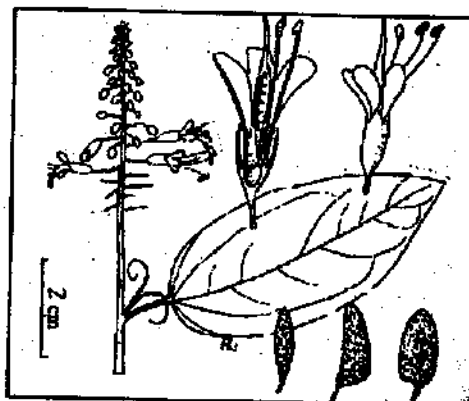


3437 - *Bauhinia cardinale* Pierre ex Gagn.. Móng-bò đỏ, Máu hăng, Máu trầm..

Dây trườn, to; máu nhỏ. Lá đơn nguyên; gân lồi 2 mặt. Chùm đứng dài 40-50 cm, lá hoa nhỏ, dài 1-1,5 cm, trục đỏ; rộng hoa đỏ; dài dờ, cao 1,5 cm; cánh hoa 5, dài 2,5 cm, có lông dày, vàng mặt trong; tiểu nhụy 3 thụ có chỉ dài 3,5 cm, 7 lép; noãn sào trên rộng, có lông dày. Trái dẹp, to 12-15 x 3-4 cm, như nhung đỏ điều; hạt 5-7, xoan dẹp, to 1 x 1,5 cm.

Rừng dày dưới 1.500 m; từ Vinh phủ qua Đàlat, Tây ninh, Định quán, đến Minh hải; VI-VIII. Vỏ làm thùng.

- Big climber; pods flat, purple velvety.

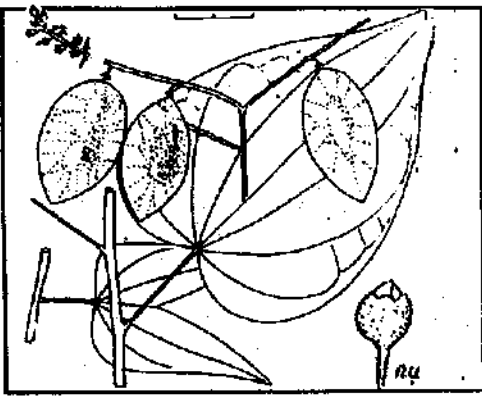


3438 - *Bauhinia scandens* L. var. *horsfieldii* (Miq.) S. & K. Lars.. Móng-bò leo.

Dây leo to; mấu quăn; thân già đẹp, *dạng thang của khí*. Phiến dạt, đơn, chót nguyên, hay chẻ cạn hay sâu, mặt trên có ít lông, mặt dưới ít hay không lông. Chùm kép; hoa nhỏ, nhiều; lá hoa như tờ; cọng 2-4 mm; đài hình chén, 5 răng; cánh hoa trắng, cao 2-3 mm; tiểuhụy thụ 3, lép 2; noãn sào không lông. Trái xoan, đẹp, láng, dài 3-4 cm; hạt 1-3 tròn dài đẹp; rộng 6 mm.

Rừng luôn luôn xanh, ven suối, đến bán-thay-lá; 1-700 m từ Sơnla đến Thuận Hải; 1. Thân làm thùng tốt.

- Big climber; flowers yellow; fertile stamens 3.

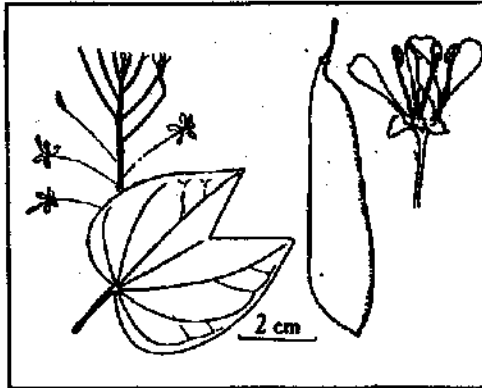


3439 - *Bauhinia curtisii* Prain. Móng-bò Curtis.

Tiểu mộc hay *dây leo to*, có mấu; nhánh non có lông xám hay sét. Phiến lá có chót nguyên hay chẻ từ ít đến 1/5, láng, không lông mặt trên, không hay có ít lông mặt dưới, gân từ đáy 5-7. Chùm 10-20 cm; trục có lông xám xám; đài do 2-3 phiến có lông; cánh hoa xanh xanh; tiểuhụy thụ 3, lép 2; noãn sào không lông. Trái tự-khai thành mảnh mỏng, dài 5-6 cm, rộng 1,5 cm; hạt 2-6. đẹp. to 1 cm.

Ven rừng, đến 500 m: Bình Trị Thiên, Phú Khánh, Thuận Hải đến Đồng Nai. Thân làm thùng tốt.

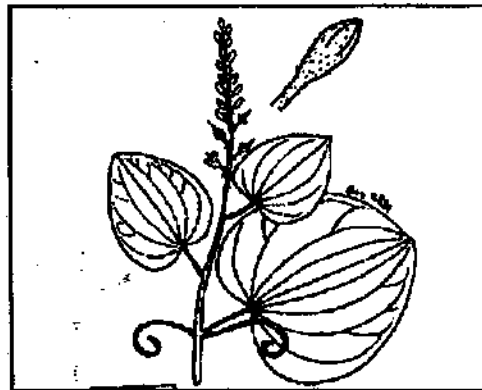
- Erected or climber; petals greenish; pods flattened, 5-6 cm long.



3440* *Bauhinia championii* (Benth.) Benth.. Móng-bò Champion.

Tiểu mộc leo; nhánh non có lông xám hay hoe. Lá có phiến nguyên hay lõm ở chót, mặt dưới trắng với lông nằm. Chùm dài 6-20 cm; nụ xoan, cao 3,5-4 mm; cánh hoa trắng, rộng 2-3 mm; tiểuhụy thụ 3; noãn sào có cọng có lông. Trái đẹp, mỏng, không lông; hạt 2-5. Var. *championii*: lông xám: Lạng Sơn, Quảng Ninh; var. *rubiginosa* K. & S.S. Lars.: lông đỏ: Hà Sơn Bình.

- Climber; long racemes; petals white (*Phanera championii* Benth.; *B. bonii* Gagn.; *B. lecomtei* Gagn.; *B. gnomon* Gagn.).

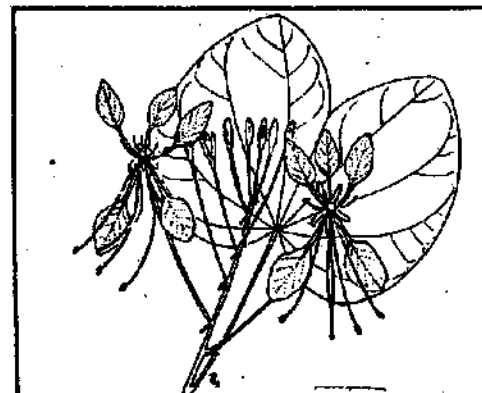


3441 - *Bauhinia bassacensis* Pierre ex Gagn.. Móng-bò Hậu Giang.

Dây leo to; nhánh non có lông nâu và có móc. Lá không lông hay mặt dưới có lông sét; cuống 4-7 cm. Tàn phòng có lông vàng; hoa vàng tái; cánh hoa 5, dài 3 cm, rộng 7-9 mm, trên cọng dài 1-2,5 cm; tiểuhụy thụ 2-3, lép 7-8; noãn sào có cọng, có lông. Trái đẹp, to 9 x 3 cm; hạt đẹp, to 1 cm.

Rừng dày và bán-thay-lá, thường gần biển: Hoàng Liên Sơn, Vũng Tàu, Phú Quốc; III-VII.

- Big climber; racemes; petals green-yellowish on long ongle (Phanera bassacensis (Gagn.) de Wit).



* (Xem chú thích ở trang 58)

3442 - *Bauhinia bracteata* (Benth.) Baker subsp. *bracteata*. Cánh-dơi.

Dây leo to; nhánh có lông xám-xám. Phiến xoan tròn, chẻ đến 1/3, to 3-15 x 5-14 cm, mặt dưới có lông ở gân; gân từ đáy 9-11; lábe đến 1 cm. Chùm hay chùm-tụtán nhiều hoa; cọng dài; nụ nhọn; cánhhoa *xanhxanh*; tiểuhụy thụ 2-3, lép 5(7); noãn sào có lông nhung. Trái có *mảnh dày*, nâu đậm, to 15 x 5 cm; hạt 2-8, tròn dẹp, to 15 mm.

Ven rừng, dựa đường, bìnhnguyên, từ Lạngson đến Minhhải. Thân làm thùng.

Big climber; petals greenish, on long onklet; pods 15 x 5 cm, thick walled (*Phanera bracteata* Benth.; *B. harmandiana* Pierre ex Gagn.; *B. nhatrangensis* Gagn.).

3443 - *Bauhinia involucrans* Gagn. Móng-bò tồngbao.

Dây leo; nhánh non ít lông. Lá có phiến chẻ sâu đến 1/3, dài 7-14 cm, mặt trên không lông, mặt dưới gân như không lông, gân từ đáy 9-11. Chùm-tụtán dài đến 20 cm, có lông mịn nâu đỏ; láhoa thon, dài 1 cm; cọng 2-3 cm mang 2 *tiềnđiệp to* bao nụ; dài 5 thùy; cánhhoa *huỳnhhuỳnh*, trên cọng 8 mm; tiểuhụy thụ 3, chỉ huỳnh, có lông, lép 7; noãn sào 1 cm, có lông đỏđỏ, noãn 5-6.

Dựa rạch 800 m: Bảolộc.

Climber; 2 developed bracteolae; petals pinkish, clawed.

3444 - *Bauhinia lakhonensis* Gagn. Móng-bò Lakhon.

Tiểumộc *đứng hay leo*; nhánh gần như songđỉnh, có *lông sét*. Lá có phiến tròn hình thận, có lông như nhung hoe mặt dưới; lábe hình phẳng, mau rừng. Tánphòng hoe; hoa *trắng*; đế hoa dài 1,5-2 cm; cánhhoa không lông, dài 8 mm; tiểuhụy thụ 3, lép 5-7; noãn sào không lông. Trái *mỏng*, mảnh không quắn, dài 10-12 cm.

Ven rừng, dựa đường, bìnhnguyên: Quảngtrị. Rể dùng cho đàn-bà mới sanh.

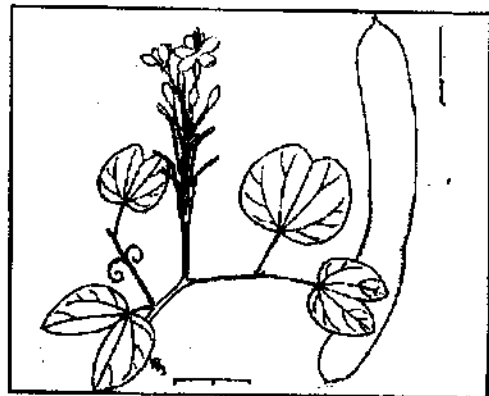
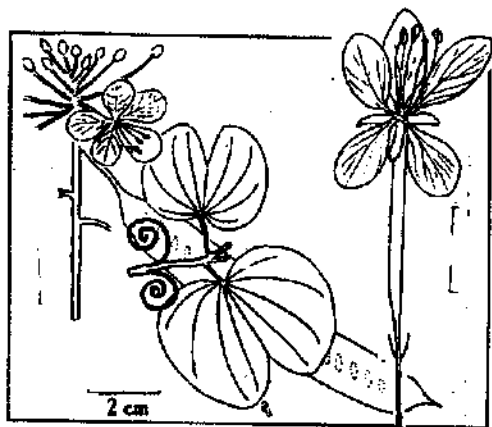
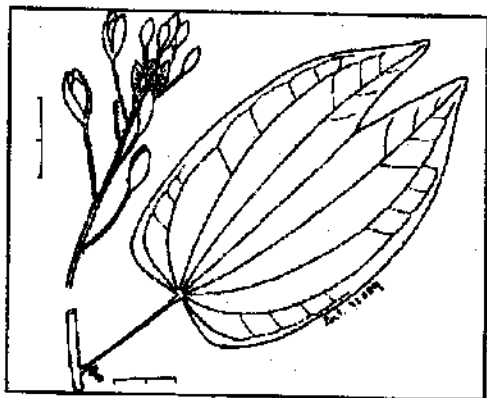
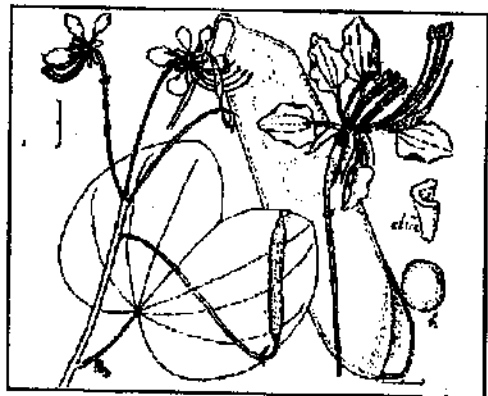
Erect or climbing shrub; flowers white; receptacle to 2 cm long.

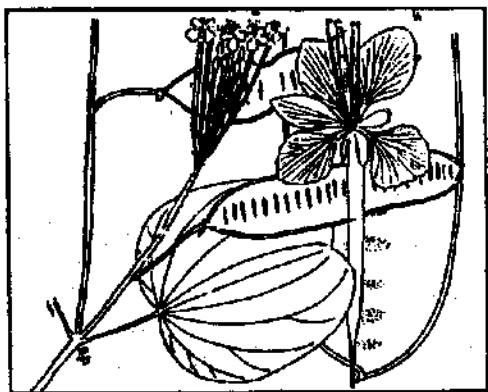
3445 - *Bauhinia corymbosa* Roxb. ex A.P.de Cand. Móng-bò tánphòng.

Dây leo to, có máu; nhánh non có *lông sét* rồi không lông. Lá có phiến tròn, dài 2-3,5 cm, chẻ cạn hay sâu gần đến đáy, mặt trên không, mặt dưới có lông sét, gân từ đáy 7. Tánphòng dài, có lông sét; cọng 1 cm; đài có 5 tai xụ; cánhhoa *trắng*, cao 10-13 mm; tiểuhụy thụ 3, lép 7; noãn sào không lông. Trái dài 10-17 cm, *mảnh mỏng*; hạt nhiều, trònđài, dài 7 mm.

Quảngninh.

Climber; leaves small; corymb; petals white.



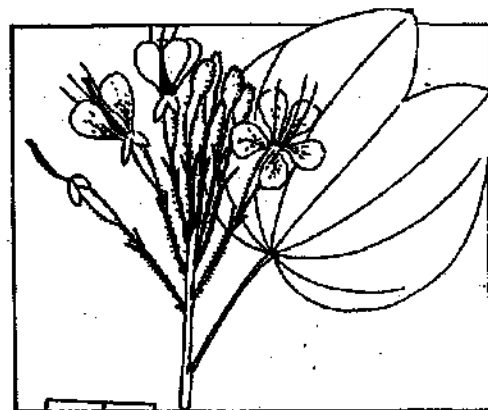


3446 - *Bauhinia glauca* (Benth.) Benth. subsp. *tenuiflora* (C.B. Cl.) K. & S.S. Lars. Móng-bò mốc.

Dây leo có mấu; nhánh nâu đỏ, láng chói, đen lúc khô. Phiến bầu dục, chót có 2 thùy cạn tròn, mỏng, mặt dưới mốc, lúc khô nâu gỗ 2 mặt. Tàn-phòng dày dài 15 cm; hoa có láhoa và tiêndiệp nhọn dài 1-1,2 cm; nụ xoan; ládài 3-5; cánhhoa trắng, cao 13 mm, có lông hoe mặt ngoài; tiênhụy thụ 3-5; noãn sào không lông. Trái dày, 15-25 x 3-3,5 cm, không lông, mỏng; hạt 10-20.

Ven rừng, rừng còi, đến 1.500 m, từ Vinh đến Phanrang, Baólộc.

Climber; leaves glaucous below; corymb; petals white.

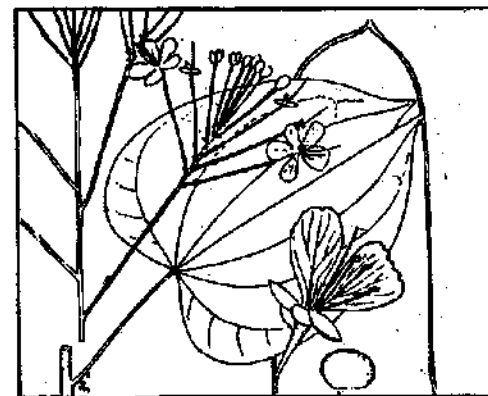


3447 - *Bauhinia touranensis* Gagn. Móng-bò Đảnắng, Lầu-máu.

Tiểu mộc leo; móc nhỏ. Lá xoan rộng, chót có 2 thùy cạn, ít lông trừ ở gân có lông hoe dày; lábe cong, 3-5 mm. Tànphòng có lông hoe; nụ tròn; đế hoa 4 mm; dài 3-5 thùy xu; cánhhoa 1 cm, vàng xanh; tiênhụy thụ 3, lép 7; noãn sào có lông đỏ. Trái đẹp dài 17 cm; hạt vào 15.

Từ Laichâu, Hoàngliênsơn, Hàtuyênsơn, Hàsonbình, Quảngngái, đến QuảngnamĐảnắng; I-II.

Climber; leaves tomentous on nerves below; flowers yellowish green.

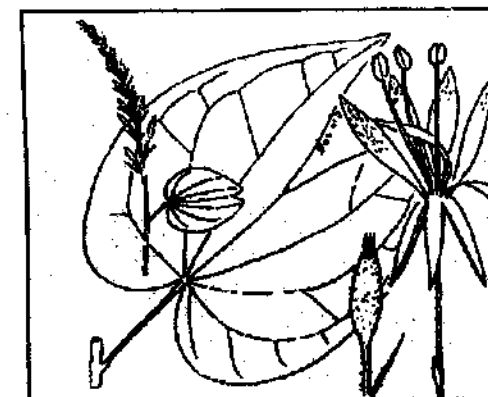


3448 - *Bauhinia khasiana* Bak. subsp. *khasiana*. Quạch, Máu.

Dây leo, có mấu; nhánh non như nhung. Lá không lông, lúc khô nâu láng, gân từ đáy 7-9; cuống 5 cm; lábe nhu tai mau rụng. Chùm mang 3-5 tànphòng trên nhánh dài; cọng hoa 4 cm, mảnh, có tiêndiệp nhỏ ở gần đáy; nụ xoan; cánhhoa đỏ, cao 12 mm, lưng có lôngdày; tiênhụy thụ 3. Trái đẹp, 15 x 3,5 cm, không lông; hạt nâu, đẹp to 2 x 1,5 cm.

B T, từ Vinhphủ đến Baólộc. Vỏ dùng nhuộm đen. Var. *polystachya* (Gagn.) K. & S.S. Lars.: mặt dưới lá có lông; chùm thưa; cọng hoa ngắn hơn 1,5 cm: QnĐảnắng, Thuậnhải (*B. polystachya* Gagn.).

Climber; panicles ferruginous velvety; petals red (*B. pierrei* Gagn.).



3449 - *Bauhinia oxysipala* Gagn. Móng-bò dài-nhọn.

Dây leo có mấu có lông nâu đỏ; nhánh non có lông tơ xám. Phiến lá xẻ 1/3-1/2, dài 5-11 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông, gân từ đáy 9; lábe tamgiác, mau rụng. Chùm thưa, dài đến 30 cm; láhoa hẹp, dài 8-10 mm; cọng đến 15 mm; nụ hình bắp; cánhhoa xanh, cọng 3 mm; tiênhụy thụ 3, lép 2, nhỏ; noãn sào không lông, trên cọng ngắn. noãn 4-5.

Trên vùng vôi: Hàsonbình, Thanhhóa.

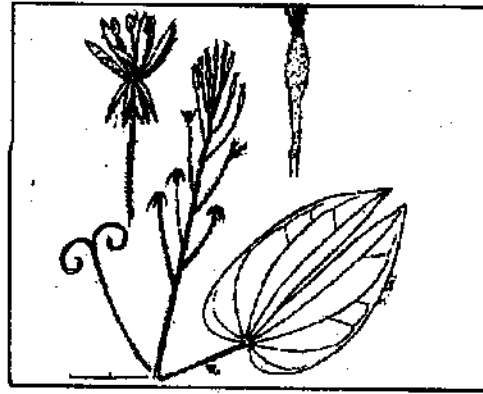
Climber; racemes; petals greenish, shortly clawed.

3450 - *Bauhinia penicilliloba* Pierre ex Gagn. Móng-bò thủy-cọ.

Tiểumộc cao 2 m, có mấu; nhánh mảnh, có lông *dodò*. Lá có phiến xẻ đến 2/3, dài 5-6 cm, mặt trên có lông, mặt dưới có lông sét rồi không lông, gân từ đáy 7-9. Chùm dài đến 15 cm; láhoa 5 mm; cọng 1-2 cm; đài là 5 tai nhọn xụ, có lông dài mặt ngoài; cánhhoa vàng, dài 4-5 mm; tiểuhụy thụ 3, chỉ 3-4 mm; noãn sào không lông. Trái đẹp, *mảnh mỏng*, không lông, 6 x 2 cm.

Rừng thưa có Dầu: Đăclác, Buônmethuôt.

- Shrub; leaves ferruginous pubescent below; flowers red pubescent.

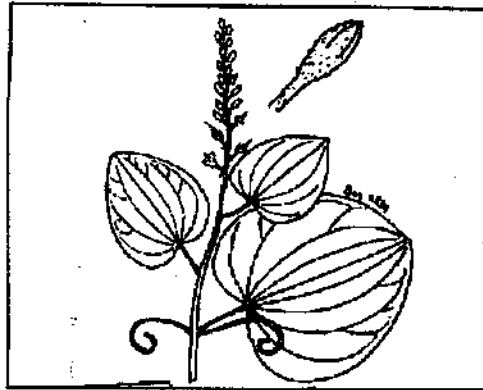


3451 - *Bauhinia championii* (Benth.) Benth. Móng-bò Champion.

Dây leo có mấu *đầy lông tơ*. Lá có phiến không lông, nguyên, hình tim hẹp, gân từ đáy 7-9, mặt trên như nhung, không lông, mặt dưới có lông *dodò*. Chùm cao đến 20 cm, có lông mịn; hoa nhỏ; nụ hình thoi, cao 3-4 mm; đài 2(3) thùy, mặt ngoài có lông; cánhhoa *thon*, dài 5 mm; tiểuhụy thụ 3; noãn sào không lông. Trái đẹp, không lông, 6-9 x 1,5-2,5 cm; hạt 3-5 xoan đẹp, to 7-10 mm.

Trên vùng vôi: Langson, Quảngninh. Var. *rubiginosa* K. & S.S. Lars.: lông đỏ: Hàsonbình.

- Climber; racemes; petals white; pods 6-9 cm long (*Phanera championii* Benth.).

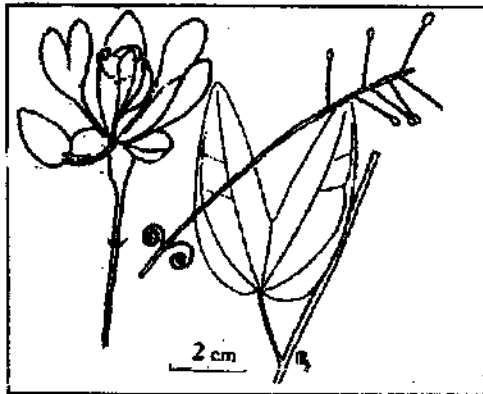


3452 - *Bauhinia godefroyi* Gagn. Móng-bò Godefroy.

Tiểumộc *leo ngắn*; mấu mảnh; nhánh không lông. Lá có phiến mỏng, chẻ đến 2/3, tái có ít lông mặt dưới, gân từ đáy 7-9. Chùm thưa, dài 10 cm; cọng yếu; hoa *vàng xanh*; ống dài ngắn; cánhhoa 3-4 mm, có lông mặt ngoài; tiểuhụy thụ 3, không tiểuhụy lép; noãn sào không lông, noãn ít.

Cambốt.

- Shrub; leaves pubescent below; petals white.

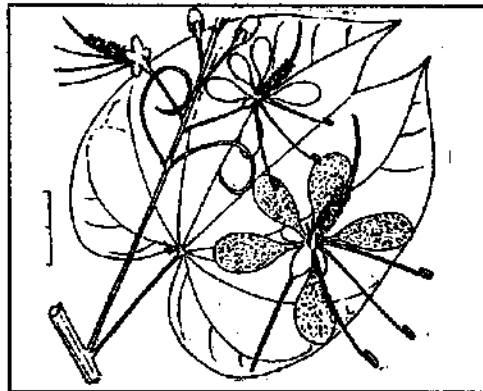


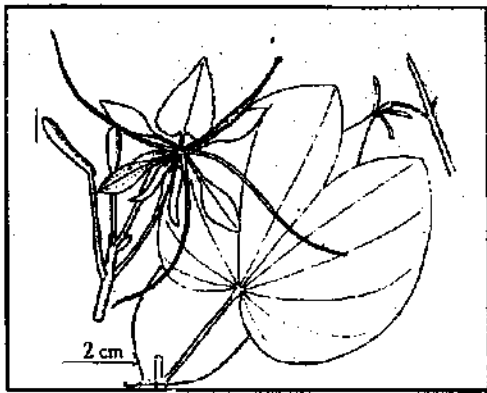
3453 - *Bauhinia wallichii* Mcbride. Móng-bò Wallich.

Dây leo có mấu; nhánh non có ít lông. Phiến lá gần như tròn, đáy hình tim, gân 7, thùy cạn, mũi nhọn, mỏng, không lông, mặt trên *đen láng* lúc khô; cuống dài 4 cm. Chùm đứng ở ngọn, có 2 mấu cong, dài 20-25 cm; nụ tròn, vào 1 cm; láđài không lông; cánhhoa *đầy lông tơ mặt trong*; tiểuhụy 3, to, lúc khô đen, tiểuhụy lép ngắn; noãn sào *đầy lông phún*, vôi không lông.

Dựa rạch: Hòa bình; IV.

- Climber; leaves membranous glabrous; petals silky pubescent.



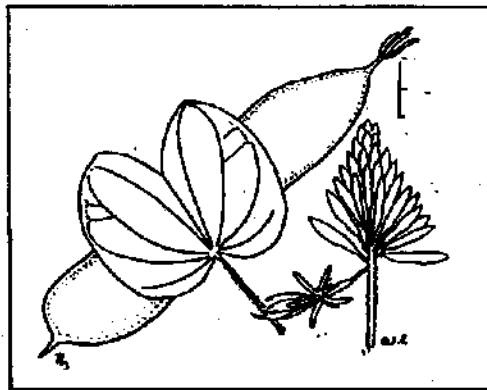


3454 - *Bauhinia saigonensis* Pierre ex Gagn. Móng-bò Sài-gòn.

Dây leo có mấu; nhánh non có lông nâu. Phiến lá tròn dài tròn rộng 4-7 cm, chẻ đến 1/3-1/2, có lông mặt dưới lúc non. Tànphồng thưa, có lông dày sét; nụ hình dùi đầu tròn, cao 1,5 cm; lá đài hươnghương; cánhhoa trắng hay vàngvàng, dài 2 cm, có lông nhiều mặt trên; tiểuhụy thụ 3, dài ra rất nhiều; noãnào có lông dày. Trái 15 x 4 cm, không lông; hạt 7-10, đẹp.

0-1.500 m, từ QuảngnamĐà Nẵng đến Sôngbé.

- Climber; corymb; petals white.

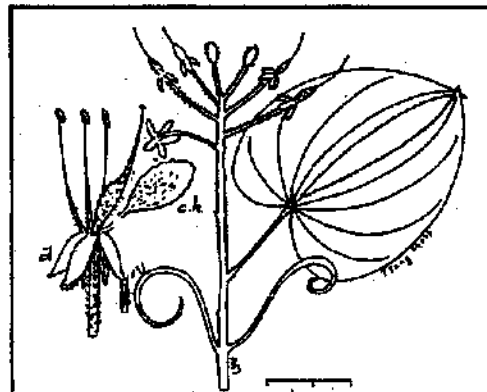


3455 - *Bauhinia saigonensis* var. *poilanei* K. & S.S. Lars.

Thú này khác thú mẫu *saigonensis* trên ở pháthoa dày hơn; cọng của hoa ngắn hơn và nụ chót nhọn; láhoa lâu rụng hơn.

Ven biển đến 1.500 m: Bìnhtrịthiên, núi Bànà, đến Buônmethuột, Bảolộc.

- Corymb denser; bracts tardively caducous; apex of bud acute.

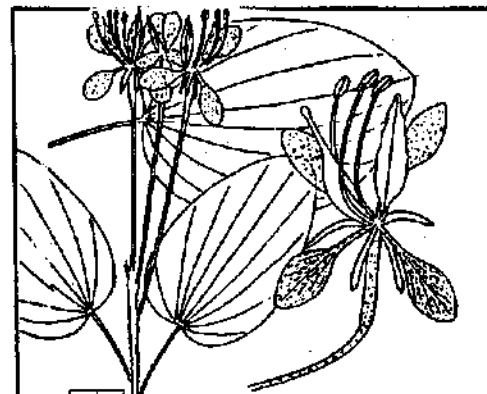


3456 - *Bauhinia carcinophylla* Merr. Càngcua.

Dây leo to; nhánh có lông nâu đỏ, rồi không lông, có mấu. Lá có phiến như do 2 lá-phụ cong, dài 6-10 cm, mặt dưới có lông đỏ. Chùm dài 6-8 mm, trục có lông đỏ; cọng 1 cm; đài 5 thùy bầuđục, dài 10 mm; cánhhoa trắng 18 x 10 mm; tiểuhụy thụ 3, chỉ dài 12 mm; noãnào 8 mm, có lông sét, vòi 15 mm. Trái non có lông dày.

Quảngninh.

- Big climber; branches red pubescent; corymb; petals white.



3457 - *Bauhinia coccinea* (Lour.) A.P. de Cand. subsp. *coccinea*. Quạch, Mầu.

Tiêu mộc leo cao, có mấu; nhánh non có lông đỏ, mau không lông. Phiến lá có chót nguyên lõm hay có 2 thùy cạn, không lông. Tànphồng khá dày, ngắn, dày lông sét lúc non; cọng 6-9 cm; nụ 2 cm; cánhhoa dài 2-2,5 cm, đỏ, dày lông sét mặt ngoài; tiểuhụy thụ 3, cao 4-6 cm, lép 2 cao 1 cm. Trái mỏng, 16 x 4 cm.

Rừng, ven rừng 200-1.000 m: Vinhphú, Bìnhtrịthiên, Đà Nẵng, Côngtóm. Thân làm thùng. Subsp. *tonkinensis* (Gagn.) K. & S.S. Lars.: tụtán dày, cọng hoa dưới 3 cm; cánhhoa trắng hay ửng hương: Hoàngliênson, Bắcthái, Vinhphú, Hasonbình.

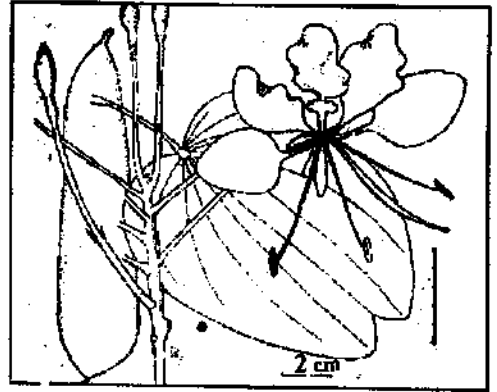
- Climber; petals red (*Phanera coccinea* Lour.).

3458 - *Bauhinia mastipoda* Pierre ex Gagn.. Móng-bò đỏ.

Dây leo cao 2-3 m, không lông. Phiến chẻ cạn, gân từ đáy 9-11. Tánphòng rất đẹp; hoa đỏ giống như Phượng; cọng 6-8 cm, mang 2 tiểndiệp ở giữa; ống dài 2 cm; ládài 3-3,5 cm, có lông tơ mặt trong; cánhhoa đỏ dài 15-20 mm, trên cọng dài bằng; tiểnhụy thụ 3, 2 trung, 4 lép nhỏ; noãn sào có lông. Trái đẹp, 16 x 4 cm; mảnh cứng; hạt 7-8. Khác loài trên ở hoa to đẹp, và cọng có có tai đặc sác.

Ven rừng, trắng, dựa biển: Đà Nẵng đến Nha Trang.

Climber; corymb; flowers red; vexillum appendiculated on claw.

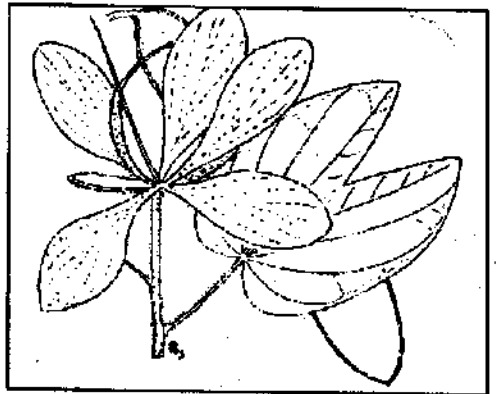


3459 - *Bauhinia lorantha* Pierre ex Gagn.. Móng-bò thừng.

Dây leo dài 20 m, có mấu to; nhánh non có lông sét dày, rồi không lông. Lá có thùy sâu, dài 6-12 cm, mặt trên không lông đen nâu, mặt dưới như nhung đỏ, gân từ đáy 9; lábe cong, 3-4 mm. Tánphòng ở ngọn ít hoa; cọng 2-5 cm, có lông sét; nụ dài 2 cm; ládài 4-5 hẹp, cao 2-3 cm; cánhhoa đỏ, to, cọng 1-1,5 cm; tiểnhụy thụ 3; noãn sào có lông. Trái đẹp, to 18 x 3,5 cm, không lông;

Rừng 800-1.400 m: Công tum; XI.

Long climber; leaves reddish velvety below; petals red; pods to 18 cm long.

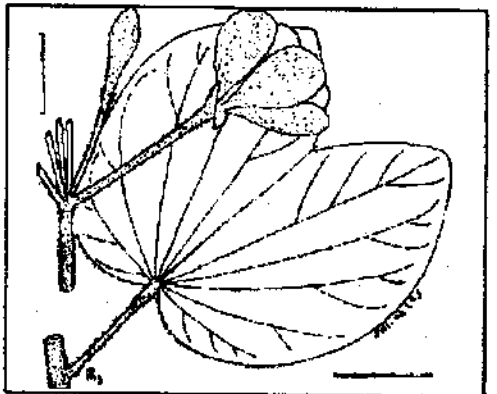


3460 - *Bauhinia rubro-villosa* K. & S.S. Lars.. Móng-bò lông-đỏ.

Dây leo to; nhánh có cạnh, có lông phún đỏ; mấu cong. Phiến tròn, chẻ đến 1/3-1/2, to đến 30 cm, mặt dưới có lông nhung, gân từ đáy 11-13. Tánphòng có lông đỏ; cọng 4-5 cm; nụ dài 1,5 cm; dài 2-3 thùy dài 13 mm; cánhhoa trắng, dài 25 mm, mặt ngoài có lông đỏ; tiểnhụy thụ 3. lép 2, nhỏ; noãn sào 25 mm, có lông đỏ. Trái đẹp, to đến 40 x 7 cm, có lông đỏ; hạt tròn, to 20-25 mm.

Laichâu, 900 m, Hànội.

Big climber with reddish pilosity; fruit to 40 x 7 cm, with red pubescence.

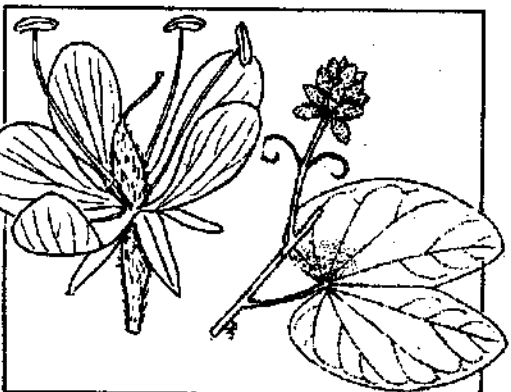


3461 - *Bauhinia pyrroclada* Drake del Cast.. Móng-bò lụa.

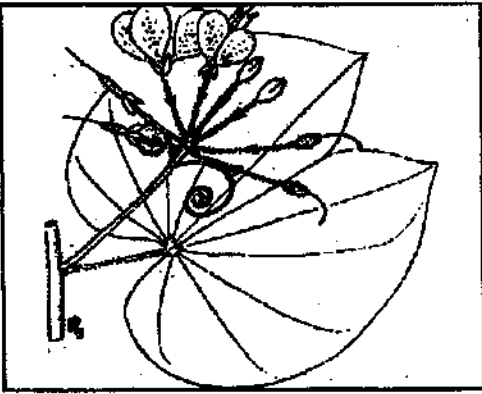
Dây leo to; mấu cong; nhánh non có lông dày sét. Phiến lá có lông dày sét mặt dưới, gân từ đáy 11-13; lábe hình phẳng, mau rụng. Chùm dày ở ngọn hay nách lá, có lông dày sét; cọng 1 cm; đế 3 mm; ládài 2-5; cánhhoa trắng, cao 2 cm, có lông mặt ngoài; tiểnhụy thụ 3, lép 2; noãn sào trên cọng ngắn. Trái đẹp; mảnh cứng, 12-13 x 3,5-4 cm; hạt 3-4 tròn đẹp, to 17-20 mm.

Langson.

Big climber with ferruginous woolly pubescence; petals white.



3462 - *Bauhinia ornata* Kurz var. *ornata*. Móngbò diện.

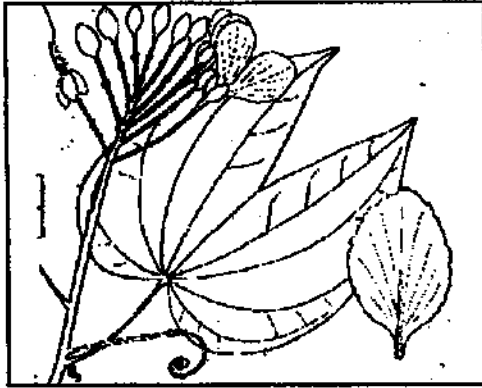


Dây leo to; nhánh có máu, gần như không lông, to, denden. Lá to, gần như tròn, thùy tà, sâu ở lá chồi, không lông, gân từ đáy 9; cuống 3-4 cm. Pháthoả là tánphòng dạng như tán; nụ 1 cm, tròn nhọn; tiêndiệp giữa cọng; hoa to; láđài 3-5, xụ; cánhhoa trắng hay ngà; tiểuhụy thụ 3, chỉ có lông ở đáy; nõansào có lông dày.

Mường-thon, Hoà bình.

- Climber; inflorescence umbell-like; ovary villous.

3463 - *Bauhinia ornata* var. *balansae* (Gagn.) K. & S.S. Lars.. Máu đỏ, Gố.

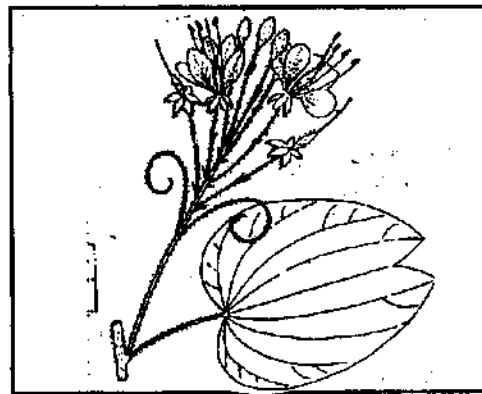


Dây trườn; nhánh có máu, gần như không lông, to, denden. Lá to, gần như tròn, thùy sâu đến 1/2, không lông, gân từ đáy 9; cuống 3-4 cm. Tánphòng ở chót nhánh, trục dài; nụ 1 cm, tròn nhọn; tiêndiệp 2, giữa cọng; hoa to; láđài 10-11 mm; cánhhoa 2-2,8 cm, trắng, xoan, lông như nhung; tiểuhụy thụ 3, chỉ có lông, lép 2, có lông; nõansào có lông.

Rừng thưa: Hoà ngliênsơn, Hoà bình, Hàson bình; V.

- Climber; leaves glabrous; racemes corymb-like; flowers white (*B. balansae* Gagn.; *B. petelotii* Merr.).

3464 - *Bauhinia ornata* Kurz var. *kerrii* (Gagn.) K. & S.S. Lars.

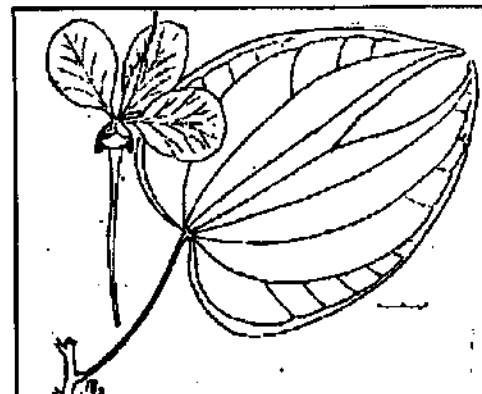


Dây leo to; thân như nhung. Phiến lá có lông mịn dày, nâu đậm, tròn hay xoan, thùy cạn trừ ở chồi, gân từ đáy 9; cuống 3-4 cm. Chùm dạng tánphòng, có 2 máu cọng, có lông dày; láhoa 6-8 mm, nhọn; cọng hoa dài 4 cm, có 2 tiêndiệp ở giữa; nụ xoan; láđài nhọn, cao 6-8 mm; cánhhoa trắng, xoan cao 1,4 cm; tiểuhụy thụ 3, không lông; nõansào có lông.

Bácthái, Hàson bình, Hànamninh, Thanhhoá.

- Climber with hooks; raceme; petals white; fertile stamens 3 (*B. kerrii* Gagn.).

3465 - *Bauhinia ornata* var. *subumbellata* (Gagn.) K. & S.S. Lars.



Dây leo có vôi máu, không lông trừ lúc non. Phiến lá to hình tim, gần như không lông, thùy đến gần 1/2 lá, gân từ đáy 9, nâu láng đẹp lúc khô; cuống dài 10 cm, phù 2 đầu. Chùm-tụ tán ở chót nhánh, dài 40-50 cm; cọng hoa dài 6-8 cm; ống dài 7-8 mm, láđài 5, cao 1 cm; cánhhoa xoan, cao 2,5 cm; tiểuhụy thụ 3, lép 2, chỉ không lông; nõansào có lông hoe mịn.

Trảng, vào 900 m: Sapa.

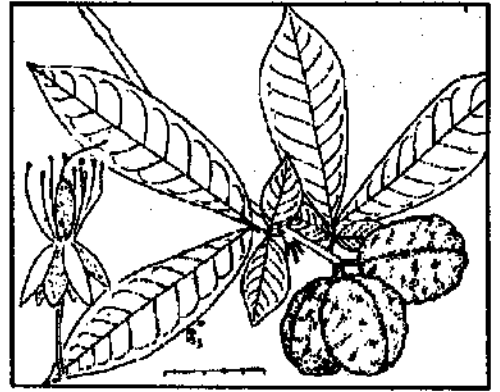
- Climber; leaves glabrous; inflorescences with brownish pilosity.

3466 - *Cynometra ramiflora* L.. Mót.

Đại mộc 10-20 m. Lá mang 2 cặp thúdiệp lúc non trắng, rồi hường, cặp chót dài 10-25 cm, cặp dưới nhỏ, không lông. Chùm ở nách 1, ngắn, lúc non có vảy bao; rộng 1,5 cm; lá dài 5, dài 4 mm; cánh hoa 5, cao 3 mm, trắng rồi nâu; tiểu nhị 10; noãn 1(2). *Bé quả* cứng, hình trứng-gà, dài 2-3 cm, nâu; hạt 1.

Rừng-sắc và vùng còn triều, từ Nghê Tinh vào đến Côn Sơn, Phú Quốc; VI-X, 9-5. Lá non *chuachua*, ăn như rau; rễ xỏ; lá và hạt trị bệnh da.

- Tree; leaflets 2 pairs; flowers white; pods indehiscent.

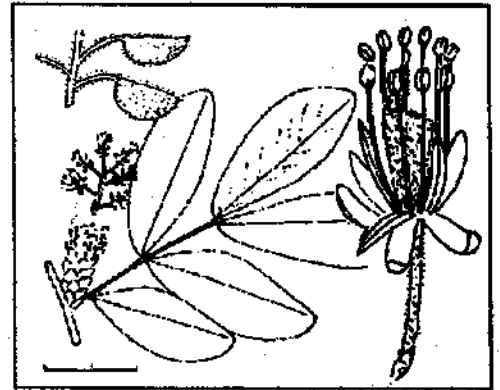


3467 - *Cynometra dongnaiensis* Pierre. Mót Đồng Nai.

Đại mộc 20 m; chồi có vảy kết lợp; nhánh thông, lúc non có lông vàng. Lá phụ 3 cặp, không lông, dai, bất xứng, nhỏ, dài 2,5-5 cm. Phát hoa đứng, dài 6 cm, lúc non có vảy kết lợp có lông bao; lá dài 5, ròi; cánh hoa 5, hẹp, dài 3 mm; tiểu nhị 10, ròi; noãn sào đầy lông.

Dựa sông Đồng Nai, Sông-bé, dinh Độc lập Sài Gòn; II-III, 11. Gỗ nâu-đỏ có vân vàng, tốt.

- River side tree; leaflets glabrous; petals 3 mm.

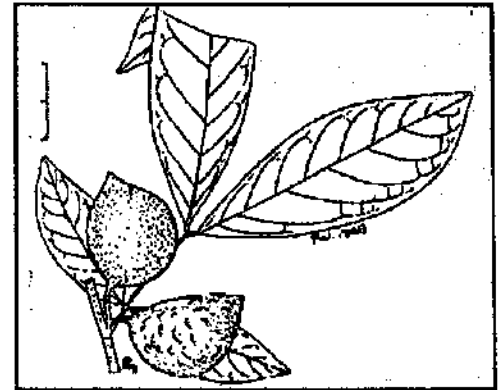


3468 - *Cynometra glomerulata* Gagn.. Mót trâm.

Đại mộc 10 m; nhánh non chũm chỉ, không lông. Cứng ngắn; thúdiệp 2 cặp, thon, hơi cong, dài 3-8 cm, không lông. Chùm ngắn có vảy và lá hoa tam giác to 1-2 mm; nụ tròn; lá dài 4; cánh hoa 5, hẹp, hơi dài hơn lá dài; tiểu nhị 10; noãn sào có lông dày. *Trái xoan dẹp dẹp*, có quảnh cứng mỏng, không lông, dài 3-5 cm; hạt 1, xoan, dài 4 cm.

Dựa rạch, từ Bình Trị Thiên đến Thuận Hải, Đà Lạt; IV-VI, 7-8.

- River side tree; fruits to 5 cm long.



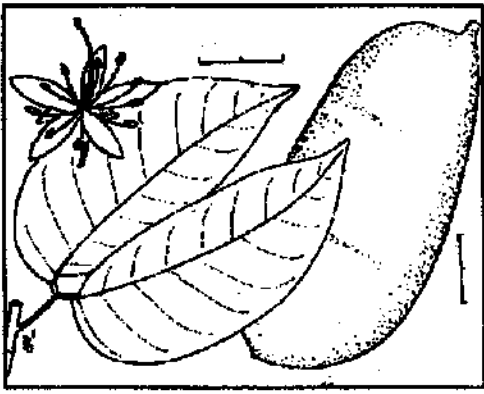
3469 - *Cynometra cauliflora* L.

Đại mộc nhỏ; nhánh không lông. Lá có cứng chung rất ngắn; lá-phụ 2, thon ngược, dai, không lông, dài 8-15 cm. Chùm ở nhánh già; hoa có rộng dài 1-2 cm; dài 3 mm, chót rìa lông; tiểu nhị 10. Trái dài 2,5-4 cm, tương.

Từ Sri-Lanka đến Indonesia; trái non được dùng trong bép núc ở Java; ở Ấn, hạt trị bệnh da (và cùi).

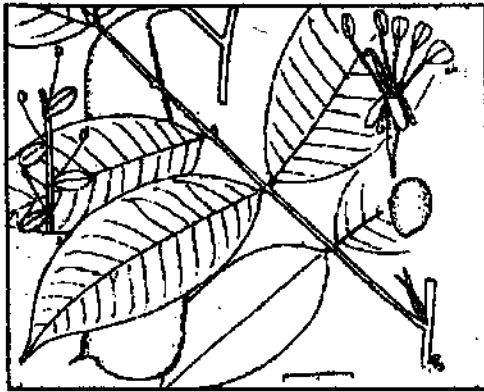
- To be search in Vietnam.





3470 - *Hymenaea courbaril* L. Tôngchi; Copal.
Đại mộc đến 35 m. Lá mang 2 thúdiệp dai, không lông, láng, có đốm trong, dài 7-12 cm. Chùm-tụtán ở ngọn nhánh, thơm ngàoang; cọng hoa 5-6 mm; dài 4-5 thùy, có lông, ống 5 mm; cánhhoa 5, trắng, gần như bằng nhau; tiểuhụy 10, chỉ không lông; noãn sào có cọng ngắn, có lông. Trái cứng, to 9-15 x 4-6 cm; hạt 3(1), to 2,2 x 1,5 cm, nâu đỏ, trong nac vàngvàng khô, ngọt như mật, song có mùi. Vườn Taođàn, Sài Gòn; gốc T.-Mỹ. Resin dùng làm verni, thuộc da (Brasil Copal); lá chống nấm, gây đường/máu thấp vì làm tăng insulin; kiệnvị, trị suyễn, ho, đau cuống-phổi.

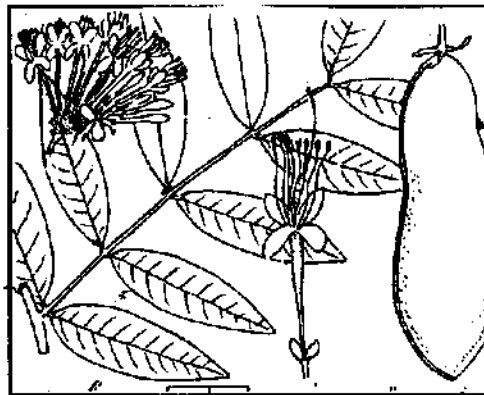
- Cultivated.



3471 - *Lysidice rhodostegia* Hance. Mì, Khê núi.
Tiểu mộc 7-8 m; nhánh không lông. Lá có sóng vào 15 cm, mang 5-8 cặp thúdiệp bầu dục, không lông, gân-phụ 14-15 cặp; lábe, trong cuống, như kim, dài 1,5 cm. Chùm có láhoa như lá hương; cọng như chỉ, cao 1,5 cm; hoa lưỡngphái; ládài 4 cao 8 mm, bìa rìa; cánhhoa 3, hương; tiểuhụy thụ 2 (1,3); noãn sào 8 mm, cọng 3 mm, dính vào huyết của hoa. Trái đẹp dài 10-15 cm, rộng 2,5-4 cm, mũi xéo; hạt đẹp, dài 2-2,5 cm, nâu.

Rừng ẩm, rừng thưa, trungnguyên B; V-XII, 10-1.

- Treelet; intrapetiolar stipules; bracts pinkish; petals 3.

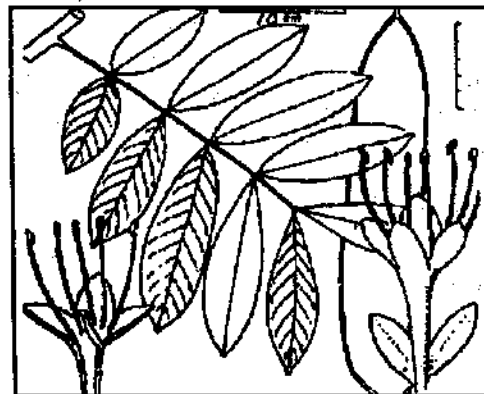


3472 - *Saraca indica* L. Vàng-anh.

Đại mộc đến 20 m. Lá to; sóng dài đến 50 cm, không lông; thúdiệp 1-7 cặp, xoan bầu dục hay thon hẹp, dài 5-30 cm, gân-phụ không rõ. Tánphòng; trục không lông; láhoa xoan 2-8 mm, tiêndiệp 3-8 mm; cọng 1 cm; đế 7-16 mm; ládài 4, cam, xoan bầu dục, cao 1,2 cm; tiểuhụy 6-8; noãn sào trên cọng 2-5 mm, noãn 6-8. Trái có cọng 5 mm, to 6-25 x 2-6 cm; hạt đẹp, to 35 mm.

Dựa rạch, đến 500 m, từ Bìnhtrị thiên đến Vọngphủ, hay Tr làm kiếng; II, 3.

- Riverside and cultivated tree; flowers apetalous, orange; fruit pedicellated, 6-25 cm long.



3473 - *Saraca dives* Pierre. Vàng-anh.

Đại mộc nhỏ, 7-8 m, không lông. Lá to có sóng dài 30-60 cm; thúdiệp 5-6 cặp, to 15-35 x 8-10 cm, gân-phụ 8-10 cặp, cuống -phụ đến 1 cm. Tánphòng to, rộng 20-30 cm; láhoa xoan nhọn, dài 25-30 mm; tiêndiệp 10-15 mm; hoa vàng tươi; ládài 4-6, dài 10-12 mm; tiểuhụy 8-9; noãn sào có cọng, dài 6-7 mm. Trái cứng, đẹp, to 30 x 5 cm, cọng trên dài 4 cm; hạt bầu dục, 4 x 2,5 cm.

Dựa suối, rạch, rừng dày, từ Laichâu đến Nghệtinh, và Tr; I-V.

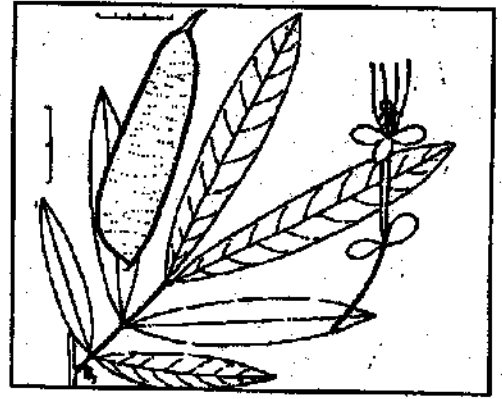
- Riverside and cultivated tree; flowers apetalous, yellow; fruit on 4 cm long pedicel (*S. bijuga* Prain).

3474 - *Saraca declinata* (Jack) Miquel. Thò.

Đại mộc nhỏ, cao 10 m, không lông. Lá to; sống dài 15-50 cm; thúdiệp 3-7 cặp, *xoan đến thon*, dài 8-30 cm, gân-phụ 8-10 cặp, cuống-phụ đến 1 cm. Tánphòng *dày*, to 10-20 cm; láhoa xoan nhọn, dài 3-12 mm; tiêndiệp 4-18 mm; ládài 4, bầuđục dài 6-14 mm; tiênhụy (3)4(5); noãn sào 3-7 mm, noãn 6-9. Trái to 10-30 x 3-6 cm, cọng trên dài 1,5-2 cm; hạt tròn dài, đẹp.

Dựa rạch, rừng dày: Laichâu, QuảngnamĐà Nẵng, Phúkhánh, Sài Gòn (Tr); I-V, 8. Gỗ không mồimọt.

- Riverside and cultivated tree; flowers yellow, apetalous (*Jonesia declinata* Jack).

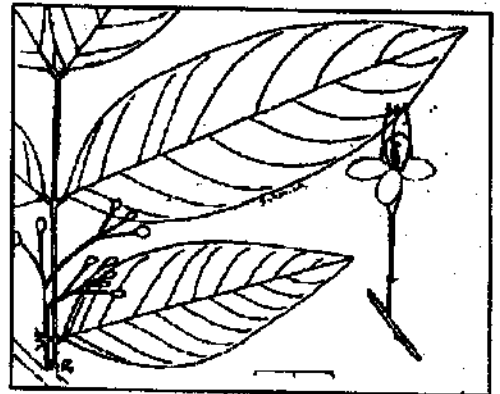


3475 - *Saraca schmidiana* J.E. Vid. Vàng-anh Schmid.

Đại mộc đến 20 m. Lá có sống dài 20-40 cm, mang 2-3 cặp thúdiệp to 10-25 x 5-9 cm, gân-phụ 8-10 cặp, không lông. Tánphòng *thưa*, trục mảnh; láhoa và tiêndiệp mau rưng; cọng 1,5 cm; ládài gần như tròn, to 7-8 mm; tiênhụy 4, chỉ không lông; noãn sào có lông, dài 3 mm, noãn vào 6.

Đèo Bảolộc; I.

- Tree 20 m; lax corymb; bracts and bracteola ephemeral or absent.

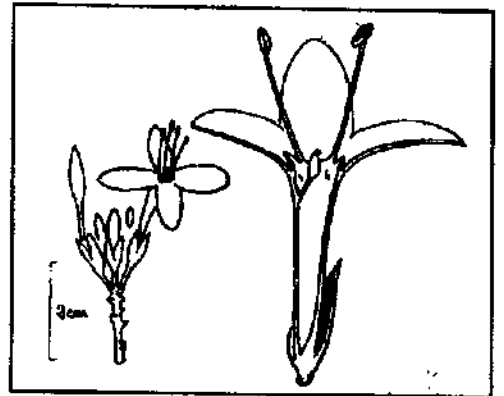


3476 - *Saraca thaipingensis* Cantley ex Prain. Vànganh Málai.

Đại mộc cao 6-10 m; thân to, có nhánh từ thấp. Lá kép, và sống dài 30-50 cm; láphụ 5-8 cặp, phiến dẹt, lục đậm, tròn dài-thon, chót có mũi, to 30-40 x 10-15 cm. Tánphòng *trên nhánh già*, to, rộng 25-30 cm; láhoa to, vàng, mau rưng; đài vàng lợt, tai cao 1 cm; noãn sào có cọng, gắn trên ống đài. Trái to 30-37 x 8 cm, hường đậm.

Tr; hoang ở N?

- Cultivated.

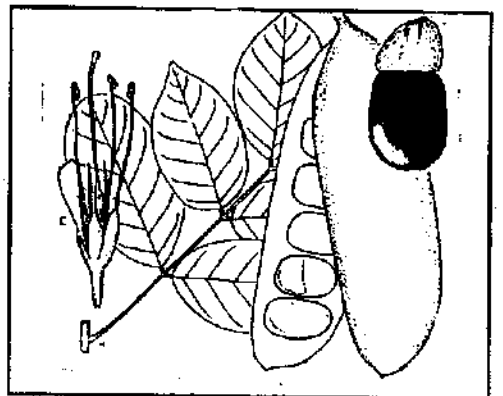


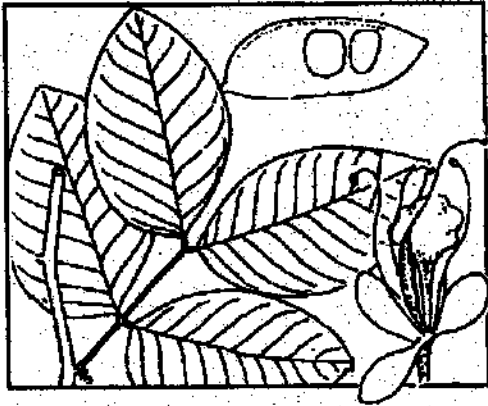
3477 - *Azelia xylocarpa* (Kurz) Craib. Gỗ đỏ, Gỗ cà-te, Gỗ tò-te; Rosewood.

Đại mộc đến 30 m; vỏ láng trắngtrắng; gỗ nâu vàng. Lá-phụ 3-5 cặp, không lông; lábe nhỏ. Chùm-tútán dài 5-12 cm ở ngọn nhánh; ládài 10-12 mm; cánhhoa 1, hường, cao 5-12 mm; tiênhụy 7; noãn sào có lông. Trái dài 15 cm; quầbì rất dày, cứng; hạt 7-8, dài 2,2-3 cm, có từ-y cứng, cam.

Rừng dày, rừng hỗn hợp dưới 700 m; Vọngphu, Đờngnai, Sài Gòn, Tâyninh; I-III, 9-11. Gỗ hạng 1; hạt non ăn được, xỏ.

- Tree; leaflets glabrous; petal 1, pink; seeds orange arillated (*Pahudia xylocarpa* Kurz; *P. cochinchinensis* Pierre).

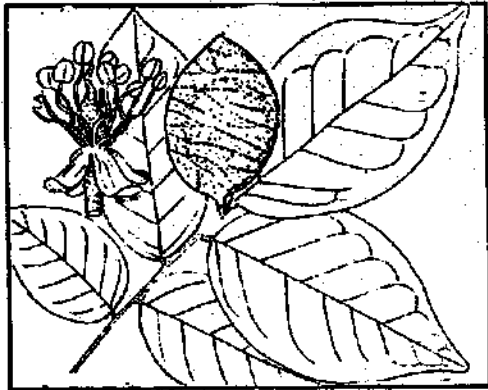




3478 - *Intsia bijuga* (Colebr.) O. Ktze. Gỗ nước.
 Daimộc 35 m; nhánh không lông. Lá mang 2(3) cặp lá-phụ bầu dục, đầu tà hay lõm, đáy bất xứng, gân chấu có lông ở mặt dưới. Chùm kép dài 5-18 cm; hoa có lông, trắngtrắng; cánhhoa 1; tiểunhụy thụ 3, lép 1-7; noãnào có cọng, có lông. Trái dài 8,5-25 cm; quâ bì cứng không dày lắm; hạt 1-8, tròn dẹp, to 2-3,5 cm.

Rừng trên cát, duyên hải, sau rừng sác đến 600 m: Sài Gòn, Sông Bé, Côn Sơn, Phú Quốc; II-V, 5-11. Gỗ rất tốt; hạt được ăn.

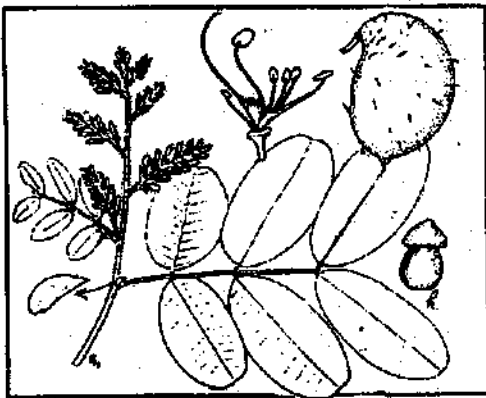
- Tree 35 m; flowers whitish; petal 1, stamens 3 (*Macrolobium bijugum* Colebr.; *Afzelia bijuga* (Colebr.) A. Gray).



3479 - *Crudia chrysantha* (Pierre) K. Schum. Ninh.
 Daimộc cao 8-25 m; vỏ láng trắngtrắng; nhánh non mảnh, có lông nằm. Lá mang 2-3 cặp thùydiệp mọc xen, dài 4-6,5 cm, xanh đậm. Chùm ở nách lá, dài 10-15 cm, có lông nằm xám; đài có 4 tai trắng; cánhhoa vắng; tiểunhụy 8-10; noãnào có lông. Trái dẹp, dày lông vàng; quâ bì mỏng; hạt 2-4, dẹp to 3,5 x 2,5 cm.

Dựa sông, rạch: Sài Gòn, Lũc tinh; I-II, 4-5. Gỗ quý, nâu đậm, không mối mọt.

- Tree to 25 m; flowers apetalous; stamens 8-10; pod flat (*Apalatoa chrysantha* Pierre).

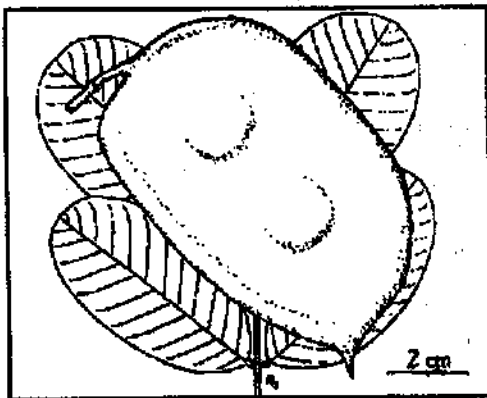


3480 - *Sindora siamensis* Teysm. ex Miq. var. *siamensis*. Gỗ mật, Gỗ sê, Gỗ đen..

Daimộc 10; thân sượng, vỏ ú nít, xám đen; gỗ đỏ. Thùydiệp 3-4 cặp, dai, có lông thưa mặt trên, đầu tròn lõm; láβε hình tim, 10-15 mm. Chùm-tútán đứng có lông dày nâu; hoa nhiều, có lông dày nhung; láđài 4; cánhhoa 1, cao 7 mm; tiểunhụy 1 cao, 9 ngắn, noãnào có lông. Trái dẹp, tròn, có gai mà chót tiết resin; hạt 1-3, có từ-y to cứng, cam.

Rừng thưa với Dầu, dưới 500 m, từ Đăclắc đến Sài Gòn; III-VI, 6-2. Gỗ tốt; vỏ dùng sắn lưới; trái ăn với trà.

- Tree; panicles brown densely pubescent; petal 1; seeds arillated (*S. cochinchinensis* Baill.).



3481 - *Sindora siamensis* var. *maritima* (Pierre) K. & S.S. Lars.. Gỗ biển, Gỗ gu.

Daimộc nhỏ. Lá mang 2-3 cặp thùydiệp dạng như thú trên, to hơn, dài đến 10 cm, không lông. Chùm-tútán mang nhánh chụm 2-4; hoa có 4 láđài, 1 cánhhoa, 10 tiểunhụy. Trái to dẹp, không có gai, hay có rất ít; hạt 1-3, có từ-y cam.

Từ Nhatrang đến Camranh, gần biển.

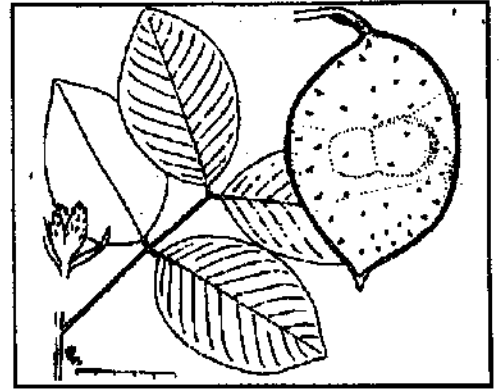
- Small tree; leaflets 10 cm long; pods without spines (*S. maritima* Pierre).

3482 - *Sindora laotica* Gagn.. Gỗ Lào.

Đại mộc cao 25 m; nhánh không lông. Lá mang 2-3 cặp thùy diệp xoan, bất xứng, to 10 x 5 cm, láng, không lông; lá bé hẹp dài 1 cm. Chùm-tútán dài 15-20 cm, có lông dày, vàng; lá hoa xoan 5-10 mm, tiệp diệp thon 1 cm; lá đài có lông dày và gai nhỏ; cánh hoa 1, thon, dài 8 mm, có khi có cánh hoa teo như vảy; tiểu hụy 1 lép, 2 thụ cao 13 mm, 7 thụ ngắn; noãn sào có lông dày. Trái dài 6-8 cm, có gai.

Núi Ngọc-Guga, Công-tum.

- Tree 25 m; leaflets glabrous; calyx spinescent; petal 1; pods spinescent.

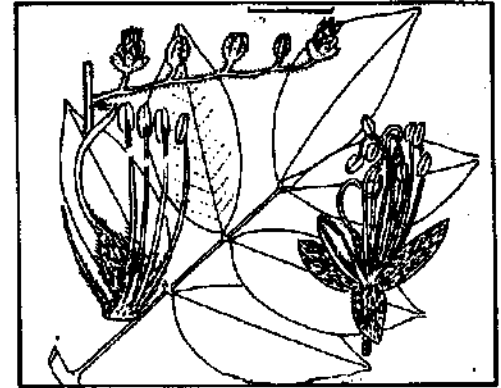


3483 - *Sindora tonkinensis* A. Chev. ex K.S.S. Lars. Gỗ đầu, Gỗ sương, Gụ lâu.

Đại mộc cao 15 m; nhánh không lông. Sóng 10-16 cm; thùy diệp 4-5 cặp, dài 6-12 cm, dày, láng, không lông, gân-phụ không rõ. Chùm-tútán 10-15 cm, có lông vàng dày; lá hoa 5-10 mm; nụ tròn; lá đài dày lông mặt trong; cánh hoa 1(3), có lông dày; tiểu hụy 1 lép, 9 thụ chỉ dính nhau ở đáy; noãn sào dày lông. Trái tròn hay bầu dục dẹp, dài 7 cm.

Rừng dày: Quảng-ninh, Bình-trị-thiên, Quảng-nam, Đà-nẵng, Phú-khánh; III-V. Gỗ tốt, không mối mọt; vỏ dùng sản lưới.

- Tree 15 m; leaflets glabrous, acute; flowers velvety; petal 1.

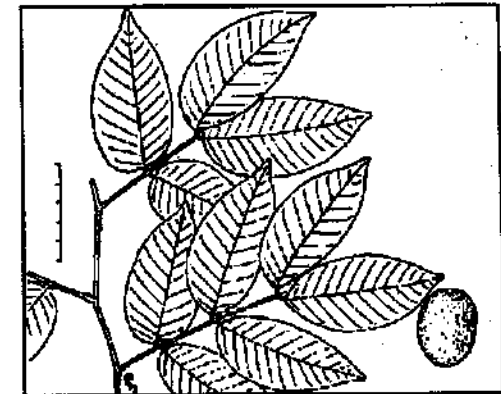


3484 - *Copaifera*

Đại mộc to. Lá một lần kép mang thùy diệp như mọc đối, bầu dục, lá-phụ dưới có đáy hình tim, chót có mũi, không lông, mỏng mỏng, gân-phụ mịn, 10-12 cặp. Trái dẹp, cứng; hạt xoan, to 2 x 1,7 cm.

Tr ở Thảo-cầm-viên Sài-gòn; 5

- Cultivated.

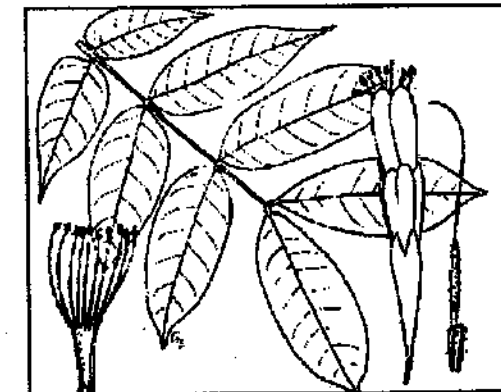


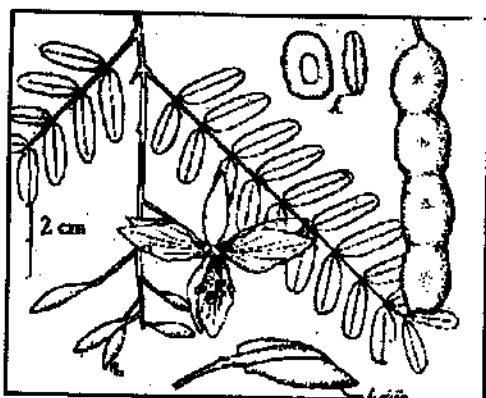
3485 - *Brownea ariza* Benth.. Cát-anh; Drooping head.

Tiểu mộc, tàng dày. Lá thông, to, dài 50 cm, kép chẵn; thùy diệp 4 cặp, láng, mặt dưới hơi lợt, chót có mũi dài. Hoa có tiệp diệp to dính nhau như tàu 2 răng, có lông; lá đài đỏ; cánh hoa đỏ; tiểu hụy dính nhau ở chỉ; noãn sào gắn trên ống hoa, có cọng và có lông.

Tr ở Sài-gòn.

- Cultivated treelet.





3486 - Tamarindus indica L. Me; Tamarind; Tamarinier.

Đaimộc cao 20 m. Lá kép chẵn, không lông, xanh tươi; lá-phụ tròn dài hẹp, dài 1,5-3 cm. Chùm ở chót nhánh nhỏ, 8-12 hoa; tiềnđiệp 2, vàng dính nhau thành chóp và rụng sớm; ládài trắng; cánhhoa 5, vàng có gân đỏ; tiểuhụy thụ 3, lép 2-3; noãn sào không lông. Trái hơi dẹp; ngoạiquả bì dòn; trungquả bì chua; hạt dẹp, nâu, láng.

Tr dựa lộ khắp cùng ở bìnhnguyên; V, 9-12. Nạc trái chua (acid citric, tartric, malic) huộc (do a. tartric và pectin), mát; hoa chống vài siêukhuẩn.

- Cultivated tree for its fruits with acid pulp.

PAPILIONOIDEAE : họ-phụ Đậu

1a - tiểuhụy rời nhau hay dính nhau ở đáy chỉ; trái tự khai hay không; đaimộc hay bụi
có khi trườn

Sophoreae:

Myroxylon, Sophora, Bowringia, Ormosia

1b - tiểuhụy chỉ dính nhau

2a - lá kép chẵn, sóng có thể biến thành vòi

3a - quảđậu nhiều hạt, không khi nào pháttriển trong đất

4a - cỏ; lá tậncùng bằng vòi

Vicieae:

Lens, Pisum, Vicia, Lathyrus

4b - thân mọc leo đến đaimộc, có khi là cỏ, lá không có vòi

5a - tiểuhụy 9; quảđậu dẹp; thân có thể leo hay bò; cỏ không phụbộ: *Abrus*

Abreae:

5b - tiểuhụy 10, tiểuhụy trên rời; quảđậu dài, hình trụ, có khi eo giữa hạt; cây đứng; cỏ có phụbộ

Robinieae:

Sesbania, Gliricidia

3b - quảđậu không khai, 1 hạt hay do đốt 1-hạt pháttriển ở đất; lá không có vòi; cỏ hay bụi

Aeschynomeneae:

Arachis, Zornia, Geissaspis, Ormocarpum, Cyclocarpa, Stylosanthes, Aeschynomene, Smithia.

2b - lá kép lẻ, kép chân-vịt hay do 1 lá-phụ

3a - trái không tự khai, thường dẹp, có cánh, 1-3 hạt; thân mọc, leo hay đaimộc có khi có nhánh-gai; cỏ không lông, dài bằng mấy cánhhoa kia: *Dalbergia, Pterocarpus*

Dalbergieae:

3b - trái 1-hạt, dạng quảnhâncứng; bụi; lá kép lẻ; cỏ có sọc ở phía cong: *Euchrestia*

Euchrestieae:

3c - trái không dẹp hay không dạng quảnhâncứng

4a - baophần có mũi; nhánh có lông chẻ; lá thường 3-n lá-phụ, hay 1 lá-phụ ít khi 3 kép chân-vịt; vành thường đỏ, mau rụng, không đến 1 cm, và nếu dài, cỏ dài hơn rộng: *Cyamopsis, Indigofera*

Indigofereae:

4b - baophần không mũi; lông không chẻ (hơi chẻ ở *Crotalarieae*)

5a - lá-phụ 3, có răng; đáy lábẹ dính vào cuống, bao thân; lábẹ-phụ vắng; vành không lông; cỏ: *Melilotus, Medicago, Parochetus*

Trifolieae:

5b - lá-phụ không răng

6a - quảđậu không có đốt ngang, có khi eo giữa hạt, thường tự-khai

7a - mảnh trái cứng, có lông; hạt có tử-y; lá thường do 5 lá-phụ, thường bấtxứng; cỏ hơn dài hơn các cánhhoa kia; pháthoa dày ở chót nhánh; đaimộc hay dây, gỗ cứng

Tephrosieae:

Tephrosia, Milletia, Lonchocarpus, Derris, Antheroporum

7b - mảnh không cứng; cỏ dài hơn các cánhhoa kia; cây leo hay tiểumộc đứng và có gai

- 8a - gân-phụ songhành đến bia, xéo; cò có lông tơ mặt ngoài Tephrosiaceae:
- 8b - gân-hụ không songhành; cò không lông
- 9a - lá chân-vịt 3-11 lá-phụ (*Crotalaria*) hay 1 lá-phụ; 4-5 baophần cấndính, xen với 4-5 ngắn, chỉ gắn ở lưng, ít khi như nhau; lá không điểm trong Crotalariceae:
Rothia, Crotalaria
- 9b - lá lông-chim, chân-vịt hay 1-lá-phụ và lúc ấy baophần y nhau
- 10a - thường 3 lá-phụ, có khi 1-7(9), có lábe-phụ; cò có lông hay không; thường bò, leo Phaseoleae:
Erythrina.... Macroptilum
- 10b - lá-phụ 9-24, không lábe-phụ; cò không lông; cò hay bụi cứng Galegeae:
Glycyrrhiza, Astragalus, Gueldenstaedtia
- 6b - quảđậu có đốt ngang, do 2 hay n đốt 1-hột, ít khi do 1 đốt và bấtkhại
- 7a - quảđậu nhỏ, 1 đốt; để ít nảy nở; lá-phụ 3, chân-vịt, có nhiều đốm tuyến: *Psoralea* Psoraleae:
- 7b - quảđậu n-đốt (trừ *Pycnospora*)
- 8a - bụi hay cỏ cứng; lá-phụ(1)5-12, thường xen (*Ormocarpum*) Aeschynomeneae:
- 8b - cỏ, bụi đến tiểumộc; lá-phụ 1-3(5-7-9); lá-phụ cạnh mọc đối ở *Uraria* Desmodleae:
Uraria, Christia, Brugmansia, Alysicarpus, Mecopus, Phylacium, Kummerovia, Lespedeza, Psoralia...

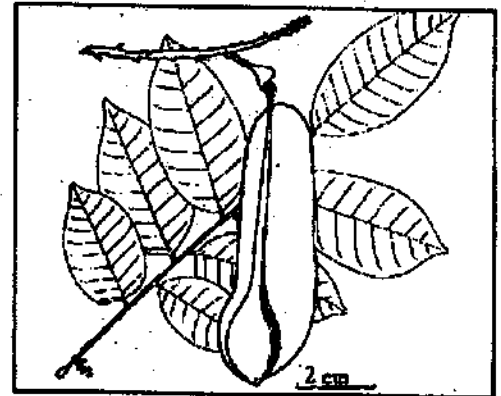
Sophoreae:

3487 - *Myroxylon balsamum* (L.) Hartwich. Tolu; Tolu Balsam Tree; Baume de Tolu.

Đạimộc cao 15 m; các cơquan có resin thơm. Lá mang 5-11 thúdiệp mọc xen, xoan trònđài, dài 5-9 cm, gân-phụ nhiều; lábe vàng. Chùm dài 10-30 cm, có lông mịn; cọng hoa 1-1,5 cm; dài 6-8 mm; vành trắng, cao 1 cm. Trái dài 8-10 cm, với phần dưới lép dài, dẹp; hột 1 tròntròn.

Tr ở Thảocàmvien Sài Gòn; I-XII. Resin Tolu thơm vani và Quế, ngọt ngon; dùng trong xabông thơm, dầu cho tóc. Hột chứa coumarin. Trị cảm, ho.

- Cultivated (*M. toluiferum* Rich.).

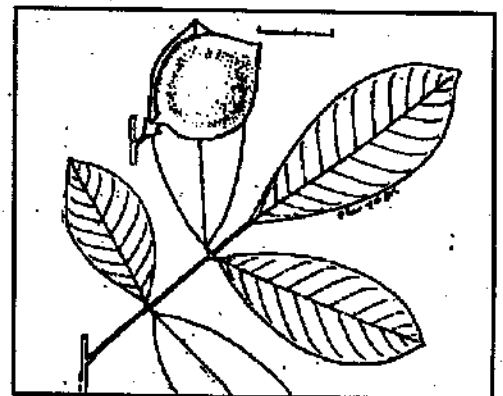


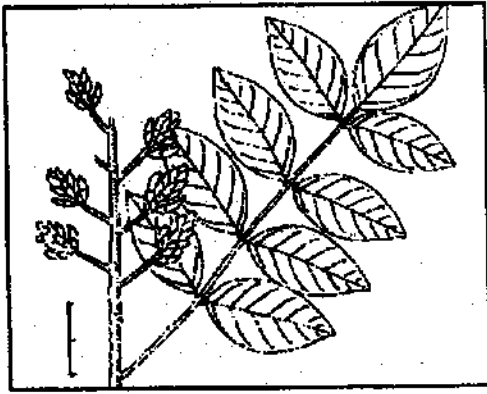
3488 - *Ormosia balansae* Drake del Castillo. Ràng ràng Mít.

Đạimộc 15 m; nhánh có lông mịn. Lá dài đến 25 cm; lá-phụ 3-5, lá-phụ chót to, cứng, không lông mặt trên, có lông mặt dưới, gân-phụ 12-13 cặp, cường-phụ có lông mịn, dài 7-8 mm. Chùm-tútán kép ở ngọn, cao 30 cm; nhánh đến 10 cm. Trái bầuđục hay hình bánhình, có cọng trên dài, to 4 x 2-3 cm, có lông; quảbì mỏng; hột 1 dẹp, tròn, đỏ, tế vàng, to 14 mm.

Thủpháp.

- Tree; leaves pubescent below; pods thin walled; seeds 1.



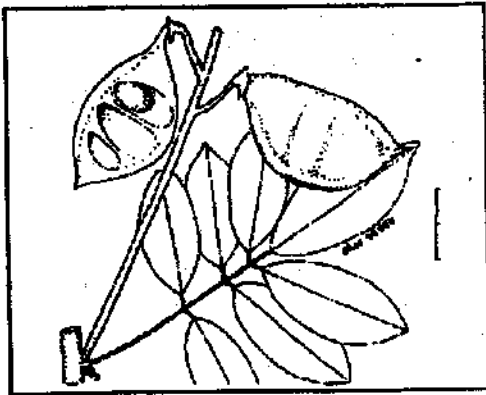


3489 - Ormosia cambodiana Gagn. Rừng rậm Campuchia.

Đại mộc cao đến 18 m; thân to 20(70) cm, vỏ xám trắng. Lá mọc xen, không lông; lá-phụ 5-9, có phiến dài 4-9 cm, dai, gân-phụ 6-8 cặp. Hoa tím, trên chùm-tụ tán nhánh ngắn. Trái không lông, phẳng, đỏ, to 6 x 2,8 cm; hạt 1, đỏ, to 30 x 7 mm.

Rừng luôn luôn xanh đến 700 m: Gialai-Côngtum, Nghiabình; 1,7-8.

- Tree up to 18 m high; flowers violet; fruit red 6 x 2,8 cm; seed 1, red.

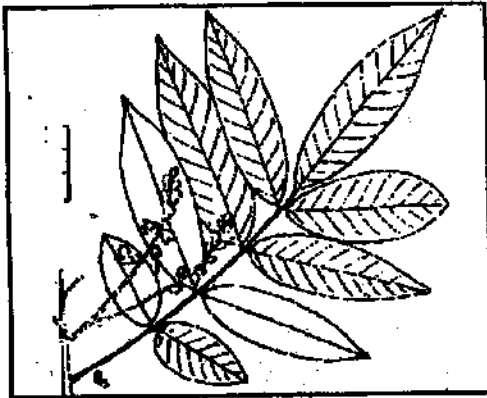


3490 - Ormosia chevalieri Niyomdham. Rừng rậm Chevalier

Đại mộc đến 12 m; nhánh không lông, denden. Lá do 7 lá-phụ tương đối nhỏ, 5-8,5 x 2,3-2,8 cm, chót tù hay tròn, nâu vàng 2 mặt, gân-phụ khó nhận, cuống-phụ 6 mm; sóng denden, đến 5-8 cm. Phát hoa ở ngọn, dài đến 15 cm. Trái cứng, to 5 x 2,5 cm; quâ bì dày, cứng; hạt 2-3, đỏ chói, xoan, dài vào 1 cm.

Hòn Bà, 1.500 m.

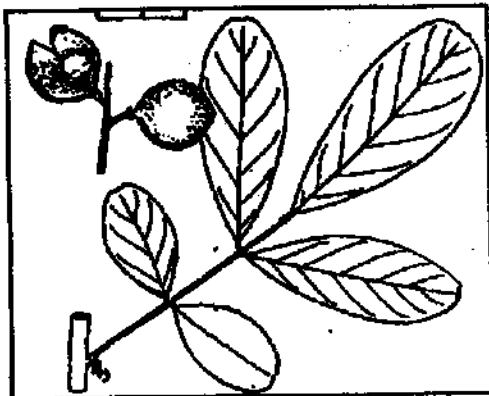
- Tree 12 m high; seeds bright red.



3491 - Ormosia dasycarpa Jacks. Rừng rậm trái-cổ-lông.

Đại mộc; nhánh có cạnh, lúc non đầy lông hung-nâu dày. Lá do 9 lá-phụ thon đến xoan, to đến 10 x 3,5 cm, đáy tù, tròn đến hình tim, gân-phụ 11-14 cặp, mặt trên xám nâu, mặt dưới màu da, cuống-phụ 3-4 mm, sóng dài đến 18 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn nhánh, dài 12-12 cm; cọng hoa 3-4 mm; nụ xoan cao 6-8 mm; cánh hoa vào 1 cm. Trái 1 hạt.

- Tree; leaflets ovate lanceolate, round to cordate at base; petals 1 cm long.



3492 - Ormosia emarginata Benth.. Rừng rậm lôm.

Đại mộc. Lá mang 5 lá-phụ xoan thon ngược, đầu tròn lõm, đáy thon, gân-phụ 6-7 cặp, cuống-phụ 2-3 mm; sóng dài 5-6 cm. Chùm-tụ tán ở ngọn. Trái dẹp, to 2-3 x 1,5 cm; bì hơi dày, cứng; hạt 1(2) xoan, to vào 8 mm, đỏ chói

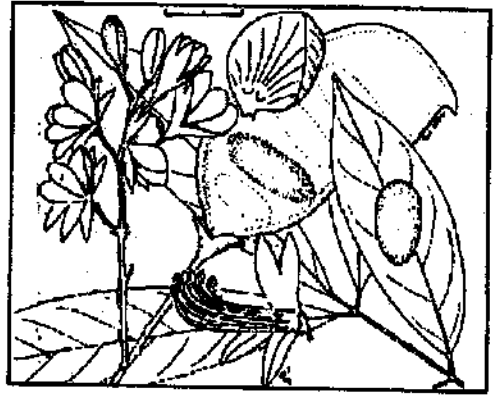
- Tree leaflets 5, emarginate on apex; seeds bright red.

3493 - *Ormosia fordiana* Oliv.. Ràng ràng Ford.

Đại mộc nhỏ, cao vào 10 m; nhánh non có lông mịn. Lá mang 7-9 lá-phụ mọc đối, thon, gân-phụ 4-6 cặp, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu. Chùm ở nách 1, có lông sét; cọng có 2 tiêndiệp; cò xoan tròn tiểuhuy 10, chỉ rời nhau; noãn sào đầy lông, 3-4 noãn. Trái cứng; hạt 3-4 bầu dục, to, đỏ.

Vinh (hình theo Hooker).

- Tree 10 m high; leaflets 7-9; inflorescence finely pubescent; seeds red.



3494 - *Ormosia henryi* Prain. Ràng ràng Henry.

Đại mộc; nhánh non có lông vàng, mềm như nhung. Lá dài đến 20-30 cm, mang 7-9 lá-phụ dài, mặt dưới như nhung vàng, gân-phụ 7-9 cặp, cuống-phụ 3-5 mm. Chùm ở nách lá, đầy lông vàngvàng; cọng hoa 6-8 mm; đài dài 15 mm ở trái; vành tím tím, cò cao vào 1 cm; tiểuhuy 10, chỉ rời. Trái dẹt, to 7-11 x 2-3 cm; hạt thường 3, xoan, dài 8-15 mm.

Vùng Hànội.

- Tree; branches yellowish pubescent; flowers purplish.

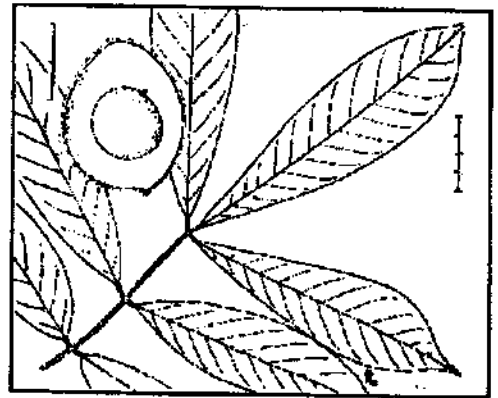


3495 - *Ormosia inflata* Merr. & Chun. Ràng ràng phù.

Đại mộc đến 15 m; nhánh non có lông như nhung. Lá mang 7 lá-phụ thon ngược, to đến 18 x 7 cm, chót có mũi, đáy nhọn, gân-phụ 10-12 cặp, rất lồi. Chùm-tụ tán ở ngọn nhánh, đến 20 cm, mang nhánh dài 10-12 cm, nhung vàngvàng; hoa trắng. Trái tròn tròn đẹp, có lông nhung vàng; quả bì mỏng; hạt 1, đen, tròn, to gần 2 cm

B.

- Tree 15 m high; branches, pods velvety; seeds 1, black.

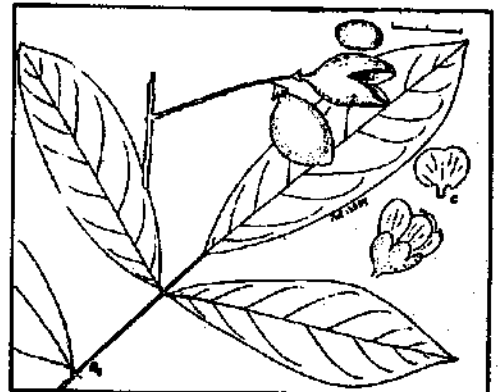


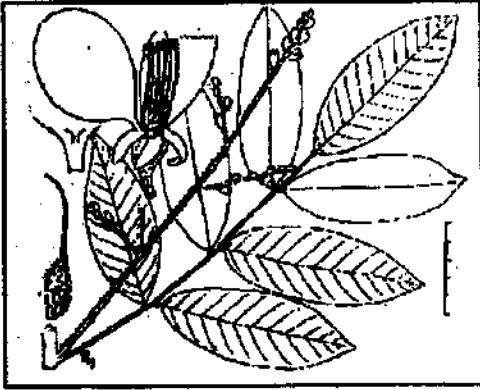
3496 - *Ormosia laosensis* Niyodham. Ràng ràng Lào.

Đại mộc 10-12 m; thân to đến 30 cm. Lá mang lá-phụ thon ngược, to đến 11 x 3 cm, dẹt, không lông, mặt trên dẹt, mặt dưới nâu xám, gân-phụ 8 cặp, cuống-phụ 3-4 mm; sóng mảnh, không lông. Chùm-tụ tán ở ngọn nhánh. Trái xoan đẹp, to 3 x 2 cm, vàng dỏ lúc khô; quả bì cứng, mỏng; hạt xoan, dài 13 mm.

Quảng trị, 600 m.

- Tree 12 m high; leaflets glabrous; pods yellow red.



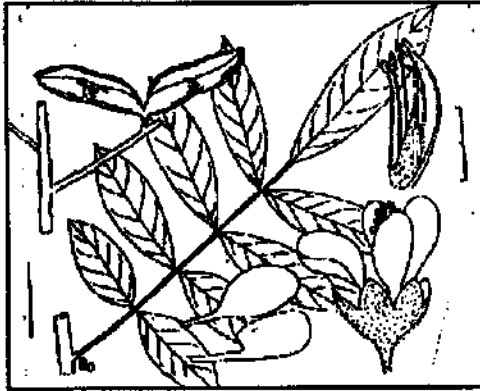


3497 - Ormosia merrilliana Chen. Ràngràng Merrill.

Đại mộc. Lá mang 7 lá-phụ tròn dài, to 11 x 4 cm, mặt trên nâu đậm, nhám, mặt dưới nâu đỏ, gân-phụ 11 cặp, lồi, bìa uốn xuống, cuống-phụ 3 mm. Chùm-tútán ở nách lá, dài bằng lá, *dây lông nâu vàng*; đài có ống 5 mm, có lông, tai 6 mm; cánh hoa; tiểu hụy 10, chỉ rời, không lông; noãn sào có lông.

Thảo cầm viên Sài Gòn.

- Tree; leaflets 7; inflorescence brown yellow tomentose (*Trichocyanos merrilliana* (Chen) Yak.).

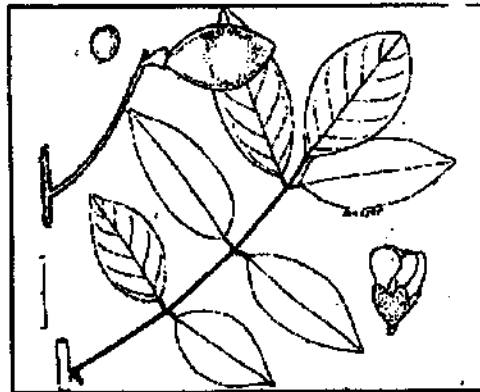


3498 - Ormosia pinnata (Lour.) Merr.. Chàngràng.

Đại mộc 15 m; thân to 30-35 cm. Lá mang 9-11 lá-phụ *thôn ngược hay bầu dục*, to 10-12 x 2,5-3 cm, dày, cuống-phụ 3-4 mm. Chùm-tútán; *hoa trắng, thơm*; đài có chén cao 2 mm, tai 4 mm, có lông mịn; vành 8 mm; tiểu hụy 10, chỉ rời; noãn sào có lông mịn. Trái dài 3 cm; quả bì dày 2-3 mm; hạt 2, xoan dẹp, *nâu*.

Rừng vào 400 m, B; VII,3.

- Tree 15 m high; flowers white, odoriferous; seeds brown (*Cynometra pinnata* Lour.).

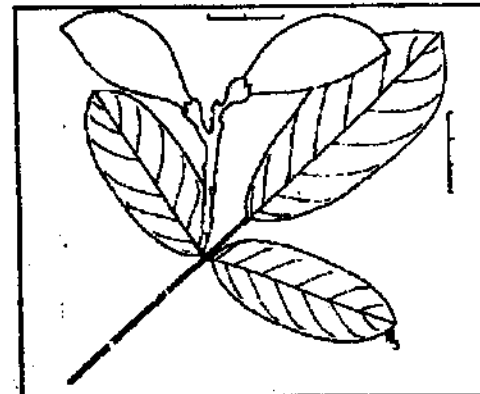


3499 - Ormosia poilanei Niyodham. Ràngràng Poilane.

Đại mộc. Lá mang 7 lá-phụ *bầu dục*, to 4-5 x 1,5-2,3 cm, không lông, láng, cứng, gân-phụ 5-6, cuống-phụ 4-6 mm; *sóng mảnh*, dài 8-10 cm. Chùm-tútán *dày, có lông vàng*; hoa cao 1,5 cm. Trái xoan dẹp, màu gỗ đen; quả bì cứng; hạt 1, xoan tròn, dài vào 8 mm, *đỏ láng chói*.

Phanrang.

- Tree; inflorescence yellow pubescent; seeds red.



3500 - Ormosia robusta Baker. Ràngràng mạnh.

Đại mộc cao 15 m; thân to vào 15-17 m. Lá mang 9 lá-phụ tròn dài, to 5-7 x 2-3 cm, *không lông*, dai, mặt trên nâu đen, gân chính lõm, mặt dưới nâu, gân-phụ 5-7 cặp, rất lồi, *có lông vàng*. Trái dài vào 4 cm, *màu vàng đậm*; quả bì *dày*, song không cứng lắm

B; 5.

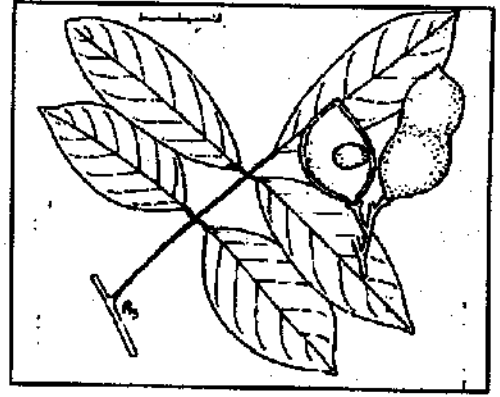
- Tree; leaflets 9, glabrous; pods dark yellow, 4 cm long.

3501 - *Ormosia semicastrata* Hance. Ràng ràng ít nhánh.

Đại mộc; nhánh nâu đen. Lá mang 5 lá-phụ bầu dục-tròn dài, đến 5-9 x 1,7-2,2 cm, không lông, láng, cứng cứng, nâu đậm mặt trên, nâu tươi mặt dưới, gân-phụ rất mảnh, 5-6 cặp; cuống-phụ dài 6-8 mm. Chùm-tútán ở ngọn. Trái to 3-3,5 x 1,8 cm, nâu đậm, quả bì cứng; hạt 1, ít khi 2, xoan, dài 8 mm, đỏ.

Cà ná.

- Tree; leaflets glabrous, subcoriaceous; seeds 1, red.

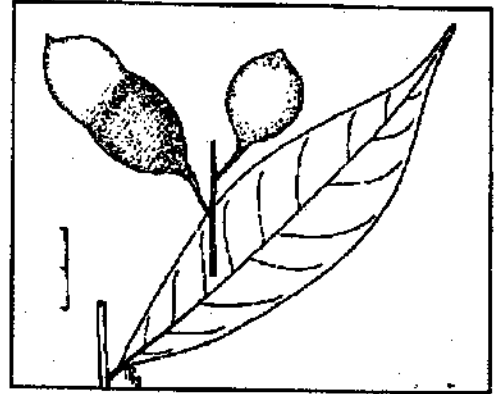


3502 - *Ormosia simplicifolia* Merr. & Chun. Ràng ràng lá đơn.

Đại mộc; nhánh không lông. Lá đơn, thon, vào 12 x 3,2 cm, không lông, chót nhọn dài, mặt trên lục ôliu, mặt dưới lục lục, gân-phụ rất mịn 8-9 cặp; cuống 6-8 mm. Phát hoa là chùm-tútán; cọng dài vào 1 cm. Trái có quả bì cứng, dày 1-1,5 mm; hạt 1-2.

Quảng Ninh: Hà Cối; 8.

- Tree; leaves unifoliated; pods 1-2 seeded.

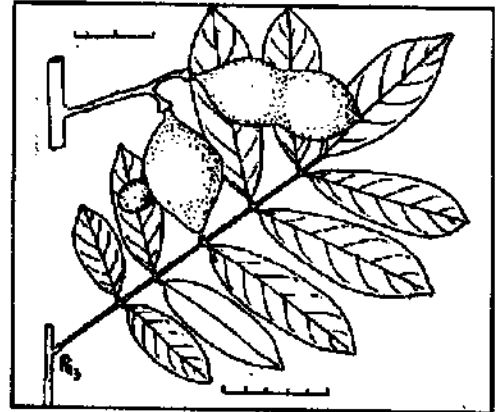


3503 - *Ormosia sumatrana* (Miq.) Prain. Ràng ràng Sumatra.

Đại mộc đến 25 m; nhánh non có cánh, dày lông vàng. Lá mang 5-11 lá-phụ, dạng lá Nhãn, thon ngược, to vào 9 x 3 cm, đầu tròn-tà, mặt trên nâu lợt, láng hay lu, mặt dưới nâu, có lông nhung, gân-phụ (6-7) cặp, và tam cấp lối thành mạng rổ. Chùm-tútán dày lông vàng, dày; hoa nhiều, khít nhau, cao vài 1 cm. Trái mang 1-2 hạt đỏ.

Công Tum, Langhanh, Biênhòa; 3.

- Tree to 25 m high; branches yellow tomentose; leaflets velvety below; seeds 1-2, red (*Macrotropis sumatrana* Miq., *O. yunnanense* Prain; *O. euphoroides* Pierre ex Gagn.).



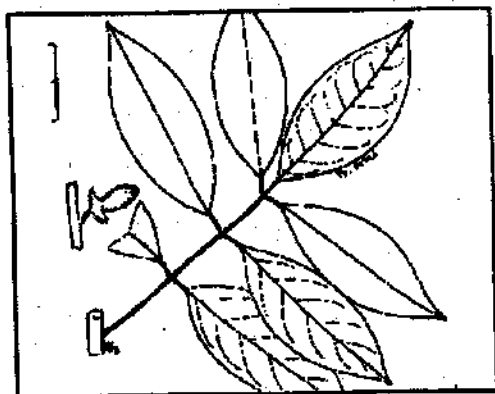
3504 - *Ormosia tonkinensis* Gagn. Ràng ràng Bắc bộ.

Đại mộc nhỏ; nhánh non có lông vàng. Lá mang 7-9 lá-phụ xoan đến thon, chót nhọn, dài 3-6 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có ít lông, gân-phụ 9 cặp. Chùm-tútán ở nách hay ngọn nhánh, cao 12 cm, dày lông vàng; nhánh 3-7 cm; hoa khít nhau, cao 1 cm; dài cao 6 mm, răng 5; cánh hoa 9 mm, cò không có đóm chai ở gần đáy; noãn sào có lông dài, noãn 2.

Bavi; (hình theo Gagnepain).

- Small tree; branches yellow pubescent; inflorescence yellow tomentose.

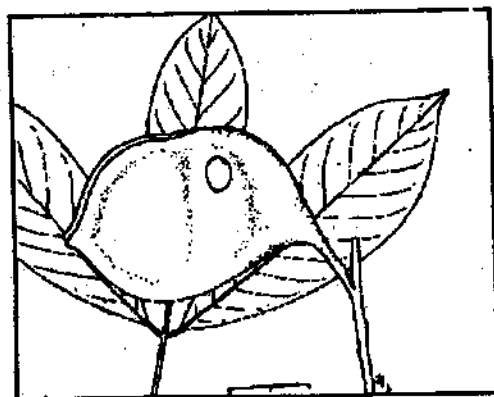


3505 - *Ormosia tsiangii* Chen. Ràngràng Tsiang.

Đại mộc. Lá mang 7 lá-phụ xoan thon, 5,5 x 2-2,5 cm, thon 2 đầu, không lông, dai, gân-phụ mảnh, 7-8 cặp, cuống-phụ dài 6-7 mm; sóng chung mảnh, không lông. Chùm-tútán cao 10 cm, nhánh dài 4-6 cm, có lông mịn vàng; noãn-sào có lông mịn dày.

Quảng Ninh.

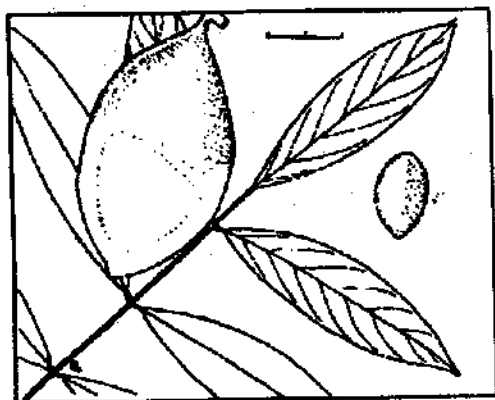
- Tree; leaflets glabrous; inflorescence yellow pubescent.

3506 - *Ormosia xylocarpa* Chun ex Merr. & Chun. Ràngràng trái-gỗ.

Đại mộc; nhánh có vỏ denden, nhân dọc mịn. Lá mang 9 lá-phụ thon ngược, chót tà, đáy hẹp, to vào 9 x 3 cm, không lông, cứng, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ 6-7 mm; sóng chung dài 12 cm. Chùm-tútán ở ngọn. Trái đẹp, to 6,5 x 4 cm; quabì dày và cứng; hạt 2, đỏ, to vào 1 cm.

Phước Khánh, Lâm Đồng.

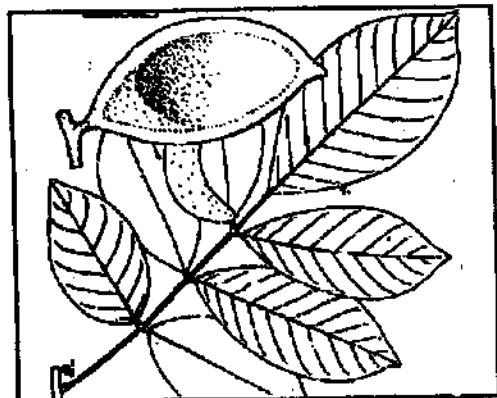
- Tree; leaflets 9, glabrous; panicles; seeds 2, red (*Fedorovia xylocarpa* (Merr. & Chun) Yak.).

3507 - *Placolobium crassivalvis* (Gagn.) Yak.. Ràngràng mảnh-dày.

Đại mộc; chồi non có lông như nhung vàng-hoe ngắn. Lá mang 9 lá-phụ thon hẹp, to 4-6 x 2 cm, mặt dưới có lông⁺ nằm hoe, gân-phụ 6-7 cặp, cuống-phụ 4-5 mm; sóng chung dài 15 cm. Chùm ở nách lá, dài 8-10 cm; cọng hoa gần như không lông. Trái màu đỏ điều; mảnh cứng, dày; hạt 1, bầu dục, to 3 x 2,2 x 1 cm, màu gỗ đậm.

Sài Gòn.

- Tree; leaves with appressed rufous hairs below; racemes; epicarp thick (*Ormosia crassivalvis* Gagn.).

3508 - *Placolobium ellipticum* Khol & Yak.. Ràngràng bầu dục.

Đại mộc; nhánh non có lông mịn. Lá có sóng chung dài 16 cm; lá-phụ 5, cuống-phụ 8 mm, phiến bầu dục xoan ngược, to đến 15 x 7 cm, mặt trên nâu, gân-phụ đến 14 cặp, mặt dưới nâu có lông thưa. Trái trên cọng ngắn, to 6,5 x 3 cm; mảnh cứng, dày vào 1 cm; hạt 1.

Nghệ Tĩnh.

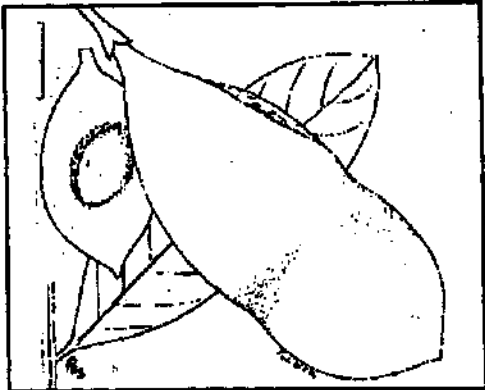
- Tree; leaflets 5-7; pods thick walled; seeds 1.

3509 - Placolobium hoensis (Gagn.) Yak.. Ràng ràng Biên Hòa.

Đại mộc cao 15-18 m; thân to đến 50 cm. Lá to, lá-phụ đến 20 x 8-9 cm. Trái dẹp dẹp, to đến 12,5 x 4,8 cm; hạt 1-2, xoan bầu dục, to 2,5 x 1,5 cm.

Laichâu, Biên Hòa. *Placolobium* khác *Ormosia* ở bì của hạt mập.

- Tree 15-18 m high; leaflets to 20 cm long; pods to 12.5 cm long (*Ormosia hoense* Pierre ex Gagn.).

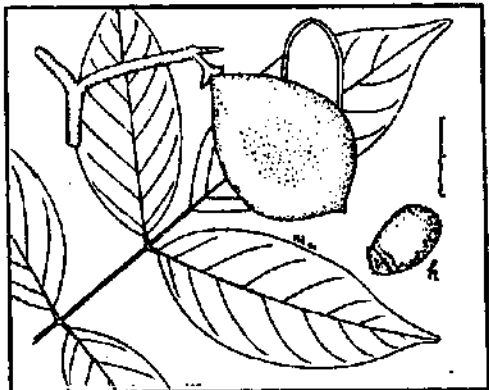


3510 - Placolobium vietnamense Khôi & Yak. Ràng ràng Việt.

Đại mộc; nhánh to 6-7 cm, vỏ có rãnh mịn, nâu hung. Lá không lông; sóng chung 15 cm; lá-phụ 7, bầu dục, đến 8 x 3,5 cm, lá-phụ dưới xoan, nhỏ hơn, mặt trên xám lục, láng, mặt dưới lu. Pháth hoa ở chót nhánh. Trái xoan dẹp, to 5,5 x 3,5 cm; quài bì dày 2-3 mm; hạt 1.

Dắc minh, Công tum.

- Tree; leaflets 7; pericarp 2-3 cm thick; seed 1.

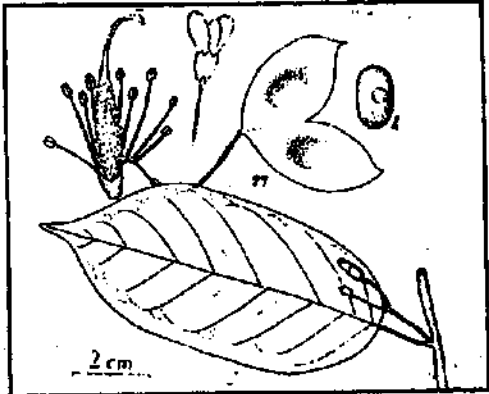


3511 - Bowringia calicarpa Champ. ex Benth. Dây gan, Bánh-nem.

Dây leo; nhánh và lá không lông. Lá đơn, dày, gân-phụ 8 cặp. Pháth hoa như tản phòng ở nách lá; hoa trắng, dài 13-15 mm; đài có lông, nhu chén; tiểu nhụy 10, chỉ rời nhau. Trái dẹp, hình bán cầu, không lông; hạt 1-2, dỏ.

Tràng, từ B đến Thủathiên; V-IX, 12. Có thể thể Hoàng đấng.

- Climber; leaves glabrous; stamens free; seeds red.

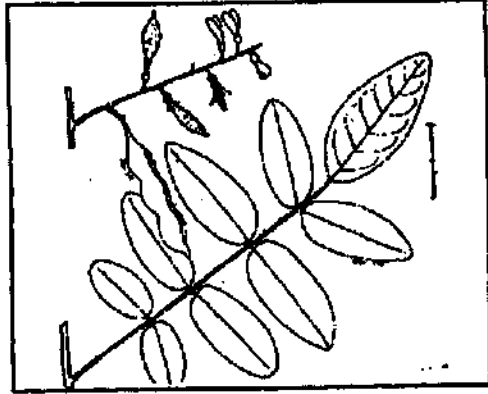


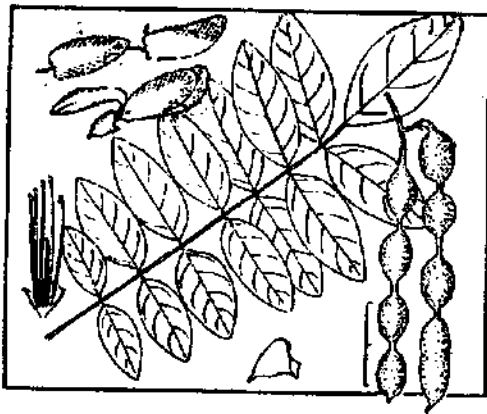
3512 - Sophora tonkinense Gagn.. Hòe Bách bộ.

Đại mộc; nhánh có lông mịn vàng. Lá mang 11-15 lá-phụ bầu dục, to 4,5 x 2 cm, gân như mọc đối, dày, mặt trên oliu nâu, gân-phụ không rõ, 7-10 cặp, mặt dưới vàng. Chùm-tụ tán 10-15 cm, nhánh dài 6-7 cm, có lông mịn vàng; hoa cao 1,2 cm; đài có lông, cao 3 mm; tiểu nhụy 10, chỉ rời. Trái có eo giữa hạt; hạt 3, đen.

Vịnh Hảlong.

- Tree; branches, inflorescence yellow pubescent; stamens free; pods torulous.



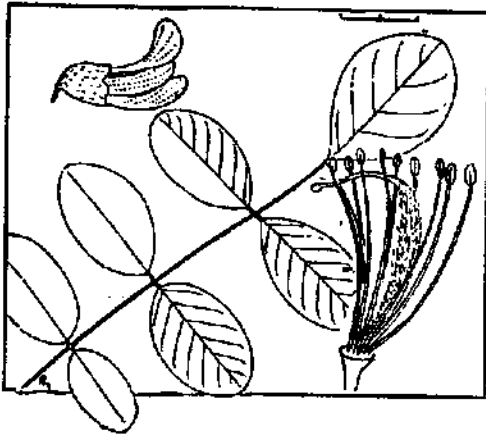


3513 - *Sophora japonica* L.f.. Hoè Nhậtbón; Pagode Tree.

Đại mộc nhỏ; nhánh không lông. Lá mang 13-17 lá-phụ gần như mọc đối, bầu dục, đến 5 x 2,5 cm, xanh đậm, gân-phụ 4-5 cặp, cuống-phụ 2-3 mm. Chùm-tụ tán ở ngọn nhánh; hoa trắng; dài 4 mm, răng 4, nhỏ; cờ to 1 cm; tiểuhụy 10, chỉ rời. Trái có eo giữa hạt; hạt 4-5.

Dựa biển, Hà Nội (Tr). Hoa chứa rutin, làm chắc viquyếtquán: cầm máu, trị trĩ; trị ung-nhot, vertigo; lá xỏ, trị kinh phong; trái chống-thụ, gây lạc thai, trị băng huyết; chứa alcaloid chống bướu.

- Tree; flowers white; stamens 10, filaments free; pods torulous.

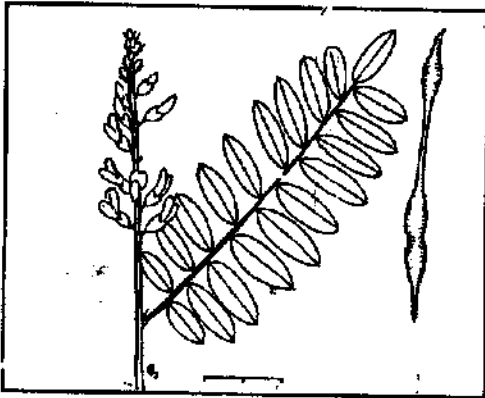


3514 - *Sophora exigua* Craib. Hoè hẹp.

Đại mộc. Lá dài 13-15 cm, mang 7 lá-phụ mọc đối, xoan, đến 4,5 x 3 cm, không lông; gân-phụ 8 cặp, cuống-phụ 3 mm. Hoa có đài có lông thưa, tai thấp; cánh hoa tím; tiểuhụy 10, chỉ rời nhau; noãn sào có lông. Trái eo giữa hạt.

Cambốt.

- Tree; leaflets glabrous; stamens 10, filaments free; pods torulous.

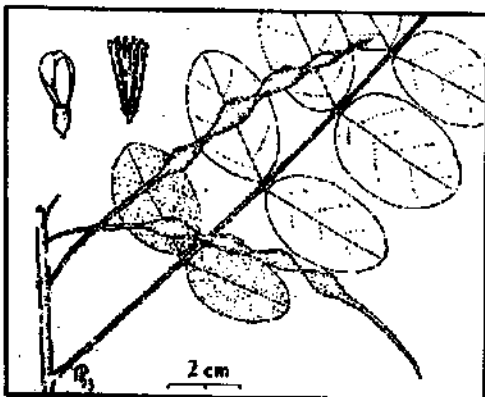


3515 - *Sophora velutina* Lindl.. Hoè mốc.

Đại mộc nhỏ; nhánh mảnh, sóng, phá hoa, trái có lông vàng vàng. Lá dài 10-12 cm, mang 17-21 cặp lá-phụ bầu dục dài, đến 25 x 9 mm, chót tằm, có mũi; lá bẹ như kim, 4-5 mm. Phá hoa ở chót nhánh; hoa cao 14 mm; đài 5-6 mm; vành cao 10-12 mm; tiểuhụy 10, chỉ rời nhau. Trái có eo giữa hạt.

B.

- Small tree; yellow pubescences; stamens 10, filaments free (*S. glauca* Lesch. ex DC., non Salisb.).



3516 - *Sophora tomentosa* L.. Hoè lông; Mescalbeans, Downy Sophora.

Tiểu mộc 2-4 m, có lông mịn trắng trắng ở khắp các coquan. Lá dài 12-18 cm; lá-phụ 11-15, bầu dục hay tròn tròn, 20-45 x 20-35 mm. Chùm dày ở chót nhánh; hoa vàng tươi, cao 15-17 mm; đài cao 6-7 mm, có răng nhỏ; tiểuhụy 10, rời nhau. Trái như một xâu chuỗi, 10 x 1 cm; hạt 2-7, tròn.

Độc theo bờ biển: Côn Sơn, Phú Quốc; X. Hạt trị thổ-tả.

- Treelet 4 m high; whitish pubescence; flowers yellow.

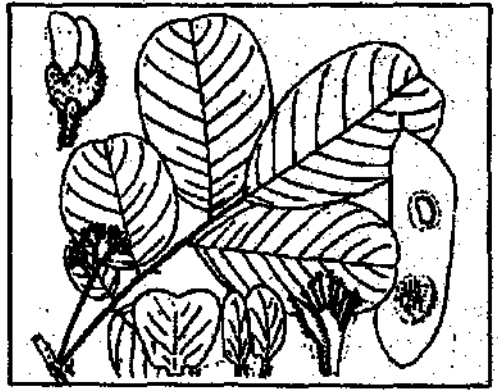
Dalbergiac:

3517 - *Dalbergia discolor* Bl. ex Miq.. Trắc biến-màu.

Tiểu mộc leo cao 8 m; nhánh non có lông dày mềm, vàng vàng; nhánh già nâu nâu, có đốm trắng. Lá-phụ 5-9, xoan rộng, các lá trên to hơn, dài 3-7 cm, gân-phụ vào 8 cặp, mặt dưới có lông nằm, cuống-phụ có lông. Pháth hoa như tán phồng lưỡng phân, dài 6-8 cm, 3-4 nhánh; hoa cao 6 mm; tiểu nhụy nhất liên; noãn 2. Trái dẹp tròn dài, dài 3,5-8 cm; hạt 1-2, dài đến 1 cm.

Rừng hậu lập bình nguyên: Thuận Hải, Sông Bé; IV, 6.

- Climbing; leaflets appressed pubescent below; standard short clawed.



3518 - *Dalbergia parviflora* Roxb.. Trắc hoa-nhỏ.

Dây leo dài đến 25 m, có nhánh gai; nhánh không lông. Lá-phụ 5-9, bầu dục, đầu tù, lá-phụ trên to, 5-6 x 3,5 cm, mỏng, gân như không lông, gân-phụ 7-9 cặp. Chùm-tụ tán ở ngọn; hoa nhỏ, gần một bên, trắng; tiểu nhụy 10, đơn liên; noãn sào gần như không lông, noãn 3, vòi ngắn. Trái xoan, dài 2,5 cm; hạt 1, hình thận.

Lối màu nâu sẫm, dùng làm nhan: Vinh Phú, Nghệ Tĩnh, Thuận Hải; III-VI, 4-7.

- Long climber; leaflets glabrous membranous, glabrous; pods kidney-shaped.

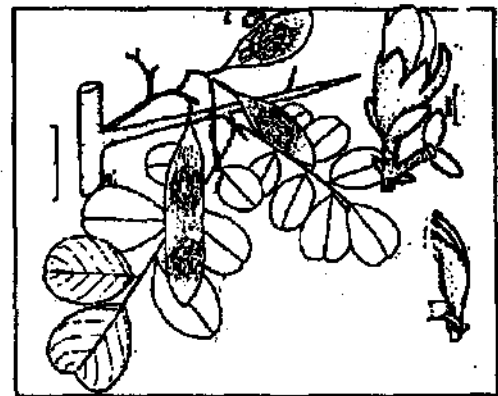


3519 - *Dalbergia spinosa* Roxb.. Trắc gai.

Tiểu mộc leo có gai ở thân, hay đại mộc đến 15 m; nhánh không lông. Lá-phụ 5-7, xoan, 1-4 x 1-2,5 cm, dai, cứng, không lông, nâu có khi ửng lam lúc khô. Chùm-tụ tán nhiều hoa ở chót nhánh; hoa nhỏ dài 2,5 mm; tiểu nhụy lưỡng liên; vòi nhụy ngắn, Trái có dây nhọn, đầu tù, thường 1 hạt, có mạng rổ; hạt dài 7-8 mm.

Rừng còi đến 500 m: Phú Khánh, Thuận Hải; II-IX, 2-9. Gỗ đỏ, tốt.

- Thorny climber or tree 15 m; leaflets round emarginate at apex; flowers small; pods reticulated on seeds (*D. annamensis* Chev., *D. vietnamensis* Phạm Hoàng).

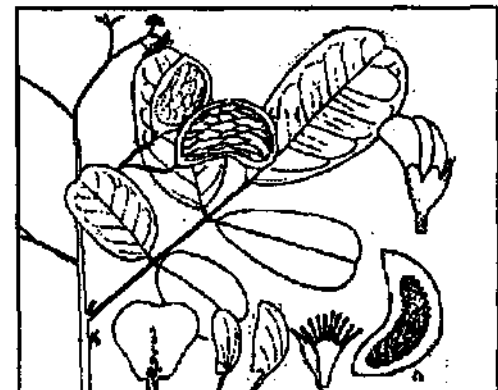


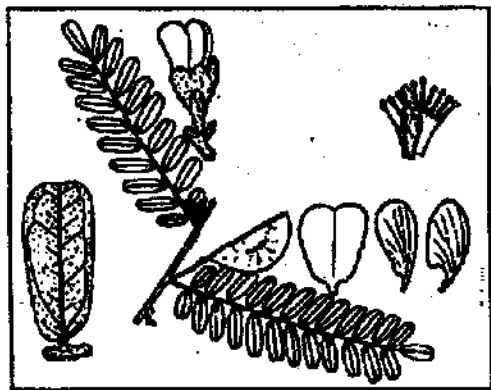
3520 - *Dalbergia entadoides* Pierre ex Gagn.. Trắc bàm bàm.

Tiểu mộc hay đại mộc nhỏ, leo, có khi có móc; nhánh không lông, nâu nâu. Lá-phụ xoan-ngược, đến 6 x 3 cm, đầu lõm, không lông, mặt trên láng, gân-phụ mịn, thành mạng 2 mặt. Pháth hoa như tán phồng ở ngọn hay nách lá, dài 7-10 cm, không lông; vành trắng, dài 4 mm; tiểu nhụy 10, đơn liên; noãn 2. Trái dày, hình thận; hạt dài 15 mm, rộng 5-6 mm.

Dựa rạch còn triều: Bình Trị Thiên, Đồng Nai, Sài Gòn; XI-VII, 4-10.

- Tree or climber; leaflets round or emarginate

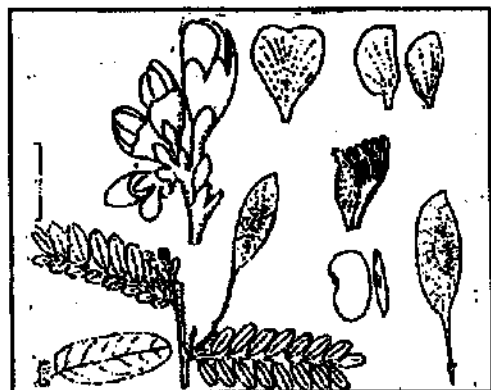


3521 - *Dalbergia thorelii* Gagn.. Trác Thorel.

Bụi; nhánh dài 2-3 m, thông; nhánh quán; lúc non có lông hoehoe. Lá dài 4-6 cm; lá-phụ đến 25, nhỏ, 8-10 x 3-4 mm, đáy hơi bất xứng, có lông nằm, nhiều ở mặt dưới; lábe tamgiác nhỏ. Chùm ngắn; hoa nhỏ; dài có lông; cánhhoa trắng, có cọng ngắn; tiểuhụy nhấtliên. Trái hình bán nguyệt, dài 20-25 mm; hạt 1.

Cambốt.

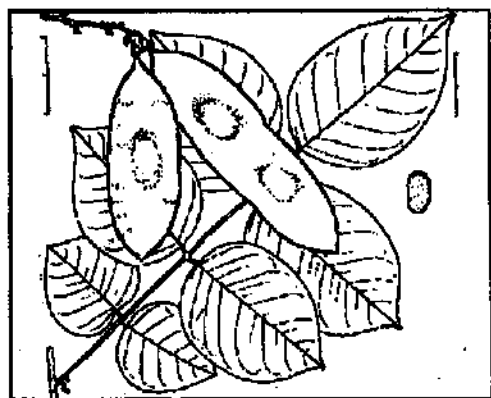
- Shrub; branches rufous pubescent; short racemes; pods kidney-shaped.

3522 - *Dalbergia kiétiana* Phamhoang (inedit). Trác Cát.

Tiểumộc gặp ở đồi cát Camranh, cao 3 m; nhánh-phụ songđỉnh, dài 10-15 cm. Lá-phụ nhỏ, 15-17, trònđài hẹp, vào 10 x 3,5 mm, có lông trắng; sóng có lông trắng. Pháthoa ngắn ở nách lá, cao 1-1,5 cm, trục có lông trắng; cọng có 2 tiêndiệp xoan; hoa cao 3,5 mm; răng giữa dài dài; vành trắng; tiểuhụy nhấtliên. Trái nầnâu, dài 2 cm, trên cọng 1 cm; hạt dài 9 mm.

Đồi cát Camranh.

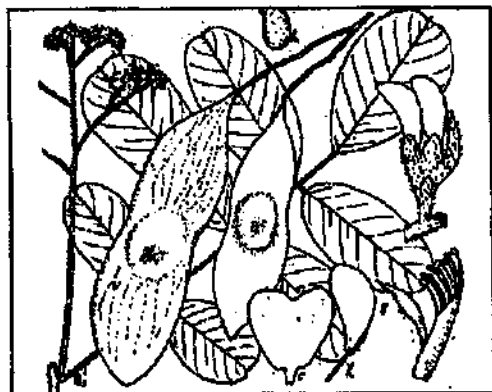
- Treelet 3 m high; leaflets white pubescent; flowers white; pods 2 cm long, 1-seeded.

3523 - *Dalbergia forbesii* Prain. Trác Forbes.

Bụi; nhánh không lông, nầnâu. Lá dài 12-17 cm; lá-phụ 5-7, xoan, dài 4-7,5 cm, gân-phụ 7 cặp, cuống-phụ 5 mm. Chùm mang tután lưỡngphân ở nách lá, có lông hoehoe; hoa gần một bên, nhiều; dài có 5 răng bằng nhau; vành trắng, cao 3 mm; tiểuhụy 9, nhấtliên; noãn sào không lông. Trái mỏng, 4-6 x 1,8 cm; hạt 1, hình thận.

Tim lại ở Lào và Việt Nam.

- Shrub; inflorescence rufous pubescent; pods membranous, 1-seeded.

3524 - *Dalbergia curtisii* Prain. Ni-rinh, Trác Curtis.

Tiểumộc hay dây leo; nhánh có lông. Lá-phụ 7-9, xoan bầu dục, to 3-6,5 x 2 cm, mặt trên láng, mặt dưới màu sét, gân-phụ đến 12 cặp; sóng có lông mịn dày. Chùm-tután cao 10 cm; cọng có tiêndiệp; dài 2,5 mm; vành 4 mm; tiểuhụy 9. Trái mỏng, to 10 x 2-2,5 cm, có cọng trên dài dài 1 cm; hạt dài 12 mm.

Rừng còi, lùm bụi; Sôngbé, Đờngnai; III-IV, 11.

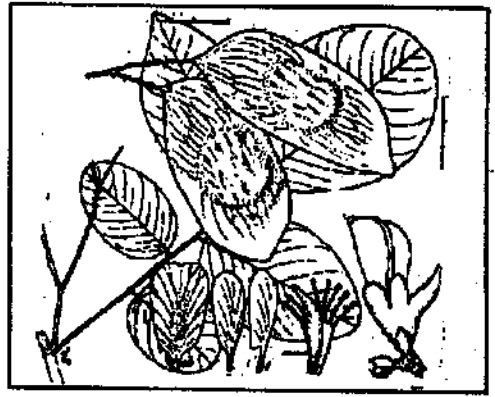
- Erect or climbing shrub; leaflets finely pubescent; panicles tomentous.

3525 - *Dalbergia rimosa* Roxb.. Trắc giầy.

Đây leo dài 10-15 m; nhánh non, sồng, mặt dưới lá, phách hoa có lông dày. Lá-phụ bầu dục hơi dài, lúc khô hơi đỏ mặt trên, nâu mặt dưới, gân-phụ 8-11 cặp. Phách hoa ở nách lá hay ngọn, dài 4-9 cm; hoa trắng hay vàng vàng, nhỏ; dài 2 mm; noãn sào có lông phía đỉnh phôi. Trái dài 6-7 cm, nâu; hạt 1, dẹp, hình thận, dài 12 mm.

Ven rừng, rừng ngập nước đến 1.500 m, BTN; IV-IX, 8-12. Vô ăn với trâu.

- Pubescent climber; leaflets 9-11 cm long; pods reticulated on seeds.

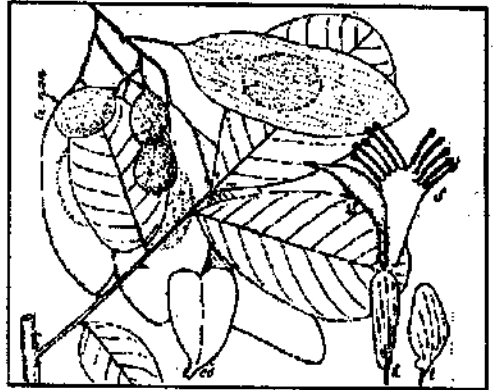


3526 - *Dalbergia rimosa* var. *foliacea* (Benth.) Thoth.. Trắc lá.

Cây đứng hay leo; nhánh non có lông xám nâu rồi không lông, có bích hầu nâu. Lá-phụ 7-13, xoan ngược bầu dục, chót tròn hay tà, dai, cứng, không lông, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu; sồng dài vào 7-10 cm. Chùm-tụ tán có lông xám nâu; cánh hoa dài bằng hai lá đài. Trái 5 x 2 cm, nâu đậm, gân rờ rệt; hạt 1, xoan, vết hạt dài 2 cm.

Hà Sơn Bình.

- Erected or climbing; leaflets glabrous, subcoriaceous; pods glabrous (*D. foliacea* Wall. ex Benth.).

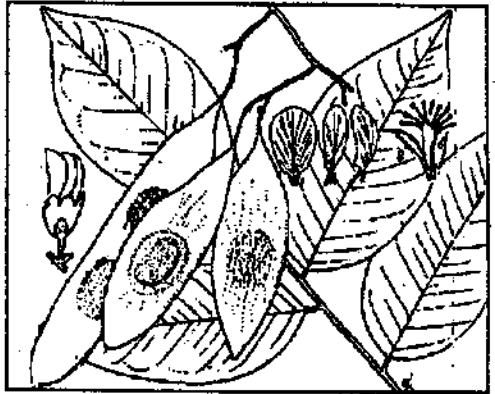


3527 - *Dalbergia rimosa* var. *tonkinensis* (Prain) Phạm Hoàng. Trắc thối, Sưa.

Đại mộc cao 6 m, có khi leo; nhánh trắng trắng. Lá dài 12-30 cm; lá-phụ 9-17, xoan, 6-9 x 3-5 cm, đáy tròn, đầu có mũi, gân-phụ mảnh, mặt dưới tái trắng; cuống-phụ 3-4 mm; sồng không lông; labe không lông, mau rụng. Chùm-tụ tán ở nách lá; hoa thơm, cao 8 mm. Trái tròn dài, 5 (1 hạt)-7,5 (2 hạt) x 2-2,5 cm, cọng trên dài dài 5 mm; hạt hình thận dẹp, dài 9 mm.

Hà Nội, Vinh Phú, Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình, Phú Khánh, Đồng Nai; IV-VI, 11-12.

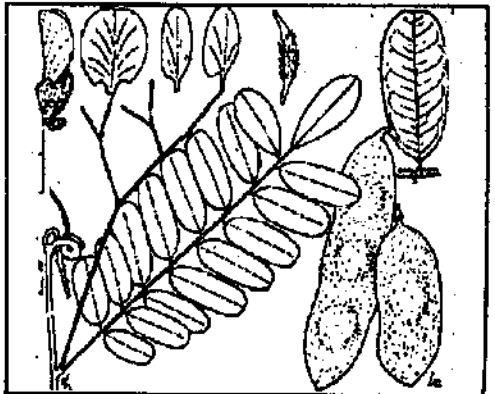
- Climber or treelet; leaves glabrous, acute at apex.

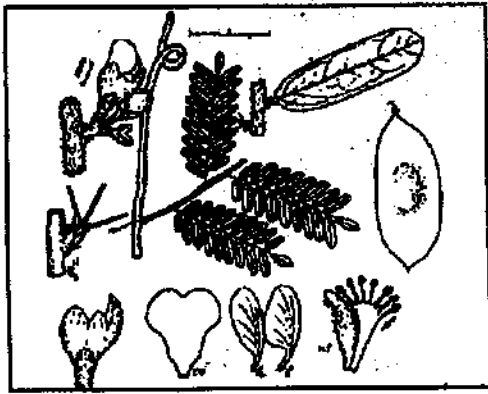


3528 - *Dalbergia multiflora* Heyne ex Wall. var. *glabrescens* Prain. Trắc nhiều-hoa.

Đại mộc leo; thân có gai cong cong; nhánh non có lông mịn. Lá-phụ 15, bầu dục tròn dài, 1,5-2 x 1 cm, đầu tròn hay hơi lõm, lúc già không lông, cuống-phụ 1 mm, gân-phụ cách nhau 1-1,5 mm. Phách hoa ở nách lá, cao 4-7 cm; đài có lông tơ; tiểu nhụy 9-1. Trái có lông thưa hay không lông, lục dợt ứng màu sét; hạt 1(2), nhỏ.

- Climber; leaflets glabrous; pods glabrescent (*D. ferruginea* Hoh.; *D. synpathetica* Nimm.).



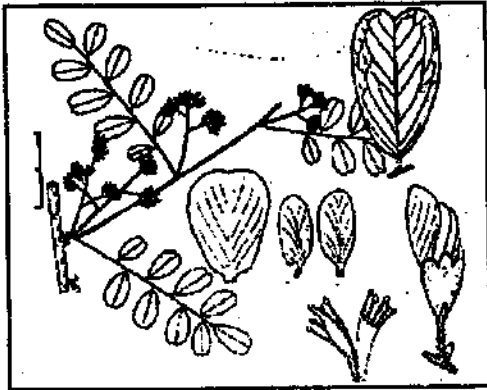


3529 - *Dalbergia phyllanthoides* Bl. ex Miq. Trắc chó-dẻ.

Tiểu mộc leo; nhánh mảnh; nhánh non, sồng, cuống-phụ có lông mịn. Lá-phụ 21-23, tròn dài, 10-25 x 7-110 mm, gân-phụ rất mảnh, cuống-phụ 1 mm. Chùm-tụ tán ở nách lá; trục có lông mịn; hoa nhỏ, gắn tạt một bên trục; cánh hoa trắng, có cọng ngắn; tiểu nhị 9. Trái đẹp, 9 x 3 cm, cánh mỏng, vùng hạt dày 1 cm; hạt hình thận, to 12 x 7 mm.

Rừng thường bị lửa: Phanrang; IX, 9-10.

- Long climber; leaflets 6-10 mm long, appressed pubescent below; pods glabrous.

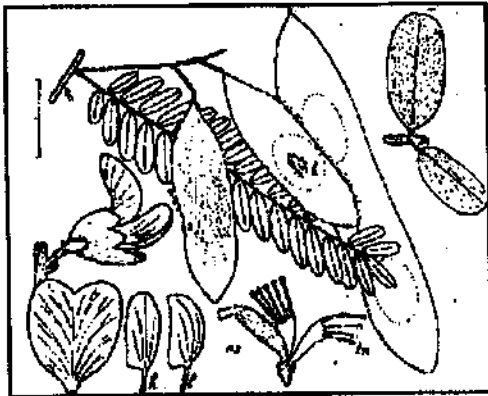


3530 - *Dalbergia melanoxylon* Guill. & Perry. African Blackwood.

Tiểu mộc hay đại mộc nhỏ với nhánh thông; nhánh mảnh không lông, nhánh già vỏ trắng; gỗ cứng và đen như Mun. Lá có sồng mảnh, không lông; lá-phụ 7-11, nhỏ, không lông, đầu lõm. Chùm tụ tán ở nách, dài 3,5 cm; hoa cao 6 mm, trắng; đài có ít lông; cánh hoa có cọng ngắn; tiểu nhị lưỡng liên; noãn sào không lông. Trái 1-2 hạt, không lông, to 3-6 x 1,5 cm.

Tr vì gỗ tốt; gốc B Phichâu.

- Presence to be confirmed in Vietnam.

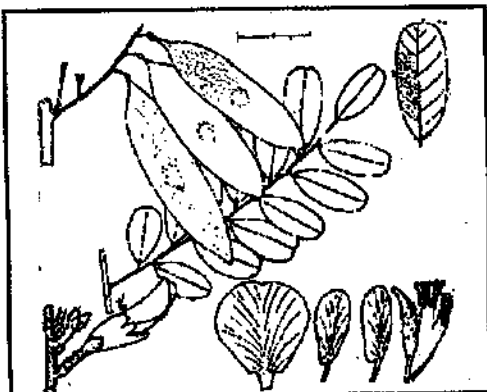


3531 - *Dalbergia darlacensis* Phamhoang (inedit). Trắc Đắc lặc.

Cây leo; nhánh có lông mịn, có bích hầu. Lá-phụ 25-35, nhỏ, 10 x 5 mm, tròn dài hẹp, có lông dài nằm ở mặt dưới; lá bé xoan mau rưng. Chùm-tụ tán ở nách lá, dài 5-6 cm, trục có lông thưa; tiểu nhị mau rưng; đài có ít lông; vành trắng; tiểu nhị 5 4; noãn 2-3. Trái 6 x 1,6 cm; hạt hình thận, dài 12 mm.

Bảo lộc.

- Climber; leaflets appressed hairy below; flowers white; seeds kidney-shaped.



3532 - *Dalbergia hancei* Benth. Trắc Hance.

Cây leo đến 30 m, có nhánh mấu. Lá dài đến 12 cm; lá-phụ 13-17, nhỏ, bầu dục tròn dài, chót cắt ngang hơi lõm, 1,5-1,8 x 0,6-1 cm, không lông; lá bé thon, mau rưng. Chùm-tụ tán ở nách lá, cao 2-5 cm; cọng có lông dày; vành trắng hay vàng vàng; tiểu nhị 9; noãn 3-4. Trái, 5-6 x 1-1,4 cm, có mạng, vùng hạt tròn dài; hạt 1-4, hình thận, dài 7 mm.

Sinh cảnh hồ, dựa đường, 200-1800 m: Nghệ Tĩnh, Thuận Hải; XI-I

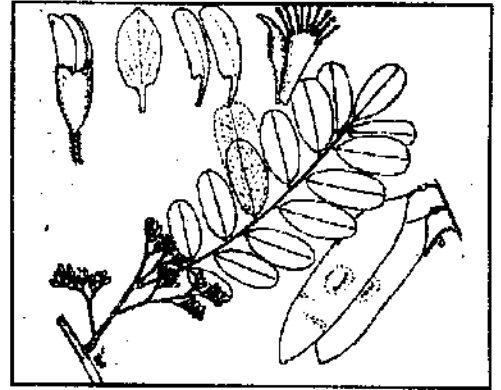
- Climber; leaflets 9-11, glabrous; pods 1-1,2 cm large.

3533 - *Dalbergia dyeriana* Prain ex Harms. Trắc Dyer.

Tiểu mộc leo, có khi có nhánh mấu. Lá dài 5-7,5 cm; lá-phụ 11-15, xoan ngược tròn dài, 2-3,2 x 1-1,2 cm, chót tròn hay lõm, có lông nằm 2 mặt; lá bé mau rụng. Chùm-tụ tán ở nách lá; trục có lông; vành trắng hay vàng vàng; cờ có chót tã; tiểu hụy 9; noãn 2-3. Trái 6-8,5 x 1,2 cm, có mạng mịn; hạt 1-2, hình thận, dẹp, to 1,2 x 0,5 cm.

Rừng thưa, * rừng còi 1.500-1.800 m: Hoàng Liên Sơn, Bắc Hải.

- Climber; standard not emarginated; pods 1,2 cm large, finely reticulated.

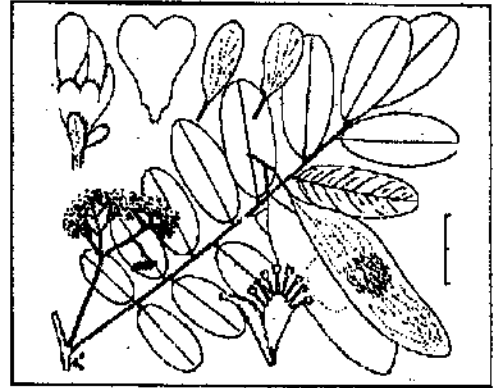


3534 - *Dalbergia yunnanensis* Franch.. Trắc lái.

Dại mộc, tiểu mộc đứng hay leo, có khi có nhánh mấu. Lá dài 20-25 cm; lá-phụ 15-19, bầu dục, dài 3-5 cm, có lông nằm thưa 2 mặt, gân-phụ 6-7 cặp. Chùm-tụ tán cao 4-6 cm, trục có lông mịn; cánh hoa trắng; noãn 2-3. Trái dẹp to 4-5,7 x 1,7-2 cm, có cong 6 mm trên dài; hạt hình thận tròn, to 1,2 x 0,8 cm, nâu láng.

Thuận Hải.

- Tree, treelet, erect or climbing; leaves sparsely pubescent; flowers white; pods glabrous.

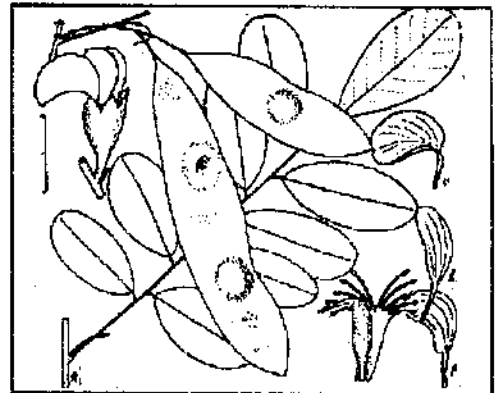


3535 - *Dalbergia cultrata* Grah. var. *fusca* (Pierre) Phamhoang. Cẩm lai.

Dại mộc; nhánh có lông vàng mịn. Lá dài 11-14 cm; lá-phụ 11-13, dài 3-4 cm, mặt dưới nâu, có lông mịn trắng, gân-phụ mịn; cuống-phụ 2-3 mm. Chùm-tụ tán dài 5 cm ở nách lá, trục có lông hoe; dài không lông; noãn sào không lông. Trái mỏng, tròn dài, 6-10 x 1,5 cm, tà 2 đầu; hạt 1-2, dẹp, nằm hơi gần bìa.

Rừng thưa, rừng hỗn hợp, đến 1500 m, từ Đắc Lắc đến Đồng Nai; IX-III, 1-5. Gỗ thượng hạng.

- Tree; leaflets white finely pubescent beneath; pods glabrous, 1-2-seeded (*D. fusca* Pierre).

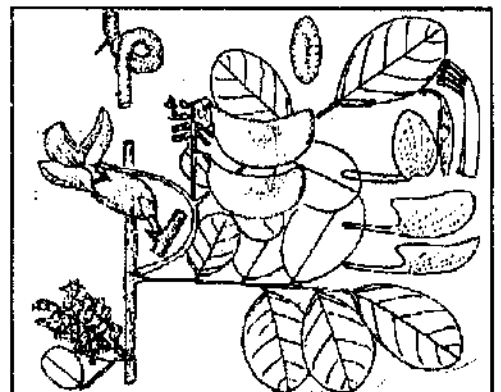


3536 - *Dalbergia candenatensis* (Dennst.) Prain. Trắc một-hạt, Me nước.

Dây leo, dài 1-6 m, có khi có mấu. Lá dài 6-8 cm; lá-phụ 5(3-7), dài 13-20 mm, xoan ngược, tã và có ít lông mặt dưới, gân-phụ rất mảnh. Chùm ngắn ở nách lá; hoa cao 8mm, gắn tạt một bên, trắng; dài không lông; tiểu hụy 9-10, đơn liên; noãn sào không lông. Trái có cánh không mỏng, hơi hình thận, dài 22-30 mm; hạt 1(2), to 10 x 5 mm.

Bờ rạch từ nước mặn đến nơi còn triều, từ Quảng Ninh đến Phú Quốc; IX-III.

- Climber; short axillary racemes; fruit kidney shaped, 1-seeded (*Cassia candenatensis* Dennst.)



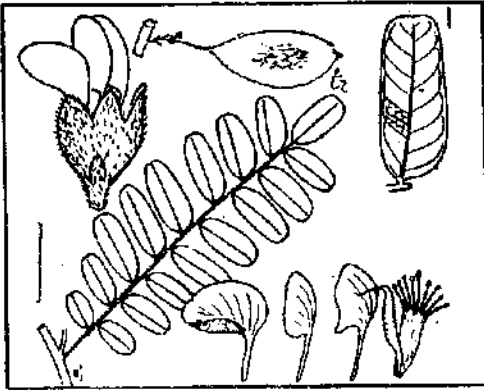


3537 - *Dalbergia henryana* Prain. Trác Henry.

Tiểu mộc leo; nhánh non, cuống, mặt dưới lá, phách hoa đầy lông mịn sét. Lá-phụ *xoan thon*, 7-9 x 2,7-4 cm, mặt trên không lông, nâu đậm, gân-phụ 8-12 cặp, cuống-phụ 3-5 mm. Chùm-tútán ở nách lá, cao 7-10 cm; đài có răng giữa hơi dài; vành *vàng vàng*; tiểu nhụy 9, đơn liên; noãn sào có lông sét. Trái có cánh, tròn dài.

Rừng vùng núi cao: vùng Sapa, 1.400 m; IX.

- Climber; branches, leaflets below..ferruginous hairy; petals lengthly clawed.

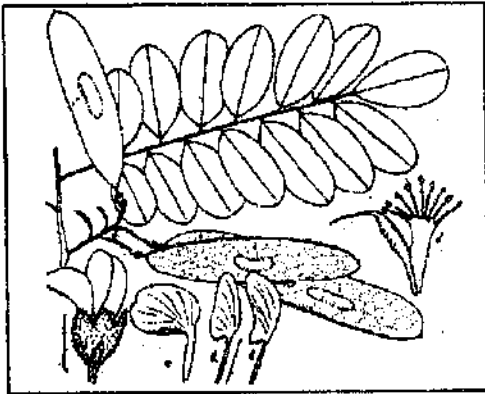


3538 - *Dalbergia malabarica* Prain. M'rê, Trác Malabar.

Tiểu mộc leo; nhánh non, sồng, phách hoa đầy lông vàng. Lá mang 21-31 lá-phụ nhỏ, vào 20 x 9 mm, bầu dục tròn dài, đáy bất xứng, mặt dưới có lông dài, dày; cuống-phụ ngắn. Tán phòng ngắn (1 cm) ở nách lá; đài có lông; vành *trắng*, cao 6 mm, cò xoan rộng, cọng dài; tiểu nhụy 9, đơn liên. Trái 3 x 1,5 cm, mỏng, 25 x 13 mm, có mạng nơi hạt.

Lâm đồng: Bảo lộc. Thân làm thùng.

- Climber; branches, inflorescences..ferruginous pubescent; petals lengthly clawed; pods 1-seeded.

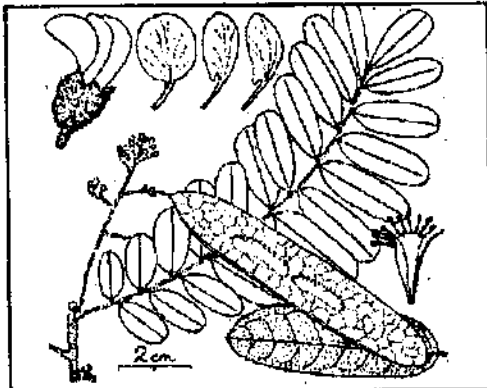


3539 - *Dalbergia burmanica* Prain. Trác Burman, Bốt.

Đại mộc nhỏ, 8 m hay *tiểu mộc leo* 3,5-12 m; nhánh có lông mịn vàng. Lá có sồng dài 12-14 cm, có lông vàng; lá-phụ 11-15, đáy ít bất xứng, to 2-3,8 x 1,1-1,7 cm, mặt dưới có lông thưa. Chùm-tútán 5,5-8 cm, có lông vàng; *hoa nhỏ*. Trái đẹp, màu *vàng gỗ*, 7-8 x 1,8 cm, cọng trên đài 1 cm; hạt 1(2), rộng 4-5 mm.

Ven rừng, rừng thưa, đến 800 m: Gialai Công tum, Lâm đồng; III, 3.

- Climber; leaflets 11-15, glabrous; flowers yellowish; pods yellow.



3540 - *Dalbergia pierreana* Prain. Trác Pierre.

Đây leo cao; nhánh non có lông dày, vàng. Lá dài 15-17 cm; lá-phụ 17-23, 25-30 x 18 mm, xoan tròn dài, đầu tròn hay tà, mặt dưới có lông mềm, cuống-phụ 2 mm, có lông vàng. Phách hoa ngắn ở nách lá, có lông vàng; đài 4 mm, răng nhỏ; vành *trắng*; tiểu nhụy 10, đơn liên; noãn 2. Trái dài 5-7 cm, rộng 1,2 cm; hạt 1-2, hình thận dài.

Ven rừng, rừng thưa, 1-1.200 m: Gialai Công tum, Phú quốc; I-II, 3-4.

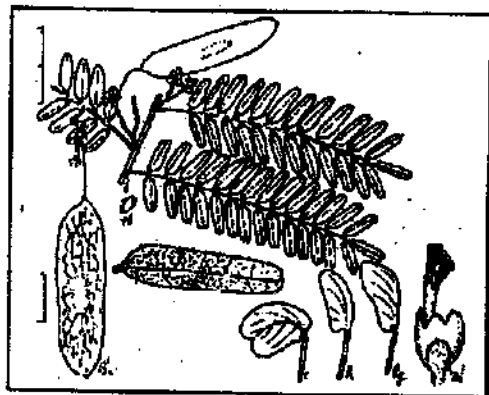
- Climber; leaflets 17-23, pubescent below; corolle white; pods light rufous.

3541 - *Dalbergia pinnata* (Lour.) Prain. Chàm-bia ăn-trầu.

Tiểu mộc leo; nhánh có lông nâu nâu mau không lông. Lá dài 7-10 cm; lá-phụ 13-21, tròn dài, 10-14 x 3,5-6 mm, có lông mịn 2 mặt; sống có lông mịn; lá chẻ 1 mm, có rìa lông. Chùm-tútán có lông mịn; hoa trắng; cao 4 mm, cánh hoa có cọng dài; tiểu nhụy 9-10, đơn liên; noãn sào không lông. Trái mỏng, vàng vàng rồi nâu, không lông; hạt 1-2, dài 17 mm.

Rừng dày đến 1.400 m: Quảng Nam Đà Nẵng, Lâm Đồng; II-VII, 3-8. Rễ dùng ăn với trầu.

- Climber; leaflets asymmetrical at base; pods brown (*Derris pinnata* Lour.).



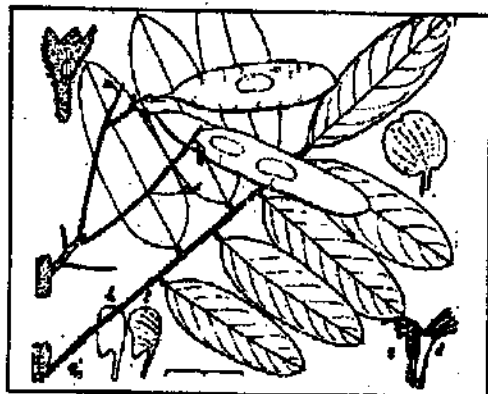
thin,

3542 - *Dalbergia velutina* Benth. Trắc nhung.

Tiểu mộc leo 4-5 m; nhánh non, sống, cuống-phụ, mặt dưới lá có lông dày, vàng; nhánh già xám-nâu, có bích hầu xoắn nhỏ. Lá dài 13-22 cm; thùy 7-17, bầu dục tròn dài, 6 x 2-2,7 cm, bìa uốn xuống, có rìa lông mịn, gân-phụ 3 cặp, mỏng, cuống-phụ 3-4. Chùm-tútán ở nách lá, cao 4-7 cm; cánh hoa trắng hay hường hường. Trái mỏng, 4 (1 hạt)-6 (2 hạt) x 1,3 cm; hạt hình thận dài 1 cm.

Gialai Công tum, Đăk Lắc, 100-1.200 m; II-IV, 4.

- Climber; yellow pubescence; flowers white or pinkish; stamens monadelph.



3543 - *Dalbergia ovata* Grah. Trắc trứng.

Đại mộc 8-10 m; nhánh sà, thông. Lá dài 15-22 cm; lá-phụ thường 7, xoan, có mũi, đáy tròn, 5-10 x 2,5-3,5, mặt dưới hơi mốc, cuống-phụ 3 mm. Chùm-tútán ở ngọn và nách lá; hoa vàng lợt hay trắng; răng dài có rìa lông; tiểu nhụy 9. Trái to 5-7 x 1,2 cm; hạt nâu lạng, 1-2.

Rừng dày, rừng thoái hóa, dưới 400 m, từ Đăk Lắc đến Sài Gòn, Đồng Nai; I-VI, 3.

- Tree 8-10 m; leaflets glabrous; flowers yellowish or white; pods membranous, glabrous.



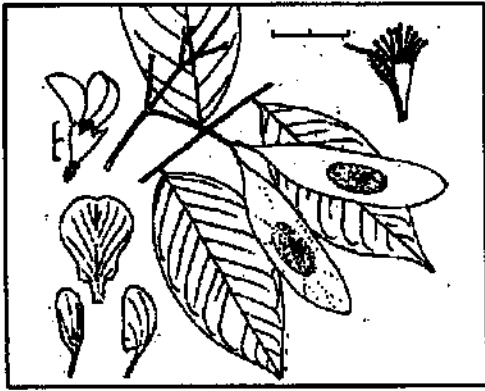
3544 - *Dalbergia cambodiana* Pierre. Trắc Cambốt.

Đại mộc cao 35 m; nhánh cong queo. Lá dài 12-14 cm; lá-phụ (5)7, xoan, đến 11 x 6,7 cm, không lông, đầu tròn, đáy tà, gân-phụ 8-9 cặp, cuống-phụ 5 mm. Chùm-tútán ở ngọn, cao 15 cm, không lông; cọng hoa ngắn. Trái thon hẹp, dài 3-4 cm, rộng 9 mm, mỏng, trên cọng 1 cm; hạt 1, ít khi 2, đen, dài 6 mm.

Rừng dày, vào 500 m: Cambốt, Lào; VIII-I, 12-4. Gỗ cứng, xơ mịn, đỏ có vân lợt và sậm, rất quý.

- Tree; leaflets coriaceous, glabrous; flowers white, odoriferous; pods glabrous.





3545 - Dalbergia boniana Gagn.. Sưa, Trác trắng.

Đại mộc; nhánh không lông, mảnh. Lá dài 20 cm, còn non lúc hoa trổ; lá-phụ 9-11, *bầu dục*, chót nhọn, có mũi, to 3,7-5,5 x 2-3 cm, không lông, cuống-phụ 3 mm. Tân-phồng ở nách dài 7,5 cm, nhánh có lông; đài có răng trên có 2 thùy; vành *trắng*; tiểunhụy 9, *nhất liên*; noãn sào có lông, 2-noãn. Trái 7 x 1,5 cm, cọng trên đài dài 9 mm; hạt dài 12 mm.

Hànamninh, Tr ở Hà Nội; IV-V, 12.

- Tree; leaflets glabrous; flowers white; pods glabrous.

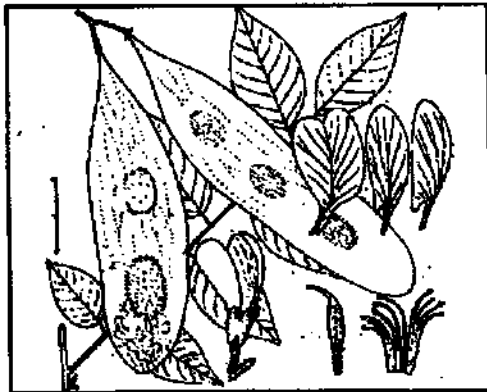


3546 - Dalbergia cochinchinensis Pierre in Lan.. Trác, Trác bông, Trác đen, Trác trắng, Cẩm lai Nambô.

Đại mộc 6-30 m; gỗ đỏ sậm, sau đen đi. Lá (non vào III) dài 15-20 cm; lá-phụ 7-9 mọc như đối, dài 3-5 cm, xoan, có mũi ngắn, *không lông*, *móc móc mặt dưới*. Chùm-tútán dài 7-15 cm; hoa *trắng*; đài không lông; tiểunhụy 9, *luông liên*. Trái *rất mỏng*, hẹp, 5-6 x 1 cm; hạt 1-2, nâu.

Rừng dưới 500 m: Tây nguyên, Sôngbé, Đờngnai, Sài gòn, Tâyninh, Phú quốc; VI-VII, 6-11.

- Big tree; leaflets altern, glabrous, glaucous beneath; flowers white.

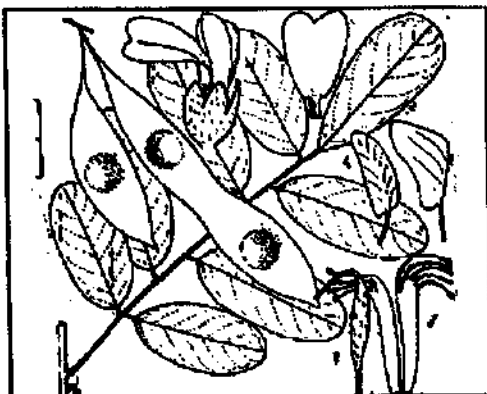


3547 - Dalbergia polyadelpa Prain. Sónglá.

Đại mộc đến 15 m. Lá-phụ 7-11, *xoan thon*, đến 3,2 x 1 cm, đáy tã hay chót bướm, mặt trên không lông, mặt dưới *móc* và có lông *rất rác*; sóng có lông; lá bé xoan, mau rụng. Chùm-tútán dày ở nách, cao 4-6 cm; trục không lông; đài hình chuông cao 5 mm; tiểunhụy 10; noãn 3-4. Trái *tròn dài*, *không lông*, 7,7-8,5 x 2,5 cm; hạt 1-2, *dài dài*, dài 7 mm, đen láng.

Rừng dày cao độ thấp: Bắc giang, Quảng trị; III, -5.

- Tree; leaflets glaucous and sparsely pubescent below; pods glabrous; seeds black.



3548 - Dalbergia nigrescens Kurz. Trác đen, Quảnhquach, Chàm trác, Cỏ-đĩa..

Đại mộc 10-20 m; vỏ *xám trắng*, có mụn. Lá dài 10-15 cm; lá-phụ *bầu dục* hay xoan ngược, 2-2,5 x 1,5 cm, *đen khi khô*, có lông thưa nằm mặt dưới. Chùm-tútán dài 5-8 cm; đài có lông mịn; cánh hoa *trắng*, dài 9 mm. Trái *đen đen*, 5-6 x 2-2,8 cm; hạt 1, ít khi 2, hình thận, nâu, dài 10-12 mm.

Rừng, rừng thưa, 0-1.000 m, từ Đácgiác đến Châu đốc; II-VII, 5-12. Thân hay bông nên gỗ không dùng được; nhánh cho cánh kiến đỏ.

- Tree; leaves blackening on dry; petals white, clawed; pods blackish.

3549 - *Dalbergia hupeana* Hance var. *laccifera* Eberh. & Dub.. Cọ khet.

Đại mộc 10-20 m, thân to 50 cm; nhánh ngang. Lá-phụ 9-11, *bầu dục tròn dài*, 3-5 x 1,5-3,5, đầu lõm, gân-phụ mảnh, nhiều. Chùm-tụ tán ở ngọn và nách lá chót, dài 13-17 cm; trục, cọng và đài có lông nâu; đài có 1 răng dài; cánh hoa trắng, cao 5 mm; tiểu nhụy 5-5 (luông liên). Trái 3-7 x 1,2 cm; hạt 1-3.

Cho cánh kiến đỏ tốt; gỗ trắng, không bền; rụng lá vào II-III; VI-VII, 10-12. Vùng núi B. Đáp trị ung-nhọt, đập.

- Tree 20 m high; leaflets appressed pubescent below; petals white.

3550 - *Dalbergia balansae* Prain. Trắc, Sứa Balansa.

Đại mộc nhỏ, cao 6-12 (20) m; nhánh gần như song đỉnh. Lá dài 15-17 cm; lá-phụ 13-15, cứng, đầu tà hay lõm, dài 3-4 cm, *mặt dưới có lông mịn*; lá bẹ thon. Chùm-tụ tán thưa ở nách lá, dài 7-10 cm; cọng và đài có lông mịn; tiêndiệp 1 mm; hoa trắng hay vàng vàng, thơm; vành cao 1 cm; tiểu nhụy 5-5. Trái dài, dài 8-12 cm, đầu tà, *dây thon thành cọng dài trên đài*; hạt 1(2-3).

Rừng hồ, đến 800 m: Quảng Ninh, Hà Nam Ninh, Hà Sơn Bình; V-VI, 9-1.

- Tree; leaflets below, calyx finely pubescent; petals white.

3551 - *Dalbergia balansae* var. *assamica* (Benth.) Thoth.. Trắc Assam.

Tiểu mộc leo hay đại mộc; nhánh không lông. Lá có sóng dài 20-25 cm; lá-phụ 13-21, tròn dài, 4-5 x 2,3 cm, đầu tròn hay hơi lõm, gân-phụ rất mảnh, *mặt dưới có lông nằm*, cuống-phụ 4-5 mm. Chùm-tụ tán ngắn ở nách lá, cao 10-15 cm, trục và nhánh có lông mịn; vành trắng; tiểu nhụy 5-5. Nhánh mang trái đen; trái *denden*, 5-7 x 1,2 cm, không lông; hạt 1(3-4), tròn, rộng 12 mm, *nổi như vú trên trái*.

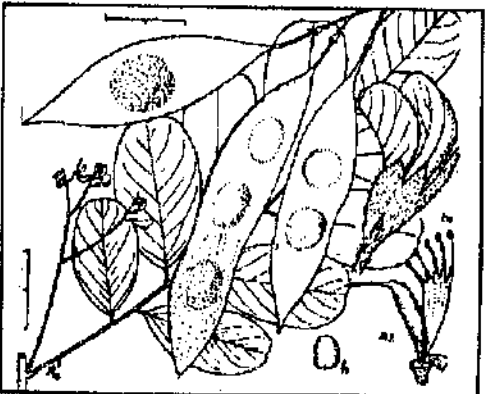
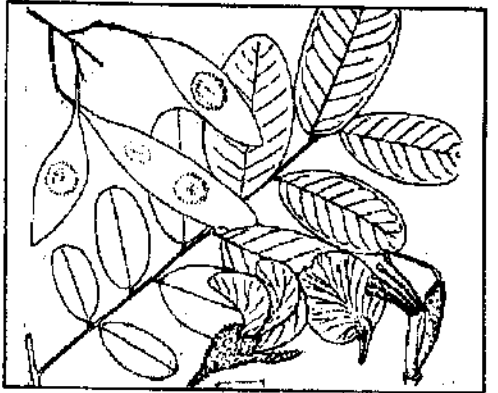
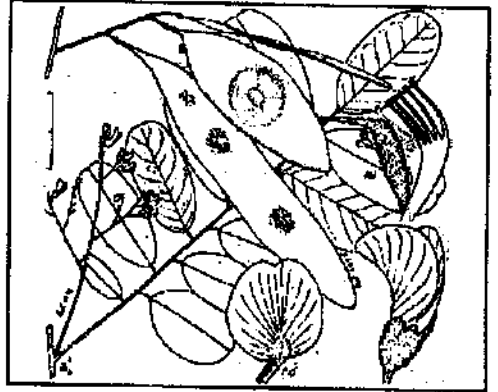
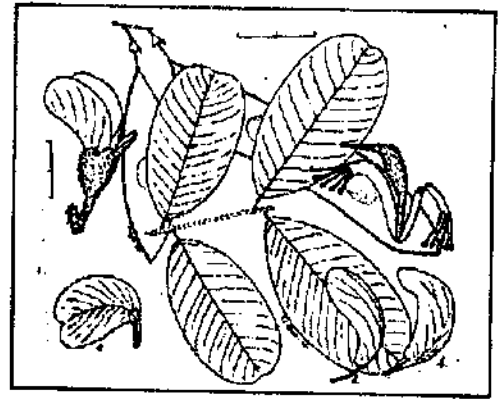
Rừng: Cúc phương, Lâm đồng.

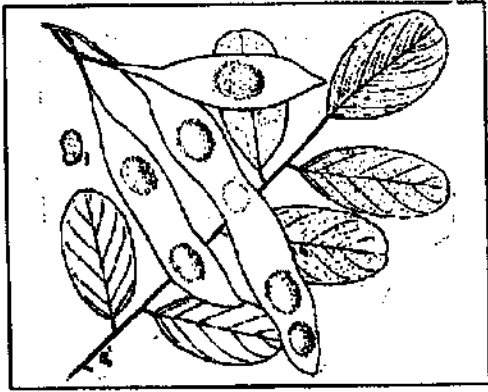
- Climbing or tree; leaflets pubescent beneath; flowers white; pods blackish.

3552 - *Dalbergia lanceolaria* L. f. Bạt-ong, Trắc mũi-giáo. *Đại mộc lá rụng theo mùa*, cao 15 m, thân to 1 m; nhánh lúc non có lông nâu. Lá dài 15-17 cm; lá-phụ 7-11(15), xoan tròn dài, vào 3,5 x 1,5 cm, đầu tròn hay hơi lõm, cứng, không lông, gân-phụ thành mạng; lá bẹ dài 12-15 mm. Chùm-tụ tán thưa, dài 5-7 cm, có lông, xuất hiện trước lá; đài có lông; vành lam dợt, cao 6 mm; tiểu nhụy 10, luông liên; noãn sào có ít lông. Trái nhọn 2 đầu, dài 6-10 cm, cọng trên đài 1-1,5 cm; hạt 1-3, dài 11 mm.

Rừng luôn luôn xanh, rừng thưa, dựa rạch, trung nguyên đến 1.500 m: BTN từ Laichâu đến Lâm đồng. Gỗ trắng, không mối mọt, chịu đựng ẩm. Vỏ trị sốt intermittent, ăn không tiêu.

- Tree or treelet; leaflets glabrous; pods 1,5-1,8 cm large.





3553 - *Dalbergia lanceolaria* var. *hemsleyi* (Prain) Thoth.

Đại mộc 20 m; nhánh, trục phát hoa có lông tơ hay sét. Lá dài 10 cm; lá-phụ 5(7-9), xoan đến tròn tròn, đầu lõm, 3-5 x 1,8-2,5 cm; lá-bẹ mau rụng. Chùm-tụ tán xuấ thiên trước lá, dài 10 cm; đài có lông dày; cánh hoa có cọng dài; tiểu nhụy 5-5. Trái nhọn hai đầu, 6-10 x 1-1,5 cm; hạt 1(3), hình thận, dài 1 cm.

Cambốt; III, 5.

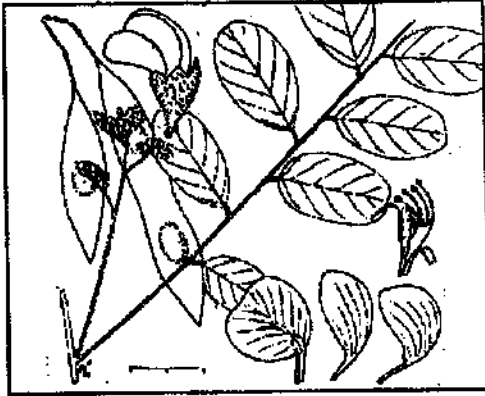
- Tree 20 m high; calyx ferruginous pubescent; stamens monadelph; pods glabrous, 2 cm large (*D. hemsleyi* Prain).

3554 - *Dalbergia lanceolaria* var. *lakhonensis* (Gagn.) Phamhoang.

Đại mộc nhỏ; vỏ xám trắng; nhánh có lông hoe, quăn, ngắn. Lá-phụ 7-9, to vào 3 x cm, chót tròn hay lõm, mỏng, có lông nằm hung mặt dưới hay không lông, gân-phụ 4-5 cặp, xéo, rất mảnh; cuống-phụ dày lông sét, dài 5-6 mm; lá-bẹ 7 mm, mau rụng. Chùm-tụ tán ở nách lá, có lông hoe, nhiều hoa; hoa cao 6-8 mm; đài có lông; vành cao 7 mm; tiểu nhụy lưỡng liên; noãn 3. Trái thon nhọn, dài 6,5 cm, trên cọng dài 1 cm; hạt 1-2.

Lào; III, 11.

- Tree or treelet; leaflets rufous pubescent below; fruit 1.4 cm large (*D. lakhonensis* Gagn.).

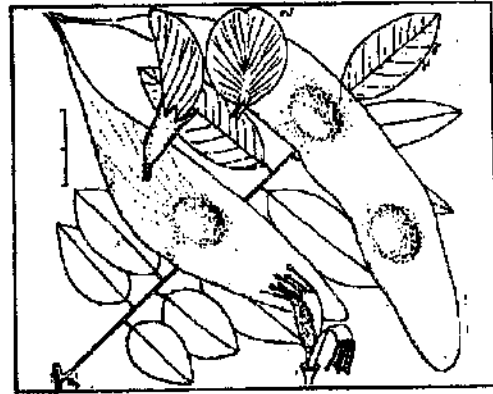


3555 - *Dalbergia olivieri* Gamble ex Prain. Cẩm lai bông.

Đại mộc đến 25 m; gỗ đỏ; vỏ tái. Lá dài 15-22 cm; lá-phụ 13-17, xoan, to 35-40 x 15-22 mm, có lông thưa lúc non. Chùm-tụ tán dài 15 cm; hoa trắng hay tím hoặc đỏ ở trong; tiểu nhụy 5-5, lưỡng liên; noãn sào có lông. Trái không lông, to 6-8 x 1,7 cm; hạt 1, ít khi 3.

Rừng bán-thay-lá, 0-1.200 m: Thuận Hải, Lâm Đồng, Biên Hòa; III-IV, 4-7. Gỗ cứng đỏ.

- Tree 25 m; young leaflets pubescent; flowers white or purplish inward; pods glabrous.

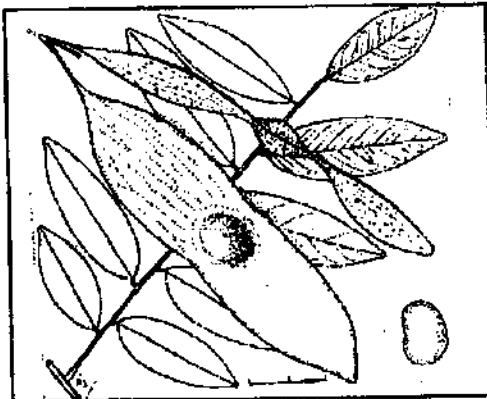


3556 - *Dalbergia bariensis* Pierre. Cẩm lai Baria.

Đại mộc cao 15-20 m, đường kính vào 30-50 cm, ít khi 1 m; vỏ có sợi; gỗ nâu có vân rất đẹp. Lá dài 15-18 cm; lá-phụ 11-13, thon tròn dài, 3-5 x 2,5 cm, không lông, dày dầy. Chùm-tụ tán không lông; cánh hoa lam. Trái mỏng, tròn dài, to 12 x 2,5 cm, u tròn và eo ở hạt; hạt 1, ít khi 2, to 9 x 6 cm, đẹp, nâu.

Rừng luôn luôn xanh, 100-800 m, từ Phú Khánh đến Đồng Nai; 2-7. Gỗ thượng hạng.

- Tree 20 m; leaflets membranous subcoriaceous; pods 1-seeded reddish brown.

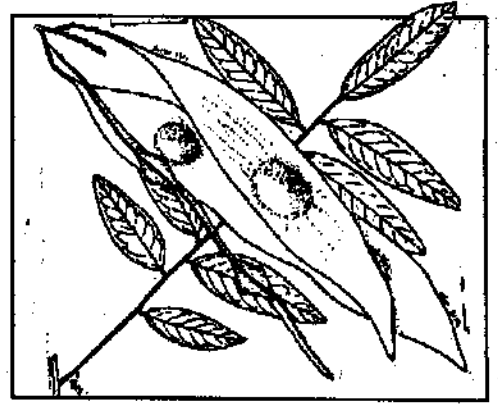


3557 - *Dalbergia mammosa* Pierre. Cámlai vú.

Đại mộc cao vào 20 m; nhánh không lông. Lá có sóng dài 9-12 cm; thứđiệp 9-13, *thôn dài*, to 30-45 x 10-14 mm, hơi mỏng, không lông, gân-phụ 9-10 cặp. Chùm-tútán mang chùm nhỏ 3-7 hoa. Trái thon hẹp, 10 x 2,2 cm, mỏng lõi nơi hột nhọn ra *như vú*; hột 1-2, to 12 x 6 mm, dẹp, láng lu.

Gỗ nâu đỏ có vân sậm rất đẹp, thượng hạng. Rừng luôn luôn xanh 50-700 m: Tây nguyên, Thuận hải, Sôngbé, Đờngnai; V-VI, 7-1.

- Tree 20 m; leaflets glaucous below; pods not narrowed on seed.



3558 - *Dalbergia dongnaiense* Pierre. Cámlai mật, Cámlai Đờngnai.

Đại mộc lá rụng theo mùa, cao 10-15 m; vỏ xám, nứt; nhánh có lông hoe thưa. Lá dài 15-20 cm; lá-phụ 9-11, xoan tròn dài, 12-35 x 8-18 mm, không lông. Chùm-tútán nhiều nhánh, cao 15 cm; hoa tím, cao 8 mm; dài không lông. Trái to, thường hình bánbò, 10-11 x 3-4,5 cm; hột 1.

Rừng thay-lá, 1-1.100 m, từ Pleiku sang Thuận hải, Lâmđồng, Sôngbé, đến Đờngnai; III, 4-7. Gỗ thượng hạng.

- Deciduous tree; leaflets glabrous; flowers violaceous; pods 10-11 x 3-4.5 cm.

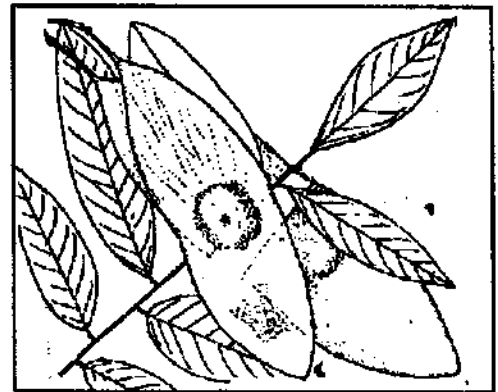


3559 - *Dalbergia duperreana* Pierre. Trắc.

Đại mộc 10-20 m; nhánh non không lông, denden. Lá dài 20-26 cm; thứđiệp 9-17, to vào 3,5-8,5 x 1,5-2,8 cm, lá-phụ trên to, *thôn nhọn*, mỏng cứngcứng, gân-phụ cách nhau 5-6 mm. Chùm-tútán 10 cm ở ngọn; dài 6 mm, răng giữa dài nhất; tiểuhụy 5-5. Trái to 12 x 3,7-4 cm, *phù tròn* nơi hột; hột hình thận.

Cambốt.

- Tree 10-20 m; leaflets glabrous, acute at base; terminal panicle; pods glabrous.

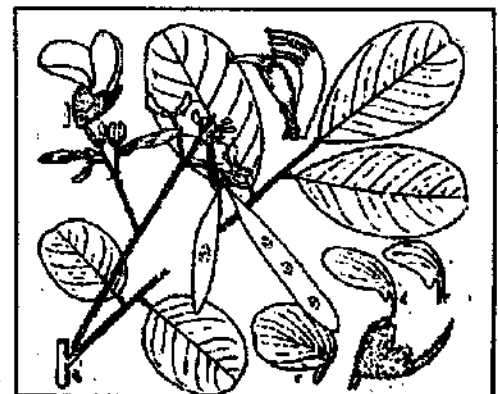


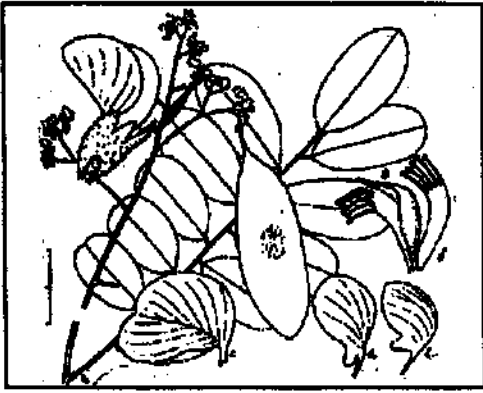
3560 - *Dalbergia sericea* G.Don. Cà-gion.

Đại mộc rất to; nhánh non có lông tơ dày. Lá dài đến 25 cm; lá-phụ 13-19, xoan, 2,5- 4 x 1,8-2,5 cm, *chốt thường tà hay hơi lõm*, đáy tròn hay tà, như giấy, mốc mặt dưới; sóng có lông tơ; lábè hình phẳng, mau rụng. Chùm-tútán cao 5 cm, có lông tơ; dài hình chuông; vành trắng, cao 1 cm; tiểuhụy 5-5; noãn sào có cong ngắn, noãn 4-5. Trái hẹp, 2,5-5 x 0,6-1 cm, nhọn 2 đầu; hột 1(5), hình thận dài 5 mm.

Rừng luôn luôn xanh vào 900-1.000 m: Lâmđồng; IV-V.

- Big tree; leaflets pubescent; panicle silky pubescent; flowers white.

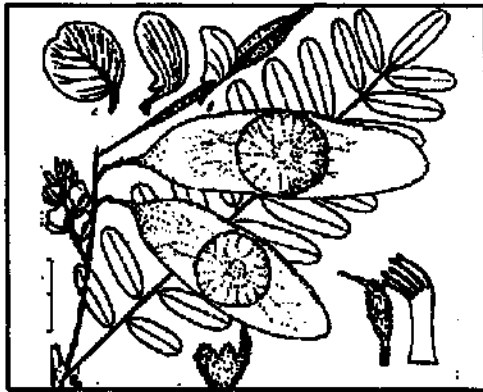


3561 - *Dalbergia volubilis* Roxb.. Trắc leo.

Tiểu mộc leo, dài 15-24 m, có nhánh mấu; nhánh non có lông nâu mịn. Lá dài 8-12 cm; lá-phụ 11-13, tương đối nhỏ, xoan ngược, đầu tà hay hơi lõm, mỏng, không lông, gân-phụ mịn, cách nhau 1-2 mm. Chùm-tụ tán nhiều hoa ở ngọn và nách lá, dài đến 30 cm, nhánh đến 10 cm, có lông hoe; tiêndiệp 1 mm; dài có lông; cánhhoa lam dợt, dài 2-3 lần hơn dài; tiênhụy 5-5; noãn 1. Trái không lông, vết hạt tròn, cánh mỏng, không lông; hạt 1-2.

Sinhcánh hồ 0-700 m: GialaiCổngtum; II-III, 4-8. Mủ trị lậu; lá đắp trị bệnh hầu.

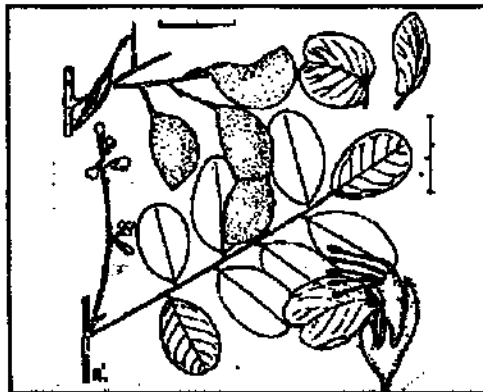
- Big climber; leaflets obtus at apex; petals blueish; pods glabrous.

3562 - *Dalbergia stipulacea* Roxb.. Trắc labe.

Đại mộc nhỏ với nhánh sà, hay dây leo; nhánh gần như songđỉnh. Lá dài 15-20 cm; lá-phụ 17-21, trònđài hay xoan, dài đến 3 cm, mỏng, có lông nằm mặt dưới. Chùm ngắn; hoa lam dợt, dài 5-7 mm; tiêndiệp cao bằng dài; dài có lông; vành lam; tiênhụy lưỡngliên; noãn 3. Trái hẹp hay trònđài, 10 x 2-3 cm; hạt 1-2, hình thận dài 15 mm.

Rừng ẩmlầy, rừng tre, dưới 1.200 m: Laichâu, Hoàngliênsơn, GialaiCổngtum, Đờngnai; III-VII, 4-1. Gỗ nhẹ; dùng nhuộm đen; vỏ ăn với trà.

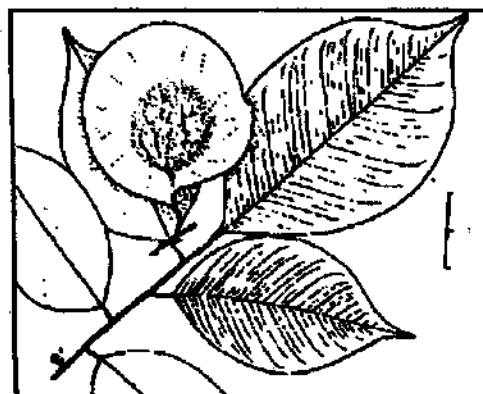
- Small tree; leaflets appressed pubescent, glaucous below; seeds 15 x 8 mm.

3563 - *Dalbergia godefroyi* Prain. Trắc Godefroy.

Dây leo cao 3-4 m; nhánh có hay không lông. Lá dài 8-10 cm; lá-phụ 7-11, cứng, mặt dưới không lông, xoan rộng hay bầuđục, dài 2-3,5 cm, gân-phụ vào 12 cặp. Chùm-tụ tán ở ngọn và nách lá, cao 5-10 cm, có lông vàng ngắn, có lá nhỏ xen; dài hình chuông; vành cao 8-8 mm; tiênhụy 5-5; bầu noãn có lông. Trái có lông như nhung mịn, dài 3 cm thừng để gậy thành dốt 1 hạt.

Rừng bị ngập, dựa rạch, vùng Biếnhồ, Cambót; III,3.

- Climber; pods kidney-shaped, finely velvety.

3564 - *Pterocarpus indicus* Willd.. Dáng huơng Ấn; Malay Padauk.

Đại mộc to; nhánh ngang hay sà, không lông. Lá dài 20-25 cm; lá-phụ 5-9, xoan, 4,5-10 x 2,5-5 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 9-10 cặp, cuống-phụ 5-6 mm. Chùm ở nách lá, có nhánh hay không; dài có lông, răng trên to; cỡ rộng 9 mm; tiênhụy 2 bó; noãn sào có lông. Trái đẹp, có cánh tròn, rộng 5 cm, cong trên dài 5-7 mm, vòi nhụy ở ngang hạt; hạt 3, dài 10-12 mm.

Tr ở Sài Gòn. Gỗ tốt, nặng. Gôm tiết là Kino: thoa lở, sưng, ung-nhọt, angine, ra máu, trị ỉa; cây trị ungthư; gỗ trị sạn thận.

- Tree; pods winged, style at level of seed.

3565 - Pterocarpus macrocarpus Kurz. Dáng hương trái-to; Padauk; Bois de rose .

Daimộc 15 m; vỏ có mù đỏ. Lá có sóng dài 20 cm; thùy đập vào 11, chót nhọn, dài 5-11 cm, gân-phụ 12 cặp. Chùm đơn ở nách lá, dài 5-9 cm; hoa vàng nghệ; dài 7 mm; cò 1,5 cm; tiểuhụy 2 bó. Trái đẹp, có cánh tròn, to 5-8 cm, có lông như nhung, cọng trên dài 1,5 cm, mà 5 mm có cánh; hạt 2.

Rừng thưa: Đăclắc, Phúkhánh, Biênhòa, Tr Dinh Độc lập Sài Gòn; 1-2. Gôm dùng như trên.

- Tree; pods winged with style under level of seed (*P. cambodianus* Pierre, *P. pedatus* Pierre).

Abreac:

3566 - Abrus precatorius L.. Cườmthảo đỏ, Tượngtu; Crab's eye Vine, Rosary Pea, Indian Liquorice, Prayer Plant.

Dây mảnh, leo quấn cao. Lá mang 9-11 cặp lá-phụ tròn dài, đáy tròn, cắt ngang có mũi ở đầu, mặt dưới mọc; lá bé 3 mm. Chùm-tụ tán ở nách lá; hoa hồng, dài 9-11 mm. Trái 35 x 15 mm, chứa 3-7 hạt tròn, đỏ láng, với đốm đen quanh tế, đẹp.

Rừng còi, rừng thưa từ dựa biển đến 200 m, BTN; 1-7. Rễ, cành, lá có vị ngọt, trị ho, chống sưng, trị ung-nhọt baotử; hạt độc (theo G. Becker); cây trị ungthu da. Hạt đều nên lúc xưa là đơn vị cân vàng và xoàn.

- Climber; flowers pink; seeds red with black dot

3567 - Abrus mollis Hance. Cườmthảo mềm.

Dây leo 2-4 m; thân mảnh, có lông nằm. Lá dài 10-15 cm, mang 12-18 cặp thùy đập mỏng, mặt dưới có lông nằm, hai đầu tròn hay như cắt ngang; lá bé 3-4 mm. Chùm ở ngọn hay nách lá; hoa hồng lợt cao 1 cm; dài hình chuông; tiểuhụy 9. Trái mỏng, dài 4-8 cm, có lông mịn; hạt 5-9, nâu hay đen.

Ven rừng đến 500 m: Nha trang, Biênhòa; 11-2.

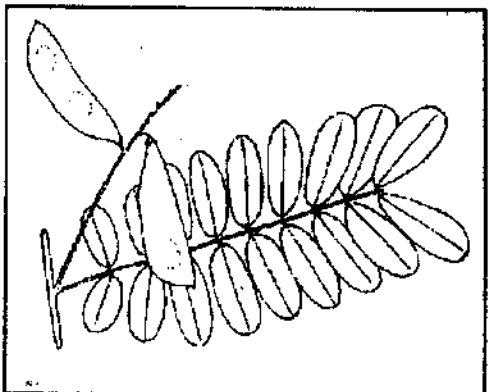
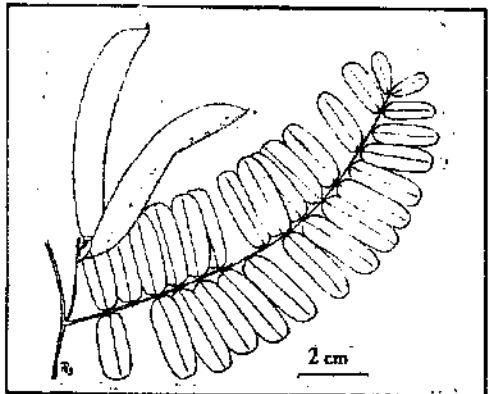
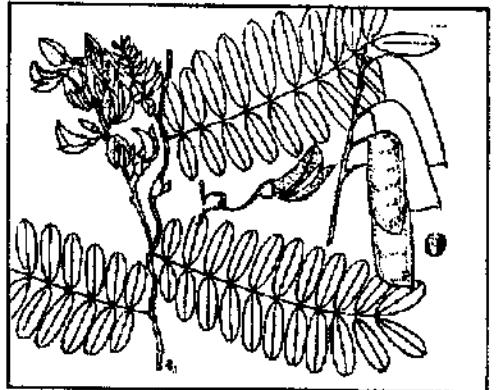
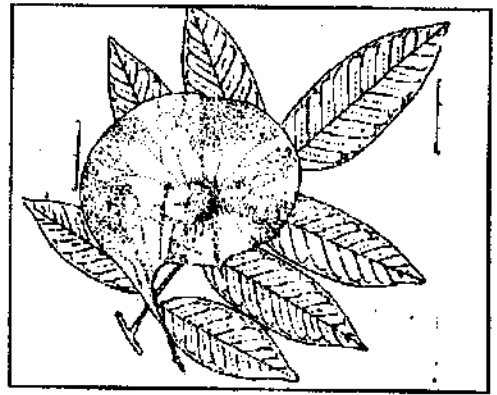
- Climber; flowers pinkish; seeds brown or black.

3568 - Abrus fruticulosus Wall. ex W.& Arn.. Cườmthảo chồi.

Cỏ leo dài 3-4 m; thân mảnh không lông. Lá dài 8-10 cm; lá-phụ 5-16 cặp, bầu dục dài, 1,5 x 0,7-1,7 cm, mặt dưới có lông nằm, cuống-phụ 1 mm; sóng mảnh. Chùm ở nách lá; hoa tím tím hay đỏ; cò to 9-15 mm. Trái hơi đẹp, to 4-7 x 1-1,2 cm, đáy tù-nhọn; hạt ít, 2-4 xoàn, to 6 x 3-4 mm, nâu đậm, gân như đen.

Ven rừng, rừng thưa, T N.

- Climber; flowers purplish or red; seeds dark brown (*A. pulchellus* Wall. ex Thw.)



Tephrosieae:

3569 - *Tephrosia candida* (Roxb.) DC. Đoánkiếm trắng, Cốtkhí; White Tephrosia..

Cỏ cứng như tiếmộc, cao 2,5 m. Lá mang 15-27 lá-phụ tròn dài thon, dài 3-7 cm; lábe đứng, nhọn. Chùm đứng; hoa trắng; đài đầy lông; cờ dài 2-3 cm. Quả đậu dài 8-10 cm rộng 8-9 mm, có lông nằm nâu hay xám; hạt 5-13. $2n = 22$.

Tr làm phân xanh, gốc từ Ấn Độ đến Đôngduong; I-XII. Thân là lá chứa glucosid là 6-hidroxi-kaempferol-4'-metil-ester, chống ungthư nhưng giasúc ăn nhiều có thể bị sung gan.

- Treelet; leaflets 15-27; flowers white; pods appressed pubescent (*Robinia candida* Roxb.).

3570 - *Tephrosia coccinea* Wall. Đoánkiếm son.

Cỏ cứng cứng; nhánh có lông nằm trắng. Lá kép; lá-phụ 9, dài 2-4 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông tơ trắng, gân-phụ khít nhau; lábe 4-5 mm, đầy lông, nhọn. Chùm dài 20-40 cm, mảnh, có lông bạc; hoa đỏ thắm, thưa; cọng dài 3-5 mm; đài 7 mm, tai hẹp; cờ tròn, to 1 cm, mặt ngoài có lông tơ; tiểuhụy 9-1; noãn sào có lông. Trái gần đứng xéo, dài 4-5 cm, rộng 5-6 mm; hạt đen.

Đồng nai; III.

- Herb; leaflets silky pubescent below; flowers red.

3571 - *Tephrosia noctiflora* Bojer ex Bak. Đoánkiếm hoa-đêm.

Cỏ cao 0,5-2 m; thân non có lông vàng. Lá có sóng dài 10 cm, mang 11-21 thùydiệp dài 3-3,5 cm; rộng 8 mm, đầu tròn hay lõm, có mũi, gân-phụ khít nhau. Pháthoa cao 30-40 cm, phần non có lông vàng; đài đầy lông vàng; cờ cao 10-12 mm. Trái xụ, hơi cong, có lông vàng; hạt 8-9, đen.

Dilinh, Langhanh; I-II.

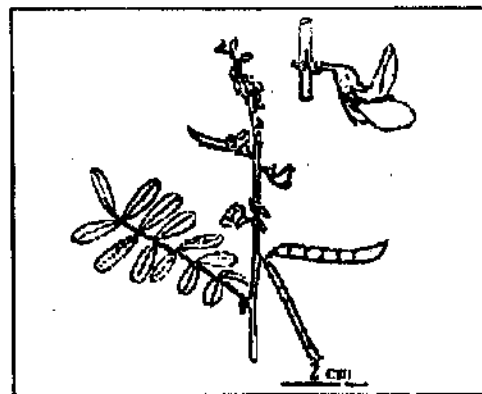
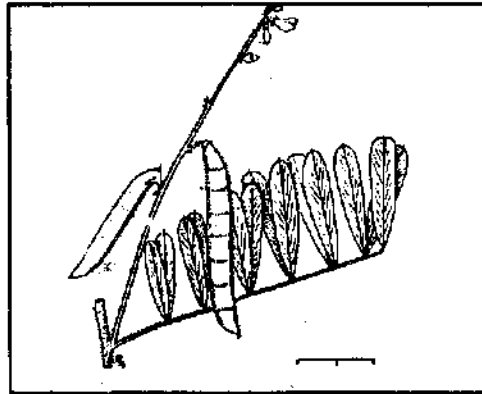
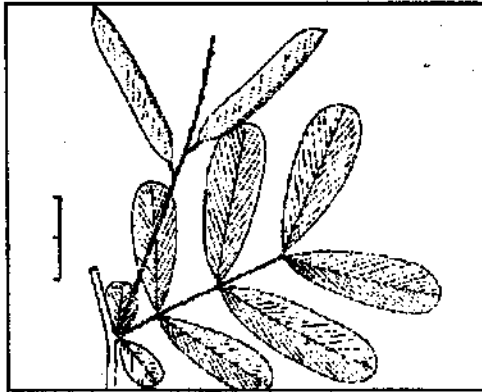
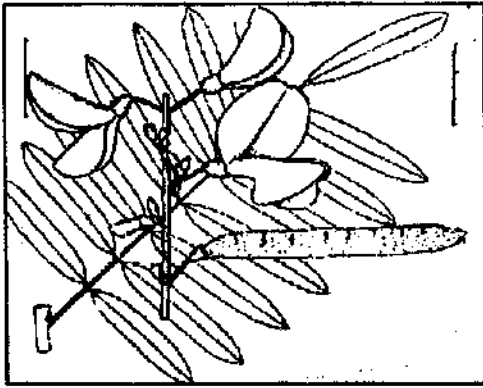
- Herb to 2 m high; leaflets pubescent below; flowers red.

3572 - *Tephrosia purpurea* (L.) Pers. Đoánkiếm tia, Cốtkhí tia; Wild Indigo.

Cỏ cao 60 cm. Lá mang vào 17 lá-phụ tròn dài, có lông mặt dưới, gân-phụ 15-18 cặp. Pháthoa ở ngọn dài 10-15 cm; hoa từng cặp, đỏ, cao 9 mm; đài có răng không đều; vòi nhụy không lông. Trái không lông, to 4 x 0,4 cm, hẹp, hơi cong; hạt 4-7.

Đất hoang, bờ lộ, BTN; VII. Hoạtnhuận, lợi tiểu, bổ gan, trị liệtduong, lậu, viêm cuống-phối; độc cho cá.

- Herb; leaflets pubescent below; flowers red (*Cracca purpurea* L.).

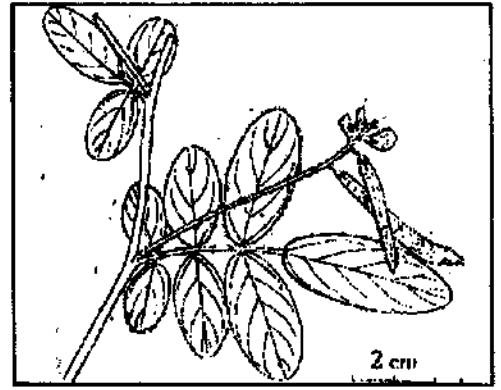


3573 - *Tephrosia tinctoria* Pers. Đoánkiếm nhuộm, Cốt khí nhuộm.

Cỏ cao 1 m; nhánh có lông dày vàng. Lá-phụ 7-11, bầu dục hay tròn dài, có lông dày trắng mặt dưới, lá-phụ chót to hơn cả, gân-phụ thưa; lá bé 3 mm. Pháthoa ở ngọn hay nách lá, cao 1-3 cm, 3-10 hoa dài 3-4 mm. Trái hơi cong, dài 6 cm; hạt 10-12.

Ninhbinh, Châuđốc. Cho màu nhuộm lam (hình theo Wight). Trị đau mắt cho bò.

- Herb to 1 m high; leaves dense pubescent below; flowers red.

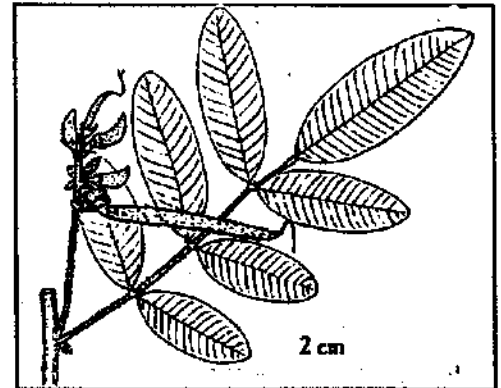


3574 - *Tephrosia vestita* Vogel. Đoánkiếm áo.

Cỏ cao 50-70 cm; thân có 5-7 cạnh, lông dày, vàng. Lá-phụ 11, tròn dài, dài 4-5 cm, mặt trên nâu, không lông, mặt dưới đầy lông mịn như nhung, vàng, gân-phụ khít nhau. Chùm-tụ tán ngắn (1-8 cm); hoa 1-3 ở mỗi mắt, hai màu: cờ nâu, rộng 14 mm, cánh hoa trắng. Trái dài 7-9 cm, rộng 5-6 mm, có lông vàng; hạt 10-12.

Dựa lộ: Ninhbinh đến Biênhòa.

- Herb; branches, leaves below, pods yellow pubescent (*T. repentina* Drumm. & Craib; *T. tinctoria* auct. non Pers.).

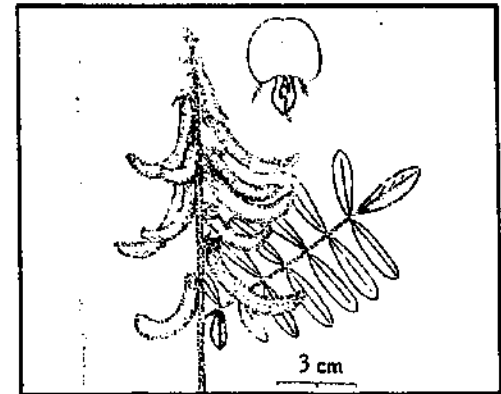


3575 - *Tephrosia villosa* (L.) Pers. Đoánkiếm lông.

Cỏ cứng cao 1 m; nhánh có lông bạc, nằm. Lá mang 9-13 lá-phụ hẹp, tròn dài, có lông dày màu tro mặt trên, màu trắng mặt dưới. Pháthoa thưa ở ngọn nhánh, nhiều lông; hoa có lông, tím có sọc; dài 7 mm, có lông vàng, Trái cong lên, có nhiều lông vàng, dài 3-5 cm, rộng 4-5 mm.

Đất ráo, khô, vùng Phan. Trị đái-đường và tích dịch.

- Herb 1 m high; branches; flowers purplish striped; pods hirsute.

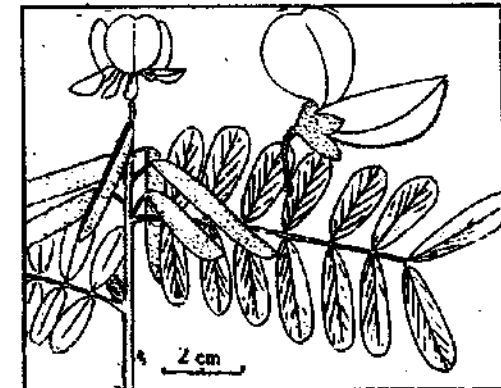


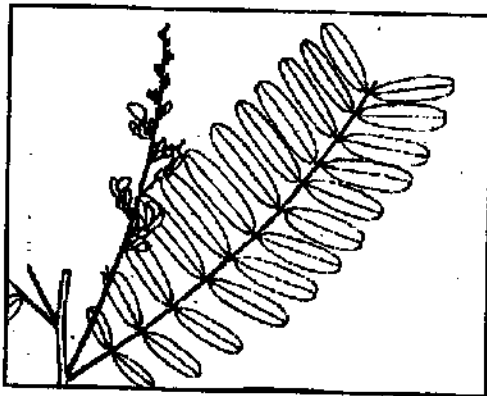
3576 - *Tephrosia vogelii* Hook. f. Đoánkiếm Vogel.

Bụi cao 1-2 m; thân có cạnh và lông dày. Lá dài 10-15 cm; thú diệp 7-8 cặp, bầu dục, dài 5-9 cm, có lông dày mặt dưới. Chùm dày, cao 5-7 cm, ở nách và ngọn; hoa to trắng; cộng 1,5 cm, có lông hoe; dài có lông dày, cao 13 mm; cánh hoa cao 3 cm, lườn có lông; noãn sào có lông dày. Trái to 10-14 x 1,1-1,6 cm, có lông vàng; hạt 10-20. $2n = 22$.

Núi từ 350 m; Tr ở Đàlạt, góc T-Phi. Chứa rotenoid.

- 1-2 m high shrub; yellow pubescence; flowers white; pods 10-12 cm long.

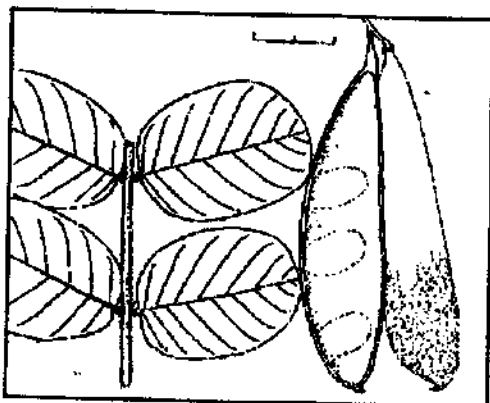




3577 - *Tephrosia Zollingeri* Back.. Đoãnkiếm Zollinger.

Tiểumộc 1-2,5 m; thân non có lông mịn. Lá có sóng dài 10-13 cm; thùyđiệp 14 cặp, mỏng, dài 3 cm, rộng 1cm, đầu tròn hay lõm, mặt trên không lông, mặt dưới lọt. Chùm đứng ở nách lá, mảnh; hoa chụm 3-4; cọng mảnh, dài 3-5 mm; vành dài 1,5 cm, tím.

- Shrub 2,5 m high; branches puberulent; flowers violet.



3578 - *Millettia extensa* (Benth.) Back.. Mát tai.

Tiểumộc leo, cao đến 10 m. Lá mang lá-phụ biếnthiên, tròntròn, đầu tròn, đáy có thể hơi hình tim, bấtxung, mặt dưới như nhung tơ, gân-phụ lồi, 8-9 cặp, cuống-phụ 2-3 mm, lábe-phụ như kim, cao 3 mm. Pháthoa cao 12 cm. Trái dài 12-13 cm, rộng 2 cm, như nhung; hạt 3-6, dài 15-18 mm.

Biênhòa.

- Climbing shrub; leaflets velvety below; pods velvety; seeds 3-6 (*M. auriculata* Bak. ex Brand.).

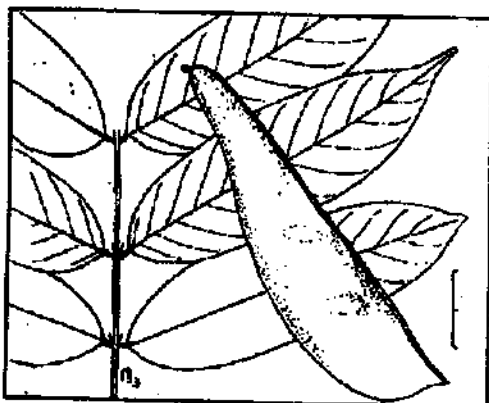


3579 - *Millettia brandisiana* Kurz. Mát Brandis.

Đạimộc cao 7-8 m; nhánh mảnh. Lá dài đến 15 cm; lá-phụ mọc đối, 11, to vào 4,5 x 1,5 cm, đầu tà hay có mũi, đáy bấtxung, mỏng, gân-phụ 5-7 cặp, cuống-phụ 3-4 mm. Chùm; đài hình chén, có lông mịn, tai tà; cờ xoan, có 2 phụbộ ở đáy, hông dài 7 mm; tiểuhụy 10, nhấtliên. Trái đẹp, nâu nâu hay đen, hình dao-phai, dài 8-10 cm; hạt 2-3, đẹp, nâu.

Côngtum, núi Chúaachan; II.

- Tree 8 m high; leaflets finely pubescent below; seeds 2-3.



3580 - *Millettia cauliflora* Gagn.. Mát hoa-ở-thân.

Đạimộc nhỏ. Lá to, dài đến 40 cm; lá-phụ 21-23, bầuđục dài, đến 10 x 3,5 cm, mỏng, mặt dưới không lông, gân-phụ 10 cặp, lábe-phụ 5 mm; lábe 1 cm. Chùm như gié dài 25-30 cm; hoa tím, đài hình chén; cờ tròn, to 1 cm; tiểuhụy lưỡngliên; noãn sào có lông tơ. Trái dày, to 11 x 2,5 cm; hạt 2, dài đến 1,5 cm.

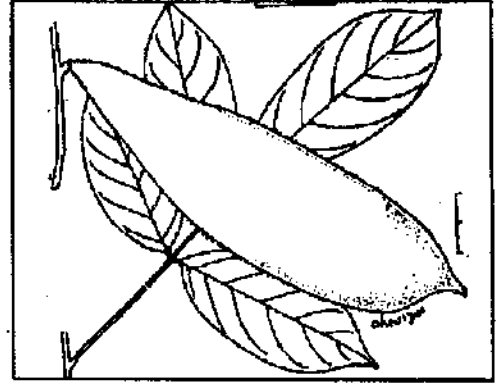
- Small shrub; leaves to 40 cm long, glabrous; flowers violet; pods 11 cm long, seeds 2, to 1.5 cm long.

3581 - *Millettia coerulea* Bak.. Mát lam.

Cây cao 8 m, đứng hay leo; thân to đến 14 cm, gỗ trắng, cứng, dày. Lá có sóng dài 20 cm, có lông mịn; lá-phụ 7-9, to, đến 20 x 8 cm, chót có mũi ngắn, gân-phụ 7-8 cặp, xám ôliu lúc khô, cuống-phụ đến 1 cm, lábe-phụ 2 mm. Chùm mang chùm, cao 40 cm; hoa đỏ, cao 8 mm. Trái to 18 x 4 cm, đẹp, quai dày 3-4 mm, có lông nhung vàng.

Thanh hóa.

- Erect or climbing shrub to 8 m high; flowers reddish; pods yellow velvety.

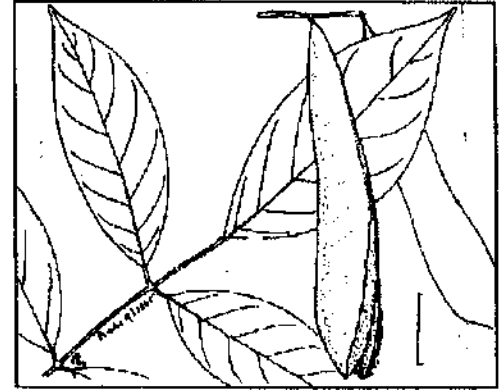


3582 - *Millettia diptera* Gagn.. Mát 2-cánh.

Đại mộc cao 10-25 m; nhánh không lông. Lá mang lá-phụ bầu dục, to vào 9 x 4 cm, không lông, gân-phụ 6-8 cặp, cuống-phụ 6-7 mm, không lábe-phụ. Chùm ở nách lá; hoa tím, cao 1 cm. Trái to 10 x 1,8-2 cm, mảnh dày, cứng, vụn; hạt 1-3, to 12-15 mm, đen.

Rừng vùng Biên Hòa; 9.

- Tree 10-25 m high; leaflets glabrous; flowers purple; seeds black.

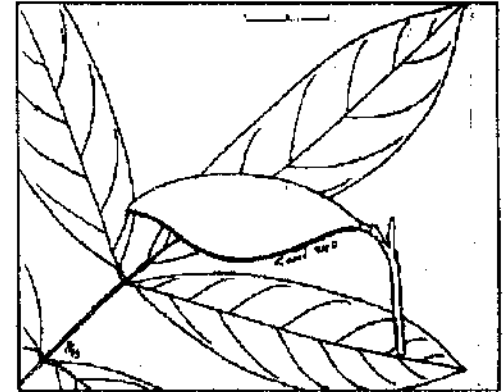


3583 - *Millettia eberhardtii* Gagn.. Cối giải.

Đại mộc 7-8 m, không lông. Lá có sóng dài 12-20 cm; lá-phụ thon ngược tròn dài, to 10-12 x 2-2,5 cm, gân-phụ 6-10 cặp, cuống-phụ 4-6 mm, lábe-phụ vắng. Chùm 1-2 ở nách lá; hoa nhóm vào 10 trên nhánh, trắng, thơm, cao 2,5 cm. Trái dài 10 cm, rộng 3 cm, đẹp.

Thủ thiên, Đà Nẵng.

- Tree 8 m high; flowers white, odoriferous.

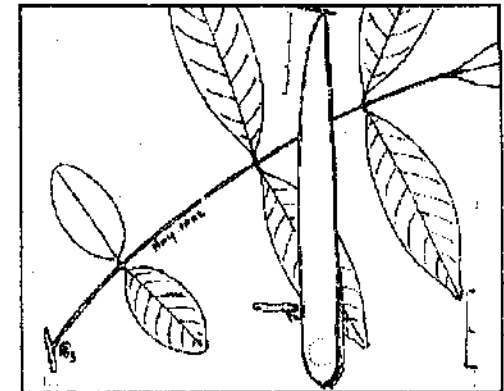


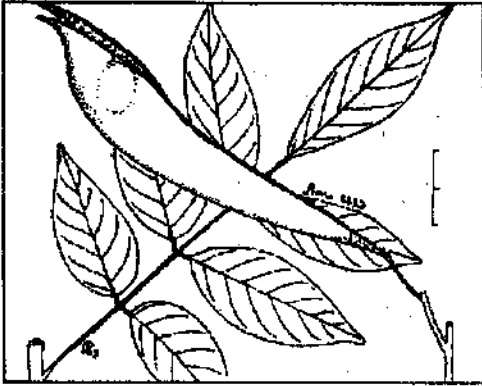
3584 - *Millettia erythrocalyx* Gagn.. Mát dài-đỏ.

Lá-phụ gắn thưa, hơn 7, bầu dục hẹp, to 7 x 1,8 cm, mỏng, đáy thường bất xứng, gân rất mảnh, cuống-phụ dài 3-4 mm; sóng mảnh, không lông. Trái vàng nâu, mảnh phẳng, dài đến 15, rộng 1,5 cm.

Đăclắc, Krông Pha.

- Leaflets narrow, membranous; pods yellow brown.



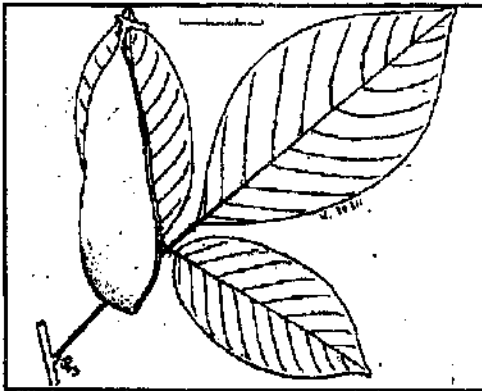


3585 - *Millettia ichthyotona* Drake. Thảm mát, Mát đánh-cá.

Daimộc 5-10 m, tàn dày; nhánh non có lông thưa. Lá dài 15 cm; thùy tiếp 7, xoan thon, đến 6 x 2,3 cm, mặt trên nâu khổi đen, gân-phụ 7-8 cặp, cuống-phụ 3-4 mm, lábe-phụ vàng. Chùm ở nách lá; hoa dài 14-15 mm, trắng. Trái dài 13 cm, từa rộng ra ở phần trên đến 3 cm; hạt 1, to 15-20 mm, vàng lợt.

Thuộc cá (rotenon), trừ côn trùng. Bắc Hải, Hà Sơn Bình, Hà Nội, Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa; 4.

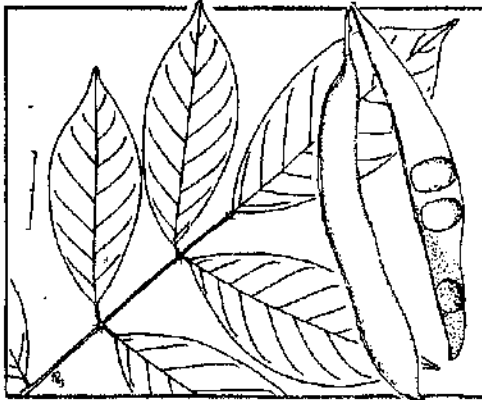
- Tree; leaflets blackish on upper surface; pods 1-seeded.



3586 - *Millettia latifolia* Dunn. Mát lá-rộng.

Daimộc không lông. Lá to, dài 20-30 cm; lá-phụ 3, bầu dục hay xoan, đến 13 x 6 cm, nâu tươi, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ 2-3 cm, lábe-phụ 1,5 mm. Pháthoá ở ngọn nhánh, dài 15-20 cm; hoa dài 13-15 mm. Trái to 11 x 3-3,5 cm, gần như không lông.

- Glabrous tree; leaflets 3; pods glabrescent, 11 cm long.

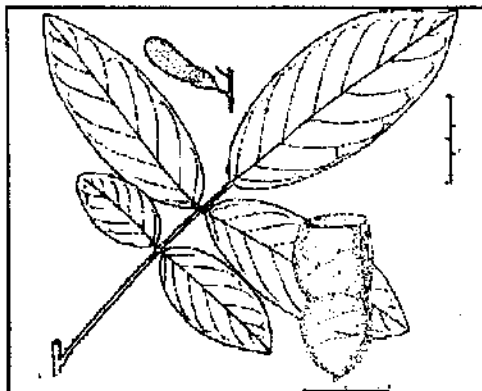


3587 - *Millettia nigrescens* Gagn. Mát đen.

Daimộc cao 15 m; nhánh gần như không lông. Lá-phụ 7-9, dẹt đen lúc khô, ít khi không đen, mỏng, gân có ít lông, lábe-phụ 3 mm, cuống-phụ 6-9 mm. Chùm ở ngọn hay nách lá; hoa tím tím, đen lúc khô, cao 1 cm; dài có răng ngắn; cò tròn; noãn sào có lông. Trái dài 4-6 cm; hạt 3-5.

Lào; Tr ở Sài Gòn.

- Tree 15 m high; leaflets & flowers blackening on dry; flowers purplish.



3588 - *Millettia oosperma* Dunn. Mát hạt-tròn.

Nhánh tròn, có rãnh mịn, lúc non có lông vàng, mịn. Lá mang 5 lá-phụ dài dẹt, to 3-10 x 2,5-4,5 cm, dài dẹt, gân-phụ 8-11 cặp, mặt dưới gân-phụ, tam cấp lồi, nâu trên đáy vàng vàng; sóng có lông vàng. Pháthoá có lông nhung vàng. Trái có lông nhung vàng; hạt hơn 2, tròn.

Fansipan.

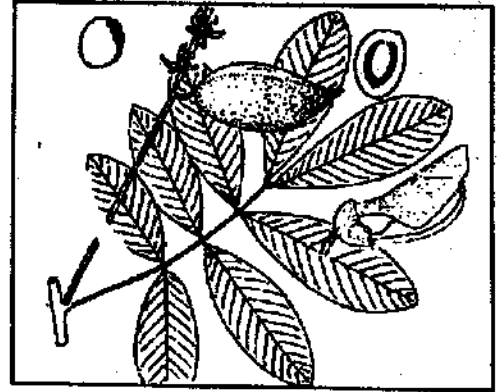
- Branches, inflorescence, pods yellow velvety.

3589 - *Millettia pachyloba* Drake. Mát thủy-dày.

Dây leo cao; nhánh có lông mịn. Lá có sóng dài 20 cm, không lông; lá-phụ không lông mặt trên, dày lông vàng mặt dưới; lábe và lábe-phụ 3 mm. Chùm 2-3, cao 20 cm; hoa tím; dài và vành có lông tơ, các tiểuhụy rời có lông ở chỉ. Trái dài 4-5 cm, dày 2-2,5 cm, có lông vàng; hạt 1-3, nâu sậm, to vào 1 cm.

Bạch mã, Công tum, Buônmethuôt, Langhanh; IV, 11-1.

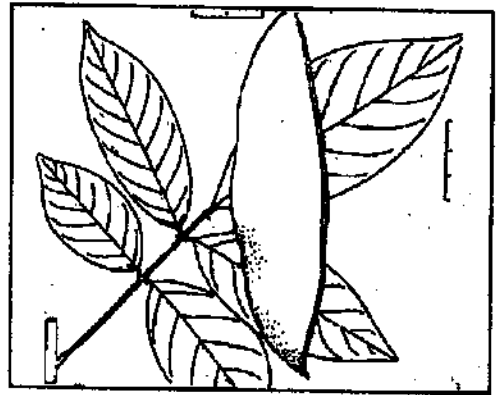
- Climber; leaflets yellow pubescent beneath; flowers purple; seeds 1-3.



3590 - *Millettia penduliformis* Gagn.. Mát quả-lắc.

Dây leo to; nhánh có lông mịn. Lá có sóng dài 15-18 cm; lá-phụ 7-9, bầu dục tròn dài, to 8-12 x 3-5 cm, cứng dòn, óliu láng, gân-phụ 10-12 cặp, cuống-phụ 6 mm, lábe-phụ 3 mm. Chùm ở nách lá; hoa cao 5-7 mm. Trái to 10 x 2,7 cm, màu cà phê sữa; hạt 3.

- Climber; leaflets glabrous; pods 10 cm long, 3-seeded.

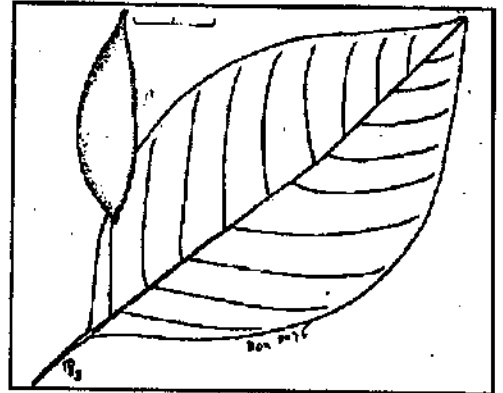


3591 - *Millettia penicillata* Gagn.. Mát cọ.

Nhánh có cảm hay có lông mịn. Lá to, dài 40 cm; lá-phụ 13, to, lá-phụ chót đến 13 x 7 cm, lá-phụ cạnh tròn dài, mặt dưới tái, gân-phụ 6-8 cặp; lábe nhọn, te ra như cọ. Chùm ở nách lá, dài 8-10 cm; hoa cao 12 mm. Trái dài 10 cm, rộng đến 2 cm; hạt 1-2, to 12 mm, màu sậm.

B.

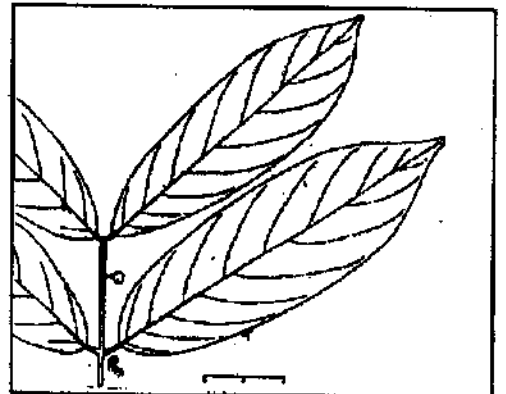
- Branches puberulent; stipules laciniate; flowers 12 mm long; pods 10 x 2 cm.

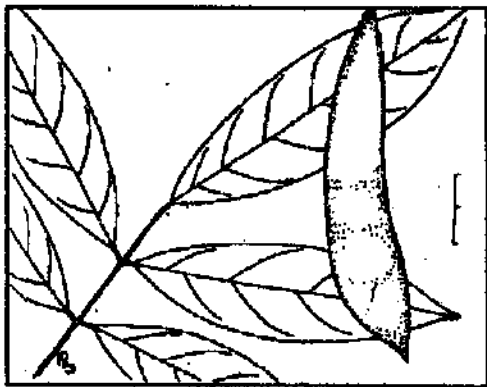


3592 - *Millettia principis* Gagn.. Mát chánh.

Nhánh có cạnh, không lông. Lá có sóng dài 18 cm; lá-phụ tròn dài, vào 10 x 3 cm, không lông, mặt trên nâu, mặt dưới xanhxanh, gân-phụ 7-10 cặp, cuống-phụ 4-5 mm, lábe-phụ 2-3 mm. Pháthhoa là chùm nhóm ở ngọn; hoa cao 12-14 mm; noãn sào có lông, noãn 6.

- Branches, leaves glabrous; flowers 14 mm long; ovules 6.



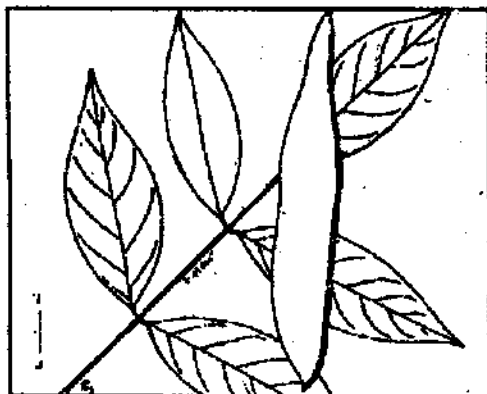


3593 - *Millettia piscidia* (Roxb.) W. & Arn. Mát giết-cá.

Dây leo hay daimộc 4-10 m; vỏ denden, có bikhâu tròn; nhánh lúc non có lông mịn vàng. Lá dài 15 cm; lá-phụ 5-7, thon, to 10 x 3 cm, mỏng, không lông, dòn dòn lúc khô; gân-phụ 5-6 cặp, cuống-phụ 5 mm. Pháthhoa 1 chùm-tụ tán cao 6-9 cm. Trái đẹp, to 10 x 2 cm, mau tỵ khai; hột 1-2, nâu lợt.

Phanrang; 3.

- Tree or climber; branches yellow pubescent; leaflets glabrous; pods 1-2-seeded (*Gadelupa piscidia* Roxb.).

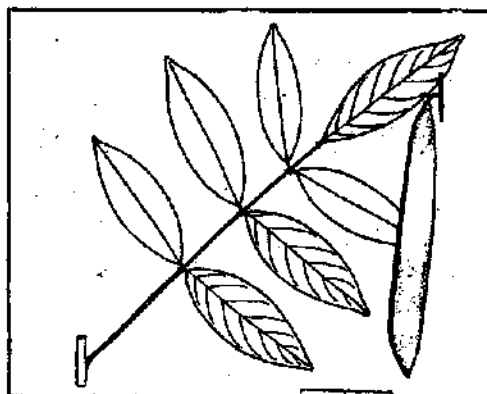


3594 - *Millettia pubinervis* Kurz. Mát gân-có-lông.

Daimộc 7-8 m; nhánh mảnh, lông mau rưng. Lá-phụ nhỏ, xoan thon, đầu nhọn, có lông mịn mặt dưới và ở gân (6-7 cặp) mặt trên, mỏng, dòn cuống-phụ 5-6 mm, không lábe-phụ. Chùm có lông dài; u mang 1-2 hoa; dài 3 mm, có lông, răng thấp; cánhhoa trắng, cò tròn, to 9 mm; tiểuhụy 10, nhấtliên; noãn sào có lông, noãn 4. Trái chín đen, mảnh hơi mỏng, vắn; hột 2-3, đen, to 14 x 10 mm.

Chúachan, Châuđốc; IV, 9. Gỗ trắng.

- Tree 7-8 m high; leaves membranous, pubescent; flowers white; seeds 1-2, black.

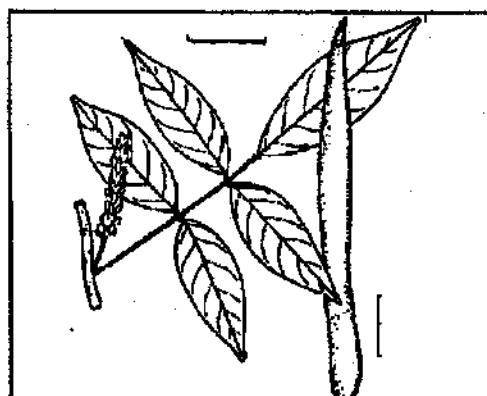


3595 - *Millettia pulchra* Kurz. Mát đẹp, Mát rừng.

Daimộc nhỏ hay leo; nhánh có lông vàng. Lá có sóng dài 20 cm; lá-phụ 13-19, thon, to 5 x 1,7 cm, mỏng, xanhxanh, có lông nằm, gân-phụ 7-8 cặp, cuống-phụ 3-4 mm, lábe-phụ 1-2 mm. Chùm ở nách lá, dài 6-20 cm, có lông sét; hoa 12 mm, tím lợt. Trái dài 4-8 cm, rộng 1-2 cm, có lông tơ vàngvàng; hột to 10 x 8 mm.

Hàbác, Vinhphú. Rể vàngvàng (Bạchchi nam) trị đau bụng, ỉa chảy.

- Small tree or climber; leaflets appressed hairy; pods yellowish silky pubescent.



3596 - *Millettia reticulata* Benth. Máu-gà, Mát mạng.

Cây leo; nhánh không lông, vắn. Lá dài 10-15 cm; lá-phụ 5-9, thon, vào 7 x 2,5 cm, mỏng, dòn, không lông, gân-phụ 4-6 cặp, gân tam cấp thành mạng mịn, cuống-phụ 2-3 mm, lábe-phụ 2-3 mm. Chùm-tụ tán ở ngọn hay chùm ở nách lá; hoa đỏ, dài hơn 15 mm. Trái nâu đỏ, to 12 x 1,5 cm; hột 3-6, to 8-10 mm.

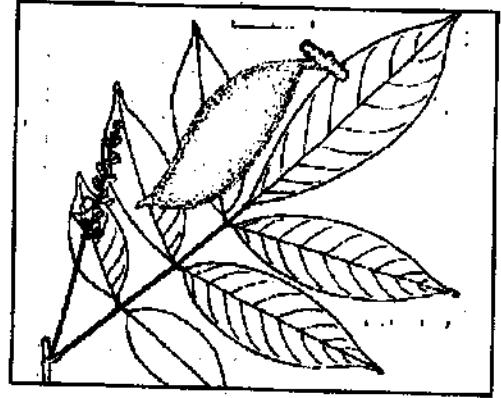
Nhựa bổ máu, chữa ditinh, khoẻ gân; rể trị thiếu máu, đau đầu, kinh nguyệt đau, lậu, huyết bạch, bại, viêm âm đạo.

- Climber; leaflets glabrous; pods red brown 3-6-seeded.

3597 - *Millettia sericea* Gagn.. Mát tơ.

Dây leo tơ; nhánh có lông tơ nâu hoe. Lá dài 15-18 cm; lá-phụ 7-9, dài 6-24 cm, chót có đuôi dài đến 1,5 cm, gân-phụ 8-10 cặp, cuống-phụ 3 mm, lábe-phụ vắng. Chùm-tútán hẹp như gié hay hình tháp vì nhánh dưới dài; cọng có lông tơ; hoa 8-12 mm; cánh hoa có lông tơ. Trái dày, to 6-14 x 2-3 cm, có lông tơ dày; hạt 1-4.

- Big climber; branches, pods.. silky pubescent; seeds 1-4.

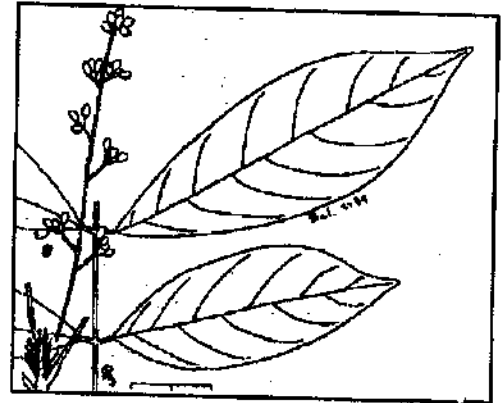


3598 - *Millettia setigera* Dunn. Mát lông-tơ.

Đậm đặc nhỏ, cao 10 m; nhánh có cạnh, màu không lông. Lá có sống dài 10 cm; lá-phụ 13-15, xoan thon bầu dục, to 10 x 3,7 cm, mỏng, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu đường thè, gân-phụ 5-7 cặp, lábe-phụ 2 mm, cuống-phụ 5 mm; lábe 8 mm, cứng, không rụng. Chùm-tútán; dài 5 mm; vành dài 18 mm, tím tím, có lông tơ; noãn sào có lông. Trái dẹp, to 15-18 x 2-3 cm; hạt 2-3, tròn dẹp, to 13-15 mm.

Bavi.

- Tree; leaflets glabrous; pods 15-18 cm long, 2-3-seeded.

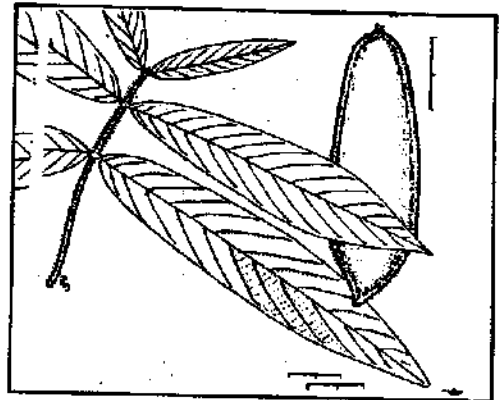


3599 - *Millettia cf. spireana* Gagn.. Mát Spire.

Dây leo tơ; nhánh non dày lông vàng sét. Lá-phụ thon hẹp, dài đến 15 cm, rộng 2,5 cm, mặt trên xám xanh, gân lõm, mặt dưới có lông vàng ở gân; gân-phụ 11-13 cặp, lồi thành mạng, dạng lá Tai-nghé, bia uốn xuống; cuống-phụ ngắn, 2-3 mm. Trái dày, có lông vàng, có mũi xéo; hạt 2.

Ngọc linh; 3.

- Climber; branches, pods.. yellow pubescent; leaves waffled below.

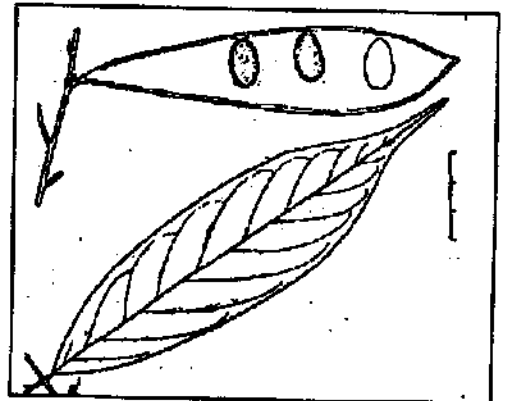


3600 - *Millettia* sp. Kè.

Đậm đặc cao 15-17 m. Lá mang 11 lá-phụ bầu dục, to vào 18 x 5 cm, chót có đuôi dài, mỏng, không lông, gân-phụ 8 cặp. Pháthoa ở ngọn nhánh, dài 25-30 cm; hoa trắng. Trái to 13 x 3 cm, quài cứng; hạt 3, xoan, dẹp dẹp, đen, to 16 x 11 mm.

Phú thọ.

- Tree 17 m high; panicles terminal; flowers white; seeds black.



3601 - *Callerya atropurpurea* (Wall.) Schott (*Pongamia atropurpurea* Wall., *Adenobotrys atropurpurea* (Wall.) Dunn, *Whitfordiodendron atropurpureum* (Wall.) Merr.).

Daimộc cao 5-25 m. Lá có sóng dài 10-22 cm; lá-phụ 7-11, to 5-17 x 2,5-6 cm, dày, không lông, cuống-phụ 4-10 mm; lábe mau rụng. Chùm-tútán ở chót nhánh; hoa đỏ đến tím sậm, dài 17-20 mm; dài 4-5 mm; noãn 3-5. Trái mang 1-2 hạt, hình thấu kính, to 31-38 x 33-26 mm, láng.

Rừng, dựa lộ, cao độ 50-1200 m; II-VIII, 5-9. Lá non được ăn.

- Tree 5-25 m high; leaflets glabrous; flowers pink to dark violet; pod inflated; seeds lenticular.



3602 - *Callerya cinerea* (Benth.) Schot. Lãng yên tro, Máu-gà núi. Tiểu mộc đứng hay leo; nhánh tròn, không lông. Lá mang 5 lá-phụ bầu dục dài, dày như da, gân-phụ 5-9 cặp, lábe-phụ như kim, cao 3 mm; sóng có lông như nhung; lábe nhọn. Chùm-tútán ở chót nhánh. Trái to, như nhung, eo giữa hạt, dài 15 cm, quả bì cứng; hạt 3, to 3-3,5 cm. Độc theo sông, dựa suối: B của B và T; VIII, 9. Hạt rang ăn được. Vỏ trị thiếu máu, kinh nguyệt đau, bại trẻ-em, đau cơ, tê thấp.

Callerya khác *Millettia* chính yếu ở phát hoa là chùm-tútán, và tiểu hụy 9+1 (cf A.M. Schot 1994)

- Leaflets chartaceous; panicles; pods velvety, 15 cm long, thick walled, 3-seeded (*M. cinerea* Benth., *M. dielsiana* H. & Diels., *M. gentilana* Levl., *M. obovata* Gagn.).

3603 - *Callerya cochinchinensis* Gagn. Lãng yên Nambộ.

Dây leo; nhánh có lông vàng rồi không lông. Lá có sóng dài 7-9 cm; lá-phụ 3-5, xoan hay xoan ngược, đến 11 x 5 cm, dày tà, đầu tà hay có mũi, không lông, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm-tútán ở chót nhánh, cao 20 cm; hoa trắng, cao 18 mm; dài hình chén; cánh hoa có lông tơ mặt ngoài; tiểu hụy 10; noãn sào dây lông tơ. Trái mang 2-3 hạt.

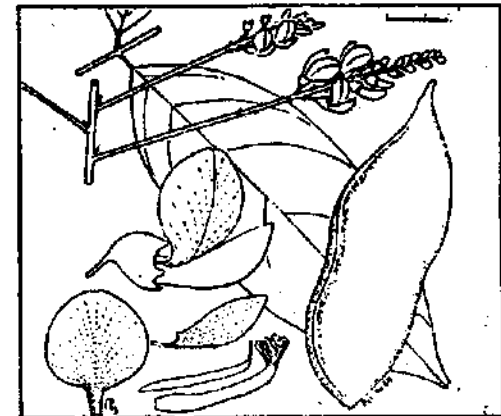
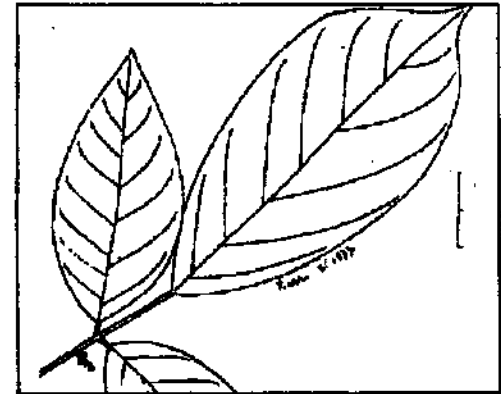
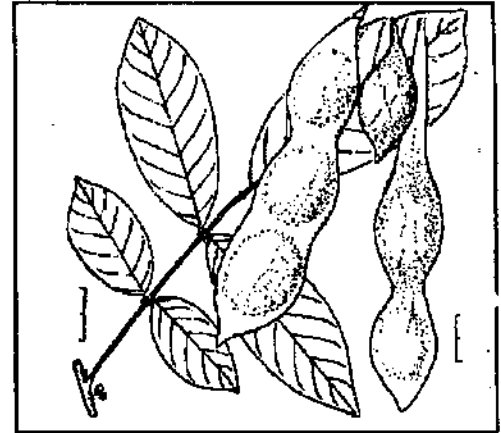
Rừng còi 200-1.100 m; B đến Biênhòa; III-IX, 6-10.

- Climbing shrub; panicles; flowers white; seeds 2-3 (*Millettia cochinchinensis* Gagn.).

3604 - *Callerya eurybotrya* Drake. Lãng yên dây-hoa, Lãng. *Dây trườn* to; nhánh có lông hoe. Lá không lông, sóng dài 9-15 cm; lá-phụ 5-9, thon dài 5-16 cm, cứng, gân-phụ 6-7 cặp, cuống-phụ 5 mm; lábe hình kim, cao 3 mm. Chùm-tútán cao 30, rộng 20 cm, dày; hoa hương hay đỏ đậm; đài có lông vàng, tai hơi nhọn; cò tròn, cao 12 mm; tiểu hụy 10, nhất liên; noãn sào không lông, noãn 9-11. Trái dài 5-7 cm, rộng 3 cm, quả bì dày, cứng, ửng đỏ; hạt 1-7, to 2 cm, nâu.

Phổ biến BTN trừ Minh hải: lùm bụi, ven suối, 130-400 m; VI-VIII, 8-11. Khi bông, đầy cây!

- Climber; branches rufous pubescent; flowers pink or red; seeds brown (*Millettia eurybotrya* Drake).



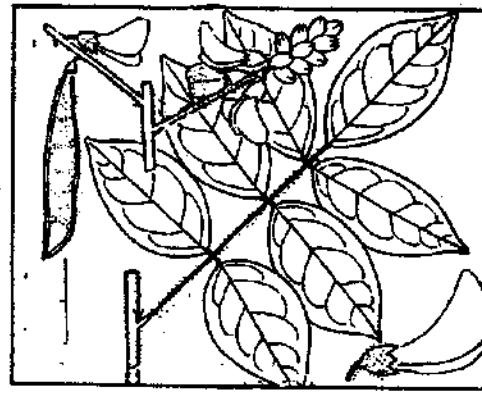
900 - Cây cỏ Việt Nam

3605 - *Callerya speciosa* (Champ.) Schot. Sâm-gạo, Lãng-yên to.

Tiểu mộc đứng hay nằm; nhánh non, phát hoa.. có lông dày vàng. Lá dài 10 cm; lá-phụ 7-13, xoan, to 4,5 x 2,2 cm, cứng, mặt trên xám hay đen, mặt dưới xám nâu, gân-phụ 5-6 cặp tạo thành gân bìa, lábe-phụ 1,5 mm, lábe 5-6 mm. Chùm-tútán ở ngọn; nhánh dài 6-20 cm; hoa trắng lúc khô đen; đài có lông dày. Trái dài 9-13 cm, có lông; hạt 4-6.

Rừng hồ, rừng thưa, đụn suối, lùm bụi, 100-300 m: Đông B; VI-IX, 9-12.

- Erect shrub or climber; branches yellow velvety; flowers white; pods 9-13 cm long (*Millettia speciosa* Champ.).

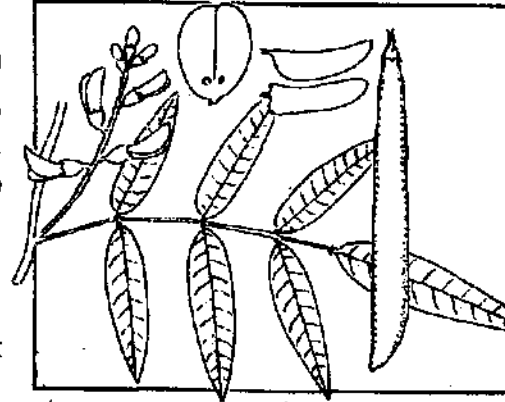


3606 - *Callerya fordii* (Dunn) Schot. Lãng-yên Ford.

Bụi. Lá có sóng dài 3-10 cm, mang 5-7 lá-phụ xoan hay bầu dục hẹp, to 3-9 x 0,75-4 cm, không lông, mang 4-6 cặp gân-phụ, cong xa bìa. Chùm-tútán; hoa dài 15-19 mm; đài có lông mặt ngoài; noãn sào mang 9-14 noãn. Trái... x

Miền đông của B; VIII-IX.

- Thicket; leaflets glabrous; panicle; calyx sparsely short hairy; corolla 19 mm long (*Millettia fordii* Dunn).

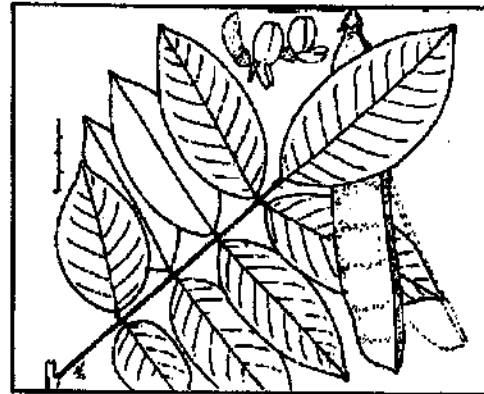


3607 - *Lonchocarpus sericeus* (Poir.) DC.. Tiến quả.

Đại mộc; nhánh non, cuống, phát hoa.. có lông nhung. Lá-phụ 7-9, xoan bầu dục, to 4-8 x 2-4 cm, mặt dưới có lông tơ vàng. Chùm cao 20 cm; đài như cắt ngang, răng thấp; vành hường hay tím tím, cao 13-15 mm, mặt ngoài có lông tơ. Trái ngay hay cong cong, dài 8-11 cm, rộng 1,5 cm; quả bì cứng; hạt 4-7.

Hà Nội, Hải Phòng. Sát Côn Trùng.

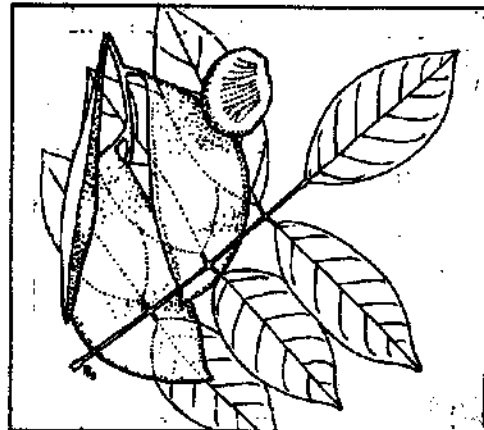
- Tree; leaflets silky yellow pubescent below; racemes; pods 4-7-seeded (*Robinia sericea* Poir., *L. formosanus* DC.).



3608 - *Derris indica* Benn.. Nim, dây Lim, Máu, Bánh-dây; Pongam oil Tree, Indian Beech.

Đại mộc cao 8 m, hay dây leo to; vỏ láng, xám; gỗ vàng lợt. Lá dài 25 cm; lá-phụ 5-9, xoan tròn dài, dày, không lông trừ ở gân mặt dưới. Chùm ở nách lá, cao 10-15 cm; hoa trắng, hường hay tím tím. Trái không lông, cứng, dẹp, to 35-50 x 20-30 x 6 mm; hạt 1, ít khi 2. Rừng gần biển, BTN; 2-8. Rễ đỏ thê cau ăn với trâu. Rễ và hạt thuốc cá; lá trị bệnh da; hoa trị đái-đường, thủy bào chấn, viêm cuống-phổi, ho; hạt chứa 30-40 % dầu, trị tê thấp, kháng sinh, trị bệnh da; vỏ cho sợi chắc.

- Tree or climber; leaflets glabrous; flowers white pink or violet; pods glabrous, 1-seeded (*Pongamia pinnata* (L.) Pierre)

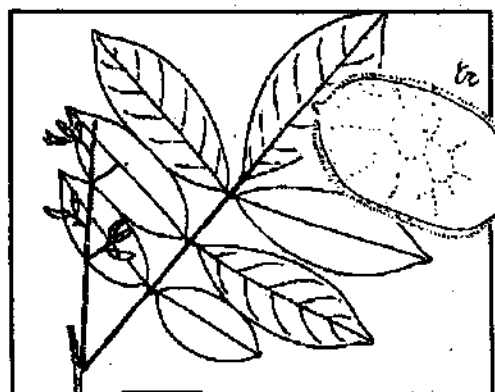


**3609 - Derris trifolia** Lour.. Cócên, Cócên nước.

Dây leo nhỏ; nhánh không lông. Lá thường mang 3-5 ít khi 7 lá-phụ bầu dục thon, dai, không lông. Chùm dài ở nách lá, không lông; hoa trắng ửng hồng, dài 12 mm; đài trắng trắng. Trái đẹp, xanh rồi vàng vàng, có 2 cánh rất nhỏ quanh, to 3-4 cm; hạt 1, đẹp, to 2 cm.

Dựa sông, rạch ở các nơi có nước mặn và lợ, T N; IV-VIII. Rễ chứa rotenon.

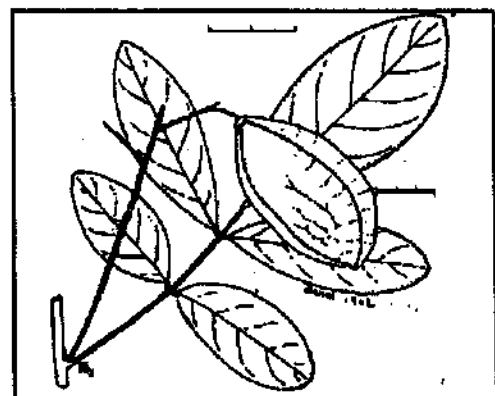
- Riverside on brackish water climber; flowers white pinkish; pods with small wings.

**3610 - Derris brevipes** (Benth.) Baker. Cócên chân-gân.

Đại mộc cao 10 m. Lá dài 12 cm; lá-phụ 7, bầu dục thon ngược, to vào 6 x 2,5 cm, cứng, láng chổi, nâu tươi, gân-phụ rất mảnh, 7-8 cặp, cuống-phụ dài 2-3 mm, không lông; sọng nâu. Chùm-tụ tán ở nách lá; hoa trắng, thơm, cao 8 mm; đài 3 mm, răng 5, nhỏ. Trái đẹp, có 2 cánh rất thấp, như nhung sít, nâu.

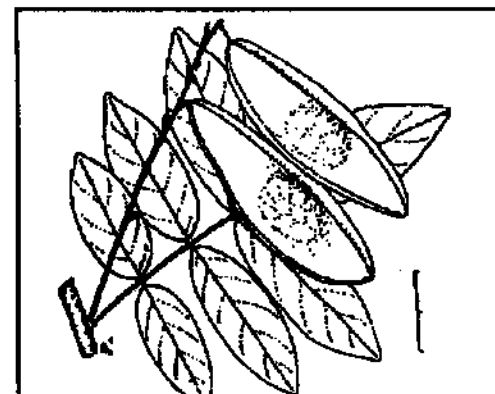
Phúkhánh: Hòn-hèo.

- Tree 10 m high; leaflets coriaceous, glabrous; pods velvety, with 2 small wings (*D. heyheana* var. *brevipes* Benth.).

**3611 - Derris alborubra** Hemsl.. Cócên trắng-đỏ.

Dây leo; nhánh không lông. Lá dài 13-15 cm; lá-phụ 5, xoan thon, to đến 7 x 3 cm, đầu tà hay nhọn, không lông, dày, cứng, bìu uốn xuống, mặt trên láng, ôliu nâu, gân-phụ mảnh, 8 cặp, mặt dưới nâu, cuống-phụ 2 mm. Trái đẹp, bầu dục, to x 2,5 cm, có 2 cánh rộng 4-6 mm.

- Climber; leaflets glabrous; pods glabrous with 2 4-6 mm large wings.

**3612 - Derris tonkinensis** Gagn.. Cócên Bắc-bộ.

Dây leo dài 3-5 m; nhánh không lông. Lá to; lá-phụ (5)7-9, to đến 10-17 x 4,5-7,5 cm, bầu dục, dày, xanh tươi láng, gân-phụ 4-6 cặp, cuống-phụ 4-5 mm. Chùm-tụ tán cao 20-40 cm, nhánh dài đến 3,5 cm, có lông sét; hoa nhỏ, hướng ngược; đài 3 mm, răng 5, có lông sét; cờ cao 7-9 mm. Trái đẹp, dài đến 7,2-9 cm, rộng 2,5 cm, cánh 2, rộng đến 3-5 mm, vết hạt dài 2,5 cm; hạt dài 1,5 cm, nâu đỏ.

B.

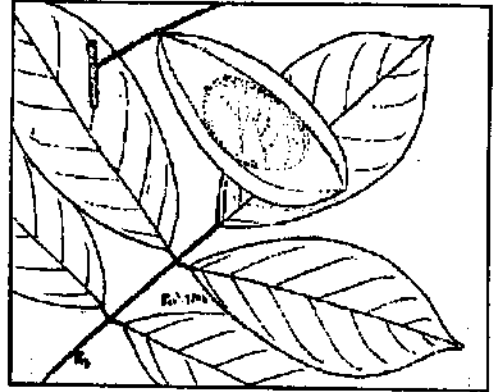
- Climber; leaflets glabrous; flowers pinkish; pods with 2 wings 3-5 mm large.

3613 - *Derris laotica* Gagn.. Cóckèn Lào.

Dây leo dài 5-6 m hay hơn; thân vàngvàng, có bikhầu tròn, lồi; nhánh không lông. Lá dài 8-12 cm; lá-phụ (3)5, trònđài, to 6-9 x 1-3 cm, chót có mũi, dai, tái, không lông, gân-phụ 5-7 cặp. Chùm ở nách lá, dài đến 20 cm, phần dưới có nhánh ngắn; hoa hương, dài 12-14 mm; đài có răng ngắn; tiểunhụy 10, đơnliên; noãn sào có lông. Trái láng; hạt 1, hình thận, dài 2 cm.

Lào; Biền-hồ; VN?

- Climber; leaflets glabrous; flowers pink; pods 2-winged.

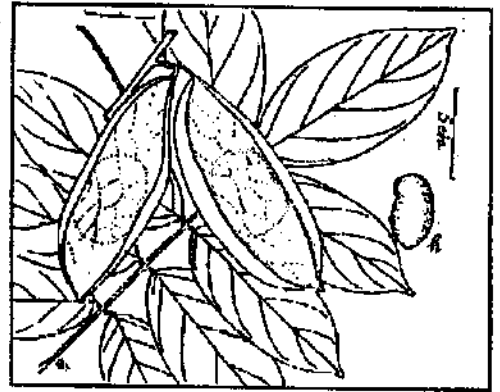


3614 - *Derris ferruginea* (Roxb.) Benth.. Cóckèn sét.

Dây trườn dài 3-5 m; nhánh không lông; vỏ trắng. Lá to mang (5)7(9) lá-phụ bầu dục, có mũi, to 10(17) x 4,5(7,5) cm, cứng, xanh tươi láng, gân-phụ 5 cặp, cuống-phụ 5-7 mm. Chùm-tụ tán cao 25-40 cm, có lông sét; hoa nhỏ, hươnghương; đài 3 mm, răng 5, có lông sét; cờ cao 7-9 mm. Trái dẹp, to 5,5-10 x 2,3(6) cm, mỏng, màu sét hay cam, cánh 3-5 mm; hạt 1, hình thận dài 1,8-2,5 mm, nâu tươi hay nâu đỏ.

Tây ninh, Đồng nai.

- Climber; leaflets coriaceous; flowers pinkish; pods ferruginous or orange (*Robinia ferruginea* Roxb.).



3615 - *Derris marginata* Benth.. Cóckèn bia.

Đại mộc nhỏ; nhánh không hay có lông. Lá-phụ xoan bầu dục, dài 5-10 cm, dai, không lông. Chùm-tụ tán ở nách lá; hoa hương, cao 10-12 mm; đài cao 4 mm. Trái trònđài, cánh 1 cao 8 mm, 1 cao 2 mm; hạt 1-2.

Dựa rạch: Cônson, Cánhô (hình một phần theo Wight).

- Small tree; leaflets glabrous; flowers pink; pods with wings 2 and 8 mm wide.

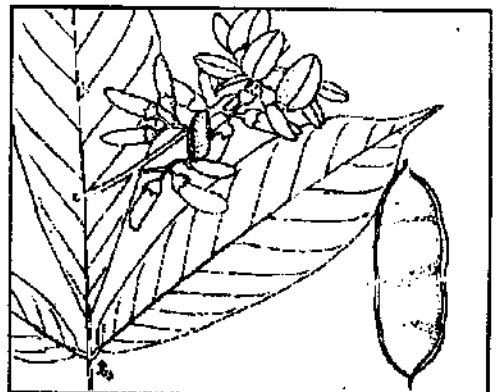


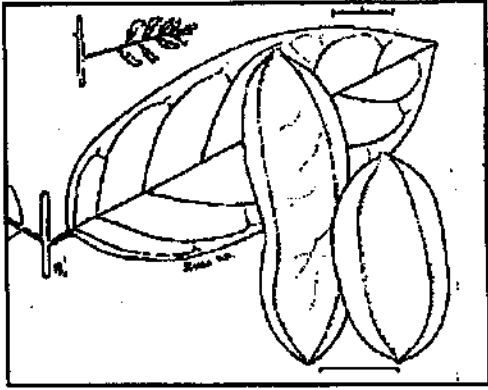
3616 - *Derris elliptica* (Sw.) Benth.. Có-rùa.

Dây leo to; nhánh đen, lúc non có lông dày. Lá dài 20-35 cm; lá-phụ 9-13, có lông mặt dưới lúc non. Chùm dài 20 cm; hoa trắng hay hương, cao 17 mm; đài cao 4 mm. Trái trònđài hẹp, to 3,5-8 x 2 cm, hai cánh không bằng nhau; hạt 1-4.

Đồng nai, thường Tr để lấy rễ làm thuốc trừ sâu (rotenon); dọt trị ho.

- Climber frequently cultivated (*Gadelupa elliptica* Roxb. nom., *Pongamia elliptica* Sweet).

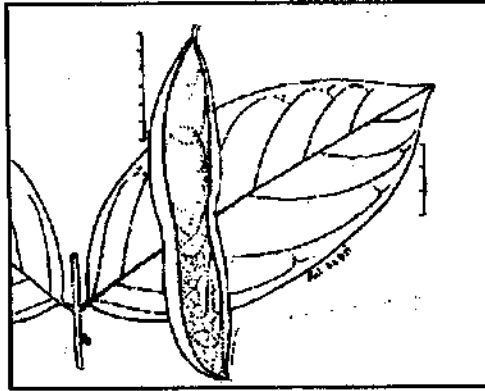


**3617 - Derris thyrsiflora (Benth.) Benth.** Còckèn dài.

Dây leo có vòi máu, hay *tiểu mộc đứng*. Lá to, có sóng dài 9-25 cm; lá-phụ 7, to 7-15 x 2,5-8 cm, nâu tươi, cứng, láng, cuống-phụ 5-6 mm; lábe như kim, cao 1-1,5 mm. Chùm-tụ tán dài đến 60 cm, nhiều nhánh; dài 4 mm; vành trắng (đen khi vò), cờ dài 6-9 mm; tiểunhụy 9-1; noãn 4-6. Trái 7-8 x 3 cm, có hai cánh rộng 7 mm; hạt 1.

Rừng, rừng còi bìnhnguyên.

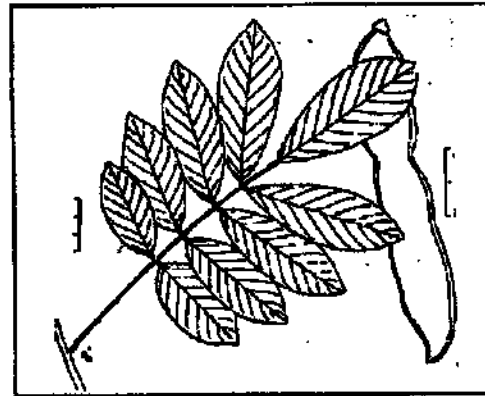
- Climber; leaflets glabrous; panicles to 60 cm long; flowers white (*Milletia thyrsiflora* Benth.).

**3618 - Derris balansae Gagn.** Còckèn Balansa.

Đại mộc nhỏ, cao đến 8 m; thân to 15 cm; nhánh non không lông. Lá to; lá-phụ xoan rộng, đến 16 x 8 cm, không lông, gân-phụ 5-6 cặp, cuống-phụ đến 1 cm. Chùm-tụ tán ở nách lá. Trái đẹp, đến 20 x 4 cm, cánh 2, rộng đến 8 mm, nâu đỏ; hạt 1-2.

B.

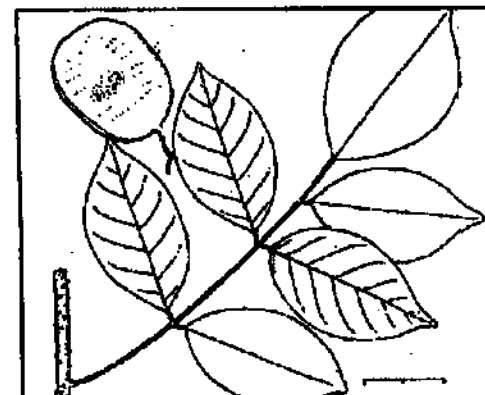
- Small glabrous tree; leaflets to 20 x 8 cm; pods to 20 x 4 cm.

**3619 - Derris malaccensis (Benth.) Prain.** Còckèn Málai.

Dây leo; nhánh không lông. Lá có sóng dài 12-15 cm; lá-phụ 7-9, bầu dục, to 6-10 x 2,5-4 cm, mặt trên láng, không lông, mặt dưới mốc, có lông mịn nằm. Chùm-tụ tán dài. Trái dài, đẹp, mỏng, to 10 x 1,7 cm, cánh 2, một rộng, một hẹp.

Ven rừng, dựa rạch; 8. Chứa rotenon.

- Climber; branches glabrous; leaflets pubescent, glaucous beneath (*D. cuneifolia* Benth. var. *malaccensis* Benth.).

**3620 - Derris acuminata (Grah.) Benth.** Còckèn mũi.

Dây leo 8 m; nhánh non có lông mịn, nhánh già có mụn. Lá mang 7 lá-phụ, xoan rộng, to 5,5 x 3,5 cm, chót có mũi ngắn, mỏng, gân-phụ 6-7 cặp, mặt dưới mốcmốc. Chùm-tụ tán; dài có lông dày mặt ngoài, răng tròn, cao 4 mm; cánh hoa có lông nằm dày mặt ngoài, cờ 8 mm; tiểunhụy đơnliên; noãn 3. Trái có một cánh, to 5-6 x 2-2,5 cm; hạt 1.

Rừng: Quảng trị. Lá đắp trị ghẻ khuyết.

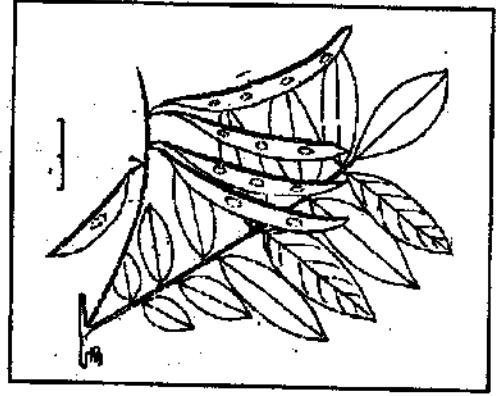
- Climber; leaflets membranous, glaucous beneath; pods-winged.

3621 - *Derris robusta* (DC.) Benth. Cóc kèn mạnh.

Lá dài 10-15 cm; lá-phụ 13-15, bầu dục thon, to 4,5 x 1,5 cm; đáy thon, bất xứng, đầu nhọn hay có mũi ngắn, gân-phụ 4-6 cặp, cuống-phụ 2 mm. Chùm ở nách lá, ngắn hơn lá. Trái hình gươm nhỏ, to 6,5 x 0,6 cm, cánh 1, cao 1-2 mm; hạt 1-4.

Buônmethuột; IV.

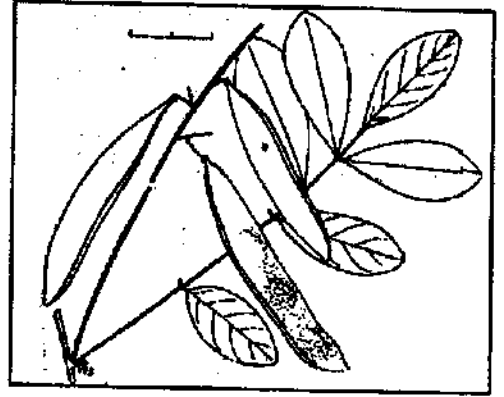
- Leaflets 13-15, asymmetrical at base; pods 1-winged, 1-4-seeded (*Dalbergia robusta* DC.).



3622 - *Derris polyphylla* (Miq.) Benth. Cóc kèn nhiều-lá.

Dây leo to, dài hơn 10 m, thân to gần 20 cm; nhánh đen, có lông ngắn, mau rụng. Lá mang 11 lá-phụ thon ngược, dài, không lông, xám đen lúc khô; lá bẹ 2-4 mm. Chùm ở nách lá; dài có lông; vành cao 1 cm; tiêu nhụy đơn liên. Trái đẹp, dài 5,5-7 cm, rộng 1 cm; hạt 2-3, dài 5 mm, nâu lằng. Đờngnai.

- Big climber; pods 6-7.5 cm long, 1-winged (*Brachypterum polyphyllum* Miq.).

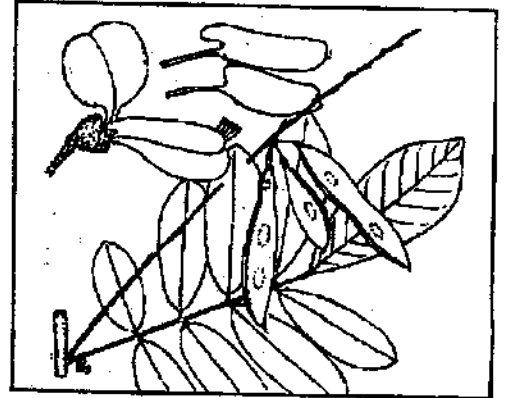


3623 - *Derris scandens* (Roxb.) Benth. Cóc kèn leo.

Dây leo. Lá dài 12 cm; thú diệp 9, xoan ngược, to 5-6 x 2-2,5 cm, không lông, màu đường-thẻ mặt trên, nâu tươi mặt dưới, gân-phụ mảnh, 8-10 cặp, cuống-phụ 2 mm. Chùm dài hơn lá, 20-25 cm, ở nách lá; hoa trên u cao 2 mm; cọng hoa 1 cm; dài 3 mm, có lông; vành 1 cm, cỡ rộng 6-8 mm; tiêu nhụy 10, đơn liên; noãn sào có lông. Trái hẹp, to 3-4,5 x 1 cm, cánh 1, hẹp; hạt 2-3-1.

Lục tinh, dựa rạch.

- Climber; leaflets glabrous; long racemes; pods 3-4.5 cm long (*Dalbergia scandens* Roxb.).

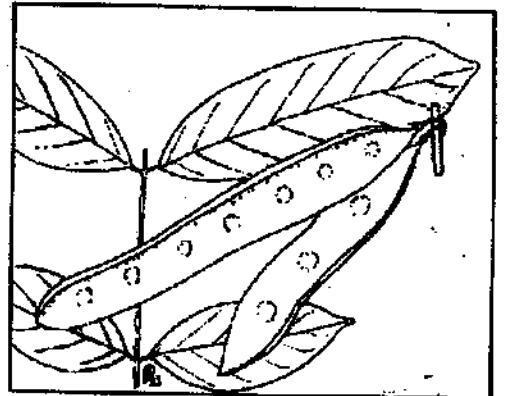


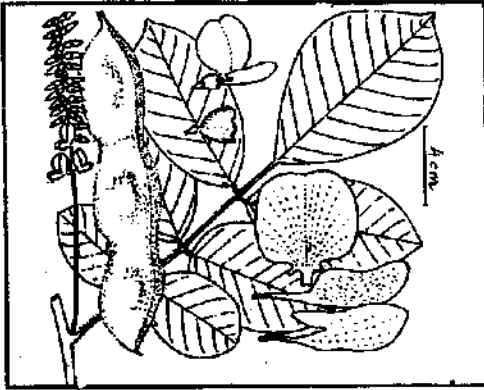
3624 - *Derris lancifolia* Thuần. Cóc kèn lá-thon.

Tiểu mộc leo cao 5-6 m; nhánh không lông. Lá to; lá-phụ bầu dục tròn dài, to 10 x 3,5 cm, không lông, mặt trên nâu, bìa uốn xuống, gân-phụ 7 cặp, cuống-phụ 5 mm. Chùm dài đến 45 cm, trục đen. Trái không lông, mỏng, nâu, dài 7,5-10,5 cm, có cánh một bên; hạt 3-8.

Vùng núi cao: Sapa; 8.

- Climber; branches, leaves.. glabrous; pods 1-winged, to 10.5 cm long.

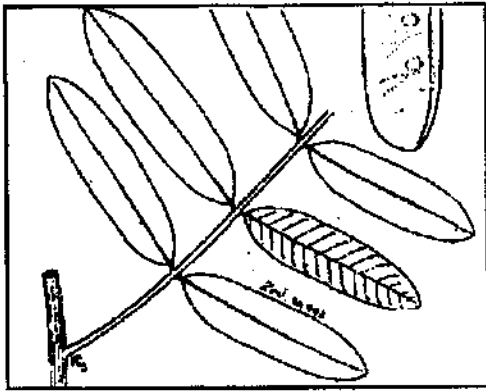




3625 - *Derris heptaphylla* (L.) Merr. Cỏcken bảy-lá.
Dây leo; nhánh mau không lông. Lá to, có sớ dài 30 cm; lá-phụ 5-7, lá-phụ chót to 10-20 x 6,5-13 cm, xoan ngược, gân-phụ 10 cặp, cuống-phụ 4-10 mm, có lông mịn cũng như sớ. Chùm đứng; dài không lông; cò to 1,5-2 cm; tiểuhụy 9-1; noãn sào có lông. Trái cứng, to 9 x 2 cm, có lông mịn, cánh 1, rộng 3 mm; hạt 3.

Cửa sông, rừng sác.

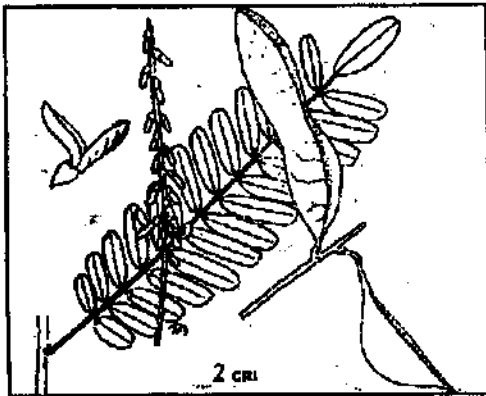
- Climber; leaflets 5-7; pods coriaceous, 1-winged, 3-seeded (*Aganope heptaphylla* (L.) Polhill).



3626 - *Derris gemmifera* Thuần. Cỏcken có-chồi.
Đại mộc cao 10 m; thân có đường kính vào 40 cm; nhánh không lông, nâu, có rãnh dọc. Lá có sớ dài hơn 20 cm; lá-phụ hơn 31, tròn dài, to 6-6 x 1,5-1,8 cm, gân-phụ 14-17 cặp, cuống-phụ 2 mm, không lông. Trái 10 x 2,5 cm, có cánh 1 bên, rộng 5 mm; hạt nâu, to 5 mm.

Lào cai; 12.

- Small tree 10 m high; leaflets 31, glabrous; pods 1-winged, 10 x 2,5 cm.

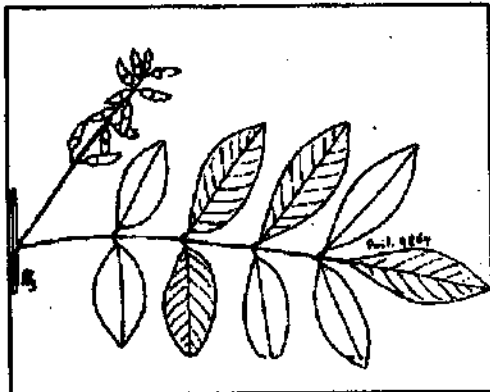


3627 - *Derris microphylla* (Miq.) Val. Cỏcken lá-nhỏ.

Đại mộc 5-20 m, có nhánh ngang; gỗ đỏ. Lá mang 25-35 lá-phụ tròn dài, có lông nôm vàng vàng mặt dưới. Chùm đứng từ nách lá; hoa đỏ hay tím tím, cao 8 mm. Trái thường 1-2 hạt, có 1 cánh.

Rừng dưới 900 m: từ Gialai Công tum vào Nam; Tr che Cà phê; IV-V, 5-8.

- Tree 5-20 m high; leaflets yellowish pubescent beneath; flowers red or purple; pods to 6,5 cm long (*Brachypterum microphyllum* Miq.).



3628 - *Derris fruticulosa* Thuần. Cỏcken chồi-nhỏ.

Tiểu mộc 4-5 m; thân to 10 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá dài 10-12 cm; lá-phụ 9, xoan thon, nhỏ, 3,5 x 1,2 cm, các lá-phụ dưới có đáy bất xứng, gân-phụ 8-10 cặp, cuống-phụ 2-3 mm, không lông. Chùm ở nách lá, dài 5-6 cm; cọng hoa 3 mm; dài hình chén, cao 3 mm; vành cao 6-7 mm, tím tím.

Rừng vào 300 m: Hã Đông, Đăclác, Phanrang.

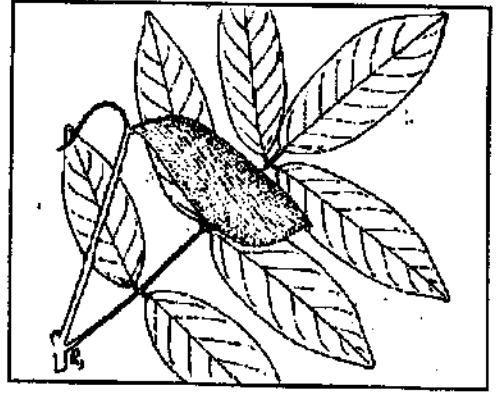
- Treelet to 4 m high; leaflets glabrous; flowers purplish, 6-7 mm long.

3629 - *Antheroporum harmandii* Gagn.. Xa Harmand.

Đại mộc cao 10-15 m. Lá mang 7 lá-phụ tròn dài, dày, mặt dưới có lông xám mịn, gân-phụ 7-8 cặp, dày dầy, cuống-phụ và cuống mọc trắng. Chùm 2-5 ở nách lá; hoa dài 8 mm, *huông*. Trái mốc mốc, quả bì hơi cứng; hạt 1.

Rừng từ Huế đến núi Dài (Châu Đốc); 9-12.

- Tree 15 m high; leaflets greyish pubescent beneath; pods greyish, 1-seeded.



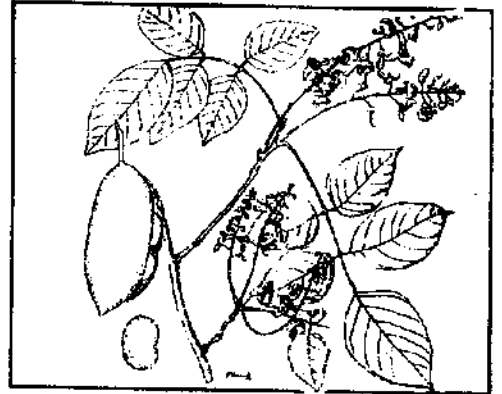
3630 - *Antheroporum pierrei* Gagn.. Hạt mát, Săngmây, Xa, Thànhmát.

Đại mộc 8-25 m; nhánh-non có lông trắng. Lá-phụ 5-9 mọc đối, không lông, to 7-11 x 3-4 cm, gân-phụ không rõ. Chùm ở nách lá, 2-5; hoa 1 cm, *đỏ*; đài có tuyến, 4 răng. Trái 6 x 3,5 cm, như có *phần vàng vàng*; hạt 1, *đỏ nâu, láng*.

Rừng dưới 500 m, từ Nghê Tinh, qua Côngtum, đến Biênhòa, núi Cấm, Tr ở B; II-III, 4-8. Thuốc cá; gỗ nâu nâu, khá tốt.

- Tree 8-25 m high; leaflets glabrous; pods yellowish puberulent.

Robinieae:

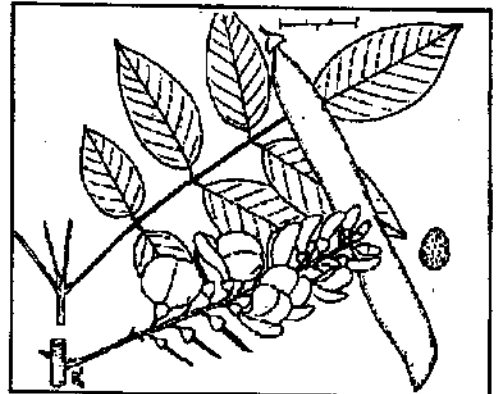


3631 - *Gliricidia sepium* (Jacq.) Steud.. Hồng mai, Đómái, Sát thủ dóm.

Đại mộc 4-8 m. Lá mang 5-15 lá-phụ không lông, màu xanh mốc mốc. Chùm 5-10 cm, thường ở theo lá, *trắng hay huông, đẹp*; đài có lông mịn, cao 4-5 mm; cờ vào 2 cm, có đốm vàng; noãn sào không lông. Quả đậu 7-18 x 1,5-2 cm.

Tr vì hoa đẹp, gốc Diệt trùng hải; XII-III. Lá và hoa *án như Soda*. Lá hạ huyết áp, trị mệt, thủy thũng, vàng-da.

- Cultivated tree; flowers white or pinkish (*Robinia sepium* Jacq.).

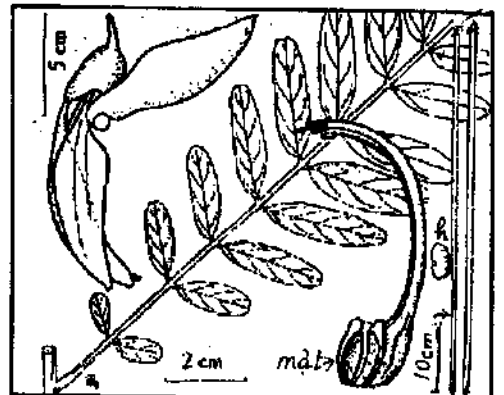


3632 - *Sesbania grandiflora* (L.) Pers.. So-dũa; Sesban, Vegetable Huming Bird.

Đại mộc mọc mau; vỏ tiết ra *mủ đỏ*; gỗ trắng mềm. Lá mang đến 60 lá-phụ tròn dài, không lông. Chùm thông, 3-4 *hoa to, trắng*, ít khi *đỏ đậm*; đáy ống tiểu hụy tiết nhiều mật. Trái *thông, dài đến 50 cm* nở làm 2 mảnh ngay; hạt nhiều, hình thận, nâu. $2n = 24$.

Tr khắp bình nguyên miền Nam, cho đến 1200 m, để lấy thân (củ), lá, hoa chứa nhiều vitamin C; X-III; 2-5.

- Cultivated small tree; big white flowers; pods to 50 cm long (*Robinia grandiflora* L.).



3633 - *Sesbania cannabina* (Retz.) Pers. Diền điển sợi, Diên thanh hoa-vàng.

Tiểu mộc 1-2 m; tùy bằng 1/3 đường kính. Lá mang 20-30 lá-phụ, có lông lúc non; lábe 2 mm. Chùm cao 2 cm; hoa 2-3, vàng, cao 12 mm. Trái đứng, 15-18 x 0,3 cm; hạt vào 30, hình trụ, dài 3 mm.

Đồng, ruộng, B, Sài Gòn, Hà Tiên; VI-XI, 12.

- Treelet 2 m high; flowers yellow; pods erect (*Aeschynomene cannabina* Retz.).

3634 - *Sesbania bispinosa* (Jacq.) W. Wight. Diền điển gai; Dunchi Fiber.

Cỏ nhấm iền cao 1,5 m; thân non và sống lá có gai nhỏ, dây thân có vỏ xốp như khóm. Lá dài 10-18 cm; thùy dệp 20-60, rộng 2-3 mm; lábe nhọn. Chùm ở nách lá cao 4-7 cm; hoa 4-5, vàngvàng; dài 4 mm, răng 5, ngắn; vành 12 mm. Trái đứng, dài 10-18 cm; hạt dài 3 mm. $2n = 12, 24$. Ruộng nơi lầy: Quảng Ninh, Vĩnh Phú.. Dì Linh, Bả Rịa, Tây Ninh; VII-XII. 9-12. Hạt ăn được, giải nhiệt, điều kinh, trị bệnh da, dòi-ăn, dấp, mụn nhọt.

- Big herb; stem, rachis prickly; flowers yellow; pods erect (*Aeschynomene bispinosa* Jacq.).

3635 - *Sesbania javanica* Miq. Diền điển phao, Diên thanh hạt-tròn.

Tiểu mộc 1-4 m, thân có tùy trắng to, gỗ mềm. Lá mang 20-60 lá-phụ hẹp, có đốm tím tím mặt dưới; lábe 5-6 mm. Chùm thông ở nách lá, dài 10 cm; hoa 8-10, vàng nghệ, dài 2 cm; hông dài bằng lườn. Trái thông, dài 20 cm rộng 4 mm, nâu hay tím tím; hạt nhiều tròn tròn.

Đầm lầy, ruộng, từ nước lợ đến 500 m, từ Hải Hưng đến Cần Thơ; hơi là cỏ dại; lá, hoa ăn được; VIII, 9-11.

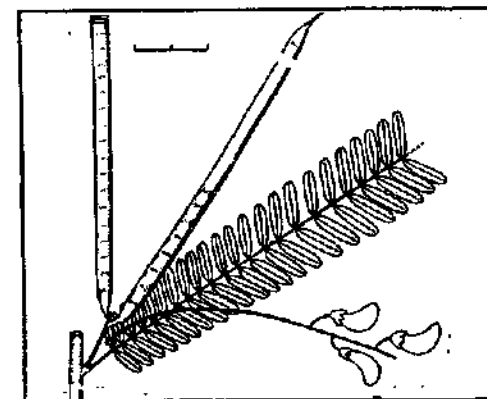
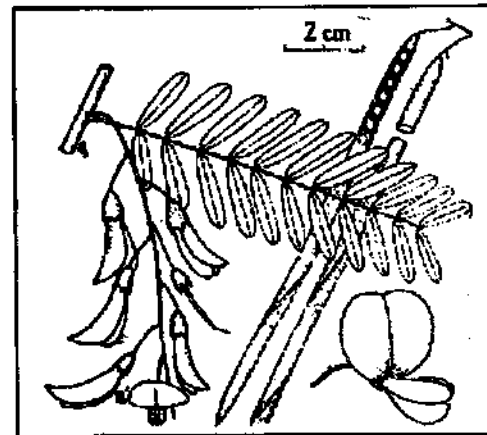
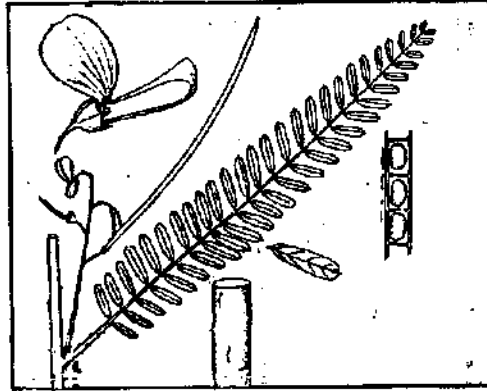
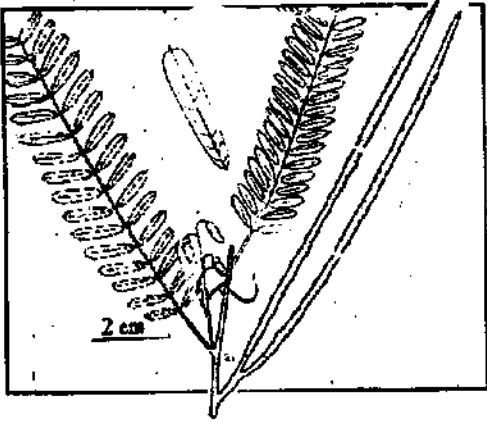
- Shrub to 4 m high; stem with developed pith; flowers yellow (*S. paludosa* (Roxb.) Prain).

3636 - *Sesbania macrocarpa* Muhl. ex Rafin. Diền điển trái-to.

Tiểu mộc. Lá kép, dài 25 cm, mang thùy dệp nhiều mọc đối, tròn dài, to 2 x 0,6 cm, không lông. Chùm từ nách lá, dài 8 cm; hoa thưa, dài 12-15 mm; dài hình chén có 5 răng. Trái có thiết diện vuông dài, dài 25 cm, không eo giữa hạt, chót nhọn; hạt nhiều.

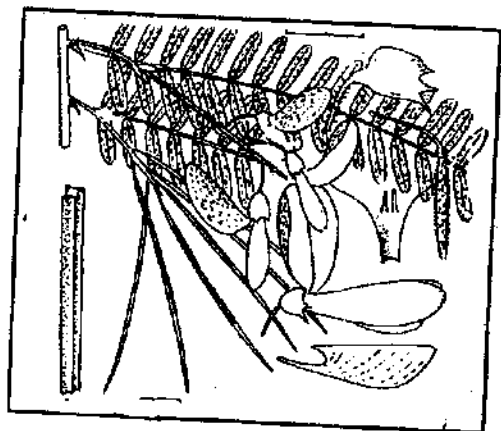
Mới dụn hập, Tr, gốc T. và N.-Mỹ.

- Recently introduced.



3637 - *Sesbania sericea* (Willd.) Link. Diền điển to.
Tiểu mộc thành bụi cao 3-4 m; nhánh và lá
đầy lông trắng. Lá dài 14-17 cm, mang lá-phụ vào
22-25 cặp, to vào 18 x 4 mm; lábe cao 1 cm. Chùm
dài 10 cm; hoa vàng đẹp; cờ tròn, rộng 3 cm, vàng
có đốm tím nhạt ngoài, vàng nghệ mặt trong, hông
dài 3 cm; tiểuhụy 9-1; noãn sào xanh, có lông. Trái
dài 25 cm rộng 4-5 mm, có 4 cạnh nhọn. $2n = 24$.
Tr vùng Sài Gòn; X, 10,

- Shrub 2-4 m; branches, leaves white
pubescent; flowers yellow; pods 4-angled (*Coronilla
sericea* Willd.).

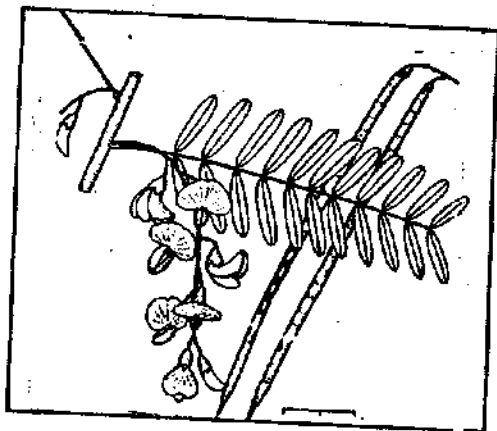


3638 - *Sesbania sesban* (L.) Merr. Diền điển; Indian
Sesbania.

Tiểu mộc cao 6 m; nhánh hơi thông. Lá có
sóng dài 5-15 cm; thùy 10-18 cặp, hẹp, to 6-25 x
3-6 mm, mặt dưới có ít lông; lábe xoan mau rưng.
Chùm dài 3-14 cm; hoa 3-13, vàng, cờ có đốm nâu,
hông dài hơn lườn. Trái vắn, dài 20 cm eo hay ít eo
giữa hạt; hạt 20-32, tròn dài.

Từ Thuận Hải vào, đến nước lợ; VIII, 9-11. Tr
nhiều ở châu thổ sông Cửu Long, nhất là Đồng Tháp,
bằng giâm cành, để làm củi. Lá và hoa ăn được;
hoa chống thụ-tính; hạt lợi kinh, trị ỉa.

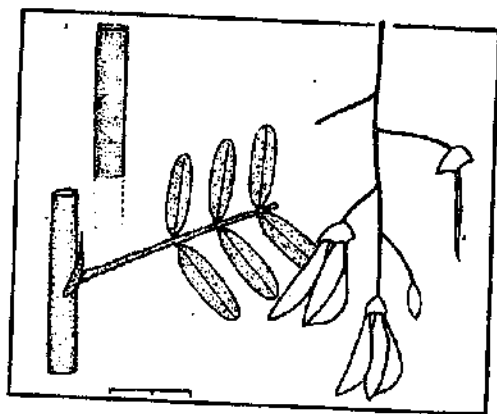
- Shrub to 6 m high; flowers yellow; fruits 20
cm long (*Aeschynomene sesban* L., *S. aegyptiaca* Pers.).



3639 - *Sesbania speciosa* Taub. Diền điển đẹp.
Thân có lông như tơ. Lá có lông như nhung
xám vàng; lá-phụ tròn dài, dài 2,5 cm, cuống-phụ 1
mm, lábe-phụ như kim cao 2 mm; lábe thon nhọn,
dài đến 2 mm, có lông. Chùm thông; cọng mảnh dài
1,5 cm; đài hình chén, có răng thấp; cờ dài 2,5 cm.
Trái dài đến 40 cm, thiết diện vuông dài; hạt nhiều,
xoan đẹp đẹp.

Mới nhập.

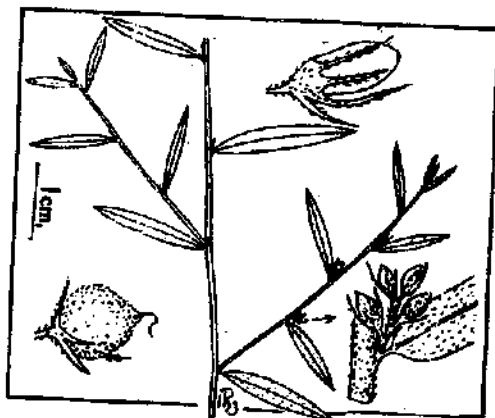
- Recently introduced as manure crop.

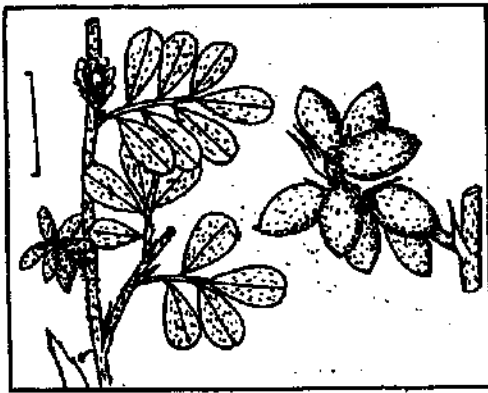


3640 - *Indigofera linifolia* Retz. Chàm lá-lin.
Có cứng, đứng hay nằm rồi đứng, cao 50 cm;
nhánh mảnh, có lông nằm. Lá thon hẹp, dài 1-5 cm,
rộng 2-4 mm, có lông trắng trắng. Chùm dày, dài 5-
15 mm; hoa dài 3-4 mm; đài có lông, răng dài; hoa
đỏ, cờ tròn, to 3,5 mm. Trái tròn, to 2 x 1,5 mm, có
lông trắng; hạt 1, tròn đẹp đẹp.

Trảng, rừng thưa, dựa lợ, 0-760 m: Bã Rịa.
Gốc từ Pichâu đến Uchâu. Trị mất kinh, lên sỏi.

- Herb 50 cm high; leaflets narrow, whitish
pubescent; pods 1-seeded.

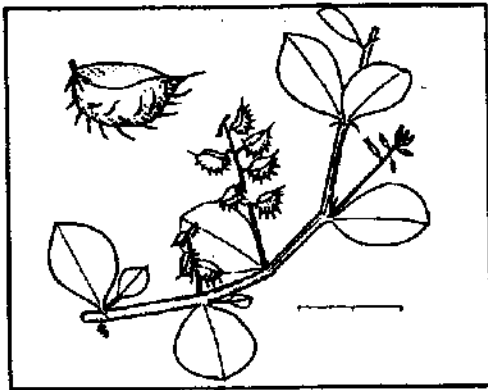


3641 - *Indigofera linnaei* Ali..Chàm Linné.

Cỏ cứng nằm, đaniền; thân, lá, đài, trái có lông nằm. Lá nhỏ dài 1,5-2 cm; lá-phụ 4-11, xoan ngược, dài 6-8 mm, gân-phụ không rõ; lá-bẹ nhọn, cao 1-2 mm. Chùm ngắn ở nách lá, dày; hoa nhỏ; vành cao 3 mm; noãn-sào có lông. Trái nhỏ, xoan nhọnnhon, dài 5 mm; hạt 2.

Trắng khô, dựa lộ, bìnhnguyên: Phanrang. Lọtítu, lợisúa.

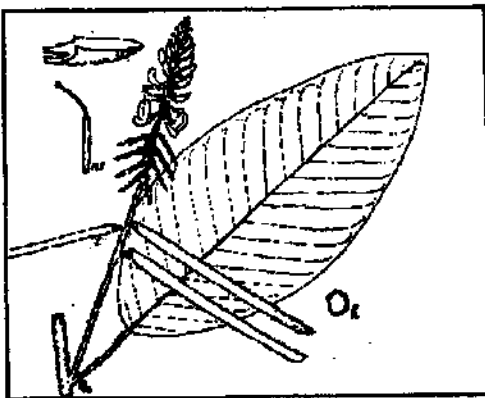
- Prostrate perennial herb; flowers 3-4 mm long; pods 2-seeded (*I. enneaphylla* Lam., n. illeg.).

3642 - *Indigofera nummulariifolia* (L.) Livera ex Aiston. Chàm tiền.

Cỏ nằm, không lông. Lá nguyên, xoan ngược, dài 1,5-2,5 cm, bia có rìa lông; lá-bẹ 5 mm. Chùm; hoa đỏ cam; đài 3-4 mm; vành 8 mm; tiểu-hụy 7-10. Trái phù, cong, có 4 hàng gai nhỏ.

Bãi cát khô, dựa lộ, gần biển, từ QuảngnamĐà Nẵng vào N; I-XII.

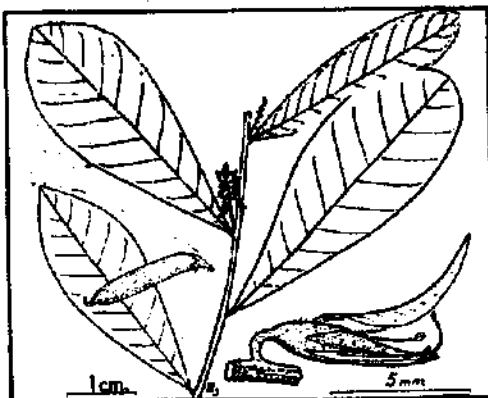
- Prostrate herb; pods spiny 1-seeded (*Hedysarum nummularium* L., *I. echinata* Willd.).

3643 - *Indigofera caloneura* Kurz. Chàm gân-đẹp.

Bụi 1,5-2 m; thân có lông màu vàng. Lá do 1 lá-phụ to, xoan bầuđục, 13 x 6,5 cm, mặt dưới gân-phụ lồi 17-20 cặp, tạo thành mạng lồi nổi; sóng 2 cm. Chùm ở nách lá dài 8-12 cm; đài có lông to hoe; vành cao 1 cm, có lông vàng mặt ngoài. Trái dày lông vàng, dài 4-6 cm; hạt 10, nâu.

Phanrang.

- Shrub with yellow pubescence; leaves unilobed; pods 10-seeded.

3644 - *Indigofera squalida* Prain. Chàm nhám.

Cỏ cao 0,5-1 m; thân không nhánh, có lông nằm xám. Lá dài 3-6 cm thon ngược, có lông nhám ở 2 mặt; lá-bẹ 1 mm, mau rụng. Chùm ngắn; hoa dày, đỏ, cao 4 mm; đài có lông; cờ thon nhọn. Trái hình trụ, có lông vàng, dài 1 cm; hạt 4-5, tròn.

50-1.300 m: Thuậnhải, Biếnhòa.

- Herb; leaves with rough hairs; pods 1 cm long, yellow pubescent 4-5-seeded (*I. polygaloides* Gagn.).

910 - Cây cỏ Việt Nam

3645 - *Indigofera trifoliata* L.. Chàm ba-lá.

Cỏ năm hay đứng cao 40 cm; nhánh mảnh, có lông nằm. Lá mang 3 lá-phụ, mặt dưới trắng và có tuyến vàngvàng, có lông nằm; lábe nhỏ. Chùm dày; hoa dài 6 mm; đài có lông, cao 2,5 mm; cò tròn dài, dài 5 mm. Trái dài 10-15 mm, có 2 sòng dọc cao như cánh; hạt 6.

Đất hoang, đến vào 1.200 m: Hà Bắc, Hà Nội, Hà Nam Ninh, Nghệ Tĩnh, Đồng Nai, Sài Gòn; V-VIII. Hạt trị bạch đái hạ, tê thấp, bổ, phục sức, kích dục.

- Herb prostrate or erect; leaves trifoliated, appressed pubescent; flowers 6 mm long; pods 6-seeded.

3646 - *Indigofera glabra* L.. Chàm nhân.

Cỏ có nhiều nhánh; nhánh có ít lông. Lá nhỏ, sòng dài 1,5-2 cm, mang 3-5 lá-phụ xoan ngược dài 6-10 mm, có lông nằm; lábe 4 mm, có rìa lông. Pháthoa yếu ở nách lá; hoa 2-4, đỏ; đài 2 mm; vành cao 3 mm. Trái ngay, ít eo giữa hạt, 1,5 x 0,1-0,3 cm; hạt 8-12, vuông.

Đất nhiều đá, đồi cát: Bà Rịa.

- Annual herb; leaflets 3-5, pubescent; flowers red; pods 1,5 cm long (*I. pentaphylla* L.).

3647 - *Indigofera tinctoria* L.. Chàm nhuộm, Đai chàm; Indigo Plant; Indigotier.

Bụi cao 1-2 m; nhánh có lông nằm. Lá mang 7-17 lá-phụ có lông ở mặt dưới, gân-phụ 5 cặp; lábe nhọn, cao 1 mm. Chùm dài 5-10 cm; hoa cao 4-5 mm, xanh và đỏ; đài có răng dài bằng ống; vành có nhiều lông mặt ngoài. Trái dài 3-4 cm, ngay hay hơi cong, có eo cạn; hạt 5-10, vuông.

Đất hoang, dựa lộ, dựa rạch, dây-dó và Tr cho đến 2.000 m, BTN. Lá làm mọc tóc; trị sọ nước (hydrophoby), kinh phong, xổ trôn thần kinh, cầm máu, đắp trị; rễ bổ gan; chứa indirubin chống ung thư và ung thư máu.

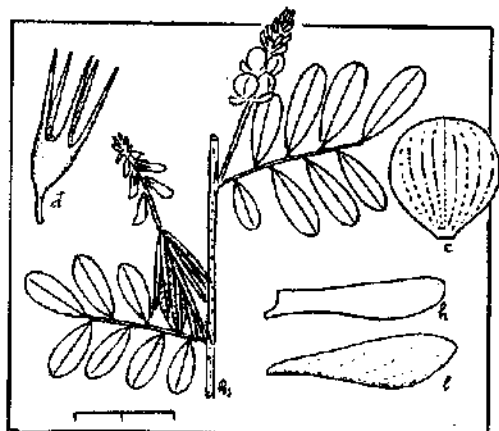
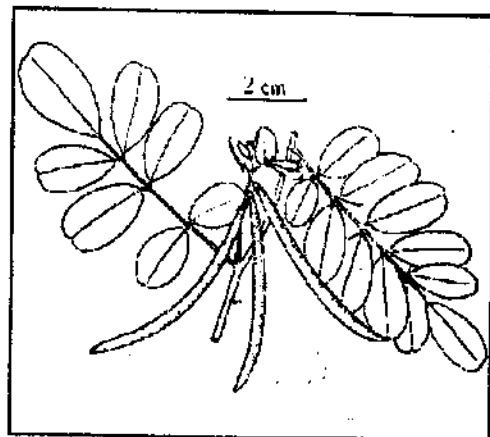
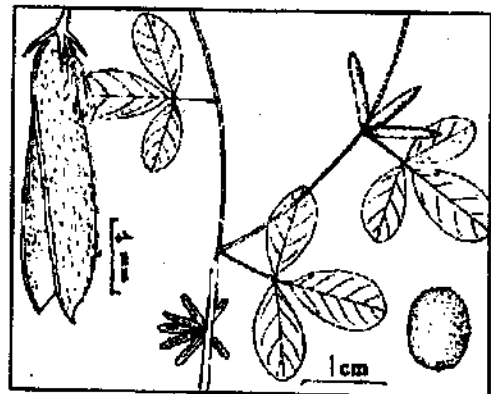
- Shrub to 2 m high; leaves pubescent below; pods 3-4 cm long.

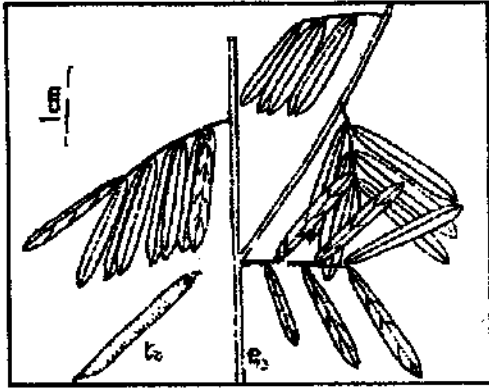
3648 - *Indigofera spicata* Forssk. var. *spicata*. Chàm gié.

Cỏ daniên nằm hay đứng; nhánh non có lông nằm. Lá-phụ 5-9, mọc xen, xoan-ngược đến xoan-ngược hẹp, hẹp, dài 1-2 cm, rộng 2-2,5 mm, có lông nằm mặt trên; lábe 3 mm. Chùm ngắn rời dài 4-8 cm; hoa dài 4 mm; đài có lông; vành hương. Trái không lông, dài 2 cm; hạt 8-12, dài 1,5 mm.

Đất hoang, rầy, dựa rạch, đến 2.700 m: từ Quảng Nam Đà Nẵng đến Sài Gòn, Lục Tỉnh. Trị kinh phong.

- Perennial erect or prostrate herb; leaflets narrow obovate linear; flowers pink; pods 2 cm long, finely pubescent (*I. endecaphylla* Jacq.).





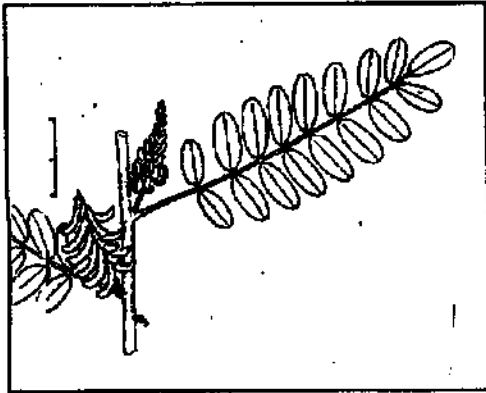
3649 - *Indigofera spicata* var. *siamensis* (Hoss.) de Kort. & Thijsee

Hai thứ *I. spicata* khác nhau như sau:

- 1a - lá-phụ xoan-ngược đến xoan-ngược hẹp, mặt trên có lông var. *spicata*
 1b - lá-phụ rất hẹp, mặt trên thường không lông var. *siamensis* (Hoss.) de Kort. & Thijsee

Dựa lộ, ruộng, đất hoang: châu thổ sông Cửulong.

- Leaves narrow linear, almost glabrous.

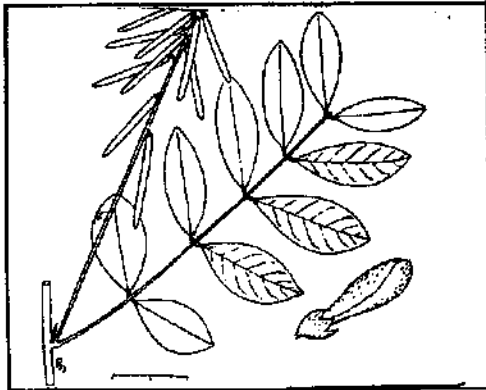


3650 - *Indigofera suffruticosa* Mill. Chàm bụi.

Bụi 1-2 m; nhánh có lông nằm trắng. Lá dài vào 10 cm; lá-phụ 5-19, bầu dục tròn 2 đầu, to vào 15 x 7 mm, mặt dưới có ít lông, gân-phụ rất mảnh, 7 cặp, cuống-phụ 1 mm; lábe như kim cao 6 mm. Chùm ở nách lá, dài 3-10 cm; hoa vàng; dài có lông, răng ngắn. Trái xụ, cong cong, dài 1,5-2 cm, có lông nằm; hạt 5-10, nâu, to 1 mm

Sinh cảnh hồ và Tr để nhuộm: Cao Lãng, Thanh Hóa, Bình Trị Thiên, Qn Đan Nẵng. Trán Luyén Súc, trị kinh phong; hoa, rễ trị ung nhọt, bệnh đường-tiểu.

- Shrub 2 m high; leaflets sparsely pubescent beneath; flowers yellow; pods 1.5-2 cm long (*I. anil* L.).



3651 - *Indigofera arrecta* Hochst. ex A. Rich. Mon, Trum, Chàm.

Tiểu mộc cao 1-4 m; thân to đến 10 cm; nhánh có ít lông nâu. Lá có sóng dài 6-10 cm; lá-phụ 9-19, bầu dục thon ngược, vào 3,5 x 1,5 cm, có lông 2 mặt, gân-phụ 6 cặp, cuống-phụ 2-3 mm. Chùm 5-8 cm ở nách lá; hoa hương nâu, có lông mặt ngoài. Trái hơi xụ, ngay, 2,5-3 x 0,2 cm, không lông; hạt 4-6, nâu.

Hoang và Tr đến 1400 m: Nghi Bình, Đăclắc, Phú Khánh, Thuận Hải.

- Shrub to 4 m high; leaflets sparsely pubescent; flowers pink brown; seeds 4-6.



3652 - *Indigofera aralensis* Gagn. Chàm núi Aral.

Tiểu mộc cao đến 3 m, có lông xám nhưng ở các cơ quan, có vài lông tiết; nhánh già không lông. Lá-phụ 7-17, tròn dài, to 12-20 x 5-8 mm, mặt dưới có lông dày trắng trắng; lábe-phụ 1,5 mm; lábe 7-8 mm. Phấn hoa ở nách lá; dài có lông tơ, cao 3 mm; cánh hoa 11 mm, cò tròn dài; noãn 12-13. Trái xụ.

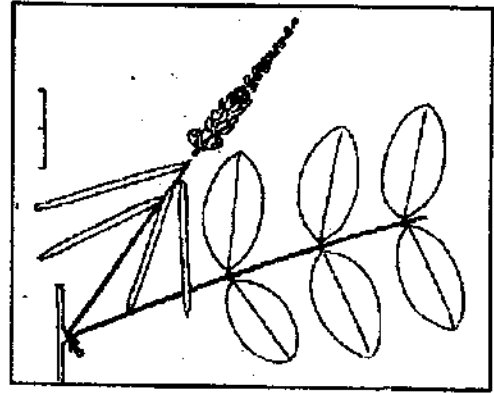
Núi Aral, Cambốt; (hình theo Gagnepain)..

- Shrub to 3 m high; leaflets densely grey pubescent beneath; vexillum oblong.

3653 - *Indigofera atropurpurea* B.& H. ex Horn..
Chàm đen-tía.

Nhánh không lông. Lá dài; lá-phụ bầu dục, tà tròn 2 đầu, to vào 3,2 x 1,5 cm, không lông, gân-phụ mảnh, khó nhận. Chùm ở nách lá. Trái ngay, xù xéo, to 3,5 x 0,2 cm.

- Branches, leaflets glabrous; pods 3.5 cm long.

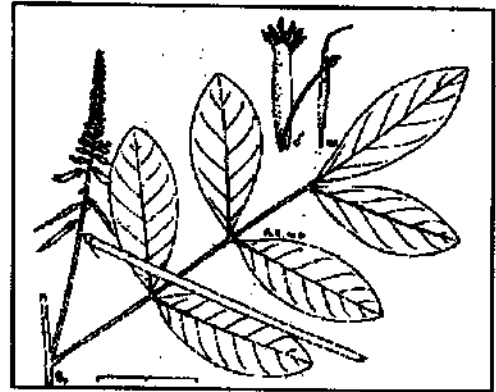


3654 - *Indigofera longicaudata* Thuần. Chàm đuôi-dài.

Bụi cao 0,5-1 m; nhánh có cánh, có lông rồi không lông. Lá-phụ 5-7, bầu dục, to 3-7 x 2-3 cm, dài, có lông 2 mặt; lábe tamgiác, cao 1,5 cm. Chùm dài 3-8 cm, có lông; hoa hương, cao 7 mm; noãn sào có lông. Trái to 5-7 x 0,4 cm; hạt 10-14, to 3 mm.

Vùng đá, rừng thông, 0-1200 m: Phú Khánh, Thuận Hải, Langhanh.

- Shrub 1 m high; leaflets pubescent; flowers pink; seeds 10-14, 3 mm long.

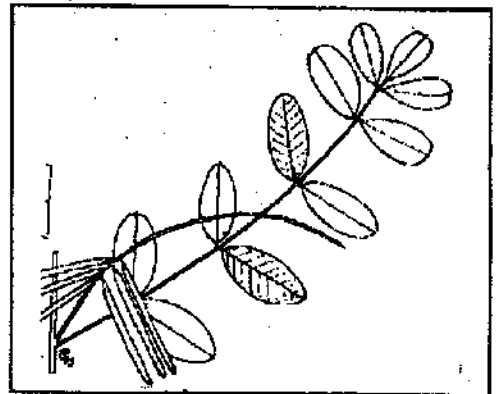


3655 - *Indigofera cassioides* Rottl. ex Bl. Chàm muồng.

Bụi 1-2 m; nhánh không lông. Lá-phụ 13-17, bầu dục xoan ngược, 2,7 x 1,3 cm, chót cắt ngang hay tà, có gai mũi, mặt trên nâu, mặt dưới nâu xám, gân-phụ cách nhau 1,2-2 mm; lábe tamgiác, mau rụng. Chùm ở nách, dài 8-13 cm; hoa hương tím tím, cao 12-14 mm; noãn sào không lông. Trái xù xéo, vào 3,2 x 0,2 cm, không lông; hạt 8-12, lóng.

Rừng thưa: Buônmethuộc, Lâm đồng.

- Leaflets glabrous; flowers pink purple; pods 3.2 cm long (*I. pulchella* Roxb.).

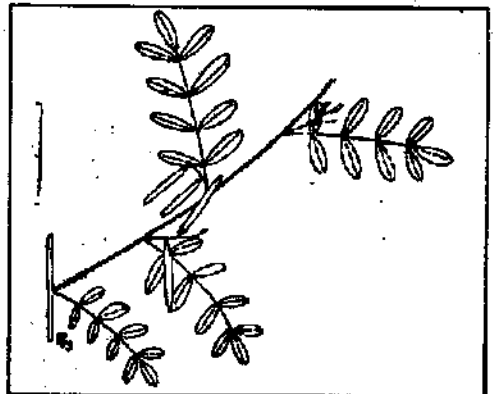


3656 - *Indigofera colutea* (Burm.f.) Merr.. Chàm

Cỏ nằm, 1-daniên, dài 50-60 cm; thân, lá, dài có lông. Lá dài 3-4 cm; lá-phụ 9, nhỏ, 13 x 4 mm, bầu dục dài, cuống-phụ ngắn; sóng mảnh. Chùm ngắn ở nách lá, ít hoa; vành có lông mặt ngoài; noãn sào có lông. Trái ngang hay đứng xéo, 17-23 x 2 mm; hạt 8-14.

Vùng nhiều đá, 500 m: Cà ná.

- Prostrate annual or perennial pubescent herb; pods 8-14-seeded.



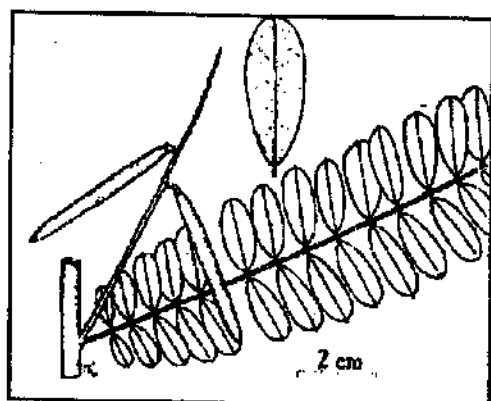


3657 - *Indigofera galegoides* DC. Chàm dai, Xà chàm, Chàm phụng.

Cỏ cứng, cao 1-3 m; nhánh ngang, có cạnh tà và lông trắng. Lá dài 12-15 cm; lá-phụ 21-25, dài 2-3 cm, lá- phụ 0,5 mm; lá- phụ 4 mm. Chùm đứng cao 6-11 cm; hoa *hường* cao 1 cm; đài có lông mịn; noãn sào không lông; noãn 10. Trái đứng, dài 4-7,5 cm; hạt to 3 mm.

Rừng thưa, đất hoang, đồng điền, 1-1000 m, từ Cao Lạng đến Đồng Nai, Châu Đốc; I-XII. Dùng nhuộm; khi ngâm có mùi CNH.

- Shrub 3 m high; leaflets 21-25; flowers pink.

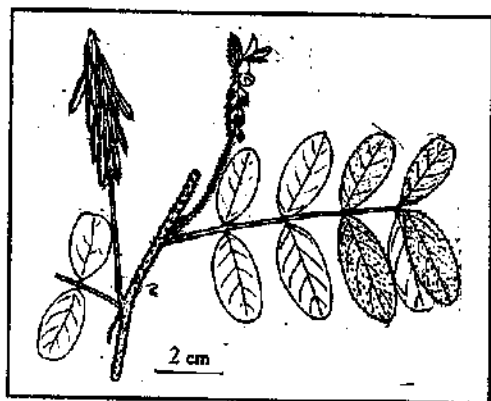


3658 - *Indigofera sootopensis* Craib. Chàm Sotopeu.

Bụi cao 1 m; nhánh hơi chữ chi, lúc non có lông sét. Lá-phụ 29-51 xoan bầu dục, dài 1,5-2 cm, có lông nằm 2 mặt, *mặt dưới mốc mốc*; lá- phụ 6-7 mm. Chùm dày cao 10-13 cm, có lông sét; hoa cao 15 mm; noãn sào không lông. Trái ngay, dài 4 cm; hạt 10-15, to 3 mm.

Dựa rạch, rừng thưa, đến 1.000 m: Lâm Đồng, Hậu Giang.

- Shrub 1 m high; leaflets 29-51, appressed pubescent; pods 4 cm long.

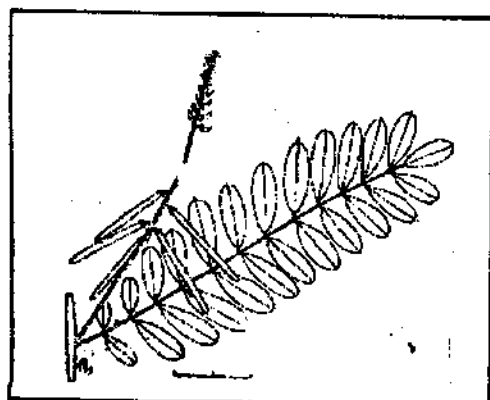


3659 - *Indigofera hirsuta* L. Chàm lông; Hairy Indigo.

Cỏ cứng, cao đến 1,5 m; nhánh có *lông dài, đơn*. Lá-phụ 9-11, mọc đối, xoan ngược, to 12-40 x 20 mm, có lông dài 2 mặt. Gié dày, nhiều lông hoe; hoa dài 4-5 mm, *hường*; đài có ống ngắn, có lông. Trái đầy lông, dài 2 cm; hạt 6-8, vuông to 1 mm.

Đất hoang, đất nghèo, vùng thường bị cháy, 0-1.000 m, BTN, XII, 12. Chứa indigotin. Ở Philippin, là kiếng, trị ỉa.

- Herb to 1,5 m high, lengthly pubescent; flowers pink; seeds 1 mm.



3660 - *Indigofera nigrescens* Kurz ex King & Prain. Keo cái, Chàm đen.

Tiểu mộc cao 4 m; thân to 6-7 cm; nhánh không lông. Lá dài 10-12 cm; lá-phụ vào 13-19, bầu dục hẹp, vào 2 x 0,7 cm, chót có gai-mũi, không lông, lúc khô xám đen hay đen, cuống-phụ 1-1,5 mm; lá- phụ cao 7 mm. Pháthoa dài 10-18 cm ở nách lá; hoa nhiều *đỏ hay hương*, cao 4 mm. Trái xụ xéo, dài đến 2,5 cm, to 2 mm.

Dựa suối, rừng Thông, 700-1.500 m: Công Tum, Langhạnh.

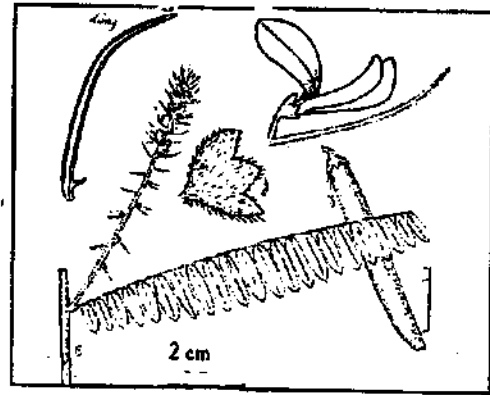
- Shrub to 4 m high; leaflets blackening on dry; flowers pink.

3661 - *Indigofera stachyodes* Lindl. Chàm cua.

Bụi cao 2,5 m, nhánh cứng, có lông tơ nâu. Lá dài hơn 20 cm; lá-phụ 21-31 mọc đối, 6-12 x 5 mm, mỏng, có lông hoe 2 mặt, mặt dưới mốc; lábe như chỉ cao 7 mm. Pháthoa dài bằng lá, có lông dày hoe; láhoa đỏ, dài 12 mm; cánhhoa đỏ, cao 8 mm. Trái ngay, 3,5 x 0,3 cm, không lông; hạt 5-10, vuông, to 2 mm, nâu đỏ.

Rừng thường bị cháy, trảng, rừng thưa, rừng Dẻ, 800-2.400 m: GialaiCốngtun, Thuậnhải, Lâmđồng.

- Shrub to 2.5 m high; leaflets 21-31, rufous pubescent; flowers red (*I. dosua* Buch.-Ham. ex D. Don).

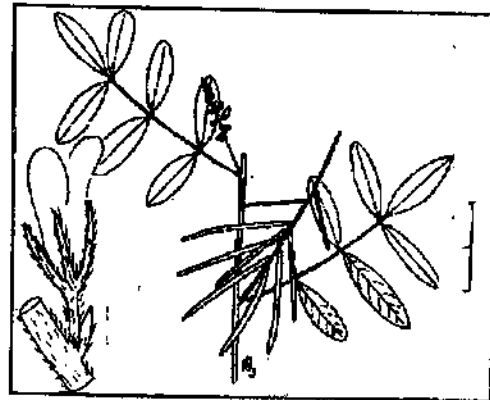


3662 - *Indigofera trita* L.f. subsp. *subulata* (Poir.) Ali var. *scabra* (Roth) Ali. Chàm cọ.

Bụi; nhánh mảnh, ngang, không lông. Lá dài 5-7 cm; lá-phụ 5-9 bầu dục hẹp, vào 2 x 0,7 cm, gân-phụ 6-7 cặp, cuống-phụ 2 mm; lábe tamgiác 3 mm. Chùm ở nách lá, dài 2-3 cm, sau đó bằng lá; trục và đài có lông; đài 5 răng dài; vành hương, cao 4 mm. Trái xụ, dài 3 cm, rộng 2-3 mm, nhọn; hạt 10-15, vuông.

Rừng thưa, Lào.

- Shrub; leaflets sparsely pubescent; flowers pink (*I. laotica* Gagn.).

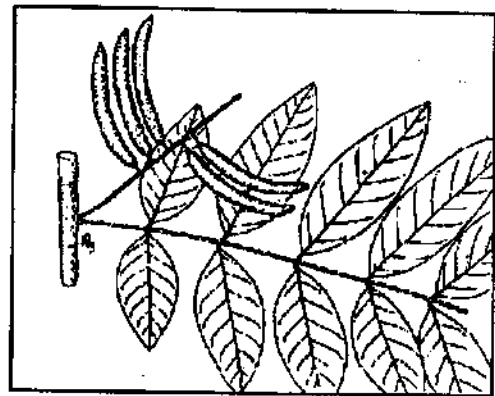


3663 - *Indigofera zollingeriana* Miq. Chàm cánh-rãnh.

Tiểumộc hay đạimộc đến 12 m; nhánh và lá có lông nằm trắng. Lá dài 20 cm; lá-phụ 11-17 xoan, to 4-7 x 1,2-3 cm, có lông nằm; lábe như kim. Chùm như gié, dài 10-20 cm, có lông hoe dày; hoa tía; đài như chén; vành cao 12-16 mm. Trái ngang, dài 35-45 mm, có lông nằm; hạt hơn 10, tròn.

Rào, dựa lộ, trảng, rừng thưa, đến 1.200 m: từ Hoàngliênsơn đến Sài Gòn; 12-1.

- Treelet or tree 12 m high; corolla purple; pods indehiscent (*I. teysmannii* Miq.).

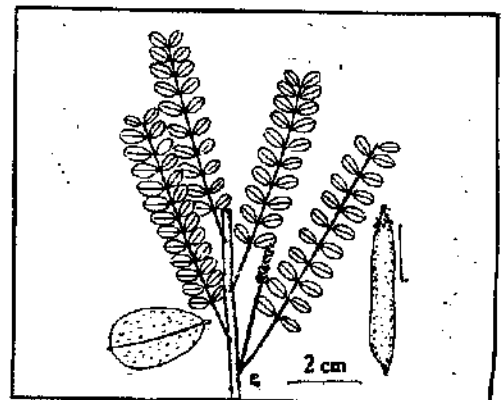


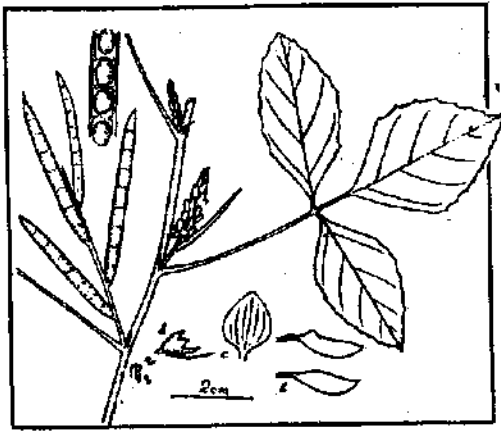
3664 - *Indigofera wightii* Grah. ex W. & Arn. Chàm Wight.

Bụi cao 1 m; nhánh có lông trắngtrắng nằm. Lá-phụ 21-25, xoan, cao 1 cm, dài, có lông trắng nằm; lábe tamgiác hẹp. Chùm cao 5-6 cm, dày; hoa hương; đài có lông, răng tamgiác; cờ 4 x 3 mm. Trái hình trụ, 3 x 0,3 cm; hạt 10-20, vuông, to 1 mm.

Rừng thưa, với Tre đến 2.000 m: Đắclác, Thuậnhải, Lâmđồng.

- Shrub 1 m high; leaflets coriaceous, appressed pubescent; flowers pink; fruits 4 x 0,3 cm.

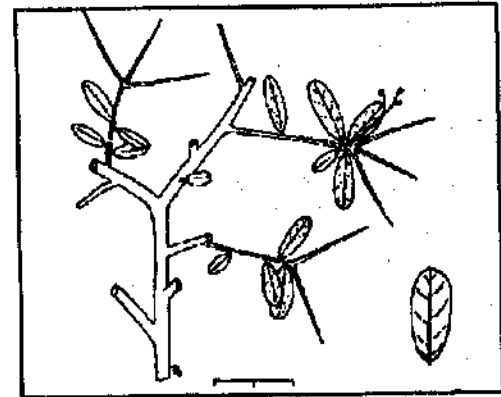


3665 - *Indigofera banii* Khôi & Yak.3666 - *Cyamopsis tetragonolobus* (L.) Taubert. Guar, Cluster Bean.

Cỏ nhát-niên; thân có cạnh, không lông. Lá phụ 3, hơi hình bánhình, bìa có răng thưa, có lông nằm, to 3-7 x 1,5-4 cm; lá bẹ như sợi, cao 5-8 mm. Chùm dài dài 2 cm, sau đó dài hơn; hoa nhỏ; dài 3 mm, 5 răng; vành cao 7 mm. Trái ngay, phẳng như vuông, to 6 x 0,8 cm, có mũi ngay; hạt 8, vuôngvuông, đen.

Cỏ Tr lấy trái và cho giasúc ở N nhưng hiếm. Gốc từ Phíchâu đến Ấn Độ. Hạt cho Guar gum: làm đồ-ăn qua mau ống tiêuhóa; tốt cho người bị đái-đường.

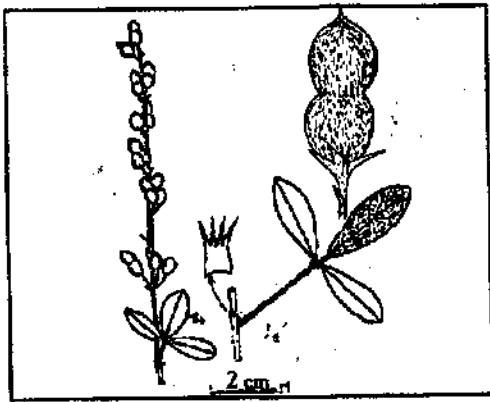
- Herb; stem angular; leaflets pubescent; flowers red; pods 4-angled (*Psoralea tetragonoloba* L.).
Desmodiaceae

3667 - *Desmodium unifolium* (Merr.) Steen. Tràngquả 1-lá-phụ, Chia-đôi.

Bụi nhỏ cao 3.0-40 cm; thân cứng, vỏ xám, nút mịn, lúc non không lông; chót nhánh thành gai chẻ 2-3, dài 2,5-5 cm, nhọn. Lá nhỏ, 18 x 6 mm, tròn 2 đầu, dài, cùn 2g ôliu, gân-phụ rất mịn, tạo thành mạng rõ mặt trên; cuống 1 mm. Chùm 1-2 cm ở nách lá, ít hoa; cọng hoa 6 mm, dài 2 mm.

Hòn-tre, Nhatrang.

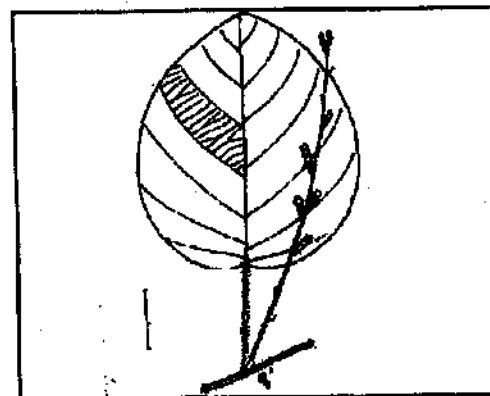
- Small shrub; spines 2-3-fid; short racemes (*Trifidacanthus unifolius* Merr.).

3668 - *Desmodium biarticulatum* (L.) DC.. Tràngquả hai-đốt.

Cỏ đứng, cao 0,3-0,7 m, cứng. Lá mang 3 lá-phụ có lông nằm mặt dưới; lá bẹ dính nhau. Chùm đứng; hoa nhỏ; hùngnhụy lưỡngliên. Giápquả đứng có 2 đốt có lông vàng.

Trên cát dụn biển: Bàrija.

- Herb to 0,7 m high; leaflets 3, appressed hairy below; pods 2-jointed (*Aphyllodium biarticulatum* Gagn.).

3669 - *Desmodium flexuosum* Tràngquả dèo.

Cỏ bò dài ở đất; thân, cuống lá, pháthoa có lông phún. Lá 1-lá-phụ; phiến xoan tròn, đáy hơi hình tim, to 7 x 5,5 cm, có lông, gân-phụ 7-9 cặp; lá bẹ-phụ 1-2 mm. Chùm đứng từ nách lá, dài bằng hay hơi hơn lá; hoa nhỏ; láhoa 2-3 mm; cọng hoa 2-3 mm. Trái 2-4-đốt, rộng 2 mm, có lông.

Cambốt.

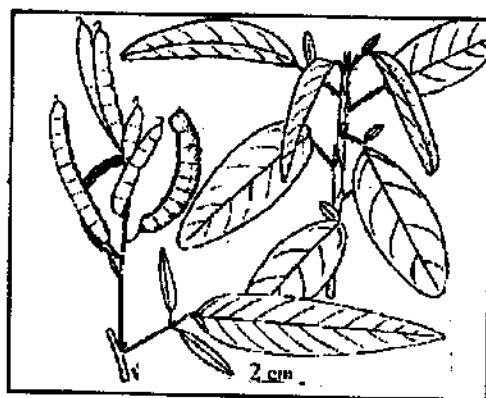
- Creeping; stem, inflorescence hirsute; limb ovate; pods 2-4-jointed.

3670 - *Desmodium motorium* (Houtt.) Merr. Tràngquả động.

Bụi cao 0,5 m. Lá với 1 lá-phụ chót to, dài 5-8, rộng 1-2,5 cm, 2 lá-phụ cạnh nhỏ hơn nhiều, mặt dưới màu tro, có lông nằm; lábe nhọn, dài 10-12 mm. Chùm đơn hay kép; hoa tím tím rồi cam; cánh hoa 8 mm. Giápquả hơi cong, rộng 5 mm, có lông mịn, nở ở một bên; hạt 8-12.

Ngọclinh, Bàrja, Châuđốc; VIII-XI.

- Herb; lateral leaflets reduced; pods dehiscent on upper edge (*Cadariocalyx motorium* Houtt., *D. gyrans* DC.).

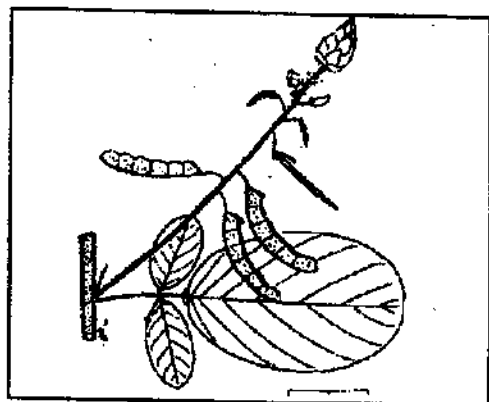


3671 - *Desmodium gyroides* DC. Tràngquả lay.

Tiểumộc 2-3 m; nhánh non tròn, có lông nằm, trắng. Lá-phụ chót to, xoan, dài 3-5 cm, tròn 2 đầu, có lông nằm, nhất là mặt dưới; lábe mau rung. Chùm hay chùm-tụ tán; hoa to, có rãnh, cao 7-8 mm; noãn sào đầy lông trắng. Trái 5-7 hạt, có lông mềm, nở theo một lần ở một bên.

Rừng thưa, Prenn; 11-12. Giúp đẻ có thai.

- Shrub 3 m high; pods dehiscent on upper side.

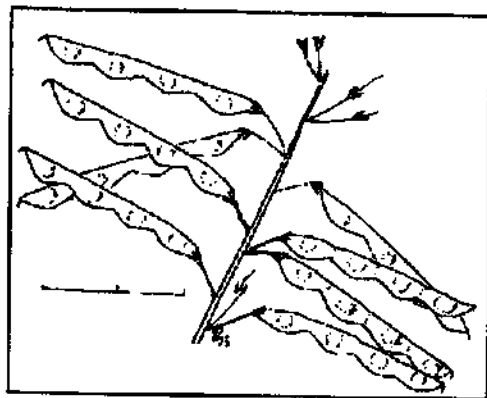


3672 - *Desmodium adscendens* (Sw.) DC. Tràngquả bụi.

Bụi cao 1,2 m, có lông thưa. Lá do 3 lá-phụ tròntròn đến xoan-nguộc, chót lõm, lá-phụ chót to 2,2-4,3 x 0,7-3,2 cm; lábe thon, cao 2 mm. Chùm thưa, cao 15 cm; dài có răng hẹp; vành đodô, dài bằng hai dài; tiểunhụy cao 3,5-4 mm. Trái dài 2-2,5 cm, bìa trên ngay, bìa dưới eo thành 2-6 đốt có lông thưa; hạt đen.

Rừng thưa. Dùng như trà trị viêm cuống-phổi, tránluyếnsúc, trị bón, đau bụng, kiết; đắp vết-thương. Gốc T.-Mỹ.

- Tufts up to 1,2 m high; sparsely pilose; corolla reddish; pod with 2-6 articles, sparsely pilose (*D. caespitosum* (Pers.) DC.).

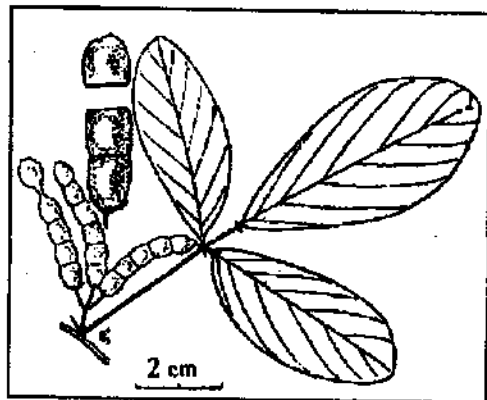


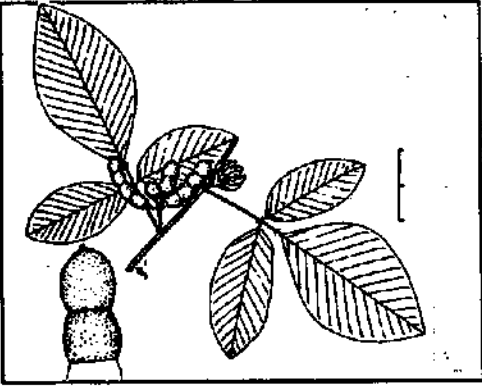
3673 - *Desmodium rostratum* Schindler. Tràngquả mũi.

Tiểumộc 1-2,5 m; nhánh non có lông nằm. Lá-phụ xoan ngược, dài 3,5-6 cm, mỏng, mặt dưới xám đen, có lông mịn; lábe dài 8-9 mm. Chùm ở nách lá hay tán có cọng 1 cm; dài có lông; vành trắng-vàng hay tím, cao 1 cm; noãn sào có ít lông. Trái có 5-7 đốt, dễ gãy, rộng 5-6 mm, đen, có lông nằm.

Rừng, rừng thưa: Langbian, Đờngnai, Châuđốc, Cónson; XII, 12.

- Shrub 2.5 m high; flowers yellowish or violet.



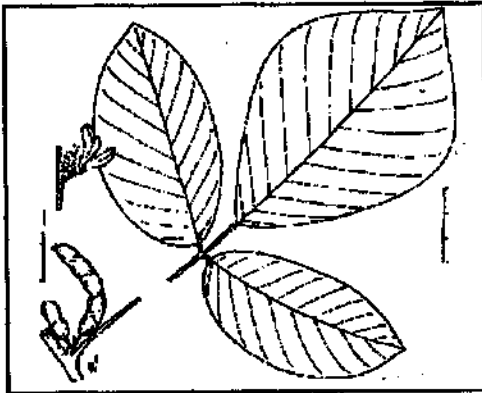


3674 - *Desmodium clovisii* Gagn.. Tràngquả Clovis.

Bụi 2 m; nhánh gần như songđỉnh. Lá-phụ bầđục, lá-phụ chót hình bánhbò, dài 6-10 cm, lục tươi như xám, mặt dưới đầy lông nằm sát, chót như tơ; lábe nhọn, cao 7-13 mm. Tán không hay có cọng ngắn; hoa cao 1 cm, trắng. Giápquả đứng, đen, không lông; đốt 1-4, gần như tròn.

Lùm bụi, dựa bờ nước, từ Phúkhánh đến Lựctinh; III-VIII, 3-8.

- Shrub 2 m high; leaflets appressed white pubescent below; flowers white; pods black.

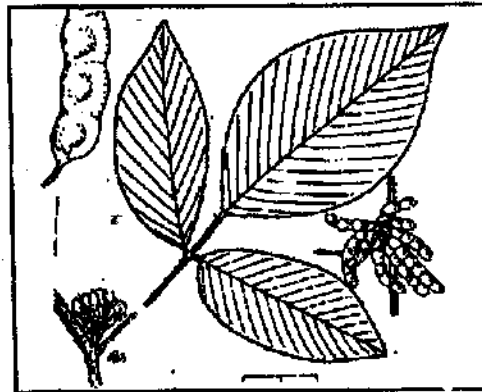


3675 - *Desmodium rugosum* (Prain) Schindl. var. rugosum. Tràngquả nhám.

Cỏ cao đến 1 m; nhánh chữ chi, có cạnh, có lông mịn. Lá to, lá-phụ chót đến 13 x 8,5 cm, xámxám, gân-phụ 11-13 cặp, lábe-phụ 3 mm; cuống 4-5 cm, có lông nằm mịn nâu, cũng như cuống-phụ. Chùm như tán ngắn ở nách lá hay chùm-tán ở ngọn nhánh; láhoa, đài đầy lông nằm to, bạc; vành cao 1 cm, trắng. Trái congcong, 3-5 đốt hơi dẹp, vào 7 x 5 mm, có lông nằm.

Nơi ẩm; VI, 6-10.

- Herb 1 m high; flowers white; articles pubescent (*Hedysarum rugosum* Prain).

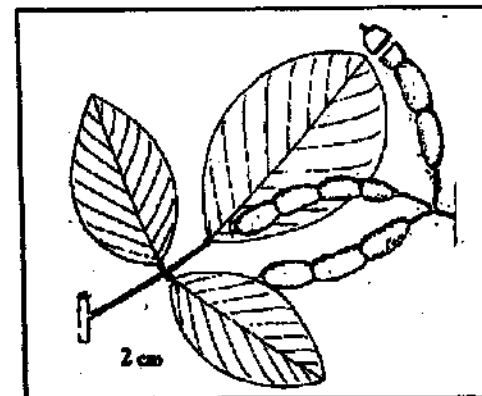


3676 - *Desmodium triangulare* (Retz.) Merr.. Tràngquả tamgiác, Bachê.

Tiểumộc 1-3 m. Lá-phụ hình bánhbò, có lông tơ bạc mặt dưới, gân-phụ nhiều, mảnh, songhàng; lábe 1,2 cm. Tán trên cọng ngắn; hoa trắng, dài 1 cm; dài 4 thùy. Giápquả ít cọng, dài 1,5-2,5 cm; đốt 3-5, dài 3,5-4 mm, có lông trắng mịn, như tơ.

Nơi ẩm, bìnhnguyên. Trị têthấp, li.

- Shrub 1-3 m high; leaflets silky white pubescent below; flowers white (*Hedysarum triangulare* Retz., *D. cephalotes* Wall.).



3677 - *Desmodium umbellatum* (L.) DC.. Tràngquả tán; Taiwan Tickelover.

Tiểumộc 1-6 m. Lá mang 3 lá-phụ gần như không lông, mặt dưới có lông nằm; lábe mau rưng. Tán ở nách lá, ít hoa; hoa trắng, cao 12 mm; dài 4 thùy bằng nhau; noãnào có lông. Trái congcong; đốt 3-4, dài hơn ngang, có ít lông.

Lùm bụi thường dựa biển, Phúkhánh đến Cônson, Hàtiên; I-XII.

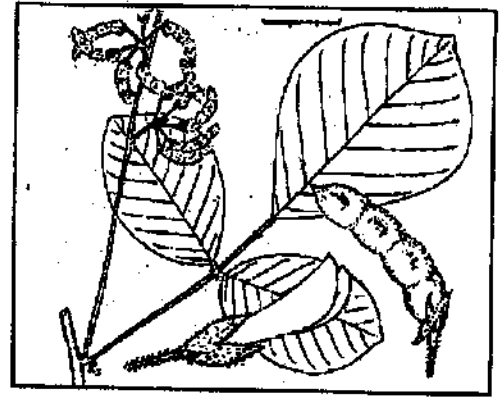
- Shrub 1-6 m; leaflets almost glabrous; flowers white; articles oblong (*Hedysarum umbellatum* L.).

3678 - *Desmodium ursinum* Schindl. Con-hát.

Tiểu mộc 1-2 m; nhánh có 8 cạnh, có lông vàng hay trắng trắng. Lá-phụ dài đến 9-11 cm, có lông vàng hay xám tro mặt dưới; lábe 5-6 mm. Chùm dài 5-13 cm, mang chùm to 1-1,5 cm; dài có lông; cánh hoa cao 1,2 cm; noãn sào không lông. Trái có lông vàng vàng; đốt 2-4.

Dình, Bà Rịa; XII-1,1.

- Shrub 1-2 m high; leaflets yellow pubescent below; pods yellow pubescent.

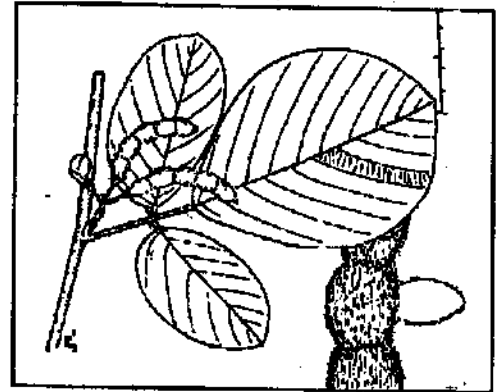


3679 - *Desmodium wallichii* Prain. Tràng quả Wallich.

Tiểu mộc; nhánh non (có 3 cạnh), phát hoa, dài. có lông vàng. Lá-phụ dài 4,5-15 cm, mặt trên có lông lúc non, mặt dưới đầy lông tái, gân-phụ như song hành; lábe 5-7 mm. Chùm to 1-1,5 cm, hay gié; hoa trắng; cánh hoa cao 1-1,2 cm; noãn sào có ít lông. Trái 2-5 đốt dài 5 mm, đầy lông vàng vàng cứng.

Rừng vùng núi: Cheoreo, núi Dinh, Thất Sơn.

- Shrub; flowers white; pods yellow hirsute.

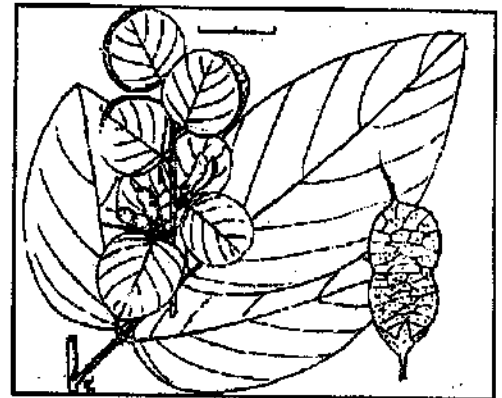


3680 - *Desmodium vestitum* Benth. ex Baker. Tràng quả phủ.

Cỏ 1-2 m. Lá do lá-phụ to, lá-phụ chót dài 5-10 cm, đầy lông vàng mặt dưới. Chùm đứng từ nách lá với lá hoa từng cặp, tròn, to 2 cm; hoa gần khít nhau; dài có lông; cánh hoa dài 13 mm; noãn sào có lông. Giáp quả 2 đốt, rộng 5 mm, có lông mịn.

Sinh cảnh hồ: Sài Gòn, Bà Rịa.

- Herb 1-2 m high; bracts 2-foliolate; pods 2-jointed.

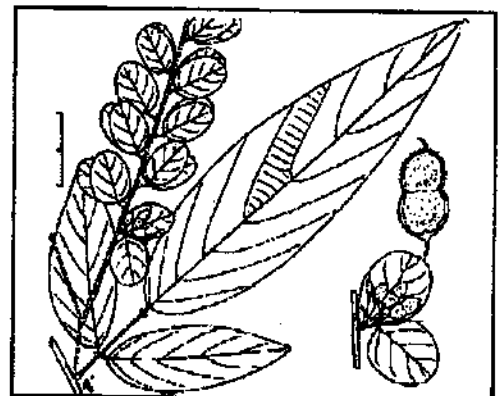


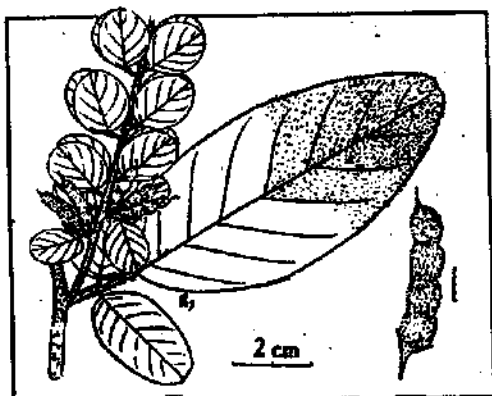
3681 - *Desmodium pulchellum* (L.) Benth. Đồng-tiền, Tràng quả đẹp.

Cỏ cao 1-1,5 m; nhánh có lông dày như nhung. Lá-phụ có lông ngắn, vàng mặt dưới. Chùm đứng ở nách và ngọn, dài với lá hoa từng cặp, tròn, nhỏ, cao 1,2 cm; hoa nhỏ, cao 8 mm. Giáp quả 2 đốt, có lông, rộng 3 mm.

Rừng dày đến sinh cảnh hồ, 1-900 m; II-VI. Trị nong ở bụng, sốt do tễ thấp, làm tan các cục máu, tăng gia hồng cầu; vỏ cầm máu, trị ỉa và bỏ gan.

- Herb to 1-1.5 m high; bracts 2-foliolate; pods 2-jointed (*Hedysarum pulchellum* L.).





3682 - *Desmodium blandum* van Meuwen. Đồng-tiền
lông, Tràngquả thanh lịch.

Cỏ cao 30-60 cm, đứng; nhánh tròn; thân, lá có lông mịn dày như nhung. Lá-phụ dày, mặt trên có lông đậm chói, mặt dưới như nhung vàng vàng, gân hiện như một lằn vàng. Pháthoả dài 30-50 cm, đứng, có láhoa do 2 phiến tròn to 1 cm; hoa trắng hay hồng, dài cỡ 1 cm. Trái 4 đốt, gần như thẳng một bên, có lông tơ dày trắngtrắng hay vàng.

Đất hoang, dựa lộ, 20-600 m; XII, 12.

- Herb; leaflets velvety; bracts 2-foliolate; pods 4-jointed, silky pubescent (*D. elegans* DC.).

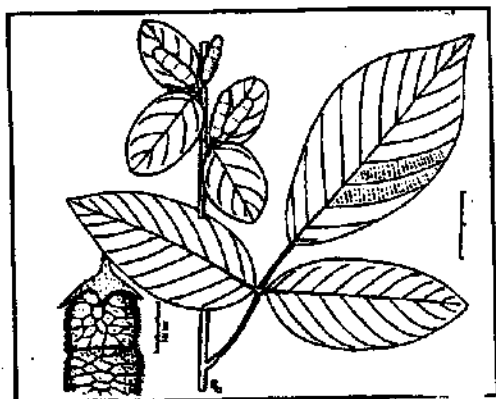


3683 - *Desmodium longipes* Craib. Tràngquả chân-
dài

Cỏ to, cao 3 m; nhánh có lông hoe. Lá-phụ chót thon dài có lông ở gân mặt trên, mặt dưới đầy lông hoe; lábẹ 6 mm. Pháthoả ở ngọn nhánh, dài 30-40 cm, có lông hoe; láhoa do 2 phiến xoan dài, to 2,5-4 cm; hoa chụm 6-10, vàngvàng, cánhhoa cao 8 mm; noãnào có lông. Trái 4-đốt, ít lông, eo 2 bên đốt.

Langson, Quảngninh.. đến Côngtum, Thủđức.

- Shrub to 3 m high; bracts 2-foliolate; pods 4-jointed, glabrous (*D. tonkinense* Schindl.).

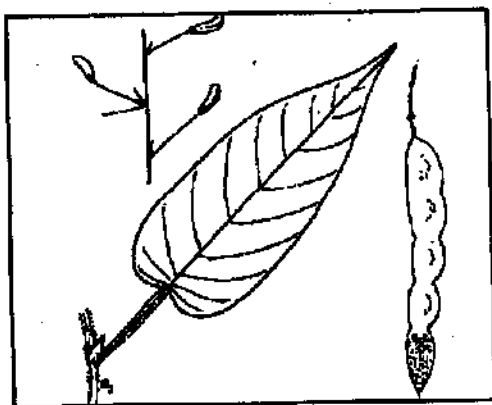


3684 - *Desmodium grande* Kurz. Tràngquả cao.

Bụi; nhánh có lông ngắn, dày, vàng. Lá-phụ có khi 1, lá-phụ chót to cỡ lá-phụ cạnh, bầuđục xoan ngược, đến 8-13 x 3,7-4 cm, mặt trên có lông sát thưa, mặt dưới như nhung sát xám vàng, gân-phụ (8 cặp) lồi, gân tam cấp song song. Chùm-tụ tán ở chót nhánh như gié; láhoa do 2 phiến xoan to 2,5 x 1,5 cm, rìa vàng; chụm đến 10 hoa; cọng 3 mm; cánhhoa 4 mm. Trái (2)4 đốt, gần như không lông trừ ở bia.

Lào và Cambốt.

- Terminal leaflets equal to lateral ones; pods 4-jointed, glabrous (*D. kurzianum* O. Ktze).



3685 - *Desmodium rodgeri* Schindl. Tràngquả
Rodger.

Thân có lông nằm ở cạnh nhọn. Lá do 1 lá-phụ; cuống rộng 3 mm kể cả cánh; phiến hình tim dài, dài đến 14 cm, mỏng, mặt trên nâu, không lông, mặt dưới nâu tươi, gân-phụ 9 cặp; lábẹ tamgiác to, cao 1,5 cm. Chùm-tụ tán ở chót nhánh và nách lá; chụm 1-4 hoa; cọng mảnh, cao 1,5 cm; dài 3 mm; vành cao 1 cm. Trái đẹp, nâu, không lông, to 7 x 1 cm; đốt đẹp, dài cỡ 1,4 cm.

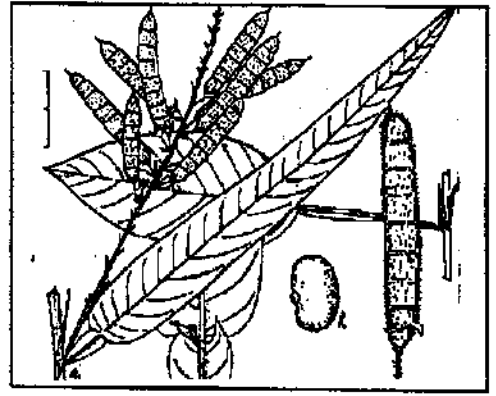
Địnhquán.

- Leaflet 1, membranous, glabrous; pods to 7 x 1 cm, glabrous (*Tadehagi rodgeri* (Schindl.) Ohashi).

3686-87 - *Desmodium triquetrum* (L.) DC.. Tràng quả ba-cạnh, Bài-ngài.

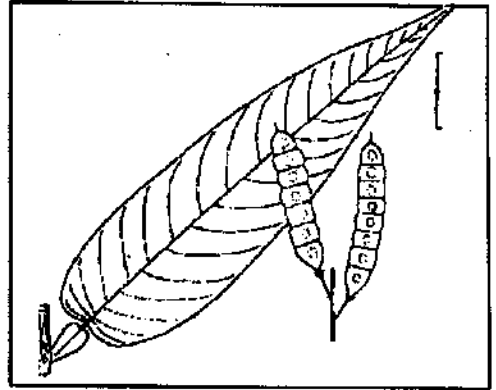
Cỏ cứng cao 1-1,5 m; thân có 3 cạnh. Lá do 1 lá-phụ dài đến 20 cm; cuống có cánh; lábe 1,5-3 cm, nâu. Chùm kép; hoa chụm 2, hương. Giáp quả có lông xám tro; đốt 6-8, rộng 2-5 mm hay hơn.

Dựa rừng, rừng hậu lập, 1-1.500 m. Lợisữa, lợitiểu, trị sốt, bổ thần kinh, trị trẻ-em ăn khó tiêu, trị ho, trị đau bụng; chống siêukhuẩn.



1a - trái có lông, đốt 5-6, rộng 2,5-5 mm: ssp. *triquetrum*; 1b - trái lúc chín không lông, mỏng, đốt 7-9, rộng 4-6 mm: ssp. *alatum* Prain; 1c - trái không lông, mỏng, đốt 4-6, rộng 2-2,5 mm: ssp. *pseudotriquetrum* Prain.

- Herb to 1.5 m high; petiole winged; leaflet 1 (*Hedysarum triquetrum* L.).

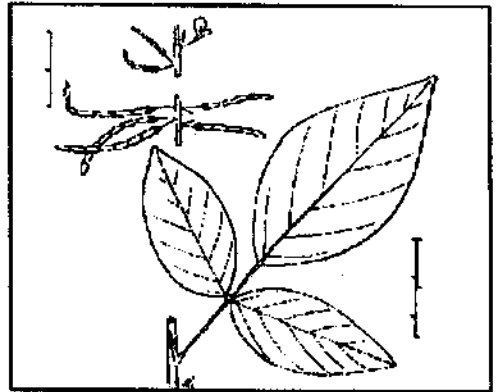


3688 - *Desmodium diffusum* DC.. Tràng quả trái.

Bụi cao 1 m; nhánh non tròn, đỏ hay tím, có lông nâu. Lá-phụ 3, lá-phụ chót đến 7 x 3,5 cm, mỏng, mặt trên nhámnhám, mặt dưới có lông nâu; lábe cao 10-12 mm. Chùm 15-30 cm, thưa, có lông; hoa lam hay tím; dài 4 tai; vành cao 6 mm; noãn sào có lông. Trái có lông mầu (dính quần-áo) xám mịn; đốt 5-10, to 3,5 x 1,5 mm.

Vùng núi, 800-1400 m: Lào cai, Hàson binh, Phúkhánh, Lâm đồng, Đờngnai; IV-IX.

- Shrub; leaflets appressed hairy beneath; pods with hooked hairs.

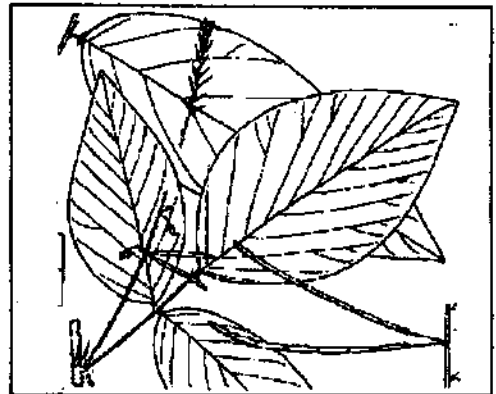


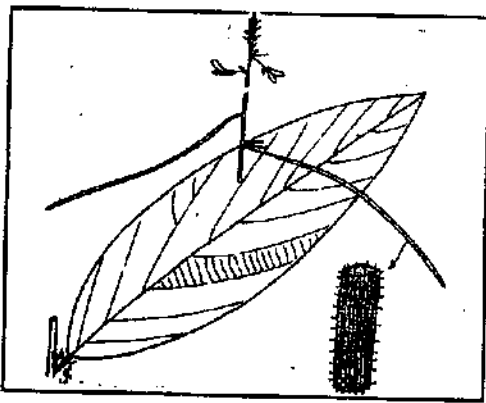
3689 - *Desmodium laxiflorum* DC. subsp. *laxiflorum*. Bướm, Tràng quả bướm.

Cỏ cao đến 2 m; thân có tơ nằm trắng trắng. Lá mang 3 lá-phụ; lábe cao 1,3 cm; sóng 4 cm; cuống-phụ 2 mm; thúdiệp chót xoan, đến 9-12 x 5-7 cm, mặt trên ôliu đậm, mặt dưới xám, gân-phụ 10 cặp; lábe 3-4 mm, như chì. Chùm dài đến 25 cm, có láhoa nhọn phủ lúc non; hoa lam trắng, dài vào 4 mm; noãn sào có lông. Giáp quả ngay hay hơi cong; đốt 5-10, vuông dài, 4-7 x 3 mm, có lông mịn.

Từ Lạngson, Hàson binh đến Côngtum; IX. Chống thụ.

- Herb to 2 m high; raceme; pods finely pubescent, 4-7 cm long.



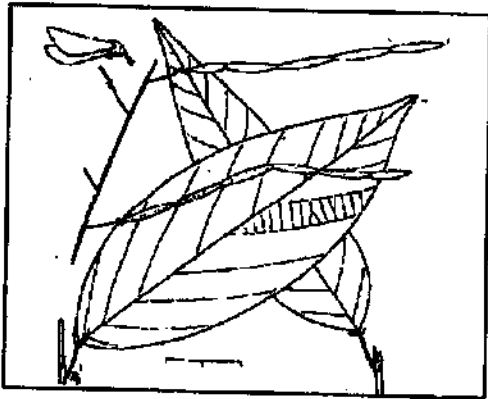


3690 - **Desmodium teres** Wall. ex Benth.. Tràng quả xinh.

Cỏ mảnh, đến 1,5 m; thân tròn. Lá chụm cao 1 cm; lá-phụ 1; cuống ngắn, 3-4 mm, cuống-phụ 2-3 mm; phiến đến 17 x 6,5 cm, lồi mặt dưới, mặt trên ôliu sậm, mặt dưới xám lục. Chùm dài 20-30 cm, mảnh, ở ngọn và nách lá; hoa chụm 2-4; đài 2-3 mm; vành 7 mm, lam tím. Trái dài 5,5 cm, rộng 1-1,5 mm; đốt dài 4 mm, có lông mầu và mạng dọc.

500-1.000 m: Lâm đồng, Chưachan; X, 10.

- Herb to 1.5 m; leaflets glabrous; raceme 30 cm long; pods narrow with hooked hairs, 5.5 cm long.

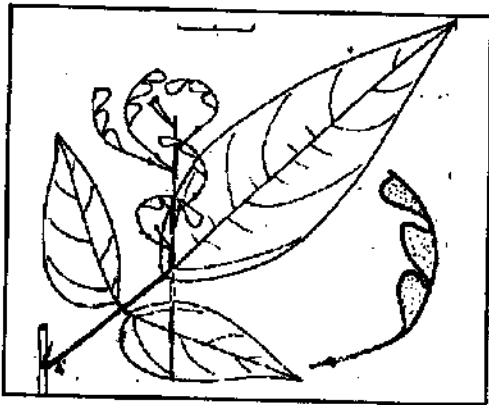


3691 - **Desmodium zonatum** Miq.. Tràng quả quần.

Bụi cao 50 cm; nhánh tròn, có lông hoe nằm. Lá-phụ 1, to 12 x 4-7 cm, có lông mặt dưới, mặt trên có quần hay không; cuống 2,5-3 cm, lá chụm dài 7-10 mm. Chùm yếu ở ngọn, thưa cao 15-20 cm, có lông hoe; cọng hoa 1 cm; đài có 4 thùy dài hơn ống; cánh hoa 5 mm, tím. Trái thông, có lông ngắn, quần; đốt 6, dài, 13 x 2,5 mm.

Quảng trị, Đăclác, 450 m; 12.

- Herb 50 cm high; fruits narrow, joints to 13 x 2,5 mm.

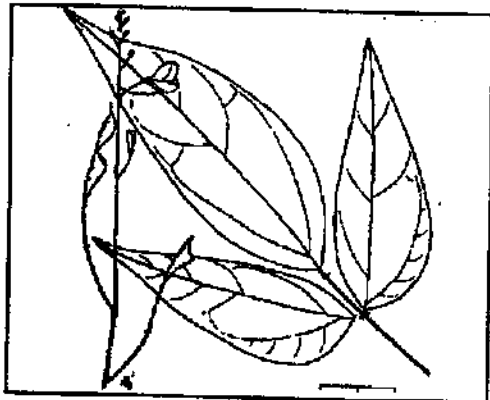


3692 - **Desmodium laxum** DC. subsp. *laxum*. Tràng quả thưa.

Cỏ cao đến 120 cm; thân ứng đen, lúc non có lông mịn. Lá-phụ chót xoanthon, to cả, mặt trên nâu đậm đen, không lông, mặt dưới nâu, không có đốm trắng; lá chụm dài 1 cm. Chùm cao 20-30 cm, không hay có nhánh; hoa 2(4) mỗi mắt; cọng 4-8 mm, có lông. Trái trên thùy dài dài 8-10 mm; đốt 2-3, hình tam giác, dài 9-10 mm, rộng 3-4; hạt 6-7 x 3-4 mm.

Bavi.

- Herb to 1.2 m high; raceme to 20-30 cm long; articles 3, asymmetrical.



3693 - **Desmodium laxum** subsp. *leptopus* (Benth.) Ohashi. Tràng quả chân-mảnh.

Cỏ daniên có thân ngầm; thân đứng leo, cao 50-70 cm, tròn, không lông. Sóng 5-7 cm, mảnh; lá chụm 8 mm; lá-phụ chót đến 10 x 4 cm, mỏng, cứng, không lông, mặt dưới có đốm trắng giữa gân-phụ; gân-phụ 3-4 cặp. Pháthoa thưa, chia nhánh, hay không, dài 20-30 cm; cọng hoa 10-15 mm; hoa hường lợt. Trái có cọng 10-15 mm; đốt 2-3, hình tam giác bất xứng, vào 13 x 4 mm, có lông dính vào quần áo.

Núi cao: Sapa, Đàlat; IX, 9-10.

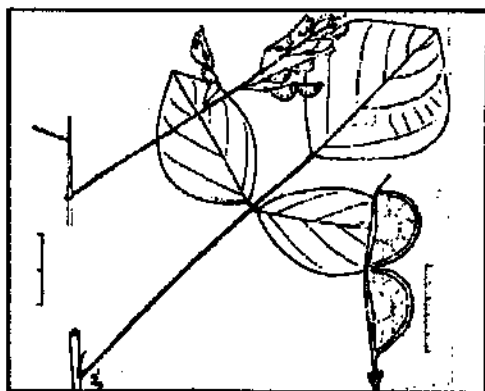
- Perennial herb to 70 cm high; leaflets glabrous; flowers pinkish; articles 1-3, triangular (*D. leptopus* Gray ex Benth.).

3394 - *Desmodium podocarpum* DC.. subsp. *podocarpum*. Tràng quả trái-cổ-chân.

Cỏ cao đến 1,5 m; thân có lông thưa. Lá có cuống dài; lá-phụ mỏng như giấy, không lông, lá-phụ chót xoan rộng, rộng nhất ở gần giữa, chót nhọn, to có khi đến 6 x 6 cm, có ít lông 2 mặt; lá-bẹ dài 5-8 mm, mỏng. Chùm kép ở ngọn, dài đến 30 cm; cọng hoa 4-5 mm; đài nhỏ; vành *hường*, cao 4-5 mm. Trái có cọng; đốt *thường* 2, dài 5-7 mm.

Caolạng.

- Herb up to 1.5 m high; leaflets membranous; flowers pink; articles 2-3, semi-circular.



3695 - *Desmodium podocarpum* subsp. *oxyphyllum* (DC.) Ohashi. Tràng quả lá-nhọn.

Bụi hay cây nhỏ cao đến 1,5 m; nhánh non tròn, không lông. Lá-phụ có phiến mỏng, *thon*, chót nhọn, lá-phụ chót hơi hình bánhình, dài 3-5 cm. Pháth hoa ở nách lá và ngọn, cao 10-20 cm; hoa cao 3-4 mm, thành chùm 3-4; vành *hường*; noãn sào có lông. Trái 2 đốt, đốt dài 5-10 mm.

Núi cao trên 1.000 m: Hoàng Liên Sơn, Caolạng.

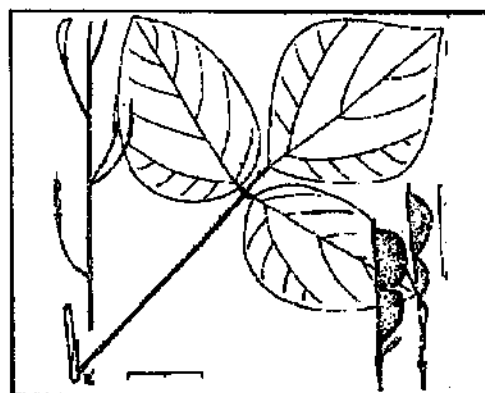
- Leaflets lanceolate, acute at apex (*D. oxyphyllum* DC.).



3696 - *Desmodium repandum* (Vahl) DC.. Tràng quả trái. Cỏ *nằm*; thân, không lông. Lá-phụ chót hình bánhình, đến 6 x 5,5 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 4 cặp, lá-bẹ-phụ như kim; cuống dài đến 9 cm, có lông mịn *nằm*; lá-bẹ *thon*, cao 12-15 mm, lâu rụng. Chùm cao 20-40 cm ở chót nhánh, thưa; cọng 2 cm; đài 2 mm, thùy 4; vành *đỏ*, cao 8 mm; noãn sào không lông. Trái 2(3-1) đốt bán nguyệt, 5 x 3 mm, có lông *trín*.

Núi cao 1.500-1.600 m: Lào Cai, Lai Châu; IV-XII.

- Prostrate herb; leaflets membranous, glabrous; pods 2(3-1)-jointed (*Hedysarum repandum* Vahl; *D. scalpe* DC.).

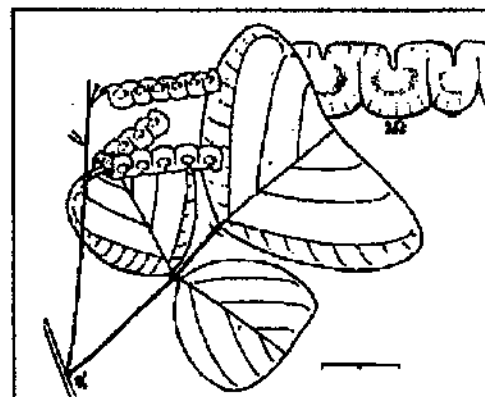


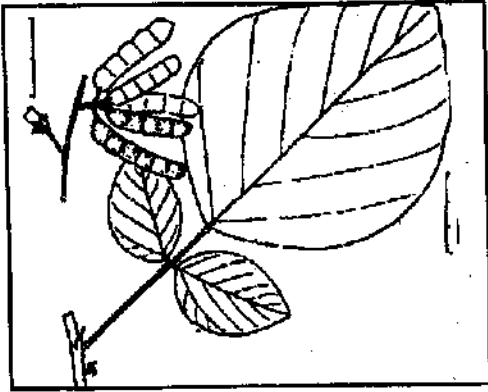
3697 - *Desmodium obcordatum* (Miq.) Kurz. Tràng quả tim-ngược.

Cỏ leo cao 1-3 m; nhánh non có lông *nằm*. Lá-phụ chót hình tamgiác, *tim ngược* to, rộng đến 3-7 cm, chót cắt ngang, mặt dưới có ít lông, lá-bẹ-phụ nhọn; lá-bẹ 6 mm. Chùm ở nách lá và ở ngọn, cao 5-12 cm; hoa chùm 1-3, nhỏ; cánh hoa cao 5 mm, tím; noãn sào đầy lông. Trái có 2-5 đốt hình móng ngựa, dài vào 1 cm, có lông ngắn.

Bình Nguyên: Uông Bí, Quảng Trị, Công Tum, Bà Rịa; 11.

- Climbing herb; terminal leaflets obcordate; articles horseshoe shaped (*Uraria ocordata* Miq.).

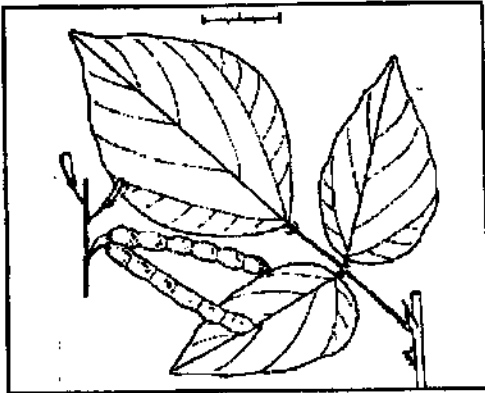




3698 - *Desmodium kingianum* Prain. Tràngquả King.
Cỏ cứng cao 1,5 m; nhánh có lông dày. Lá-phụ 3, to; lá-phụ chót to, xoan xoan rộng, to 7-12 x 6-12 cm, gân-phụ 7-9 cặp, đi đến bìa, mặt trên không lông, nâu đen, có lông tơ xám, lábe-phụ 4-5 mm; lábe dài 5-7 mm. Chùm-tútán dài đến 30 cm, trục có lông; hoa như trên tán, 2 mỗi láhoa xoan nhọn 4-5 mm; vành trắng, cao 6-7 mm. Trái 4-6 đốt, có lông dày; đốt dài 4,5-5,5 mm.

Rừng dày hay hỗn hợp, Cambốt.

- Herb to 1.5 m high; leaflets silky greyish pubescent; long raceme; pods densely pubescent.

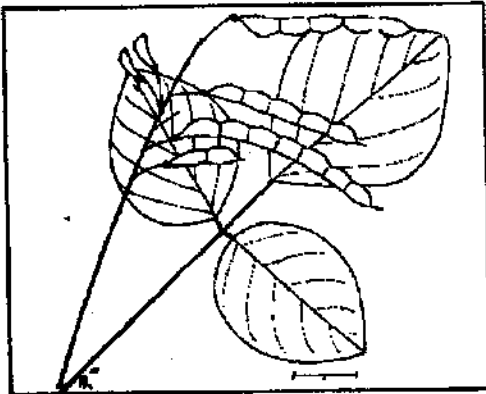


3699 - *Desmodium megaphyllum* Zoll. Tràngquả lá-to.

Tiểumộc cao 3 m. Lá có lá-phụ chót hình thoi, to 7-14 x 5-12 cm, mặt dưới như nhung vàng nâu; cuống chung dài 8 cm, lábe cao 1 cm. Phát hoa ở nách lá cao 15 cm; cọng hoa 1-2, cao 8-12 mm; hoa hương đến tím tươi, cao 1 cm. Trái dài 5 cm, rộng 5-5,3 mm, thắt nhẹ hai bên, đốt 6; hạt 7 x 5 mm, đẹp, không lông.

Vùng Đalat; XII, 12-2

- Shrub 3 m high; leaflets velvety beneath; flowers pink or light violet.

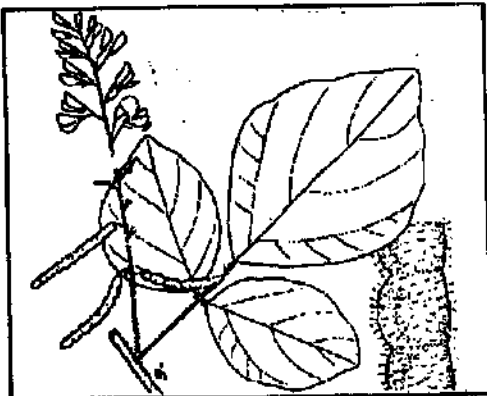


3700 - *Desmodium tiliaefolium* (G. Don) D. Don. Tràngquả lá-tida; Beggardweed.

Cỏ cao; nhánh tròn. Lá có 3 lá-phụ daidai, dài 5-10 cm, lá-phụ chót hình thoi, mặt trên như không lông, mặt dưới có lông trắng dày, bìa rìa lông trắng. Chùm thưa ở nách lá; hoa cao 1,2 cm. Trái to, dài 5-7 cm, đẹp có lông nằm hướng xuống, nhámnhám, đốt dài hơn rộng.

Ven rừng đến 2.000 m.

- Leaflets white silky below; pods to 7 cm long (*Hedysarum tiliaefolium* G. Don).



3701 - *Desmodium sequax* Wall. Tràngquả đeo.

Cỏ cao 1 m; nhánh tròn, có lông hoehoe. Lá-phụ có lông 2 mặt, dài 3-8 cm, lábe-phụ như kim; lábe cao 4-5 mm. Chùm ở nách lá, dài 7-10 cm; hoa dày, hương; đài có lông; cánhhoa 7 mm; noãn sào ít lông. Trái có lông móc, màu sét; đốt đến 13, rộng 3-4 mm.

Trên 1.000 m: Caolăng, Laichâu, Sapa, Thanhhoa.

- Herb to 1 m high; leaflets pubescent; pods with hooked hairs, joints to 13.

924 - Cây cỏ Việt Nam

3702 - *Desmodium thorelii* Gagn. Tràng quả Thorel.

Cỏ; thân, cuống lá, dài. có lông tơ dày; nhánh có 3 cạnh tằm. Lá to; lá-phụ 3, lá-phụ chót xoan bánhình, to đến 18 x 10 cm, gân-phụ nhiều, mặt dưới có lông nằm trắng; lábe xoan, cao 6-8 mm. Chùm ở nách lá, cao 4-5 cm; hoa nhiều. Trái nhỏ, dài 1,2 cm; đốt 3-4, có lông dày.

Lào.

- Herb; silky dense pubescence; pods 1.2 cm long.

3703 - *Desmodium multiflorum* DC. Tràng quả nhiều-hoa.

Cỏ daniên; thân có 3 cạnh, cạnh có rìa lông vàng hay trắng. Sóng dài vào 4 cm, có lông; thứđiệp chót xoan, đến 7 x 4 cm, dày, mặt trên nâu, có mạng gân lồi, mặt dưới vàng nâu, có mạng gân lồi, lábe-phụ như kim. Chùm ở ngọn và nách lá, dài 10-20 cm, hay chùm-tútán; láhoa thon cao 1 cm, kếtlớp; cọng 1 cm; dài 4-5 mm; vành đỏ tím; noãn sào có lông. Trái dài 3-5 cm; đốt 5-7, có lông tơ vàng.

Vùng Đalat, Bidoup; IX. Ở Tháilan, xem như là bố.

- Perennial; white or yellow pubescence; flowers purplish (*D. sambuense* (D. Don) DC., *D. floribundum* (D. Don) Sw. ex D. Don).

3704 - *Desmodium tortuosum* (Sw.) DC. Tràng quả eo.

Bụi cao 2-3 m; nhánh, lá, pháthoa.. dày lông vàng, một thú đầu móc, một thú đáy phũ. Lá do 3 lá-phụ, lá-phụ chót xoan rộng, dài 5-10 cm, gân-phụ 4-6 cặp, mặt dưới có lông dài, dày; lábe to, nhọn, cao 15-18 mm, đáy rộng. Chùm mang chùm dài 8-10 cm; cọng 1 cm; dài có 5 răng nhọn; vành hường hay tía đỏ, cao 8-9 mm; noãn sào có lông. Trái có eo đều 2 bên giữa đốt, thường quấn; đốt 6-8, dài 5-6 mm, bìa mỏng, có lông.

200-1.200 m: Côngtum. Góc T và N-Mỹ.

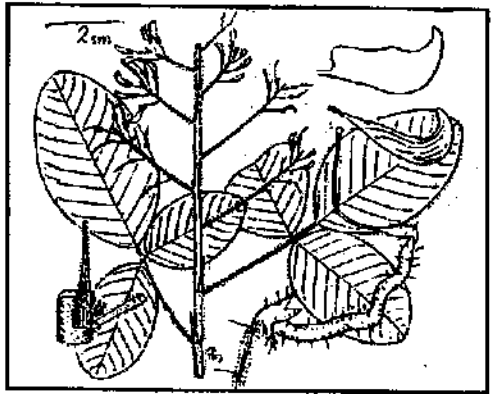
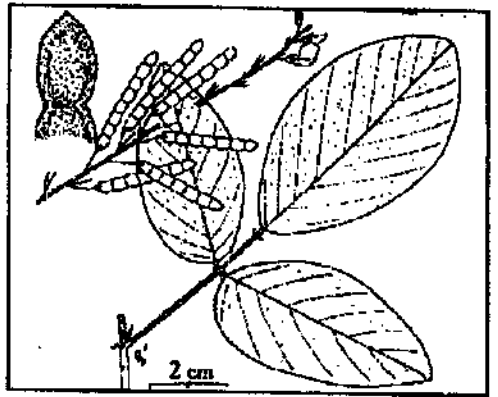
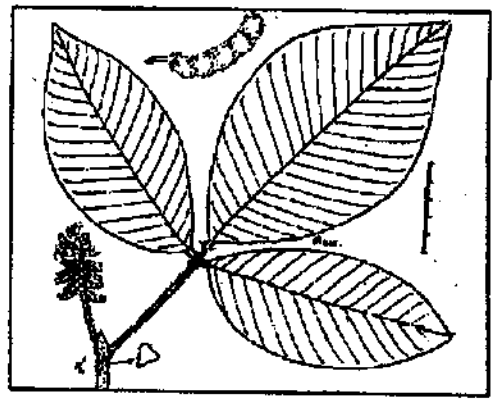
- Shrub; hooked and base enlarged hairs; joints ovoid (*D. purpureum* F. & R., *D. stipulaceum* DC.).

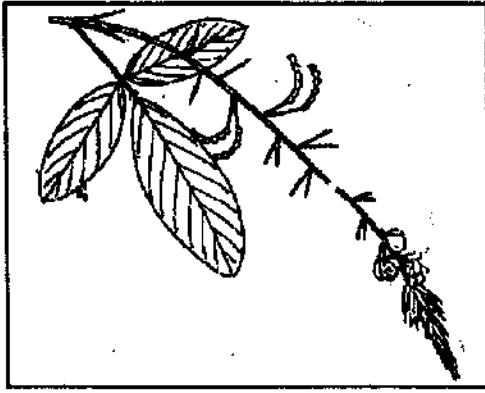
3705 - *Desmodium caudatum* (Murr.) DC. Con-nhện, Tràng quả đuôi.

Cỏ cao 1,5 m; nhánh gần như không lông. Lá-phụ thon, dài 4-7 cm, mặt dưới có lông ở gân, đenden lúc khô; lábe 5-6 mm. Chùm ở nách lá và ngọn, cao 10-15 cm; hoa cách nhau; dài có lông; cánhhoa 7 mm, vành hay trắng trắng; noãn sào có lông. Trái thông, dài 5-7 cm; đốt 4-7, có lông ngắn, sét.

Dựa suối: Lào cai, Thanh hóa, Đông nai. Gây tê, giải độc, trị sốt.

- Herb; leaflets pubescent on nerves; pods ferruginous pubescent (*Hedysarum caudatum* Thunb. ex Murr.).





3706 - *Desmodium concinnum* DC. Tràng quả nghệ thuật.

Cỏ cao đến 1 m. Lá-phụ bầu dục dài, to đến 10 x 3 cm, mặt trên nâu xám, mặt dưới trắng trắng, có lông sát mịn; cuống có lông mịn dày, lá-bẹ dài đến 12 mm. Chùm dài đến 30 cm ở ngọn nhánh, có lá hoa kết lợp mỏng, vàng, mau rụng, cao đến 1,5 cm; hoa từng cặp; cọng như chỉ, dài đến 1,5 cm; dài 2 mm; vành lam hay tím tím, cao 8 mm. Trái 6 đốt, đốt gần như bán nguyệt, dài 3-4 mm.

Vùng Dàlat; IX.

- Herb to 1 m high; yellow imbricate bracts on long racemes; flowers blue or violaceous.

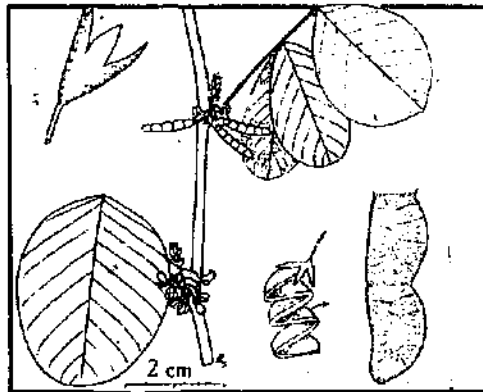


3707 - *Desmodium strigillosum* Schindler. Tràng quả cào.

Cỏ cao 50 cm, dây nằm; nhánh non có lông nằm, trắng. Lá-phụ bầu dục dài, dài 3-5 cm, không lông mặt trên, dày lông như tơ mặt dưới; lá-bẹ 7-8 mm. Chùm ở ngọn, dày lông trắng; hoa dày; dài 4 tai; cánh hoa 5 mm; noãn sào như không lông, rời đầy lông. Trái thò, dày lông bạc dài; đốt 6-7, rộng 2 mm.

Bình nguyên, từ B đến Sài Gòn, Biên Hòa.

- Herb; appressed silky white pubescence; pods 2 mm wide.



3708 - *Desmodium styracifolium* (Osbeck) Merr. Kim tiền, Mát-trâu, Vây-rồng; Coin-leaved *Desmodium*. Cỏ sà hay hơi sà, cao 80 cm; nhánh nhất là mặt dưới lá dày lông bạc hay hung. Lá-phụ 3 hay 1, xoan hay tròn, mặt trên không lông; lá-bẹ 1 cm. Chùm dài đến 7 cm, có lông vàng; hoa khít nhau, hương; dài 4 mm; vành 5 mm; tiểu hụy đơn liên. Trái nom xếp thành accordeon (*Uraria*); đốt 3-6, rộng 3,5 mm, có lông trắng ngắn.

Nơi ẩm, bình nguyên, khắp nơi đến 600 m. Trị sạn bong đá, sỏi mật, sản-hậu, lậu.

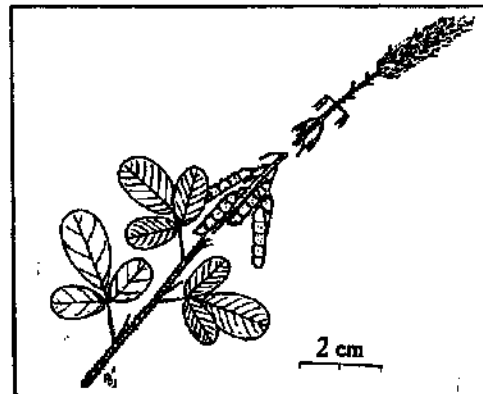
- Prostrate or ascending herb; silky silver pubescence; flowers pink (*Hedysarum styracifolium* Osbeck: *Uraria retroflexa* Drake; *D. capitatum* (Burm. f.) DC.).

3709 - *Desmodium griffithianum* Benth. Tràng quả Griffith.

Bụi; nhánh tròn có lông vàng rời trắng, dày, đứng. Lá do 3-1 lá-phụ xoan bầu dục hay tròn dài, dài 1,5-2,5 cm, có lông nằm; lá-bẹ 1 cm. Chùm ở ngọn, dày rời thưa ra, dài đến 30 cm, dày lông vàng; hoa nhỏ tím tím; dài đầy lông; cánh hoa 5-6 mm; noãn sào có lông. Trái xu, dài 8-10 mm; đốt 3-5, to 3 x 2,5 mm, có lông như nhung vàng.

Huế, vùng Dàlat.

- Herb; dense yellow or white pubescence; flowers red or purple.

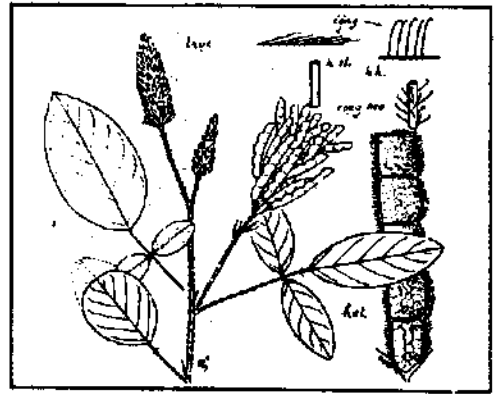


3710-11 - *Desmodium heterocarpon* (L.) DC.
Tràng quả dậu.

Cỏ có thân bò, có nhiều nhánh; nhánh có lông. Lá-phụ bầu dục, lá-phụ chót dài đến 7 cm, chót tằm hay tròn, mặt dưới nâu lợt hay xám trắng; lábe tamgiác nhọn, cao 1 cm. Chùm ở ngọn, dày, có lông hoe máu, đứng hay không; dài có tai dài bằng ống. Trái đứng, có lông, các trái dưới có 1-2 đốt mà thôi.

Bìnhnguyên, BTN; VII-X.

- Prostrate herb; racemes with hooked rufous hairs (*Hedysarum heterocarpon* L.).



1a - lá-phụ chót xoan hẹp, đầu nhọn hay tằm, dài 3-6,5 lần hơn ngang (*D. reticulatum* Champ.). Lá lờisữa, trị đau baotử

subsp. *angustifolium* Ohashi

1b - lá-phụ không hẹp, đầu tằm hay tròn, dài cao lắm là 3 lần ngang.

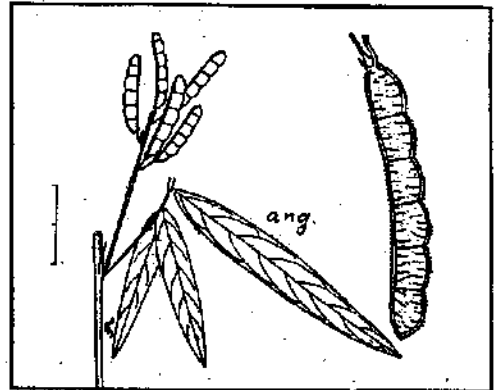
subsp. *heterocarpon*

2a - trục pháthoa có lông máu, dài 0,2-0,7 mm; cọng hoa có lông tiết nhỏ. Trị chóng mặt, sung vú. (*D. ovalifolium* Wall. ex Prain; *D. polycarpon* DC.).

var. *heterocarpon*

2b - trục pháthoa có lông dày trắng nằm, thẳng, dài đến 1,5 mm, ít khi có vài lông máu; cọng hoa thường không lông

var. *strigosum* van Meeuwen

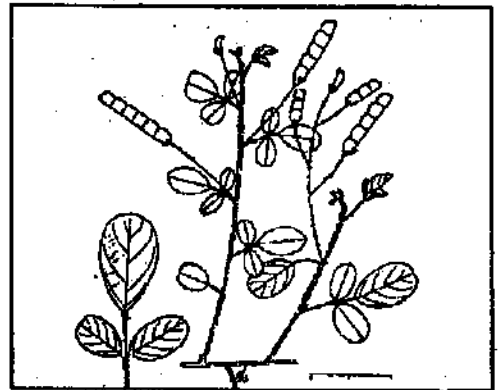


3712 - *Desmodium heterophyllum* (Willd.) DC.
Hànthe, Tràng quả dậu; Greater Clover leaved *Desmodium*.

Cỏ nằm; rễ chánh to; thân non, cuống lá có lông đứng dài vàng. Lá-phụ 3 hay 1, bầu dục hay tròn dài, dài đến 2,5 cm, đầu tằm hay lõm, không lông trừ ở cuống. Hoa 1-2 ở nách l, đỏ hay tím; đài có lông. Trái 4-5 đốt, dài 1,5 cm, rộng gần 4 mm.

Đất cát, thường dựa biển, BTN; VI-VIII, 6-10. Trị cảm nắng, sốt, ho có đàm.

- Prostrate herb; leaflets 3-1; flowers 1-2, red or purple (*Hedysarum heterophyllum* Willd.).

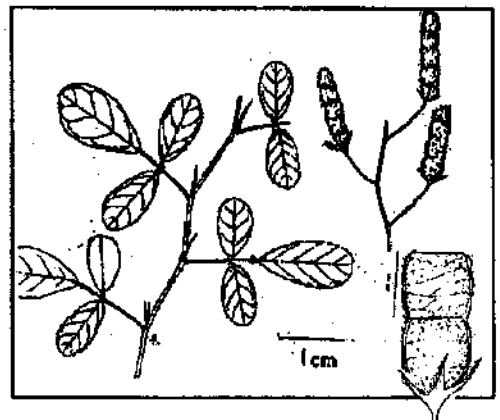


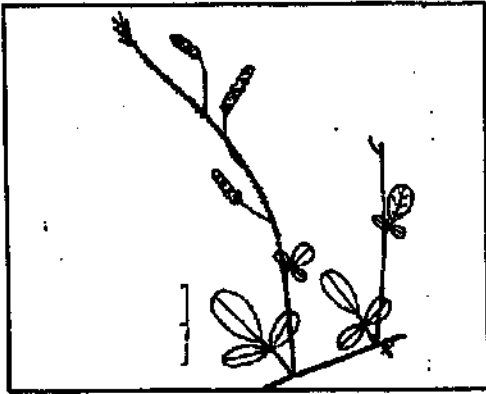
3713 - *Desmodium auricomum* Grah. ex Benth.
Tràng quả tóc-vàng.

Cỏ cứng, nằm; nhánh mảnh, nhu chỉ, có lông vàng hoe. Lá-phụ nhỏ, dài 0,5-1,5 cm, mặt dưới có ít lông; lábe nhọn, cao 6 mm. Chùm dày rời thưa ở ngọn nhánh, mang 3-7 hoa nhỏ; đài có ống dài; vành cao 2,5 mm, đỏ tím; noãn sào có lông. Trái ngay, có lông vàng; đốt 3-5, rộng 2,5 mm.

Dựa lộ, đất hoang, 0-2.000 m: Côngtum, Langbian, Vungtau (đi với cỏ May); XI, 11.

- Prostrate herb; rufous pubescence; lax racemes; flowers purple.



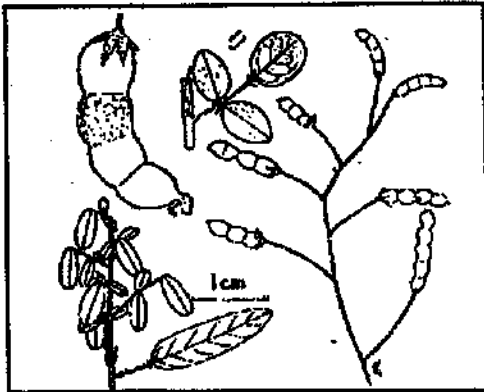


3714 - *Desmodium auricomum* var. *pseudo-auricomum* Ohashi.

Cỏ bò dài 40-50 cm; thân mảnh, vàng, nhu chi, lúc non *đầy lông*. Lá ở thân to, phiến đến 1,5 x 0,9 cm, ở nhánh lá nhỏ hơn. Pháthoả đầy rồi thưa. Trái trên cọng mảnh, 1,5-dốt; dốt dài 2,2 mm, *không lông*

Cambốt.

- Pods 4-5-jointed, glabrous..

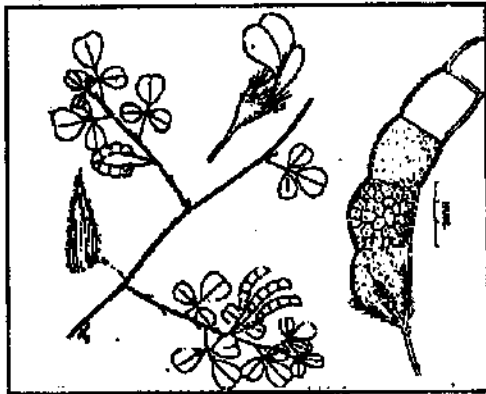


3715 - *Desmodium microphyllum* (Murr.) DC.. Tràngquả lá-nhỏ.

Cỏ *daniên nằm*; gốc to đến 1 cm; nhánh mảnh như chi. Lá mang 3(1) lá-phụ *nhỏ*, dài 5-10(20) mm, không lông mặt trên, có lông nằm mặt dưới; lábe nhọn, nâu, có lông. Chùm dài có láhoa nhỏ; cọng nhu chi, dài; hoa *tím tím*. Giápquả có lông; dốt 2-4, to vào 3,5 x 2 mm.

Dựa lộ, đất hoang, vùng núi cao: Caolạng, Laichâu, Côngtum, Đalat; II-XI.

- Prostrate perennial herb; leaflets small; flowers purple; pods finely pubescent (*Hedysarum microphyllum* Thunb. ex Murr.).

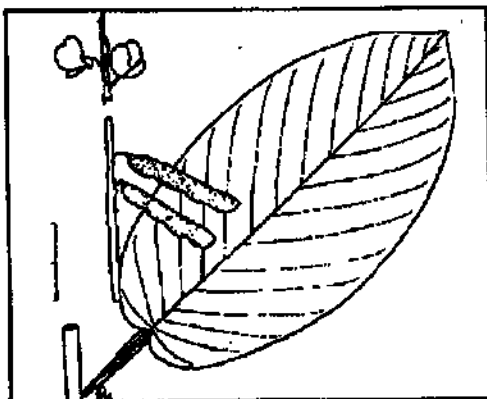


3716 - *Desmodium triflorum* DC.. Tràngquả ba-hoả; Black Clover.

Cỏ mảnh, *bò ở mặt đất*; thân mảnh, có lông. Lá-phụ nhỏ, dài 8-10 mm, không lông; lábe nhọn, dài 3 mm. Hoa 2-3 ở *nách lá*; cọng dài 5-7 mm; dài không lông; vành *tím*, cao 6-7 mm. Trái dài vào 1,5 cm, rộng 2-3 mm, có ít lông.

Sân cỏ, dựa lộ, binhnguyên, BTN; I-XII. Trị cảm nắng; đắp abces và sung; lợn sữa, trị ỉa, kinh phong.

- Prostrate herb; leaflets glabrous; flowers pink; pods 1.5 cm long.



3717 - *Desmodium godefroyanum* (O. Ktze) Merr.. Tràngquả Godefroy.

Bụi cao 70 cm; thân non có *lông bạc*. Lá do 1 lá-phụ *bầu dục*, to 7-17 x 5-11 cm, dạng như lá Dầu, có lông *đầy bạc* mặt dưới, hay không lông; cuống 15-30 mm, có *cánh*, lábe dính nhau, cao 12-15 mm. Chùm đứng cao *đến 50 cm*, *đầy lông tơ*; hoa đỏ sẫm; đài 4,5 mm; vành 5-6 mm. Trái thòng xéo, nâu *đỏ đỏ*; dốt 5, có lông thưa.

Binhnguyên: Lựctinh.

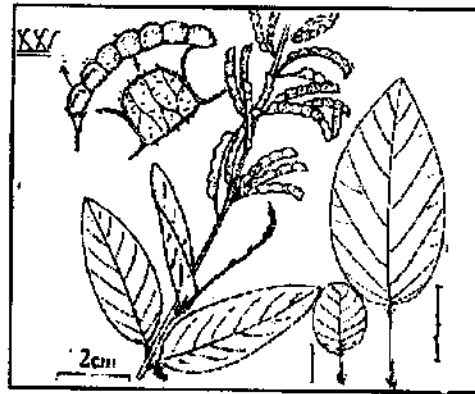
- Shrub; leaves unifoliate; petioles winged; racemes to 50 cm long; flowers dark red (*Meibomia godefroyana* O. Kuntze, *Drungmania godefroyana* (O.K.) Schindl.).

3718 - *Desmodium gangeticum* (L.) DC. Tràng quả Sông-Hàng.

Bụi cao 1-1,5 m. Lá do 1 lá-phụ bầu dục thon, to 1,5-12 x 1,3-5,5 cm, thường mỏng, mặt dưới có lông nằm trắng; lábe 7 mm. Chùm yếu ở ngọn nhánh, dài 20-30 cm; hoa trắng ít khi đỏ. Giápquả đứng, cong, dẹp; đốt 7-8, có lông móc dính vào quần-áo.

Gò, dựa rạch, từ B qua Nhatrang đến Luctinh. Hạnhiệt, trị khô cổ.

- Shrub 1.5 m high; leaflets 1; flowers white or red; pods with hooked hairs (*Hedysarum gangeticum* L.).

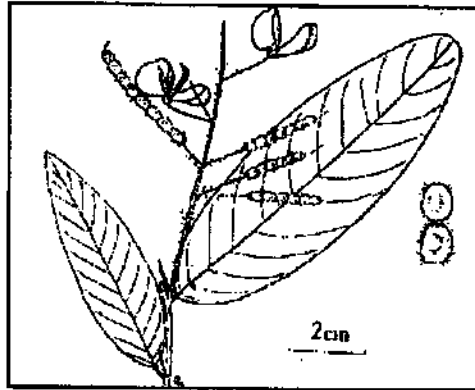


3719 - *Desmodium oblongum* Wall. ex Benth. Tràng quả tròn dài.

Tiểumộc cao 1,5-2,5 m; nhánh non có lông dài vàngvàng. Lá-phụ 1, bầu dục hay tròn dài, đầu tròn hay lõm, dài 7-12 cm, thường màu lục tươi, với gân-phụ vàng tươi, mặt dưới có lông; lábe-phụ 3-4 mm. Chùm-tútán dài 30 cm; hoa lam đẹp; cánhhoa 1,2 cm; noãn sào có lông. Trái rộng 3 mm, có lông, trên cong mảnh dài đến 2 cm, như chỉ.

Rừng hồ, rừng còi, 300-2.000 m: Caolạng, Côngtum, Đalat.

- Shrub to 2.5 m high; flowers deep blue; pods on filiform long pedicel.

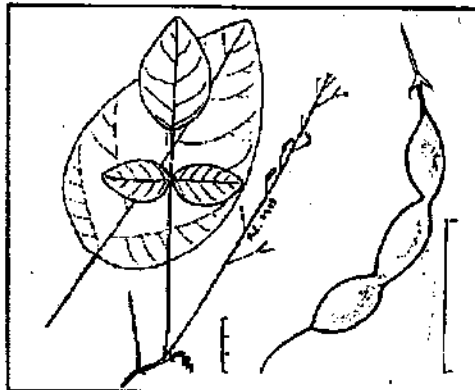


3720 - *Desmodium vidalii* Ohashi. Tràng quả Vidal.

Thân trong đất khúc khuỷu, to 4-6 mm; thân bò dài 6-7 cm, to 2-3 mm. Lá đứng; sống dài đến 10 cm; lá-phụ 3, lá-phụ chót xoan to 6-7 x 5 cm, mặt trên xám, mặt dưới xám nâu; lá-phụ cạnh to 4 x 2,5 cm, không cuống-phụ. Chùm dài bằng lá; nhánh có thể chia nhánh; cọng mảnh, dài 6-8 mm. Trái congcong; đốt 1-3, dài 5 mm.

Ở cửa động, Lào.

- Rhizome; short creeping stem; leaves erect; racemes bearing 1-3-jointed pods.

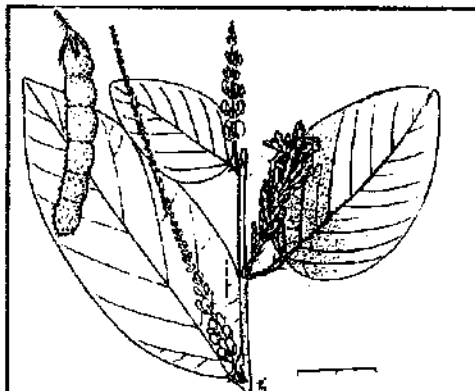


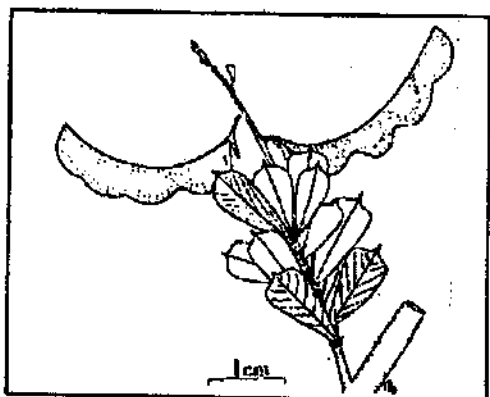
3721 - *Desmodium velutinum* (Willd.) DC. Tầm rôn, Tàn, Thóc lép, Tràng quả lông.

Tiểumộc cao 1-3 m, đẹp; thân có cạnh, có lông nhung nâu hung hay vàng. Lá-phụ 1 (có khi 2 lá-phụ cạnh nhỏ), đến 12 x 7 cm, da hình, có khi hình tim, dày, mặt trên không lông, mặt dưới như nhung; lábe nhọn, 1-3 mm. Chùm ở nách lá và ngọn nhánh, dài 10-20 cm; dài 4-5 mm, dày lông, răng 4; vành đỏ có sọc tím, 3-4 lần dài hơn dài. Giápquả có đốt 4-7,3 x 2,5 mm, có lông như nhung.

Trảng đến 1.000 m, BTN; VI-XI.

- Shrub to 3 m high; stem, leaflets below, pods velvety; flowers red (*Hedysarum velutinum* Willd.).



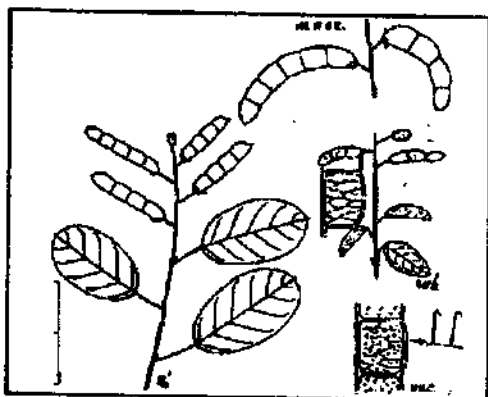


3722 - Desmodium harmsii Schindl. Tràngquả Harms.

Tiểumộc thành bụi thấp, mọc sà ở đất cát; thân cứng, to 6-8 mm. Lá khít nhau, do 1 lá-phụ không lông, dai cứng, chót có gai-mũi nhọn; lábe 3 mm. Chùm dài 3-8 mm; hoa nhỏ; cánhhoa dài 4 mm. Giápquả congcong; đốt 4-5.

Đất cát dựa biển: Phanrang vào Nam; XI-I, 11-1.

- Dwarf shrub; leaves unifoliated, coriaceous, mucronated; pods glabrous.

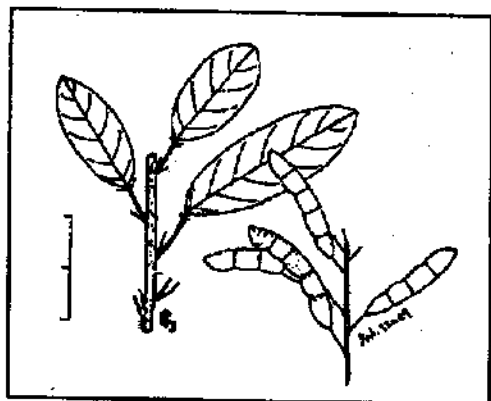


3723 - Desmodium rubrum (Lour.) Schindl. Tràngquả đỏ.

Bụi cao đến 40 cm, thân to đến 6 mm. Lá do 1 lá-phụ dài 1-2 cm, cứng, có lông ở gân mặt dưới; lábe 5-7 mm. Chùm yếu, dài 10-15 cm; hoa nhỏ; cánhhoa dài 5 mm; noãn sào không lông. Giápquả đứng, hơi cong; đốt 6, rộng vào 2,5 mm, không lông.

Đồi cát, từ Đà Nẵng vào Nha Trang, Cà Ná. Var. *macrocarpum* Ohashi: đốt rộng đến 5,5 mm; Đà Nẵng. Var. *uncinatum* Ohashi.

- Herb; leaflets 1, coriaceous, pubescent on nerves below; pods glabrous (*Ornithopus ruber* Lour.; *D. carlesii* Schindl.).

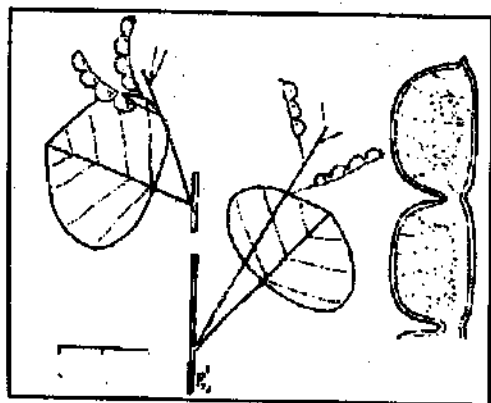


3724 - Desmodium schubertii Ohashi. Tràngquả Schubert.

Thân mảnh, cao đến 2 m, cứng; nhánh to 4 mm, có lông trắng hay sét, nhánh già nâu đen, còn lábe dài. Lá mang 1 lá-phụ, phiến xoan bầu dục cứng, mặt trên ôliu nâu nâu, mặt dưới trắng trắng vì lông mịn nằm; cuống 1-1,5 cm, lábe dài đến 8 mm. Pháthoa là chùm dài ở ngọn nhánh. Trái có 4-5 đốt; đốt dài vào 4 mm, rộng 3,5 mm.

Dưới Thông, Chư-yang-Sing, 1800 m.

- Shrub 2 m high; leaflets 1, glaucous and finely appressed pubescent beneath.



3725 - Desmodium oblatum Bak. ex Kurz. Tràngquả rộng-ngang.

Tiểumộc đứng cao đến 3 m; thân mảnh, không lông. Lá do 1 lá-phụ rộng hơn cao, to 1-4,5 x 1,5-5,5 cm, mỏng, không lông, chót rất tà, có khi hơi lõm, gân-phụ 4-5 cặp; cuống mảnh, lábe mau rưng, dài đến 6,5 mm. Chùm dài đến 15 cm; bông hoa mảnh, 6-12 mm; dài 2,5 mm; vành lam hay đỏ, cao 5-6 mm. Trái rộng 3,5-4 mm, đốt eo sâu một bên; hạt 2,5-3 mm.

Ven rừng, dựa đường mòn, 300-1.600 m.

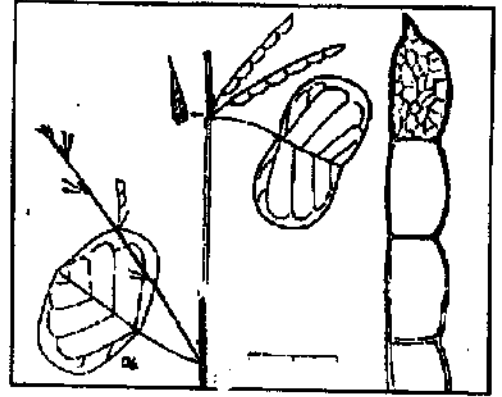
- Prostrate herb; leaflets glabrous; flowers red or blue; pods glabrous.

3726 - *Desmodium renifolium* (L.) Schindl. Tràng quả lá-hình-thận.

Cỏ bò, cao 30 cm hay hơn; nhánh mảnh, không lông. Lá-phụ 1, rộng hơn cao, mỏng, không lông, gân-phụ 4-5 cặp; lá-bẹ cao 4 mm. Chùm thưa ở nách lá; cánh-hoa trắng cao 2,5-3 mm; noãn-sào không lông. Trái ngay, dẹt 3-5, có eo cạn một bên, dài 5, rộng 3 mm, không lông

Rừng, rừng còi.

- Prostrate glabrous herb; pods glabrous, shallowly torulose on one side (*Hedysarum renifolium* L.).

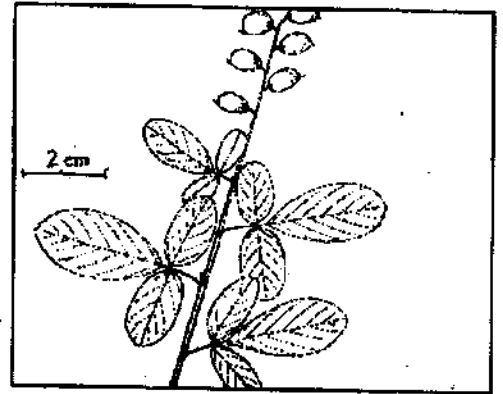


3727 - *Pycnospora lutescens* (Poir.) Schindl. Quảnh châu.

Bụi cao 1 m; nhánh mảnh. Lá mang 3 lá-phụ bầu dục xoan, vàng xanh, dai, có lông; lá-bẹ 6-8 mm. Chùm ở ngọn, dày rời thưa, cao 4-8 cm; lá-hoa 7 mm; hoa nhỏ, hương hay tím tím; đài có 5 răng, có lông. Trái tròn tròn đen, có sọc ngang, to 12 x 6 mm, phủ; quả bì mỏng, nở theo một lần ở lưng; hạt 8-10, hình thận, to 1,5 mm, đen.

Rừng, dựa đường, nơi lầy.. đến 2.000 m, từ Hàtuyên qua Lâm đồng đến Sài gòn; III.

- Shrub; leaflets pubescent; flowers purplish; pods black; seeds 8-10, black (*Hedysarum lutescens* Poir.; *P. nervosa* W. & A.).

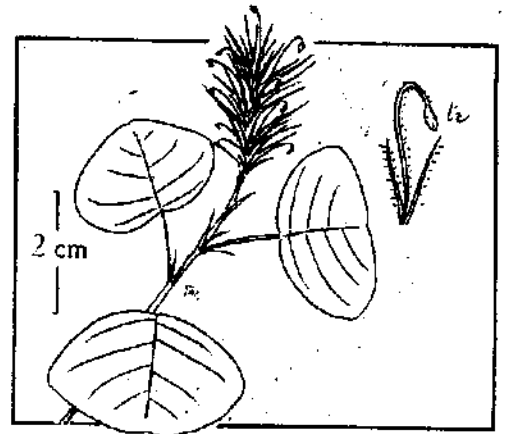


3728 - *Mecopus nidulans* Benth. Ô-chim.

Cỏ nhất-niên hơi bò, cao 20-90 cm, không lông. Lá có phiến hình thận, rộng hơn cao, không lông, dai, gân-phụ 4-5 cặp; lá-bẹ nhọn cao 5-7 mm. Phát-hoa dày, ở ngọn, xanh-xanh, có nhiều lá-hoa dài có lông phún; hoa trắng, rất nhỏ, cao 0,5 mm; noãn-sào trên một thu-dài dài ra ở trái đến 5 mm; hạt 1, nâu.

Ruộng, vườn, dựa bờ nước, 1-600 m, từ Đăclác vào; XII-II. Dùng trị các bệnh đường phổi.

- Herb 20-90 cm high; leaves glabrous; bracts hirsute; gynophore long; pod 1-seeded.



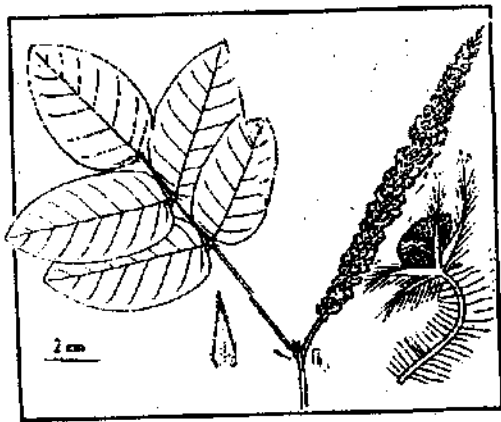
3729 - *Uraria acuminata* Kurz. Hầu vĩ nhọn.

Cỏ đứng cao 60 cm; nhánh có lông mịn. Lá mang 9-11 lá-phụ thon, nhọn ở đầu, to 9-16 x 1,5-4 cm, có lông ở mặt dưới, gân-phụ 9-10 cặp; lá-bẹ 10-15 mm. Chùm dày; lá-hoa 25 mm, có nhiều lông; đài dài 5 mm; cánh-hoa cao 5-6 mm. Trái có lông mịn; dẹt 3-4, tròn, to 3 mm; hạt nâu.

Sinh-cảnh hồ đến 1.000 m, từ Thừa-thiên, Đăclác đến Thuận-hải, Long-hải.

- Herb 60 cm high; leaflets pubescent below; racemes; pods 3-4-jointed.

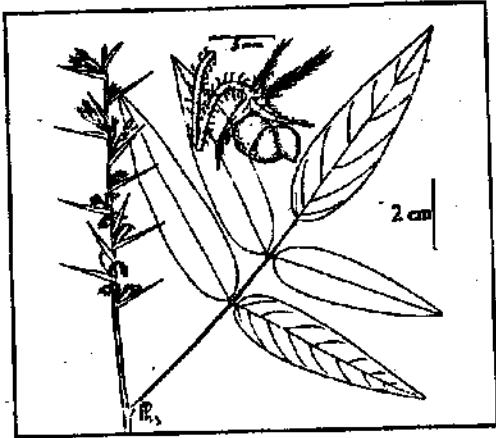




3730 - *Uraria crinita* (L.) Desv. ex DC. Hầu vĩ tóc.
Tiểu mộc cao 1,5-2 m; thân có lông. Lá-phụ 5-3, xoan thon, mặt trên có quang trắng, mặt dưới có lông mịn, lábe-phụ như kim; lábe cao 1 cm. Chùm dày cao 15-20 cm; láhoa 10-12 mm; hoa *hường hay tím tím*; dài dài 5 mm, có lông dài; vành dài 6-7 mm. Trái đen, láng; đốt 5-7, to 3 mm, không lông.

Rừng dày đến sinh cảnh hở, rừng Tre, 0-1.500 m, từ Hoanglienson đến Lâm đồng, Vũngtau, Saigon, Tâyninh; VII-IX. Lá dùng như rau; trị tê thấp, bệnh về phổi; rễ trị ỉa.

- Shrub 1.5-2 m high; leaflets finely pubescent below; flowers pink or purple; pods 5-7-jointed, blackish (*Hedysarum crinitum* L.).



3731 - *Uraria picta* (Jacq.) Desv. ex DC. Hầu vĩ màu.

Cỏ daniên, cứng, cao 0,6-2 m, thân ít nhánh, có ít lông ngắn. Lá-phụ 5, *thon hẹp*, to 7-15 x 0,7-2 cm, dai cứng, có đốm trắng mặt trên, có lông mặt dưới; cuống 6-11 cm, lábe 1 cm. Chùm cao 15-30 cm; láhoa có lông trắng, dài 10-15 mm; hoa *hường*; dài 5 mm; vành cao 5-6 mm. Trái màu đen láng; đốt 5-6, to 5 x 2,5 mm; hạt đen.

Dựa đường, dựa rạch, đồng cỏ, bình nguyên: Hasonbinh, Thanhhoa, Phúkhánh, Đàlat, Đongnai. Trị gãy xương; rễ trị ho, sốt; trị nọc rắn; trái trị lở miệng.

- Shrub 2 m high; leaflets pubescent below; petals pink or blueish; pods shining black (*Hedysarum pictum* Jacquin).



3732 - *Uraria balansae* Schindl. Hầu vĩ Balansa.

Cỏ đứng to; thân có cạnh và *lông hoe*. Lá có sóng chung dài 20 cm hay hơn; lá-phụ 3, to, *thon*, dài 25-28 cm, rộng 3-4 cm, mỏng, mặt dưới có ít lông, gân-phụ 15-17 cặp, lábe-phụ 0,5-1 mm; lábe 1 cm. Chùm *dày* ở chót nhánh có láhoa dày, cao 1-2,5 cm; cọng từng cặp, dài 1,5-2 cm, có lông vàng dài; dài hình chuông; vành to, cỡ dài 12 mm; noãn sào có lông; noãn 5-6.

Mộchạ, Sơnla.

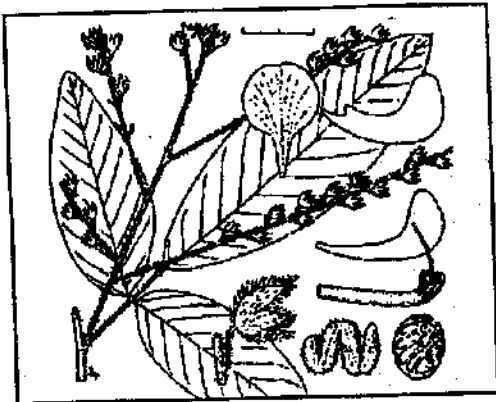
- Erect herb; stem rufous hairy; leaflets membranous, pubescent below; dense terminal racemes; ovules 5-6.

3733 - *Uraria campanulata* (Benth.) Gagn. Hầu vĩ chuông.

Bụi đứng; thân đơn hay có nhánh, cao 30-50 cm, có 4 cạnh, có lông mịn nâu. Lá do 1-3 lá-phụ; sóng chung 3-4 cm; lá-phụ chót bầu dục, mặt dưới có lông mềm trắng, gân-phụ 10-13 cặp; lábe tamgiác. Chùm *kép ở ngọn*; nhánh đứng hay xéo, ban đầu ngắn dày, sau dài đến hơn 20 cm; dài hình chuông, 2 răng trên dính nhau; vành *tím*, cao 4-6 mm. Trái 3-4 đốt, có lông ngắn.

B và Côngtum, dựa đường và rừng.

- Shrub; leaflets pubescent beneath; flowers violet; pods 3-4-jointed (*Lourea campanulata* Benth.).

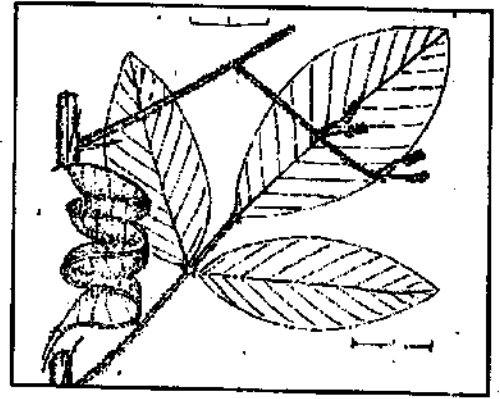


3734 - *Uraria lacei* Craib. Hầu vĩ.

Bụi; thân mảnh, đagiác, có lông nhung vàng. Lá có sóng chung dài 3,5-6 cm, có lông nhung vàng; lá-phụ bầu dục, chót có mũi, gân-phụ 12-15 cặp, mặt dưới có lông vàng; lábe đến 2 cm. Chùm-tútán dài đến 40 cm, nhánh dài đến 20 cm, mang nhiều nhánh phụ; hoa cô độc ở nơi gần; đài hình chuông, cao 4-5 mm, 2 răng; vành dài 8-9 mm; noãn sào có lông. Trái có 6-8 đốt; đốt vuông dài.

Sinh cảnh hồ, dựa rạch, đến 2.000 m: Lai Châu.

- Shrub to 3 m high; rufous pubescence; flowers pink, violet or blue; joints 6-8.



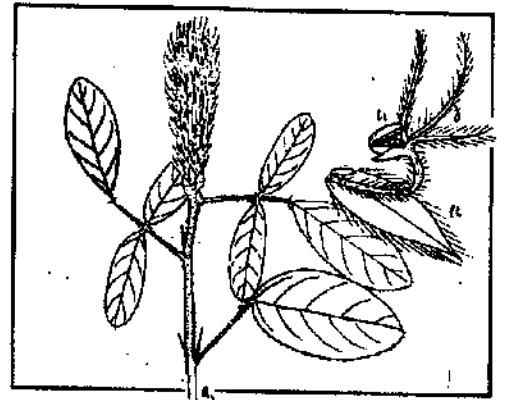
3735 - *Uraria lagopodioides* (L.) Desv. ex DC.. Hầu vĩ chân-thỏ.

Cỏ sà; nhánh già không lông, đodỏ. Lá-phụ 1-3, tròn, xoan hay bầu dục, nhỏ 25-50 x 15-30 mm, có lông mặt dưới; cuống chung dài 1,5-3 cm, lábe 4-5 mm. Chùm dày ở chót nhánh, dài 3-5 cm, có lông trắng; láhoa dài làm cho phách hoa như có tóc; đài có lông, ống 1 mm, răng 6 mm; cánh hoa 5-6 mm. Trái 2 đốt; đốt hình thấu kính, không lông, đenden; hạt nâu nâu.

Sinh cảnh hồ, từ rừng thưa đến đất lồi đá, 0-2.000 m, BTN. Tạo luyến sục, corút tưng; trị sung vú; trị sốt; rửa trị; rễ trị đau mình; làm lạc thai.

- Leaflets small; bracts long; pods 2-jointed

Hedysarum lagopodioides L).



3736 - *Uraria rufescens* (DC.) Schindl.. Hầu vĩ hoe.

Bụi hay cỏ hơi bò, cao 1 m; nhánh yếu, có lông mịn. Lá-phụ 1-3, bầu dục, tròn hay lõm ở đầu, có lông mịn mặt dưới, gân-phụ 11-15 cặp; lábe 8-10 mm. Chùm kép, thưa, cao 15-25 cm; láhoa 7-9 mm; đài dài 3 mm, ống 1 mm; cánh hoa cao 5 mm, lam hay tím. Trái thò ra; đốt 5-7, có lông đơn bào.

Rừng Thông, rừng thưa, trảng, đến 1.200 m, từ Gialai Công tum, Lâm đồng đến Đồng nai, Tây ninh.

- Creeping or tufted; leaflets finely pubescent below; pods pubescent, 5-7-jointed (*Desmodium rufescens* DC.).

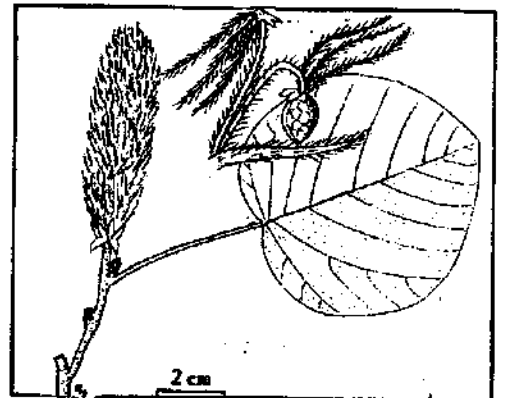


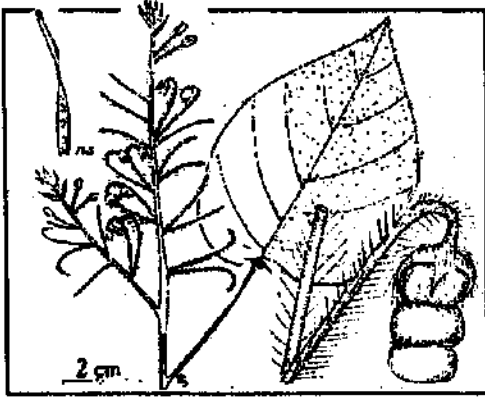
3737 - *Uraria acaulis* Schindl.. Hầu vĩ không-thân.

Cỏ daniên, thân ngắn; nhánh nằm, có lông hoe. Lá do 1 lá-phụ hình tim tròn, to 11-15 x 10-15 cm, mỏng, có lông; lábe 10-15 mm. Chùm dày có lông hoe; láhoa cao 12-15 mm; đài có ống 1 mm, răng dưới dài 8 mm; vành dài 6 mm. Trái có cọng 15 mm; đốt 1-2, to 3 mm.

Sinh cảnh hồ, dựa rạch, đến 1.500 m: Long Khánh, Định Quán.

- Perennial herb; stem short; rufous pubescence; pods 1-2-jointed.



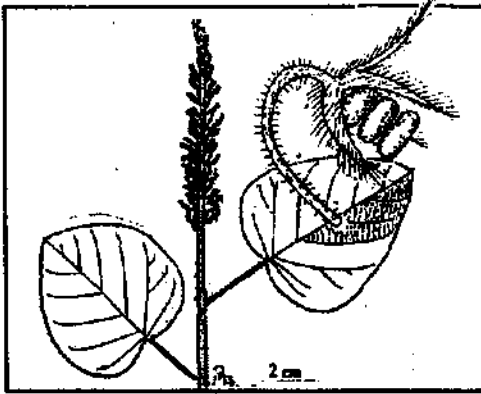


3738 - *Uraria cochinchinensis* Schindl. Hữu vĩ Nambô.

Bụi cao 1 m; thân có lông phún vàngvàng. Lá mỏng, có lông, hình tim, dài 6-11 cm. Chùm kép, cao 10-15 cm, nhánh ngắn; láhoa mau rưng; cọng hoa 2, dài 2 sau đó đến 20 mm; cánhhoa vàngvàng, cao 2-3 mm. Trái 3-5 đốt; đốt tròn, to 2,5 mm, có lông mịn.

Rừng Thông, vùng sỏi đá: Càná, núi Dinh.

- Shrub to 1 m high; leaves cordate, membranous, pubescent; racemes short; pods 3-5-jointed (*U. colletii* auct. non Prain).

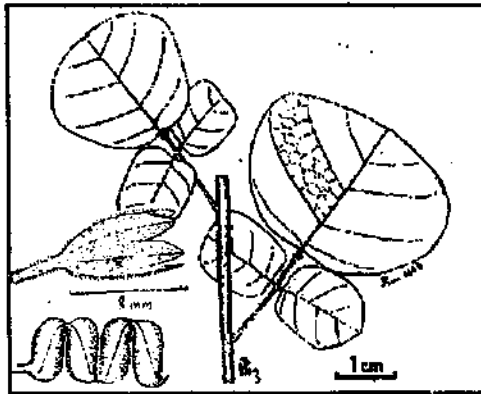


3739 - *Uraria cordifolia* Wall. Huyền thảo tím.

Bụi cao 1 m; nhánh có lông dày vàng. Lá-phụ 1, xoan, hình tim ở đáy, to 14-20 x 9-14 cm, có lông dày, có lông; lábẹ cao 15 mm. Chùm đơn, hình trụ ở ngọn, cao 13-20 cm, có nhiều lông; hoa hương; đài dài 5-6 mm, ống 1,5 mm. Trái có lông mịn; đốt 3, dính nhau ở trung tâm; hạt hình thận.

Sinh cảnh hồ, rừng thưa, dựa đường, đến 1.000 m: Bìnhtrịhiên, Langhanh.

- Shrub; dense yellow pilosity; flowers pink; articles pelted.

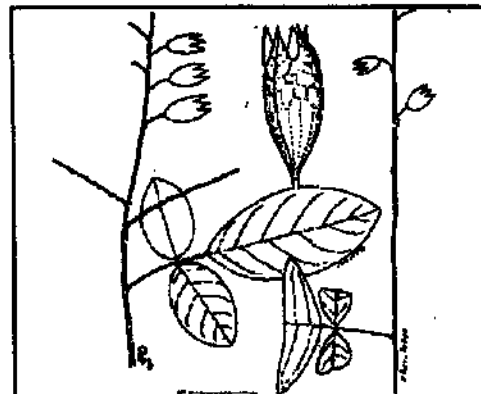


3740 - *Christia constricta* (Schindl.) Chen. Kiết thảo thát, Re-nác.

Bụi có chồi bò dài; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá-phụ 3, hình trapeze, chót cắt ngang, đáy thường lõm, dày, cứng, nhám vì lông mịn, đỏđỏ; lábẹ 3 mm. Pháthoa ở nách và ngọn, hẹp, cao 4-6 cm, có lông nhung; hoa nhỏ; đài 3 mm; vành không thò. Trái 4 đốt, trong dài to đến 7 mm, hình chuông, hơi thắt mực dưới răng.

Sinh cảnh hồ, thường gần biển, từ Nhatrang đến Vũngtau; X. *Christia* (= *Lourea*, n. illeg.) khác *Uraria* ở dài bao trái.

- Stoloniferous; leaflets finely pubescent; articles 4 round, glabrous (*Lourea constricta* Schindl.).



3741 - *Christia convallaria* (Schindl.) Ohashi. Kiết thảo chuông.

Cỏ cao 20-30 cm; thân mảnh, cứng, gần như không lông. Lá do 1-3 lá-phụ, lá-phụ chót xoan rộng hay hình bướm chót cắt ngang, dài đến 4,5 cm; lábẹ 2 mm. Pháthoa ở ngọn và nách lá, thưa; láhoa 1,5 mm, cọng có lông; đài hình lục lạc 5 răng, đồngtrường dài đến 13 mm; vành ngắn. Trái trong dài, 4 đốt.

Sinh cảnh hồ vùng Phanrang.

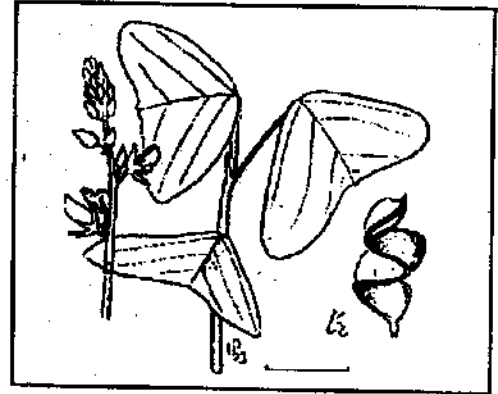
- Herb 50 cm high; leaflets thin, pubescent; calyx campanulate (*Lourea convallaria* Schindler).

3742 - *Christia lychnula* (Schindl.) Ohashi. Kiết thảo đen.

Cỏ; nhánh có lông mịn. Lá do 3 lá-phụ, lá-phụ chót hình tamgiác ngược, to đến 3,5 x 1,5 cm, lá-phụ cạnh nhỏ hay vắng; lábe 6 mm. Chùm ở ngọn nhánh dài 10-18 cm; hoa nhỏ, hương. Đài đồngtrường cao 12 mm, ống cao bằng tai; trái không thò; đốt 2-4 tròn.

Rừngsác, sinhcánh hồ, đến 700 m: Nhatrang, Bãrija; XI.

- Herb; leaflet 3, almost glabrous; flowers pink; articles 2-3, round (*Lourea lychnula* Schindl.).

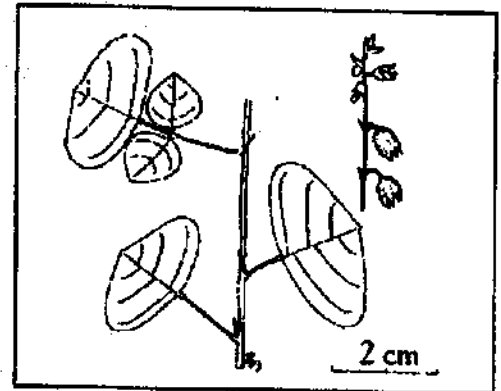


3743 - *Christia obcordata* (Poir.) Bakh. f. Kiết thảo tím-nguộc.

Cỏ bò; thân đứng mảnh, có lông mịn. Lá do 3 lá-phụ, lá-phụ chót hình thận hay tím ngược đến rộng hơn cao, có lông mịn; lábe 2 mm. Chùm thưa, có lông mịn; hoa xu sau khi phátrái; đài có lông, cao 7-8 mm ở trái; vành hương hay tím tím. Trái 3-4 đốt tròn, không thò, không lông.

Sân, trảng, sinhcánh hồ trên cát đến 1.000 m, từ Hasonbinh, Hãnamninh đến chân đèo Đalat, Đõngnai; VIII-I.

- Creeping herb; leaflets pubescent; corolla pink or violet; joints 3-4 (*Lourea obcordata* Poir., *L. reniformis* (Lour.) DC.).

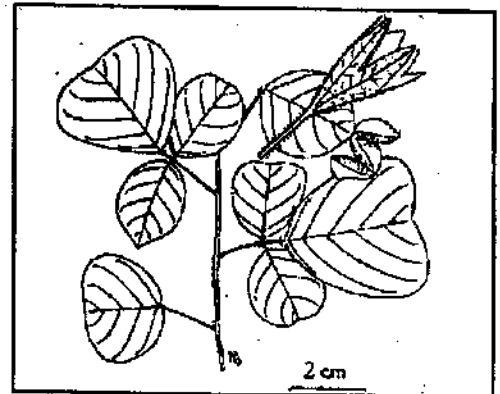


3744 - *Christia pierrei* (Schindl.) Ohashi. Kiết thảo Pierre.

Cỏ cao đến 1 m; nhánh mảnh. Lá thường do 3 lá-phụ mỏng, có lông nằm, lá-phụ chót hình tím ngược, to vào 3 cm; lábe 7 mm. Chùm ở ngọn và nách lá, cao 10 cm; vành vàng. Đài ở trái có mạng; trái trắng có gân vàng, đốt 3-4, tròn.

Nơi ẩm đến 700 m: Nhatrang, Phanrang, Đõngnai; VIII-X.

- Shrub; leaflets thin, pubescent; flowers yellow; joints 3-4 (*Lourea pierrei* Schindl.).

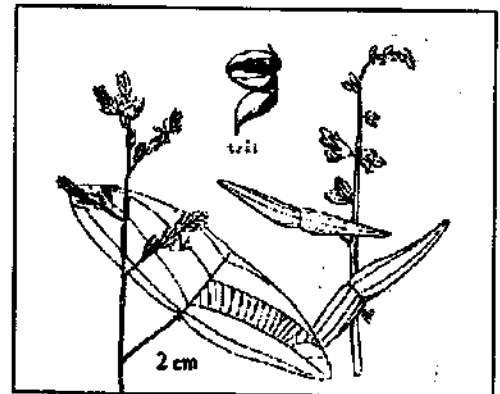


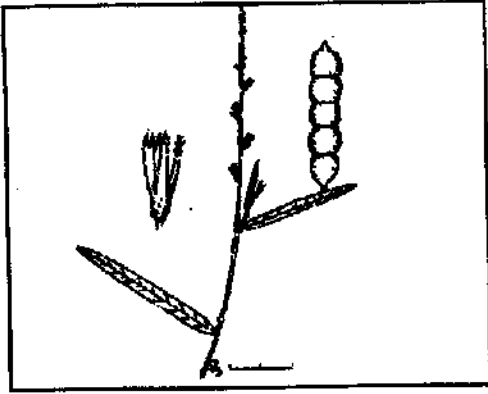
3745 - *Lourea vespertilionis* (L. f.) Bakh.f. Lương thảo dơi.

Cỏ cao 1 m, cứng, đứng; thân mảnh, có lông. Lá đặc sắc do 1 lá-phụ 4-8 lần rộng hơn cao, hình bướm, màu xanh đậm hay tía. Chùm đứng; dài 4,5-6 mm, sau to đến 8-11 mm; hoa tím. Trái do 2-6 đốt, xếp như accordeon.

Rừng thưa đến 2.000 m, từ Hãnamninh đến Angiang; XI-V. O var. *grandifolia* Dy-Phon, lá to, và pháthoa ngắn, dày hơn (h. bên trái).

- Herb to 1 m high; terminal leaflet very larger than long (*Hedysarum vespertilionis* L. f.).



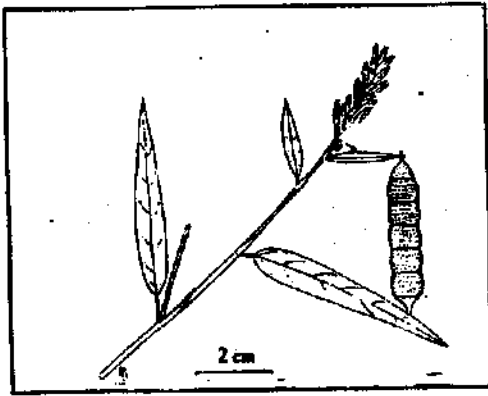


3746 - *Alysicarpus bupleurifolius* DC.. Bútquả thon.

Cỏ đứng hay sà, không lông. Lá-phụ 1. *rất hẹp*, to 20-50 x 3-5 mm, cứng; cuống 2 mm, lábe 7-8 mm. Chùm thưa ở nách lá và ngọn; hoa nhỏ; đài có sọc, răng 3,5 mm; vành không thò. Trái dài 1 cm, có eo giữa đốt; đốt 5, dài 2,5 mm.

Sinh cảnh hồ, dựa lộ, đến 950 m, từ Hà Bắc, đến Ninh Hòa.

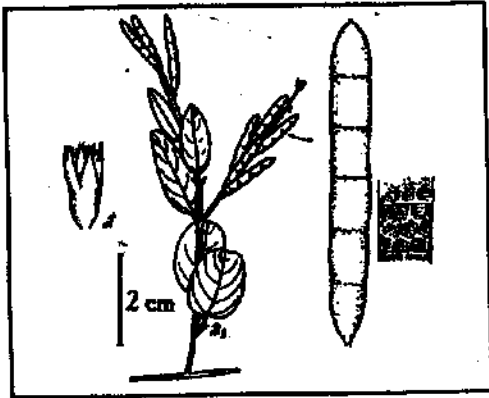
- Erect or prostrate herb; leaves linear; pods 1 cm long.



3747 - *Alysicarpus rugosus* (Willd.) A.P. de Cand.. Bútquả nhám.

Cỏ đứng cao 40-80 cm, không lông. Lá thon dài, 20-50 x 7-15 mm, có ít lông mặt dưới; lábe 1 cm. Chùm dày ở ngọn và nách lá; đài có ống dài 2 mm, răng 6 mm; vành cao 4 mm, không thò ra. Trái không lộ ra khỏi đài; đốt 5, rộng hơn cao, có sọc ngang.

- Erect herb; leaves lanceolate, pubescent below; corolla yellow; pods not exserted (*Hedysarum rugosum* Willd.).

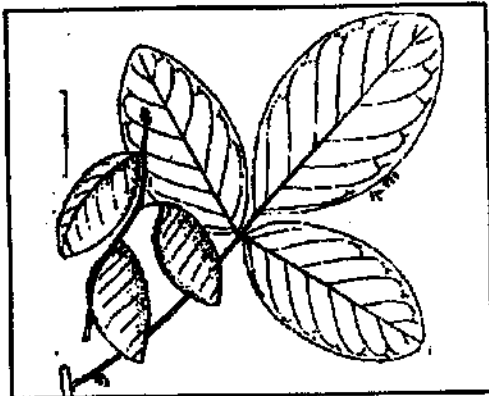


3748 - *Alysicarpus vaginalis* (L.) A.P. de Cand.. Hàng-the.

Cỏ cứng, nằm rời cho nhánh đứng, không lông. Lá do 1 lá-phụ bầu dục; đáy thường hình tim, đầu tròn có gai-mũi, 10-40 x 5-12 mm, daidai, có lông nằm mặt dưới; lábe 1 cm. Chùm đứng ở ngọn; hoa *hương*; đài dài 4-5 mm; vành cao 5 mm. Trái thò dài đứng, hình trụ dẹp, dài đến 2 cm; đốt 4-7.

Ruộng khô, trắng cỏ, dựa lộ.. đến 900 m, từ Hà Sơn bình đến Phú quốc, Côn Sơn; XI-I. Với cau và phèn, dùng cầm máu; trị đau bụng, kiết.

- Prostrate herb; corolla pink; pods erect, cylindric (*Hedysarum vaginale* L.).



3749 - *Phylacium majus* Coll. & Hemsl.. Hóp-hép.

Cỏ leo; nhánh có lông vàng, mau không lông. Lá-phụ bầu dục, bầu dục tròn dẹt, to 6-8 x 3-4 cm, chót tằm, đáy lõm cạn, có lông vàng mịn, mặt dưới, gân-phụ 6-7 cặp, cuống-phụ 2 mm. Chùm thưa ở nách lá, cao 9-12 cm; lá hoa đồng trường mỏng, bầu dục dài 3-4 cm, uốn bím ra sau và che trái; vành 12-15 mm. Trái hình trứng, cao 6 mm, có lông; hạt 1, hình thận, nâu.

Lào.

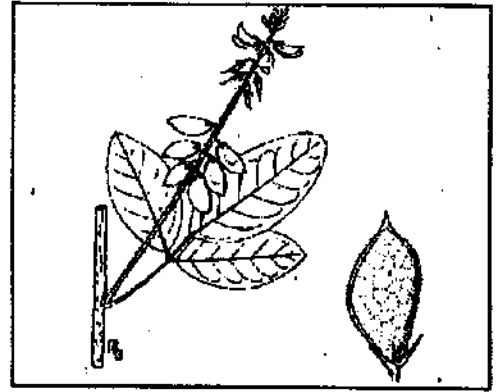
- Climbing; bracts developed, folded on fruits.

3750 - *Campylotropis parviflora* (Kurz) Schindl. **Biển hướng hoa-nhỏ.**

Bụi 1-2 m; thân có cạnh, có lông nằm, bạc, rời hoehoe. Lá-phụ bầu dục, daidai, gân các cấp lồi thành mạng mặt trên, tái và có lông vàng mặt dưới, gân-phụ 9 cặp; lábe 6-10 mm. Chùm dài 6 rồi đến 15-18 cm, có lông trắng; cọng 2-3 mm; dài dài 4 mm, 4 răng, có lông; vành 8 mm, trắng; noãn sào có lông. Trái bầu dục, chót nhọn, có lông và mang.

Rừng và vục, 0-1600 m, vùng Đalat; II,2.

- Shrub 2 m high; leaflets silver pubescent below; flowers white (*Lespedeza parviflora* Kurz).

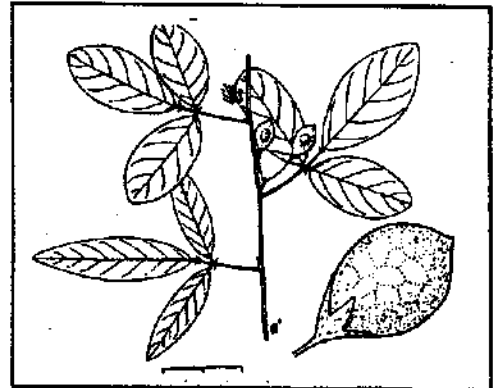


3751 - *Campylotropis splendens* Schindler. **Biển hướng đẹp.**

Bụi; nhánh có cạnh, lúc non có lông quăn dày, sau không lông. Lá-phụ bầu dục tròn dài, to 3-6 x 1,5-2,5 cm, có lông trắng gòn mặt dưới, gân-phụ mảnh, 9 cặp; lábe 5-6 mm. Chùm-tụ tán dày ở ngọn và nách lá; cọng dài đến 1 cm; dài có lông; vành hướng tím tím. Trái cỡ 5 x 3 mm, có mạng và lông mịn; hạt hình thận.

Sinh cảnh hồ vùng Đalat, Biên Hòa.

- Shrub 1,5 m high; leaflets densely white pubescent below; flowers violaceous pink (*Lespedeza lanceolata* Dunn.).



3752 - *Campylotropis pinetorum* (Kurz) Schindl. **Biển hướng rừng-Thông.**

Bụi cao 0,6-1,2 m; thân có cạnh, có lông nhung vàng. Lá-phụ tròn dài thon, dài 6-12 cm, mặt trên như nhung nhám, mặt dưới dày lông vàng vàng, hay trắng, gân-phụ 9-14 cặp, cuống-phụ 2-3 mm; lábe tam giác thon, 8 mm. Chùm dài 3-7 cm, dày; lá hoa hẹp, mau rưng; dài 5 mm, ống 2 mm; vành 8 mm, cò có 2 bớt. Trái dài 8 mm, có lông trắng.

Trảng, rừng thông, 0-1500 m: Công tum, Đalat; XII, 12.

- Shrub 2 m high; leaflets densely yellowish silky pubescent below; pods 8 mm long (*Lespedeza pinetorum* Kurz).

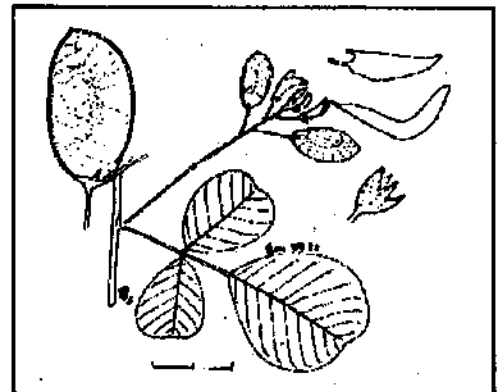


3753 - *Campylotropis bonii* Scindl. **Biển hướng Bon.**

Bụi yếu; thân tròn, có lông hay ít lông. Lá mọc khít nhau; lá-phụ xoan ngược, đầu lõm, dài 1-2,5 cm, mặt trên không lông, denden lúc khô, mặt dưới có lông mịn, bia dày, gân-phụ đến 23 cặp; lábe tam giác cao 2 mm. Chùm 1-3, dài 2-4 cm; cọng hoa 7-9 mm; dài có ít lông; vành tím tím; noãn sào không lông. Trái hình thấu kính bầu dục, vào 1,5 x 8 mm.

Hason bình, Hà Nam Ninh.

- Shrub; leaflets blackening on dry; pods flattened.



3754 - *Campylotropis henryi* Schindl.

Tiểu mộc vào 1 m; nhánh có cạnh, có lông vàng nằm. Lá khít nhau; lá-phụ xoan ngược, chót cắt ngang hay lõm, 1,5-4 x 1-2 cm, mặt dưới có lông mịn, gân-phụ 12 cặp; lá-bẹ hẹp, cao 5 mm. Chùm 5-6 cm; cọng 5 mm; dài cao 5 mm, có lông; vành tím tím, cao 1 cm; noãn sào có lông. Trái xoan ngược, cọng trên dài ngắn, có lông.

Lào.

- Shrub; flowers purplish-blue; pods flattened 7 x 3 mm (*Lespedeza henryi* Schindl.).

3755 - *Lespedeza juncea* (L. f.) Pers.. var. *sericea* (Thunb.) Lace & Hemsl. Liệt đả tở.

Cỏ cao 50-60 cm; nhánh mảnh, do lá phủ đều thành trụ. Lá do 3 lá-phụ hình chót bướm, 12 x 3 mm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông nằm. Hoa ở nách lá, 1-2; lá dài có 1 gân to, 2-3 gân nhỏ. Trái 1 hạt, tròn dẹp, dài bằng hai lần ngang.

Đất trồng, dựa rạch...: Cao lạng, Hà Bắc, Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh, Công Tum; XII. Trị thiếu máu, kiết, đau ruột, chảy máu, ung-nhọt ở da.

- Shrub 1,5 m high; leaflets densely silky pubescent below; flowers pinkish; fruits 3 x 2 mm (*Hedysarum junceum* L. f.; *L. cuneata* (Dum.-Cours.) G. Don).

3756 - *Lespedeza daurica* (Lam.) Schindl.. Liệt đả tròn dài.

Cỏ có thân cao đến 60 cm, không lông, có cạnh mịn dọc. Lá có sóng chung dài 2-3 cm; lá-phụ tròn dài, to 2-2,5 x 0,5-0,7 cm, không lông, lá-bẹ-phụ như kim, 0,5 mm; lá-bẹ như kim dài 3 mm. Chùm cao 4-8 cm; hoa cao 1 cm; đài có lông thưa, răng nhọn. Trái xoan dẹp cao 4 mm, có lông trắng trong đài cao hơn.

Tây nguyên.

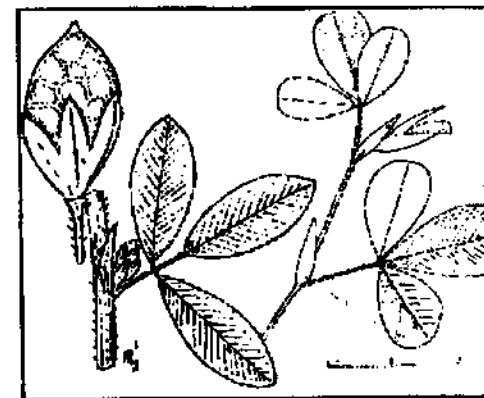
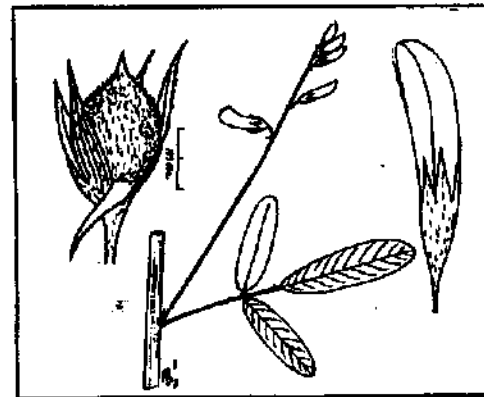
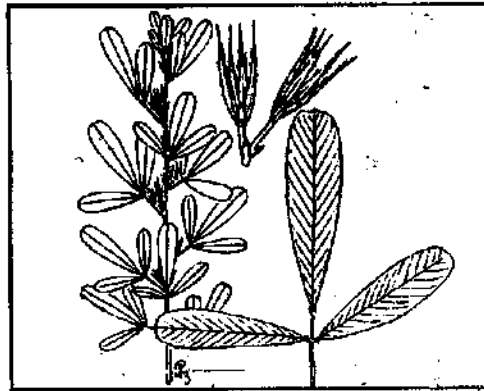
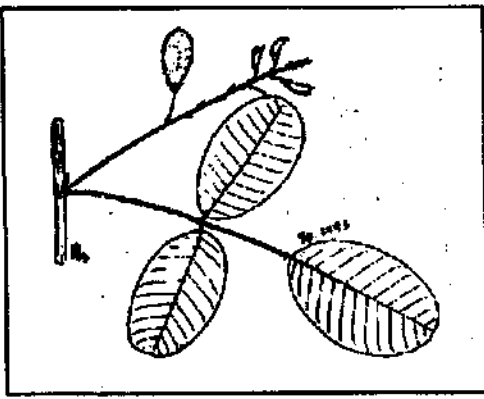
- Herb 60 cm high; leaflets glabrous; pods white pubescent (*Trifolium dauricum* Lam.).

3757 - *Kummerovia striata* (Thunb.) Schindl.. Cùm sọc; Chicken Dung Creeper, Annual *Lespedeza*,

Cỏ nhất niên cao 20-50 cm; thân, cuống lá, phá hoa có lông nằm trắng. Lá-phụ nhỏ, vào 1-1,5 x 0,8-1,2 cm, đáy nhọn, đầu tròn lõm, gân-phụ khít nhau (cách nhau 0,5 mm); lá-bẹ to 1 cm, nâu, mỏng. Phá hoa ở nách lá, 2-3 hoa; hoa nhỏ; đài 4-5 tai dài bằng ống; vành đỏ dài bằng đài, cao 4-5 mm; tiểu hụy 9-1. Trái cao 3,5 mm, có lông nằm và mạng rõ có mạng rõ; hạt 1, hình thận.

Đồng cỏ vùng núi trên 600 m: Cao lạng, Sapa, Đà Lạt. Đọt trị kiết; lá sắc trị gầy-mòn, sung.

- Annual; leaflets ciliated on margin; pods flattened, hairy (*Trifolium striatum* Thunb., *Hedysarum striatum* Thunb.).

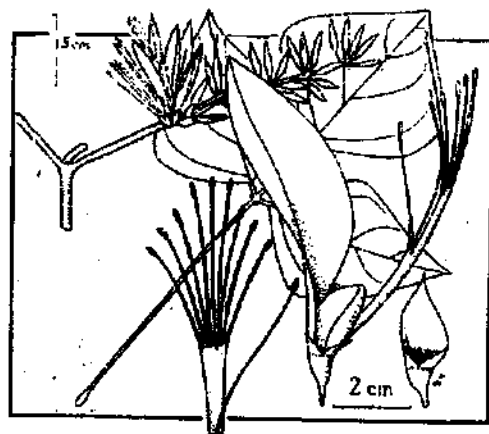


3758 - *Erythrina variegata* L. Vòng nem; Indian Coral Tree, Tiger's Claw; Arbre Corail.

Đại mộc to; vỏ xanh rồi nâu, có nhiều gai chột đen. Lá-phụ không lông, lábe-phụ hình tuyến. Chùm ngang, dày; dài hình bầu, 3 cm; vành đỏ chói; tiểunhụy nhất liên. Trái dài 25 cm, không lông, eo giữa hạt; hạt 6-8, to 1,5 x 1 cm, đỏ. $2n = 22$.

Dựa biển và Tr khắp cùng để lấy bóng, lá, rào; I-IV. Vỏ giảm đau cho têthấp, đau gân; kháng sinh; lá làm ngủ, an thần, trị kinh phong, hạ huyết áp.. dùng gói nem; hạt độc.

- Big tree; young leaflets stellate pubescent; flowers red (*E. orientalis* (L.) Murr.; *E. indica* Lam.).

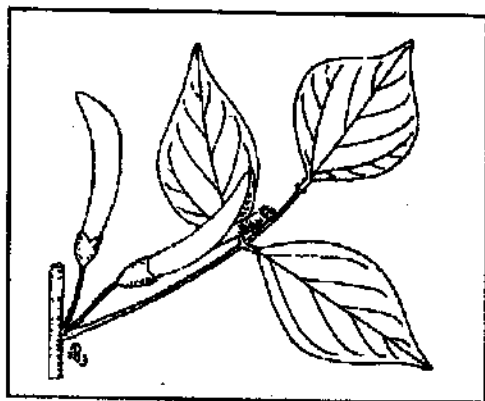


3759 - *Erythrina corallodendron* L. Vòng san-hồ.

Tiểu mộc hay đại mộc nhỏ, không lông; nhánh xanh, tròn. Lá-phụ xoan bánbờ, chột có dưới, to 5-8 x 5-7 cm, không lông; lábe hẹp. Hoa 2-3 ở nách lá; rộng 1-2 cm; dài hình chén có 2 môi thấp; cờ bầu dục dài, đỏ chói. Trái tròn dài; hạt đỏ, có 1 bột đen.

Tr lấy bóng cho đờndiền, gốc B.-Mỹ. Vỏ trị suyễn.

- Cultivated small tree; leaflets glabrous; standard narrow elliptic.

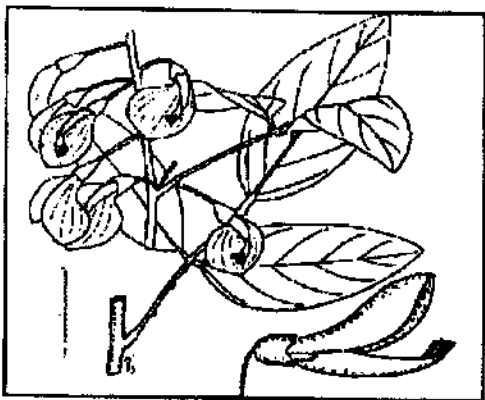


3760 - *Erythrina crista-galli* L. Vòng mỏng-gà; Cry Babry Tree, Cockspur Coral Tree; Erythrine Crête-de-coq.

Đại mộc nhỏ, lá rụng theo mùa; thân có gai. Lá-phụ bầu dục thon, to 7-10 x 3-4,5 cm, gân-phụ 4-5, không lông. Chùm đứng; hoa 1-2 mỗi nơi gắn; rộng 1-1,5 cm; dài hình chuông, đỏ, răng nhỏ; cờ xoan rộng, đỏ, hồng trắng; bao-phấn vàng. Trái dài; hạt khắp trái. $2n =$ ca 40.

Tr để lấy bóng cho Caphê, gốc Brazil. Tiêu biểu quốc gia của Argentina.

- Cultivated small deciduous tree.

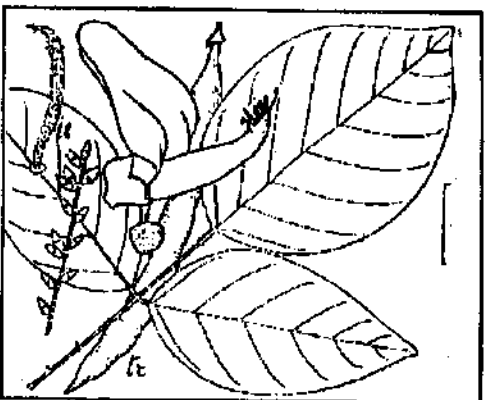


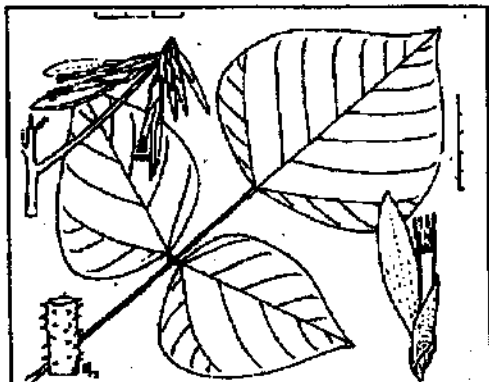
3761 - *Erythrina fusca* Lour. Vòng đồng.

Đại mộc 10-12 m, có gai nâu đen. Lá-phụ xoan tròn dài, mọc mặt dưới; lábe-phụ là tuyến. Chùm ngang; hoa đỏ chói; dài 12 mm hình chén 5 tai tròn; vành có lông mịn mặt ngoài có lông ngắn; tiểunhụy 10, nhất liên. Trái có lông vàng; hạt dài 12 mm, nâu đen. $2n = 42$.

Dựa rạch, nơi ẩm lầy, từ Quảng NamĐà Nẵng đến Lạc tỉnh; I-III. Var. *inermis* Roxb.: không gai, Tr ở Đà Lạt.

- Tree; leaflets ovate-oblong; flowers red; calyx spathaceous.

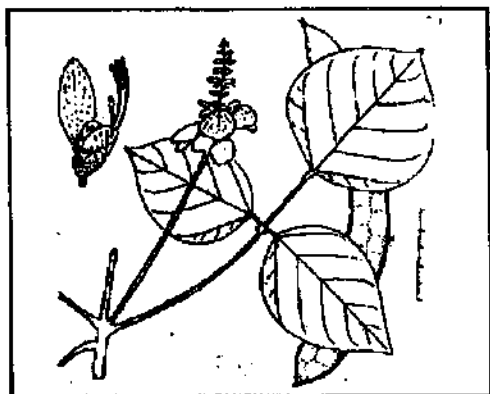


3762 - *Erythrina stricta* Roxb.. Vòng hoa-hep.

Đại mộc 12 m; nhánh có gai hình chùy trắng trắng. Lá-phụ xoan bánbò rộng, 7-12 x 7-12 cm, không lông, gân-phụ 6-7 cặp; cuống dài 15 cm, lábe thon. Chùm ngang dài 15 cm; hoa đỏ chói, dài 5 cm; đài hình bầu; cờ xoan bầu dục; tiểu nhụy 10; noãn sào có lông nhung. Trái 7-12 x 0,7-1,5 cm; hạt nâu, to 1-3,2 x 0,4 cm.

Rừng dày và thưa, đến 1.000 m, từ Laichâu, Hà Nội đến Langbian.

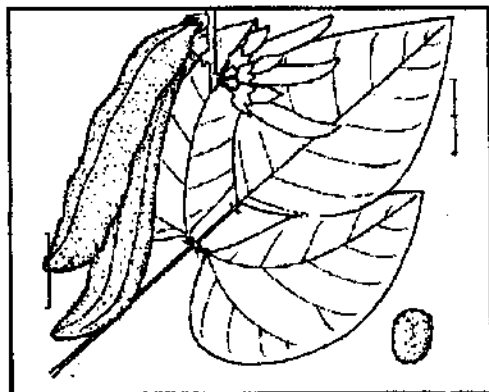
- Tree 12 m high; flowers red; calyx spathaceous; seeds brown.

3763 - *Erythrina subumbrans* (Hassk.) Merr.. Vòng hạt-dá.

Đại mộc 12-15 m; thân to 60 cm, có gai to, vỏ trắng. Lá-phụ lúc non có lông dày, lá-phụ chót tamgiác đáy tròn, lábe-phụ hình tuyến; lábe mau rưng. Chùm đứng, dày, có lông nâu; đài cao 12 mm, 2 môi, có lông dày, nâu nâu; vành cao 3,5 cm; noãn sào như nhung. Trái dài 10-20 cm, chỉ có 1-3 hạt ở phần trên; hạt dài 12-20 mm, đen. $2n = 42$.

Rừng hậu lập, rừng thưa, trắng, đến 1.500 m: Laichâu, Hoànglienson; (hình theo Corner)..

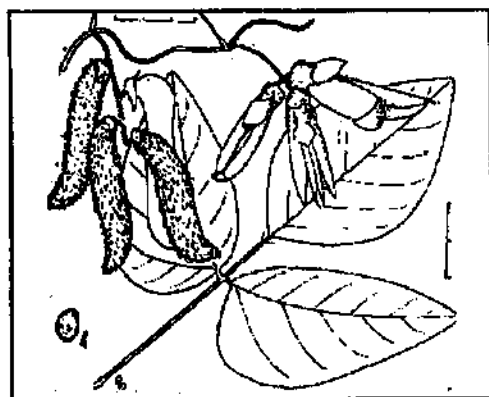
- Tree 15 m high; leaflets glabrous; flowers red; pods sterile on under half (*Hypaphorus subumbrans* Hassk.; *E. lithosperma* Miq.).

3764 - *Mucuna cochinchinensis* (Lour.) Merr.. Đậu-mèo; Velvet Bean, Lyon's Bean; Pois Mascate.

Dây leo có thể dài 10 m; nhánh có lông nằm. Lá dài 30 cm; lá-phụ chót xoan, lá-phụ cạnh rất bất xứng, có ít lông. Chùm treo ở 2-3 cm trên nách lá; hoa tím hay xanh xanh dài 4-5 cm; đài có lông trắng 2 mặt. Trái hình chữ S kéo dài, 10 x 2 cm, không lông ngứa; hạt 15 x 11 cm. $2n = 22$.

Tr ở BTN ở đồng bằng; VII-XI, 11. Trái non và hạt ăn được.

- Cultivated climber; flowers blue or purple (*Marcanthus cochinchinensis* Lour.; *Muc. utilis* W. & A.).

3765 - *Mucuna pruriens* (L.) DC.. Mắcmèo; Cowhage Plant; Poil à gratter.

Cỏ leo, nhất niên; thân có lông nằm. Lá dài 25 cm; lá-phụ xoan bánbò, có lông trắng mặt dưới. Chùm thông từ nách lá, dài 30 cm; hoa tím sẫm, dài 4,5 cm, có lông nằm; đài có lông tơ hoe. Trái hình chữ S dài ra, to 5-8 x 1,2 cm, đầy lông hoe to, ngứa; hạt 4-5, dẹp dẹp to vào 8-10 mm, nâu có vân đen. $2n = 20-22$.

Phổ biến BTN ở lùm bụi, rào, đất hoang, đến 1.800 m; I, 9. Lông trong sợi trị lã; hạt cho là kích dục.

- Climber; flowers violet; fruit with very stinging hairs (*Dolichos pruriens* L.).

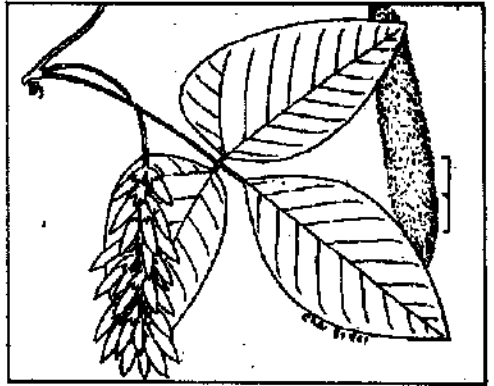
940 - Cây cỏ Việt nam

3766 - *Mucuna brevipes* DC. ex Kurz. Mắc mèo chân ngắn.

Dây leo dài đến 10 m; nhánh có sọc dọc. Lá-phụ mỏng, lá-phụ chót 12 x 8 cm, gân-phụ 6-8 cặp, mặt dưới đầy lông tơ vàng; cuống 5-7 cm. Chùm thông dài 15 cm, đầy lông vàng; hoa đỏ, lá hoa thon, mau rụng, dài 2 cm; đài 4 thùy; cò xoan; noãn sào đầy lông, noãn 3. Trái ngay, dẹp, 6 x 1,5 cm, có lông ngứa; hạt 3, đen, xoan.

Hà Sơn Bình, Nghệ Tĩnh, Đà Lạt, núi Chúa Chan.

- Climber; flowers red; fruit with very stinging hairs; seeds 3, black.

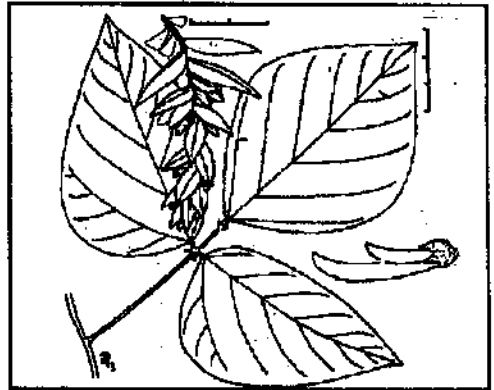


3767 - *Mucuna bracteata* A.P. de Cand.. Mắc mèo lá bẹ.

Dây leo dài 15 m; thân denden có sọc dọc. Lá-phụ chót hình bán nguyệt, to 6-12 x 4-9 cm, mặt dưới đầy lông vàng, gân-phụ 7-9 cặp, gân tam cấp lồi mặt dưới. Chùm dài, có lông to và lá hoa to, dài 2 cm, không rụng; đài hình chuông; vành đỏ đậm, cò có tai, lườn cong; ba phần không lông; noãn 5. Trái 4 x 1 cm, ngay; hạt 2-5, xoan.

Lùm bụi, đưng lộ, từ Caolăng, Laichâu đến Gialai Công tum. Trái có lông ngứa.

- Climber; inflorescence with developed persistent bracts: flowers dark red.

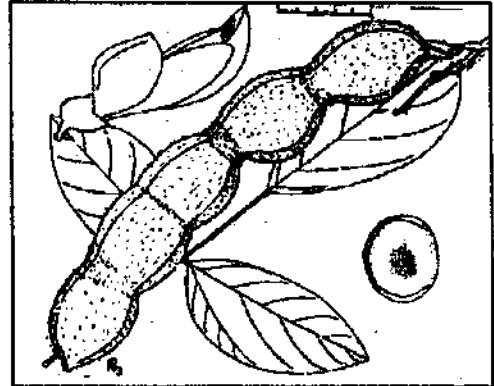


3768 - *Mucuna macrocarpa* Wall.. Mắc mèo trái to.

Dây to bằng cườm tay. Lá dài 30 cm, cuống 14 cm; lá-phụ cứng, không lông khi lớn, lá bẹ nhỏ, rụng sớm. Chùm 2-5 trên thân già, dài 12 cm; hoa dài 5-6 cm, đỏ đen khi khô; đài có lông hoe mặt trong; ba phần lung lay, có lông; noãn 17-20. Trái dài 25-50 cm, rộng 3-4,5 cm, có eo hay không, có lông hoe; hạt to 3 cm.

Rừng 600-1.500 m: Hoàng Liênsơn, Hà Bắc, Đà Lạt, Côn Sơn.

- Big climber; flowers dark red: pods to 50 cm long: seeds to 3 cm across.

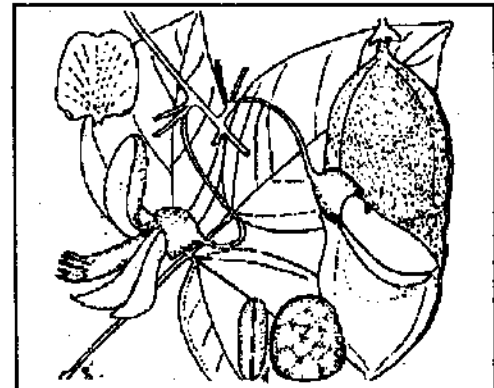


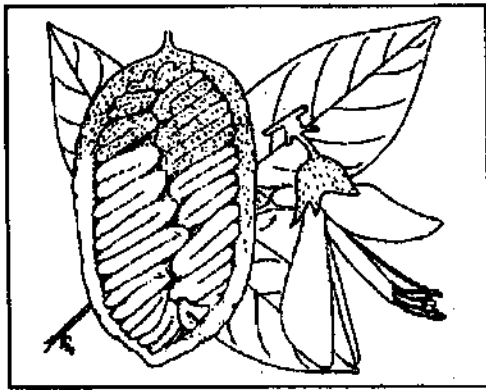
3769 - *Mucuna gigantea* (Willd.) A.P. de Cand.. Mắc mèo khổng lồ.

Dây leo to dài đến 80 m; nhánh mảnh không lông. Lá dài 20 cm; lá-phụ không lông, dài 10-12 cm, gân-phụ 4-5 cặp, lá bẹ-phụ 4 mm; lá bẹ nhỏ, như vảy. Phấn hoa ở nách, thông, mang 4-6 nhánh ngắn; hoa dày, xanh xanh, cao 3,5 cm; đài có lông vàng; tiểu thụ 9-1, noãn sào có lông, noãn 1-5. Trái đỏ, ngay dài 7-10 cm, rộng 3-4 cm, có lông tơ hoe, bìa có 2 cánh mỗi bên; hạt 1-4, xoan gần hình thận, to 20-23 mm.

Rừng còi, từ bãi biển đến 1.200 m: Lâm Đồng, Sông Bé đến Côn Sơn. Vỏ dấp tễ thấp.

- Big climber; pods with 2 wings on margin (*Dolichos gigantea* Willd.).



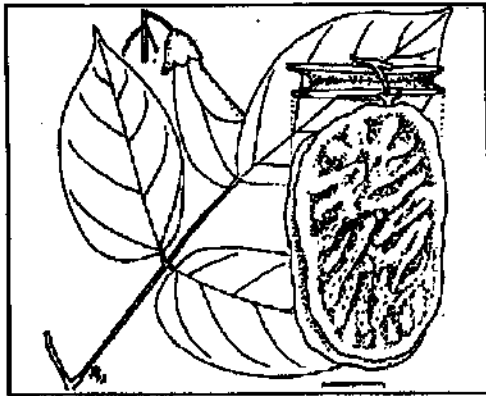


3770 - *Mucuna interrupta* Gagn.. Mắc mèo giã đoan.

Dây leo cao 5-15 m; thân dẹp dẹp, không lông. Lá dài 15-20 cm; lá-phụ 7-10 x 4-5 cm, mỏng, gần như không lông. Chùm thông từ nách lá có lông trắng; hoa dài 5 cm, trắng hay đỏ; đài 8 mm, có lông mặt ngoài; bao-phấn có lông. Trái 12 x 5 cm có lông to hoè hoè, bìa có cánh dọc, mình có phiến xéo đứt đoạn ở giữa; hạt 2-3, xoan.

Ven rừng, rào, trên đá: từ Bình Trị Thiên đến Sài Gòn, Tây Ninh; 4.

- Climber; leaflets glabrous; pods with lamellae interrupted on middle.

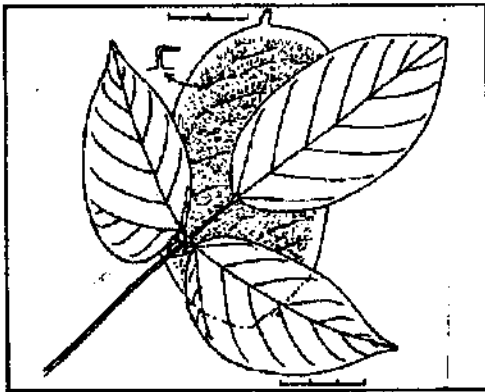


3771 - *Mucuna biplicata* Teysm. & Binn. ex Kurz. Đậu móc.

Dây leo 10 m. Lá-phụ mỏng song dài, không lông, xoan, có mũi ngắn, dài đến 16 cm, rộng đến 10 cm, gân-phụ 7 cặp; cuống 10 cm. Chùm dài 8-12; hoa tím tím, dài 5 cm; đài có lông to, thùy cạn; bao-phấn không lông; noãn sào có lông, noãn 2. Trái dẹp to 8 x 3 cm, có lông to hung, bìa có 2 cánh, thân có phiến xéo, giã đoan ở giữa; hạt 2, xoan.

Nhatrang, Tây Ninh; 1.

- Climber; pods 2-seeded, with lamellae interrupted on middle.

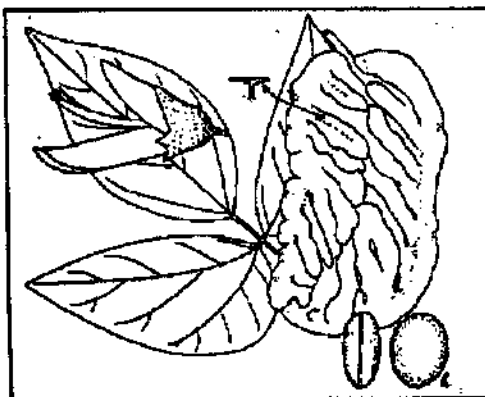


3772 - *Mucuna nigricans* (Lour.) Steudel. Mắc mèo đen.

Dây leo; thân cứng, có cánh. Lá-phụ chót xoan to 7-15 x 4-8,7 cm, mỏng, không lông, gân-phụ 5-7 cặp; cuống mảnh, dài đến 20 cm. Chùm ở nách lá, dài 15 cm; hoa đỏ, dài 6 cm; lá hoa dài 3 cm; cờ xoan, lượn cong; bao-phấn có lông; noãn 3. Trái có lông ngứa, tròn dài to 9-15 x 4-5 cm, có cánh và phiến ngang một mái; hạt 2(4), xoan to 1,7 x 2-2,5 cm, đen.

Đồng Nai.

- Climber; pods with transverse lamellae 1-winged (*Citta nigricans* Lour.).



3773 - *Mucuna imbricata* DC.. Mắc mèo kết lợp.

Dây leo; thân cứng, to, có lông hay không. Lá-phụ chót hơi hình thoi, chót nhọn, mỏng, không lông, gân-phụ 5-6 cặp. Chùm ở nách lá, dài 15 cm; đài hình chuông có lông 2 mặt; vành đỏ đậm. Trái to 9-11,5 x 3,5-7 cm, bìa có cánh, mình có phiến tậncùng bằng 2 mái; hạt 2, to 2,5-3,5 x 2,4-2,7 x 0,9 cm, hương hay đỏ.

N.

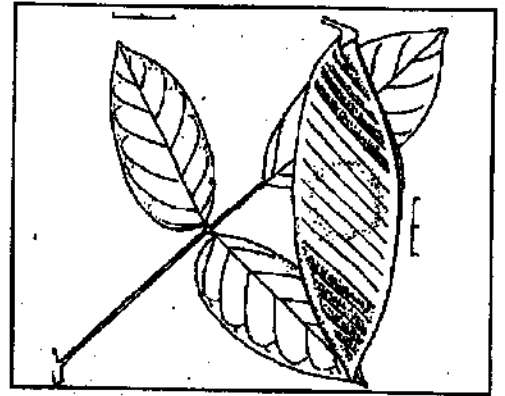
- Climber; pods with transverse lamella 2-winged.

3774 - *Mucuna hainanensis* Hayata. Mắc mèo Hainam, Luồn hang.

Dây leo; thân có sube; nhánh mảnh. Lá-phụ bầu dục, to 8-10 x 4-6 cm, không lông, gân-phụ 5-6 cặp; cuống đến 10 cm. Chùm dài 8-15 cm; lá hoa hình bầu, dài 2 cm; hoa đỏ, dài 6 cm; đài hình chuông có lông tơ trắng; cò xoan, có tai; ba phần có lông; noãn 3. Trái nhọn 2 đầu, to 18 x 4 cm, có phiến ngang xéo, có lông ngứa; hạt 3, xoan, to 2,5 cm.

Quảng Ninh, Hà Bắc, Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh, Quảng Nam Đà Nẵng.

- Climber; flowers red, up to 6 cm long; pods acute at 2 ends 3-seeded.



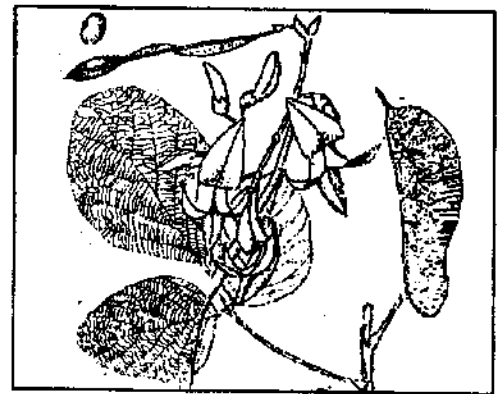
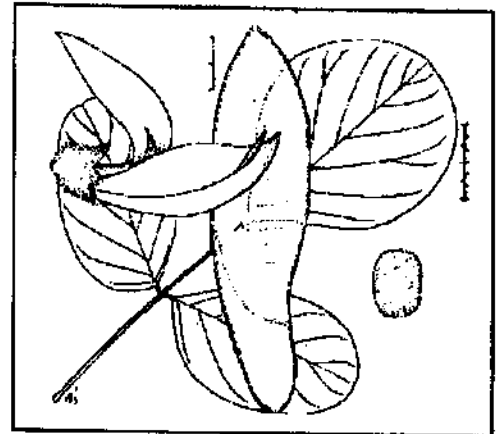
3775 - *Butea monosperma* (Lamk.) Taub.. Chan một-hột, Giềng giềng; Flame-of-the-Forest.. Dại mộc cao 6-10 m; mù đỏ. Lá-phụ 3, lá-phụ chót to, xoan ngược, chót tà hay tròn, mặt dưới có lông dày. Chùm-tụ tán hẹp, dài 5-40 cm, có lông dày ở cọng và đài; cọng dài bằng hai đài, mang 2 tiêngiệp nhỏ mau rụng; vành tí, có lông mặt ngoài. Trái có cánh, to 18 x 5 cm; hạt 1, nâu đỏ, to 3 cm. $2n = 18, 22, 32$. Rừng 10-1.500 m, từ Bình Trị Thiên đến Đồng Nai, có khi Tr vì phá hoa đẹp; VI-X. Gôm là Kino; rễ hạ huyết áp; hoa, lá bổ, kích dục; hạt lợi sức, trị sán lải mạnh, trăn thối; hoa chứa butrin, isobutrin, trị đau lưng, giải độc cho gan. - Tree; leaflets densely tomentose below; flowers red purple; seed 1, red brown (*Erythrina monosperma* Lamk., *B. frondosa* Roxb.).

3776 - *Butea superba* Roxb.. Chan kiêu.

Dây leo to; mù đỏ. Lá-phụ 3, to hơn loài trên, chót tà hay tròn, mặt dưới có lông dày. Chùm-tụ tán hẹp, có lông dày; cọng hoa dài bằng ba lần đài và có tiêngiệp lâu rụng hơn; đài có răng nhọn; cánh hoa tí. Trái đẹp, có cánh to; hạt nâu đỏ.

Mù dùng nhuộm: Tây Ninh, Sài Gòn. Hoa, lá có duợc tính như *B. monosperma*.

- Big climber; leaflets below, inflorescence.. tomentose; seed 1 red brown.

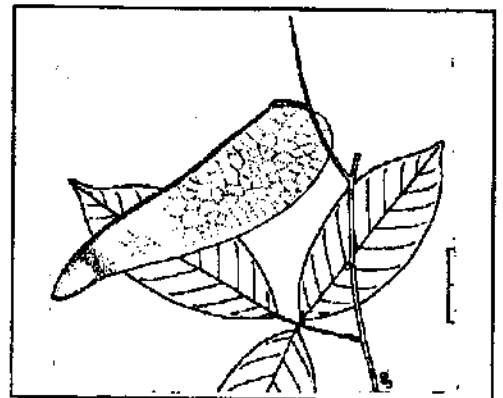


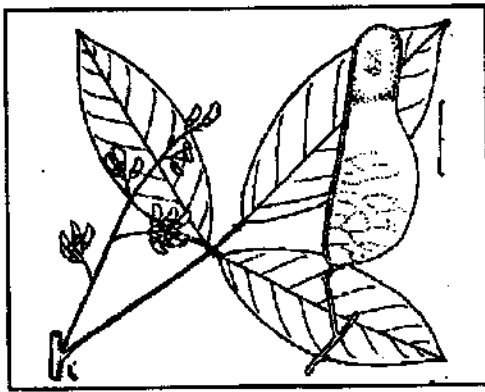
3777 - *Spatholobus acuminatus* (Wall.) Benth.. Mò-thủy nhọn.

Tiểu mộc leo dài đến 30 m. Lá mang 3 lá-phụ lúc non đỏ, bầu dục chót có mũi, đáy tà, không lông, nâu lợt, dẹt, gân-phụ 8-10 cặp, cuống-phụ 2 mm, có ít lông, lá bé-phụ như kim; lá bé dài 3-7 mm, mau rụng. Phá hoa là chùm-tụ tán mang nhánh 2 lần kép; hoa thơm, vàng vàng hay hồng; tiểu hụy 9-1; noãn sào có lông, noãn 2 ở nóc. Trái đẹp, mỏng, dài 7,5-10 cm, có lông, nâu tươi, có mạng; hạt 1, ở chót trái.

Rừng dày hay thưa đến 350 m; 7.

- Big climber; leaflets glabrous; flowers yellowish or pink; pods winged, pubescent (*Butea acuminata* Wall.).





3778 - *Spatholobus harmandii* Gagn. Mo-thuy Harmand.

Tiểu mộc leo cao 15 m. Lá-phụ 3 bầu dục tròn dài, to 7-12 x 3-4 cm, mặt dưới không lông, gân-phụ 9 cặp, cuống-phụ có lông dày; cuống có lông ở đáy phụ. Chùm-tụ tán 1-3, nhánh kép, có lông vàng; đài 5-6 mm; vành tía, cao 10-12 mm. Trái đẹp dài 7 cm, có lông mịn vàng; hạt 1 ở chót trái, đẹp to 12 x 8 mm.

Rừng thưa rạch, vào 850 m: Lâm đồng, Đồng Nai, Sông Bé.

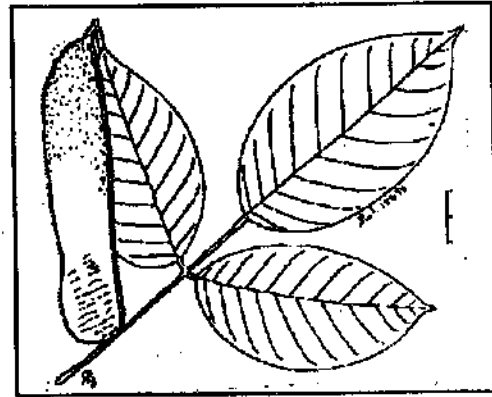
- Big climber; leaflets glabrous; flowers purple; pods pubescent.

3779 - *Spatholobus suberectus* Dunn. Pan, Mothuy Lào.

Dây leo to, dài 25 m; nhánh non có lông nâu nâu. Lá-phụ mỏng, lá-phụ chót bầu dục, to 11-18 x 6-10 cm, đáy tròn, chót nhọn, không lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới nâu ửng đỏ, gân-phụ vào 10 cặp, lábe-phụ 3 mm; cuống 12 cm. Chùm-tụ tán cao 25 cm, không lông; cọng 2 mm, có lông vàng; hoa tía; đài 5 tai ngắn; noãn 2. Trái dài 10 cm, có lông mịn vàng vàng; hạt 1, to 1,5-0,8 cm.

Rừng vùng núi: 30-1.200 m: Lai Châu, Hoàng Liên Sơn, Trảng Bom; 7.

- Big climber; leaflets glabrous; flowers purple; pods yellow finely pubescent (*Sp. laoticus* Gagn.).



3780 - *Spatholobus parviflorus* (Roxb.) O. Ktze. Mo-thuy hoa-nhỏ.

Đại mộc hay dây leo to. Lá-phụ xoan hay hình bán hình, mặt dưới như nhung trắng, to hay rất to, 15-20 x 8-17 cm, gân-phụ 7 cặp, lábe-phụ 3 mm. Chùm-tụ tán có lông mịn, dài 30-40 cm; đài có lông to; vành cao 15-18 mm. Trái đẹp, dài đến 15 cm, có lông mịn; hạt 1 ở chót trái, to 2 x 1,5 cm.

Rừng thưa, thưa rạch dưới 800 m: Hà Tuyên, Qn Đàng, Đăclắc, Thuận Hải, Đồng Nai, Châu Đốc; V.

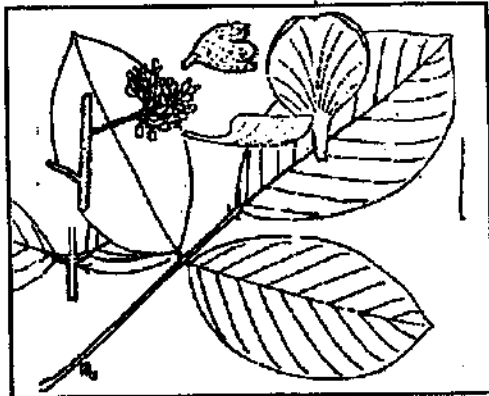
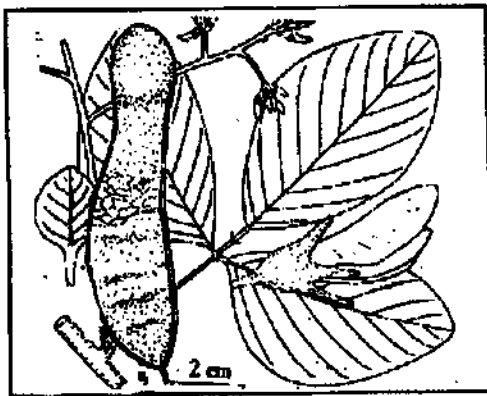
- Tree 18 m, or big climber; flowers to 18 mm long; pods pubescent (*Butea parviflora* Roxb.; *S. roxburghii* Benth.).

3781 - *Spatholobus pottingeri* Prain. Tà-anh.

Dây leo to; nhánh có lông vàng rồi không lông. Lá-phụ bầu dục to 11-16 x 6-9 cm, tròn 2 đầu, mặt dưới có lông như xám, gân-phụ 12 cặp, lábe-phụ 8 mm. Chùm-tụ tán có lá ở phần dưới, dài 20 cm, có lông dày; cọng 3 mm; đài có lông dày; vành đỏ dài 1 cm. Trái dài 10 cm; hạt 1, to 13 x 8 mm.

Rừng thưa, còi đến 1.200 m: Hoàng Liên Sơn, Hà Sơn Bình.

- Big climber; leaflets glabrous, or pubescent below; pods 10 cm long (*S. balansae* Gagn.; *S. spirei* Gagn.).



3782 - *Apios carnea* (Wall.) Baker. Cãn lè.

Dây leo cao 3-4 m; rễ phủ; nhánh mảnh, có sọc dọc. Lá-phụ xoắn dài 3-6 cm, đáy tròn, chót thon, không lông, gân-phụ 7 cặp; cuống 8-12 cm. Chùm thưa, đứng dài đến 60 cm; hoa đỏ, chum 3, cọng dài 1 cm; đài có tai dưới cao; vành cao 2 cm; noãn sào không lông. Trái ngay đẹp, dài vào 5 cm; hạt đen, láng, hình thận.

Trắng có đạimộc, ven rừng, dựa lộ, 1.500-2.000 m: Sapa, Lâmđồng; 8.

- Climber; leaflets glabrous; flowers red; seeds black (*Cyrtotropis carnea* Wall.).

Diocleinae:

3783 - *Canavalia ensiformis* (L.) DC.. Đậu-rựa, Đậu-tắc; Sword Bean.

Cỏ đứng; nhánh sà có khi leo 2-3 m, không lông. Lá-phụ xoắn bầu dục, to 10-20 x 6-12 cm, có khi có mũi ngắn. Chùm dài 25-45 cm; u mang 3-5 hoa; ống dài 7-10 mm; cò to 1,5-2,2 cm, lườn có sọc rời đỏ cả. Trái dài 20-25 cm, rộng 2,5-3 cm; hạt 12-20, trắng, hay ngà, dài 2-2,5 cm, tế ngắn.

Tr, gốc T.-Mỹ; hạt phải luộc lâu và xả nước mới ăn được. Bechic, kiệnvị, bổ, bổ thận; canavanin, khángsinh, chống nấm.

- Climber; leaflets glabrous; flowers pink; seeds white (*Dolichos ensiformis* L.).

3784 - *Canavalia gladiata* (Jacq.) A.P. de Cand.. Đậu-rựa; Jack bean.

Cỏ leo cao 10 m; nhánh không lông. Lá-phụ xoắn dài đến 20 cm, rộng đến 12 cm, chót nhọn, có ít lông; lábẹ 2 mm. Chùm 10 cm trên cọng dài đến 20 cm; đài không lông, cao 1 cm; vành trắng, cò to 3 cm. Trái đẹp, dài đến 40 cm, rộng 3,5-5 cm; hạt đỏ hay nâu (var. *gladiata*) hay trắng (var. *alba* (Mak.) Hisuchi), dài đến 3,5 cm, tế dài.

Tr; hạt cũng phải luộc kỹ như trên; I-XII. Rể trị lồi.

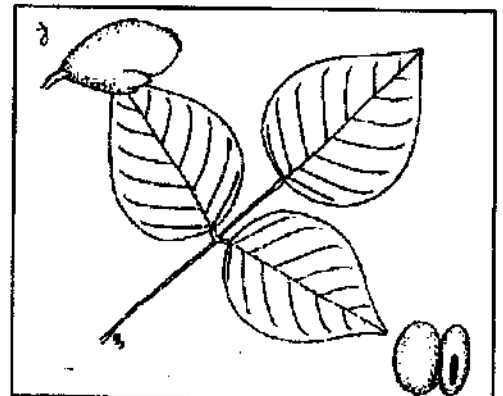
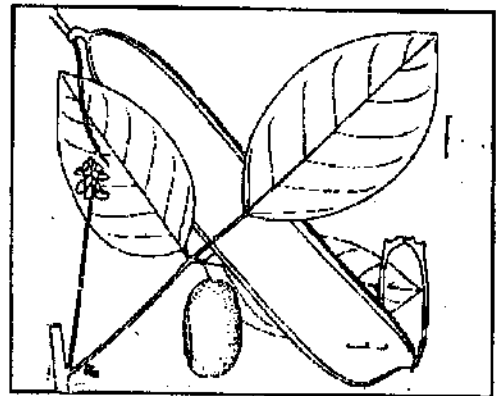
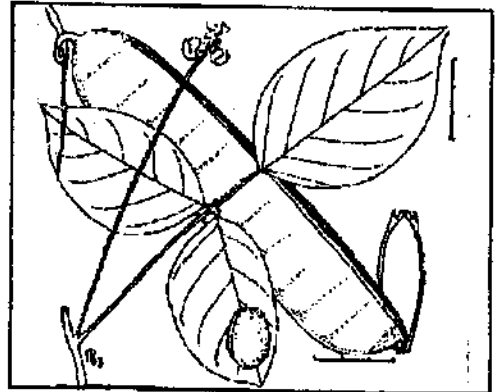
- Climber 10 m long; leaflets pubescent; pods to 40 x 5 cm; seeds brown, red or white (*Dolichos gladiatus* Jacq.).

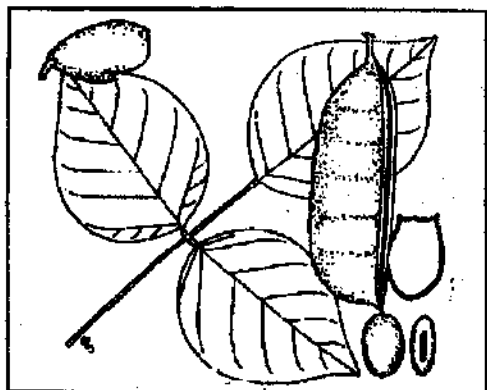
3785 - *Canavalia gladiolata* Sauer. Đậu-cỏ rừng.

Dây leo cao. Lá do lá-phụ xoắn, chót có mũi, có lông rải rác. Pháth hoa có láhoa 1,5 mm; đài dài 1,5 cm, răng một rất nhỏ. Trái đẹp, dài không quá 20 cm, rộng 3,5 cm, có sóng cách bì 3 mm; hạt nâu, bầu dục đẹp, dài không quá 20 mm, tế dài 15 mm.

Dựa rạch đến 1.700 m, BTN. Thuần xem như là loài *C. gladiata*.

- Climber; leaflets sparsely pubescent; pods up to 20 cm long; seed brown.



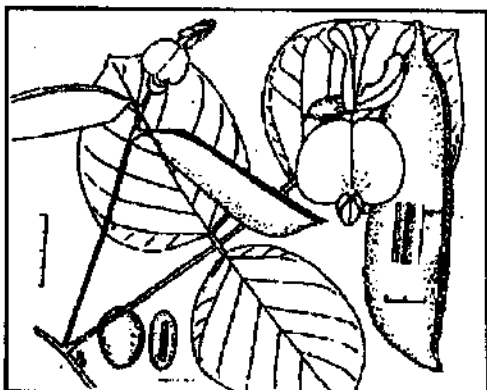


3786 - *Canavalia cathartica* Du Petit-Thouars. Đậu-cổ biển.

Dây leo 5-7 m; nhánh không hay có lông ít. Lá-phụ xoan, đáy tà, dài 4-10 cm, có hay không lông; lábe là cục chai. Pháthoả đến 25 cm; hoa to, hương; đài dài 12 mm; vành cao 2 cm. Trái hơi phù, dài 9-12 cm, có 4 sớ; hạt 5-6, nâu hay đỏ đậm, đến 13-18 x 10 mm.

Dưa biển, dưa rạch từ Quảngninh đến Hàtiên, Phúquốc. Hạt độc vì chứa nhiều saponin.

- Climber; leaflets glabrous; flowers pink; pods 12 cm long; seeds red or brown (*C. turgida* Grah. ex Gray; *C. microcarpa* (DC.) Piper).

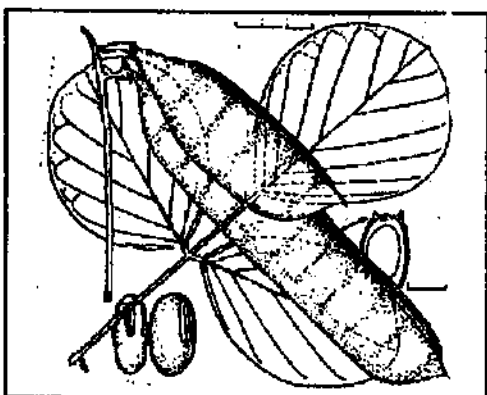


3787 - *Canavalia lineata* Thunb.) A.P. de Cand.. Đậu-cổ.

Dây leo đến 10 m. Lá-phụ xoan hay tròntròn, to 12 x 7 cm, đầu tà hay nhọn, daidai, không lông, gân-phụ 5-7 cặp. Chùm 7 cm trên cọng 8 cm; dài cao 12 mm, hai môi; cở 2,5 cm. Trái dài 14 cm, rộng 4 cm, hông phù; hạt trònđài, to 20 x 14 x 10 mm, nâu đỏ.

Dưa rạch, bờ biển, từ Quảngninh đến Long-an. Hoa ăn được.

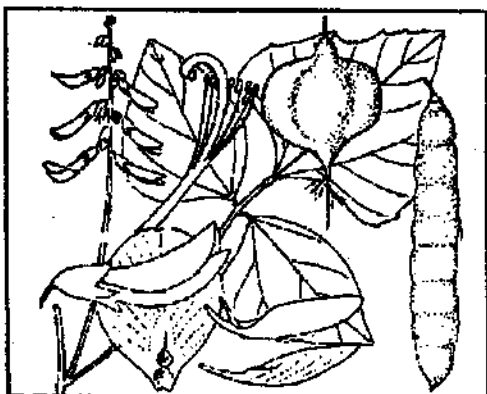
- Climber; leaflets glabrous; flowers 2,5 cm long; pods 14 x 4 cm; seeds dark red (*Dolichos lineatus* Thunb.).



3788 - *Canavalia maritima* (Aubl.) Piper. Đậu biển; Seaside Jack Bean.

Dây leo cao đến 40 m, góc to 2-3 cm. Lá-phụ dài đến 12 cm, xoan, đầu tròn hay lõm, dai, cứng, mặt dưới có lông; lábe hình chai. Chùm ở nách lá, dài 20 cm; hoa đỏ; đài dài 12 mm, răng trên ngắn hơn ống; vành cao 2 cm. Trái 15 x 2,5 x 1,5 cm, một bên có 3 sớ dọc; hạt nâu, 18 x 13 x 10 mm. $2n = 22$.

- Climbing, biennial; leaflets pubescent; flowers red; pods to 17 x 2,5 cm; seeds brown (*Dolichos maritimus* Aubl.; *C. obtusifolia* (Lam.) DC.).



3789 - *Pachyrrhizus erosus* (L.) Urban. Sắn; Yaka, Yam Bean Tuber, Cusan; Dolique bulbeuse.

Dây leo quấn; rễ-củ to, hình bông vụ, nạc trắng; thân có lông. Lá-phụ có lông cứng, lá-phụ chót to. Chùm ở nách lá, dài 20-60 cm, có lông; đài 5-6 mm; vành lam tím. Trái có lông, dài 10-13 cm, rộng 1,5 cm; hạt 4-9, dài 6 mm. $2n = 22$

Tr để lấy củ; gốc từ Mexico đến Nicaragua, do người Spania mang qua Pilippin rồi đến Vietnam. Hạt độc (rotenon, pachirizon, acid pachirizonic: độc tế bào, chống bướu) trị lã; lá thuốc cá, độc cho loài nhoi lai trừ Ngựa; hạt mát, trừ côn trùng.

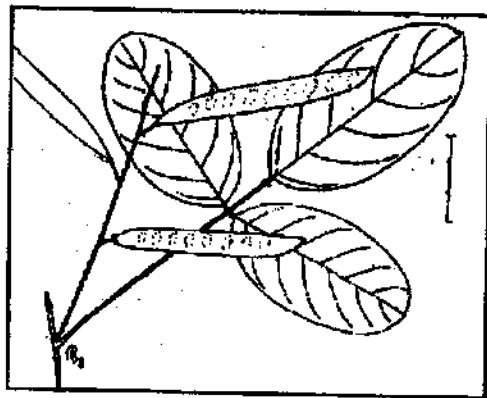
- Cultivated; root tuberous; flowers purple blue (*Dolichos erosus* L.; *P. angulatus* L.)

3790 - *Galactia latifolia* (Baker) Thuần. Nhũthảo lá-rộng.

Cỏ leo dài 1 m; nhánh mảnh. Lá-phụ bầu dục hay tròn (lá già), to 6 x 6 cm, đầu tròn hay lõm, mặt dưới có lông dày, gân-phụ 6 cặp; lábe hẹp, cao 2 mm. Pháthoả dài 2-8 cm; láhoa 2 mm; dài không lông, 4 thùy; vành cao 1 cm, cở xoan; noãn-sào có lông phún. Quảđậu dẹp, to 6 x 0,6 cm, không lông; hột 10, đen, hình thận to 4 x 23 mm.

Bìnhnguyên, Bìnhtrịthiên.

- Climbing herb; leaflets tomentose below; pods glabrous; seeds black (*G. tenuiflora* var. *latiflora* Bak.).

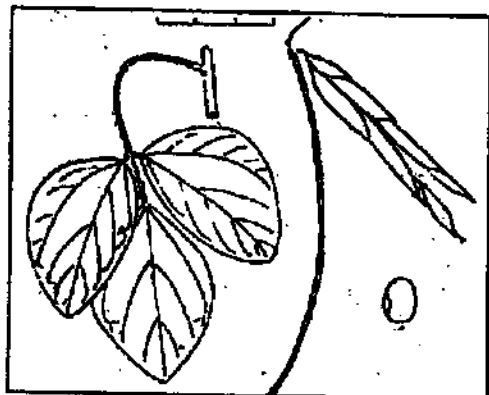


3791 - *Galactia laotica* Thuần. Nhũthảo Lào.

Cỏ leo; nhánh mảnh. Lá-phụ xoan, mỏng, dài đến 5 cm, mặt dưới không lông, gân-phụ 3 cặp; cuống dài 4 cm, lábe thon cao 2 mm. Chùm dài 8 cm; láhoa 2 mm; dài 4 thùy thon; vành đỏ, cở xoan, cao 12 mm, có tai; noãn-sào đầy lông phún. Quảđậu dẹp, dài 7 cm, có lông, chót có mũi dài; hột 10, nâu, hình trụ, to 4 x 2 mm.

Vùng nhiều đá: Càná, núi Dinh.

- Climbing herb; leaflets glabrous; pods tomentose; seeds brown.

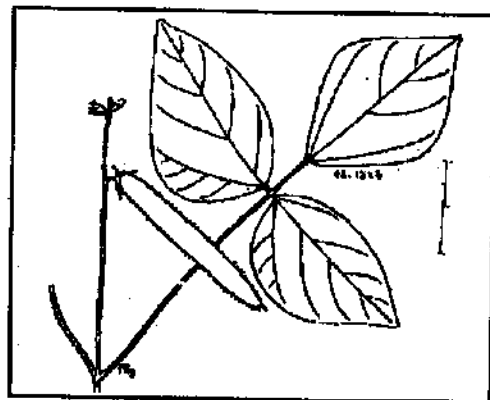


3792 - *Galactia longipes* Gagn. Nhũthảo chân-dài.

Cỏ leo, dài 5 m hay hơn; nhánh mảnh có lông phún ngắn. Lá-phụ chót hình bánbò, to 5-6 x 3-4 cm, mặt dưới có lông dày như nhung màu tro, gân-phụ 4-5 cặp; lábe xoan cao 2 mm. Chùm dài 6-8 cm, có lông; dài có lông phún denden, 4 thùy; vành lam tím, cở tròn; noãn-sào có cọng, có lông. Quảđậu dẹp, to 5 x 0,6 cm, có lông phún hung; hột 5, nâu, to 3 x 2 mm.

Đồng cỏ, lùm bụi, đến 1.500 m: từ CaoLạng đến Đalat.

- Climbing herb; leaflets ash-grey velvety beneath; pods rufous hirsute.

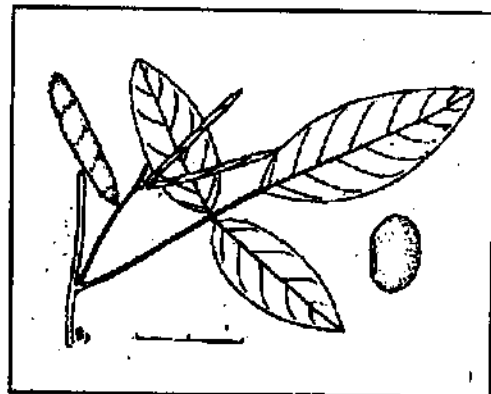


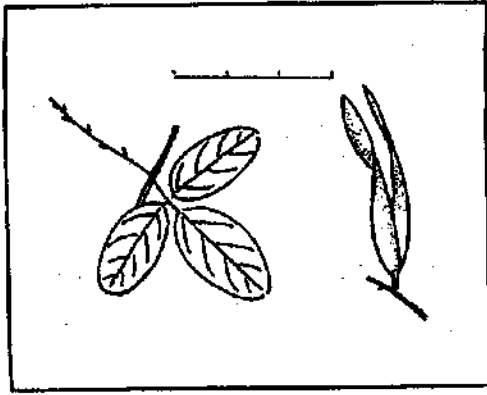
3793 - *Galactia tenuiflora* (Willd.) W. & Arn. Nhũthảo hoa-nhỏ.

Cỏ leo dài 1-4 m; nhánh mảnh có lông mịn khá dày. Lá-phụ xoan bầu dục, cứng, lá-phụ chót dài 4 cm, tà hai đầu, mặt dưới có lông hay không, gân-phụ 6-7 cặp; cuống 3 cm, lábe 4-5 mm. Chùm dài 3-8 cm; láhoa thon, nhỏ; dài 4 thùy thon; vành đỏ, cao 12 mm; noãn-sào có lông. Trái dẹp, dài đến 5 cm, không lông; hột 6-7, to 5 x 3 mm, nâu denden.

Đất hoang, dãy đá, cao độ thấp: Nhatrang, Thuậnhải; 3.

- Climbing herb; leaflets glabrous or pubescent below; pods glabrous (*Glycine tenuiflora* Willd.).

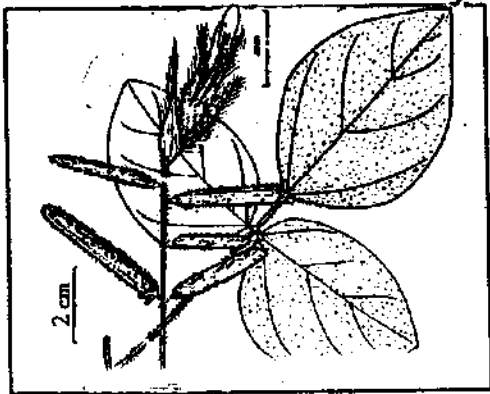




3794 - *Galactia vietnamensis* Thuán. Nhũthảo Việt.
Cỏ leo quấn cao 2 m; nhánh như chi, không lông. Lá-phụ bầu dục, nhỏ, dài đến 2,5 cm, có lông sát; cuống 1,5 cm, lábe mau rụng. Chùm dài 15 cm; cọng 1 mm; đài không lông; cò tròn, hồng tròn dài; tiểuhụy lưỡnggiên; noãn sào có lông. Trái dẹp, không lông, dài 4 cm; hạt 6, đỏ có vân nâu, to 3 x 2 mm.

Bìnhtrị thiên, Nhatrang (hình theo Thuán).

- Climbing herb; leaflets small, pubescent; pod 4 cm long; seeds 6, red.

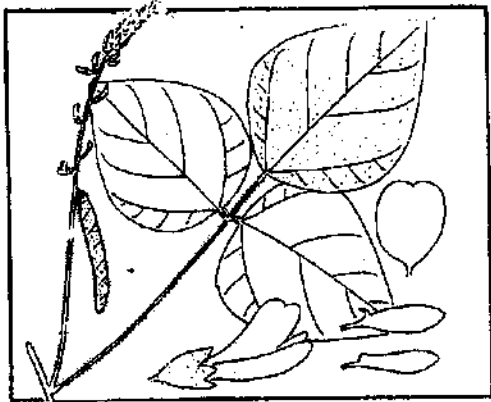


3795 - *Calopogonium mucunoides* Desv. Lamđậu lông.

Cỏ leo quấn; thân mảnh, có nhiều lông đứng vàng. Lá-phụ dày lông, dài 4-10 cm; lábe cao 4 mm. Chùm trên cong dài 10-17 cm; hoa nhỏ, lam tím, dài 8-9 mm; đài có răng dài. Giápquả dày lông vàng, dài 2-4 cm; hạt 4-8, tròn dài, nâu. $2n = 36$.

Tr làm phân xanh và hoang trên laterit, đất chua, 1-1.500 m; I-XII. Góc Mỹ nhiệt đới.

- Climbing herb; leaflets hirsute; flowers blue purple; pods hirsute; seeds 4-8, brown.

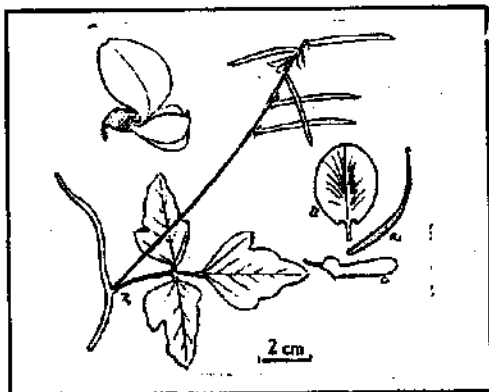


3796 - *Calopogonium coeruleum* (Benth.) Sauv. Lamđậu lam.

Dây leo, có lông vàng (dài 2 mm ở phần non), mau rụng thành thân chi có lông mịn. Lá-phụ chót xoan rộng, hình thoi, to 6-9 x 4-6 cm, 2 mặt có lông nằm; lábe mau rụng. Chùm dài, cọng 20(40) cm; cọng hoa 2 mm; láhoa 1-3 mm; hoa lam; đài có lông, cao 4 mm; cò 1 cm. Trái xụ, to 4-6 x 0,8 cm, dẹp, có lông mịn; hạt 4-8, nâu, dài 4-5 mm.

Lùm bụi, N.

- Climbing herb; leaflets appressed hairy; flowers blue; pods pendent; seeds 4-8, brown.



3796b - *Pueraria phaseoloides* (Roxb.) Benth. Dâu-ma; Tropical Kudzu, Puer. Cỏ leo cao 8-10 m; cành mảnh, có lông vàng nằm ngược và phủ ở đáy. Lá-phụ xoan hình thoi, có thùy, có lông ở hai mặt, dài đến 12 cm; lábe nhọn cao 1 cm, không kéo dài xuống dưới nơi gắn. Chùm ở nách lá, dài đến 20 cm, có lông cứng đứng; hoa tía; đài dài 4-5 mm; cánhhoa dài 11 mm; tiểuhụy nhấthiên. Trái hình trụ, ngang, dài 8-9 cm; hạt 13-15.

Khắp cùng lùm bụi, dựa đường, dựa suối, 0-2.000 m: BTN.

- Climbing herb; leaflets silky pubescent below; flowers purple; pod glabrous (*Dolichos phaseoloides* Roxb.).

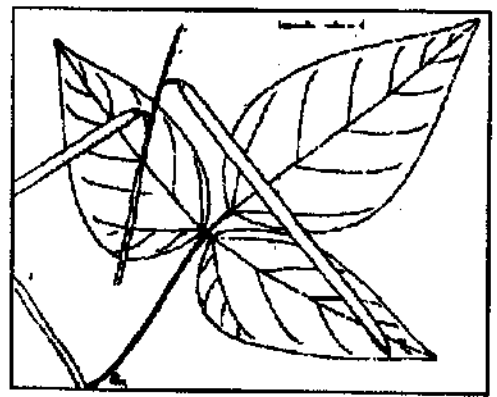
948 - Cây cỏ Việt Nam

3797 - *Pueraria phaseoloides* var. *javanica* (Benth.) Bak. Đậu-ma Java.

Dây leo to, dài 10-20 m; cành non có lông vàng. Lá-phụ to, lá-phụ chót hình thoi, dài đến 20 cm, rộng 7-15 cm, có lông hai mặt, nhất là mặt dưới, gân-phụ 5-6 cặp, lábe-phụ hình kim; lábe không kéo dài xuống dưới nơi gân, cao 1,5 cm. Chùm to, cao 20-40 cm; láhoa và tiêndiệp (lâu rụng) 3 mm; đài có lông; vành đỏ; noãn sào có lông. Trái hình trụ, dài 7-11 cm, không lông; hạt 13-20, hình trụ ngắn.

Tr để phủ đất, gập đến 800 m: Vĩnhphú, QuảngnamĐanăng, Đăclác, Đờngnai, Càntho.

- Robust climber; leaflets entire; flowers red; pods 7-11 cm long (*Neustanthus javanica* Benth.).

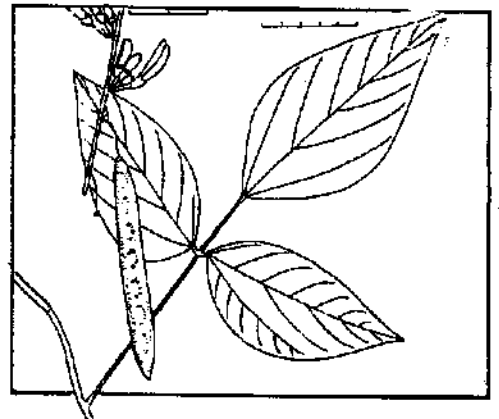


3798 - *Pueraria peduncularis* (Benth.) Benth. Đậu-ma cọng.

Dây leo dài 5 m; nhánh không lông. Lá-phụ xoan thon, lá-phụ chót hình thoi, to 10 x 7 cm, mỏng, mặt dưới có lông thưa, gân-phụ 6 cặp; cuống đến 25 cm, lábe tamgiác, mau rụng. Chùm dài 15-18 cm; hoa nhóm 5; cọng 1 cm; dài 5 răng; vành tía, đến 17 mm, cò có tai; noãn sào không lông. Trái dẹp, to 6 x 0,7 cm, gần như không lông; hạt 5-7, nâu sẫm, to 4 x 2 mm.

Rừng 1.500-2.000 m: Laichâu.

- Climber; leaflets entire; flowers purple; pods glabrous (*Neustanthus peduncularis* Benth.).

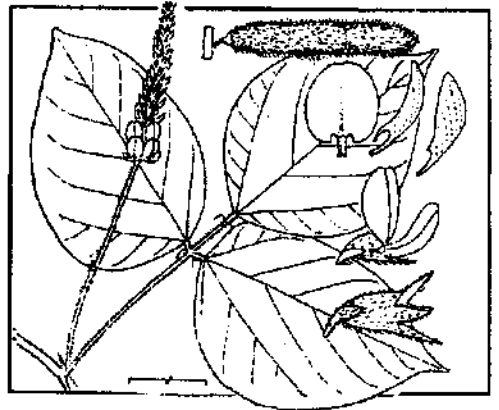


3799 - *Pueraria montana* (Lour.) Merr. Sắn-dây, Đậu-ma núi.

Cỏ leo, to, có lông vàng đứng hay hơi lật ngược. Lá-phụ chót hình thoi, đầu nhọn, dài 8-18 cm, có lông mặt dưới, gân-phụ 4-5 cặp; cuống đến 10-15 cm, lábe 2,5 cm, gắn ở giữa. Chùm thụ ở phần chót, dài đến 40 cm; tiêndiệp rìa lông; vành tím tím, dài 12-15 mm; noãn sào có lông. Trái dẹp, dày lông, to 10 x 1 cm; hạt xoan.

Dựa suốt, trắng, 0-1.500 m, từ Cao lạng đến Lâm đờng; IV-IX.

- Long climber; leaflets hairy below; flowers purple; pods hirsute (*Dolichos montanus* Lour.).

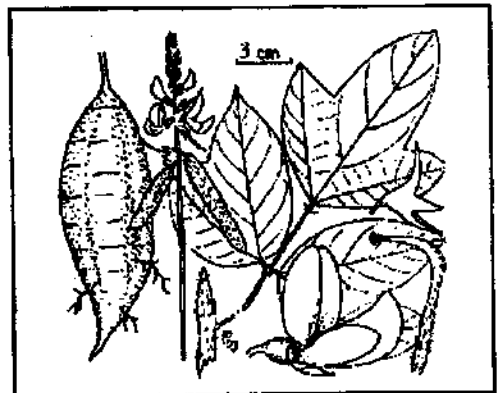


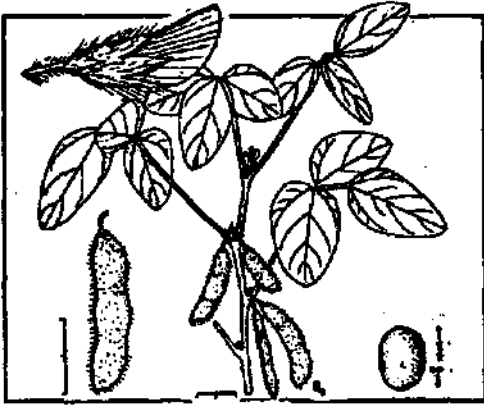
3800 - *Pueraria lobata* (Willd.) Ohwi var. *thomsonii* (Benth.) v.d. Maesen. Cátcăn; Kudzu.

Leo quấn to; rễ-củ to đến 200 x 45 cm, nạt trắng; thân có lông nằm ngược. Lá-phụ to đến 15 x 12 cm, nguyên hay có thùy, có lông hai mặt; lábe nhọn hai đầu, gắn ở giữa. Chùm dài đến 40 cm, có nhiều láhoa mau rụng; cọng 1-9 mm; hoa tím, thơm; đài có lông; cánhhoa 2 cm; tiêndiệp nhấtliên. Trái dẹp, to 10 x 1 cm, dày lông vàng; hạt nâu.

Tr và hang ở trắng, dựa lộ, cho đến 1.500 m. Củ trị sốt, cúm, khát nước, lợi tiểu, giải độc...; X, 10.

- Often cultivated for its developed tuberous root (*Pueraria thomsonii* Benth., *P. triloba* auct. non Kurz.).



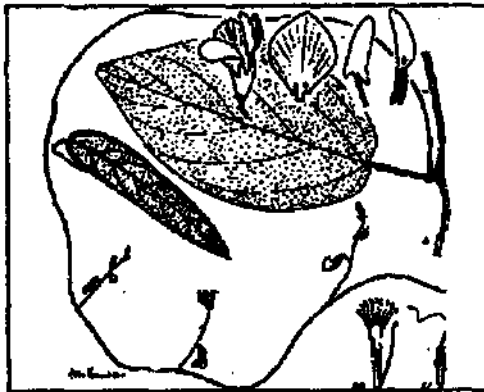


3801 - *Glycine max* (L.) Merr. Đậu-nành; Soya Bean; Soja.

Cò nhấmiền cao 0,5-1 m. Thân, lá, hoa, trái có lông dính, vàng. Lá-phụ xoan nhọn, dài 3-12 cm; lábe 3-7 mm. Chùm ở nách lá, dài 1-2 cm; hoa dày, tím hay trắng; dài 5 mm, 5 răng, hai trên dính nhau. Trái dẹp, to 4 x 0,8 cm; hạt 2-5, xoan tròn, vàng ú khi đen.

Tr khắp cùng để lấy hạt làm tương, sữa, tàu-hũ, chao, cho dầu ăn tốt.

- Hirsute annual herb; flowers white or violet; seeds 2-3 (*Phaseolus max* L., *Soja hispida* Moench.).

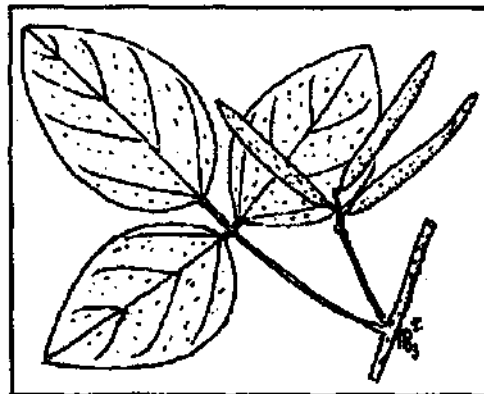


3802 - *Nogra grahamii* (Benth.) Merr. Đôngđậu.

Cò leo hay bò. Lá do 1 lá-phụ bầuđục hay thon, dài, to 8-15 x 3-6 cm, dày tròn hay hơi hình tim, có lông thưa; cuống dài 1-3 cm, lábe như kim. mau rặng. Chùm ít hoa, dài 4-10 cm; dài 4 răng nhọn; vành lamlam, cao 13 mm; lườn có móng dài; tiểuhụy 9+1; noãn sào có lông. Trái dài 5-6 cm; hạt tròn.

Lào (hình theo Thuần).

- Creeping or climbing herb; flowers bluish; pod 5-6 cm long (*Groona grahamii* Benth.).

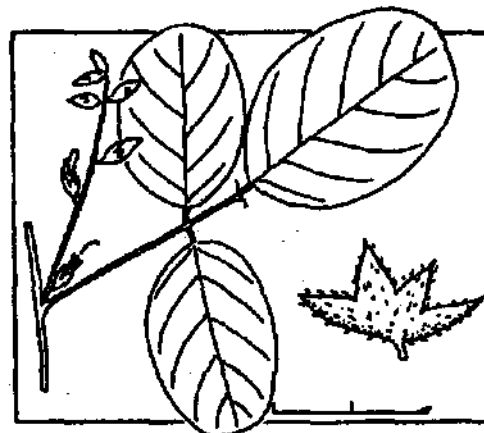


3803 - *Teyleria koordersii* (Back.) Back. Đậu Tâyle

Dây leo nhỏ; thân có 4 cạnh, cạnh có có lông ngắn hướng xuống. Lá do 3 lá-phụ tươngđối nhỏ, 4 - 14 x 1,5-7 cm, có lông nằm. Chùm 2-12 cm; láhoa 3-5 mm; hoa nhỏ, cao 5 mm; dài có lông; vành trắng, chót tím. Trái dài 3-4 cm, rộng 3 mm, có lông dài, có ngăn giữa hạt; hạt 4-7, có tú-y.

Nhatrang, 0-500 m.

- Climber; stem with retrorse hairs on angles; flowers white; seeds with albumen (*Glycine koordersii* Back.).



3805* - *Shuteria annamica* Gagn. Mangsang Trungbộ.

Cò cứng, leo; nhánh mảnh, không lông. Lá-phụ dài 2,5-3,5 cm, xoan bầuđục, cứng, đầu tròn hay cắt ngang, gân-phụ 5-6 cặp, lábe-phụ như kim; lábe 2 mm, mau rặng. Chùm thưa, ngắn hơn lá; dài 5 răng tamgiác, có lông; vành vàngvàng, cao 7-10 mm, cò xoan rộng 6 mm; tiểuhụy 9+1; noãn sào có lông to. Trái dài 3 cm, có lông ngắn; hạt vào 7.

Thanhhoá.

- Climbing; leaflets emarginate; stipules * caducous.

* (Xem chú thích ở trang 58)

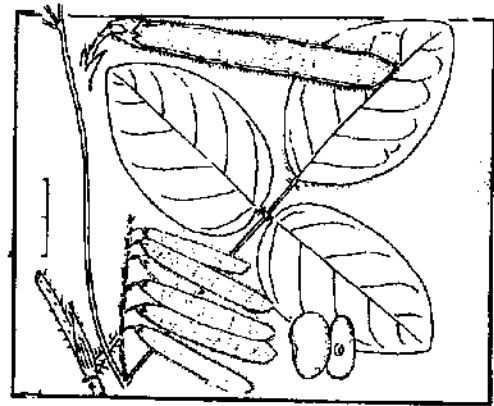
950 - Cây cỏ Việt Nam

3806 - *Shutteria vestita* Wight & Arn.. Tip

Dây leo, nhánh mảnh, không lông. Lá-phụ mỏng, to 4 x 2,5 cm, xoan tròn, đầu tù hay tròn, mặt trên nâu ôliu, mặt dưới nâu lợt, có lông, gân-phụ 5 cặp, lábe-phụ nhỏ; lábe thon, không rụng. Chùm có lông, ở nách lá, mang hoa dày từ đáy; rộng 2 mm; láhoa 3 mm, tiêndiệp dài; đài có lông; vành hương, cao 7 mm; noãn sào có lông. Trái đẹp, dài 3-4 cm, cong cong; hạt 5-6, xoan, láng.

Vùng núi, 500-2.000 m, từ Cao Lang, Lai Châu, Hoàng Liên Sơn, Bình Trị Thiên, đến Lâm Đồng; III.

- Climbing; leaflets 4 cm long; flowers pink; pods 4 cm long.

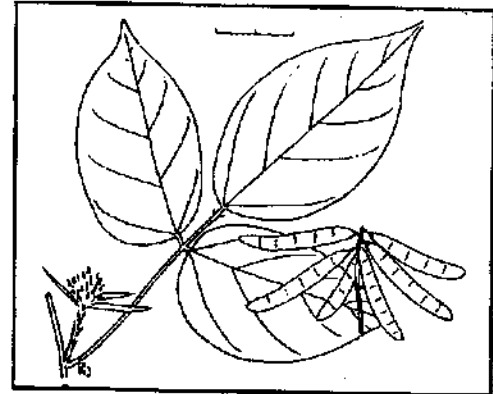


3807 - *Shutteria hirsuta* Bak.. Mangsang lông.

Cỏ leo cao 3-4 m; thân mảnh, có lông nằm ngược. Lá-phụ xoan tròn, mỏng, hai mặt một màu, có lông nằm thưa, dài 5-10 cm; lábe 8-12 mm. Chùm thưa, dài 5-8 cm; hoa chùm 2; láhoa 6-8 mm; đài 4-5 mm, có lông mịn, răng 4, răng dưới hẹp; cánh hoa trắng, đỏ hay tím, cao 1 cm. Trái cong cong, có lông dày; hạt vào 11.

Vùng nhiều đá, dựa lộ, rừng thưa 250-1.600 m: Hoàng Liên Sơn, Bình Trị Thiên, Phú Khánh, Thuận Hải, Lâm Đồng, Đồng Nai; XI, 11. Hạt được ăn.

- Climbing; leaflets ovate; flowers white or violet; pods densely hairy, 11-seeded.

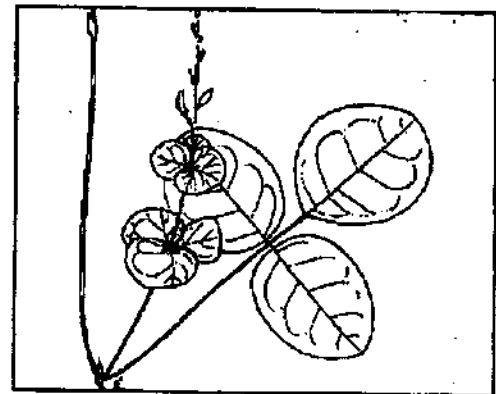


3808 - *Shutteria involocrata* (Wall.) Wight & Arn.. Mangsang tổng bao.

Dây leo dài 4-5 m, mảnh. Lá-phụ bầu dục, nhỏ, 2,5 x 2 cm, đầu lõm, có gai-mũi, mỏng, mặt dưới có lông, gân-phụ 5 cặp; lábe thon, dài 5 mm. Chùm ở nách, dày, dài đến 10 cm, dày có lá nhỏ như tổng bao; rộng 3 mm; đài có nhiều lông, tai ngắn hơn ống; vành đỏ, cao 7 mm; noãn sào có lông. Trái dài 3-4 cm, ngay, đẹp; hạt 5-6.

Rừng cao độ: Đà Lạt, Bù Đăng.

- Climbing; leaflets hairy below; racemes with reduced leaves; flowers violet (*Glycine involocrata* Wall.).

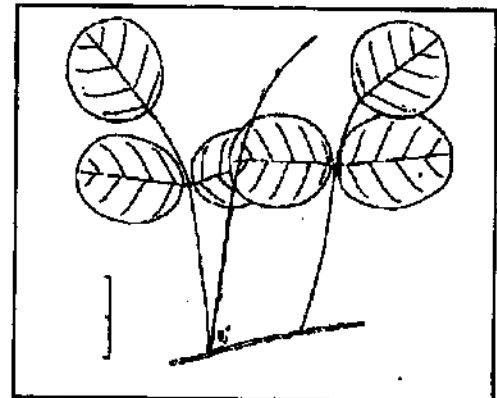


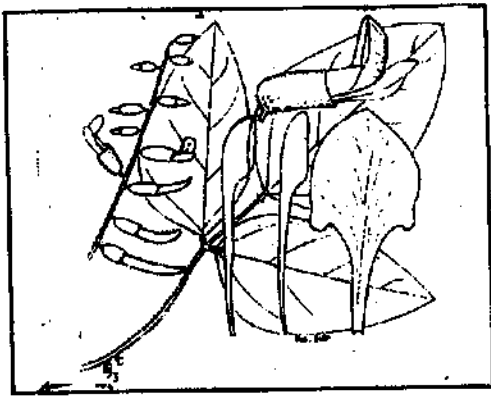
3809 - *Shutteria suffulta* Benth. Mangsang

Cỏ mảnh; thân cứng, không lông. Lá do 3 lá-phụ bầu dục tròn, dài 2-2,5 cm, mỏng, mặt dưới hơi mốc, gân-phụ 4 cặp, lábe-phụ nhỏ; lábe 6 mm, có sọc, lâu rụng. Chùm dài bằng lá, mảnh, thưa; đài 4 mm; vành dài 9 mm. Giáp quả dài 4 cm, không lông, cong cong; hạt 6-8.

Tây Nguyên.

- Leaflets ovate orbicular, membranous; corolla 9 mm long; pods 4 cm long.

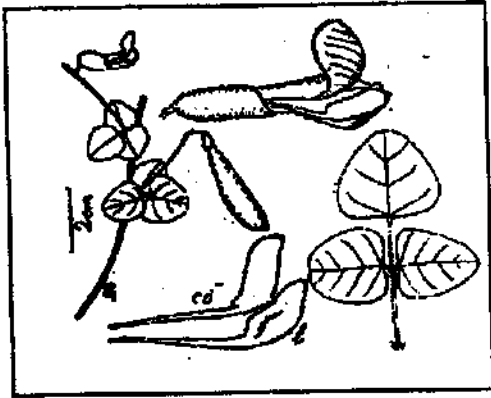




3810 - *Dumasia villosa* A.P. de Cand. Dụ-ma, Đậu Sơnhắc. Cỏ leo cao 2 m; nhánh mảnh, *dây lông vàng*. Lá có sóng có lông; lá-phụ mỏng, lá-phụ chót dài 3-6 cm, đáy tròn, chót có mũi, gân-phụ 5 cặp; cuống 3-5 cm, lábe như kim. Chùm mảnh, dài hơn 10 cm; rộng 4 mm; dài hình ống cắt ngang; cánhhoa có *cong dài*, có lông mặt ngoài; noãn sào có lông, noãn 5. Trái ngay, dài hơn 4 cm, nhọn 2 đầu, có lông dày; hạt 3-5, đen, láng.

Ven rừng, rừng Thông, rừng thưa, 300-2000 m: Sapa, Bùđăng, Đàlạt; VIII-X.

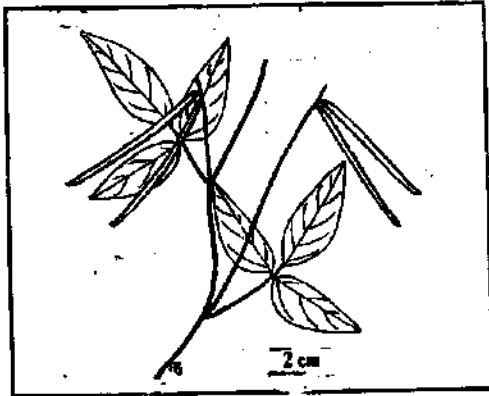
- Climbing herb; leaflets membranous; flowers yellow; petals long clawed.



3811 - *Dumasia cordifolia* Benth. Dụma hay Sơnhắc lá-hình tim. Cỏ nhỏ, leo; thân mảnh như chỉ, không lông. Lá kép, mang lá-phụ xoan tamgiác, dài bằng hay ngắn hơn ngang, *đáy cắt ngang hay hơi hình tim*; lábe tamgiác nhỏ. Chùm ít hoa; dài hình ống xanh, miệng cắt xéo; vành cao 13 mm, *vàng*, cánhhoa có *cong dài*; tiểuhụy 9 dính nhau, 1 rời; noãn sào không lông, noãn 6. Trái tương, dài 2,5-3 cm, thon ở đáy; hạt 3-5, tròn, đen, láng.

Vùng núi cao: Đàlạt, Langbian.

- Small climbing herb; leaflets truncate or subcordate at base; flowers yellow; pods 2.5-3 cm long; seeds 3-5, globulous, black.

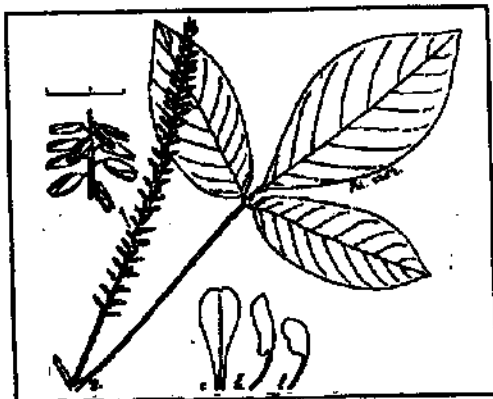


3812 - *Teramnus labialis* (L.f.) Spreng. Đậu-chi.

Cỏ leo cao 2-4 m; thân có 4 cạnh, mang lông ngả ngược. Lá-phụ xoan nhọn, có lông dài ở 2 mặt; cuống dài 7 cm. Chùm ở nách lá, yếu, mang 6-10 hoa *nhỏ*, thưa, hương; dài 3 mm, 5 răng; vành 3-4 mm; tiểuhụy thụ 5. Trái 5-7 x 0,4 cm, *thông*; hạt 10-15, nâu, to 4 mm. $2n = 28$.

Dựa lộ, trắng, rừng hậu lập, đồng diên, từ Đăclắc đến Sài Gòn. Trái tri tề thấp, đau gân, bại, bố baotừ.

- Leaflets hairy below; flowers small, pink; seeds brown (*Glycine labialis* L.f.).



3813 - *Diphyllarium mekongense* Gagn. Songdiệp.

Đây leo to; nhánh có lông nằm mau rừng. Lá-phụ không lông, xoan, đáy tròn, dài 7-12 cm, gân-phụ 10 cặp, lábe-phụ 5-7 mm, lábe hẹp cao 5-7 mm. Chùm ở nách, có láhoa hẹp cao 7 mm; *tiền diệp cao 1 cm có lông, bao quanh hoa*; hoa nhóm 2-3, nơi gần không phủ; dài 6-7 mm, 4 răng; vành 8 mm, cánhhoa bằng nhau, cở cao 1 cm; tiểuhụy 9-1; noãn sào có lông, noãn 10-12. Trái dài 6-7 cm, không lông; hạt hình thận, đen, dài 7 mm. Thủ pháp, Sài Gòn (Tr); IX.

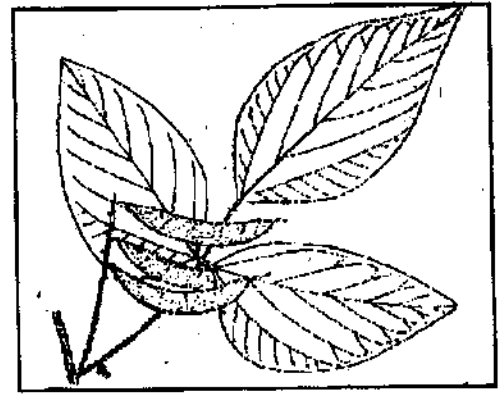
- Climbing shrub; leaflets glabrous, coriaceous; prefeuilles developed.

3814 - *Amphicarpaea edgeworthii* (Benth.) Ohashi. Song quả Edgeworth.

Cỏ leo dài 1-3 m; nhánh mảnh, có lông mịn. Lá-phụ chót xoan, to 5-7 x 2,5-4,5 cm, chót nhọn, có lông 2 mặt, gân-phụ 5-7 cặp, cuống-phụ như kim; cuống thon. Chùm ở nách lá, ít hoa; đài có tai dài bằng ống; vành *tím hay lam*, dài 12 mm, cò và hông có tai; tiểuhụy 9-1; noãn 3. Trái *khí sinh* to 2,5-3,5 x 0,6 cm dẹp dẹp; hạt 3, xoan, tia sậm, láng, dài 3 mm; *trái trong đất* không tự khai, một hạt.

Ven rừng, dựa suối, lùm bụi, 1.500-2.000 m: Đà Lạt, Bidoup.

- Climbing herb; pods in the air 3-seeded, and underground pod 1-seeded.

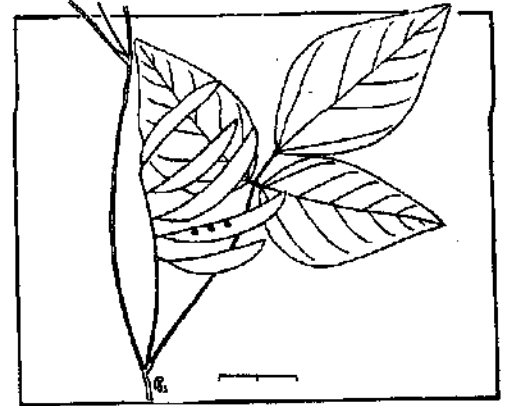


3815 - *Amphicarpaea monoica* (L.) Elliot. Song quả đồng chu.

Cỏ leo; thân có lông vàng. Lá do 3 lá-phụ dạng như trên, mỏng không lông. Chùm ở nách lá, đứng, ngắn hơn lá. Trái thường tạt một bên; quabi mỏng; hạt nhỏ, tròn, to 2,5-3 mm.

Có ở Việt Nam ?

- To be search in Vietnam.

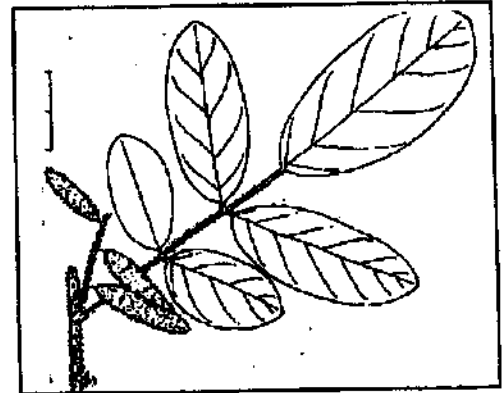


3816 - *Ophrestia pinnata* (Merr.) Verdcourt. Khoidiệp.

Cỏ leo quấn cứng, cao 4 m; nhánh dày lông. Lá do 5 lá-phụ bầu dục tròn dài, dài 3-8 cm, *mặt dưới dày lông*; gân-phụ 7-9 cặp; lá bé 3 mm. Chùm ở nách, mảnh, dày lông; lá hoa nhỏ; cọng 1 mm; đài có tai thon, 2 trên đỉnh nhau; vành *đỏ tươi*; tiểuhụy 10, nhất liên; noãn sào có ít lông. Trái dài 3,5 cm, rộng 0,7, dày lông vàng; hạt 4-5, tròn dài, nâu đỏ, láng; tử-y lồi.

Từ Bình trị thiên vào đến Langhanh, núi Dinh, đến 1.200 m; 10.

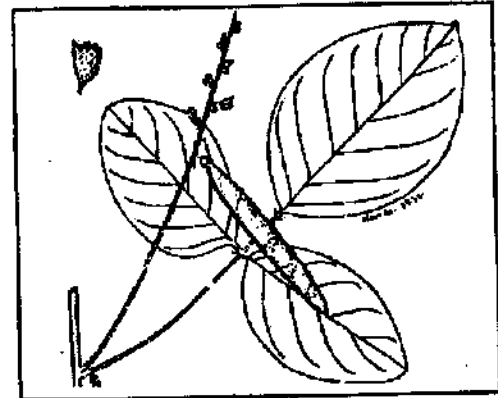
- Climbing herb; leaflets hirsute below; pods brown hirsute (*Glycine pinnata* Merr.).

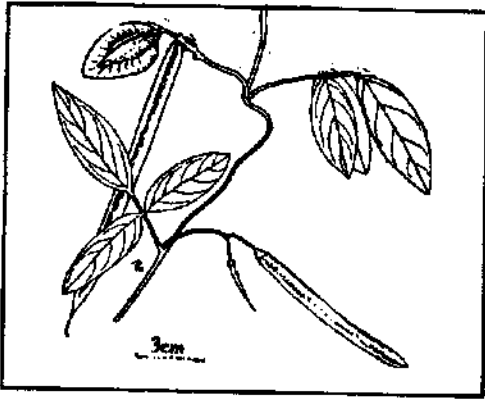


3817 - *Ophrestia laotica* (Gagn.) Verdcourt. Khoidiệp Lào. *Bụi cứng*, cao đến 40 cm; nhánh có lông. Lá mang 3 lá-phụ bầu dục rộng hay gần như tròn, dài 6-12 cm, đầu có khi lõm, 2 mặt có lông mịn, gân-phụ 7-8 cặp; cuống 7-17 cm, lá bé 5-6 mm. Chùm đứng, mảnh, có lông dày, cao 20 cm; đài có lông, hình ly có 5 răng; vành *tái* cao 8 mm, cánh hoa có cọng; tiểuhụy 10, nhất liên; noãn sào có lông. Trái có lông mịn, dài 5-7 cm; hạt 5-6, nằm ngang, hình thấu kính, nâu.

Lào, có thể gặp ở Bình trị thiên.

- Erect shrub; leaflets 3, finely pubescent; seeds brown (*Glycine laotica* Gagn., *Cruddasia laotica* (Gagn.) Niyomd.).



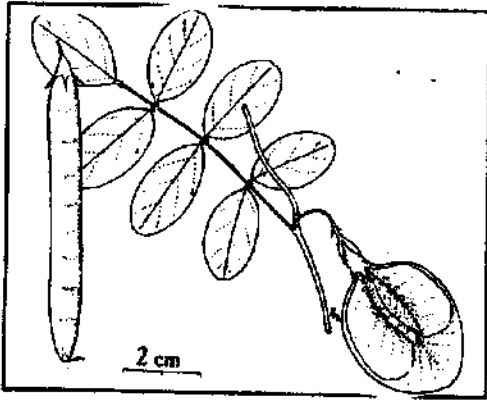


3818 - *Centrosema pubescens* Benth. Trungchâu, Buồm; Butterfly Pea; Pois riviére.

Dây leo, không lông. Lá-phụ xanh đậm, tròn dài, không lông; lábe không rụng. Chùm ở nách lá; láhoa không rụng; hoa đỏ bầm, rộng; dài hình chuông; cò to, tròn dài; tiểuhụy lưỡngliên. Giápquả dài, dẹp, có 2 sóng ở mỗi mảnh; hạt nhiều. $2n = 20$.

Lùm bụi, bình đến cao nguyên; I-XII.

- Climbing; flowers purplish; pods glabrous.



3819 - *Clitoria ternatea* L. Biếc; Butterfly-pea.

Dây leo, đẹp. Lá-phụ 5-7, xanh lợt, mỏng, ít lông, có lábe-phụ; lábe 5 mm. Hoa dài 5 cm, cò độc, xanh biếc, trên rộng dài; đài có ống dài hơn răng; cò ngửa ra, có cọng hẹp; lườn như màng nhỏ, tạo u trên cò; tiểuhụy nhấtliên. Trái dài 10 cm; hạt 5-10, hình thận, đen. $2n = 16$.

Hoang và Tr khắp Vietnam, đến 1.500 m. Var. *alba* Hort.: hoa trắng. Khắp nhiệt đới, có lẽ gốc N.-Mỹ. Lá nhuộm lam; hạt rán ăn xốp; lá gây xốp.

- Climbing herb, often cultivated; flowers blue.



3820 - *Clitoria hanceana* Hemsl. var. *hanceana*. Mét lũng.

Cỏ đứng, cao 1-2 m; rễ phù thành củ; thân cứng, có lông. Lá-phụ to, xoan, lá-phụ chót dài đến 10 cm, gân-phụ 12 cặp, lá-phụ cạnh gần gần đáy sóng, không lông, lúc khô nâu tươi đỏđỏ; lábe 7 mm. Chùm ít hoa ở nách lá, cao 1 cm; đài có thùy nhọn; vành cao 4 cm; cò ngửa; tiểuhụy 9-1; noãn sào có lông. Giápquả có lông, dài 6 cm; hạt 4-6, xoan, nâu.

Rừng thưa, rừng Tre: Đăclác, Tâyninh; 6.

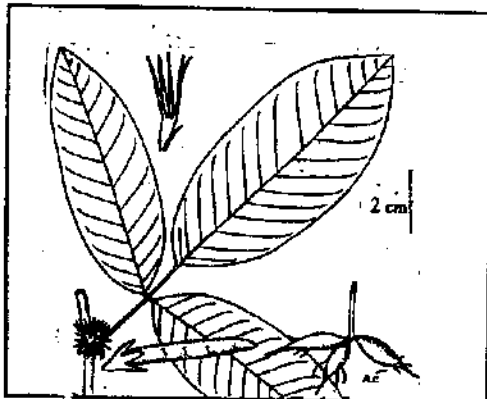
- Erect herb; flowers with small bracteola.

3821 - *Clitoria hanceana* var. *laureola* Gagn. Biết trắng.

Cỏ đứng, có rễ phù thành củ; nhánh không lông. Lá-phụ dày, cứng, mặt trên không lông, ôliu lúc khô, mặt dưới có lông sát vàng, gân-phụ nhiều, lábe-phụ lâu rụng. Chùm; đài cao 15 mm, tai hẹp. Trái dài 3-4 cm, rộng 8 mm.

Đồngnai, Sôngbé, Châuđốc; XII, 12. Rễ-củ xem như là bồ.

- Erect herb; leaflets lanceolate; glomerula.



954 - Cây cỏ Việt Nam

3822 - *Clitoria laurifolia* Poir.. Biếc cây.

Cỏ cao 1,3 m; nhánh non trắngtrắng. Lá-phụ trònđai, to 5-7 x 2-2,5 cm, mặt dưới có lông tái, gân tamcấp thành mạng lờ; lábẹ 7 mm. Pháthoa 1-2 hoa tím dợt, dài 4-5 cm; đài 2 cm; cở ngựa, xoan, lưỡn nhu mông; tiểunhụy 9-1. Trái dài 4-5 cm; hạt 3-7, to 5 mm, vàng. $2n = 16$.

Dựa lộ, đồi cát vùng Huế.

- Herb to 1,5 m; leaflets hairy underneath; flowers light violet (*C. cajanifolia* (Presl.) Benth.).

3823 - *Clitoria linearis* Gagn.. Biếc hẹp.

Cỏ cứng cao đến 40 cm; nhánh đodỏ. Lá-phụ thon hẹp, lá-phụ chót dài 6-7 cm, rộng 1-1,5 cm, mặt dưới dầy lông tái, gân-phụ vào 18 cặp, lờ ở mặt dưới; lábẹ 8 mm. Cọng ở nách mang 1 hoa; tiêndiệp 7 mm; đài có lông; vành 2-3 cm; cở ngựa, xoan; tiểunhụy 9-1; noãnào có lông.

Rừng khô; Cambốt, Lào; tìm lại vùng Bìnhtrịhiên và Tâyninh.

- Erect herb; leaflets narrow; flowers 3 cm long.

3824 - *Clitoria macrophylla* Wall. ex Benth. Biếc lá-to.

Cỏ leo cao 1,5 m; nhánh không lông. Lá-phụ xoan trònđai, to 8 x 5 cm, không lông, mặt dưới xám, gân-phụ 10 cặp; lábẹ tamgiác 5 mm. Chùm ở nách lá, 1-3 hoa; láhoa 5 mm, tiêndiệp to hơn, dài 1 cm; đài 5 tai thon, cứng, có sóng; vành dài 5 cm, cở ngựa, xoan, lưỡn hình lưỡn liềm, nhu mông trên hoa; tiểunhụy 9-1; noãnào có lông. Trái đẹp, to 5 x 0,7 cm, không lông; hạt 6-8, nâuâu.

Rừng thưa, 200-1.000 m: Thuậnhải, Lâmđồng, Đờngnai, Cónson.

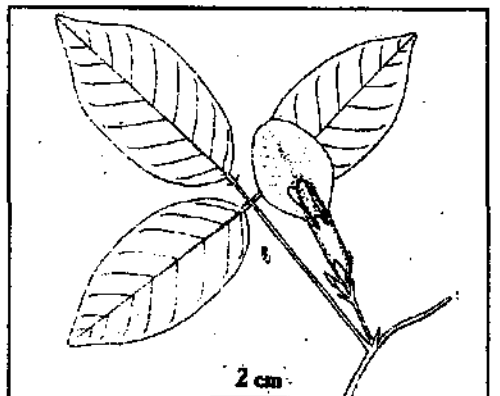
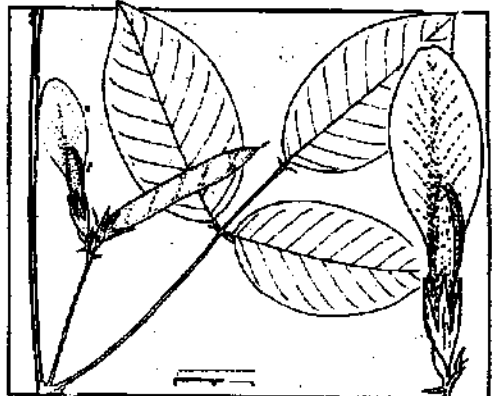
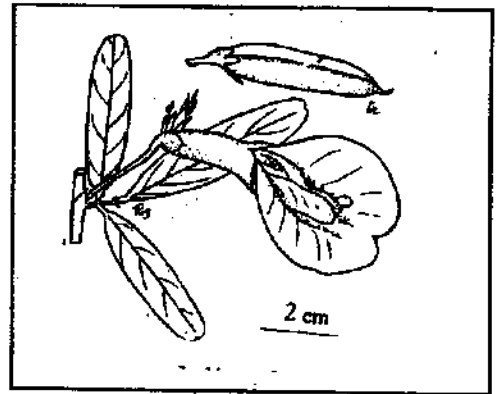
- Climbing; leaflets to 8 x 5 cm, glabrous.

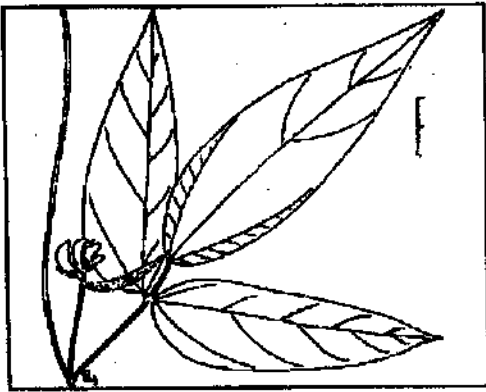
3825 - *Clitoria marianna* L.. Biếc tím.

Cỏ cứng, leo cao 50-150 cm; nhánh nâu. Lá-phụ xoan thon, to 4-6 x 2-3 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông xám; lábẹ 1 cm. Chùm 1-2 hoa tím tím, dài đến 4 cm; cở ngựa, lưỡn ngay, nhu mông giữa cở. Trái dài 4 cm, cở mũi; hạt 3-5. đen..

Sinhcảnh hồ, dựa đường, rừng bị cháy, 500-1.800 m, từ Côngtun, Langbian đến Phúquốc; VIII-X, 8.

- Climbing herb; flowers blue violet.





3826 - *Dysolobium apioides* (Gagn.) Marechal. Dị đậu.
Dây leo 2-3 m; lông dài 15-20 cm, có lông nâu đứng. Lá-phụ mỏng, thon, lá-phụ chót hình bình hành dài 2-5 cm, có lông 2 mặt, mặt dưới hơi mọc, gân-phụ 4 cặp; cuống 2,5-5 cm, lá bẹ 2 mm. Pháth hoa cao 2-3 cm, phần thụ ngắn; hoa tím dợt tâm sậm, thơm; đài 5 tai, 3 tai dưới dài; hông ngắn; noãn sào có lông. Trái có lông dày hoe.

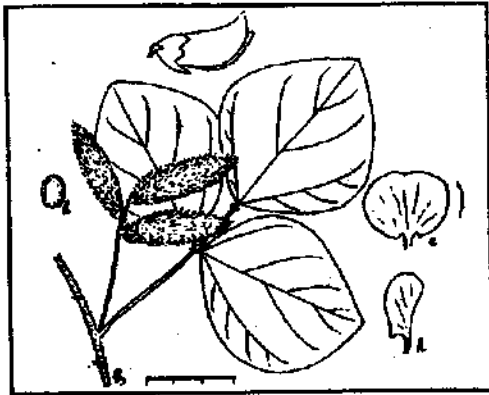
Cambốt và Lào.

- Herb climbing; leaflets hairy; flowers light violet (*Dolichos apioides* Gagn.; *Dolichovigna pilosa* (Willd.) Niyomd.).

3827 - *Dysolobium grande* (Benth.) Prain (*Dolichos grandis* Gagn., *Phaseolus velutinus* Grah.)

Cò leo; thân cứng. Lá do 3 lá-phụ tròn tròn, to 15-22 cm, chót có mũi, mỏng, lúc non nhám ở mặt trên vì lông cứng. Pháth hoa cao 15-22 cm; cọng hoa 4-6 mm; hoa nhiều, to; đài 13 mm có tơ, răng dưới dài nhất; cánh hoa đodò, cò to 23 mm. Trái cứng, ngay, to 16-24 x 2 cm, nhu nhung nâu.

Lâm đồng, Poilane 1979.



3828 - *Dysolobium dolichoides* (Roxb.) Prain. Dị đậu.

Dây leo cao nhiều m; nhánh mảnh có lông vàng. Lá-phụ tròn hay hình thoi, có lông, gân-phụ 5 cặp; lá bẹ 3 mm. Chùm ở nách lá, dài 4-8 cm; đài hình chuông, 5 tai; vành úa; tiểu nhụy 9-1; noãn sào có lông. Giáp quả 4-5 x 1 cm, đầy lông vàng; hạt 6, đen, to 6 x 3 mm.

Rào, rẫy mìa, rừng thưa: Hải Hưng, Hà Nam Ninh, Đăclác, Biênhòa.

- Climbing herb; leaflets hairy; flowers purple; pods yellow hirsute (*Phaseolus dolichoides* Roxb.).



3829 - *Dysolobium pilosum* (Willd.) Mar.. Dị đậu lông.

Dây leo 1-2 m; lông dài, có lông trắng. Lá-phụ thon hẹp, lá-phụ chót dài 4-9 cm, có lông, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 3-5 cm, lá bẹ 3 mm. Chùm dài 12 cm; cọng hoa 4 mm; đài hình chuông, có lông; vành hương, cao 1 cm; tiểu nhụy 9-1; noãn sào có lông. Trái dài 7 cm, dẹp, chót nhọn, đầy lông nâu; hạt 8-12, đen, hơi hình trụ, to 4 x 2,5 mm.

Rừng tre, rào: Phanrang, Địnhquán; II.

- Climbing; leaflets hairy; long raceme; seeds black (*Dolichos pilosum* Willd.).

3830 - Psophocarpus tetragonolobus (L.) A.P.de Cand. Đậu-rồng; Winged bean, Goa Bean; Pois carré. Dây leo *nhất liên*, có củ; thân không lông. Lá phụ mỏng, không lông; lábe kéo dài xuống thành một móng. Chùm ở nách, dài 20 cm, mang ở chót 3-6 *hoa lam tím*; đài có 4 răng, không lông; vành cao 2-3 cm; tiểuhụy *nhất liên*. Trái có 4 cánh có răng, dài 20-30 cm; hạt vào 10, tròn, nâu dợt, to vào 7-9 mm. $2n = 18, 22, 26$. Gốc Ấn Độ.

Tr lấy trái; *củ ăn như củ Sắn*; gốc Papua, Tân-Guinea, hay Phíchâu(?). Lá và hạt (có nơi xem như là *phấn dương*) độc, dùng thuốc cá và sát-côn trùng; IX, X-XI, 10-12.

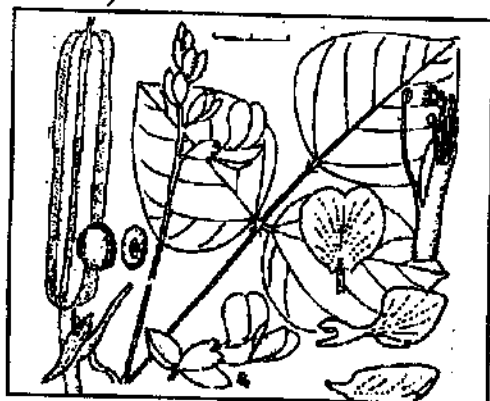
- Annual herb with tuberous root; flowers blue purple; pods winged; seeds brown (*Dolichos tetragonolobus L.*).



3831 - Psophocarpus scandens (Endl.) Verdc. Đậu-rồng rạch. Dây leo quấn, dài 1-6 m, mảnh. Lá phụ chót dài 6-8 cm, không lông trừ ở gân; lábe phụ như kim; lábe kéo dài dưới nơi gân. Chùm đứng; hoa nở vào chiều, *lam*; đài 8 mm, có 2 *tiền diệp* cao 11 mm bao lúc non; cờ 2 cm, tím ở trên; vòi không lông. Trái dài 5 cm, có 4 cánh thấp; hạt tròn dẹp, có phần đen.

Tr dây dó thù làm phân xanh; XII.

- Climbing; leaflets membranous, glabrous; flowers blue; pods winged, 5 cm long (*Diesingia scandens Endl., P. palustris auct. non Desv., Bak.*).

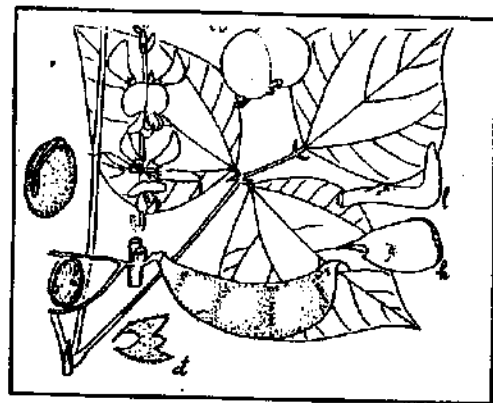


3832 - Lablab purpureus (L.) Sweet subsp. purpureus. Đậu-ván, Bạch biển; Hyacinth bean, Bonavist Bean; Dolique d'Egypte.

Cỏ leo quấn, dài 2-6 m. Lá lục hay tím, lá phụ có ít lông mặt dưới; lábe xoan, cao 4-6 mm. Chùm đứng; hoa *trắng hay tím*; đài có lông mịn; lườn gầy theo chữ L; noãn sào không lông. Giáp quả đẹp, to 10 x 2,5-4 cm, *bìa có hạt chai nhỏ*; hạt hơi dẹp, *trắng hay nâu tím*, lóng, to 8-12 x 5-6 mm.

Tr và nơi trồng, trắng, rừng thưa, 0-1.600 m, từ Cao Lạng đến Côn Sơn, Phú Quốc; I-XII. Hạt cho chè, bở "tivi", *phấn dương*; giải độc rượu, *trần luyến sục*, trị sốt, bạch đái, nhọt, kiết mủ, *kinh nguyệt* quá nhiều.

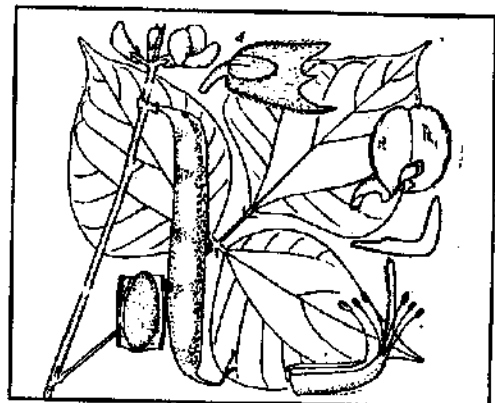
- Cultivated for its seeds (*Dolichos purpureus L.; D. lablab L.; Lablab vulgaris Savi.*).

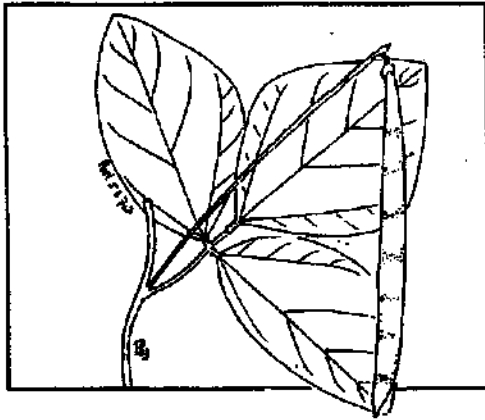


3833 - Lablab purpureus subsp. bengalensis (Jacq.) Verdc. Đậu Móng-chim; Horse gram.

Dây leo nhiều m. Lá không lông; cuống chung dài 7-8 cm; lábe cao 2-3 mm. Chùm đứng ở nách, cao 10-20 cm, mang hoa ở phần chót; hoa 1-3 ở nơi gân; đài dài 8 mm, có lông; cờ có 4 *phụ bộ*, hông dài 15 mm, lườn cong hình chữ L; noãn sào có lông mịn. Trái dài 10-12 cm, *rộng vào 1 cm*, bìa có gai nạt nhỏ. Tr để lấy trái non: *Đá lặc*, Sài Gòn, Luctinh; I-XII.

- Cultivated climber for its young pods (*Dolichos uniflorus Phamhoang*).



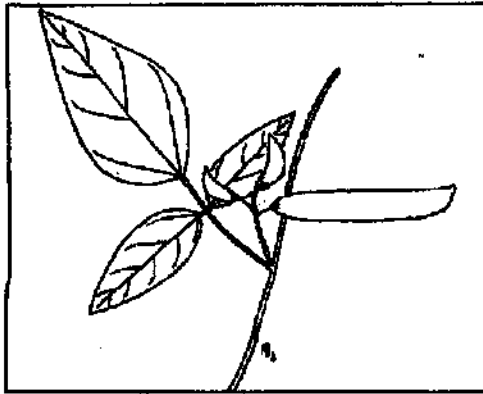


3834 - *Dolichos thorelii* Gagn.. Đậu Thorel.

Cỏ leo; nhánh có ít lông. Lá-phụ xoan bìnhhình, hơi có thùy, dài 6-7 cm, có lông ở 2 mặt, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 5-12 cm, lábe 6 mm. Chùm ở nách lá, dài; hoa đỏ chói; đài không lông, 5 răng tamgiác; vành cao 1,5-2 cm; noãn sào có lông hay không. Trái ngay, đầu nhọn, dài 9 cm, không hay có lông; hạt đỏ sậm, dài 6 mm.

Dựa rạch, đến 900 m: Hàson bình, Càná, Lâmđồng; 3.

- Climbing; leaflets hairy; flowers red; seeds red.



3835 - *Dolichos trilobus* L. Đậu ba-thùy.

Dây leo, cao 80 cm; nhánh mảnh, không lông. Lá-phụ hình thoi, có khi có thùy, dài 1,5-4 cm, không lông; lábe 3 mm. Chùm ngắn, ở nách lá, 2-4 hoa ở chót; đài không lông, thùy tamgiác; vành hường hay trắng; noãn sào không lông. Giáp quả congcong, to 6 x 0,6 cm, không lông; hạt nâu, hình thận, dài 3-4 mm.

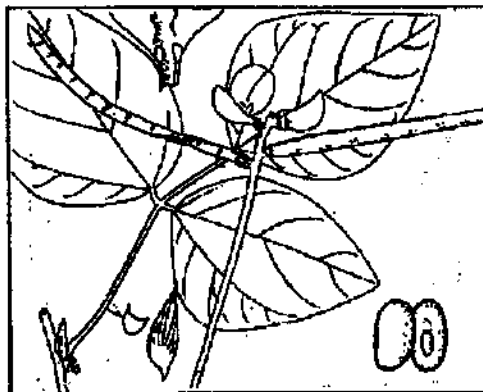
Dựa lộ, ven rừng Tre, đến 1.100 m: Càná. Rễ trị bệnh da, mắt; hạt trị têthấp tốt.

- Climbing herb; leaflets losangic; raceme short (*D. falcatus* Willd.).

3836 - *Macrostyloma uniflora* (Lamk.) Verdc. (*Dolichos uniflorus* Lamk., *D. biflorus* auct. non L.). Horse-gram.

Cỏ leo quấn, dài 1,5-3 m; thân có lông mịn dài. Lá có sóng dài 1,5-3,7 cm; lá-phụ tròn dài-xoan, chót nhọn, có lông mịn dài; lábe đứng. Hoa 2-6, đóm thành chùm, cọng ngắn; đài có lông mịn, ống vào 3 mm, tai 5-7 mm, nhọn; vành trắng lụclục, cò 10-13 mm. Trái ngay hay congcong, 4-6 x 0,6-0,8 cm, hạt 4-7.

Hạt hạ rõ huyếtáp và cholesterol/máu ở Chuột.



3837 - *Vigna unguiculata* (L.) Walp. subsp. *unguiculata* Đậu đen; Đậu-trắng.

Cỏ leo hay đứng. Lá-phụ không lông, bầu dục xoan, lá-phụ cạnh đáy bấtxứng. Chùm dài 20-30 cm, thụ ở phần chót; hoa tím có bớt xanh, cao 2,2-2,5 cm; tiểuhụy 9+1; noãn sào xanh, vòi có một bàn chải ở một bên. Trái đứng cao 30-30 cm; hạt 10-16, đen có vân.

Tr khắp cùng; có lẽ gốc Phíchâu. Trị ia, đá nhiều, khát.

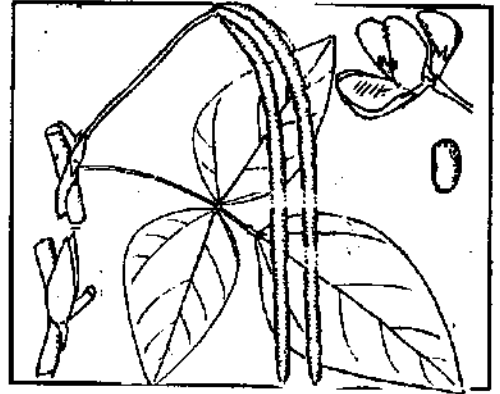
- Climbing or erect herb; pod erected up to 30 cm long; seeds blackish (*Dolichos unguiculatus* L.).

3838 - *Vigna unguiculata* (L.) Walp. subsp. *sesquipedalis* (L.) Verdc. Đậu đũa, Đậu dài; Yard long Bean, Asparagus bean; Dolique asperge.

Dây trườn hay leo quấn; thân nhám nhám. Lá không lông, mỏng; lábe thon, kéo dài dưới nơi gắn. Chùm dài 5-35 cm, mang hoa ở phần chót; hoa trắng, vàng hay tím tím; dài 5-6 mm; cờ to 2-3 cm. Trái dài đến 85 cm; hạt 9-30, đen, đỏ, vàng hay trắng. $2n = 22, 24$.

Tr ở bìnhnguyên, để lấy trái non; I-XII.

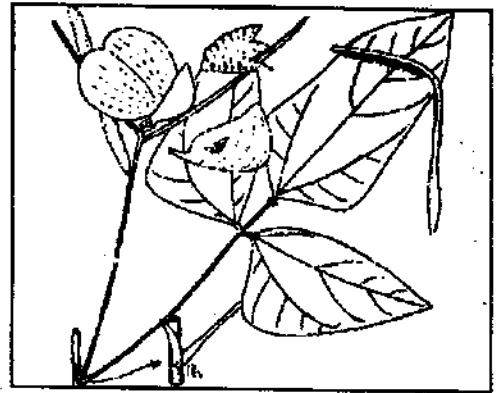
- Cultivated for its young very long pod (*Dolichos sesquipedalis* L.).



3839 - *Vigna unguiculata* subsp. *cylindrica* (L.) Verdc. Đậu đỏ, Đậu trắng, Đậu tía; Marble Pea, Horsegram of Madras.

Cỏ đứng có khi leo. Khác các loài-phụ trên ở trái đứng, ngắn nhất dài 7-13 cm. $2n = 22, 33, 44, 66...$ Theo Thuần, thì ta có Đậu-cá, Đậu-trắng, trông nhiều ở B, hạt ngà tẻ đen, dùng làm bún "songhân"; Đậu-đen, hoa tím tím, hạt đen, trồng ở B, dùng nấu với nếp; và Đậu-tía, Đậu-đỏ hoa tím tím, hạt đỏ đỏ. Tốt cho baotú.

- Pods not longer than 13 cm, erect (*Phaseolus cylindricus* L.; *Dolichos catjang* Burm. f.).



3840 - *Vigna radiata* (L.) Wilczek. Đậu-xanh, Đậu-tám; Green gram.

Cỏ đứng, nhấtniên, có lông vàng. Lá-phụ có lông ở 2 mặt; lábe-phụ có mũi chẻ hai; lábe kéo dài dưới nơi gắn. Chùm đứng, dài 10-15 cm, dày; hoa vàng-xanh, to vào 1 cm; noãn sào đầy lông tơ. Trái ngay; to 8 x 0,6 cm, đen, có lông; hạt 10-15, màu lục, láng. $n = 11, 22$.

Tr khắp cùng ở bìnhnguyên. Hạt làm giá, chè, bánh... Góc Ấn và Trung tâm Achâu. Hạt bỏ thần kinh, bỏ gan, trị bại, trĩ; đắp trị sưng do ungthư.

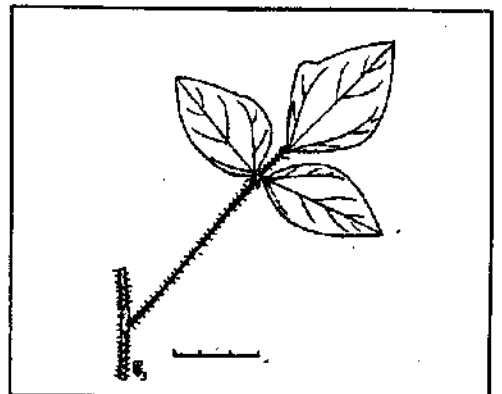
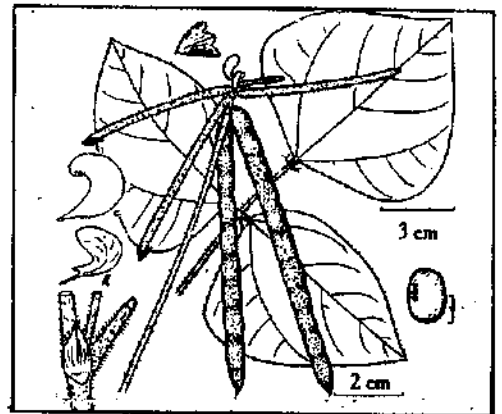
- Cultivated for its green seeds (*Phaseolus radiatus* L.; *Phaseolus aureus* Roxb.; *P. mungo* non L., Gagn.).

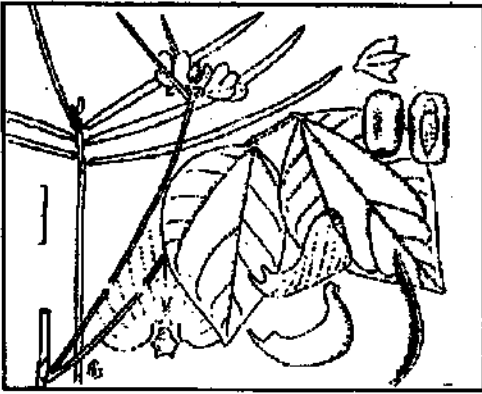
3841 - *Vigna radiata* var. *sublobata* (Roxb.) Verdc.

Cỏ bò hay leo; nhánh đầy lông phún. Lá phụ thường có thuy; lábe kéo dài xuống dưới nơi gắn. Chùm ngắn trên cọng dài lần đến 20 cm; tiêndiệp 7 mm; dài có răng tamgiác, rìa lông; vành vàng, cờ rộng 2 cm có 1 chai lồi, lườn quấn hơn 1/2 vòng; tiênhụy 9-1; noãn sào không lông, vòi có bản chái lông. Trái đứng xéo, to 8 x 0,4 cm, đầy lông phún; hạt nâu có cạnh tà, dài 4 mm.

Đất hoang vùng núi: Caolang, Sapa.

- Climbing; leaflets often lobate; flowers yellow; pods hirsute.





3842 - *Vigna radiata* var. *glabra* (Roxb.) Verdc.

Cỏ đứng; nhánh không lông. Lá-phụ không thùy; lábe kéo dài dưới nơi gắn. Chùm ngắn, trên cọng dài lằn đến 20 cm; tiêndiệp 2 gắn trên dài; dài 7 mm, vôi răng tamgiác, ria lông; vành vàng; tiênhuy 9-1, phần rời bằng 4/5 phần dính; noãn sào không lông. Trái ngang, to 8 x 0,4 cm, nhọn, không lông; hạt nâu, có cạnh, dài 4 mm

Vinhphú, Hảiphòng, Hàsonbình, QnĐànlãng, Lâmđồng, Sài Gòn; Tr và hoang.

- Stem glabrous; flowers yellow; pods glabrous (*Phaseolus glaber* Boxb.).

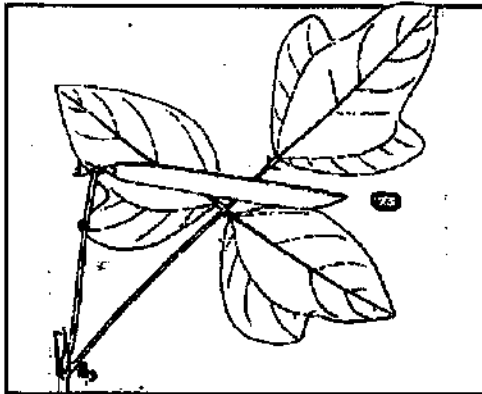


3843 - *Vigna mungo* (L.) Hepper. Đậu muông-ăn; Black gram.

Cỏ nhấtniên đứng hay leo; thân có lông vàng, đứng. Lá-phụ mỏng, xoan, đáy tròn đầu thon, dài 5-8 cm, có lông, gân-phụ 4-5 cặp, lábe-phụ nhỏ; lábe 8 mm, hình lõng. Chùm đứng, cao 10-18 cm; tiêndiệp 6 mm; dài 5 thùy ngắn; vành vàng, cò tròn, lườn xoắn 360; noãn sào có lông, vôi có 1 hàng lông. Trái đứng, có lông, dài 3 cm; hạt 5, nâu, to 4 x 3 mm. $2n = 22, 24$.

Hoàngliênsơn, Sài Gòn (Tr). Quả đậu non và hạt được ăn, mát, làm sáng mắt.

- Erect or climbing herb; flowers yellow; carena coiled; seeds brown.



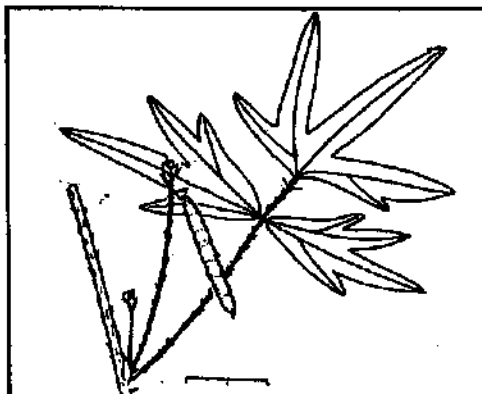
3844 - *Vigna angularis* (Willd.) Ohwi & Ohashi; Adzuki Bean.

Cỏ nhấtniên, đứng hay leo, cao 50-80cm; nhánh có cạnh, có lông dài. Cứng 10-12 cm, có lông; lá-phụ xoan, đầu tròn, có thùy, dài 6-8 cm, có lông, gân-phụ 4-5 cặp; lábe thon, hình lõng, cao 8 mm. Chùm ở nách lá, dài 3-10 cm; dài 5 răng ngắn; vành vàng, cao 15 mm, lườn xoắn 360. Trái 6-10 x 0,7 cm, chót nhọn; hạt 6-10, to 6 x 3 mm, nâu.

$2n = 22$

Tr lấy hạt (Adzuki bean): Nhatrang, Sài Gòn. Rễ đắp trị sưng; hạt lợi tiểu, trị absces, kiết, sores.

- Erect or climbing herb; leaflets lobate; flowers yellow; carena coiled; seeds brown (*Dolichos angularis* Willd.).



3845 - *Vigna aconitifolia* (Jacq.) Mar.. Đậu Óđầu; Moth Bean.

Cỏ bò hay đứng, có lông vàngvàng. Láphụ dài 4-6 cm, có lông 2 mặt, lábe-phụ 4-6 mm; cứng 4-8 cm, có lông, lábe 5-10 mm, hình lõng. Chùm có lông; dài 2,5 mm; vành vàng. Trái 4-6 cm; hạt 5-7. $2n = 22, 24$.

Tr. Rễ làm ngũ; hoa dùng cho người sốt.

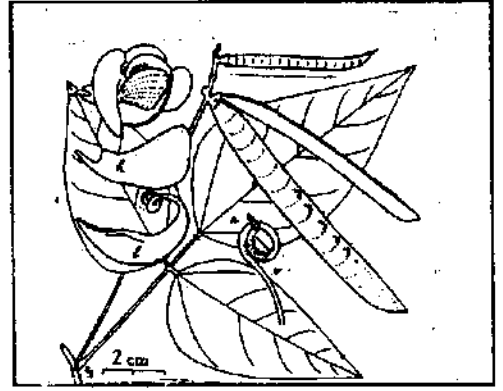
- Erect or creeping herb; leaflets deeply lobate; flowers yellow (*Phaseolus aconitifolius* Jacquin).

3846 - *Vigna adenantha* (G.F. Mey) Mar., Masch. & Stain. Đậu hoa-tuyến.

Cỏ leo quấn đaniên; nhánh có lông nằm. Lá-phụ thon bánhồ to 5-8 x 2-5 cm, ít lông, lábe-phụ nhỏ; lábe 4 mm. Cọng của chùm dài 10-17 cm; hoa khá to; đài có lông; vành đỏ, lườn quấn 2 vòng. Trái dài 10 cm; hạt 8-15, nâu hoe, hình thận dài 5 mm. $2n = 22$.

Ven rừng, nơi ẩm lầy, bìnhnguyên khắp miền Nam.

- Climbing; leaflets almost glabrous; flowers red; carena coiled; seeds brown (*Phaseolus adenanthus* G.F. Mey.).

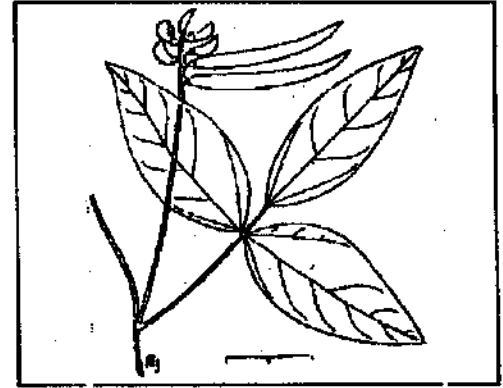


3847 - *Vigna dalzelliana* (O. Ktze) Verdc. var. *dalzelliana*. Đậu A-re.

Dây nhấtniên leo cao 3-4 m; thân nhu chi. Lá-phụ mỏng, thon, lá-phụ chót dài 2,5 cm, không lông, gân-phụ 4 cặp; cuống 3,6 cm; lábe 3 mm, kéo dài dưới nơi gắn. Chùm đứng, mang 2-5 hoa vàng; đài có thùy ngắn; vành vàng, cao 1 cm, lườn xoắn 360; noãn sào không lông. Trái cong, dẹp, dài 4-5 cm, không lông; hạt 6-10, nâu, to 3 x 2 mm. $2n = 22$.

Nơi thường bị lửa rừng: Ba-rau, Camranh; III.

- Climbing herb; stipules 3 mm; pods 4-5 cm long; seeds brown (*Phaseolus dalzellianus* O. Kuntze).

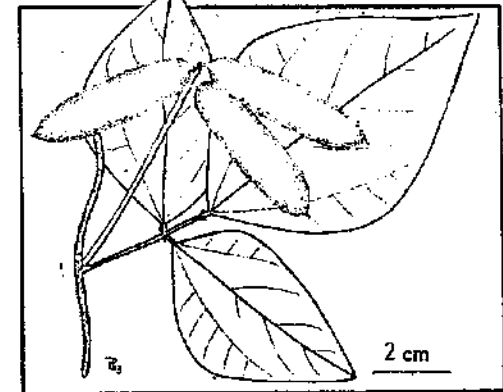


3848 - *Vigna dolichoides* Bak. Đậu lông.

Dây leo quấn; thân có lông lật ngược, nằm, vàngvàng. Lá-phụ hình thoi, có lông nằm, lá-phụ cạnh bất xứng, lábe-phụ nhỏ, như kim; lábe thon, nhọn. Chùm ở nách lá; cọng có lông vàng; hoa đỏ điều. Trái ngay, dày lông vàng; hạt đen.

Lùm bụi dứa rạch, Lựctinh.

- Climbing; leaflets appressed hairy; flowers red purple; pods yellow dense hairy; seeds black (*Dolichos dasycarpus* Miq.).

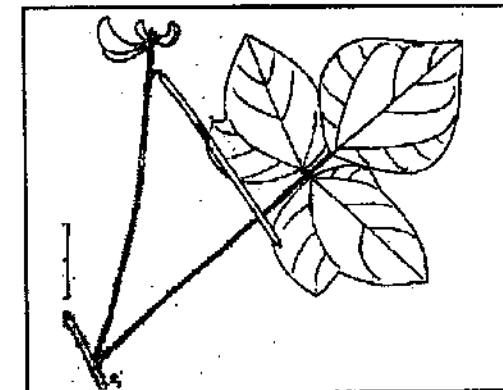


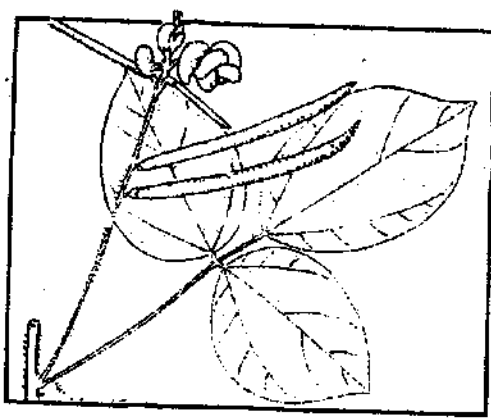
3848b - *Vigna hirtella* Ridley. Đậu-gạo.

Dây leo cao 2-3 m; thân mảnh; thân, cuống lá, lábe, trục pháthoa đầy lông phún mịn, vàng. Lá-phụ có lông, to vào 5-8 x 3-5 cm, lá-phụ cạnh thường có thùy. Chùm dài hơn lá, ít hoa; hoa vàng; vành to 1,5 cm. Giápquả không lông, dài 5-8-6 cm, rộng 4-5 mm; hạt 7-10, hình trụ, dài 8-12 mm, nâu đen.

Tr đến 1.500 m. BTN.

- Annual herb cultivated for its cylindric brown seeds.





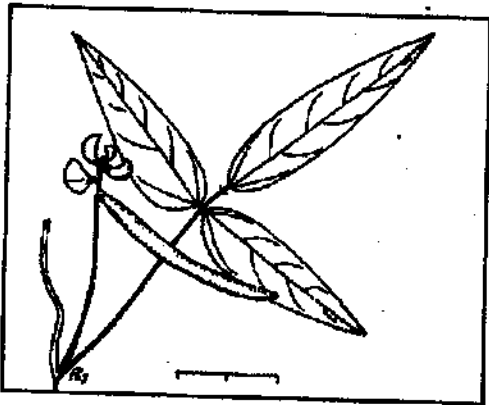
3849 - *Vigna umbellata* (Thunb.) Ohwi & Ohashi var. *umbellata*. Đậu-gạo, Đậu nonhe; Rice-Bean; Haricot de riz..

Dây leo đến 5 m, nhấtniên; thân dày lông. Lá-phụ thon rộng, lá-phụ chót dài 5-8 cm, có lông; cuống 5-8 cm, dày lông, lábe 1 cm, kéo dài dưới nơi gắn. Chùm dài 8-2 cm; hoa vàng, hơi thơm; đài không lông, răng ngắn; vành vàng cao 1,5 cm; lườn quần 360; noãn sào có lông. Trái cong, dứng, dài 6-8 cm; hạt 7-10, hình trụ dài 8-12 mm, nâu.

$2n = 22, 44$.

Khắp Việt Nam từ đồng bằng đến 1.500 m; VI, 6. Hạt ăn được, lợitiểu, lọc máu; lá cũng được ăn.

- Climber; leaflets hairy; flowers yellow; carena coiled (*Dolichos umbellatus* Thunb.; *Phaseolus calcaratus* Roxb.).

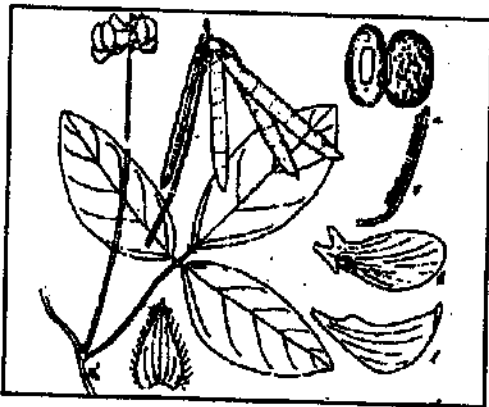


3850 - *Vigna umbellata* (Thunb.) Ohwi var. *gracilis* (Prain) Mar., Masch. & Stain.. Đậu-tán mảnh.

Thứ này khác thứ mẫu *umbellata* trên ở lá thon hẹp hơn; thân mảnh, không lông; phảthoá ngắn hơn, trái hơi nhỏ hơn.

Hàng rào, Trảng, trên cát: Hoànglienson, GialaiCổngtum, Càná, Đàlat, Sài Gòn, Vũngtau; X.

- Differt from var. *umbellata* by its leaflets narrower lanceolate (*Phaseolus calcaratus* Roxb. var. *gracilis* Prain).



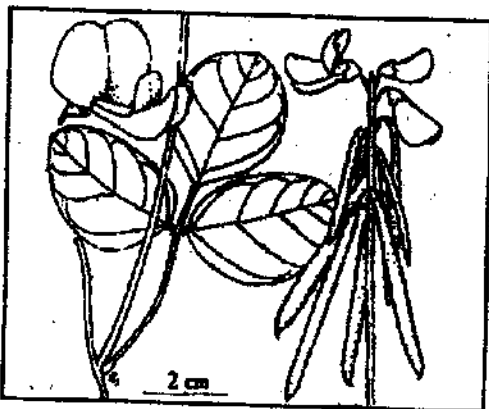
3851 - *Vigna luteola* (Jacq.) Benth.. Đậu vàng.

Dây leo; thân có cạnh, có lông nhung. Lá có cuống 3-8 cm, có lông; lá-phụ có lông, mặt trên nâu đen, mặt dưới vàng vàng, gân-phụ 5-6 cặp; lábe 2 mm, đáy hình tim. Chùm ít hoa, cao 5-40 cm, mang hoa ở chót; hoa vàng; đài răng ngắn; vành cao 2 cm; noãn sào có lông tơ. Trái đẹp, dài 4-5 cm, có lông; hạt 7-12, hình thận, to 3-6 mm, hoehoe hay lụclục.

$2n = 22$.

Ruộng, dựa rạch, Sài Gòn, Lựctinh; IX.

- Climbing; leaflets pubescent; flowers yellow; seeds rufous or greenish (*Dolichos luteolus* Jacquin).



3852 - *Vigna marina* (Burm. f.) Merr.. Đậu biển.

Cỏ leo không lông; thân khá to. Lá-phụ xoan hay tròntròn, dài 5-8 cm, ít lông, mốcmốc, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 5-12 cm; lábe xoan, đáy hình tim. Chùm dài hơn lá, phở ở nơi gắn hoa; đài hình chuông, thuy 5; vành vàng, dài 1,5 cm, lườn xoắn ít nhiều; noãn sào không lông. Trái xu, to 7 x 0,7 cm, không lông; hạt 5-6, nâu, to 6-7 x 5 mm.

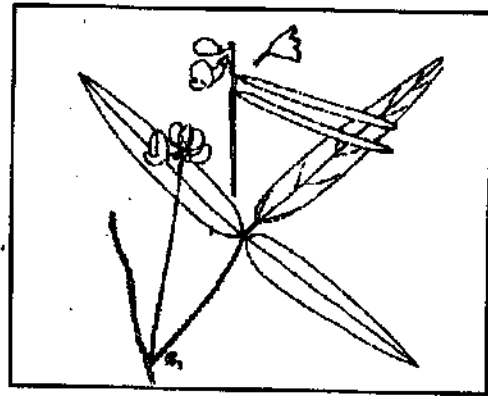
Làmbụi dựa biển, Quảngninh, Càntho..Hạt ăn được.

- Climbing; leaflets glabrous; flowers yellow; pods pendent; seeds brown (*Phaseolus marinus* Benth.).

3853 - *Vigna minima* (Roxb.) Ohwi & Ohashi subsp. *minima*. Đậu-bé.

Cỏ nhấtniên leo cao 4-5 m; thân như chỉ, có lông. Lá có cuống mảnh, 3-6 cm, có lông; lá-phụ thon hẹp, vào 6-8 x 1-1,3 cm, có lông, gân-phụ 4-5 cặp; lábe thon, hình lông. Chùm ở nách lá dài 4-10 cm, mang 2-5 hoa ở chót; đài hình chuông, tai tamgiác ngắn; vành vàng, dài 1 cm; noãn sào không lông. Trái dài 4-5 cm, rộng 3 mm, không lông; hạt 6-10, hình thận, nâu có vân, to 3 x 2 mm.

Dưa suối, thác, trên cát: Đà Lạt.



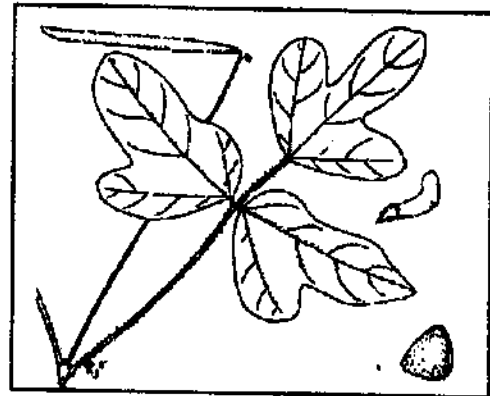
- Climbing herb; leaflets narrow; flowers yellow; pods glabrous (*V. dalzelliana* var. *elongata* Thuần).

3854 - *Vigna triloba* (L.) Verdc.. Đậu ba-thùy.

Dây daniên bò, dài 1-2 m; nhánh dây lông. Lá-phụ dài 3-5 cm, lá-phụ chót có 3 thùy, lá-phụ cạnh, có lông ở gân, gân-phụ 4-5 cặp; lábe to, cao 8-20 mm, kéo dài dưới nơi gắn. Chùm cao 3-20 cm; rộng 3 mm; tiêndiệp 4 mm; đài 5 thùy thon; vành vàng, cao 8 mm, lượn xoắn 360°; noãn sào đầy lông. Trái hình trụ, dài 3-5 cm; hạt 6-12, bầu dục, nâu, to 3 x 2 mm. $2n = 22, 24$.

Đất hoang, ven rừng: Hòn Tre, Nhatrang, và Tr; IV- IX, 9. Bỏ, sedative, trị lmgut fever; đắp cho tốt mắt.

- Creeping; leaflets trilobate; flowers yellow; carena coiled (*Dolichos triloba* L.).

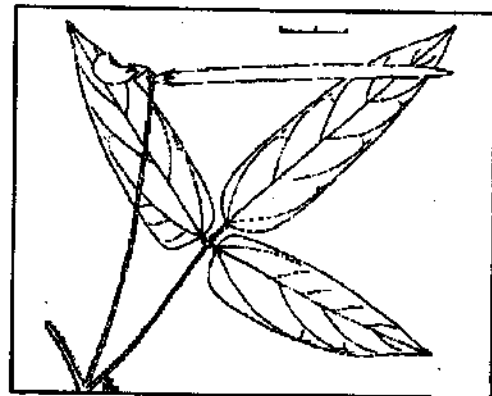


3855 - *Vigna vexillata* (L.) A. Rich. var. *vexillata*. Đậu cờ.

Cỏ leo hay bò dài đến 6 m; thân mảnh, có lông nâu. Sóng có lông; lá-phụ xoan thon, dài đến 16 cm, đáy tròn cắt ngang, gân-phụ 6-9 cặp, cuống-phụ 4-5 mm; lábe thon, dài đến 13 mm. Chùm dài 10-30 cm, mang 2-6 hoa; đài có lông nâu dài và ngắn, trắng; vành trắng, lam hay hồng, cao 2-3 cm. Trái dài 5-14 cm, rộng 0,3 cm, có lông phún; hạt 10-18, hình trụ, to 3 x 2 mm. $2n = 22, 44$.

Lùm bụi, trảng đến 1300 m: Quảngnam-Dà Nẵng, Côngtum, đến Đà Lạt.

- Creeping or climbing herb; flowers white, pink or blue; seeds 3 mm lông (*Phaseolus vexillatus* L.).

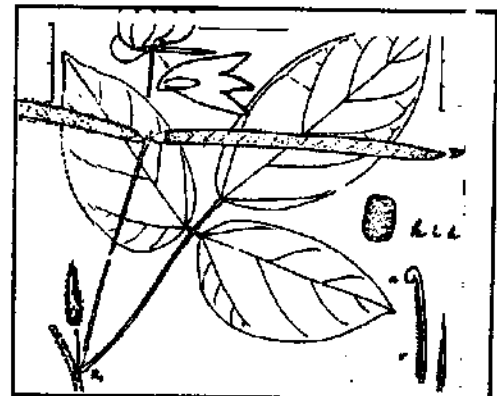


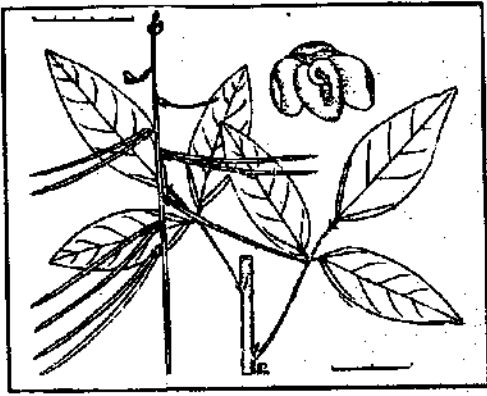
3856 - *Vigna vexillata* (L.) A. Rich. var. *macrosperma* Mar., March. & Stain. Đậu cờ hạt-to.

Cỏ leo quấn; thân có lông nằm hơi dày. Lá có sóng dài hơn 10 cm, có lông nằm; lá-phụ xoan, lá-phụ chót dài đến 10-13 cm; lábe tamgiác, dài đến 13 mm, hình lông hay không. Cọng phải dài như trên; trái dài 10-13 cm, rộng 7-9 mm; hạt dài bằng ngang, to 3-5 mm.

Bàolộc.

- Seeds as long as large, 3-5 mm.



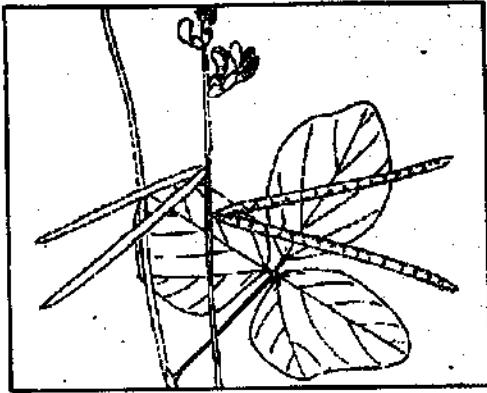


3857 - *Macroptilium lathyroides* (L.) Urb. var. *semierectum* (L.) Urb. Đậu điều.

Cỏ cao 1 m, cứng, nhánh sà, nhám, có lông nằm lúc non. Lá-phụ nhỏ, xoan hẹp, mặt dưới có lông, lábe-phụ như kim; lábe tamgiác cao 5 mm. Chùm đứng, cao 30-40 cm; hoa gần từng nhóm 3-4, *dở đậm* với hồng to, lườn nhỏ quấn từ mặt qua trái. Trái tròn, nhọn ở đầu, có lông nằm, dài 10-12 cm; hạt 17-20, to 4 x 2-3 mm, nâu. $2n = 22$.

Đất hoang ráo: Sài Gòn, Cần Thơ; X-XII, 10-12. Góc T.-Mỹ.

- Erect herb; leaflets white pubescent below; flowers dark red; seeds brown (*Phaseolus lathyroides* L.; *P. psoraloides* W. & Arn.).

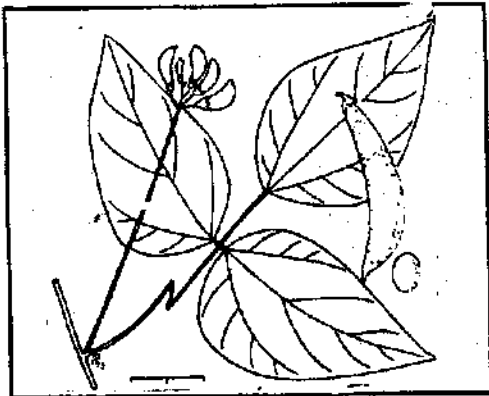


3858 - *Macroptilium atropurpureum* (DC.) Urb. Đậu điều đen-đỏ.

Dây leo; thân mảnh, có lông, lông dài 10-15 cm. Thủdiệp trắng mặt dưới, lõm ở gân-phụ; cuống dài 4-5 cm; lábe tamgiác cao 3-4 mm. Chùm cao 20-25 cm, mang hoa ở 1-5 cm chót; hoa *từng cặp*; dài 5 răng; cờ xanhxanh, hồng tím đen, *lườn đỏ, xoắn*. Trái dài 9 cm, có mũi nhọn; hạt 13-15, dài 3 mm. $2n = 22$.

Lùm bụi, bìnhnguyên.

- Climbing herb; flowers by 2; standard green, carena red; pods to 9 cm long.

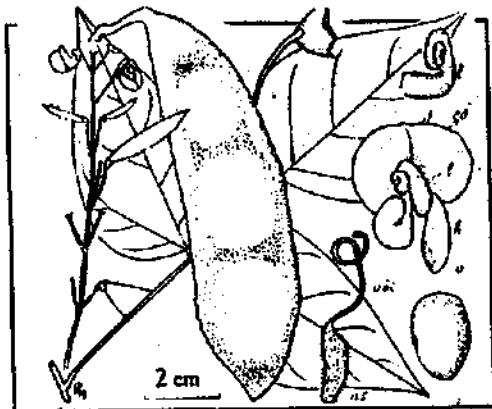


3859 - *Phaseolus coccineus* L. Đậu son; Scarlet Runner Bean.

Cỏ leo quấn; rễ phù thành củ nhỏ; nhánh không lông. Lá-phụ xoan bánhình, to vào 7 x 4,5 cm, lá-phụ cạnh bấtxung, lábe-phụ mau rung. Chùm từ nách lá, ngắn trên cọng dài; *tiêndiệp* mau rung; dài hai môi, có răng tamgiác; vành *đỏ thắm*, lườn xoắn; *tiênhụy* 9-1. Quảđậu dài. $2n = 22$.

N. Trái non, hạt ăn được; củ độc.

- Climbing herb; flowers red; carena coiled.



3860 - *Phaseolus lunatus* L. Đậu-ngũ, Đậu bạch-biến, Đậu-diêm; Lima-bean; Haricot de Lima, Pois amer.

Dây leo lưỡngnhiên, không hay ít lông. Lá-phụ xoan chót nhọn, lá-phụ chót xoan bánhình, dài đến 12 cm, có hay không lông, lábe-phụ như kim; cuống 7-13 cm, lábe 3 mm. Chùm thưa, dài 8-20 cm; hoa có cọng dài 2 cm, màu *trắng hay vàng lợt*; lườn xoắn. Trái dẹp, to 8-9 x 2 cm; hạt 1-4, *trắng*, có sọc hay không, ít khi đen, tế trắng. $2n = 22$.

Tr lấy hạt nấu chè, từ Caolăng đến Cônson, Phúquốc; I-XII, 1-12. Người Perou đã trồng từ vào -3800. Hạt thuliêm, trị sốt.

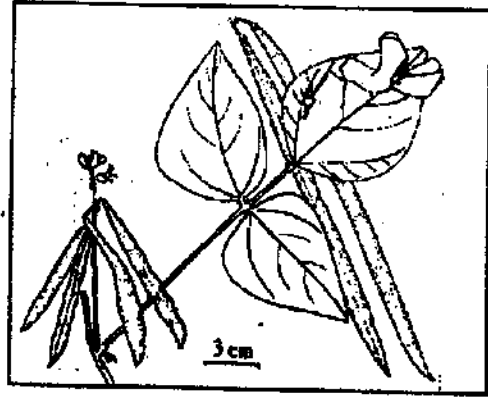
- Cultivated climbing herb for its white seeds.

3861 - Phaseolus vulgaris L. Đậu-ve; Common kidney bean, Snap bean, Bush bean, French bean; Haricot vert, Flageolet.

Cỏ leo, không hay ít lông. Lá-phụ xoan chót nhọn, dài đến 10 cm, lábe-phụ như kim; lábe thon nhọn. Chùm ở nách ngắn hơn lá, ít hoa; cọng dài bằng đài; vành trắng vàngvàng hay hường, cao 1-2 cm. Trái ngay, mậpmập lúc non, to 10-15 x 1 cm; hạt 6-12, hình thận, thường trắng, dài 1-2 cm. $2n = 22$.

Tr khắp cao độ, gốc Mexico. T.-Mỹ; I-XII. Hoạtnhuận; thân còn xanh làm giảm đường/máu; chứa phaseolin chống nấm.

- Cultivated.

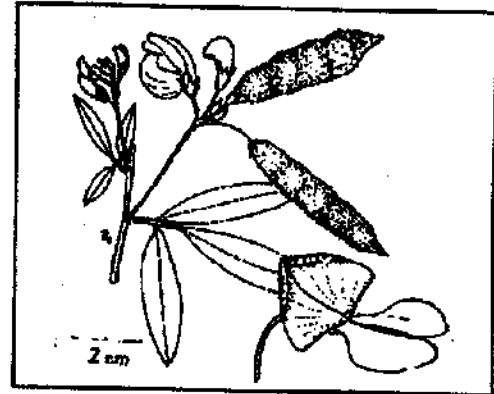


3862 - Cajanus cajan (L.) Mills. Đậu-săng, Đậu-chiều; Pigeon Pea.

Tiểumộc 2-4 m; nhánh có lông mịn. Lá-phụ tròn dài hay thon nhọn, có lông mịn trắng và tuyến nhỏ mặt dưới; lábe 3 mm. Chùm ở nách lá, cao 2-3 cm, mang ít hoa vàng; đài không rụng, có 4 răng; cò có sọc đỏ mặt ngoài. Giápquả 5 x 1,2 cm, có lông vàng, có rãnh ngang các hạt; hạt 3-5, tròn, to 5 mm. $2n = 22, 66$.

Tr khắp cùng và hoang đến 2.000 m; I-XII. Rẻ, lá trị sỏi, nóng, hầu, mụn nhọt, antisickling; lá đắp lên vú cho lợisữa; hạt để ăn.

- Shrub; leaflets silver pubescent and glandulous beneath; flowers yellow; seeds sphaerical (*Cytisus cajan* L.).



3863 - Cajanus goensis Dalz. Sôm.

Dây leo quấn; nhánh non có lông dày vàng. Lá-phụ dài 5-9 cm, mặt dưới có lông và tuyến, gân-phụ 3-4 cặp; lábe như kim, cao 3 mm. Pháthhoa dài đến 30-35 cm, mang hoa ở 4-5 cm chót; hoa hường hay vàng, to 25 mm; đài có lông tiết vàng, răng 5, 2 trên đỉnh nhau đến 1/2. Trái dẹp, có lông vàng dài; hạt 4-6, to 4 mm, tròntròn đến hình thận, đen.

Lùm bụi, trắng, rừng thưa rừng dày: Sơnla, Nghệ Tĩnh, Đăclắc, Thuận Hải, Đà Lạt, Sông-lu; IX-II.

- Climbing herb; leaflets pubescent glandulous below; flowers pink; seeds 3 x 3 mm, black (*Atylosia barbata* (Benth.) Bak., *Endomallus pellitus* Gagn., *Dunbaria stipulata* Thuần.).

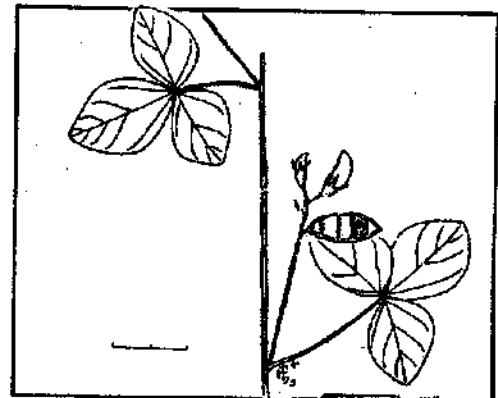


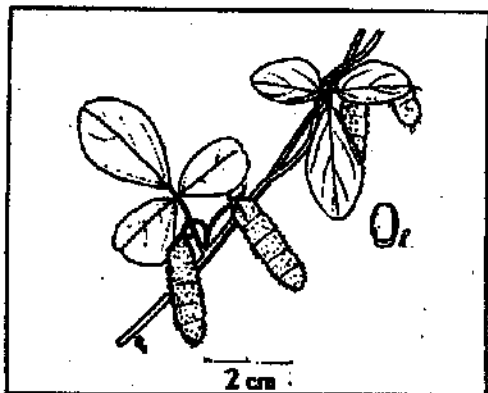
3864 - Cajanus elongatus (Benth.) Maesen.

Cỏ leo; lông mảnh, dài, có lông vàngvàng. Lá-phụ nhỏ, xoan, dài 2,5-3 cm, mặt dưới có lông và tuyến, gân-phụ 4 cặp; lábe hẹp, mau rụng. Chùm dài đến 14 cm, ít hoa; cọng 1 cm; đài 4 thùy, có lông; vành 13 mm; noãn sào có lông. Giápquả dài 2 cm, có ngăn giữa hạt; hạt 3, đen, tròn to 3 x 3 mm.

Rừng Thông, dựa suối, vùng Đà Lạt; IX.

- Climbing herb; leaflets 3 cm long, pubescent and glandulous beneath (*Atylosia elongata* Benth.).



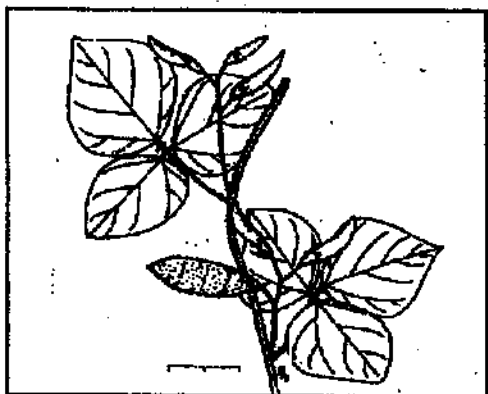


3865 - *Cajanus scarabeoides* (L.) Thouars. Báy-nô; Binhđậu, Tà-a.

Cỏ leo, lưỡngniên; thân có lông như nhung vàng hoe. Lá-phụ bầu dục, dài 2-3,5 cm, có lông; lábe và lábe-phụ nhỏ. Chùm 1-3 hoa vàng hay xanhxanh; cò xoan tai nhọn; hùngnhụy lưỡngniên. Giápquả có lông hoe, có ngăn giữa hạt; hạt 5-6, đen hay vàng sậm. $2n = 22$.

Đất hoang, sìnhcánh hồ, 0-2.000 m BTN: từ Quảngninh, qua Đalat, đến Hãtiên. Lá trị kiệt, dập trị rụng tóc.

- Biennial climbing herb; leaflets pubescent; flowers yellow or greenish (*Dolichos scarabeoides* L., *Atylosia scarabeoides* (L.) Benth.).

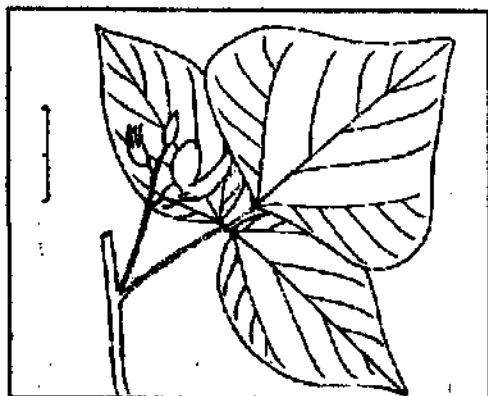


3866 - *Cajanus volubilis* (Blco) Blco.

Bụi leo; nhánh mảnh, có lông nhung. Lá-phụ bánhình dài 4-6 cm, mặt dưới có tuyến, gân-phụ 3 cặp; lábe tamgiác, mau rụng. Chùm ở nách lá; cọng 1 cm; vành dài 15 mm, hông có 2 tai nhọn; noãnào có tơ dài. Trái dài đến 4 cm, có lông và tuyến, có ngăn giữa hạt; hạt 4-5, tròn, to 4 x 4 mm, dẹp, nâu.

Rừng còi đến 600 m: Hàsonbình, QuảngnamĐànăng, Đờngnai.

- Climbing shrub; leaflets 4-6 cm long, glandulous below; flowers 1,5 cm long (*Cytisus volubilis* Blanco).



3867 - *Dunbaria ferruginea* W. & Arn. Đờngba sét.

Dây leo; thân to đến 4 mm; nhánh non, sồng lá có lông như nhung vàng đẹp, và tuyến tiết. Lá-phụ chót hình bánhình tamgiác, dài 5-7 cm, gân từ đáy 3, gân-phụ 3 cặp. Chùm ở nách lá, có lông; cọng hoa dài 3-6 cm; hoa khá to, màu vàng; cò có tai; tiểunhụy 9-1.

GialaiCờngtum.

- Climbing herb; leaflets to 6 cm long; flowers yellow.



3868 - *Dunbaria subrhombica* (Miq.) Hemsl. Đậu cổ đất, Đậu sam.

Dây leo; nhánh mảnh, có sọc dọc, có lông. Lá-phụ mỏng, rộng bằng ngang, có khi có thùy cạn, lá-phụ chót hình bánhình, dài 1-2 cm, 2 mặt có lông ngắn và tuyến vàng, gân-phụ 3-4 cặp; cuống 3-5 cm, lábe thon. Chùm ở nách lá, dài 2-5 cm; hoa 1-8, vàng; đài có tuyến đỏ, nhỏ, tai 5; vành 1,2 cm; noãnào trên cọng, có lông và tuyến. Trái trên cọng, dẹp, dài đến 4 cm; hạt 6-10, tròn, nâu, to 4 mm.

BTN từ trắng đến rừng dày, 0-1.00 m; V.

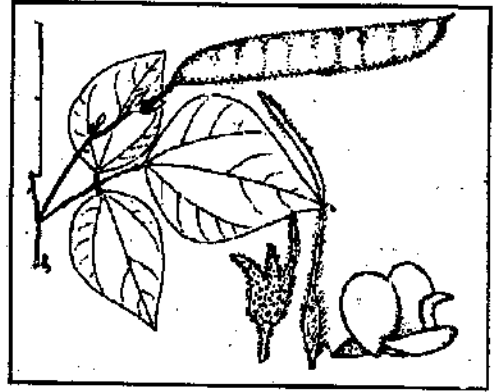
- Climbing herb; leaflets larger than long; ovary stipitate (*Atylosia subrhombica* Miq.).

3869 - *Dunbaria podocarpa* Kurz. Đôngba trái-cỏ
cọng.

Dây daniên; nhánh có lông mịn. Lá-phụ hình bánbò, lá-phụ chót đầu tà hay nhọn, dài 3-5 cm, có lông màu tro và nhiều tuyến nâu mặt dưới; lábe mau rụng. Chùm ít hoa; hoa vàng; vành cao 1,5 cm, lượn xoắn; hùngnhụy lưỡngliên. Giápquả nhọn 2 đầu, có lông, dài 5-8 cm, cọng trên dài dài 1-1,5 cm; hạt 7-11, rộng hơn cao, đen.

Lùm bụi, đất hoang đến rừng Thông, rừng dầy, 0-1.500 m, từ Cao Lạng đến vùng Đà Lạt; XII, 12.

- Climbing perennial herb; flowers yellow; pods stipitate on 1-1,5 cm.

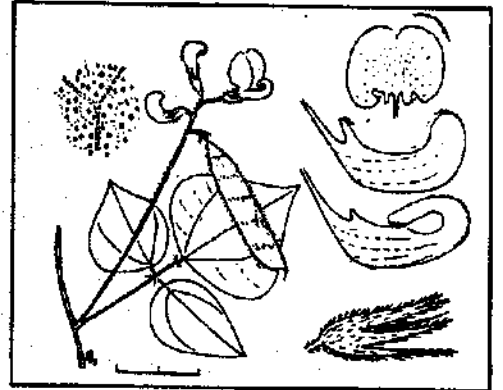


3870 - *Dunbaria lecomtei* Gagn. Đôngba Lecomte.

Cỏ leo quấn; thân mảnh như chi. Lá mỏng, cứng, có lông sát mịn và tuyến vàng-đỏ nhỏ tròn, lábe-phụ như chi; lábe nhọn. Chùm dài 7-10 cm; hoa vàng; ládài trên dính nhau 3/4, có lông dài; cờ xoan rộng, lượn xoắn; noãn sào có lông dài. Trái đẹp, dài 9 cm, có cọng trên dài dài 2-3 mm; hạt 5-6, to 4 x 3 mm, nâu có vân đen.

Rừng thưa vào 1.200 m: Côngtum, Phanrang, Langhanh.

- Climbing herb; sepals with short tube; corolla yellow; pods stipitate.

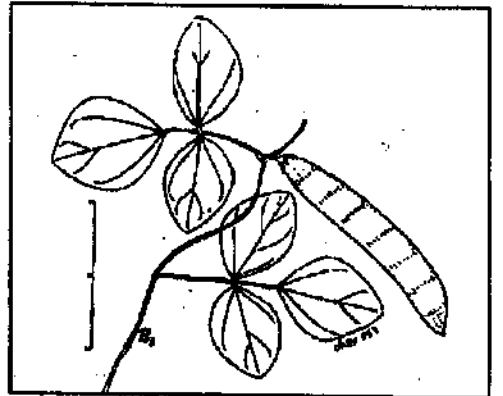


3871 - *Dunbaria rotundifolia* (Lour.) Merr. Đậu cò que.

Dây leo; thân như chi, có lông mịn. Lá-phụ chót hình bánbò, to 2 x 2 cm, không lông, mặt dưới có tuyến đỏ nhỏ; cuống 1-2 cm, lábe thon. Hoa vàng, cò độc, ít khi là chùm; cọng 3-4 mm; dài vàng, có lông và tuyến, tai dưới dài bằng hai tai cạnh; vành vàng, lượn xoắn; noãn sào không lông, không cọng. Trái cọng, không lông, dài 5 cm; hạt 6-8, hình thận, to 2 x 3 mm.

Đất hoang, cát, cao độ thấp: Quảng Ninh, Hason bình, Hànam Ninh, Dăclăc, Đônghai, Sài Gòn.

- Climbing herb; leaflets glabrous; flowers yellow; ovary sessile (*Indigofera rotundifolia* Lour.).

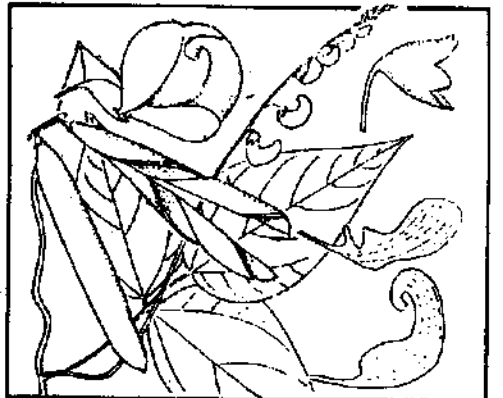


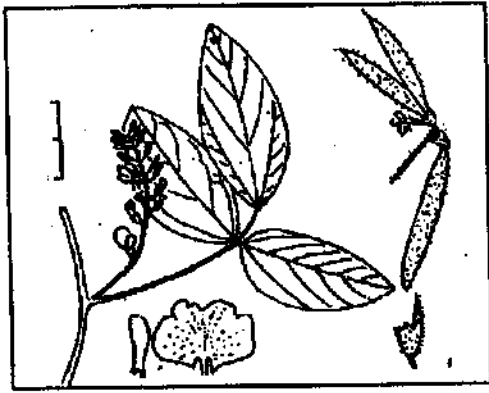
3872 - *Dunbaria glabra* Thuần. Chimbim, Re-mơ, Đôngba không-lông.

Dây leo cao 20 m; nhánh không lông. Lá-phụ chót xoan, dài đến 6 cm, gân-phụ 4-5 cặp, không lông, mặt trên láng, có tuyến nhỏ đỏ mặt dưới; cuống 3 cm. Chùm 5-12 cm; cọng hoa 3-4 cm; dài có to dài và tuyến, tai dưới dài bằng hai tai kia; vành vàng, cao 13 mm; noãn sào không cọng, có tuyến. Trái dài 8 cm, không lông; hạt 7, nâu, to 4 x 2 mm.

Lùm bụi, rừng, vùng gần biển: Lăngcô, Nhatrang, Phanrang, Giáyay.

- Climbing herb to 20 m long; leaflets glabrous; long raceme; ovary sessile.

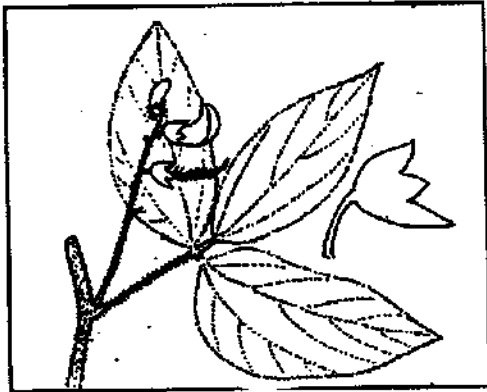




3873 - *Dunbaria flavescens* Thuần. Đôngba vàngvàng.
Cỏ leo cao 3 m; nhánh có sọc, có lông vàng như nhung. Lá-phụ *bầu dục dài*, dài 5-9 x 3-4 cm, có lông dày xám xám, *mặt trên lu, vàngvàng*, có tuyến mặt dưới; cuống 3-8 cm, lábe mau rưng. Chùm dài 12 cm; hoa dài 1,3 cm; đài có tuyến, có lông vàng, thùy 5, nhọn; noãn sào có lông tơ, có tuyến, không cọng. Trái ngay, to 6 x 0,8 cm, có lông dày phủ; hạt 7, xoan, to 3 x 2 mm, nâu.

Vùng Đalat, Langhanh (hình theo Thuần).

- Climbing herb; leaflets oblong; calyx 5 toothed; pods 7 cm long; seeds brown.

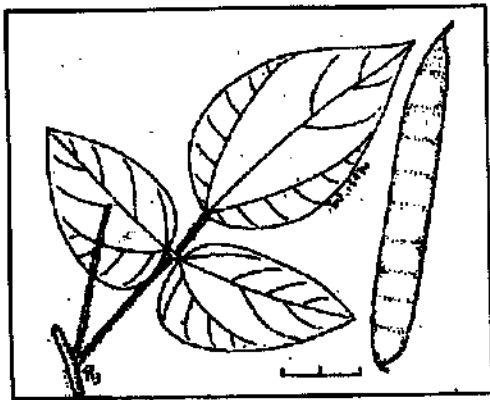


3874 - *Dunbaria fusca* (Wall.) Kurz var. *fusca*. Đôngba ngâm.

Dây leo; thân, cuống lá có lông như nhung. Lá-phụ xoan, lá-phụ chót thon, *dây lông hoe 2 mặt*, mặt dưới có *tuyến nhỏ đỏ*, dài 5-9 cm, gân-phụ 4 cặp; cuống 6-8 cm. Chùm cao 4-6 cm, dày; đài 4 tai có ít tơ; *vành vàng*, cao 13 mm; noãn sào không cọng, có tơ và tuyến. Trái không cọng, dài 5-7 cm, có lông dày phủ; hạt 5, hình thận, to 4 x 3 mm, nâu.

Rừng thưa, rừng Thông: Côngtum, Phúkhánh, Thuậnhải, Lâmđồng; IX.

- Climbing herb; leaflets lanceolate rufous velvety; calyx 4-toothed (*Phaseolus fuscus* Wall.).



3875 - *Dunbaria fusca* var. *longiscapa* Thuần.

Thú này chỉ khác thú *fusca* trên ở chỗ trái *dài hơn*, đến 10 cm thay vì 5-7 và *dày hơn*; *hạt nhiều hơn*, 10 thay vì 5.

Rừng, trên vùng đất sét, 600-1.000 m, Gialai Côngtum.

- Differt from var. *fusca* by fruits more bigger, seeds more numerous.



3876 - *Dunbaria nivea* Moq.. Đôngba tuyết, Bu.

Cỏ leo; nhánh có cánh, có *lông mịn trắng*, lông dài 5-7 cm. Lá-phụ dài 5-6 cm, *dây lông mịn trắng và tuyến đỏ* mặt dưới. Chùm ở nách 1 cao 8-12 cm, *dây lông trắng*; hoa to *đỏ*; đài 7 mm, 4 răng nhọn; cờ dài 1,5 cm. Trái không có cọng trên đài, *đẹp*, dài 5-6 cm, rộng 8-9 mm, có lông mịn; hạt đen.

Rừng đến 1.000 m, từ Nghêthinh, Bìnhtrịthiên, QuảngnamĐanăng, đến Đăclác, Thuậnhải, Lâmđồng.

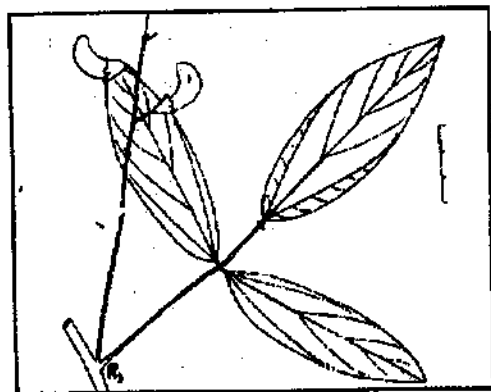
- Climbing herb; leaflets white tomentose below; flowers red; pods 5-6 cm long (*D. harmandii* Gagn.).

3877 - *Dunbaria longeracemosa* Craib. Đôngba chùm-dài.

Cỏ leo cứng; nhánh khá to, tia. Lá-phụ bầu dục hẹp, dài 5-15 cm, dày, có lông nhung, nâu và tuyến mặt dưới, gân-phụ 6 cặp; lábe mau rưng. Chùm dài 16-20 cm; rộng 3-5 mm; dài 5 thuỳ, thuỳ dưới dài; vành vàng, to 1,5 cm; noãn sào có lông và tuyến, noãn 10. Giáp quả to 8 x 1 cm, đáy hẹp; hạt 8, tròn, to 5 x 5 mm, nâu.

Rừng thưa cao độ thấp: Đăclắc.

- Climber; leaflets grey velvety and glandulous below; long raceme; flowers yellow; pod 8 x 1 cm.

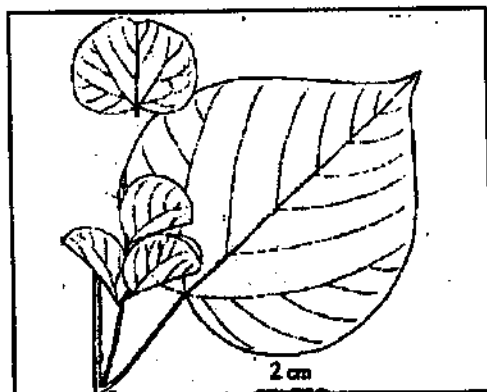


3878 - *Flemingia chappar* Ham. ex Benth. Tóp mỗ tròn.

Cỏ cứng; nhánh có lông ngắn, vàng. Lá-phụ 1, tròn, đáy hình tim, có lông ở 2 mặt, mặt dưới có tuyến; cuống 2,5 cm. Phá hoa có lá hoa bầu dục, rộng 2,5-3 cm, đầu lõm, không lông; hoa 2-3, dài 3,5 mm; vành 7 mm. Trái phù, dài 6-9 mm; hạt 2, tròn dẹp, đen, to 3 mm.

Trung nguyên. Dùng làm trà.

- Shrub; leaves cordate, pubescent, underneath glandulous; bracts cordate, 3 cm large; pods 2-seeded.

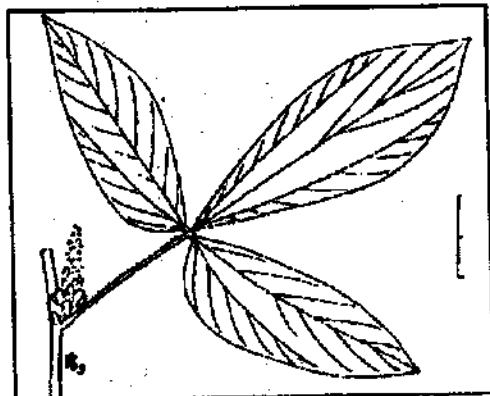


3879 - *Flemingia grahamiana* W. & Arn. Tóp mỗ Graham.

Bụi 1 m; nhánh không lông, láng. Lá-phụ thon, dài 6-10 cm, mặt trên có lông, mặt dưới có lông dày vàng, gân-phụ 5-7 cặp, lồi mặt dưới; lábe xoan rộng, cao 5 mm. Chùm dày ở nách lá, dài đến 5 cm, có lông vàng; lá hoa xoan nhọn, dài 3-4 mm; dài có lông; vành xanh xanh hay hường, dài 7 mm. Trái tròn dài, phù, dài 8 mm, có lông và tuyến; hạt 2, to 2 mm, nâu.

Trắng đến 1.500 m: Gialai-Côngtum, Đalat, Dilinh.

- Shrub; leaflets golden velvety beneath; bracts small; flowers bluish or pink; pods 2-seeded.



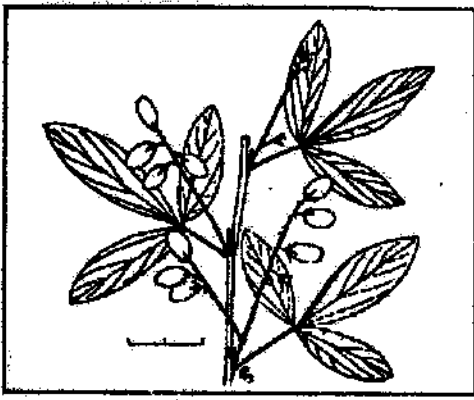
3880 - *Flemingia involucrata* Benth. Tóp mỗ tống bao.

Bụi cao 1-2 m; nhánh có lông nhung vàng vàng. Lá-phụ 1, xoan thon ngược, dài 5-8 cm, dày, như nhung, mặt trên nâu đậm, mặt dưới nâu, gân-phụ 8-10 cặp; cuống 2-3 cm, lábe 8 mm. Hoa đầu ở ngọn nhánh, có tống bao; lá dài hẹp, rìa lông dài trắng, cao 1,4 cm; vành cao 1,3 cm, không lông, vàng vàng. Trái xoan, dẹt, cao 6 mm; hạt 1, nâu láng, to 5 mm.

Rừng thưa, rừng còi đến 1.100 m: Hà Bắc, Bàna, Côngtum, Thuận Hải

- Shrub; leaflet 1, velvety; involucre around head; calyx silky white pubescent.



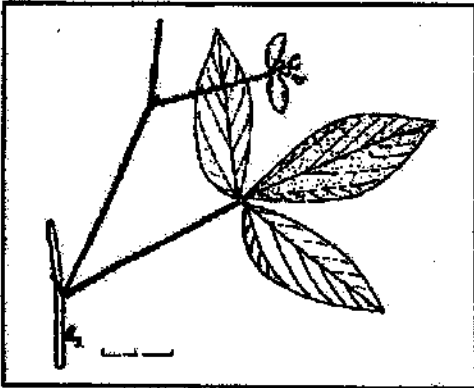


3881 - *Flemingia lineata* (L.) Roxb. ex Aiton f.
Tópmô hep.

Bụi; nhánh gần như không lông. Lá-phụ xoan thon, lá-phụ chót dài 3-6 cm, có lông, gân-phụ 5 cặp, lồi ở mặt dưới; lábe cao 12 mm. Chùm tụ tán như chùm, cao đến 10 cm; láhoa thon cao 5 mm, mau rưng; đài có lông và tuyến; cò tròn, hồng có đáy cắt ngang; noãn sào có lông và tuyến. Trái xoan, cao 12 mm; hạt 2, nâu lằng, to 3 mm.

Rừng thưa, dựa rạch, dưới 600 m: Vĩnhphú, Hàbác.

- Shrub; leaflets thin, pubescent; panicles; pods 2 seeded (*Hedysarum lineatum* L.).

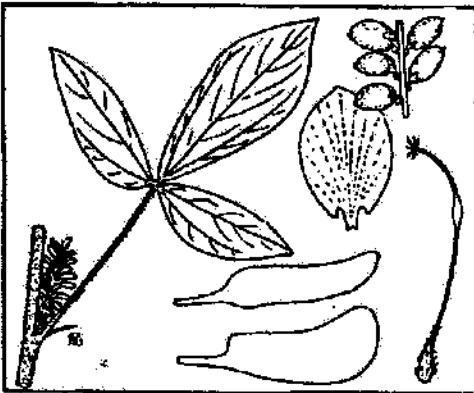


3882 - *Flemingia lineata* var. *glutinosa* Prain.

Bụi; nhánh có lông vàng và tiết. Lá-phụ xoan thon, có lông dày và tiết, gân-phụ 4-5 cặp; cuống dài 3-5 cm. Chùm kép, thưa ở nách lá, dài hơn lá; láhoa hẹp, mau rưng. Trái cao 1 cm, xoan, không lông.

Rầy hoang, rừng thưa: Đăclác.

- Leaflets densely glandulous pubescent; petiole 2-5 cm long.



3883 - *Flemingia macrophylla* (Willd.) Merr.. Tópmô lá-to.

Bụi 30-50 cm; thân tròn ở dưới, có 3 cạnh ở trên, có lông hoe dày. Lá-phụ xoan, có mũi, dài 10-14 cm, có lông mịn; lábe dài 15 mm. Pháthoa dày, có lông vàng; láhoa 9 mm; hoa đỏ hay tím, dài 7-8 mm. Trái dài 10-15 mm, có ít lông; hạt 2, nâu, to 2 mm. $2n = 22$

Rào, rừng còi, thưa, rừng dày đến 2.000 m, BTN, từ Caolăng đến Sài Gòn; V-X, 5-10. Trái cho màu vàng giống Kamala (flemingin, homoflemingin) nhuộm vải. Hạt ăn lúc thiếu lương thực. Rể đắp nhọt nhất là ở cổ; cây sắc tám trị sung và lở, bại.

- Shrub; leaflets 10-14 cm long, finely pubescent; petals red or purplish; pods 2 seeded (*Crotalaria macrophylla* Willd.).



3884 - *Flemingia procumbens* Roxb.. Tópmô nghiêng.

Bụi cao 1 m; nhánh không lông. Lá-phụ bầu dục, dài 4-6 cm, có lông vàng mịn hai mặt, gân-phụ 4-6 cặp; lábe cao 5 mm. Chùm ở nách lá, cao 2-5 cm; láhoa 6-7 mm; đài có lông, tai 5; noãn sào có lông, 2 noãn. Trái tròn dài phù, dài 7 mm, có tuyến tiết mịn; hạt 2, hình thận, denden, to 2 mm.

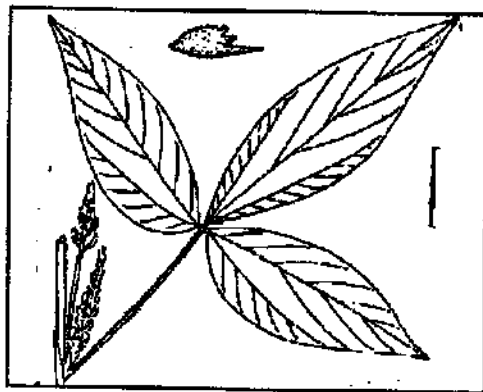
Đồng cỏ, dựa lộ: Đàlạt (hình theo Wight).

- Shrub; leaflets yellow pubescent; axillary racemes; pods 2-seeded; seeds blackish (*F. vestita* Bak.).

3885 - *Flemingia stricta* Roxb. ex Ait. f. Tóp mỗ hẹp.
 Bụi mạnh, cao 1-4 m; nhánh có cạnh, có lông.
 Lá-phụ to xoắn thon, dài 15-30 cm, gân-phụ 12-20
 cặp; lábe thon, dài 1,5-4 cm. Chùm đày ở nách lá,
 1-2; láhoa dưới dài 4-7 cm; dài có lông tơ, tai nhọn;
 vành vàng; noãn sào có lông, 2-noãn. Trái tròn dài,
 dài 14 mm, có lông; hạt như tròn, nâu, to 3 mm.

Rừng, rừng còi, 0-1.200 m, BTN, từ Laichâu.
 đến Châu đốc.

- Shrub; leaflets 15-30 cm long; racemes;
 flowers yellow; pods pubescent, 14 mm long.

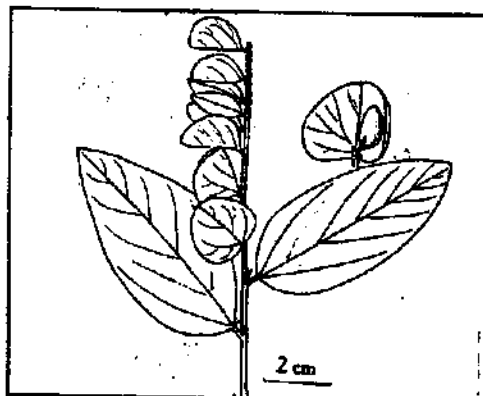


3886 - *Flemingia strobilifera* (L.) R. Br. ex Ait. f.
 Tóp mỗ có chồi.

Tiểu mộc cao 1-3 m; nhánh có lông mịn. Lá-
 phụ 1, có cuống 1-2,5 cm; phiến bầu dục, tròn ở đáy,
 hẹp ở đầu, có lông và tuyến ở hai mặt, gân-phụ 5-6
 cặp. Chùm ở ngọn và nách lá, hơi chữ chi; láhoa to
 xếp hai, to 2 x 3 cm; hoa 2-5 mỗi láhoa; dài có răng
 bằng nhau. Trái dài 9 mm, có lông mịn; hạt 2, nâu,
 to 2 mm. $2n = 22$.

Ráy, trắng, 0-1200 m, từ Bình trị thiên trở vào
 đến Phú quốc; X-I, 10-3. Lá dùng cho phụ nữ mới
 sanh; rễ trị kinh phong, làm ngũ, giảm đau.

- Shrub; leaflets pubescent glandulous; bracts
 developed, plicate (*Hedysarum strobiliferum* L.).

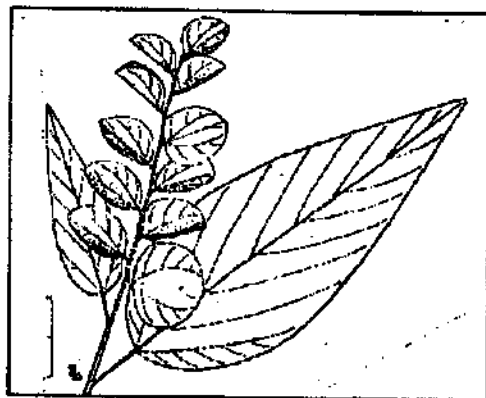


3887 - *Flemingia strobilifera* var. *fluminalls* (Prain)
 Thuận. Tóp mỗ xuôi.

Thú này khác thú *strobilifera* ở lá thon đến
 thon hẹp; láhoa đầu không lõm; hoa có tiền điệp; dài
 có ống dài hơn răng.

Dựa rạch, dưới 500 m: Laichâu,
 Hoàng lienson, Hason binh.

- Differt from precedent by leaflets lanceolate
 and narrow; bracts not emarginate (*F. fluminalls*
 C.B.Cl. ex Prain).

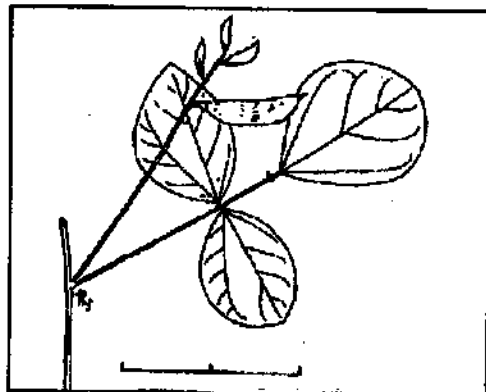


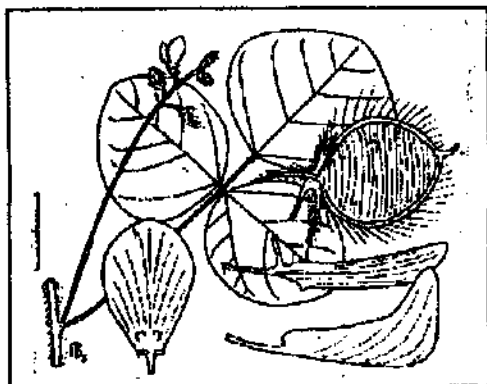
3888 - *Rhynchosia minima* (L.) A. DC. Đậu-mỏ nhỏ.

Có leo; thân như chi, không hay có lông như
 nhung. Lá-phụ nhỏ, lá-phụ chót hình bánbờ, dài 2-
 3 cm, mỏng, mặt trên ôliu, mặt dưới nâu và không
 lông, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 2-4 cm, lábe thon,
 dài 4 mm. Chùm 10 cm; rộng 1 mm; láhoa 2 mm;
 dài có lông, tai dưới dài nhất; vành vàng; tiểu huy
 9-1; noãn sào có lông, noãn 2. Giáp quả nhỏ đẹp, dài
 12 mm; hạt 2, nâu lu, to 3 x 2 mm.

Dựa lợ, trên đất cát, vùng Phanrang; VI, 6.
 Lá làm lạc thai.

- Prostrate or climbing herb; leaflets glabrous;
 flowers yellow; pods 2-seeded (*Dolichos minimus* L.).





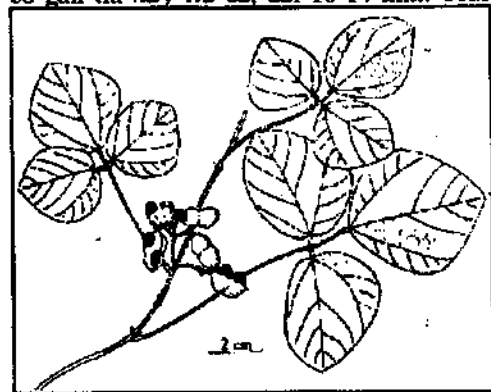
3889 - *Rhynchosia nummularia* (L.) A. DC. Đậu-mỏ đồng-tiền. Có leo cao 2-3 m; nhánh có lông. Lá-phụ như tròn, mỏng, không lông hai mặt, lá-phụ chót đáy hình tim hay tròn, dài 2-3 cm, đầu tù có khi lõm, gân-phụ 4 cặp; cuống 2-10 cm, lábe 4 mm. Chùm cao 10 cm; cọng 4 mm; dài có lông, thùy 5, bằng nhau, nhọn, ống 1 mm; vành vàng, lườn cao 1,1 cm; tiểuhụy cao 1,2 cm, 9-1; noãn sào có lông. Trái tròn dẹp, có sọc ngang, to 1,2 cm, có lông dài, có mủ; hạt 2, nâu lu, to 3 x 3 mm.

Đất hoang, trên cát: Cầná; 11. Có khi Tr.

- Climbing herb; leaflets orbicular; flowers yellow; pods hairy (*Glycine nummularia* Willd.).

3890 - *Rhynchosia acuminatissima* Miq. (*Dunbaria acuminatissima* Miq.)

Cỏ leo quấn, cao 1,5-5 m. Lá có lá-phụ xoan, lá-phụ chót to 6,5-16,5 x 5-12 cm, chót có mũi dài; lábe mau rung. Chùm có nhánh, không cọng; dài có ống dài 3-4 mm, tai 4-5 mm; có vàng có gân tia hay tia cả, dài 10-14 mm. Trái to 2-2,6 x 0,7-1 cm; hạt 2, không mỏng (ecarunculate).



3891 - *Rhynchosia volubilis* Lour. Đậu-mỏ leo.

Cỏ leo; thân và lá có lông mịn và tuyến như đóm nhỏ vàng. Lá-phụ dày, có lông dày vàng, lá-phụ chót xoan bánhò, dài 4-5 cm, gân-phụ 4 cặp; lábe cao 5-7 mm. Pháthoa dài đến 5 cm ở nách lá, do 2 chùm; hoa vàng; dài cao 6 mm; cánhhoa dài 8-10 mm; noãn sào có lông dài. Giápquả có ngắn, có lông nâu; hạt 2, đen, láng, to bằng hạt đậu-xanh.

2n = 22. Lùm bụi, bìnhnguyên, từ Quảngninh, Vĩnhphú.. đến Thanhhoa, Huế; VII, 9-11. Hạt trị đau bụng, đau lưng, nhức đầu; cây trị sung ruột, lọc máu, lợi tiểu. Hạt non được ăn.

- Climbing; yellow pubescence and glands;

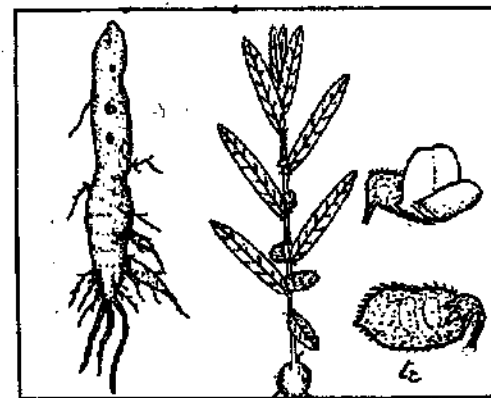
flowers yellow; pods 2-seeded.

3892 - *Eriosema chinensis* Vogel. Maotử Trungquốc.

Cỏ cao 20-30 cm, daniên nhờ rễ phủ dài; nhánh có lông hoehoe. Lá đơn, tròn dài, dài 3-6 cm, mặt dưới dày lông trắngtrắng, gân-phụ 5-7 cặp; lábe dài 4 mm. Hoa cở độc ở nách lá, dài 7 mm, vàng, có có sọc đỏ; tiểuhụy 9-1; noãn sào 2 noãn. Giápquả có lông, đen; hạt 2, hình thận gần như móng ngựa.

Dưa lộ, trắng, rừng thưa, rừng Thông, đến 1500 m, BTN, từ Vĩnhphú, đến Đàlat, Kiêngiang. Rễ-củ ăn được, giúp ho, cầm ho.

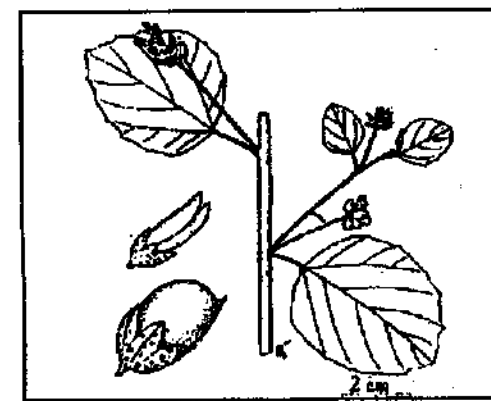
- Geophyte; leaves whitish tomentose below; flowers yellow; pods with black hairy; seeds 2.



3893 - *Psoralea corylifolia* L. Phácótchi, Phácóttử,

Đậu-miêu; Scuffy Pea. Cỏ thơmthom, đứng, nhátiên, cao 1 m; nhánh có lông nằm và tuyến như điểm. Lá có phiến xoan, dài 6-9 cm, không lông, có tuyến như nhánh; lábe cao 7-8 mm. Chùm đứng trên cọng dài 4-5 cm; hoa vàngvàng; dài có răng nhọn; noãn sào không lông. Trái đen, dài 5 mm; hạt 1, dính vào quabì. Tr đây đó ở B và Sài Gòn, Lựctinh, gốc Ấn; hạt ướp Trà; bổ bệphân sinh dục, phẩndương, bổ thận, trị xuất tinh sớm, liệtdương, ditinh, đái-dầm, đái ít hay quá nhiều, trị bệnh baotử, ỉa chảy, thấp khớp, kinh nguyệt không đều, có thai khókhăn; khángsinh; hạt trị sánlãi, bạchchàng..

- Annual aromatic herb; flowers yellowish; pods ovoid, 5 x 3 mm.



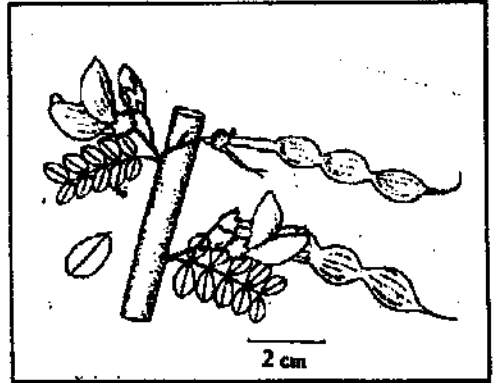
Aeschynomeneae:

3894 - *Ormocarpum cochinchinensis* (Lour.) Merr.
Dang, Màng quả.

Tiểu mộc cao 1-5 m; thân mang nhánh ngắn. Lá kép chẵn, song có lông; lá-phụ dài 20-25 mm, không lông; lá-bẹ nhọn cứng. Chùm trên một nhánh ngắn; hoa trắng, luồn có sọc đỏ; tiêndiệp 2, nhỏ; vành cao 15 mm. Quả đậu thắt giữa hạt, có gân thành mạng dọc; hạt 3-56, bầu dục, nâu.

Sinh cảnh hồ dựa biển, từ Quảng Nam Đà Nẵng vào đến Vũng Tàu. Dọt non ăn như rau, phẩn kích, bổ, trị đau lưng, bại.

- Shrub; leaflets glabrous; flowers white; pods contracted between seeds (*Diphaca cochinchinensis* Lour.; *O. sennoides* DC.).

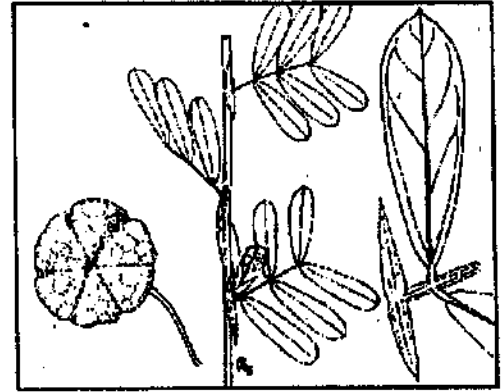


3895 - *Cyclocarpum stellaris* Afzelius ex Urban.
Luân quả.

Cỏ daniên bò, không lông, dài 30-40 cm; thân măng, không lông. Lá nhỏ, kép chẵn; song chung dài cỡ 1 cm; lá-phụ 3-4 cặp, xoan tròn dài, dài 1 cm, không lông, mọc mọc, xúccứngđông; lá-bẹ dài 4-5 mm, kéo dài dưới nơi gắn thành móng. Hoa 1(2); cọng 4 mm; đài 2 môi; vành vàng tươi; noãn sào 10 noãn. Trái quả 1,5-2 vòng; đốt 8-10.

Nơi ẩm, kê đá, đồng cỏ, ruộng, dưới 1.500 m: Đà Lạt.

- Prostrate herb; leaflets 3-4 pairs; flowers yellow; pods coiled.

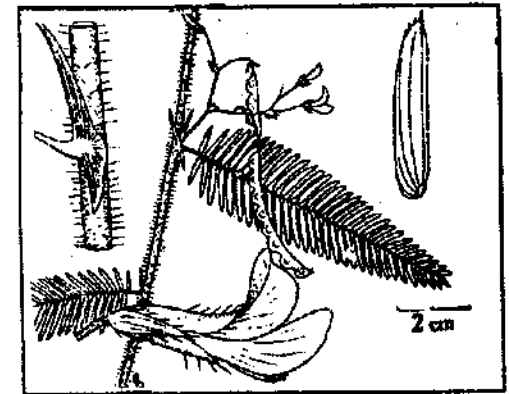


3896 - *Aeschynomene americana* L. Diên ma Mỹ, Đậu Đờn; Honteuse femelle.

Cỏ cao 1,5 m; nhánh có lông đứng. Lá dài 4-5 cm, dạng thon; lá-phụ dài 7-9 mm; lá-bẹ gắn ở giữa. Chùm cao 2-3 cm; hoa 5-7; đài cao 5 mm; vành đỏ; tiểu hụy lưỡng liên; tâm bì xanh, không lông. Trái dài 2-3 cm, một bên có bia lõm sâu, không có mạng.

Đất hoang, dựa lộ, đồng cỏ ẩm, bình nguyên: Đăclắc, Sài Gòn, Lựctinh, đến Phú quốc.

- Annual herb; flowers reddish; pods 5-10-jointed.

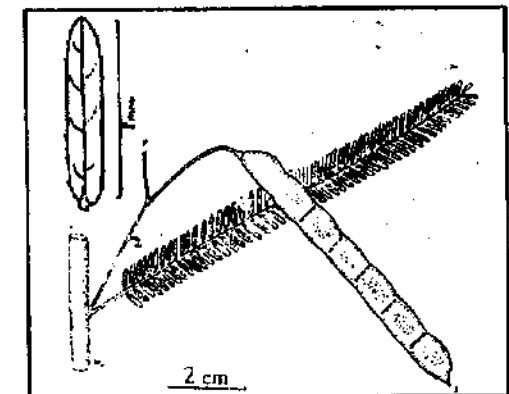


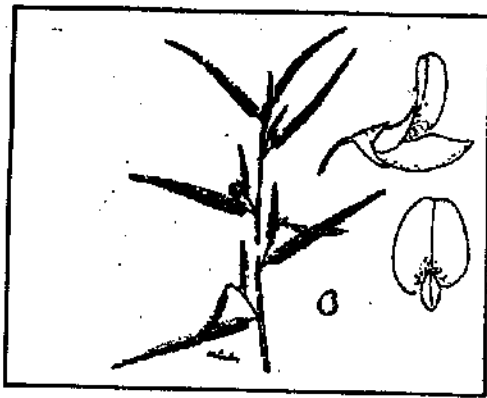
3897 - *Aeschynomene aspera* L. Diên ma nhám; Honteuse mâle.

Cỏ to, đứng, cao 2 m; thân to 2 cm (đến 10 cm ở gốc), có túy to, xốp. Lá dài 10 cm, lá-phụ đến trăm, dài 7-20 cm, bia rìa lông; lá-bẹ 2 cm, gắn ở giữa. Chùm mang 2-4 hoa vàng tươi, dài 2 cm; đài 1 cm; vành có lông. Trái đẹp, dài 5-6 cm, cọng trên dài dài; đốt 5-7, nhám ở phần giữa, có unân ở bia.

Nơi ẩm lầy, đầm ao, từ Đồng Nai đến Lựctinh; I-XII. Thân nhẹ, có thể dùng làm nón.

- Annual herb to 2 m high; leaflets glabrous; flowers yellow; joints with roughness.



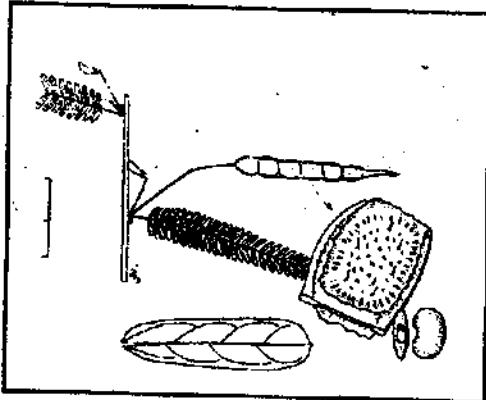


3898 - Aeschynomene indica L. Diềnma án, Rút nước; Indian Joint Vetch.

Cỏ nhất niên cao đến 1 m. Lá *thon hẹp*, dài 5 cm; lá-phụ đến vào 61, dài 5-15 cm, không lông, mọc mọc; sóng có *gai nhỏ hay tuyến*; lábe dài 6-7 mm, kéo dài dưới nơi gân. Pháth hoa mang 2-4 hoa *vàngvàng*; dài dài 5 mm, hai môi; vành dài 7-8 mm. Trái đẹp, dài 25-40 mm, rộng 4-5 mm; đốt 5-10.

Nơi ẩm, dựa ruộng, từ dựa biển đến 100 m, BTN, từ Hoanglienson.. qua Đalat, đến Cônson, Phú quốc. Lúc có trái, có ghi là hơi độc cho giasúc. Lá sắc trị lậu, baotử trướng.

- Annual herb; rachis with small spines or glands; flowers yellow; pods 5-10-jointed.

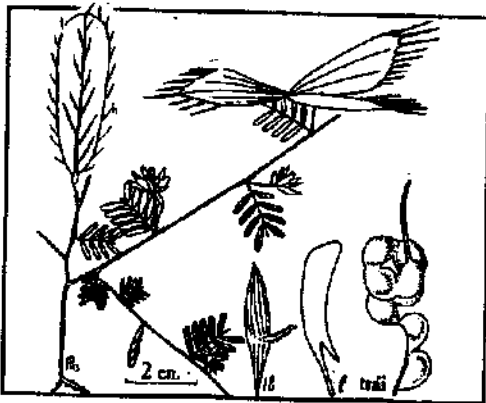


3899 - Aeschynomene uniflora E. Mey. Rút, Diềnma một-hoa.

Cỏ nhất niên cao 0,2-2 m; thân mảnh, có hay không lông. Lá mang 21-51 thùy dẹt tròn dài, to 6-10 x 1,5-3 mm, đầu tròn có mũi, đáy bất xứng, gân-phụ 5 cặp, không lông; lábe tamgiác thon. dài 5-6 mm. Hoa 1-2 ở *nách lá*, vàng; cọng dài 1-1,5 cm, có lông; môi dưới của đài nguyên; hông ngắn hơn lườn; noãn sào có lông. Trái có cọng trên đài dài 7-13 mm; đốt 2-6, có *mọc có lông gai nhỏ*; hạt đen, to vào 1,7 mm, tế lỏm.

Gốc N.-Phi, gặp ở ven rừng, ruộng; Bìnhtrị thiên.

- Annual herb; pods 2-6-jointed with acute asperities.



3900 - Smithia ciliata Royle. Miết rìa.

Cỏ mọc *sà ở đất*; thân mảnh như chỉ, không lông. Lá mang 4-7 cặp thùy dẹt cao vào 9 mm, mặt dưới có lông dài ở gân, bìa rìa lông; lábe cao 6 mm mỗi phần. Chùm ngắn như hoadầu; hoa nhỏ, *trắng có sọc tím tím*; vành cao 5 mm, lườn có tai 1 mm. Trái *quần*, do 8 đốt rộng 0,8-1 mm, vàng; hạt nâu.

Đất lầy; Hoanglienson, Đalat; XI.

- Spreading herb; leaflets ciliated; pods 8-jointed.

3901 - Smithia conferta Smith. Miết khít.

Cỏ nhất niên, *nằm hay đứng*, nhánh không lông. Lá nhỏ; sóng 1 cm; lá-phụ hẹp, to 8-10 x 2 mm, có rìa lông ở bìa và gân chánh mặt dưới; lábe dài 6-8 mm ở mỗi phần. Tután dày như hoadầu, to 2 cm, có 2-3 lá làm tổngbao; dài 5-7 mm; cở rộng 4-5 mm. Trái do 4-6 đốt tròn tròn; hạt nâu lằng.

Nơi ẩm lầy, bờ ruộng, 0-1.500 m: QuảngnamĐanăng, Nhatrang, Đalat, Xuânmộc. Giúp da bớt nhăn và hạ triệu chứng già, trị bất thụ cho phụ nữ.

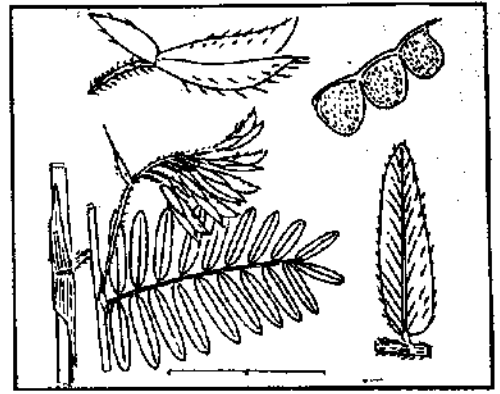
- Annual; laeves small; cymes head-like; joints

3902 - *Smithia finetii* Gagn.. Miết Finet.

Cỏ cao 60-80 cm; nhánh sà, không lông. Lá rộng vào 2 cm, mang 9-10 cặp lá-phụ dài 1 cm, rộng 2-3 mm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông-tơ dài; sóng chung 2 cm; lábe dài 12 mm, gắn ở giữa. Chùm ngắn trên trục cao 1-1,5 cm; cọng mang 1-3 hoa vàng; dài 2 mỗi, dài 7-8 mm; vành cao 8-9 mm, cỡ rộng 1 cm; tiểuhụy 10, lưỡngliên; noãn sào không lông, noãn 6. Trái 3 đốt, có mặt mịn.

Nơi ẩm, Đà Lạt.

- Leaflets silky hairy; flowers yellow; pods 3-jointed with roughness.

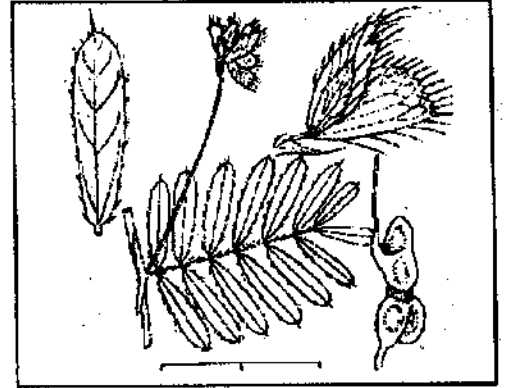


3903 - *Smithia blanda* Wall.. Miết Vânnam.

Cỏ bò rời đứng; thân mảnh như chỉ, có tơ dài vàng. Lá mang 5-6 cặp lá-phụ mọc đối, tròn dài, dài vào 1 cm, bìa có rìa lông, chót có mũi; lábe gắn ở giữa. Chùm dài, gắn trên trục dài 2,5 cm; hoa 5-6; dài 5 mm, giữa 2 tiêndiệp, mỗi trên 3 thùy, mỗi dưới 2, có rìa lông dài. Trái trong dài, 5-6 đốt ngoằn ngoèo.

Dựa đường, ẩm lầy, vào 1.600 m: Santavan: IX.

- Prostrate herb; leaflets 10-12, long hairy beneath; flowers pink; pods coiled, joints 5-6 (*S. yunnanensis* Fr.).

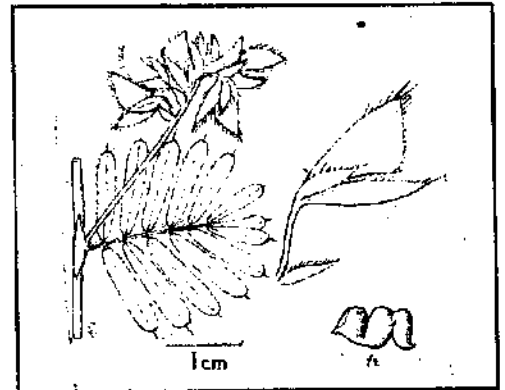


3904 - *Smithia sensitiva* Ait.. Miết mắccô.

Cỏ đứng, nhánh mảnh, không lông. Lá xicung động; sóng chung dài 10-25 mm; lá-phụ tròn dài hẹp hay xoan ngược, có lông dài ở gần chành mặt dưới và bìa; lábe dài 8-10 mm, gắn ở giữa. Chùm ngắn, thường 1-4 hoa, trên trục cao 2-20 mm; hoa dài 1 cm; dài dài 9 mm, thùy trên to, thùy dưới nhọn; vành vàng, dài 10 mm. Trái có 6 đốt; hạt nâu lằng, n = 19.

Trắng, nơi ẩm lầy, BTN, từ Cao lạng, Hànam ninh.. qua Nghệ tinh, Công tum, đến Đà lạt. Lá ăn như rau, trị sạn bong đái, đái khó; ngâm rượu thoa trị nhức đầu.

- Erect herb; leaves thigmonastic; flowers yellow, 1 cm long; joints 6.



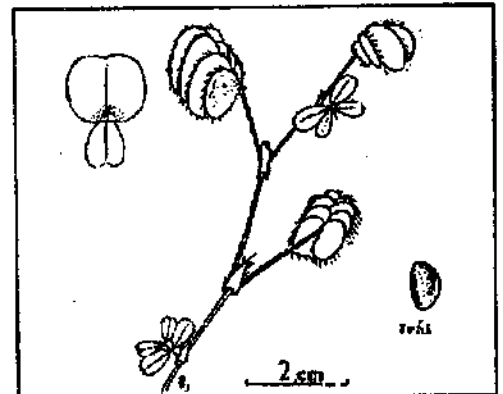
3905 - *Smithia uguenensis* Taub. ex Engl. Đà lạt.

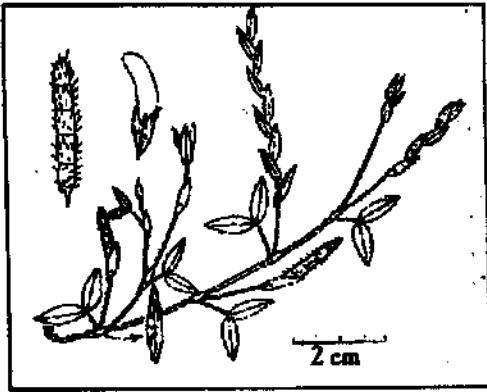
3906 - *Geissaspis cristata* Wight & Arn.. Mái-đậu.

Cỏ sà ở đất; thân mảnh, không lông. Lá mang 2 cặp lá-phụ không lông, dài vào 1 cm; lábe rìa lông. Hoa nhỏ, cở độc ở nách một lá hoa to, có rìa lông, thành chùm song đĩnh; dài 2 mỗi; vành vàng nghệ; tiểuhụy 10, nhấtliên. Trái ngắn, hình thận; hạt 1, ngắn.

Bờ ruộng, suối, trũng, 0-800 m: Lâm đồng, Đồng nai, Sài gòn, Sông bé; XII-III.

- Spreading herb; leaflets glabrous; flowers yellow; pods kidneys-shaped, 1-seeded.



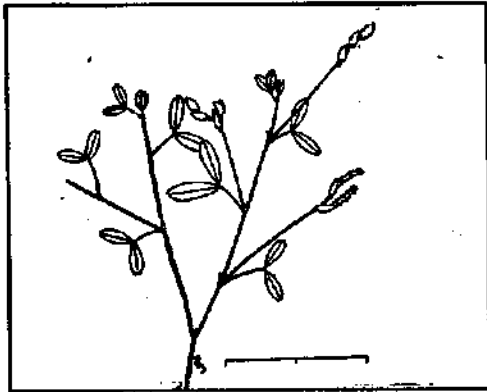


3907 - Zornia gibbosa Spanoghe. Lươngdiệp.

Cỏ nhất niên có nhánh sà ở đất, dài 50 cm. Lá mang 1 cặp thúdiệp thon, dài 7-20 mm, có đốm tuyến, không lông; lábe thon, không rụng. Gié 3-12 hoa ở nách lá; hoa nhỏ, không cọng, vàng; đài cao 3 mm, tai 5, bằng nhau; cánhhoa 8 mm; tiểuhụy 10, nhấtliên. Giápquả đẹp; đốt 4-5; hạt nâu, hình thận, láng, to 2 mm.

Sân cát, ruộng khô, trắng, rừng thưa: Đờngnai, Sài Gòn, Tâyninh; I-XII. Đường như độc cho Ngựa. Rể dùng cho trẻ-em ngủ.

- Annual spreading herb; leaflets glabrous; flowers yellow; pods jointed (*Z. diphylla* auct. non (L.) Pers.).

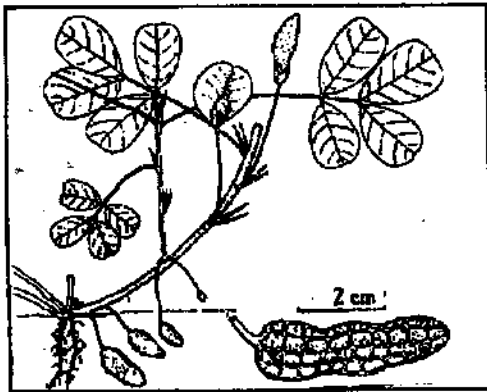


3908 - Zornia cantoniensis Möhlenbrock. Lươngdiệp Quảngđông.

Cỏ nhỏ, daniên, nhánh sà, dài 40 cm, không lông. Lá mang 1 cặp lá-phụ thon hay xoan thon, dài 15-20 mm, không lông, có đốm tuyến; lábe thon, cao 5 mm. Gié thưa, cao 2-6 cm; hoa 1-4, không cọng; đài không lông, thùy 5, bằng nhau; vành 9 mm. Giápquả 3-7 đốt có mạng, có tơ móc dài vào 2 mm; hạt hình thận, nâu láng, to 1 mm.

Sinhcảnh hồ, bình và trungnguyên: Thanhhóa, QuảngnamĐà Nẵng, Phúkhánh, Thuậnhải.

- Perennial herb; flowers 1-4; joints with hooked seta.

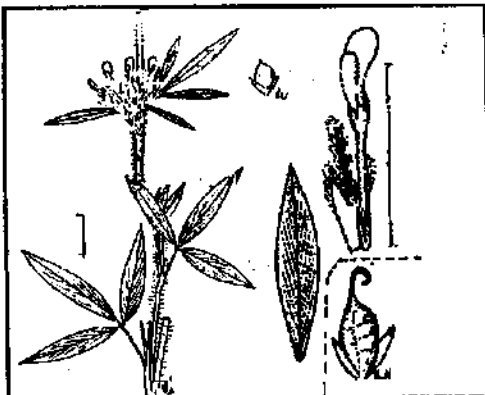


3909 - Arachis hypogea L. Đậuphụng; Peanut, Groundnut; Archide.

Cỏ nhỏ cao 20-40 cm, nhất niên; nhánh sà, có 5 mặt lóm, có lông. Lá-phụ 4, có lông thưa; lábe tamgiác thon, cao 1 cm. Pháthoa ở nách lá, các hoa gần mặt đất béphối (ngậm) và mọc xoi vào đất cho ra trái; hoa trên không vàng tươi và lép. Bếquả có quầbì chạmrố; hạt 2(1-3-4) có bì mỏng, đỏ. $2n = 40$

Tr ở bìnhnguyên để lấy hạt ăn và lấy dầu (từ thúdiệp); gốc T.-Mý. Hạt sống lợisữa; kíchđức.

- Cultivated principally at Tâyninh.



3910 - Stylosanthes guyanensis (Aubl.) Sw.. Tilò mảnh.

Cỏ daniên, nằm ở đất, hay đứng, cao đến 1 m; rể chánh to; nhánh mảnh, dờdờ. Lá nhỏ; lá-phụ thon dài 1-1,3 cm, rộng 4-7 mm, gân-phụ xéo, 3 cặp; lábe 3 mm. Chùm ở nách lá, chứa 3-n hoa; cở to 4-8 mm. Trái 1 hạt, cao 3 mm, vòi nhụy còn lại ngắn; hạt nâu tươi láng.

Dunhập, gốc T và N.-Mý: Buônmethuột, Thủđúc; XII-I.

- Introduced as manure crop (*Trifolium guyanensis* Aubl., *S. gracilis* HBK.).

976 - Cây cỏ Việt Nam

3911 - *Stylosanthes humilis* HBK. Tilò năm.

Cỏ nhất niên nằm rồi đứng, có rễ bất định, cao đến 90 cm; rễ chánh to, sâu. Lá-phụ thon đến bầu dục, bìa rìa lông hay không lông, to 1,5 x 0,3-0,5 cm; lábe cao 3,5 mm, bao thân. Hoa nở sáng, trúa tàn, đơm thành gié ngắn mang 3-6 hoa vàng; dài 4-5 răng cao 1,5 mm; cờ 3-4 mm. Trái 1 hạt, có vòi còn lại chót cong.

Tr gốc Mexico đến Brazil. Mọc tốt trên đất nghèo đến dựa biển.

- Introduced herb.

Galageae:

3912 - *Astragalus sinicus* L.. Hoàng kỳ Trung quốc.

Cỏ nhất niên bò; thân mảnh. Lá mang 5-11 lá-phụ không lông, xoan ngược, dài vào 1 cm, đầu lõm, cuống-phụ rất ngắn; lábe tamgiác, cao 4-5 mm. Tán trên rộng dài 4 rồi 10-12 cm; hoa trắng hay hồng cao 1 cm; hồng và lườn có rộng dài; tiểu hụy 9-1. Giáp quả đen, dài 2-3,5 cm, có mũi; hạt 5-7, nâu, hình móng ngựa.

Nơi ẩm, ruộng; Caolạng, Bắc thái, Hà bình;

IV.

- Annual herb; leaflets with appressed hairs; flowers white or pink.

3913 - *Astragalus membranaceus* (DC.) Fish. Hoàng kỳ.

Ở Bắc phần, ta trồng loài này. Khác loài trên ở lá-phụ, thường vào 13, tròn dài, hơi to hơn, gân-phụ 6 cặp; hoa vàng tươi; trái tròn dài hơn; hạt 5-6, hình thận, đen.

8-9. Rễ to 2-3 cm, màu vàng hay nâu đỏ, tăng sức bóp của tim, song làm giáng nở mạch nên hạ huyết áp, làm chắc vi huyết quản, bổ thận, lợi tiểu...

- Cultivated (*Phaca membranacea* Fish ex DC.).

3914 - *Glycyrrhiza glabra* L.. Cam thảo; Licorice; Réglisse.

Cỏ cứng daniên, cao 1-2 m, có cành hành ngang, dài đến 1-2 m, nạc vàng (flavonoid). Lá mọc xen, mang 9-17 lá-phụ không lông mặt trên, mặt dưới hơi trịn, xoan hẹp, dài 1,5-4 cm. Phá hoa là chùm dày ở nách lá, đứng, cao 10-15 cm, hoa tia hay lam đậm. Giáp quả có lông nâu, dài 0,8-2 cm; hạt 2 mm, hình thận.

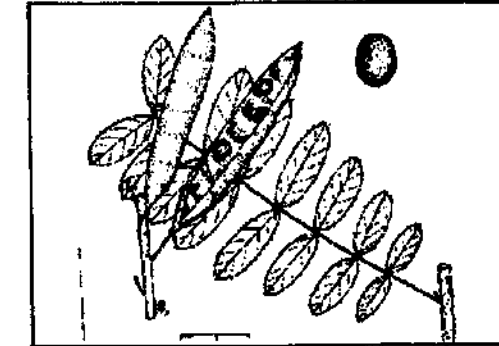
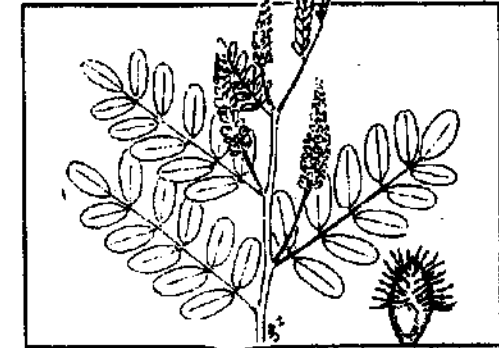
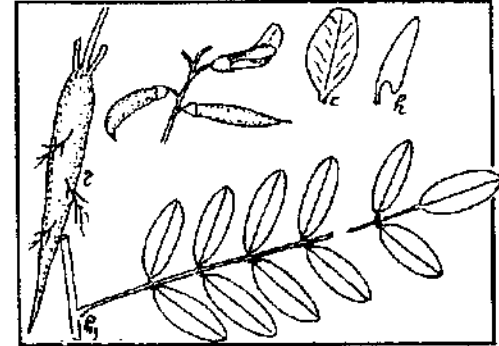
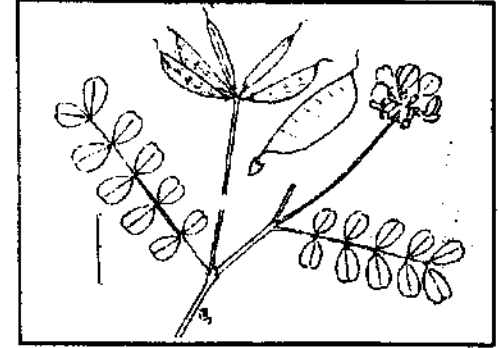
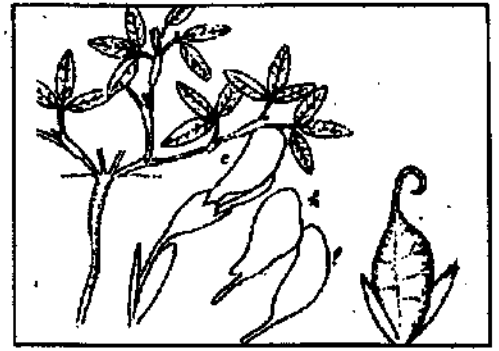
Tr, gốc ở đới Âu châu; VI-VII, 7-9. Cành hành có hậu ngọt (glicirizin), dùng ướp trái cây; thuốc: kháng sinh, bảo vệ gan, chống dị ứng, chống lở loét; lá dùng như trà ở Mông cổ..

- Cultivated.

3915 - *Clianthus scandens* (Lour.) Merr.. Danh hoa, Muôn dây; Perrot beak. Tiểu mộc trườn, không gai. Lá-phụ đến 35, xoan tròn dài, chót có mũi, mặt dưới có lông dài hoe, gân-phụ 5-6 cặp, lábe-phụ dài 4 mm; lábe dài 4-6 mm. Gié ở ngọn nhánh, đơn; hoa có lá hoa thon, rìa lông; dài cắt ngang, 5 răng; vành hồng, hình ly; cờ xoan. có đóm vàng, hồng xoan tròn dài; tiểu hụy 9-1; noãn sào có lông. Giáp quả hình trụ, dài 8-9 cm, nội quả bì mập, không dễ tách khỏi ngoại quả bì; hạt đen, hình thận, 4-10.

Vùng Huế, Đà Nẵng. Dạng giống Muôn.

- Climbing shrub; flowers pink; pods cylindrical; seeds black (*Sarcodium scandens* Lour.).



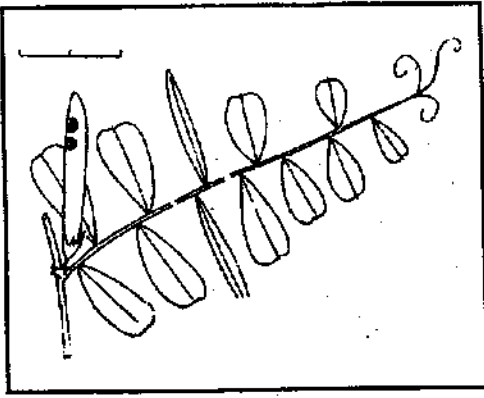
Viciae:

3916 - *Vicia sativa* L.. Common Vetch, Spring Vetch.

Cỏ bò hay *leo*, không hay có lông mịn. Lá-phụ không cuống-phụ, to 1-4 x 0.2-1,5 cm, đầu nhọn, tà hay lóm, có lông mịn hay không lông; sóng tậncùng bằng vòì *chẻ ba*; lábe 3-8 mm, có răng. Hoa 1-3; cọng ngắn; dài 7-20 mm, răng 3-11; vành *huông lọt đến tím*, cò 7-25 mm. Trái dài 2,5-6,5 cm, dẹp; hạt 6-12.

Tr vùng núi.

- Cultivated in altitude.

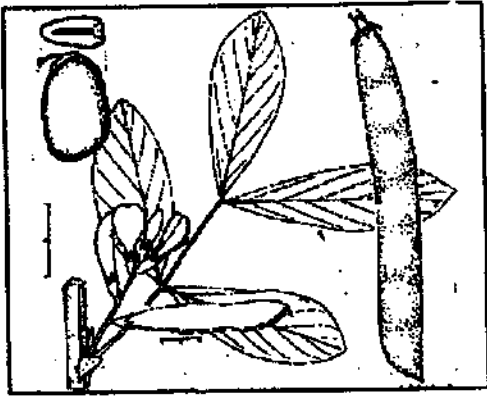


3917 - *Vicia faba* L.. Tàu-kê, Đậu Răng-ngựa; Broad Bean; Fève, Fève des marais.

Cỏ *đứng* cao 1-2 m, nhấtniên; thân có 4 cạnh nhọn. Lá-phụ 2-6, thon ngược, dài 4-10 cm, rộng 1-4 cm, đầu tà, có gai-mũi, không lông; lábe dai, tamgiác hay xoan, cao 1-1,7 cm. Chùm dài 2-7 cm ở nách lá; dài 12-15 mm; vành *trắng* có sọc tím. Trái to 8-20 x 2-4 cm, có lông mịn; hạt xoan dẹp, to 3 x 2 cm, trắng.

Tr: Hàgiang. Tim gặp ở Israel năm -6500 - 6000. Phấnhoa hít và nước lụt hạt uống vào có thể gây favism: hemolytic anemia; chất gây có lẽ divicin, isouramil. Chứa betulin chống bướu.

- Cultivated for its big pods and seeds.

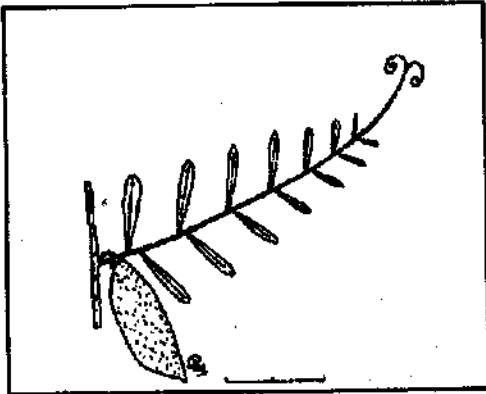


3918 - *Vicia peregrina* L.. Liêndậu ngao.

Cỏ daniên nằm hay đứng, có lông nằm. Lá-phụ 4-14, thon ngược, to 5-35 x 1-5, đầu tà hay lóm, có gai-mũi ngắn; lábe 3-4 mm. Hoa *côđộc*; cọng 6-9 mm; dài 6-9 mm, 2 răng không bằng nhau, dài bằng ống; vành *dỏ tím* ít khi trắng; cò 12-21 mm. Trái 1,5-4 x 0,6-1,1 cm, có lông nằm, có khi không lông; hạt 3-7, có cạnh, nâu, to 4 mm.

Tr: QuảngnamDànắng,

- Cultivated for its pods.

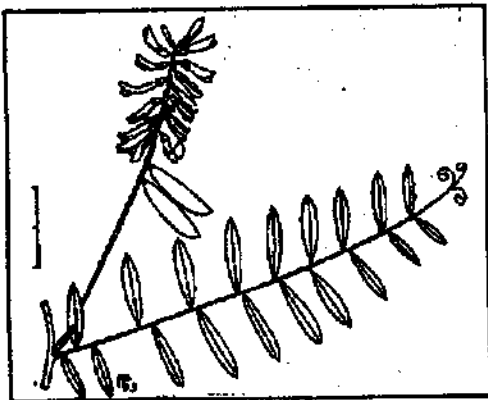


3919 - *Vicia cracca* L.. Liêndậu; Cow Vetch; Vesce, Vesceron, Jargeau.

Cỏ *daniên leo*; thân không lông. Lá mang nhiều lá-phụ thon hẹp, dài 1,5-2 cm, rộng 4-6 mm, chót có gai-mũi; sóng tậncùng bằng vòì *chẻ ba*; lábe cao 1 cm. Chùm đứng ở nách lá, nhiều lông; cọng 1-2 mm; dài 2-3 mm; vành 1-1,5 cm, *lam tía hay tím*. Giápquả dài 2-3 cm, dẹp; hạt tròn.

Đồng cỏ vùng núi: Caolạng, Hoàibinh. Lợisữa.

- Climbing perennial herb; racemes purple or violet.

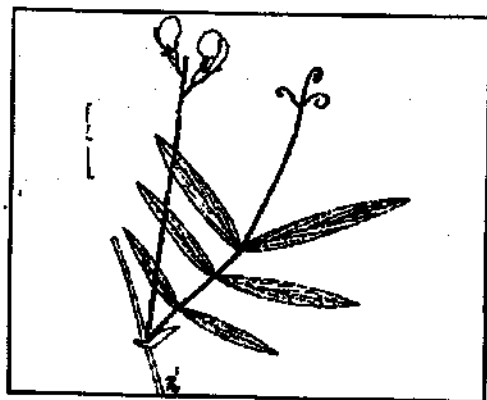


3920 - *Vicia palustris* L. Liêndậu đầm.

Cỏ daniên bò, không lông. Lá mọc xen, mang 2-3 cặp lá-phụ thon hẹp, dài 3-5(8) cm, rộng 6-8 mm, không lông, gân-phụ mảnh, xéo, tậncùng thành vôi chẻ ba; lábe hình dơi. Pháthoa trên cọng dài hơn lá, 4-5 hoa tím, cao 1,5 cm; dài 6 mm, răng cao 3-4 mm. Trái..

Lào; có lẽ có ở B, vùng núi cao, nơi ẩm lầy.

- Creeping perennial herb; flowers violet, on long racemes.

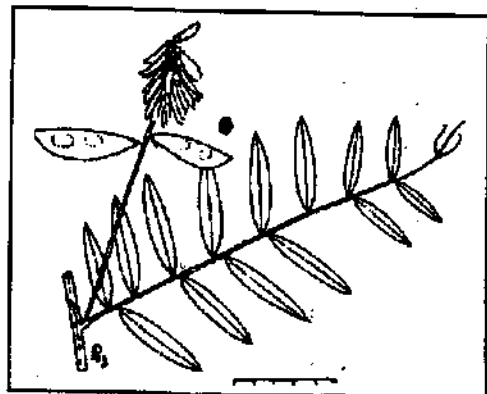


3921 - *Vicia tenuifolia* Roth. Liêndậu lá-nhỏ.

Cỏ nhấtniên, leo; thân không lông, có cánh thấp. Lá mang 14-18 lá-phụ mọc xen, thon hẹp, dài đến 5 cm, rộng đến 1 cm, đầu nhọn; sóng tậncùng bằng vôi chẻ ba; lábe thon, dài 1 cm. Chùm ngắn hơn lá, mang hoa ở phần trên; hoa lam đậm, dài 1,3 cm. Trái không lông; hạt 2, tròn, màu nâu hay lơnghe.

Đất hoang: B.

- Annual climbing herb; flowers dark blue; pods 2-seeded.

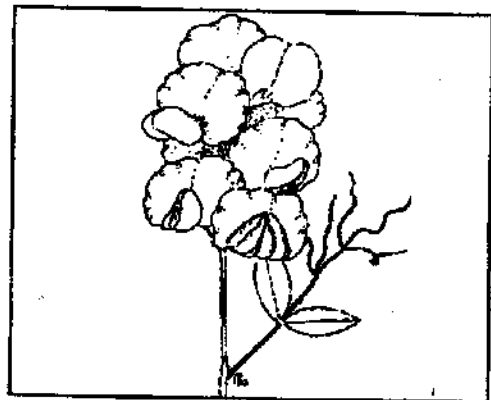


3922 - *Lathyrus odoratus* L. Hươngdậu; Everlasting Pea; Pois de senteur.

Cỏ thấp hay hơi leo cao đến 2 m; thân xanh, có ít lông, đẹpđẹp, có 2 cánh. Lá đặcsắc là có 2 lá-phụ mọcmóc, sóng tậncùng bằng vôi 5-7 nhánh; lábe cao 1 cm. Chùm to, cao 20-40 cm mang 3-5 hoa hương ở phần chót, đẹp; cánhhoa có cọng, hườn trắng; tiểunhụy 10, chỉ dính nhau đến 1/2.

Tr vì hoa ở Đàlạt; có nhiều thú. *L. palustris* L., gặp ở Lào.

- Cultivated.

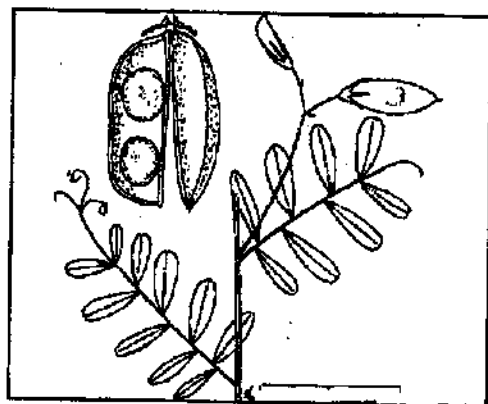


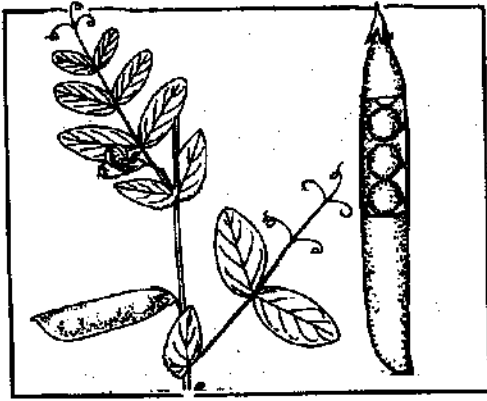
3923 - *Lens culinare* Medik.. Thiếtdậu; Lentil; Lentille.

Cỏ đứng, nhấtniên; thân không lông. Lá mang 8-10 lá-phụ thon ngược, nhỏ, vào 1 x 0,3- 0,4 cm, đầu tà, cắt ngang hay lõm, mỏng, không lông, cuống-phụ ngắn; vôi chẻ ba; lábe nhọn, cao 2-3 mm. Chùm ít hoa, dài bằng lá; hoa vào 1 cm; dài có răng nhọn, dài hơn ống. Giápquả dài 1 cm; hạt 1, hình thấukính, to 5-6 mm, nâu.

Tr, song nay hiếm ở vùng Đàlạt. Loài này, nay không gặp hoang nữa. Hạt, trị bón, xáo trộn ở ruột.

- Cultivated but not frequently on highland (*L. esculenta* Moench.).



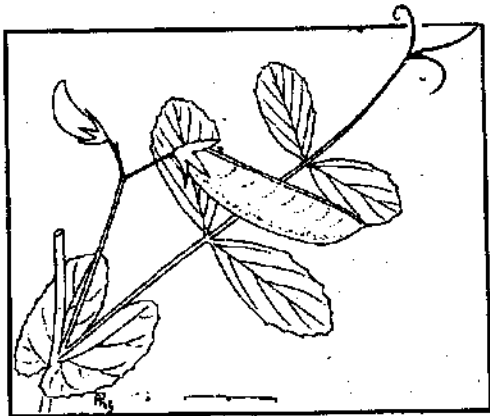


3924 - *Pisum sativum* L. Đậu Hoàng; Common Pea, Garden Pea; Petit Pois.

Cỏ leo; lá-phụ 2-3 cặp, xanh mốcmốc, bìa nguyên; lábe *dạng bán nguyệt, to*, ôm thân. Chùm dài 4-12 cm, 2-n hoa; hoa *trắng hay hồng*, dài 2 cm. Giápquả đẹp, quảbì mỏng, phù nơi hạt; hạt 2-6, tròn, trắng, lục hay vàng.

Tr. Var. *sativum*: hạt tròn, lục, lấy hạt ngọtngọt; var. *macrocarpon* Ser. (Edible-podded Pea): trái, dài đến 12 cm, có quảbì dàydày song mềm, không xơ; ăn trái non (P.ma.). Hạt chống thụtai, chống tinhtrùng, tinhkhẩu; trị đái-đường, mất sữa..

- Cultivated in all altitude.

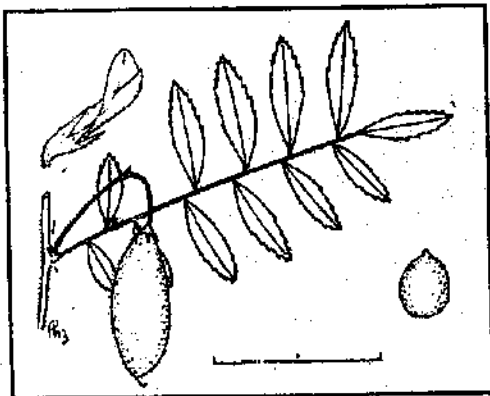


3925 - *Pisum sativum* var. *arvense* L. Đậu Hoàng.

Cỏ leo. Lá-phụ 2-3 cặp, *bìa có rãnh*, dàydày, không lông, gân-phụ 3-4 cặp; vòi chẻ ba; lábe như lá, hơi *bán nguyệt, ôm thân*. Chùm cao 3 cm, mang 1-2 hoa; cọng 1 cm; dài 1 cm, rãnh gân bằng nhau; vành nhiều màu khác nhau. Trái dài 4-5 cm; hạt có *cạnh*, to 6-7 mm.

Tr: Hà Nội.

- Cultivated.



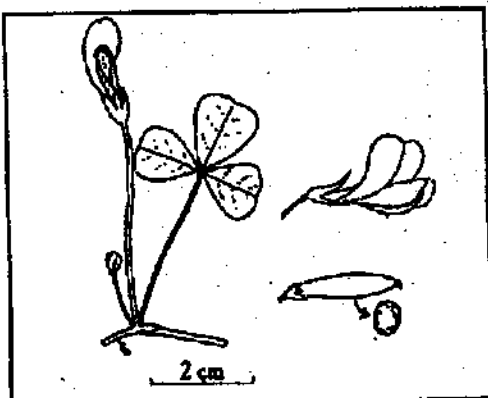
3926 - *Cicer arietinum* L. Chickpea; Pois Chiche.

Cỏ nhấtniên, cao đến 1 m; thân, lá, trái có *lông tiết*. Lá kép lẻ; lá-phụ 7-17, nhỏ, to 1-1,9 x 0,4-1 cm, có rãnh nhọn, cuống-phụ ngắn. Hoa *có đực*; cọng 5-20 mm; láhoa 2-3 mm; dài dài 7-9 mm, có rãnh nhọn; vành *trắng hay điều*, cò 1-2,2 cm. Trái to 1-3,5 x 1-1,5 cm; hạt 1(4), tròn, to 7-9 mm.

Tr vùng núi, 0-3.000 m. Hạt thường ăn rang. Kíchđục, làm tăng sự tiết các tuyến, trị ỉa.

- Cultivated for its globulous seeds.

Trifoliac:



3927 - *Parochetus communis* Buch.-Ham ex D. Don. Sơnđâu; Blue Trefoil.

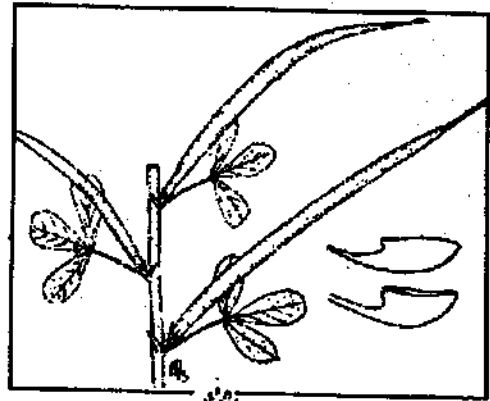
Cỏ bò; thân mảnh. Lá có cuống đứng cao 5-20 cm; lá-phụ gắn từ một điểm, hình tamgiác tim ngược, dài 2-3 cm, có lông nằm mặt dưới. Tán 1-3 hoa; dài 3-4 mm; vành *lam đậm*, ít khi trắng, cò dài 2,5 cm. Giápquả dài 2,5 cm; hạt 8-20, to 1,5 mm, nâu, có bột đen.

Núi cao ẩm: đỉnh Langbian, Bùđăng; I-XII, rộ vào XI. Lá trị xáo trộn baotử ở trẻ thơ.

- Creeping herb; leaflets appressed hairy below; flowers deep blue; pod 2.5 cm long.

3928 - *Trigonella foenum-graecum* L. Hồ-lô-bá; Fenugreek. Nhấtniên, cao 0,5 m, thân tròn, không lông. Lá mang 3 lá-phụ xoan ngược, dài vào 2 cm, rộng đến 1 cm, bìa có răng ở 1/2 trên, gân-phụ 4 cặp; cuống dài 1,5-2 cm, lábe nhọn, dài 4-6 mm. Hoa ở nách lá; dài có lông, có răng nhọn; vành dài bằng hai dài. Trái hình trụ, chót nhọn, dài 10-12 cm, to 4-5 mm; hạt vàngvàng, nhỏ (to 3 x 4 mm), nhiều, nhiều cạnh, cứng, màu vàngvàng. Tr ở B. Hạt thơm (mùi tiem thuốc bắc) đắng, bỏ vào cari, trị xáo trộn dinh dưỡng, bổ thận, trị sỏi, viêm bọng đái; bổ, kích dục, trợ-tim, hạ đường/máu...

- Cultivated.



3929 - *Trifolium pratense* L. Chê-ba đỏ; Red Clover; Trèfle rouge. Cỏ đaniên có thân cao 20-40 cm; thân, lá, đài có lông mịn trắng. Lá-phụ thường có bột trắngtrắng hình chữ V, gân-phụ mảnh; lábe cao đến 2 cm, có mũi nhọn. Hoadầu đỏ tím tím; đài cao 7 mm, răng 5, nhọn; vành cao 13 mm. Giápquả tròntròn, to 2 mm; hạt 1.

Sân cỏ vùng núi cao: B. Giasúc ăn quá nhiều có thể có xáo trộn trong chukỳ sanh trứng, có lẽ do formononetin (isoflavin), biochanin. Hoa khô giúp ho, đắp lên nơi ung nhọt; hút trị suyễn, viêm cuống-phổi, trán luyếnsúc; cây chống ung thu..

- Herb to 40 cm high; flowers red; pods 1-seeded.

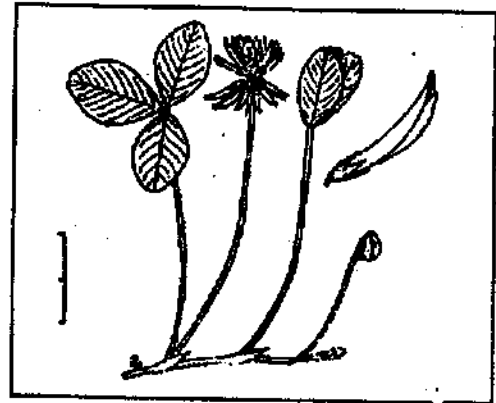


3930 - *Trifolium repens* L. Chê-ba bò; White Clover; Trèfle blanc.

Cỏ có thân bò ở đất, có rễ bất định. Lá đứng trên cuống dài; lá-phụ 3, gắn ở một điểm, xoan thoi, có khi có bột nâu ở giữa phiến, gân-phụ mảnh, khít nhau. Pháthoa dày như hoadầu trắng; đài có 5 răng nhọn. Giápquả mang 1 hạt nhỏ.

Sân cỏ, vùng núi cao: Sapa, Đàlat. Trị têthấp, bổ, lọc máu; hạt có tripsin-inhibitor, và coumestrol (oestrogenic).

- Creeping herb; flowers white.

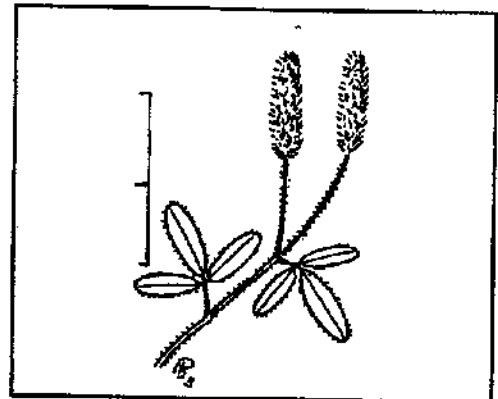


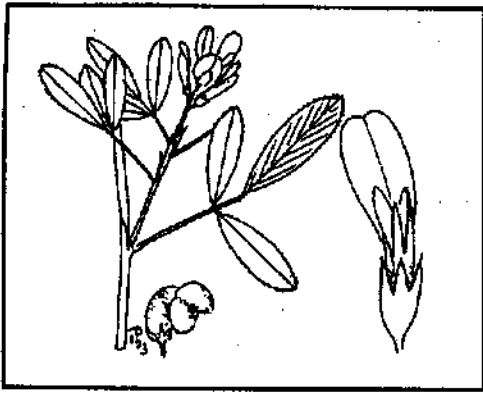
3931 - *Trifolium arvense* L. Chê-ba đồng; Rabbit-foot clover, Stone Clover; Pied-de-lièvre, Trèfle des champs.

Cỏ 1-2-niên có lông nhiều; thân dài 5-40 cm. Lá-phụ tròn dài hẹp, lá-phụ chót dài 12-25 mm. Pháthoa hình trụ cao, dày lông tơ (như "chân thỏ"); hoa nhỏ, tâm ứng hưởng.

Đầy đó dựa lộ, đất ráo khô, ở B, như cỏ dại.

- Annual or biennial, hairy; long inflorescences hairy.





3932 - *Medicago sativa* L. Alfalfa, Lucern; Luzerne cultivée.

Cỏ cao 30-60 cm. Lá do 3 lá-phụ gắn từ một điểm, cao 1,5-2,5 cm, bìa có răng mịn ở 1/2 trên, gân-phụ khít nhau, 7-8 cặp; lábe hẹp, cao 1-1,3 cm, dính vào cuống. Chùm ở nách lá, phần thu vào 2 cm; hoa tím tím ít khi trắng, cao 1 cm; dài có 5 răng nhọn; cò không chai, luôn dính vào hông. Trái xoắn, cao 5 mm, do đốt có lông nằm.

Gốc Đ-[^] châu, mới nhập trồng để làm thức-ăn gia súc. Chống vi khuẩn, lợi tiểu, lợi sữa, bổ, sinh-trứng.

- Recently introduced as fodder.

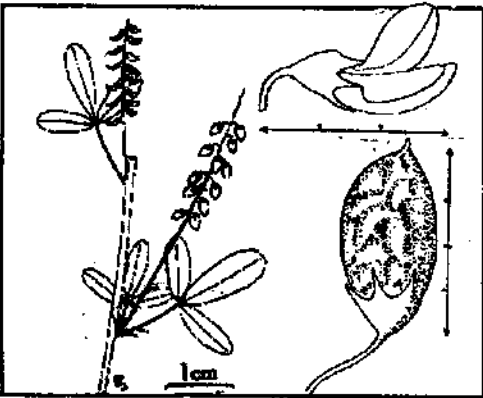


3933 - *Medicago polymorpha* L. Toothed Burclover.

Cỏ đứng cao 20 cm. Lá-phụ hình tim ngược, bìa có răng mịn ở phần trên; lábe dính vào cuống. Chùm ngắn ở nách lá; hoa nhóm 3; dài có thùy nhọn; cánh hoa không thò dài, nhỏ, vàng tím tím. Trái xoắn, do 1-5 đốt có gai, 1-hột.

B (hình theo Thuần, Dy Phon và Niyomdham).

- Erect herb; flowers yellow purplish-blue violaceous; pods with 1-5 spinous joints.



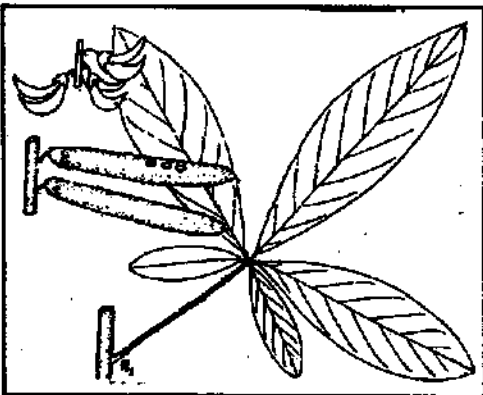
3934 - *Melilotus suaveolens* Ledeb. Nhânhuong, Kiêu đậu; Sweet Clover; Trêfe d'odeur.

Cỏ cứng, cao 1 m; nhánh mảnh, không lông. Lá-phụ nhỏ, dài 12-15 mm, gân-phụ mảnh, 9-11 cặp, bìa có răng ở phần trên; lábe dính vào cuống. Chùm đứng cao 3-10 cm; hoa nhỏ, vàng; dài 5 răng; vành cao 3 mm. Trái đen, có mạng, cao 3,5 mm; hột 1, treo.

Đôi, bãi: Vĩnhphú, Hàson bình, Hànam ninh. Lá khô thơm mùi Nhân (chứa melitosid cho ra coumarin); sắc dùng cho bệnh mắt; chống vitamin K.

- Annual herb; stipules adherent to petiole; flowers yellow; pods 1-seeded.

Crotalariae:



3935 - *Crotalaria cleomifolia* Wiw. ex Bak. Sục sác lá-màng màng.

Cỏ cứng, cao 1-4 m; thân tròn tròn, có cạnh tà, có lông mịn, vàng vàng. Lá-phụ (3)5 chót thon, dài 6-8 cm, gân-phụ 6-9 cặp, mặt dưới lục mốc mốc, chót có gai-mũi; cuống-phụ, cuống có lông mịn vàng, lábe 2 mm. Chùm ở ngọn, đứng, cao 30-40 cm; hoa nhiều; lá hoa như kim, 3-4 mm; cọng 6-8 mm, có lông mịn; dài có răng nhọn; cò vàng chói, có sọc nâu, luôn 1-1,3 cm. Giáp quả hình trụ, dài 4-4,5 cm, to 5-6 mm; hột nhiều, hình thận, đốm hay nâu, to 3 mm.

Gốc Phích châu, nhập Tr ở Đà Lạt.

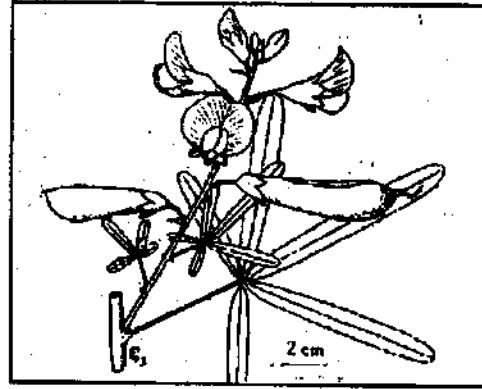
- Recently introduced at Đà Lạt.

3936 - *Crotalaria quinquefolia* L. Sục sặc năm-lá; Sonnette à cinq feuilles.

Cỏ nhất niên, cao vào 1 m; thân có 5 cạnh, có lông nằm trắng. Lá do 5 lá-phụ tròn dài hẹp, dài 3-8 cm, có lông mặt dưới; lá bé 3-5 mm. Chùm cao 15 cm; lá hoa dài 1 cm, lật ngược; đài không lông; vành vàng có sọc đậm, rộng 2 cm. Giáp quả phù, láng, to 6 x 1 cm; hạt vào 25, nâu.

Đất hoang, rừng thưa, đến 900 m, từ Đăclác qua Bảolộc, đến Hàtiên; XII.

- Annual herb; leaflets pubescent below; flowers yellow.

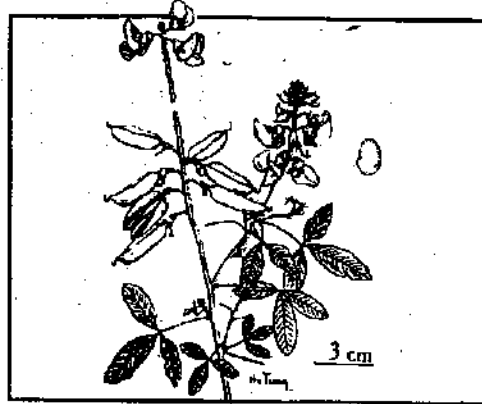


3937 - *Crotalaria anagyroides* H.B.K. Sục sặc cao, Mũmác.

Cỏ cứng, cao đến 3-5 m; nhánh non có lông nằm. Lá-phụ tròn dài thon, không lông mặt trên, có lông nằm mặt dưới; lá bé lâu rụng. Chùm đứng, cao đến 60 cm; lá hoa dài 1 cm, mau rụng; đài 13-15 mm, có lông; cờ vàng có sọc đỏ, to 16-25 mm. Trái ngang hay xéo, dài 3-4 cm; hạt 8-18, nâu, láng. n=8.

Dựa lộ, đất hoang, 5-1.000 m: Lâmđồng; I-XII. Góc N.-Mỹ. Tr làm phân xanh và củi.

- Herb to 3,5 m; leaflets pubescent below; flowers yellow, red striated.



3938 - *Crotalaria bracteata* Roxb. Sục sặc lá-bẹ.

Cỏ đứng cao đến 2 m; nhánh ngang, có lông nằm. Lá-phụ hình bánbò, có lông nằm vàng mặt dưới. Chùm đứng ở ngọn, có lông, cao 5-15 cm, mang 15-30, hoa vàng, dài vào 15 mm; đài 6 mm, có lông mịn. Giáp quả dài 1-2 cm, có lông hoe; hạt 6-8, hình tim.

Đất hoang, trảng, rừng thay-lá: Hànaminh, Bìnhtrithiên, Côngtum, Đăclác, Phanthiết, Lâmđồng.

- Shrub to 2 m high; leaflets pubescent below; flowers yellow; pods 1-2 cm long, pubescent.

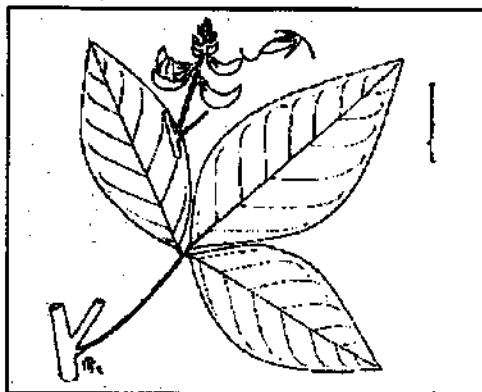


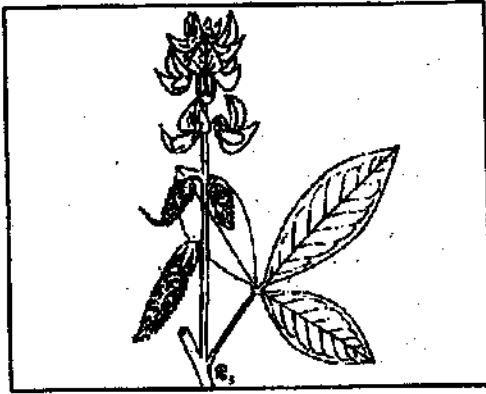
3939 - *Crotalaria cajanifolia* H.B.K. Sục sặc lá-đậu-săng.

Cỏ có thân không lông, nâu vàng lúc khô. Lá mang 3 lá-phụ xoan nhọn 2 đầu, to 5-8 x 3-3,5 cm, gân-phụ mảnh 8-10 cặp; cuống-phụ 2-4 mm; cuống dài 4-7 cm, lá bé mau rụng. Pháthoa là chùm từ nách lá, ngắn, cao 3-5 cm; hoa vàng. Trái nhỏ, cao 12-15 mm.

T.

- Stem glabrous; racemes short; flowers yellow; pods 15 mm long.

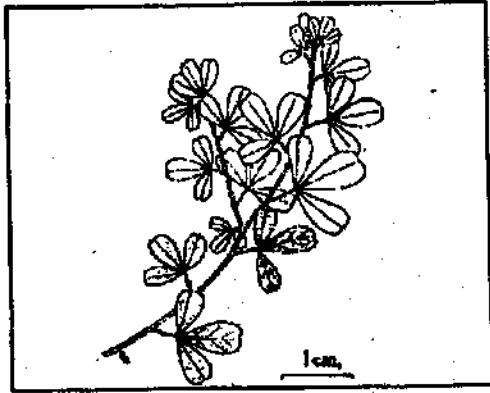


**3940 - Crotalaria incana L.** Sụcsac trắng.

Cỏ nhất niên cao 1,5 m. Lá-phụ xoan bầu dục, dài 3-5 cm, nhọn 2 đầu, có lông mặt dưới; cuống 3-4 cm, lábe 4 mm, mau rưng. Chùm đứng ở ngọn, dày; dài 11 mm, đầy lông; vành vàng, cờ bầu dục, to 13 x 10 mm. Trái dài 3-4 cm, đầy lông nâu; hạt nâu, to 2 mm.

Đất hoang, rầy, cho đến 1.500 m: Bìnhtrị thiên, Nhatrang, Thuận Hải, Sài Gòn.

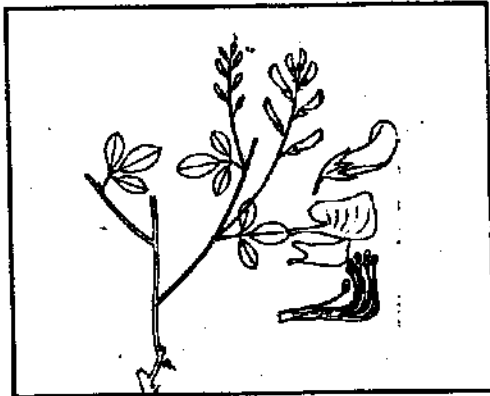
- Annual herb; leaflets pubescent below; flowers yellow; pods densely brown hairy.

**3941 - Crotalaria medicaginea Lamk.** Sụcsac đỏ.

Cỏ daniên bò, cao 20-30 cm như không lông. Lá-phụ to 10-25 x 5-15 mm, có lông mịn mặt dưới. Chùm ở nách lá, cao 1-3 cm; hoa 1-6, vàng, nhỏ, dài 4 mm; đài 2 mm; cờ vàng, hồng xanh, lườn có sọc đỏ. Trái có lông, gần như tròn, dài 3,5 mm; hạt 2.

Đồng cỏ, dựa rạch, lùm bụi, cho đến 500 m: Hànamnh, Thanhhoa, Bà Rịa. Var. *neglecta* (W. & Arn.) Bak.: lông dày hơn, đài dài 3,5 mm, trái dài 4 mm; Hànamnh.

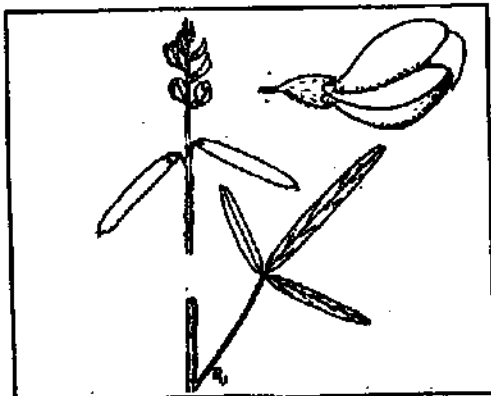
- Perennial; flowers yellow, small; pods 2-seeded (*C. neglecta* Wight & Arnott)..

**3942 - Crotalaria nummularia (DC.)** Sụcsac tiền.

Cỏ đứng, cao 40-60 cm; thân có lông mịn, mang nhiều nhánh. Lá mang 3 lá-phụ dài 2-3 cm, xoan, cao không lông; lábe nhỏ, chót chẻ hai. Chùm ở nách lá, dài hơn lá; hoa đỏ; đài có 5 răng bằng nhau; tiểuhụy 10. Trái do 3-4 đốt tròn; hạt.

N.

- Herb to 60 cm high with numerous branches; flowers red.

**3943 - Crotalaria lanceolata E. Mey.** Sụcsac thon; Lance-leaf Crotalaria.

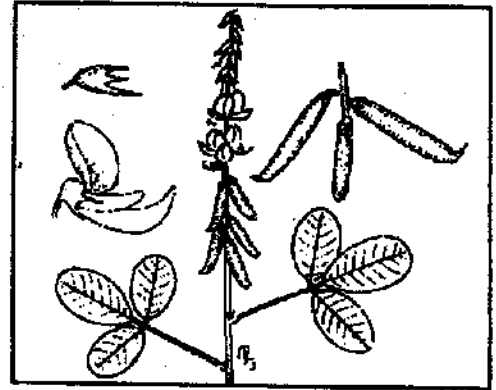
Bụi; nhánh non có lông. Lá-phụ tròn dài hẹp, to 3-7 x 0,8-1,5 cm, chót có gai-mũi, gần như không lông, gân-phụ 5-6 cặp, cuống-phụ 1 mm; lábe mau rưng. Chùm cao, dài hơn lá; đài 3 mm, có lông tơ mịn; vành vàng tươi, to vào 1 cm. Trái hình trụ, to vào 3 x 0,5 cm, đen, không lông; hạt đến 30.

Tr làm phân xanh, gốc Phichâu.

- Recently introduced undershrub forming tufts.

3944 - *Crotalaria pallida* Aiton. Sụcsac tái; Smooth *Crotalaria*. Cỏ cứng, *nhấtniên*, *cao đến 2 m*; nhánh có lông nằm. Lá-phụ xoan bầu dục, dài 3-8 cm, mỏng, không lông mặt trên, có lông mặt dưới; lábe như kim, mau rụng. Chùm ở nách lá và ngọn, cao 15-30 cm, mang đến 50 hoa xụ; đài dài 1 cm; vành cao 15 mm, *vàng có sọc cam đậm*. Trái xụ, dài 3-4 cm, không lông; hạt 20-30, vàngvàng hay nâu. $n = 8$. Khắp đồngbằng đến 1.200 m, BTN: từ Hoằnglienson.. qua Langhanh, đến Sài Gòn, Tâyninh, Phúquốc; V-XI. Hạt dùng như trà; theo Ochse, chứa alcaloid tê-liệt; thân làm củ.

- To 2 m high shrub; flowers yellow (*C. striata* DC.; *C. mucronata* Desv.).

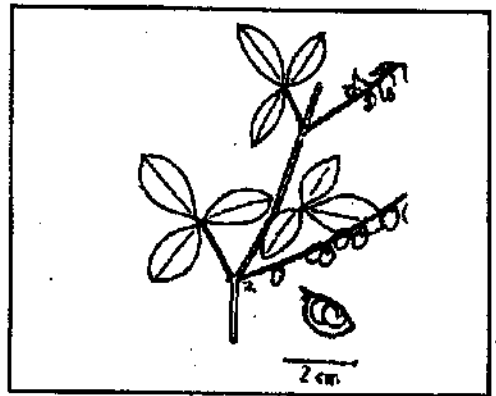


3945 - *Crotalaria uncinella* Lamk. subsp. elliptica (Roxb.) Polhill. Sụcsac móc.

Cỏ cao đến 1,5 m, nhất hay đaniên; nhánh yếu, có lông nằm vàng. Lá-phụ xoan bầu dục, dài 2-4 cm, không lông mặt trên, có lông mặt dưới; lábe 2 mm, không rụng. Pháthoa *đổidiện với lá* hay ở ngọn nhánh, cao 4-7 cm; hoa *vàng*, to 5-7 mm; dài 3 mm, có ít lông. Trái dài 7 mm, vàng; *hạt 2*, to vào 1 mm.

Lùm bụi, rừng thưa, 0-900 m: từ Hảiphong đến Cônson; XII,12.

- Annual or perennial; racemes oppositifoliated; flowers yellow; pods 2-seeded (*C. elliptica* Roxb.).

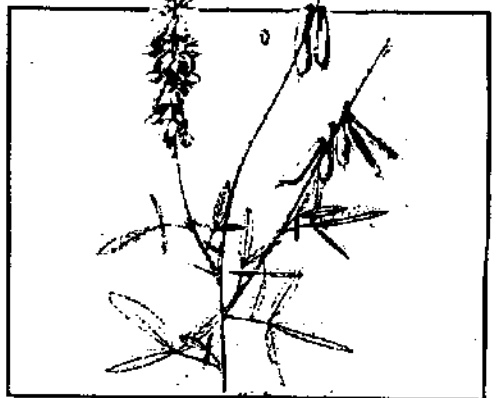


3946 - *Crotalaria zanzibarica* Benth. Sụcsac Zanzibar.

Cỏ cao đến 2,5 m, nhất hay đaniên; thân có rãnh và lông nằm. Lá-phụ xoan trònđài, dài 4-7 cm, chót có gai-mũi, có lông mặt dưới; lábe mau rụng. Chùm ở chót nhánh, cao 15-30 cm; hoa rộng 1 cm; đài không lông; *cờ vàng sọc đỏ* hay sôcôla; noãn 40-80. Trái xụ, hình trụ, dài 3-4,5 cm; hạt to 2-3 mm, vàng tươi hay cam.

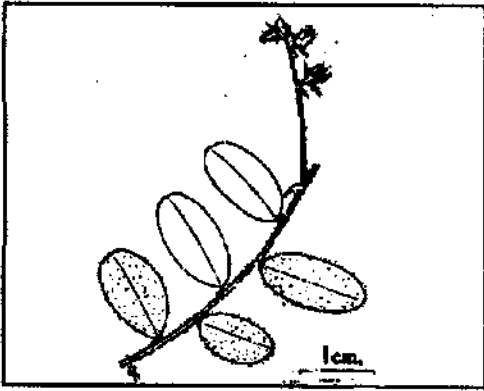
Gốc Tây-phi, Tr ở đồnđiền, ven đê; Sông Hồng, Bạchmã, Đắclác, Bảolộc.

- Herb to 2 m high; flowers yellow, red striated; pods 3-4,5 cm long (*C. usaramoensis* Bak.)



3947 - *Crotalaria zsemaense* Gagn.

Tiểumộc; nhánh mảnh, có lông nằm ngắn. Lá-phụ 3, thon, nhọn 2 đầu, to 2-2,5 x 0,7-1 cm, không lông, gân-phụ 6 cặp; cuống 1,5-2,5 cm. Pháthoa như ở chót nhánh, ngắn hơn lá, dài 2-7 cm; hoa 5-8, có sọc; láchai bằng nhau, dài 3,5 mm; vành có cờ to 8-9 mm, cánh 7 mm; noãnào có lông ở phía thaitòa.

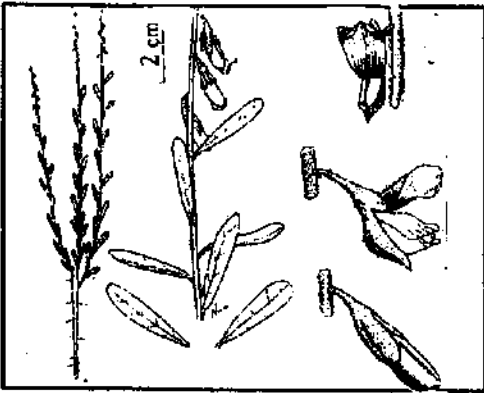


3948 - *Crotalaria acicularis* Buch.-Ham. ex Hook.f. Sụcsạc kim.

Cỏ nhất niên nằm, có nhiều thân như chỉ, có lông hoe línphún. Lá bầu dục, có lông hoe, dài 2 cm; lábe như kim. Pháthhoa ít hoa ở ngọn hay nách lá, ngắn rời dài ra đến 3-11 cm; hoa vàng, dài 5 mm; dài 2 môi; cờ tròn, to 4 mm. Trái nâu nâu, không lông, dài 1 cm; hạt 10-12, nâu lằng, to vài 1mm.

Đất hoang, nơi ẩm lầy, rừng Thông, đến 1.000 m, BTN: từ Hoanglienson.. qua Đàlat, Phanrang, đến núi Dinh, Tâyninh; XI.

- Annual prostrate herb; flowers yellow; pods 1 cm long, glabrous.

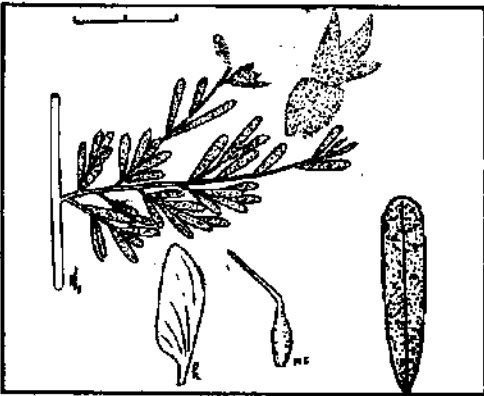


3949 - *Crotalaria albida* Heyne ex Roth. Sụcsạc trắng.

Cỏ đaniên yếu; rễ to cho nhiều thân ú nhánh, cao 30 cm. Lá thon ngược hẹp, dài 1-4 cm, có lông mặt dưới; lábe vàng. Chùm ở ngọn, đứng cao 5-15 cm; hoa vàng lợt; dài có lông, hai môi, dài 8 mm; vành dài 1 cm. Trái dài 1 cm, màu ngà, không lông; hạt 6-10, to 2 mm, vàngvàng, lằng.

Rừng thưa, rừng bán-thay-lá đến 1.500 m, BTN, từ Cao lạng, qua Côngtum, Đàlat, đến Càná, Sôngbé; IV-XI, 11. Rễ xố.

- Annual or perennial herb; leaflets hairy beneath; flowers yellow; pods 1 cm long.

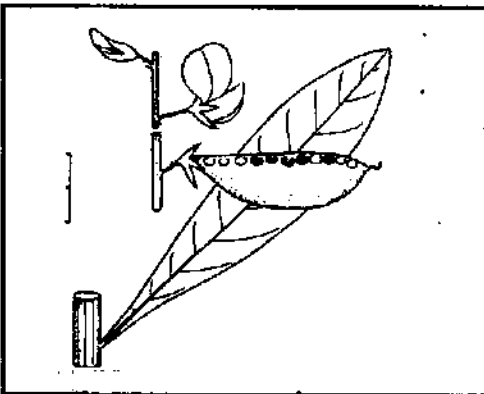


3950 - *Crotalaria annamensis* Dy-Phon. Sụcsạc Trungbộ.

Cỏ cao 40 cm; thân to 4-5 mm, cứng; thân non, mặt dưới lá, pháthhoa dày lông nằm vàng lằng; nhánh mang nhiều nhánh nhỏ, dày. Lá thon hẹp, dài đến 2 cm rộng 4 mm. Chùm ngắn 2-5 hoa hay hoa còđộc; dài 2 môi, dài 6-7 mm; cờ tròntròn, to 6,5 x 4 mm; noãnào không lông. Trái trònđài 8-9 x 2,5 mm, đen, không lông; hạt 10-20, nâu.

Trảng cỏ, Trungbộ (hình theo Thuận, Dy Phong, Niyomdham).

- Herb to 40 cm high; leaves densely appressed yellow pubescent beneath; pods black, 8-9 mm long.



3951 - *Crotalaria assamica* Benth. Sụcsạc Assam.

Tiểumộc cao đến 4 m; nhánh non có lông. Lá thon ngược to 6-18 x 3-5 cm, có lông mặt dưới; lábe 4 mm. Chùm ở ngọn cao 20-35 cm; cọng hoa 1 cm; dài có lông nằm dày, cao 15 mm; vành vàng, cờ to 2 cm. Trái ngang, trònđài to 4-6 x 1,5-2 cm, không lông; hạt to 4 mm, nâu đậm lằng. Nơi ẩm-lầy, rừng dày, đến 1500 m: Sapa, Quảngninh, Hànamninh, Bìnhtriethiên. Độc cho giasúc, tácdộng vào phổi. Trị têthấp.

- Shrub 4 m high; leaves pubescent beneath; flowers yellow; pods glabrous.

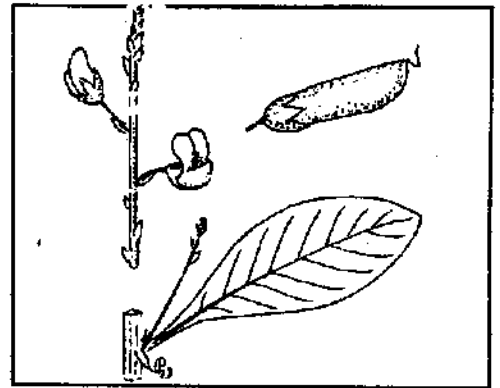
986 - Cây cỏ Việt Nam

3952 - *Crotalaria spectabilis* Roth. Sục sặc rạng.

Cỏ cao; nhánh gần như không lông. Lá bầu dục thon-nguội, dài 7-15 cm, chót tằm hay hơi nhọn, mặt dưới dày lông tơ mịn; lá chẻ không rụng. Phá hoa ở chót nhánh, chùm thưa, cao 30 cm; lá hoa xoan, dạng lá, xu, không rụng; dài cao 5-7 mm; vành thò, tiatia. Trái dài 2.5-5 cm, có cọng, không lông.

Vùng nhiệt đới, 0-1.000 m.

- Leaves silky pubescent beneath; racemes 30 cm high; pod 2.5-5 cm long.

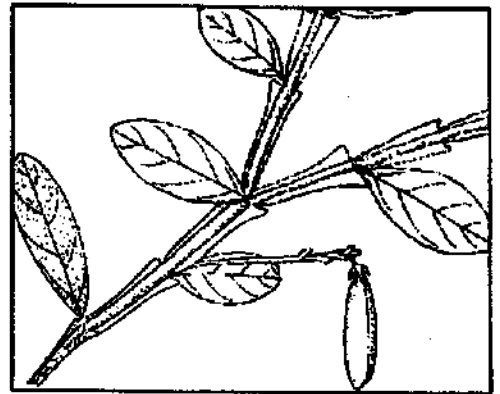


3953 - *Crotalaria bialata* Schrank. Sục sặc có-2-cánh; Winged Bell Bean; Crotalaire ailé.

Bụi nhỏ, cao đến 1 m; thân có cánh do cuống lá kéo dài xuống thân; thân, lá có lông dày như nhung. Lá xoan hay tròn dài dài 3-6 cm; lá chẻ cao 1 cm. Hoa 2-4 trên một nhánh đặc biệt; đài 9 mm có lông tơ dày; vành vàng, không thò, cỡ bầu dục. Trái tròn dài to 4 x 0,8 cm; hạt 30-40, hình móng ngựa, nâu lằng.

Rừng dày, rừng thưa, trảng, đồi cát duyên hải, dựa lộ đến 1.500 m, từ Caolạng qua Côngtum, Đà Lạt, đến Sài Gòn; V-XI, 11. Cây bổ cho đàn bà có thai.

- Herb to 1 m high; stem winged; flowers yellow; pods black (*C. alata* auct. non Buch.-Ham. ex D. Don).

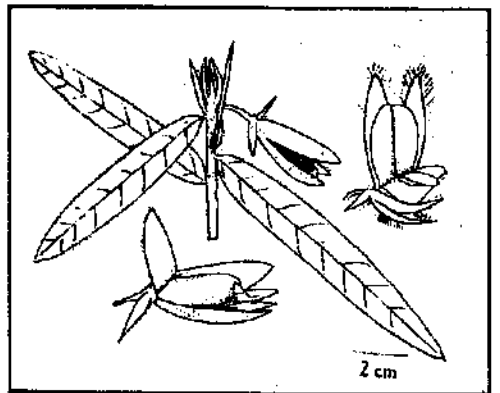


3954 - *Crotalaria calycina* Schrank. Sục sặc dài-to.

Cỏ nhất niên, cao 30-80 cm, ít khi có nhánh; thân có lông vàng nằm. Lá hẹp, dài 4-10 cm, có lông dài mặt dưới, gân-phụ 7-10 cặp; lá chẻ 3 mm. Phá hoa ở ngọn hay ở nách, ít hoa; lá hoa cao 15 mm; cọng 10 mm, tiendiệp 15 mm; đài to, dài 2,5 cm có lông dài; vành vàng, không thò. Trái không lông, dài bằng đài; hạt vào 20, nâu lằng, to 2,5 mm.

Dựa lộ, trảng, rừng thay-lá, đến 1.200 m, BTN: Caolạng, Hoàngliênsơn, Côngtum, Prenn, đến Bà Rịa.

- Annual erect herb; calyx developed, 2,5 cm long; corolla yellow; pod also long as calyx.

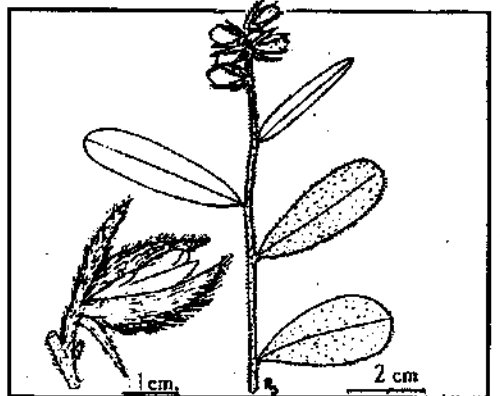


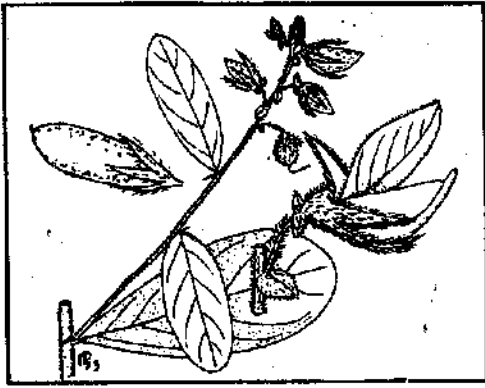
3955 - *Crotalaria chinensis* L. Sục sặc Trung quốc.

Cỏ cứng, cao 60 cm, ít nhánh; thân, lá, đài dày lông hoe dày, dài. Lá dưới hình muỗng, lá trên hẹp dài 3-4 cm; cuống 1 mm, lá chẻ như kim, mau rụng. Hoạ đầu ít hoa; lá hoa và tiendiệp 7-9 mm; đài 12 mm; vành tái, không thò ra. Trái phù, denden, dài 1,3 cm; hạt 1,5 mm, nâu lằng.

Dựa đường, rừng thưa, rừng Thông, rừng thay-lá, đến 1300 m, BTN: từ Caolạng, qua QuảngnamĐànăng, Đà Lạt, đến Đồngnai, Hàtiên.

- Herb 60 cm high; flowers yellow; pods glabrous; seeds brown.



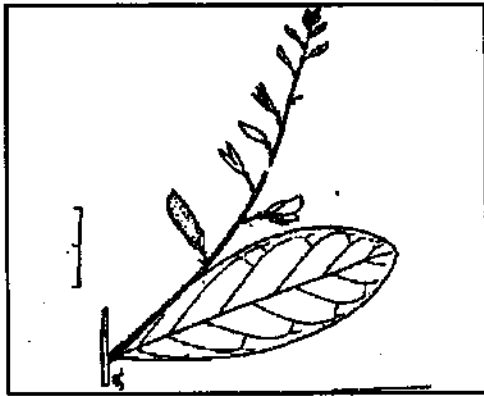


3956 - *Crotalaria ferruginea* Grah. ex Benth. Sụcsạc sét.

Cỏ đaniên, cao 60 cm; *nhánh, lá, pháthoa dày lông hoe dài*. Lá dình, thường tròn dài, dài 3-4 cm, gân-phụ 3 cặp, rất mảnh; lábe tamgiác cao 3 mm, lâu rụng. Chùm ít hoa; *tiêndiệp gắn trên đài, dài 7-10 mm; dài 15 mm, hai môi; vành vàng*. Trái dài 3 cm, không lông, đen; *hột denden, to 2 mm*.

Dựa lộ, ruộng khô, rừng thay-lá, rừng dày, đến 1800 m, BTN từ Cao Lạng qua Bìnhtrị thiên, Côngtưm, đến Đalat; XII, 12. Chống ungthư.

- Perennial; leaves densely pubescent; flowers yellow; pods black, 2-3 cm long.

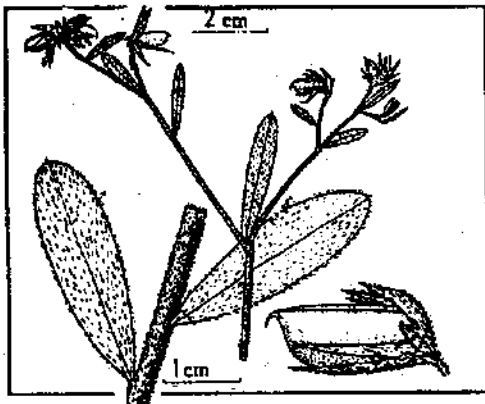


3957 - *Crotalaria kurzii* Bak. ex Kurz. Sụcsạc Kurz.

Cỏ cao 50 cm; thân mảnh, đứng, có lông nằm. Lá xoan ngược, ở thân to 4-7 x 1,5-2,5 cm, có *lông nằm mặt dưới*, gân-phụ 5-6 cặp; cuống 3-4 mm. Chùm ở chót nhánh, dài 12-18 cm; cọng 8-10 mm, có 2 *tiêndiệp*; đài 2 môi, dài 12-14 mm, có lông tơ; vành ngắn hơn đài, cở tròntròn, to 12 mm; noãn sào không lông; noãn 9. Trái dài 2 cm, không lông; *hột hình thận*.

Đalat.

- Herb 50 cm high; leaves appressed hairy beneath; pod glabrous; seeds kidney-shaped.

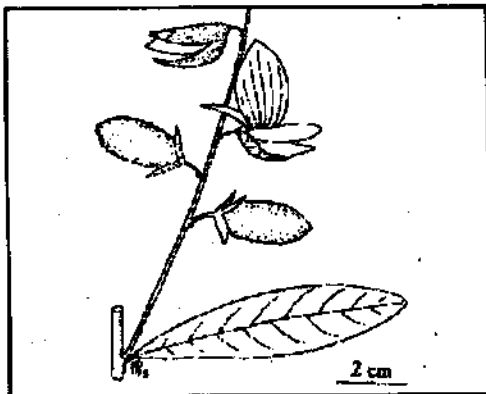


3958 - *Crotalaria hirta* Willd. Sụcsạc lông,

Cỏ đứng; thân có *lông hoe*. Lá tròn dài hay hẹp, dài 4-5 cm, có lông mềm, không cuống. Hoạđầu 2-4 hoa có *lông hoe*; đài dài 12 mm, có lông dài. Trái không cọng, dài 15-18 mm, không lông, đen láng; *hột vào 12*.

Nhatrang.

- Erect herb; stem rufous pubescent; pods black, glabrous.



3959 - *Crotalaria juncea* L. Sụcsạc bố; Sunn Hemp.

Cỏ đứng cao 1-2 m, có lông mịn dày. Lá hẹp, to 4-10 x 0,7-1,7 cm, đầu tà và có gai-mũi, có lông nằm, mịn. Chùm thưa; hoa dài 2,5 cm *vàng tươi*, có sọc đỏ, đẹp; đài có lông. Trái xụ, có lông nâu cứng, dài vào 3 cm; *hột 10-12 hình thận, to 5 x 4 mm, nâu nâu*.

Tr và hoang khắp cùng BTN cho đến 1.300 m. Vô cho sợi; *hột rang dùng như càphê*. Lọc máu, lợi kinh; trị impetigo, vẩy-nén.

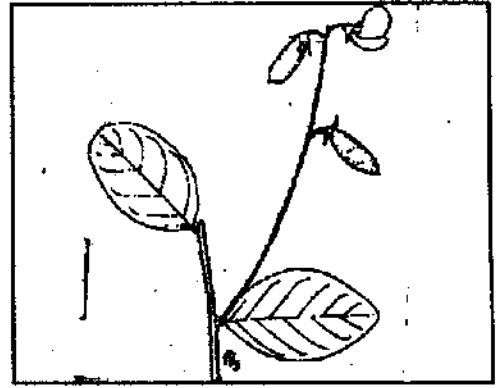
- Annual herb to 2 m; leaves appressed pubescent; flowers yellow red striated; pods hirsute.

3960 - *Crotalaria evoluloides* Wight. Sụcsac bim.

Cỏ năm có nhiều nhánh; nhánh có lông mịn, vàng. Lá xoan bầu dục, đến 3,5 x 2,5 cm, đầu tròn hay lõm, có lông vàngvàng, gân-phụ 4-5 cặp; cuống 1-2 mm, lábe mau rưng. Chùm ở nách lá, 3-8 hoa, có lông vàng; cọng dài; dài 4 mm, có lông vàng, răng dài; vành vàng, thò. Trái dài 12-15 mm, không lông; hạt 8-10.

Đáclác.

- Prostrate herb; yellow pubescence; flowers yellow; calyx pubescent.

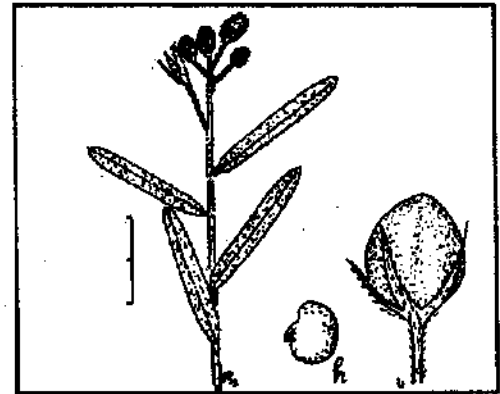


3961 - *Crotalaria melanocarpa* Wall. ex Benth. Sụcsac trái-đen.

Cỏ cao 10-40 cm; thân, pháthoa có lông tơ vàng. Lá trònđài hẹp, to 2,5-4 x 0,4-0,8 cm, đầu tròn, có lông 2 mặt; cuống 2 mm. Pháthoa ở ngọn; cọng đến 1 cm; dài có răng dài, ống ngắn. Trái như tròn, to 4-6 mm, đen.

Rừng Dầu khô.

- Herb 40 cm high; silky yellow pubescence; pods black.

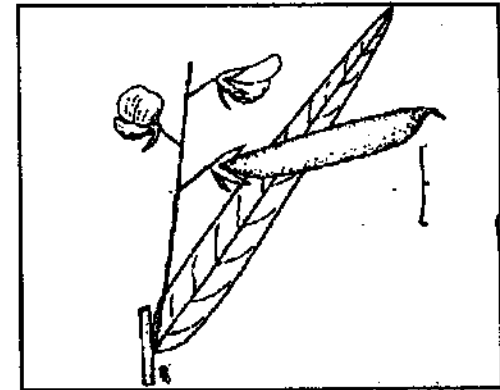


3962 - *Crotalaria neriifolia* Wall. ex Benth. Sụcsac trướcđào.

Cỏ cao đến 1,5 m; thân không lông, có lông chạy từ cuống này đến cuống dưới. Lá hẹp dài, rộng ở đáy, từ từ nhọn đến chót, dài 8-12 cm, không lông, gân-phụ 10-14 cặp, mặt dưới hơi mốc; cuống 2 mm. Chùm dài đến 20 cm, thưa; hoa 15-30, vàng có sọc tím; dài đến 15 mm; cò dài 25 mm; noãn sào có lông dày. Trái có cọng, dài 6 cm, rộng 8 mm.

Vinhphú, Sài Gòn.

- Herb to 1,5 m high; leaves glabrous; flowers yellow striated with violet.

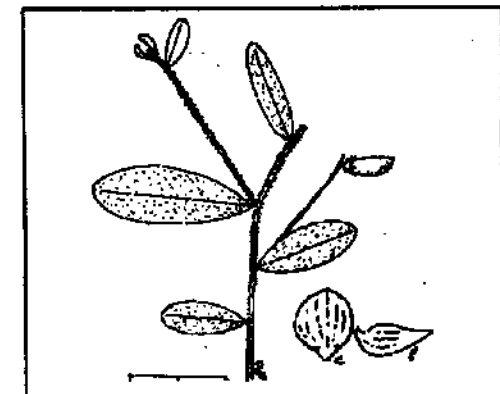


3963 - *Crotalaria prostrata* Rottler ex Willd. Sụcsac bò.

Cỏ bò năm; thân dày lông phún (lông dài đến 1,5 mm) vàng. Lá bầu dục đến trònđài, dài 8-40 mm, có lông như tơ nằm; cuống ngắn, lábe nhỏ, mau rưng. Chùm thưa có cọng dài, mang 2-3 hoa, có lông vàng sét dày; dài có 2 môi, có lông; vành vàng, không thò. Trái trònđài, to 12-16 x 5 mm, không lông; hạt nâu.

Buônmethuột, Đáclác, Đàlat.

- Prostrate herb yellow hirsute; flowers yellow; pods glabrous.

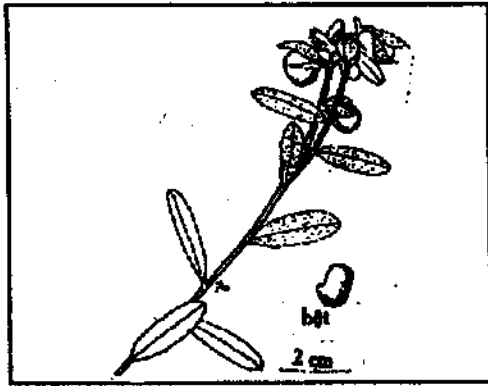


3964 - *Crotalaria nana* Burm.. Sụcsac lùn.

Cỏ nhấtniên, cao lùn là 30 cm; thân có lông. Lá trònđài tà hai đầu, có lông dày mặt dưới; cuống 1 mm. Hoadầu 6-12 hoa; đài 6 mm, nhiều lông; vành không thò ra, vàng có sọc. Trái đen, ở trong đài; hạt 8, hình tim, nâu.

Dựa đường: QuảngnamĐà Nẵng, Nha Trang.

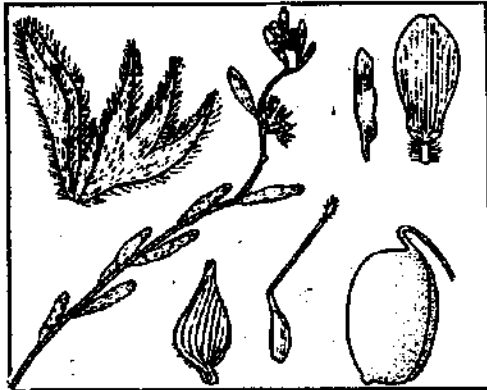
- Herb 10-30 cm high; leaves densely pubescent below; flowers yellow; pods black; seeds 8.

3965 - *Crotalaria umbellata* W. Arn.. Sụcsac tán.

Cỏ daniên đứng. Lá trònđài đến rất hẹp, to 13-30 x 3-7 mm, có lông 2 mặt; lábe mau rụng. Tân ngắn dày, mang 3-10(20) hoa, có khi đối diện với 1 lá; cọng 2-5 mm; láhoa và tiêndiệp 2,5 mm; đài 2 môi, cao 5 mm; vành vàng, cở 4 x 2 mm; noãn sào không lông, noãn 110. Trái hình trụ, to 5 x 4 mm, không lông, đen; hạt nâu,

Thanh hóa (hình theo Thuận, Dy-Phon, Niyomdham).

- Perennial; leaves oblong linear; umbel; flowers yellow; pods 4 x 36 mm.

3966 - *Crotalaria montana* Heyne ex Roth. Sụcsac núi.

Cỏ cao 50 cm; thân có lông nằm. Lá có lông dày mặt dưới, dài 2-4 cm, rộng 6-10 mm. Pháthoa dài 8-20 cm, dày; hoa vàng lợt, dài 10 mm; đài có lông nhiều. Trái đen, dài 8-9 mm, không lông; hạt 6-10, nâu lợt.

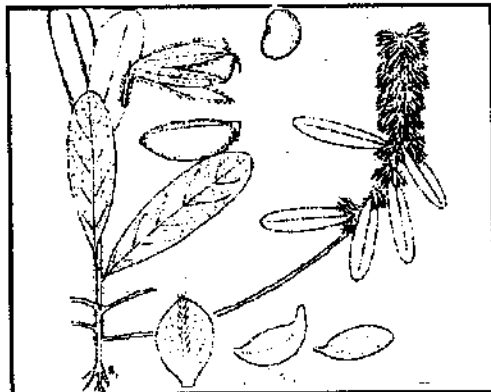
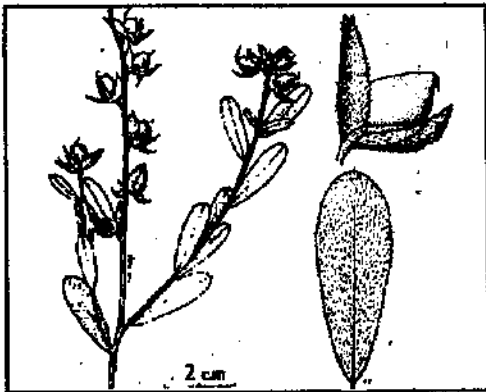
Trảng và rừng dưới 1.000 m: từ Cao Lạng qua Đà Lạt, đến Hà Tiên. Var. *angustifolia* Gagn: cỏ nhỏ hơn, lá hẹp (2-5 mm), pháthoa thưa và ít hoa; phân phối như var. *montana*; VI-XI, 9-12.

- Small herb; leaves densely pubescent below; flowers pale yellow; pods black (*C. linifolia* auct. non L. f.).

3967 - *Crotalaria phyllostachya* Gagn.. Sụcsac gié-có-lá. Cỏ daniên; thân chia nhánh sà, có lông vàng nằm. Lá bầu dục, dài 3-4 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có lông vàng nằm, gân-phụ 4-5 cặp. Pháthoa dày có lá; hoa xụ, vàng tái; 2 tiêndiệp nhỏ trên cọng; đài 8 mm; cở cao 6 mm, lưng có lông dài, hồng, lườn dài 5 mm; noãn sào có vài lông dài. Trái trong đài xụ, màu sữa, dài 8-9 mm, có ít lông; hạt 1.3 mm, nâu, láng.

Đất hoang, đến 1.000 m, BTN, từ Hà Nội, qua Đà Nẵng, Côngtum, Bả Lộc, đến Tây Ninh; XI, 11.

- Annual or perennial; flowers pale yellow; corolla not exserted.

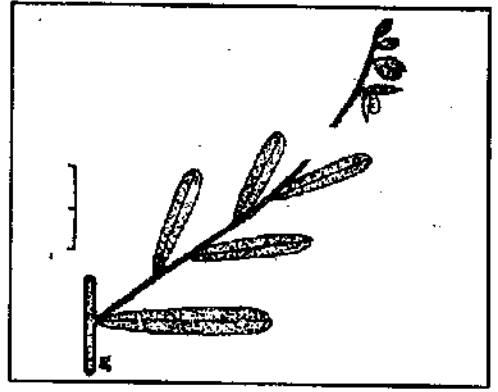


3968 - *Crotalaria ramosissima* Roxb. Sục sặc nhiều nhánh.

Bụi tròn, cao 30-50 cm; thân *hiều nhánh*; thân, lá *đầy lông tơ nâu chổi*. Lá tròn dài hẹp, dai, đầu tròn có gai-mũi ngắn, gân-phụ không rõ; cuống 1 mm, không lábe. Chùm ngắn ở ngọn, 4-8 hoa; đài 2 môi, dài 1 cm, đầy lông; vành dài bằng đài, có lông. Trái *không thò*, có lông; *hột 1*.

Trên cát: Phanri.

- Small shrub; leaves densely silky pubescent; pods not exserted, 1-seeded..

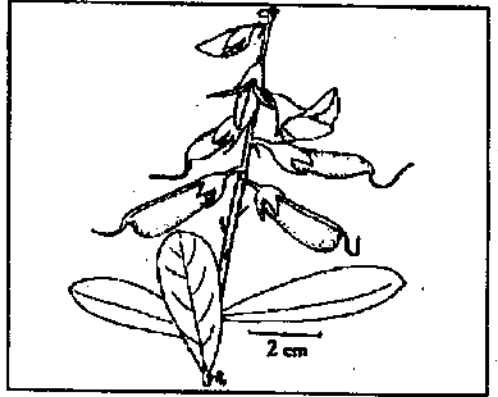


3969 - *Crotalaria retusa* L. Sục sặc lốm; Rattle Pea; Sonnette jaune, Pois Rombi.

Cỏ cao đến 1,2 m. Lá dài 5-7 cm, *đầu tù, tròn, hay lõm*, mặt dưới tái và có lông, gân-phụ khó nhận; lábe 3 mm, mau rưng. Pháthoa dài 20 cm; cọng 5 mm; tiêndiệp nhỏ; hoa 15 mm; đài dài 8 mm; *vành vàng cam*. Trái không lông, dài 3-3,5 cm, hơi dẹp; *hột 15-20*, vàng hay đen, to 4 x 3 mm.

Vùng cát dựa rạch, bờ biển, BTN, từ Hảiphong đến Cônson, Phúquốc; I, 1. Chứa monocrotalin độc cho gà, cho gan; trị impetigo, scabils

- Annual; leaves oblanceolate, emarginate at top; flowers yellow purple striated; pods included.

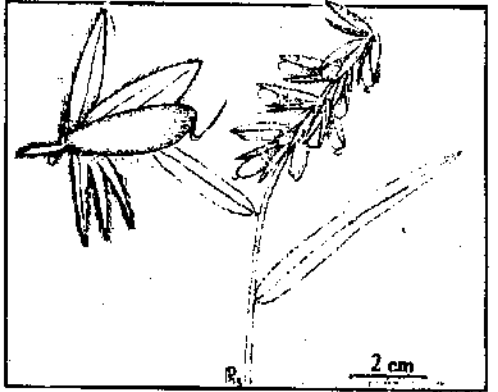


3970 - *Crotalaria sessiliflora* L. Sục sặc không-cọng; Narrow-leaved Rattlebox.

Cỏ cứng, *không hay ít nhánh*, cao 40-50 cm; thân có lông nằm. Lá hẹp, dài 6-8 cm, mặt trên không lông, mặt dưới có *lông dài thưa*; cuống ngắn, có lông. Gié dày; láhoa 1,5 cm; tiêndiệp ở đáy, cao 5 mm; đài 1,4 cm, có lông hoe dài; *vành tím*; vòi nhụy hình mỏ. Trái trắngtrắng, dài 1,5 cm, trong đài không rụng; *hột lằng*, to 1,5 x 2 mm.

Trảng, rừng thay-lá, rừng dày, 200-1.300 m, BTN, từ Caolạng, Ninhbinh đến Đàlat, Sôngbé. Chứa monocrotalin, độc; trị ungthư cổ (carcinoma cervical).

- Stem unbranched; flowers blue or violet; pods into calyx.

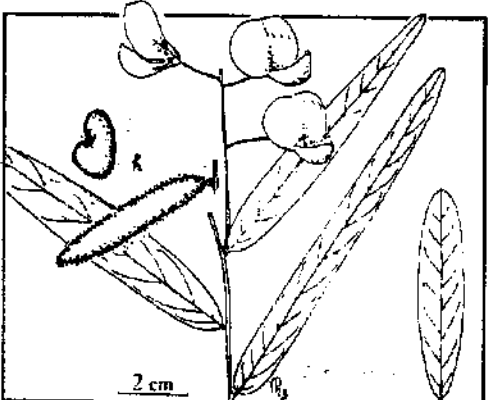


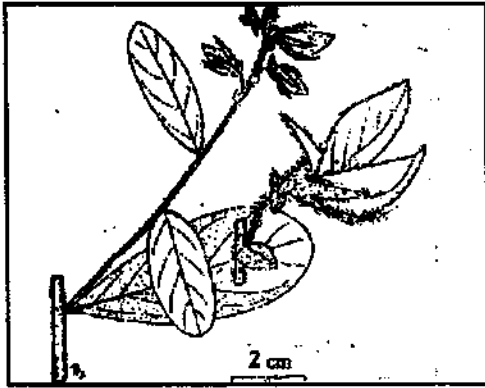
3971 - *Crotalaria tetragona* Roxb. Sục sặc bốn-canh.

Cỏ cao 2 m; thân có 4 *cạnh cao như cánh*, có ít lông nằm ngắn. Lá hẹp, dài 10-15 cm, có lông nằm, gân-phụ 10-13 cặp; cuống 2 mm, lábe nhọn, cao 3 mm. Chùm ở ngọn nhánh, cao 20 cm, thưa; tiêndiệp dài 5 mm; đài 2,5 mm, có lông như nhung nâu; *vành vàng chanh*, cò tròn to 2 cm, lườn dài 2,5-3 cm; noãn sào đầy lông sét. Trái dài 3-3,5 cm, có lông mịn; *hột 12-20*, rộng 5 mm, *đen*, lằng.

Nơi trảng, đường mòn, rẫy, dưới 1.000 m, BTN: từ Laichâu, Hoàngliênsơn, qua Côngtum, Buônmethuột, đến Lâmđồng.

- Herb 2 m high; flowers yellow; pods brown velvety.



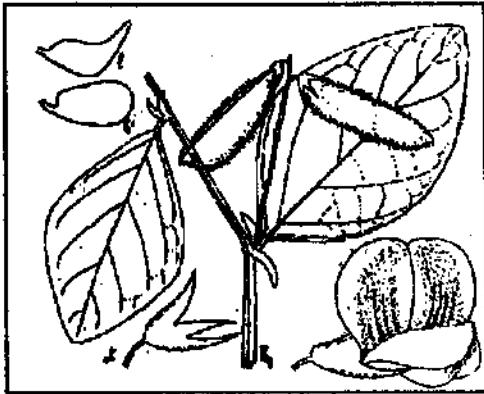


3972 - *Crotalaria valetonii* Back.. Sụcsac Valeton.

Cỏ nhấtniên, cao 0,8-1,2 m, có lông dày, vàng mịn, Lá xoan ngược; phiến dài 3,5-9 cm, có lông mịn, gân-phụ 6-7 cặp; cuống ngắn, lábe nhỏ. Chùm ở chót nhánh; hoa to 2 cm, vàng, có lông dày; láhoa hình tim; đài cao 12 mm, răng dài. Trái dài 15 mm, có lông; hạt 1, đen.

Tr ở đồn điền Cà phê, Trà.

- Shrub 1 m high; dense yellow pubescence; flowers yellow; pods black, 1-seeded.

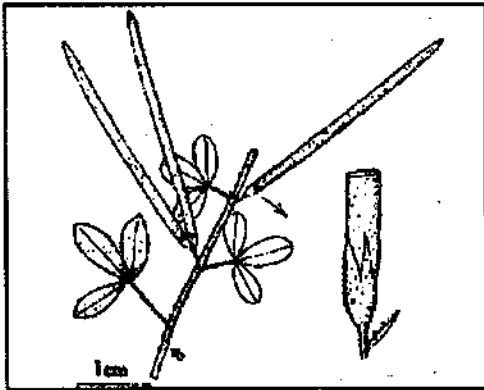


3973 - *Crotalaria verrucosa* L.. Sụcsac mụt, Tai-lợn, Sụcsac lười-liềm.

Cỏ cao 1 m; thân có 4 cạnh, lúc non có lông vàng mịn. Lá có phiến xoan thoi, tái và ít lông; lábe hình lưỡi liềm dài 15 mm. Chùm ở nách lá, dài 10 cm, có lông mịn; hoa lam hay tím, dài 15-20 mm. Trái có lông mềm, to 4 x 1,2 cm; hạt 10-12, nâu, láng.

Đất hoang, ẩm lầy, dựa lộ đến 1.200 m, BTN: từ Hà Sơn Bình qua Công Tum đến Phanrang, Vũng Tàu; II. Trị impetigo, scabils.

- Herb to 1 m high; stem 4-gonal; stipules 1,5 cm long; flowers blue or violet; pods pubescent.



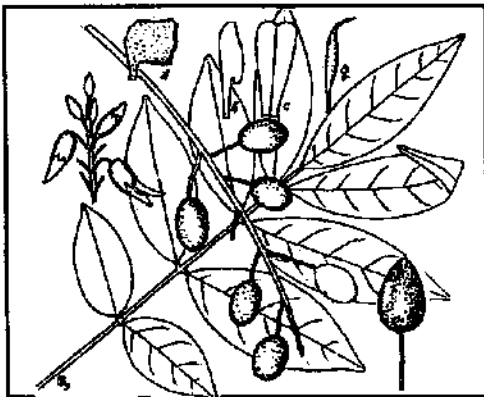
3974 - *Rothia indica* (L.) Thuần. Hồng đậu.

Cỏ bò, nhấtniên; nhánh mảnh, có lông nằm. Lá nhỏ, lá-phụ gần như bằng nhau, dài 8-15 mm, có lông; lábe có lông. Phá hoa đối diện với lá, 1-2 hoa hương hay tím, dài 8 mm; đài 4 mm, 5 tai; tiểu hụy nhấtniên. Trái hình trụ, dài 4-5 cm, rộng 3 mm, có lông mịn; hạt 15-20, to 1 mm.

Đất cát hoang, thường gần biển, BTN: từ Dò Sơn, qua Thanh Hóa, Đản Bàng, Phanrang, đến Vũng Tàu, Côn Sơn.

- Creeping herb; flowers pink or violet; pods to 5 cm long, 15-20-seeded (*Trigonella indica* L.).

Euchrestieae:



3975 - *Euchrestia horsfieldii* (Lesch.) Benn.. Đa-ích Horsfield.

Bụi cao 0,5-2 m; nhánh có lông nằm ngắn. Lá-phụ 5-7, thon, to 6-20 x 3-8 cm, không lông mặt trên, có lông mặt dưới; sống hơi có cánh, lábe 2 mm. Chùm đứng cao 5-12 cm, đối diện với lá; cọng 4-6 mm; vành vàng, to 2 cm; tiểu hụy lưỡnggiên. Giáp quả như quả hạch cứng, lam đen, láng, to 1,2-1,8 x 0,1-1 cm; hạt 1, cứng.

Rừng thúi sinh, trung nguyên đến 1.800 m: sông La-ngà, đỉnh Langbian; II-IV, 2-4. Ở Indonesia, xem như là phấn dương tốt; chứa citisin (alc.)

- Shrub 2 m high; pods drupe-like, 1-seeded (*Andira horsfieldii* Leschenault).

TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Alseodaphne 1.597	397	Antitaxis	332	Anthostyrax	662
Alysicarpus 3.746	935	Alternanthera 2.933	732	Antrophyum 150	58
Amaranthaceae	726	Althaea 2.090	522	Arachniodes 767	191
Amaranthaceae	726	Alysicarpus 3.746	935	Araiostegia	203
Amaranthus 2.914	727	Anemone 1.290	320	Apalatoa	867
Amentotaxus 917	229	Angiopteridac- eae	39	Aphyllodium	915
Ampelopteris 444	128	Angiopteris 75	40	Apios 3.782	944
Amphicarpaea 3.814	952	Amentotaxac eae	229	Arabema	836
Amygdalus	804	Anisophyllea 3.065	765	Arachis 3.909	975
Anamirta 1.334	333	Anisophyllac eae	965	Araiostegia	203
Anaxagorea 1.062	265	Anisoptera 1.764	438	Arbutus 2.490	623
Ancistroclada- ceae	446	Anneslea 1.659	413	Arcangelisia 1.333	333
Ancistrocladus 1.797	446	Annona 971	243	Archangiopteris 72	39
Andira	991	Annonaceae	242	Archidendron 3.343	833
Androsace 2.851	711	Anomianthus 981	246	Archytea 1.657	413
Antigonum 3.023	754	Antheroporum 3.629	906	Archangiopteris 72	39

Phần Mục lục và Tra cứu bộ sách
CÂY CỎ VIỆT NAM QUYỂN 1

TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
A					
Abacopteris 465	132	Actinodaphne 1.421	355	Atzelia 3.477	866
Abelmoschus 2.117	529	Actinostemma 2.250	564	Agapetes 2.491	623
Abies 882	221	Adansonia 2.066	515	Agelaea 3.047	761
Abroma 1.987	495	Adenantha 3.279	817	Aglaomorpha 262	84
Abrus 3.566	890	Adenia 2.240	560	Agrimonia 3.208	799
Abutilon 2.079	519	Adenodus 1.748	474	Aizoaceae	718
Acacia 3.293	820	Adenobotrys 3.601	899	Albizia 3.323	828
Achyranthes 2.924	726,73	Adiantaceae	50	Alcea	525
Aconitum 1.310	325	Adiantum 135	55	Allmania 2.913	727
Acrophorus 773	193	Adinandra 1.676	415	Alphonsea 1.100	275
Acrosorus 389	113	Aegiceras 2.844	710	Alternanthera 2.933	732
Acrostichum 193	69	Aerva 2.929	731	Althaea 2.090	522
Actinidia 1.639	408	Aesandra 2.524	632	Alsodeia	553
Actinidiaceae	408	Aeschynomene 3.895	972	Alsophila	115

TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Archidendron 3.343	833	Brassicaceae	602	Cactus	721
Archytea 1.657	413	Brownea 3.485	868	Cadariocalyx	916
Ardisia 2.744	685	Brownlowia 1.919	478	Caesalpinia 3.371	840
Argemone 1.371	342	Bruinsmia 2661	664	Caesalpinioi- dae	838
Aristolochia 1.212	302	Bryonia	566	Cajanus 3.862	964
Aristolochiac eae	302	Bryonopsis	576	Callerya 3.601	899
Artabotrys 1.001	250	Bryophyllum	765	Calliandra 3.361	837
Arthrocnemum 2.908	725	Bumelia 2.541	636	Calocedrus 900	225
Arthropteris 826	206	Burretiodend ron 1.922	479	Calophyllum 1837	457
Arthromeris 326	98	Butea 3.775	942	Calopogonium 3.795	947
Araucaria 886	222	Byttneria 1.979	493	Calymnodon 386	113
Asarum 1.226	305	C		Camellia 1.713	424
B		Cabomba 1.264	314	Campium	196
Biasoletta	402	Cabombaceae	314	Campylosper mum 1.654	411
Brassica 2.407	602	Cactaceae	721	Campylotropis 3.750	936

TỰ VỊNG TÊN CÁC GIỐNG (CHD)	TRANG SỐ	TỰ VỊNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỊNG TÊN CÁC GIỐNG (CHD)	TRANG SỐ
Cananga 1.052	263	Gathormion 3.321	827	Campylus	330
Canavalia 3.783	944	Cebatha 1.339	334	Ceratophyllum 1.265	314
Capparaceae	588	Ceiba 2.057	513	Ceratopteris 113	49
Capparis 2.352	588	Celosia 2.910	726	Cereus 2.892	721
Capsella 2.427	607	Cenocentron 2.094	523	Ceterach	93
Carara	605	Centrosema 3.818	953	Cheilopleuria- ceae	81
Cardamine 2.422	606	Chenopodium 2.902	724	Chenopodiaceae	723
Carica 2.249	562	Chlorantaceae	286	Cibotium 405	117
Caricaceae	562	Chloranthus 1.149	286	Cicer 3.926	979
Carolinea	515	Centrostachys 2.932	732	Cimifuga 1.305	324
Caryodaphno sis 1.608	400	Ceodes	718	Cinnadenia 1.614	401
Caryophyllac eae	735	Cephalomanes 226	77	Cinnamomum 1.375	344
Casearia 2.173	543	Cephalotaxac eae	228	Circaeocarpus 1.158	289
Cassia 3.398	847	Cephalotaxus 914	228	Citrullus 2.274	569
Cassytha 1615	402	Cerastium 2.960	739	Citta	941
Castanola	761	Ceratophylla- ceae	314	Clayera	414

TỰ VỊNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỊNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỊNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Corchorus 1.925	479	Cruciferae	602	Cyclea 1.357	339
Cordyloblaste	664	Crudasia	952	Cyclosorus 456	130
Copaifera 3.485	868	Crudia 3.479	867	Cyclamen 2.868	715
Coptis 1.311	325	Cryphaea	286	Cyclocarpum 3.895	972
Coronilla	908	Crypsinus 330	99	Cyclogramma 451	129
Coronopus 2.421	605	Cryptocarya 1.506	376	Cyclopeltis 723	180
Corydalis 1.373	342	Cryptomeria 894	223	Cydonia 3.126	780
Coryphopteris 485	136	Ctenitopsis 681	171	Cylicodaphne	364
Cosbaea	309	Cyamopsis 3.666	915	Cylindrokelupha	836
Coscinium 1.335	333	Cyathea 397	115	Cynometra 3.466	864
Craibiodendron 2.499	625	Cyatheaaceae	115	Cyrtogonellum 745	186
Craigia 1.977	493	Cyathocalyx 1.056	264	Cyrtomium 739	184
Craspedium	474	Cyathostemma 982	246	Ctenopteris 376	110
Crassulaceae	765	Cyathula 2.922	729	Cucubalus 2.952	737
Crateva 2.392	598	Cycadaceae	213	Cucumis 2.276	570
Crotalaria 3.935	969,981	Cycas 852	213		

TỰ VÙNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VÙNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VÙNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Christella 504	140	Clianthus 3.915	976	Connaraceae	756
Christia 3.740	933	Clitoria 3.819	953	Connarus 3.042	759
Christiopteris	98	Clypea	338	Cotoneaster 3.207	799
Chrysobalanus 3.251	809	Cnestis 3.034	757	Cotyledon	767
Chrysophyllum 2.517	630	Coccinia 2.299	575	Cracca	891
Chamaecyparis 896	224	Coccoloba 3.025	755	Cucurbita 2.279	570
Cheilanthes 117	50	Cocculus 1.340	335	Cucurbitaceae	563
Cheilopleuria 252	81	Cochlosperma- ceae	547	Cunninghamia 892	223
Cheilanthes 117	50	Cochlosper mum 2.187	547	Cupressaceae	224
Cheilopleuria 252	81	Cola 2.050	511	Cupressus 897	224
Cheilopleuriac eae	81	Colbertia	405	Ctenitis 679	170
Clayera	414	Colona 1.952	486	Cyrtotropis	944
Clematis 1.267	315	Columbia	486	Cystopteris 675	169
Cleome 2.387	597	Colysis 305	93	Cytisus	964
Clethra 2.429	607	Commersonia 1.985	495	Cratoxylon 1.864	464
Clethraceae	607	Coniogramme 132	54	Crepidomanes 217	75

TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
D		Dehaasia 1.550	386	Diacalpe 725	181
Dacrydium 910	227	Delaportea	824	Dialium 3.397	846
Dalbergia 3.517	878	Delonix 3.370	840	Dianthus 2.947	736
Dankia	432	Delphinium 1.307	324	Dicentra 1.372	342
Daphnidium	359	Dendroglossa	97	Dichocarpum 1.306	324
Dasilipes	634	Dennstaedtia 406	118	Dichroa 3.259	811
Dasyaulus	632	Dennstaedtiac eae	118	Dicksonia	124
Dasymascha- lon 1.018	254	Derris 3.608	900	Dicranopteris 248	80
Datisca 2.302	576	Desmanthus 3.291	820	Dictyocline	138
Datisceae	576	Desmodium 3.667	915	Diospyros 2.562	641
Davallia 799	200	Desmos 1.011	253	Diphaca	972
Davalliaceae	200	Didymochloena	181	Diphyllarium 3.813	951
Davallodes 808	202	Didymoglos- sum	75	Diplazium 634	159
Decaschistia 2.091	522	Diesingia	956	Dipteridaceae	81
Decussocarpus 907	226	Dillenia 1.626	404	Dipterocarpaceae	434
Deeringia 2.911	726	Dilleniaceae	404	Dipterocarpus 1.751	434

TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Dipteris 253	81	Dryopteridac-eae	169	Elaeocarpaceae	465
Diptopterygium 244	79	Donella 2.545	637	Elaeocarpus 1.870	466
Disemma	559	Dorena	677	Elaphoglossum 793	198
Distephania	412	Doryopteris 126	52	Elatinaceae	447
Docynia 3.135	783	Dryopteris 746	186	Elatine 1.804	448
Dodecadenia	401	Duchesnea 3.199	797	Ellipanthus 3.048	761
Dolichos 3.834	957,97	Durnasia 3.810	951	Elodea	464
Dolichovigna	955	Dunbaria 3.867	965,971	Embellia 2.730	681
Diploclisia 1.338	334	Durio 2.064	515	Endiandra 1.562	389
Diplocyclos 2.301	576	Dysolobium 3.826	955	Endomallus	964
Diplycosia 2.509	627	E		Enicosanthea 978	245
Drosera 2.136	533	Ebenaceae	641	Enkianthus 2.496	624
Droseraceae	533	Eberhardtia 2.542	636	Entada 3.281	817
Drungmania	927	Echinocarpus	476	Enterolobium 3.342	832
Drynaria 255	82	Echeveria 3.079	768	Epacridaceae	609
Drymaria 2.953	737	Egenolfia 788	197	Epiphyllum 2.890	721

TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Equisetaceae	37	F		G	
Equisetum 61	37	Fabaceae	815	Gadelupa	897
Ericaceae	609	Fagopyrum 3.021	754	Galactia 3.790	946
Eriobotrya 3.109	776	Fibraurea 1.328	332	Garcinia 1.807	450
Eriolaena 1989	496	Firmannia 2.064	510	Gaultheria 2.510	628
Eriosema 3.892	971	Fissistigma 1.063	266	Geissaspis 3.906	974
Erythrina 3.758	938	Flacourtia 2.164	541	Geum 3.206	799
Erythrophleum 3.395	846	Flacourtiaceae	534	Gingko 871	218
Erythroopsis	510	Flemingia 3.878	968	Gingkoaceae	218
Espera	490	Fokienia 901	225	Gisekia 2.881	718
Euchrestia 3.975	991	Fragaria 3.194	796	Gleditsia 3.363	838
Eurya 1.690	418	Friesia	467	Gleichenia 242	79
Euryale 1.261	313	Friesodielsa 980	245	Gleicheniaceae	79
Excentrodendron 1.923	479	Fumariaceae	342	Glinus 2.883	719
				Glycine 3.801	949
				Glycirrhiza 3.914	976

TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Gliricidia 3.631	906	Grewia 1.928	480	H	
Glyptostrobus 891	222	Groona	949	Haematoxylon 3.393	845
Gnetaceae	215	Guatteria	247	Hainania 1.916	477
Gnetum 860	215	Guazuma 1.988	496	Hartia 1.687	418
Gomphia	411	Guttiferae	448	Hedyosmum 1.153	287
Gomphogyne 2.251	564	Gymnocladus 3.366	839	Hedysarum	969,97
Gomphrena 2.937	733	Gymnogramme 284	95	Helicteres 1.990	496
Goniopteris	137	Gymnogrammi- tis 812	203	Helminthosta- chys 68	38
Gonisanthus	654	Gymnopetalum 2.282	571	Hemicardion	180
Gonocormus 223	76	Gymnopteris	180	Hemigramma 719	180
Gonophlebium 368	108	Gymnosper- mae	212	Hemionotis 129	53
Goniothalamus 1.107	277	Gymnotheca 1.156	288	Hemiscolopia 2.145	536
Gordonia 1.744	432	Gynandropsis	597	Hemsleya 2.255	565
Gossypium 2.124	530	Gynostemma 2.297	575	Heptaca	408
Grammitis 370	109	Gyrocarpus 1.625	404	Heritiera 2.051	511
Grammitida- ceae	109			Hernandia 1.618	402

TỰ VÙNG TÊN CÁC GIỐNG (CH)	TRANG SỐ	TỰ VÙNG TÊN CÁC GIỐNG (CH)	TRANG SỐ	TỰ VÙNG TÊN CÁC GIỐNG (CH)	TRANG SỐ
Hemandiaceae	402	Hybanthus 2.210	553	Inga	831
Heteroneuron	195	Hydrangea 3.273	814	Illiciaceae	307
Hibiscus 2.095	523	Hydnocarpus 2.155	539	Illicebrum	731
Hicriopteris	81	Hylocereus 2.891	721	Illicium 1.235	307
Hildegardia	508	Hymanaeca 3.470	865	Illigera 1.019	403
Histiopteris 423	122	Hymenolepis	105	Intsia 3.478	867
Hodgsonia 2.286	572	Hymenophyllace ae	69	Ionidium	553
Holboellia 1.320	328	Hymenophy- llum 197	70	Iresine 2.939	733
Homalium 2.146	537	Hypaphorus	939	Isoetaccae	36
Homalocladium	755	Hypericum 1.857	462	Isoetes 60	36
Hopea 1.765	438	Hypodematium 676	169	Isonandra	635
Horsfieldia 1.143	285	Hypolepis 419	121	Isopyrum	324
Houttuynia 1.154	288	Hypserpa 1.343	335	Itea 3.261	811
Humata 799	200	1		Itoa 2.170	543
Huodendron 2.657	663	Indigofera 3.640	908,966	J	
Huperzia 3	22	Indosinias 1.656	412	Jacquinia 2.846	710

TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Jonesia	866	L		Litsea 1.427	356
Juniperus	224	Lablab 3.832	956	Lomagramma 790	197
K		Lagenaria 2.285	572	Lomaria	44
Kadsura 1.246	309	Laguna	748	Lomariopsis 791	198
Kalanchoe 3.068	765	Lardizabala-ceae	327	Lomariopsida-ceae	193
Karivia	567	Lastrea	136, 185, 190	Lysimachia 2.852	712
Kayea	461	Lathyrus 3.922	978	Lonchitis	121
Keteleeria 883	221	Lauraceae	343	Lonchocarpus 3.607	900
Kibara 1.617	402	Laurus 1.505	375	Lourea 3.745	934
Kleinhofia 2.015	502	Lavatera 2.088	521	Loxogramme 391	114
Kmeria 948	236	Leguminoseae	815	Lucuma	630
Kinema 1.130	282	Lemmaphyllum 349	104	Luffa	563, 568
Kochia 2.901	723	Lens 3.923	978	Lychnis 2.951	737
Kummerovia 3.757	937	Lepidium 2.420	605	Lycopodiaceae	22
Kydia 2.122	530	Linsaeoideae	122	Lycopodiella 16	26
		Liriodendron 970	242	Lycopodium 13	25

TỰ VỊNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỊNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỊNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Lygodium 102	46	Limonium 3.027	755	Malachra 2.081	520
Lyonia 2.504	626	Lindera 1.483	370	Malus 3.132	782
Lysidice 3.471	865	Lindsaca 425	122	Malva 2.089	522
Lepisorus 337	101	M		Malvaceae	516
Lepianthes 1.167	291	Maba	644	Malvastrum 2.077	519
Leptochilus 320	97	Machilus 1.587	395	Malvaviscus 2.082	520
Leptocionum 197	70	Macrolobium	867	Manglietia 920	230
Leptogramma	138	Macrotropis	874	Manilkara 2.519	630
Leptonichus 1.978	493	Macroptilum 3.857	963	Marattia 87	43
Lespedeza 3.755	937	Macrothelypte- ris 454	130	Marattiaceae	43
Leucoena 3.292	820	Macrotyloma 3.826	956	Marcanthus	939
Leucopogon	609	Madhuca 2.525	632	Marsilea 845	211
Leucoxylium	647	Maesa 2.702	675	Marsileaceae	211
Leucostegia 814	203	Magnolia 929	232	Mecodium 203	71
Leucothoe 2.508	627	Magnoliaceae	230	Mecopus 3.728	930
Limacia 1.344	336	Mahonia 1.313	326	Medicago 3.933	981

TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Medusa	553	Microsorium 292	90	Mitrella 1.083	271
Meesia	411	Michelia 949	236	Myosoton 2.955	738
Meibomia	927	Microcos	484	Myristica 1.127	281
Meiogyne 1.054	263	Microgonium 239	78	Myristicaceae	281
Melilotus 3.934	981	Micromeles	770	Myrmecopteris 304	93
Melochia 1.972	492	Microlepia 407	118	Myroxylon 3.487	870
Melodorum 1.079	270	Milium 1.085	271	Myrsinaceae	674
Melothria	566	Millettia 3.578	893	Myrsine 2.728	681
Meniscum	134	Miltus	719	Mitrephora 1.117	279
Menispermaceae	329	Mimosa 3.287	819	Momordica 2.267	568
Menispermum	330	Mimosoideae	815	Modecca	560
Meringium 202	71	Mimusops 2.522	631	Mollugo 2.886	720
Mertensia	79	Mirabilis 2.874	716	Monimiaceae	402
Mezoneuron	842	Mirtana	333	Monachosorum 423	122
Mesochlaena	139	Mespilus	770	Monoceras	473
Metathelypteris 452	129	Mesua 1.852	461	Monotropa	629

TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỰC TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Monotropas trum 2.516	629	Nephrodium	174	Nuihonia	625
Moringa 2.428	607	Nephrolepis 827	206	Nyctagynaceae	716
Moringaceae	607	Neptunia 3.285	818	Nycterisition	637
Mucuna 3.764	939	Neustanthus	948	Nymphaea 1.256	312
Muchlenbeckia 3.024	755	Nieburhia 2.391	598	Nympheaceae.	312
Mukia 2.264	567	Nigrina	287	0	
Muntigia 1.869	466	Norysca	463	Ochna 1.652	411
Muricia	568	Nothaphoebe 1.583	394	Ochnaceae	411
N		Notholaena 123	52	Ochrocarpus 1.805	448
Naravelia 1.286	319	Neosalsomitra 2.252	564	Ochroma 2.065	515
Neillia 3.080	770	Neochheiropteris 358	106	Offersia	198
Nelumbo 1.255	312	Neocinnamo- mum 1.418	354	Oleandra 822	205
Nelumbonaceae	312	Neolitsea 1.472	367	Onychium 115	50
Nipholobus	87	Neothorelia 2.399	600	Ophrestia 3.816	952
Nogra 3.802	949	Nepenthaceae	532	Ophioglossac- eae	37
Nopalea 2.894	722	Nepenthes 2.131	532	Ophioglossum 64	37

TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Opuntia 2.893	721	Pahudia	866	Parinari 3.252	809
Ormocarpum 3.894	972	Palaquium 2.536	635	Parkeriaceae	49
Ormosia 3.488	870	Papaveraceae	341	Parkia 3.278	816
Ornithopus	929	Papaver 1.368	341	Parkinsonia 3.394	846
Osmelia 2.172	543	Papilionoidae	869	Parochetus 3.927	979
Osmundaceae	43	Parabaena 1.330	332	Pellaea 124	52
Oxymitra	278	Paragramme 264	84	Peltophorum 3.367	839
P		Paraleptochilus 324	98	Pentace 1.970	491
Pachira 2.063	515	Paramichelia 968	241	Pentacme	442
Pachygone 1.336	340	Parapentace	479	Pentapetes 1.971	492
Pachylarnax 947	236	Parashorea 1.786	443	Pentaphylaceae	447
Phaseolus 3859	963	Parvatia 1.318	327	Pentaphylax 1.801	447
Pachypleura	201	Passiflora 2.221	555	Penthorum 3.255	810
Pachyrhizus 3.789	945	Passifloraceae	555	Peperomia 1.159	289
Paeonia 1.650	410	Payena 2.535	634	Pereskia 2.895	722
Paeoniaceae	410	Pavonia 2.088	521	Pericampylus 1.337	334

TỰ VÙNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VÙNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ	TỰ VÙNG TÊN CÁC GIỐNG (CHI)	TRANG SỐ
Persea 1.565	390	Phylacium 3.749	935	Pieris 2.507	627
Persicaria	750	Phyllocatus	721	Pileostigma 3.258	810
Phaeanthus 1.126	281	Phymatosorus 287	89	Pimelandra	694
Phanera	857	Phytolacca 2.870	715	Pinaceae	218
Platycerium 266	85	Poinciana	840	Pinus 872	218
Pleocnema 721	180	Polanisia	598	Piper 1.168	291
Pleopeltis	102			Piperaceae	288
Pleuromanes	76	Phytolaccaceae	715	Pisonia 2.879	718
Plumbaginac- eae	755	Pithecellobium 3.340	832	Pisum 3.924	979
Plumbago 3.028	756	Pittosporaceae	761	Pithecolobium	824
Pneumatopteris 503	140	Pittosporum 3.049	761	Podophyllum 1.317	327
Podocarpaceae	225	Pityrogramma 128	53	Polycarpaeca 2.961	739
Podocarpus 903	227,225	Placolobium 3.507	875	Polycarpon 2.967	741
Phoberos	535	Plagiogyra 92	44	Polia	739
Phocbe 1.571	391	Plagiogyraceae	44	Polyalthia 1.205	256
Photinia 3.093	773	Planchonella	639	Polybotrya	196
Photinopteris 263	84	Platyoladus	225		

BẢNG TRA CỨU TÊN LOÀI (TIẾNG VIỆT) CHO SÁCH CÂY CỎ VIỆT NAM

QUYỂN I

TỰ VỆNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỆNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỆNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
A		Bạch-dàn	227	Bang	478
A-diệp	46	Bạch-đồng	756	Bánh-dày	900
A-ban	553	Bạch-mai	448	Bàng nước	675
A-phiện	341	Bạch-hoa-xà		Bánh nem	876
An-phong	275	Bạch-mi	385	Bao-báp	515
An-tức	659	Bách-nhật	733	Bắc-huyền-sâm	915
Anh-đào	804	Bạch-quả	218	Bắp - xôi	723
Anh-nhân	727	Bạch-thư	810	Bát-rưởi	533
Anh-thảo	710	Bạch-thược	410	Bập	626
Ấm-địa	38	Bạch-tiến	627	Bát-dăng-diệp	765
Ấn-thùy	99	Bạch-tu	319	Bát-thực	495
Ấn-tiết	223	Bạch-xỉ	203	Bầu	572
Ất-minh	43	Bái	516	Beo	572
B		Bái cảnh	508	Bèo dậu	212
Ba-bét		Bài-ngài	920	Bèo đất	533
Ba-chia	917	Bàm-bàm	817	Bèo ong	212
Ba-gạc	549	Ban	462	Bèo tai-chuột	211
Ba-thua	810	Bán-thư	263	Bét	215
Ba-thái	723	Bát	575	Biếc	953
Bà-ra	636	Bát-dài	264	Biển-hoa	305
Bả-dậu		Bát-tiên	814	Biển-hương	936
Bác-giác-liên	327	Bạt-hoa	327	Biển-súc	746
Bạc-bát	573	Bạt-ong	886	Biện-lý	717
Bạc-thiết	97	Bảy-nỏ	965	Bích-nữ	493
Bạc-tự	138	Bảy-thua	508	Bích-xỉ	193
Bạch-biến	956	Bán-tự	180	Biệt-gia	447
Bạch-bối-hoàng	517	Bản-xe	831	Bình-bát	244

TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Bình-chu	44	Bù-miền	636	Cải-bấp	602
Bình-cu	720	Bù-lốt	482	Cải bẹ-xanh	602
Bình nước	532	Bún	598	Cải bẹ-trắng	603
Biệt-liên	313	Bung-lai	484	Cải củ	606
Biệt-xỉ	209	Bung-rép	816	Cải rổ	602
Bông-bai	496	Bụp	523	Cải sen	602
Bông-cải	602	Bụp giàn-xay	520	Cải trắng	606
Bông-giấy	717	Bút-quả	935	Cải-cần	342
Bông-luối	531	Bụt-mộc	222	Cam-trước-hoa	736
Bông-phấn	716	Bứa	450	Cam-thảo	976
Bông-vải	530	Bướm-bướm	756	Cám (cây)	809
Bộp	348,355	Bướm	920	Can-xỉ	143
Bộp lông	355	Bi-sơn	718	Càng-cua	289,861
Bơ	390	Bí đao	569	Cánh-dơi	858
Bơ-sơn	797	Bí ngô	571	Cáp	588
Bời-lời	356,394	Bí rợ	570	Cáp-mộc	625
Bo	510, 82	Bích-họa	210	Cát	710
Bò-cạp nước	847	C		Cát-anh	868
Bọ-chét	820	Ca-bua	702	Cát-cần	948
Bọ-rừng	510	Cacao	495	Cát-tu	117
Bóm	535	Cầu-qua	566	Cặc-heo	816
Bông-bong (dây)	46	Cadi	626	Cắm-xe	818
Bò-bốt	281	Cà-bau	665	Cần-lê	944
Bố	479	Cà-chắc	441	Cắm trắng	828
Bố-an	486	Cà-chí	441	Cắm-chuồng	736
Bố-kết	828, 838	Cà-duối	376,386	Cắm-nhung	736
Bố-quả	247	Cà-gion	888	Cắm-lai	882,887
Bu	967	Cà-ta	634	Cắm-liên	442
Budu	647	Cách-thư	266	Cắm-thị	649,656
Bù-kết	828	Cai (dây)	829	Cầu-tràng	139

TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Cấu-tích	117	Chiêu-khơ	773	Cọ-khệt	886
Cây-gia	493	Chiếu	407	Cọ-mại-nháp	488
Cây	650	Chim-bim	966	Cỏ-suốt	730
Cha	392	Chò	442	Cóc-kèn	901
Chà-ran	537	Chò chai	440	Con-chuột	497
Chai	442	Chò chỉ	440	Con-hát	918
Chại (Choại)	69	Chò-chanh	53	Còng	827
Chàm	908	Chọc-mọc	504	Còng tía	458
Chàm-bia	884	Choại	69	Còla	511
Chàm-ron	486	Choe	442	Cò-an	333
Chàm-rừng	II 48	Choi	458	Cổ-đĩa	885
Chàng-ràng	873	Chỏi	640	Cổ-giải	894
Chàm-rừng	II 48	Chối-dà	467	Cổ-hiến	39
Chan	942	Chối đực	517	Cổ-lý	93
Chan chan	474	Chông	487	Cổ-ôm	834
Chay	635	Chơn-trà	418	Cổ-rùa	902
Chám-phù	547	Chu-mỏ	131	Cổ-tự	179
Chân-thỏ	515	Chu-quần	130	Cổ-ướm	834
Chân-vịt	580	Chua-ngút	684	Cổ-yếm	575
Chân-xỉ	61	Chu-mè	830	Cối-xay	519
Chập-chại	385	Chùm-bao	556	Côm	466
Chập-chợa	385	Chùm-kết	838	Công-chúa (cây)	263
Châu-đảo	334	Chùm-thắng	566	(dây)	251
Châu-sa	687	Chùm-ngậy	607	Cốt-khí	748,891
Chè-cầu	421	Chuối-con- chống	248	Cốt-toái	83
Chè-ba	980	Chưm-nôm	413	Cơm-nguội	271,685
Cheo	639	Chút-chít	741	Cơm-xôi	759
Chi	690	Chung-sao	495	Cù-lần	140
Chi-hào	799	Co	312	Cù-dến	723
Chia-vôi	544	Cò-ke	481	Cùm-sọc	937

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOẠI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOẠI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOẠI	TRANG SỐ
Cung-xỉ	186	Dến	727	D	
Cựa-ri	342	Đệu	211,732	Đa-châu	
Cước-diệp	327	Đị-đậu	955	Đa-chi	741
Cước-dài	729	Diếc	732	Đa-hình	181
Cước-mộc	504	Diệp-long	722	Đa-ích	812
Cườm-chài	245	Đo-mỡ	575	Đa-kim	991
Cườm-thảo	890	Đó (hẹp)	496	Đa-thư	739
Cườm-thị	651	(mốc)	496	Đà-ni	201
Cương-thiết	114	Đọc	454	Đại-diệp	479
Cút-ngựa	835	Đoi	833	Đại-bò	107
Cút-quạ	571	Du-sam	221	Đài-hái	831
Cút-sát	660	Du-trà	426	Đài-khoai	121
		Dũ-dẻ	246	Đại-dinh	121
D		Du-sam	221	Đại-hồi	572
Da-nghe	647	Du-trà	426	Đại-huyết-dãng	307
Dạ-hợp	230	Dũ-dẻ	246	Đan-sâm	327
Dạ-xỉ	52	Dui	240	Đàn-tiết	448
Dái-heo	836	Dum = Dũm	783	Đang-tâm	118
Dàn-da	647	Dung	664	Đào-lộn-hột	804
Dang	972	Dự	401,773	Đấng	525
Danh-hoa	976	Dự-ma	951	Đấng-danh	746
Dáng-hương	889	Dừa-gan	570	Đấng-ca	453
Dáp	775	Dừa-gan tây	556	Đầu-gà	761
Dầu đất	797	Dừa chuột	570	Đầu-mạc	77
Dầu tây	796	Dừa hấu	569	Đất-nèo	267
Dầu	434	Dừa leo	570	Đầu-ngỗng	265
Day gan	876	Dừa trời	573	Đầu-thư	564
Đầy-mối	337	Dục-thùy	845	Đậu-bắp	529
Đầy-xanh	336	Dương-đào	408	Đậu-chí	951
Đẹ	401	Dương-dẻ	741	Đậu-cỏ	944
Đẻ-tùng	229	Đầu-đấng	433	Đậu-dãi	958

TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỰNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Đậu đen, đỏ, trắng	957	Đoản-kiếm	891	G	
Đậu đỗ sơn	972	Đế-xi	50	Ga	723
Đậu đũa	958	Địa-linh	726	Gạc huu	
Đậu Hoà lan	979	Địa-phu	723	Gai-đầu	342
Đậu gạo	960	Đĩa-roi	831	Gai-hùng	488
Đậu ma	947	Điên-diễn	907	Gai-kim	592
Đậu mèo	939	Điên-keo	820	Gai-mang	770
Đậu mốc	941	Điên-ma	972	Gai-thảo	165
Đậu mỏ	970	Điên-thanh	907	Gai-tuyết	844
Đậu móng-chim	956	Điểu-lan	433	Gan tiền	782
Đậu muông-ăn	959	Đốc-chó	758	Gáo	876
Đậu nành	949	Đỏ-ngon	465	Gáo đỏ	628
Đậu ngự	963	Đổ-an	642	Gát	514
Đậu nho-nhe	961	Đổ-quyên	609	Găng	49
Đậu phộng	975	Đông-ba	965	Gấm	631
Đậu rống	956	Đông-cầu	333	Gân	639
Đậu rựa	944	Đông-hầu	555	Ghế	215
Đậu sắng	964	Đông dương	662	Giác	833
Đậu sị (đ.đen)	957	Đồng	675	Giam	484
Đậu tấc	944	Đồng-tiến	337	Gián	335
Đậu ván	956	Đổ-mai	906	Giang	414
Đậu xanh	958	Đơn	676	Giả-bổ	276
Điệp, Diệp cúng	840, 841	Đu-đu	562	Giả-chu-quần	135
Điểu nhuộm	547	Đùi-gà	522	Giả-sụ	394
Đinh-ba	52	Đuôi-chồn	314	Giam	484
Đinh-dực	136	Đuôi-công	756	Giấp-cá	288
Đinh-đài	193	Đuôi-phụng	82	Gié	253
Đinh-quần	113	Đưa	232	Gié đỏ	660
Đinh-tùng	228	Đước núi	474	Giên	265
				Giối	230

TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Kê-náp	524	Kim-tước-chi	846	Liệt-nữ	737
Kế	799	Kinh-giới	724	Liệt-tra	607
Kết	830	Krir	773	Liệt-dà	937
Kháo	390	Kui-dui	241	Lim (dây)	900
Khê núi	865	L		Lim sét	839
Khế leo	758	La-hoa	521	Lim xanh	846
Khế rai	759	La-hán-tùng	226	Linh	419
Khí-xí	140	Lá mật cát	474	Lo-bo	478
Khoai ca	303	Lá-mét	846	Lóc-chóc	701
Khổ-áo	566	Lác-hoa	478	Lo-nổi	539
Khổ-qua	568	Lam-đậu	947	Loã-giáp	288
Không	458	Lâm-bài	109	Lỏa-tùng	22
Khơ-diệp	952	Lâm-mạo	564	Lỏa-tự	203
Khu-neo	703	Lâm-thảo	737	Lỏa-từ	212
Khuyết-hùng	389	Lâm-vổ	532	Lôi-tiến	337
Khuyết-thực-vật	18	Lân-bách	755	Lôi khoai	839
Kiến-kiến	440	Lân-hoa	291	Long-cốt	721
Kiêng-quang	479	Lâu-xác	574	Long-cước	84
Kiết-thảo	933	Lâu-tấu	445	Long-nảo	344
Kiểu-dực	203	Lăng	899	Lòng-mán	498
Kiểu-đậu	981	Lấp-mèo	844	Lọng-mô	180
Kí ninh (dây)	330	Lê	782	Lô (dây)	787,795
Kim-chư	331	Lê-hình	799	Lốp-bốp	759
Kim-giao	226	Lê-nhi	734	Lốt	297
Kim-lân	780	Lễ	833	Lục-lạc dây	565
Kim-mao	117	Lết	718	Luân-quả	972
Kim-ngư	314	Liên-dàn	370	Luân-tôn	328
Kim-ngưu	331	Liên-đăng	403	Lucuma	630
Kim-phượng	840	Liên-sơn	122	Lùng-bung	590
Kim-tiến	925	Liên-tự	53	Luôn-hang	942

TỰ VỆNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỆNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỆNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Giới-tự	197	Hiển-dục	40	Hồng-mai	906
Gò	511	Hiếu-nữ	754	Hồng-quần	541
Gò-chai	453	Hoa-đà	28	Hồng-thảo	748
Gò-đồng	432	Hoa-tiên	306	Hồng-roi	803
Gỗ cà-te	866	Hoa-tím	547	Hột-cải	606
Gỗ biển	867	Hỏa-mạc	85	Hột-mát	906
Gỗ đen	867	Hoạn-xi	53	Hột-quít	256
Gỗ Lào	868	Hoàng-đàn rủ	224	Hợp-hoan	828
Gỗ mật	867	Hoàng-dăng	332,339	Huất-sơn	572
Gỗ sè	867	Hoàng-kỳ	976	Hùm-non	507
Gỏi	452	Hoàng-liên	325	Hùng-dục	154
Gòn ta	513	Hoàng-liên gai	326	Hùng-trâm	711
Gọng-vó	534	Hoàng-manh	519	Huyền-thảo	933
Gổ	863	Hoàng-mù	326	Huyệt-hùng	246
Gổ mịn	846	Hoàng-thanh	335	Huỳnh-mai	411
Gù	439	Hoàng-tiến	493	Huỳnh-nương	414
Gự	868	Hoè	876	Huỳnh	511
Guối-tây	556	Hóp-hép	935	Húng	627
H		Hột tăng xa	814	Hương-đậu	978
Ha-huỳnh		Hổ-đăng	338	Hương-nhung	736
Hạ	744	Hổ-mộc	663	Hương	800
Hạ-lân	169	Hổ-lô-bá	980	I	
Hạ-đệ	121	Hổ-tiểu	292	I-tọa	543
Hải-cúc	720	Hổ-câu	335	K	
Hải-tiên	477	Hổ-mộc	663	Ké	520
Hàm-huốt	288,293	Hồng-quang	439	Ké đồng-tiền	517
Hành (củ)	935	Hồng (trái)	641	Kè	898
Hắc-ga	761	Hồng-anh	341	Keo	820,913
Hầu-hoa	833	Hồng-bì	574	Kèo rừng	844
Hậu-giác	340	Hồng-dăng	327	Két	380
Hậu-phát	348	Hồng-đậu	991	Kép-mộc	625

TỰ VỆNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỆNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỆNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Mống-gà	726	Ngũ gia bông	784	Nóc	256
Mống-tơi	735	Ngũ mạc	447	Nọc-trụ	721
Mộp	777	Ngũ phương	492	Nô	697
Mơ	805	Ngũ vị tử nam	309	Nở-ngày	733
Mỏ	231	Ngũ trực	810	Nubla	487
M'rê	883	Ngúc	818	Núi hòn	625
Mu-cua	632,829	Ngút	682	Nuốt	544
Mù-u	457	Nguyệt xỉ	55	0	
Múc	495	Ngưu tất	730	O-nở	197
Muốn-quản	541	Ngư vĩ	122	Ô-dước	351,372
Muốn dây	976	Nhạn	639	Ô-đầu	325
Muống chần	846	Nhãn hương	981	Ớ nong	197
Muống	848	Nhãn lồng	555	Ô-phát	353
Mười-giờ	734	Nhất hương	629	Ô-phỉ	126
Mương (1.1652)	477	Nho biển	755	Ô-môi	847
Muớp khía	568	Nhót	776	Ô-rếp	660
Muớp hổ, tây	572	Nhôi	475	Ớ-chim	930
Muớp hương	569	Nhôn	652	Ớ-kén	496
N		Nhũ-thảo	946	Ớc-tử	547
Na	243	Nhục-quế	344	Ớ-phụng	144
Nam-hoàng	332	Nhục-tử	640	Ớ-rồng	85
Nam-sâm	717	Nhung-hoa	733	Ớng-lão	315
Nang	700	Nghế	744	P	
Nắp-bình	533	Nghêu-hoa	326	Pêmu	225
Nấm-cơm	309	Nghi-xỉ	93	Phá-cốt-chỉ	971
Nây	770	Nghiến	479	Phá-cốt-tử	971
Né	660	Ngọc-am	224	Phác-nang	215
Nen	621	Ngọc-lan	236	Phan-thiên-hoa	520
Nê	244	Ni-rinh	879	Phân-hùng	310
Ngấy-hương	784	Nim	900	Phèo-heo	832
Ngấy trắng	785	Ninh	867	Phệ-xỉ	169

TỰ VỆNG TÊN CÁC LOẠI	TRANG SỐ	TỰ VỆNG TÊN CÁC LOẠI	TRANG SỐ	TỰ VỆNG TÊN CÁC LOẠI	TRANG SỐ
Luồng-gai	780	Màng-màng	597	Me-nước	882
Luồng-xương	413	Màng-tang	359	Me-keo	832
Lửa (dây)	758	Màng-tía	500	Me-tiên	843
Lưỡi-ươi	510	Mang-quả	972	Mè-tương	286
Lưỡi-beo	58	Mãng-cầu	243	Mé-gà	336
Lưỡi-chó	404	Mãng-thiệt	198	Mể-dạng	324
Lưỡi-liếm	822	Mành-tang	470	Mì	865
Lương-thảo	934	Mảnh-diệp	104	Miền-mộc	236
Lương-diệp	975	Mảnh-sành	349	Miền-quả	515
Lương-luân	576	Mao-cần	322	Miến	973
Lý-mạc	712	Mao-diệp	73	Mo-thủy	942
M		Mao-quả	254	Mò-giấy	363
Ma-dương	638	Máu-gà núi	897	Móc-bạc	799
Mã-liệt	43	Mát	893	Móc-cạp	781
Mã-trình	258	Mây-châm	846	Móc-chắc	696
Mác-hối	307	Mây-nương	491	Móc-cọt	781
Mạc-diệp	70	Mây-phông	401	Móc-ó	841
Mạc-lân	105	Mây-sai	355	Mon	911
Mạc-nha	113	Mây chi	439	Mong	386
Má-ngọ	744	Mắc-cỏ	819	Móng-bò	853
Mã-hồ	326	Mặc-nua	651	Móng-rồng	250
Mã-kỳ	609	Mãng-cụt	450	Mọt	864
Mai	411	Mắt-dá	578	Mộc-cạp	781
Mai dương	819	Mắt-mèo	939	Mộc-dục	171
Mai mù-u	448	Mắt-mèo (xanh)	840	Mao-hử	971
Mai-lai	637	Mâm-xôi	789	Mao-vĩ	731
Mái-đậu	974	Mặt-cát	474	Mạo-đài	279
Mại-liểu	271	Mặt-hương	270,287	Mộc-hương	536,542
Mán đĩa	833	Mặt-sâm	466	Mộc-tặc	37
Mãn-đỉnh-hồng	522	Mấu	856,9	Mộc-thông	316
Mang-sang	949	Me	869	Mộc-xỉ	186

TỰ VỆNG TÊN CÁC LOẠI	TRANG SỐ	TỰ VỆNG TÊN CÁC LOẠI	TRANG SỐ	TỰ VỆNG TÊN CÁC LOẠI	TRANG SỐ
Phi-dăng	332	R		Ruộng-cây	447
Phi-tử	684	Ran	256	Ruột-gà	316
Phi-diệp	725	Rạch	401	Rút	973
Phi-tạo-giáp	825	Radi	606	S	
Phi-lược	228	Ráng	104	Sa-dinh	739
Phong-quỳ	320	Ráng-dại	69	Sa-liên	99
Phòng-kỷ	302	Ráng	42,21	Sa-lồ	415
Phượng	840	Ràng-ràng	817,87	Sa-mô-pen	788
Pom rừng	782	Rau dệu	211, 732	Sách	810
Prun (mận)	804	Rau-đắng	719	Sài-hồ nam	739
Q		Rau-muối	724	Sà lách son	605
Qua-lâu	573	Rãm	743	Sam	734
Qua-qua	561	Râu cây	24	Sang-dú	478
Quả-giùm	760	Re-mô	966	Sang đen	649
Quai-xanh	759	Re-nác	933	Sang hột	647
Quạch	859	Re-sum	788	Sang gia	385
Quán-chúng	210	Rè	345,349, 681	Sang mây	245
Quần-hoa	241,413	Rè hương	352	Sang-sé	506
Quảnh-quạch	885	Rẹp	806	Sảng	504
Quang-dục	84	Rèng-rèng	484	Sao	438
Quang-mao	731	Re-sum	788	Sao-muội	739
Quán-chi	305	Rễ-gió	330	Sảo-trai	638
Quần-diệp	553	Rì-việt	716	Sạp	637
Quần-đầu	256	Riri nang-tai	470	Sát	660
Quần-lân	101	Rôi-mặt	452	Sát-thử	906
Quần-hoa	241	Rô-vành	239	Sâm bố-chính	529
Quế	344	Rổn-đen	56	Sâm (dây)	339
Quyển-bá	26	Rơ-đe	662	Sâm đất	735
Quyển-hoa	721	Rừ-rì	391	Sâm Phú-yên	529

TỰ VỆNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỆNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỆNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Sắn (củ)	945	Song-tâm	342	Sốt (cỏ)	730,732
Sắn (dây)	948	Song-trăm-xí	171	Sưu-xí	193
Sắn-đào	438	Song-trắng	845	Sua	885
Săng mây	906	Song-tự	114	T	
Săng sấp	637	Sói-gỗ	236	Tá-seng	478
Săng sóc	434	Sốt	216	Tà-anh	943
Sấu-riêng	515	Sô	778	Tai-chua	450
Sen	312	Sô-đĩa	830	Tay-cùi	722
Sến	443,632, 638,773	Sô-loan	475	Tai-hùm	246
Sến dương	780	Sổ	425	Tai-thỏ	324
Siêm-phụng	547	Sơ-mỗ	52	Tai-voi	855
So-chai	440	Sổ	404	Tách	490
So-đũa	906	Sổ-dá	409	Tam-khôi	720
Sói	286	Sôm	964	Tam-tăng	355
Son	383	Sơn-đậu	979	Tam-rang	844
Song-bạc-thiết	98	Sơn-dịch	302	Tam-giác-từ	135
Song-bao	627	Sơn-liều	608	Tam-thư	423
Song-bào	334	Sơn-tấn	478	Táo-nhân	829
Song-cung-xí	186	Sơn-tra	782	Tạo-giác	838
Song-diệp	951	Sơn-trà	776	Tấu	439,445
Song-dực	81	Sơn-trâm	617	Tay-cùi	722
Song-diêm	75	Sơn-vé	454	Tấm-chạc	639
Song-dà-hoa	202	Su	576	Tấm-giác	607
Song-giam	493	Su-hào	602	Tấm-ron	928
Sóng-lá	885	Sụ	391	Tấm-xuân	801
Sóng-răng	827	Sua-ca-lan	843	Tần-bồi	367
Song-giới	198	Sục-sạc	981	Tần-hoa	776
Song-mật-hương	543	Sum	415	Tần-bồi	367
Song-quả	952	Súng	312	Tần-bức-dực	106
Song-quần	159	Sứ	238		

TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Tấu-kê	977	Thỏ	866	Thủy-bija	798
Tây-biên	126	Thổ-hoàng-liên	322	Thượng-nữ	623
Tây-sơn	79	Thổ-tế-tân	305	Ti-bà	776
Tế	80	Thổ-xỉ	200	Ti-gôn	754
Tế (rau)	607	Thổm-lốm	747	Ti-lô	975
Tế hoa	305	Thông	218	Tim-phòng	553
Tế thái	607	Thông biết	221	Tinh-thảo	738
Thạch-châu	423	Thông mụ	223	Tiêm	827
Thạch-cô	331	Thông nang	225	Tiêm-liên	314
Thạch-tùng	26	Thông nước	218, 222	Tiên-hạc	799
Thần-mát	895	Thông tre	226	Tiên-tọa	115
Thanh-long	721	Thu-hải-đường	577	Tiến-thận	136
Thanh-tùng	227	Thù-xỉ	191	Tiến-trâm	112
Thành-ngạnh	464	Thục-địa	496	Tiến-quả	900
Thảo-quyết- minh	851	Thục-quỳ	522	Tiết-dê	338
Tháp-hình	273	Thúi (cây)	816	Tiết-diệp	98
Thần-lân gai	743	Thung	495	Tiết-xỉ	206
Thần-mô	50	Thuốc-phòng	765	Tiểu	289
Thần-thông	377	Thụ-mạc	76	Tiểu-rận	289
Thần-trắc	81	Thù-xỉ	191	Típ	950
Thần-lân	206	Thung	495	Toan thảo	741
Thập-tử	522	Thùy-ti-liểu	555	Tóc Vệ-nữ	55
Thé	830	Thủy-bija	798	Tông-chỉ	865
Thị	641	Thủy-phi	36	Tóp-mỡ	968
Thiên-kim-dăng	337	Thục-quả	770	Tơ-dống	510
Thiên-tuế	213	Thư-diệp	560	Tơ-xanh	402
Thiết-bát	565	Thư-dục	127, 132	Tô	473
Thiết-sam	221	Thư-hàng	84, 89	Tốt-hoa	307
Tho-bộ	559	Thường-sơn	811	Tô-hạp	225
Thóc-lép	928	Thương-lục	715	Tô-lu	870

TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Tô-mộc	840	Trúc-xí	205	Vàng-đắng	333
Tô-tần	60	Trum	911	Vàng-giang	330
Tra	502,532	Trung-châu	953	Vàng giển	395
Trá	710	Trung-quần	446	Vàng nghệ	452,649
Trà	430	Trùng-gié	38	Vàng nhựa	456
Trà mai	425	Trư-lung	533	Vàng nhuộm	840
Trà-hoa	424	Trúng-cá	466	Vàng nương	805
Trạch-quạch	817	Trúng-cua	492	Vàng tâm	230
Trai tách	490	Trúng-gà	630	Vàng trắng	397
Tràng-quả	915	Trường-anh	755	Vàng máu	319
Tràng-định	227	Trường-điều	760	Vàng tán	319
Trau-trấu	448	Trường-hùng	503	Vàng trắng	317
Trắc	878	Trường-khế	757	Vấp	461
Trắc-bá	225	Trường-lệ	533	Vấu-điều	844
Trắc-mạc	76	Trường-ngân	761	Vẩy-ốc	460,647
Trâm-dục	110	Trường-sanh	765	Vẩy-rồng	925
Trâm-xí	170	Tu-quần	122	Vẩy-sam	335
Trâm-xí	170	Tú-cầu-ráp	815	Vên-vên	438,441
Trâm-sanh	695	Tu-lôi	787	Vi-lân	118
Trần-tự	54	Từ-ti	737	Vi-quần	90
Trấu	291	Tulip (cây)	242	Vi-xí	78
Trấu	341	Tùng	224	Vi-gié	447
Trên-trên	346	Tư-tướng	547	Viết	631
Tri-sơn	719	Tử-giác	406	Vọng-gian-nam	850
Trinh-nữ	819	Tường-liên	721	Vót	56
Tróc-cầu	758	Tường thảo	765	Vọt	80
Trọng-đũa	686	Tử tiêu	238	Vô-danh-hoa	246
Trói-gà	533	V		Vông-đồng	938
Trợ-hoa	624	Vạm	645	Vông nem	938
Trôm	504	Vạn-tuế	214	Vợt gai	721
Trúc-tiết	755	Vàng-anh	865	Vu	439

TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Tấu-kê	977	Thô	866	Thủy-bịa	798
Tây-biên	126	Thổ-hoàng-liên	322	Thượng-nữ	623
Tây-sơn	79	Thổ-tế-tân	305	Ti-bà	776
Tế	80	Thổ-xi	200	Ti-gôn	754
Tế (rau)	607	Thổm-lỗm	747	Ti-lô	975
Tế hoa	305	Thông	218	Tim-phòng	553
Tế thái	607	Thông biết	221	Tinh-thảo	738
Thạch-châu	423	Thông mụ	223	Tiêm	827
Thạch-cô	331	Thông nang	225	Tiêm-liên	314
Thạch-tùng	26	Thông nước	218, 222	Tiền-hạc	799
Thần-mát	895	Thông tre	226	Tiền-tọa	115
Thanh-long	721	Thu-hải-đường	577	Tiến-thận	136
Thanh-tùng	227	Thù-xi	191	Tiến-trâm	112
Thành-ngạnh	464	Thực-địa	496	Tiến-quả	900
Thảo-quyết- minh	851	Thực-quỳ	522	Tiết-đê	338
Tháp-hình	273	Thúi (cây)	816	Tiết-diệp	98
Thần-lân gai	743	Thung	495	Tiết-xỉ	206
Thần-mô	50	Thuốc-phồng	765	Tiêu	289
Thần-thông	377	Thụ-mạc	76	Tiêu-rận	289
Thần-trắc	81	Thù-xỉ	191	Típ	950
Thần-lân	206	Thung	495	Toan thảo	741
Thập-tử	522	Thủy-ti-liểu	555	Tóc Vệ-nữ	55
Thé	830	Thủy-bịa	798	Tông-chí	865
Thị	641	Thủy-phi	36	Tóp-mô	968
Thiên-kim-dăng	337	Thực-quả	770	Tơ-dống	510
Thiên-tuế	213	Thu-diệp	560	Tơ-xanh	402
Thiết-bát	565	Thu-dục	127, 132	Tô	473
Thiết-sam	221	Thu-hàng	84, 89	Tốt-hoa	307
Tho-bộ	559	Thường-sơn	811	Tô-hạp	225
Thóc-lép	928	Thương-lục	715	Tôlu	870

TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ	TỰ VỤNG TÊN CÁC LOÀI	TRANG SỐ
Vu-lan	235	Xay	681	Xuyên-quần	181
Vú-sữa	630	Xang-tâm	523	Xun-xe	309
Vuốt-hùm	841	Xăng-máu	285	Xung-dào	632
Vương-tùng	222	Xây	846	Xương cá (rau)	738
X		Xây-dao	635	Xương-chua	525
Xa	906	Xen	559	Y	
Xa-bồ, xa-bồ- chê, xa-cô-chê	630	Xê-ba	334	Yếm-dục	173
Xa-mu	223	Xến-mủ	441,454	Y lang	250
Xá lý trời	771	Xi-kia	632	Y-thiếp	811
Xả-thiệt	37	Xoan-dào	632		
Xạ-hùng	564	Xương-rồng	721		

CÂY CỎ VIỆT NAM

PHẠM HOÀNG HỘ

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ HOÀNG

Biên tập:

ĐS. PHAN ĐỨC BÌNH - HOÀNG HOA

Vẽ bìa:

TRÍ ĐỨC

Sửa bản in:

HOÀNG HOA - PHAN BẢO AN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B. Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh.

ĐT : 9316289 - 9316211 - 8465596

Fax : 08.8437450

E-mail : nxbtre@hcm.vnn.vn

CHI NHÁNH TẠI HÀ NỘI

40 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Hà Nội

ĐT : (04) 8357444

Fax : (04) 8357444

E-mail : vanphongnxbtre@hn.vnn.vn